

DS. PHẠM THIỆP - DS. VŨ NGỌC THÚY

Thuốc biệt dược & cách sử dụng



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DS. PHẠM THIỆP - DS. VŨ NGỌC THÚY

**THUỐC
BIỆT DƯỢC
VÀ CÁCH SỬ DỤNG**

(Tái bản lần thứ mười một)

BỔ SUNG PHỤ TRƯỞNG THUỐC BIỆT DƯỢC MỚI

**NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2002**

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, thực hiện chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, Ngành Dược Việt Nam đã có những bước phát triển mới. Các Xí nghiệp dược phẩm trong nước đã đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ sản xuất và kỹ thuật, đã cho ra nhiều dược phẩm có chất lượng tốt và hình thức được cải tiến. Nhiều dược phẩm của các Công ty nước ngoài đã được cấp số đăng ký lưu hành hợp pháp ở Việt Nam. Danh mục thuốc ngày càng phong phú tạo điều kiện cho người thầy thuốc khả năng lựa chọn và sử dụng trong điều trị.

Tuy nhiên, cần lưu ý thuốc là một hàng hóa đặc biệt. Bên cạnh tác dụng điều trị bao giờ thuốc cũng có tác dụng phụ và chống chỉ định. Vì vậy thông tin về thuốc luôn luôn phải chính xác, đúng đắn và khách quan. Thầy thuốc và bệnh nhân cần được thông tin đầy đủ, kịp thời về thuốc.

Cuốn sách "**THUỐC - BIỆT DƯỢC**" của 2 tác giả : **DS. Phạm Thiệp** và **DS. Vũ Ngọc Thúy** đã góp phần vào việc cung cấp những thông tin mới về thuốc đang có trên thị trường Việt Nam hiện nay. Cuốn sách đã đề cập đến hầu hết các hóa dược gốc (thuốc generic) cùng với các biệt dược của nó đã được đăng ký ® kể cả các biệt dược phối hợp nhiều dược chất khá phổ biến trên thị trường.

Với nội dung phong phú, biên soạn kỹ càng, trình bày sáng sủa dễ hiểu, bố cục hợp lý, cuốn sách giúp thầy thuốc có thể tra cứu được hầu hết các thuốc cần thiết.

Kinh nghiệm hoạt động lâu năm của hai tác giả trên lĩnh vực dược đã góp phần quyết định vào sự thành công của cuốn sách.

Tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn sách "**THUỐC - BIỆT DƯỢC**" với các đồng nghiệp và bạn đọc và tin rằng các bạn sẽ tìm thấy những điều bổ ích trong cuốn sách vừa mang tính hiện đại và vừa phổ cập này.

Thứ trưởng Bộ Y tế
PGS. PTS **LÊ VĂN TRUYỀN**

LỜI NÓI ĐẦU

Sách "**THUỐC - BIỆT DƯỢC VÀ CÁCH SỬ DỤNG**" được tái bản lần thứ 10, trùng hợp với chuyển giao thế kỷ và thiên niên kỷ mới - Thật là một điểm phúc.

Qua mười lần ra mắt bạn đọc, chắc chắn, sách sẽ được hoàn thiện hơn.

Trên cơ sở những hóa dược (nguyên liệu) đã được công bố, cùng với các biệt dược của nhiều nước đã được đăng ký®, hoặc SĐK Việt Nam; đồng thời lồng ghép với các thuốc phối hợp nhiều thành phần ở trong nước và nhiều nước khác, sách có thể tham khảo hầu hết các thuốc đang thịnh hành trên thị trường thuốc nước ta.

Trong mỗi chuyên khảo thuốc đều được trình bày theo một khuôn định : Tên thuốc, tên khác (tên cùng nghĩa, tên theo chuyên luận Dược Điển thịnh hành), tên biệt dược theo các dẫn xuất, dạng thuốc, tác dụng, chỉ định, liều dùng, chống chỉ định và lưu ý. Trong lưu ý có tương tác thuốc, tác dụng phụ, quá liều - Đặc biệt nói kỹ hơn với các thuốc thường dùng và thiết yếu.

Sách có 4 phụ trương :

- Bảng tính diện tích cơ thể người
- Danh mục thuốc xếp theo dược lý và chuyên khoa
- Các hằng số sinh lý một người bình thường.
- Phụ trương thuốc biệt dược mới (cuối sách)

Sách được biên soạn sắp xếp theo vần chữ cái - số trang - Cuối sách có mục lục tra cứu, mục lục này có một đặc điểm là : nếu là biệt dược đơn chất (có một số thuốc phối hợp và thuốc tương tự) đều có hóa dược gốc đi kèm (chữ in nghiêng), ví dụ : **Ampicyn** - Ampicilin; **Tylenol** - Paracetamol, có nghĩa là **Ampicyn** là biệt dược của Ampicilin và **Tylenol** là biệt dược của Paracetamol - Ngược lại, từ hóa dược gốc đó sẽ tìm ra các biệt dược đang lưu hành và có thể tra cứu trực tiếp qua hóa dược gốc đó.

Sự hiểu biết về thuốc, biết được mặt lợi /hại của thuốc, tham khảo có cân nhắc, thậm trọng là điều rất cần thiết, không phải chỉ đối với thầy thuốc, dược sỹ mà còn cả đối với mỗi người chúng ta. Với ý định đó, sách "**THUỐC BIỆT DƯỢC**" mong rằng mang đến cho các bạn những tham khảo hữu ích, sử dụng thuốc đúng đắn, hợp lý, an toàn, có hiệu quả, tránh được những rủi ro, tác hại không đáng có.

Do khuôn khổ sách có hạn, các chuyên khảo cũng có giới hạn với từng thuốc, các thuốc phối hợp cần được tham khảo thêm qua hóa dược gốc trong thành phần công thức.

Trong quá trình biên soạn, đánh máy vì có những khó khăn nhất định, không tránh khỏi thiếu sót, sai lỗi ; chúng tôi mong được sự lượng thứ, chỉ bảo và giúp đỡ chân tình của các bạn.

CÁC TÁC GIẢ

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

AIS	: (Antiinflammatoire steroide) Chống viêm Steroid
AINS	: (Antiinflammatoire non steroide) Chống viêm không Steroid
BD-Bd	: Biệt dược
BQ	: Bảo quản
CĐ	: Chỉ định
CCĐ	: Chống chỉ định
C-Hb	: Đơn vị Chymotrypsin Hemoglobin
Cg	: Centigam
DT	: Dạng thuốc
Dd-dd	: Dung dịch
Đvqt	: Đơn vị quốc tế
g	: gam
HA	: Huyết áp
IMAO	:Ức chế Mono Amino Oxydase
IV-iv	: Đường tĩnh mạch (Intraveineuse)
IM-im	: Đường bắp thịt (Intramusculaire)
KS	: Kháng sinh
LD	: Liều dùng
LY	: Lưu ý
MAO	: Mono Amino Oxydase
mg	: miligam
mcg	: microgam
mg/kg/ngày	: miligam/kg thể trọng/ngày
ml	: mililit
ng	: Nanogam
nn	: như nhau
TD	: Tác dụng
TK	: Tên khác
U.A.E	: Đơn vị hoạt tính enzym
IU-UI	: Đơn vị quốc tế
vđ	: Vừa đủ



“A 313” (Pháp)

DT: Dd. dầu retinol (tức là vitamin A) đậm đặc dưới dạng: viên nang chứa 50.000đvqt vitamin A - ống tiêm 45.000đvqt. Vitamin A.

“A 313” externe: ống 1ml 50.000đvqt vitamin A, dùng ngoài da.

TD: Tham gia vào sự tổng hợp chất đỏ tía võng mạc, tăng sức đề kháng, chống nhiễm khuẩn ở cơ thể - Làm mau lành vết thương ngoài da.

CĐ: - Viên nang và ống tiêm: - Như các chỉ định của Vitamin A (quáng gà, hội chứng tiền kinh, viêm đại tràng, một số bệnh nhiễm khuẩn...). - Ống dùng ngoài da: bỏng, loét, vết thương nông, lở rò...

LD: Ngày uống 1-6 viên nang, trước bữa ăn. Hoặc tiêm sâu bắp, 1 ống/2 ngày. - Bôi lên vết thương 1-2 ống; phủ gạc và để yên trong 4 ngày. Sau thay băng và dùng lại như trên.

CCĐ: Rối loạn hấp thụ lipid hoặc hấp thụ kém mạn tính các chất béo; trường hợp điều trị phổi hợp có ảnh hưởng đến hấp thụ vitamin A; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai hoặc gây quá liều dùng ở trẻ sơ sinh).

LY: Còn có dạng thuốc mỡ: ống thuốc mỡ 50g chứa 100000 UI retinol và 30g tyrothricin, để trị các chứng viêm bì có bội nhiễm (vết hồng, nứt nẻ da). Không được dùng nếu có mẫn cảm với tyrothricin.

ABCIXIMAB

BD: Réopro (Mỹ - Pháp)

DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch đóng lọ thủy tinh 5ml chứa 10mg.

TD: Là mảnh Fab của kháng thể đơn dòng ảo (monoclonal chimérique) 7E3, có tác dụng chống kết tập tiểu cầu, do ngăn cản sự liên hệ fibrinogen, yếu tố von Willebrand vào các thụ thể GP II b/III a của các tiểu cầu đã được hoạt hóa.

CĐ: Dùng bổ trợ cho heparin và aspirin để phòng các tai biến xung huyết ở tim của những bệnh nhân có nguy cơ cao huyết khối mạch vành cấp, cần tạo hình mạch vành xuyên xoang da (viết tắt là ACTP: angioplastie coronarienne transluminale percutanée).

LD: Tiêm tĩnh mạch với đợt duy nhất ở người lớn theo liều 0,25mg/kg làm một lần tiêm tĩnh mạch 10 phút trước khi tiến hành ACTP và tiếp theo là tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch liên tục với tốc độ 10mcg/phút trong 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc, với một thành phần của thuốc hoặc với các kháng thể đơn dòng ở chuột; thuốc chứa các cận papain nên có CCĐ với người có mẫn cảm với papain. Do tăng nguy cơ chảy máu nên có CCĐ với: - có xuất huyết nội tạng; tiền sử tai biến mạch não; mới phẫu thuật hoặc có chấn thương sọ não; u hoặc dị tật nội sọ; tăng huyết áp nặng không ổn định; bệnh võng mạc ở người tăng huyết áp hoặc đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng.

LY: Chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của thuốc đến quá trình phát triển của bào thai và tiết vào sữa. Cần theo dõi chặt chẽ vì tai biến rất dễ xảy ra trong vòng 36 giờ là chảy máu (nhất là ở những bệnh nhân có khối lượng cơ thể thấp và phụ nữ trên 65 tuổi).

ABEREL (Pháp)

DT: Gel bôi da 0,25%; nùi (tampon), có tẩm dd 0,05%; dd để bôi 0,1-0,2 và 0,3% tretinoin.

TD: Ảnh hưởng đến yếu tố là nguyên nhân chủ yếu gây bệnh trứng cá (hiện tượng Keratin-hóa phần trên của nang lông và tuyến bã nhờn).

CĐ: 1. Các thể bệnh trứng cá (trừ trứng cá đỏ) - Các dạng thuốc nồng độ 0,025-0,05 và 0,1% dùng cho các trường hợp như: - trứng cá thương; - hội chứng Favre và Racouchot; - các bệnh trứng cá nghề nghiệp hoặc do dị ứng thuốc. Dạng nồng độ 0,25% cho các thể trứng

cả vừa phải (ngay khi mới điều trị) và các thể có tăng tiết bã nhờn - Dung dịch 0,1% dùng cho các thể ở lưng.

2. Các rối loạn về quá trình Keratin-hóa, nhất là các thể á sùng, dày sùng, loạn sùng, thường do nguyên nhân di truyền.

LD: - Bệnh trứng cá: Lúc đầu ngày bôi một lần vào buổi tối. Sau nếu dung nạp được, có thể tăng tới 2 lần/ngày. Từ tuần lễ thứ 3 trở đi cho tới tuần lễ thứ 12-14; ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu)

LY: Các dd 0,2 và 0,3% chỉ dùng điều trị các rối loạn Keratin-hóa và không được dùng để trị bệnh trứng cá.

ABIADIN (Đức)

Trị hen

Gồm có Isoprenalin, Doxylamin và Bromhexin.

ABICIN

Trị suy tim

Gồm các Lanatosid A,B và C.

DT: Viên 0,25mg; ống tiêm 1ml dd 0,02%.

ABICOL

Trị tăng huyết áp

Gồm có Reserpin và Bendroflumethiazid.

ABILIN (Viện dược liệu)

DT: Viên nén bào chế từ Adenosma indianum

CD: Viêm gan virus, nhiễm độc gan, sốt vàng da, mệt mỏi, biếng ăn...

ABLACTON (Đức)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa: estradiol benzoat 5mg; estradiol valerat 8mg, norethisteron acetat 20mg và testosterone enanthat 180mg.

CD: Để cai sữa.

LD: Do thấy thuốc chuyên khoa chỉ định.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ABUFEN (Pháp)

DT: Viên nén 200mg Beta-alanin.

TD: Ưc chế hiện tượng giãn mạch ngoại vi.

CD: Các cơn "bốc hỏa" ở phụ nữ tuổi mãn kinh hoặc do dùng thuốc.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn-Đợt dùng 5-10 ngày. Nếu tái phát có thể dùng đợt khác.

ACAMPROSAT

Liệu pháp tâm thần, cai nghiện rượu

N-acetylhomotaurin

AOTA

BD: Aotal (Meram, Pháp)

DT: Viên nén 333mg (đến ruột mới tan)

CD: Dùng điều trị trong vài tháng đầu cho người cai rượu.

LD: Ngày uống 4 viên (2 viên buổi sáng, 1 viên buổi trưa, 1 viên buổi tối) trước bữa ăn. Đợt dùng 1 năm để có kết quả tốt.

CCĐ: Người già và trẻ em, phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc. Suy thận.

LY: Tác dụng phụ: ỉa chảy, buồn nôn, mẫn ngứa.

ACARBOSE

BD: Glucobay (Bayer Đức); Glucor (Pháp)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Hạ glucose huyết (do ức chế Enzym glucosidase) sau bữa ăn.

CD: Bệnh đái tháo đường, phối hợp với chế độ ăn uống đặc biệt và thuốc điều trị tiểu đường khác.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 50mg vào trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu niên dưới 15 tuổi, suy thận nặng. Rối loạn đường ruột kinh niên, thoát vị nghẽn ruột loét ruột, hội chứng Roem-held.

LY: - Duy trì chế độ ăn kiêng ở người đái đường, chỉ ngừng dùng thuốc khi có ý kiến của thầy thuốc.

- Thuốc làm hạ đường huyết ở bệnh nhân điều trị ăn kiêng, nếu tụt đường huyết dùng glucose không dùng sucrose. Dùng thuốc phải ghi vào thẻ xác nhận đái đường.

- Tương tác thuốc: với sucrose (gây ỉa chảy, đau bụng) - lưu ý phối hợp với Sulfonylurea, metformin, insulin, giảm liều dùng các thuốc này. Không phối hợp với kháng acid, cholestyramin, enzym tiêu hóa khác.

- Tác dụng phụ: Đau bụng, đánh hơi, ỉa chảy, đau bụng. Nếu theo chế độ ăn kiêng của bệnh đái đường không đúng, tác dụng phụ tăng lên, cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Có thể tăng transaminase (hỏi phục được)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ACEBUTOLOL Hydrochlorid

Butanamid, N-3 acetyl -4[2-hydroxy-3-(1-methyl)-amino propoxy] phenyl hydrochlorid.

BD: A cecor (Italia)

A cetanol (Nhật; Rhône-Poulenc)

Apo-acebutolol (Apotex)

Diasectral (Rhône-Poulenc)

Molson (Bayer)

Neptal (Đức)

Neptall (Bayer)

Prent (Bayer)

Sectral (Nhật, Brasil, Anh, Rhône-Poulenc)

DT: Viên nang 100mg-viên nén 200 và 400mg.
TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến tim với 4 tác dụng dược lý:

- + Hoạt tính liệt giao cảm beta chọn lọc đến tim.
- + Hoạt tính ổn định màng.
- + Hoạt tính chống loạn nhịp.
- + Hoạt tính kiểu giao cảm nội tại ở mức vừa.

CD: và **LD:**

- Viên nén bọc 200mg và 400mg: - Điều trị tăng huyết áp: Liều thường dùng ngày 400mg, nên uống làm 1 lần vào buổi sáng; hoặc chia hai lần, sáng và tối. Nếu tăng huyết áp nặng, có thể dùng liều cao hơn - Phòng các cơn đau thắt ngực và trị các chứng mạch nhanh-loạn nhịp: ngày uống 400mg đến 800mg.

- Viên nén 200mg: Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim (làm giảm tỷ lệ tử vong): Khởi đầu (cần tiến hành trong khoảng từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu) và điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 200mg.

- Viên nén bọc giải phóng chậm 500mg (Sec-tral LP). Để phòng các cơn đau thắt ngực ổn định, dùng cho những bệnh nhân trước đây đã ổn định với liều ngày 3 viên loại 200mg: Dùng thay bằng ngày một viên LP 500mg và nên uống vào buổi sáng (nuốt viên thuốc không nhai).

CCĐ: - Tuyệt đối: - Blocc nhĩ thất độ 2 và 3 (ở bệnh nhân không trang bị máy kích thích tim).

- Mạch chậm đáng kể (dưới 50 nhịp/phút); suy tim mất bù; phối hợp với floctafenin.

- Tương đối: hen; phối hợp với amiodaron.

LY: Tuyệt đối tránh ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực (vì dễ gây ra loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim hoặc đột tử).

- Tránh phối hợp với bepridil, diltiazem hoặc verapamil (nguy cơ gây loạn nhịp và suy tim).

- Thận trọng khi dùng cho người bị hen, có hội chứng Raynaud hoặc bị u tế bào ưa crom.

Tương tác: Chống chỉ định phối hợp: Floctafenin và sultoprid (ảnh hưởng tim mạch nặng).

Không nên phối hợp: Amiodaron rối loạn co bóp tự động dẫn truyền.

Cần thận khi phối hợp: thuốc gây mê halogen (ảnh hưởng tim) báo cho người gây mê biết; với thuốc đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) rối loạn tính tự động, dẫn truyền và trụy tim; với thuốc chống loạn nhịp (propafenon, quinidin, hydro-quinidin, disopyramid) rối loạn tim; với baclofen tăng tác dụng hạ HA; với insulin, sulfamid hạ đường huyết, che lấp triệu chứng hạ đường huyết (dánh trống ngực, nhịp tim nhanh); với lidocain tăng tác dụng phụ; với thuốc cản quang iod giảm phản ứng bù trừ tim mạch vì vậy phải ngừng thuốc, nếu không, phải có trang bị hồi sức cấp cứu.

Phối hợp cần lưu ý: với thuốc AINS làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc đối kháng calci (dihydropyridin) hạ HA trụy tim ở người suy tim tiềm ẩn; với thuốc chống trầm cảm imipramin (hàng rào), an thần kinh tăng tác dụng hạ HA nguy cơ hạ HA tư thế; với corticoid, giảm tác dụng hạ HA; với mefloquin nguy cơ chậm nhịp tim.

Tác dụng phụ: Thường nhẹ và không phải nghỉ thuốc, như: mệt mỏi, rối loạn tiêu hóa, dị cảm đầu chi...

Thuốc không gây dị dạng ở bào thai, nhưng nếu sản phụ khi thai nghén đã dùng thuốc này, thì trẻ mới đẻ dễ bị suy tim, nên cần được theo dõi chặt ở bệnh viện.

Thuốc chuyển qua sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú khi dùng thuốc. Người bị suy thận cần dùng liều giảm đi tùy theo mức độ suy thận.

ACECAINID

Acetaminamid (Mỹ); NAPA - (dạng hydrochlorid)

TD: Chống loạn nhịp - Có trong bd kép sau đây:

BD kép: Chitounen (Đài Loan)

DT: Viên nén có: 160mg Acetaminamid; 27mg Salicylamid; 18mg Phenobarbital; 32mg Caffein.

CD: Đau do cảm lạnh, sốt nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp và đau khi thấy kinh.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

ACECLIDIN

Azabicyclo-octan-3-ol,acetat(ester)

BD: Glaunorm (Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Glaucostat (Pháp; MSD; Mỹ)

Glaudin (Italia)

Glaucadrin (Pháp) (Phối hợp với Adrenalin)

DT: Thuốc nhỏ mắt 2-3 và 5%. Mỡ tra mắt 3-5%. Ống tiêm 1 và 2ml dd 0,2%.

TD: Giống chất đối giao cảm, tác dụng trực tiếp; gây co đồng tử và tăng trương lực cơ trơn.

CD và LD: Glôcôm và các thể tăng nhãn áp. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ trước khi đi ngủ.

- Mất trương lực ở túi mật, bàng quang, tử cung sau khi mổ. Tiêm dưới da 1-2ml. Đợt dùng 2-3 ngày.

CCĐ: - Với thuốc tiêm: phụ nữ có thai, hen, động kinh, đau thắt ngực.

- Khoa mắt: Viêm cấp mống mắt hoặc thể mi; mẫn cảm với một thành phần của thuốc tra mắt.

LY: Sau khi tra mắt, thị giác có thể bị rối loạn trong chốc lát.

Tác dụng phụ: Co đồng tử, co thắt cơ mi, cảm giác ráu, hắt hơi.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ACECLOFENAC

BD: Aristal; Biofenac; Bristafam; Tres-quim.

TD: Giảm đau - Hạ nhiệt.

ACEDAPSON

Acetamid. N-N'-(sulfonil di-4,1-phenylen)bis Dadds; Sulfodiamin

BD: Hansolar (Parke-Paris)

DT: Ống tiêm dd dầu 225mg.
CD: Điều trị bệnh phong.
LD: Tiêm bắp, cứ 70-77 ngày/1 ống.

ACEDIASULFON Sodium

Sulfonamid kháng khuẩn

Glycin, N-(4-aminophenyl) sulfonyl-phenyl, muối mononatri.

Glycinodiasulfon; Sulfon

BD: *Citoprin (Đức) (phối hợp)*

ACEFYLLIN Piperazin

7H-Purin, 7-acetic acid, 1, 2, 3, 6-tetrahydro-1,3-dimethyl-2,6-dioxo phối hợp với piperazin (2:1)

Acépifylin

BD: *A siafiline (Hàn Quốc)*

Etaphyllin Delalande (Pháp)

Etophylat (Anh)

DT: Viên nén bọc 500mg và thuốc đạn 500mg (cho người lớn). Viên nén 250mg và thuốc đạn 100mg (cho trẻ em). Sirô 125mg/ml. Ống tiêm 1 và 5ml/500mg.

TD: Trị hen. Kích thích tim, lợi tiểu.

CD: Con khó thở, hen phế quản, cơn đau thắt ngực, đi tiểu ít.

LD: Người lớn: Uống 0,5-1g/ngày - Nạp 1-3 thuốc đạn/ngày. Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp 0,5-1g/24 giờ. Trẻ em: 0,125-0,25g/ngày hoặc 1-2 lần, mỗi lần 5ml sirô. Nạp 1-2 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACEGLATON

Tác nhân kim tế bào, trị ung thư

Ức chế Enzym, β -glucuronidase

D-Glucuric acid, di- γ -lacto, 2-5-diacetat

Glucaron (Nhật)

ACEGLUTAMID

L-Glutamin, N-2-acetyl

BD: *A cutil S (Italia)*

Neuramina (Tây ban nha) (dd. uống)

TD: Kích thích tâm thần.

Dẫn xuất: - Phối hợp với $Al(OH)_3$ chữa loét dạ dày.

Aceglutamid alumin

Glumal (Nhật, Tây ban nha)

ACEMANNAN

Trị virut (Imunomodulator)

Carisyn (USA)

ACEMETACIN

1H-Indol-3-acetic acid, 1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-carboxymethyl ester

BD: *Altren (Bỉ)*

Mostanol (Boehringer Ingelheim)

Rantudil (Đức)

Rheumibis (Italia)

Rheutrop (Đức)

Tilur (Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 60 mg (*Rantudil forte*). Viên nang tác dụng kéo dài (*Rantudil retard*) 90 mg.

TD: Là một thuốc chống viêm không steroid (AINS), có tính giảm đau, chống viêm và trị bệnh thấp.

CD: Các chứng đau kèm hạn chế vận động kết hợp với: - Viêm khớp dạng thấp mạn, viêm khớp mạn ở bệnh vẩy nến. - Viêm xương khớp hoạt hoá; thoái hoá cột sống; viêm cứng cột sống (bệnh Bechterew).

Đợt cấp bệnh gút. - Viêm khớp, viêm bao gân và bao hoạt dịch. - Đau lưng và thần kinh tọa. - Viêm hậu phẫu và tổn thương mô mềm.

- Viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: Người lớn: bệnh cấp: Ngày 1 viên 60 mg, dùng 1-3 ngày. Bệnh mạn: Ngày 1 viên 90 mg. Với đợt cấp bệnh gút: Ngày 3 lần x 1 viên 60 mg hoặc ngày 2 lần x 1 viên 90 mg.

Nếu nặng, có thể dùng tới liều tối đa 10 viên 60 mg trong 24 giờ. Đợt dùng ngắn ngày.

Nuốt viên thuốc trong bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Rối loạn tạo máu chưa rõ nguyên nhân.

Mẫn cảm với thuốc hoặc với indometacin. Phụ nữ có thai ở 3 tháng cuối.

Trẻ em dưới 15 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng)

LY: Có thể buồn nôn, nôn, cảm giác say sóng, đau bụng, tiêu chảy, ăn mất ngon, xuất huyết tiêu hoá, loét đường tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, ngủ gà, mệt mỏi, ù tai. **Hiểm gặp:** lo âu, lú lẫn, loạn tâm thần, hoang tưởng, trầm cảm, kích thích, yếu cơ, bệnh lý thần kinh ngoại biên, tổn thương thận, phù, tăng HA, tăng kali huyết, phản ứng quá mẫn (ngoại ban, nổi ban) phù mạch thần kinh (sưng lưỡi, họng, thanh quản), và mô hồi, mày đay, ngứa, rụng tóc, phản ứng phản vệ, giảm bạch cầu, tăng men gan, tăng urê huyết. Dùng lâu dài: giảm sắc tố võng mạc, đục giác mạc. **Cá biệt:** giảm hồng cầu, giảm tiểu cầu - phản ứng tại da, viêm niêm mạc, viêm gan, viêm miệng, suy thận cấp, tăng đường huyết, đường niệu, giảm thính lực, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện, xuất huyết âm đạo - Hiểm viêm nặng và kết hợp nhiễm khuẩn.

Xem thêm AINS.

ACENOCOUMAROL

2H-1-Benzopyran, 2-on, 4-hydroxy -3[1(4-nitrophenyl) 3-oxobutyl]-

Nicoumalon

BD: *A scuma (Phần lan)*

Minisintrom 1mg (Ciba-Geigy)

Neo-Sintrom (Geigy)

Sintrom (Geigy)

Syncumar (Hungari)

DT: Viên nén 1-2 và 4mg.

TD: Dẫn xuất coumarin có tác dụng chống đông máu theo kiểu đối kháng vitamin K (do ức chế quá trình tổng hợp ở gan những dạng có hoạt tính của các yếu tố đông máu II, VII, IX và X bằng cách thay thế cho vitamin K).

CD và LD: Để phòng bệnh huyết khối-ngẽn mạch (dùng thay thế cho heparin) - Liều dùng thay đổi tùy theo cảm thụ của bệnh nhân. Thường dùng theo phác đồ sau đây: Ngày đầu và ngày thứ hai: mỗi ngày 4mg. Từ ngày thứ ba: qua theo dõi xét nghiệm sinh hóa để xác định liều điều trị thường từ 1 đến 8mg/ngày và nên chia liều hàng ngày làm hai lần dùng.

CCĐ: - Tạng chảy máu; các tổn thương ở bộ phận có thể gây chảy máu - Mỗi tiến hành phẫu thuật về thần kinh hoặc ở mắt - Suy gan hoặc thận nặng - Tăng huyết áp ác tính - Các tai biến mạch não (trừ trường hợp huyết khối toàn thân)

LY: Tránh dùng các thuốc chống viêm không steroid (như Dẫn xuất pyrazol, salicylic) với liều cao và miconazol cho bệnh nhân đang dùng thuốc. - Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối thời gian thai nghén trừ những trường hợp không dùng được heparin và do thầy thuốc quyết định. Vì thuốc chuyển vào sữa mẹ, nên sản phụ không được cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ:

- Triệu chứng xuất huyết với mức độ nặng nhẹ khác nhau có thể là dấu hiệu báo động, tai biến do dùng thuốc hoặc phát hiện ra một tổn thương ở bộ phận nào trong cơ thể.

- Ban đỏ ngoài da do dị ứng (mày đay, mẩn ngứa) sẽ hết sau khi ngưng thuốc.

- Các rối loạn tiêu hóa.

Cần kiểm tra (do thời gian Quick) vào 12 giờ sau khi dùng thuốc, để phát hiện xem bệnh nhân có mẫn cảm với thuốc không và một lần nữa vào 24 giờ sau khi uống, để ước lượng hiệu lực thực tế của thuốc. Trong thời gian dùng thuốc cứ 2-3 ngày lại kiểm tra 1 lần.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ACEPERON

Giãn mạch

Acetamid, N[[1-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-4-phenyl -4-piperidinyl] methyl-

ACEPROMAZIN

Ethanon, 1-[10-(3-dimethylamino)-propyl 10H-phenothiazin-2-yl]-

Dẫn xuất maleat:

Acetylpromazin

BD: Calmivet (Pháp)

Neurotranq (Hà Lan)

Plegicil (Pháp-Tây Ban Nha-Thụy Điển)

Sedalin (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén bọc 10mg; thuốc giọt (1mg/40 giọt); ống tiêm 10 và 50mg.

TD: An thần kinh, gây ngủ.

CD và LD: Như Chlorpromazin. Người lớn: 20-50mg/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng; bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 10mg, giọt 0,3%.

ACEPROMETAZIN

Ethanon, 1-[10-[2(dimethylamino) propyl] -10H-phenothiazin, 2-yl]-

Noctran 10 (Pháp) (phối hợp)

Thuốc an thần kinh

LD: ngày 3 lần, mỗi lần từ 2-3mg.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 7,5mg.

ACESULFAM

Chất làm dịu ngọt

1,2,3-Oxathiazin-4(3H)-on,6-methyl,2,2-dioxid

Dẫn xuất muối kali: Acesulfam K

Sunett (Đức)

ACETAR (Thái Lan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có calci chlorid, và natri chlorid.

CD: Bổ sung điện giải.

ACETARSOL

Arsonic acid [3-(acetylaminio) -4-hydroxyphenyl]

Acetphenarsin; Arsaminol; Osarsolum (Nga);

Stovarsol; Trichovan

BD: Collu - Angyl (Pháp)

Gynoplax (Pháp và Italia)

Laryngarsol (Bỉ)

Pâte Gingivale (Rhône - Poulenc)

RVC (Nam Phi)

S.V.C (Mỹ)

Vagipurin "NDF" (Hà Lan)

Vagisept (Hungari)

Vagival

TD: Dẫn xuất arsen hữu cơ, trước kia dùng để trị ly amip như biệt dược Stovarsol (Pháp) hoặc để trị viêm âm đạo do Trichomonas như bd Gynoplax (Pháp), Vagisept (Hungari); hiện nay rất ít dùng và nhiều nước đã bỏ, vì dễ gây ngộ độc arsen và đã có nhiều thử thuốc khác, hiệu lực mạnh hơn như metronidazol, tinidazol...

CD: Hiện nay chỉ còn dùng với tác dụng diệt khuẩn tại chỗ như trong một số biệt dược sau đây, phối hợp với những thuốc khác:

- Thuốc rửa miệng bd Humex Fournier (Pháp), kèm với benzododecinium bromid và amylein HCl, trị một số nhiễm khuẩn ở miệng và họng.
- Thuốc đánh răng và lợi: bd Pyorex (Pháp) dưới dạng muối lithi, kèm etacridin lactat và natri ricinoleat.

LY: Còn dùng dưới dạng phối hợp với quinin là quinin acetarsolat như trong biệt dược Arsiquinoforme (Pháp) kèm quinin formiat để trị sốt rét.

ACETAZOLAMID

Acetamid, N-[5-aminosulfonyl]-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-

BD: Acetamide (Tây Ban Nha)

Acetamox (Nhật Bản)

Acetazolam và Ak-Zol (Canada)

Albox (Áo)
Apo-Acetazolamid (Canada)
Atenezol (Nhật Bản)
Défiltran (Pháp)
Dehydratin (Bungari)
Diamox (Anh; Mỹ; Lederle)
Didoc (Nhật Bản)
Diluran (Czech)
Diuramid (Ba Lan)
Diureticum Holzinger (Áo)
Donmox (Nhật Bản)
Ederen (Rumani)
Fonurit (Hungari)
Glaupax (Đức)
Hydrazol (Mỹ)
Natrionex và Nephramid (Đức)
Novo-Zolamide (Canada)
Oedemin (Thụy Điển)
Sulfadiurine (Nga)

TD : Sulfamid có tác dụng ức chế enzym carboanhydrase ở các mô như: Ống thận (tăng thải trừ nước, các ion Na^+ , K^+ , HCO_3^- và kiềm hóa nước tiểu) thể mi ở mắt (làm hạ nhãn áp), hệ thần kinh trung ương (chống phù não và kinh giật); phổi (tăng cường trao đổi oxy-máu ở phổi); lớp da (chống phù nề).

CD và LD:

1. Viên nén 250mg: -Khoa mắt: điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp không khởi được với thuốc điều trị tại chỗ

-Khoa thần kinh: điều trị hỗ trợ các cơn động kinh, cơn kiểu nhỏ, chứng động kinh sau chấn thương.

-Khoa tim mạch: điều trị triệu chứng thở gấp (hypercapnie) trong các đợt cấp tính chứng tim phổi mạn.

- Điều trị triệu chứng giảm ôxy-huyết khi lên núi cao (mal des montagnes). Người lớn ngày 1-2 viên chia vài lần uống vào bữa ăn - Nếu cần có thể dùng tới 4 viên/24 giờ. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 5-10mg/kg/ngày chia vài lần.

2. Lọ thuốc bột đông khô (dạng muối natri) kèm ống 5ml nước cất để tiêm:

- Điều trị tấn công các chứng tăng nhãn áp quá cao. Điều trị chứng thở gấp trong cơn kịch phát chứng tim phổi mạn. Các chứng phù não sau chấn thương.

Tiêm tĩnh mạch chậm (hoặc vào nhánh của bình tiêm truyền): ngày từ 2-4 lọ với người lớn. Có thể dùng tiêm bắp nếu cần. Liều cho trẻ em (nhẹ liều dùng uống).

3. Ống kem bôi 10% trị các chứng phù nề sau chấn thương; để phòng các phản ứng viêm tại chỗ sau khi tiêm truyền tĩnh mạch. Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ.

CCĐ: (Với thuốc uống và tiêm): Suy gan, thận hoặc thương thận nặng; không dung nạp được sulfamid; có tiền sử đau quặn thận; phụ nữ có thai.

LY: Ở một số người có nguy cơ cao như người già, bị đái tháo đường, hoặc đang tình trạng nhiễm acid-huyết khi dùng thuốc này cần theo dõi ion-đô ở máu, đường-huyết và acid-uric huyết.

- Thuốc chuyển vào sữa mẹ, nhưng cho tới nay chưa thấy ảnh hưởng xấu đến trẻ.

- Các vận động viên thể thao cần lưu ý là các biệt dược kể trên có chứa hoạt chất dễ gây phản ứng dương tính khi thử test "doping".

Tương tác thuốc: Không được phối hợp với:

- Các dẫn chất salicylic (vì làm tăng nồng độ salicylat không ion-hóa ở máu và não, do đó làm tăng độc tính các dẫn chất với hệ thần kinh trung ương).

Methenamin (có nguy cơ gây kết tủa ở niệu đạo)

Tác dụng phụ: - Giảm kali-huyết kèm nhiễm acid-huyết chuyển hóa, đái tháo đường. - Tăng acid uric-huyết kèm cơn cấp tính bệnh gút. - Hôn mê gan ở người bị xơ gan - Rối loạn chuyển hóa calci và sỏi thận. Chứng cận thị trong chốc lát.

ACETIAMIN

Dẫn chất Vitamin B1

D.A.T.; Diacetylthiamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diacethiamine chlorhydrate (Pháp)

Thianeuron (Rhône - Poulenc)

BD kép: *Algonévriton*

ACETIROMAT

Trị tăng lipid huyết

Benzoic acid, 4-[acetyloxy]-3-iodophenoxy]-3,5-diodo

A decol (Nhật)

ACETOHEXAMID

Benzensulfonamid, 4-acetyl -N-[cyclohexylamino] carbonyl]-

BD: *Dimelor*

Dymelor và Ordimel (Lilly)

Gamadiabet và Metaglutina (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Hạ glucose huyết.

CD và LD: Đái tháo đường thể nhẹ; Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g.

CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh thận tiên phát kèm tăng glucose huyết.

ACETOHYDROXAMIC Acid

N-hydroxy acetamid

AAH

BD: *Lithostat (Mỹ)*

Uronefrex (Tây Ban Nha và Pháp)

DT: Viên nang 125 và 250mg.

TD: Ức chế men urease (enzym này kiềm hóa mạnh nước tiểu, do đó dễ tạo ra sỏi thận).

CD: Phòng tái phát sỏi thận nhất là sỏi có calci phosphat hoặc amoniaco-Mg-phosphat.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 125-250mg, trước bữa ăn.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETOMEROCTOL

Sát khuẩn ngoài da

Mercury, (acetato-O) [2-hydroxy -5-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenyl]-
Merbak (Mỹ)

ACETOPHENAZIN

Ethanon, 1-[10,3,4-(2-hydroxyethyl)-piperazinyl] propyl-10H-phenothiazin-2-yl]-

Acetophenazium

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Tindal (Anh Mỹ)*

TD: An thần kinh.

LD: 40-80mg/ngày.

ACETORPHAN

BD: *Tiorfan (Pháp)*

DT: Viên nang 100mg.

TD: Giảm tiết dịch ruột.

CD: Trị triệu chứng ỉa chảy ở người lớn.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETRYPTIN

Trị tăng huyết áp

Ethanon, 1-[3-(2-amino-ethyl)-1H-indol -5-yl]-

Dẫn xuất hydrochlorid

ACETYL ASPARTICGLUTAMIC Acid

Xem **BD:** *Rhinaaxia*

ACETUBER (Mỹ)

1) **DT:** Thuốc đạn Người lớn Trẻ em

Diphenhydramin 100mg 25mg

Cocarboxylase 50mg 20mg

Pyridoxin 25mg 10mg

Glucose 550mg 350mg

Dinatriphosphat 35mg 14mg

Kali chlorid 12mg 14mg

CD: Buồn nôn, nôn và hoặc chóng mặt trong trường hợp say tàu xe; chứng aceton huyết ở trẻ em hoặc sau khi sốt.

LD: Ngày nạp hậu môn 1-2 thuốc đạn.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

2) **DT:** Ống tiêm 1ml chứa cao hormon chống tạo ceton tương ứng với 1g thủy trước tuyến yên.

CD: Chứng đa ceton (ketosin) ở sơ sinh; chứng nôn óe khi thai nghén.

LD: Người lớn: Ở giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống- Phụ nữ có thai: ngày 1 ống.

Trẻ em: Giai đoạn cấp: ngày tiêm bắp 1-2 ống sau cứ 1 tuần tiêm bắp 1 ống.

CCĐ: Thoái hóa dạng tinh bột ở thận, nhược cơ, v.v....

ACETYLAMINONITROPROPOXYBENZEN

Giảm đau, hạ nhiệt

Pronilid

BD: *Falimint (Đức)*

DT: Viên nén bọc 25mg kèm 412mg Saccharose.

CD: Bổ trợ trị liệu các chứng viêm nhiễm, ở miệng và họng.

LD: Ngày ngậm từ 1 đến 10 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ACETYLCHOLIN Chlorid

Ethanamin, 2-(acetyloxy)-N,N,N-trimethyl, chlorid

BD: *Acetylcholin ophthalmologic (Thụy Sĩ)*

Covochol (Nam Phi)

Miochol (Mỹ - Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 1ml/100mg.

TD: Trực tiếp kích thích đối giao cảm.

CD: Tiêm vào tiền phòng ở nhãn cầu, làm hạ nhãn áp.

LD: Tiêm bắp 1-2 ống/ngày (Hiện nay rất ít dùng mà thay bằng Carbachol)

ACETYL-CRESOTINIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy) -3-methyl-

BD: *Crésopirin (Pháp)*

DT: Viên nhện 0,5 và 1g.

TD: Giảm đau và hạ nhiệt.

CD: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau; viêm khớp cấp và mạn; cảm cúm.

LD: Người lớn: 1-4g/ngày.

ACETYLCYSTEIN

L-Cystein, N-acetyl

NAC-TB

BD: *ACC-Hexal (Đức)*

Acemuc (Sanofi-Pharma)

Acémucol (Thụy Sĩ)

Acetein (Nhật)

Actyl (Hàn Quốc)

Airbron (Anh)

Bromuc (Đức)

Broncholysin (Czech)

Broncobar (Oberlin, Pháp)

Bronkyl (Na uy)

Brunac (Italia)

Cystaine (Hàn Quốc)

Cystamucil (Hà Lan)

Durabronchal (Đức)

Ecomucyl (Thụy Sĩ)

Eurespiran (Đức)

Euronac và Exomuc (Pháp)

Fabrol (Ciba)

Fluimucetin (Bỉ)

Fluimucil (Pháp - Thụy Sĩ - Italia)

Fluinukan (Italia)

Fluprowit và Frekatuss (Đức)

Granon (Đan Mạch)

Hoestil (Hà Lan)

Inspir (Thụy Điển)

L-Cimexyl và Lysomucil (Thụy Sĩ)

MK Mucil (CTDP Mekong)

Meko-Mucyl (Mekopharm)

Muciteran và Mucodecyl (Đức)
Mucocclair (Mỹ)
Mucofim (Bỉ)
Mucolator (Mỹ)
Mucolysin (Đan Mạch)
Mucolyticum (Anh và Đức)
Mucomyst (Thụy Điển - Hà Lan - Đức)
Mucosanigen và Mucosalvin (Đức)
Mucosof (Thái Lan)
Mucret (Thụy Điển)
Myxofat (Đức)
NAC (Mỹ)
Neo-Fluimucil (Thụy Sĩ)
Parvolex (Anh)
Pharcetil (Hà Lan)
Pulmicret (Astra-Thụy Điển)
Rinofluimucil (Italia) (+ Tuaminoheptan)
Secresol (Thụy Sĩ)
Siran (Đức)
Solmucol (Thụy Sĩ-Pháp)
Tixair (Pháp)
Turant (Hàn Quốc)
Yen-yen (Thái Lan)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Miochol (Bỉ)
Dẫn xuất muối natri:
Mucomyst (Hà Lan) (Khí dung, tiêm)
Mucosol (Mỹ)
Respüre (Bristol Anh)
DT: Ông 2 và 5ml, chứa 0,4g và 1g trong dd đệm pH = 7 (để bơm khí dung hoặc nhỏ tại chỗ). Gói thuốc cốm hoặc viên nén 100 và 200mg. Thuốc nhỏ mắt 5%.
TD: Làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp. Làm lạnh tổn thương ở mắt.
CD: Viêm phế quản cấp. Phế quản - phổi mạn.
LD: -a) Xông khí dung: Các chứng tăng tiết dịch ở phế quản trong các bệnh phế quản-phổi, nhất là bệnh nhầy nhớt (Mucoviscidose) - Bơm khí dung 2,5-10ml trong 24 giờ có thể chia làm 1-4 lần, mỗi lần từ 10-40 phút (có thể pha loãng với dd NaCl 0,5%).
 b) Nhỏ tại chỗ (trực tiếp qua khí quản): để chăm sóc khi mổ khí quản, phòng và điều trị các biến chứng hô hấp trong và sau các phẫu thuật ở phế quản-phổi: Cứ 1-4 giờ nhỏ 1-2ml dd 20% (hoặc pha loãng 1/2 với dd NaCl 0,9%).
 c) Uống: Viêm phế quản, viêm thanh-phế quản; phòng tai biến hô hấp khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, tăng tiết phế quản; khí thũng phổi kèm ứ dịch nhầy.
 Người lớn và trẻ em trên 7 tuổi; ngày 3 lần x 100mg-200mg.
 Trẻ em từ 2 đến 7 tuổi; ngày 3 lần x 100mg.
 Trẻ em dưới 24 tháng; ngày 2 lần x 100mg.
CCD: - Xông khí dung và nhỏ tại chỗ: đang có cơn hen: đang dùng kháng sinh liều cao kèm tổn thương niêm mạc hô hấp.
 - Uống: mẫn cảm với thuốc; loét dạ dày - tá tràng. Phenylceton niệu.
LY: Với người bị khí thũng phổi (do làm loãng đờm quá nhanh, nên dễ gây ra chứng tràn ngập đường

hô hấp). Không nên kết hợp với thuốc làm loãng đờm (tác dụng kiểu atropin). Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy rằng nghiên cứu trên súc vật chưa thấy tác dụng gây dị dạng bào thai) và phụ nữ nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng). Thân trọng với người loét dạ dày, tá tràng. Liều cao gây rối loạn tiêu hóa (đau dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy).

Tác dụng phụ: Mẫn cảm với thuốc: co thắt phế quản, mẫn ngứa ngoài da..., buồn nôn, nôn,...

BD: Fluimucil (Pháp)

Parvolex (Anh)

DT: Lọ thuốc tiêm 25ml chứa 5g acetylcystein trong nước cất tiêm có thêm 50mg Natri edetat, và dd NaOH 50% v.d để có pH 6,5.

- Ông tiêm 10ml có 2g acetylcystein.

TD: Ở cơ thể người, acetylcystein (NAC) có hiệu lực bảo vệ tế bào nhu mô gan chống lại độc tính của paracetamol khi dùng liều cao.

CD và LD: Ngộ độc cấp do dùng quá liều paracetamol (trên 10g/1lần) và khi bệnh nhân không uống được NAC.

Tiêm truyền tĩnh mạch chậm theo phác đồ sau đây:

- Liều tấn công: 150mg/kg thể trọng pha vào 250ml dd glucose 5% và tiêm truyền trong 15 phút.

- Tiếp đó, tiêm liều 50mg/kg pha vào 500ml dd trên và tiêm trong 4 giờ - Cuối cùng: tiêm liều 100mg/kg pha vào 1 lít dd trên và tiêm trong 16 giờ.

LY: Để tiêm truyền nên dùng dụng cụ thủy tinh hoặc bằng chất dẻo.

ACETYLDIGITOXIN

Acetyldigitoxosid

BD: *Acedigal (Czech)*

Acyllanid (Sandoz-Wander)

Acigoxin và Acedoxin (Hungari)

Acyllanil

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Cường tim như Digitoxin, nhưng ít tích lũy hơn.

CD và CCD: Như Digitoxin.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 3-5 viên hoặc tiêm tĩnh mạch 2-3 ống. Sau dùng liều duy trì: ngày 1/2 đến 1 viên.

ACETYLDIGOXIN

Alpha-acetyldigoxin

Desglucolanatosid C

BD: *Acygoxin và Agolanid (Sandoz-Wander)*

Cedigocin và Cedigossin (Sandoz-Wander)

Decardil (Bỉ)

Dioxamin (Boehr. Ingelheim)

Gewacor (Ao)

Lanadigin (Đức)

Lanatilin (Ao)

Sandolanid (Sandoz - Wander)

Dẫn xuất β -acetyldigoxin: (Đức và Áo)

Allocor-Cardioreneg-Corotal (Ao)

Cor-Puren

Digostada

Digotab
Digoxin "Didier"
h-Digoxin-Medic
Dinasit
Entostin
Kardiamed
Longdigox
Novodigal
Stillacor

DT: Viên nén 0,25mg-Ổng tiêm 2ml/0,25mg.
TD và CD: Cường tim như Digoxin
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-4 viên (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc uống). Liều duy trì: 0,25 - 0,5mg/ngày.
CCĐ: Như digoxin.

ACETYLLEUCIN

DL-Leucin, N-acetyl
BD: *Tanganil (Specia)*
DT: Viên nén 0,5g và ống tiêm 5ml/0,5g (dạng monoethanolamin)
TD: Chống nôn nao và triệu chứng chóng mặt.
CD: Các chứng chóng mặt do nguyên nhân khác nhau.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5g. Tiêm tĩnh mạch 1-2 ống/ngày. Tùy tình trạng bệnh có thể tăng giảm liều.
LY: Vì chưa có chứng nghiệm, cần thận trọng không nên dùng cho người mang thai.

ACETYLMETHADOL

Benzenethanol, β [2-dimethylamino propyl]-ethyl- β -phenyl, acetat (ester)-*Methadyl acetat; Acemethadon; Amidol acetat*
BD: *Acetylmethadol (MSD)*
Race-Acetylmethadol
DT: Ống tiêm 50mg.
CD: Giảm đau như Morphin.
LD: Tiêm bắp: 1-3 ống/7 ngày.

ACETYLSALICYLAT LYSIN

BD: *Aस्पेगic (Sanofi)*
DT: Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch-Lọ bột 1g+ống dung môi 5ml: Acetylsalicylat lysin 1,8g tương ứng: acid 1,8g acetyl salicylic. Nước cất pha tiêm 5ml. Bột uống 100-250-500-1000 mg.
CD: Đau dữ dội trong: thấp khớp, ung thư, phẫu thuật, chấn thương, chuẩn bị xét nghiệm gây đau.
LD: Tiêm bắp thịt sâu, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, người lớn: 0,5-2g/ngày, mỗi lần tiêm từ 0,5-1g, tối đa 4g/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển-Mãn cảm với dẫn xuất salicylat-Bệnh chảy máu do thể tạng hoặc thu nhận. Nguy cơ gây chảy máu-Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: - Tác dụng chống tập kết tiểu cầu, đặc biệt đối với aspirin, kéo dài thời gian chảy máu, tác dụng này kéo dài 4-8 ngày sau khi ngừng điều trị, có thể gây nguy cơ xuất huyết trong trường hợp can thiệp bằng phẫu thuật.

- Cần thận khi dùng nếu suy thận, suyễn, nhiễm virus ở trẻ dưới 12 tuổi.
- Không nên dùng nếu: thống phong, rong kinh, rong huyết.

- Tuyệt đối không dùng trong quý 3 thai kỳ (nhiễm độc thai) và cuối thai kỳ (xuất huyết mẹ và con)
- Không nên dùng khi đang nuôi con bú (nhiễm độc trẻ).

- **Tương tác:** Không phối hợp với thuốc chống đông máu đường uống, không dùng với Methotrexat (tăng độc tính), làm giảm hiệu lực vòng tránh thai, không phối hợp với thuốc chống viêm không steroid khác, với heparin và ticlopidin đường tiêm làm tăng nguy cơ chảy máu, không dùng với các thuốc bài acid uric niệu, thận trọng khi dùng với thuốc chống dãi tháo, thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cho bệnh nhân uống nhiều nước), thận trọng khi dùng với glucocorticoid, thuốc gây ức chế tác động của Interferon alpha, thận trọng khi dùng với các thuốc bao da dày-nội (tăng bài tiết dẫn xuất salicylat ở thận).

Tác dụng phụ: Có thể bị: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu (thường là quá liều) - Đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, hội chứng chảy máu (máu cam, máu lợi, ban xuất huyết) phù Quincke, nổi mề đay, hen suyễn, tai biến phản vệ, suy tế bào gan ở trẻ bị nhiễm virus (hội chứng Reye).

Xem thêm AINS.

ACETYLSALICYLIC Acid

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-
Aspirin; ASA; ASS
BD: *AAS (Tây Ban Nha; Anh)*
Acenterine (Hà Lan)
Acesal (Đức)
Acetard (Đan Mạch)
Acetophen (Canada)
Acetylin (Thụy Sĩ)
Acetylosal (Ao)
Acetyl-SAL (Ao)
Acetysal (Bungari)
Acimetten (Ao)
Actispirine (Pháp)
Adiro (Bayer)
Alhyl (Nauy; Đan Mạch)
Alka-Seltzer (Bayer; Mỹ)
Aminogripin (Tây Ban Nha)
Ancasal và Apo-ASA (Canada)
Apyron (Đức)
Arthritis Pain Formula (Mỹ)
Asaped (Anh, Mỹ)
Asart và Asawin (Anh, Mỹ)
Ascriptin (Anh, Mỹ)
Aspan pH8 (Sanofi-Pharma)
Aspec (New Zealand)
Aspercin (Anh, Mỹ)
Aspergum và Aspermin (Mỹ)
Asptifar (XNDPDL)
Aspirin pH8 (Mỹ)
Aspral pH8 (Cophavinga)
Asprin pH8 (CTDP Tiền Giang)
Aspro (Pháp, Tây Ban Nha)
Asprofarm (Bungari)

Asrivo (Thụy Sĩ)
ASS (viên sủi) (Hungari)
ASS + C (Hungari)
Astrin (Canada)
Astrix (Australia)
Ataspin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Babypyrin (Mỹ)
Baludon và Bayaspirina (Bayer)
Bi-Prin (Anh)
Bonakiddi (Đức)
Breoprin (Anh, Mỹ)
Buferin (Anh)
Buffaprin và Buffasol (Anh, Mỹ)
Bufferin và Buflex (Anh, Mỹ)
Cafenol (Anh, Mỹ)
Cama (Thụy Sĩ)
Cardiprin 100 (Australia)
Cartia (Mỹ)
Casprum (Tây Ban Nha)
Catalgine (Pháp)
Catalgix (Đức)
Cemirit (Bayer)
Claragine và Clariprin (Anh)
Codalgina (Tây Ban Nha)
Colfarit (Bayer)
Compral (Anh, Mỹ)
Contrheuma-Retard (Đức)
Cortal (Anh, Mỹ)
Coryphen (Canada)
Cosprin (Mỹ)
Diaporil (Italia)
Dispril (Thổ Nhĩ Kỳ; Bỉ)
Dolean pH8 (Mỹ)
Domupirina (Italia)
Dispirin (Australia)
Duentric và Dulcipirina (Anh)
Easprin (Mỹ)
Ecotrin và Empirin (Anh; Mỹ)
Encaprin (Mỹ)
Endosprin (Mỹ)
Endydol (Italia)
Entericin (Bristol-Meyers)
Enterosarin (Sarein-Pháp)
Entrophen (Canada)
Eskotrin (SKF)
Ewin (Sterling/Winthrop/Ross)
Extren (Mỹ)
Flectadol (Italia)
Geniol (Sterling/Winthrop/Ross)
Gepan (Đức)
Globentyl và Globoid (NaUy)
Glucetyl (Thụy Sĩ)
Godamed và Halgon (Đức)
Hagedabletten (Đức)
Headstart (Canada)
Idotyl (Đan Mạch)
Inlay-Tab (Sandoz-Wander)
Juvepirine (Sarget-Pháp)
Kalcetyl (Đan Mạch)
Kilios (Farmitalia)
Kontrita (Sterling/Winthrop/Ross)
Kynosina (Italia)
Levius (Đức)
Licyl (NaUy)
Longasa (Mỹ)

Magnaprin (Mỹ)
Magnecyl (Thụy Điển)
Magnyl (Đan Mạch)
Maprin và Measurin (Mỹ)
Medisyl (Phần Lan)
Mejoral infant (Anh; Mỹ)
Melebon (Đức)
Melhoral infant (Anh; Mỹ)
Micristin (Hungari; Đức)
Neopirine (Canada)
Norwich (Mỹ)
Nova-Phase và Novasen (Canada)
Nu-Seals Aspirin (Mỹ)
Orravin (Tây Ban Nha)
Pan A.S.L (Pan Pharma)
Pharmacin (Anh)
Platet (Mỹ)
Polopiryna (Ba Lan)
Premaspin (Thụy Điển)
Primaspan (Bỉ)
Protectin OPT (Đức)
Pyronoval (Hoechst)
Rectosalyl (Italia)
Reumyl (Thụy Điển)
Rhodin và Rhonal (Specia)
Rhusal (Australia)
Riphen (Canada)
Rodina (Italia)
Sal-A dult và Sal-Infant (Anh)
Salagen (Mỹ)
Sanocapt (Đức)
Sargépirine (Pháp)
Servisprin (Thụy Sĩ)
Sinaspril (Hà Lan)
Solpyron (Anh)
Solvin (Australia)
Soparin (Bỉ)
Spalt (Đức)
Speedrin (Mỹ)
S.R.A. (Anh)
St-Zoseph (Mỹ)
Supasa (Canada)
Tampyrin (Bỉ)
Tapal (Anh; Mỹ)
Tonagin (Đức)
Treuphalin (Thụy Sĩ)
Triaphen 10 (Canada)
Trineral (Đức)
Upsarin (Pháp)
Winsprin (Anh; Mỹ)
Zorprin (Anh)
Dẫn xuất muối Al:
Aspirin Aluminum
Alupir (Italia)
Neutracetyl (Pháp)
Saliti-Mamallet (Nhật Bản)
Dẫn xuất muối arginin:
Riane (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối calci:
Bamyl (Thụy Điển)
Calcipiryna (Ba Lan)
Dispril (Anh)
Kalcetyl (Đan Mạch)
Nobegan (Thụy Điển)
Solprin (Anh)

Dẫn xuất không có acid và muối Al:

Monobeltin (Đức)

Dẫn xuất muối lysin:

Alaspin (Pháp)

Alcacyl (Thụy Sĩ)

ASLV-Polvo (Đức)

Aspegic (Pháp; Italia)

Aspidol (Italia)

Aspisol (Bayer)

Delgesic (Đức)

Derol Soluble (Pháp)

Doloresum (Đức)

Flectadol (Italia)

Kardégic (Pháp)

Quinton (Italia)

Solusprin (Tây Ban Nha)

Venopirin (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối Mg:

Alhyl-Seltes (Thụy Điển)

Bamyl-S (Thụy Điển)

Catalgine và Catalgix (Pháp)

Claradin (Mỹ)

Instantin (Bayer)

Magnecyl Brus (Thụy Điển)

Novid (Na Uy)

DT: Viên nén hoặc viên bao 80-100-200-300 và 500mg. Gói thuốc bột 0,9g (muối lysin)

Viên nén vi nang 500mg. Lọ thuốc bột tiêm 0,9g (muối lysin) kèm 5ml nước cất tiêm.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm và ngưng kết tiểu cầu.

CĐ và LD: Giảm đau, hạ nhiệt: người lớn ngày từ 0,5-2g, chia 4-6 lần, sau bữa ăn. Chống viêm: ngày 4-5g chia vài lần.

Phòng và chữa huyết khối: Ngày 3 lần, mỗi lần 0,5-1g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 8-10 ngày.

- Thuốc tiêm (chỉ định như thuốc viên cho các trường hợp khẩn cấp): Người lớn, tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm: ngày 1-4 lọ - chia vài lần.

CCĐ: Tiền sử viêm loét dạ dày-tá tràng; đang bị chảy máu dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất Salicylic. Các bệnh gây xuất huyết.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng cuối) và khi đang bị rong kinh.

- Cần làm tăng một số tác dụng phụ gây khó chịu của aspirin, do đó không nên dùng aspirin nếu đã uống nhiều rượu.

- Các viên aspirin 500mg không thích hợp dùng cho trẻ em.

- Nên tránh dùng aspirin trong các trường hợp: bệnh gút, băng huyết (gây rong kinh kéo dài), hen, suy thận; đặt vòng ở tử cung.

- Hội chứng Reye có thể xảy ra ở một số trẻ em (nhất là đang bị thủy đậu).

Tác dụng phụ: - Ở hệ thần kinh: ù tai, giảm thính lực, nhức đầu, thường do liều dùng quá cao.

- Ở hệ tiêu hóa: chảy máu dạ dày, đi phân đen...

- Hội chứng xuất huyết: chảy máu cam, chảy máu chân răng...

- Phản ứng mẫn cảm: phù Quincke, mề đay, hen...

Tương tác thuốc: - Không được phối hợp với các thuốc chống đông, methotrexat.

- Các phối hợp nên tránh: -các thuốc chống viêm không steroid; heparin tiêm; ticlopidin, benzbramaron...

Xem AINS

ACETYLSPIRAMYCIN Tab Kyowa (Japan)

BD: Zofamycin (CTDP Nam Hà)

DT: Viên nén 200mg acetylspiramycin

TD: Dẫn xuất monoacetat của spiramycin có hoạt tính kim khuẩn với các chủng Gram dương như: tụ cầu, liên cầu và phế cầu với những chủng Gram âm như: Màng não cầu và lậu cầu khuẩn. Ngoài ra còn có tác dụng chống Treponema, Mycoplasma và Toxoplasma.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, phế quản phổi, viêm niệu đạo và đường tiết niệu, bệnh lậu, giang mai, viêm quanh chân răng, viêm nhiễm sau nhổ răng, viêm xương tủy, vết bỏng và vết thương bội nhiễm.

LD: Người lớn: Ngày uống 1-2 viên chia 4-6 lần.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: Hiện nay chưa xác định độ an toàn khi dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai.

Nên thận trọng với người có rối loạn chức năng thận hoặc gan.

ACEVALTRAT

Gây ngủ, an thần

BD kép: Valmane (Đức)

ACEXAMIC Acid

Hexanoic, 6-(acetylamino)-

Dẫn xuất muối calci:

Plastenan Granulado (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Plastenan (Pháp-Italia-Tây Ban Nha)

DT: Ống 20ml. Thuốc uống 5g. Thuốc mỡ: 2g/40g.

Dẫn xuất muối kẽm:

Copinal (Tây Ban Nha)

TD: Làm vết thương mau lên sẹo và xương gãy mau lành.

CĐ: Các vết thương do mổ, chấn thương, vết loét, xương gãy chậm lành.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 5g. Trẻ em: 300mg/kg chia 3 lần/ngày.

Đợt dùng: 3 tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACICLOVIR

6H-Purin-6-on, 2-amino-1,9-dihydro-9-[(2-hydroxyethyl oxy) methyl]-

Acyclovir; ACG; Acycloguanosin

BD: Acexav (Thái Lan)

Acicloftal (Anh)

Aclova (Thái Lan và Hàn Quốc)

Cicloferon (Mehico)

Cusiviral (Tây Ban Nha)

Cyclovir (Ấn Độ)

Cycloviran (Italia)
Herperay (An Độ)
Herpevir (Sanofi)
Lovir (Renbaxy)
Medovir (Medochemie Cyprus)
Rovinox (Anh)
Vacral (Hàn Quốc)
Zevin (Đức)

Zovirax (Anh)
Zoylex (Hàn Quốc)
Dẫn xuất muối natri:
Cyclorax (Thái Lan)
Zovirax (Anh) (thuốc tiêm)

Dẫn xuất triphosphat:

ACVTP; Acyclo-GTP

DT: Ống tiêm 250mg. Viên nén 200mg. Mỡ tra mắt 3%-Kem bôi 5%.

TD: Dẫn xuất purin có tác dụng chống virus Herpes simplex. Muốn có hoạt tính, thuốc này cần được phosphoryl-hóa thành aciclovir triphosphat. Chỉ những tế bào đã bị nhiễm virus Herpes mới trên đang ở giai đoạn sinh sản mới có khả năng thực hiện phản ứng phosphoryl-hóa nhờ một enzym của virus. Chính aciclovir triphosphat có tác dụng ức chế chọn lọc ADN polymerase của virus Herpes, do đó ngăn cản sự sinh sản của virus này, nhưng không ảnh hưởng đến chuyển hóa ở tế bào bình thường.

CD và LD:

1. **Viên nén 200mg:** Trị sơ nhiễm đường sinh dục do virus Herpes simplex và các đợt tái phát về sau. Phòng các nhiễm virus nói trên ở những người mất miễn dịch bị ít nhất 6 đợt tái phát trong 1 năm.

Người lớn và trẻ em trên 24 tháng:

- Nhiễm virus Herpes simplex đường sinh dục: Ngày 5 viên chia đều trong ngày; đợt 10 ngày nếu sơ nhiễm; đợt 5 ngày khi cơn tái phát.

- Phòng ở người mất miễn dịch: ngày 4 viên chia vài lần trong suốt thời gian cần phòng bệnh.

- Phòng ở bệnh nhân bị 6 lần tái phát trong năm: ngày 4 viên chia vài lần. Đợt 6-9 tháng rồi nghỉ. Với người suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

2. **Thuốc tiêm tĩnh mạch:** Lọ bột đông khô 250mg aciclovir kèm NaOH vớ pH $11 \pm 0,5$ bảo quản ở môi trường khí nitơ vô khuẩn.

Ở những người mất miễn dịch: nhiễm virus Herpes simplex và virus thủy đậu-zona (viết tắt VZV)

Ở những người có khả năng miễn dịch: sơ nhiễm Herpes nặng ở đường sinh dục; bệnh zona nặng.

Điều trị viêm màng não-não do virus Herpes. (HSV)

Người lớn: nhiễm virus Herpes simplex (trừ viêm màng não-não do Herpes): cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch theo liều 5mg/kg. Nhiễm virus thủy đậu-zona và viêm màng não-não do Herpes: cứ 8 giờ tiêm truyền với liều 10mg/kg. Trẻ em trên ba tháng: Cứ 8 giờ tiêm truyền 500mg/m² bề mặt thân thể (trừ viêm màng

não-não) hoặc nhiễm VZV. Dùng liều gấp đôi nếu viêm màng não-não do HSV hoặc nhiễm VZV nặng ở trẻ bị mất miễn dịch.

Sơ sinh: dùng liều cứ 8 giờ tiêm 10mg/kg.

Đợt điều trị trung bình là 5 ngày cho nhiễm HSV (sơ nhiễm ở đường sinh dục) và 8-10 ngày cho các chỉ định khác.

3) **Kem bôi da 5%** (đóng ống 2 và 10g) - Trị sơ nhiễm đường sinh dục do HSV và các đợt tái phát về sau. Ngày bôi 5 lần. Đợt dùng 5-10 ngày.

4) **Mỡ mắt 3%** (đóng ống 4,5g) - Trị viêm giác mạc do HSV - Bôi ngày 5 lần vào túi cùng kết mạc dưới-Tiếp tục dùng thêm 3 ngày nữa sau khi đã lên sẹo.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng - chóng mặt, lờn lộn, ảo giác, buồn ngủ, nhức đầu. Hiếm: suy thận cấp - Viêm tại chỗ trầm trọng nếu tiêm ra ngoài mạch - Phản ứng thần kinh có hồi phục (ảo giác, lờn lộn, run rẩy, loạn tâm thần, co giật, hôn mê)

Thuốc tiêm chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

- Kem bôi: cảm giác rát bỏng, xót. Nổi ban, ngứa (hiếm). Không dùng kem cho mắt, xoang miệng, âm đạo.

- Mỡ mắt: xót thoáng qua - Đốm nhỏ nông giác mạc (sẽ lành) kích ứng, viêm tại chỗ (viêm mí mắt, giác mạc).

- Cần nhắc lại/thai khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ACIDRIN (Pháp)

DT: Viên nén 2,5mg myrtecain lauryl sulfat, 0,25g nhôm aminoacetat base và 0,20g galactan sulfat.

CD: Giảm đau do các chứng tăng acid ở dạ dày, thực quản.

LD: Người lớn: ngày ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên khi đau hoặc sau bữa ăn.

ACIFRAN

Trị tăng lipid huyết

2- Furancarboxylic acid, 4,5-dihydro -5-methyl -4-oxo-5-phenyl-

BD: Reductol (Ayerst)

ACIFUGAN

Viên 100mg allopurinol và 20mg benzbromaron.

CD: Chữa bệnh gút.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên sau bữa sáng.

ACIPIMOX

Trị tăng lipid huyết

Pyrazincarboxylic acid, 5-methyl, 4-oxid. Olbemor và Olbetam (Italia)

ACITRETIN

Etretin

BD: *Soriatane ((Pháp)*

Neotigason (Roche - Đức)

DT: Viên nang 10 và 25mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có nhân thơm của acid retinoic, điều hòa quá trình keratin hóa biểu bì ở những người bị bệnh vẩy nến.

CĐ: Các thể nặng bệnh vẩy nến và những bệnh ngoài da có rối loạn nặng quá trình kể trên như bệnh Darier.

LD: Người lớn, tuần lễ đầu: 25mg/ngày sau 1-2 tuần, tùy theo kết quả và dung nạp thuốc, cứ tuần lễ tăng liều thêm 10mg/ngày. Sau, liều duy trì 25-35mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ACLANTAT

Chống viêm không Steroid

3- Thiophencarboxylic acid, 4-[2-chloro-3-methylphenyl] amino], (acetyloxy) methyl ester.

ACLARUBICIN Hydrochlorid

Aclacinomycin A

BD: *Aclacino (Hoechst)*

Aclacinomycine (Roger Bellon - Pháp)

Aclacinon (Yamanouchi - Nhật Bản)

Aclaplastin (Đức)

Jaclacin (Đan Mạch)

DT: Lọ bột đóng gói 20mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh kim tế bào, thuộc họ các Anthracyclin.

CĐ: Các thể bệnh bạch cầu cấp: Bạch cầu lymphô hoặc bạch cầu tủy cấp; cơn kịch phát bệnh bạch cầu tủy mạn; u lymphô tiến triển.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 15-20mg/m² bề mặt thân thể. Dùng liên tục hoặc từng đợt 5-10 ngày xen kẽ nghỉ 5-10 ngày.

CCĐ: Tiền sử có bệnh tim nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh tiêm ra ngoài mạch máu.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

ACLATONIUM Napadisylat

Tác nhân kiểu đối giao cảm, chống co thắt Ethanaminium, 2-[2-(acetyloxy)-1-oxopropoxy]-N,N,N, trimethyl-, 1,5-naphthalendisulfonat (2:1)

A bovis (Nhật Bản)

ACNESTROL (Pháp)

DT: Nhũ dịch bôi chứa: 5% broparestrol, 2% pyridoxin và 0,5% hexachlorophen (đóng lọ 50g).

TD: Phối hợp một estrogen tổng hợp (ngăn cản sự tăng tiết bã nhờn) với vitamin B₆ và một thuốc diệt khuẩn (có tác dụng với các vi khuẩn Gram (+)).

CĐ: Điều trị hỗ trợ bệnh trứng cá.

LD: Sau khi rửa sạch, bôi 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, không dùng cho con trai dưới 16 tuổi.

ACNIDAZYL (Pháp)

DT: Kem bôi 5% benzoyl peroxyd kèm 2% miconazol nitrat.

TD: Trị trứng cá và nấm.

ACODINE (Sanofi-Vietnam)

Viên nén 10mg codein base; 100mg terpin hydrat và 150mg Na Benzoat.

TD: Trị ho khan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 viên/lần.

CCĐ: Suy hô hấp, hen. Ho do suyễn.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ.

- Cần thận trọng hợp tăng áp lực nội sọ;

- Không uống rượu và nước có rượu khi dùng thuốc.

- Không dùng khi mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Có thể bị táo bón, ngủ gập, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.

- Coi chừng lệ thuộc thuốc.

BD tương tự: *A cophan (+ Dextromethorphan)*

ACORALEN (DP Đồng Tháp)

DT: Viên nén. Paracetamol 500mg, Codein phosphat 10mg, Alimemazin tartrat 2,5mg.

CĐ: Giảm đau - Hạ nhiệt - Trị cúm, cảm, nhức đầu, dị ứng, đau mình.

LD: Người lớn: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy tế bào gan - Mẫn cảm với codein - Suy hô hấp - Trẻ em dưới 10 tuổi - Giấc ngủ quá sâu - Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: (Xem thêm Codein và Alimemazin)

- Thuốc gây ngủ - tăng độ keo chất tiết phế quản - khô miệng - Rối loạn điều tiết - Bí đái - Nhịp tim nhanh - Lú lẫn - Kích động ở người già. Chấn ăn - Buồn nôn - Nôn - Ỉa chảy - Tăng áp lực nội sọ.

- Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ hoặc đang nuôi con bú.

ACOXATRIN

Gây giãn mạch

Acetamid, N[1-[2,3 - dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) methyl] 4-phenyl -4-piperidiny] methyl]-Acetoxatrin

ACOZOL-G (Hàn Quốc)

DT: Kem bôi đóng ống 20g; cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1 mg triamcinolon acetonid và 1 mg gentamicin sulfat.

TD: Chống vi nấm, viêm và dị ứng ngoài da, chống nhiễm khuẩn ngoài da do vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

CĐ: Các bệnh nấm kí sinh ngoài da, lang ben, candida ngoài da... Các chứng viêm dị ứng ngoài da như eczema, hăm kẽ ở trẻ em...

LD: Ngày bôi 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; lao da, herpes, giang mai, eczema tại ngoài kèm thủng màng nhĩ.

LY: Không dùng thời gian dài (trên 10 ngày), nhất là với phụ nữ có thai.

ACRIFLAVINIUM Chlorid

Acridinium, 3,6 - diamino-10-methyl, chlorid, + với 3,6 - acridindiamin monohydrochlorid.

Neutroflavin

BD: Choliflavin (Bayer)

Diacrid (Thụy Sĩ)

Gonacrine (Specia)

Panflavin (Hoechst)

Vaginator và Vetaflavin (Thụy Sĩ)

DT và CĐ: Viên ngậm 0,8mg. Sát khuẩn miệng và họng. Dd 0,1-0,3%. Sát khuẩn ngoài da (vết thương, bỏng).

ACRISORCIN

Trị nấm ký sinh

1,3- Benzendiol, 4-hexyl, phối hợp với 9-acridinamin (1:1)

Akrinol (Đức - Mỹ)

ACRIVASTIN

2- Propenoic acid, 3-[6-[1-(4-methylphenyl) -3-(1-pyrididinyl) -1-propenyl]-2-pyridinyl]-, (E,E)

BD: Duact (Anh) (phối hợp)

Semprex và Pro-Actidil (Anh)

DT: Viên nang 8mg.

TD: Kháng histamin H1, chống dị ứng.

CĐ: Viêm mũi dị ứng, mày đay mạn, mẩn đỏ,...

LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc.

LY: Ở một ít người dùng thuốc có thể gây buồn ngủ nhẹ. Không nên dùng cho người mang thai.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 8mg.

ACRONIN

Trị ung thư

7H -Pyrano [2,3-c] acidin, 7-on, 3,12-dihydro -6-methoxy-3,3,12-trimethyl

Acronycin

ACT-A-MET (Ampharco, (Mỹ))

DT: Viên nén (triprolidin HCl + pseudoephedrin HCl)

CĐ: Hen dị ứng

LD: Người lớn; ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTAPULGITE (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 3g attapulgit ở Mormoiron đã hoạt hóa.

CĐ: Trị triệu chứng các bệnh cấp hoặc mạn ở ruột kết kèm ỉa chảy. Phụ trị (thụt rửa) trong viêm trực tràng chảy máu.

LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1/2 gói, tùy theo tuổi. Thụt rửa: ngày 1-3 lần x 1 gói pha vào 100 ml nước ấm.

LY: Uống cách xa thuốc uống khác trên 2 giờ.

(Act) - HIB (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 10mcg polyosid Haemophilus influenzae tip b liên hợp với protein uốn ván, kèm ống 0,5ml dung môi (2mg NaCl + nước cất tiêm).

CĐ: Phòng cho trẻ sơ sinh từ hai tháng tuổi trở lên các nhiễm H, influenzae tip b (như viêm màng não, nhiễm khuẩn huyết, viêm mô lông lẹo, viêm khớp, viêm nắp thanh quản).

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da - Dưới 6 tháng: tiêm 3 lần, cách nhau 1-3 tháng, tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 6-12 tháng: tiêm 2 lần cách nhau 1 tháng và tiêm nhắc lại đến 18 tháng. Từ 1-8 tuổi: tiêm 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của vac-cin.

LY: - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Không dùng nếu đang sốt hoặc nhiễm khuẩn cấp.

- Nếu dùng cùng với vaccin R.O.R, tiêm 2 vaccin ở 2 nơi cách xa nhau.

ACTI 5 (Pháp)

DT: Ống 5ml thuốc uống có deanol, Mg p.aminobenzoat, dẫn chất Hesperidin, Vitamin C và Sorbitol.

CĐ và LD: Suy nhược cơ thể, người lớn: 2-3 ống/ngày.

CCĐ: Động kinh (vì có Deanol). Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Không dùng nếu tắc đường mật.

- Không nên dùng trong thời kỳ mang thai hoặc đang nuôi con bú, người đang cai nghiện rượu.

- Có thể bị nhức đầu, mất ngủ, ngứa, ỉa chảy, đau bụng.

Còn có dạng Si-rô lọ 125ml. Có deanol, lysin, calci glucono - glucoheptonat - Sorbitol và acid phosphoric - Có cùng tác dụng.

ACTICARBINE (Pháp)

DT: Viên nén có 14mg papaverin và 70mg than hoạt tính.

TD: Chống co thắt, hấp thụ hơi và chất độc ở ruột.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy hơi, viêm ruột, ỉa chảy do ngộ độc thức ăn.

LD: Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên, trước bữa ăn.

LY: Uống cách xa thuốc uống khác 2 giờ.

ACTIFED (Anh, Pháp)

DT: Viên nén có: 2,5mg triprolidin HCl; 50mg pseudoephedrin và 300mg paracetamol.

Actifed si-rô: 5ml si-rô có: Triprolidin HCl 2,5mg Pseudoephedrin HCl 30mg

TD: Giảm cương tụ và chảy nước ở niêm mạc mũi; giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Ngạt hoặc sổ mũi; viêm mũi dị ứng; nhức đầu; cảm cúm.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên; 6-12 tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Tăng HA. Bệnh mạch vành - Trẻ em dưới 12 tuổi. Kết hợp với Furazolidon.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác nếu vận hành máy...)

- Tránh uống rượu khi dùng thuốc.

- Thận trọng với người đau đường, cường giáp tăng nhãn áp, hẹp niệu đạo, phì đại tiền liệt tuyến, bệnh gan và thận.

- **Quá liều:** ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hòa, suy hô hấp, giảm trương lực, khô da - niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, kích thích, co giật, rung nhĩ cầu, nôn mửa. Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim, tử vong. Xử lý: Duy trì hô hấp, kiểm soát co giật, rửa dạ dày nếu trong 3 giờ. Đặt catheter bàng quang, bài niệu acid hay thẩm tách.

BD: Meko Actitab (CTD Q3)

ACTIFED Compound Linctus (Anh)

DT: Lọ 100mg và 125ml dd uống. Cứ 5ml có: 1,25mg triprolidin HCl, 30mg pseudoephedrin HCl và 10mg codein phosphat.

CD: Các rối loạn đường hô hấp trên kèm ho như: ho do cảm lạnh, viêm mũi dị ứng (theo mùa), viêm mũi vận mạch, cương tụ mũi...

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; Ngày 3 lần x 10ml. Trẻ em 6-12 tuổi; ngày 3 lần x 5-7ml, từ 12 tháng đến 5 tuổi : ngày 3 lần 2,5 - 5ml.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, trẻ em dưới 12 tháng. Đã dùng khoảng 2 tuần trước một loại IMAO.

LY: Xem thêm Actifed DM.

ACTIFED DM

DT: 5 ml sirô có: Triprolidin HCl 1,25mg

Pseudoephedrin HCl 30mg

Dextromethorphan BrH 10mg

CD: như Actifed Compound Linctus

CCĐ: - Không dung nạp với bất kỳ thành phần của thuốc.

- Tăng HA nặng, bệnh mạch vành trầm trọng.

- Người đã dùng IMAO 2 tuần trước đó. Đặc biệt phản ứng nặng giữa codein và IMAO, xảy ra tức thì cơn hạ HA, sốc, hôn mê hoặc ngược lại tăng HA và kích động.

- Dùng với furazolidon.

- Người bị u tế bào ưa crôm, người ho kèm hen và quá nhiều đờm rãi, người suy gan, suy thận (với Actifed compound Linctus).

- Người suy hô hấp (với Actifed DM và Actifed CL).

- Người chấn thương sọ não, tăng áp lực nội sọ, viêm loét đại tràng (Actifed CL).

LY: - Thuốc gây buồn ngủ.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thận trọng khi dùng thuốc (do có pseudoephedrin) cho người đang dùng thuốc hạ huyết áp, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tác nhân giống giao cảm (trị sung huyết mũi, chống béo phì, kích thích thần kinh như amphetamin). Dùng thử liều đầu xem hiệu quả rồi có chỉ định dùng hay không.

Thận trọng dùng cho người tăng HA, bệnh tim, tiểu đường, cường giáp, tăng nhãn áp, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp niệu đạo.

- Theo dõi dùng thuốc với người rối loạn chức năng gan - thận.

- Do có codein có thể che lấp dấu hiệu đau vùng bụng cấp.

- Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện (codein).

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tránh dùng Actifed compound linctus 3 tháng cuối thai kỳ vì codein gây hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.

Tương tác thuốc: Dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi cần hỏi ý kiến thầy thuốc. Không dùng đồng thời với các thuốc trị sung huyết, tác nhân giao cảm, trầm cảm 3 vòng, chống béo phì, kích thích thần kinh giống amphetamin, IMAO, các thuốc giao cảm như brenylum, bethanidin, guanithidin, debrisoquin, methyldopa, tác nhân ức chế beta và alpha adrenergic.

Thuốc làm tăng tác dụng an thần, ức chế hô hấp nếu dùng Actifed Compound Linctus với các thuốc giảm đau gây nghiện khác, ức chế tâm thần, chống trầm cảm 3 vòng, giải lo âu, an thần, trầm cảm tác dụng với trung ương thần kinh (cả rượu). Codein làm chậm hấp thụ thuốc chống loạn nhịp mexiletin, đối kháng với metoclopramid (nhu động dạ dày-ruột). Rượu và thuốc gây ngủ tạo tác dụng gây trầm cảm cộng hưởng với hệ thần kinh trung ương có thể gây chết người.

Tác dụng phụ: Ức chế hoặc hưng phấn thần kinh trung ương: ngủ gà, chóng mặt, chóng mặt.

Có thể rối loạn giấc ngủ, ảo giác, nổi mẩn, kích ứng, nhịp tim nhanh, khô miệng - họng - mũi, táo bón, nôn, buồn nôn.

Có thể bí đái, phì đại tuyến tiền liệt với nam giới.

Quá liều: Buồn ngủ lịm, chóng mặt, mất điều hòa, giảm trương lực, suy hô hấp, khô da - niêm mạc, tim nhanh, tăng HA, sốt cao, tăng động, kích thích, co giật, rung giật nhĩ cầu, buồn nôn, nôn, yếu ớt - Trầm trọng có thể ngừng thở, ngừng tim và tử vong.

Điều trị: Hỗ trợ hô hấp, trị co giật. Dùng đối kháng morphin như Naloxon. Rửa dạ dày - Đặt catheter bàng quang - tăng bài niệu acid, thẩm tách.

ACTIPHOS (Pháp)

DT: Hộp 14 và 30 ống thuốc uống 3ml, mỗi ống có các muối phosphat diacid Li (41,8mg); Ca (503,6mg); Mg (321,7mg); Mn (32,7mg); Na (135mg); Fe (43,7mg); acid phosphoric toàn bộ 834mg (tính ra P₂O₅).

CD và LD: Triệu chứng suy nhược chức năng. Người lớn: 2-4 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em 1-2 lần x 1 ống/ngày. Hòa ống thuốc vào 1 cốc nước và uống vào bữa ăn.

CCĐ: Sỏi thận, suy thận nặng, loét dạ dày.

ACTISORBOL

DT: Sirô, cứ 100ml có 20g cao lỏng artisô và 35g sorbitol.

CĐ: Suy gan mật, táo bón.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê.

ACTISOUFRE (Pháp)

DT: Ống thuốc uống có: 4mg natri sulfit và 50mg men bia.

CĐ: Viêm thanh quản, viêm phế quản mạn; chứng hư khớp.

LD: Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên; ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Không dung nạp lưu huỳnh.

ACTIVAROL (Pháp)

DT: Ống 10 ml - Dạng dịch uống: 1 ống có:

Glycin 0,500g
Aspartat arginin 1,000g

TD: Là một tổng hợp cân bằng các acid amin bán cần thiết. Làm tăng sản xuất năng lượng cho tế bào - Tăng khả năng hoạt động chức năng của cơ thể, giải độc, tăng sức mạnh cơ bắp, tăng năng suất trí tuệ, giảm mệt mỏi.

CĐ: Tình trạng mệt mỏi (thể xác, tinh thần, hồi phục sức khỏe, lao lực).

LD: Uống 2-3 ống/ngày vào bữa ăn chính với một ít nước - Dùng 1-3 tuần.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Người đang giải độc rượu.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc.

ACTIVON (Hàn Quốc)

DT: Ống thuốc mỡ 10 và 20g, cứ 1g có: 100mg diethylamin salicylat và 10mg myrteccain.

CĐ: Các chứng đau khớp, đau cơ...

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ACTODIGIN

Glucosid cường tim

Actinogen (Mỹ)

AKTOVEGIN - AKTOVEGIN

(Áo - Đức)

DT: Ống tiêm 25 và 10ml (1ml dd chứa dưới dạng bột khô 40mg dẫn chất từ máu bê đã khử protein, trong nước cất tiêm).

TD: Thúc đẩy chuyển hóa năng lượng ở tế bào, làm tăng mức thu nhập oxy và sử dụng glucose ở tế bào, giúp cho quá trình hồi phục vết thương và tái tạo enzym.

CĐ: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, bệnh ở động mạch, rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa tế bào não, sau chấn thương sọ não, vết bỏng và tổn thương ở da và niêm mạc do tia X hoặc nhiệt độ cao.

LD: Tiêm tĩnh mạch lúc đầu từ 5-20ml/ngày. Sau, liều dùng từ 2-5ml/ngày, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp. (Tiêm thật chậm).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ACTRON (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén sủi bọt có 267mg aspirin, 133mg paracetamol; 40mg cafein.

CĐ: Cảm sốt cúm, các chứng đau (như aspirin và paracetamol).

LD: Người lớn: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên, không quá 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Như với aspirin và paracetamol.

BD tương tự: *Nipadol (Vidipha)* (+ *Phenobarbital*)

Niblisina (XNDP 25)

ACUILIX (Parke Davis - Pháp)

DT: Viên nén bọc 12,5mg hydrochlorothiazid và 20mg quinapril.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp đồng thời làm giảm lượng kali thải trừ do hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp trong trường hợp dùng đơn thuần một loại ức chế enzym chuyển đổi chưa đem lại kết quả điều trị.

LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Suy thận nhẹ và vừa; lúc đầu ngày nửa viên.

CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút) Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, hoặc với dẫn chất sulfamid. Bệnh não gan. Tiền sử có phù Quincke với chất ức chế enzym chuyển đổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ADALGUR (Pháp)

DT: Viên nén: 200mg glafenin; 2mg thiocolchicosid và 100mg meprobamat.

CĐ: Đau nhức do thấp khớp, chấn thương. Đau trong các khoa: chỉnh hình; sản; thần kinh; răng hàm mặt; ung thư.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với Glafenin - Người bị bệnh thận.

LY: Tránh dùng cho người lái xe, vận hành máy, (gây buồn ngủ).

ADAMEXIN

Làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp

Acetamid, N-[2,4-dibromo -6 [methyltricyclo [3,3,1,1,3,7] dec-1-ylamino) methyl] phenyl-] *A damucol* và *Broncostyl* (Tây Ban Nha)

LD: 20-25mg mỗi lần, 3lần/ngày.

ADAPALEN

TK: Adapalène

BD: *Differin* (Mỹ); *Différine* (Pháp)

DT: Ống 30 gel bôi tại chỗ chứa 30mg trong tá được có carbomer 980, propylenglycol, natri edetat, nước...

TD: Dẫn xuất retinoid có tác dụng chống trứng cá và chống viêm- (do hoạt tính hủy nhân trứng cá (comedolytic))

CD: Trị tại chỗ bệnh trứng cá thường.

LD: Buổi tối trước khi đi ngủ, rửa sạch và lau khô mụn trứng cá rồi bôi lớp mỏng (chú ý tránh để rây vào mắt và môi).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd trên.

LY: Bệnh khỏi rõ rệt sau 3 tháng điều trị.

- Hoạt chất trên bền vững với oxy và ánh sáng, và không có tương tác với clindamycin phosphat hoặc benzoyl.

Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu) và không bôi vào ngực ở phụ nữ đang nuôi con bú.

ADACAL (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 271,8mg calci lactat pentahydrat; 240mg calci gluconat; 240mg calci carbonat kết tủa và 0,118mg ergocalciferol.

CD: Tăng cường calci và vitamin cho cơ thể.

LD: Ngày 1-2 viên.

ADEGIC (Pháp)

DT: Thuốc giọt, cứ 1 giọt chứa 200đvqt vitamin D và 1.000đvqt vitamin A.

CD: Phòng bệnh còi xương.

LD: Trẻ em dưới 30 tháng: ngày 1-2 giọt, 20 tháng đến 15 tuổi: 2-5 giọt/ngày, người lớn: 5-10giọt/ngày.

ADELPHANE (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén có: 0,1mg reserpin và 10mg dihydralazin sulfat.

CD: Bệnh tăng huyết áp nhẹ và trung bình.

LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trầm cảm, suy thận, bệnh não gan.

ADEMETIONIN

Giảm đau, trị thấp khớp

Adenosin, 5' - [(3-amino-3-carboxy -propyl) methyl-sulfonio]-5'-deoxy-, hydroxid; muối nội phân tử.

Dẫn xuất tosilat disulfat:

Ademethionin disulfat -di-p.toluen -sulfonat
Grimbaral (Đức)

ADEMIN (XNDPTW 25)

DT: Viên nang có : Aspirin, Dextromethorphan, Chlorpheniramin.

CD: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức, dị ứng.

LD: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENA-C (Pháp - Hàn Quốc)

DT: Viên bọc đường 0,2g ADN, 0,05mg Mg citrat và viên 500mg vitamin C.

CD và LD: Suy nhược chức năng - Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CD: Cảm cúm, sổ mũi, ho, đau nhức

LD: Từ trên 12 tuổi uống 3 - 6 viên/ngày, chia 3 lần.

ADENIN

1H-Purin-6-amin

Vitamin B4

BD: B4-Hemosan (Tây Ban Nha)

Leuco - 4 (Pháp)

Dẫn xuất sulfat:

Adeninium sulfuricum

DT: Viên nén 50mg - Ống tiêm 10mg (dạng phosphat)

TD: Vitamin nhóm B có tác dụng bảo vệ các bạch cầu hạt.

CD: Phòng và chữa giảm bạch cầu hạt.

LD: Ngày 2-8 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 2-4 ống.

ADENOPLEX (Italia)

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 5mg ATP; 20mg cocarboxylase; 100mcg vitamin B12 và 10mg nicotinamid.

CD: Viêm hoặc đau dây thần kinh, viêm rễ thần kinh, đau dây thần kinh hông, các chứng đau cơ, đau lưng, viêm cơ.

LD: Người lớn: Tiêm bắp 1-2 lọ.

ADENOSIN

BD: A denocard (Mỹ)

Adenocor (Sanofi Pharma)

Krenosin (Pháp)

DT: Lọ 2ml dd có 6mg adenosin

TD: Chống loạn nhịp (do giảm dẫn truyền qua nút nhĩ thất)

CD: Chứng mạch nhanh kịch phát trên thất kể cả khi có hội chứng W. P.V ở người lớn-Giúp cho chẩn đoán các chứng mạch nhanh với phức hợp rộng hoặc mảnh.

LD: Lúc đầu: tiêm tĩnh mạch 3mg (trong 2 giây) sau đó 1-2 phút tiêm tiếp 6mg. Nếu chưa chuyển, sau 1-2 phút nữa lại tiêm liều 12mg.

CCĐ: Bloc nhĩ thất độ II và III, bệnh nút xoang (nếu không có máy)

Hen và bệnh phổi-phế quản gây nghẽn.

LY: - Chỉ dùng thuốc có sự kiểm tra của điện tâm đồ và chuyên gia với phương tiện cấp cứu hồi sức.

- Tương tác: với dipyridamol làm tăng tác dụng adenosin, phải giảm liều theophyllin ức chế adenosin, tăng liều dùng adenosin.

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị nhịp chậm nghiêm trọng và vô tâm thu. Có thất phế quản ở người hen hoặc bị phế quản phổi tắc nghẽn mạn. Vũ mô hồi, hồi hộp, đánh trống ngực, tăng thông khí, lo âu, rối loạn thị giác, cảm giác rất bỏng, chậm nhịp tim, đau ngực, đau đầu, chóng mặt, đau các chi, vị kim loại (xuất hiện khoảng 1 phút). Có thể xuất hiện ngoại tâm thu thất hay nhĩ, nhịp chậm xoang, nhịp nhanh xoang, nhịp thoát thất, ngưng xoang và/hoặc bloc nhĩ thất, vài ca rối loạn nhịp thất nặng.

Quá liều: Thuốc thải trừ nhanh, ít bị quá liều.

ADENOSIN Phosphat

5'-Adenylic acid

Monophosadenine; AMP; Phosaden; Vitamin B8

BD: A denil (Italia)

Adenovite

Cardiomone và Cobalazine (Mỹ)

Embran và Fosfotimol (Đức)

Lacamol

Monophosaden (Đức)

My-B-Den (Anh)

Myoston (Pháp)

Nucleoton (Ao)

DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 50mg (muối natri).

TD: Gây giãn mạch, thúc đẩy tuần hoàn tĩnh mạch và vi tuần hoàn.

CD: Suy tĩnh mạch bạch. Các biểu hiện chức năng còn đau trĩ.

LD: Ngày 4-6 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.

ADEPAL (Anh-Pháp)

DT: Vỉ 21 nên bọc, gồm 7 viên trắng, mỗi viên có 0,15mg levonorgestrel và 0,03mg ethinylestradiol và 14 viên màu hồng, mỗi viên chứa 0,20mg levonorgestrel và 0,04 mg ethinylestradiol.

TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ ("mini-dose") và hai pha (biphasique).

CD: Tránh thụ thai (uống); chứng kinh đau.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ loại viên trắng. Dùng 21 ngày liên; nghỉ 7 ngày, lại dùng sang vỉ khác.

CCD: Như các viên tránh thai phối hợp.

LY: Bđ tương tự A nteovin (Hungari)

ADINAZOLAM

Trấn tĩnh

4H [1,2-4] Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin

-1- methanamin-8-clo-N-N-dimethyl-6-phenyl-

Dẫn xuất mesilat:

Adinazolam mesylat

Deracyn (Mỹ)

ADIPHENIN

Chống co thắt

Benzen-acetic acid, α -phenyl, 2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sentiv (Mỹ)

Vagaspasmyl (Đan Mạch)

Vegaün (Ba Lan)

ADIPIODON

Cản quang, chụp túi và ống mật

Benzoic acid, 3,3' - [(1,6-dioxo-1,6-hexandiyl) dimino] bis [2,4,6-triiodo]-

Iodipamid

Dẫn xuất meglumin:

Adiiodon, phối hợp với N-methyl-glucamin.

Biligrafín (Đức)

Bilipolinum (Ba Lan)

Cholografín (Mỹ)

Endografín (Italia)

Intrabilix (Pháp)

Radioselectan biliaré (Đức)

Transbilix (Pháp)

Ultrabil (Czech)

Dẫn xuất muối Na, đồng vị 131 :

Iodipamide sodium I131

Radio - Cholografín (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Cholografín (Mỹ)

ADONA (Nhật Bản)

DT: Viên nén 2mg carbazocrom; 1mg vitamin B1 và 15mg vitamin C

CD: Phòng và trị xuất huyết (xem Carbazocrom)

LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

ADRAFINIL

Acetamid, 2-[(diphenylmethylsulfinyl)-N-hydroxy-

BD: Olmifon (Pháp)

DT: Viên nén 300mg.

TD: Kích thích tâm thần.

CD: Biểu hiện trầm cảm ở người có tuổi.

LD: Ngày 2-4 viên chia 2 lần.

CCD: Người trẻ (dưới 45 tuổi).

LY: Thận trọng nếu bị động kinh. Suy thận nặng cần giảm liều dùng. Có thể bị vệt vẩy, lú lẫn, kích động tâm thần.

ADRENALON

Gây co mạch, cầm máu

Ethanon, 1,(3,4-dihydroxyphenyl)-2-methylamino)-

Adrenonum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adrenalonium chlorid

Stryphnon (Ao)

Stryphonasal (Đức)

AERON (Nga)

DT: Viên nén 0,1mg scopolamin camphorat và 0,4mg hyoscyamin camphorat.

CD: Phòng và chữa chứng say tàu xe, hội chứng Ménière.

LD: Người lớn: uống 1-2 viên trước 1 giờ lúc khởi hành, tối đa 4 viên/24 giờ.

AEROVIT (Nga)

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A, B1, B2, B5, B6, B12, C, E, PP, rutin và acid folic.

CD: Phòng thiếu hụt các Vitamin do ăn uống thiếu hoặc nhu cầu tăng.

LD: Ngày 1-2 viên - Đợt dùng 1 tháng; nghỉ 1-3 tháng và dùng đợt khác nếu cần.

AESCIN

Escine

BD: Feparil (Tây Ban Nha)

Reparil (Pháp)

DT: Viên bọc đường 20mg-Ống tiêm 50mg (muối natri)

TD: Là một Saponin chiết xuất từ Aesculus hippocastanum (cây hạt dẻ Ấn Độ) tác dụng chống phù nề, tăng sức bền vững mao mạch.

LD: Ngày 4-5 viên vào sau bữa ăn hoặc tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày.

AEVIT (Nga)

DT: Dd dầu cú 1ml có 100.000đvqt vitamin A và 100mg vitamin E. Ống tiêm 1ml và nang 0,20g.

CD: Các rối loạn dinh dưỡng ở người già (về hệ tuần hoàn, thần kinh nội tiết,...) viêm nghẽn động mạch kèm vữa xơ.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống - hoặc uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, đợt dùng 1 tháng. Nghỉ 3-6 tháng lại dùng đợt khác.

AFEBRYL (Pháp)

DT: Viên nén sủi bột chứa: 300mg aspirin; 200mg paracetamol và 300mg vitamin C.

TD: Giảm đau; hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Điều trị triệu chứng các trường hợp đau có kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên (hòa tan vào 1 cốc nước). Mỗi lần không uống quá 2 viên: 24 giờ không được uống quá 6 viên.

Trẻ em từ 4-10 tuổi: ngày 1-3 lần x 1/2 viên. Từ 11 đến 15 tuổi: ngày 1-3 lần x 1 viên. Mỗi lần uống cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Tiền sử mẫn cảm với dẫn xuất salicylic hoặc với 1 thành phần của b.d.

AFLOQUALON

Phong bế thần kinh cơ

4(3H)-Quinazolinon, 6-amino-2-(fluoromethyl)-3-(2-methylphenyl)

Arofuto (Nhật Bản)

AGIOLAX (Pháp)

DT: Hộp 100 và 200g thuốc cốm chứa trong 100g: 54,2g bột hạt Ispaghul và 12,4g bột hạt quả phan tả (séné).

TD: Hạt Ispaghul chứa chất nhầy làm mềm và tăng khối lượng phân, bột séné làm tăng nhu động ruột.

CD: Trị triệu chứng táo bón.

LD: 1 thìa cà phê bột thuốc sau khi ăn cơm tối - tùy theo độ nhạy cảm, dùng từ 1/2-2 thìa cà phê/ngày.

CCĐ: Bệnh viêm ruột kết (viêm trực kết tràng loét, bệnh Crohn...), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân; trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Tránh phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp có thể gây ra triệu chứng xoắn đỉnh như quinidin, sotalol, amiodaron, vincamin,... Không dùng thuốc quá 8 ngày.



AGOCHOLINE (Pháp)

DT: Gói 100g thuốc cốm: 8g pepton và 28g magne sulfat.

CD: Viêm túi mật, vàng da, xung huyết gan và đường dẫn mật.

LD: Người lớn: ngày 1-3 thìa cà phê, uống lúc đói.

CCĐ: Viêm túi mật hoặc ỉa chảy cấp.

AGLONYL (Pháp)

DT: Viên nang 50mg dd uống 25mg/5ml hoặc 5mg/20 giọt (tương ứng 1ml) đóng lọ 200ml. Ống tiêm 2ml 100mg. Viên nén 200mg (loại mạnh) sulpirid.

TD: Điều hòa thần kinh thực vật; ức chế tiết dịch vị - Dùng liều cao: Chống loạn tâm thần, nhưng không an thần.

CD và LD: Loét dạ dày - tá tràng: Điều trị tấn công: tiêm bắp ngày 2-3 ống; đợt 1-2 tuần. Điều trị duy trì: ngày uống 3 lần x 1 nang hoặc 1 thìa cà phê dd, sau giảm dần tới 2 hay 3 thìa cà phê.

- Điều trị củng cố đều đặn: (cứ 3 tuần/1 tháng hoặc cách xa hơn nữa). Ngày 2-6 thìa cà phê dd.

- Chứng đau nửa đầu: Ngày 2-4 nang; đợt 15 ngày. Dùng từng đợt trong 3-4 tháng sau liều duy trì: ngày 1 thìa cà phê dd vào sau bữa ăn.

- Chứng chóng mặt do các nguyên nhân (ở tai trong, sau chấn thương, do vận mạch hoặc tiêu hóa). Ngày 3-6 nang. Đợt dùng ít nhất 15 ngày.

- Các trạng thái trầm cảm phản ứng, các rối loạn tâm thần - chức năng ở hệ tim mạch, tiêu hóa, tiết niệu. Chứng biếng ăn do thần kinh: Ngày 2-4 nang.

- Khoa nhi: Các rối loạn cư xử, tính không ổn định tâm thần - vận động, chứng dai dăm, kém ăn do thần kinh. Liều dùng: 5-10mg/kg/24 giờ chia vài lần.

- Các chứng loạn thần cấp, tâm thần phân liệt... Điều trị tấn công: Tiêm bắp ngày 6-8 ống trong 15-20 ngày. Điều trị thay thế: ngày 6-8 viên nén trong 1-2 tuần, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 2-4 viên nén. Với trẻ em: liều tối thiểu là 10mg/kg/24 giờ.

LY: Thuốc thường dung nạp tốt và không gây buồn ngủ.

AINS

Điều cần biết khi sử dụng

AINS (Antiinflammatoire non steroïde)- Thuốc chống viêm không steroid bao gồm những nhóm và dẫn xuất của: Acetylsalicylic acid (tên khác: Aspirin, ASA, ASS); Noramidopyrin, Amidopyrin; Oxicam; Carboxyl vòng; Nhóm Fenamat; Indol và dẫn xuất; Sulindac và dẫn xuất

TD: Ngoài tác dụng chống viêm, đều có tác dụng giảm đau - hạ nhiệt.

LY: Thuốc làm giảm sức đề kháng của cơ thể chống nhiễm khuẩn và/hoặc che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn, vì vậy phải thận trọng khi sử dụng trong các bệnh nhiễm khuẩn hay có nguy cơ nhiễm khuẩn.

- Thuốc gây kích ứng đường tiêu hóa, nếu có biểu hiện xuất huyết tiêu hóa phải ngừng dùng thuốc ngay.

- Cần kiểm tra chức năng gan, thận, máu nếu dùng thuốc dài ngày.

- Ngừng ngay dùng thuốc nếu xuất hiện ban mẩn nước.

- Những người có tiền sử bệnh đường tiêu hóa như loét dạ dày - tá tràng, viêm loét đại tràng, bệnh Crohn, thoát vị hoành, người có tiền sử rối loạn máu-đông máu phải hết sức thận trọng khi dùng thuốc.

- Thuốc có thể gây chóng mặt, choáng váng vì vậy cần lưu ý đến người vận hành máy, làm việc trên cao-nơi nguy hiểm...

- Cấm dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (nhằm độc thai và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

- Riêng với thuốc dẫn xuất pyrazol cần kiểm tra thường xuyên bạch cầu hạt nếu dùng thuốc dài ngày.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau bụng. Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa). Phát ban, mề đay, ngứa, chàm, hiếm gây ban đỏ đa dạng. Phù Quinke, suyễn, hiếm gặp phản ứng phản vệ. Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gặp giảm thính lực; nhìn mờ, song thị. Hiếm gặp bệnh da mẩn nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Rối loạn tiết niệu: suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ, sỏi ra máu, protein niệu. Rối loạn chức năng gan: tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hoặc không vàng da. Rối loạn thần kinh: mất ngủ, co giật, dễ bị kích thích, u mắt-Viêm đại tràng. Hạ huyết áp-Tăng kali huyết. - Hiếm gây phù bìên-phát ban-rụng tóc. Đặc biệt lưu ý với dẫn xuất pyrazol (Noramidopyrin, Amidopyrin...) có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy bị sốt, viêm họng, lở loét miệng, bắt buộc phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra bạch cầu cấp huyết đồ. Nếu mất bạch cầu hạt phải đưa ngay đi bệnh viện điều trị mới tránh nguy cơ tử vong.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống và methotrexat với dẫn xuất pyrazol-Không phối hợp các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat với các thuốc chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ chảy máu và độc tính của methotrexat trên máu). Không phối hợp các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ chảy máu, gây loét); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (indometacin, sulindac, aminoprofen, piroxicam và dẫn xuất, dẫn xuất pyrazol) (gây tăng lithium huyết-gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng dùng với các thuốc lợi tiểu, phải uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy

cơ suy thận cấp ở người mất nước-giảm lượng máu). Với các thuốc trị huyết áp, các thuốc chẹn beta, captopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Uống thuốc vào giữa bữa ăn (không uống thuốc lúc đói).

AIR-X (Thái Lan)

DT: Viên nén có 4mg silicon dioxit và 80mg dimeticon hoạt hóa.

CD: Viêm loét dạ dày, trường hơi, đầy bụng.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên khi đau hoặc trước bữa ăn.

AJMALIN

Ajmalin, 17,21 - diol, (17R,21α)

Rauwolfia

BD: A ritmina (Đức)

Arytmal

Cardiorhythm (Servier - Pháp)

Cartagin (Hà Lan)

Gilurytmal (Đức, Tây Ban Nha)

Raudixin (Squibb)

Rauval và Rauverid (Mỹ)

Rhythmaton (Nhật Bản)

Ritmos (Italia)

Serenol (Australia)

Tachmalin (Đức)

Wolfina (Mỹ)

Dẫn xuất 2 amino-ethylphosphat:

Ajmalin phosphorylcholinamin

Normorytmina (Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 20 và 50mg-
Ổng tiêm 2ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp tương tự như Quinidin, ít ảnh hưởng đến huyết áp.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, suy tim, trụy mạch, sốc, bloc nhĩ thất độ II và III...

LY: Do tác dụng phụ gây mất bạch cầu hạt, nên nhiều nước đã ngừng sản xuất thuốc này.

AKINFLUID (Pháp)

DT: Lọ 200ml siro người lớn chứa 10g carbo cystein và lọ 125ml siro trẻ em chứa 2,5g hoạt chất trên.

TD: Điều trị tiết dịch nhầy ở phế quản, ức chế kinin và các chất gây viêm và co thắt ở phế quản.

CD: Viêm phế quản cấp và mạn, khí thũng phổi, viêm họng, viêm mũi hầu.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 10ml. Trẻ em ngày 3 lần x 1-2 thìa cà phê tùy theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày tiến triển.

AKVAVIMIN (Thụy Điển)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B₁, B₂, PP, B₆, calci pantothenat, C, D₃ và E.

CD: Bổ sung một số Vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

ALACEPRIN

Ức chế ACE

BD: Catapril (Nhật Bản)

ALANIN

Acid amin

β -Alanin

Beta-alanine

BD: A bufene (Theraplix - Pháp)

CĐ và LD: Xem "Abufene"

ALAXAN (Philippin)

DT: Viên nén 200mg ibuprofen và 325mg paracetamol.

CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau cơ, đau sau mổ, cảm cúm. Vẹo cổ - Bụng - Đau lưng - Trật khớp.

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy thận nặng - Luput ban đỏ rải rác. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Thận trọng dùng cho người mang thai 3 tháng đầu. Tuyệt đối không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (nhiễm độc thai, xuất huyết mẹ và con).

- Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

- Theo dõi bài tiết nước tiểu và chức năng thận ở người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, người già.

- Theo dõi người có bệnh dạ dày - tá tràng; bệnh tim, tăng huyết áp.

- Thận trọng với người vận hành máy do nguy cơ chóng mặt.

- Có thể bị: Buồn nôn, mửa, đau dạ dày, xuất huyết; nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, mất da, ngứa, phù, đau ít, suy thận, rối loạn máu, rối loạn thị giác.

BD tương tự: A talzan (CTD Bình Thuận)

Imol (Ấn Độ)

MK Protamol (CTD Mê Kông)

Fencedol (CTD Long An)

Protamol (XNDP 24)

ALAZANIN Triclofenat

Diệt giun sán

A lazanine Triclofenat (Parke Davis)

ALBALON (Singapore)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa: 1mg naphazolin HCl và 0,04mg benzalkonium chlorid.

CĐ: Gây co thắt mạch ở nhãn cầu.

LD: Cứ 3-4 giờ, nhỏ mắt 1-2 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glôcôm góc hẹp.

LY: Thận trọng khi dùng cho người bị tăng huyết áp, loạn nhịp tim, đau thần kinh, cường tuyến giáp.

ALBALON A (Australia)

DT: Thuốc nhỏ mắt (1ml có 0,5mg naphazolin HCl, 5mg antazolin phosphat và 0,4mg benzalkonium chlorid)

CĐ: Viêm nhiễm do dị ứng ở mắt.

LD: 1 lần/3-4 giờ.

ALBAY (Pháp)

Thuốc tiêm dưới da chứa nọc ong để trị dị ứng do nốt ong đốt.

ALBENDAZOL

Carbamic acid, [5-(propylthio) - 1H-benzimidazol-2-yl] methyl ester

BD: A bentel (Thái Lan)

Albacom và Alzentel (Hàn Quốc)

Albendil (Ấn Độ)

Albendol (Ấn Độ)

Alđazol (CTDPDL)

A lezole và A lminth

Discar (Alkem - Ấn Độ)

Hatazentol (CTDP Hà Tây)

Sudo-albendazole (Hàn Quốc)

Ten 400 (Canada)

Tiltab (S.K Beecham)

Valbazen (Smith Kline và French; Novo)

Zeben (Thái Lan)

Zentel (SKF)

Zentrax (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống 100mg/5ml.

CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa, giun móc, giun tóc, giun lươn, sán bò, sán lợn.

LD: Người lớn và trẻ em từ 24 tháng trở lên:

Tẩy 4 loại giun đầu kể trên: Uống liều duy nhất

400mg. Tẩy giun lươn và tẩy sán: Uống

400mg/ngày, dùng 3 ngày liên. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kèm.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 24 tháng.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

ALBUMIN huyết tương người

Albumin normal (humain)

Plasma protein fraction (Viết tắt: PPF)

BD: Albumer (Specia, Pháp)

Albumin - KGCC (Hàn Quốc)

DT: Dd. tiêm 5 và 20%

CĐ: - Cấp cứu sốc do: sốt xuất huyết, chấn thương mắt huyết tương, bỏng.

- Các trường hợp hạ protein máu và phù do: viêm gan virus B, xơ gan, hội chứng thận hư, ngứa sốc phẫu thuật, trong hậu phẫu và tái cân bằng dinh dưỡng, thiếu protein mạn trong ca rối loạn thực quản, dạ dày - ruột. Phù não - tăng bilirubin huyết sơ sinh. Giảm albumin huyết cấp (bị bỏng, sau phẫu thuật) dùng dd 20% tiêm truyền tĩnh mạch (tối đa 250ml/48 giờ) tốc độ 1ml/phút.

- Sốc giảm thể tích máu: dùng dd 5%, tiêm truyền 1-2 lít/24 giờ.

CCĐ: Suy tim, albumin huyết bình thường.

LY: - Thuốc vẫn đục hazy đã mở nắp trên 4 giờ không được dùng. Phần không dùng hết phải bỏ đi.
 - Không tiêm truyền nhanh (quá tải - phù phổi cấp)
 - Nên dùng kèm với dịch truyền khác nếu mất nước nghiêm trọng (dextrose, muối). Không dùng trong bộ truyền cùng với dịch truyền chứa protein hydrolysat hoặc alcool (gây tủa)

Tác dụng phụ: Có thể sốt, lạnh run do phản ứng dị ứng. Nổi mẩn, buồn nôn, nôn, nhịp tim nhanh, truyền nhanh gây quá tải tuần hoàn - phù phổi cấp.
 - Bảo quản thuốc ở dưới 30°C. Không làm đông lạnh.

ALBUNOSOL 5% (Hàn Quốc)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa các acid amin và vitamin cần thiết.

CD: Cung cấp chất đạm và vitamin cho cơ thể.
CCĐ: Hôn mê gan. Suy thận nặng, tăng nitor huyết. Rối loạn chuyển hóa nitor. Suy tim mất bù. Phù phổi. Giảm niệu, vô niệu. Mất nước. Nhiễm acid huyết do lactat và methylic. Không dung nạp fructose do di truyền. Bloc nhĩ thất. Nhược cơ nặng.

LY: - Chú ý cân bằng điện giải.

- Thận trọng với người bệnh thận, phổi và tim, gan chưa hoàn chỉnh.

- Tiêm truyền chậm, nếu thời tiết lạnh nên làm ấm thuốc.

- Chú ý vô khuẩn khi tiêm truyền: kiểm soát chất lượng dịch truyền (trong suốt), dùng thừa bỏ đi. Có thể bảo quản thuốc ở tủ lạnh trong 24 giờ.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.

Tác dụng phụ: Hiếm quá mẫn. Buồn nôn, mửa. Có thể đau ngực, đánh trống ngực, tim nhanh, hạ huyết áp. Sốt, đau mạch, ớn lạnh, nhức đầu, khó thở, ngừng thở, sốc, co thắt phế quản, co thắt niệu đạo. Giãn mao mạch. Biến chứng chuyển hóa: nhiễm acid, hạ P, giảm máu, tăng đường huyết, đường nước tiểu, tăng men gan, rối loạn vitamin, mất cân bằng điện giải, tăng ammoniac huyết. Với người suy gan-thận: tăng BUN. Có thể hôn mê.

ALBUTEIN (Alpha-Mỹ)

TK: Normal Serum Albumin (human) U.S.P

DT: Dd. tiêm albumin huyết tương người 5 và 25%. Thuốc điều chế theo phương pháp chiết xuất bằng alcol lạnh từ huyết tương người và được ổn định bằng 0,08 milimol natri acetyl-tryptophanat cho 1 gam albumin. Dd 5% có tính đẳng trương và thẩm thấu tương đương với huyết tương người bình thường.

CD: - Albutein 5%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; các trường hợp giảm albumin máu trầm trọng. Dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu và các thủ thuật ở khoa tim-phổi.

- Albutein 25%. Điều trị sốc do giảm lượng máu; dùng như tác nhân hỗ trợ trong các tiến trình thẩm phân lọc máu khi bệnh nhân phải chịu thẩm phân dài hạn hoặc có lượng chất lỏng quá tải nên không dung nạp với dd muối trong điều trị sốc tăng huyết áp. Cụ thể là:

- Hội chứng suy giảm hô hấp ở người lớn.

- Chấn thương nặng hoặc cấp cứu trong trường hợp giảm nhiều albumin hoặc cơ thể tổng hợp không đủ.

- Hư thận cấp không đáp ứng với liệu pháp cyclophosphamid hoặc steroid (liệu pháp steroid dễ làm tăng chứng phù và có thể điều trị khi phổi hợp albumin với một thuốc lợi tiểu
 - Suy gan cấp hoặc cổ trướng.

CCĐ: Suy tim hoặc thiếu máu nặng với thể tích máu nội mạch bình thường hoặc có tăng; bệnh nhân có tiền sử dị ứng với thuốc.

LY: - Kiểm tra lọ thuốc trước khi dùng: có cặn lắng, đục, mở nắp trên 4 giờ phải bỏ đi.

- Cẩn thận với người dự trữ tim thấp.

- Khi truyền cần theo dõi sát các dấu hiệu tăng áp suất tĩnh mạch.

- Theo dõi đối với người bị chấn thương, hậu phẫu để phát hiện và xử lý kịp thời bệnh lý mạch máu.

- Thuốc có thể dùng ngay không cần định nhóm máu và phản ứng chéo.

- Thuốc có thể dùng phối hợp với các dịch khác như máu toàn phần, huyết tương, NaCl, glucose - Gây tủa với dịch protein thủy phân hoặc cồn.

- Chỉ dùng thuốc cho người mang thai nếu thật cần thiết.

- Truyền nhanh có thể gây ra quá tải dẫn đến phù phổi.

Phản ứng phụ: - Có thể có phản ứng dị ứng: Ớn lạnh, sốt, nổi mẩn, nôn, buồn nôn, ớn mửa, tim đập nhanh, hạ huyết áp. Cần ngưng thuốc và nếu cần phải truyền thì lấy lọ thuốc khác.

- Truyền nhanh có thể bị phù phổi.

ALCID V (Bungari)

DT: Viên nén bào chế từ cao cam thảo đã loại glycyrrhizin, cao cam cúc, Mg carbonat base, gel Al hydroxyd, natri hydrocarbonat, bismuth nitrat base, vỏ rễ Frangula, hạt Coriandrum và Foeniculum.

CD: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

ALCLOFENAC

Benzenacetic acid, 3-chloro - 4-(2-propenyloxy)

BD: Allopýdin và A lufenajin (Nhật Bản)

A lumetosin và Apyllojust (Nhật Bản)

Epinal (Nhật Bản)

Medifenac (Italia)

Memopysin (Nhật Bản)

Mervan và Mirvan (Bỉ)

Myaslin (Nhật Bản)

Neoston (Đức)

Noilo fenac và Rascarsine (Nhật Bản)

Zumaril (Italia)

Dẫn xuất amin:

Alclofenac ethanolamin

Mirvan (Bỉ)

DT: Viên nén hoặc viên nang 200 và 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

Alclofenac ethanolamin

Mirvan (Bỉ)

DT: Viên nén hoặc viên nang 200 và 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Hội chứng đau cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau. Viêm thấp khớp, hư khớp.

LD: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần 200-500mg.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng; mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.

LY: Xem AINS

ALCLOMETASON

Pregna-1,4 dien-3,20-dion, 7-chloro-11,17,21-trihydroxy-16-methyl, (7 α , 11 β , 16 α)

Dẫn xuất 17 α , 21-dipropionat:

BD: *Aclosone (Unicet-Pháp)*

Aclovate (Glaxo)

Alidem và Delonal (Schering Corp/Essex)

Legedem

Modradem và Vadern (SCE)

Modrasone (Anh)

Almeta (Nhật Bản)

DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp không chứa fluor, chống viêm và ngứa khá mạnh.

CD: Viêm bì, eczema do tiếp xúc; tổ đỉa; điều trị ở giai đoạn cuối trong đợt dùng một loại corticoid mạnh hơn.

- Điều trị duy trì bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ, sau giảm dần liều dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virus; bệnh trứng cá; tổn thương có loét.

LY: Xem Corticoid

ALCLOXA

Thuốc ngoài da (làm sần, tróc lớp sừng da) làm vết loét mau lành

Aluminium Chlorohydroxyallantoinat

Alca (Mỹ)

Ulfon (Lafon, (Pháp) Phối hợp với Aldioxa

Xem "Ulfon".

ALCOPHEBOR (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt có natri phosphat, phenylephrin HCl, acid boric, natri borat và phenyl Hg borat.

TD: Sát khuẩn, chống cương tụ.

CD: Viêm kết mạc. Kết mạc kích ứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần.

ALCOPRED (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt có prednisolon dinatri phosphat, NaCl, benzalkonium chlorid và polysorbat 80.

CD: Viêm ở ứng mắt, viêm màng mạch nhỏ.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-2 lần.

ALCURONIUM Chlorid

Toxiferin, 1,4,4', didemethyl -4,4-di-2-propenyl-dichlorid

Alcuronium

BD: *Alloferin và Aloferin (Roche)*

Dialferin

Dialloferin và Toxiferin (Roche)

DT: Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Phong bế thần kinh cơ.

CD và LD: Gây thư giãn cơ ở khoa gây mê. Tiêm tĩnh mạch 0,05-0,15mg/kg, sau 15-25 phút tiêm thêm 0,02-0,3mg/kg.

CD: Nhức cơ; trộn lẫn với dd barbituric.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ALDACTAZINE (Pháp)

DT: Viên nén để bé:

Altizid 15mg

Spironolacton 25mg

TD: Thuốc lợi tiểu, phối hợp lợi tiểu nhóm thiazid (altizid) và lợi tiểu giữ kali, đối kháng Aldosteron. Altizid làm tăng bài tiết Na⁺ và Cl⁻, nhưng bài tiết kali và magne ít hơn. Spironolacton ngăn chặn quá trình trao đổi Na⁺ và K⁺ ở ống thận, làm giảm tái hấp thu Na⁺ và bài tiết K⁺.

CD: - Tăng aldosteron nguyên phát. Hội chứng thận mỡ - Phù chu kỳ - Điều trị hỗ trợ nhược cơ.

- Tăng huyết áp vô căn. Phù nề do suy tim, xơ gan cổ trướng, nguồn gốc thận.

LD: Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày. Suy tim và nguồn gốc thận 3-4 viên/ngày, sau dùng từ 1-2 viên/ngày. Cổ trướng 4-6 viên/ngày, sau duy trì 1-2 viên/ngày.

Điều trị phù nề, liều dùng cần điều chỉnh theo đáp ứng và tình trạng điện giải.

CCĐ: Tuyệt đối: Suy thận nặng - Suy gan giai đoạn cuối - Tăng Kali huyết. Mẫn cảm với sulfamid và spironolacton. Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết khác, muối kali (trừ ca bị hạ Kali huyết). Tương đối: có thai hoặc đang nuôi con bú; dùng cùng với lithium, thuốc gây xoắn đĩnh, ức chế men chuyển, tracrolimus.

LY: - Có thể nguy cơ gây bệnh não do gan (người có tổn thương gan. Natri huyết dưới 125 mol/l, khả năng toan huyết). Cần ngừng thuốc.

- Thuốc cho test (+) doping.

- Giữ cân bằng nước và điện giải (Na, K, Ca).

- Không dùng thuốc cho những người có khả năng toan huyết.

- Kiểm tra đường huyết vì đường huyết tăng tạo thuận lợi cho tăng kali huyết.

- Người bị bệnh gout hay tăng acid uric có thể bị cơn gout cấp.

- Thuốc chỉ có hiệu quả với chức năng thận bình thường hoặc hơi suy (creatinin huyết dưới 25 ml/phút hoặc 220 micromol/l ở người lớn).

- Do lợi tiểu trong giai đoạn đầu điều trị dẫn đến giảm lọc ở cầu thận có thể làm tăng ure và creatinin huyết, đặc biệt với người suy thận.

- Không nên phối hợp với: lithium (tăng lithium huyết); các thuốc gây xoắn đỉnh không chống loạn nhịp (astemizol, pentamidin, bepridil, erythromycin IV, halofandrin, sparflaxacin, sultoprid, terfenadin, vincamin); gây xoắn đỉnh với các thuốc ức chế men chuyển (trừ hạ kali huyết) làm tăng kali huyết có thể dẫn đến tử vong, đặc biệt suy thận.

- Thận trọng khi phổi: AINS gây suy thận và làm giảm tác dụng hạ huyết áp; với Baclofen làm tăng tác dụng hạ HA; với Digitalis làm hạ Kali huyết tăng tác dụng độc digitalis; các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh như quinidin, hydroquinidin, disopyramid, amiodaron, bretylium, sotalol gây xoắn đỉnh; với metformin gây nhiễm acid lactic máu (không dùng metformin, nếu creatinin máu vượt quá 135 micromol/l với nam và 110 micromol/l với nữ; với thuốc cản quang iod có thể tăng nguy cơ suy thận cấp (nên bù nước).

- Thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin 3 vòng, an thần kinh làm tăng tác dụng hạ HA (tư thế), với muối calci sẽ làm tăng calci huyết; với ciclosporin làm tăng creatinin huyết; với corticoid đường toàn thân làm giảm tác dụng hạ HA.

Tác dụng phụ: Có thể bị buồn ngủ, vú to nam giới, bất lực, rối loạn kinh nguyệt. Mất và hạ Kali huyết, hạ Na huyết và giảm thể tích máu hạ HA tư thế, mất Cl- gây toan chuyển hoá. Tăng acid uric huyết và đường huyết, rối loạn huyết học (hiếm). Tăng calci huyết (hiếm). Có thể gây bệnh lý não do gan (với người suy gan), tăng cảm ở da (người dị ứng, hen), hồng ban dát sần. Buồn nôn, dị cảm, nhức đầu, chóng mặt, suy nhược, táo bón, khô miệng, hạn hữu suy thận.

ALDACTAZIDE (Mỹ)

DT: Viên nén 25mg Spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ và LD: Tăng huyết áp, phù nề, cổ trướng. Ngày 2 lần mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, suy gan nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: Bđ Aldactide (Anh) chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi trong 1 viên nén.

ALDATENSE (Pháp)

DT: Viên nén 0,5mg rescinnamin, 10mg altizid và 16mg kali canrenoat.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, loét dạ dày-tá tràng, bệnh não-xơ gan; trầm cảm; phụ nữ nuôi con bú.

ALDESLEUKIN

Interleukine - 2 recombinante; Des-alanyl. 1 serin - 125-interleukin - 2 humaine.

BD: Proleukin (Pháp, Mỹ)

Eurocetus (Đan Mạch; Italia)

DT: Lọ bột đồng khô tiêm 1mg.

TD: Là một interleukin - 2 người, sản xuất theo công nghệ ADN tái kết hợp trên chủng E.coli, có tác dụng điều hòa đáp ứng miễn dịch (tăng

nhạy sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T).

CĐ: Điều trị ung thư tuyến (adenocarcinoma) ở thận di căn của người lớn.

LD: Tiêm truyền liên tục trong 4-5 ngày liên 1mg/m² bề mặt thân thể/24 giờ - Sau đó nghỉ một tuần. Tiếp đó lại dùng 1 đợt như trên.

Cách pha dd để tiêm: hòa tan 1 lọ thuốc vào 1,2ml nước cất tiêm, rồi pha loãng vào 1000ml dd glucose 5%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn ở não chưa điều trị.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

ALDESULFON Sodium

Trị phong

Methan sulfonic acid [sulfonyl-bis(4,1-phenylenimino)] bis, muối dinatri

Aldesulfone disodique

Sulfoxon sodium (Mỹ)

Sulfoxydiasulfone sodium

BD: Diasone sodium (Abbott-Mỹ)

ALDIOXA

Thuốc ngoài da, làm sần;
chống acid dịch vị

Aluminium dihydroxyallantoinat

BD: A lanetorin và A lanta (Nhật Bản)

A lantac (Hàn Quốc)

A lda (Mỹ)

A rlanto; A scomp (Nhật Bản)

Chlokale (Nhật Bản)

Peptilate (Nhật Bản)

Ulfon (Lafon, Pháp) (phối hợp với A lcloxa) (xem Bđ. Ulfon)

ALDOCHLOR (Mỹ)

DT: Viên nén 250mg methyldopa và 250mg chlorothiazid.

CĐ: Một số thể tăng huyết áp kèm phù nề.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Viêm gan cấp, xơ gan tiến triển.

ALDONORM (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 50mg spironolacton và 80mg propranolol.

CĐ: Thể tăng huyết áp nặng đã dùng các thuốc khác chưa đỡ.

LD: Ngày 1 viên (Tối đa 2 viên/24 giờ)

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy tim.

ALDORIL (Mỹ)

Viên nén 250mg hoặc 500mg methyldopa kèm 15 hoặc 25-50mg hydrochlorothiazid.

(Xem Aldoclor)

ALDOSTERON

Hormon vỏ thượng thận

Pregn-4-en-18-al, 11,21-dihydroxy -3,20-di-oxo, (11 β -)

BD: *Electrocortin*

Aldocorten (Ciba)

Aldocortin (Burroughs Wellcome)

DT: Ống tiêm 1ml/0,5mg.

CB: Suy vỏ thượng thận (con bệnh Addison, các nhiễm khuẩn nhiễm độc nặng) trạng thái sốt.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch 0,5mg x 2-3 lần/24 giờ.

CCB: Phù nề ở gan, thận; hội chứng Conn hoặc Mach.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ALENDRONIC ACID

TK: Acide alendronique.

BD: *Fosamax (MSD - Chibret).*

DT: Viên nén 10 mg.

TD: Chống loãng xương.

CB: Bệnh loãng xương, Paget.

LD: Người lớn ngày 1-3 viên.

CCB: Suy thận nặng.

LY: Tác dụng phụ: Buồn nôn, tiêu chảy.

ALEPSAL (Pháp)

DT: Viên nén 15-50-100 và 150mg phenobarbital kèm với tương ứng: 3,6 - 12,5 - 25 và 87,5mg caffeine khan.

TD: Phối hợp phenobarbital với caffeine (để làm giảm buồn ngủ khi mới điều trị).

CB: Con động kinh (như phenobarbital), các chứng run ở người lớn (khi người bệnh có chống chỉ định với propranolol).

LD: Trị động kinh: Người lớn: 2-3 mg/kg/ngày (tức là 3 viên loại 50mg).

Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày.

Nên uống làm 1 lần vào buổi tối khi đi ngủ, trị chứng run ở người lớn: tùy theo người bệnh, ngày từ 1-4 viên loại 50mg.

CCB: Như với phenobarbital.

ALERAN (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nang - Lọ 100 viên.

Phenylpropanolamin 25mg

Chlorpheniramin maleat 4mg

CB: Chứa triệu chứng cảm lạnh, cúm, nghẹt mũi, chảy nước mũi, nước mắt, hắt hơi, viêm xoang mũi dị ứng.

LD: Người lớn: Cứ cách 4 giờ uống 1 viên, không uống quá 4 viên/ngày.

CCB: Glôcôm, tăng huyết áp, Bệnh mạch vành. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Cường giáp. Trẻ em dưới 12 tuổi.

Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... vì thuốc gây buồn ngủ.

- Kiên nhẫn trong thời gian dùng thuốc.

- Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

BD tương tự: *Alcixan (CTD Trà Vinh)*

Allemin fort (XNDPTW 25)

Coldfarm (XNDPTW 1)

Cold Capsule (Mỹ)

Conler F (CTD Bình Định)

Contac (SKF)

Dallerran (XNDPTW 5)

Hadocold (CTDP Hà Tây)

Meko Allergy F (Mekophar)

Rhicap (XNDPTW 2)

Vioral (Vidipha)

ALEXIDIN

Sắt khuẩn, tẩy uế

24,11,13-Tetra -azatetradecan-diimidamid, N-N'-bis (2 ethylhexyl)-3,12-diimino.

Bisquadin

ALEXITOL Sodium

Phức hợp Polyhydroxyaluminium - monocarbonat hexitol.

BD: *Actal (Winthrop)*

DT: Viên nén 360mg; dịch treo uống 360mg/5ml.

TD: Chống acid dịch vị.

CB: Viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên hoặc 2 thìa café dịch treo.

ALFACALCIDOL

1 α - Hydroxycholecalciferol

1 α - Hydroxy Vitamin D3

1 α - OHD3

BD: *Alfarol (Chugsai, Nhật Bản)*

Alfa Leo (Bỉ)

Dediol (Đan mạch; Italia)

Eins Alpha (Đức)

Etalpa (Đan Mạch)

Odinal (Nam Tư)

One-Alpha và Un - Alfa (Đan Mạch)

Vetalpa (Anh)

DT: Viên nang 0,25-1mcg. Thuốc giọt 0,1mcg/giọt

TD: Dẫn chất Vitamin D3 hấp thu nhanh ở gan nên có tác dụng mạnh đến chuyển hóa Calci và Phosphor trong cơ thể.

CB: Xương nhuyễn và viêm xương xơ hóa ở người có tuổi, suy tuyến cận giáp, ưu năng cận giáp kèm rối loạn ở xương. Bệnh nhân nhón tác dụng với Vitamin D kèm giảm Phosphat huyết, còi xương và xương nhuyễn phụ thuộc vào Vitamin hoặc do suy dinh dưỡng hoặc giảm hấp thụ. Loạn dưỡng xương do thận.

LD: Người lớn và trẻ em trên 20kg: liều bắt đầu 1mcg/ngày. Trẻ em dưới 20kg: 0,05mcg/kg/ngày. Liều duy trì từ 0,025 đến 1mcg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; tăng Calci - huyết, tăng Phosphor và Magne-huyết.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ALFADOLON

Gây mê, tiềm tĩnh mạch

Pregnan - 11,20-dion 3,21 - dihydroxy -, (3 α , 5 α)

Alphadolon

Dẫn xuất 21-acetat:

Alfadion (Glaxo) (+Alfaxalon)

Alfathesin (Glaxo) (+Alfaxalon)

Althesin (Glaxo) (+Alfaxalon)

ALFAPROSTOL

Prostaglandin

Alphacept (Beecham)

ALFAXALON

Gây mê, tiềm tĩnh mạch

Pregnan - 11,20-dion 3-hydroxy -, (3 α , 5 α)

Alphaxolon

Alfadion (Glaxo) (+Alfadolon)

Alfathesin (Glaxo) (+Alfadolon)

Althesin (Glaxo) (+Alfadolon)

ALFENTANIL Hydrochlorid

BD: *Alfenta (Janssen B; Israel)*

Rapifen (Janssen)

DT: Ống tiêm 2-5-10 và 20ml (0,5mg/ml).

TD: Giảm đau do tác dụng đến thần kinh trung ương 17 lần kém hơn so với Fentanyl, thời gian xuất hiện tác dụng và kéo dài tác dụng chỉ bằng 1/3 so với Fentanyl.

CB: Thích hợp cho các đợt gây mê ngắn.

LD: Phẫu thuật dưới 10 phút: 7-12mcg/kg nếu không có hô hấp nhân tạo.

CCĐ: Không dung nạp với dẫn chất Morphin; hô hấp bị ức chế, bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn; nhược cơ (nên không dùng được thuốc thư giãn cơ).

BQ: Thuốc gây nghiện.

ALFETAMIN

Giảm đau

Alferadrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Afetamin hydrochlorid

ALFUZOSIN Hydrochlorid

BD: *Altofen (Synthelabo - Pháp)*

Urion (Zambon Pháp)

Xatral (Synthelabo - Pháp)

DT: Viên nén bọc 2,5mg. Viên nén LP 5mg.

TD: Dẫn chất quinazolin là chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alfa-1-adrenergic sau sinap, làm giảm áp lực ở niệu quản.

CB: Một số biểu hiện chức năng của phì đại lành tuyến tiền liệt, nhất là:

- Trong trường hợp phẫu thuật phải trì hoãn lại.

- Trong các cơn tiến triển của Adenom làm tăng các triệu chứng bệnh.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên; với người già trên 65 tuổi, liều dùng lúc đầu là sáng, tối, mỗi lần một viên, sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng, nhưng không quá 4 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiền sử giảm huyết áp khi đứng thẳng, phối hợp với các thuốc chẹn Alfa khác.

LY: Do có hoạt tính giảm huyết áp, nên thận trọng với những người đang điều trị bằng các thuốc chống tăng huyết áp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 2,5mg.

ALGELDRA

Aluminium hydroxid hydrat Al (OH)₃. nH₂O

Aluminio ossido idrato

Aluminii oxidum hydricum; aluminium (oxyd d') hydraté

Aluminium hydroxydatum colloidal

Aluminium hydroxid dried

Aluminium oxid wasserhaltiges

Aluminium hydroxid gel, dried

Alcid

Alokreen

Gastralon

BD: *A ctal (Sterling/Winthrop/Ross)*

A ctonalt (Winthrop)

A dagel (Australia)

A -H Gel (Canada)

Aldrox (Wyeth)

Alimex (Boots)

Alkagel (Loseff)

Alohgel (Mỹ)

Alternagel (Stuart)

Alu-Cap (Riker)

Al-U-Creme (Mac Allister)

Aludrox (Wyeth)

Aludyal (Sandoz - Wander)

Alugel (Mỹ; Đức)

Alusal (Ba Lan)

Alusorb (Australia)

Alu-Tab (Riker)

Amphojel (Wyeth)

Amphotabs (Wyeth)

Antidiar (Armour)

Anti-phos (Đức)

Basalgel và Basaljel (Wyeth)

Chemgel Antacid (Canada)

Co-Lu-Gel (Mỹ)

Creamlin (Sterling/Winthrop/Ross)

Di-Alrenal (Mỹ)

Dialune (Mỹ)

Fluagel

Gastracol (Thụy Sĩ)

Gelox (Australia)

Gelumina (Mỹ)

Hydroxal (Mỹ)

Minajel (Australia)

Mucogel (Anh)

Nephrox (Mỹ)

Pepsamar (Tây Ban Nha; Mỹ)

Rocgel (Pháp)

Talakt (Winthrop)

Ulcerin (Sterling/Winthrop/Ross)

DT: Dịch treo uống 220mg/5ml.

TD: Chống acid dịch vị, tác dụng khá dài.

CB: Viêm loét dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 thìa café.

LY: Không dùng thuốc lâu dài và liều cao.

ALGÉSAL Suractivé (Pháp)

DT: Ống 40 và 100g thuốc mỡ; cứ 100g chứa: 10g diethylamin salicylat và 1g myrticain.

TD: Chống thấp khớp, giảm đau và chống viêm. Dẫn chất salicylat trên dễ hấp thu qua da và được phân tách thành acid salicylic và diethylamin (cả hai đều có tác dụng giảm đau nhanh) Myrticain, gây tê bề mặt, giúp cho hoạt chất trên dễ xâm nhập vào da.

CB: Dùng chà xát cho các vận động viên sau các đợt thi đấu, các tổn thương do luyện tập hoặc để phục hồi chức năng vận động.

- Trị các chứng đau khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, đau lưng, chuột rút. ...

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm chà sát nhẹ.

CCB: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở.

ALGESTON

Chống viêm

Pregn-4-en-3,20-dion-16 α ,17 α -dihydroxy (16 α)

Algestonum; Alfason; Neo-Alfasol

Dẫn xuất 16 α ,17 α -acetonid:

Algeston acetonid

Algeston cyclic 16,17 acetat với aceton

Neolutin (Italia)

ALGESTON Acetophenid

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion-16,17-[(1-phenylethyliden) bis (oxy)],-[16 α (R)]-

Deladroxon; Dihydroxyprogesteron acetophenid; Droxon

Neolutin Depositum (Italia)

ALGI-B

DT: Viên nén 125mg vitamin B1, 125mg vitamin B6, 125mcg vitamin B12, 50mg vitamin PP.

CB: Viêm hoặc đau dây thần kinh; đau nhức cơ, khớp.

LD: Người lớn: ngày 2-5 viên.

ALGICON (Pháp)

DT: Gói thuốc bột để pha thành 10ml dịch treo uống gồm có 2,8g gel nhôm hydroxyd và Mg carbonat; 3,5g carbonat nhẹ; 5g Mg alginat; 1,5g Calci carbonat và 1g kali carbonat acid.

TD: Chống hồi lưu và tiết acid dịch vị.

CB: Hồi lưu dạ dày - thực quản. Có thể dùng phối hợp với một số thuốc chống tiết acid ở dịch vị trong trường hợp viêm thực quản.

LD: Uống vào sau bữa ăn chính 1 đến 2 gói, và nếu cần, 1 gói vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCB: Suy thận nặng.

ALGIMAX (Pháp)

DT: Viên nén có 2 lớp: nhân chứa: 125mg vitamin B1 và 0,125mg hydroxocobalamin acetat. Lớp ngoài chứa: 125mg vitamin B6 và 350mg aspirin.

CB: Đau dây thần kinh, đau thấp khớp, đau nhức kèm tình trạng viêm, nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: 1-6 viên/ngày.

ALGIPAN (Pháp)

DT: Ống 80g kem bôi chứa 8g mephenesin, 1,2g methyl nicotat: 4g glycol salicylat, 80mg histamin dichlorhydrat và 80mg capscin.

TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau.

CB: Các chứng đau ở cơ - gân; dùng chà sát nhẹ trong các chứng co cơ gây đau đớn và trong phục hồi chức năng vận động.

CCB: Bôi lên niêm mạc, vết thương hở, vết loét bệnh ngoài da, vết bỏng - Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.

LY: Tránh dẫm thuốc vào mắt.

- Rửa tay sạch sau khi sử dụng thuốc.

ALGLUCERASE

Enzym

Ceredase (USA)

ALGO-BUSCOPAN (Pháp)

DT: Viên nén và thuốc đạn chứa:

N.butyl-hyoscin bromid 10mg/10mg

Metamizol natri 250mg/1g

TD: Giảm đau, chống co thắt.

CB: Con đau do sỏi thận, sỏi mật, đau bụng cấp - đau khi thấy kinh, đau khớp,...

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần x 1-2 viên hoặc nạp hậu môn ngày 3 lần x 1 thuốc đạn.

Đau cấp tính: tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống.

LY: Coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người.

ALGOCRATINE

DT: Viên nén: 400mg aspirin; 8mg codein phosphat và 200mg vitamin C.

CB: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

LD: Người lớn 1-3 viên/ngày (tối đa 9 viên/24 giờ).

CCB: Loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với Aspirin; bệnh gây chảy máu.

LY: Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.

ALGONEVRITON (Pháp)

DT: Viên nén bọc etylcellulose chứa 350mg aspirin và 50mg DAT (tức acetamin)

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau (giảm được 30% liều dùng aspirin) còn có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm và chống kết tập tiểu cầu.

CD: Các chứng đau thấp khớp (như viêm khớp, hư khớp, đau quanh khớp) và đau dây thần kinh (như đau rễ thần kinh, đau dây thần kinh hông...) chứng đau cứng cổ và co rút cơ.

Các hội chứng đau sau chấn thương như gãy xương, bong gân, sai xương... Các chứng viêm nhiễm dây thần kinh ở các bệnh zona, người nghiện rượu.

LD: Người lớn: ngày 1 đến 6 viên; nuốt viên thuốc vào bữa ăn với ngụm nước.

Trẻ em từ 10 tuổi trở lên: ngày 1 đến 2 viên chia 1-2 lần.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; mẫn cảm với aspirin hoặc dẫn xuất salicylic; các chứng bệnh gây chảy máu hoặc có nguy cơ xuất huyết; phụ nữ có thai (3 tháng cuối)

LY: - Tránh dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi (vì chứa liều cao aspirin) và phụ nữ bị rong kinh.

ALGOPRIV (Pháp)

DT: Viên nang có: 200mg diproqualon camsylat và 300mg etenzamid.

CD: Đau nhức do viêm khớp, đau dây thần kinh, nhức răng; đau nửa bên đầu, đau do động đập, bong gân, gãy xương, đau sau mổ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

ALGOTROPYL à la Prométhazine

DT: Thuốc đạn sơ sinh/trẻ em 4-15 tuổi
Paracetamol 200mg/400mg

Promethazin HCl 5mg/10mg

CD: Các trường hợp sốt và đau nhức, dị ứng như: cảm, sốt kể cả trong các bệnh nhiễm khuẩn. Giảm đau trong các đau nhức như sau phẫu thuật, đau bắt ngờ, mọc răng. Các biểu hiện dị ứng: mề đay, ngứa, eczema, không dung nạp thuốc. Các phản ứng khi tiêm chủng. Mất ngủ do sốt hoặc đau nhức.

LD: Từ 1 tuổi đến 2 tuổi: đặt 1 thuốc đạn 1 lần, đặt 2 lần/24 giờ (tùy theo tuổi).

Từ 2 tuổi đến 4 tuổi: đặt 2-3 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).

Thuốc đạn cho trẻ từ 4-15 tuổi:

Từ 4 tuổi đến 6 tuổi: 1-2 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).

Từ 6 tuổi đến 15 tuổi: 2-4 thuốc đạn/24 giờ (tùy theo tuổi).

CCĐ: Suy gan. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ.

- Không nên dùng khi có thai 3 tháng đầu và người đang nuôi con bú.

- Không dùng đồng thời với thuốc kháng histamin khác.

- Có thể nổi ban da, mề đay.

- Rất hiếm giảm tiểu cầu. (Xem thêm Promethazin)

ALIBENDOL

BD: Cebera (Pháp)

DT: Viên bọc đường 100mg; gói thuốc bột 50mg (cho trẻ em).

TD: Nhuận mật, trị các rối loạn tiêu hóa.

CD: Đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, táo bón.

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên chia 3-4 lần, trước bữa ăn.

Trẻ em: Dùng theo liều 4mg/kg/ngày.

ALIOPIN (Cty dược Trường Sinh) (XNDPTW2)

DT: Viên bao có Allium sativum stabilisati, terpinum và bột opi.

CD: Chữa ho, long đờm.

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên sau bữa ăn.

LY: XNDPTW2 dùng Codein thay bột opi, có tên BD: ALICOPIN

ALIMEMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N,β-trimethyl-

Methylpromazin; Trimeprazin

BD: Repeltin (Đức)

Dẫn xuất tartrat:

Alimazine (CTDP Đồng Tháp)

Alimex (XNDP Hậu Giang)

Allerlene (Sanofi - Việt Nam)

Dopharalen (Dopharma),

Nedeltran (Bi; Theraplix - Pháp)

Panectyl (Specia, Rhône-Poulenc; Canada)

Spansole (Mỹ)

Temaril (Smith Kline và French)

Themazine (Cty dược VTYT Tây Ninh)

Théralène (Thụy Điển, Rhône-Poulenc)

Trimalene (Australasia)

Tussilène (XNDP 25)

Toussolène (CTD Q4)

Tusalene (CTD Long An)

Vallergan (May và Bayer Rhône Poulenc)

Variargil (Tây Ban Nha)

Varilene (Vidipha)

DT: Viên nén 5mg. Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Sirô (2,5mg/5ml). Thuốc đạn 20mg. Ống tiêm 5ml/25 và 50mg.

TD: Kháng histamin H1; kháng serotonin, an thần, chống ho, chống nôn và chống tiết cholin nhẹ.

CD: Thuốc viên: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi cơ thắt, viêm kết mạc, phù Quincke, mề đay. Điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa (eczema, sẩn ngứa). Điều trị chứng ho không đờm, nhất là ho dị ứng hoặc kích ứng.

Chỉ định khác: còn dùng để an thần trong các trường hợp mất ngủ, trạng thái kích thích, tiền mê.

LD: Người lớn: uống, kháng histamin và chống ho: 5-40mg/ngày chia làm vài lần (tức là 1-8 viên); 5-40 giọt và 1-6 thìa canh sirô. Nếu dị ứng cấp, có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch từ 1-2 ống.

+ Gây ngủ: 5-20mg trước khi ngủ.
 + Trạng thái kích thích: uống 40-200 mg/ngày.
 Tiêm bắp tĩnh mạch: 2-5 ống/ngày.
 Tiêm mề: 1-2 ống, 1-2 giờ trước khi mổ.
 - Trẻ em: 0,5-1 mg/kg/ngày, chia vài lần; để
 gây ngủ: 0,25-0,5mg/kg/ngày khi đi ngủ; tiêm
 mề: 0,5 mg/kg.

CCĐ: Giấc ngủ gốc động, nguy cơ ú nước tiểu
 do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến. Suy hô
 hấp - Hen suyễn.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con
 bú.

*Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy,
 làm việc trên cao và nơi nguy hiểm... (gây buồn
 ngủ)*

*Không uống rượu khi dùng thuốc (ức chế trung tâm
 hô hấp)*

- Cũng như phenothiazin, khuyến không nên dùng
 cho trẻ em dưới 1 tuổi (nguy cơ ngừng thở, chết
 đột ngột) đã biết tiền sử dị cảm với anh chị trong
 gia đình.

- Giảm liều với người già, người suy gan.

- Thuốc gây quáng dịch nhạy phế quản.

Tương tác: Với atropin và các dẫn xuất kiểu
 atropin (có thể gây bí đái, táo bón, khô miệng), với
 sultoprid (không nên phối hợp, gây loạn nhịp
 thất gây xoắn đỉnh), với cồn (không dùng vì tăng
 tác dụng dịu thần kinh), với thuốc gây trầm cảm hệ
 thần kinh trung ương (làm tăng trầm cảm trung
 tâm).

*Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng histamin
 khác, các thuốc ngủ, thuốc chống Parkinson loại
 kháng cholin, disopyramid.*

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: gây ngủ gây
 ban ngày, tăng quáng dịch nhạy phế quản, khô miệng,
 rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái, nhịp tim nhanh,
 lú lẫn và kích động ở người già-Hiếm thấy: rối loạn
 tiêu hóa (chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, ỉa chảy),
 giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt, kích thích ở trẻ
 em và trẻ còn bú.

- Dùng lâu dài: rối loạn ngoài tháp, run rẩy, tăng
 trương lực, mất vận động, giảm bạch cầu hay mất
 bạch cầu hạt (liều cao). Kích thích ở trẻ em, sơ sinh,
 người già.

Quá liều: Trẻ em bị kích thích, kích động, ảo giác,
 mất vận động, mất phối hợp, mửa vờ, co giật.
 Đồng tử giãn cố định, đỏ da, tăng thân nhiệt, dẫn
 tới hôn mê, truy tìm mạch. Người lớn: Trầm cảm -
 hôn mê - sốt, đỏ da (hiếm).

Điều trị triệu chứng, hỗ trợ hô hấp, chống co giật.

ALIPASE (Pháp)

DT: Viên nang đến ruột mới tan chứa 234,24
 mg pancrèlipase, tương ứng với 7.500 đơn vị
 lipase, 5.800 đơn vị amylase và 600 đơn vị
 protease (theo Dược điển Châu Âu).

CCĐ: Các chứng suy tuyến tụy.

LD: Trẻ em: 1-2 viên vào bữa ăn.

Người lớn: 2-3 viên vào bữa ăn.

LY: Với những người có mẫn cảm với cào tuyến
 tụy, có thể gây ra rối loạn tiêu hóa. Nên uống kèm
 với nhiều nước.

ALIZAPRID

1H-Benzotriazol-5-carboxamid, 6-methoxy-N-
 [(1-(2-propenyl) methyl)2]pyrrolidinyl-methyl].

BD: *Liticum (Delagrang - Pháp)*

Pesalin (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Limican (Italia)

Litican (Bỉ)

Nausilen (Italia)

Plitican (Delagrang - Pháp)

Vergentan (Đức)

DT: Viên nén 50mg; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Chống buồn nôn.

CCĐ: Phòng và chữa trị các chứng buồn nôn do
 dùng các thuốc tổng hợp chống ung thư gây
 ra.

LD: Người lớn 2-4 viên ngày. Tiêm tĩnh mạch
 hoặc tiêm bắp 2-4 ống ngày.

Trẻ em: 2-4mg/kg/ngày. Chia liều trên làm 2
 lần: Lần đầu vào trước khi dùng thuốc chống
 ung thư; lần thứ 2 sau đó 4-8 giờ.

ALKA-SELTZER (Pháp-Mỹ)

DT: Viên sủi bọt:

Acid acetylsalicylic 0,324g

Na hydrocarbonat 1,9g

Acid citric 1,05g

TD: Giảm đau - Hạ sốt - Chống viêm - Chống
 tập kết tiểu cầu.

CCĐ: Giảm triệu chứng rối loạn tiêu hoá: khó
 tiêu, đầy hơi, chướng bụng, nặng bụng sau khi
 ăn - Giảm nhức đầu, làm êm dịu sau stress.
 Giảm đau mình mẩy, cơ xương khớp.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần - không quá
 8 viên/24 giờ

Trẻ em từ 12-15 tuổi: 1-2 viên/lần, tối đa 6
 viên/24 giờ.

CCĐ: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Quá
 mẫn với nhóm salicylat (có thất phế quản,
 phản ứng phản vệ). Bệnh chảy máu do thể
 tạng hay mắc phải - Dùng với methotrexat; các
 thuốc chống viêm không steroid khác, thuốc
 chống đông máu.

- Trẻ em dưới 12 tuổi

- 3 tháng cuối thai kỳ.

LY: - Không dùng trong bệnh thống phong, băng
 huyết, rong kinh.

- Tiền sử loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết tiêu hoá.

- Người suy thận, hen suyễn, đặt dụng cụ tránh thai,
 hội chứng Reye.

- Hạn chế dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với thuốc chống
 đông máu, methotrexat, các AINS khác, Heparin,
 Ticlopidin (xuất huyết), các thuốc thải acid uric
 (benzbromaron, probenecid).

- Thận trọng dùng với thuốc trị tiểu đường, gluco-
 corticoid toàn thân, thuốc lợi tiểu, interferon alfa.

- Lưu ý phối hợp các thuốc bao đắp dạ dày ruột (các
 oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca) tăng bài tiết salicy-
 lat ở thận.

Tác dụng phụ: Nhức đầu, ù tai, giảm thính lực
 (dấu hiệu quá liều), loét dạ dày, xuất huyết tiêu hoá,

hội chứng xuất huyết và tăng thời gian chảy máu - Phù Quincke, mày đay, hen, suyễn, tai biến phần vệ - Đau bụng.

Quá liều: Vữa: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực, nôn (giảm liều).

Nặng: sốt, thờ gập, tích ceton, nhiễm kiềm hô hấp, nhiễm acid chuyển hoá, trụy mạch, hôn mê, suy hô hấp, hạ đường huyết.

Xử trí: cấp cứu bệnh viện.

ALKASODIN (XND Tiền Giang)

DT: Cốm sủi 5g/0,90g Disodic citrat.

CD: Đau hơi, nôn trớ, tăng tiết mật.

ALKAVERVIR

Alkaloid Veratrum

BD: Verastan và Veratrite (Mỹ)

Vergitryl (Squibb)

Verloid (Riker)

Vertavis (Mỹ)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Hỗn hợp các alkaloid từ cây Veratrum, đã được tiêu chuẩn hóa về hiệu lực toàn bộ, chống tăng huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và trung bình.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 3-5mg.

CCD: Ủ té bào ưa crôm.

LY: Thận trọng khi dùng nếu bị loạn nhịp; nhồi máu cơ tim; suy thận nặng.

ALLANTOIN

Urea, (2,5-dioxo-4-imidazolidinyl)

Cordiamin

BD: A lantan (Ba Lan)

Almay Chap Cream (Mỹ)

Sebical (Mỹ)

TD: Dùng ngoài da làm vết thương mau lành, chống bệnh vẩy nến.

(Xem Bđ kép: *Alphosyl* và *Contractubex*)

ALLERGLOBULINE (Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm 5ml chứa các globulin miễn dịch lấy từ rau thai, đã chọn lọc, để đạt khả năng chống dị ứng cao.

CD: Dùng điều trị các phản ứng do dị ứng trong các khoa phổi, hen, tai mũi họng như viêm mũi dị ứng... da liễu như eczema, mày đay,... mắt: viêm kết mạc dị ứng.

LD: Tiêm bắp người lớn 2 lọ, trẻ em 1lọ- Đợt tiêm 5 lần cách nhau 5 ngày.

ALLETORPHIN

Giảm đau như opi

N- Allylnoretorphin

ALLOBARBITAL

2,4,6 - Pyrimidintrion, 5,5-di-2-propenyl

Acid diallylbarbituric; Allobarbiton; Diallylbarbituric acid; Diallylmalum

BD: *Diadol (Mỹ)*

DT: Viên nén 0,10g.

CD: Gây ngủ mạnh, tác dụng nhanh, không ảnh hưởng đến bộ máy tuần hoàn, bài tiết nhanh.

LD: Người lớn uống 0,1-0,2g một giờ trước khi ngủ.

CCD: Suy nhược, viêm thận nặng.

ALLOCHOL (Nga)

DT: Viên nén 0,08g mật động vật, 0,04g cao tỏi khô, 5mg cao gai khô và 25mg than hoạt.

TD: Tăng tiết mật, nhuận mật

CD: Viêm gan mạn, viêm túi mật và ống mật, táo bón.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào sau bữa ăn. Đợt dùng 4-6 tuần.

ALLOCHRYSINE (Pháp)

DT: Thuốc tiêm bắp chứa natri aurothio-propanol sulfonat (tức là muối natri của aurothioprol) đóng ống 2ml chứa 25-50 và 100mg muối kể trên kèm 1 ống 8ml dd NaCl 0,9%.

CD: Điều trị cơ bản các chứng viêm khớp mạn, nhất là chứng viêm nhiều khớp dạng thấp.

LD: Tiêm bắp tuần lễ 1 ống 25mg. Sau cứ tuần lễ tăng liều 1,2 đến 1,5mg. Cuối cùng liều duy trì 50-100mg/1 lần trong tháng.

CCD: Tiền sử tai biến nặng với các muối vàng. Bệnh thận gây huyết niệu hoặc protein-niệu, suy gan hoặc thận, tổn thương nặng về mắt huyết học, viêm miêng, luput ban đỏ rải rác, suy tim; eczema hoặc bệnh ngoài da tiến triển; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh phối hợp với phenylbutazon, gây nguy cơ bất sản tủy.

ALLOCLAMID

Tri ho

Benzamid, 4-chloro, N-[2(diethylamino) ethyl]-2(2-{propenyloxy]

Dẫn xuất hydrochlorid:

Depryn

Pectex (Phân Lan)

Tuselin (Tây Ban Nha)

ALLOPURINOL

4H-Pyrazolo [3,4-d] pyrimidin-4-on, 1,5-dihydro-Bloxanth

BD: *A bopur (Đan Mạch)*

A denock (Nhật Bản)

A linol (Mỹ)

Allo và Allo 300 (Đức)

Allo-Basan

Allo-Efaka và Allo-p-Gry (Đức)

Alloprin (Canada)

Allopur (Đan Mạch, Na Uy)

Allo-Puren (Đức)

Alloremed (Austrialia)

Allozym (Nhật Bản)



Allpargin (Đức)
 Aloral (Thụy Sĩ)
 Aloisitol (Nhật Bản)
 Aluline (Anh)
 Anoprolin (Nhật Bản)
 Anziel và Aprinol (Nhật Bản)
 Apulonga (Đức)
 Apurin (Đan Mạch; Phần Lan)
 Apurin (Thụy Sĩ)
 Apurol (Thụy Sĩ)
 Bleminol và Burmadon (Đức)
 Caplenal (Anh)
 Capurat (Australia)
 Cellidrin (Đức)
 Cosuric (Anh)
 Dabrosan; Dura AL (Đức)
 Embarin (Đức)
 Epidropal (Đức)
 Foligan (Đức)
 Geapur (Đan Mạch)
 Gichtex (Ao)
 Hamarin (Nicholas)
 Hexanurat (Đan Mạch)
 Ketanrifit và Ketobun - A (Nhật Bản)
 Llanol (Philippin)
 Lopurin (Mỹ)
 Lysuron (Boehringer Ingelheim)
 Masaton (Nhật Bản)
 Mephanol (Thụy Sĩ)
 Milurit (Hungari)
 Monarch và Neufan (Nhật Bản)
 Novopurul (Canada)
 Progot (Australia)
 Purinol (Canada)
 Remid (Đức)
 Riball (Nhật Bản)
 Roucol (Canada)
 Serviprinol và Sigapurul (Thụy Sĩ)
 Stradumel (Mỹ)
 Suspendol (Đức)
 Takanarumin (Nhật Bản)
 Urhol (Đan Mạch)
 Uredimin (Thụy Sĩ)
 Uribenz (Đức)
 Uricemil (Italia)
 Uriconorm (Thụy Sĩ)
 Uripurinol và Urobenyl (Đức)
 Urolit (Italia)
 Urosin (Đức)
 Urtias (Đức)
 Valeric (Thái Lan)
 Vedatan (Italia)
 Xanturat (Grunenthal)
 Xanturic (Pháp)
 Zylorim và Zyloric (B. Wellcome)
DT: Viên nén 50mg-100mg và 300mg.
TD: Làm giảm acid uric huyết.
CĐ: Chữa bệnh gút mạn; tăng uric-huyết do chiếu tia X hoặc do thuốc điều trị ung thư và tăng bạch cầu.
LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 100mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em: 8mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi (trừ trường hợp đang điều trị bằng thuốc kim tế bào). Mẫn cảm đã biết với thuốc.

LY: - Phải rất thận trọng khi dùng thuốc (trường hợp gút cấp) - Uống thuốc sau bữa ăn.

- Không phối hợp với Penicillin nhóm A (Ampicilin) và Vidarabin.

- Thận trọng khi dùng với chlorpropamid; azathioprin, mercaptopurin.

- Có thể bị rối loạn tiêu hóa: đau bụng, nôn, mửa, ỉa chảy, phản ứng ngoài da, nhức đầu, ngứa...

- Đặc biệt thận trọng với người suy gan, thận.

ALLTAZEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa:

Biodiastase 60mg

Pulvis Swertia 5mg

Pulvis Gentiana 37,5mg

Mg-Al m-Silicat 150mg

và 4 hoạt chất khác.

CĐ: Tăng acid dịch vị, đầy bụng, buồn nôn, kém ăn, đau dạ dày.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

ALLYLESTRENOL

Estr -4-en-17-ol-17(2-propenyl)-, (17β-

Allyloestrenol

BD: Gestanin (Organon)

Gestanon (Organon và Thụy Điển)

Gestanyn (Organon)

Orageston (Organon)

Turinal (Gedeon Richter-Hungari)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống sảy thai.

CĐ và LD: Đe dọa sảy thai dùng 8 viên/ngày (trong trường hợp đe dọa đẻ non). Sảy thai liên tiếp, ngày 1-2 viên, dùng liên tục tới vài tháng.

CCĐ: Carcinom đường sinh dục.

BQ: Thuốc độc Bằng B

ALLYLPRODIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 1-methyl-4-phenyl-3-(2-propenyl), propanoat (ester)

Alperidin

ALLYLTHIOUREA

Làm dịu da

Thiourea, 2-propenyl

Thiosinamin; Allylsulfocarbamide; Rhodallin

Aminosin (Đức) (Phối hợp)

ALMACA (Cục Quân y)

DT: Viên nén có 200mg nhôm hydroxyd, 70mg magnesium hydroxyd và 70mg bột mai mực.

CĐ: Đau loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.

LD: Ngày uống 2 lần x 4 viên sau khi ăn hoặc lúc đau.

ALMAGAT

Chống acid dịch vị

Magnesium [carbonato (2)] heptahydroxy (aluminium) trihydrat

Altrin (Hàn Quốc)

Almax (Tây Ban Nha)

DT: Lọ 5 ml 10% - Hỗn dịch uống 1,5g (gói)

TD: Kháng acid mạnh, làm giảm acid toàn phần dịch vị tăng pH, không ảnh hưởng thể tích tiết dịch, không gây táo bón - Ưc chế hoạt động pepsin, bao đắp dạ dày thực quản.

CCĐ: Trị triệu chứng. Loét dạ dày - tá tràng - Viêm dạ dày - Tăng acid dịch vị (nôn mửa, đau dạ dày) Viêm thực quản trào ngược.

LD: Người lớn 1 gói/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn 1-2 giờ.

LY: Dùng cách xa các thuốc uống khác khoảng 2 giờ (hấp thụ) đặc biệt tetracyclin.

Nếu sau 2 tuần không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.

Có thể bị táo bón.

ALMALOX (XNDP 25)

DT: Viên nén để nhai chứa 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Lọ 140g gel nhũ dịch.

TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc thực quản, dạ dày - tá tràng.

CCĐ: Các rối loạn do tăng acid dịch vị như viêm dạ dày, thoát vị hoành, chậm tiêu, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngậm ngậm hoặc nhai 2-3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn và lúc có cơn đau.

CCĐ: Suy thận nặng.

BD tương tự: *Almagel (XNDP An Giang)*

ALMASI (XNDP Hà Nội)

DT: Viên, gói túi có: Mg trisilicat, Al hydroxyd, Mg carbonat.

CCĐ: Đau dạ dày.

ALMASILAT

Chống acid

Malinal (GB-Crawley)

Sicco-gynaedron (Artesan)

Simagel (Đức)

ALMECILLIN

Kháng sinh Penicilin, nhạy cảm penicillinase

Penicilin O

Dẫn xuất 2-chloroprocain (muối):

Chloroprocain penicilin O

Cer-O-Streps (Upjohn) (phối hợp)

Depo-Cer-O-cillin (Upjohn)

Dẫn xuất muối kali:

Cer-o-cillin (Upjohn)

ALMESTRON

Estrogen

Estra-1,3,5(10)-trien-17-on, 3-hydroxy-7-me-thyl-7α

ALMETAMINE (Hàn Quốc)

DT: Viên nén: Betamethason 0,25mg, Dexchlorpheniramin maleat 2mg

CCĐ: Chống viêm - Kháng histamin dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hay mạn biểu hiện về hô hấp, ngoài da, mắt.

LD: Người lớn: 1-4 viên/ngày. Trẻ em trên 30 tháng chỉ định tùy theo tuổi.

CCĐ: Herpes giác mạc. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Bệnh lao tiến triển. Bệnh tâm thần. Đái đường. Bệnh tim nặng. Virut tiến triển.

LY: (Xem Betamethason và dexchlorpheniramin)

đặc biệt: không ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ. Không nên dùng cho người mang thai và nuôi con bú. Có thể gây tác dụng phụ trên da, tiêu hóa, cơ xương, tâm thần kinh, điện giải, chuyển hóa, nội tiết, trẻ em chậm phát triển.

ALMEVAX (Anh)

DT: Lọ hoặc ống chứa 1 liều vaccin phòng rubêôn (chế tử chủng virut Wistar RA 27/3 sống đã làm giảm độc lực).

CCĐ: Phòng rubêôn cho phụ nữ trước khi có thai.

LD: Tiêm dưới da 1 liều 0,5ml vaccin này (hòa ống thuốc vào dung môi kèm theo và tiêm ngay, không để quá 1 giờ ở 2-20°C).

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc dự kiến có thai (trong khoảng 3 tháng sau khi tiêm vaccin này) - Đang bị sốt, nhiễm khuẩn, ung thư, bệnh mãn tính nặng, thiếu hụt gamma globulin, giảm sút đáp ứng miễn dịch.

- Có mẫn cảm với neomycin và polymyxin B (2 kháng sinh này có với lượng nhỏ trong vaccin).

LY: Tránh dùng cho người bị giảm tiểu cầu.

ALMINOPROFEN

Benzen-acetic acid, α-methyl-4[(2-methyl -2-propenyl) amino]-

BD: *Minalfene (Pháp - Nhật Bản)*

Sedaspray (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 150mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, thuộc nhóm các dẫn xuất arylpropionic tác dụng tương tự như Ibuprofen, nhưng mạnh hơn, nên liều dùng thấp hơn.

CCĐ: Chống viêm và giảm đau, như Ibuprofen.

LD: Người lớn: vài ngày đầu uống 500mg/ngày, chia 3 lần. Những ngày sau dùng liều duy trì, mỗi ngày 300mg, chia 3-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với chống viêm không steroid, loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy gan và thận nặng.

LY: - Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống lại nhiễm khuẩn.

- Luôn theo dõi chức phận tiêu hóa, coi chừng xuất huyết.

- Nếu điều trị kéo dài: nên kiểm tra chức năng gan, thận và máu, đặc biệt với người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, những người có dùng thuốc lợi tiểu.



người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.

- **Cảnh giác với người điều khiển máy, làm việc nơi nguy hiểm...** vì nguy cơ choáng váng.

- **Cấm dùng vào 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ** (nhiễm độc tim, thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con).

- **Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.**

- **Tương tác:** Không phối hợp với: các thuốc chống đông máu đường uống, methotrexat, Dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không steroid, vòng tránh thai, heparin, lithium, ticlopidin. Thận trọng khi sử dụng với thuốc lợi tiểu (suy thận cấp), các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chẹn beta, captopril (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Tác dụng phụ: Có thể bị: rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị. Hiếm khi: loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa-Phân ứng quá mẫn: phát ban, mày đay, ngứa, chàm-Hiếm thấy ban đỏ đa dạng-Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, rối loạn chức năng gan, tăng transaminase, thay đổi ít công thức máu.

ALMITRIN

1,3,5-Triazin -2,4-diamin,6-[4-(bis (4-fluorophenyl) methyl)-1-piperazinyl]-N,N-di-2-propenyl-

Dẫn xuất dimesilat:

BD: Vectarion (Pháp, Pháp-Hà Lan)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Làm cho thông khí phế nang.

CD: Suy hô hấp kèm giảm oxy huyết có liên quan đến bệnh viêm phế quản mạn gây tắc.

LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 3 tháng, nghỉ 1 tháng lại dùng tiếp 2 tháng.

CCĐ: Bệnh gan nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Nếu dị cảm chỉ dưới kéo dài hoặc sút cân quá 5%, ngừng dùng thuốc. - Cấm dùng cho phụ nữ có thai. - Cấm dùng cho phụ nữ đang cho con bú.

Tác dụng phụ: Sút cân, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, khó thở, rối loạn giấc ngủ, bứt rứt, hồi hộp, đánh trống ngực. Bệnh thần kinh ngoại biên với cảm giác bất thường ở chi dưới hoặc dị cảm.

ALODONT (Pháp)

DT: Lọ 200ml dd để súc miệng - Cú 100g thuốc chứa: 5mg cetylpyridinium chlorid; 5mg veratrol; 50mg chlorobutanol và 4mg eugenol.

TD: Kháng khuẩn (với liên cầu, tụ cầu và tràng cầu khuẩn), kìm nấm (nhất là với Candida albicans) và giảm đau (do chlorobutanol).

CD: Điều trị tại chỗ phụ trợ các nhiễm khuẩn ở xoang miệng hầu; - sau phẫu thuật ở khoa răng miệng.

LD: Ngày súc miệng 3 lần, dùng nguyên chất và giữ trong miệng ít nhất 1 phút.

Trẻ em từ 30 tháng trở lên, có thể dùng nhưng pha loãng đi 1/2 với nước đun sôi để nguội.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược.

- Trẻ em dưới 30 tháng (vì có chứa tinh dầu bạc hà).

LY: Không dùng quá 10 ngày liền.

ALOE VERA (Mỹ)

DT: Viên nang 25 mg

CD: Nhuận, tẩy.

ALONIMID

Gây ngủ, an thần

Spiro [naphtalen -1(4H),3'-piperidin] -2',4,6'-trion, 2,3-dihydro-

A lonimid (Merrell)

ALOPLASTINE (Pháp)

DT: Ống 90g bột nhão ngoài da chứa 25% kẽm oxyd, 20% glycerol và 25% bột talc.

CD: Phụ trị chứng eczema cấp và bán cấp, ban đỏ ở móng trẻ em.

LD: Bôi 2 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

ALOXIPRIN

Sản phẩm ngưng tụ trùng phân aluminium oxyd và O-acetyl salicylic acid

BD: Lyman Tabo (Thụy Sĩ)

Palaprin (Anh)

Paloxin (Nicholas)

Rumatral (Sandoz-Wander)

Tiatral (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 400mg và 600mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD và CCĐ: Như với Acid acetysalicylic.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.

ALPERTIN

Trần tĩnh

1H-Indol-2-carboxylic acid, 5,6-dimethoxy -3-[2(4-phenyl -1-piperazinyl) ethyl] -ethyl ester

ALPHA 1-ANTITRYPSIN

Alpha 1-Proteinase Inhibitor human

BD: Prolastin (Mỹ)

TD: Dùng dưới dạng thuốc tiêm điều trị khí thũng phổi do thiếu một số Protein ở huyết tương trong đó có Alpha 1 - antitrypsin.

ALPHACETYLMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen-ethanol, β [(dimethylamino)-propyl]-ethyl β -phenyl-acetat (ester)

Alphacemethadon; α -Methadyl acetat

ALPHALINE (Pháp)

DT: Lọ 40 nang, mỗi nang chứa 0,123ml dầu hạt quả cây Cassis

TD: Dầu trên đây chứa nhiều acid stearichidonic (Acid này là một acid béo chủ yếu, tham gia vào sự tạo thành các tế bào thần kinh ở não).

CD: Tăng cường hoạt động trí óc và trí nhớ ở trẻ em, thanh thiếu niên và người trưởng thành.

LD: Ngày uống 4-6 nang, chia vài lần trước bữa ăn. Đợt dùng 2 tháng - một năm dùng 2-3 đợt.

ALPHAMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen-ethanol, β -[-(dimethylamino) propyl]- α -ethyl- β -phenyl

ALPHAMUCASE (Pháp)

DT: Viên bọc đường có:

Mucopolysaccharidase: 25 TRU

Chymotrypsin: 3000 U Hummel

Alpha-amylase: 1250 U CEIP

Thuốc mỡ: Cứ 100g có 1,5 triệu U Hummel.

CD: Phủ nề sau mổ hoặc chấn thương.

LD: Uống: ngày 4-6 viên.

Thuốc mỡ: Bôi ngày 1 lần.

ALPHAPRODIN

4-Piperidinol, 1,2-dimethyl-4-phenyl, propanoat (ester)

Prisiliden

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Nisentil (Roche)

DT: Ống tiêm 1ml/40mg và 60mg.

TD: Thuốc giảm đau tổng hợp có cấu trúc hóa học gần như Meperidin.

CD: Như với Pethidin

LD: Người lớn: tiêm dưới da 20-40mg/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch 20-30mg/ngày.

CCĐ: Dùng lâu dài (gây nghiện)

BQ: Thuốc gây nghiện.

ALPHINTERN (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa các protease tuyến tụy gồm có: 3mg (tức là 14 microkatal) chymotrypsin và 10mg trypsin (tức là 5 microkatal)

CD và CCĐ: Như Alpha-amylase.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

ALPHOSYL (Pháp)

DT: Kem bôi 2% allantoin kèm cao nhựa hắc ín (Goudron de houille)

TD: Phối hợp có tác dụng khử oxy và lớp sừng.

CD: Điều trị hỗ trợ tại chỗ bệnh vẩy nến.

LD: Ngày bôi 2-4 lần chà sát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: Tránh để thuốc dính vào mắt. Nếu có kích ứng tại chỗ bôi phải nghỉ dùng ngay.

ALPIDEM

Imidazol [1,2-a] pyridin -3-acetamid, 6-chloro-2-(4-chlorophenyl)-N, N-dipropyl-

A nanxyl (Synthelabo - Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Giải lo âu (anxiolytique) thuộc nhóm các dẫn xuất imidazopyridin, với tác dụng chọn lọc, liều cao có tác dụng chống kinh giật và an thần.

CD: Lo âu phản ứng, lo âu sau chấn thương. Lo âu trong các chứng loạn tâm thần (nhất là hysteria, bệnh tưởng, ám ảnh sợ). Chứng lo âu phối hợp với một thực thể nặng hoặc gây đau đớn.

LD: Uống vào bữa ăn, tùy theo người bệnh. Trung bình ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau đó, tùy theo đáp ứng, tổng liều đến ngày 3 lần x 1 viên. Không uống quá 4 viên/24 giờ. Với người già (trên 65 tuổi) hoặc người suy gan hay thận, dùng liều giảm đi. Đợt dùng thường từ 4-12 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi.

ALPIRIN (XNDP 25)

DT: Viên có: Aspirin, Vitamin B₁.

CD: Sốt - Đau nhức.

ALPIROPRIID

Trị đau nửa đầu

Rivistel (Delagrang)

ALPRAZOLAM

4H-[1,2,4]-Triazolo [4,3-a] [1,4] benzodiazepin, 8 - chloro-1-methyl -6-phenyl-

BD: Apo-Alpraz (Canada)

Constan (Nhật Bản)

Dizolam (Thái Lan)

Frontat và Solanax (Upjohn)

Tafin và Trankimazin (Upjohn)

Valeans (Italia)

Xanax và Xanor (Upjohn)

DT: Viên nén 0,25-0,5 và 1mg.

TD: Trán tĩnh, giải lo âu.

CD: Các thể lo âu kèm trầm cảm.

LD: Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5mg.

Sau tăng dần, nếu cần đến tối đa 4mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với các Benzodiazepin; suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: Xem Diazepam

ALPRENOLOL

2-Propanol, 1-[1-methylethyl] amino]-3-[2-(2-propenyl)] -phenoxyl-

Dẫn xuất benzoat:

BD: Aptin Durettes (Astra)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Apobal và Aptin (Thụy Điển)

Aptina (Tây Ban Nha)

Aptine (Thụy Điển)

Aptol - Duriles (Astra)

Betacard (Beecham)

Betaprin

Elperl (Nhật Bản)



Gubernal (Geigy; Thụy Điển)
Regletin (Nhật Bản)

DT: Viên nén 50mg và 200mg; Ống tiêm 10ml/10mg.

TD: Thuốc chẹn beta, tác dụng tương tự Propranolol, nhưng dung nạp tốt hơn.

CĐ: Con đau thắt ngực, một số loạn nhịp tim (như với Propranolol).

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên loại 50mg, uống vào bữa ăn.

Nếu cấp cứu tiêm tĩnh mạch chậm 5-20mg (không tiêm quá 2mg/phút).

CCĐ: Như Propranolol.

ALPROSTADIL

Prost-13-en-1-oi-c-acid, 11,15-dihydroxy -9-oxo (11 α , 13E, 15S)-

PGE₁; Prostaglandin E₁

BD: *Caverject (Upjohn)*

Minprog - Prostin VR (Upjohn)

Peninject 2,25 (Pharmacia- Upjohn)

Dẫn xuất alfadex:

Edex (Pháp)

Prostandin (Nhật Bản)

Prostgvasin (Đức)

DT: Ống tiêm 1ml/0,5mg trong etanol tuyệt đối. Lọ 10 và 20mg (tiêm vào thể hang)

TD: Gây giãn mạch. Ưc chế tập kết tiểu cầu, kích thích cơ trơn ở ruột và tử cung. Ở trẻ sơ sinh bị giảm lượng máu tuần hoàn. Thuốc này làm tăng huyết áp và pH khi nhiễm acid huyết.

CĐ: Để duy trì tạm thời tình thẩm thấu ở động mạch cho đến khi tiến hành phẫu thuật ở trẻ em bị di tật bẩm sinh ở tim mạch, nhất là nghẽn tim như tử chứng Fallot. Gây cường dương (Xem *Caverject*)

LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch sau khi đã pha loãng ống thuốc. Bắt đầu tiêm 0,1 mcg/kg/phút. Sau giảm dần tới 0,01mcg/kg/phút. Tiêm vào thể hang :

(Xem *Caverject*)

LY: Không dùng quá 7 ngày - Ống thuốc pha loãng trước khi tiêm

ALSACTID

Chẩn đoán chức năng thận

α -1-17-Corticotropin, 1- β -alanin-17[N-(4-aminobutyl)- L-lysinamid]-

Synchrodyn 1-17 (Hoechst)

ALSEROXYLON

BD: *Iposalfa (Italia)*

Rautensin (Dorsey)

Rauwiloid (Riker)

Ra-Valeas (Italia)

DT: Viên nén 2mg.

TD và CĐ: Như Reserpin.

LD: Ngày 2-8 mg, chia vài lần.

ALTEPLASE

Plasminogen, tissue activator; rt-PA recombinant; t-PA

BD: *Actilyse (Boehringer Ingelheim)*

Activase (Mỹ)

DT: Lọ bột đông khô 10-20 và 50mg hoạt tính đặc hiệu tương ứng với 522000-696000 UI/mg.

TD: Chất hoạt hóa plasminogen (túp mô người dạng protein 2 dây truyền) sản xuất theo kỹ thuật ADN tái kết hợp, có tác dụng chống đông máu, làm tan huyết khối.

CĐ: Nhồi máu cơ tim ở người lớn kèm suy tim xung huyết.

LD: Chỉ tiêm truyền tĩnh mạch. Dùng càng sớm càng hiệu quả (trong khoảng 6 giờ khi có triệu chứng). hòa tan thuốc vào dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl thành dd có nồng độ 1mg/ml. Theo liều: giờ đầu 60mg, giờ thứ hai: 20mg và giờ thứ ba: 20mg.

CCĐ: Xuất huyết nội tiến triển; tiền sử tai biến tim mạch; mới phẫu thuật hoặc chấn thương sọ não, cột sống; tạng chảy máu; cơn tăng huyết áp nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ALTHESIN (Anh)

DT: Ống tiêm 5 và 10ml (cứ 1ml chứa 3mg alphadolon và 9mg alphaxalon acetat).

CĐ: Gây mê và duy trì gây mê.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm để gây mê: 0,05-0,075ml/kg trên 30 giây; để duy trì, tiêm từng liều 0,5-1ml tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em, để gây mê như liều người lớn.

Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch; để duy trì gây mê pha loãng 10% dd trên với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl, tiêm với tốc độ 10-20ml/giờ.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm; tổn thương nặng ở gan.

ALTIZID

Benzothiadiazid lợi tiểu

2H-1,2,4-Benzothiadiazin -7-sulfonamid, 6-chloro-3,4 -dihydro -3[(2-propenylthio) methyl], 1,1-dioxid
Althiazid

BD kép: *Alactazine (Pháp)*

TD: Ưc chế tái hấp thu ở ống thận phần vỏ đoạn pha loãng nước tiểu, tăng bài tiết Natri và chlorur, đồng thời làm tăng bài tiết Kali và Magnê ở mức độ ít hơn. Từ đó dẫn đến tăng bài niệu - hạ huyết áp.

Chuyển hoá của altizin tương tự như chuyển hoá của các thuốc lợi tiểu thiazid. Hấp thu nhanh ở ruột, phân phối đến đều tất cả các khu vực ngoại bào, qua được hàng rào nhau thai, bài tiết qua thận, qua sữa mẹ.

LY: - Không dùng trong thời gian có thai (cả nhóm thiazid).

- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).

Có thể gây ru: (nhóm thiazid)

Máu Kali huyết, hạ Natri huyết giảm thể tích máu gây ra mất nước, hạ HA tư thế. Đồng thời mất Cl- gây toan chuyển hoá bù; tăng acid uric và đường huyết (chú ý người tiểu đường và goutte); rối loạn huyết học (giảm tiểu cầu, bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm sản tủy xương, thiếu máu tán huyết; tăng calci huyết). Có thể gây bệnh lý não do gan với các bệnh nhân suy gan; tăng cảm da (người bị dị ứng, hen); hồng ban dát sần, thoái hoá thêm lupus ban đỏ hệ thống; buồn nôn, nôn, chóng mặt, dị cảm, khô miệng, nhức đầu, suy nhược - Rất ít gặp viêm tụy.

Xem Aldactazine (Pháp)

ALTRENOGEST

Progestin

Estra, 4,9,11-trien -3-on, 17-hydroxy-17-(2-propenyl)-17β

ALTRETAMIN

Trị ung thư

1,3,5-Triazin -2,4,6-triamin-N,N,N',N',N'',N''-hexamethyl.

Hexamethylmelamin - (viết tắt: HMM)

BD: Hexastat (Roger Bellon; Rhône-Poulenc)

Hexinavas (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tác nhân alcoyl hóa, sau khi được các vi thể ở gan hoạt hóa, ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp các acid nucleic.

CD: Các u ở phổi, buồng trứng, vú.

LD: Liều hàng ngày chia 3-5 lần, uống xa bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Dùng theo phác đồ sau đây:

- U phổi: 150-250mg/m²/ngày, đợt 5 ngày, nghỉ 5 ngày lại dùng đợt khác, phối hợp với thuốc kim tế bào khác.

- U buồng trứng: 150-250mg/m²/ngày: trong 21 ngày/tháng.

- U vú: Liều như trên, dùng trong 15 ngày/1 tháng.

CCD: Phụ nữ có thai.

LY: Không mở nang thuốc ra, vì bột thuốc rất kích ứng. Cần kiểm tra bạch cầu, tiểu cầu trước khi dùng thuốc. Có thể dùng cùng lúc với các thuốc chống nôn.

ALUMINIUM Carbonat, basic

Chống acid dịch vị

Alumini carbonat - hydroxyd complex

Basic alumini carbonat gel

BD: Antacidum (Pfizer-Roerig)

Basaljel (Wyeth)

Daxacids và Kompensan (Pfizer - Roerig)

ALUMINIUM Phosphat

Chống acid dịch vị

Aluminium phosphat dried; Aluminium phosphat gel; Ulgel

BD: Aluphos (Fisons)

Aluphosgel (XNDP 25)

Fosfalugel (Italia)

Fosfalumina (Schering/Essex)

Fosfidral (Italia)

Phosphagel và Phosphaljel (Wyeth)

Phosphalugel (Pháp)

Phosphalutab (Đức)

Syn-Ergel (Pháp)

DT: Xem Phosphalugel.

ALUPHOSGEL (XNDP 25)

DT: Lọ 140g dung dịch uống chứa gel nhôm phosphat 55g/100g.

TD: Trung hòa acid dịch vị, che chở niêm mạc dạ dày, hấp thụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.

CD: Đau dạ dày kèm ợ chua; loét dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Giải độc: uống làm 1 lần 6 thìa canh.

BD tương tự: A luminum (CTDQ4) (dùng Al hydroxyd)

A luphosgel (SHYT)

ALVERIN

Benzenpropanamin, N-ethyl-N- (3-phenylpropyl)-

Dipropylin; Phenpropaminum

BD: Antispasmin

Eftispasmin (XNDP 3/2)

Kalmadol (Marshall)

Non-S pas (Bepharco, Viet Nam)

Phenopropyl

Spasmavérine (Pháp; Canada)

Supavan

Dẫn xuất citrat:

Harine (Pháp)

Profenil (Canada)

Spacolin (Philips Roxane)

Spasdiptyrin (XNDP 25)

Spasforin (Cty dược VTYT Tây Ninh)

Spasma (Sanofi Pharma)

Spastop (Sanofi VN)

Spasmavérine (Pháp) (viên nén)

Spasmebi (Mebiphar)

Spasmapyrin (SPSH)

Spasmonal (Anh)

Spasverin (SHYT)

Traverin (Trophaco)

Dẫn xuất tartrat:

Spasmaverin (Pháp) (thuốc tiêm)

DT: Viên nén hoặc viên nang 40 và 60mg (dạng citrat hoặc hydrochlorid hoặc tartrat).

CD: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu và mạch máu; cơn đau do sỏi thận, chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày uống 3-5 lần, mỗi lần 40-60mg hoặc nạp thuốc đạn ngày 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp thịt: Người lớn: ngày 1-3 ống/24 giờ.

CCD: Huyết áp thấp và các trường hợp giảm huyết áp.

LY: - Với người mang thai, tính vô hại chưa được chứng minh.

- Không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

ALVITYL Sirop (Pháp)

DT: Lọ 150ml si rô dưới áp suất nitơ; cứ 5ml có: vitamin A (Retinol palmitat): 5000UI; vitamin B1 (Thiamin HCl): 2,5mg; vitamin B2 (Riboflavin phosphat): 2,5mg; vitamin B5 (Panthénol): 2,15mg; vitamin B6 (Pyridoxin HCl): 0,75mg; vitamin B8 (Biotin): 0,025mg; vitamin B12 (Cyanocobalamin khan): 1,5mg; vitamin C (Acid ascorbic): 3,75mg; vitamin D3 (colecalfiferol): 1000 UI; vitamin E (Alpha-tocopherol acetat): 2,5mg; vitamin PP (Nicotinamid): 12,5mg.

TD: Phối hợp cân đối các vitamin cần cho trẻ em.

CĐ: Phòng một số trường hợp thiếu vitamin: do chế độ ăn mất cân đối, hoặc do hấp thu kém qua đường tiêu hóa.

LD: Liều dùng sau đây chia làm vài lần trong ngày: Sơ sinh 1 tháng đến trẻ em 24 tháng: 1/2-1 thìa. Từ 3 đến 15 tuổi: 1-1,5 thìa café.

LY: Còn có dạng viên bọc đường cũng chứa 13 loại vitamin như dạng si rô.

ALVESIN (Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch có 14 loại acid amin, kèm sorbitol các ion Na, K, Mg, acetat và chlorid.

CĐ: Cơ thể bị thiếu hụt protid do rối loạn hấp thụ hoặc nhu cầu tăng. Dùng cho các khoa: nội, nhi, ngoại, sản, phụ.

LD: Truyền nhỏ giọt. Người lớn 500ml/ngày. Trẻ em 100ml/ngày hoặc 25-50ml cho 1kg thể trọng.

CCĐ: - Suy thận cấp - Tổn thương tế bào gan nặng, tiến triển.

- Chuyển hoá acid amin kém.
- Ngộ độc rượu (methanol).
- Tình trạng thừa nước.
- Chấn thương sọ não cấp.

LY: - Phải xem xét cẩn thận khi dùng cho người suy tim, toàn chuyển hoá, tăng kali huyết.

- Không nên dùng cho người đã biết mắc cảm với sulfít.

- Không dùng cho trường hợp suy thận tăng kali huyết hoặc sốc.

- Không truyền nhanh cho trẻ sơ sinh gây tăng kali huyết, ngộ độc ammonium.

- Còi xương dư thừa nước ở cơ thể, rối loạn điện giải, ngộ độc acid amin.

Tương tác thuốc: - Không được trộn lẫn với thuốc khác, với thiamin sẽ bị phân huỷ.

Tác dụng phụ: - Nhẹ: Có thể buồn nôn, nôn, nưn, kích thích thành tĩnh mạch (hiếm).

- Chú ý người dị ứng, hen có thể có phản ứng quá mẫn: buồn nôn, tiêu chảy, thở khó khê, cơn hen cấp, rối loạn tri giác hoặc sốc (vì dịch truyền có Na disulfít) - Phản ứng này có khi nặng dẫn đến tử vong.

- Có thể bị tăng mỡ trong gan, bilirubin và các men gan trong huyết tương (do tryptophan).

ALYGESAL (Nhật Bản)

DT: Nhỏ mắt có Pemisolat - Glycerin

AMA (Thái Lan)

DT: Viên nén 25mg chlorpromazin HCl và 50mg amobarbital.

CĐ: Bệnh thần kinh tâm lý, lo âu; kích thích thần kinh.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Tủy xương bị ức chế, trạng thái hôn mê, loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: Thuốc gây ngủ, kiêng rượu khi dùng thuốc.

AMADINON

Progestin

19-Norpregna-4,6-dien-3,20-dion,6-chloro, 17-hydroxy.

AMAFOLON

Trị loạn nhịp

Androstan-17-on,3-amino-2-hydroxy-,(2β, 3α, 5α)

AMANOZIN

Lợi tiểu

1,3,4 Triazin-2,4-diamin, N-phenyl-

AMANTADIN

Tricyclo [3.3.1.13,7] decan-1-amin

Dẫn xuất glucuronid:

BD: Gludantan (Medexprot-Nga)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amantan (Byk Gulden - Đức)

Amazolon (Nhật Bản)

Antadin (Boots)

Atarin (Phân Lan)

Mantadan (Italia)

Mantadine (Anh)

Mantadix (Pháp)

Midantan

Paramantin (Phân Lan)

Solu-Contenton (Đức)

Solu-Contenton (Smith Kline và French)

Synadin (Mỹ)

Symmetrel (Geigy; Mỹ)

Viregyt-K (Hungari)

Virofral (Bi, Đan Mạch)

Dẫn xuất sulfat:

Contenton (Smith Kline - French; Đan Mạch)

Hofcomant (Ao)

PK - Merz (Đức)

Trivalin (Pháp)

TD: Chống virút cúm tip A₂; trị triệu chứng Parkinson.

CĐ và LD: Điều trị bệnh Parkinson và các hội chứng Parkinson (trừ các hội chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh) 7 ngày đầu, mỗi ngày uống 1-2 viên. Sau dùng liều duy trì: 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần, uống sau bữa ăn. Phòng biến chứng cúm do virút cúm tip A₂: người lớn: ngày uống 2 lần mỗi lần 1 viên. Đợt

dùng 5-7 ngày. Trẻ em 10-15 tuổi ngày uống 1 viên vào buổi sáng.
CCĐ: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu); Tổn thương nhu mô gan; viêm thận có ứ nước tiểu; giảm huyết áp rõ rệt; các bệnh tâm thần nặng; bệnh động kinh; tiền sử bệnh tâm thần; trẻ em dưới 10 tuổi.

AMBAGON

Hydrazincarbothioamid, 2-[4[(aminoimino-methyl)hydrazono]2,5-cyclohexadien-1-yliden]-Ambazonum

BD: *Faringosept (Rumani)*

Iversal và Primal (Bayer)

DT: Viên ngậm 10mg.

TD: Kháng khuẩn (nhất là với liên cầu và phế cầu khuẩn) ở miệng và họng.

CD: Các nhiễm khuẩn ở miệng và họng (trừ bạch cầu và tưa lưỡi); phòng viêm họng và sát khuẩn khi nhổ răng hoặc cắt hạnh nhân.

LD: Người lớn ngậm 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

AMBENONIUM Chlorid

Benzenmethanamin N,N-[(1,2-dioxo-1,2-ethandiyl) bis (imino-2,1-ethandiyl)] bis-2-chloro-N,N-diethyl-, dichlorid-
Ambenonium; Ambestigminum chloridum; Axazyl

BD: *Mytelase (Sterling/Winthrop/Ross)*

CD: Nhược cơ nặng.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-25mg. Lúc đầu nên dùng liều 5mg/ngày và theo dõi, sau tăng dần đến liều kể trên. Liều tối đa theo được điển Nga: 1 lần 25mg; 24 giờ: 50mg.

CCĐ: Như Proserin, phối hợp hoặc dùng đồng thời với Atropin hoặc các thuốc chống nhược cơ khác. Hen. Tắc nghẽn cơ học ở ruột hoặc niệu đạo.

LY: Dùng quá liều, sẽ gây ra đau bụng, ỉa chảy, nôn, xanh tái, tiết nhiều nước bọt. Khi đó phải ngừng thuốc ngay và tiêm tĩnh mạch 0,5 đến 1mg Atropin. Dùng thuốc trợ hô hấp và cho thở oxy.

AMBROXOL

Cyclohexanol, 4-[(2-amino-3,5-dibromophenyl)methyl] amino] trans-

BD: *Fluixol (Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ambrahen (Thụy Sĩ)

Ambiril và Ambro-hexal (Đức)

Ambro (Hàn Quốc)

Ambrocap (Hàn Quốc)

Ambroxocompren (Đức)

Amobronc (Italia)

Amocoxol (Hàn Quốc)

Amucap (SHYT TP HCM)

Bronchopront (Đức)

Broxol (Italia)

Dignobroxol và Duramucal (Đức)

Expit (Đức)

Fluibron (Italia; Brasil)

Frenopect (Đức)

Fretille (Hàn Quốc)

Ilvico - Hustenloser (E.Merck)

Lasolvan (Boeh.Ingelheim)

Lindoxyl (Đức)

Muciclar (Italia)

Muco-Aspecton (Đức)

Mucoclear (Đức)

Mucolin (Boeh.Ingelheim)

Mycolyse (Indonesia)

Mucosolvan (B.I; Italia; Brasil; Đức)

Mucosolvon (Boeh.Ingelheim)

Mucovent (Byk Gulden)

Mucotablin và Muco-Tablinen (Đức)

Muxol (Pháp)

Pect Hustenloser (Đức)

Ringelheimer Pulmonal S (Đức)

Stas - Hustenloser (Đức)

Sudoxol (Australia)

Surbronc (Boeh.Ingelheim)

Surfactal (Italia)

Tauxolo (Italia)

Transbroncho (Indonesia)

Tusso Basan (Đức)

Tussol (Đức)

Viscomucil (Italia)

DT: Viên nén 30mg; dung dịch uống 30mg/5ml; ống tiêm 2ml/15mg, dung dịch uống hoặc xông hít 15mg/2ml.

TD: Làm tiêu dịch nhầy đường hô hấp.

CD: Bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp; tiết dịch nhiều ở phế quản như trong cơn hen phế quản, viêm phế quản, điều trị trước và sau phẫu thuật, nhất là ở người già khi cấp cứu để tránh tai biến ở phổi. Viêm xoang, viêm mũi khô, viêm tai giữa xuất tiết.

LD: Viên nén 30mg: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi. Bắt đầu ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống sau bữa ăn. Dung dịch uống: người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml. Trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5ml. Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1,25ml. Ống tiêm 15mg: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em dưới 24 tháng: Ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 ống. Trẻ em 2-6 tuổi: Ngày 3 lần x 1/2 ống. Dung dịch uống và xông hít: Người lớn: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 4ml. Trẻ em dưới 24 tháng: Ngày 2 lần, mỗi lần 25 giọt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 25 giọt. Trên 6 tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml. Xông hít: người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: Ngày xông 1-2 lần, mỗi lần 2-3ml. Trẻ em dưới 6 tuổi: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 2ml.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú. Không dùng với thuốc có tác động kiểu atropinic, thuốc làm keo dịch tiết phế quản. Thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, ỉa chảy.

AMBUCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-2-butoxy -2-(diethylamino) ethyl ester
Sympocain

AMBUCETAMID

Chống co thắt

Benzen-acetamid, -(dibutylamino)-4-methoxy
Dibutamid

LD: 100-200mg x 3 lần/ngày.

AMBUPHYLIN

Trị hen, kích thích tim, lợi tiểu

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro -1,3-dimethyl,
+ 2-amino-2-methyl-1-propanol (1:1)

Buftylin

Butaphyllamine và Buthoid (Merrell Dow)

AMBUSID

1,3-Benzendisulfonamid, 4-chloro-6[(3-hydroxy-2-butenyliden)amino]-N-1,2-propenyl-

BD: *Hydrion (Pháp)*

DT: Viên nén 10mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu ít tăng bài tiết kali.

CD và LD: Tăng huyết áp. Cách ngày uống 1 viên. Phù do suy tim: ngày 2-3 viên. Sau dùng liều duy trì: tuần lễ uống 2-3 viên. Dùng từng đợt 4-10 ngày.

Xơ gan: ngày uống 2 viên. Dùng 3-4 ngày.

CCĐ: Suy thận nặng.

AMBTOL-INH (Italia - Mỹ)

DT: Viên nén 400mg ethambutol và 150mg isoniazid (INH)

CD: Điều trị lao màng phổi mới mắc hoặc tái phát, lao sơ nhiễm. Các thể lao ngoài phổi như: lao màng não, lao đường tiết niệu, sinh dục, lao xương, lao khớp, lao hạch. Dự phòng: - Cho người tiếp xúc với bệnh nhân lao ở giai đoạn đang có phản ứng Tuberculin âm tính; phòng tái phát ở những bệnh nhân lao cũ.

LD: Uống 1 lần theo liều: ethambutol 20mg/kg/ngày và INH 7,5mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc; suy gan nặng; viêm dây thần kinh mắt.

AMCINAFAL

Hormon vỏ thượng thận,
glucocorticoid dùng ngoài da

AMCINAFID

Hormon vỏ thượng thận,
glucocorticoid dùng ngoài da

AMCINONID

Pregna -1,4-dien-3,20-dion, 21(acetyloxy)-16,17-[cyclopentyliden bis (oxy)]-9-fluoro-11-hydroxy-(11 β -16 α)

Amcinopol

BD: *Amciderm (E.Merck)*

Amicla và Cyclocort (Lederle)

Cycloderm (Bi)

Mycoderm và Penticord (Lederle)

Visderm H (Mỹ - Lederle)

Visderm (Lederle)

Visderm P (Merck Sharp và Dohme)

DT: Thuốc mỡ 0,1%, kem bôi 0,1%.

TD: Glucocorticoid tổng hợp chứa Fluor có tác dụng chống viêm, dị ứng và ngứa.

CD: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và do dị ứng. Nếu có bội nhiễm (dùng loại có chứa thêm Neomycin 325000 đv/100g)

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

AMDOL plus (Mỹ)

DT: Viên nang paracetamol và phenylpropanolamin

CD: Cảm cúm sốt, sổ mũi.

BD tương tự: *Decamol (CTD Bến Tre)*

AMEBIS forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén 300mg tinidazol và 500mg diloxanid furoat.

CD: Trị lỵ amip.

AMEDALIN

Ức chế MAO, chống trầm cảm

2H-Indol-2-on, 1,3 dihydro -3-methyl-3-[3-(methylamino) propyl]-1-phenyl

AMEZINIUM Metilsulfat

Trị giảm huyết áp

Pyridazium, 4-amino-6-methoxy -1-phenyl, methylsulfat

Regulton (Đức)

Supratonin (Grunenthal)

AMFEBUTAMON

Chống trầm cảm

1- Propanol, 1-(3-chlorophenyl)-2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-

Bupropion

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bupropion hydrochlorid:

Wellbatrin và Wellbutrin (B. Wellcome)

AMFECLORAL

Gây chán ăn

Benzen - ethanamin, α -methyl -N(2,2,2-trichloethyliden)-

Amphocloral

Acutran (Mỹ)

AMFENAC

**Chống viêm không steroid,
giảm đau, hạ nhiệt**

Benzen-acetic acid, -2-amino,3-benzoyl-

Dẫn xuất muối Natri:

Amfenac sodium

Fenazox (Meiji, Nhật Bản)

AMFEPRAMON

Gây chán ăn

1-Propanon, 2-(diethylamino)-1-phenyl

Diethylpropion

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adipan; Anorex; Makethin; Modolor; Natorexic

BD: *Adiposan (Thụy Sĩ)*

Anfamon (Đức)

Bonumin (Phần Lan)

Delgamet (Merrell Dow)

Dietyl - Retart (Bỉ ; Đức)

Dobesin (Thụy Điển)

Frekentine (Hà Lan)

Lineal - Rivo (Thụy Sĩ)

Linea - Valeas (Italia)

Liposlim (Italia)

Magrene (Italia)

Menutil (Merrell Dow)

Prefamone (Pháp)

Propion (Canada)

Regenon (Đức)

Regibon (Canada)

Slim - plus (Thụy Sĩ)

Tepanil (Riker)

Tenuat và Tenucap (Merrell Dow)

Dẫn xuất resinat:

Atractyl (Lederle)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg và 75mg.

TD: Gây chán ăn (do tác dụng tới trung khu dưới đồi điều hòa cảm giác no và đói).

CĐ: Béo phì ở người lớn.

LD: Ngày 25-75mg uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc ức chế mono amino-oxydase

AMFETAMIN

Kích thích thần kinh trung ương

Benzen-ethanamin, α -methyl, (+ -)

Benzpropamin; Phenylisopropylamin; rac - Desoxynorephedrin

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:

Monobasic amphetamin phosphat

BD: *Amphate; Raphetamine phosphat (Mỹ)*

Dẫn xuất monohydrogen phosphat:

Amphetamin phosphat, dibasic.

Aktedron (Hungari)

Dẫn xuất sulfat:

Phenylaminopropanum racemicum sulfuricum.

Amfetatul (Mỹ)

Amphamed

Amphedrine (Mỹ)

Benzedrine (Smith Kline và French)

Phénédrine

Simpamina (Italia)

DT: Viên nén 10mg.

CĐ: Chứng ngủ rũ; ngộ độc thuốc mê hoặc thuốc ngủ.

LY: Theo quyết định số 477/BYT-QĐ ngày 25/8/1989. Bộ y tế đã quyết định cấm nhập.

AMFETAMINIL

Kích thích tâm thần

Benzen - acetonitril, α [(1-methyl-2 phenylethyl) amino]

AN I và Aponeuron (Đức)

AMFOMYCIN

Kháng sinh Polypeptid

Chất do *Streptomyces canus* sản sinh ra.

Amphomycin

Dẫn xuất muối calci:

BD: *Dermokalixan (Bristol) (phối hợp)*

Ecomytrin (Đức) (+ Framycetin)

Ecomytin (Lundbeck-Đức) (+ Neomycin)

Ecomytron (Lundbeck-Đức) (+ Neomycin)

AMICIBON

Trị ho

Cyclohexan-carboxylic acid, 1-[2-(hexahydro-1H-azepin-1-yl)ethyl]-2-oxo, phenylmethyl ester.
Biotussal

AMICIC (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 14 loại acid amin.

TD: Kích thích quá trình liền sẹo ở các vết loét sâu ở giác mạc.

CĐ: Điều trị hỗ trợ cho các vết loét giác mạc do chấn thương hoặc nhiễm khuẩn.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1-2 giọt.

AMICYCLIN

Kháng sinh họ Tetracyclin

Amicycline (Lederle)

AMIDANTEL

Trị giun sán

Acetamid, N-[4-[[1-dimethylamino) ethylen]-amino] phenyl]-2-methoxy

AMIDEFRIN Mesilat

Gây co mạch (Tai mũi họng)

Methansulfonamid, N-[3-[1-hydroxy-2(methyl-amino)- ethyl]-phenyl] monomethansulfonat

Amidephrin mesylat

Dricol (Bristol)

Fentrinol (Bristol - Áo)

AMIFOSTIN

Giải độc - Ngăn ngừa tia

DT: Lọ bột đồng khô 500mg (626mg dạng trihydrat)

CD: Phòng nguy cơ giảm bạch cầu do sử dụng cyclophosphamid và cisplatin ở bệnh nhân carcinom buồng trứng.

LD: Tiêm tĩnh mạch (hòa vào dd NaCl 0,9%) với liều khởi đầu 910mg/m² làm 1 lần tiêm truyền trong 15 phút khoảng 30 phút trước khi tiến hành hóa trị liệu.

CCD: Mẫn cảm với aminothiol hoặc mannitol, giảm huyết áp hoặc mất nước.

AMIGOLD (Hàn Quốc)

Dịch truyền acid amin

AMIGREEN TPN Inj (Hàn Quốc)

DT: Dung dịch tiêm truyền: chai 500ml

Gồm có các acid amin, một số vitamin và khoáng chất.

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể (600Kcal/l) Kết hợp các acid amin, đa dinh dưỡng.

CD: Giảm protein huyết suy dinh dưỡng. Trước và sau phẫu thuật.

LD: Acid amin tối đa 1-1,5g/kg/ngày. Truyền tĩnh mạch 10g/60 phút hay 80-160 giọt/phút. Điều chỉnh liều và tốc độ tùy trường hợp.

LY: Không nên dùng trong hôn mê gan (hoặc nguy cơ), suy thận nặng, rối loạn chuyển hóa acid amin, phù phổi cấp, thiếu niệu, vô niệu, bloc niệu thất. Cần thận nếu toàn huyết nặng, suy tim sung huyết, tăng kali huyết, suy thận, suy gan.

Có thể bị mẫn cảm (hiếm) đôi khi mẫn đỏ (ngừng dùng) đôi khi buồn nôn, nặng ngực, hồi hộp.

BD tương tự: Amino-L-V

AMIKACIN

BD: Lukadin (Italia)

Dẫn xuất sulfat:

Acemycin (Đài Loan)

Akacin và Akamic (Thái Lan)

Amiglyde-V

Amiklin (Bristol)

Amikin (Bristol)

Amikayect (Mỹ)

Amiklin (Bristol)

Amukin (Bristol-Meyers)

Biklin (Bristol - Grunenthal và Áo)

Biclin (Mead-Johnson)

Chemacin và Kaminox (Italia)

Likacin và Mikavir (Italia)

Mikasin (Indonesia)

Mikin (Ấn Độ)

Minakin (Ấn Độ)

Noram (Bristol)

Opekacin (OPV)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250 và 500ml kèm ống dung môi 2 và 4ml. Lọ dd tiêm 1ml/50mg (dùng cho trẻ em) (Amiklin pédiatrique)

TD: Kháng sinh bán tổng hợp, diệt khuẩn, thuộc nhóm deoxystreptamin, không bị các enzym do vi khuẩn tiết ra làm mất hoạt tính nên

có tác dụng với các chủng vi khuẩn đã nhờn với các Aminosid khác. Cụ thể là: Các vi khuẩn Gram(-), các tụ cầu khuẩn, có hoạt tính hiệp đồng với các Betalactamin chống các liên cầu khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn do các chủng Gram(-), nhất là ở thận và đường tiết niệu. Phối hợp với một số kháng sinh khác trong các nhiễm khuẩn đường hô hấp, ngoài da, khớp, huyết, viêm nội tâm mạc, màng não.

LD: Người có chức năng thận bình thường: Tiêm bắp: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng: 15mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dưới 30 tháng 15mg/kg/ngày, kèm theo dõi nồng độ kháng sinh trong huyết tương. Còn dùng tiêm dưới da với liều như trên. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm: Liều như trên, chia 2-3 lần (trong 30 phút - đến 1 giờ) cứ 500mg/200ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc Glucose. Còn tiêm trong ống sống: 0,5mg/kg/48 giờ. Đợt dùng 3-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với các Aminosid; nhược cơ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Độc tính trên thận và tai, theo dõi chức năng thận và thính giác, kiểm tra thường xuyên nồng độ aminosit huyết thanh, chỉ thật cần thiết mới dùng cho người suy thận và điều chỉnh liều theo mức độ thanh thải creatinin. Với người rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác. - Tránh dùng kéo dài, liều cao ở người cao tuổi. - tránh phối hợp với aminositid khác và thuốc lợi tiểu mạnh, thuốc có độc tính trên thận và tai. - Trường hợp phải phẫu thuật, báo cho người gây mê biết dùng aminositid.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các aminositid với nhau (độc trên thận và tai). Khuyến không phối hợp với nhóm polymixin (độc trên thận và tai), với độc tố khuẩn dòi (tăng tác dụng của độc tố khuẩn dòi). Thận trọng lúc dùng với cefalotin (có thể độc tính trên thận); với curar, theo dõi tác dụng của curar vào cuối giai đoạn gây mê; với các chất lợi tiểu vùng quai (bumefamid, furosemid) (tăng nguy cơ độc trên thận và tai). Cần lưu ý khi phối hợp với amphotericin B (độc trên thận); với ciclosporin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai)

Tác dụng phụ: Độc trên thận (liều cao, dùng kéo dài, bệnh thận từ trước, rối loạn huyết động, phối hợp với thuốc cùng độc tính) gây nên suy thận. Độc trên tai cùng với lý do trên nhất là với người cao tuổi gây nên giảm thính giác, điếc. Phản ứng dị ứng nhẹ: phát ban, mề đay. Không tiêm mạch trực tiếp - tiêm bắp thật chậm truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào NaCl hoặc glucose). Người suy thận: 7,5mg/kg lần đầu tiên, tiêm lặp lại sau mỗi thời gian được tính theo:

$T' = 3 T_{1/2} = 0,3 \times \text{creatinin huyết tính theo mg/lít}$

AMIKHELLIN

Chống co thắt

5H-Furo[3,2g][1]-benzopyran-5-on, 9-[2 (diethylamino) - ethoxy]-4, hydroxy-7-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nokhel (Tây Ban Nha)

AMILORID

Pyrazincaboxamid, 3,5-diamino-N-(aminoiminomethyl)-6-chloro

Amipramizid

BD: *Modu-Puren*

Urandid (Czech)

Dẫn xuất hydrochlorid :

Amipramidin

Amidrothide (Thái Lan)

Amikal (Đan Mạch)

Amind (Israel)

Apo Amilide (Apotex)

Arumil (Merck, Sharp và Dohme)

Kaluril (Australi)

Midamor (Merck, Sharp và Dohme)

Milorix (Thụy Điển)

Modamide (MSD)

Nilurid và Nirulid (Merck, Sharp và Dohme)

Novamilor (Canada) (+ Hydrochlorothiazid)

Puritrid (Phần Lan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Tăng thải trừ Natri chlorid qua nước tiểu nhưng giảm thải trừ K⁺, không kháng Aldosteron.

CD: Lợi tiểu dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác. Điều trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, uống vào lúc tối.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 5mg.

AMINAPHTON

**Tác dụng tới hội chứng
phình giãn tĩnh mạch**

1,2,4-Naphthalen-3-methyl-2-(4-aminobenzoat)

Aminaphton; Aminaphthon; Menatriol

Capillarema (Tây Ban Nha)

Capillarema (Italia)

AMINEPTIN

Heptanoic acid, 7-[(10,11-dihydro-5H-dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yl)amino]

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Derectim (Pháp)*

Muneon (Italia)

Neolior (Servier-Pháp)

Survector (Euthérapie-Servier-Pháp)

Provector và Viaspera (Servier-Pháp)

DT: Viên nén 100mg (dạng hydrochlorid)

TD: Chống trầm cảm.

CD: Các tình trạng trầm cảm phản ứng, loạn thần kinh, thoái hành, các giai đoạn trầm cảm trong loạn tâm thần trầm cảm - thao cuồng.

LD: Ngày 2 lần (sáng và 12 giờ trưa mỗi lần 1 viên).

CCĐ: Chứng múa giật Huntington; dùng phối hợp với các thuốc ức chế M.A.O (mono amino oxydase); phụ nữ có thai. tiền sử viêm gan do amineptin.

LY: Dễ bị lệ thuộc thuốc (nếu dùng liều cao) - Cần theo dõi đặc biệt ở người có khuynh hướng tự tử

khi mới bắt đầu điều trị. - Nếu bệnh nhân phải gây mê, cần báo cho người gây mê về việc đang dùng thuốc. - Cần theo dõi men gan hoặc vàng da (nếu tăng hoặc vàng da phải ngừng điều trị). - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác : Chống chỉ định với IMAO - (giữ đúng khoảng cách 15 ngày sau khi dùng IMAO) - tránh uống rượu. Thận trọng khi sử dụng các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương. -

Tác dụng phụ : Có thể có: Phản ứng dị ứng - miễn dịch ở gan. Tăng cá nếu dùng liều cao. Mối dùng thuốc có thể bị: hồi hộp, tim nhanh, nóng nảy, lo âu, dễ bị kích thích, hưng phấn, mất ngủ, đỏ mặt, buồn nôn, đau dạ dày, đau nhức, run rẩy, khô miệng, chóng mặt, táo bón. Nếu có biểu hiện đau bụng, suy nhược chán ăn, buồn nôn kéo dài, đau cơ khớp, sốt phải kiểm tra men gan, vàng da và tăng men gan phải ngừng dùng thuốc vĩnh viễn.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Ghi chú: Đã đình chỉ sản xuất, lưu hành ở Pháp 1989 (Lạm dụng - nghiện).

AMINITROZOL

Acetamid, N-(5-nitro-2-thiazolyl)-

Acinitrazol; Nithiamid; Gynofon

BD: *Pleocid (Merck, Sharp và Dohme)*

Tricomon

Tricosil (Italia)

DT: Viên bọc gluten 100mg, viên đặt âm đạo 100mg

TD: Diệt *Trichomonas vaginalis*.

CD: Viêm âm đạo do *T. vaginalis*, nhiễm trùng roi mủ ở đường sinh dục và tiết niệu của nam giới.

LD: Nam giới, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng: 5-10 ngày. Phụ nữ uống liều như trên và nạp âm đạo, sáng, tối mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 10-20 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMINO-3 (Pháp)

DT: Viên nén 312mg arginin HCl và 188mg L. glutamin.

CD: Trị một số bệnh gan (xem Arginin) và lao lực tâm thần.

LD: Ngày 4-6 viên, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

AMINO 800 (Italia)

DT: Viên có 13 loại acid amin.

AMINOACRIDIN

Sát khuẩn, tẩy uế

9-Acridiainin

Aminacrium

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aminacrin hydrochlorid

Acramin yellow

Acriflex (Glaxo)

Aminoapt (Australi)

Minocrin

Monacrin (Sterling/Winthrop/Ross)
Mykocert (Mỹ)
Pologol Flavum (Anh)

AMINO BENZOIC Acid

Acid para - aminobenzoic

PAB; PABA

BD: Vitamin B_x

Vitamin H'

Ambrin

Pabacyd

Pabafilm, Pabagel và Pabanol (Mỹ)

Pabasin - Paraminol

Presun-8 (Mỹ)

Sunbrella (Dorsey)

DT: Viên nén bọc 500mg.

TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.

CD: Phòng và điều trị các tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống vào bữa ăn. Điều trị trước khi phơi nắng 15 ngày và tiếp tục tới khi da đã giảm nắng.

CCD: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các chất có nhóm para (như Sulfamid, một vài thuốc tê, thuốc màu và chất bảo quản).

LY: Có thể dùng phối hợp với các loại kem bảo vệ da khi phơi nắng.

Dẫn xuất muối kali:

PAB

Potassium p-aminobenzoat

Pabak (Canada)

Potaba (Mỹ - Australia)

Dẫn xuất muối natri aminobenzoat:

Epitelplast (Tây Ban Nha)

γ-AMINO BUTYRIC Acid

Butanoic acid, 4-amino

GABA; Gamma-aminobutyric acid

BD: Aminalol (Nga)

Gamarex (Italia)

Gammalon (Đạiichi - Nhật Bản)

Gammaneuron (Ao)

Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:

Sedan - Factor (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250mg - Ống tiêm 5ml dd 5%

TD: Chống tăng huyết áp. Kích thích hoạt động thần kinh.

CD: Điều hòa chuyển hóa ở neuron, thúc đẩy hồi phục chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não, chấn thương sọ não, di chứng liệt não ở trẻ em.

LD: Người lớn uống ngày 3 lần, mỗi lần 4 viên.

Trẻ em, 1-3g/ngày. Dợt dùng 2-4 tháng.

Trị hôn mê ở người lớn: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ, hòa tan vào 500ml NaCl 0,9%.

AMINO-CAPROIC Acid

Hexanoic acid, amino-

BD: A fibrin và Amicar (Lederle)

Capracid (Thụy Điển)

Capralense và Capramol (Choay-Pháp)

Caprolest (Hà Lan)

Caprolisin (Italia)

EAC (Đức)

EACA (Thụy Điển)

Epsamon (Thụy Sĩ)

Epsikapron (Thụy Điển)

Epsilon (Phân Lan)

Hemocaprol (Delagrangé-Pháp)

Hexalense (Pháp)

DT: Ống tiêm 5 hoặc 10ml/2g, ống tiêm 20ml/8g, viên nén 0,05g, thuốc cốm 90g chứa 24g acid này, dung dịch uống 10% và 25%. Thuốc nhỏ mắt 3,57%.

TD: Chống tiêu fibrin, chống sốc và dị ứng.

CD: Xuất huyết sau khi mổ do tạng chảy máu, băng huyết do tăng tiêu fibrin, tai biến dị ứng do truyền máu, bệnh ngoài da do dị ứng.

Thuốc nhỏ mắt: - Viêm kết mạc, giác mạc. Không dung nạp với các thấu kính giác mạc mềm thấm nước hoặc nửa cứng thấm được các khí.

LD: Người lớn uống 2-10g/ngày, chia 2-4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm: 4-8g/24 giờ. Ngày nhỏ mắt 4-6 lần/giọt.

CCD: Phụ nữ có thai (6 tháng đầu), suy thận nặng, xơ cứng động mạch, huyết khối, nhồi máu cơ tim.

AMINO - Complex 600 (Australia)

DT: 10 viên nén hình thuẫn, 1 viên chứa:

Isoleucin	28mg
Leucin	52mg
Lysin	47mg
Phenylalanin	25mg
Threonin	22mg
Tryptophan	5mg
Valin	36mg
Methionin	17mg
Cystin	2mg
Alanin	18mg
Arginin	21mg
Acid aspartic	38mg
Acid glutamic	115mg
Glycin	10mg
Histidin	15mg
Prolin	92mg
Serin	29mg
Tyrosin	28mg

CD: Bổ sung các acid amin cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn.

AMINOGLUTETHIMID

2,6-Piperidindion, 3-(4-aminophenyl)3-ethyl-Elipten

BD: Adrolectin (Italia)

Cytadren (Ciba)

Manomit và Orimeten (Ciba)

Rodazol (Đức)

DT: Viên nén 250mg.

TD: ức chế quá trình sinh tổng hợp các steroid ở vỏ thượng thận, ngăn cản sự chuyển hóa các Androgen thành các estrogen (do ức chế enzym Aromatase)

CĐ: Ung thư vú có di căn sau tuổi mãn kinh (nhất là khi có thụ thể estrogen dương tính). Tăng năng tuyến thượng thận như bệnh Cushing (chuẩn bị mổ) hoặc sau tái phát; Adenom hoặc Carcinom thượng thận.

LD: Ung thư vú: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Tăng năng tuyến thượng thận: 2-8 viên/ngày. Cần phối hợp với Hydrocortison (30mg/ngày)

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin - niệu, phụ nữ có thai, đang dùng viên tránh thai.

AMINOHIPURIC Acid

Chẩn đoán chức năng thận

Glycin, N-(4-aminobenzoyl)-

PAH; Acidum para - aminohippuricum

Dẫn xuất muối natri:

p-Aminohippurat sodium

γ-AMINOHYDROXYBUTYRIC Acid

Trị rối loạn thần kinh - tăng huyết áp

Butanoic acid, 4-amino-3-hydroxy-

Busamin; Buxamin

GABOB

BD: Aminoxan (Nhật Bản)

Bogyl (Tây Ban Nha)

Diastal (Đức)

Gabomad (Tây Ban Nha)

Gaboril (Tây Ban Nha)

Gambetal (Brasil, Italia, Nhật Bản)

Idramina (Italia)

Kolpo (Nhật Bản)

AMINOMETHYLBENZOIC Acid

Benzoic acid, 4-(aminomethyl)

PAMBA

BD: Gumbix (Đức)

Pamba và Styptopur (Đức)

DT: Viên nén 250mg, sirô 1%, ống tiêm 5 và 10ml dd 5%.

TD: Tác dụng tương tự như Acid aminocaproic.

CĐ: Phòng xuất huyết.

LD: Ngày uống 1g hoặc tiêm bắp, tĩnh mạch 1-2 ống.

CCĐ: Huyết khối tắc mạch, rối loạn chức năng thận.

AMINOMETRADIN

2,4(1H-3H)-Pyrimidindion, 6-amino, 3-ethyl-1-(2-propenyl)

Katapyrin

BD: Mictine và Mincard (Searle)

DT: Viên nén 0,2g.

TD: Lợi tiểu, không thay đổi pH ở nước tiểu.

CĐ: Suy tim, xơ gan kèm phù nề.

LD: Uống mỗi ngày 0,2-0,8g, trong bữa ăn. Đợt đầu tiên điều trị 3-4 ngày, sau đó nghỉ 4 ngày, rồi lại tiếp tục. Trường hợp bệnh nặng, ngày đầu tiên có thể dùng tới 1,2-1,6g.

AMINOPEPTID (Nga)

DT: Lọ 450ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, chứa các Acid amin và peptid thu được do thủy phân máu bò.

CĐ: Các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt chất đạm, như rối loạn hấp thu đường ruột, ngộ độc, bị bỏng nặng (độ II và III); sau khi chiếu tia X, bệnh nhân không ăn uống được.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5-2g/24 giờ.

CCĐ: Chảy máu não, suy tim, gan hoặc thận.

AMINOPHENAZON

3H-Pyrazol-3-on, 4-(dimethylamino)-1,2-dihydro-1,5-dimethyl-2-phenyl-

Aminopyrinum; Aminofenazon; Demethylaminophenazonum; Amidofebrin; Amidophenazon; Amidopyrin; Diamin; Dimethylaminoantipyrin; Dipyrin; Pyramidon

BD: Amidazophen

Amidozon (Bayer)

Aneuxol (Đức)

Compral (Bayer)

Dimametten (Áo)

Dim-Antos (Áo)

Dimapyrin (Bayer)

Hyparon và Inst (Nhật Bản)

Itamidone (Italia)

Mamallet-A và Netsusarin (Nhật Bản)

Selbon và Suppnon (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,05g, 0,10 và 0,30g.

TD: Dẫn xuất Pyrazolon có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Đau thấp khớp, đau dây thần kinh, nhức đầu, chứng kinh đau, cảm sốt.

LD: Người lớn: 0,2-1g chia 2-4 lần/24 giờ.

Trẻ em từ 13 tháng trở lên: 0,05-0,30g, chia 3 lần/24 giờ, tùy theo tuổi.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, mất bạch cầu hạt, dùng liên tục quá 3 ngày liền (để tránh tai biến kể trên).

LY: Theo khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (vì có thể gây ra tai biến mất bạch cầu hạt chết người), nên nhiều nước đã bỏ không dùng thuốc này mà dùng thay bằng Propyphenazon.

Dẫn xuất cyclamat:

Aminophenazon cyclohexylsulfamat

Dẫn xuất gentisat:

A reumal (Italia)

Dẫn xuất glucuronat:

Glucopirina (Italia)

Dẫn xuất hydroxyisophtalat:

Fenedon và Fialazon (Italia)

Isoftal và Katারেuma (Italia)

Nikatron và Piroreumal (Italia)

Reumotranc (Italia)

Dẫn xuất hydroxyquinolin sulfonat:

Febrosolvin (Czech)

Piroseptolo (Italia)

Dẫn xuất γ -methylthio α -hydroxybutyrat:

Tiomidone (Italia)

LY: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

AMINOPHYLIN

1H- Purin-2,6-dion, 3,4-dihydro-dimethyl-, phối hợp với 1,2 - ethandiamin (2:1)

Amminofilina; Theophyllin Ethylendiamin

BD: *Afonilum (Đức)*

Aminocardol (Sandoz-Wander, Thụy Điển)

Aminocont (Thụy Điển)

Aminodrox (Bristol)

Aminodur (Mỹ)

Aminomal (Italia)

Amino-Slow (Bỉ)

Cardophyllin (Australia)

Caréna (Delagrang-Pháp)

Carine (Australia)

Corfilamin (Geigy)

Corophyllin (Beecham)

Corphyllamin (Thụy Sĩ)

Diaphyllin (G-Richter-Hungari)

Duraphyllin (Đức)

Escophyllin (Thụy Sĩ)

Ethophyllin (Organon)

Eudiamin (Ao)

Euphyllin (Đức-Đan Mạch)

Mini-Lix (Mỹ)

Mumdiaphyllin (Đức)

Palaron (Fisons)

Pecram (Anh)

Phyllocontin (Anh; Mỹ; Thụy Điển)

Phyllotemp (Đức)

Smophyllin (Fisons)

Tefamin (Italia)

Teofyllamin (Thụy Điển)

Theodrox (Riker)

Truphyllin (Mỹ)

Variaphyllin (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 100-150mg và 200mg; ống 2ml/0,48g (tiêm bắp); ống 5 hoặc 10ml/0,24g (tiêm tĩnh mạch)

TD: Làm mất cơn co thắt phế quản, tăng cường hô hấp và tuần hoàn ở các động mạch nhỏ, lợi tiểu.

CĐ: Phòng và trị cơn hen phế quản, điều trị phối hợp chứng hen tim, suy tâm thất trái.

LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1-0,2g vào sau bữa ăn.

Tiêm chậm tĩnh mạch. Người lớn: từ 1/2 ống đến 1 ống.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp, truy tìm mạch, loạn nhịp. Bệnh loét.

LY: - Dùng tiêm tĩnh mạch nhưng phải tiêm chậm - Không được để thuốc ru ngoài mạch hoặc tiêm trong động mạch, thuốc làm hoại thư mô, thậm chí hoại tử. Trường hợp rung nhĩ mạn có nguy cơ ngẽn mạch (theo dõi cẩn thận) - Nếu người tăng HA hoặc HA không ổn định dùng dưới dạng truyền dịch chậm và kiểm soát HA.

- Nếu thiếu niệu, giảm liều.

- Phối hợp với theophyllin hay purin gây ra phản ứng không mong muốn; với các thuốc trị tăng HA có thể gây hạ HA; với các thuốc cường giao cảm, các xanthin có thể làm tăng độc tính; với các thuốc phong bế thụ thể H₂ làm tăng nồng độ thuốc huyết tương, thuốc làm ngưng tác dụng của diazepam.

- Thuốc có tương kỵ hoá học với: cephalotin, chlorpromazin, codein, corticotropin, dimenhydrinat, doxapram, dihydralazin, tetracyclin, pethidin, phenytoin, prochlorperazin edysilat, promazin HCl, promethazin HCl, vancomycin.

- Thuốc có tương kỵ vật lý với: adrenalin, amileridin phosphat, vitamin C, chloramphenicol, chlortetracyclin, doxycyclin, erythromycin, hyaluronidase, levorphanol, methicilin, morphin, noradrenalin, novobiocin, nitrofurantoin, oxacilin, penicilin lactat, ringer lactat, phenobarbital, procain, succinylcholin, sulfadiazin, sulfafurazol, diethanolamin, thiopenton, vitamin E, muối warfarin.

- Thuốc có thể gây: nhức đầu, buồn nôn, nôn, đỏ bừng mặt, đánh trống ngực, kinh giật, protein niệu, huyết niệu, kích động, ban xuất huyết, rối loạn tiêu hoá, bồn chồn, co giật, lo âu, khó thở, tăng thông khí phổi, hạ HA, trụy mạch, loạn nhịp, đột tử.

AMINOPLASMAL (B Braun - Đức)

DT: Chai 100 - 250 và 500 ml dung dịch tiêm truyền chứa các acid amin và một số điện giải với 2 nồng độ 5 và 10%.

CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch.

LD: Liều dùng là 40 ml/kg/ngày với tốc độ truyền là 2 ml/kg/giờ với loại 5% và nửa liều trên với loại 10%.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, nhiễm acid huyết, quá tải nước, kali - huyết cao.

AMINOPROMAZIN

1,2-Propandiamin - N,N,N',N'-tetramethyl-3-(10H-phenothiazin-10yl)

Proquamezin

Dẫn xuất fumarat:

BD: *Lorusil (Bayer)*

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống co thắt cơ trơn.

CĐ: Đau do co thắt ở đường tiêu hóa, tiết niệu.

LD: Người lớn: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Hôn mê, tuỷ xương bị ức chế.

AMINOPROPYLOXON

**Chống viêm không steroid,
giảm đau, hạ nhiệt**

Propanamid, N-(2,3 dihydro-1,5-dimethyl-3-oxo-2-phenyl-1H-pyrazol-4-yl)-2-(dimethylamino)-

Amipylo (Nhật bản) (+ Aminophenazon)

Atrocour (Italia) (+ Chondroitin sulfuric acid)

Vessiflex (Italia) (+ Sulodexid)

AMINOQUINURID

Sát khuẩn, tẩy uế

Urea, N,N'-bis (4-amino-2-methyl-6-quinoliny)-
Aminochinnoridum
Dẫn xuất dihydrochlorid
Surfen (Hoechst)

AMINOREX

Gây chán ăn

2-Oxazolamin, 4,5-dihydro-5-phenyl-
Aminoxaphen
Dẫn xuất fumarat:
Menocil và A piquel (Mỹ)

AMINOSALICYLIC Acid

Benzoic acid, amino-2-hydroxy-
Acidum para-aminosalicylicum
PAS (Para-aminosalicylic acid)
BD: *Nemasol (Canada)*
Pamisyl (Parke Davis)
Panacyl (Đức)
Para-Pas và Parasal (Mỹ)
Pasido (Thụy Điển)
Propasa (Merck Sharp - Dohme)
Rezipas (Squibb)
Sta-PAS (Débat-Pháp)
Teebacin acid (Mỹ)
Dẫn xuất muối calci:
Aminosalicylat calcium
Calcium-Para-Aminosalicylat
Apacil (Italia)
Ca-oripas (Phần Lan)
Parasal calcium (Canada-Mỹ)
Pasca (Mỹ)
Dẫn xuất muối kali:
Aminosalicylat potassium
Parasal Potassium và Paskalium (Mỹ)
Teebacin Kalium (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri:
Sodium aminosalicylat
Natrium para-aminosalicylic
Aminox (Hoechst)
Apacil (Italia)
Bakteriostat (Đức)
Natri PAS (Mỹ)
Pamisyl sodium (Parke Davis)
Pantosol (Đức)
Paramisan sodium (Anh)
Para-Pas Sodium, Parasal sodium (Mỹ)
Pasalba (Australia)
Pasalon (Bayer)
Pasmed sodium và P.A.S sodium (Mỹ)
Teebacin (Mỹ)
Vacopas (Italia)
Wofapas (Đức)
DT: Viên nén bọc 500mg và 1g, lọ 250g (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).
CD: Các thể lao, thường dùng phối hợp với Rimifon, Streptomycin và các thuốc chống lao khác.

LD: Uống ngày 0,2g cho 1kg thể trọng, người lớn, mỗi lần uống 2-3g, ngày uống 4 lần, nửa giờ sau bữa ăn.

Một đợt điều trị từ 2-4 tháng.

Nên uống kèm với dung dịch Natri bicarbonat 2%.

Dung dịch tiêm 5-10% (mạch máu, tủy sống, màng phổi tùy theo từng trường hợp bệnh)

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận nặng.

AMINOSOL (Thái Lan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa isoleucin, lysin, phenylalanin, tryptophan.

AMINOSTAB (Pháp)

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ thủy tinh 250-500 và 1000ml chứa 18 loại acid amin.

CD và LD: Bổ sung protein cho cơ thể như các bd. *Alvesin, Moriamin.*

AMINOSTERIL 5% (Fresenius - Đức)

DT: Dung dịch tiêm truyền đóng chai 250 - 500 và 1000 ml chứa 17 acid amin toàn phần là 50 g/l và nitrogen toàn phần là 7,95 g/l.

CD: Duy trì hoặc cải thiện cân bằng nitrogen ở các bệnh nhân thiếu protein, khi không dùng được đường uống.

Còn dùng để nuôi dưỡng một phần bằng đường tĩnh mạch.

LD: Người lớn (kể cả người già): Phẫu thuật nhỏ: 1 - 1,2 g/kg/ngày. Phẫu thuật lớn, chấn thương nặng, nhiễm khuẩn huyết: 1,2 - 1,5 g/kg/ngày. Bệnh và thiếu hụt nặng protein: 2 g/kg/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi, có thể dùng liều như người lớn.

Liều tối đa: 2g/kg/ngày. Tốc độ truyền tối đa: 0,1g/kg/giờ.

CCĐ: Tồn thương gan không hồi phục hoặc urê - máu tăng cao.

AMINOSTERIL N - HEPA 5 và 8% (Fresenius - Đức)

DT: Dd. tiêm truyền 250 và 500 ml chứa 15 acid amin với lượng nitrogen toàn phần là 12,9g/l (5%) và 8,1g/l (8%)

CD: Như bd trên nhưng dùng cho các bệnh nhân bị suy gan nặng có hoặc không bệnh lý não và điều trị hôn mê gan.

LD: Loại 8% truyền tĩnh mạch: 1,3 - 1,5 ml/kg/giờ với liều tối đa: 1,5 g/kg/ngày.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá acid amin, truyền dịch quá mức, hạ natri hoặc kali máu, suy thận, suy tim nặng.

AMINOTHIAZOL

2-Thiazolamin

BD: *A badol (Specia, Pháp)*

Basedol (Yatros)

DT: Viên nén 0,10g.

CCĐ: Thuốc kháng giáp chữa bệnh Basedow. Thường dùng cho chuẩn bị phẫu thuật tuyến giáp.

LD: Người lớn ngày uống 0,40g đến 0,70g, chia làm nhiều lần trong ngày. Liều tổng cộng là 12-36g. Uống từng đợt 10 ngày, nghỉ một đợt rồi lại uống tiếp. Dùng 2-3 đợt.

AMINOVIT (Australia)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B1, B2, B6, E, C nicotinamid và acid folic.

LD: Uống 1-2 viên/ngày.

AMINOXYTRIPHEN

Giãn mạch vành

Benzen-ethanamin, β -[bis(4-methoxyphenyl)methyl]-4-methoxy-N,N-dimethyl Amotriphen; Myordil

AMINTON (Bungari)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ giọt, dd 10% hoạt chất (2-Amino 4-methyl-pyridin hydrochlorid).

TD: Chống hạ huyết áp (cường giao cảm)

CCĐ: Giảm huyết áp do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt.

CCĐ: Co thắt mạch ngoại vi, suy cơ tim, hội chứng Raynaud.

AMIODARON

Methanon, (2-butyl-3-benzofuranyl)[4-[2(diethylamino)ethoxy]-3,5-diiodo-phenyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: A Idarone (Ấn Độ)

A miodar (Midy)

Corbionax (Pháp)

Codarex (Labaz)

Cordarone (Anh; Italia)

Rytmarone (Pháp)

Sedacoron (Áo)

Trangorex (Labaz)

Tranquarone

DT: Viên nén 200mg; Ống tiêm 3ml/150mg.

TD: Chống loạn nhịp (kéo dài các giai đoạn trơ, tăng thời gian dẫn truyền nhĩ thất). Ở điện tâm đồ, quãng PR và QT bị kéo dài ra. Còn có tác dụng giãn mạch vành, chống đau thắt ngực.

CCĐ: Các rối loạn nhịp trên thất và thất, nặng hoặc đã dùng các thuốc khác mà chưa khỏi (nhất là hội chứng WPW). Tiêm tĩnh mạch: Loạn nhịp nhĩ kèm tần số tâm thất cao, các rối loạn nhịp thất nặng.

LD: Uống: Điều trị tấn công (từ 5 đến 10 ngày đầu); mỗi ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần. Điều trị duy trì: cách 1 hay 2 ngày uống 1-2 viên. Tiêm tĩnh mạch: điều trị tấn công: 5mg/kg (tiêm chậm từ 3 đến 5 phút hoặc tiêm truyền 300mg (trong 30 phút đến 2 giờ). Trong 24 giờ có thể tiêm truyền như vậy từ 2 đến 3 lần. Điều trị duy

trì hoặc dự phòng: tiêm truyền từ 450mg đến 1200mg/24 giờ. Phòng đau thắt ngực: Ngày 1/2-2 viên.

CCĐ: Uống: nhịp chậm xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, rối loạn chức năng tuyến giáp; phụ nữ có thai. Tiêm tĩnh mạch; trụy tim mạch; giảm huyết áp nặng; suy tim. Rối loạn tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không nên tiêm trực tiếp tĩnh mạch (trừ trường hợp khẩn cấp) nhất là bị hạ huyết áp, suy hô hấp nặng trong bệnh cơ tim và suy tim và chỉ được dùng tiêm trong bệnh viện có sự theo dõi liên tục. - Cẩn dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi huyết đối cần thiết).

Tương tác: Chống chỉ định với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, erythromycin đường tĩnh mạch, sultoprid, vincamin - Không nên phối hợp với các thuốc chẹn beta, các thuốc nhuận tràng kích thích. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống. Dẫn xuất digitalin, digoxin, các thuốc hạ đường huyết, phenytoin.

Tác dụng phụ: Có thể bị: hạ huyết áp nhẹ, nóng bừng, và mờ mắt, buồn nôn (nếu tiêm tĩnh mạch). Nhịp tim chậm vừa - Viêm tĩnh mạch nông. Tăng áp lực nội sọ lành tính - co thắt phế quản hay ngừng thở (bệnh nhân suy hô hấp).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

AMIPHENAZOL

2,4-Thiazoldiamin, 5-phenyl

DAPT

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Daptazil và Daptazol (Nicholas)

Dizol (Na Uy)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 30 và 150mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp tương tự như Niketamid.

CCĐ: Các trường hợp suy hô hấp, nhất là do ngộ độc Morphin hoặc thuốc giảm đau gây ngủ.

LD: Tiêm bắp 30mg cho mỗi lần 0,01g Morphin. Người lớn: tiêm tới 150mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, giảm bạch cầu.

AMIPLEX (Hàn Quốc)

DT: Viên nén, hộp 90 viên.

Thành phần: gồm có 18 acid amin cần thiết cho cơ thể.

TD: Các acid amin là thành phần cơ bản của cơ thể, tham gia vào quá trình tổng hợp, chuyển hóa, trong đó có 8 acid amin cơ thể không tổng hợp được từ thức ăn.

CCĐ: Dinh dưỡng cho người bệnh, người mang thai hoặc cho con bú, trẻ em, người cao tuổi, gia tăng thể lực.

LD: Uống 1-2 lần x 3 lần/ngày.

AMISOMETRADIN

Lợi tiểu

2,4(1H,3H)-Pyrimidinon, 6-amino-3-methyl-1-(2-methyl-2-propenyl)

Aminoisometradine

Rolicton (Searle)

AMISULPRID

Benzamid, 4-amino-N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl)] methyl-5(ethyl-sulfonyl)-2-methoxy
Aminosultoprid; *AST*

BD: *Solian (Delagrang-Pháp)*

DT: Viên nén 50 và 200mg; Ống tiêm 4ml/200mg.

TD: Tác dụng an thần kinh xuất hiện sớm, ảnh hưởng tới các triệu chứng loạn tâm thần. Còn có tác dụng chống co thắt.

CD: Điều trị các loạn tâm thần (thể hoang tưởng cấp). Các trạng thái sản sinh (états productifs) như: Thể tâm thần phân liệt dạng Paranoia và sản sinh. Các trạng thái thiếu hụt (Etats déficitaires) ở tâm thần phân liệt; Tiền triển loạn tâm thần tồn căn (résiduel); các trạng thái ức chế kèm chậm tiến.

LD: Người lớn: ngày 1-5 viên loại 50mg.

Với loạn tâm thần sản sinh, dùng viên 200mg. Lúc đầu, ngày tiêm bắp 2 ống, dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc viên: ngày 3-6 viên, loại 200mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) phối hợp với Levodopa. Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy thận nặng. Quá mẫn với thuốc.

LY: Nếu đang dùng, nhất là khi dùng liều cao, mà có sốt thì phải ngừng thuốc ngay. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Người suy thận nặng dùng liều giảm đi và tăng đợt ngắn. Cần theo dõi khi dùng cho người già hoặc bị động kinh.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

AMITRAZ

Diệt côn trùng

Methanimidamid, N' (2,4 - dimethylphenyl)- N- [[2,4-dimethylphenyl] imino] methyl]-N-methyl-*Metaban (Upjohn)*

Taktic (Upjohn-Đan Mạch)

Triatix và Triatox (Upjohn)

AMITRIPTYLIN

1-Propanamin, 3-(10,11- dihydro-5H- dibenzo [a,d]-cyclohepten-5-yliden)-N,N- dimethyl-
Dẫn xuất embonat:

Amitriptylin 4,4'-methylen bis[3-hydroxy-2 naptat-

Amitriptylin pamoat

BD: *A depril (Merrell Dow/Lepetit)*

Tryptizol (Đức-MSD)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amitriptylium chloratum

Amavil (Mỹ)

Amilent (Wamer-Lambert)

Amihaurin (Đức)

Amitid (Squibb)

Amitril (Wamer-Chilcott)

Amitrip (Australia)

Amitriptol (Italia)

Amolytin (Nhật Bản)

Amylene (Ấn Độ)

Apo - Amitryptilin

Domical (Anh)

Elatrol (Canada-Israel)

Elavil (MSD)

Endep (Roche)

Enovil (Mỹ)

Enplit (Đức)

Laroxal-Laroxyl-Larozyl (Roche)

Lentizol (W-Lambert-P.Davis)

Lavate (Canada)

Loxaryl (Roche)

Mareline (Mỹ)

Meravil (Canada)

Normaln (Nhật Bản)

Novotriptyl (Canada)

Redomex (Labaz)

Saroten (Đức)

Sarotena và Sarotex (Đức)

Sylvemid (Đức)

Teperin (Hungari)

Tripta (Thái Lan)

Triptyl (Phân Lan)

Tryptacap (MSD)

Tryptanol (MSD)

Tryptiol (Đức và MSD)

DT: Viên nén 10-25mg và 50mg; Ống tiêm 10ml/100mg; dd 4% (uống giọt) đóng lọ 10ml.

TD: Chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, có tác dụng chống tiết Cholin và an thần rõ rệt.

CD: U sầu và các thể trầm cảm, trẻ em dai dẳng.

LD: Người lớn: ngày đầu 2 lần, mỗi lần 25mg, sau tăng dần đến liều 150mg/24 giờ.

Chứa đài dằm: Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1 viên 10mg buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: uống 1 viên 25mg.

Bệnh nhân nội trú: ngày tiêm bắp 4 lần, mỗi lần 25mg, hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 25-100mg/24 giờ. Sau chuyển sang dùng thuốc viên.

CCĐ: Tâm thần phân liệt kèm kích động, glôcôm, bí đại, bệnh ở tuyến tiền liệt, động kinh.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

AMITRIPTYLINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-[10,11- dihydro-5H- dibenzo [a,d]- cyclohepten-5- yliden)-N,N- dimethyl, N-oxid

Ambivalon và Equilibrin (Đức)

AMIXETRIN

Chống co thắt

Pyrrolidin, 1[2-(3-methylbutoxy)-2-phenylethyl]-

AMIYU (Hàn Quốc)

DT: Thuốc cốm pha dung dịch uống, gói 2,5g
Thành phần: gồm có 9 acid amin cần thiết.

Acid amin tổng cộng: 2123,6mg

- Nitrogen toàn phần: 256mg.

CD: Cung cấp acid amin trong suy thận mạn.
LD: Người lớn uống 1 gói lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan trầm trọng.

LY: Nếu phát ban, ngứa thì ngừng thuốc. Có thể buồn nôn, nôn, chán ăn, đầy bụng, khó chịu ở miệng. Hiếm tăng GOT, GPT, BVN.

AMIYU (Hoechst)

DT: Dd. tiêm truyền túi nhựa 200 ml.

Gồm có 9 acid amin cần thiết: Tổng lượng acid amin 14,800g

Nồng độ acid amin 7,4%kl/tt

Tổng lượng nitrogen 9mg/ml

pH: 7 - 7,8

TD: Cải thiện với các bệnh nhân suy thận, giảm lượng BUN, gia tăng protein toàn phần - albumin huyết thanh, giảm BUN/creatinin, cải thiện cân bằng nitơ, điều chỉnh rối loạn acid amin.

CD: Cung cấp acid amin trong suy thận cấp và mạn.

LD: Suy thận mạn: 200 ml/ngày ở người lớn (15 - 20 giọt/phút). Có thể truyền tĩnh mạch đang lọc máu 60 - 90 phút trước khi kết thúc lọc máu.

Suy thận cấp: 200 - 400 ml/ngày, tĩnh mạch ngoại biên hoặc trung ương của người lớn - Có thể điều chỉnh liều tùy theo bệnh nhân.

CCĐ: Hôn mê gan hoặc có nguy cơ hôn mê gan.

Rối loạn điện giải, kiểm toan nặng không điều chỉnh được.

Giảm thể tích tuần hoàn.

Tăng ammoniac máu

LY: - Trường hợp cần truyền: Giai đoạn cấp cần chế độ ăn hạn chế đạm, bệnh nhân lọc máu cần một lượng acid amin khá lớn, không thể cung cấp dinh dưỡng đường miệng.

- Nếu xuất hiện hiện tượng: đáp ứng chậm khi chào hỏi, mất các cử động, giảm khả năng tính toán, mất định hướng... ngừng ngay truyền (vì có thể tăng amoniac máu, rối loạn tri giác).

- Những trường hợp sau đây phải cẩn thận: Suy tim ứ huyết, sơ sinh và trẻ em suy dinh dưỡng, biến chứng xuất huyết tiêu hoá, người già (liều lượng và tốc độ).

- Không được truyền nhanh, số lượng lớn, thận trọng khi phối hợp với dd điện giải.

- Truyền tĩnh mạch chậm.

- Chú ý cung cấp lượng đạm và calo qua thức ăn: với người suy thận mạn giảm 5 - 10 g đạm cho 200 ml dd, cung cấp hơn 1800 Kcal. Với người suy thận nếu không thể cung cấp đủ qua đường miệng, nếu truyền qua tĩnh mạch trung ương tỉ lệ Calo/Nitơ: 500 - 1000.

Tác dụng phụ: - Có thể bị ngứa, mề đay khắp cơ thể (ngưng thuốc).

- Đôi khi buồn nôn, nôn, ăn mất ngon.

- Có thể bị tức ngực, hồi hộp.

- Toan huyết nếu truyền nhanh và nhiều.

- Tăng GOT, GPT, BUN.

- Hiếm lạnh, run, sốt, cảm giác nóng, nóng đầu, nhức đầu, đau mạch máu.

Khi sử dụng:

- Chỉ mở nắp bao khi sử dụng. Khi mở có giọt nước đọng ở nắp bao thì không dùng.

- Túi nhựa không cần kim đâm khi.

- Dung dịch phải trong suốt, có biến đổi màu không dùng.

- Khi pha với dd khác, đâm kim thẳng góc với nút cao su.

- Nếu tấm phim niêm nút cao su bị bóc thì không dùng.

- Trữ lạnh dd có thể bị kết tinh - Hâm ấm ở 50 - 60°C cho tan, để nguội bằng thân nhiệt rồi dùng.

- Dung dịch dùng đỡ bỏ đi.

AMIZIDE (Thụy Điển)

DT: Viên nén 50mg hydrochlorothiazid và 5mg amilorid HCl.

CD: Điều trị tăng huyết áp, phù nề do suy tim.

LD: Chữa tăng huyết áp: bắt đầu, ngày 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 viên. Liều dùng tối đa: 4 viên/24 giờ. Chữa phù nề: dùng từng đợt 3-4 ngày (1-2 viên/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với Thiazid và Amilorid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, và những trường hợp như với Amilorid.

AMLEXANOX

Chống dị ứng, giãn phế quản

5H-[1]-Benzopyrano[2,3-b]pyridin-3-carboxylic acid, 2-amino-4-(1-methylethyl)-5-oxo-Elics và Solfu (Nhật Bản)

AMLODIPIN

Đối kháng calci

Amlor (Pfizer, Bỉ) và Anadepin (Ấn Độ)

Dẫn xuất besilat:

Amloc (Pfizer)

Amlodac (Cadila)

Amlong A (+ Atenolol) (Ấn Độ).

Amlopin và Amlopress (Lyka, Ấn Độ)

Amlor (Pfizer)

Istin (Pfizer)

Norvasc (Pfizer)

Stamlo (Reddys)

Dẫn xuất maleat:

UK 48340 - 11 (Pfizer)

DT: Viên nang chứa amlodipin besylat tương ứng với 5mg amlodipin base.

TD: Thuốc đối kháng calci, thuộc nhóm các Dẫn xuất dihydropyridin, có tác dụng chống đau thắt ngực (tăng sức cố gắng và giảm tần số các cơn) và chống tăng huyết áp do giảm các sức cản ngoại vi và hiệu lực thư giãn trực tiếp ở cơ trơn thành mạch.

CD và LD: Bệnh tăng huyết áp và dự phòng các cơn đau thắt ngực: lúc đầu ngày 1 viên, sau dùng tới liều tối đa 2 viên/24 giờ (lần 1 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn xuất dihydropyridin.

LY: Không cần điều chỉnh liều thuốc này khi phối hợp với các thuốc lợi tiểu thiazid, thuốc chẹn beta, hoặc ức chế enzym chuyển đổi.

Tương tác: Khuyến không nên dùng với dantrolen, verapamil (đường tĩnh mạch) vì gây nguy hiểm. Thận trọng khi dùng chẹn alpha-1, chẹn beta làm tăng tác dụng hạ huyết áp.

Tác dụng phụ - Có thể bị: cơn bùng vụn mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mắt, khó tiêu, nôn mửa, đau bụng, mệt mỏi, choáng váng, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, làm sưng rãnh hơi giãn rộng (nếu bị viêm nước hoặc viêm nha chu), ngứa ngoài da, buồn ngủ, đau cơ.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 5mg.

AMMIFURIN (Nga)

DT: Viên nén 20mg, lọ 50ml dd 0,3%.

TD: Hoạt chất lấy ở hạt Ammi majus L, họ Hoa tán (Apiaceae), cấu trúc gần giống Beroxan (tức Methoxsalen) làm cho da nhạy cảm với ánh sáng mặt trời.

CCĐ: Bệnh bạch biến.

LD: Người lớn: 0,8mg/kg, mỗi lần không quá 800mg, khoảng 2 giờ trước khi chiếu tia cực tím. Bôi ngoài da dd trên khoảng 1 giờ trước. Đợt dùng 100-150 viên hoặc 1-2 lọ. Sau 1 đến 1 tháng rười nghỉ, mỗi đợt khác.

AMOBARBITAL

2,4,6(1H,3H,5H)-pyrimidin-5-ethyl-5(3-methylbutyl)-

Amylobarbiton

BD: Amisal (Australia)

Amical (Na Uy)

Amidorm (Lilly; Phần Lan)

Dormylal

Atamyl (Italia)

Eunoclat (Pháp)

Isohec và Isonal (Canada)

Neur-Amyl (Australia)

Robarb (Mỹ)

Sednotic (Dista)

Stadadorm (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Amobarbital sodium for injection

Amylobarbiton sodium

Natrium isoamylaethylbarbituricum

Altinal

Amsal (Australia)

Amsebarb (Canada)

Amylbarb sodium (Australia)

Amylobeta (Australia)

Amytal sodium (Lilly)

Dorminal (Boots)

Mudeka (Lilly)

Mylodorin Sustrels (Australia)

Novanobarb (Canada)

Sodium amytal (Lilly)

DT: Viên nén hoặc gói thuốc bột 100 và 200mg.

TD: Dẫn xuất Barbituric gây ngủ, an thần và chống co giật.

CCĐ: Như Phenobarbital.

LD: Người lớn: ngày 0,1-0,2g, buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em: cứ mỗi tuổi uống 0,01g. Tiêm bắp: người lớn ngày 5-10ml dd 5%.

CCĐ: Porphyrin-niệu, suy gan nặng.

AMOCCLAVIC

DT: Có 2 loại thuốc: Amoclavac và Amoclavac forte

- Amoclavac viên nén:

Amoxicilin trihydrat 250mg

Acid clavulanic (potassium) 125mg

5ml hỗn dịch:

Amoxicilin trihydrat 125mg

Acid clavulanic (potassium) 31,25 mg

- Amoclavac forte viên nén:

Amoxicilin trihydrat 500mg

Acid clavulanic (potassium) 125mg

5ml hỗn dịch:

Amoxicilin trihydrat 250mg

Acid clavulanic (potassium) 62,5mg

TD: Phối hợp 1 kháng sinh bán tổng hợp phổ rộng với 1 chất ức chế men betalactamase do vi khuẩn gram (+) và gram (-) tiết ra để bảo vệ amoxicilin khỏi bị phá hủy và mất hiệu lực.

CCĐ: Diệt khuẩn phổ rộng bao gồm nhiều dòng vi khuẩn gram (+) và gram (-), sinh hay không sinh betalactamase: nhiễm khuẩn hô hấp trên như viêm amidan, viêm xoang, viêm tai giữa - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới như viêm phế quản cấp và mạn, viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe phổi. Nhiễm khuẩn tiết niệu như viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm đài bể thận, phá thai nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn vùng chậu, hạ cam, lậu. Nhiễm khuẩn da, mô mềm như viêm mô tế bào, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe. Các nhiễm khuẩn khác: viêm xương tủy, nhiễm khuẩn máu, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn hậu phẫu, nhiễm khuẩn ổ bụng.

LD: Uống cách xa bữa ăn - Từ 12 tuổi trở lên: 1 viên 375 mg/lần x 3 lần/ngày. Nếu nặng dùng viên 625mg x 3 lần/ngày hay 2 viên 375 mg/lần/ngày.

Trẻ em: 7 - 12 tuổi: 10 ml hỗn dịch x 3 lần/ngày hay 5 ml loại forte. Từ 2 - 7 tuổi: 5 ml hỗn dịch 156 mg/5ml x 3 lần/ngày - Từ 9 tháng - 2 tuổi: 2,5 ml hỗn dịch 156 mg/5 ml x 3 lần/ngày - Nhiễm khuẩn nặng tăng liều liệu gấp đôi.

CCĐ: - Quá mẫn với Penicilin.

LY: - Phải hỏi tiền sử dị ứng, nếu có không được dùng. Có dấu hiệu dị ứng phải ngừng dùng ngay và xử trí thích hợp.

- Thận trọng với người suy gan - thận (điều chỉnh liều)

- Thận trọng với người mang thai hoặc nuôi con bú.



Chú ý đến khả năng dị ứng chéo với các kháng sinh betalactam (như các cephalosporin), người bệnh có tiền sử vàng da / rối loạn chức năng gan do dùng amoxicilin và clavulanat vì tăng nguy cơ ứ mật trong gan.

Dùng thuốc kéo dài đôi khi làm phát triển các vi khuẩn kháng thuốc.

Tác dụng phụ: - Dị ứng (phản vệ) hiếm nhưng có thể nguy hiểm.

- Có thể bị tiêu chảy, buồn nôn, nôn, mẩn hồng ban, viêm gan vàng da ứ mật.

Cách sử dụng hỗn dịch:

Độc ngược chai, lắc mạnh - Thêm vào một nửa thể tích nước như ghi trên nhãn, lắc mạnh - Để yên 5 phút - Cho nốt thể tích nước còn lại, lắc đều cho đồng nhất - Có thể bảo quản ở tủ lạnh 7 ngày.

Biệt dược tương tự: Augmentin.

AMODIAQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

Phenol, 4-[7-chloro-4-quinoliny]amino]-2-(diethylamino) methyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Camoquin (Parke Davis)

Flavoquin (Roussel)

DT: Viên nén 200mg.

TD và CD: Người lớn: ngày uống 1 lần, 3 viên (để trị cơn cấp tính). Phòng sốt rét: cứ 8 ngày uống 3 viên.

CCD: Biến đổi ở võng mạc và thị trường.

AMOGASTRIN

Kích thích tiết dịch vị

L-Phenylalaninamid, N-(1,1-dimethyl-propoxy) carbonyl[L-tryptophyl L-methionyl-L- α -aspartyl-Gastopsin (Nhật Bản)

AMOPROXAN

Trị loạn nhịp

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy, 1-[β -methyl-butoxy) methyl]-2(4-morpholiny) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Mededel (Pháp)

AMOPYROQUIN

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

Phenol, 4-(7-chloro-4-quinoliny) amino]-2-(1-pyrrolidinyl-methyl)

Amopyrochinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Propoquin (Parke Davis)

AMOROLFIN

BD: Loceryl (Pháp)

DT: Dd, tạo phim (vecni) bôi ngoài da đóng lọ 2,5 và 5ml. Cứ 100ml dd này chứa 5,57g amorolfin HCl.

TD: Chống nấm tác dụng với Candida, Trichophyton, Epidermophyton, mốc scopulariopsis, các loại nấm đen như: hendersonula, alternaria, cladospirum và một số chủng Aspergillus, fusarium.

CD: Nấm móng do những nấm kể trên.

LD: Bôi 1-2 lần/tuần lễ. Đợt dùng 6 tháng (móng tay) và 9 tháng (móng chân).

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Tránh dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMOSULALOL

Phong bế β và α adrenergic-

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid

Lowgan (Japan)

AMOXAPIN

Dibenz [b,f] [1/4] oxazepin, 2-chloro-11-(1-piperaziny)-

BD: *A.sendin*

A.sendis

Defenyl

Demolox

Moxadil

Omnipres (Lederle)

DT: Viên nén 50 và 100mg, lọ 20ml dd uống giọt (50mg/ml).

TD: Chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng, chống tiết cholin ở ngoại vi và trung ương, thuộc một họ mới: các dibenzo-oxazepin.

CD: Trầm cảm phản ứng thoái hành ở bệnh nhân loạn tâm thần hoặc loạn thần kinh. Trầm cảm nội sinh trong bệnh loạn tâm thần hưng-trầm cảm.

LD: Trung bình ngày 100mg sau tăng dần đến 150-200mg/ngày (nếu cần tới 300 - 400mg/ngày), chia 1-3 lần/ngày. Người già dùng: 50-100mg/ngày.

CCD: Phối hợp với các IMAO (2 loại thuốc phải uống cách nhau ít nhất 15 ngày) - Glôcôm góc đóng. - Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt.

LY: Kiên nhẫn trong thời gian dùng thuốc. - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMOXECAIN

Gây tê

Ethanol, 2-[(diethylamino) ethyl] ethylamino]-4-aminobenzoat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Locastin.

AMOXICILIN

Amoxycilin

BD: *A-Cillin*

Amotan (Anh)

Amagesan (Đức)

Amoxa (Thái Lan)

Amoxi (Thụy Sĩ)

Amoxil (Anh)
Amoxin 500
Amoxi-Tablinen (Đức)
Amoxivet (Mỹ)
Betamox (Anh)
Cuxacillin (Đức)
Dẫn xuất lactat:
Zimox (Italia)
Dẫn xuất uối natri:
Acuotricina (Tây Ban Nha)
Almodan (Anh)
Amoxibiotic (Italia)
Amoxidin (Thụy Sĩ)
Amoxil (Anh)
Amoxilin (Italia)
Amyn 500 (Ấn Độ)
Clamoxyl (Anh)
Danoxilin (Đan Mạch)
Flemoxin (Anh)
Ibiamox (Australia)
Larocin (Roche)
Moxacin (Australia)
Novabritine (Anh - Bỉ)
Novagcillina (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất trihydrat:
Aconil (Hong Kông)
Agerpen (Tây Ban Nha)
A-Gram (Irava-Pháp)
Alfamox (Italia)
Alphamox (Australia)
Am - 73 (Italia)
Amagesan (Đức)
Amocilline (Thụy Sĩ)
Amodex (Pháp)
Amolin (Takeda, Nhật Bản)
Amophar (Pháp)
Amorion (Phần Lan)
Amox (Tây Ban Nha-Italia)
Amoxapen (Daewo - Hàn Quốc)
Amoxi (Đức-Bỉ)
Amoxibacter (Tây Ban Nha)
Amoxi-basan (Đức)
Amoxibiotic (Italia)
Amoxicap (Malaysia)
Amoxidel (Delagrang-Pháp)
Amoxidem (Hà Lan)
Amoxidin (Thụy Sĩ)
Amoxithexal (Đức)
Amoxi-Inject (Beecham)
Amoxil (Anh-Italia)
Amoxilin (XNDPTW 25)
Amoxilan (Ao)
Amoxilay (Tây Ban Nha)
Amoxillat (Đức)
Amoxillin (Italia)
Amoxi-Mast (Beecham)
Amoxi-Mepha và Amoximex (Thụy Sĩ)
Amoxine (Negma-Pháp)
Amoxipen (Italia)
Amoxi-Tabs (Beecham)
Amoxitab (Malaysia)
Amoxitap (Malaysia)

Amoxi-Wolff (Đức)
Amoxycaps (Bỉ)
Amoxyciclin (Ấn Độ)
Amoxy-Diolan (Đức)
Amoxypen (Grunenthal)
Amoxyvinco (Tây Ban Nha)
Amoxyl (XNDPTW 24)
Amplimox (Italia)
Ampy-Penyl (Thụy Sĩ)
Amyr (Kopran, Ấn Độ)
Apanox (Tây Ban Nha)
Apitart (Nhật Bản)
Apo-Amoxi (Canada)
Aroxin (Australia)
Aspenil (Italia)
AX (Đức)
Azillin (Thụy Sĩ)
Bactox (Pháp)
Becabil (Tây Ban Nha)
Betamox (Thụy Sĩ)
Bimoxi (Tây Ban Nha)
Bristamox (Bristol)
Brondix (Tây Ban Nha)
Cabernox (Italia)
Ciblor phối hợp (Pháp)
Cidnamox (Tây Ban Nha)
Cilamox (Australia)
Co-Amoxin (Tây Ban Nha)
Cuxacillin (Đức)
Danemox (Ấn Độ)
Danoxillin (Đan Mạch)
Delacillin (Nhật Bản)
Doxmoxyl (CTD Đồng Tháp)
Draximox (Novo)
Dura AX (Đức)
Dynamox 500 (Ấn Độ)
Edoxil (Tây Ban Nha)
Ef penix (Nhật Bản)
Flemoxin (Anh)
Glassatan (Đức)
Gomcillin (Hàn Quốc)
Gonoform (Áo)
Hiconcil (Pháp: Anh)
Hosboral (Tây Ban Nha)
Imacillin (Astra)
Inexbron (Tây Ban Nha)
Infectomycin (Đức)
Kalmoxilin (Indonesia)
Lamklox (Ấn Độ)
Lamoxyl (Lyka, Ấn Độ)
Larocin và Larotid (Roche)
Majorpen (Mỹ)
Maxmox (Ấn Độ)
Mekamox (XNDPQ3)
Morepen (Ấn Độ)
Moxacin (Australia)
Moxalin (Mead-Johnson)
Moxilean (Organon)
Natamox (Natco - Ấn Độ)
Neamoxyl (Arcopharma)
Novabritine (Anh-Bỉ)
Novaclox (Cipla - Ấn Độ)

Novamox (Ấn Độ)
Novamoxin (Canada)
Nuvosyl (Thụy Sĩ)
Olmopen (Searle)
Oramox (Sanofi)
Ospamax (CTD Đồng Tháp)
Ospamox (Ao)
Paediamox (Đức)
Paradoxil (Bristol)
Pasetocin (Nhật Bản)
Penamox (Beecham)
Penimox và Pharamox (Thụy Sĩ)
Phenoxyl (Recon - Ấn Độ)
Polymox (Bristol)
Precopen (Tây Ban Nha)
Pulmpxyl (Ấn Độ)
Ranoxyl (Ranbaxy - Ấn Độ)
Riotapen (Tây Ban Nha)
Rivoxicillin (Thụy Sĩ)
Robamox (Mỹ)
Savamezin (Nhật Bản)
Servamox và Sigamopen (Thụy Sĩ)
Silamox (Đức)
Sintedix (Tây Ban Nha)
Spectroxyl (Thụy Sĩ)
Suamoxil (Tây Ban Nha)
Sumox (Mỹ)
Synamox (Malaysia)
Tolodina (Tây Ban Nha)
Tormoxin (Ấn Độ)
Trianoxil (Squibb)
Trimox (Squibb)
Unicillin (Nhật Bản)
Uro-Clamoxyl (Beecham)
Utinox (Parke Davis)
Velamox (Italia)
Viamoxyl (CTPTKND)
Wassemmox (Tây Ban Nha)
Widecillin (Nhật Bản)
Wintramox (Sterling/Winthrop/Ross)
Wynox (Wyeth)
Zamocillin (Thụy Sĩ-Italia)
Zamox và Zimox (Italia)
DT: Viên nang 250-370mg-500mg và 1g; gói thuốc bột 125mg và 250mg; thuốc uống giọt (100mg); dịch treo uống 125mg/5ml và 250mg/5ml, lọ thuốc bột tiêm 500mg và 1g(muối natri). Viên sủi bột 500mg.
TD: Dẫn xuất tổng hợp của ampicilin dùng uống hấp thụ nhiều hơn (80-90%).
CB: Chủ yếu trong: viêm tai giữa cấp ở trẻ nhỏ, viêm tai tái phát, viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amydan tái phát hoặc mạn tính, bệnh phế quản-phổi cấp tính và mạn tính có bội nhiễm, nhiễm khuẩn đường niệu hoặc có biến chứng (trừ viêm tuyến tiền liệt), nhiễm khuẩn đường sinh dục trên (trừ nhiễm khuẩn do chlamydiae), nhiễm khuẩn vùng miệng: áp xe, viêm tấy, viêm tể bào, viêm nha chu. Viêm đường tiêu hóa, gan, mật, thận.
LD: Dùng thuốc trước lúc ăn. Người lớn liều dùng thông thường: 1,5g/ngày, chia làm 3 lần.

Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em: 40-50mg/kg/ngày, chia làm 2-3 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch người lớn 500-1000mg/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với nhóm penicilin, đặc biệt nghiêm ngặt khi có tiền sử dị ứng với thuốc. Nhiễm virus Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào-Phối hợp với Allopurinol.

LY: - Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng - Sốc phản vệ nặng có khi gây tử vong (hiếm), gặp cả khi uống. (Phải hồi bệnh nhân trước khi dùng) - Dùng thuốc nếu bị ỉa chảy không được dùng thuốc có tác dụng gây chậm chuyển vận đường ruột.

- Có thể bị ứ mật, nhất là dùng thuốc dài ngày (10-15 ngày)

- Không kết hợp với allopurinol (tăng phản ứng da).

- Điều chỉnh liều với người suy thận (qua độ thanh thải creatinin).

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai - Không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: - Có thể bị: Dị ứng sốc phản vệ, sốt, nổi mề đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm Candida). Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục) - Mẩn đỏ ngoài da, sản -Viêm thận kẽ cấp tính-Tăng lượng transaminase tạm thời-Viêm tiểu-dại tràng giả mạc, viêm gan cấp-ứ mật tạm thời (hiếm) vàng da. Hội chứng Stevens-Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vảy (hiếm).

BD phối hợp: Bimoxine (XNDPTW 24) (+cloxacillin)

Xem thêm **KHÁNG SINH**

AMPEROZID

Tác dụng tới hệ thần kinh trung ương

1- Piperazincarboxamid, 4-[4-bis (4-fluorophenyl) butyl] N-ethyl

AMPHOCORT (Thụy Sĩ)

DT: Kem bôi và thuốc mỡ có: 3% amphotericin B; 0,1% triamcinolon acetonid; 2% neomycin và 0,025% gramicidin.

TD: Chống nấm (trong đó có Candida); chống viêm và nhiễm khuẩn.

CB: Bệnh ngoài da có bội nhiễm Candida, viêm âm hộ, ngứa hậu môn...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Bệnh ngoài da do virus.

AMPHOCYCLINE (Pháp - Mỹ)

DT: Viên bọc đường có 250mg tetracyclin HCl và 50mg amphotericin B.

TD: Phối hợp kháng sinh kim khuẩn với kháng sinh chống nấm Candida.

CB: Các nhiễm khuẩn nhất là ở đường tiết niệu, sinh dục do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của Tetracyclin.

LD: Người lớn: ngày uống 6-8 viên, chia 2-4 lần, uống xa bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với các Tetracyclin, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AMPHOTERICIN B

BD: *Ampho Moronal (Squibb - Đức)*

Amphozone (Squibb)

Fungamiline (Tây Ban Nha)

Fungilin (Squibb-Đức)

Fungizone (Squibb)

DT: Viên 250mg. Viên đặt âm đạo 50mg. Lọ thuốc tiêm 500mg. Thuốc mỡ, kem bôi và thuốc xức 3%.

TD: Kháng sinh kim nấm, chiết xuất từ *Streptomyces nodosus*, có cấu trúc Polyeen. 1mg của chế phẩm phải chứa ít nhất 750 đvqt.

CĐ và LD: Uống: chữa nhiễm *Candida* ở đường tiêu hóa.

Người lớn, ngày uống 6-8 viên, chia 2-3 lần, vào lúc đói, dùng 15-20 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: chữa nấm *Cryptococcus*, *Histoplasma*, *Aspergillus*, *Candida*... ở các phủ tạng. Lúc đầu 0,1mg/kg/24 giờ, sau tăng dần tới 1mg/kg/24 giờ. Dùng 4-8 tuần. Bôi ngoài da; trị nấm *Candida* ở da, ngày bôi 2-3 lần, dùng 10 ngày. Đặt âm đạo: chữa viêm âm đạo do *Candida*, ngày nạp 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nặng ở gan, thận, hệ tạo máu.

AMPICILLIN

Geocillin

BD: *Adobacillin (Nhật Bản)*

Almopen (Gist-Brocades)

Alpen (Lederle)

Amblosin (Hoechst)

Amfipen (Anh; Đức)

Amipenix (Nhật Bản)

Ampen (Canada; Italia)

Ampensaar (Đức)

Ampi

Ampica (XNDPTTW 25)

Ampicaps (XNDPTW 25)

Ampicil (M. Dow; Italia)

Ampicin (Bristol)

Ampicina (Italia)

Ampicyn (Australia)

Ampidol (Ấn Độ)

Ampifen (Italia)

Ampifrinil (Thụy Sĩ)

Ampigram

Ampik (Kopran - Ấn Độ)

Ampifect (Beecham)

Ampilan (Italia)

Ampilag

Ampilean (Organon)

Ampilin (Wyeth, Ấn Độ; Thái Lan)

Ampilisa và Ampilux (Italia)

Ampimine

Ampitah (Malaysia)

Ampi-Tabliten 1000 (Đức)

Ampitex (Italia)

Ampixyl (Thụy Sĩ)

Ampicid và Amplipenyl (Italia)

Ampliscocil và Amplital (Italia)

Anhypen (Gist-Brocades)

Anticyl (Italia)

Apo-Ampi (Apotex-Canada)

Argocillina (Italia)

Austrapen (Australia)

Bidiampicin (XND Bình Định)

Biocellina (Italia)

Bionacillin và Bonapicillin (Nhật Bản)

Bristin (Bristol)

Britapen oral (Tây Ban Nha)

Britcin (Anh)

Bropicilina (Byk Gulden)

Buccapen (XNDP 3/2)

Camicil 1000 (Ấn Độ)

Campicillin (Ấn Độ)

Citicil (Italia)

Deripen Wasserfrei (Đức)

Diacillin (Ấn Độ)

Doktacillin (Astra)

Eskaycillin (SKF)

Fortapen (Bi)

Geycillina và Gramcillina (Italia)

Ikapen (Italia)

Iwacillin (Nhật Bản)

Lampocillina (Italia)

Marisilan (Nhật Bản)

Maxicilina (Tây Ban Nha)

NC-Cillin (Nhật Bản)

Neoflaina (Italia)

Nuvapen (Tây Ban Nha)

Omnipen (Wyeth)

Orampi (Sanofi)

Penbisin (Anh)

Peniclin (Delagrang-Pháp)

Penimic (Nhật Bản)

Penstabil (Czech)

Pentrexyl (Anh; Namur)

Pentricin (Thụy Sĩ)

Pfizerpen A (Pfizer)

Policilin và Polycillin (Bristol)

Principen (Squibb)

Rivocillin (Thụy Sĩ)

Semicillin (Hungari)

Servicillin (CTD Đồng Tháp)

Tolimal (Bayer)

Totalciclina (Italia)

Totapen (Bristol)

Vacillin (Thái Lan)

Vidopen (Anh)

Dẫn xuất muối arginin:

Totapen

Dẫn xuất benzathin:

Ampicilin, + N,N'-dibenzylethylen-diamin

Optacillin

Dẫn xuất benzathin và muối natri:

Maxicilina INY (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất guaiacolsulfonat:

Cilleral (Bristol, Meyers)

Dẫn xuất muối kali:

Pentrexyl-K (Bristol)
Dẫn xuất muối natri:
 Ampicilin sodium
 Alpen N - (Lederle)
 Amblosin (Hoechst)
 Amfipen (Gist-Brocades)
 Amipenix (Nhật Bản)
 Ampì (Bi)
 Ampifen (Italia)
 Ampikel (Tây Ban Nha)
 Ampilin (Lyka, Ấn Độ)
 Ampilisa (Italia)
 Ampigal (Tây Ban Nha)
 Ampisint (Italia)
 Amplin (Ấn Độ)
 Amplital (Italia)
 Anhypen (Gist-Brocades)
 Austrapen (Australia)
 Belcilline (Bi)
 Binotal (Bayer)
 Britapen (Tây Ban Nha)
 Campicilin (Cadila - Ấn Độ)
 Cillerad (Bristol-Meyers)
 Citicil (Italia)
 Doktacillin (Astra)
 Dotirol (Sterling/Winthrop/Ross)
Fortapen (Bi)
Lampocillina (Italia)
 Marisilan (Nhật Bản)
 Maxamp (Max India)
 Neopen (Dalex-Philippin)
 Nuvapen (Tây Ban Nha)
 Omnipen-N (Wyeth)
 Pen A/N (Pfizer)
 Penbristol (Bristol-Meyers; Áo)
 Pentrexyl (Bristol-Meyers)
 Polycillin N (Bristol)
 Principen N (Squibb)
 Rosampi (Alkem-Ấn Độ)
 Servicillin (Thụy Sĩ)
 Standacillin (Biochemie-Áo)
 Totacillin (Beecham)
 Trafarbiot (Tây Ban Nha)
 Ukapen (Pháp)
Dẫn xuất trihydrat:
 Ampicillinum trihydricum
 Ambolsin (Hoechst)
 Amcill (Wamer-Chilcott)
 Amcillin (Hàn Quốc)
 Amilin và Ampat (Thái Lan)
 Ampicat (Uva-Pháp)
 Ampicil (Tây Ban Nha)
 Ampikel (Tây Ban Nha)
 Ampisolon (Tây Ban Nha)
 Ampì-Tab (Beecham; Hà Lan)
 Ampivet (Novo)
 Ampixyl (Thụy Sĩ)
 Ampì-Zoja (Italia)
 Arcocillin (Mỹ)
 Baxin (Lyka - Ấn Độ)
 Belcillin (Bi)
 Benusel (Mỹ)

Binotal (Bayer)
 Cimexillin (Thụy Sĩ)
 Cymbi (Đức)
 D-Amp (Mỹ)
 Dotirol (Sterling/Winthrop/Ross)
 Dumopen (Đan Mạch)
 Dufhacilin (Anh)
 Dura Ampicilin (Đức)
 Empen và Eradicin (Ấn Độ)
 Espimin-Cilina (Tây Ban Nha)
 Fortapen (Bi)
 Fuerpen (Tây Ban Nha)
 Helvecillin (Thụy Sĩ)
 Inox (Ấn Độ)
 Kalpicilin (Indonesia)
 Meko Ampì (Mekopharm)
 Norobritin (Anh)
 Nuvapen (Tây Ban Nha)
 Penamp (Mỹ)
 Penbristol (Bristol-Meyers; Áo)
 Penbritin (Ayerst-Beecham)
 Pentarein (Ba Lan)
 Pentraxyl (Bristol)
 Pentrexyl (Bristol-Meyers)
 Pentricine (Thụy Sĩ)
 Polycillin (Bristol)
 Principen (Squibb)
 Rosampline (Pháp)
 Roscillin (Ấn Độ)
 Servicillin (Thụy Sĩ)
 Standacillin (Áo)
 Zogram (Tây Ban Nha)
 Totalcillin (Beecham)
 Vampen (Mỹ)
 Vidopen (Anh)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 250 và 500mg-Cổm pha sirô 125-250/ml. Lọ thuốc bột để tiêm 0,25-0,50g và 1g.

TD: Penicilin bán tổng hợp nhóm A có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CD: Nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp, dẫn mật, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh ngoài da (viêm bì có mủ, apxe, đầu đinh), viêm xương tủy, viêm màng não do Haemophilus, viêm màng trong tim do trùng cầu khuẩn.

LD: Người lớn: trung bình, ngày uống 2-4g, chia làm 4 lần. Tiêm bắp, cứ 4 đến 6 giờ tiêm liều 0,50 đến 1g, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, cứ 6 giờ tiêm liều 0,50g đến 1g. Trẻ em: uống 50-100mg/24 giờ, chia 4 lần. hoặc tiêm bắp 100-300mg/24 giờ, chia 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin và Cephalosporin. Các nhiễm khuẩn do virus bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng nguy cơ tai biến ngoài da)

LY: Tránh phối hợp với Allopurinol (cũng do tăng nguy cơ trên). Không nên dùng cho phụ nữ mang thai hoặc đang nuôi con bú. Coi chừng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì có thể bị chóng mặt.

Tác dụng phụ: - Dị ứng ngứa mắt, mày đay, phù Quincke, khó thở. Nôn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm miệng nhiễm Candida. Hiếm thấy hơn: thiếu máu, giảm bạch cầu.

- Sốc phản vệ nặng có khi tử vong (hiếm), phải hồi bệnh nhân trước khi chỉ định dùng thuốc. Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc.

- Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức cử động bất thường, co giật, hôn mê) nhất là người suy thận. Viêm thận kẽ cấp. Hiếm viêm tiểu đại tràng giả mạc. Hiếm bị viêm lưới, viêm miệng, viêm da tróc vảy, ban đỏ đa dạng.

AMPICLOX (Anh, Hàn Quốc)

DT: Viên nang (cho người lớn) có 250mg ampicilin và 250mg cloxacilin. Lọ thuốc tiêm 500mg và 1g (ampicilin phối hợp với cloxacilin theo tỷ lệ trên). Siro (5ml) và lọ thuốc tiêm cho trẻ em 125mg ampicilin và 125mg cloxacilin. Lọ 8ml thuốc giọt có 0,6ml có 60mg ampicilin và 30mg cloxacilin. Lọ thuốc tiêm cho trẻ sơ sinh (dưới 12 tháng) chứa 50mg ampicilin và 25mg cloxacilin.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tác dụng với các chủng Gram(+), nhất là các chủng đã kháng penicilin G.

CD: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục-tiết niệu, da và mô mềm. Điều trị cấp cứu các nhiễm khuẩn có nguy cơ cao trong khi chờ đợi kết quả kháng sinh đồ; các nhiễm khuẩn phối hợp, ở sơ sinh và trẻ đẻ non.

LD: Uống trước bữa ăn: người lớn cứ 4-6 giờ uống 0,5 đến 1g. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 4-6 giờ theo liều trên. Tiêm truyền tĩnh mạch, liều dùng theo mức độ nặng của nhiễm khuẩn. Trẻ em: từ 1-24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 25 tháng đến 10 tuổi: dùng nửa liều người lớn. Sơ sinh: cứ 4 giờ cho uống 0,6ml thuốc giọt; hoặc cứ 8 giờ tiêm 1 lọ cho trẻ sơ sinh.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin và cephalosporin.

BD tương tự: *Nice-Amclox* (Mỹ). Viên nang chứa 287,5mg ampicilin trihydrat và 262,5mg natri cloxacilin.

Amcloxxil (Thái Lan)

Ampiclox (Ấn Độ)

Basin (Lyka Ấn Độ)

Magnapen (Anh)

Maxocil

Sinteclox (Rumani)

Suprapen

LY: Xem thêm lưu ý ở Ampicilin, Cloxacilin và Kháng sinh.

AMPIOX (Nga)

Ampioxum.

DT: Viên nang 100-200mg và 500mg, hỗn hợp Ampicilin trihydrat và Oxacilin, theo tỷ lệ 2:1.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn.

CD: Như với Ampicilin và Oxacilin.

LD: Người lớn: ngày 2-4g, chia 2-3 lần. Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia vài lần. Đợt dùng từ 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin.

LY: Xem thêm lưu ý Ampicilin, Oxacilin và Kháng sinh.

AMPLETAMIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

AMPYRIMIN

Lợi tiểu

Pyrimido[4,5,d] pyrimidin-2,4-7-triamin, 5-phenyl-

AMPYZIN

Kích thích tâm thần

Pyrazinamin, N,N-dimethyl-

AMQUINAT

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét
3-Quinolin-carboxylic acid, 7-(diethylamino)-4-hydroxy, 6-propyl, methyl ester.

Amquinat (Merck, Sharp & Dohme)

AMRINON

[3,4'-Bipyridin]-6(1H)-on, 5-amino-

BD: *Cordemcura* (Đức)

Inocor (Winthrop)

Vesistol (Italia)

Wincoram (Winthrop)

DT: Ống tiêm 20ml/100mg (5mg/ml).

TD: Thuốc tổng hợp vừa có tác dụng co sợi dương tính vừa giãn mạch. Cấu trúc hóa học, và cơ chế tác dụng khác hẳn với các Glucosid digitalic và các Catecholamin. Kết quả thực nghiệm cho thấy Amrinon không phải là chất chủ vận beta adrenergic; nó ức chế hoạt tính của (AMPcase) tức là Amrinon monophosphat phosphodiesterase vòng, ở cơ tim và tăng nồng độ AMP ở tế bào. Trái với Digitoxin, Amrinon không ức chế hoạt tính của Adenosin triphosphatase Natri-kali. Hiệu lực giãn mạch của Amrinon là do tác dụng thư giãn cơ trực tiếp đến cơ trơn thành mạch, do đó làm giảm hậu gánh và tiền gánh Amrinon có hiệu lực cả ở những bệnh nhân đã bão hòa với Digitoxin và không gây ra dấu hiệu ngộ độc với Digitoxin.

CD: Điều trị thời gian ngắn suy tim cấp có xung huyết.

LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về huyết động học. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối với kim tiêm hoặc ống thông đặt vào tĩnh mạch có nồng độ. Phải pha loãng ống thuốc ngay trước khi tiêm, chỉ dùng dung dịch NaCl 0,9% (dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 24 giờ). Không hòa vào dung dịch Glucose (vì có tương kỵ hóa học xảy ra chậm). Muốn có tác dụng nhanh, liều khởi đầu 0,5mg/kg thể trọng. Tiêm với tốc độ khoảng 1mg/giây. Sau đó cứ 10-15



phút lại tiêm liều 0,5-1,5mg/kg với tốc độ trên. Sau đó có thể tiến hành truyền tĩnh mạch liên tục với liều: 5-10mcg/kg/phút. Đôi khi phải dùng đến tổng liều tối đa 4mg/kg thể trọng trong giờ đầu để có đáp ứng huyết động học rõ rệt. Cũng có thể bắt đầu bằng cách tiêm truyền liên tục với liều 30mcg/kg/phút trong 2-3 giờ. Tốc độ tiêm tùy theo từng bệnh nhân. Nhưng liều dùng trong 24 giờ không được quá 10mg/kg.

CCĐ: Một số bệnh cần giới hạn việc tăng lưu lượng tim như: Bệnh tim gây nghẽn, bệnh van tim nặng gây nghẽn. Giảm thể tích máu nặng không bù được; loạn nhịp trên thất điều trị bằng Glucosid tim nhưng chưa khỏi; phình mạch thất, giảm huyết áp nặng. Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Hiện nay chưa xác định được việc dùng ở trẻ em và trong nhồi máu cơ tim giai đoạn cấp, do đó, nên tránh dùng trong các trường hợp kể trên. Vì có thể xảy ra giảm huyết áp, mạch nhanh loạn nhịp trên thất và thất, nên cần theo dõi liên tục huyết áp, lưu lượng tim và điện tâm đồ. Tiêm thuốc ra ngoài tĩnh mạch gây kích ứng mạnh, nên phải theo dõi chỗ đặt kim tiêm truyền. Nếu có suy thận ở mức vừa phải, với độ thanh thải Creatinin từ 20-40mg/l, có thể tiêm lúc đầu với liều như trên, còn liều duy trì giảm đi 1/2. Chưa thấy có tương tác giữa thuốc này với thuốc Glucosid cường tim, lợi tiểu, giãn mạch, chẹn beta,...

BQ: Thuốc độc Bảng A.

AMSACRIN

Methan-sulfonamid, N-[4(9-acridinylamino)-3-methoxy-phenyl]-

BD: Amekrin (Parke Davis, Hà Lan)

Amsidyl (Đức; Parke-Davis)

Lamazine (Bristol-Meyers)

DT: Ống tiêm 75mg kèm N, N dimethyl-lacetamid vđ, 1,5ml và ống để pha loãng chứa 42,93mg acid kèm vđ 13,5ml nước cất để tiêm.

TD: Dẫn chất Acridin có tác dụng kim tế bào, (do ức chế quá trình tổng hợp ADN, không ảnh hưởng đến tổng hợp ARN).

CD: Điều trị cảm ứng và duy trì bệnh tăng bạch cầu lymphô bào và tủy bào cấp (nhất là khi có tái phát hoặc không có đáp ứng với các thuốc thông thường khác).

LD: Điều trị cảm ứng: Dùng đơn thuần, liều thường dùng từ 90-120mg/m² bề mặt thân thể/ngày. Đợt 3-5 ngày liên. Các đợt sau cứ 4 tuần 1 đợt trong trường hợp bất sản. Nếu dùng phối hợp với Cytosin arabinosid, tổng liều một đợt thuốc này không được quá 750mg/m². Điều trị duy trì: liều 150-250mg/m² tiêm truyền một lần hoặc kéo dài 3 ngày liên. Cứ 3-4 tuần lại dùng một đợt. Cách pha dung dịch: Dung dịch sau khi pha xong phải dùng hết trong vòng 8 giờ. Trước khi dùng phải pha loãng dung dịch nội trên vào 500ml dung dịch glucose 5%-Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 1 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

AMUKINE (Pháp)

DT: Lọ chất dẻo 250ml (cứ 100ml dd này chứa 5ml dd Na hypochlorit và NaCl trong nước thu được do điện phân tương ứng với 60mg clo hoạt động).

TD: Diệt khuẩn, nấm và virut.

CD: Sát khuẩn ngoài da, niêm mạc và vết thương.

LD: Dùng không pha loãng dưới dạng gạc thấm hoặc bông ẩm, để thụ rửa hoặc rửa.

LY: Tránh dùng đồng thời với xà phòng nếu chưa rửa kỹ lại bằng nước sạch.

AMYCAZOL (Nga)

DT: Ống 40g thuốc mỡ 5%; hộp 40g bột rắc 2%.

TD: Dẫn chất Benzothiazol có tác dụng chống nấm Trichophyton, Microsporum và Candida.

CD: Các bệnh nấm ngoài da do các loại nấm ký sinh kể trên.

LD: Bôi thuốc mỡ vào chỗ da bị tổn thương vào buổi tối trước khi đi ngủ. Thuốc bột rắc vào buổi sáng. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMCYCLIN

DT: Viên nén 50000 đvqt Alpha-amylase và 0,25g tetracyclin HCl.

TD: Chống viêm và kháng khuẩn.

CD: Viêm phế quản, viêm phổi - Giãn phế quản nhiễm khuẩn. Viêm xoang, viêm tai, viêm mũi-họng. Viêm tiết niệu.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với Tetracyclin - Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 8 tuổi.

AMYLASE Alpha

Enzym

Buclamase (USA)

Fortizyme

Maxilase (Pháp)

Oramyl (Sandor - Wander)

Taka-Diastase (Parke Davis)

DT: Maxilase 3000 (Pháp) - Viên bọc đường 3000 U.CEIP; Oramyl-Sandoz (Thụy Sĩ) viên nén 100000 đơn vị α -amylase.

CD: Các chứng phù nề sau chấn thương hoặc mổ. Điều trị triệu chứng phản ứng viêm kèm nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (như viêm xoang) hoặc dưới.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

AMYLMETACRESOL

Chống nhiễm khuẩn

Phenol, 5-methyl-2-pentyl

A.M.C

Mac (Beecham, Italia)

AMYLOCAIN

2-Butanol, 1-(dimethylamino) -2-methyl, benzoat (ester)

BD: *Amylène (Pháp)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dentition (Canada)

Stovain (Wallan)

CD: Thuốc tê thay cocaine, không dùng trong khoa mắt.

LD: Uống 0,01g đến 0,10g trong 24 giờ dưới dạng dung dịch, poxiô, bột kếp hay viên. Dùng ngoài, dung dịch 5% đến 20% để bôi vào mũi, họng và miệng. Thuốc đạn từ 0,02 đến 0,04g. Tiêm dưới da: Dung dịch 0,75% đến 1% mỗi lần tiêm không quá 0,20g.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ANABASIN Hydrochlorid

α -Piperidyl - β -Piperidin.

DT: Viên nén 3mg.

TD: Là một alkaloid chiết xuất từ cây *Anabasis aphyllia* L. họ *Chenopodiaceae* ở Nga có tác dụng chống thói quen hút thuốc lá.

CD: Dùng cho người nghiện thuốc lá để dễ dàng cai thuốc.

LD: Những ngày đầu mỗi ngày dùng 8 lần, mỗi lần 1 viên, uống hoặc tốt hơn là đặt viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần. Dùng như vậy trong 5 ngày, sau giảm dần liều dùng. Đợt dùng khoảng 4 tuần là cai được thuốc lá.

CCĐ: Tăng huyết áp, vữa xơ mạch, dễ xuất huyết.

ANAGESTON

Progestin

Pregn-4-en-20-on, 17-hydroxy -6-methyl-, (6 α)-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Anagestone acetate

Anatropin (Ortho)

ANALGIN Chinin (Bungari)

DT: Viên bọc đường có 200mg Natri metamizol và 50mg quinin hydrochlorid.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Cảm cúm, viêm phổi, viêm phế quản-phổi, đau thấp khớp, đau dây thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol Natri)

ANAPYRIN Bungari

DT: Viên nén 250mg aminophenazon 250mg metamizol natri và 100mg caffeine natri benzoat.

CD: Nhức đầu, đau nửa đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau thấp khớp, đau sau chấn thương, chứng kinh đau,...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm (Xem Metamizol Natri).

ANASTHIM (Hungari)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,6 đvqt cao tuyến yên và 0,5mg Adrenalin.

TD: Làm mất cơn co thắt phế quản.

CD: Hen phế quản.

LD: Trị cơn hen: Người lớn: tiêm bắp hoặc dưới da 0,5-1ml. Không tiêm quá 3 lần trong 24 giờ. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 0,6ml.

CCĐ: Như Adrenalin và cao tuyến yên.

ANASTROZOL

BD: *Arimidex (Singapore)*

DT: Viên bao 1mg.

TD: ức chế men Acetamase không steroid, làm giảm estradiol trong máu, tác dụng có lợi cho người ung thư vú. Với người hậu mãn kinh, với liều 1mg/ngày làm giảm trên 80% estradiol

CD: Ung thư vú tiến triển ở người hậu mãn kinh đã được dùng tamoxifen hay kháng estrogen khác không có hiệu quả - Hiệu quả của người có thụ thể estrogen âm tính (ER-) chưa rõ, trừ khi những người này đã có đáp ứng với tamoxifen trước đó.

LD: 1mg/lần/ngày.

Suy gan - thận nhẹ không cần giảm liều.

CCĐ: - Người tiền mãn kinh - Trẻ em.

- Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.

- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 20ml/phút).

- Viêm gan trung bình và nặng.

- Quá mẫn với thuốc.

LY: - Tình trạng mãn kinh phải được xác định nếu nghi ngờ (xét nghiệm).

- Có thể buồn ngủ lơ mơ, suy nhược (lười xe, vận hành máy... lười ý).

- Không nên dùng cùng với estrogen, có thể mất tác dụng của nhau

- Có thể: bí mật, khô âm đạo, chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, nhức đầu, nổi ban, tăng nhẹ cholesterol.

ANAXÉRYL (Pháp)

DT: Ống 38,5g thuốc mỡ chứa 134,75mg dithranol; 327,25mg ichthyol; 115,5mg acid salicylic; 77mg resorcin; 385mg dầu nhựa cây "bulô".

TD: Làm tiêu lớp sừng ở da, sát khuẩn, lên sẹo.

CD: Bệnh vẩy nến, eczema và các bệnh ngoài da khô.

LD: Ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Eczema chảy nước, bôi vào chỗ da ẩm; mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược này.

ANAZOLEN Sodium

Chẩn đoán thể tích máu

2,7-Naphtalen-disulfonic acid, 4-hydroxy-5[[4-(phenylamino)-5sulfo -1-naphtalenyl]azo]-mối trinatri

Sodium anoxynaphthionate

Coomassie Blue (ICI, Ayrer)

ANCITABIN

Trị ung thư

Cyclocytidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cyclo-C (Nhật Bản)

ANCOPIR (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường có 0,3mg vitamin B₁₂; 100mg vitamin B₆ và 200mg thiamin mononitrat.

Ông tiêm 2ml chứa 1mg vitamin B₁₂; 50mg Vit. B₆; 200mg Vit. B₁ (thiamin HCl) và 10mg lido-cain HCl.

CD: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau lưng nhiễm độc mạn (nhất là ở người nghiện rượu).

LD: Ngày 1-2 viên, uống vào bữa ăn hoặc sau khi ăn. Tiêm bắp ngày hoặc cách 1-2 ngày 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B₁, B₆ hoặc B₁₂, phối hợp với levodopa (ở bệnh nhân Parkinson).

ANCROD

Chống đông máu, tan huyết khối

Proteinase chiết xuất từ nọc rắn độc Malaysia *Agkistrodon rhodostoma*, tác dụng đặc hiệu đến fibrinogen.

Arvin (Berk, Anh; Knoll AG, Đức)

Arvin (Knoll AG, Đức)

ANDECALINUM (Nga)

DT: Viên bọc 5mg cao tuyến tụy (tương ứng 15 đơn vị). Lọ thuốc tiêm 5ml 40 đơn vị.

CD: Có tác dụng tăng cường tuần hoàn ngoại vi do viêm động mạch co thắt, bệnh Raynaud...

LD: Ngày 40 - 50 đơn vị uống hoặc tiêm bắp - Đợt dùng 2 - 4 tuần.

CCĐ: Tăng huyết áp, mẫn cảm với thuốc.

ANDILASE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang/Gói 1g

Lactobacillus acidophilus 150mg/300mg

Lactobacillus bifidus 150mg/300mg

Streptococcus faecalis 150mg/300mg

CD: Phòng và trị các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn đường ruột (khi dùng thuốc kháng sinh uống hoạt phổ rộng).

LD: Người lớn uống 3 lần 1-2 nang (hoặc 1/2-1 gói).

ANDRACTIM (Pháp)

DT: Ống 80g bôi ngoài da (có vạch chia độ) cứ một vạch chia độ tương ứng với 5g gel và chứa 125mg androstanolon (tức là dihydrotestosteron).

TD: Là một androgen tự nhiên thích hợp để điều chỉnh các chứng suy androgen thứ phát do thiếu hụt toàn thân (như bẩm sinh, lão hóa)

hoặc tại chỗ (như chứng liken xơ hóa - teo) của enzym 5 reductase.

CD: Nam giới: - Điều trị toàn thân: Suy sinh dục (do tình hoàn hoặc tuyến yên): rối loạn chức năng sinh dục (do phẫu thuật, chấn thương, vết bỏng, bệnh tâm thần kéo dài...).

- Tại chỗ: chứng vô vú đàn ông tự phát, chứng liken xơ hóa - teo qui đầu - bao.

- Nữ giới chứng liken xơ hóa - teo âm hộ.

LD: Điều trị toàn thân: ngày dùng 5-10g gel. Bôi buổi tối hoặc sáng sau khi làm vệ sinh thân thể (vào cánh tay, mình, bụng, đùi...). Để cho khô thuốc mới mặc quần áo.

- Tại chỗ: - Chứng vô vú: ngày bôi 5g - đợt 3 tháng.

- Tại qui đầu - bao: cứ 2 ngày bôi 2,5g đợt 3 tháng - sau tùy theo kết quả mà điều chỉnh.

- Tại âm hộ: Cũng dùng liều như trên.

CCĐ: Nam giới: Ung thư tuyến tiền liệt.

Nữ giới: Tránh dùng toàn thân (vì gây nguy cơ nam tính hóa).

ANDROISOXAZOL

Tăng đường

Androstano [3,2-c] isoxazol - 17-ol, 17-methyl, (5 α , 7 β)

Neo - Ponden (Seromo)

Neo - Pondus (Tây Ban Nha)

ANDROSTANOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-, (5 α , 17 β)

Stanolon

BD: *Anabolcen (Uni-Chimie)*

Anabolex (Lloyd-Hamol)

Anaprotin (Anh)

Andractim (Bi)

Androlone (Italia)

Neodrol (Pfizer)

Ophrovitol (Đức)

Pesomax (Italia)

Protona (Canada)

Stanaprol (Pfizer)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Tăng đường (kích thích đồng hóa protid ở cơ thể)

CD: Gầy sút, kém ăn, suy nhược, loãng xương.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 viên; đợt dùng 20 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ANDROSTENEDIOL

Androgen

Androst-5-en-3,17 -diol, 3 β , 17 β)

Dẫn xuất 3 β , 17 β -dipropionat:

Bisexovis (Italia)

Bisexovister (Tây Ban Nha)

Ginandrin

Stenandiol (Áo)

ANDOROTOL (Indonesia)

DT: Viên nang chứa: 5mg methyltestosteron; 5mg cao tuyến giáp; 2,5mg yohimbin HCl, 25mg cafein; 3mg vitamin E; 10mg vitamin B₁; 5mg vitamin B₂; 5mg vitamin B₆ và 2,5mg vitamin B₁₂.

CD: Các chứng suy sinh dục ở nam giới do thiếu androgen.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Suy gan và thận nặng (do có yohimbin); nữ giới.

ANERVAN (Thụy Điển)

DT: Viên nén 0,5mg erogotamin tartrat, 10mg chlorcyclizin HCl, 50mg cafein và 100mg meprobamat. Thuốc đạn (tương ứng 2 viên nén)

CD: Phòng và chữa các cơn đau nửa đầu, chứng nhức đầu do vận mạch.

LD: Thuốc đạn: nạp 1 thuốc đạn - sau nửa giờ, có thể nạp 1 viên nữa. Không dùng quá 2 viên/24 giờ. Thuốc viên: để điều trị cơn đau nửa đầu: uống 1-2 viên. Sau nửa giờ uống 1 viên nữa. Không uống quá 4 viên/24 giờ.

CCĐ: Bệnh mạch vành, suy tuần hoàn ngoại vi, tăng huyết áp; suy gan hoặc thận nặng.

ANETHOL

Long đờm, làm thơm

Benzen, 1-methoxy-4-(1-propenyl)

Anethole; Anise camphor; Monasirup (Đức)

ANETHOL TRITHION

3H-1,2-Dithiol - 3-thion, 5-(4-methoxyphenyl).

ADT: Anethol dithiolthion; ANTT; TPMP

BD: A thenentol (Nhật Bản)

Bilitherap (Nhật Bản)

Felviton (Grunenthal)

Halpen (Nhật Bản)

Mebi Sulfarlem cholin (XNDPQ3)

Mucinol (Đức)

Opimon (Nhật Bản)

Sialor (Đức - Canada)

Sonicur (Tây Ban Nha)

DT: Viên bao 10mg, viên hạt 12,5mg.

TD: Tăng tiết mật, giảm cholesteryl

CD: Vàng da, suy gan, viêm ống mật, táo bón, mất ngủ.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em 5-15 tuổi: ngày uống 1-2 viên.

Uống trước bữa ăn 10 phút. Dừng 3 tuần.

ANGINA

DT: Viên ngậm: 0,25mg dequalinium chlorid; 0,1mg tetracain HCl và 25mg vitamin C.

TD: Diệt khuẩn và nấm ở miệng và họng.

CD: Nhiễm khuẩn ở miệng và họng; loét miệng do nấm. Phòng nhiễm khuẩn sau nhổ răng hoặc cắt Amidan.

LD: Người lớn: cứ 2-4 giờ, ngậm 1 viên.

ANGIOTENSINAMID

Chất chủ vận Angiotensin

Angiotensin II, 1-L-asparagin -L-valin

Angiotonin

BD: Hypertensin (Ciba)

DT: Lọ thuốc bột khô 2,5mg để tiêm.

CD: Làm tăng huyết áp nhanh và mạnh, nhưng chóng hết. Điều trị các trường hợp trụy mạch và sốc không kèm giảm thể tích máu.

LD: Bắt đầu pha loãng vào 5ml nước cất tiêm. Dd này lại đem pha loãng với dd đẳng trương Glucose hoặc NaCl và đem tiêm truyền nhỏ giọt tĩnh mạch. Liều dùng từ 1mcg/phút đến 20mcg/phút, trung bình 3-10mcg/phút.

LY: Thận trọng với người bị xơ cứng động mạch nặng và không dùng đột ngột tiêm truyền, mà giảm dần liều dùng.

ANGISPRAY (Pháp)

DT: Thuốc rửa miệng đóng lọ thủy tinh 40ml chứa: 72,8mg hexetidin base; 47,2mg acid propionic và 200mg chlorobutanol.

TD: Hai hoạt chất trên có tác dụng sát khuẩn và chống nấm; chlorobutanol: giảm đau (có tác dụng gây tê nhẹ).

CD: Các chứng viêm nhiễm cấp và bán cấp ở họng như viêm họng, viêm hầu; dùng sau khi cắt hạnh nhân.

LD: Người lớn: ngày bơm họng 4-6 lần. Trẻ em từ 3-5 tuổi; ngày bơm hai lần; từ 6-10 tuổi: 3 lần/ngày; 11-15 tuổi: 4 lần/ngày.

Đợt dùng: 4-6 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng: mẫn cảm với thuốc gây tê.

ANIDOXIM

Giảm đau

1-Propanon,3-(diethylamino)-phenyl, O-[[[4-methoxy-phenyl] amino]carbonyl]oxim.

Bamoxim (Mỹ)

ANILAMAT

Chống viêm

Benzamid, 2-[[[(methylamino)-carbonyl] oxy]-N-phenyl]

Anilamate (Upjohn)

ANILERIDIN

4-Piperidin - carboxylic acid.-1[2-(4-amino-phenyl)- ethyl] 4-phenyl, ethyl ester

Alidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Apodol (Squibb)

Leritine (MSD; Canada)

Leritine (Merck-Frosst-Canada)

DT: Viên nén 25mg.

CD: Như Morphine.

LD: Người lớn: 1 viên/6 giờ.

CCĐ: Dùng quá 4 ngày liền (vì dễ gây nghiện)

LY: Thuốc nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế.

BQ: Thuốc gây nghiện

ANILOPAM

Giảm đau

Benzenamin, 4-[2-(1,2,4,5-tetrahydro- 8-methoxy 2-methyl- 3H-3-benzazepin-3-yl) ethyl], (-)-

ANINOL-V (Đài Loan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền có L-Isoleucin; L-Leucin và L-Methionin

TD: Bổ sung một số acid amin cho cơ thể.

ANISINDION

1H-Inden, 1,3-(2H)-dion,2-(4-methoxyphenyl)-

BD: Miradon (Schering Corp/Essex)

Unidone (Cetrana - Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống đông máu tác dụng nhanh.

CD: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối ở khoa ngoại và sản; huyết khối và nghẽn động mạch (dùng trong thời gian nghỉ Heparin). Phòng viêm động mạch mạn, tổn thương mạch máu do chấn thương; dùng sau khi phẫu thuật ở mạch máu và vùng ổ chậu; sau khi đẻ nếu có tiền sử viêm tĩnh mạch.

LD: Điều trị: Người lớn: ngày đầu 4 viên, chia 2 lần; ngày thứ hai 3 viên; ngày thứ ba 2 viên. Liều duy trì: ngày 1 đến 1,5 viên, chia 2 lần.

Phòng: ngày đầu 3 viên; ngày thứ hai 2 viên.

Sau phẫu thuật: ngày từ 1/2 đến 2 viên.

CCD: Hội chứng xuất huyết, loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai, bệnh gan hay thận nặng, tăng huyết áp nặng, phẫu thuật thần kinh, mạch dễ nứt vỡ.

ANISOHYDROCINNAMOL

Chống co thắt

Benzenpropanoic acid, 4-methoxy - -phenyl, 2(diethylamino) ethyl ester

Eubispasme Codethyline (Promedica-Pháp)

ANISOMYCIN

Kháng sinh

3,4-Pyrrolidindiol, 2[(4-methoxyphenyl) methyl]-3-acetat

Flagecidin (Pfizer)

ANISTREPLASE

Anisoylated (human) lys-plasminogen streptokinase activator complex (1:1)

APSAC

BD: Eminase Beecham

DT: Lọ thuốc bột đông khô tương ứng với 30 đơn vị (1 đơn vị bằng khoảng 1mg anistreplase)

TD: Là phức hợp hoạt hóa Lys - Plasminogen-Streptokinase anisoyl (viết tắt là APSAC từ

chữ: Complexe Activateur Lys Plasminogene-Streptokinase anisoyle. Đó là 1 tác nhân phân hủy huyết khối thuộc hệ mới. Qua nhận xét lâm sàng thuốc này làm giảm kích thích ở bệnh nhồi máu và bảo vệ chức năng tâm thất trái.

CD: Làm tan huyết khối ở giai đoạn cấp, nhồi máu cơ tim, trong vòng 6 giờ đầu ở các bệnh nhân dưới 75 tuổi.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm 1 lọ từ 2 đến 5 phút (không tiêm nhanh hơn 2 phút vì làm tăng nguy cơ hạ huyết áp). Dùng càng sớm càng có hiệu lực. hòa tan lọ thuốc vào 5ml nước cất để tiêm hoặc 5ml dd NaCl 0,9%. Tránh tạo ra bọt khi hòa tan.

CCD: Trạng thái chảy máu đã biết hoặc tiềm tàng (như tổn thương dạ dày - ruột, đường sinh dục-tiết niệu, u não, phình động mạch, tiền sử tai biến xuất huyết). Có biến đổi về đông máu (như đang điều trị bằng thuốc kháng vitamin K), suy gan hoặc thận nặng. Bệnh vông mạc nặng do đái tháo đường. Mới phẫu thuật sọ não hoặc tủy sống (chưa được 2 tháng). Phẫu thuật, chấn thương nặng, thủ thuật cấp cứu hô hấp tim mạch chưa quá 10 ngày.

- Tăng huyết áp nặng khó điều chỉnh. Có tiền sử dị ứng nặng với Streptokinase hoặc thuốc này. Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh trộn lẫn thuốc với thuốc nào khác ở lọ, bơm tiêm hoặc bình truyền. Sau 30 phút, dùng dịch không tiêm hết phải bỏ đi. Bảo quản lọ thuốc ở tủ lạnh từ +20° đến 8°C.

ANOLAN (Pháp)

DT: Thuốc mỡ đóng ống 30g chứa 0,6g enoxolon và 0,6g amylein hydrochlorid. Thuốc đạn chứa 25mg enoxolon và 30mg amylein HCl.

TD: Chống viêm và gây tê tại chỗ.

CD: Thuốc mỡ: Các biểu hiện đau và ngứa hậu môn, nhất là trong cơn đau trĩ. Thuốc đạn: điều trị các dấu hiệu chức năng có liên quan đến cơn đau trĩ.

LD: Thuốc mỡ: bôi 2 lần, sáng và tối vào niêm mạc hậu môn. Thuốc đạn: nạp 1 viên buổi sáng và nếu cần 1 viên buổi tối.

ANOREINE (Pháp)

DT: Thuốc đạn chứa 400mg carraghenat; 500mg bismut galat base và 500mg kẽm oxyd.

CD: Các triệu chứng đau và ngứa ở hậu môn, cơn đau trĩ.

LD: Ngày nạp 1-2 viên - tránh dùng kéo dài.

ANTACIL (Thái Lan)

DT: Viên nén 350mg Mg trisilicat, 250mg gel khô Al hydroxyd và 50mg kaolin nhẹ.

CD: Đau dạ dày do tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên, sau bữa ăn và khi đi ngủ.

BD tương tự: *Ditacid (Hong Kong) (+ Cồn Belladon)*

ANTAFENIT

Trị giun sán

Imidazo [2,1-b] thiazol, 5,6-dihydro-6-phenyl-, (+-),

ANTALYRE (Pháp)

DT: Hộp 1 lọ thuốc nhỏ mắt, mỗi lọ 1 liều 0,4ml chứa 0,1mg chlorhexidin gluconat; 2mg synephrin tartrat và 12,5mg Kali Gluconat.

TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở kết mạc.

CD: Các chứng đau mắt đỏ do những tác nhân vật lý như: bụi, khói, gió, lạnh, tia cực tím, hồ quang điện, màn ảnh tivi, nước biển...

LD: Ngày nhỏ 2-3 lần x 1-2 giọt. Không quá 8 giọt/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; nguy cơ glôcôm góc đóng.

ANTASINE - D (Hong Kong)

DT: Viên nén Al và Mg hydroxyd kèm dimethicon.

CD: Viêm loét dạ dày, đầy bụng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

ANTASONE (Hàn Quốc)

DT: Ống kem bôi 10 và 50g, cứ 1g chứa: 1mg betametason valerat (tương ứng với betametason base) và 1mg gentamicin sulfat.

CD: Các chứng viêm bì dị ứng, vết cộm trũng đỏ, vết bỏng độ 1; viêm bì có bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ANTASTEN - Privin (Thụy Điển)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml có: 0,25mg nafazolin nitrat; 5mg antazolin sulfat kèm acid boric, natri borat, benzaikoniun chlorid.

CD: Viêm kết mạc dị ứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt.

ANTAZOLIN

1H-Imidazol - 2-methanamin, 4,5-dihydro-N-phenyl-N-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Phenazolin hydrochlorid

BD: *Antasten và Antistin (Ciba)*

Aritimin (Mỹ)

Azalone (Mỹ)

Histostab (Boots)

Imidamin

Dẫn xuất mesilat:

Antazolin methansulfonat

Dẫn xuất phosphat:

Aritimin (Mỹ) (thuốc tiêm)

DT: Viên nén 100mg (cho người lớn); Viên bọc đường 25mg (cho trẻ em), ống 2ml/100mg (dạng mesylat).

TD: Kháng histamin và chống loạn nhịp.

CD: Các bệnh do dị ứng (như các chỉ định của promethazin), thuốc tiêm chữa các ngoại tâm thu và mạch nhanh kịch phát trên thất.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 25-100mg, chia vài lần, sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc chậm tĩnh mạch: 0,5-2ml/ngày. Trị loạn nhịp, tiêm chậm tĩnh mạch: 1-4 ống/24 giờ.

CCĐ: Người lái xe hoặc vận hành máy... (giảm phản xạ do gây buồn ngủ).

ANTAZONIT

Chống nguyên sinh động vật

Acetamid, N-[3-[2-hydroxy-2(2-thienyl) ethyl]-2(3H)-thiazolylidene]-(+)-
Thiazothienol

ANTEOVIN (Hungary)

DT: Vỉ 21 viên gồm có 11 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,05mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol và 10 viên nén màu hồng, mỗi viên chứa 0,125mg levonorgestrel và 0,05mg ethinylestradiol.

CD: Viên tránh thai dùng uống.

LD: Như các viên tránh thai phối hợp, dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên trong 21 ngày liền; sau đó nghỉ 7 ngày lại uống tiếp vì khác bắt đầu từ viên màu trắng rồi tiếp sang các viên màu hồng.

CCĐ: Như với các viên tránh thai phối hợp.

ANTHIOLIMIN

Trị giun sán

Butandioic acid, mercapto-antimonyl (3⁺), muối Lithi (3:16)

ANTIBIO (Hàn Quốc - Pháp)

DT: Gói thuốc cốm 1g chứa bột đông khô *Lactobacillus* (monograph) 75mg (tương ứng với 10⁷ mầm vi sinh sống).

TD: *Lactobacillus acidophilus* tiết ra acid lactic và những chất diệt khuẩn như Lactocidin và acidophilin, nên có tác dụng đối kháng với kháng sinh.

CD: Các trường hợp rối loạn cân bằng vi sinh ở ruột do dùng kháng sinh và hóa liệu pháp như hiện tượng lên men bất thường hoặc hóa thối ở ruột, chứng táo bón, chướng bụng, viêm ruột cấp hoặc mạn, tiêu hóa bị rối loạn.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 gói - trẻ em: 1-2 gói/ngày.

LY: Tránh dùng đồng thời với tetracyclin vì ngăn cản sự hấp thụ của kháng sinh này.

BD tương tự: *Lycolactyl (Ấn Độ)*

ANTIBIO-ABEREL (Pháp)

DT: Gel bôi ngoài da 20g có 5mg tretinoin và 800mg erythromycin.

CD: Các thể bệnh trứng cá.

LD: Lúc đầu: ngày bôi 1 lần; sau cứ 2-3 ngày/1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

ANTIBIOPHILUS (Pháp)

DT: Viên nang chứa bột đồng khô môi trường cấy *Lactobacillus acidophilus* đã chuẩn độ chứa 2.10^8 đến 2.10^9 vi khuẩn trên. Ông dịch treo uống 1,5g-bột đồng khô trên.

CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống, hoạt phổ rộng gây ra. - Chữa ỉa chảy phối hợp với bù mất nước cho cơ thể.

LD: Phòng: ngày uống 2 viên hoặc 1 ống.
- Chữa ỉa chảy: ngày 4-8 viên.

ANTIBIO-SYNALAR (Pháp)

DT: Lọ 10ml dd nhỏ tai có 2,5mg fluocinolon acetonid, 100.000 đơn vị polymyxin B (dạng sulfat) và 35mg neomycin (dạng sulfat).

TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn, chủ yếu các vi khuẩn Gram (-)

CĐ: Viêm tai ngoài, Eczema bội nhiễm ở ống tai; viêm tai giữa cấp.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 3-6 giọt. Không dùng quá 10 ngày liên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; màng nhĩ bị thủng do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương.

ANTIBIOTULLE Lumière (Pháp)

Gạc tiết khuẩn có tẩm dd neomycin và polymyxin B sulfat.

ANTIDOTUM Metallorum (Nga)

DT: 100ml dd này có: 3,75g $MgSO_4$; 12,5g $NaCO_3$; 1g NaOH và 0,4% dihydro sulfid.

CĐ: Nhiễm độc cấp tính kim loại nặng nhất là thủy ngân II chlorid (ở dạ dày và ruột tạo thành những kết hợp kim loại không tan, do đó ít độc).

LD: Uống 50-100ml một lần hoặc đưa vào dạ dày qua ống thông đồng thời phải tiêm Unithiol để giải độc, số chất độc bị hấp thụ.

ANTIEPILEPTICUM (Bungari)

DT: Viên nén có: 18,5mg phenobarbital và 80mg phenytoin.

TD: Chống động kinh.

CĐ: Con động kinh kiểu lớn, run giật Huntington, chorea minor.

LD: Người lớn: dùng liều tăng dần, ngày đầu 1 viên, ngày thứ hai: 2 viên; cho tới ngày thứ tư: 4 viên. Sau dùng liều duy trì: 1 ngày 2-3 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1/2-2 viên, chia vài lần.

CCĐ: Suy tim bất bù, kiệt sức, tạng chảy máu.

ANTIGAS (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa Al hydroxyd, Mg hydroxyd,...

CĐ: Trị đau loét dạ dày như bd Maalox.

ANTIGAS - plus (Tenamyd - Canada)

DT: Viên nén có 200mg Al hydroxyd; 200mg Mg hydroxyd và 25mg dimeticon.

CĐ: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, đầy bụng, loét dạ dày tá tràng...

LD: Người lớn, ngâm hoặc nhai 2-4 viên trước bữa ăn hoặc sau khi ăn 1 giờ, lúc đi ngủ.

CCĐ: Suy nhược, suy thận, nhiễm kiềm, Mg máu tăng.

ANTIGRIPPIN Midy à la Vitamin C (Pháp)

DT: Viên nén có aspirin, vitamin C, cafein và codein.

CĐ: Các chứng đau nhức và sốt.

LD: Người lớn: 3-4 viên/ngày. Trẻ em 6-10 tuổi: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15 tuổi: 3-4 viên/ngày. Không dùng cho trẻ dưới 5 tuổi (vi có codein).

ANTI-H (Pháp)

DT: Hộp 130g thuốc bột và viên nén có:

Natri và Al silicat 6,5g/120mg

Calci carbonat 52g/400mg

Al silicat hydrat 19,5g/120mg

Natri bicarbonat 52g/200mg

CĐ: Trị chứng đau rất trong các bệnh ở thực quản - dạ dày - tá tràng - chứng đầy bụng.

LD: Uống 1 thìa café hòa vào ít nước vào khoảng 1 giờ sau bữa ăn hoặc lúc đau - trung bình 6 thìa café/1 ngày. Viên nén: nhai 1-2 viên cũng như trên (6 viên/ngày).

ANTI-HEMORROIDAIRES Cassenne (Pháp)

DT: 100g thuốc mỡ và 1 viên thuốc đạn chứa: hydrocortison acetat 500mg/5mg, heparin 100000UI, esculosid 1g/10mg; framycetin sulfat 1g/10mg; ethoform 1g/25mg và butoform 1g/25mg.

CĐ: Trị triệu chứng đau, ngứa hậu môn, nhất là ở cơn đau trĩ và hội chứng nứt hậu môn.

LD: Bôi thuốc mỡ vào hậu môn 2-3 lần/ngày hoặc nạp thuốc đạn 2 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 2 thuốc gây tê kể trên.

ANTILIMPHOLINUM Kr (Nga)

TD và CĐ: Thành phần làm suy giảm miễn dịch chế từ albumin huyết tương đã được miễn dịch với các lympho bào tử tuyến ức của người.

LD: Lọ thuốc tiêm chứa 40-60mg albumin kể trên (liều tiêm truyền tĩnh mạch 1 lần người lớn).

ANTIMUCOSE (Pháp)

DT: Thuốc đạn 330mg cao mật bò.

CĐ: Trị táo bón; để chuẩn bị cho thăm khám nội soi ở trực tràng và ruột kết.

LD: Ngày nạp 1 viên sau lúc đi ngoài.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; đang cơn đau trĩ hoặc lở do hậu môn.

LY: Tránh dùng thời gian dài.

ANTIMYCOSE

DT: Acid benzoic 0,50g; acid salicylic 1g/15ml.

CĐ: Trị nấm da.

LD: Bôi lên chỗ bị nấm 3 lần/ngày.

ANTI-RHINYL (Pháp)

DT: Lọ 15ml bơm mũi chứa 187,5mg framy-cetin sulfat và 300mg natri propionat.

CĐ: Điều trị hỗ trợ tại chỗ các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi - họng.

LD: Ngày bơm mũi 4-6 lần, cứ 2-3 giờ 1 lần (khi bơm giữ lọ ở vị trí đứng thẳng).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Không dùng quá 10 ngày liên.

ANTITHROMBIN III

Antithrombine III humaine (concentré de)

DT: Lọ bột đông khô 500đvqt kèm 1 lọ 10 hoặc 20ml nước cất để tiêm.

TD: Là một đồng yếu tố (cofacteur) của heparin.

CĐ: Cơ thể bị thiếu hụt do bản thân. Các trường hợp thiếu hụt thứ phát trong các bệnh như xơ gan; dùng thời gian kéo dài estrogen-progestatif; các estrogen, heparin, asparaginase; các trường hợp có thai bệnh lý hoặc sau khi đẻ, hội chứng hư thận. Các trạng thái đông máu nội mạch rải rác cấp và bán cấp.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm làm 1 lần, ngay sau khi hòa tan vào dung môi, tốc độ không quá 4ml/phút. Người lớn: cứ 2 ngày tiêm liều 30 đến 50đvqt. Cần tính liều dùng để cho nồng độ ở huyết tương cao trên 75% và tránh tạo ra huyết khối.

LY: Dùng thuốc cần có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi.

ANTOBERY (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có: 100mg cao Vaccinium myr 10mg 1-citrullin; 10mg acid N-acetat L-aspartic và 3 vitamin.

TD: Điều trị triệu chứng suy giảm chức năng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

ANTRAFENIN

BD: *Stakane (Dausse - Pháp)*

DT: Viên nén 150mg.

TD: Giảm đau, không kèm tác dụng gây ngủ và hạ nhiệt.

CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau như đau thấp khớp, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em 4 đến 17 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/2 viên đến 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 4 tuổi.

LY: Tránh dùng nếu bị suy thận nặng hoặc có tiền sử loét dạ dày. Kiêng rượu khi dùng thuốc.

ANTRAMYCIN

Kháng sinh

Anthracyclin

Dẫn xuất methyl ether:

AME (Roche)

ANUSOL (Thụy Điển)

DT: Thuốc đạn có bismut hydroxyd; bismut subgallat, acid boric, bôm Pêru và kẽm oxid.

CĐ: Trị, viêm trực tràng, nứt kẽ ở niêm mạc hậu môn

LD: Ngày nạp 1-2 viên, sau khi đi ngoài.

AOSEPT (Pháp)

DT: Lọ 250 và 120ml (cứ 100ml dd này có 3 g hydroperoxyd ổn định và 850mg NaCl).

CĐ: Khử khuẩn và trung hòa (dạng dd ngâm) các thấu kính mềm ưa nước và các thấu kính cứng để oxy thẩm qua.

LY: Không dùng nhỏ trực tiếp vào mắt.

-Chỉ dùng các thấu kính đã ngâm trong dd ít nhất 6 giờ.

APAGAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có:

Paracetamol 250mg

Propyphenazon 200mg

Cefein khan 50mg

β-Dimethyl aminoethanol bitartrat 25mg

CĐ: Cầm sốt và các chứng đau.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

APAGAN A (Hàn Quốc)

DT: Lọ 30ml thuốc uống chứa:

Paracetamol 150mg

DL-Methylephedrin HCl 25mg

Carbetapentan citrat 16mg

Diphenhydramin HCl 25mg

Guaifenesin khan 83,3mg

Cefein khan 25mg

Cholin salicylat 50% 1,1ml

CĐ: Giảm đau và hạ nhiệt, dịu ho.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 lọ, sau bữa ăn.

APALCILIN

APPC; Apalcillin Sodium

BD: *Elumata và Lumota (Đức)*

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 4g.

TD: Dẫn chất ureiodopenicillin có tác dụng với một số trực khuẩn Gram âm, nhất là trực khuẩn mủ xanh.

CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do chủng chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, gan mật, tiết niệu và sinh dục, xương và màng não.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: Người lớn 6-12g/ngày.
Trẻ em: 40-90mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với aminopenicillin.

APILAXE (Pháp)

DT: Lọ 150ml dd uống 25g sorbitol và 1g thuốc hãm lá cây Guimauve.
TD: Phối hợp các tác dụng nhuận tràng.
CD: Phụ trị chứng táo bón ở trẻ em.
LD: Trẻ em từ 24 tháng đến 3 tuổi; ngày 3 lần x 1 thìa café. Trên 3 tuổi; ngày 1-2 lần x 1 thìa café.
CCĐ: Bệnh viêm ở ruột kết, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

APISERUM (Pháp)

DT: Ống 5ml thuốc chứa 10,4mg sữa ong chúa kèm 5ml mật ong.
CD: Các trường hợp cơ thể suy nhược, mệt mỏi.
LD: Ngày uống 1 ống hòa vào 1 cốc nước, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng.

APIVIT

DT: Sữa ong chúa 0,015g; vitamin B1 0,005g; vitamin B6 0,0002g; calci gluconat 0,200g/viên.
CD: Suy nhược cơ thể.
LD: Uống 2-7 viên/ngày, trước bữa ăn.

APO-AMILZIDE (Canada)

DT: Viên nén 5mg amilorid và 50mg hydrochlorothiazid.
TD: Kết hợp thuốc lợi tiểu - hạ huyết áp tăng bài tiết Na niệu mạnh của hydrochlorothiazid, với việc giữ Kali lợi tiểu và hạ HA nhẹ của amilorid HCl.
CD: - Bệnh xơ gan cổ trướng, phù nề.
- Phù do tim, tăng HA động mạch bị nhược Kali huyết (cần duy trì nồng độ Kali bình thường)
LD: Nên có sự thăm dò của từng thành phần với từng người bệnh.
- Xơ gan cổ trướng - phù nề: uống 1 viên/lần/ngày - Không quá 4 viên/ngày.
- Phù nề do tim: 1 - 2 viên lần hay chia 2 lần - Không quá 4 viên/ngày.
- Tăng HA: 1 - 2 viên lần/ngày. Không quá 4 viên/ngày.
CCĐ: - Tăng kali huyết.
- Dùng với các thuốc kháng bài tiết kali niệu và bổ sung kali.
- Suy thận (vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận tiến triển, bệnh thận do tiểu đường).
- Quá mẫn với thuốc.
LY: - Tăng kali huyết (vượt quá 5,5mEq/lit) đặc biệt với người suy thận, có thể tử vong - (Xét nghiệm và điện tâm đồ). Biểu hiện dị cảm, yếu cơ, mệt mỏi, liệt nhũ chi, nhịp tim chậm, sốc, điện tâm đồ bất thường. Nếu tăng kali huyết phải ngừng thuốc tức thời, và có biện pháp làm hạ kali huyết.

- **Tiểu đường:** Phải được lưu ý chức năng thận và cả người nghi ngờ bị tiểu đường - Đã có trường hợp tử vong.

- **Suy thận và người có BUN quá 30mg/100ml, creatinin huyết thanh quá 1,5mg/100ml, urê huyết quá 60mg/ml thì không dùng thuốc, nếu không có theo dõi.**

- **Nhiễm acid do chuyển hoá hay nhiễm acid do hô hấp:** phải theo dõi thường xuyên cân bằng acid - base.

- **Mất cân bằng điện giải và tăng BUN:** theo dõi cân thận đặc biệt người suy thận - Nếu tăng nitrô huyết, thiếu niệu ngừng dùng thuốc.

- **Tác động liên quan đến lợi tiểu và bệnh nhân xơ gan.** Nên gây lợi tiểu từ từ. Có ghi nhận bệnh não do gan khi dùng amilorid HCl biểu hiện run rẩy, hôn mê, lú lẫn.

- **Với trẻ em:** không nên dùng.

- **Có thể làm giảm nồng độ PBI huyết thanh** mà không có dấu hiệu rối loạn tuyến giáp.

- **Hydrochlorothiazid làm giảm đào thải calci,** tăng đào thải magne.

- **Thay đổi bệnh lý trên tuyến cận giáp** đã được nhận thấy.

- **Có thể làm tăng acid uric huyết** hay bột phát thống phong.

- **Theo dõi đều đặn khả năng xảy ra rối loạn chức năng gan, rối loạn tạo máu.**

- **Có thể có phản ứng dị ứng** với người bệnh có tiền sử dị ứng, hen phế quản.

- **Trầm trọng chứng lupus ban đỏ toàn thân.**

- **Không nên dùng thuốc** cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: - Thuốc làm tăng tác dụng các thuốc hạ HA khác; với lithium gây nguy cơ độc tính của lithium; với tubocurarin làm tăng đáp ứng; tăng tác dụng hạ HA của thuốc với người cắt bỏ thần kinh giao cảm; với norepinephrin làm giảm đáp ứng động mạch; với nery, barbiturat, thuốc gây nghiện có thể gây tụt HA thể đứng.

Tác dụng phụ: Có thể tăng kali huyết (nặng), buồn nôn, chán ăn, tiêu chảy, đau dạ dày, đau bụng, táo bón, xuất huyết tiêu hoá, rối loạn tiêu hoá, thay đổi khẩu vị, đầy bụng, nổi cục, khát nước, đầy hơi, đắng miệng, nhức đầu, chóng mặt, yếu ớt, dị cảm, mất ngủ, đờ đẫn, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ, lú lẫn, rối loạn thị giác, nổi ban da, ngứa, bầm mắt, loạn nhịp tim, tim nhanh, ngộ độc digitalis, hạ HA thể đứng, đau thắt ngực, đau chân, co thắt cơ, đau khớp, đau lưng, khó thở, nghẹt mũi, đầy dầm, bất lực, tiểu khó, tiểu không kiểm chế, thông phong, mất nước, mệt mỏi, viêm mạch, vàng da, viêm tụy, khô miệng, co thắt, viêm dạ dày, viêm tuyến nước bọt, glucose niệu, tăng đường huyết, tăng acid uric huyết, phản vệ, mày đay, suy hô hấp, viêm phổi, nhìn mờ, ngứa cảm ánh sáng (sắc vàng), mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản, thiếu máu tán huyết, giảm bạch cầu, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, sốt.

APOKINON 1% (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 1mg apomorphin HCl.

TD: Chất chủ vận dopaminergic kích thích các thụ thể D1 và D2. Ở thể vận đen, do kích thích các thụ thể tiết dopamin sau sinap, thuốc này có tác dụng chống Parkinson.

CD: Điều trị hỗ trợ các giao động quá nhiều về hoạt tính của liệu pháp dùng levodopa trong bệnh Parkinson (thường gọi là hiện tượng "on-off").

LD: Tiêm dưới da, - Dùng gián đoạn: bắt đầu dùng liều 1mg (hoặc 20mcg/kg) sau tăng dần từng 1mg nếu không có hiệu lực cho tới khi đạt tác dụng mong muốn.

- Tiêm truyền dưới da liên tục; liều tiêm lúc đầu với lưu lượng 1mg/giờ và điều chỉnh tùy theo kết quả đạt được.

CCĐ: Suy gan; sút kém về hoạt động trí óc; lú lẫn; biểu hiện loạn tâm thần.

LY: Dùng thuốc trên chứa các sulfat nên có thể gây ra các phản ứng thuốc theo kiểu phản vệ.

APO-METHAZIDE (Canada)

DT: Viên nén 250mg methylodopa và 15 hoặc 25mg hydrochlorothiazid.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

APO-SPIROZIDE (Canada)

DT: Viên nén 25mg spironolacton và 25mg hydrochlorothiazid.

CD: Phù nề do suy tim, xơ gan có kèm hoặc không có trường; hội chứng thận, điều trị tăng huyết áp.

LD: Phù ở người lớn: ngày 2 lần x 2 viên. Phù ở trẻ em: 1,65-3,3mg/kg/24 giờ tính theo spironolacton. Tăng huyết áp: 2-4 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp, tăng kali-huyết.

BD tương tự: *Novo-spirozine (Canada)*
Aldactazide (Mỹ)

APO-TABS (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén sủi bọt có: 167mg aspirin, 133mg paracetamol, 40mg cafein, kèm HCO₃Na và acid citric khan để làm sủi bọt.

CD: Nhức đầu, đau dây thần kinh, đau lưng, đau khớp, đau răng, cảm cúm, sốt...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, hòa vào 60ml nước. Không dùng quá 8 viên/24 giờ.

APO-TRIAZIDE (Canada)

DT: Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

APRACLONIDIN

p-Aminoclonidin

Aplonidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Iopidine (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt 10mg/ml.

TD: Chủ vận chọn lọc với thụ thể α_2 -adrenergic.

CD: Giãn cơ và chứng tăng nhãn áp sau mổ trong chốc lát sau khi điều trị bằng tia laser ở tiền phòng của nhãn cầu.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần x 1-2 giọt.

APRINDIN

1,3-Propandiamin, N-(2,3-dihydro-14-inden-2-yl)-N'-N'-diethyl- N-phenyl.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amidonal (Đức)

Fibocil (Lilly)

Fiboran (Bi; Rhône-Poulenc)

Ritmusin (A o)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Chống loạn nhịp (nhóm 1c), do làm ổn định màng ở tế bào.

CD: Chữa và phòng các rối loạn nhịp thất; phòng hội chứng Wolff - Parkinson - White; nhất là khi đã dùng các thuốc chống loạn nhịp thông thường mà không có hiệu quả.

LD: Ngày 1-2 viên, sau liều suy trị: 1 viên/ngày. Bệnh nhân nội trú: bắt đầu ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên trong 2-3 ngày, rồi dùng liều duy trì. Người già: ngày 1 viên.

CCĐ: Parkinson, động kinh, blocc nhĩ thất hoàn toàn, suy tim tiến triển, người nghiện rượu, phụ nữ có thai.

LY: Nếu hạ huyết áp nặng ngừng dùng thuốc. Thận trọng theo dõi khi có mạch chậm (dưới 60 nhịp/phút) và các rối loạn nặng dẫn truyền nhĩ thất và trong thất. Nếu suy gan hoặc thận không dùng quá 1 viên/24 giờ. Uống khi dùng và trong khi dùng cứ 15 ngày 1 lần phải kiểm tra công thức bạch cầu, nếu có giảm phải ngừng thuốc ngay.

APROBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidin trion, 5-(1-methylethyl)-5-(2-propenyl).

Allopropylbarbital; Aprobarbiton

Alurate (Roche)

Isomal (Đan Mạch)

Numal (Mỹ)

APROFEN

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -methyl α -phenyl, 2(diethylamino) ethyl ester

Aprophen

DT: Viên nén 0,25g, ống tiêm 1ml dung dịch 1%.

CD: Co thắt mạch vành và mạch não, viêm nội mạc động mạch và cả trong các bệnh co thắt các cơ quan ổ bụng (viêm, co thắt đại tràng, viêm túi mật, đau quận gan, thận, loét dạ dày-tá tràng, hen phế quản, đau khi hành kinh).

LD: Uống sau bữa ăn 0,025g 1 lần, uống 2-3 lần một ngày. Tiêm dưới da và bắp thịt 0,5-

1,0ml dung dịch 1%. Thời gian điều trị: 10-15 ngày.

APRONALID

4-Pentenamid, N-(aminocarbonyl)-2(1-methylethyl)-
Apronalum

BD: *Dormid (Phần Lan)*

Neurokin (Đan Mạch)

Sedormid (Roche)

DT: Viên nén 025g.

CD: An thần và gây ngủ nhẹ, yếu hơn loại barbituric, nhưng mạnh hơn bromid.

LD: Chữa mất ngủ: người lớn uống 1-1,5g. An thần: người lớn uống 0,25-0,50g.

APROTIMIN

Trypsin inhibitor, pancreatic basic.

BD: *Antagasan (Đức)*

Antikrein (Nhật Bản)

Apronin (Phần Lan)

Aprotimbin (Áo)

Contrykal (Đức)

Gordox (Gedeon Richter)

Inhibin (Đức)

Iniprol (Choay-Pháp)

Kir (Richter - Italia)

Midran (Novo)

Onquinin (Nhật Bản)

Pantinol và Protimbin (Áo)

Repulson (Nhật Bản)

Trasylol (Bayer - Mỹ)

Trazinin (Nhật Bản)

Zymofren (Specia)

DT: Ống tiêm 10ml dd 100.000 đơn vị kháng Trypsin viên đặt dưới lưỡi 10.000 đơn vị trên.

Antagasan (Đức): Ống tiêm 10ml/2500 đơn vị kháng plasmin (U.A.P) tương ứng với 100.000 đơn vị ức chế Kallikrein (U.I.K)

Iniprol (Pháp) - Lọ 5ml 100.000 U.I.P đơn vị ức chế Protease và ống tiêm 1ml 200.000 U.I.P

TD: Chống tiêu fibrin, chống viêm.

CD: Viêm tụy cấp, phòng viêm tụy sau phẫu thuật ổ bụng, triệu chứng tăng tiêu Fibrin trong các khoa ngoại, tiết niệu, sản phụ. Viêm khớp, viêm quanh khớp vai, viêm ở miệng.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 20.000-500.000đv pha vào 500ml dd glucose 5%. Phòng bệnh, tiêm truyền như trên 100.000-200.000đv.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, sốc phản vệ, nhồi máu cơ tim, viêm nghẽn tim mạch.

APTOCAIN

Gây tê

1-Pyrrolidin-acetamid, -methyl-N-(2-methyl-phenyl)

Pradicaine (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pirothesin (Mỹ)

AQSIA (Pháp)

DT: Lọ chất dẻo 250ml và 500ml kèm ambu chứa các muối NaCl, KCl, CaCl₂, MgCl₂, Na acetat, Na citrat trong nước cất tiệt.

CD: Dùng thụt rửa trong phẫu thuật ở mắt (như ở tiền phòng; làm ngâm nước giác mạc...)

ARACHIDENUM (Nga)

DT: Hỗn hợp các Ester etylic của các acid béo chưa no như acid arachidonic, linoleic và linolenic, v.v...

CD: Phòng và trị chứng xơ cứng mạch.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 10 - 20 giọt vào bữa ăn - Đợt dùng 2-3 tuần. Nghỉ 30-45 ngày lại dùng đợt khác.

ARBAPROSTIL

Ức chế tiết dịch vị

Prosta-5,13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-15-methyl-9-oxo.

A rbacet (Upjohn)

ARCHITEX (Pháp)

DT: Viên nén sủi chứa 100mg dinatri monofluorophosphat và 1250mg calci carbonat.

TD: Ion Fluorid kích thích sự sản sinh các tạo cốt bào - Ion calci thực hiện sự bổ sung calci cần thiết.

CD: Dành riêng để điều trị các chứng loãng xương ở cột sống có chèn ép (tassement).

LD: Ngày 2 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng với thời gian tối ưu là 2 năm.

CCĐ: Giai đoạn xương phát triển; chứng nhuyễn xương; suy thận; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

- Tránh dùng đồng thời với các muối, hydroxyd Al, Mg.

ARDNAMIN Gold (Hàn Quốc)

DT: Viên có: Vitamin B₁, B₂, B₆, B₁₂, C và E

CD: Suy nhược chức năng.

ARÉDIA (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15mg natri pamidronat.

TD: Ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclate) ở xương.

CD: Các chứng tăng calci - huyết nặng do nguyên nhân ác tính; phối hợp với bù nước tối ưu - Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci - huyết về mức bình thường.

LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất trong 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90ml/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci - huyết ban đầu. (Không quá 90mg).

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

Trẻ em dưới 18 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng).

ARGININ

L-Arginin

BD: Rocmalin (Roques - Pháp)

Spermargin và Sulfite (Italia)

DT: Ống thuốc 10ml chứa 413mg arginin base; Sirô (1g/5ml); Lọ tiêm truyền 250 và 500ml (5g/100ml kèm 10g sorbitol).

TD: Acid amin tham gia vào chu trình tạo ra urê ở gan, điều hòa nồng độ NH₃ bị tăng ở một số bệnh gan; thúc đẩy quá trình tổng hợp protid trong cơ thể.

CBĐ: Xơ gan, viêm gan mạn, hôn mê gan, tăng amoni-huyết. Dùng trước và sau khi mổ ở người suy gan, bông, suy dinh dưỡng, già yếu, nghiện rượu. Uống: chữa các rối loạn tiêu hóa do suy gan như đầy bụng, táo bón, dị ứng thức ăn, nhức đầu, mất ngủ.

LD: Người lớn: uống vào bữa ăn 2-3 ống hoặc 1-3 thìa canh sirô trong 1 ngày. Tiêm tĩnh mạch 3-8 ống/ngày hoặc truyền tĩnh mạch 500-1000ml/ngày (với tốc độ 60 giọt/phút và không quá 200ml/giờ).

CCĐ: Viêm thận.

LY: Tránh dùng cho người mang thai.

Dẫn xuất aspartat:

Argihepar (Đức)

Potenciator (Tây Ban Nha)

Sargenor (Aô-Pháp-Đức)

Sorbenor (Tây Ban Nha)

Targifor (Roussel-Brasil)

DT: Ống thuốc 10ml/5g hoặc 5ml/1g

TD: Tăng đường và chống dị hóa (Anticatabolisant) protid do kích thích tiết hormon tăng trưởng ở vùng đồi-tuyến yên (STH hoặc GH), insulin và glucagon.

CBĐ: Trẻ em chậm lớn, người lớn suy nhược.

LD: Trẻ em: tùy theo thể trọng, ngày uống từ 1 đến 3 ống 5ml vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối. Người lớn: ngày uống 2-3 ống loại 10ml vào trước bữa ăn. Trẻ em suy nhược từ 30 tháng trở lên: ngày 1/2-2 ống loại 5ml tùy theo tuổi.

Dẫn xuất glucose-phosphat:

Arginil (Italia)

Fosfarginil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất glutamat:

Dynamisan (Sandoz)

Modumate (Abbott)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bioarginina (Italia)

S - Gene (Mỹ)

Dẫn xuất N-acetylaspartat:

Acdril (Joulié - Pháp)

Drusil và Proteotxil (Italia)

DT: Gói thuốc cốm 4g chứa 250mg (dạng khan)

CBĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em: 2-3 gói/ngày, trước bữa ăn sáng và bữa trưa.

Dẫn xuất oxoglurat:

Arginin 2-oxoglurat

Anetil (E. Merck)

Eucol (Lefrancq, Pháp)

Leheram (Đức)

DT: Viên nén sủi bọt 1,5g arginin oxoglurat. Lọ thuốc tiêm (bột đông khô) 2,5-5 và 10g kèm ống 10ml nước cất tiêm.

TD: Acid amin, dùng tiêm làm giảm nồng độ amoniác trong máu.

CBĐ: Các chứng suy nhược, triệu chứng suy nhược chức năng gan. Điều trị bệnh não-gan (Encéphalopathie hépatique)

LD: Ngày uống 2-4 viên vào bữa ăn, hòa tan viên thuốc vào một cốc nước. Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 lọ 2,5g. Tiêm truyền tĩnh mạch 4-8 lọ 5g hoặc 2-4 lọ 10g.

LY: Tránh tiêm truyền với dl có nồng độ trên 10%.

Điều chỉnh lưu lượng tiêm truyền với tốc độ dưới hoặc bằng 10g/125ml/giờ.

Dẫn xuất tidiacicat:

Arginin tidiacicat

Eganin (Hàn Quốc)

Rigaton (Hàn Quốc)

Tiadilon (Pháp)

DT: Nang mềm 200mg

CBĐ, LD: Xem ở bd Eganin.

ARGINOTRI - B (Bouchara)

DT: Viên bao:

L - arginin HCl 250mg

Thiamin HCl 100mg

Pyridoxin HCl 100mg

Hydroxocobalamin khan 250mcg

TD: Giải độc gan - Giảm đau - Bảo vệ thần kinh - Điều hoà amoniác cao bất thường trong máu ở một số bệnh gan. Với sự có mặt của vitamin nhóm B tham gia vào nhiều phản ứng chuyển hoá làm giảm đau, hướng gan, bảo vệ thần kinh.

CBĐ: - Rối loạn chức năng gan do ngộ độc: tiền xơ gan, xơ gan - Bệnh não do gan.

- Rối loạn tâm thần ở người nghiện rượu: tình trạng sáng rượu cấp.

- Các tổn thương thần kinh do chuyển hoá hoặc nhiễm khuẩn: viêm dây thần kinh, viêm đa dây thần kinh.

- Các biểu hiện đau: zona, viêm tĩnh mạch, sau phẫu thuật, thoái hoá khớp, thần kinh hông, cổ cánh tay.

- Rối loạn dinh dưỡng: suy nhược, chán ăn, sụt cân, dưỡng bệnh, người cao tuổi.

LD: Uống 6 - 8 viên/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cobalamin.

LY: Không phối hợp với levodopa (ức chế men dopa decarboxylase ngoại biên).

ARGIPRESSIN

Hormon thủy sau tuyến yên, chống bài niệu

ADH

Vasopressin, 8-L-arginin

Pitressin (Parke Davis)

Dẫn xuất tannat:

Pitressin Tannate (Parke Davis)

BQ: Thuốc độc Bảng B

ARGYROL

DT: Nhỏ mắt 1-3% - Dd ngoài da.
CĐ: Sát khuẩn

ARGIPRESTOCIN

Chống bài niệu, thúc đẻ
Oxytocin, 8 L-arginin.

ARILDON

Trị virut
3,5-Heptandion, 4-[6-(2-chloro-4-methoxyphenoxy)hexyl]

ARMIN (Nga)

Ester ethyl parantirophenyl ethyl phosphinic.
Arminum
DT: Thuốc nhỏ mắt. Dung dịch 0,10%.
CĐ: Thuốc co đồng tử và trị glôcôm, làm giảm tác dụng giãn đồng tử và tác dụng tê liệt điều chỉnh thị giác của Atropin, tương tự như Paraoxon.
LD: Nhỏ 1-2 giọt, 2-3 lần một ngày.

ARNILOSE (AJC)

DT: Dung dịch uống ống 5ml.
Arginin HCl 500mg
Ornithin HCl 50mg
Sorbitol 1,28g
Levulose 1g
TD: Thông mật, lợi mật.
CĐ: Cải thiện chức năng tế bào gan - Chứng rối loạn tiêu hoá chậm tiêu - Suy tế bào gan - Biếng ăn - Suy nhược thể chất, tâm thần. Giúp trí nhớ, tăng tập trung tư tưởng.
LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày trước bữa ăn chính.
CCĐ: Không dung nạp fructose do di truyền.
LY: - Không phối hợp với Kayexalat, gây hoại tử có thể tử vong.
- Không dùng nếu tắc nghẽn đường mật và suy tế bào gan nặng.
- Ngừng thuốc nếu bị tiêu chảy hoặc đau bụng.

AROLAC (Pháp)

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid vi phân.
TD: Chất chủ vận tiết dopamin D₂ có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương. Ở tuyến yên, đối thị làm giảm tiết prolactin, do đó hạ prolactin huyết bị tăng do nguyên nhân sinh lý (có thai, sau khi đẻ) hoặc bệnh lý.
CĐ: Ở giai đoạn tiết sữa, làm dừng tiết sữa, triệu chứng cương vú hoặc viêm vú.
LD: Để tăng dung nạp qua đường tiêu hóa, cần uống vào bữa ăn. Để ức chế tiết sữa: trong vòng 24 giờ sau khi đẻ, uống ngày 2 viên (trong 14 ngày).
Cai sữa: Ngày đầu: buổi tối 1 viên, sau đó: ngày 2 viên, 1 buổi trưa và 1 buổi tối. Dừng thêm 4 ngày.

CCĐ: Suy mạch vành, rối loạn nặng tuần hoàn động mạch.

ARON - G (Hàn Quốc)

DT: Ống kem bôi da 10g, cứ 1g chứa: 10mg econazol nitrat; 1mg triamcinolon acetamid; 1mg gentamicin sulfat; 1,5mg methylparaben và 0,2mg propylparaben.
CĐ: Diệt nấm, diệt khuẩn mạnh, trị ngứa và dị ứng ngoài da. Bệnh ngoài da do nhiễm nấm như: hắc lao, nấm ben, nấm thân và da đầu, nước ăn chân, nứt tróc vảy, khô ở bàn chân. Bệnh lang ben. Viêm da dị ứng: mề đay. Các nhiễm khuẩn ở da do các chủng vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.
LD: Bôi ngày 2 lần, đợt dừng 1 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của BD này.
LY: BD tương tự: Acozol - G (Hàn Quốc).

AROTINOLOL

Trị loạn nhịp
Dẫn xuất hydrochlorid:
Almarl (Nhật Bản)

ARPHA Collutoire (Pháp)

DT: Bình khí dung chứa 35ml dd có: 17,5mg benzododecinium bromid; 175mg Natri acetasol và 70mg amylein HCl.
TD: Sát khuẩn và gây tê tại chỗ.
CĐ: Các bệnh cấp tính ở xoang, miệng và họng, hầu trong các trường hợp viêm miệng, viêm họng, viêm hạnh nhân. (Nếu có nhiễm khuẩn có thể dùng thêm kháng sinh)
LD: Ngày bơm họng từ 4-6 lần (người lớn). Trẻ em (4-15 tuổi) ngày bơm 2-4 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.
Trẻ em dưới 4 tuổi.

ARPHOS (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có 0,2mg cyanocobalamin; 176mg acid phosphoric đậm đặc; và 1,07g calci glucoheptonat.
CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn, ngày 2-3 ống trước bữa ăn.
CCĐ: Sỏi thận hoặc sỏi mật.

ARTEFLEN

TK: Ro 42-1611.
DT: Dịch treo uống 5%.
TD: Dẫn xuất do phòng thí nghiệm Hoffmann La Roche tổng hợp, có cấu trúc hóa học gần giống với chất Yingzhaosu (chiết xuất từ một loài cây ở Trung Quốc), in vitro có tác dụng kháng với Plasmodium falciparum.
CĐ: Trị bệnh sốt rét.
LD: Uống liều duy nhất 25mg/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch.

ARTEMISININ

Qinghaosu (Trung Quốc) hoặc quinghaosu.

DT: Viên nén hoặc nang 0,25g; thuốc đạn 100-200 và 500mg.

TD: Dẫn xuất sesquiterpen lacton chiết xuất từ cây thanh hao hoa vàng *Artemisia annua* L. Có tác dụng diệt thể vô tính trong hồng cầu các loài *Plasmodium* gây ra bệnh sốt rét, kể cả với *P. falciparum* đã nhờn với thuốc sốt rét thông thường.

CD: Phòng và chữa sốt rét.

LD: Ngày đầu uống 2 viên: các ngày sau 1 viên/ngày tổng liều 1 đợt 2,5-3g.

LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*

ARTEPARON (Đức)

DT: Ống tiêm 1ml/50mg mucopolysaccharid polysulfat.

TD: Thúc đẩy quá trình dinh dưỡng, chuyển hóa và sản sinh tế bào mới ở khớp xương và hoạt dịch.

CD: Hư khớp, thoái hóa khớp, viêm xương. Khớp ở khớp gối, khớp háng và các khớp nhỏ. Rối loạn thoái hóa ở cột sống như tiêu hủy hoặc thoái hóa đốt sống. Chứng khớp vai bị hạn chế, sau khi chữa bằng cách cắt bỏ sụn chêm (meniscectomy). Bệnh chondropathia patellae (thoái hóa sụn ở xương bánh chè).

LD: Tuần lễ tiêm bắp hoặc dưới da 2 lần x 1ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 7-8 tuần (tức là 15 lần tiêm). Hoặc cứ tuần lễ tiêm vào trong khớp 2 lần x 1ml, cách nhau 3-4 ngày. Đợt dùng 5 tuần. Còn dùng tiêm quanh khớp, cứ 3-4 ngày/1 ống. Đợt dùng 2-3 tuần.

CCD: Nguy cơ chảy máu như: tạng chảy máu, tăng huyết áp, đột quy, loét dạ dày-tá tràng, trước và sau phẫu thuật ở thần kinh trung ương, vết thương hở, đe dọa sảy thai, trong thời gian đẻ, rối loạn nặng ở gan, thận hoặc tụy, viêm màng trong tim bán cấp, xơ cứng mạch vành, nhồi máu cơ tim và phổi.

ARTESUNAT

Dihydro-artemisinin-12 α succinat

Zhasheyong

Qinghaoshuzhi (Trung Quốc)

BD: *Roteria (Canada)*

DT: Viên nén 50mg; lọ thuốc bột 60mg kèm ống 0,6ml dd 5% NaCO₃H.

TD và CD: Như Artemisinin nhất là cơn sốt rét ác tính (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp).

LD: Hòa tan lọ thuốc vào dung môi kèm, thêm dd glucose 5% hoặc NaCl 0,9% để đạt nồng độ 10mg/ml. Người lớn: 6mg/kg/lần. Trẻ em dưới 16 tuổi: 1mg/kg/lần, tùy theo bệnh nhân cứ 4-24 giờ hoặc 48 giờ tiêm liều như trên. Tiêm chậm từ 3-4 phút/1 lần. Chữa sốt rét: tuần lễ uống 1 lần 2 viên. Dùng trước 1 tuần sau khi từ nơi có sốt rét về, uống thêm 4 tuần nữa.

LY: *Còn dùng dẫn xuất Artemether tan trong dầu (tiêm bắp với tổng liều 0,24-0,6g để trị sốt rét (đợt 3-4 ngày).*

Hợp lực giữa Mefloquin và Artesunat hiệu lực đạt 100%. nếu dùng riêng Artesunat chỉ đạt 88% (Roche-Thụy Sĩ).

ARTHALGIN (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 900mg aspirin lysin và 100mg glycin.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt chống thấp khớp.

CD: Như aspirin: các chứng đau, sốt cao, viêm thấp khớp, đau khớp, đau dây thần kinh, huyết khối nghẽn mạch.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày từ 1-4 lọ (pha vào dung môi kèm theo).

CCD: Như với aspirin.

BD tương tự: *ASLV-Polvo (Đức); Aspegic (Pháp); A spidol (Italia) Aspilisina (Tây Ban Nha); A spisol (Bayer-Đức)*

ARTHIONIN (Mekopharma)

DT: Viên: Cao artiso, Methionin

CD: Bệnh gan

ARTHRODONT (Pháp)

DT: Dd gồm 1% enoxolon, 0,1% dd formaldehyd được dụng.

CD: Viêm lợi, nha chu viêm, phản ứng viêm do dùng hàm giả.

LD: Dùng thuốc chải hoặc sát nhẹ lợi ngày 2-3 lần, rồi ngâm 5-10 phút mới súc miệng.

ARTHYRL (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml có 253mg N-acetylglucosamin; 47mg natri sulfat và 17mg diethanolamin.

CD: Điều trị cơ bản các chứng hư khớp.

LD: Điều trị tấn công: tiêm bắp ngày 1 ống - đợt 20-30 ngày.

- Điều trị duy trì: cách ngày tiêm bắp 1 ống.

Đợt 2 tháng - Một năm 2-3 đợt.

CCD: Mẫn cảm với lưu huỳnh.

ARTICAIN

2-Thiophencarboxylic acid, 4-methyl -3[[1-oxo-2(propylamino) propyl]amin]-methyl ester *Carticain*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Supracain (Czech) (+ Epinephrin HCl)

Ultracain (Hoechst)

DT: Ống 1,8ml có 72mg articain HCl và 0,0108mg adrenalin HCl (Alphacaine SP)

TD: Thuốc gây tê dành riêng cho các nha sĩ và thấy thuốc ngoại khoa về răng hàm mặt.

CD: Gây tê vùng để nhổ răng và phẫu thuật răng hàm mặt.

LD: Với tất cả các trường hợp dùng ống 1,8ml là đủ, không dùng quá liều tương đương với 7mg articain HCl cho 1kg thể trọng.

CCD: Trẻ em dưới 4 tuổi; tiêm tĩnh mạch (vì có adrenalin), người lớn mẫn cảm với thuốc gây tê.

LY: Vì thuốc có chứa thêm adrenalin nên tránh dùng ở người có bệnh tim mạch, nhất là ở người tăng huyết áp, đau thắt ngực.

ARTISIAL (Pháp)

DT: Lọ bơm miệng 100ml có: 62,45mg KCl; 86,55mg NaCl; 5,875mg KCl, 6H₂O; 16,625mg CaCl₂; 2H₂O; 80,327mg dikali phosphat; 32,6mg monokali phosphat.

CĐ: Thay thế cho nước bọt hoặc mất nước bọt nhất là sau khi chiếu tia ở đường tiêu hóa trên.

LD: Ngày bơm miệng 6-8 lần.

ARTROSIL B₁ (Italia)

DT: Ống thuốc bột tiêm có: 0.10g dimethylpiperazin bis iodomethylat; 0,1g piperazin thiosulfat và 0,1g cloreton. Kèm 1 ống dung môi có 12mg vitamin B₁.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống viêm khớp và giảm đau.

CĐ: Viêm thấp khớp mạn, viêm nhiều dây thần kinh, đau dây thần kinh hông.

LD: Người lớn tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Suy tim, lao phổi, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

A.S.A.

DT: Gồm có: aspirin 10g; Natri salicylat 8,8g và cồn 70° vđ 100ml.

CĐ: Trị một số bệnh nám ngoài da (như hắc lào, nám kê chân...).

BD tương tự: Quan ASA (CTD Quảng Nam)

ASALINUM (Nga)

Este etylic của N-acetyl-sarcosylsin-DL-Valin

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Là một peptid của sarcosylsin có tác dụng mạnh, chọn lọc chống ung thư.

CĐ: U tình hoàn, sácôm Ewing.

LD: Ngày uống 0,5-1g. Đợt dùng: 20-40g.

CCĐ: Giảm bạch cầu (dưới 2000/mm³ máu) và tiểu cầu (dưới 100.000/mm³)

ASCENCYL (Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống chứa adenosin phosphat; vitamin B₁₂ và Mn gluconat.

CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể ở người già, sau khi ốm dậy, do "Stress" ở môi trường.

LD: Người lớn, ngày uống 2-3 ống ngay trước bữa ăn. Dùng từng đợt 10 ngày.

ASCODYNE

DT: Ống tiêm 10ml có: 60mg vitamin B₁; 4mg vitamin B₂; 560mg vitamin C; 40mg vitamin PP; 6mg panthenol; 278mg Natri bromid và 18mg Ca và Mg Cystein.

CĐ: Tăng sức đề kháng trong bệnh nhiễm khuẩn, suy nhược thần kinh,...

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm ngày hoặc cách ngày 1 ống.

ASCORBIC Acid

Vitamin C

L-Ascorbic acid

BD: A bhoce (Abbott)

Acidylina và Agrumine (Italia)

Agrustik và Agruvit (M.Dow/Lepetit)

Allercorb (Mỹ)

Amples - C (Tây Ban Nha)

Apo - C (Canada)

Aravit - C (Áo)

Arkovital (Pháp)

Ascorb (Australia)

Ascorbel (Anh)

Ascorbicap và Ascor B.I.D (Mỹ)

Ascorbin (Phần Lan)

Ascorbine (Italia)

Ascorbol - 500 và Ascoril (Canada)

Ascorvit (Đức)

Aster C (Italia)

Bio - Ci (Italia)

Callimon (Thụy Sĩ) (+ Ca lactat, CaCO₃)

Cebid (Mỹ)

Cebion (E.Merck)

Cecofa (Cophavina)

Cecon (Abbott)

Cedoxon (Roche)

Cedrox (Thụy Điển)

Cee-1000 (Mỹ)

Ceepez (Anh)

Ce-Fortin và Ceglykon (Đức)

Cegrovit (Thụy Sĩ)

Ce-lbi (Italia)

Ce-Lent (Mỹ)

Ce-limo (Đức)

Celin (Glaxo)

Ce-major (Áo)

Cemill (Mỹ)

Cenol (Bỉ)

Cenolate (Abbott)

Cetamine (Bỉ)

Cetane (Mỹ)

Cetomin (Bỉ)

Cetonic (Sanofi Pharma)

Cevalin (Lilly)

Cevex và Cavi - Bid (Mỹ)

Cevi Drops (Bỉ)

Cevifar (XNDPDL)

Cevigne orale (Italia)

Ce-Vi-Sol (Mead-Johnson)

Cevit (Italia)

Cevitan (Bỉ)

Cevitil (Thụy Điển)

Cevitin (Bỉ)

Cevitol (Áo-Bỉ)

Cewin (Sterling/Winthrop)

Chewette C (Malaysia)

Ci-Agro và Cith (Italia)

Citran (Italia)

Citrets (Australia)

Ci-Lisa (Italia)

C-Long (Mỹ)



Colascor (Australia)
C-Span (Mỹ)
C-Tonic (Anh)
C-Vicotrat (Đức)
C-Vimin (Astra)
C-Vit (Sandoz-Wander)
C-Vita và C-Vite (Canada)
C-Will (Italia-Bi)
Day-Vital (Italia)
Duo-C (Italia)
Duosorb (Mỹ)
Erfitanin-C (Đức)
Euvit-C (Italia)
Flavettes (Parke-Davis)
Godabion C (E.Merck)
Hicce (Takeda, Nhật Bản)
Hybrin (Thụy Điển)
Ido - C (Đan Mạch)
Idro - C (Italia)
Invit - C (Australia)
Irocovit C (Thụy Sĩ)
Kenvin C
Laroscorbin (Roche)
Lamascorb (Mỹ)
Lemonvit (Italia)
Megascorb (Canada)
Mephacevin (Thụy Sĩ)
Midi Vitamin C 1000 (Pháp)
Natrasorb (Mỹ)
Nicholas - C - Tonic (Bỉ)
Ophlavit C (Bỉ)
Orange (Midy)
Pori - C (Phân Lan)
Redoxon (Roche)
Rivo - C (Thụy Sĩ)
Roscorbic (Roche)
Secorbate (Mỹ)
Selme C (Nhật Bản)
Sergovit C (Tây Ban Nha)
Taxofit (Đức)
Tega C (Mỹ)
Upsa C (Australia; Bỉ)
Vicedent (Ao)
Vicelat (Bayer)
Vicin (Mỹ)
Vicixin và Vicitina (Italia)
Vicommin C (Wellcome)
Vicon (Pfizer)
Viforcit (Thụy Sĩ)
Vipovit - C (Italia)
Vinci (Bayer)
Vitacemil (Pháp)
Vitascorbin (Italia)
Vitascorbol (Specia)
Viterra C (Pfizer)
Vitwas C (Italia)
Xitix (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50-100-200 và 500mg, viên nén sủi bọt 1g, ống tiêm 1-2 và 5ml dung dịch 5% hoặc 10%.

TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid, acid folic, ảnh hưởng đến quá trình đông máu và thẩm thấu ở mao mạch.

CD: Phòng và điều trị bệnh Scorbut và các chứng chảy máu do thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng ở cơ thể khi mắc bệnh nhiễm khuẩn.
LD: Uống: Người lớn 0,2-1g/24 giờ. Trẻ em 0,1-0,5g/24 giờ.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: người lớn 0,1-0,5g/24 giờ. Trẻ em 0,05-0,20g/ngày.

CCĐ: Bệnh sỏi thận (dùng quá 1g/24 giờ)

LY: Coi chừng sốc phản vệ khi tiêm tĩnh mạch (chết người vì có sulfit). Không nên dùng thuốc vào buổi tối. Ở một số người dùng trên 1g/ngày có thể bị rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, ỉa chảy, đọng Ca urat, oxalat...

Dẫn xuất muối calci:

Ascorbin-Calcium (Italia)

Dẫn xuất muối sắt:

Ascofer (Canada-Pháp)

Complefer (Hà Lan)

Ferro-Semar (Tây Ban Nha)

Nadifer (Pháp)

Dẫn xuất muối Mg:

Magnorbin (Italia)

Dẫn xuất palmityl ester:

Ascorbyl palmitat

Dẫn xuất muối natri:

Sodium Ascorbat

Ascorbin (Merrell Dow)

Cevigen (Italia)

C-Lisa và Duo C (Italia)

Pronto-C (Italia)

Rivitin-C (Ao)

Vita-cé 500 (Thụy Sĩ)

ASCORTONYL (Pháp)

DT: 2 ống thuốc - Ống A chứa 450mg vitamin C và 400mg Mg và Kali aspartat. Ống B chứa 220mcg cyanocobalamin và 2,85g dd 60% sorbitol.

CD: Trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 2 lần x 1 ống A và 1 ống B, uống trước bữa ăn.

Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 1 lần 1 ống A + 1 ống B.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Sỏi thận.

LY: Không nên dùng thuốc vào chiều tối. Liều cao vitamin C có thể gây sỏi thận.

ASCRIPIN (Mỹ - Pháp)

DT: Viên nén aspirin kèm nhôm và magne hydroxyd.

TD: Như aspirin, nhưng giảm tác hại đến niêm mạc dạ dày.

CD: Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau.

LD: Người lớn: ngày 4 lần mỗi lần 2-3 viên. Hạ nhiệt, giảm đau: người lớn: 1-8 viên/ngày. Trẻ em 3-5 tuổi: 1-2 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1-5 viên/ngày. Chia liều trên làm 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn.

CCĐ: Như với acid acetylsalicylic.

ASIMAL (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nén 120mg theophyllin, 25mg ephedrin HCl và 8mg phenobarbital.

CD: Trị hen suyễn.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6-12 tuổi dùng nửa liều người lớn.

BD tương tự: *A.smin.* (XNDPTW 25)

A.smalin (XNDPTW 5)

ASKENZYME Laleuf (Pháp)

DT: Viên bọc đường chứa 0,15g cao tử môi trường nuôi cấy các chủng chọn lọc *Aspergillus aureus* để tạo ra enzym.

TD: Hoạt tính tiêu thụ tinh bột 3.000 đơn vị/viên; tiêu protein 60 đơn vị/viên; và tiêu cellulase 150 đơn vị/viên.

CD: Các rối loạn tiêu hóa, chậm tiêu, đầy bụng.

LD: Uống trước bữa ăn. Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Bệnh ở ruột hồi do không dung nạp với gluten (có trong tá dược thuốc viên này)

ASMACORT (XNDP 3/2)

DT: Viên nén có: Theophyllin 65mg; Ephedrin sulf. 8,5mg; phenobarbital 8,5mg; dexamethason acetat 0,25mg.

CD: Phòng và chữa các cơn hen suyễn, khó thở do dị ứng.

LD: Người lớn 2-4 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi 1/2 viên 1 lần, 2-4 lần/ngày.

ASMALIN Elixir (Philippin)

DT: Thuốc rượu ngọt; cứ 5ml chứa: 75mg theophyllin và 50mg guaifenesin.

CD: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen...

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 15ml.

LY: Còn có dạng viên do XNDPTW 5 có:

Theophyllin 120mg

Ephedrin 25mg

Phenobarbital 8mg

ASPARAGINASE

Enzym phân lập từ *Escherichia coli*, hoặc thu từ các nguồn khác.

Colaspase

L-Asparagin amidohydrolase

BD: *Crasnitin* (Bayer)

Elspar (M.S.Dohme)

Kidrolase (Specia-Rhône Poulenc; Canada)

Leucogen (Bayer)

Leumase (Nhật Bản, May và Baker)

DT: Lọ bột đông khô chứa 10000 KU và 48,6mg Glycin, kèm 1 ống 2,5ml nước cất để tiêm.

TD: Enzym phân hủy Asparagin (Acid amin này là một thành phần cơ bản tạo ra protein ở tế bào). Trị ung thư

CD: Tăng bạch cầu cấp, u lympho cấp.

LD: 50-200KU/kg thể trọng, tiêm truyền tĩnh mạch hàng ngày hoặc cách ngày 1 lần.

CCĐ: Viêm tụy (hoặc có tiền sử viêm tụy), phụ nữ có thai, tổn thương chức năng thận, vàng da. Tiền sử dị ứng với thuốc.

LY: - Viên tụy cấp có thể xảy ra, phải theo dõi cẩn thận - Nếu đau bụng, nôn, tăng enzym tụy (amylase) phải ngừng thuốc và có biện pháp xử lý thích hợp.

Đặc biệt chú ý người có tiền sử bệnh tụy.

- Tiểu đường nặng, nếu có triệu chứng: khô miệng, khát nước, đa niệu phải ngừng thuốc và xử lý thích hợp.

- Suy tụy xương có thể xảy ra - Xét nghiệm thường xuyên huyết học, chức năng gan thận, nếu bất thường cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

- Chú ý đến khả năng nhiễm khuẩn và xuất huyết.

- Thận trọng việc dùng thuốc cho trẻ em: phản ứng bất lợi và ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục.

- Có thể bị: Rối loạn chức năng gan (tăng amoniac huyết), rối loạn chức năng thận (tăng nitơ huyết), suy tụy (trầm trọng thêm), đang có bệnh nhiễm khuẩn (trầm trọng và suy tụy), đang mắc thuy đậu (nguy cơ tử vong).

- Không dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.

- Có thể dùng các thuốc trị ung thư khác nhưng phải chú ý tác dụng phụ hợp lực.

- Có thể bị: sốc (lơ mơ, co giật, hạ HA, sốt, ớn lạnh, nôn mửa...) ngừng thuốc ngay. Rối loạn đông máu (xuất huyết não, nhồi máu não, xuất huyết phổi) ngừng thuốc. Tăng amoniac huyết (gây rối ý thức) ngừng thuốc - Hôn mê - Mất định hướng - Rối loạn tổ chức não gây tử vong - Nổi ban - Thiếu máu - Gan ứ mật - Protein niệu - Thiếu niệu - Nitơ huyết - Phù - Biếng ăn - Tiêu chảy - Nôn mửa - Đau đầu - Ngủ gà - Lo lắng - Sốt - Đau mạch.

Ghi chú: Đơn vị quốc tế KU L-asparaginase tương đương với lượng enzym cho ra một micromol amoniac/l phút khi phân hủy L - asparaginase ở nhiệt độ 37°C.

Sử dụng thuốc: 0,1ml nước muối sinh lý chứa 1 - 10 KU L-asparaginase tiêm dưới da trong 30 phút - 1 giờ (thủ text) - Thuốc sử dụng ngay sau khi pha - Chỉ tiêm tĩnh mạch nhỏ giọt.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

ASPARTAM

L-Phenylalanin, N-L- α -partyl-methylester

BD: *A.spart* (Pháp)

Canderel (Mỹ)

D-Sucril (Fabre-Pháp)

Equa và *Equal* (Searle)

Filx (Searle)

Glucal và *Goldswite* (Pháp)

Hermesetas Gold (Đức)

Milisucre (Pháp)

Natrena Kristal powder (Đức)

Nutrasweet (Searle)

DT: Viên nén 20mg và 100mg.

TD: Dipeptid có vị ngọt gấp 180 lần so với Saccharose.

CD: Thay thế đường ở các chế độ ăn giảm năng lượng hoặc giảm glucid. Để làm ngọt các nước uống.

CCĐ: Phenyl - ceton niệu.

ASPARTAT (Ba Lan)

DT: Viên nén 250mg Kali aspartat và 250mg Magne aspartat.

TD: Acid aspartic thúc đẩy tổng hợp urê, tăng thải trừ dioxyd carbon và ammoniac ra khỏi cơ thể.

CD: Người mỗi mệt lao lực, mới ốm dậy, sau khi mổ, suy nhược thần kinh.

LD: Người lớn 2-6 viên, chia 2-3 lần sau bữa ăn. Dợt dùng 2-4 tuần.

CCĐ: Suy gan và thận.

ASPARTIC Acid

Acid amin

Dẫn xuất muối calci:

Aspara-Ca (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối Sắt:

Ferroglobin và Sideryl (Bi)

Spartocin (Bi - Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối Mg và kali:

Potassium aspartat và Magnesium aspartat

Aspara-A asparagin và A spiron (Nhật Bản)

Carlilan (Czech)

Elozell (Áo)

K-Mag (Australia)

Panagin (G. Richter - Hungari)

Tromm cardin và Tropicard (Đức)

Dẫn xuất muối Mg:

Magnesium hydrogenaspartat

Emgecard (Đức)

Magmin (Australia)

Magnetrans và Mg5 (Đức)

Dẫn xuất muối Mg hydrobromid:

Vermelan (Đức)

Dẫn xuất muối Mg hydrochlorid:

Magnesiocard (Đức)

Dẫn xuất muối kali:

Kali hydrogenaspartat hemihydrat

Aspara-K (Nhật Bản)

ASPÉGIC (Pháp - Italia)

DT: Gói thuốc 0,9g lysin acetylsalicylat tương ứng với 0,5g Aspirin - Lọ thuốc bột để tiêm 0,9g Dẫn xuất trên kèm 0,1g Glycerol và 5ml nước cất để tiêm.

CD và LD: Như Aspirin - Người lớn tiêm sâu bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 1-4 lọ. Trẻ em dùng liều 10-25mg/kg/24 giờ, chia 2-3 lần. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch, pha với dd đẳng trương NaCl và Glucose.

LY: Xem Acetylsalicylat lysin.

ASPIQUINOL (Pháp - Đức)

DT: Viên nén 0,2g aspirin và 40mg chloroquin phosphat.

CD: Trị viêm khớp, đau dây thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Tránh dùng cho người có mẫn cảm với Aspirin và trẻ em dưới 16 tuổi.

ASPRANAN Vitamin C 100 (Pháp)

DT: Viên nén 0,4g aspirin; 0,1g vitamin C; 0,12g calci carbonat; 4mg ephedrin HCl và 10mg diphenhydramin HCl.

CD: Cảm cúm, sốt, nhức đầu, đau dây thần kinh, viêm khớp.

LD: Người lớn 2-4 viên 24 giờ. Trẻ em 5-15 tuổi: 1/2-2 viên/24 giờ. Chia liều trên làm 2-3 lần uống vào sau bữa ăn.

CCĐ: Như Aspirin.

ASSAGIX (Pháp)

DT: Lọ 150ml dd uống; cứ 100ml dd này chứa 1,75g cao hoa và cành *Tilia sylvestris*; 5g calci bromolactobionat và tá dược thơm vđ 100ml.

TD: Cao *Tilia Sylvestris* có tác dụng an thần và giải cảm nhẹ; muối calci trên làm giảm kích thích ở hệ thần kinh-cơ.

CD: Thần kinh dễ kích thích, trạng thái lo âu, trẻ em quấy khóc ban đêm, khó ngủ, ngủ không an giấc.

LD: Trẻ em cứ mỗi tuần, ngày cho uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa café.

CCĐ: Suy thận nghiêm trọng.

LY: - Nếu có biểu hiện ngoài da phải ngừng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ.

- Thuốc có saccharose.

- Cần thận không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

- Có thể bị: ban, buồn ngủ, lãn lãn, mất định hướng, ảo giác, gât gông, chán ăn, táo bón.

ASTEFIT (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa: 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudophedrin HCl.

TD: Chống dị ứng và chống cương tụ ở niêm mạc mũi hầu.

CD: Các chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vụn mạch, ngạt mũi,...

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd này.

LY: Thận trọng với người có bệnh tim mạch, tăng huyết áp.

ASTEMIZOL

1H-Benzimidazol - 2 - amin, 1[(4-fluorophenyl)methyl]-N-[1-[2-(4-methoxyphenyl)ethyl]-4-piperidinyl]-

BD: *A cemiz (Ấn Độ)*

A stelong (Ấn Độ)

A stem (Ấn Độ)

A stol (Ấn Độ)

A stemisan

Cilergil (Cilag)

Dayamin (Thái Lan)

Hismanal (Bi và Thái Lan)

Histalong (Ấn Độ)

Histamen (Italia)

Hubermizol (Mỹ)

Jemisole (Australia)

Paralergin (Tây Ban Nha)

Pollon - Eze (Zanssen)

Scantihis (Tempo Scan Pacific)

Stemiz (Cadila - Ấn Độ)

DT: Viên nén 10mg - Dịch treo uống 1mg/ml.

TD: Kháng histamin tác dụng đến thụ thể H₁; không tác dụng đến thần kinh trung ương không kháng tiết cholin.

CB: Dị ứng tại mũi họng (viêm mũi chu kỳ theo mùa; viêm kết mạc, dị ứng mày đay)

LD: Người lớn: 10mg/ngày - Từ 24 tháng đến 15 tuổi: 2mg/10kg thể trọng/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

- Dùng với Ketoconazol, itraconazol, miconazol đường uống, erythromycin, josamycin.

- Rối loạn chức năng gan.

- Mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc đã rút khỏi thị trường, vì tác dụng phụ nguy hiểm.

- Có thể bị loạn nhịp thất. QT kéo dài, kể cả gây xoắn đỉnh, thường là do liều cao, nhưng cũng không loại trừ với liều bình thường. Trường hợp bị ngất cần xem có phải loạn nhịp không và phải ngừng thuốc. Không dùng thuốc nếu đã biết khoảng QT kéo dài, rối loạn điện giải. Không dùng thuốc nếu người bệnh đang dùng thuốc có khả năng gây loạn nhịp (các thuốc chống loạn nhịp, thuốc an thần kinh, thuốc chống trầm cảm loại 3 vòng), thuốc mất cân bằng điện giải (thuốc lợi tiểu).

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với thuốc chống loạn nhịp (amiodaron, bretylium, disopyramid, quinidin, sotalol), các thuốc không chống loạn nhịp (terfenadin, bepridil, erythromycin IV, halofantrin, pentamidin, sultoprid, vincamin) (nguy cơ gây xoắn đỉnh dẫn đến tử vong). Với Clarithromycin, itraconazol, erythromycin, ketoconazol (giảm chuyển hóa astemizol ở gan nguy cơ xoắn đỉnh). Khuyến không phối hợp với Josamycin (giảm chuyển hóa ở gan, nguy cơ xoắn đỉnh).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc lâu dài có thể lên cân. Phù Quincke, co thắt phế quản, ngứa, phát ban, co giật, đau cơ, viêm gan.

ASTHENAL (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường có Na - (dimethylamino) phenylphosphinas, B₁, C và acid glutamic.

CB: Bồi dưỡng khi suy nhược thể xác tâm thần, mất ngủ, rối loạn trí nhớ, kém tập trung tư tưởng.

LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 viên sau bữa ăn sáng và trưa, một viên thuốc với 1 cốc - không uống vào buổi chiều hoặc tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - người mang thai hoặc nuôi con bú

ASTHLEPIN (Đài Loan)

DT: Viên nang chứa 3mg chlorpheniramin maleat; 150mg diprophylin; 15mg ephedrin HCl và 10mg phenobarbital.

CB: Hen phế quản, hen dị ứng, chứng thở nhanh và khó; phòng và trị ho do cảm lạnh.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên.

ASTIFEN (Indonesia)

DT: Viên nén và 5ml sirô chứa ketotifen fumarat acid tương ứng với 1mg ketotifen base. Lọ 60ml.

TD: Phòng cơn hen tương tự như dinatri cromoglycat (do tác dụng chống phản vệ) và chống dị ứng (ức chế thụ thể H₁-histamin); không có tác dụng nếu đã có cơn hen.

CB: Phòng ngừa cơn hen (dùng trong thời gian dài từ 6-12 tuần).

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên (uống vào bữa sáng và chiều). Nếu cần có thể tăng tới 2 lần x 2 viên. Trẻ em từ 36 tháng trở lên: ngày 2 lần x 1 viên hoặc 5ml sirô.

LY: Chưa xác định tác dụng gây dị ứng bào thai, nhưng chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú nếu thật cần thiết.

Với trẻ em dưới 36 tháng, chưa có kinh nghiệm dùng.

ASTREN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 170mg pancreatin và 84,43mg dimeticon.

CB: Các chứng đầy bụng, kém ăn, chậm tiêu do bội thực,...

LD: Ngày uống 3 lần x 1 viên.

ASTROMICIN

Kháng sinh aminoglycosid

Fortimicin A (Abbot)

Dẫn xuất sulfat:

Fortimicin (Nhật Bản)

ASTYFER (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa sắt fumarat, histidin HCl, lysin HCl.

CB: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

ASTYMIN Forte (Canada)

DT: Viên nang chứa 7 acid amin thiết yếu dưới dạng tá tuyến, kèm methionin với acid 5-hydroxyanthranilic và 11 loại vitamin (công thức gần giống viên "Moriamin forte" của Nhật Bản)

CB: Bổ sung acid amin và vitamin cho các trường hợp cơ thể bị suy nhược.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.

ASURO (Nhật Bản)

DT: Viên nén 150mg dextran sulfat natri.

TD: Tác nhân chống đông máu dùng điều trị xơ cứng động mạch.

ATANALYM II (Australia)

DT: Viên nén có Mg hydroxyd và Al hydroxyd khô.

CD: Loét dạ dày - tá tràng (xem Mylanta - Mỹ)

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

ATENOLOL

Benzenacetamid, 4-[2-hydroxy - 3-[(1-methylethyl) amino] - propoxy] -

BD: Apo-A ténol (Canada)

Atehexal và Atenđol (Đức)

Atenex (Recon - Ấn Độ)

Atenil (Thụy Sĩ)

Atelon và Atolon (Ấn Độ)

Atenol (Brasil; Italia)

Atenova (Lupin - Ấn Độ)

Betablok (Indonesia)

Betacard (Ấn Độ)

Betatop (Pháp)

Bliconol (Mỹ)

Blocotenol (Đức)

Catenol (Cadila - Ấn Độ)

Cadonol (Thụy Điển)

Cuxanorm và Dignobeta (Đức)

Hipress (Ấn Độ)

Hybemol và Hypronol (Australia)

Ibinolo (Italia)

Juvental (Đức)

Noten (Australia)

Prenolol (Thái Lan)

Prenormin (ICI)

Seles Beta (Italia)

Selobloc (Thụy Sĩ)

Taraskon và Tenobasan (Đức)

Tenomin (ICI-Aph)

Tensol (Thụy Điển)

Tonoprotect (Đức)

Tredol (Aegis)

Uniloc (Đan Mạch)

DT: Viên nén 25-50 và 100mg; ống tiêm 10ml/5mg (trị nhồi máu cơ tim).

TD: Thuốc chẹn beta, tác dụng chọn lọc đến tim. Không có tác dụng giống giao cảm nội tại và ổn định màng.

CD: Cơ đau thắt ngực. Loạn nhịp tim. Bệnh tăng huyết áp (kể cả thể do nguyên nhân ở thận).

LD: Người lớn: ngày uống 100mg, chia 1-2 lần. Cấp cứu ở giai đoạn nhồi máu cơ tim: Tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống 5mg trong 5 phút. Sau đó 15 phút, nếu không có tác dụng phụ xuất hiện, cho uống một viên, tiếp đó ngày cho uống 1 lần 100mg, trong 10 ngày. Nếu không có mạch chậm và hạ huyết áp thì có thể nghĩ dùng.

CCB: Bloc tim độ II và III, phối hợp với verapamil, trẻ em dưới 16 tuổi, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút), nghi thuốc đột ngột. Suy tim - Hen suyễn - Hội chứng Raynaud - Sốc tim -

Bệnh ở xoang - U tủy thượng thận - Huyết áp thấp. Quá mẫn với thuốc.

LY: Không ngưng thuốc đột ngột, vì có thể đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột hoặc tăng huyết áp dội ngược.

- Người lớn tuổi dùng bắt đầu liều thấp, theo dõi dấu hiệu suy tim.

- Bệnh nhân suy tim dùng liều ban đầu rất thấp, tăng liều từ từ và theo dõi chặt chẽ.

- Thận trọng với người có bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.

- Cảnh giác với bệnh nhân đau đường.

- Nếu phải gây mê, cần báo cho người gây mê biết về việc sử dụng thuốc chẹn beta.

- Thận trọng với người bệnh vảy nến, có thể làm tăng sự nhạy cảm với các dị ứng nguyên và làm trầm trọng hơn các biểu hiện phản vệ.

- Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, yếu cơ, cường giáp, cơ địa dị ứng.

- Có thể làm nặng thêm các biểu hiện phản vệ, đề kháng với adrenalin, khi sử dụng các thuốc chẹn beta.

- Thận trọng khi sử dụng cho người mang thai - Trẻ sơ sinh cần được theo dõi đặc biệt trong 3 - 5 ngày khi mới chào đời. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú (tiết qua sữa mẹ).

- **Tương tác thuốc:** Các thuốc dạ dày - ruột làm giảm hấp thụ thuốc - Thận trọng khi dùng Baclofen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin, corticoid, Indometacin, các thuốc an thần kinh, phenylbutazon, các thuốc mê bay hơi, ức chế calci, cibenzolin, clonidin, disopyramid, Al hydroxyd, insulin, các sulfamid hạ đường huyết, lidocain, các chất cản quang có iod, dẫn xuất dihydropyridin, mefloquin. Chống chỉ định với floctafenin - Không nên dùng với amiodaron.

Tác dụng phụ: Có thể bị rối loạn tiêu hoá, khô mắt, mất ngủ, suy nhược dị cảm đầu chi, nổi mẩn, tụt HA, suy tim, suyễn, hạ đường huyết.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 50mg.

ATORVASTATIN Calci

BD: Lipitor (Parke - Davis; Pfizer)

Tahor (Parke - Davis)

DT: Viên nén 10 và 20mg - 40mg

TD: Dẫn chất mới nhóm statin có hiệu quả cao với liều 5mg có thể làm giảm LDL khoảng 35% và trong nhiều thử nghiệm lâm sàng, ở liều tối đa 80mg có thể làm giảm LDL tới 60% - là thuốc có độ tan trong mỡ cao và thời gian bán hủy kéo dài. Mặt khác, cũng cần lưu ý đến hiệu quả giảm triglycerid của thuốc này. (19 đến 37%), giảm các HDL (từ 5 đến 9%)

CD: Điều trị hỗ trợ với chế độ ăn trong các chứng tăng cholestolol huyết toàn phần, LDL - cholestolol, apo - B và triglycerid ở bệnh nhân có tăng cholestolol máu nguyên phát, tăng cholestolol máu hỗn hợp và cholestolol máu có tính gia đình.

LD: Liều khởi đầu thường là 10mg/lần/ngày. Liều điều trị từ 10 - 80mg/lần/ngày. Ở bệnh nhân suy thận, không cần phải chỉnh liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có bệnh lý gan ở thể đang tiến triển, hoặc có sự tăng dai dẳng không giải thích được của transaminase huyết thanh vượt quá 3 lần giới hạn trên của mức bình thường; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai; phụ nữ nuôi con bú.

ATOVAQUON

TK: Atovaquone; Hydroxy naphtoquinone; 566 C80.

BD: Wellvone (Anh, Pháp)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống kí sinh trùng, do ức chế đặc hiệu và mạnh quá trình vận chuyển các điện tử của các ty lạp thể ở những tế bào có nhân phân biệt của một số ký sinh trùng nguyên bào. (Kết quả là ức chế quá trình tổng hợp các acid nucleic và ATP).

CĐ: Giai đoạn cấp của chứng viêm phổi do Pneumocystis carinii ở các thể nhẹ và vừa, nhất là ở những bệnh nhân mẫn cảm với Co-trimoxazol.

LD: Uống lớn: ngày 3 lần x 3 viên - Đợt dùng 3 tuần.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Đang nghiên cứu dùng trị sốt rét com (Xem dưới đây).

CĐ: Dùng đơn thuần điều trị sốt rét không biến chứng do P.falciparum (với tỷ lệ tái phát khoảng 30%), thường phối hợp với proguanil, theo phác đồ sau:

LD: Atovaquon 500mg + proguanil 200mg. Uống làm 2 lần trong ngày - Đợt dùng 3 ngày liên.

LY: - Tetracyclin có tác dụng hiệp đồng với thuốc này.

- Tránh phối hợp với: chloroquin, quinin, mefloquin, halofantrin, acid artesunic vì có tác dụng đối kháng.

ATRACURIUM Besilat

BD: Tracrium (Wellcome)

DT: Cura tổng hợp tương tự như alcuronium.

CĐ: Gây giãn cơ trong phẫu thuật và để đặt ống nội khí quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn và trẻ em trên 12 tháng: 0,3 - 0,6mg (tác dụng trong 15-35 phút)

CCĐ: Nhược cơ. Dị ứng thuốc.

LY: - Phải có chuyên viên gây mê và có đầy đủ phương tiện đặt nội khí quản và máy hô hấp.

- Có thể gây liệt cơ hô hấp và cơ vân.

- Khả năng phóng thích histamin gây co thắt phế quản, hạ HA thoáng qua.

- Tiêm chậm cho những người nhạy cảm (hạ HA động mạch)

- Cần nhắc lại/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai, chưa biết thuốc có tiết qua sữa không.

- Tác dụng thuốc tăng lên khi dùng với thuốc gây mê bay hơi - Tăng tác dụng với một số kháng sinh, thuốc chống loạn nhịp, thuốc lợi tiểu, Mg sulfat,

ketamin, muối lithium, thuốc ức chế hạch - Với các thuốc ức chế thần kinh cơ khác gây tăng ức chế quá mức.

Tác dụng phụ: Có thể buồn nôn, hạ HA, co thắt phế quản - Hiếm phản ứng phản vệ.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ATRIUM 300 (Pháp)

DT: Viên nén có 150mg febarbamat, 105mg difebarbamat và 45mg phenobarbital.

TD: Thuốc trấn tĩnh không gây ngủ, chống run giật.

CĐ: Các rối loạn do nghiện rượu: lo hãi run giật, triệu chứng cai hoặc sau khi cai rượu.

LD: Ngày 2-4 viên, đợt dùng 3 tuần, sau đó dùng lại nếu cần.

CCĐ: Trạng thái sốc, nhược cơ, suy thận, gan, tim hoặc suy hô hấp nặng, rối loạn porphyrin.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Kiêng rượu trong khi dùng thuốc.

Có loại Atrium 100 chứa 3 hoạt chất trên với nồng độ bằng 1/3 - Theo thông báo số 57, ngày 9/4/97 của OMS, Cục Quản lý Dược yêu cầu tuyệt đối không lưu hành và sử dụng Atrium 100 để trị các chứng lo lắng, hồi hộp, mất ngủ. Chỉ dùng Atrium 300 để trị các chứng sau cai nghiện rượu ở các trường hợp đặc biệt cần thiết và không được dùng kéo dài quá 4 tuần, vì gây ru tổn thương gan (thông báo số 1057/QLD, ngày 17/5/97).

ATROMEPIN

Liệt đối giao cảm

Levomepar

TMT

Dispan (Merrel Dow/Lepetit)

ATROPIN

(±) Hyoscyamin; d,l-hyoscyamin

BD: A tro-Pen (Mỹ)

A tropinol (Đức)

A tropitol (Australia)

Rynato (Nhật Bản)

Dẫn xuất borat:

Borotropin (Đức)

Dẫn xuất sulfat:

A trofar (XNDPDL)

A tropair và A tropen (Mỹ)

A tropin Care (Canada)

A tropin POS (Đức)

A tropisol (Mỹ)

Dey - Dose (Mỹ)

Eyesul (Anh)

Isopto - A tropin (Alcon)

l-Tropin (Mỹ)

Ocu - Tropin (Mỹ)

Pentatropin (Phần Lan)

Skiatropin (Chauwin-Pháp)

Sperstropin (Thụy Sĩ)

Tropintran (Ao)

Vitatropin (Faure-Pháp)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,25 và 0,5mg. Thuốc nhỏ mắt 1% - 0,3 và 0,5% (lọ 10ml).

TD: Alcaloid chiết xuất từ *Atropa belladonna*, họ Solanaceae. Có tác dụng liệt đối giao cảm. Chống tiết cholin và chống co thắt cơ trơn.

CD và LD: Con co thắt đường tiêu hoá và tiết niệu. Người lớn uống 0,25-1mg, chia 4 lần/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2mg; 24 giờ 3mg. Tiêm dưới da 0,25-0,5mg chia 2 lần trong 24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 1mg; 24 giờ: 2mg.

Trẻ em dưới 30 tháng: uống và tiêm dưới da chia 3 lần 0,1 - 0,15mg/24 giờ.

Từ 30 tháng đến 6 tuổi: 0,1 - 0,25mg/24 giờ.

Từ 7-15 tuổi: 0,25-0,5mg/24 giờ. Thuốc nhỏ mắt làm giãn đồng tử cho các trường hợp: Viêm màng mạch nhỏ trước (viêm màng mắt, viêm mống mắt thể mi) và sau. Phản ứng màng mạch nhỏ thứ phát do kích ứng hoặc phẫu thuật. Để gây liệt thể mi khi đo khúc xạ (cần thiết cho trẻ em bị lác) nhất là khi có lác do điều tiết. Ngày nhỏ mắt 2-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Liều tối đa (theo dược điển Pháp) cho trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi là: ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 2 giọt loại 0,3%.

CCĐ: Glôcôm, mạch nhanh, tắc liệt ruột, rối loạn đi tiểu, phì đại tuyến tiền liệt, mất cảm với atropin.

LY: Với người suy gan thận, mạch vành, rối loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp. (thận trọng)

- Làm tăng độ quánh dịch nhầy phế quản - phổi.

- Mất tương lực ruột ở người cao tuổi.

- Chướng ruột kết.

- Thận trọng dùng cho người ở cuối kỳ thai - Tránh dùng cho người nuôi con bú.

Tương tác: Thận trọng khi dùng với thuốc chữa Parkinson chống cholin, chống trầm cảm Imipramin, an thần phenothiazin, kháng histamin H1, disopyramid.

Tác dụng phụ: - Khô miệng - Táo bón - Giảm tiết dịch - Tim đập nhanh, hồi hộp - Kích động - Kích thích và hú hức ở người cao tuổi.

Dẫn xuất tannat:

Tantropine

Atropin (Mỹ)

BQ: Thuốc độc Bảng A.

Giảm độc: Thuốc nhỏ mắt 1%

Thuốc tiêm 0,05% - 0,25mg

Thuốc viên 0,5mg

ATROPIN Methonitrat

Methylatropin nitrat

BD: *Eumydrin* (Bayer Winthrop)

Harvatrat (Australia)

Metanit (Mỹ)

Metropin (Mỹ)

Vironil (Winthrop)

CD: Thay thế atropin, tác dụng kém hơn nhưng ít độc hơn nhiều.

LD: Người lớn, ngày uống từ 1-4mg, chia làm nhiều lần.

Dùng ngoài: Dung dịch 1-5%.

Dẫn xuất methobromid:

Methylatropin bromid.

ATROPIN Oxid

Genatropin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tropinox (Wamer Chilcott)

X - Tro (Mỹ)

DT: Viên hạt nhỏ 0,5mg, thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng 1 viên hạt nhỏ); ống tiêm 2mg.

TD: Chống co thắt, tương tự như atropin, nhưng dung nạp tốt hơn.

CD: Loét dạ dày - tá tràng, cơn đau sỏi thận; co thắt ruột. Tăng cường tác dụng liệt đối giao cảm ở khoa ngoại.

LD: Người lớn: uống 1-2 viên hoặc 10-20 giọt 1 lần, ngày 2-3 lần vào các bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp, hoặc tĩnh mạch 1-2 ống tiêm/ngày. Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 3-4 giọt cho mỗi tuổi, trong 24 giờ chia 3 lần.

CCĐ: Như với atropin.

ATS (Pháp)

DT: Lọ 45ml dd dùng ngoài, chứa 1,62g acid trichloroacetic, 27g acid salicylic và propylen glycol.

TD: Sát khuẩn, chống ngứa.

CD: Điều trị tại chỗ các nhiễm khuẩn ở niêm mạc miệng.

LD: Bôi dd nguyên (không pha loãng) vào các tổn thương ngày 2-3 lần. Không dùng quá 10 ngày liên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Tránh dùng phối hợp hoặc tiếp với một thuốc sát khuẩn khác.

ATTAFUR (Anh)

DT: Viên nén chứa 600mg attapulgit hoạt tính và 50mg furazolidon.

CD: Ỉa chảy nhiễm khuẩn, viêm ruột - dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu...

LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 4 đến 8 viên, chia 2 hay 4 lần. Trẻ em: tùy theo tuổi và thể trọng, ngày uống từ 1 đến 4 viên, chia 2-4 lần.

ATTAPULGIT

Attapulgit (de Mormalon) activé.

Silicate d' aluminium et de magnésium naturel purifié.

BD: *Actapulgit* (Bỉ và Pháp)

Atasorb và *Attasorb* (Anh)

Biodiar (Pháp)

Diafast và *Diasorb* (Mỹ)

Kaopectate (Upjohn, Mỹ)

Mekopulgite (Mekopharm)

New Diatabs (Philippin)

Pharmasorb (Anh) và *Rhiaban* (Mỹ)

DT: Gói thuốc bột 3g; viên "Caplet" 600 và 750mg.

TD: Bao phủ niêm mạc dạ dày, làm cho vết loét mau lành; cầm máu và hấp thụ độc tố do vi khuẩn đường ruột tiết ra.

CD: Viêm loét dạ dày - ruột, tổn thương ở ruột sau khi chiếu tia, ỉa chảy cấp hoặc kéo dài.

LD: Người lớn: 2-3 gói/ngày (1 gói vào sáng sớm lúc đói; 1 gói vào trước bữa ăn 20 phút). Ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em: dưới 10kg: ngày 1 gói, chia 3 lần. Trên 10kg: ngày 2 gói, chia 3 lần.

ATUSSIN (Philippin)

DT: Lọ 60ml sirô, cứ 5ml (1 thìa café) sirô có: 5mg dextromethorphan HBr; 1,33mg chlorpheniramin maleat; 8,3mg phenylpropanolamin HCl; 1,33mg natri citrat; 50mg amoni chlorid; và 50mg guaifenesin.

TD: Long đờm, đau ho, giãn phế quản.

CD: Các chứng ho do cảm lạnh, cúm, lao phổi, viêm phế quản, hen, ho gà, sốt, viêm phổi, viêm họng, viêm thanh quản, người nghiện thuốc lá,...

LD: Người lớn: cứ 6-8 giờ uống 15ml sirô. Trẻ em, cứ 6-8 giờ uống 10ml (7-12 tuổi); 5ml (2-6 tuổi); 1,25-2,5ml (dưới 24 tháng),

LY: *Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tăng huyết áp, đau thắt ngực, cường tuyến giáp, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.*

BD tương tự: Beco - Antussin (CTD Bình Thuận)

AUDES (Nhật Bản)

DT: Thuốc tiêm citicolin đóng ống: 100mg/2ml. 250mg/5ml; 500mg/10ml và 1g/20ml.

TD: Kích thích chuyển hoá ở tế bào não và tăng cường tuần hoàn não.

CD: Các tai biến mạch não, rối loạn do chấn thương sọ não.

LD: Giai đoạn cấp: tiêm tĩnh mạch 500-1000mg chia vài lần trong 24 giờ. Các trường hợp khác tiêm bắp: 250mg/24 giờ.

CCD: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

AUGMENTIN (Anh, Pháp)

DT: Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch người lớn (Amoxicilin 1g + acid clavulanic 200mg). Lọ bột pha tiêm tĩnh mạch và tiêm truyền tĩnh mạch trẻ em, trẻ còn bú (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 50mg. Viên bao (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống gói (amoxicilin 500mg + acid clavulanic 125mg). Bột pha hỗn dịch uống trẻ em (amoxicilin 250mg + acid clavulanic 62,5mg).

TD: Phối hợp Amoxicilin với acid clavulanic là chất ức chế beta - lactamase với hoạt chất mạnh nhất ngăn cản tác dụng các enzym kể trên có nguồn gốc plasmid.

CD: Nhiễm khuẩn nhày cầm: hô hấp dưới, tai mũi họng, phụ khoa, tiêu hoá, ổ bụng, viêm phúc mạc, thận, tiết niệu sinh dục (trừ viêm tuyến tiền liệt và chlamydiae), máu, màng

trong tim, xương, khớp, da, mô mềm (trừ viêm màng não).

LD: Thuốc tiêm chỉ sử dụng đường tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp rất chậm trong 3 phút (hoà tan 1g trong 10ml nước cất tiêm). Tiêm truyền trong 30 phút (hoà tan 1g trong 50ml nước cất tiêm hoặc trong dd NaCl đẳng trương).

Người lớn: Không vượt quá 100mg acid clavulanic/mũi tiêm và 1200mg/ngày.

Người lớn suy thận: Hệ số thanh thải từ 10-30ml/phút: 1g sau đó 500mg/12 giờ. Hệ số thanh thải < 10ml/phút: 1g sau đó 500mg/ngày. Thăm phân lọc máu: 1g, sau đó 500mg/ngày + 500mg bổ sung sau khi làm thẩm phân.

Trẻ em/Trẻ còn bú trên 3 tháng tuổi: Không quá 20mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic liều thông thường: 100mg/kg/ngày chia 4 mũi. Nhiễm khuẩn nặng: Cho đến 200mg/kg/ngày chia 4 lần. Trẻ còn bú, trẻ sơ sinh 8 ngày - 3 tháng tuổi: 100 - 150mg/kg/ngày chia 3 lần. Không vượt quá 15mg/kg/ngày tính theo acid clavulanic. Trẻ đẻ non, trẻ sơ sinh dưới 8 ngày: 100mg/kg/ngày.

Thuốc viên: Dùng trước khi ăn - Người lớn thông thường 1,5g/ngày chia 3 lần. Nhiễm khuẩn tiết niệu dưới 1g/ngày. Trẻ em: 40-50mg/kg/ngày chia 2 lần. Trẻ còn bú: 80mg/kg/ngày chia 3 lần.

Thuốc hỗn dịch cũng tính theo liều trên.

Người suy thận dùng liều giảm đi.

CCD: Quá mẫn với nhóm beta - lactamin - Nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh họ cephalosporin. Nhiễm virus Herpes nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (tăng biến chứng ở da). Bệnh bạch cầu lymphô bào - Kết hợp với Allopurinol - Tiền sử tổn thương gan do phối hợp amoxicilin + acid clavulanic.

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phán ứng quá mẫn có thể gây tử vong (cần hỏi bệnh sử kỹ). Nếu bị ỉa chảy không dùng thuốc gây chậm vận chuyển đường ruột.*

- *Người suy thận phải giảm liều.*

- *Có thể bị tác dụng phụ với gan (ứ mật), tăng bệnh nếu dùng dài ngày.*

- *Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

- **Tương tác thuốc:** Không dùng với allopurinol (kể cả các chất gây ức chế tổng hợp acid uric) vì tăng phản ứng phụ với da.

- **Tác dụng phụ:** Dị ứng: Sốt, mề đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Tiêu hoá: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm candida. Máu: Thiếu máu, giảm bạch cầu - tiểu cầu

- Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, co giật, hôn mê, nhất là người suy thận. Da: Mẩn đỏ, dát sần. Viêm thận kẽ cấp - tăng transaminase vừa phải, tạm thời - Hiếm bị: viêm tiểu đại tràng giả mạc, viêm gan cấp (ứ mật, vàng da) - Hiếm gặp hội chứng Stevens - Johnson ban đỏ đa dạng, viêm da tróc vảy.

BD tương tự: Moxiclav (Medochemie, Cyprus).

Enhancin (Ranbaxy)

AURANOFIN

Au (1-thio-β-D-glucopyranose 2,3,4,6-tetraacetat-S)

Triethylphosphin

BD: *Aktin và Auroman*

Crisofin (Allergan)

Ridaura và Ridauran (SKF)

DT: Viên nén 3mg.

TD: Dẫn chất hữu cơ chứa vàng (Au) có tác dụng chống viêm khớp.

CD: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp ở người lớn

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối), nên dùng tiếp sau 1 đợt tiêm thuốc muối Au.

CCĐ: Tiền sử tai biến nặng với các muối Au: Bệnh thận tiến triển kèm protein và huyết niệu, suy gan hay thận nặng, tiền sử suy tủy do nhiễm độc, suy tim. Viêm miệng, eczema hay bệnh da tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

AURICULARUM (Pháp)

DT: Bột rắc tai, đóng lọ 15ml chứa 90.000 đvqt oxytetracyclin HCl, 100.000 polymyxin B sulfat, 10mg dexametason hydrogenphosphat natri và 1 triệu đvqt nystatin.

TD: Chống viêm, trị nhiễm khuẩn và nấm ký sinh.

CD: Viêm tai mạn: Để làm khô trước khi mỡ. - Sau khi mỡ cho các xoang hút.

LD: Ngày rắc 1-2 lần (mỗi lần ấn nhẹ vào lọ thuốc).

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc, thủng màng nhĩ khô.

AURISTAN (Pháp)

DT: Lọ 10ml dd. nhỏ tai có 40mg chlorhexidin gluconat và 50mg phenylephrin HCl.

TD: Sát khuẩn và co mạch.

CD: Viêm tai ngoài với màng nhĩ kín.

LD: Ngày nhỏ vài giọt x 3 lần. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Như "Auricularum".

AURISWELL (Anh-Pháp)

LD: Lọ 8ml (ứng với 175 giọt) chứa 80.000 đơn vị polymyxin B sulfat, 27.200 đơn vị neomycin sulfat và 80mg hydrocortison.

CD và CCĐ: Như "Antibio-Synalar".

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 3-4 giọt.

Trẻ em: ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 giọt. Không dùng quá 10 ngày.

AUROTHIOGLUCOSE

Trị thấp khớp

Au (1-thio-D-glucopyranosato)

Gold thioglucose

LD: Tiêm bắp 10mg/tuần tăng dần lên 50mg/tuần (Dung dịch treo trong dầu)

Aureotan (Byk Gulden)

Auromyose (Na Uy)

Solganal (Schering AG. Đức)

AUROTHIOGLYCANID

Trị thấp khớp

Au (2-mercapto-N-phenylacetamidato,O,S)-

Lauron (Mỹ)

AUROTIOPIROL

Aurat (1-[2-hydroxy-3-mercapto - 1-propan-sulfonato (2)])

Sodium Aurothiopropanolsulfonate

BD: *Allochrysine Lumière (Sarbach- Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml/25mg - 50-100 và 200mg kèm 1 ống 8ml dd pha loãng đẳng trương.

CD: Viêm đa khớp dạng thấp; bệnh vẩy nến.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Bắt đầu ngày 25-50mg, sau tăng dần cứ 5 ngày tăng thêm 100mg đến tổng liều 1500mg.

CCĐ: Ban đỏ ngoài da, tổn thương gan, thận, rối loạn công thức máu, viêm thận, ỉa chảy kéo dài.

LY: Tránh dùng cho người đang điều trị bằng corticoid.

AUSTRAPHARM Ginton

DT: Viên có Vitamin và vi lượng khoáng.

CD: Suy nhược chức năng.

AUSTROBEL (Áo)

DT: Viên bao có 138,7mcg hyoscyamin BrH; 20,3mcg atropin sulfat và 14,8mcg hyoscin BrH.

TD: Liệt đối giao cảm, chống tiết cholin.

CD: Các chứng đầy hơi, trướng bụng, khó tiêu ở một số bệnh đường thực quản - dạ dày - tá tràng.

Giảm co thắt cơ trơn và giảm tiết dịch trong bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 1-2 lần x 2 viên trước bữa ăn.

CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Có thể làm chậm hoặc giảm hấp thu các thuốc khác nếu dùng đồng thời.

Tác dụng phụ: Táo bón, khô miệng, tim đập nhanh, đi tiểu ít.

AUXERGYL D3 (Pháp)

DT: Ống uống dd dầu có: 50.000 đvqt vitamin A và 5mg colecalciferol.

CD: Còi xương, dễ cơ giật, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng - chống nhuyễn xương.

LD: Điều trị 1 ống/7-15 ngày - đợt dùng 3 ống. Phòng bệnh: 1 ống/2-3 tháng.

AVAFORTAN à la Noramidopyrine (Pháp)

DT: Ống tiêm/Viên nén bọc/Thuốc đạn
Camlyofin noramidopyrin
methansulfonat 120mg/60mg/50mg

Metamizol natri 1,20g/210mg/500mg

TD: Giảm đau mạnh, chống co thắt.

CD: và **LD:** Chỉ dùng cho người lớn.

1/ Thuốc tiêm: Các chứng đau cấp tính (như đau do sỏi mật, sỏi thận, sau phẫu thuật, do ung thư,...) Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-4 ống vào lúc đói.

2/ Thuốc viên: Các chứng đau đường tiêu hóa (như co thắt đường dẫn mật), đau ở khoa sản phụ (chứng đau kinh, đau vùng hố chậu,...), đau đường tiết niệu: ngày 3 lần x 2 viên.

3/ Thuốc đạn: - Các chứng viêm thấp khớp, hư khớp, đau rễ dây thần kinh; bệnh xương ác tính; đau do gãy xương hoặc bệnh loãng xương: ngày nạp 1-3 viên.

CCĐ: Dị ứng hoặc không dung nạp các pyrazol; có tiền sử mất bạch cầu hạt.

Trẻ em dưới 15 tuổi. Suy gan, thận nặng (với viên nén).

LY: Thuốc có thể gây ra chứng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. (Xem thêm Metamizol Natri).

AVAIL (Mỹ)

DT: Viên nén hình thuẫn chứa calci, các vitamin và một số muối khoáng.

CD: Cung cấp calci, vitamin và ion vô cơ cho phụ nữ.

AVISAN (Nga)

DT: Viên nén 0,05g cao từ quả Ammi visnaga L. họ Apiaceae.

TD: Cao này chứa 8% cromon, furocumarin và flavon có tác dụng chống co thắt ở cơ trơn đường tiết niệu và thúc đẩy tổng sỏi thận ra ngoài.

CD: Bệnh sỏi thận, cơn đau sỏi thận, chuẩn bị cho người bị sỏi thận trước khi thông niệu quản.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Dợt dùng 1-3 tuần.

AVOPARCIN

Kháng sinh

Avotan (Mỹ - Lederle)

AYURVIVA (Spic's Ấn Độ)

DT: Viên bọc đường và sirô. 1 viên hoặc 10ml sirô bảo chế từ 100mg Andrographis paniculata; 100mg Phyllanthus amarus; 100mg cỏ nhọ nồi và 100mg Boerhaavia diffusa.

CD: Giải độc gan do tác hại của hoá chất và ở người nghiện rượu. Bảo vệ gan trong các bệnh xơ gan, viêm gan virut. Các chứng chậm tiêu, ăn kém ngon.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên hoặc 2-3 thìa cà phê. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 thìa cà phê.

AZACITIDIN

Trị ung thư

1,3,5-Triazin-2 (1H)-on, 4-amino-1-β-D-ribofuranosyl-

Ladakamycin

Mylosar (Upjohn)

AZACOSTEROL

Trị tăng lipid huyết

Androst-5-en-3-ol, 17-[[3(dimethylamino)-propyl]-methylamino]-(3β,17β)-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Omitrol (Searle)

AZACYCLONOL

Trần tĩnh

4-Piperidin-methanol, α-α diphenyl-

BD: Dẫn xuất hydrochlorid:

Calmeran

Frenoton (Thuy Điển)

Frenquel (Merrell Dow, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg - viên loại mạnh 200mg.

Ống tiêm 20ml/100mg.

CD: Con hoang tưởng cấp hoặc mạn; loạn tâm thần hoang tưởng.

LD: Tấn công: tiêm tĩnh mạch, ngày 3-4 ống. Hoặc ngày 3-4 viên loại mạnh.

Duy trì: ngày 2-4 viên loại 50mg.

AZAMETHONIUM Bromid

Phong bế hạch thần kinh

Trị tăng huyết áp

Ethanaminium,2,2' - (methylimino) bis [N-ethyl,N,N- dimethyl]-dibromid.

Pentamethazen

Ganlion (Đức)

AZANATOR

Giãn phế quản

5H [1] - benzopyrano [2-3-b] pyridin,5- (1-methyl-4-piperidinyliden)-

AZANIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật

Diệt Trichomonas

2-Pyrimidinamin,4-[2-(1-methyl-5-nitro-1H-imidazol-2-yl) ethenyl]-. (E)

Tricloxe (Italia)

AZAPETIN

Giãn mạch ngoại vi, chẹn α-adrenergic

5-H-Dibenz[c,e]azepin,6,7 dihydro-6-(2-propenyl-

LD: 25-75mg 1 lần x 3 lần/ngày.

Dẫn xuất phosphat:

Ilidar (Roche)

AZAPROPAZON

1H - Pyrazolo [1,2a] [1,2,4] benzotriazin, 1,3(2H)-dion, 5-dimethylamino) - 9-methyl-2-propyl-Apazon; Cinnopropazon

Dẫn xuất dihydrat:

Azapren (Mỹ)

Cinnamin (Nhật Bản)

Pentbsol (Tây Ban Nha)

Prodisan (Roche, Thổ Nhĩ Kỳ)

Prolix (Roche)

Prolixan (Đức, Thụy Sĩ, Italia)

Prolixana (Thụy Điển)

Rheumox (Mỹ)

Tolyprin (Mỹ)

DT: Viên nang 300mg, viên nén 600mg.

CD: Thuốc chống viêm khớp thoái hoá và mạn tính, phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau lưng, đau dây thần kinh hông.

LD: Uống vào bữa ăn. Người lớn: liều tấn công ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, sau dùng liều duy trì 300-600mg/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), rối loạn chức năng thận, phối hợp với thuốc chống đông dùng uống hoặc phenytoin.

AZARIBIN

Trị ung thư

1,2,4-Triazin -3,5(2H,4H)-dion, 2,2,3,5-tri-O-acetyl - β -D-ribofuranosyl)-

Ribo; Azaaracil

Triazure (Mỹ)

AZASERIN

Kháng sinh, trị ung thư

L-Serin, diazoacetat (ester)

TD: Kháng sinh ức chế tổng hợp purin.

CD: Bệnh bạch cầu cấp, bệnh Hodgkin.

LD: 5-10mg/kg/24 giờ. Uống hoặc tiêm.

AZATADIN

5H-Benzo[5,6] cycloheptal[1,2-b] pyridin, 6,11-dihydro-1-[1-methyl-4-piperidinyliden)

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Bonamid (Áo)*

Idulamin (Schering Corp/Essex)

Idulian (Pháp. Schering Corp/Essex)

Lergocil (Tây Ban Nha)

Optimin (Schering/Essex/Anh)

Verhen và Zadin (Schering/Essex)

DT: Viên nén 1mg; lọ 120ml sirô (0,5mg/5ml).

TD: Dẫn chất Pyridin có tác dụng kháng Histamin và Serotonin, chống dị ứng.

CD: Bệnh do dị ứng như sổ mũi, viêm mũi vụn mạch, ngứa do dị ứng, mày đay, vết côn trùng đốt.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg-Nếu dị ứng nặng dùng liều gấp đôi.

Trẻ em: 6-10 tuổi: 0,5-1mg, chia 2 lần trong ngày. Từ 11-15 tuổi: 0,5-1,5mg, chia 2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ứ nước tiểu, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, tắc ruột - môn vị (do tác dụng nhẹ chống tiết cholin của thuốc).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

AZATHIOPRIN

1H-Purin, 6-[(1-methyl-4-nitro-1H-imidazol-5-yl)thio]-

BD: *Azamun (Phần Lan)*

Azanin (Nhật Bản)

Azatox (Hà Lan)

Berkaprin (Anh)

Imuran (B. Wellcome; Brasil)

Imurek và Imurel (B. Wellcome)

Thioprin (Australia)

Dẫn xuất muối natri:

Imuran (Wellcome)

Imurek và Imurel (B. Wellcome)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Làm giảm miễn dịch và trị ung thư (tương tự như 6MP).

CD và LD: Làm cho phần cơ quan hoặc mô ghép mau hồi phục: 1,5-3mg/kg/24 giờ (uống hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Các bệnh tự miễn dịch như luput ban đỏ rải rác, viêm nhiều khớp dạng thấp nặng, viêm gan mạn tiến triển: 1-1,5mg/kg/24 giờ. Tăng bạch cầu cấp hoặc mạn: 1,5mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Tổn thương ở gan, tiền sử bệnh gan, phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

AZEDAVIT (Pháp)

DT: Viên nén bọc, mỗi viên chứa:

Vitamin A	5000đvqt
Vitamin D2	4000đvqt
Vitamin E	30đvqt
Vitamin C	90mg
Vitamin B1	2,25mg
Vitamin B2	2,8mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mg
Acid folic	0,4mg
Nicotinamid	20mg
Biotin	45mcg
Vitamin B5 (dạng muối Ca)	10mg
Calci (dạng Dicalci phosphat)	162mg
Phosphor (dạng Dicalci phosphat)	125mg
Iod (dạng KI)	150mcg
Sắt (dạng sắt II Fumarat)	27mg
Magne (dạng MgO)	100mg
Đồng (CuO)	3mg
Mangan (sulfat)	7,5mg
Kali (sulfat)	7,5mg
Kẽm (sulfat)	22,5mg

TD: Phối hợp 12 loại Vitamin với muối vô cơ và nguyên tố vi lượng.

CD, LD và CCĐ: Như "Forvital"

LY: Vì chứa Vitamin A hàm lượng cao, thuốc chỉ dùng cho người lớn. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

AZELAIC Acid

BD: *Skinoren (Pháp, Đức)*

DT: Kem bôi 20% dưới dạng vi phân (ống 30g)

TD: Có tác dụng kháng khuẩn với *Propionibacterium acnes* là tác nhân chủ yếu gây viêm ở da.

CD: Bệnh trứng cá thông thường.

LD: Ngày bôi hai lần, sau khi đã rửa sạch và lau khô. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.

LY: Tránh dùng nếu mẫn cảm với propylen glycol có trong dạng thuốc trên.

BD tương tự: *Azeline cream (Hàn Quốc)*

AZELASTIN

Chống dị ứng và hen

1(2H)-Phtalazinon, 4[(4-chlorophenyl) methyl]-2(hexahydro-1- methyl-1H-azepin 4-yl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Allergodil (Pháp)

Azeptin (Eisai, Nhật Bản)

DT: Lọ chất dẻo 10ml dd phun mũi kèm bơm chuẩn độ chứa 9,1mg azelastin dạng HCl.

CD: Điều trị triệu chứng viêm mũi theo mùa và hàng năm do dị ứng.

LD: Người lớn ngày bơm mũi 2 lần mỗi lần 0,14 ml vào mỗi bên lỗ mũi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 12 tuổi.

AZIDAMFENICOL

Kháng sinh họ phenicol

Acetamid, 2-azido-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2- (4- nitrophenyl) ethyl]-Azidamphenicolum; AAM

BD: *Berlicetin (Đức) (Thuốc nhỏ mắt)*

Leukomycin N (Bayer)

Ophthalmic-Azaphenicol (Czech)

Thilocemzol (Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1%

TD: Kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-)

CD: Viêm kết mạc, viêm lệ đạo do những chủng chịu tác dụng.

LD: Cấp tính, cứ 2 giờ nhỏ 2 giọt vào mỗi mắt. Sau ngày nhỏ 3-4 lần, mỗi lần 2 giọt.

LY: Tránh dùng liên tục.

AZIDOCILIN

BD: *Astracilina (Astra)*

Dẫn xuất muối kali:

Globacillin (Astra)

Dẫn xuất muối natri:

Longatren (Bayer)

Syncilin (Đức)

DT: Viên nén bọc 795mg muối Natri hoặc 926,2mg muối Kali tương ứng với 750mg azidocilin. - Gói thuốc cốm 7,5g chứa 265mg azidocilin natri, tương ứng với 250mg Azidocilin.

TD: Có hoạt phổ tương tự như ampicilin, bị penicillinase phân hủy.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là nhiễm khuẩn ở tai mũi họng và đường hô hấp như: Viêm họng, viêm thanh quản, hạnh nhân, viêm xoang, viêm phế quản, viêm tai giữa; họ gà, sốt thấp khớp cấp, viêm bì có mủ và nhiễm khuẩn ngoài da.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày uống 2 lần mỗi lần 500mg.

Trẻ em 2-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm.

Sơ sinh từ 3-24 tháng: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói cốm uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

AZINTAL (Hàn Quốc)

DT: Viên nén (loại thường) 50mg azintamid, 100mg pancreatin và 10mg cellulase 4000.

TD: Chậm tiêu do tiết ít mật, đầy bụng do lên men, viêm tụy mạn, viêm túi mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên.

LY: Viên loại mạnh có thêm dimeticon.

BD kép: *Azintal (Hàn Quốc)*

DT: Viên nén với 2 nồng độ

	Thường	Mạnh
Azintamid	50mg	75mg
Pancreatin (Wilzym 600)	100mg	100mg
Cellulase	10mg	10mg
Dimeticon		50mg

Mycoplasma. Do thời gian bán hủy khá dài, chỉ cần uống 1 lần/24 giờ.

CD: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm: hô hấp dưới (viêm phế quản, viêm phổi) da và mô mềm, viêm tai, viêm nhiễm đường hô hấp trên (viêm xoang, họng). Nhiễm khuẩn sinh dục không biến chứng, hạ cam mềm - Dự phòng nhiễm *Mycobacterium avium* - intracellulare ở người nhiễm HIV (phối hợp với rifabutin).

Dùng trong viêm kết mạc do chlamydia trachomatis (bệnh mắt hột).

LD: Liều duy nhất trong ngày.

- Người lớn: bệnh đường sinh dục: 1g. Mắt hột: 1g, trẻ em 20mg/kg, liều duy nhất. Các chỉ định khác: 500mg/ngày x 3 ngày (tổng liều 1,5g).

- Người già: như liều dành cho người lớn.

- Người suy thận: suy thận nhẹ dùng bình thường với liều trên, chưa có số liệu dùng cho người suy thận nặng.

- Người suy gan: thận trọng với người suy gan nặng vì thuốc thải trừ qua gan.

- Trẻ em: 10mg/kg/ngày x 3 ngày, tổng liều 30mg/kg - Nên dùng hỗn dịch uống. Dùng đúng liều với thìa lường, bơm lường kèm theo chỉ dẫn.

CCĐ: Tiềm sử quá mẫn với thuốc hoặc kháng sinh macrolid.

LY: - Hiếm xảy ra phản ứng dị ứng: phản vệ, phù mạch.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không nên dùng đồng thời với thuốc kháng acid, dẫn xuất natri của gà, cyclosporin (tăng nồng độ thuốc này), digoxin (tăng nồng độ thuốc này), coumarin (kiểm tra thời gian prothrombin).

Tác dụng phụ: Có thể: chán ăn, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó tiêu, khó chịu ở dạ dày, táo bón, đầy bụng, nghe khó, ù tai, giảm thính lực (dùng lâu dài, liều cao), rối loạn vị giác, viêm gan vàng da (hiếm), chóng mặt, chóng mặt, co giật, nhức đầu, buồn ngủ - Ban mề đay, nhạy cảm ánh sáng, phù, đau khớp, phù mạch, phản vệ (hiếm). Hội chứng Stevens - Johnson (hiếm), ban đỏ, hoại tử thượng bì, suy nhược - viêm thận mô kẽ, suy thận cấp - đau khớp - kích động - lo âu - viêm âm đạo.

AZLOCILIN

Dẫn xuất muối natri:

Azlocillin sodium

BD: Azlin (Mỹ)

Securo (Bayer)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 0,5g-1g-2g và 5g (dạng muối natri).

TD: Kháng sinh họ Betalactam, thuộc nhóm các Acylureido-penicilin. Có tác dụng với trực khuẩn mũ xanh, các chủng vi khuẩn Gram (-) như *E. coli*, *Salmonella*, *Shigella* và Gram (+) như liên cầu, tụ cầu, phế cầu khuẩn.

CD: Nhiễm các vi khuẩn kể trên ở niệu đạo, xương da, niêm mạc, đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn (chức năng thận bình thường): 240mg/kg/ngày hoặc 3-5g/24 giờ. Trẻ sơ sinh: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg/kg. Trẻ em 3 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 100mg/kg. Trẻ em 3 tháng trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicilin.

AZONUTRIL (Pháp)

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ 125-250-500 và 1000ml chứa 17 acid amin với khối lượng 148g/lít (gồm có: Isoleusin, leucin, lysin, methionin, phenylalanin, arginin, acid glutamic, histidin, prolin, acid aspartic và citrulin).

CD: Như Alvesin (suy dinh dưỡng cấp, không ăn uống được).

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 125 đến 1000ml/ngày.

CCĐ: Như Alvesin.

AZOSEMID

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle

Benzensulfonamid, 2-chloro-5-(1H-tetrazol-5-yl)-4-(2-thienylmethyl) amino]

Diart và Luret (Boehringer Mannheim)

AZTREONAM

BD: Azactam (Đức, Squibb)

Azonam Dynabiotic (Pfizer)

Primbactam (Italia)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5g, 1g và 2g.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm mới monobactam (trong họ các Betalactamin) có tác dụng diệt khuẩn rộng (với các vi khuẩn Gram (-) ái khi).

CD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu (như viêm bể thận - thận, viêm bàng quang), phổi và phế quản ở da và mô mềm, trong xoang họng - Nhiễm khuẩn máu và trong phụ khoa.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn cứ 8-12 giờ tiêm 0,5-2g.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, tiền sử dị ứng với penicilin và các betalactamin khác, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai (nếu không thật là cấp thiết).

LY: Vì thuốc thải trừ qua thận, với người suy thận phải dùng liều giảm đi.

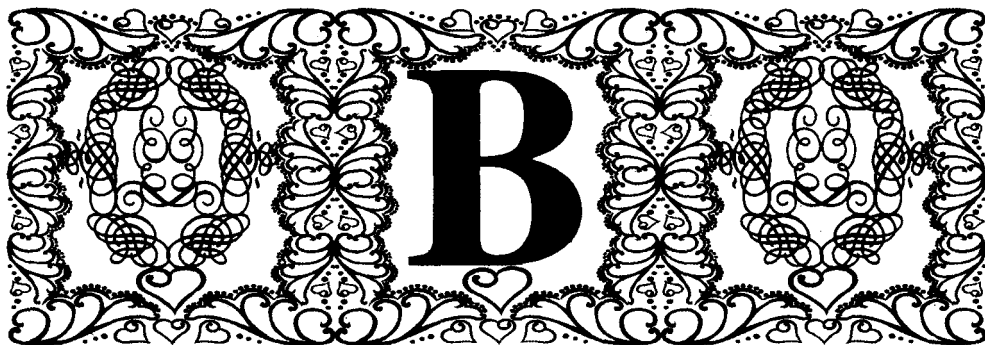
AZYM (Pháp)

DT: Hộp 145g thuốc bột uống (tương ứng với 35 thìa café); 1 thìa café thuốc bột này có: 104mg Mg hydroxyd; 104mg Mg hydrocarbonat; 145mg Na sulfat khan; 290mg dinatri phosphat khan; 394mg CaCO₃ và 787mg natri hydrocarbonat.

TD: Chống acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.

CD: Trị các triệu chứng ợ nóng, đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị.

LD: Người lớn uống 1 thìa café hoà vào ít nước, sau khi ăn và khi đau. Trẻ em dùng nửa liều.



B76 (Học viện Quân Y Việt Nam)

DT: Cao lỏng xoa trà (d = 1,22 - 1,24) ống 25 và 50g; lọ 300 và 500g; túi 25g; hoặc bột từ cao lỏng.

CĐ: Các vết bỏng nông, bỏng trung bình và vết mổ vô khuẩn; các vết xây xước.

LD: Bôi thuốc kín vết bỏng (cao lỏng) hoặc rắc kín (bột) sau khi đã rửa sạch vết bỏng).

CCĐ: Các vết bỏng sâu, vết bỏng đã nhiễm khuẩn xuất tiết nhiều và có mủ.

BABO TAB "Swiss" (Đài Loan)

DT: Viên nén chứa: 50mg amylase - liquifase: 25mg proteoliquifase và 20mg lactomin (tương ứng với 0,02mg *Lactobacillus bifidus* sống). Gồm men tiêu hóa chất đạm và chất bột kèm với vi khuẩn *Lactobacillus*.

CĐ: Đầy bụng, ỉa chảy, táo bón, viêm dạ dày - ruột cấp và mạn, ăn kém ngon, rối loạn tiêu hóa (do bội thực hoặc ít lao động), đầy hơi chướng tiêu.

LD: Trẻ em từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Từ 4 đến 7 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

BACAMPICILLIN

Carampicilin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Albaxin (Upjohn)*

Ambacamp (Upjohn)

Anbaxin (Upjohn)

Bacacil (Pfizer)

Bacamcillin (Chong Kun Dang - Hàn Quốc)

Bacampicin (Upjohn)

Bacocil (Pfizer-Roerig)

David (Pfizer)

Penglobe (Astra - Đức - Bỉ)

Spectrobid và Velbacil (Pfizer)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Dẫn chất ampicilin dùng uống, hấp thu qua ruột gần như hoàn toàn (95%).

CĐ và CCĐ: Như ampicilin.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1 viên. Dùng ngày 6 viên. Trẻ em trên 5 tuổi: ngày 1 viên, chia 2 lần.

LY: Xem Ampicilin.

BACICOLINE (Pháp - Mỹ)

DT: Thuốc nhỏ mắt gồm:

- Lọ thủy tinh chứa bột thuốc có:

- 125000đv colistin mesilate (tương ứng với khoảng 100mg).

- 50mg hydrocortison acetat

- 2500đv bacitracin

Kèm lọ 5ml chất dẻo đựng nước cất tinh chế.

TD: Phối hợp một loại corticoid tác dụng mạnh với 2 kháng sinh phụ trợ là colistin (tác dụng chủ yếu đến các khuẩn Gram dương).

CĐ: Viêm kết mạc, viêm mí mắt, viêm kết - giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo.

LD: Nhỏ mắt 3 - 8 lần/24 giờ.

CCĐ: Loét giác mạc, nhiễm virus (nhất là herpes giác mạc), nấm hoặc do lao. Có tiền sử glôcôm; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BACITRACIN

Kháng sinh polypeptid

BD: *Ak - Tracin (Canada)*

Baciguant (Upjohn)

Baci - IM và Baci - Rx (Mỹ)

Bacitin (Pháp)

Fortracin và Ocutracin (Mỹ)

Sarbatracine

Topitracin (Mỹ)

Dẫn xuất muối kẽm:

Bacitracin - Zinc

Altracin và Ziba - Rx (Mỹ)

DT: Thuốc mỡ (500đvqt/mg); thuốc nhỏ mắt (lọ thuốc bột 5000đvqt kèm 1 ống 10ml dung môi).

TD: Kháng sinh diệt khuẩn (tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+) và Gram (-); trực khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở ngoài da, mắt, tai, mũi họng.

LD: Ngày bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần; nhỏ mắt ngày 3 - 6 lần.

BACLOFEN

Benzenpropionic acid, β -(aminomethyl) - 4 - chloro

BD: *Apo Baclofen (Apotex)*

Baclon (Phần Lan)

Baclosal (Israel)

Gabalon (Nhật Bản)

Lioresal (Ciba)

Myospan (Thụy Sĩ)

Spastin (Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén 10mg và 25mg.

TD: Chống co thắt, gây thư giãn cơ.

CĐ: Co thắt cơ do bệnh xơ cứng rải rác, hoặc do một số bệnh ở tủy sống (nhiễm khuẩn thoái hóa, chấn thương, ung thư). Cơ cứng và co thắt cơ do nguyên nhân ở não, tổn thương mạch máu ở tủy sống, viêm tủy ngang, bệnh rối loạn tủy sống.

LD: Trung bình: vài ngày đầu, mỗi ngày 15mg, chia 3 lần. Sau đó cứ 3 ngày, mỗi lần uống tăng thêm 5mg cho tới khi đạt liều: 60 - 90mg/ngày, chia 3 lần. Uống vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc không thích hợp để điều trị bệnh Parkinson. Thận trọng với người bị suy thận, động kinh, có tiền sử loét dạ dày - tá tràng, người vận hành máy làm việc trên cao - nơi nguy hiểm (gây buồn ngủ).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BẠC Nitrat

DT: Dung dịch nước 1%.

CĐ: Nhỏ mắt sơ sinh - sát khuẩn.

BACTISUBTIL (Pháp)

DT: Viên nang bào chế từ bột bacillus IP 5382

CĐ: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: 4 - 8 nang/ngày.

Trẻ em: 3 - 6 nang/ngày.

BALSAMORHINOL (Pháp)

DT: Lọ 20ml thuốc nhỏ mũi có: 70mg clorobutanol; 21mg menthol; 79mg tinh dầu bergamot; 40mg tinh dầu cam và 4mg tinh dầu neroli tổng hợp.

TD: Sát khuẩn niêm mạc mũi.

CĐ: Điều trị phụ trợ các nhiễm khuẩn niêm mạc mũi họng và xoang mũi.

LD: Ngày nhỏ mũi 3 - 5 lần: người lớn mỗi lần 3 - 4 giọt vào mỗi bên lỗ mũi; trẻ em từ 30 tháng trở lên: mỗi lần 1 - 2 giọt.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Thận trọng với trẻ em dưới 7 tuổi, vì có chứa menthol. Không dùng quá 10 ngày liên.

BALSOFLETOL (Pháp)

DT: Ống 10ml (cho người lớn) để đổ vào bình phun/lọ kèm ống nhỏ giọt chứa 20ml dd dầu (cho trẻ em).

- Vitamin A 500000UI/300000UI

- Các tinh dầu Eucalyptus, hồng, thym, romarin chanh, lavande, long não mỗi thứ: 50mg/100mg

- Resorcin: 30mg/60mg

- Dầu lạc vò 10ml/20ml

CĐ, LD, CCĐ, LY: như Balsamorhinol.

BALSOFUMIN 1%

DT: Lọ 84ml có bôm Pêru 1,0g; Cồn cánh kiến trắng 10g; Cồn khuy nh diệp 60,0g; Tinh dầu Lavande 1,0g; Tinh dầu Thym 1,0g; tá được vđ. 100,0g.

CĐ: Tàn máu và sát khuẩn, dùng trong sổ mũi, viêm mũi, viêm thanh quản, viêm khí phế quản cấp, đợt cấp tính viêm phế quản và khí thũng.

LD: Xông, hít nhiều lần trong ngày (1 thìa cà phê trong 1 bát).

BAMBERMYCIN

Kháng sinh

Phức hợp kháng sinh, chủ yếu chứa Moenomycin A và C, thu được từ môi trường nuôi cấy Streptomyces bambergiensis.

Flavomycin (Hoechst)

BAMBUTEROL

BD: *Bambec (Astra)*

DT: viên nén 10mg - Dd uống chai 30ml, 1ml có 1mg

TD: Là tiền chất của terbutalin chất chủ vận giao cảm trên thụ thể beta; kích thích chọn lọc trên beta-2 giãn cơ trơn phế quản, ngăn cản các chất gây co thắt nội sinh, ức chế phù nề gây ra bởi các chất trung gian hoá học nội sinh, làm tăng thải của hệ thống lông chuyển nhầy. Bambuterol được chuyển hoá chậm bởi men cholinesterase và oxy hoá thành terbutalin có hoạt tính. Bài tiết chủ yếu qua thận.

CĐ: Hen phế quản - viêm phế quản mạn, phế thũng và bệnh phổi khác kèm co thắt.

LD: Người lớn: 10mg (1 viên hoặc 10ml dd)/ngày - Có thể tăng liều 20mg sau 1-2 tuần, tùy theo hiệu quả. Với người suy chức năng thận, liều đầu 5mg có thể tăng lên 10mg sau 1-2 tuần, tùy theo hiệu quả. Người cao tuổi giảm nửa liều.

Trẻ em 2-5 tuổi: từ 5-10mg. Trẻ em 6-12 tuổi: 10mg có thể tăng lên 20mg, sau 1-2 tuần, tùy theo hiệu quả. Trẻ em phương đông chỉ nên dùng liều 5mg.

LY: - Giảm liều xuống 1/2 với người suy chức năng thận.

- Với người xơ gan, suy chức năng gan nên thận trọng cho thích hợp và nên sử dụng terbutalin thì tốt hơn.

- Thận trọng với người nhiễm độc giáp, bệnh tim mạch nặng, người tiểu đường (làm tăng đường huyết), người hen nặng (giảm oxy máu)

- Có thể giảm kali huyết nặng (theo dõi Kali huyết)

- Thận trọng sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu thai kỳ và người đang nuôi bú.

Tương tác thuốc: Với Suxamethonium kéo dài tác động giãn cơ (cải với 1 số thuốc giãn cơ khác chuyển hoá bởi men cholinesterase). Giảm Kali huyết nặng thêm, nếu dùng đồng thời với dẫn xuất xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.

Tác dụng phụ: Có thể bị: Run cơ, vọp bẻ, nhức đầu, đánh trống ngực, mày đay, ngứa, rối loạn giấc ngủ, kích động, bồn chồn.

BAMETHAN

Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanol, α -[(butylamino)-methyl]-4-hydroxy-

Butyl - Nor - Sympatol

Dẫn xuất nicotinat:

BD: Angiolast (Italia)

Dẫn xuất succinat:

Provascul (Ao)

Dẫn xuất sulfat:

BOL

Bascurat (Nhật Bản)

Bupatol (G. Richter - Hungari)

Garmian và Patol (Nhật Bản)

Vasculat (B. Ingelheim)

Vasculit

Yonomol A - (Nhật Bản)

DT: Thuốc giọt 1%; viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Tăng cường tuần hoàn ngoại vi (kiểu giao cảm kích thích β_2).

CĐ: Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, xơ cứng mạch, loét - giãn tĩnh mạch, ...

LD: Người lớn: ngày uống 4-8 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 1 viên. Cấp cứu: tiêm bắp 1-2 ống/ngày.

BAMIFYLLIN

1H-Purin -2,6 dion, 7-[2-[ethyl (2-hydroxyethyl) aminoethyl] 3,7-dihydro - 1,3-di-methyl - (phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Bamifix (Italia)

Banni - med (Bi)

Briofil (Italia)

Trentadil (Ammour; Pháp, Bi)

TD: Dẫn chất theophyllin gây giãn phế quản, không kích thích thần kinh trung ương, kích thích tim.

CĐ: Khó thở ở người lớn và trẻ em do hen, viêm phế quản, khí thũng phổi, ...

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-3 viên, hoặc nạp 2 thuốc đạn 0,75g.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.

Trẻ em: nạp thuốc đạn 0,25g (theo liều 30mg/kg/ngày) chia 2 lần.

CCĐ: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; mất cảm với thuốc; trẻ em dưới 13 tháng.

BAMIPIN

4-Piperidinamin, 1-methyl -N - phenyl - N - (phenylmethyl)-

BD: Piperamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Soventol (Knoll AG; Pháp)

Taumidrine (Knoll AG; Pháp)

Dẫn xuất lactat:

Soventol (dùng ngoài da)

DT: Viên nén 0,05g

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng và chống ngứa.

CĐ: Các trường hợp dị ứng cấp và mạn, ngứa dễ tái phát.

LD: Người lớn: ngày 1-3 viên, chia 1-3 lần (có thể tới 8 viên/24 giờ).

BAMNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trichomonas

1H-Imidazol - 1 - ethanol - 2 - methyl - 5 - nitro, carbamat (ester)

Metronidazol carbamat

BANEOCIN (Áo)

DT: Thuốc xức và thuốc bột rắc ngoài da có: bacitracin Zn 250UI và neomycin 5000UI.

TD: Nhiễm khuẩn ngoài da.

CĐ: Mủ da, nốt, abcès, mụn mủ, chốc, viêm móng, bệnh vẩy phấn do liên cầu khuẩn, nhiễm khuẩn thứ phát do chàm và bệnh da, loét do giãn tĩnh mạch, bỏng, vẩy da, vết thương nông và hậu phẫu. Viêm âm đạo, cổ tử cung, thoát vị đáy chậu, viêm vú, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn rốn, hăm, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai ngoài.

CCĐ: Quá mẫn với bacitracin và neomycin.

Bệnh tim và thận, tiền đình ốc tai (nhất là bội diện rộng)

LY: - Chỉ nên dùng 2 - 3 lần/ngày.

- Nếu dùng ở diện rộng qua hấp thu ảnh hưởng đến hoạt động tiền đình ốc tai, rối loạn thính giác, tổn thương thận và chẹn thần kinh cơ.

BANIKOL Vitaminé B₁ (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 9mg tetrametyl-amonium iodid, 100mg thiamin HCl và 6mg NaCl.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh tọa, đau cơ, đau vùng ngực, đau do thấp khớp.

LD: Bắt đầu, tiêm bắp hoặc dưới da ngày 1 ống. Nếu có chóng mặt (do không dung nạp), giảm liều ngày 1/2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với iod hoặc đang điều trị bằng iod phóng xạ, phụ nữ có thai và đang nuôi con bú.

LY: Bệnh nhân có tiền sử rối loạn ở tuyến giáp.

B.A.R. (XNDPDL - Pharmedic)

DT: Viên bao có: 75mg cao Biển súc, Polygonum aviculare; 100mg cao Actisô và 75mg bột hạt khiên ngưu, Ipomea hederacea

TD: Thông mật, nhuận tràng, lợi tiểu, chống dị ứng.

CĐ: Các bệnh về gan, mụn nhọt, mày đay, ngứa, viêm gan, vàng da, táo bón.

Trị triệu chứng rối loạn chậm tiêu, đầy bụng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 - 4 viên.

Trẻ em: ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

LY: **BD** tương tự: *Boganic* (Traphaco)

BARALGINE à la Noramidopyrine (Pháp)

DT: Ống tiêm/Viên nén/Thuốc đạn

Metamizol natri 2500mg/500mg/1000mg

Pitofenon HCl 10mg/5mg/10mg

Fenpiverinium bromid 40,1mg/0,1mg/0,1mg

TD: Phối hợp metamizol (chống viêm, giảm đau) với 2 thuốc chống co thắt: pitofenon (như papaverin) và fenpiverinium (như atropin).

CĐ và LD: Thuốc tiêm: Trị các đau cấp và dễ tái phát. Người lớn: ngày 1 đến 3 ống, tiêm chậm tĩnh mạch (1 đến 1,5ml/phút) hoặc tiêm sâu bắp. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (pha vào dd NaCl 0,9%) nhất là trong khoa sản. Viên nén và thuốc đạn: đau sau mổ hoặc chấn thương và trong thời gian nghỉ dùng thuốc tiêm kể trên. Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn hay 2 viên nén.

CCĐ: Nguy cơ glucôm góc đóng, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt, mẫn cảm với dẫn chất pyrazol, trẻ em dưới 16 tuổi, tiền sử mất bạch cầu hạt.

LY: Coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. (Xem thêm LY của Metamizol Natri).

BD tương tự: *Spazgan* (Nga); *Spasmalgin* và *Spazgan* (Ấn Độ). *Mebi Ralgine* (Mebiphar) *Banalgin* (CTD Trà Vinh).

BARBEXACLON

Trị động kinh

Maliasin (Knoll AG, Đức)

BARBITAL

2,4,6 (1H,3H,5H) - Pyrimidintrion, 5,5-diethyl-Acidum diaethylbarbituricum

Barbitone; Diemal; Malonal

BD: *Domileno* (Tây Ban Nha)

Hypnox (Áo)

Veroletten (Áo)

Veronal (Bayer - E. Merck)

Dẫn xuất muối natri:

Barbiton sodium

Barhimetten (Áo)

DT: Viên nén 0,3g và 0,5g.

TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Suy hô hấp nặng. Rối loạn porphyrin.

LY: Xem *Phenobarbital*.

BARI Sulfat

Muối bari của acid sulfuric (1:1)

Baryum (sulfate de)

BD: *Actybarite* (Pháp)

Baricon (Mỹ)

Bariton (Nhật Bản)

Baritop 100 (Anh)

Barobay và *Baro - Cat* (Mỹ)

Barodense và *Baroflave* (Mỹ)

Baroloid và *Barospense* (Mỹ)

Bar - Test (Mỹ)

Bar X Ray (Italia)

Barytgen (Nhật Bản)

Baryum - AFD (Canada)

Baryx colloidal (Pháp)

Cat - Barium (Mỹ)

Celohar (Beecham)

Colohar (Canada)

Colopax (Roussel)

Danobaryt (Đan Mạch)

Ene Cat và *Ene Mark* (Mỹ)

EneSet và *Entro Bar* (Mỹ)

Epi-C và *Epi-Stat* (Mỹ)

Esobar (Canada)

Esopho-Cat và *Eso photrust* (Mỹ)

E-Z và *E-Z-Paque H.D.* (Mỹ)

Falibaryt (Đức)

Flo-Coat (Mỹ)

Gel-Unix (Canada)

HD 85 và *Hi Tone* (Mỹ)

Intestibar (Czech)

Intropaque (Mỹ)

Liqui-jug và *Liquipake* (Mỹ)

Medebar và *Medescan* (Australia)

Microbar (Hà Lan)

Micropaque (Đan Mạch - Tây Ban Nha)

Microtrast (Nicholas)
Mixobar (Astra)
Mixtur 3 (Mỹ)
Neobar (E. Merck)
Novopaque (Mỹ)
Oratrast và Polybar (Mỹ)
Prep Cat (Mỹ)
Prontobario (Italia)
Radimix Colon (Thụy Điển)
Radiobaryt (Thụy Sĩ)
Radiopaque (Đức; Pháp)
Redi - Cat (Mỹ)
Recto - Barium (Canada)
Roentgenbaryt (Bayer)
Scannotrast (Áo)
Sol-o-Pake (Mỹ)
Sulfobar (Nga)
Tixobar (Astra)
Tomo Cat và Tono Jug (Mỹ)
Tonopaque và Ultrapaque (Mỹ)
Ultra-R (Mỹ)

Unibar (Canada)
Unibaryt (Đức)
Unipak (Canada)
DT: Gói thuốc bột 140g gồm hỗn hợp BaSO₄, đường gồm và chất thơm (XN Hoà được Hà Nội). Dịch treo uống 288,75g/300ml.
TD và CĐ: Thuốc cản quang để chụp X quang dạ dày - ruột.
LD: Uống 1 gói, thực 3-4 gói.
CCĐ: Thùng ở ống tiêu hóa trên hoặc dưới. Cản quang ở ngoài ống tiêu hóa.
Tịt (atrésie) ở thực quản.
LY: *Tránh hợp sản có táo bón (do nguy cơ ứ thuốc có bari ở ruột nhất ở với người có tuổi). Thuốc có bari thải trừ chậm, tạo ra những vệt mờ sót lại cản trở cho những lần X quang khác, như chụp X quang niệu đạo những ngày tiếp sau.*

BARVERIN

Giảm đau

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidinon, 5-phenyl-5-(1-piperidinyl)-1,3 bis 2-(piperidinyl) ethyl)-
Dẫn xuất citrat:
Spasdotsin (Đức) (phối hợp)

BARYTGEN (Nhật Bản)

DT: Túi 600g phức hợp bari sulfat, gồm có 97,9% bari sulfat, 2% nước phối hợp với tác nhân làm sánh hoà tan và 0,1% tác nhân làm thơm.
CĐ: Chụp X quang đường tiêu hoá, đặc biệt với phương pháp hai lần tương phản.
LD: Thêm 450ml nước ấm (40-50°C) vào một gói rồi trộn kỹ.

BATEROL (Hàn Quốc)

DT: Ống 30-70 - 100 và 450g kem bôi. Cứ 100g kem này có: 50mg cao rau thai và 10mg tocopherol acetat.
TD: Giúp cho tế bào biểu mô mau tái tạo (do tăng cường chuyển hoá ở tế bào).
CĐ: Chứng dày lớp sừng gan bàn tay tiến triển; viêm da do ánh sáng mặt trời, viêm môi (cheilitis); chứng môi se (xerocheilia).
LD: Ngày bôi 1 - 3 lần.

BATRIDEN (Nga)

DT: Viên nén 100mg.
TD: Dẫn chất dinaptyliden làm giảm miễn dịch.
CĐ: Như azathioprin trong mổ ghép thận (phối hợp với corticoid).
LD: 1-4 viên/ngày, chia 2-4 lần.
CCĐ: Nhiễm khuẩn, phối hợp với azathioprin, cyclophosphamid, methotrexat (vì làm tăng tác dụng phụ).

BATROXOBIN

Cấm máu

Proteinase có hoạt tính thrombin chiết xuất từ nọc rắn độc Bothropsatrox
BD: *Botropase (Italia; Tây Ban Nha)*
Defibrase (Nhật Bản; Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hỗn hợp với chất hoạt hoá yếu tố X: *Hemocoagulase*
Ophidiase (Labaz)
Reptilase (Áo - Đức - Thụy Sĩ)

BAYCUTEN N (Bayer Pharma)

DT: Kem bôi da có clotrimazol và dexamethason
CĐ: Viêm da, dị ứng, bội nhiễm nấm

B CHABRE (Pháp)

DT: Viên bọc đường chứa ở nhân: 100mg vitamin B₁ và 100mcg vitamin B₁₂; vỏ ngoài: 50mg vitamin B₂; 50mg vitamin B₃; 50mg vitamin B₄; 50mg calci pantothenat và 100mg vitamin B₆.
CĐ: Điều trị các tình trạng thiếu hụt vitamin nhóm B nhất là với bệnh nhân nghiện rượu.
LD: Người lớn, ngày uống 2-6 viên.
CCĐ: Không dung nạp với vitamin B₁; tiền sử dị ứng với các dẫn chất cobalamin.
LY: *Tránh dùng phối hợp với levoáopa (vì có đối kháng với vitamin B₆).*

B.C.500 - (Anh - Mỹ)

DT: Thuốc tiêm 1 ống chứa các vitamin nhóm B như B₁, B₂, B₆, B₁₂, PP, calci pantothenat và 500mg vitamin C.

BC COMPLEX "Ampharco" (Mỹ)

DT: Viên nang chứa 15mg vitamin B₁; 10mg riboflavin; 5mg vitamin B₆; 50mg vitamin PP; 10mg acid pantothenic và 300mg vitamin C.
CĐ: Bổ sung vitamin nhóm B và vitamin C.
LD: Ngày uống 1-2 viên.
LY: Không dùng với levodopa (đối kháng).

B.COMBIN (Đan Mạch)

DT: Thuốc tiêm chứa các vitamin B₁, B₂, B₆, PP và dextranthenol. - Còn có dạng viên nén (B-Combin forte Tablet) tương tự như viên B. Complex.

B. COMPLEX C (Vidipha)

DT: Hỗn hợp Vitamin nhóm B và vitamin C.
CĐ: Bổ sung một số vitamin cho cơ thể.
LY: Không dùng với levodopa (đối kháng).

B.COMPLEX HG (HG Pharm)

DT: Viên bao có: Vitamin B₁, B₂, B₆, B₁₂, PP.

BC VITAPLEX (Tipharco)

DT: Viên có: Vitamin nhóm B, Vitamin C và Calci pantothenat.

BEBIDOL (Thái Lan)

DT: Lọ 120ml sirô, cứ 5ml có: 50mg natri bicarbonat kèm tinh dầu thì là.

BECANTON

Diệt giun sán

Dẫn xuất hydrochlorid:
Becanthon hydrochlorid
Loranil

BECARBON (Nga)

Tabulettae Becarbonum
DT: Viên nén có 10mg cao belladon và 0,3g natri hydrocarbonat.
CĐ: Tăng acid dịch vị; cơn co thắt ruột.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

BECELAC (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa *Lactobacillus acidophilus*, vitamin B₁ và B₂.
CĐ: Ỉa chảy, rối loạn tiêu hóa.

BECLAMID

Propanamid, 3-chloro-N-(phenyl - methyl)
Benzchlorpropamid
BD: *Chloraconum* (Nga)
Neuracen (Đức)
Nydrane (Anh, Pháp)
Posédrine (Pháp - Đức)
DT: Viên nén hoặc bột đường 0,25 - 0,33-0,5g.

TD: Trị động kinh, an thần và điều hòa tâm thần.

CĐ: Cơn động kinh, rối loạn cư xử ở người già, bệnh nhân tâm thần. Trẻ em: cơn kích thích tâm thần - vận động, chứng dai dẳng.

LD: Người lớn: ngày 4 lần, mỗi lần 0,25 - 0,5g, uống vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-4 lần, mỗi lần 0,25g.

BECLOBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Butanoic acid, 2-[4-[(4-chlorophenyl)-methyl]-phenoxy]2-methyl, ethyl ester
Beclipur và *Beclosclerin* (Thụy Sĩ)
Turec (Zyma - Thụy Sĩ)

BECLOMETASON

Glucocorticoid

Pregna, 1,4-dien-3,20-dion-9-chloro - 11,17,21-trihydroxy- 16 - methyl, (11β, 16β)-
Beclomethason; DPB
Dẫn xuất 17α, 21 - dipropionat:
BD: *Aldecin* và *Anceron* (SCE)
Andion (Đan Mạch)
Atomase (New Zealand)
Beclacin (Nhật Bản)
Beclamet (Phân Lan)
Beclate (Ấn Độ)
Beclocort (Bồ Đào Nha)
Becloforte (Anh; Glaxo)
Beclojet 250 (Pháp)
Beclomet (Phân Lan)
Beclorhinol (Đức)
Beclisol (Glaxo)
Beclotaide (Glaxo)
Beclotumant (Đức)
Beclovent (Mỹ; Glaxo)
Beclovent Inhalateur (Anh)
Becocent (Glaxo)
Becodisks (Anh)
Beconase (Glaxo)
Beconasol (Glaxo)
Becotide (Glaxo - Đức)
Betozon (Nhật Bản)
Bronco Turbinal (Italia)
Clemiderm (Italia)
Clenil (Italia; Nan Phi)
Demicort (Recon, Ấn Độ)
Diprocyl (Singapore)
Endoclyx (Schering/Essex)
Entyderma (Nhật Bản)
Hibisterin (Nhật Bản)
Inalone (Italia)
Korbutone (Glaxo)
Menaderm simple (Italia)
Proctisone (Italia)
Propaderm (Anh)
Propavent (Glaxo)
Rino-Clenil (Italia)
Sanasthmax và *Sanasthmyl* (Glaxo)
Spir (Inava, Pháp)



Terbinal (Italia)

Vaderm (Schering/Essex)

Vanceril và Viarex (Schering/Essex)

Viarin và Viarix (Schering/Essex)

Dẫn xuất valero - acetat:

Beclomethason 21-acetat 17 α -valerat

Sclane Topico (Tây Ban Nha)

DT: Bình phun mù có chuẩn độ chứa 7g hoặc 20g dung cho 100-200 lần bơm hít (mỗi lần 0,05mg).

TD: Dẫn chất corticoid, chống viêm mạnh ở niêm mạc phế quản và mũi.

CĐ: Người mắc bệnh hen trầm trọng mà các thuốc giãn phế quản ít còn tác dụng dùng Natri cromoglycat hỗ trợ. Người hen nặng phụ thuộc corticoid hay những chất tương tự. Phun vào họng: hen phế quản, suy hô hấp mạn nhay cảm với corticoid. Phun vào mũi: phòng và trị viêm mũi dị ứng, sổ mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch ở người lớn và trẻ em 8-15 tuổi.

LD: Phun vào họng: ngày 2-4 lần. Bơm vào lỗ mũi: ngày 2-5 lần (không quá 3 lần cho trẻ em)

CCĐ: Con hen liên tiếp; nhiễm khuẩn hoặc nấm ở đường hô hấp, (dễ gây ra nhiễm candida ở đó); lao phổi, glôcôm; phụ nữ có thai (3 tháng đầu) trẻ em dưới 18 tuổi, mẫn cảm với thuốc.

LY: - Cần dùng thuốc thường xuyên kể cả dự phòng. Dùng hít đúng cách.

- Liều dùng không nên vượt quá 1mg/ngày. Người dùng các thuốc giãn phế quản mà ít còn tác dụng, dùng thuốc sẽ cải thiện tình trạng trong vòng 1 tuần, nếu tác dụng chậm hơn vì có quá nhiều chất nhầy trong phế quản nên dùng corticoid uống liều cao để giảm chất nhầy và chống viêm, rồi giảm liều corticoid và dùng hít. Nếu hen nặng do hội nhiễm nên dùng thêm kháng sinh. Với người đã dùng corticoid uống, nên bổ sung bằng hít, rồi giảm dần liều uống khoảng 1 tuần tránh dùng uống liều cao dài ngày dễ đưa đến ức chế corticoid thượng thận (kiểm tra thượng thận chặt chẽ). Nếu bị suy chức năng thượng thận phải có phiếu theo dõi để xử lý các tình huống sau này.

- Sự thay thế bằng đường hít có thể bị: Viêm mũi dị ứng, eczema, nên dùng thuốc kháng histamin hoặc thuốc dùng tại chỗ.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị nấm Candida ở miệng, lưỡi. Có thể sút sức mạnh sau khi hít, hoặc dùng thuốc chống nấm tại chỗ.

- **Quá liều:** Nếu hít lượng lớn trong thời gian ngắn ức chế chức năng hạ đồi - tuyến yên - thượng thận (sẽ hồi phục) và gây teo thượng thận. Nên điều trị như bệnh nhân phụ thuộc corticoid dùng toàn thân, khi đã ổn định chuyển sang dùng bơm hít.

BD: Thuốc độc Bảng B.

BECO Forte Super (Australia)

DT: Viên "caplet" chứa: 250mg thiamin HCl; 250mg pyridoxin HCl và 1000mcg vitamin B12.

CĐ: Đau nhức cơ, đau hoặc viêm dây thần kinh.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên.

LY: Không dùng với levodopa (đối kháng)

Xem Becozyme

BD tương tự: Betavit forte

BECOLIM 100 (Thái Lan)

DT: Dd tiêm có các vitamin B₁, B₂, B₆, D-pantenol và niacinamid.

CĐ: Như Becomax.

LY: Không dùng với levodopa (đối kháng),

Xem Becozyme

BD tương tự: Becombion (Indonesia)

Cenervit (XNDP 25)

BECOM Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén hình thuẫn (có bọc phim) chứa 125mg thiamin nitrat; 125mg vitamin B₆ và 250mcg vitamin B12.

CĐ và LD: Như bd Becoforte trên đây.

LY: Không dùng với levodopa (đối kháng).

Xem Becozyme

BECOMAX (Mỹ)

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B: như B₁: 15mg; B₂: 10mg; niacinamid: 50mg; B₆: 15mg; acid pantothenic: 10mg và 600mg vitamin C.

CĐ: Lao lực, suy nhược, mới ốm dậy,...

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

LY: Xem Becozyme.

BECOVIT BECOFORT (Ampharco)

DT: Viên nén bao phim bột pha tiêm, dung dịch tiêm, viên để bẻ chứa các vitamin cần thiết cho cơ thể: Thiamin, Pyridoxin, Cyanocobalamin.

BECOZYME Roche

DT: Viên bọc đường và ống tiêm 2ml chứa thiamin 15mg/10mg; riboflavin 15/4mg; nicotinamid 50mg/40mg; pyridoxin 10mg/4mg; calci pantothenat 25mg/viên hoặc dexpanthenol 6mg/ống.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin nhóm B (trừ vitamin B12) như ở người nghiện rượu hoặc đang cai rượu; Liều cao trị đau dây thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em: ngày 1 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B1.

LY: - Không dùng cùng lúc với levodopa (trừ khi có phối hợp với dopadecarboxylase).

- Không dùng quá 2g vitamin B₆/ngày.

- Có thể bị dị ứng, bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm và hồi phục được) nếu dùng liều cao và kéo dài.

- Đường tiêm có thể gây hạ HA, đôi khi sốc phản vệ.

- Nước tiểu nhuộm vàng (do B2).

BD tương tự: Becozyn (Mỹ)

Pencozyme (HG Pharm)

BEDELIX (Pháp)

DT: Gói thuốc bột chứa 3g một loại đất sét tự nhiên (Montmorillonite beidellitique).

TD: Bao che niêm mạc dạ dày, cầm xuất huyết ở dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày, viêm đại tràng, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói, uống khoảng 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi từ 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 gói.

CCĐ: Các bệnh gây ứ trệ ở đường tiêu hóa.

BEDOXIN

DT: Vitamin B₁ 0,05g; vitamin B₆ 0,02g/viên.

CĐ: Bệnh tê phù, viêm dây thần kinh, nôn do thai nghén, bệnh về gân và cơ.

LD: Người lớn 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 1-2 viên/ngày.

BEFUNOLOL

Ethanon, 1 [7-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy]-2-benzofuranyl]-

BD: *Befanolol (Nhật Bản)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benfuran (Nhật Bản)

Bentos (Faure, Pháp)

Glauconex (Thilo, Đức)

DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt 0,25 và 0,5%.

TD: Làm hạ nhãn áp, (thuốc chẹn beta không chọn lọc)

CĐ: Tăng nhãn áp; glôcôm mạn góc mở.

LD: Lúc mới đầu nên dùng nồng độ 0,25%; ngày nhỏ mắt 2 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh, block nhĩ thất độ II, III, hội chứng Raynaud, mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BEFURALIN

Chống trầm cảm

Piperazin, 1-(2-benzofuranylcarbonyl)-4-(phenyl methyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid

BEKANAMYCIN

KDM

- 2,amino, 2'-deoxy-kanamycin

BD: *Kanendomycin (Nhật Bản)*

Dẫn xuất sulfat:

Kanendomicina (Tây Ban Nha)

Kanendos (Italia)

DT: 1/Lọ thuốc bột tiêm 200mg.

TD: Kháng sinh phân lập từ chủng *Streptomyces kanamyceticus* đã biến dị, hoạt phổ diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-), tương tự như kanamycin, nhưng dùng liều thấp hơn.

CĐ: Viêm nhiễm đường hô hấp (như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm phế quản), viêm phổi, bệnh phổi có mủ, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như viêm màng bụng, apxe, viêm tủy xương.

LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Trẻ em: 10 - 20mg/kg/24giờ, chia 2 lần.

CCĐ: Như kanamycin tiêm.

DT: 2/Thuốc nhỏ mắt 5ml (5mg/ml).

CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, lén chớp ở mắt, viêm túi lệ, viêm mí mắt, nhiễm khuẩn ở mắt do tụ cầu, liên cầu khuẩn, trực khuẩn Koch - Weeks và trực khuẩn Morax - Axenfeld.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

BELAF (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa 15mg beta-caroten thiên nhiên; 400IU vitamin E thiên nhiên; 92,6mg men chứa Selenium thiên nhiên (tương ứng với 50mg Se) và 500mg vitamin C.

TD: Khử các gốc tự do tác hại đến cơ thể, chống mỏi mệt, làm chậm quá trình lão hoá, tăng cường sức đề kháng và miễn dịch ở cơ thể.

CĐ: Phục hồi sức khoẻ trong các trường hợp: Sau mổ, mới ốm dậy, lao lực hoặc làm việc căng thẳng.

- Chống lão hoá, làm chậm các biểu hiện như giảm sút trí nhớ, thoái hoá võng mạc, đục thể thủy tinh...

- Phối hợp trị liệu để giảm nguy cơ tử vong ở những người mắc bệnh tim mạch (xơ vữa mạch, tăng huyết áp...)

LD: Người lớn: Ngày 1 viên (sau bữa ăn sáng). Có thể dùng đến 2 viên/ngày khi có chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

BELDIPIN (Bungari)

DT: Viên bọc đường có 5mg cao belladon; 15mg dionin; 20mg papaverin HCl và 300mg analgin.

CĐ: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.

BELLADENAL (Pháp)

DT: Mỗi viên có: Bellafolin: 0,25mg. Phenobarbital: 50mg. Thuốc đạn có hoạt chất bằng 2 viên.

CĐ: Bệnh tâm thần, lo lắng, động kinh, run, hen, đau thắt ngực, đau ruột, nôn mửa khi có thai, ái dâm, say sóng v.v...

LD: Người lớn mỗi ngày dùng từ 2-4 viên, hoặc 1-2 đạn. Trẻ em mỗi ngày dùng từ 1/4 - 1 viên tùy theo tuổi.

LY: *Bellafolin tương ứng với toàn bộ alkaloid của belladon tính theo hyoscyamin base.*

BELLAFOLIN (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Viên nén 0,25mg; dd uống giọt (10 giọt ứng với 0,5ml và chứa 0,25mg).

TD: Bột chứa toàn bộ alcaloid ở lá belladon (chuẩn độ tính ra hyoscyamin) - có tác dụng ức chế chọn lọc các chức năng đối giao cảm (chống co thắt và giảm tiết dịch).

CD: Con co thắt đường tiêu hóa, đau dạ dày, nôn hoặc buồn nôn đau bụng, tiết nhiều nước bọt.

LD: Người lớn: uống ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 10-20 giọt.

CCĐ: Glôcôm.

BELLAGINUM (Nga)

DT: Viên nén có: 0,25g analgin và anesthesin, 15mg cao belladon và 0,1g natri hydrocarbonat.

TD: Giảm đau, chống co thắt và tiết acid dịch vị.

CD: Đau dạ dày do thừa acid dịch vị, co thắt đường tiêu hóa.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Coi chừng mắt bạch cầu hạt.*

BELLERGAL (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường có 0,1mg bellafolin, 0,3mg ergotamin tartrat và 20mg phenobarbital.

CD, LD và CCĐ: Xem "Bellergamin và Radobelin".

BELLERGAMIN (Hungary)

DT: Viên bọc đường có 0,1mg toàn bộ alcaloid ở rễ belladon; 0,3mg toàn bộ alcaloid ở nấm cựa gà và 20mg phenobarbital.

TD: Điều hòa các rối loạn thần kinh thực vật.

CD: Trạng thái thần kinh căng thẳng lo âu, hội chứng Ménière, loạn trương lực thần kinh ở dạ dày ruột, ưu năng tuyến giáp, nôn nao khi đi tàu xe, đau khi hành kinh.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần, nghỉ 2-3 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tim mạch nặng, suy gan hoặc thận nặng.

LY: BD tương tự: *Bellergil (Thụy Sĩ)*

BELLETOVAL (Hungary)

DT: Viên nén 0,25mg hyoscyamin sulfat và 50mg butobarbital.

TD: Phối hợp tác dụng an thần của butobarbital với tác dụng chống tiết cholin (mạnh khoảng gấp 2 atropin) của hyoscyamin.

CD: Các cơn co thắt nội tạng; thừa acid dịch vị, bệnh Parkinson và các rối loạn ngoại tháp; chứng đau nửa đầu, chóng mặt, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh Basedow, suy thận nặng.

BELLOIDE (Hungary)

DT: Viên bọc đường có: 0,1mg hyoscyamin sulfat; 0,3mg alcaloid toàn bộ ở nấm cựa gà (tính ra ergotoxin) và 30mg butobarbital.

CD, CCĐ, LD và BQ: Như Bellergamin.

BEMEGRID

2,6-Piperidindion, 4-ethyl-4-methyl.

Methetharimid; Methylaethylglutarimid

BD: *A hypnon (Đức)*

Etimid (Na Uy)

Eukraton (Đức)

Glutamisol

Malysol (Thụy Điển)

Mikeđimide (Mỹ)

DT: Ống tiêm 10ml/50mg

TD: Kích thích mạnh hệ thần kinh trung ương.

CD: Giải độc các barbituric và một số thuốc ngủ.

LD: Tiêm tĩnh mạch cứ 3-5 phút tiêm 1 ống cho đến khi trương lực cơ và phản xạ trở lại bình thường.

CCĐ: Sốc cấp tính, động kinh, phụ nữ có thai, sau khi điều trị bằng reserpin hoặc digitoxin.

BEMETIZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H,1,2,4-benzothiadiazin,7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro- 3- (1-phenylethyl)-, 1,1-dioxid.

Dehydrosanol (Đức) (phối hợp)

TD: Dẫn chất benzothiadiazid, có tác dụng lợi tiểu, kéo dài tới 24 giờ. Có trong bd kép *Dehydrosanol (Đức)* và bd sau đây:

BD kép: *Testigradyl (Pháp)*

DT: Viên nén 20mg bemetizid và 60mg guanabenz sulfat.

CD: Phối hợp với thuốc hạ huyết áp tương tự như guanetidin để điều trị bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng, sau tùy theo kết quả dùng liều duy trì từ 1/2 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng, suy tim xung huyết, u tế bào ưa Crôm, tai biến mạch máu não và mạch vành mới xảy ra.

BENACTYZIN

Benzen acetic acid, α -hydroxy- α -phenyl, 2-(diethylamino) ethylester.

Tranquillactin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cedad (Italia)*

Cevanol (ICI)

Lucidil (Anh)

Nutinal (Boots)

Parasan (Medix)

Phobex (Anh)

Suavital (MSD)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Trấn tĩnh, an thần

CD: Lo lắng (ưu tư), loạn thần kinh chức năng và tinh thần, trạng thái trầm cảm nhẹ.

LD: Người lớn, lúc đầu mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần. Về sau, liều có thể tăng dần đến 3 viên/lần, ngày dùng 3 lần nếu trường hợp cần thiết.

BENACTYZIN Methobromid

Methylbenactyzium bromid

BD: Finalin (Nhật Bản)

Spatomac (Pháp)

DT: Viên nén 10mg

TD: Chống co thắt đường tiêu hóa.

CD: Loét dạ dày - ruột, đau dạ dày, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, các rối loạn ở dạ dày do mất điều chỉnh ở hệ thần kinh thực vật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCD: Loạn tâm thần.

BENADRYL (Parke Davis)

DT: Sirô - Chai 60ml

Diphenhydramin HCl 12,5mg

Ammonium chlorid 125mg

Sodium citrat 50mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin có tác dụng muscarinic, an thần, trị chứng ho do kích thích.

CD: Điều trị cơn ho, chống hắt hơi phù nề do kích thích ở họng - phế quản, trong trường hợp dị ứng, cảm lạnh, viêm phế quản, viêm mũi dị ứng, ngứa, mày đay, mất ngủ, say tàu xe, chóng mặt.

LD: Người lớn: 25-50mg (2-4 thìa cà phê) - cách 4-6 giờ 1 lần.

Trẻ em: 1,25mg/kg - cách 4-6 giờ. Không quá 300mg/ngày. Trẻ 10kg: uống 1/2 - 1 thìa cà phê (cách nhau 4-6 giờ), Trẻ trên 10kg uống 1-2 muỗng cà phê (cách nhau 4-6 giờ)

CCD: Dị ứng thuốc.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ (hãy ý người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...)

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.

- Thận trọng khi dùng với thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: phenothiazin, benzodiazepin, IMA O, thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

BÉNADRYL jour et nuit (Pháp)

DT: Viên nén màu vàng (dùng ban ngày) có 500mg paracetamol và 25mg phenylpropanolamin HCl. Viên màu lam (dùng ban đêm) có: 500mg paracetamol và 25mg diphenhydramin HCl.

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt, chống cương tụ và dị ứng.

CD: Chứng cương tụ và tăng tiết ở mũi trong các bệnh viêm mũi kèm nhức đầu và/hoặc không sốt.

LD: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi: Uống 1 viên vàng vào buổi sáng, trưa và bữa cơm

chiều; 1 viên lam vào buổi tối khi đi ngủ. Dợt đúng 4 ngày.

CCD: Trẻ em dưới 15 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bột; suy gan, nguy cơ glôcôm góc đóng và ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BENANSERIN

Đối kháng Serotonin

1H-Indol - 3-ethanamin, 5-methoxy-2-methyl-1(phenylmethyl).

Benzylantiserotonin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BAS (Argyll)

Woolleys antiserotonin

BENAPRIZIN

Trị Parkinson

chống tiết cholin ở trung ương

Benzenacetic acid, α -hydroxy- α -phenyl,

2(ethylpropylamino) ethyl ester

Benapryzin

BENAZEPRIL

BD: Briem (Pháp)

Cibacen (Thụy Sĩ)

Cibacene (Pháp)

Cibadrex (Pháp) (+Hydrochlorothiazid)

DT: Viên nén bọc 5 và 10mg.

TD: ức chế enzym chuyển đổi angiotensin

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 lần 5-10mg.

CCD: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em (dưới 16 tuổi); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 10mg.

BENCYCLAN

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3-[[1-(phenylmethyl)-cycloheptyl]oxy]-

BD: **Dẫn xuất acetylilinat và fumarat:**

Bencyclan theophyllin-7-acetat và fumarat

Dilangio compositum (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất fumarat:

Angiociclan (IBI; Italia; Organon)

Fludilat (Đức; Organon)

Flussema (Italia)

Halidor (Hungari; Nhật Bản)

Ludilat (Organon)

Tardilat

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 100mg; ống tiêm 50mg (2 hoặc 5ml).

TD: Chống co thắt cơ trơn, tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi. Giảm mạch.

CD: Rối loạn tuần hoàn não, mạch vành hoặc các chi dưới, bệnh Raynaud.

Co thắt đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 100mg vào sau bữa ăn, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt; 50 - 100mg. Dợt đúng 2-4 tuần.

CCĐ: Suy thận nặng, dễ bị trụy mạch, suy tuần hoàn và hô hấp (với thuốc tiêm).

BENDAMUSTIN

Trị ung thư

1H-Benzimidazol-2-butanoic acid, 5-bis (2-chloroethyl) amino-1-methyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cytosasan (Jenapharm - Đức)

BENDAZAC

Chống viêm

Acetic acid, [[1-(phenylmethyl)-1H-indazol-3-yl]oxy]-

Bindazac

BD: *Versus (Italia; Áo)*

Zildasac (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối lysin:

Bendalina (Italia; Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Hubersil (Tây Ban Nha) (Mỡ bôi da)

BENDAZOL

1H-Benzimidazol, 2-(phenylmethyl)

Dibazol (Nga)

Tromasédan (Pháp)

DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 2ml dd 0,5% và 1%.

TD: Giãn mạch, chống co thắt và hạ huyết áp.

CCĐ: Cơn co thắt động mạch (gây tăng huyết áp); co thắt cơ trơn ở dạ dày và đường dẫn mật; rối loạn thần kinh ngoại vi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3ml dd 1%. Còn dùng tiêm tĩnh mạch chậm, trị tăng huyết áp. Đợt dùng 10 - 30 ngày.

BENDROFLUMETHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 3,4-dihydro- 3 (phenylmethyl)-6-trifluoromethyl)-1,1 dioxid.

Bendrofluaizid; Bendroflumetiazid; Benzydrolflumethiazid; Benzyhydroflumethiazid

BD: *Aprinox (Boots)*

Benuron (Bristol Meyers)

Benzide và Benzide - M (Australia)

Berkozide (Anh)

Bristuric và Bristuron (Anh)

Centyl (Anh)

Esberizid (Đức)

Flumesil (Saba)

Naturetin (Squibb)

Naturine (Leo, Đan Mạch)

Neo - Naclex (Anh)

Néo - Rontyl (Đan Mạch)

Notens (Italia)

Pluryl (Leo - Đan Mạch)

Polidiuril (Italia)

Poliuron (M. Dow/Lepetit)

Salural (Italia)

Salures (Đan Mạch)

Sinesalin (Ao, ICI)

Sintyli (Đài Loan)

Sodiuretic (Squibb)

Urizid (Anh; Israel)

DT: Viên nén 2,5mg và 5mg.

TD: Dẫn chất thiazid có tác dụng lợi tiểu, ít ảnh hưởng đến thải trừ kali qua nước tiểu.

CCĐ: Phù nề do suy tim, xơ gan, nhiễm độc thai nghén, điều trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 2,5 - 5mg.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid; hôn mê gan; rối loạn nặng chức năng thận; sỏi thận đường.

BENETHAMIN PENICILIN

N-benzyl N-phenethylammonium benzyl-penicilin
Penicillinbenethaminum

BD: *Benapen (Anh)*

Benetolin

Betapen

Biclinocilline (Pháp)

Clinocilline

DT: Thường phối hợp với procain penicilin G. Lọ thuốc bột 475mg (tương ứng với 500.000 đvqt procainpenicilin).

TD: Như penicilin G nhưng tác dụng kéo dài 4-5 ngày.

CCĐ và CCĐ: Như benzylpenicilin.

LD: Uống hoặc tiêm bắp với liều 300.000 đến 600.000 đvqt/24 giờ.

BENEXAT

Trị loét dạ dày

Dẫn xuất hydrochlorid, β -cyclodextrin clathrat:
Lonmiel và Ulgut (Nhật Bản)

BENFLUOREX

Etanol, 2[[1-methyl-2-[3 (trifluoromethyl) phenyl]ethyl] amino], benzoat (ester)

BD: **Dẫn xuất hydrochlorid:**

Lipascor và Lipoforal (Servier - Pháp)

Mediator (Servier - Pháp)

Mediactal (Italia)

Minolip (Italia)

Modulator và Palameda (Servier - Pháp)

Proplatone (Servier - Pháp)

DT: Viên bọc đường 150mg.

TD: Dẫn chất trifluoromethyl - benzoat, hạ lipid - huyết (do làm giảm quá trình tổng hợp cholesterol và các triglycerid); làm dễ dàng quá trình sử dụng glucose ở tế bào.

CCĐ: Tăng cholesterol và triglycerid - huyết nội sinh ở người lớn. Phối hợp với chế độ ăn thích hợp cho bệnh nhân đái tháo đường có tăng cân, nhưng chưa có triệu chứng rõ rệt.

LD: Tuổi đầu, ngày 1 viên vào bữa tối. Tuổi 2, ngày 2 viên (1 vào bữa trưa; 1 vào bữa tối). Tuổi thứ 3, ngày 3 viên vào mỗi bữa ăn.

CCĐ: Viêm tụy mạn nặng, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).

LY: - Khuyến không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Một số tác dụng phụ được ghi nhận: buồn nôn, nôn, đau dạ dày, tiêu chảy. Suy nhược, ngủ gà, chóng mặt. Thường xảy ra khi dùng trên 3 viên/ngày và tùy thuộc vào mức độ nhạy cảm từng người.

- Nếu có hiệu quả có thể giảm dần liều xuống 2 viên/ngày, có trường hợp chỉ dùng 1 viên/ngày. Nhưng nếu dùng từ 3-6 tháng mà không thấy có biến chuyển tốt, giảm lipid một cách đáng kể thì phải dùng phối hợp với thuốc khác hoặc chuyển thuốc khác.

BQ: Thuốc độc Bàng B.
Giảm độc: viên 150mg.

BENFOSFORMIN

Hạ đường huyết

JAV 852 (Pháp)

BENFOTIAMIN

Benzoylthiaminmonophosphat

BD: *Beprocín* (Hà Lan)

Biotanin và Bio - Towa (Nhật Bản)

Neuroly và Neurostop (Tây Ban Nha)

Tabimyl (Roussel)

Vitanévril (Clin - Comar - Byla, Pháp)

DT: Viên nén 0,1g

TD: Dẫn chất thiamin tổng hợp, tác dụng như vitamin B₁.

CĐ: Đau do nguyên nhân thần kinh, khớp hoặc cơ, rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi ngày 1-2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, không dung nạp vitamin B₁.

BENFURODIL Hemisuccinat

Butandioic acid, mono [1-5(2,5-dihydro-5-oxo-3-furanyl)-3-methyl-2-benzofuranyl)ethyl]ester

BD: *Clindilat* (Midy)

Eucilat (Clin - Comar - Byla, Pháp)

DT: Viên nén 50mg, lọ thuốc bột tiêm 50mg kèm 2ml dung môi.

TD: Tăng tuần hoàn ở não, mạch vành và động mạch chi dưới.

CĐ: Bệnh động mạch não, tai biến mạch não cấp, viêm động mạch chi dưới, ù tai, giảm thị lực ở người già,...

LD: Tai biến cấp: tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 4 - 10 ống. Sau giảm dần đến 2 ống/ngày và uống 6 viên/ngày. Người già: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

BEN-GAY (Mỹ)

DT: Ống 35 và 85mg kem bôi 15% methyl salicylat kèm mentol 10% - Còn có dạng gel bôi 2,5%.

CĐ: Viêm do thấp khớp, chấn thương, đau lưng.

BENHEPAZON

Giảm đau, chống viêm

2(1H)-Cycloheptimidazon, 1-(phenyl)- methyl) - *Benhepazone* (Sankyo, Nhật Bản)

BENIOL (Nhật Bản)

DT: Viên nang gồm có: vitamin C, hesperidin, inositol, lecithin, acid linoleic, vitamin B₆ và vitamin E.

CĐ: Xơ cứng mạch, tăng cholesterol - huyết.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BENMOXIN

Ức chế MAO, chống trầm cảm

Benzoic acid, 2-(1-phenylethyl) hydrazid

Neruil (Tây Ban Nha)

Neuralax (Pháp)

DT: Viên nén 25mg

CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau.

LD: Ngày 2-3 viên (vào sáng và trưa)

CCĐ: Phối hợp với các IMAO khác.

BENORILAT

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-, 4-(acetyl-amino) phenyl ester.

Benorylat; Fenasprat; Paracetamol O - acetyl-salicylat

BD: *Benolat và Benoral* (Winthrop)

Benortan (Winthrop; Phần Lan)

Bentum (Thụy Sĩ)

Duvium (Thụy Sĩ)

Salipran (Boittu, Pháp)

Sinalgin (Italia)

Spirofix (Winthrop)

Triadol (Sterling/Ross)

Winolate (Sterling, Ross)

Winorate (Winthrop)

DT: Viên nén 500mg; gói 2g; dịch treo 40% để uống (lọ 300ml); si rô (1g/5ml).

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Như với aspirin và paracetamol.

LD: Người lớn: 300 - 500mg/lần x 2 - 4 lần/ngày. Trẻ em dưới 13 tháng: 25mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.

CCĐ: Dị ứng với aspirin và dẫn xuất salicylic; loét dạ dày tiến triển, loạn chức năng thận.

LY: Xem AINS.

BENORTERON

Kháng androgen

B-Norandrost-4-en, 3-on, 17-hydroxy-17-methyl, (17β)-

BENPERIDOL

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4-fluorophenyl]-4-oxobutyl]- 4-piperidinyl]- 1,3-dihydro.

BD: *Anquil và Frenacil* (Janssen)

Glanimon (Tropon, Đức)

DT: Lọ 25ml dd uống giọt (1mg/20 giọt)

TD: An thần kinh.

CD: Trạng thái kích thích tâm thần vận động và hoang tưởng - Trường hợp cần dùng thuốc an thần kinh thời gian dài.

LD: Cấp tính, điều trị tấn công: 2-6mg/ngày. Điều trị duy trì: 0,5 -2mg/ngày (10 - 40 giọt). Mạn tính: bắt đầu dùng liều: 5 giọt buổi sáng và 10 giọt buổi tối. Sau tăng dần ngày 5 giọt cho tới khi đạt liều có hiệu lực lâm sàng mong muốn (thường là 1mg/ngày tức là 20 giọt/ngày).

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: Nếu đang dùng có sốt phải ngừng thuốc ngay (vì có thể là 1 yếu tố của hội chứng ác tính với các thuốc an thần kinh).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BENPROPERIN

Thuốc ho, không gây quen thuốc

Piperidin, 1-[1-methyl-2[2-(phenylmethyl) phenoxyl] ethyl]-

Dẫn xuất embonat:

Benproperin 4,4' - methylen bis (3-hydroxy - 2 - naphthoat).

Benproperin pamoat

Pirexyl (Thụy Điển)

Dẫn xuất phosphat:

Blawcorid (Thụy Điển; Italia)

Pectipront (Đức)

Pirexyl (Thụy Điển)

Tussafug (Đức - Thụy Sĩ)

BENSALAN

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzamid, 3,5dibromo-N-[(4-bromophenyl) methyl]-2-hydroxy

BENSERAZID

DL-Serin, 2[(2,3,4-trihydroxyphenyl) methyl] hydrazid-

Dẫn xuất hydrochlorid:

TD: ức chế enzym decarboxylase, dùng phối hợp với levodopa điều trị bệnh Parkinson, trong các biệt dược sau đây:

Madopar

Madopark

Modopar

Nadopar (Thụy Sĩ)

Prolopa (Roche) (Xem Levodopa)

BENTAZEPAM

Trị bệnh tâm thần

2H-[1] Benzothienio [2,3-e]-1,4-diazepin-2-on, 1,3,6,7,8,9-hexahydro-5-phenyl-
Thiadipone (Tây Ban Nha)

BENTIACID

Sát khuẩn, tẩy uế

Acetic acid, 2,2'-[[[4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methylen] bis (thio) [bis-

S - Acide (Pharmascience - Pháp)

DT: Dung dịch 0,1%.

BENTIAMIN

Giảm đau

Dibenthiamin

BENTIPIMIN

Liệt đối giao cảm

Piperazin, 1-[2-[(O-chloro- α -phenylbenzyl) thio] ethyl]-4-(O-methylbenzyl)-

BENTIROMID

Chẩn đoán chức năng tụy

Benzoic acid, -4[[2- (benzoylamino)-3- (4-hydroxyphenyl)-1-oxopropyl] amino]- (S)-
BTM

BTPABA

Chymex (Mỹ)

Pankreas - Funktionstest Roche (viết tắt là PFT Roche)

BENURESTAT

Ức chế enzym urease

Benzamid, 4-chloro-N-[2-hydroxyamino)-2-oxoethyl]-

BENYLIN Expectorant (Anh)

DT: Sirô ho có 14mg diphenhydramin HCl, 135mg amoni chlorid; 57mg natri citrat, 22,5mg chloroform và 1,1mg menthol/5ml.

TD: Chứa ho.

β - BENZALBUTYRAMID

Trị tăng lipid - huyết

3-Butenamid, 3-methyl - 4 - phenyl

β - *Benzyliden butyramid*

Kata - Lipid (Italia; Tây Ban Nha)

BENZALKONIUM Clorid

Dẫn chất ammonium bậc 4 gồm các alkylbenzylidimethyl chlorid.

R = -C₈H₁₇ đến - C₁₈H₃₇

BD: *A gena (Italia)*

Amil (Squibb)

Anifil (Đức)

Benasept (Mỹ)

Benalchlor - 50 (Canada)

Benzalide C.S. và Benzalkone (Canada)

Benz - All (Mỹ)

Bradosol (Novartis)

C4 (Đức)

Capitol (Anh)

Cedium (Bi)

Cetal conc. (Australia)

Dermo - Sterol (Canada)

Desiron

Dodigen (Hoechst)

Drapolene

Drapolex (B. Wellcome)
Enucleon (Alcon)
Germicin (Mỹ)
Germ-i-Tol
Ice-O-Deren (Mỹ)
Ionax Serub (Alcon)
Laudamonium (Đức)
Oraldettes (Warner - Lambert)
Ovules Pharmatex (Pháp)
Pharmatex comprimé vaginal (Inotech)
Quartamon (Đức)
Roccal (Winthrop)
Rodalon
Sabol (Canada)
Steramina G (F. Carlo Erba)
Sterilan (Phần Lan)
Theranac Foam (Mỹ)
Zephiran (Sterling/Winthrop)
Zephirol (Bayer)
Zonium (Mỹ)

Dẫn xuất hydrobromid:

Callusolve (Anh)
Euvalol (Pháp)

DT: Dung dịch dùng ngoài da: 0,1 - 0,2%. Gói thuốc bột 2g: Solution gynécologique Pharmatex (Pháp). Viên nén đặt âm đạo 25mg: Comprimés gynécologiques Pharmatex (Pháp). Thuốc trứng 18,9mg (Ovules và Mini-Ovule Pharmatex (Pháp). Que bông tắm 5g kem bôi (chứa 60mg kẽm 100mg acid boric): Tampon Pharmatex (Pháp). Viên ngậm 0,5mg.

TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có hoạt tính sát khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Tùy theo nồng độ còn có tác dụng ức chế hoặc diệt tinh trùng.

CĐ: Sát khuẩn ngoài da trước khi mổ, sát khuẩn niêm mạc, vết thương, vết bông (pha loãng dd 0,2%). Khoa sản dùng dung dịch 0,05 - 0,1%. (Pha gói thuốc bột 2g vào 500ml nước). Viên thuốc trứng hoặc viên đặt âm đạo. Phối hợp (hoặc dùng đơn thuần) với mũ tử cung để tránh thụ thai - Đặt 1 viên vào âm đạo 2-3 phút trước khi giao hợp. Ngâm cứ 2 giờ 1 viên.

LY: - Viên ngậm được dùng điều trị nhiễm khuẩn miệng, họng; đau họng, khản giọng (viêm thanh quản), vệ sinh răng miệng.

- Cứ 2 giờ ngâm 1 viên, giữ thuốc lâu ở miệng càng tốt, thời gian đầu nên giữ khoảng cách mỗi lần ngâm ngắn hơn cho đến khi viêm nhiễm đã giảm. Còn dùng viên Bradasol dự phòng vệ sinh răng miệng.

- Hiếm gây quá mẫn tại họng.

BENZARON

Methanon, (2-ethyl-3-benzofuranyl) (4-hydroxyphenyl)-

BD: *Fragivix (Labaz - Pháp; Đức)*

Vasoc (Đức)

Venagil (Italia)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn chất benzofuran có tác dụng chống viêm ở tĩnh mạch, đồng thời kích thích tuần hoàn tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.

CĐ: Giảm tĩnh mạch, phù nề chi dưới, cơn hạ trí.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Nếu hạ trí, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Dứt dùng 24 ngày/tháng.

BENZATHIN BENZYL PENICILIN

Penicilin G Benzathin; Benzethacil

BD: *Bicillin (Wyeth)*

Bicillin - LA (Wyeth)

Debecyclina (Polfa, Ba Lan)

Diaminocillina (F. Carlo Erba)

Dihencil (ICI)

Dulcepen - G (Abbott)

Dura - Penita

Extencilline (Specia)

Ka - Pen Suspension (Pfizer)

Lentocillin (Thụy Điển)

Leomypen (Đan Mạch)

LPG (Australia)

Megacillin suspension (Canada)

Neolin (Lilly)

Norocillin LA (Anh) (+Penicilin G procain)

Penadur (S.K. French)

Penadur L-A (Wyeth)

Pendysin (Đức)

Penidural (Anh)

Penilente (Novo)

Pemmapen (Pfizer)

Retarpen (Biochemie - Áo)

Tardocillin (Đan Mạch - Bayer)

Wetarocillin (Anh)

Wycillina (F. Carlo Erba)

DT: Viên nén: 200.000đvqt; dịch treo uống: 150.000 - 600.000 - 1200.000 và 2400.000đvqt. Dịch treo trong dầu trung tính lọ 2400.000đvqt.

TD: Dẫn chất penicilin G ít tan trong nước, hoạt phổ tương tự penicilin G, nhưng tác dụng kéo dài hơn.

CĐ: Như penicilin G, nhất là phòng tái phát thấp khớp cấp, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phòng viêm nhiễm sau cắt hạnh nhân. Bệnh do xoắn khuẩn.

LD: Uống: người lớn, ngày 800.000 - 1.200.000đvqt, chia 2-3 lần. Trẻ em 300.000 - 900.000đvqt/ngày. Đợt dùng 5-7 ngày. Tiêm bắp: cứ 3-7 ngày tiêm 1 liều (hoặc cách xa hơn nữa, khi dùng liều cao), 600.000 - 2.400.000 đvqt.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.

LY: - Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.

- Sốc phản vệ hiếm nhưng có khi gây tử vong, vì vậy phải hỏi tiền sử người bệnh có dị ứng không trước khi dùng thuốc.

- Thuốc chỉ tiêm bắp thịt sâu. Không được tiêm tĩnh mạch.

- Thận trọng sử dụng thuốc cho người mang thai vì thuốc đi qua hàng rào nhau thai. Không cho con bú

trong thời gian dùng thuốc vì nhóm penicilin đi qua sữa mẹ, có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ.
Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: sốt, mẩn ngứa, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Nếu dùng liều quá cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, hôn mê nhất là người suy thận).

BENZATROPIN

8-Azabicyclo [3.2.1] octan, 3-(diphenyl-methoxy) 8-methyl, -endo
Benzotropin
Dẫn xuất mesilat:
BD: *Acatin (Thái Lan)*
Bensylate (ICN - Canada)
Cogentin (M.S.D)
Cogentinol (Astra)
DT: Viên nén 2mg; ống tiêm 2ml/2mg.
TD: Chống tiết cholin ở hệ thần kinh trung ương và ngoại vi.
CĐ: Điều trị hội chứng Parkinson (do xơ mạch, sau viêm não, do thuốc an thần kinh).
LD: Uống hoặc tiêm bắp 1-2mg/ngày, chia 1-2 lần. Liều tối đa 6mg/24 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai; glôcôm, dễ ứ nước tiểu.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

BENZBROMARON

Methanon, (3,5-dibromo-4-hydroxyphenyl) (2-ethyl -3-benzofuranyl)
BD: *Azobromaron (Đức)*
Besuric và Desuric (Đức)
Exurate (Mead - Johnson)
Hipuric (Labaz)
Minuric (Labaz)
Narcarcin (Đức)
Nomurat (Grünenthal)
Obaron (Thụy Sĩ)
Uricovac (Labaz)
Urinorm (Nhật Bản)
DT: Viên nén 100mg hoặc 80mg (dạng vi phân).
TD: Dẫn chất benzofuran làm tăng thải trừ acid uric.
CĐ: Bệnh gút, tăng acid-uric - huyết do thấp khớp, bệnh tim mạch, do dùng thuốc lợi tiểu, chống ung thư,...
LD: Ngày 1 viên vào ngay sau bữa ăn sáng.
CCĐ: Suy thận trung bình và nặng; phụ nữ có thai.

BENZESTROL

Phenol,4,4'-(1,2-diethyl-3-methyl-1,3-propandiyl)-bis-
Benzoestrol
Chemestrogen và Octofollin (Mỹ)
DT: Viên nén 0,001g
CĐ: Estrogen tổng hợp, tác dụng giống như synestrol nhưng ít tác dụng phụ hơn.

LD: Uống 0,5 -2mg (0,0005 - 0,002g) hàng ngày hoặc cách 1 ngày, theo phác đồ dùng synestrol (1mg tương đương 10.000 đơn vị).

BENZETHONIUM Chlorid

Aseptogénol; Benzalkan
BD: *Desamon (Thụy Sĩ)*
Phemeride
Phemerol (Parke Davis)
Phemithyn (Mỹ)
Quatrachlor
Solamin
Sterilette (F. Carlo Erba)
TD: Dẫn chất amonium bậc 4 có tác dụng sát khuẩn ngoài da, tương tự như cetrimonium bromid.

BENZETIMID

Trị Parkinson, chống tiết cholin ở trung ương

[3,4'- Bipiperidin] - 2,6-dion, 3-phenyl-1'-(phenylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Dioxatrine và Serenone (Janssen)

BENZFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N,α-dimethyl - N - (phenyl-methyl)-, (+)-
Benzphetamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Didrex và Inapetyl (Upjohn)

BENZILONIUM Bromid

Pyrolidinium, 1,1-diethyl - 3 -[(hydroxy diphenylacetyl) oxy]-, bromid.
Benzilonum; Pyrbenin
BD: *Minelcin và Minelsin (Parke Davis)*
Ortyn retard (Parke Davis)
Portyn và Ulcoban (Parke Davis)
DT: Viên nang 10mg; viên nén 35mg (tác dụng kéo dài).
TD: Liệt đối giao cảm; ức chế tiết dịch vị; chống co thắt.
CĐ: Loét dạ dày; rối loạn chức năng dạ dày - ruột.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.
CCĐ: Như atropin.

BENZIODARON

Methanon, (2-ethyl-3-benzofuranyl) (4-hydroxy-3,5-diiodophenyl)
BD: *Aligocor (Italia)*
Amplivix (Labaz; Đức; Italia)
Cardivix
Coronal (Italia)
Dilafurane (Labaz)
Plexocardio (Italia)
Uricor (Italia)
Vasadil và Vercover (Italia)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 3ml/150mg.
Thuốc đạn 300mg

TD: Hạ nồng độ acid uric trong máu (do ức chế acid này hấp thụ lại ở ống lượn xa). Giảm mạch vành.

CD: Bệnh gút, tăng acid uric - huyết tiềm tăng hoặc thứ phát sau dùng thuốc lợi tiểu và dẫn chất salicylic.

LD: Ngày uống 1 viên vào trước bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng, sỏi thận, acid uric - niệu trên 700mg/27 giờ, bệnh gút thứ phát do các bệnh ở máu.

LY: Còn dùng để phòng chứng đau thắt ngực do cố gắng và sau nhồi máu cơ tim - Liều tấn công: ngày 600mg, chia 3-4 lần (thuốc viên hay thuốc đạn). Sau 3-4 ngày: liều duy trì 300 - 400mg/ngày. Thận trọng với người có mẫn cảm với iod hoặc đang dùng các thuốc chống đông.

BENZMALECEN

Tăng thải trừ acid uric

2-Butenoic acid, 4-[2,3-bis (4-chlorophenyl)-1-methyl- propyl] amino-4-oxo.

Benzmalecène (M.S.Dohme)

BENZNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật

1H-Imidazol-1-acetamid, 2-nitro-N-(phenyl-methyl)-

Radanil - Ragonil và Rochagan (Roche)

BENZOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-, ethyl ester

Ethoforme; Aethylum p- aminobenzoicum;

Ethyl aminobenzoat; Anesthesin; Euphagin;

Orthesin; Parathesin; Rhaetocain; Solu-H

BD: A ero CAINE và A ero THERM (Mỹ)

Americaine (Mỹ)

Anaestherit (Ao)

Anaesthesin (Đức)

Anbensol (Mỹ)

Anesthone (Park Pavis)

Babee và Benzocol (Mỹ)

Benzolin

Bumtame và Cepacol (Mỹ)

Chiggerix và Chiggertox (Mỹ)

Chloraseptic và Colrex (Mỹ)

Dermocoat (Mỹ)

Dermoplast (Ayerst)

Dolodent (Đan Mạch)

Foille (Mỹ)

Gartricin (Tây Ban Nha)

Hurricane và Larynex (Mỹ)

Medilave (Anh)

Orajel và Rhulicaine (Mỹ)

Rid-A. pain (Mỹ)

Semets (Beecham)

Sepo (Mỹ)

Sirope de dentition (Canada)

Solarcaine (Mỹ)

Spec - T (Squibb)

Subcutin N (Đức)

Synthaloids (Mỹ)

Topicaïne (Australia)

Unguentine (Australia)

Vicks và Vicks Oracin (Mỹ)

BENZOCTAMIN

9,10 - Ethanoanthracen - 9(10H) - metha-
namin, N-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Tacitin (Ciba)* (viên nén)

Dẫn xuất melisat:

Tacitin (Ciba) (ống tiêm)

DT: Viên bọc đường 5 và 10mg; sirô 0,1%.

Ống tiêm 2ml/10mg (dạng melisat).

TD: Dẫn chất dibenzo - octadien có tác dụng trấn tĩnh như diazepam, nhưng an thần kém hơn.

CD: Các trạng thái lo âu, rối loạn chức năng tim kèm chứng hồi hộp, rối loạn đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục.

Rối loạn tâm thần - phản ứng kèm một số bệnh như: đau thắt ngực, tăng huyết áp, loét dạ dày - tá tràng, hen phế quản, eczema.

LD: Uống: người lớn 2-3 lần, x mỗi lần 10mg.

Trẻ em từ 3-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 5mg.

Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chậm, ngày 2 lần; người lớn mỗi lần 1-2 ống; trẻ em 1/2 - 1 ống.

CCĐ: Như diazepam.

BENZODODECINIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzenmethanaminium, N-dodecyl-N,N-di-
methyl, chlorid

Benzo - Davur (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrobromid:

Ajatin (Czech)

Kemerhinose (Thụy Sĩ)

Prorhinol (Pháp; Đức)

BENZOIC Acid

Sát khuẩn - Điều trị một số bệnh

về chuyển hóa. Tá dược, chất bảo quản

Acidum benzoicum

BD: *Benzo-Sali*

Bense (CTD Đà Nẵng)

Trilaben (Sagopha) (+ Iod)

Quana Bensa (CTD Quảng Nam)

Tendimycose (CTDP Q3)

CD: Các bệnh nấm nhẹ ngoài da. Dùng dưới dạng phối hợp với acid salicylic. Mỡ Whitfield - gồm có 6% acid benzoic, 3% acid salicylic trong vaselin.

Dẫn xuất muối kali và muối natri:

Potassium benzoat

Sodium benzoat

Ucephan (Mỹ) (+ Natri phenylacetat)

BENZONATAT

Benzoic acid 4-(butylamino)-3,6,9,12,15,18,21,24,27 nonaoxa-octa-cos-1-yl ester.

BD: Exangit (Hungari)

Tessalon (Ciba)

DT: Viên nang 100mg và ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Lâm dự ho.

CD: Các chứng ho do viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm phổi, ... ho do kích thích (nhiễm bụi phổi), ho gà.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7 - 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch chậm: người lớn ngày 1 ống.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.

BENZOTEP (Nga)

Benzotephum

DT: Lọ thuốc bột tiêm 24mg.

TD: Dẫn chất etylenimin có tác dụng alkyl-hóa (chống ung thư) và ít độc hơn Thiotepea.

CD: U biểu mô buồng trứng hoặc phế quản; ung thư vú.

LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 lần 24mg. Đạt điều trị: 300 -450mg. Tiêm tĩnh mạch pha vào dd NaCl 0,9%.

CCD: Giảm bạch cầu (dưới 4000/mm³ máu) và tiểu cầu/dưới 15000/mm³).

BENZOXIQUIN

Sát khuẩn, tẩy uế

8-Quinololinol, benzoat (ester)

Benzoxyquinum; Benzoxylin; Dioxyline (Canada)

BENZOXONIUM Chlorid

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzanmethanaminium, N-dodecyl - N,N-bis (2-hydroxyethyl)-chlorid

Absonal (Đức)

Orofar (Zyma, Thụy Sĩ) (viên nén)

DT: Viên nén 1mg.

CD: Các chứng viêm và đau ở miệng và họng.

LD: Người lớn ngày ngậm 3-5 viên chia vài lần

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BENZOYL Peroxid

Peroxid, dibenzoyl; Benzoyl Peroxid Hydrous

BD: Acetoxyl (Mỹ)

Acnacyl (Fisons)

Acnol 10 (Sagopha)

Acnomel B.P. (S.K.F)

Akne - Aid - Lotion (Mỹ)

Aknefug-oxid (Đức)

Alguam - X (Mỹ)

Basiron (Đức)

Benoxyl (Mỹ)

Benzac (Alcon; Mỹ)

Benzac Gel (Alcon)

Benzagel (Anh; Thụy Sĩ, Mỹ)

Benzaknen (Alcon)

Conex (Mỹ)

Cordes BPO (Đức)

Cutacnyl (Bi)

Debroxide (Alcon)

Desanden (Nauy)

Desquam - X và Dry and Clear (Mỹ)

Eclaran 5 (P. Fabre, Pháp)

Eloxyl (Mỹ)

H2 - Oxy (Mỹ)

Klinoxid (Lederle)

Loroxide (Rorer, Mỹ)

Lubex plus (Thụy Sĩ)

Mytolac (Mỹ)

Oxy (Mỹ); Oxy 5 và 10 (Anh)

Oxycover kem 10% (Singapore)

Oxyderm (ICI, Canada)

Oxy - Fissan (Đức)

Pannogel (Schering A G; Bỉ)

Persadox (Mỹ)

Persa - Gel (Ortho)

Sanoxit (Đức)

Stioxyl và Teen (Mỹ)

Theraderm (Bristol - Meyers)

Tepacil (Cilag)

Uvacnyl (Pháp)

Vanoxide và Xerac (Mỹ)

DT: Gel bôi ngoài da 2,5% - 5% và 10%, có gel 2,5%.

TD: Kháng khuẩn và tiêu lớp mỡ ở da (do giải phóng tại chỗ oxy và acid benzoic); chống oxy hóa.

CD: Các thể trứng cá thường (ở mọi giai đoạn và mọi chỗ).

LD: Ngày bôi 1-2 lần trên da đã rửa sạch kỹ, với trứng cá ở mặt, bắt đầu chỉ bôi ngày 1 lần, sau mỗi tăng dần đến 2 lần, nếu tổn thương chưa giảm.

CCD: Mẫn cảm với peroxyd (như nước oxy già).

LY: Để duy trì tác dụng cứ 2-3 ngày bôi 1 lần. Tránh để dây thuốc vào mắt, mí mắt, niêm mạc miệng và mũi, vết thương ngoài da. Tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời hoặc tia cực tím. Nếu bôi mà có cảm giác nóng bỏng và đỏ da thì phải ngừng thuốc.

BENZPIPERYLON

Giảm đau, chống viêm, chống co thắt

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-2-(1-methyl-4-piperidinyl) 5-phenyl-4 (phenylmethyl)-

Benzometan và Humedil (Tây Ban Nha)

BENZPYRINIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, ức chế cholinesterase

Pyridinium, 3-[[[dimethylamino]-carbonyl] oxy]-1(phenylmethyl)- bromid

Benzpyrinum

BD: Stigminene

Stigmonene (Wamer - Chilcott)

TD: Tương tự như neostigmin methylsulfat, nhưng tác dụng kém hơn.

LD: Tiêm bắp 2mg.

BENZQUERCIN

4H-1-Benzopyran-4-on, 2[3,4-bis(phenyl-methoxy) phenyl]-3,5,7-tris (phenylmethoxy)-

BD: *Diamoril* (Roques, Pháp)

DT: Viên nang 30mg.

TD: Như rutin (bảo vệ thành mạch, trị trĩ).

CD: Như adenosin phosphat.

LD: Ngày 4-6 viên. Đang cơn đau trĩ: 8 viên/ngày. Dứt dùng 1 tuần.

BENZQUINAMID

Trị nôn

Benzchinamidum

Emeticon và *Quantril* (Pfizer - Roerig)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Emete - con (Pfizer - Roerig)

Promecon (Đức)

BENZTHIAZID

-2H-1,2,4- Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-[(phenylmethyl) thio] methyl)-1,1-dioxid

BD: *A quapres* và *A quasec* (Mỹ)

Aquatag (Mỹ)

Dihydrex (Astra)

Exna (Mỹ)

Exosalt (Bayer)

Fovane (Pfizer - Roerig)

Hydrine và *Lemazide* (Mỹ)

Marazide (Mỹ)

Proaqua (Mỹ)

Urese (Pfizer)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Lợi tiểu như hydrochlorothiazid.

CD và **CCD:** Như hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên; dùng từng đợt 3-4 ngày.

BENZYDAMIN

1-Propanamin, N,N-dimethyl-3-[[1-(phenyl-methyl)-1H-indazol-3-yl] oxy]-

BD: *Verax* (Italia)

Dẫn xuất hydroch lorid:

Afloben (Italia)

Antol (Nhật Bản)

A-Temodol (Italia)

Benzitrat (Searle)

Benzyrin (Nhật Bản)

Bucco-Tantum (Thụy Sĩ)

Enzamin (Nhật Bản)

Flogaton (Pharmax)

Imotryl (Cassenne, Pháp)

Lilizin (Nhật Bản)

Multum Rosa (Italia)

Opalgine (Pháp)

Salyzoron (Nhật Bản)

Sanal và *Sawapen* (Nhật Bản)

Tantum (Italia; Đức; Thụy Sĩ; Áo)

Verax (Italia)

Dẫn xuất salicylat:

Benzasal và *Fulgium* (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 50mg; kem bôi 5% (ống 20g).

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol.

CD: Viêm đường hô hấp: viêm phế quản cấp hoặc mạn, viêm họng, viêm thanh quản...

Viêm mạch: viêm tĩnh mạch. Viêm đau kèm phù nề sau chấn thương hoặc phẫu thuật như: bong gân, sai xương, vết bỏng...

LD: Vài ngày đầu, người lớn: 1 viên x 3 lần/ngày, uống vào trước bữa ăn. Sau dùng liều duy trì ngày 2 lần.

Đau nặng có thể dùng tới 4 viên/ngày.

Bôi kem 2-3 lần/ngày kèm xoa bóp nhẹ.

CCD: Phụ nữ có thai; trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng). Các bọ máu. Chấn thương nặng kèm gãy xương. Viêm thấp khớp. Hen.

LY: Xem AINS.

BENZYL Alcohol

Gây tê. Tẩy uế

Benzyl Alcohol; *Benzenmetanol*; *Alcohol benzylicus*; *Benzylalkohol*; *Phenylmethanolum*; *Phenylmethanol*

BENZYL Benzoat

Diệt cái ghẻ

Benzoic acid, phenylmethyl ester

Acarobenzyl; *Benzevan*; *Spasmodin*

BD: *Albacide*

Antiscabiosum Mago KG (Đức)

Ascabiol (May & Baker; Specia)

Benylate

Benzemul (Australia)

Penuscabine (Bayer)

Scabanca (Canada)

Vanzoate (Mỹ)

Zylate (Upjohn)

DT: Nhũ dịch 25%

CD: Diệt ghẻ.

LD: Ngày bôi 2 lần, cách nhau 15 phút, 24 giờ sau, tắm và thay hết quần áo.

BENZYLHYDROCHLOROTHIAZID

Lợi tiểu, trị tăng huyết áp

2H-1,2,4 - Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-3-(phenylmethyl)-1,1 dioxid

Behyd (Nhật Bản)

BENZYL Hydroxybenzoat

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzoic acid, 4-hydroxy,- phenylmethyl ester
Benzylparaben

Benzyl Parasept (Đức)
Benzyl Tegosept
Nipabenzyl (Anh)
Scabanca (Canada)

BENZYL Isothiocyanat

Kháng sinh

Benzen, (isothiocyanatomethyl)
Benzyl mustard oil
Tromacaps (Đức)

BENZYL Mandelat

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -hydroxy, phenylmethylester
Benzylum amygdalicum
Melabon và Spalt - Tabletten (Thụy Sĩ)

BENZYL PENICILIN

Penicilin G
Dẫn xuất benethamin:
Benzyl-penicilin-N-benzyl-N-phenethylamin
BD: *Benapen (Glaxo)*
Dẫn xuất muối calci:
Pencigen
Rhinocilline (Thụy Sĩ)
Dẫn xuất hydrabamin:
Penicilin G N,N' - bis (dehydroabiethyl) ethylendiamin
Compocillin (A lbott)
Dẫn xuất muối kali:
Penicilin G potassium
Abhocillin và Abhocillin G (A lbott)
Arcocillin (Mỹ)
Cilloral (Bristol)
Cosmopen (Hà Lan)
Crystapen (Glaxo)
Dramcillin và Dropcillin (White)
Dymocillin (Canada)
Fivepen và Forpen (Canada)
Hyasorb (Mỹ)
Hylenta (A yerst)
Ka-Pen (Pfizer)
Kesso - Pen (Mỹ)
Lanacillin (Mỹ)
Lemicillin (Mỹ)
Liquacillin (Lilly)
Liquapen (Pfizer)
Megacillin (Canada)
Neo-Pen và Novpen G (Canada)
Orapen và Or-pen (Mỹ)
P-50 (Canada)
Paclin G và Parcillin (Mỹ)
Penalev (Merck Sharp Dohme)
Penasoid (Parke Davis)
Pensorb (Mỹ)
Pentid và Pentids (Squibb)
Pfizerpen G (Pfizer)
Pharmacillin (Heidelberger Pharma)
Probecillin (A stra)
Prompticillin (Hungari) (+ Penicilin G pro-
caïn)

Qidpen G (Mỹ)
Readicillin (Upjohn)
Rentorpen (Đức)
Soltabs (Mỹ)
Sugracillin (Upjohn)
TheraPen - K (Canada)
Unicilina Potasica (Tây Ban Nha)
Van - Pen - G (Mỹ)
Wescopen (Canada)
Dẫn xuất muối natri:
Penicilin G sodium
Biciline (Gist - Brocades) (+ Penicilin G pro-
caïn)
Combicilline (Bi) (+ Penicilin G procain)
Crisocillin - G (Tây Ban Nha)
Crystapen (Glaxo)
Fortepen (Ao) (+ Penicilin G procain)
Homocillin forte (Đức) (+ Penicilin G pro-
caïn)
Juvanesta (Đan Mạch)
Natricilin (Tây Ban Nha)
Penimiluy (Tây Ban Nha)
Servipen G (Thụy Sĩ)
Sodiopen (Tây Ban Nha)
Spécilline (Specia)
Therapen - Na (Canada)
DT: Ống thuốc bột 200.000đvqt; lọ thuốc bột 400.000 - 500.000 - 1 triệu và 2 triệu đvqt.
TD: Kháng sinh họ betalactam có hoạt tính diệt khuẩn với phần lớn các vi khuẩn Gram (+), các cầu khuẩn Gram (-) và vài chủng Spirocheta, Actinomycetes.
CD: Các viêm nhiễm do liên cầu khuẩn, phế cầu và một số chủng tụ cầu khuẩn chịu tác dụng, bệnh lậu, viêm màng não do Meningococcus, bệnh than, hoại thư sinh hơi, uốn ván, bệnh do Leptospirae; giang mai.
LD: Người lớn: tiêm bắp ngay 500.000 - 1 triệu đvqt chia 2-3 lần. Bị nặng dùng liều cao hơn tới 20 - 30 triệu đvqt 24 giờ (viêm màng tim). Trẻ em: dùng liều 50.000đvqt/kg/4 giờ, chia 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.
LY: - Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.
- Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng có khi tử vong - Cần hỏi bệnh nhân kỹ trước khi sử dụng.
- Penicilin qua hàng rào rau thai, do đó thận trọng khi sử dụng cho người mang thai - Thuốc qua sữa mẹ và có thể gây dị ứng ở trẻ, do đó không nên cho con bú trong thời gian điều trị.
Tác dụng phụ: - Thuốc có thể gây ra: sốt, mề đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, có thể hôn mê) nhất là với bệnh nhân suy thận.
(Xem thêm KHÁNG SINH)

BENZYL THIOURACIL

BD: *Basdène (Pháp)*

CD: Ly trực khuẩn, hội chứng ly, viêm ruột, ỉa chảy, viêm ống mật.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 2 - 4 viên 50mg hoặc 1 - 2 viên 100mg. Trẻ em: ngày 2 lần. Dưới 24 tháng: 1 - 2 viên/lần (viên 10mg). Trẻ 5 - 7 tuổi: 4 - 5 viên/lần (viên 10mg). Từ 8 - 15 tuổi: 2 - 3 viên/lần (viên 50mg).

CCĐ: Phụ nữ có thai (dễ gây kích thích co bóp dạ con).

BERBERIN Ophtiole (Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa berberin chlorid 25mg%, Tetrahydrozolin HCl 25mg%.

CD: Viêm kết mạc mạn, đau mắt đỏ do kích thích bên ngoài (gió, nắng, lạnh, bụi, khói thuốc lá...).

LD: Ngày nhỏ 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

BERGAPTEN

Dùng ngoài da, gây melanin hóa

7H-Furo [3,2-g] [1]-benzopyran-7-on, 4-methoxy-5-Methoxypsoralen; 5-MOP

BD: Psoralen - 5 (Pháp)

DT: Viên nén 20mg.

CD: Bệnh vẩy nến

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em, glôcôm, luput ban đỏ, rối loạn chuyển hóa porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận.

BERLOCOMBIN (Đức)

DT: Viên nén 200 và 50:

Sulfamerazin 120mg/30mg

Trimethoprim 80mg/20mg

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co - Trimoxazol.

CD: Như Co - Trimoxazol.

LD: Người lớn (loại 200): ngày đầu sáng uống 3 viên, tối uống 1-2 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em (loại 50): Từ 11 đến 15 tuổi: ngày đầu sáng 2 viên tối 1 viên. Các ngày sau, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nặng ở gan và thận; mẫn cảm với sulfamid.

BERLOPENTIN (Đức)

DT: Ống tiêm 2ml dd chứa 20mg diacetylsphenopentin (dạng HCl). Kèm 1mg methyl-4-hydroxy benzoat.

TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulator)

CD: Suy giảm miễn dịch kèm nhiễm HIV và AIDS (để điều trị AIDS cần phối hợp với zidovudin).

LD: Tiêm dưới da 1 lần 1 ống; tuần lễ tiêm 3 lần. Sau nếu tiến triển tốt giảm xuống 2-1 lần/tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

BEROCCA (Thụy Sĩ - Mỹ)

BD: Berocca plus (Mỹ)

DT: Viên nang chứa các vitamin C, B₁, B₂, B₆, acid nicotinic, acid pantothenic, acid folic và vitamin B₁₂ - Viên Berocca plus có chứa thêm 6 muối khoáng.

CD: Phòng và chữa các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

BERODUAL (Đức)

DT: Lọ bơm phun mù định chuẩn 10ml (200 liều) Lọ 20ml dung dịch xông khí dung.

Thành phần: 1 liều bơm:

Ipratropium bromid khan 0,02mg

Fenoterol BrH 0,05mg

1ml khí dung:

Ipratropium bromid khan 0,25mg

Fenoterol BrH 0,50mg

TD: Hai chất giãn phế quản - Ipratropium kháng cholinergic, Fenoterol tác dụng beta 2 adrenergic - tác dụng tương hỗ tác động trên phế quản.

CD: Phòng và trị các triệu chứng cấp độ rối loạn đường hô hấp mạn do co thắt phế quản như hen phế quản, viêm phế quản mạn có hay không kèm khí phế thũng.

LD: Bơm định chuẩn:

- Phòng ngừa, trị ngắt quãng dài hạn: 1-2 liều bơm, nhiều lần ngày.

- Cơn khó thở cấp sắp xảy ra: 2 liều bơm, nếu cần sau 5 phút thêm 2 liều - Sau 2 giờ mới dùng lại. Trẻ em: phải có chỉ định của thầy thuốc.

Dung dịch xông khí dung: Người lớn và trẻ em trên 14 tuổi:

- Cắt cơn: 1ml (20 giọt) nếu nặng tăng liều 2,5ml (50 giọt)

- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 1-2ml cho 1 lần, có thể 4 lần/ngày. Trẻ em 6 - 14 tuổi:

- Điều trị cắt cơn: 0,5 - 1ml. Nặng có thể đến 2ml (40 giọt)

- Điều trị ngắt quãng và dài hạn: nếu cần lặp lại điều trị: 0,5 - 1ml/lần, có thể 4 lần/ngày.

Trẻ em dưới 6 tuổi: mỗi lần 25mcg ipratropium và 50mcg fenoterol/1kg, thể trọng (0,1ml - 0,5ml) x 3 lần/ngày - Có sự theo dõi.

Liều dùng pha loãng với dd sinh lý để được 3-4ml xông trong 6-7 phút cho đến khi hết. Không pha bằng nước cất.

Pha loãng ngay trước khi dùng, dùng không hết bỏ đi.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc - Đau tim tắc nghẽn do phì đại, rối loạn nhịp tim.

LY: Sử dụng với các thuốc giãn phế quản khác phải có theo dõi của thầy thuốc.

- Cần thận dùng với người: đau đường, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, rối loạn tim mạch, cường giáp. Nếu có khó thở cấp tiến triển cần khám lại ngay.

- Sử dụng lâu dài, nên thường xuyên, dùng thêm corticoid chống viêm cần cần nhắc.

- Nếu phế quản tắc nghẽn nặng không nên tăng liều chỉ định, nên kết hợp chống viêm sẽ có hiệu quả.
- Theo dõi kali huyết, nếu giảm kali sẽ làm giảm tác dụng thuốc đặc biệt trong suyễn nặng khi phối hợp với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu.

- Biến chứng trên mắt: giãn đồng tử, tăng áp lực mắt, glôcôm góc đóng, đau nhức mắt khi thuốc bắn vào mắt, nếu thuốc chảy vào mắt phải dùng ngay myotic và hỏi thầy thuốc chuyên khoa.

- Cần thận dùng khi có thai 3 tháng đầu, thuốc ức chế co thắt tử cung. Chưa xác nghiệm việc dùng cho người đang nuôi con bú.

- Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với các beta adrenergic, kháng cholinergic, dẫn xuất xanthin, corticoid. Bất lợi với thuốc long đờm, dinatri cromoglycat cũng cần chú ý - giảm tác dụng khi dùng với ức chế beta.

- **Tác dụng phụ:** Run cơ nhẹ, bồn chồn, nhịp tim nhanh, choáng váng, đánh trống ngực, nhức đầu với người tăng HA. Giảm kali huyết, khô miệng, ngứa họng, phản ứng dị ứng. Có thể bị ho. Hiếm tác dụng nghịch gây co thắt phế quản. Có thể bị bí đái ở người tiền sử tắc nghẽn đường tiểu - Tác dụng phụ trên mắt.

- **Quá liều:** Mẩn đỏ, run ngón tay, buồn nôn, bứt rứt, tim nhanh, đánh trống ngực, choáng váng nhức đầu, tăng HA tâm thu, hạ HA tâm trương, nặng ngực, kích ứng tâm thu.

Xử trí: Thuốc giảm đau, an thần, theo dõi sát - Giải độc đặc hiệu bằng chẹn beta (beta chọn lọc).

Bá tương tự: Bronchodual (Pháp)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BERYTHROMYCIN

Kháng sinh họ macrolid

Erythromycin, 12 - deoxy -
Erythromycin B

BESALOL (Nga)

DT: Viên nén chứa 10mg cao belladon và 0,3g salol.

CĐ và LD: Như Bepasal.

BESONE (Thái Lan)

DT: Kem bôi 0,1% betamethason (dạng valerat)

BESONE-N (Thái Lan)

DT: Kem bôi 0,1% betamethason + 0,5% neomycin

BESTAMIN 5% (Đức)

Dung dịch đậm tiêm truyền tĩnh mạch kèm sorbitol và các chất điện giải.

BESUNID

Lợi tiểu)

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl-5-butylamino)-4(phenylmethyl)-
Besunide (Leo - Đan Mạch)

BETA - ADALATE (Pháp - Đức)

DT: Viên nang 20mg nifedipin và 50mg atenolol.

TD: Phối hợp một thuốc ức chế calci với một thuốc chẹn beta có tác dụng hiệp đồng hạ huyết áp, đồng thời giảm được các tác dụng phụ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

CCĐ: Tuyệt đối: suy tim xung huyết mất bù; mạch chậm dưới 50nhịp/phút; block nhĩ - thất II và III (không có máy); phụ nữ có thai. Tương đối: hen, phối hợp với Amiodaron.

LY: Tránh ngừng thuốc đột ngột.

BETACAROTEN

Dùng ngoài da, chần nắng

β - Caroten

Carotaben (Đức)

Solatene (Roche)

Vitacarotene (Tây Ban Nha)

BETACETYLMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen - ethanol, β -[2- (dimethylamino)-propyl] α - ethyl - β - phenyl - acetat (ester)

Betacemethadon

BETACIDE (Hungari)

DT: Mỗi viên có: Pepsin 0,1g; betain hydrochlorid: 0,4g.

CĐ: Thiếu dịch vị (trong trường hợp thiếu máu ác tính làm thuốc điều trị hỗ trợ).

LD: Hòa tan 1 hay 2 viên trong 1/2 cốc nước và uống từng ngụm trước hoặc trong bữa ăn.
Trẻ em: 1 viên trước hoặc trong bữa ăn.

BETAHISTIN

2-Pyridin - ethanamin, N-methyl-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Betaser (Đan Mạch; Bỉ)

Meotels (Nhật Bản)

Microser (Italia)

Serc (Mỹ, Bỉ, Australia, Tây Ban Nha)

Vasomotal (Bỉ)

Dẫn xuất dimesilat:

Betahistin methansulfonat

Aequan:en (Đức)

Acanosart (Nhật Bản)

Extovyl (Merrell Dow)

Hainimeru (Nhật Bản)

Libione (Bỉ)

Medan và Meginalisk (Nhật Bản)

Meginalon-S và Mellite (Nhật Bản)

Melopat (Đức)

Meniace và Menietol (Nhật Bản)

Menitazine và Merislon (Nhật Bản)

Pyrityluton và Remark (Nhật Bản)

Ribrair (Đức)

Riptonin và Tenyl (Nhật Bản)

Dẫn xuất maleat:

Suzutolon (Nhật Bản)

DT: Viên nén 8mg (dạng hydrochlorid) và 6mg (dạng mesylat).

TD: Kích thích tuần hoàn và điều hòa áp lực bạch huyết ở bộ phận tai trong.

CD: Û tai, chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn vi tuần hoàn ở bộ phận mê đạo của tai trong.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, u tế bào ưa crôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); phối hợp với thuốc kháng histamin tổng hợp.

LY: - Thận trọng người bệnh có tiền sử loét dạ dày, loét tiêu hoá do thuốc có tác động giống histamin có thể làm tăng tiết acid dịch vị do ảnh hưởng lên thụ thể H₂.

- Với người bệnh hen phế quản, do thuốc có tác động giống histamin có thể gây co thắt đường hô hấp do ảnh hưởng lên thụ thể H₁, với người bệnh u tủy thượng thận có thể làm gia tăng huyết áp do tăng tiết adrenalin.

- Với người già: Cần giảm liều và theo dõi.

- Với trẻ em: chưa có kinh nghiệm dùng.

- Với người mang thai: chưa có kinh nghiệm dùng.
Tác dụng phụ: Hiếm bị buồn nôn, nôn. Hiếm gặp phản ứng mẫn cảm (nổi mẩn da).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 8mg.

BETAIN

Methanaminium, 1-carboxy-N,N,N-trimethyl, hydroxid, muối nội.

Dẫn xuất betain - ascorbat:

BD: Scorbo - Bétaine (Pháp)

Ông thuốc uống 0,5g kèm 1,14g betain hydrat.
TD: Hướng mỡ (lipotrope) và chống nhiễm mỡ ở gan.

CD: Suy chức năng gan; phòng nhiễm mỡ gan cho người nghiện rượu.

LD: Ngày 2-4 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày. Trẻ em từ 18 tháng trở lên: ngày 1-2 ống.

Dẫn xuất aspartat:

Hepastyl (Tây Ban Nha)

Somatyl (Pháp)

Ông thuốc uống 10ml/2g.

Dẫn xuất citrat:

Citrate de bétaine monohydraté.

BD: Citrate de bétaine Beaufour (viết tắt là C.B.B) (Pháp)

DT: Thuốc côm (0,330g/thìa cà phê). Ông thuốc uống 5ml/2g.

TD: Hướng gan, làm dễ tiêu (do tăng nhu động dạ dày và điều chỉnh pH ở dạ dày), tăng tiết mật.

CD: Chậm tiêu, đầy bụng, phối hợp điều trị tăng triglycerid - huyết.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê thuốc côm, uống trước bữa ăn hoặc 1 ống thuốc uống.

Dẫn xuất cyclobutyrat:

Ste-a-16 (Pháp)

DT: Viên nang 250mg.

CD: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, bệnh gan - mật.

LD: Người lớn: 2-6 viên/ngày. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hypo C (Hàn Quốc)

DT: Viên 300mg

Betain hydrochlorid

Dẫn xuất nicotinat:

Nihet (Italia)

Dẫn xuất phosphat:

Novopétaine (Pháp)

DT: Ông thuốc uống 2g kèm 2g sorbitol.

CD: Suy gan, viêm gan, gan nhiễm mỡ, rối loạn chuyển hóa cholesterol; vữa xơ động mạch,...

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống, vào trước bữa ăn.

BETALGINE (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Viên nang có các vitamin B₁, B₆ và B₁₂.

CD: Tăng cường Vitamin nhóm B, suy nhược, đau dây thần kinh.

BETAMAZE (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột tiêm sulbactam dưới dạng muối natri tương ứng 1g sulbactam.

TD: Là một chất ức chế không nghịch đảo với nhiều loại enzym beta - lactamase (như các loại penicilinase ở thể nhiễm sắc và thể plas-mid, các beta-lactamase có hoạt phổ rộng). Bản thân không có hoạt tính kháng khuẩn (trừ với các Neisseriaceae và Acinetobacter).

CD: Dùng phối hợp với một kháng sinh beta lactamin để tăng cường hoạt tính của kháng sinh (thường dùng với piperacilin, mezlocilin, cefoperazon và cefotaxim) nhất là trong các nhiễm khuẩn ở niệu đạo và trong xoang bụng do E. coli và Klebsiella pneumoniae.

LD: Tiêm tĩnh mạch cùng với beta-lactamin đã chọn (có thể tiêm bắp, nếu khó tìm tĩnh mạch) với liều 3-4g/ngày chia vài lần cách nhau 6 - 8 - 12 giờ. Với trẻ em liều thường dùng: 50mg/kg/ngày (tối đa là 75mg/kg/ngày).

Nếu có suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

Khi tiêm bắp, hòa tan 0,5g Sulbactam vào 2ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%, tiêm truyền tĩnh mạch pha vào 50- 100ml dd trên đây.

CCĐ: Dị ứng với các beta - lactamin.

LY: Xem KHÁNG SINH

BETAMEPRODIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 3-ethyl - 1-methyl-4-phenyl, propanoat (ester), trans-

BETAMETHADOL

Giảm đau như opi

Benzen -ethanol, β -[2-(dimethylamino) propyl]
- α - ethyl- β -phenyl,-

BETAMETHASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluor-11,17,21-trihydroxy-16-methyl, - (11 β , 16 β)

Visubeta

BD: A novatè (Ấn Độ)

Becort (Mỹ)

Benoramin (Hàn Quốc) (+ Dexchlorpheniramin)

Betacortil (Pfizer)

Betalone (Italia)

Betamamallet (Nhật Bản)

Betapred (Glaxo)

Betasolon (Pharmax)

Betnelan và Betnesalic (Glaxo)

Betnesol (Glaxo) (v.nền)

Cedesfarnin (+ Dexchlorpheniramin) (XNDP 780)

Celestan (Ao, Đức, Anh)

Célestène (Pháp)

Celestone (Đức, Anh)

Cuantin (Mỹ)

Dexlacyl (CTD Khánh Hòa)

Desacort - Beta (Italia)

Dexmin (+ Chlorpheniramin) (Hàn Quốc)

Homezone (Nhật Bản)

Meko-Celestin (Mekopharm)

Minisone và No-Reumar (Italia)

Sanbetason (Nhật Bản)

Sclane (Italia)

Unicort (Israel)

Dẫn xuất 21-acetat:

Betafluorene - (Merrell Dow, Lepetit)

Dẫn xuất 21-acetat và 21-dinatri phosphat:

Celestone Cronodose (Đức; Anh)

Dẫn xuất acibutat:

Betamethason 21-acetat 17- α -isobutytrat

Dẫn xuất 17 α - benzoat:

Bebate (Warner - Lambert)

Beben (Park - Davis; Italia, Warner - Chilcott)

Benisone (Warner - Chilcott)

Euvaderm (Đức)

Flurobate (Mỹ)

Parbetan (Parke Davis)

Skincort và Uticort (Parke Davis)

Dẫn xuất 17 α - 21 - dipropionat:

Alphatrex (Byk Gulden; Mỹ)

Beloderm (Đức)

Dibesone (Thái Lan)

Dicorten (Israel)

Diprocet; Diprocort; Diprodem (Schering/Essex)

Diproform; Diprolen; Diprosis (Essex)

Diprosone và Diprostène (Essex)

Diprosone (Schering Plough)

Diprotop (Ao)

Maxivate (Mỹ)

Rinderon - DP (Nhật Bản)

Temprosone (Indonesia)

Valnac (Mỹ)

Dẫn xuất 17 α , 21-dipropionat và 21(dinatri-phosphat):

Diprophos và Diprospan (Đức, Anh)

Diprostène (Pháp)

Flosteron (Anh, Đức)

Korapleds (Anh, Đức)

Dẫn xuất 21-dinatri phosphat:

Betafluorene (Merrell Dow/Lepetit)

Betapred và Betmelan (Glaxo)

Betnesol (Glaxo)

B-S-P (Mỹ)

Celestan solubile (Đức, Anh)

Celestone (Schering Corp/Essex)

Durabetason (Đức)

Linosal (Nhật Bản)

Ophasone (Pháp)

Paucisone (Italia)

Selestoject (Mỹ)

Solubet (Ấn Độ)

Solu-Celestan (Đức, Anh, Áo)

Solu - Celeston (Đức, Anh)

Dẫn xuất 17 α -21-divalerat:

Betavidal (Italia)

Dẫn xuất 21 (hydro-succineat)

Betamethason hemisuccinat

Betafluorene (Merrell Dow/Lepetit)

Dẫn xuất - 17 α - valerat:

B 17V

Bedemin (Italia)

Besone (Thái Lan)

Betacort (Canada)

Betaderm (Brasil; Canada)

Betatrex (Đức, Mỹ)

Beta - Val (Mỹ)

Betnelan - V và Betnesol - V (Glaxo)

Betneval; Betnovate; Bextasol (Glaxo)

Celestan - V (Anh, Đức)

Celestoderm (Anh, Pháp, Đức)

Celestoderm - V (Anh, Pháp, Đức)

Celestone - M (Anh, Đức)

Celestone - V (Anh, Đức)

Celestonvalerat (Anh, Đức)

Cordel (Nhật Bản)

Dermabet (Canada)

Dermosol (Nhật Bản)

Dermovaleas (Italia)

Ecoval - 70 (Glaxo)

Ectosone (Canada)

Flubenison - valerat (Glaxo)

Metaderm (Canada)

Muhibeta - V (Nhật Bản)

Novobetamet (Canada)

Retenema (Glaxo)

Valisone (Schering Corp/Essex)

Valnac (Mỹ)

Dẫn xuất valeroacetat:

Betamethason 21-acetat 17-valerat

Beta - 21 (Italia)

P - 10 (Italia)

DT: Viên nén 0,25mg và 0,5mg; thuốc uống giọt (1ml = 40 giọt = 0,5mg); ống tiêm 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat); dung dịch nhỏ mắt,

tai, mũi 0,1% (dinatriphosphat); thuốc mỡ và kem bôi 0,1% (valerat hoặc dipropionat). Thuốc xức 0,1%.

TD: Corticoid tổng hợp chống viêm mạnh (gấp 8 - 10 lần prednisolon); 1mg tương ứng với 6-7mg prednison.

CĐ: - Các bệnh hệ cơ xương và mô mềm: viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm đốt sống dạng thấp, viêm mô mềm, viêm rễ thần kinh, đau xương cụt, đau dây thần kinh hông, đau lưng, vẹo cổ, hạch nang, lõi xương, viêm mạc.

- Dị ứng: Hen phế quản mạn, dị ứng bụi phấn hoa, phù mạch thần kinh, viêm phế quản dị ứng, viêm mũi dị ứng theo mùa hoặc kinh niên, tương tác thuốc, bệnh huyết thanh, vết đốt côn trùng.

- Da: Viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, viêm da tiếp xúc, mày đay, liken phẳng, hoại tử mô do đài đường, rụng tóc vùng, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến, u sùi, pemphigus, herpes, trứng cá dạng nang.

- Bệnh chất tạo keo: luput ban đỏ rải rác, cứng bì, viêm da - cơ, viêm quanh động mạch dạng nốt.

- Bệnh tân sản: Trị tạm thời bệnh bạch cầu, u bạch huyết người lớn, bệnh bạch cầu cấp trẻ em.

- Bệnh khác: Hội chứng sinh dục - thượng thận, viêm kết tràng loét, viêm hồi tràng cuối, bệnh Sprue, các bệnh chân, bệnh tiêm dưới kết mạc, loạn tạo máu, viêm thận, hội chứng thận hư, thiếu năng và thương thận.

LD: Tùy theo bệnh để chỉ định - người lớn liều tấn công 3 - 4mg/24 giờ, duy trì 0,5 - 2mg/24 giờ. Tiêm bắp, tĩnh mạch, tiêm truyền ngày 3 lần, mỗi lần 2 - 4mg. Trẻ em: 4-16 giọt/kg/ngày. Bôi thuốc ngày 2-3 lần.

CCĐ: - Nhiễm nấm toàn thân - Mẫn cảm với thuốc - Người đang dùng IMAO - Trẻ sơ sinh - Trẻ thiếu tháng.

LY: - *Chỉ ý về đường dùng của thuốc, ví dụ Diprosan không dùng tiêm tĩnh mạch hay dưới da, chỉ tiêm sâu vào bắp...*

- *Tiêm phải thật vô khuẩn, phải xét nghiệm dịch khớp loại trừ khớp nhiễm khuẩn kể cả trước đó; tránh tiêm vào gân, vào giữa đốt sống, khớp không cố định.*

- *Cần nhắc để chuyển tiêm sang uống cho phù hợp.*

- *Thuốc che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.*

- *Thuốc làm tăng HA, giữ muối nước, thải kali.*

- *Khi dùng thuốc, không chùng ngừa đau mùa, tránh tiếp xúc với nguồn lây như sỏi thủy đậu.*

- *Thận trọng với người bị lao, nếu cần phải dùng với thuốc chống lao.*

- *Giảm liều từ từ (tránh đột ngột) gây thiếu năng và thượng thận.*

- *Thuốc tăng tác dụng ở người nhược giáp, xơ gan. Cần thận dùng cho người herpes simplex mắt (thùng giác mạc).*

- *Thuốc có thể gây loạn trí, nặng hơn bệnh tâm thần.*

- *Cần thận nếu loét kết tràng (gây thủng), apxơ, viêm ruột thừa, viêm ruột, loét dạ dày, suy thận.*

tăng HA, loãng xương, nhược cơ (cần nhắc lợi/hại mà dùng).

- *Theo dõi tăng trưởng ở trẻ em.*

- *Thuốc làm thay đổi số lượng tinh trùng và chuyển động của chúng.*

- *Cần nhắc kỹ lợi/hại khi dùng cho người mang thai, người nuôi con bú.*

(Xem thêm tương tác, tác dụng phụ, quá liều ở corticoid). Có nhiều BD phối hợp với Clotrimazol, Neomycin, Gentamycin dùng ngoài da.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BETAMETHASON (Tiêm vào khớp)

BD và DT: Betnesol soluble (Pháp)

Ống tiêm 1ml = 4mg (dạng dinatri phosphat)

Celestène soluble (Pháp)

Celestène chronodose (Pháp)

Ống tiêm 1ml = 2,7mg betamethason acetat và 3mg dạng dinatri phosphat (dung dịch treo).

Diprostene (dạng dipropionat)

CĐ: Tiêm trong khớp: viêm khớp, hư khớp.

Tiêm quanh khớp: viêm gân, viêm bao khớp.

LD: Tiêm 1-2 ống/tuần lễ hoặc 2 tuần lễ.

CCĐ: Nhiễm khuẩn - Trẻ em dưới 16 tuổi.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BETANIDIN

Guanidin, N,N'-dimethyl-N"- (phenylmethyl)-

Bethanidin

Dẫn xuất sulfat:

BD: Benzoxine (Nhật Bản)

Betaling (Nhật Bản)

Bethanid (Anh)

Eshaloid và Esbatal (B. Wellcome)

Eusmanid (Anh)

Hypersin (Nhật Bản)

Regulin (Đan Mạch)

DT: Viên nén 10 và 50mg.

TD: Dẫn chất guanidin điều chỉnh và hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp, nhất là các thể nặng; cơn tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg, sau bữa ăn. Rồi tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 - 20mg.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, bệnh nặng mạch não và mạch vành, suy thận nặng.

BETAPRODIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 1,3-dimethyl-4-phenyl, propanoat (ester), trans

BETASEMID (Đức)

DT: Viên nén bọc: 40mg penbutolol sulfat và 20mg furosemid.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 4 tuần có thể tăng đến 2 viên/ngày (sáng và trưa).

Nhẹ: ngày nửa viên.

CCĐ: Như propranolol và furosemid. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.

BETASIPHON (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Ống 5ml thuốc chứa: 0,5ml cao lỏng cây Râu mèo, Orthosiphon stamineus; 1,2ml cao Actisô và 1g sorbitol.

CĐ: Lợi tiểu, giải độc, kích thích chức năng gan.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Trẻ em: nửa liều trên.

BETATOP (Pháp)

DT: Viên nén bọc 50 và 100mg atenolol

TD: Thuốc chẹn beta "Chọn lọc beta 1", có tác dụng ức chế các cơn tăng huyết áp do gắng sức và stress.

CĐ: Viên 50mg: Các thể tăng huyết áp ở người suy thận.

- Viên 100mg: - Các thể tăng huyết áp không kể nguyên nhân và mức nặng nhẹ.

- Phòng ngừa các cơn đau thắt ngực.

LD: Tăng huyết áp: liều thường dùng: ngày 1 viên 100mg vào buổi sáng. Có thể dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu.

- Phòng cơn đau thắt ngực: Ngày 1 viên 100mg (nếu cần có thể tới 2 viên).

- Với người suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Như với atenolol.

BETAXOLOL

2-Propanol, 1-[4[2-(cyclopropylmethoxy) ethyl] phenoxy]-3-[(1 methyl - ethyl) amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Betoptic (Alcon)

Betoptima (Alcon)

Kerlon (Pháp; Đức; Anh)

DT: Viên nén bọc 20mg; thuốc nhỏ mắt 5mg/ml.

TD: Thuốc chẹn beta, tác dụng chọn lọc đến tim, tác dụng nhẹ ổn định màng không kèm hiệu lực giống giao cảm nội tại, làm hạ nhãn áp.

CĐ: Các thể tăng nhãn áp.

LD: 1 viên/ngày. Glôcôm mạn góc mở: nhỏ mắt ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Tuyệt đối: suy tim mất bù kèm xung huyết, block nhĩ thất độ II và III; mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: hen phế quản, phối hợp với amiodaron. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - Thận trọng với người suy tim, block tim. Có dấu hiệu suy tim phải ngừng ngay dùng thuốc (kể cả nhỏ mắt)

- Có thể che lấp dấu hiệu đái tháo đường. (chung của ức chế thụ thể beta-adrenergic) nhiễm độc giáp. làm yếu cơ (giống nhược cơ).

- Nếu sắp phẫu thuật phải ngừng dùng từ từ trước đó, trước khi gây mê.

- Người có hạn chế chức năng hô hấp phải thận trọng nếu dùng thuốc trị glôcôm.

- Không dùng thuốc nếu mang kinh áp trong.

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em

- Cần nhắc lại/hai dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: - Cần theo dõi người bệnh nếu dùng cả thuốc uống và thuốc nhỏ mắt, người đang dùng thuốc hủy catecholamin (reserpin) (hạ HA -chậm nhịp tim)

- Thuốc ít hay không tác dụng lên đồng tử, nếu dùng cho glôcôm góc đóng, nên phối hợp với 1 thuốc co đồng tử, không dùng đơn độc. Nếu dùng thuốc mà không cải thiện được nhãn áp theo mong muốn có thể phối hợp với pilocarpin, các thuốc co đồng tử khác và/hay dùng epinephrin và/hay thuốc ức chế carbonic anhydrase.

Tác dụng phụ: Gây khó chịu ở mắt, viêm giác mạc dạng chấm, nhìn mờ, cảm giác xốn mắt, ngứa, chảy nước mắt, đỏ mắt, khô mắt, viêm, xuất tiết, đau ở vùng mắt, cứng mi, giảm thị lực.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BETAZIN

β -3,5 diiodo-4-oxyphenyl - β -alanin

DT: Viên nén 50mg.

CĐ: Giống diiodotyrosin, chữa bệnh cường tuyến giáp (thể nhẹ và trung bình) chuẩn bị cho phẫu thuật trường hợp cường giáp nặng.

LD: Uống 0,05g một lần, dùng 2-3 lần/ngày sau khi ăn. Một đợt điều trị là 20 ngày. Nếu cần có thể cho 2-3 đợt cách nhau 10 - 20 ngày.

BETAZOL

Kích thích tiết dịch vị,
chẩn đoán chức năng dạ dày

1H-Pyrazol - 3-ethanamin

Ametazol

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Betazol hydrochlorid

Testazid

Histalog (Lilly)

BETHANECHOL Chlorid

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

1-Propanaminium, 2-[(aminocarbonyl) oxy]

N,N,N-trimethyl, chlorid

Carbamylmethylcholin chlorid; Mecothan

BD: Duvoid; Mictone và Mictrol (Mỹ)

Muscaran (Bỉ)

Myocholine (Mỹ)

Myotonachol và Myotonine (Mỹ)

Urecholine (MSD; Canada)

Urocarb (Australia)

DT: Viên nén 5mg và 10mg; ống 1ml/5mg.

TD: Tăng trương lực cơ trơn

CĐ: Ứ nước tiểu sau mổ hoặc khi trở dạ đẻ, mất trương lực ruột sau phẫu thuật ổ bụng.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30mg. Tiêm dưới da nửa ống; cách 15-30 phút tiêm nhắc lại tới tổng liều 2ml.

CCĐ: Cường tuyến giáp, phụ nữ có thai, loét da dày, hen phế quản, mạch chậm hoặc hạ huyết áp, bệnh ở mạch vành, động kinh, Parkinson, mẫn cảm với thuốc.

BETNEVAL Neomycine (Anh, Pháp)

DT: Ống 10 và 30g kem bôi và thuốc mỡ; cứ 100g chứa 100mg betamethason valerat và 350mg neomycin sulfat.

- Lọ 15g thuốc súc chứa 15mg betamethason valerat và 52,5mg neomycin sulfat.

CĐ: Các chứng viêm ngoài da bội nhiễm, nhất là các eczema nhiễm khuẩn. Còn dùng trong bệnh tổ đỉa nhiễm khuẩn.

BETNOVAT Cream

DT: Kem bôi da ống 5-15-100g.

1/ Betnovat 100g: Betamethason valerat 0,1g

2/ Betnovat-N 100g: Betamethason valerat 0,1g

Neomycin sulfat tương đương với Neomycin base 0,35g

3/ Betnovat-C 100g: Betamethason valerat 0,1g

Clioquinol 3g

TD: Betamethason valerat là một corticoid tác dụng tại chỗ mạnh: viêm da. Neomycin là kháng sinh phổ rộng thường dùng trong nhiễm khuẩn da. Clioquinol vừa kháng khuẩn vừa kháng nấm.

CĐ: Betnovat: chàm, chàm dị ứng, chàm hình đĩa, sẩn ngứa nổi cục, vẩy nến, bệnh da thần kinh, liken đơn-phản, viêm da bã nhờn, dị ứng da tiếp xúc (lupus ban đỏ hình đĩa) - Phụ trợ điều trị bệnh da đỏ toàn thân.

Betnovat-N: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn thứ phát.

Betnovat-C: bệnh da như trên kèm nhiễm khuẩn và vi nấm.

LD: Lấy 1 lượng nhỏ thuốc bôi lên chỗ tổn thương 2-3 lần/ngày. Nếu có kết quả tốt, bôi tiếp tục 1 lần/ngày. Nếu ở vùng da dày (vẩy nến cùi tay, đầu gối...). Có thể dùng băng băng kín qua đêm sẽ có đáp ứng tốt hơn, sau đó bôi thuốc như thường không cần băng kín.

Betnovat-C có thể để lại vết trên da, tóc, vải nên phủ băng gạc để tránh bẩn quần áo.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - trứng cá các loại - viêm da quanh miệng. Nhiễm virus da (herpes, thủy đậu...). Vết thương nhiễm khuẩn, nấm (chốc lở, candida, tinea. Trẻ em dưới 1 tuổi. Betnovat-N không dùng cho viêm tai ngoài màng nhĩ thủng (nhiễm độc tai).

LY: - Như các corticoid, không dùng thuốc dài ngày (ức chế thượng thận).

- Có thể bị teo da (dùng kéo dài ở vùng mặt, vẩy nến, lupus ban đỏ hình đĩa, chàm).

- Không để thuốc rây vào mắt (glôcôm)

- Dùng trị vẩy nến phải thận trọng: dễ tái phát, nhờn thuốc, gây vẩy nến dạng mụn mủ toàn thân, độc toàn thân và tại chỗ do chức năng hàng rào da bị hư hại.

- Dùng trong 7 ngày mà không có cải thiện thì ngừng thuốc.

- Nếu có bội nhiễm cần dùng biện pháp kháng sinh toàn thân.

- Nếu có băng kín phải làm sạch vùng tổn thương trước khi bôi.

- Bôi Betnovat-N ở diện tích rộng, người cao tuổi, người suy thận có nguy cơ độc trên tai.

- Thận trọng dùng cho người mang thai nhất là tổn thương rộng, dùng lâu dài.

Tác dụng phụ: Có thể: teo da, nứt nẻ da, mỏng da, giãn mạch bề mặt, cường vô thường thận (hội lượng lớn, dài ngày) đặc biệt trẻ em hoặc có băng kín (ngưng). Bệnh mụn mủ (người bệnh vẩy nến). Quá mẫn thuốc (ngưng). Làn đầu dùng corticoid nên chọn loại nhẹ trước.

BETOL

Chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-hydroxy, 2-naphtaleny ester
Naphtalol; 2-Naphthyl salicylat; Salinaphtol; Berol (Đức)

BETOXYCAIN

Benzoic acid, 3-amino-4-butoxy, 2-[2-(diethyl-amino)-ethoxy] ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Millicaine (Hà Lan)

Posicaine (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,2%.

TD: Gây tê tại chỗ đạt mức tối đa sau 15 phút.

CĐ: Gây tê trong khoa mắt khi khám mắt bằng dụng cụ hoặc tiểu phẫu thuật.

BETRIMAX (Pháp)

DT: Viên bọc đường: 1mg hydroxocobalamin base, 100mg thiamin HCl và 100mg pyridoxin HCl.

TD: Phối hợp 3 vitamin nhóm B tham gia vào nhiều phản ứng enzym.

CĐ: Phòng và trị các trường hợp cơ thể thiếu hụt các vitamin nhóm B - dùng liều cao trong một số hội chứng đau.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Dị ứng với các cobalamin. U ác tính.

LY: Không dùng cùng lúc với levodopa (đối kháng)

BETRIPHOS - C (Pháp)

DT: Viên nang chứa: 15mg ATP (muối natri); 100mg vitamin C; 100mg vitamin B₁; 100mg vitamin B₆ và 100mcg vitamin B₁₂.

CĐ: Cơ thể suy nhược, lao lực, viêm dây thần kinh.

LD: Ngày từ 3-6 nang.



BEVANTOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl] amino]-3-(3-methylphenoxy)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ranestol (Parke Davis)

Sentiloc (Đan Mạch)

BEVONIUM Metilsulfat

Chống co thắt

Piperidinium, 2 [(hydroxydiphenylacetyl) oxy] methyl-, 1,1-dimethyl, methyl sulfat (muối)

Bevonum; Pyribenzil

Acabel (Đức, Nhật Bản)

Confielle (Riker)

Spalgo (Itali)

BEXAROTEN

BD: *Targretin (Ligand)*

DT: Viên nang mềm 75mg

CĐ: U lymphô do tế bào T ở da

LD: 300mg/m² cơ thể/ngày

CCĐ: Có thai - Dùng với Vitamin A.

BEZAFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-[2-[(4-chlorobenzoyl) amino] ethyl] - phenoxy] -2-methyl

BD: *Bezalip (Đức, Đan Mạch)*

Cedur (Boeh. Mannheim)

Eulitop (Boeh. Mannheim)

Norlip (Israel)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 200mg.

TD: Hạ cholesterol - huyết như clofibrat.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên (uống vào bữa ăn). Giảm liều dùng nếu suy thận.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; suy gan và thận nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 200mg.

BEZITRAMID

Giảm đau như opi

Burgodin (Janssen)

BQ: Thuốc gây nghiện.

B-HEMA B12 (Hàn Quốc)

DT: Ống uống - 1 ống có:

Cyanocobalamin 25mcg

Ferrous gluconat 200mg

Manganese gluconat 20mg

Copper gluconat 10mg

TD: Phối hợp cân bằng các yếu tố: sắt, vitamin B₁₂, manganese và đồng. Các yếu tố tạo máu cho người thiếu máu, suy nhược.

CĐ: Thiếu máu, thiếu sắt dùng cho người thai nghén, sau sinh nở, nuôi con bú, nhiễm ký sinh trùng (giun, sán), sốt rét, hậu phẫu. Một môi, suy nhược, thời kỳ dưỡng bệnh, lao động trí óc.

LD: Người lớn: uống 2-3 ống/ngày - uống 2-3 tuần.

Trẻ em: 7-14 tuổi: 1 ống/ngày - uống 2-3 tuần.

2-7 tuổi: 2 ngày uống 1 ống - uống 2-3 tuần

LY: - Phân có thể bị đen.

- Có thể có 1 vài bất bình thường tiêu hoá.

BIAFINE (Pháp)

DT: Ống 93 và 186g nhũ tương bôi ngoài da chứa 75% nước, gồm có: 0,67% trolamin; 5,45% etylenglycol stearat; 3,625% acid stearic; 0,35% cetyl palmitat; 0,6% dầu avocát; 0,702% trolamin và natri alginat; 0,1% acid sorbic (dạng muối kali) natri methyl và natri propyl parahydroxybenzoat (0,1 và 0,05%).

TD: Dạng xà phòng nhũ tương hóa có tác dụng tẩy sạch.

CĐ: Chứng ban đỏ ngoài da thứ phát sau liệu pháp chiếu tia, các vết bỏng độ 1 và 2, vết thương ngoài da chưa nhiễm khuẩn.

LD: Bôi 1 lớp dày khoảng 1cm lên tổn thương.

CCĐ: Vết thương có chảy máu, bệnh ngoài da do dị ứng thuốc hay thức ăn, các miếng ghép da chưa liền.

BIALAMICOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

[1,1' - Biphenyl]-4, 4'-diol, 3,3'-bis (diethyl-amino) methyl] - 5,5' - di-2-propenyl

Biallylamicol

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Camoform (Parke - Davis)

BIBENZONIUM Bromid

Trị ho

Ethanaminium, 2-(1,2-diphenylethoxy)-N,N,N, trimethyl - bromid

Bibenzonum

BD: *Lysibex (Allard, Pháp)*

Lysobex (Italia)

Medipectol và Om-Tussis (Thụy Sĩ)

Reatos (Tây Ban Nha)

Sedobex (Bỉ)

Thoragol (Lloyd - Hamol)

BIBROCATHOL

Sát khuẩn, tẩy uế

1,3,2-Benzodioxabismol, 4,5,6,7-tetrabromo-2-hydroxy

BD: *Bismucatebrol (Pháp)*

Keraform (Bỉ)

Noviform (Thụy Sĩ)

Novoform (Đức)

Posiformin - POS (Đức)

BICARBONAT DIALYSAT PART 1A

(B. Braun HN)

BICARBONAT DIALYSAT PART 1B

(B. Braun HN)

DT: Dd thẩm phân máu đậm đặc.

BICARMINT

DT: Viên nén có: Natri borat: 0,4g, Natri chlorid: 0,2g, Natri bicarbonat 0,4g, Menthol: 0,004g

CĐ: Sát khuẩn và chống viêm, súc miệng, rửa và xông trong trường hợp viêm mũi, viêm thanh quản.

LD: Khi dùng hòa 1-2 viên vào nửa cốc nước.

BICISAT

Bicisate dichlorhydrate.

BD: *Neurolite (Pháp)*

DT: Lọ bột tiêm 0,9mg kèm lọ dung môi đậm có natri phosphat.

CĐ: Dùng trong phương pháp ghi nhấp nhảy (Scintigraphie) để đánh giá các thay đổi bất thường trong sự tưới máu ở não cho những bệnh nhân mắc một số bệnh ở hệ thần kinh trung ương.

LD: Tiêm tĩnh mạch sau khi đánh dấu với dd Na pertechetat.

BICITROL (Pháp)

DT: Mononatri citrat 10g; trinatri citrat 6,66g/100g cốm.

CĐ: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, yếu gan, táo bón, các bệnh hệ tuần hoàn tĩnh mạch, tăng huyết áp.

LD: Uống 2-4 thìa cà phê pha trong 1-2 cốc nước ấm.

BICLINOCILLINE (Pháp)

DT: Lọ bột tiêm 600.000UI benethamin benzyl-penicilin và 400.000UI natri benzylpenicilin kèm ống 3ml nước cất tiêm.

CĐ: Giang mai và các nhiễm khuẩn chịu tác dụng penicilin.

LD: Tiêm bắp: người lớn ngày hay cách ngày 1 lọ. Trẻ em: 1/2-1 lọ/2 ngày tùy tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

BICLOTYMOL

Biclothymol

BD: *Hexadrops (Pháp)*

Hexapock (Pháp)

Hexaspray (Pháp)

DT: Viên ngậm 50mg; thuốc mỡ 5%; bột rắc 0,5%; thuốc rửa miệng phun mù 0,75g/30g.

CĐ: Viêm nhiễm đường hô hấp, tai mũi họng và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: ngậm 6-10 viên/ngày. Bơm phun 3 lần ngày. Dùng 5 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Một số biệt dược tương tự như viên ngậm *Hexalyse* trị viêm họng, si rô *Hexapneumine* phối hợp với *paracetamol* trị ho ở trẻ sơ sinh.

BIDENTIN (Viện dược liệu Việt Nam)

DT: Viên nang 0,25g cao khô ngư tử.

CĐ: Tăng cholesterol-huyết, vừa xơ động mạch, tăng huyết áp.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên, sau bữa ăn.



BIETAMIVERIN

Chống co thắt

1-Piperidin-acetic acid, 2-phenyl-2-(diethyl-amino) ethyl - ester

Diétamivérine; Spasmaparid

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Fine - Dol (Italia)*

Novosparol (Pháp)

Spasmisolvina (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml/25mg - Viên bọc đường 50mg. Thuốc đạn 100mg.

CĐ: Các cơn co thắt: đường tiêu hóa, loét dạ dày - tá tràng, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 4-6 viên - Thuốc đạn: nạp 1-3 viên/ngày. Tiêm bắp, ngày 1-2 ống.

BIETASERPIN

BD: *Tensibar (Pháp)*

Dẫn xuất tartrat:

Pleiatensin Simplex (Italia - Pháp)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Hạ huyết áp tương tự như reserpin, nhưng kéo dài hơn, ít gây ra thiếu hụt serotonin hơn ở thần kinh trung ương, nên dùng nạp tốt hơn.

CĐ: Các thể tăng huyết áp ở mức vừa phải.

LD: 2-4 tuần đầu: ngày 2 lần mỗi lần 1 viên; sau dùng liều duy trì ngày 1 viên.

CCĐ: Như reserpin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BIFEMELAN

Hướng tâm thần

N-methyl-4-[(α -phenyl-o-totyl) oxy] butylamin.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alnert và Celeport (Nhật Bản)

BIFLURANOL

Kháng androgen

Phenol, 4,4'-(1-ethyl - 2-methyl - 1,2-ethan - diyl) bis-(-2-fluoro)-

Prostarex (Anh)

BIFONAZOL

1H-Imidazol, 1-(1,1'-biphenyl)-4-yl-phenyl-methyl)-

BD: *Amycor (Pháp)*

Azolmen (Italia)

Mycospor và Mycosporin (Bayer)

Neltolon (Mỹ)

DT: Kem và dung dịch bôi ngoài da 1%.

TD: Dẫn chất imidazol chống nấm ký sinh ở da.

CĐ: Một số bệnh nấm ngoài da (dermophyte).

LD: Ngày bôi 1 lần trước khi đi ngủ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BILAGIT (Hungari)

DT: Viên bọc đường có: 1mg homatropin methylbromid, 7,5mg menthol, 20mg phenolphtalein, 20mg papaverin HCl; 60mg natri choleinat và 80mg methenamin.
TD: Tăng tiết mật và thông mật, giảm đau và sát khuẩn đường dẫn mật.
CĐ: Sỏi mật, viêm túi mật và ống mật, rối loạn ở người bị cắt túi mật, phòng ngừa sỏi mật.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên sau bữa ăn.
CCĐ: Viêm gan cấp và nặng, nghẽn đường dẫn mật.

BILICHOL (Czech)

DT: Mỗi viên có: Cholat hexamethyltetramin 0,30g.
CĐ: Bệnh túi mật, đường dẫn mật, viêm túi mật, viêm ống dẫn mật, sỏi mật, tiết mật kém trong trường hợp rối loạn chức năng gan, phẫu thuật túi mật.
LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên, ngày uống 3 lần - nuốt với một ít nước, không nhai.

BILIFLUINE (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa 100mg mật đã khử sắc tố và cholesterol và 100mg natri oleat.
TD: Tăng tiết mật nhưng không nhuận mật.
CĐ: Trị triệu chứng đầy bụng: nặng bụng ở vùng thượng vị, nấc, buồn nôn.
Phụ trị táo bón.
LD: Ngày 2 viên vào bữa ăn trưa và tối.
CCĐ: Bệnh ở manh tràng do không dung nạp gluten.
LY: Tránh dùng nếu bị nghẽn đường dẫn mật, hoặc suy gan nặng.

BILIGRAFIN

BD: *A dipiodon*
DT: Methyl glucamin iodipamid 10g/ống; hàm lượng iod: 250mg/ml.
CĐ: Chụp X quang đường dẫn mật và túi mật. Bổ sung cho lần chụp X quang túi mật bằng thuốc cản quang dùng uống với kết quả âm tính.
LD: Do thấy thuốc X quang quyết định.
CCĐ: Hội chứng gan-thận, mẫn cảm với thuốc.

BILITRAST

Acid β (4 - oxy - 3,5-diiodo phenyl) - α - phenyl propionic.
DT: Ống 10 - 20ml dung dịch 20%pheniodol natri.
CĐ: Chất cản quang dùng chụp X quang túi mật và các ống dẫn mật.

LD: Uống 3 - 3,5g (chia làm ba lần, mỗi lần 1g, cách nhau 20 phút; 13 - 15 giờ sau, túi mật đạt tới mức cản quang tối đa.

BILOCID (Hungari)

Nicodinum (Nga)
DT: Viên nén 500mg hydroxymethyl - nicotinamid.
TD: Nhuận mật và sát khuẩn nhẹ.
CĐ: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau đó ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

BINACLE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 50mcg selenium; 15mg beta-caroten; 500mg vitamin C và 400IU vitamin E.
TD: Tăng chức năng cơ tim và tuần hoàn vi mạch, do đó phòng các cơn đau thắt ngực và xơ cứng động mạch.
- Phát triển hệ miễn dịch ở cơ thể: kích thích quá trình tạo ra kháng thể.
- Tiêu diệt các gốc tự do, ngăn ngừa hiện tượng lão hóa và hủy hoại tế bào.
CĐ: - Các trường hợp cần cung cấp cho cơ thể các vitamin A, E và C; ion selenium.
- Suy tuần hoàn, vữa xơ mạch, bệnh tim, tăng huyết áp, các bệnh do dị ứng (làm thay đổi cơ địa).
- Chống lão hóa, suy giảm tinh dục, tăng sức đề kháng của cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.
LY: *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.*
Tác dụng phụ: ăn kém ngon, buồn nôn, ỉa chảy.
Bd tương tự: *Saylom (Hàn Quốc)*
DT: Viên nang mềm cũng chứa các hoạt chất trên như men khô có Selenium 92,6mg (tương ứng với 50mcg selenium), nhưng thay 15mg beta-caroten bằng 5000IU retinol palmitat.

BINIFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết
Biniwas (Tây Ban Nha)

BIOALLETHRIN

BD: *Parasidose lotion (Pháp)*
DT: Lọ thuốc phun 125ml chứa 0,72g kèm 3,6g piperonyl butoxyd.
TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp có tác dụng diệt chấy và rận; dẫn chất piperonyl có tác dụng hiệp đồng.
CĐ: Trị chấy rận.
LD: Xức thuốc này ngày 1 lần, trong 2 ngày liền. Mỗi lần phun vào tóc 10 -15 lượt tùy theo tóc nhiều hay ít. Để thuốc tiếp xúc trong 30 phút, không phủ đầu. Sau đó gội đầu và chải tóc.
LY: *Tránh để thuốc rây vào mắt và niêm mạc.*

BIO-BIOL (Italia)

DT: Lọ bột pha tiêm: Cocarboxylase, monophosphoriboflavin, codecarboxylase, coenzym A và vitamin nhóm B.

BIO-BILOBA (Pharma Nord-Mỹ)

DT: Viên nén chứa 100mg cao Ginkgo Biloba đã tiêu chuẩn hoá (đảm bảo lượng 24mg các ginkgo flavon - glycosid và 6mg các terpenlacton).

LD: Người lớn ngày 1 viên.

Xem Ginkgo Biloba.

BIOCALYPTOL (Pháp)

DT: Sirô, thuốc đạn người lớn và trẻ em, có: Pholcodin base, Eucalyptol, Gaiacol, Na camphosulfonat, cồn Belladon, Phenol.

CD: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.

LD: Tính theo liều của pholcodin như sau:

Trẻ em 30 tháng - 8 tuổi: 0,5mg/kg/24 giờ (tức là khoảng 6,5 - 12mg/ngày).

Tương ứng 5 - 10ml sirô hoặc 1 - 2 thuốc đạn.

Từ 9 - 15 tuổi 1mg/kg/24 giờ (khoảng 24 - 52mg) tương ứng 20 - 40ml si rô hoặc 4 thuốc đạn.

Người lớn: 3 - 6 thìa canh sirô hoặc 4 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng; cơn hen, glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến (với dạng sirô có chứa cồn Belladon).

BIOCALYPTOL - Pholcodine (Pháp)

DT: Chai sirô 60ml: 1 thìa cà phê/1 thìa canh
Pholcodin 6,55mg/19,65mg

Cineol 9,17mg/27,51mg

Gaiacol 0,99mg/2,97mg

TD: Thuốc ho có opi. Pholcodin dẫn xuất của morphin, chống ho có tác dụng trên thần kinh trung ương, ít gây suy hô hấp hơn codein. Cineol sát khuẩn hô hấp. Gaiacol làm long đờm.

CD: Ho khan, ho do kích thích.

LD: Chỉ dùng ngăn ngày vào lúc có cơn ho. Trẻ em 30 tháng - 6 tuổi: 0,5mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: nửa thìa cà phê/6kg thể trọng/ngày.

Trẻ em 6-15 tuổi: 1mg pholcodin/kg/24 giờ, tương ứng: 1 thìa cà phê/6 kg thể trọng/ngày.

Người lớn: 90mg pholcodin/24 giờ, tương ứng: 4 thìa canh/ngày.

Nên chia liều thành 4-6 lần uống, cách nhau ít nhất 4 giờ

Người già, người suy gan: liều ban đầu nên uống nửa liều người lớn.

CCĐ: Suy hô hấp - Hen suyễn - Người có thai. Người đang nuôi con bú.

Tương đối: Dị ứng với thành phần thuốc. Uống rượu.

LY: - Liều cao cineol gây co giật ở trẻ sơ sinh và trẻ em.

- Không phối hợp với thuốc long và tan đờm. (Có đờm là tự nhiên và là yếu tố bảo vệ phổi - phế quản)
- Nếu vẫn ho dai dẳng, không được tăng liều (phải tôn trọng liều trên đây) tìm nguyên nhân có điều trị đặc hiệu.

- Chỉ dùng ngăn ngày (vài ngày) và vào lúc có cơn ho.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thuốc có cineol, coi chừng với người bệnh tiền sử bị động kinh

- Có thể buồn ngủ khi dùng thuốc (lái xe, vận hành máy lưu ý)

- Không nên dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương: morphin, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin.

- Thuốc có thể gây: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, kích động hay lú lẫn ở người già, co giật ở trẻ em.

BIOCIDAN (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có 7,5mg cethexonium bromid và 26,1mg phenyltoloxamin citrat.

TD: Phối hợp thuốc diệt khuẩn amonium bậc 4 với một thuốc kháng histamin tổng hợp.

CD: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi, họng và xoang mũi, các biểu hiện dị ứng ở mũi họng.

LD: Ngày bơm mũi từ 4 - 6 lần. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng.

BIOCIDAN Hydrocortisone (Pháp)

DT: Bình phun mù 30ml chứa 90mg cethexonium và 15mg hydrocortison acetat.

TD: Sát khuẩn và chống viêm tại chỗ.

CD: Viêm họng, viêm lợi, viêm miệng.

LD: Ngày bơm họng từ 2 - 4 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng, nhiễm virut.

BIODERMINE (Pháp)

Kem bôi da (mặt, lưng, ngực) trị tăng tiết bã nhờn, trứng cá.

LD: Ngày bôi 2 lần sáng và chiều, kèm xoa nhẹ.

BIOFERROL

DT: Ống 10ml có: Sắt citrat, lysin HCl, vitamin B12.

CD: Các trường hợp thiếu máu, suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

BIOFLOR (Pháp)

DT: Gói thuốc bột chứa 282,5mg men *Saccharomyces boulardii* kèm tá dược thơm.

CD: Phòng và điều trị chứng ỉa chảy do dùng kháng sinh uống hoạt phổ rộng.

Trị ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn ở sơ sinh, trẻ em và người lớn.

LD: Ngày 1 - 2 gói chia 1 - 3 lần. Có thể dùng liều cao hơn nếu cần.

BIOLACTO (Mỹ)

DT: Viên nang chứa ít nhất 100 triệu *Lactobacillus acidophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.

CD: Các chứng ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hóa do loạn khuẩn ruột vì dùng kháng sinh uống phổ rộng.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên.

BIOLACTYL (Pháp)

DT: Gói thuốc bột đông khô 1g chứa ít nhất 100 triệu men lactic sống (*Bacillus acidophilus*, *Bacillus bulgaricus* và *Streptomyces lactis*) kèm bột lactose làm tá dược.

TD: Cung cấp cho cơ thể các men lactic còn sống kháng lại được thuốc kháng sinh dùng uống hoạt phổ rộng, ngoài ra còn cung cấp cho cơ thể những vitamin nhóm B.

CD: Phòng và trị các rối loạn tiêu hóa, cũng như các rối loạn ở da và niêm mạc do uống những kháng sinh có hoạt phổ rộng như tetracyclin (ỉa chảy kéo dài). Trị viêm ruột và viêm đại tràng, ngộ độc do ăn uống, trực khuẩn coli.

LD: Phòng rối loạn do kháng sinh gây ra. Người lớn và trẻ em: ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 gói hòa vào ít nước đun sôi để nguội, uống lúc đói hay trước bữa ăn. Trị rối loạn đường ruột: người lớn và trẻ em ngày uống 2 gói, chia 1-2 lần. Sơ sinh dưới 13 tháng dùng nửa liều trên (có thể hòa vào bình sữa cho bú).

CCĐ: Phối hợp với kháng sinh.

BIOSTIM (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa 1mg các glycoprotein chiết xuất từ *Klebsiella pneumoniae*.

TD: Điều biến miễn dịch (immunomodulateur) ảnh hưởng tốt đến quá trình tự vệ của cơ thể.

CD: Điều trị phòng ngừa các bội nhiễm những bệnh mạn tính ở phế quản (người lớn), hoặc các nhiễm khuẩn mạn đường hô hấp dễ tái phát, mắc trên 2 năm hoặc sau khi cắt hạnh nhân (trẻ em).

LD: Đợt dùng thuốc trong 3 tháng liên như sau:
- Đợt đầu 8 ngày (mỗi ngày 8 viên) - Nghỉ 3 tuần, sang đợt thứ 2: 8 ngày (mỗi ngày 1 viên); nghỉ 3 tuần, sang đợt 3 cũng 8 ngày (mỗi ngày 1 viên) - Nuốt viên thuốc vào buổi sáng lúc đói.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tháng, phụ nữ có thai, mắc bệnh tự miễn dịch.

BIOTIN

1H-Thieno [3,4 - d] - imidazol - 4 - pentanoic acid, hexahydro - 2 oxo

Coenzyme R; Skin factor; Vitamine H

BD: *Biodermatin (Italia)*

Bioepiderm (Mỹ)

Bios II

Biotin Mepha (Thụy Sĩ)

Injacom H (Roche)

Mumil (Bayer)

Dẫn xuất muối natri:

Medebiotin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Điều hòa chuyển hóa glucid và lipid ở da.

CD: Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở sơ sinh và người lớn; bệnh trứng cá; viêm lưỡi kèm rối loạn tiêu hóa.

LD: Người lớn, ngày uống 2-4 viên hoặc tiêm bắp 1-4 ống. Trẻ em ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1 ống.

BIOTONE (Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống có cồn thuốc tươi Kola, acid phosphoric, phytin và Mn glycerophosphat.

CD: Chống suy nhược

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 ống. Trẻ em trên 12 tuổi: 1 ống/ngày.

BIOVALINE B₆ - B₁₂ (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa: 0,5g D-L-valin, 50mg vitamin B₆ và 50mcg vitamin B₁₂.

TD: Bồi dưỡng acid amin và các vitamin B₆, B₁₂.

CD: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 2-4 ống. Trẻ em: ngày 1-2 ống.

BIPERIDEN

1-Piperidinpropanol, α - bicyclo [2.2.1] hept-5-en-2-yl, α - phenyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Akineton (Đức, Tây Ban Nha, Canada)*

Akinophyl (Knoll AG - Đức)

Biosedra (Pháp)

Ipsatol (Phần Lan)

Tasmolin (Nhật Bản)

Dẫn xuất lactat:

Akineton (Đức)

Dekinet

Ipsatol (Phần Lan)

DT: Viên nén 2 và 4mg; ống tiêm 1ml/5mg (dạng lactat).

TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi, điều chỉnh các rối loạn ngoại tháp.

CD: Parkinson và hội chứng Parkinson.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần, mỗi lần 1mg, sau tăng dần đến liều ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-4mg. Bệnh nặng: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 2-4 ống.

CCĐ: Giã côm góc đóng, tắc nghẽn cơ học ở dạ dày - ruột.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BIPHÉDRINE Aqueuse (Pháp)

DT: Bình phun mù chứa 15ml dung dịch - cứ 100g dung dịch này có: 500mg ephedrin HCl;

100mg amylein HCl; 125mg chlorobutanol và 1g nước cất trúc anh đào.

TD: Gây co mạch niêm mạc mũi, gây tê và sát khuẩn.

CD: Viêm mũi, viêm xoang.

LD: Người lớn: ngày bơm mũi 4-6 lần, mỗi lần 1-2 lượt bơm vào mỗi bên lỗ mũi. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày bơm 3-4 lần x 1-2 lượt bơm. Từ 3 đến 5 tuổi: ngày bơm 2 lần, 1 lượt bơm.

CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng, glôcôm góc đóng.

BIROBINE (Hungari)

DT: Viên có 0,15g chế phẩm của niêm mạc dạ dày; 0,015g sắt II oxalat; 0,0002g đồng II sulfat; 0,001g mangan hypophosphit.

CD: Chữa thiếu máu, người mới ốm dậy, rối loạn phát triển ở trẻ em gầy, thiếu máu.

LD: Uống 2-4 viên một lần, ngày 3 lần sau bữa ăn. Không nên dùng nước chè đặc uống thuốc này.

BISACODYL

Phenol, 4, 4' - (2-pyridinylmetylen) - bis, diacetat (ester)

Spirolax

BD: *Alaxa (Italia)*

Anan (Nhật Bản)

Apo-Bisacodyl (Canada)

Bekunis B (Luxembourg)

Bicol (Mỹ)

Bisacolax (ICN, Canada)

Bisalax (Hà Lan - Australia)

Bisalaxyl (Vidipha)

Bisco - Lax (Mỹ)

Bricolax (Brocade - Anh)

Carter's Little Pills (Mỹ)

Codolax (Bỉ)

Contalax (Riker, Israel)

Critex (Bỉ)

Darmoletten (Đức)

Deficol (Mỹ)

Dekalax (Bỉ)

Delco-Lax (Mỹ)

Demolaxin (Demopham)

Dulcolax (Đức - Thụy Điển)

Dulco Laxo (Boe. Ingelheim)

Durolax (Đức)

Endokolat (Đức)

Erolax (Đan Mạch)

Eulaxan (Đức)

Extralax (Czech)

Fenolax (Ba Lan)

Fleet (Mỹ)

Gordalax (Đức)

Ivalax (Italia)

Laco (Canada)

Laxagetten và Laxamin - N (Đức)

Laxan-5 (CTy Dược Nam Hà)

Laxbene (Thụy Sĩ - Đức)

Laxematic (Đan Mạch)

Laxit (ICN, Canada)

Manaron (Cuba)

Med - Laxan (Đức)

Metalax (Phân Lan)

Multilax (Đức)

Nedalax và Neodrast (Đức)

Neo Salvilax (Thụy Sĩ)

Nourilax - N (Hà Lan)

Obstilax forte (Đức)

Parolax (Anh)

Perilax (Đan Mạch - Na Uy)

Prontolax (Thụy Sĩ)

Pyrilax (Đức)

Rytmil (Mỹ)

Satolax-10 (Nhật Bản)

Serax và Stadilax (Đức)

Telemin (Nhật Bản)

Theralax (Beecham)

Toilax (Đan Mạch)

Toilex (Australia)

Ulcilax (Mỹ)

Videx (Chinoin - Hungari)

Vinco (Đức)

Zwitsalax (Hà Lan)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 5 và 10mg; thuốc đạn 10mg.

TD: Nhuận tràng (kích thích nhu động ruột).

CD: Táo bón.

Chuẩn bị phẫu thuật đường tiêu hóa.

LD: Người lớn: 5 - 15mg vào buổi tối trước khi đi ngủ hoặc nửa giờ trước bữa sáng (hoặc buổi tối nạp 1-2 viên thuốc đạn).

CCĐ: Nghi tắc ruột, đau bụng không rõ nguyên nhân, đau bụng cấp, viêm trực tràng cấp hoặc hạ trí.

Dẫn xuất phức hợp với acid tannic:

Bisacodyl Tannex

Clysdorast (Đan Mạch; Mỹ)

LÝ: Để thận trọng không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

BISANTREN

9,10- Anthracen - dicarboxaldehyd, bis [4,5 - dihydro - 1H -imidazol - 2 - yl] hydrazone]

Dẫn xuất hydrochlorid:

Zantrène (Lederle)

DT: Lọ bột đồng khô để tiêm truyền 50-250 và 500mg.

CD: Bệnh tăng bạch cầu cấp không lymphô đã điều trị nhưng chưa khỏi, hoặc cơn tái phát, hoặc khi có chống chỉ định với các anthracyclin.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 1-2 giờ theo liều 250mg/m². Đợt dùng 7 ngày liên. Tổng liều 1750mg/m².

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

BISARAMIL

Đối kháng calci

Benzoic acid, 4-chloro - 3 - ethyl - 7 - methyl - 3 - 7 - diazabicyclo [3.3.1] non, 9-yl ester, syn

Dẫn xuất hydrochlorid:

Yutac (G.Richter - Hungari)

BISBENTIAMIN

Dẫn chất vitamin B₁

Benzoylthiamin disulfid
Beston (Bỉ - Nhật Bản)
Bithiamin (Nhật Bản)
Kestoben (Phân Lan)
Vitawamin (Nhật Bản)

BISDEQUALINIUM Diacetat

Sắt khuẩn, tẩy uế

Salvizol (Đức)

BISECURIN (Hungari)

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có 1mg etynodiol diacetat và 0,05 mg ethinylestradiol.

CĐ: Viên uống tránh thai; một số chỉ định ở nữ giới.

LD và CCĐ: Như với các loại viên uống tránh thai.

BISMOVEROLUM (Nga)

DT: Dịch treo muối kiềm bismuth của phức hợp monobismuth acetat acid trong dầu thảo mộc trung tính (1ml tương ứng với 0,05g bismuth).

CĐ và LD: Điều trị các thể giang mai. Tiêm bắp trong nửa đợt đầu: 1ml/48 giờ, và nửa đợt sau: 1ml/72 giờ. Tổng liều: 16-20ml (tương ứng với 0,8 - 1g bismuth).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BISMUTH Aluminat

Chống acid dịch vị - Trị ỉa chảy

Aluminium bismuth oxid B₁₂ (Al₂O₄)₃

BD: *Almuth 1 (Pháp - Bỉ)*

Bislumina (Tây Ban Nha; Anh)

Campylotec (Pfizer)

Ultin (Đức)

DT: Viên nén 1g - Gói thuốc bột 10g.

TD: Phối hợp tính chất của bismuth với alumin, đồng thời làm mất ion acid do các muối khác của bismuth đem lại.

CĐ: Trị đau loét dạ dày do thừa acid dịch vị.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 gói. Trị ỉa chảy:

Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên.

BISMUTHAT, Trikali Dicitrato

1,2,3 - Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy, bismuth (3⁺) muối kali (2:1: 3)

Bismuth subcitrat

Tripotassium dicitrato bismuthate.

CBS

BD: *Bismex (Australia)*

De-Nol và De-Noltab (Brocades)

Duosol (Thụy Sĩ)

Pylocid (Ấn Độ)

Telen (Byk Gulden)

Trybinol và Trymo (Ấn Độ)

Ulcerone (Riker)

Yubinol (Hàn Quốc)

DT: Dd uống (lọ 560ml) và hộp 112 viên nén - Cứ 1 viên nén hoặc 5ml dd uống có 120mg dẫn chất bismuth chelat kể trên (tương ứng với 112mg Bi₂O₃).

TD: Phức hợp hữu cơ có bismuth tác dụng với *Helicobacter pylori* vi khuẩn Gram (-) gây loét dạ dày - tá tràng.

CĐ: Loét dạ dày tá tràng.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 10ml dd, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và bữa chiều tối. Hoặc uống ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd nửa giờ trước 3 bữa ăn chính và 2 giờ trước khi ngủ buổi tối. Đợt dùng 28 ngày. Nếu cần có thể dùng thêm một đợt nữa, sau đợt đầu 1 tháng. Cần nhai kỹ viên thuốc và uống kèm 1 cốc nước.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai và người có rối loạn ở thận.

LY: - Uống thuốc phân có màu nâu, đen.

- Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.

- Với dd uống có thể làm lưỡi hơi bị đen.

- Tránh dùng đồng thời với *Tetracyclin*. (giảm hiệu lực *Tetracyclin*)

BISMUTH Iodosubgallat

Sắt khuẩn, tẩy uế

Bismuthin, hydroxy-iodo [(3,4,5 -trihydroxy-benzoyl)oxy]-

Bismutum oxyiodogallicum; Bijogal; Airogen

BISMUTH Natri Tartrat

Chống nhiễm khuẩn

Butandioic acid, 2,3 - dihydroxy -, bismuth, muối natri

Sodium bismuthyl tartrate

BD: *Binasol (Rover)*

Bismuxyl (Clevenot)

SBI (Hewlett)

Sigmuth và Sobita

BISMUTH Natri Triglycollamat

Chống nhiễm khuẩn

Bistrimate (Mỹ)

BISMUTH Subcitrat

(Xem Trikali dicitrato bismuthat)

BISMUTH Subgallat

1,3,2 Benzodioxabismol-5-carboxylic acid, 2,7- dihydroxy

Bismutgallat, Basisch (Đức)

Bismuth (sous - gallate de) (Pháp)

Bismuto gallato basico; Bismutum subgallium; B.S.G; Derbinolum

BD: *Dermatol (Hoechst)*

Devrom (Mỹ)

CĐ: Thuốc sản và sắt khuẩn dùng trị viêm ruột, ỉa chảy, loét dạ dày. Dùng ngoài chữa bỏng.

LD: Uống từ 2-6g để sát khuẩn. Băng bó vết thương, vết bỏng dưới dạng bột hay mỡ 4-10%.

BISMUTH Subnitrat

Trị ỉa chảy, loét dạ dày - Dùng ngoài da

Bismuto nitrato basico

Bismuthum nitricum basicum

BD: *Wismutnitrat, Basisches* (Đức)

Brandzalf Daro (Beecham)

Micelmuth

Ulkowis (Đức)

Có nhiều biệt dược phối hợp với kaolin, nhôm hydroxyd, (xem *Bismuth Tulasne* (Pháp))

DT: Gói thuốc bột 5 - 10g.

TD: Sát khuẩn đường ruột, làm săn, kích thích nhu động ruột, hút hơi ở đường tiêu hóa.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, đầy hơi, chậm tiêu, viêm ruột,...

LD: Ngày uống 2 lần trước bữa ăn, mỗi lần 5 - 10g.

CCĐ: Phối hợp với các acid hoặc muối acid (làm tăng độ hòa tan vào nước).

LY: Có thể gây nguy cơ ngộ độc với triệu chứng rối loạn thần kinh, mệt mỏi, váng đầu. Không dùng thuốc lâu dài.

BISMUTH Subsalicylat

Trị loét dạ dày - Trị ỉa chảy

Bismuth, (2-hydroxy benzoato) - oxo -

Bismuth (sous - salicylate) (Pháp)

BD: *Amebismo* (OPV)

Pepto - Bismol (Mỹ)

Scantona (Indonesia)

Vismut (Đan Mạch)

CĐ: Sát khuẩn đường ruột, trị ỉa chảy.

Dùng ngoài để trị ngứa, bệnh tăng tiết mồ hôi.

LD: Người lớn: uống 2-10g dưới dạng potio, bột v.v... Trẻ em uống 0,10 - 0,20g cho mỗi tuổi.

BISMUTH Tulasne

DT: Gói thuốc 6,5g bismuth subnitrat và 3,5g kaolin rửa sạch.

CĐ: Viêm dạ dày - tá tràng, chậm tiêu, ỉa chảy, táo bón mạn.

LD: Người lớn, viêm dạ dày, chậm tiêu: uống 1 gói trước bữa ăn hoặc khi có cơn đau - ỉa chảy: uống ngày 2 lần, mỗi lần nửa gói. Táo bón mạn: sáng sớm lúc đói uống 2 gói.

CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

BISOBRIN

Chống đông máu, phân hủy huyết khối

Isoquinolin, 1,1'-(1,4-butandiyl) bis [1,2,3,4-tetrahydro - 6,7 - dimethoxy-

BISODOL (Anh)

DT: Viên nén có 194mg calci carbonat và 178mg magnesium hydroxyd.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng, ợ chua.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, khoảng 1 giờ sau bữa ăn và buổi tối khi đi ngủ. Nhai kỹ viên thuốc.

BISOLVOMED (Đức)

DT: Viên nén phối hợp ephedrin và bromhexin dưới dạng hydrochlorid.

TD: Long đờm - Dị ho.

BISOLVOMYCIN (Đức)

DT: Viên bọc đường chứa 250mg tetracyclin hydrochlorid và 4mg bromhexin.

TD: Phối hợp kháng sinh phổ rộng với thuốc làm lỏng đờm và dịu ho.

CĐ: Các bệnh phế quản - phổi cấp, viêm phế quản mạn, cơn bội nhiễm cấp của viêm phế quản mạn, hen phế quản có bội nhiễm.

LD: Người lớn ngày 4 đến 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 1-4 viên.

CCĐ: Như tetracyclin.

BISOPROLOL

2-Propanol, 1-[4-[[2- (1-methylethoxy) ethoxy] methyl] phenoxy] - 3 - [(1 - methylethyl) amino]-

BD: *Detensid* (Merck - Clévenot - Pháp)

Dẫn xuất fumarat:

Bisobloc (E. Merck)

Concor (Italia, E. Merck; MSD)

Détensiel (Merck - Clévenot - Pháp)

Emconcor và *Emcor* (E. Merck)

Soprol (Lederle) và *Zebeta*

DT: Viên nén bọc 5 và 10mg (dạng hemifumarat).

TD: Thuốc chẹn beta - 2, chọn lọc đến tim, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng. Úc chế các cơn tăng huyết áp khi gắng sức hoặc do stress. Chống loạn nhịp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Tăng huyết áp: ngày 10mg vào buổi sáng. Nếu nặng, đôi khi có thể dùng tới 20mg/ngày. Nếu suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút) không dùng quá 10mg/ngày và nên chia làm 2 lần. Phòng cơn đau thắt ngực: ngày 10mg, làm 1 lần. Nếu cần có thể tới 20mg/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: block nhĩ - thất độ cao (không có máy), mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, suy tim xung huyết chưa khỏi. Dùng với floctafenin. Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.

LY: Trong điều trị đau thắt ngực: tránh ngừng thuốc đột ngột (vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, gây tử vong).

- Không được ngừng thuốc đột ngột vì gây rối loạn nhịp trầm trọng, nhồi máu cơ tim gây tử vong. (giảm liều dần dần).

- Theo dõi dấu hiệu suy tim (đặc biệt với người có tiền căn, tim lớn và lúc đầu dùng thuốc).

- Thận trọng với bệnh phế quản tắc nghẽn, phải thử nghiệm chức năng hô hấp trước khi dùng, nếu có cơn xảy ra, dùng thuốc giãn phế quản.

- Thận trọng với block nhĩ thất độ 1.

- Phải theo dõi chặt chẽ với người suy thận nặng, hiện tượng Raynaud, người cao tuổi.

- Thân trọng với người tăng HA do u tuyến thượng thận.

- Sơ sinh mà mẹ dùng thuốc trước đó, có thể bị suy tim cần được săn sóc, phòng tim ứ huyết phù phổi cấp và có thể bị suy hô hấp, chậm nhịp tim, hạ đường huyết (chú ý 3-5 ngày đầu sinh nở).

- Cần báo cho chuyên viên gây mê hồi sức biết việc dùng thuốc.

- Với người suy mạch vành nặng, cần tiếp tục dùng thuốc đến khi phẫu thuật, không ngừng đột ngột.

- Cần nhắc lại/hỏi dùng thuốc cho người mang thai. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định phối hợp: Flocetfenin (sốc, hạ HA). Không phối hợp với amiodaron do rối loạn hệ cơ thắt, hệ tự động dẫn truyền. Thận trọng khi phối hợp với ức chế calci (bepridil, diltiazem, verapamil, dihydropyridin vì có nguy cơ rối loạn hệ tự động, hệ dẫn nút, nhĩ thất và suy tim).

Với thuốc chống loạn nhịp tim nhóm Ia (quinidin, hydroquinidin, disopyramid) và nhóm Ic (propafenon) vì có nguy cơ rối loạn hệ cơ thắt, hệ tự động, hệ dẫn truyền. Với thuốc gây mê bay hơi halogen phần tăng tim mạch còn bù bị giảm, khuyến không nên ngừng dùng thuốc, báo cho chuyên viên gây mê biết. Với clonidin, nếu ngưng clonidin, tăng áp suất động mạch nghiêm trọng (xuất huyết não). Với baclofen tăng tác dụng hạ HA.

Với insulin và sulfamid hạ đường huyết làm che khuất triệu chứng hạ đường huyết (hồi hộp, tim nhanh). Với thuốc bao hấp dạ dày, ruột có thể làm giảm hấp thu cần giữ khoảng cách dùng 2 giờ. Với lidocain, làm tăng lidocain huyết tương, làm tăng tác dụng phụ về thần kinh, tim mạch. Với chất cản quang iod nên ngừng dùng thuốc trước khi dùng chất cản quang (giảm bù trừ tim mạch).

- Lưu ý khi phối hợp với Indomethacin (cả những thuốc chống viêm không steroid) làm giảm tác dụng hạ HA; với thuốc an thần kinh chống trầm cảm imipramin (3 vòng) nguy cơ tăng hạ HA thể động; với corticoid, tetracosactid giảm tác dụng hạ HA; với dihydropyridin (amlodipin, lacidipin, nifedipin, nicardipin, mimodipin, nitrendipin, felodipin, isradipin) nguy cơ hạ HA trụy tim mạch ở người suy tim tiềm tàng; với mefloquin gây nguy cơ chậm nhịp tim.

Tác dụng phụ: Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, đau dạ dày, buồn nôn, mửa, tiêu chảy, suy nhược, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, hiện tượng Raynaud, bloc nhĩ thất, chậm nhịp tim trầm trọng, tụt HA, suy tim, cơn suyễn, hạ đường huyết, dị ứng da, da nến.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BISOXATIN

Nhuận tràng

2H - 1,4 - Benzoxazin - 3(4H) - on, 2,2 - bis (4 - hydroxyphenyl)-

Dẫn xuất diacetat:

Laxonalin (Tây Ban Nha; Organon)

Marutan (Italia)

Talsis và Wylaxine (Wyeth)

BISPAN (Hungary)

DT: Viên nén 5ml isopropamid iodid và 60mg drotaverin hydrochlorid.

TD: Chống co thắt và chống tiết cholin.

CB: Rối loạn chức năng vận động và tiết dịch ở dạ dày - ruột, như đau dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid, loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng, viêm túi mật,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1-2 viên.

CCB: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

LY: Bđ Triospan (Hungary). Công thức có thêm 15mg phenobarbital/1 viên.

BISPYRITHION Magsulfex

Chống nhiễm khuẩn - Dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn - Chống nấm (thứ y)

Omadrine (Mỹ)

BISULEPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

1-Propanamin, N, N - dimethyl - 3 thieno [2,3 - c] [2] benzothiepin - 4(9H) - yliden.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bisulepinium chloratum

Dithiaden (Czech)

DT: Viên nén 2mg và 0,5mg (cho trẻ em)

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 2mg. Trẻ em: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 - 4 viên 0,5mg.

BITHIONOL

Trị giun sán

Phenol, 2,2' -thiobis [4,6 - dichloro]

Actamer (Mỹ)

Anfongine (Innothera - Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium bithionolat

Bithionolat sodium

BITOLTEROL

Giãn phế quản

Benzoic acid, 4-methyl-; 4[2[1,1 - dimethylethyl) amino]- 1 - hydroxy - ethyl] 1,2 - phenylen ester

Dẫn xuất mesilat:

Effectin (Nhật Bản)

Tornalate (Mỹ)

BITOSCANAT

Benzen, 1,4 - diisothiocyano

BD: Jonit (Đức)

DT: Viên nang 50mg

TD: Tẩy giun móc.

CB: Tẩy giun móc ở người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên.

LD: Người lớn: 1 đợt uống 3 lần, mỗi lần 2 viên (sau bữa ăn) cách nhau 12 giờ. Trẻ em 6-10

tuổi: 1 đợt 2 lần, mỗi lần 1 viên (như trên). Trẻ em 11-15 tuổi: 1 đợt 2 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

BLEOMYCIN

Là một hỗn hợp những kháng sinh glycopeptid phân lập từ một chủng *Streptomyces verticillus*
Dẫn xuất hydrochlorid:

Bleo (Nhật Bản)

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Blenoxane* (Bristol)

Bleocin

Bleomycine Roger Bellon (Pháp)

Bleomycin Lundbeck (Đan Mạch)

Bleo S (Nhật Bản)

Verrublen (Bristol)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 15mg (dạng sulfat hay chlorid).

TD: Kháng sinh trị ung thư. Chống gián phân (ức chế tổng hợp ADN và ARN).

CD: Ung thư biểu mô, u lymphô bào, u nấm da.

LD: Tiêm tĩnh mạch (trực tiếp chậm hay pha tiêm truyền) 10mg/m² thân thể/tuần lễ. Liều tổng cộng một đợt 300mg.

CCĐ: Xơ phổi, phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

BLEPHAMIDE (Anh)

DT: Dịch treo nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 100mg natri sulfacetamid; 2mg prednisolon acetat; 1,2mg phenylephrin HCl; 14mg polyvinyl alcol; 0,04mg phenylmercuric nitrat; và 1mg antipyrin trong nước cất tinh chế.

CD: Các chứng viêm mí mắt không mưng mủ; viêm kết mạc - mí mắt (do tụ cầu, dị ứng, tăng tiết bã nhờn); viêm kết mạc dị ứng và nhiễm khuẩn mưng mủ.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt.

CCĐ: Nhiễm cấp Herpes simplex; nhiễm khuẩn mưng mủ chưa điều trị; thủy đậu và các bệnh do virus kết - giác mạc; tổn thương do lao hoặc nấm ở mắt.

LY: - Thuốc có thể che lấp sự nhiễm khuẩn.

- Có thể bị tăng nhãn áp với người tăng nhạy cảm, nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.

- Với người giác mạc mỏng có thể bị thủng giác mạc.

- Thận trọng với người nghi ngờ mẫn cảm với sulfamid, nếu có phải ngừng thuốc.

- Thận trọng với người glôcôm góc đóng.

- Có thể gây đục thủy tinh thể nếu dùng lâu dài (corticoid).

BLEPHASEPTYL (Pháp)

DT: Gel bôi đông ống 5g chứa 50mg selen bisulfid; 5mg hexamin di-isethionat và 5mg fludrocortison acetat.

CD: Chứng loét bờ mí tăng tiết bã nhờn.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần vào mí mắt, ở chân các lông mí. Đợt dùng 10 - 15 ngày.

CCĐ: Viêm giác mạc do herpes hoặc nấm, glôcôm.

BLEU Patenté V

DT: Dung dịch 2,5% muối natri của anhydrid bis (diethylamino 4 - phenyl) (hydroxy - 5 - disulfo -2,4-phenyl) methanol/ống 2ml.

CD: Chụp bạch mạch và động mạch.

LD: Chụp bạch mạch: tiêm dưới da 1-2ml (gây tê nhẹ chỗ tiêm) để rõ ~~net~~ bạch mạch. Chụp động mạch: truyền từ 20 - 130ml, trung bình 50ml) một dung dịch gồm có: Dung dịch 2,5% bleu patenté V/20ml. Dung dịch natri chlorid 0,9%/40ml. Dung dịch Xylocain 1%/10ml.

BLOOMING (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm 500mg L-Cystin

CD, LD: Xem Cystin

BODY Naturals (Nion - Mỹ)

Brewer's yeast

DT: Viên nén 488mg men bia sống (khô).

CD: Cung cấp các vitamin nhóm B, bổ sung cho khẩu phần ăn.

LD: Ngày 1 viên.

BOLANDIOL

Tăng dương

Estr-4-en-3, 17-diol-, (3β, 17β)-

Dẫn xuất dipropionat:

A nabioli (Searle)

BOLASTERON

Tăng dương

Androst-4-en-3-on, 17, hydroxy - 7 , 17- di-methyl-, (7α, 17β)-

Myagen (Upjohn)

BOLDENON

Tăng dương

Androsta-1, 4-dien, 3-on, 17-hydroxy (17β)-

Dẫn xuất undecylenat:

Boldane (Squibb)

BOLDOFLORINE (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa: 1mg boldin kết tinh; 24mg cao khô séné; 4,875mg cao khô *Rhamnus frangula* (Bourdaine); 12mg cao khô *Romarin*.

CD: Trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 viên, vào sau bữa ăn tối.

CCĐ: Các bệnh viêm ở ruột kết; hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Trẻ em dưới 12 tuổi (nếu không có đơn của thầy thuốc).

BOLDOLAXINE (Pháp)

DT: Bột boldo 0,07g, cao belladon 3mg, phenolphthalein 75mg, lichen 0,01g/viên.



TD: Nhuận tràng, không gây quen thuốc.

CD: Táo bón do nguyên nhân khác nhau.

LD: Uống 1 viên, trước bữa ăn chiều.

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân. Trẻ em dưới 15 tuổi.

Nguy cơ bí đái do rối loạn niệu đạo, tiền liệt tuyến. Nguy cơ tăng nhãn áp góc đóng.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài (tăng tác dụng phụ, tăng liều)

- Nếu ỉa chảy hoặc đau bụng phải ngừng thuốc.

- Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Không dùng cho trẻ em. Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc đang hành kinh.

- Đã có khuyến cáo không dùng phenolphthalein vì tác dụng phụ có hại

- Có thể quá mẫn và nhạy cảm ánh sáng.

- **Quá liều:** ỉa chảy - Xử trí: Điều chỉnh rối loạn nước và chất điện giải.

BOLENOL

Tăng đường

19-Norpregn-5-en-17-ol, (17β)

Bolenol (Organon)

BOLINAN (Pháp)

DT: Viên nén 2g polyvidon.

TD: Chất trũng phân, khối lượng phân tử cao, không tan trong nước và các dịch sinh lý, có tác dụng bao che niêm mạc đường tiêu hóa, hấp thụ mạnh nước và các khí, cố định các độc tố vi khuẩn.

CD: Điều trị triệu chứng trong các trường hợp:

- Một số biểu hiện rối loạn chức năng đường ruột. - Hồi lưu dạ dày - thực quản, loét dạ dày

- tá tràng, đầy và chướng bụng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 2 - 7 tuổi: ngày 1 - 2 viên. Trên 7 tuổi: như liều người lớn.

BOLMANTALAT

Tăng đường

Estr-4-en-3-on, 17- [(tricyclo [3.3.1.13.7] dec -1-ylcarbonyl) oxy]- (17β)

BOMBAT (Indonesia)

DT: Viên nén chứa 5mg diphenhydramin HCl; 10mg dextromethorphan BrH và 100mg guaifenesin.

TD: Chống dị ứng, dịu ho và long đờm.

CD: Các chứng ho do dị ứng hoặc do viêm phế quản.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 5 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Trẻ em dưới 36 tháng.

LY: Có thể gây buồn ngủ (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý tránh dùng).

BONAPTON

Bonaphtonum; 6-brom 1,2-naphtoquinon.

BD tương tự:

Florenalum

Riodoxolum

Tebrophenum

(Thuốc mỡ sản xuất ở Nga)

DT: Viên nén 25 và 100mg, mỡ tra mắt 0,05% (ống 10g và lọ 30g).

CD: Herpès ở giác mạc, lợi và niêm mạc miệng, đường sinh dục, một số bệnh ở da và niêm mạc do virut.

LD: Người lớn: uống 0,10g mỗi lần x 3-4 lần/ngày. Khoảng 1 giờ sau bữa ăn.

Trẻ em: 25mg mỗi lần, 1-4 lần/ngày tùy theo thể trọng. Hoặc tra thuốc mỡ mắt ngày 3-4 lần. Đợt dùng 7-10 ngày.

BOPINDOLOL

BD: *Sandonorm (Thụy Sĩ)*

Wandonorm (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Thuốc chẹn beta tác dụng đến các thụ thể beta1 và beta2, có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại nhẹ.

CD và LD: Bệnh tăng huyết áp. Liều bắt đầu: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Sau 3 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng có thể tăng tới liều 2 viên/ngày làm 1 lần vào buổi sáng. Ở bệnh nhân nhẹ có thể giảm liều ngày 1/2 viên.

Đau thắt ngực: Liều bắt đầu : 1 viên/ngày vào buổi sáng. Có thể tới 2 viên ngày (nếu cần).

CCĐ: Suy tim đã nhờn với Digitalis, bệnh tim phổi, mạch chậm rõ rệt, bloc nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản.

LY: Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận; đang điều trị bằng thuốc chống đái tháo đường.

- Tránh dùng đồng thời với thuốc chẹn beta dòng calci.

BORNAPRIN

Trị Parkinson

Bicyclo [2.2.1] heptan - 2 - carboxylic acid, 2-phenyl, 3 - (diethylamino) propyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sornodren (Knoll AG, Đức)

BORNELON

Dùng ngoài da, chấn nằng

3- Penten - 2 - on, 5-(3,3 - dimethylbicyclo [2.2.1] hept - 2 - ylidene)

Prosolal S-9 (Đức)

BOROCLARINE (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt chứa 15mg natri borat, 150mg acid boric và 15mg phenylephrin HCl.

CD: Kết mạc bị kích ứng không do nhiễm khuẩn.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần x 1 giọt vào túi cùng kết mạc dưới. Dứt dùng 7 ngày.
CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng; dị ứng với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 36 tháng.

B Plexta (HG. Pharm)

Viên: Vitamin B₁, B₂, B₆, PP và Vitamin C.

BRAIN (Italia)

DT: Viên nang chứa 50mg phospholipid đã tinh chế, 150mg vitamin B₆ và 250mg cyanocobalamin trong dịch treo dầu.

TD: Các trạng thái suy giảm về tâm thần và thể lực, rối loạn về trí nhớ, khó tập trung tư tưởng và suy nghĩ.

LD: Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

LY: Tránh dùng đồng thời với levodopa (vì vitamin B₆ làm mất tác dụng levodopa).

BRALLOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6(1H,3H,5H) - Pyrimidintrion, (5-(2-bromo-2-propenyl)-5-propenyl)-

BRETYLIUM Tosilat

Benzenmethanaminium, 2-bromo - N-ethyl-N,N - dimethyl, tạo muối với 4-methylbenzen-sulfonic acid (1: 1)

Hypotyl

Bretylan (Bur. Wellcome)

Bretylate và Bretilyn (Bur. Wellcome)

Bretylol và Critifib (Mỹ)

Darenthin (Bur. Wellcome)

DT: Viên nén 50mg và 200mg; ống tiêm 1ml/50mg và 2ml/100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có brom gây liệt giao cảm, làm hạ huyết áp và chống loạn nhịp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, tăng huyết áp do viêm tắc động mạch, viêm thận mãn hoặc nhiễm độc thai nghén.

LD: Tăng huyết áp: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg. Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25-50mg. Dứt dùng: 4-6 tuần. Trĩ loạn nhịp: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, bắt đầu tiêm bắp 5mg/kg. Nếu cần, cứ 8 giờ lại tiêm một lần như trên. Phòng loạn nhịp tâm thất sau nhồi máu cơ tim, tiêm truyền tĩnh mạch: 5-10mg/24 giờ.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, xơ cứng mạch, suy thận nặng, giảm huyết áp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BRIAZIDE (Pháp)

DT: Viên nén bọc có 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 lần: 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bđ; suy thận nặng, bí đái, suy gan nặng.

BRIMONIDIN Tartrat

BD: *Alphagan (Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,2% - Lọ 5-10ml - 1ml có.

Brimonidin tartrat 2mg
tương đương Brimonidin base 1,32mg

Benzalkonium chlorid 0,05mg

TD: Là chất chủ vận tại thụ thể alpha 2 - adrenergic. Tác dụng hạ nhãn áp sau 2 giờ nhỏ: vừa làm giảm tiết thủy dịch, vừa làm tăng thoát thủy dịch ở cùng mạc - màng bồ đào.

Tăng nhãn áp làm suy thoái thần kinh thị giác, đưa đến mù. Brimonidin làm giảm nhãn áp, ảnh hưởng rất ít đến tim mạch và hô hấp.

CĐ: Bệnh glôcôm góc mở hoặc tăng nhãn áp. Tác dụng của thuốc sẽ giảm đi ở một số người sau 1 thời gian dùng, cần được theo dõi.

LD: Nhỏ 1 giọt thuốc vào mắt bị bệnh 2 lần/ngày. Với người bị nhãn áp buổi chiều hoặc cần kiểm tra nhãn áp có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Dùng cùng với IMAO.

LY: - Thân trọng với người có bệnh tim mạch nghiêm trọng và người suy gan thận, người bệnh trầm cảm, suy não, suy mạch vành, hiện tượng Raynaud, hạ huyết áp tư thế, viêm tắc nghẽn mạch máu.

- Nếu nhỏ 2 lần/ngày mà nhãn áp chưa trở lại ổn định, có thể nhỏ thêm 1 giọt vào buổi chiều. Cần theo dõi.

- Không nên dùng cho người mang kính tiếp xúc mềm. Nếu có đặt kính phải sau 15 phút nhỏ thuốc (vì có benzalkonium).

- Thuốc có thể gây buồn ngủ, mệt mỏi, mất tinh táo ở 1 số người, lú ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...

- Chưa xác định được dùng thuốc cho trẻ em.

- Thận cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai, không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: - Tránh dùng natri, barbituric, thuốc phen, an thần, gây mê trong khi dùng thuốc vì có thể tác dụng hiệp đồng.

- Thận trọng khi dùng với thuốc chẹn beta-adrenergic, thuốc trị tăng huyết áp, glucosid trị tim vì có thể làm giảm mạch, hạ huyết áp. Với thuốc chống trầm cảm 3 vòng cũng có thể ảnh hưởng tới chuyển hoá, lưu thông của các amin.

Tác dụng phụ: - Có thể bị khô miệng, xung huyết mắt, nóng rát, đau nhức, đau đầu, mờ mắt, dị cảm mắt, mệt mỏi, buồn ngủ, viêm kết mạc phản ứng dị ứng mắt, ngứa mắt (10-30% người dùng).

- Vết đen, vết ăn mòn ở giác mạc, sợ ánh sáng, bụn đỏ mi mắt, nhức mắt, khô mắt, chảy nước mắt, phù kết mạc, chóng mặt, viêm mi mắt, kích ứng mắt, tái nhợt kết mạc, thị giác bất thường, đau cơ, triệu chứng hô hấp mạnh và tiêu hoá (3-9% người dùng).

- Cứng mi mắt, chảy máu kết mạc, vị giác bất thường, mất ngủ, xuất tiết giác mạc, trầm cảm, tăng HA, chán ăn, đánh trống ngực, khô mũi, ngất (3% người dùng).

BRINASE

Enzym tụy, phân hủy fibrin

Proteinase từ *Aspergillus oryzae*

Brinolase

Brinastrase (Astra)

Orizim (Italia)

Protease (Canada)

BRINERDIN (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén có 0,5mg dihydroergocristin mesylat, 5mg clopamid và 0,1mg reserpin.

TD: Phổi hợp hiệp đồng hạ huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên.

CCĐ: Tăng kali - huyết, mẫn cảm với sulfamid, suy gan nặng, xơ cứng mạch não, suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim.

BRINZOLAMID

BD: *Azopt (Alcon)*

DT: Huyền dịch nhỏ mắt 1%. 5-10-15ml.

TD: Chứa một chất ức chế carbonic anhydrase. Carbonic anhydrase (CA) là một enzym được tìm thấy trong nhiều mô của cơ thể trong đó có mắt. Nó xúc tác một phản ứng 2 chiều liên quan đến hydrat hoá carbon dioxid và dehydrat hoá carbonic acid. Chất có hoạt tính mạnh nhất là carbonic anhydrase II (CAII) được tìm thấy chủ yếu ở hồng cầu nhưng cũng có ở mô khác. Ức chế CAII trong thể mi của mắt làm giảm tiết thủy dịch (giảm CO_2^{2-} giảm Na^+ và dịch) làm hạ nhãn áp.

CD: Điều trị chứng tăng nhãn áp hay glôcôm góc mở.

LD: Nhỏ 1 giọt trên mắt bị bệnh x 3 lần/ngày. Có thể dùng với các thuốc hạ áp xuất nội nhãn khác. Nếu dùng với thuốc nhỏ mắt khác, nên cách xa nhau ít nhất 10 phút.

CCĐ: Nhạy cảm với các thành phần của thuốc.

LY: - Chưa được nghiên cứu trên bệnh nhân glôcôm góc đóng (điều trị khác)

- Không dùng cho người suy thận (thải trừ qua thận nhưng chưa được nghiên cứu)

- Thận trọng dùng cho người suy gan.

- Không dùng cùng lúc với các thuốc ức chế CA khác.

- Thuốc có tác dụng toàn thân (là một sulfonamid) nếu có triệu chứng của phản ứng phụ ở mắt, toàn thân quá mẫn phải ngừng sử dụng.

- Khi dùng thuốc nhìn sẽ mờ (chú ý lái xe, vận hành máy...).

- Giữ lọ thuốc sạch, không để dây nhiễm vào thuốc (để hở, chạm đầu lọ vào mắt hay các vật khác... cần phải rửa mắt, điều trị bằng biện pháp khác... cần hỏi ý kiến thầy thuốc có nên dùng tiếp hay không?

- Thuốc có benzalkonium chlorid, nên sẽ hấp thu bởi kính tiếp xúc. (Nên lấy kính ra và đặt lại sau 15 phút).

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.

- Cần nhắc lại/hai khi dùng thuốc cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: - Có thể bị: nhìn mờ, vị đắng chua, mùi vị bất thường, viêm mí mắt, khô mắt, cảm giác có dị vật, viêm da, nhức đầu, xung huyết, xuất tiết nhãn cầu, viêm giác mạc, khó chịu ở mắt, đau nhãn cầu, ngứa mắt, viêm mũi, dị ứng, đau ngực, sỏi đầu, viêm kết mạc, tiêu chảy, nhìn đôi, khô miệng, chóng mặt, khó thở, khó tiêu, mồi mắt, tăng trương lực, viêm kết mạc, bệnh giác mạc, đau thận, đóng vảy hoặc dính ở mí mắt, buồn nôn, viêm họng, mề dầy, chảy nước mắt.

BRITALIN (Australia)

DT: Cứ 5ml sirô này có 1,5mg terbutalin sulfat. Viên nén 2,5mg hoạt chất trên.

CD: Phòng và trị cơn hen phế quản, co thắt phế quản và viêm phế quản mạn.

LD: Trẻ em từ 7 đến 12 tuổi: ngày 3 lần x 5 - 10ml. Từ 3 đến 6 tuổi: ngày 3 lần x 2,5 - 5ml.

Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên - 2 viên. Từ 7 - 15 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 - 1 viên. Từ 3 - 6 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 viên.

BRIVUDIN

BD: *Helpin (Berlin - Chemie - Đức)*

DT: Viên nén 125mg.

TD: Kim virus (virustatic)

CD: Nhiễm virus Herpes simplex tip 1 hoặc nhiễm virus Varicella zoster ở bệnh nhân mắc ung thư hoặc đã xác định có suy giảm miễn dịch. Bệnh nặng ở niêm mạc và da do nhiễm virus Herpes simplex tip 1 ở bệnh nhân có hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát hoặc thứ phát.

LD: Người lớn: cứ 6 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 8 giờ uống 5mg/1kg thể trọng đợt dùng: 5 ngày; nếu nặng: 7 - 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; rối loạn chức năng thận.

LY: **Tác dụng phụ:** Rối loạn tiêu hóa (ăn kém ngon, buồn nôn, nôn, cảm giác nặng vùng thượng vị, giảm bạch cầu hạt và / hoặc tiểu cầu ở vài trường hợp, hiếm thấy protein hoặc glucose niệu).

Tương tác thuốc: Kéo dài thời gian bán hủy của 5FU và Tegafur.

BROADCED (Indonesia)

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa ceftriaxon dinatri 3,5 H₂O tương ứng với 250 - 500 và 1000mg ceftriaxon. Sau khi pha với ống dung môi kèm được dd tiêm cứ 1ml chứa:

- Loại tiêm bắp: 250mg ceftriaxon trong dd 1% lidocain.

- Loại tiêm tĩnh mạch: 100mg trong nước cất tiêm.

Ngoài ra còn có lọ 2g để hòa vào dd tiêm truyền thích hợp để tiêm truyền tĩnh mạch.

TD: Là một loại cephalosporin có hoạt phổ rộng với nhiều chủng gram dương và gram âm, không bị các betalactamase phân hủy.



CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu: xương khớp, xoang bụng, ngoài da, nhiễm khuẩn huyết, bệnh lậu, còn dùng phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 - 2g chia 1 - 2 lần. Với bệnh lậu chỉ cần 1 liều 250mg tiêm bắp. Trẻ em dưới 13 tuổi: 50 - 70mg/kg/ngày chia 2 lần. Nếu bị viêm màng não dùng liều 100mg/kg/ngày chia 2 lần (tối đa 4g/ngày).

Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, tiêm liều 1g, 1/2 đến 2 giờ trước khi mổ.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

BROCRESIN

Ức chế enzym Histidindecaboxylase

Phenol, 5-[(amino-oxy)-methyl] -2-bromo-

Dẫn xuất phosphat:

Contramin

BROMATROPIN

DT: Atropin sulfat 0,25mg; natri bromid 0,50g/ống 5ml.

CD: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid, co thắt môn vị hoặc ruột.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/ngày.

CCĐ và **LY:** Xem Atropin.

BROMAZEPAM

2H - 1,4 - Benzodiazepin 2 - on, 7 - bromo - 1,3 - dihydro - 5 (2 - pyridinyl)-

BD: Bartul (Thụy Sĩ)

Bromazani (Đức)

Bromidem (Bỉ)

Compedium (Italia)

Deptran (Beecham)

Durazani (Đức)

Gasmol (Gasavel)

Gityl (Đức)

Lectopam (Roche)

Lekotam và Lenitin (Israel)

Lesotan, Lexantin và Lexatin (Roche)

Lexaurin

Lexilium (Roche)

Lexomil, Lexotan (Roche)

Lexotanil (Roche)

neo-OPT (Đức)

Normoc (Đức)

DT: Viên nén 1,5 - 3 và 6mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin chứa brom có tác dụng giải lo âu và trấn tĩnh. Liều cao gây thư giãn cơ và an thần.

CD: Trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, mất ngủ - Rối loạn chức năng tuần hoàn và hô hấp (như đau thắt ngực, mạch nhanh, tăng huyết áp); dạ dày ruột (như đầy bụng, đau thượng vị, ...); đường sinh dục, tiết niệu (như chứng kinh đau) nhức đầu do tâm thần; hen; loét dạ dày - tá tràng; viêm loét ruột kết.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 3mg. Bệnh nhân nội trú liều dùng: ngày 2-3 lần, mỗi lần 6-12mg.

CCĐ: Nhức cơ nặng, phụ nữ nuôi con bú. Quá mẫn thuốc.

LY: Xem Diazepam

BROMAZIN

Chống dị ứng, đối kháng thụ thể H1 histamin

Ethanamin, 2 - [(4 - bromophenyl) phenyl-methoxy]-N,N-dimethyl

Bromdiphenhydraminum; Bromdiphenhydramin; Histabromazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ambodryl (Parke Davis)

Deserol (Leo, Đan Mạch)

BROMCHLORENON

Sát khuẩn ngoài da

2(3H)-Benzoxazonol, 6-bromo - 5 - chloro

Vinyzene (Mỹ)

BROMEBRIC Acid

2-Butenoic acid, 3-bromo-4-(4-methoxyphenyl)-4 - oxo - (E)

Dẫn xuất muối natri:

Natrium bromebricum

Bromebrat sodium

BD: Cytembena (Czech)

DT: Ống thuốc bột 200mg.

TD: Kim tế bào ung thư.

CD: Carcinom đường sinh dục nữ, kèm di căn.

LD: Tiêm tĩnh mạch, hòa tan ống thuốc vào 200ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%, ngày 1 ống. Nếu dung nạp được tăng tới 2-4 ống/ngày. Tổng liều không quá 16g.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhiễm khuẩn cấp.

BROMELAIN

Cao chứa các enzym phân hủy protein, dẫn xuất từ cây dứa Ananas sativus.

Bromelaina

BD: A nanase (Rorer, Mỹ)

Bromelain 200 (Đức)

Extranase (Rorer, Mỹ)

Inflamen (Nhật Bản)

Proteolis (Italia)

Resolvit (Thụy Sĩ)

Rogorin (Saba)

Traumanase (Đức - Mỹ)

DT: Viên bao 50000 đơn vị Rorer (tương ứng với 20mg bromelain tinh chế).

TD: Phân hủy fibrin, chống viêm.

CD: Như chymotrypsin. Còn dùng phối hợp với kháng sinh hoặc corticoid để tăng cường tác dụng các thuốc.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên

CCĐ: Bệnh nặng ở gan thận.

BROMETENAMIN

Trị ho

1,3,5,7 - Tetraazatricyclo [3.3.1.1^{3,7}] - decan, phối hợp với tribromomethan (1 : 1)

BD: Codoforme (Bottu, Pháp) (phối hợp)

DT: Viên bọc đường 0,16g brometenamin; 10mg codein; 20mg terpin; 0,08g Na benzoat.

LD: Người lớn ngày 2 - 8 viên, chia 4 lần.

Trẻ em 6 - 17 tuổi: ngày 1 - 4 viên, chia 4 lần.

BROMHEXIN

Benzenmethanamin, 2-amino - 3,5-dibromo - N - cyclohexyl - N - methyl

Dẫn xuất camsilat:

Bromhexine camphorsulfonate

Bromcilate (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bromhexinium chloratum

Tanglicolo

BD: A parsonin - N (Đức)

Auxit (Đức)

Bendogen (Đan Mạch)

Biovon (CTD Q3)

Bisolvon (Đức, Tây Ban Nha)

Bisopollon (Nhật Bản)

Bivo (Hàn Quốc)

Bromxine (Thái Lan)

Broncodil (Thụy Sĩ)

Broncokin (Italia)

Brotussol (Đức)

Dakryo Biciron (Đức)

Darolan (Beecham)

Flegamina (Ba Lan)

Fulpen A (Nhật Bản)

Hosolvon (Malaysia)

Hustenloser L-Customed (Đức)

Mekolysin (Mekopharm)

Mucovin (Phần Lan)

Omniapharm (Đức)

Ophtosol (Đức)

Paxirasol (Egis - Hungary)

Pectoran (Úc)

Romilar rood (Hà Lan)

Solvin (Ipca, Ấn Độ)

Solvolin và Tossimex (Thụy Sĩ)

Viscolyt (Đan Mạch)

Vasican (Australia)

DT: Viên nén hay bọc đường 4mg và 8mg; cồn ngọt 4mg/5ml kèm 17,5mg chloroform, ống tiêm 2ml/4mg.

TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, dễ khạc đờm, dịu ho.

CĐ: Viêm cấp hoặc mạn ở thanh quản, khí quản, phế quản và phổi, giãn phế quản; bệnh bụi phổi. Chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở phổi, phế quản và khí quản, cũng như trước khi chụp X quang phế quản.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 4mg; tiêm sâu bắp thịt hoặc tĩnh mạch chậm: 8 đến 24mg, chia 4 lần (hòa với dung dịch glucose

để tiêm tĩnh mạch). Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2 đến 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg.

LY: - Không dùng với thuốc làm keo đờm (nhóm atropin)

- Không trộn thuốc tiêm với dd kiềm (tủa)

- Tiêm truyền pha loãng trong dd gluco, levulose 5%, muối sinh lý.

- Tránh dùng thuốc cho người mang thai và không cho con bú khi dùng thuốc.

- Hiếm gây rối loạn nhẹ tiêu hóa, buồn nôn, mửa.

- Có thể làm nặng ứ đờm phế quản ở một số người.

BD kép: Flemnil (Ấn Độ) (+ Phenylephrin, Phenylpropanolamin)

CĐ: Cảm cúm - Ho.

BROMINDION

1H- Inden - 1,3 (2H) - dion, 2 - (4- bromophenyl)- Bromophendion; Brophenadion; Br - PID

BD: Fluidan (La Pharmac ind)

Fluidemin (Italia)

Halinone (Mỹ)

DT: Viên nén 2 và 4mg.

TD: Chống đông máu, thời gian tác dụng: 3 - 5 ngày.

LD: Ngày 2 - 4mg.

CĐ và CCD: Như anisindion.

BROMISOVAL

Butanamid, N - (aminocarbonyl) - 2-bromo - 3-methyl-

Bromovalurée; Bromisovalerianylcar-

bamidum; Bromvalerylurea; Bromeval;

Bromural; Bromurea; Bromvaleton;

Brovalurea; BVU

BD: A lphabrome

Bromuran (Áo)

Bromvaleryl

Bromyl (Thụy Điển)

Dagrabromyl (Hà Lan)

Dornigène (Bỉ)

Isobromyl (Pháp)

Isoval (Mỹ)

Melosan (Allied Labs)

Neo-Diacid (Áo)

Somnural (Synochem)

Uvaleral

Valural (Phần Lan)

DT: Viên nén 0,30g.

TD: An thần nhẹ, gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ, lo lắng, dễ xúc cảm, trẻ em ho gà, mùa giết.

LD: Người lớn: an thần, ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 0,15 - 0,30g. Mất ngủ: trước khi đi ngủ, uống 1 viên. Trẻ em, tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần: 0,03 - 0,20g.

BROMOCRIPTIN

Ức chế prolactin

Trị Parkinson, tiết dopamin

Ergotaman, 3',6',18-trion, 2-bromo-12'-hydroxy 2'-(1-methylethyl)-5'-12-methylpropyl) - (5' α)

Dẫn xuất mesilat:

Bromocriptin methansulfonat

BD: Bagren (Serono)

Bromed (Ao)

Bromergon và Bromo-Kin (Irex, Pháp)

Lactismine (Serono)

Parlodel (Sandoz - Wander; Canada)

Pravidel (Sandoz - Wander)

Serocriptin (Italia)

Serono - Bagren (Serono)

Umprel (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 2,87mg tương ứng với 2,5mg bromocriptin base.

CĐ và LD: Cai sữa sau khi đẻ: Sáng và tối, mỗi lần 1 viên (do ức chế tiết prolactin). Trị vô kinh kèm tiết nhiều sữa: ngày 3 lần, mỗi lần 1,2 viên. Hội chứng tiền kinh, dùng liều tăng dần tới ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid nấm cựa gà và bromocriptin. Nhiễm độc thai nghén. Tăng huyết áp hậu sản hay lúc sinh. Có thai. Người đang nuôi con bú.

LY: Tương tác thuốc: Không dùng đồng thời với erythromycin; josamycin làm tăng bromocriptin huyết tương.

Tác dụng phụ: Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, nôn mửa, hạ huyết áp thể đứng. Ngủ gật, táo bón, lú lẫn, kích động, ảo giác, loạn vận động, khô miệng, chuột rút (liều cao). Đôi khi bị xanh tái đầu chi (gặp lạnh và người Reynaud)

Quá liều: Nôn mửa, chóng mặt, hạ huyết áp, toát mồ hôi, ngủ gật, ảo giác. Xử trí triệu chứng. Dùng metoclopramid trị nôn và ảo giác.

BD: Parlodel P Viên nang 11,47mg (dạng mesylat) tương ứng với 10mg dạng base.

TD: Là một chất chủ vận tiết dopamin; ở thể vận - đen (nigro - strie), do kích thích trực tiếp và kéo dài các thụ thể tiết dopamin sau sinap. Thuốc này làm mất sự thiếu hụt dopamin ở người bệnh Parkinson.

CĐ: Bệnh Parkinson, trong các trường hợp sau đây: Giảm hiệu lực của levodopa dùng đơn thuần hoặc có kèm chất ức chế dopadecarboxylase ở ngoại vi. Biến đổi đột ngột của hiệu lực levodopa (thường gọi là hiệu lực "On - Off"). Một số triệu chứng khác xuất hiện sau vài năm điều trị bằng levodopa như loạn vận động, loạn trương lực đau đớn. Liệu pháp dopa hoàn toàn không có hiệu lực.

LD: Khởi đầu, dùng loại viên 2,5mg. Ngày đầu 1/2 viên vào bữa ăn tối, ngày thứ hai 1 viên, sau cứ tăng dần (cứ 2 ngày tăng 1 viên). Đến 30mg/ngày thì dùng viên 10mg. Liều có hiệu lực thường từ 10-40mg/ngày, chia 3 lần. Nếu dùng phối hợp với levodopa, có kèm hoặc không ức chế decarboxylase ở ngoại vi, thì dùng liều giảm đi so với liều trên đây, đồng thời cũng giảm dần liều dùng của levodopa.

LY: Thận trọng với người tiền sử rối loạn tâm thần khi điều trị bằng levodopa; loét dạ dày - tá tràng; bệnh tim mạch nặng; hủy hoại tâm thần.

BQ: Thuốc độc Bảng B.



BROMOFORM

Formène tribromé

Tribromomethan

DT: Bromoform được dụng 1/10 (gồm có: 10g bromoform; 30g glycerin được dụng và 60g cồn 95°) 1g dd này tương ứng với 50 giọt và chứa 100mg bromoform.

TD: Chống co thắt, giảm đau.

CĐ: Đau dạ dày, ho do co thắt.

LD: Người lớn; ngày 2-3 lần, mỗi lần 10 -20 giọt. Trẻ em: 13 tháng - 10 tuổi: cứ mỗi tuổi uống 3 giọt/ngày, chia 3 lần.

BROMOPRID

Trị nôn

Benzamid, 4-amino-5-bromo - N -[2(diethylamino) ethyl] - 2-methoxy.

BD: Cascapride (E.Merck)

Emepride (Roche)

Opridan (Italia)

Plesium và Praiden (Italia)

Valopride (Italia; Pháp)

Viabon (Đức)

DT: Viên nang 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn xuất benzamid có brom điều hòa nhu động dạ dày - ruột, tương tự như metoclopramid, nhưng tác dụng an thần mạnh hơn.

CĐ: Đau dạ dày do nguyên nhân thần kinh, viêm loét dạ dày-tá tràng, buồn nôn, nôn và các chỉ định như metoclopramid.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn, hoặc tiêm tĩnh mạch 1 - 2 ống/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, người lái xe hoặc vận hành máy. ... (gây ngủ).

BROMOSALICYL Chloranilid

Trị nấm

Benzamid, 5-bromo-N-(4-chlorophenyl)-2-hydroxy

Multifungin (Knoll AG, Đức; Tây Ban Nha)

Salifungin (Czech)

BROMOXANID

Trị giun sán

Benzamid, N - [4-bromo - 2 - (trifluoromethyl) phenyl] - 3 - [4(1,1 - dimethylethyl) - 2-hydroxy - 6 methyl - 5 nitro.

BROMPERIDOL

An thần kinh

1 - Butanon, 4-[4 - (4 - bromophenyl) - 4 - hydroxy - 1 - piperidinyl] - 1 - (4 - fluorophenyl) - Azurene; Bromoperidol

BD: Bromidol và Impromen (Janssen)

Tesoprel (Organon) (viên nén)

Dẫn xuất decanoat:

Bromidol Depot (Janssen)

Impromen decanoas (Janssen)

Dẫn xuất lactat:

Tesoprel (Organon) (thuốc giọt)

BROMPHENIRAMIN

-2 - Pyridinpropanamin, γ - (4 - bromophenyl) - N,N - dimethyl-

Bromphenylpyridamin

BD: *Brotane (Mỹ)*

Dẫn xuất maleat:

P - Bromdylamin maleat.

Antial (Italia)

Brombay và Bromphen (Mỹ)

Codimal A và Dehist (Mỹ)

Dimegan (Pháp; Đức)

Dimetane và Dimetane - Ten (Mỹ)

Dimotane (Mỹ)

Drauxin (Italia)

Ebalin (Đức)

Histaject (Mỹ)

Elvin-Dupletten (E.Merck)

Myphetane (Mỹ)

Nagemid Chronule (Đức)

Nasahist - B và ND - Stat (Mỹ)

Oraminic - 2 và Probahist (Mỹ)

Symptom 3 (Parke Davis)

Veltane (Mỹ)

DT: Viên nén 4mg; viên nang 12mg (tác dụng kéo dài); sirô (2mg/5ml). Ống tiêm 1ml/mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp mạnh hơn promethazin, nhưng tác dụng an thần ít hơn.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn ngày: 3-8 viên, chia 3-4 lần hoặc ngày 1 - 2 viên nang. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày: 3 - 4 viên, hoặc từ 2 tuổi đến 10 tuổi, ngày: 2 - 6 thìa cà phê sirô, 11 - 15 tuổi, ngày 3 - 6 thìa canh sirô. Tiêm bắp hoặc dưới da chậm (trị sốc phản vệ, dị ứng do thuốc hoặc thức ăn): người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên: (tùy theo tuổi) ngày 1/2-3 ống, chia vài lần.

BRONCHALÈNE (Pháp)

DT: Sirô	Người lớn	Trẻ em	Sơ sinh
Pholcodin	120mg	75mg	0
Chlorphenamin maleat	19,95mg	15mg	12,5mg
Natri benzoat	0,75g	0,75g	0,625g
Acid ascorbic	1,5g	1,125g	0
Sorbitol	22,5g	18g	12,5g
Cao Tolu	0	0	3,75ml
Nước cất hoa cam	0	0	7,5ml

CĐ: Trị triệu chứng ho ít đờm, nhất là ho dị ứng và kích ứng.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh
Trẻ em (3 - 15 tuổi)

11 - 15 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa canh

8 - 10 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa canh

6 - 7 tuổi: ngày 3 - 4 lần x 1 thìa cà phê

3 - 5 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa cà phê

Sơ sinh (dưới 36 tháng)

2 - 3 tuổi: ngày 4 lần x 1 thìa cà phê

1 - 2 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 thìa cà phê

Dưới 13 tháng: 2 - 3 lần x 1/2 thìa cà phê.

CCĐ: Suy hô hấp, hen, glôcôm góc đóng, nguy cơ bí đái (do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến).

BRONCHODUAL (Pháp)

DT: Lọ 10ml dưới áp suất kèm van chuẩn định và ẩm bu vào miệng, chứa 10mg fenoterol BrH dạng vi phân và 4mg ipratropium bromid monohydrat vi phân.

Mỗi lần bơm hít giải phóng: 50mcg fenoterol và 20mcg ipratropium.

TD: phối hợp một thuốc kích thích beta2 gây giãn phế quản với một thuốc chống tiết cholin.

CĐ: - Cơn hen: điều trị duy trì chứng co thắt phế quản nghịch đảo được ở bệnh hen và chứng phế quản mạn gây co thắt.

- Phòng cơn hen do gắng sức gây ra.

- Để thăm khám các chức năng hô hấp.

LD: Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau - Cơn hen: bơm hít 1 - 2 lần.

- Điều trị duy trì: bơm hít ngày 2 - 4 lần (chia đều trong 24 giờ).

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và phụ nữ đang nuôi con bú.

BRONCOUGH (Hàn Quốc)

DT: Viên nén hoặc 100ml sirô chứa:

Orciprenalin sulfat 5mg/200mg

Bromhexin 8mg/80mg

Doxylamin succinat 0/7,5mg

CĐ: Các chứng ho có đờm đặc, cơn hen khó thở kèm tiết nhiều dịch phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 3 - 4 lần x 10ml sirô.

BRONDIL (Philippin)

DT: Viên nén và elixir chứa theophyllin, guaifenesin và chlorpheniramin.

CĐ: Chứng ho do dị ứng kèm khó thở.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên

BRONOPOL

Tá dược, chất bảo quản

1,3 - Propandirol, 2 - bromo, 2 - nitro
Bronosol (Nhật Bản)

BROPARESTROL

Benzen, 1 (2-bromo-1,2-diphenylethenyl) - 4-ethyl
Broparoestrolum

BD: *Acnesol*

Acnestrol (Pháp; Italia) (phối hợp)

Longestrol (Tây Ban Nha)

Broparestrol Devimyl (Pháp)

DT: Ông thuốc mỡ 30g 10%.

TD: Dẫn xuất estrogen tổng hợp, có tác dụng trị bệnh trứng cá (Với triệu chứng tăng tiết bã nhờn phụ thuộc vào androgen)

CĐ: Chứng tăng tiết bã nhờn ở bệnh trứng cá.

LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Thanh thiếu niên dưới 16 tuổi.

BROS (Italia)

DT: Viên nang chứa 100mg hoạt chất (3-Sn-phosphatidyl) L-serin kèm tá dược vừa đủ 620mg.

TD: Đó là một phospholipid lấy từ óc bò, có tác dụng phục hồi hoạt động ở não bị suy giảm do quá trình lão hoá ở người có tuổi.

CĐ: Các hội chứng nguyên phát và thứ phát về sự giảm sút nhận thức ở người già và người có tuổi.

LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BROTASE (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 40mg (20000đv) bromelain và 1mg (25000đv) trypsin kết tinh.

CĐ: Phù nề, viêm do bọ cắn, gãy xương, trĩ,...

LD: Người lớn: ngày 4 lần x 2 viên. Sau duy trì ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em giảm liều dùng tùy theo tuổi và thể trọng.

BROTIZOLAM

6H - Thieno [3,2 - f] [1,2,4] triazolo [4,3-a] [1,4] diazepin, 2-bromo -4-(2- chlorophenyl) - 9 - methyl

BD: *Ladomyl (Boehr, Ingelheim)*

Lendom (Aö; Boeh, Ingelheim; Roche)

Lendomin và Lindomin (Boehr, Ingelheim)

DT: Viên nén 0,25mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin gây ngủ.

CĐ: Các chứng mất ngủ hoặc rối loạn giấc ngủ do kích thích thần kinh, lo lắng hoặc mệt mỏi.

LD: Người lớn 1 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhược cơ nặng, rối loạn chức năng gan, glucose, suy hô hấp mạn; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem *Diazepam*

BROVANEXIN

Tiêu chất nhầy

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bronquimucil (Tây Ban Nha)

BROVINCAMIN

Giãn mạch

Dẫn xuất fumarat:

Sarbromin (Sandoz - Wander)

BROXALDIN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

8-Quinolol, 5,7 -dibromo -2- methyl-, benzozat (ester)

Brobenzoxalin

TD: Dẫn xuất quinolein có brom, tác dụng kim khuẩn Gram (+) và Gram (-) gây bệnh đường ruột và với amip gây ly.

Dùng phối hợp ở biệt dược sau đây:

Intestopan (Pháp)

DT: Viên nén 200mg broxyquinolin và 40mg broxaldin, kèm natri dioctylsulfosucinat.

CĐ: Ỉa chảy và viêm ruột non - kết mạn tính, ly amip và ly trực khuẩn,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/4 - 1 viên.

CCĐ: Suy gan, hoặc thận nặng.

BROXURIDIN

Trị ung thư

Uridin, 5-bromo, 2'-deoxy

Radibud (Takeda, (Nhật Bản))

BROXYQUINOLIN

8-Quinolol, 5,7-dibromo-

Broxichinolium; Diromo

BD: *Brodiar (Anh)*

Colepur (Thụy Điển)

Colipar (Pháp)

Digesept (Astra)

Entosept (Na uy)

Fenilor (Bỉ)

Paramibe

Starogyn (Phần Lan)

DT: Viên nén 250mg.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột, ly amip, ỉa chảy...

LD: Người lớn: ngày 6 - 12 viên, chia 3 - 4 lần.

Trẻ em: 7 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

BRULEX (Pháp)

DT: Thuốc mỡ đóng ống 55g - cứ 100g thuốc mỡ này có: 0,5g antipyrin; 1,5g acid boric; 0,5g bismuth subgallat; 5g kẽm oxyd; 1g bôm Pêru và 0,2g phenosalyl.

TD: Giảm đau, chống ngứa, làm vết thương mau lành.

CĐ: Eczema, herpes, ngứa, vết bỏng hoặc vết loét; các bệnh ngoài da do nghề nghiệp.

LD: Ngày bôi 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: *Vết thương cần được giữ sạch, tránh bội nhiễm - Có thể bị eczema do tiếp xúc (Pert, Lanolin...)*

BRUNEOMYCIN

DT: Viên nang 500mcg và 200mcg; lọ thuốc bột để tiêm 0,5mg.

TD: Kháng sinh chống ung thư, phân lập từ môi trường nuôi cấy *Actinomyces albus* var. *bruneomycini* (Nga)

CD: Bệnh Hodgkin; sarcôm lưới và lymphô sarcôm; bệnh tăng bạch cầu lymphô mạn; u sùi dạng nấm (*Mycosis fungoides*); tăng bạch cầu tủy mạn; u Wilms; tăng hồng cầu vô căn.

LD: Uống (cho người già và trẻ em) ngày 400mcg làm 1 lần. Liều 1 đợt; 5.000 - 12.000 mcg. Tiêm tĩnh mạch (cho người lớn); cứ 2 ngày tiêm 1 liều 300 - 400mcg. Tổng liều 1 đợt: 2.000 - 5.000mcg.

CCD: Giảm bạch cầu dưới 4.000/1mm³ máu và giảm tiểu cầu dưới 150.000/1mm³ máu.

BSI

DT: Dd trị nấm, hắc bào, lang ben.

B.S.S. (Pháp)

TK: Balanced Salt Solution

DT: Dd để bơm vào trong nhân cầu đóng lọ 15 hoặc 30ml - Cứ 100ml có: 640mg NaCl; 75mg KCl, 48mg CaCl₂ 2H₂O, 30mg MgCl₂ 6H₂O; 390mg natri acetat 3H₂O và 170mg Natri citrat 2H₂O.

TD: Dd muối vô khuẩn đẳng trương với các mô ở nhân cầu và chứa các ion cần thiết.

CD: Trong phẫu thuật mắt: Thụt rửa tiền phòng mắt và giác mạc. Để làm ngâm nước trở lại mô ghép giác mạc đã đông khô.

BUCCAVALTER (Pháp)

DT: Lọ 200g dd để súc miệng có: 106mg amylein HCl; 10g chloral hydrat; 2g phenosalyl và 2g natri borat.

CD: Điều trị hỗ trợ các nhiễm khuẩn ở xoang miệng và hầu như: Viêm lợi, viêm miệng, viêm họng, apthơ,... và dùng sau khi cắt hạnh nhân.

LD: Người lớn ngày 4 thìa cà phê pha vào 1 cốc nước nóng để súc miệng. Trẻ em (1 - 2 thìa cà phê, cũng pha như trên).

CCD: Trẻ em dưới 30 tháng (do có tinh dầu bạc hà); mẫn cảm với thuốc gây tê.

BUCILLAMIN

Trị thấp khớp

L-Cystein, N-(2-mercapto-2-methyl-1-oxopropyl) *Rimatil* (Nhật Bản)

BUCLASEDIN

Kích thích tim

Dẫn xuất muối natri: *Actosin* (Nhật Bản)

BUCLIZIN

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl) phenylmethyl]-4-

[[4-(1,1-dimethylethyl) phenyl] methyl]-

Histabutizin

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Aphilan* (Pháp)

Bucladin-S Softab (*Stuart*)

Buclifen (*Pfizer*)

Histabutazine

Longifène, Posdel (*Bi*)

Postafen (*Brasil; Bi*)

Softran (*Stuart*)

Vibazine (*Pfizer*)

DT: Viên nén 25mg; sirô 5mg/5ml.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp.

CD: Các bệnh do dị ứng như viêm mũi dị ứng, mẫn ngứa ngoài da..., buồn nôn sau khi mổ hoặc nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên (có thể tới 4 viên/24 giờ).

Trẻ em tùy theo tuổi; 2-6 thìa cà phê sirô, chia 2-3 lần trong ngày.

LY: Không nên dùng cho trẻ dưới 2 tuổi - Thuốc gây buồn ngủ.

BUCLOSAMID

Benzamid, N-butyl -4-chloro -2-hydroxy

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da. Có trong bd sau đây:

BD kèm: *Jadit* (Pháp, Đức)

DT: Ống thuốc mỡ 25g chứa 2,5g kèm 0,5g acid salicylic - Lọ 30ml dd bôi ngoài da chứa 3g kèm 0,3g acid salicylic.

TD: Phối hợp thuốc chống nấm với acid salicylic làm tróc lớp sừng da.

CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần sáng và tối. Cần tiếp tục dùng thêm vài ngày sau khi đã khỏi.

CCD: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, nhất là khi có dị ứng chéo với các dẫn chất sulfamid.

LY: Tránh bôi vào niêm mạc và phơi ra nắng các chỗ bôi thuốc. Thận trọng khi dùng cho trẻ em.

BUCLOXIC Acid

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenbutanoic acid, -3-chloro-4-cyclohexyl-γ-oxo

Dẫn xuất muối calci:

Esfar (*Midy*)

BUCOLOM

Chống viêm

2,4,6 (1H, 3H, 5H) -Pyrimidintrion, 5 - butyl -1-cyclohexyl

Bucolomun

Paramidine (Nhật Bản)

Sedalgol (Tây Ban Nha)

BUCOMOLOL

Phong bế β-Adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid

Bucumarol (Nhật Bản)

BUDESONID

Glucocorticoid

Pregna, 1,4-dion-3,20-dion, 16,17-[butylden-
-bis(oxy)]-11,21-dihydroxy, (11 β , 16 α)

BD: *A pulein (Hungari)*

Dudecort (Astra)

Eltair (New Zealand)

Inflammid MDI (B.I)

Preferid (Anh, Thụy Điển)

Pulmicort (Astra)

Rhinocort và Spirocort (Thụy Điển)

DT: 1) Thuốc bơm hít đã chuẩn định: Bình 100 liều dùng, mỗi lần hít 200mcg; Bình 200 liều dùng, mỗi lần hít 500mcg.

TD: Chống viêm và dị ứng tại chỗ.

CB: Hen phế quản đã dùng các thuốc giãn phế quản hoặc thuốc chống dị ứng đơn thuần mà chưa kết quả. Các thể hen nặng phụ thuộc vào corticoid dùng uống.

LD: Người lớn, ngày hít 200mcg x 2 lần (sáng và tối). Nếu nặng có thể tăng tới 1600mcg/24 giờ. Sau đó, khi đã có kết quả tốt lại giảm dưới 400mcg/ngày, nhưng không dưới 200mcg/ngày. Trẻ em từ 24 tháng: 50 - 200mcg/mỗi lần x 2 lần/ngày.

CCB: Lao phổi, bệnh nấm hoặc virus ở đường hô hấp. Phụ nữ có thai.

LY: 1) - Cần theo dõi những người bệnh nấm, herpes mũi.

- Không nên dùng cho trẻ em.

- Dùng thường xuyên buổi sáng và tối (thuốc có tác dụng sau vài ngày dùng thuốc)

- Đôi khi có đau họng, cảm giác khô mũi, hắt hơi, xuất huyết nhẹ.

- Hiếm thấy loét niêm mạc, thủng vách mũi - (Nếu dùng lâu dài cần kiểm tra niêm mạc mũi thường kỳ)

- Xem thêm Corticoid

2) Kem bôi 0,025% trong nhũ tương dầu/nước. Thuốc mỡ 0,025% trong tá dược dầu.

CB: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid, nhất là các thể mạn tính, eczema, bệnh vẩy nến, liken phẳng.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Thuốc mỡ thích hợp cho các thể mạn tính vì tác dụng kéo dài hơn.

CCB: Nhiễm khuẩn, nấm ký sinh hoặc virus ở ngoài da, bệnh trứng cá, viêm bì quanh miệng.

BQ: Thuốc độc Bàng B

- Giảm độc : khí dung phân liều: 0,5mg/lần.

BUDIPIN

Trị Parkinson

Piperidin, 1-(1,1-dimethylethyl)-4,4-diphenyl

BUDRALAZIN

Trị tăng huyết áp

Buterazin (Nhật Bản)

BUFENIOD

Giãn mạch, trị tăng huyết áp

Benzenmethanol, 4-hydroxy-3,5-diiodo- α -[1-[(1-methyl-3-phenyl propyl) amino] ethyl]-
Diiodobuphenin

BD: *Diastal (Đức)*

Proclival (Pháp)

DT: Viên nén 25mg.

LD: Lúc đầu ngày 4 viên, sau điều chỉnh liều tùy theo kết quả với người bệnh.

LY: Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu, giãn mạch ngoại vi.

BUFETOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[(1,1-dimethylethyl) amino] - 3-
[tetrahydro-2-furanyl] methoxy] phenoxy]

Bufuronol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adobiol (Nhật Bản)

BUFEXAMAC

Benzenacetamid, 4-butoxy-N-hydroxy

Bufexin

BD: *Anderm (Lederle; Nhật Bản)*

Buful (Pháp)

Calmaderm (Pháp)

Droxan, Droxarol (Bỉ)

Droxaryl và Flogocid (Bỉ)

Malipuran (Đức)

Norfemac (Bỉ, Canada)

Paraderm (Bỉ, Lederle)

Parfenac (Mỹ, Bỉ)

Viafen (Thụy Sĩ)

DT: Kem bôi 50mg/g.

TD: Thuốc chống viêm dùng ngoài da (không thuộc loại Corticoid), còn làm giảm đau.

CB: Chàm cấp, viêm da do tiếp xúc; ngứa âm hộ ở người già, chứng ban đỏ nặng do cảm quang, vết côn trùng đốt, viêm da do tia phóng xạ...

LD: Ngày bôi 2 lần và chà xát nhẹ.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Bd kép Mastu S forte*

BUFLOMEDIL

1-Butanon, 4-(1-pyrrolidinyl)-1-(2,4,6-trimethoxyphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Bufedil (Abbott)*

Bufene, Buflan (Italia)

Buflor Hexal (Đức)

Defluina peri (Đức)

Durabuflo (Đức)

Flomed (Italia)

Fonzylane (Pháp)

Irrodan (Italia)

Lofton (Abbott)

Loftyl (Abbott, Pháp)

Provas (Đức)

DT: Viên nén bọc 150mg-300mg; ống tiêm 5ml/50mg.

TD: Dẫn chất butyrophenon gây giãn mạch, phục hồi lại vì tuần hoàn.

CD: Rối loạn tuần hoàn não: Suy giảm trí nhớ ở người cao tuổi. Suy tuần hoàn não do xơ hoá hoặc tăng HA. Cải thiện tuần hoàn sau tai biến mạch máu não. Rối loạn tiền đình (chóng mặt, ù tai, hoa mắt). Tác động mạch ngoại vi: tắc động mạch chi dưới mạn gây chứng đi khập khiễng cách hồi, suy động mạch ngoại biên ở người đái tháo đường. Bệnh Raynaud.

Các đau do loạn dưỡng. Bệnh thận do đái tháo đường. Phẫu thuật da. Dự phòng sau thiếu máu cơ tim.

LD: Khởi đầu: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm mỗi lần 1 ống x 2 lần/ngày, vào buổi sáng và tối. Dùng 1 đợt 10 ngày. Nếu bị nặng có thể tăng lên 2-8 ống truyền tĩnh mạch với NaCl 0,9% hoặc glucose 5% đẳng trương.

Đường uống: uống 2-4 viên/ngày.

Suy thận: giảm xuống 1/2 liều, hay 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Phụ nữ có thai 3 tháng đầu. Người nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - Giảm liều dùng với người suy thận.

- Tác dụng phụ hiếm gặp và tạm thời: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, cảm giác kim châm ở đầu chi. Nóng da.

BUFOGENIN

Kích thích cơ tim

Bufa-20,22-dienolid, 14, 15 - epoxy - 3 - hydroxy - 3 β , 5 β , 15 β)

Respigon (Nhật Bản)

BUFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N - butyl

Butylbiguanid; DBV; Glybigid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Buforminium chloratum

BD: Adebit (*Chinoi* - Hungary)

Biforon và Bufonamin (Nhật Bản)

Bulbonin và Dibetos (Nhật Bản)

Glybutid (Nga)

Insulamin, Panformin (Nhật Bản)

Silubin (Đức; Tây Ban Nha)

Sindiatil (Bayer)

Ziavetine (Nhật Bản)

Dẫn xuất tosilat:

Buformin p-toluensulfonat.

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Dẫn chất biguanid làm hạ đường huyết.

CD: Bệnh đái tháo đường ở người trưởng thành.

LD: Ngày uống 100mg chia 2 lần vào bữa ăn. Sau đó có thể tăng dần tới 300mg/ngày.

CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin, dễ bị acid hoặc ceton - huyết, nhiễm khuẩn, bệnh thận kèm albumin - niệu, phụ nữ có thai.

LY: Dạng thuốc tác dụng kéo dài: *Silubin retard, Buformin retard, Tidemol retard* (viên nén 0.17g

buformin tosylat tương ứng với 100mg buformin hydrochlorid).

BUFROLIN

Chống dị ứng

1,7-Phenanthrolin - 2,8 - dicarboxylic acid, 6-butyl - 1,4,7,10-tetrahydro - 4,10 - dioxo.

BUFURALOL

Chẹn beta

2 - Benzofuranmethanol, α [(1,1 - dimethylethyl) amino] methyl] - 7 - ethyl-
Angium (Roche)

BUMADIZON

Propandioic acid, butyl-, mono (1,2 - diphenyl-hydrazid)

Dẫn xuất muối calci:

Dibilan (Byk Gulden;

Eumotol (Byk Gulden; Pháp)

Rheumatol (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 110mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid (dẫn chất pyrazol), tác dụng khá mạnh và dung nạp tốt.

CD: Như phenylbutazon.

LD: Người lớn: liều bắt đầu ngày 3 lần x 2 viên/lần vào bữa ăn. Sau liều duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên/lần.

CCĐ: Tiền sử loét dạ dày: suy tim mất bù; bệnh gan nặng; viêm thận mạn; bệnh ở hệ tạo máu; phụ nữ có thai.

LY: Xem AINS.

BUMETANID

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl)-5-(butylamino)-4-phenoxy-

BD: *Bufenoks (Nga)*

Bumex (Roche)

Burinex (Đan Mạch, Italia)

Fontego (Italia)

Fordiuran (Đức)

Lixil - Leo (Đan Mạch)

Lunetoron (Nhật Bản)

Poliurene (Merrell Dow/Lepetit)

Primex (Phân Lan)

Salurex (Byk Gulden)

DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 2ml/0,5mg.

TD: Thuốc lợi tiểu thải trừ kali ở mức vừa phải.

CD: Ứ nước và natri do suy tim; phù nề do thận, xơ gan, phù phổi.

LD: Ngày uống 1/2-2 viên tùy theo chỉ định. Dùng từng đợt.

Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống.

CCĐ: Như với hydrochlorothiazid, phụ nữ có thai.

BUMETRIZOL

Dùng cho da, chần nắng

Tinuvin 32h (Ciba-Geigy)

BUNAFTIN

Trị loạn nhịp

1-Naphthalen carboxamid, N-butyl-N[2-(diethyl-amino) ethyl]

Dẫn xuất citrat:

Bunamide (Tây Ban Nha) (Viên nén)

Meregon (Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bunamide (Tây Ban Nha) (ống tiêm)

BUNAMIODYL

Butanoic acid, 2-[[2,4,6-triiodo -3- [(1-oxobutyl) amino] phenyl] methylen]-

Bunamiodylum

Buniodyl

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Orabilex (Mỹ)*

Orabilix (Pháp)

DT: Viên nang 750mg; viên nén 1g (hộp 6 viên).

CĐ: Chụp X quang túi mật.

LD: Bữa tối hôm trước kiêng ăn chất béo, vào cuối bữa cho uống 300ml nước đun sôi để nguội với 6 viên. Sau khi uống nhin ăn tuyệt đối từ 12-14 giờ.

CCĐ: Bilirubin - huyết trên 30mg/l.

BUNAZOSIN

Chẹn alpha - adrenergic

1H-1,4-Dia-epin, 1-(4-amino-6,7-dimethoxy-2 quiazoliny)-hexahydro-4-(1-oxobutyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Detantol (Eisai, Nhật Bản)

BUNITROLOL

Benzonitril, 2-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino] -2-hydroxy - propoxy]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Betritol và Stresson (Boeh, Ingelheim)*

DT: Viên nén 10mg.

TD: Thuốc chẹn beta có tác dụng chọn lọc đến tim, chống lại kích thích giao cảm quá mức khi bilan oxy ở cơ tim bị rối loạn.

CĐ: Các triệu chứng do stress gây ra như cơn đau cơ thắt ngực, mạch nhanh, ngoại tâm thu, cơn tăng huyết áp; hội chứng tăng động ở cơ tim; cơn mạch nhanh kịch phát trên thất, mạch nhanh xoang.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên - Dùng từng đợt - Trị tăng huyết áp: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sau tăng dần đến ngày 2 lần, 1 lần/2 viên.

CCĐ: Suy tim mất bù, mạch chậm, viêm cơ tim, phân ly nhĩ thất, giảm huyết áp rõ rệt, viêm mũi và nề thanh mô do dị ứng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BUNOLOL

Chẹn beta

1(2H) Naphthalenon, 5-[3-[(1,1 - dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] - 3,4 - dihydro (+)

BUPHENIN

Benzenmethanol, 4-hydroxy - α [1-[(1-methyl - 3- phenylpropyl) amino] - ethyl]-

Nylidrinum; Phenyl - butyl - norsupifen

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nylidrin hydrochlorid

BD: *Arlibide (Rover, Mỹ; Argentina)*

Arlidin (Mỹ)

Bufedon (Hà Lan)

Buphedrin (Nhật Bản)

Certadyn (Bỉ)

Dilatol (Herts)

Dilatol (Đức)

Dilatropin

Dilatropon (Thụy Điển)

Dilaver (Phân Lan)

Dilydrin (Thụy Sĩ)

Opino (Đức)

Penitardon (Đức)

Perdilatal (Anh)

Pervadil (Canada)

Phamadil (Thụy Điển)

Rudilin (Mỹ)

Rydrin (Nhật Bản)

Tocodilydrin (Đức)

Tocodrin (Thụy Sĩ)

Vasiten (Italia)

DT: Viên nén 3 và 15mg; ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Gây giãn các động mạch nhỏ ở cơ vân.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn não và các cơn co thắt mạch máu ngoại vi (như bệnh Raynaud; chứng xanh tím đầu ngón, dị cảm đầu chi...)

LD: Người lớn ngày 3-6 lần, mỗi lần 3-6mg. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 15mg vào trước bữa ăn. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt; ngày 1/2-1 ống.

CCĐ: Cường giáp, đau thắt ngực, mới bị nhồi máu cơ tim hoặc chảy máu, suy tim nặng, cơn mạch nhanh kịch phát.

BUPICOMID

Trị tăng huyết áp

2-Pyridincarboxamid, 5-butyl

BUPIVACAIN

2-Piperidincarboxamid-1-butyl-N-(2,6-dimethylphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pyridincarboxamid

BD: *Buvipan (Abbott)*

Carbostesin (Astra; Mỹ)

Marcaïn (Astra; Anh; Nhật Bản)

Marcaïna (Italia)

Marcaïne (Astra; Bỉ, Pháp)

Meaverin ultra (Mỹ)

Sensorcaine (Astra)

DT: Ống tiêm 4ml - 20 ml dd 0,25% và 0,5%.

TD: Gây tê mạnh gấp 2-4 lần so với lidocain.

CĐ: Gây tê vùng hoặc tại chỗ và giảm đau:

- Gây tê phẫu thuật: Phong bế ngoài màng cứng, phong bế vùng (dây thần kinh lớn, nhỏ và gây tê tiêm thấm)

- Giảm đau: Truyền liên tục hoặc cách khoảng vào khoang ngoài màng cứng trong hậu phẫu hoặc khi sinh. Phong bế vùng (dây thần kinh nhỏ và gây tê tiêm thấm)

LD: Tùy thuộc vào loại thuốc, liều dùng thay đổi tùy thuộc vào vùng gây tê tình trạng mạch máu ở mô, số đoạn thần kinh cần phong bế, mức độ gây tê giãn cơ cần thiết, khả năng dung nạp từng người, kỹ thuật gây tê và tình trạng người bệnh.

Liều 400mg/24 giờ được dung nạp tốt ở người lớn (kể cả có adrenalin) cân nặng trung bình 70kg, khỏe mạnh, trưởng thành.

Lưu ý rằng liều thuốc ở bất kỳ thời điểm nào không được vượt quá 2mg/kg thể trọng. Liều dùng trên chỉ dùng tham khảo.

Liều sử dụng cho trẻ em dưới 10 tuổi còn giới hạn. Với người cao tuổi nên giảm liều.

LY: Phản ứng ngoại ý thường gặp:

- Hệ thần kinh trung ương: kích thích hoặc ức chế biểu hiện: choáng váng, bồn chồn, sợ hãi, thờ ơ, lú lẫn, chóng mặt, ngủ gà, ù tai, hoa mắt, nôn mửa, cảm giác nóng, lạnh hoặc tê, co rút, run, co giật, mất tri giác, ức chế hô hấp và/hoặc ngừng hô hấp, kích động, nói khó, nói lắp. Trước tiên là lơ mơ, mất tri giác, ngừng hô hấp.

(Cần có thiết bị hồi sức, kể cả oxy, thuốc chống co giật để cấp cứu).

- Hệ tim mạch: ức chế làm tim chậm, hạ huyết áp, truy tìm mạch dẫn đến ngừng tim (nên đặt canuyn tĩnh mạch trước khi tiêm thuốc tê).

- Huyết động học: gây tê vùng có thể dẫn đến hạ HA ở người mẹ.

- Dị ứng: tổn thương da, mày đay, phù nề, phản ứng phản vệ (có Na metabisulfite). Xử trí bằng các biện pháp thường quy.

- Thần kinh: Phụ thuộc vào liều thuốc, loại thuốc, đường sử dụng và tình trạng người bệnh. Khi phong bế ngoài màng cứng đoạn thắt lưng hoặc chùm đuôi ngựa, đặt nhâm catheter vào khoang dưới màng nhện đôi khi xảy ra. Phụ thuộc một phần vào lượng thuốc được tiêm vào dưới màng cứng. Các tác dụng ngoại ý này có thể bao gồm phong bế tủy sống ở mức khác nhau (kể cả phong bế hoàn toàn tủy sống), hạ HA thứ phát do phong bế tủy sống, mất kiểm soát bàng quang - ruột, mất cảm giác tăng đau lưng và khả năng sinh dục. Rối loạn vận động kéo dài, cảm giác và/hoặc thần kinh tự chủ (kiểm soát cơ vòng) của một số đoạn tủy sống thấp với khả năng hồi phục chậm hoặc không hoàn toàn.

Đau lưng và nhức đầu cũng được lưu ý sau gây tê. Các tác động do quá liều và tiêm nhầm vào mạch máu ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương và/hoặc hệ tim mạch. Tiêm nhầm liều cao vào khoang dưới màng nhện có thể dẫn đến ức chế thần kinh trung ương, ngừng hô hấp và truy tìm mạch.

BQ: Thuộc độc Bảng B.

BUPRANOLOL

Chẹn beta, trị glôcôm

2-Propanol, 1 (2-chloro-5-methylphenoxy) -3- [(1,1 - dimethylethyl) amino]-

Bupranol

Ophtorenin (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

A domed (A o)

Betadran (Pháp)

Betadrenol (Đức)

Lucer (Nhật Bản)

Panimit (Đức)

BUPRENORPHIN

Dẫn xuất hydrochlorid :

Anphin và Buprenex (Mỹ)

Finibron (Midy)

Temgesic (Anh; Đức)

DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,2mg; ống tiêm 1ml/0,3mg.

TD: Giảm đau.

CĐ: Đau ở mức vừa và nặng; đau sau khi mổ, đau do ung thư, do bệnh thận, đau do nhồi máu cơ tim.

LD: Cứ 6-8 giờ, ngậm dưới lưỡi 1-2 viên, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

BURAMAT

Trấn tĩnh

Carbamic acid, (phenylmethyl) -, 2-hydroxyethyl ester

BD: Hyamate (Mỹ)

Hybumat

BURNOL - Plus

DT: Kem bôi da ống 10-20g

Aminacrin HCl

0,1g

Cetrimidrin

0,5g

Thymol

5mg

CĐ: Sát khuẩn: các bỏng, vết thương, trầy da, côn trùng đốt (mọi sát khuẩn ngoài da).

LD: Xoa 2-3 lần/ngày. Xoa mỏng lên vết thương.

BUSCOPAN (Đức)

N-butylhyoscine bromid

DT: Viên bao 10mg N-butylhyoscine bromid

Ống tiêm 20mg/ml

TD: Bloc hạch phó giao cảm trên thành nội tạng, tác dụng chống co thắt cơ trơn dạ dày, ruột, mật, đường niệu - Là dẫn xuất của ammonium bậc 4, không xâm nhập vào hệ thần kinh trung ương.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, co thắt, tăng quá mức nhu động, nôn mửa sau mổ, táo bón cứng ruột, rối loạn đường mật, co thắt đường niệu,



chậm giãn phần dưới tử cung, đau bụng kinh - giúp nội soi, X-quang.

LD: Từ 6 tuổi trở lên: 1-2 viên x 3-5 lần/ngày. Tiêm: 1 ống (dưới da, bắp thịt, mạch) vài lần/ngày. Trẻ em trường hợp nặng 1/4 ống x 3 lần/ngày, không quá 100mg/ngày.

CCĐ: (tiêm) glucose - Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến - hẹp đường tiêu hóa - Nhịp tim nhanh - To ruột kết - Nhược cơ. Mẫn cảm thuốc.

LY: Rối loạn điều tiết (cảnh giác vận hành máy...) - *Cần thận với người mang thai 3 tháng đầu* - Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. - *Tăng tác dụng với kháng cholinergic, thuốc trầm cảm 3 vòng, kháng histamin, quinidin, amantadin, disopyramid* - Giảm tác dụng với dopamin, metoprolamid. *Tăng tác dụng beta adrenergic.* - Có thể tăng nhịp tim rối loạn điều tiết (ảnh hưởng thị lực và hoạt động) - Khô miệng, bí đái thông qua - Hiếm dị ứng da, khó thở.

- **Quá liều:** Chưa được ghi nhận. Nếu có: rửa dạ dày, dùng thuốc kích thích phó giao cảm. An thần. Liệt hô hấp đặt nội khí quản. Thông nếu bí đái. Bệnh nhân nằm nếu hạ HA thể đứng.

BUSERELIN

Chủ vận - LH - RH - Trị ung thư

BD: *Suprefact (Đức)*

Dẫn xuất acetat:

Bigonist (Cassenne, Pháp)

Suprecur (Hoechst)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 6,3mg, tương đương với 6mg buserelin base kèm một ống dung môi nước cất có thêm natri chlorid, natri monophosphat, alcol benzylic. Lọ thuốc để bơm vào mũi chứa 10,5mg tương đương với 10mg buserelin base kèm 1 bơm có chuẩn độ (1 lần bơm được 100mcg).

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng tương tự với LH, RH dùng trong vài tuần làm giảm nồng độ FSH và LH ở máu, từ đó làm giảm các steroid tổng hợp ra hormon sinh dục.

CCĐ: Adrenocarcinom ở tuyến tiền liệt (giai đoạn C và D). Trước đó 1 tuần dùng 4 kháng androgen và tiếp tục dùng phối hợp trong ba tuần nữa.

LD: Điều trị tấn công (7 ngày): tiêm dưới da, ngày 3 lần 0,5ml mỗi lần (500mcg).

Điều trị duy trì (2 tuần): bơm vào mỗi bên lỗ mũi, ngày 3 lần, mỗi lần 100mcg.

CCĐ: Mẫn cảm với alcol benzylic (có ở dung môi); cắt bỏ tinh hoàn từ trước.

BUSPIRON

8-Azaspiro [4,5] - decan - 7,9 - dion, 8 - [4-[4-(pyrimidinyl) - 1 - piperazinyl]butyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Anxipar (Ấn Độ)*

Anxiron (Hungari)

Bespar (Bristol)

Buspar (Astra, Mead Johnson)

Censpar (Bristol - Meyers)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Chóng lo âu, không an thần, thư giãn cơ và chống kinh giật.

CCĐ: Các thể lo âu.

LD: Lúc đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Sau tăng dần cứ 2-3 ngày tăng 5mg tới liều tối đa 6 viên/24 giờ. Sau dùng liều duy trì 15-20mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Chưa xác định liều dùng và hiệu lực cho trẻ em dưới 18 tuổi.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

BUSULFAN

1,4 - Butandiol, dimethansulfonat

Busulphan; BUS

BD: *Misulban (Monaco)*

Mitostan

Myeleukon (Đức)

Mylecytan (Czech)

Myleran (B. Wellcome)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Do tác dụng alkyl - hóa, ức chế chọn lọc quá trình tạo ra bạch cầu hạt.

CCĐ: Bệnh bạch cầu tủy mạn, tăng hồng cầu.

LD: Lượng bạch cầu tới 200.000/mm³ máu và kèm lách to ngày uống từ 6-4-2mg. Nếu bạch cầu giảm dưới 20.000 nghỉ dùng thuốc.

CCĐ: Giảm tiểu cầu, cơn cấp trong bệnh bạch cầu tủy mạn.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

BUTACAIN

1-Propanol, 3 - (dibutylamino) - 4 - aminobenzoat (ester)

BD: *Buteline*

Guersantol (Pháp)

Dẫn xuất sulfat:

Butyn (Abbott)

DT: Thuốc tê dùng trong phẫu thuật nhỏ ở khoa tai mũi họng, nhãn khoa, tiết niệu và nha khoa.

TD: Gây tê trên giác mạc mạnh hơn novocain và cocain, độc tính gần như cocain, không làm giãn đồng tử và thay đổi nhãn áp. thường dùng dung dịch 0,2% đến 1%.

LD: Các phẫu thuật nhỏ thường dùng dưới 0,30g là đủ. Dùng phương pháp phong bế bằng dung dịch 0,5%.

BUTACETIN

Giảm đau, chống trầm cảm

Acetamid, N - [4-(1,1 - dimethylethoxy) phenyl]-
Tromal (Bur, Wellcome)

BUTACLAMOL

Trần tình

Dẫn xuất hydrochlorid

BUTALAMIN

1,2-Ethandiamin, N,N-dibutyl - N'-(3-phenyl, 1,2,4-oxadiazol-5-yl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *A drevil* (Thụy Sĩ)

Surhème (Pháp)

DT: Viên nén bọc 80 và 40mg.

TD: Giảm mạch ngoại vi, nhưng không làm hạ huyết áp.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn động mạch chi dưới và ngoại vi, chứng đi cà nhắc cách hồi,... Rối loạn giác quan do suy vận mạch như nhức đầu, chóng mặt, ù tai, hội chứng Ménière; bệnh tai giữa do rối loạn mê đạo.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 40-80mg.

CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy gan hay thận.

BUTALBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (2-methylpropyl) - 5 - (2-propenyl)-

Alisobumalum; Allylbarbital; Itobarbital; Tetralobarbital

BD: *Sandoptal* (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn xuất barbituric có thời gian tác dụng trung bình (thời gian bán hủy khoảng 17 giờ).

CĐ: An thần, gây ngủ.

LD: An thần: Người lớn 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg. Gây ngủ: 100-200mg, trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Như với phenobarbital.

BUTALLYLONAL

Gây ngủ

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (2-bromo-2-propenyl) - 5 (1-methylpropyl)-

Pernoston

Sonbutal

Dẫn xuất muối natri:

Tempidorm (thuốc đạn)

BUTAMBEN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino, butyl

Butoforme (Pháp); *Butylaminobenzoat; Butylcain; Baume Thomas* (Pháp)

DT: Ống 10g thuốc mỡ 4,5% butoform.

CĐ: Đau trong quá trình mọc răng lần đầu; đau răng trước và sau khi nhổ ở trẻ em.

LD: Lấy thuốc vào đầu ngón tay rồi xoa nhẹ vào chỗ lợi đau, ngày vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

Dẫn xuất picrat:

Butesin (*A bhatt*) (mỡ ngoài da)

BUTAMIRAT

Benzenacetic acid, α -ethyl, 2-[2-(diethyl-amino)ethoxy] ethylester

Dẫn xuất citrat:

BD: *A codeen* (Thụy Sĩ, Áo)

Besedan (Ayerst)

Codesin - *F* (Thụy Sĩ)

Intussin (Czech)

Peritex (Thụy Sĩ)

Sincoden, Sincodix (Thụy Sĩ)

Sinecod (Thụy Sĩ - Đức - Czech)

DT: Viên nén 5mg; viên bọc đường 20mg. Sirô 2mg/5ml. Thuốc uống giọt 2mg/ml.

TD: Dịu ho và làm dễ thở, không gây táo bón.

CĐ: Các chứng ho cấp và mạn; để chuẩn bị chụp phế quản.

LD: Người lớn: Cứ 6 giờ 5mg hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 20mg. Trẻ em: ngày 6 lần, mỗi lần 10-20 giọt hoặc 2,5-6ml sirô.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Cần tránh dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ - Nếu cần dùng nên qua chỉ dẫn của thầy thuốc trong những tháng còn lại - Cần nhắc lại/hỏi khi dùng cho người đang nuôi con bú.

- Có thể bị buồn nôn, ban da, ỉa chảy, chóng mặt - Sẽ hết sau khi ngừng dùng thuốc.

- Quá liều: Ngủ li bì, buồn nôn, ỉa chảy, mất thăng bằng, hạ huyết áp. Xử trí: than hoạt tính, thuốc nhuận tràng thuộc nhóm muối, hỗ trợ tim và hô hấp.

BUTAMOXAN

Trần tĩnh

1,4-Benzodioxin, 2-methanamin, N-butyl - 2,3-dihydro

BUTANILICAIN

Gây tê

Acetamid, 2-(butylamino) - N-(2-chloro-6-methylphenyl)-

Butacetoluid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hostacain (Hoechst)

Dẫn xuất phosphat:

Hostacain SVC (Hoechst)

Hostacain O.V. (Hoechst) (thuốc tiêm)

BUTAPERAZIN

1-Butanon, 1-[10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl)propyl]-10H-phenothiazin-2-yl]-

Dẫn xuất maleat:

Butaperazinum dihydrogenmaleinicum

BD: *Randolectil* (Bayer)

Repoise (Mỹ)

Tyrylen (Đức)

Dẫn xuất phosphat:

Megalectil (Bayer)

Randolectil (Bayer)

DT: Viên nén 2,5 và 10mg, ống tiêm 1ml/10mg.

TD: An thần kinh.

CĐ: Như chlorpromazin.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2,5-10mg hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Như Chlorpromazin.

BUTAVERIN

Chống co thắt

1-Pipridin propanoic acid, β -phenylbutyl ester
Butaniverin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Espano Gemora (Tây Ban Nha)
Gemora (Pháp)

BUTETAMAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -ethyl-2(diethylamino) ethyl
Butethamat; Abuphenin; Diphenamin; Phenetin
Dẫn xuất citrat:
Butetamat dihydrogencitrat
Pertix (Thụy Sĩ) (dung dịch uống)
Phenesin

BUTETHAMIN

Ethanol, 2 - [(2 - methylpropyl) amino] - 4 - aminobenzoat ester)
Ibylcainum
Dẫn xuất format:
BD: *Monocaine formate (Mỹ)*
Dẫn xuất hydrochlorid:
Monocaine hydrochlorid (Mỹ)
DT: Ống tiêm 2ml/100mg; thuốc bột trong ống (50-500mg).
TD: Gây tê mạnh hơn và độc hơn procain.
CĐ: Gây tê tủy sống.
LD: 100-150mg.

BUTHALITAL Natri

Gây mê, tê tĩnh mạch

4,6 (1H, 5H) - Pyrimidindion, dihydro - 5 - (2 - methylpropyl) - 5 - (2 - propenyl) - 2 - thioxo - muối mononatri
Buthalitone sodium; Thialisobumalnatrrium
Baytinal (Bayer)
Ulbreval (Wyeth)

BUTHIOPURIN

Petanoic acid, 5 - (1H - purin - 6 - ylthio)
BD: *Cytogran (Czech)*
DT: Viên nén 500mg.
TD: Kim tế bào. Trị ung thư.
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu cấp, bệnh bạch cầu tủy mạn; mycosis fungoides.
LD: 2-3 viên/24 giờ. Trẻ em: 15-20mg/kg/ngày (không quá 500mg/ngày).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu và tiểu cầu.

BUTIBUFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, α -ethyl - 4 - (2-methylpropyl)-
Butilopan (Tây Ban Nha)
Sogain (Sch. Corp./Essex)

BUTIDRIN

Chẹn beta

2 - Naphthalenmethanol, 5,6,7,8 - tetrahydro - α [[1 - methylpropyl) - amino] methyl]-
Betabloc (Tây Ban Nha)

BUTINOLIN

Benzenmethanol, α -phenyl - α [3 - (1 - pyrrolidinyl) - 1 propenyl]-
BD kép: *Spagastrol (Đức - Đài Loan)*
Thiosorbol (Pháp)
DT: Viên nén có 2mg butinolin phosphat; 600mg calci carbonat và 150mg bismut subnitrat.
CĐ: Viêm dạ dày cấp và mạn, loét dạ dày - tá tràng; đau co thắt dạ dày - ruột.
LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên. Nếu đau nhiều do co thắt, uống 1 lần 2 viên.

BUTIXIRAT

Chống viêm

[1,1' - Biphenyl] - 4 - acetic acid, α -ethyl, phối hợp với trans -4-phenylcyclohexanamin (1:1)
Flectar (Italia).

BUTIZID

2H - 1,2,4 - Benzothiadiazin - 7 - sulfonamid, 6 - chloro - 3,4 - dihydro - 3 - (2-methylpropyl)-, 1,1 - dioxid.
Buthiazid; Isobutylhydrochlorothiazid; Thiabutazid
BD: *Eunéphran (Servier, Pháp)*
Saltucin (Boehr. Mannheim)
DT: Viên nén 5mg.
TD: Thuốc lợi tiểu nhóm thiazid, có tác dụng hạ huyết áp.
CĐ: Như Hydrochlorothiazid.
LD: Người lớn 1-2 viên/24 giờ (uống sau bữa ăn).
CCĐ: Phụ nữ có thai 3 tháng đầu (xem "Hydrochlorothiazid")

BUTOBARBITON

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - butyl - 5 - ethyl
Acidum aethylbutylbarbituricum
Butobarbital; Butenil; Butethal
BD: *Butynoct (A.o)*
Etoval (Hungari)
Loganoct
Sonabarb (Australia)
Sonéryl (Pháp - Canada)
Supponéryl (Thérapiex, Pháp)
DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 200-300mg.
TD: Gây ngủ, không gây quen thuốc.
CĐ: Các chứng mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, kể cả đau đớn.
LD: Người lớn: trước khi đi ngủ buổi tối uống 1-2 viên hoặc nạp một thuốc đạn.
CCĐ: Như với phenobarbital.



BUTOCONAZOL

1H - Imidazol, 1 - [4 - (4 - chlorophenyl) - 2[(2,6 - dichlorophenyl) thio]butyl], (+ -).

Dẫn xuất nitrat:

BD: *Femcosyn* (Thụy Sĩ)

Femstat (Syntex)

Gynomyk (Pháp)

DT: Kem bôi âm đạo 2%, viên đặt âm đạo 100mg và 300mg.

TD: Dẫn xuất imidazol chống nấm Candida, Trichophyton, Microsporum, Epidermophyton.

CĐ: Viêm âm hộ - âm đạo do Candida.

LD: Trước khi đi ngủ, bôi thuốc 1 lần - Đợt dùng 3-6 ngày. Nạp âm đạo ngày 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi.

BUTOFILOLOL

1 - Butanon, 1 - [2 - [3 - [(1,1 - dimethylethyl) amino] - 2 - hydroxy - propoxy] - 5 - fluorophenyl], (+ -)

Dẫn xuất maleat:

Cafide (Labaz)

DT: Viên nén bọc 100mg.

TD: Thuốc chẹn beta, ít ức chế cơ tim, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối). Sau liều duy trì 1-3 viên tùy theo người bệnh.

CCĐ: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh, block nhĩ - thất độ II và III; hội chứng Raynaud, mạch chậm dưới 50 nhịp/phút, suy thận.

Phối hợp với Verapamil và các IMAO.

BUTOPIPRIN

1 - Piperidinacetic acid, α - phenyl, 2 - butoxyethyl ester

Dẫn xuất hydrobromid:

BD: *Laucalon* (Tây Ban Nha)

Taci - Bex (Pháp)

DT: Viên bọc đường 20mg - Sirô: 0,1% (cho người lớn) và sirô 0,076% (cho trẻ em)

CĐ: Ho gà, ho do co thắt, viêm phế quản mạn và viêm đường hô hấp trên.

LD: Viên (chỉ dùng cho người lớn). Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô - Trẻ em tùy theo tuổi ngày từ 1-3 thìa cà phê sirô trẻ em.

BUTORPHANOL

Morphinan - 3,14 - diol, 17 - (cyclobutylmethyl) TNB (*Bristol, Myers*)

Dẫn xuất Tartrat:

BD: *Moradol*

Stadol (*Bristol*)

Verstadol (*Bristol - Myers*)

DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-10ml (1-2mg/ml)

TD: Dẫn xuất phenanthren giảm đau tương tự morphin. Trị ho.

CĐ: Như morphin - Còn dùng trong tiền mê.

LD: Tiêm bắp 1 lần 1-2mg; không quá 4mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1mg, không quá 4mg/24 giờ

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, suy hô hấp nặng.

BQ: Thuốc gây nghiện.

BUTOXYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4 - butoxy-, 2 - diethylamino ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Stadacain (Đức)

BUTRIPTYLIN

Chống trầm cảm, ba vòng

5H - Dibenzo [α ,d] cyclohepten - 5 propanamin, 10,11 - dihydro- N,N, β - trimethyl (+ -).

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Centrolyse* và *Evadene* (*Ayerst*)

Evadyne (*Ayerst, Bỉ*)

Evasidol (*Áo*)

BUTROPIUM Bromid

BD: *Butropan Maruko* (*Nhật Bản*)

Coliopan (*Esai - Nhật Bản*)

Lacpan (*Nhật Bản*)

DT: Viên nang 5mg.

TD: Chống co thắt.

CĐ: Đau co thắt ở dạ dày, ruột, viêm ruột, loét dạ dày - tá tràng, sỏi mật,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

BUTYL - HÓA Hydroxyanisol

Tá dược, chống oxy - hóa

Phenol (1,1 - dimethylethyl) - 4 - methoxy

Butilidrossianisolo; *Butylated Hydroanisole*;

Butylhydroxyanisolum; *BHA*

BUTYL - HÓA Hydroxytoluen

Tá dược chống oxy hóa

Phenol, 2,6 - bis (1,1 - dimethylethyl) - 4 - methyl

Butylated Hydroxytoluen; *Butylhydroxytoluen-num*; *BHT*; *Impruvol*; *Ionol*; *Vianol*

BUTYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy, - butyl ester

Butyl Hydroxybenzoat; *Butyl Parahydroxybenzoat*; *Butoben*

Butyl Chemosept (*Chemo Puro*)

Butyl Parasept (Đức)

Butyl Tegosept (*Atlas Goldschmidt*)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium butyl hydroxy benzoat

BUTYLPHENAMID

Trị nấm

[1,1'-Biphenyl]-3-carboxamid, N-butyl-2-hydroxy
By - Na - Mid (Mỹ)
Bynamid (Thụy Điển)

BUZEPID Metiodid

1H - Azepinium, 1 (4 - amino - 4 - oxo - 3,3 -
diphenylbutyl) hexahydro - 1 - methyl, iodid.

Buzepid, métiodure de (Pháp); Buzepidonum

BD: *Spactin (Meiji, Nhật Bản)*

DT: Dẫn xuất perhydroazepin có tác dụng liệt
đối giao cảm. Dùng phối hợp trong biệt dược
sau đây:

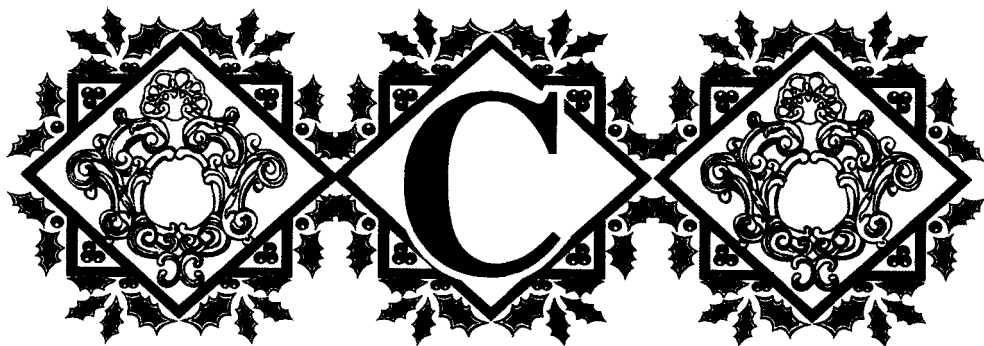
BD: *Vesadol (Bi - Pháp)*

DT: Viên bọc đường: 3mg buzepin metiodid và
0,3mg haloperidol.

CD: Các rối loạn chức năng ở thực quản, dạ
dày - tá tràng, gạn mật, viêm ruột kết.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào
ngay trước bữa ăn. Nếu cần có thể uống thêm
1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.





Ca-C 200 Sandoz (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén sủi bọt có hương vị cam hoặc chanh chứa 1g calci lactat - gluconat và 0,327g calci carbonat (ứng với 250mg Ca^{++}); 0,2mg vitamin C, 1g NaCO_3H (274mg Na⁺) và 2g đường.

CD: Các trường hợp cơ thể tăng nhu cầu về calci và vitamin C như phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ em đang lớn, người già, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm khỏi - thiếu hụt calci và vitamin C.

LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên - từ 3-7 tuổi: ngày 1-2 viên.

Sơ sinh: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết calci - niệu nặng, suy thận nặng.

Ca-C1000 Sandoz

DT: Viên nén sủi bọt chứa: calci lactat-gluconat 1g và calci carbonat 327mg tương đương với 260mg Ca^{++} ; vitamin C 1g, natri bicarbonat (tương ứng với 247mg Na⁺) và đường 2g.

CD: Các trường hợp nhu cầu cơ thể tăng về calci và vitamin C như phụ nữ có thai và nuôi con bú; trẻ em đang lớn, người già; đang mắc bệnh nhiễm khuẩn hoặc mới ốm dậy.

LD: Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày 1 viên. Từ 3 đến 7 tuổi: ngày nửa viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci huyết; suy thận nặng; calci - niệu nặng.

CACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Kháng sinh do chủng *Streptomyces chrysomallus* sản sinh ra, gồm một hỗn hợp Dactinomycin (10%), Actinomycin C2 (45%) và Actinomycin C3 (45%)

Sanamycin (Bayer)

BQ: Thuốc độc Bảng A.

CADEXOMER

Dùng ngoài da làm lành vết thương

Dưới dạng các vi tiểu cầu, được carboxymethyl-hóa tạo ra do phản ứng thủy phân hóa một phần tinh bột với epichlorhydrin; bị Amylase hóa giáng chậm.

Dẫn xuất phức hợp với iod:

Cadexomer Iod

Iodosorb (Pháp; Đức; Anh)

CADMIUM Sulfid

Dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn

Buginol (Đan Mạch)

Capsebon (Mỹ)

CADRALAGIN

Giãn mạch - Trị tăng huyết áp

Cadralen (Italia)

Cadrilan (Ciba-Geigy)

Presmode (Japan)

CAFAMINOL

1H, Purin - 2,6 - dion, 3,7-dihydro-8-[(2-hydroxyethyl) methylamino] -1,3,7, trimethyl-*Methylcoffanolamin*

BD: *Rhinetten và Rhinoptil (Đức)*

DT: Viên nén 50mg.

TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi.

CD: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi trong: sổ mũi, ngạt mũi, viêm mũi,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CAFEDRIN

1H - Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-7-[2-[(2-hydroxy-1-methyl-2-phenylethyl) amino]ethyl]-1,3-dimethyl-

BD kép: *Praxinor (Pháp)*

Akrinor (Đức)

DT: Viên nén 100mg cafedrin HCl (hoặc Norephedrin theophyllin) và 5mg theodrenalin HCl (hoặc Noradrenalin theophyllin).

Ống tiêm 2ml, chứa 2 hoạt chất trên với lượng gấp đôi.

TD: Trợ tim mạch với hiệu lực kiểu giao cảm beta - trội; tăng lưu lượng tim tâm thu, huyết áp động mạch tối đa, tăng nhanh máu trở về tim. It gây biến đổi tần số tim và sức cản ngoại vi.

CĐ: Giảm huyết áp ở tư thế thẳng hoặc tự phát - Giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy, suy nhược - suy tuần hoàn chức năng - Thuốc tiêm: chống sốc.

LD: Người lớn: ngày 2 viên buổi sáng, hoặc 1-2 viên vào khoảng 13-14 giờ.

Tiêm bắp 1-3 ống/ngày hoặc thêm vào dd tiêm truyền 2-5 đến 10 ống. Cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2-1 ống (1ml/phút).

CCĐ: Tăng huyết áp; giảm thể tích máu tuần hoàn chưa điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO; hẹp van hai lá, glôcôm góc đóng.

LY: *Thận trọng nếu cường giáp, phì đại tuyến tiền liệt.*

CAFEIN

1H-Purin-2,6-dion 3,7-dihydro, 1,3,7-trimethyl Caffein; Coffeinum; Guaranin; Kaffein; Methyltheobromin; Thein; Theinum

BD: *Cafanil và Caffedrine (Mỹ)*

CaffinT.D và Dexitac (Mỹ)

Caphin (XNDP 2/9)

Enerjets và Nix-Nap (Mỹ)

Nodaca (Mỹ)

Nodoz (Bristol-Myers)

Percoffedrinol (Đức)

Quick-Pep và Tirend (Mỹ)

Vivarin (Beecham)

DT: Viên nén 0,01g; ống 1ml/0,07g (XNDP 1); ống 1ml/0,25g hoặc 0,40g.

TD và CĐ: Trợ tim và lợi tiểu nhẹ. Kích thích thần kinh.

LD: Người lớn: 1-5 viên/ngày. Tiêm dưới da: 0,07-1,5g/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tháng.

Dẫn xuất N-acetyltryptophanat:

A drifane (A drian-Mariniér, Pháp)

Dẫn xuất citrat:

Coffenium citricum

Dẫn xuất sodium salicylat:

Coffenium natrium salicylicum

CAFEINE Aguetant (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml, 1ml dd có 250mg cafein và 350mg Natri benzoat.

TD: Kích thích hô hấp và tuần hoàn, lợi tiểu.

CĐ: Để kích thích các trung khu hành tủy về hô hấp trong các chứng khó thở ở trẻ đẻ non.

LD: Cho trẻ đẻ non: - Liều tấn công, tiêm tĩnh mạch chậm: 10-20mg/kg. Liều duy trì: khoảng

3mg/kg. Kèm theo dõi nồng độ Cafein trong máu.

LY: *Dùng quá liều có thể gây ra rối loạn tiêu hóa, chuột rút, kích động, mất ngủ, hồi hộp...*

CAFERGOT (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.

Viên nang Cafergot PB: như viên nén, có thêm 50mg butalbital và 0,125mg toàn bộ alcaloid của Belladon. Thuốc đạn Cafergot PB: 2mg ergotamin tartrat, 100mg cafein; 100mg butalbital và 0,25mg toàn bộ alcaloid của Beladon.

TD: Hiệu lực vận mạch chọn lọc đến các động mạch ngoại sọ của ergotamin được cafein tăng cường.

CĐ: Các cơn cấp tính đau nửa đầu và các chứng nhức đầu do vận mạch có liên quan.

LD: Người lớn: liều khởi đầu, 2 viên nén hoặc 2 viên nang, hoặc nạp một thuốc đạn. Sau cứ 1/2 giờ, có thể dùng thêm 1 viên nén hoặc 1 viên nang hoặc nạp 1/2 thuốc đạn. Liều dùng tối đa:

24 giờ: 6 viên nén hoặc 6 viên nang hoặc 3 thuốc đạn.

7 ngày: 10 viên nén hoặc 10 viên nang hoặc 5 thuốc đạn.

Trẻ em từ 6-12 tuổi: liều khởi đầu 1/2 thuốc đạn dùng thêm từng 1/2 thuốc đạn (tới liều 1,5 thuốc đạn/ngày).

Liều tối đa 1 tuần là: 2,5 thuốc đạn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tuần hoàn ngoại vi bị tổn thương, bệnh mạch máu hoặc mạch vành gây ngهن: tăng huyết áp nặng, suy gan hoặc thận, nhiễm khuẩn huyết, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Cafergot PB: glôcôm, ú nước tiểu, porphyrin niệu.

CAFIPRIN (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 350mg acid acetylsalicylic và 20mg cafein.

CĐ: Các chứng đau: đầu, lưng, răng, thấp khớp, kinh. Chấn thương hoặc viêm. Viêm sau mổ, cảm cúm.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin, loét dạ dày tá tràng, 3 tháng cuối kỳ thai.

BD tương tự:

A sca (XNDPTW I)

A seca (CTDP Hà Tây)

Metaspirine (Pháp)

CALAMIN

Prepared calamin

TD: Là một loại kẽm carbonat kiềm có màu do sắt III oxyd. Khi đốt để lại 68-74% kẽm và sắt oxyd. Có tác dụng làm săn da và chống ngứa.

DT: Thuốc xúc 5-15% phối hợp với kẽm oxyd, kem bôi hoặc thuốc mỡ 4-15%.

BD kép: *Caldramin (Thái Lan)*

Thuốc xức, cứ 100ml có: 8mg calamin, 1g diphenhydramin HCl và 100mg camphor.
Caligestic (Mỹ)
Kem bôi chứa 8% calamin, 3% benzocain và 0,05% hexyl-metacresol.

CALCEVIT (Hungari)

DT: Mỗi ống 5ml có: calci gluconat: 500mg vitamin C: 25mg.
CD: Thuốc bổ trợ trong các trường hợp viêm họng, viêm thanh quản, viêm hạnh nhân, viêm phế quản, viêm phổi. Dị ứng, mề đay, ngứa, bệnh huyết thanh, viêm mũi... Gãy xương, chứng loãng xương (ostéoporose). Tàng chảy máu, chảy máu sau khi bị nhiễm khuẩn.
LD: Tiêm mỗi ngày 1-3 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CALCI Alginat

Alginate de calcium
BD: *Coalgan (Pháp)*
DT: Gói chứa bông thấm vô khuẩn 0,4g (có tối đa 1% Calci alginat kèm Benzalkonium chlorid).
TD: Cầm máu nhanh và chóng lành da ở các vết thương có chảy nước.
CD: Chảy máu cam, chảy máu sau khi nhổ răng...
LD: Đắp vào vết thương có chảy máu.
LY: Nên sát khuẩn vết thương trước khi đắp. Không dùng với các dung dịch kiềm.

CALCI B

DT: Ống uống phối hợp giữa một muối Ca và một hoặc nhiều Vitamin nhóm B.
CD: Tăng cường Calci và Vitamin nhóm B cho cơ thể.

CALCI Benzamidosalicylat

Trị lao

Benzoic acid 4-(benzoylamino) -2-hydroxy-, muối calci (2:1)
Bezoylas Calcium
Bezacyl (Sandoz, Wander)
Bepas (Đan Mạch)
Calcium B-PAS (Sandoz, Wander)
Therapas (Anh, Mỹ)

CALCIBRONAT (Thụy Sĩ)

DT: Viên sủi bột 3g, sirô 20% (5ml=1 viên); ống tiêm 10ml có 1,24g; 5ml có 0,62g calci bromogalactogluconat.
CD: Uống: Loạn trương lực thần kinh, thai nghén và tắt kinh, rối loạn do chấn động. Trẻ em: bị kích động, bất ổn vận động, bồn chồn, khó ngủ. Tiêm: cấp cứu bệnh cứng cơ, co giật, kích động, eczema cấp tính.
LD: Uống 1-4 viên hay 1-4 thìa canh mỗi ngày. Trẻ em trên 6 tuổi: 1-3 thìa súp (loại 10ml) sirô/ngày. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 2-3 thìa súp

(loại 10ml) sirô/ngày. Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày, tiêm 10 ống sau đó dùng tiếp bằng sirô hoặc viên.

CCĐ: Trùng cá thiếu niên: tăng calci huyết và niệu-sôi. Bệnh cầu thận mạn tính. Tiêm cho người bệnh bão hòa digitalin.

CALCI Carbasalat

Carbasalate calcique

BD: *Solupsan (Pháp)*

DT: Viên nén sủi bọt chứa 127,2-636 và 1272mg (tương ứng với 100-500mg và 1g Aspirin).

TD: Phối hợp Aspirin và carbolsyn dưới dạng tan trong nước vào máu giải phóng ra aspirin.

CD: Như Aspirin (điều trị các chứng đau, cảm sốt, thấp khớp...)

LD: Người lớn, đau và sốt: 25-50mg/kg thể trọng/24 giờ, chia làm 4 lần. Thấp khớp: 50-100mg/kg thể trọng/ngày cũng chia như trên. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: dùng liều như người lớn. Dưới 30 tháng: không dùng quá liều 80mg/kg thể trọng/ngày. Cho viên thuốc vào nửa cốc nước đợi cho tan hết rồi uống. Với trẻ sơ sinh, cho viên thuốc vào bình sữa hoặc hòa tan vào ít nước ngọt, sữa hay nước hoa quả.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mất cảm với dẫn xuất salicylic, các bệnh có chảy máu, phụ nữ có thai.

LY: Thận trọng nếu hen, suy thận, tiền sử loét dạ dày tá tràng; bị chảy máu đường tiêu hóa, băng huyết, bệnh gút. Có tác dụng phụ: Tai biến mất cảm, phù nề, mày đay, hen, chảy máu đường tiêu hóa rõ rệt hay tiềm tàng (do bệnh thiếu máu, thiếu sắt), chảy máu cam hoặc chảy máu chân răng...

CALCI Carbimid

Để cai rượu

Cyanamid, muối calci (1:1)

Abstem (Lederle)

Colme (Tây Ban Nha)

Dipsan và Temposil (Lederle)

Dẫn xuất citrat:

Dipsan (Lederle)

CALCI Carbonat

BD: *Alka-Mints (Mỹ) và Calfort 500 (Mỹ)*

Amitone (USA)

Antacid

Diocal (USA)

Cacit (Pháp)

Calcichew (Chew)

Calcidia (Pháp)

Calcidrink

Calcinat (Parke Davis)

Calcid 500 (Canada)

Calcium Drago (Đức)

Calperos (Pháp)

Cal-Plus (USA)

Cal-sup (Riker)

Caltrate (Lederle)

Chooz Antracidgum (USA)

Dicarhocol

Loscalson (Đức)

Mallamint (USA)

Nephrocalci

Orocal (Theramex)

Tums (USA)

DT: Viên nén để nhai 850mg; viên nén 500mg.

TD: Trung hòa acid dịch vị.

CĐ: Viêm dạ dày, ợ chua.

LD: Ngày dùng 3-6 viên (mỗi viên nhai kỹ cách nhau ít nhất 2 giờ), không dùng quá 9 viên/24 giờ.

LY: Không dùng quá 14 ngày liền. Có thể gây táo bón.

BD tương tự: *Calcidia (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 3,8g tương ứng với 1,54g nguyên tố calci hoặc 38,5mmol Ca^{2+} .

LD: Người lớn ngày 2-3 gói, uống vào bữa ăn.
- *Vita-Calc (Hungari)* (+ B_6 , C, D_3 và Nabcia)

CALCI Chlorid

Chlorure de calcium; Calcium chlorid.

BD: *Calcium A guettant 10p.cent (Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 1g $\text{CaCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ hoặc $\text{CaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ tương ứng với 183mg nguyên tố calci hoặc 4,56mmol Ca^{2+} và 324mg Cl^- tức là 9,13mmol Cl^- .

TD: Tiêm tĩnh mạch chậm có tác dụng điều chỉnh nhanh bệnh giảm calci - huyết và các triệu chứng biểu hiện thần kinh cơ.

CĐ: Để cấp cứu trong các trường hợp: -giảm calci-huyết. Còi xương có giảm calci-huyết (có thể dùng ở giai đoạn đầu khi điều trị phối hợp với vitamin D). Còn dùng trong các biểu hiện dị ứng cấp hoặc tai biến phản vệ phối hợp với liệu pháp đặc biệt.

LD: Liều dùng thích hợp tùy theo kết quả ion đồ - Trung bình, liều dùng: người lớn 1-2 lần x 1 ống/ngày. Trẻ em ngày nửa ống (5ml) (cần lưu ý đến độc tính của ion Ca với tĩnh mạch ở trẻ em). Giảm calci-huyết nặng: Tiêm truyền 5ml cho 1kg thể trọng/ngày, phối hợp hoặc không với vitamin D. Dùng tối đa: 36 giờ.

CCĐ: Như calci carbonat, bệnh nhân đang dùng digitalin; tiêm dưới da.

CALCI D (Mekophar)

Viên Calci carbonat, Ergocalciferol.

CALCI CRESOL Sulfonat

BD: *Cresival (Đức)*

DT: Sirô 3%.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp.

CĐ: Các bệnh cấp tính và mạn tính đường hô hấp, ho gà, ho do kích ứng.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

CALCI Dobesilat

Benzensulfonic acid, 2,5 - dihydroxy, muối calci (2:1)

Calciumdobesilat monohydrat

Calciumdoxybensylat

BD: *Doxium (Thụy Sĩ; Đức)*

Dobesifar (Italia)

Doxi-Om (Thụy Sĩ)

Doxium (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)

Doxytex (Thụy Sĩ)

Romiven (Roche)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Điều hòa tuần hoàn ở động mạch và vi tuần hoàn; phục hồi chức năng ở các tĩnh mạch; cầm máu.

CĐ: Khoa mắt: bệnh võng mạc do đái tháo đường hoặc tăng huyết áp; chảy máu ở mắt.

Hội chứng chảy máu ở các khoa tai mũi họng, răng hàm mặt, dạ dày - ruột, phụ sản và ngoại. Phòng và điều trị chảy máu do phẫu thuật. Suy tuần hoàn động mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALCIFEDIOL

9,10-Secosterolesta - 5,7,10 (19)-trien - 3,25-diol(3 β ,5Z,7E)-

-5,6-cis-25-hydroxycholecalciferol; 25-OHD3

BD: *Calderol (Upjohn)*

De drogyl (Roussel)

Didrogyl (Italia)

Hydroferol (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất 5,6-trans-25-hydroxycholecalciferol:

Delakmin (Roussel)

DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt (1 giọt có 5mcg).

TD: Chất chuyển hóa của cholecalciferol ở gan.

CĐ: Như vitamin D.

LD: Trẻ em: 10mcg/kg/24 giờ. Người lớn: ngày 10-25 giọt hoặc hơn, chia 2-3 lần.

CCĐ: Như Vitamin D.

CALCI Fluorid

BD: *Fluorure de calcium Crinex (Pháp)*

DT: Viên nén 0,153g (tương ứng với 0,25mg F)

CĐ: Phòng sâu răng ở trẻ em.

LD: Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày uống 1 viên.

Trẻ em từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 2 viên.

Trên 3 tuổi: ngày 3-4 viên. Cho sản phụ: 3-4 viên/ngày (từ tháng thứ 5). Liều tối đa: 8 viên/24 giờ.

CALCI Folinat

Giải độc với các chất đối kháng acid folic

Leucovorin calcium; Lederfolat và Lederfoline

BD: *Calcium folinat "Ebewe"*

Lederfine (Lederle)

Lederfolat (Lederle)

Ledervorin (Lederle)

Osfolata (Pháp)

Rescuvolin (Bỉ, Đức, Hà Lan)

Wellcovorin (Bur.Wellcome)

Dẫn xuất acid tự do:

Acid folinic; Citrovorum factor; FTHF; Leucovorin

DT: Dung dịch tiêm: 3mg/ml; 30mg/3ml; 100mg/10ml; 200mg/20ml; 300mg/30ml; 350mg/35ml; 400mg/4ml; 600mg/60ml; 800mg/80ml. Viên nang 15mg - 100mg.

TD: Là chất giải độc chọn lọc với methotrexat.

CĐ và LD: Thuốc tiêm: Cấp cứu giải độc sau khi dùng liều cao methotrexat (tiêm bắp) hoặc đặc biệt, có thể tiêm tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg, trong khoảng 4-6 giờ sau khi dùng methotrexat.

Thuốc viên: trị thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Ngày 1-2 viên.

CCĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ thứ phát do thiếu vitamin B12.

CALCIGENOL Vitaminé

(Roussel VN)

DT: Chai 360ml huyền dịch. 100g có:
Tricalciphosphat 0,90g.

Vitamin D2 20.000 UI

CĐ: Chậm lớn, còi xương. Cung cấp calci cho phụ nữ mang thai - Thiếu vitamin ở người già - bệnh xương mềm - Cơ giât do giảm calci huyết.

LD: Người lớn uống 1-2 thìa canh trước hai bữa ăn chính.

Trẻ em: 1 thìa canh trước 2 bữa ăn chính.

Trẻ còn bú: 1 thìa cà phê pha với sữa hay nước, 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Tăng calci huyết, tăng calci niệu - sỏi thận - tăng mẫn cảm với vitamin D.

LY: - Không nên dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu)

- Thuốc làm tăng độc tính của digital.

- Cần lưu ý khi sử dụng cùng lúc thuốc khác có vitamin D.

BD tương tự: Calciphosgel, Calcigel, Calcigel D, Calciphos.

CALCI Glubionat

Calci, (4-O-β-D-galactopyranosyl - D - gluconat-01).

CD-gluconato-01 monohydrat

BD: Calcium Sandoz (Sandoz-Wander)

Neocalglucon (Sandoz-Wander)

Sandozal (Sandoz-Wander)

DT: Ống tiêm 5ml/687,5mg tương ứng với 45mg hoặc 1,12mmol Ca²⁺. Ống tiêm 10ml/137mg, tương ứng với 90mg hoặc 2,24mmol Ca²⁺

TD và CĐ: Như calci chlorid tiêm.

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu bắp thịt ngày 1-3 lần, mỗi lần 10ml. trẻ em: tiêm tĩnh mạch chậm ngày 1 lần từ 5-10ml (không nên tiêm bắp). Sơ sinh: để điều trị giảm calci-huyết nặng tiêm truyền tĩnh mạch từ 4 đến 9ml (tương ứng với 40-80mg nguyên tố calci) cho mỗi kg thể trọng/24 giờ; tiêm từ

24-36 giờ tối đa, phối hợp hoặc không với vitamin D. sau đó chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Như với Calci chlorid tiêm, mẫn cảm với thuốc.

CALDEVIT (HG Pharm)

DT: Ống uống có: Ca glucoheptonat, Ca gluconat và calciferol

CALCI Glucoheptonat

D-gluco-heptonic acid, muối calci (2:1)

Calcium gluceptat (Mỹ)

Hexahydroxy heptanate de calcium (Pháp)

Glucose monocarbonate de calcium

BD: Calcihept

Calheptose

Calcium Rougier; Glucocium (Canada)

Chemocalcium (Czech)

BD kép: Calcium Gluconate A guettant (Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml/0,13g kèm 0,9g Calci gluconat.

CĐ: Giảm calci-huyết ở trẻ em; giảm calci-huyết nặng dưới 70mg/l (hoặc 1,75mmol/l); cơ giât uốn ván do giảm calci-huyết, còi xương có giảm calci-huyết.

LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10ml/ngày.

CCĐ: Như Calci chlorid.

BD tương tự: Sorbocalcium (PTKND)
(+ Vit B₁₂ và Sorbitol)

CALCI Gluconat

Calcium gluconium; Calci gluconas

DT: Bột, viên 0,5g, ống tiêm 10ml hoặc 5ml dung dịch 10%.

BD: Calcimusc

Kalcinate (Mỹ)

CĐ: Như Calci chlorid dùng uống, ít độc, ít kích thích tổ chức và dễ hấp thu vào cơ thể hơn. Bổ sung Calci cho cơ thể trong bệnh lao, chậm lớn, phụ nữ có thai và nuôi con bú.

LD: Uống 2,5g hoặc 1/2-1 thìa súp hoặc 2-6 viên (0,5g mỗi viên) hoặc hơn nữa trước bữa ăn. Trẻ em 1 tuổi 0,5g; 2-4 tuổi: 1g, 5-6 tuổi: 1-1,5g; 7-9 tuổi: 1,5-2g; 10-14 tuổi: 2-3g, mỗi ngày 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch (hâm ống thuốc bằng nhiệt độ cơ thể, tiêm chậm trong 2-3 phút) 5-10ml dung dịch 10%, ngày 4 lần hoặc cách một ngày 1 lần. trẻ em tùy theo tuổi, từ 1-5ml dung dịch 10%, ngày 2-3 lần.

CALCI Iopodat

Iopodate calcium (Mỹ)

BD: Oragrafin Calcium (Mỹ)

Solu - Biloptine (Đức)

DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.

TD: Sau khi uống 10-12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.

CĐ: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.

LD: Người lớn 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào sau bữa ăn.
CCĐ: Suy gan-thận; suy thận nặng. Vàng da (Bilirubin - huyết) 20mg/l.
LY: Thận trọng nếu tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.

CALCI Lactat

BD: Biocalcium (XNDP 2/9)
DT: Viên nén 300 và 600 và 650mg.
TD: Bổ sung Calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn Calci chlorid, còn có tác dụng sát khuẩn đường ruột.
CCĐ: Cơ thể thiếu hụt calci, rối loạn tiêu hóa.
LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

CALCI Levulinat

Pentanoic acid, 4-oxo, muối calci.
Calcii laevulinas
BD: Calcilin (A.o)
Calcium Diasporal (Klopffer)
Levucal (Canada)
DT: Viên nang 500mg, dung dịch tiêm ống 10ml có 1g muối calci của acid levulinic.
CCĐ: Tăng calci cho cơ thể như Ca gluconat.
LD: Uống: người lớn mỗi lần dùng 4-5g, ngày uống 3 lần. Trẻ em: 1-2g một lần, ngày uống 3 lần. Người lớn tiêm 1g một ngày hoặc cách một ngày, tiêm 1 lần. Trẻ em tiêm tĩnh mạch: 200-500mg một ngày.

CALCI Mexosalat

Hạ đường - huyết

Propandioic acid, oxo, muối calci (1:1)
Ketomalononic acid calcium salt
Oxomalononic acid calcium salt
Mesoxan (Nhật Bản)

CALCINOL (Ấn Độ)

DT: Viên nén có: 375mg calci fluorid carbonat; 75mg calci phosphat; 0,5mg calci fluorid; 50mg Ca hydroxyd và 250 đvqt vitamin D3.
CCĐ: Cơ thể thiếu calci như còi xương, loãng xương hoặc nhuyễn xương. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên, uống khoảng 1-2 giờ sau bữa ăn. Trẻ em từ 6-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.
BD tương tự: *Calcinol RB*.

CALCINOL Syrup F (Ấn Độ)

DT: Lọ 120ml sirô, cứ 5ml có:

Calci lactobionat	1,5g
Calci gluconat	0,25g
Vitamin A	2500đvqt
Vitamin D3	200đvqt
Vitamin C	40mg
Cyanocobalamin	2,5mcg

Natri sắt edetat 33mg
CCĐ: Như bd Calcinol
LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 5ml. Dưới 13 tuổi: ngày 2 lần x 2,5ml.

CALCI Pangamat

Vitamin B15
BD: *Acipangan*
Biopangamine
Calgam
Pangametin
Sopangamin
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Tham gia vào quá trình chuyển hóa lipid, tổng hợp glycogen ở gan và các cơ.
CCĐ: Vữa xơ động mạch, viêm gan mạn, một số bệnh ngoài da có ngứa, eczema.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em ngày 1-3 viên.
CCĐ: Glôcôm.

CALCI Pantothenat

β -Alanin, N-(2,4-dihydroxy-3,3-dimethyl-oxo-butyl)- muối calci (2:1), (R)-
BD: *Calpanate (Consolid. Mỹ)*
Megapantho (Eri, St. Laurent, Canada)
Panthenol (Galenica)
Pantogen (Ethicals, Australia)
Pantothen (Streuli, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất acid tự do:
Pantothenic acid
Dexol T.D (Legere, Scottadale, Mỹ)
Dẫn xuất racemat:
Racemic calcium pantothenat
Pantholin (Lilly)
Dẫn xuất muối natri:
Pantoject (USV, Tuckahoe Mỹ)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Vào cơ thể, giải phóng ra acid pantothenic và ion Ca^{2+} .
CCĐ: Rối loạn chức năng gan, thường dùng phối hợp với các Vitamin nhóm B.
LD: Ngày uống từ 1 đến 5 viên, chia 2-3 lần.

CALCIPARINE (Pháp)

DT: Ống tiêm: 1ml/0,8ml/0,5ml/0,3ml/0,2ml, có: 25.000/20.000/12.500/7.500/5.000đv heparin (muối calci).
TD: Chống đông máu (như heparin).
CCĐ: Phòng và điều trị bệnh đông cục máu.
LD: Tiêm dưới da (không tiêm bắp). Điều trị: 1/Ngày đầu 0,1ml/10kg/thể trọng. Sau đó từ 5-7 giờ theo dõi thời gian Howell. 2/12 giờ sau, cứ 12 giờ, một lần tiêm như trên. Sau đó 3 hay 4 ngày, một lần tiêm, điều trị theo diễn biến qua xét nghiệm và ý kiến thầy thuốc.
CCĐ: Như Calciparine intraveineuse.

CALCIPARINE Intraveineuse (Pháp)

DT: Ống 2ml Heparin calcium 10.000 đv.

TD: Chống đông máu, cộng với Antithrombin III ức chế Thrombin.

CD: Phòng và điều trị đông cục máu.

LD: Không tiêm bắp, chỉ tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền cách 2 giờ 1 lần, liều từ 400 đến 600 đv/kg/24 giờ, ở trẻ em và người lớn. Người già dùng nửa liều. Theo dõi các xét đông máu.

CCĐ: Xuất huyết do thiếu các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrin, bệnh ưa chảy máu) rồi loạn thẩm thấu mạch máu. Xuất huyết cấp tính như loét dạ dày, viêm nội tâm mạc vi khuẩn cấp tính.

LY: Điều trị kéo dài vài tháng, cần thận ảnh hưởng hệ thống xương, trường hợp suy thận, suy gan, tăng huyết áp, loét tiêu hóa. Có thai, heparin không qua nhau thai.

CALCI Pidolat

L: Prolin, 5-oxo-muối calci (2:1)

BD: Eficat (Pháp)

Iberical (Tây Ban Nha)

Pidocal (Thụy Sĩ)

DT: Ống thuốc uống 1ml/1g.

TD: Bổ sung calci cho cơ thể, ion pidolat là tiền chất của prolin và hydroxyprolin đều là những acid amin chủ yếu ở mô xương.

CD: Còi xương ở trẻ em (phối hợp với vitamin D); phụ nữ có thai và nuôi con bú thiếu calci; phối hợp điều trị loãng xương ở người già do dùng corticoid.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày uống 1-2 ống.

CCĐ: Tăng calci-huyết, calci-niệu, sỏi mật, người bị nằm bất động kéo dài.

CALCIPOTRIOL

Daivonex (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 0,005% (đóng ống 30-100g).

TD: Là một chất về cấu trúc tương tự như vitamin D. Tham gia vào quá trình biệt hóa và ức chế sự sinh sản các tế bào sừng (keratinocyte) in vitro, do đó điều chỉnh sự dị dạng ở những tế bào biểu mô trong bệnh vẩy nến.

CD: - Điều trị ngoài da, bệnh vẩy nến thể mảng (chứng vẩy nến thường). Có thể dùng phối hợp với liệu pháp chiếu tia cực tím hoặc với cyclosporin (nhưng cần lưu ý không quá liều tối đa 100g/tuần lễ và bề mặt thân thể dưới 40%).
LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối vào chỗ tổn thương. Liều tối đa 100g/1 tuần lễ.

CCĐ: Mẫn cảm với calcipotriol hoặc một thành phần của tá dược. Tăng calci-huyết bất kể do nguyên nhân nào.

LY: Tránh bôi lên mặt và không nên dùng cho các thể khác của bệnh vẩy nến (thể mụn phỏng, thể giọt hoặc ban đỏ).

CALCITONIN

Calcitrium (Nga); Thyrocalcitonin; Salcatonin (Anh); Calcitonine de saumon (Calcitoninum salmonis); Calcitonin vom Lachs (Calcitonin

cá chình) - (Salmon); Calcitonium humanum (Calcitonin người)

BD: Calcimar (USA) (Salmon)

Calcinil (Savo, Sina) (Cá chình)

Calcitar (Amour, Yamanoouchi, Japan) (lợn)

Calcitare (Amour, USV, Mỹ) (salmon)

Calsyn (Rorer, Pháp)

Calsynar (Amour, Rorem Đức) (salmon)

Cabacalcin (Brasil; Ciba) (người)

Karil (Sandoz - Waler) (salmon)

Menocal (Hàn Quốc)

Miacalcic (Sandoz-Wander) (salmon)

Miacalcin (Sander, Đức) (salmon)

Osteotomina (Guidotri, Italia) (salmon)

Prontocalcin (Dompe, Italia) (salmon)

Staporos (Roussel) (lợn)

Tonocalcin (Schiapparelli, Italia) (salmon)

DT: Lọ bột khô, tương ứng với 10-15-20 và 50 hoặc 160 đvqt. Kèm 2ml nước cất có gelatin và phenol. Loại tổng hợp: Ống bột 0,25 và 0,5mg kèm mannitol và ống dung môi (nước + mannitol).

TD: Hormon tuyến giáp, hiện nay đã tổng hợp được, ức chế sự phá hủy mô xương. Hormon làm giảm calci-máu, đối kháng với hormon của tuyến cận giáp (parathormone): tác dụng chống hủy cốt bào (anti-osteoclastique) này biểu hiện rõ rệt trong các điều kiện bệnh lý. Ngoài ra còn có tác dụng giảm đau và vận mạch.

CD: - Loãng xương: sau tắt kinh, tuổi già, thứ cấp do dùng corticoid hay bất động lâu.

- Đau nhức xương kèm hủy xương hoặc thiếu xương.

- Bệnh Paget xương: đau xương, biến chứng thần kinh, thay đổi của xương bằng gia tăng phosphatase kiềm huyết thanh và sự bài hydroxyprolin nước tiểu.

Tổn thương lan rộng của xương, gãy xương không trọn vẹn, tái đi tái lại.

- Tăng calci máu: hủy xương do bướu thứ phát sau carcinom vú, phổi hoặc thận, bướu tuỷ xương, bướu ác. Cường phó giáp trạng, bất động, ngộ độc Vitamin D.

- Bệnh loạn dưỡng thần kinh (Sudeck): loãng xương sau chấn thương, hội chứng vai cánh tay, loạn dưỡng thần kinh do thuốc, hoá thủng.

- Viêm tủy cấp.

LD: - Loãng xương: tiêm 50 - 400UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp)

Xịt mũi: 200UI/ngày hoặc 2 ngày.

- Đau nhức xương, hủy xương, thiếu xương: tiêm 100 - 200UI/ngày chia 2 hoặc nhiều lần. Hoà trong dd đẳng trương tiêm IV chậm, hoặc tiêm dưới da, bắp. Xịt: 200 - 400UI/ngày. Liều dùng cao chia nhiều lần.

- Bệnh Paget xương: Tiêm 100UI/ngày hoặc 2 ngày (dưới da hoặc bắp - xịt: 200UI/ngày, chia nhiều lần.

- Cần theo dõi để có liều phù hợp cho từng người. Dùng bằng cách nào thì cũng phải tiếp tục dùng ít nhất 3 tháng hoặc lâu hơn. (Cần chú

vào phosphatase kiềm và bài tiết hydroxyprolin với bệnh Paget).

- Tăng calci máu: Cấp cứu truyền tĩnh mạch: 5 - 10UI/kg thể trọng, trong NaCl 0,9% trong 6 giờ.

Dùng điều trị lâu dài tăng calci máu: 5 - 10UI/kg thể trọng mỗi ngày, tiêm dưới da hoặc bắp. Dạng xịt: 200 - 400UI/ngày liều cao chia nhiều lần.

- Loạn dưỡng thần kinh: Dạng tiêm 100UI/ngày tiêm bắp hoặc dưới da trong 2 - 4 tuần. Có thể dùng 6 tuần tùy theo tiến triển. Dạng xịt: 200UI/ngày, trong 2 - 4 tuần. Có thể 6 tuần tùy theo tiến triển.

- Viêm tụy cấp: Dạng tiêm 300UI/ngày trong dd đẳng trương NaCl 0,9% tiêm trong 24 giờ x 6 ngày liền.

Xử dụng dạng xịt: Tháo nắp đáy lọ. Giữ lọ thẳng đứng, ấn nút khởi động đến khi có tiếng kêu, thả ra. Làm 3 lần. Ở màu xanh xuất hiện ở đáy buồng đếm của phần khởi động; thuốc đã được bơm lên để xịt.

Cúi đầu xuống, đưa vòi thuốc vào 1 trong 2 lỗ mũi. Ấn nút khởi động và thả ra sẽ thấy số 1 xuất hiện ở buồng đếm.

Sau khi xịt, hít mạnh nhiều lần để thuốc vào hết. (Nếu chỉ định xịt bao nhiêu liều thì cũng làm như thế ở lỗ mũi kia).

Đậy nắp.

Khí dấu hiệu đỏ xuất ở buồng đếm và có sức cản khi ấn nút xuống (dấu hiệu báo dùng) 16 liều xịt đã được thực hiện. Giữ lọ thuốc ở vị trí thẳng đứng, tránh lắc, không để ở nhiệt độ cao.

CCĐ: Quả mẫn thuốc.

LY: - Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.

- Chưa có kinh nghiệm xử dụng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Có thể ảnh hưởng thần kinh trung ương (lái xe, vận hành máy...).

- Có thể có dị ứng toàn thân, kể cả sốc phản vệ. Nếu cần phải thử test da.

- Tại chỗ tiêm có thể phản ứng tại chỗ. Dạng xịt: Khô mũi, phù nề, sưng huyết, hắt hơi, dị ứng, kích ứng, loét, sần đỏ, trầy da, viêm xoang, chảy máu cam.

- Toàn thân: choáng váng, bưng mặt, đau đầu, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, viêm họng, mệt mỏi, rối loạn vị giác. Hiếm tăng HA, nôn, đau khớp, ho, phù, ngứa. Phản ứng thường tự hết, xảy ra với dạng tiêm nhiều hơn dạng xịt.

CALCITRIOL

9,10-Secocholesta - 5,7,10(19)-trien - 1,3,25-triol, - (1 α ,3 β ,5Z,7E)

1,25-Dihydroxycholecalciferol

1,25-Dihydroxy vitamin D3

1,25 (OH) 2 D3

BD: Calcijex (Ahhott)

Poscal (Hàn Quốc)

Rocaltrol (Roche)

DT: Viên nang 0,25mg.

TD: Dẫn chất vitamin D3 làm tăng hấp thu calci và phosphor qua màng ruột; giúp cho calci có

định ở mô xương; tăng hấp thu lại phosphor qua ống thận.

Do 3 tác dụng trên, dẫn chất này điều hòa calci-huyết, cũng như nồng độ huyết tương của các phosphatase kiềm và hormon tuyến cận giáp.

CCĐ: Loạn dưỡng calci ở thận, xương nhuyễn nhưn vitamin, còi xương nhưn vitamin; suy tuyến cận giáp, suy cận giáp giả (pseudohypoparathyroidie)

LD: Nuốt viên thuốc với ít nước, liều dùng khởi đầu như sau; Ngày dùng 1 viên trong loạn dưỡng calci ở thận trẻ em. Ngày 2 viên chia 1-2 lần trong bệnh kể trên ở người lớn, suy tuyến cận giáp. Ngày 1 viên ở trẻ em và 2 viên ở người lớn trong còi xương, xương nhuyễn và suy tuyến cận giáp nhưn vitamin. Liều dùng về sau tùy theo từng bệnh nhân, dựa vào calci và phosphor - huyết.

CCĐ: Sỏi thận kèm tăng calci - huyết; cường cận giáp nguyên phát; mẫn cảm với vitamin D; tăng calci-huyết do bất cứ nguyên nhân gì; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).

LY: Cần theo dõi để tránh dùng quá liều, gây ru tăng calci và phospho - huyết, cũng như tăng calci-niêu. Tránh dùng phối hợp với vitamin D hoặc dẫn chất.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc : viên 0,25 mg.

CALCIUM 500mg (Pharmavit-Hungari)

DT: Hộp 20 viên nén sủi, mỗi viên có: 500mg Ca $^{2+}$; vitamin B2 0,2mg; ngoài ra còn có: acid citric, đường và một số tá dược khác.

CCĐ: Bổ sung calci cho trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

LD: Ngày uống 2 - 3 viên.

CALCIUM Corbière (Sanofi-Vietnam)

DT: Viên nén sủi và lọ 10ml dd. uống chứa: calci glucoheptonat 1/1,1g; vitamin C 1g/100mg; nicotinamid 100/50mg; cholecalciferol 0,05mg và ergocalciferol 0,05mg; acid hypophosphorous 30/40mg.

CCĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên hoặc 1-2 lọ (uống vào buổi sáng và trưa). Trẻ em uống 1 lọ vào buổi sáng.

CCĐ: Sỏi thận, tăng calci-huyết, mẫn cảm với vitamin D.

BD tương tự: Calvita (HG Pharm)

CALCIUM Sandoz (Pháp)

DT: Viên sủi bột 2,49g Calci gluconolactat và 0,3g CaCO $_3$. Ống tiêm 5ml/687,5mg và ống 10ml/1,375g calci glubionat.

CCĐ: Thiếu calci trong lúc phát triển cơ thể, có thai hoặc nuôi con bú, loãng xương người già, mãn kinh, điều trị bằng corticoid do cố định tư

thể sau chấn thương. Tetani điều trị cấp cứu giảm calci huyết (dạng tiêm).

LD: Người lớn: 2 viên một ngày, trẻ em: 1-2 viên/ngày. Loãng xương 4 viên/ngày, một tháng 20 ngày bổ sung bằng phosphat. Ông tiêm: 5ml. Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm hay bắp thịt sâu 10ml mỗi lần, 1-3 lần/ngày. Trẻ em tiêm tĩnh mạch chậm 5-10ml.

CALCIUM Sandoz Vitamin C (Pháp)

DT: Ông tiêm 10ml như Calcium Sandoz thêm 0,2g Vitamin C.

LD: Người lớn, ngày 1-2 ống, tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CALCIUM Trinatri Pentetat

Tác nhân chelat hóa, giải độc

Calciat (3-), [N,N-bis [2-[bis (carboxy - methyl) amino]ethyl] glycinate (5-)] - trinatri

Calcium trisodium pentetat

BD: *Ditripentat (Heyl, Đức)*

Dẫn xuất với chất đồng vị ^{111}In :

Pentetat indium disodium In^{111}

Dẫn xuất với đồng vị ^{169}Yb :

Pentetat calcium trisodium Yb^{169}

Dẫn xuất muối calci natri:

DTPA (Geigy)

Dẫn xuất acid tự do:

Pentetic acid

DTPA

Detapac (Sigma, ST.Louis Mỹ)

CALCIVIT

Ông uống có Calci gluconat, Vitamin C, Vitamin PP, Ergocalciferol.

BD tương tự: *Calcium Vitamin C-D-PP.*

CALMEZIN (XNDP 2)

DT: Viên nén 300mg paracetamol và 3mg chlorpheniramin maleat.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau và chống dị ứng.

CD: Cầm sốt, cúm, đau nhức, sổ mũi mùa, nghẹt tắc mũi...

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên. Trẻ em 1 - 5 tuổi ngày 1 viên chia 2 lần, 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần x nửa viên.

CCĐ: - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. - Suy tế bào gan nặng. - Glôcôm góc đóng. - Có thai hoặc đang nuôi con bú. Bị rối loạn rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - Không uống rượu hoặc thuốc, nước có natri khi đang dùng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...

Tác dụng phụ: - Thuốc có thể gây ra: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí tiểu tiện, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc kích động ở trẻ em.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi sử dụng với atropin với các chất có tác động atropinic (gây bí đái, táo bón, khô miệng...). Không nên dùng với alcohol (tăng dị ứng thần kinh) - Thận trọng khi dùng

với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).

BD tương tự: *Acelerphen (CTD Mekông)*

Adomin (XNLHD T.T. Huế)

Amol (CTD Tây Ninh)

AnF - Pamin (XNDP Quảng Ngãi)

Babymol (+ Vita B1) (XNDP Bình Định)

Bepamine (CTD Bến Tre)

Coldacmin (XNLH Dược Hậu Giang)

Coldexphan (+Dextromethorphan) (CTD Hậu Giang)

Doquinol (CTD Đồng Tháp) (+ Euquinin)

Euquimol (XNDP 2/9)

Fepa (CTD Thái Bình)

Forvex (+ Vitamin C)

Mekodecol (XNDPTW 24)

Mekopadol (Mekophar)

Neo-Cold (Tipharco)

Pabemin (CTD Cửu Long)

Pacemin (CTD Hà Tây)

Padolmin

Pamin (XNLH Dược Hậu Giang)

Pamin forte (XNDP Cửu Long)

Paphemin

Parutamol (+Vita B1) (Cophavina)

Patamin (+ Vita B1) (Vidipha)

Super Cold (+ Pseudoephedrin) (Mekopharma)

CALSCORBAT (Pháp)

DT: Lọ 120ml dd uống, cứ 5ml chứa 500mg asphocalcium (tức là calci hypophosphito - ascorbat)

TD: Bổ sung cho cơ thể muối khoáng (Ca và P) vitamin C.

CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 thìa cà phê, hòa vào cốc nước, uống trước bữa ăn.

CCĐ: Sỏi thận.

LY: Trẻ em dùng dạng thuốc cho trẻ em, cứ 3ml dd chứa 200mg asphocalcium.

CALUSTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy, 7,17 - dimethyl, (70c,17α).

Methosarb (Upjohn)

Riedemil (Upjohn)

CALVIFOR plus B12 (Thái Lan)

DT: Viên nén chứa calci, sắt II, các Vitamin B1; B2; B12; D và Vitamin C.

CD: Cung cấp các vitamin và muối vô cơ cần thiết cho phụ nữ có thai.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CALYPTIN (XNDP 3/2 - Eftiphar)

DT: Viên nang mềm có 100mg eucalyptol: 12mg long não; 25mg gaiacol và 15mg nhựa thơm Tolu.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp, hạ nhiệt, trợ tim...

CD: Điều trị triệu chứng ho khan, hoặc có đờm kèm theo cảm cúm; các biến chứng phế quản - phổi ở bệnh cúm.

LD: Người lớn ngày 4 - 6 lần x 1 - 2 viên.

CCĐ: Suy hô hấp, hen; trẻ em dưới 30 tháng.

CAMALOX (Pháp - Thụy Sĩ - Mỹ)

DT: Lọ 355ml dịch treo uống; cứ 100ml có: 3,3g Al hydroxyd, 5g carbonat và 4g Mg hydroxyd. Viên nén để nhai chứa 172mg Al hydroxyd; 250mg CaCO₃ và 200mg Mg hydroxyd.

CD: Đau loét dạ dày, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị...

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-15ml dịch treo, hoặc dùng 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Tránh dùng đồng thời với Tetracyclin (cách nhau ít nhất 2 giờ).

CAMAZEPAM

Trần tĩnh

Carbamic acid, dimethyl, -7-chloro-2,3-dihydro-1-methyl 2-oxo-5-phenyl-1H -1,4-benzodiazepin-3-yl ester

A lbeo (Boehringer Ingelheim; TBN)

lnphazam (Thụy Sĩ)

Limpidon

Nobolan

CAMILINE (Pháp)

DT: Viên nang chứa 300mg bột chè xanh (chứa ít nhất 2%cafein và 10% các tanin catechic)

TD: Dạng thuốc y học cổ truyền điều trị phối hợp cho các chế độ ăn chống béo phì.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên, vào trước bữa ăn. Uống viên thuốc với 1 cốc nước lớn.

CAMOL

DT: Viên nang: phenylpropanolamin HCl 75mg; chlorpheniramin maleat 4mg.

TD: Tản máu, giúp thông mũi và xoang, giảm ngứa và giảm chảy nước mắt, nước mũi.

CD: Làm giảm nghẹt mũi do cảm, lạnh, viêm xoang, và do dị ứng.

LD: Uống 1 viên, sau 12 giờ uống tiếp 1 viên.

CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc

- Tăng huyết áp - Thiếu năng mạch vành.

- Glôcôm góc đóng - Phi đại tuyến tiền liệt - Bí đại

- Dùng với IMAO - Hen suyễn - Nhược cơ nặng.

- Có thai hoặc đang nuôi con bú - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: - Không uống rượu và những nước có rượu khi dùng thuốc.

- Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... (thuốc gây buồn ngủ).

- Thận trọng với người cường giáp dài đường, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, người cao tuổi.

- Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.

Tương tác thuốc: Không dùng với IMAO (con tăng HA); Với alcool (tăng dịu thần kinh); với atropin và các chất tác động atropinic (tăng tác dụng phụ); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đại, lú lẫn ở người cao tuổi, hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp - Lo âu - Kích thích. Mắt ngủ. Vã mồ hôi. Nhức đầu - Phát ban - Mày đay - Hiếm gặp giảm tiểu cầu.

BD tương tự: (Khác nhau hàm lượng của thành phần)

Allergens fort (Mỹ)

Allerfort Maximum Strength (Mỹ)

Contac (Mỹ)

Ru - Tuss II

CAMPAMEDRIN

Trợ tim

Camphotone (Ana, Pháp)

Cardenyl

CAMPOFORT

Ống tiêm 2ml. Cao gan tiêm - B12

CAMPOVIT fort (Mỹ)

DT: Vỉ 10 viên nén hình thuẫn, mỗi viên có:

Vitamin A acetat	5000IU
Vitamin E	30IU
Vitamin C	90mg
Acid Folic	0,4mg
Thiamin mononitrat	2,25mg
Riboflavin	2,6mg
Niacinamid	20mg
Vitamin B6	3mg
Vitamin B12	9mcg
Ergocalciferol	400IU
Biotin	45mcg
Acid pantothenic	10mg
Calci (dicalci phosphat)	162mg
Phosphor	125mg
Iod (Kali iodid)	150mcg
Sắt (Sắt II fumarat)	27mg
Mg (MgO)	100mg
Đồng (CuO)	2mg
Mn ²⁺	5mg
K ⁺ (Kali chlorid)	30mg
Cl ⁻	27,2mg
Crom (Crom chlorid)	25mg
Molypden (Natri molypdat)	25mcg
Seleni (Natri selenat)	25mcg
Kẽm (Zn sufat)	15mg
Phytonadion (Vitamin K)	25mg

CCĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

BD tương tự : *Campozyme (USA)*

CAMYLOFIN

Chống co thắt

Benzenacetic, -[[2-(diethylamino)ethyl] amino]-, 3-methylbutyl ester

Acamylophenin; Novospasmina

Dẫn xuất hydrochlorid:

Avacan (Asta-Degussa Đức)

CANDICIDIN

DT: Viên đặt âm đạo 3mg, thuốc mỡ 0,6mg/g.

BD: *Candepin (Schmid, Little Falls, Mỹ)*

Prostimon (Ayerst)

Prostatin (Schmid, Little Falls, Mỹ)

Vanobid (Merrell Dow Pharmaceuticals)

TD: Kháng sinh chống nấm Candida, bệnh Candida ở ngoài da.

LD: Ngày nạp 1 viên vào âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối. Bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày. Đợt dùng 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CANDID B (Ấn Độ)

DT: Kem bôi da có clotrimazol và beclomethason.

CCĐ: Nấm da, lang ben, Erythrasma.

CANOL (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa bột phun sương: 100mg actisô; 70mg lawsonia; 30mg chi-maphylla và 10mg aphloia.

TD: Tăng tiết mật, lợi tiểu.

CCĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu

LD: Người lớn: ngày 4 - 6 viên - trẻ em: 2 - 3 viên/ngày.

LY: Tránh dùng: suy gan nặng; tắc ống mật.

CANRENON

Pregna, 4,6-dien-21-carboxylic acid, 17-hydroxy-3-oxo, γ lacton, 17 α

BD: *Aladiène*

Osiren

Phanurane (Pháp)

Soludactone

Contaren (Bỉ)

Luvion (Italia)

DT: Viên nang 50mg, ống tiêm 200mg.

TD: Chất chuyển hóa trong máu của Spironolacton. Lợi tiểu, đối kháng aldosteron.

CCĐ: Tăng huyết áp, phù do suy tim, cổ trướng và phù, phù thũng tự phát, phù do ung thư, các hội chứng về thận, nhược cơ nặng, Aldosteron tiền phát.

LD: Người lớn: ngày uống 1-4 viên, tùy theo chỉ định, vào bữa ăn. Cấp cứu: tiêm truyền tĩnh

mạch 1 ống, trong 30 phút (pha vào 250ml dd glucose 5%).

CCĐ: Suy thận nặng: tăng kali-huyết hoặc giảm natri - huyết nặng.

LY: Tác dụng phụ: Buồn nôn, chán ăn. Chứng vú to ở nam giới. Đau kinh (ngày ngừng thuốc sẽ hết).

CANTABILIN

DT: Viên nén 400mg-200mg Hymecromon

TD: Chống co thắt đường mật, tác động trên cơ trơn dẫn mật. Tăng tiết mật.

CCĐ: Điều trị rối loạn tiêu hóa kèm theo đau vùng mật, khó tiêu.

LD: 1 viên hoặc 2 viên trước các bữa ăn chính.

Trẻ em: 1 viên nang/10kg/ngày.

CANTALÈNE (Pháp)

DT: Viên nén có 20mg lysozym HCl, 2mg chlorhexidin acetat và 0,2mg tetracain HCl.

TD: Sát khuẩn và giảm đau tại chỗ.

CCĐ: Điều trị tại chỗ hỗ trợ trị viêm nhiễm ở niêm mạc miệng và họng.

LD: Người lớn: cứ 2 giờ ngậm 1 viên (ngày 6 viên); trẻ em từ 6 - 15 tuổi: ngày ngậm 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc trên; trẻ em dưới 6 tuổi.

CAPD (Malaysia)

DT: Dd thẩm phân.

CAPGINVIT (Thái Lan)

DT: Viên nang chứa các vitamin A, B1, B2, C, D và nicotinamid.

CAPOBENIC Acid

Trị loạn nhịp

Hexanoin acid, 6-[(3,4,5-trimethoxy - benzoyl)amino]-

BD: *Paracordial (Ibys, Tây Ban Nha)*

Pectoris (Llorens Tây Ban Nha)

Quinotensal (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Capobenate sodium

C-Tre (I.C.I, Italia)

Miocorden (Lafarquim, Tây Ban Nha)

CAPREOMYCIN

Kháng sinh do Streptomyces capreolus sản sinh.

CAM; *Capromycin*

Dẫn xuất disulfat:

BD: *Capastat*

Caprocín và Ogostal (Lilly)

DT: Lọ thuốc bột 1 triệu đượ tương ứng với 1g capreomycin base.

TD: Kháng sinh polypeptid kìm trực khuẩn lao, mạnh hơn Viomycin, nhưng kém Kanamycin.

CCĐ: Các thể lao cũ đã nhờn thuốc trị lao thông dụng.

LD: Người lớn: tiêm bắp 1g/24 giờ. Tuần lễ tiêm 2 lần theo liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh nặng ở gan.

CAPSAICIN

Giảm đau ngoại vi, trị xung huyết

Axxain (USA)

Zostrix (USA)

CAPTAMIN

Dùng ngoại da

Ethandiol, 2 (dimethylamino)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

MEDA

CAPTEA (Theraplix- Pháp)

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên uống vào buổi sáng. Với người già chỉ nên bắt đầu liều dùng 1/2 viên/ngày. Liều tối đa: 2 viên/ngày.

CCĐ: Thiếu hụt nặng nước và natri; hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết. Suy thận nặng. Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CAPTODIAM

Ethanamin, 2-[[[4-(butylthio)phenyl] phenyl-methyl] thio]N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Captodiamin hydrochlorid

BD: Covatine (Pháp; Lundbeck; W. L.)

Suvren (Ayerst)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Chống lo âu. Trấn tĩnh

CĐ: Các trạng thái lo âu và biểu hiện thực thể.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

CAPTOPRIL

L-Prolin, 1-(3-mercapto-2-methyl-1-oxy-propyl) - (S); CEI

BD: Acepress (Guidotti Italia)

Acepril (Duncan Flockhart, Anh)

A ceten (Wockhardt Bombay, Ấn Độ)

Apo-Capto (Canada)

Angiopril (Ấn Độ)

Caporil 25 (Cty dược Traphaco)

Capoten (Squibb; Novo)

Captensin (Indonesia)

Captohexan 50 (Hexal AG)

Captolane (Theraplix, Pháp)

Captoren (Philippin)

Cor Tensobon (Melusin Schwarz, Đức)

Debax (Geba, Áo)

Deptopril (Ấn Độ)

Dexacap (Dexa, Medica Indonesia)

Epsitron (Remedica-Cyprus)

Hantopril (Hàn Quốc)

Impax (Continental Pharma, Bỉ)

Katopil (Galenika)

Lopirin (Heyden, Squibb)

Lopirin Cor (Heyden, Đức)

Lopril (Squibb)

Rilcaption (M. Cyprus)

Ropril 25 (Aegis)

Suyea (Đài Loan)

Tensiomin (Egis, Hungari)

Tensobon (Melusin, Schwarz Đức)

Zorkaptil (Zorka)

DT: Viên nén 12,5-25 và 50mg.

TD: Dẫn chất prolin tổng hợp dùng uống có tác dụng ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm xung huyết, trung bình đến nặng - Dùng riêng hoặc với các thuốc chống tăng huyết áp khác, các thuốc lợi tiểu.

LD: Điều trị tăng huyết áp : trung bình uống 50mg/ngày, làm 1 lần, vào buổi sáng, hoặc 2 lần, mỗi lần 25mg và cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, phối hợp với thuốc làm giảm miễn dịch hoặc có khả năng làm giảm bạch cầu.

LY: - Có thể giảm bạch cầu trung tính (đặc biệt với người bệnh thận) - (12 tuần điều trị đầu tiên). Nếu dùng chung với các thuốc khác làm giảm bạch cầu, lại càng tăng tác dụng phụ. Nếu có viêm họng, sốt triệu chứng nhiễm khuẩn cần báo cho thầy thuốc biết - Phải kiểm tra định kỳ bạch cầu.

- Có thể protein niệu/hội chứng thận hư, đặc biệt với người bị bệnh thận/protein niệu - Protein niệu xuất hiện trên bệnh nhân không có bệnh thận trước đó sau 3-9 tháng dùng thuốc. Có thể gây suy thận cấp, vì vậy cần kiểm tra chức năng thận (creatinin huyết và BUN) - Nếu có nitơ huyết tiến triển phải ngừng sử dụng.

- Thuốc gây tổn thương cơ quan thai nhi hay trẻ sơ sinh (làm huyết áp thấp, giảm sản xương sọ, vô niệu, suy thận, tử vong thai nhi và sơ sinh), nếu biết có thai ngừng uống càng sớm càng tốt. Li nước ối, dị dạng sọ mặt, giảm sản phổi, sinh non, thai già tháng, mở ống động mạch có thể xảy ra. Người mang thai do tác động của chất ức chế men chuyển đổi chỉ trong 3 tháng đầu thai kỳ, trẻ sinh ra có thể bị hạ huyết áp, đau khó, kali huyết cao.

- **Tương tác thuốc:** Thuốc lợi tiểu mất kali (Spironolacton, triamteren; amilorid) và việc làm tăng kali huyết phải cẩn thận do tác động làm tăng kali huyết. Các chất ức chế men cyclooxygenase (indometacin) bị ức chế bởi tác động của captopril - Với cimetidin có thể làm giảm chức năng thần kinh - Không nên phối hợp với allopurinol.

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị nổi ban da, mất vị giác, giảm bạch cầu trung tính, protein niệu, nhức đầu, hạ HA. Chú ý liều dùng thấp, dưới 150mg/ngày.

Suy nhược - Vú to nam giới. Tim mạch: ngừng tim, thiếu năng mạch não, loạn nhịp, hạ HA thể đứng, ngất. Da: mụn nước ban đỏ, viêm da tróc vảy. Tiêu hóa: viêm tụy, viêm lưỡi, khó tiêu. Gan mật: Vàng da, viêm gan đôi khi hoại tử, ứ mật - Hạ natri huyết - Đau cơ, nhược cơ. Hô hấp: co thắt phế quản, viêm

phổi, tăng bạch cầu ưa eosin, viêm mũi, nhìn mờ, bất lực. Thần kinh - tâm thần: mất điều hòa, co giật, lo lắng, trầm cảm, buồn ngủ - Có thể bị đau cơ, đau khớp, viêm kế thận, viêm mạch.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 25mg.

CAPURID

Gây ngủ, an thần

Pensanamid, N-(aminocarbonyl)-2-ethyl-3-methyl
Pacinox (Mỹ)

CARAMIPHEN

Trị Parkinson chống tiết cholin trung ương

Cyclopentancarboxylic acid, 1-phenyl, 2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Carfamiphen hydrochlorid

CARAZOLOL

Chẹn beta

2-Propanol 1-(9H-carbazol - 4-yloxy)-3-[(1-methylethyl) amino]-
Conducton (Đức)

CARBACHOL

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

Ethanaminium, 2-[(aminocarbonyl) oxy]
N,N,N-trimethyl, chlorid-

Carbacholin; Carbacolo; Cholinergol; Carbaminoylcholinium chloratum; Samoryl

BD: Atonyl (Ferosan, Đan Mạch)

Cacholitin (Vaise, Đan Mạch)

Carbacel (Warner - Lambert)

Carbyl (Tubi Lux Farna, Italia)

Carcholin (Merck, Sharp & Dohme)

C.C.C. (EBEWE, Áo)

Doryl (E. Merck)

Isopto-Carbachol (Alcon)

Jestryl (Ankrewew, Đức)

Lentin (E. Merck)

Lentivasan (Kwizda, Áo)

Miostat (Wyeth; Alcon)

Moryl (Savory & Moore, Anh)

Oftan-Karbakol (Star, Phần Lan)

Tonocholin (A FI, Na Uy)

CD: Mất trương lực ruột, bàng quang, đặc biệt sau khi mổ. Điều trị vô toan chức phận, tim nhanh từng đợt kịch phát, viêm tắc nội mạch, tăng huyết áp mới mắc, bệnh tăng nhãn áp.

LD: Bột hoặc dung dịch: Người lớn uống: 0,0005g-0,001g một lần, 2-3 lần một ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,0001-0,00025g một lần, 2 lần một ngày. Liều tối đa người lớn uống một lần 0,001g, một ngày 0,003g. Tiêm một lần 0,0005g, một ngày 0,001g.

CCĐ: Đau thắt tim, hen phế quản, xơ cứng động mạch, rối loạn tiêu hóa, động kinh.

BD: *Isopto-carbachol (Pháp)*

Miostat (Mỹ)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1,5 và 3% đóng lọ 15ml.

TD: Kiểu đối giao cảm (gây co đồng tử), tác dụng mạnh và kéo dài hơn pilocarpin.

CD: Tăng nhãn áp nguyên hoặc thứ phát, nhất là ở bệnh nhân đã trợ với pilocarpin.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Viêm mống mắt cấp.

CARBAETHOPENDECIN Bromid

2-Hexadecanaminium, 1-ethoxy-N,N,N-trimethyl-1-oxo-bromid.

Carbaethopendecinium bromatum.

Alkonium bromid.

BD: *Mukoseptonex (Galena)*

Septonex (Slovakofarma)

DT: Lọ thuốc bột 10 và 100g (dạng bromid).

TD: Dẫn chất amoni bậc 4 có tác dụng sát khuẩn tương tự như cetrimid.

CD: Mẫn cảm với thuốc.

CARBAMAZEPIN

5H-Dibenz [b,f] azepin, 5-carboxamid -

BD: *Amizepin (Polfa, Ba Lan)*

Apo-Carbamazepin (Canada)

Biston (Spofa)

Calepsin (Orion, Phần Lan)

Capine (Ấn Độ)

Carbadac và Carbatol (Ấn Độ)

Carbazidem (Labethica, Hà Lan)

Carbymal (Kawijk, Hà Lan)

Carpine (Thái Lan)

Carzetol (Kawijk, Hà Lan)

Convuline (Protea, Glebe, Australia)

Epitol (Lemmon, Sellersville, USA)

Finlepsin (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

Hemolepsin (Laake, Phần Lan)

Lexin (Fujinaga, Japan)

Macrepan (Medica, Phần Lan)

Mazepine (ICN, Montreal, Canada)

Neurotol (Famos Group, Phần Lan)

Neurotop (Gerot, Áo)

Nordotol (Famos, Group, Phần Lan)

Servimazepine (Servipham, Thụy Sĩ)

Sirtal (Labaz)

Taretal (Famos, Đan Mạch)

Taver (Medochemie Cyprus)

Tegretal (Geigy)

Tegretol (Geigy)

Temporol (Đan Mạch, Phần Lan)

Teril (Australia)

Timonil (Destin, Đức)

Trileptal (Ciba - Geigy)

Trimonil Retapl (Rhône-Poulenc)

Umitol 200 (Ấn Độ)

DT: Viên nén 100-200 và 400mg; viên 300 và 600mg.

TD: Trị động kinh và có tác dụng hướng tâm thần.

CD: Các thể động kinh, có rối loạn vận động - tâm thần, cơn động kinh kiểu lớn, các thể động kinh hỗn hợp, động kinh khu trú - Viêm dây thần kinh sinh ba, tự phát và do bệnh xơ cứng

rải rác - Đau dây thần kinh lưỡi - hầu tự phát - Có thể kết hợp với thuốc chống co giật khác.
LD: Người lớn: bắt đầu uống 2 lần, mỗi lần 100mg/ngày, sau tăng dần tới liều 800-1600mg/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em uống 20mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); blocc nhĩ-thất, mẫn cảm với thuốc, suy gan, glôcôm; ít nước tiểu. Nói chung không nên dùng cho phụ nữ mang thai hay muốn có thai (dị tật nứt đốt sống do thiếu folíc, chứng chảy máu sơ sinh) và người đang nuôi con bú (trẻ ngủ li bì)

LY: - Cần có theo dõi của thầy thuốc cẩn thận vì sự chuyển tình trạng bệnh, dấu hiệu nhiễm độc, triệu chứng huyết học, da, gan - Nếu có sốt, viêm họng, nổi ban, lở loét, vết thâm tím, đốm xuất huyết, ban xuất huyết cần báo cho thầy thuốc.

- Cần nhắc lại/hỏi dùng cho người tim mạch, bệnh gan - thận, huyết học và theo dõi chặt chẽ. Xét nghiệm trước khi dùng thuốc, đánh giá thông số nước tiểu, urê huyết, BUN trước khi dùng thuốc và trình cách quãng dùng thuốc.

- Hiếm gây mất bạch cầu và bất sản tủy - Nếu xét nghiệm có biểu hiện nên ngừng sử dụng thuốc.

- Ngừng dùng thuốc nếu có phản ứng da nặng (hội chứng Lyell, Stevens - Johnson).

- Thuốc làm tăng nhãn áp, làm rối loạn tâm thần tiềm tàng, gây lú lẫn, kích động ở người già.

- Thuốc làm ảnh hưởng đến sinh sản và sinh tinh trùng ở nam giới (cá biệt), giảm tin cậy thuốc tránh thai uống.

- Nếu ngừng thuốc đột ngột, chuyển sang thuốc khác, nên dùng thuốc phụ trợ thích hợp (diazepam, phenytoin).

- Thuốc làm giảm phản xạ, chóng mặt, ngủ gà - Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- **Tương tác thuốc:** Làm giảm tác dụng của một số thuốc chuyển hóa qua hệ enzym gan monooxygenase (clobazam, clonazam, ethosuximid, primidon, valproic, alprazolam, corticosteroid, cyclosporin, digoxin, doxycyclin, felodipin, haloperidol, imipramin, methadon, thuốc tránh thai uống, theophyllin, thuốc chống đông uống. Thuốc làm tăng nồng độ carbamazepin: erythromycin, troleandomycin, josamycin, isoniazid, verapamil, diltiazem, dextropropoxyphen, viloxazin, fluoxetine, cimetidin, acetazolamid, danazol, desipramin, nicotinamid, làm tăng phản ứng phụ (choáng váng, ngủ gà chóng mặt, mất điều hòa, song thị) cho nên phải điều chỉnh liều. Với INH tăng độc với gan, với lithium, metoclopramid, an thần kinh tăng phản ứng thần kinh. Thuốc bị giảm nồng độ do phenobarbital, phenytoin, primidon, progabid, theophyllin, clonazepam, acid valproic, valpromid (ngược lại có trường hợp làm tăng) - Với thuốc lợi tiểu làm giảm Na huyết. Không dùng với natri.

- **Tác dụng phụ:** Chóng mặt, đau đầu, mất điều hòa, ngủ gà, mệt mỏi, song thị, buồn nôn, nôn, dị ứng da. Song thị, mù màu - Hiếm bị run, loạn vận động miệng mặt, kích động, lú lẫn, rối loạn tâm thần, máu giât, loạn trương lực cơ, máy cơ, run giật nhãn cầu, ảo giác, trầm cảm, ăn mất ngon, bồn

chồn - Đa: dị ứng da, mày đay, đỏ da, viêm da tróc vảy, hội chứng Lyell, Stevens-Johnson, luput ban đỏ - Cá biệt hoại tử biểu bì, mẫn cảm ánh sáng, ban cục hồng đỏ, ban xuất huyết, ngứa, trừng cá, ra mồ hôi, rụng tóc, rụng lông (nữ). Hiếm gặp về bạch cầu - Hiếm gặp về gan, vàng da, ứ mật, viêm gan u hạt. Buồn nôn, nôn, khô miệng, ứ chảy, táo bón, đau bụng, viêm lưỡi, viêm miệng. Quá mẫn: sốt ban, đau khớp, giảm bạch cầu, gan lách to, phản ứng phản vệ. Phù, tăng cân - Viêm thận, suy thận - Bí đái - Bất lực. Rối loạn vị giác. Độc thủy tinh thể, viêm kết mạc, ù tai, đau cơ khớp, chuột rút, viêm phổi, khó thở.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

O-CARBAMOYLPHENOXYACETIC Acid

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Acetic acid, [2-(aminocarbonyl) phenoxy]-
 Salicylamid O-acetic acid

Dẫn xuất diethylamin:

Akistin (Aô; Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Neosalid (Bruco, Italia)

CARBARIL

Diệt côn trùng

1-Naphthalenol, methylcarbamat

Carbaryl, Carbarilum

Carylderm (Napp, Anh)

Derbac (Bengue, Israel)

Hafit (Abic, Israel)

Sevin (Union Carbide)

Suleo - C (Anh)

CARBARSON

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

Arsonic acid, [4-[(aminocarbonyl) amino] phenyl]-

BD: Amebarson

Amehevan

Ambiarson

Aminarsonum

Fenarson

Leucarson

Carb-O-Sep

Pentarson

CCĐ và LD: Chữa ỉu, người lớn: uống 1 lần 0,10-0,25g, ngày uống 2-3 lần, uống từ 6 đến 10 ngày. Nghi 10 ngày rồi uống tiếp đợt 2, nếu cần. Liều, 1 lần cho trẻ em: 6 tuổi: 0,08g, 7 tuổi: 0,09g, 8 tuổi: 0,11g, 9 tuổi: 0,12g, 10 tuổi: 0,14g, 11 tuổi: 0,15g, 12 tuổi: 0,16g, 13 tuổi: 0,18g, 14 tuổi: 0,19g, 15 tuổi: 0,20g; Uống 3 lần 1 ngày. Dùng dưới dạng thuốc trướng, mỗi ngày nạp 1 trướng 0,12g trong 14 ngày, để chữa viêm âm đạo do Trichomonas. Người lớn liều tối đa 1 lần 0,25g, 1 ngày 1g.

CCĐ: Suy tim mạch, loét dạ dày - tá tràng, các bệnh gan, thận, rối loạn tiêu hóa nặng, các thể tạng dễ xuất huyết, có thai, thời kỳ kinh nguyệt,

viêm dạ dày, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Hiện nay gần như không dùng nữa.

CARBASALAT Calcium

Giảm đau, hạ nhiệt

Benzoic acid, 2-(acetyloxy) muối calci, phối hợp với urê (1:1)

Carbaspirin calcium

BD: *Alcacyl (Sandoz - Wander)*

Antikoppine (Nicholas - Mepro, Hà Lan)

Ascal (ACF, Hà Lan)

Calurin (Dorsey)

Iromin (Omegin, Schmidgall, Áo)

Rheomin (Schmidgall, Áo)

Solupsa (UPSA, Pháp)

Solupsan (UPSA, Pháp)

DT, CĐ, LD: Xem Calci carbasalat

CARBAZOCHROM

Hydrazincarboxamid, 2-(1,2,3,6-tetrahydro-3-hydroxy 1-methyl-6-oxo-5H-indol-5 - yliden)-

Adrenochrom monosemicarbazone

BD: *A drenoxyl (Labaz; Nordmak, Đức)*

Anaroxyl (Organon)

Meronyl (Santen, Nhật Bản)

Dẫn xuất acetionat:

Eumostal (R.Rius, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất salicylat:

Carbazochrom salicylat

Carbazochrome, phối hợp với natri salicylat

A drenosem (Beecham)

Adrestat F (Organon)

Dẫn xuất sulfonat:

Carbazochrom sodium sulfonat

A bians (Nichiiko, Japan)

A denaron (Kowa Y, Japan)

A dobazone (Sankei, Japan)

A dochlorin (Tokyo Pharma, Japan)

A dona (Tanabe, Japan, Italia)

A donamin C (Mect, Japan)

A dostill A C (Dojin Iyaku Kako, Japan)

A drechros (Kyorin, Japan; Rorer, Japan)

A ldonazon (Kayaku, Japan)

A lmetex (Merrel Dow/Lepetit)

A uzei (Maruko, Japan)

B lockel (Mochida, Japan)

Carbudogen (Taiyo, Japan)

Carhajust (Horita, Japan)

Carbasulhon (Seiko, Eivo, Japan)

Carbazon (Hokuriku, Japan)

Carbazonate (Choseido, Tokushima, Japan)

Carchrom (Ohkura, Kyoto, Japan)

Carnamid (Kanebo, Tokyo, Japan)

Carsoln (Rorer, Japan)

Carzone (Takeshima, Tokyo, Japan)

Chichina (Fuso, Osaka, Japan)

Comstatin (Kobayashi Kako, Fukui, Japan)

Donaseven (Yakult, Tokyo, Japan)

Emex (Merrel Dow/Lepetit)

Kealain (Funai, Osaka, Japan)

Kobacarbon (Kobayashi Seiyaku, Japan)

Kumemont (Tasumi Kagaku, Japan)

Odanon (Towa Yakuhin, Osaka, Japan)

Olinat (Sanken, Nagoya, Japan)

Opesone (Sawai, Japan)

Perichron (Toho, Osaka, Japan)

Ranobi-V (Isei, Japan)

Shiketsumin (Ohia, Tokyo, Japan)

Sumlin (Toyama, Tokyo, Japan)

Taropazochrome (Kenyu, Toyama, Japan)

Tazin (Grelan, Tokyo, Japan)

Tonymale (Nipon Chemiphar, Tokyo, Japan)

DT: Viên nén 10mg (dạng dihydrat); ống tiêm 1500mcg (như trăn)

TD: Cầm máu.

CĐ: Xuất huyết ở mao mạch, phòng chảy máu khi phẫu thuật.

LD: Người lớn: 1-3 viên/ngày, dùng trước bữa ăn 1 giờ. Tiêm bắp hoặc dưới da 1-3 ống/ngày.

Trẻ em: 1/2-2 viên hoặc 1/2-2 ống/ngày.

CARBENICILIN

Dẫn xuất muối dinatri:

Carbenicilin disodium

Carbenicilin sodium

Carbenicillium natrium

BD: *A nabactyl*

Carbapen (C.S.L, Australia)

Carbecin (Beecham)

Carben (Thái Lan)

Fugacillin (Astra)

Geopen (Pfizer-Roerig)

Gripenin (Fujisawa, Osaka, Japan)

Microcillin (Bayer)

Piocianil (Italia)

Pyopen (Beecham; Ayerst; Tây Ban Nha)

Rexcilina (Kairon, Italia)

Dẫn xuất muối kali:

Carbenicilin potassium

GS 3159

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 1 và 5g.

TD: Penicilin bán tổng hợp có tác dụng đặc biệt với trực khuẩn mủ xanh, *Proteus* nhất là với chủng *Indol (+) E.coli*.

CĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng chịu tác dụng, nhất là ở niệu đạo.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 20-30g/24 giờ, tiêm bắp 4-8g/24 giờ, chia 3-4 lần. Trẻ em: 50-400mg/kg/24 giờ, chia vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

CARBENOXOLON

Olean - 12-en - 29-oic acid, 3-(3-carboxy-1-oxopropoxy)-11-oxo-, (3β,20β)

Enoxolon succinat

Dẫn xuất muối dinatri:

Carbenoxolon dinatrium

Carbenoxolon sodium

BD: *Biogastrone (Anh; Đức, Winthrop, Israel)*

Bioral (Anh; Australia; Winthrop)

Duogastrone (Abic; Israel; Winthrop)

Neogel (Hexal, Đức)

Pirogastrone (Winthrop)

Terulcon (ISF, Italia)

Ulcus-Tablinen (Beierdorf, Đức)

Ventroxol (Medica, Phần Lan)

TD: Chống viêm ở niêm mạc và làm cho vết loét mau lành.

CĐ và LD: Loét dạ dày: tuần đầu: ngày 3 lần mỗi lần 2 viên, dùng sau bữa ăn. Các tuần tiếp sau: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên. Dợt dùng như trên. Loét niêm mạc miệng: cứ 4-6 giờ, đặt 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ vào chỗ loét.

CCĐ: (Với thuốc uống) Tăng huyết áp, suy tim nặng, suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai, người già.

CARBENZID

Ức chế MAO, chống trầm cảm

Hydrazin carboxylic acid, 2-(1-phenylethyl) - ethyl ester

CARBIDOPA

Ức chế enzym decarboxylase, trị Parkinson

Benzenpropanic acid, α -hydrazino-3,4-dihydroxy- α -methyl-, (S)

Carbidopum; HMD

Lododyn (Merck, Sharp & Dohme)

Lodysin (Merck, Sharp & Dohme)

Sinemet (MSD) (+Levodopa)

(Xem thêm ở "Sinemet")

LY: *BD phối hợp: Apo-Levocarb (Carbidopa + Levodopa)*

CARBIFEN

Giảm đau

Dẫn xuất hydrochlorid:

Carbiphen hydrochlorid

Bandol (Squibb)

Bantol

Jubalon

CARBIMAZOL

1H-Imidazol -1-carboxylic acid, 2,3-dihydro-3-methyl 2-thioxo, -ethyl ester

Athyromazol

BD: *A tirozidina (Confas, Milan)*

Anti-Thyrox (Ấn Độ)

Basolest (Pharmachemie, Hà Lan)

Carbizole (Ấn Độ)

Neo-Mercazole (Schering Corp./Essex)

Neo-Morphazole (Nicholas)

Neo-Thyreostat (Herbrand, Đức)

Neral (Conradson, Stockholm)

Thyrozole (Cadila - Ấn Độ)

Tyrazol (Star, Tampere, Phần Lan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Thuốc kháng giáp tổng hợp, dung nạp tốt.

CĐ: Bệnh Basedow, nhiễm độc tuyến giáp; cường giáp khi thai nghén.

LD: Thể nhẹ: 20mg/ngày. Thể trung bình: 30mg/ngày. Thể nặng 40-50mg/ngày, chia 3-4 lần.

CCĐ: Như Methylthiouracil.

LY: Xem Neo Mercazole



CARBINOXAMIN

Ethanamin, 2-[(4-chlorophenyl) -2-pyridinyl-methoxy]-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất carbinoxamin maleat:

BD: *Allergefon (Lafon, Pháp)*

Cibelon (Taisho Japan)

Clistin (C Neil, Fort Washington, Mỹ)

Hislosine (Toho, Japan)

Histex (Sigma, Clayton, Australia)

Histine (Pharbit, Bỉ)

Lergefin (Larma, Tây Ban Nha)

Polistine (Pharbit-Rorer; Hà Lan, Đức)

Ziriton (Importex, Italia)

DT: Viên nén 2 và 4mg; rượu ngọt (elixir) 4mg/5ml.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng. Còn có tác dụng chống tiết cholin và kháng serotonin.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng; ngoài da như mề đay, eczema, đường hô hấp: sổ mũi, ngạt mũi do co thắt, phù Quinke; viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: 6-12mg/ngày. Trẻ em: 7-5 tuổi: 4-6mg/ngày. Từ 6 tháng đến 6 tuổi: 2-4mg/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bị đá do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Thuốc gây buồn ngủ, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao- nơi nguy hiểm...

- Thuốc gây ngủ gât, keo dính tiết phế quản, khô miệng, đi lại khó khăn, khô mắt, rối loạn vận động, nhịp tim nhanh, táo bón, bí đại, lú lẫn và kích thích ở người có tuổi.

- Không nên uống rượu khi dùng thuốc - không phối hợp với các thuốc kiểu atropinic, các thuốc chống trầm cảm, thuốc an thần kinh, dẫn xuất morphin... (tăng tác dụng phụ).

BD kép: *Humex Fournier (Pháp) (+ phenyl-propanolamin, paracetamol)*

CARBOCISTEIN

L-Cystein, S-(carboxymethyl)-
Carbocystein

Carboxymethylcystein

BD: *A kinfluid (Pháp)*

Bronchathio (Martin, Pháp)

Bronchipect (Nicholas-Mepros, Hà Lan)

Bronchocyst (Midy, Pháp)

Bronchokod (Genekod, Pháp)

Broncoclar (Oberlin, Pháp)

Broncorinol expectorant (Pháp)

Carbocit (C.T, Italia)

Carbospect (Beecham)
Drill expectorant adultes
Fenorin (Lek)
Flemex (Parke Davis)
Fluditec (Innotech)
Fluifort (Lampugnani, Italia)
Fluwic
Hexafluid (Dynathrex, Pháp)
Lisil (Lenza, Italia)
Lisomucil (Lirca, Italia)
Loviscol (Robins, Richmond, USA)
Medibronc (Pháp)
Muciclar (Parke Davis)
Mucidoral (Miles, Pháp)
Mucocaps (Berk, Anh)
Mucocis (Crosara, Italia)
Mucodyne (Berk, Anh)
Mucofan (Ayerst)
Mucorex (Warner-Lambert)
Mucoliitic (Syntex)
Mucoplexil (R.P.-Labo, Pháp)
Mucopront (Mack, Đức)
Mucoseptal (Actipharm, Thụy Sĩ)
Mucosirop (Berk, Anh, Fisons)
Mucosol (Tosi-Novara, Italia)
Mucotab (Cedona, Hà Lan; Wallisellen)
Mucotreis (Ecobi, Italia)
Mucusan (Philippin)
Pectox (Infar - Nattenmann Tây Ban Nha; Đức)
Pulmoclaste (UCB, Bỉ)
Rani Slijmoplossende Stroop (Parke Davis)
Reodyn (Renmeda, Phần Lan)
Reomucil (Tosi, Italia)
Rhinathiol (Pháp; Kramer, Lausanne)
Salucis (Magis, Italia)
Siroxyl (Sopar, Bỉ)
Solmux
Solvopect (Nicholas-Mepros, Hà Lan)
Transbronchin (Homburg, Đức)
Tussantiol (Antonioli, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất muối lysin:
Fluifort (Dompé, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Transbronchin (Homburg, Đức)
DT: Viên nang 375mg sirô 250mg/5ml (cho người lớn); 100mg/5ml (cho trẻ em).
TD: Làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp.
CD: Rối loạn tiết niêm mạc trong bệnh viêm phế quản cấp và mạn; viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản.
LD: Người lớn: ngày 4 - 6 nang, chia 2-3 lần, hoặc 3 lần mỗi lần 1 thìa canh sirô. Trẻ em từ 12 tháng - 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 thìa café sirô. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa café sirô.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc.
LY: Không nên dùng cho người đang nuôi con bú. Có thể bị đau dạ dày, buồn nôn, mửa, ỉa chảy.
 - Còn có dạng kết hợp với Promethazin dùng trong ho khan vào đêm với tên Rhinathiol Promethazin.

CARBOCLORAL

Carbamic acid (2,2,2-trichloro-1-hydroxyethyl)-ethyl ester
Chloralurethan
Prodorm (Parke Davis)

CARBOCROMEN

Acetic acid, [[3-[2-(diethylamino) ethyl]- 4-methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran- 7-yl]oxy]-ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
 Chromonar hydrochlorid:
 Carbocromenium chloratum
BD: Antiangor (ISM, Italia)
Cardiocap (Miha, Italia)
Cromene (Scharper, Italia)
Intenordin (Polfa, Balan)
Intensain (Đức, Pháp, Albert-Roussel)
DT: Viên bọc đường và viên nang 75mg; viên nén 450mg (tác dụng kéo dài); lọ thuốc tiêm bột đồng khô 40mg kèm 5ml nước cất.
TD: Giãn mạch vành
CD: Suy mạch vành mạn, tình trạng sau nhồi máu cơ tim, suy tim kèm rối loạn tuần hoàn vành.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 70 - 150mg, trước bữa ăn hoặc 1 viên 450mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm 1 lọ 24 giờ, hoặc truyền tĩnh mạch 1-4lọ, pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương.
CCĐ: Blocc nhĩ-thất; rối loạn dẫn truyền trong thất, giảm huyết áp, sốc do tim, mới bị nhồi máu cơ tim.

CARBOFENOTON

Diệt côn trùng

Phosphorodithioic acid, -S [[[(4-chlorophenyl) thio]methyl] 0,0-diethyl ester
Carbophenothion
Garrathion (Stauffer, Westport, Mỹ)
Trihion (Stauffer, Westport, Mỹ)

CARBOGAST (XNDP 2/9-Nadyphar)

DT: Viên nén có 400mg than thảo mộc được dụng; 100mg tricalci phosphat, 200mg calci carbonat và 400mg bột cam thảo.
CD: Các rối loạn khó tiêu, viêm dạ dày, nóng rát thượng vị kèm ợ chua.
 Triệu chứng bệnh kết tràng chức năng kèm chướng bụng và ỉa chảy.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 - 2 viên. Trẻ em: nửa liều trên.

CARBOLEVURE (Pháp)

DT: Viên nang người lớn/trẻ em.
 Men sống khử nước chứa ít nhất 10⁸ tế bào *Saccharomyces Cerevisiae*/1g:
 108,5mg/74,7mg. Than hoạt: 109mg/45mg.
TD: Than hấp phụ các độc tố, hơi và chất lỏng.
 Men loài *Saccharomyces* ức chế sự phát triển các chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột.



CE: Bệnh đường ruột do rối loạn chức năng, nhất là có kèm đầy bụng. Phối hợp với điều trị bù nước, các chứng ỉa chảy ở trẻ em.
LD: Người lớn, ngày 3 viên chia 3 lần. Trẻ em: Ngày 1 viên, tùy theo tuổi.

CARBOMER

Chất polyme của acid acrylic, phối hợp chéo với một tác nhân đa chức năng.
Carboxypolymethylen; Carboxyvinylpolymer; Carpolen

BD: *Carbopol (Goodrich, Mỹ)*

Gel-lames (Pháp)

Lacrigel (Europhia, Pháp)

Viscotears (Dispersa, Thụy Sĩ)

Lacriomom và Lacrivisc (Pháp)

DT: Ông 10g gel bôi mắt chứa 20mg carbomer 940.

TD: Là một polymer ái nước có khối lượng phân tử cao tạo thành trên bề mặt của mắt một phim trong suốt, có tính chất trơn và thấm ướt do đó bảo vệ giác mạc khỏi bị khô.

CE: Điều trị triệu chứng khô mắt.

LD: Nhỏ vào túi cùng kết mạc ngày 2-4 lần x 1 giọt và mỗi khi có cảm giác khô mắt.

CCĐ: Có tiền sử dị ứng với một số chất trong tá dược (như benzalkonium chlorid hoặc Natri mercurothiolat).

LY: Với người lái xe hoặc vận hành máy, sau khi nhỏ có thể gây rối loạn thị giác trong chốc lát.

CARBOMIX (Thụy Điển)

DT: Lọ thuốc cốm để pha dd uống chứa 50g than hoạt.

TD: Hấp phụ chất độc ở đường tiêu hóa.

CE: Nhiễm độc cấp, ỉa chảy.

LD: Pha 250-500ml nước vào lọ thuốc. Cho uống, cứ 4-6 giờ 1/2 - 1 lọ (trị nhiễm độc cấp). Trị ỉa chảy; 15-30ml dd trên.

CARBOMYCIN

Kháng sinh Macrolid

Magnamycin (Pfizer)

CARBOPHOS (Upsa-Pháp)

DT: Viên nhai có: Than thực vật 0,40g; calci carbonat 0,20g, tricalci phosphat 0,10g; saccarose 0,5g và 3,6mg glycyrrhizin.

TD: Hút hơi và chất độc, trung hòa acid dạ dày.

CE: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, viêm đại tràng.

LD: Người lớn: 1-2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em từ 3-15 tuổi: 1/2 viên, 3 lần/ngày.

CARBOPLATIN

Platinum, diammin [1,1-cyclobutandicarboxylato (2)]-, (SP-4-2)-

CBDCA

BD: *Carboplat (Bristol-Myers)*

Carhosin (Hà Lan)

Paraplatin (Bristol-Myers; Mead-Johnson)

DT: Lọ thuốc tiêm 5ml/50mg; 15ml/150mg và 45ml/450mg.

TD: Tương tự như Cisplatin, (ức chế quá trình tổng hợp ADN, tiếp đến ARN và các protein ở tế bào).

CE: Carcinom ở buồng trứng nguồn gốc biểu mô, carcinom với tế bào nhỏ ở phổi; carcinom dạng biểu mô ở đường hô hấp - tiêu hóa trên.

LD: Dùng đơn thuần: ở những bệnh nhân chưa điều trị bằng thuốc kim tế bào, có chức năng thận bình thường: tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn (15-60 phút) với liều 400mg/m². Sau thời gian 4 tuần, mới được tiêm nhắc lại. Với bệnh nhân đã dùng thuốc kim tế bào hoặc có tình trạng toàn thân xấu, dùng liều khởi đầu kể trên giảm đi 20-25%. Dùng phối hợp: Liều dùng thuốc này thay đổi tùy theo độc tính của thuốc phối hợp. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

CCĐ: Tuyệt đối: tiền sử mẫn cảm với carboplatin hoặc các dẫn chất khác chứa platin hoặc mannitol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tương đối: suy thận hoặc giảm sản tủy nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

CARBOPROST

Prostaglandin, thúc đẻ

Prosta-5,13-dien-1-oic acid, 9,11,15-trihydroxy-15-methyl- (5Z,9α, 11α, 13E, 15S)

Prostin/M 15 (Upjohn)

Dẫn xuất methyl ester:

Carboprost methyl

Dẫn xuất tromethamin:

Carboprost tromethamin

Carboprost trometamol

Hemabate (Upjohn)

Prostinfenem (Upjohn)

CARBOQUON

Tác nhân alkyl hóa, trị ung thư

Carbazilquinon

Esquinon (Sankyo, Japan)

CARBOSYLANE (Grimberg)

DT: Viên nang; mỗi liều 2 viên (1 viên xanh nước biển, 1 viên đỏ).

Than hoạt tính 140mg

Simethicon 140mg

2 loại viên đều có cùng loại chất nhưng tác động 2 bước: viên xanh giải phóng chất ở dạ dày, viên đỏ giải phóng chất ở ruột.

CE: Đầy hơi. Khó tiêu.

LD: Uống 3 cặp (1 cặp 2 viên xanh - đỏ)/ngày.

Uống 2 viên cùng lúc vào đầu bữa ăn.

LY: - Phân có thể sẫm màu.

- Uống cách xa các thuốc khác ít nhất 2 giờ (hấp thu)

CARBOTRIM (XNDPDL - Pharmedic)

DT: Viên bao 200mg sulfamethoxazol; 40mg trimethoprim và 150mg than thảo mộc hoạt tính.

CD: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, ngộ độc thực phẩm.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 4 viên.

Trẻ em: 5 - 15 tuổi: ngày 2 lần x 1 - 2 viên uống vào bữa ăn, kèm nhiều nước.

CCĐ: Sơ sinh, trẻ đẻ non (do hệ thống men chưa trưởng thành), mẫn cảm với một thành phần của bd (nhất là với Sulfamid) thiếu G6PD (nguy cơ gây tan máu), phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBROMAL

Butanamid, N-(aminocarbonyl)-2-bromo-2-ethyl-Bromdiethylacetylcarbamidum; *Hyperysin*; *Servadorm*

BD: A dalin (Bayer)

Addisomnol (Synochem)

Bromadyl (Vicario)

Diacid (Rieswerke, Áo)

Fydalex (Boots)

Mirfudorm (Diabetylin, Đức)

Nyctal (Duret)

Persomnin (Eggochemia, Áo)

Somben (Chinoin, Hungari)

Thalamhrol (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén (hoặc gói thuốc) 300 và 500mg.

CD và LD: An thần: 0,3g một lần, ngày uống 2-3 lần. Gây ngủ: 0,5-0,75g, uống 1 giờ trước khi ngủ. Trẻ em: 12 tháng: 0,1g; 2 tuổi: 0,15g; 3-6 tuổi: 0,2g; 7 tuổi: 0,25g; 8-14 tuổi: 0,3g. Liều tối đa: 1 lần: 1g, 24 giờ: 2g (người lớn).

CCĐ: Người mẫn cảm với brom, trẻ em dưới một tuổi.

CARBUBARB

Gây ngủ, an thần

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidinon, 5-[2[(aminocarbonyl) oxy] ethyl]-5-butyl-Carbubarbital; *Tylemalum*

Nogexan (Farnier)

CARBUTAMID

Benzensulfonamid, 4-amino-N-[(butylamino) carbonyl]-

Carbutammid; *Glybutamid*; *Aminophenurobutan*; *Antisukrin*; *Butylcarbamid*; *Dicarbui*; *Hypoglycamid*; *Mydosal*

BD: A lentin (Remeda, Phần Lan)

Bucarban (Chinoin, Hungari)

Bucrol (Boots)

Diabeton (Teknofarma, Italia)

Diabetoplex (Vaillant, Italia)

Diabutan (Thụy Sĩ)

Dia-Tablinen (Beiersdorf, Đức)

Dibefanil (Mepha, Thụy Sĩ)

Glucidoral (Servier, Pháp)

Glucofren (Cophar, Thụy Sĩ)

Inbuton (Vitrum, Thụy Điển)

Invenol (Hoechst)

Nadisan (Boehringer Mannheim; Astra)

Oranil (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Sulfamid hạ đường huyết, gây tiết insulin và tăng cường hiệu lực tiết insulin của glucose.

CD: Đái tháo đường không nhiễm acid-ceton huyết, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ ăn đơn thuần chưa đủ điều chỉnh cân bằng glucose-huyết.

LD: Tăng dần đến liều có hiệu lực 2 viên/ngày, uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Người già dùng liều giảm đi.

CCĐ: Đái tháo đường phụ thuộc insulin ở trẻ em và thanh niên. Đái tháo đường nhiễm acid ceton-huyết, tiền hôn mê và hôn mê đái tháo đường; suy gan hoặc thận nặng. Tiền sử mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CARBUTEROL

Kiểm giao cảm beta 2, gây giãn phế quản

Urê, [5-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxy ethyl]-2-hydroxyphenyl]

BD: Bronsecur (Smith Kline & French)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Carbuterol hydrochlorid

Dilabron (Warner - Lambert)

Pirem (Godecke; Sasse, Đức)

Rispan (Smith Kline & French)

Rispran (Smith Kline & French)

Sperex (Anh)

CARDIOLCALM (Pháp)

DT: Viên cao khô cồn nước obêpin 100mg; phenobarbital 20mg.

TD: An thần.

CD: Tim kích thích, khó ngủ, hồi hộp.

LD: Người lớn 2-3 viên/ngày, trước bữa ăn. Khó ngủ tối: 2-3 viên.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc - người nuôi con bú không dùng.

CARDIOPHYLLINE (Pháp)

DT: Ống uống cao khô cơ tim 0,05g - aminophyllin 0,10g - adenosin 0,001g (10ml).

TD: Giãn phế quản, kích thích hô hấp, kích thích tim.

CD: Hen khó thở từng cơn, khó thở liên tục, viêm phổi thể cơ thất phế quản.

LD: Bắt đầu từ 7-8mg/kg/24 giờ cho đến 12mg, nếu dùng liều cao phải định lượng theophyllin trong máu.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Thận trọng với người suy tim, suy động mạch vành, cường giáp, suy gan (bớt liều).

CARDIOQUINE (Pháp)

DT: Quinidin polygalacturonat 0,275mg.
Quinidin base 0,166g.

TD: Chống rối loạn nhịp, ổn định màng. Giảm tự động của tim, giảm tốc độ kích thích tim.

CD: Ổn định nhịp xoang sau khi điều chỉnh rung nhĩ, cuồng nhĩ, nhịp nhanh nhĩ. Điều trị phòng các đợt tim nhanh kịch phát trên thất. Điều trị ngoại tâm thu nhĩ và thất.

LD: Liều lượng tùy thuộc ở tình trạng bệnh. Trung bình mỗi lần 1 viên 1/2 x 4 lần trong ngày.

CCĐ: Blocc nhĩ thất. Rối loạn tự động xoang. Rối loạn nhịp do nhiễm độc digitalin. Tương đối: suy tim.

LY: Cần thận trọng, chỉ dùng quinidin sau khi xác định được suy tim. Chú ý hạ kali huyết.

CARDITONYL (XNDP 25)

DT: Lọ 25ml thuốc giọt; cứ 100ml chứa: 10g natri camphosulfonat và 20g cao lỏng lạc tiên.

CD: Trợ tim mạch và hô hấp. Cấp cứu: ngắt xù do bệnh tim, do dùng thuốc an thần kinh quá liều.

LD: Người lớn: ngày 1 - 2 lần x 20-25 giọt. Trẻ em: 1/2 liều người lớn. Uống xa bữa ăn.

BD tương tự: *Cortonyl (XNDP 26)*

CARENCYL (Pháp)

DT: Viên nang có:

Arginin N-acetyl-asparaginat 100mg

Retinol palmitat 7.500UI

Colecalciferol 1.000UI

Vitamin B1 2,5mg

Vitamin B2 2,5mg

Vitamin B6 2,5mg

Vitamin B12 4mcg

Vitamin C 75mg

Acid folic 1mg

Vitamin E 5mg

Vitamin PP 25mg

Sắt II fumarat 40mg

Dicalci phosphat 100mg

Mangan sulfat 0,5mg

Kẽm oxyd 0,5mg

Calci fluorid 1mg

TD: Phối hợp dẫn chất Arginin tăng cường đông hóa protid với 10 loại Vitamin và 5 muối vô cơ.

CD: Chống suy nhược ở người lớn và trẻ em.

LD: Người lớn, ngày 1-3 viên. Trẻ em, tuần lễ 1-2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, sỏi thận.

CARFECILIN

Carphecilin; Carbiphen; Carindapen

Dẫn xuất muối natri:

Carbenicilin phenyl sodium

BD: *Pencina (Beecham)*

Pionin (Pliva)

Safepen (Beecham)

Urocarf (ICI)

Uticillin (Beecham)

DT: Viên bao 0,50g.

TD: Dẫn chất Penicilin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mủ xanh, *Aerobacter*; *E. Coli*; *Proteus*.

CD: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo, nhiễm khuẩn huyết do các vi khuẩn kể trên.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em: 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 8-10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

CARFENAZIN

An thần kinh

1-Propanon, 1-[10-[3-[4-2-hydroxyethyl]-1-piperazinyl] propyl]-10H-phenothiazin-2-yl]-*Carphenazin*

Dẫn xuất maleat:

Carphenazin maleat

Proketazine (Wyeth)

CARGUTOXIN

Thúc đẻ

OXACG

Statocin (Japan)

CARINDACILIN

Indanylcarbenicilin

Dẫn xuất muối natri:

Carbenicilin indanyl sodium

BD: *Caridapen (Pfizer - Roerig)*

Geocillin (Pfizer - Roerig)

Geopen (Pfizer - Roerig)

Geopen Orale (Pfizer - Roerig)

G.U-Pen (Pfizer - Roerig)

Unipen (Pfizer - Roerig)

Unipen-S (Pfizer - Roerig)

Urobac (Pfizer - Roerig)

DT: Viên nén 500mg tương ứng với 382mg Carbenicilin. (Kháng sinh họ penicilin, hoạt phổ rộng)

TD: Dẫn chất Carbenicilin dưới dạng bột kết tinh, vị đắng, bền vững ở môi trường acid. Vào cơ thể bị thủy phân nhanh và giải phóng ra Carbenicilin.

CD: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn tính ở niệu đạo do những vi khuẩn chịu tác dụng như: tràng cầu, liên cầu, tụ cầu khuẩn, *Aerobacter*; *E.coli*; *Proteus*...

CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.

LY: Một số tác dụng phụ của thuốc: Miệng đắng, buồn nôn, ỉa chảy, mẩn đỏ ngoài da. Thuốc không dùng cho các nhiễm khuẩn khác vì không đạt nồng độ có lợi; lực ở máu. Không được dùng cho phụ nữ và trẻ em vì chưa có đủ tài liệu xác định thuốc hoàn toàn không độc.

CARISOPRODOL

Gây thư giãn cơ

(Tác dụng đến trung ương thần kinh)

Carisoprodalum; Isopropanum (Nga)

Isomeprobamat; Someprobamat

BD: *Caprodat (Ferrosan, Đan Mạch)*
Carisol (AFI, Na Uy)
Carisoma (Wallace, Mỹ)
Diolence (Italia)
Erhasoma (Italia)
Flexartal (Clin-Comar-Byla, Pháp)
Meprodat (Star, Phần Lan)
Mioril (Rossini, Italia)
Mioxom (Dessy, Italia)
Rela (Schering Corp./Essex)
Relaxo-Powel (Farmitalia Carlo Erba)
Sanoma (Heilit, Đức)
Soma (Italia; Canada; Mỹ)
Samadril (Dumex, Đan Mạch)
Somalgit (Wallace, Mỹ)
Soprodol (Schein, Mỹ)
Soridol (Interstate Chemical, Mỹ)
DT: Viên nén 125 và 350mg.
TD: Thư giãn cơ
CD: Đau cơ do co cứng, chấn thương hoặc viêm, đau lưng, đau vùng thắt lưng, đau cứng cổ, đau dây thần kinh.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em: 125-250mg (tùy theo tuổi) 1 lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Động kinh, suy tim, thận hoặc gan nặng.

CARMANTADIN

Trị Parkinson

2-Azetidincarboxylic acid, 1-tricyclo [3.3.1.13,7] dec-1-yl-

CARMELLOSE

Nhuận tràng, tạo khối lượng; tá được

Cellulose, Carboxymethyl ether
Dẫn xuất muối calci:
Carboxymethylcellulose calcium
Dẫn xuất muối Natri:
Carboxymethylcellulose natrium
Carboxymethylcellulose sodium
Carboxymethylcellulosum natrium
Carmellose sodium
Carmellosum natrium
Tylose
Adulsion KN (Kalle, Đức)
Cellofas
Cellogel C (Hausser)
CMC Cellulose Gum (Stuart)
Eskaiose
Glycocellon
Thylose (Jackson-Mitchell, Mỹ)

CARMOFUR

Trị ung thư

1(2H)-Pyrimidincarboxamid, 5-fluoro-N-hexyl-3,4-dihydro-2,4-dioxo-
HCFU
Yamanful (Yamanouchi, Japan)

CARMUSTIN

Urê, N,N'-bis (2-chloroethyl)-N-nitroso-
BCNU

BD: *Becenun (Bristol)*
Bicnu (Mead-Johnson; Bristol)
Carmubris (Bristol)

Nitrumon (Simes, Italia; Simes-Sintesa, Bỉ)
DT: Lọ bột đông khô 100mg kèm ống dung môi 3ml ethanol.

TD: Tác nhân alcoyl-hóa ADN và ARN, cũng như carbamoyl hóa các protein. Do dễ hòa tan trong các lipid, thuốc dễ dàng qua được rào máu - não.

CD: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị: Các u não nguyên hoặc thứ phát. Các đa u tủy, các u limphô Hodgkin hoặc không Hodgkin. Các u hạch tố.

LD: Hòa tan lọ thuốc bột với ống dung môi kèm. Sau đó pha loãng dd với 17ml nước vô khuẩn, không có chỉ nhiệt tố. Lắc kỹ - Cự 1ml dd này chứa 3,3mg hoạt chất và có pH: 5,6-6. Để tiêm truyền tĩnh mạch, lại đem pha loãng dd sau này với dd đẳng trương NaCl hay glucose (thời gian 1-2 giờ). Dùng phối hợp với liều trung bình 150mg/m² - cứ 6 tuần 1 lần. Dùng đơn thuần (ở các u não nguyên phát) ở bệnh nhân trước đây chưa điều trị với liều 200mg/m², tiêm tĩnh mạch 6 tuần/1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, giảm tiểu cầu, bạch cầu hoặc hồng cầu do hóa liệu pháp trước hoặc do nguyên nhân khác. Điều trị bằng các dẫn chất nitroso-urê có thể gây giảm bạch cầu cấp và loạn tủy sống. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

CARNITIN

Carnitin chlorid; DL-Carnitin

Xem thêm ở "Levocarnitin"

Bicarnésine và Flatistine (Pháp)

DT: Lọ 90ml dung dịch nước 20%. Gói thuốc bột 430g chứa: 0,7g Carnitin; 3,584g đường (Saccharose) và 16mg tinh dầu chanh.

TD: L-Carnitin, đồng phân tự nhiên, được cơ thể sử dụng có tác dụng chủ yếu trong quá trình oxy hóa các acid béo, giúp cho sự chuyển vận các acid này dưới dạng acyl-CoA và xâm nhập vào các ti thể ở tế bào và từ đó tạo ra năng lượng cho cơ thể.

CD: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.

LD: 100-200mg/kg/ngày, cụ thể là: Người lớn, ngày uống 9 thìa bột (2ml), chia làm 3 lần, uống vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn, pha vào nửa cốc nước.

Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: ngày 1-4 thìa bột. Uống vào sau bữa ăn, hòa vào nửa cốc nước. Đợt dùng 10-20 ngày.

CAROVERIN

Chống co thắt

2(1H) - Quinoxalinon, 1-[2-(diethylamino)ethyl]- 3-[(4-methoxyphenyl) methyl]-

BD: *Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)*
Spasium (Donau - Pharmazie, Áo)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Espasmofibra (Faes, Tây Ban Nha)

CAROXAZON

Chống trầm cảm

2H,1,3-Benzoxazin-3(4H)-acetamid, 2-oxo-
Timostenil (Farmitalia Carlo Erba)

CARPIPRAMIN

[1,4'-Bipiperidin]-4'-carboxamid, 1'-[3-(10,11-dihydro-5H-dibenz [b,f]azepin - 5-yl) propyl]-
Carbadipimidin

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Defekton (Yoshitoni - Japan)*

Prazinil (Specia)

DT: Viên nén bọc 50mg (dạng dihydrochlorid monohydrat)

TD: Chống trầm cảm ba vòng. Hướng tâm thần, giải ức chế (désinhibiteur).

CB: Quá trình ức chế, trong các trạng thái lo âu. Loạn tâm thần phân liệt có triệu chứng thiếu hụt hoàn toàn (các thể thanh xuân hoặc đơn thuần) hoặc dần dà xảy ra trong quá trình tiến triển. Loạn tâm thần mạn.

LD: Người lớn: ngày uống 50-400mg (liều trung bình ngày 3 viên, chia 2-3 lần). Hiệu lực của thuốc thường biểu hiện từ ngày thứ 7 đến ngày thứ 15.

CCB: Rối loạn dẫn truyền và nhịp tim (do cấu trúc tương tự với nhân imipramin); bệnh gan và thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với các IMAO.

LY: *Thận trọng với người già (vì huyết áp dễ biến đổi): bệnh tim mạch nặng (dễ gây hạ huyết áp), suy gan hoặc thận và Parkinson.*

- Nếu có triệu chứng sốt cao, tái nhợt, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng dùng thuốc.

- Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử (theo dõi)

- Thuốc làm buồn ngủ.

- Cấm uống rượu khi đang dùng thuốc.

- Không dùng thuốc khi có thai hoặc đang nuôi con bú.

CARPROFEN

9H-Carbazol-2-acetic acid, 6-chloro- α -methyl,

BD: *Imadyl (Roche)*

Imafen (Roche)

Rimadyl (Roche)

DT: Viên nén 150mg.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và hạ nhiệt.

CB: Viêm thấp khớp, bệnh gút, thấp ngoài khớp, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCB: Như với Ibuprofen.

LY: Xem AINS

CARPRONIUM Chlorid

Kiểu đối giao cảm

1-Butanaminium, 4-methoxy-N,N,N trimethyl-4-oxo-chlorid

Carpronum

Actinamin (Daichi, Japan)

Furozin Sol (Daichi, Japan)

CARRAGHENAT

(Xem Titanoréin)

CARSALAM

Giảm đau

2H-1,3-Benzoxazin, 2,4 (3H)-dion

CARTEOLOL

2(1H)-Quinolinon , 5-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]- 2-hydroxypropoxy]-3,4 -dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Carteolol hydrochlorid; Carbonolol

BD: *Arteolol (Lacer, Tây Ban Nha)*

Arteoptic (Đức, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Japan)

Carteol (Chauvin-Blache, Cusi, Bỉ)

Cartrol (Ahhott)

Ebdak (Madaus, Đức)

Mikelan (Otsuka, Japan; Tây Ban Nha)

Tenalet (Ahhott)

Teoptic (Dispersa, Thụy Sĩ)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1 và 2% viên nén 5mg.

TD: Thuốc chẹn beta làm hạ nhãn áp có glôcôm hay không, tác dụng tối đa từ 2 đến 4 giờ và kéo dài 24 giờ. Không thay đổi đường kính đồng tử. Tính chất chẹn thụ thể beta không chọn lọc.

CB: Đau thắt ngực, loạn nhịp (như nhịp nhanh xoang, ngoại tâm thu thất và trên thất), bệnh tăng huyết áp. Tăng trương lực trong mắt. Glôcôm góc mở, mạn.

LD: Người lớn: 1-6 viên/ngày. Khởi đầu điều trị nên dùng thuốc nồng độ thấp nếu không đủ hiệu lực dùng nồng độ cao. Thường dùng một giọt nhỏ vào mắt đau, 2 lần ngày (sáng và chiều). Liều dùng hàng ngày không quá 2 giọt.

CCB: Tuyệt đối: Hen. Suy tim xung huyết không kiểm soát. Blocc nhĩ thất độ cao. Nhịp tim chậm nhiều (dưới 45 đến 50 lần/phút)- Sốc do tim, mẫn cảm với thuốc.

LY: Theo dõi triệu chứng suy tim, trường hợp tim do người già. Thận trọng với các bệnh phế quản nghẽn mạn tính. Không dùng cho trẻ em. Không dùng lúc có thai hoặc đang nuôi con bú.

CARTILIGINS (Mỹ)

DT: Viên nang chứa 750mg sụn cá mập.

TD: Là nguồn cung cấp tự nhiên calci, phosphor, protein, và kẽm, giúp quá trình tạo xương, răng, và một số hoạt động của cơ thể.

CB: Thúc đẩy sự phát triển bình thường của xương, răng, các enzym đường tiêu hoá, hoạt động của thận và tuyến tiền liệt.

LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên.

LY: Dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, có bệnh tim mạch, cần có ý kiến của thầy thuốc.

CARUMONAM

Kháng sinh

Amasulin (Takeda, Japan)

Dẫn xuất muối natri:

Carumonam sodium

CARVEDILOL

Chẹn beta - 1 adrenergic; giãn mạch

BD: Dilatrend (Boehr. Mannheim)

DT: Viên nén 5 - 6,25 - 12,5 - 25mg.

TD: Chẹn beta 1-adrenergic, giãn mạch. Làm giảm sức cản ngoại vi, duy trì tuần hoàn ngoại vi, cải thiện tình trạng người bệnh gắng sức, không làm thay đổi chuyển hoá glucose và lipid máu.

CD: Tăng huyết áp vô căn, dùng đơn độc hoặc phối hợp với thuốc hạ huyết áp lợi tiểu loại thiazid. Điều trị đau thắt lưng ngực, suy tim sung huyết (cải thiện tình trạng bệnh, chậm tiến triển bệnh, giảm tử vong). Có thể dùng cho những bệnh nhân không dùng nạp thuốc ức chế men chuyển, hay không dùng được các thuốc digitalis, hydralagin hoặc nitrat.

LD: Nên dùng liều ngày uống 1 lần

- Tăng huyết áp: Khởi đầu: 12,5mg/lần/ngày cho 2 ngày đầu, sau đó dùng 25mg/ngày. Nếu cần có thể tăng liều nhưng phải sau 2 tuần, liều tối đa 50mg/lần/ngày hoặc 25mg x 2 lần/ngày.

- Chứng đau thắt ngực: Khởi đầu 12,5mg x 2 lần/ngày trong 2 ngày đầu, sau đó 25mg x 2 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần thiết, nhưng ít nhất 2 tuần, tối đa có thể dùng 100mg/ngày, chia 2 lần. Với người già liều tối đa 50mg/ngày, chia 2 lần.

- Chứng suy tim sung huyết: Tùy từng tình trạng bệnh nhân, thận trọng khi tăng liều và người đang dùng digitalis; thuốc lợi tiểu và ức chế men chuyển - Khuyến cáo, khởi đầu: 3,125mg x 2 lần/ngày, 2 tuần đầu. Nếu dùng nạp được, sau 2 tuần có thể tăng liều tới 6,25mg x 2 lần/ngày, tiếp theo là 12,5mg x 2 lần/ngày, rồi đến 25mg x 2 lần/ngày. Tăng tới mức liều cao nhất mà bệnh nhân chịu đựng được. Liều tối đa: 25mg x 2 lần/ngày với người dưới 85kg và 50mg x 2 lần/ngày với người trên 85kg cân nặng. Nếu có biểu hiện xấu suy tim, giãn mạch, giữ nước thì phải dùng tăng liều thuốc lợi tiểu và cần thiết thì ngừng dùng carvedilol. Nếu dùng lại thì liều khuyến cáo là 3,125mg x 2 lần/ngày và tăng dần theo cách trên.

Với người dưới 18 tuổi, tính an toàn và hiệu quả chưa được xác định.

Uống thuốc với 1 lượng nước vừa đủ. Với bệnh nhân suy tim sung huyết nên uống với thức ăn để làm chậm hấp thu, giảm khả năng xảy ra hiệu quả tư thế.

CCĐ: Suy tim độ IV. Hen suyễn. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn, co thắt phế quản. Suy gan. Blocc nhĩ thất độ 2 và 3. Nhịp tim chậm (dưới 50 nhịp/phút). Choáng tim. Hội chứng suy nút xoang kể cả blocc xoang nhĩ. Huyết áp thấp nặng (huyết áp tâm thu dưới 85mg/Hg). Tăng nhạy cảm với thuốc.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai. Trừ trường hợp cần thiết xét về lợi/hại.

- Không nên cho con bú khi đang dùng thuốc.

- Người già cần giảm liều.

- Thận trọng dùng cho người vảy nến, Raynaud, mang kính áp trong - Không ngừng thuốc đột ngột.

Tương tác thuốc: Làm tăng tác dụng thuốc hạ huyết áp khác, dùng đồng thời với diltiazem gây rối loạn dẫn truyền; với thuốc chẹn calci, thuốc chống loạn nhịp nhóm I cần theo dõi điện tâm đồ và huyết áp (đặc biệt không dùng phối hợp để tiềm ẩn tĩnh mạch), với digoxin sẽ làm tăng nồng độ đáy hằng định digoxin lên khoảng 16% ở người bệnh tăng huyết áp (theo dõi và điều chỉnh liều hoặc ngừng carvedilol); với clonidin, nếu ngừng dùng phải ngừng carvedilol trước, vài ngày sau mới giảm dần liều clonidin; với insulin sẽ làm tăng tác dụng của insulin hoặc thuốc hạ đường huyết, các dấu hiệu hạ đường huyết có thể bị che lấp hoặc giảm đi (nhịp nhanh), do đó cần theo dõi đường huyết; với rifamycin (và các thuốc cảm ứng hệ thống enzym oxy hoá) làm giảm nồng độ carvedilol huyết thanh; với cimetidin (và các thuốc ức chế hệ thống enzym oxy hoá) làm tăng nồng độ carvedilol trong máu. Cần chú ý đến tác dụng hạ HA và cơ tim âm tính của carvedilol trong gây mê.

Tác dụng phụ: Choáng váng, chóng mặt. Nhịp tim chậm. Hạ huyết áp tư thế. Hiếm gặp ngất. Phù ở nhiều nơi có thể. Ít gặp blocc nhĩ thất. Ít gặp suy tim khi tăng liều. Có thể buồn nôn, nôn tiêu chảy. Giảm tiểu cầu. Tăng đường huyết, tăng cholesterol máu, tăng cân. Thị giác bất thường hay gặp. Hiếm bị suy thận cấp hoặc rối loạn chức năng thận. Nhức đầu. Mệt mỏi. Ít bị dị cảm, mất ngủ, buồn chán. Có thể bị rối loạn tuần hoàn ngoại vi (lạnh đầu chi). Hiếm gặp tăng triệu chứng đau thắt ngực, hiện tượng Raynaud, ngẹt mũi, hen suyễn, khó thở, dị ứng da, thay đổi men transaminase, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thường gặp đau đầu chi, giảm tiết nước mắt. Có thể: bất lực, rối loạn thị giác, viêm mắt, khô miệng, dài rốn, táo bón, lùn nặng bệnh tiểu đường.

BQ: Thuốc độc bảng B

Giảm độc : viên 5mg

CARZENID

Lợi tiểu, ức chế enzym carbo - anhydrase

Benzoic acid, 4-(aminosulfonyl)-

Dimate (Merck, Sharp & Dohme)

CASANTHRANOL

Hỗn hợp tinh chế các anthranol glycosid chiết xuất từ vỏ thân cây Cascara sagrada

Casanthrol (Mý)

BD: Cantralax (Đan Mạch)

Peristim (Mead-Johnson)

DT: Viên nang 30mg
TD: Nhuận tràng.
CĐ: Táo bón mạn ở người lớn.
LD: Ngày uống 1-2 viên, trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

CATALASE

(Xem Pulvo 47)

CATALGINE (Pháp)

DT: Gói bột Natri acetylsalicylat, tính ra tương đương với Aspirin: 0,10g (cho trẻ nhỏ và sơ sinh); 0,25 và 0,50g còn có loại "mạnh" tương ứng với 1g aspirin.
TD: Giảm đau, chống viêm, hạ nhiệt.
CĐ: Đau khớp hay thoái hóa, đau dây thần kinh, đau cơ, đau lưng, đau cổ, đau do ứ sữa, sốt.
LD: Người lớn 0,3g-1g, tối đa 4g/ngày. Trẻ em từ 0-30 tháng: 0,025g - 0,050g đến 0,080g/ngày, chia làm nhiều lần.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, bệnh ưa chảy máu, cần thận với trẻ em dưới 1 tuổi. Loại 0,25g không dùng cho trẻ em 30 tháng. Loại 0,50g không dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi.

CATARIDOL (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt chứa 150mg Na iodid và 150 mg Calci chlorid.
CĐ: Vữa xơ thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Bồi thuốc mỡ thủy ngân (tương kỵ hóa học).

CATARSTAT (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt, chứa bột đông khô (gồm có ATP, Vitamin B6, Glycin, Mg và Kali aspartat, Acid glutamic, Bertzalkonium) và ống dung môi 10ml.
CĐ: Lão hóa thể thủy tinh.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt vào mỗi mắt.

CATHIN

Gây chán ăn

Benzenmethanol, α -(1-aminoethyl)
Norisoephedrin; *Pseudonorephedrin*
Dẫn xuất phối hợp với phenobarbital:
DL-Cathinum phenobarbitalum
Dẫn xuất hydrochlorid:
DL-Cathinum hydrochloricum
(+)-Norpseudoephedrin hydrochlorid:
BD: *Adiposetten N* (Reiss, Đức)
Amorphan Depot (Heumann, Đức)
Exponcit (Fahlberg-List, Đức)
Insacial (Byk Gulden)
Miniscap (Cooper, Thụy Sĩ)

Phyteia Schlankheits dragées (Thụy Sĩ)
Reduform (Para-Pharma, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất resinat:
Mirapront N (Mack, Đức)

CAVAPLASMAL 5% Se (B. Braun - Đức)

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ thủy tinh 100 - 250 và 500ml chứa 18 acid amin dạng tá truyền, sorbitol 10% và các điện giải cơ bản. Hàm lượng acid amin toàn bộ 50g/l, nito toàn phần 7,9g/l, trị số calo: 2550 kJ; 600Kcal/l, độ thẩm thấu 1080 mOsm/l.
CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền: phòng và trị thiếu hụt protid dùng trước và sau phẫu thuật.
LD: Tiêm truyền ở người lớn tới liều 30ml/kg thể trọng trong 24 giờ, với tốc độ tới 2ml/kg/giờ.
CCĐ: Rối loạn chuyển hóa acid amin; bệnh gan tiến triển, suy thận, nhiễm acid-huyết, sốc; tăng kali-huyết. Không dung nạp sorbitol.

CAVERJECT (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ 10mcg hoặc 20mcg dưới dạng bột đông khô, kèm bơm tiêm chứa sẵn dung môi có NaCl. Hoạt chất là alprostadil alfadex.
TD: Tiêm vào thể hang ở dương vật (gây cương dương)
CĐ: Điều trị bất lực ở nam giới trưởng thành do các nguyên nhân ngoài tổn thương thực thể huyết quản.
LD: Bắt đầu tiêm liều 2,5 hoặc 5mcg, tăng dần cho đến khi đạt liều thích hợp. Tránh lạm dụng: Chỉ được phép tiêm 1 lần/ngày và không quá 3 lần/tuần.
CCĐ: Tiêm tĩnh mạch, có tiền sử mất cảm với prostaglandin, bệnh nhân dễ bị chứng cương đau dương vật do một số bệnh như: thiếu máu hồng cầu hình liềm, đa u tủy, tăng bạch cầu.
LY: *Phản ứng phụ:* đau nhẹ nơi tiêm, cương dương vật quá lâu (trên 4 giờ), tụ máu hoặc bầm nơi tiêm.
BD tương tự: *Edex* (Pháp)
Peninject 2.25 (Mỹ)

CAXON F (Indonesia)

DT: Viên nén sủi chứa:

Vitamin C	1000mg
Calci (dưới dạng CaCO ₃)	250mg
Vitamin D	300IU
Vitamin B6	15mg
Natri fluorid	0,5mg

TD: Phối hợp vitamin và muối khoáng cần thiết cho cơ thể phát triển và cấu tạo xương.
CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt vitamin do nhu cầu tăng như ở phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em đang lớn và người mới ốm dậy.
LD: Liều thường dùng ngày 1 viên hoặc theo thầy thuốc chỉ định. Hòa viên thuốc vào một cốc nước (khoảng 150ml)
LY: *Calci có thể ngăn cản sự hấp thụ của tetracyclin nếu dùng đồng thời.*

C.C (Đài Loan)

DT: Viên nén có: 500mg vitamin C và 10mg calci pantothenat.

CĐ: Bệnh Scorbut; chảy máu lợi răng; các trường hợp thiếu hụt vitamin C.

LD: Người lớn ngày 4 viên.

CEBEDEXACOL (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 40mg chloramphenicol và 10mg dexamethason dinatri phosphat. Kèm ống 10ml dung môi.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng của Chloramphenicol như viêm kết mạc cấp, viêm loét giác mạc, nhiễm khuẩn lệ đạo, loét bờ mi...

LD: Ngày nhỏ mắt 3-10 lần.

CCĐ: Sơ sinh và tiền sử suy tủy, viêm giác mạc do Herpes hoặc nấm, tổn thương ở mắt do lao; tiền sử glôcôm.

CÉBÉMYXINE (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 50mg neomycin sulfat và 100.000 UI polymyxin B sulfat kèm ống 10ml dung môi.

- Thuốc mỡ mắt đồng ống 5g chứa: 25mg neomycin sulfat và 50.000UI polymyxin B sulfat, 2500 UI kèm bacitracin.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng sinh hoạt phổ rộng.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở đoạn trước nhãn cầu và các phần phụ, chịu tác dụng của Neomycin và Polymyxin; điều trị sau mổ mắt.

LD: Ngày nhỏ 3-12 lần, mỗi lần 2 giọt, tùy theo chỉ định. Thuốc mỡ: ngày tra mắt 1-3 lần, có băng lại hoặc không.

CEBREX (Đức)

DT: Cao bạch quả đã tiêu chuẩn hoá, dung dịch uống, viên bao, ống tiêm.

CĐ: Điều trị các rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi như: Suy tuần hoàn não cấp và mạn, giảm trí nhớ, kém tập trung, bệnh sa sút trí tuệ do xơ não, và các tình trạng xảy ra sau đột quỵ.

- Rối loạn tuần hoàn và thần kinh ở tai: ù tai, chóng mặt, giảm thính lực. Ở mắt như: bệnh võng mạc do tiểu đường, thoái hoá hoàng điểm ở người già.

- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi: Nghẽn động mạch ngoại vi; đi cà nhắc cách hồi, tê cứng tay chân.

LD: Dđ uống: Ngày 2-3 lần x 1 - 2ml (20 giọt/ml) pha vào một ít nước. Viên 40mg: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Viên 80mg: Ngày 1 - 3 lần x 1 viên.

Dđ tiêm: Tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch chậm. Ngày 2 - 4 ống. Có thể pha vào các dđ NaCl 0,9% hoặc dextran trọng lượng phân tử thấp với tỷ lệ 1:10 để truyền tĩnh mạch. Tốc độ truyền 50 - 60 giọt/phút.

BD tương tự: *Neuro 40* (Tenamyl - Canada).

CEFACET (Pháp)

DT: Viên nén 500mg và 1g cefalexin (dạng monohydrat). Gói thuốc cốm 500mg và 250mg cefalexin monohydrat.

CĐ và LD: Như cefalexin.

LY: Xem KHANG SINH.

CEFACETRIL

Dẫn xuất muối natri:

Cephacetril sodium

BD: *Celospor* (Ciba; Grunenthal)

Celtol (Takeda, Japan)

DT: Thuốc tiêm tĩnh mạch: - Lọ 15ml chứa 1g thuốc bột khô; lọ 50ml chứa 4g. Thuốc tiêm bắp: lọ 0,5g thuốc bột kèm ống 1,5ml dung dịch 2% Lidocain hydrochlorid - Lọ 1g thuốc bột kèm ống 2,5ml dung dịch 2%lidocain HCl.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của acid 7 amino-cephalosporanic, dùng tiêm dung nạp tốt với thận, có hiệu lực với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trừ *Pseudomonas*.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, vùng ổ chậu ở phụ nữ (kể cả viêm màng bụng và sảy thai có sốt); Nhiễm khuẩn ở xương khớp, da và mô mềm, viêm màng não, màng trong tim.

LD: Chức năng thận bình thường: Người lớn 2-4g/ngày hoặc 4-6g/ngày, với nhiễm khuẩn nặng. Trẻ em: 50-75mg/kg/ngày (chia 2-6 lần). Với người có chức năng thận bị suy giảm rõ rệt, liều dùng cần giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: Phụ nữ có thai nên thận trọng khi dùng.

CEFACLOR

BD: *Ceclor* (Lilly)

Cefaclor (Australia)

Clex và *Cloracef* (Hàn Quốc)

Ilclor (Hàn Quốc)

Distaclor (Dista)

Giamin (Lilly)

Keflor (Ranbaxy-Ấn Độ)

Kefolor (Lilly)

Mekocefalor (XNDP 24)

Medoclor (Medochemie)

Dẫn xuất monohydrat:

Alfatil (Lilly)

Declor (Danlex - Philippin)

Panacef (Lilly)

Panoral (Lilly)

DT: Viên nang 250mg; viên tác dụng kéo dài (LP) 375 và 500mg; lọ thuốc bột để pha dịch treo (125mg/5ml) (250mg/5ml) (túi 125mg/túi)

TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm Cephalosporin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu và phế cầu khuẩn, *E. coli*, *H. influenzae*, *Proteus*...

CĐ: Nhiễm khuẩn do những vi khuẩn kể trên ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu,ngoài da.

LD: Người lớn: 250mg/8giờ. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ, chia 2, 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Hồi bệnh sử có biểu hiện phản ứng dị ứng với cephalosporin, penicilin không, nếu có phải tuyệt đối tránh dùng.

- Coi chừng viêm kết tràng giả mạc, cần nhắc người bệnh tiêu chảy khi dùng kháng sinh. Có thể nặng đe dọa tính mạng.

- Sử dụng kháng sinh lâu dài có thể làm phát triển vi khuẩn không nhạy cảm cần có cách điều trị thích hợp.

- Đã có báo cáo cho thấy phản ứng Coombs trực tiếp dương tính trong quá trình sử dụng cephalosporin.

- Cần thận với người chức năng thận suy.

- Chưa xác định được dùng thuốc này cho trẻ em dưới 1 tháng tuổi.

- Tác dụng kháng đông tăng khi dùng với thuốc kháng đông đường uống.

- Probenecid ức chế bài tiết thuốc qua đường thận.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai, cần thận khi dùng cho người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Quá mẫn thường là: nổi ban dạng sởi, ngứa, mày đay, phản ứng Coombs dương tính, phản ứng giống bệnh huyết thanh (hồng ban đa dạng, nổi ban da cùng với viêm khớp/dau khớp có nổi hoặc không). Có trường hợp phản ứng nặng xảy ra ở trẻ em (có thể chữa triệu chứng bằng kháng histamin, corticoid). Các phản ứng quá mẫn nặng: hội chứng Stevens - Johnson, hoại tử biểu bì nhiễm độc và phản ứng phản vệ (hiếm). Choáng phản vệ như phù mạch, mặt môi, phù mắt, phù chi, khó thở, dị cảm, ngất, giãn mạch (đặc biệt với người dị ứng penicilin).

- Tiêu hoá: tiêu chảy, viêm kết tràng giả mạc, buồn nôn, nôn, viêm gan nhẹ, vàng da ứ mật.

- Tăng bạch cầu ưa eosin, ngứa bộ phận sinh dục, viêm âm đạo, hiếm giảm tiểu cầu, viêm thận kẽ.

- Lo lắng, căng thẳng, tăng động, mất ngủ, lú lẫn, chóng mặt, ác giác, ngủ gà, tăng trương lực cơ.

- Tăng nhẹ AST (SGOT) ALT (SGPT), phosphatase kiềm.

- Tăng tế bào lymphô huyết, giảm bạch cầu tạm thời, hiếm thiếu máu tán huyết, thiếu máu bất sản, mất bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Tăng thời gian prothrombin có hoặc không xuất huyết lâm sàng với người dùng coumarin.

- Tăng nhẹ BUN hay creatinin huyết.

- Có thể hội phát cơn động kinh (ngừng thuốc).

- Xem thêm KHÁNG SINH

CEFADROXIL

BD: Amben (Medo, Cyprus)

Camex (Hàn Quốc)

Cefamox (Bristol)

Cefos (CT, Italia)

Droxicef (Alfa, Italia)

Omnidrox (Krka)

Oracefal (Bristol-Myers)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dẫn xuất monohydrat:

Baxan (Bristol-Myers)

Bidocef (Bristol-Myers; Ciba)

Biodroxil (Biochemie, Áo)

Camex (Hàn Quốc)

Cefadrol (Ấn Độ)

Cefaroxil (Hàn Quốc)

Cefos (CT, Italia)

Cefradox 500 (Aegis)

Cefroxil (Kabi-fides, Tây Ban Nha)

Cedrox (Ấn Độ)

Ceoxil (Magis, Italia)

Crenodyn (Panthox & Burck, Italia)

Dexacef (Indonesia)

Droxyl (Danlex-Philippin)

Droxyl (Zovrent, Ấn Độ)

Duracef (Bristol-Myers; Ciba)

Duricef (Mead-Johnson)

Kefloxin (Ranbaxy)

Kefroxil (Firma, Italia)

Lydroxil (Lyka-Ấn Độ)

Pydroxil (Lyka-Ấn Độ)

Mekocefal (XNDPTW 24)

Moxacef (Bristol; Mead-Johnson)

Odoxil (Ấn Độ)

Opedroxil (OPV)

Oradroxil (Lampugnani, Italia)

Samchully Cefad (Hàn Quốc)

Ultracef (Bristol)

TD: Kháng sinh cephalosporin

DT: Viên nang 500mg. Bột pha sirô (250mg/5ml)

CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, phế quản - phổi, sinh dục, tiêu hóa, gan, mật, niệu đạo (nhất là tụ cầu khuẩn).

LD: Người lớn 1-2g ngày, chia 2-3 lần. Trẻ em: 25-50mg/kg, chia 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin và Cephalosporin.

LY: - Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hồi bệnh sử trước khi chỉ định, nhất là người nhạy cảm với penicilin).

- Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi gây tử vong. Nếu nghi ngờ, cần có thầy thuốc ở bên và có biện pháp xử lý tai biến phản vệ.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Dùng cách xa các thuốc kháng acid, thuốc bao đắp dạ dày - ruột (các muối, hydroxyd Mg, Ca, Al...) ít nhất 2 - 3 giờ.

- **Tác dụng phụ:** Dị ứng: mày đay, phát ban. Máu: tăng tạm thời bạch cầu ưa acid. Thận: độc trên thận, suy chức năng thận khi sử dụng thuốc kháng sinh cùng nhóm, aminosid, lợi tiểu mạnh. Hiếm bị viêm kết tràng giả mạc.

Xem thêm KHÁNG SINH

CEFALEXIN

Cephalexin

BD: Acaxina (Martin Santos, Tây Ban Nha)

Acinipan (Aldon, Tây Ban Nha)

Ambal (Medical, Tây Ban Nha)

Amplicefal (Miluy, Tây Ban Nha)

Ampligram (Organon, Tây Ban Nha)
Ausoxef (Ausonia, Italia)
Bacilexin (Danlex - Ấn Độ)
Basporin (Basileos, Tây Ban Nha)
Bilatox (Biopharma, Tây Ban Nha)
Bioprina (Cheminova, Tây Ban Nha)
Bioscefal (Unibios, Tây Ban Nha)
Brisoral (Bristol-Myers)
Brown-Burk Cefalexin (Ấn Độ)
Cefaclen (Spofa)
Cefadina (Antibioticos, Tây Ban Nha)
Cefadros (Proter, Italia)
Cefa-Iskina (Iskia, Tây Ban Nha)
Cefaleh Ina (Alvarez-Gomez, Tây Ban Nha)
Cefalin (Kelbe - Indonesia)
Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Cefamox (Ấn Độ)
Cefalorex (Dibios, Tây Ban Nha)
Cefaloticum (Kairon, Tây Ban Nha)
Cefamax (Max-India)
Cefamiso (Qfalmiso, Tây Ban Nha)
Cefamox (Ấn Độ)
Cefa-Reder (Reder, Tây Ban Nha)
Cefaxim (Alkem - Ấn Độ)
Cefaxin (Bristol)
Ceferran (Ferran, Tây Ban Nha)
Cefex (Singapore)
Ceff Kid (Ấn Độ)
Cefibacter (Rubio, Tây Ban Nha)
Ceflon (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ceflor (Coli, Italia)
Ceforal (Teva, Israel)
Cefrax (Aegis)
Celixin (Ấn Độ)
Celurin (Ấn Độ)
Cepexin (Glaxo)
Cephalex (XNDP I)
Cephalexin (XNLH Dược Hậu Giang)
Cephalomax (Daisan, Japan)
Cephalox (Ấn Độ)
Cephanmycin (Đài Loan)
Cephazal (Hokuriku, Japan)
Ceporex (Glaxo)
Cepoven (Glaxo)
Chemosporal (Farnitalia Carlo Erba)
Cilicef (Hortel, Tây Ban Nha)
Defaxina (Smaller, Tây Ban Nha)
Derantel (Nippon Chemiphar, Japan)
Devaleksin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eliphorin (Philippin)
Erfalecin (Dreikehl, Tây Ban Nha)
Esmezin (Sayat, Japan)
Factagard (Ấn Độ)
Falecina Oral (Italquimica, Tây Ban Nha)
Farexin (Lafare, Italia)
Fergon Oral (Carol, Tây Ban Nha)
Frelexin (Fredem, Ấn Độ)
Gamirlexina (Tây Ban Nha)
Garasin (Wakamoto, Japan)
Grafalex (Graino, Tây Ban Nha)
Huherlexina Oral (Hubher, Tây Ban Nha)
Ibilex (Alphapharm, Australia; IBI, Italia)

Ibrexin (Hàn Quốc)
Ikodin (Đài Loan)
Isochemi (Tây Ban Nha)
Iwalexin (Iwki, Japan)
Janocilin (Solmer, Tây Ban Nha)
Keflet (Lilly)
Keflex (Lilly)
Kelfison (Davur, Tây Ban Nha)
Lefosprina (Bicther, Tây Ban Nha)
Lekacef (Lek)
Lensaafrend (Lensa, Tây Ban Nha)
Lexibiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Lexincef (Serra Pamies, Tây Ban Nha)
Libesporal (Liberman, Tây Ban Nha)
L-Keflex (Shionogi, Japan)
Llenas Biotic Oral (Llenas, Tây Ban Nha)
Lorexina (Crosara, Italia)
Madlexin (Meiji, Japan)
Maksipor (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Mamalexin (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Mekoceph (Mekopharm)
Mepilacin-DS (O) (Kanto, Japan)
Neolexina (Asla, Tây Ban Nha)
Nessaxina (Nessa, Tây Ban Nha)
Nice-Flexin (Nice-Hong Kong)
Nilexina (Cederroth, Tây Ban Nha)
Ohlexin (Ohta, Japan)
Oracef (Lilly)
Oracocin (Tohoshi, Japan)
Oralexine (Novo)
Oriphex 500 (Ấn Độ)
Oroxin (Kyoritsu, Japan)
Ortisporina (Turro, Tây Ban Nha)
Ospexin (Biochemie, Ao)
Palitrex (Bristol, Galenika)
Porinabis (Santos, Tây Ban Nha)
Pracefal (Pradel, Tây Ban Nha)
Pyassan (Chinoin, Hungari)
Rinesal (Kissei, Japan)
Rogerdina (Roger, Tây Ban Nha)
Salitex (Banyu, Japan)
Roceph (Ấn Độ)
Sanaxin (Sanabo, Áo)
Sargetina (Sarget, Pháp)
Sartosona (Sanomed, Tây Ban Nha)
Sayra (Tây Ban Nha)
Sefaleksin (Ilsan, Tây Ban Nha)
Segoramin (Taiyo, Japan)
Sencephalin (Takeda, Japan)
Sepeixin (Lyka, Ấn Độ)
Servipor (CTD Đồng Tháp)
Servipor (Serviphar, Thụy Sĩ)
Soprol (Cantabria, Tây Ban Nha)
Sporidex (Ranbaxy, Ấn Độ)
Sporinat (Natco, Ấn Độ)
Sulquiper (Bohm, Tây Ban Nha)
Syncel (Tokyo Jozo, Japan)
Taicelexin (Taiyo, Japan)
Talinsul (Cheminova, Tây Ban Nha)
Testaxina (Ureca, Tây Ban Nha)
Tokiolexin (Isei, Japan)
Torlasporin (Torlan, Tây Ban Nha)

Xahl (SS Pharmaceutical, Japan)
 Zexin (Ruba, Ấn Độ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
 Cephalixin hydrochlorid
 Keftab (Lilly)
Dẫn xuất muối lysin:
 Cefexine (Roche)
 Lexicef (Edmond, Italia)
 Sintolexyn (ISF, Italia)
 Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất monohydrat:
 Adcadina (Pentafarm, Tây Ban Nha)
 Ambal (Medical, Tây Ban Nha)
 Beliam (Abbott)
 Cefacet (Creapharm, Pháp)
 Cefalekey (Inkey, Tây Ban Nha)
 Cefalex-Gobens (Normon, Tây Ban Nha)
 Cefalival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
 Cefalotomic (Kairon, Tây Ban Nha)
 Cefamox (Max India)
 Celexin (Thái Lan)
 Ceporex (Glaxo)
 Ceporexin (Glaxo; Hoechst)
 Cophalexin (Cophar, Thụy Sĩ)
 Cusisporina-Cefalox (Cusi, Tây Ban Nha)
 Domucef (Medici Domus, Italia)
 Doriman (Vir, Tây Ban Nha)
 Efalexin (Maipé, Tây Ban Nha)
 Efemida (Llorens, Tây Ban Nha)
 Henina Oral (Lasa, Tây Ban Nha)
 Kefexin (Orion, Phần Lan)
 Keflex (Lilly)
 Kefloridina (Lilly)
 Keforal (Lilly)
 Laquisporin (Laquifal, Tây Ban Nha)
 Latoral (Dukron, Italia)
 Lerporina (Lessa, Tây Ban Nha)
 Llonexina Oral (Castillon, Tây Ban Nha)
 Losporal (Hoechst)
 Novolexin (Novopharm, Canada)
 Ortisprina (I.B.E, Tây Ban Nha)
 Prindex (Hosbon, Tây Ban Nha)
 Septosporina (Tio, Tây Ban Nha)
 Sintolexyn (ISF, Italia)
 Ultralexin (Almirall, Tây Ban Nha)
 Vapocilin (López-Brea, Tây Ban Nha)
 Wassersporina (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất pivaloyloxymethyl ester hydrochlorid:
 Pivalexin
 Pivcefalexin hydrochlorid
 Pivacef (Firma, Italia)
 Sigmacef (Sigmatau, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
 Alfaspoven (Alfa, Italia)
 Cepo (Bonomelli, Italia)
 Cepo Ven (Glaxo)
DT: Viên nang 250mg; viên nén bọc 500mg, gói thuốc bột 125mg (cho trẻ em). Bột để pha dịch treo (250mg/5ml).
TD: Kháng sinh cephalosporin chủ yếu với liên cầu khuẩn beta tan huyết, tụ cầu khuẩn E.Coli. Proteus; Klebsiella...

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, các mô mềm và ngoài da do vi khuẩn chịu tác dụng.
LD: Người lớn: ngày 1-4g.

Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin và Cephalosporin.

LY: Xem KHÁNG SINH

- Người suy thận phải giảm liều.

- Dị ứng chéo giữa penicilin và cephalosporin xảy ra trong 5 - 10% trường hợp, có thể bị sốc phản vệ (nặng có thể tử vong). Cần hỏi bệnh sử trước khi dùng, loại trừ dị ứng và sốc phản vệ. Đề kháng chéo giữa cephalosporin và isoxazolylpenicilin trong nhiễm khuẩn do tụ cầu.

- Không dùng khi mang thai.

- Dùng thuốc lâu dài bằng đường uống gây chọn lọc vi khuẩn, gây nhiễm khuẩn thứ phát.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, nhức đầu chóng mặt, tăng bạch cầu ưa acid, giảm bạch cầu trung tính, nhiễm candida âm đạo, ngứa hậu môn - Vài trường hợp dị ứng.

CÉFALINE Hauth (Pháp)

DT: Gói thuốc bột uống chứa: 500mg paracetamol, 50mg cafein và 100mg lactose.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, kích thích thần kinh.

CĐ: Trị các chứng đau kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn: ngày 1-6 gói, chia làm 3 lần; trẻ em từ 10 tuổi trở lên ngày 1 gói.

CCĐ: Suy gan hoặc mẫn cảm với paracetamol. Trẻ em dưới 10 tuổi.

LY: Có dạng "Cefaline - Pyrazol" giống như Bd trên (thay 500mg paracetamol bằng 500mg metamizol natri).

Xem thêm Paracetamol.

CEFALOGLYCIN

Kháng sinh cephalosporin, nhạy cảm với cephalosporinase

Cephaloglycin

Dẫn xuất dihydrat:

Kafocin (Lilly)

Kefglycin (Lilly)

CEFALORIDIN

Cephaloridin

Cephalomycin

BD: Acaporina (Martin Santos; Tây Ban Nha)

Aliporina (Alsa; Tây Ban Nha)

Amplicerina (Miluy; Tây Ban Nha)

Ampligram INY (Tây Ban Nha)

Basporidina (Basileos, Tây Ban Nha)

Bioporina INY (Tây Ban Nha)

Biosdina (Graüno, Tây Ban Nha)

Cefabena (Jebena, Tây Ban Nha)

Cefalexin (Dibios, Tây Ban Nha)

Cefalisan (Lifepharm, Tây Ban Nha)

Cefalobiotic (Kairon, Tây Ban Nha)

Cefalogobens (Normon, Tây Ban Nha)

Cefalomiso (Oftalmiso, Tây Ban Nha)

Cefamysel (Tây Ban Nha)

Cefuresan (Alacan, Tây Ban Nha)
Ceflorin (Glaxo)
Celfexin (Roche)
Cepaloridin (Glaxo)
Cepalorin (Glaxo)
Ceporan (Glaxo)
Ceporin (Glaxo)
Cer (Glaxo)
Cidan-Cef (Cidan, Tây Ban Nha)
Cilicef INY (Hortel, Tây Ban Nha)
Cobalcina (Pradel, Tây Ban Nha)
Cusisporina-Cefalor (Tây Ban Nha)
Dinasint (Proter, Italia)
Eldia (Legem, Tây Ban Nha)
Endosporol (Cantabria, Tây Ban Nha)
Enebiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Etrocefal (Albofarma, Tây Ban Nha)
Feredina (Lafare, Italia)
Filoklin (Sabater, Tây Ban Nha)
Floridin (Coli, Italia)
Gencefal (Morgens, Tây Ban Nha)
Glaxoridin (Glaxo)
Huberlexina (Hubber, Tây Ban Nha)
Inex (Inexfa, Tây Ban Nha)
Intrasporin (Torlan, Tây Ban Nha)
Janosina (B.M. Artin, Tây Ban Nha)
Keflodin (Lilly)
Kefsor (Lilly)
Kelfison INY (Davur, Tây Ban Nha)
Latorex (Dukron, Italia)
Lauridin (Crosara, Italia)
Lersina (Lersa, Tây Ban Nha)
Lexibiotico (Llano, Tây Ban Nha)
Libesporina (Liberman, Tây Ban Nha)
Liexina (ICN, Costa Mesa, Mỹ)
Llenas Biotic (Llenas, Tây Ban Nha)
Lloncefal (Castillon, Tây Ban Nha)
Loridine (Lilly; Elanco, Indianapolis, Mỹ)
Poricefal (Santos, Tây Ban Nha)
Prinderin (Hosbon, Tây Ban Nha)
Rogerdina INY (Roger, Tây Ban Nha)
Roloxina (Fedal, Tây Ban Nha)
Sargefal (Sarget, Pháp)
Sintoridin (ISF, Italia)
Sporanicum (Incasa-Wolff, Tây Ban Nha)
Talinsul INY (Tây Ban Nha)
Tapiola (Tafir, Tây Ban Nha)
Testadina (Maípe, Tây Ban Nha)
Thompen (Llano, Tây Ban Nha)
Totalmicina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Valesporina (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Wasseridina (Wassermann, Tây Ban Nha)
DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1g kèm 2,5ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh nhóm Cephalosporin có tác dụng với phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) và nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở phế quản phổi, tai mũi họng, tiết niệu và đường sinh dục, nhất là tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 20-40mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và Cephalosporin.

LY: Xem KHÁNG SINH

CEFALOTIN

Dẫn xuất muối natri:

Cephalothin sodium

BD: Averon (Carol, Tây Ban Nha)

Averon-I (Alfa, Italia)

Cephation (Meiji, Japan)

Ceporacin (Glaxo)

Cepovenin (Glaxo; Hoechst)

CET (Glaxo)

Coaxin (Japan)

Intralotine (Pháp)

Keflin (Lilly)

Loccailline (Japan)

Lospoven (Hoechst)

Seffin (Glaxo)

Synclotin (Toyo Joza, Japan)

Toricelocin (Torii, Japan)

DT: Ông thuốc bột 1 và 4g.

TD: Cephalosporin tương tự như Cefaloridin.

CĐ, CCĐ: Như cefaloridin (có thể dùng cho người bị suy thận).

LD: Người lớn: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 2g/24 giờ, chia 4 lần. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

LY: Xem KHÁNG SINH

CEFAMANDOL

Cephamandol

BD: Kefadol (Lilly)

Mancef (Dukron, Italia)

Dẫn xuất natri:

Cefamandol natri

Cephamandol natri

Cedol (Tiber, Italia)

Cefadol (Thái Lan)

Cefam (Magis, Italia)

Cefaseptolo (Magis, Italia)

Cemado (Farmochimica, Italia)

Cemandil (SIT, Italia)

Fado (Errekappa, Italia)

Cefadol (Lilly)

Lampomandol (AGIPS, Italia)

Mandokef (Lilly)

Mandol (Lilly)

Mandolsan (San Carlo, Italia)

Neocefal (Gibipharma, Italia)

Pavecef (IBP, Italia)

Septomandolo (IPA, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Cefamandol sodium

DT: Lọ thuốc bột 0,5-1 và 2g (dạng natri) kèm 2-4ml dd có 10-20mg lidocain HCl.

TD: Kháng sinh cephalosporin có tác dụng với cầu khuẩn Gram (+); E.Coli, H. influenzae và vài chủng vi khuẩn kỵ khí.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở đường hô hấp, tiết niệu, xương khớp, mô mềm...

LD: Tiêm bắp với dung môi kể trên, tiêm tĩnh mạch với nước cất hoặc dung dịch glucose 5%. Người lớn: cứ 4-8 giờ, tiêm 0,5-1g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 3 lần.

CCĐ: Như Cefaloridin.

LY: Xem **KHÁNG SINH**

CEFAPIRIN

Dẫn xuất benzathin:

Cefapirin, phối hợp với N,N'-Dibenzylethylen-diamin.

BD: *Ceta-Dri* (Bristol)

Dẫn xuất muối natri:

Cefapirin sodium

Brisfirina (Bristol-Myers)

Brisporin (Bristol)

Brifocef (Bristol)

Céfalyl (Bristol)

Cefa-Lak (Bristol)

Cefaloject (Bristol)

Cefatrex (Bristol-Myers)

Cefatrexil (Mead-Johnson)

Cefatrexyl (Bristol; Galenika)

Cefaxin (Hàn Quốc)

Pricef (CT, Italia)

Rapidospor (Gist-Brocades)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g kèm 5ml dd lidocain (tiêm bắp) - lọ 0,5-1 và 2g kèm 5 và 10ml nước cất tiêm tĩnh mạch).

TD: Kháng sinh họ β -Lactamin (Cephalosporin). Chống tụ cầu khuẩn, vi khuẩn bạch hầu, *Escherichia Coli*, *Meningococcus*, *Shigella*.

CD: Các nhiễm khuẩn kể trên với biểu hiện ở phế quản, phổi, tai mũi họng, nhiễm khuẩn huyết, viêm nội tâm mạc, sinh dục tiết niệu, da, xương, khớp, không có chỉ định trong các biểu hiện ở tủy sống (viêm màng não).

LD: Người lớn 500mg-1g, 4-6 giờ 1 lần, trẻ em 30-50mg/kg/ngày. Trẻ sơ sinh 50mg/kg/ngày (không dùng lidocain).

CCĐ: Do có lidocain nên tránh dùng nếu có mẫn cảm và trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Theo dõi chức năng thận. Liều cao có thể gây nhiều triệu chứng thần kinh như rối loạn ý thức, cơn co giật. Nếu có suy thận chỉ dùng 0,5-1,5mg/kg. Tiêm bắp sâu hay tĩnh mạch (theo chỉ dẫn của thầy thuốc).

(Xem thêm **KHÁNG SINH**)

CEFATRIZIN

BD: *Bricef* (Bristol)

Cefaperos (Allard, Pháp)

Cefatrix (Zanardi, Italia)

Cefotrizin (Firma, Italia)

Cepticol (Banyu, Toyo, Japan)

Cetrizin (Magis, Italia)

Faretrizin (Lafare, Italia)

Kefoxina (C.T., Italia)

Lampotrix (Von Boch, Italia)

Latocef (Dukron, Italia)

Orosporina (San Carlo, Italia)

Zitrix (Gibipharma, Italia)

Dẫn xuất phối hợp với propylen glycol :

Propylen glycolcefatrizin

Fedracil (Rommers, Argentina)

DT: Viên nang 500mg; lọ 37,5g thuốc bột chứa 1,5 hoặc 3g để pha sirô (125 hoặc 250mg/5ml).

TD: Cephalosporin thuộc thế hệ thứ nhất, có tác dụng với tụ cầu khuẩn (kể cả các chủng sản sinh penicilinase và không meti-R; liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu khuẩn nhóm D); phế cầu khuẩn *H. influenzae*; *Proteus mirabilis*, *Salmonella*; *Shigella*; lậu cầu và não mô cầu khuẩn,...

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở nội đạo; đường hô hấp, ngoài da và khoa phụ sản.

LD: Người lớn: 1g/24 giờ (tức là ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên). Trẻ em: 15-25mg/kg/ngày (tức là 1 thìa sirô 125mg/mỗi lần/ngày). Người suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

CEFAZEDON

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối natri:

Refosporen (E. Merck)

Refosporin (E. Merck)

TD: Cephalosporin dùng tiêm tương tự như Cefaloridin.

CEFAZOLIN

Cephazolin

BD: *Cefabiot INY* (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Cefazolin sodium

Acef (Tiber, Italia)

Ancef (Smith Kline & French)

Areuzolin (Areu, Tây Ban Nha)

Atirin (Intersint, Italia)

Azeklin (Efeyn, Tây Ban Nha)

Biazolina (Panthox & Burck, Italia)

Bor-Cefazol (Proter, Italia)

Brizolina (Bristol-Myers)

Caricef (Antibioticos, Tây Ban Nha)

Cefabiozim (IPA, Italia)

Cefacene (Centrum, Tây Ban Nha)

Cefacidal (Allard, Pháp, Bristol-Myers)

Cefadrex (Vir, Tây Ban Nha)

Céfakes (Albopharma, Tây Ban Nha)

Cefalin (Thái Lan)

Cefamezin (Japan, Italia, Tây Ban Nha)

Cefamezin (Sigma, Australia, Teva, Israel)

Cefarizon (Hàn Quốc)

Cefazina (Chemil, Italia)

Cef Lloren INY (Llorens, Tây Ban Nha)

Cefzol (Ấn Độ)
 Celmetin (A.L. Na Uy)
 Cezolin (Ấn Độ và Hàn Quốc)
 Cromezin (Crosara, Italia)
 Dacovo (Tafir, Tây Ban Nha)
 Elzogram (Lilly)
 Fazoplex (Bichter, Tây Ban Nha)
 Fidesporin (Kabi-Fides, Tây Ban Nha)
 Firmacef (Firma, Italia)
 Gramaxin (Boehringer Mannheim)
 Intrazolina (Torlan, Tây Ban Nha)
 Kefazol (Lilly)
 Kefol (Lilly)
 Kefzol (Lilly)
 Kurgan (Normo, Tây Ban Nha)
 Legemzolina (Legem, Tây Ban Nha)
 Lifezolina (Lifepharm, Tây Ban Nha)
 Liviclina (Sierochimica, Italia)
 Lyzolin (Lyka, Ấn Độ)
 Maksipor 250 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Maksipor 1000 (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Neofazol (Rubio, Tây Ban Nha)
 Orizolin (Ấn Độ)
 Reflin (Rambaxy, Ấn Độ)
 Tasep (Septa, Tây Ban Nha)
 Tecfazolina (Bohm, Tây Ban Nha)
 Tectacef (Bristol)
 Vifazolin (Vianex, Hy Lạp)
 Zolicef (Bristol-Myers)
 Zolival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột 0,25-0,5g và 1g kèm ống 2-4ml dd 0,5-0,8% lidocain HCl (để tiêm bắp) hoặc nước cất để tiêm tĩnh mạch.

TD: Kháng sinh cephalosporin, tác dụng với tụ cầu, liên cầu khuẩn, Klebsiella, E.coli...

CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tai mũi họng do chủng chịu tác dụng. Nhiễm khuẩn máu, răng miệng, ngoài da, thanh mạc, xương khớp. Viêm màng trong tim (trừ nhiễm khuẩn màng não).

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Người lớn 1-3g/ngày.

Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ, chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin. Trẻ em dưới 30 tháng (không tiêm bắp) vì dung môi có lidocain.

LY: - Cần hỏi người bệnh về dị ứng thuốc có thể xảy ra.

- Những người bệnh nhạy cảm với penicilin cần được theo dõi y tế chặt chẽ, thận trọng khi cho dùng.

- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng ngay dùng thuốc - Phản ứng quá mẫn có thể nặng và có thể tử vong.

- Chưa xác minh thuốc có độc tính trên thai nhi nhưng khuyến không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị mẩn đỏ, mề đay, ban sởi, ngứa. Sốt - ỉa chảy, buồn nôn, mửa, đau bụng, chán ăn. Nấm miệng do Candida - tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính; tăng transaminase, LDH, phosphatase kiềm tạm thời. Dùng liều cao có thể

gây bệnh não nhất là với người suy thận (rối loạn ý thức, cử động bất thường, cơn co giật, hôn mê).

CEFBUPERAZON

Kháng sinh cephalosporin

Keiperazon (Kakei, Japan)

Tomipron (Toyama, Japan)

CEFEPIM

BD: Axépin (Bristol - Myers Squibb)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5-1 hoặc 2g.

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 4, có hoạt phổ rất rộng. Kháng lại phần lớn các penicillinase, tác dụng đến nhiều chủng gram âm; các liên cầu khuẩn, tụ cầu chịu tác dụng meticolin, clostridium, perfringens,...

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là các nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, viêm phổi nặng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, mật. Sốt cao ở người bệnh giảm bạch cầu trung tính.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm sâu bắp thịt (0,5 và 1g). Ngày 2-3 lần x 0,5-2g.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin hoặc với L-arginin (có trong tá dược thuốc tiêm này).

LY: - Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay (hỏi tiền sử bệnh trước khi cho dùng thuốc). Tuyệt đối không dùng cho người đã có tiền sử dị ứng với cephalosporin. (cả người nhạy cảm với penicilin). Nếu có nghi ngờ, người bệnh dùng thuốc lần đầu phải có thầy thuốc bên cạnh để xử lý nếu có phản vệ.

- Nếu dùng thuốc mà tiêu chảy, coi chừng viêm đại tràng giả mạc, phải chẩn đoán bằng soi đại tràng. Nếu đúng phải ngừng thuốc ngay, không dùng thuốc làm nặng thêm và dùng liệu pháp kháng sinh chuyên biệt (Vancomycin).

- Cần nhắc lại/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: - Thường gặp tiêu chảy, nổi ban, ngứa, mề đay, sốt, nôn mửa, nhiễm Candida miệng.

- Tại chỗ: viêm tĩnh mạch và viêm tĩnh mạch huyết khối sau khi tiêm tĩnh mạch, đau và viêm chỗ tiêm.

- Nhức đầu, dị cảm.

- Hiếm: phản vệ, hạ HA, đau bụng, giãn mạch; viêm đại tràng, viêm đại tràng giả mạc, loét miệng, phù đau khớp, chóng mặt, lú lẫn, co giật, thay đổi vị giác, ứ tai, viêm âm đạo.

- Bất thường sinh lý trung bình, thoáng qua: tăng bạch cầu ưa eosin, tăng transaminase (ASAT, ALAT), tăng thời gian prothrombin và thời gian cephalin, giảm phospho huyết. Rất hiếm giảm bạch cầu hạt.

- Với người suy thận cần chỉnh liều cho phù hợp (lọc ở thận).

- Không pha lẫn các thuốc khác khi tiêm. Có thể pha vào các dd NaCl 0,9%, glucose 5% - 10%, Ringer, Na lactat M/6. Dung dịch sau khi pha có màu vàng hổ phách không có nghĩa là kém chất lượng.

Xem thêm kháng sinh.

CEFETAMET PIVOXIL

BD: Tarcevis (Polfa - Tarchomin S.A)

DT: Viên bao 500mg

TD: Cephalosporin thế hệ 3.

CD: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm, dùng cho các trường hợp đề kháng với kháng sinh thông thường như: Nhiễm khuẩn đường hô hấp (viêm tai giữa cấp và mạn, viêm xoang, viêm họng và viêm amidan, viêm phế quản, viêm phổi), đường tiết niệu (viêm bể thận, thận, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, bệnh lậu); nhiễm khuẩn mô mềm và da. Nhiễm khuẩn ở khoa phụ và sản.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên; có thể tăng đến ngày 2 lần x 2 viên, nếu bị nặng. Bệnh lâu dùng liều duy nhất 1 - 1,5g. Đợt dùng trung bình 7 ngày. Trẻ em dùng liều 2 x 10mg/kg thể trọng/ngày. Người suy thận, gan dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin và penicilin, Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CEFIXIM

BD: Cefspan (Fujisawa, Japan)

Cifex (Eegis)

Suprax (Lederle; Sumitomo, Japan)

Oroken (Fujisawa - Pharmuka - Pháp)

DT: Viên nén bọc 200mg (Cefixim trihydrat tương ứng với Cefixim khan).

TD: Là một Cephalosporin thuộc thế hệ thứ 3, có tác dụng với nhiều chủng liên cầu khuẩn (như Strep. pyogenes, S. pneumoniae, S. agalactiae, các liên cầu khuẩn nhóm C, F và G). Các chủng Gram (-) như: Neis. meningitidis, Neis. gonorrhoeae, Branhamella catarrhalis, Proteus mirabilis, Proteus indol (+), Providencia, H. influenzae; Aeromonas hydrophila; Pasteurella multocida.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở người lớn nhất là ở phế quản và phổi. Viêm xoang và viêm tai cấp, viêm bể thận cấp không kèm bệnh thận. Nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu dưới có kèm biến chứng hoặc không, trừ viêm tuyến tiền liệt. - Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.

LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Trị viêm niệu quản do lậu cầu: uống liều duy nhất 2 viên. Với người suy gan hoặc suy thận (có độ thanh thải creatinin trên 20ml/phút) thì không cần giảm liều dùng.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Chưa xác định được độ an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và chưa nghiên cứu xem thuốc này có chuyển vào sữa mẹ hay không. (Xem thêm KHÁNG SINH)

CEFMENOXIM

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Bestcall (Takeda, Japan)

Cefmax (Takeda, Japan)

Cemix (Takeda, Japan)

Menocef (Hàn Quốc)

Tacef (Grunenthal; Takeda, Japan)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g (tiêm tĩnh mạch).

Lọ 1g tiêm bắp kèm ống 3ml lidocain HCl 1%.

TD: Cephalosporin thế hệ 3 tác dụng với nhiều chủng cầu khuẩn, trực khuẩn Gram (+) và Gram (-).

CD: Nhiễm khuẩn ở người lớn do các vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: tiêm 1-3g/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và lidocain.

LY: Xem KHÁNG SINH

CEFMETAZOL

Kháng sinh cephalosporin

BD: Cemetol (Antibioticos, Tây Ban Nha)

CMZ (Sankyo, Japan)

Dẫn xuất muối natri:

Cefmetazol sodium

Cefmetazone (Sankyo, Tokyo, Japan)

Cefazone (Upjohn)

Gomcefa (Daewoong - Hàn Quốc)

Cefotazole for injection (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

LY: Xem KHÁNG SINH

CEFMINOX

Dẫn xuất muối natri:

Meicelin (Meiji, Japan)

CEFOBAC (Nga)

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,3% ciprofloxacin, kèm 0,1% benzalkonium chlorid (đồng lọ 5ml kèm dụng cụ nhỏ giọt).

TD: Fluoroquinolon có phổ kháng khuẩn rộng (kể cả P. aeruginosa, St. aureus và các trùng cầu khuẩn).

CD: Nhiễm khuẩn ở mắt nhạy cảm với thuốc như: viêm kết mạc, giác mạc; loét giác mạc, viêm bờ mi, viêm tuyến Meibomius cấp và viêm túi lệ.

Phòng các nhiễm khuẩn ở mắt có liên quan đến lậu cầu khuẩn và Chlamydia trachomatis. Phòng nhiễm khuẩn mắt sau ghép giác mạc, kết mạc, sau tổn thương gây ra do các tác nhân vật lý hay hoá học, trước và sau phẫu thuật mắt.

LD: Cứ 15 đến 30 phút nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt (hoặc dùng 2 - 6 lần/ngày; có thể nhiều hơn nếu cần).

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Chỉ dùng trong vòng 1 tháng sau khi mở lọ thuốc.

CEFODIZIM

BD: Modivid (Hoechst)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g chứa 1,075g cefodizim disodium và 3,18 mmol. Na+.

TD: Cephalosporin thế hệ 4, làm tăng đáp ứng với miễn dịch (do kích thích các chức năng thực bào), phục hồi khả năng thực bào ở những

bệnh nhân có suy giảm miễn dịch ở mức nhẹ (thích hợp cho người cao tuổi, bị tăng urê huyết hoặc tiểu đường).

CĐ và LD: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm nhất là ở đường hô hấp dưới và niệu đạo, như:

- Nhiễm khuẩn ở niệu đạo dưới không biến chứng ở phụ nữ: tiêm tĩnh mạch liều duy nhất 1 - 2g.

- Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới: Cứ 12 giờ tiêm 1g. (tối liều tối đa 4g/24 giờ chia làm 2 lần: 2g/12 giờ).

- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: Ngày tiêm 1 lần 1 - 2g (có thể tới 4g/24 giờ).

- Bệnh lậu: Tiêm liều duy nhất 0,25 - 0,5g.

- Liều duy trì trong trường hợp tổn thương thận: 1 - 2g/ngày với độ thanh thải creatinin 10 - 30ml/phút; 0,5 - 1g/ngày nếu dưới 10ml/phút. Cách dùng: tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch trong dd NaCl 0,9%, Ringer hoặc glucose.

Nên kèm xylocain dùng tiêm bắp (không được tiêm IV).

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: Có thể gây phản ứng dương tính giả với thử nghiệm Coombs và dương tính giả với thử glucose niệu bằng các phản ứng không enzym.

- Cần theo dõi chức năng thận nếu dùng đồng thời với các thuốc có độc tính đến thận.

CEFONICID

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối dinatri:

Cefonicid sodium

Dẫn xuất muối natri:

Cefonicid monosodium

BD: Monocid (Smith Kline & French)

DT: Lọ thuốc tiêm 0,5 và 1g.

TD: Cephalosporin thế hệ 2 với hoạt phổ rộng, tương tự Cefamandol.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da, xương khớp, nhiễm khuẩn huyết và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại.

LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1g/24 giờ (có thể tới 2g/ngày, tiêm sâu bắp, chia 2 lần) suy thận, dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, trẻ em dưới 6 tháng.

LY: - Tác dụng phụ: Sốt, mẩn, ngứa, tăng tạm thời SGOT và SGPT, tăng bạch cầu ưa acid. Đau chỗ tiêm - Viêm đại tràng màng giả (-Chủ yếu do độc tố của Clostridium difficile) khi ngừng dùng thuốc mà vẫn bị ỉa chảy hoặc nặng hơn cần dùng vancomycin.

- Chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu thật cần thiết - Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

- Trước khi dùng thuốc cần hỏi bệnh nhân, nhất là những người có thể tạng dễ bị dị ứng (eczema, hen suyễn...) và thử dị ứng để tránh nguy cơ dị ứng thuốc.

(Xem KHÁNG SINH)

CEFOPERAZON

Dẫn xuất muối natri:

Cefoperazon sodium

BD: Cefapezone (Hàn Quốc)

Cefazone (Firma, Italia)

Cefohid (Pfizer)

Cefobine (Pfizer)

Cefobis (Pfizer-Roerig)

Cefosint (Proter, Italia)

Cefosyntex (Francia, Italia)

Cefozone (Thái Lan)

Farecef (Lafare, Italia)

Ipazone (IPA, Italia)

Medocef (Cyprus)

Prontocef (Master Pharma, Italia)

Tomabef (Andersen, Italia)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1g.

TD: Như Cefmenoxim.

CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng, nhất là ở đường dẫn mật (trừ viêm màng não).

LD: Người lớn: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ngày 2 lần, mỗi lần 1-2g. Trẻ em: 50-100mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFORANID

Kháng sinh cephalosporin

Precef (Bristol-Myers)

Procef (Mead-Johnson)

Radacef (Hàn Quốc)

CEFOTAXIM

Dẫn xuất muối natri:

Cefotaxim sodium

BD: AG Cefutaxim (Hàn Quốc)

Cefacron (Faes, Tây Ban Nha)

Cefantral (Ấn Độ)

Cefatan (Hàn Quốc)

Cefomic (LBS - Thái Lan)

Cefomim (Hà Lan)

Ceforan (Alkem - Ấn Độ)

Ceforin (Hàn Quốc)

Cefotan (Dee - Pharm - Ấn Độ)

Cefotax (Japan và Thái Lan)

Ceftax (Ramhaxy)

Cetaxim (Đài Loan)

Claforan (Hoechst; Roussel)

Claxef (Indonesia)

Cloforan (Roussel)

Fotaranan (Hàn Quốc)

Gramotax và Gramotaxim (Ấn Độ)

Lyforan (Lyka - Ấn Độ)

Intrataxim

Kalfoxim (Indonesia)

Makrocef (Krka, Nam Tư)

Opetaxim (OPV)

Oritaxim (Cadila - Ấn Độ)

Petcef (Ấn Độ)

Pretor (Hoechst)

Primafen (Hoechst)

Ralopar (Hoechst)
Samjim Cefotaxim (Hàn Quốc)
Sefagen (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tarcefoksym (Ấn Độ)
Taxcef (Ấn Độ)
Tirotax (Austria)
Tolycar (Hoechst)
Valoran (Thái Lan)
Zarivis (Hoechst)

DT: Lọ 1,048g tiêm bắp kèm ống 4ml dung môi có 40mg lidocain hydrochlorid; lẹ như trên kèm ống 4ml nước cất để tiêm tĩnh mạch. Lọ chứa 0,52g kèm ống 2ml nước cất để tiêm bắp hoặc tĩnh mạch.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn nhóm Cephalosporin "thế hệ thứ 3", tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), chống lại tác dụng phân hủy của Betalactamase.

CD: Các nhiễm khuẩn nặng do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng, nhất là các nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim và viêm màng não.

LD: 1 - Nếu chức năng thận bình thường: Người lớn: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 3g, chia 2-3 lần. Bệnh nặng dùng tới 6-12g/24 giờ. Trẻ em: tiêm tĩnh mạch 50mg/kg/ngày, chia 3 lần (có thể tới 200mg/kg/ngày, nếu bệnh nặng). 2 - Ở người suy thận, khi độ thanh thải creatinin bằng hoặc dưới 5ml/phút thì dùng nửa liều trên.

CCĐ: Dị ứng với các Cephalosporin, với lidocain (dạng thuốc tiêm bắp và cho trẻ em dưới 30 tháng).

LY: - *Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Cần phải hỏi người bệnh kỹ càng về việc sử dụng các thuốc penicilin, cephalosporin trước đây, loại trừ dị ứng. Nếu người bệnh dùng thuốc lần đầu cần có thầy thuốc sử dụng, có tai biến phản vệ xử lý kịp thời - Phản ứng phản vệ có thể nặng và có thể gây tử vong.*

- Chưa xác minh được tác hại khi dùng thuốc cho người mang thai nên tránh dùng, không nên cho con bú nếu người mẹ đang dùng thuốc (thuốc qua sữa mẹ).

- **Tác dụng phụ:** Da: mẩn đỏ, sốt - Tiêu hóa: Viêm ruột già mạc, ỉa chảy - Tăng transaminase LDH, phosphatase kiềm tạm thời - Máu: Tăng bạch cầu ái toan, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Thận: Thay đổi chức năng thận, nhất là khi dùng với aminosid và thuốc lợi tiểu mạnh, hiếm gây suy thận cấp. Dùng liều rất cao có thể gây bệnh não do rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, co giật, hôn mê) nhất là với người suy thận. Tiêm bắp thịt đau, viêm; tiêm tĩnh mạch: viêm tĩnh mạch chỗ tiêm.

- Không được trộn lẫn với một thuốc tiêm kháng sinh nào khác (tương kỵ).

(Xem thêm KHÁNG SINH)

CEFOTETAN

Dẫn xuất muối dinatri:
Cefotetan disodium
BD: *Apacef (ICI)*

Apatef (ICI)
Cefizox (Smith Kline & French)
Cefotan (Stuart)
Ceftenon (Biochemie, Áo)
Cepan (IBI, Italia)
Darvilen (Schering AG, Đức)
Yamatetan (Yamanouchi, Japan)
DT: Lọ thuốc 1g.

TD: Tương tự như Cefotaxim, hoạt tính mạnh hơn với *Bacteroides fragilis*.

CD và CCĐ: Như Cefotaxim.

LD: Tiêm sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2g.

LY: - *Ngừng điều trị nếu có biểu hiện dị ứng.*

- *Hết sức thận trọng dùng cho người nhạy cảm với penicilin. Không dùng nếu người đó có tiền sử dị ứng với cephalosporin, nếu nghi ngờ phải có thầy thuốc ở bên và biện pháp kịp thời. Phản ứng quá mẫn có thể nặng đôi khi tử vong.*

- *Nếu hàm lượng prothrombin ở bệnh nhân suy gan, thận, cơ địa xuất huyết giảm, cần dùng vitamin K với liều 10mg.*

- *Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

- *Tương tác: với cồn (không nên dùng).*

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: mẩn đỏ da, mày đay, phát ban sởi, ngứa, sốt, ỉa chảy, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng. Hiếm gặp viêm ruột có giả mạc (ngưng dùng). Tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu, tăng tiểu cầu (hiếm). Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thiếu máu. Tăng ure huyết và creatinin huyết - Hiếm suy thận cấp. Dùng beta - lactamin liều rất cao có thể gây bệnh não rối loạn chuyển hóa (rối loạn ý thức; cử động không bình thường, co giật, hôn mê) đặc biệt với người suy thận. Đau tại chỗ tiêm, có thể bị sốt - Bội nhiễm *Candida* và *Enterococcus*.

(Xem thêm KHÁNG SINH)

CEFOTIAM

CGP 14221/E

CGP/E

CTM

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Cefotiam hydrochlorid

BD: *Ceradon (Takeda, Japan)*

Halospor (Ciba)

Pansporin (Takeda, Japan)

Spizef (Grunenthal; Takeda, Japan)

Sporidyn (Grunenthal)

DT: Lọ thuốc bột tiêm tĩnh mạch 1g.

Lọ thuốc bột 1g tiêm bắp kèm ống dung môi (dd 2% Lidocain HCl)

Lọ thuốc bột 0,5g để tiêm tĩnh mạch và bắp.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các Cephalosporin thế hệ thứ 3. Có tác dụng với các trực khuẩn Gram (-) như *E. coli*, *Klebsiella pneumoniae*, *Proteus mirabilis*, *Morganella*, *Rettergeri*, *Providencia*, *Citrobacter*; *Freundii*; *Salmonella*; *Shigella*; *Yersinia enterocolitica*; *Haemophilus influenzae*. Cầu khuẩn Gram (+) như: liên cầu khuẩn nhóm A và B, tụ cầu khuẩn

vàng (trừ các chủng meti-R); phế cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) như: *Neisseria gonorrhoeae* và *Meningitidis*.

CD: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên: Tai, mũi, họng, phế quản, niệu đạo, mô mềm, xương khớp, máu (trừ các nhiễm khuẩn màng não). Trẻ em: Nhiễm khuẩn tai, mũi, họng; phế quản phổi, niệu đạo, mô mềm, xương khớp và máu.

LD: Người lớn: 1-2g/ngày, chia 2-4 lần. Nếu nặng 4-6g/ngày, chia 3-4 lần.

Trẻ em: 50-100mg/kg/ngày, chia 3-4 lần. Người suy thận: nếu độ thanh thải dưới 25ml/phút chỉ nên dùng 75% liều trên. Tiêm bắp: hòa tan 1g vào 3ml dung môi kèm theo. Loại 500mg hòa tan vào 5-10ml nước cất để tiêm (Dd thuốc có thể trộn với các dd glucose 5% - 10%, dextran 10%, Ringer, NaCl 0,9%.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

Dạng thuốc tiêm bắp không dùng cho trẻ em. **LY:** Khi đã pha, dd thuốc bảo quản ở tủ lạnh + 4°C được 24 giờ, với nhiệt độ 23°C chỉ bền vững trong vòng 8 giờ.

Dẫn xuất hexetil:

Cefotiam hexetil hydrochlorid

BD: *Taketiam* (Takeda)

Texodil (Pháp)

DT: Viên nén tương ứng với 200mg cefotiam.

TD: Là tiền chất của cefotiam.

CD: Các nhiễm khuẩn ở người lớn chịu tác dụng của cefotiam.

LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với cephalosporin, suy gan, suy thận nặng.

LY: Xem **KHÁNG SINH**

CEFOXAZOL

Kháng sinh cephalosporin

Cephoxazole

CEFOXITIN

CFX (viết tắt)

Dẫn xuất muối lysin:

BD: *Precef* (Bristol-Myers)

Dẫn xuất muối natri:

Cefoxitin sodium

Betacef (Firma, Italia)

Boncefim (Merck, Sharp & Dohme)

Cefaxicina (Cepa, Tây Ban Nha)

Cefoctin (Teva, Israel)

Cenomycin (Daiichi, Japan)

Farmoxin (Farmitalia Carlo Erba)

Mefoxin (Merck, Sharp & Dohme; Canada)

Mefoxitin (Merck, Sharp & Dohme)

Merxin (Banyu, Japan)

DT: Lọ thuốc 1 và 2g (tiêm tĩnh mạch). Lọ thuốc 1g (tiêm bắp) kèm 2ml dd lidocain 1%.

TD: Là kháng sinh đầu tiên của các Cephamycin, thuộc các Cephalosporin thế hệ thứ 2, có khả năng chống các beta-lactamase của vi khuẩn - Có hoạt tính với: các vi khuẩn ái khí như: Cầu khuẩn Gram (+); cầu khuẩn Gram (-)

như *Neisseria gonorrhoeae* và *meningitidis*; các vi khuẩn Gram (-) như *E. coli*, *Klebsiella*, *Proteus*, *H. influenzae*, *Providencia*, *Salmonella* và *Shigella*, các vi khuẩn kỵ khí như *Clostridium*, *Peptostreptococcus*; *Bacteroides*.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên (trừ ở màng não).

LD: Người lớn: 3-6g/ngày, chia 3 lần. Nếu suy thận dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Tiêm tĩnh mạch: hòa tan 1g vào 2ml nước cất rồi thêm 10ml nước cất nữa (tiêm chậm tĩnh mạch (3-5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch). Tiêm bắp, hòa tan 1g vào 2ml nước cất dd lidocain HCl 1%.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin. Với loại tiêm bắp trong dd lidocain. Mẫn cảm với lidocain, trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Xem **KHÁNG SINH**.

CEFPIMIZOL

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất muối dinatri:

Cefpimizol sodium

Ajicef (Ajinomoto, Nhật Bản)

CEFPIRAMID

Kháng sinh cephalosporin

BD: *Sepatren* (Sumitomo Nhật Bản)

Dẫn xuất muối natri:

Cefirad for injection (Hàn Quốc)

Cefpiran (Sumitomo, Nhật Bản)

Suncefal (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g.

CEFPIROM

Cefpirome sulfate.

BD: *Cefrom* (Roussel - Pháp)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg, 1 và 2g.

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và các liên cầu, tụ cầu khuẩn meti-S, *H. influenzae*, *clostridium perfringens*,...

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng nhất là nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; nhiễm khuẩn tiết niệu có bội nhiễm trên và dưới; nhiễm khuẩn huyết, chứng sốt ở bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn với thận bình thường: ngày tiêm 2-4g chia 1-2 lần. Suy thận và người già dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với các cephalosporin.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

(Xem thêm **LY KHÁNG SINH**).

CEFPODOXIM Proxetil

BD: *Cefodox* (Roussel-Pháp)

Orelox (Pháp)

Vantin (Upjohn-Bỉ-Mỹ)

DT: Viên nén 130,45mg tương ứng với 100mg Cefpodoxim.

TD: Cephalosporin thế hệ 3, khi uống vào giải phóng ra Cefpodoxim. Hoạt tính trên vi khuẩn đường ruột (*Klebsiella*, *Escherichia coli*, *Salmonella*, *Shigella*, liên cầu). Uống có tác dụng trên *Haemophilus influenzae*, *Neisseria gonorrhoeae* tốt hơn Cephalosporin thế hệ 1 và 2, nhưng không tác dụng trên tụ cầu và vi khuẩn yếm khí.

CD: Nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm: Viêm họng - viêm hầu tái phát - Viêm amygdal mạn - Viêm tai giữa cấp - Viêm xoang cấp - mưng mủ phế quản cấp - Bệnh phổi do vi khuẩn - Con kích phát của bệnh phế quản phổi tắc nghẽn.

LD: Các nhiễm khuẩn ở người lớn do những chủng chịu tác dụng kể trên, cụ thể là:

- Viêm họng viêm hầu (nhất là các thể dễ tái phát), viêm hạnh nhân mạn tính.

Ngày uống 2 lần, cách nhau 12 giờ, mỗi lần 100mg vào bữa ăn.

- Viêm xoang cấp, nhiễm khuẩn mưng mủ ở phế quản, nhất là ở những bệnh nhân nghiện thuốc lá, nghiện rượu và người già yếu (trên 65 tuổi). Các nhiễm khuẩn ở phổi phế quản, nhất là các con tái phát ở các bệnh phổi - phế quản mạn tính.

Ngày uống 2 lần, mỗi lần 200 - 400mg cũng như trên.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: Người suy gan và suy thận nhẹ, dùng liều như trên. Nếu suy thận nặng, chỉ dùng ngày 1 lần theo liều trên.

- Nếu có biểu hiện dị ứng phải ngừng thuốc ngay. Phải hỏi bệnh sử để loại trừ dị ứng. Nghi ngờ dị ứng cần có thầy thuốc ở bên và có biện pháp cấp cứu sốc phản vệ. Sốc phản vệ có khi nặng, đôi khi tử vong.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- Giữ khoảng cách xa khoảng 2-3 giờ khi dùng với thuốc kháng acid, thuốc bao dạ dày - ruột (muối, oxyd, hydroxyd Al, Ca, Mg...)

Tác dụng phụ: Dị ứng: sốt, mẩn ngứa. Tiêu hóa: buồn nôn, ỉa chảy, chán ăn, đau bụng - Tăng tạm thời men transaminase, phosphatase kiềm. Máu: tăng bạch cầu ưa acid, giảm tiểu cầu (có khi tăng), giảm bạch cầu, giảm bạch cầu hạt, giảm bạch cầu trung tính. Thận: tăng urê huyết, creatinin huyết - Hiếm gây nhức đầu.

CEFRADIN

Cephradin

BD: Anspor (Smith Kline & French)

Askacef (Smith Kline & French)

Cefamid (Gibipharma, Italia)

Cefradal (Squibb)

Cefradex (Ausonia, Italia)

Cefrag (Magis, Italia)

Cefral (Unibios, Tây Ban Nha)

Cefril (Squibb)

Cefro (Sankyo, Nhật Bản)

Cefrum (San Carlo, Italia)

Celex (Lagap, Italia)

Cesporan (Errekappa, Italia)

Citicef (CT, Italia)

Dicefalin (Squibb)

Dimacef (Dima, Italia)

Doncef (Pháp)

Dynacef (Indonesia)

Ecosporina (Ecobi, Italia)

Eskacef (Smith Kline & French)

Flatin (Hàn Quốc)

Forticef (Godecke, Đức)

Kelsef (Gallier, Pháp)

Lenzacef (Lenza, Italia)

Lisacef (Lisapharma, Italia)

Maxisporin (Gist-Brocades)

Medicef (Medici, Italia)

Megacef (Beytout, Pháp)

Noblitina (Juste, Tây Ban Nha)

Racep (Hàn Quốc)

Samchung Dang (Hàn Quốc)

Samedrin (Savoma, Italia)

Sefril (Squibb; Heyden, Đức, Polfa, Ba Lan)

Septacef (Urca, Tây Ban Nha)

Velocef (Squibb)

Velosef (Squibb)

DT: Viên nang 250 và 500mg, gói thuốc 125 và 250mg, dịch treo (250mg/5ml). Lọ thuốc bột tiêm 0,25-0,5 và 1g kèm 1-2 và 4ml dd 1% Lidocain - (tiêm bắp) hoặc nước cất (tiêm tĩnh mạch).

TD: Kháng sinh cephalosporin.

CD: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng (nhất là tụ cầu nhờn penicilin) ở phế quản - phổi, tai mũi họng, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và ngoài da.

LD: Uống: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 250-500mg.

Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ, chia 4 lần. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn: 2g/24 giờ - Trẻ em: 50mg/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin và Penicilin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

CEFROXADIN

Kháng sinh cephalosporin

BD: Oraspor (Thụy Sĩ)

Cephalosporin thế hệ thứ nhất, tác dụng tương tự như Cefradin.

CEFSULODIN

Sulcephalosporin

Dẫn xuất muối natri:

Alomen (Đức)

Cefsulodin sodium

BD: Cefadin (Hàn Quốc)

Cefomonil (Abbott)

Monaspor (Ciba)

Pseudoccef (Grunenthal; Takeda, Japan)

Pseudomonil (Ciba)

Pyocefal (Cassenne, Takeda, Pháp; Roussel)

Takesulin (Takeda, Japan)

Ulfaret (Ahello, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch 0,5g và 1g; lọ thuốc bột để tiêm bắp 0,5g và 1g kèm ống 3ml dd lidocain 0,5%.

TD: Cephalosporin bán tổng hợp có tác dụng với trực khuẩn mũ xanh, tụ cầu khuẩn nhờn penicilin, liên cầu, phế cầu khuẩn, Neisseria,...

CD: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên: Nhiễm khuẩn niệu đạo, kể cả các thể mạn tính dễ tái phát như viêm bể thận - thận, viêm tuyến tiền liệt. Nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phế quản có mủ mạn, nhiễm khuẩn kèm chứng nhầy nhớt (mucoviscidosis). Nhiễm khuẩn ở xương và mô mềm như viêm xương tủy, vết bỏng và vết bỏng nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn 1-4g/ngày, chia 2-4 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/ngày, chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Thận trọng với phụ nữ có thai 3 tháng đầu và phụ nữ đang nuôi con bú.
(Xem thêm KHÁNG SINH).

CEFTAZIDIM

CAZ

BD: A lfacef (Hàn Quốc) (+ L-Arginin)

Ceftim (Bonomelli, Italia)

Cefodime (Thái Lan)

Cefuzime (Hàn Quốc)

Ceftum (Indonesia)

Fortam (Glaxo)

Fortaz (Glaxo)

Fortum (Cascan, Đức, Glaxo)

Glazidim (Glaxo)

Kefadim (Lilly)

Kefazim (Lilly)

Mirocef (Pliva)

Modacin (Glaxo)

Panzid (Duncan, Italia)

Potendal (Liade, Tây Ban Nha)

Spectrum (Sigmatau, Italia)

Starcef (Firma, Italia)

Tazicef (Smith Kline & French)

Tazidime (Lilly)

Dẫn xuất pentahydrat:

Fortaz (Glaxo)

Magnacef (Ayerst)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,25; 0,50 và 1g.

TD: Kháng sinh cephalosporin tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như: Pseudomonas sp.; Proteus indol (+)

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng nhất là viêm màng não do pseudomonas. Hô hấp - Tiết niệu - Ổ bụng - Mật - Máu - Da mô mềm - Xương - Khớp.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch - Người lớn: 1g/8giờ (viêm màng não 2g/8 giờ). Trẻ em 50mg/kg/24 giờ. Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: - Kiểm tra xem có tiền sử dị ứng với thuốc kháng sinh không? (không dùng nếu có).

- Theo dõi chức năng thận, nếu có phải giảm liều dùng.

- Không nên dùng thuốc cho người mang thai, thận trọng với người đang nuôi con bú.

- Phối hợp với kháng sinh nhóm aminoglycosid có thể gây độc cho thận, không trộn lẫn vì tương kỵ.

- Có thể bị: Viêm tắc tĩnh mạch do tiêm, tiêm bắp đau. Đốt da, sốt, ngứa, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, đau bụng, viêm đại tràng (hiếm). Hiếm urê và creatinin máu, giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. Nhức đầu, chóng mặt, dị cảm, rối loạn vị giác. Cơ động kinh ở người bệnh suy thận.

Dùng thuốc dài ngày có thể hội nhiễm vi khuẩn không chịu tác dụng của thuốc.

Xem KHÁNG SINH.

CEFTERAM

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất pivoxil:

Tomiron (Toyana, Japan)

CEFTEZOL

Dẫn xuất muối natri:

BD: Celoslin (Fujisawa, Japan)

Falomesin (Chugai, Japan)

Fosran (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

TD: Cephalosporin thế hệ 2 tác dụng tương tự Cefamandol.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng như: nhiễm khuẩn máu, viêm phổi, viêm phế quản, mưng mủ ở phổi, viêm màng bụng, viêm bể thận - thận, viêm bàng quang, viêm niệu quản.

LD: Người lớn: tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch ngày từ 0,5 đến 4g, chia 1 hoặc 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Xem KHÁNG SINH

CEFTIBUTEN

BD: Cedax (Schering Plough)

DT: Nang 200 và 400mg - Lọ 30 và 60 ml bột pha dịch treo uống (90 hoặc 180mg/5ml).

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3, có độ bền vững cao với các betalactamase.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở các đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột do Salmonella, Shigella, E.coli.

LD: Người lớn 400mg làm 1 lần/ngày. (Nếu suy thận nặng 200 - 100mg/ngày).

Trẻ em 9mg/kg/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cephalosporin: sơ sinh dưới 6 tháng.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

Xem LY Cefotaxim và KHÁNG SINH

CEFTIOFUR

Kháng sinh cephalosporin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ceftiofur hydrochlorid

Dẫn xuất muối natri:
Ceftiofen sodium
Naxcel (Upjohn)

CEFTIZOXIM

CFX - CTZ và CZX (tên viết tắt)

Dẫn xuất muối natri:

Ceftizoxim sodium

BD: Cefizox (Đức, Pháp, Mỹ, Anh, Nhật)

Ceftix (Boehringer Mannheim)

Epocelin (Fujisawa Japan; Tây Ban Nha)

Eposerin (Farmitalia Cerlo Erba)

Tefizox (Teva, Israel)

DT: Lọ thuốc bột 500mg và 1g (tính ra Ceftizoxim acid).

TD: Cephalosporin thế hệ thứ 3 có hoạt tính với E.coli, Citrobacter, Shigella, Salmonella, Proteus mirabilis, Proteus indol (+); Providencia; Klebsiella pneumoniae, Serratia, Enterobacter cloacae, Yersinia enterocolitica, liên cầu sinh mủ (nhóm A), liên cầu các nhóm B, C và G, phế cầu khuẩn tụ cầu meti S, Hemophilus influenzae, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn và trẻ em do các chủng kể trên, kể cả viêm màng não, trừ viêm màng não do Listeria monocytogenes.

LD: Người lớn có chức năng thận bình thường 3g/ngày (cứ 8 giờ tiêm 1g). Nếu rất nặng như viêm màng trong tim, có thể tới 6g/ngày. Với viêm màng não có thể dùng tới 100mg/kg/ngày. Với một số nhiễm khuẩn niệu đạo không có biến chứng chỉ cần dùng liều 2g/ngày, chia 2 lần cũng đủ. Nếu suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải creatinin. Trẻ em: 50mg/kg/ngày, chia 3 lần, nếu nặng có thể dùng tới 100-150mg/kg/ngày hoặc tới 150-200mg/kg/ngày nếu bị viêm màng não nhiễm khuẩn.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: dd đã pha có thể bảo quản trong 24 giờ ở 20°C. (Xem KHANG SINH).

CEFTRIAXON

Dẫn xuất muối dinatri:

Ceftriaxon sodium

BD: A cantex (Roche)

Axon (Hàn Quốc)

Broadced (Indonesia)

CEF-3 (Thái Lan)

Cefin (Hàn Quốc)

Ceftrax (Dee Pharma - Ấn Độ)

Ceftrin (Ấn Độ)

Gromocef (Ấn Độ)

Lendacin và Longacef

Lyceft và Lyfaxone (Lyka - Ấn Độ)

Megion (Biochimie)

Oframmax (Ranbaxy, Ấn Độ)

Opeceptri (OPV)

Pacefin (Hàn Quốc)

Powercef (Woekhardt)

Rocefalin (Roche)

Rocephalin (Roche)

Rocephin (Roche)

Rofine (USA, Ấn Độ)

Trexofin (Hàn Quốc)

Tricephin (Thái Lan)

Trizone (Thái Lan)

Trizon (Hàn Quốc)

Varucefa (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg; lọ thuốc bột để tiêm truyền 2g.

TD: Cephalosporin có thời gian bán hủy dài, nên chỉ dùng tiêm ngày 1 lần, hoạt phổ rộng.

CD: Các nhiễm khuẩn như các Cephalosporin thế hệ thứ 3 (như Cefotaxim); bệnh lậu.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch. Người lớn 1-2g/ngày. Với bệnh lậu, tiêm bắp 1 liều 250mg.

CCĐ: Mẫn cảm với các Cephalosporin.

LY: Xem KHANG SINH.

CEFUROXIM

Dẫn xuất axetil:

Cefuroxim axetil

Cefuroxim - 1-acetoxyethyl

BD: Axoril (Glaxo)

Ceftin (Glaxo)

Cepazine (Clin-Midy)

Elobact (Cascan, D)

Kalcef (Indonesia)

Zinat (Glaxo)

Zinnat (Glaxo)

DT: Viên nén bọc hoặc viên nang chứa lượng Cefuroxim axetil tương ứng với 125 hoặc 250mg Cefuroxim. Lọ 50ml dịch treo uống 125mg/ml).

TD: Là một Cephalosporin thế hệ thứ 2 có hoạt phổ giống như Cefuroxim nên được coi là tiền chất (prodrug) của Cefuroxim. Cụ thể, có tác dụng với các chủng vi khuẩn sau đây: - Tụ cầu khuẩn nhạy cảm với penicilin hoặc không và không nhờn meticilin, liên cầu khuẩn (trừ các liên cầu nhóm D) phế cầu khuẩn, Corynebacteria, Clostridia (trừ Clost. difficile) E.Coli, Klebsiella, Proteus, Mirabilis influenzae (kể cả chủng nhờn ampicilin) Branhamella catarrhalis, màng não cầu và lậu cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên (trừ ở màng não); Ở tai mũi họng như: Viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm xoang ở người lớn, viêm tai giữa cấp, - viêm nhiễm đường hô hấp ở người lớn như: viêm phế quản cấp và mạn; bệnh phổi do nhiễm khuẩn.

LD: Uống sau bữa ăn để đạt mức hấp thụ cao. Nhiễm khuẩn tai mũi họng: - Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, trẻ em trên 5 tuổi: 15mg/kg/24 giờ tức là 250mg, chia 2 lần/ngày. Nhiễm khuẩn đường hô hấp ở người lớn: - Viêm phế quản cấp hoặc mạn 500mg/ngày, chia 2 lần. Bệnh phổi nhiễm khuẩn: 1000mg/ngày, chia 2 lần. Với người suy thận, dùng nửa liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Glaxo 640/1359

Dẫn xuất muối natri:

LY: Xem KHANG SINH.

CEFUROXIM Sodium

BD: *Altacef (Pulitzer, Italia)*
Biociclin (Del Saz & Filippini, Italia)
Bioxima (Italsuisse, Italia)
Cefanar (Firma, Italia)
Cefoprim (Esseti, Italia)
Ceforim (Lyka, Ấn Độ)
Cefumax (Locatelli, Italia)
Cefur (Tiber, Italia)
Cefurex (Sam, Italia)
Cefurin (Magis, Italia)
Cefurox (Glaxo)
Colifossim (Coli, Italia)
Curocef (Glaxo)
Curoxim (Glaxo)
Duxima (Dukron, Italia)
Furex (Lafare, Italia)
Gibicef (Gibiphama, Italia)
Ipacef (IPA, Italia)
Itorex (Ausonia, Italia)
Kefox (C.T. Italia)
Kefurox (Lilly)
Kesint (Proter, Italia)
Ketocef (Glaxo)
Lamposporin (Von Boch, Italia)
Lynacef (Ấn Độ)
Medoxim (Medici, Italia)
Polixima (Sierochemica, Italia)
Seroxin và Shincef (Hàn Quốc)
Supero (Farmochimica, Italia)
Ultroxim (Sigmata, Italia)
Xorim (Australia)
Zinacef (Glaxo; Hoechst)

DT: Lọ thuốc bột 250-500mg và 1g kèm ống dung môi.

TD: Xem Cefuroxim axetil.

CD: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiết niệu, các mô mềm, xương, khớp - Để phòng nhiễm khuẩn ở khoa ngoại và khoa sản.

LD: Loại dịch treo để tiêm bắp. Người lớn: 1,5-3g/24 giờ, chia 2-4 lần. Trẻ em (từ 30 tháng trở lên): 30-100mg/kg/ngày. Loại dung dịch: tiêm tĩnh mạch (pha với nước cất) theo liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với Cephalosporin.

LY: Xem KHANG SINH.

CEFUZONAM

Kháng sinh Cephalosporin

CZON (viết tắt)

Dẫn xuất muối natri

Cosmosin (Takeda, Nhật Bản)

CELECOXIB

BD: *Celebrex (Pfizer và Seacle)*

TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo-oxygenase-2) như meloxicam (xem chữ này)

CD: Các chứng hư khớp, thoái hóa khớp.

CÉLESTAMINE

DT: Viên nén chứa 0,25mg betamethason và 2mg dexchlorpheniramin maleat.

TD: Phối hợp một corticosteroid chống viêm với một thuốc kháng histamin.

CD: Các biểu hiện dị ứng dễ tái phát, cấp hoặc mạn tính, đặc biệt ở đường hô hấp, ngoài da và mắt.

LD: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng: ngày 1 đến 4 viên tùy theo tuổi và thể bệnh.

CCĐ: Nhiễm herpes simplex ở mắt, loét dạ dày tiến triển, đái tháo đường, tăng huyết áp.

LY: Vận động viên thể dục thể thao cần lưu ý vì bài này có chứa hoạt chất gây ra kết quả dương tính khi tiến hành kiểm tra doping.

- Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Xem thêm Corticoid.

CELESTODERM Neomycine (Pháp)

DT: Ống 10g kem bôi 0,1% chứa 10mg betamethason valerat tính ra alcol và 35mg neomycin sulfat tính ra base.

CD: Các bệnh ngoài da có bội nhiễm, trong 8 ngày đầu điều trị nhất là chứng viêm bì không điển hình, eczema ở các vết gấp da, eczema cấp.

LD: Bôi mỏng 2 lần/ngày. Xoa nhẹ. Chỉ dùng trong 1 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với neomycin hoặc một thành phần của viên được này; loét cẳng chân, vết nứt, mụn trứng cá,...

LY: Nếu có bội nhiễm, tránh băng lại sau khi bôi thuốc.

BD tương tự: *Celesneo (Vidipha)*

- Xem thêm LY Corticoid và Neomycin.

CELIPROLOL

Urê, N'-[3-acetyl-4-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] phenyl]-N,N-diethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Celiprolol hydrochlorid

BD: *Celectol (Rorer, Pháp, Rorer, USA)*

Selectol (A.O.; Rorer Đức)

DT: Viên nén bọc 200mg (dạng hydrochlorid).

TD: Thuốc chẹn beta-1 chọn lọc đến tim, có tác dụng kiểu giao cảm nội tại (hoạt tính chủ vận beta-2); ngoài ra còn có hiệu lực nhẹ chẹn alpha-2. Trên lâm sàng: gây giãn mạch ngoại vi, không gây co thắt phế quản; giảm ít nhịp tim ở tư thế nghỉ. Khác với các thuốc chẹn beta khác, thuốc này vẫn giữ nguyên lưu lượng máu qua thận.

CD: Các thể tăng huyết áp về mức độ nặng, nhẹ. Phòng cơn đau thắt ngực. Cho cả 2 chỉ định trên: ngày 1 viên, vào trước bữa ăn sáng. Sau tăng đến 2 viên, có khi tới 3 viên, tùy theo đáp ứng điều trị. Có khi phối hợp với thuốc lợi tiểu (khi đó lúc đầu cần theo dõi).

CCĐ: Suy tim mất bù, block nhĩ - thất độ II, III (không có máy); mạch chậm nặng (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút).

LY: Không ngừng thuốc đột ngột ở người bị đau thắt ngực, có thể đưa tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim dẫn đến tử vong.

CELLUFRESH (Allergan)

DT: Ống thuốc nhỏ mắt 0,5% Na carboxymethylcellulose.

CĐ: Làm trơn mắt (do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, nắng).

LD: Nhỏ mắt ngày 1 - 3 lần x 1 - 2 giọt.

LY: Có bđ Celluvisc (với nồng độ gấp đôi).

CELLULASE

Enzym tụy, thủy phân protein

Cao chứa các enzym phân tách cellulose chiết xuất từ *Aspergillus niger* và các nguồn khác.

Cellase 1000 (Mỹ)

CELLULOSE, Oxy - hóa

Cellulose, 6-carboxy

Oxicellulose hémostatique (Pháp)

Hemostyptic oxicellulose

Cellulose ossidata

Cellulose, Oxidized (Anh)

Absorbable cellulose

Cellulosic acid

BD: *Hemo - Pak (Johnson & Johnson)*

Oxycel (Parke Davis)

Sorbacel (Sandoz, Wander)

Surgicel (Johnson & Johnson)

Taboutam (Johnson & Johnson)

Traumacel

DT: Thuốc bột rắc ngoài da.

CĐ: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa: Tim mạch, chỉnh hình, răng hàm mặt, tai mũi họng, tiết niệu, thần kinh và dùng điều trị vết bỏng.

CCĐ: Chảy máu nặng (vì làm trôi thuốc); Đưa vào các xoang trong cơ thể.

CELUCLORAL

Gây ngủ, an thần

Là sản phẩm do phản ứng giữa Cellulose - 2 hydroxyethyl ether với chloral *Somulose (Anh)*

CENASERT (Australia)

DT: Viên nén đặt âm đạo chứa 2mg 9-aminoacridin undecylenat. Kèm tá dược.

CĐ: Viêm âm đạo do *Trichomonas vaginalis*, *Candida albicans*, nấm và một số tạp khuẩn có liên quan đến nhiễm khuẩn đường âm đạo.

LD: Đặt sâu trong âm đạo ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CENOVIS Evening Primrose Oil (Australia)

Xem Evening Primrose Oil

CENTOVIT JR. With Iron

DT: Viên nén gồm có các Vitamin cần thiết, các yếu tố khoáng vi lượng.

CĐ: Bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày cho trẻ em các vitamin, khoáng chất.

LD: Trẻ 2 - 3 tuổi ngâm hoặc nhai 1/2 viên/ngày.

Từ 4 tuổi trở lên 1 viên/ngày.

LY: - Thuốc có chứa sắt dùng cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.

- Giữ kín chai thuốc (đóng chặt nắp chai).

CENOVIS Calcium and Vitamin D

DT: Viên nén có: Na Carbonat, Colecalciferol

CENTRUMVITA (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nén - Vĩ 15 viên - Lọ 70 viên.

Vitamin B₁: 2mg, vitamin B₂: 2mg, vitamin B₆: 2mg, vitamin B₁₂: 5mcg, vitamin B₅: 10mg, vitamin PP: 20mg.

CĐ: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày - Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

CEPEVIT K (Pháp)

DT: Viên nén chứa:

Vitamin C	100mg
Hesperidin methylchalcon	20mg
Hesperidin	20mg
Esculosid	2mg
Vitamin K	3 5mg

TD: Che chở mạch - Trợ tim mạch.

CĐ: Giảm mao mạch: bầm tím, đốm xuất huyết. Chảy máu lợi, chảy máu cam.

LD: Người lớn uống 3-6 viên/ngày. Trường hợp nặng dùng 10 viên/ngày.

CCĐ: Khi đang dùng thuốc chống đông máu. Phụ nữ có thai và trẻ em sơ sinh.

CEPHATAC Hommel

DT: Mỗi viên có:

Valofan	250mg
Ergotamin tartrat	1mg.

CĐ: Nhức nửa đầu - Hội chứng Bing - Horton (nhức đầu do histamin).

LD: Người lớn, giai đoạn đầu: 1-2 viên, nếu cần tối đa 4 viên mỗi cơn đau. Trẻ em trên 6 tuổi, uống 1 viên; tối đa 2 viên mỗi cơn.

LY: Có thể gây buồn ngủ, buồn nôn, chóng mặt, nổi ban.

CEQUINYL (Pháp)

DT: Viên bọc đường có: 72,59mg quinin hydrochlorid; 100mg phenacetin và 200mg vitamin C.

CĐ: Cảm lạnh, cúm, viêm thấp khớp...

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Đợt dùng 3 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi.

CEREBROFORT (Indonesia)

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Acid l. glutamic	50mg
Cao gan	10mg
Đạm thủy phân	10mg
Thiamin HCl	3mg
Riboflavin	1,5mg
Pyridoxin HCl	1,5mg
Cyanocobalamin	2,5mcg
Vitamin C	30mg
Niacinamid	10mg
Calci pantothenat	2,5mg
Vitamin A	2000IU
Vitamin D	300IU
Calci lactat	200mg
Calci phosphat	120mg

CD: Kích thích và tăng cường hoạt động trí óc ở những bệnh nhân thiếu năng tâm thần.

- Làm ăn ngon và kích thích phát triển cơ thể.

- Trị chứng nôn óe khi thai nghén.

- Kích thích tạo hồng cầu

- Điều trị triệu chứng "Cơn động kinh nhỏ" và chứng động kinh tâm thần - vận động".

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh; trẻ em ngày 3 lần 1 thìa café.

CÉRÉBROL (Pháp)

DT: Ống uống 10ml/500mg diethylaminoethanol maleat acid.

TD: Kích thích tâm thần.

CD: Suy nhược chức năng người già, người lớn và trẻ em.

LD: 1 ống một lần, 3 lần/ngày. Trẻ em (trên 30 tháng) 1 ống mỗi lần, 2 lần/ngày pha trong 1/2 cốc nước.

CCD: Trẻ em dưới 30 tháng. Động kinh - Phụ nữ có thai.

CEREBROLYSIN (Áo-Đức)

DT: Ống tiêm 2-5 và 10-20-30-50ml. Cứ 1ml thuốc tiêm này chứa hàm lượng acid amin tương ứng với 1g mô não.

TD: Kích thích chuyển hóa ở não, cải thiện mức sử dụng glucose ở mô não, điều hòa hoạt động của não.

CD: Suy tuần hoàn não, rối loạn ở não sau đột quỵ, phẫu thuật ở não, giảm sút trí nhớ và tập trung tư tưởng... Bệnh Alzheimer, chấn thương não.

LD: Trường hợp nặng: tiêm truyền tĩnh mạch 10-30ml pha vào 250ml dd NaCl 0,9% hoặc glucose 5% (tiêm trong 1-2 giờ). Đợt dùng 10-20 lần tiêm. Trường hợp nhẹ và vừa: tiêm bắp 2-3 lần/tuần, mỗi lần 1-5ml. Đợt dùng như trên. Dưới 2ml có thể tiêm dưới da. Alzheimer 5-10ml.

CCD: Rối loạn chức năng thần, mất cảm với thuốc, tình trạng động kinh.

LY: - 1ml thuốc có tính chất peptid não lợn 215,2mg tương ứng với acid amin 85%, peptid có trong lượng phân tử thấp 15%. Dung dịch dùng để

tiêm truyền, không chứa protein, lipid hoặc các hợp chất có tính kháng nguyên.

- Là thuốc dinh dưỡng thần kinh: tăng cường chuyển hoá ở các tế bào thần kinh do đó ngăn chặn nhiễm acid lactic trong thiếu oxy não hoặc thiếu máu não. Điều chỉnh sự dẫn truyền Synap thần kinh, từ đó cải thiện hành vi và khả năng học tập.

Có hiệu quả dinh dưỡng thần kinh giống như NGF (Nerve Growth Factor) tăng biệt hoá tế bào thần kinh, đảm bảo chức năng thần kinh, bảo vệ tế bào não tránh khỏi tổn thương do thiếu máu và độc.

- Tăng tích lũy nếu dùng cùng với thuốc chống trầm cảm, IMAO.

- Không pha vào với các dung dịch acid amin.

- Cần nhắc lợi ích và nguy cơ dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú vì chưa được chứng minh.

- Thuốc dung nạp tốt, hiếm có thể thấy: nóng nếu tiêm nhanh, ớn lạnh, nhức đầu, tăng nhẹ thân nhiệt.

- Thời gian dùng: liệu trình 4 tuần, có thể nhắc lại 6 tháng. Trường hợp nặng không nên ngừng thuốc đột ngột mà nên tiêm đều hàng ngày trong thời gian 4 tuần.

CEREBROVIT (Indonesia)

DT: Viên nang màu đỏ chứa:

Acid l. glutamic	200mg
Thiamin HCl	5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	1,5mcg
Niacinamid	5mg
Calci pantothenat	2mg
Vitamin C	25mg
Sắt (dạng FeSO ₄)	5mg
Đồng (dạng CuSO ₄)	100mg
Kẽm (dạng ZnO)	100mg
Mg (dạng MgSO ₄)	3,5mg
Ca (dạng CaCO ₃)	15mg
P (dạng natri phosphat)	10mg
I (dạng KI)	100mg
Co (dạng Co chlorid)	100mg
Mn (dạng MnCl ₂)	500mg
Mo (dạng natri molybdat)	200mg

CD: Phòng ngừa thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

CERIVASTATIN

TK: Cerivastatine Sodium

BD: Cholestol (Pháp)

Lipobay (Bayer)

DT: Viên nén bao phim 0,1 - 0,2 và 0,3mg

TD: Làm hạ cholesterol huyết.

CD: Các chứng tăng cholesterol huyết tiền phát (loại IIa và IIb). Điều trị cho bệnh nhân tăng cholesterol huyết không đáp ứng với chế độ ăn kiêng thích hợp.

LD: Cần loại trừ các nguyên nhân thứ phát gây tăng cholesterol huyết trước khi dùng thuốc.

Cần tiếp tục các chế độ ăn kiêng ít cholesterol trong thời gian điều trị.

Người lớn: Bắt đầu ngày 1 viên 0,1mg. Sau 4 tuần, có thể tăng dần liều dùng hàng ngày từng mức 0,1mg tùy theo đáp ứng của người bệnh. Liều tối đa: ngày 1 lần 0,3mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em. Có thai. Bệnh gan tiến triển hoặc tăng transaminase liên tục chưa rõ nguyên nhân.

LY: - Luôn chú ý kiểm soát chức năng gan trước và khi dùng thuốc - Đặc biệt với người có tiền sử bệnh gan, và người nghiện rượu.

- Bệnh cơ và đau cơ lan tỏa, yếu cơ khi sốt, mệt mỏi. - Nếu có bệnh cơ thì ngừng thuốc (men CPK tăng cao). Nguy cơ tăng cao nếu dùng với cyclosporin, dẫn xuất acid fibrin, acid nicotinic, erythromycin hoặc azole. Tiêu cơ vân hiếm.

- Không dùng cho người mang thai và phụ nữ đang còn khả năng sinh nở và người đang nuôi con bú.

- Dùng cách xa với resin (cholestyramin)

- Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, đầy hơi, táo bón, buồn nôn, đau đầu, đau bụng, đau lưng, khó tiêu, chảy máu lợi răng, phân mất màu, bất thường xét nghiệm chức năng gan, tăng creatinin phosphokinase, đau khớp - Mờ mắt thường, mất ngủ, vã mồ hôi. Nổi ban, rối loạn da. Rối loạn về mắt - Có thể có phản ứng phụ nặng: Quá mẫn (phản vệ, phù mạch, lupus ban đỏ, viêm mạch, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, thiếu máu tán huyết, hoại tử biểu mô, hồng ban đa dạng), vàng da ứ mật, đục nhân mắt, viêm tụy, viêm tủy, bệnh thần kinh ngoại vi.

BQ: Thuốc độc bằng B.

CERULETID

Cerulein

BD: Takus (*Farmitalia Carlo Erba*)

Dẫn xuất diethylamin:

Ceruletid diethylamin

Ceosunin (Japan)

Ceruleina (Farmitalia Carlo Erba)

Cerulex (Italia, Pháp)

Farlisin (Farmitalia Carlo Erba)

Takus (Farmitalia Carlo Erba, Labohain, B)

Tymtran (Farmitalia Carlo Erba; Adria, Mỹ)

DT: Ống tiêm 1ml 5mcg (dạng muối diethylamin)

CD: Để thăm khám chức năng ngoại tiết ở tuyến tụy.

LD: Liều trung bình 1 lần thăm khám là 50mg/kg (dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch trong 1 giờ).

CCĐ: Tắc ruột cấp do nguyên nhân cơ học. Không dung nạp được các hormon tiêu hóa có cấu trúc peptid. Các rối loạn nặng tim mạch.

CERVILANE (Pháp)

DT: Viên gồm có 80mg lomifilin và 0,8mg dihydroergocristin mesylat.

CD: Lão hóa não. Hội chứng não do chấn thương sọ. Rối loạn ốc tiền đình tuổi già.

LD: 2-3 viên/ngày, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Có thai.

CETABEN

Trị tăng lipid - huyết

Benzoic acid, 4-(hexadecylamino)-

Dẫn xuất muối natri:

Cetaben sodium

PHB

CETABON (Anh)

DT: Viên nén 2mg stanozolol, kèm các vitamin B1, B6, B12.

CD: Suy nhược, sút cân, mệt mỏi.

LD: Người lớn: nam giới 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Nữ: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 7-15 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Xem Stanozolol

CETALKONIUM Chlorid

Sắt khuẩn, tẩy uế

Benzenmethanaminium, N-hexadecyl-N, N-dimethyl-, chlorid

Cetalkonium

Baktonium (Bode Bacillolfabrik, Đức)

Bonjela (Lloyd-Hamol)

CETAMOLOL

Chẹn beta

Acetamid, 2-2-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-2-hydroxy-propoxy]phenoxy]-N-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cetamolol hydrochlorid

Betacor (Ayerst)

CETHEXONIUM Chlorid

Cyclohexanaminium, N-hexadecyl-2-hydroxy-N, N-dimethyl-, chlorid

Dẫn xuất hydrobromid:

Céthexonium (bromure de)

Biocidan (Clin - Midy, Pháp)

DT: Dung dịch: chai dưới áp suất 30ml

Céthexonium 0,3g/100ml

TD: Chất sát khuẩn thuộc nhóm ammonium bậc 4.

CD: Sát khuẩn họng, viêm miệng, viêm lợi.

LD: Xịt vào miệng 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Dị ứng với thuốc hay các ammonium bậc 4

LY: Vài trường hợp dị ứng da.

CETIEDIL

3-Thiophenacetic acid, α -cyclohexyl-, 2-(hexahydro-1H-azepin-1-yl) ethyl ester

Dẫn xuất citrat:

Cetiedil citrate

BD: *Fusten (Galenica, Hà Lạp)*

Huberdilat (Hubber, Tây Ban Nha)

Stratène (Pháp, Italia)

Vasocet (Winthrop)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tác dụng chọn lọc đến lớp cơ trơn thành mạch, gây giãn mạch, do đó tăng lưu lượng tuần hoàn. Không gây hạ huyết áp ở thể đứng thẳng, không ức chế co tim, dung nạp lại dễ dàng.

CD: Viêm động mạch chi dưới, do vữa xơ hoặc đài thảo đường, và ở mọi giai đoạn. Bệnh ở vi động mạch; các rối loạn vận mạch ngoại vi, nhất là hội chứng Raynaud.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn (liều dùng từ 3-6 viên/ngày, tùy theo tiến triển).

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, adenom tuyến tiền liệt kèm bí đại.

CETIRIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Acetic acid, [2-[4[(4-chlorophenyl) [phenyl-methyl]-1-piperazinyl] ethoxy]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Cetirizin hydrochlorid

BD: Allercet (Ấn Độ)

Allutex (Hàn Quốc)

A lzytex (Hàn Quốc)

Cetines (Ấn Độ)

Cetrine (Reddy, Ấn Độ)

Cetizet (Sun Pharma)

Cezil (Alkem, Ấn Độ)

Formistin (Italia)

Histine 10 (Ấn Độ)

Lergitec (Hàn Quốc)

Oncet (Ấn Độ)

Rhizin (Recon, Ấn Độ)

Rizin (Hàn Quốc)

Seasonal (Hàn Quốc)

Tamizin (Hàn Quốc)

Terizin (Hàn Quốc)

Triz (Ấn Độ)

Virlix (Carrión, Pháp)

Zirtec (UCB, Bỉ)

Zirtek (Allen & Hanburys, Anh)

Zyrtec (UCB, Bỉ)

DT: Viên nén hoặc viên nang 5-10mg.

TD: Là một metabolit có hoạt tính của hydroxyzin; không có tác dụng an thần và chống tiết cholin. Kháng thụ thể H1 Histamin.

CD: Dị ứng hô hấp, viêm mũi, bệnh ngoài da ngứa mảy ngứa mạn tính. Viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 5mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Quá mẫn với thuốc, suy thận. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Thuốc gây khô miệng, chóng mặt, buồn ngủ.

CETOFENICOL

Kháng sinh họ Phenicol

Acetamid, N-[2-(4-acetylphenyl)-2- hydroxy-1-(hydroxy-methyl) ethyl]-2,2-dichloro-, [R-(R*,R*)]-

Cetophenicol

CETORNAN (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 10g Ornithin oxoglurat.

TD: Dẫn chất amino-acid (chứa 13,06% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể bị suy dinh dưỡng.

CD: Để bổ trợ cho cơ thể trong các trường hợp bị gầy sút hoặc suy dinh dưỡng.

LD: Ngày uống 2 gói, ngay trước bữa ăn, hòa tan vào một cốc nước lớn.

LY: Có thể bị tiêu chảy.

CETOTIAMIN

Dẫn chất vitamin B1

Dicarbethoxythiamin

Dicetamin (Shionogi, Japan)

CETOXIM

Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng

Ethanimidamid, N-hydroxy-2-[phenyl (phenyl-methyl) amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Febamine (Boots)

CETRAXAT

Trị các rối loạn dạ dày - ruột

Benzenpropanoic acid, 4-[[[4-(aminomethyl) cyclohexyl] carbonyl] oxy]-, trans-

CEP-1-AMCHA

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cetraxat hydrochlorid

Neuer (Daiichi, Japan)

Traxat (Indonesia)

DT: Viên nang chứa 200mg cetraxat HCl.

TD: Hoạt chất trên là một tác nhân mới chống loét dạ dày (tác dụng do tăng cường các yếu tố bảo vệ dạ dày). Hiệu lực chủ yếu là làm tăng lượng máu tuần hoàn ở dạ dày và tá tràng (do tăng nhanh quá trình tái tạo biểu mô ở niêm mạc và sự sản sinh chất nhầy). Và cũng do sự ức chế quá trình khuếch tán trở lại ion H⁺ và sự chuyển đổi pepsinogen thành pepsin ở màng niêm mạc dạ dày - tá tràng. Chính do tăng cường sức đề kháng của niêm mạc đó mà thuốc tăng nhanh quá trình khỏi loét dạ dày và rút ngắn thời gian điều trị. Thuốc còn có hiệu lực phòng tái phát loét dạ dày, cũng như ở những người đứng tuổi và người già vì ở những bệnh nhân này lượng máu tuần hoàn qua niêm mạc dạ dày bị giảm sút.

CD: Loét dạ dày và tá tràng.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

LY: Tác dụng phụ thường gặp là táo bón, ngoài ra còn có thể thấy buồn nôn, ỉa chảy, đầy bụng, khô miệng, hơi đỏ ngoài da.

CETRIMID

Hỗn hợp gồm chủ yếu tetradecyltrimethylammonium bromid với lượng nhỏ dodecyltrimethylammonium bromid và hexadecyltrimethylammonium bromid.

BD: Cetavlex (ICI)

Cetavlon (ICI)
Cradocap (Napp, Anh)
Drapolox (Burroughs Wellcome)
Septol (Hemofam)
Vidistic (Mann, Đức)

DT: Dd cồn 60° (0,5g/100ml).

TD: Dẫn chất amonium bậc 4 (thuộc nhóm các chất điện hoạt cationic) vừa có tác dụng tẩy, rửa sạch vừa diệt khuẩn (chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) không tác dụng đến trực khuẩn mủ xanh).

CĐ: Sát khuẩn ngoài da, nhất là các vết thương nông, sát khuẩn da trước khi phẫu thuật.

LD: Dùng ngoài da: Các dung dịch 0,1 đến 1% Cetrimid. Có thể sử dụng dung dịch 0,5 đến 1% để rửa sạch các ống thông, ống bằng polyethylen và những dụng cụ bằng chất dẻo khác; nhưng thời gian ngâm vào dung dịch đó không được quá nửa giờ. Để bảo quản các thuốc nhỏ mắt dùng dung dịch 0,005% Cetrimid.

LY: Vì thuốc này dễ tác hợp với các protein, nên hoạt tính của thuốc bị giảm đi nhiều nếu gặp máu, hồng, cellulose và một số chất hữu cơ khác. Cetrimid có tương kỵ với các loại xà phòng, iodid, phenylmercuric nitrat, các hydroxyd kiềm, cũng như chất điện hoạt anion (anionic surfactants). Các chủng *Pseudomonas aeruginosa* và *Mycobacterium tuberculosis* không chịu tác dụng của cetrimid. Còn có dung dịch đậm đặc 20% khi dùng pha loãng với nước đun sôi để nguội thành dung dịch 1% hoặc 0,1%. Dùng kem bôi 0,5% để sát khuẩn vết thương nông, chống ban đỏ ở móng của trẻ sơ sinh.

CETRIMONIUM Bromid

Sát khuẩn, tẩy uế

1-Hexadecanaminium, N,N,N-trimethyl-bromid

Cetrimonium; Cetrimonii bromidum

BD: Biocetab

Cetabrom (Hartz, Scarborough, Canada)

Cetavlex (ICI)

Cetavlon (ICI)

Cetril (Menlo Park, Mỹ)

Desitur (Turimed, Thụy Sĩ)

Salvon D (ICI)

Savlex PCD (ICI)

Savlon (Ayerst)

Turisan (Turimed, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cetrimonium chlorid

Scadan (Dome)

CETYLTRIMETHYLAMONIUM Bromid

(Xem Lemocin)

CETYLPIRIDINIUM Chlorid

Pyridinium, 1-hexadecyl-, chlorid

BD: Aseptol (Akdeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)

Ceepryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cepacol (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Curisol (Inihsa, Tây Ban Nha)
Dobendan (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Formanint N (Beecham-Wulfing, Đức)
Cerocet (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Novoptine (Allergan, Pháp)
Pedyol

Pyrest (Trentham, Anh)

Pyrissept (Weifa, Na Uy)

Zepacol (Inihsa, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrobromid:

Hexadecyl pyridinium bromid

Sterogenol (Egis, Hungari)

DT: Dung dịch 10% trong 80% ethanol.

CĐ: Đắp, khử trùng da trước khi mổ. Sát khuẩn các vết thương bề mặt hẹp. Khử khuẩn các dụng cụ không bằng kim loại.

LD: Hòa 1-2 thìa café vào 1 lít nước (1/1000 hoặc 2/1000). Khử khuẩn các diện tích da rộng pha loãng 1/5000 hoặc 1/10000.

LY: Không để thuốc rây vào mắt. Thuốc sẽ mất tác dụng nếu dùng với xà phòng, vì vậy trước khi đắp thuốc phải rửa sạch vết thương nếu có xà phòng trên da.

CHAULMOSULFON

Trị phong

Cyclopentantridecanamid, N,N'-(sulfonyldi-4,1- phenylen) bis-

CHAUVIN TIMOLOL (Pháp)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 3ml dd 0,25 hoặc 0,5% timolol maleat, kèm benzalkonium chlorid (để bảo quản).

CĐ: Tăng nhãn áp, glôcôm góc mở mạn.

LD: Bắt đầu ngày nhỏ 2 lần x 1 giọt loại 0,25%.

Nếu chưa đủ hiệu lực, sau dùng loại 0,5%.

CCĐ: Xem timolol.

CHENODEOXYCHOLIC Acid

Cholan-24-oic, 3,7-dihydroxy-, (3 α ,5 β ,7 α)

Chenodiol; ACDC; CDC; CDCA; Chenic acid

BD: Aholit (Vetprom)

Bilo (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Calcolise (Tây Ban Nha)

Cerbilcolina (Ralay, Tây Ban Nha)

Chelobil (Oftalmiso, Tây Ban Nha)

Chemicolina (Em, Tây Ban Nha)

Chenar (Armour-Montagu, Pháp)

Chendal (Tika, Thụy Điển)

Chendix (Weddel, Anh)

Chendol (Fisons, Anh)

Chenix (Rowell, Baudette, Mỹ)

Chenoacid (Falk, Đức)

Chenocedon (Tillotts, Anh)

Chenocol (Yamanouchi, Japan)

Chenocolic (Torlan, Tây Ban Nha)

Chenodecil (Aldon, Tây Ban Nha)

Chenodex (Houder ISH, Pháp)

Chenofalk (Falic, Đức)

Chenomax (Tafir, Tây Ban Nha)
Chenosil (Giuliani, Italia)
Chenotar (Armour)
Cholanorm (Grunenthal)
Cholasa (Tokyo Tanabe, Japan)
Cholestex (Ikapharm, Israel)
Duanox (Roche)

Fluibil (Zambon, Italia)
Ganiquenol (Tây Ban Nha)
Hekbilin (Hek, Đức)

Henohol (Galenika)
Kebilis (Hoechst-Roussel)
Kenolite (Leurquin, Pháp)
Lithosolvin (Inpharzan, Thụy Sĩ)
Quenobilan (Esteri, Tây Ban Nha)
Soluston (Rafa, Israel)
Ulmenid (Roche)

DT: Viên bọc hoặc viên nang 125 và 250mg.

CD: Làm tan sỏi mật cholesterol.

LD: Người lớn, uống 8-10mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 6-12 tháng.

CCĐ: Tránh dùng nếu sỏi mật đã calci hóa hoặc có hình ảnh X quang mờ, viêm gan, ruột, đường dẫn mật, ứ mật, phụ nữ có thai, suy thận nặng.

CHIAMIN (Đài Loan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền, cứ 1ml chứa:

Isoleucin	2,88mg
Leucin	3,27mg
Lysin HCl.2H ₂ O	4,32mg
Methionin	2,88mg
Phenylalanin	1,92mg
Threonin	1,92mg
Tryptophan	0,96mg
Valin	2,88mg
Arginin HCl	3,0mg
Histidin HCl, 2H ₂ O	1,5mg
Glycin	4,47mg
Sorbitol	50mg

CD: Bổ sung dinh dưỡng trong các trường hợp:

- 1) Stress: do chấn thương, bỏng, suy dinh dưỡng sau mổ, nhiễm khuẩn.
- 2) Rối loạn hấp thu đường tiêu hóa: do viêm ruột, ung thư, tật (atresia), ruột, viêm tụy, lỗ dò ngắn ruột.
- 3) Suy kiệt và suy dinh dưỡng.
- 4) Chuẩn bị cho thăm khám và phẫu thuật ở ruột.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày một lọ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hôn mê gan, rối loạn chuyển hóa acid amin.

CHIBRO-CADRON (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh chứa hoạt chất dưới dạng đồng khô, gồm có: 5mg dexamethason phosphat natri; 17.000UI neomycin và 50mg Natri citrat - kèm lọ dung môi 5ml.

TD: Chống viêm, kháng khuẩn.

CD và LD: Viêm kết mạc, viêm màng mạch nhỏ trước. Lúc đầu, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ:

nhỏ mắt 1 lần. - Viêm mũi mùa, viêm mũi - xoang; eczema bội nhiễm ở ống tai: - Nhỏ mũi, cứ 2 giờ, sau cứ 4-6 giờ/1 lần. Rửa tai trong 2 phút, ngày 2 lần.

CCĐ: Viêm giác mạc do Herpes. Mẫn cảm với thuốc, tiền sử glôcôm, thủng màng nhĩ tai.

LY: BD tương tự Polydeson (Vidipha)

CHILRAL (Pháp)

DT: Viên nén có: theophyllin khan 120mg, ephedrin HCl 25mg, phenobarbital 8mg.

TD: Giãn phế quản, kích thích thần kinh trung ương, thư giãn cơ trơn. Giãn động mạch vành.

CD: Hen suyễn khó thở kịch phát hay liên tục, thể có thất bệnh phế quản mãn tính, không có cơn suy mất bù hô hấp.

LD: Người lớn 1/2 viên - 1 viên, 3-6 lần/ngày.

Trẻ em từ 10-15 tuổi 1/2 viên, 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 7 tuổi. Suy mạch vành. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng trong các tháng cuối kỳ thai.

CHINIOFON

5-Quinolin sulfonic acid, 8-hydroxy-7-iodo, hỗn hợp với natri hydrocarbonat.

Chiniofon sodium; Chinoiodinum; Iodoquinolein; Meditren; Quiniofon

BD: Anayodin (Ames)

Avlochin (ICI)

Mixiod

Quinoxyl (Burroughs Wellcome)

Rexiodes

Yatren (Bayer)

DT: Viên nén 220mg (viên bọc)

CD: Ly amip ở ruột.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Đợt dùng 1-2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với iod.

CHINOSOL

8-oxyquinolin sulfat

BD: Cryptonol

Idril

Oxyquinol

Quinoxol

Soloxin

Soliquinate

Sunoxol

Superol

DT: Dung dịch 0,1-0,2%. Thuốc mỡ 5-10%.

Thuốc bột 1-2%.

CD: Sát khuẩn tay, rửa vết thương, vết loét.

CHINOXYDIN

Chinoxidinum (Nga)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Kháng khuẩn (với *Proteus*, *P. aeruginosa*, *E.coli*, *Shigella*, *Salmonella*, *Cl. perfringens*, tụ cầu và liên cầu khuẩn).

CĐ: Nhiễm khuẩn có mủ do các vi khuẩn trên đây, như viêm bể thận, viêm gan ống mật, áp xe,...

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 1-2 tuần.

CHLORAL Hydrat

1,1-Ethandiol,2,2,2-trichloro

Trichloroethyliden glycol

BD: *Ansopal (Ferrosan, Đan Mạch)*

Aquachloral (Webcon, Fort Worth, Mỹ)

Chloradorm (Knoll Lab, Australia)

Chloralate (C.F.C. Ashfield, Australia)

Chloraldurat (Pohl-Boskamp, Đức)

Chloralix (Riker)

Doremi

Lanchloral (Lancet, Hornby, Australia)

Medianox (Syntex-Medial, Thụy Sĩ)

Nervifene (Interdelta, Thụy Sĩ)

Noctec (Squibb)

Novochlorhydrate (Novopharm, Canada)

Oradrate (Coast, Mỹ)

Somnos (M.S. Dohme)

Suppojuvent Sedante (Tây Ban Nha)

Chloralixir (Dymond, Canada)

Cohidrate (Coastal, Norfolk Mỹ)

Domel (D.H.A., Turella, Australia)

Elix-nocte forte (Adams, Australia)

Escre (SS Pharmaceutical, Japan)

Eudorm (Virax, Melbourne, Australia)

H.S. Need (Halon, Mỹ)

Kessodrate (McKesson, Mỹ)

DT: Viên nang 250 và 500mg; sirô (1g/5ml), thuốc rượu ngọt (250mg/5ml)

TD: An thần, gây ngủ, giảm đau, chống co giật.

CĐ: Khó ngủ, ho gà ở trẻ em; chứng sản giật, uồn vắn, ngộ độc do Strychnin.

LD: Người lớn 1-4g/ngày. Liều tối đa 1 lần: 2g; 24 giờ: 6g. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở tim, gan, thận, suy tim.

LY: Dẫn xuất phối hợp với acetylglycinamid:

AGAC

Ansopal (Ferrosan, Thụy Điển)

Doremi

Somnifral (Duphar, Bỉ)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: Sirô 6%, viên 500mg.

CHLORALODOL

Gây ngủ, an thần

2-Pentanol,2-methyl-4-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethoxy)-

Chlorhexadol

BD: *Lora (Wallace, Cranbury, Mỹ)*

Mechloral (Dumex, Đan Mạch)

Mecoral (Dumex, Đan Mạch)

DT: Viên nén 400mg (tương ứng khoảng 250mg chloral hydrat).

LD: Người lớn: Gây ngủ: 2-4 viên/ngày. An thần: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CHLORALOSE

Gây ngủ, an thần

α -D-Glucufuranose,1,2-0-(2,2,2-trichloroethyliden) - (R)

Glucochloral

BD: *Chloralosane (Kuhlmann, Pháp)*

Dorcalm (Frère M, Bỉ)

Dulcidor (Unilabo, Pháp)

Somio (Sidel, Pháp)

LD: Gây ngủ: Người lớn 100 - 500mg/ngày.

CHLORAMBUCIL

Benzenbutanoic acid, 4-[bis(2-chloroethyl)amino]-

Chlorbutin; CLB

BD: *Amboclorin (Simes, Italia)*

Chloraminophène (MC-Monaco)

Leukeran (Burroughs Wellcome)

Linfofysin (ISM, Italia)

DT: Viên bọc đường 2mg.

TD: Tác nhân alcoyl hóa (như clormethin), còn có tác dụng ức chế miễn dịch (do ức chế chọn lọc đến các bạch cầu lymphô).

CĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn, bệnh Hodgkin; các u lymphô không Hodgkin; bệnh Kaposi. Liệu pháp ức chế miễn dịch: viêm nhiều khớp dạng thấp nặng kèm viêm mạch nặng; hội chứng hư thận nguyên phát với tiểu cầu bình thường hoặc có lắng cặn ngoài màng trong trường hợp nhón corticoid hoặc phụ thuộc corticoid với ngưỡng cao (trên 15-20mg prednison hoặc tương đương).

LD: Rối loạn bạch cầu lymphô: 1-6 viên/ngày, dùng hàng ngày hoặc từng đợt gián đoạn với liều 6-10mg/m², trong 5 ngày; cứ 30 ngày một đợt như trên. Liệu pháp ức chế miễn dịch: 0,20mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Nghỉ dùng thuốc, nếu lượng bạch cầu hạt dưới 2.000. Liệu pháp ức chế miễn dịch: không quá 6 tháng.

BQ: Thuốc độc Bảng A

CHLORAMIN T

Muối natri của Paratoluen sulfon chloramid

Activine; Chloramine T; Clonazone; Mianine;

Paratoluene sulfone; Chloramine de sodium;

Salasenyli; Sputamine; Tochlorine; Tolamine;

Tosylchloramide sodique

CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế như chloramin B. Để sát khuẩn nước uống: 0,01g cho 1 lít nước.

CHLORAMINOPHENAMID

Lợi tiểu

1,3-Benzendisulfonamid,4-amino-6-chloro

Salamid (Ferrosan, Đan Mạch)

CHLORAMPHENICOL

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-(4-nitrophenyl) ethyl]-[R-(R,R)-

Chloromycetin; Laevomycetinum (Nga);
 Cloramfenicolo; Juvamycetin; Mediamycetin
BD: Ak-Chlor (Akorn, Hamilton, Canada)
 Alflicety
 Ambufen (Gedeon, Richter)
 Amphicol (Mc Kesson, Mỹ)
 Antibiopto (Softcon, Mỹ)
 Aquamycetin (Winzer, Đức) (dd nhỏ tai)
 Armisetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
 Berlicetin (Ankerwerk, Berlin, Đức)
 Biocetin (Tasman Vaccine, Anh)
 Biophenicol (Biochemie, Áo)
 Bismoclorina (Zambon, Italia)
 Cafenolo (Benvegna, Italia)
 Cébénicol (Chauvin-Blache, Pháp)
 Chemicitina (Farnitalia Carlo Erba)
 Chemyzin (STT, Italia)
 Chlomin (Knoll AG, Đức)
 Chloramex (Dumex, Đan Mạch)
 Chloranol (Protea, Glebe, Australia)
 Chloramphenicol-POS (Ursapharm, Đức)
 Chlorocid (Egis, Hungary)
 Chloracina H (CTD Quảng Bình)
 Chlorofair (Pharmafair, Hauppauge, USA)
 Chloromycetin (Parke Davis)
 Chloronitrin (Jenapharm, Đức)
 Chloroptic (Allergan)
 Chlorosol (Graub, Thụy Sĩ)
 Chlorsig (Sigma, Clayton, Australia)
 Chronicin (Spofa)
 Chloramidina (Arcopharma, Thụy Sĩ)
 Cloraxin (XNDP 3/2)
 Clorbiotina (Wassermann, Tây Ban Nha)
 Clorfenicol Gamma (Kairon, Tây Ban Nha)
 Clorfenicina (Antibioticos, Tây Ban Nha)
 Cloromicetin (Parke Davis) (ngoài da)
 Cloromycetin (Parke Davis)
 Clorosintex (Angelini, Italia)
 Cloroxit
 Desphen (Despopharm, Thụy Sĩ)
 Detreomycyna (Polfa, Ba Lan)
 Devamycetin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Dextromycetin (VNIKhFI, Moscow Nga)
 Doctamicina (Docta, Thụy Sĩ)
 Duphenicol (Duphar, Bỉ)
 Econochlor (Alcon)
 Enteromycetin (Zambon, Italia)
 Erhaplast (Farnitalia Carlo, Erba)
 Espectro (Medical, Tây Ban Nha)
 Euchlor 1000 (Án Độ)
 Farnicitina (Farnitalia Carlo, Erba)
 Fenicol (Alcon)
 Fenicomycin (Sanli, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Globenicol (Gist-Brocades) (mỡ mắt)
 Glorous (Sanwa Kagaku, Japan)
 Halomycetin (Kwizda, Áo)
 Helocetin (Chong Kun Dang, Hàn Quốc)
 Hortfenicol (Hortel, Tây Ban Nha)
 I-Chlor (Americal, USA)
 Ismicetina (ISM, Italia)
 Isophénicol (Bouchard, Pháp)
 Isopto Fenicol (Alcon)

Kalmicetin (Indonesia)
 Kanaver (Engelhard, Đức)
 Kemisetin (Farnitalia Carlo, Erba)
 Kemicitina (Farnitalia Carlo, Erba)
 Kémicétine (Italia; Vifor, Thụy Sĩ, Canada)
 Kloromisin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Labamicol (Labatec, Thụy Sĩ)
 Leukomycin (Bayer)
 Levomycetin (Provita, Áo)
 Levosetin (Akdeniz, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Lomecitina ((Locatelli, Italia)
 Loromicin (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Medichol (Copanos, Baltimore, USA)
 Microchlorine (Continental Pharma, Bỉ)
 Micoclorina (Zambon, Italia)
 Micofurantina (Zambon, Italia)
 Mistin (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Mycetin (Farmigea, Italia)
 Mychel (Rachelle, Long Beach, Mỹ)
 Mycinol (Homer, Canada)
 Neocetin (Uranium, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Normofenicol (Norman Tây Ban Nha)
 Nova-Phenicol (Nova, Canada)
 Novochlorocap (Novapharm, Canada)
 Novaphenicol (Solac, Pháp)
 Ocu-Chlor (Ocumed, Montvale, USA)
 Ofiakloram (Tan, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Ofialent (Weifa, Na Uy)
 Oleomycetin (Winzer, Đức)
 Opclor (Parke Davis)
 Ophtaphenicol (Faure, Pháp)
 Ophtochlor (Parke Davis)
 Oralmisetin (Thổ Nhĩ Kỳ)
 Otachron (Alpine Chemische AG, Áo)
 Otomycin (Pliva)
 Otופן (Pliva)
 Panamycin (C.K.D; Hàn Quốc) (tiêm)
 Pantovernil (Heyden, Đức)
 Panraxin (Boehringer Mannheim)
 Pedimycetin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Pentamycetin (Berlex, Lachine, Canada)
 Pentocetine (Ibsa, Thụy Sĩ)
 Plastodermo (Labaz)
 Quemibal (Farnitalia Carlo Erba)
 Quemicitina (Farnitalia Carlo Erba)
 Radyomisin (Radyum, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Rivomycin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
 Romphenil (Zeria, Japan)
 Septicol (Streuli, Thụy Sĩ)
 Serviclofen (Servipharm, Thụy Sĩ)
 Servicol (Biochemic)
 Silcetina (SIFI, Italia)
 Sintomicetina (Merrell Dow Pharmaceuticals)
 Sno-Phenicol (Smith & Nephew Anh)
 Sopamycetin (Pharbec, Kirkland, Canada)
 Spersanicol (Dispersa, Thụy Sĩ)
 Suismycetin (Lagap, Thụy Sĩ)
 Synchlolim (Thái Lan)
 Synthomycetin (Merrell Dow/Lepetit)
 Synthomycin (Abic, Ramat-Gan, Israel)
 Thilocanfol C (Thilo, Đức)
 Tifocin (XND Hậu Giang)

Tifomycine (Roussel)

Tiromycetin (Chassot, Thụy Sĩ)

Vanafen-S (Thái Lan) (Nhỏ mắt 0,5%)

Veticol (Copanos Baltimore, USA)

Victoram (XNDP 23)

Viklorin (Llsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Vitaklorin (Itas, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén, viên bọc đường hoặc viên nang 0,05-0,10-0,25 và 0,50g. Lọ thuốc bột 1g (để pha dịch treo tiêm bắp). Thuốc mỡ 1,5% thuốc bột rắc ngoài da 5%. Thuốc nhỏ mắt 0,4%.

TD: Kháng sinh phân lập từ *Streptomyces venezuelae*, hiện nay đã tổng hợp được, là bột kết tinh trắng, không mùi, vị rất đắng ít tan trong nước. Có hoạt phổ rộng, (kìm vi khuẩn với nhiều loại vi khuẩn Gram dương và Gram âm).

CD: Chủ yếu để trị thương hàn, phó thương hàn. Vì có độc tính với cơ quan tạo huyết, nên xu hướng hiện nay là dành cho những nhiễm khuẩn đường ruột và niệu đạo do *Salmonella*, *Rickettsia* và viêm màng não có mủ do trực khuẩn Pfeiffer.

LD: Uống và tiêm bắp; Người lớn: 40mg/kg cơ thể trong 24 giờ, chia làm 4 lần uống) hoặc 2-3 lần (tiêm bắp) Cụ thể: ngày uống 4 lần, mỗi lần 0,25g. Trẻ em: 50mg/kg cơ thể trong 24 giờ. Với trẻ sơ sinh và nhất là trẻ thiếu tháng chỉ dùng cho những trường hợp hết sức cần thiết do thấy thuốc chỉ định với liều thấp 25mg/kg cơ thể trong 24 giờ.

CCĐ: Tiến sử suy tuỷ hoặc dị ứng với các phenicol. Sơ sinh và trẻ mới đẻ (dưới 6 tháng); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Có thể gây ra 2 loại tai biến về máu.

- Các chứng bất sản tủy không tiên lượng được, xuất hiện sớm hoặc chậm, không có liên quan đến liều dùng và thời gian dùng, thường dẫn đến tử vong. Nguy cơ này tăng lên ở những người trước đây đã dùng chloramphenicol tại chỗ.

- Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính và tiểu cầu có liên quan đến sự thiếu hụt tạm thời về quá trình tạo máu. Các rối loạn này chịu ảnh hưởng của nồng độ máu và thường thuận nghịch được, trừ trường hợp dùng quá liều hoặc sẵn bị suy tủy.

- Trường hợp suy gan, cũng như ở trẻ sơ sinh mà các khả năng chuyển hóa chưa hoàn thiện, liều dùng cần điều chỉnh tùy theo nồng độ thuốc trong huyết tương (từ 5 đến 20mg/ml).

- Không được dùng liên tục quá 3 tuần.

- Cần tiến hành ít nhất tuần lễ một lần làm huyết đồ toàn bộ kèm đếm số các hồng cầu lưới trong suốt thời gian dùng thuốc và tuần lễ tiếp theo khi ngừng thuốc. Nếu xuất hiện giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu hoặc giảm bạch cầu tới 2000/mm³ thì phải xét lại chỉ định.

- Trong điều trị bệnh thương hàn, tránh dùng các liều tấn công quá cao.

Tương tác thuốc: Tránh phối hợp với:

- Cồn: Gây hiệu lực "antabuse" (cảm giác nóng bừng, đỏ mặt, buồn nôn, mạch nhanh).

- Thuốc chống đông uống (làm tăng tác dụng chống đông).

- Phenytoin (nguy cơ tăng nồng độ thuốc này trong máu).

Tác dụng phụ: Ngoài 2 loại tai biến về máu (xem phần LY) có thể gây ra bệnh thường hàn, điều trị với liều tấn công quá cao, trường hợp sốc do phân huỷ vi khuẩn và giải phóng các nội độc tố. Hạn hữu có thể gây ra viêm thần kinh thị giác, khi dùng thời gian dài. Ở trẻ đẻ non và mới đẻ có thể gây ra hội chứng "xám", dễ gây tử vong.

Dẫn xuất phối hợp với calci pantothenat:

Chloramphenicol pantothenat complex

Pantotenat de chloramphenicol composé

Pantofenicol (Tây Ban Nha, Đức)

Dẫn xuất glycinat:

Enteromycetin Glicinato (Italia)

Interomycetin Glicinato (Zambon, Italia)

Micoclorina Glicinato (Zambon, Italia)

Micochlorin Glycinat (Zambon, Italia)

Dẫn xuất palmitat:

Chloramphenicolum palmiticum

Chloramphenicolum palmitinicum

Chloramfericolo palmitato

Detreopal

BCP (Biokema, Thụy Sĩ)

Bephenicol (Galenika)

Berlicetin (Ankerwerk; Berlin Chemie, Đức)

Chlorambon (Biokema, Thụy Sĩ)

Chloromycetin Palmitat (Parke Davis)

Chronicin (Spofa)

Cloromicetin Palmitat (Parke Davis)

Cloromisol (Maiepe, Tây Ban Nha)

Colimycin (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)

Gliomicetina (Ints, Biochemico SA, Brasil)

Hortfenicol (Hortel, Tây Ban Nha)

Levomisetina (Merrel Dow /Lepetit)

Paidomicetina (Lafare, Italia)

Protophenicol (Arcopharma, Thụy Sĩ)

Sintomicetina (Merrel Dow /Lepetit; MDP)

Sintomicetine (Merrel Dow /Lepetit)

Sinthomicin (Abic, Ramat-Gan, Israel)

DT: Viên nén 0,25g, dịch treo (150mg/5ml)

CD: Dùng cho trẻ em vì không đắng.

Dẫn xuất palmitoylglycolat:

Micordy (Zambon Italia)

Dẫn xuất steaglat:

Chloramphenicol stearoylglycolate

Paraxin (Boehringer Mannheim)

Dẫn xuất stearat:

Chemisetina (Farmitalia Carlo Erba)

Kemicetin-Sirup (Farmitalia Carlo Erba)

Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)

Sintomicetina (Merrel Dow /Lepetit)

Dẫn xuất succinat: (pha dd tiêm)

Chloramphenicoli natrii succinas

Chloramphenicol sodium-succinat

Chloramphenicolum succinicum

Chloramphenicolum succinicum natricum

CMS Parke Davis

Aquamycetin (Winzer, Đức)

Berlicetin (Ankerwerk, Đức)

Biomicin Succinato (Tosi, Italia)

Chemisetina succinato (Italia)

Chloramasaar (Chephasaar, Đức)
Chlorocid S (Egis, Hungary)
Chloromycetin Succinato (Parke Davis)
Chronicin-Foam (Spofa)
Cloromicetin Succinato (Parke Davis)
Euchlor - 100 (Ấn Độ)
Globenicol (Gist-Brocades)
Gotimycin (SK Dauelsberg, Đức)
Ismicetina Succinato (ISM, Italia)
Kémicétine (Vifor, Thụy Sĩ)
Kemicetine Succinat (ISM, Italia)
Kemicetin Succinat (Aseca, Áo)
Kemicetin sulsinat (Farmitalia Carlo Erba)
Liyomisetin (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lykacetin S1 (Cipla, Ấn Độ)
Mychel-S (Rachelle, USA)
Neocol (Danlex, Philippin)
Nevimycin (Grunenthal)
Paramycin (Ấn Độ)
Paraxin (Boehringer Mannheim)
Protophenicol succinate (Thụy Sĩ)
Quemicetina (Farmitalia Carlo Erba)
Septicol-Succinat (Streuli, Thụy Sĩ)
Solnicol Ercé (Pháp)
Succicaf (Farber-Ref, Italia)
Synchlolin-SC (Thái Lan)
Synthomycetin-Succinat (M.D.L)
Synthomycin (Abic, Ramat-Gan, Israel)
DT: Lọ thuốc bột 1,378g (tương ứng với 1g Chloramphenicol base), kèm 5ml nước cất để tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp.
LD: Người lớn: cứ 6 giờ tiêm bắp 500mg-Cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch cứ 12 giờ tiêm 15mg/kg thể trọng. Trẻ em: tiêm 25-50mg/kg/ngày.

CHLORAMPHENICOL

Kháng sinh dùng cho mắt

BD: *Chloracil*
Chloroptic
Cogetine (Anh)
Isopto-Fenicol
Kemicetine ophthalmic
Optomycin
Politincol (XNDP Hà Nội) (+ *Palmatin*)
Sielmycetin
Tifoeyedrops
Vanafen
Opticle (Hàn Quốc)
DT: Thuốc nhỏ mắt 0,4-0,5%; thuốc mỡ tra mắt.
CĐ: Các nhiễm khuẩn ở mắt: viêm mí mắt, kết mạc, giác mạc, viêm màng mắt, viêm màng mạch nhỏ....
LD: Cứ 4-8 giờ nhỏ mắt 1-2 giọt; tra thuốc mỡ 2-3 lần/ngày.

CHLORAZANIL

Lợi tiểu

1,3,5 Triazin,2,4-diamin-N-(4-chlorophenyl)-
Diamino - triazin
Dẫn xuất hydrochlorid:

Diurazyna
Daquin (Riker)
Orpidan (Heumann, Đức)
Triazurol (Chemiek, Bitterfed, Đức)

CHLORAZODIN

Sát khuẩn, tẩy uế

Diazendicarboximidamid, N,N'-dichloro-
Azochloramid (Mỹ)

CHLORBENZOXAMIN

Kiểu đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị

Piperazin, 1-[2-[(2-chlorophenyl) phenylmethoxy] ethyl] - 4 - [(2-methylphenyl) methyl]
Chlobenzoxethamin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Gastormax (Brocchieri, Italia)
Libratat (Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha)

CHLORBETAMID

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-N-(2-hydroxyethyl)-

CHLORCYCLIZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống dị ứng

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl)-[phenylmethyl]-4-methyl-
Histachlorazin.
BD: *Di-Paralene* (Abhott)
Histantin (Burroughs Wellcome)
Perazil (Burroughs Wellcome)
Prurisedine (Couvreur - Continental, Bỉ)
Trihistan (Gea, Đan Mạch; Weifa, Na Uy)
DT: Viên nén 25 và 50mg.
CĐ: Kháng histamin, tác dụng lâu dài, độc tính thấp, ít gây tai biến.
LD: Người lớn, uống mỗi lần 50mg, ngày uống 2-3 lần.

CHLORDIAZEPOXID

Trần tĩnh

3H,1,4-Benzodiazepin, 2-amin, 7-chloro-N-methyl-5-phenyl,4-oxid.
Chlozepidum (Nga)
Clopoxidum (Nga)
Diazefonat
Dizepin
Droxol
Methaminodiazepoxid
BD: *Chlortran* (Protea, Nam Phi)
Elenium (Polfa, Ba Lan)
Elibrium (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Helogaphen (Spitzner, Đức)
Khlozepid (VNIKhFI, Moscow)
Klopoxid (DAK, Đan Mạch)
Librelease (Roche)
Libritabs (Roche)
Librium (Roche)

Librizan (Roche)
Multum (Chephasaar, Đức)
Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Relaxedans Simple (Salvat, Tây Ban Nha)
Retcol (Towa Yakuhin, Japan)
Risolid (Dumex, Đan Mạch)
Serendyl (Newel, Tây Ban Nha)
Servium (Teva, Israel)
Tabrium (Roche)
Zeisin (ICN, Mỹ)
Dẫn xuất dibudinat:
Chlordiazepoxid 2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalen disulfonat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Chlordiazepoxidi hydrochloridum
Clordiazepossido cloridrato
Apo-Chlorax (+ Clidinium Br) (Apotex)
A-poxide (Abbott)
Benpine (Thái Lan)
Bent (Pharma Farm Spec, Italia)
Benzodiapin (Lisapharma, Italia)
Binomil (Uriach, Tây Ban Nha)
Cehrums (Cifa, Italia)
Chemdipoxide (Chemo-Drug, Canada)
Chlordiazachel (Rachelle, Mỹ)
Diapax (Therapex, Canada)
Elenium (Polfa, Ba Lan) (Thuốc tiêm)
Equihral (Ravizza, Italia)
Gene-Poxide (Franca, Canada)
Huberplex (Hubber, Tây Ban Nha)
I-Liberty (I Pharmacal, Mỹ)
Labican (Boniscontro-Gazzona, Italia)
Librium (Roche)
Lixin (ISM, Italia)
Medilium (Medic, Laval, Canada)
Murcil (Reid Provident, Mỹ)
Napoton (Chimimportexport, Rumani)
Normide (Inibsa, Tây Ban Nha)
Novopoxide (Novopharm, Canada)
Omnalio (Estrdi, Tây Ban Nha)
Peast C (Sawai, Japan)
Protensin (Marion, Mỹ)
Psicofar (Terapeutico, Italia)
Psicoterina (Francia, Italia)
Radepur (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Reliberan (Geymonat, Italia)
Relium (Riva, Laval, Canada)
Reposans (Wesley, Mỹ)
Sakina (Causyth, Italia)
Sereen (Fog, Mỹ)
SK-Lygen (Smith-Kline-French)
Smail (Saita, Italia)
Solium (Homer, Canada)
Sophiamin (Santen, Japan)
Trakipearl (Hishiyama, Japan)
Tropium (DDSA, Anh)
Untensin (Pharmador, Nam Phi)
Via-Quil (Denver, Canada)
Zetran (Hauck, Mỹ)
DT: Viên nén 5-10 và 25mg. Ống tiêm 100mg.
TD: Gây ngủ nhẹ, thải trừ chậm hơn Diazepam.

CĐ: Như Diazepam.

LD: Người lớn: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 10mg-Tiêm bắp 50-100mg/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 5-10mg, chia 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazapin, suy thận hoặc gan, suy nhược toàn thân, nhược cơ nặng.

LY: Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

CHLORHEXIDIN

2,4,11,13 - Tetraazatetradecandiimidamid, N, N"-bis (4-chlorophenyl) -3,1-diimino-

Dẫn xuất diacetat:

Chlorhexidin acetat

BD: Bactigras (Smith & Nephew, Anh)

Chlorasept (Baxter, Anh)

Chlorhexitulle (Seton, Anh)

Serotulle (Johnson & Johnson)

Uroflex (Vifor, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất digluconat:

Chlorhexidin gluconat solution

A bacil (Polfa, Balan)

Anti Plaque (Espe, Đức)

Bacticlens (Smith & Nephew Anh)

Bactigras (Smith & Nephew Anh)

Cefasept (LIC, Thụy Điển)

Cetal (Orapharm, Australia)

CHGS crub (Huntington, USA)

Chlorhexamed (Blendax, Đức)

Chlormex-a-myl (Pháp)

Cida-Stat (Mỹ)

Corsodyl (ICI)

Dentosonin (Đức)

Dispray I Quick Prep (Stuart, Anh)

Exidine (Mỹ)

Hansamed Wunddesinfektion (Đức)

Hexidin (Na Uy)

Hexol và Hexophene (Australia)

Hibicare (Ayerst)

Hibiclens và Hibident (ICI)

Hibidil và Hibigel (ICI)

Hibiscrub (ICI)

Hibisol (Ayerst)

Hibisorb (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Hibisprint (ICI)

Hibital (ICI)

Hibitane (ICI; Ayerst)

Larylin (Beiersdorf, Đức)

Lauvir 0,5% (P.Fabre, Pháp)

Manusan (Polfa, Balan)

Maskin (Maruishi, Osaka, Japan)

Medicanol (LIC, Thụy Điển)

Orahexal (Thụy Sĩ)

Oronin H (Otsuka, Japan)

Peridex (Procter & Gamble, Mỹ)

pHiso-MED (Winthrop)

Plak-out (Hawe-Neos, Thụy Sĩ)

Plurexid (Synthémédica, Pháp)

Rhino-Blache (Gallin-Pháp)

Rotersept (Roter, Hà Lan)

Rouhex G (Rougier, Canada)

Savlodil (Ayerst)

Savlon Medicated Powder (ICI)

Secalan (Zyma, Thụy Sĩ)

Septalone (Abic, Israel)

Septal-Scrub (Abic, Israel)

Septéal (Fabre, Pháp)

Sterilone (Roter, Hà Lan)

Unisept (Seton, Anh)

Urgospray (Urgo, Pháp)

Vitacontakt (Faure, Pháp)

DT: Lọ 125ml và 500ml dung dịch để lên bột, chứa 4% chlorhexidin digluconat kèm chất diện hoạt; gói 25 và 100ml (trong túi polyamid) chứa 0,05% chlorhexidin digluconat. Lọ polyetylen 125ml và 1.000ml dung dịch 5%.

Dung dịch 0,5% sát khuẩn ở khoa ngoại.

TD: Dẫn chất biguanid có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn Gram (+) còn có tác dụng diệt nấm *Candida albicans*.

CD: Sát khuẩn ngoài da, vết thương; sát khuẩn ở tay phẫu thuật viên và phòng mổ.

LD: Dùng 5ml thấm ướt bàn tay, cọ rửa trong 1 phút rồi tráng lại bằng nước sạch. Với dung dịch đậm đặc 5%, cần pha loãng thành 0,05%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi lên niêm mạc mắt, ống tai.

LY: - Có thể gây tác dụng toàn thân nếu dùng trên diện rộng, băng kín, bông rộng, trẻ dễ thiếu thủng, trẻ còn bú.

- **Tương tác thuốc:** Không phối hợp các thuốc sát khuẩn khác (đổi kháng, khử hoạt tính); với các thuốc gây phản ứng chống lại dung dịch với alcohol.

- Dùng thuốc có thể bị dị ứng da, hiếm gặp sốc phản vệ, tác dụng toàn thân.

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Chlorhexidin dihydrochlorid

Chlorohex (Geistlich, Wolhusen)

Desmanol (Schulke & Mayr Hamburg)

Urogliss (Montavit, Solbad Hall)

Dẫn xuất phosphanilat:

Chlorhexidin phosphanilat

CHLORMADINON

Progesterin

Pregna -4,6 dien - 3,20-dion, 6-chloro-17-hydroxy.

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Cyclonorm (Streuli, Thụy Sĩ)

Fertiletten (Chassot, Thụy Sĩ)

Gestfortin (Bayer, E. Merck)

Gestogan (AFI, Nauy)

Lomin (Lilly)

Luteran (Cassenne, Pháp)

Lutoral (Syntex)

Matrol (Lilly)

Menstridyl (Sarva-Syntex, Hà Lan)

Minipill (Syntex)

Nomenon (Syntex)

Prococyl (Showa Yakuhin Kako, Japan)

Progestormon (Tây Ban Nha)

Skedule (Syntex)

Verton (Squibb)

CHLORMERODRIN

Lợi tiểu

Mercury, [3-(aminocarbonyl) amino]-2-methoxypropyl-C103] chloro-

BD: *Asahydrin (Pharmacia, Thụy Điển)*

Bucohydral (Vifor, Thụy Sĩ)

Diuros (Damma)

Mercloran (Parke Davis)

Mercoral

Merculest

Merlid (Pharmacia, Thụy Điển)

Neohydrin (Lakeside, USA)

Novohydrin (Lakeside, USA)

Oricur (Medix, Denmark)

Orimercur (Reeder, Tây Ban Nha)

Ormerdan (Parke Davis)

Dẫn xuất đồng vị ¹⁹⁷Hg:

Chẩn đoán chức năng thận

Chlormerodrin (¹⁹⁷Hg)

Chlormerodrin Hg¹⁹⁷ injection

Chlormerodrin (¹⁹⁷Hg)-Injektionslosung

Chlormerodrin (¹⁹⁷Hg) solutio, iniectionis

radio-chlormerodrin (¹⁹⁷Hg), iniectionis

Dẫn xuất đồng vị ²⁰³Hg:

Chẩn đoán chức năng thận

Chlormedrin Hg 203

Chlormerodrin Hg 203 Injection

CHLORMETHIN

Ethanamin, 2-chloro-N-(2-chloroethyl)-N-methyl-Dichloren; Moutarde à l'azote; Embichinum (Nga); Mustin; Chlorethazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlormethine (Chlorhydrate de)

Chlormethini hydrochloridum

Mechlorethamin hydrochlorid

Mustin hydrochlorid

HN₂

Mebichloramen hydrochlorid

Mitoxin

Nitrogen Mustard

BD: *Antimit (Pliva)*

Caryolysine (Delegrange, Pháp)

Cloramin (Simes, Italia)

Dimitan (Ankerwerk, Đức)

Erasol (Ferrosan, Đan Mạch)

Mustargen (Merck, Sharp & Dohme)

Nitrogranulogen (Polfa, Balan)

Onco-Imine (Simes-Sintesa, Bỉ)

DT: Ông thuốc bột 10mg kèm ống dung môi.

TD: Ưc chế phân bào ở tế bào ung thư.

CD: Bệnh tăng bạch cầu, bệnh Hodgkin, carcinom phế quản, lympho sarcom,...

LD: Tiêm tĩnh mạch dd 1mg/ml với liều 0,1mg/kg/ngày.

Đợt dùng: 4 ngày liền.

CCĐ: Giảm bạch cầu và tiểu cầu, thiếu máu nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng A

CHLORMEZANON

4H-1,3-Thiazin-4-on,2-(4-chlorophenyl) tetrahydro-3-methyl-1,1-dioxid.

Chlormethazanone

BD: *Alinan (Lucien, Colombes)*

Chlomedinon (Taiyo, Japan)

Fenarol (Sterling/Winthrop/Ross)

Lumbaxol (Aldo Union)

Metsapal (Leiras, Turku)

Muscotal (Farmos Group, Turku)

Muskel Trancopal (Winthrop)

Myoflex (Sodip, Meyrin)

Myolespen (Dojin Iyaku, Kako, Japan)

Relizon (Mochina, Japan)

Rexan (Labif, Firenze)

Rilaquil (Guidotti, Pisa)

Supotran (Winthrop)

Tanafol (A.M.S.A)

Tensolax (Sterling/Winthrop/Ross)

Trancopal (Sterling/Winthrop/Ross)

Tracote (Sawai, Japan)

Transanate (Teikoku Zoki, Japan)

DT: Viên nén và thuốc đạn 200mg.

CD: Cơ bị co cứng, cơ dễ co thắt, cơ cơ sau chấn thương. Có tác dụng trấn tĩnh.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Trẻ em dưới 6 tuổi, ngày 100mg, chia vài lần. Từ 6-17 tuổi: ngày 200mg, chia 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tác dụng phụ nặng có thể xảy ra: hội chứng Lyell (hoại tử biểu bì do dị ứng thuốc). Do đó, ở Pháp các Bđ sản xuất ở Nhật Bản đã bị thu hồi. Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu của Bộ y tế.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CHLORMIDAZOL

1H-Benzimidazol,1-[4-chlorophenyl) methyl]-2-methyl-

Clomidazolium

BD: *Fungo-Polycid (Tây Ban Nha)*

Futrican (Astra)

Myco-Polycid (Grunenthal)

Mytan (Hàn Quốc) (Phối hợp)

Polycid (Grunenthal)

Futrican (Thụy Điển) (Kem bôi)

DT: Kem bôi 5%.

TD: Chống nấm, thường dùng phối hợp trong Bđ kép;

Myco-polycid (Đức)

Lọ 25ml cồn thuốc có 5% chlormidazol HCl, 1% acid salicylic hòa tan trong propylen glycol và isopropanol).

CD: Các bệnh nấm ngoài da (trichophytosis, epidermophytosis; chứng lang ben).

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Bôi vào mắt.

CHLORNAPHAZIN

Tác nhân alkyl-hóa, trị ung thư

2-Naphtalenamin,N,N-bis (2-chloroethyl)-

Alukon

Chloranaftina

Erysan (Meco-Dumex)

CHLOROACETIC Acid

Thuốc ăn da

MCA

Monochloroacetic acid

Acetocaustin (Marquart, Đức)

Warzenmittel (Marquart, Đức)

CHLOROBUTANOL

Gây tê, an thần, gây ngủ.

Tá dược, chất bảo quản

2-Propanol 1,1,1-trichloro-2-methyl-

Chlorbutanolium; Chlorbutol anhydrous

Chlorobutanolum anhydricum hemihydricum

Acetonchloroform; Chlorbutol

Chloretone (Parke Davis)

Chlortran (Wallace, Cranbury, Mỹ)

Clortran (Wampole, Cranbury, Mỹ)

Coliquifilm (Allegan, Đức)

Lacri-Lube (Allergan)

LY: Xem *Eludril*

CHLOROCID H (Hungari)

DT: Ống thuốc mỡ 5g có 50mg chloramphenicol và 37,5mg hydrocortison acetat.

CD: Viêm kết mạc, viêm mống mắt, loét giác mạc...

LD: Ngày tra mắt 1-2 lần.

CCĐ: Như Hydrocortison.

BD tương tự:

Chlorovina-H (Cty DP Trường Sinh)

Levocid-H (XNDP Thừa Thiên - Huế)

CHLOROCRESOL

Phenol, 4-chloro-3-methyl-

Chlorocresolum; Baktolan

BD: *Pametol (Schülke & Mayr, Đức)*

Preventol (Schülke & Mayr, Đức)

Wofasept Thk (Chemiek, Bitterfeld, Đức)

TD: Sát khuẩn, thường dùng phối hợp với một số thuốc khác như trong Bđ: kép sau đây:

Cyteal (Pháp) (Thuốc súc miệng)

DT: Bánh xà phòng cứng 100mg có 100mg Hexamidin di-isethionat; 0,5ml dd 20% Chlorhexidin digluconat và 300mg Chlorocresol

TD: Có tác dụng tẩy sạch, kim vi khuẩn và chống nấm.

CD: Sát khuẩn và vệ sinh da hàng ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của dạng bào chế trên.

LY: Dùng xong nên tráng lại bằng nước sạch.

CHLORODEHYDROMETHYL TESTOSTERON

Tăng dương

Androsta-1,4-dien-3-on, 4-chloro-17-hydroxy-17-methyl-(17β)-

Dehydrochloromethyltestosterone
Oral-Turinabol (Đức)

CHLOROFORM

Gây mê

(Dd Eludril phối hợp, súc miệng)

CHLOROPHYL (Áo)

DT: Viên 50mg

TD: Chlorophyl là sắc tố màu lục của thực vật. Chất chủ yếu trong quang tổng hợp.

Dùng nhuộm màu, khử mùi - Thành phần của kẹo, dược phẩm, băng, xà phòng, làm sạch vết thương, thuốc đánh răng, mỡ bôi ngoài, súc miệng, gội đầu, tẩy uế, giữ màu...

CĐ: Bệnh nhân có mùi hôi thối, mỡ thông đại tràng, hồi tràng, loét bề mặt da, bệnh phụ khoa, ung thư biểu mô, chiếu xạ khối u tử cung, cổ tử cung, âm đạo - Khử mùi cơ thể, mùi phân - Chữa táo bón mạn, trường hơi.

LD: Tuỳ theo trường hợp, theo khuyến cáo - Có thể tăng liều (không giới hạn) mà không có hại. Thường dùng 1 - 4 viên/ngày.

LY: - Thường dùng khử mùi khó chịu khác như: thời kỳ kinh nguyệt, hôi nách, hôi miệng (sâu răng, viêm amidan) đau dạ dày - tá tràng, rối loạn tiêu hoá, dịch tiết có mùi hôi, ăn uống có mùi khó chịu v.v...

- Gần như không có tác dụng với người tiểu đường, đau đầu (mùi khai).

- Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

CHLOROPREDNISON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,11.20-trion,6- chloro-17, 21-dihydroxy-, (6 α)

Chlorprednisonum

Dẫn xuất 21-acetat:

Topilan (Syntex)

CHLOROPROCAIN

Benzoic acid, 4-amino-2-chloro, -2 (diethyl-amino) ethyl ester-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chloroprocain hydrochlorid

Chloroprocainum hydrochloricum

BD: *Halestyn*

Nesacaine (Mỹ; Thụy Điển, Đức)

DT: Dung dịch tiêm 1-2-3% ống 30ml.

CĐ: Gây tê tại chỗ tác dụng như procain hydrochlorid, nhưng gây tê nhanh hơn và mạnh hơn, ít nhất là 2 lần. Độc tính ít hơn, độc tính có thể giảm đi nhiều nếu được tiêm trộn cùng Epinephrin, sẽ làm cho thuốc ngấm chậm lại. Dùng trong thủ thuật nhỏ và cả thủ thuật lớn theo phương pháp tiêm ngấm (infiltration), phong bế dây thần kinh khu vực, kể cả khu vực dây thần kinh đuôi ngựa.

LD: Gây tê thẩm (infiltration) dùng dung dịch 1% trộn với 1/200.000 dung dịch Epinephrin

hydrochlorid, số lượng nhiều hay ít do vị trí giải phẫu và diện tích gây tê. Với đa số thủ thuật, số lượng dùng từ 1ml tới 30ml (trung bình), 75ml (tối đa). Nồng độ là 3% không nên dùng quá 25-35ml.

CCĐ: Gây tê màng tủy và tủy, (Subarach-noide).

CHLOROPYRAMIN

1,2-Ethandiamin, N-[(4-chlorophenyl) methyl]-N', N' - dimethyl - N-2-pyridinyl.

Chlorpyraminum; Halopyramine; Chlortripe-lennamin

BD: *Avapena (Geigy)*

Sintral (Jugoremedija)

Suprastin (Gedeon Richter)

Synopen (Geigy)

Dẫn xuất hydrochlorid;

Chloropyribenzamin (Polfa, Balan)

Synpen (Geigy)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg; Ống tiêm 1ml và 2ml/20mg, kem bôi da 1%.

TD: Kháng histamin tổng hợp tác dụng mạnh, ít ức chế thần kinh trung ương, nên không gây buồn ngủ. Chống dị ứng.

CĐ: Phòng và trị các bệnh do dị ứng, số mũi mùa, mày đay, viêm mũi vận mạch, phù Quincke, tai biến khi tiêm huyết thanh, viêm bì dị ứng, eczema.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1/4-1/2 viên. Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch thật cẩn thận 1-2 ống cho người lớn, còn dùng tiêm bắp 1-2 ống/ngày. Sau chuyển sang thuốc uống.

CHLOROPYRILEN

1,2-Ethandiamin, N-[(5-chloro-2-thienyl)

methyl]-N', N-dimethyl-N-2-pyridinyl-

Chlorpyrilenum

Dẫn xuất citrat:

Chlorothen citrat

Chloromethapyrilen citrat

BD: *Panta-Valeas (Italia)*

Tagathen

Histachlorylene

DT: Viên nén 25mg.

CĐ: Kháng histamin, công dụng giống các chất kháng histamin thông thường.

LD: Người lớn uống trung bình 25mg một ngày.

CHLOROQUIN

1,4-Pentandiamin, N4-(7-chloro-4-quinolinyl)

-N1, N 1-diethyl-

Chlorochinum

BD: *Malarquin (Sterling/Winthrop/Ross)*

Norolon (Sterling/Winthrop/Ross)

Pfizerquine (Pfizer)

Dẫn xuất gentisat:

Quinercyl (Robert & Carrière, Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aralen (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất phosphat:
Chlorochina bifosfato
Chlorochindiphosphat
Chlorochinium dihydrogenphosphoricum
Chlorochinum diphosphoricum
Malaquin

Mesyolith

Aralen (Sterling/Winthrop/Ross)

Arechin (Polfa, Balan)

Arthrochin (Arcana, Ao)

Avloclor (ICI)

Bemaphate (B.M. Labs)

Chemochin (Pliva)

Chlorochin (Streuli, Thụy Sĩ, Đức)

Cidanchin (Cidan, Tây Ban Nha)

Clorochina (Bayer)

Delagil (Egis, Hungari)

Dichinalex (Savoma, Italia)

Diroquine (Thái Lan)

Heliopar (Farnos Group, Phần Lan)

Imagon (Astra)

Lagaquin (Lagap, Thụy Sĩ)

Letaquine (Letap, Thụy Sĩ)

Malarex (Dumex, Đan Mạch)

Quinachlor (Cophar, Thụy Sĩ)

Resochin (Bayer)

Rivoquine (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Serviquin (Seriphar, Thụy Sĩ)

Silbesan (Atmos, Đức)

Siragon (Biochemie, Áo)

Tresochin (Bayer)

Weimerquin (Weimer, Đức)

Dẫn xuất sulfat:

Bemasulph (B.M. Labs)

Nivaquine (Specia; May & Baker)

Reumachlor

DT: Viên nén 0,10-0,15 và 0,25g, sirô 5mg/5ml. Ông tiêm 5ml/100-200 và 300mg.

TD: Diệt thể vô tính gây sốt của cả 3 loài Plasmodium.

CĐ và LD: Điều trị cắt cơn sốt rét:

Ngày đầu: người lớn: 4 viên 0,25g. Hai ngày sau, mỗi ngày 2 viên 0,25g.

Phòng sốt rét: hàng tuần, người lớn uống 1 ngày 300mg hoặc mỗi tháng một liều điều trị 3 ngày như trên.

Trị cơn sốt ác tính hoặc trường hợp nặng.

Tiêm bắp 200-300mg, sau 6 giờ, tiêm nhắc lại nếu cần.

Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 200-300mg pha trong 250-500ml dd đẳng trương glucose hoặc NaCl.

Ly amip ở gan, apxe gan do ly amip.

Người lớn: 600mg/ngày trong 2-3 ngày, sau giảm dần liều dùng xuống 300mg/ngày, cả đợt điều trị: 3 tuần.

Sán lá (lamblasis): dùng một đợt 5 ngày.

Người lớn 300mg/24 giờ.

- Luput ban đỏ: Bắt đầu ngày uống 300-600mg. Dùng 8-15 ngày. Duy trì 200-300mg/ngày, trong 2-3 tuần.

- Viêm nhiều khớp dạng thấp: ngày uống 200mg. Dùng 2-6 tháng. Liều dùng tùy theo dung nạp thuốc.

CCĐ: Tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch; tiêm cho trẻ em dưới 5 tuổi (dễ gây tai biến); bệnh ở vồng mạc.

LY: Có nhiều nơi chủng *P.falciparum* đã kháng với thuốc này.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: Viên đặt 300mg, sirô 0,1%, viên 300mg.

CHLOROTHIAZID

2H,-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,6-chloro,1,1-dioxid

Mechlozid; Uroflux

BD: Azide (Fawns & McAllan, Australia)

Chlorosal (Teva, Israel)

Chlotride (Merck, Sharp & Dohme)

Diubram (Bramble, Australia)

Diuret (Protea, Australia)

Diuril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)

Diurilix (Thérapiex, Pháp)

Diurone (Knoll Lab, Australia)

Diurosulfona (Medix, Tây Ban Nha)

Fenuril (Pharmacia, Thụy Điển)

Niagar (Simes-Sintesa, Bỉ)

Salisan (Ferrosan, Đan Mạch)

Saluren (Croce Bianca, Italia)

Saluretil (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)

Salure Pic (M.S.Dohme)

Salutrid (Leiras, Phần Lan)

Udor (Marchesi)

Urinex (Orion, Phần Lan)

Dẫn xuất muối natri:

Chlorothiazide sodium

Lyovac Diuril (Merck, Sharp & Dohme)

TD: Lợi tiểu

DT: Viên nén 500mg.

LD: 1 viên/ngày, có thể tới 4 viên/24 giờ.

CHLOROTRIANISEN

Benzen,1,1',1" - (1-chloro-1-ethenyl-2-yliden) tris [4-methoxy-Trianisoestrol

BD: Anisene (Farmila, Italia)

Merbental (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Tace (MDP; Phần Lan, Tây Ban Nha)

Tace-FN (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Triagen (Gentili, Italia)

DT: Viên nén 12mg, thuốc đạn 75mg.

TD: Estrogen tổng hợp, không steroid, tác dụng kéo dài.

CĐ: Điều trị các rối loạn do thiếu estrogen: Tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật, để phòng chứng loãng xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

LD: Rối loạn tuổi mãn kinh: ngày uống 1-2 viên. Đợt dùng 2-4 tuần. Ung thư tuyến tiền liệt: vài ngày đầu 2-4 viên/ngày. Các ngày sau: 1-2 viên/ngày. Để cai sữa: sau khi đẻ, cứ 6 giờ nạp 1 viên. Đợt dùng 7 ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: Các bệnh huyết khối - nghẽn mạch (hoặc có tiền sử bệnh này); bệnh tim mạch như tăng huyết áp, bệnh van tim, mạch vành, ung thư vú và dạ con, bệnh gan nặng hoặc mới; u tuyến yên, băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Phụ nữ có thai. Tương đối: các bệnh về chuyển hóa như: Đái tháo đường, tăng lipid-huyết, béo phì, u lành ở vú, tăng tiết sữa, suy thận, phụ nữ nuôi con bú.

CHLOROXIN

Dẫn chất quinolin chống nhiễm khuẩn - dùng ngoài da, chống tiết bã nhờn.

8-Quinolinol, 5,7-dichloro

BD: *Capitol (Westwood, USA)*

Endiaron N (Leciva) (Viện nén)

Endiaron (Galena) (thuốc mỡ)

DT: Viên nén 250mg hoạt chất; lọ 100ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc mỡ 3%, bột nhão: trong 100g có: 5g, 8-Quinolinol, 5,7-dichloro, 5g kem stearat, 5g titan dioxyd.

TD: Như với Clloquinol.

CD và CCĐ: Như với Clloquinol.

LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên; hoặc 2 thìa cà phê dịch treo. Trẻ em: ngày 3 lần mỗi lần 1/2-1 thìa cà phê dịch treo tùy theo tuổi. Thuốc mỡ, ngày bôi 2-3 lần. Bột nhão cũng dùng như trên trong 3 ngày.

CHLOROXYLENOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 4-chloro-3,5-dimethyl-

Chlorxylenol; Parachlorometaxylenol

Bazyl (Teva, Israel)

Desson (Polfa, Ba Lan)

Dettol (Reckitt & Colman, Anh)

Ice-o-Derm (Wampole, Cranbury, USA)

Metasep (Marion, USA)

O.B. Crème et liquide (Hartz, Canada)

Pervalen

Rocapyol (Plurosar, Áo)

Roxenol (Saunders, Canada)

Valvanol (A sid, Đức)

CHLORPHENACEMID

Trị động kinh

Benzenacetamid N-(aminocarbonyl)- α -chloro-

Comitadon (*Donau-Pharmazie, Áo*)

CHLORPHENAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin.

Chống dị ứng

2-Pyridinopropanamin- γ -(4-chlorophenyl)-N, N-dimethyl-

Dẫn xuất maleat:

Chlorphénamine (Maléate de)

Chlorphenaminhydrogenmaleat

Chlorphenamini maleas

Chlorpheniramin maleat

Chlorhistapyridamin

Chlorprophenpyridamin maleat

Lentostamin

BD: *Ahiston (Teva, Israel)*

Alaspan (Almay, USA)

Alergon (Schering Corp/Essex)

Alemine (Reid Provident, USA)

Alermin (XNDP An Giang)

Allerbid (Amfre-Grant, USA)

Aller-Chlor (Rugby, USA)

Allergex (Protea, Australia)

Allergin (Dellberger, Berne)

Allergisan (Pharmacia, Thụy Điển)

Allersan (Pharmacia, Thụy Điển)

Allersin F (Singapore)

Allertab (Tri-State, USA)

AL-R6 (Saron, USA)

AL-R12 (Saron, USA)

Alunex (Steinhard, Anh)

Anaphyl (Sam-On, Israel)

Antagonate (Dome)

Anthistamin-Sigletten (Đức)

Anti Allergic (XNDP Đồng Nai)

Anti Allergy

Atalis-D (Kanto, Japan)

Bronchallene (CPB, Bỉ)

Chlo-Amine (Hollister-Stier, Mỹ)

Chlor-100 (Vortech, USA)

Chloramate (Reid-Provident, USA)

Chloramin (Langley, Australia)

Chlor-a-Tab (Anpharco- USA)

Chlor-Hab (Danbury Pharmacal, Mỹ)

Chloridamine (Barre, USA)

Chlor-Mal (Rugby, USA)

Chlormine (Australia)

Chloroton (Cenci, USA)

Chlorphen (Pro Doc, Canada)

Chlorphenine (CTDP Tiền Giang)

Chlorpro (Schein, Mỹ)

Chlorpyrimine (Thái Lan)

Chlorspan 12 (Vortech, USA)

Chlortab-4 (Vortech, USA)

Chlor-Tel (Garden, Mỹ)

Chlor-Trimeton (Schering Corp/Essex)

Chlor-Tripolon (Schering Corp/Essex)

Chlortrone (Barlowe Cote, Canada)

Clorphenan (XNDP 23)

Clorpheniramin (XNLH Dược Hậu Giang)

Clorten (Panthox & Burck, Italia)

C-Meton (SS Pharmaceutical, Japan)

Cohistan (Philippin)

Haynon

Histachlor (Vitamix, USA)

Histadur Dura Tabs (Wynn, USA)

Histalids (Ohio Medical, USA)

Histal (Hong Kong)

Histalen (Len-Tag, USA)

Histapen (Douglas, N. Zealand)

Histaspan (USV, USA)

Histol (Blaine, USA)

Ibioton

Kalphenon (Indonesia)

Kloromin (Halsey Drug, USA)

Lanacaps (Lannett, USA)
Lanatabs (Lannett, USA)
Lekrica (Yoshitomi, Japan)
Lorphen (Geneva Drugs, USA)
Methyrit (Smith Kline & French)
Neomallermin-Tr (Taiyo, Japan)
Niratron (Progress, USA)
Novopheniram (Novopharm, Canada)
Phenetron (Lannett, USA)
Pheniram (XNDPDL)
Piriton (Allen & Hanburys, Anh)
Pyridamal-100 (Bel-Mar, USA)
Rachelamine (Rachelle, USA)
Repetabs (Schering Corp/Essex)
Serviram (Servipham, Thụy Sĩ)
Synistamine (Sigmapharm, Áo)
Teldrin (Smith Kline & French)
Trimeton (Schering Corp/Essex)
Trymegen (Medco, USA)
Dẫn xuất resinat:
 Chlorpheniramin polistirex
Dẫn xuất tannat:
Pheniratan (Mallinckrodt, USA)
DT: Viên nén 2 và 4mg; si rô 2mg/5ml.
 Ống tiêm 1ml/10mg. Viên tác dụng kéo dài 8mg.
CĐ: Như Carbinoxamin.
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần mỗi lần 4mg. Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 2 lần mỗi lần 1mg. Từ 1-5 tuổi: ngày 2 lần mỗi lần 1-2mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 2-3 lần mỗi lần 2mg. Người lớn cứ 8-12 giờ uống 1 viên 8mg. Hoặc tiêm bắp ngày 5-10mg.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
 Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.
LY: Thuốc gây ngủ gât, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...
 - Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
 - Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.
Tương tác: Thận trọng khi sử dụng với atropin và các chất có tác động atropinic (tăng tác dụng phụ). Không nên phối hợp với alcohol (tăng tác dụng phụ an thần). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng tác dụng trầm cảm).
Tác dụng phụ: Thuốc có thể gây khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn hoặc kích động ở người cao tuổi. Ít khi gây rối loạn dạ dày - ruột - Thuốc gây ngủ gât.
Ghi chú: Có nhiều BD phối hợp trong các thuốc trị cảm cúm, ho, dị ứng, ngoài da.

CHLORPHENESIN

1,2-Propandi-ol,3-(4-chlorophenoxy)-
 Fungimixin
BD: Mycil (British Drug Houses, Anh)
Sorphenesin (Kada, Đức)
DT: Bột rắc 1%; thuốc mỡ 0,5%

CĐ: Các bệnh nấm ngoài da, nhất là ở bàn chân.
LD: Ngày bôi rắc 2-3 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CHLORPHENESIN Carbatmat

Thư giãn cơ tác dụng ở
 trung ương thần kinh

1,2-Propandi-ol,3-(4-chlorophenoxy)-1-carbatmat-
Maolate (Upjohn)
Rinlaxer (Upjohn; Taisho, Tokyo, Japan)

CHLORPHENETHAZIN

An thần kinh, trị nôn, thư giãn cơ

10H-Phenothiazin-10-ethanamin,2-chloro,N,N-dimethyl-
 CDP
Dẫn xuất hydrochlorid:
Marophen (Đức) (viên nén; thuốc đạn)
Dẫn xuất malonat:
 Chlorphenethazium hydrogenmalonium
Elroquil (Deutsches Hydrierwerk, Đức)
Marophen (Deutsches Hydrierwerk, Đức)

CHLORPHENOXAMIN

Ethanamin,2[1-(4-chlorophenyl)-0-1-phenyl-ethoxy] N,N-dimethyl
Dẫn xuất embonat:
 Chlorphenoxamin pamoat
BD: Systral (Asta-Degussa)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clorevan (Ariston, Brasil; Evans Anh)
Contristamine (Noristan, Nam Phi)
Phenoxene (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Systral (Asta-Degussa, Đức; Lucien, Pháp)
DT: Viên bọc đường 5mg (cho trẻ em) và 20mg si rô 3,5mg/ml; ống tiêm 1ml/100mg.
TD: Chống dị ứng, tiểu cao trị bệnh Parkinson.
CĐ và LD: Bệnh ngoài da có ngứa, ngoại ban do tiêm huyết thanh, phù Quincke, sổ mũi mùa. Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên (loại 20mg). Nếu nặng tiêm bắp ngày 2-3 lần, mỗi lần 1ml. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-4 viên (loại 5mg). Điều trị bệnh Parkinson (dùng loại 50mg). Mới đầu ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Sau tăng tới ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Rượu và thuốc có rượu.
LY: Người lái xe hoặc vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... (Thuốc gây buồn ngủ).

CHLORPHENTERMIN

Benzen-ethanamin, 4-chloro- α,α -dimethyl-
 Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: Apsedon (Lensa, Tây Ban Nha)
Avipron (Polfa, Ba Lan)
Desopimon (Egis, Hungary)
Lucofen (Lundbeck, Đan Mạch)
Lucofen SA (Warner - Lambert)

Pre-Sate (Warner-Chilcott)

Teramine (Darby, USA)

DT: Viên bọc đường 25mg.

TD: Thuốc cường giao cảm, ít kích thích thần kinh trung ương.

CĐ và LD: Dùng điều trị chứng béo phì, theo liều ngày 3 lần, mỗi lần 25mg, uống trước bữa ăn.

LY: - Phải thận trọng trong các trường hợp: bệnh tim mạch, glôcôm, tăng huyết áp, nhiễm độc tổ tuyến giáp. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, hoặc người bệnh đang dùng ức chế mono-amino-oxylase (I.M.A.O).

Có thể xảy ra một vài tác dụng phụ: chóng mặt, mất ngủ, khô miệng, buồn nôn, đau bụng, mất ngủ.

CHLORPROETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-chloro-N,N-diethyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Neurplège (Pháp)*

DT: Viên nén bọc đường 25mg; ống tiêm 5ml/25mg. Thuốc mỡ 10% (ống 30g)

TD: Gây thư giãn cơ và giảm đau. Còn có tác dụng chống viêm.

CĐ và LD: Thuốc viên: Co rút cơ gây đau do thoái hóa đốt sống, đau cứng cổ, đau vùng thắt lưng. Người lớn, ngày uống: 2-4 viên. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/2-2 viên/24 giờ. Từ 11-17 tuổi: 1-3 viên/24 giờ. Thuốc tiêm: gây thư giãn cơ mạnh nhưng không ảnh hưởng đến vận động; người lớn: 25-50mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch rất chậm), nếu cần tiêm nhắc lại nhưng không quá 125mg/24 giờ. Trẻ em: dùng liều như thuốc viên. Thuốc mỡ: chỉ định như thuốc viên và dùng trong tập luyện phục hồi chức năng. Ngày bôi từ 1-3 lần. Kèm sát nhẹ và lâu.

CCĐ: Nhược cơ, hạ huyết áp nặng

LY: Tránh bôi thuốc mỡ lên vết thương hở hoặc niêm mạc. Kiêng uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc tiêm là dd ưu trương cần lưu ý khi tiêm. Tránh tiếp xúc nhiều với ánh sáng hoặc tia cực tím. Thuốc gây buồn ngủ.

CHLORPROGUANIL

Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

Imidodicarbonimidicdiamid, N-(3,4-dichlorophenyl)-N'-(1-methylethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lapudrine (ICI)

CHLORPROMAZIN

10H-Phenothiazin -10-propanamin, 2-chloro-N,N-dimethyl-

Aminazin (Nga)

BD: *Cloracin (Nessa, Tây Ban Nha)*

Klorazin (Star, Phần Lan)

Largactil (May & Baker)

Thorazine (Smith Kline & French)

Dẫn xuất embonat:

Chlorpromazin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Chlorpromazin pamoat

Hibernal (Rhône-Poulenc)

Klorazinembon (Star, Phần Lan)

Klorpromex embonat (Dumex, Đan Mạch)

Largactilembon (Phần Lan; May & Baker)

Dẫn xuất hibenzat:

Chlorpromazin -O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat

Psylaktil (Farmos Group, Phần Lan)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlorpromazine (chlorhydrate de)

Chlorpromazinium chloratum

Chlorpromazina cloridrato

Amplitil (Rhodia, Brasil)

B-T 1269 (Biokema, Thụy Sĩ)

Chloractil (DDSA, Anh)

Chlorazin (Streuli, Thụy Sĩ)

Chlorpromados (Holz, Đức)

Chlor-Promanyl (Technilab, Canada)

Chlorprom-Ez-Ets (Canada)

Chlor-PZ (USV, Tuckahoe, USA)

Clorazine (Pasadena Res, Labs, USA)

Elmarine (Marion, USA)

Esmind (Otsuka, Japan)

Fenactil (Polfa, Ba Lan)

Fleksin (T.E.M.S, Thổ Nhĩ Kỳ)

Galmazin (Galenika)

Hibanal (Specia; Mekos, Thụy Điển)

Hibernal (Leo, Thụy Điển)

Klorazin (Star, Phần Lan)

Klorproman (Orion, Phần Lan)

Klorpromex (Dumex, Đan Mạch)

Largactil (Pháp; Italia)

Largactil (Rhône; E-Alcorcon)

Matcine (Thái Lan)

Megaphen (Bayer)

Neurazine (Mistr. Co-Pharm, Ai Cập)

Ormagine (Hauck, USA)

Plegomazine (Egis, Hungari)

Procalm (Bramble, Australia)

Promachel (Rachelle, USA)

Promachlor (Genava Drugs, USA)

Promacid (Knoll lab, Arncliffe, Australia)

Promactil (Wassermann, Tây Ban Nha)

Promapar (Parke Davis)

Promaz (Keene Pharm, USA)

Promexin (Meiji, Japan)

Promosol (Homer, Canada)

Propaphenin (Deutsches Gydrierwerk, Đức)

Protran (Protea, Australia)

Prozil (Dumex, Đan Mạch)

Prozin (Lusofarmaco, Italia)

Psychozine (Forest, Mỹ)

Psylaktil (Farmos Group, Phần Lan)

Repazine (Lennon, Port Elisabeth, Nam Phi)

Tarocetyl (Taro, Israel)

Thorazine (Smith Kline & French)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25 và 100mg.

Sirô 5mg/ml - Thuốc đạn 25-50mg. Thuốc

uống giọt 4% (1ml/giọt). Ống tiêm 2ml/25mg và 5ml/50mg.

TD: Ưc chế hệ thần kinh giao cảm, chống nôn.
CD: Loạn tâm thần cấp hoặc tiến triển lâu dài, tâm thần phân liệt. Nôn và buồn nôn sau phẫu thuật hoặc do dùng thuốc chống ung thư.

LD: Uống - Người lớn; dùng liều tăng dần tới 150mg/ngày, chia vài lần trong ngày. Từ 5-10 tuổi 1/3-1/2 liều người lớn. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: mỗi lần 25-50mg không quá, 150mg/24 giờ.

CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, các barbituric hoặc thuốc gây ngủ, suy gan, glôcôm góc đóng, ứ nước do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên đặt 50mg, giọt 4%, tiêm 1%-25mg, viên 25mg.

CHLORPROPAMID

Benzensulfonamid, 4-chloro-N[(propylamino) carbonyl]-

BD: *Ahemide (Kobayashi Kako, Japan)*

Adiaben (Belupo)

Arodac C (Sawai, Japan)

Bioglumin (Uriach, Tây Ban Nha)

Chloromide (Choseido, Japan I)

Chloronase (Hoechst)

Clordiabet (Carulla-Vekar, Tây Ban Nha)

Clordiasan (Santos, Tây Ban Nha)

Cloro-Hipoglucina (Lefa, Tây Ban Nha)

Diabaryl

Diabemide (Guidotti, Italia)

Diabet (Robert, Tây Ban Nha)

Diabetabs (Wolfs, Bỉ)

Diabetoral (Boehringer Mannheim)

Diabexan (Crosara, Italia)

Diabinese (Pfizer-Roerig)

Diabitet (Teva, Israel)

Diamel EX (Ihsa, Thụy Sĩ)

Gairon (Gamir-Aurelio, Tây Ban Nha)

Gliconorm (Gentili, Italia)

Glucamide (Lemmon, USA)

Glucosulfina (Infale, Tây Ban Nha)

Insulase (Premo, USA)

Meldian (Pliva)

Melitase (Berk, Anh)

Mellinese (Pfizer - Roerig)

Mellitox C (Ono, Japan)

Melomin (Farmos Group, Phần Lan)

Normoglic (Salfa)

Novopropamide (Novopharm, Canada)

Orabet (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Orabines (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)

Orabin (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Profiaben (Labif, Italia)

Promide (Protea, Australia)

Propamide (Thái Lan)

Stabinol (Homer, Canada)

DT: Viên nén 0,1 và 0,25g.

CD: Dùng với chế độ ăn kiêng làm giảm đường huyết ở người đái đường typ 2 (không phụ thuộc insulin) mà không thể kiểm soát đường huyết bằng chế độ ăn kiêng đơn thuần. Có hiệu

quả với người ít đáp ứng hoặc không đáp ứng nguyên phát hay thứ phát với Sulfonylurea khác. Dùng đồng thời với một Biguanid (phenformin, metformin) trong đái đường không phụ thuộc insulin ổn định, không biến chứng, không ceton, khi không kiểm soát bằng ăn kiêng đơn thuần, bằng ăn kiêng và insulin, bằng ăn kiêng và các loại Sulfonylurea.

Đái tháo nhạt, thuốc cũng có hiệu quả (nguyên phát không rõ nguyên nhân).

LD: Trong 5 ngày đầu, mỗi ngày uống 0,25 - 0,5 - 0,75g, sau đó hàng ngày tiếp tục với liều 0,1-0,2-0,25g mỗi ngày. Uống sau bữa ăn, không nên uống về đêm.

CCĐ: Mẫn cảm đã biết với thuốc. Đái đường nhiễm ceton acid, có hay không hôn mê, tình trạng này phải dùng insulin - Đái đường phụ thuộc insulin.

LY: Đa số tác dụng phụ liên hệ đến liều dùng. Có thể có phản ứng quá mẫn trầm trọng gây tử vong.

- Hạ đường huyết trầm trọng, tùy bệnh nhân, dùng liều, dùng cách (với người suy yếu chức năng thận và gan, người cao tuổi, người suy yếu, thiếu năng, thượng thận - tuyến yên, người dùng thuốc chẹn beta, thiếu năng lượng, uống rượu, kết hợp thuốc giảm đường huyết).

- Tiêu hóa: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, biếng ăn, đổi, hiềm vàng da ứ mật (ngừng thuốc). Da: ngứa, mày đay, phát ban mọng nước (nếu kéo dài phải ngừng thuốc).

- Máu: giảm bạch cầu, bất sản bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, giảm sắt.

- Chuyển hóa: Bệnh gan porphyria.

- Nội tiết: ứ nước, giảm Na máu, giảm áp lực thẩm thấu huyết thanh, tăng áp lực thẩm thấu nước tiểu.
- Chỉ dùng cho người mang thai nếu thấy cần thiết, nên ngừng thuốc trước một tháng trước khi sinh. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc chống viêm không steroid, Salicylat, Sulfonamid, Chloramphenicol, probenecid, coumarin, IMAO, chẹn beta. Những thuốc gây khó kiểm soát đường huyết: Lợi tiểu, corticoid, phenothiazin, acid nicotinic, estrogen, viên tránh thai, phenytoin, acid nicotinic, thuốc kích thích giao cảm, thuốc ức chế calci và isoniazid. Với miconazol uống đưa đến cơn hạ đường huyết trầm trọng (chưa rõ với tiêm truyền, bôi hoặc đặt âm đạo). Không uống rượu khi dùng thuốc.

BQ: Thuốc độc bảng B.

Giảm độc: viên 250mg.

CHLORPROTHIXEN

1-Propanamin, 3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden)-N,N-dimethyl-, (Z)-

BD: *Cloxan (Orion, Phần Lan)*

Paxyl (Ikapharm, Israel)

Tactaran (Roche)

Taractan (Roche)

Tarasan (Roche)

Taratan (Roche)

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)

Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)

Dẫn xuất acetat:

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dđ tiêm)

Dẫn xuất citrat:

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch) (dđ uống)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlorprothixenium chloratum

Minithixen (Leciva)

Truxal (Lundbeck, Đan Mạch)

Truxaletten (Lundbeck, Đan Mạch)

DT: Viên nén 5-15 và 50mg. Sirô 2,5mg/ml.

TD: Điều hòa hệ thần kinh trung ương và thực vật cũng như hoạt động tâm thần.

CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, rối loạn giấc ngủ, tâm thần phân liệt, loạn thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 15 - 50mg.

Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1-3 lần, mỗi lần 2,5ml sirô.

CCĐ: Ngộ độc cấp do rượu, thuốc ngủ, thuốc tâm thần hoặc giảm đau, phụ nữ có thai.

CHLORQUINALDOL

8-Quinolinol, 5,7 -dichloro-2-methyl

BD: *Afungil (Egis, Hungari)*

Chinosic (Schering AG, Đức)

Chlorchinaldin (Polfa, Ba Lan)

Gyno - Sterosan (Geigy)

Gynotherax (Bouchard, Pháp)

Intensol (Anasco, Đức)

Monaldol (Polfa, Ba Lan)

Quesil (Egis, Hungari)

Saprosan (CIF, Rumani)

Serviderm (Servipham, Thụy Sĩ)

Siogen (Geigy)

Siogeno (Geigy)

Siosteran (Geigy)

Sterosan (Geigy)

Steroxin (Geigy)

DT: Viên nén 250mg; dịch treo uống 2g/100ml.

Viêm ngâm 2mg; viên bọc đường 100mg; bột rắc và thuốc mỡ 5%.

TD: Sát khuẩn (nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn) và diệt một số nấm ký sinh ngoài da, amip gây ly.

CĐ: Ỉa chảy, viêm ruột kết (do nhiễm khuẩn, amip gây ly). Viêm họng thanh quản, viêm miệng và lợi; nhiễm khuẩn ở miệng sau phẫu thuật. Vết thương nhiễm khuẩn ngoài da, nấm kẽ tay, viêm bì có mũ, viêm vú,...

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 250mg. Trẻ em từ 13 tháng đến 24 tháng: ngày 4 lần, mỗi lần 2,5ml dung dịch treo. Trẻ em 3-6 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 3 lần mỗi lần 1-2 thìa cà phê. Phòng nhiễm khuẩn đường miệng: ngâm 4-5 viên/ngày. Trị nhiễm khuẩn ở miệng: cứ nửa giờ ngâm 1 viên. Bôi thuốc mỡ hoặc rắc thuốc bột; 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan hoặc thận.

LY: Bđ phối hợp Colposeptin - viên đặt phụ khoa (+ Promestrien)

CHLORTALIDON

Benzensulfonamid, 2-chloro-5-(2,3-dihydro-1-hydroxy-3-oxo-1H-isindol-1-yl)-
Phthalamudin

BD: *Aquadon (Teva, Israel)*

Higroton (Geigy).

Hydopan (Medica, Phần Lan)

Hydro-Long (Beiersdorf, Đức)

Hygroton (Geigy; Pliva)

Hypertol (Farmos Group, Phần Lan)

Igrolina (Benedetti, Italia)

Igroton (Geigy)

Novothalidone (Novopharm, Canada)

Odemase Genat (Azupharma Đức)

Oxodolinum (Nga)

Salidur (Jediphar, Thụy Sĩ)

Thalitone (Boehringer Ingelheim)

Tenoret (Phối hợp)

Tenoretic (Phối hợp)

Urandil (Spofa)

Urid (Protea, Australia)

Uridon (ICN, Canada)

Urolin (Sidus, Italia)

Zambesil (Spemsa, Italia)

DT: Viên nén 100mg hoặc 50mg.

TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp.

CĐ và LD: Phù nề do bệnh tim, thận nặng hoặc gan, phù sau chấn thương; ngày uống 100 đến 200mg. Tăng huyết áp: ngày uống 100mg - sau dùng liều duy trì, cứ tuần lễ, uống 3 lần, mỗi lần 50mg.

CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với sulfamid.

CHLORTETRACYCLIN**Dẫn xuất muối calci:**

Chlortetracyclin hydrochlorid và calci chlorid, phức hợp.

BD: *Aureomycin Calcium (Lederle)*

Chlorachel-50 (Rachelle, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aureomycin (Specia; Lederle)

Aureomykoin (Spofa, Czech)

Aureum (Farmigea, Italia)

Aurofac (American Cyanamid)

B-Aureo (Biokema, Thụy Sĩ)

Chevita-C-10 (Chevita, Đức)

Chlorocyclinum (Polfa, Ba Lan)

Chlortet (Langley, Australia)

Chlortralim (Thái Lan)

Chrysomycin (Dispesa, Thụy Sĩ)

Clortetra (Pirrel, Italia)

Colircusi Aureomicina (Cusi, Tây Ban Nha)

CTC soluble (Diamond Shamrock, Mỹ)

Dermosa Cusi Aureomicina (Tây Ban Nha)

Dibiomycin (Medexport, Nga)

Oftalmolosa Cusi Aureomicina (T BN)

Vi-Mycin, (Mỹ)

Dẫn xuất hydrosulfat:

Chlortetracyclin bisulfat

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 50-100-125 và 250mg, thuốc mỡ ngoài da 3%,

thuốc mỡ tra mắt 1%. Ống thuốc bột tiêm tĩnh mạch 250mg kèm ống 10ml dung môi.
TD: Kháng sinh có hoạt phổ tương tự như Tetracyclin.

CD và CCD: Như Tetracyclin. Hiện nay ít dùng đến (thay bằng Doxycyclin).

LD: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 2-3 lần. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.

CHLORTHENOXAZIN

Chống viêm, giảm đau

4H-1,3-Benzoxalin-4-on,2-(2-chloroethyl)-2,3-dihydro

Benzmethoxazon

Apirogen (Dessy, Italia)

Betix (Saba)

Ossazone (Brocchieri, Italia)

Ossipirina (Radiumfarma, Italia)

Oxal (Saita, Italia)

Reugaril (Farber-Ref, Italia)

Reulin (Isola-Ibi, Italia)

Reumital (Farge, Italia)

Valtorin (Boehringer Ingelheim)

CHLORZOXAZON

2(3H) -Benzoxazonol, 5-chloro-

BD: *Benzoflex (Benzon, Đan Mạch)*

Biomoran (Bioindustria, Italia)

Escoflex (Streuli, Thụy Sĩ)

Myoflex (Pliva)

Myoflexin (Chinoin, Hungari)

Neoflex

Oxyren (Astra)

Paraflex (Mc Neil, Mỹ; Cilag; Astra)

Parafon Forte (Mc Neil, Mỹ)

Remoflex (Belupo)

Solaxin (Eisai, Japan)

Strifon (Ferndale, Mỹ)

DT: Viên nén 250mg Chlorzoxazon.

TD: Thư giãn cơ (tác dụng đến thần kinh trung ương). Phụ trợ cho thuốc giảm đau và các tình trạng đau cấp về cơ - xương.

CD: Cơ co ứng, cơ dễ co thắt, cơ cơ sau chấn thương, cơ cứng cổ (torticolis)

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Trẻ em: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 viên - 1 viên (tùy theo tuổi).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan nặng (thuốc có độc tính đến gan)

LY: Có Biệt dược *Paraflex comp; 125mg chlorzoxazon, 500mg aspirin và 45mg dextropropoxyphen napsylat*.

CHOLESTAN (XNDP 25)

DT: Viên bao 0,2g cao nghệ định chuẩn.

CD: Vữa xơ mạch, thận hư nhiễm mỡ, viêm túi mật và ống dẫn mật. Khó dung nạp mỡ và một số thức ăn dễ gây mất cảm; Buồn nôn, nhức đầu do suy gan,...

LD: Ngày 3-6 viên, chia 2 lần, trước bữa ăn.

CHOLIN Chlorid

Tăng tiết mật

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl, chlorid

Choline (chlorure de); Cholinium chloratum; Cholinum chloratum; Colina cloruro

BD *Becholine (Australia)*

Biocholine (Robert và Carrière, Pháp)

Colisan (Vitarine, Mỹ)

Colyne Orale (Saita, Italia)

Hepacholin (Robert và Carrière, Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml dd 20%.

CD: Bệnh gan, bệnh Bôtkin, viêm gan, sơ gan.

LD: Uống 1 lần 1g, ngày 3-5 lần. Tiêm tĩnh mạch, hòa 2-3g vào 200-300ml dd NaCl, hoặc glucose đẳng trương. Tiêm chậm không quá 30 giọt phút. Đợt điều trị 7-10 ngày hoặc có thể kéo dài đến 3-4 tuần nhưng tổng liều không được quá 100g.

Dẫn xuất citrat:

Choline dihydrogen citrat

Antimigraine Nova (Belgarum/Freson, Bỉ)

Cholinat (Cenci, Fresno, USA)

Chothyn dihydrogen citrate (Mỹ)

Citrocholine (United Labs, USA)

Neorotropan (Itting, Đức)

Dẫn xuất D-gluconat:

Choline gluconat

Dẫn xuất orotat:

Cholergol (Guilini, Đức)

Hepato-Fardi (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất pantothenat:

Hepa B5 (Inava, Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống 1g.

CD: Suy gan, đầy bụng.

LD: Ngày 1-3 ống, trước bữa ăn (hòa vào nửa cốc nước).

Dẫn xuất stearat:

Chomelanum (Owege, Đức)

Dẫn xuất tartrat:

Cholinhydrogentartrat

Cholin bitartrat

Colyne (Saita, Italia)

Cysticho (Pháp)

DT: Viên nang 0,25g kèm 0,25g cystin tả tuyền.

CD: Như Betain.

LD: Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CHOLIN Salicylat

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

Ethanaminium, 2-hydroxy-N,N,N-trimethyl-, tạo muối với 2-hydroxybenzoic acid (1:1)

BD: *Actasal (Purdue Frederick, USA)*

Artharopan (Purdue Frederick, USA)

A tilen

Audax (Nam Phi; Đức; Anh)

Bonjela (Reckitt và Colman, Anh)

Cholidont (Polfa, Ba Lan)

Mundisal (Erco, Mundipharma, Thụy Sĩ)

Otho (Purdue Frederick, USA)

Otinum (Polfa, Balan)
Sachol (Polfa, Balan)
Salicol Forte (Said, Italia)
Stomatol (Polfa, Balan)
Teejel (Napp, GB-Watford, Anh)
DT: Sirô 10%. Ông gel bôi (có 871mg kèm 1mg Cetalkonium chlorid).
CĐ: Cầm sốt, cúm, đau khớp, đau dây thần kinh, đau cơ.
LD: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 1,25ml sirô (trẻ em 12-36 tháng) 2,5ml (4-5 tuổi) 3,75ml (từ 8 tuổi trở lên).
 Với chứng thấp khớp dùng liều cao: 1ml/kg, chia 3-4 lần.
 Dạng gel để bôi tại chỗ, trị các tổn thương ở niêm mạc miệng (ngày 2-3 lần)
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

CHOLIN Theophyllinat

Kích thích cơ tim, lợi tiểu.

Ethanaminium, 2-hydroxy-N, N, N-trimethyl-, tạo muối với 3,7 -dihydro -1,3 -dimethyl-1H-purin-2,6-dion (1:10)
Oxtriphylin
BD: *Brondaxin (Ferrosan, Đan Mạch)*
Cholecyl (Parke Davis; Tây Ban Nha)
Choledyl (Đan Mạch; Mỹ; PD; W. Lambert)
Cholegyl (Substantia, Hà Lan)
Chophyllin (Ferraton, Đan Mạch)
Euspirax (Asche, Đức)
Glomax (Midlands Int. Chem, Anh)
Isoperin (Spofa)
Lipofillina (Etro)
Monofillina (Manetti Robert, Italia)
Novotriphyl (Novopharm, Canada)
Rouphylline (Rougier, Canada)
Sabidal SR270 (Zyma, Thụy Sĩ)
Sclerofillina (Medici Domus, Italia)
Teocolina (Nessa, Tây Ban Nha)
Teofilcolina (Salfa, Italia)
Teovent (Ferrosan, Đan Mạch)
Xantair (Zyma, Thụy Sĩ)
DT: Viên nén 100mg
CĐ: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm yếu tố cơ thắt.
LD: Người lớn, ngày 4 lần, mỗi lần 100-200mg vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Như Etamiphylin và Theophylin.

CHOLIVER (HG Pharm)

Viên: Cao mật lợn - Cao artisô - Bột nghệ.
TD: Lợi tiêu hóa.

CHONDROITIN Sodic

BD: *Chondrosulf (Pháp)*
DT: Viên nang màu xanh:
 Sulfat chondroitin Sodic 250mg - 400mg
CĐ: Điều trị bổ trợ chứng đau do hư khớp.

LD: Người lớn uống 3 viên/lần x 2 lần/ngày, trong 3 tuần đầu điều trị. Các tuần sau uống 2 viên/lần x 2 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Trẻ dưới 16 tuổi.
LY: Xem thêm ở *Bd Lacrypos*

CHOPHYTOL (Pháp)

DT: Cao khô *Cynara scolymus (Actisô)* dưới dạng: viên nén 200mg, lọ 120ml dd uống (2g/100ml).
TD: Nhuận mật và lợi tiểu.
CĐ: Trị triệu chứng đầy bụng, cảm giác căng ở thượng vị, chậm tiêu buồn nôn.
LD: Uống 1 đợt 10-20 ngày/tháng. Người lớn ngày 3 lần x 2-3 viên hoặc 1/2-1 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3 lần x 1-2 viên hoặc 1/4-1/2 liều người lớn tùy theo tuổi.

CHORIONIC GONADOTROPHIN

Hormon thụ thai trước tuyến yên,

hướng sinh dục, tác dụng tương tự LH
Choriogonadotropin; Chorionic gonadotropin; Gonadotropina corionica; Gonadotropin chorionic; Gonadotropinum chorionicum; CG; Dynatropin; HCG
BD: *Android HCG (Brown, USA)*
Antuitrin S (Parke Davis)
A.P.L (Ayerst)
Choragon (Ferring, (Đức)
Chorex 5 và 10 (Hyrex, USA)
Chorigon (Dunhall, Gravette, USA; Israel)
Choromon (Ibsa, Thụy Sĩ)
Chorionin (Farber - Ref, Italia)
Choriogonin - (G, Richter - Hungari)
Chorion - Plus (Pharmex, USA)
Choron (Forest, USA)
Chorulon (Intervet International, Hà Lan)
Corgonject (Mayrand, USA)
Entromone (Endo, USA)
E.P.T. (Parke Davis)
Follutein (Squibb)
Glukor (Hyrex, USA)
Gonabion (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Gonadamine (Torigian, Mỹ)
Gonadex (Leo, Thụy Điển)
Gonadotrophon LH (Paines và Byrne, Anh)
Gonic (Hauck, Rosweell, USA)
Harvatropin (Harvey, USA)
Libigen (Savage, USA)
Neogonadil (Bruco, Italia)
Physex (Leo, Đan Mạch)
Physostab (Boots)
Predalon (Organon)
Pregnesin (Serono)
Pregnyl (Organon)
Primogonyl (Schering AG, Đức)
Profacy (Serono)
Profasi (Serono)
Profasi HP (Serono)
Progon (ISM, Italia)
Riogan (Breon, USA)

Rochoric (Rocky Mountain, USA)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 500 và 1500 UI kèm 2ml dd NaCl 0,72%.

CD: Với nữ: gây hiện tượng tạo ra và rụng trứng, kích tạo hoàng thể và tiết progesteron. Với nam: kích thích tiết androgen ở tế bào kẽ của tinh hoàn (Interstitial stimulating hormon)

LD: Rối loạn kinh nguyệt: 1.500 IU/2-3 ngày. Nam giới: suy sinh dục, ần tinh hoàn. Tuần lễ tiêm bắp 2-3 lần x 500 - 1.500 UI.

CCĐ: U tuyến yên - Tăng LH - U tuyến sinh dục loạn đường buồng trứng - Trẻ gái dưới 18 tuổi.

LY: - Thuốc có thể làm tăng nguy cơ ung thư buồng trứng.

- Cần có theo dõi lâm sàng sinh học.

- Kết hợp HMG: có thể kích thích buồng trứng, đa thai, nang buồng trứng, bàng, bụng tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, tăng đông máu, cường aldosteron.

- Biểu hiện dị ứng.

BQ: Thuốc độc bằng B

CHROMOCARB

4H-1-Benzopyran-2-carboxylic acid, 4-oxo-

Dẫn xuất diethylamin:

BD: Angioftal (Pháp; MSD)

Angiophthal (Merck, Sharp và Dohme; Bỉ)

Campel (Farmitalia Carlo Erba)

Fludarene (Argentina; Pháp, Italia)

Vitaler (Davur, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 200mg, thuốc nhỏ mắt 10%.

TĐ: Bảo vệ mao mạch, tăng sức bền vững, giảm tính thấm qua thành mạch.

CD: Chảy máu mao mạch, suy tĩnh mạch bạch mạch (chứng chân nặng, chuột rút, phù nề).

LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên ngày, ngày nhỏ mắt 3-6 lần, mỗi lần 1-2 giọt/ngày, trị chảy máu dưới kết mạc.

CHRY SOPHANIC

DT: Mỡ 5% trị hắc lác

CHYMO CYCLINE (Pháp)

DT: Viên bọc đường đến ruột tan có 250mg tetracyclin HCl và 50.000 U.A protease tuyến tụy.

TĐ: Kháng khuẩn kèm chống phù nề và viêm.

CD và CCĐ: Như Tetracyclin.

LD: Người lớn 1,5-2g/ngày (6-8 viên) ngoài giờ ăn, chia làm 3 lần, không nhai. Trẻ em trên 8 tuổi: 25-50mg/kg/ngày, chia làm 3 lần, ngoài bữa ăn.

CHYMO PAPA IN

Enzym phân lập từ dịch chiết cây đu đủ.

Chymodiactin (Smith, USA; Pháp)

Discase (Travenol, USA)

Disken (Shin Poong Pharm)

DT: Bột đồng khô pha tiêm 4000 UI (lọ bột + ống dung môi 3ml)

Bột đồng khô pha tiêm 1000 UI (lọ bột + ống dung môi 6ml)

TĐ: Enzym phân giải protein tinh khiết chiết từ quả đu đủ làm giảm độ nhớt và trọng lượng phân tử của phân tan được trong nước có trong mô của đĩa đệm bằng cách thủy phân các proteoglycan hay protein của nhân tủy. Giảm áp lực trong đĩa. Tiêm chymopapain an toàn, kinh tế thuận lợi so với phẫu thuật, không biến chứng mạch, hồi phục ngắn, không lưu di chứng, tái phát nhỏ.

CD: Thoát vị đĩa đệm gian đốt sống lưng, không đáp ứng với các chữa trị bảo tồn.

LD: 2000 - 4000 UI cho mỗi đĩa thường là 3000 UI/đĩa, = 1-2ml, thường là 1,5ml/đĩa.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm thuốc, với đu đủ và các chất chiết xuất từ đu đủ. Trượt đốt sống nặng. Bại liệt tiến triển nặng biểu hiện gia tăng nhanh rối loạn chức năng thần kinh. U tủy sống hay chấn thương chùm đuôi ngựa.

LY: Phân vệ, liệt chi dưới, viêm tủy ngang cấp và bệnh tủy sống ngang cấp, đau nhức, ngứa, mảy dấy, buồn nôn, tắc ruột do liệt ruột, bí đại, nhức đầu, chóng mặt, co thắt lưng.

CHYMO RAL (Pháp)

DT: Viên bọc đường đến ruột tan chứa 50.000 đơn vị Armour Trypsin và Chymotrypsin.

TĐ: Trị phù và chống viêm.

CD: Phù sau chấn thương và sau mổ, kết hợp chống viêm trong nhiễm khuẩn đường hô hấp (phải kết hợp dùng kháng sinh).

LD: Viên nuốt (không ngâm và nhai). Người lớn 8 viên/ngày/chia làm 4 lần, sau đó giảm xuống 4 viên. Trẻ em 1 viên/ngày/5kg.

CCĐ: Mẫn cảm với Trypsin hoặc Chymotrypsin.

CHYMO TRYPSIN

Chimotripsina

BD: Alfa-Chimo (Italfarmaco, Italia)

Alfa-Chymotrypsin Spofa

Alfapsin (Choay, Pháp)

Alpha Chymar (Amour; Barnes-Hind, Mỹ)

Alfa-Chymocutan (Hansenclever, Đức)

Alfa-Chymolétan (Organon)

Alfa-Chymotrypsin Choay 25 (Đức)

Alfa-Chymotrypsin Leurquin (Pháp)

Alphacutanée (Leurquin, Pháp)

Alphozyme (Pháp)

Avazyme (Wampole, USA)

Catarase (Cooper Vision, USA)

Chymar và Chymar-Zon (Amour; Pháp)

Chymozym (Ikapharm, Israel)

Enzeon (Breon, USA)

Kimopsin (Difrex, Australia)

Kymosin (ESC, Đài Loan)

Quimotrase (Smith, Miller & Patch, Mỹ)

Seroquim (Farma-Lepori, Tây Ban Nha)

Zolyse (Alcon)

Zonulasi (ISF, Italia)
Zonulyn (Allen & Hanburys, Anh)
Zonulysin (Covan, Nam Phi)

Dẫn xuất δ -Chymotrypsin:

Deanase DC (Consolidated Chem, Anh)

DT: Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đồng khô 1mg và 5mg kèm ống 5ml dd NaCl 0,9%. Viên nén 21 mikrokatal (4200 USP Unit)

TD: Là một Endopeptidase của tuyến tụy phân giải protein có tác dụng chống viêm và chống phù.

CĐ: Chống viêm ở các khoa nội, sản, ngoại, tai, mũi họng; mắt; mô lấy thể thủy tinh đục trong bao, ở người trẻ từ 20 tuổi trở lên đến gần 50 tuổi do làm tiêu các dây chằng ở thể thủy tinh. Trị các chứng phù và sưng đau sau chấn thương, phẫu thuật.

LD: Dùng 2-3ml dd mới pha bơm vào sau mổ mắt, chờ 2-3 phút. Rửa tiền phòng và lấy thể thủy tinh. Tiêm bắp 1-2mg tùy theo chỉ định, tiêm tại chỗ (vào hốc mũi, khớp xương hoặc quanh khớp). Uống: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Đục thể thủy tinh bẩm sinh hoặc do bệnh ở người dưới 20 tuổi, thể thủy tinh lệch có dịch kính trong tiền phòng. Mất cận thị nặng, loạn dưỡng nội mô giác mạc. Dị ứng thuốc.

LY: Được điển Pháp dùng đơn vị mikrokatal, 21 mikrokatal tương ứng với 25 đơn vị C.H.b (tức là chymotrypsin-hemoglobin) và xấp xỉ bằng 5mg chymotrypsin. Còn có dạng thuốc mỡ (300 đv C.Hb/20g) để trị tại chỗ phù nề do chấn thương và bong gân.

- Có thể có phản ứng quá mẫn - (ngừng điều trị)

- Không bao giờ tiêm các chế phẩm của men qua đường tĩnh mạch.

- Không tiêm gần nơi nhiễm khuẩn.

CIANIDANOL

2H-1-Benzopyran-3-5-6-triol, 2-(3,4-dihydroxy-phenyl)-3,4-dihydro-, (2R-trans)-
Cyanidol

BD: *Ausoliver (Ausonia, Italia)*

Catergen (Zyma, Thụy Sĩ)

Transepar (Dompé, Italia)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Tăng nồng độ ATP ở gan, trung hòa các gốc tự do, ổn định màng lysosom ở tế bào gan, tăng khả năng đáp ứng miễn dịch.

CĐ: Viêm gan virus cấp hoặc mạn, bệnh gan ở người nghiện rượu, gan nhiễm độc cấp và mạn.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 2-3 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CIBADREX (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén bao chứa 10mg benazepril HCl và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, nếu đã dùng một loại ức chế enzym chuyển đổi mà chưa khỏi.

LD: Ngày 1 lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy gan hoặc thận nặng, bí đái, giảm kali và natri huyết chưa khỏi, tăng acid uric-huyết.

CIBENZOLIN

1H-Imidazol, 2(2,2-diphenylcyclopropyl)

-4,5-dihydro

Cifenlin

BD: *Ciflox (Bayer)*

Cipralan (UPSA, Pháp)

Dẫn xuất succinat:

Cibenzolin succinat

Cifenlin succinat

Cipralan (Roche)

Exacor (Searle)

Pracizoline (Pfleger, Đức)

Ritmalan (Roche)

DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp (kéo dài giai đoạn trơ và làm giảm tốc độ dẫn truyền ở bó His và tâm thất). Còn có tác dụng gây tê gần như procain.

CĐ: Các loạn nhịp thất cấp và mạn (như ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất)

LD: Uống 4-6 mg/kg/ngày, chia 3 lần. Tiêm tĩnh mạch: 1mg/kg, không quá 8mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Suy tim nặng, block nhĩ-thất độ II và III, block hai hay 3 bó.

CICLACILIN

Cyclacilin

BD: *Calthor (Ayerst)*

Citocilina (Medinsa)

Citocillin (Grunenthal)

Citosarin (Toyo Jozo, Japan)

Cyclapen (Wyeth)

Orfilina (Orfi, E-Esplugas de Llobre)

Peamezin (Sawai, Japan)

Syngacillin (Wyeth)

Ultracillin (Grunenthal)

Vipicil (Wyeth)

Wipicil (Wyeth)

Wypicil (Wyeth)

Wyvital (Wyeth)

DT: Viên nén 250, 500mg và 1g; dịch treo uống 125 hoặc 250mg/5ml.

TD và CĐ: Như ampicilin.

LD: Người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên, ngày uống 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5 đến 1g, trước bữa ăn 1 giờ. Trẻ em dưới 7 tuổi: 50-100mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, sơ sinh dưới 2 tháng.

LY: Xem Kháng sinh và Ampicilin

CICLAFRIN

Trị tăng huyết áp

Phenol, 3-(1-oxa-4-azaspiro[4,6] undec-2-yl)-

Dẫn xuất hydroclorid:

Ciclafrin hydroclorid

CICLETANIN

(±)-3-(p-chlorophenyl)-1,3-dihydro-6-methyl-furo [3,4,c] pyridin-7-ol

BD: *Secletan (Ipsen, Luxembourg)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tenstaten (Ipsen, Paris)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Dẫn xuất Furopyridin có tác dụng trị tăng huyết áp, lợi niệu - muối (salidiurétique); không ảnh hưởng đến chuyển hoá lipid và không tăng nồng độ acid uric.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Với một số thể bệnh có thể dùng tới liều 2 viên/ngày và không được quá 200mg/ngày.

CCĐ: Suy thận và gan nặng, phụ nữ có thai.

LY: Cần theo dõi kali-huyết, nhất là ở những người dễ bị giảm kali-huyết. Có thể dùng phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác (trừ các thuốc lợi tiểu làm giảm kali-huyết). Với người bị suy thận, không nên dùng thuốc này nếu độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút.

CICLIOMENOL

BD Kép: *Valda Septol (Pháp)*

DT: Viên ngậm có 0,8mg kèm 6,56mg menthol; 0,8mg eucalyptol và 1,3mg enoxolon

TD: Thuốc kháng khuẩn thuộc nhóm các cyclohexylphenol.

CD: Các nhiễm khuẩn ở niêm mạc miệng và hầu.

LD: Ngày ngậm từ 5-8 lần x 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-5 lần x 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi: mẫn cảm với menthol hoặc dẫn xuất phenol.

LY: Không dùng quá 5 ngày liền (vì gây rối loạn vi khuẩn chí bình thường ở miệng).

CICLOBENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(cyclopropylcarbonyl) -1H-benzimidazol-2-yl-, methyl ester
Haptocil (Cilag)

CICLOHEXIMID

Kháng sinh chống nấm

2,6-Piperidindion, 4-[2-(3,5-dimethyl-2-oxocyclohexyl) -2-hydroxyethyl]-[1S [1α(S), 3α, 5β]]

Actidione (Upjohn)

Naramycin (Tanabe, Osaka, Japan)

CICLOMETHASON

**Hormôn vỏ tuyến thượng thận,
glucocorticoid**

Ciclotetason; Ciclomethason

Cycloderm (Italia)

Telocort (Italia)

CICLONICAT

Giãn mạch

3-Pyridincarboxylic acid, 3,3,5-trimethyl-cyclohexyl ester, trans

Bled (Poli, Italia)

Cortofludan (Knoll A G, Đức)

Euro Nicato (Castejon, Tây Ban Nha)

Vasocilate (A liter, Tây Ban Nha)

CICLONIUM Bromid

Ethanaminium, 2-(1-bicyclo [2,2,1] hept-5-en-2-yl-1-phenylethoxy)-N,N -diethyl-N-methyl, bromid

Ciclonum

BD: *Adamon (Asta - Degussa, Frankfurt)*

DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Chống co thắt.

CD: Đau do co thắt đường ruột, đường dẫn mật và tiết niệu, chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Đau cấp hoặc nặng: tiêm sâu bắp hoặc chậm tĩnh mạch ngày 1 ống.

CCĐ: Glôcôm, ứ nước tiểu.

CICLOPIROX

2(1H)-Pyridinon, 6-cyclohexyl-1-hydroxy -4-methyl-

Dẫn xuất Olatin:

Ciclopirox ethanolamin

BD: *Batrafen (Đức; Hoechst)*

Brumixol (Bruschettini, Italia)

Ciclochem (Novag, Tây Ban Nha)

Dafnegin (Poli, Italia)

Fumin (Recon, Ấn Độ)

Fungiderm (Heilmittelwerke Wien, Áo)

Fungowas (Wassermann, Tây Ban Nha)

Loprox (Hoechst)

Micoxolamina (Dompé, Italia)

Mycoster (Fabre, Pháp)

Obytin (Hoechst; Jugoremedija)

DT: Kem bôi da 1%. Dung dịch bôi da 20g.

TD: Chống nấm.

CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.

LD: Ngày bôi 1-2 lần cho tới khi hết triệu chứng ngoài da. Để phòng tái phát, bôi tiếp thêm 1-2 tuần nữa.

CCĐ: Người quá mẫn đã biết trước với các thành phần của thuốc. Với mắt.

LY: Cần nhắc nhở nghiêm ngặt lợi/hại dùng cho người mang thai và trẻ em dưới 6 tuổi.

- Có thể có phản ứng da thoáng qua: ngứa, nóng bỏng.

- Có thể bôi dung dịch ở tai (nếu còn nguyên màng nhĩ). Dùng thuốc tiếp tục cho đến khi các triệu chứng mất đi (thường 2 tuần) thêm 1-2 tuần tránh tái phát.

CICLOSIDOMIN

Giãn mạch ngoại vi, trị tăng huyết áp

Sydnonimin, N-(cyclohexylcarbonyl) -3-(4-morpholinyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid.

Neopres (Boehringer Ingelheim)

CICLOSPORIN

CyA; Cyclosporin A

BD: Sandimmun (Sandoz-Wander)

Sandimun (Sandoz-Wander)

DT: Dung dịch uống (100mg/ml) lọ 100ml và 50ml; ống tiêm 1mg/50ml và 5mg/250ml để tiêm truyền tĩnh mạch. Viên nang mềm 25-100mg.

TD: Làm mất miễn dịch (tác dụng chọn lọc đến các bạch cầu lymphô), nhưng không làm giảm quá trình tạo hồng cầu, và không làm thay đổi chức năng các bạch cầu thực bào.

CĐ: Ghép tủy sống (phòng và điều trị phản ứng do chỗ ghép gây ra). Ghép các cơ quan như thận, gan, tim, phổi tụy... Điều trị chống thải ghép với người dùng ức chế miễn dịch khác. Ghép tủy xương. Các bệnh tự miễn (viêm màng bồ đào nội sinh, bệnh Behcet Uveitis). Hội chứng thận hư phụ thuộc Steroid và kháng steroid - Viêm khớp dạng thấp. Luput ban đỏ hệ thống, vẩy nến, chàm thể tạng.

LD: Uống: lúc đầu 6-14mg/Kg/ngày, chia 1-2 lần, sau giảm dần liều dùng duy trì 2-8mg/Kg/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch (nếu không uống được) 3-5mg/Kg/ngày. - Ghép cơ quan: 12 giờ trước phẫu thuật 10-15mg/kg chia 2 lần cách xa nhau. Dùng tiếp liều này 2 tuần sau giảm dần 2-6mg/kg/ngày, chia 2 lần. Nếu kết hợp thuốc khác giảm liều. - Ghép tủy xương: Dùng một ngày trước khi phẫu thuật truyền mạch 3 - 5mg/kg/ngày liên tục 2 tuần lễ đầu. Sau đó uống 12,5mg/kg/ngày. Nếu khởi đầu dùng uống thì 12,5mg - 15mg/kg/ngày. Tiếp tục duy trì 12,5mg/kg/ngày ít nhất 3-6 tháng sau giảm đến 0 trong vòng 1 năm sau phẫu thuật. Nếu rối loạn tiêu hóa sẽ làm giảm hấp thu, nên tăng liều hoặc tiêm tĩnh mạch.

Phải chia liều thành 2 lần cách xa nhau. Nếu biểu hiện GVDH nên dùng liều thấp điều trị.

- Viêm màng bồ đào nội sinh: Lúc đầu uống 5mg/kg/ngày, chia 2 lần cho đến khi cải thiện bệnh và thị lực tốt hơn. Nếu không đỡ tăng liều 7mg/kg/ngày trong 1 thời gian giới hạn. Nếu cần có thể kết hợp corticoid toàn thân 0,2 - 0,6mg/kg/ngày, để điều trị duy trì nên giảm liều dần ở mức hiệu quả, không vượt quá 5mg/kg/ngày.

- Hội chứng thận hư: uống 2 lần/ngày, 5mg/kg/ngày, trẻ em 6mg/kg/ngày nếu thận bình thường, trừ protein niệu. Suy thận dùng 2,5mg/kg/ngày (có thể kết hợp corticoid). Sau 3 tháng nếu không có kết quả thì ngừng dùng thuốc. Dùng duy trì, liều giảm dần đến mức thấp có hiệu quả.

- Viêm khớp dạng thấp: 6 tuần đầu 3mg/kg/ngày chia 2 lần. Tùy hiệu quả có thể tăng đến 5mg. Dùng 12 tuần. Duy trì, tùy sự

dung nạp hiệu quả. Có thể kết hợp corticoid và chống viêm không steroid.

- Bệnh vẩy nến: Lúc đầu 2,5mg/kg/ngày chia 2 lần. Sau 1 tháng nếu cần tăng lên không quá 5mg/kg/ngày. Nên ngừng thuốc ở người đã dùng thuốc 6 tuần với liều 5mg/kg/ngày mà chưa có hiệu quả. Có thể liều 5mg/kg/ngày để cải thiện nhanh tình trạng bệnh. Duy trì, tùy từng người nhưng không quá 5mg/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc có ảnh hưởng thận vì vậy cần đánh giá chức năng thận thường xuyên, nếu creatinin vượt quá 30% so với trước khi xét nghiệm phải giảm liều 25 - 30%. Chức năng thận không bình thường liều đầu tiên 2,5mg/kg/ngày có theo dõi.

- Theo dõi đều đặn huyết áp, nếu tăng nên dùng thuốc hạ HA, chú ý người tăng acid uric. Nếu người có chức năng thận không bình thường, huyết áp cao không kiểm soát được bằng thuốc, có nhiễm khuẩn nặng, có bệnh ác tính thì không dùng thuốc.

- Không dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.

- Tác dụng phụ: Rậm lông, run, rối loạn chức năng thận, tăng HA, rối loạn chức năng gan, mệt mỏi, phù đại lợi, rối loạn tiêu hóa, kém ăn, buồn nôn, nôn, đau bụng, ỉa chảy, cảm giác nóng ở tay chân. Đôi khi nhức đầu, ban dị ứng, thiếu máu nhẹ, kali máu tăng, tăng acid uric, magne giảm, tăng cân, phù, viêm tụy, dị cảm, co giật, đau kinh, vô kinh không hồi phục. Với người ghép gan có dấu hiệu bệnh não, rối loạn thị giác, rối loạn tri giác. Hiếm gây co cơ, yếu cơ, bệnh cơ. Hiếm giảm tiểu cầu. Có thể bị bệnh ác tính, tăng sinh lymphô.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

CICLOXILIC Acid

Tăng tiết mật, bảo vệ gan

Cyclohexancarboxylic acid, 2- hydroxy, 2-phenyl-, cis-
Plecton (Italia)

CICROTOIC Acid

2-Butenoic acid, 3-cyclohexyl-
Acid cyclohexyl-3-crotonic

BD: Accroibile (Pháp)

DT: Viên nang 250mg.

CĐ: Châm tiêu do tiết ít mật, hội chứng sau cắt ống mật và một số bệnh ở gan, sỏi mật. Rối loạn do nguyên nhân ở túi mật như chứng đau nửa đầu, buồn nôn, đau vùng gan, mật.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống trước bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CIDERMEX (Pháp)

DT: Ống thuốc 3g chứa 3mg Triamcinolon acetamid và 10,5mg Neomycin (dưới dạng sulfat).

CĐ: Loét bờ mi, eczema bờ mi nhiễm khuẩn, lèn chấp, viêm kết mạc,...

LD: Ngày tra mắt 1-2 lần (vào túi cùng kết mạc hoặc vào mi mắt).

CCĐ: Mẫn cảm với Neomycin hoặc một thành phần của dạng thuốc trên. Loét giác mạc do virus (Herpès, Zona, thủy đậu, đau mắt hột), nhiễm nấm hoặc lao ở kết giác mạc, tiền sử glôcôm.

LY: Xem thêm *Corticoid* và *Neomycin*.

CIGELTON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 50mg dịch treo 30% beta - caroten; 400 UI tocopherol; 92,6mg men khô có selen (tương ứng với 50mcg selen) và 500mg vitamin C.

TD: Như bd Belaf.

CĐ: Người nghiện rượu hoặc thuốc lá nặng, người lao động trí óc căng thẳng hay bị stress, công nhân ở môi trường độc hại - Người bệnh mạn tính về tim mạch, huyết áp, viêm khớp, bệnh về mắt.

LD: Người lớn ngày 1 viên, sau bữa ăn.

LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú.*

CILASTATIN

Ức chế enzym

Cilastatin sodium

Tienam (Chibret, Pháp) (+ Imipenem)

Zienam (MSD) (+ Imipenem)

CILAZAPRIL

BD: *Inhibace (Thụy Sĩ)*

Justor (Lederle-Pháp)

Vascace

DT: Viên nén 0,5-1mg-2,5mg-5mg.

TD: Thuốc tổng hợp ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, dùng điều trị tăng huyết áp, tương tự như "benazapril"

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Sơ gan cổ trướng. Có thai hoặc đang nuôi con bú.

CILEST (Pháp)

DT: Viên nén có 250mcg norgestimat và 35 mcg ethinylestradiol (vi 21 viên).

TD: Phối hợp estroprogestatif liều nhỏ một pha (minidose monophasique).

CĐ: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu vào ngày thứ nhất của vòng kinh, dùng liên tục 21 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng sang vi khác.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống (loại phối hợp).

CILOSTAZOL

Chống đông máu. Ức chế kết tập tiểu cầu, giãn mạch não

2(1H)-Quinolinon, 6-[4-(1-cyclohexyl-1H-tetrazol-5-yl) butoxy]-3,4-dihydro-Plataal (*Ostuka, Japan*)

CIMEMOXIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Hydrazin, (cyclohexylmethyl)-

CIMEPANOL

Tăng tiết mật

Cyclohexanmethanol, α -(1-methylethyl)-

BD: *Bilidia (Sedaph, Pháp)*

DT: Viên bọc đường 100mg.

CĐ: Các rối loạn do suy gan mật như chậm tiêu, táo bón, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên - Đợt 10-15 ngày.

CIMETIDIN

Đối kháng thụ thể H2 histamin

Guanidin, N-cyano-N'-methyl-N'-[2-[[[5-methyl-1H-imidazol-4-yl] methyl] thio] ethyl]-

BD: *A ciloc (Phần Lan; Erco, Đan Mạch)*

Acinil (Gea, Đan Mạch)

Algitec (Smith Kline & French)

Altamet (Dresden, Đức)

Belomet (Belupo)

Biomag (Pulitzer, Italia)

Bumetidinina (Italia)

Cementin (Australia)

Cimal (A.L, Na Uy)

Cimecid (Intas, Ấn Độ)

Cimedine (XNDP 3/2)

Cimehexal và Cimetag (Đức)

Cimet (Sanofi)

Cimetid (AFI, Na Uy)

Cimetine (Cry được VTYT Tây Ninh)

Cinamet (Isis)

Cinulcus (Wassermann, Tây Ban Nha)

Cismetin (Hàn Quốc)

Citidine (Thái Lan)

Citius (Tây Ban Nha)

Civent (Medica, Phần Lan)

Contracid (Smith Kline & French; Đức)

Defense F.C (Đài Loan)

Dimecitina (Organon)

Duodin (Thái Lan)

Duogastril (Hosbon, Tây Ban Nha)

Duractin (C.S.L, Australia)

Dyspamet (Bridge, Anh)

Edalène (Spret-Mauchant, Pháp)

Eureceptor (Zambon, Italia)

Fremet (Tây Ban Nha)

Gastrobitan (Gea, Đan Mạch)

Gastro H2 (Lesvi, Tây Ban Nha)

Gastromet (Sigurta)

Gerucim (Pliva)

Himetin (Ildong, Hàn Quốc)

Histodil (Gedeon, Richter)

Itacem (Italchemi, Italia)

Lock-2.E (Cadila- Ấn Độ)

Mansal (Vita, Tây Ban Nha)

Neutromed (Kwizda, Áo)

Neutronorm (EBEWE, Áo)

Novocimetine (Novopharm, Canada)

Peptol (Homer, Canada)

Ranisan (Czech)

Stogamet (CTD Đồng Tháp)

Simetin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Stomakon (Searle)

Tagagel (Đức)

Taganeth (Smith Kline & French)

Tagamex (Pfimex, Ấn Độ)

Tametin (Giuliani, Italia)

Tedigaster (Estdi, Tây Ban Nha)

Uciban-400 (Torrent-Ấn Độ)

Ulcadin (AGIPS, Italia)

Ulcestop (Tây Ban Nha)

Ulcodina (Locatelli, Italia)

Ulcomet (Italfarmaco, Italia)

Ulhys (Faenax, Italia)

Ulkamet (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Ulkofalk (Interfalk, Italia)

Ulsikur (Indonesia)

Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cimetidin hydrochlorid

Acinil (Gea, Đan Mạch)

Cimetag (Cehasol, Áo)

Histodil (Gedeon Richter)

Neutromed (Kwizda, Áo)

Tagamet (Smith Kline & French)

Zimetin (Lagap, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 200-300 và 400mg; dd uống 200 và 300 mg/5ml; viên nén sủi bọt 800mg; ống tiêm 2ml/200-300 và 400mg.

TD: Chống tiết acid dịch vị cả ban ngày lẫn ban đêm.

CD: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển (viên và tiêm)

- Loét dạ dày - tá tràng, do stress, do thuốc (viên và tiêm)

- Điều trị duy trì loét tá tràng (viên)

- Triệu chứng hồi lưu dạ dày - thực quản (viên)

- Viêm thực quản thứ phát do hồi lưu dạ dày - thực quản (viên - tiêm)

- Xuất huyết trong bệnh loét trừ xuất huyết do loét động mạch hội chứng Zollinger. Ellison một số loét chỗ nối (tiêm - viên)

- Liều cao: chỉ điều trị loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

LD: Loét tá tràng: ngày 2 lần, mỗi lần 200-400mg (vào bữa sáng và buổi tối khi đi ngủ). Đợt 4-6 tuần. Loét dạ dày lành tính: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg vào bữa ăn và 1 lần 400mg buổi tối khi đi ngủ. Đợt 6 tuần. Hội chứng Zollinger-Ellison: dùng liều như trên (không quá 2400mg/ngày). Viên sủi bọt: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Bệnh nhân nội trú: tiêm bắp: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Hoặc truyền tĩnh mạch cũng liều trên (pha vào 100ml dd glucose 5%). Trẻ em (nếu thật cần thiết) từ 13 tháng trở lên (có thể cho dùng nếu theo dõi chặt): 25-30mg/kg/ngày chia 2-3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; suy thận, mẫn cảm với thuốc (kháng histamin H2)

LY: - Cần kiểm tra độ lành tính của loét dạ dày trước khi điều trị.

- Thuốc gây thuận lợi cho nhiễm khuẩn đường tiêu hóa.

- Cần theo dõi đặc biệt với người già, người suy thận, suy gan - tế bào nặng. Ngừng dùng thuốc nếu xuất hiện lú lẫn, chậm nhịp xoang tim quan trọng.

Tương tác: Khuyến không phối hợp với phenytoin, (tăng phenytoin huyết tương). Thận trọng khi dùng với acecumarol, phenindion, Warfarin (các thuốc đông máu đường uống), cần kiểm tra hàm lượng prothrombin, điều chỉnh liều (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu), với carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin gây quá liều), với nhóm benzodiazepin (tăng nguy cơ ngủ gục), với thuốc chẹn beta (Labetalol, Metoprolol, Propranolol) theo dõi lâm sàng, điều chỉnh liều (tăng chẹn beta ở huyết tương); với lidocain theo dõi và điều chỉnh lidocain (tăng lidocain huyết, tăng tác dụng phụ ở thần kinh và tim), với nifedipin theo dõi, điều chỉnh liều (tăng tác dụng hạ huyết áp của nifedipin), với theophyllin; theo dõi và điều chỉnh liều (tăng theophyllin huyết, quá liều), với camustin (tăng độc tính trên tủy sống), với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết), các thuốc bao - đắp dạ dày ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu của cimetidin)

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể: Tiêu chảy, đau cơ, ù tai, nổi mẩn da, đôi khi rất nặng, sốt, tăng transaminase tạm thời có thể hồi phục, tăng nhẹ creatinin máu.

Chứng vú to, tăng tiết sữa, rụng tóc, lú lẫn ở người già và suy thận nặng. Hiếm gặp nhịp xoang chậm, nhịp nhanh và bloc nhĩ thất. Hiếm gặp viêm gan, viêm thận kẽ, viêm tụy và sốc phản vệ. Hiếm gặp giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, thiếu máu bất sản, giảm huyết cầu. Có người nghi ngờ thuốc gây liệt dương nam giới.

CIMETROPIUM Bromid

Kiểu đổi giao cảm

CINAMETIC Acid

2-Propenoic acid, 3-[4-(2-hydroxyethoxy)-3-methoxyphenyl]-

BD: Transoddi (Pháp; Argentina; Brasil)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống co thắt chọn lọc đến cơ trơn Oddi (tác dụng nhanh và khá lâu). Tăng tiết mật do cải thiện chức năng tiết mật ở tế bào nhu mô gan.

CD: Điều trị các rối loạn tiêu hóa: chậm tiêu kèm cảm giác đau bụng do nguyên nhân ở gan, đầy bụng vùng thượng vị hay buồn nôn, ợ chua, ăn kém ngon do lâu tiêu. Phối hợp trị táo bón.

LD: Ngày uống 2-3 viên, vào ngay trước bữa ăn. Đợt dùng từ 15 ngày đến 3 tuần.

CCĐ: Tắc đường dẫn mật, suy gan nặng.

CINCHOCAIN

Gây tê

4-Quinolincarboxamid, 2-butoxy-N-[2-(diethyl-amino) ethyl].

Dibucain

BD: *Afko Dibucaine (APC, Elizabeth, Mỹ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cinchocainium chloratum

Dibucain hydrochlorid

Percain hydrochlorid

BD: *Dermacaine (Medo-Chemicals, Anh)*

Nupercainal (Ciba)

Nupercaine (Ciba; Astra)

Nuporals (Ciba)

Percainal (Ciba)

Percamin (Teikoku, Japan)

Sovcaine (Medexport, Moscow)

DT: Bột và thuốc tiêm (Ống 1ml dd, 0,5 và 1%).

LD: Gây tê ống sống; Người lớn 0,8 - 0,9ml, (tối đa 1ml).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

CINCHOPHEN

4-Quinolincarboxylic acid, 2-phenyl

Acid 2-phenylcinconic; Acide phenylquinoleic

Acidum phenylchinollincarboxylicum

Cinchophenum; Cincofen

BD: *Tophol*

Dẫn xuất muối lithi:

Algophenyl (Picot, Pháp)

Dẫn xuất muối stronti:

Iriphan (Laves, Đức)

DT: Bột và viên nén 500mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm

CĐ: Loại trừ acid uric, chủ yếu dùng để điều trị bệnh gút (goutte), chống viêm trong viêm khớp mạn tiến triển, đau dây thần kinh, kích thích tiết mật và dịch vị.

LD: Uống mỗi lần 0,25-0,5g, ngày 3 lần, trong 3-4 ngày, nghỉ một tuần, nếu cần có thể uống đợt hai. Liều tối đa: người lớn một lần 0,5g; 24 giờ 2,0g. Trẻ em: 1 tuổi không dùng; 2 tuổi: 0,1g; 3-4 tuổi: 0,2g; 5-6 tuổi: 0,25g; 7-9 tuổi: 0,3g; 10-14 tuổi 0,3-0,4g; ngày 2-3 lần. Uống sau bữa ăn với nhiều nước, dung dịch natri bicarbonat 1-2% hoặc nước muối khoáng.

CCĐ: Bệnh gan, thận, loét dạ dày-tá tràng, hen phế quản, rối loạn tiêu hoá, sổ mũi mùa.

LY: Có thể phát ban, chóng mặt, buồn nôn, viêm dạ dày. Dùng lâu có thể gây thương tổn gan.

CINEPAZET

1-Piperazin acetic acid, 4-[1-oxo-3-(3,4,5-trimethoxyphenyl)-2-propenyl]-ethyl ester

Ethyl cinepazet

Dẫn xuất maleat:

Cinepazet maleat

BD: *Vascoril (Delalande, Pháp)*

DT: Viên 300mg.

TD: Giãn mạch vành và mạch ngoại vi, giảm sức cản mạch.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày 2-3 viên, uống vào bữa ăn.

CINEPAZIC Acid

Giãn mạch vành

1-Piperazin-acetic acid, 4-[1-oxo-3-(3,4,5-trimethoxyphenyl)-2-propenyl]-

CINEPAZIC

Dẫn xuất maleat:

BD: *A rteripax (Rocador, Tây Ban Nha)*

Vasodistal (Delalande, Pháp)

Vasoland (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,20g. Ống tiêm 2ml/80mg.

TD: Giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Viêm động mạch chi dưới, bệnh Raynaud. Suy tuần hoàn não, mạch vành, bệnh ở tai trong.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc động mạch 2 ống/ngày.

CINGESTOL

Progestin

19-Norpregn-5-en-20-yn-17ol, (17 α)-

Cingestol (Organon)

CINMETACIN

Chống viêm

1H-Indol-3-acetic acid, 5-methoxy, 2-methyl-1(1-oxo-3-phenyl-2-propenyl)-

Centanovo (Tây Ban Nha)

Cindomet (Italia)

CINNAMAVERIN

TD: Chống co thắt tác dụng đặc biệt đến lớp cơ trơn ở phế quản.

(Xem BD: *Padéryl*)

CINNAMEDRIN

Chống co thắt

Benzenmethanol, α -[1-[methyl(3-phenyl-2-propenyl) amino]ethyl]-

Cinnamylephedrin

Midol (Mỹ) (phối hợp)

CINNARIZIN

Piperazin, 1-(diphenylmethyl) -4-(3-phenyl-2-propenyl)-

BD: *Antimet (Rolab, Nam Phi)*

Apactan (Eisai, Japan)

Aplexal (Taiyo, Japan)

Apomiterl (Teikoku Zoki, Japan)

Apotomin (Kowa Y., Japan)

Apsatan (Wakamoto, Japan)

Artate (Japan)

Beco - Sturon (Becopharma)

Carecin (Zensei, Japan)

Cerebolan (Tobishi, Japan)

Cerepar (Merckle, Đức; Mepha, Thụy Sĩ)

Cero-Aterin (Chassot, Thụy Sĩ)

Cinaperazine (Kinki, Japan)

Cinazin (Siegfried, Thụy Sĩ)
 Cinazyn Forte (Itachimici, Italia)
 Cinna (Chemische, Đức)
 Cinnabene (Merckle, Đức)
 Cinnacet (Đức)
 Cinna forte (Đức)
 Cinnar (Thái Lan)
 Cinnageron (Streuli, Thụy Sĩ)
 Cinnarizidem (ACF, Hà Lan)
 Cinnipirine (ACF, Hà Lan)
 Coldrin (Johnson và Johnson)
 Corathiem (Ohta, Japan)
 Cysten (Tsuruhara, Japan)
 Denapol (Teikoku, Japan)
 Dimitronal (Janssen)
 Ederal (Esteve, Tây Ban Nha)
 Eglen (Tatsumi, Japan)
 Giganten (Tropen, Đức)
 Glanil (Leo, Thụy Điển)
 Hilactan (Kyoritsu, Japan)
 Hirdsyn (Fuso, Japan)
 Izaberizin (Toho Iyaku, Japan)
 Katoseran (Hishiyama, Japan)
 Midronal (Janssen)
 Mitronal (Searle)
 Olamin (Siegfried, Thụy Sĩ)
 Pericephal (Hofman, Áo)
 Pervasum (Lesvi, Tây Ban Nha)
 Purazine (Lennon, Nam Phi)
 Razlin (SS Pharmaceutical, Japan)
 Roin (Maruishi, Japan)
 Salarizine (Iwaki, Japan)
 Sapratol (Takeda, Japan)
 Sedatromin (Takata, Japan)
 Sefal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Sepan (Janssen)
 Siptazin (Isei, Japan)
 Spaderizine (Zeria, Japan)
 Stugeron (Janssen; Esteve, Tây Ban Nha)
 Stunarone (Alic, Israel)
 Stutgeron (Janssen)
 Toliman (Corvi, Italia)
 Torizin (Towa Seiyaku, Japan)
 Tra-Sturon (XN Dược Đường sắt)
 Trastu (Traphaco)
 Vertizin (Zorvent - Ấn Độ)
 Vasozine (Ấn Độ)
 Vinstu (CTD Vĩnh Phúc)
 Dẫn xuất phối hợp với clofibrat:
 Cinnarizin clofibrat:
 DT: Viên nén 10-15-25mg và 75mg.
 TD: Dẫn chất Piperazin làm giảm kích thích đến bộ tiền đình ở tai trong; gây giãn mạch não và ngoại vi, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp, còn có tác dụng kháng histamin và serotonin.
 CD: Chóng mặt, hội chứng Ménière, rối loạn cân bằng cơ thể do xơ cứng mạch, chóng náo khi đi tàu xe. Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi gây ra chóng mặt, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, hay quên ở người già, do xơ cứng mạch, chấn thương sọ não, viêm nhện

mạch máu, hội chứng Raynaud. Một số trường hợp dị ứng: viêm mũi dị ứng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng do thức ăn.

LD: Hội chứng Ménière: người lớn: 3 lần/ngày, mỗi lần 10-40mg. Rối loạn tuần hoàn, người lớn 3 lần/ngày, mỗi lần 15-25mg, hoặc 1 lần x 75mg/ngày. Đợt dùng: 2-3 tháng. Phòng nôn nao khi đi tàu xe: 30 phút trước lúc khởi hành, uống 15-25mg. Dị ứng người lớn: 3 lần, mỗi lần 10mg/ngày. Trẻ em: 2-3 lần/ngày; mỗi lần 5mg (trẻ em dưới 5 tuổi) 5-10mg (cho trẻ em 5-15 tuổi).

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Cần thận dùng cho người Parkinson.

- Cần nhắc lại/hại khi dùng cho người mang thai.

- Dùng alcohol, thuốc ức chế thần kinh trung ương, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, tăng tác dụng gây ngủ của cả 2 thuốc.

- Có thể buồn ngủ nhẹ, rối loạn tiêu hóa với liều cao.

CINOXACIN

[1,3]Dioxolo[4,5-g]cinnolin-3-carboxylic acid,
 1-ethyl-1,4-dihydro-4-oxo-

BD: Cinnobac (Lilly)

Cinobactin (Lilly)

Nofrin (Dister, Tây Ban Nha)

Noxigram (Firma, Italia)

DT: Viên nang 500mg.

TD: Thuốc tổng hợp dẫn xuất quinolon, kháng khuẩn tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) như E.coli, Enterobacter. Citrobacter, Klebsiella, Proteus, Serratia...

CD: Nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo: viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 1-2 tuần. Để phòng tái phát: ngày 1 lần x 1 viên, uống trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, suy thận nặng.

CINOXAT

Dùng ngoài da, chần nắng

2-Propenoic acid, 3-(4-methoxyphenyl) -2-ethoxy ethyl ester

Methocinnat

Giv Tan F (Thụy Sĩ)

Sundare (Mỹ)

CINPROPAZID

Giãn mạch vành

1-Piperazinacetamid, N-(1-methylethyl)-4-[1-oxo-3-(3,4,5-trimethoxyphenyl)-2-propenyl]-
 Dẫn xuất maleat

CINROMID

Trị động kinh

2-Propenamid, 3-(3-bromophenyl) N-ethyl-,
BEC

Vumide (Burroughs Wellcome)

CIPROBID - T

DT: Viên bao phim:

Ciprofloxacin hydrochlorid

tương ứng với ciprofloxacin

500mg

Tinidazol

600mg

TD: Phối hợp một thuốc kháng khuẩn tổng hợp trên cả Gram (-) và Gram (+) (ái khí - kỵ khí) với một nitro - imidazol hoạt tính kháng Entamoeba histolytica, Trichomonas vaginalis, Giardia lamblia và phần lớn các vi khuẩn kỵ khí.

CD: - Kiết lỵ, tiêu chảy do amip và vi khuẩn.

- Các nhiễm đa khuẩn do vi khuẩn hiếm khí, kỵ khí: hậu phẫu bụng, phụ khoa, niệu khoa. Viêm ruột thừa, viêm túi mật, viêm nhiễm vùng chậu, viêm vòi tử cung - cổ tử cung - apxe phổi, mủ màng phổi, viêm xoang mạn, giãn phế quản - Nhiễm khuẩn da và mô mềm đặc biệt các mô hoại thư, loét do nằm lâu tư thế và bàn chân do tiểu đường - Nhiễm khuẩn xương khớp, viêm cơ xương mạn - Nhiễm khuẩn răng miệng, nha chu.

LD: Uống cho người lớn: 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc.

Có thai hoặc đang nuôi con bú.

Trẻ em.

Tiền sử loạn tạo máu.

Rối loạn thần kinh cơ.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Tránh ánh sáng (tiếp xúc quá nhiều).

- Thận trọng nếu có bệnh thận, rối loạn chuyển hoá porphyrin

- Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, gai lưỡi, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, viêm mạch, hồng ban, dị ứng da, chóng mặt, choáng váng, mất phối hợp, run, mất ngủ, co giật, nhìn mờ, dị cảm, kích thích, mất điều hoà, suy thận cấp thứ phát từ viêm thận kẽ, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, đau cơ, vú to nam giới, nước tiểu sẫm màu, vị kim loại.

CIPROFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-(2,2-dichloro- cyclopropyl) phenoxy]-2-methyl-

BD: Lipanor (Winthrop) và Bi-Lipanor

Modalin (Sanofi)

DT: Viên nang 100mg và 200mg.

TD: Do ức chế quá trình tổng hợp cholesterol ở gan, thuốc làm giảm các lipid có tỷ trọng thấp (VLDL và LDL) dễ gây ra xơ vữa. Mặt khác, quá trình sản sinh HLD lại được tăng lên. Hai quá trình trên tham gia cải thiện rất nhiều sự phân bố cholesterol ở huyết tương do giảm tỷ số: VLDL++LDL/HDL- tỷ số này bị tăng lên nhiều trong các chứng tăng lipid -huyết gây xơ vữa.

CD: Tăng cholesterol và tăng triglycerid- huyết nội sinh ở người lớn, riêng lẻ hoặc phối hợp, khi thay đổi chế độ ăn chưa đủ tác dụng, hoặc khi có các yếu tố nguy cơ phối hợp.

LD: Ngày 1 viên dùng thời gian dài (3-6 tháng), có thể phối hợp với các dẫn chất acid nicotinic và các chất nhựa giảm cholesterol-huyết.

CCĐ: Suy gan, suy thận kể cả ở mức vừa phải. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh dùng cho trẻ em (vì chưa xác định độ an toàn khi dùng thời gian dài).

CIPROFLOXACIN

3-Quinolin carboxylic acid, 1-cyclopropyl-6-fluoro- 1,4-dihydro- 4-oxo-7-(1-piperazinyl)-

BD: Ciflox (Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alicipro (Ampharco, Mỹ)

Bayterin (Bayer)

Brown-Bark Ciprof (Ấn Độ)

Cefobac (Nga)

Cenin (Bayer)

C-flox (Ấn Độ)

Ciflox (Bayer)

Cifran (Ấn Độ)

Cifrotil (Ấn Độ)

Cifroxan (Ấn Độ)

Ciloxan (Alcon, Pháp)

Cipad (Ấn Độ)

Cipdex (CTD Long An)

Ciplox (Cipla, Ấn Độ)

Cipro (Bayer; Miles Lab, Mỹ)

Ciprobay (Bayer)

Ciprocin (Thái Lan)

Ciprobid (Cadila, Ấn Độ)

Ciprodar (Hàn Quốc)

Ciproflox (Jordan)

Ciproglan (Ấn Độ)

Cipronat (Nasco, Ấn Độ)

Ciprolet (Ấn Độ)

Ciproquin (Kopran, Ấn Độ)

Ciprotil (Tenamyd)

Ciproxin (Bayer)

Ciproxacin (Anh)

Cyfloxx (Ấn Độ)

Dopharciflox (Dopharma)

Flociprin (IBI, Italia)

Floxip (Max, Italia)

Kvintor (Ấn Độ)

Ladinin (Hy Lạp)

Lyproquin (Lyka, Ấn Độ)

Microflox (Ấn Độ)

Opecipro (Thổ Nhĩ Kỳ)

Panflox (Pfimex, Ấn Độ)

Poseiron (Pháp)

Proxacin (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)

Quinobact (Ấn Độ)

Quintor (Ấn Độ)

Rancil 500 (Ấn Độ)

Recocif (Recon, Ấn Độ)

Scanax (Tempo, Sean)

Serviflox (Biochemie)

Tacip (Ấn Độ)

Uniflox (Bayer)

Dẫn xuất lactat:

Ciprobay (Bayer)

Ciproxin (Bayer)

DT: Viên nén bọc 250-500 và 750mg (dạng hydrochlorid) Dung dịch tiêm truyền (2mg/ml dạng lactat) đồng lọ 50 và 100ml. Thuốc nhỏ mắt (3,5mg/ml). Hoặc 0,3%. Mỡ mắt 0,3%. Dd nhỏ tai 2mg/ml (+ Hydrocortison)

TD: Dẫn chất tổng hợp 4-quinolon chứa fluor có tác dụng diệt khuẩn như norfloxacin (do ức chế ADN gyrase của vi khuẩn) nhưng mạnh hơn, nhất là các chủng vi khuẩn đã nhờn với các loại penicilin, cephalosporin, aminosid và tetracyclin.

CD: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, dạ dày, ruột, ống mật, xương khớp, da và mô mềm, vùng hố chậu, mắt và tai mũi họng. Các nhiễm khuẩn toàn thân nặng, bệnh lậu. Mắt: loét giác mạc, viêm kết mạc.

LD: Tùy theo bệnh nặng, nhẹ người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 250 đến 750mg. Đợt dùng; 5-7 ngày (dùng thêm 3 ngày, khi triệu chứng bệnh đã hết).

Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, trong vài ngày đầu: 200 - 400mg/24 giờ, chia 2 lần, rồi chuyển sang thuốc viên). Trị bệnh lậu, dùng liều duy nhất: uống 250mg; hoặc tiêm tĩnh mạch 100mg. Nhỏ mắt: ngày 4 lần - 2-3 giọt. Thuốc mỡ: tra 3 lần mỗi ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc khả năng có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, (ảnh hưởng phát triển xương, sụn). Mẫn cảm với các dẫn chất quinolon.

LY: - Khi có dấu hiệu viêm gan, phải ngừng ngay dùng thuốc - Giữ cho 2 gân Achilles nghỉ ngơi và đi khám chuyên khoa. Có thể gây đứt gân Achilles.

- Dùng thuốc lâu dài, gây đề kháng thuốc đặc biệt Staphylococ và Pseudomonas, không nên dùng thuốc nếu mẫn bệnh do Streptococcus và Pneumococcus.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia tử ngoại (cảm quang).

- Không dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai, và người đang nuôi con bú.

- Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc (tránh kiềm hóa nước tiểu).

- **Tương tác thuốc:** Thận trọng khi dùng với Sucralfat, giữ khoảng cách 2 thuốc 2-3 giờ (giảm hấp thu ciprofloxacin đường tiêu hóa); với Warfarin (hạ prothrombin huyết); với Caffein (giảm dị hóa caffein ở gan); với Fe, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng); với kẽm (muối) đường uống, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu quinolon đường tiêu hóa); với các thuốc bao - đắp dạ dày - ruột, giữ khoảng cách 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); Với theophyllin (tăng nồng độ theophyllin trong máu).

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa như đau bụng, buồn nôn, mửa, ỉa chảy. Đau cơ và khớp, viêm gân, đứt gân Achilles có thể xảy ra sau 48 giờ dùng thuốc và bị cả 2 bên. Dị ứng da như mày đay, hiếm gặp hội chứng Stevens - Johnson hoặc Lyell, viêm gan. Thần kinh: nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm - Hiếm thấy: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, tăng transaminase, phosphatase kiềm, bilirubin huyết,

tăng ure huyết và creatinin huyết, huyết niệu vi mô. Hiếm bị bệnh thận (có thể phục hồi), tăng áp lực nội sọ, thiếu máu tan huyết.

Ghi chú: Ciprobid T (Ciprofloxacin + Tinidazol)

CD: Tiêu chảy - Kiết lỵ - Nhiễm đa khuẩn hiếu khí, kỵ khí nhạy cảm.

CIRAMADOL

Giảm đau

Phenol, 3-[dimethylamino] (2-hydroxy-cyclohexylmethyl)-[1 R-[1α(R), 2α]]-

Ciradol (Wyeth)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cindol (Wyeth)

BQ: Thuốc gây nghiện.

CIRCANETTEN (Đức)

DT: Viên nén bọc có 200mg paraphiebon (Keratin biến đổi); 15mg phan tả diệt, 15mg lưu huỳnh, 15mg kali bitartrat.

CD: Trị với các triệu chứng ngứa và rát ở hậu môn, giãn tĩnh mạch.

LD: Ngày 3 lần x 2 viên. Đợt dùng ít nhất 14 ngày.

CCĐ: Tắc ruột.

CIRKAN (Pháp)

DT: Viên nén có hai lớp: Nhân trong có bọc, đến ruột mới tan, chứa các men ở tụy, chuẩn độ 10.500 đơn vị trypsin và 15.000 đơn vị chymotrypsin. Lớp ngoài chứa: 20mg Ruscoid, 0,20g Vitamin C, 100mg Hesperidin methylchalcon và 100mg Natri methyl esculet monoetanoat.

TD: Gây co mạch, tăng cường sự bền vững các mao mạch và làm giảm thẩm thấu qua thành mạch, chống viêm (do phức hợp enzym kể trên).

CD: Hội chứng suy tĩnh- bạch mạch. Các rối loạn chức năng như: chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề, cơn hạ trí. Các rối loạn tuần hoàn vòng mạc.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (nuốt viên thuốc với ít nước, vào bữa ăn).

LY: Đôi khi gây buồn nôn, đau dạ dày nhẹ.

CISAPRID

BD: A cénalin, (Japan)

Ciza (Ấn Độ)

Enteropride (Cilag)

Esorid (Sun Pharma)

Motilax (Việt Nam)

Motilax 10, (USV)

Napride (Ấn Độ)

Prepulsid (Janssen)

Rasimol (Yoshitomi, Japan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Dẫn chất Methoxybenzamid chứa fluor, có tác dụng kích thích nhu động dạ dày ruột,

nhưng khác với Metoclopramid và Domperidon là không có hoạt tính chống tiết dopamin.
CCĐ: Một số rối loạn nhu động dạ dày, ruột: táo bón và đầy bụng mạn tính do giảm nhu động; giảm co bóp ở dạ dày sau phẫu thuật; hồi lưu thực quản ở trẻ em.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 3-15 tuổi: ngày uống 1-2 lần, mỗi lần: 1/4 - 1/2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 36 tháng; chảy máu dạ dày-ruột; tắc ruột, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần kinh.

LY: - Do có tác dụng tổng đầy thức ăn, nên ảnh hưởng đến hấp thu thuốc ở dạ dày. Hấp thu ở ruột tăng lên. Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu nguy cơ chảy máu); với các thuốc nhóm benzodiazepin (tăng tác dụng an thần của benzodiazepin).

- **Tác dụng phụ:** Co thắt bụng thoáng qua, sôi bụng, phân lỏng. Nhức đầu nhẹ. Hạn hữu bị co giật, tác dụng ngoài thấp.

CISPLATIN

Cis-dichlorodiamin - platinum (viết tắt C.D.D.P).

CACP; Cis - DDP; CPDC; PDD

BD: A biplatin (Abic, Israel)

Cismaplat (Roger-Bellon, Pháp; Mack, Đức)

Cisplatyl (Rhône-Poulenc; Pháp)

Lederplatin (Lederle)

Metaplatin (Teva, Israel)

Neoplatin (Mead-Johnson; Bristol-Myers)

Placis (Tây Ban Nha)

Platamine (Farmitalia Carlo Erba)

Platiblastin (Farmitalia Carlo Erba)

Platidiam (Spofa)

Platimit (Pliva)

Platinex (Bristol-Myers)

Platinol (Bristol-Myers)

Platinoxan (Asta-Degussa, Đức)

Platistil (Farmitalia-Carlo Erba)

Platistine (Farmitalia Carlo Erba, Bỉ)

Platixan (Bristol; Krka)

Platosin (Hà Lan)

Pronto Platamine (Farmitalia Carlo Erba)

Randa (Nippon, Japan)

Vermenter (Pharmachemie, Hà Lan)

DT: Lọ thuốc bột 10-25mg, và 50mg; kèm ống 10ml và 25ml nước cất tiêm; lọ dung dịch tiêm 10ml và 50ml.

TD: Ưu chế chọn lọc đến quá trình tổng hợp ADN và kìm hãm tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.

CCĐ: Các u ở tinh hoàn, buồng trứng; cổ và màng trong tử cung, ung thư rau thai, các u ở vòm mũi họng và thực quản; u ở tuyến tiền liệt và bàng quang. Ung thư phổi, xương và mô mềm.

Còn dùng cho các ung thư ở dạ dày, tuyến giáp sarcom, u hắc tố ác tính.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch dd nước pha, theo 1 trong 2 phác đồ sau đây: a) Truyền 50-100mg/m² bề mặt thân thể/24 giờ, làm 1 lần, hoặc chia làm 6 liều nhỏ, trong 24 giờ. Liều trên cứ 3-6 tuần tiêm 1 lần. b) Truyền 15-20mg/m²/24 giờ trong 6 ngày. Đợt tiêm trên cách nhau 3-4 tuần/lần.

CCĐ: Loạn chức năng thận và thính giác; mất cảm với thuốc, ức chế tủy xương; phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

CITALOPRAM

Dẫn xuất hydrobromid:

Citalopram hydrobromid

Cipramid (Đan Mạch)

Seropram (Đan Mạch)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Ức chế mạnh sự giải ly serotonin (5-HT), gần như không có tác dụng với noradrenalin, dopamin và GABA. Do đó có tác dụng chống trầm cảm.

CCĐ: Các giai đoạn trầm cảm nặng.

LD: Chỉ dùng cho người lớn ngày 1-3 viên.

Người trên 65 tuổi; ngày 1-2 viên. Suy gan:

Ngày 1-1,5 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; Suy thận nặng với thanh thải creatinin dưới 20ml/phút; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các IMAO; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý thận trọng khi dùng, vì có thể gây rối loạn về giấc ngủ.

CITENAZON

Trị virus

Hydrazincarbothioamid, 2-[(5-cyano-2-thienyl) methyl]-

CITICOLIN

Cytidin diphosphat cholin

BD: A laton (Zambon, Italia)

Alfatidina (Carol, Tây Ban Nha)

Audes (Nhật Bản)

CDP-choline (Kowa Y., Japan)

Cereb (Ohta, Japan)

Ceregut (Kodama, Japan)

Cidifos (Neopharmed, Italia)

Citifar (Lafare, Italia)

Colite (Nippon Chemipharm, Japan)

Corenalin (Kaken, Japan)

C.T.N (Hàn Quốc)

Cyscholin (Kanto, Japan)

Daicoline (Daisan, Japan)

Difosfocin (Magis, Italia)

Emicholin F (Japan)

Emilian (Beppu, Japan)

Ensign (Yamanouchi, Japan)

Eumetabol (Llano, Tây Ban Nha)

Haocolin (Fuso, Japan)

Hornbest (Hoei, Japan)

Jintelon (Takata, Japan)

Logan (Italia)
 Meibis (Sanken, Japan)
 Metanervon (Nezel, Tây Ban Nha)
 Neucolis (Japan)
 Nicholin (Japan, Brasil)
 Nicolsint (Von Boch, Italia)
 Niticolin (Morishita, Japan)
 Numatol (Spyfarma, Tây Ban Nha)
 Recognan (Toyo Jozo, Japan)
 Rexort (Cassenne-Takeda, Pháp)
 Rupis (Vitacain, Japan)
 Sinkron (Ripari-Gero, Italia)
 Sintoclar (Pulitzer, Italia)
 Somazina (Ferrer, Tây Ban Nha)
 Startonyl (American Cyanamid)
 Suncholin (Mohan, Japan)

Dẫn xuất muối natri:

Neurodynamicum (Fees, Tây Ban Nha)
 Sauron (Abello, Tây Ban Nha)
 Somazina (Adroka, Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 4ml/500mg; hoặc 5ml: 100mg.
TD: Chống phù nề ở não; tăng dung nạp với oxy-huyết; Kích thích sinh tổng hợp phospholipid chống phù.

CĐ: Dùng ở giai đoạn cấp các chấn thương sọ não nặng, các tai biến mạch não.

LD: Giai đoạn cấp tiêm mạch, các trường hợp khác, tiêm bắp. Giai đoạn cấp; 500-700mg, chia vài lần/24 giờ. Ngay sau các di chứng: 250mg/24 giờ.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc tăng cường tác dụng của levodopa (vì kích thích tiết dopamin).

CITIOLON

Bảo vệ gan

Acetamid, N-(tetrahydro-2-oxo-3-thienyl)-

BD: Citiolase (Roussel)

Mucorex (Tây Ban Nha)

Sitilon (Roussel)

Thioxidrene (Bottu, Pháp)

DT: Viên nang 200mg - Hộp 100g thuốc cốm (200mg/5g).

CĐ: Viêm gan, vàng da và di chứng, xơ gan, viêm túi mật, suy gan, các rối loạn do loạn chức năng gan, mật như ăn kém ngon, đầy bụng, buồn nôn, đau nửa đầu,...

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa 5g cốm. Trẻ em từ 10-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5g cốm. Từ 3-10 tuổi; ngày 1-2 lần, mỗi lần 1/2 thìa cốm (2,5g). Đợt dùng 2-3 lần- uống trước bữa ăn.

CITODON (Thụy Điển)

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 30mg codein phosphat hemihydrat.

Thuốc đạn cũng chứa hoạt chất như viên nén với hàm lượng tương đương.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.

LD: Ngày 1-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn.

CCĐ: Con co thắt đường dẫn mật.

LY: Thân trọng nếu đang có cơn hen phế quản cấp. Trẻ em từ 3 đến 15 tuổi dùng thuốc đạn "Citodon minor" chứa mỗi viên 350mg Paracetamol và 15mg Codein phosphat hemihydrat.

CITOPLEX (Đức)

DT: Ống tiêm 5ml có cafein và citocain (novocain) trong dung dịch muối sinh lý.

CĐ: Đau đầu, nhức đầu, không ngủ được, nhức xương, nhức khớp xương, đau dây thần kinh, hen phế quản, viêm dạ dày, viêm túi mật, viêm tử cung.

LD: Khi lên cơn đau, tiêm 2ml vào bắp thịt hay dưới da ở chỗ vùng đau. Trường hợp đau những cơ quan nội tạng, tiêm vào vùng lớp da bọc chỗ đau. Trong mấy ngày sau nên tiêm thêm 2-3 lần nữa. Nếu tiêm mũi thứ nhất chưa hết đau thì tiêm thêm cho đến khi có kết quả. (Các mũi tiêm cách nhau 10 phút).

CITRARGININE (Laphal - Pháp)

DT: Ống uống 10ml chứa arginin citrat 1g; betain base: 0,5g; betain HCl 0,5g.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa do nguyên nhân ở gan như chứng đầy bụng, cảm giác khó chịu sau bữa ăn; điều trị bổ trợ trong chứng nhiễm mỡ gan ở người nghiện rượu.

LD: Người lớn ngày uống 1-3 ống hòa vào nửa cốc nước.

LY: Không dùng cho người đang cai rượu (vì có chứa cồn trong dung môi của thuốc).

CITROSODA (Cty Dược Tây Ninh)

DT: Cốm - Lọ 50g:

Acid citric 6,3g

Na hydrocarbonat 4,2g

CĐ: Ăn không tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, buồn nôn, trẻ em sơ sinh bị trớ (ói mửa).

LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày x thìa cà phê. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn. Hòa tan cốm trong 1/2 ly nước nóng.

CITRULIN Malat

BD: Symol (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 2g (pH-3,3) citrulin.

TD: Acid amin vào cơ thể chuyển thành Ornithin và urê, kích thích hoạt động cơ thể.

CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống, vào bữa ăn, pha vào nửa cốc nước có đường hoặc không. Trẻ em; ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.

LY: Thuốc có pH acid - chỉ dùng ngắn ngày.

CLADRIBIN

BD: Leustatine (Pháp - Bỉ)

DT: Dd tiêm truyền đóng lọ chứa 10mg.

CD: Dẫn chất tương tự puric không bị adenosin - deaminase chuyển hóa, được phosphoryl hóa thành 2-chloro-2' desoxy ATP, ức chế tổng hợp ADN.

Điều trị bệnh tăng bạch cầu với bạch cầu tiềm mao (tricholeucocytes).

LD: Pha loãng với dd NaCl 0,9% để tiêm truyền trong 9 ngày liên theo liều 0,1mg/kg/ngày. Không dùng dd glucose 5% (vì làm hóa giáng nhanh thuốc).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; bệnh nhân HIV dương tính; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tác dụng phụ: Sốt kèm ức chế tủy xương.

CLAMOXYQUIN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip
8-Quinolol-5-chloro-7-[[[3-diethylamino propyl] amino] methyl].

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clamoxiquin HCl

PAA-34

CLANOBUTIN

Lợi mật

Dẫn xuất muối natri:

Bykahepar (Byk Gulden)

CLARINASE Repetab

DT: Viên nén: Loratidin 5mg
Pseudoephedrin sulfat 120mg

TD: Phối hợp thuốc kháng histamin H1 và thuốc làm co mạch với tác dụng chống sung huyết từ từ, kéo dài gây co niêm mạc ở đường hô hấp trên.

CD: Trị triệu chứng trong trường hợp viêm mũi dị ứng, cảm lạnh biểu hiện nghẹt mũi, hắt hơi, chảy nước mũi, nước mắt.

LD: Trẻ em trên 12 tuổi và người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Đang dùng IMAO cho đến 14 ngày sau khi ngừng thuốc - Glôcôm góc hẹp - Bí đái do phì đại tiền liệt tuyến - Tăng huyết áp nặng - Bệnh động mạch vành nặng - Cường tuyến giáp.

LY: - Phải thận trọng dùng thuốc giống giao cảm cho người: glôcôm, loét dạ dày gây hẹp môn vị, nghẽn môn vị tá tràng, phì đại tiền liệt tuyến, tắc nghẽn cổ bàng quang, bệnh tim mạch, tăng nhãn áp, tiểu đường.

- Cần thận với người đang dùng digitalis.

- Thuốc gây kích thích thần kinh trung ương, kích động, co giật và/hoặc trụy tim mạch kèm hạ HA.

- Người suy gan nặng liều bắt đầu thấp hơn (1 viên/ngày).

Pseudoephedrin giống các thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương có thể gây nghiện. Liều cao cảm giác bay bổng, gia tăng năng lực thể chất, tinh thần kinh, giảm ngon miệng - Sử dụng lâu dài sẽ gây nhờn thuốc - Ngừng thuốc đột ngột sẽ gây trầm cảm.

- Không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi. Với người già gây lú lẫn, ảo giác, co giật, ức chế hệ thần kinh trung ương có thể gây tử vong.

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai - Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: - Với natri: không nên dùng đồng thời.

- Với ketoconazol, erythromycin, cimetidin gây tăng nồng độ loratidin.

- Cần thận khi dùng các thuốc ức chế chuyển hoá trên gan.

- Với các thuốc IMAO gây tăng HA đột ngột.

- Với methyl dopa, mecamlamin, reserpin làm giảm tác dụng hạ HA.

- Không dùng cùng lúc với digitalis.

- Dùng cách xa các thuốc khác có tính hấp thụ: Kaolin, các hydroxid Mg, Al... than hoạt.

Tác dụng phụ: Mủ mắt, khô miệng, nhức đầu, lo lắng, chóng mặt, buồn nôn, mệt mỏi, chán ăn, đau bụng, khát nước, tim nhanh, viêm họng, viêm mũi, mưng mủ, ngứa, nổi ban, mày đay, đau khớp, lú lẫn, khàn tiếng, tăng vận động, giảm cảm giác, giảm tình dục, dị cảm, run rẩy, đổ mồ hôi, hạ HA, tiết mồ hôi, đau mắt, đau tai, ù tai, kích động, lãnh đạm, sưng khớp, trầm cảm, ác mộng, khó tiêu, ợ tr, đau lưng, lưỡi mất màu, nôn mửa, mất nước, tăng cân, tăng HA, đau nửa đầu, đánh trống ngực, co thắt phế quản, ho, khó thở, chảy máu cam, nghẹt mũi, kích ứng chảy nước mũi, bí đái, khó đái gây đau, đái niệu, đái đêm, suy nhược, đau lưng, co thắt, chuột rút.

CLARITHROMYCIN

BD: Biaxin (Abbott)

Cleron (Aegis)

Cyllind (Đức)

Klacid (Abbott)

Naxy (Samofi Whinthrop)

Macladin (Italia)

Veclam (Italia)

Zeclar (Abbott Pháp)

DT: Viên nén bọc 250mg và 500mg.

TD: Kháng sinh macrolid. Diệt khuẩn với nhiều chủng liên cầu phế cầu, màng não cầu trực khuẩn ho gà, bạch hầu, clostridium, mycoplasma, mycobacterium leprae và M. avium, campilobacter, Legionella pneumophila.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở người lớn nhất là viêm họng và hầu, viêm xoang cấp mưng mủ phế quản cấp, bội nhiễm viêm phế quản mạn, bệnh phổi cấp, nhiễm khuẩn ngoài da lành tính.

- Điều trị các nhiễm khuẩn do Mycobacterium avium ở những bệnh nhân đã nhiễm HIV (phối hợp với các kháng sinh khác).

LD: Viêm họng và nhiễm khuẩn nhẹ ngoài da: ngày 2 lần x 1 viên. Viêm xoang cấp và bệnh phổi: Ngày 2 lần x 2 viên. Trị nhiễm khuẩn do M. avium ở bệnh nhân nhiễm HIV (+): 1500mg/ngày ở người nặng dưới 50kg và 2000mg/ngày nếu trên 50kg.

CCĐ: Dị ứng với các macrolid; phụ nữ có thai, phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà.

CLAVULANIC Acid

Ức chế enzym beta-lactamase

4-Oxa-1-azabicyclo[3.2.0] heptan-2-carboxylic acid 3-(2-hydroxyethyliden)-7-oxo-, [2R-(2α,3Z,5α)-

Dẫn xuất muối kali:

Potassium clavulanate

Dùng phối hợp với một số kháng sinh họ beta-lactam để tăng hiệu lực kháng khuẩn-xem các bd say đây:

BD: *Amaksiklav.(Lek) (+ A moxicillin, trihydrat)*

Augmentan I.V. (Beecham) (+ A moxicillin, muối natri)

Augmentin (Lek) (+ A moxicillin, trihydrat)

Augmentin I.V. (Beecham) (+ A moxicillin, muối natri)

Augmentin (Beecham-Wulfin) (+ Ticarcillin, muối dinatri) (Đức)

Ciblor (Inava) (+ A moxicillin, trihydrat)

Claventin (Beecham) (+ Ticarcillin, muối natri)

Clavucid (Bi) (+ A moxicillin, trihydrat)

Clavulin (Hoechst) (+ A moxicillin, trihydrat)

Curam (Biochemie) (+ A moxicillin, muối Na)

Klamoks (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Stacillin (Italia) (+ A moxicillin, trihydrat)

Timentin (Beecham) (+ Ticarcillin, muối dinatri)

CLAVENTIN (Anh-Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa Ticarcilin (dinatri) tương ứng với Ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với Acid clavulanic, như sau: Cho trẻ em: Lọ 1,5g Ticarcilin và 10mg acid trên. Cho người lớn: lọ 3g hoặc 5g Ticarcilin và 200mg acid trên.

TD: Phối hợp Ticarcilin, kháng sinh nhóm các penicilin tip A với Acid clavulanic (nguồn gốc tự nhiên, do *Streptomyces clavuligerus* sản sinh), có tác dụng ức chế các beta-lactamase. Hoạt phổ kháng khuẩn của phối hợp này có phần rộng hơn so với hoạt phổ của Ticarcilin dùng đơn thuần. Cụ thể như sau: Các vi khuẩn chịu tác dụng: Tụ cầu khuẩn kể cả những chủng tiết penicillinase (trừ các chủng đã nhờn meticilin) trực khuẩn Gram (+); *Bacillus anthracis*, bạch cầu; vi khuẩn Gram (-); *Providencia*, *Yersinia enterocolitica*, ho gà, phẩy khuẩn tả.

CD: - Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiêu hóa và trong ổ bụng (nhất là màng bụng), nhiễm khuẩn máu, ở da và mô mềm, xương-khớp, niệu đạo. Các nhiễm do nhiều chủng phối hợp ái khí và kỵ khí (trừ viêm màng não)

LD: Đường tiêm Nồng độ Thể tích

Truyền I.V	30 phút	5g/200mg	100ml
Truyền I.V	30 phút	3g/200mg	100ml
Truyền I.V	30 phút	1,5g/100mg	50ml
Truyền I.V	chậm	3g/200mg	20ml
Truyền I.V	chậm	1,5g/100mg	10ml

Để tiêm truyền, cò thể dùng các dung môi sau đây: dung dịch đẳng trương NaCl và glucose; dung dịch Ringer, Dung dịch Natri lactat M/6, dung dịch Hartmann. Không được dùng các dung dịch natri bicarbonat, acid amin, đậm thủy phân hoặc nhũ dịch lipid. Tránh dùng trộn lẫn với một thuốc khác trong cùng bơm tiêm hoặc bình tiêm truyền. Với chức năng thận bình thường: Người lớn: 12-15g/ngày. Cụ thể là: Nồng độ 3g/200mg: Cứ 4-6 hoặc 8 giờ tiêm truyền 20-30 phút hoặc tiêm tĩnh mạch chậm. Nồng độ: 5g/200mg. Điều trị các bệnh nhân suy giảm miễn dịch ở khoa huyết học, cứ 8 giờ tiêm truyền trong 20-30 phút. Với người lớn, không dùng quá 200mg acid clavulanic cho 1 lần tiêm và 1200mg acid đó trong 24 giờ. Trẻ em: Từ 30 tháng đến 14 tuổi: Dùng nồng độ 3g/200mg và 1,5/100mg: Với liều 225mg/15mg/kg/ngày đến 300mg/20mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm (tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền từ 20-30 phút). Trẻ em từ 1 đến 30 tháng dùng nồng độ: 1,5g/100mg với liều 225mg/15mg/kg/ngày, chia 3-4 lần tiêm như trên. Với trẻ đẻ dưới 1 tháng cũng dùng liều như trẻ 1-30 tháng, chia 3 lần tiêm như trên. Trẻ em không dùng quá mỗi lần 5mg/kg acid clavulanic. Cho trẻ em dưới 3 tháng: không dùng quá: 15mg/kg/ngày Acid clavulanic; và trên ba tháng: 200mg/kg/ngày. Với người bị suy thận, dùng liều giảm đi, tùy theo mức độ suy.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại penicilin.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

CLEBOPRID

Trị nôn

Benzamid,4-amino-5-chloro-2-methoxy-N-[1-(phenyl-methyl)-4-piperidinyl]-

BD: *Amicos (Banyu, Japan)*

Clast (Meiji, Japan)

Dẫn xuất malat:

Clanzol (Orifi, Tây Ban Nha)

Clebon (Wyeth)

Cleboril (Tây Ban Nha)

Cleprid (Recordati, Italia)

Colmexin (Hàn Quốc)

Motilex (Guidotti, Italia)

Shinperan (Hàn Quốc)

Vuxolin (Farmitalia, Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5mg (dạng Malat); ống tiêm 0,68mg và 1,36mg

TD: Điều hòa nhu động dạ dày-ruột, dùng với liều thấp hơn so với Metoclopramid.

CD: Nôn, buồn nôn, loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày và đáy bụng, ăn kém ngon và chậm tiêu, rối loạn chức năng ở ruột kết. Buồn nôn

và nôn sau khi gây mê, rối loạn tiêu hóa do dùng thuốc chống ung thư.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào trước bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1/2-1 ống/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, u tế bào ưa crôm và các chống chỉ định khác như Metoclopramid.

CLEFAMID

Chống nguyên sinh động vật

Chlorophenoxamid; Chlorphenoxamid

BD: *Mehinol (Farmitalia Carlo Erba)*

DT: Viên nén 250mg.

TD: Thuốc tổng hợp, tác dụng diệt amip gây ly.

CĐ và LD: Điều trị ly amip ở ruột cấp hoặc mạn tính. Liều thường dùng cho người lớn là 1,5g một ngày, chia làm 3 lần. Uống một đợt 10 ngày liên. Trường hợp bệnh nặng, nếu cần thiết có thể tăng liều dùng hàng ngày tới 2,25g (dùng 5-10 ngày).

LY: Thuốc có thể gây ra một số tác dụng phụ như: buồn ngủ, buồn nôn nhẹ, đau bụng hoặc ỉa chảy.

CLEMASTIN

Pyrrolidin, 2-[2-[1-(4-chlorophenyl)-1-phenylethoxy]ethyl]-1-methyl-

Meclastinum; Mecloprodin; Meclopyrolin

Dẫn xuất fumarat:

BD: *Agasten (Sandoz-Wander)*

Alagyl (Sawai, Japan)

Alloginan (Tobishi, Japan)

Alphanin (SS Pharmaceutical, Japan)

Anhistan (Nippon, Zohi, Japan)

Arrest (Taisho, Japan)

Benanzyl (Isei, Japan)

Clemanil (Kyoritsu, Japan)

Fuluminol (Taisumi Kagaku, Japan)

Fumaresutin (Hishiyama, Japan)

Inbestan (Maruko, Japan)

Kinotomin (Toa Eiyo, Japan)

Lacretin (Tanabe, Japan)

Lecasol (Kaken, Japan)

Maikohis (Nichiiko, Japan)

Mallermin-F (Taiyo, Japan)

Marsthine (Towa Yakuhin, Japan)

Martine (Hàn Quốc)

Masletine (Nippon Shinyaku, Japan)

Piloral (Nippon Kayaku, Japan)

Tavegil (Sandoz-Wander)

Tavegyl (Sandoz-Wander)

Tavist (Sandoz-Wander; Canada; Dorsey)

Telgin-G (Taiyo, Japan)

Xolamin (Sanko, Japan)

DT: Viên nén hoặc viên nang 1mg (tương ứng với Clemastin base). Sirô 0,1mg/ml, ống tiêm 2mg/ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1) thuộc nhóm benzhydryl ether, có tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 12 giờ.

CĐ: Viên nén, sirô: - Viêm mũi dị ứng, mày đay, mẩn ngứa, bệnh ngoài da có ngứa, phổi

hợp trị eczema cấp và mạn, viêm bì do tiếp xúc; dị ứng do thuốc, vết côn trùng đốt.

- Thuốc tiêm: Sốc phản vệ, phù Quincke, phòng và trị tai biến do dị ứng khi dùng thuốc cản quang có iod, truyền máu, chẩn đoán bằng histamin.

LD: Uống: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 2 lần, sáng và tối x 1 viên hoặc 10ml sirô; nếu nặng có thể dùng tới 6 viên hoặc 6ml sirô/24 giờ.

Trẻ em: Ngày 2 lần trước bữa ăn sáng và khi đi ngủ, mỗi lần: 1-3 tuổi: 2,5ml; 4-6 tuổi: 5ml; 7-12 tuổi: 5-10ml sirô hoặc 1/2-1 viên.

Tiêm: - Người lớn: ngày 2 lần tiêm tĩnh mạch hoặc bắp x 1-2ml.

- Phòng dị ứng: tiêm tĩnh mạch 1 ống ngay trước khi dự kiến có dị ứng.

- Trẻ em: Tiêm bắp 0,025mg/kg/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 13 tháng.

LY: Tránh tiêm vào động mạch. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm 2-3 phút (pha loãng dd NaCl hoặc glucose đẳng trương). Phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

CLEMIZOL

1H-Benzimidazol, 1-[4-chlorophenyl) methyl]-2-(1-pyrrolidinylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Alercur (Schering Corp/Essex)*

Dẫn xuất sulfat:

Allercur (Đức; Pfizer-Roerig)

Allerpant (Lagap, Italia)

Pan-Allerg (Italia)

Reactrol (USA)

Dẫn xuất sulfat:

Allercur (Đức)

Dẫn xuất tanat:

Alercur (Schering Corp/Essex)

DT: Viên bọc đường 20mg; ống tiêm 1ml/10mg. Thuốc mỡ 2% (dạng sulfat).

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng và an thần nhẹ.

CĐ: Như diphenhydramin. Thuốc mỡ: ngứa, phù nề do côn trùng đốt, bỏng và ban đỏ do các tia.

LD: Người lớn: ngày 2-4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Thuốc mỡ bôi ngày 2-3 lần.

CLEMIZOL PENICILIN

Benzylpenicilin phối hợp với 1-p-chlorobenzyl-2(1-pyrrolidinylmethyl) benzimidazol

BD: *Antipen 800 (Thổ Nhĩ Kỳ)*

Clemipen (Biochemie, Áo)

Dopocural

Histapen (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Lergopenin

Legacillin (Grunenthal)

Neopenyl (Grunenthal)

DT: Lọ thuốc bột chứa 1 triệu đvqt.
TD: Dẫn chất, sau khi tiêm bắp, giải phóng chậm ra benzylpenicilin, ngoài ra còn có tác dụng kháng histamin.
CĐ: Phòng các cơn thấp khớp tái phát, điều trị các thể giang mai.
LD: Tiêm bắp - liều dùng như penicilin G. Tránh dùng tiêm tĩnh mạch.

CLENBUTEROL

Glân phế quản (kiểu giao cảm beta-2)
 Benzenmethanol, 4-amino-3,5 -dichloro - α -[[1,1, dimethyl-ethyl] amino]methyl]-
BD: *Contraspasmin* (Đức)
Monores (Valeas, Italia)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Clenbuterolum hydrochloricum
Clenasma (Italia)
Contraspasmin (Đức)
Spiropent (Đức; Boehringer Ingelheim; Italia)
Ventolase (Juste, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 20mg-Sirô 1mcg/ml.
CĐ: Hẹn phế quản, viêm phế quản dạng hen hoặc mạn, viêm phế quản tràn dịch.
LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên-1 viên. Trẻ em: ngày 2 lần, mỗi lần 0,6mcg/kg thể trọng.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

CLEO (Hàn Quốc)

DT: Gói thuốc bột dễ tan trong miệng chứa các vitamin A, D₃, E, C, B₁, B₂, nicotinamid, B₆, B₁₂, acid folic, biotin; sắt fumarat; MgO; Ca, OZn, NaCl,....
CĐ: Cung cấp vitamin và khoáng chất cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LD: Trẻ em trên 4 tuổi: ngày 1 gói. Dưới 4 tuổi: nửa gói/ngày.

CLIDANAC

Chống viêm, hạ nhiệt

1H -Inden -1-carboxylic acid, 6-chloro -5-cyclohexyl- 2,3 -dihydro.
Indanal (Takeda, Nhật Bản)

CLIDINIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị chống co thắt.

1-Azoniabicyclo [2.2.2] octan,3-[hydroxy-diphenylacetyl] oxy] -1-methyl bromid
Clidinum
Quarzan (Roche)
 Dùng phối hợp trong Bđ sau đây:
Librax (Pháp - Thụy Sĩ)
DT: Viên bọc đường 2,5mg kèm 5mg chlor-diazepoxid.
CĐ: Dạ dày - ruột nhất là ở các bệnh nhân có lo lắng. Các bệnh do rối loạn chức năng ruột. Cơn co thắt túi mật.
LD: Người lớn: ngày 2-4 viên (có thể tới 6 viên). Uống vào bữa ăn, khi đi ngủ và lúc đau.

CCĐ: Mẫn cảm với Benzodiazepin, suy hô hấp nặng, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
BD kép: *Apo-Chlorux* (Apotex)

CLINDAMYCIN

Chlorodeoxylincomycin; Chlorolincomycin

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:

Clindamycin phosphat

BD: *CLDM-P* (Upjohn)

Cleocin (Upjohn)

Dalacin (Upjohn)

Dalacin C (Upjohn)

Dalacin T (Upjohn)

Dalcin (Hong Kông)

Fullgram (Hàn Quốc)

Sobelin (Upjohn)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clinitimycin hydrochlorid

Albiotin (Indonesia)

Cleocin (Upjohn)

Dalacin (Upjohn)

Dalacin C (Upjohn)

Fabacin C (XNDP I)

Fleminosan (Mĩ)

Klimicin (Lek)

Sobelin (Upjohn)

Tidac (Malaysia)

Dẫn xuất palmitat hydrochlorid:

Clindamycin palmitat hydrochlorid

Cleocin (Upjohn)

Dalacin (Upjohn)

Dalacin C (Upjohn)

Dalacin Pediatrico (Alter, Tây Ban Nha)

Sobelin (Upjohn)

DT: Viên nang 75 và 150mg. Ống tiêm 2ml và 4ml (150mg/ml). Dung dịch uống. Dùng ngoài.

TD: Dẫn chất lincomycin có hoạt phổ tương tự, đặc biệt với các chủng kỵ khí: *Bacteroides fragilis* và các *Fusobacterium*. Các cầu khuẩn kỵ khí Gram (+) như *Peptococcus* và *Peptostreptococcus*; các trực khuẩn kỵ khí Gram (+) không có nha bào như: *Pronionibacterium*, *Eubacterium*, *Actinomyces* và *Clostridium perfringens*.

CĐ và CCĐ: Như lincomycin.

LD: Uống: người lớn: 4-8 viên 150mg, chia 3-4 lần ngày. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: ngày 8-27mg/kg/24 giờ. Tiêm: 600-2400mg/24 giờ, chia 2-4 lần-tiêm bắp liều từ 600mg trở xuống, tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ: 6mg/ml/phút. Trẻ em: 15-40mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần.

LY: Tránh tiêm tĩnh mạch trực tiếp.

Không dùng cho người bị viêm ruột kết, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tránh phối hợp với *Erythromycin* (vì có thể xảy ra đối kháng).

BD: *Dalacin T* (Anh-Pháp)

DT: Lọ 30ml dd bôi chứa 300mg Clindamycin base và 5g propylenglycol, nước cất vđ.

TD: Kháng khuẩn với những chủng vi khuẩn gây ra mụn trứng cá (*Propionibacterium acnes*, *Staphylococcus epidermidis*)

CD: Bệnh trứng cá (nhất là các thể có viêm, mụn phồng)

LD: Sau khi rửa sạch da, bôi ngày 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với Lincomycin hoặc Clindamycin; viêm ruột kết.

LY: Nên thận trọng khi dùng cho người có tiền sử viêm ruột kết, hen hoặc dị ứng. Tránh bôi gần mắt, miệng và niêm mạc (nếu bị thuốc rây vào, phải rửa sạch ngay với nhiều nước). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CLINOFIBRAT

Trị tăng lipid-huyết

Butanoic acid, 2,2'-(cyclohexylidenbis (4,1-phenylenoxy) bis [2-methyl-

Lipoclin (A o, Japan)

Lipocyclin (Sumitomo, Japan)

CLIOQUINOL

8-Quinolinol, 5-chloro, 7-iodo-

Chloriodoquin; Quiniodochlor; Chinoformum; Chloriodihydroxychinolinum; Clioquinolum; Iodochlorossichinolina; Enteromed; Iodochlorhydroxyquin; Iodochloroxychinolin

BD: *Barquiol*

Budoform (Dolder, Thụy Sĩ)

Domeform (Dome)

Enteritan (Grossmann, Thụy Sĩ)

Enterokin; Enteroseptol (Hungari)

Entero-Vioform (Ciba)

Enterquinol

Entrokinol (ACO, Thụy Điển)

Lekosept (Belupo)

Linolasept (Wolff, Đức)

Myoquin (Elder, Bryan, USA)

Nioform

Quinambicide

Rometin

Vioform (Ciba)

DT: Viên nén 0,25g; thuốc mỡ hoặc bôi rắc 3%, sirô (250mg/5ml)

TD: Sát khuẩn đường ruột, diệt amip gây lỵ.

CD: Lỵ amip và lỵ trực khuẩn, viêm ruột ỉa chảy, ỉa chảy mùa hè, nhiễm *Balantidium* và *Lambli*a ở đường ruột. Ngoài da: viêm, eczema nhiễm khuẩn; vết bỏng nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-3 viên, vào sau bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi; ngày 3 lần, mỗi lần 1/2-1 thìa cà phê sirô. Trị lỵ amip cấp, uống 10 ngày, nghỉ 5-10 ngày và dùng đợt nữa.

CCĐ: Suy gan hoặc thận, cường giáp; mẫn cảm với iod, liều cao quá 3 viên ngày và quá 3 tuần liên.

LY: Tránh dùng liều cao và kéo dài (không được quá 3 tuần) vì có thể gây ra: viêm dây thần kinh ngoại vi, bệnh ở túy và tổn thương ở dây thần kinh thị giác. Nếu mới thấy xuất hiện những triệu chứng báo hiệu các rối loạn kể trên phải ngưng thuốc ngay.

Bd kép: Locacorten Vioform có clioquinol 3%, Flumetason pivalat 0,02%. Kem bôi da: viêm da, chàm, hăm, nấm, côn trùng đốt.

CLOBAZAM

1H-1,5-Benzodiazepin, 2,4-(3H,5H)-dion, 7-chloro-1-methyl-5-phenyl

BD: *Castilium (Hoechst)*

Clarnyl (Tây Ban Nha)

Clopax (Funk, Tây Ban Nha)

Frisin (Hoechst)

Frisium (Hoechst)

Karidium (Hoechst)

Noiafren (Hoechst)

Odipam (Krk)

Sederlona (Tây Ban Nha)

Sentil (Hoechst)

Urbadan (Roussel)

Urbanol (Roussel)

Urbanyl (Dianant, Pháp; Roussel)

DT: Viên nén 10 và 20mg.

TD: Chống kinh giật, gây thư giãn nhẹ.

CD: Các thể mạn động kinh ở người lớn và trẻ em, phối hợp với điều trị cơ bản chống kinh giật.

LD: Người lớn; trung bình: 0,5mg/kg/ngày. Trẻ em: 1mg/kg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các Benzodiazepin. Suy hô hấp nặng.

LY: Xem DẪN XUẤT BENZODIAZEPIN.

CLOBENOSID

Chống viêm

D-Glucufuranosid, ethyl 5,6 bis-O-[(4-chloro phenyl) methyl]-3-O-propyl-

Aglidin (Zyma, Nyon)

Arvigol (Zyma, Nyon)

Finocal (Zyma, Nyon)

Floganol (Vifo, Geneve-Carouge)

CLOBENZEPAM

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

Dẫn xuất hydrochlorid:

Eutarpan (Sandoz-Wander)

Tarpan (Sandoz-Wander)

CLOBENZOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N[(2-chlorophenyl)

methyl]- α -methyl- (+)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *A senlix (Roussel)*

Dinintel (Pháp, Tây Ban Nha)

Finedal (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 30mg.

CD: Chống béo phì ở người lớn (phụ nữ sau khi đẻ, ở người đói tháo đường) và trẻ em.

LD: Ngày 2 viên, 1 vào buổi sáng lúc trở dậy và 1 vào trước bữa trưa.

CCB: Như các thuốc gây chán ăn khác.

CLOBENZTROPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

8-Azabicyclo[3.2.1]octan, 3-[(4-chlorophenyl)phenylmethoxy]-8-methyl-
Teprin (Endo, Mỹ)

CLOBETASOL

Dẫn xuất 17 α -propionat:

Clobetasol propionat

BD: *Clobesol (Glaxo)*

Clovate (Glaxo)

Decloban (Cusi, Tây Ban Nha)

Dermadex (Glaxo)

Dermoval (Glaxo)

Dermovate (Glaxo)

Dermoxin (Glaxo)

Dermoxinale (Glaxo)

Eumosome G cream

Eumosome M cream

Eumovate cream (Glaxo Wellcome)

Lobate (Ấn Độ)

Psorex (Glaxo)

Temovate (Glaxo)

Tempovate (Indonesia)

Userine

DT: Kem bôi hoặc gel 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor tác dụng chống viêm rất mạnh (gấp 6 lần Betamethason valerat và 18 lần Fluocinolon acetonid)

CD: Điều trị thời gian ngắn các tổn thương ngoài da chịu tác dụng các loại corticoid, đã điều trị bằng loại thông thường (corticoid có tác dụng nhẹ hơn) như: viêm bì thần kinh, luput ban đỏ dạng đĩa, vẩy nến ở gan bàn chân... Dạng gel thích hợp bôi vào da đầu (vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn ở da đầu). Chàm, lichen hóa, mẩn ngứa, tổ đĩa, mụn mủ, u sùi dạng nấm...

LD: ngày bôi 2 lần, lúc đầu, sau giảm, ngày 1 lần.

CCB: - Như các loại corticoid dùng ngoài da. Trúng cá. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Tổn thương nguyên phát ở da do vi khuẩn, nấm, virus, chốc loét. Trúng cá đỏ. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: Xem Corticoid.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CLOBETASON

Glucocorticoid, dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,11-20-trion, 21-chloro-9-fluoro-17-hydroxy-16-methyl- (16 β)-

Dẫn xuất 17 α -butyrat:

Clobetason butyrat

Emovate (Glaxo)

Eumovate (Glaxo)

Molivate (Glaxo)

Optison (Merck Sharp & Dohme)

DT: Ống 5g kem bôi 0,05%.

CD: Điều trị các thể eczema nhẹ và trung bình, viêm bì tăng tiết bã nhờn, đặc biệt là ở trẻ em. Điều trị duy trì trong thời gian nghỉ dùng các loại corticoid có tác dụng mạnh hơn ở những thể bệnh ngoài da nặng hoặc mạn tính.

LD: Ngày bôi từ 1 đến 4 lần.

CCB: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, virus, nấm ký sinh, eczema ở mặt.

LY: Xem Corticoid

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CLOBUTINOL

Benzenethanol, 4-chloro- α -[2-(dimethyl-amino)-1-methylethyl]- α -methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Biotertussin (Bieter)*

Lomisat (Boe. Ingelheim)

Pertoxil (Italia)

Silomat (Thomae, Đức; Boe. Ingelheim)

DT: Viên bọc đường 40mg, lọ 10ml thuốc uống giọt (20 giọt chứa 40mg); ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Làm dịu ho; không có tác dụng giảm đau; dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến các chức năng hô hấp, tuần hoàn và tiêu hóa).

CD: Các chứng ho do những bệnh nhiễm khuẩn gây xuất tiết ở đường hô hấp trên, bệnh cúm; chứng xuất tiết ở người nghiện thuốc lá và ở một số bệnh khác đường hô hấp. Các chứng ho do co thắt hoặc kích ứng, sau các chấn đoán nội soi như soi hay chụp phế quản, hút dịch màng phổi, v.v...

LD: Trung bình, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 30 giọt hòa với ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em dưới 4 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 4 đến 8 giọt. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 8 đến 15 giọt. Nếu ho nặng, có thể dùng liều gấp đôi liều trên trong vài ngày, sau đó dùng liều như cũ. Hoặc người lớn: tiêm bắp, dưới da hay tĩnh mạch, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

Để soi phế quản chỉ cần tiêm 1 ống.

LY: Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người bị động kinh hoặc có tiền sử kinh giật. Một số ít người bệnh có thể thấy buồn nôn hoặc rối loạn giấc ngủ.

CLOCANFAMID

Ức chế tiết dịch vị

Benzamid, 4-chloro-N-(2-hydroxyethyl)-N-[(3-methylbicyclo[2.2.1] hept-2-yl) methyl]-
Chlorocamphamid; Chlorocanfamid; Chlorocanfamin

CLOCAPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cloflecton (Japan)

CLOCINIZIN

TK: Chlorcinnazine dichlorhydrate

TD: Kháng histamin ít có tác dụng như atropin và an thần.

(Xem *Bđ kép Denoral chống dị ứng*)

CLOCORTOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-chloro-6-fluoro-11,21-dihydroxy - 16-methyl-, (6 α , 11 β , 16 α)-

Dẫn xuất 21-acetat:

Clocortolon acetat

Dẫn xuất 21-pivalat:

Clocortolon pivalat

Clocortolon trimethylacetat

Cilder (Cilag)

Cloderm (Ortho ; Đức)

Purantix (Biochemie, Áo)

TD: Glucocorticoid có fluor tương tự như Clobetason.

CLODACAIN

Gây tê

Acetamid, N-(2-chlorophenyl) -2-[[2-diethyl-amino) ethyl] ethylamino]-

Clodacaine (Cilag)

CLODAZON

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid

CLODRONIC Acid

Phosphonic acid, (dichloromethylen) bis-Sodium *clodronat*

BD: *Clastoban (Pháp)*

Clodronate (Procter & Gamble)

Difosfonal (Benedetti, Italia)

Lodronat (Boeh, Biochemia Robin, Italia)

Lytoz (Pháp)

Ostac (Boeh, Mannheim)

DT: Ống tiêm 5ml dd nước 300mg (dạng muối Natri khan), viên nang 400mg (dạng muối trên).

CD: Làm giảm calci máu bị tăng. Trị tăng calci máu do nguyên nhân ác tính.

LD: Tiêm truyền 1 ống pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose. Đợt dùng 2-7 ngày. Sau dùng thuốc uống: ngày 6-8 viên, xa bữa ăn.

CCD: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

CLOFAZIMIN

2-Phenazinamin, N,5-bis (4-chlorophenyl)-3,5- dihydro-3-[(1-methyl) imino]-

Riminophenazin

Lampren (Geigy)

DT: Viên nang 100mg và 50mg.

TD: Dẫn chất Iminophenazin kim trực khuẩn Hansen, dùng cho người không dung nạp được DDS hoặc khi có hiện tượng kháng DDS.

CD: Các thể bệnh phong (ở các giai đoạn).

LD: Người lớn: Tuần lễ uống 3 lần, mỗi lần 1 viên 100mg (cứ 1-2 ngày uống 1 viên, vào sau bữa ăn). Nếu kháng với DDS; tuần lễ uống 6 lần, mỗi lần 1 viên. Tối đa 4 viên/ngày.

CCD: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

LY: Tránh dùng cho phụ có thai (sau 3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú; người bị đau bụng ỉa chảy, có tổn thương ở gan hoặc thận. Nếu dùng liều cao, quá 100mg/ngày, không dùng quá 3 tháng.

CLOFEDANOL

Benzmethanol, 1-chloro- α -[2-dimethylamino) ethyl]- α -phenyl

Chlophedianol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chlophedianol hydrochlorid

BD: *Abehol (Pliva)*

Anatox (Chibe, Rome)

Baltix (Egis, Hungary)

Demax (Orma, Italia)

Dencyl (Bencard, Anh)

Detigon (Bayer)

Eletuss (Serpero, Italia)

Calmotussin (Rumani)

Eutus (Eufarma, Italia)

Farmatox (Cifa, Italia)

Gengatox (Ifisa, Italia)

Gen-Tos (Tây Ban Nha)

Pectolifan (Riker)

Prontosed (Italia)

Refugal (Bayer)

Tigonal (IBP, Italia)

Tussiplellyl (Bayer)

Tuxinil (Italia)

Ulo và Ulong (Riker)

DT: Thuốc uống giọt 50mg/1ml tương ứng 40 giọt. Viên nén 20mg.

TD: Với trung khu gây ho.

CD: Các chứng ho do kích ứng: lao, viêm phế quản.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 15-30mg. Trẻ em từ 24 tháng trở lên, ngày 3 lần, mỗi lần 7,5-15mg (hoặc mỗi lần 5-10 giọt).

CCD: Suy hô hấp nặng.

CLOFENAMIC Acid

Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(2,3-dichlorophenyl) amino]

CLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbo-anhydrase

1,3-Benzendisulfonamid,4-chloro

Monochlorophenamid; Chloramidobenzol

Basedock (Sawai, Japan)

Haflutan (Therabel, Bỉ)

CLOFENCICLAN

Hung thần kinh

Ethanamin, 2-[[1-(4-chlorophenyl) cyclohexyl]oxy -N,N-diethyl-
Chlorphenecyclan

CLOFENETAMIN

Liệt đối giao cảm

Ethanamin, 2-[1-(4-chlorophenyl)-1-phenylethoxy]-N,N-diethyl-
Diethylsystat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Keithon (Đức, Pháp)

CLOFENOTAN

Benzen, 1,1'-(2,2,2-trichloroethyliden)bis [4-chloro-
Chlorophenotananum; Chlorophenothan; Dico-
phan; DDT; Gesarol; G.N.B

BD: *Benzochloryl (Delalande, Pháp)*
Diditryl

Ivoran (Ferrosan, Đan Mạch)
Trichomon-Ovula (Bavaria, Đức)

DT: Lọ 125ml dd chứa 8,4g trong ethyl phtalat.

CĐ: Trị ghê, chảy rận.

LD: Ghê: Sau khi tắm xong, để khô da, bôi dd này trên khắp cơ thể, trừ mắt và da đầu - 24 giờ sau, tắm bằng xà phòng để loại hết thuốc đi. - Chảy rận: bôi tại chỗ bị, để yên trong 12 giờ.

LY: Với trẻ em dưới 24 tháng, chỉ để thuốc trong 12 giờ và bằng bàn tay để tránh đưa vào miệng. Hiện nay, thuốc gần như không dùng để trị ghê, chảy, rận nữa.

CLOFENOXYD

Trị nấm

Ethanon, 1,1' (oxydi, 4,1-phenylen) bis [2-chloro]-
Stamycil (Clin Comar-Byla, Pháp)

CLOFENVINFOS

Diệt côn trùng

Chlorfenvinphos; Clofenvinfosum; Birlane
Dematon (Cooper & Nephews)

CLOFEZON

BD: *Panas (Grelan, Japan)*

Perclusone (Pháp, Đức, Israel)

Perclustop (Uquifa, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 200mg; thuốc đạn 400mg.

TD: Chống viêm và giảm đau mạnh, có độc tính thấp, dung nạp tốt ở niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp sống; hư khớp, viêm ngoài khớp cấp như viêm gân, viêm bao hoạt dịch, đau lưng, viêm tĩnh mạch - huyết khối cấp.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, hoặc 1-2 thuốc đạn.

CCĐ: Bệnh thận mạn, suy tim mất bù, bệnh gan và cơ quan tạo máu. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.

LY: Xem AINS.

CLOFIBRAT

Propanoic acid, 2(4-chlorophenoxy) 2-methyl-, ethyl ester

Chlorfenisat; Chlorophenisat; Lipomid; Sklerolip

BD: *Anparton (Sanken, Japan)*

Arterioflexin (Ao; Australia)

Artes (Thổ Nhĩ Kỳ)

Artevil (Italia)

Ateculon (Hitachi Chem, Japan)

Aterosol (Ferrosan, Đan Mạch)

Atheromide (Ono, Japan)

Atheropron (Mack, Đức)

Atrofort (Thổ Nhĩ Kỳ)

Atrolen (Firma, Italia)

Atromid (Ayerst, ICI, Brasil)

Atromidin (ICI)

Atrovis (Novis, Đức)

Biocleran (Pfleger, Đức)

Cartagyl (Sopar, Bỉ)

Citiflus (C.T, Italia)

Cloberat (Negroni, Italia)

Clobrat (Weifa, Na Uy)

Clobren-5F (Morishita, Japan)

Clof (Siagfied, Thụy Sĩ)

Clofibril (Italia, Negma, Pháp)

Clofinit (Gentili, Italia)

Clofipront (Mack, Đức)

Clofirem (Roland - Marie, Pháp)

Deliva (Nippon Kayaku, Japan)

Geromid (Zoja, Italia)

Healthstyle (Sawai, Japan)

Hyclorate

Ipolipid (Isnardi, Italia)

Klofiran (Remeda, Phần Lan)

Levatrom (Abic, Israel)

Lipavil (Italia)

Lipavlon (ICI)

Liponorm (Grunenthal)

Liporan (Bristol)

Liprinal (Bristol)

Lobetrin (Bristol)

Lostat (Parke Davis)

Miscleron (Chinoi, Hungari)

Neo-Atromid (ICI)

Normolipol (Delagrange, Pháp)

Novofibrate (Novopharm, Canada)

Recolip (Benzon, Đan Mạch)

Regelan (ICI)

Sclerovasal (ITI, Italia)

Skleromexe (Đức; Thụy Sĩ)

Sklero-Tablinen (Đức)

Ticlobran (Thụy Sĩ)

Xyduril (Đức)

Yoclo (Shinshin, Japan)

DT: Viên nang 250 và 500mg.

TD: Làm giảm nồng độ cholesterol bị tăng cao trong máu.

CĐ: Tăng cholesterol và triglycerid trong máu gây xơ cứng động mạch, vữa xơ mạch, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường.

LD: Người lớn: ngày uống 0,5g-1g, chia 2 lần, uống ngay sau bữa ăn. Nên dùng liều tăng dần.

CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai.

LY: - Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em, nên chỉ dùng trong trường hợp rối loạn lipid nặng.

- Nếu dùng 3-6 tháng mà nồng độ lipid huyết thanh không giảm, cần có điều trị bổ trợ hay bằng liệu pháp khác.

- Tăng transaminase tạm thời. Cần kiểm tra định kỳ men này 2-3 tháng 1 lần, trong 12 tháng. Nếu SGPT > 100 UI/l thì ngừng thuốc.

- Cấm dùng cho người mang thai hoặc khả năng có thai.

- Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với Perhexilin (gây viêm gan cấp, có thể tử vong); khuyến không phối hợp với các chất ức chế men HMGCoA - reductase (tác dụng phụ tiêu cơ vân). Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ chảy máu); với desmopressin (tăng tác dụng chống lợi tiểu).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: dị ứng da, buồn nôn, mửa, khó tiêu, đau cơ, bệnh cơ, viêm cơ, ngoại lệ teo cơ (phục hồi được). Tăng transaminase. Tăng nguy cơ tạo sỏi mật khi dùng kéo dài. Giảm khối cảm, bất lực, căng vú, lên cân, rụng tóc, tăng urê và kali huyết. Hiếm thấy viêm huyết khối tĩnh mạch và huyết khối nghẽn mạch.

BQ: Thuốc độc Bảng B

Giảm độc: viên 250mg.

CLOFIBRIC Acid

Trị tăng lipid-huyết

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-

BD: Dimetrop (Đức)

Regadrin (Đức)

Dẫn xuất muối aluminium:

Aluminium clofibrat

Alofran (Tây Ban Nha)

Alufibrat (Mack Đức; Farmakos)

Arteriohom (Đức)

Arteriopront (Tây Ban Nha)

Aterolip (Fher, Tây Ban Nha)

Atherolip (A o; Brasil, Thụy Sĩ)

Atherolipin (Đức)

Coles Normal (Milux, Tây Ban Nha)

Delipid (Medica, Phần Lan)

Sepik (A Iso, Italia)

Dẫn xuất muối calci:

Calcium clofibrat

Dẫn xuất phối hợp với pyridoxin:

Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrate

Dẫn xuất muối imidazol:

Eulion (Funk, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium clofibrat

DT: Viên nén 0,36g Al clofibrat.

TD và CĐ: Như Clofibrat

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống vào bữa ăn chính.

CCĐ và LY: Như Clofibrat.

CLOFIBRID

Propanoic acid, 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl- 4-(dimethylamino)-4-oxobutyl ester

BD: Evimot (Đức)

Lipenan (Pháp)

Sinceral (Sideta, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 450mg (tương ứng với 294mg acid clofibrat).

TD: Tương tự clofibrat, dung nạp thuốc tốt hơn.

CĐ và CCĐ: Như clofibrat.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 nang, vào sau bữa ăn chính.

CLOFOCTOL

Phenol, 2-[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)-

Gramplus (Chiesi, Italia)

Octofene (Debat, Pháp)

DT: Thuốc đạn 100-200 và 750mg.

TD: Kháng khuẩn, tác dụng đến các chủng Gram (+), nhất là tụ cầu, phế cầu và liên cầu khuẩn. Đạt nồng độ cao ở phổi.

CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp hoặc mạn ở đường hô hấp trên, phế quản - phổi, bệnh phế quản cấp theo mùa, chống nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở tai mũi họng.

LD: 20 đến 40mg/kg/ngày - Đợt 5 ngày - cụ thể là: Người lớn: 2 thuốc đạn 750mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 1-2 thuốc đạn 750mg/ngày - từ 8 tháng đến 8 tuổi: 2-3 thuốc đạn 200mg/ngày. Dưới 8 tháng: 2-3 - thuốc đạn 100mg/ngày.

CCĐ: Đang bị ỉa chảy.

CLOFOREX

Gây chán ăn

Carbamic acid, [2-(4-chlorophenyl) 1,1-dimethyl]- ethyl ester

Frenapyl (Tropon, Đức)

Lipociden (Lesvi, Tây Ban Nha)

Oberex (Draco, Thụy Điển)

CLOGESTON

Progestin

Pregna - 4,6 -dien-20-on, 6-chloro-3,17-dihydroxy, (3β)-

Dẫn xuất 3β, 17α-diacetat:

Clogeston acetat

CLOMACRAN

Trần tĩnh

9-Acridinpropanamin, 2-chloro, 9,10-dihydro-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất phosphat:

Clomacran phosphat

Devryl (Smith Kline & French)

CLOMEGESTON

Progestin

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, 6-chloro-17-hydroxy-16-methyl-, (16 α)

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Clomegeston acetat

CLOMETACIN

1H-Indol-1-acetic acid,3-(4-chlorobenzoyl) -6-methoxy-2-methyl
Mindolic acid

BD: *Duperan (Casenne, Pháp)*

DT: Viên nén 150mg.

TD: Giảm đau, không hạ nhiệt, không chống viêm, không ức chế các chức năng dinh dưỡng khác. Không gây quen thuốc.

CD: Các chứng đau cấp.

LD: Uống vào bữa ăn kèm 1 cốc nước. Người lớn: liều trung bình ngày 4 viên. Liều đầu: 2 viên sau 1-2 viên/lần, tối đa 6 viên/24 giờ. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc Indometacin; tổn thương gan cấp hoặc mạn; suy thận. Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Có thể bị viêm gan huyết tế bào và suy thận cấp (hồi phục được), nhưng cũng cần ngừng dùng thuốc.

CLOMETERON

Kháng estrogen

Pregn-4-en-3,20-dion, 6-chloro-16-methyl-, (6 α , 16 α)

Clometheron

CLOMETHIAZOL

Thiazol,5-(2-chloroethyl)-4-methyl-
Chlormethiazol; Chloretiazol; SCTZ

BD: *Clomiazin (Gebro, Áo) (nang)*
Distraneurine (Astra; Tây Ban Nha)

Hemineurin (Astra)

Hemineurin (Astra)

Dẫn xuất edisilat:

Chlormethiazol edisylat

Chlormethiazol 1,2-ethandisulfonat

BD: *Clomiazin (Gebro, Áo)*

Distraneurin (Astra)

Hemineurin (Astra, Pháp)

Hemineurin (Astra)

DT: Lọ thuốc bột đông khô: 3,75g kèm lọ 250ml dd đệm chứa L-arginin 2,75g, 36,25ml cồn 95° và nước cất vớ 250ml. Viên 500mg.

TL: Gây ngủ và an thần (liều thấp), và chống lo âu.

CD: Khoa tâm thần - thần kinh: cơn sáng rộ, cơn động kinh. Khoa gây mê: tiền mê, phối hợp với thuốc giảm đau và thuốc giãn cơ, kích thích sau mổ.

LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch; lúc đầu với tốc độ 100-200 giọt/phút (trong 5 phút), sau 20-40 giọt/phút. Dợt dùng 1-3 ngày.

Ngày uống 3-6 viên, trước hoặc sau bữa ăn. Dùng 10 ngày. Trĩ mất ngủ: 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Hôn mê, tiền hôn mê, ngộ độc do thuốc gây ngủ, an thần, suy hô hấp nặng, phối hợp với các dẫn chất reserpin.

CLOMETOCILLIN

Dẫn xuất muối kali:

BD: *Rixapen (Smith Kline & French)*

DT: Viên nén 250 và 500mg. Lọ thuốc bột 1,25g để pha thành 100ml sirô.

CD: Penicilin bán tổng hợp dùng uống có tác dụng như penicilin G, nhất là để phòng các cơn tái phát thấp khớp ở trẻ em.

LD: Người lớn: ngày uống 500mg, chia 2 lần vào ngay sau bữa ăn. Trẻ em: ngày 250-500mg, chia 2 lần.

CLOMIFEN

Kích thích gonadotropin

Ethanamin,2-[4-chloro-1,2-diphenylethenyl)phenoxy] N,N-diethyl-

Clomiphene; Chloramiphen

Dẫn xuất citrat:

BD: *Clomid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*

Clomhexal 50 (Hexal)

Clomivid (Draco, Thụy Điển)

Clomphid

Clostilbegyt (Egis, Hungari)

Dyneric (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Gravosun (Spofa)

Ikaclomine (Teva, Israel)

Infantril (Ran Pharma)

Omifin (Iaihsa, Tây Ban Nha)

Ovafar (Ấn Độ)

Pergotime (Serono)

Profertil (Indonesia)

Prolifen (Chiesi, Italia)

Serofene (Serono)

Serophene (Canada; Israel)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Kích thích rụng trứng ở phụ nữ.

CD: Vô sinh và vô kinh do nguyên nhân ở tuyến yên và vùng dưới đồi (hội chứng Chiarri Frommel), hoặc ở buồng trứng (hội chứng Stein-Leventhal).

LD: Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 9 của vòng kinh mỗi ngày 50mg. Nếu chưa có kết quả dùng thêm 1-2 vòng kinh nữa với liều gấp đôi so với vòng đầu. Liều tổng cộng một đợt không được quá 15 viên.

CCĐ: Suy gan, phụ nữ có thai, u nang buồng trứng, băng huyết chưa rõ nguyên nhân.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CLOMINOREX

Gây chán ăn

2-Oxazolamin,5-(4-chlorophenyl) 4,5-dihydro-

CLOMIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f] azepin-5-propanamin, 3-chloro-10-11 dihydro-N, N-dimethyl-

BD: *Hydiphen (Đức)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clomipraminium chloratum

Clomipraminum hydrochloricum

Chlorimipramin hydrochlorid

Anafranil (Geigy)

Clomimine (Thái Lan)

Hydiphen (Đức)

Maronil (Unipharma, Israel)

DT: Viên nén 25mg và 75mg (khoa tâm thần); và 10mg, ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Chống trầm cảm; chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CD: Các thể trầm cảm, loạn thần kinh ám ảnh. Phóng cảm cơn lo hãi, chứng sợ khoảng rộng. Trầm cảm nội sinh, do phản ứng, do thần kinh, do thực thể tâm thần phân liệt, tiền lão suy và lão suy, đau mạn tính, bệnh thận thể mạn.

LD: Trung bình 20-60mg, uống làm 1 đến 3 lần.

Trẻ em: (từ 4 đến 6 tuổi trở lên), chứng dai dăm : 10-30mg/ngày (tức là 0,5-1mg/kg/ngày); rối loạn trầm cảm và loạn thần kinh: 20-30mg/ngày (tức là 1-1,5mg/kg/ngày). Tiêm bắp: Liều tăng dần trong 1 tuần tới 4-6 ống/ngày, sau chuyển dần sang thuốc viên.

Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trong 3 giờ) 1-2 ống pha vào 250ml dd đẳng trương NaCl. Người bệnh phải nằm nghỉ 1 giờ sau khi tiêm. Loại viên 75mg dành riêng cho khoa tâm thần: 75-100mg/ngày, vào hồi 18 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chống chỉ định như Amoxapin. Dùng với IMAO, Anafanil. Người có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - Thường gặp khô miệng, toát mồ hôi, táo bón, rối loạn điều tiết, rối loạn thị giác, rối loạn tiểu tiện. Hiếm gặp: Bốc hoả, giãn đồng tử. (Tác dụng kháng cholinergic).

- Trên hệ thần kinh trung ương: ngủ gật, mệt mỏi, lo âu, tăng thèm ăn.

- Hiếm gặp lú lẫn, mất định hướng, ảo giác (người cao tuổi, bệnh Parkinson). Kích động rối loạn giấc ngủ, hưng cảm nhẹ, gây gổ, rối loạn trí nhớ, ngáp, rối loạn nhân cách, ác mộng, tăng trầm cảm, thiếu tập trung.

Rất hiếm gặp: bột phát triệu chứng tâm thần, chóng mặt, run rẩy, nhức đầu, co cơ, mê sảng, khó diễn đạt, yếu đuối, co giật, mất điều hoà tim. Hiếm gặp hạ HA, nhịp xoang nhanh, đánh trống ngực, loạn nhịp, HA động mạch tăng. Tiêu hóa: buồn nôn, mửa, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, chán ăn, mất vị giác. Vài trường hợp viêm gan.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CLOMOCYCLIN

Chlormethylencyclin

Methylochloretetracyclin

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Megacilor (Pharmax, Anh)*

DT: Viên nang 170mg; lq 100ml sirô (85mg/5ml).

TD: Dẫn chất Tetracyclin, bán tổng hợp, hoạt phổ tương tự như Tetracyclin, nhưng dùng liều thấp hơn. Dùng cho các chỉ định như Tetracyclin.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: 12mg/kg/24 giờ, chia làm 3-4 lần.

CLONAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin, 2-on, 5-(2-chlorophenyl) 1,3-dihydro-nitro

BD: *Antelepsin (Đức)*

Clonex (Teva, Israel)

Clonopin (Roche)

Iktorivil (Roche)

Klonopin (Roche)

Landsen (Sumitomo, Japan)

Ravatri (Roche)

Ravotril (Roche)

Rivatril (Roche)

Rivoril (Roche)

Rivotril (Roche)

DT: Viên nén 2mg. Lq 20ml dd uống giọt 0,25% (0,1mg/giọt). Ống tiêm 2ml/1mg.

TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng chống kinh giật và thư giãn cơ.

CD: Các thể động kinh đã dùng thuốc khác mà chưa đỡ, bệnh não gây động kinh ở trẻ em (chứng Lennox - Gastaut, hội chứng West).

LD: Liều dùng duy trì uống: 0,1mg/kg/ngày. Tiêm tĩnh mạch và bắp, cơn động kinh nặng. Trẻ em dưới 15 tuổi: tiêm tĩnh mạch thật chậm: 1/4-1/2 ống.

Từ 15 tuổi trở lên và người lớn: tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống; trong 24 giờ tiêm nhắc lại 4-6 lần (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp).

CCĐ và LY: Như Clonazepam.

(Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất)

CLONIDIN

Kiểu giao cảm alpha-2, trị tăng huyết áp

1H-Imidazol-2-amin, N-(2,6-dichlorophenyl) 4,5-dihydro-

Chlofazolin; Clonidine (Nga)

BD: *Catapres - TTS (Boeh. Ingelheim)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clonidinum chloratum

Clonidinum hydrochloricum

BD: *Barclid (Pháp)*

Bapresan (Chemie Linz, Áo)

Caprysin (Star, Phần Lan)

Catapres (Boeh. Ingelheim)

Catapresan (Boeh. Ingelheim)

Clonilou (Tây Ban Nha)

Chlophazolin (Bungari)

Clonisin (Leiras, Phần Lan)

Clonistada (Stasa, Đức)

Clonnirit (Rafa, Israel)

Dixarit (Boeh. Ingelheim, Anh)

Haemiton (Đức)

Ipotensium (Pierrel, Italia)

Isoglaucan (Boehr. Ingelheim; Đức)

Klofelin (Medexport, Nga)

Mirfat (Merckle, Đức)

Normopresan (Rafa, Israel)

Paracefan (Boehr. Ingelheim)

Tensinova (Tây Ban Nha)

Tenso-Timelets (Temmler, Đức)

DT: Viên nén 0,075-0,100-0,150 và 0,3mg.

Ông tiêm 1ml/0,1 và 0,15mg.

TD: Giảm trương lực tại trung khu điều hòa huyết áp ở hành tủy.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu; ngày uống 1 lần, buổi tối khi đi ngủ 0,075-0,1mg, sau tăng dần và thêm 1 lần uống vào buổi sáng. Liều duy trì: 0,3-0,4mg/ngày (tới 0,6mg/ngày nếu cần).

CCĐ: Tiền sử loạn tâm thần, trầm cảm nặng, nghi thuốc đột ngột. Mẫn cảm thuốc - Sultoprid.

LY: - Không nghi thuốc đột ngột, gây tác dụng dội ngược làm HA vọt cao (với người tăng HA nặng và dùng liều cao) - Phản ứng biến chứng trên tim, thần kinh. Nếu cần phải dùng lại thuốc với liều như trước, nếu khả năng thì dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

- Thuốc tiêm dùng điều trị tấn công 3 - 8 ngày.

- Thận trọng dùng tiêm cho người loạn chức năng xoang.

- Phối hợp với các thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA khác (chen beta, alpha - methyl dopa, thuốc giãn mạch (dihydralazin), diazoxid, thuốc ức chế men chuyển làm tăng tác dụng hạ HA

- Người bị suy thận cần điều chỉnh liều lượng cho phù hợp.

- Người cao tuổi, người xơ vữa động mạch, dùng liều tăng lên từ từ, và thận trọng, tránh hạ HA đột ngột.

- Trường hợp thật cần thiết mới dùng cho người đang mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Thận trọng với người bệnh Raynaud.

- Khi tiêm người bệnh phải ở tư thế nằm.

- Thường thì tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch, trường hợp cấp cứu mới tiêm tĩnh mạch trực tiếp nhưng phải tiêm chậm (7 - 10 phút), tránh co mạch tạm thời và cơn cao HA đột ngột.

- Thuốc có thể gây ngủ gật (chú ý lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Sultoprid (làm chậm nhịp tim quá mức).

- Không nên phối hợp với alcohol (tăng tác dụng an thần); với desipramin, imipramin (ức chế hạ HA); mianserin (ức chế hạ HA); yohimbine (ức chế hạ HA).

- Lưu ý khi phối hợp: thuốc ức chế thần kinh trung ương khác như thuốc ức chế trầm cảm, kháng histamin H1, barbituric, benzodiazepin, morphin, thuốc ngủ, an thần kinh, giải lo âu không phải benzodiazepin làm tăng ức chế thần kinh trung ương đưa đến hậu quả nghiêm trọng.

- Với corticoid (toàn thân) + tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA) do giữ nước, muối.

- Với indomethacin (AINS) làm giảm tác dụng hạ HA do ức chế prostaglandin gây giãn mạch của AINS.

- Với oxyphenbutazol, phenylbutazol làm giảm tác dụng hạ HA (do giữ nước, muối của chống viêm nhóm pyrazol).

- Với thuốc an thần kinh: tăng tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA tư thế.

Tác dụng phụ: Thường bị khô miệng, ngủ gật -

Có thể bị: tiêu chảy, táo bón, phát ban, nôn mửa, suy nhược, đánh trống ngực, tái mặt, hạ HA tư thế.

Quá liều: HA tụt mạnh, ngủ sâu, tình trạng nửa hôn mê. Sẽ hồi phục sau 24 - 48 giờ - Có thể dùng tác nhân ức chế alpha rita dầy v.v...

CLONITAZEN

Giảm đau như opi

1H-Benzimidazol-1-ethanamin, 2(4-chlorophenyl)methyl]-N,N, -diethyl-5-nitro-Clonitazinum

CLONIXIN

Giảm đau

3-Pyridincarboxylic acid, 2-[(3-chloro-2-methylphenyl) amino]-

Dẫn xuất muối lysin:

Dolalgial (Tây Ban Nha)

CLOPAMID

Lợi tiểu

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,6-dimethyl-1-piperidinyl)-, cis-

Chlosudimeprimyl

BD: Adurix (Benzon, Đan Mạch)

Brinaldix (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 20mg.

CD: Phù thận do suy tim hoặc gan; phối hợp

trị tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu: ngày 1-3 viên, sau liều duy trì 1-2

viên/24 giờ hoặc 48 giờ.

CCĐ: Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não gan, phụ nữ nuôi con bú.

CLOPENTHIXOL

An thần kinh

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden) propyl]

BD: Sordinol (Lundbeck, Đan Mạch)

Thiapax (Ikapharm, Israel)

Dẫn xuất decanoat:

Clopixol (Đan Mạch)

Sordinol depot (Đan Mạch)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Chlorperphenthixen dihydrochlorid

Cloperphenthixan dihydrochlorid

Ciatyl (Tropen, Đức)

Sordinol (Đan Mạch)

CLOPERASTIN

Trị ho

Piperidin, 1-[(2-[(4-chlorophenyl) phenyl-methoxy] ethyl)-

Dẫn xuất fendizoat:

Cloperastin hybenzoat

BD: *Hustazol (Yoshitomi, Japan)*

Nitossil (Zyna, Thụy Sĩ)

Novotossil (Inpharzan, Thụy Sĩ)

Seki (Simes, Italia)

Sekin (Simes, Bỉ)

Sekisan (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hustazol (Yoshitomi, Japan)

Nitossil (Zyna, Thụy Sĩ)

Novotossil (Inpharzan, Thụy Sĩ)

Seki (Simes, Bỉ)

Sekin (Simes - Sintesa, Bỉ)

Sekisan (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 10mg.

CD: Ho do cảm lạnh, viêm hoặc giãn phế quản.

LD: Người lớn ngày 1- lần, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em từ 7-15 tuổi; ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Từ 4 đến 6 tuổi, ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.

CLOPIDOGREL

BD: *Plavix (Sanofi BHS)*

DT: Viên nén 75mg.

TD: Chống kết tập tiểu cầu, tác dụng phòng tái phát nhồi máu não mạnh hơn aspirin, nhất là ở những bệnh nhân viêm động mạch chi dưới.

CD: Dùng sau nhồi máu cơ tim, các trường đau thắt ngực chưa ổn định,...

LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 viên.

CCD: Suy gan nặng, xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết.

LY: Thận trọng với người suy thận.

Tác dụng phụ có thể xảy ra: chảy máu cam, chảy máu lợi răng, ở nước tiểu hoặc phân, rối loạn tiêu hoá, phát ban ngoài da, nhức đầu, chóng mặt, cảm giác kiến bò,...

CLOPIMOZID

An thần kinh

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-4-piperidinyl]-5-chloro-1,3-dihydro-

CLOPIRAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

1H-Pyrrol-3-acetic acid, 1-(4-chlorophenyl) 2,5-dimethyl

Clopiran (Continental Pharna, Bỉ)

CLOPONON

**Chống nhiễm khuẩn,
chống nguyên sinh động vật**

Acetamid, 2,2-dichloro-N-{1-(chloromethyl)-2-(4-chlorophenyl)-2-oxoethyl}-, (+-)-

BD: *Ginetrin (Far. Carlo Erba) (Phối hợp)*

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol và cloponon.

CLOPREDNOL

Hormon vỏ thượng thận

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion, 6-chloro-11,17, 21-trihydroxy-, (11 (11β)-

Cloradryn (Recordati, Italia)

Novacort (Syntex-Pharm, Thụy Sĩ)

Synclpred (Syntex)

Syntean (Syntex)

CLOPROSTENOL

Prostaglandin

Dẫn xuất muối natri:

Estrumate (ICI)

Heifex (USA)

Planate (ICI)

CLOPROTHIAZOL

Sát khuẩn

Thiazol, 5-(3-chloropropyl)-4-methyl

Dẫn xuất edisilat:

Cloprothiazol 1,2-ethandisulfonat

BD: *Therops (Millot, Pháp) (phối hợp)*

DT: Lọ 60ml bôi ngoài da có 4g kèm 2g acid salicylic.

CD: Như Bđ Jadit. Bôi vào các tổn thương không bị nhiễm khuẩn.

LD: Ngày bôi 2 lần vào sáng và tối; tránh bôi vào niêm mạc và mắt, các chỗ da bị tổn thương hoặc viêm.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CLOQUINAT

Chống nguyên sinh động vật, amip

Clochinatum

Resotren (Bayer)

CLORACETADOL

Giảm đau, hạ nhiệt

Acetamid, N-[4-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethoxy) phenyl]-

Marreco (Semar) (+Promethazin)

Pisot (Roussel) (+Promethazin)

CLORAL Betain

Gây ngủ, an thần

Methanaminium, 1-carboxy-N,N,N-trimethyl-, hydroxid, muối nội phân tử, phối hợp với 2,2,2-trichloro-1,1-ethandiol (1:1)

BD: *Beta-Chlor (Mead-Johnson)*

Somilan (Anh)

Somnalclor (Italia)

DT: Viên nén tương ứng 500mg cloral hydrat (1,74g cloral betain tương ứng với khoảng 1g cloral hydrat).

CD và LD: Như cloral hydrat.

CLOLANOLOL

2-Propanol, 1-(2,5-dichlorophenoxy) -3-[(1,1-dimethylethyl) amino]

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Tobanum* (Gedeon Richter - Hungari)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Thuốc chẹn beta không chọn lọc dẫn tim, hoạt tính mạnh gấp 3 đến 10 lần so với propranolol, không có tác dụng kiểu giao cảm, có hiệu lực ổn định màng như quinidin.

CĐ: Các thể tăng huyết áp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim; tăng động tuần hoàn, bệnh cơ tim gây nghẽn và rối loạn tim mạch do cường giáp.

LD: Ngày 1-2 viên.

CLORAZEPAT, dikali

1H-1,4-Benzodiazepin-3-carboxylic acid, 7-chloro-2,3-dihydro-2-oxo-5-phenyl- muối monokali, phối hợp với kali hydroxyd (1:1)

Clorazepic acid; Chlorazepat dipotassium; Chlorazepat dipotassic

BD: *Anxidin* (Orion, Phần Lan)

Belseren (Mead-Johnson)

Gen-Xene (Atra, USA)

Mendon (Dainippon, Japan)

Nansius (Tây Ban Nha)

Novo-Clopate (Novopharm, Canada)

Tranex (Zdravljie)

Transene (Clin - Midy, Pháp)

Tranxene (Abbott, Đức-Pháp)

Tranxene-SD (Abbott)

Tranxilen (Leo, Thụy Điển)

Tranxilene (Clin-Comar-Byla, Pháp)

Tranxilium (Clin-Midy, Pháp; Labaz)

Dẫn xuất muối monokali:

Clorazepat monopotassium

Azene (Endo, USA)

DT: Viên nang 5 và 10mg.

TD: Giải lo âu an thần, gây ngủ, giãn cơ, chống co giật, gây quên.

CĐ: An thần, giải lo âu. Chống co giật, cai rượu. Co thắt cơ.

LD: Người lớn: các trạng thái lo lắng đơn thuần hoặc kèm một chứng bệnh khác. Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5-10mg. Để an thần: tối trước khi đi ngủ uống 10-15mg. Trẻ em loạn thần kinh lo âu, khó ngủ thiếp đi, run cơ do xúc cảm... từ 30 tháng trở lên: 0,5mg/kg/24 giờ (khoảng 1-3 viên loại 5mg/ngày).

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, loạn tâm thần trầm cảm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glucose, sức, nhược cơ. Suy hô hấp mất bù. Mẫn cảm với benzodiazepin.

LY: Không uống rượu và thuốc có rượu khi dùng thuốc.

- Dùng Benzodiazepin có thể dẫn đến lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Dẫn đến hiện tượng cai thuốc: mất ngủ, nhức đầu, lo âu thái quá, đau và căng cơ, dễ kích thích, kích động, lú lẫn - Có khi run, co giật, ảo giác. Có thể quên về trước.

- **Thận trọng** trường hợp nhược cơ.

- Benzodiazepin không phải thuốc trị trầm cảm, có khi còn che dấu dấu hiệu trầm cảm.

- Nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.

- Nguy cơ ngủ gật, cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- Nên tránh dùng khi có thai 3 tháng đầu (có thể gây quái thai) và tránh dùng liều cao trong 3 tháng cuối thai kỳ (giảm trương lực cơ, suy hô hấp sơ sinh).

- Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

- **Tương tác:** Không dùng với alcohol (tăng dị), thận trọng khi sử dụng với thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (trầm cảm trung tâm), với clozapin (nguy cơ trụy tim mạch, ngừng hô hấp, ngừng tim).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: quên thuận chiều, chênh choáng, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ; với người có tuổi: câu gù, gây gổ, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban da loại vết sần, ngứa. Sử dụng thuốc lâu dài liều cao dẫn đến tình trạng lệ thuộc thuốc.

CLOREXOLON

1H-Isoindol-5-sulfonamid, 6-chloro-2-cyclohexyl-2,3-dihydro-3-oxo-

Flonatriol

Nefrolan (May & Baker)

DT: Viên nén 10mg và 25mg.

TD: Thuốc lợi tiểu, tăng thải trừ Na⁺ mạnh, và thải K⁺ ở mức vừa phải.

CĐ: Suy tim, phù nề do các nguyên nhân khác nhau, tăng huyết áp, xơ gan chướng phật...

LD: Ngày uống 1 lần: người lớn: 25-50mg. Trẻ em: 5-25mg tùy theo tuổi. Suy tim hoặc phù nề; uống 3 ngày/tuần. Tăng huyết áp và xơ gan: uống 2-3 ngày/tuần.

CCĐ: Suy thận, suy gan nặng.

CLORGILIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO

2-Propyn-1-amin, N-[3-(2,4-dichlorophenoxy) propyl]-N-methyl-

CLORICROMEN

Chống kết tập tiểu cầu, chống đông - giãn mạch

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cromocap (Italia)

CLORIDAROL

Giãn mạch vành

2-Benzofuranmethanol, a-(4-chlorophenyl)-

Clobenfurol

Menacor (Menarini, Italia)

Menoxicor (Menarini, Tây Ban Nha)

CLORINDANIC Acid

Tăng tiết mật

1H-Inden-4-carboxylic acid, 6-chloro-2,3-dihydro-4-hydroxy-

CHIA

CLORINDANOL

Thuốc tránh thai, diệt tinh trùng

1H-Inden-4-ol, 7-chloro, 2,3-dihydro-
Chlorindanol

Lanesta (Esta, Mỹ) (phối hợp)

CLORINDION

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

1H-Inden-1,3 (2H)-dion, 2(4-chlophenyl)-
Chlorindionum; Chlophenadion; Chlorphenin-
dion; Chlorphenylindandion

BD: *Chlorathrombon (Đức)*

Indalitan (Geigy)

DT: Viên nén 2 và 4mg.

TD: Gần giống Bromindion.

CD và CCD: Như Anisindion.

LD: Ngày 4-8mg.

CLOROFEN

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 4-chloro-2-(phenylmethyl)-
Clorophen

Santophen I (Monsanto, Mỹ)

CLOROTEPIN

Piperazin, 1-(8-chloro-10,11-dihydrodibenzo
[b,f] thiopin-10-yl)-4-methyl-
Octoclothepein

Dẫn xuất maleat:

Clorotepinium maleinicum

BD: *Clotepin (Spofa)*

Dẫn xuất mesilat:

Clorotepin methansulfonat.

Clotepin (Spofa)

DT: Viên nén 5mg-thuốc giọt 10mg/1ml (=30 giọt). Ống tiêm 10mg/1ml.

CD: Loạn tâm thần phân liệt, hội chứng tâm thần vận động ở trẻ em, thuốc tiêm: cơn hoang tưởng cấp...

LD: Người lớn: ngày 30-50mg chia vài lần. Trẻ em 1-2mg/ngày.

CCD: Ngộ độc do cồn, barbituric, phụ nữ có thai (3 tháng đầu)- Động kinh.

CLORPRENALIN

Kiểu giao cảm beta, giãn phế quản

Benzenmethanol, 2-chloro-[[[(1-methylethyl) amino] methyl]-

Isoproprenamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Asnormal (Sawai, Japan)*

Bazarl (Kyoritsu, Japan)

Bronchon (Wakamoto, Japan)

Clopinerin (Nippon Shoji, Japan)

Conselt (Sana, Japan)

Cosmoline (Nippon Chemiphar, Japan)

Fusca (Hoei, Japan)

Kalutein (Tatsumi Kagaku, Japan)

Pentadoll (Showa Yakuhin Kako, Japan)

Restanolon (Isei, Japan)

Troberin (Nippon Zoki, Japan)

CLORTERMIN

Gây chán ăn

Benzen-ethanamin, 2-chloro-, -dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Voranil (USV, Mỹ)

CLOSANTEL

Diệt giun sán

Benzamid, N-[5-chloro-4-[(4-chlorophenyl) cyanomethyl]-2-methylphenyl-2-hydroxy-3, 5-di-iodo-

CLOSIRAMIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Chống dị ứng

5H-Benzo[5,6]cyclohepta [1,2-b] pyridin-11-ethanamin, 8-chloro-6-1- dihydro-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất N-acetylglycinat:

Closiramin aceturat

Sch 12169 (Schering Corp)

CLOSTEBOL

Tăng đường

Androst-4-en-3-on, 4-chloro-17-hydroxy-, (17β)-

Dẫn xuất 17-β-acetat:

Chlortestosteron acetat

Alfa-Trofodermin (Farmitalia Carlo Erba)

Steranabol (Farmitalia Carlo Erba)

Test-Anabol (Phynd)

CLOTAZOL (Nga)

Chlotazolum

DT: Viên nén 0,10g.

TD: Hạ nhiệt, chống viêm, giảm đau.

CD: Thấp khớp (giai đoạn tiến triển), viêm khớp dạng thấp, viêm cứng khớp, viêm rễ thần kinh vùng thắt lưng và hông, cảm sốt, nhức đầu.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Có thể dùng từng đợt 1-1,5 tháng.

CCD: Dị ứng với thuốc.

CLOTIAPIN

Dibenzo [b,f] [1,4] thiazepin, 2-chloro-11-(4-methyl-1-piperaziny)-

Clothiapin; Clotiapinum

BD: *Deliton (Dainippon Japan)*

Entumine (Sandoz-Wander)

Etomine (Sandoz-Wander)

Etumina (Sandoz-Wander)

Etumine (Sandoz-Wander)

Psychoson (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 40mg. Ống tiêm 4ml/40mg.

TD: Dẫn chất dibenzo-epin có tác dụng an thần kinh.

CD: Tâm thần phân liệt cấp hoặc các cơn nặng cấp ở chứng tâm thần phân liệt mạn hoặc bán cấp, chứng trầm cảm nội dịch; các rối loạn hoang tưởng trầm cảm; trạng thái lo lắng, thần kinh bị kích thích; triệu chứng cai thuốc và rượu, rối loạn giấc ngủ.

LD: Tùy theo chỉ định: 20-200mg/ngày, chia vài lần. Rối loạn tâm thần. Khởi đầu: 120-200mg, chia vài lần tiêm bắp hoặc tĩnh mạch/24 giờ. Hoặc 3-5 viên/ngày chia 2-3 lần. Liều tối đa 24 giờ: 360mg. Liều duy trì: 20-160mg/ngày; chia 2-3 lần. Rối loạn giấc ngủ: 20-40mg, uống buổi tối khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trạng thái hôn mê; ức chế nặng thần kinh trung ương, trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm sử dụng). Tiêm tĩnh mạch.

LY: Tránh dùng liều cao hoặc thay đổi đột ngột liều dùng ở những bệnh nhân dễ lên cơn kinh giật. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị động kinh, glôcôm góc đóng, mất trương lực ruột, phì đại tuyến tiền liệt, mới khỏi viêm não.

CLOTIAZEPAM

2H-Thieno [2,3-e]-1,4-diazepin-2-on, 5-(2-chlorophenyl)-7-ethyl-1,3-dihydro-1-methyl-Clozan (Roerig, Bỉ)

Distensan (Esteve, Tây Ban Nha)

Rize (Yoshitomi, Japan)

Rizen (Puropharma, Italia)

Tienor (Farmaka, Italia)

Trecalmo (Tropon, Đức)

Veratran (Latema, Pháp)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

CD và CCĐ: Như Diazepam.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 5mg. Nặng có thể dùng tới 15-30mg/ngày. Trẻ em: 2,5-5mg/ngày.

LY: Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

CLOTRIMAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-chlorophenyl] - diphenyl methyl]

Chlorotriylimidazol; PCPIM

BD: Agisten (Agis, Israel)

Aknecolor (Spirig, Thụy Sĩ)

Antifungol (Hexal, Đức)

Biomax (CTD Q3)

Calcrem và Candid (Ấn Độ)

Canesten (Bayer; USA)

Canifug (Wolff, Đức)

Clazol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Clot-basan (Sagitta, Đức)

Clomaz

Clotren

Clotri-Denk (Đức)

Cristan (Hàn Quốc)

Cutistad (Siada, Đức)

Durafungol (Durachemie, Đức)

Empecid (Bayer; Japan)

Fungiframan (Oftalmiso, Tây Ban Nha)

Fungizmed (Pernamed, Thụy Sĩ)

Fungizid-ratiopharm (Ratiopharm, Đức)

Fungosten (Thổ Nhĩ Kỳ)

Gilt (Lyssia, Đức)

Gino-Canesten (Bayer)

Gino-Lotramina (Schering Corp/Essex)

Gromazol (Thụy Sĩ)

Gyne-Lotremin (Schering Corp/Essex)

Gyne-Lotrimin (Schering Corp/Essex)

Kamestin (Gracure, Ấn Độ)

Imidil (Ấn Độ)

Lotramina (Schering Corp/Essex)

Lotremin (Schering Corp/Essex)

Lotrimin (Schering Corp/Essex)

Micomisan (Hosbon, Tây Ban Nha)

Micoter (Cusi, Tây Ban Nha)

Mono-Baycuten (Bayropharm, Đức)

Mycelex (Dome)

Mycelex (Miles Pharm, USA)

Mycelex G (Dome)

Myclo (Boehringer Ingelheim)

Mycofug (Hermal, Đức)

Myco-Hermal (Hermal, Đức)

Mycosporin (Bayer)

Mycotrim (Lagap, Thụy Sĩ)

Myko Cordes (Đức)

Ovis Neu (Adenylchemie, Đức)

Peckle (Hisamitsu, Japan)

Pedisafe (Sagitta, Đức)

SD-Hermal (Hermal, Đức)

Stiemazol (Stiefel, USA)

Tibatin (DAK, Đan Mạch)

Trimysten (Roger Bellon, Pháp)

Uromykol (Hoyer, Đức)

DT: Kem bôi 1%, viên đặt âm đạo 100 và 500mg.

TD: Dẫn chất imidazol có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng cầu khuẩn Gram (+).

CD: Các bệnh nấm ngoài da (da, niêm mạc, móng) do Candida, Trichophyton, Dermophyton, Microsporum ở ngoài da, kẽ chân, âm đạo, lang ben và Erythrasma.

LD: Ngày bôi 2 lần sáng và tối. Đặt âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 6-12 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.

LY: - Với Candida: Không dùng với xà phòng có pH acid.

- Với trẻ nhỏ: cần làm sạch và khô thương tổn, bôi lớp mỏng và cầm băng kín.

- Thận trọng dùng cho sơ sinh, bôi diện rộng, da dễ thương tổn.

- Không dùng lâu dài vì có thể tạo chủng đề kháng thuốc - Cần bổ sung điều trị nếu có bội nhiễm.

- Không dùng thuốc khi có kinh.

- Có thể xuất hiện phản ứng dị ứng thoáng qua: ban, phù, ngứa, cảm giác bỏng, mẩn đỏ, kim chích. Cảm giác tổn thương và phản ứng dị ứng thì ngừng thuốc.

- Lưu ý nếu nhiễm trichomonas âm đạo, cần dùng thêm thuốc diệt trichomonas. Nếu chồng nhiễm nấm dương vật, vợ cần âm hộ cần dùng thêm dạng kem phòng tái nhiễm.

BD kép: Baycuten N (Clotrimazol + Dexamethason)

Gentrisone (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) dùng trong dị ứng, bệnh nấm nhiễm khuẩn thứ cấp).

Silkron (có clotrimazol, betamethason, neomycin) - CF như trên.

Triderm (có clotrimazol, betamethason, gentamicin) - CF như trên.

(Xem ở chuyên khảo 3 thuốc này).

CLOXACILIN

BD: Anaclosil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất benzathin:

Cloxacillin benzathin

Cloxacillin + N,N'-dibenzylethylendiamin

Kloxerate-DC (Duphar, Anh)

Dẫn xuất muối natri:

Cloxacillin sodium

Alclox (Alphapharm, Australia)

Anaclosil (Tây Ban Nha)

Apo-Cloxit (Apotex, Canada)

Austrastaph (C.S.L., Australia)

Axocillin (Malaysia)

Bactopen (Beecham)

Benicil (Ihsa, Thụy Sĩ)

Cloxacap (Malaysia)

Cloxapen (Beecham)

Cloxacule (Ấn Độ)

Cloxilean (Organon)

Cloxipen (Beecham)

Cloxypen (Allard, Pháp)

Ekvacilline (Astra)

Ellecid (Pharmax)

Gelstaph (Beecham)

Klox (Lyka, Ấn Độ)

Kloxerate-QR (Duphar, Anh)

Lactocillin (Chassot, Thụy Sĩ)

Landerclon (Tây Ban Nha)

Mekocloxacin (Mekopharm)

Novocloxin (Novopharm, Canada)

Orbenil (Teva, Israel)

Orbenin (Beecham; Ayerst, Tây Ban Nha)

Penstapho-N (Bristol)

Prostaphlin-A (Galenika)

Rivoclox (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Staphobristol-250 (Bristol)

Staphybiotic (Delagrangé - Pháp)

Staphycid (Ấn Độ)

Syntarpen (Polfa, Ba Lan)

Tegopen (Bristol)

Vaclox (Thái Lan)

DT: Viên nang 250mg và 500mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 500mg.

TD: Penicillin bán tổng hợp không bị dịch vị và penicillinase phân hủy, tác dụng chủ yếu với liên cầu, phế cầu và tụ cầu khuẩn, nhất là các chủng đã nhờn penicilin.

CD: Nhiễm khuẩn do các vi khuẩn kể trên như apxe, đầu đinh, viêm tủy xương cấp, nhiễm khuẩn đường hô hấp và nhiễm khuẩn máu. Nhiễm khuẩn tai mũi họng, thận, tiết niệu - sinh

dục, ngoài da, xương, màng não, viêm màng tim.

LD: Người lớn uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch cứ 6 giờ dùng liều 250-500mg.

Trẻ em (dưới 20kg) cứ 6 giờ dùng liều 12,5 đến 25mg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với Penicilin.

LY: - Phải hỏi tiền sử người bệnh, nếu có dị ứng không được dùng thuốc.

- Phản ứng quá mẫn (phản vệ) hiếm nhưng nặng, có khi tử vong.

- Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, làm tăng bilirubin máu (vàng da nhân), thuốc qua hàng rào nhau thai vì vậy phải thận trọng khi sử dụng cho phụ nữ mang thai. Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, vì vậy không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Sốt, mày dầy, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm bị sốc phản vệ, buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida-thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được). Mẫn đồ da, da-sần. Viêm thận kẽ cấp. Tăng transaminase vừa và tạm thời. Hiếm bị viêm tiểu - đại tràng giả mạc và hội chứng Stevens-Johnson, ban đỏ đa dạng và viêm da tróc vảy.

CLOXAZOLAM

Trần tĩnh

Oxazolo [3,2-d][1,4] benzodiazepin -6(5H)-on 10-chloro-11b -(2-chlorophenyl) -2,3,7,11b-tetrahydro

Cloxaclozepam

Betavel (Tây Ban Nha)

Elum (Farmasa, Brasil)

Enadel (Pfizer)

Lubalix (Thụy Sĩ)

Olcadil (Sandoz-Wander; Japan)

Sepazon (Japan)

LY: (Xem BENZODIAZEPIN và Dẫn xuất).

CLOXESTRADIOL

Estrogen

Estra-1,3,5(10)-tri-en-3-ol, 17-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethoxy)-, (17β)-

Cloxoestradiolum

Dẫn xuất 3,17 β-diacetat:

Genovul (Leo, Đan Mạch)

CLOXIQUIN

Sát khuẩn, tẩy uế

8-Quinololin,5-chloro

Cloxyquin

Chlorisept (Đức)

Dermofungin (Bayer)

CLOXOTESTOSTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 17-(2,2,2-trichloro-1-hydroxy ethoxy), (17β)-

Dẫn xuất acetat:

Caprosem (Leo, Đan Mạch)

CLOZAPIN

5H-Dibenzo[b,e][1,4]diazepin,8-chloro, 11-(4-methyl)-1-piperaziny)-

Alemoxan (Arzn. Đức)

Azoleptin (Govt Plant, Nga)

Clozaril (Sandoz-Wander)

Leponex (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 25 và 100mg. Ống tiêm 2ml/50mg.

TD: An thần kinh nhóm benzodiazepin.

CD: Chứng tâm thần phân liệt ở những bệnh nhân không đáp ứng với các thuốc an thần kinh thông thường hoặc không dung nạp được các thuốc đó (do gây ra các tác dụng phụ ngoài tháp hoặc chứng loạn vận động chậm xuất hiện).

LD: Ngày đầu: 25-50mg sau tăng dần hàng ngày từ 25-50mg, đến liều 200-450mg/ngày, chia vài lần. Liều tối đa: 600mg/24 giờ. Liều duy trì: 150-300mg/ngày.

CCĐ: Có tiền sử giảm bạch cầu hạt; các rối loạn tạo hồng cầu ở tủy xương, chứng loạn tâm thần do nghiện rượu hoặc do nhiễm độc; ngộ độc do thuốc, trạng thái hôn mê; bệnh nặng ở gan thận tim. Glôcôm góc đóng - Rối loạn đường niệu do phì đại tiền liệt tuyến.

LY: Rối loạn tim, mạch, gan hoặc thận, phì đại tuyến tiền liệt, glôcôm góc hẹp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Mất bạch cầu hạt đôi khi đưa đến tử vong, hạ HA thể đứng, HA tăng, nhịp tim nhanh, táo bón, nôn mửa, rối loạn gan, bí đái, cương đau dương vật, khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng nhãn áp, run rẩy, ngồi không yên, cứng đờ người, buồn ngủ, suy nhược, bội chứng ác tính của thuốc an thần kinh, đột tử không rõ nguyên nhân, lên cân.

(Xem BENZODIAZEPIN)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

COAGUMIN (Nhật Bản)

DT: Ống tiêm chứa: 250mg etamsylat, 10mg phytonadion và 1mg acid aminocaproic.

CD: Phòng và điều trị các chứng xuất huyết và các bệnh gây chảy máu.

LD: Ngày tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-2 ống.

LY: Cần tiêm chậm tĩnh mạch (1 ống/ hơn 5 phút) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với dd glucose.

BD tương tự: *Eisagumin (Philippin)*

COALTAR

Goudron de houille, hắc ín than đá.

BD: *Carbo-Dome (Anh)*

Meditar (Anh)

DT: Kem bôi dung dịch 10% trong tá dược trộn lẫn với nước dung dịch, nhũ tương hoặc kem da 1-5%.

TD: Trị ngứa, trị vẩy nến và tiêu lớp sừng (tổn thương bệnh vẩy cá).

CD: Bệnh vẩy nến và eczema mạn.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Bôi quá 1/4 bề mặt da ở thân thể, dùng dài ngày.

LY: Thuốc gần như không dùng nữa.

COAMID (Nga)

Coamidum.

DT: Là hỗn hợp coban và amid của acid nicotinic. Thuốc bột.

Ống tiêm 1ml dung dịch 1%.

CD: Tác dụng đến sự tạo máu làm cho chất sắt đồng hóa dễ dàng. Điều trị thiếu máu nhược sắc, thiếu máu ác tính, thiếu máu do bệnh Sprue. Trong thiếu máu thiếu sắt nên dùng đồng thời với thuốc có sắt.

LD: Tiêm dưới da dung dịch 1%, mỗi ngày 1ml. Thời gian tiêm tùy thuộc sự tiến triển của bệnh và kết quả đạt được, trung bình 3-4 tuần lễ.

COARTEM (Novartis)

DT: Viên bao:

Artemether 20mg

Lumefantrin 120mg

TD: Phối hợp giữa 2 thuốc với tỷ lệ 1:6. Tác dụng được tăng cường để tiêu diệt thể liệt sinh trong máu (ký sinh trùng sốt rét). Có hiệu quả trên các chủng Plasmodium falciparum đã kháng thuốc. Cả hai chất đều có tác dụng khác là ức chế sự tổng hợp acid nucleic và protein bên trong ký sinh trùng sốt rét. Coartem loại bỏ tế bào giao tử nhanh chóng hơn so với các thuốc chống sốt rét không phải là artemisinin. Coartem không bị đề kháng.

CD: Dự phòng tức thời P. Falciparum, kể cả nhạy cảm và đề kháng.

LD: Có thể dùng cùng với thức ăn.

- Điều trị: Một liều đơn gồm 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục 8,24 và 48 giờ sau đó (tổng liều 16 viên).

- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc, người không có miễn dịch: đợt dùng 3 ngày: 4 viên vào thời điểm bắt đầu chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).

- Dự phòng tức thời: đợt 3 ngày, với liều đơn 4 viên, vào thời điểm chẩn đoán và tiếp tục dùng liều này 8 giờ và 2 lần mỗi ngày trong 2 ngày sau đó (tổng liều 24 viên).

Với trẻ em:

- Điều trị: 5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 4 viên.

15 - 25kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 8 viên.

25 - 35kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

- Điều trị tại vùng đã đề kháng thuốc, trẻ không có miễn dịch:

5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.

15 - 25kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

25 - 35kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.

- Điều trị dự phòng tức thời:

5 - 15kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 6 viên.

15 - 25kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 12 viên.

25 - 35kg/thể trọng (như cách trên) tổng liều 18 viên.

Với người cao tuổi, suy gan - thận không cần thiết điều chỉnh liều. Nếu tái nhiễm có thể dùng đợt điều trị thứ hai.

LY: - Có thể chống mất, mệt mỏi suy nhược khi dùng thuốc.

- Cần nhắc lại/hỏi khi dùng cho người mang thai (chưa xác minh) và cũng chưa có số liệu xác minh về việc dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Rối loạn giấc ngủ, nhức đầu, chóng mặt, đánh trống ngực, đau bụng, chán ăn, tiêu chảy, buồn nôn, nôn, ngứa, nổi ban, ho, đau khớp, suy nhược, mệt mỏi.

COBAMAMID

Vitamin B12

Dibencozid; Coezym B12; Dimebenzcozamid

BD: Actimide (Tobishi, Japan)

Aktibol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Ambritan (Tây Ban Nha)

Anabasi (Pierrel, Italia)

Anabolizante Hermes (Tây Ban Nha)

Anabozima (Santos, Tây Ban Nha)

Anazym (SIT, Italia)

Appavit (Chiesi, Italia)

Be-Livita (Perga, Tây Ban Nha)

Benydiol (Larma, Tây Ban Nha)

Cobafor (Roussel, Tây Ban Nha)

Cobaforte (Italia)

Cobalexin (Hàn Quốc)

Cobalin (San Carlo, Italia)

Cobalion (Houdé-ISH, Italia)

Cobaltamin S (Wakamoto, Japan)

Cobanabol (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Cobanzyme (Bouchara, Pháp)

Cobarol (Daiko, Japan)

Cobazina (Terapeutico, Italia)

Cobazymase (Bouchara; Bỉ)

Coben-B12 (Coli, Italia)

Coezim-B12 (Tosi-Novara, Italia)

Conzibi 12 (Medici, Italia)

Corubrin (Ellea, Italia)

Cromazim (Lafare, Italia)

Decoban B12 (Farmex, Italia)

Dibencozan (Houdé-ISH, Pháp; Roussel)

Dimazin (Intersint, Italia)

Dobenzic (CTDP Đồng Tháp)

Dolonévrin (Dausse, Pháp)

Extrabolin (Labif, Italia)

Fortezim (Crosara, Italia)

Glade (Also, Italia)

Gradalin Co-B12 (Ralay, Tây Ban Nha)

Heraclen (Sideta, Tây Ban Nha)

Héraclène (Pháp)

Hi-Fresmin (Takeda, Japan)

Hyrasedon (Sawai, Japan)

Indusil (Pháp; Italia, Tây Ban Nha)

Maxibol (Roussel)

Maximal (Ecobi, Italia)

Nescobal (C.T., Italia)

Neurofor (Roussel)

Neutrofor (Roussel)

Nevrizide (Amour)

Nutricon (Phamar Williams)

Obalamin-S (Ohta, Japan)

Panhor Casen (Casen, Tây Ban Nha)

Paxom (Synlab, Pháp)

Premier (Alfa, Italia)

Protemi (Kairon, Tây Ban Nha)

Radiozima (Italia)

Ricoban B12 (Fame, Italia)

Ripresil (Farmitalia Carlo Erba)

Rubolan (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Sabalamin (Santen, Japan)

Satomid (Shinshin, Japan)

Superton (Farmitalia Carlo Erba)

Thencel (Tây Ban Nha)

Trillovit (Tây Ban Nha)

Viconzim (Pharmax)

Vitosit (Davur, Tây Ban Nha)

Xobalin (Roussel)

Zervital (Pulitzer, Italia)

Zidivit (IBP, Italia)

Zimadoce (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 1-3mg, lọ bột thơm để uống (ứng với 20 thìa kèm theo, mỗi thìa có 2mg). Bột pha thêm lọ + dung môi.

TD: Thúc đẩy và tăng nhanh quá trình tổng hợp protid ở cơ thể. Đồng hóa không thuộc nội tiết tố.

CD: Trẻ em chậm lớn, gầy yếu, kém ăn, suy dinh dưỡng, người lớn suy nhược, mới ốm dậy.

LD: Sơ sinh (dưới 13 tháng); ngày 2 thìa bột thơm (gạt ngang) hoà vào bình sữa. Trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 3 thìa bột thơm hoặc 2 nang. Người lớn ngày 3 nang.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B12 và dẫn chất tương tự. U ác tính.

LY: Không nên dùng với người có cơ địa dị ứng, coi chừng phản ứng phản vệ, sốc, mày đay)

CO-BETALOC (Thụy Điển)

Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp
(Metoprolol tartrat + Hydrochlorothiazid)

Beloc comp

Betaloc + HCT

Selokomb

COCAIN

Gây tê

8-Azabicyclo[3.2.1]octan-2-carboxylic acid, 3-(benzoyloxy)-8-methyl, methyl ester, [1R-(exo,exo)]-

DT: Bột hoặc ống tiêm 1ml dung dịch 2%.

TD: Gây nghiện, và độc nên thường dùng ngoài để gây tê niêm mạc mắt, tai mũi họng, răng.

LD: Gây tê niêm mạc mắt, dung dịch 2-5%; niêm mạc miệng, mũi họng; dung dịch 2-10%, niêm mạc niệu đạo: dung dịch 3-5%.

Dẫn xuất đồng phân 2α:

Dextrocain

(+)-Cocain; Delcain; Depsococain; Isococain; Pseudococain

Psicaine (*E. Merck*) (*tartrat*)

BQ: Thuốc gây nghiện.

COCARBOXYLASE

Vitamin B1

Co-carboxylase; Diphosphothiamin; Pyruvodehydrodrase; Thiamin pyrophosphat

BD: Berolase (*Roche*)

Bester (*Tây Ban Nha*)

Biosyth (*Causyth, Italia*)

Bioxilasi (*Zyma, Thụy Sĩ*)

Bivitasi (*ISI, Italia*)

B-Neuran

Co-B1 (*Brucio, Italia*)

Cocalose (*Maruko, Japan*)

Cocarbil (*UCB, Tây Ban Nha*)

Co-Carbox (*Tây Ban Nha*)

Co-carten (*Sanken, Japan*)

Cocarvit (*C.T., Italia*)

Coenzyme-B (*Inwood Labs, USA*)

Coneurina (*Sirt-B.B.P., Italia*)

Cothiamine (*Polfa, Balan*)

Coxylase (*Funai, Japan*)

Paraboramin (*Hoei, Japan*)

Proffit (*Isei, Japan*)

Rehorase (*Kanto, Japan*)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesiocarbin (*Firma, Italia*)

DT: Ông thuốc bột 50mg kèm 2ml dung môi.

TD: Kích thích chuyển hóa glucid, nhất là ở hệ thần kinh.

CB: Nhiễm acid huyết, hôn mê do đái tháo đường, suy tuần hoàn, ngộ độc do barbituric. Chứng xơ cứng rải rác, viêm nhiều dây thần kinh. Chứng nôn óe khi thai nghén, sản giật. Trẻ em suy nhược sau ỉa chảy hay nôn trớ.

LD: Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch, ngày từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 50-100mg.

CO-CODAMOL

Phối hợp hiệp đồng giảm đau codein phosphat và paracetamol. Như các biệt dược:

Citodon (*Thụy Điển*)

Cod-Acemol forte

Codalgin

Corihen (*XNDP 23*)

Dymadon Co

Empracet with codein

Fenatyl

Nedolon P

Panadeine

Panal

Panamax

Paracodol

Paramol

Telvosilen

Termalgin codeina

LY: Xem Pacadol và Codein

CO-CODARPIN

Phối hợp hiệp đồng giảm đau codein phosphat và aspirin, như các biệt dược:

Abylmedkodein

Ascodeen

Aspralgin

Coryphen-codeine

Curidol

Empirin with codein

Myzone

LY: Xem AINS và Codein

CODAEWON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén: Dihydrocodein bitartrat 5mg, Guaifenesin 50mg, DI - methylephedrin HCl 17,5mg, chlorpheniramin 1,5mg.

CB: Ho cảm, sổ mũi, ho đờm, khó khạc đờm trong bệnh hô hấp.

LD: Từ trên 11 tuổi, tối đa 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Trẻ 8-11 tuổi, tối đa 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: Trẻ em dưới 8 tuổi không dùng, dùng dạng sirô.

- Dùng đúng liều chỉ định.

- Thận trọng khi dùng cho người mang thai, nuôi con bú, người suy gan nặng, suy thận nặng (nên qua thầy thuốc)

- Có thể buồn ngủ nhẹ.

CO-DANTHRAMER

Phối hợp nhuận tràng gồm có dantron và poloxamer, như các biệt dược:

Dianthonmed poloxalkol

Dorbanex

Laxorin

CODEIN

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, (5α, 6α)

Codeinum monohydricum

BD: Codicept (*Đức*)

Pentuss (*Pennwalt, USA*)

Rami (*Hà Lan*)

Dẫn xuất hydroclorid:

Codein hydrochlorid

Dẫn xuất phosphat:

Codeina fosfato emiidrato; sesquidrato

Codeine (phosphate de) hémihydrate;

-sesquihydrate

Codein phosphat sesquihydrat

Codeini phosphas

Codeinium dihydrogenphosphoricum

Codeinum phosphoricum
Actacode (Sigma, Australia)
Bronchodine (Bỉ)

Codate (Rorer, Australia)
Codeinfos, (Tây Ban Nha)
Codeisan, (Tây Ban Nha)
Codicompren (Cascan)
Codlin (Nelson, Australia)
Colinstus (Australia)

Dolased (Australia)
Galcodine (Galen, Anh)
Paveral (Canada)
Pectocalmine (Bỉ)
Solcodein (Inihsa, Tây Ban Nha)
Tricodein (Solac, Pháp)
Tricodein Solco (Solco, Thụy Sĩ)
Tussipan (Bỉ)

Dẫn xuất resinat:

Codein polistirex
Codicept (Đức)
Codipertussin (Fink, Đức)
Codipront (Mack, Đức)
Codyl N Depot (Boeh. Ingelheim)

Dẫn xuất sulfat:

Codein sulfat
DT: Bột hay viên 0,015g. Sirô codein 0,2% codein base

CĐ: Gây ngủ và giảm đau kém morphin. Làm dịu ho.

LD: Uống 0,015-0,02g một lần, ngày uống 0,10-0,15g. Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Trẻ em trên 2 tuổi 0,005g cho mỗi tuổi, chia từng liều nhỏ uống trong 24 giờ (dùng sirô codein)

BD: *Quintopan (Pháp)*

DT: Viên ngậm 8,25mg codein phosphat kèm menthol, thymol...

TD: Trị ho, tác dụng đến trung khu, ức chế các trung khu hô hấp.

CĐ: Trị triệu chứng ho không có đờm.

LD: Người lớn: ngày ngậm từ 2-4 lần, mỗi lần 1 viên. Với người già, dùng nửa liều trên, không quá 8 viên ngày.

CCĐ: Ho của người bị hen; suy hô hấp; trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Sử dụng lâu dài có thể dẫn đến nghiện thuốc.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Codein làm nặng thêm tăng áp lực sọ não.

- Thuốc làm buồn ngủ, cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao-nơi nguy hiểm.

- Không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không dùng với alcohol (tăng dịu thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng dịu thần kinh); với các thuốc trị ho (dẫn xuất morphin) (tăng suy giảm hô hấp).

Tác dụng phụ: Có thể bị giảm tiểu cầu, táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp - Dùng quá liều có thể bị lệ thuộc thuốc và hội chứng cai nghiện khi ngừng thuốc đột ngột.

Quá liều: ngửa, mất điều hoà, phù phổi cấp. Ở trẻ

em co giật, phù mắt, ngửa, trụy mạch, bí đái, cơn ngừng thở, co động tử, giảm tần số hô hấp.

Xử trí: Trợ hô hấp. Dùng Naloxon

BQ: Thuốc gây nghiện.

CO-DERGOCRIN Mesylat

Co-Dergocrin methan sulfonat
Dihydroergotoxin mesylat
Ergoloides mesylat
Dihydrogenated ergot alkaloids
Capergyl (Pháp)
Cervilane (Pháp)

BD: *Circanol; Clavor (Pháp)*

Dacoren (Rhône-Poulenc)

DCCK (Đức)

Deapvil-St (Mead-Johnson)

DH-Ergotoxin (Spofa)

Dulcion (Pháp)

Ergocomb (Đức)

Ergodesit (Đức)

Ergokod và Ergodose (Pháp)

Ergohydrine

Ergoplus

ES-Dihydroergotoxine

Hydergine (Sandoz)

Hydrotoxine Ratio pharm (Đức)

Latergal (Hungari)

Niloric (Mỹ)

Optamine (Pháp)

Orphol (Pháp)

Perénan (Pháp)

Progeril

Redergin (Lek)

Secatoxin

Simactil

Segolan

Stofilan

Tricortin

Trigogine (Thái Lan)

Trigot (Mỹ)

Vasculin

Vasian

DT: Viên đặt dưới lưỡi 0,5mg và 1mg; viên nén 1,5-4,5 và 5mg; lọ 50ml thuốc uống giọt (1mg/1ml và ứng với 30 giọt); ống tiêm 1ml/0,3mg.

TD: Phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau (33,33%) các dẫn xuất Dihydroergotoxin, Dihydroergocristin và Dihydroergocryptin (dẫn xuất này lại gồm dihydro-ergocryptin A và B theo tỷ lệ 2:1). Phối hợp này có tác dụng liệt giao cảm, làm tăng vi tuần hoàn ở vỏ não và các chi.

CĐ và LD: a) Uống và đặt dưới lưỡi; các rối loạn tuần hoàn ở não và ngoại vi, chứng não suy ở người có tuổi và để dùng sau các tai biến ở mạch não. Ngày uống 3-6mg, chia 3 lần, trước bữa ăn, hoặc 1 viên 4,5-5mg (hoặc mỗi lần 25-30 giọt).

b) Tiêm: sốc do chấn thương, trước và sau phẫu thuật do nhiễm khuẩn máu, tai biến mạch não cấp, bệnh động mạch gây tắc ở các chi, hội chứng Raynaud.



Tiêm truyền tĩnh mạch 3 ngày đầu: 3-6 ống pha vào 250-500ml dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; giảm huyết áp nặng và mạch chậm (với thuốc tiêm).

CODERIT (Hungari)

DT: Viên nén có 20mg codein hydrochlorid, 20mg ephedrin hydrochlorid và 2,5mg acid primulinic.

CD: Ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Trẻ em dùng dạng thuốc cho trẻ em.

BD: Coderetta

Viên nén có 5mg codein HCl, 5mg ephedrin HCl và 0,05mg acid primulinic.

CODETHYLIN

Ethylmorphin; Dionin

DT: Viên nén 5mg.

TD: Trị ho có tác dụng trung tâm.

CD: Ho không do phản xạ làm khó chịu.

LD: Người lớn uống 50mg/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em từ 8-14 tuổi uống 0,6mg/kg/ngày, chia làm nhiều lần.

CCĐ: Hen suyễn-Suy hô hấp-Trẻ em dưới 8 tuổi.

LY: - Cần tìm nguyên nhân ho (ví dụ: do hen suyễn, giãn phế quản, suy tâm thất trái, nghẽn phổi, do tim, ung thư...)

- Người già cần giảm nửa liều lúc mới dùng.

- Thuốc làm buồn ngủ.

- Kiêng rượu lúc dùng thuốc.

- Chỉ dùng trong thời gian ngắn.

CODOXIM

Tri ho

Acetic acid, [(4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-morphinan-6-yliden) amino] oxy]- (5α)-Codoxine (Merrell)

CODTERPIN (Bungari)

DT: Viên nén 10mg codein, 250mg terpin hydrat và 250mg Natri bicarbonat

CD: Dị ho, long đờm.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...)

- Cần thận trọng trong trường hợp tăng áp lực nội sọ.

- Không dùng trong thời gian có thai và người đang nuôi con bú.

- Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng khi dùng phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương và các thuốc thuộc nhóm morphin.

- Có thể bị táo bón, chóng mặt, bồn chồn, nôn, co thắt phế quản, dị ứng, ức chế hô hấp.

- Nguy cơ lệ thuộc thuốc do quá liều điều trị.

COGALACTOISOMERASE

Enzym, bảo vệ gan

Uridin 5'-(trihydrogen diphosphat), mono-α-D-glucopyranosyl ester

BD: Nepatoxil (Tosi-Novara, Italia)

Gilasi (Intersint, Italia)

Netox (Vita, Italia)

Toxalen (Farmochimica, Italia)

Udetox (San Carlo, Italia)

Udicit (C.T, Italia)

Udifos (Ausonia, Italia)

Uridasi (Coli, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Anatax và Antitoxicum (Italia)

Atoxepan (Dukron, Italia)

Bivitox (Amelix, Italia)

Detoxasi (Miha, Italia)

Evident (Pirma, Italia)

Glucodin (Magis, Italia)

Glucoepasi (Causyth, Italia)

Glucuril (Dessy, Italia)

Liotoxid (Oti, Italia)

Liverasi (Francia, Italia)

Toxepasi (Italia; Tây Ban Nha)

Toxizim (Ellem, Italia)

COJE (Australia)

DT: Sirô có: Dikaliglycyrrhizinat, chlorphenamin, phenylpropanolamin, cafein.

CD: Cảm cúm, viêm sổ mũi, ngạt tắc mũi.

LD: Trẻ em tùy theo tuổi, uống từ 2-10ml/lần x 3 lần/ngày.

Không dùng cho sơ sinh dưới 3 tháng tuổi.

COLA

Kola; Cola nitida

BD: Kolaton (Pháp)

DT: Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước (70%) cola.

CD: Dược thảo này được dùng trong y học cổ truyền làm thuốc chống mệt mỏi, suy nhược cơ thể.

LD: Ngày uống 1-4 nang, kèm một cốc nước.

COLBENEMID

DT: Viên nén có:

Probenecid: 0,5g

Colchicin: 0,5mg

TD: Probenecid chất bài tiết acid uric niệu và chẹn ống thận.

Colchicin trị bệnh gút (goutte) (thống phong) và có tính chống viêm.

CD: Viêm khớp mạn tính do bệnh gút (goutte), khi biến chứng cơn goutte kịch phát thường gặp và bị lại.

LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, dùng trong một tuần rồi tiếp theo dùng 2 viên/ngày chia làm 2 lần.

CCĐ: Trẻ dưới 12 tuổi. Loạn thể tạng máu. Sỏi thận acid uric. Có thai.

LY: - Có thể bị huyết-niệu, cơn đau quần thận, đau sườn cột sống, kết sỏi. Có thể bị nhức đầu, chán ăn, buồn nôn, nôn, đầy nhiều, viêm da, ngứa, sốt, chóng mặt, thiếu máu. Dùng colchicin lâu có thể mất bạch cầu hạt, thiếu máu bất sản tủy, viêm thần kinh ngoại vi.

COLCHICIN

Acetamid, N-(5,6,7,9-tetrahydro-1,2,3,10-tetramethoxy-9-oxobenzo[a] heptalen-7-yl)-, (S)-

BD: Colchicum-Dispert (Kali-Chemie, Đức)

Colchysat (Ysaftabrik, Đức)

Colgout (Protea, Australia)

Coluric (Nelson, Australia)

Kolsin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Novocolchicine (Canada)

Colchicine Houdé (Pháp)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Trị bệnh gout (goutte): do giảm lượng bạch cầu lưu tủy, ức chế hiện tượng thực bào các vi tinh thể urat do đó làm ngưng sản xuất acid lactic và duy trì pH bình thường tại chỗ (độ pH acid làm cho tinh thể urat kết tủa dễ dàng, hiện tượng kết tủa này là nguyên nhân gây ra cơn gút (goutte) cấp).

CD: Cơn cấp tính bệnh goutte (điều trị có hiệu lực trong 95% trường hợp). Để phòng các cơn bệnh nhân bị gút (goutte) mạn. Phòng bị cho các đợt trị giảm acid uric-huyết, để tránh các cơn gút cấp do huy động acid uric. Những cơn cấp khác do vi tinh thể: vôi hóa sụn khớp thấp khớp không do hydroxyapatit. Bệnh chu kỳ. Bệnh Behcet

LD: Cơn gút cấp: ngày đầu 3 viên, ngày thứ 2: 2 viên, ngày thứ 3: 1 viên buổi tối- các ngày sau như ngày thứ 3. Gút mạn ngày 1 viên buổi tối.

CCĐ: Suy thận hoặc gan nặng.

LY: - Điều trị lâu dài phải theo dõi công thức máu. - Do yêu cầu bệnh lý có thể dùng cho người mang thai đến cuối kỳ.

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, buồn nôn, nôn (đầy hiệu quả liều). Cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc.

Rối loạn máu: hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm tiểu cầu. Vô tinh trùng. Rối loạn cơ thần kinh (hội phục được).

- **Quá liều:** liều độc khoảng 10mg. Liều gây tử vong trên 40mg. Ngộ độc hiếm nhưng tử vong cao (30%) do tự ý.

Triệu chứng: đau bụng lan toả, nôn, ỉa chảy, đôi khi có máu, mất nước, hạ huyết áp do rối loạn tuần hoàn, rối loạn máu, thở nhanh, hồi đầu ngày thứ 10, suy thận cấp thiếu niệu, đầy rả máu - Xử lý: Rửa dạ dày, hút dịch tá tràng, bù nước điện giải, kháng sinh liều cao, hỗ trợ hô hấp. Theo dõi liên tục về lâm sàng và sinh học.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

COLCHIMAX (Pháp)

DT: Viên bọc đường có: 1mg colchicin; 50mg tiemonium iodid, 15mg phenobarbital và 12,5mg bột opi.

TD: Phối hợp trên với tác dụng giảm co thắt, hạn chế tác dụng phụ gây ỉa chảy của colchicin.

LD: Như viên "Colchicine Houdé".

CCĐ: Như trên, kèm các CCĐ do tiemonium: glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mất cảm với iod.

COLD (Đài Loan)

DT: Viên nang chứa:

Paracetamol 300mg

Guaifenesin 50g

Phenylephrin 5mg

Noscapin 10mg

CD: Cảm lạnh, đau do dị ứng, hen phế quản,...

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 nang.

COLDI (CTDP Nam Hà)

DT: Lọ thuốc xịt 15ml, gồm có:

Oxymetazolin hydrochlorid 0,05%

Dexamethason Natri phosphat 0,05%

TD: Trị sổ mũi, ngạt mũi giúp bệnh nhân dễ thở và có tác dụng kháng viêm, chống dị ứng trong bệnh viêm mũi xoang.

CD: Sổ mũi, ngạt mũi trong cảm cúm.

- Viêm mũi, viêm xoang cấp và mạn.

- Viêm mũi, xoang dị ứng.

LD: Ngày chỉ cần dùng thuốc 2 - 3 lần.

LY: Van xịt một chiều giúp người bệnh có thể đưa thuốc vào trong khoang mũi ngay ở tư thế đứng hoặc ngồi tạo tiện dụng cho người sử dụng thuốc. Van xịt cũng tự động phân liều chính xác nên khi dùng chỉ cần xịt một lần vào lỗ mũi là đủ.

COLDYNYL (Đài Loan)

DT: Viên nén có: 5mg orciprenalin sulfat; 8mg bromhexin HCl; 7,5mg doxylamin succinat.

CD: Hen phế quản, viêm phế quản cấp và mạn, tràn khí quản, viêm phế quản co thắt, ho do giãn phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

COLECALCIFEROL

9,10-Secosteroid-5,7,10(19)-trien-3-ol, (3β,5Z,7E)-

D-Vita; Cholecalciferol; Vitamin D₃

BD: A ctifral-D3 (Duphar)

Adrigyl (Doms-Adrian, Pháp)

Austrovit-D3 (Chemofux, Wien)

D3-Cure (S.M.B., Bruxelles)

D-draher (Ferrosan, Doborg)

Degrafal D3 (Graub, Bern)

Detin D-3 (Madrid)

Devaron (Duphar)

D Mulsin (Mucos, Geretsried)

Dura-Dee (Dawe, USA)

Divit D3 (Lusofarmaco, Italia)

D Vit-3 (Deva, Istanbul)
Iper D3 (Zambon, Bresso)
Micro-Dee (Mỹ)
Neo-Dohyfral D3 (Duphar)
Oleovit-D (Kutiak, Wien)
Ospur (Henning, Đức)
Plivit D3 (Pliva, Zagreb)
Tridelta (Italia)
Ultranol (Đan Mạch)
Uvédose (Crinex, Pháp)
Vi-De-3 (Sandoz-Wander)
Vigantol (E. Merck)
Vigorsan (Albert-Roussel; Roussel)
Vitabiol D3 (Istanbul)
Vitaendil D3 (Boizot, Madrid)
Vitamin D3 B.O.N (Thérapiex, Paris)
DT: Ống tiêm 1ml 300.000 và 600.000 đvqt trong dd dầu.
TD: Là yếu tố chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn vitamin D₂ 1mg ứng với 40.000 đvqt vitamin D.
CD: Để phòng và trị bệnh còi xương, tạng dễ co giật do suy tuyến cận giáp; xương gãy chậm lành, chứng loãng xương. Một số bệnh ngoài da, như xơ cứng bì...
LD: Còi xương:
 - Phòng bệnh: Tiến hành sớm, liên tục cho hết 5 tuổi. Cứ 6 tháng dùng 1 liều 5mg (200000 UI), liều dùng 10mg (400000 UI) nếu trẻ ít ra nắng hoặc da sạm màu.
 - Liều điều trị: 1 ống mỗi tuần, trong 2 tuần. Tạng co giật do thiếu calci: như phòng bệnh còi xương kết hợp với muối calci.
 Nhuyễn xương: cứ 15 ngày dùng 1 ống trong vòng 3 tháng.
CCĐ: - Tăng calci máu và nước tiểu. Sỏi calci. Quá mẫn với thuốc. Bệnh nhân nằm bất động (liều cao). Bệnh gan thận mạn và cấp. Suy tim mất bù.
LY: - Tránh dùng quá liều, đặc biệt trẻ em không dùng quá 10-15mg/năm. Khi dùng liều cao, kéo dài phải thường xuyên theo dõi calci máu, nước tiểu tránh quá liều.
 - Người mang thai không dùng liều cao.
 - **Quá liều:** biếng ăn, khát nước, đầu nhiều, táo bón, tăng huyết áp, calci máu cao, calci nhiều trong nước tiểu, rối loạn chức năng thận.
 - (Xem thêm Ergocalciferol)

COLESTIPOL

Copolymer của diethylentriamin và 1-chloro-2,3-epoxypropan
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Cholestabyl (Đức)*
Colestid (Upjohn)
Lestid (Upjohn)
DT: Gói thuốc cốm có 5g hoạt chất kèm 0,2% oxyd silic ở dạng keo.
TD: Dạng cao phân tử làm hạ cholesterol-huyết.
CD: Xơ cứng mạch.
LD: Người lớn: 15-30mg, chia 2-4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tụy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

COLESTYRAMIN

Cholestyramin resin
BD: *Colestran (Formenti, Italia)*
Holestan (Zdravljje)
Lismol (Levis, Tây Ban Nha)
Quantalan (Bristol-Myers; Mỹ; Đức; Áo)
Resincolestiramina (Rubio, Tây Ban Nha)
Vasosan (Đức)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Cholybar (Parke Davis)
Cuemid (Merck, Sharp & Dohme)
Questran (Mead-Johnson; Pháp; Bristol)
DT: Gói thuốc 9g chứa 4g (dạng khan) colestyramin.
TD: Làm hạ nồng độ cao cholesterol-huyết.
CD: Tăng cholesterol-huyết, tăng bilirubin-huyết kèm tắc mật hoàn toàn.
LD: Ngày đầu 1 gói, tăng dần đến 3 gói/ngày.
CCĐ: Cường tuyến cận giáp, nhiễm calci-thận, tắc mật hoàn toàn. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

COLFOSCERIL Palmitat

TK: Dipalmitoyl-phosphatidylcholin (viết tắt DPPC)
BD: *Surfexonéonatal (Pháp)* và *Survanta*
DT: Lọ bột đồng khô 108mg, kèm lọ 8ml dung môi để pha dịch treo tiêm.
TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diện hoạt (surfactant) ở đường hô hấp, làm giảm sức căng bề mặt ở các phế nang, nên làm dễ dàng các trao đổi khí ở đó.
CD: Sơ sinh bị suy hô hấp cấp (bệnh các màng hyalin) với trọng lượng từ 700g trở lên.
LD: Tiêm nhỏ giọt qua ống thông nội khí quản làm 2 liều: mỗi liều 5ml/kg (tương ứng với 67,5mg DPPC cho 1kg thể trọng). Liều đầu tiên trước giờ thứ 72 sau khi đẻ và liều sau tiếp đó 12 giờ.
CCĐ: Phù phổi, rối loạn hấp thu lại dịch phổi.

COLICORT (Mỹ-Pháp)

DT: Lọ thủy tinh chứa dưới dạng bột đồng khô; 1.250.000 đơn vị Colistin mesylat; 50mg Tetracyclin HCl và 5mg Prednisolon natri phosphat; kèm lọ chất dẻo 5ml dung môi.
TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm.
CD: Viêm tai ngoài, nhất là eczema ống tai có bội nhiễm-Viêm mũi, viêm họng; viêm xoang cấp và mạn.
LD: Nhỏ mũi ngày 2-4 lần. Dùng trong 8 ngày. Nhỏ tai ngày 2 lần. Không quá 10 ngày.
CCĐ: Như Antibio-Synalar. Phụ nữ có thai.

COLIMYCIN Penicilin (Pháp)

DT: Lọ thuốc 1 triệu UI Colistin Methansulfonat Na và 1 triệu UI Natri penicilin G, kèm ống 5ml

dung môi có 0,5ml alcol benzylic và 0,5ml etanol kèm nước cất để tiêm vđ 5ml.

TD: Phối hợp tác dụng diệt khuẩn Gram (+) của Penicilin với diệt khuẩn Gram (-) của Colistin.

CD: Một số nhiễm khuẩn thông thường không nặng do những khuẩn chịu tác dụng.

LD: Tiêm bắp (sau khi hòa tan vào dung môi kèm) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (pha vào 500ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose). Người lớn: ngày từ 2-4 lọ. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 1-2 lọ. Dưới 7 tuổi: ngày 1/2 - lọ.

CCĐ: Mẫn cảm với các Penicilin hay Cephalosporin hoặc với Polymyxin. Nhược cơ. Suy thận.

COLIRID (Cadila)

DT: Viên nén:

Dicyclomin HCl	20mg
Paracetamol	500mg
Dimethicon	40mg

CD: Các tình trạng đau do cơ thắt cơ trơn - Trướng bụng - Đau bụng, ruột, mắt, thận, niệu quản - Ruột bị kích thích - Thống kinh do cơ thắt.

LD: Uống 1 - 2 viên/lần/ngày

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tác nghẽn ruột, tiêu hóa, niệu - Mất trương lực ruột - Viêm loét kết tràng nặng - Nhược cơ nặng.

LY: - Cần thận với người tăng nhãn áp, phù đại tiểu liệt tuyến.

- Thận trọng với người suy gan - thận.

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không dùng với các thuốc chống co giật, thuốc tránh thai steroid.

- Có thể bị: Khô miệng, nhìn mờ, bí đái, táo bón. Hiếm bị nổi mẩn da, dị ứng da - Hạn hữu hạn xuất huyết, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết, mất bạch cầu hạt.

COLISTIN

Kháng sinh họ polypeptid

BD: Belcomycine (Pháp; Thụy Sĩ)

Dẫn xuất mesilat natri:

Colistimethat sodium

Colistin sulphomethat

Colistimethatum natricum

Colistin sodium methansulfonat

Colistin sulphomethat sodium

Colimicina (Italia; UCB; Tây Ban Nha)

Colimycin (Pháp; Đan Mạch, Hà Lan)

Coli-Mycine M (Warner - Chilcott)

Coliracin (Rafa, Israel)

Colomycine (Pharmax, Anh)

Coly-Mycin M (Parke Davis)

Methacolinmycin (Kaken, Japan)

Dẫn xuất sulfat:

Colistin sulphat

Polymyxin E sulfat

Belcomycine (Roger Bellon, Pháp; Thụy Sĩ)

Colimicina (UCB Smit, Italia, Tây Ban Nha)

Colmicina Orale (UCB, Tây Ban Nha)

Colimycin (Roger Bellon; Đan Mạch)

Coli-Mycin S (W. - Chilcott; Parke Davis)

Coliracin (Rafa, Israel)

DT: Viên nén 1.500.000 UI Colistin sulfat (tương ứng với 50mg Colistin base). Sirô: 250.000 UI/5ml (dạng sulfat). Lọ thuốc bột tiêm 500.000 UI (tương ứng với 40mg Colistin methansulfonat natri hoặc 16,66mg Colistin base và 1.000.000 UI (tương ứng với 80mg Colistin mesylat natri hoặc 33,33mg Colistin base) kèm ống 3ml dd NaCl 0,9%.

TD: Diệt khuẩn với trực khuẩn mủ xanh, E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, Salmonella, Shigella, Haemophilus, trực khuẩn ho gà, Pasteurella, Citrobacter, Acinetobacter.

CD và LD: Uống: ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn (dùng phối hợp với liệu pháp bù nước). Trẻ em và sơ sinh từ 2 tháng trở lên: 250.000 UI/kg/ngày, tức là 1 thìa kèm/kg/ngày, chia 3-4 lần. (Sirô pha với nước đun sôi để nguội). Viên nén: trẻ em 1 viên cho 5kg thể trọng, chia 3-4 lần trong 24 giờ. Người lớn: 1 viên cho 10kg thể trọng/ngày, chia 3-4 lần. Đợt dùng không quá 7 ngày. Thuốc tiêm: các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, nhất là ở thận, đường tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ). Người có chức năng thận bình thường: 50.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ). Trẻ sơ sinh, đẻ non,.... 50.000 - 100.000 UI/kg/ngày, chia 2-3 lần tiêm như trên. Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Mẫn cảm với Polymyxin. Trẻ sơ sinh dưới 2 tháng. Nhược cơ.

LY: Xem KHÁNG SINH

COLITEC (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 20mg lysozym chlorid, 200mg aspirin aluminium và 1mg diphenylpyralin HCl.

CD: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, cương tụ niêm mạc mũi.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

Trẻ em: 7-15 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên.

Trẻ em: 4-7 tuổi: ngày 2 lần x 1/2 viên.

COLITIQUE (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 2ml, chứa 0,7ml nước lọc chứa ít nhất 400 triệu E. Coli (dạng vaccin chống Coli).

CD: Nhiễm Coli mạn, viêm dạ dày, ruột.

LD: Ngày 2-3 ống. Lúc đầu: 3-4 ống/ngày, uống buổi sáng lúc đói.

COLLAGEN

BD: Atelocollagène (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 20 hoặc 35mg collagen tinh chế (lấy từ bê)

TD: Tiêm vào trong bì làm bù lấp một vết lõm ở lớp da.

CD: Điều trị các vết nứt sâu trên lớp da mịn, nhất là các vết nứt nằm ngang ở trán... Tiêm theo kỹ thuật của chuyên viên thẩm mỹ (thường tiến hành 3 lần, mỗi lần cách nhau 4 tuần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử bệnh tự miễn hoặc phản ứng phản vệ; phẫu thuật điều chỉnh hoặc tái tạo vú; đang điều trị bằng thuốc giảm miễn dịch, trẻ em, phụ nữ có thai.

LY: Trước khi dùng cần tiến hành thử nghiệm để xem có mẫn cảm với thuốc không.

COLOPTEN (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 5ml chứa như nhau: 2mg các phân kháng nguyên tinh chế chiết xuất từ *Staphylococcus aureus*; *E. Coli*, *Klebsiella pneumoniae*, *Proteus vulgaris* (25mg). Colopten 3: Viên nén bọc chứa như nhau 3mg các phân kháng nguyên tinh chế kể trên: (39mg).

TD: Tăng cường đáp ứng miễn dịch ở ruột.

CD: Trị ỉa chảy, kèm bù nước cho cơ thể.

LD: Sơ sinh dưới 1 tháng: 1 ống/ngày. Từ 1-12 tháng: 2 ống/ngày. Trên 12 tháng: 3 ống/ngày. Dùng từng đợt từ 10-20 ngày. Viên nén: ngày 3 viên chia 3 lần. Cũng dùng từng đợt như trên.

COLPOSEPTINE (Pháp)

DT: Viên đặt âm đạo có 200mg clorquinaldol và 10mg promestrien.

TD: Phối hợp thuốc kìm khuẩn với một loại Estrogen dùng tại chỗ.

CD: Teo âm đạo do thiếu hụt Estrogen kèm bội nhiễm.

LD: Thấm ướt viên thuốc rồi đặt sâu vào âm đạo buổi tối trước khi đi ngủ.

Dùng từng đợt 18 ngày liên kế cả khi có kinh.

CCĐ: Tiền sử ung thư phụ thuộc Estrogen.

COLTEROL

Glân phế quản

1,2-Benzendiol, 4-[2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxyethyl],

S 1541 (Shiogoni, Nhật Bản)

Dẫn xuất mesilat:

Colterol methansulfonat

Win 5563-3 (Winthrop)

COMBICILLIN (Bungari)

DT: Lọ thuốc tiêm 300.000đvqt Procaïn penicillin G và 100.000đvqt penicillin G.

CD: Như với penicillin G.

LD: Tiêm bắp: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1lọ. Trẻ em: từ 1/2 đến 1 lọ/24 giờ, tùy theo tuổi.

CCĐ: Như với Penicillin G; mẫn cảm với Procaïn. Trẻ em dưới 30 tháng.

COMBIDERM (Indonesia)

DT: Ống 5 và 15g kem bôi chứa 0,05% betamethason dipropionat; 0,1% gentamicin sulfat và 1% clotrimazol.

TD: Phối hợp một corticoid tác dụng mạnh với kháng sinh có hoạt phổ rộng và dẫn chất tổng hợp chống nấm và *Trichomonas*.

CD: Các thể eczema và bệnh viêm ngoài da do dị ứng có bội nhiễm vi khuẩn hoặc nấm như viêm bì mạn, viêm bì dạng eczema, viêm bì tiếp xúc, eczema tăng tiết bã nhờn, hăm kẽ, trứng cá mụn mủ, bệnh ngoài da có liken hóa,...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược này. Tổn thương ngoài da do lao, virus (như do herpes simplex, thủy đậu,...)

LY: Không dùng quá 10 ngày. Tránh bôi gần mắt, bôi xong không băng lại.

COMBIVENT UDV's (Boehringer Ingelheim)

DT: Dd xông khí dung 1 ống:

Ipratropium bromid khan 0,5mg

Salbutamol sulfat tinh theo

Salbutamol base 2,5mg

TD: Ipratropium bromid là một ammoni bậc 4 của isopropyl atropin có tác dụng kháng cholinergic. Đối kháng với acetylcholin là chất trung gian hoá học của hệ đối giao cảm, có tác dụng ngăn chặn sự gia tăng nồng độ của GMPv (Guanosin monophosphat vòng) trong nội bào gây ra do tương tác của acetylcholin và thụ thể muscarinic làm co thắt cơ trơn phế quản.

Salbutamol có tác dụng chọn lọc trên hệ giao cảm beta 2 gây giãn cơ trơn khí phế quản.

Thuốc có tác dụng giãn phế quản mạnh không làm tăng tác dụng phụ của chất chủ vận beta 2.

CD: - Dùng máy xông khí dung hoặc máy thở.

- Trẻ em trên 12 tuổi - người lớn: 1 ống đơn liều x 3 - 4 lần/ngày

Cách dùng: chuẩn bị máy xông. Lấy một ống đơn liều vặn đầu trên của ống, ép mạnh thân ống để thuốc chảy vào bầu xông khí dung. Lắp dụng cụ xông.

Dùng xong, rửa sạch dụng cụ, loại bỏ thuốc còn lại trong bầu

- Không được trộn lẫn bất kỳ thuốc gì với Combivent.

COMBIZYM (Đức)

DT: Viên, từ dịch chất *Aspergillus oryzae*.

CD: Rối loạn tiêu hóa - ỉa chảy.

COMBUNEX (Ấn Độ)

DT: Viên nén ethambutol + INH

TD: Trị lao.

COMHIST LA

DT: Viên nang có:



Chlorpheniramin maleat 4mg
Phenyltoloxamin 50mg
Phenylephrin HCl 20mg
CĐ: Ngạt, chảy nước mũi, kết hợp viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm, viêm mũi vắn mạch.
LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên, cách nhau 8-12 giờ.
CCĐ: Nuôi con bú. Trẻ em dưới 12 tuổi. Glôcôm. Hen suyễn. Tăng huyết áp.
Dùng với IMAO.
LY: *Tránh dùng khi có thai, bệnh tim mạch, đau tháo đường, bệnh tuyến giáp. Loét đường tiêu hóa. Thuốc gây buồn ngủ. Trầm dịu. Tránh uống rượu khi dùng thuốc và kết hợp với thuốc ngủ, an thần khác.*

COMPRALGYL

DT: Viên nén:
Phenacetin 0,1g
Aspirin 0,3g
Ethenzamid 0,2g
Codein phosphat 0,01g
TD: Hạ nhiệt - giảm đau
CĐ: Các chứng cảm sốt và đau nhức.
LD: Uống 1-4 viên/24 giờ. Sau bữa ăn. Không dùng cho trẻ em.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với aspirin và các salicylat. Bệnh chảy máu.
LY: *Thận trọng nếu bị suy thận, hen suyễn, rong kinh. Không dùng lâu dài. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai và cuối kỳ thai (gây kéo dài chuyển dạ).*

CONFERON (Hungari)

DT: Viên nang có 250mg Sắt II sulfat (tương đương với 50mg Fe²⁺) và 35mg Natri dioctyl-sulfosucinat.
TD: Tăng cường số lượng hồng cầu do cung cấp sắt, Na dioctylsulfosucinat giúp cho sắt hấp thụ được tốt.
CĐ: Thiếu máu do sắt.
LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 1-2 viên. Đợt dùng: 6-8 tuần.

CONNETTIVINA (Italia)

DT: Ống 15g kem bôi (cứ 100g có: 20mg Hyalastin, tức là acid hyaluron, 10g polyetylen glycol, 5g decyl ester của acid oleic).
TD: Kích thích quá trình cải tạo mô và phát triển biểu bì.
CĐ: Vết bong, vết thương loét ngoài da.
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
LY: *Còn có dạng gạc thấm thuốc mỡ kể trên để băng vết thương.*

CONTACT (SKB)

DT: Viên nang:
Phenylpropanolamin HCl 50mg
Chlorpheniramin 4mg

TD: Thuốc phối hợp 2 chất: cường giao cảm gây co mạch, và kháng histamin H1 chống dị ứng, được đặc chế giải phóng dần dần hoạt chất, vì vậy thuốc có tác dụng ngay và kéo dài trong vòng 12 giờ.

CĐ: Trị triệu chứng cảm lạnh thông thường, viêm mũi dị ứng như sổ mũi, hắt hơi, nghẹt mũi.

LD: Từ 12 tuổi trở lên, uống 1 viên/lần, cách nhau 12 giờ. Nuốt viên thuốc, không được nhai.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi.

Mẫn cảm thuốc - Đau thắt ngực - Tăng HA - Cường tuyến giáp - Đau tháo đường - IMAO - Có thai hoặc nuôi con bú. Thuốc cường giao cảm - Huyết khối mạch vành. Glôcôm góc đóng - Phi đại tiền liệt tuyến.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thuốc có thể gây tác dụng phụ: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, khô mắt, keo dịch tiết, nhịp tim nhanh, bí đái, lú lẫn, kích động ở người cao tuổi, đau đầu, phát ban.

- Không dùng quá 7 ngày.

- Không dùng với các thuốc tăng HA, trầm cảm 3 vòng.

CONTACTIOL (Pháp-Mỹ)

DT: Lọ 10ml dung dịch có: 50mg hydroxy-propyl methylcellulose (4000 CPS); 0,2mg benzalkonium chlorid; 25mg tyloxapol và dd đệm đẳng trương hóa với 10ml.

TD: Cải thiện cho người đeo các loại mắt giả với tác dụng bảo vệ giác mạc tránh kích ứng tại chỗ, thay thế cho nước mắt.

CĐ: Dùng cho những người đeo thấu kính giác mạc cứng hoặc uốn được, các loại mắt giả khác. Trường hợp tiết ít nước mắt, mắt khô.

LD: Nhỏ vài giọt vào phần lõm của thấu kính trước khi đeo. Tiết ít nước: nhỏ 1 giọt khi mới có cảm giác khô mắt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CONTERIN (Đài Loan)

DT: Viên nang chứa:
Các alcaloid Beladon 0,16mg
Atropin sulfat 0,024mg
Scopolamin HBr 0,014mg
Hyoscyamin sulfat 0,122mg
Phenylpropanolamin HCl 50mg
Chlorpheniramin maleat 1mg
Pheniramin maleat 12,5mg

CĐ: Các triệu chứng do cảm lạnh như sổ mũi, hắt hơi, viêm mũi mạn, hen phế quản.

LD: Người lớn: Cứ 8-12 giờ uống 1 viên.

CONTRACEPTIN

DT: Viên đặt âm đạo (có 30mg chinosol; 100mg acid boric và 60mg tanin).

TD: Diệt tinh trùng.

CĐ: Tránh thụ thai.

LD: Đặt một viên vào âm đạo, khoảng 5 phút trước khi giao hợp.

CONTRACTUBEX (Đức)

DT: Ống 20g kem bôi da chứa cao Allium cepae, heparin natri, allantoin trong tá dược thuốc mỡ serol (chất keo ái nước).

TD: Với vết thương mới: - làm lành vết thương nhanh chóng; ức chế tạo ra sẹo lồi; phòng ngừa phát triển sẹo xấu. Với vết thương cũ: cải thiện sẹo lồi, làm mềm vết sẹo bị xơ cứng giúp cử động dễ dàng; cải thiện các vết rạn da, vết sẹo lõm.

CD: Phòng và trị các loại sẹo (nhất là sẹo lồi do phẫu thuật, bỏng, chấn thương).

Dùng sau các trường hợp: lở loét, mụn bọc bệnh thủy đậu; rạn da bụng (ở phụ nữ có thai hoặc trong trường hợp bị béo nhanh).

CCD: Quá mẫn với thuốc.

COPAZE (Hàn Quốc)

DT: Viên có: Pancreas - Cellulase.

BD: tương tự: Cozym.

COPHARFORMYL (XND 150)

DT: Viên có: Cu Sulfat - Na fluorid.

CD: Bệnh phụ khoa.

CO-PROXAMOL

Phối hợp hiệp đồng giảm đau Paracetamol với Dextropropoxyphen hydrochlorid.

Aporex (Na Uy)

Algolysin (Israel)

Capadex (New - Zealand)

Cosalgesic (Anh)

Di-Antalvic (Houdé, Pháp)

Distalgescic và Distalgic (Anh)

Paradex (Australia)

Wygesic (Wyeth-Mỹ)

Xem thêm ở "Di-Antalvic"

COPYRKAL N (Đức)

DT: Viên nén/thuốc đạn (trẻ em 7-15 tuổi)/thuốc đạn (trẻ em dưới 7 tuổi).

Propyphenazon 280mg/140mg/70mg

Cafein 40mg/25mg/13mg

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CD: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp. (Viêm nhiều khớp mạn, bệnh Bechterew) đau cơ hu khớp; đau dây thần kinh; đau do nhổ răng và cắt hạnh nhân; đau do rối loạn tuần hoàn; đau khi thấy kinh; đau do tổn thương và các đĩa gian đốt sống.

LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Trẻ em dưới 7 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn. Trẻ em từ 7 tuổi đến 15 tuổi: ngày nạp 1-3 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.

CCD: Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon, rối loạn chức năng gan và thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh ở hệ tạo máu.

CO-PYRONIL N (Mỹ)

Phối hợp trị viêm dị ứng, gồm có cyclophen-tamin HCl và Pyrrobutamin phosphat.

COQUELUSEDAL (Pháp)

DT: Thuốc đạn sơ sinh, trẻ em, người lớn có: Tinh dầu Niaouli, Camphor, cao grindelia, cao gelsemium, phenobarbital.

CD: Ho gà, viêm phế quản, ho do kích thích.

LY: Còn có 1 loại đạn có thêm paracetamol.

CORBADRIN

Gây co mạch

1,2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxypropyl)-Levonordefrin

Neo-Cobefrine (Cook-Waite, Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Corbadrinum chloratum

Dihydroxyphenylaminopropanolum hydrochloricum

Lirotil (Bayer)

Nordefrin

Vasofren

CORDICHIN (Đức)

DT: Viên nén bọc 80mg verapamid HCl và 160mg quinidin (tương ứng 250mg Quinidin bisulfat).

CD: Các chứng loạn nhịp nhanh.

LD: Ngày đầu 1 viên. Ngày thứ 2-2 lần, mỗi lần 1 viên. Ngày thứ 3-3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

COREINE

DT: Carraghenat hay chất nhầy của tảo Chondrus crispus. Một thìa café = 3,40g.

TD: Nhuận tràng

CD: Táo bón - Béo phì

LD: Người lớn uống 2-6 thìa café/ngày. Uống với ít nước. Trẻ em từ 2-15 tuổi uống 1-4 thìa café/ngày.

LY: Có thể có cảm giác đầy bụng.

CO-RENITEC

Phối hợp hydrochlorothiazid với enalapril. Trị tăng huyết áp.

CORMYCIN (Indonesia)

DT: Ống 5g kem bôi chứa 2% chloramphenicol, 1% hydrocortison acetat; 0,1% menthol.

TD: Chống nhiễm khuẩn và viêm, kèm chống ngứa.

CD: Nhiễm khuẩn ngoài da có mủ, viêm bì có mủ, vết bỏng bội nhiễm, eczema dị ứng; viêm bì do tiếp xúc, ngứa vùng hậu môn, sinh dục.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCD: Tổn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virus hoặc nấm ký sinh.

LY: Còn có dạng mỡ tra mắt đóng ống 3.5g chứa 0,2% chloramphenicol và 0,5% hydrocortison acetat. Chỉ định dùng như bd. Chlorocid H của Hungari.

CORONIA (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 45mg procain HCl và 3mg hematoporphyrin HCl; 2mg nylidrin; 50mg acid orotic các vitamin A (10.000 I.U); B1 (10mg); E (12,1mg); C (50mg); B2 (5mg); B6 (5mg); B12 (3mcg); PP (15mg); acid folic (0,1mg); Ca pantothenat (10mg) và colecalciferol (400 I.U).

TD: Phối hợp procain với hematoporphyrin (gọi là KH3) có tác dụng chống các triệu chứng lão hóa ở người có tuổi, cải thiện tình trạng mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện. Nylidrin điều hòa huyết áp; acid orotic điều hòa cholesterol trong máu, trị tăng acid uric ở máu và các chứng suy chức năng gan. Các vitamin trên đây tăng cường chuyển hóa và miễn dịch ở cơ thể (do khử các gốc tự do).

CD: Trị các rối loạn xảy ra ở người trên 40 tuổi như: Kém tập trung tư tưởng, hay quên, rối loạn giấc ngủ và tâm thần, trạng thái trầm cảm; mất chủ động khi đi đại - tiểu tiện; suy nhược cơ thể - Phòng các chứng tăng acid uric và cholesterol trong máu, tăng huyết áp. Để giải độc và tăng cường chức năng gan.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Mẫn cảm với procain, sulfonamid và acid benzoic - Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 12 tháng.

LY: Tránh dùng đồng thời với các sulfamid, các thuốc đối kháng cholinesterase (gây giảm tác dụng). - Tác dụng phụ có thể xảy ra: chóng mặt, nhức đầu (dùng liều cao trên 1 viên/ngày); buồn nôn, tiêu chảy, mẫn ngứa, mày đay, xuất huyết nhẹ ở phụ nữ tiền mãn kinh.

CORTEXYL (Pháp)

DT: Gói sủi Ca dialphacetoglutarat

CD: Suy nhược chức năng người lớn.

CORTIBION (Pháp)

BD tương tự:

Corhimed (XNLHD TT Huế)

Cortebios (XN Dược Cửu Long)

Cortibicin (CTD Minh Hải)

Corticreme (Tiphaco)

Corticicol cream (CTD Ninh Thuận)

Cortcrem (Tiphaco)

Cortisotra (CTD Sóc Trăng)

Danacobrin (XNDP Đà Nẵng)

Dermicort (XNDPTW 26)

Dermofar (XNDPDL)

Korcin (XN Dược Hậu Giang)

Vaticol (CTD Long An)

DT: Kem bôi đóng ống 8g; có:

Dexamethason acetat 0,05g

Chloramphenicol 2g

Tá dược-vd 100g.

TD: Chống ngứa, phù nề và nhiễm khuẩn ngoài da. Chống viêm.

CD: Eczema nhiễm khuẩn, viêm da, chốc lở. Viêm nang lông, bệnh trứng cá... Viêm kết mạc mắt.

LD: Rửa sạch, làm khô thương tổn, bôi lớp mỏng kem. Cấp tính: ngày đầu bôi 2 lần, sau đó bôi 1 lần/ngày chà nhẹ cho thấm thuốc.

CCĐ: Chứng ngứa có nguồn gốc virus (Herpès đơn, thủy đậu, đậu mùa) bệnh lao da, bệnh nấm da.

LY: *Dexaclor (CTD Cửu Long) (nhỏ mắt)*

Dexacol collyre (tra mắt) (Etiphar)

Dexcloram (tra mắt) (XNDP Vĩnh Phúc)

Levodexa (nhỏ mắt + palmatin) (XNDPTW 2)

Ophtha Dexcol (nhỏ mắt) (XNDP Hậu Giang)

Otifar (XNDP DL) (nhỏ tai)

CORTICÉTINE (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 50mg framycetin sulfat, 5mg dexamethason dinatri phosphat.

CD và CCĐ: Như Antibio - Synalar

LD: Ngày nhỏ 2 lần, không dùng quá 10 ngày.

CORTICOID

(Những vấn đề cơ bản cần biết)

TD: Chống viêm và dị ứng - Liều cao giảm đáp ứng miễn dịch.

CD: - Dị ứng: Phù Quincke, mày đay bản đỏ, sốc phản vệ, suyễn.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.

- Da liễu: Bệnh Pemphigus viêm da mụn ăn sâu, lichen phẳng, u mạch, biểu hiện da của bệnh máu và nhiễm độc da, chàm, mụn nước.

- Tiêu hóa: Viêm đại tràng tiến triển, xuất huyết; bệnh Crohn, viêm gan mạn.

- Nội tiết: viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain, tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh nam hóa đơn thuần.

- Máu: Ban xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát, thiếu máu do huyết giải tự miễn dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn; phối hợp với một số thuốc điều trị bệnh máu ác tính Lympho bào.

- Nhiễm khuẩn: phối hợp kháng sinh điều trị một số trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, bệnh thương hàn nội tạng, bệnh lao.

- Ung thư: Điều trị tạm thời nhiều loại ung thư (máu, bạch huyết bào, tủy) - Chống nôn khi sử dụng hóa trị liệu; di căn xương kèm tăng calci huyết.

- Thận: Viêm cầu thận - Thận nhiễm mỡ.

- Thần kinh: Phù não do ung thư hoặc chấn thương, u não không giải phẫu được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, vài bệnh viêm đa rễ thần kinh, xơ cứng rải rác kích phát, nhược cơ.

- Mắt: viêm màng mạch nho trước và sau, vài loại viêm dây thần kinh, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.

- Tai mũi họng: Viêm mũi dị ứng, polyp xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn, viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột.

- Hô hấp: vài bệnh tắc nghẽn đường hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi, bệnh Sarcoidose.

- Khớp: Vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, thấp khớp cấp, vài bệnh đau rễ thần kinh, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài loại tăng calci huyết không do ung thư.

- Ghép cơ quan.

CCĐ: Nhiễm khuẩn và nấm điều trị đặc hiệu không khỏi.

- Nhiễm virut tiến triển: mụn rộp, thủy đậu, Zona ở mắt.

- Thống phong.

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Bệnh tâm thần.

- Xơ gan - cổ trướng do rượu.

- Viêm gan cấp do virut A, B hay không A không B.

LY: - Trước khi dùng thuốc, loại bỏ mọi khả năng nhiễm khuẩn nội tạng. Khi dùng thuốc theo dõi việc bị nhiễm khuẩn có thể xảy ra.

- Chế độ dinh dưỡng: giàu protid, calci, vitamin D, Kali, đường hấp thu nhanh, hạn chế muối.

- Chú ý đặc biệt viêm loét đại tràng vô căn (nguy cơ thủng), nổi ruột gần đây, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường, nhồi máu cơ tim gần đây (nguy cơ vỡ màng thất trái).

- Không sử dụng thuốc nếu có tiền sử loét, nếu thật cần thiết dùng nên phối hợp với thuốc chống loét.

- Thuốc uống vào giữa bữa ăn.

- Giảm liều dùng dần dần trước khi ngừng dùng thuốc.

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) sẽ kìm hãm A CTH, gây nên thiếu cortison lâu dài và nặng, cả khi đang dùng thuốc và ngừng dùng thuốc.

- Chưa có hiện tượng ảnh hưởng thai nhi (3 tháng đầu), hơi chậm phát triển thai nếu dùng thuốc suốt kỳ thai, hiếm suy thượng thận ở trẻ sơ sinh nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng một thời gian. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh) Thận trọng khi dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết trong khi dùng corticoid, quá liều salicylat khi ngừng dùng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp nhóm Ia, disopyramid, bretilium, solatol, amiodaron (coi chừng hạ Kali huyết, điều chỉnh liều, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống, (nguy cơ gây chảy máu đặc thù của liệu pháp corticoid); với các thuốc gây hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (nguy cơ hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, gây độc do digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); các thuốc gây cảm ứng men (giảm hiệu lực corticoid); với insulin, metformin, sulfamind, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid, (giảm isoniazid huyết tương); với các

muối oxyd, hydroxyd Al, Mg, Ca giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thu corticoid đường uống); các thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với Interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin giảm hoạt tính (gây bệnh lan rộng, chết người) nên dùng vaccin mất hoạt tính; với praziquantel (gây giảm nồng độ praziquantel huyết tương).

Tác dụng phụ: Đặc biệt với việc dùng thuốc lâu dài và liều mạnh.

+ Rối loạn nước điện giải: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước đôi khi kèm tăng HA gây suy tim sung huyết.

+ Rối loạn nội tiết và chuyển hóa: Hội chứng Cushing, ngừng bài tiết ACTH teo vỏ thượng thận đôi khi vĩnh viễn, giảm dung nạp glucose, tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rụng lông.

+ Rối loạn về xương - cơ: Teo cơ chậm hồi phục, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn), gãy xương bệnh lý, lún đốt sống, hoại thư xương, đứt dây chằng.

+ Rối loạn tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp, viêm thực quản, trướng bụng.

+ Rối loạn với da: Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rụng lông. Bôi ở diện rộng tác dụng toàn thân.

+ Rối loạn thần kinh: Hưng phấn quá độ, sáng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm gặp hưng cảm quá độ, lú lẫn, sáng, cơ giật, trầm cảm.

+ Rối loạn về mắt: Tăng nhãn áp - Đục thủy tinh thể. Có thể gây hiện tượng dội ngược tăng áp lực nội sọ khi ngừng dùng thuốc, nhất là không giảm liều từ từ khi ngừng thuốc.

CORTICOSPORIN

DT: Mỗi gam thuốc mỡ da/1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat	5000 đvqt/10000đvqt
Neomycin sulfat	5/5mg
Hydrocortison	1%

Thuốc mỡ da thêm Bacitracin Zn 400 đvqt - ống thuốc mỡ 14g - Lọ nhỏ mắt 5ml

CD: - Thuốc mỡ: nhiễm khuẩn da (viêm hay dị ứng); bỏng, vết thương, viêm tai ngoài, phẫu thuật chỉnh hình, hậu môn, sản khoa. Viêm da dị ứng tiếp xúc, do ứ, eczema nhiễm khuẩn, viêm da thần kinh, ngứa hậu môn, sinh dục. Chốc lở. Thuốc nhỏ mắt: Viêm mi mắt nhiễm khuẩn, viêm kết - giác mạc, viêm màng mạch nho trước mẫn tính, thương tổn giác mạc do hóa chất, nhiệt độ cao, vật lạ...

LD: Thuốc mỡ: bôi lớp mỏng, ngày 2-4 lần. Nhỏ mắt: nhỏ 1-2 giọt, cách 3-4 giờ.

CCĐ: Thuốc mỡ: Tai thủng nhĩ.

Nhỏ mắt: Viêm giác mạc đuôi gai thủy đậu, bệnh virut giác-kết mạc, nấm mắt.

LY: - Thuốc mỡ: Bỏ diện rộng 20% hay bị loét dinh dưỡng có nguy cơ độc tính thận và tai do Neomycin. Dùng corticoid vào chỗ nhiễm khuẩn có thể làm bệnh lan rộng. Thuốc mắt: Dùng lâu dài có thể bị glôcôm kèm theo thương tổn thần kinh thị

giác, cườm mắt, mộng giác mạc và củng mạc tiến tới thủng mắt. Còn có thể bị nấm giác mạc dai dẳng.

CORTICOTROPHIN

Corticotropin; hormon hướng vỏ thượng thận, Adrenocorticotropin

Adrenocorticotropin hormon (viết tắt là ACTH)

Corticostimulin; kích vỏ thượng thận

Corticotropinum ad injectabile

Corticotropinum pro injectione

BD: *Acethropan* (Hoechst)

Acortan (Ferring, Đức; Ferring, Thụy Sĩ)

Acorto (Breon, USA)

ACTH (Polfa; Parke Davis; Mỹ)

Acthar (Armour; Rorer; USA; USV; USA)

Acton (Ferring, Thụy Điển)

Actrope (United Pharmaceuticals, Mỹ)

Adactan

Alfatropin (Frederiksberg Chem, Đan Mạch)

AP-Acthar-Gel (Sideta, Tây Ban Nha)

Corstiline

Cortigel (Savage, USA)

Cortrophin (Organon; Thụy Điển)

Duracton (Nordic, Canada)

Procortan (Đức)

Reacthin (Leo, Thụy Điển)

Solacthyl (Squibb)

Trofocortina (ISM, Italia)

Tubex (Wyeth)

DT: Ống thuốc bột đông khô 20-50 đvqt và 100 đvqt kèm 2ml dd NaCl 0,9%.

TD: Hormon kích thích vỏ thượng thận. Chống viêm, dị ứng và sốc.

CĐ: Thấp khớp, hen phế quản, giảm tiểu cầu và bạch cầu; và để dùng vào cuối mỗi đợt điều trị bằng corticoid.

LD: Thấp khớp cấp: người lớn: tiêm bắp ngày 4 lần, mỗi lần 10-20 đvqt. Đợt dùng 5-8 ngày.

Hen: Dùng liều giảm dần 100 đvqt/ngày - 20 đvqt/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loạn tâm thần cấp, hội chứng Cushing, phụ nữ có thai, suy tim.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CORTICOTROPHIN - Kẽm Hydroxid

Corticotropin, hỗn hợp với kẽm hydroxid

Corticotrophin Zinc Injection

Corticotrophin

-Zinkhydroxid - Injektionssuspension

Corticotropina zinco idrossido sospensione iniettabile

Corticotropine hydroxyde de zinc, Suspension injectable

Corticotropin Zinc hydroxide Suspension

BD: *Cortrophin-Z* (Organon)

Cortrophin Zinc ACTH (Organon)

Cortrophin-ZN (Organon)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CORTIDASMYL (Roussel - Việt Nam)

DT: Viên nén có 10mg ephedrin hydrochlorid, 80mg theophyllin, 1.5mg prednison và 10mg phenobarbital.

CĐ: Hen, khó thở do viêm khí quản.

LD: Người lớn: ngày uống 2-6 viên.

Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-3 viên.

CORTIFRA (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi chứa 22,5mg prednisonolone metasulfobenzoat natri và 187,5mg framycetin sulfat (tức là 120.000 đơn vị).

TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn ở mũi họng.

CĐ: Viêm mũi cấp, ngạt mũi, viêm họng. Viêm mũi bán cấp và mạn. Dị ứng ở mũi. Điều trị trước và sau phẫu thuật ở mũi.

LD: Người lớn: ngày bơm mũi 4-6 lần. Trẻ em từ 30 tháng: ngày bơm 2-3 lần. Dùng trung bình 8 ngày.

CCĐ: Như Biocidan.

CORTIMYCINE

BD tương tự: *Cornéo* (Pháp)

DT: 1ml nhỏ tai, mũi mắt/1g thuốc mỡ da và mắt/1g kem cõ:

Hydrocortison acetat 5/10/1,25mg

Neomycin sulfat 3,5/3,5/3,5mg

TD: Chống viêm, chống dị ứng, kháng khuẩn.

CĐ, LD: - Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân. Viêm giác mạc kê và biến chứng trũng cá hồng. Viêm màng mạch nhỏ, dùng: 3-4 lần thuốc mỡ mắt trong ngày. Tai mũi họng: viêm mũi, viêm xoang, viêm tai, viêm mũi hầu: 3-4 giọt, 3-4 lần/ngày vào lỗ mũi hoặc lỗ tai. Da: viêm da - Eczema dị ứng - Viêm da thần kinh - Bôi thuốc mỡ hay kem một lớp mỏng, bôi 3-5 lần/ngày.

CCĐ: Da thương tổn do lao, giang mai, virút. Mắt: Vết thương và loét giác mạc (Herpès giác mạc). Tai mũi họng: thủng màng nhĩ.

LY: Xem Corticoid.

CORTINE NATURELLE L.N. (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml cao vỏ thượng thận.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Tiêm 1 ống/ngày - Có thể nhỏ vào miếng đường đặt dưới lưỡi.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Có thai.

CORTISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid

Pregn -4-en-3,11,20-trion, 17,21-dihydroxy-Cortistan (Mỹ)

Dẫn xuất 21-acetat:

Cortisonum acetylalum

BD: *Acetison* (Farmigee, Italia)

Adreson (Organon)

Altesona (Alter, Tây Ban Nha)

Colirio Collado Cortioftal (Tây Ban Nha)

Colirio Framan Cortisona (Tây Ban Nha)

Cortal (Organon, Thụy Điển)

Cortate (Protea, Australia)

Cortelan (Glaxo)

Cortifor (Vifor, Thụy Sĩ)

Cortilen (SIFI, Italia)

Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)

Cortisate (Leo, Đan Mạch)

Cortisol (Vis, Italia)

Cortistab (Boots)

Cortisyl (Roussel)

Cortodrin (Astra)

Cortogen (Schering Corp/Essex)

Cortisone (Merk Sharp & Dohme)

Pantisone (Panray, USA)

Scherason (Schering AG, Đức)

DT: Cortone (Mỹ) Dịch treo tra mắt 0,5% Cortison.

Hydrocortisone Roussel (Pháp) - Mỡ mắt 1%.

CD: Viêm và dị ứng ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Tra mỡ mắt 1-3 lần ngày.

CCĐ: Loét hoặc Herpès giác mạc, bệnh nấm ở giác mạc, lao mắt.

LY: Xem CORTICOID.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CORTIVASOL

BD: Altim (Roussel)

Diaster (Diamant)

Dilaster (Roussel)

Idaltim (Roussel)

DT: Viên nén 0,4mg (tính ra alcol tương ứng). Altim và Idaltim (Pháp) - dịch treo tiêm đông sẵn vào bơm tiêm kèm kim -3,75mg trong 1,5ml.

TD: Glucocorticoid tổng hợp chống viêm; tác dụng giữ nước và muối kèm hydrocortison.

CD: - Thuốc viên: Bệnh do dị ứng, bệnh ở mô tạo keo, một số bệnh ở khoa da liễu như pemphigus, liken phẳng... Bệnh đường tiêu hóa như: cơn tiến triển bệnh Crohn, viêm gan mạn tự miễn dịch. Bệnh nội tiết như: Viêm tuyến giáp không có mủ (viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain); Tăng calci-máu cận ung thư; Chứng tăng sản thượng thận bẩm sinh. Bệnh ở máu như: Ban đỏ giảm tiểu cầu (tự miễn); Thiếu máu tan huyết tự miễn; dùng phối hợp với các thuốc hóa trị liệu khác trong các bệnh máu ác tính chủ yếu dạng lymphô. - Bệnh nhiễm khuẩn: chủ yếu vài trường hợp viêm huyết khối tĩnh mạch nhiễm khuẩn, sốt thương hàn thể nội tạng nặng. - Khoa ung thư: Điều trị tăng bạch cầu và u lymphô, u tủy; Để chống nôn trong khi dùng các thuốc làm giảm miễn dịch, di căn xương kèm calci-máu. Khoa thận: một số hội chứng hư thận. Khoa thần kinh: - Chứng nhược cơ - phù não (nhất là do u hoặc chấn thương); Điều trị tạm thời các u não không phẫu thuật được. Bệnh xơ cứng màng tiến triển. Khoa mắt: viêm màng mạch nhỏ trước và sau trong các trường hợp viêm dây

thần kinh thị giác. Lỗi mắt nội tiết phù nề. Khoa tai mũi họng: Viêm tai thanh mạc hoặc điếc đột xuất, viêm mũi do dị ứng, viêm xoang cấp hoặc mạn. Khoa hô hấp: một số bệnh phổi - Phế quản mản gây nghẽn và thể hen. Khoa thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh và tăng calci-máu không do u. Thuốc tiêm: (trong hoặc quanh khớp): viêm khớp hư khớp tiến triển, dị cảm đầu chi trên, viêm gân, viêm bao khớp, bệnh Dupuytren.

Tiêm ngoài màng cứng: Đau vùng thắt lưng, đau dây thần kinh hông và viêm rễ thần kinh chi dưới.

LD: Viên nén 0,4mg tương đương với 5mg prednison. Người lớn: Liều khởi đầu: 4-8 viên/ngày. Liều duy trì: 1-3 viên/ngày. Trẻ em: Liều khởi đầu: 1-2 viên cho 10kg thể trọng/ngày. Liều duy trì: 1/4 viên cho 10kg thể trọng/ngày. Liều hàng ngày chia 1-2 lần, uống vào bữa ăn hoặc đợt gián đoạn cách ngày 1 lần. Thuốc tiêm: 0,3mg Cortivazol tương đương với 5mg Prednison. Tùy theo chỗ tiêm, từ 0,5-1,5ml, tiêm trong hay quanh khớp, tiêm ngoài màng cứng, một lần hoặc nhiều lần (thường dùng từng đợt 1-3 tuần).

CCĐ: Như các Corticoid nói chung, đặc biệt là các trường hợp nhiễm khuẩn hoặc nấm chưa điều trị thích hợp, một số nhiễm virus nhất là Herpès và Zona có biểu hiện ở mắt; bệnh goutte, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tình trạng loạn tâm thần, xơ gan ở người nghiện rượu kèm cổ trướng; viêm gan cấp do virus. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Xem Corticoid.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CORTOCIN F (Nhật Bản)

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,25mg fluoroformylon/1g.

TD: Steroid chống viêm.

CD: Eczema cấp và mạn, chàm trẻ em, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

LY: Ngừng thuốc nếu có bội nhiễm sinh mủ hoặc triệu chứng dị ứng với thuốc.

CORTODOXON

Glucocorticoid

Pregn-4-en-3,20-dion, 17,21-dihydroxy-Cortexolon

CORTONYL (XNDP26)

DT: Lọ 25ml thuốc giọt có:

Natri camphosulfonat: 2,5g
Cao lạp tiên 0,25g

TD: Trọ tim, an thần

CD: Ngất do suy tim, rối loạn thần kinh tim. Mất ngủ do lao lực.

LD: Người lớn uống 20-50 giọt/lần, ngày uống 1-2 lần. Trẻ em: tùy tuổi có thể dùng 1/2 liều người lớn.

BD tương tự: *Camphonyl (Pharimexco)*

COSADON (Pháp)

COSALDON (Thụy Sĩ)

DT: Viên có 400mg pentifylin hay hexyl-theo-bromin và 100mg acid nicotinic.

CD: Rối loạn tinh thần tập tính tuổi già, giảm hiệu lực trí tuệ, rối loạn trí nhớ, giảm chú ý tập trung và nghị lực. Chóng mặt, ù tai. Bệnh vông mạc do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ. Di chứng thiếu máu cục bộ não.

LD: 2-3 viên/ngày, uống sáng và chiều sau bữa ăn. Ở người già hay người dễ mất ngủ, nên chia uống sáng và trưa. Có thể dùng thuốc lâu dài.

LY: Người tăng huyết áp, thường thấy hạ hạ huyết áp (sẽ có lợi), nhưng không thể thay thế cho thuốc điều trị tăng huyết áp.

CO-SOLTRIM

Phối hợp Sulfametrol và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: *Lidaprim (Áo)*

Madéran

Quam (Pháp)

DT: Viên nén 400mg Sulfametrol và 80mg TM. Viên nén (cho trẻ em) 100mg Sulfametrol và 20mg TM.

CD và LD, CCĐ: Như Co-Trimazin.

COTININ

Hung thần kinh

2-Pyrrolidinon, 1-methyl-5-(3-pyridinyl), (S)-

Dẫn xuất fumarat:

Cotinín fumarat

CO-TRIFAMOL

Phối hợp Sulfamoxol và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: *Actin (Thái Lan)*

Chemoprim (Đức)

Co-Fran

Supristol (Pháp)

DT: Viên nén (cho người lớn): 400mg Sulfamoxol và 80mg TM. Dịch treo uống (lọ 60ml) cứ 2,5ml có 100mg Sulfamoxol và 20mg TM.

TD: Như Co-Trimazin.

CD và CCĐ: Như Co-Trimazin.

LD: Người lớn liều đầu tiên: 2 viên, sau cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em cứ 5kg thể trọng cho uống 2,5ml dịch treo, chia 2 lần trong ngày, suy thận dùng liều giảm đi.

CO-TRIMAZIN

Phối hợp Sulfadiazin và Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: *Antrima (Vinaspecia, Pháp)*

Coptin

Triglobe

DT: Viên nén 400mg Sulfadiazin và 80mg TM. Dịch treo uống cho trẻ em (lọ 50ml) cứ 2,5ml có 100mg Sulfadiazin và 20mg TM.

TD: Phối hợp diệt khuẩn có tác dụng với *E.Coli*, *Klebsiella*, *Enterobacter*, *Proteus*, *Citrobacter*, *Salmonella*, *Shigella*, *Haemophilus*, phẩy khuẩn tả, *Listeria*, *Pneumocystis carinii*, màng não cầu, lậu cầu khuẩn, *Brucella*, *Acinetobacter*, *Nocardia*, *Actinomyces*.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở đường tiết niệu - sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt), phế quản phổi cấp, tai giữa, đường tiêu hóa nhất là sốt thương hàn và viêm ruột sigma. Nhiễm khuẩn do *Pneumocystis carinii*.

CCĐ: Thiếu hụt G6PD (gây nguy cơ tan huyết), sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ cuối kỳ thai nghén hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm với sulfamid.

LY: - Tai biến ngoài da có khi trầm trọng, phải cần nhắc lại khi dùng. Ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn nếu có biểu hiện huyết học hoặc ngoài da.

- Thận trọng kiểm tra định kỳ huyết học trong trường hợp dùng thuốc lâu dài và lặp đi lặp lại đặc biệt với người cao tuổi, người thiếu folat, giới hạn dùng không quá 10 ngày và giới hạn liều dùng.

- Theo dõi cẩn thận người suy gan, thận, rối loạn về máu.

- Cấm dùng cho người mang thai cuối kỳ (vòng da nhân sơ sinh) và trong suốt kỳ thai (sinh quái thai ở động vật). Cấm dùng cho người nuôi con bú.

- **Tương tác:** với sulfamid hạ đường huyết (gây hạ đường huyết nghiêm trọng). Với thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng thuốc chống đông máu uống, tăng nguy cơ chảy máu). Với Pyrimethamin (Gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ) với ciclosporin (có thể làm mất khả năng gây phản ứng miễn dịch). Với methotrexat (tăng tác dụng, độc tính trên máu của methotrexat).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị nôn, đau dạ dày, thiếu máu tán huyết giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu và bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt, bất sản tủy. Phát ban, mề đay, hồng ban đa dạng, vảy trường hợp bị hoại tử - lý giải tế bào thượng bì không dự đoán trước được đôi khi tử vong (Hội chứng Lyell và Stevens - Johnson), suy giảm chức năng thận.

BD tương tự:

Balin (Thái Lan)

- Viên nén 410mg Sulfadiazin và 90mg TM.

Nibrisin forte (Thụy Sĩ) - Viên nén 450mg Sulfadiazin và 150mg TM.

CO-TRIMOXAZOL

Cotrimazol; phối hợp hiệp đồng Sulfamethoxazol (SMZ) với Trimethoprim (TM) theo tỷ lệ 5/1.

BD: *A bacin (Italia)*

A bactrim (Mỹ)

Alcorim F (Ấn Độ)

Alcotrim (Anh)

Antrimox (Anh)

AnF-Cotrim fort (Cty dược Quảng Ngãi)

AnF-Sulfaprim (Cty dược Quảng Ngãi)

Apo-Sulfatrim (Canada)

Aseptrim (XNDP2)
Bacotrim (CTD Tiền Giang)
Baccotrim (Tipharco)
Bacin (Thái Lan)
Bacsultrim (Mebiphar)
Bactar
Bactekod (Pháp)
Bacterial (Italia)
Bactifor (Tây Ban Nha)
Bactoprim (XNDP 25)
Bactoreduct (Đức)
Bactosultrim (XNDPTW 5)
Bactramin
Bactricid (Indonesia)
Bactrim (Roche)
Bactrima (XNDP Quảng Nam)
Bactrimed (CTDTW 1)
Bactrimel (Đức)
Bactrim Phar (CTD Trà Vinh)
Bactrium DS (Đức)
Baktar (Nhật Bản)
Becotrim (CTD Bến Tre)
Bencotrim (CTD Bến Tre)
Berlocid (Đức)
Bidiseptol (CTD Bình Định)
Biseptol (Ba Lan)
Bisultol (CTD Sông Bé)
Bisultrim (XND T.T.Huế)
Centrim (Indonesia)
Chemoprim (Thái Lan)
Coatrimfort (XNDP 780)
Cofatrim
Cophatrim (XNDP 150)
Cotrim (XND Đồng Tháp)
Cotrim (Đức, Mỹ, Thụy Sĩ)
Co-Trimed (Thái Lan)
Co-Trimel (Ireland)
Cotrim Fort (Cty dược VTYT Tây Ninh)
Cotrimox forte (Gateway - Australia)
Courime-Puren (Đức)
Cotrimol (Ipca)
Cotrimoxin (Mỹ)
Cotrimstada (Đức)
Cotrizol (Mỹ)
Curaprim (Israel)
Diprim (Hàn Quốc)
Diseptyl (Israel)
Disulfa (Sanofi)
Domotrim (XNDP Minh Hải)
Drylin (Đức)
Duratrimet (Đức)
Dyrine (Đức)
Eshesul
Escoprime
Eusaprim (Anh)
Falprim (Italia)
Faneprim (Indonesia)
Fectrim (Anh)
Gobens-trim (Tây Ban Nha)
Imexim (Thụy Sĩ)
Kepinol (Đức)
Lagatrim

Lextrizole (Mỹ)
Mebi Sulfatrim (Mebiphar)
Meditrim (Indonesia)
Mekosulprim (Mekopharm)
Meprotrin (Indonesia)
MK Sulprim (CTDP Mekông)
Metomide
Metrim (Thái Lan)
Microbid (Philippin)
Microsupos amigdalor (Tây Ban Nha)
Mytrin (Hồng Kông)
Neoprim
Nopil
Novotrimel (Canada)
Novotrimox (Canada)
Omsat (Đức)
Oribact (Phân Lan)
Oriprim (Ấn Độ)
Pehatrim (Indonesia)
Pentrim (Hàn Quốc)
Primadex và Primazol (Indonesia)
Primotren
Resprim (Australia)
Rimtrin DS (Ấn Độ)
Roubac (Canada)
Sanprima (Indonesia)
Sepra (Bur-Wellcome)
Septin (Anh)
Sevatrim (Đài Loan)
Sigaprim (Thụy Sĩ)
Simtran (Ấn Độ)
Sinersul
Soltrim (Tây Ban Nha)
Spectrem (Indonesia)
Stan (Ấn Độ)
Stopan (Nhật Bản)
Sulfametoxazol med Trimetoprim (TBN)
Sulfaprim (XNDP 24)
Sulfatrim A (XNDPDL)
Sulfotrim (Phân Lan)
Sulfotrim Gea (Tây Ban Nha)
Sulfotrimin (Đức)
Sulotrim
Sulprim (Indonesia)
Sulprimed (Thái Lan)
Sultrim (Sanofi-Pharma)
Sumetrolim (Hungari)
Suprim (Malaysia)
Supracombin forte (Đức)
Tampo (Thái Lan)
Tiphaprim (Tipharco)
TMS (Thụy Sĩ)
Trib (Thụy Sĩ)
Trib DS (Australia)
Tricomox (Ireland)
Trifides (Tây Ban Nha)
Trimforte-ratiopharm (Đức)
Trimazola (XNDP 2)
Trimazon (XNDP 1)
Trimeseptol (CTD Hà Tây)
Trimethoxazol 480 (CTDP Hà Tây)
Trimetoprim-Sulfa (Thụy Điển)

Trimocozol F (XNLHHG)

Uclaprim (Pháp)

Vicotrim 480 (Vidipha)

DT: Viên nén 400mg SMZ và 80mg TM; viên loại mạnh (DS): 800mg SMZ và 160mg TM. Dịch treo dùng cho trẻ em (cứ 5ml có 200mg SMZ và 40mg TM). Viên nén (cho trẻ em) 100mg SMZ và 20mg TM.

- Ống tiêm 3ml có 800 SMZ và 160 mg TM (Để tiêm bắp).

- Ống tiêm 5ml có 400mg SMZ và 80mg TM (Để tiêm truyền).

TD: Phối hợp trên có tác dụng hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn các vi khuẩn gây bệnh trực khuẩn lao, trực khuẩn mủ xanh *P.aeruginosa*, xoắn khuẩn giang mai và các khuẩn kỵ khí.

CD: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai mũi họng đường tiết niệu và sinh dục (kể cả bệnh lậu, viêm tuyến tiền liệt), đường tiêu hóa (kể cả bệnh tả, thương hàn và phó thương hàn); bệnh do *Brucella*,... nhiễm khuẩn do *Pneumocystis carini* và *Toxoplasma gondii*. Nhiễm khuẩn da và mô mềm. Không dùng cho nhiễm khuẩn *Streptococcus*, *Pseudomonas*, *Micoplasma* và virút.

LD: Uống: Người lớn: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 0,48g, uống sau bữa ăn, nếu nặng có thể uống tới 4-5 viên/24 giờ. Dùng từ 5-7 ngày. Trẻ em tùy theo bệnh và thể trọng, dùng liều: 12-48mg/kg/ngày chia 2 lần, cách nhau 12 giờ. Tiêm bắp (sâu vào cơ mông): Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em 7- 15 tuổi: 2 lần, mỗi lần nửa ống. Không tiêm cho trẻ em dưới 7 tuổi. Đợt dùng 3-6 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch: Phẩu ống thuốc vào 125ml dung dịch glucose đẳng trương hoặc NaCl 0,9%. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 ống. Dưới 16 tuổi: Ngày 2 lần, mỗi lần cứ 5kg thể trọng tiêm 1ml dung dịch.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, rối loạn nặng chức năng gan và thận, tổn thương nặng đến công thức máu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ đẻ non và sơ sinh dưới 2 tháng. Thuốc tiêm bắp: Phụ nữ có thai (nhất là tháng cuối), Trẻ em dưới 7 tuổi.

LY: - Với người có mẫn cảm với sulfamid, để điều trị nhiễm khuẩn niệu đạo, viêm tai giữa và viêm phế quản mạn, có thể dùng viên Trimethoprim đơn thuần (250mg).

- Cần nhắc lại hại để tránh xảy ra các tai biến trầm trọng ngoài da và máu. Nếu có biểu hiện phải ngừng thuốc ngay.

- Kiểm tra định kỳ máu nếu dùng lâu dài hoặc lặp đi lặp lại như là những người già và người thiếu folat. Ở những người này không dùng thuốc quá 10 ngày và chú ý tới liều dùng. Cần theo dõi đặc biệt với những người suy gan, thận và rối loạn về máu.

- **Tương tác:** Thận trọng dùng với các sulfamid hạ đường huyết (hạ đường huyết nghiêm trọng), với các thuốc chống đông máu đường uống, phải kiểm tra thường xuyên prothrombin (tăng tác dụng chống đông và nguy cơ chảy máu); với pyrimethamin, cần kiểm tra huyết đồ, phối hợp với

acid folic (gây thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, nhất là liều cao); với ciclosporin (giảm nồng độ ciclosporin, làm mất khả năng gây giảm phản ứng miễn dịch), với Zidovudin, kiểm tra thường xuyên huyết đồ (tăng độc tính ở máu do ức chế men dihydrofolat reductase). Không nên dùng phối hợp với phenytoin (gây độc). Chống chỉ định với methotrexat (tăng độc tính trên máu).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị : đau dạ dày, hiếm gặp viêm gan, viêm đại tràng giả mạc, phát ban mảy đay, ban đỏ da dạng, vảy trướng hợp hoại tử - ly giải tế bào thượng bì không dự đoán được và đôi khi gây tử vong (hội chứng Lyell và Stevens - Johnson) - Các biểu hiện quá mẫn khác như sốc phản vệ, phù Quinck, tăng thân nhiệt. Suy giảm chức năng thận. Biểu hiện thần kinh: hiếm gặp viêm màng não vô khuẩn.

Đôi khi xảy ra: buồn nôn, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt (cần kiểm tra công thức máu nếu dùng thời gian dài). - Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc.

Ghi chú: BD Ery-Vicotrim (Vidipha) gói bột có thêm Erythromycin.

COTUSSIC (Hồng Kông)

DT: Viên nang chứa:

Brompheniramin maleat	5mg
Paracetamol	280mg
Cafein	30mg
Phenylephrin	5mg
Bromhexin	8mg

CD: Trị cảm cúm kèm ho, dị ứng thời tiết.

LD: Người lớn, ngày 2-3 lần x 1 viên.

Trẻ em trên 15 tuổi: ngày 1-2 lần x 1 viên.

CCĐ: Suy gan nặng, tăng huyết áp.

COUMAMYCIN

Kháng sinh

Coumermycin

Comamycinum

Sugordomycin D-1a (Bristol-Banyu, Tokyo)

Notomycin (Bristol-Myers)

Dẫn xuất muối natri:

Coumermycin sodium

COUMARIN

Tác dụng đến phức hợp các triệu chứng giãn tĩnh mạch. Bảo vệ mạch

2H-1-Benzopyran-2-on

Cumarin

Tonka bean camphor

Lymphex (Đức)

Lysedem (Pháp)

COUMAZOLIN

Gây co mạch tại mũi họng

1H-Imidazol, 2-[(2-ethyl-3-benzofuranyl) methyl]-4,5-dihydro

Dẫn xuất hydrochlorid:

Galenyl (Labaz)

Gayenyl (Labaz)

COUSIN (Đài Loan)

DT: Lọ thuốc uống 120ml, cứ 30ml có:

Codein phosphat	20mg
Sulfogaiacol	300mg
Amonium chlorid	480mg
Cao lỏng viên chỉ	0,2mg
Chlorpheniramin maleat	5mg

TD: Dịu ho, long đờm.

CD: Các chứng ho, do cảm lạnh, dị ứng, hen,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml

COX. MULTIVIT (Thái Lan)

Sirô: Hỗn hợp Vitamin nhóm B và Lysin.

CRATAEGUTT Forte (Đức)

BD tương tự: *Coronal (Pháp)* - Viên 50mg.

DT: Viên nang chứa 80mg cao khô Ôbépín, *Crataegus oxyacantha* (bào chế từ lá và hoa theo tỷ lệ 5:1) trong đó có 15mg Oligomer procyanidolic.

TD: Kích thích tuần hoàn, chống lại các rối loạn chuyển hóa ở cơ tim.

CD: Suy tim độ I và II; cảm giác đè nén, tức ngực; tim người già chưa dùng digitalin.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, nuốt viên thuốc với ít nước.

CCD: Trẻ em dưới 16 tuổi.

CREATINOL Fosfat

Kích thích cơ tim

Guanidin, N-methyl-N-[2-(phosphono-oxy) ethyl]-
COP

Dẫn xuất muối natri acetat:

Drugosil (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Aploadan (Simes, Italia, Brasil)

Drugosil (Tây Ban Nha)

Gipron (Serpero, Italia)

Neoton (Italia)

DT: Lọ thuốc bột 1g kèm ống dung môi 50ml.

CD: Một số trường hợp suy tim.

CRESENTYL (Pháp)

DT: Ống 20 viên 0,5g benzo-metacresol.

CD: Tấy giun đũa, giun kim, giun tóc, ỉy amíp, viêm ruột cấp và mạn (sát khuẩn ruột).

LD: Tấy giun: Người lớn uống từ 8-10 viên 0,5g chia làm 4-5 lần, mỗi lần cách nhau 15 phút, uống buổi sáng lúc đói. Mỗi đợt uống 5 ngày liên, nghỉ 5 ngày lại tiếp tục 5 ngày rồi lại nghỉ 5 ngày. Dùng 4-5 đợt. Trẻ em tùy theo từng tuổi uống 4-6 viên một ngày, chia ra 2-3 lần cách nhau 15 phút. Uống liên trong 5 ngày, nghỉ đợt 5 ngày rồi lại tiếp tục uống tất cả 4-5 đợt. Sát khuẩn ruột: người lớn uống 4-6 viên một ngày, chia 2 lần uống trước bữa ăn. Uống trong 10 ngày liên.

CRESOTAMID

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

Benzamid, 2-hydroxy-3-methyl-

BD: *Midalgyl (Midy) (+ Proxifezon)*

DT: Viên nén 300mg kèm 100mg Proxifezon - Thuốc đạn chứa 2 hoạt chất với lượng gấp đôi, kèm 50mg Natri ascorbat.

CD: Con đau do hư khớp, thấp khớp như viêm quanh khớp, viêm rễ thần kinh, viêm bao hoạt dịch,...

LD: Người lớn: Vài ngày đầu: 2-4 viên/ngày duy trì: 1-2 viên/ngày. Hoặc 1-2 viên thuốc đạn.

CCD: Loét dạ dày, suy thận, mẫn cảm với dẫn chất pyrazol.

CRESYL

Cresylol natri có 45% cryselol hòa tan trong NaOH đậm đặc, khi dùng cần pha loãng thích hợp, để tẩy uế nhà cửa, nhà vệ sinh ở bệnh viện.

m-Cresylacetat, sát khuẩn ngoài da.

Acetic acid, 3-methylphenyl ester.

Metacresyl acetat

Cresatin (Merck, Sharp & Dohme)

Cresalate (USA)

CRILANOMER

TK: Crilanomère

BD: *Intrasite gel (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 0,5g (tương ứng với 0,445g dạng khan)

TD: Gel vô khuẩn có tác dụng thấm hút và tẩy sạch ở các vết thương.

CD: Điều trị các vết loét ở cẳng chân do viêm tĩnh mạch vào giai đoạn thải mạnh (détersion) và tái sinh (bourgeonnement).

LD: Sau khi rửa sạch vết loét bằng nước sinh lý, phủ lên đó một lớp gel khoảng 5mm. Cứ 2 ngày thay 1 lần.

CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; suy thận.

CRISTANYL (Pháp)

DT: Lọ 30ml giọt uống:

Raubasin 0,24g

Dihydroergocristin 0,03g

CD: - Rối loạn tâm thần tập tính lúc già. Rối loạn giác quan: chóng mặt, ù tai. Tai biến mạch máu não: thiếu máu cục bộ não, di chứng xuất huyết não, co thắt mạch máu não sau phẫu thuật.

LD: Uống 30-40 giọt/ngày vào các bữa ăn.

CCD: Tình trạng sốc. Dùng cùng lúc với IMAO.

LY: Có thể bị buồn nôn. Không uống lúc đói.

CRISTOPAL (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml có 0,1g calci chlorid, 0,1g NaI, 0,1g glycin và 0,05g hydroxypropyl methylcellulose.

CD: Chúng vừa xơ thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1-2 giọt.

LY: Tránh bôi thuốc mỡ thủy ngân (có tương kỵ hóa học).

CROCONAZOL

Dùng cho da, chống nấm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pilzcin (Japan)

CROMOGLICIC Acid

4H-1-Benzopyran-2-carboxylic acid, 5,5'-(2-hydroxy 1,3-propanediyl) bis (oxy) bis [4-oxo-Cromoglycic acid

Dẫn xuất muối natri:

Cromolyn sodium

Natrii cromoglicac

Natrium cromoglicat

Sodium (Cromoglycate de)

Sodium cromoglycat

BD: *Aerocrom (Fisons, Italia)*

Alerion (Bouchara, Pháp)

Allergocrom (Ursapharm, Đức)

Allersol (Liba, Istanbul)

Colimune (Fisons)

Cromo-Aσμα (Tây Ban Nha)

Cromoptic (Chauvin Blacha, Pháp)

Cromoral (Fisons)

Cusicrom (Cusi, Tây Ban Nha)

Duracroman (Durachemie, Đức)

Esirhinol (Desitin, Tây Ban Nha)

Fivent (Fisons)

Frenal (Tây Ban Nha)

Frenasma (ISF, Italia)

Gastrocom (Fisons)

Gastrofrenal (ISF, Italia)

Inostrat (Syntex)

Intal (Fisons; Searle; Pfizer-Roerig)

Kromolin (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Lomudal (Fisons)

Lomuforte (Fisons)

Lomupren (Fisons)

Lomusol (Fisons)

Lomuspray (Fisons)

Nalcrom (Fisons)

Nasalcrom (Fisons)

Naslim (Tây Ban Nha)

Nebulasma (Septa, Tây Ban Nha)

Novacrom (Novopharma, Thụy Sĩ)

Opticrom (Fisons)

Opticron (Fisons)

Oralcrom (Searle)

Poledin (Tây Ban Nha)

Rhinocrome (Fisons)

Rynacrom (Fisons)

Stadaglicin

Vividrin (Mann, Đức)

1) **DT:** Viên nang 20mg với 20mg lactose kèm dụng cụ để hít Spinhaler. - Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm mũi với dụng cụ riêng

- Ống 20mg dd phun mũi - Lọ phun mù 13ml (có 2g/100ml).

TD: Chống dị ứng và phòng cơn hen.

CD và LD: - Phòng cơn hen do dị ứng: Người lớn ngày 4 lần, mỗi lần hít 1 viên hoặc bơm hít 2 lượt. Trẻ em ngày 2-3 lần. - Phòng viêm mũi dị ứng: Ngày bơm mũi 4 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), mẫn cảm với một thành phần của các dạng thuốc trên.

2) **BD:** *Cromoptic (Pháp)*

Opticrom (Anh)

DT: Thuốc nhỏ mắt 2%, mỡ tra mắt 4%.

CD: Các bệnh dị ứng ở mắt như: viêm kết giác mạc dị ứng, viêm kết mạc dị ứng cấp và mạn.

LD: Nhỏ mắt ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt. Tra thuốc mỡ ngày 2-3 lần hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với Benzalkonium chlorid có trong thuốc nhỏ mắt.

3) **BD:** *Nalcron và Intercron (Pháp)*

DT: Ống 5ml thuốc uống 100g.

TD: Tác dụng trực tiếp ở niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản sự giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

CD: Các rối loạn ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do hiện tượng dị ứng thức ăn: Khi không thể tránh được chính xác kháng nguyên. Khi đã bị loại bỏ một số kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

LD: Nên giữ lại dd thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt. Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần tùy theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15 đến 30 phút.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng dạng thuốc này để tiêm.

CRONASSIAL (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml, chứa 10 hoặc 20mg Gangliosid - Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 100mg Gangliosid.

TD: Gangliosid là các phân tử glucolipid phức hợp tạo ra những thành phần tự nhiên ở màng tế bào của các động vật có vú, đặc biệt là các tế bào thần kinh. Hoạt chất trên thúc đẩy các quá trình phục hồi phân bố dây thần kinh.

CD: Các bệnh thần kinh ngoại vi do nguyên nhân chuyển hóa, nhiễm độc cơ học hoặc nhiễm khuẩn, những bệnh da thần kinh phối hợp với các bệnh toàn thân.

LD: Tiêm bắp, ngày 1-2 ống, loại 10 hoặc 20mg. Với điều trị tấn công hoặc các thể bệnh nặng, có thể tiêm bắp tới liều tối đa 100mg/ngày. Đợt điều trị từ 20-30 ngày - có thể tiến hành làm nhiều lần để phục hồi chức năng và giảm nhẹ các triệu chứng.

CCĐ: Các rối loạn chuyển hóa glycolipid do di truyền (như các bệnh về lưu trữ gangliosid).

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

CROPPROPAMID

Trợ hỗ hấp

2-Butenamid, N-[1-(dimethylamino) carbonyl] propyl]-N-propyl
Micoren (Geigy) (+ Crotetamid)

CROTAMITON

2-Butenamid, N-ethyl-N-(2-methylphenyl)-

BD: *Crotamitex (Đức)*

Crotan (Owen, USA)

Eurax (Geigy; USA)

Euraxil (Geigy)

Scabicin (Fischer, Thụy Sĩ)

Servitanitone (Thụy Sĩ)

Vinderm (CTD Bình Thuận)

DT: Kem bôi và thuốc xức da 10%.

TD: Chống ngứa, diệt cái ghẻ, chấy.

CD: Ngứa do nguyên nhân khác nhau như: Bệnh dị ứng gây ngứa, bệnh vàng da hoặc đái tháo đường, vết côn trùng đốt, ngứa ở người già (ở vùng hậu môn và đường sinh dục). Bệnh ghẻ và chấy.

LD: Ngứa: ngày bôi hoặc xức 2-3 lần. Ghẻ: Ngày bôi 1 lần và buổi tối. Dùng 2-3 ngày. Chấy: gội đầu, khô tóc, xức thuốc rồi để yên trong 24 giờ. Sau đó gội đầu lại.

CCD: Bệnh ngoài da có chảy nước. Mẫn cảm với thuốc, bôi vào mắt.

LY: - Không nên dùng cho người mang thai đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ

- Không bôi thuốc vào núm vú và vùng da xung quanh (với người nuôi con bú).

- Không để thuốc chảy vào mắt. Nếu bị phải rửa mắt thật sạch.

- Dùng kem không dùng cho viêm da cấp và dị ứng, vết thương, vết loét.

- Có thể bị kích ứng da hoặc dị ứng (ngừng dùng thuốc).

CROTARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H) Pyrimidintrion 5-(2-butenyl)-5-ethyl-

Crotylbarbitalum

BD: *Kalypnon (Đức)*

DT: Viên nén 0,25g; Viên 15mg (Kalypnetten) dùng cho trẻ em.

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày. Trẻ em theo tuổi. 1-6 viên/ngày.

CROTETAMID

Trợ hỗ hấp

2-Butenamid, N-[1-(dimethylamino) carbonyl] propyl]-N-ethyl-
Crotetamid

Micoren (Geigy) (+ Croppropamid)

CROTONIAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(2-butenyden) hydrazid.

Crotonylidenisoniazid

Isaniry (Clin-Comar-Byla, Pháp)

CRYOFLUORAN

Ethan, 1,2-dichloro-1,1,2,2-tetrafluoro-

Dichlorotetrafluoroethan

Freon

BD: *Frigiderm (USA; Hà Lan)*

Frigiderm R (USA; Hà Lan)

Pharmaethyl 114 (Septodont, Paris)

DT: Lọ 70ml kèm ống phun.

TD: Thuốc gây tê bề mặt do làm lạnh, không có tác dụng gây mê, không cháy nổ, không độc đối với cơ thể, nên có thể dùng ở gần miệng hoặc lỗ mũi.

CD: Gây tê trong những phẫu thuật nhỏ; phẫu thuật ở khoa da liễu, khoa răng hàm mặt (nhổ các răng đã lung lay, các răng sữa, để chích áp xe...)

Còn dùng để giảm đau trong một số trường hợp như: đau lưng, đau cứng cổ, đau do bong gân, v.v...

LD: Phun vào chỗ da cần gây tê (để bình cách 10cm)

LY: Vì thuốc này không cháy nổ, nên khi gây tê có thể sử dụng các máy chạy điện.

CUMORIT

DT: Ống tiêm đầu 1ml/thuốc đạn có:

Progesteron 20/40mg

Estradiol benzoat 2/4mg

TD: Biến đổi estroprogestatif niêm mạc tử cung dẫn đến xuất huyết trong đa số chứng vô kinh ngắn hạn.

CD: Vô kinh mới xảy ra, không thụ thai ngắn hạn, đau kinh, đa kinh.

LD: Tiêm sâu bắp thịt 1 ống hay đặt 1 viên thuốc đạn, trong 2 ngày liền.

CCD: Có thai. Tiết nhiều sữa.

CURAM (Áo)

DT: Lọ thuốc cốm để pha dịch treo uống; cứ 1 thìa định lượng tương ứng với 450mg thuốc cốm để pha thành 5ml dịch treo và chứa 125mg amoxicillin (dưới dạng trihydrat: 143,5mg) và 31,25mg acid clavulanic (dưới dạng muối kali 39mg).

TD: Phối hợp amoxicillin với acid clavulanic, có tác dụng ức chế mạnh đến các beta-lactamase, với enzym có nguồn gốc plasmid.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là:
- Nhiễm khuẩn đường hô hấp, kể cả viêm xoang và viêm tai giữa.

- Nhiễm khuẩn ở dạ dày ruột.

- Nhiễm khuẩn vết phụ khoa.

- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu kể cả các bệnh hoa liễu.

- Nhiễm khuẩn túi mật và đường dẫn mật.

- Nhiễm khuẩn ở da và mô mềm, vết thương.

LD: Sơ sinh từ 3 đến 24 tháng: ngày 3 lần x 1/2 thìa định lượng.

Từ 2 đến 7 tuổi: ngày 3 lần x 1-2 thìa.

Từ 8 đến 15 tuổi: ngày 3 lần x 2-4 thìa.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, bệnh bạch cầu limphô hoặc đơn nhân do nhiễm khuẩn; sơ sinh dưới 3 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Thận trọng khi dùng cho người có cơ địa dị ứng, hen phế quản hoặc mày đay.

CURASTEN (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 10ml chứa 250mg lysin HCl, 250mg cao gan; 0,55g calci glucoheptonat và 100mg cyanocobalamin.

CD: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn.

Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 1 ống pha vào một cốc nước.

CCĐ: Sỏi thận.

CUREPAR (Pháp)

DT: Ống 5ml thuốc chứa 300mg cao lỏng cây râu mèo, 600mg cao lỏng actisô và 50mg cao lỏng Phyllanthus niruri.

CD: Suy gan, chậm tiêu, đầy bụng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống hòa vào nửa cốc nước. Trẻ em (dưới 15 tuổi) ngày 1 ống.

LY: Tránh dùng nếu bị suy gan nặng và tắc nghẽn đường dẫn mật.

CUROSURF (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều dịch treo để nhỏ vào nội khí quản hoặc nội phế quản 120mg/1,5ml hoặc 240mg/3ml. Cứ 1,5ml dịch treo này chứa: 120mg phân phospholipid trích từ phổi bò (chứa 1% các protein kỵ nước có trọng lượng phân tử nhỏ SP-B và SP-C). trong nước cất tiệt có chứa NaCl.

TD: Là một chất tác dụng diện hoạt (surfactant) ở phổi gồm hỗn hợp chủ yếu là các phospholipid và protein đặc hiệu bao phủ mặt trong các phế nang, có khả năng làm giảm áp lực bề mặt ở phổi. Khả năng này là cần thiết để ổn định các phế nang và tránh khỏi bị xẹp vào cuối thời kỳ thở ra giúp cho sự trao đổi khí thích hợp trong suốt chu kỳ hô hấp.

CD: Trẻ sơ sinh đẻ non có triệu chứng suy hô hấp cấp mà khối lượng lúc đẻ ra bằng hoặc trên 700g.

LD: Dùng nhỏ giọt nội khí quản hoặc phế quản với liều duy nhất 200mg/kg/thể trọng. Cần dùng thật sớm sau khi đã có chẩn đoán xác định.

LY: Hiện nay các trường hợp bệnh lý sau đây không thích hợp cho chỉ định với bd này:

- Các rối loạn hấp thu trở lại dịch phổi.

- Phù nề ở phổi - Tăng tiết dịch phế quản nhất là khi có nhiễm khuẩn.

Thuốc chỉ dùng cho các trẻ em có đặt ống thở hô hấp nhân tạo và theo dõi đo PO₂

Bảo quản: Ở tủ lạnh từ +2 đến +8°C, tránh ánh sáng.

CYACETACID

Trị lao

Acetic acid, cyano-hydrazid

Cyacetacidum; Cyanacetylhydrazid;

Cyanazide

Dictycide

Helmox

Leandin

Mackreazid (Mack, Đức)

CYAMEMAZIN

10H-Phenothiazin-2-carbonitril, 10-[3-(dimethylaino)-2-methylpropyl]-

Cyamepromazin

Tercian (Theraplix, Pháp)

DT: Viên nang 25mg, viên nén bọc 100mg, lọ 30ml thuốc uống giọt (dd 4%, cứ 1 giọt = 1mg); ống tiêm 5ml/50mg.

TD: An thần kinh.

CD: Khoa tâm thần, tình trạng lo lắng trong loạn thần kinh hoặc tâm thần; tình trạng kích động.

LD: Người lớn: 25-100mg/ngày. Trẻ em: 4-8 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trẻ em: 9-15 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Người lớn: tiêm bắp 1/2 - 4 ống/ngày (dùng 3-4 ngày rồi chuyển dạng thuốc uống).

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu.

CYANOCOBALAMIN

Vitamin B12

Bedumil; Cycobemin

BD: Anacobin (Allen & Hanburys, Anh)

Antipemicin (Galenika)

Apavit B12 (Locatelli, Italia)

Aravit-B12 (Arcana, Áo)

Arcored (Thụy Sĩ)

B12 "Ankermann" (Cooper Đức)

B12 Framan (Tây Ban Nha)

B12 Mille (Delagrang, Pháp)

B12-Vicotrat (Heyl, Đức)

Bedoce (Lincoln, USA)

Bedocefarm (Kairon, Tây Ban Nha)

Be-Dodec (USA)

Bedodeka (Teva, Israel)

Bedouza 100 (XNDP 3/2 và 2/9)

Bedoz (Nadeau, Canada)

Bedumin (XNDP Quảng Nam)

Beduzin (Dintel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Behepan (Kabi Vitrum, Thụy Điển)

Berubi(Redel, Đức)

Berubigen (Upjohn)

Betalin (Lilly)

Betolvex (Dumex, Đan Mạch)

Bevidox (Abbott)

Bexibee (Vortech, USA)

Bidocit(Ausonia, Italia)

Cabadon M(Reid Provident, USA)

Campolon (Bayer)
Chibro B12 (Chibret, Pháp)
Cincomil Bedoce (Tây Ban Nha)
Cohalparen (Đức)
Cobavite (Lemmon, USA)
Cobione (Merck, Sharp & Dohme)
Cocavitan B12 (Coca, Madrid)
Copharvit 5000 (Cophar, Thụy Sĩ)
Covitam B12 (Tây Ban Nha)
Crysti 12 (Hauck, USA)
Crystwel
Cyanabin (Stickley, Canada)
Cyanoject (Mayrand, USA)
Cyanovit (Pháp)
Cykobemin (Kabivitrum, Thụy Điển)
Cyomin (Forest, USA)
Cytacon (Anh)
Cytamen (Anh)
Cytobion (E. Merck)
Davitamon-B12 (Organon)
Depinar (Armour)
Distivit (Dista)
Dobetin (Angelini, Italia)
Docémine (Roussel)
Docetasan (Santos, Tây Ban Nha)
Docibin (Walker, USA)
Docigram (Wynlit)
Docivit (Robisch, Đức)
Dodecabee (Miller, USA)
Dodecamin (Maurry, USA)
Dodevitina (C.T, Italia)
Dodex (Organon)
Douzemine (Vidipha)
Ducobee (Breon, USA)
Eocill B12 (Nessa, Tây Ban Nha)
Ertamin B12 (Đức)
Eritron (Italia)
Eritrovit B12 (Italia)
Hepcovite (Endo, USA)
Isopto B12 (Alcon)
Juvabe 12 (Dolder, Thụy Sĩ)
Lifaton B12 (Sabater, Tây Ban Nha)
Lophakomp B12 (Lomapharm, Đức)
Mépharubin (Mepha, Thụy Sĩ)
Millevit (Nordmark, Đức)
Neo-Cytamen (Glaxo; Thổ Nhĩ Kỳ)
Neurobaltina (Sidus, Italia)
Neuro Liser B12 (Tây Ban Nha)
Nova-Rubi (Nova, Canada)
Noventabedoce (Canada)
Omeogen (UCB-Smit, Italia)
Optovite B12 (Normon, Italia)
Pernaemon (Duplex Pharmacia)
Plentasal (Italia)
Primabalt (USA)
Pylovit (Arz. Dresden, Đức)
Rametin (Bio-Ramo)
Rectocenga (Biotherax, Pháp)
Redamin (Italia)
Ridesol (Merck, Sharp & Dohme)
Retidex B12 (Dexter, Tây Ban Nha)
Ru-B12 (Mỹ)

Rubisol 1000 (Central, USA)
Rubion (Desbergues, Canada)
Rubivitan (Bayer)
Rubraluy (Miluy, Tây Ban Nha)
Ribramin (Squibb)
Rubramin PC (Squibb)
Ruvite 10000 (Savage, USA)
Sancoba (Santen, Japan)
Sirepar (Gedeon Richter) (+ Cao gan)
Sorbevit B12 (Casen, Tây Ban Nha)
Sorbigen B12 (Gentili, Italia)
Surgevit (Maipé, Tây Ban Nha)
Sytobex (Park Davis)
Twel-Be (Mỹ)
Vibalt (Pfizer-Roerig)
Vicapan B12 (Merckle, Đức)
Viemín-12 (Valeas, Italia)
Vitarubin (Streuli, Thụy Sĩ)
Vi-Twel

Dẫn xuất phức hợp với kẽm tanat:

B12 Latino (Tây Ban Nha)

Dovitar (Pháp)

Redavit B12 (Italia)

Dẫn xuất tanat:

Betolyex (Dumex, Đan Mạch)

DT: Ông tiêm 100-500 và 1.000mcg.

TD: Cơ thể thiếu hụt vitamin B12, gây ra thiếu máu hồng cầu và một số rối loạn về thần kinh.
CD: Thiếu máu ác tính Biermer, thiếu máu khi cắt bỏ dạ dày, hoặc do giun móc.

Viêm, đau dây thần kinh.

LD: Thiếu máu: tuần lễ tiêm 2-3 lần, mỗi lần 100-200mcg.

Đau dây thần kinh: tiêm bắp từ 300 đến 1000mcg/tuần lễ.

CCĐ: Thiếu máu chưa rõ nguyên nhân; mãn cầm với Vitamin B12; ung thư.

CYANOCOBALAMIN

(⁵⁷Co), (⁵⁸Co) và (⁶⁰Co)

Chẩn đoán

Vitamin B12 với ⁵⁷Co, ⁵⁸Co hoặc ⁶⁰Co

Cyanocobalamin Co 57; Co 60

Cianocobalamina ⁵⁷Co Soluzion, ⁵⁷Co soluzion

Cyanocobalamin Co 57 capsules/Oral solution; Co 60 (viên nang)

Cyanocobalamine ⁵⁷Co, Soluté de, ⁵⁷Co, solution de

Cyanocobalamini ⁵⁷Co Solutio; ⁵⁷Co, solutio ⁵⁷Co Cyanocobalamin-losung; ⁵⁸Co

Cyanocobalamin ⁵⁷Co Solution; ⁵⁸Co, solution Cyanocobalaminum ⁵⁸Co

Dicopac (Đức)

Ruhratope-57, -60 (Squibb)

CYCLAMAT Calci

Tá dược, làm ngọt

Sulfamic acid, cyclohexyl-muối calci (2:1)

Calcium cyclamat; Cyclamat calcium

Sucaryl Calcium (Abbott)

CYCLANDELAT

Benzenacetic acid,-hydroxy, 3,3,5-trimethyl-cyclohexyl ester

BD: *Acyclin (Arcana, Áo)*

Anticen (Nhật Bản)

Ciclospasmol (Brocades)

Clandete (Sawai, Japan)

Cyclando (Hàn Quốc)

Cyclansato (Japan)

Cyclasyn (Cipla, India)

Cyclergin (Pháp)

Cyclobral (Norgine, Anh)

Cyclolyt (Taro, Israel)

Cyclomandol (Brocades-Stheeman)

Cyclospasmol (USA, Pháp, Wyeth)

Lisospasm (Chibi, Rome)

Natil (Đức)

Pericyclon (La Meuse, Bỉ)

Sancyclan (Santen, Japan)

Sepyron (Sankyo, Japan)

Spasmione (Ravizza, Italia)

Spasmocyclon (Brocades-Stheeman)

Syklandal (Orion, Phần Lan)

Vasodyl (Tây Ban Nha)

Vasosyklan (Phần Lan)

Venala (Mochida, Japan)

Zirkulat (Nippon, Japan)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 100mg, 200mg và 400mg.

TD: Giãn mạch, kích thích tuần hoàn não và ngoại vi.

CĐ: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi, chóng mặt, ù tai, bệnh Raynaud; co thắt vận mạch (di chứng bại liệt).

LD: Bắt đầu: ngày uống 1.200 - 1.600mg. Sau liều duy trì: 400-600mg chia vài lần vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

CYCLARBAMAT

Thư giãn cơ tác dụng ở
trung ương thần kinh

1,1-Cyclopentandimethanol, bis -(phenyl)-carbamat)

CYCLAZOCIN

Giải độc, đối kháng morphin

2,6-Methano-3-benzazocin-8-ol,3-(cyclopropyl-methyl)-1,2,3,4,5,6- hexahydro-6,11-di-methyl-

CYCLIRAMIN

Chống dị ứng

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Pyridin,2-[(4-chlorophenyl) (1-methyl-4-piperidinylden) methyl]-

Dẫn xuất maleat:

Prolergic (Schering Corp/Essex)

CYCLIZIN

Trị nôn, đối kháng thụ thể H1 histamin

Piperazin, 10-(diphenylmethyl)-4-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *BonVoyage (Çupal, Anh)*

Echnatol (Gerot, Áo)

Fortravel (Chemofux, Áo)

Happy Trip (Mepros, Hà Lan)

Maremal (Gayoso Wellcome)

Marezine (Burroughs Wellcome)

Marzine (Burroughs Wellcome)

Motozina (Italia)

Reis-Fit (APF, Hà Lan)

Vgloid (Calmic, Anh)

Dẫn xuất lactat:

Mazine (Burroughs Wellcome)

Caloid (Burroughs Wellcome, Calmic; Anh)

DT: Viên nén 50mg thuốc đạn 100mg.

TD: Trị nôn (tác dụng nhanh, dùng nạp tốt).

CĐ: Tình trạng buồn nôn; say tàu xe, chóng mặt do hội chứng Ménière.

LD: Người lớn: ngày 3 lần mỗi lần 1 viên hoặc thuốc đạn. Trẻ em 6-15 tuổi: dùng nửa liều trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

CYCLO 3 (Pháp)

DT: Viên nang: cao *Ruscus aculeatus* 150mg, hesperidin methyl chalcon 150mg, acid ascorbic 1mg.

TD: Bảo vệ thành tĩnh mạch.

CĐ: Điều trị các biểu hiện suy tĩnh mạch mạn tính chức năng hay thực thể ở chi dưới, cảm giác nặng, đau, chuột rút, phù. Rong kinh khi đặt vòng tránh thai. Con đau trĩ cấp.

LD: 2-3 viên/ngày, uống với nước. Khoa thực trạng: 4-5 viên/ngày

CYCLOBARBITAL

An thần, gây ngủ

2,4,6 (1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohexen-1-yl) 5-ethyl-

Cyclobarbiton

Acidum cyclohexenylaethylbarbituricum

Ciclobarbital; Cyclobarbitalum; Dormamed;

Hexemal

BD: *Fabadorm (Bayer)*

Phanodorm (Bayer; E.Merck; Winthrop)

Phanotal (Kwizda, Áo)

Dẫn xuất muối calci:

Calcium cyclohexenylaethylbarbituricum

Ciclobarbital calcico

Cyclobarbital calcium

Cyclobarbiton calcium

Hexemalcalcium

Hexodorm

Neoclinal

Amnosed (Burroughs Wellcome)

Dormophen (Leciva)

Fanodormo Calcico (Tây Ban Nha)

Panodorm-Calcium (Bayer; E.Merck)

Phanotal Calcium (Kwizda, Áo)

Pronox (Reiss, Đức)

Somnupan C (Merckle, Đức)

Union-nox (Byk, Hà Lan)

DT: Viên 0,2g.

CD: Gây ngủ, tác dụng như Amital.

LD: Người lớn, uống 1/2 giờ, trước khi ngủ 0,1-0,2g. Trẻ em, tùy theo tuổi uống từ 0,05 đến 0,1g.

LY: Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.

CYCLOBENZAPRIN

Chống trầm cảm ba vòng

1-Propanamin, 3-(5H-dibenzo[a,d] cyclohepten, 5-yliden)-N,N-dimethyl-CBZ

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cycloflex (Dexxon, Israel)

Flexeril (Merck, Sharp & Dohme)

Yurelax (Organon)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Giảm co thắt cơ xương.

CD: Co thắt cơ xương, đau nhức cấp. Làm thư giãn.

LD: Uống 10mg lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Người có thai hoặc đang nuôi con bú. Phối hợp với IMAO.

LY: Thuốc gây buồn ngủ, khô miệng chóng mặt. Không dùng thuốc quá 2 tuần.

CYCLOBUTYROL

Cyclohexanacetic acid, α -ethyl-1-hydroxy

Dẫn xuất muối betain:

BD: Cytininum (Roques, Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Bis-Bil (Isola-Ibi, Italia)

Hebucol (Logeais, Pháp)

Tribil (Biologici Italia)

DT: Ống 50ml thuốc tiêm chứa 0,5g Cyclobutyrol natri; viên nén 0,25g (dạng muối Natri tương ứng với 0,223g Cyclobutyrol).

TD: Tăng tiết mật (nhưng không làm thay đổi chất lượng mật).

CD: Các rối loạn tiêu hóa, đầy bụng.

LD: Hàng ngày hoặc cách 1 ngày tiêm 1 ống vào tĩnh mạch hoặc bắp. Đợt dùng 6-12 ngày. Viên nén: ngày 2-4 viên, trước bữa ăn. Đợt dùng 2 tuần.

LY: Như Acid dimecrotic.

CYCLODRIN

Liệt đối giao cảm

Benzenacetic acid, α -(1-hydroxycyclopentyl)-2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cyclopent (Đức)

CYCLOFENIL

Kích thích gonadotropin

Phenol, 4-[[4-(acetyloxy) phenyl] cyclohexylidenemethyl]- acetat-

Fertodur (Đức)

Klofenil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Menofetil (Hàn Quốc)

Neoclym (Poli; Italia)

Ondogyne (Roussel; Seroxo)

Sexovid (Thụy Điển)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CYCLOGUANIL Embonat

Trị sốt rét

Cycloguanil pamoat

Camolar (Parke Davis)

CYCLOMENOL

Sát khuẩn

Phenol, 2-cyclohexyl, 3,5-dimethyl-

CYCLOMETHYCAIN

Benzoic acid, 4-(cyclohexyloxy), 3-(2-methyl-1-piperidinyl) propyl ester

Dẫn xuất sulfat:

Surfacaine và Topocaine (Lilly)

DT: Dạng phun sương, (gây tê tại chỗ) 0,25%. Thuốc mỡ (tại chỗ) 1%. Thề kem (tại chỗ) 0,5%. Thuốc đạn 10mg. Thề gel dùng trong niệu quản 0,75%.

CD: Gây tê niêm mạc hậu môn, âm đạo, niệu quản bị tổn thương hoặc bị bệnh.

LD: Gây tê niệu quản để thăm khám đường tiết niệu, dùng dung dịch 7,5mg trong 1ml, và bơm từ 2 đến 10ml (15-75mg) cho nam, và từ 1-4ml (7,5-30mg) cho nữ.

LY: Dùng ở bệnh nhân bị quá mẫn hoặc dùng lâu sẽ gây ra khả năng mẫn cảm với thuốc, nhất là dùng ở hậu môn và âm đạo, nếu thấy biểu hiện mẫn cảm thì cần ngừng dùng thuốc ngay.

CYCLOPENTAMIN

Kiểu giao cảm

Cyclopentanethanamin, N- α -dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clopan (Lilly)

Cyclonarol (Hépatrol, Pháp)

Nazett (A.L. NaUy)

CYCLOPENTHAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro- 3-(cyclopentymethyl)- 3,4-dihydro-1,1-dioxid

Cyclomethiazid

BD: *Benzexal (Đức)*

Navidrex (Ciba)

Navidrix (Ciba)

DT: Viên nén 0,5mg.

TD và CD: Như với hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày. Bệnh nhẹ uống 0,25-0,5mg. Bệnh nặng có thể dùng đến 2mg. Đợt điều trị kéo dài như dùng Hypothiazid.

Chữa bệnh tăng huyết áp có thể dùng phối hợp với reserpin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 0,5mg.

CYCLOPENTOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H,3H,5H)-pyrimidintrion,5-(2-cyclopenten-1-yl) 5(2-propenyl)

Cyclopentenylallyl barbituric acid

Cyclopentobarbiton

Cyclopal (Siegfried, Thụy Sĩ)

Cyclopental (Thụy Điển)

Dormisan

CYCLOPENTOLAT

Benzenacetic acid, α -(hydroxycyclopentyl)-2-(dimethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

A K-Pentolate (Akorn, Canada)

Ciclolux (Italia)

Ciclopejico (Cusi, Tây Ban Nha)

Cicloplegic (Tây Ban Nha)

Cyclogyl (Alcon)

Cyclomydri (Thilo, Đức)

Cyclophen (Australia)

Cyclopentol (Cusi, Bỉ)

Cyplegin (Santen, Japan)

I-Pentolate (USA)

Mydrilate (Anh)

Ocu-Pentolate (Ocumed, USA)

Oftan-syklo (Star, Phần Lan)

Ophtomydrol (Winzer, Đức)

Pentolair (USA)

Siklomiđ (Thổ Nhĩ Kỳ)

Skiaacol (P.O.S., Pháp)

Zyklolat (Mann, Đức)

DT: Lọ 0,5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Tác dụng như Atropin, xuất hiện sớm, nhưng chóng hết.

CD: Gây liệt cơ thể mi và giãn đồng tử trước khi đo khúc xạ - Gây tê giãn đồng tử trước mổ nhãn mắt, quang đông (photocoagulation)

LD: Trẻ em trên 3 tuổi và người lớn 1 giọt và sau đó 10 phút nếu cần nhỏ thêm 1 giọt nữa.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt, dị cảm góc hẹp (có nguy cơ đóng góc kèm dị cảm cấp). Trẻ em dưới 13 tháng.

CYCLOPHOSPHAMID

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin,N,N-bis(2-chloroethyl) tetrahydro-2,oxid.

CYP

BD: Carloxan (Phần Lan; Italia)

Cicloblastina (Farmitalia, Carlo Erba)

Clafen

Cycloblastine (Farmitalia Carlo Erba)

Cyclophosphan (Medexport, Nga)

Cyclostin (Farmitalia Carlo Erba)

Cytophosphan (Taro, Israel)

Cytoxan (Bristol; Mead-Johnson)

Endoxan (Asta-Degussa, Đức)

Endoxana (Đức; Anh)

Genoxal (Funk, Tây Ban Nha)

Neosar (Farmitalia Carlo Erba; USA)

Procytox (Horner, Canada)

Sendoxan (Thụy Điển)

Sitosan

DT: Nén 10 hoặc 50mg; lọ thuốc bột để tiêm chứa 100-500 và 1000mg.

TD: Ưc chế tế bào ung thư phát triển.

CD: Điều trị bệnh Hodgkin, u nguyên bào lymphô, u tủy, lymphô hạt; ung thư vú và buồng trứng, ung thư phế quản, tinh hoàn.

LD: Liều khởi đầu thường là 2-3mg cho 1kg cơ thể/ngày (tiêm tĩnh mạch 6-8 ngày). Liều duy trì thường từ 50-200mg (dùng uống)/ngày, hoặc từ 2-5mg cho 1kg cơ thể, tiêm tĩnh mạch từ 1 đến 2 lần trong 1 tuần tùy theo số lượng bạch cầu từ 2000 đến 5000 cho 1mm³ máu. Cũng có thể tiêm bắp thịt nếu không tiêm được tĩnh mạch; Tiêm vào màng bụng hoặc màng phổi; chỉ dùng một liều 400 đến 1000mg. Mỗi đợt điều trị dùng 10 đến 14g (từ 3 đến 6 tháng).

CCĐ: - Quá mẫn với thuốc.

- Suy giảm trầm trọng chức năng tủy xương.

- Nhiễm khuẩn giai đoạn tiến triển.

- Có thai - người nuôi con bú.

LY: - Viêm bàng quang, tiểu ra máu ngừng dùng thuốc - nên loại trừ những biểu hiện này kể cả nhiễm khuẩn, rối loạn điện giải trước khi dùng thuốc:

- Thận trọng với người suy yếu hệ miễn dịch (đau tháo đường, suy gan, suy thận mạn).

- Cần thiết phải dùng thuốc chống nôn - vệ sinh răng miệng tốt.

- Kiểm tra đều đặn công thức máu.

- Do tác dụng phụ nên tránh lái xe, vận hành máy...

- Không được có thai trong thời gian điều trị - Nếu có thai thì tuy tình hình mà xử lý (phá thai hay giữ và nguy cơ quái thai)

- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết của Sulfonyl urea; với Allopurinol, hydrochlorothiazid tăng ức chế tủy - với Phenobarbital, phenytoin, benzodiazepin, chloral hydrat ảnh hưởng đến men gan. Với ức chế miễn dịch, vaccin cúm sẽ bị giảm đáp ứng; với thuốc giãn cơ khử cực có thể xảy ra ngưng thở kéo dài; với chloramphenicol làm chậm chuyển hóa và thời gian bán hủy thuốc; với anthracyclin và pentostatin làm tăng độc tính lên tim của thuốc; với indomethacin gây ngộ độc thuốc cấp.

Tác dụng phụ: Có thể bị: Giảm bạch cầu kèm nguy cơ nhiễm khuẩn, giảm tiểu cầu kèm nguy cơ xuất huyết, thiếu máu kèm giảm hemoglobin. Buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, chán ăn, táo bón, viêm miệng, loét niêm mạc miệng, viêm đại tràng xuất huyết. Viêm bàng quang (ngừng thuốc) và cứng thành bàng quang có thể ứ vong - Có thể tổn thương thận (nên truyền nhiều nước hạn chế độc cho đường tiểu) - Tổn thương chức năng gan - Bệnh cơ tim thứ phát - U buồng thứ phát. Hối đầu - Thay đổi sắc tố lông bàn tay, bàn chân, móng tay - Suy

giảm tình trạng (có khi không hồi phục). Rối loạn phóng noãn không hồi phục, có thể vô sinh. Viêm phổi mô kẽ sơ hoá phổi - Viêm da niêm mạc - Mẩn cảm quá mức - Choáng - Chóng mặt, giảm thị lực.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

CYCLOPROPAN

Trimethylen

Cyclopropano

DT: Bình thép 0,5-1,2 lít Cyclopropan lỏng dưới áp suất 5 atmởpne.

Chất khí nhưng ở 20°C và dưới áp suất 5atm chuyển thành thể lỏng. Rất dễ gây cháy, hỗn hợp với oxy, nitơ oxyd, không khí có thể gây nổ.

CD: Thuốc gây mê mạnh, dùng trong các trường hợp phẫu thuật và cho các bệnh nhân phổi, gan, và đái tháo đường. Không dùng trong sản phụ khoa.

CYCLOSERIN

3-Isoxazolidinon,4-amino,-(R)-

BD: Ciclovalidin (Bracco, Italia)

Closina (Lilly)

Farniserina (Farmitalia Carlo Erba)

Miroseryn (Italia)

Oxamyxin (M.S.Dohme)

Serociclina (Lilly)

Seromycin (Lilly)

Setavax (ICN, Mỹ; Tây Ban Nha)

Tisomycin (Lilly)

DT: Viên nén hoặc viên nang 125mg và 250mg.

TD: Kháng sinh chống trực khuẩn lao.

CD: Dùng phối hợp với thuốc trị lao trong các trường hợp lao phổi và các thể lao ngoài phổi.

LD: Người lớn: 750mg-1g (20mg/kg/24 giờ).

Trẻ em: 10mg-15mg/kg/24 giờ.

CCD: Loạn tâm thần, trầm cảm, động kinh, xơ cứng mạch não, nghiện rượu.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CYCLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid,3-bicyclo [2.2.1]hept-5-en-2-yl-6-chloro-3,4-dihydro

BD: Anhydron (Lilly)

Doburil(Boehr Ingelheim; Thụy Điển)

Fluidil (Adria, USA)

Tensodiural (Rafa, Israel)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Lợi tiểu như chlorothiazid, nhưng mạnh hơn.

CD: Như với Hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 1/2-1 viên. Sau liều duy trì cách ngày hoặc tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: Như với Hydrochlorothiazid.

BD kép: Cyclotériam

DT: Viên nén 3mg Cyclothiazid và 150mg Triamteren.

CYCLOVALON

Cyclohexanon,2,6-bis [(4-hydroxy-3-methoxy phenyl) methylen]-

Divanilliden-cyclohexanon

BD: Vanidène (Ana, Pháp)

Vanilon (Uquifa, Tây Ban Nha)

Vanilone (Nicholas, Áo)

DT: Viên bao hoặc bọc đường 0,05g và 0,10g; thuốc cốm 1% cho trẻ em.

TD: Tăng tiết mật và giảm cholesterol-huyết.

CD: Viêm gan, viêm ống mật; biếng ăn; táo bón; dị ứng với một số thức ăn.

LD: Người lớn: ngày uống 0,3-0,6g, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,05g.

CYCOTIAMIN

Vitamin B1

Formamid, N-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-N-[1-(2 oxo-1,3-oxathian-4-yliden)ethyl]-

Cyclocarbothiamin

Cometamine (Yamanouchi, Japan)

CYCRIMIN

Trị Parkinson

chống tiết cholin ở trung ương

1-Piperidinpropanol, α -cyclopentyl, α -phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid

Pagitan (Lilly)

CYHEPTAMID

Trị động kinh

5H-Dibenzo [a,d]cyclohepten,5-carboxamid, 10,11-dihydro-

CYMEN

Gây tê

Benzen,methyl (1-methylethyl)-

p-Cymen

BD: Dolcymène (Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Ống 50g thuốc mỡ 30%.

TD: Giảm đau, chống tụ máu, thư giãn cơ.

CD: Các chứng đau do thấp khớp hoặc chấn thương: như đau cứng cổ, đau lưng, đau do bong gân, đau mình mẩy...

LD: Ngày bôi, kèm sát nhẹ từ 1-3 lần.

CCD: Bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.

CYNABIL

DT: Mỗi viên có

Cao Cynara scolymus (actisô) 40mg

Cao Boldo 25mg

Muối mật 70mg

TD: Kích thích chức năng gan và mật.

CD: Rối loạn chức năng gan mật, bệnh túi mật, khó tiêu do gan.

LD: Uống 1-2 viên/lần, dùng 2-3 lần/ngày trước bữa ăn chính.

CYNABILE (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên bao. Lọ 100 viên
Cao mật lợn 25mg
Cao actisô 25mg
Bột nghệ 50mg
CD: Bệnh về gan, kích thích mật.
LD: Người lớn uống 2-4 viên lần x 3 lần/ngày.
Trẻ em uống 1-2 viên x 3 lần/ngày.

CYNAPHYTOL

DT: Viên bọc đường. Lọ 80 viên.
Chế tạo từ các hoạt chất toàn phần của Actisô 0,2g.
TD: Bảo vệ gan, thông mật. Lợi tiểu trong các bệnh thận. Trị các rối loạn tiêu hóa.
LD: Người lớn: 2-3 viên/lần, ngày 3 lần. Dùng liên tục 10-20 ngày/tháng. Trẻ em: 2-6 viên/ngày tùy theo tuổi.

CYNARA SCOLYMUS

Actisô; Artichaut; Artichoke (Anh, Mỹ)
BD: *Argirol*
Actichol
Chophytol (Pháp)
Cynarex (Ba Lan)
DT: Viên bọc đường 1,2 g cao khô; thuốc uống giọt (10 giọt tương ứng với 1 viên kể trên).
Thuốc đạn 0,5g. Ống tiêm 5ml dung dịch đẳng trương 2% cao kể trên.
TD: Hoạt chất chính là cynarin và dẫn xuất (làm tăng tiết mật, nhuận gan, lợi tiểu, tăng chuyển hóa cholesterol)
CD: Bảo vệ gan và thông mật trong các rối loạn chức năng gan, viêm túi mật. Trị các rối loạn tiêu hóa như chậm tiêu, ợ chua, buồn nôn, lợi tiểu.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần, mỗi lần 2-4 viên trước bữa ăn, hoặc ngày 60-120 giọt, hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. Đợt dùng 10-20 ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1-2 ống/ngày.

CYNARIN

Tăng tiết mật
Listrocol (Farmitalia Carbo Erba)
Nivellipid (Montavit, Áo)

CYPERMETHRIN

Diệt côn trùng, diệt chấy rận
Barricade (Shell Chemical)

CYPRAZEPAM

Trấn tĩnh
3H-14-Benzodiazepin-2-amin-7-chloro-N-(cyclo propylmethyl) 5-phenyl-4-oxid

CYPRENORPHIN

Giải độc, đối kháng morphin

CYPRODENAT

Cyclohexanpropanoic acid, 2-(dimethylamino) ethyl ester
BD: *Cyprodémanol* (Pháp)
Actebral (Pháp, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 50 và 100mg.
TD: Kích thích hoạt động trí óc, điều hòa tâm tính.
CD: Rối loạn mạch não ở người già, giảm trí nhớ, suy nhược tâm thần. Trẻ em chậm thích nghi với môi trường học đường. Khoa tâm thần: trầm cảm, tình trạng lú lẫn.
LD: Người lớn: ngày 2-6 viên loại 100mg, vào trước bữa ăn. Trẻ em: 2-15 tuổi: ngày 1-6 viên loại 50mg, tùy theo tuổi.

CYPROHEPTADIN

Piperidin, 4-(5H-dibenzo [a,d]cyclohepten-5-yliden)-1-methyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Anarexol* (Merck, Sharp & Dohme)
Antegan (Frosst, Australia)
Ciplactin (Cipla, India)
Cipractin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Cyprodine (XNLHD Hậu Giang)
Cyprogin (Thái Lan)
Cypromin (Sawai, Japan)
Ifrasarl (Snowa, Japan)
Mekocyprodin (Mekopharm)
Nuran (Frosst, Đức; Merck, Sharp & Dohme)
Oractine (Teva, Israel)
Peditol (Pfimex, Ấn Độ)
Periactin (Merck, Sharp & Dohme)
Periactinol (Đức; Merck, Sharp & Dohme)
Periatin (Merck, Sharp & Dohme)
Peritol (Egis, Hungary)
Pronicy (Indonesia)
Sigloton (Miluy, Tây Ban Nha)
Sipraktin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Siprodin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vimicon (Canada)
Dẫn xuất pyridoxalphosphat:
Dyhexazin
Vitemum (Juste, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 4mg; sirô 2mg/5ml.
TD: Kháng histamin và serotonin, còn làm ăn ngon.
CD: Các bệnh do dị ứng.
LD: Người lớn: 8-16mg/24 giờ. Trẻ em: 1-8mg/24 giờ.
CCĐ: Giấc ngủ, loét dạ dày-tá tràng, phù nề và ứ nước tiểu; cơn hen nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

CYPROTERON

3'H-Cyclopropan [1,2]pregna-1,4,6-trien-3,20-dion-6-chloro -1,2-dihydro-17-hydroxy-, (1β, 2β)-
Dẫn xuất 17α-acetat:
BD: *Androcur* (Đức; Canada; USA)
Andro-Diane (Schering AG, Đức)



Cyprostat (Schering AG, Đức)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng kháng androgen.

CĐ: Chứng rậm lông ở phụ nữ không do u (nếu ảnh hưởng đến đời sống tâm thần tình cảm và xã hội).

Điều trị ung thư tuyến tiền liệt.

LD: Phụ nữ: ngày 1-2 viên, từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 14 của vòng kinh và phối hợp với 50mcg Ethinylestradiol từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh (nếu dùng trước tuổi mãn kinh). Nam giới: ngày 4-6 viên; dùng liên tục.

CCĐ: Bệnh gan nặng, lao; tiền sử viêm nghẽn tĩnh mạch; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

CYSTEIN

Amino acid

L-Cystein; Cys

Dẫn xuất ascorbat:

Phakosklerom (Thieo, Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cysteinhydrochlorid monohydrat

L-Cysteine (chlorhydrate de)

L-Cystinium chloratum

BD: *Cysmona (Czech)*

DT: Ông có 0,2g Cystein HCl và ống dung môi 3ml kèm theo.

CĐ: Chữa ngộ độc do kim loại nặng, không chịu được thuốc arsenobenzen, nhiễm khuẩn nặng.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch mỗi ngày 1-2 ống, có trường hợp cứ 2 ngày tiêm một lần. Liều cao đợt: 10-20 lần tiêm.

LY: Bđ kép: *Lobamin-cystein*

CYSTENAL (Czech)

DT: Lọ 10 ml thuốc uống giọt chứa: 9,3mg Aglycon của *Rubiae tinctorum*, 140mg Magnesium salicylat, 5,75g hỗn hợp tinh dầu và cồn vđ 10ml.

TD: Sát khuẩn niệu đạo.

CĐ: Phòng và điều trị sỏi thận, viêm nhiễm thứ phát đường tiết niệu, các cơn co thắt ở niệu đạo.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5 giọt khoảng nửa giờ trước bữa ăn, nếu cần có thể uống tới mỗi lần 10 giọt.

CCĐ: Viêm cầu thận cấp, mạn, viêm bể thận-thận kèm suy thận.

CYSTIN

BD: *Blooming (Hàn Quốc)*

Cystine Bailleul và Gélucystine (Pháp)

KML- Cystin (Hàn Quốc)

L-Cystine (Hàn Quốc)

DT: Mỗi viên nhện hoặc nang mềm có:

Cystin tá tuyền 0,50g
Thành phần chính của tóc, móng, da.

CĐ: - Chứa sạm da, da biến màu do mỹ phẩm, khi có thai, chảy nắng,... Viêm nhiễm ở da, mụn nhọt hoặc trứng cá, eczema, mày đay, ban da. Các bệnh tóc, móng giòn (rụng tóc, tăng trưởng loạn dưỡng móng).

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Đợt dùng ít nhất 1 tháng.

LY: Có dạng *Cystin B₆ Bailleul* viên nén, có thêm *Vitamin B₆* - Dùng trong trường hợp tóc, móng dễ gãy, chẻ, rụng tóc. Mọc tóc làm cho tóc móng tăng trưởng.

CYSTONE (Ấn Độ)

DT: Viên nén, bào chế từ một số dược liệu.

CĐ: Trị triệu chứng tinh thể-niêu và chứng đái buốt. Để tổng sỏi thận ra ở đường tiết niệu. Phòng tái phát sỏi thận sau mổ.

LD: - Để tổng sỏi: ngày 2-3 lần x 2 viên. Dùng từ 4-6 tháng hoặc cho tới khi sỏi ra hết. Với cơn đau sỏi thận, có thể dùng tới ngày 3 lần x 3 viên.

- Trị đái buốt: ngày 2-3 lần x 2 viên; dùng từ 4-5 ngày.

- Điều trị phòng tái phát sỏi thận: tháng đầu: ngày 3 lần x 2 viên. 4-6 tháng sau ngày 3 lần x 1 viên.

LY: Thuốc này hoàn toàn không độc, nên không gây tác dụng phụ và có thể dùng thời gian dài mà vẫn an toàn. Nếu dùng kèm với nước dừa tươi, hiệu quả của thuốc này sẽ nhanh hơn.

CYTARABIN

2(1H)-Pyrimidion, 4-amino-1-β-D-arabino-furanosyl

Arabinosylcytosin

BD: *Alcysten (Spofa)*

Alexan (Boots; Byk Gulden; Đức; Pfizer)

Arcytin (Upjohn)

Cytarbel (Roger Bellon, Pháp)

Cytosar (Upjohn)

Cytosar-U (Upjohn)

Cytovis (C.T.S, Israel)

Erpalfa (Intes, Italia)

Iretin (Torii, Japan)

Udicil (Upjohn)

Dẫn xuất hydrochlorid:

ARA-C

Arabitin (Sankyo, Japan)

Arcytin (Upjohn)

Citarabina (Upjohn)

Cylocide (Japan)

Cytarabine (Mack, Đức)

Cytosar (Upjohn)

DT: Dung dịch 2% đóng ống 2 và 5ml.

Dung dịch 5% đóng ống 10 và 20ml. Lọ bột đóng khô 100mg.

TD: Chất chống chuyển hóa đặc hiệu ở giai đoạn S của chu trình tế bào (giai đoạn phân bào), do ức chế quá trình tổng hợp ADN.

CĐ: Chủ yếu để điều trị tăng bạch cầu cấp; Nhất là các bệnh bạch cầu nguyên bào tủy ở người lớn và trẻ em; Các bệnh bạch cầu



nguyên bào lymphô cấp, nhất là khi có tái phát. Các bệnh bạch cầu thứ phát, cần dùng đến liều cao; Trong điều trị các khu trú màng não của các bệnh bạch cầu cấp kể trên. Cách dùng qua đường tủy sống, thuốc này đáng được lưu ý và có thể phối hợp với methotrexat và các corticoid. Thuốc còn dùng trong một số trường hợp u lymphô không Hodgkin, kể cả một số u đặc khác.

LD: Có nhiều cách dùng: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền trực tiếp: nếu tiêm nhanh cần dùng liều cao hơn khi tiêm truyền (vì thuốc bị mất hoạt tính nhanh hơn và thời gian tiếp xúc ngắn hơn với tế bào ung thư). Tiêm dưới da: đặc biệt thuốc dung nạp tốt. Tiêm trong ống sống: Điều trị các khu trú màng não trong các bệnh nguyên bào lymphô cấp ở trẻ em. Có nhiều phác đồ điều trị tùy theo chỉ định: 1) Bệnh bạch cầu tủy cấp: điều trị cảm ứng thường dùng phối hợp với một anthracyclin: 100-200mg/m²/ngày trong 5-7 ngày, dùng 2 đợt, cách nhau 2-4 tuần. Điều trị duy trì: dùng tiêm dưới da: 120mg/m² tuần lễ, chia 1-2 lần. 2) Bệnh bạch cầu nguyên bào lymphô cấp, phác đồ tương tự như trên (phối hợp với vincristin, prednisolon) - Để điều trị các khu trú màng não (tiêm trong ống sống 20-30mg/m². Với trẻ em dưới 3 tuổi: dùng liều 30mg/m².

CCĐ: Như các thuốc chống phân bào. Chúng bất sản tủy sản có, mẫn cảm với thuốc. Bệnh não thoái hóa và nhiễm độc, nhất là sau khi dùng methotrexat hoặc chiếu các tia ion-hóa. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh dùng đồng thời với 5-fluoro-uracil.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

CYTEAL (Pierre Fabre-Pháp)

DT: Dd dùng ngoài da đóng lọ 250 và 500ml. Cứ 100ml dd này có: 0,5ml dd 20% chlorhexidin digluconat; 0,1g hexamidin di-isethionat và 0,3g chlorocresol trong tá dược với pH5.

CD: -Khoa da liễu: bệnh trứng cá, hăm kê, loét giãn tĩnh mạch, để sát khuẩn và tẩy sạch da. Khoa phụ sản: Viêm âm đạo, âm hộ do nhiễm khuẩn, nấm hoặc ký sinh trùng. Khoa ngoại: sát khuẩn vết thương, tiệt khuẩn bàn tay phẫu thuật viên.

LD: Dùng nguyên hoặc pha loãng 1/10.

Viêm âm đạo (pha 2 thìa cà phê thuốc 250ml nước ấm) rửa trước khi đi ngủ. Đợt dùng 12 ngày.

Viêm âm hộ: Rửa 2 lần/ngày bằng thuốc nguyên chất, sau rửa kỹ lại bằng nước sạch.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

CYTIDIN

Dùng trong khoa mắt

1-β-D-Ribofuranosyl-cytosin

Posilent (Ursapharm, Đức)

CYTISIN

1,5-Methano-8H-pyrido [1,2a][1,5]diazocin-8-on-1,2,3,4,5,6 hexahydro-, (1R)-

Baptitoxin; Laburnin; Sophorin; Ulexin

BD: *Cytiton (Nga)*

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch nước có 0,15% Cytisin.

TD: Alcaloid chiết xuất từ *Cytisus laburnum* L; *Thermopsis lanceolata*...

CD: Kích thích trung khu hô hấp và tăng huyết áp. Tác dụng không nhanh bằng lobelin nhưng mạnh hơn.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, phù phổi, chảy máu ở các mạch máu lớn.

LD: Người lớn, tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1-2 ml. Trường hợp nặng, tiêm tĩnh mạch 1ml. Trẻ nhỏ dưới 12 tháng: tiêm 0,1-0,15ml; 2-5 tuổi: 0,2-0,3ml; 6-12 tuổi: 0,4-0,6ml. Nếu cần, sau 15-30 phút tiêm thêm một lần nữa.

BD: *Tabex (Pharmachim-Bungari)*

DT: Viên nén 1,5mg Cytisin.

CD: Để cai thuốc lá.

LD: Vài ngày đầu, mỗi ngày 5 lần, mỗi lần 1 viên. Sau giảm dần đến liều duy trì 1-2 viên/ngày. Đợt dùng 20-25 ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp độ II-III xơ cứng động mạch, loét dạ dày-tá tràng tiến triển.

CYTOZYM

BD: *Hémostatique Ercé (Pháp)*

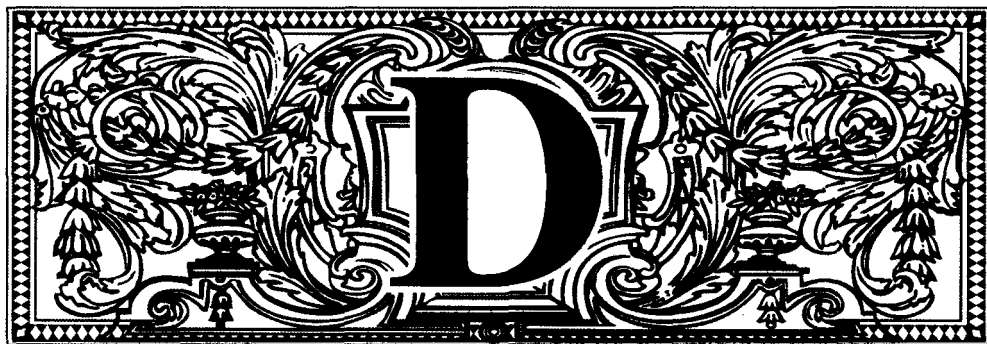
DT: Ống 10ml dùng ngoài da (chứa dd keo lipid (lipocolloidal) cytozym đã chuẩn độ: cứ 1ml dd này làm đông 20ml máu trong 20 giây).

TD: Cầm máu và làm đông máu.

CD: Chảy máu ngoài da, chảy máu cam.

LD: Dùng gạc thấm tại chỗ.

LY: Không dùng tiêm.



DACARBAZIN

Trị ung thư

1H-Imidazol - 4 - carboxamid, 5(3,3-dimethyl - 1 - triazenyl)-

Biocarbazin; DIC; DTFC; DTIE

BD: Dacatic (Orion, Phần Lan)

Deticène (Roger, Bellon, Pháp)

Dẫn xuất citrat:

D.T.I.C (Rhône - Poulenc)

DTIC - Dome (Bayer; Dome; Miles, Brasil)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 100mg kèm 100mg acid citric, 50mg mannitol và ống 100ml nước cất để tiêm.

TD: Kim tế bào (do cấu trúc hóa học tương tự với một tiền chất các base puric).

CĐ: U hắc tố ác tính. Điều trị phối hợp chúng u lymphô (do bệnh Hodgkin hoặc không).

LD: Đợt điều trị 5 ngày với liều: 150 - 250mg/m² bề mặt thân thể/ngày - Nghỉ 3 tuần lại dùng đợt khác. Điều trị phối hợp: cũng như trên với liều 100mg/m²/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Cần theo dõi kiểm tra công thức máu.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

DACRYNE (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa:

Hydrastinin chlorid: 5mg

Synephrin tartrat: 50mg

Chlorhexidin gluconat: 3mg

Kali gluconat: 300mg

TD: Chống cương tụ, co mạch

CĐ: Cương tụ máu ở kết mạc do dị ứng hoặc theo mùa kích ứng ở mắt do bụi, ánh nắng, khói và các tác nhân khác.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-6 lần x 1 giọt.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Thận trọng với người bị xơ cứng động mạch hoặc tăng huyết áp tiến triển.

DACTILASE (Pháp)

DT: Viên nén piperidolat 0,025g và amylase, lipase, protease, cellulase.

TD: Men tiêu hóa phối hợp với dẫn chất chống co thắt như atropin, giảm đau.

CĐ: Đau do tăng co thắt đường tiêu hóa, rối loạn tiêu hóa.

LD: 1-2 viên trong bữa ăn chính (nuốt không nhai viên thuốc).

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

DACTINOMYCIN

Kháng sinh trị ung thư

Actinomycin D; ACT - D; Meractinomycin

BD: Cosmegen (Merck, Sharp & Dohme)

Lyovac - Cosmegen (MSD)

DT: Lọ bột pha tiêm chứa 0,5mg dactinomycin

CĐ: U Wilms (có thể kết hợp với liệu pháp tia phóng xạ và vincristin). Sarcôm cơ vân (kết hợp với cyclophosphamid, vincristin và doxorubicin). Carcinom tinh hoàn và tử cung (kết hợp với methotrexat) và các chứng tân sản khác.

LD: Tiêm tĩnh mạch: giảm các liều sau khi kết hợp với hóa trị liệu khác và tia X. Người lớn và trẻ em: không quá 15mcg/kg thể trọng hay 400 - 600mcg/m² dùng 5 ngày. Nếu bước sang đợt hai cần nghỉ ít nhất 3 tuần.

CCĐ: Trong thời gian bị thủy đậu hay bệnh Herpes zoster (nguy cơ bệnh lan rộng và tử vong).

LY: Thuốc có độc tính cao cho trẻ em, nên chỉ dùng cho trẻ trên 1 tuổi. Dùng kết hợp với tia X sẽ gia tăng độc tính dạ dày - ruột và suy tủy. Thuốc gây buồn nôn, nôn. Ngừng thuốc khi bị viêm miệng, ỉa

chảy, suy hệ tạo máu. Không dùng trong lúc có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

DACURONIUM Bromid

Ức chế thần kinh cơ

Dacuronum

DAFLON (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

0,375g flavonoid chiết từ họ Rutaceae có chuẩn độ 0,150g diosmin.

CD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù) cơn trĩ. Sản khoa (băng huyết do đặt vòng xoắn). Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc.

LD: Uống 4 viên/ngày, chia 2 lần, sáng chiều, uống vào lúc ăn. Cơn trĩ cấp, dùng 8-12 viên/ngày.

DAFRIN-H (Pháp)

DT: Ống 10g kem bôi da, cứ 1g chứa 20mg miconazol nitrat và 10mg hydrocortison.

CD: Các bệnh nấm ngoài da có bội nhiễm như: Bệnh nấm da chân, da đùi, bệnh nấm móng.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

DAIGAKU (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml thành phần có:

Kẽm sulfat 0,1%

Chlorpheniramin maleat 0,01%

Naphazolin HCl 0,002%

Acid e. aminocaproic 1%

TD: Làm lành vết thương ở mắt do viêm, chống dị ứng ở mắt, chống xung huyết ở kết mạc.

CD: Đau mắt đỏ, ngứa mắt, mờ mắt; phòng các bệnh về mắt do căng thẳng và cảm giác khó chịu về mắt.

LD: Người lớn, ngày nhỏ 5-6 lần x 2-3 giọt vào mỗi mắt.

CCĐ: Tăng nhãn áp.

DAITICOL (Eftiphar)

Thuốc nhỏ mắt: Zinc sulfat và Diphenhydramin

DALEDALIN

Chống trầm cảm

1H - Indol - 3 - propanamin, 2,3 - dihydro - N, 3 - dimethyl - 1 - phenyl -

Dẫn xuất tosylat:

Daledalin p - toluensulfonat

DALTEPARIN

TK: Daltéparine sodique.

BD: *Frugmine* (Pháp)

DT: Ống tiêm, 0,2ml chứa 2500 hoặc 5000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da. Dạng thuốc dùng trong bệnh viện: Ống tiêm 1ml chứa 10000 UI (anti-XA) để tiêm dưới da và tĩnh mạch).

1 UI tương ứng với hoạt tính chống XA của 1 đơn vị ở mẫu quốc tế đầu tiên heparin có khối lượng phân tử thấp (HBPM) OMS 85600.

TD: Là một heparin, có khối lượng phân tử thấp mà các hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn đã được phân tách ra, với đặc trưng hiệu lực chống XA cao (148 UI/ml) kèm hoạt tính yếu anti-IIa tức là chống huyết khối (60 UI/ml). Tỷ lệ giữa 2 hoạt tính này là 2,5. Với liều dùng ở các chỉ định dưới đây, thuốc không kéo dài thời gian chảy máu.

CD: Ống 2500 và 5000 UI (anti - XA): - Phòng bệnh huyết khối nghẽn tĩnh mạch trong phẫu thuật chung, phẫu thuật chỉnh hình và ung thư. - Phòng đông máu ở hệ tuần hoàn ngoài cơ thể trong khi thẩm phân máu (các buổi trên 4 giờ). Ống 10000 UI (anti-XA): Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu tạo ra. Phòng đông máu (như với các dd trên).

LD: - Phòng bệnh với dd 2500 và 5000 UI (anti XA): tiêm 1-2 lần tùy theo chỉ định, mỗi lần 2500 - 5000 UI. Tối đa 10 ngày.

- Điều trị với dd 10000 UI (anti XA). Tiêm 2 lần trong ngày cách nhau 12 giờ. Ngày đầu: 100 - 120 UI/kg. Các ngày sau, liều dùng tùy theo hoạt tính chống XA.

CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc này và heparin: miễn cảm với thuốc và các CCĐ như với heparin.

LY: Không được tiêm bắp thịt.

DALTOZ (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 300mg tocoferol acetat và 10mg gamma-oryzanol.

TD: Điều hòa các rối loạn nội tiết và thần kinh giao cảm.

CD: Như vitamin E, nhất là các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tiền mãn kinh và thần kinh giao cảm (như nhức đầu, đau bụng, hồi hộp,...)

LD: Ngày uống 1 viên.

DANAZOL

Ức chế ganodotropin

Pregna - 2,4 - dien - 20 - yno - [2,3 - d]isoxazol - 17 - ol, (17 α) -

BD: *Anargil* (Cyprus)

Azol 100-200 (Australia)

Cyclomen (Sterling/Winthrop/Ross)

Danatrol (Winthrop ; Tây Ban Nha)

Danocrine (Sterling/Winthrop/Ross)

Danogar (Sterling/Winthrop/Ross)

Danogen (Án Độ)

Danokrin (Sterling/Winthrop/Ross)

Danol (Winthrop)

Danoval (Krka)

Ladogal (Sterling/Winthrop/Ross)

Ladogar (Sterling/Winthrop/Ross)

Mastodanatrol (Sterling/Winthrop/Ross)

Vabon (Thái Lan)

Winobanin (Winthrop)

DT: Viên nang 50 - 100 và 200mg.

CD: Vô sinh kèm bệnh lạc nội mạc tử cung; u lành ở vú. Vú to ở nam giới; dậy thì sớm.

LD: Bệnh vú to ở nam giới và vô sinh kể trên: ngày 200 - 800mg. Đợt 6 - 9 tháng. Các chỉ định khác: ngày 100 - 400mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; viêm gan hoặc suy gan.

LY: *Còn dùng để ngừa thai sau giao hợp, dùng liều 400 - 600mg, uống nhắc lại 1 lần nữa 12 giờ sau (uống trong vòng 72 giờ sau giao hợp).*

Thận trọng với người suy tim hoặc thận nặng (do nguy cơ giữ nước), bệnh động kinh, đau nửa đầu.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

DANTROLEN

2,4 - Imidazolidindion, 1 - [[5 - (4 - nitrophenyl) - 2 - furanyl] methylen] amino]-

BD: *Dantralen (Lafarquim, Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất muối natri:

Dantrolen sodium

Dantamocrin (Đức)

Dantrium (USA, Italia, Pháp, Japan)

Dantrix (SIT, Italia)

DT: Viên nang 25 và 100mg. Lọ bột tiêm 20mg.

TD: Gây thư giãn cơ (do tác dụng trực tiếp đến sự co các sợi cơ vân), không biến đổi dẫn truyền thần kinh (nên không có tác dụng gây tê tại chỗ); cũng như sự dẫn truyền thần kinh - cơ (nên không có tác dụng như curar). Với liều điều trị có hiệu lực đến cơ trơn và cơ tim.

CD: - Điều trị các thể tiến triển cơ co cứng do nguyên nhân ở bộ thấp phổi hợp với liệt nửa người, xơ cứng màng. Còn dùng để phòng tăng thân nhiệt ác tính sau khi gây mê (phối hợp với các biện pháp chung).

LD: Điều trị cơ co cứng. Người lớn: bắt đầu 25mg/ngày, sau tăng dần đến tối đa là 400mg/ngày. Uống vào bữa ăn (chia 2 - 3 lần).

Trẻ em: Bắt đầu 1mg/kg, chia làm 2 lần/ngày. Sau tăng dần mỗi ngày 0,5mg/kg, cho tới 3mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 6 tuần.

Phòng tăng thân nhiệt sau gây mê: 1 - 2 mg/kg ngày 3-4 lần, 1 hoặc 2 ngày trước khi phẫu thuật hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với liều 2,5mg/kg khoảng 1 giờ trước khi phẫu thuật.

CCĐ: Suy gan nặng.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tương tác thuốc: Tránh phối hợp với thuốc có độc tính với gan.*

DANTRON

9,10- Anthracendion, 1,8 - dihydroxy -

Danthron; Dihydroxyanthrachinonum;

Chrysazin; Dianthon

BD: *Bancon (Squibb)*

Batalax (Restan)

Danivac (USA)

Danthane (USA)

Dionone (Klug)

Dorbane (Riker)

Dorbanex (Riker)

Dorbantyl (Riker)

Duolax (USA)

Istizin (Bayer)

Laxipurin (Pharmalpin, Áo)

Modane (USA, Tây Ban Nha)

Pilules Vichy N. F (Spiphar, Bỉ)

Ralocan (Aktiva, Thụy Điển)

Roydan (C.A. Roy, Canada)

DT: Viên nang 25mg và dung dịch uống 50mg/ml.

TD: Nhuận tràng.

CD: Táo bón cấp hoặc mạn tính.

LD: Người lớn, buổi tối trước khi đi ngủ, uống 1 - 2 nang hoặc 5 - 10ml dung dịch.

CCĐ: Có nguy cơ tắc ruột.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài. Viêm đau bụng, ỉa chảy phải ngừng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú. Thuốc nhuộm hồng nước tiểu kiềm, màu vàng nước tiểu acid và có trường hợp nhuộm màu sữa mẹ.*

Modane (Pháp) trong công thức có thêm 12,5 mg Calci Pantothenat.

BENZODIAZEPIN và Dẫn xuất

Điều cần biết khi sử dụng

TD: An thần - Giải lo âu - Gây ngủ - Giãn cơ - Chống co giật.

LY: - *Có thể bị lệ thuộc thuốc. Khi không dùng thuốc có hiện tượng cai thuốc với triệu chứng: nhức đầu, mất ngủ, lo âu, đau và căng cơ; dễ kích thích, kích động, lú lẫn. Có người bị run, co giật, ảo giác, quên thụt chiều.*

- *Thuốc làm nặng thêm tình trạng nhược cơ.*

- *Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...*

- *Không dùng thuốc cho người trầm cảm.*

- *Tránh dùng thuốc trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của kỳ thai để tránh có thể gây quái thai (tuy chưa được xác nhận), có thể làm nhược cơ, suy hô hấp ở trẻ sơ sinh và hội chứng cai thuốc.*

- *Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.*

- *Người già và người suy thận dùng liều giảm đi (1/2 liều bình thường).*

Tương tác thuốc: *Không uống rượu hoặc nước có ga khi dùng thuốc do tăng tác dụng dịu thần kinh. Thận trọng khi sử dụng với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm).*

Dùng thuốc càng ngắn ngày càng tốt. Tối đa 12 tuần. Giảm liều dùng dần dần trong vài tuần lễ cho đến khi ngừng thuốc.

Loạn thần kinh, lo âu do chấn thương nặng - đau hoặc phản ứng dùng tối đa 4 - 12 tuần, lo âu nặng theo chỉ định của thầy thuốc. Các trường hợp khác dùng vài ngày tới 3 - 5 tuần lễ.

Tác dụng phụ: *Buồn ngủ, chệnh choáng, suy nhược, chậm chạp, quên, lú lẫn, giảm trương lực cơ. Ở trẻ em và người cao tuổi có thể thấy phản ứng kích phát: cầu gắt, hưng phấn, gây gổ, mộng thức, ảo giác, lú lẫn. Phát ban da, sản ngứa. Sử dụng thuốc liều cao, dài ngày dẫn đến lệ thuộc thuốc.*

DAPIPRAZOL

Trị glôcôm; thuốc tâm thần

Glamidolo (Angelini, Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dapiprazol hydrochlorid

Reversil (Angelini, Italia)

DAPSON

Benzenamin, 4,4' - sulfonyl bis

Diaphénylsulfon

DADPS; DDS; Diphenason

BD: *Avlosulfon (Ayerst; ICI)*

Disulone (Specia)

Novophone

Servidapsone (Thụy Sĩ)

Sulfona (Esteve, Tây Ban Nha)

Udolac (ICI)

DT: Viên nén 50 và 100mg. Lọ 10ml: Dịch treo DDS 2,5% trong dd NaCl 0,9% kèm 0,2% CMC.

TD: Kim trực khuẩn Hansen.

CD: Các thể bệnh phong, dùng đơn thuần hay phối hợp với các thuốc trị phong khác.

LD: Liều khởi đầu, trước đây ban đầu người ta dùng liều nhỏ rồi tăng dần tới liều duy trì; hiện nay nhiều cơ sở đã dùng ngay từ đầu liều sau đây: Liều duy trì người lớn, tuần lễ uống 2 lần, mỗi lần theo liều 300mg. (Trẻ em, dùng mỗi lần theo liều 6 - 10mg/kg). Cách dùng khác: ngày uống từ 50 - 100mg.

Sau khi dùng từ 3 - 12 tháng, trực khuẩn phong đã bị diệt ở các tổn thương, nhưng cần điều trị tiếp tục, ít nhất là 10 năm. Dịch treo cứ 8 - 15 ngày, tiêm bắp 1 lần theo liều 0,5mg/10kg thể trọng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy gan mạn, chứng tan máu nặng ở người bị thiếu enzym G6PD.

LY: Dùng liều cao thuốc có thể gây ra: methemoglobin - huyết (có thể điều trị bằng cách tiêm dung dịch xanh methylen theo liều 2mg/kg). Tan máu (đặc biệt rõ rệt ở những bệnh nhân thiếu G6PD).

Vài tác dụng phụ khác của DDS: viêm bì và triệu chứng dị ứng, kém ăn, buồn nôn, thiếu máu bất sản.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 100mg.

DAUNORUBICIN

Daunomycin; DNR; Rubidomycin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Daunorubicinium chloratum

BD: *Cerubidine (Specia; USA, Wyeth)*

Daunoblastin (Montedison, Ao)

Daunoblastina (Farmitalia Carlo Erba)

Ondena (Bayer)

Rubomycin (Medexport Nga)

DT: Lọ thuốc bột 0,02 hay 0,04g daunorubicin base dưới dạng chlorhydrat kèm 4ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh chống phân bào, lấy từ môi trường nuôi cấy *Streptomyces coeruleoru-*

bidus, dưới dạng bột kết tinh hoặc khối xốp màu đỏ, dễ hút ẩm, tan trong nước và cồn.

CD: Trị các thể bạch cầu lympho hoặc tủy cấp và mạn tính; bệnh Hodgkin; sarcom ở hệ tạo huyết, chorioepithelioma ở tử cung, các u thần kinh (neuroblastome).

LD: 1 - 2 mg/kg cơ thể (hàng ngày hoặc 2 - 3 ngày một lần). Một đợt không dùng quá liều tổng cộng 25mg/kg cơ thể. Hòa tan thuốc rồi hòa vào 100 - 200ml dung dịch NaCl 0,9% và tiêm truyền tĩnh mạch nhanh.

CCĐ: Phụ nữ có thai, người già, suy tim mất bù. Người đang nuôi con bú.

LY: Cần theo dõi chặt các cơ quan tạo huyết trong và sau thời gian dùng thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

DAYCARE (Mỹ)

DT: Viên nang hoặc 15ml dd uống có: 325mg paracetamol, 10mg dextromethorphan HBr và 12,5mg phenylpropanolamin HCl.

CD: Sốt, ngạt hoặc sổ mũi, ho do kích ứng, cảm lạnh, cúm, đau nhức.

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 15ml dung dịch uống. Trẻ em 6 - 15 tuổi: uống nửa liều người lớn, chia 2 lần cách nhau 4 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 6 tuổi, tăng huyết áp, sốt cao, ho dai dẳng, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp.

LY: Không dùng quá 10 ngày liền.

DDB

TK: Biphenyl dimethyldicarboxylate

BD: *Bidica*

Fortec (Hàn Quốc)

Hepatrol (Hàn Quốc)

Nissel và Omitan (Hàn Quốc)

Peaceliva (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chất tổng hợp từ các đồng phân của Schisandrin C, được phân lập từ quả Ngũ vị tử, *Schisandra chinensis*. Có tác dụng bảo vệ gan chống lại độc tính của CCl₄, D-galactosamin, thioacetamid, rượu và một số thuốc độc với gan (như prednison, kháng nấm...).

- Làm giảm nhanh chóng SGPT, bilirubin; cải thiện rõ rệt suy giảm chức năng gan.

CD: Phòng và trị các trường hợp viêm gan do virus, rượu, viêm gan do một số thuốc như kháng sinh, kháng nấm, sulfamid, thuốc chống lao, ung thư...

Rối loạn và suy giảm chức năng gan với triệu chứng: mệt mỏi, kém ăn, khó chịu...

LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên. Từ 5-12 tuổi: 1 viên. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên. Đợt dùng: 1-3 tháng.

CCĐ: Dị ứng với thuốc.

LY: Thận trọng nếu viêm gan mạn thể tiến triển, xơ gan. Tác dụng phụ rất ít gặp như dị ứng cục bộ.

DDVP

Dimethyl -2,2 dichlorvinyl phosphat.

BD: *Dichlorovos*

Nerkol

Vapona

CĐ: Để diệt ruồi và các công dụng khác như DDT. Dùng dưới dạng: nhũ tương 50 - 80% để pha dung dịch phun (0,2 g/100ml nước) hoặc làm các mồi để diệt ruồi. Diệt rận, rệp, bọ chét: tẩm 1g nhũ tương vào một mảnh giẻ rồi đặt vào trong hòm đựng quần áo cần xử lý (thể tích khoảng 1m³) và đóng kín trong 2 giờ. Sau đó lấy quần áo ra giặt sạch và phơi khô.

LY: Xem thêm *Dichlorvos*.

DEANOL

Ethanol, 2 - (dimethylamino) -

BD: *Démanol (Pháp)*

Dẫn xuất aceglumat:

Deanol N - acetylhydrogenglutamat

Acumen (Tây Ban Nha)

Clérégil (Pháp)

Risatarun (Đức)

Dẫn xuất 4 - acetamidobenzoat:

Bimanol (Polfa, Ba Lan)

Cervoxan (S.M.B, Bỉ)

Deamer (Riker)

Diforene (Choay, Pháp)

Elevan

Pabenol (Gentili, Pháp)

Dẫn xuất diacetylmithinat:

Deanol bisorcat - A styl (Pháp)

DT: Viên nang 200mg.

CĐ: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa sáng và trưa.

Dẫn xuất succinat:

Deanol hemisuccinat

Tonibral (Bouchara, Pháp)

Dẫn xuất tartrat:

Atrol (Anh)

Varesal (Đức)

DT: Ống thuốc uống 10ml/2g và 5ml/0,50g (cho trẻ em)

TD: Điều hòa thần kinh.

CĐ: Suy nhược thần kinh, kèm giảm hoạt động trí óc, một số hội chứng trầm cảm. Trẻ em khó thích ứng với môi trường gia đình và nhà trường, chậm biết nói, mất phối hợp cử chỉ.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 ống 10ml, vào trước bữa ăn. Đợt 10 - 30 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày uống 1 - 3 ống 5ml.

CCĐ: Bệnh động kinh (kiểu lớn và kiểu nhỏ); trạng thái kích động tâm thần. Trẻ em dưới 30 tháng. Phụ nữ có thai, người đang nuôi con bú.

DEANOL Benzilat

Chống co thắt trong khoa tai mũi họng

Benzenacetic acid, α - hydroxy - α - phenyl - 2 - (dimethylamino) ethyl ester

Benzacin; Tropalpin

Asaletten (Thilo, Đức)

Iponglin (Petrasch, Áo)

DEBRISOQUIN

2(1H) - Isoquinolin carboximidamid, 3,4 - dihydro-

Dẫn xuất sulfat:

Equitensor; Equitonil; Isocaramidin sulfat

BD: *Bonipress (Ikapharm, Israel)*

Declinat (Roche)

Declinax (Roche)

Declinex (Roche)

Redu - pres (Australia)

Redu - pres M (Australia)

Tendor (Chinoin, Hungari)

DT: Viên nén 10 và 20 mg.

TD: Hạ huyết áp gần giống guanethidin nhưng khác guanethidin là không làm giảm catecholamin ở các dự trữ ngoại vi. Dùng uống tác dụng đạt tới mức cao nhất sau 2 - 3 giờ và kéo dài từ 12 đến 14 giờ.

CĐ: Tăng huyết áp bất kể mức độ, kể cả nặng và ác tính. Tăng huyết áp nhẹ - trung bình, lúc đầu dùng 5 - 10mg/ngày, rồi tăng dần tới liều duy trì 10 - 30mg/ngày. Tăng huyết áp nặng, ác tính: lúc đầu dùng 20 - 40mg/ngày, rồi tăng liều hàng ngày 10-20mg, trong 3-7 ngày. Liều duy trì 40-60mg/ngày. Liều tối đa 140mg/ngày. Có thể dùng thêm thuốc lợi niệu. Uống trước khi ăn.

CCĐ: U tế bào ưa crôm. Ba tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

DEBRUMYL (Pháp)

DT: Ống thuốc 10ml chứa 180mg heptaminol HCl và 250mg deanol pyrrolidon carboxylat.

TD: Tăng cường hoạt động trí óc, điều hòa phối hợp tâm thần - vận động, bảo vệ nhịp sinh học.

CĐ: Các rối loạn hoạt động trí óc như giảm sút trí nhớ, kém tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường xã hội; các rối loạn tâm thần do suy giảm tuần hoàn não; điều chỉnh tác dụng phụ của thuốc an thần kinh, trấn tĩnh.

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 ống hoà vào nửa cốc nước trước bữa ăn.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phối hợp với các IMAO; động kinh; trẻ em (dưới 15 tuổi).

DECAMETHONIUM Bromid

1,10-Decandiaminium, N,N,N,N',N',N', hexamethyl-, dibromid

BD: *Syncurine (Burroughs Wellcome)*

Dẫn xuất iodid:

Decamethonium iodatum

Decametonio ioduro

Dekacuran (Đức)

Eulissin (Anh)

Procuran (Leciva)

DT: Ống tiêm 2ml/4mg (dạng iodid).
TD: Giãn cơ loại khử cực.
CĐ: Dùng trong khoa gây mê, thay cho Suxamethonium.
LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 1mg cho 10 - 15kg thể trọng (từ 4-6mg).
CCĐ: Tăng kali-huyết, nhiễm khuẩn nặng, suy hô hấp nặng,...

DECASSON - G (Hàn Quốc)

DT: Kem bôi ngoài da 10g, 1g có:
 Econazol nitrat 10mg
 Gentamycin sulfat 1mg
 Triamcinolon acetonid 1mg
 Benzoic acid 2mg
CĐ: - Viêm da dị ứng (chàm, viêm da, hăm, hăm kẽ)
 - Bệnh nấm ngoài da: nấm chân (nước ăn chân, nấm dạng tổ đĩa) nấm thân (mề đay, bầm máu), nấm mặt, nấm đùi. Candida da.
 - Nhiễm khuẩn thứ phát bởi vi khuẩn nhạy cảm gentamycin.
LD: Xoa lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày.
CCĐ: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Lao da - Thủy đậu, Zona, đậu bò, giang mai.
LY: - Không bôi thuốc vào mắt, niêm mạc.
 - Không dùng thuốc lâu dài.
 - Không băng kín chỗ bôi.
 - Nếu kích ứng và bội nhiễm ngừng dùng thuốc.
 Xem thêm Corticoid, Econazol và Gentamycin.

DECHOLIN (Pháp)

DT: Dung dịch 5 và 20% Natri dehydrocholat.
CĐ: Viêm ống mật, viêm túi mật mạn, viêm gan, kích thích tế bào gan, lợi niệu.
LD: Tiêm tĩnh mạch, ngày một lần. Ngày đầu 5-10ml dung dịch 5% sau chuyển dần sang dùng 2-10ml dung dịch 20%. Tiêm 2-3 ngày, sau đó nghỉ 2-3 ngày lại tiếp tục.

DECHOPHYLINE (Pháp)

DT: Viên bọc đường có: 59mg acid dehydrocholic; 41mg etamiphylin và 150mg natri oleat.
TD: Lợi mật. Chống co thắt.
CĐ: Khó tiêu, trướng bụng, chậm tiêu, ợ buồn nôn, đầy hơi, đau vùng thượng vị.
LD: Người lớn uống 2-3 viên, mỗi buổi sáng và tối trước khi đi ngủ - uống lúc đói.
LY: Không dùng cho trẻ em và người bị nghẽn đường mật.

DECIMEMID

Trị động kinh, chống co thắt
 Benzamid, 4 - (decyloxy) - 3,5 - dimethoxy-
 Denegyt (Egis, Hungari)

DECLOXIZIN

Giãn phế quản
 Ethanol, 2-[2-[4-(diphenylmethyl)-1-piperazinyl] ethoxy]-

Autokar

DECOLGEN (Mỹ)

DT: Viên nén hoặc 15ml dd uống chứa 12,5mg phenylpropanolamin HCl, 300mg paracetamol, 1mg chlorpheniramin maleat.
TD: Phối hợp giảm đau hạ nhiệt, chống dị ứng.
CĐ: Sốt cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sung huyết mũi, do dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, đau nhức cơ - khớp.
 Làm giảm triệu chứng do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau họng, ho, ớn lạnh, khó chịu).
 Làm giảm hắt hơi. Ngăn chặn dị ứng đường hô hấp.
LD: Ngày dùng 3-4 lần. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, mỗi lần 1-2 viên hoặc 1-2 thìa canh. Dưới 13 tuổi, mỗi lần 1/2 viên hoặc 1 thìa cà phê đến 1 viên hoặc 1 thìa canh tùy theo tuổi.
CCĐ: - Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.
 - Suy tế bào gan (paracetamol)
 - Tăng huyết áp, thiếu năng mạch vành (thuốc thần kinh giao cảm).
LY: - Ngừng dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.
 - Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)
 - Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, tiểu đường, người cao tuổi, bệnh tâm thần, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.
 - Theo dõi chức năng thận, gan nhất là dùng thuốc dài ngày.
 - Không nên dùng cho phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con bú.
 - **Tương tác thuốc:** Không phối hợp với IMAO không chọn lọc (cơ tăng huyết áp); với guanethidin và thuốc cùng họ (tăng tác dụng hạ HA); với alcol (tăng tác dụng dịu thần kinh). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi halogen, nên ngừng dùng thuốc vài ngày trước khi phẫu thuật (cơ kích phát tăng huyết áp trong phẫu thuật); với atropin và các chất có tác dụng atropinic (tác dụng phụ của nhóm atropin); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (trừ IMAO chọn lọc A) (gây tăng trầm cảm).
Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: khô miệng, rối loạn điều tiết, bí đái, lú lẫn ở người cao tuổi hoặc hưng phấn ở trẻ em. Buồn ngủ. Hồi hộp, lo âu, kích thích, mất ngủ, nhức đầu, vã mồ hôi. Phát ban, đỏ da, nổi mề đay. Hiếm gặp giảm tiểu cầu.
BD tương tự:
 Acetacol (Thái Lan)
 Aldolfort (CTDP Đồng Tháp)
 Alka-Seltzer (Mỹ) thay Paracetamol bằng Aspirin.
 Blue Cold Tab (XNDPTW I)
 Cecolfen (XNDPTW I)
 Coldabel (Australia) thay Phenylpropanolamin bằng Ephedrin
 Coldagen (CTDP Bến Tre)
 Cold Stop (Tipharco)

Corihist (XNDP 23) thay phenylpropanolamin bằng phenylephrin
Coritab (Thái Lan)
Coryzal (Sanofi) thay Phenylpropanolamin bằng pseudoephedrin
Decolgen (Indonesia) có thêm Vitamin C
Decolgen Forte (Philippin)
Deconal (XNDP 3/2)
Deflucol (Danapha) có thêm cafein
Dehanogen (XNDP Hà Nội)
Dibigen (CTD Q5)
Dipadol F (XNDPTW 25)
Flumol (Indonesia)
Max-Cold (Hong Kông)
Neocortavit (XNDP Quảng Nam) (+ cafein)
Neo-Flu (Đài Loan)
Paramine Forte (Australia)
Phetamol (XNDP 24)
Protimol (XND Hậu Giang)
Tiffy (Thái Lan)
Triamicin (Thái Lan)
Trianacin (Tipharco)
Vicold (Vidipha) có thêm codein
Vicol capsules (Cty PTKND) (+ codein và vitamin C)
Vidacold (XNDPTW 5)

DECOLSIN (Philippin)

DT: Viên nang có: 10mg dextromethorphan HBr; 25mg phenylpropanolamin HCl; 1mg chlorpheniramin maleat; 50mg guaifenesin và 325mg paracetamol.

CĐ: Cảm lạnh, cúm với các triệu chứng: ho, ngạt mũi, nhức đầu, sốt và đau nhức mình mẩy.

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd; đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO.

LY: Suy thận hoặc gan, bệnh tim mạch, tăng huyết áp, rối loạn đường, cường giáp, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BD tương tự: Dantussin (XNDP Quảng Nam Đà Nẵng)

Dotoux (CTD Đồng Tháp)

Tuseran (Philippin)

TV Colmax (CTD Trà Vinh)

DEEP HEAT RUB Plus

DT: Crem dùng ngoài tub 30g. 1g có:

Methyl salicylat	120mg
L - Menthol	60mg
Tinh dầu khuynh diệp	20mg
Tinh dầu thông	15mg
TD: Giảm đau.	

CĐ: Đau cơ, đau lưng, đau khớp, mỏi cơ, cứng vai, đau dây thần kinh, bong gân, vết bầm, cứng cơ, thấp khớp.

LD: Lấy một lượng crem vừa đủ, xoa chà nhẹ lên chỗ đau vài lần ngày.

CCĐ: Vết thương hở, chàm, mắt, nhiễm độc - Tiến sử dụng ứng với thuốc và mỹ phẩm: ngứa, nhiễm độc da, sần.

LY: - Không nên dùng cho trẻ em nhỏ tuổi.

- Nếu có hiện tượng bất thường ngừng dùng thuốc.

- Thuốc còn có tác dụng chống viêm.

DEFEBRIN (Czech)

DT: Thuốc đạn có 600mg salicylamid, 200mg pyramidon, 200mg phenacetin và 20mg cafein.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Đau dây thần kinh, đau lưng...

LD: Người lớn: nạp 1-3 viên/ngày.

CCĐ: Tạng chảy máu, giảm bạch cầu, porphyrin-niệu, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: Coi chừng mất hạch cầu hạt, rất nguy hiểm.

DEFEROXAMIN

Desferrioxamin; Desferrin; DFOA

Dẫn xuất hydrochlorid

Dẫn xuất mesilat:

Deferoxamin mesylat

Deferoxamin mesylas

Desferrioxamin mesylat

Deferoxamin methansulfonat

DFOM

BD: Desferal (Ciba)

Desferin (Ciba)

Desperal (Bỉ)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 500mg kèm ống 5ml nước cất để tiêm.

TD: Là chất chelat- hóa đặc hiệu với ion Fe^{3+} (ion này có trong các protit chứa sắt ở cơ thể, trừ hemoglobin và các enzym có chứa sắt).

CĐ: Nhiễm sắc tố sắt (hemochromatose) nguyên hay thứ phát; ngộ độc sắt cấp; để phát hiện các lượng quá tải Fe^{3+} (làm thử nghiệm với Desferal).

LD: - Liều dùng cho người lớn và trẻ em như nhau. Hòa tan lọ thuốc với 5ml nước cất (dung dịch này có thể pha loãng vào các dung dịch glucose, NaCl thường dùng). Nhiễm sắc ở máu: ngày tiêm bắp 2 ống, làm 1 hay 2 lần. Liều duy trì: ngày 1 ống. Ngộ độc sắt cấp: Phối hợp các cách dùng: đặt ống thông dạ dày, tiêm truyền tĩnh mạch và tiêm bắp liều cao. Thử nghiệm với Desferal: tiêm bắp 500mg - trong vòng 6 giờ lấy nước tiểu và xác định hàm lượng sắt trong nước tiểu. Nếu lượng sắt thải trừ từ 1-1,3mg (18-27mmol) trong 6 giờ, thì có thể nghi ngờ có tích lũy bệnh lý sắt).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng không thẩm tách máu, nhiễm khuẩn tiến triển.

BQ: Thuốc độc BàngB.

DEFIBROTID

Chống đông máu hủy huyết khối

Noravid (Italia)

Prociclide (Crinos, Italia)

DEFLAZACORT

Glucocorticoid

Azacort

BD: Calcort (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Deflan (Guidotti, Italia)

Lantadin (Merrell Dow / Lepetit)

DEFOSFAMID

Tác nhân alkyl-hóa chống ung thư

Phosphorodiamidic acid, N, N-bis (2 - chloroethyl)- N'-(3-hydroxypropyl)-2- chloroethyl ester

Trichlorethoxyphosphamid

Mitarson (Asta-Degussa, Đức)

DEHYDROCHOLIC Acid

Cholan-24-oic acid, 3, 7, 12 - trioxo-, (5 β)-
Acido deidrocolico; Acidum dehydrocholicum;

Dehydrocholsaure; Dechocid

BD: Atrocholin (Glaxo)

Bilidren (Zambeletti, Italia)

Biliton (Berlin- Chemie, Đức)

Bilostatn (Strasensburgh, USA)

Biochol (Dojin, Japan)

*Bio-Cholin (Bio-Chemical, Canada)

Chetocolina (Negrini, Italia)

Cholan-DH (Pennwalt, USA)

Cholepatin (Leo, Đan Mạch)

Choleubil (Ibsa, Thụy Sĩ)

Decholin (Dome, USA, Đức)

Dehidrocolin (Tây Ban Nha)

Dehydrochol (Vifor, Geneve)

Dehydrocholin (Anh)

Dehydrochol Spofa

Dicolan (Biologici, Italia)

Didrocolo (Italia)

Dilabil (Breon, USA)

Dycholium (Pháp, Canada)

Eretil

Feloflux (Sauter, Thụy Sĩ)

Idrocrine (Canada)

Ketochol (Searle)

Neocholan (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Procholon (Squibb)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium dehydrocholate

Dehydrocholate sodium injection

Decholin (Dome; Đức)

Dehydrochol Spofa (Leciva)

Dicolan (Biologici Italia)

Dycholium (Thérapiex, Pháp)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,20g và 0,25g,

ống tiêm 5ml/1g (muối natri).

TD: Lợi mật, lợi tiểu nhẹ, chống dị ứng.

CD: Uống; Táo bón, suy gan nhẹ, vàng da do túi mật, sỏi mật, dị ứng và không dung nạp thuốc. Tiêm chậm tĩnh mạch: vàng da do viêm ống mật, sau phẫu thuật đường dẫn mật.

LD: Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,20 - 0,25g vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 0,01-0,02g. Dùng 4-6 tuần lễ.

Tiêm tĩnh mạch chậm: ngày hoặc cách 1 ngày, người lớn 1-2g. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: 0,5-1g. Đợt dùng 7-10 lần tiêm.

CCĐ: Viêm gan cấp, tắc ống mật.

DEHYDROEMETIN

Emetan, 2,3-didehydro-6',7'10,11-tetramethoxy-DHE

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Dehydroemetino dihydrochloridum

BD: Dametin (E. Merck)

Mehadine (Glaxo)

DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/0,03g hoặc 2ml/0,02 và 0,06g.

TD: Dẫn chất emetin thải trừ nhanh và dung nạp tốt hơn.

CD: Ly amip, sản gan.

LD: Ly amip: 1mg/kg/24 giờ.

Liều uống hàng ngày chia 2-3 lần vào ngay trước bữa ăn hoặc trong lúc ăn.

Tiêm bắp hoặc dưới da 1-1,5mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 10 ngày.

CCĐ: Bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở nội tạng.

LY: - Nếu trước khi dùng thuốc, người bệnh đã tiêm emetin thì nên nghỉ emetin ít nhất là 45 ngày rồi mới được dùng.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 10mg.

DELAPRIL Hydrochlorid

BD: A decut (Nhật bản)

Cupressin (Thái Lan)

DT: Viên nén 7,5 - 15 và 30mg.

TD: ức chế enzym chuyển đổi angiotensin, do đó làm giãn mạch và hạ huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp và suy tim kèm xung huyết.

LD: Tùy theo thể bệnh ngày từ 7,5 - 30mg.

CCĐ: Xem Captopril.

DELCAIN "Roques" (Pháp)

Chlorhydrat pseudococain droit.

DT: Ống 2-5-10ml dung dịch 1%.

CD: Thuốc tê tại chỗ, tê khu vực, gây tê nhỏ giọt. Dùng trong phương pháp soi trong (soi phế quản, soi dạ dày). Tác dụng hơn cocain, gấp 3 lần, ít độc hơn cocain.

LD: Xem cocain. Tê tại chỗ, tê khu vực: dùng dung dịch 1%, ống 2-5-10ml.

DELETUS (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 10mg dextromethorphan HBr, 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CD: Phối hợp hiệp đồng giảm ho kèm bội nhiễm do virus hoặc vi khuẩn ở đường hô hấp trên, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm khí quản hầu, viêm phế quản cấp hoặc mạn, chứng ho dị ứng ở người nghiện thuốc lá.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em từ 12-16 tuổi: ngày 2-3 lần x 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

DELETUS-A Liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 10ml chứa: 100mg guaifenesin và 2mg salbutamol sulfat.

CD: Các chứng ho ở người bị hen hoặc có cơ thắt phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 10ml.

Trẻ em: 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 5ml.

CCĐ: Như Deletus.

DELETUS-D Liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml tương ứng với 1 viên nén Deletus, kèm 1,5mg menthol.

CD: Như Deletus.

LD: Như Deletus - A

DELETUS - P Liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 100ml sirô, cứ 5ml chứa: 50mg guaifenesin; 4mg bromhexin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CD: Các chứng ho (như Deletus viên), đặc biệt là trường hợp có nhiều đờm.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa cà phê. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 3 lần x 1/2 thìa cà phê.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DELIPROCT (Đức -Pháp)

DT: Thuốc đạn 10g/ Thuốc mỡ 10g.

Prednisolon caproat 1,3mg/0

Cinchocain hydrochlorid 1mg/50mg

TD: Chống viêm và chống dị ứng (prednisolon); trị ngứa và gây tê tại chỗ.

CD: Đau, ngứa, và cảm giác cương tụ trong các cơn đau do trĩ hoặc một số bệnh ở hậu môn.

LD: Ngày đầu: nạp 2-3 thuốc đạn; ngày sau: 1 viên hoặc bôi thuốc mỡ 3-4 lần/ngày đầu và 2 lần cho các ngày sau.

CCĐ: Mẫn cảm với cinchocain.

LY: Chỉ dùng thời gian ngắn (4-5 ngày).

DELMADINON

Progestin

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion,6-chloro-17-hydroxy-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Zenadrex

Delmate (Syntex)

Estrex

DELORAZEPAM

Trần tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5-(2-chlorophenyl),-3-dihydro-

CDDZ; Chlordesmethyldiazepam

Briantum (Sapos, Thụy Sĩ)

EN (Ravizza, Italia)

DEMANYL Phosphat

Phosphoric acid, mono[2-(dimethylamino)ethyl]ester

P-DMEA; Phosphoryldimethylaminoethanol Panclar (France; Tây Ban Nha)

DT: Ống 10ml thuốc uống 2g.

TD: Điều hòa chuyển hóa ở tế bào não, tăng hoạt động trí óc - tâm thần.

CD: Lao lực hoặc suy nhược trí óc và tâm thần ở người già. Trẻ em suy nhược, biếng ăn; rối loạn cư xử ở trẻ em...

LD: Người lớn: ngày 2-3 ống - Người già trên 75 tuổi: ngày 1 ống. Trẻ em: 1-10 tuổi: ngày 1 ống. Từ 11-15 tuổi: Ngày 2 ống. Uống ngay trước bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Động kinh.

DEMECARIUM Bromid

Kiểu đối giao cảm

Demecastigmini bromidum; Demecarum; Frumtosnil

Humorsol (Merck, Sharp & Dohme)

Tonilen (Frumtost- Zyma, Barcelona)

Tosmilen (Chibret, Pháp, Chemie Lin, Áo)

Visumiotic

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,25% và 0,5% hoặc 1%.

TD: Kháng cholinesterase làm co đồng tử.

CD: Glôcôm cấp diễn nguyên phát và vài thể glôcôm thứ phát.

LD: Ngày nhỏ 1 giọt vào mỗi mắt. Bệnh nhân nội trú dùng dd 1% theo thấy thuốc khoa mắt chỉ định.

CCĐ: Hen phế quản, loét dạ dày - tá tràng, mạch chậm, glôcôm góc hẹp.

DEMECLOCYCLIN

Demethylchlortetracyclin

BD: Demetralin (Wells, Italia)

Diuciclin (Benvegna, Palermo)

Ledermicina (Lederle)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Demeclocyclina cloridrato

Déméclocyclin (chlorhydrate de)

Benaciclin (Jabena, Barcelona)

Bioterciclin (Lisapharma, Italia)

Clotetrin (Fargal, Roma)

Compleciclin (Andromaco, Tây Ban Nha)

Declomycin Hydrochloride (Lederle)

Demeplus (Italia)

Deme-Proter (Proter, Italia)

Demetetra (Pierrel, Italia)

Demetraciclina (Bios, Italia)

Detravis (Vis, Italia)

D-siklin (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Duramycin (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Isodemetil (Isola-Ibi, Italia)

Iticiclina

Latomicina (Farber-Ref, Italia)

Ledermicina (Lederle)

Ledermycin (Lederle)

Magis-Ciclina (Tiber, Roma)

Meciclin (Citobios, Genève)
Mexocine (Specia)
Mirciclina (Francis, Milano)
Provimicina (Sabater, Tây Ban Nha)
Rynabron (Landerlan, Tây Ban Nha)
Tassocidin

Temet (Colli, Italia)
Tetradek (SIT, Italia)
Tollerclin (Scalari, Italia)
Veraciclina (A FI, Italia)
Dẫn xuất muối magnesium:
Diuciclin (Benvegna, Italia)

DT: Viên nén, viên nang hoặc bọc đường 150mg và 300mg; sirô (75mg/5ml); thuốc giọt (1ml = 20 giọt/60mg).

TD: Kháng sinh họ tetracyclin, hoạt phổ tương tự như tetracyclin, nhưng mạnh hơn với tụ cầu khuẩn vàng.

CD: Như với tetracyclin.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 300mg.

Trẻ em: 6-12 mg/kg/24 giờ, chia 2 lần.

CCĐ: Như với tetracyclin, ánh sáng mặt trời trực tiếp (gây mẫn cảm với ánh sáng).

LY: Xem **KHÁNG SINH**

DEMECOLCIN

Benzo[a]heptalen-9(5H)-on, 6,7- dihydro-1,2,3,10- tetramethoxy-7-(methylamino)-, (S)-*Desacetyl - methylcolchicin; Colcemide*

BD: *Colchaminum (Nga)*

Colchamine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Declomycin (Lederle)

DT: Viên nén 2mg - Thuốc mỡ 0,5%.

TD: Là một alkaloid chiết xuất từ cây *Colchicum speciosum* Stev, có tác dụng chống phân bào, ở tế bào ung thư.

CD và LD: U biểu mô giai đoạn I và II (dùng phối hợp với Sarcocollin). Tuần lễ 3 lần, mỗi lần 3 viên (+15mg sarcocollin). Hoặc ngày bôi 1-2g thuốc mỡ - Đợt dùng 10-15 ngày.

CCĐ: Tổn thương u ở gần niêm mạc; u biểu mô ngoài da ở giai đoạn III và IV (với dạng thuốc mỡ); giảm bạch cầu và tiểu cầu.

DEMENCYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Demecycline (Lederle)

DEMEGESTON

19-Norpregna-4,9-dien-3,20-dion, 17-methyl *Lutionex (Roussel)*

DT: Viên nén 0,5mg.

TD: Progestatif tổng hợp, dẫn chất của 17-methylprogesteron có tác dụng bù lại progesteron thiếu hụt ở phụ nữ tuổi tiền mãn kinh.

CD: Rối loạn tiền mãn kinh (như kinh nguyệt không đều, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, đau vú,...) Bệnh nội mạc tử cung.

LD: Suy hoàng thể: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh)

- Bệnh nội mạc tử cung: ngày 1-4 viên; dùng liên tục.

CCĐ: Suy gan nặng, có thai (3 tháng đầu); tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối, phụ nữ nuôi con bú.

DEMELVERIN

Chống co thắt

Benzenethanamin, N-methyl-N-(2-phenylethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Demelverinum hydrochloricum

Spasman (Đức) (+ Trihexyphenidyl)

DEMEROL (Anh - Mỹ)

Giảm đau loại morphin

DT: Ống tiêm 2,5%-5%; 7,5%-10%. Viên 50mg. Lọ 473ml có 50mg/5ml. Hoạt chất là meperidin HCl.

CD: Giảm đau từ mức vừa đến nặng. Thuốc tiêm dùng trong tiền phẫu thuật, phụ trợ gây mê, giảm đau sản khoa.

LD: Giảm đau; tiêm bắp thịt hoặc tiêm tĩnh mạch rất chậm, (pha loãng), đôi khi tiêm dưới da. Khi dùng chung với phenothiazin và thuốc an thần cần giảm liều 25-30%. Người lớn: 50-150mg, tiêm bắp thịt, dưới da hay uống, cách 3-4 giờ. Trẻ em: 0,5-0,8mg/0,5kg, cách dùng như người lớn. Tiền phẫu thuật: người lớn 50-100mg, trẻ em 0,5-1mg/0,5kg, tiêm bắp thịt hay dưới da, 30-90 phút trước khi gây mê. Hỗ trợ gây mê: tiêm tĩnh mạch chậm lặp lại các liều chia nhỏ (10mg/ml) hay tiêm truyền liên tục dung dịch pha loãng (1mg/ml). Liều tùy theo sự chuẩn mê, loại và thời gian mổ. Giảm đau sản khoa: 50-100mg, tiêm bắp thịt hay dưới da khi cơn đau đều đặn, lặp lại cách nhau 1-3 giờ.

CCĐ và LY: Xem *Pethidin*

DEMEXIPTILIN

5H-Dibenzo[a,d] cyclohepten-5-on O-[2-(methylamino) ethyl] oxim

Dẫn xuất hydrochlorid:

Déparon (A ron, Pháp)

Tinoran (Diamant)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng.

CD: Các chứng trầm cảm, như amitriptylin.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên (tối đa tới 6 viên/24 giờ).

CCĐ: Như amitriptylin.

DEMEXEPAM

Trần tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-di-hydro-5-phenyl-, 4-oxid,
Ro5-2092 (Roche).

DEMOXYTOCIN

Oxytocin, 1-(3-mercaptopropanoic acid)

Desamino - oxytocin

Sandopart (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 50 đvqt.

TD: Dẫn chất tổng hợp của Oxytocin, tác dụng tăng co tử cung khoảng gấp 2 lần hormon tự nhiên. Dùng uống có tác dụng rất nhanh đến tuyến vú (sau vài phút).

CĐ và LD: Gây trở dạ hoặc thúc đẻ: ngâm trong miệng 1/2-1 viên cứ sau 30 phút lại ngâm 1 lần như trên (tối đa tới 10 viên/24 giờ).

- Gây thoái triển tử cung: ngày 5 lần x 1/2 -1 viên.

Thúc đẩy tiết sữa; phòng viêm vú: 5 phút trước khi cho bú uống 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm độc huyết, tiền sản giật nặng, rối loạn nặng tim mạch, cơn co bóp tử cung tăng trương lực, tình trạng nguy cấp ở bào thai hoặc tình trạng không nên gây trở dạ hoặc có chống chỉ định lấy thai ra qua âm đạo.

LY: Sản phụ trên 35 tuổi và đã cắt phần dưới dạ con; mất cân đối giữa kích thước khung chậu và bào thai....

DENATONIUM Benzoat

Tá dược

Benzenmethanaminium, N-[2-[(2,6-dimethyl-phenyl) amino]-2-oxoethyl]-N, N-diethyl-, benzoat

Denatonium

Bitrex (Macfarlan Smith, Anh)

Indigestin (Chassot, Thụy Sĩ)

DENAVERIN

Chống co thắt

Benzenacetic, acid, α -(2-ethylbutoxy)- α -phenyl-, 2-(dimethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:-

Spasmelgan (Apoegpha, Đức)

DENOPAMIN

Kích thích cơ tim kiểu giao cảm beta1

Kalgit (Tanabe, Japan)

DÉNORAL (Pháp)

DT: Viên nén có: buzepid metiodid 1mg; clonizinin dihydrochlorid 5mg và norephedrin HCl 30mg.

TD: Viêm mũi (làm giảm bài tiết mũi họng) chống dị ứng (làm co mạch máu).

CĐ: Viêm mũi cương máu, nghẽn mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, viêm xoang.

LD: Người lớn 1 viên sáng, trưa, chiều, trước bữa ăn. Trẻ em trên 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, trẻ em dưới 12 tuổi. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Dùng với IMAO. Suy mạch vành - Tăng HA - Có thai - Nuôi con bú.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, co thắt động mạch vành, tránh dùng cho người có thai trong 3 tháng đầu và tháng cuối, và người nuôi con bú. Thuốc gây buồn ngủ.*

Tương tác thuốc: - Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (iproniazid) gây tăng HA đột ngột, sốt cao dẫn đến tử vong, kể cả việc ngừng dùng IMAO 15 ngày. Với IMAO có chọn lọc cũng đã được ghi nhận trên lâm sàng, cho nên cũng phải lưu ý khi phối hợp (toloxaton, moclobemid), dùng đúng liều lượng khuyến cáo.

- Không phối hợp: guamethidin (giảm tác dụng hạ HA), alcohol làm tăng tác dụng an thần.

- Thận trọng khi phối hợp với: Thuốc mê halogen làm tăng HA sau phẫu thuật; với thuốc ức chế thần kinh trung ương khác (morphin, chống trầm cảm, kháng histamin H1 có tác dụng an thần, barbiturat, clonidin, thuốc ngủ, methadon, an thần kinh, giải lo âu) làm tăng ức chế thần kinh; với atropin và tác động atropinic (imipramin, chống liệt rung kháng cholinergic, chống co thắt atropinic, disopyramid, an thần kinh phenothiazin làm tăng tác dụng phụ: khô dịch tiết, táo bón, bí đái).

Tác dụng phụ: Có thể bị: phản ứng quá mẫn, buồn ngủ, hạ HA tư thế, chóng mặt, giảm tập trung tư tưởng, giảm trí nhớ, run rẩy, mất đều hoà vận động, lú lẫn, ảo giác, kích động, đau đầu, mất ngủ, ban, eczema, xuất huyết, mày đay, phù, hiếm phù Quincke, sốc phản vệ - Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu, thiếu máu huyết giải. Nhức đầu, tim nhanh, tăng HA, vã mồ hôi, lo âu, buồn nôn, nôn - Với trẻ em có thể bị co giật, ảo giác, kích động, mất ngủ, thay đổi tính khí - ngoài ra có thể bị khô niêm mạc, rối loạn điều tiết, táo bón, tăng đồng tử, rối loạn tiểu tiện (đái khó, bí đái) đánh trống ngực, loạn năng tuyến giáp.

BD: *Denoral cp (thay norephedrin bằng phenylpropanolamin HCl).*

DENORAL Syrup (Rhone - Poulenc - Rorer)

DT: Lọ 150ml sirô. Cứ 15ml sirô người lớn hoặc 5ml sirô trẻ em chứa: buzepid 0,9mg/0,2mg; clonizinin diHCl: 3,375mg/0,75mg và pholcodin 13,5mg/2mg.

CĐ: Điều trị triệu chứng cương tụ và dị ứng (cương tụ hoặc ngạt mũi, xổ mũi, chảy nước mắt, ho khan do dị ứng hoặc kích ứng).

LD: Người lớn ngày 2-3 thìa canh, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày 3-8 thìa cà phê chia vài lần tùy theo tuổi.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, trẻ em dưới 30 tháng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, và các CCĐ với pholcodin.

DERMOVATE Cream, ointment (Glaxo Wellcome)

DT: Dermovate cream bôi da 100g:

Clobetasol preponat 0,05g

Dermovate mỡ bôi da 100g:

Clobetasol preponat 0,05g

Tenovate G cream 100g :

Clobetasol propionat 0,05g

Gentamicin sulfat 0,1g

Tenovate - M cream 100g:

Clobetasol propionat 0,05g

Miconazol nitrat 2g

TD: Phối hợp corticoid mạnh với thuốc kháng sinh và kháng nấm.

CĐ: Dermovate: vẩy nến (trừ vẩy nến mảng lan rộng), chàm dai dẳng, liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa, một số bệnh da khác.

Tenovat - G: các chỉ định như Dermovate và nhiễm khuẩn thứ phát.

Tenovat - M: các chỉ định như Dermovate và nhiễm vi nấm hoặc nấm men Candida.

LD: Bôi một lượng thuốc vừa đủ lên vùng tổn thương 1-2 lần/ngày. Không dùng quá 4 tuần mà không xem đáp ứng của bệnh.

CCĐ: - Trứng cá và viêm da quanh miệng - Ngứa hậu môn, sinh dục - Nhiễm vi rút nguyên phát - Quá mẫn với thuốc - Vết thương nhiễm khuẩn, lở loét nguyên phát. Trẻ em dưới một tuổi - Viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.

LY: - Xem kỹ Corticoid.

- Dùng lâu dài ức chế tuyến thượng thận.

- Dùng cho trẻ em cần có ý kiến của thầy thuốc.

- Phải theo dõi cẩn thận khi dùng cho bệnh vẩy nến.

- Không dùng cho người mang thai ở diện rộng lớn, lâu dài.

- Có dấu hiệu quá mẫn ngừng dùng thuốc.

DENTAKE (Nhật Bản)

DT: Viên chứa 28mg lysozym HCl, 150mg vitamin C và 1,5mg phytonadion.

CĐ: Viêm lợi, viêm chân răng chảy máu v.v...

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

DEOXYRIBONUCLEIC Acid

Bổ dưỡng

Desoxypentose nucleic acid; DNA hoặc ADN; Thymus nucleic acid

A.D.N. "H.P" (Biostabilex, Paris)

A.D.N. Maloy - S pindler (Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

A.D.N. "H.P" (Biostabilex, Paris)

Leucocitasi (Seron)

DT: Viên bọc đường 150mg - Ống tiêm 3ml/125mg (muối natri). Gồm những polynucleotid có khối lượng phân tử rất cao, tham gia vào quá trình phục hồi miễn dịch ở cơ thể.

CĐ: Thuốc viên: Rối loạn cố định calci ở xương, cơ thể thiếu calci và phosphor, phòng giảm bạch cầu; sau chiếu tia X.

LD: Người lớn ngày uống 2 viên, vào bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 1-2 viên. Thuốc tiêm: Giảm bạch cầu; vết thương chậm lành; loét do nguyên nhân ở mạch máu; hoại thư, biến chứng sau chiếu tia X. Tiêm sâu bắp, ngày từ 5-10ml.

D.E.P

Diethylphthalat; Phtalate d'éthyle.

DT: Dung dịch và kem bôi da.

CĐ: Diệt cái ghẻ và một số ký sinh trùng ngoài da khác (muỗi, vắt).

LD: Ngày bôi 2-3 lần, hoặc bôi ngoài da, những chỗ cần chống muỗi, vắt.

DEPALLETHRIN

BD: *Paraspécial poux (Pháp)*

DT: Bình phun mù 145ml chứa 0,66% kèm 2,64% piperonyl butoxyd.

TD: Diệt chấy (dẫn chất pyrethrin tổng hợp).

CĐ: Trị chấy.

LD: Phun dung dịch vào chân tóc, sau 30 phút gội đầu và chải tóc. Chỉ cần phun 1 lần là đủ. Không cần phủ đầu sau khi phun thuốc.

LY: Ở trẻ nhỏ, không phun thuốc mà dùng bông thấm dung dịch để bôi vào. Tránh bôi vào mắt và niêm mạc.

DEPRODON

Hormon vỏ thượng thận, dùng ngoài da
Pregna, 1,4-dien-3,20-dion, 11,17-dihydroxy-, (11β)-

DEPTROPIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Dibenzheptropin

Dẫn xuất citrat:

Brontin (Formenti, Italia)

Brontina (Brocades)

Brontine (Brocades-Sthecman; Gist-Brocades)

Su-Brontine (Brocades)

DÉPURATIF Richelet vitamin PP

(Pháp)

DT: Chai 200ml dd uống có đường hoặc không. Cứ 100ml dd này chứa:

Cao lỏng 7 dược thảo 4,552g

Cồn thuốc long đởm thảo (gentian) 0,769g

Tanin 0,163g

Magnesium chlorid 0,872g

Magnesium bromhydrat 0,054g

Vitamin PP 0,069g

CĐ: Cơ thể mệt mỏi, một số rối loạn tuần hoàn và chứng bệnh ngoài da.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 thìa canh, trước bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng (do có MgCl₂); không dung nạp được các bromid và dẫn chất salicylic (có trong tá dược thuốc).

DEPURGAN (Czech)

DT: Mỗi viên (bọc đường) có:

Aloin 0,016g

Phenolphthalein 0,032g

Cao khô mã tiền 0,004g

Cao belladon 0,0012g

CĐ: Táo bón

LD: Buổi chiều trước khi ngủ, uống 1-3 viên.

DEQ (Thái Lan)

DT: Viên ngâm 250mcg dequalinium HCl và 1mg tyrothricin.

CĐ: Phòng và trị nhiễm khuẩn ở miệng và họng.

DEQUALINIUM Chlorid

Quinolinium, 1,1' - (1,10-decandiyl) bis [4-amino-2-methyl-, dichlorid

Decaminum (Nga); *Decalinium*; *Dequalonium*

BD: *Angils* (Sopar, Bỉ)

Anginol (Labima/Sieren, Bỉ)

Danical (Gea, Đan Mạch)

Decaderm (Galenica, Bucarest)

Dekadin (Nycomed, Na Uy)

Delica-sol (Thụy Sĩ)

Delin (Thái Lan)

Dequacets (Evans, Anh)

Dequadin (Anh, Glaxo, Tây Ban Nha)

Dequafungan (Kreussler, Đức)

Dequaspon (Allen & Hamburys, Anh)

Dequavagyn (Kreussler, Đức)

Dequavet (Glaxo)

Dequin (Inihsa, Tây Ban Nha)

Efisol S (Roland, Đức)

Eriosept (Kreussler, Đức)

Evazol (Ravensberg, Đức)

Gargilon (Duphar, Bỉ)

Grocreme (Grossmann, Thụy Sĩ)

Hexilin (Glaxo)

Labosept (Anh)

Lariquin (Maneti Roberts, Italia)

Maltyl (Mepha, Thụy Sĩ, Đức)

Nosor (Remedia, Israel)

Phyllenetten (Đức)

Quotacidine (Dausse, Pháp)

Salvizol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Sorot (Ravensberg, Đức)

Tonsillol (Merckle, Đức)

Dẫn xuất acetat:

Solvidont (Thụy Sĩ)

Dẫn xuất salicylat:

Derma-Europuran (Đức)

Soor Gel (Đức)

TD: Thuốc tổng hợp nhóm amoni bậc 4. Có tác dụng diệt khuẩn mạnh, hoạt phổ rộng, không độc, dung nạp tốt ở da và niêm mạc.

CD - LD: Viên nén 0,25mg để ngậm, trị các viêm nhiễm ở miệng, họng; phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ở miệng và họng. Người lớn: ngày ngậm 6-10 viên.

Kem bôi 0,4%, điều trị các nhiễm khuẩn ngoài da như viêm bì chốc lở, hăm kẽ... ngày bôi 2 lần.

LY: - Không dùng vệ sinh bộ phận sinh dục nữ.

- Không được băng kín - (viêm và hoại tử da).

DERINOX (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 3mg prednisolon, 37,5mg phenylephrin, 3,75mg naphazolin nitrat và 3mg cetiridim.

TD: Chống viêm, gây co mạch ở niêm mạc mũi - họng, sát khuẩn.

CD: Cường tụ và viêm cấp trong: viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi (vì có naphazolin); phối hợp với các IMAO; glucôm góc đóng. Nhiễm virút (do có hydrocortison).

DERMACOL Cream (CTDP Nam Hà)

DT: Ống thuốc bôi 5g - cứ 100g có:

Acid salicylic 2g

Miconazol nitrat 2g

Dexamethason 0,05g

Chloramphenicol 0,5g

Tá dược vđ 100g

TD: Miconazol nitrat: Chống nấm ký sinh phổ rộng và *Candida albicans*. Kháng khuẩn cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+).

- Chloramphenicol: Kháng sinh tác dụng trên nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Các Rickettsiae, Clamydia, Mycoplasma dùng ngoài trị viêm da, nhiễm khuẩn da, chống bội nhiễm khi da bị tổn thương.

- Dexamethason: Kháng viêm mạnh.

- Acid salicylic: Dùng ngoài da có tác dụng chống ngứa, sát khuẩn, chống nấm ký sinh ngoài da. Acid salicylic còn có tác dụng làm mỏng da, bạt sừng bong vẩy giúp cho thuốc thấm tốt trên da, tăng cường hiệu lực điều trị của thuốc đối với bệnh nấm da, á sừng, vẩy nến, eczema.

CD: Trị các bệnh ngoài da như:

+ Nấm da: Hắc bào, lang ben, nấm móng, nấm tóc, nấm bẹn, nấm thân.

+ Viêm da, mẩn ngứa, trứng cá, mụn nhọt.

+ Bệnh á sừng, vẩy nến, eczema.

+ Bệnh nước ăn chân, chân tay mẩn ngứa do tiếp xúc với nước bẩn.

LD: Thoa thuốc lên vùng da bị tổn thương ngày 2 lần sáng tối. Bôi thuốc liên tục cho tới khi khỏi hẳn.

Riêng trường hợp lang ben có thể phải dùng thuốc từ 7 đến 30 ngày liên tục.

DERMOFAR (Cty DPDL)

DT: Crem bôi, 100g có:

Chloramphenicol 2g

Dexamethason acetat 0,05g

TD: Kết hợp một kháng sinh phổ rộng với một kháng viêm và dị ứng mạnh.

CD: Nhiễm khuẩn da, mụn, nhọt, viêm ngứa, dị ứng lở loét, hăm đỏ, eczema.

LD: Làm sạch nơi tổn thương, bôi thuốc, chà nhẹ cho thấm, 3 - 4 lần/ngày.

Dùng trong 10 ngày trở lại.

DERMALITE (Ấn Độ)

DT: Ống 50g kem bôi chứa 2% hydroquinon và 2,8% glyceryl mono-para - aminobenzoat.

TD: Khử sắc tố ở da,...

CD: Các trường hợp tăng nhiễm melanin như: chứng râm da; tăng sắc tố da sau viêm...

LD: Ngày bôi 2 lần kèm sát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

DERMICLONE (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 35g chứa:

Phenylbutazon:	1,05g
Hydrocortison acetat:	0,35g
Lidocain:	1,05g
Acid sorbic:	10,5mg
Metoxyd natri:	24,5mg

TD: Giảm đau và chống viêm tại chỗ.

CD: Viêm khớp, bong gân, đau sau chấn thương.

LD: Ngày bôi 2 lần vào chỗ đau, kèm sát nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, các bệnh ngoài da do virus như: Herpes, thủy đậu, zona.

DERMOKALIXAN (Anh - Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa: 75mg kanamycin (dạng sulfat); 75mg amfomycin (dạng muối calci) và 150mg hydrocortison acetat.

TD: Amfomycin, kháng sinh polypeptid, tác dụng với các cầu khuẩn Gram (+).

CD: Eczema có bội nhiễm; vết thương và vết bỏng bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-2 lần, không dùng quá 8 ngày liên.

CCĐ: Các bệnh ngoài da, nguyên phát do nhiễm khuẩn, virus hoặc nấm; loét cẳng chân, vết thương không đau, mụn trứng cá đỏ, mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; băng kín vết thương sau khi bôi thuốc.

LY: Tránh bôi trên diện da rộng, hoặc bôi lớp quá dày (nhất là ở trẻ nhỏ).

DERMOSOLON (Hungari)

DT: Thuốc mỡ đóng ống 5g chứa 3% clioquinol và 0,5% prednisolon.

CD: Eczema nhiễm khuẩn, bệnh nấm ký sinh ngoài da,...

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

DESCINOLON

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-fluoro-11,16, 17-trihydroxy-, 11 β ,16 α)-

Dẫn xuất 16 α , 17 α -acetonid:

Descinolon cyclic 16,17-acetal với aceton

Descinolone acetonide (Lederle)

DESERPIDIN

Trị tăng huyết áp

Recanescin

Harmonyl (Abbott)

Raunormine (Pennic)

BQ: Thuốc độc Bảng B

DESFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

BD: Suprane (Mỹ)

DT: Lọ 240ml 100%

CD và LD: Gây mê đường hô hấp. Liều dùng tùy theo người bệnh. Cảm ứng tiền mê: nồng độ khởi đầu là 3%, có thể tăng từng mức 0,5 - 1% cứ mỗi 2 - 3 nhịp thở. Để duy trì: dùng nồng độ 2 - 6%. Khi dùng đồng thời với N₂O; nếu hít cùng lúc với O₂ hoặc khi có nhiều O₂ có thể dùng nồng độ tới 2,5 - 8,5%. Với trẻ em, có thể duy trì với nồng độ 5,2 - 10% dùng hoặc không dùng đồng thời với N₂O. Người bị suy gan hoặc thận mạn hoặc khi phẫu thuật ghép thận dùng liều 1 - 4% trong N₂O/O₂.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dễ bị sốt ác tính: phụ nữ đang nuôi con bú.

LY: Thân trọng khi dùng trong các trường hợp: trẻ em dưới 15 tuổi; có nguy cơ về bệnh mạch vành, tăng huyết áp hoặc phẫu thuật tim; đang phẫu thuật ở não; bệnh nhân suy nhược, hạ huyết áp và giảm thể tích máu, phẫu thuật thần kinh và ở khoa sản; phụ nữ có thai.

Tác dụng phụ: Suy hô hấp và hạ huyết áp (nhẹ và thoáng qua); ho, thở chậm, tiết nhiều nước bọt, co thắt thanh quản, buồn nôn sau mổ, sốt cao ác tính.

Tương tác thuốc: Tăng tác dụng các thuốc giãn cơ, dẫn xuất opi, benzodiazepin hoặc các thuốc an thần khác.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

DESLUGASTRIN

Chẩn đoán chức năng dạ dày

Dẫn xuất tromethamin:

Deslugastrin trometamol

Diagastrin (Hoechst)

DESIPRAMIN

5H-Dibenz [b,f]-azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N-methyl.

Desmethylinipramin; Iren; Norimipramin

Dẫn xuất dibudinat:

Desipramin-2,6-di-tert-butyl-1,5-naphthalendi-sulfonat

Dẫn xuất hydroclorid:

BD: Deprexan (Unipharm, Israel)

Norpolake (Lakeside, USA)

Norpramin (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Nortimil (Chiesi, Italia)

Pertofran (Geigy; Rorer, Mỹ)

Pertofrina (Geigy)

Petylyl (Đức)

Sertofren (Geigy)

DT: Viên nén bọc 25mg.

TD: Chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CD: Trầm cảm đơn thuần, phản ứng, loạn thần kinh, pha u sầu của bệnh tâm thần hưng trầm cảm, u sầu trầm cảm tuổi già, loạn tính khí, mất nghị lực trong lúc bị bệnh tâm thần phân liệt.

Tác dụng đặc biệt rõ sự ức chế tâm thần vận động ở người vô tình cảm, suy nhược tâm thần, thể chất - nhân cách suy nhược, mất nghị lực, thiếu cương quyết, nghi ngại...

LD: Điều trị tấn công: bắt đầu 50-75mg/ngày, tăng dần cho tới 150-200mg/ngày. Điều trị duy

tri trung bình tốt nhất 100 - 150mg/ngày. Dùng trong nhiều tuần sau khi hết các triệu chứng trầm cảm.

CCĐ: Kết hợp với IMAO, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bị đáil.

LY: Chưa xác định được liều dùng cho trẻ em.

DESLANOSID

Glycosid cường tim

BD: *Cedigalan (Zdravljje)*

Cedilanid (Sandoz-Wander)

Ceglunat (Đức)

Celanata (Medica, Phần Lan)

Désacé (Dexo, Pháp)

Desaci (Simes, Italia)

Isolanid (Gedeon Richter)

Lanimerck (E. Merck)

Lekozid (Lek)

Verdiana (Tây Ban Nha)

DT, CĐ, LD: Xem Lanatosid C.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

DESLORELIN

Chủ vận LH-RH

D-Trp LHRH-PEA (USA)

Somagard (USA)

DESMOPRESSIN

Vasopressin, 1-(3-mercaptopropanoic acid)-8-D-arginin; DAV; DAVP; DDAVP; 1-Deamino-8-D-arginin vasopressin

Dẫn xuất acetat hoặc diacetat:

BD: *A diuretin SD (Spofa)*

DAV Ritter (Ritter, Thụy Sĩ)

DDA VP Ferring (Thụy Điển, USA)

Defirin (Thụy Điển)

Desmospray (Thụy Điển)

Desurin (Thụy Điển)

Minirin (Thụy Điển, Australia)

Minrin (Thụy Điển)

Minurin (Thụy Điển, Tây Ban Nha)

Stimate (Amour)

DT: Lọ 2,5ml để nhỏ mũi (0,1mg/ml) kèm 1 ống thông chia độ gọi là "rhinyl". Lọ phun mù (Spray) 2,5ml để phun vào mũi (kèm bơm chuẩn độ và am bu), chứa 0,25mg DDAVP. Mỗi lần phun: 0,1ml/10mcg. Ống tiêm 1ml/4mcg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có cấu trúc hóa học tương tự như vasopressin, có ưu điểm: Không làm tăng huyết áp: Thời gian tác dụng trên 10 giờ (so với vài phút của vasopressin). Cũng có tác dụng chống bài niệu như vasopressin. Ngoài tác dụng chống lợi tiểu, với liều cao hơn (0,3 - 0,4mcg/kg thể trọng), thuốc làm tăng nồng độ ở huyết tương các yếu tố VIII và yếu tố Willebrand khoảng gấp 3-4 lần nồng độ bình thường, do đó làm giảm thời gian chảy máu.

CĐ và LD: Bệnh đái tháo nhạt: Trẻ em đái dầm (trên 5 tuổi). 1/ Bơm vào niêm mạc mũi với một ống nhỏ bằng chất dẻo gọi là "rhinyl" ngày 2

lần, mỗi lần 10-20mg tức là 0,1 đến 0,2 ml. Cần rửa sạch 2 hốc mũi với nước muối đẳng trương trước khi bơm thuốc. Trẻ em: Dùng nửa liều trên đây. Để chữa chứng đái dầm, buổi tối trước khi đi ngủ bơm 0,1 đến 0,2ml. Dùng liên tục (tới 3 tháng), hoặc từng đợt. 2) Điều chỉnh và phòng ngừa các tai biến chảy máu trong các bệnh sau đây: Bệnh ưa chảy máu A ở mức vừa phải và giảm; Bệnh của Von Willebrand ngoài các thể nặng hoặc tip II B; Thời gian chảy máu kéo dài, chưa rõ nguyên nhân nhất là ở chứng suy thận mạn. - Biện chứng khi dùng các thuốc chống ngưng kết tiểu cầu. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (15-30 phút) theo liều 0,3-0,4mcg/kg hòa vào 50-100ml dung dịch NaCl 0,9%. Ở người già hoặc có rối loạn tim mạch chỉ dùng liều 0,2mcg/kg.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh của Von Willebrand tip B (do nguy cơ gây giảm tiểu cầu). Phụ nữ có thai.

LY: Bảo quản: Trong tủ lạnh nhiệt độ từ 4°C đến 8°C. Sau khi đã mở ống thuốc ra phải dùng hết.

DÉSOCORT (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 50mg prednisolon metasulfobenzoat natri và 2,5mg chlorhexidin gluconat.

CĐ: Viêm tai ngoài cấp hoặc bán cấp, một số trường hợp chảy nước tai.

LD: Ngày nhỏ 3 lần, mỗi lần 4-8 giọt, từ 6-10 ngày.

CCĐ: Như Antibio-Synalar.

DESOGESTREL

Progestin

18,19-Dinorpregn-4-en-20-yn-ol, 13-ethyl-11-methylen-, 17 α -

Bd kép: Marvelon 28 (Organon) có: Ethinyles-tradiol 0,03mg, Desogestrel 0,15mg cho 1 viên tránh thai.

DESOMORPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-3-ol, 4,5-epoxy-17-methyl, (5 α)-Permonid (Roche)

DESONID

Hydroxyprednisolon acetamid

Oxiprednisolon acetamid; Prednacinolon

BD: *Apolar (A.L., Na Uy)*

Desone (Owen, USA)

Desowen (Owen, USA)

Locapred (Fabre, Paris)

Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Reticus (Farmila, Italia)

Sine-Fluor (Made, Tây Ban Nha)

Sterax (Alcon)

Steroderm (Tây Ban Nha)

Steronode (Alcon)

Topifug (Wolff, Đức)

Tridesilon (Anh, USA)

Tridésorit (Dome)

Dẫn xuất 21-(disodium phosphat):

Prenacid (SIFI, Italia)

DT: Kem bôi da 0,05 và 0,1%.

TD: Corticoid không có fluor, hoạt tính khá mạnh (chống viêm), ngứa, dịch rỉ và ức chế quá trình sinh sản tế bào và sinh tổng hợp ở bì và biểu bì.

CB: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken - hóa. Còn dùng trong luput ban đỏ dạng đĩa, bệnh vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Chàm - tổ đĩa, vết côn trùng đốt.

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi, tổn thương loét, mụn trứng cá đặc biệt trứng cá đỏ, nổi lên mí mắt và các CCB chung của corticoid.

LY: Xem CORTICOID.

DESOXIMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro-11,21-di-hydroxy-16-methyl-(11 β ,16 α)-

Desoxymethason

BD: *Actiderm (Hoechst)*

Decolan (Hoechst)

Demo-Hidrol (Hoechst)

Esperson (Hoechst)

Flubason (Hoechst)

Ibaril (Hoechst)

Stiedex (High Wycombe)

Topicort (Hoechst)

Topicorte (Roussel)

Topiderm (Roussel)

Topisolon (Đức)

Topisolone (Hoechst)

DT: Thuốc mỡ hoặc kem bôi 0,25%.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor; chống viêm và dị ứng.

CB: Các bệnh ngoài da có viêm và ngứa như eczema, viêm bì thần kinh, liken hóa, vẩy nến,...

LD: Bắt đầu: bôi thuốc mỡ 2-3 lần/ngày. Sau bôi 1 lần/ngày, hoặc ngày bôi 1-4 lần kem.

CCB: Bệnh do virus, nấm ký sinh, tổn thương do lao.

LY: Xem Corticoid.

DESOXYCORTON

Pregn-4-en-3,20-dion,21-hydroxy-

Dẫn xuất 21-acetat:

Desossicorton acetato

Desoxycorticosteron acetat

Desoxycorticosteronum acetylalum

Desoxycortoni acetat

Desoxycortonium aceticum

Cortisal

Deoxycorticosteron acetat

Deoxycorton acetat

Medicosteron

Syncortin

BD: *Cortammour (Armour)*

Cortate (Schering Corp/Essex)

Cortiron (Schering AG, Đức)

Cortisteril (Italia)

Cortisteron (Thụy Sĩ)

Cortivis (Vister, Italia)

Decortin (USA)

Decorton (Leciva)

Decosterone (USA, Áo)

Doca (Organon; Thụy Điển)

Mincortid (Bucarest)

Percorten (Ciba)

Syncortyl (Roussel)

Syncosteron (CTDP Bình Định)

DT: Ống tiêm 1ml/5mg và 10mg trong dd dầu.

TD: Hormon vỏ thượng thận, tác dụng tới chuyển hóa vô cơ (mineralo-corticoid), bù trừ thiếu hụt hormon mineralo corticoid; hiện nay đã tổng hợp được.

CB: Bệnh Addison. Addison, cắt bỏ thượng thận - Suy tuyến yên - tình trạng mất nước (tăng sản thượng thận bẩm sinh với hội chứng mất muối). Suy thượng thận mãn tính khi không dùng được cortison. Nhược cơ, người mới ốm dậy bị suy nhược. Còn dùng điều trị phối hợp bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn: tiêm bắp 5-10mg/24 giờ. Liều tối đa 1 lần: 10mg; 24 giờ: 25mg.

CCB: Tăng huyết áp.

LY: Tránh dùng nếu bị suy tim, suy thận, xơ gan; phù nề, tăng huyết áp. Còn có dạng viên ngậm đặt dưới lưỡi 5mg. Ngày dùng 1 viên.

Tương tác: (Xem corticoid)

Tác dụng phụ: Phù, tăng HA, (nhất là liều cao)

Dẫn xuất 21-enantat:

Desoxycorton heptanoat

Cortiron Depot (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất 21-glucosid:

Percorten (Ciba)

Dẫn xuất 21-pivalat:

Desoxycorticosteron pivalat

Desoxycortone trimethylacetate

BQ: Thuốc độc Bảng B.

DESOXYRIBONUCLEASE (Pancreatic)

TD: Enzym có tác dụng phân hủy nhanh các mảnh mô và máu, do đó thúc đẩy quá trình tái tạo biểu mô ở các vết thương, thường dùng phối hợp với fibrinolysin. Xem "Pancreatic Dornase" và bd kép Elase-

DETAJMIUM Bitartrat

Detajmium hydrogentartricum

Tachmalcor (A rzn, Đức)

DT: Viên bọc đường 25mg.

TD: Dẫn chất của ajmalin, dùng uống có tác dụng chống loạn nhịp rõ rệt và đều đặn hơn ajmalin, nên dùng với liều thấp hơn và dung nạp cũng tốt hơn.

CB: - Điều trị trong thời gian dài các ngoại tâm thu tâm thất, và ở mức độ kém hơn: các ngoại tâm thu trên thất và nhịp nhanh kịch phát tâm thất. Để cắt các cơn loạn nhịp vừa hoặc nhẹ

và để phòng các cơn đột phát. Điều trị tiếp tục khi tiêm ajmalin.

LD: Liều trung bình 1 lần : 2-4 viên; 24 giờ: 6-12 viên, chia đều làm 3-4 lần. Liều duy trì: 4-6 viên/24 giờ.

LY: - Tránh dùng nếu có block xoang nhĩ, block nhĩ thất, block cành phải hoặc trái; suy cơ tim (nếu không điều trị đồng thời bằng các glucosid trợ tim); tổn thương nặng ở nhu mô gan; rối loạn nặng ở quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng phụ: nhức đầu, cảm giác nóng, chóng mặt.

DETOXALGINE (Pháp)

DT: Mỗi viên sủi bọt có:

Glucuronamid 200mg
Aspirin 375mg
Vitamin C 200mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.

CD: Các chứng đau, thấp khớp đặc biệt đau khớp, sốt cảm cúm.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên, uống 2- 3 lần/ngày. Trẻ em 3 - 5 tuổi: uống 1 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em 6 - 9 tuổi uống 1 1/2 viên, chia làm 2 lần/ngày. Trẻ em từ 9-12 tuổi uống 1 1/2 đến 2 viên chia làm 2 lần/ngày

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Các bệnh và thể tạng chảy máu. Nguy cơ xuất huyết.

LY: Thuốc dùng chủ yếu cho người lớn. Thận trọng với người suy thận, hen suyễn.

DEVALENE (Pháp)

DT: Viên nén có:

Picodralazin 15mg
Mebutizid 15mg
Kali chlorid 100mg
Mebutamat 200mg

TD: Phối hợp thuốc hạ huyết áp, thuốc lợi tiểu và thuốc trấn tĩnh.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày uống 1 - 2 viên (nếu bị nặng có thể tới 3 viên/24 giờ). Người già chỉ uống 1 viên/1 ngày.

CCĐ: Tăng kali -huyết, suy thận; tai biến mạch máu não hoặc mạch vành mới xảy ra; bệnh não gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

DEXADENT (Ba Lan)

DT: Thuốc mỡ (ống 5g): 50mg dexamethason acetat; 125mg framycetin sulfat, 100.000 đvqt polymyxin B sulfat, tá dược vđ 5g.

CD: Điều trị tại chỗ sâu răng, tủy răng và quanh chân răng.

LD: Ngày bôi 3-4 lần. Đợt dùng 3-4 ngày.

DEXAMETHASON

Pregna - 1,4-dien - 3,20- dion, 9 - fluoro 11, 17, 21 -trihydroxy - 16 - methyl - , (11β, 16α)-
Desametason; Hexadecadrol; Mediamethason

BD: A dexone (Rekah, Israel)

Aeroseh - Dex (Herbert, USA)

Aflucoson (Arcana, Ao)

Aphtasolon (Japan)

Atrosone (Davur, Tây Ban Nha)

Baycadron (Bay, Skokie, USA)

Cortico-Atritin (Aimos, Đức)

Cortisumman (Winzer, Đức)

Decacort (Cortec, Đan Mạch)

Decadeltosona (Efeyn, Tây Ban Nha)

Decadem (Merck, Sharp & Dohme)

Decadran (Merck, Sharp & Dohme)

Decadron (Merck, Sharp & Dohme)

Decalix (Pharmed, USA)

Decameth (Foy, USA)

Decaspray (Merck, Sharp & Dohme)

Decofluor (Salfa, Italia)

Dekacort (Faber-Ref, Milano)

Dekort (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Deksamet (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Deltacyl (Trifaco)

Deltafluorène (Merrel Dow/Lepetit)

Dermax (Fargal, Roma)

Deronil (Schering Corp/Essex)

Desacort (Caber, Italia)

Desacortone (Neophared, Italia)

Desalark (Italia)

Deseronil (Schering Corp/Essex)

Dexa

Dexa-Aldon (Aldon, Tây Ban Nha)

Dexacin (CTD Bến Tre)

Dexacort (Ikapharm, Israel)

Dexacortin (Streuli, Thụy Sĩ)

Dexafarma (Leano, Tây Ban Nha)

Dexa-Life (Tây Ban Nha)

Dexalocal (Medinova, Thụy Sĩ)

Dexa-Manallet (Japan)

Dexamecortine (Labatec, Genève)

Dexamed (Medice, Đức)

Dexametaluy (Miluy, Madrid)

Dexameth (USV, USA)

Dexamethadrone (Canada)

Dexamiso (Tây Ban Nha)

Dexamonozon (Medice, Đức)

Dexan (CTDP Đồng Tháp)

Dexaneric (Barcelona)

Dexaplast (Barcelona)

Dexapolcort (Polfa, Ba Lan)

Dexaport (Preepart Drug, USA)

Dexa-Rhinosan (Bichsel, Thụy Sĩ)

Dexaron (Đài Loan)

Dexasan (Santos, Madrid)

Dexa-Scherason (Schering A G, Đức)

Dexa-Sine (Thilo, Đức)

Dexason (Galenika)

Dexacin (CTD Bến Tre)

Dexinolon Sable (Desitin, Đức)

Dexmethsone (Protea, Australi)

Dexone TM (Rowell, USA)

Dexoral (Uva, Paris)

Dextelan (Glaxo)

Dexyl (Sanofi)

Dezone (USA)

Dinormon (Milano)

Firmalone (Firma, Italia)

Fluormone (Benvegna, Italia)
Fortecortin (E. Merck; Tây Ban Nha)
Ganinacorten (Ciba)
GW Pola 6 (Australia)
Hexadrol (Organon)
Isnacort (Isnardi, Italia)
Isopto - Dex (Alcon)
Isopto - Maxidex (Alcon)
Likalison - F (Dorsch, Đức)
Loverine (Isei, Japan)
Luxazone (Roma)
Marvisona D (Zanbeletti, Italia)
Maxidex (Alcon)
Mebi Dexa (XDPT Q3)
Meko Dexa (CTD Q3)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)
Methazon (Ion, Italia)
Millicorten (Ciba)
Miral (Geneva Drug, USA)
Moco (Kowa, Japan)
Moderix (Larma, Madrid)
Mymethasone (My-K, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Predni-F-Tablinen (Biersdorf, Đức)
Prednisolon F (Pharma, Bungari)
Santeson (Santen, Japan)
Sawasone (Sawai, Japan)
Sokoral (Allergan, Đức)
Steralol (Wakamoro, Japan)
Visumetazone (ISF, Italia)
Dẫn xuất acefurat:
Dexamethason acefurat
Dexamethason 21 - acetat 17 α - (2 - furoat)
Sch 31353 (Schering Corp/Essex)
Dẫn xuất 21 - acetat:
Dexamethason acetat
Delalone L. A (Forest, Mỹ)
Decadronal (Merck, Sharp & Dohme)
Decadron L.A (Merck, Sharp & Dohme)
Decaject L.A (Mayrand, USA)
Decasterolone (I.B.E Tây Ban Nha)
Decoderm (E. Merck; Tây Ban Nha)
Dectancyl (Roussel)
Dekasol-L.A (Seatrache, USA)
Delladec (Forest, USA)
Deltacyl (Tipharco)
Deronil (Schering Corp/Essex)
Dexacen (Central, USA)
Dexacortisyl (Roussel)
Dexasone L.A (USA)
Dexone L.A (Keene Pharm, USA)
Fortecortin - Kristallsusp (E. Merck)
Panasone (Norbrook, Anh)
Solurex LA (Hyrex, USA)
Dẫn xuất 21 - acetat và 21-(disodium phosphat)
Duo-Decadron (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 17, 21 - dipropionat
Dexamethason dipropionat
ST 12
Methaderm (Taiho, Japan)
Dẫn xuất 21 - (disodium phosphat):

Dexamethasondihydrogenphosphat - dinatrium
Dexamethasone (phosphat sodique de)
Dexamethasone sodium phosphat
Dexamethasoni natrii phosphat
Aacidexam (Acaphar, Bỉ)
Ak-Dex (Akorn, Canada)
Cébédex (Chanxin, Pháp)
Colvasone (Norbrook, Anh)
Dalalone (Forest, USA)
Dalaron (Forest, USA)
Decaderm (Frosst, Australia)
Decamin (New Zealand)
Decadran (Merck, Sharp & Dohme)
Decadrol (Paddock, USA)
Decadron (Pháp, Merck, Sharp & Dohme)
Decaject (Mayrand, USA)
Dekasol (Seatrache, USA)
Dekort (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Delladec (Forest, USA)
Desalark (Italia)
Dexa (Đức)
Dexabene (Merckle, Đức)
Dexa-Brachialin N (Đức)
Dexacen-4 (Central, USA)
Dexacort (Teva, Israel)
Dexacortal (Organon)
Dexacortin (Streuli, Thụy Sĩ)
Dexa-Helvacort (Thụy Sĩ)
Dexa-inject (Đức)
Dexair (Pharmafair, USA)
Dexamed (Medice, Đức)
Dexa-Sine (Thilo, Đức)
Dexasone (USA)
Dexaven (Polfa, Ba Lan)
Dexone (Keene Pharm, USA)
Dexsone (Vortech, USA)
Dezone (USA)
Duphacort (Duphar, Bỉ)
Eta-Cortilen (SIFI, Italia)
Fortecortin-Mono (E. Merck)
Fortecortinvet (E. Merck)
Fosfodexa (Barcelona)
Hexadrol (Organon)
I-Methasone (USD)
Kalmethasone (Indonesia)
Maxidex (Alcon)
Mephameson (Mepha, Thụy Sĩ)
Novadex (Nova, Canada)
Ocu-Dex (Ocumed, USA)
Onadron (Thổ Nhĩ Kỳ)
Oradexon (Organon)
Orgadrone (Japan; Organon)
Penthasone (Pentagone, Canada)
Savacort-D (USA)
Soldesam (Italia)
Solone (Liade, Tây Ban Nha)
Solurex (Hyrex, USA)
Spersadex (Dispersa, Thụy Sĩ)
Spondy-Dexa (Efeka, Đức)
Turbinaire Decadron (MSD)
Vasodex (Mỹ)
DT: 1) Viên nén 0,5 và 1mg

CD: Giống như các loại corticosteroid, nhưng mạnh hơn 7 lần prednison (hoặc prednison), bằng 35 lần cortison. Ít gây tác dụng phụ.

LD: Thường một ngày uống 0,003g trường hợp nặng uống 0,004 - 0,006g một ngày, khi có kết quả hạ dần liều, liều duy trì 0,0005 - 0,001g một ngày. Liều một ngày chia làm 2 - 3 lần uống trong hoặc sau bữa ăn. Trẻ em: 0,25 - 2mg/ngày, tùy theo tuổi.

2) Thuốc tiêm: *Dectancyl suspension*

- Lọ 1ml/5mg và 3ml/15mg (dạng acetat).

Soludécadron - Ống 1ml/4mg (dạng dinatri phosphat). Dạng thường dùng trong bệnh viện: Ống 5ml/20mg.

CD: Cấp cứu các phản ứng nặng do dị ứng, sốc do phẫu thuật, phù não, suy thượng thận. Tiêm tại chỗ (thấm vào khớp hoặc quanh khớp) trong viêm khớp, viêm bao hoạt dịch,...

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 4 - 20mg/ngày (không quá 80mg/24 giờ). Tiêm tại chỗ: 2 - 6mg.

CCĐ: Bệnh nấm ký sinh lan rộng.

3) Thuốc nhỏ mắt: (Dạng dinatri phosphat).

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 10ml kèm 0,2mg phenyl thủy ngân nitrat để bảo quản. Thuốc nhỏ mắt 0,1% (dạng metasulfobenzoat natri).

TD: Chống viêm và chống dị ứng mạnh.

CD: Viêm hoặc dị ứng ở đoạn trước của nhãn cầu, nhất là: Viêm kết mạc không nhiễm khuẩn, đặc biệt viêm kết mạc mùa xuân. - Viêm kết mạc mạch kẽ và hình đĩa. Viêm màng mạch nhỏ, nhất là ở phía trước, Loét bờ mi và eczema mi mắt không nhiễm khuẩn. Điều trị sau mổ mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần, hoặc hơn nữa nếu có ý kiến thấy thuốc khoa mắt.

CCĐ: Như liệu pháp corticoid tại chỗ, đặc biệt là các nhiễm virus (nhất là Herpes ở mắt) nấm hoặc do lao, tiền sử glôcôm cá nhân hoặc gia đình.

LY: Nếu dùng thời gian dài cần theo dõi nhãn áp và độ trong của thể thủy tinh.

Dẫn xuất 21 - (hydrogen succinat):

Dexamethason hemisuccinat

Hemidexa (Llorens, Barcelona)

Dẫn xuất 21 - isonicotinat:

Auxiloson (Thomac, Đức)

Auxison (Boehr, Đức)

Vorenvet (Astra)

4) Thuốc phun mũi (dạng isonicotinat)

BD: *Auxisone* (Đức - Pháp)

Decadron Respirhaler (Mỹ).

DT: Bình phun mũi - chuẩn độ 10ml kèm ấm bu vào miệng bình (được 150 lượt hít, mỗi lượt 0,125mg).

TD: Như Budesonid.

CD: Điều trị duy trì các thể hen như: Hen có cơn khó thở kịch phát đã dùng thuốc khác mà chưa đỡ. Hen phụ thuộc corticoid. Hen nặng ở trẻ em. Còn dùng cho các trường hợp: Các thể co thắt ở những bệnh phế quản-phổi mạn gây

tắc. Viêm phế quản dạng hen ở trẻ em. Ho và viêm thanh khí quản co thắt.

LD: Điều trị tấn công: ngày 250 - 1000mcg (1 đến 4 lần x 2 lượt hít). Liều duy trì: ngày 500mcg 2 lần x 2 lượt hít. Trẻ em: 0,02 - 0,04mcg/kg/ngày.

LY: Nếu người lớn dùng quá 1000mcg/ngày thì thuốc đã mất hiệu lực, phải chuyển sang thuốc khác. Không dùng trị cơn hen riêng lẻ và tình trạng hen nặng (état de mal asthmatique)

CCĐ: khác: Như Flunisolid.

Dẫn xuất 21 - linoleat:

Linodem (Madrid)

Topolyn (ISF, Italia)

Dẫn xuất 21 - (natri sulfat):

Dexa-Scheron (Schering A G, Đức)

Dẫn xuất 21 - (natri 3 - sulfobenzoat):

Dexamethason sodium metasulfobenzoat

Dexane (P.O.S., Pháp)

Dexapos (Ursaphar, Đức)

Dexa-Wolner Topica (Tây Ban Nha)

Hubersona (Barcenola)

Santeson (Japan)

Selftion F (Japan)

Dẫn xuất 21 - tebutat:

Dexamethason tertiary butylacetat

Decadron T.B.A (Merck, Sharp & Dohme)

Dẫn xuất 17 - valerat:

Dermadex (Italia)

Desaval (Milano)

Dẫn xuất 21 - valerat:

Voalla (Maruho, Japan)

Zaluc (Hokuriku, Japan)

5) Kem bôi da 0,1%.

BD: *Dexalocal* (Đức)

CD: Eczema dị ứng, viêm bì, tăng tiết bã nhờn.

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

LY: Tránh dùng: bệnh ngoài da do virus, nấm, trùng cá đồ. Có nhiều BD phối hợp với Neomycin, Clotrimazol. Gentamycin dùng ngoài da. (Xem thêm Corticoid).

BQ: Thuốc độc Bảng B

DEXAMFETAMIN

Hung phần thần kinh

Benzen - ethanamin, α - methyl-, (S) -

Dexamphetamin; Dextroamphetamin

Dẫn xuất 5 - ethyl 5-(1-methylbutyl) barbiturat:

P.A.D.

Pentobarbiton dexamphethamin muối

Pento-A diparthrol (Thụy Sĩ)

Dẫn xuất phosphat:

Dextroamphetamin phosphat

Dextro-Profetamine (Mỹ)

Dẫn xuất resinat:

Dexten (Nichols, Anh)

Dẫn xuất sulfat:

Dexamphaetamini sulphas

Dexaphetamine (sulfate de)

Dexaphetamin sulphat

Dexamphetamini sulfas

BD: *A diparthrol* (Thụy Sĩ)

Amfe - Dyn (Roma)
 d-Amfetazol (Mỹ)
 Curban (Mỹ)
 Dexamin (Streuli, Thụy Sĩ)
 Dexampex (Lemmon, Mỹ)
 Dexedrine (Smith Kline & French)
 Ferndex (Ferndale, USA)
 Mephadexamin-R (Mepha, Thụy Sĩ)
 Oxydress (USA)
 Simpamina D (Recordati, Milano)
 Stil - 2 (Castillon, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tannat:
 Tanphetamin
 Ohotan (Mỹ)
 Proptan (Irwin, Neisler)
 Synatan (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất tartrat:
 Aftin (Rovi, Tây Ban Nha)
LY: Trong danh mục thuốc cấm nhập khẩu.

DEXAMISOL

Chống trầm cảm

Imidazol [2,1 - b], 2,3,5,6 - tetrahydro - 6 - phenyl -, (R)-

DEXAPOLYFRA (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ tai có 5mg dexamethason dinatri phosphat, 35mg framycetin (dạng sulfat) 35.000 đvqt polymyxin (dạng sulfat).

CD: Như Antibio - synalar.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt, trong vài phút. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 3 giọt. Không dùng quá 10 ngày.

DEXBROMPHENIRAMIN

2 - Pyridin propanamin, γ - (4 - bromophenyl) - N-, N - dimethyl-, (S)-

Dẫn xuất maleat:

Disome (Schering Corp/Essex)

DT: Sirô 0,4mg trong một ml. Viên 2mg. Viên kéo dài tác dụng 4 và 6mg.

CD: Thuốc kháng histamin mạnh với liều rất nhỏ.

LD: Đã uống, liều thông thường cho người lớn một lần là 2mg, ngày dùng 4 lần.

Trẻ em uống 1mg một lần, ngày uống 4 lần.

LY: (Với tỷ lệ một phần mười số người sử dụng: buồn ngủ, thiu).

DEXCHLORPHENIRAMIN

2 - Pyridin propanamin, - (4 - chlorophenyl) - N-, N - dimethyl-, (S)

Dẫn xuất maleat:

d - Chlorpheniramin maleat

Dextrochlorpheniramin maleat

BD: Baylaramine (Bay, USA)

Dexchlor (Schein, USA)

Phemamin (Nycomed, Na Uy)

Polafarmin (XNDP 780)

Polaramin (Schering Corp/Essex, Áo)

Polargen TD (Goldline, USA)

Polaronil (Schering Corp/Essex)

Sensidyn (Medica, Phần Lan)

DT: Viên nén 2mg. Viên bao (Repetabs) 6mg.

Sirô 5mg/thìa cà phê.

TD: Kháng histamin - chống dị ứng.

CD: Điều trị triệu chứng các biểu hiện dị ứng: viêm mũi (theo thời tiết hoặc không), viêm kết mạc, ngứa, phù Quincke. Dùng hỗ trợ trong các bệnh ngoài da gây ngứa (eczema, sẩn, vết côn trùng đốt).

LD: Người lớn: 1 viên 2mg x 3 - 4 lần/ngày.

Trẻ em: 1/2 viên x 2-3 lần/ngày.

Viên bao (Repetabs) 6mg: người lớn: 1 viên buổi sáng và tối.

Sirô 0,1mg/ml: Trẻ em: 2 thìa cà phê x 3-4 lần/ngày; trẻ còn bú: 1 thìa cà phê x 1-2 lần/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

Nguy cơ bị glucosem gloc đóng.

LY: Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- Không nên dùng cho phụ nữ có thai và không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

- **Tương tác:** Thận trọng khi dùng với atropin và các chất có tác động atropinic (phối hợp tác dụng không mong muốn gây bí tiểu tiện, táo bón; khô miệng), với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng trầm cảm). Tránh dùng với alcol (tăng tác dụng gây an thần thuốc kháng histamin).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Khô miệng, táo bón, rối loạn vận động, giảm tiết nước mắt, keo dịch tiết phế quản, nhịp tim nhanh, bí tiểu tiện, lú lẫn hoặc kích động ở người già - Hiếm thấy rối loạn dạ dày - ruột - Ngủ gáy.

Ghi chú: BD phối hợp: Bedamin (Hàn Quốc) phối hợp với Betamethason dùng ngoài da.

DEXETIMID

Liệt đối giao cảm

[3,4'-Bipiperidin] - 2,6 - dion, 3 - phenyl - 1' - (phenylmethyl) - , (S)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tremblex (Janssen)

DEXFENFLURAMIN

Benzenethanamin, N - ethyl - α - methyl - 3 - (trifluoromethyl) - (S)-

Adifax (Servier, Anh)

Isomeride (Ardix, Servier, Genève)

Redux (Mỹ)

DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid).

TD: Gây chán ăn, tương tự như fenfluramin, với liều dùng thấp hơn, nên dung nạp dễ hơn.

CD - LD: Các thể béo phì. Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên đợt dùng tối đa 3 tháng.

CCD: Glucosem. Tiền sử trầm cảm hoặc bệnh tâm thần. Người có thai 3 tháng đầu.

LY: Có một số nước đã cấm dùng vì tính an toàn của thuốc (Adifax)

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ y tế.

DEXIVACAIN

Gây tê

2 - Piperidin carboxamid, N - (2,6 - dimethyl-phenyl) - 1 - methyl -, (S) -

DEXOXADROL

Hung phần thần kinh, giảm đau

Piperidin, 2 - (2,2 - diphenyl - 1,3 - dioxolan - 4 - yl)-, [S - (R)]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dexoxadrol hydrochlorid

Relane (Cutter, Berkeley, USA)

DEXPANTHENOL

Butanamid, 2,4 - dihydroxy - N - (3 - hydroxypropyl) - 3,3 - dimethyl -, (R)-

D-panthenol; Vitamin B5; Pantothenolum; D-(+) Pantothenylalkohol; Pantothenylol

BD: *Beducene (Roche)*

Bepanthen (Roche)

Benpantol (Roche)

Dexol (Legere, USA)

Ilopan (Adria, USA)

Intrapan (Elkin - Sinn, USA)

Motilyn (Abbott)

Pantenyl (Kay, USA)

Panthoderm Cream (USV, USA)

Tonstat Inj (A.V.P, USA)

Urupan (Merckle, Đức)

Dẫn xuất racemat:

Panthenol

Panthenolum

Panadon Cream (Áo; USA)

Panthothen-Linz

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 2ml/500mg.

TD: Là yếu tố chủ yếu trong chu trình Krebs. Tham gia vào tổng hợp acetylcholin và các corticoid thượng thận - Tham gia vào chuyển hóa lipid, glucid và protid, cần thiết cho sự phát triển và tái tạo các biểu mô, tóc, lông và móng.

CĐ: Dùng trong khoa da liễu trong các chứng hói tóc (từng vùng hoặc lan toả) và các rối loạn dinh dưỡng móng tay và chân. Chuột rút khi mang thai - Viêm mạn tính đường hô hấp trên.

LD: Nên dùng phối hợp với Vitamin H (có tác dụng chống tăng tiết bã nhờn) để trị hói tóc. Lúc đầu, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 - 2 ống vào bắp thịt hoặc tĩnh mạch, dùng một đợt 6 tuần. Rồi chuyển sang thuốc uống, ngày 3 viên. Đợt dùng 2 tháng.

LY: - Hiếm gặp các biểu hiện ở da.

- Rụng tóc: Nên dùng phối hợp với Biotin Roche: điều trị tấn công 1-2 ống Dexpantenol với Biotin, tiêm 2 - 3 lần/ tuần, trong 6 tuần. Duy trì: 3 viên Dexpantenol + 3 viên Biotin/ngày - Dùng 2 tháng. Nếu dùng không có kết quả mong muốn nên xem lại hệ số kích thích tổ (đặc biệt với nữ giới).

Còn có dạng phun mù (Spray).

Xem *Panthenol Spray (Đức)*

DEXPROPRANOLOL

Chẹn beta

2 - Propanol, 1 - [(1 - methylethyl) amino] - 3 - (1 - naphthalenyloxy) -, (R)-

Dẫn xuất hydrochlorid

DEXRAMIN (Hàn Quốc)

DT: dịch truyền acid amin

DEXTRAN

Là một polysaccharid sản sinh do tác dụng của vi khuẩn *Leuconostoc mesenteroides* với saccharose -

Expandex; Infukoll; Intradex; Plavolex

1) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử khoảng 1000: Dextran LD I

Promit (Pháp, Thụy Điển)

Promiten (Hà Lan)

DT: Lọ thuốc tiêm 20ml/3g kèm 0,12g NaCl, HCl đậm đặc vừa đủ có pH: 4 - 6.

TD: Dextran có khối lượng phân tử 1000 dalton là một hapten dextran đơn giá (monovalent), gắn vào các kháng thể ở huyết tương phản ứng với các phân tử dextran dùng trong lâm sàng. Cách gắn chọn lọc nói trên theo cơ chế chạy đua với dextran ở những điểm trên kháng thể, ngăn cản tạo ra các phức hợp miễn dịch và do đó phòng ngừa xuất hiện triệu chứng phản vệ.

CĐ: Phòng ngừa phản ứng do cơ chế phản vệ khi dùng dextran.

LD: Tiêm tĩnh mạch - tiêm chậm 1 - 2 phút 1 lọ 20ml, trước khi tiêm truyền dextran. Phải tiêm một lọ nữa như trên khi thời gian giữa lúc tiêm Promit với dextran đã quá 15 phút. Nếu quá 48 giờ sau lần cuối dùng dextran thì nếu tiêm tiếp dextran phải dùng lại thuốc này.

LY: Không có chống chỉ định nếu đã có chỉ định dùng dextran.

2) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử trung bình khoảng 40.000: Dextran 40

Dextran 40 intravenous infusion

Fluidex

Elortheo (Leopold, Áo)

Gentran 40 (Hà Lan; Mỹ)

Infukoll M40 và Onkovertin 40 (Đức)

ISODEX 4 (Hà Lan)

LDM (Abbott)

LMD (Abbott)

Lomodex (Fisons)

Longasteril 40 (Fresenius, Đức)

Perfadex (Pharmacia, Thụy Điển)

Plander R (Pierrel, Italia)

Reohem (Zdravljje)

Rheodextran Spofa (Leciva)

Rheomacrodex (Hà Lan, Đức)

Rheoslander (Pháp)

Rheotran (Pharmachem, USA)

Soludek 40 (Pliva)

DT: Lọ 250 và 500ml dd 10% dextran 40.000.

TD: Làm tăng thể tích huyết tương trong 6 giờ, tăng lưu lượng máu, phân tán các tập hợp hồng

cầu, điều chỉnh tính tăng kết hợp tiểu cầu và tăng lượng nước tiểu.

CD: Như dextran 60 - Còn dùng phòng các huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật. Chống triệu chứng phù nề khởi đầu ở các thể nhồi máu não nặng.

LD: Tiêm truyền thật chậm lúc đầu để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm. Sốc: Truyền tĩnh mạch nhanh: 10 - 12ml/kg. Phòng huyết khối tĩnh mạch: 50ml tiêm sau khi bắt đầu gây mê với tốc độ 70 giọt/phút (trong khoảng 2 giờ rưỡi) và sau khi mổ 500ml với tốc độ như trên - tiếp đó 2 ngày sau, mỗi ngày tiêm 500ml. Phù nề ở nhồi máu não: 500ml/ngày trong 3 - 4 ngày.

CCĐ: Như dextran.

3) **Dẫn xuất** khối lượng phân tử trung bình khoảng 70.000 - 150.000.

Dextran 70 - 75 - 110 - 150:

BD: *Dextraven 70 - 110 - 150 (Fisons)*

Gentran 70 (Baxter, Hà Lan)

Hemodex (Zdravljie)

Hyskon (Thụy Điển)

Lomodex 70 (Fisons)

Macrodex (Hà Lan; Thụy Điển, Đức)

Plander (Pierrel, Italia)

Soludeks 70 (Pliva)

Gentran 75 (Baxter-Travenol, Mỹ)

El Solution N4 (Nhật Bản)

Polyglucin (Nga)

DT: Ống tiêm, lọ 100 - 250 - 400 và 500ml dd 6% trong nước cất hoặc dd Ringer lactat.

TD: Để làm tăng thể tích máu tuần hoàn (trong khoảng 8 - 10 giờ).

CD: Giảm thể tích máu tuần hoàn trong các trường hợp sốc huyết, chấn thương hoặc nhiễm độc - nhiễm khuẩn. Để pha loãng máu trước khi phẫu thuật ở người có thể tích máu bình thường.

LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm để thử mẫn cảm của người bệnh. Liều tiêm 1 - 1,5 lít/24 giờ. Trẻ em cứ 1kg thể trọng tiêm 10-20ml.

CCĐ: Ứ tuần hoàn, máu khó đông (nhất là do nguyên nhân ở tiểu cầu); mẫn cảm với các loại dextran, suy mạch vành không ổn định, suy tim nặng.

LY: *Suy thận mạn (cần giảm liều tiêm); tiêm quá nhanh dễ gây nguy cơ phù phổi cấp, hoặc suy thận cấp kèm bí đái.*

Dẫn xuất kali sulfat:

Lipemol (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất natri sulfat:

Colyonal (Japan)

Destromyde (Japan)

Dẫn xuất sulfat:

Asuro (Japan)

Dextrarine (Egic, Pháp)

Eisent (Japan)

DT: Thuốc mỡ 2%.

CD: Các huyết khối gần da, di chứng viêm tĩnh mạch, nề tại chỗ, viêm mô tế bào (cellulite)

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

DEXTRAN Sắt (phức hợp)

Iron dextran complex; Iron dextran injection

BD: *Feostat (Forest, USA)*

Ferrosplan (Forest, Mỹ)

Hematran (Hauck, USA)

Hi-Dex (Mead-Johnson)

Hydextran (Hyrex, USA)

Imferdex (Lakeside, USA)

Imfergen (Goldline, USA)

Imferon (Pharmacia, Fisons)

Irodex (Keene Pharm, USA)

Myofer (Hoechst)

Norferan (Vortech, USA)

Proferdex (Fisons)

DT: Dd keo có thể tiêm được, chứa phức hợp sắt hydroxycyd với dextran đã thủy phân một phần, tương ứng với 50mg sắt/1ml.

CD: Thiếu máu do thiếu sắt trong trường hợp người bệnh không dung nạp được các chế phẩm sắt uống, hoặc có hội chứng hấp thu qua đường ruột không tốt, hoặc đã dùng thuốc uống mà không có kết quả.

LD: Tiêm bắp sâu, theo liều 1,5mg/kg. Tổng liều một đợt không được vượt quá nhu cầu. Cần cung cấp 250mg sắt cho 1g hemoglobin (trong 100ml máu) bị thiếu.

CCĐ: Nhiễm sắc tố sắt, nhiễm hemosiderin, thiếu máu tan huyết, suy gan hoặc suy thận.

LY: *Mới đầu, tiêm 1 liều thử nghiệm 0,5ml-Nếu sau 3 - 5 phút không thấy có phản ứng mới tiếp tục dùng. Tác dụng phụ có thể xảy ra: phản ứng mẫn cảm, sốc phản vệ - Buồn nôn, nôn - chóng mặt - Nếu tiêm quá nông: da bị nhuộm màu không mất đi và không tẩy sạch được.*

DEXTRANOMER

Dextran 2,3 - dihydroxypropyl - 2 - hydroxy - 1,3 - propandiyl ether

BD: *Crupodex (Biogal, Hungari)*

Debripad (Pharmacia, Thụy Điển)

Debrisan (Pharmacia, Thụy Điển)

Debrisorb (Pharmacia, Thụy Điển)

Dermiline (Astra)

Sorbilex (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Gói thuốc bột 60g; gói bột nhão 10g (chứa 6,4g).

TD: Chất trùng phân có tác dụng hút các dịch rỉ và các mảnh mô hoại tử, làm cho vết thương, vết loét mau lành.

CD: Điều trị các tổn thương ngoài da (vết bỏng, loét,...)

LD: Rửa sạch vết thương, nhưng không thấm khô, rồi rắc một lớp bột thuốc (hoặc bột nhão) dày ít nhất 3mm sau phủ gạc lên. Lúc đầu ngày thay 1 lần, sau 2 ngày 1 lần.

CCĐ: Bôi vào mắt.

DEXTRIFERRON

Trị thiếu máu

Dextriferron injection

BD: *A strafe (Astra)*

Fedex (Zdravljje)
Imferon (Llorente, Madrid)
Thuốc tiêm sắt hydroxyd phức hợp với dex-
tran-
CĐ - LD: Như dextran sắt.

DEXTROFEMIN

Chống co thắt

Benzennethanamin, - methyl - N - (1 - methyl
- 2 - phenoxyethyl)-
Dysmalgine (Clin - Midy, Pháp)
DT, CĐ, LD: Xem Dysmalgine

DEXTROMETHORPHAN

Morphinan, 3 - methoxy - 17 - methyl, (9 α , 13 α , 14 α)-
Dẫn xuất hydrobromid:
Dextrometorfan bromidrat
d - Methorphan hydrobromid
BD: *A grippol (Canada)*
A kindex (Fournier, Pháp)
Anti-Cough Syrup (Canada)
Alpha (Holpar, Đức)
Atuxane (Pháp)
Balminil DM Syrup (Rougier, Canada)
Benylin DM (Parke Davis)
Bexin (Spirig, Thụy Sĩ)
Bronchenolo Tosse (Midy)
Broncho-Grippol-DM (Canada)
Calmasan (Syntex - Pharm, Thụy Sĩ)
Calmerphan-L (Siegfried, Thụy Sĩ)
Capsyl (Sandoz)
Congespirin (Bristol - Myers)
Contratuss (Eri, Canada)
Copdex (+ Terpin) (XNDPTW2)
Cosylan (Parke Davis)
Coughcon (Santen, Japan)
Cough Syrup (My-K, USA)
Cremacoat (Mỹ)
Delsym (Pennwalt, USA)
Demo-Cinéol (Sabex, Canada)
Dexcon (Đài Loan)
Dexir (Oberlin - Pháp)
Dexofan (DAK, Copenhagen)
Dexpin (CTDP Hà Tây)
Dextphan (Japan)
Dextron (CTD Đồng Tháp)
Dextrophan (XNLHD Hậu Giang)
DM và DMH (Parke Davis)
Drillsiro (P. Fabre, Pháp)
Drilltouxèche
Extuson (Ferrosan, Đan Mạch)
Hold (Beecham)
Humex (Tây Ban Nha)
Husmedin (Toho, Japan)
Hustenstille S - Customed (Đức)
Hustep (Japan)
Kibon S (Sawai, Japan)
Koffex (Rougier, Canada)
Mediquell (Parke Davis)
Mekodetuss (+ Terpin) (XNDPTW 24)
Methorute (Upjohn)

Methorcon (Kowa Y, Japan)
Methorphan (XNDPDL)
Néo-DM (Néo, Canada)
Nodex (Brothier, Pháp)
Nycoff (Dover, USA)
Omex - DM (Smith Kline & French)
Pedia Care (Mc Neil, Mỹ)
Phagosan (Lek)
Pusiran (Thái Lan)
Rivodex (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Rivolyn (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Robidex (Robins, USA)
Romilar (Roche)
Romilar blauw (Roche)
Sedatuss (Trianon, Canada)
Sedotus (Farge, Italia)
Servicof (Servipharm, Thụy Sĩ)
Sinil dextro (Hàn Quốc)
Sisaal (Towa Yakuhin, Japan)
St' Joseph Cough Syrup (Plough, Mỹ)
Sucrets (Beecham)
Symptom (Parke Davis)
Terpidexphan (XNDP HG) (+ terpin)
Terpotrophan (CTD Bến Tre) (+ terpin)
Tosion (Roter, Hà Lan)
Trimpus (Zensei, Japan)
Tusilan
Tusorama (Boehringer Mannheim)
Tussidyl (Tika, Thụy Điển)
Tussils 5 (Boots, Anh)
Tussin (Duma - Wilson)
Tuxium (Pháp)
Val-Atus (Italia)
Vicks Vaporsyrup Toux sèche (Pháp)
Dẫn xuất resinat:
Dextromethorphan polistriex
Delsym (Mc Neil, USA)
DT: Viên bọc đường 5-15mg; sirô (5mg/10ml, 15mg/5ml và 20mg/15ml) Viên nang 30mg. Dd uống 1ml/20mg. Viên nén 10mg.
TD: Thuốc tổng hợp tác dụng ức chế đến trung khu ho, nhưng không gây ngủ, không ảnh hưởng đến nhu động ruột và tiết dịch đường hô hấp.
CĐ: Ho ở người lớn và trẻ em do viêm nhiễm hoặc kích ứng đường hô hấp, do phản xạ hoặc sau phẫu thuật.
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 30mg. (Với dạng sirô: mỗi ngày 1 thìa cà phê). Trẻ dưới 12 tháng: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/4 đến 1/2 thìa cà phê sirô. Từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà phê. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.
CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng tuổi. Suy hô hấp - Hen suyễn - Dùng với IMAO.
LY: Tránh sử dụng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.
- Không nặn khi dùng thuốc.
- Không hoặc lưu ý phối hợp với: alcol, các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương, thuốc thuộc nhóm morphin.

- Có thể bị táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, dị ứng da, co thắt phế quản.

DEXTROMORAMID

Pyrrolidin 1 - [3 - methyl - 4 - (4 - morpholinyl) - 1 - oxo - 2,2 - diphenylbutyl] - (S) -

Dẫn xuất tartrat:

Dextromoramidhydrogentartrat

Dextromoramidi tartras

Dextromoramid acid tartrat

Pyrrolamidol

BD: *Dimorlin*

Errecalma (Hà Lan)

Jetrium (Hek, Đức)

Narco (Italia)

Palfium (ACF, Pháp; Janssen; Thụy Điển)

DT: Viên nén 5mg (dạng base); thuốc đạn 10mg. Ống tiêm 1ml/5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp giảm đau mạnh hơn morphin nhưng ít ảnh hưởng hoạt động tâm thần.

CĐ: Đau nặng hoặc dai dẳng, đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ (như đau do ung thư).

LD: Người lớn: ngày uống 1 - 4 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc nạp 2 lần, mỗi lần 1 thuốc đạn.

Nếu không uống hoặc nạp thuốc đạn được, tiêm bắp ngày 1 - 4 lần, mỗi lần 5mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tiêm tĩnh mạch (trừ khi dùng ở khoa gây mê); trẻ em dưới 16 tuổi.

BQ: Thuốc gây nghiện.

DEXTROPROPOXYPHEN

BD: *Nefertal (Pierrele, Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dextropropoxyphenium chloratum

Propoxyphen hydrochlorid

Ahalgin (Benzon, Đan Mạch)

Algafan (Boehr. Mannheim)

Antalvic (Houde-ISH, Pháp)

Comprimex 642 (Canada)

Daloxen

Darvon (Lilly)

Deksofen (Thổ Nhĩ Kỳ)

Deprancol (Tây Ban Nha)

Depronol (Warner - Chilcott; Đức)

Develin (Godecke, Đức)

Dexofen (Astra)

Dolene (Lederle)

Dolocap (Vista, USA)

Dolorphen (Boehr. Mannheim)

Dolotard (Benzon, Đan Mạch)

Doloxene (Lilly)

Doraphen (Cenci, USA)

Harmar (Zemmer, USA)

Kesso - Gesic (Mc Kesson, Mỹ)

Liberen (Lisapharma, Erba)

Mardon (Geneva Drugs, Mỹ)

Novopropoxyn (Canada)

Noxapane

Paljin (Deva, Istanbul)

Progesic (Anh)

Prophene 65 (Halsey Drug, Mỹ)

Propoxychel (Rachelle, USA)

Tawasan (Washington, Mỹ)

Unigesic (Upjohn)

Vandar-65 (Vanguard, USA)

Dẫn xuất napsilat:

Propoxyphen napsylat

Dextropropoxyphen 2 - naphtalensufonat

Darvon N (Lilly)

Doloxene N (Lilly)

Noxapane (Australia)

Dẫn xuất racemat:

Diméprotan

DT: Viên nén 65mg, viên nang 150mg.

TD: Giảm đau với cường độ ở mức trung gian so với các thuốc giảm đau gây nghiện và các dẫn chất salicylic.

CĐ: Đau, nhất là do ung thư, thấp khớp, thần kinh, ngoại, chấn thương.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang (vào bữa ăn).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan nặng (viêm gan, xơ gan).

BQ: Thuốc gây nghiện

DEXTROPHAN

Trị ho

Morphinan - 3-ol, 17-methyl-, (9 α , 13 α , 14 α)-
Dextrorphanolol

DEXTROSE

D-Glucose; Dextrosom (Glucosum) anhydricum; Glucose; Glucose anhydre; Glucose, Anhydrous; Glucose, Wasserfreie; Glucose anidro; Glucosum; Glucosum anhydricum

BD: *Apir Glucoibys (Ibys, Tây Ban Nha)*

Bluplex (Đài Loan) (+ Vitamin)

Dexine (Ấn Độ)

Cartose (Sterling/Winthrop/Ross)

Glucodex (Rougier, Canada)

Glucosan (Laevasan, Áo)

Glucosmon (Leo, Tây Ban Nha)

Glutose (Paddock, Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nutrosa (Kasdorf)

Dẫn xuất monohydrat:

Glucosum monohydricum

Dextromed (Maizena, Đức)

Dextromon (Maizena, Đức)

Gluconihsa (Tây Ban Nha)

Glucosteril (Đức)

Dẫn xuất phosphat:

Fosfo-Was (Tây Ban Nha)

Gluphos (Spa, Italia)

DT: Ống tiêm 5ml và 250ml (hoặc lọ 500ml, dd 5-10-15-30 và 40%).

TD: Làm thức ăn dinh dưỡng và trợ lực, còn dùng làm thuốc lợi tiểu.

LD: Dd đẳng trương 5% lợi tiểu, giải độc trong bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc do cyanid, để trợ lực trong các trường hợp mất máu, mất nước, trụ tim mạch. Tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch:

10-50ml/ngày; truyền tĩnh mạch: 250 - 500ml/24 giờ. Thụt nhỏ giọt trực tràng 200 - 1000ml: Dd glucose ưu trương từ 10% trở lên: nhiễm khuẩn cấp và nặng, ngộ độc thuốc ngủ; sốc và trụy tim mạch, viêm gan hoặc xơ gan cấp. Tiêm tĩnh mạch 10-100ml/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml/24 giờ. Thụt trực tràng: 100ml/24 giờ.

CCĐ: DD ưu trương tiêm dưới da hoặc bắp thịt (gây hoại tử).

DEXTROTHYROXIN Natri

D-Tyrosin, O - (4-hydroxy, 3,5 - diiodophenyl)-3,5- diiodo-, muối mononatri

Dextrothyroxin sodium; D-thyroxin sodium

BD: *Biotimone (Solac, Pháp)*

Cholestin (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)

Choloxin (USA)

Choloxon (USA)

Debetro (Choay, Pháp)

Dethyron (Thụy Điển)

Dethyrona (Amino, Thụy Điển, Đức, TBN)

Dethyrone (Christiaens, Hà Lan)

Detyroxin (Star, Phần Lan)

Dynothel (Henning, Đức)

Eulipos (Boeh. Mannheim)

Lisolipine (Bracco, Italia)

Nadrothyron (Nadrol, Đức)

Dẫn xuất acid tự do:

Dextrothyroxin

Cholemine (Abbott)

DT: Viên nén 2mg.

CD: Tăng lipid và cholesterol - huyết - Các triệu chứng do loạn lipid - huyết: chóng mặt, ù tai, buồn ngủ, suy nhược...

LD: Người lớn - ngày 2-3 viên. Đợt dùng 3 tháng - Sau liều duy trì: ngày 1-2 viên (dùng 20 ngày/tháng).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; người già trên 60 tuổi; bệnh tim nặng.

DEZOCIN

Giảm đau

Dalgan (Wyeth)

BQ: Thuốc gây nghiện.

DHASEDYL (DHA-Australia)

DT: Sirô, cứ 5ml chứa: 9mg codein phosphat; 3,6mg promethazin HCl và 7,2mg ephedrin HCl.

CD: Ho và các triệu chứng ở đường hô hấp trên như: cương tụ niêm mạc mũi do dị ứng hoặc cảm lạnh.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 thìa cà phê, tùy theo tuổi của trẻ em.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; mẫn cảm với một thành phần của bd; tăng huyết áp; hen phế quản.

LY: **BD tương tự:** *Coderin (XNDPTW2)*

(thay promethazin bằng chlorpheniramin)

DHACODINE Compound (Australia)

DT: Lọ chất dẻo dd uống. Cứ 5ml chứa: 5mg pholcodin; 10mg phenylpropanolamin HCl và 2mg chlorpheniramin maleat.

CD: Các chứng ho do cảm lạnh hoặc kích ứng đường hô hấp dưới.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 10 - 15ml

Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml

6-12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml

DHALUMAG (Australia)

DT: Lọ chất dẻo 3,8 lít dịch treo uống, cứ 5ml chứa 50mg trisilicat và 250mg gel Al hydroxyd.

CD: Đau dạ dày, loét dạ dày do tăng acid dịch vị.

LD: Ngày 1-3 lần x 5 - 15ml tùy theo yêu cầu bệnh nhân.

DIABIPHAGE (Pháp - Mỹ)

DT: Viên nén 125mg chlorpropamid và 500mg metformin HCl (trong đó có 250mg tác dụng chậm).

TD: Phối hợp 1 sulfamid hạ đường huyết với một biguanid.

CD: Đái tháo đường không gây ceton máu, không phụ thuộc insulin, khi chỉ dùng chế độ ăn chưa đủ điều hòa thể trạng và đường huyết.

LD: Liều khởi đầu: ngày 2 viên, sáng và tối. Liều duy trì, tùy theo bệnh nhân: từ 1-3 viên (có khi 4 viên)/ngày, chia 2-3 lần.

CCĐ: Như carbutamid - và các tai biến cấp do đái tháo đường, nhiễm acid - huyết chuyển hóa hôn mê, nhiễm khuẩn hoặc hoại thư. Suy thận (thực thể hay chức năng) kể cả ở mức vừa phải (creatinin - huyết 15mg/lít).

Các bệnh gây giảm oxy - mô như suy tim, suy hô hấp, hoặc gây rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm acid - huyết (như suy gan nặng, nghiện rượu cấp); suy giáp nặng - Trong 2 ngày trước và sau phẫu thuật.

DIACEREIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

2-Anthracen carboxylic acid, 4,5 - bis (acetyloxy)-9,10-dihydro-9,10-dioxo -

DAR; Diacerhéine; Diacetylrhein

A π 50 (Negma, Pháp)

Artrodar (Proter, Italia)

Fisiodar (Gentili, Italia)

DT: Viên nang 50mg

TD: Chống viêm không gây kích ứng ở dạ dày (không thuộc vào nhóm các thuốc chống viêm không steroid do cơ chế tác dụng chưa biết rõ).

CD: Điều trị triệu chứng các biểu hiện chức năng về hư khớp. (Cần dùng đợt dài 30 - 45 ngày).

LD: Người lớn: ngày 2 lần sáng và tối x 1 viên; tối đa dùng tới 6 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các chất có hoạt tính tương tự; suy gan nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

DIACETAZOLOL

Sát khuẩn dùng ngoài da

Acetamid, N - acetyl-N-[2-methylphenyl] azo[phenyl]-

Amidoazotoluendiacetat

Diacetylaminoazotoluenum

Diacetylaminoazotoluenum

Dermagan

Pellidol

DIACETYLCYSTEIN

Xem BD: Mucothioli

DIACETYLMORPHIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ y tế.

DIALOSE (Mỹ)

DT: Viên nang có:

Kali docusat 100mg

TD: Làm mềm phân, tác dụng nhẹ giúp bình thường chức năng ruột.

CD: Các trường hợp táo bón.

LD: Người lớn lúc đầu dùng 1 viên, uống 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên, trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới tuổi theo chỉ định của thầy thuốc.

LY: - Nên uống nhiều nước hàng ngày. - Có thai, đang thời kỳ nuôi con bú không nên dùng.

DIAMOCAIN

Gây tê

1-Piperidin ethanamin, 4-[2-(diethylamino)ethoxy]-N,4-diphenyl-

Dẫn xuất dicyclamat:

Diamocain cyclamat

DIAMORPHIN

Giảm đau loại opi, trị ho

Morphinan-3,6-diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy

-17-methyl-(5 α , 6 α)-, diacetat (ester)

Acetomorphin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Heroin (Bayer)

DIANTALVIC (Pháp)

DT: Viên nang 30mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol. Thuốc đạn 150mg dextropropoxyphen HCl và 450mg paracetamol.

CD: Đau cấp và mạn như viêm thấp khớp, đau dây thần kinh ở mặt, cổ, thắt lưng; đau do gãy xương, nhức đầu hoặc đau nửa đầu,...

LD: Người lớn, ngày uống 4 đến 6 lần, mỗi lần 1 viên hoặc nạp 2 thuốc đạn.

CCĐ: - Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

- Suy thận nặng - suy gan nặng.

- Trẻ em dưới 15 tuổi

- Phụ nữ nuôi con bú

LY: Không dùng cho người có ý đồ tự tử, người đang dùng thuốc an thần, chống trầm cảm, thuốc gây ức chế hệ thần kinh trung ương

- Thuốc gây buồn ngủ và có thể chống mất.

- Không uống rượu khi đang dùng thuốc.

- Không dùng thuốc lâu dài và thuốc khác tương tự.

- Thận trọng dùng cho người mang thai.

- Có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, đau bụng, táo bón, ban da, nhức đầu, suy nhược, sưng khớp, chống mất, rối loạn thị giác, buồn ngủ, mất định hướng, hạ đường huyết, viêm gan, tắc mật, mày đay (ngưng dùng thuốc) - Hiếm gặp giảm tiểu cầu.

BD tương tự: *Angesic (CTDP Trà Vinh)*

Di-Angesic (CTDP Trà Vinh)

Diphargalgit (Dopharma)

DIARBARON

Đối kháng vitamin K, chống đông máu

2H-1-Benzopyran-3-carboxamid, N-[2-(diethylamino) ethyl]-4-hydroxy-2-oxo-Thrombossoine-Heparin

DIARLAC (Pháp)

DT: Viên nang chứa 5 triệu men *Lactobacillus acidophilus* đã làm chết dưới dạng bột đông khô.

CD và LD: Xem Biolactyl

DIATHYMOSULFON

Sulfonamid kháng khuẩn

Phenol, 4,4'-[sulfonil bis(4,1-phenylenazo)] bis [5-methyl-2-(1-methylethyl)-

DIAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-di-hydro-1-methyl-5-phenyl-

Sibazonum (Nga); Methyl Diazepinon

BD: *A liseum (Zoja, Italia)*

Anksiyolin (Istanbul)

Ansiolin (Scharper, Milano)

Antenex (Australia)

Anxiolyl (Sanofi)

Anxiom-5 (Ethica, Canada)

Anzepam (Arislo, Bombay)

Apaurin (Krka)

Apozepam (A.L., Na Uy)

A ssival (Israel)

Atensine (Berk, Anh)

Avex (Spemsa, Italia)

Bensedin (Galenika)

Betapam (Nam Phi)

Calmpose (Ranbaxy, India)

Canazepam (Paul Maney, Canada)

Cercine (Takeda, Japan)

Ceregular (Kaken, Japan)

Condition (Kanebo, Japan)

Deprestop (Barcelona)

Diacephlex (Barcelona)

Dialog (Lagap, Thụy Sĩ)

Diapam (Helsinki; Thổ Nhĩ Kỳ)
Diapine (Thái Lan)
Diatran (Protea, Nam Phi)
Diaz (Taro, Israel)
Diazem (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Diazemuls (Thụy Điển)
Diazefar (XNDPDL)
Diazep (Chemische, Đức)
Diazidem (Hà Lan)
Dipam (Alkaloid)
Dizam (Nam Phi)
Domalium (Tây Ban Nha)
Doval (Ormed, Nam Phi)
D-Pam (New Zealand)
Drenian (Barcelona)
Ducene (Roche; Australia)
Duksen (Kobanyai, Hungary)
E-Pam (ICN, Canada)
Eridan (UCB-Smith, Italia)
Erital (Eri, Canada)
Euphorin (Japan)
Eurosán (Mepha, Thụy Sĩ)
Faustan (Arzn, Dresden, Đức)
Gewacalm (Heil, Wien, Áo)
Hexalid (Durascan, Đan Mạch)
Horizon (Japan)
Lanra (Merckle, Đức)
Levium (Sodelco, Hà Lan)
Libereta (Semar, Tây Ban Nha)
Lizan (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Lorinon (Hoechst)
Mandro-Zep (Henk, Đức)
Meko Gobanal (Tây Ban Nha)
Meko Luxen (XNDPTW 24)
Méval (Medic, Canada)
Néo-Calme (Néo, Canada)
Neosorex (Tây Ban Nha)
Nervium (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Neurolytril (Dorsch, Đức)
Noan (Ravizza, Italia)
Notense (Rio Ethicals)
Novazam (Génévrier, Pháp)
Novodipam (Canada)
Paceum (Orion, Phần Lan)
Pacipam (Cox, Anh)
Paralium (Indonesia)
Pax (Nam Phi)
Paxel (Marion, USA)
Pro-Pam (Protea, Australia)
Psychopax (Sigmaphar, Áo)
Q-Pam (Quantum, USA)
Quétinil (Dompé, Italia)
Quievita (Vita, Italia)
Relanium (Ba Lan)
Relivan (Nam Phi)
Renhorin (Japan)
Rival (Riva, Laval, Canada)
Scriptopam (Nam Phi)
Sedapam (Anh)
Sedipam (Medica, Phần Lan)
Seduxen (Gedeon Richter)
Serenack (Nordic, Canada)

Serenamin (Medimpex, Rumani)
Serenzin (Sumitomo, Japan)
Servizepam (Servipham, Thụy Sĩ)
Sevisen (CTDTW)
Sevixen (Vidipha)
Sico Relax (Tây Ban Nha)
Solis (Galen, Anh)
Sonacon (Delmar, Canada)
Stesolid (Dumex, Đan Mạch; Anh)
Stesolin (Dumex, Đan Mạch)
Stress-Pam (Sabex, Canada)
Tensium (DDSA, Anh)
Tensopam (Pharmacal, Phần Lan)
Tranquase (Azuchemie, Đức)
Tranquo-Puren (Klinge, Đức)
Tranquo-Tablinen (Beiersdorf, Đức)
Umbrium (Kwizda, Áo)
Valaxona (Đan Mạch, Đức)
Val Caps (Roche)
Valibrin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)
Valiquid (Roche)
Valitran (Firma, Italia)
Valium (Roche)
Valrelease (Roche)
Vatran (Valeas, Italia)
Vival (A.L., Na Uy)
Vivol (Homer, Canada)
Zepam (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Zetran (Mỹ)

DT: Viên nén 2-5mg và 10mg; ống tiêm 2ml/10mg; sirô 0,4mg/ml.

TD: Dẫn chất benzodiazepin có tác dụng an thần, gây ngủ, chống kinh giật, thư giãn cơ. Giải lo âu.

CD: Lo âu do nhiều nguồn gốc - Hỗ trợ chứng lo âu do loạn thần kinh, loạn tâm thần kèm trầm cảm - Dự phòng và điều trị chứng say rượu cai rượu.

Có thất cơ.

LD: Người lớn: ngày 5-20mg, chia 3-4 lần. Trẻ em từ 12 tháng đến 6 tuổi: 1-6mg/ngày. Trẻ em từ 7-15 tuổi: 6-10mg/24 giờ, chia 2-3 lần. Tiêm tĩnh mạch: cơn động kinh nặng 5-10mg.

Bệnh uốn ván: 20-30mg/24 giờ, chia 2-3 lần (trẻ em: 2-5mg/ngày). Có thể tiêm bắp nếu không tiêm được tĩnh mạch.

Đe dọa sảy thai: bắt đầu 20mg, tiêm tĩnh mạch. Sau liều duy trì, tiêm bắp 3-4 lần, mỗi lần 10mg/ngày.

CCD: Trạng thái sốc hoặc hôn mê, ức chế thần kinh trung ương; nhược cơ, phụ nữ có thai (3 tháng đầu nếu không thật cần thiết). Dị ứng với benzodiazepin. Thiếu năng hô hấp mất bù.

LY: Có thể bị lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý; (triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau - căng cơ, dễ kích thích, kích động, lú lẫn. Có thể còn bị ảo giác, co giật, run rẩy). Dùng thuốc càng gần ngày càng tốt và giảm dần liều dùng.

- Gây quên thuận chiều (khi dùng benzodiazepin lúc ngủ, giấc ngủ ngắn)

- Làm nặng thêm các triệu chứng liệt cơ.

- Không phải là thuốc trị trầm cảm, che giấu các dấu hiệu trầm cảm.

- Người suy gan dễ bị bệnh não gan.
- Thuốc gây buồn ngủ, lưu ý với những người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...
- Không uống rượu khi dùng thuốc.
- Hiếm thấy gây quái thai (tuy chưa được xác nhận), thận trọng không nên dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ, tránh dùng liều cao ở 3 tháng cuối thai kỳ (giảm trương lực cơ và suy hô hấp trẻ sơ sinh, sau đó xuất hiện hội chứng cai thuốc). Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.
- **Tương tác:** Không phối hợp với alcol (tăng dị ứng thần kinh). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm trung tâm)
- **Tác dụng phụ:** Quên thuốc chiều - Chấn choáng
- Buồn ngủ. Suy nhược. Chậm chạp tâm thần - Giảm trương lực cơ - Ở người già và trẻ em có cơn kịch phát: gây gổ cáu gắt, hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác. Phát ban, vết sần, ngứa. Sử dụng thuốc lâu dài và liều cao dẫn đến lệ thuộc thuốc.

DIAZOXID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin, 7-chloro-3-methyl-, 1,1-dioxid

BD: *Diapressin (Medica, Phần Lan)*
Eudemine (Allen & Hanburys, Anh)
Hyperstat (Schering Corp./Essex)
Hypertonalum (Schering Corp./Essex)
Mutabase

Proglycem (Schering Corp./Essex)
Proglycem (Schering Corp./Essex)

Dẫn xuất muối natri:

Hyperstat (Schering Corp./Essex)

DT: Ống tiêm 20ml (15mg/ml).

TD: Hạ huyết áp (tác dụng ức chế đến sợi cơ trơn), làm giảm sức cản ngoại vi. Ngoài ra, còn có tác dụng tăng glucose - huyết, ứ nước và natri ở cơ thể.

CD: Điều trị cấp cứu các cơn tăng huyết áp cấp tính; bệnh não tăng huyết áp cấp. Suy tim có xung huyết, viêm cầu thận cấp; chứng sán giết hay tiến sán giết. Điều trị các thể tăng huyết áp nặng có biến chứng thận.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 1 ống (không quá 30 giây) ở những người có urê - huyết cao, thường 1 lần tiêm là đủ. Với người béo phì cần dùng liều cao hơn: 5mg/kg thể trọng. Nếu chưa đạt kết quả thì sau 2-3 giờ có thể tiêm nhắc lại 1 ống nữa. Trong 24 giờ, có thể tiêm tới 4 ống.

LY: a) Người có bệnh mạch vành hoặc mạch não cần theo dõi chặt chẽ khi dùng thuốc.

b) Ở người đang điều trị bằng các thuốc lợi niệu, tác dụng hạ huyết áp của diazoxid có thể tăng lên.

c) Khi tiêm cần đảm bảo thuốc đúng vào tĩnh mạch, tránh để thuốc ran ngoài mạch, vì dung dịch tiêm có phản ứng kiềm, pH: 11.6.

f) Còn có dạng viên nang 25 và 100mg, để điều trị giảm glucose - huyết do u ở tụy hoặc ngoài tụy, lành hay ác tính - dùng với liều 5-10mg/kg/ngày. Nên dùng liều tăng dần đến liều duy trì có hiệu lực (điều trị có theo dõi trong vài năm).

DIBAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 375mg carboxy- methyl- cystein và 60mg sobrerol

TD: Các rối loạn đường hô hấp kèm tiết nhiều dịch nhầy như viêm phế quản, giãn phế nang, viêm phế quản - phổi, viêm mũi họng...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên

DIBEKACIN

Kapabi (Logifarm, Italia)

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Debekacyl (Roger Bellon, Pháp)*

Decabacin (Fae, Tây Ban Nha)

Dikacine (Bỉ)

DKB-GT (Meiji, Japan)

Duramycin (Pfizer-Roerig)

Idacine (Bristol)

Klobamicina (Tây Ban Nha)

Nipocin (Pliva)

Orhicin (Pfizer -Roerig)

Panimycin (Meiji, Japan)

DT: Ống tiêm 1ml/10 và 25mg; ống 2ml/75mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc nhóm các deoxystreptamin, có tác dụng diệt khuẩn (do ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn tại ribosom 30S) -Hoạt phổ bao gồm có: E.coli, Klebsiella; Enterobacter, Serratia, Proteus indol (-) và indol (+); Salmonella, Shigella, Pseudomonas; Acinetobacter, tụ cầu khuẩn - không có tác dụng với màng não cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, xoắn cầu khuẩn, các chủng kỵ khí.

CD: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn Gram (-) kể trên nhất là ở thận và đường tiết niệu. Dùng phối hợp với một kháng sinh khác nhất là với các nhiễm khuẩn huyết và viêm màng trong tim, màng não (phối hợp với điều trị tại chỗ); đường hô hấp, ngoài da (nhiễm tụ cầu ngoài da ác tính ở mặt) và khớp.

LD: Thường dùng tiêm bắp - Nếu có chống chỉ định với cách tiêm bắp (như khi phối hợp với thuốc chống đông) có thể tiêm dưới da hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm (tiêm trong 30-60 phút hòa tan vào 50-100ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Người lớn và trẻ em có chức năng thận bình thường dùng liều 3mg/kg/ngày, tức là 3 lần liều 1mg/kg, cứ 8 giờ 1 lần. (Nếu không nặng lắm chỉ cần dùng liều 2mg/kg/24 giờ)

CCD: Như amikacin (mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú).

DIBEMETHIN

Giảm đau

Benzenmethanamin, N-methyl-N-(phenyl-methyl)-
 Revoxy

DIBENCOZAN Fort (Pháp)

DT: Lọ bột đồng khô tiêm 20mg dibencozid (tức là coenzym B12) kèm ống 2ml dung môi có 70mg D-mannitol trong nước cất tiêm.

CĐ: Giảm đau trong các chứng đau rễ thần kinh: đau dây thần kinh hông, cổ cánh tay; các bệnh thần kinh gây đau. Một số viêm dây thần kinh thị giác sau nhãn cầu do nhiễm độc hoặc do thuốc.

LD: Tiêm bắp 1 lọ/24-48 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với cobalamin; u ác tính.

DIBENZEPIN

11H-Dibenzo[b,e][1,4] diazepin-11-on, 10-[2-(dimethylamino)ethyl]-5,10-dihydro-5-methyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Ansio pax* (Andrade, Portugal)

Eccatril (Sandoz-Wander)

Neodit (Sandoz-Wander)

Noveril (Sandoz-Wander)

Victoril (Unipharm, Israel)

DT: Viên bọc đường 40 và 80mg - viên nén (tác dụng chậm): 240mg

TD: Dẫn chất dibenzo - epin có tác dụng chống trầm cảm, tương tự imipramin.

CĐ: Điều trị triệu chứng trầm cảm. Rối loạn cư xử và chứng ái dâm ở trẻ em.

LD: Uống liều trung bình liều tối đa

Người lớn: 480mg/ngày 720mg/ngày

Người già: 240mg/ngày 480mg/ngày

Trẻ em: 5-7 tuổi 40mg/ngày 80mg/ngày

8-11 tuổi: 80mg/ngày 120mg/ngày

12-16 tuổi: 120mg/ngày 160mg/ngày

- Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch:

Ngày đầu 120-240mg

Ngày thứ hai 240-360mg

Các ngày sau 360mg/ngày

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, glucose góc đóng.

LY: Nguy cơ tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy tim, cường giáp, hen phế quản, tổn thương chức năng gan hoặc thận..

(Xem thêm Imipramin)

DIBROMOTYROSIN

Chống thyroxin

Tyrosin, 3,5-dibromo

Biotiren (Benvegna, Italia)

Bromotiren (Italia, Tây Ban Nha)

Di-Bromo-Tyrosine (Pháp)

DIBROMPROPAMIDIN

Sát khuẩn ngoài da

Benzencarboximidamid 4,4-[1,3-propandiyl bis (oxy)] bis [3-bromo-

Dẫn xuất isetionat:

Dibromopropamidin isethionat

Dibromopropamidin, 2-hydroxy - ethansulfonat

Brolene (May & Baker)

Bnolidine (Rhône-Poulenc; May & Baker)

DIBROMSALAN

Sát khuẩn tẩy uế

Benzamid, 5-bromo-N-(4-bromophenyl)-2-hydroxy-

Temaseptil (Mý) (+ *Tribromsalan*)

DIBROMSALICIL

Sát khuẩn, tẩy uế

Ethandion, bis(5-bromo-2-hydroxyphenyl)-

DBS; Dibrosal

Degermon (Áo)

Sandersept (Sander, Đức)

DIBUPYRON

Giảm đau, hạ nhiệt

DIBUSADOL

Giảm đau

Benzamid, 2-(acetyloxy)-N-[4-(diethylamino)butyl]-

DIBUTOLIN Sulfat

Liệt đối giao cảm

Ethanaminium, 2-[[[(diethylamino)carbonyl]oxy]-N-ethyl-N,N-dimethyl-, sulfat (2:1)

Dibuline (Merck, Sharp & Dohme)

DICARFEN

Trị Parkinson,

chống tiết cholin ở thần kinh trung ương

Carbamic acid, diphenyl- 2-(diethylamino)ethyl ester

Sipasy

DICHLORALPHENAZON

Dichloralantipyryn

BD: *Bihypnal*

Bonadorm (Ferrosan, Đan mạch)

Chloralol (Homer, Canada)

Hypnal

Neochloral (Pharmagal, Phần lan)

Nocton (A Fl, Na Uy)

Welldorm (Smith & Nephew, Anh)

DT: Phối hợp chloral với phenazon, có tác dụng gây ngủ và giảm đau.

CĐ: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.

LD: Người lớn: 1-1,5g/ngày; trẻ em dưới 12 tháng: 100-200mg/ngày; từ 1-5 tuổi 200-400mg/ngày; 6-12 tuổi: 400-800mg/ngày. Uống khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

LY: So với chloral, ít gây rối loạn tiêu hóa.

DICHLORAMIN T

Tẩy uế

Benzensulfonamid, N,N-dichloro-4 methyl

Sulfondichloramidum

p-Toluolsulfondichloramid

DICHLORISON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien- 3,20-dion, 9,11-dichloro-17,21-dihydroxy- (11 β)-

Dẫn xuất 21-acetat:

Astroderm (Lagap, Italia)

Dermaren (A reu, Tây Ban Nha)

Diclasone (Liberman, Tây Ban Nha)

Dicloderm Forte (Tây Ban Nha)

Diloderm (Schering Corp./Essex)

Disoderm (Schering Corp./Essex)

Dẫn xuất 17 α ,21-diacetat:

Bexilona (Isdin, Tây Ban Nha)

DICHLORMEZANON

Trần tĩnh

4H-1,3 Thiazin-4-on, 2-(3,4 -dichlorophenyl)

tetrahydro- 3-methyl-,1,1-dioxid

Dichlormezanonom; *Dichlormethazanone*

DICHLOROBENZALKONIUM Chlorid

Tẩy uế

Benzenmethanaminium, 3,4-dichloro-N- decyl-N,N-dimethyl-,chlorid

Riseptin (Bayer)

DICHLOROPHEN

Phenol,2,2'-methylenbis[4-chloro]

Dichlorophène; *Dichlorophenum*; *Dichlor-di-*

hydroxy-diphenylmethan; *Di-Phenthan-70*;

Gingivit; *Hyosan*

BD: *Antiphen* (May & Baker)

Dicestal

Halenol

Ovis (Warner-Lambert)

Plath-Lysel (Génévrier, Pháp)

Preventol (Bayer)

Teniasin (Dincel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Teniathane

Teniotol

Vermiplex (Pitman-Moore, Mỹ)

Vermithana (Pitman-Moore, Mỹ)

Wespuril (Spitzner, Đức)

DT: Viên bọc đường 500mg

TD: Diệt sản do tiếp xúc, phân hủy sản và thải ra ngoài do kích thích nhu động ruột.

CĐ: Tẩy sản bò, sản lợn, sản cá và *Bothriocephalus*.

LD: Người lớn uống 14 viên (cứ 5 phút uống 2 viên) với 1 ít nước, rồi tiếp đó nhin uống trong 3 giờ. Kiêng các dung dịch kiềm và kiêng rượu trong khi dùng và 24 giờ sau. Trẻ em cứ 1 tuổi uống 1 viên. Với trường hợp khó ra sản có thể uống 3 ngày liền: Người lớn: 2 ngày đầu mỗi ngày 12 viên, ngày cuối 6 viên.

CCĐ: Bệnh ở gan.

Ly: Nên tránh dùng nếu có tổn thương ở dạ dày - ruột (vì thuốc gây kích ứng), bệnh ở tim và phụ nữ có thai (để thận trọng).

DICHLOROPHENARSIN

Chống nguyên sinh động vật

Arsenieux dichlorid, (3-amino-4-hydroxy-phenyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Clorarsen (Squibb)

Dichlor- Mapharsen (Parke Davis)

Fontarsol

Trépolysine

DICHLOROXYLENOL

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 2,4 - dichloro-3,4-dimethyl-

Dichlorometaxyleneol

Hewsol

Prinsyl

DICHLORVOS

Diệt giun sán (thú y), diệt côn trùng

Dichlorvosum

BD: *Atgard* (Shell Chemical)

Atgard C (Mỹ)

Atgard V (Mỹ)

Canogard (Shell Chemical)

Equigard (Shell Chemical)

Equigel (Shell Chemical)

Mafu (Bayer)

Task (Shell Chemical)

Tenac (Shell Chemical)

Vapona (Shell Chemical)

Verdipor (Diamond, USA)

Verdisol (Arovat, Thụy Sĩ)

TD và CĐ: Xem DDVP

DICLOFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, 2-[(2,6, dichlorophenyl) amino]

BD: *Rhumalgan* (Lagap, Anh)

Tratul (Gerot, Áo)

Dẫn xuất muối deanol:

Tratul (Gerot, Áo)

Dẫn xuất diethylamin:

Cofenac Gel (Cipla)

Voltaren Emulgel (Geigy)

DT: Gel bôi 1% đóng ống 20-50 và 100g.

CĐ: Đau thấp khớp cục bộ, đau và viêm do bong gân, cơ căng quá mức v. v... Nếu cần dùng phối hợp với các dạng thuốc khác.

LD: Ngày bôi kem sát nhẹ 2-4 lần, mỗi lần 2-4g.

Dẫn xuất muối kali:

Cataflam (Ciba-Geigy)

Dẫn xuất resinat:

Cataflam (Ciba-Geigy)

Dẫn xuất muối natri:

Diclofenac sodium

Diclofenacum natrium

Abitren (A bic, Israel)

Allvoran (TAD, Đức)

Ambitren (Thái Lan)
Antalgin 75 (Mỹ)
Apo-diclo (Canada)
Artren (Merck)
Assaren (Permamed, Thụy Sĩ)
Athrofen (Amino, Thụy Sĩ)
Benfopen (Plantorgan, Đức)
Blesin (Sawai, Japan)
Cataflam (Ciba-Geigy)
Clofec (Thái Lan)
Clofon (Đài Loan)
Clovana (Hàn Quốc)
Deflamat (Klinge, Đức)
Dichronic (Japan)
Diclac (Hexal, Đức)
Diclo (Đức)
Dichloache (Ấn Độ)
Diclo-Attritin (Atmos, Đức)
Diclo-basan (Sagitta, Đức)
Diclobenin (Chassot, Thụy Sĩ)
Dicloberl (Berlin-Chemie AG)
Diclofen (Australia)
Diclomax (Torrent, Ấn Độ)
Dictomelan (Ao)
Diclopan (Mỹ)
Diclophenac (XNDP 150)
Diclo-Phlogont (Azuchemie, Đức)
Diclo-Puren (Klinge, Đức)
Dicloream (Wassermann, Italia)
Diclo-Spondyrl (Dorsch, Đức)
Difenac DHÀ (Australia)
Difenac TP (Thái Lan)
Dignofenac (Dignos, Đức)
Dipharen - (Dopharma)
Divoltar (Indonesia)
Docell (Nhật Bản)
Dolobasan (Sagitta, Đức)
Dolotren (Faes, Tây Ban Nha)
Dolovisano Diclo (Kade, Đức)
Doragon (Đức)
Doravolten (Đức)
Ecofenac (Scosol, Thụy Sĩ)
Effekton (Efeka, Đức)
Feloran (Bungari)
Fenac (LBS, Thái Lan)
Fenalgin (Sanofi VN)
Flector (Pháp)
Dẫn xuất epolamin
Flogofenac (Ecobi, Italia)
Forgenac (Zoja, Italia)
Grofenac (Thụy Sĩ)
Inac (Recon, Ấn Độ)
Inflamac (Sping, Thụy Sĩ)
Kinpoin (Hàn Quốc)
Kriplex (Alfa, Italia)
Maglufen (Wien, Áo)
Miyadren (Fako, Thổ Nhĩ Kỳ)
Monoflam (Brenner, Đức)
Myogit (Pfleger, Đức)
Naclof (Dispersa, Thụy Sĩ)
Naklofen (Krka)
Neo-Pyrazon (Philippin)

Neriodin (Japan)
Novapirina (Ciba-Geigy)
Novo-Difenac (Novapharm)
Novo-Difenrac (Novapharm)
Olfen (Mepha, Thụy Sĩ)
Ortophenum
Painstop (Đài Loan)
Primofenac (Streuli, Thụy Sĩ)
Remethan 50 (Pháp)
Rewodina (Arzn. Dresden, Đức)
Rheufenac (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Rheumasan D (Winthrop)
Rheumavincin - N (Owege, Đức)
Rhumalgan (Lagap, Thụy Sĩ)
Shignol (Taisho, Japan)
Silino (Heilit, Đức)
Sorelmon (Japan)
Thiacataren (Iset, Japan)
Toxyxil (Baer, Đức)
Tratul (Gerot, Ấn Độ)
Valetan (Tobishi, Japan)
Voltamicin (Thụy Sĩ) (+gentamicin)
Umeran (Ấn Độ)
Vifaren (Vidipha)
Voldal (Zyma, Pháp)
Volfenac (Australia)
Voltadex (Indonesia)
Voltaren (Geigy)
Voltarol (Geigy)
Voren (Yung Shin, Đài Loan)
Xenid (Pháp)

DT: Viên nén bọc 25-50-75 và 100mg. Thuốc đạn 100mg. Ông tiêm 75mg. Thuốc nhỏ mắt (xem Naclof).

CD: 1) Viên nén 25 và 50mg, thuốc đạn: Điều trị ngăn ngừa viêm thấp khớp cấp, viêm thoái hoá hoặc viêm nhiều ngoài khớp, viêm khớp mạn, chứng kinh đau, viêm ở khoa tai mũi họng. Điều trị cấp: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc buổi tối nạp 1 thuốc đạn và sáng hôm sau uống 1 viên 50mg. Duy trì: ngày 75-100mg, chia 2 lần hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối.
 2) Viên 100mg: điều trị các thể khớp mạn, ngày uống 1 viên.

3) Thuốc tiêm: Đau dây thần kinh hông cấp, đau lưng, thấp khớp cấp, cơn đau do sỏi thận. Trong 2 ngày đầu, mỗi ngày tiêm bắp 1 ống; nếu cần có thể uống thêm 1 viên 50mg. Ngày thứ 3 chuyển sang thuốc uống hoặc nạp thuốc đạn hậu môn.

CCĐ: Tuyệt đối: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mẫn cảm với thuốc, suy gan và thận nặng, hen hoặc dị ứng với dẫn chất salicylic; thuốc đạn (viêm trực tràng có chảy máu). Điều trị thuốc chống đông (thuốc tiêm). Tương đối: phối hợp với 1 thuốc chống đông khác, như aspirin, các thuốc chống đông dùng uống, heparin, các thuốc sulfamid hạ đường huyết, muối lithi và ticlopidin. Người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (độc cho thai nhi và nguy cơ kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con) và người nuôi con bú. Rối loạn tạo máu - Trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: - Thuốc làm giảm đề kháng tự nhiên của cơ thể và che lấp dấu hiệu nhiễm khuẩn.

- Ngừng dùng thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng xuất huyết tiêu hóa.

- Dùng thuốc lâu dài phải kiểm tra chức năng gan, thận, máu.

- Ngừng dùng thuốc ngay nếu có ban mụn nước.

- Cần theo dõi đặc biệt với người tiền sử bệnh đường tiêu hóa (loét dạ dày - tá tràng - đại tràng, thoát vị hoành, bệnh Crohn), rối loạn máu, đông máu.

- Khi mới dùng thuốc, phải theo dõi việc bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, suy gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mới mổ sau mổ và người cao tuổi.

- Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm... vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.

- Cấm dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ (nhiễm độc thai và nguy cơ chảy máu) và người đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính trên máu của methotrexat nhất là liều cao). Khuyến không phối hợp với các chống viêm không steroid khác (nguy cơ chảy máu). Với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (bao gồm các salicylat liều cao) (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hóa); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực của vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium máu - gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn beta, captopril, thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA)).

- **Tác dụng phụ:** Thường gặp buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị - Hiếm gây loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (thường là dùng thuốc kéo dài). Hiếm gây giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy - Phát ban da, mày đay, ngứa, chàm. Hiếm thấy ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, sưng, hiếm gặp phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây bệnh da mụn nước (Stevens - Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng. Suy thận cấp viêm thận kẽ, hiếm bị hội chứng thận nhiễm mỡ, rối loạn protein niệu tăng transaminase, hiếm gây viêm gan - Mất ngủ. Co giật - kích thích - Viêm đại tràng, hạ huyết áp, phù, tăng kali huyết, rụng tóc.

DICLOFENAMID

Lợi tiểu, ức chế carbonic anhydrase

1,3-Benzendisulfonamid, 4,5-dichloro-Dichlorphenamid

BD: Antidras (ISF, Italia)

Barastonin (Santen, Japan)

Daranide (Merck, Sharp & Dohme; Pháp)

Fenamide (Farmigee, Italia)

Glajust (Hotta, Japan)

Glaucol (Star, Phần Lan)

Glauconide (Tây Ban Nha)

Glaumid (SIFI, Italia)

Hipotensor Oftalmico (Tây Ban Nha)

Netax (C.M.C., Tây Ban Nha)

Oralcon (Alcon)

Oratrol (Alcon, Tây Ban Nha)

Tesodilen (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối natri:

Antidras (ISF, Italia)

DT: Viên nén 100mg (hoặc 50mg)

CB: Như acetazolamid - Phù nề; tăng nhãn áp.

LD: Người lớn: ngày từ 1/2 - 2 viên. Đợt dùng 3-5 ngày, nghỉ 3-4 ngày lại dùng đợt khác.

DICLOMETID

Trần tĩnh

Benzamid, 3,5-dichloro-N-[2-diethylaminoethyl]-2-methoxy-

DICLOXACILIN

BD: Constaphyl (Bristol)

Diclocillin (Lagap, Italia)

Dynapen (Bristol)

Pathocil (Wyeth)

Pen-Sint (Cophar, Thụy Sĩ)

Posipen (Beecham)

Stampen (Beecham; Bristol)

Dẫn xuất muối natri:

Dicloxacillin sodium

Dicloxacillinum natricum

Dichlor-Stapenor (Bayer)

Diclex (Meiji, Japan)

Diclo (Firma, Italia)

Dictocil (Bristol-Myers; Tây Ban Nha)

Dictomax (Pulitzer, Italia)

Dicloxapen (Magis, Italia)

Diflor (Coli, Italia)

Dycil (Beecham)

Dynapen (Bristol)

Novapen (IBP, Italia)

Pathocil (Wyeth)

Stapenor-D (Bayer)

Dẫn xuất sulfat:

Veracillin (Ayerst)

DT: Viên nang 125-250mg và 500mg; siro 62,5mg/5ml.

TD: Kháng sinh nhóm penicilin bán tổng hợp, tác dụng mạnh đến các cầu khuẩn Gram (+), nhất là với tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin.

CB: Nhiễm cầu khuẩn đường hô hấp, viêm xương tủy, ngoài da do các vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 250mg.

Trẻ em: 12,5 - 25mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 5-7 ngày. (uống xa bữa ăn).

CCB: Mẫn cảm với penicilin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

DICODID

Dihydrocodeinon bitartrat; Hydrocodon.

DT: Bột hay viên 0,001 - 0,002 - 0,005g.
CD: Làm thuốc dịu ho mạnh hơn codein.
LD: Người lớn uống 0,005 - 0,01g một lần, ngày uống 2-3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: uống 0,001 - 0,002g, trẻ lớn hơn 0,002 - 0,005g một lần. Uống sau bữa ăn.
LY: Gây quen thuốc và nghiện thuốc hơn codein.

DICORTINEFF (Ba Lan)

DT: Lọ thủy tinh 10ml dịch treo, cứ 1ml chứa: 2,5mg neomycin; 0,025mg gramicidin và 1mg 9 -alpha- fluorocortison acetat kèm nước cất để tiêm vớ 1ml.

TD: Phối hợp 2 kháng sinh và một glucocorticoid có hoạt tính kháng khuẩn, chống viêm và chống dị ứng.

CD: Viêm lệ đạo, viêm kết mạc và loét bờ mi - Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc - viêm màng mạch; sau mổ mắt và sau chấn thương ở mắt (nếu không có tổn thương ở giác mạc).

- Viêm tai ngoài và viêm tai giữa.

LD: Nhỏ mắt: ngày 4-5lần x 1-2 giọt.

Nhỏ tai: Cẩn nhỏ ở tư thế nằm, ngày 2-4lần x 2-4giọt. Sau khi nhỏ, cần nằm tiếp trong 15 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Viêm kết mạc có mưng mủ cấp; viêm củng mạc do virút; bệnh nấm ở mắt; đau mắt hột, glôcôm.
- Không dùng nhỏ tai khi màng nhĩ đã bị thủng (có thể gây ra điếc).

LY: *Thận trọng khi dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

- *Khi dùng, cần lắc kỹ lọ thuốc để dịch treo được đồng nhất. Lọ thuốc đã mở không dùng quá 6 tuần.*

DICOUMAROL

2H-1-Benzopyran-2-on, 3,3'-methylenbis [4-hydroxy-

Dicumarol; Bishydroxycoumarin

BD: *A cavyl*

Apekumarol (Thụy Điển)

Cumarene ((Burrel Down/Lepetit)

Dicumol (ACF, Hà Lan)

Dufalone (Canada)

Dẫn xuất muối lithi:

Anathrombase (Auclair, Pháp)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Làm chậm quá trình đông máu.

CD: Phòng và trị các huyết khối, nghẽn mạch.

LD: Người lớn: 2 ngày đầu 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Các ngày sau 1/2-1 viên.

CCĐ: Dễ bị chảy máu đường tiêu hóa, phụ nữ sau khi đẻ hoặc đang thấy kinh.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DICYCLOVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-1-carboxylic acid, 2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dicyclomin hydrochlorid

BD: *Ametil (Corvi, Italia)*

Antispas (Keene Pharma, USA)

A-Spas (Hyrex, USA)

Atumin (Đức; MDP)

Baycyclomine (Bay, USA)

Benacol (Cenci, USA)

Bentyl (MDP)

Bentylol (MDP; TBNha)

Clomin (Nam Phi)

Cyclobec (Pharbec, Canada)

Cyclomine (Tunex, USA)

Dibent (Hauck, USA)

Di-Cyclonex (Mỹ)

Dicycol (USA)

Di-Spas (Vortech, USA)

Dyspas (Byk Gulden)

Esentil (Farmitalia Carlo Erba)

Formulex (ICN, Canada)

Icramin (Toho Iyaku, Japan)

Isospamex

Lomine (Riva, Canada)

Merbantal (Vitrum, Thụy Điển)

Merbentyl (MDP)

Mydocalm (Lennon, Nam Phi)

Neoquess (Forest, USA)

Nomocramp (Salusa, Nam Phi)

Notensyl (C.T.S, Israel)

OR-Tyl (Ortega, USA)

Panakiron (Japan)

Protlyol (Pro Doc, Canada)

Rocyclo (Robinson, USA)

Spascol (Vangard, USA)

Spasmoban (Trianon, Canada)

Spasmoject (Mayrand, USA)

Viscerol (Medic, Canada)

Wyovin (Wyeth)

DT: Viên nén 10mg - sirô 10mg/5ml. Ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu.

CD: Như atropin - Loét dạ dày - tá tràng; co thắt đường dẫn mật, ruột, đường tiết niệu.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 10-20mg. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 5-10mg (tuỳ theo tuổi). Tiêm bắp, người lớn 20mg/lần, cách nhau 4-6 giờ.

CCĐ: Nghẽn đường tiêu hóa hoặc tiết niệu, mất trương lực ở ruột, nhược cơ nặng.

DIDANOSIN

2'-3' -Dideoxyinosin; DDC hoặc DDI

BD: *Videx (Anh - Pháp)*

DT: Viên nén để pha dịch treo uống 25-50-100 và 150mg.

TD: Chất ức chế in vitro sự sao chép của virut HIV trong môi trường nuôi cấy tế bào.

CD: Người lớn và trẻ em trên 6 tháng có triệu chứng HIV, không dung nạp được Zidovudin.

LD: Bắt đầu dùng liều: Người lớn: 35-40kg: 100mg x 2 lần/ngày; 50-74kg: 200mg x 2 lần/ngày.

Trẻ em: 200mg/m² bề mặt cơ thể/ngày. Mỗi liều cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú; phối hợp với rifampicin hoặc rifabutin.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

DIDROVALTRAT

Gây ngủ, an thần

Valmane (Kali-Chemie, Đức) (phối hợp)

DIELDRIN

Diệt côn trùng

Dieldrin (Shell)

DIEMENAL (Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml chứa 0,03mg sắt dạng keo và 0,03mg Mn dạng keo kèm NaCl.

CĐ: Con sốt rét; bệnh sốt rét mạn tính.

LD: Người lớn: tiêm bắp ngày 1 ống để hạ nhiệt.

DIENESTROL

Estrogen tổng hợp

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyliden-1,2-ethandiyl)bis-Dienoestrol; Dienoestrolum; Hexadienestrol

BD: *A galdog (Vétoquinol, Pháp)*

Cycladiène (Bruneau, Pháp)

Dinestrol (Reid-Provident, USA)

DV (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Estraguard (Reid-Provident, USA)

Follidiene (Recordati, Italia)

Gynefollin (Goda)

Hormofemin (Medo-Chemicals, London)

Oestracid C (Arzn. Dresden, Đức)

Oestrovis (Stotzer, Thụy Sĩ)

Ortho Dienoestrol (Ortho)

Para-dien (Klimitschek, Áo)

Sexadien (Leo, AFI, Na Uy)

Sexadieno (Leo, Đan Mạch)

Dẫn xuất diacetat:

Dienoestrolum diacetium

Farmacyrol (Farnaryn, Đức)

Klianyl (Lundbeck, Đan Mạch)

DT: Viên nén: 0,5mg, 5mg, 25mg.

Thuốc trứng, kem âm đạo: 0,01% dienestrol

CĐ: Uống: thiếu estrogen (tắt kinh tự nhiên, do phẫu thuật, dự phòng chứng loãng xương). Uống chế lên sữa hay ngưng sữa - ung thư tuyến tiền liệt.

Thuốc trứng kem: viêm âm hộ tạo keo, xơ teo âm hộ sau mãn kinh.

LD: Viên: Rối loạn tắt kinh: 2mg rồi 1mg/ngày, dùng 20 ngày/một tháng. Phòng loãng xương: 0,5mg - 2mg/ngày, dùng 20 ngày/tháng. Ngưng lên sữa: 5mg/lần, 3 lần/ngày. Dùng 4 ngày liên - có thể dùng tăng liều. Ung thư tuyến tiền liệt: uống liên tục 1-3mg/ngày. Trứng - kem: trong 7-14 ngày đầu, hàng ngày đặt 1-2 viên, 5g kem hay 1-2 thuốc trứng, sâu trong âm hộ. Trong 7-14 ngày sau, hàng ngày dùng 1 liều kem hay trứng.

CCĐ: Viên: Thai nghén, huyết khối tĩnh mạch, bệnh tim nặng, u ác tính vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, chảy máu sinh dục không rõ nguyên nhân, xơ cứng tai, rối loạn chuyển hóa porphyrin. Chống chỉ định tương đối: tăng huyết áp, đái tháo, béo phì, u lành ở vú, loạn dưỡng tử cung (u xơ) đa tiết sữa, tăng prolactin, suy thận, nuôi con bú, ngừa khi có thai. Thuốc trứng - kem: ung thư âm hộ, âm đạo, vú - thai nghén - chảy máu không rõ nguyên nhân.

LY: Hút thuốc lá, tuổi tác, tăng nguy cơ huyết khối, nghẽn động mạch khi dùng estrogen. Nhức đầu nhiều, bất thường, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, cần ngừng dùng thuốc. Thường dùng kết hợp với một progestatif để phòng nguy cơ ung thư màng trong tử cung và vú (Nếu dùng estrogen lâu dài). Theo dõi người bệnh động kinh, hen suyễn, nhức nửa đầu, trầm cảm. Tăng nguy cơ bệnh sỏi mật.

DIENOL (Pháp)

DT: Quả bom thực hậu môn chứa dịch treo 35ml có 1,05mg sắt dạng keo và 1,05mg Mn dạng keo.

CĐ: Trị triệu chứng sốt do các nguyên nhân.

LD: Thực hậu môn ngày 1-3 quả.

CCĐ: Đang bị ỉa chảy.

DIERGO-Spray (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Ống 1ml chứa 4mg dihydroergotamin mesylat trong nước cất có glucose và cafein khan kèm 1 hệ thống phun có ống ngậm.

TD: (Xem Dihydroergotamin) Cafein dùng làm tác nhân hòa tan hoạt chất trên đồng thời giúp cho hoạt chất dễ qua niêm mạc mũi.

CĐ: Điều trị cơn đau nửa đầu.

LD: Khi mới có biểu hiện cơn đau nửa đầu, bơm thuốc vào mỗi bên lỗ mũi; sau 15-30 phút nếu chưa hết hẳn cơn đau, lại dùng nhắc lại như trên. Ngày bơm tối đa 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất của nấm cựa gà, phụ nữ có thai, bệnh nhân suy mạch vành hoặc tăng huyết áp chưa điều chỉnh được; bệnh ở mạch máu gây tắc nghẽn; trạng thái nhiễm khuẩn nặng và sốc. Trong cùng 1 ngày, dùng đồng thời hoặc tiếp sau với ergotamin tartrat, hoặc dihydroergotamin tiêm.

LY: Thận trọng với trường hợp suy gan nặng và suy thận nặng không bù được thâm phân máu. Nên tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Không được dùng ống thuốc này để tiêm. Khi đã mở ống thuốc, phải dùng hết trong khoảng 24 giờ.

DIETHAZIN

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N,N-diethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diéthazine (chlorhydrate de)

Diethazinium chloratum

BD: *Antipar (Farmitalia Carlo Erba)*

Casantin (Curtia, Đức)

Deparkin (Leciva)

Latibon (Bayer)

Thiantan (Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50mg và 250mg; ống tiêm 2ml/0,05g và 5ml/0,25g.

TD: Kháng histamin tổng hợp, làm giảm rối loạn ngoài tháp,

CD: Bệnh Parkinson. Các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh. Trị một số bệnh do dị ứng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50mg; sau tăng lên đến 500mg ngày. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm (nếu không uống được): ngày 25-50mg. Loại ống 0,25g dùng trong gây mê. Trị bệnh do dị ứng dùng liều thấp. Người lớn: ngày 1-3 viên loại 50mg. Trẻ em: dùng viên 15mg (Thiantettes) ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: Rối loạn chức năng gan hoặc thận, xơ cứng mạch, rối loạn tuần hoàn não.

DIETHYLAMIN Salicylat

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với N-ethyl-ethanamin (1:1)

BD: *Algesal* (TNK, Anh, Mỹ, Đức, Canada).

Algesal (Latéma, Pháp, Hà Lan)

Almyderm (DAK, Đan Mạch)

Artrogota (Paris, Tây Ban Nha)

Mylgesic (Ấn Độ)

Mysal (Naf, Na Uy)

DT: Thuốc mỡ 10%.

CD: Đau thấp khớp, đau lưng, đau do bong gân, đụng dập, đau dây thần kinh, đau cứng cổ, cơn co rút cơ.

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.

CCD: Mẫn cảm với thuốc. Vết thương hở. Viêm mạc.

DIETHYLCARBAMAZIN

1-Piperazincarboxamid, N,N-diethyl-4-methyl-Carbamazin

Dẫn xuất citrat:

Diethylcarbamazini dihydrogenocitrat

Diethylcarbamazinium citrium

BD: *Banocide* (Burroughs, Welcome)

Carizide

Difil (Evsco, USA)

Ethodryl

Filaricidan (Cidan, Tây Ban Nha)

Filaribits (Norden, USA)

Franocide (Burroughs, Welcome)

Hetrazan (Lederle)

Notézine (Specia)

DT: Viên nén 50 và 100mg.

TD: Làm mất nhanh ấu trùng giun chỉ ở máu ngoại vi.

CD: Trị giun chỉ (do *Brugia malayi* và *Wucheria bancrofti*).

LD: Trị *Brugia malayi*: Người lớn, ngày đầu 25mg để thử mẫn cảm. Nếu dung nạp được, dùng liều 3mg/kg/ngày, chia 2 lần, sau bữa ăn. Dùng 1 đợt 3-5 ngày liền. Trị *Wucheria bancrofti*: dùng như trên, với liều gấp đôi.

DIETHYLSTILBESTROL

Phenol, 4,4'-(1,2-diethyl-1,2-ethendiyl)bis-, (E)-*Diaethylstilboestrolum*; *Dietilstilbestrolo*; *Stilboestrol*; *Stilboestrolum*; *Stilbol*

BD: *A gostilben* (Spofa)

Cyren A (Bayer)

Desma (Tablicaps, USA)

Dicorvin (Amfre-Grant, USA)

Distilbene (UCB, Bỉ)

Estilbin (Dumex, Đan Mạch)

Oestrogen (Holzinger, Áo)

Pelestrol (Franklin, USA)

DT: Viên 1mg và 25mg; ống tiêm 1ml dd 3% và 0,1%.

TD: Là một estrogen tổng hợp, mạnh hơn folliculin.

CD: Ung thư tuyến tiền liệt phụ thuộc hormon

LD: Trị ung thư tuyến tiền liệt: tiêm hàng ngày 2ml dung dịch 3%, trong 30 ngày, đến khi thấy đau và sưng vú thì thôi. Đợt 2: sau khi vú hết sưng đau, hàng ngày tiêm 1ml, dung dịch 3% trong 30-40 ngày, sau đó tùy theo bệnh trạng, do thầy thuốc chỉ định. Liều tối đa 1 lần 0,001g, một ngày 0,003g (tiêm một lần 1ml 0,1%, một ngày 3ml 0,1% = 3mg). Liều tối đa trị ung thư 2ml 3% (60mg) trong 24 giờ.

CCD: Phụ nữ có thai (vì có thể gây ung thư âm đạo cho trẻ em gái đẻ ra về sau). Bệnh tim mạch hoặc gan nặng, tiền sử huyết khối nghẽn mạch.

Dẫn xuất di(dihydrogen phosphat):

Fosfestrol

Diethylstilbestrol diphosphat

Diaethylstilbestroli phosphat

Stilphostrol (Miles Pharma, Mỹ)

Dẫn xuất di(disodium phosphat):

Diethylstilbestrolum phosphoricum natricum

Fosfestrol sodium

Fosfestrol-Tetranatrium

Fosfestrolum natrium

Cytonal (Berlin-Chemie, Đức)

Difostilben (Spofa)

Fostrolin (Polfa, Ba Lan)

Honvan (Tây Ban Nha; Anh; Nam Phi)

Honvol (Homer, Canada)

Stilbetin (Squibb)

Stilbol (ACO, Thụy Điển)

Stibostatin-Taro (Taro, Israel)

Vagestrol (Norwih-Eaton, Norwich, Mỹ)

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 5ml dd 6%.

CD: Như diethylstilbestrol - (dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt).

LD: Bắt đầu, tiêm tĩnh mạch 1/2 ống/ngày. Nếu dung nạp tốt, tăng dần tới 1 ống/ngày. Dùng từ 20-25 ngày. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Tổng liều không quá 5g.

CCD: Tổn thương ở gan, biến đổi công thức máu.

Dẫn xuất dimethylether:

Diethylstilbostraldimethylather

Stilboestrolum dimethylatum

Dẫn xuất dipropionat:

Diaethylstilboestrolum dipropionylatum
 Diethylstilbestroldipropionat
 Diethylstilbestrolum dipropionicum
 Stilboestrolum dipropionylatum
 Oestrosyntal
 Syntoestron
 Syntostrol
 Stilbestronate, Synoestren, Syntestrin
 A gostilben (*Spofa*)
 Biokeral (*Biokema, Thụy Sĩ*)
 Clinestrol
 Cyclen (*Hauser, Áo*)
 Cyren B (*Bayer*)
 Dibestil (*Breon, USA*)
 Distibène (*UCB-Fraysse, Pháp*)
 Estril (*Italia*)
 Estrobene

Oestrostilben (*Streuli, Thụy Sĩ*)
 Ostrogenin (*Thổ Nhĩ Kỳ*)
 Prostilbene (*ISM, Italia*)
 Sintovar (*Lefa, Tây Ban Nha*)
 Stiboestrol (*EBEWE, Áo*)
 Stilhofax (*Burroughs Wellcome*)
DT: Viên bọc đường 1mg - Ống tiêm 1ml dd dầu 5mg.
CĐ: Giống diethylstilbestrol, tác dụng lâu hơn.
LD: Tiêm bắp thịt 1mg lần, cách ngày hoặc 2-3 ngày tiêm một lần tùy theo bệnh. Cách dùng giống diethylstilbestrol. Uống 1 viên 1mg một ngày.

DIETHYLTHIAMBUTEN

Giảm đau như opi

3-Buten, 2-amin, N,N,-diethyl-4,4-di-2-thienyl-
Diaethylthiambutenum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Themalon (Burroughs Wellcome)

DIFEBARBAMAT

2,4,6-(1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 1-3-bis[2-((aminocarbonyloxy)-3-butoxypropyl)-5-ethyl-5-phenyl-
Atrium (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)
Sevrium (Viras, Tây Ban Nha) (phối hợp)
TD: Trị lo âu, ưu tư
CĐ: Xem ở bd Atrium

DIFEMERIN

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -hydroxy- α -phenyl-, 2-(dimethylamino)-1,1-dimethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Limerine (Hàn Quốc)
Luostyl (UPSA, Pháp)
DT: Viên nang 2,5mg, ống tiêm 1ml/1mg.
TD: Chống tiết cholin tổng hợp, giảm đau tại chỗ.
CĐ: Các biểu hiện co thắt, đau đường tiêu hóa - dẫn mật tiết niệu, khoa sản và X quang.
LD: Uống ngày 3-4 viên. Tiêm bắp ngày 1-3 ống. Tiêm tĩnh mạch: 1/2-2 ống/ngày.

CCĐ: Ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ glôm-côm góc đóng. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, suy mạch vành, kết tắc ruột.

DIFENCLOXAZIN

Trần tĩnh

Morpholin,4-[2-[(4-chlorophenyl) phenyl-methoxy]ethyl]-
Olympax (Dausse, Pháp)
DT: Viên bọc đường 200mg.
CĐ: Lo lắng, thần kinh bị kích thích quá mức; tăng cảm xúc...
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Người già và trẻ em trên 13 tuổi: ngày 1-2 viên.

DIFENIDOL

Trị nôn

1-Piperidinbutanol, α , α -diphenyl-
Diphenidol
Dẫn xuất embonat:
Diphenidol pamoat
Difenidol, 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *A nsmin (Japan)*
Antul (Japan)
Avomol (Tây Ban Nha)
Celmidol (Tibishi Japan)
Cephadol (Japan)
Cerroso (Tokyo Pharmar, Japan)
Deanosarl (Isei, Japan)
Difenidolin (Taiyo, Japan)
Maniol (Morishita, Japan)
Mecalmin (Yoshitomi, Japan)
Meniedolin (Tokyo Pharmar, Japan)
Meranom (Hokuriku, Japan)
Midnighton (Taiyo, Japan)
Pineroro (Maruko, Japan)
Satanolon (Tatsumi Kagaku, Japan)
Solnomim (Zensei, Japan)
Vontril (Smith Klin & French)
Vontrol (Smith Klin & French)
Wansar (Hoei, Japan)
Yesdol (Toho Iyaku, Japan)
Yophadol (Horita, Japan)

DIFENOXIN

Trị ỉa chảy

4-Piperidincarboxylic acid, 1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyspacfen (Cilag)
BQ: Thuốc gây nghiện

DIFENPIRAMID

Chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-4-acetamid,N-2-pyridinyl-DFA

Difenax (Zambeletti, Italia)

DIFETARSON

Arsonic acid, [1,2-ethandiylbis (imino-4,1-phenylen)]bis-

Dẫn xuất muối dinatri:

Bemarsal (Specia)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất arsen hóa trị V có hoạt tính diệt amip gây ly do tiếp xúc (tác dụng đến thể minuta và các kén); không có tác dụng với các thể ở ngoài màng ruột kết.

CĐ: Ly amip (phối hợp với một thuốc trị ly ở các mô). Dùng cho người lành mạng kén amip.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (vào bữa ăn). Trẻ em: 50mg/kg/ngày.

Đợt dùng 10 ngày liên.

LY: Hiện nay thuốc rất ít dùng, vì độc và đã có thuốc khác thay thế.

DIFLORASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro, 11,17,21-trihydroxy-16-(6 α , 11 β , 16 β)-

Dẫn xuất 17 α , 21-diacetat:

Diflorason diacetat

BD: *Derflo (Upjohn)*

Dennaflor (Brocchieri, Italia)

Demonilo (Aristegui, Tây Ban Nha)

Florone (Upjohn; Basotherm, Đức)

Flutone (Rorer, Ft. Washington USA)

Fulixan (Esteve, Tây Ban Nha)

Maxiflor (Herbert, USA)

Murode (Hubber, Tây Ban Nha)

Psorcon (Demik, USA)

Soriflor (Thomae, Đức)

DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,5mg/g (dạng diacetat).

TD: Dẫn chất prednisolon có 2 nguyên tử F, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh hơn.

CĐ và CCĐ: Như prednisolon.

LD: Ngày bôi 1 lần. Với bệnh vẩy nến có thể bôi tới 2 lần/ngày.

LY: Xem Corticoid.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DIFLUBENZURON

Diệt côn trùng

Benzamid, N-[(4-chlorophenyl)amino]carbonyl]-2,6-difluoro-

Difluron

Dimilin (Thompson-Hayward, Mỹ)

DIFLUCAN (Pfizer)

DT: Viên 150mg Fluconazol

CĐ: Viêm âm đạo do nấm Candida.

Đau dữ dội âm hộ, âm đạo. Đau khi đi tiểu, khi giao hợp. Huyết trắng ra nhiều hơn bình thường màu trắng đặc, lợn cợn như sữa vón.

LD: Uống một liều duy nhất 150mg. Nếu cần thận dùng đến ngày thứ tư, triệu chứng hết hoàn toàn.

CCĐ: Mẫn cảm với azol. Phụ nữ có thai. Người nuôi con bú.

LY: Thuốc đồng thời loại trừ các ổ nấm trên đường tiêu hoá.

- Tương tác với Sulfonylurea đường uống (kéo dài thời gian bán hủy); với Warfarin (kéo dài thời gian prothrombin).

DIFLUCORTOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro-11,21-dihydroxy-16-methyl-, (6 α , 11 β , 16 α)-

Dẫn xuất 21-pivalat:

Diflucortolon pivalat

Diflucortolon trimethylacetat

Dẫn xuất 21-valerat:

BD: *Clarat (Schering AG, Đức)*

Demetex (Roche)

Dermaval (Firma, Italia)

Dexenten (Roche)

Flu-Cortanest (Piam, Italia)

Neriforte (Schering AG, Đức)

Nerisona (Schering AG, Đức)

Nerisone (Đức, USA)

Temetex (Roche; Thụy Sĩ)

Texmeten (Roche)

DT: Kem bôi 0,1%.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh, chống viêm và ngứa.

CĐ: Viêm bì do tiếp xúc, eczema (do nghề nghiệp) eczema tăng tiết bã nhờn và thoái hóa; viêm bì thần kinh, liken phẳng và verrucosus; luput ban đỏ dạng đĩa; bóng độ 1, vết côn trùng đốt - không thích hợp trị bệnh trứng cá đỏ.

LD: Lúc đầu ngày bôi 2-3 lần, sau, ngày bôi 1 lần. Trẻ nhỏ dưới 4 tuổi, không dùng quá 3 tuần liên.

CCĐ: Như Beclometason.

LY: Xem Corticoid.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DIFLUMIDON

Chống viêm

Methansulfonamid, N-(3-benzoylphenyl)-1,1-difluoro-

Dẫn xuất muối natri:

Dihylumidon sodium

DIFLUNISAL

[1,1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid-2',4'-difluoro-4-hydroxy-

BD: *A domal (Malesci, Tây Ban Nha)*

Antadar (Hubber, Tây Ban Nha)

Biartac (Merck, Sharp & Dohme)

Citidol (C.T. Italia)

Diflonid (Dumex, Đan Mạch)

Diflunil (ICI)

Diflusal (Merck, Sharp & Dohme)

Dolisal (Guidotti, Italia)

Dolobid và Dolobis (MSD)

Dolocid (Frosst, Đức)

Donobid (Merck, Sharp & Dohme)

Dorbid (Merck, Sharp & Dohme)
Dugodol (Merck, Sharp & Dohme)
Flunigel (Frosst, Merck, Sharp & Dohme)
Flustar (Firma, Italia)
Ilacon (Hosbon, Tây Ban Nha)
Noaldol (Lampugnani, Italia)
Reuflos (Scharper, Italia)
Unisal (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Dẫn chất salicylic, giảm đau khá bền, nhưng không hạ nhiệt. Chống viêm.

CCĐ: Đau do thấp khớp, chấn thương, sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250-500mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin, loét dạ dày, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

DIFLUPREDNAT

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 21-(acetyloxy), 6,9-difluoro-11-hydroxy-17-(1-oxobutoxy)-, (6 α , 11 β)-

BD: *Epitopic (Pháp)*

Myser (Japan)

DT: Kem bôi, gel hoặc thuốc mỡ 0,05% hoặc 0,02%.

TD: Dẫn chất corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng chống viêm, ngứa mạnh.

CCĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken-hóa. - Bệnh vẩy nến, tổ đũa, luput ban đỏ dạng đĩa,... - Ngứa do côn trùng đốt (dùng thời gian ngắn).

LD: Ngày bôi 1-2 lần. Loại nồng độ thấp dùng cho đợt điều trị duy trì.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, virus, nấm ký sinh. Tổn thương có loét, bệnh trứng cá; mẫn cảm với thuốc. - Trẻ em (dưới 3 tuổi); bôi vào mắt.

DIFRAREL (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa 100mg cao anthocyanosidic của *Vaccinium myrtillus* và 5mg beta-caroten.

TD: Trợ tĩnh mạch và bảo vệ thành mạch.

CCĐ: Các biểu hiện liên quan đến triệu chứng suy tĩnh mạch. Điều trị triệu chứng các rối loạn do mao mạch dễ nứt vỡ ở gần da như đốm xuất huyết, bầm máu. Các rối loạn ở tuần hoàn vòng mạc và màng mạch ở mắt (Phối hợp với điều trị nguyên nhân).

LD: Ngày 3-6 viên. Đợt dùng 20 ngày/tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Có dạng *Difrarel E* (viên nén trong đó thay 5mg-beta-caroten bằng 50mg vitamin E). Để điều trị các chứng cận thị tiến triển và thoái hóa.

LD và CCĐ: Cũng như trên.

DIFTALON

Chống viêm

Phthalazino[2,3-b]phthalazin-5,12(7H, 14H)-dion
Aladione (Merrell Dow/Lepetit)
Retilon (Merrell Dow/Lepetit)

DIGÉDRYL (Pháp)

DT: Viên nén sủi bọt có: 9,6mg boldin; 54mg natri sulfat khan; 132mg mononatri phosphat và 666mg mononatri carbonat.

TD: Tăng tiết mật.

CCĐ: Đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn.

LD: Người lớn: trước mỗi bữa ăn uống 1 viên, hòa tan vào một cốc nước - đợt dùng 20 ngày. Nếu có đau: uống thêm 1-2 viên. Trẻ em: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Nghẽn đường dẫn mật.

LY: Tránh dùng nếu suy thận, có tiền sử sỏi thận.

DIGITOXIN

Digitoxosid

BD: *Carditoxin (Gedeon Richter, Hungary)*

Coramedan (Medice, Đức)

Cordipurat (Kutiak, Áo)

Cristapurat (Kwizda, Áo)

Crystodigin (Lilly)

Digicor Neu (Hennig, Đức)

Digilong (Boeh. Mannheim)

Digimed (Áo, Đức)

Digimerck (E. Merck)

Digipurat (Đức)

Digistidin (Winthrop)

Digitaline Nativelle (Nativelle, Italia)

Digitasid (Spora, Bỉ)

Digitox (Australia)

Digitrin (Thụy Điển)

Ditaven (Cascan, E. Merck)

Mono-Glycocard (Đức)

Miodigin (Hoyl, USA)

Natigal (Galenika)

Purodigin (Wyech)

Tardigal (Beiersdorf, Đức)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,1mg; dung dịch uống giọt 0,1% (cứ 5 giọt ứng với 0,1ml và chứa 0,1mg digitoxin); ống tiêm 1ml/0,2mg.

TD: Glucosid cường tim lấy từ lá *Digitalis purpurea*, có tác dụng co sợi cơ dương tính (do đó làm tăng lưu lượng tim trong trường hợp suy tim và làm giảm tiền gánh cũng như hậu gánh).

CCĐ: Như digoxin.

LD: - Người lớn: từ 2-4 ngày đầu: 2 đến 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt/ngày, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì, 4 đến 8 viên hoặc 20 đến 40 giọt, chia thành 2-4 ngày còn lại trong tuần. Liều tiêm tĩnh mạch cũng như liều uống trên đây. - Trẻ em: Dùng dung dịch uống - nặng dưới 4kg: 5-6 giọt/tuần lễ; Từ 4-10kg: 8-10 giọt/tuần lễ, từ 11-20kg: 12-15 giọt/tuần.

CCĐ: Như digoxin - đang điều trị bằng thuốc calci tiêm tĩnh mạch.

LY: Phải ngừng dùng thuốc nếu có ngoại tâm thu do mẫn cảm hoặc dùng quá liều. Chứng suy tim với lưu lượng cao (như do thiếu máu nặng, bệnh tim do tuyến giáp, lỗ rò động mạch hoặc do thiếu vitamin B1), cũng như chứng suy tim do tắc nghẽn cơ học, suy tim do bệnh tim phổi mạn đều không phải là chỉ định của các glucosid cường tim hoặc digitoxin.

BQ: Thuốc độc Bảng A

DIGOXIN

Digazolan; Lanadicator

BD: *Allocor (Natrapharm; Đức)*

Cadigox (Simes-Sintesa, Bỉ)

Cardioreg (Nattemann, Đức)

Cardiox (Adams, Australia)

Coragoxine (Servier, Pháp)

Davoxin (Hoyt, USA)

Dialoxin (Langley, Australia)

Digacin (Beiersdorf, Đức)

Digomal (Malesci, Italia)

Dilacor (Zdravljie)

Dilanacin (Arzn. Dresden, Đức)

Dixina (Nativelle, Italia)

Dynamos (Siphar, Suisse)

Eudigox (Simes, Italia)

Fibroxin (Virax, Australia)

Lanacard N (Madaus, Đức)

Lanacordin (Tây Ban Nha)

Lanacrist (Thụy Điển)

Lanicor (Boeh, Mannheim)

Lanorale (Italia)

Lanoxin (Anh)

Luaxin (USA)

Medigoxin (Phần Lan)

Natigoxin (Canada; Australia)

Natigoxin Nativelle (Bỉ)

Natoxine (Galenika)

Neo-Dioxanin (B. Ingelheim)

Neo-Lanicor (B. Ingelheim)

Novodigal (Đức)

Rougoxin (Canada)

Vanoxin (USA)

Winoxin (Canada)

DT: Viên nén 0,25mg; dung dịch uống cho trẻ em 0,05mg/1ml (lọ 60ml); thuốc tiêm tĩnh mạch; ống 2ml/0,5mg (cho người lớn); ống 1ml/0,05mg (cho trẻ em).

TD: Glycosid cường tim, làm tăng lưu lượng tim, giảm tiền gánh cũng như hậu gánh; làm chậm nhịp tim. Thái trừ nhanh hơn digitoxin.

CĐ: Suy tim với lưu lượng thấp, nhất là khi có rung tâm nhĩ. - Các rối loạn nhịp trên thất (làm chậm hoặc giảm rung tâm nhĩ hoặc cuồng động nhĩ).

LD: 1) Người lớn: - Uống liều tấn công: ngày 2-4 viên chia vài lần; liều duy trì: ngày 1 viên, chia 1-2 lần. Suy thận dùng liều giảm đi. - Tiêm tĩnh mạch: liều tấn công: ngày 1-2 ống, liều duy trì: ngày 1/2 - 1 ống (hoặc tuần lễ tiêm 3 ngày theo liều trên) - tiêm thật chậm. 2) Trẻ em: uống theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Blocc nhĩ - thất độ 1 và 2; ngoại tâm thu; nhịp nhanh và rung thất; nhịp nhanh nhĩ kèm hội chứng W.P.W; bệnh tim gây ngهن.

LY: *Ngưng ngay dùng thuốc nếu tăng kích thích tâm thất (ngoại tâm thu), quá mهن, quá liều.*

- Ngưng dùng thuốc một thời gian thích hợp trước khi sốc điện.

- Kiểm tra thường kỳ Kali-huyết.

- Giảm liều dùng nếu người bệnh tăng nhạy cảm với digitalin: người cao tuổi, giảm oxy mô do suy

hô hấp, suy tuyến giáp, suy tim tiến triển, tăng calci huyết, hạ Kali huyết, suy gan - thận, lúc mới dùng thuốc.

- Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú, tuy nhiên cần theo dõi 3 tháng cuối kỳ thai.

- Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các muối calci i.v (rối loạn nhịp trầm trọng, gây tử vong); với sultoprid (rối loạn tính tự động - chậm nhịp quá mức). Thận trọng khi dùng với amiodaron (chậm nhịp quá mức rối loạn dẫn truyền); với các thuốc kháng acid (Mg trisilicat, Kaolin, thuốc bao đắp dạ dày - ruột) giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu); với các muối calci uống (rối loạn nhịp trầm trọng, nhất là có mặt của Vitamin D); với colestyramin giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm tác dụng digitalin); với các thuốc hạ đường huyết, theo dõi Kali huyết và điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây độc của digitalin); với erythromycin (tăng digoxin huyết); với hydroquinidin, quinidin (tăng digoxin huyết); với itraconazol (tăng digoxin huyết); với sulfasalazin (giảm digoxin huyết tới 50%); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng 2 thuốc 2 giờ (giảm hấp thu digoxin); với verapamil (ức chế calci) (giảm nhịp tim quá mức và bloc nhĩ thất). *Khuyến không phối hợp với midodrin và bretylium (tăng rối loạn nhịp tim).*

- Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, nôn, ỉa chảy - Nhức đầu, chóng mặt, nhìn hóa màu vàng là biểu hiện quá liều. Hiếm gặp mهن đỏ da, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, vứ to ở đهن ông - Làm tăng kích thích tâm thất.

BQ: Thuốc độc Bảng A

DIHEXYVERIN

[1,1'-Bicyclohexyl]-1-1-carboxylic-acid,-2-(1-piperidinyl) ethyl ester.

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Metaspas (Leeming, USA)*

Sectin (Panthox & Bruck, Italia)

Spasmax (Crinex, Pháp)

Spasmodex (Crinex, Pháp)

Spasmolevel (Level, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,01g dạng hydrochlorid, thuốc đạn 50mg - Ống tiêm 1ml/10mg.

TD: Dẫn chất piperidin có tác dụng chống co thắt đường tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục.

CĐ: Con co thắt thực quản, dạ dày, đau do viêm dạ dày hoặc loét dạ dày; co thắt ruột, đầy hơi.

LD: Người lớn: ngày 1-5 viên hoặc nạp 1-3 thuốc đạn. Trẻ em: nửa liều người lớn. - Chứng kinh đau:

+ Phòng: ngày nạp 1 thuốc đạn (hoặc uống 2 viên), 3 ngày trước khi thấy kinh; và ngày đầu khi có kinh: 2 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên)

+ Trị: ngày nạp 2-3 thuốc đạn (hoặc uống 2-3 lần, mỗi lần 1-3 viên).

- Chứng nôn oẹ khi thai nghén: cứ 3 giờ uống một viên hoặc nạp thuốc đạn,

- Con co tử cung (vào cuối thời gian thai nghén): ngày nạp 3 thuốc đạn.

- Khi trở dạ đẻ: khi cổ dạ con đã giãn từ 2-6cm: tiêm bắp 1 ống - nếu cần tiêm nhắc lại 1 ống nữa.

- Đau quần dạ con sau khi đẻ: ngày nạp 1-3 thuốc đạn, dùng 2-3 ngày. - Còn dùng khi thăm khám bằng dụng cụ ở dạ dày - ruột và phụ khoa.

CCĐ: Glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

DIHYDRALAZIN

Giãn mạch ngoại vi, trị tăng huyết áp

1,4-Phthalazindion, 2,3-dihydro-, dihydrazon

Dẫn xuất hydrosulfat:

Dihydralazinium sulfuricum

Dihydralazinsulfat-, hydrat

Dihydralazinium sulfuricum

BD: *Depressan (Chem-Pharm, Đức)*

Dihyzin (Henning, Đức)

Ileton (Pliva)

Nepresol (Ciba; Bristol)

Nonpressin (Phân Lan)

Pressalin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)

Pressunic (Unipharm, Israel)

Dẫn xuất mesilat:

Dihydralazin methansulfonat

Depressan (Arzn. Dresden, Đức)

Nepresol (Ciba; Bristol)

DT: Viên nén 25mg; ống tiêm 25mg.

LD: Tăng huyết áp - Liều duy trì: ngày 2 viên.

Tiêm chậm tĩnh mạch 1/4 ống, trong 2 phút

CCĐ: Xem hydralazin.

DIHYDROCODEIN

Morphinan-6-ol-1,4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, (5 α , 6 α)-

Drocode

BD: *Paracodin retard (Knoll AG, Đức)*

Remedacen (Arznei Muller, Đức)

Dẫn xuất phosphat:

Dihydrocodein phosphat

Dẫn xuất tartrat:

Dihydrocodein bitartrat

Dihydrocodeinhydrogentartrat

Dihydrocodeinum bitartaricum

Dihydrocodeinum hydrogentartaricum

Hydrocodein bitartrat

Bicodein (Uquifa, Tây Ban Nha)

Codhydrine

DF 118 (Duncan Flockhart, Anh)

DHC 60 (Mundipharma, Đức)

DHC continus (Napp, Anh)

Dicodin (Sarget-Pháp)

Dihydroneopine

Fortuss (G.P., West Ryde, Australia)

Paracodin (Knoll AG Đức; Tây Ban Nha)

Rikodeine (Riker)

Tiamon Mono (Temmler, Đức)

Dẫn xuất thiocyanat:

Paracodin (Knoll AG, Đức)

DT: Viên nén 30mg và 60mg. Ống tiêm 1ml/50mg.

CCĐ: Các chứng đau nhẹ; các chứng ho.

LD: Người lớn, uống, tiêm bắp hoặc tiêm dưới da theo liều 10-60mg/ngày. Trẻ em: 500mcg/ngày.

LY: *Suy hô hấp nặng, hen, suy gan - Dùng kéo dài, dễ gây nghiện.*

BD kép: *Codaewon (xem chữ này)*

BQ: Thuốc gây nghiện

DIHYDROERGOCRISTIN

Giãn mạch ngoại vi, chọn beta

Ergotaman-3',6'-trion, 9,10-dihydro-12'-hydroxy 2'-(1-methylethyl)-5'-(phenylmethyl)- (5 α , 10 α)

Dẫn xuất mesilat:

Dihydroergocristinium mesylicum

Dihydroergocristin methansulfonat

Decme (Spitzner, Đức)

Diertine (Poli, Italia)

Diertine (Tây Ban Nha)

Enirant (Desitin, Đức)

Ergodavur (Davur, Tây Ban Nha)

Nehydrin (TAD, Đức, Áo)

Unergol (Poli, Milano)

BD kép: *Isdekyl fort (+Raubasin) (xem chữ này)*

α DIHYDROERGOCRYPTIN

Trị parkinson - Giãn mạch

Dẫn xuất mesilat:

Daverium (Italia)

DIHYDROERGOTAMIN

Ergotaman-3', 6', 18-trion, 9, 10-dihydro-12'-hydroxy-2-methyl-5'-(phenylmethyl)-, 5 α , 10 α)

Dẫn xuất mesilat:

Dihydroergotaminum mesylicum

Dihydroergotaminum mesilatatum

DETMS

D.HE.-45

Dihydroergotamin methansulfonat

BD: *Agit (Midy)*

Angionorm (Schwabe, Đức)

Clavigrenin (Spofa)

Comhidral (Biofarm, Rumani)

Dergiflux (Gallice- Pháp)

Dergolyoc (Abbott)

Dergotamin (Abbott)

Dergott (Sawai, Japan)

Detemes (Roehm Pharma, Áo)

DET MS (Rentschler, Đức)

DH-Ergotamin (Beiersdorf, Đức)

DHE-Tablinen (Beiersdorf, Đức)

Diergo (Sandoz-Wander)

Dihydergot (Sandoz-Wander)

Dihytam (IPG, Đức)

Dihytamin (Arzn Dresden, Đức)

Diidergot (Sandoz-Wander)

Endophleban (Rentschler, Đức)

Ergogine (A hic, Israel)

Ergomimet (Klinge, Đức)

Ergont (Desitin, Đức)

Ergotam (Đức)

Ergotonin (Streuli, Thụy Sĩ)

Ergovasan (Klinge, Đức)

Hydro-Taminratiopharm (Đức)

Ikaron (Fabre, Pháp)

Kidira (ICN, USA)

Morena (Kettelhack Riker, Đức)

Orstanorm (Sandoz-Wander)

Seglor (Millot, Pháp)

Tamik (Marcofina, Pháp)

Tenuatina (Tây Ban Nha)

Tonopres (Boehringer-Ingelheim)

Vasogin (Medica, Phần Lan)

Verladyn (Verla, Đức)

Dẫn xuất tartrat:

Dihydroergotamini tartrat

Divegal (Waldheim, Áo)

DT: Viên nang 2,5mg. Viên nén 1mg. Thuốc uống giọt: lọ 50ml chứa 0,10g (1ml ứng với 50 giọt). Ông tiêm 1ml/1mg.

TD: Dẫn chất alcaloid ở nấm cựa gà, có tác dụng duy trì thể cân bằng vận mạch ở não và kháng serotonin. Cụ thể là: - Kích thích chủ vận một phần (agoniste partiel) các thụ thể alpha-adrenergic, đặc biệt là ở hệ thống tĩnh mạch; - Ổn định tính tăng phản ứng (hyperactivité) ở các mạch máu nhất là ở hệ thống động mạch cảnh ngoài sọ.

CĐ: - Điều trị cơ bản đau nửa bên đầu, nhức đầu vận mạch và sau chấn thương. -Hội chứng ở thể đứng (tự phát hay do dùng thuốc). -Suy tĩnh mạch mạn - Rối loạn thần kinh thực vật như: giảm tiết nước bọt, rối loạn điều tiết trong thời gian điều trị bằng thuốc an thần, hoặc chống trầm cảm (kể cả các IMAO). - To và dài đại tràng; táo bón do mất trương lực - Chứng kinh đau và đau nửa bên đầu khi thấy kinh.

LD: - Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 giọt hòa vào nước đun sôi để nguội (nửa cốc), trước bữa ăn. Hoặc mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tránh uống lúc đói. Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch 1 ống; nếu cần sau 30-60 phút có thể tiêm thêm 1 ống nữa.

CCĐ: - Phụ nữ có thai. Suy mạch vành. Phối hợp với troleandomycin hoặc erythromycin vì có thể gây ra thiếu máu cục bộ. Vì thận trọng cũng nên tránh phối hợp thuốc với một kháng sinh macrolid khác là josamycin.

LY: Tránh uống thuốc vào lúc đói vì có thể gây buồn nôn hoặc nôn

- Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Thận trọng nếu suy gan-thận nặng.

- Tai biến thiếu máu cục bộ khi sử dụng đồng thời với Troleandomycin, erythromycin, (hoại tử đầu chi) vì vậy chống chỉ định kết hợp (ergotisme)

- Thận trọng cũng nên tránh kết hợp với các thuốc khác họ macrolid.

- Không nên kết hợp với Bromocriptin, methylethergometrin (nguy cơ gây hẹp mạch máu, cơn tăng huyết áp).

Quá liều: Nếu có hiện tượng ergotisme của mạch máu phải đưa đi bệnh viện cấp cứu, tiêm truyền

heparin kết hợp với thuốc giãn mạch và cả corticoid.

BQ: Thuốc độc Bảng A

DIHYDROMORPHIN

Giảm đau kiểu opi

Morphinan-3,6-diol,4,5-epoxy-17-methyl-, (5α,6α)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Paramorfan

Hymorphin (Endo, USA)

DIHYDROSTREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Didromycin (Specia)*

Diastreptopab (Tây Ban Nha)

Dihidro-Cidan Sulfato (Tây Ban Nha)

Dihydro-Streptofor (Kwizada, Áo)

Dihydrostreptomycin RA FA (Israel)

Entera-Strept (Heyl, Đức)

Estreptoluy (Miluy, Tây Ban Nha)

Pasomycin (Medexport, Nga)

Sanestrepto (Santos, Tây Ban Nha)

Sol-Mycin (Philips, Roxane)

Solvo-strep (Heyl, Đức)

Streptoral (Taro, Israel)

Vibriomycin (Australia)

DT, CĐ, LD: Xem Streptomycin

DIHYDROTACHYSTEROL

Dichysterol

BD: A.T.10 (Bayer, E. Merck; Winthrop)

Atecen (Bayer)

Calcanin (Sandoz-Wander)

DHT (Roxane, USA)

Dihydral (Duphar, Bỉ)

Dygratyl (Ferrosan, Đan Mạch)

Hytakerol (Sterling/Winthrop/Ross)

Tachyrol (Duphar, Bỉ)

Tachystin (Ankerwerk, Đức)

DT: Viên hoàn 0,5mg; viên nang nhỏ (perla) 1mg; dung dịch dầu uống giọt 2-5mg/ml (10 giọt có 1mg).

TD: Tăng calci-huyết và chống co giật.

CĐ: Co giật mạn, suy cận giáp, tạng dễ co giật, người bị cắt tuyến cận giáp.

LD: Liều bắt đầu 3mg/ngày, liều duy trì 2mg/ngày. Trẻ em 24 tháng - 5 tuổi: 5 giọt/ngày. Trẻ em 6 - 10 tuổi: 10 giọt/ngày. Đợt dùng 2-3 tuần, nghỉ 2 tuần, lại đợt tiếp.

CCĐ: Phối hợp với vitamin D.

DIHYDROXYALUMINIUM Aminoacetat

Chống acid dịch vị

Aluminium, (glycinato-N,O) dihydroxy-, (T-4)-

Aluminium, dihydroxyaminoacetat

Aluminium-glycinat basic

BD: *A datahs (Harvey, Australia)*

Alcap (Midy)

Aldimate (Chrestmed)

Alglyn (Brayten, USA)

Alkam (Frist Texas, USA)
Alminate (Bristol)
Amilumox (Medix, Tây Ban Nha)
Antalate (Darby, USA)
Bensto (Midy)
Contazid (Ferrostan, Đan Mạch)
Dama (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Dimothyn (Flint, USA)
Prodexin (Beechan)
Rinveral (Minik, Tây Ban Nha)
Robalate (Robins, USA)
Tabnet (Calmic)
Ulpepsan

Dẫn xuất muối magnesium:

Gastropat (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg. Dịch treo chứa 28,5 - 35%.

CĐ: Như gel aluminium hydroxyd.

LD: Ngày từ 0,5g đến 2g.

LY: Dùng thời gian dài, có thể gây táo bón.

DIIDOHYDROXYQUINOLIN

8-Quinololol, 5,7-diiodo-
 Diiodohydroxyquinolein; Diiodohydroxyquino-
 lium; Diiodoossichinolina; Diiodoxyquinolein;
 Iodoquinol; Diiodohydroxyquin

BD: *Ambagyl (Roussel)*

Bacoxiote (CTD Bến Tre)

Diodoquin (Searle)

Dioxiquin (Medix, Tây Ban Nha)

Direxiote (Delalande, Pháp)

Floraquin (Searle)

Florequin (Searle)

Ioquin (Abbott)

Quinadome (Dome)

Savorquin (Savory & Moore, Anh)

Sebaquin (Summers, Mỹ)

Yodoxin (Glenwood, USA)

DT: Viên nén 0,2g.

TD: Diệt khuẩn đường ruột, ly amip.

LD: Ia chảy: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt 7 ngày (tối đa). Trẻ em: 5-10mg/kg/24 giờ, chia 3-4 lần kèm bù nước cho cơ thể, không dùng quá 7 ngày. Ly amip; ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Đợt dùng 20 ngày.

CCĐ: Cường tuyến giáp; bệnh ruột viêm đa đầu chi (acrodermatite entéropatique); Mẩn cảm với iod; phụ nữ có thai, sơ sinh dưới 12 tháng.

LY: - Không nên dùng thuốc lâu dài.

- Không phối hợp với hydroxyquinolein.

- **Tác dụng phụ:** Dùng lâu dài và liều cao gây viêm tủy bán cấp bệnh thần kinh ngoại biên, bệnh thần kinh thị giác. Rối loạn tuyến giáp kèm theo bướu hoặc cường giáp do thừa iod. Phát ban mụn ngoài da. Nôn mửa, đau dạ dày - Phản ứng quá mẫn.

DIIDOTYROSIN

Hormon tuyến giáp

Tyrosin, 3,5-diiodo

Dijodtyrosin; Dijodtyrosinum

BD: *Flajanina (Farmitalia Carlo Erba)*
Itir (Italia)

Normotiroides (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I:

Biotyrosin 1125

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I:

Diotyrosin 1131

DIISOPROMIN

Chống co thắt

Benzenpropanamin, N,N-bis(1-methylethyl)-

BD: *Agofell (Janssen)*

Bilagol (Janssen)

Do-Bil (Dompé, Italia)

Galbil (Janssen)

Hepacol (Janssen)

Mégabyl (Janssen-Le Brun, Pháp)

Vesicalma (Janssen)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Polagol (Polfa, Ba Lan)

Propably (Janssen)

DT, CĐ, LD: Xem Megabyl

DIISOPROPYLAMIN

Giãn mạch

2-Propanamin, N-(1-methylethyl)-

Dẫn xuất dichloroacetat:

Diisopropylaminum dichloroaceticum

BD: *B15 APS (APS, Đức)*

Celluvita (Guidi, Italia)

Cubisol (Piam, Italia)

Dedyl (Australia; Pháp)

Dieidi (ISF, Italia, Tây Ban Nha)

Disotat (Iris-Chemie, Đức)

Kalodil (Fidia, Italia)

Neovascoril (Saita, Italia)

Nutricor (Llorens, Tây Ban Nha)

Oxypangam (Beiersdorf, Đức)

Vasoplex (Fargal, Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diisopropylaminum hydrochloricum

Disotat (Arzn. Dresden, Đức)

DT: Viên nén 50mg. Ống tiêm 2ml/25mg.

CĐ: Suy tuần hoàn (ngoại vi, tim, não) do xơ vữa mạch và đặc biệt viêm động mạch gây tắc ở chi dưới - Bệnh Burger và bệnh Raynaud.

LD: Liều tấn công: Tiêm bắp (hoặc dưới da nếu phổi hợp thuốc chống đông máu) 2-6 ống/ngày, sau giảm dần. Tiêm nội động mạch: 2-3 ống/ngày. Liều duy trì: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên.

LY: Không dùng cho phụ nữ đang thời kỳ hoạt động sinh dục.

DILAZEP

Giãn mạch vành

Benzoic-acid, 3,4,5-trimethoxy-, -(tetrahydro - 1H - 1,4 - diazepin-1,4 (5H) - diyl)di-3,1-propandiyl ester

Demicardio (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Comelian (Kowa Y., Japan)
Coratoline (Japan)
Cornelian (Đức; Roche)

DILEVALOL

Phong bế β - Adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dilevalon (Japan)
Levadol (Schering Corp/Essex)
Unicar (USA)

DILOXANID

Acetamid, 2,2-dichloro-N- (4-hydroxyphenyl)-
N - methyl-

Dyrade-M (Ấn Độ) + Metronidazol

BD: Entamide (Boots)

Dẫn xuất ester với 2-furoic acid:

Diloxanid furoat

Diloxanidi furoas

Diclofurazol

Furamide (Boots ; Pháp)

DT: Viên nén 500mg dưới dạng furoat.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trực tiếp diệt ly amip (cơ chế tác dụng này chưa biết rõ) uống vào được hấp thu nhanh qua dạ dày - ruột rồi thải trừ qua phân và nước tiểu.

CB: Các thể ly amip mạn không có triệu chứng điển hình (thuốc thích hợp nhất); ly amip cấp và mạn tính (khi không sẵn có các thuốc khác); để phòng ngừa thể ly amip mạn.

LD: Người lớn trung bình ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng một đợt 10 ngày liên.

LY: - Tuy là thuốc thích hợp để trị các thể nhiễm ly amip không điển hình, nhưng không nên chỉ định trong những vùng có lưu hành ly amip. Thuốc ít hiệu lực hơn trong thể cấp tính so với mạn tính. - Chỉ nên dùng thuốc khi không sẵn có metronidazol, hoặc phối hợp để phòng thể mạn tính ly amip (vì giá thành thuốc này hạ hơn so với metronidazol). - Tác dụng phụ của thuốc đôi khi xảy ra: Rối loạn nhẹ ở dạ dày - ruột như: buồn nôn, đầy bụng, nổi mẩn ngứa, ngứa, protein - niệu.

DILTIAZEM

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Aldizem (Alkaloid)

Altiazem (Lusofarmaco, Italia)

Angizem (Italia)

Bi-Tildiem (Synthelabo, Pháp)

Bruzem (Bruschettini, Italia)

Calcicard (Riker)

Cardil (Ercol, Đan Mạch)

Cardizem (Thụy Điển, Mỹ, Nhật, Canada)

Coridil (Ecosol, Thụy Sĩ)

Cortiazem (Hemofarm)

Deltazen (Upjohn-Pháp)

Diacor (Houde-Pháp)

Diazem (Danlex, Philippin)

Dilatam (Israel)

Dilatam (Thụy Sĩ)

Dilem (New Zealand)

Dilphens (Pháp)

Dilrène (Clin Midy - Pháp)

Dilta Hexal (Hexal, Đức)

Diltikard (Iltaş, Thổ Nhĩ Kỳ)

Diltizem (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dilzem (Warner-Lambert, Đức)

Dilzene (sigmata, Italia)

Diniso (Tây Ban Nha)

Herbesser (Tanabe, Japan)

Kardil (Organon)

Lytelsen (Horita, Japan)

Masdil (Esteve, Tây Ban Nha)

Myonil (DAK, Đan Mạch)

Tilazem (Parke Davis)

Tildiem (Dausse, Pháp; Italia, Anh)

DT: Viên nén 30 và 60mg; 90mg (giải phóng chậm).

TD: Tăng lưu lượng mạch vành do giảm các sức cản. Do làm chậm nhịp tim vừa phải, làm giảm công của tim, có tác dụng đáng lưu ý với chứng đau thắt ngực Prinzmetal.

CB: Phòng cơn đau thắt ngực, nhất là chứng đau thắt do cổ gồng, đau thắt tự phát và đau thắt Prinzmetal.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay trước bữa ăn, (nuốt viên thuốc, không nhai), nếu bị nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày.

CCB: Rối loạn nhịp xoang, bloc nhĩ thất độ 2 và 3 (không có máy điều chỉnh) - phụ nữ có thai. Suy tim trái - phù phổi - Người đang nuôi con bú.

LY: Bloc nhĩ - thất độ 1 - Nên tránh dùng cho người có mạch chậm hoặc quãng PR kéo dài trên điện tâm đồ.

Thận trọng trong trường hợp suy bloc nhĩ thất độ 1 và những người lớn tuổi, suy thận, suy gan.

- Cấm dùng cho phụ nữ có thai (sinh quái thai ở động vật).

- Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- **Tương tác:** Chống chỉ định với dantralen (tiêm truyền) (nguy hiểm, rung tâm thất dẫn đến tử vong ở động vật khi dùng verapamil và dantralen). Thận trọng khi dùng với chẹn α -1 (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chẹn β (gây suy tim), với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin máu cần điều chỉnh liều); với theophyllin (tăng theophyllin máu); với kháng histamin H2 (tăng diltiazem huyết tương). Khuyến không nên dùng với amiodaron (nguy cơ chậm nhịp tim); với thuốc chống loạn nhịp (tăng tác dụng không mong muốn trên tim).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Phát ban da, phù chi dưới, suy nhược, buồn ngủ, nhức đầu, mất ngủ, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, nhịp tim chậm, bloc xoang nhĩ, bloc nhĩ - thất. Hiếm khi tăng transaminase, viêm gan.

- Dùng quá liều: hạ huyết áp đến truy tim mạch, chậm nhịp xoang, có kèm hoặc không phân ly đồng nhịp, các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất - Cần cấp cứu, rửa ruột, bài niệu thẩm thấu. Các rối loạn dẫn truyền xử lý bằng cách gây điện tâm thu tạm thời. Các thuốc giải độc: atropin, adrenalin, glucagon và có thể dùng calci gluconat.

Còn có dạng viên nang 200 và 300mg (bd. Mono-Tildiem LP) để trị tăng huyết áp với liều ngày 1 viên.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc : viên 90mg

DIMABEFLIN

Trị hen, kích thích tim

1H-Purin-2,6-dion, 7-[[4-(dimethylamino)phenyl] methyl-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-Anabron

Larcaphylline

DIMANTIN

Diệt giun sán

1-Octadecanamin, N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dymanthin hydrochlorid

DIMAZOL

2-Benzothiazolamin, 6-[2-(diethylamino)ethoxy]- N,N-dimethyl-Diamthazol

BD: Asterol (Roche)

Atelor (Roche)

Atelora (Roche)

Aterola (Roche)

Kesten (Roche)

Mycotol (Polfa)

DT: Lọ 50ml cồn thuốc 5%.

CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da như nấm da chân, ở thân mình, da đầu, râu, chứng lang ben, và erythrasma (do nấm *Corynebacterium minutissimum*).

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: Tránh bôi trên diện da rộng hoặc bị viêm hay có tổn thương niêm mạc; cho trẻ em dưới 6 tuổi.

DIMECROTIC Acid

2-Butenoic acid, 3-(2-4-dimethoxyphenyl)-

Dẫn xuất muối magnesium:

BD: Fisiobil (Salvat, Tây Ban Nha)

Hépadial (Biocodex, Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Tăng tiết mật, chống co thắt đường dẫn mật.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn, trướng hơi...

LD: Ngày uống 3-4 viên, vào bữa ăn.

LY: Không dùng nếu có tắc nghẽn đường dẫn mật và suy gan nặng.

DIMEFADAN

Giảm đau

1H-Inden-1-amin, 2,3-dihydro-N,N-dimethyl-3-phenyl-

DIMEFLIN

Trợ sức

4H-1-Benzopyran-4-on, 8-[[dimethylamino)methyl]-7-methoxy-3-methyl-2-phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Remeflin 20 (Tây Ban Nha; Italia, Mỹ)

Remefline (De Boumville, Bỉ)

DIMEMORFAN

Trị ho

Morphinan, 3,17-dimethyl, (9 α ,13 α , 14 α)-

Dẫn xuất phosphat:

A stomin (Yamanouchi, Japan)

Dastosin (Morrith, Tây Ban Nha)

DIMENHYDRINAT

1H-purin-2,6-dion, -8-chloro-3,7-dihydro-1,3-dimethyl-, phối hợp với 2-(diphenylmethoxy)-N,N-dimethylethanamin (1:1)

Diphenhydramini teoclas

Anautilinum

BD: Agolene (Rorer, Bỉ)

Amalmare (Saita, Italia)

Amosyt (Leo, Thụy Điển)

Andrumin (Cilag)

Antemin (Streuli, Thụy Sĩ)

Anti-em (Adeka, Thổ Nhĩ Kỳ)

Antivomit (Farnos Group, Phần Lan)

Aviomarin (Polfa, Ba Lan)

Biodramina (Uriack, Tây Ban Nha)

Bonaling A (Hàn Quốc)

Bontourist (Katwijk, Hà Lan)

Calm-X (Republic Drug, USA)

Chloranautine (Novalis)

Contramareo (Tây Ban Nha)

Daedalon (Gedeon Richter)

Dekatravel (Conforma, Bỉ)

Desick (CTDP Nam Hà)

Dimate (Reid Provident, USA)

Dimenate (DHA-Australia)

Dimenest (Mỹ)

Dinate (Deatrace, USA)

Dipendrate (Kenyon, USA)

Dramaject (Mayrand, USA)

Dramamine (Pháp, Searle)

Dramanate (Pasadena Res, Mỹ)

Dramarr (Quimica, Tây Ban Nha)

Dramavir (Vir, Tây Ban Nha)

Dramavol (Barlowe Cota, Canada)

Dramocen (Central, USA)

Dramojéct (Mayand, USA)

Dromyl (AFI, Na Uy)

Dymenate (Keene Pharm, USA)

Dymenol (Dymond, Canada)

Emedyl (Montavit, Áo)

Epha (Woelm, Đức)

Faston (Duphar)

Gravol (Canada; USA)

Hano Dimenal (XNDP Hà Nội)

Hydrate (Hyrex, USA)

Lomarin (Geymonat Sud, Italia)

Mareosan (Tây Ban Nha)
 Marmine (Vörtech, USA)
 Marolin (Tây Ban Nha)
 Motion-Aid (Vanguard, USA)
 Nauseal (Canada)
 Nauseatol (Sabex, Canada)
 Nausicalm (Brothier, Pháp)
 Nausionine (SAM-Parke Davis, Bỉ)
 Neptusan (Benzon, Đan Mạch)
 Novodiminate (Novopharm, Canada)
 Novomina (Robisch, Đức)
 Paranausine (Bỉ)
 Pastillas Azules (Tây Ban Nha)
 Permtal
 Reidamine (Reid-Provident, USA)
 Removine (Hà Lan)
 Sedovestul

Signate (Sig, Houston, USA)
 Sin Mareo X4 (Tây Ban Nha)
 Solbrine (Pháp, Thụy Sĩ)
 Stada-Reisedragées (Stada, Đức)
 Travamin (Teva, Israel)
 Travamine (ICN, Canada)
 Travel Aid (West Can, Canada)
 Travel Eze (Lee-Adams, Canada)
 Travel-Gum (Chemofux, Áo)
 Travelin (Chemofux, Áo)
 Travelabs (Geneva Dugs, USA)
 Travin (Rondex, USA)
 Trawell (Chemofux, Áo)
 Troversin (Santuron, Đức)
 Vagomine (Qualiphar, Bỉ)
 Valontan (Italia; Tây Ban Nha)
 Vertirosan (Sigmapharm, Áo)
 Vomex A (Áo; Đức; Searle)
 Voyal (Kwizda, Áo)
 Wehamine (Kauck, USA)
 Xanamina (Zambeletti, Italia)

DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 25 và 100mg.
TD: Kháng histamin, chống nôn và chóng mặt.

CD, LD: Say tàu xe, 1/2 giờ trước lúc đi, người lớn uống 1-2 viên. Sau đó, nếu cần cứ 4 giờ uống 1 viên, trẻ em từ 8-15 tuổi: từ 1/2 - 1 viên (hoặc nạp 1 thuốc đạn trẻ em). - Nôn và buồn nôn: người lớn 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn 100mg.

CCĐ: Glôcôm góc đóng; nguy cơ bị sỏi do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thận trọng khi dùng với các thuốc trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương.

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)

- Không nên phối hợp với atropin và các thuốc có tác dụng atropinic (làm tăng bí đái, táo bón, khô miệng).

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Thuốc gây quáng dịch nhầy đường hô hấp, khô miệng, táo bón, đi lại khó khăn, lú lẫn tâm thần hoặc kích thích ở người cao tuổi.

DIMENOXADOL

Giảm đau như opi

Benzenacetic acid, α -ethoxy- α -phenyl-, 2-(dimethylamino) ethyl ester
 Lokarin

DIMEPOHEPTANOL

Giảm đau như opi

Benzenethanol, β -[2-(dimethylamino)] propyl-ethyl- β -phenyl-
 Bimethadolum
 Race (α, β) methadol
 Methadol
 Pangerin

DIMEPREGNEN

Kháng estrogen

Pregn-4-en-20-on, 3-hydroxy-6, 16-dimethyl, (3 β , 6 α , 16 α)-

DIMEPROZAN

Liệt đối giao cảm

1-Propanamin, 3-(2-methoxy-9H-xanthen-9-yliden)]-N,N-dimethyl-
 Dimenprozinum

DIMERCAPROL

1,Propanol,2,3-dimercapto-
 Dimercaptopropanolum; Dimercapolo; Dithioglycerol

BD: Antoxol (Ferrosan, Đan Mạch)

BAL (USA; Boots; Pháp)

Sulfaçtin (Homburg, Đức)

DT: Ống tiêm 1ml/0,10g trong dầu thảo mộc có 20% benzylbenzoat.

TD: Giải độc một số kim loại nặng. Chelat hóa.

CD: Ngộ độc cấp, bán cấp, hoặc mạn do arsen, thủy ngân và các muối vàng; thử nghiệm chẩn đoán ngộ độc do kim loại nặng.

LD: Tiêm bắp mỗi lần 3mg/kg thể trọng. 2 ngày đầu: cứ 4 giờ tiêm bắp 1 lần. Ngày thứ 3: cứ 6 giờ tiêm bắp 1 lần. 10 ngày tiếp sau: ngày tiêm bắp 2 lần. Liều đầu tiên: 1/4 ống để thử mẫn cảm. Trường hợp viêm thận cấp do thủy ngân: mỗi lần tiêm 5mg/kg thể trọng.

LY: - Chỉ dùng tiêm bắp. - Độc tính tăng nếu bị suy gan hoặc thận.

Dẫn xuất sulfonic acid, muối natri:

2,3-dimercapto-1-propansulfonic acid

DMPS

Unithiol

Dimaval (Heyl, Đức)

DT: Xem Unithiol

DIMETACRIN

Chống trầm cảm, ba vòng

10(9H)-Acridinpropanamin, N,N,9,9-tetramethyl-

Acipramin; Dimelicran

Dẫn xuất tartrat:

Isonil (Triosol, Bỉ)

Istonil (Siegfried, Thụy Sĩ)

Linostil (Siegfried, Thụy Sĩ)

DIMETAMFETAMIN

Hung phấn thần kinh

Benzenethanamin, N,N-trimethyl-(S)-

Dimephenopan

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metrotonin (Temmler) (+Amobarbital)

DIMETHADION

Trị động kinh

2,4-Oxazolidindion, 5,5-dimethyl-DMO

DIMETHAZAN

Chống trầm cảm

1H-Purin-2,6-dion, 7-2-(dimethylamino) ethyl]-

3,7-dihydro-1,3-dimethyl-

Elidin (Endo, Mỹ)

DIMETHINDEN (Ciba - Geigy)

BD: *Fenistil gel*

Fenistil retard (Viên nén)

DT: Ống 30g gel bôi da - Viên nén tác dụng kéo dài 4mg - 25mg.

TD: Là chất đối kháng mạnh với histamin ở thụ thể H1, tác dụng nhẹ kháng cholinergic và an thần. Ước chế tác dụng của các chất trung gian gây phản ứng quá mẫn như serotonin, bradykinin - Chống ngứa.

CD: Gel: Ngứa ngoài da, mề đay, vết côn trùng đốt, bỏng nặng, bỏng nhẹ.

Viên: Ngứa do nhiều nguồn gốc: Eczema, bệnh da ngứa, phát ban, thủy đậu, rubeol, sởi. Vết côn trùng đốt. Dị ứng: Hô hấp, sổ mũi mùa, viêm mũi, mề đay, phù Quincke, thức ăn, thuốc. Hỗ trợ điều trị phản ứng phản vệ. Ngăn ngừa phản ứng quá mẫn trong giải mẫn cảm.

LD: Gel: Xoa thuốc 2-4 lần/ngày. Viên: Uống không nhai 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Đã biết dị ứng thuốc - Trẻ sơ sinh thiếu tháng.

- Ngứa do tắc mắt.

LY: - Thuốc bôi tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.

- Cần thận với người glôcôm

- Nếu cần chỉ dùng cho người có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Tránh dùng với các thuốc an thần, thuốc ngủ, nark, thuốc chống trầm cảm 3 vòng hoặc kháng Cholinergic.

- Thuốc đôi khi gây mệt mỏi, buồn ngủ, khô miệng, khô đường hô hấp, buồn nôn, phản xạ chậm (lái xe, vận hành máy)

DIMETHIODAL Natri

Cần quang

Methansulfonic acid, diiodo, - muối natri

Diméthiodal sodique (Pháp)

Intron

Ténébryl (Guerbet, Pháp)

Dẫn xuất acid tự do:

Dimethiodalum

DIMETHISTERON

Progestin

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy-6-methyl-17-(1-propynyl)-, (6 α , 17 β)-

Secrosteron (Anh)

DIMETHOLIZIN

Trị tăng huyết áp.

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Piperazin, 1-(2-methoxyphenyl)-4-(3-methoxy-propyl)-

Dimetholizinum

DIMETHOXANAT

Trị ho

10H-Phenothiazin-10-carboxylic-acid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *A tuss (Arcana, Áo)*

Cothra (Ayerst; Tây Ban Nha)

Cotrane (Italia)

Parlato (Italia)

Tussizid (Beolet, Italia)

DT: Viên nén 10mg - Sirô 0,25%.

CD: Các chứng ho cấp hoặc mạn do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-3 viên hoặc 2 thìa 10ml. Trẻ em từ 25 tháng đến 8 tuổi ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 thìa cà phê. Dưới 25 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà phê.

DIMETHYL Sulfoxid

Methan, sulfinylbis-

Dimethyl sulphoxid; DMSO; Mastan; Methylsulphoxid

BD: *Damul (Đức)*

Deltan Bema (Schweiz, Thụy Sĩ)

Demasorb (Squibb)

Demeso (Merck, Sharp & Dohme)

Demsodrox (Nezel, Tây Ban Nha)

Dermialgida Liquido (Tây Ban Nha)

Dimexidum (Nga)

Dipirartril Topico (Pons, Tây Ban Nha)

Dromisol (Merck, Sharp & Dohme)

Hyadur (Grunenthal)

Infiltrina (Heyden, Đức)

Intran DMSO-Losung (Kwizda, Áo)

Kemsol (Hormer, Canada)

Rimso-50 (Britannia, Anh)

Sclerosol (Research Medical, Mỹ)

Somipront DMSO (Mack, Đức)

DT: Chất lỏng không màu, trong suốt, rất dễ hút ẩm, đóng ống hoặc lọ thủy tinh màu da cam 10-25 và 50ml.

TD: Giảm đau, chống viêm và nhiễm khuẩn; rất ít độc.

CĐ: Viêm nhiễm ngoài da, viêm tấy, viêm thấp khớp, viêm rễ thần kinh, đau sau khi mổ, viêm dây thần kinh, phẫu thuật chỉnh hình, ghép da, một số thể eczema.

LD: Dùng dung dịch nước 30-50% thấm vào gạc, nút bông, sau băng lại. Trường hợp eczema, viêm bì do liên cầu khuẩn dùng dung dịch 40-90%. Trong phẫu thuật tạo hình: dùng dung dịch 20-30%. Dùng trong khi bảo tồn và bảo quản các mẫu da: dung dịch 5% pha vào dung dịch Ringer.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tổn thương nhu mô gan, suy mạch vành, trạng thái hôn mê, nhồi máu cơ tim, xơ cứng mạch nặng; glucôm.

LY: Thường dùng nạp tốt; một số ít có thể thấy viêm bì kèm ngứa, hoặc buồn nôn (do mùi của thuốc).

DIMETHYLTHIAMBUTEN

Giảm đau như opi

3-Buten-2-amin, N,N-dimethyl-4,4, di-2-thienyl
Ohton (Nhật Bản)

DIMETHYL TUBOCURARINIUM Chlorid

Ức chế thần kinh cơ

Tubocurarinium, 6,6',7'12'-tetramethoxy-2,2,2',

2'-tetramethyl-, dichlorid

Dimethyltubocurarin

Methyltubocurarin chloridum

Mecostin (Squibb)

Dẫn xuất hydrobromid:

Diamethine (Burroughs Wellcome)

Dẫn xuất iodid

Metocurin iodid

Metubin (Lilly)

DIMETICON

α -Trimethylsilyl- ω -methyl-poly[oxy(dimethylsilyl)]

Dimethicon; Dimethyl - polysiloxan; Polysilan;

Simethicone

BD: *Absorber HFV (Đức)*

Abulen (Searle)

Aeropac (Erco, Đan Mạch)

Aeco-Red (Tây Ban Nha)

Aerosilane (Tây Ban Nha)

Antimoussin (Chassot, Thụy Sĩ)

Aqua-non Heral (Hermes, Đức)

A silicone 50 (Berk, Anh)

Babygaz

Baros (Hori, Japan)

Barrière (Allen & Hanburys, Anh)

Bicolon (Warner-Lambert)

Busala (Pharma-Selz, Đức)

Carboticon (Cedona, Hà Lan)

Ceolat (Kali-Chemic, Đức)

Covicone (Abbott)

Delesan (E. Merck)

Dermfilm (Parke Davis)

Dimol (India)

Endo-paractol (Homburg, Đức)

Enterosilicon (Tây Ban Nha)

Espumisan (Arzn. Dresden, Đức)

Flatulex (Thụy Sĩ)

Foantil (USA)

Fomarex (Hungari)

Gascon (Kissei, Japan)

Gascool (Hàn Quốc)

Gasvan (Srbolek)

Gel de polysilane Midy (Pháp)

Kestomal Infantil (Tây Ban Nha)

Kestomatine (Lirca, Italia)

Lefax (Asche, Đức)

Lufital (Bristol-Myers)

Medefoam (Medefield, Australia)

Metosan (Đức)

Minifom (Astra; Thụy Điển)

Milicon (Stuart; Parke Davis)

Mylocon (Parke Davis)

Mylom (Uniclem)

Nogasilan (Laquifal, Tây Ban Nha)

Ovol (USA, Canada)

Pergastricsedante (Tây Ban Nha)

Polysilon (Midy)

Sab simplex (Parke Davis)

Savlon Handcare (ICI)

Silain (Robins, Richmod, USA)

Silic 15 (Ego, Australia)

Silican (Lafare, Italia)

Silicoderm (Bayer)

Silicone (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Silicrème (Monot, Pháp)

Silidron (Beecham)

Siligaz (Grémy-Longuet, Pháp)

Siloderm (Polfa, Ba Lan)

Silat (Balan)

Siloxan (Naf, Na Uy; Canada)

Siopel (ICI)

Spalilin (Maruishi, Japan)

Spumisan (Đức)

Symadal (Ankerwerk, Đức)

Tympaton (Pharmacia, Thụy Điển)

Zymoplex (Pháp) phối hợp với enzym

DT: Viên nang 0,25g ; gói 2,25g; thuốc cốm 100g. Thuốc bột nhào (2,5g/70g) giọt uống. Viên nhai 40mg. Nhũ dịch 40mg/ml.

TD: Polyme có tính chất trơ, bao che niêm mạc dạ dày - ruột.

Làm tan bọt trị đầy hơi bằng cách làm lan tỏa dự phòng tái tạo bọt hơi bao quanh niêm mạc ống tiêu hóa, làm thay đổi diện hoạt các bong bóng hơi khiến chúng kết tụ lại hơi phóng ra và thải dễ dàng bằng cách ợ hoặc trung tiện.

CD: Giảm các chứng đau bụng do thừa hơi trong hệ tiêu hóa, phối hợp trị ứ hơi gây khó chịu, loét tiêu hóa, đại tràng co thắt hay dễ kích thích, viêm ruột thừa.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang hoặc 1 gói (hoặc giọt, cốm bột nhào theo chỉ dẫn) vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ. Có thể dùng tới 400 - 500mg/ngày.

LY: *Còn có dạng thuốc nhỏ mắt với biệt dược Ophthalosiloxane. (phòng kết dính kết giác mạc).*

DIMETINDEN

1H-inden-2-ethanamin, N,N-dimethyl-3-{1-(2-pyridinyl) ethyl}-

Dimethinden; Dimethylpyrinden

Dẫn xuất maleat:

BD: *Fenistil (Thuy Sĩ; Hungari)*

Fenostil (Zyma, Thuy Sĩ)

Forhistal (Ciba)

Triten (Marion, Kansas City, Mỹ)

DT: Viên bọc đường 1mg; thuốc giọt (1mg/ml); viên nén 2,5mg (tác dụng kéo dài); dạng gel bôi: ống 30g có 0,30g.

TD: Dẫn xuất pyridin có tác dụng kháng histamin và chống ngứa rõ rệt.

CD: Mẩn ngứa, mề đay và các bệnh ngoài da có ngứa, dị ứng ở đường hô hấp, như viêm mũi dị ứng và viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 1mg. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 10-40 giọt tùy theo tuổi. Loại viên 2,5mg. Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Gel bôi ngày 2-4 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tháng, phụ nữ nuôi con bú, glucose, phi đại tuyến tiền liệt, loét dạ dày, ưu năng tuyến giáp, tăng huyết áp, rượu và thuốc có rượu.

DIMETOFRIN

Gây co mạch

Benzenmethanol, 4-hydroxy-3,5-dimethoxy- α -[(methylamino) methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

DMP

Dovida (Zambeletti, Italia)

Prassamina (Zambeletti, Italia)

DIMETOTIAZIN

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid,-10-[2-dimethylamino) propyl]-N, N-dimethyl-

Dimethothiazin; Dimetotiazinum; Dimetiotazin

BD: *Bisbermin (Toyo Pharmar, Japan)*

Bonpac (Hoei, Osaka, Japan)

Migrethiazin (Nissin, Japan)

Promaquid (Rhône-Poulenc, Canada)

Yoristen (Kodama, Japan)

Dẫn xuất mesilat:

Fonazine mesylate

Dimetotiazin methansulfonat

Alius (Scharper, Italia)

Banistyl (May & Baker)

Calsekin (Kanto, Japan)

Migfristene (Rhône-Poulenc, Tây Ban Nha)

Normelin (Sawai, Japan)

DT: Viên nang 25mg dimetotiazin methansulfonat.

TD: Kháng serotonin, histamin, bradikinin, chống phản vệ, chống nôn, giảm đau.

CD: Nhức nửa đầu (trị tận gốc). Nhức đầu do nguyên nhân khác nhau. Dị ứng da hay hô hấp. Ngứa.

LD: Nhức nửa đầu, người lớn:

a. Điều trị cơn, ngay lúc báo cơn uống 2 viên, nửa giờ sau uống 1 viên, có thể sau nửa giờ nữa uống 1 viên.

b. Điều trị tận gốc: uống 1 viên sáng và 1 viên tối trong 2-3 tháng.

Trẻ em: 1mg/kg/ngày.

Chỉ định khác: Người lớn 20-80mg (thường là 40mg). Trẻ em: 1mg/kg/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với phenothiazin.

LY: *Không uống rượu khi dùng thuốc.*

- Thuốc gây buồn ngủ.

DIMEVAMID

Liệt đối giao cảm

Benzenacetamid,- α -[2-(dimethylamino)

propyl]- α -phenyl-

Dẫn xuất sulfat:

Aminopentamid sulfat

Valerylamid

DIMINAZEN

Chống nguyên sinh động vật

Benzencarboximidamid, 4,4'-(1-triazen-1,3-diyl) bis-

Dẫn xuất diaceturat:

Diminazen bis (N-acetylglycinat)

Berenil (Hoechst)

DIMOXYLIN

Chống co thắt

Isoquinolin, 1-[(4-ethoxy-3-methoxyphenyl) methyl]-6,7-dimethoxy-3-methyl-

Dẫn xuất phosphat:

Paveril (Lilly)

Paverona (Lilly)

DINIPROFYLIN

Giãn mạch

3-Pyridincarboxylic acid, 1-(1,2,3,6-tetrahydro-1,3-dimethyl-2, 6-dioxo-7H-purin-7-yl)-methyl]-1,2-ethandiyl ester

DINOPROST

Prosta-5,13-dien-1-oic acid, 9,11,15-trihydroxy-(5Z,9 α ,11 α ,13E,15S)-

BD: *Cerviprost (Organon)*

Glandal (Chinoïn, Hungari)

Gravidex (Almirall, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất tromethamin

Dinoprost tromethamin

Dinoprost trometamol

Amoglandin (Astra; Thụy Điển)

Ensuprost

Enzaprost-F (Hungari; Phần Lan)

Lutalyse (Upjohn)

Minprostin F2 α (Upjohn)

Prostin F2 Alpha (Upjohn)

Zinoprost (Ono, Japan)

DT: Ống tiêm 1ml/5mg (dưới dạng muối tromethamin).

TD: Prostaglandin bán tổng hợp, gây các cơn co nhịp nhàng ở tử cung.

CĐ: Gây trở dạ với bào thai đang sống. - Đến thời hạn đẻ (với thai nghén bình thường); - Trong thời gian thai nghén có nguy cơ cao (đồng miễn dịch Rhesus, đái tháo đường, tiền sản giật, vỡ sớm màng ối, v.v...); - Gây trở dạ trong trường hợp thai chết lưu từ tháng thứ 4 khi có thai trở đi. - Để kích thích trong trường hợp trở dạ yếu.

LD: Pha loãng 1 ống vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl để có nồng độ 100mcg/ml. Tiêm truyền tĩnh mạch cứ 1 giọt chứa 0,6mcg PGF₂. Thường tiêm với tốc độ ban đầu 4 giọt/phút. Nếu sau đó chưa đủ tác dụng thì tăng lên 8 giọt/phút, (sau 1-2 giờ, tăng tới 16 giọt/phút). Thời gian tiêm truyền không quá 18 giờ. Với trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, về sau có thể tới 64 giọt/phút.

CCĐ: Mẫn cảm với các prostaglandin, Hen, glôcôm, tăng huyết áp, tăng nhãn áp. Ở khoa sản: tử cung đã có vết sẹo, mất cân đối giữa khung chậu và thai nhi, ngôi thai khác thường, chứa sinh đôi trở lên.

DINOPROSTON

Prosta-5,13-dien-1-ôic acid, 11,15-dihydroxy-9-oxo-(5Z,11 α ,13E,15S)-

BD: Cerviprost (Organon; Thụy Điển)

Minprostin-E2 (Upjohn)

Prépidil (Upjohn)

Prostarmon-E (Ono, Japan)

Prostin E2 (Upjohn)

DT: Ống tiêm 0,75ml chứa 0,75mg và ống tiêm 0,5ml/5mg để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Ống tiêm 0,5ml/5mg kèm lọ pha loãng 50ml dung dịch NaCl 0,9% có thêm alcol benzylic.

TD: Là một prostaglandin E2 tổng hợp (hoặc tổng hợp một phần) có tác dụng gây co tử cung.

CĐ: Như Dinoprost.

LD: Pha 1 ống 5mg vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để có nồng độ 1,5mcg/ml. Liều tiêm truyền bắt đầu từ 0,25mcg/phút, giữ ít nhất trong 30 phút. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,5mcg/phút (hoặc hơn nữa nếu cần). Trường hợp thai chết lưu, liều dùng có thể cao hơn, nhưng không quá tốc độ 4mcg/phút. Dợt dùng không quá 2 ngày.

CCĐ: Như Dinoprost.

LY: - Nếu vô ý để dây thuốc vào da, cần rửa ngay với nhiều nước và xà phòng. - Dạng thuốc kèm lọ pha loãng 50ml để pha dung dịch tiêm ngoài màng ối (cách tiêm này có hiệu lực hơn và dung nạp cũng tốt hơn so với cách tiêm tĩnh mạch nhưng cũng có trường hợp chống chỉ định). Dung dịch đã pha như trên đem nhỏ vào khoảng ngoài màng ối lần đầu 1ml. Sau 2 giờ lại nhỏ lần thứ 2 từ 1 đến 2ml. Không dùng quá 2 ngày. Còn có dạng gel 0,5mg/2,5ml để tiêm trong cổ tử cung khi cần thúc đẻ.

DIOCTAHEDRAL Smectit

(Xem Smectic)

DIODON

Cần quang

1(4H)-Pyridinacetic acid, 3,5-diiodo-4-oxo-, phối hợp với 2,2'-iminobis[ethano](1:1)

Per-Abrodil; Umbradil

BD: Diodrast (Mỹ)

Joduron 20%, S (Bracco, Italia)

Kontrastmittel Savac

Nosydrast

Novisdrat

Opaxil

Perjodal (Pharmacia, Thụy Điển)

Pyelosil (Glaxo)

Pylumbrin (Boots)

Uriodone (Anh)

Dẫn xuất meglumin:

Diodon, phối hợp với N-methylglucamin

Diodon meglumin

DT: Thuốc cần quang chứa 51,18% iod dùng chụp X quang niệu đạo, tử cung - vòi dẫn trứng.

DIONIN (Thuốc nhỏ mắt 1%)

DT: D.d nước 1 % dionin HCl (tức là ethylmorphin HCl)

CĐ: Giảm đau, hút các dịch chảy trong viêm giác mạc, thâm lậu giác mạc, viêm mống mắt thể mi, viêm thượng củng mạc, viêm hắc mạc, đục thủy tinh dịch. Dùng riêng hoặc phối hợp với kháng sinh và cortison.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

DIOPARINE (Pháp)

DT: Viên nén dưới lưỡi 50mg natri iodoheparinat tương đương với 5000 đvqt heparin.

TD: Biến đổi bilan lipid do giải phóng heparin in vivo và hoạt hoá lipoprotein-lipase, còn tác dụng chống đông gần như không đáng kể.

CĐ: Các thể xơ vữa mạch.

LD: Ngày 4 viên, chia 2 lần, dùng xa bữa ăn, để viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần.

DIOSMECTIT

Xem BD: Smecta

DIOSMIN

BD: Daflon (Servier, Pháp)

Dio (Sciencex-Pháp)
Diosmil (Roger, Pháp)
Diosminil (Faes, Tây Ban Nha)
Diovenor (Thụy Sĩ, Pháp)
Endium (Europhtha-Pháp)
Flebosmil (Bouchara, Italia)
Hemerven (Ciba-Geigy)
Insuven (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)
Litosmil (Corbière, Pháp)
Médiveine (Pháp)
Rioven (Hommel, Thụy Sĩ)
Toven (Thụy Sĩ, Đức)
Varinon (Hommel, Thụy Sĩ)
Ven-Detex (Zyma, Thụy Sĩ)
Venex (Hommel, Thụy Sĩ, Portugal)
Venosmine (Hommel, Thụy Sĩ)
Venotrex (Hommel, Thụy Sĩ)
Venusmin (Hommel, Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nén bọc 150 và 300mg. Gói thuốc bột 300mg

CD: Triệu chứng liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: nặng chân, dị cảm, chuột rút, bứt rứt khi nằm, phù. Hỗ trợ trong điều trị các rối loạn chức năng tĩnh bền vững mao mạch. Dấu hiệu con trĩ cấp.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên loại 150mg. Con đau trĩ cấp: ngày 8-12 viên loại 150mg.

LY: Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc. Rối loạn nhẹ tiêu hoá.

DIOXADROL

Chống trầm cảm

Piperidin, 2-(2,2-diphenyl-1,3-dioxolan-4-yl)-
Oxadrolum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dioxadrol hydrochlorid

Rydar (Cutter, Berkeley, USA)

DIOXAPHETYL Butyrat

Giảm đau kiểu opi, chống co thắt

4-Morpholinbutanoic acid, α, α -diphenylethyl ester
Amidalgon; Spasmoxal

DIOXATION

Diệt côn trùng

Phosphorodithioic-acid, -S, S'-1,4-dioxan-2,3-
 -diyl O, O, O', O'-tetraethyl ester
Dioxathion; Dioxationum

DIOXETHEDRIN

Kiểu giao cảm, trị hen

1,2-Benzendiol, 4-[2-ethylamino]-1-hydroxy
 propyl]-

BD: *Quintopan toux sèche (Pháp) (Trẻ em)*

DIOXOPROMETHAZIN

Đối kháng thụ thể H1 histamin,

Chống dị ứng

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N, N- α -tri-
 methyl-, 5,5-dioxid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Prothanetten (Đức)

Prothanon (Đức)

DIOXYBENZON

Dùng ngoài da, chấn nắng

Methanon-(2-hydroxy-4-methoxyphenyl)-(2-
 -hydroxyphenyl)-

Cyasorb UV 24 (Lederle)

Spectrasorb UV 24 (Mỹ)

DIOXYDIN (Nga)

DT: Ống tiêm 10ml dd 1% trong nước cất, thuốc bột dùng tại chỗ đóng lọ 100-200mg và 500mg.

TD: Dẫn xuất oxy-quinoxalin có tác dụng kháng khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn có mưng mủ do trực khuẩn mủ xanh, *Proteus*, *Klebsiella*, tụ cầu và liên cầu khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông thường.

LD: Dùng tại chỗ (dd 1%) để xoa, thấm hoặc thụt rửa. Tiêm vào xoang 20-50ml dd 1%. Dùng 3-4 tuần.

DIPERODON

Gây tê

1,2-Propandiyl, 3-(1-piperidinyl)-bis(phenyl-
 carbamat) (ester)

Diperoacainum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Diothane (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Proctodon (Rowell, USA)

DIPHEMANIL Metilsulfat

Piperidinium, 4-(diphenylmethylen)-1,1-dime-
 thyl-, methyl sulfat.

Diphemanil methylsulphat; Diphemanilum; Vagophemanil

BD: *Demotil (Pharmacia, Thụy Điển)*

Prantal (Schering Corp./Essex; Pháp)

Prentol (Schering Corp./Essex)

DT: Viên nén 50mg - Viên nén bọc repetabs 100mg. Ống tiêm 1ml/25mg và 10ml/25mg.

TD: Dẫn xuất ammonium bậc 4 có tác dụng kiểu atropin, chống co thắt đường tiêu hoá, giảm tiết nước bọt và dịch vị.

CD: Các biểu hiện co thắt, gây đau ở đường tiêu hoá - Điều trị bổ trợ bệnh loét dạ dày.

LD: Người lớn: Bắt đầu, cho đến khi giảm đau: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2-4 viên loại 50mg; hoặc cứ 8 giờ uống 1-2 viên 100mg. Điều trị duy trì: ngày 1-2 viên 50 mg, trước bữa ăn hoặc 1-2 viên 100mg, sáng và tối. Tiêm bắp hoặc dưới da 15-25mg, cứ 6 giờ 1 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, mẫn cảm với thuốc, adenom tuyến tiền liệt.

LY: Còn có dạng bột rắc hoặc kem bôi 2% để trị chứng ngứa mô hôi nhiều ở bàn chân, bàn tay (ngày dùng 3-4 lần).

DIPHENADION

1H-Inden-1,3(2H)-dion-2-(diphenylacetyl)-

Diphacinon; Oragulant

BD: *Didandin (Boots)*

Dipaxin (Upjohn)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống đông máu (tác dụng đạt mức cao nhất sau khi uống từ 48-72 giờ)

CĐ và CCĐ: Như phenindion.

LD: Ngày đầu: 20-30mg. Ngày thứ hai: 10-15mg. Sau liều duy trì 2,5mg/ngày.

DIPHENAN

Diệt giun sán

Phenol,4-(phenylmethyl)-,carbamate

Butolan (Bayer)

Carphenol (Bayer)

Oxylan (Burroughs Wellcome)

DIPHENAZOLIN

Chống dị ứng.

Đối kháng thụ thể H1 histamin

1H-Imidazol,2-[(diphenylmethoxy)methyl]-4,5-dihydro-

Antadryl (Maggioni-Winthrop, Italia)

Anthrakil

DIPHENHYDRAMIN

Ethanamin,2-(diphenylmethoxy)-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất citrat:

Diphenhydramin citrat

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzhydraminum hydrochloricum

Difenidramina cloridrato

Diphénhydramine (*chlorhydrate de*)

Diphenhydramin hydrochlorid

Antomin

Diphenylhydramin

BD: *Adramyl (Bi)*

Aleryl (Farmos Group, Thổ Nhĩ Kỳ)

Alledryl (Teva, Israel)

Allerdryl (Medics, USA; ICN, Canada)

Allergan (Bouty, Italia)

Allergin (Nycomed, Na Uy)

Allergina (De Angeli, Italia)

Allerjin (Gunsu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Allemax (Pfeiffer, USA)

Anantin (DAK, Đan Mạch)

Bux (McKesson, Fairfield, USA)

Beldin (Halsey Drug, USA)

Benadryl (Parke Davis)

Benahist (Keene Pharm, USA)

Benaphen (Major, USA)

Bendylate (Reid Provident, USA)

Benhydramil (Barlowe Cota, Canada)

Benocten (Medinova, Thụy Sĩ)

Benodine (Brocades - Stheeman)

Benoject (Mayrand, USA)

Bentrac (Kenyon, USA)

Benylan (Parke Davis)

Benylin (Parke Davis)

Benxantine (Teva, Israel)

Benzehist (Pharmex, USA)

Bidramine (Adams, Australia)

Broncho-Rivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Butix Gel (Fabre, Pháp)

Carphenamine (Carroll, USA)

Cathejell (Montavit, Áo)

Compoz (Med-Tech, USA)

Dabylen (Schieffelin, USA)

Dainakol (Mébiphar) thuốc nhỏ mắt

Dermistina (ISM, Italia)

Dermodrin (Montavit, Áo)

Desentol (Leo, Thụy Điển)

Diabhenyl (Ankerwerk, Đức)

Dibadorm N (Đức)

Dibenil (Cenci, Fransa, USA)

Dibondrin (Montavit, Áo)

Dihydrat (Nam Phi)

Dimedrolum (Nga)

Dimedron (XNDP 2)

Dimidril (Pliva)

Diphen (My-K, Skokie, USA)

Diphenacen (Central, USA)

Dobacen (Hombberger, Thụy Sĩ)

Dolestan (Muc, Đức)

Drumaject (Mayrand, USA)

Draminol (Luar, USA)

Drylistan (Sigmapharm, Áo)

Expectoryn (Pharma-Plus, Thụy Sĩ)

Fenylhist (Mallard, USA)

Gen-D-Phen (Doldine, USA)

Histaxin (Chemofux, Áo)

Hydramine (Barre, USA)

Hydryllin (Mỹ)

Hyrexin (Hyrex, USA)

Insomnal (Canada)

Kendiphen (Key, USA)

Lensen (Geneva Drugs, USA)

Lupovalin (Pharma-Slez, Đức)

Medidryl (Medica, Phần Lan)

Miles (Miles Pharm, USA)

Mirpan (Dolorgiet, Đức)

Nautamine (Pháp) dạng di-acefyllin

Nervo.opt N (Braun & Herberg, Đức)

Niramine (Rachelle, USA)

Noctomin (Medichemie, Thụy Sĩ)

Nordryl (Vortech, USA)

Nytol (Block, USA)

Parupen forte (Australia)

Pellisal (Engelhard, Đức)

Phenamin (Scrip, Peoria, USA)

Phentamine (Nam Phi)

Pheramin (Kanoldt, Đức)

Prodryl (Progress USA)

Restamin (Kowa, Nhật Bản)

Rodryl (Rocky, USA)

Rohydra (Robinson, USA)

Sediat (Pfleger, Đức)

Sedryl (SAM-Parke Davis, Bỉ)

Sekudal D (Woelm, Đức)

Sleep-eze (Whitehall, USA)

Sleepinal (Thompson, USA)

Somenox (Cooper, Thụy Sĩ)

Surfadil (Lilly)

T-Dryl (Tunex, USA)

Tussat (Century, USA)

Unihist và Valdrene (Mỹ)

Venaton (Đài Loan)

Vilbin (Felbena, Thụy Sĩ)

Wehdryl (Hauck, USA)

DT: Viên nén 10mg, ống tiêm 10-30mg, viên nang 25mg, kem bôi 3%.

TD: Kháng histamin (tác dụng nhẹ hơn so với promethazin) còn có tác dụng an thần chống nôn và chống co thắt.

CĐ: Bệnh do dị ứng (như với promethazin). Phòng nôn do dùng thuốc chống gián phân.

LD: Người lớn uống 3 lần, mỗi lần 25-50mg.

Trẻ em: 3 lần, mỗi lần 10-25mg. Tiêm bắp: người lớn 1-5 ống/ngày.

Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch: 2-5 ống pha vào 100ml dung dịch NaCl 0,9%. Kem bôi: ngày dùng từ 3-4 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: - Không uống rượu khi đang dùng thuốc.

- Để cẩn thận không dùng thuốc 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ.

- Có thể nguy hiểm nếu phối hợp với thuốc Benzodiazepin.

- Không dùng thuốc nếu đang nuôi con bú.

- Thuốc gây buồn ngủ. Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm.

- Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống tiết cholin (kháng histamin khác, thuốc an thần, thuốc trị parkinson chống tiết cholin, thuốc chống co thắt atropinic, với disopyramid và thuốc chống trầm cảm ba vòng)

Tác dụng phụ: Thuốc làm buồn ngủ - Keo dịch tiết phế quản. Khô miệng - Táo bón - Đi lại khó khăn. Bí đái - Lú lẫn hoặc kích động ở người có tuổi.

+ Thuốc gây kích ứng khi tiêm.

+ Thuốc còn có dẫn xuất tanat và methyl sulfomethylat (viên nén 0,06g)

BD phối hợp: Benadryl (Thái Lan). Phối hợp với amoni chlorid, Na citrat và Menthol - Trị ho.

DIPHENOXYLAT

4-Piperidincarboxylic-acid, 1-(3-cyano-3,3-di phenylpropyl)-4-phenyl, -ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Colonil (Mỹ)

Diarsed (Clin-Comar-Byla, Pháp)

Lomotil (Searle)

Protector (Tây Ban Nha)

Reasec (Janssen)

Retardin (Đan Mạch; Thụy Điển)

Sedistal (A bic, Israel)

DT: Viên nén 2,5mg kèm 0,025mg atropin sulfat; lọ 100ml thuốc nước (5ml tương ứng với 1 viên kể trên); lọ 15ml thuốc giọt (1ml tương ứng với 1 viên trên).

TD: Dẫn xuất tổng hợp của meperidin, có tác dụng cầm ỉa chảy, (do làm giảm nhu động ruột).

CĐ: Trị triệu chứng ỉa chảy cấp (không do nhiễm khuẩn) sau khi đã dùng Oresol để bù nước và điện giải. Một số trường hợp ỉa chảy mạn sau phẫu thuật ở ruột (do thấy thuốc chỉ định).

LD: Người lớn: liều khởi đầu 4 viên hoặc 4 thìa cà phê hay 4ml thuốc nước kể trên; sau đó cứ 6 giờ uống nửa liều khởi đầu trên đây. Trẻ em từ 24 đến 36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 1 thìa cà phê hay 1ml thuốc nước kể trên. Từ 4 đến 8 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Từ 13 tuổi đến 16 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn; mẩn cảm với thuốc, vàng da, tắc ruột, viêm đại tràng màng giả; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Tránh liều cao và kéo dài, dễ gây ra quen thuốc và kích thích thần kinh trung ương.

Kiểm tra độ nhạy cảm của diphenoxylat biểu hiện bằng ngủ gà. Thuốc làm nặng thêm tác dụng ức chế thần kinh trung ương của barbiturat, thuốc an thần, rượu. Có thể bị: buồn nôn, nôn, trướng bụng, đau đầu, phát ban da.

DIPHENYLPYRALIN

Đối kháng thụ thể H1 Histamin, chống dị ứng.

Piperidin, 4(diphenylmethoxy)-1-methyl

BD: Lysoypoll (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aerogastrol (Bi)

Allerzin (Faulding, Australia)

Anti-H 10 (S.M.B., Bi)

Antihistamin "Linz"

Atinal (Arcana, Áo)

Belfène

Cupertin

Diafen (Riker)

Hispril (Smith Kline & French)

Histaler (Riker)

Histryl (Smith Kline & French)

Kolton (Promonta, Đức)

Lergoban (Riker)

Mepiben-P (Riker)

Spansule (Smith Kline & French)

DT: Viên nang 5mg và 2,5mg (cho trẻ em): viên nén 5mg.

CĐ: Mẩn ngứa, mày đay, viêm mũi dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 5-10mg. Trẻ em: 8-10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2,5mg. Trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5mg.

LY: Thận trọng với người lái xe và vận hành máy v.v... (vì thuốc gây buồn ngủ...)

DIPIPANON

Giảm đau như opi

3-Heptanon, 4,4-diphenyl-6(1-piperidinyl)-

Phenylpiperon; Piperidyl methadon

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pipadone (Burroughs Wellcome)

BQ: Thuốc gây nghiện

DIPIPROVERIN

Chống co thắt

1-Piperidinacetic acid, α -phenyl-, 2-(1-piperidinyl) ethyl ester

Levospasme

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dipiproverinum dihydrochloricum

BD: *Spasmonal (Arzneimittelwerk Đức)*

DT: Viên bọc đường 50mg; thuốc đạn 50mg và 25mg (cho trẻ em).

CD: Đau quặn bụng, cơn co thắt thực quản, bàng quang, mạch máu. Khoa sản: Thúc đẻ trong giai đoạn đầu thời kỳ giãn cổ tử cung. Chứng kinh đau. Khoa nhi: viêm phế quản co thắt, ho gà.

LD: Nạp thuốc đạn, 1-2 viên, sau đó 3 giờ, 1 viên nữa nếu cần. (hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Khoa sản: 1 thuốc đạn, có thể phối hợp với pethidin.

DIPIVEFRIN

Dipevephrin; Dipivalyl epinephrin; DPE; Epinephrin dipivalat; Pro-Epinephrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *D-Epifrin (Allergan)*

Diopine (Allergan)

Diphemin (Thilo, Đức, Alcon)

Glaucothil (Thilo, Đức)

Glaudrops (Cusi, Tây Ban Nha)

Propine (Allergan; Dulcis, Monte Carlo)

Vistapin (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.

TD: Kiểu giao cảm, giãn đồng tử, trị glôcôm (làm hạ nhãn áp do giảm sản sinh ra dịch nước và tăng thoát dịch qua lỗ bè (trabeculum).

CD: Glôcôm góc mở: tăng nhãn áp.

LD: Cứ 12 giờ nhỏ 1 lần. Có thể dùng phối hợp với các thuốc gây co đồng tử và chẹn beta (khi đó, các thuốc này phải nhỏ mắt trước 15 phút khi dùng dipivefrin).

CCD: Glôcôm góc đóng. Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.

- Với người không có thủy tinh thể bị phù vết.

- Hiếm xảy ra lắng đọng adrenochrom, nhịp tim nhanh, loạn nhịp, tăng huyết áp.

- Chỉ dùng trong vòng 15 ngày sau khi mở chai thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: Thuốc mắt 0,1%. Thuốc khác : 5mg

DIPLACIN (Nga)

Dichlorid 1,3-di-(β -platincinoethoxy) benzol

DT: Ống tiêm 5ml dd 2%.

CD: Làm giãn cơ hoàn toàn khi mổ các cơ quan ở ổ bụng. Để dễ đưa ống nội khí quản vào khi gây mê bằng thiopental natri. Để loại trừ hô

hấp tự nhiên và tiến hành phẫu thuật với hô hấp có điều khiển khi phẫu thuật ở vùng ngực.

LD: Chỉ dùng khi có gây mê nội khí quản và khi có điều kiện tiến hành hô hấp nhân tạo. Tiêm tĩnh mạch diplacin 1,5 - 2ml cho 1kg thể trọng hòa thành dung dịch nước 2%. Hiệu lực kéo dài khoảng 1 giờ. Trong một ca phẫu thuật thường không được dùng quá 0,4-0,5g.

CCD: Nhược cơ nặng; suy gan hoặc thận; người già yếu.

DIPONIUM Bromid

Chống co thắt

Ethanaminium, 2-[(dicyclopentylacetyl)oxy-N, N,N, triethyl-, bromid

Dipenin bromid; Diponi bromidum; Diponum; Unospaston

Spaston (Siegfried, Thụy Sĩ)

DIPOTASSIUM Glycyrrhizinat

Chống viêm

Bd kép: Rohto Antibacterial (Thuốc nhỏ mắt)

DIPROGENTA

DT: Thuốc mỡ bôi da 15g (ống)

- Betamethason dipropionat 0,64g
tương ứng Betamethason 0,5mg

- Gentamicin sulfat tính theo gentamicin base 1mg

CD: Viêm da cấp nhạy cảm corticoid biến chứng nhiễm khuẩn: vẩy nến, viêm da tiếp xúc, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, lichen phẳng, eczema, hăm, tổ đũa, viêm da bã nhờn, viêm da tróc vảy, viêm da ánh nắng, ngứa.

LD: Bôi lớp mỏng lên vùng tổn thương 2 lần/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Dùng ở diện rộng có tác dụng toàn thân.

- Không dùng cho mắt.

- Thận trọng dùng cho trẻ em, có thể gây giảm trực hạ đồi tuyến yên - thượng thận, hội chứng Cushing, chậm tăng trưởng, chậm lên cân, tăng áp lực nội sọ, suy thượng thận, tăng áp lực nội sọ biểu hiện phồng thóp, nhức đầu, phù gai thị hai bên.

- Cần nhắc lại / hại khi dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da, viêm nang, rụng lông, nổi ban dạng trũng cá, nhược sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do tiếp xúc, loét da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vằn da và bệnh hạt kê. (không băng bít chỗ bôi). Xem Corticoid.

DIPROPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 7-(2,3-dihydroxypropyl)-, 3, 7-dihydro-1,3-dimethyl-

Dyphylin; Coronarin; Cor-Theophylin; Dihydroxypropyltheophyllinum; Diurophylin; Glyphylin; Hyphylin; Mephylin; Propyphylin; Teofen

BD: A FI-Phyllin (A FI, Na Uy)

Aristophyllin (Kwizda, Áo)
Astminyl (Forest, Mỹ)
Asthmolylin (Japan; Đức)
Astmanasit (Japan)
Astrophyllin (Astra)
Austrophyllin (Petrusch, Áo)
Coeurophyllin (Canada)
Difilina (Tây Ban Nha)
Dilin (Hauck, USA)
Dilor (Savage, USA)
Dilorex (Tunex, USA)
Dyasthol (Trima, Israel)
Dyflex (Ecom-Rx, USA)
Glyfyllin (DAK, Đan Mạch)
Hydrophyllin (Đức)
Lufyllin (USA)
Neothylline (USA; Áo)
Neo-Vasophylline (Katwijk, Hà Lan)
Neutrathylline (Houdé, Tây Ban Nha)
Prophyllen (Streuli, Thụy Sĩ)
Protophyllin (Rougier, Canada)
Silbephylline (Berk, Anh)
Sintofilin (Sintetica, Thụy Sĩ)
Solufyllin (Pharmacia, Thụy Điển)
Spasdipirin (XNDP 25)
Thefyllan (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 3 và 5ml dd. 10% - Viên nén 150 và 200mg. Thuốc đạn 400mg và 150mg (cho trẻ em)

TD: Dẫn xuất theophyllin, tương tự như aminophyllin, nhưng dung nạp tốt và tác dụng chống khó thở và chống co thắt đường dẫn khí mạnh hơn.

CD: Con đau thắt ngực, suy mạch vành, suy tâm thất trái, cơn khó thở do bệnh tim, hen, cơn sốt mật, đái ít, cổ trướng.

LD: Người lớn, ngày uống 3 đến 6 viên, trước hay sau bữa ăn 2 giờ (nuốt viên thuốc với ít nước); hoặc ngày nạp 1-3 viên thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch hay bắp ngày 1-3 ống. Còn dùng dưới dạng khí dung: đổ vào máy phun mù từ 1-2 ống (có thể pha loãng dung dịch 10% thuốc với 3-5ml nước cất hay dung dịch đẳng trương).

CCĐ: Không dung nạp thuốc.

LY: Trì hoãn thuốc đạn cho trẻ em (ngày nạp hậu môn từ 1-3 viên), các dạng thuốc trên không thích hợp dùng cho trẻ em (dưới 15 tuổi). Liều dùng cho trẻ em tùy theo tuổi từ 25 đến 200mg/24 giờ; chia làm vài lần, uống hoặc tiêm bắp.

- Không nên phối hợp với *Troleandomycin*, *cimetidin* và *erythromycin*.

DIPROQUALON

4 (3H)-Quinazolinon,3-(2,3 dihydroxypropyl)-2-methyl-

Dẫn xuất camsilat:

Diproqualon camphosulfonat

BD: *Algoriv (Pháp)* (+ *Ethenzamid*)

DT: Viên nang có 200mg diproqualon và 300mg ethenzamid (tức là ethoxy-benzamid).

TD: Giảm đau ở ngoại vi.

CD: Điều trị triệu chứng đau.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Loét dạ dày - tá tràng. Mẫn cảm với dẫn xuất salicylic. Bệnh gây chảy máu bẩm sinh hoặc thứ phát.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

DIPROSALIC (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 0,05g betamethason propionat và 3g acid salicylic trong 100g; thuốc bôi; 0,05g betamethason propionat và 2g acid salicylic/100g.

TD: Là một loại corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh chống viêm và ngứa, gây co mạch (chống dịch rỉ); ức chế quá trình sinh sản tế bào và các quá trình tổng hợp ở bì và biểu bì.

CD: Các bệnh ngoài da nhạy cảm với corticoid keratin - hoá lớp biểu bì hoặc bong vảy, nhất là liken - hoá ngoài da; bệnh vẩy nến, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt). Dạng thuốc bôi để trị các chứng bệnh ở da đầu, các vùng có lông và chỗ nếp gấp da.

LD: Bôi nhẹ thuốc mỡ hoặc thuốc xức vào chỗ tổn thương rồi xoa nhẹ. Ngày bôi 2 lần, trong 1-2 tuần. Liều duy trì ngày bôi 1 lần, nên nghỉ thuốc dần dần (kéo dài khoảng cách giữa 2 lần bôi), hoặc dùng một loại thuốc mỡ hoạt tính kém hơn.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Ngừng thuốc nếu bị kích thích hoặc quá mẫn.

- Nhiễm khuẩn phải dùng thuốc thích hợp.

- Không dùng thuốc cho trẻ.

- Thận trọng dùng trẻ em.

- Bôi ở diện rộng có tác dụng toàn thân.

Xem thêm *LY* và tác dụng phụ ở *Diprogenta*.

BD tương tự: *Betacylic (XNDPTW 24)*

DIPROSONE / NEOMYCINE (Pháp)

DT: Ống 15g kem bôi chứa 7,5mg (0,05%) betamethason dipropionat (tính ra alcol) và 52,5g neomycin sulfat (tính ra base)

CD: Như bd *Celestoderm neomycine*

LD: Ngày bôi 2 lần, mỗi lần 1 lớp mỏng kèm sát nhẹ. Không dùng quá 1 tuần.

CCĐ: Như bd *Celestoderm neomycine*.

DIPYRIDAMOL

Ethanol,2,2',2'',2'''-[(4,8-di-1-piperidinyl)pyrimido [5,4-d] pyrimidin-2,6-diyl) dinitrilo] tetrakis-

BD: *A gilease (Ise, Japan)*

A gredamol (Biotherabel, Bỉ)

Anginal (Yamanouchi, Japan)

Antistenocardin (Bungari)

A picor

A rthrodil (Philippin)

Atlantin (Nhật Bản)

Cardioflux

Cardoxin (Rafa, Israel)

Cléridium (Millot, Pháp)

Coribon (Radiumfarma, Italia)

Coronair (Profim, Bỉ)
Coronamole (Nichiko, Japan)
Coronarine (Negma, Pháp)
Corosan (Saita, Italia)
Coroxin (Malesci, Italia)
Curantyl (Đức)
Diphar (Pharbiol, Pháp)
Dilcor
Dipramol (Australia)
Dipridacot
Diprimol (Merrell Dow/Lepetit; T.N.Kỳ)
Dipyrida (Schurholz, Đức)
Drisentín (Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Functiocardon (Krewel, Đức)
Gulliosin (Taiyo, Japan)
Isephanin (Japan)
Justpertin (Horita, Japan)
Microhamol
Miosen (Davur, Tây Ban Nha)
Natyl (Nativelle, Pháp)
Novo-Dipiradol (Novopharm, Canada)
Padicol (Padil, Italia)
Penselin (Sawai, Japan)
Peridamol (Pháp)
Perkod 75 (Genekod, Pháp)
Pemiltilin (Zensei, Japan)
Persantin (B. Ingelheim; Đức)
Piroan (Towa Yakuhin, Japan)
Prandiol 75 (Bottu, Pháp)
Protangix (Lefrancq, Pháp)
Santhimon (Santen, Japan)
Stenocor (Lagap, Italia)
Stimolcardio (Panthox & Burck, Italia)
Tinol (Teikoku, Japan)
Trancocard (Benvegna, Italia)
Trombostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)
Vazodil (T.E.M.S., Thổ Nhĩ Kỳ)
Viscor (Italsuisse, Italia)
DT: Viên nén hoặc bột đường 25-60-75 và 150mg. Ông tiêm 2ml/10mg.
TD: Giảm mạch vành và tăng cường cung cấp oxy cho cơ tim. Còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu, nhưng không thay đổi thời gian chảy máu in-vivo.
CĐ và LD: 1) Suy mạch vành (phối hợp điều trị). Người lớn ngày từ 200-300mg chia 3 lần tiêm tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch: ngày 1-3 ống - dùng 7 ngày.
 2) Phòng các tai biến mạch cục - nghẽn mạch toàn thân: - Phối hợp với các thuốc chống đông uống ở những người mang van tim nhân tạo; - Phối hợp với aspirin khi tiến hành nối liền động mạch chủ với mạch vành hoặc ở giai đoạn cuối nhồi máu cơ tim. Ngày uống 3-5 viên loại 75mg chia vài lần.
CCĐ: Giai đoạn đầu của nhồi máu cơ tim, nhất là khi có truy tìm mạch.
LY: - Nên tăng dần liều dùng khi dùng liều cao. - Theophyllin làm giảm đoạn hiệu lực giãn mạch vành của thuốc. - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
 Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, đỏ mặt, ngứa xiu, nổi mẩn, rối loạn nhẹ tiêu hoá.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DIPYRITHION

Trị nấm, diệt khuẩn

Pyridin, 2,2'-dithiobis-1,1'-dioxid

Omadine disulfide (Olin)

OMDS (Olin)

DIPYROCETYL

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzoic acid, 2,3-bis(acetyloxy)-

Diacetylpicrocatechic acid

DIRAC (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 10mg dihydroergocristin mesylat

TD: ức chế tiết prolactin do tác dụng trực tiếp đến thùy trước tuyến yên.

CĐ: Để cải sữa

LD: Ngày 2 lần x 1 viên - Dợt dùng 7 ngày.

DIRITHROMYCIN

BD: Dynobac và Dynatac (Pháp - Mỹ)

DT: Viên nén bọc đến ruột tan 250mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp dẫn xuất của erythromycin A, thuộc họ các macrolid. Hoạt phổ tương ứng như erythromycin, với thời gian bán hủy kéo dài hơn (từ 16 đến 60 giờ)

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng, nhất là với:

- Viêm họng và hầu cấp, viêm phế quản có bội nhiễm và một số bệnh phổi cấp.

LD: Người lớn ngày 2 viên làm 1 lần (không phụ thuộc vào bữa ăn) - Với người suy thận nặng cần giảm liều đi 1/2.

CCĐ: Mẫn cảm với các macrolid; phối hợp với ergotamin và dẫn xuất.

DISODIUM CLODRONAT

Tetrahydrat

BD: Bonafos (Schering AG)

DT: Viên nang 400mg - Dd tiêm truyền tĩnh mạch 60mg/ml ống 5ml.

Viên: Disodium clodronat tetrahydrat 500mg

tương ứng disodium clodronat khan 400mg

Ống 5ml disodium clodronat khan 300mg

TD: Clodronat tác dụng trên mô xương, ức chế tiêu hủy xương. Clodronat, một chất biphosphonat kháng hoạt tính của phosphatase nội sinh, tác dụng chọn lọc lên xương; tác dụng trực tiếp lên hoạt tính của hủy cốt bào, ức chế hoà tan của các tinh thể hydroxyapatit.

CĐ: Bonafos dùng điều trị chứng tăng hủy xương do bệnh ác tính và điều trị tăng calci máu ác tính.

LD: Dạng uống: tăng hủy xương kèm tăng calci máu: 6 - 8 viên/ngày.

Tăng hủy xương không tăng calci máu: 4 viên/ngày.

Chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày.

Dạng tiêm truyền: Tăng calci máu: 1 ống 300mg/ngày pha trong 500ml NaCl 0,9% hoặc glucose 5%, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch ít nhất 2 giờ. Người bệnh cần được bù đủ nước trước và trong thời gian điều trị. Dùng thuốc đến khi đạt được nồng độ calci máu bình thường, thường là 2 - 5 ngày, không dùng quá 7 ngày. Sau đó có thể dùng uống 1600 - 3200mg/ngày để duy trì nồng độ calci bình thường.

CCĐ: Quá mẫn đã biết với thuốc.

LY: - Không dùng thuốc cho người rối loạn và suy chức năng thận (thuốc thải trừ qua thận không chuyển hoá) - Tăng calci máu có thể gây ra hoặc làm rối loạn chức năng thận. Tổn thương ống thận do Bonefos - Theo dõi và đảm bảo chức năng thận trong lúc tăng lượng dịch và bài tiết thuốc qua thận - Có dấu hiệu rối loạn cần giảm liều. Không dùng thuốc cho trẻ em trừ khi tăng calci máu ác tính đe dọa tính mạng.

- Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không nên dùng thuốc với một số thức ăn (như sữa) có thể giảm hấp thu và với những thuốc có calci, sắt, magne, mangan - Uống cách xa bữa ăn 2 giờ.

- Dùng thuốc có thể bị: Kích ứng đường tiêu hoá - Protein niệu thoáng qua khi tiêm truyền, tăng tạm thời hormon cận giáp, creatinin, acid lactic, dehydrogenase, alkaline phosphatase trong huyết thanh.

DISOPYRAMID

2-Pyridinacetamid, α -[2-bis (1-methyl) amino]ethyl]- α -phenyl-

BD: Dicorantil (Roussel)

Dicoctnan (Roussel)

Dimodan (Roussel)

Diso-Duriles (Astra)

Durbis (Roussel)

Korapeis (Galenika)

Rimodan (Roussel)

Ritmodan (Scharper, Italia)

Rythmodan (Roussel)

Rytmilen (Leiras, Phần Lan)

Dẫn xuất phosphat:

Dirytmil (Astra; Thụy Điển)

Disaloc (Medica, Phần Lan)

Disocor (Polfa, Ba Lan)

Durbis (Roussel)

Durbisretard (Roussel)

Isorhythm (Merck-Clévenot)

Norpacé (Searle)

Palpitin (Gedeon Richter; Hungari)

Ritmojorine (Roussel)

Rythmical (Unipharm, Israel)

Rythmodan (Roussel)

Rythmodul (Albert-Roussel)

Rytmilen (Leiras, Phần Lan)

DT: Viên nang 100 và 150mg, ống tiêm 5ml/50mg.

TD: Chống loạn nhịp, thuộc nhóm các thuốc có "hiệu lực ổn định màng" ít làm thay đổi lưu

lượng tim, có tác dụng tương tự atropin, nhưng không có tác dụng chẹn alpha hoặc beta.

CD: - Phòng các cơn tái phát loạn nhịp hoàn toàn do rung và cuồng động nhĩ, sau điều hoà; cũng như các cơn nhịp nhanh kịch phát, loại Bouveret, kể cả hội chứng W.P.W; cơn tái phát nhịp nhanh thất, rối loạn nhịp trong nhồi máu cơ tim ngoài giai đoạn cấp. - Điều trị các ngoại tâm thu nhĩ hoặc thất. - Để chuẩn bị cho sốc điện (điều trị các loạn nhịp nhĩ). Thuốc tiêm: các loạn nhịp và nhịp nhanh thất, các ngoại tâm thu thất.

LD: Người lớn: liều tấn công: 400-600mg/ngày. Duy trì 300-400mg/ngày. Trẻ em: 150-200mg/m² bề mặt thân thể/ngày. Liều dùng hàng ngày chia làm 3 lần cách đều nhau trong 24 giờ. Thuốc tiêm: tấn công: tiêm chậm tĩnh 100mg/10 phút, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ sau chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Tuyệt đối: - Bloc nhĩ - thất độ 2 và 3. Suy tim không điều chỉnh. - Nguy cơ glôcôm góc đóng hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. - Phối hợp với các thuốc gây ra loạn nhịp đặc biệt. Tương đối: phối hợp với các thuốc nhuận tràng gây kích thích.

LY: - Suy thận cần giảm liều dùng

- Có thể gây giảm đường huyết ở người cao tuổi.

- Có thể dùng cho trẻ sơ sinh nhưng phải theo dõi đặc biệt.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DISPRIL (Thụy Điển)

DT: Viên nén chứa 300mg acid acetylsalicylic, 90mg calci carbonat và 30mg acid citric.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Nhức đầu, đau răng, đau thấp khớp, đau cơ, đau khi thấy kính, cảm sốt.

LD: Giảm đau, hạ nhiệt: Người lớn ngày 1-3 viên. Trẻ em: 3-6 tuổi: ngày 1/2 viên, từ 7 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên. Nếu cần có thể dùng tới 2-3 lần liều kể trên. Trị viêm thấp khớp: người lớn: ngày 4-6g, chia vài lần.

CCĐ: Loét dạ dày, mẫn cảm với dẫn xuất salicylic.

DISTIGMIN Bromid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase

Pyridinium, 3,3'-[1,6-hexandiylbis[(methylimino) carbonyl]oxy]bis-1-methyl-, dibromid-Hexamarium bromid

Ubretid (Berk, Anh; Áo; Đức)

DISULFAMID

Lợi tiểu

1,3-Benzendisulfonamid, 4-chloro-6-methyl-

Disulphamid; Tolclotidum; Desamid; Disalid

BD: Disamide (British Drug Houses, Anh)

Natirene 25 (Nativelle, Paris)

Toluidrin (Tadiumfarma, Italia)

DT: Viên nén 250mg.

CCĐ: Phù nề do suy tim, cổ trướng - tăng huyết áp - Hội chứng hư thận.

LD: Liều tấn công: 3-4 ngày đầu: 1-4 viên/ngày. Liều duy trì: tuần lễ uống 3-4 ngày, mỗi ngày 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng.

DISULFIRAM

Thioperoxydicarbonic-diamid-([H₂N)C(S)]₂S₂), tetraethyl-

Antiaethan; Ethyldithiouram; Exhorran; Refusal; Tenurid

BD: *Abstinyl (Pharmacia, Thụy Điển)*

Alcoholstop (Hàn Quốc)

Antabus (Madrid; Đan Mạch, Đức)

Antabuse (Ayerst; Cilag; Đan Mạch)

Antalcol

Antichol (Chinoin, Hungari)

Anticol (Polfa, Ba Lan)

Antietanol (Syntex)

Antietil (Italfarmaco, Italia)

Antivitium (Reder, Tây Ban Nha)

Aversan (A FI, Na Uy)

Asperul (Sanders, Bỉ; Solac, Pháp)

Espérol (M. Solac - Pháp)

Refusal (ACF, Hà Lan)

T.T.D. - B3 - B4 (Pháp) (Bd kép)

DT: Viên nén 250mg và 500mg.

CCĐ: Để cai rượu.

LD: Ngày uống 100-500mg trước khi đi ngủ buổi tối. Thường dùng liều cao lúc đầu sau giảm dần, theo phác đồ: 2-3 ngày đầu, mỗi ngày 1000mg - sau liều giảm đi: ngày 100 - 250mg - hoặc tuần lễ 2 lần, mỗi lần 500mg.

CCĐ: Nghén mạch vành; bệnh nặng ở cơ tim hoặc thận; xơ gan; đau thảo đường; suy tuyến giáp; động kinh; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

DISULONE 100 au protoxalate de fer (Pháp)

DT: Viên nén 100mg dapson và 200mg sắt protoxalat

TD: Phối hợp dapson với oxalat sắt để giảm nguy cơ thiếu máu giảm sắc do dùng dapson thời gian dài gây ra.

CCĐ: Các thể lâm sàng bệnh phong.

LD: Người lớn ngày 1 viên, phối hợp với rifampicin. Trẻ em: dưới 12kg: 25mg (1/4 viên); từ 12-25kg: 1/2 viên; trên 25kg: 1/2-3/4 viên.

LY: Người suy gan và thận dùng phải thận trọng. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có giảm bạch cầu hạt phải ngừng dùng thuốc.

DITAZOL

Chống viêm, chống đông máu.

Ước chế kết tập tiểu cầu.

Ethanol, 2,2'-[4,5-diphenyl-2-oxazolyl] imino] bis-

Diethamphenazol

A geroplas (Serrono; (Tây Ban Nha)

DITERIAM (Pháp)

DT: Viên nén 25mg benzthiazid và 50mg triamteren.

TD: Phối hợp 2 thuốc lợi tiểu.

CCĐ: Điều trị phù khi bị suy tim.

LD: Liều tấn công 4 viên/ngày, dùng 4-5 ngày.

CCĐ: Suy thận - tăng kali huyết. Mẫn cảm với sulfamid. Bệnh não gan.

LY: - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. - Cần theo dõi với những người xơ gan, đang dùng digitalin, các thuốc chống loạn nhịp gần với quinidin, các thuốc corticoid, các thuốc sỏi, trong lúc đang dùng diteriam, - Có thể bị rối loạn tiêu hoá, nổi ban, mất nước, tăng acid uric huyết và glucose huyết.

DITHIAZANIN Iodid

Omni Passin

BD: *A bminthic (Pfizer)*

Dilombrin (Pfizer)

Elmizin (Bouty, Italia)

Nectocyd (Pfizer)

Nekel (Famitalia Carlo Erba)

Ossiurene (A.M.S.A., Italia)

Parfel (Lilly)

Telmid (Lilly)

CCĐ: Tấy giun lươn.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 100mg - Đợt 2-3 tuần.

LY: Hiện nay không dùng nữa vì có nhiều tác dụng phụ, độc.

DITHRANOL

9(10H) - Anthracenon, 1,8-dihydroxy-
Anthralin; Batidrol; Chrysodermol; 1,8 - Dihydroxyanthranol; Dioxanthranol

BD: *A lphapsor (Norwich-Eaton, Anh)*

Amitase (Schering Corp. /Essex)

Anaxéryl (Pháp) (Bd. kép)

Anthraderm (Pharma - Medica, (Đan Mạch)

Anthraforte (Stiefel, USA)

Anthranol (Stiefel, USA)

Antraderm (Brocades)

Anvitase (Pháp)

Cignolin (Bayer)

Dermaline (Harvey, Australia)

Dicrean (Schering Corp. /Essex)

Dithraxis (Galderna, Pháp)

Dithro (Schering Corp. /Essex)

Dithrocream (Demal, Anh; May và Baker)

Lansan (USA; ICN, Canada)

Psoradrate (USA; Rhône - Poulenc)

Psoralon (Thụy Điển)

Psoricreme (Schering Corp. /Essex)

Proristan (Đan Mạch)

Psoristick (Đan Mạch)

Potanol (Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Kem bôi 0,1 - 0,25%, bột nhào 0,05 và 0,5%.

CCĐ: Bệnh vẩy nến (trừ giai đoạn cấp).

LD: Ngày (hoặc cách 1 ngày) bôi 1 lần (dùng bất đầu loại 0,1%).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh bôi gần mắt, tránh để thuốc dây vào da bình thường hoặc viêm. Rửa sạch kỹ tay sau khi dùng thuốc. Còn dùng diethanol triacetat, tương tự như thuốc trên.

BD: Exolan (A nh) - Kem bôi 1%

DIURETIN

BD: A zurin

Diuratin

Diuretina (Knoll, Italia)

Durone (Knoll, Australia)

Neothylin

Theobrosal

Theosan

DT: Hỗn hợp gồm có theobromin natri (49,7 hoặc 46,5%) và natri salicylat (44,2 hoặc 41,5%). Dưới dạng gói hoặc viên nén 0,5g.

CĐ: Co thắt mạch vành, mạch não, tăng huyết áp, đau thắt ngực, hen, lợi tiểu trong bệnh phù tim, phù thận.

LD: Uống sau bữa ăn mỗi ngày 0,3-0,5g, ngày 2-3 lần (nếu cần trong 24 giờ có thể uống 5g, chia liều nhỏ 0,5g). Trẻ dưới 24 tháng: mỗi lần uống 0,03 - 0,05g; từ 24 tháng đến 5 tuổi mỗi lần 0,10 - 0,20g; từ 6 tuổi đến 12 tuổi; mỗi lần uống 0,20 - 0,40g, ngày uống 1 hoặc 2 lần.

CCĐ: Dung dịch có acid và muối của acid carbonic.

DIVANE (Pháp)

DT: Viên nén bọc 200mg cao mềm nước ôbêpin.

TD: Giảm kích thích thần kinh tim, trị lo âu.

CĐ: Điều trị các trạng thái loạn thần kinh, nhất là chứng tim đập hồi hộp, mất ngủ.

LD: Ngày 4-6 viên, chia 2-3 lần.

DIVARICOSID

D-strophantin

BD: *Divarin (XNDPI)*

DT: Ống tiêm 2ml/0,25mg.

TD: Glycozid trợ tim chiết xuất từ hạt cây Sừng dê (*Strophantus divaricatus*, Apocynaceae) dưới dạng bột kết tinh trắng, gồm 3 chất, trong đó chủ yếu là divaricosid. Tác dụng dược lý về cơ bản giống G-Strophantin, hoạt lực bằng khoảng 1/3 so với uabain (làm tăng sức co bóp tâm thu của cơ tim, làm chậm nhịp tim và dẫn truyền thần kinh ở cơ tim)

CĐ: Điều trị các trường hợp suy tim cấp, phù phổi, suy tâm thất trái, viêm cơ tim, cơn mạch nhanh kịch phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm, ngày 1-2 ống. Liều tối đa trong 24 giờ cho người lớn: 8 ống. Khi tiêm cần chú ý không để cho thuốc ra ngoài mạch máu.

LY: - Tránh dùng nếu bị nhồi máu cơ tim và viêm màng trong tim cấp. - Nếu người bệnh đã dùng

digitalin, cần phải nghỉ digitalin ít nhất 7 ngày rồi mới chuyển sang dùng thuốc này.

DIXYRAZIN

An thần kinh

Ethanol, 2-[2-[4-[2-methyl-3-(10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-1-piperazinyl]ethoxy]-

Esocalm (Assia, Israel)

Esucos (STT, Mede; UCB, Bỉ)

Roscal (Rosco, (Đan Mạch)

DL- METHYLEPHEDRIN

(Xem Codaewon)

DL- PHOSPHOSERIN

(Xem Pho-L)

DO-BETAMAX (CTDP Đồng Tháp)

Viên nén vitamin C và các vitamin nhóm B

DOBUTAMIN

1,2 Benzendiol, 4-[[[2-[3-(4-hydroxyphenyl)-1-methylpropyl]] amino]ethyl]-, (+...)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dobuject (Leiras, Phần Lan)*

Dobulex (Lek,)

Dobutrex (Lilly)

Inotrex (Lilly)

Dẫn xuất tartrat:

Dobutamin tartrat

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 280mg tương ứng với 250mg dobutamin base kèm 250mg manitol.

TD: Tăng sức co bóp của cơ tim (do kích thích các thụ thể β_1) và do đó làm tăng lưu lượng tim.

CĐ: Lưu lượng tim thấp do phẫu thuật tim, sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, nhồi máu cơ tim; huyết khối nặng ở phổi. - Các rối loạn dẫn truyền ở bó His.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2,5 - 10mcg/kg/phút (pha lọ thuốc vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5% rồi pha với dung dịch glucose để cho tới vừa đủ 50ml).

CCĐ: Bệnh cơ tim nhên. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Trước khi chỉ định dùng, cần điều chỉnh lượng máu tuần hoàn (nếu có giảm thể tích) hoặc nhiễm acid - huyết. - Phụ nữ có thai. - Tránh phối hợp với thuốc chẹn beta (vì tác dụng đối kháng). - Không hoà tan thuốc vào các dung dịch kiềm (như natri hydrocarbonat). - Chưa xác định được tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em. - Tăng nhịp tim tăng HA (liên quan đến liều dùng). Có khi hạ HA đột ngột (giảm liều và ngừng dùng sẽ trở lại bình thường). Viêm tĩnh mạch chỗ truyền. Số ít buồn nôn nhức đầu, đau ngực, đánh trống ngực, thờ ơ.

BQ: Thuốc độc Bảng A

DOCETAXEL

BD: Taxotère (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh chứa 1 liều 20mg và 80mg (dạng khan) trong tá dược polysorbat 80, kèm lọ thủy tinh 2ml và 6ml chứa nước cất tiệt có thêm cồn 95°.

TD: Dẫn chất taxoid như "Paclitaxel". Tác nhân chống u và chống tân tạo (antineoplastic), có độc tính với tế bào u.

CD: Dùng đơn thuần trị ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc có di căn.

- Đề kháng hoặc tái phát sau hóa liệu pháp độc tế bào.

- Tái phát trong khi điều trị phối hợp.

LD: Cứ 3 tuần tiêm truyền 1 lần với liều 100mg/m² bề mặt thân thể trong 1 giờ.

CCĐ: Có phản ứng mẫn cảm nặng với thuốc hoặc polysorbat 80; bệnh nhân có số lượng bạch cầu trung tính dưới 1500/mm³, suy gan nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Dùng trước một loại corticoid uống như dexametason với liều 16mg/ngày trong 5 ngày, bắt đầu hôm trước ngày tiêm truyền thuốc, trừ khi có CCĐ với corticoid) có thể làm giảm rõ rệt hiện tượng giữ nước ở cơ thể và các phản ứng mẫn cảm.

- Các biện pháp tránh thai cần tiến hành trong thời gian điều trị và tiếp tục ít nhất là 3 tháng sau khi hết đợt điều trị.

BQ: Thuốc độc Bảng A

DOCUSAT Natri

Butandioic acid, sulfo-, 1,4-bis (2-ethylhexyl) ester, muối natri-

Natrium dioctylsulfosuccinat

BD: Aerosol OT (American Cyanamid)

Audinorin (Anh)

Colac (Mead-Johnson; Bristol-Myers)

Coloxyl (Australia)

Constab (Kenyon, USA)

Constiban (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Coprol (Dunster)

Dicole (Halsey Drug, USA)

Diecto (USA)

Dioctyl-Medo (Medo-Chemicals, Anh)

Dioctyl-Zem (Zemmer, USA)

Dioctyl (Amco, USA)

Dioeze (Century, USA)

Diomedicone (Medicone, USA)

Dionex (Interstate Chemical, USA)

Dioxox (Jenkins, USA)

Diosuccin (C.M.C., (Tây Ban Nha)

Dio-Sul (Voriech, USA)

Disonate (Lannett, USA)

Di-Sosul (Drug Ind, USA)

Doctynol (Astra)

Doss (USA)

Doxinate (Hoechst)

D-S-S (Parke Davis)

Duosol (Kerber Milling USA)

Ediclone (Synlab, Pháp)

Emulax (Hassle, Thụy Điển)

Eosan (Canforamina)

Exalcol (Ferrosan, Đan Mạch)

Ilozof (Adria, USA)

Jamylène (Pharmuka, Pháp)

Klyx (Ferring, Thụy Điển)

Laxagel (Everest, Canada)

Laxinate (Mallard, USA)

Manoxol OT

Modane Soft (Adria, USA)

Mollax (Dumex, Đan Mạch)

Molofac (Squibb)

Norgalax (Bi, Pháp)

Obston N (Ferring, Thụy Điển)

Octyl Amolissan (Canada)

Provilax (USA)

Purgeron (Taisho, Japan)

Regul-Aid (USA)

Regulex (Ayerst)

Regutol (Plough, USA)

Rodox (USA)

Solimax (Martindale, Anh)

Tirolaxo (Ale, Tây Ban Nha)

Viforlax (Vifor, Thụy Sĩ)

Wasserlax (Tây Ban Nha)

Wazsol (Norgine, Anh)

Dẫn xuất muối calci:

DC 240 (Goldline, USA)

Diecto (Schein, USA)

Doxidanl (Hoechst)

Pro-Cal-Sof (USA; Hoechst-Roussel)

Surfak (Hoechst)

Dẫn xuất muối kali:

Docusat potassium

Dialose (Stuart)

Diecto-K (Rugby, USA)

Diectolose (Goldline, USA)

Docusate-K (Ziniith, USA)

Docusate Potassium Capsules (Mỹ)

DSMC (Geneva Generis, Mỹ)

Kasof (Stuart)

Rectalad (Wallace, USA)

DT: Viên bọc đường 100mg; Viên nang 100 - 250mg.

TD: Là một tác nhân diện hoạt. - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân, - Làm tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột. - Làm mềm đáy tai khi ráy tai khó lấy.

CD: Chứng táo bón

LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với một nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.

LY: Tránh dùng kéo dài. Không được phối hợp với dầu parafin.

BD kép: Eludrin (thuốc súc miệng).

Neo Boldolaxin (trị táo bón)

DODECLONIUM Bromid

Sát khuẩn

1-Dodecanaminium, N-[2-(4-chlorophenoxy)ethyl]-N,N-dimethyl-, bromid

Bd kép: Sedorhoide

Dẫn xuất hydroxid:

Dodeclonum
Otynyl (Pháp)

DODICIN

Sắt khuẩn, tẩy uế

Glucin, N-[2-[2-(dodecylamino)ethyl]amino]ethyl]-
Dodecylidiaminoethylglycin
Triazaeicosanecarboxylic acid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Tego-103S (Goldschmidt, Đức)
Tego-Spray (Goldschmidt, Đức)

DOFAMIUM Chlorid

Sắt khuẩn, tẩy uế

Dofamum; Phenamylinium chlorid
Desogenfest (Geigy)

DOGARLIC (Domesco Đồng Tháp)

DT: Viên nén chứa 300mg cao tỏi và 25mg cao nghệ (tương đương 1,5g tỏi tươi).
CĐ: Phòng chống nhiễm khuẩn, tăng huyết áp, tiểu đường, giãn tĩnh mạch, lão hóa, hạ cholesterol huyết,....
LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.

DOLAL - (Biocodex - Pháp)

DT: Lọ 20g thuốc xức, cứ 100g chứa: 50g 3-phenylpropyl-salicylat và 10g ethyl-5-methoxy salicylat.
CĐ: Giảm đau: các chứng đau dây chằng cơ.
LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm sát nhẹ
CCĐ: Bôi lên vết thương hở, tổn thương do bệnh ngoài da, viêm mạc; tiền sử mẫn cảm với salicylat.

DOLASED

DT: Viên nén có:
Paracetamol, Codein, Doxalin succinat
CĐ: Cầm - Ho.

DOLERON (Thụy Điển)

DT: Viên nén 100mg dextropropoxyphen napsylat, 350mg aspirin và 150mg phenazon.
TD: Phối hợp thuốc giảm đau, hạ nhiệt và chống viêm.
CĐ: Đau răng, nhức đầu, đau dây thần kinh, cảm cúm.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Như với acid acetylsalicylic và dextropropoxyphen.

DOLICAINE

DT: Ống tiêm 2ml có 0,04g lidocain HCl và 0,002mg adrenalin.
TD: Phối hợp hiệp đồng gây tê (6-8 giờ).
CĐ: - Gây tê tại chỗ từng vùng, giảm đau và ổn định hệ thần kinh thực vật. - Tiêm ngấm trong nội khoa, ngoại khoa và khoa răng. - Gây tê từng vùng: ngoài màng cứng, quanh màng

cứng, đám rối, thận. - Tiêm ngấm qua hay quanh khớp - tiêm tĩnh mạch chậm: hội chứng đau nhức. - Tiêm tĩnh mạch trước và trong lúc phẫu thuật.

LD: Người lớn: mỗi lần 1-2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với lidocain. Suy tim mất bù; cường giáp.

LY: - Không tiêm vào chỗ bị viêm hoặc nhiễm khuẩn. Không dùng trong trường hợp suy gan, suy tim.

Dolor - NISINA (Gateway - Australia)

DT: Viên nén chứa 250mg aspirin; 200mg paracetamol và 25mg cafein.

CĐ: Các chứng đau nhẹ và vừa như: nhức đầu, đau cơ, cảm cúm, đau thấp khớp, chứng kinh đau,....

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (tối đa 8 viên/24 giờ) - Trẻ em từ 12 tuổi trở lên: ngày 1/2 - 1 viên (tối đa 4 viên/24 giờ) cứ 4-6 giờ 1 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi, mẫn cảm với một thành phần của bd, phụ nữ có thai, bệnh ưa chảy máu.

BD tương tự: *A sina (Biopha)*

DOMAZOLIN

Co mạch tại chỗ (khoa tai mũi họng)

1H-Imidazol, 2-[(3,6-dimethoxy-2,4-dimethylphenyl) methyl]-4,5-dihydro-
Dẫn xuất fumarat

DOMIODOL

Tiêu chất nhày

Macolitico (Italia)

DOMIPHEN Bromid

1-Dodecanaminium, N,N-dimethyl-N-(2-phenoxyethyl)-bromid

Domifène

Bradoral (Ciba)

Bradosol (Ciba)

Neo-Bradoral (Ciba)

Oraban Lorenges (Đài Loan)

Oradol (Ciba)

Oraband (Đài Loan)

DT: Viên nén hình thoi 0,5mg hoặc 1,5mg.

TD: Dẫn xuất amonium bậc 4 sắt khuẩn.

CĐ: Viêm họng nhẹ.

LD: Cứ 2-4 giờ, ngấm 1 viên, trong 24 giờ dùng từ 8 - 10 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

DOMPERIDON

BD: *Domdon (Australia)*

Domperon (Cadila - Ấn Độ)

Dompennone (Ấn Độ)

Domstal (Torrent - Ấn Độ)

Gasperin (Hàn Quốc)

MOD (Irbi, Italia)

Motilium (Janssen; Abic, Israel)

Motinorm (Ấn Độ)
Nauzelin (Japan; Janssen)
Péridys (Pharmuka, Pháp)
Soltina (Hàn Quốc)
Tametil (Janssen; Krka)
Vometa (Indonesia)

Dẫn xuất maleat:
Evoxin (Sterling/Winthrop/Ross)
Motilium M

DT: Viên nén 10mg; dịch treo uống (1mg/ml), thuốc đạn 10 và 30mg; Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Chống tiết dopamin ở ngoại vi, chống nôn, điều hoà nhu động dạ dày - ruột.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa như: đầy bụng, buồn nôn, nôn, do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 2-4 thìa cà phê dịch treo vào 15 phút trước bữa ăn. Nếu nặng có thể tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần nửa thìa cà phê cho 10 kg thể trọng trước bữa ăn (và nếu cần trước khi đi ngủ buổi tối). Hoặc nạp 2-4 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Chảy máu dạ dày ruột, nghẽn ruột, nguy cơ thủng ở ống tiêu hóa, loạn vận động đường tiêu hóa do dùng thuốc an thần, phụ nữ có thai.

LY: - Với người suy thận dùng thuốc lâu dài, giảm liều 30-50% (2 lần/ngày)

- Tránh phối hợp với dẫn xuất chống tiết cholin.

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai. Thuốc qua sữa mẹ yếu.

DONEPEZIL

BD: *Aricapt (Eisai - Nhật Bản)*

DT: Viên nén 5 và 10mg

CĐ: Điều trị bệnh Alzheimer

DONNATAL (Mỹ)

DT: Viên, viên nang, 5ml cồn ngọt có:

Phenobarbital 16,2mg

Hyoscyamin sulfat 0,1037mg

Atropin sulfat 0,0194mg

Scopolamin hydrobromid 0,0065mg

TD: Kết hợp các alcaloid của belladon với phenobarbital, tác dụng chống tiết cholin, chống co thắt và làm êm dịu nhẹ.

CĐ: Ruột dễ kích thích: đại tràng kích thích, đại tràng co thắt, viêm đại tràng nhầy, viêm đại tràng cấp tính - phụ nữ loét tá tràng.

LD: Viên: người lớn uống 1-2 viên, 3-4 lần/ngày. Cồn ngọt: người lớn uống 1-2 thìa cà phê, 3-4 lần/ngày. Trẻ em chia ra 4-6 lần/ngày - tùy cân nặng mà tăng giảm liều theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Glôcôm - bị đá - hẹp môn vị tá tràng - tắc liệt ruột - giả yếu mất trương lực ruột - tim mạch không ổn định - viêm loét đại tràng nặng - nhược cơ nặng - thoát vị hoành kèm theo hồi lưu thực quản.

LY: - Thận trọng khi dùng cho người suy gan, thận, thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành suy tim xung huyết, loạn nhịp tim, tăng huyết áp. Có

thể bị sốt, nhức đầu do giảm mồ hôi nhất là gặp trời nóng bức. - Thuốc làm buồn ngủ và mờ mắt.

DOPAMIN

1,2-Benzendiol,4-(2-aminoethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardin (Hàn Quốc)*

Cardiosteril (Fresemaus, Đức)

Catabon (Nikken, Japan)

Docard (Dexxon, Israel)

Dopastat (Parke Davis)

Dopmin (Phân Lan; Đan Mạch)

Dynatra (Simes-Sintesa, Bỉ)

Giludop (Đức)

Inovan (Japan)

Inotropin (USA)

PreDopa (Japan)

Revimine (USA)

Revivan (Italia; Brasil)

Seminiet (Nhật Bản)

Tensqmin (Leciva)

DT: Ống tiêm 5ml/25-50 hoặc 200mg.

Ống tiêm 10ml/50mg.

TD: Amin giống giao cảm hoạt tính tùy theo liều, tác dụng tới các thụ thể tiết dopamin. - Liều từ 5-10mcg/kg/phút: tăng co bóp và lưu lượng tim; gây giãn mạch chọn lọc ở thận do đó làm tăng tuần hoàn ở thận, độ lọc cầu thận (nên làm tăng thải trừ nước và Na⁺). - Liều trên 10mcg/kg/phút: gây co mạch, tăng sức cản ngoại vi và huyết áp động mạch.

CĐ: Điều chỉnh các rối loạn huyết động học ở trạng thái sốc như: sốc do nhiễm độc - nhiễm khuẩn, hội chứng lưu lượng tim thấp sau mổ, suy tim toàn bộ; sốc do nguyên nhân ở tim, do chấn thương hoặc giảm thể tích máu tuần hoàn (nếu cần, trước đó phục hồi lại khối lượng máu).

LD: Liều dùng tùy theo tác dụng mong muốn và thay đổi tùy người bệnh. Nên bắt đầu bằng liều thấp (2-5mcg/kg/phút) sau tăng dần tùy theo tiến triển các thông số về huyết động học, cho tới khi đạt tới liều 10-15, và có khi tới 20mcg/kg/phút. Về cuối lại giảm dần liều dùng.

CCĐ: U té bào ưa crom; trạng thái co mạch ngoại vi kèm hậu gánh cao; rối loạn về tính chịu kích thích tâm thất. (Nhịp nhanh thất, ngoại tâm thu thất nhiều).

LY: - Thuốc có sulfat coi chừng sốc phản vệ. Điều chỉnh lượng máu giảm nếu có - Theo dõi đều đặn tim mạch, bài niệu. Trường hợp bệnh động mạch, liều dùng phải thấp và tăng từ từ.

- Trường hợp nhồi máu cơ tim cấp, cả với liều thấp cũng cần theo dõi cẩn thận, ngừng dùng thuốc hoặc giảm liều.

- Không dùng cùng lúc với: thuốc gây mê họ halogen, thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin với guanethidin và cùng họ - Thận trọng với IMAO không chọn lọc (tăng HA) - Lưu ý khi dùng với Dobutamin (tăng HA). Có thể bị buồn nôn, nôn, co mạch, đau thắt ngực, loạn nhịp.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

DOPERGINE (Pháp)

DT: Viên nén 0,2mg lisurid maleat acid (ở dạng vi phân)

TD: Chủ vận dopamin, ức chế prolactin.

CB và LD: 1) Khoa phụ sản và nội tiết: - Triệu chứng lâm sàng do tăng prolactin - huyết:

- Rối loạn nặng vòng kinh (có kèm hoặc không tăng tiết sữa).

- Chứng vô sinh và tăng tiết sữa.

- Ở nam giới: chứng vú to, bất lực.

Thường dùng theo phác đồ sau đây:

Ngày điều trị	Sáng	Trưa	Tối
Ngày đầu			1/2 viên

Ngày thứ hai	1/2 viên	1/2 viên	
--------------	----------	----------	--

Từ ngày thứ ba	1/2 viên	1/2 viên	1/2 viên
----------------	----------	----------	----------

2) Bệnh Parkinson: - Với điều kiện:

a) Phối hợp ngay với levodopa để giảm liều dùng của mỗi thuốc phối hợp và làm chậm lại sự xuất hiện các thay đổi về mặt hiệu lực.

b) Phối hợp trong quá trình điều trị khi hiệu lực của levodopa giảm đi và xuất hiện các thay đổi về hiệu lực, cần thay levodopa bằng thuốc này dần dần.

Thường dùng theo phác đồ sau đây:

Tuần lễ đầu: ngày 1/2 viên vào buổi tối

Tuần lễ hai: ngày 2 lần x 1/2 viên (sáng, tối)

Tuần lễ ba: 3 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, tối)

Tuần lễ tư: 4 lần x 1/2 viên (sáng, trưa, chiều, tối)

Sau cứ tăng dần để đạt 1-2mg/ngày.

CCĐ: Một vài rối loạn tâm thần; rối-loạn nặng tuần hoàn động mạch (suy mạch vành, nhồi máu cơ tim mới xảy ra)

LY: Thuốc có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn.

DOPEXAMIN

BD: Dopacard (Anh-Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml dd để tiêm truyền 50mg.

TD: Kích thích các thụ thể adrenergic β -2 và các thụ thể tiết dopamin DA₁ và DA₂, không gây co mạch làm tăng lưu lượng máu ở thận và màng bụng (hoạt tính chủ vận DA₁)

CB: Điều trị thời gian ngắn các cơn suy tim cấp xung huyết. (trong 24 giờ). Điều trị các hội chứng lưu lượng thấp trong phẫu thuật tim.

LD: Tiêm truyền với nhịp độ 0,5mcg/kg/phút.

CCĐ: U tế bào ưa crom; nghẽn động mạch chủ.

DORASTIN

Chống dị ứng,

đối kháng thụ thể H1 histamin

1H-Pyrido[4,3-b]indol, 8-chloro-2,3,4,5-tetrahydro-2-methyl -5-[2-(6-methyl)-3-pyridyl]ethyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid

Dorastin hydrochlorid

DORFEX (Ấn Độ)

Viên nén phối hợp ibuprofen và paracetamol

DORNASE alfa

BD: Pulmozyme (Pháp - Đức)

DT: Ống 2,5ml dd để hít 2,5mg hoặc 2500 đơn vị.

TD: Là một desoxyribonuclease người tái tổ hợp (viết tắt là rh DNAse): men này thu được qua công nghệ di truyền tương tự như enzym nội sinh ở người, có tác dụng thủy phân ADN ở ngoài tế bào. Dùng hít, làm điều hoà độ nhớt ở chất nhầy phế quản.

CB: Ứ dịch nhầy ở phế quản (để cải thiện chức năng hô hấp cho bệnh nhân mắc chứng nhầy nhớt trên 5 tuổi).

LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: bơm hít vào mũi 1 ống pha vào bình phun mù.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần bd.

DORZOLAMID

BD: Trusopt (MSD - Chibret)

BT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 2%

TD: Chất ức chế anhydrase carbonic, làm giảm nhãn áp.

CB: Điều trị glôcôm.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Thận trọng nếu suy gan, Dị ứng với sulfamid hoặc benzalkonium.

Có thể: Kích ứng tại chỗ, sưng mí mắt, nhìn loá, vị đắng ở miệng.

DOSULEPIN

1-Propanamin,3-dibenzo[b,e]thiepin-11(6H)-yliden-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dosulepinium chloratum

Dothiepin hydrochlorid

BD: Idom (Kanoldt, Đức)

Prothiaden (Boots; Pháp)

Xerenal (Kwizda, Áo)

DT: Viên nang 25mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm, tác dụng tương tự như imipramin, ngoài ra còn có tác dụng trấn tĩnh nhẹ.

CB: Giống như các chỉ định của imipramin.

LD: Người lớn: ngày uống 75-150mg, chia làm 2-3 lần. Do dung nạp tốt, nên có thể tăng liều hàng ngày tới 200mg. Trẻ em từ 9 tuổi trở lên, ngày uống 25-75mg.

CCĐ: - Dùng với IMAO.

- Bí đái do u sơ tiền liệt tuyến.

- Uống rượu.

LY: Cần theo dõi chặt chẽ người bệnh lúc mới đầu dùng thuốc có ý đồ tự tử. Thận trọng nếu bị hạ huyết áp. Thuốc làm khô miệng, có thể bí đái, táo bón, tiết mồ hôi, hạ huyết áp thể đứng, giảm sự nhanh nhẹn.

Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên thận trọng và phải theo dõi trong các trường hợp loạn nhịp, mới bị nhồi máu cơ tim, glôcôm, u tuyến tiền liệt, động kinh. Người già hoặc bị suy thận phải dùng liều giảm đi.

DOXALIN Succinat

(Xem Bd kép: *Dolased*)

DOXANTRAZOL

Chống dị ứng

9H-Thioxanthen-9-on,3-(1H-tetrazol-5-yl)-10,10-dioxid-

Doxantrazole (Welcome Res, Anh)

TTD

DOXAPRAM

2-Pyrrolidinon,1-ethyl-4-[2-(4-morpholinyl)-ethyl]-3,3-diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

AHR

BD: *Docatone (Rovi, Tây Ban Nha)*

Doprām (USA; Pháp)

Doxapril (Famitalia Carlo Erba)

Stimulxin (USA)

DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 300mg doxapram base. Ống tiêm 3ml/60mg và lọ 20ml/400mg dạng HCl.

TD: Tác dụng trực tiếp đến trung khu hô hấp (kích thích sự thông gió ở phế nang, tăng thể tích không khí luân chuyển, cải thiện các trao đổi khí).

CD và LD: 1) Thuốc viên - Suy hô hấp mạn trong các trường hợp viêm phế quản mạn khó thở, khí thũng phổi nguyên hoặc thứ phát, do xơ cứng phổi, nhiễm silic, xơ hóa kê lan toả, do bệnh mô tạo keo và các bệnh miễn dịch ở phổi. - Trong trường hợp khác như: + Đe dọa mất bù hô hấp.

+ Con khó thở cấp hoặc bán cấp do bội nhiễm đột xuất hoặc theo mùa; khi nghỉ dùng các loại thuốc trợ hô hấp tiềm tàng.

+ Con giảm hô hấp do dùng quá liều một số thuốc cho các bệnh nhân viêm phế quản mạn như: các thuốc ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, trấn tĩnh, gây mê, ...) atropin, oxy - liệu pháp không đúng cách.

+ Trường hợp phẫu thuật hoặc thăm khám nội soi ở bệnh nhân giảm hô hấp mạn mất bù.

Ngày uống 1-2 lần x 1 viên.

2) Thuốc tiêm. - Suy hô hấp: tiêm truyền tĩnh mạch theo liều: 5-7mg/kg/giờ pha vào dung dịch glucose đẳng trương (với tốc độ 100mg/giờ). - Khó thở trong khoa gây mê - hồi sức: tiêm truyền sau phẫu thuật với liều như trên (tốc độ 0,5 - 4mg/phút).

CCD: Bệnh động kinh và các trạng thái kinh giật khác; tăng huyết áp nặng và tai biến mạch máu não, mẫn cảm với thuốc, nghẽn đường hô hấp, cơn hen nặng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành.

LY: *Thận trọng khi dùng thuốc viên cho người bị cường giáp. Tránh dùng cho trẻ em và sơ sinh. Với thuốc tiêm, trước khi dùng thuốc, cần đảm bảo đường hô hấp được khai thông.*

DOXAZOSIN

Piperazin,1-(4-amino-6,7-dimethoxy-2-quinazonyl)-4- [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) carbonyl]-

Dẫn xuất mesilat:

Doxazosin mesilat

BD: *Cardular (Pfizer)*

Cardura (Pfizer)

Carduran (Pfizer)

Diblosin (Astra)

Supressin (Pfizer)

DT: Viên nén 2,43mg tương ứng với 2mg doxazosin base. Viên nén 1-2-4mg.

TD: Hạ huyết áp (giống như prazosin); làm giảm toàn bộ cholesterol và triglycerid trong máu.

CD: Dùng đơn thuần hoặc phối hợp điều trị các thể tăng huyết áp. U lành tuyến tiền liệt.

LD: Bắt đầu, ngày uống nửa viên. - Sau 1-2 tuần, tăng dần đến 2-4 viên/ngày. Không dùng quá 16mg/ngày, thông thường 2-4mg/ngày.

CCD: Quá mẫn với quinazolin

LY: - *Thận trọng với người suy gan.*

- *Có ảnh hưởng tới vận hành máy, lái xe... (ngủ gà).*

- *Cần nhắc lại/thai khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.*

- *Có thể thấy: Hạ HA tư thế (hiếm gặp); chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, khó chịu, choáng váng, phù, suy nhược, ngủ gà, buồn nôn, viêm mũi, khó chịu đường tiêu hoá (đau bụng, tiêu chảy, nôn mửa), run, kích động - rất hiếm đôi khi không tự chủ, cương đau dương vật, bất lực - phát ban da, ngứa, giảm tiểu cầu, xuất huyết, giảm bạch cầu, rối loạn máu, ứ mật, vàng da, bất thường men gan, chảy máu mũi, nhìn mờ. Chưa thật rõ có đúng không nhịp nhanh, hồi hộp, đau ngực, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não, loạn nhịp tim. Thuốc cũng ảnh hưởng đến u lành tiền liệt tuyến, thông thường 1mg/ngày, có thể tăng đến liều thích hợp - Khoảng 2 - 4mg/ngày không được quá 8mg/ngày.*

- *Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em*

- *Chưa thấy nặng thêm với tình trạng bệnh lý thận.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 2mg

DOXEFAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on,7-chloro-5(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-3 -hydroxy-1-(2-hydroxyethyl)-

Dodans (Italia)

DOXEPIN

1-Propanamin,3-dibenz[b,e]oxepin-11(6H)-yliden-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Adapin (Pennwalt, USA)*

Aponal (Galenus, Đức)

CoDox (Tây Ban Nha)

Deptan (Australia)

Doksapan (Thổ Nhĩ Kỳ)
Dolat (Thổ Nhĩ Kỳ)
Doxal (Orion, Phần Lan)
Doxedyn (Medica, Phần Lan)
Gilex (Teva, Israel)
Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)
Novoxapin (Ester, Tây Ban Nha)
Quitaxon (Boehr Mannheim; Đan Mạch)
Sinequan (Pfizer-Roerig; Polfa, Ba Lan)
Sinquan (Pfizer-Roerig)
Toruan (Boehr Mannheim)
Tridapin (Canada)

DT: Viên bọc đường 5-10-25 và 50mg. Lọ 40ml dung dịch uống giọt (0,5mg/giọt). Ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Chống trầm cảm kèm hoạt tính chống lo âu và an thần, có hiệu lực chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CB và LD: - Viên 50mg (khoa tâm thần): cho các chứng trầm cảm nguyên nhân khác nhau, 2-8 viên/ngày, chia 2-3 lần, về cuối chuyển sang loại viên 25mg. - Viên 25mg: trầm cảm ở mức vừa phải, rối loạn tâm thần thực thể (mất ngủ, lo âu...) ngày 1-4 viên. Viên 10mg; mất ngủ lo lắng, rối loạn tâm thần, thoái hành, chuẩn bị cho thẩm khám và tiểu phẫu thuật chủ yếu dùng cho người già: ngày 1-5 viên. - Viên 5mg cho trẻ em và người già: rối loạn cư xử ở trẻ em, mất ngủ, ban đêm quấy khóc, lo hãi, đái dầm. Người già 2-10 viên/ngày; trẻ em 0,5mg/kg/ngày. - Dung dịch uống giọt: các trạng thái lo âu, trầm cảm, nhất là ở người già. Người già 20-100 giọt/ngày, chia 1-2 lần. Trẻ em: 1 giọt cho 1kg thể trọng/ngày. Thuốc tiêm: 1-8 ống/ngày, tiêm bắp từ 8-10 ngày, còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú. Ngày 1-4 ống pha vào 125-250ml dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Như Amoxapin.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DOXIFLURIDIN

Trị ung thư

Uridin, 5'-deoxy-5-fluoro-5'-DFUR

Furtulon (Roche)

DOXORUBICIN

Kháng sinh trị ung thư

ADM; Adryamicin; DOX; Hydroxy-1,4 daunomycin

BD: Lip-Dox (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adroacin (Japan)

Adriamycin (Farmitalia Carlo Erba; USA)

Adriblastina (Israel; Labohain; Pháp; Italia)

Adrocin (Hàn Quốc)

Famiblastine (Farmitalia Carlo Erba)

Pallagicin (Biogal, Hungari)

Rubex (Bristol-Myers)

DT: Lọ bột đông khô 10 và 50mg kèm ống nước cất 5 và 15 ml.

TD: Kháng sinh kim tế bào thuộc họ các anthracyclin ức chế quá trình tổng hợp ADN và ARN.

CB: Carcinom vú, sarcom xương và các phần mềm; bệnh Hodgkin, các u lymphô không Hodgkin, các u đặc ở trẻ em; ung thư phổi. Các bệnh bạch cầu cấp và mạn. Ung thư ở bàng quang, buồng trứng và dạ dày.

LD: Trung bình: 40-75mg/m² cho 1 chu kỳ. Mỗi chu kỳ cách nhau khoảng 3-4 tuần. Dùng cho đến tổng liều tối đa là 550mg/m². Tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất từ 3-4 phút vào nhánh của bình tiêm truyền có dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. - Làm 1 lần, hoặc 2 lần trong 12 giờ, hoặc trong 2-3 ngày.

CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch - tránh tiêm thuốc ru ngoài mạch máu vì gây hoại tử ở các mô xung quanh.

Theo dõi sát công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận, gan, tim.

- Thận trọng khi phối hợp với ciclosporin, không nên phối hợp với vaccin sống giảm độc (bệnh lan rộng gây chết người), với mercaptopurin (tăng độc tính với gan), với cyclophosphamid (tăng độc tính trên tim của doxorubicin và nguy cơ viêm bàng quang xuất huyết của cyclophosphamid).

- Có độc tính trên cơ quan tạo máu (theo dõi công thức máu nghiêm ngặt)

- Có thể gây: Chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, loét niêm mạc, loét chân, rụng tóc, tăng acid uric huyết, làm ít tinh trùng (thậm chí không có) vô kinh và dấu hiệu mãn kinh, độc tính trên tim, hơi nhuộm đỏ nước tiểu.

BQ: Thuốc độc Bảng A

DOXYCYCLIN

α-6-Deoxy-5-hydroxy-tetracyclin-

BD: Apo-Doxy (Apotex)

Azudoxat (Azuchemie, Đức)

Cyclidox (Protea, Australia)

Dadrucyline (Dagra, Canada)

Deoxymykoin (Spofa)

Doryx (Faulding, Australia)

Doxin (G.P., West Ryde, Australia)

Doxitard (Mack, Đức)

Doxy 100/200 (Engelhard, Đức)

Doxy Komb (Engelhard, Đức)

Doxy-Puren (Klinge, Đức)

Doxyremed (Remed-Econerica, Đức)

Doxy-Tablinen (Beierdorf, Đức)

Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)

Hiramycin (Pliva)

Liviatin (Juste, Tây Ban Nha)

Medomycin (Medica, Phần Lan)

Novelcycline (Sabater, Tây Ban Nha)

Oramycin (Krka)

Tenutan (Chinoin, Hungari)

DT: Viên nén và viên nang 100mg; dịch treo uống (100mg/ml); ống tiêm 5ml/100mg.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp thuộc họ các tetracyclin, tác dụng mạnh với tụ cầu và liên cầu khuẩn. Xem Doxycyclin hyclat.

CB: Các nhiễm khuẩn do những chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mắt và toàn thân; bệnh trứng cá.

LD: Người lớn: ngày đầu 200mg làm 1 lần. Các ngày sau 100mg/ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: ngày 4mg/kg. Tiêm truyền tĩnh mạch 1-2 ống/24 giờ.

CCB: Mẫn cảm với các tetracyclin; trẻ em dưới 8 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Dẫn xuất acetylcysteinat:

Eficanina (Faes, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất calci:

Doxycyclin hydrochlorid và calcium chlorid, complex

Doximycin (Orion, Phần Lan)

Vibramycin (Pfizer)

Dẫn xuất n-dodecylsulfamat:

Fenoseptil (Fedal, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hyclat:

Doxycyclin hydrochlorid

Doxycyclin hyclat

Doxycyclini hyclas

Doxycyclinium chloratum

Doxycyclin monohydrochlorid hemiethanolat hemihydrat

Ahadox (Allea, Italia)

Amplidox (Labif, Italia)

Bassado (Poli, Italia)

Cadox (Inpharzan, Thụy Sĩ)

Cedox (Dee Pharma - Ấn Độ)

Cirenyl (Saita, Italia)

Clisemina (Turro, Tây Ban Nha)

Deoxymykoin (Leciva)

Diksasil (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Dinamisin (Ilfas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Diocimex (Cimex, Thụy Sĩ)

Docline (Thái Lan)

Docostyl (Tây Ban Nha)

Dorix (Parke Davis)

Doryx (USA; Parke Davis)

Dosil (Llorens, Tây Ban Nha)

Dossil (Ibim, Italia)

Dotur (Biochemia, Áo)

Doxa (Sawai, Osaka, Japan)

Doxacin (Italchemi, Italia)

Doxaclen (Hortel, E-Aharon)

Doxatet (Cox, Anh, Devon)

Doxi (Isola-Ibi, Italia)

Doxiclat (Inkey, Tây Ban Nha)

Doxiclin (Maïpe, Tây Ban Nha)

Doxi Crisol (Maïpe, Tây Ban Nha)

Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)

Doxigalumicine (Semar, Tây Ban Nha)

Doxilen (Lenza, Italia)

Doxileo (ISF, Italia)

Doximycin (Orion, Phần Lan)

Doxina (IBP, Italia)

Doxinate (Torlan, Tây Ban Nha)

Doxinin (Đài Loan)

Doxi Sergo (Tây Ban Nha)

Doxiten Bio (Tây Ban Nha)

Doxitrecine (Tây Ban Nha)

Doxivis (Vis, Italia)

Dox-Life (Tây Ban Nha)

Doxt (Dolphin, Ấn Độ)

Doxy (Đức)

Doxy-100 (S.M.B., Bỉ)

Doxy-Basan (Sagitta, Đức)

Doxy-caps (USA)

Doxychel (Rachelle, USA)

Doxyclin (Spirig, Thụy Sĩ)

Doxy-Diolan (Engelhard, Đức)

Doxydyn (Klinge, Đức)

Doxyfim (Wolfs, Bỉ)

Doxygran (Negma, Pháp)

DoxyHexal (Hexal, Đức)

Doxy-II (USV, Tuckahoe, USA)

Doxylag (Lagap, Thụy Sĩ)

Doxylan (Áo)

Doxylan (Lagap, Anh)

Doxy-Lemmon (Lemmon, Mỹ)

Doxylets (Galephar, Bỉ)

Doxylin (NaUy, Australia; Irsael)

Doxymycin (Rorer, Mỹ; Rorer, Bỉ)

Doxymycin (Rachelle, Mỹ)

Doxy-P (Ratiopharm, Đức)

Doxysept (Chassot, Thụy Sĩ)

Doxy-Tabs (Mỹ)

Doxytem (Temmler, Đức)

Doxy-Wolff (Wolff, Đức)

Domoxin (Dumex, Đan Mạch)

Duradoxal (Durachemie, Đức)

Ecodox (Pulitzer, Italia)

Ekaciclina (San Carlo, Italia)

Esaciclina (Italia)

Falorciclina (Falorni, Italia)

Farmacina (Tây Ban Nha)

Farmodoxi (Italia)

Fortacilina (Tây Ban Nha)

Furdox (Italia)

Germicicli (Italia)

Ghimadox (Ghimas, Italia)

Gibidox (Italia)

Gram-Val (Italia)

Granudoxy (P.Fabre Pháp)

Grodoxin (Grossmann, Thụy Sĩ)

Helvedoclyn (Helvepharm, Italia)

Hiclamicine (Tây Ban Nha)

Hydramycin (Sankyo, Japan)

Icidox (I.C.J., Italia)

Iclados (Italia)

Idocyklin (Ferrosan, Đan Mạch)

Investin (Sagitta, Đức)

Isodox (Isom, Italia)

Leuxolin (Aldon, Tây Ban Nha)

Liomyicine (Daiichi, Japan)

Lydox (Lyka, Ấn Độ)

Mespaflin (Merckle, Đức)

Microciclina (Causyth, Italia)

Microdox (Ấn Độ)

Midoxin (Hà Lan)

Minidox (C.T., Italia)
Miraclin (Italia)
Monocline (Doms-Adrian-Pháp)
Monodoks (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Monodoxin (Crosara, Italia)
Monomycin (Phân Lan)
Neocyclina (Washington, Italia)
Neocyclin (Neolab, Thụy Sĩ)
Nivocillin (Larma, Tây Ban Nha)
Nordox (Panpharma, Anh)
Novaciclina (Libra, Italia)
Novelciclina (Tây Ban Nha)
Orulciclina (Manetti Roberts, Italia)
Philcociclina (Viii, Italia)
Radox (Italia)
Relociclina (Tây Ban Nha)
Retens (Tây Ban Nha)
Rodomicina (Tây Ban Nha)
Roxyne (Pfizer-Roerig)
Rudocyclin (Streuli, Thụy Sĩ)
Samecin (Savoma, Italia)
Semelciclina (Proter, Italia)
Semelin (Fargal, Italia)
Servidoxyne (Sevipharm, Thụy Sĩ)
Severciclina (Caber, Italia)
Sigadoxin (Siegfried, Thụy Sĩ)
Sincromicyn (Alfa, Italia)
Slupen (Aristegui, Tây Ban Nha)
Spanor (Biotherapie Pháp)
Spetrodox (Fanex, Italia)
Stamicina (Torre, Italia)
Supracyclin (Gmenthal)
Tecacin (Dukron, Italia)
Tecomicina (Italia)
Tenutam (Hungari)
Tetradox (Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetrasan (Tây Ban Nha)
Tolexine (Biorga, Pháp)
Unacil (Firma, Italia)
Unidox (Jamco, Italia)
Unidoxi (Jorba, Tây Ban Nha)
Vibracina (Pfizer)
Vibradoxil (Cifa, Italia)
Vibralex (Italia)
Vibramicina (Pfizer-Roerig)
Vibramicin (Pfizer-Roerig)
Vibramicin Forte (Pfizer-Roerig)
Vibra-Tabs (Pfizer)
Vibraveineuse (Pfizer-Roerig)
Vibraven (Pfizer)
Vibravenos (Pfizer)
Vibravenosa (Pfizer)
Victor-Ciclina (Pharmax)
Ximicina (Italia)
Zadorin (Mepha, Thụy Sĩ)
DT: Viên nang 100mg (tính ra doxycyclin base).
TD: Ức chế quá trình tổng hợp protein ở vi khuẩn. Có hoạt tính với các chủng: *Brucella*, *Pasteurella*, *Mycoplasma pneumoniae*, *Ureaplasma urealyticum*, *Chlamydia*, *Rickettsiae*, phẩy khuẩn tả, lậu cầu khuẩn, *Listeria* (trừ ở

màng nao); màng não cầu (trừ ở màng não).
Leptospirae, *Treponema pallidum*, *Haemophilus*; *Corynebacterium acnes*.

CD: Nhiễm khuẩn toàn thân, đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, mắt, do các chủng kể trên. Với bệnh giang mai, chỉ dùng nếu có dị ứng với các beta-lactamin. Đặc biệt: trứng cá.

LD: Người lớn: 200mg/ngày đầu: các ngày sau 100mg/ngày, uống làm 1 lần. Trường hợp đặc biệt: bệnh lậu cấp: nam giới, ngày đầu 300mg (làm 2 lần). Từ ngày thứ 2 đến thứ 4: 200mg/ngày. Điều trị cấp tốc: 500mg/ngày hoặc 2 liều, mỗi liều 300mg (uống cách nhau 1 giờ). Phụ nữ: 200mg/ngày. Giang mai nguyên và thứ phát: 300mg/ngày, chia 3 lần: đợt dùng ít nhất 10 ngày. Viêm niệu quản không biến chứng: 200mg/ngày. Đợt ít nhất 10 ngày. Bệnh trứng cá: 100mg/ngày (trong 10-15 ngày, sau cứ 2 ngày 400mg). Trẻ em trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày.

LY: - Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời và tia cực tím trong khi dùng thuốc (nhạy cảm).

- Nếu thấy đỏ da phải ngừng ngay dùng thuốc.

Tương tác: Chống chỉ định với retinoid (tăng HA sọ não); thận trọng lúc dùng với thuốc chống đông máu dùng uống (tăng nguy cơ chảy máu), với muối sắt, sử dụng cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc bao - đắp dạ dày ruột, cách 2 giờ (giảm hấp thu cyclin); với các thuốc chống co giật gây cảm ứng men (giảm nồng độ doxycyclin trong huyết tương).

- Dùng thuốc có thể bị: tiêu chảy, buồn nôn, đau thượng vị, viêm thực quản (nếu dùng viên), rụng nhuộm màu hoặc thiếu sản men răng (trẻ dưới 8 tuổi), nổi mề đay, phát ban, ngứa, phù Quincke, phản ứng phản vệ, nhạy cảm ánh sáng, thiếu máu tán huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ưa acid, tăng nitor huyết do nguyên nhân ngoài thận do phối hợp cyclin với thuốc lợi tiểu, chẹn ăn, viêm lưỡi, viêm tiểu - đại tràng nấm hậu môn, sinh dục, ban xuất huyết dạng thấp khớp, viêm màng ngoài tim, cơn kịch phát luput ban đỏ đã có từ trước.

- Nên dùng thuốc trong bữa ăn.

Dẫn xuất monohydrat:

BD: *Doxacelin (Hortal, Tây Ban Nha)*
Doxidem (Centrafarm, Hà Lan)
Doxychel (Rachelle, Mỹ)
Doxy Hexal tabs (Hexal, Đức)
Doxy-II (USV, USA)
Doxy-N-Tabliten (Beiersdorf, Đức)
Doxy-S (Farmaver, Hà Lan)
Dumoxin (Dumex, Đan Mạch)
Duradoxal (Durachemie, Đức)
Geobiotico depot (Asla, Tây Ban Nha)
Monodox (Hàn Quốc)
Supracyclin (Grunenthal)
Unidox (Gist-Brocades)
Vibramycin (Pfizer)
Vibramycine (Novum (Pfizer)
Vibramycin soluble (Pfizer)
Vibramycin Tabs (Pfizer)
Vibra-S (Pfizer)

Vibratab (Pfizer)

Dẫn xuất phosphat:

Dagracycline (Bỉ; Hà Lan)

Doxycycline Plantier (Pháp)

Doxypnos (Đức)

Neo-Dagracycline (Dagra, Hà Lan)

Plenomycin (Tây Ban Nha)

Sigacyclat (Siegfried, Thụy Sĩ)

DOXYLAMIN

Ethanamin, N,N-dimethyl-2-[1-phenyl-1-(2-pyridinyl) ethoxy]-

Dẫn xuất succinat:

Histadoxylamin

BD: *Alsadorn (Woelm, Đức)*

Decapryn (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Donormyl (Oberlin, Pháp)

Doxised (Corvi, Italia)

Doxy-Sleep-Aid (Mỹ)

Doxyson (Quantum, USA)

Evigoa D (Scheurich, Đức)

Gittalun (Thomae, Đức)

Hoggar N (Stada, Đức)

Mereprine (Tây Ban Nha)

Mereprine (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Restaid (Nelson, Australia)

Restavit (Woods, Australia)

Sanalepsi N (Sapos, Thụy Sĩ)

Sedaplus (Chephasaar, Đức)

Sleep Easy (Rugby, Mỹ)

Unison (Pfizer, Mỹ)

Zalden (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 15mg và 25mg, sirô 1,25mg/ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp, còn có tác dụng an thần.

CĐ: Bệnh do dị ứng (như diphenhydramin). Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên. Dùng sirô theo liều: từ 13 tuổi trở lên: ngày 2-8 thìa cà phê, chia 3-4 lần. Từ 4-12 tuổi: ngày 2-6 thìa cà phê; từ 12 tháng đến 36 tháng: ngày 1-2 thìa cà phê. Mất ngủ: uống 1 viên trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng; glucose góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu, mẫn cảm với thuốc.

LY: Bđ kép: *Mersyndol* (Paracetamol, Codein, Doxylamin)

DOXYZYME (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 72,972mg doxycyclin guaiacol sulfonat và 100mg lysozym HCl.

CĐ: Viêm phế quản cấp và mãn tính, viêm phổi, viêm phế quản phổi.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2 viên.

D-PHENYLALANIN

Chống trầm cảm

DPA

DRAGÉES Pachaut (Pháp)

DT: Viên bọc đường có 121mg cao khô Cascara; 48mg agar-agar; 85mg Na bicarbonat và 23mg bột cam thảo.

CĐ: Các chứng táo bón.

LD: Người lớn: 2-6 viên/ngày. Trẻ em: 1-3 viên/ngày tùy theo tuổi. Nuốt viên thuốc với ít nước vào bữa ăn tối hoặc trước khi đi ngủ.

CCĐ: Viêm ruột kết; suy thận nặng.

DRAMARING S (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 7mg chlorpromazin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat và 30mg cafein khan.

CĐ: Chứng say tàu xe, nôn óe khi thai nghén, chứng buồn nôn do đau nửa đầu.

LD: Người lớn trị say tàu xe, nửa giờ trước khi xe chạy uống 1-2 viên.

Phụ nữ nôn óe, đau nửa đầu: ngày 3 lần x 1-2 viên

DRILL (Pháp)

DT: Viên ngậm mẫu hồng đỏ chứa: 0,5mg tetracain hydrochlorid; 3mg chlorhexidin digluconat và 52,5mg vitamin C.

CĐ: Các chứng đau họng đỏ viêm họng, áp-tơ...

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày ngậm 2-4 viên - Trẻ em từ 6-12 tuổi: ngày ngậm từ 1/2-2 viên.

CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 6 tháng - Dùng quá 5 ngày liên.

DRIXOPAL

DT: Viên nén 120mg pseudo-ephedrin sulfat; và 6mg dexbrompheniramin maleat.

CĐ: Ngạt mũi do dị ứng, dị ứng đường hô hấp.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên không dùng quá 2 viên/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi, tăng huyết áp, tuyến tiền liệt phì đại, đang con hen.

DROFENIN

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -cyclohexyl-, 2-(diethyl amino) ethyl ester

Hexahydroadipherin

Trasentin - H (Ciba)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hexahydroadiphenini hydrochloridum

DROMETRIZOL

Dùng ngoài da, chống nắng

Phenol, 2-(2H-benzotriazol 2-yl)4-methyl-

DRONABILOL

Gây ảo giác, chống nôn

THC

Tetrahydrocannabinol

Deltanyne (PARS, Mỹ)

Marinol (Roxane, Mỹ)

DROPEMPIN

Liệt hạch thần kinh

Pyridin, 1,2,3,6-tetrahydro-1,2,2,6,6-pentamethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dropempinum hydrochloricum

A hdoman (Đức)

DROPERIDOL

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-1,2,3,6-tetrahydro-4-pyridinyl]-1,3-dihydro

BD: Dehydrobenzperidol (Janssen)

Dridol (Leo, Thụy Điển)

Droleptan (Janssen)

Halkan (Thekan, Pháp)

Inapsine (Mc Neil; USA; Janssen)

Neurolidol (Abic, Israel)

Sintodiam (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Ống tiêm 10ml/25 và 50mg; dd uống 2% (lọ 30ml kèm ống nhỏ giọt).

TD: An thần kinh, giải lo âu, chống nôn.

CD: Tâm thần: các trạng thái kích thích gây gổ trong các bệnh loạn tâm thần cấp và mạn. Gây mê: phối hợp với fentanil (xem Bđ Thalamonal, trong tiền mê hoặc sau phẫu thuật).

LD: Để tiền mê, tiêm bắp nửa giờ trước khi mổ 10-20mg hoặc tiêm tĩnh mạch 10-20mg, 10 phút trước khi mổ. Duy trì: uống 50-100 giọt/24 giờ, chia 4-6 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh Parkinson.

BQ: Thuốc độc Bảng B

DROPENILAMIN

Giãn mạch vành

Benzenpropanamin, N-(2-cyclohexyl-1-methylethyl)-gamaphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Valcor (Maggioni-Winthrop, Italia)

DROPROPIZIN

1,2-Propandioli, 3-(phenyl-1-piperazinyl)-Katril

BD: Catabex (Bios-Coutelier, Bỉ)

Ditustat (Spofa)

Drohex (Thuy Sĩ; Farmitalia Carlo Erba)

Kalmobex (Farmitalia Carlo Erba)

Larylin (Beiersdorf, Đức)

Ribex (Formenti, Italia)

Tusofren (Tây Ban Nha)

Tussilex

DT: Bđ Catabex (Pháp). Lọ 200ml sirô; cứ 5ml chứa 15mg dropropizin kèm 50mg guaifenesin.

TD: Long đờm, dịu ho và giảm đau (như codein)

CD: Các chứng ho có đờm do viêm nhiễm đường hô hấp, bệnh phổi-phế quản cấp.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 thìa canh. Trẻ em 6 tháng-1 năm: 1 thìa cà phê/ngày. Từ 1

đến 12 tuổi: 1-3-4 thìa cà phê/ngày tùy theo tuổi.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 6 tháng, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

DROSTANOLON

Androstan-3-on, 17-hydroxy-2-methyl-, (2 α ,5 α ,17 β)-

BD: Methalone (Syntex)

Dẫn xuất 17 β -propionat:

Dromostanolon propionat

Drostanolon propionat

Drolban (Lilly)

Masterid (Grunenthal)

Mastisol (Syntex)

Masteron (Shionogi, Japan)

Metommon (Syntex, Tây Ban Nha)

Pemqstril (Cassenne, Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml/100mg.

TD: Ngăn cản sự phát triển của mô ung thư do tác dụng kháng estrogen.

CD: Điều trị carcinom tuyến vú rải rác.

LD: Tiêm bắp 3 lần/tuần, mỗi lần 1 ống, ít nhất trong 3 tháng. Sau nếu đã ổn định, tuần lễ 2 lần, mỗi lần 1 ống. Dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác.

CCĐ: Suy tim, thận hoặc gan nặng; trẻ em trước tuổi dậy thì, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Theo dõi để phát hiện tác dụng nam tính hoá của thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng A

DROTAVERIN

Isoquinolin, 1-[(3,4-diethoxyphenyl)methylen]-6,7-diethoxy-

1,2,3,4-tetrahydro-

Isodihydroperparin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Drotaverinium chloratum

BD: No-Spa (Chinoïn, Hungari; Ba Lan)

Nospasin (Phoenix, Argentina)

DT: Viên nén và ống tiêm 2ml/40mg.

TD: Dẫn xuất isoquinolein tổng hợp. Có tác dụng chống co thắt cơ trơn tương tự như papaverin nhưng mạnh hơn, xuất hiện sớm hơn và độc tính cũng ít hơn. (kháng cholin)

CD: Làm mất hoặc phòng các rối loạn chức năng và cơn đau do co thắt cơ trơn như: cơn đau quặn do sỏi mật hoặc sỏi thận; cơn co thắt đường dẫn mật, do viêm bể thận, bàng quang. Co thắt cơ trơn do khám nghiệm bằng dụng cụ; cơn co thắt ở dạ dày - ruột trong các trường hợp: loét dạ dày - tá tràng, đau do co thắt vùng thượng vị hay hạ vị, táo bón co thắt, viêm ruột hoặc trực tràng. Điều trị cơn tăng huyết áp phổi hợp với thuốc hạ huyết áp thông dụng; cơn đau thắt ngực; các cơn co thắt dạ con trong sản khoa. Cơn co thắt đường niệu - sinh dục. Đau bụng kinh, đau xây thai, co cứng tử cung.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm dưới da 1-3 lần, mỗi lần 1-2 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch chậm 1-2 ống nếu đau do

sỏi mật. Có thể tiêm vào động mạch trong trường hợp co thắt mạch ngoại vi. Với người đau dạ dày, cần dùng phối hợp với atropin hoặc thuốc tác dụng như atropin.

LY: - Nên tránh dùng thuốc kéo dài với người mang thai hoặc con bú - Thuốc làm giảm tác dụng của levodopa - Hiếm gặp buồn nôn, nôn, chóng mặt - Huyết áp tụt (tiêm tĩnh mạch)

DROTEBANOL

Trị ho

Morphinan-6,14-diol-3,4-dimethoxy-17-methyl-, (6β)-

Oxymethebanol

Metabanyl (Sankyo, Japan)

BQ: Thuốc gây nghiện.

DROXICAM

Chống viêm

Dobenam (Italia)

Droxar (Upjohn)

DROXIDOPA

BD: *Dops (Nhật Bản)*

DT: Viên nang 100 và 200mg; thuốc cốm mịn 200mg/g.

TD: Là tiền chất của norepinephrin, còn có tác dụng chống co thắt.

CD: Giảm huyết áp khi đứng thẳng; ngất hoặc chóng mặt ở tư thế đứng kèm hội chứng Shy-Drager hoặc bệnh Parkinson.

LD: Ngày 1-2 lần, mỗi lần 100-200mg.

DROXYPROPIN

Trị ho

1-Propanon,1-[1-[2-(2-hydroxyethoxy)ethyl]-4-phenyl-4-piperidinyl]-

Droxypropine (Mac Farlan)

DUAZOMYCIN

Kháng sinh, trị ung thư

Duazomycin (Pfizer)

DULCION

DT: Viên nang 4,5mg dihydroergotoxin (mesilat) dạng đồng kết (lyophilisat).

TD: Giảm vi huyết quản, tăng lưu lượng máu đến các chi làm tăng oxy, ức chế ngưng kết tiểu cầu. Tăng cường chuyển hoá tế bào. Có tác dụng chống lại các rối loạn thần kinh, não, cảm giác, nguyên nhân do lão hoá (trí nhớ, nhìn, nghe...)

CD: Rối loạn tâm thần, thần kinh người già; di chứng rối loạn tuần hoàn não; chấn thương sọ não; rối loạn ốc tiền đình, võng mạc.

LD: Ngày uống 1 viên.

CCB: Xem Co-dergocrin.

DULCIPHAK (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 0,5ml dung dịch 1% MSB (tức là monomethyl trisilanol orthohydroxybenzoat) và 5mg acid parahydroxycinnamic.

TD: Dẫn xuất hữu cơ của silicium tác dụng đến độ trong của thể thủy tinh.

CD: Độc thể thủy tinh ở người già.

LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần, mỗi lần 2 giọt.

DUOFILM (Pháp)

DT: Lọ 15ml dd bôi tại chỗ chứa 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic và vơ colodion mềm.

CD: Điều trị các chứng "hột cơm" ở gan bàn chân hoặc ở bàn tay.

LD: Rửa bằng xà phòng thật sạch và trắng thật kỹ bằng nước - Dùng bút, bôi dd thuốc vào chỗ hột cơm cần điều trị. Cứ ngày bôi 1 lần; thay dd vào buổi tối - Đợt dùng 6-12 tuần.

CCB: Mẫn cảm với acid salicylic, bôi ở mặt hoặc bộ phận sinh dục.

DUOMYCIN

DT: 1/ Viên người lớn:

Erythromycin propionat 0,15g

Tetracyclin hydrochlorid 0,100g

2/ Viên trẻ em:

Erythromycin propionat 0,05g

Tetracyclin hydrochlorid 0,100g

CD: - Viêm phế quản, bệnh phổi cấp tính, bệnh đường hô hấp. - Tai mũi họng: viêm họng, viêm mũi họng, viêm tai. - Răng miệng: viêm lợi, áp xe, viêm cận răng, tai biến răng khôn. - Phụ sản - tiết niệu: lậu cầu nam nữ, nhiễm khuẩn sau khi sinh, sảy thai, viêm bàng quang. - Bệnh da: đinh nhọt, bệnh da bội nhiễm. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau phẫu thuật.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 4-6 viên. Trẻ em: uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-4 viên.

CCB: Suy gan, thận.

LY: Không nên dùng cho trẻ em dưới 8 tuổi và phụ nữ có thai.

DUOTON Fort T.P (Thái Lan)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 3ml estradiol benzoat và 50mg progesteron.

CD: Vô kinh, thiếu hormon sinh dục nữ.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.

DUOVENT (Đức)

DT: Lọ thuốc bơm hít 10ml chứa 200 liều, mỗi liều giải phóng ra: fenoterol HBr: 0,10mg; ipratropium HBr 0,04mg.

TD: Kích thích thụ thể beta - 2 kéo dài, phối hợp với một thuốc chống tiết cholin.

CD: Nghẽn đường hô hấp nghịch đảo được như hen phế quản, viêm phế quản tràn khí.

LD: Người lớn: ngày dùng 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít. Trẻ em từ 7 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 lượt hít.

CCĐ: Mẫn cảm với atropin.

LY: Nhiễm độc tuyến giáp, rối loạn tim, tăng huyết áp, glôcôm, phù dãn tuyến tiền liệt, phối hợp với các IMAO và thuốc chống trầm cảm 3 vòng; phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối). Tránh bơm vào mắt.

DUXIL (Pháp)

DT: Mỗi viên và 40 giọt thuốc uống có:

Almitrin 30mg

Raubasin 10mg

TD: Tăng lượng oxy trong máu động mạch.

CĐ: - Rối loạn tập tính tâm thần do lão hoá não: mất trí nhớ, giảm hiệu năng trí tuệ, giảm sáng kiến, tính tình không ổn định, xúc cảm, thờ ơ - Các tai biến mạch máu não - Rối loạn màng mạch - Vỡ mạch do thiếu máu cục bộ. Rối loạn ốc tiền đình, thiếu máu cục bộ.

LD: Viên: uống 1-2 viên/24 giờ, chia hai lần.

CCĐ: Dùng cùng với IMAO.

LY: - Nếu có hiện tượng kim châm, tê cứng, kiến bò ở các chi dưới xuất hiện dai dẳng, giảm cân 5% thì ngưng thuốc - Sẽ hết khi ngưng thuốc.

- Có thể xảy ra bệnh thần kinh ngoại biên (hiếm), ngưng dùng.

- Không phối hợp với thuốc có almitrin (Vectarion).

- Người tăng huyết áp phải dùng thuốc đặc trị tăng huyết áp.

- Có thể: buồn nôn, nóng và nặng thượng vị, khó tiêu, rối loạn nhu động ruột, rối loạn giấc ngủ, ngủ gật, kích động, lo âu, đánh trống ngực, chóng mặt.

- Dùng quá liều: tim nhanh, hạ HA, thở gấp, nhiễm kiềm khí (Rửa dạ dày, trợ tim và hô hấp).

DYCLONIN

Gây tê

1-Propanon, 1-(4-butoxyphenyl)-3-(1-piperidinyl)

Dyclocain

Dẫn xuất hydroclorid:

Dyclonin hydroclorid

Dyclone (Astra)

Resolve (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Sucrets (Beecham)

BD kép: *Epirocain*

BQ: Thuốc độc Bảng B

DYDROGESTERON

Pregna-4,6-dien-3,20-dion, (9 β ,10 α -

Gestatron; Isopregnenon

BD: *Dabroston (Duphar, Bỉ; Belupo)*

Dufaston (ISM, Italia)

Duphaston (Duphar, Bỉ; Anh; Australia)

Gynorest (Mead-Johnson)

Terolut (Ferrosan, Đan Mạch)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Tương tự như progesteron, nhưng không ức chế rụng trứng và không gây nam tính hoá.

CĐ và LD: Vô sinh do suy hoàng thể: ngày 2-3 viên (từ ngày thứ 5 đến thứ 25 của vòng kinh).

Sảy thai liên tiếp: ngày uống 2 viên. Dùng 1 tháng. - Chứng kinh đau: ngày uống 2-4 viên (từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 25 của vòng kinh).

- Hội chứng tiền kinh: ngày uống 2-5 viên (dùng như trên) hoặc ngay khi thấy đau.

CCĐ: Suy chức năng gan. Có thai.

LY: - Không nên phối hợp: Thuốc cầm ăng men, thuốc chống co giật (carbamazepin, phenobarbital, phenytoin, primidon); barbituric, griseofulvin, rifabutin, rifampicin - các thuốc này làm giảm hiệu lực của progestatif.

- Thận trọng với: thuốc trị tiểu đường (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) gây dai tháo, theo dõi và điều chỉnh liều.

Có thể gây xuất huyết giữa chu kỳ kinh nên dùng thuốc sớm trong các chu kỳ kinh (ngày 5 - 25 chu kỳ kinh) không cần ngừng thuốc.

DYFLOS

Kiểu đối giao cảm,

ức chế cholinesterase, co đồng tử

Phosphoro fluoridic acid, bis (1-methylethyl) ester

Di fluorophat; Iso fluorophat; Diisopropyl fluorophosphat; Fluostigmin

D.F.P. (Boots; Đức)

Di flupyl (Labaz; Bỉ)

Fluoropryl (Merck, Sharp & Dohme)

Fluopryl (Merck, Sharp & Dohme)

DYNATON (Hàn Quốc)

DT: Viên có: Yohimbehe sicc, cao muira Puama, cao damianae và lecithin.

TD: Trị liệt dương.

DYNAVIT Syrup (Mỹ)

DT: Lọ 60 và 120ml si rô, cứ 5ml chứa: 100 đv yếu tố sinh trưởng ở tảo *Chlorella* (*Chlorella Growth Factor* viết tắt là C.G.F.); 3000 IU.

vitamin A; 400 IU vitamin D; 1,5mg vitamin B₁;

1mg vitamin B₆; 3mcg cyanocobalamin; 60mg

vitamin C; 10mg niacinamid; 200mg L-lysin

HCl; 1,2mg vitamin B₂ và 2mg IU. vitamin E.

TD: Phối hợp yếu tố kích thích sinh trưởng và làm ăn ngon với lysin và các vitamin cần thiết.

CĐ: Phòng thiếu hụt acid amin và vitamin, người mới ốm dậy, trẻ em chậm lớn, biếng ăn.

LD: Người lớn: 2 thìa cà phê; trẻ em: 1 thìa cà phê/ngày.

DYSKINEBYL (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Lọ 90ml dd uống chứa 31,5g dihydroxy-dibutylether; viên nang 0,5g hoạt chất trên. (Xem "Oxydibutanol")

TD: Làm tăng tiết mật, không gây co bóp túi mật và có hiệu lực chống co thắt, không như atropin.

CĐ: Đau bụng, chậm tiêu.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 - 100 giọt hoà vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn. Hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn với ít nước.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi (vì có cồn trong tá dược)

LY: *Như acid dimecrotic.*

DYSMALGINE (Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg racefemin. Ống tiêm 5ml/50mg dextrofemin.

TD: Thuốc thư giãn cơ tử cung giảm đau (chống các cơ co thắt), điều hoà cơ bóp và tăng nhanh quá trình trở dạ đẻ.

CĐ và LD: - Các chứng kinh đau do nguyên nhân khác nhau: 2 ngày trước, khi sắp có kinh hoặc khi có triệu chứng đau: uống ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên, sáng và trưa. - Cơ đau quặn dạ con sau khi đẻ: ngày 2 lần, mỗi 2 viên, dùng ngay sau khi đẻ. - Thuốc tiêm: thúc đẻ, khi cổ dạ con đã mở được 3cm, tiêm tĩnh mạch

chậm từ 1/2-1 ống. Nếu cần sau 3 phút tiêm nhắc lại. Đề dọa sảy thai hoặc đẻ non: cũng dùng liều như trên (còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch).

DYSPNÉ-INHAL (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc phun mù:

Theophylin 0,100g

Adrenalin tổng hợp 0,400g

TD: Theophylin làm giãn phế quản.

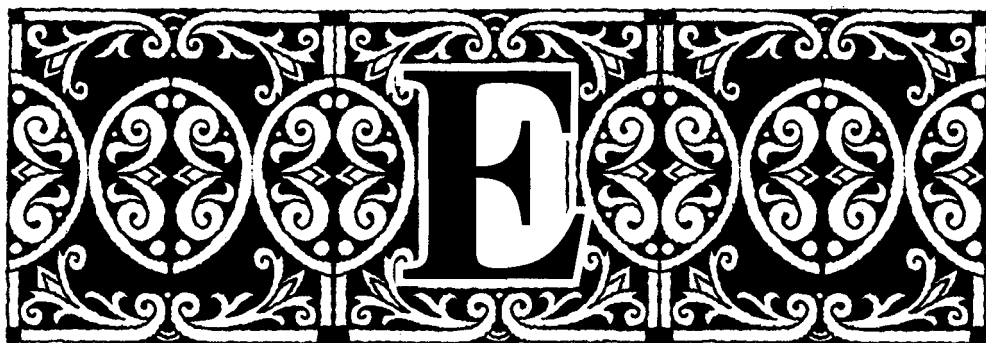
Adrenalin là chất cường giao cảm làm giãn phế quản.

CĐ: Hen suyễn, bệnh khí thũng phổi.

LD: Chỉ dùng để phun thuốc vào họng trong một ống bơm phun riêng. Cho 12 giọt thuốc vào ống bơm phun, bơm đủ dùng trong 12 ngày.

CCĐ: - Dưới 30 tháng tuổi. - Suy mạch vành, rối loạn nhịp, bệnh cơ tim nhên (hen tim).

LY: *Không được uống.*



EASPRIN (Mỹ)

DT: Viên tan trong ruột: aspirin 975mg.

TD: Giảm đau. Hạ nhiệt - Chống viêm.

CĐ: Viêm khớp, đau nhức và các chứng viêm khác, cảm sốt, cúm.

LD: Uống 1 viên/lần, ngày uống 3-4 lần. Nếu cần có thể tăng liều theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với Aspirin. Người bị loét dạ dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu dạ dày - ruột.

Rối loạn xuất huyết khác.

LY: Có thể bị đau bụng, chảy máu đường tiêu hoá, hội chứng chảy máu cam, máu lợi, kéo dài sự chuyển dạ chậm đẻ. Thận trọng trong bệnh suy thận, hen suyễn; không dùng trong bệnh gút (thống phong). Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, người rong kinh. Tăng tác dụng chống đông máu, giảm glucose-huyết, dùng quá liều sẽ bị ù tai, giảm thính lực.

(Xem thêm AINS)

EBASTIN

Đối kháng thụ thể H₁ Histamin

Ebastel (Tây Ban Nha)

Kestina (Pháp)

ECAZIDE (Pháp)

DT: Viên nén 50mg captopril và 25mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp một chất ức chế enzyme chuyển đổi với một thuốc lợi tiểu thiazid. Không làm thay đổi lưu lượng và nhịp tim.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên, làm 1 lần vào buổi sáng

CCĐ: Thiếu hụt quan trọng nước và natri (chế độ ăn nhạt tuyệt đối và điều trị bằng thuốc lợi tiểu). - Hẹp động mạch thận - suy tim xung huyết - suy thận (độ thanh thải creatinin dưới

30ml/phút). - Dị ứng với các thiazid, sulfamid hoặc captopril. - Trẻ em (chưa có kinh nghiệm dùng). - Phụ nữ có thai.

LY: Xem thêm *Captopril* và *Hydrochlorothiazid*.

BD tương tự: *Captea*

ECOMITRIN (Thụy Điển)

DT: Ống kem bôi 10 và 20g; cứ 1g chứa amphotycin calci tương ứng với 5mg amphotycin và neomycin hydrochlorid tương ứng với 3,3mg neomycin.

TD: Phối hợp kháng sinh, hiệp đồng diệt khuẩn.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở da và tai ngoài.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của kem bôi.

LY: Có dạng kem bôi và thuốc mỡ (chứa thêm 10mg hydrocortison/1g).

ECONAZOL

1H-Imidazol, 1-12-[(4-chlorophenyl) methoxy]-2-(2,4-dichlorophenyl) ethyl]-

BD: *Pevaryl (Cilag)*

Pevaryl P.V. (Cilag)

Dẫn xuất nitrat:

Econazole nitrate

Deriazol (Pháp)

Ecalin (JA KA -80)

Ecodax G (Ấn Độ) (+gentamycin)

Eco Mi (Geymonat Sud Italia)

Econazin (Sanofi Việt Nam)

Econazin (Malaysia) (+Triamcinolon)

Ecostat (Squibb)

Ecotam (Alacan, Tây Ban Nha)

Epi-Pevaryl (Cilag)

Etramon (Johnson & Johnson)

Fitonax (Cilag)

Gyno-Pevaryl L.P (Cilag)

Ifenec (Italfarmaco, Italia)
Micoespec (Centrum, Tây Ban Nha)
Micofugal (Labopharm, Đức)
Micogyn (Crosara, Italia)
Mitekol (Lek)
Mycopevaryl (Cilag)
Pevaryl (Cilag; Smith Kline & French)
Polycain (Taiho, Japan)
Skilar (Bonomelli, Italia)
Spectazole (Ortho)

DT: Thuốc trứng 150mg; kem bôi 1%, bình thuốc phun 30g dung dịch 1%.

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da và kháng khuẩn Gram (+)

CB: Viêm âm đạo do nấm có bội nhiễm hoặc không; điều trị tại chỗ bệnh nấm Candida, nấm da, lang ben, erythrasma.

LD: Nạp âm đạo 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ, đợt dùng 3 tối liên - ngày bôi hoặc phun trước từ 1 đến 2 lần.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

ECOTHIOPAT Iodid

Kiểu đối giao cảm, ức chế cholinesterase

Ethanaminium, 2-[(diethoxyphosphinyl)thio]-N,N,N-trimethyl-iodid

Diethoxyphosphinylthiocholin iodid

BD: Echodide (Aicon)

Phospholine (Ayerst)

Phospholin Iodide (Ayerst)

Phospholinjodid (Bi, Đức)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 0,9mg, (0,03%); 1,8mg (0,06%) và 3,75mg (0,125%).

Kèm ống 3ml dung môi (có chlorobutanol, acid boric, mannitol và natri phosphat).

TD: Gây co đồng tử mạnh và kéo dài.

CB: Glôcôm đơn thuần mạn, góc mở, không sung huyết, các chứng glôcôm thứ phát.

Chứng lác mắt hội tụ điều tiết (accommodatif)

LD: Thường nhỏ 1 giọt vào buổi tối. Tối đa: 1 giọt, sáng và tối. Ít nhất: cứ 2-3 ngày, nhỏ 1 giọt. Thường dùng bắt đầu nồng độ thấp.

CCB: Glôcôm bán cấp góc mở; cận thị quá nặng; dễ bong võng mạc.

LY: Cần khám xét kỹ ở vùng ngoại vi võng mạc trước khi chỉ định dùng (vì dễ gây ra bong võng mạc).

ECTYLUREA

Gây ngủ, an thần

2. Butenamid, N-(aminocarbonyl)-2 ethyl-(Z)-

Ectylcarbamidum; Euplacid

Cronil (Farmigee, Italia)

Distesol (Locatelli, Italia)

Ektyl (ACO, Thụy Điển)

Levanil (Upjohn)

Neuroprocin (Hà Lan)

Nostyn (Ames)

EDETIC Acid

Glycin, N,N'. 1,2-ethandiylbis[N-(carboxymethyl)-

EDTA; Tetrin acid; Versen acid

BD: Idranal II (Đức)

Komplexon II (Thụy Sĩ)

Titriplex II (Merck)

Dẫn xuất muối calci dinatri:

Calciédétate de sodium

Edetat calcium disodium

Natrii calcii edetas

Natrium calcium edeticum

Sodio calcio edetato

Sodium (calcium édétate de)

Sodium calciumedetat

Edathamit calcium - disodium

EDTA calcium

Calcisan (Petrascch, Áo)

Calcium "A C" (Áo)

Calciumdisodium Versenate (Riker)

Calcium-Titriplex (E. Merck)

Chealamide (Vortech, USA)

Chelaton (Polfa, Ba Lan)

Chelintox (Hausmann, Thụy Sĩ)

Disotate (Forest, USA)

Edoval (Lek)

Edtocal (Levica)

Eucalcium (Kwizda, Áo)

Havidote (Bayvet, USA)

Ledclair (Sinclair, Anh)

Libenta (Thổ Nhĩ Kỳ)

Mosatil (Bayer)

Prophyletial (Chem-Pam, Đức)

Versenate (Riker)

Versene CA (Dow Chemical)

TD, CB, LD, xem Calci và Natri edetat.

Dẫn xuất muối dicobalt:

Dicobalt edetat

Kelocyanor (Pháp; Lipha, Anh)

Dẫn xuất muối dikali:

Edetat dipotassium

Dẫn xuất muối dinatri:

Disodium edetat

Natrii edetas

Natriumedetat

Natriumedeticum

Natrium (edetate de)

Disodium ethylenediamintetraacetat

Disodium tetrin

Tetracemat disodium

Cheladrate (Pharmex, USA)

Chelatron 1000 (Pháp)

Diso-Tate (Forest, USA)

Endrate (Abbott)

Idranal III (Riedel de Haen, Đức)

Komplexon III (Thụy Sĩ)

Sodium Versenate (Riker)

Titriplex (E. Merck)

Tracémate (Pharmy II, Pháp)

Tetracémate disodique "La Roche Navarron" (Pháp)

DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dd 5% hoặc 1g

TD: Tác nhân chelat - hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{++} trong các dịch ở cơ thể.

CD: Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể, ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisonbach.

Tăng calci - huyết. Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalis.

LD: Thuốc tiêm: Điều trị cấp cứu: tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống tiêm đem pha vào 250ml dd glucose hoặc NaCl đẳng trương, 1-2 lần/ngày. Dừng dùng 5 ngày; nghỉ 7 ngày lại dùng đợt khác.

Thuốc viên: điều trị duy trì: ngày 6 - 8 viên, chia 2- 3 lần. Dừng 5 ngày trong tuần.

Dẫn xuất muối tetranatri:

Edetat sodium

Tetracemat Tetracosodium

Tetracemin

Dẫn xuất muối trinatri:

Edetat trisodium

Trisodium edetate injection

EDOXUDIN

Trị virut

Uridin, 2'-deoxy-5-ethyl-

EDU; EtUdR; EUDR

Aedurid (Robuger, Đức)

Edurid (Đức; Thụy Sĩ)

EDRABARBITAL

Thu giãn cơ tác dụng
đến thần kinh trung ương

Efroal (Siegfried, Thụy Sĩ)

EDROPHONIUM Chlorid

Giải độc, đối kháng cura,
dùng trong chẩn đoán

Enlon (Anaquest, Mỹ)

Reversol (Organon)

Tensilon (Roche)

Dẫn xuất hydrobromid:

Anticude (UCB, Tây Ban Nha)

EFCAMON (Nga)

TK: Unguentum Efcamonum

DT: Ống 10g thuốc mỡ chứa 10% long não; eucalyptol 7%; menthol 14%; methylsalicylat 8%; cồn thuốc Capsicum 4%; thymol và chloral hydrat 3g...

CD: Viêm khớp, viêm cơ, đau dây thần kinh,...

LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 2-3 lần 2-3g

CCĐ: Bôi da bị tổn thương.

EFEDRIN Komp (Thụy Điển)

DT: Lọ 300ml dd uống 100ml chứa 240mg ephedrin HCl và 120mg ethylmorphin HCl.

CD: Ho do kích ứng, hen, viêm phế quản,...

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 5-10ml.

CCĐ: Tăng huyết áp, phì đại tuyến tiền liệt, cường giáp.

EFLORNITHIN

Trị ung thư, chống chuyển hóa- chống
nguyên sinh động vật

DL-Ornithin, 2 (difluoromethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Omidyl (Merrell Dow Pharmaceuticals)

CD: Giun chỉ *Onchocerca* và bệnh ngủ châu Phi.

EFLOXAT

Acetic acid, [(4-oxo-2-phenyl-4H-1-benzopyran-7-yl) oxy]-

Efloco (Ba Lan)

Dilatan-Kore (Lenza, Italia)

Recordil (Italia, Phần lan)

DT: Viên nén 30mg và 100mg (tác dụng kéo dài)

TD: Giãn mạch vành, tăng lượng oxy ở tim.

CD: Suy mạch vành mạn, mới bị nhồi máu cơ tim.

LD: Bắt đầu: ngày 2-4 viên, chia 3 lần, tiểu duy trì 3 viên/ngày. Hoặc ngày 2 viên 100mg (sáng và tối).

EGANIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang có Arginin tidiacicat 200mg.

CD: Viêm gan cấp và mạn. Gan nhiễm mỡ, suy giảm chức năng gan, dự phòng xơ gan và bệnh gan.

LD: Người lớn uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn.

LY: Chỉ dùng cho người mang thai và trẻ em trong trường hợp cần thiết.

EISEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 40mg cao tảo (100-1); 20mg riboflavin tetrabutyrat; 10mg γ -oryzanol và 100mg vitamin E.

TD: Tăng chuyển hóa, chống mệt mỏi, gia tăng sức bền thể lực. Cân bằng đời sống sinh lý hệ nội tiết cũng như hệ giao cảm. Điều hoà lipoprotein huyết thanh, hạ cholesterol-máu, bảo vệ thành mạch, ngừa vữa xơ động mạch.

CD: Phụ nữ tiền mãn kinh và mãn kinh, suy tuần hoàn ngoại vị với các triệu chứng: mất ngủ, kém ăn, đau vai gáy, lạnh đầu chi, chóng mặt,...

Rối loạn kinh nguyệt, đau bụng kinh. Cung cấp vitamin E ở người trung niên.

LD: Ngày uống 1-2 viên.

EIZYME (Nhật Bản)

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 300mg các enzym tiêu hóa của tụy và 20mg acid cholic.

CD: Các rối loạn tiêu hóa do viêm tụy mạn, gan-mật, viêm ruột - dạ dày mạn; hấp thụ kém sau phẫu thuật đường tiêu hoá....

LD: Ngày 3 lần x 2 viên, vào sau bữa ăn, tùy theo triệu chứng bệnh và tuổi bệnh nhân.

ELASE (Anh-Pháp)

DT: Thuốc mỡ đóng ống 10g - Cứ 100g thuốc mỡ có 135 đơn vị Loomis fibrinolysin (từ máu bò) và 120.000 đơn vị Christensen desoxyribonuclease.

CD: Làm mau lành vết loét, vết bỏng, vết thương ngoài da, côn trùng trong khoa Phụ: viêm, rách cổ tử cung.

LD: Bôi thuốc ngày 1 lần - Khoa Phụ: bôi ngày 2 lần x 2ml (với loại ống riêng)

ELCATONIN

Trị bệnh Paget

Diatin (Ferrer, Tây Ban Nha)

Elcetonine (Tokyo, Jozu, Japan)

DT, LD: Xem Calcitonin

ELBAS (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 60mg L-Cystein; 100mg acid orotic và các vitamin PP, B₆, C, B₂, Calci pantothenat và H.

CD: Chống nám, sạm da, rụng tóc, giải độc gan....

LD: Ngày 2 lần x 1 viên. Dùng liên tục 1 tháng để có kết quả mong muốn.

ELDERCAPS (Mỹ)

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A acetat	4000đvqt
Vitamin D ₂	400đvqt
Vitamin E	25đvqt
Acid ascorbic	200mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	5mg
Pyridoxin HCl	2mg
Niacinamid	25mg
d-Calci pantothenat	10mg
Zn sulfat	110mg
Mg sulfat	70mg
Mn sulfat	5mg
Acid folic	1mg

CD: - Phòng và trị thiếu vitamin và chất khoáng do chế độ ăn hạn chế, hấp thụ kém - Tăng nhu cầu vitamin và chất khoáng do bị bệnh mạn tính, nhiễm khuẩn, stress, phẫu thuật.

LD: Uống 1 viên một ngày, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

LY: Acid folic dùng phối hợp trong công thức với liều 1mg/ngày có thể giúp chữa chống thiếu máu ác tính (Biemer)

ELECTROBION (Merck, Ấn Độ)

DT: Túi thuốc bột pha dd. điện giải (NaCl, KCl,...) 5,7g.

ELEDOISIN

Giãn mạch - Kích thích tiết nước mắt

Dẫn xuất methylester:

Eloisin (Italia)

ELEMEN (Hàn Quốc)

DT: Dung dịch uống ống 10ml:

Adenosin	150mg
Thymidin	159mg
Cyanocobalamin	5mg
Sodium benzoat	100mg

TD: Thuốc giúp cho sự chuyển hoá, bệnh thiếu máu, viêm cấp và mạn, dưỡng bệnh - Tham gia vào phản ứng sinh học, chuyển hoá năng lượng, đồng hoá protein, nguồn cung cấp nucleosid - tạo máu, tạo hồng cầu bình thường của cơ thể.

CD: - Viêm gan cấp và mạn.

- Thiếu máu.

- Chức năng chuyển hoá kém.

- Người bệnh trong thời gian dưỡng bệnh.

- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú - Trẻ em chậm lớn, biếng ăn.

LD: - Người lớn uống: 5 - 10ml/ngày.

- Trẻ em (tùy theo tuổi): đến 20 giọt/ngày.

ELEUTHEROCOCCUS (Cao lỏng)

Extractum Eleutherococcae

Extrait d'Eleutherocoque

TD: Cao bào chế từ rễ cây Eleutherococcus senticosus Maxim và chứa các glycosid eleutherosid B, D và E. Dược liệu này được dùng từ lâu trong y học cổ truyền ở Tây tạng và có tác dụng tương tự như nhân sâm. Nghiên cứu thực nghiệm và theo dõi lâm sàng đã xác định thuốc làm tăng sức đề kháng không đặc hiệu của cơ thể đối với các nguyên nhân gây bệnh từ bên ngoài; tăng khả năng lao động và điều hoà trạng thái tâm thần. Với người đứng tuổi và suy nhược, thuốc có tác dụng bồi dưỡng sức khoẻ.

CD: Người lao lực chân tay cũng như trí óc; suy kiệt huyết áp giảm, rối loạn hoạt động tâm thần, đái tháo đường ở người già.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt đợt dùng từ 25-30 ngày.

LY: Không dùng thuốc cho người bị tăng huyết áp ở giai đoạn III, đang bị sốt hoặc bị nhiễm khuẩn cấp, hưng phấn quá mức ở hệ thần kinh.

ELEVIT Vitamin B9 (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A (4000UI); B₁ (1,6mg); B₂ (1,8mg); B₆ (2,6mg); B₁₂ (4mcg); C (100mg); D₂ (500UI); E (15mg); B₅ (10mg); H (0,2mg); B₉ (0,8mg); PP (19mg) và các muối khoáng Ca (125mg); Mg (100mg); P

(125mg); Fe (60mg dưới dạng fumarat); Mn (1mg); Cu (1mg); Zn (7,5mg)

CD: Phòng và điều chỉnh các rối loạn do chế độ ăn thiếu hoặc mất cân đối ở người lớn và mới trưởng thành.

LD: Ngày 1 viên, uống kèm 1 cốc nước, vào buổi sáng.

CCĐ: Cơ thể bị ứ sắt.

LY: Vì thuốc có chứa vitamin A và sắt, nên lưu ý khi dùng phối hợp với các Bđ có chứa 2 thành phần này.

ELLAGIC Acid

[1] Benzopyrano [5,4,3 - cde] 1-benzopyran-5,10-dion 2,3,7,8 - tetrahydroxy-

BD: *Acidum ellagicum*

Elagostasine

Lagisase (Labaz)

DT: Ống bột đồng khô 10mg kèm tá dược và ống dung môi 10ml chứa 10mg NaCl được dung trong nước cất để tiêm.

TD: Cầm máu tại chỗ với dung nạp tốt.

CD: Chảy máu ở mạch máu lớn hoặc mao mạch.

LD: Hoà tan ống thuốc vào dung môi, rồi thấm vào gạc để trực tiếp vào chỗ chảy máu.

ELLIPTINIUM Acetat

9-HME; NMHE

BD: *Celiptium (Pasteur Vaccins, Pháp)*

DT: Lọ bột đồng khô 50mg (tính ra base) kèm ống 10ml nước cất.

TD: Kim tế bào, do ức chế quá trình tổng hợp ADN; ở màng tế bào gây biến đổi áp xuất và hiệu thế bề mặt các lớp phospholipid.

CD: Ung thư vú di căn.

LD: Trong 3 ngày: 80mg/m²/ngày, cứ 3-4 tuần, lại điều trị một đợt 3 ngày như trên - Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào 250ml dung dịch glucose 5% trong 60-90 phút.

CCĐ: Bệnh thận sẵn có (trước khi dùng thuốc, cần tiến hành thăm dò chức năng thận, ít nhất là xác định nồng độ creatinin huyết tương và protein - niệu. Nếu thấy có gì bất thường đáng kể thì không được chỉ định dùng)

- Dùng đồng thời với các thuốc có độc tính với thận.

- Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Ngừng dùng thuốc nếu có sốt hoặc nôn nhiều.*

Ngừng tiêm truyền nếu xuất hiện triệu chứng lâm sàng chứng tỏ có hiện tượng tan máu nội mạch (như sốt, rét run, đau vùng thắt lưng...)

ELOHES 6% (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh hoặc túi PVC 500ml chứa dd tiêm truyền tĩnh mạch.

Cứ 100ml dd này chứa: 6g hydroxyethyl amidon 200000, 0,9g NaCl và nước cất vđ.

TD: Là dd để chiếm chỗ huyết tương trung tính (pH từ 5-7), đẳng trương, đẳng áp xuất thẩm

thấu keo (iso-oncotic) chứa hoạt chất kể trên với khối lượng phân tử thấp.

CD: Dung dịch chiếm chỗ huyết tương trong các trường hợp. Trị suy tuần hoàn cấp ở các chứng sốc giảm thể tích máu, có chảy máu, nhiễm độc - nhiễm khuẩn, chấn thương, hoặc bỏng rộng - Để pha loãng huyết tương với thể tích bình thường (normovolémique).

LD: Tùy theo trường hợp bệnh và người bệnh. Nên tiêm truyền tĩnh mạch thật từ 20ml đầu tiên dd để phát hiện triệu chứng phản vệ. Liều dùng không quá 20ml/kg/ngày (tức là 1,2g hydroxyethylamidon/kg/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với hoạt chất trên; ứ tuần hoàn, rối loạn động máu nhất là chứng giảm đông máu do tiểu cầu; phụ nữ có thai.

ELUCAIN

Ức chế tiết dịch vị

Benzenmethanol, α -[(diethylamino)methyl], benzoat (ester)

Elucaine (USA, Mỹ)

ELUDRIL (Pháp)

DT: Lọ 90ml thuốc xúc miệng; cứ 100ml chứa 0,1g chlorhexidin gluconat, 0,1g clorobutanol, 0,1g docusat Na và 0,50ml chloroform.

- Lọ phun miệng, cứ 100ml chứa 0,25ml dd 20% chlorhexidin gluconat và 15mg tetracain HCl

TD: Phối hợp diệt khuẩn và giảm đau ở xoang miệng-hầu.

CD-LD: - Xúc miệng; Viêm miệng - lợi; viêm hạnh nhân, thanh quản, họng; sát khuẩn sau nhổ răng... Pha loãng 2 thìa cà phê vào nửa cốc nước ấm - Xúc miệng ngày 3-4 lần. Để phòng nhiễm khuẩn: ngày xúc miệng 1-2 lần. - Phun miệng: Dùng trước và sau phẫu thuật ở răng miệng.

ELVORINE (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 25-50mg và 175mg acid L-folinic (dưới dạng calci levofolinat).

TD: Yếu tố chống thiếu máu, dẫn xuất của acid folic (chính là metabolit của acid này).

- Với liều cao, là chất đối kháng sinh hóa học của các tác nhân chống folic, như methotrexat (thuốc này là chất ức chế đặc hiệu) và với cả trimethoprim, triamteren và pyrimethamin.

CD và LD: 1) Loại lọ 25mg: - Phòng và trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt folat trong các chứng giảm hấp thụ hoặc nuôi dưỡng qua tiêm truyền trong thời gian dài. Liều 25mg/10 ngày

- Phòng các tai biến nhiễm độc do dùng methotrexat để điều trị các bệnh bạch cầu và u ác tính. Liều 5-12,5mg/m².

- Điều chỉnh các chứng thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng pyrimethamin: Người lớn: tuần lễ 1 lần 25mg; trẻ em, cứ 2-4 ngày dùng liều 2,5mg.

Cách dùng: Hoà tan lọ thuốc vào 2,5ml nước cất tiệt, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch (có thể hoà vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose)
 2) Loại lọ 50 và 175mg: Điều trị các ung thư kết trực tràng phối hợp với 5-FU - Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: trước hết tiêm tĩnh mạch chậm (10 phút) với liều 100mg/m²/ngày. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch thời gian ngắn 5-FU với liều: 300mg/m²/ngày. Cứ 3-4 tuần tiêm một đợt 5 ngày liên.

EMBRAMIN

Ethanamin, 2-[1-(4-bromophenyl)-1-phenylethoxy]-N,N-dimethyl
Mebrophenhydramin; Embramycin
Dẫn xuất hydrochlorid:
 Embraminium chloratum
BD: *Bromadryl (Spofa)*
Mebryl (Smith Kline & French)
DT: Viên nén 25mg và 10mg (cho trẻ em).
TD: Chống dị ứng.
CD: Mày đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen.
LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 25mg.
 Trẻ em: 6-15 tuổi, ngày 1-2 lần x 5-10mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai, glôcôm, trẻ em dưới 6 tuổi.
Dẫn xuất teoclat:
 Embraminium theoclicum
 Embramin 8-chlorotheophyllinat
Mebrophenhydrinat
Medrin (Spofa)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Chống nôn và chóng mặt, kháng histamin.
CD: Say tàu xe, chóng mặt, buồn nôn, mẩn ngứa, viêm mũi dị ứng.
LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 viên. Trẻ em: 2-6 tuổi: ngày 1-2 lần; mỗi lần: 1/4 viên; 7-15 tuổi: 1/4-1/2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai.

EMEPRONIUM Bromid

Benzenpropanaminium, N-ethyl-N,N,-trimethyl-γ-phenyl-bromid.
Cetiprin (Brasil; Thụy Điển)
Cisrelax (Galenika)
Detrulin (Stockholm)
Hexanum (Tây Ban Nha)
Lodarp (Stockholm)
Urikrart (Stockholm)
Uro-Ripirin (Kabi, Đức; Thụy Điển)
Dẫn xuất carrageenat:
 Emerpronium carrageenat:
Cetiprin Novum (Stockholm)
DT: Viên nén 100 và 200mg; sirô 2mg/ml; ống tiêm 2ml/50mg
TD: Thuốc liệt đối giao cảm và chống lợi niệu
CD: Uống: trị đau dạ dày, đau dạ dày, buồn nôn do mổ bàng quang. Tiêm: gây co thắt mạch ở bàng quang.
LD: Uống 3 lần, mỗi lần 200mg kèm đủ nước. Tiêm dưới da hoặc bắp (sau khi mổ bàng

quang) ngày 3 lần x 25mg; dùng vài ngày rồi chuyển sang thuốc uống.
CCĐ: Bí đái; suy thận nặng; mất trương lực dạ dày - ruột; tiêm tĩnh mạch.

EMETIN Hydrochlorid

DT: Ống tiêm 1ml/40-60 và 80mg.
CD: Ly amip nhất là thể mạn tính.
LD: Tiêm dưới da - Người lớn: 40-80mg/24 giờ.
 Tổng liều 1 đợt là: 10mg/kg.
LY: Hiện nay ít dùng mà dùng thay bằng "Dehydroemetin" vì một số tác dụng phụ đến tim mạch và thần kinh.
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: tiêm 6%; dạng khác 60mg

EMEDASTIN Difumarat

BD: *Emadine (Alcon)*
DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,05%, lọ 5 - 10 - 15ml; 1ml có:
 Emedastin difumarat
 tính theo emedastin 0,5mg
 Benzalkonium chlorid vđ
TD: Là một chất đối kháng thụ thể histamin H1 chọn lọc; gần như không có tác dụng trên các thụ thể adrenergic, dopaminergic, serotonin.
CD: Làm giảm tạm thời những dấu hiệu và triệu chứng của viêm kết mạc dị ứng.
LD: Nhỏ một giọt vào mỗi bên mắt x 2 lần/ngày - tối đa 4 lần/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: - Không dùng khi mang kính áp tròng, hoặc kích thích do mang kính áp tròng. Với người mang kính áp tròng mềm, chỉ mang lại kính ít nhất sau 10 phút nhỏ thuốc.
 - Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho trẻ em dưới 3 tuổi.
 - Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.
 Có thể bị: nhức đầu, suy nhược, mệt mỏi bất thường, nhìn mờ, cảm giác ngứa rất, thâm nhiễm giác mạc, nhuộm màu giác mạc, viêm da, khô mắt, khó chịu như có dị vật ở mắt, sưng huyết, viêm giác mạc, viêm mũi, viêm xoang, chảy nước mắt.
 - Còn có dạng thuốc uống Drop - Tainer lọ 15ml (7,5mg).

EMORFAZON

3(2H)-Pyridazinon-4-ethoxy-2-methyl-5-(4-morpholinyl)-
Pentoil (Morishita, Japan)
DT: Viên nén 200mg.
TD: Thuốc giảm đau, chống viêm (do ức chế giải phóng bradykinin, là yếu tố chính gây tăng thẩm thấu ở mạch trong hiện tượng viêm và sinh ra cảm giác đau)
CD: Làm mất viêm và đau trong các trường hợp đau lưng, hội chứng vai - cổ - cánh tay, viêm quanh khớp, viêm xương khớp; đau và viêm sau phẫu thuật hoặc chấn thương.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

ENALAPRIL

L-Prolin, 1-(N-[1-(ethoxycarbonyl)-3-phenyl-propyl]-L-alanyl)-(S)

BD: Vasotec (Merck, Sharp & Dohme)

Dẫn xuất maleat:

Acetensil (Tây Ban Nha)

Alphirin và Beartec (Hàn Quốc)

Apo-Enalapril (Canada)

Benalapril (Đức)

BQL (Ấn Độ)

Bitensil (UCB, Tây Ban Nha)

Coverten (Neopharmed, Italia)

Convertin (Teva, Israel)

Ditensor (Funk, Tây Ban Nha)

Ednyt (G. Richter, Hungary)

EnAce và Enam (Ấn Độ)

Enap (Krka)

Enapren (Merck Sharp & Dohme)

Hipoartel (Lasa, Tây Ban Nha)

Hytrol-5 (Sun-Pharma)

Innovace (Merck Sharp & Dohme)

Naprilene (Italia, Tây Ban Nha)

Newace (Max-Ấn Độ)

Nuril (USV)

Olivin (Lek)

Pres (Dieckmann, Đức)

Pressitan (Bristol-Myers)

Renitec (Merck Sharp & Dohme)

Reniten (Merck Sharp & Dohme)

Renivace (Banyu, Tokyo, Japan)

Vasolapril (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Vasopril (Cipla-Ấn Độ)

Xanef (Merck Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 20mg. Có loại viên 2,5-5mg và 10mg.

TD: ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (như captopril), nhưng có hoạt tính kéo dài nên chỉ cần dùng 1 lần trong 24 giờ.

CD: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn, suy tim sung huyết.

LD: Có thể uống thuốc trước, trong hay sau bữa ăn, liều dùng 5-40mg/ngày tùy chỉ định, chia 1-2 lần. - Tăng huyết áp: thường bắt đầu, ngày 5mg, sau tăng hay giảm tùy theo người bệnh. Nếu dùng thay cho thuốc lợi tiểu, cần nghỉ thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi dùng thuốc. Nếu cần, về sau có thể dùng lại thuốc lợi tiểu. Suy tim: liều bắt đầu: 2,5-5mg/ngày. Sau điều chỉnh liều theo tình trạng của bệnh nhân. Đa số bệnh nhân đáp ứng với liều 10-20mg/ngày. Có thể phối hợp thuốc cường tim, loại digitalin và các thuốc lợi tiểu. Nếu suy thận, giảm liều dùng ban đầu, tùy theo độ thanh thải creatinin: 30-80ml/phút: 5-10mg/ngày; 10-30ml/phút; 2,5-5mg/ngày. Thuốc thẩm phân được.

CCĐ: Dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai hay nuôi con bú. Sau khi ghép thận. Tiền sử phù mạch.

LY: - Nhẹ cơ với người, trước đó đã dùng thuốc lợi tiểu hay giảm thể dịch (toát mồ hôi, nôn, tiêu chảy, mất muối) hay suy tim và tăng HA, rerin cao.

Cần kiểm tra huyết áp, tim, chức năng thận trước và trong khi dùng thuốc. (kể cả hẹp động mạch thận 2 bên).

- Đặc biệt lưu ý người bệnh phù thận kinh mạch.

- Coi chừng hạ áp khi gây mê bằng thuốc gây hạ áp (nên bù dịch).

- Không dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em. Nếu bị thiếu hụt Kali có thể bị giảm HA đột ngột khi mới dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định: Thuốc lợi tiểu kali (spironolacton, triamteren, amilorid) nồng độ kali huyết tương tăng nhất là suy thận - AINS làm giảm tác dụng enalapril.

- Thận trọng với các thuốc chống tăng HA khác, các thuốc lợi tiểu nhóm thiazid; với lithium (giảm thanh thải lithium huyết tương); với narcotic (tăng tác dụng hạ áp); với natri (tăng tác dụng natri).

Tác dụng phụ: Có thể bị choáng váng, mệt mỏi, nhức đầu, suy yếu, hạ áp, ngất, buồn nôn, tiêu chảy, chuột nít, ho, nổi ban (hiếm).

- Rất hiếm suy thận, thiếu niệu.

- Phù thận kinh mạch (phù mắt, môi, lưỡi, hầu, họng, tứ chi), phải ngưng thuốc và có biện pháp hỗ trợ (xem Quinapril).

- Tăng nồng độ bilirubin huyết, tăng trị số men gan, tăng kali huyết, giảm natri huyết, tăng creatinin và ure huyết, giảm giá trị hemoglobin và hematocrit.

- Rất hiếm: tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, chấn thương mạch não do hạ áp.

- Hô hấp: ho, viêm phế quản, co thắt phế quản, khó thở, viêm phổi, khàn giọng.

- Tiêu hoá: khô miệng, mất ngon, tiêu chảy, nôn, táo bón, viêm tụy, tắc ruột.

- Viêm gan, vàng da. Trầm cảm - Lú lẫn - Mất ngủ.

- Hồng ban, vẩy nến, mày đay, ngứa, nhạy cảm ánh sáng, rụng tóc.

- Thay đổi công thức máu, protein niệu, sốt, đau cơ khớp, viêm mạch, mờ mắt, rối loạn thăng bằng, ù tai, bất lực, viêm lưỡi, toát mồ hôi, thay đổi vị giác.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ENALAPRILAT

Ức chế ACE

Dẫn xuất dihydrat:

Vasotec (M.S. Dohme)

ENCAINID

Trị loạn nhịp

Benzamid, 4-methoxy-N-[2-[2-(methyl-2-piperidinyl) ethyl]phenyl]- (.- +).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Encain hydrochlorid

Enkade (Mead-Johnson)

Enkaid (Bristol-Myers)

BQ: Thuốc độc Bảng B

ENCLOMIFEN

Kích thích gonadotropin

Ethanamin 2-[4-(2-chloro-1,2-diphenylethyl) phenoxy]-N-N-diethyl- (E)-
Cisclomifenum; *Enclomiphen*

ENDIX-G (Hàn Quốc)

DT: Kem bôi da, cứ 1g chứa 10mg econazol nitrat, 1mg triamcinolon acetonid và 1mg gentamicin sulfat.

CĐ: Viêm da dị ứng; nấm candida, lang ben và các bệnh nấm da; nhiễm khuẩn da.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

ENDOTÉLON (Pháp)

DT: Viên nén bọc đến ruột mới tan chứa 150mg cao tinh chế hạt nhỏ (đã được chuẩn độ về hàm lượng các oligome procyanidolic).

TD: Bảo vệ thành mạch máu (làm tăng sức bền vững đồng thời làm giảm tính thấm thấu).

CĐ: Cải thiện các triệu chứng có liên quan đến suy tuần hoàn tĩnh - bạch mạch như: chứng nặng chân, đau, bồn chồn do ruồi thặng.

LD: Người lớn, sáng tối, mỗi lần 1 viên uống xa bữa ăn. Mỗi tháng dùng 1 đợt 20 ngày.

LY: Rất ít khi thấy: buồn nôn, đau dạ dày, nhức đầu, dị ứng ngoài da. Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

ENDRALAZIN

Trị tăng huyết áp

Pyrido [4,3-c] pyridazin-3(2H)-on,6-benzoyl-5,6,7,8-tetrahydro-, 3-hydraxon

Miretilan (Sandoz-Wander)

Dẫn xuất mesilat:

Endralazin methansulfonat

Miretilan (Sandoz-Wander)

ENDRISON

Hormon vỏ thượng thận

Endrysone

Aldrisone (Italia)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ENDURONYL (Mỹ)

DT: Viên nén chứa 5mg methychlorthiazid và 0,25mg deserpidin

TD: Phối hợp trên có tác dụng hạ huyết áp do tăng cường thải trừ natri qua nước tiểu và làm giảm các catecholamin ở ngoại vi.

CĐ: Điều trị các thể tăng huyết áp ở mức nhẹ và vừa phải. Trong nhiều trường hợp dùng thuốc đơn thuần cũng giảm rõ rệt huyết áp. Ở một số ít trường hợp có thể dùng phối hợp với một loại thuốc hạ huyết áp mạnh hơn (khi đó có thể giảm liều dùng của thuốc phối hợp).

LD: Liều dùng cụ thể, tùy từng người bệnh và thể bệnh cần dùng liều thấp, sau tăng dần để tìm được liều tối ưu cho mỗi người bệnh: Ngày uống làm 1 lần, từ nửa viên đến 2 viên. Phải dùng thuốc ít nhất từ 10 ngày đến 2 tuần để xác định được đầy đủ tác dụng của thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với các sulfamid, chứng trầm cảm, loét dạ dày tiến triển, loét đại tràng; suy thận, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Khi dùng quá liều, có thể thấy một vài tác dụng phụ sau đây: Cơ bị mệt mỏi, chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, buồn ngủ giảm huyết áp, mạch chậm....

ENERVON-C (Philippin)

DT: Viên nén bọc chứa: 500mg vitamin C; 50mg thiamin mononitrat; 20mg vitamin B2; 5mg vitamin B6; 5mcg B12; 20mg calci panthothenat; 50mg niacinamid.

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể.

LD: Ngày uống 1 viên.

ENFLURAN

Gây mê (đường hô hấp)

Ethan, 2-chloro - 1 - (difluoromethoxy), 1,1,2 - trifluoro;

Methylflurether

BD: *Alyrane (Ohio Medical, Mỹ)*

Efrane (Abbott)

Enthrene

Ethrane (Abbott; Ohio Medical, Mỹ)

Inheltran (Abbott)

DT: Lọ 250ml dd gây mê 100%.

CĐ và LD: Để gây mê và giảm đau lúc trở dạ ở khoa sản.

Tiền mê: Tùy theo từng người bệnh. Táo cảm ứng tiền mê: nồng độ hít vào là 2 - 4,5%, tạo hiệu quả gây mê khi phẫu thuật từ 7 - 10 phút. Dùng nồng độ 0,5 đến 3% (không quá 3%).

- Giảm đau khi sinh: dùng nồng độ 0,25 - 1% khi chuyển dạ. Mổ tử cung để lấy thai: dùng nồng độ 0,5 - 1% để bổ sung cho các thuốc giảm đau khác.

CCĐ: Tình trạng co giật. Đã biết hoặc nghi ngờ dễ bị sốt ác tính do di truyền.

LY: Có thể gây ra các tác dụng phụ như: sốt ác tính co giật, hạ huyết áp, suy hô hấp, loạn nhịp tim, run rẩy, buồn nôn, tăng bạch cầu.

Thận trọng: với người bệnh dễ bị kích ứng ở vỏ não, người làm công tác lái xe hoặc vận hành máy (vì làm giảm khả năng).

Tương tác thuốc: Làm tăng tác dụng của thuốc giãn cơ không không phân cực, INH và các dẫn chất hydrazin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ENERGIX-B (Anh)

DT: Hỗn dịch tiêm bắp 20mcg/ml. Ống 1ml. - Hỗn dịch tiêm bắp trẻ em/trẻ còn bú/trẻ sơ sinh 10mcg/0,5ml - Ống tiêm 0,5ml.

Thành phần: Kháng nguyên viêm gan B 20mg/1ml.

Kháng nguyên viêm gan B 10mcg/0,5ml.

CĐ: Dự phòng viêm gan B (đặc biệt ở người suy thận mạn).

LD: Tiêm bắp, có thể tiêm dưới da ở người bị chứng chảy máu hoặc giảm tiểu cầu. Với trẻ

em: Trên 2 tuổi ở bả vai, sơ sinh và còn bú tiêm ở phần trên của đùi.

1/ Vaccin 20mcg/ml người lớn:

- Phác đồ chủng 0-1-2-12.

Lần chủng đầu tiên: 3 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ ba 20mcg cách 6 tháng sau mũi tiêm đầu tiên, sau đó mỗi 5 năm.

- Phác đồ chủng: 0-1-6.

Lần chủng đầu tiên: 2 mũi 20mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ ba 20mcg cách 6 tháng sau mũi tiêm đầu tiên. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi 20mcg mỗi 5 năm.

Đối tượng có nguy cơ nhiễm cao: Dùng vaccin và globulin miễn dịch chống viêm gan B tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau. Nên theo phác đồ 0-1-2-12.

Người có thâm phân lọc máu: Lần đầu 3 mũi tiêm 40mcg cách nhau 1 tháng, mũi thứ tư 40 mcg cách 6 tháng sau - Chủng lặp lại số mũi tiêm được điều chỉnh đảm bảo nồng độ kháng thể chống viêm gan B > 10UI/ml.

2/ Vaccin 10mcg/0,5ml trẻ em, trẻ còn bú, trẻ sơ sinh.

- Phác đồ chủng: 0-1-2-12 và phác đồ 0-1-6 với cách thực hiện chủng như với người lớn.

Trẻ sơ sinh và mẹ có kháng nguyên HBs dương tính sử dụng đồng thời vaccin và globulin miễn dịch chống viêm gan B, tiêm ở 2 nơi tiêm khác nhau.

Nên dùng phác đồ 0-1-2-12.

CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn.

- Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Không được tiêm tĩnh mạch.

Tương hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.

- Có thể bị: đau đầu; tại chỗ, đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Hiếm bị sốt, đau cơ, chóng mặt, dị cảm, phát ban, ngứa, mày đay, buồn nôn, ỉa chảy, nôn, rối loạn tạm thời xét nghiệm chức năng gan. Rất hiếm bị co thắt phế quản, ngất, viêm khớp, bệnh bạch huyết, hạ huyết áp, liệt, bệnh lý thần kinh, viêm dây thần kinh, phù Quincke, ban đỏ da dạng.

ENIEX

DT: Viên nén có 250mg sulfaguanidin và 50 mg succinylsulfathiazol.

CD: Các bệnh đường ruột: kiết lỵ do Shigella, ỉa chảy nhiễm khuẩn cấp tính (viêm ruột, viêm đại tràng, viêm dạ dày).

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn: uống mỗi lần 1-2 viên. Ngày uống: 4-8 viên.

CCĐ: Có thai, nuôi con bú, trẻ đẻ non, trẻ mới sinh.

ENILCONAZOL

Trị nấm ngoài da

1H-Imidazol, 1-[2-4-dichlorophenyl]-2-(2-propenyl oxy) ethyl]-

ENOCITABIN

Trị ung thư

Behenoyl citosine arabinoside

Behenoyl cytarabine

Sunrabin (Japan)

ENOXACIN

BD: A benox (Abbott)

Comprecin (Parke Davis)

Enoxor (Pháp)

Flumark (Dainippon, Japan)

Gyramid (Godecke, Đức, Parke Davis)

Dẫn xuất sesquihydrat:

Enoxen (Zambelletti, Italia)

Enoxor (Pháp)

DT: Viên nén bọc enoxacin sesquihydrat tính ra dẫn chất khan 200mg.

TD: Kháng khuẩn tổng hợp nhóm fluoroquinolon (tác dụng đến sự sao chép ADN do ức chế ADN gyrase). Các chủng chịu tác dụng: E. Coli, Klebsiella, Enterobacter, serratia, Prot mirabilis, Proteus indol (+), Citrobacter, Salmonella, shigella, Haemophilus, lậu cầu, vibrio, campylobacter, Branhamella.

CD: Các nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới, viêm niệu quản cấp do lậu cầu, viêm tuyến tiền liệt...

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn. Viêm tuyến tiền liệt dùng liều gấp đôi - Trị viêm niệu quản cấp: liều duy nhất 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 16 tuổi, động kinh, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, thiếu hụt G6DP, phối hợp với theophyllin.

ENOXAPARIN Natri

BD: Levenox

Lovenox

Fragmine (Kabi Vitrum, Thụy Điển)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20 hoặc 40mg enoxaparin Na trong 0,2 hoặc 0,4ml.

TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, tác dụng chống huyết khối kéo dài hơn, còn tác dụng chống đông máu lại giảm đi nhiều.

CD: Phòng huyết khối nghẽn mạch, nhất là ở khoa ngoại. Phòng ngừa đông máu ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở người có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi mổ).

CCĐ: Dị ứng với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển; viêm màng trong tim cấp do nhiễm khuẩn.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ENOXIMON

Kích thích cơ tim, giãn mạch ngoại vi

2H-Imidazol - 2 - on, 1,3 - dihydrex - 4 - methyl - 5 - [4 - (methylthio) benzoyl]-

BD: Perfane (Merrell Dow Pharmaceuticals)

DT: Ống tiêm 20ml/100mg (có pH: 12)

TD: Tương tự như milrinon nhưng làm tăng khoảng 10% nhịp tim và giảm 10% huyết áp trung bình.

CCĐ: Suy tim cấp có xung huyết.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch và phải pha loãng trước khi tiêm với dung dịch NaCl 0,9% hoặc nước cất. Điều trị khởi đầu: dùng liều 0,9 - 1mg/kg thể trọng với tốc độ không quá 12,5mg/phút. Cứ 30 phút lại tiêm liều 0,5mg/kg cho tới khi đạt tổng liều 3,0mg/kg - Còn dùng tiêm tĩnh mạch với tốc độ 90 mcg/kg/phút, trong 10 - 30 phút cho tới khi đạt tác dụng. Liều duy trì, tiêm với dung dịch pha loãng nói trên (4 - 8 lần/24 giờ) tới tổng liều tối đa 3 mg/kg.

CCĐ: Như milrinon, giảm thể tích máu tuần hoàn không bù lại; loạn nhịp nhanh trên thất.

BQ: Ông tiêm (dung dịch đậm đặc) trong tủ lạnh từ +2 đến +8°C - Dung dịch pha loãng có thể bảo quản tối đa trong 24 giờ từ +5 đến 25°C - Tránh dùng dụng cụ thủy tinh để pha loãng (vì có thể gây kết tủa trở lại).

BQ: Thuốc độc Bảng B

ENOXOLON

Olean - 12 - en - 29 - oic - acid - 3 - hydroxy - 11 - oxo - (3β, 20β) -

Glycyrrhetic acid

BD: P.O. 12. (*Biotherax, Pháp*)

Dẫn xuất muối aluminium

Dẫn xuất benzyl glycyrrhetinat:

Proctosilane (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 2%, thuốc đạn 30mg.

TD: Chống viêm tại chỗ và chống ngứa.

CCĐ: Viêm ngoài da mạn và bán cấp, trĩ. Viêm các niêm mạc, ngứa hậu môn và đường sinh dục - Ban đỏ, vết nứt kẽ. bệnh ngoài da do nghề nghiệp.

LD: Người lớn 1 - 2 lần, nặn 1 viên vào buổi tối khi đi ngủ và 1 viên vào buổi sáng. Bôi thuốc mỡ 1-2 lần/ngày kèm chà nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương da do nhiễm khuẩn, virus, nấm,...

ENPIRAZOL

Trần tĩnh

Piperazin, 1-(2-chlorophenyl) - 4 - [2-(1-methyl - 1H - pyrazol - 4 - yl) ethyl] -

Dẫn xuất dihydrochlorid

ENPROFYLIN

Trị hen, giãn phế quản

1H-Purin, 2,6-dion, 3,7-dihydro-3-propyl

Enprofylline (Draco, Thụy Điển)

ENPROMAT

Trị ung thư

Carbamic acid, cyclohexyl - 1,1 - diphenyl, 2 - propynyl ester

ENPROSTIL

BD: Fudyl (*Roger Bellon, Pháp*)

Gardrine (Syntex, Pháp)

Syngard (Syntex)

DT: Viên nang 35mcg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tác dụng tương tự prostaglandin E₂ (chống tiết dịch vị).

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 2 lần x 1 viên (vào buổi sáng khi thức dậy và buổi tối khi đi ngủ). Đợt dùng 4 - 6 tuần (loét tá tràng) 4 - 8 tuần (loét dạ dày).

CCĐ: Suy thận hoặc gan, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ENRAMYCIN

Kháng sinh polypeptid

EDC

Enduracidin

Enradin (Japan)

ENTACAPON

TK: Entacapone

BD: *Comtan (Novartis)*

DT: Viên nén 200mg.

TD: Thuộc nhóm các chất chủ vận tiết dopamin.

CCĐ: Bệnh Parkinson.

LD: Ngày 2 - 3 viên tùy theo người bệnh.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, suy gan, tiền sử tổn thương ở cơ hoặc tai biến nặng sau khi dùng thuốc an thần kinh.

LY: *Thận trọng cho người lái xe hoặc vận hành máy (nguy cơ gây chóng mặt) - Khi ngừng điều trị, có nguy cơ tổn thương nặng ở cơ, sốt - Thận trọng nếu có giảm huyết áp.*

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hoá, nước tiểu màu nâu đỏ, đau bụng, cổ khó khăn để thực hiện một số cử động.

ENTERCINE (Pháp)

DT: Viên nang chứa 100mg dihydro- streptomycin sulfat; 250mg sulfaguanidin, 75mg broxyquinolin và 0,1mg homatropin methylbromid.

TD: Sát khuẩn đường ruột. Giảm đau.

CCĐ: Ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, kèm điều trị chống mất nước.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 2-3 viên. Trẻ em cứ 5kg thể trọng cho uống 1 viên, chia làm 2 lần, trong 24 giờ. Đợt dùng không quá 4 ngày.

CCĐ: Dị ứng với các thành phần của thuốc, thiếu hụt G6PD, glucose góc đóng, ứ nước tiểu do rối loạn tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

ENTERIC (XNDP 2/9)

DT: Viên có: Ca lactat, Men lactic, Al hydroxyd, Kaolin.

CCĐ: Viêm ruột - Ỉa chảy - Thừa acid ruột

ENTERIOBIOL (Pháp)

DT: Viên nén bọc có 100mg nitroxolin và 100mg than hoạt.

TD: Ía chảy cấp, bán cấp, mạn tính.

LD: Người lớn 6 - 9 viên chia 3 lần, uống trước bữa ăn. Ía chảy cấp tính uống 5 ngày. Ía chảy mạn tính uống 10 ngày. Bệnh đại tràng uống 15 ngày.

LY: *Thận trọng dùng cho người suy gan, thận, không dùng quá 4 tuần.*

ENTEROMON - R (Nhật Bản)

DT: Gói thuốc bột đông khô 10g chứa một số chủng vi khuẩn đường ruột.

CĐ: Các rối loạn đường ruột do loạn khuẩn (sau khi dùng kháng sinh phổ rộng).

LD: Ngày 2-3 lần x 1 gói.

LY: *Tránh phối hợp với kháng sinh uống.*

ENTEROPIN (HG Pharm)

DT: Viên nang có: Streptomycin, Sulfaguandin, Atropin sulfat.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa.

ENTERO - Sediv (Đức)

DT: Viên nén có 50mg dihydrostreptomycin, 500đvqt bacitracin, 400mg kaolin, 5mg vitamin K và 50mg natri citrat. 5ml dịch treo chứa 50mg dihydrostreptomycin, 250mg sulfaguandin, 400mg kaolin; 50mg pectin và 50mg natri citrat.

CĐ: Ía chảy do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 lần x 2 viên, hoặc ngày 3 lần x 5 - 10 ml dịch treo.

CCĐ: Tổn thương chức năng gan; mất cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 36 tháng.

ENTEX LA (Mỹ)

DT: Viên nén tác dụng kéo dài chứa: 75mg phenylpropanolamin HCl; 400mg guaifenesin.

TD: Trị sổ mũi, ngạt mũi, long đờm.

CĐ: Sổ mũi, viêm xoang, viêm phế quản, viêm hầu vi dờm nhầy ở đường hô hấp dưới.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần, uống 2 lần/ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên, cách 12 giờ.

LY: *Có thể bị căng thẳng mất ngủ, bồn chồn, nhức đầu, buồn nôn, kích ứng dạ dày. Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp, bệnh tim - mạch ngoại vi, tăng nhãn áp, cường tuyến giáp, u xơ tuyến tiền liệt. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú, trẻ em dưới 6 tuổi.*

BD tương tự: *A meflu expectorant (Mỹ)*

ENTOZYME (Mỹ)

DT: Mỗi viên có: Pancreatin 300mg

Pepsin 250mg

Muối mật 150mg

TD: Các enzym tiêu hóa thiên nhiên.

CĐ: Ía chảy, ợ nóng, đầy hơi, trướng bụng, do thiếu các enzym.

LD: Uống 2 viên vào mỗi bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần. Đừng nhai, mà nuốt viên thuốc.

CCĐ: Tắc đường mật.

LY: *Cần thận trọng khi có thai hoặc đang nuôi con bú. Không dùng cho trẻ em.*

ENTROSIN (Pharbac)

Tương tự Enteropin (không có atropin)

ENURÉTINE (Pháp)

DT: Viên bọc đường có 2mg isopropamid iodid, 40mg vitamin E, 20mg vitamin B₁, 20mg ephedrin HCl và 11mg phenobarbital.

TD: Chống co thắt phổi hợp với phenobarbital và một số vitamin.

CĐ: Đái dầm ở người già, trẻ em và người lớn.

LD: Từ 4 tuổi trở lên: Ngày 1 - 2 viên vào buổi tối; đợt dùng từ 90 - 120 viên, nghỉ 1 thời gian lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, bệnh tim nặng, cường tuyến giáp.

ENVARÈSE (Pháp)

DT: Viên nén 5mg guanoxan sulfat và 125mg polythiazid.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Uống 1 - 3 viên một lần vào buổi sáng. Trong trường hợp cá biệt có thể tăng lên 6 viên/ngày chia 2-3 lần.

CCĐ: Tai biến tuần hoàn não mới, bệnh mạch vành. U tế bào ưa crôm - Suy gan. Dùng chung với IMAO - Suy tim xung huyết. Suy thận nặng, bệnh não gan.

LY: *Tránh dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú - Ngừng thuốc nếu có triệu chứng về bệnh gan: làm trầm trọng thêm suy thận. - Tránh uống rượu. - Cần kiểm tra theo dõi cân bằng nước điện giải. Natri huyết. Kali huyết ở người sơ gan hoặc người đang điều trị với Digitalin, Quinidin, thuốc nhuận tràng và Corticoid. - Thận trọng đặc biệt với người loét dạ dày, - tá tràng, hen suyễn. - Có thể hạ huyết áp tư thế đứng.*

ENVIOMYCIN

Kháng sinh polypeptid, trị lao

Tubercactinomycin N

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Tubercactin (Toyo Jozo, Japan)*

ENZYSTAL (Torrent-Ấn Độ)

DT: Viên bọc đến ruột mới tan chứa 192mg pancreatin; 50mg hemicellulase và 25mg cao mật bò.

CĐ: - Các chứng chậm tiêu do nguyên nhân khác nhau như: đầy bụng do ăn nhiều chất bột, viêm dạ dày - ruột mạn, ăn quá độ; tiêu hóa suy yếu ở người già. - Điều trị thay thế trong các rối loạn tuyến tụy như: viêm tụy mạn; sau cắt bỏ tụy hoặc dạ dày, -

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, nuốt viên thuốc trong bữa ăn hoặc ngay sau khi ăn xong.

CCĐ: Mẫn cảm với pancreatin, vàng da kèm tắc mật hoàn toàn.

EOSINE Demel (Pháp)

DT: Lọ 45ml dung dịch 2% (chứa 2g dinatri eosin, 4mg thiomersal để bảo quản và nước tinh khiết vđ 100ml).

TD: Sát khuẩn làm khô và săn da.

CD: Eczema, bệnh ngoài da chảy nước và nhiễm khuẩn, viêm bì - biểu bì ở cẳng chân, viêm bì có mủ.

LD: Bôi dung dịch 2 lần/24 giờ.

EPAB

Gây tê

Benzoic acid, 4 [(1 - piperidinylacetyl) - amino] - ethyl ester.

Sulcain (Nhật Bản)

EPANOLOL

Chẹn beta

Benzenacetamid, N - [2-[3-(2 - cyanophenoxy) - 2 - hydroxy - propyl] amino]ethyl] - 4 - hydroxy - Visacor (ICI)

EPERISON

1 - Propanon, 1 - (4 - ethylphenyl) - 2 - methyl - 3 - (1 - piperidinyl) -

Dẫn xuất hydrochlorid:

EMPP

BD: Mional

Myonal (Eisai, Japan)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Thư giãn cơ vân và giãn mạch, do tác dụng đến thần kinh trung ương và lớp cơ trơn ở thành mạch máu. Do đó tăng lưu lượng máu và kích thích tuần hoàn. Còn có tác dụng ức chế quá trình phân xạ gây đau đớn.

CD: 1. Cải thiện các triệu chứng tăng trương lực cơ liên quan đến những triệu chứng sau: Hội chứng đốt sống cổ, viêm quanh khớp vai và thắt lưng.

2. Liệt cứng liên quan đến các bệnh sau:

Bệnh mạch máu não, liệt cứng do tủy, thoái hóa đốt sống cổ, di chứng sau phẫu thuật (bao gồm cả u não tủy), di chứng sau chấn thương (chấn thương tủy, tổn thương đầu), xơ cứng cột bên teo cơ, bại não, thoái hóa não tủy, bệnh mạch máu tủy và các bệnh lý não tủy khác.

LD: Thông thường đối với người lớn, uống ngày ba viên chia làm ba lần sau mỗi bữa ăn. Liều nên được điều chỉnh tùy theo tuổi bệnh nhân và độ nặng của bệnh.

LY: Sự suy yếu, chóng mặt hoặc buồn ngủ có thể xảy ra (ngừng hoặc giảm liều). Lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

Cẩn thận với những bệnh nhân có rối loạn chức năng gan.

Tác dụng phụ:

- Sốc hiểm xảy ra, bệnh nhân nên được theo dõi cẩn thận trong thời gian dùng thuốc. Ngưng thuốc nếu

thấy biểu hiện bất thường và tiến hành điều trị thích hợp. Hiếm xảy ra:

- Tăng GOT, GPT hoặc AI-P. Nên được theo dõi cẩn thận.

- Sự xuất hiện protein niệu hoặc tăng BUN ít xảy ra. Nên được theo dõi cẩn thận.

- Thiếu máu, phát ban hoặc ngứa.

- Mất ngủ, nhức đầu, buồn ngủ hoặc tê các đầu chi, co cứng hoặc run chi.

- Buồn nôn và nôn, chán ăn rối loạn dạ dày, khô miệng, táo bón, ỉa chảy hoặc đau bụng, cảm giác đầy bụng hoặc viêm dạ dày.

- Bí đái, đái không tự chủ vào ban đêm, cảm giác tồn đọng nước tiểu hoặc những triệu chứng khác của rối loạn đường niệu.

- Suy yếu, đầu óc quay cuồng hoặc cảm giác mệt mỏi toàn thân; chóng mặt hoặc giảm trương lực cơ.

- Đổ mồ hôi mặt, đổ mồ hôi hoặc phù nề.

Thật cần thiết mới dùng cho người có thai. Không nên sử dụng ở những phụ nữ đang nuôi con bú. Nếu cần thiết phải dùng thuốc, bệnh nhân nên ngưng cho con bú.

Sử dụng thuốc ở trẻ em: An toàn của thuốc đối với trẻ nhỏ chưa rõ (chưa nghiên cứu lâm sàng một cách đầy đủ).

Tương tác thuốc: Có ghi nhận sự rối loạn trong điều tiết của mắt khi kết hợp Tolperison hydrochlorid, là chất liên quan hóa học với Eperison, với Methocarbamol.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

EPHEDRIN

Benzenmethanol, α - [1-(methylamino) ethyl]-, Ephedrinum anhydricum; hemihydricum

Ephedrin, Wasserfreies; - Hemihydrat

BD: Ephedrin (Rivopharm, Thụy Sĩ)

l-Sedrin (Lilly)

Lexofedrin (Lexington, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ephedrinum chloratum

Ephedrinum hydrochloricum

Asthmaphedrine (Sterop, Bỉ)

Caniphedrin (Streuli, Thụy Sĩ)

Efedron (Hyrex, USA)

Eggophedrin (Eggochemia, Áo)

Ephedrin (Wolfs, Bỉ)

Ephedroides "3" (Richelet, Pháp)

Ephedronguent (Sterop, Bỉ)

Fedrine (USV, Tuckahoe, USA)

Reukap (Bosnalijek)

Stopasthme (Pháp)

1/DT: Viên nén hoặc viên nang 10 và 30mg.

Cồn ngọt 15mg/5ml. Ống tiêm 1ml/10mg hoặc 50mg.

TD: Giống giao cảm gián tiếp có tác dụng alpha trội, kèm kích thích β_1 và β_2 , gây giãn mạch và kích thích tâm thần. Giãn phế quản.

CD: Con hen kịch phát dùng theophyllin không dứt, hen với khó thở liên tục. Hạ huyết áp động mạch.

LD: Trẻ em: 10 - 20mg/ngày. Người lớn: 20 - 60mg/ngày, uống trước bữa ăn.

Cơ cấp: uống ngày 60mg chia vài lần. Tiêm dưới da hoặc bắp 10 - 20mg/ngày.

2/DT: Thuốc nhỏ mũi 1% (cho trẻ em) và 3% (cho người lớn).

CĐ: Viêm mũi, ngạt mũi. Hạ huyết áp: Bệnh Adams-Stokes, các biểu hiện dị ứng.

CCĐ: Cơ hen nặng (état de mal asthmatique); khó thở do suy tim; phối hợp với IMAO; tình trạng nhiễm acid - huyết; triệu chứng kích thích quá mức tâm thất; suy mạch vành, bệnh cơ tim gây ngهن; tăng huyết áp, cường giáp; glucose máu thấp.

LY: Tránh dùng cho người bị phù đại tuyến tiền liệt. Thận trọng khi dùng cho người suy tim, đái tháo đường và người có tuổi. - Nếu dùng liên tục, có thể gây ru nhức đầu, buồn nôn, hồi hộp, mất ngủ lo lắng...

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kích phát sốt cao có thể tử vong). Không phối hợp với guanethidin và thuốc chống họ (hủy tác dụng hạ HA của guanethidin). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê bay hơi loại halogen (cơ kích phát tăng huyết áp trong phẫu thuật).

Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:

Racephedrin hydrochlorid.

DL - Ephedrinum hydrochloricum

Efetonina (Bracco Italia) (phối hợp)

Dẫn xuất racemat:

DL - Ephedrinum

Racephedrin

Dẫn xuất sulfat:

Ephedrin sulfas

Ectasule-Minus (Fleming, USA)

Ephedsol (Lannett, USA)

Isofedrol (Blue Line, USA)

Iso-Phedrizem (Zemmer, USA)

Sal-Phedrine (Wendt-Bristol, USA)

Viks Vatronol (Richardson, USA)

Dẫn xuất thiocyanat, racemat:

DL - Ephedrinum thiocyanatum

BD kép: Coldabel (Australia)

CĐ: Cảm cúm, dị ứng

EPICILIN

BD: Dexaciline (Squibb)

Dex-Cillin (Squibb)

Florispec (Squibb)

Omnisan (Squibb)

Spectacillin (Squibb; Sandoz-Wander; Áo)

Dẫn xuất muối natri:

Epocin (Hàn Quốc)

Spectacillin (Squibb; Sandoz-Wander; Áo)

DT: Viên nang 500mg, thuốc cốm (gói 125 và 250mg). Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g (dạng muối Natri) kèm 5ml dung dịch NaCl 0,9%.

CĐ: Như ampicilin.

LD: Người lớn ngày 1 - 2g (uống) hoặc 2 - 4g/24 giờ, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch.

Trẻ em 50 - 100mg/kg/ngày (uống hoặc tiêm)

EPIDERM (Hàn Quốc)

DT: Ống thuốc mỡ 10g cứ 1g có: 10mg econazol nitrat và 1mg triamcinolon acetonid.

TD: Phối hợp thuốc chống nấm kí sinh ngoài da với corticoid chống viêm và dị ứng.

CĐ: Các bệnh nấm kí sinh ngoài da, eczema, viêm bì, hăm kẽ v.v...

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BD tương tự: *Fucon cream* (Đài Loan)

EPIGESTROL

Estrogen

Estra - 1,3, 5 (10) - trien - 16 - 17 - diol, 3 - methoxy - (16 α , 17 α) -

Alene (Organon)

Stimovul (Organon)

EPINEPHRIN

1,2 - Benzendiol, 4 - [1 - hydroxy - 2 - (methyl-amino) ethyl]-

Adrenalin và Adrenalinum

BD: *Anahelp* (Stallergènes, Pháp)

Anakit (Dome)

Bronkaid (Winthrop)

Dylefrin (Mallinckrodt, USA)

Dyspné-Inhal- (Augot, Pháp)

Epipen (Center, USA)

Eppy (USA, Thụy Điển, Anh)

Glycirenan (Atmos, Đức)

Isopto-Epinal (Alcon)

Primatene (Whitehall, USA)

Simplene (Smith & Nephew, Anh)

Sus-Phrine (Berlex, USA)

Dẫn xuất ascorbat:

Episcorb (Paschll)

Dẫn xuất borat:

Epinephryl borat

Epinephryl borat ophthalmic solution

Epinal (Alcon)

Eppy N (Barnes-Hind, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adnephrine

Adrenal

Adrenalin (Parke Davis)

Adrenamine

Adrenine (Mialhe France)

Adrenutol (Evans, Anh)

Adrine (Merck, Sharp & Dohme)

Asthminhal (Áo)

Astmalalin (Leo, Đan Mạch)

Chelafin

Diopine (Allergan, Đức)

Dyspné-Inhal (Pháp, Canada)

Epifrin (Allergan)

Epiglaufin (Allergan, Đức)

Epinephran

Epipen (Center USA, Hà Lan)

Epiprenan (Byk)

Exadrin (Astra)

Glaucon (Alcon)

Glaucanin (Alcon)
Glaucosan (Woelm, Đức)
Glaufirin (Allergan)
Haemhostatin
Hektalin (ACO, Thụy Điển)
Hemisine
Hyperemphrine
IOP (Smith, Miller & Patch, Mỹ)
Levocon (Alcon)
Levo-Glaucosan (Woelm, Đức)
Methylarterenol
Myosthenine
Nephridine
Nieraline
Renaglandulin
Renaleptin
Renalina
Renofom (Freund)
Renostypticin
Renostyptin
Spraynal (A.L, Na Uy)
Styptirenal
Supracapsulin
Supradin
Suprarenaline (Ammour)
Suprarenine (Hoechst)
Suprel
Surenine
Takamina
Vaponefrin (Fisons; Rorer, Mỹ)
Vasodrine (Promo)
Dẫn xuất phosphat:
Phosphonefrin (Mỹ)
Dẫn xuất tartrat:
Adrenalin acid tartrat
Adrenalin tartras
Adrenalinum hydrogentartaricum
Adrenalinum bitartaricum
Epinephrin bitartrat
Epinephrinhydrogentartrat
Epinephrini hydrogentartaricum
Asmatane (Riker)
Asthma Haler (Mỹ)
Bi-Epinephrin (Roland)
Bronitin Mist (Whitehall, USA)
Bronkaid (Winthrop)
Epirest (Thissen, Bỉ)
Epitrate (Ayerst)
Glauposine (P.O.S, Pháp)
Liadren (Tubi Lux Fanna, Italia)
Lyophrin (Alcon)
Medihaler Epi (Riker)
Primatene (Whitehall, USA)
Sanepi (Santen, Japan)
DT: Ông tiêm 1ml/1mg, thuốc nhỏ mắt 0,1% và thuốc đạn (xem dưới đây).
TD: Hormon tủy thượng thận, hiện nay đã tổng hợp được, gây co thắt động mạch nhỏ, giãn phế quản, tăng nhịp tim và lưu lượng tim.
CD: Sốc quá mẫn, tai biến dị ứng khi tiêm penicilin hoặc huyết thanh; cơn hen phế quản (xem biệt dược: Dyspné - Inhal).

Ngất do block nhĩ - thất hoàn toàn, hôn mê do giảm glucose - huyết.

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da. Người lớn 0,2 - 0,5mg; tối đa 1 lần: 1mg và 24 giờ: 2mg. Cấp cứu nếu thật cần thiết mới tiêm thật chậm vào tĩnh mạch hoặc vào trong tim (từ 0,25 - 1mg).

CCĐ: Cường giáp, suy tim, đau thắt ngực, tăng huyết áp, đái tháo đường, hen nặng. Quá mẫn với thuốc.

Thuốc nhỏ mắt:

TD: Giãn đồng tử (mạnh nhưng chóng hết). Kiểu giao cảm trực tiếp có tác dụng kép, kích thích alpha và beta, điều chỉnh nhãn áp (do ức chế tiết dịch nước và làm cho dịch này mau thoát đi).

CD: Phối hợp với atropin 1% điều trị viêm màng mắt thể mi, tách dính nối của bờ đồng tử thể thủy tinh, giãn đồng tử để mổ thể thủy tinh, góp phần đỡ chảy máu, nhỏ trong khi mổ nhãn cầu, điều trị glôcôm góc mở.

LD: Thuốc 0,1% cho mọi chỉ định trên. Thuốc 0,5 - 2% (Epinephrin bitartrat) dùng cho glôcôm góc mở, thường phối hợp với Pilocarpin 1 - 5%. Nhỏ 1 - 3 lần trong ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, cần thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, tăng năng tuyến giáp.

LY: Tác dụng phụ: Gây đỏ mắt, đôi khi đau hố mắt. Dùng lâu ngày, gây động sắc tố ở kết mạc và giác mạc.

Thuốc đạn:

DT: Một viên có 10 giọt dd 1% epinephrin; 50mg procain HCl -

CD: Trị bị đau và chảy máu. Làm co mạch máu, chống chảy máu khi cắt trĩ.

LD: Nạp vào hậu môn từ 1 - 5 đạn một ngày.

Thuốc phun mù:

DT: *Primatene Mist (Mỹ)*. Lọ bơm khí dung chứa 300 liều dùng (mỗi liều ứng với 0,2mg). *Dyspné Inhal (Pháp)*. Lọ 10ml dd phun mù có 4% Adrenalin và 1% Theophyllin.

LD: Cơn hen: hít qua miệng: 0,2mg mỗi hơi, nhắc lại nếu cần sau 1 - 2 phút. Sau 4 giờ, mới dùng một đợt khác.

CCĐ: Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, nhồi máu cơ tim, cường giáp, Parkinson.

BQ: Thuốc độc Bàng A.

Giảm độc: khí dung 0,2mg/lần; viên đặt 1mg; thuốc mắt 0,1%

EPIRIZOL

Methoxy - 4(methoxy - 5 - methyl - 3 - pyrazolyl - 1) - 2 methyl - 6 - pyrimidin

Mepirizol; Methopyrimazol

BD: *Analock (Pfizer)*

Daicon (IBI, Italia)

Mehron (Japan, Brasil)

Mepiral (Robert, Tây Ban Nha)

Mepirilon

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Dẫn chất pyrimidinylpyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau (mạnh hơn Ami-

nopyrin và Phenylbutazon), dung nạp lại tốt hơn.

CD: Như với Indometacin, nhất là với đau hoặc viêm sau khi mổ hay chấn thương.

LD: Người lớn 150 - 450mg, chia 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

EPIROCAIN (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc phun mù dùng tại chỗ chứa trong 100ml : 1% meprylcain HCl; 0,5% dyclonin HCl và 0,2% chlorobutanol.

CD: Gây tê bề mặt ở niêm mạc (đường tiết niệu, khí quản gây tê để đưa ống soi dạ dày,....

LD: Phun mù tại chỗ (in situ) 3-15ml/lần, tối đa 25ml/lần.

CCĐ: Dùng tiêm.

EPIRUBICIN

4-EA; 4'-Epi-doxorubicine; Pidorubicin

Dẫn xuất hydrochloride:

BD: Fammorubicin (Far. Carlo Erba; Bỉ)

Phammorubicin (Far. Carlo Erba; Canada)

DT: Lọ bột đông khô 10ml/10mg và 50ml/50mg (dạng hydrochlorid).

TD: Kim tế bào nhóm các kháng sinh Anthracyclin (gắn với ADN và ức chế tác dụng các Polymerase của acid nucleic).

CD: Carcinom vú; Ung thư buồng trứng; U Lymphô ác tính không Hodgkin; Bệnh Hodgkin. Ung thư tế bào nhỏ ở phổi - Sacôm các phần mềm. Ung thư thực quản, dạ dày, tụy, ung thư tế bào gan. Các ung thư dạng biểu mô ở tai mũi họng.

LD: Hòa tan với 5ml (lọ 10mg) hoặc với 25ml (lọ 50mg) nước cất hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm chậm vào nhánh tĩnh mạch truyền dd đẳng trương glucose. Liều trung bình: 40 - 100 mg/m² cho 1 chu trình, mỗi chu trình cách nhau từ 3-4 tuần, cho tới tổng liều tối đa là 900 mg/m². Khi có tổn thương gan hoặc suy thận, liều giảm đi.

CCĐ: Bệnh tim kèm suy tim, độc tính nặng ở cơ tim do các Anthracyclin gây nên. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Cần theo dõi chặt chẽ công thức máu và tiểu cầu, chức năng thận - gan và tim.

- Cấm dùng cho người mang thai, phụ nữ đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Thận trọng khi sử dụng với ciclosporin (tăng sự giảm phản ứng miễn dịch. Có thể sử dụng trong 1 số ca mà khối u đề kháng với trị liệu chống tân sản); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ làm bệnh lan rộng có thể tử vong).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Độc tính đến cơ quan tạo máu; vì vậy phải theo dõi chặt chẽ máu mỗi đợt dùng để điều chỉnh liều hoặc ngừng dùng thuốc. Chán ăn - Buồn nôn - Nôn. (Cần dùng thuốc chống nôn). Loét niêm mạc nhất là viêm miệng - Rụng tóc - Tăng acid uric huyết và kết tủa urat (uống nhiều nước, kiềm hoá nước tiểu). Độc tính với tim ở liều cao: Thay đổi điện tâm đồ rối loạn nhịp, kéo dài quãng QT, rối loạn nhịp cấp có thể

xuất hiện vài giờ sau khi tiêm, dấu hiệu chậm; rối loạn điện giải (hạ Kali và Natri huyết) suy tim nặng, kháng lại các điều trị thông thường. Nước tiểu hơi bị nhuộm đỏ.

Cách sử dụng thuốc: Tiêm truyền phải thật chính xác đúng tĩnh mạch (tránh tiêm ra ngoài mạch, nguy cơ gây viêm và hoại tử nơi tiêm). Tiêm xa bữa ăn, người bệnh ở tư thế nằm.

Tránh trộn thuốc với bất kỳ một thuốc nào khác nhất là Heparin, vì kết tủa.

BQ: Thuốc độc Bảng A

EPITIOSTANOL

Kháng estrogen

Androsta-17-ol, 2,3-epithio - (2 α , 3 α , 5 α , 17 β)

Epithioandrostanol

Thiodrol (Shionogi, Japan)

EPITIZID

Lợi tiểu

Epithizid

Epitizidum

EPIVIR

TK: 3TC. Thuốc điều trị AIDS.

LY: Xem Lamivudin

EPOETIN Alfa

TK: Erythropoietine humaine recombinante (Viết tắt rHu EPO)

BD: Eprex 4000 (Janssen - Cilag)

DT: Lọ thủy tinh dd tiêm hoặc bơm tiêm chứa sẵn dd tiêm 1000UI/0,5ml hoặc 2000 - 3000 - 4000 - 10.000 UI/0,3 - 0,4 - 0,5 hoặc 1ml.

TD: Là một glucoprotein kích thích quá trình tạo ra hồng cầu từ các tế bào gốc ở tủy xương - Được chế tạo từ kỹ thuật gen có chuỗi acid amin giống như chuỗi acid amin của erythropoietin được chiết từ nước tiểu bệnh nhân thiếu máu.

CD: - Thiếu máu do suy thận mạn ở người lớn và trẻ em đã thẩm phân phúc mạc.

- Thiếu máu do ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào và ngăn ngừa thiếu máu ở người ung thư ác tính không phải dạng tuỷ bào đang dùng hoá trị liệu.

- Thiếu máu ở người HIV đang dùng zidovudin có mức erythropoietin nội sinh $\leq 500\text{mU/ml}$

CCĐ: - Tăng huyết áp.

- Quá mẫn với thuốc.

LY: - Nguy cơ tăng HA, cần định lượng hemoglobin tuần/lần, không chế gia tăng ở mức 1g/dl/tháng không vượt quá 2g/dl/tháng, và thường xuyên theo dõi HA trước và sau đó. Nhức đầu là dấu hiệu báo trước. Nếu HA không kiểm soát được thì ngưng thuốc.

- Theo dõi cẩn thận với người tiền sử động kinh, huyết khối, tai biến mạch; cả với người rối loạn chức năng gan, ruột.

- Cần theo dõi tiểu cầu trong 8 tuần đầu dùng thuốc.

- Cần kiểm soát dự trữ sắt trong thời gian dùng thuốc, đảm bảo đầy đủ sắt đặc biệt với người suy thận mạn, ung thư và HIV (200mg sắt nguyên tố/ngày).

- Thận trọng với người bệnh đã biết có rối loạn chuyển hoá porphyrin.

- Phải theo dõi định kỳ urê, creatinin và kali, điện giải đặc biệt với người suy thận mạn.

- Nếu cần có thể dùng heparin vì tác nghẽn hệ thống thẩm phân có thể xảy ra.

- Cần xem xét với nữ giới suy thận mạn về việc có thai và việc cần thiết phải ngừa thai.

- Người suy thận mạn không nên lái xe, vận hành máy (do nguy cơ tăng HA).

- Cần nhắc lợi hại khi dùng thuốc cho người mang thai (phải ngừa thai), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Có thể có tương tác với ciclosporin cần theo dõi và điều chỉnh liều.

Tác dụng phụ: Các triệu chứng xảy ra: chóng mặt, sốt, ngứa gãi, nhức đầu, đau cơ khớp, mệt mỏi, tăng HA phụ thuộc vào liều dùng (suy thận mạn). Tác biến mạch và huyết khối - Mẩn da, chàm, mày đay, ngứa; phù mạch - Phản ứng da nơi tiêm (dưới da). Ban đỏ, nóng rát đau nơi tiêm - Tăng kali, urê, creatinin, phosphat máu (suy thận mạn).

Cách sử dụng thuốc: - Kiểm tra độ lắng cặn và độ trong của thuốc

- Không được lắc thuốc vì có thể làm biến chất glucoprotein

- Bơm tiêm có sẵn thuốc chỉ sử dụng 1 lần.

- Tiêm dưới da, một vị trí tiêm là 1ml, nếu lượng thuốc lớn thì tiêm nhiều nơi. Nên tiêm ở các chi hạ thành bụng trước.

- Tiêm tĩnh mạch chậm từ 1 - 5 phút - Với bệnh nhân thẩm phân nên đưa thuốc vào kim fistule lúc thẩm phân máu xong và tráng bằng 10ml dd NaCl 0,9%. Không nên dùng đường truyền tĩnh mạch và trộn lẫn vào các thuốc khác.

Bảo quản: Không để ở đông lạnh, không lắc thuốc, tránh ánh sáng, giữ ở nhiệt độ 2°C - 8°C.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

EPOETIN Beta

Trị thiếu máu

Erythropoietin

Epoch (Japan)

Epogin (Japan)

Marogen (Japan)

Recomon (Boehr. Mannheim)

BQ: Thuốc độc Bảng B

EPOMEDIOL

Tăng tiết mật

2-Oxabicyclo [2,2,2,] octan - 6,7 - diol, 1,3, 3 - trimethyl -

Clesidren (Corvi, Italia)

EPOPROSTENOL

Chống đông máu, ức chế kết tập tiểu cầu

Prosta-5,13-dien -1 oic acid ,6, 9 - epoxy - 11,15 - dihydroxy-, (5Z, 9α, 11α, 13E, 15S)- PGI₂; PGX; Prostacyclin; Prostaglandin I₂; Prostaglandin X

Dẫn xuất muối natri:

Epoprostenol sodium

BD: Cyclo - Prostin (Upjohn)

Flolan (Wellcome)

DT: Lọ thuốc bột tiêm truyền chứa 500mcg hoạt chất trên dưới dạng đồng khô (muối natri)

- Kèm lọ 50ml dung môi (chứa 0,147% NaCl và 0,188% glycin).

CĐ và LD: Đường tắt (Shunt) tim-phổi: để cải thiện chứng đông máu sau phẫu thuật. Trước khi đặt "Sun": liều 10 nanogram/kg/phút tiêm tĩnh mạch qua ống thông tĩnh mạch trung tâm - Trong khi đặt dùng liều gấp đôi - và nghỉ tiêm vào cuối khi đặt.

- Truyền máu qua than thực vật: Phòng ngừa hoạt hóa tiểu cầu trong khi truyền máu ở bệnh nhân bị suy gan cấp; tiêm tĩnh mạch trước khi truyền: 2-16 nanogram/kg/phút. Trong thời gian truyền: 16 nanogram/kg/phút vào đường gần giữa cột than. Nghỉ tiêm vào lúc cuối tiêm truyền máu.

- Thẩm phân máu thận (renal dialysis): để thay thế cho heparin khi có nguy cơ cao xuất huyết do heparin. Trước khi thẩm phân: tiêm tĩnh mạch 5 nanogram/kg/phút. Trong lúc thẩm phân: cũng tiêm liều trên vào động mạch đi vào máy thẩm phân.

LY: Chưa nhận thấy có chống chỉ định với các chỉ định kể trên. Với trẻ em dưới 16 tuổi, hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng. Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trước khi dùng cần cân nhắc lợi hại cho bào thai hoặc sơ sinh.

- Cần lưu ý pha chế dung dịch thuốc để tiêm truyền trong điều kiện hoàn toàn vô khuẩn.

EPRAZINON

1-Propanon, 3-[4-(2-ethoxy - 2 phenylethyl) - 1 - piperazinyl] - 2 - methyl - 1 - phenyl -

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Eftapan (Merckle, Đức)

Isilung (Sanders, Bỉ)

Mucitux (Organon; Italia, Pháp)

Mukolen (Krka)

Resplen (Chugai, Japan)

DT: Viên nén 50mg, thuốc đạn 100mg và 50mg (cho trẻ em).

TD: Làm lỏng đờm, trị ho, làm dễ thở (do chống co thắt phế quản).

CĐ: Viêm phế quản cấp và mạn; suy hô hấp mạn; viêm mũi; các chứng hô hấp cấp và mạn; hội chứng cúm hen. - Trẻ em: các chứng ho.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên, hoặc nạp 2-3 viên thuốc đạn 100mg Trẻ em ngày nạp 2-3 thuốc đạn 50mg.

LY: Có thể gây rối loạn tiêu hóa - Hiếm dị ứng da, nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt.

EPROZINOL

Trị hen

1 - Piperazinpropanol, 4 - (2 - methoxy - 2 phenylethyl) - α - phenyl -

BD: Dẫn xuất dihydrochlorid:

Asmisul (Inibsa, Tây Ban Nha)

Brovel (Merrel Dow/Lepetit)

Eupneron (Pháp; Organon)

DT: Viên nén 50mg; thuốc đạn 100mg.

TD: Chống co thắt phế quản.

CB: Các chứng khó thở, hen, viêm phế quản hoặc suy hô hấp mạn.

LD: Người lớn, ngày 2 viên hoặc nạp 1 thuốc

đạn; buổi tối khi đi ngủ. Đợt dùng ít nhất 3 tuần.

LY: Thường dùng nạp tối, có thể gây buồn ngủ.

EPTAZOCIN

Giảm đau như opi

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sedapain (Japan)

EQUATIC (Mỹ)

DT: Viên nén có 75mg ethoheptazin, 150mg meprobamat và 250 mg aspirin.

CB: Cảm sốt, đau nhức kèm theo căng thẳng thần kinh, lo âu, khó ngủ.

LD: Uống 1 - 2 viên/lần, uống 3-4 lần/ngày.

CCB: Có thai.

ERCEVIT Fort (Pháp)

DT: Viên nén có: 250mg rutin; 50mg vitamin C và 40mg adenosin.

TD: Bảo vệ thành mạch, kích thích tuần hoàn tĩnh mạch.

CB: Suy tĩnh mạch - bạch huyết như rối loạn chức năng: chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức. Phù. Cơn trĩ. Giãn mao mạch, da: bầm máu, đốm xuất huyết.

LD: Uống 3 viên/ngày, vào các bữa ăn.

ERDOSTERIN

BD: *Edirel và Vectrine (Pháp)*

Mucomax (Mehico)

DT: Viên nang 300mg.

TD: Làm lỏng chất nhầy ở phế quản do phân huỷ (mucolytic) qua trung gian 3 chất chuyển hoá có chứa nhóm thiol tự do (các nhóm này tác dụng tới thể gel của chất nhầy do làm đứt các cầu nối disulfid ở các glycoprotein).

CB: Các rối loạn tiết dịch phế quản, nhất là các tình trạng ứ nghẽn đường hô hấp trong các cơn cấp tính ở các chứng viêm phế quản - phổi mạn gây nghẽn, phối hợp với liệu pháp kháng sinh và vận động hô hấp.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 10 ngày.

CCB: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy gan nặng; suy thận nặng (creatinin < 25ml/phút)

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa phát hiện tác dụng gây dị dạng bào thai ở súc vật thí

nghiệm) và phụ nữ đang nuôi con bú (chưa có theo dõi thuốc qua sữa mẹ).

- Nên thận trọng khi dùng cho người bị loét dạ dày - tá tràng.

Tương tác thuốc: Không phối hợp với thuốc ho và /hoặc một thuốc chống tiết dịch (kiểu atropin).

Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa như đau dạ dày, buồn nôn, nôn (nhất là khi dùng liều cao).

ERGADYL (Pháp)

DT: Viên nén có 14mg N - methyl colamin succinat, 90mg dinatri phosphocreatinin và 250mg kali fumarat.

TD: Phối hợp cung cấp năng lượng cho cơ thể nên có tác dụng chống mỏi mệt, suy nhược.

CB: Lao lực (thể lực và trí óc), mệt mỏi do dùng các thuốc an thần, chiếu tia X, cổ găng trong luyện tập thể dục, thể thao.

LD: Người lớn, ngày 2- 6 viên, chia làm 2 lần.

Trẻ em: ngày 2 viên, chia 2 lần.

ERGOCALCIFEROL

9,10 - Secoergosta 5,7 , 10 (19), 22 - tetraen - 3 ol, (3 β , 5Z, 7E, 22E)-

Calciferolum; D-Vita; Ergosterol; Vidolen; Viosterol; Vitamin D₂

BD: *A FI-D2 (A FI, Na Uy)*

Biocatinex D2 (Tây Ban Nha)

Calciferol (USA; Rorer USA)

Calciferol S.T.A (Tixier)

Davitamon D (Organon)

Dee-Osterol

Dekristol (Jenapharm, Đức)

Deltalin (Lilly)

Deltar (Amaldi, Italia)

Deltavit (Siner, Italia)

Detalup (Bayer)

De-Vi-Sol (Mead - Johnson)

Devitol (Ao)

D-forte (Orion, Phần Lan)

Diactol (Plessner, USA)

Drisdol (Winthrop)

D-Tracetten (Albert-Roussel)

Endo-D (Dompe, Italia)

Ergosterina Irradiata (Angelini, Italia)

Ertron (Whittier, USA)

Farnobion D2 (Italia)

Fiviton D (Carol, Tây Ban Nha)

Fortedol (Ferrosan, Đan Mạch)

Geltabs Vitamin D (Upjohn)

Genevis (OM, Thụy Sĩ)

Infadin (Slovakofarma)

Infron (Whittier, USA)

Kalciferol (ACO, Thụy Điển, Đan Mạch)

Novovitamin -D (Sintex, Tây Ban Nha)

Oldevit (Geistlich, Thụy Sĩ)

Oleovit-D2 (Kutiak, Ao)

Ostelin-800 (Glaxo)

Osto forte (Merck-Frosst, Canada)

Plivit D (Pliva)

Radiosterina (Farmitalia Carlo Erba)

Radiostol (Allen & Hanburys; Anh)

Sterogyl (Roussel)

Utivitamin D2 (Saita, Italia)

Uvesterol D (Crinex, Pháp)

Vigantol (Merck - Igoda, Tây Ban Nha)

Vigantolo (Bracco, Italia)

Vitabio D2 (Thổ Nhĩ Kỳ)

Vitanoxi D2 Masivo (Vera, Tây Ban Nha)

Vitavera - D Masivo (Tây Ban Nha)

Viwas D2 (Washington, Italia)

Zyma D2 (Thụy Sĩ)

DT: Viên bọc đường 500 đvqt; dung dịch dầu 0,125%; dung dịch cồn (1ml có 200000 đvqt); ống tiêm 1,5ml có 600000 đvqt.

TD: Là hoạt chất chống còi xương thu được do chiếu tia tử ngoại vào ergosterol, dưới dạng tinh thể không màu, gần như không mùi vị, không tan trong nước. Thành phẩm chứa 40.000 đvqt vitamin D trong 1mg có tác dụng điều hòa chuyển hóa phospho và calci trong cơ thể giúp cho calci hấp thụ qua niêm mạc ruột dễ dàng.

CB: Phòng và chữa bệnh còi xương, chứng nhuyễn xương, kinh nguyệt; các thể lao ở xương và ngoài da; còn điều trị bệnh vẩy nến.

. Co cứng cơ do hạ calci máu

. Mất calci ở người mang thai.

. Thiếu vitamin ở người trưởng thành. Loãng xương.

. Co giật hạ calci huyết.

LD: Theo Dược điển Việt Nam, liều thường dùng uống là: - Người lớn: 1 lần 1mg; 24 giờ: 2-3mg; liều tối đa 1 lần: 15mg; - Trẻ em: dưới 30 tháng: uống 5000 đvqt/24 giờ. Phòng còi xương ở trẻ em: tháng thứ nhất, ngày uống 800 đến 1000 đvqt; từ 2 đến 3 tháng trở đi ngày uống 2000 - 3000 đvqt. Hoặc cứ 6 tháng cho uống 1 liều 60000 đvqt (trẻ em từ 3 tháng trở lên), Uống vào bữa ăn. Điều trị bệnh còi xương: ngày dùng 10000 - 20000 đvqt, chia làm 2 đến 3 lần; dùng cho một đợt từ 1 tháng rưỡi đến 2 tháng. Điều trị một số thể lao ngoài da; hàng ngày dùng 100000 đvqt. Một đợt điều trị có thể kéo dài tới 5 - 6 tháng.

CCB: Thể lao phổi đang tiến triển, bệnh ở ruột và dạ dày, bệnh cấp hoặc mạn tính ở gan và thận, suy tim mất bù, tăng calci - huyết, tăng calci niệu và sỏi calci - Quà mẫn với vitamin D.

LY: Nếu dùng quá lâu, có thể thấy: ăn kém ngon, buồn nôn, nhức đầu, mệt mỏi, nước tiểu có protein, ỉa chảy.

- Nếu có triệu chứng thừa vitamin D thì ngừng thuốc.

- Không phối hợp với dẫn chất loại thiazid (tăng calci huyết).

- Dùng đúng liều, không phối hợp với vitamin D khác hoặc dẫn chất của nó.

Quá liều: chán ăn, khát nước, buồn nôn, nôn, tăng calci niệu, tăng calci huyết, rối loạn xét nghiệm thận - Xử trí: calcitonin, liệu pháp corticoid, uống nhiều nước, thuốc lợi tiểu, ăn chế độ ít calci.

ERGOMETRIN

Ergolin - 8 - carboxamid 9.10 - didehydro - N - (2 -

hydroxy - 1 - methylethyl) - 6 - methyl - , [8 β] (S)]-

Ergometrinhydrogenmaleat

Ergometrini hydrogenomaleas

Ergometrini maleas

Ergometrinium hydrogenmalenicum

Ergometrium maleicum

Ergonovine maleate

BD: *Ergomat (Rumani)*

Ergostabil

Ergotrate (Lilly)

Ernalate (Burroughs Wellcome)

Emmetrine (Organon)

Metriclavin (Spofa)

Panergal (Italia)

Secometrin (Ao)

Dẫn xuất tartrat:

Ergobasine tartrate

Ergonovine tartrate

Ergostetrine tartrate

Ergotocine tartrate

DT: Ống tiêm 1ml/0,125 - 0,150 và 0,5mg.

TD: Gây co bóp cổ tử cung.

CB: Phòng và trị băng huyết như các chỉ định của Oxytocin.

LD: Tiêm bắp 0,15 - 1mg/24 giờ hoặc tiêm tĩnh mạch: 0,15 - 0,5mg/24 giờ.

CCB: Tăng huyết áp, suy gan hoặc thận nặng, nhiễm độc huyết khi thai nghén, dễ khởi động chuyển dạ và trong trường hợp đe dọa sẩy thai tự nhiên.

LY: Ở những người thiếu kali, tử cung không đáp ứng với thuốc, cần tiêm I.V. muối calci. Có dạng viên: giảm chảy máu sau khi sinh: uống 0,2 - 0,4mg, ngày uống 2-4 lần cho đến khi nguy cơ qua đi (khoảng 48 giờ).

ERGOTAMIN

Ergotaman - 3' - 6' - 18 - trion, 12' - hydroxy - 2' - methyl - 5' - (phenylmethyl) - (5') -

Dẫn xuất succinat:

Ergoton - A (Nhật Bản)

Dẫn xuất tartrat:

Ergotaminum tartaricum

BD: *Avetol (Lek)*

Comutamin (Spofa)

Ergomar (Fisons)

Ergostat (Parke Davis)

Ergotan (Slaf, Italia)

Ergotartra (Rosch & Handel, Áo)

Exmigrat (Winthrop)

Exmigrex (Winthrop)

Femergin

Gynergeen (Sandoz - Wander)

Gynergen (Sandoz - Wander)

Gyno fort

Lingraine (Winthrop)

Lingran (Winthrop)

Lingrene (Winthrop)

Medihaler-Ergotamine (Riker)

Migretamine (Hokuriku, Japan)

Rigetamine (Gedeon, Richter)

Secagyn (Teva, Israel)

Secotamin

Secupan (Panchemie, Áo)

Synergan

DT: Viên nén hoặc bọc đường 1mg. Lọ 10ml dd 0,1% (1mg/ml). Ống tiêm 1ml dd 0,05% (0,5mg/ml).

TD: Như Ergometrin, nhưng tác dụng kéo dài hơn: còn làm mất cơn đau nửa đầu (do làm co các nhánh ở động mạch cảnh ngoài).

CĐ: Như Ergometrin, còn để phòng và trị các cơn đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.

LD: Viên hoặc dung dịch: ngày uống 1 - 3mg. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt: ống 0,2 hoặc 0,5 mg Ergotamin tartrat. Ngày tiêm 1 - 2 ống. Không được dùng quá 7 ngày. Nếu cần, phải nghỉ vài ngày mới tiêm đợt nữa. Liều tối đa 1 lần: 0,0005g; 24 giờ 0,002g.

CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở gan, thận và tim, xơ cứng động mạch; suy tuần hoàn ngoại vi.

ERIGON (Hungari)

DT: Lọ 150ml sirô có 44mg codein HCl; 615 mg natri hypophosphit; 2,564g calci hypophosphit và 6,18g sulfogaiacol (muối kali).

CĐ: Các chứng ho.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 10-15ml.

ERITRITYL Tetranitrat

Giãn mạch

1,2,3,4 - Butantetrol, tetranitrat.

Erythrityl tetranitrate; Erythrol tetranitrate

Cardilate (Burroughs Wellcome)

Cardiwell (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Gây giãn tĩnh mạch và giảm lượng máu trở về tâm thất, do đó điều chỉnh cân bằng giữa nhu cầu oxy ở cơ tim và lượng oxy thực tế sẵn có. Dùng đặt dưới lưỡi, có tác dụng sau 5 phút và kéo dài 30 - 40 phút. Dùng uống tác dụng sau 30 - 40 phút, nhưng kéo dài tới 4 giờ.

CĐ, LD: Đặt dưới lưỡi trị cơn đau thắt ngực và để phòng (ngắn hạn) cơn đau đó. Ngậm viên thuốc, để dưới lưỡi cho tan dần. Uống phòng cơn đau thắt ngực, điều trị bổ trợ cho suy tim trái nặng bán cấp. Ngày uống 3 viên, chia 3 lần, dùng liên tục, nuốt viên thuốc với ít nước trước bữa ăn.

LY: Nên tránh cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nên dùng liều tăng dần đến liều kê trên để tránh gây ru giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người.

ERYBACT (XNDP 24)

DT: Gói thuốc bột có 125mg erythromycin; 200mg sulfametoxazol và 40mg trimethoprim.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, đường tiêu hóa, sinh dục - tiết niệu; mắt và ngoài da.

LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/3 - 1/2 gói. Từ 5-10 tuổi: ngày 3-4 lần x 1 gói.

BD tương tự: *Erybacultrim, Erybactrim, Erybecotrim, Erysulprim, Eryvicotrim*

ERYCYCLIN (Nga)

DT: Viên nang màu vàng tươi chứa 0,125g erythromycin và 0,125g oxytetracyclin dihydrodrat.

TD: Kháng khuẩn với các chủng vi khuẩn đã nhờn với Penicillin, Streptomycin, Chloramphenicol và Tetracyclin.

CĐ: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tiết niệu, ngoài da và đường ruột (như ly trực khuẩn, nhiễm Salmonella) do các vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Người lớn: cứ 4-6 giờ uống 1 viên vào khoảng 30 - 40 phút sau bữa ăn, ngày uống từ 4 đến 6 viên (tối đa: 8 viên/24 giờ). Đợt dùng từ 7 đến 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở thận.

ERYTHROGEL 4% (Galderma)

BD: *Eryacne 4 gel. Tuýp 30g.*

DT: Gel bôi ngoài da. Erythromycin base 4g/100g gel

CĐ: Mụn trứng cá.

LD: Bôi lớp mỏng thuốc lên vùng da tổn thương đã rửa sạch, 2 lần/ngày - Dùng 8 tuần - Nếu tái phát, tiếp tục dùng dài ngày hơn.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: - Tránh để thuốc rây vào mắt, mũi, miệng, vết thương hở, niêm mạc. Nếu rây vào phải rửa kỹ bằng nước.

- Nếu có biểu hiện bất thường thì ngưng thuốc. (kích ứng tại chỗ).

- Không nên dùng cùng lúc với thuốc trị trứng cá khác (kích ứng gộp).

- Chỉ dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú nếu thật cần thiết.

- Tránh dùng với các mỹ phẩm có alcohol, làm chóc vảy, mòn da, chế phẩm bôi da có erythromycin, clindamycin.

- Có thể bị khô da, ngứa, tróc vảy, nổi ban, nhòe da, rất hồng - Hạn hữu: máy day lam toà.

ERYTHROMYCIN

Eritromicina; Erymycin

BD: *Abomacetin (Mochida, Japan)*

Acneryne (Alcon)

Adamycin (Lederle)

AITLS (Hoechst-Roussel)

Ak-Mycin (Akoni, Canada)

Aknefug-EL (Wolff, Đức)

Akne-mycin (Hermal, Đức)

Aknin (Đức)

Alcin (Ấn Độ)

Amcyn (Lederle)

Ap-o-Erythro Base (Apotex, Canada)

A/T/S/ (Hoechst-Roussel)

Caplac (Rorer, Anh)
 Clafanone (Roche)
 C.Solve 2 (Syosset, USA)
 Dowmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
 Eboren (Boehringer Ingelheim)
 Egery (Biorga, Pháp)
 EMU-V (Upjohn)
 Emuvin (Upjohn)
 E-Mycin (Upjohn)
 Endoeritrin (Lopez-Brea, Tây Ban Nha)
 Eritronormo (Normon, Tây Ban Nha)
 Erocin (XNDPTW23)
 Eromycin (CTD Trà Vinh)
 Erybid (Abbott)
 Eryc (Biogal, Hungari)
 Erycen (Berk, Anh, Sussex)
 Erycette (Ortho)
 Erycinum (Schering AG, Đức)
 Eryderm (Abbott)
 Eryfluid (Laurquin, Pháp)
 Erygel (Herbert, Irvine, USA)
 Erymax (Pharmacum; Thụy Sĩ, USA)
 Ery-Max (Astra, Parke Davis, Bỉ)
 Ery-Maxin (Astra)
 Ery-Tab (Abbott)
 Erytho (Abbott)
 Erythrocin (Abbott; Japan)
 Erythrogel (Biorga, Pháp)
 Erythromid (Abbott)
 Erythro-Rx (Pharma - Tek, USA)
 Erytramed (Abbott)
 Escumycin (Đan Mạch)
 E-Solve 2 (Syosset, USA)
 Etromycin (Orion, Phần Lan)
 ETS-2% (Paddock, Mỹ)
 Ilacap (Lilly)
 Iloticina (Lilly)
 Iloticin (Lilly, Japan)
 Inderm (Luitpold, Đức)
 Kalthrocin (Indonesia)
 Kesso-Mycin (McKesson, USA)
 Logécine (J. Logeais, Pháp)
 Lubomycine (Polfa, Ba Lan)
 Orizina (Perga, Tây Ban Nha)
 Paediathrocin (Abbott)
 Pantomicina (Abbott)
 PCE (Abbott)
 Pharyngocin (Upjohn)
 Polamycina (Medipolar, Phần Lan)
 Proterytin (Proter, Italia)
 Reciomycin (Recip, Thụy Điển)
 Recin (DDSA, Anh)
 Rivotrocin (Thụy Sĩ)
 Robimycin (Robins, USA)
 RP-Mycin (Reid-Provident, USA)
 Sansac (Owen, USA)
 Staticin (Westwood, USA)
 Stiemycin (Brasil; Pháp)
 Stimycine (Stiefel, Pháp)
 Taimoxin - F (Taiy, Japan)
 Torlamicina (Torlám, Tây Ban Nha)
 T-Star (Westwood, USA)

Ytrocin (Lederle)
Dẫn xuất estolat:
 Erythromycini estolas
 Erythromycine propionate lauryl sulfate
 Erytrodol
 Chemthromycin (Chemo Drug, Canada)
 Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
 Dreimicina (Tây Ban Nha)
 Endoeritrin (Tây Ban Nha)
 Erimec (Isola-Ibi, Italia)
 Eriscel (Rachelle, USA)
 Eritrocin (Maipé, Tây Ban Nha)
 Eritrodes (Dessy, Italia)
 Eritronormo (Tây Ban Nha)
 Eritroveinte (Tây Ban Nha)
 Eritro-Wolf (Tây Ban Nha)
 Ermycin (Phân Lan)
 Eromycin (Dista)
 Eropacin (Hàn Quốc)
 Erythromyctine (Canada)
 Ery-Toxanal (Pharma-Selz, Đức)
 Erytrurco (Thụy Sĩ)
 Erytro-Prot (Proto, Thụy Sĩ)
 Espimina (Tây Ban Nha)
 Estomicina (Bergamon, Italia)
 Eupragin (Boehringer Ingelheim)
 Ilosone (Lilly; Japan)
 Laurilin (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Lauromicina (Dukron, Italia)
 Lubomycine B (Polfa, Ba Lan)
 Manilina (Merrell Dow/Lepetit)
 Neo-Iloticina (Dista)
 Neo-Ilotycin (Lilly)
 Novorythro (Novopharm, Canada)
 Proterytin (Proter, Italia)
 Rytromin (Cophar, Thụy Sĩ)
 Stiellamicina (Pierrel, Italia)
 Taimoxin (Taiyo, Japan)
 Togiren (Đức)
LY: Dạng estolat nằm trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế
Dẫn xuất ethylcarbonat:
 Erycinum (Schering AG, Đức)
 Erythro-Teva (Teva, Israel)
 Ilotycin Ethyl Carbonate (Lilly)
 Ilotycin Pediatric (Lilly)
Dẫn xuất ethylsuccinat:
 Erythromycinum ethylsuccinicum
 Apo-Erythro ES (Apotex, Canada)
 Biolid (Belmac, Pháp)
 Durapaediat (Durachemie, Đức)
 E.E.S (Abbott)
 E-mycin-E (Upjohn)
 Erios (Mepha, Thụy Sĩ)
 Eritral (MFG, Thụy Sĩ)
 Eritrocina (Abbott)
 Eritrolag (Lagap, Thụy Sĩ)
 Eritron (Abbott)
 Eromerzin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
 Ery 250 (D.Bouchara)
 Erycen (Berk, Anh)
 Erycocci (Laurquin, Pháp)

Eryliquid (Karispharma, Đức)
Ery-Max (Astra)
Ery-Maxin (Astra)
Eryped (Abbott)
Eryphar (Diophar, Pháp)
Erythro-500 (S.M.B. Bỉ)
Erythrobasan (Sagitta, Đức)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythrocin i.m (Abbott)
Erythro-ES (Sanko, Japan)
Erythro forte (Abbott)
Erythrogram (Negma, Pháp)
Erythromen (Menarini, Bỉ)
Erythromycin (Kissei, Japan)
Erythroped (Abbott)
Erythro-Teva 200 (Teva, Israel)
Erytran (Spirig, Thụy Sĩ)
Esinol (Toyama, Japan)
Esmycin (Towa Yakuhin, Japan)
Etromycin (Orion, Phần Lan)
Evesin (Torii, Japan)
Frupsin (Kyorin, Japan)
Helvemycin (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Meko Ery 250 (Mekopharm)
Minotin (Mohan, Japan)
Monomycin (Grunethal)
Paediathrocin (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pediamycin (Ross, USA; Abbott)
Pentate (Sawai, Japan)
Pharmatrocin (Pharma - Plus, Thụy Sĩ)
Polamycin (Medipolar, Phần Lan)
Proterytrin (Proter, Italia)
Resibion (Leiras, Phần Lan)
Rivotrocin (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Sanasepton (Jossa, Đức)
Servitrocin (Servipharm, Thụy Sĩ)
Takasunon (Takata, Japan)
Wyamycin E (Wyeth)
Xitrin (Inpharzan, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất gluceptat:
Erythromycin glucoheptonat
Erycinum (Schering AG, Đức)
Ilotycin Gluceptat (Lilly)
Ilotycin Otir (Lilly)
Dẫn xuất lactobionat:
Erythromycinium lactobionicum
Erythromycin lactobionat
Erythrocin i.v (Abbott, Japan)
Laurylin (Milano, Auckland)
Lubomycin L (Polfa, Ba Lan)
Pantomicina (Abbott)
Proterytrin i.v (Proter, Italia)
Dẫn xuất lauril sulfat:
Lodem (Vinas, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất propionat:
Bio Exazol (Andreu, Tây Ban Nha)
Eritycina (Roussel)
Ery (Bouchart, Pháp)
Propiocine (Roussel)
Dẫn xuất stearat:
Erythromycinium stearnicum

Erythromycin stearat
Abboticine (Abbott)
Adamycin (Lederle)
Apo-Erythro S (Apotex, Canada)
Bristamycin (Bristol)
Cimetrin (Cimex, Thụy Sĩ)
Doranol (Tây Ban Nha)
Dowmycin (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dura Erythromycin (Durachemie, Đức)
Emestid (Abbott)
Emisin (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)
E-Mycin (Protea, Australia)
Eramycin (Wesley, USA)
Eratrex (Bristol)
Erimicin (Sali, Thổ Nhĩ Kỳ)
Erios (Mepha, Thụy Sĩ)
Erisul (Liba, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eritral (Thụy Sĩ)
Eritro (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)
Eritrogobens (Tây Ban Nha)
Eritrolag (Lagap, Thụy Sĩ)
Emmysin S (Famos Group, Phần Lan)
Erostin (Knoll Lab, Australia)
Erotah (Malaysia)
Erycin (Thái Lan)
Eryfar (XNDP 23)
Erymycin (Squibb)
Erypar (Parke Davis)
Eryptrim-500 (Thụy Sĩ)
Erythrocin (Abbott; Japan)
Erythro-Teva (Teva, Israel)
Erytramed (Abbott)
Erytran (Spirig, Thụy Sĩ)
Ethril (Squibb)
Ethryn (Australia)
Helvemycin (Thụy Sĩ)
Hexabotin (Đan Mạch)
Lorecyn (Roche)
Lubomycin S (Polfa, Ba Lan)
Meberyt (Abbott)
Pantomicina (Abbott)
Pfizer E (Pfizer)
Qidmycin (USA)
Resibion (Leiras, Phần Lan)
Rossomicina (Pulitzer, Italia)
Servitrocin (Thụy Sĩ)
Torlamycin (Torlan, Tây Ban Nha)
Wyamycin (Wyeth)
Dẫn xuất muối kẽm:
Zineryt (Gist Brocades)
DT: Viên nén bọc đường hoặc viên nang 200 - 250 và 500mg (dưới dạng stearat hoặc ethylsuccinat). Dịch treo uống 125mg/5ml. Lọ thuốc tiêm 300mg (dưới dạng lactobionat).
TD: Không sinh họ Macrolid hoạt phổ tương tự như Penicilin, (với cấu khuẩn Gram (+) và một số chủng Gram (-)).
CD: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp phổ biến nhất tại mũi họng, da và các mô mềm, đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương,

nấm Erythrasma và răng miệng. Dự phòng các đợt tái phát viêm thấp khớp cấp.

LD: Uống: Người lớn: 1-2g, chia 4 lần/24 giờ. Trẻ em: 30 - 100mg/kg/24 giờ. Đợt dùng: 5-10 ngày. - Tiêm tĩnh mạch chậm: cứ 6 - 8 giờ: 300 mg - 900mg (pha vào dung dịch Glucose hoặc NaCl đẳng trương).

CCĐ: - Mẫn cảm với Erythromycin; suy gan nặng. - Dùng chung với các alcaloid cơ mạch, nấm cựa gà (đặc biệt Ergotamin và Dihydroergotamin) Astemizol, Terfenadin (nguy cơ loạn nhịp thất, gây xoắn đỉnh).

LY: - Không dùng thuốc với người suy gan. Nếu dùng phải xét nghiệm gan.

- Thận trọng với người suy thận, bán huyết kéo dài gây tích lũy, làm giảm thính lực tạm thời, nguy cơ điếc (hồi phục được) - Các lần uống thuốc nên cách xa hơn.

- Chưa có chứng minh về việc dùng cho người mang thai - Có thể dùng cho người mẹ đang nuôi con bú. - Dùng thuốc xa bữa ăn (nên 45 phút trước bữa ăn). Dùng thuốc với thời gian từ 5 - 10 ngày.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định kháng histamin H1 (astemizol, terfenadin) đường uống và mũi (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh); với thuốc cơ mạch (dihydroergotamin, ergotamin) đường uống và mũi (ngộ độc ergotin, khả năng hoại tử đầu chi). Không nên phối hợp với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết tương, tăng tác dụng chống parkinson hoặc quá liều); với carbamazepin (tăng carbamazepin huyết tương, quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin và creatinin máu do ức chế chuyển hóa); với theophyllin và aminophyllin, tăng theophyllin do giảm thải ở gan, nguy hiểm hơn là ở trẻ em, nếu dùng cần kiểm soát nồng độ theophyllin huyết tương, với triazolam (tăng tác dụng phụ). Thận trọng khi phối hợp với Alfentanil, cần điều chỉnh liều (nguy cơ suy hô hấp kéo dài); với digoxin (tăng nồng độ digoxin); với lisurid (tăng lisurid huyết tương, điều chỉnh liều); với midazolam (tăng midazolam huyết tương do giảm chuyển hóa tại gan, giảm liều erythromycin); với Warfarin (nguy cơ xuất huyết). Lưu ý khi phối hợp với Felodipin, tăng felodipin gây quá liều.

Tác dụng phụ: Tiêu hóa: buồn nôn, đau dạ dày, ỉa chảy. Di ứng da (hiếm). Liều cao tăng tạm thời transaminase ASAT-ALAT, hiếm dẫn đến viêm gan ứ mật.

BD phối hợp: Erycotrim (CTD Bình Thuận) có thêm Co-Trinoxazol

Erymetazol (CTD Bến Tre)

Sulfarycin (XNLHD Hậu Giang)

ERYTHROMYCIN Acistrat

Erythromycin, 2' - acetat, octadecanoat (muối)
Eraxis (Orion, Phần Lan)

ERYTHROPIETIN

Trị thiếu máu

Epoetin alfa BAN - Epoetin beta

BD: Epoch (Chugai, Japan)

Epogen (Amgen, USA)

Epokine (Hàn Quốc)

Eprex (Cilag)

Erypo (Cilag)

Recomon (Đức, Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm tĩnh mạch hay dưới da 2000 - 4000 và 10000 đv/ml.

LY: Xem thêm ở Epoetin alfa.

BQ: Thuốc độc Bảng B

ERYTHROSIN Natri

Để chẩn đoán

Benzoic acid, 2-(6-hydroxy-2, 4, 5, 7 - tetraiodo - 3 - oxo - 3H - xanthen - 9 - yl) - muối dinatri

Erythrosin natrium

Erythrosin sodium

Ceplac (Berk, Anh)

Plaquesfarbe tabletten (Blendamed, Đức)

Trace (Lorvic, USA)

ESBERIVEN (Pháp)

DT: Ống uống và ống tiêm 2ml có: 200mg cao đặc nhân hương (Mélilot) tương ứng với 1mg dẫn xuất coumarin và 50mg rutin.

TD: Trị tĩnh mạch, che chở và vững bền thành mạch.

CD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết (đặc hiệu hội chứng tiền kinh nguyệt) như rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức...), Phù. Con tri. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, màng mạch.

LD: - Uống 3 ống/ngày. Trong các rối loạn tiền kinh nguyệt, uống 3 ống/ngày, vào ngày thứ 14 và 28 chu kỳ kinh. - Tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt, chỉ dùng trong trường hợp nặng: 2 ống/ngày. - Con tri cấp - kịch phát: bắt đầu tiêm 2 - 4 ống/ngày, trong 4 - 5 ngày, rồi dùng thuốc uống.

LY: - Thuốc uống có natri nên thận trọng dùng cho người bị viêm da dầy - tá tràng, phụ nữ đang nuôi con bú và trẻ em. - Ngoài thuốc trên còn Esberiven kem dùng bôi, công thức có cao đặc Mélilot, 0.10g và heparin 5000 đvqt, che chở vững bền thành mạch, chống viêm, chống phù. Bôi 2-4 lần/ngày.

ESCIN

Bảo vệ thành mạch

DT, TD: Xem Aescin

Feparil (Tây Ban Nha)

Reparil (Đức; IBI, Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Reparil (Pháp-Byk Gulden; Đức)

DT: Gel bôi 1% (phối hợp).

ESERIDIN

Giống thần kinh đối giao cảm

Ức chế cholinesterase

Eserine oxide

Dẫn xuất salicylat:

Geneserine (Pháp-Bi)

ESLASE

(Xem Bd kép *Pupaze*)

ESLIVER (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 24 thành phần sau đây: 50mg cholin bitartrat; 316 mg lecithin; 50mg inositol; 5mg L. Cystein HCl; 2,5mg L-arginin; 5mg L-glutamin; 5mg acid L-aspartic; 3,2mg L-ornithin HCl; 30mg L-methionin; 50mg glycolol; 2,5mg acid thiooctic; 2,5mg glutathion 32,4mg bột gan khô; 32,4mg cao gan cô đặc; 125mg acid desoxycholic; các vitamin B₁ (3,1mg); C 10mg; E: 10UI; B₂: 2,5mg; B₃: 10mg; B₅: 10mg; B₆: 2,6mg; B₁₂: 32,4mcg và 324 mcg sắt II fumarat.

CD: Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp suy gan. Bổ sung đạm và vitamin cho người bị gây yếu, kém ăn, khó tiêu. Gia tăng sức bền thể lực hỗ trợ điều trị bệnh bất lực ở nam giới, nhất là ở người có bệnh gan và bị căng thẳng thần kinh và thể lực.

LD: Ngày 1-2 lần x 1 viên - Dùng 1 đợt 1 tháng.

ESMOLOL

Benzenpropanoic acid, 4 - [2-hydroxy-3[(1 - methyl ethyl) amino]propoxy] - methyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Brevibloc (Mỹ, Pháp)

DT: Dung dịch tiêm (để pha loãng tiêm tĩnh mạch) 10ml chứa 2,5g (dạng hydrochlorid); ống tiêm 10ml/100mg.

TD: Là một thuốc chẹn beta chọn lọc đến tim dùng tiêm, không có tác dụng kiểu giao cảm nội tại rõ rệt và hiệu lực ổn định màng (gây tê) với liều điều trị; tác dụng ngắn và xuất hiện sớm.

CD: Điều trị trong thời gian ngắn: Mạch nhanh trên thất (ngoài những hội chứng tiền kích thích), nhất là rung hoặc cuồng động nhĩ, nhịp nhanh xoang, và mỗi khi cần đến một thuốc chẹn beta tác dụng trong thời gian ngắn. - Mạch nhanh và tăng huyết áp xuất hiện trong giai đoạn phẫu thuật.

LD: Dung dịch cần phải pha loãng trước khi tiêm và không được trộn lẫn với dung dịch NaCO₃H. Pha loãng 2 ống thuốc vào 500ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để đạt nồng độ cuối cùng là 10mg/ml, dung dịch đã pha được ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ bình thường. Phác đồ tiêm như sau:

- Mạch nhanh trên thất: Tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút. Tiêm truyền liều duy trì 50mcg/kg/phút, trong 4 phút. Nếu chưa đạt được hiệu lực điều trị mong muốn lại tiêm nhắc lại một đợt 5 phút như sau: + Liều duy trì cứ mỗi đợt tiêm 50mcg/kg/phút nhưng không quá 200mcg/kg/phút. Khi đã đạt được hiệu lực, duy trì tiêm truyền với liều từ 50 đến 200mcg/kg/phút - Mạch nhanh và tăng huyết áp trong phẫu thuật: + Trong khi gây mê, nếu cần tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công một lượng 80mg trong 15 phút đến 30 phút, Sau đó tiêm

truyền 1 liều duy trì 150mcg/kg/phút (có thể tới 300mcg/kg/phút). + Khi tỉnh sau lúc gây mê: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 4 phút; rồi tiêm truyền 1 liều duy trì 300mcg/kg/phút. + Sau khi phẫu thuật: tiêm tĩnh mạch 1 liều tấn công 500mcg/kg/phút trong 1 phút - Tiêm truyền 1 liều duy trì 50mcg/kg/phút trong 4 phút (Với loại ống 10ml/100mg, có thể dùng ngay mà không cần pha loãng).

CCĐ: Tuyệt đối: mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Blocc nhĩ - thất độ cao (không có máy), sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim xung huyết mắt bù. Trẻ em dưới 2 tuổi; nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Tương đối: hen, bệnh phế quản - phổi mạn gây nghẽn.

BQ: Thuốc độc Bảng B

ESPROQUIN

Kích thích cơ tim

Isoquinolin 2, - [3-(ethylsulfinyl) propyl]-1,2, 3, 4 - tetrahydro-

Dẫn xuất hydrochlorid

ESSENTIALE (Đức)

DT: Ống tiêm 5ml: 250mg các phospho-lipid chủ yếu (viết tắt là EPL - Nattermann); 2,5mg pyridoxin HCl; 10mcg cyanocobalamin; 1,5mg natri d - pantothenat và 25mg vitamin PP. Viên nang loại mạnh có: 300mg các phospholipid chủ yếu; 6mg thiamin mononitrat; 6mg Vitamin B₂, 6mg pyridoxin HCl, 6mcg cyanocobalamin, 30mg vitamin PP và 6mg tocopherol acetat.

TD: Điều hòa chức năng gan bị rối loạn (giúp cho sự tái tạo các tế bào gan, hoạt hoá hệ thống men ở đó và tham gia vào chức năng giải độc của gan).

CD: - Thoái hóa mỡ ở gan do các nguyên nhân khác nhau, viêm gan cấp hoặc mạn tính, xơ gan chớm phát, tổn thương chức năng gan do bệnh khác. - Hội chứng sau khi chiếu tia X. - Nhiễm độc thai nghén.

LD: Ngày uống 2-3 lần x 2 viên vào bữa ăn, nuốt viên thuốc với ít nước.

LY: Chỉ dùng tiêm các ống tiêm, dung dịch trong suốt, tránh trộn lẫn với các dung dịch điện giải, thuốc tiêm dùng cho các trường hợp hôn mê hoặc tiền hôn mê gan.

ESTAZOLAM

4H - [1,24]Triazolo [4,3 - a][1,4] benzodiazepin, 8 - chloro - 5 - phenyl -

BD: Domnamid (Lundbeck, Đan Mạch)

Esilgan (American Cynamid; Takeda, Japan)

Eurodin (Takeda, Japan)

Noctal (Abbott)

Nuctalon (Cassenne-Takeda)

Somnatrol (Abbott)

DT: Viên nén 1 và 2 mg.

TD: Benzodiazepin có tác dụng an thần và gây ngủ kèm tác dụng chống kinh giật nhẹ và thư giãn cơ yếu.

CD: Các chứng mất ngủ và khó ngủ.

LD: Người lớn 1-2mg buổi tối, trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy hô hấp nặng, mất cảm với các benzodiazepin, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Nhức cơ, kiêng nạo khi dùng thuốc.

Xem thêm LY ở Diazepam.

ESTRADERM TTS (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Hệ thống điều trị qua lớp da (lớp dính vào da) giải phóng dần estradiol, với 3 nồng độ: Estraderm TTS25: liều giải phóng và hấp thụ trong 24 giờ là 25mcg trên một bề mặt 5cm²; TTS50: với liều 50 mcg/10cm²; TTS 100: với liều 100mcg/20cm².

CD: Như estrogen.

LD: Thường bắt đầu dùng loại TTS 50. Cứ 3 - 4 ngày lại thay một lần. Sau đó tùy theo yêu cầu mà dùng loại cao hay thấp.

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung; u tuyến yên; băng huyết chưa chẩn đoán, viêm phần phụ. Loạn porphyrin; suy gan nặng, có thai. Tương đối: bệnh huyết khối, nghẽn mạch; u ở vú lành tính; loạn dưỡng tử cung, viêm nội mạc tử cung; tăng tiết sữa; suy thận.

LY: Tránh đặt lên vú và vào một chỗ hai lần liên, không phơi ra ánh nắng "lá thuốc".

BD tương tự: System (Janssen - Cilag)

ESTRADIOL

Estra - 1,3, 5 (10) - trien - 3,17 - diol (17 β) - Oestradiolum; Dihydrofolliculin; Dihydrotheelin; Dihydroxyestrin; Femestral; Lio-Oid; Profolol

BD: A quagen (Blaine, USA)

Colpan (Mack, Đức)

Compudose (Elanco, USA)

Dimenformon (Organon)

Diogyn (Pfizer)

Diogynets (Pfizer)

Estrace (Bristol-Myers; Mead-Johnson)

Estraderm TTS (Ciba-Geigy)

Estreva (Pháp)

Estrobev E (Key, USA)

Estrofem 2mg sans estriol (Pháp)

Famacyrol (Famaryn, Đức)

Macro (Pasadena Res, Labs Mỹ)

Microdiol (Gold Leaf, USA)

Oestrogel (Besins-Iscovesco, Pháp; Thụy Sĩ)

Oromogamma (IBP, Italia)

Oromone (Sarbach, Pháp)

Propagon-E (Spanner, USA)

Provames (Pháp)

Vagifem (Novo)

Dẫn xuất 17 β - acetat 3 - benzoat và 3 - benzoat:

Ovocyline Depot (Ciba)

Dẫn xuất 3 - benzoat

Oestradiol benzoat; Oestradiolum benzoatum; Benzhomovarine; Difolliesterol; Follicormon; Folliidimyl; Folliidrinbenzoat; Oestroform; Oestro-Vitis

A gofollin (Spofa)

Benzogynoestryl 5 (Roussel)

Benztrone Pahym (Anh; Italia)

Dimenformon (Organon)

Diogyn B (Pfizer)

Follicyclin (Ciba)

Gynecomone Gouttes (Nigy, Pháp)

Metroval (Kwizda, Áo)

Oestradiol (Vofor, Thụy Sĩ)

Ostrin (I.E. Kimya Evi T.A.S. Thổ Nhĩ Kỳ)

Ovex (Leo, Đan Mạch)

Profolol B (Schering Corp/Essex)

Progynon B (Schering AG, Đức)

Solestro (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Ông tiêm 1ml, dung dịch đầu 1 và 5mg.

TD: Estrogen tự nhiên dùng tiêm, tác dụng mạnh hơn Folliculin.

CD: Vô kinh nguyên phát, rối loạn kinh nguyệt do giảm Folliculin - huyết ở tuổi mãn kinh.

LD: Tiêm bắp 1 - 5 mg, tùy theo chỉ định.

CCĐ: Tuyệt đối: tắc nghẽn mạch, bệnh tim mạch, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch máu, u ác tính ở vú, tử cung, bệnh gan nặng, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hoá porphyrin, xơ cứng tai, người mang thai.

Tương đối: Tăng HA, tiểu đường, rối loạn chuyển hóa, tăng lipid máu, béo phì, u vú lành tính, loạn sản tử cung, tiết sữa tăng prolactin, suy thận, úm mắt, ngứa trở lại. Phụ nữ nuôi con bú - Dùng với cân ứng men.

LY: Nếu nhức đầu nhiều và bất thường, rối loạn mắt, tăng HA thì ngừng thuốc. Tránh hút thuốc lá khi dùng thuốc.

- Nên phối hợp với progesteron tránh nguy cơ ung thư nội mạc tử cung và bệnh vú.

- Phải khám và theo dõi kỹ lưỡng với người động kinh, đau nửa đầu, suy nhược tiền sử bệnh mạch máu, kiểm tra cân nặng, huyết áp, vú, tử cung, phết âm đạo, lipid máu, đường máu.

- Không sử dụng với thuốc cảm ứng men, thuốc chống động kinh, barbiturat, griseofulvin, rifabutin, rifampicin. Dùng thuốc có thể bị tăng HA, tai biến tim mạch, vàng da ứ mật, tăng lipid máu, tiểu đường, đau vú, u tử cung, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn thị giác, cơn động kinh, u tuyến gan, xuất huyết ổ bụng, tiết sữa. Buồn nôn, tăng cân, căng vú, suy nhược, xạm da, chân nặng, ra máu giữa 2 kỳ kinh, thay đổi ham muốn tình dục, candida âm hộ, sạm mặt.

Dẫn xuất 3 - benzoat và 17 β - phenpropionat:

Dimenformon prolongatum (Organon)

Dẫn xuất 17 β - cipionat:

Estradiol cypionat

Estradiol cyclopentanpropionat

BD: dep Gynogen (Forest, Mỹ)

Depoestra (Tennessee, Pharm, Mỹ)

Depofemin (Hoechst)
Depogen (Hyrex, Mỹ)
D-Est (Burgin Arden, USA)
Dura-Estrin (Hauck, USA)
E-Cypionate (Legere, USA)
E-Ionate (Tumex, USA)
Estra C- (Amfre-Grant, USA)
Estro-Cyp (Keene Pharm, USA)
Estrofem (Pasadena Res-Labs, USA)
Estroject (Mayrand, USA)
Estromed-P-A (Medics, USA)
Estronol (Central Seymour, USA)
Femovirin (Hoechst)
Neoginon Depositum (Italia)
Oestradiol-retard Rolland (Pháp)
Pertradiol (Dexter, Tây Ban Nha)
Spendepiol (Spencer-Mead, Mỹ)
Dẫn xuất 3,17 β - dipropionat:
Estradiolum dipropionicum
Oestradiolum dipropionylatum
Agofollin (Spofa)
Estroidral (Labif, Italia)
Ovocyclin (Ciba)
Dẫn xuất 3,17 β - diundecylanat
Dẫn xuất 17 β - enantat:
Estradiol enanthat
Estradiol heptanoat
Deladroxate (Squibb)
Dẫn xuất 17 β - stearat:
Depofollan (Gedeon Richter)
Dẫn xuất 17 β - undecylat:
Estradiol undecylat
Estradiol undecanoat
Delestrec (Squibb)
Oestradiol retard Théraxem (Théraxem)
Primogyn-Depot (Schering AG, Đức)
Dẫn xuất 17 β - valerat:
Estradiolum valerianicum
Estradiol valerat
Ardefem (Burgin Arden, USA)
Atladiol (ICI)
Delestrogen (Squibb)
Depogen (Sig, Houston, USA)
Diol -20 (Blaine, USA)
Dioval (Keene Pharm, USA)
Dura-Estradiol (Carter Glogau, Mỹ)
Duragen (Hauck, USA)
Duratrad (Ascher, USA)
Esate (Savage, USA)
Estra-L (Mỹ)
Estroval-10 (USA)
Femogen L.A (Mỹ)
Femogex (Stickley, Canada)
Gynogen LA (Forest, Mỹ)
Lastrogen (Key, USA)
Menaval (Legere, USA)
Neofollin (Biotika)
Oestrogynalsine (Asche, Đức)
Ostrin Depo (Thỏ Nhĩ Kỳ)
Pelanin (Mochida, Japan)
Primogyn-Depot-10mg/ml (Đức)

Progluton (Schering AG)
Progynon-Depot-10/40 (Đức)
Progynova (Schering AG, Đức)
Repeptrogen (Spencer Mead, Mỹ)
Rep-Estro Med (Medics, USA)
Retestrin (Rocky Mountain, USA)
Valergen (Hyrex Memphis, USA)
BQ: Thuốc độc Bảng B
- Giảm độc : Cao dần 0,1mg ; Viên đặt 0,1mg ; Viên 0,1mg

ESTRAMUSTIN

Estra 1,3,5 (10) - trien - 3,17 - diol (17 β), - 3 [bis(2-chloroethyl) carbamat]
Dẫn xuất 17 β - (dinatri phosphat):
Estramustin sodium phosphat
BD: Emcyt (Roche)
Estracyt (TBN, Thụy Điển, Anh, Roche)
Dẫn xuất 17 β - phosphat muối meglumin:
Estracyt (Leo, Thụy Điển; A bello, TBN)
DT: Viên nang 151,8mg dạng dinatri phosphat khan tương ứng với 140mg estramustin base.
TD: Dẫn chất kim tế bào phối hợp hóa liệu pháp với hormon liệu pháp.
CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt đã kháng Estrogen (chỉ dùng sau khi đã điều trị bằng các thuốc khác).
LD: Bắt đầu ngày 2 viên, trưa và tối sau bữa ăn. Sau có thể tăng tới 5 - 6 viên chia 3 lần, nhưng không quá 15mg/kg.
CCĐ: Viêm tĩnh mạch - huyết khối tiến triển hoặc các bệnh huyết khối nghẽn mạch, trừ trường hợp khối u lại chính là nguyên nhân của các huyết khối đó, và nếu thấy thuốc cho rằng ưu điểm của thuốc hơn hẳn nhược điểm của nó.
LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai. Nếu có tiền sử huyết khối nghẽn mạch, nên dùng phối hợp với thuốc chống đông. Thuốc này hợp với ion calci dẫn chất ít tan, do đó, tránh dùng đồng thời với sữa hoặc thuốc có calci.
BQ: Thuốc độc Bảng A

ESTRAPRONICAT

TK: Ester propionique et nicotinique d'estradiol.
BD kép: *Trophobolène (Pháp)* (Xem chữ này)

ESTRAZINOL

Estrogen

8-Aza - 19 - norpregna - 1 3,5 (10) - trien - 20-yn-17-ol-3-methoxy-, (17 α) (+)-

ESTREVA Gel (Theraxem)

DT: Gel dùng qua da, lọ 50g định liều (100 liều)
Estradiol khan 1 lần xịt 0,5mg
Estradiol khan 100mg/100g
Estradiol khan 50mg/1lọ
CĐ: Thiếu estrogen do suy chức năng buồng trứng nguyên phát hay thứ phát, tự nhiên hay nhân tạo; rối loạn vận mạch, rối loạn dinh

đường tiết niệu - sinh dục (teo âm hộ - âm đạo, giao hợp đau, tiểu không kiểm chế) các rối loạn tâm thần (giấc ngủ rối loạn, suy nhược) liên quan đến mãn kinh.

LD: - 1,5g gel/ngày, tức là 3 lần xịt (mỗi lần 0,5g = 0,5mg) trong vòng 24 - 28 ngày. Có thể thay đổi tùy từng người.

+ Nếu có dấu hiệu: căng vú, căng vùng bụng - khung chậu, bồn chồn, lo lắng, cáu gắt, gây gổ thì giảm liều (do tăng estrogen)

+ Nếu có biểu hiện: cơn bùng bốc hỏa dai dẳng, khô âm đạo, nhức đầu, rối loạn giấc ngủ, suy nhược, biểu hiện trầm cảm thì tăng liều (do thiếu estrogen).

- Nên dùng phối hợp với progesteron trong 12 - 15 ngày vào cuối của đợt dùng estrogen dạng gel.

Tự xịt gel vào vùng da sạch trên vùng bụng, đùi, cánh tay, vai... (trừ vùng vú) - Không được bôi vào niêm mạc.

CCĐ: Tuyệt đối: u ác tính ở vú, tử cung, tuyến yên. Xuất huyết sinh dục - Bệnh hệ thống tạo keo - Rối loạn chuyển hoá porphyrin - Bệnh xốp tại - Có thai - Nuôi con bú.

Tương đối: Huyết khối nghẽn mạch - U lành ở vú, tử cung, tăng tiết sữa, tăng prolactin - Ứ mật hồi quy, ngứa tái đi tái lại trong thời kỳ mang thai - Suy gan - thận nặng - Bệnh tim mạch, bệnh mắt có nguồn gốc mạch máu.

LY: Trước khi dùng cần kiểm tra: cân nặng, HA, vú, tử cung, thai nghén - Chú ý: người động kinh, hen suyễn, tiền sử gia đình bị ung thư, chức năng gan. (Phòng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung, bệnh lý ở vú nên cần dùng phối hợp với 1 progestatif ít nhất 12 ngày/tháng).

- Lỡ có thai phải ngừng thuốc ngay.

- Các thuốc: barbiturat, hydantoin, carbamazepin, meprobamat, phenylbutazon, rifampicin (gây cảm ứng enzym ở gan) có thể làm mất tác dụng thuốc. - Dùng thuốc có thể bị: Tai biến tim mạch, huyết khối nghẽn mạch, vàng da ứ mật, bệnh lý ở vú - tử cung, u tuyến gan, tăng tiết sữa thì ngừng thuốc.

- Nhẹ hơn có thể bị: bùng bốc hỏa dai dẳng, nhức đầu, xuất huyết giữa chu kỳ kinh, khô âm đạo, ngứa mắt nếu dùng kính tiếp xúc, buồn nôn, căng vú, dễ kích thích, chân nặng, tăng bài tiết tuyến cổ tử cung, tăng động kinh.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ESTRIOL

Estra 1,3,5 (10) - trien 3, 16, 17 - triol, (16 α , 17 β) - Oestrilium

BD: Aacifemine (Aaciphar, Bỉ; Organon)

Colpogyn (Angelini, Italia)

Deuslon-A (Kanto, Japan)

Gynasan (Bastian, Đức)

Hormomed (Merckle, Đức)

Klimadoral (Leo, Thụy Điển)

Klimax-E (Fink, Đức)

Oekolp (Kade, Đức)

Orgestriol (Organon)

Ortho-Gynest (Cilag)

Ovesterin (Organon)

Ovestin (Organon)

Ovestinon (Organon)

Ovestrion (Organon)

Ovo-Vinces (Wolff, Đức)

Physiogine (Organon) viên trắng 0,5mg

Synapause-E 3 (Organon)

Theelol (Parke Davis)

Triovex (Leo, Thụy Điển)

Dẫn xuất 16 β , 17 β - di(hydrogen succinat):

Oestriol succinat

Hemostyptanon (Organon)

Orgastypin (Organon)

Ovapause (Organon)

Ovestinon (Organon)

Sinapause (Organon)

Stiptanon (Organon)

Styptanon (Organon)

Synapasa (Erco, Đan Mạch)

Synapause (Organon)

Dẫn xuất - 16 α - 17 β - disodium succinat:

Oestriol sodium succinat

Styptanon (Organon)

DT: Viên nén 0,25mg: 1-2 hoặc 4 mg (loại mạnh).

TD: Dẫn chất estrogen tự nhiên, tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở âm đạo.

CD: - Viên 0,25mg: các rối loạn ở tuổi mãn kinh và sau mãn kinh như viêm âm đạo, ngứa âm hộ.

Vô sinh do thiếu chất nhầy ở cổ tử cung. - Viên 4mg: loãng xương ở tuổi mãn kinh.

LD: Người lớn: ngày 2- 4 viên (loại 0,25mg). Dùng từng đợt 15 ngày. Điều trị vô sinh: ngày 6 viên (từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 15 của vòng kinh). Trị loãng xương: tuần đầu: 3 viên/ngày, tuần thứ hai: 2 viên/ngày, sau ngày 1 viên.

CCĐ: Tuyệt đối: bệnh huyết khối - nghẽn mạch; bệnh tim mạch nặng; ung thư vú và dạ con; bệnh gan nặng hoặc cấp; băng huyết không chặn đoán được, phụ nữ có thai. - Tương đối: tăng huyết áp; đái tháo đường, tăng lipid - huyết; phụ nữ nuôi con bú.

Dẫn xuất ester polymer với acid phosphoric: Klimadurin (Leo, Thụy Điển; Tây Ban Nha).

LY: - Không dùng quá 8 mg/ngày trong vòng 2-3 tuần (tránh tăng sinh nội mạc tử cung) - Kiểm tra định kỳ vùng chậu nếu dùng thuốc lâu dài.

- Theo dõi chặt với người: Động kinh, huyết áp, suy tim, suy thận, hen, nhức nửa đầu, trầm cảm, bệnh mạch máu có tính chất gia đình, tiền sử gia đình ung thư vú, rối loạn chức năng gan, vàng da ứ mật, lạc nội mạc tử cung, herpes khi mang thai.

- Cấm dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác: Khuyến không phối hợp với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampicin (giảm hiệu lực). Thận trọng khi dùng với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết, creatinin huyết và transaminase).

Tác dụng phụ: Ngứa kích thích tại chỗ. Liều cao gây căng và đau ngực. Đôi khi nhức đầu, tăng HA, co cơ, rối loạn thị lực (với thuốc trắng)

Căng đau ngực, buồn nôn, chảy máu âm đạo, ứ nước, tăng tiết chất nhầy ở cổ tử cung - Nhức đầu, tăng HA, chuột rút, rối loạn thị giác - (Đường uống).

Quá liều: Buồn nôn, nôn mửa, chảy máu âm đạo - không có thuốc giải độc - chỉ chữa triệu chứng.

BQ: Thuốc độc Bảng B

ESTROFEM (Pháp - Đan Mạch)

DT: Tắm bia ghi số hàng ngày 28 viên nén bọc, mỗi viên có: 2mg estradiol và 1mg estriol.

TD: Phối hợp hai hoạt chất có cấu trúc giống hết như hormon ở người dưới dạng vi phân để tăng mức sinh khả dụng (biodisponibilité).

CD: Điều chỉnh các trường hợp thiếu hụt estrogen nhất là ở những phụ nữ cắt bỏ tử cung.

LD: Ngày 1 viên.

CCD: Như Clorotrianisen.

ESTROFURAT

Estrogen

19, 24 - Dinorchola - 1,3, 5 (10), 7, 20, 22, - hexaen-3,17-diol, 21, 3-epoxy-, 3-acetat (17 α)-

ESTROGEL (Pháp)

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm ống nhỏ để bôi, 1 thìa đóng kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg Estradiol 17 β Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây nồng độ quá cao Estrogen ở gan và tránh được sự tạo ra những chất dễ gây tai biến mạch, huyết khối).

CD: Mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.

LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.

CCD: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. - Tương đối: u lành tính ở vú, loạn dưỡng ở tử cung (viêm tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.

LY: Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới.

BD tương tự: Estriva (Pháp)

ESTROGEN liên hợp

Estrogènes conjugués, Conjugated oestrogens

BD: Prémarin injectable (Pháp - Anh)

DT: Lọ thuốc bột tiêm, chứa 20mg các estrogen liên hợp lấy từ nước tiểu ngựa (có estron, equilin, dihydroequilin, estradiol, equilenin, dihydroequilenin kèm ống dung mỗi 5ml).

TD: Làm tăng lượng và mức độ trùng hợp hóa các dây truyền ở những mucopolysaccharid.

CD: Điều trị cấp cứu băng huyết do nguyên nhân ở dạ con.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp từ 1-3 ống/24 giờ (thời gian tác dụng khoảng 4 giờ).

CCD: Như Clorotrianisen.

LY: Dung dịch tiêm tương kỵ với các dung dịch đệm thủy phân. Vitamin C, dung dịch có pH acid.

BD: Prempak. C (Anh)

DT: Viên nén 0,265mg và 1,25 mg estrogen liên hợp phối hợp với norgestrel.

CD: Viên tránh thai uống.

ESTRON

Estra - 1, 3, 5 (10) - trien - 17 - on, 3-hydroxy. Estrone; Estronum; Oestronum; Estropipate; Folliculin

BD: A quacrine (Endocrine)

Crystogen (Lemmon, USA)

Estrogenic Substance (Wyeth)

Estroject (Mayrand, USA)

Estromone (Endo, USA)

Estrone (Keene Pharm, USA)

Estronol (Central, USA)

Femestron (Kirk, USA)

Femogen (Stickley, Canada)

Follestrol (Blue Line, USA)

Follicormone (Sodia)

Follikulin (Custodis)

Glandubolin (Gedeon Richter, Hungari)

Gynlin (Tunex, USA)

Gynogen (Forest, USA)

Hormovarine (Clin-Comar-Byla, Pháp)

Kestrin (Hyrex, USA)

Kestron (Hyrex, USA)

Kolpon (Organon)

Livifolin (Slovakofarma)

Menformon (Organon)

Oestroglandol (Roche)

Ovex (AFI, Naui)

Propagon S (Spanner, USA)

Theelin (Parke Davis)

Unigen (Vortech, USA)

Wehgen (Hauck, USA)

Wynestron (Wyeth; Wynlit)

Dẫn xuất 3 - benzoat:

Ovex B (AFI, Naui)

Dẫn xuất 3 - natri sulfat:

Equin (Aldo Union, Tây Ban Nha)

Estropal (Neofarma, Phần Lan)

DT: Ống tiêm 1ml, dung dịch dầu 0,05 và 0,1% (tương ứng với 5000 và 10000 đvqt).

TD: Estrogen do buồng trứng tiết ra, hoạt tính kém hơn Estradiol.

CD: Như Estradiol.

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống - Thường dùng phối hợp với Progesteron để điều hòa kinh nguyệt. Đợt dùng tùy theo chỉ định.

CCD: Ung thư vú và bộ phận sinh dục, viêm màng trong tử cung, dễ bị băng huyết.

ESTROPIPAT

Estrogen

Estra - 1,3,5 (10) - trien - 17 - on, 3 - (sulfo-oxy) phối hợp với piperazin (1:1)

Estropin; Piperazin estron sulfat

Hammogen (Abbott)

Harmonet (Abbott)
Ogen (Abbott)
Sulestrex (Abbott)
Sultrex (Abbott)

ETABENZARON

Chống viêm

Methanon, [4-[2-(diethylamino)ethoxy] phenyl]
(2-ethyl - 3 - benzofuranyl)-

ETACRYNIC Acid

Acetic acid, [2, 3-dichloro - 4 - (2 - methylen - 1 - oxobutyl) phenoxy] -
Acidum etacrynicum; Etacrynique (acide);
Etacrynsaure; Ethacrynic acid

BD: *Crinuryl (Assia, Israel)*
Edecril (Merck, Sharp & Dohme)
Edecrin (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromedin (Merck, Sharp & Dohme)
Reomax (Bioindustria, Italia)
Taladren (Malesci, Italia)
Uregyt (Egis, Hungari)

Dẫn xuất muối natri:

Ethacrynat sodium

Lyovac sodium Edecrin (MSD)

DT: Viên nén 50mg, ống tiêm 53,6mg natri
etacrynat (tương ứng với 50mg acid etacrynic).

TD: Lợi tiểu mạnh, tăng thải trừ Na^+ , K^+ .

CĐ: Phù nề do suy tim, gan hoặc thận, xơ gan
kèm cổ trướng, phù phổi cấp.

LD: Uống: Người lớn 1-3 viên/ngày (vào sau
bữa ăn sáng). Trẻ em từ 24 tháng trở lên: 1/2
- 2 viên/ngày.

Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch:
50mg/ngày hoặc 0,5 - 1mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Suy thận cấp, bí đái, trẻ em dưới 24
tháng. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ETAFEDRIN

Kiểu giao cảm alpha

Benzenmethanol, α -[1 - (ethylmethylamino) ethyl] -
Ethylephedrin

Dẫn xuất hydroclorid:

Norma - letten

Nethamine (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Novedrin (Astra)

ETAFENON

Giãn mạch vành

1 - Propanon. 1 - [2 - 2-(diethylamino) ethoxy]
phenyl] - 3 - phenyl -

Dẫn xuất hydroclorid:

BD: *Asamedel (Maruko, Japan)*

Baxacor (Mack và Helopharm, Đức)

Cardilicor (Tobishi, Japan)

Corodilan (Meiji, Japan)

Corofenon (Nissin, Japan)

Coronobason (Isei, Japan)

Dialicor (Guidotti, Italia)

Esanthin-S (Kyoritsu, Japan)

Etafenarin Taiyo, Japan)

Hypochit (Japan)

Pagano-Cor (Helopharm, Đức)

Perucor (Carulla- Vekar, Tây Ban Nha)

Relicor (Davur, Tây Ban Nha)

DT: Viên bọc đường 25mg; viên loại mạnh
75mg; ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng cải thiện bilan
năng lượng ở cơ tim, tiết kiệm lao động cơ tim
và tăng cường dự trữ năng lượng ở mạch vành.

CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn tuần hoàn
như cơn đau thắt ngực, suy mạch vành hội
chứng tăng động cơ tim; điều trị cơ bản nhồi
máu cơ tim và tình trạng sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn dùng liều trung bình như sau:
ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50mg, hoặc ngày
3 lần, mỗi lần 75mg. Tiêm bắp hoặc tiêm chậm
tĩnh mạch, ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống (nếu
cần có thể tới 2 ống).

CCĐ: Sốc kèm giảm huyết áp nặng; loạn nhịp
nặng, suy cơ tim rõ rệt hoặc tăng.

LY: Thuốc thường dung nạp tốt. Nếu dùng đồng
thời với các thuốc điều trị tăng huyết áp, tác dụng
của thuốc có thể tăng lên.

ETAMILIN

Trị ho

Etaminilum

ETAMIPHYLIN

1H - Purin - 2,6 - dion, 7 - [2 - (diethylamino)
ethyl] - 3,7 - dihydro - 1,3 - dimethyl -
Diéthamiphylline; Etamiphylline; Paramiphyll-
line

Dẫn xuất camsylat:

Etamiphylin camphosulfonat

BD: *Biofilina (B.O.I, Tây Ban Nha)*

Camphophylline (Millot, Pháp)

Dalophylline (Dales, Anh)

Milloyphylline (Martindale, Anh)

Soluphylline camphosulfonée (Pháp)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg.

CĐ: Hen phế quản, co thắt phế quản trong
bệnh viêm phế quản; hen tim, suy tim xung
huyết.

LD: Người lớn: Ngày 3 - 4 lần x 1 - 2 viên, sau
bữa ăn.

CCĐ: Nguy cơ phù hợp phổi cấp, tiền sử loét
dạ dày.

Dẫn xuất heparinat:

Milhéparine (Millot, Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml tương ứng với 5000 UI hoạt
tính chống đông máu của heparin.

TD: Yếu tố lọc trong (clarifiant) huyết tương
không kèm hoạt tính chống đông đáng kể, nếu
dùng theo liều dưới đây.

CĐ: Các tai biến do vữa xơ mạch như di chứng
nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, viêm động
mạch chi dưới...

LD: Tuần lễ, tiêm tĩnh mạch 2 ống, đợt dùng 3
tháng/2 lần trong năm.

Tiêm tĩnh mạch thật chậm và thật xa bữa ăn - Có thể tiêm bắp hoặc động mạch.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Solufilina (B.O.I. Tây Ban Nha)

Soluphylline chlorhydrate (Millot, Pháp)

Dẫn xuất methiodid:

Iodafilina (B.O.I. Tây Ban Nha)

Iodaphylline (Millot, Pháp)

DT: Viên bọc đường 100mg - Thuốc giọt 250mg/ml; thuốc đạn 400mg (cho người lớn) - Ống tiêm 5ml/250mg-

CĐ: Xơ cứng động mạch, viêm động mạch, tăng huyết áp, rối loạn mạch ngoại vi, hen, giãn phế nang, viêm phế quản. Chứng béo phì, xơ cứng tai.

LD: Người lớn: ngày 2- 6 viên, vào bữa ăn, hoặc 20 - 100 giọt/ngày, chia 2 lần. Khí dung: pha 10 - 50 giọt vào dd phun mù. Nạp thuốc đạn: 1 - 2 viên/ngày. Tiêm bắp: ngày 1 ống - Đốt dùng 12 - 18 ống. Có thể tiêm tĩnh mạch (cấp cứu).

CCĐ: Lao tiến triển.

ETAMIVAN

Benzamid, N, N - diethyl - 4 - hydroxy - 3 - methoxy.

Ethamivan; Cardiovanil

BD: *Corivanil (Sirt B.B.P., Italia)*

Emivan (USV, USA)

Romecor (Benvegna, Italia)

Vallimida (Deiters, Tây Ban Nha)

Vandid (Riker, Wien, Áo)

DT: Thuốc uống giọt (0,05g/ml; 1ml = 30 giọt). Ống tiêm 2ml/0,10g.

TD và CĐ: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch tương tự như Nikethamid.

LD: Người lớn: 2 - 4 lần x 20 - 30 giọt. Trẻ em, ngày 3 lần x 5 - 15 giọt.

Tiêm bắp: người lớn 1 - 2 ml/ngày; trẻ em: 0,1 - 0,5ml/ngày. Cấp cứu, tiêm tĩnh mạch chậm: 5 - 10ml hoặc tiêm bắp 5ml.

CCĐ: Động kinh hoặc có tiền sử động kinh, dùng liên tục thuốc uống quá 28 ngày.

ETAMOCYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Tetroid

ETAMSYLAT

Benzensulfonic acid 2,5 - dihydroxy, - phối hợp với ethylethanamin (1:1).

BD: *Altodor (Đức, Thụy Sĩ)*

Antihemorragico (Tây Ban Nha)

Biosinon (Bungari)

Cyclonamine (Polfa, Ba Lan)

Dicinone (Brasil, Thụy Sĩ; Meyrin; TBN)

Dicinene (Delandale, Anh; OM, Thụy Sĩ)

Dicynone (Thụy Sĩ, Pháp, Italia)

Eselin (Esvizza, Italia)

Hemo 141 (Esteve, Tây Ban Nha)

Hemostaz (Yurtoglu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Om-Dicinona (OM, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 250 và 500mg; ống tiêm 2ml dung dịch 12,5%.

TD: Cầm máu, điều chỉnh ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Chảy máu, chảy máu cam, chảy máu đường tai mũi họng, phòng và trị chảy máu ở khoa ngoại (trước và sau phẫu thuật). Suy tuần hoàn tĩnh mạch bạch huyết: chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, bứt rứt khi nằm, phù. Rối loạn chức năng tĩnh bên mao mạch, dễ chảy máu. Rối loạn tuần hoàn võng mạc, mạch mạc. Rối loạn mao mạch, tĩnh mạch và xuất huyết trong phụ khoa.

LD: Ngày, uống 2 - 3 lần x 2 - 4 viên. Tiêm tĩnh mạch: 2 - 3 ống, trước hay sau khi mổ.

LY: - *Thuốc có chứa sulfid, coi chừng sốc phản vệ.*

- *Không nên dùng cho người nuôi con bú.*

- *Rối loạn nhẹ đường tiêu hóa. Nhức đầu, mắt đỏ da.*

- *Nếu có sốt phải ngừng thuốc ngay.*

ETAQUALON

Gây ngủ, an thần

4 (3H) - Quinazolinon, 3 - (2 - ethylphenyl) - 2 - methyl -

Aethinazon

Aolan (Beiersdorf, Đức)

ETAZOLAT

Trần tĩnh

1H - Pyrazolo [3,4 - b] pyridin - 5 - carboxylic acid - 1 - ethyl-4 - [(1 - methylethyliden) hydrazino], - ethyl ester.

ETEROBARB

Trị động kinh

2, 4, 6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidinon, 5 - ethyl - 1,3 bis (methoxymethyl) - 5 - phenyl -

AMMP

Antilon (Lakeside, Mỹ)

ETERSALAT

Chống viêm

Benzoic acid, 2 - (acetyloxy) -, 2 - [4 - (acetyl-amino) phenoxy]ethyl ester.

Eterilate

Daital (Alter, Tây Ban Nha)

ETHACRIDIN

3,9 - Acridindiamin, 7 - ethoxy -

Dẫn xuất lactat:

Acrinol; Aethacridinum lacticum; Ethacridini lactas; Ethacridinum lacticum; Ethodin

BD: *Acridemine (Trimo, Israel)*

Antidiar 200 (Hoechst)

Gelastyp M (Hoechst)

Metifex (Cassella-med, Đức)

Rivanol (Đức, Hoechst)

Urocridin (Schiwa, Đức)

DT: Thuốc bột và viên nén chứa 0,01g kèm 0,09g acid boric; dung dịch cồn 0,1%.

TD: Thuốc kháng khuẩn tổng hợp, tác dụng chủ yếu với cầu khuẩn Gram (+), nhất là với một số chủng liên cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn ở niêm mạc và ngoài da trong các khoa: ngoại, sản, tiết niệu, mắt, tai - mũi - họng, da liễu.

LD: Dùng ngoài da với các dung dịch 0,05, -0,1 và 0,2%. Thuốc nhỏ mắt 0,1%.

Khoa tai mũi họng: dung dịch 0,1 và 1%. Khoa da liễu: thuốc mỡ 1% và bột nhào 5 - 10%.

ETHADION

Trị động kinh

2,4 - Oxazolindindion, 3 -, ethyl - 5,5 - dimethyl -
Didione; Epiny; Petidiol; Petisan
Neo Absentol (Nourypharma, Naury)
Petidion (Gerot, Ao)

ETHAMBUTOL

1 - Butanol, 2,2' - (1,2 - ethandiylđiimino)bis-,

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Ethambutoli hydrochloridum

Ethambutolum dichloratum

Ethambutolum dihydrochloricum

BD: *Abbutol (Abbott)*

Afinocil (Prodes, Tây Ban Nha)

Anvital (Tây Ban Nha)

Cidanbutol (Cidan, Tây Ban Nha)

Combutor (Ấn Độ)

Danbutol (Danlex, Mỹ)

Dexambutol (Sobio, Pháp)

EMB-Fatol (Đức)

Embutol (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)

Enbutol (Ấn Độ)

Etambin (Tây Ban Nha)

Etiapam (Piam, Italia)

Eitbutol (Leiras, Phần Lan)

Etihi (Ao, ICN, Phần Lan, Đức, Mỹ, Italia)

Famabutol (Alter, Tây Ban Nha)

Fimbutol (Sanomed, Tây Ban Nha)

Inagen (Morgens, Tây Ban Nha)

Kalbutol (Indonesia)

Lambutol (Thái Lan)

Ly-Butol (Lyka, Ấn Độ)

Miambutol (Lederle)

Myambutol (Lederle)

Mycobutol (I.C.I, Italia; Ấn Độ)

Olbutan (Famitalia Carlo Erba)

Oributol (Orion, Phần Lan)

Servambutol (Servipharm, Thụy Sĩ)

Stambutol (Pharmagal, Phần Lan)

Sural (Chinoi, Hungary)

Syntomen (Berlin-Chemie, Đức)

Tambutol (Atabay, Thổ Nhĩ Kỳ)

Tibutolo (Bracco, Italia)

Tisobutol (Tây Ban Nha)

Tuberol (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Turrexis (Portugan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Unibutol (Ấn Độ)

DT: Viên nén 100 - 250 và 400mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kim trực khuẩn lao do ảnh hưởng đến chuyển hóa protein ở *Mycobacterium* (gây ức chế sinh tổng hợp acid ribonucleic).

CD: Các thể lao (nhất là các trường hợp đã nhờn INH và Streptomycin); nên tránh dùng phối hợp với thuốc trị lao khác để tránh xuất hiện trực khuẩn lao nhờn thuốc.

LD: Hai tháng đầu dùng liều 20 - 25mg/kg thể trọng, làm 1 lần trong ngày; về sau dùng liều 15mg/kg thể trọng 24 giờ. Vì chưa xác định được độ an toàn cho trẻ em dưới 13 tuổi, nên tránh dùng; nếu cần thiết phải dùng như trường hợp lao rải rác do trực khuẩn lao nhờn thuốc ở mức cao, dùng liều không quá 15 - 20mg/kg thể trọng và cần theo dõi chặt chẽ để phát hiện sớm độc tính của thuốc ở dây thần kinh thị giác.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Viêm dây thần kinh thị giác. Mẫn cảm với thuốc - Suy gan - Phối hợp với Diphenylhydantoin, Niridazol, carbamazepin, disulfiram.

LY: - *Còn có dạng thuốc Dexambutol - INH (Serb) phối hợp giữa Ethambutol hữu tuyến dichlorhydrat và Isoniazid dùng trong: hoá dự phòng phản ứng lao và phản ứng da tuberculin dương tính hoặc tiếp xúc với người lao, bệnh lao giai đoạn đầu, bệnh nhân suy giảm miễn dịch có thể bội phát lao hay tiếp xúc lao phổi - lao màng phổi mới hoặc cũ, lao tái phát, lao nguyên phát, lao ngoài phổi (màng não, niệu - sinh dục, xương - khớp, hạch v.v...)*

- Người suy thận, cần điều chỉnh liều ethambutol (độ thanh thải creatinin).

- Lưu ý với người động kinh (do: Isoniazid).

- Phải xem xét thị lực, thị trường, đáy mắt, màu sắc khi cho dùng ethambutol. (Ngày 15, 21 và tháng thứ 2, sau đó hai tháng một lần) nếu có biểu hiện viêm dây thần kinh mắt ngừng thuốc ngay (sẽ giảm sau vài tháng), đặc biệt chú ý người có tổn thương mắt trước đó, người nghiện rượu, nghiện thuốc lá, người tiểu đường, người dùng với disulfiram, thuốc chống viêm, thuốc sốt rét tổng hợp - Suy thận và quá liều lại dễ dàng đưa đến viêm dây thần kinh mắt (làm bilan thận trước)

- Độc tính trên gan của isoniazid, nhất là dùng với rifampicin các chất cảm ứng men khác (barbiturat, thuốc gây mê) - Cần điều chỉnh liều, nên sử dụng INH với liều tối đa 5mg/kg/ngày.

Định lượng định kỳ transaminase/tuần, sau đó là tháng nếu transaminase tăng quá 10 lần phải ngừng tạm thời có thể vĩnh viễn INH.

INH có gây bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm) - Cần theo dõi, có thể dùng pyridoxin để phòng hoặc giảm tình trạng này.

- Với người mang thai: nếu dùng ethambutol đơn độc thì không chống chỉ định, nhưng nếu dùng với INH thì chống chỉ định trong những tháng đầu, nếu buộc phải dùng thì phải dùng phối hợp với vitamin. Tương tác thuốc: Với isoniazid:

- Không nên phối hợp với carbamazepin, làm tăng thuốc này ở huyết tương gây quá liều - Với disulfiram gây rối loạn cách cư xử và động tác.

- Thận trọng phối hợp: Thuốc mê bay hơi halogen làm tăng độc tính INH trên gan. Phải ngừng INH

trong một tuần khi phẫu thuật và sau đó 15 ngày. Với glucocorticoid (prednisolon) làm giảm nồng độ INH huyết tương, giảm chuyển hoá glucocorticoid. Với ketoconazol làm giảm nồng độ ketoconazol huyết tương. Với phenytoin, giảm chuyển hoá gây quá liều phenytoin. Với pyrazinamid tăng độc tính cả hai. Với rifampicin, tăng độc của INH trên gan.

- Với các muối và hydroxid Al: giảm hấp thu của cả hai.

Tác dụng phụ: Hiếm gặp: Viêm dây thần kinh mắt, ở trực hoặc quanh trực, giảm thị lực, ám điểm trung tâm và loạn sắc với màu xanh và màu đỏ. Có thể chún ản, dị ứng, ban da, tăng acid uric, giảm bạch cầu.

Do INH: độc trên gan nhất là người suy gan, quá liều dùng với rifampicin mà không chỉnh liều. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (hiếm): co giật, viêm dây thần kinh mắt. Quá mẫn. Hội chứng dạng thấp, đau vai - bàn tay, lupus. Nên dùng phối hợp với pyridoxin.

BD phối hợp: Ethambutal + INH

ETHAVERIN

Isoquinolin 1 - [(3,4 - diethoxyphenyl) methyl] - 6,7 - diethoxy -

Ethylpapaverin

BD: Barbonin (Knoll AG, Đức)

Diquinol (Parke Davis)

Ethquinol (Ulmer, USA)

Perparin (Chemo-Puro)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Am-Thav (Amid, USA)

Cardiostron (Solco, Đức)

Cebrel (Kenwood, USA)

Circubid (Merchant, USA)

Etadil (Charpentier, Pháp)

Ethaquin (Ascher, USA)

Ethatab (Meyer, USA)

Ethav (Amfre-Grant, USA)

Ethavas (Econo-Rx, USA)

Ethaverol (USA)

Ethavex 100 (USA)

Etanbid (Meyer, USA)

Laverin (Lemmon, USA)

Pavaspan (Jamieson-McKames, Mỹ)

Plaquierine (Monal, Pháp)

Spasodil (Rand, USA)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Chống co thắt tương tự như papaverin với liều dùng cao hơn.

CĐ: Co thắt động mạch ngoại vi và não, cơn co thắt đường dạ dày, ruột, tiết niệu, sinh dục.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Như papaverin.

ETHCHLORVYNOL

Gây ngủ, an thần

1 - Penten - 4 - yn - 3 - ol, 1 - chloro - 3 - ethyl -

BD: Arvynol (Pfizer)

Placidyl (Abbott)

Roeridom (Pfizer-Roerig)

Serenesil (Abbott)

DT: Viên nang 250 và 500mg.

LD: Người lớn: gây ngủ 0,25 - 1g/ngày. An thần: ngày 2 lần x 100 - 250mg.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa Porphyrin.

LY: Dùng thời gian dài, gây quen thuốc. Tránh dùng phối hợp với cồn, barbituric.

ETHENZAMID

Benzamid, 2 - ethoxy-

Etenzamide; Aethoxybenzamidum; Protopyrin

BD: Esalidd (Pliva)

Euffekt (OTW, Đức)

Lucamid (Lundbeck, Đan Mạch)

Trancalgyl (Innothéra, Pháp)

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, thư giãn cơ, chống viêm với liều cao.

CĐ: Đau răng, nhức đầu, trẹo cổ, sốt, co rút do thấp khớp.

LD: Người lớn, uống 4 - 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm salicylat. Bệnh chảy máu. Bệnh Willebrand. Bệnh tiểu cầu. Giảm tiểu cầu.

LY: Thận trọng nếu suy thận, có thai 3 tháng đầu. Tác dụng phụ: liều cao có thể đau bụng, loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa.

ETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H-1,2,4 - Benzothiadiazin - 7 - sulfonamid, 6 - chloro - 3 - ethyl - 3,4 - dihydro - 1,1 - dioxid

Subtoman

Hypertane Forte (Anh) (phối hợp)

ETHINAMAT

Gây ngủ, an thần

Cyclohexanol, 1-ethinyl, carbamat.

Valamin (Schering AG, Đức)

Valmid (Lilly)

ETHINYLESTRADIOL

19 - Norpregna-1,3,5 (10) - trien - 20 - yn -3,17-diol, (17α)-

Aethinylloestradiolum

BD: Diogyn-E (Pfizer)

Duramen (Leo, Thụy Điển)

Edrol (Virax, Australia)

Ertonlyl (Schering Corp, Essex)

Estigyn (Dunca Flockhart, Anh)

Estinyl (Schering Corp, Essex)

Eticyclin (Ciba)

Etifollin (Nycomed, Na Uy)

Etivex (Leo, Thụy Điển)

Famnacrol (Farnaryn, Đức)

Feminone (Upjohn)

Follikoral (Arcana, Áo)

Gynoral (Teva, Israel)

Kolpi-Gynaedron (A resan, Đức)

Kolpolyn (Organon)

Linoral (Organon)
Lynoral (Organon)
Metroval (Kwizda, Áo)
Mikrofolin (Gedeon Richter)
Oradiol (Mỹ)
Orestralyne (Mc-Neil, Mỹ)
Ovex (Ratiopharm, Đức)
Primogyn C (Schering AG, Đức)
Progynon C (Schering AG, Đức)
Progynon M (Schering AG, Đức)
Relivon (Organon)
Turisteron M (Jenapharm, Đức)
Ylestrol (Ferdale, USA)

Dẫn xuất propansulfonic

DT: Viên nén 0,01 - 0,02 và 0,05mg.

TD: Dẫn chất foliculin, tác dụng với nồng độ rất thấp.

CB, LD: - Mất kinh và kinh ít. Ngày uống 2-10 viên loại 0,01mg.

Đợt dùng 20 ngày, kèm theo 5 ngày tiêm bắp 5mg Progesteron/ngày.

- Cai sữa: 3 ngày đầu sau khi đẻ, ngày 3 lần x 0,01mg, 3 ngày tiếp, mỗi ngày 0,01mg - U tuyến tiền liệt: 3 ngày đầu, mỗi ngày 3 lần 1 - 2 viên 0,05mg, sau giảm dần đến liều duy trì: ngày 0,05mg.

CCB: Phụ nữ có thai, rối loạn chức năng gan, viêm nội mạc tử cung, rối loạn chức năng chuyển hóa lipid, tăng HA, bệnh mạch vành, bệnh van tim, tổn thương mạch máu não, bệnh mắt có nguyên nhân mạch máu, u ác tính vú và tử cung, bệnh gan, u tuyến yên, xuất huyết sinh dục không rõ nguyên nhân, viêm mô liên kết, rối loạn chuyển hóa porphyrin, xơ cứng tai - (xem thêm Estradiol)

ETHIODIZED Oil (¹³¹I)

Trị ung thư, đồng vị phóng xạ

Gồm các acid béo ở dầu hạt thuốc phiện, và các ester, đã gắn iod, ghi nhận với I131.

Ethiodol-131 (Savage, Mỹ)

ETHIONAMID

4 - Pyridincarbionamid, 2 - ethyl - Etionizina; ETP

BD: Eticidan (Cida, Tây Ban Nha)

Iridocin (Bayer)

Nicotin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)

Rigenicid (Gedeon Richter)

Trecator (Theraplix, Pháp; Ives, Mỹ)

Trescatyl (May & Baker)

DT: Viên nén hoặc viên bọc đường 0,25g; viên thuốc đạn 0,50g; lọ thuốc tiêm 0,50g dưới dạng chlorhydrat cô lạnh (kèm 1 ống dung dịch Natri hydrocarbonat để điều chỉnh pH của dung dịch NaCl hoặc glucose để tiêm tuyến tĩnh mạch).

TD: Thuốc tổng hợp vừa kim hãm vừa tiêu diệt trực khuẩn lao (có tác dụng cả với những chủng đã nhờn INH và một số thuốc trị lao thông thường khác).

CB: Trị các thể lao phổi và ngoài phổi; nhất là các thể đã kháng lại dùng thuốc trị lao thông

thường. Thường dùng phối hợp với một hay hai thuốc trị lao khác.

LD: Người lớn, trung bình, ngày uống 2 - 3 viên (có thể uống tới 4 viên) chia làm 2 - 3 lần, trong thời gian đầu. Về sau, liều hàng ngày nên uống làm 1 lần vào buổi chiều, hoặc nạp hậu môn: sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng liều 10 - 25mg/kg cơ thể, trong 24 giờ (nên dùng dưới dạng thuốc đạn). Thuốc tiêm (chỉ dùng nếu bệnh nhân không uống hoặc nạp được hậu môn): hòa tan một lọ thuốc tiêm vào 400ml dung dịch NaCl đẳng trương và 1,5ml dung dịch NaHCO₃ 5%. Lúc đầu, người lớn tiêm truyền 2 - 3 giờ mỗi lần: (250mg/24 giờ). Tiêm 3 ngày, sau tăng liều dùng 24 giờ tới 500mg và mỗi lần tiêm trong 45 phút.

CCB: Viêm nhiều dây thần kinh do INH, phụ nữ có thai. Đôi khi có thể thấy rối loạn tiêu hóa như: buồn nôn, ăn kém ngon, ỉa chảy, đau rất dữ dội.

Muốn tránh rối loạn trên nên dùng liều tăng dần và phối hợp với các thuốc chống co thắt và bảo vệ niêm mạc dạ dày (như dung dịch Bourget). Cũng có khi xảy ra cảm giác mệt mỏi, suy yếu kèm rối loạn tâm thần (cần phối hợp với các vitamin nhóm B).

LY: Thuốc thường dùng phối hợp với streptomycin từ 3 đến 6 tháng; nghẽn động mạch; phồng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch - Không gây tổn thương ở thận, gan hoặc máu.

ETHIPAX Depot (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa ephedrin tương ứng với 50mg ephedrin HCl; kèm 65mg theophyllin và 30mg phenobarbital.

TD: Gây giãn phế quản, viêm phế quản mạn.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên vào buổi sáng và 1 viên buổi tối sau bữa ăn.

ETHISTERON

Pregn-4-en-20-yn-3 on-17-hydroxy, (17α)

Aethisteronum; Etisterone; Syntolutin

BD: Colutoid (Kobanyai, Hungary)

Etherone (Protea, Australia)

Gestoral (Endocrine)

Luteosterone (ISM, Italia)

Lutocyclin (Ciba)

Lutoral (Schieffelin USA)

Ora-Lutin (Parke Davis)

Pranone (Schering Corp/Essex)

Progesteron lingvalet (Galenika)

Progestolets (Barlowe Cote, Canada)

Prolutol

Syngestrotabs (Pfizer)

DT: Viên 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp tác dụng mạnh gấp 5 - 6 lần so với progesteron.

CB: Như progesteron.

LD: Ngày 2 - 3 lần x 1 - 2 viên (đặt dưới lưỡi cho tan dần); có thể dùng phối hợp với Androgen.

ETHOHEPTAZIN

Giảm đau

1H - Azepin - 4 - carboxylic, hexahydro - 1 - methyl - 4 phenyl-, ethyl ester

Dẫn xuất citrat:

Panalgin (Padil, Italia)

Zactane (Wyeth)

BQ: Thuốc độc Bảng B

ETHOSUXIMID

2,5 - Pyrrolidindion, 3 - ethyl - 3 - methyl -

Atysmal; Mesentol; Pemal; Suxin; Thilopemal

BD: *Asamid (Pliva)*

Emeside (Anh; Hà Lan)

Epileo petit mal (Nhật Bản)

Ethymal (Hà Lan, Israel)

Etomal (Orion, Phần Lan)

Petinimid (Gerot, Áo)

Petnidan (Desitin Đức)

Pyknolepsinum (ICI)

Ronton (Polfa, Ba Lan)

Simatin (Thuy Sĩ, Tây Ban Nha)

Suxilep (Đức)

Suxinutin (Parke Davis)

Zarondan (Parke Davis)

Zarontin (Parke Davis)

DT: Thuốc uống giọt 50%; 45 giọt = 250mg. Nang mềm 250mg. Sirô 5g/100ml.

TD: Chống cơn kinh giật ở bệnh động kinh nhỏ (petit mal).

CĐ, LD: Trị động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em (với các biểu hiện: vắng ý thức; co cơ, mất vận động). Bắt đầu dùng liều 15 - 30 giọt/ngày. Sau tăng dần tới liều 30 - 60 giọt/ngày. Nang gelatin 250 mg và sirô 5g/100ml; bắt đầu 1 nang hoặc 1 thìa cà phê sirô/ngày cho trẻ em dưới 6 tuổi. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên: ngày uống 2 nang hoặc 2 thìa cà phê. Sau cứ 4 đến 7 ngày tăng liều dùng hàng ngày thêm 1 nang hoặc 1 thìa cà phê (thường dùng tới liều trung bình 4 - 7 nang/ngày). Liều hàng ngày, chia làm vài lần, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với dẫn chất suximid.

LY: Có thể bị đau thượng vị, nôn, ỉa chảy, giảm bạch cầu.

ETHOTOIN

Trị động kinh

2,4 - Imidazolidindion, 3 - ethyl - 5 - phenyl -
Peganone (Abbott)

ETHOXZOLAMID

2 - Benzothiazolsulfonamid, 6 - ethoxy -

BD: *Cardrase (Upjohn)*

Ethamide (Allergan)

Glaucotensil (Farmila, Italia)

Redupresin (Thilo, Đức)

DT: Viên nén 125mg.

TD: Lợi tiểu tương tự như Acetazolamid.

CĐ: Như Acetazolamid.

LD: Lợi tiểu: ngày uống 1/2 - 1 viên, sau bữa ăn sáng; dùng 3 ngày/tuần.

Điều trị glôcôm: Ngày 1/2 - 2 viên, chia 2 - 4 lần.

ETHYLBENZHYDRAMIN Hydrochlorid

Trị Parkinson

chống tiết cholin ở trung ương

Ethanamin - 2 - (diphenylmethoxy) - N, N - diethyl -, hydrochlorid

Antiparkin (Đức)

Nortodril

PKM (Montavit Áo)

ETHYL Biscoumacetat

Chống đông máu, đối kháng vitamin K

Ethylum biscoumaceticum; Etilbiscoumacetato; Ethyl dicoumarol; Trombarin

BD: *Biscoumon (Ayerst)*

Pelentan (Leciva, Krka)

Stabilene (Aucclair, Pháp)

Tromexan (Geigy)

DT: Viên nén 100 và 300mg.

TD: Chống đông máu, xuất hiện sớm hơn Dicoumarol và ít tích lũy hơn (kéo dài 36 - 48 giờ sau khi uống).

CĐ: Huyết khối tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch kèm huyết khối ở khoa ngoại, nghẽn động mạch; phồng huyết khối sau phẫu thuật ở mạch máu và vùng hố chậu.

LD: Ngày đầu: uống 2 lần, mỗi lần 0,30g (hoặc 3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,15g; ngày cuối cùng uống 0,10 - 0,20g).

LY: - Nền theo dõi nồng độ prothrombin ở máu trong thời gian dùng thuốc. - Các trường hợp tránh dùng thuốc như với Dicoumarol.

ETHYL Cartrizoat

Cần quang, chụp phế quản

Benzoic acid, 3,5 - bis (acetylaminato) - 2,4,6 - triodo-, 2 - ethoxy - 2 oxoethyl ester
Aethyl cartrizoas

ETHYLESTRENOL

19 - Norpregn - 4 - en - 17 - ol, (17 α) -

Aethylestrenol

BD: *Durabolin - O (Organon)*

Duraboral (Organon)

Maxibolin (Organon)

Orabolin (Organon)

Orgabolin (Organon)

Orgaborat (Organon)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Steroid tăng đường.

CĐ: Các bệnh mạn tính gây suy nhược nhất là ở người đứng tuổi, sau phẫu thuật, người sút cân, ăn uống kém ngon.

LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên. Trẻ em: 0,03mg/kg/ngày. Đợt dùng không quá 4 tuần.

CCĐ: Như "Metandienon".

BQ: Thuốc độc Bảng B

ETHYL Loflazepat

1H - 1,4 - Benzodiazepin - 3 - carboxylic acid,
7 - chloro - 5 - (2 - fluorophenyl) - 2,3 - dihydro
- 2 - oxo - ethyl ester

BD: Meilax (Meiji, Japan)

Victan (Clin - Midy, Pháp; Labac)

DT: Viên nén 2mg.

CĐ: Các biểu hiện thực thể do lo âu và rối loạn giấc ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 mg, chia vài lần hoặc 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Như Diazepam.

ETHYLMETHYL Thiambuten

Giảm đau như opi

3 - Buten - 2 - amin, N - ethyl - N-methyl 4,4 - di -
2 - thienyl -

Aethylmethylthiambutenum

ETHYLMORPHIN

Giảm đau loại opi

Morphinan - 6 - ol, 7,8 - didehydro 4,5 - epoxy
- 3 - ethoxy - 17 - methyl-, (5 α , 6 α) -

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aethylmorphinum hydrochloricum

Ethylmorphinum chloratum

Ethylmorphini hydrochloridum

Ethylmorphinium hydrochloricum

Etilmorphina cloridrato

BD: *Codéthyline Houdé (ISH, Pháp)*

Diolan (Slovakofarma)

Dionin (E.Merck)

Diosan (Abello, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 5 - 15 và 30mg.

TD: Lâm dự ho.

CĐ: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp, ngoài ra còn có tác dụng an thần nhẹ.

LD: Người lớn: ngày từ 30 - 90mg, trẻ em từ 8 tuổi trở lên ngày 2 - 10mg.

CCĐ: Ứ ngهن, suy hô hấp; ho do hen

BQ: Thuốc gây nghiện

ETHYLNOREPINEPHRIN

Kiểu giao cảm

1,2 - Benzendiol, 4 - (2 - amino - 1 - hydroxybutyl) -
Ethylarterenol; Ethylnoradrenaline

Dẫn xuất hydrochlorid: *Ethyl Norsuprarenin*

Bronkephine (Winthrop-Breon)

Butanephryn

ETHYL Orthoformat

Ethan, 1,1',1'' - [methylidynetris (oxy) tris-
Ethyle (orthoformiate d')

BD: *A ethone (Pháp)*

DT: Thuốc giọt (lọ 24ml); thuốc đạn, 2 dạng cho người lớn và cho trẻ em dưới 6 tuổi.

TD: Chống co thắt đường hô hấp, trị ho.

CĐ: Các chứng ho cơn - ho ở trẻ sơ sinh (dưới 30 tháng).

LD: Thuốc giọt: Dưới 12 tháng, cứ mỗi tuổi cho uống 1 giọt/ngày, từ 12 tháng đến 2 tuổi: 15 - 30 giọt/ngày - 3 đến 10 tuổi: 30 - 35 giọt/ngày. - 11 đến 15 tuổi: 1/2 - 2/3 thìa cà phê/ngày.

Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày, hoặc nạp 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: nạp 1/2 thuốc đạn (loại trẻ em).

ETHYL VANILIN

Tả dược, làm tăng mùi vị

Benzaldehyd, 3 - ethoxy - 4 - hydroxy -

Aethylvanillinum; Bourbonal

ETHYMIZOL

Bis - (methylamid) - 1 - ethylimidazol - 4,5 - dicarbonic acid

BD: *A ethimizolum (Nga)*

Etimizol

DT: Viên nén 0,1g; ống tiêm 3mg dung dịch 1,5%.

TD: Trợ hô hấp (do tác dụng chọn lọc đến trung khu hô hấp) chống co thắt cơ trơn phế quản.

CĐ: Phòng ức chế hô hấp khi gây mê và sau phẫu thuật, ngộ độc do thuốc giảm đau, gây ngủ, bệnh phế quản - phổi mạn.

LD: Chống co thắt phế quản: người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 1-2 ống.

CCĐ: Con kích thích vận động.

ETIDOCAIN

Butanamid N, - (2,6 - dimethylphenyl) - 2 - (ethylpropylamino) -, (+-)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Duranest (Astra; Roger Bellon, Pháp)*

DT: Lọ 20ml dd tiêm 1% (dạng hydrochlorid). Có loại phối hợp với Adrenalin 1p 2000.000.

TD: Gây tê có tác dụng kéo dài (3 đến 6 giờ).

CĐ: Gây tê từng vùng để chuẩn bị phẫu thuật; gây tê quanh màng cứng, phong bế đám rối thần kinh,...

LD: Tùy theo chỗ tiêm và tuổi bệnh nhân. Trung bình dùng từ 15 - 20ml dd 1%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây tê có cấu trúc amid, rối loạn dẫn truyền nhĩ - thất nặng không có máy điều chỉnh; loạn porphyrin; động kinh chưa điều trị. Với dạng có adrenalin: cường giáp; tiêm tĩnh mạch.

BQ: Thuốc độc Bảng B

ETIDRONIC Acid

Trị bệnh Paget

Phosphinic acid, 1 (-hydroxyethyliden) bis -

Dẫn xuất muối dinatri:

Etidronate disodium; EHDP

Didronate (A.L., Na Uy)

Didronel (Procter & Gamble, Mỹ)

Difosfen (Rubio, Tây Ban Nha)

Difos (Boehringer Mannheim)

Difosfonat (Procter & Gamble, Mỹ)
Etidron (Gentili, Italia)
Osteum (Vinas, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 200 và 400mg. Ống tiêm 6ml/300mg.
LD: Uống 5mg/kg/ngày. Đợt tối đa: 6 tháng.
 Tiêm truyền tĩnh mạch 7,5mg/kg/ngày. Đợt 3 ngày liền.
CCĐ: Suy thận nặng.

ETIFELMIN

Trị giảm huyết áp

1 - Butanamin, 2 - (diphenylmethyl) -
Diphenylpropenylamine; EDPA
Dẫn xuất gluconat:
Gitutensin (Giulini, Đức)
Tensinase (Nippon Chemipar, Japan)

ETIFENIN

Chẩn đoán

Glycin, N - (carboxymethyl) - N-[2-[2,6 -
 diethylphenyl] amino]-2-oxoethyl]
EHIDA (Amersham Buchler, Đức)

ETIFOXIN Hydrochlorid

BD: *Stresam (Pháp)*
DT: Viên nang 50mg.
TD: Dẫn chất benzoxazin có tác dụng chống lo âu, điều hòa các chức năng ở hệ thần kinh thực vật.
CD: Các biểu hiện tâm thần thực thể của chứng lo âu như loạn trương lực thần kinh thực vật, nhất là ở hệ tim mạch.
LD: Ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng 7 - 30 ngày.
CCĐ: Trạng thái sốc, suy gan hoặc thận nặng, suy hô hấp nặng.
LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Không rượu trong thời gian dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.
BQ: Thuốc độc Bảng B

ETILAMFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, N - ethyl - α - methyl -
Dẫn xuất hydrochlorid:
Apetinil-Dépo (Syntex-Médial, Thụy Sĩ)

ETILEFRIN

Benzenmethanol, α -[(ethylamino),methyl]-3-
Aethyladrianol
Dẫn xuất hydrochlorid:
Etilefrinum hydrochloricum
BD: *Bioflutin-N (Sudmedica, Đức)*
Circupon (Tropon, Đức)
Circupon Retard (Medichemie, Thụy Sĩ)
Confidol (Pharmasal, Đức)
Effortil (Boehringer Ingelheim)
Effortil (Boehringer Ingelheim)
Ethyfron (Sawai, Japan)
Etil (Chemische Tempelhof, Đức)

Eti-Puren (Klinge, Đức)
Fetanol (Medexprot, Nga)
Hishiherin-S (Hishiyama, Japan)
Presotona (Erco, Đan Mạch)
Pressoton (Erco, Đan Mạch)
Pulsamin (Teikoku, Japan)
Therol (SS Pharmaceutical, Japan)
Thomasin (Serumwerke, Đức)
Tonus-Forte (Beiersdorf, Đức)
Tri-Effortil (Boehringer Ingelheim)

DT: Viên nén 5mg; viên nang 25mg. Thuốc uống giọt 0,75%, ống tiêm 1ml/0,01g; thuốc nhỏ mắt 3% và 5%.

TD: Kích thích giao cảm, mạnh hơn phenylephrin nhưng chống hết hơn.

CD: Phòng và điều trị các trường hợp: - Giảm huyết áp và suy tuần hoàn ở người mệt mỏi, sau mổ, mới ốm dậy - Thuốc tiêm: Truy mạch và sốc, tai biến khi gây mê phẫu thuật, chấn thương hoặc ngộ độc.

LD: Uống: người lớn, ngày 3 lần x 20 - 25 giọt hoặc 2 viên nén - Hoặc ngày 2 lần x 1 nang. Trẻ em 6 - 15 tuổi ngày 2 - 3 lần x 5 - 10 giọt hoặc 1 viên nén. - Tiêm dưới da, bắp hay tĩnh mạch: ngày 1 ống. - Trị glôcôm: ngày tra mắt 2 lần.

CCĐ: Tăng huyết áp, xơ cứng mạch, cường tuyến giáp, bệnh cơ tim mạn.

ETIROXAT

Trị tăng lipid - huyết

DL - Tyrosin. O - (4 - hydroxy - 3,5 - diiodo-phenyl) - 3,5 - diiodo - α - methyl - ethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
Skleronorm (Grünenthal)

ETIZOLAM

An thần, trấn tĩnh

6H - Thienol [3,2 f][1,2,4] triazolo [4,3-a][1,4] diazepin, 4 - (2 - chlorophenyl) - 2 - ethyl - 9 - methyl -
Depas (Yoshitomi, Japan)
Pasaden (Farnades, Italia)

ETMOZIN

Ete ethylic, acid 2 - carbaminoyl - 10 (3 - morpholy; - propionyl) - phenothiazin hydrochlorid

BD: *Aethmozinum (Nga)*

Ethmosin
Moracizine hydrochloride

DT: Viên nén 25 và 100mg; ống tiêm 2ml dung dịch 2,5%.

TD: Chống loạn nhịp có phần tương tự như quinidin.

CD: Ngoại tâm thu, mạch nhanh kịch phát nhất là loạn nhịp do dùng quá liều các glucosid cường tim.

LD: Bắt đầu, ngày uống 3 lần x 25mg, sau nếu dung nạp tốt có thể uống tăng tới liều, ngày 4 - 6 lần x 25mg. Sau, dùng liều duy trì, ngày 2

- 3 lần x 25mg. Đợt dùng từ 7 - 15 ngày, nếu cần có thể tới 4 đến 6 tuần. Tiêm bắp với 1-2ml dung dịch 0,5% procain. Tiêm chậm tĩnh mạch với 1 ống pha vào 10ml dung dịch NaCl 0,9% hay glucose 5%.

CCĐ: Bệnh nặng ở hệ tim mạch, giảm huyết áp rõ rệt, tổn thương chức năng gan và thận.

LY: Có thể thấy đau nhẹ vùng thương vị, hơi chóng mặt, khi đó nên nghỉ thuốc và đi khám lại.

ETO (*Rumani*)

DT: Ống tiêm 1ml chứa cao toàn bộ nhân cầu (có các acid amin như lysin, alanin, methionin, valin, leucin, phenylalanin...)

CĐ: Kích thích sự tái tạo biểu mô ở giác mạc kèm tác dụng chống viêm và làm cho tổn thương mau lành.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa mắt.

ETOCRILEN

Dùng ngoài da, chấn nặng

2 - Propenoic acid - 2 - cyano - 3,3 - diphenyl - ethyl ester

Etocrylene

Uvinul N 35 (GA F Corp Mỹ)

ETODOLAC

Pyrano [3,4 - b] indol - 1 - acetic acid, 1,8 - diethyl - 1,3,4,9 - tetrahydro -

BD: *Edolan (Merrel Dow/Lepetit)*

Lodine (Ayerst; Wyeth)

Ramodar (Wyeth)

Robastin (Hàn Quốc)

Tedolan (Leo, Đan Mạch)

Ultradol (Ayerst)

Zedolac (Maggiore - Winthrop, Italia)

DT: Viên nang 200mg. Viên nén bọc 300 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CĐ: Viêm khớp, thấp khớp (cấp hoặc mạn).

LD: Người lớn ngày 2 lần x 200mg. Không được dùng quá 600 mg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày tiến triển (hoặc có tiền sử); mẫn cảm với Aspirin và thuốc chống viêm không steroid, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Thận trọng với người tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Chảy máu đường tiêu hóa.

Tác dụng phụ: Đau dạ dày, nôn, buồn nôn, nổi mẩn, ngứa, đau đầu (Xem AINS).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: Viên 200mg

ETODROXIZIN

Gây ngủ, an thần

Ethanol, 2 - [2-2[[4-chlorophenyl] phenyl-methyl]-1-piperazinyl]ethoxy]ethoxy]-

Dẫn xuất maleat:

Indunox (UCB, Bruxelles)

ETOFAMID

Chống nguyên sinh động vật, diệt amíp

Ethylchloridiphen

Kitnos (Farmitalia Carlo Erba)

ETOFENAMAT

Dùng ngoài da, giảm đau, trị thấp khớp

Afrolate (Lafarquim, Tây Ban Nha)

Bayrogel (Bayropharm, Đức)

Etofen (Ecosol, Thụy Sĩ)

Etofel (Tropon, Đức; Krka)

Flexium (Rorer, Bỉ)

Flogoprofen (Wassermann, T.B.Nha)

Ifone (Mỹ)

Rheumon (Bayer; Tropon, Đức)

Traumon (Tropon, Đức)

Zenavan (Orfi, Tây Ban Nha)

BD và DT: *Rheumon (Bayerpharma) - Rheumon gel:* Ống 20 gel bôi da (50mg/1g).

- *Rheumon I.M.* Ống tiêm 2ml = 1000mg.

CĐ: - *Rheumon gel:* - Các chứng thấp ở hệ xương cơ như viêm quanh khớp xương, đau lưng, đau thần kinh tọa, viêm bao gân - bao hoạt dịch; thoái hoá cột sống.

- Các chứng đẹn khớp, bong gân, cơ kéo căng; *Rheumon IM:* Các cơn đau trầm trọng do viêm khớp, cơ, các chấn thương nặng, các cơn đau nặng, cấp tính do viêm sau mổ.

LD: - Bôi thuốc với chiều dài 5 - 10cm trên vùng bị đau vài lần (3 - 4 lần/ngày). Đợt dùng từ vài ngày đến vài tháng.

- Tiêm bắp sâu 1 ống: bẻ ống và hút dd bên trong vào ống tiêm. Thay bằng một kim tiêm khác vừa đủ dài để tiêm sâu vào cơ (thường là cơ mông). Trước khi tiêm, rút nhẹ piston bơm tiêm để đảm bảo không chạm vào một mạch máu.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, dẫn chất acid flufenamic hoặc các kháng viêm không steroid khác.

Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 16 tuổi.

- Thuốc tiêm: - Như trên và: Rối loạn về tạo máu, loét dạ dày - tá tràng (hoặc có tiền sử). Đang điều trị bằng thuốc chống đông và chống kết tập tiểu cầu, suy gan, thận, tim.

ETOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

3 - Pyridin carboxylic acid, 2 - [2 - (4-chloro phenoxy) - 2 - methyl - 1 - oxopropoxy]ethyl ester

Afloyan (Alter, Tây Ban Nha)

Lipo-Merz (Merz, Đức)

Noflevan (Alter, Tây Ban Nha)

ETOFORMIN

Trị đái tháo đường

Imidodicarbonimidic diamid N - butyl - N' - ethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:

ETOFYLIN

1H - Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-7-(2-hydroxyethyl)-1,3-dimethyl-

Hydroxyaethyltheophyllinum; Oxyetophyllinum; Ascorphylline; Mediphyllin

BD: *Cordalin (Treupha, Thụy Sĩ)*

Oxyphylline (Pháp; Astra; Thụy Điển)

Theostat (MPS Labs, Nam Phi)

Dẫn xuất nicotinat:

Atemil (T.B.Nha)

De-Oxin - (Berengure-Beneyto)

Hesotanol (Ao)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 100mg; viên thuốc đạn 350mg; ống tiêm 1ml = 0,10g - 0,110g; ống tiêm 2ml = 0,22g hoặc 0,25g.

TD: Dẫn chất của Theophyllin, tan vào nước (dung dịch có phản ứng trung tính), dung nạp tốt hơn Theophyllin (không gây kích ứng ở dạ dày, tiêu ít đau hơn và không gây cảm giác nóng bừng như Aminophyllin). Có hoạt tính như Theophyllin: làm dễ thở (giãn phế quản) giãn mạch vành, mạch ở não và thận, tăng lưu lượng tim, kích thích bài niệu và hoạt động thần kinh trung ương.

CB: Trị suy tim, phù nề, đi tiểu ít, đau thắt ngực, suy mạch vành, nhồi máu cơ tim; xơ cứng mạch não, chứng đột quỵ, rối loạn tuần hoàn ngoại vi, block nhĩ - thất, khí phế quản, khó thở (hen và do các nguyên nhân ở trung ương thần kinh).

LD: Uống: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 100mg; hoặc nạp 1 - 3 viên thuốc đạn/ngày. - Tiêm ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1-2 ml. Tiêm chậm tĩnh mạch (tiêm 1 ống khoảng 1 phút); tiêm bắp (nên tiêm chậm vào cơ mông). Khi tiêm tĩnh mạch có thể tiêm phối hợp với dung dịch glucose hoặc thuốc trợ tim trong cùng một bơm tiêm.

ETOFYLIN Clofibrat

Trị tăng lipid - huyết

Theofibrate

Duolip (Merckle, Đức)

ETOGLUCID

Trị ung thư, tác nhân alkyl - hóa

Oxiran.2,2' - (2, 5, 8, 11 - tetraoxadodecan, 1-1,2 - diyl) bis-

Ethoglucid

Epodyl (ICI)

ETOLOXAMIN

Ethanamin.N.N - diethyl - 2-[2-(phenylmethyl)phenoxy]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Etoloxaminum hydrochloricum

BD: *AH 3 (Đức)*

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp có tác dụng chống dị ứng mạnh; ngoài ra còn có tác dụng gây tê, chống co giật và giảm đau.

CB: Bệnh do dị ứng như: mẩn ngứa, mày đay, ban đỏ, eczema, viêm bì, vết côn trùng đốt, dị ứng do không dung nạp thuốc... Còn dùng trong một số trường hợp: bệnh do nhiễm lạnh, viêm mũi cấp, hen, đau nửa bên đầu, da bị tổn thương sau khi chiếu tia X...

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Nếu điều trị kéo dài dùng liều duy trì, ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Nên uống sau bữa ăn (uống lúc đói dễ gây buồn nôn) không được nhai (hoạt chất làm tê cứng lưỡi).*

ETOMIDAT

1H - Imidazol - 5 - carboxylic acid, 1 - (1-phenylethyl) -, ethyl ester, (R)-

BD: *Amidate (Abbott)*

Hypnomidate (Janssen)

Nalgol (Janssen; Krka)

Radenarcon (Đức; Janssen)

Sihul (Esteve, Tây Ban Nha)

DT: Ống tiêm 10ml (2mg/ml); ống tiêm 1ml dd cồn để tiêm truyền (125mg/ml).

TD: Gây mê tĩnh mạch, tác dụng ngắn, không có tác dụng giảm đau, dung nạp tốt (không ảnh hưởng đến chức năng gan).

CB: Loại 2 mg/ml: cảm ứng gây mê, tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi; gây ra ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhỏ ít đau đón cần tỉnh dậy nhanh. Loại 125mg/ml: Tiêm truyền cho các phẫu thuật dưới 2 giờ. Gây ngủ đơn thuần cho các phẫu thuật nhanh và trung bình. - Để tăng tác dụng của thuốc gây mê khí hoặc bay hơi.

LD: - Loại 2 mg/ml - Để cảm ứng 0,25 - 0,4 mg/kg; 0,25 - 1,8mg/kg/giờ, tùy theo phẫu thuật và cách gây mê. Loại 125 mg/ml: Tiêm ngay sau khi cảm ứng: Liều tấn công: 1/4 ống trong 5 phút (phẫu thuật 1 giờ). Liều duy trì: Tiêm truyền chậm tới khi mổ xong: 1/4 ống cho phẫu thuật 1 giờ.

CCB: - Trẻ em dưới 24 tháng.

BQ: Thuốc độc Bảng A

ETOMIDOLIN

Chống co thắt

1H - Isoindol - 1 - on, 2 - ethyl - 2,3 - dihydro -

3-[[4-[2-(1-piperidinyl)ethoxy]phenyl]amino]-

Amidoline (Famitalia Carlo Erba)

Smedolin (Yamanouchi, Japan)

ETONAM

Diệt nấm ngoài da

Dẫn xuất nitrat:

Ethonam nitrat

ETONITAZEN

Giảm đau như opi

1H - Benzimidazol-1-ethanamin, 2-[(4-ethoxyphenyl)methyl] - N, N - diethyl - 5 - nitro -
Etonitazinum; Etohedolum

ETOPERIDON

Trần tĩnh

Dẫn xuất hydrochlorid:

Centren (Syntex - Latino, Tây Ban Nha)

Enpomyte (Grünenthal)

Eupsy Mite (Grünenthal)

Staff (Sigmata, Italia)

ETOPOSID

EPE

BD: *Celltop (Famitalia Carlo Erba)*

Etopol (Bristol; Krka)

Lastet (Nippon Kayaku, Japan)

Vepesid (Sandoz-Wander; Bristol-Myers)

DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 5ml/100mg.

Lọ 50 - 100 - 200 - 400mg

TD: Dẫn chất Phylotoxin kim tế bào.

CĐ: Ung thư phổi, bệnh Hodgkin, ung thư tinh hoàn...

LD: 60 - 200 mg/m² bề mặt thân thể. Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng chức năng gan.

BQ: Thuốc độc Bảng A

ETOSALAMID

Giảm đau

Benzamid, 2 - (2 - ethoxyethoxy)-

Etosalamidum

ETOXERIDIN

Giảm đau như opi

4 - Piperidin carboxylic acid, 1 - [2-(2-hydroxy-ethyl) - 4 - phenyl-, ethyl ester
Carbetidine; Ethohexeridine

ETOZOLIN

Lợi tiểu tác dụng ở quai Henle

Diuzolin (Morgens, Tây Ban Nha)

Elkapin (Gödecke, Đức; Parke Davis)

Etopinil (Wassermann, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250mg.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do suy tim, thận hoặc gan.

LD: Trị tăng huyết áp: Bắt đầu ngày 2 lần x 1 viên - sau ngày 1 viên.

Trị phù nề: Bắt đầu: ngày 2-4 viên. Sau cứ 2-3 ngày uống 1-2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

ETRETINAT

BD: *Tegison (Roche)*

Tigason (Roche; Sauter, Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 10 và 25mg.

TD: Dẫn chất retinol có tác dụng chống bệnh vẩy nến.

CĐ: Các thể vẩy nến lan rộng hoặc nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi,

nhất là đỏ da vẩy nến; bệnh vẩy nến mụn mủ, bệnh vẩy nến bầm sinh, bệnh Darier...

LD: Ban đầu: ngày 0,75 - 1mg/kg chia 2 - 3 lần (tối đa 75 mg/24 giờ). Dùng 2 - 4 lần. Sau giảm liều tùy theo dung nạp (từ 0,4 - 0,5 mg/kg/ngày).

Dùng tiếp 6 - 8 tuần nữa.

CCĐ: Suy gan hoặc thận; dùng liều cao Vitamin A; phụ nữ có thai.

LY: Nếu suy gan phải theo dõi *transaminase* trong 15 ngày. Nếu phải dùng cho trẻ em dưới 17 tuổi cần theo dõi sự phát triển chiều cao, thể trọng và xương.

Tác dụng phụ: Viêm môi khô nứt nẻ, khô miệng mũi, chóc màng, rụng tóc.

ETRYPTAMIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO

1H - Indol - 3 - ethanamin, - ethyl -

Dẫn xuất acetat:

Monase (Upjohn)

ETYBENZATROPIN

Trị Parkinson,

chống tiết cholin trung ương

8 - Azabicyclo[3,2, 1] octan, 3 -(diphenyl-methoxy) - 8 - ethyl-, endo-

Ethylbenzotropine

Dẫn xuất hydrobromid:

Ponalid (Sandoz - Wander)

ETYMEMAZIN

An thần kinh.

Đối kháng thụ thể H1 histamin

10H - Phenothiazin - 10 - propanamin, - 2 - ethyl N, N,β - trimethyl-

Ethotrimprazine; Ethylisobutazine

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Nuital (Vaillant - Defresne, Pháp)*

Sergétyl (Vaillant - Defresne, Pháp)

DT: Viên nén 5,5mg.

CĐ: Chứng mất ngủ ở người lớn.

LD: Uống 1/2 - 2 viên từ 1 đến 2 giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

DT, CĐ: Viên nén tương ứng 10mg dạng base - giảm đau, kháng histamin.

Các chứng đau nặng, trạng thái loạn thần kinh, trầm cảm.

LD: Nội trú: ngày 1/2 - 4 viên.

Ngoại trú: ngày 1/4 - 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

ETYNODIOL

19 - Norpregn - 4 - en - 20 - yn - 3,17 - diol (3α, 17α) -
Ethynodiol

Dẫn xuất 3β, 17β - diacetat:

Ethynodiol diacetat

BD: *Continuin (Gedeon Richter, Hungari)*

Femulen (Searle)

Luteonorm (Serono)

Lutometrodol (Searle)

DT: Viên nén 0,5 và 2mg.

TD: Thuốc trợ thai (gestagen) tổng hợp dùng uống có tác dụng mạnh, với liều rất thấp (mạnh khoảng gấp 40 lần Progesteron và 5 lần norethynodrel). Ngăn cản sự rụng trứng và không có tác dụng tăng đông hóa hay nam tính hóa.

CD: Điều trị suy hoàng thể, kinh đau; đa kinh; hội chứng tiền kinh ở tuổi dậy thì. - Hội chứng tiền mãn kinh, băng huyết do tăng tiết foliculin, mất kinh và vô kinh do suy hoàng thể.

LD: Thường dùng từng đợt ngắn 10 - 7 hoặc 5 ngày trong 1 tháng, mỗi ngày 1 - 3 viên vào thời gian trước khi thấy kinh. Dùng trong vài vòng kinh.

Một số trường hợp cụ thể như sau: rong kinh do u xơ: ngày 2 - 4 viên; dùng 10 ngày liền. Bệnh lạc màng trong tử cung: điều trị liên tục với liều tăng dần, ngày 1 - 5 viên.

Còn dùng phối hợp trong viên tránh thai với mestranol (biệt dược Ovulen); Ethinyl - estradiol (B.d: Conova 30).

CCĐ: Có thai (nguy cơ gây dị dạng ở bào thai và nam tính hóa bào thai nữ); băng huyết rong kinh do nguyên nhân chưa xác định, có tiền sử viêm tĩnh mạch huyết khối; tổn thương nặng chức năng gan.

LY: - Với một số người mẫn cảm, thuốc có thể làm cho hội chứng trầm cảm và triệu chứng ứ nước nặng lên. - Tác dụng phụ của thuốc có thể xảy ra: rối loạn dạ dày - ruột; thay đổi về kinh nguyệt, mất kinh và ức chế rụng trứng khi dùng trước ngày thứ 10 của vòng kinh. Viên 10mg (loại mạnh).

EUCALCIC (Pháp)

DT: Gói 15ml dịch treo chứa 1,2g Ca⁺⁺ (dưới dạng 3g CaCO₃).

CD: Loạn dưỡng xương do thận; tăng P-huyết và giảm Ca-huyết do suy thận mạn.

LD: Người lớn: ngày 2-3 gói vào bữa ăn.

Trẻ em: 1-2 gói/ngày vào bữa ăn.

CCĐ: Tăng calci - huyết, tăng phosphor - huyết khởi đầu trên 65mg/l: sỏi thận kèm tăng calci - niệu; nắm bắt động kéo dài kèm tăng calci - niệu hoặc calci - huyết.

EUCALYPTINE Le Brun (Pháp)

DT: Viên nang; sirô 200ml

- Viên nang có: Eucalyptol 100mg

Guaicol 25mg

Codein 15mg

Camphor 12mg

Phenol 5mg

Bromoform 5mg

- 200ml sirô có:

Eucalyptol 42,7mg

Codein 244mg

TD: Thuốc trị ho có tác dụng sát khuẩn trung tâm, sát khuẩn đường hô hấp.

CD: Ho khan. Điều trị hỗ trợ các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp có ho.

LD: Viên: người lớn uống 6-9 viên/ngày chia 2-3 lần.

Sirô: Trẻ em 30 tháng đến 6 tuổi: 1/2 thìa định lượng /25kg/lần x 4 lần/ngày. Từ 6 tuổi trở lên: 1 thìa định lượng /25kg/lần x 4 lần/ngày. Người lớn 3-4 thìa định lượng/lần x 4 lần/ngày.

CCĐ: Hẹn suyễn, suy hô hấp; trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: - Dùng viên chỉ dùng cho người lớn.

- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

- Thuốc gây buồn ngủ: cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.

- Thuốc có thể gây ra: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.

EUCATROPIN

Liệt đối giao cảm, giãn đồng tử

Benzenacetic acid, - hydroxy-, 1,2,2,6,- tetramethyl - 4 - piperidiny ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Euphthalmine (Schering Corp/Essex)

EUGENOL

DT: Lọ 15 hoặc 30ml.

TD: Hoạt chất chính ở tinh dầu đinh hương và hương nhu, giảm đau và sát khuẩn.

CD: Điều trị viêm huyết răng ở giai đoạn đầu, giảm đau trong trường hợp viêm răng răng hoặc viêm tủy răng. Để trộn với oxyd kẽm làm thành chất hàn tạm (eugenat).

EUMOVATE Cream (Glaxo Wellcome)

DT: Kem bôi da ống 5g - 15g. 100g có:

Clobetasol butyrate 0,05g

TD: Clobetasol butyrate là một corticoid tác dụng tại chỗ hiệu quả tốt hơn hydrocortison 1%, ít ảnh hưởng lên chức năng hạ đồi - tuyến yên - thượng thận, ít gây teo da.

CD: Chàm (eczema), các dạng viêm da: chàm dị ứng, viêm da tiếp xúc ánh sáng, viêm tai ngoài, viêm da tiền phát do kích thích và dị ứng, sẩn ngứa cục, viêm da tiết bã nhờn, côn trùng đốt.

LD: Lấy một lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng tổn thương, 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Viêm da do virus (herpes, thủy đậu) - Mẫn cảm thuốc - Nhiễm khuẩn - Nấm tiền phát.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài gây ức chế thượng thận.

- Không bôi lên mi mắt hoặc rây vào mắt

- Không bôi lên da mặt lâu dài, rộng (dễ teo da)

- Không nên dùng cho người mang thai - Dùng cho trẻ em, nếu cần phải thận trọng và chỉ dùng của thầy thuốc.

- Xem thêm Corticoid.

Còn có hai dạng cream:

* **Eumovate G cream** ống 10g - Có thêm gentamicin 0,1g/100g dùng như Eumovate nhưng có hoặc không có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát

- không dùng cho bệnh viêm tai ngoài màng nhĩ thủng.

* **Eumosome M cream**, ống 15g.

Có thêm Miconazol nitrat 2g/100g - Dùng như Emovate nhưng có hoặc nghi ngờ có hoặc dễ xảy ra nhiễm khuẩn thứ phát do vi khuẩn hoặc nấm.

EUNINTO (Đài Loan)

DT: Viên nén có 300mg paracetamol; 6,25mg promethazin HCl và 6mg codein phosphat.

CĐ: Viêm khớp, viêm túi thanh mạc (bursitis); chứng kinh đau, viêm xoang, đau do thấp khớp, đau cơ, đau dây thần kinh, nhức đầu, đau răng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên.

EUPROGIN

Gây tê

Cinchona - 9 - ol, 10, 11 - dihydro - 6' - (3 - methylbutoxy)-, (8 α ,9R)-

Dẫn xuất dihydrochlorid

Euprocine hydrochlorid

Eucupin (Schering Corp/Essex)

EUROBIOL 25000 U (Pháp)

DT: Viên nang chứa những vi hạt nén không bị dịch vị phá hủy chứa: 237, 174 đến 306, 557 mg tuyến tụy tương ứng với hoạt tính enzym như sau (theo đơn vị của Dược điển châu Âu):

- Hoạt tính phân hủy lipid: 25000U.

- Hoạt tính phân hủy tinh bột: 22500 U.

- Hoạt tính phân hủy protein: 1250 U.

CĐ: Suy tuyến tụy ở người lớn: viêm tụy mạn; ở trẻ em: trong chứng nhầy nhớt (mucoviscidose).

LD: Sơ sinh dưới 18 tháng: ngày 2 viên. Trẻ em: ngày 4 viên. Người lớn: ngày 6 viên. Uống vào bữa ăn (lúc đang ăn).

LY: Ở một số trẻ em, cần tăng dần liều dùng để tránh bị táo bón nặng.

EURONAX (Pháp)

DT: Lọ 5ml kèm ống nhỏ giọt chứa dd nhỏ mắt có 250mg acetylcystein và 0,5mg benzalkonium chlorid.

TD: Chất ức chế collagenase (gây phân hủy các sợi polypeptidic ở collagen giác mạc).

CĐ: Làm lành các vết loét ở giác mạc do chấn thương.

LD: iNgày nhỏ mắt 4-5 lần x 1 giọt, đợt dùng không quá 8 ngày.

EUTHYRAL (Pháp)

DT: Viên nén 20mcg liothyronin natri (L-T3) và 100mcg (L-T4) tức là levo - thyroxin.

TD: Phối hợp 2 hormon tuyến giáp L - T4 và L - T3 theo tỷ lệ 5/1 gần bằng tỷ lệ sinh lý: - Làm tăng mức tiêu thụ oxy ở các mô. - Làm tăng chuyển hóa cơ bản và nhịp tim.

CĐ: Các thể suy tuyến giáp do nguyên nhân thấp hoặc cao, hoàn toàn hoặc không hoàn toàn. - Mọi trường hợp có kèm suy giáp hoặc không cần hãm tiết TSH.

LD: Tùy theo cường độ suy giáp, tuổi, dung nạp của người bệnh. Người lớn: thường bắt đầu ngày 1/2 viên, rồi tăng dần đến liều tối ưu: khoảng 1-1,5 viên/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: cường giáp, bệnh tim mất bù. Tương đối: suy mạch vành, loạn nhịp.

LY: *Chứng béo phì không kèm suy giáp không phải là chỉ định của các hormon tuyến giáp, dùng đơn thuần hoặc phối hợp.*

EUTUXAL (Pháp)

DT: Mỗi viên có: Cloroqualon 0,015g

Guaifenesin 0,2g

TD: Trị ho (tác dụng của Cloroqualon giống như Codein nhưng ít tác dụng phụ).

CĐ: Ho nguyên nhân khác nhau (kích thích cơ thắt, viêm phế quản cấp, bệnh phổi cấp, bệnh phế quản - phổi mạn tính).

LD: Người lớn uống 4 viên/ngày vào sáng và chiều - Dùng 10 ngày hay hơn tùy theo bệnh.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng cho trẻ em. Không uống rượu khi đang dùng thuốc.*

EVACOMINE (Hàn Quốc)

DT: Dung dịch tiêm truyền 250 - 500ml.

Hỗn hợp 18 loại acid amin và D - Sorbitol.

Hỗn hợp các chất điện giải.

EVASOL-F (Hàn Quốc)

DT: Dd tiêm truyền, có 12 acid amin, acid aminocacetic, D - Sorbitol, Vitamin B6, Nicotinamid, Inositol, Na acetat, Mg chlorid, K chlorid, Na edetat.

CĐ: Bổ sung acid amin, trong các trường hợp giảm Protein huyết, suy dinh dưỡng, trước và sau phẫu thuật.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - tiêm truyền với vận tốc 30 - 40 giọt/phút - Điều chỉnh tùy theo người già, trẻ em, bệnh

LY: *Không sử dụng cho người suy tế bào gan nặng.*

EVASOL Soft Caps (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm:

Hỗn hợp các acid amin, vitamin và yếu tố vi lượng khoảng

CĐ: như Evasol F.

EVBEL (Pháp)

DT: Viên nang 150mg diprophylin và 20mg (tương ứng 60 mikrokatal) chymotrypsin.

CĐ: Các chứng phù nề.

LD: Ngày 3 - 6 viên.

LY: *Giảm liều dùng nếu có suy tim hoặc gan, với các trường hợp: suy mạch vành, cường giáp, tiền sử động kinh hoặc loét dạ dày - tá tràng.*

EVENING PRIMROSE OIL

BD: *Imperial Evening Primrose Oil (Swiss-cap) (Australia)*

TD: *Oenothera Biennis L. - Evening Primrose (EP)* chứa 1 tỷ lệ cao acid béo chưa bão hòa, những acid béo thiết yếu linoleic acid (70%), gamma - linoleic acid (9%) là tiền chất của PGE, là chất có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu và co mạch, hình thành thromboxan (TXA2), EP oil cũng có tác dụng tương tự.

- Trên bệnh xơ cứng động mạch và bệnh mạch vành: PGE có thể ức chế một cách hữu hiệu chứng xơ cứng động mạch. Trên những người có lipid cao trong máu sau 4 - 6 tuần dùng EP oil thì cholesterol, triglycerid, lipoprotein tỷ trọng thấp trong huyết thanh giảm đáng kể, lipoprotein tỷ trọng cao tăng, khả năng tập kết tiểu cầu giảm rõ rệt. Tỷ lệ giảm trung bình là 55,3%.

- Bệnh mạch máu ngoại vi: EP oil có thể cải thiện dung nạp vận động với người bị khập khễnh cách hồi do nghẽn mạch. PGE là chất giãn mạch mạnh, cải thiện tốt cho những người bị co thắt mạch do hội chứng Raynaud và giảm đau thắt ngực.

- Tiểu đường: nồng độ acid béo thiết yếu thấp trong tiểu cầu đã được quan sát thấy ở người bị tiểu đường. Dùng EP oil có thể làm hạ đường huyết ở người có đường huyết cao.

- Béo phì: Dùng EP oil trên bệnh nhân tâm thần thối giảm cân, đặc biệt tốt cho những người béo phì do bất thường chuyển hóa. Dùng EP oil da tươi tắn và giảm thể trọng.

- Bệnh phụ nữ và kinh nguyệt: chứng tiền kinh nguyệt, dùng EP oil 2/3 số người giảm hoàn toàn triệu chứng, 22% có đáp ứng. Nhiều người đau vú trước chu kỳ kinh đã khỏi đau hoàn toàn. Hữu ích cho người bị khô âm đạo, hay sảy thai.

- Eczema dị ứng: Dùng EP oil có đáp ứng rõ rệt.

- Rối loạn thần kinh - tâm thần phân liệt: Dùng EP oil có thể cải thiện triệu chứng trầm cảm, tránh né xã hội.

- Nghiện rượu: uống acid béo thiết yếu làm giảm bớt mức độ trầm trọng của hội chứng cai rượu. Tiêm PGE1 có thể ngăn ngừa thoái hóa gan.

CĐ: Dùng như nguồn bổ sung thực phẩm, dự phòng xơ cứng động mạch, bệnh tim mạch vành, tiểu đường, béo phì, chậm lão hóa, eczema, dị ứng, hội chứng tiền kinh nguyệt, bệnh tâm thần phân liệt, ngộ độc rượu, giảm viêm khớp, giảm xơ cứng đại tràng. Làm cho da tươi tắn - chống rụng tóc.

LD: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày

EVIPROSTAT (Đức)

CĐ: Phì đại tiền liệt tuyến, viêm mào tinh.

LD: 2 viên/ngày.

EVITAN (Hàn Quốc)

DT: Viên có : L-ornithin, L-aspartat, Cao tỏi, Vitamin E, Evening Primrose oil, lecithin

TD: Bổ dưỡng - chống lão hóa.

EVONYL - Séné (Pháp)

DT: Viên nén có 12,5mg Evomycin, 3mg cao datura, 4mg sennosid (dưới dạng cao séné) và 5mg cao mật.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn, ngày 2 - 4 viên.

CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân. Glôcôm góc đóng - Bí đái. Trẻ em dưới 16 tuổi - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

EXALAMID

Diệt nấm ngoài da

Benzamid, 2 - (hexyloxy)-

Hyperan (SS Pharmaceutical, Japan)

EXCEDRIN Extra - Strength (Mỹ)

DT: Mỗi viên có:

Aspirin 250mg

Paracetamol 250mg

Cafein 65mg

CĐ: Sốt, cảm, cúm.

Đau nhức: đầu, bắp thịt, đau kinh, đau răng, đau viêm khớp. Viêm xoang mũi.

LD: Người lớn, 1-2 viên một lần, cách nhau 4 giờ. Trẻ em 6 - 12 tuổi, 1/2 liều người lớn.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

(Xem AINS)

BD tương tự: *Budi Ipalvic (CTD Bình Định)*

EXIFON

Methanon (2,3,4 - trihydroxyphenyl)(23,4,5 trihydroxyphenyl)-

BD: *Adlone (Pharmascience, Pháp)*

DT: Viên nén 200mg.

TD: Điều hòa chuyển hóa oxy và glucose ở neuron, giúp cho tế bào não chống lại hiện tượng giảm oxy-huyết; ngăn cản sự giảm các chất trung chuyển thần kinh tiết Dopamin ở những tổ chức nhân xám của não.

CĐ: Điều chỉnh các triệu chứng giảm sút khả năng lao động trí óc ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ và khả năng tập trung tư tưởng).

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

EXIPROBEN

Tăng tiết mật

Benzoic acid, 2-[3-(hexyloxy) - 2 - hydroxypropoxy]-

Dẫn xuất muối natri:

Droctil (Geigy)

Etopalin (Geigy)

EXTRA Strength Bufferin (Mỹ)

DT: Viên nén có 500mg aspirin và Di-alminat; 75mg aluminium glycinat và 150mg Mg carbonat.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau

CĐ: Sốt, cảm cúm.

Đau nhức: đầu, răng, khớp, bắp thịt, đau kinh.

LD: Người lớn và trẻ trên 12 tuổi: uống 1- 2 viên cách nhau 4 giờ, không dùng quá 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat.

LY: Uống vào lúc no, vì có aspirin và Di-alminat (có thể gây khó chịu ở dạ dày).

(Xem AINS)

EYECOMIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 70mg cao Vaccinium myrtillus; 10mg beta-Caroten và 40mg tocopherol acetat.

CĐ: Chứng quáng gà, cận thị nặng, suy giảm thị giác do thoái hóa võng mạc, ...

LD: Người lớn, ngày 4-6 nang chia 2 lần.

EYE MO (Smith Kline Beecham)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 12,98mg acid boric, 2,04mg Naborat và 0,1mg benzalkonium chlorid.

CĐ: Giảm các kích thích nhẹ ở mắt, do bụi, khói và khói công nghiệp.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 - 5 lần x 2 - 5 giọt vào mỗi mắt.



FADIAMONE (Pháp)

DT: Ống 30mg kem bôi có 1,5mg estron, 1,5mg estradiol, 30mg testosteron và 300mg allantoin.

TD: Dạng nhũ tương nước dầu phối hợp hormon sinh dục nam và nữ, ngăn chặn sự mất nước ở lớp sừng biểu mô và nhằm hạn chế ảnh hưởng quá trình lão hóa ở da.

CCĐ: Chứng lão hóa ở da (da khô).

LD: Ngày bôi 2 lần, sáng và tối lên da mặt (và nếu cần ở mặt trước cổ). Xoa nhẹ nhàng để thuốc thẩm thấu.

CCĐ: Ung thư phụ thuộc đến hormon (đang hoặc đã mắc). Bệnh trứng cá. Ban đỏ ở mặt.

LY: Một ống kem 30g dùng khoảng 45 ngày.

FALILEPSIN (Đức)

DT: Viên nén chứa 100mg di-Cathin phenobarbital tương ứng với 60,5mg phenobarbital.

CĐ và CCĐ: Như phenobarbital (để điều trị động kinh), dạng thuốc này thích hợp dùng cho trẻ em.

LD: Trẻ em dùng theo tuổi ngày 2-3 lần, mỗi lần từ 1/4 - 1/2 - 1 - 1 viên rưỡi.

FAMCICLOVIR

BD: *Famvir Tiltab (Anh)*

DT: Viên nén 125 và 250mg.

TD: Khi uống vào cơ thể, được chuyển thành hoạt chất là penciclovir, có tác dụng chống vi rút Herpes simplex mạnh hơn và kéo dài hơn so với aciclovir.

CĐ: Nhiễm Herpes zoster; để giảm thời gian mắc chứng đau dây thần kinh sau khi nhiễm Herpes. (Bệnh zona và herpes ở cơ quan sinh dục).

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 250mg. Đợt 7 ngày. Trị đau dây thần kinh như trên; ngày 3 lần x 2 viên, cũng dùng đợt 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Tác dụng phụ:* nhức đầu và buồn nôn nhẹ.

- Điều chỉnh liều với người suy chức năng thận.
công thức được tính ước lượng hệ số thanh thải creatinin (ml/phút/1,73m²): (140 - tuổi bệnh nhân) x trọng lượng (kg) x hoặc 88,5 (nam) hoặc 75,2 (nữ)/72x creatinin huyết thanh (mmol/l).

FAMOTIDIN

Đối kháng thụ thể H₂ histamin

Propanimidamid, 3-[[[2-(aminoiminomethyl) amino]-4-thiazolyl] methyl] thio-N-(aminosulfonyl)-

BD: *Apo-Famotidine (Apotex, Canada)*

Brolin (Roger, Tây Ban Nha)

Cufarine (Guju; Hàn Quốc)

Digervin (Alacan, Tây Ban Nha)

Dispromil (Liberman, Tây Ban Nha)

Facid và Fadin (Indonesia và Canada)

Fagastril (Ifesa, Tây Ban Nha)

Famcid và Famonit (Ấn Độ)

Famodar (Jocdan)

Famopril (Recon, Ấn Độ)

Famocid (Philippin)

Famodar (Hàn Quốc và Ấn Độ)

Famosan (Alkaloid)

Famonit (Ấn Độ)

Famtac (Ấn Độ)

Famtine (Hàn Quốc và Canada)

Fanobel (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Fanosin (Abello, Tây Ban Nha)

Fanox (Lesvi)

Ganor (Thomae, Đức)

Gasmodin (OPV)

Gaster (Yamanouchi, Japan)

Gastrion (Vita, Tây Ban Nha)

Gastrodomina (Tây Ban Nha)

Gastropen (Cepa, Tây Ban Nha)

Gastrocidin (Thổ Nhĩ Kỳ).
H2Bloc (Philippin)
Huberdina (ICN, Mỹ)
Lecedil (Zdravljje)
Motiax (Neopharmed, Italia)
Muclox (Sigmatax, Tây Ban Nha)
Neotab (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)
Nulcerin (Andromaco, Tây Ban Nha)
Pepcid (Merck Sharp & Dohme)
Pepcidin (Merck Sharp & Dohme)
Pepcidine (Merck Sharp & Dohme)
Pepdine (Merck Sharp & Dohme)
Pepdul (Fross, Đức)
Peptidin
Servipep (Ciba-Ấn Độ)
Pepzan (NewZcaland)
Quamatel (Hungari)
Servipep
Tamin (Merck, Sharp & Dohme)
Tipodex (Cusi, Tây Ban Nha)
Topcid (Ấn Độ)
Ulfamid (Krka)
Ulgarine (Elmu, Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 20 và 40mg, ống tiêm 2ml/20mg.
 Dịch treo uống đồng lọ 400mg (40mg/5ml). Khi dùng cho thêm 46ml nước.
TD: Dẫn chất thiazol chống tiết acid ở dịch vị mạnh gấp 8-10 lần Ranitidin; thời gian tác dụng tương đối dài hơn.
CD: Loét tá tràng, loét dạ dày lành tính. Hội chứng: Zollinger - Ellison.
 Phòng các cơn tái phát loét tá tràng, loét miệng nổi - Xuất huyết tiêu hóa - Viêm thực quản thứ phát trào ngược.
LD: Người lớn: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1 viên. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu chưa khỏi dùng thêm 4 tuần nữa. Thuốc tiêm cho bệnh nhân nội trú: Cứ 12 giờ tiêm tĩnh mạch 20mg. Điều trị hội chứng Z. Ellison : Cứ 6 giờ cho uống 20mg. Có thể dùng tới 460mg/6 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.
LY: Chưa theo dõi dùng thuốc ở trẻ em. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc đang nuôi con bú. Người bị suy thận dùng liều giảm đi 1/2. - Nếu không có cải thiện rõ rệt tình trạng bệnh nên thay thế liệu pháp.
 - Theo dõi về huyết học, chức năng gan, thận...
 - Không dùng cùng lúc với các thuốc bao phủ dạ dày ruột (cách nhau trên 2 giờ).
 - Có thể bị táo bón, ỉa chảy, khô miệng, buồn nôn, nôn, trướng bụng, chán ăn, viêm dạ dày, mệt mỏi, lộn lộn tâm thần chậm chạp, co giật, nhức đầu, buồn ngủ hay mất ngủ, kinh nguyệt không đều, vú to đàn ông - Hiếm đau khớp, phù mắt, mày dầy, phát ban mạch nhanh, ứ tai, nóng bừng mặt.

FAMOTIN

Trị virut

Isoquinolin, 1-[(4-chlorophenoxy) methyl]-3,4-dihydro-

FAMPROFAZON

Giảm đau, hạ nhiệt

Gewodin (Gewe, Đức) (phối hợp)

FANSIDAR (Thụy Sĩ)

BD tương tự: *Antiplas (XNDPTW 1)*

Fensidoa (Gateway)

Bidifansidar (XNDP Bình Định)

Fancida vipha (XN150)

Falcipar (XNDP 23)

Falcicide (Vidipha)

Falcidar (Vidipha)

Fadomin (Pharbacor)

Madomine (Thái Lan)

DT: Viên nén / Ống tiêm 2ml

Sulfadoxin 0,50g / 0,40g

Pyrimethamin 0,025g / 0,020g

TD: Phối hợp hiệp đồng do ức chế 2 enzym tham gia vào quá trình sinh tổng hợp acid folinic ở ký sinh trùng sốt rét.

CD: Phòng và trị các cơn sốt rét do Plasmodium gây ra, nhất là P. falciparum đã nhờn với chloroquin, hoặc khi có chống chỉ định với các thuốc trị sốt rét khác.

LD: Chỉ cần 1 liều duy nhất sau đây:

Trẻ em dưới 4 tuổi 1/2 viên hoặc 1/4-3/4 ống

- 4 đến 8 tuổi 1 viên hoặc 3/4 - 1 ống

- 9 đến 15 tuổi 2 viên hoặc 1-1,5 ống

Người lớn 2-3 viên hoặc 2 ống

Tiêm bắp và trường hợp đặc biệt, tiêm truyền tĩnh mạch (sốt rét ác tính) trong 250ml dung dịch glucose đẳng trương trong 30 phút.

CCĐ: Không nên dùng trong những tháng cuối kỳ thai và lúc đang nuôi con bú. Tiêm tĩnh mạch.

LY: Nếu uống lại lần nữa phải cách 8 ngày.

FANSIMEF (Pháp)

DT: Viên nén chứa 250mg mefloquin, 500mg sulfadoxin và 25mg pyrimethamin.

CD: Trị các thể sốt rét do Plasmodium falciparum đã nhờn những thuốc trị sốt rét khác.

LD: Tùy theo thể trạng - Người lớn uống 1 liều: 2 đến 3 viên; trẻ em từ nửa đến 2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, có mẫn cảm với sulfamid, trẻ sơ sinh dưới 3 tháng, người đang nuôi con bú.

FARIZYM (Ấn Độ)

Men tiêu hóa

FAROCIN (XNDP Hà Nội)

DT: Viên nang chứa 125mg streptomycin sulfate, 250mg sulfaguanidin và 0,1mg atropin sulfate.

CD: Đau bụng do ngộ độc thức ăn, tiêu chảy.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 - 2 viên. Uống kèm với nhiều nước đun sôi để nguội.

FASIGYNE (Pfizer)

DT: Vỉ 4 viên bao 500mg tinidazol.

TD: Kháng khuẩn kỵ khí (nhất là với *Bacteroides* sp., *Fusobacterium* sp., *Megaspheera*, *Clostridium* sp) và kháng ký sinh trùng như trùng roi mơ, Giardia và amip gây lỵ).

CD và LD: Uống xa bữa ăn - Người lớn: - Nhiễm trichomonas, giardia, viêm âm đạo không đặc hiệu: 1 liều duy nhất 4 viên. Nhiễm amip: ngày uống 1 liều 3 viên - Đợt 4-5 ngày. Phòng nhiễm khuẩn do chủng kỵ khí: 4 viên liều duy nhất, 4-8 giờ trước khi phẫu thuật - trẻ em. Nhiễm Giardia: 50 - 70mg/kg vào 1 liều duy nhất (tối đa 2g).

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Uống rượu.

LY: Tác dụng phụ: Buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy, nhức đầu chóng mặt (người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý). Xem thêm ở "Tinidazol".

FAZADINIUM Bromid

Imidazol[1,2-a] pyridinium, 1,1'-azobis[3-methyl-2-phenyl-, dibromid

BD: Fazadon (Duncan Flokhar, Anh; Glaxo)

DT: Ống tiêm 5ml (15mg/ml)

CD: Gây thư giãn cơ không khủ cực trong thời gian dài (tác dụng xuất hiện sớm và lâu khoảng 40 phút).

LD: Tiêm tĩnh mạch 0,75-1mg/kg; sau đó tăng tới 15mg, tùy theo đáp ứng của bệnh nhân.

CCĐ: Suy thận nặng; mạch nhanh.

FEBARBAMAT

Tâm thần kinh

2,4,6(1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 1-[2-[(aminocarbonyl) oxy]-3-butoxypropyl]-5-ethyl-5-phenyl-

Phenobamat

G-Tril (Bi; Geneve; Tây Ban Nha)

Solium (Sapos, Thụy Sĩ)

Tymium (Sapos, Thụy Sĩ)

LY: Có trong bđ kép Atrium 100 (xem chữ này)- đã bị rút khỏi thị trường từ 9/4/97 - vì độc tính đến gan.

FEBRECTOL (Sanofi Việt Nam)

DT: Thuốc đạn trẻ em/thuốc đạn sơ sinh, chứa mỗi viên:

Paracetamol: 300mg/150mg

Cao là thông: 30mg/20mg

Phenobarbital: 20mg/10mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt kèm tác dụng sát khuẩn và an thần.

CD: Điều trị triệu chứng sốt và đau nhức: cảm cúm, cảm lạnh, bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp.

LD: Ngày nạp hậu môn 2 viên, mỗi viên cách nhau ít nhất 4 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với paracetamol và/hoặc phenobarbital, suy gan, suy hô hấp nặng.

FÉBRISPIR (Pháp)

DT: Gói thuốc uống có 500mg paracetamol, 100mg vitamin C và 25mg pheniramin maleat.

CD: Cảm cúm, viêm mũi họng.

LD: Người lớn: Ngày 2-3 lần x 1 gói.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, glôcôm góc đóng, hen, adenom tuyến tiền liệt, suy gan.

FEBUPROL

Tăng tiết mật

2-Propanol, 1-butoxy-3-phenoxy-

Valbil (Rohm, Pharma, Đức)

Valbilan (Merck)

FEBUVERIN

Gây tê, chống co thắt

Benzenacetic acid, α -ethyl-, 1,4 piperazindiyli-2,1-ethandiyl ester

Phebutazin; Phebutyrizin

Deaftol (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)

Spasmo-Sapos (Sapos, Thụy Sĩ) (phối hợp)

FECLEMIN

Chống co thắt

1,3-Propandiamin, 2-(cyclohexylphenyl-methyl)-N,N,N',N'-tetraethyl-

Phenetamin

Licaran (UCB, Bỉ)

Spasmexan (Uni-Chemie)

FEDAC (Australia)

DT: Sirô; cứ 5ml sirô này chứa: 1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephedrin HCl.

CD: Cảm lạnh, viêm xoang cấp, viêm mũi dị ứng, cương tụ ở phế quản và niêm mạc mũi.

LD: Trẻ em từ 13 tháng đến 12 tuổi: Ngày 2-3 lần x 1/2 - 1 thìa cà phê. Dưới 13 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà phê.

LY: Còn có dạng viên nén, mỗi viên chứa 2,5mg triprolidin HCl và 60mg pseudoephedrin HCl dùng cho người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên - Ngày 2-3 lần x 1 viên.

FEDRILAT

Trị ho

2H-Pyran-4-carboxylic acid, tetrahydro-4-phenyl-, 1-methyl-3-morpholinopropyl ester

Sedatuss (Cilag)

Tussapax (Browar, Nam Phi)

Tussefan (ICN; USA)

Tussefane (UCB; Bỉ)

FELBINAC

(1,1'-Biphenyl)-4-acetic acid

BD: Ledergerl (Lederle)

Napageln (Lederle)

Traxam (Lederle)

DT: Gel bôi da 3% (ống 50g)

TD: Thuốc chống viêm không steroid có tác dụng giảm đau.

CD: Các chứng đau do chấn thương ở mô mềm.

LD: Ngày bôi 2-4 lần, kèm sát nhẹ - (không quá 25g/ngày). Đợt dùng không quá 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không bôi vào chỗ da bị xây sát và không dùng bôi vào vào gạc để băng kín lại - Tránh bôi vào mắt và niêm mạc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, người bị hen phế quản.

FELODIPIN

3,5-Piridindicarboxylic acid, 4-(2,3-dichlorophenyl)-1,4-dihydro-2,6-dimethyl-, ethyl methyl ester

BD: Colson (Astra)

Flodil LP (Astra, Pháp)

Hydac (Hoechst)

Munobal (Hoechst)

Plendil (Astra, Thụy Điển)

Plendil ER (Astra)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp nhóm dihydropyridin có tác dụng đối kháng calci làm hạ huyết áp động mạch, giảm sức cản mạch máu ngoại biên, lợi tiểu nhẹ, không gây hạ HA thể đứng.

CD: Các thể tăng huyết áp. Phòng các cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày 5-10mg chia 2 lần, có thể tới 20mg/24 giờ. Người già và người suy gan nặng không quá 5mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, nghi ngờ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: (Tương tác: xem Nifedipin)

- Thuốc có thể gây đỏ bừng mặt, phù ngoại biên, đau đầu, hồi hộp, choáng váng, mệt mỏi (thoảng qua và giảm dần). Buồn nôn, đau ngực, khó thở, nhiễm khuẩn hô hấp, khó tiêu, đầy hơi, táo bón, ban da, ngứa.

- Tác dụng phụ nghiêm trọng (hiếm): nhồi máu cơ tim (không từ vong) chẹn dẫn truyền nhĩ thất độ II, đột quỵ, đau thắt ngực hoặc cảm giác lạnh, hạ HA, trầm cảm.

- Quá liều: giãn mạch ngoại biên quá mức, tụt HA, chậm nhịp tim. Xử trí: Bệnh nhân nằm chân kê cao, nếu chậm nhịp dùng atropin 0,5 - 1mg i.v. Cần bổ sung huyết tương: glucose, muối, dextran cùng với các thuốc giống giao cảm có tác dụng trên thụ thể adrenergic alpha.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 10mg

FELYPRESSIN

Gây co mạch

Vasopressin, 2.L-phenylalanin, 8.L.lysin
PLV-2

BD: Collupressine (Pháp + chlorhexidin)

Octapressin (Sandoz-Wander)

DT: Lọ 20ml thuốc rã miệng chứa 10UI felypressin và 20mg chlorhexidin gluconat.

TD: Chống viêm và phù nề, do đó có tác dụng giảm đau, ngoài ra còn làm cầm máu.

CD: Điều trị hỗ trợ các chứng viêm nhiễm ở niêm mạc miệng và hầu, gây đau.

LD: Ngày bơm 3-6 lần.

CCĐ: Sơ sinh dưới 13 tháng (nguy cơ gây co thắt thanh quản).

FENACLON

Trị động kinh

Propanamid, 3-chloro-N-(phenylethyl)-
Phenaclo

FENADIAZOL

Gây ngủ, an thần

Phenol, 2-(1,3,4-oxadiazol-2-yl)-

Hypnazol

Viodor (italia)

FENAFTIC Acid

Tăng tiết mật

2-Napththoic acid, 1-(diethylcarbamoyl)-1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro - 6,6-dimethyl-8-oxo-3-phenyl-

Vesifluy (Allard, Pháp)

FENALAMID

Thư giãn cơ

tác dụng đến trung ương thần kinh

Benzenacetic acid, -[[[2-(diethylamino)ethyl] amino] carbonyl]- α -ethyl-, ethyl ester

Spasmanide (Schering AG, Đức)

FENALCOMIN

Benzenmethanol, α -ethyl-4-[2-[(1-methyl 2-phenylethyl) amino] ethoxy]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Cordoxène (Pháp)

Oxileina (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Giãn mạch vành - Chống đau thắt ngực.

CD: Phòng cơn đau thắt ngực và điều trị duy trì suy mạch vành.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tính an toàn dùng cho phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú chưa được xác định.

FENAMISAL

Trị lao

Benzoic acid, 4-amino-2-hydroxyphenyl ester

Phenyl aminosalicilat; Phenyl-PAS

Phenyl-Pas (Alter, Tây Ban Nha)

Phenyl-Pas-Tebamin (Norwalk, Mỹ)

FENAMOL

Chống viêm

1H-Tetrazol-5-amin, 1-phenyl-

Fentrazol

FENBENICILIN

**Kháng sinh penicilin,
nhạy cảm với penicillinase**

Phenbenicilin

Dẫn xuất muối kali: *Penspek (Distillers, Anh)*

FENBUFEN

Chống viêm, giảm đau

(1,1'-Biphenyl)-4-butanoic acid, β -oxo-

BD: *Bufemid (Lederle)*

Cincopal (Tây Ban Nha)

Cinopal (Lederle)

Lederfen

Naponol (Lederle)

Yican (Gasavel)

DT: Viên nang 200 và 300mg.

CD và CCĐ: Như ibuprofen.

LD: Vài ngày đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 300mg, uống sau bữa ăn. Liệu duy trì: ngày 2-3 lần mỗi lần 200mg.

FENBUTRAZAT

Gây chán ăn

Benzenacetic acid, α -ethyl-, 2-(3-methyl-2-phenyl-4-morpholynyl) ethyl ester

Phenbutrazat

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cafilon (Đức) (+Phenmetrazin, teoclat)

FENCAMFAMIN

Hưng thần kinh

Bicyclo(2.2.1) heptan, 2-amin, N-ethyl-3-phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Euvitol (Allen & Hanbury, Anh)*

Glucoenerg (E.Merck)

DT: Viên nén 10mg.

CD: Suy nhược, mệt mỏi

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên sáng và trưa sau bữa ăn.

BD kép: *Reactivan (Đức)*

DT: Viên nén 10mg kèm các vitamin B₁: 10mg, B₆: 20mg; B₁₂: 10mcg và C 100mg.

CD: Suy nhược về tâm thần và thể xác, người mới ốm dậy, trầm cảm,...

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào buổi sáng - Trẻ em: 1 viên/ngày như trên.

CCĐ: Thần kinh bị kích thích, suy tim mất bù, đau thắt ngực, glôcôm, phổi hợp hoặc đang điều trị với các thuốc IMAO.

FENCAMIN

Hưng thần kinh

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-1,3,7-trimethyl-8-[[2-[methyl (1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Altamina (Miquel, Tây Ban Nha)

FENCARBAMID

Chống co thắt

Carbamothionic acid, diphenyl-,S-[2-(diethyl-amino)] ethyl ester

Phencarbamide

Escorpal (Bayer)

FENCIBUTIROL

Tăng tiết mật

Cyclohexanacetic acid, α -ethyl-1-hydroxy-4-phenyl-

Verecolene (Italia)

FENCLOFENAC

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetic acid, 2-(2,4-dichloro-phenoxy)-*Flenac (Mỹ; Anh)*

DT: Viên nén 200mg hoặc 300mg.

CD: Các chứng viêm đau khớp và một số rối loạn cơ xương khác.

LD: Ngày 1-3 viên chia vài lần, sau bữa ăn

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hay tim.

LY: Xem AINS

FENCLOLININ

Trị ung thư

DL-Phenylalanin, 4-chloro-

FENCLOZIC Acid

Chống viêm, giảm đau

4-Thiazolacetic acid, 2-(4-chlorophenyl)-

Mialex (ICI)

FENDILIN

Benzenpropanamin, γ -phenyl-N-(1-phenylethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cordan (Italia)*

Difmecor (UCM-Difme, Italia)

Fendilar (Spa, Italia)

Sensit (Brasil; Hungari; Organon; Đức)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Kích thích tuần hoàn (do đối kháng với ion calci và ức chế phosphodiesterase) nâng cao mức dung nạp thiếu oxy ở cơ tim.

CD: Suy mạch vành, đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, phong và điều trị sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn dùng liều trung bình ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim; phụ nữ có thai (nếu không có chỉ định thật cấp thiết).

LY: Trong một số ít trường hợp thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ như: Đau bụng, nhức đầu, cảm giác khó chịu, triệu chứng dị ứng, khi đó cần giảm liều dùng - Dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra đều đặn chức năng gan. - Tránh phối hợp với các thuốc hạ huyết áp và thuốc chẹn thụ cảm beta.

FENDOSAL

Chống viêm

Benzoic acid, 5-(4,5-dihydro-2-phenyl-3H-benz[e]indol-3-yl)-2-hydroxy-
Alnovin (Hoechst-Roussel)

FENESTREL

Estrogen

3-Cyclohexan-1-carboxylic acid, 5-ethyl-6-methyl-4-phenyl.

FENETHAZIN

Chống dị ứng.

Đối kháng thụ thể H1 histamin

10H-Phenothiazin-10-ethanamin-N,N-dimethyl-
Phenethazinum

FENETYLIN

1H-Purin-2,6-dion 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-7-[2-[(1-methyl-2-phenylethyl) amino] ethyl]-
Fenethylin; Fenetylinum

BD: *Fitton (Teva, Israel)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenethylin hydrochlorid

Biocapton (Famakhim, Bungari)

Captagon (Homburg, Đức)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Kích thích trung ương thần kinh thuộc nhóm các amphetamin.

CD: Các rối loạn nặng khi tỉnh giấc kiểu cơn ngủ kịch phát (narcolepsie)

LD: Ngày 1-2 viên, chia 2 lần vào bữa sáng và trưa.

Dùng từng đợt gián đoạn, tối đa 3 tuần.

CCĐ: Trạng thái động kinh, loạn thần kinh lo lắng, cường giáp - phối hợp với troleandomycin và erythromycin.

LY: Không dùng quá 3 viên/ngày. Có thể gây nghiện thuốc, nên tránh nghỉ thuốc đột ngột.

FENFLURAMIN

Benzenethanamin, N-ethyl- α -methyl-3-(trifluoromethyl)-

BD: *Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ganai

Adipomin (Streuli, Thụy Sĩ)

Deobesan (Leiras, Phần Lan)

Fentrate (Hermes, Nam Phi)

Kataline (Katwijk, Hà Lan)

Megrefor (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)

Minifage (Servier, Pháp)

Minifage AP (Servier, Pháp)

Obetrol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Petros (Valeas, Italia)

Ponderal (Servier, Đan Mạch)

Ponderax (Pháp, Đức, A.o. Israel)

Pondimin (Robins, USA)

Ponflural (Servier, Pháp)

Slendol (Phần Lan)

Slimerax (Ấn Độ)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Gây chán ăn

CD: Các thể béo phì

LD: Tuần lễ đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 1 viên; tuần lễ thứ hai: 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên; tuần lễ thứ ba: 4 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Các tuần tiếp sau ngày 4-6 viên.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

- Nguy cơ bị tiểu tiện liên quan đến rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến. - Người tâm thần không ổn định, người mắc chứng chán ăn tâm thần trước đây, người lạm dụng thuốc, nghiện rượu, nghiện thuốc lá.

LY: - Thận trọng với người tăng huyết áp nếu dùng chỉ trong 3 tháng, không được lặp lại điều trị.

- Ngừng dùng thuốc nếu bị hen phế quản và khó thở.

- Thận trọng với người có nguy cơ về mạch máu (nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não) rối loạn nhịp tim.

- Không dùng nếu suy thận, gan.

- Khuyến không nên dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA kịch phát, sốt cao có thể tử vong) tác động này có thể có đến 15 ngày sau khi ngưng IMAO. Khuyến không nên dùng với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (tăng HA), với guanethidin và thuốc cùng họ (hủy tác dụng hạ HA). Thận trọng lúc dùng với các thuốc gây mê hay hơi dẫn xuất halogen (cần ngừng điều trị vài ngày trước khi phẫu thuật (ứng HA kịch phát).

- **Tác dụng phụ:** Thuốc có thể gây ra rối loạn tiêu hoá nhẹ, buồn nôn, khô miệng, thay đổi hành vi thường ngày, nhức đầu, mất ngủ, dễ bị kích động, trầm cảm, chóng mặt, đau mắt, suy nhược, ngủ gà, tăng HA động mạch (khi thở hỗn hển do gắng sức phải ngừng dùng). Có một số nước đã cấm dùng (như Ponderax) vì tính an toàn của thuốc.

Ghi chú: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

FENFLUTHRIN

Diệt côn trùng

Baynac (Bayer)

FENHARMAN

Trần tĩnh

1H-Pyrido[3,4-b]indol, 2,3,4,9 - tetrahydro-1-(1-phenylmethyl)-

Fenoharman

FENIPENTOL

Tăng tiết mật

Benzenmethanol, α -butyl-

BD: *Febichol (Slovakafanna, Czech)*

Pancoral (Eisai, Japan)

Pentabil (Off. Japan)

DT: Viên nang 100mg.

CCĐ: Các chứng đầy bụng và chàm tiêu do tiết ít mật, viêm gan hoặc tụy mạn.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 nang.
CCĐ: Viêm gan cấp, viêm tụy hoặc túi mật cấp, viêm ống dẫn mật.

FENOBAM

Trần tĩnh

Urea, N-(3-chlorophenyl)-N'-(4,5-dihydro-1-methyl-4-oxo-1H-imidazol-2-yl)-

FENOCINOL

Chống co thắt

Benzenmethanol, 2,4-dimethoxy- α -methyl- α -phenyl-
BD: *Pancrabil (Lafon, Pháp)*
DT: Viên nén bọc chứa 192mg dạng phun sương nội mô túi mật và 20mg fenocinol.
TD: Phối hợp một dạng thuốc phủ tạng với thuốc chống co thắt đường dẫn mật.
CCĐ: Các rối loạn chàm tiêu hoá kèm cảm giác đau như: đầy bụng, ợ, buồn nôn...
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

FENOFIBRAT

Propanoic acid, 2-[4-(4-chlorobenzoyl) phenoxy]-2-methyl-, 1-methylethyl ester
Procetofen; Proctofen
BD: *Fenolibis (L.I.B.S., Pháp)*
Lipanthyl (Pháp, Đức, Hungari)
Lipantil (Bristol-Myer)
Liparison (Tây Ban Nha)
Lipidax (UCB-Smit, Italia)
Lipil (Ibim, Italia)
Lipoclar (Italia)
Lipofene (Selvi 3M, Italia)
Liposit (SIT, Italia)
Lipovas (Tây Ban Nha)
Lipsin (Chemie Linz, A6)
Nolipax (Italia)
Nomalip (Knoll A G, Đức)
Secalip (Tây Ban Nha)
Tilene (Grancia, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 67mg-100-200 và 300mg.
TD: Làm hạ cholesterol và triglycerid trong máu do làm giảm thành phần gây xơ có ty trọng thấp (LDL và VLDL)
CCĐ: Tăng cholesterol-huyết (tip II A) và tăng triglycerid-huyết nội sinh ở người lớn đơn thuần (tip IV) hoặc phối hợp (tip Vb và IV).
LD: Ngày 1 viên 300mg uống vào bữa ăn. Sau khi nồng độ cholesterol đã trở về mức bình thường, dùng ngày 2 viên loại 100mg.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, suy gan và thận nặng. Phối hợp với perhexilin. Người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người nuôi con bú.
LY: *Tác dụng phụ:* Có thể gặp các tổn thương ở cơ (như đau cơ lan tỏa, yếu cơ...) thường hết sau khi ngừng thuốc; rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, tăng các transaminase, phản ứng dị ứng ngoài da.

Nếu dùng đến 6 tháng mà không thấy hạ nồng độ lipid huyết thanh, cần dùng thuốc khác hoặc điều trị hỗ sung.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Perhexilin - khuyến không phối hợp với chất ức chế men HMGCoA - reductase - Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ chảy máu).

BQ: Thuốc độc Bàng B.
Giảm độc, viên 300mg

FENOPROFEN

Benzenacetic acid, α -methyl, 3-phenoxy;-
Dẫn xuất muối calci:

BD: *Fenoprex (Lilly)*
Fenopron (Lilly; Dista; Japan)
Fepron
Feprona (Lilly)
Nalfon (Lilly; Dista)
Nalgesic (Lilly; Dista)
Progesic

DT: Viên nén 300 và 600mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, giảm đau tương tự như ibuprofen. Còn có tác dụng hạ nhiệt.

CCĐ: Như fenbufen.

LD: Người lớn, đau cấp: bắt đầu uống 600mg, sau cứ 6 giờ uống 300mg vào ngay trước bữa ăn.

Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, mãn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Xem AINS

FENOTEROL

Trị hen, giãn phế quản.

Cường giao cảm beta-2

1,3 - Benzendiol, 5-[1-hydroxy-2-[[2-(4-hydroxyphenyl)-1-methylethyl]amino]ethyl]-

BD:

Berotec (Boeh. Ingelheim; Đức, Anh)

Dosberotec (Boeh. Ingelheim)

Fensol (Rolab, Nam Phi)

Partusisten (Boeh. Ingelheim; Đức)

DT: Berotec (Đức) - Khí dung, mỗi hơi hít 0,2mg. Partusisten (Đức) - Viên nén 2,5mg.

CCĐ: Con hen do các nguyên nhân khác nhau - Điều trị bệnh hen và những bệnh khác ở phế quản - phổi gây tắc nghẽn do co thắt. Còn dùng để thăm dò chức năng phổi.

LD: Người lớn và trẻ em: - Con hen - khi mới có triệu chứng lên cơn hen, bơm hít 1-2 lần. Sau vài phút, có thể bơm hít nhắc lại 1-2 lần. Điều trị duy trì: Ngày bơm hít 4-6 lần. Không dùng quá 15 lần bơm hít/24 giờ.

CCĐ: Cường tuyến giáp, cơn loạn nhịp mạch nhanh; mới bị nhồi máu cơ tim.

LY: *Bd kép:* Berodual phối hợp fenoterol và Ipratropium (phun mù và khí dung).

(Xem thêm LY của BERODUAL).

FENOVERIN

10H-Phenothiazin, 10-[[4-(1,3-benzodioxol-5-yl-methyl)-1-piperazinyl]acetyl]-

BD: *Spasmopriv (Pháp)*

DT: Viên nang 0,10g.

TD: Thuốc tổng hợp, làm mất co thắt ở cơ trơn, còn có tác dụng chống nôn, cầm ỉa chảy và giảm đau.

CD: Cơ co thắt trong các trường hợp viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, rối loạn chức năng ruột, sỏi mật, chứng kinh đau. Nôn, ỉa chảy.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

FENOXAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[[2-(1-methylethyl)phenoxy]methyl]-

Phenoxazolin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Aturgyl (Pháp; Smith Kline & French)*
Nebulicina (Argentina; Tây Ban Nha)

Snup (Karlspharma, Đức)

DT: Dung dịch 0,1% để phun khí dung (lọ 125ml).

TD: Chống cương tụ ở niêm mạc mũi.

CD: Chứng ngạt mũi cấp, tắc mũi, viêm mũi vận mạch, viêm mũi mùa.

LD: Ngày bơm 3 lần vào mỗi bên lỗ mũi.

CCD: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng cấp.

FENOXEDIL

Giãn mạch

Acetamid 2-(4-butoxyphenoxy)-N-(2,5-diethoxyphenyl)-N-[2-diethylaminoethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Supléxédil (Pháp)

FENOXYPROPAZIN

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Hydrazin, (1-methyl-2-phenoxyethyl)-

Phenoxypropazin

Drazine (Smith & Nephew, Anh)

FENOZOLON

4(5H)-Oxazonol, 2-(ethylamiro)-5-phenyl-

BD: *Ordinator (Dausse, Pháp)*

DT: Thuộc nhóm các amphetamin, tăng hoạt động trí óc (noo-analeptique).

CD: Suy nhược tâm thần và trí óc.

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên chia 2 lần (sáng và trưa); dùng từng đợt gián đoạn.

CCD: Bệnh tim mạch nặng, cường tuyến giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, lo lắng nặng, nguy cơ glôcôm góc đóng, phụ nữ có thai.

FENPENTADIOL

Trần tĩnh

2,4-Pentandiol, 2-(4-chlorophenyl)-4-methyl-

BD: *Tredum (Hépatrol, Pháp)*

DT: Viên nang 100mg.

CD: Mất cân bằng tâm - thần kinh, lo lắng, rối loạn chức năng ở đường tiêu hóa, tim mạch, thần kinh thực vật.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em ngày 1-3 viên. Dợt dùng từ 20-40 ngày.

FENPIPRAMID

Chống co thắt

1-Piperidinbutanamid, α , α -diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid: *Miospasm (Italia)*

FENPIVERIN Bromid

Chống co thắt kiểu atropin

(Xem Bđ kép Baralgin)

FENPROPOREX

Propannitrit, 3-[(1-methyl-2-phenylethyl)amino]-

BD: *Dicel (Lasa, Tây Ban Nha)*

Falagan (Tây Ban Nha)

Lineal (Roussel)

Perphoxene (Pháp; Thụy Sĩ)

Tegisec (Roussel; Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Antioibes (Tây Ban Nha)

Fenisec (Hoechst, Roussel)

Lipenan (Roussel)

Suralgon (Hoechst)

DT: Viên nén dạng diphenylacetat tương ứng với 10mg fenproporex base.

CD: Chứng béo phì do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng và trưa. Có thể uống thêm 1 viên trước bữa ăn tối nếu cần.

Dẫn xuất resinat:

Grasmin (Tây Ban Nha)

FENQUIZON

6-Quinazolinsulfonamid, 7-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-4-oxo-2-phenyl

Dẫn xuất muối kali:

Idrolone (Italia)

DT: Viên nang 10mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu tác dụng ở ống thận, tác dụng xuất hiện từ từ và kéo dài, thải trừ chủ yếu ion Na^+ , ở mức vừa phải ion K^+ .

CD: Phù nề do nguyên nhân khác nhau như: do suy tim, bệnh gan (như xơ gan), bệnh thận (như hư thận mạn) do viêm tắc tĩnh mạch, ứ nước và muối khi dùng các loại corticoid. - Còn dùng phối hợp điều trị bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 2 viên; dùng từng đợt từ 1 đến 2 ngày, nghỉ 2-3 ngày, lại dùng đợt khác.

CCĐ: Bệnh thận có rối loạn nặng về cân bằng nước và điện giải.

FENSPIRID

Chống viêm, giãn phế quản

1-Oxa-3,8-diazaspiro[4,5]decan-2-on, 8-(2-phenyl ethyl)-

Decaspirid; DESP

BD: *De Pulmin (Smaller, Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

A respan (Servier, Pháp)

Decarpir (Pulitz, Italia)

Espiran (Famex, Italia)

Eupnex (Servier, Pháp)

Pneumorel (Biopharma, Servier, Pháp, Bỉ)

Respan (Servier, Pháp)

Respiride (Sigurta, Italia)

Tegenica (Elmu, Tây Ban Nha)

Teodelin (Tifamma, Tây Ban Nha)

Viarespan (Servier, Pháp)

DT: Viên bọc đường 40 và 80mg; sirô 10mg/5ml. Thuốc đạn 80mg và 40mg (cho trẻ em). Ông tiêm 40mg.

TD: Làm dễ thở, dịu ho (đối kháng với histamin). Đối kháng serotonin, histamin, bradykinin.

CĐ: Ho gà, viêm đường hô hấp (phế quản, khí quản mũi hầu, thanh quản). Cúm, sổ mũi cơn có chu kỳ. Điều trị tận gốc hen phế quản.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 80mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. Trẻ em: 4mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: - Có thể rối loạn tiêu hóa - buồn ngủ - Có thể phối hợp với 1 trị liệu kháng sinh nếu cần thiết.

- Còn có *Pneumorel* tiêm 5ml/40mg có cùng chỉ định.

- Không dùng trong những tháng đầu của thai kỳ.

FENTANYL

Propanamid, N-phenyl-N-[1-(2-phenylethyl)-4-piperidinyl]-

Dẫn xuất citrat:

Phentanyl citrat

BD: *Beatryl (Abic, Israel)*

Fetanest (Janssen; Italia; Japan)

Fentanil Haldid (Janssen)

Leptanal (Leo, Thụy Điển)

Sublimaze (Mc Neil, Mỹ, Janssen)

DT: Ông tiêm 2 và 10ml (50mcg/ml).

CĐ: Giảm đau trong phẫu thuật, tăng tác dụng thuốc gây mê; phối hợp với droperidol (xem Bđ: *Thalamonal*).

LD: Với hô hấp tự nhiên: tiêm tĩnh mạch 0,1-0,2mg; sau đó cứ 20-30 phút tiêm thêm 50mcg nếu cần.

Trẻ em: 3-5mcg/kg. Nếu có trợ hô hấp: người lớn có thể tới 600mcg. Trẻ em: 10-15mcg/kg.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc gây nghiện

FENTIAZAC

5-Thiazolacetic acid, 4-(4-chlorophenyl)-2-phenyl-

BD: *Donorest (Brasil; Tây Ban Nha, Wyeth)*

Fentac (Sarget, Pháp)

Flogene Orale (Polifarma, Italia)

Norvedan (LPB, Italia)

Riscalon Topico (Boeh. Mannheim)

DT: Viên bọc đường 100 và 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, thuộc nhóm các dẫn chất arylacetic (như diclofenac).

CĐ: Như Naproxen. Còn dùng giảm đau trong chứng kinh đau.

LD: Người lớn ngày uống 300mg, chia 3 lần vào sau bữa ăn (nếu đau răng uống tới 400mg).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem AINS:

Dẫn xuất muối calci:

Domureuma (Medici Domus, Italia)

Donorest (Orf, Tây Ban Nha)

Riscalon (Boeh. Mannheim)

FENTICLOR

Diệt nấm ngoài da

Phenol, 2,2'-thiobis-4-chloro-

Chlorhydrosulfid

Antimyk (Pfleger, Đức)

Meflorin (A gepha, Áo)

Ovitrol (Đức)

FENTICONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[[4-(phenyl-thio)phenyl]methoxy] ethyl]-

Dẫn xuất nitrat:

Falvin (Italia)

Lomexin (Italia)

DT: Viên đặt âm đạo 200-600-1000mg, ống 15g kem bôi 2%.

TD: Kháng nấm và kháng khuẩn.

CĐ: Bệnh nấm Candida đặc biệt bội nhiễm và *Trichomonas* ở đường sinh dục (viêm âm hộ - âm đạo; viêm cổ tử cung, khí hư) có bội nhiễm hay không. Kem bôi: Bệnh nấm ngoài da (như lang ben, hăm kẽ, nấm tóc, eczema viên, kẽ, móng, bẹn, bao quy đầu, tai).

LD: Nạp 1 viên duy nhất vào buổi tối khi đi ngủ. Nếu dễ tái phát, sau 3 ngày có thể nạp thêm 1 viên. Kem bôi: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1-2 lần. Đợt dùng tùy theo bệnh: Hăm kẽ: 2 đến 3 tuần, móng tay: 2 tháng, herpes vòng: 2 - 4 tuần; lang ben: 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) kiêng dùng các loại xà phòng có pH acid.

Nếu bội nhiễm dùng thêm ofloxacin - Nấm tiêu hóa nên dùng thêm ketoconazol uống - Dùng thuốc cho cả vợ + chồng (bôi dương vật).

FENTONIUM Bromid

Liệt đối giao cảm, chống co thắt

Dicaster (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)

Ulcesium (Thụy Sĩ, Brasil, Italia)

FENYRAMIDOL

**Giảm đau, thư giãn cơ,
tác dụng ở trung ương thần kinh**

Benzenmethanol, α -[(2-pyridinylamino) methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Phenylramidol hydrochlorid

Elan

Anabloc (Irbi, Italia)

Analexin (USA)

Bonapar (Hà Lan)

Cabral (Kali-Chemie, Đức)

Evasprine (Millot, Pháp)

Firmalgil (Firma, Italia)

Miodar (ISM, Italia)

Vilexin (Vitrum, Thụy Điển)

FENYRIPOL

Chống co thắt

Benzenmethanol, α [(2-pyrimidinylamino) methyl]-

FENYTYLLIN

Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ Y tế

FEPRADINOL

Chống viêm

($\pm$)- α -[[2-Hydroxy-1,1-dimethylethyl] amino] methyl benzyl alcohol

Dalgen (Elmu, Tây Ban Nha)

Flexidol (Prodes, Tây Ban Nha)

FEPRAZON

Chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau

3,5-Pyrazolidindion, 4-(3-methyl)-1,2-diphenyl

Phenylprenazon

Prenazon

BD: *Bentudor (Llorente, Tây Ban Nha)*

Brotazona (Escaned, Tây Ban Nha)

Cocresol (Aru, Tây Ban Nha)

Danfenona (Lama, Tây Ban Nha)

Grisona (Cusi, Tây Ban Nha)

Imperemial (Thụy Sĩ, Tây Ban Nha)

Methrazone (Boeh. Ingelheim; Anh)

Metrazone (Boeh. Ingelheim)

Naloven (Tây Ban Nha)

Nazona (Tây Ban Nha)

Nilatin (Lenas, Tây Ban Nha)

Prenakes (Tây Ban Nha)

Prenazon (Tây Ban Nha)

Rangozona (Tây Ban Nha)

Represil (Tây Ban Nha)

Tabrien (Callot, Tây Ban Nha)

Zepelin (Italia, Áo)

Zoontal (Boeh. Ingelheim)

DT: Viên nén 200 hoặc 300mg.

CĐ: Các chứng viêm thấp khớp và một số các chứng viêm đau dây thần kinh, đau cơ,...

LD: Người lớn ngày 200-600mg chia vài lần sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với phenylbutazol và dẫn chất, suy gan, tim nặng.

LY: Xem AINS.

FERCUPAR (Hungary)

DT: Viên bọc đường có 1mcg vitamin B12, 0,4mg đồng (II) chlorid, 70mg sắt (II) sulfat và 150mg cao gan khô.

CĐ: Thiếu máu do thiếu sắt, người mới ốm dậy, suy nhược.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

FEROFORT (Indonesia)

DT: Viên hình thuẫn (caplet) chứa:

Sắt II Fumarat tương ứng với 83mg

Fe²⁺ 250mg

Vitamin C 150mg

Acid folic 1mg

Vitamin B12 10mcg

Vitamin B1 3mg

Vitamin B2 3mg

Vitamin B6 5mg

Niacinamid 30mg

Ca pantothenat 15mg

Lysin HCl 50mg

Dioctyl Natrisulfosuccinat 20mg

TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin nhóm B và lysin kèm sắt và thuốc chống táo bón.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn hoặc sau khi ăn xong.

CCĐ: Chứng nhiễm huyết sắc tố nguyên phát (primary hemochromatosis) và bệnh bụi sắt phổi (siderosis) do truyền máu.

FERROBALT (Nhật Bản)

DT: Thuốc tiêm phức hợp sắt dextran, để:

- Tiêm tĩnh mạch: Ống 10ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 50mg Fe²⁺.

- Tiêm bắp: Ống 2ml chứa phức hợp trên dưới dạng keo tương ứng với 100mg Fe²⁺.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Ngày tiêm từ 1-2 ống. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm thật chậm (1 ống ít nhất trong 3 phút).

Tiêm bắp cần tiêm theo đúng vị trí để tránh lưu lại máu ở chỗ tiêm.

FERROCHOLINAT

Trị thiếu máu

BD: *Chel-Iron (Kinney, Mỹ)*

F Doys (Landerlan, Tây Ban Nha)

Ferrolip (Flint, Mỹ)

FERRO-GRAD (Pháp-Mỹ)

DT: Mỗi viên có:
Sắt dưới dạng Fe^{2+} sulfat 105mg
Vitamin C 500mg

TD: Trị liệu với sắt.

CD: Thiếu máu giảm sắt, thiếu máu tiểu cầu, giảm sắc kèm giảm sắc huyết, tăng khả năng bão hòa siderophilin. Dự phòng thiếu sắt khi có thai do nguồn cung cấp thức ăn không đủ.

LD: Người lớn 1-2 viên (100-200mg sắt/ngày) uống vào buổi sáng lúc đói. Dự phòng: lúc cuối tháng thứ ba của thai: 50mg sắt/ngày (1/2 viên).

CCĐ: Thừa sắt.

LY: Dự trữ sắt ở nam/nữ là 1200mg/600mg. Thuốc hấp thụ được ít cho nên cần uống một thời gian dài.

FERROMYN S (Thụy Điển)

DT: Thuốc uống sắt succinat (ferrosuccinat) dưới dạng: - Dd uống: cứ 1ml tương ứng 3,7mg Fe^{2+} . Viên nén cứ 1 viên ứng với 37mg Fe^{2+} .

CD: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên. Trẻ em 7-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dd uống: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 10-15ml. Sơ sinh (dưới 13 tháng): ngày 3 lần, mỗi lần 1-2ml. Từ 1-3 tuổi ngày 2 lần, mỗi lần 5-10ml. Từ 4 tuổi trở lên: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10ml.

FERROPLEX (Hungari)

DT: Viên bọc đường 50mg sắt II sulfat và 30mg vitamin C.

CD: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

FERROUS Fumarat

Trị thiếu máu

2-Butendioic acid (E)-, sắt (2^{+}) muối (1:1)

Sắt II fumarat; Ferrosi fumaras; Ferrum fumaricum

BD: Ercofer (Erco, Đan Mạch)

Ercoferro (Erco, Đan Mạch)

Femiron (Beecham)

Fem Iron (Williams, USA)

Feostat (Forest, USA)

Feostin (Westerfied, USA)

Feroton (Paul Maney, Canada)

Ferrocip (Anh)

Ferro-Delalande (Delalande, Pháp)

Ferrofume (Nordic, Canada)

Ferrolina (Chemie, Áo)

Ferronat (Galena, Czech)

Ferrone (Wolfs, Bỉ)

Ferrum Hausmann (Bỉ, Thụy Sĩ)

Fersaday (Glaxo)

Fersamal

Fentral (Bỉ)

Firon (Read Glynn, Denver, USA)

Fumarfer (Erco; Labaz; Thụy Điển)

Fumatorb (Marion, USA)

Fumerin (Laser, USA)

Fumiron (Knoll AG; Canada)

Heferol (Akaloid)

Hematon (Nova, Canada)

Hemocyte (US Pharmaceutical, Mỹ)

Hemoton (Cantone)

Iron (Mỹ)

Maniron (Browman)

Neo-Fer (Nycomed; Neo, Canada)

Novofumar (Novopharm, Canada)

Palafar (Beecham)

Soparon (Sopar, Bỉ)

Toleron (USA)

Tolferain (Ascher, USA)

Tolifer (Marion, USA)

Ultra Fe (Sopar, Bỉ)

DT và LD: Xem sắt fumarat

BD tương tự: Ferimax (Dopharma) có thêm acid folic và vitamin B12

FERROUS Gluconat

Trị thiếu máu

D-Gluconic acid, sắt (2^{+}) muối (2: 1), dihydrat.

Sắt II gluconat: $\text{C}_{12}\text{H}_{26}\text{FeO}_{14} \cdot 2\text{H}_2\text{O}$

Eisen (II) - gluconat; Ferreux (gluconate); Ferreux (gluconas); Ferroso gluconato; Ferrum gluconicum; Ferroglucon

BD: Cerovon (Calmie, Anh)

FeG Iron (USA)

Fergutin (Dorazol)

Fergon (Sterling/Withrop/Ross)

Feralet (Mission, USA)

Ferro-A gepha (A gepha, Áo)

Ferronicum (Sandoz-Wander)

Fertinic (Canada)

Glucohaem (Virax, Australia)

Haemex-G (ICN, Canada)

Hierro Laquifal (Tây Ban Nha)

Imperon (Tây Ban Nha)

Lofer (Áo; Searle)

Losferron (Prospa, Bỉ)

Novoferrogluc (Novopharm, Canada)

Ray-Gluciron (Raymer, USA)

Roosferro (Trophacos, Bỉ)

Simron (MDP)

DT: Viên nén 300mg.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

FERROUS Sulfat

Trị thiếu máu

Sulfuric acid, sắt (2^{+}), muối (1:1)

Sắt II sulfat: $\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$

Eisen (II) -sulfat; Ferreux (sulfat); Ferrosi sulfas; Ferroso sulfato; Ferrum sulfuricum

BD: Aktiferrin (Mepha, Thụy Sĩ)

Biofol (Australia)

Biotonetten (Kutiak, Áo)

Conferon (Chinoi, Hungari)

Duroferon (Hassle, Thụy Điển)

Eryfer (Hoechst)

Femas (Iwaki, Japan)
Feosofor (Smith Kline & French)
Feosol (SKF)
Feospan (SKF)
Fer-in-Sol (Mead-Johnson)
Fer-Iron (My-K, USA)
Feritard (Protea, Australia)
Ferograd (Abbott)
Fero-Gradumet (Abbott)
Ferralyn (Lannett, USA)
Ferro 66 DL (Promontta, Đức)
Ferromax (Weifa, Na Uy)
Ferro-Retard (Collett-Marwell Hauge A/S)
Ferrosan (Nam Phi)
Ferrostatin (Nippon Zoki, Japan)
Fesofer (SKF)
Fesofor (SKF)
Haemex-S (ICN, Canada)
Haemofort (Mead-Johnson)
Irosul (Haskell)
Liquifer (Abbott)
Microfer (SKF, Thụy Điển)
Minifer (Remada, Phần Lan)
Mol-Iron (Schering Corp/Esex)
Novoferrosulfa (Novopharm, Canada)
Orafer (Hoechst)
Plexofer (Bencard, Hà Lan)
Resoferon (Geigy)
Resoptifer (Zyma, Thụy Sĩ)
Retafer (Remada, Phần Lan)
Retafol (Krka)
Slow-Fe (Ciba)
Tardofer (Medica, Phần Lan)
Tardyferon (Robopharm, Thụy Sĩ)
DT và LD: Xem sắt II sulfat
Dẫn xuất phối hợp với glycine:
 Feramacet
 Ferroglycine sulfat
Bonafer (Remada, Phần Lan)
Ferrochel (C.F.C. Australia)
Ferrocontin (Napp, Anh)
Ferrosanol (Sanol, Schwarz, Đức)
Glycifer (Pharmacia, Thụy Điển)
Oriferon (Pliva)
Plesmet (Napp, Anh)
Dẫn xuất đồng vị ⁵⁹Fe:
 Ferrous sulfat Fe 59

FERRUM Hausmann (Đức)

DT: Thuốc tiêm bắp, cứ 1ml tương ứng với 100mg Fe²⁺ dưới dạng ferrum polysialtos.
LD: Người lớn, tiêm bắp 2ml/1lần/ngày.

FERTILINE (Anh-Pháp)

Menotropins
DT: Lọ thuốc tiêm, dạng bột đông khô chứa 75UI FSH lấy từ nước tiểu, đã tinh chế và ống dung môi 2ml có 18mg NaCl.
TD: Hoạt chất trên thu được từ HMG tinh chế lấy từ nước tiểu của phụ nữ mãn kinh. Qua tinh chế đã đạt được thành phẩm có hàm lượng cao

FSH với hàm lượng LH sót lại không đáng kể. FSH kích thích tạo ra nang bào.

CĐ: Chứng vô sinh do buồng trứng đa nang ở những phụ nữ đã điều trị bằng clomifene citrat mà không có kết quả. Chứng vô sinh ở người suy tuyến sinh dục do giảm hormon hướng sinh dục bẩm sinh hoặc thứ phát (không có nguyên nhân thực thể), và dùng phối hợp với HMG. Để kích thích rụng trứng ở những phụ nữ tình nguyện thụ thai in vitro, dùng phối hợp với HMG.

LD: Tiêm bắp tùy theo chỉ định. Vô sinh thứ phát: Trung bình ngày 1 lọ vào những ngày đầu của giai đoạn folliculin.

- Vô sinh do suy tuyến sinh dục: Ngày 1 lọ (từ ngày thứ 2 đến thứ 5 của vòng kinh).

CCĐ: U vùng dưới đồi-tuyến yên, tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, rối loạn chức năng tuyến giáp và vô thương thận, phụ nữ có thai.

FERVEX Oberlin (Pháp)

DT: Gói thuốc cốm: Người lớn/Trẻ em:

Pheniramin maleat	25/10mg
Paracetamol	500/280mg
Vitamin C	200/100mg

CĐ: Sốt, cảm cúm, sổ mũi, ngạt mũi, sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, viêm mũi hầu. Đau nhức các loại.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi: 1 gói/lần, uống 2-3 lần/ngày, hòa gói thuốc vào nước uống. Trẻ em: 6-10 tuổi: 2 lần x 1 gói/ngày. 11-12 tuổi: 3 lần x 1 gói/ngày, 13-15 tuổi: 4 lần x 1 gói/ngày.

CCĐ: Suy gan. Adenom tiền liệt, mẫn cảm thuốc, glôcôm góc đóng.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi dễ xảy tai nạn... Không nạo khi đang dùng thuốc.

FESTALE (Đức)

DT: Viên nén bọc chứa 192mg các enzyme ở tụy (amylase, lipase, trypsin); 25mg mật bò tinh chế; 50mg hemicellulase và 100mg natri chlorid.

CĐ: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chậm tiêu.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên, nuốt viên thuốc trước bữa ăn hoặc khi đang ăn.

FETOXILAT

Trị ỉa chảy

4-Piperidin carboxylic acid, 1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-phenyl-, 2-phenoxyethyl ester
Dẫn xuất hydrochlorid:
 Fetoxylat hydrochlorid

FEXOFENADIN

BD: Telfast (Hoechst-Mỹ)

DT: Nang 60mg dưới dạng HCl

TD: Là chất chuyển hóa của terfenadin, có tác dụng đối kháng với thụ thể H1 histamin. (hoạt tính chọn lọc ở ngoại vi).

CD: Trị các triệu chứng do viêm mũi dị ứng ở người lớn và trẻ em trên 12 tuổi như sổ mũi, ngứa mũi, họng; mắt đỏ và ngứa.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; Ngày 2 lần x 1 viên 60mg

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú.

Cần xác định tính an toàn và hiệu lực của thuốc cho trẻ em dưới 12 tuổi.

- Thuốc này không có hiệu lực gì đến được động học của erythromycin và ketoconazol

BQ: Thuốc độc Bảng B

FEZATION

Diệt nấm ngoài da

2(3H)-Thiazol thion, 3-[[[4-methylphenyl)methylen] amino]-phenyl-TBK

BD: Polycà A

Polydin (Takeda, Japan)

Poneten

DT: Ống thuốc mỡ 20mg/10g.

CD: Bệnh nấm da như: tinea cruris, tinea pedis, nước ăn chân.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FIBRACILIN

Kháng sinh penicilin

Alongapen (Tây Ban Nha)

FIBRINOGEN

DT: Dạng thành phẩm thuốc khô vô khuẩn bào chế từ huyết tương người, trước khi dùng được hòa tan vào nước để tiêm. Khi thêm thrombin thì fibrinogen chuyển thành fibrin.

CD: Để điều trị bệnh chảy máu kèm hội chứng giảm fibrin (defibrination).

Để cung cấp thêm fibrinogen cho những bệnh nhân bị mất fibrinogen - huyết bẩm sinh.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 2-8g. Khi dùng pha thành dung dịch 1-2%.

LY: Dùng thuốc cần được chẩn đoán chính xác. Do thuốc được sản xuất từ huyết tương đã chọn lọc (pooled plasma) nên có ít nguy cơ lây truyền viêm gan do virus; các phản ứng dị ứng và tan máu cũng rất hiếm xảy ra.

BQ: Dưới 25°C.

FIBRINOLYSIN

Chống đông máu, phân hủy huyết khối

Enzym thu được từ huyết tương người bằng cách chuyển đổi profibrinolysin với streptokinaseto fibrinolysin.

Plasmin; Fibrinase

BD: Fibroganmin (Behring Werke, Đức)

Lysofibrin (Novo)

Thrombolysine (Merck, Sharp & Dohme)

FILGRASTIM

GCSF - Thích ứng miễn dịch

G-CSF; r-mec HUG-CSF

Facteur de croissance de la lignée granulocytaire

BD: Neupogen (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh 1ml chứa 0,3mg hoạt chất trên (tương ứng với 30MU). Lọ thủy tinh 1,6ml chứa 0,48mg hoạt chất (tương ứng với 48MU).

TD: Là một glycoprotein điều hành sự sản sinh và giải phóng các bạch cầu đa nhân trung tính có chức năng từ tủy xương ra.

CD: Làm giảm thời gian ở các chứng giảm bạch cầu trung tính nặng kèm những biến chứng: - Do sử dụng liệu pháp độc hại tế bào gây ra sốt có giảm bạch cầu trung tính. Ở những bệnh nhân đã theo liệu pháp ức chế tủy xương và sau đó đã ghép tủy xương.

LD: Sau hóa liệu pháp độc hại tế bào. Liều cần dùng: 0,5MU/kg/ngày. Tiêm hàng ngày dưới da, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (pha vào dd glucose 5%). Đợt dùng từ vài ngày đến 2 tuần tùy theo trường hợp. Sau ghép tủy xương: Liều khởi đầu là: 1MU (10mcg)/kg/ngày tiêm truyền liên tục trong 24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của Bd. trên.

LY: - Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai (cần nhắc lợi hại) và người nuôi con bú.

- Tránh dùng với hóa trị liệu 24 giờ trước và 24 giờ sau.

- Có thể gây: đau cơ xương (dùng thuốc giảm đau)

- giảm HA thoáng qua, bài niệu nhẹ, tăng lactat dehydrogenase, phosphatase kiềm, acid uric máu, γ -glutamyl transpeptidase (do liều lượng, phục hồi được).

- Giảm thuốc, bạch cầu đa nhân trung tính sẽ giảm xuống 50% trong 1-2 ngày và trở về bình thường trong 1-7 ngày.

- Thuốc tiêm bảo quản ở 2-8°C (không đông lạnh) nếu bị đông lạnh (chỉ thị cuối hộp bên phải màu đỏ) thì bỏ đi.

- Các lọ thuốc chỉ dùng 1 lần duy nhất - Thuốc chỉ pha loãng và dùng trong 24 giờ.

FILIPIN

Trị nấm

Filipin III

FINASTERID

TK: Finasteride

BD: Fimast (Ấn Độ)

Proscar (MSD Mỹ)

Propecia (MSD Mỹ)

Chibro-Proscar (Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chất ức chế đặc hiệu 5-alpha-reductase (enzym nội bào chuyển hóa testosterone thành dihydrotestosterone)

CD: Các rối loạn đường tiết niệu do phì đại tuyến tiền liệt lành tính.

LD: Ngày 1 viên. Dợt dùng ít nhất 6 tháng để có kết quả tốt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em (do chỉ định), phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng A

FINIDOL (Sandoz-Pháp)

DT: Viên nén có: 350mg aspirin; 25mg cafein và 100mg Al hydroxyd dạng keo.

CCĐ: Các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn: ngày 1-6 viên. Trẻ em: 3-10 tuổi: ngày 1-3 lần x nửa viên, 11-15 tuổi: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tiền sử mẫn cảm với một thành phần của bột, các chứng bệnh gây chảy máu; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: Xem AINS

FIORGESIC (Mỹ)

DT: Viên có 15mg phenylpropanolamin HCl; 12,5mg pheniramin maleat; 12,5mg pyrilamin maleat và 382mg carbaspirin (tương ứng với 300mg aspirin).

CCĐ: Làm giảm ngay sốt, nhức đầu, sổ mũi, ngứa mũi, viêm xoang, cảm cúm và các đau nhức khác.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần, cách nhau 4-6 giờ (tối đa 6 viên). Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên, cách nhau 4 giờ (tối đa 4 viên).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Dùng với IMAO - Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Không dùng cho trẻ dưới 16 tuổi. Thận trọng với người bị bệnh tim, đau thắt, tăng huyết áp, bệnh tuyến giáp. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy, làm ở nơi dễ xảy ra tai nạn... Không ngưng khi đang dùng thuốc.

FIOLACTYL (Ấn Độ)

DT: Gói thuốc bột Lactobacillus acidophilus.

FIPEXID

Piperazin, 1-(1,3-benzendioxol-5-ylmethyl)-4-[(4-chlorophenoxy) acetyl]-

BD: Vigilor (Bouchard, Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Attentil (Ravizza, Italia)

Fipexium (Tây Ban Nha)

Vigilor (Italia)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Kích thích tâm thần, không giống dẫn chất amphetamin.

CCĐ: Như bột Cogitum.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

FLAGYSTATIN (Pháp)

DT: Viên đặt âm đạo, chứa 500mg metronidazol và 100.000 đợt nystatin.

CCĐ: Khí hư và viêm âm đạo do nhiễm Candida albicans và Trichomonas vaginalis.

LD: Mỗi tối sau khi rửa âm đạo, đặt 1 viên thật sâu vào bên trong, đợt dùng 10 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 2 thành phần của thuốc.

LY: Để tránh tái nhiễm, nên đồng thời điều trị cho chồng (với liều duy nhất 8 viên 250mg metronidazol).

FLAMAR-P (Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc chứa 100mg oxyphenbutazon và 325mg paracetamol

TD: Chống viêm, giảm đau.

CCĐ: Các chứng viêm thấp khớp như phenylbutazon và các chứng đau như paracetamol.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; và các CCĐ như phenylbutazon và paracetamol.

FLAMAZINE (Pháp)

BD tương tự: Dermazine

Flint SSD (Mỹ)

Sicazim

Silvadene (Mỹ)

Silvirin (Ấn Độ)

DT: Kem bôi da 1% sulfadiazin bạc. Sulfamid dùng tại chỗ, kháng khuẩn.

CCĐ: Vết thương nhiễm khuẩn và bỏng; các bệnh da nhiễm khuẩn hoặc bội nhiễm.

LD: Bôi trên vết thương, da nhiễm khuẩn, lớp thuốc dày 2-3mm. Băng kỹ lại. 24 giờ thay băng 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, eczema do tiếp xúc, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: - Người thiếu G6PD dùng có thể nguy hiểm gây huyết tán

- Với người hông rộng cần theo dõi nồng độ sulfadiazin huyết tương, chức năng thận và kiểm tra tình thể sulfadiazin trong nước tiểu.

- Thận trọng dùng cho người mang thai, đặc biệt với người sắp sinh nở, cần nhắc lại thai khi dùng, kể cả người đang nuôi con bú.

- Với trẻ sơ sinh bông nhiệt: có nguy cơ tăng bilirubin máu do hấp thu lượng lớn sulfadiazin (trẻ bông nhẹ)

- Nếu có triệu chứng suy giảm chức năng thận hay gan và bông quá rộng, có tình trạng tích lũy. Cần nhắc lại thai để ngừng thuốc hay tiếp tục dùng, đặc biệt với người suy thận dẫn đến tích lũy bạc ở não và tiểu não rất cao, gây rối loạn thần kinh trung ương. (hình thường: 2 - 6 nanogan/gam mô)

- Bạc làm bất hoạt các enzym tiêu diệt hội tụ chỗ nếu dùng chung sulfadiazin là chất ức chế cạnh tranh với enzym chuyển hóa diphenyl - hydantoin và tolbutamid trong gan.

- Phối hợp với chlorhexidin tăng cường tác dụng với Staphylococcus aureus.

Tác dụng phụ: Có thể bị nóng rất, nổi ban, ngứa, viêm thận kẽ (hiếm) - Bôi diện rộng, lượng lớn

sulfadiazin được hấp thu xảy ra tác dụng phụ do sulfonamid.

Không dùng thuốc khi vẫn còn nguy cơ nhiễm khuẩn trẻ khi có những tác dụng phụ không cho phép dùng.

FLAMENOL

1,3-Benzendiol, 5-methoxy-

BD: ODA (Lafon, Pháp)

DT: Miếng (dạng đồng khô) 0,2mg kèm 13 mg saccharin.

CD: Thay đường, trong các chế độ ăn cho người béo phì, đái tháo đường, xơ vữa mạch.

LD: Ngày 2-8 miếng.

FLAMMACÉRIUM (Pháp)

DT: Kem bôi da, cứ 100g có 1g sulfadiazin bạc và 2,2g ceri nitrat hexahydrat.

TD: Phối hợp 2 thuốc kháng khuẩn.

CD: Phòng và trị nhiễm khuẩn ở các vết bỏng lan rộng kèm những tổn thương sâu.

LD: Sau khi đã xử lý vết bỏng, bôi trực tiếp kem thành một lớp 2-3mm, hoặc bôi kem lên gạc thấm vô khuẩn để đặt lên vết thương. Có thể băng lại hay để hở - cứ 24 giờ lại rửa vết thương và bôi kem. Làm như thế trong 1 tuần, sau đó cứ 2-3 ngày bôi lại 1 lần tùy theo vết bỏng.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

FLAVODIC Acid

Acetic acid, 2,2' - [(4-oxo-2-phenyl-4H-1-benzopyran-5,7-diyl) bis (oxy)] bis

Acidum flavodicum

Dẫn xuất muối dinatri:

BD: Intercyton (Pháp, Tây Ban Nha)

Pericel (Lirca, Italia)

DT: Viên nang 100mg.

CD: Các rối loạn tuần hoàn chi dưới, chân nặng, suy tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch - Trĩ và cơn đau trĩ. Mao mạch dễ nứt vỡ - Rối loạn mạch máu ở mắt và tai trong...

LD: Cấp tính: Ngày 6-8 viên. Điều trị duy trì: 3-6 viên/ngày. Cơn đau trĩ: Ngày 8 viên; đợt 5 ngày liền.

FLAVONOID

BD: Daflon 500mg (Servier)

DT: Viên bao 500mg.

Phân đoạn flavonoid tinh khiết

vi tính thể 500mg

Diosmin 450mg

Hesperidin 50mg

CD: Các triệu chứng suy tuần hoàn tĩnh mạch - bạch huyết: dị cảm, chuột rút, chân nặng, đau nhức, bứt rứt, phù. Cơn đau trĩ cấp.

LD: Suy tĩnh mạch: 1 viên/lần x 2 lần/ngày vào 2 bữa ăn chính.

Cơn đau trĩ: 6 viên/ngày trong 6 ngày đầu, sau uống 4 viên/ngày x 3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Với cơn đau trĩ thuốc giúp hỗ trợ, cần kết hợp trị liệu chuyên biệt, dùng ngăn ngừa.

- Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người mang thai - Không nên dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể bị rối loạn tiêu hóa nhẹ và rối loạn thần kinh thực vật.

FLAVOXAT

4H-1-Benzopyran-8-carboxylic acid, 3-methyl-4-oxo-2-phenyl-, 2-(1-piperidinyl) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Bladderon (Japan)

Genurin-Semplice (Italia, Tây Ban Nha)

Spasmal (Ikapharm, Israel)

Spasurel (Asche, Đức)

Uclean (Hàn Quốc)

Urispadol (Thụy Điển)

Urispan

Urispas (Canada; SKF)

Uronid ((Cusi, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mg hoặc 200mg.

TD: Giảm đau ở niệu đạo trong các trường hợp: đái rắt đau bàng quang; đau sau khi thông hoặc sỏi bàng quang.

CD: Co thắt ở đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Tắc tá tràng hay môn vị, ruột liệt tắc, chảy máu dạ dày - ruột; tắc nghẽn đường tiết niệu dưới. Trẻ em dưới 15 tuổi và các chống chỉ định như difemerin. Phụ nữ có thai. Glôcôm.

FLAZALON

Chống viêm

Methanon, (4-fluorophenyl) [4-(4-fluorophenyl)-4-hydroxy-1-methyl-yl-3-piperidinyl]-

Flumefenin

FLECAINID

Benzamid, N-(2-piperidinylmethyl)-2,5-bis (2,2,2-trifluoroethoxy)-

Dẫn xuất acetat:

BD: Flecaïne (Riker)

Tambacor (Riker)

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 4ml/40mg.

TD: Chống loạn nhịp tương tự như các thuốc chống loạn nhịp nhóm 1c (theo phân loại Vaughan-Williams) kéo dài thời gian dẫn truyền ở cơ tim.

CD: Rối loạn nhịp thất ảnh hưởng ngay đến tiền lượng sống còn, nhất là mạch nhanh thất liên tục. Các rối loạn triệu chứng khác nhịp thất, ngoài các di chứng nhồi máu cơ tim và không có biến đổi chức năng tâm thất trái, cũng như các rối loạn nhịp trên thất ở các trường hợp kể trên.

LD: Viên nén: thường dùng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều tối đa 400mg/24 giờ. Trong các trường hợp sau đây: - Suy tim hoặc tiền suy tim. - Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin

≤ 20ml/phút), liều bắt đầu không được quá: ngày 2 lần, mỗi lần 50mg. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch với liều 1,5-5mg/kg. Cụ thể: bắt đầu dùng 1-2mg/kg tiêm thật chậm (5 phút). - Sau đó dùng 0,02mg/kg/phút nếu tiêm truyền đầu tiên 1 giờ, và 0,003mg/kg/phút nếu tiêm truyền liên tục (Dd thuốc bị kết tủa với dd NaCl nhưng trộn lẫn được với các dd glucose thường dùng). **CCĐ:** Blocc - nhĩ - thất độ II và III không có máy. Blocc nhánh trái hoàn toàn hoặc blocc 2 bó khi không thăm khám bỏ Hiss trước. Bất cứ loạn nhịp thất nào không liên tục, trong giai đoạn sau nhồi máu cơ tim.

LY: Do tác dụng cơ sở cơ âm tính, khi dùng thuốc cho người bị suy tim cần theo dõi chặt chẽ chức năng tim.

FLETAZEPAM

Thu giãn cơ tác dụng đến thần kinh trung ương

1H-1,4-Benzodiazepin, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl)-2,3-dihydro- (2,2,2-trifluoroethyl)-
(Xem LY của Diazepam)

FLEXALGIT (Pháp)

DT: Viên nang có carisoprodol 200mg, codein phosphat 10mg, phenacetin 160mg, cafein 32mg.

CD: Co thắt, đau nhức cột sống thoái hóa, rối loạn cân bằng cột sống - các chấn thương và đau thần kinh. Đau cơ do cầm cứng.

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Nếu cần có thể tăng liều 6-8 viên/ngày.

LY: Không dùng cho trẻ em. Không dùng thuốc lâu dài. Thân trọng khi bị suy thận. - Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy, làm việc trên cao và những nơi nguy hiểm... Dùng liều cao có thể xuất hiện chứng thiếu máu tan huyết và methemoglobin-niễm. Kiêng rượu khi dùng thuốc.

FLIXOTIDE (Glaxo Wellcome)

DT: Khí dung 25 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều

Khí dung 50 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều

Khí dung 125 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều

Khí dung 250 microgram/liều - ống xịt 60 liều - 120 liều

Fluticasone propionat cho 1 liều 25 - 50 - 125 - 250 mcg

TD: Kháng viêm mạnh tại phổi, giảm triệu chứng cơn hen phế quản, mà không có tác dụng phụ như dùng corticoid toàn thân.

CD: Dự phòng: Hen phế quản nhẹ, vừa, và nặng.

LD: Từ 16 trở lên: 100 - 1000 mcg x 2 lần/ngày. Hen nhẹ: 100 - 125mcg x 2 lần/ngày. Hen vừa: 250 - 500 mcg x 2 lần/ngày. Hen nặng: 500 - 1000 mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò liều phù hợp thấp nhất có hiệu quả.

Trẻ em trên 4 tuổi: 50 - 100 mcg x 2 lần/ngày - Thăm dò để có liều thấp nhất có hiệu quả.

CCĐ: Flixotid Inhaler và Accuhaler CCD với người bệnh quá mẫn với thuốc.

LY: - Thuốc không dùng cho cơn hen phế quản cấp - Lưu ý những người đã và đang dùng corticoid uống chuyển đang dùng fluticasone xịt.

- Nếu thiếu đáp ứng hay tăng nặng tình trạng hen thì có thể tăng liều và/hoặc dùng steroid toàn thân và/hoặc kháng sinh nếu bội nhiễm.

- Chuyển từ uống sang xịt lưu ý: hồi phục chức năng suy vô thượng thận cần có thời gian, kiểm tra chức năng vô thượng thận, giảm dần liều dùng (khoảng 1 tuần) vừa dùng hít, luôn có steroid dự trữ (nếu vẫn còn suy chức năng vô thượng thận) phòng cơn hen kịch phát hoặc nhiễm khuẩn và sự thay thế đó có thể gây ru dị ứng như viêm mũi dị ứng, eczema được điều trị triệu chứng như kháng histamin và steroid tại chỗ.

- Không ngừng thuốc đột ngột.

- Chú ý người bệnh lao phổi.

- Cần nhắc lại/hai khi dùng cho người mang thai.

- Có thể bị: Candida miệng, họng (súc miệng sau hít và dùng kháng nấm tại chỗ), khàn giọng. Có thể phát triển kích phát, thờ khờ khờ (dùng ngay thuốc giãn phế quản hít tác dụng nhanh) thì ngừng thuốc, dùng cách điều trị khác.

Cách dùng: Flixotid Inhaler và Accuhaler chỉ dùng theo đường hít - Là thuốc dự phòng nên phải dùng đều đặn, cả những lúc không có triệu chứng, tác dụng khởi phát từ 4 - 7 ngày. Liều dùng tùy thuộc vào từng người, cần điều chỉnh cho phù hợp. Kỹ thuật sử dụng ống hít là làm sao đảm bảo sự đồng bộ giữa những nhát xịt để thu nhận được tốt nhất.

BQ: Thuốc độc bảng B.

FLOCTAFENIN

Benzoic acid, 2-[[8-(trifluoromethyl)-4-quinolyl] amino], 2,3-dihydroxypropyl ester

Diralgan

BD: Floktin (Yurtoglu, Istanbul)

Idalon (Roussel)

Idarac (Pháp, Canada)

Norodilan

DT: Viên nén 200mg.

TD: Giảm đau tương tự như glifanin.

CD: Các đau cấp hoặc mạn.

LD: Đau cấp: 4 viên/ngày, đau mạn: 2-3 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và glifanin. Suy tim nặng - Bệnh tim thiếu máu cục bộ.

LY: Có thể phản ứng dị ứng da, niêm mạc, toàn thân dẫn đến sốc. (Kiến bò ở tay chân, đỏ mặt, mẩn ngứa, (thanh quản), khó chịu. Vì vậy phải hỏi tiền sử để tránh dùng. Vàng da, phản ứng gan (ngừng thuốc ngay và vĩnh viễn). Thuốc gây ngủ gât - chưa chứng minh được khi dùng thuốc cho người có thai. Không dùng thuốc cho người nuôi con bú.

Không chỉ định với các thuốc chẹn beta.

Có thể bị: Sốc phản vệ, khó thở dạng suyễn, buồn nôn, mửa, suy thận, đái ít, đái nóng rất, ngứa ngáy.

FLOGENCYL (Pháp)

DT: Ống 20g gel bôi lợi chứa 0,3g beta-escin.
TD: Giảm đau và chống viêm tại chỗ.
CB: Loét niêm mạc miệng, aptơ.
LD: Ngày bôi lợi 5 lần kèm sát nhẹ, đợt dùng 5 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (do có mentol trong tá dược)

FLOMOXEF

**Kháng sinh cephalosporin,
kháng cephalosporinase**

FOMX

Dẫn xuất muối natri:

Flumarin (Chionogi, Japan)

FLOPROPION

Đối kháng serotonin

1-Propanon, 1-(2,4,6-trihydroxyphenyl)-

BD: *Argobyl*

Compacsul (Ono, Japan)

Cospanon (Eisai, Japan)

Doctoron (Wakamoto, Japan)

Ecapron (SS Pharmaceutical, Japan)

Ephitanon (Isei, Japan)

Flopion (Kyoritsu, Japan)

Gallepronin (Taiyo, Japan)

Gasstenon (Taisumi Kagaku, Japan)

Labrodax (Pháp)

Mirulevatin 80 (Nippon Zoki, Japan)

Nichipanon (Nissin, Japan)

Pasmus (Daiichi, Japan)

Pellegal (Mitsui, Japan)

Profenon (Morishita, Japan)

Sartiron (Zeria, Japan)

Spasmoril (Dainippon, Japan)

Supanate (Nippon Shinyaku, Japan)

Supazlun (Kowa, Japan)

Toriphenon (Toho Iyaku, Japan)

Trytalon (Takata, Japan)

Tuflit (Sanken, Japan)

DT: Viên bọc đường 40mg.

TD: Chống co thắt ở ruột và cơ vòng Oddi.

CB: Viêm ruột kết, đau do sỏi mật, viêm túi mật, rối loạn tiêu hóa do gan-mật.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn, và nếu cần buổi tối trước khi đi ngủ.

FLORANTYRON

Tăng tiết mật

8-Fluoranthanbutanoic acid, γ -oxo-

Bilyn (Janus, Italia)

Zanchol (Searle)

FLOSEQUINAN

Trị tăng huyết áp

4 (1H)-Quinilinon, 7-fluoro-1-methyl-3-(methylsulfinyl)-

Manoplax (Boots)

FLOXURIDIN

Trị ung thư, kháng metabolit

Uridin, 2'-deoxy-5-fluoro-

Fluorouridin deoxyribose

FUDR (Roche)

FLUANISON

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-(2-methoxyphenyl)-1-piperazinyl]-

Haloanison

BD: *Sedalande (Delalande, Pháp; Janssen)*

DT: Lọ 60ml dd uống giọt 375mg (5mg/20giọt).

Ông tiêm 4ml/20mg.

TD: Chống lại trạng thái kích động tâm thần.

CB: Các trạng thái kích thích tâm thần - vận động.

Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10 giọt (lần cuối uống trước khi đi ngủ buổi tối). Trẻ em, từ 5-9 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5 giọt. Từ 10-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5 giọt. Chỉ dùng tiêm bắp: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 ống.

CCĐ: Tuyệt đối: nguy cơ glucose máu giảm hoặc ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh phối hợp với levodopa; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

Xem thêm: "Benperidol".

FLUAZACORT

Glucocorticoid dùng ngoài da

Fluazacortenol acetat

BD: *A zacortid (Italia)*

DT: Kem bôi: 0,025%

TD: Tương tự như fluocinolone acetonid

CB, LD, CCĐ: Như fluocinolone acetonid.

BD kép: *A zacortid - N (Italia)*

DT: Kem bôi 0,025% kèm 0,5% neomycin.

CB: Các bệnh ngoài da có viêm kèm nhiễm khuẩn.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Như các corticoid nói chung: các tổn thương ngoài da do giang mai.

LY: Xem *Corticoid*.

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUBENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(4-fluorobenzoyl)-1H-benzimidazol-2-yl]-, methyl ester

BD: *Flumoxal (Janssen)*

Flumoxane (Janssen-Le Brun, Pháp)

Fluvermal (Janssen-Le Brun, Pháp)

Vermiflu (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 100mg.

TD và CB: Như mebendazol.

LD: Người lớn và trẻ em dùng liều thống nhất sau đây: - Tẩy giun kim: 2 viên; sau 15 ngày lại uống 1 viên nữa để tránh tái nhiễm. - Giun

móc, giun đũa và giun tóc: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống 3 ngày liên. Không phải ăn kiêng và uống thuốc tẩy kềm.

FLUBILAR (Pháp)

DT: Ống uống 10ml người lớn/5ml trẻ em có:
Muối natri của este phenyl-N-amylic acid
camphonic: 200mg/100mg

Natri benzoat: 15mg/7,5mg
TD: Tăng tiết mật, không thay đổi nhu động đường dẫn mật.

CCB: Rối loạn chức năng mật, chậm tiêu, khó tiêu - táo bón.

LD: Người lớn: uống 2 ống/ngày, trước bữa ăn. Nếu táo bón uống 3 ống vào buổi sáng, lúc đói. Trẻ em trên 30 tháng uống 1-2 ống/ngày trước khi ăn (tùy theo tuổi).

CCB: Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Nếu thấy ỉa chảy cần giảm liều. Tránh dùng nếu tắc đường mật, suy gan nặng, trẻ em bị ỉa chảy.

FLUCLOROLON Acetonid

Flucloronide

BD: Cutamid (Tây Ban Nha)

Synemol (Syntex)

Topilar (Syntex)

DT: Kem bôi da 0,025%. Thuốc nhỏ tai.

TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tương tự fluocinolon.

CCB và CCB: Như Fluocinolon.

LD: Lúc đầu, bôi 2-4 lần/ngày. Sau giảm: 1-2 lần/ngày.

LY: Xem Corticoid.

Bd kép: Antibio. - Synalar thuốc nhỏ tai.

FLUCLOXACILIN

Floxacillin

BD: Dumpikal (Jebena, Tây Ban Nha)

Flucloxin (Rivopharm, Thụy Sĩ)

Flupen (Alfa, Italia)

Isoxapen (Thụy Điển)

Stafofen (Isis)

Staphcil (Lederle)

Dẫn xuất muối Mg:

Flucloxacillin magnesium

Dẫn xuất muối natri:

Flucloxacillin Sodium

Flophen (C.S.I. Australia)

Floxapen (Beccham; Bencard, Bỉ)

Flubacterian (Tây Ban Nha)

Fluclox (Ayerst)

Heracillin (Astra)

Ladropen (Berk, Anh)

Lefloxin (IBI, Italia)

Stafoxil (Gist-Brocades)

Staphlipen (Lederle)

Staphylex (Beecham)

DT Viên nang 125 và 250mg. Bột thơm pha sirô (125mg/5ml) - Lọ thuốc bột tiêm 125 và 250mg.

TD: Penicillin bán tổng hợp; tác dụng với các vi khuẩn Gram (+) kể cả tụ cầu khuẩn nhờn penicillin G.

CCB: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm màng não, viêm tai giữa.

LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 250mg trước bữa ăn nửa giờ. Tiêm bắp hoà tan vào 1,5ml nước cất, cứ 6 giờ tiêm 250mg-500mg. Tiêm truyền tĩnh mạch cũng dùng liều trên. Trẻ em dưới 24 tháng: dùng 1/4 liều người lớn. Từ 24 tháng đến 14 tuổi dùng 1/2 liều người lớn.

CCB: Mẫn cảm với penicillin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

FLUCONAZOL

1H-1,2,4-Triazol-1-ethanol, α -(2,4-difluorophenyl)- α -(1H-1,2,4-triazol-1-yl methyl)-

BD: Biozole (Italia)

Diflucan (Pfizer)

Elazor (Sigmata, Italia)

Flucozal 150 (Aegis)

Forcan (Ấn Độ)

Fungicon (Ấn Độ)

Stabilanol (Mỹ)

Syscan (Ấn Độ)

Triflucan (Pfizer)

1/DT: Viên nang 50 và 150mg.

TD: Diệt nấm Candida albicans.

CCB: Bệnh nấm vùng miệng, họng do Candida ở các bệnh nhân suy giảm miễn dịch hoặc do bệnh lý ác tính hoặc do hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS)

Bệnh nấm miệng thể teo do Candida.

LD: Nhiễm Candida cấp và dễ tái phát ở âm đạo. Người lớn: liều duy nhất 150mg. - Nhiễm Candida ở hầu và họng kể cả ở người bị giảm miễn dịch: ngày 50mg - Đợt 7-14 ngày. - Nhiễm Candida ở miệng gây teo: như trên, kèm theo các biện pháp vệ sinh răng miệng.

CCB: Mẫn cảm với thuốc và các chất triazol; phụ nữ cần kết hợp biện pháp tránh thai thích hợp. Suy thận nặng. Trẻ em. Phụ nữ nuôi con bú. Với Terfenadin.

LY: Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng các thuốc chống đông máu đường uống (Kiểm tra thường xuyên prothrombin và chỉ số INR vì tăng nguy cơ chảy máu); với ciclosporin, kiểm tra chức năng thận, kiểm tra nồng độ ciclosporin máu, điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều ciclosporin); với phenytoin, kiểm tra nồng độ phenytoin máu và điều chỉnh liều (nguy cơ quá liều phenytoin), với rifampicin, giữ khoảng cách dùng thuốc 12 giờ, theo dõi và điều chỉnh liều 2 thuốc (giảm hiệu lực rifampicin và fluconazol); với các sulfamid đường huyết (tăng nguy cơ hạ đường huyết, điều chỉnh liều); với theophyllin cần điều chỉnh liều (giảm thanh thải Theophyllin).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn nhức đầu, mửa, đau bụng, đầy bụng, phát ban (ngưng dùng thuốc). Ở bệnh nhân AIDS hay bệnh ác tính, có thể thấy bất thường ở gan (ứ mật hay hủy tế bào), thận và máu.

2/ Fluconazol tiêm iv 2mg/ml. Dung dịch tiêm truyền mạch 100mg/50ml và 200mg/100ml Natri fluconazol. Bđ: *Triflucan* inj iv.

CĐ: Điều trị tấn công bệnh viêm màng não do cryptococcus và các nhiễm khuẩn ấy ở phổi, da... Điều trị duy trì bệnh nấm do cryptococcus ở bệnh nhân AIDS. Bệnh nấm toàn thân da Candida.

LD: Viêm màng não: Liều tấn công : 200-400mg/ngày trong 6-8 tuần.

Duy trì 200mg/ngày (dùng liên tục ở bệnh nhân AIDS)

Bệnh nấm Candida: đường thực quản 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường niệu 50-100mg/ngày trong 14-30 ngày, đường khác: 200-400mg/ngày. Bệnh nhân suy thận dùng liều giảm đi 1/2.

Tương tác và tác dụng phụ: xem phần trên.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc : Viên 150mg

FLUCORT - N (Ấn Độ)

Neomycin sulfate and Fluocinolone Acetonide Cream USP

DT: Ống thuốc mỡ 15g chứa 0,025% fluocinolone acetonid và 0,5% neomycin sulfat, tương đương với 0,35% neomycin base.

FLUCYTOSIN

-Trị nấm-

2(H)-Pyrimidinon, 4-amino-5-fluoro-

5-FC; *Fluorocytosin*

BD: *Alcoban (Roche)*

Alcoban (Roche)

Ancobon (Roche)

Ancotil (Roche)

Cocol (Japan)

DT: Viên nén 500mg; lọ thuốc tiêm 2,5g/250ml. Ống 5ml/50mg

TD: Kim nấm ký sinh phát triển (tác dụng với Candida, Cryptococcus neoformans, Aspergillus).

CĐ: Các bệnh nấm toàn thân uống theo liều 100-200mg/kg/ngày. Liều uống chia 3-4 lần/ngày. Dợt dùng tùy theo thể bệnh: - Nhiễm Candida ở đường tiêu hóa, tiết niệu: 15-30 ngày. - Nhiễm khuẩn huyết và viêm trong màng tim 20 đến 120 ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục hoặc gián đoạn (trung bình trong 45 phút). Nhỏ vào ống thông dd 1% (như vào nội khí quản ở những bệnh nhân có đặt ống).

CCĐ: Phụ nữ có thai (nếu không ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng người bệnh).

FLUDARABIN

2-FLLA; 2-Fluoroara A; *F-ARRA-A*; *Fluorovidarabine*

BD: *Fludara (Schering SA)*

DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mg (dưới dạng phosphat)

TD: Kim tế bào (do ức chế quá trình tổng hợp ADN)

CĐ: Tăng bạch cầu lymphô mạn với các tế bào B.

LD: 25mg/m²/ngày tiêm tĩnh mạch:

Dợt dùng 5 ngày liên/28 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận (thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A

FLUDIAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(2-fluorophenyl) -1,3-dihydro-1-methyl-*Erispan (Sumitomo, Japan)*

(Xem LY của Diazepam)

FLUDIXAN (Pháp)

DT: Mỗi viên có: Muối chlorhydrat của ester ethylic của cystein 0,150g.

TD: Làm lỏng chất nhầy ở đường hô hấp bằng cách phá vỡ các kết nối trong phân tử các mucoprotein.

CĐ: Viêm phế quản mạn tính, cấp tính, bệnh phổi cấp tính, hen suyễn.

LD: Uống 4-6 viên/ngày, chia 2-3 lần. Dùng trong 10 ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

LY: Có thể đau vùng dạ dày.

FLUDOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, β -methoxy-N-methyl-3(tri-fluoromethyl)-

FLUDROCORTISON

Pregn-4-en-3,20-dion, 9-fluoro-11,17,21-trihydroxy-, (11 β)

Fluorhydrocortison

BD: *Astonin (E. Merck; Tây Ban Nha)*

Astonin-H (E. Merck)

Dẫn xuất 21-acetat: Fludrocortisoni acetat,

Fludrocortisonum aceticum

Fludrocortisonum acetylaturum

Alfa-Fluorone (Ausonia, Italia)

Alforone (Merck, Sharp & Dohme)

Cortineff (Polfa, Ba Lan)

F-Cortef (Upjohn)

Florinef (Squibb; Labaz)

Fludrocortone (Merck, Sharp & Dohme)

Scherofluron (Schering AG, Đức)

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Tương tự như hydrocortison, nhưng tác dụng đến chuyển hóa các chất điện giải và glucid lại mạnh và kéo dài hơn.

CĐ: Bệnh Addison; chứng tăng sản lồi thượng thận.

LD: Ngày 1 viên, sau tăng dần tới ngày 2 viên.

CCĐ: Lao tiến triển, loạn tâm thần cấp, Herpes ở mắt.

Fludrocortison Dulcis (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 5ml.

TD: Corticoid chống viêm.
CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kê, viêm màng mạch nhỏ.
LD: Nhỏ mắt 3-6 lần/24 giờ.
CCĐ: Như Dexamethason.
LY: Xem Hydrocortison
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUDROXYCORTID

Glucocorticoid

Pregn-4-en-3,20-dion, 6-fluoro-11,21-dihydroxy-16,17 -[1-methylethyliden]bis(oxy)]-, ((6 α , 11 β , 16 α)-
Flurandrenolon; Flurandrenolid
Cordran (Lilly)
Cordran Tape (Lilly)
Drenison (Lilly)
Drocort (Lilly)
Haelan X (Dista)
Sermaka (Lilly)
DT: Kem bôi da 0,5mg/1g.
LY: Xem Corticoid

FLUFENAMIC Acid

Benzoic acid, 2-[[3(trifluoromethyl) phenyl] amino]-
Flufenaminsaure; TFA
BD: *Achless (Japan)*
Arlef (Parke Davis)
Dignodolin (Dignos, Đức)
Flufucid (Wakamoto, Japan)
Flunalgan (Rafa, Israel)
Fluore-200 (Japan)
Full (Ilsan, Istanbul)
Fullsafe (Ohta, Japan)
Lanceat (Maruko, Japan)
Meralen (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Nichisedan (Nipharm, Israel)
Parafllu (Dainippon, Japan)
Recordin (Unipharm, Israel)
Reumajust-A (Horifa, Japan)
Romafen (Biofarma, Thổ Nhĩ Kỳ)
Saal-F (Towa Yakuhin, Japan)
Sastridex (Lindopharm, Đức)
Sulfena (Santen, Japan)
Surika (Spitzner, Đức)
DT: Viên nén hoặc viên nang 100 và 200mg, thuốc mỡ 2,5%.
TD: Chống viêm và giảm đau như Indometacin.
CĐ: Như với Indometacin.
LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 200mg, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì, ngày 3-4 lần, mỗi lần 100mg. Thuốc mỡ bôi 2-3 lần/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.
LY: Xem AINS
Dẫn xuất muối aluminium:
Opyrin (Nhật Bản; Argentina)
Parlef (Parke Davis)

Dẫn xuất butyl ester:
Ufenamat
Butyl flufenamat
Fenazol (Hokuriku, Japan)

FLUFENISAL

Giảm đau, chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid, 4-(acetyloxy)-4'-fluoro-

FLUGESTON

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion,9-fluoro-11,17-dihydroxy-, (11 β)-
Dẫn xuất 17 α -acetat:
Fluogeston acetat
Cronolone (Searle)

FLUIMUCIL Antibiotic (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô 1215mg thiamphenicol acetyl-cysteinat tương ứng với 750mg thiamphenicol và 345mg N-acetylcystein; kèm ống 4ml nước cất để tiêm.
TD: Kháng sinh tương tự như chloramphenicol, dung nạp tốt hơn, kèm tác dụng làm lỏng chất nhầy nên giúp cho bệnh nhân dễ khạc đờm.
CĐ: Các bệnh phế quản - phổi cấp kèm ứ dịch nhầy (nhất là vi khuẩn đã nhờn với một số kháng sinh khác).
LD: Người lớn: Tiêm bắp, ngày 2 lần, mỗi lần 1 lọ. Trẻ em: Từ 10kg thể trọng trở lên: 30-100mg/kg/ngày. Người suy thận dùng liều giảm đi.
CCĐ: Có tiền sử suy tuỷ, suy thận nặng, mẫn cảm với các phenicol; sơ sinh dưới 6 tháng.
LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

FLUINDION

1H-Inden-1,3(2H)-dion,2-(4-fluorophenyl)-
BD: *Previscan (Pháp)*
DT: Viên nén 20mg.
TD: Chống đông gián tiếp, chậm và kéo dài (3-4 ngày).
CĐ: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.
LD: Ngày 1 viên (trong 3-4 ngày đầu) sau điều chỉnh liều dùng 1/4 viên/ngày, tùy theo xét nghiệm nồng độ prothrombin.
CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol, các thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất pyrazol, salicylic với liều cao. - Cơ địa dễ chảy máu; tổn thương nội tạng dễ chảy máu, loét dạ dày - tá tràng mới hoặc tiến triển. Mối phẫu thuật thần kinh hoặc mắt. - Tăng huyết áp nặng, tai biến mạch não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). - Suy gan hoặc thận nặng. Phụ nữ có thai (nhất là trong 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai) trừ trường hợp không dùng heparin - Phụ nữ nuôi con bú.
LY: Nên tránh ngưng thuốc đột ngột.

- *Thận trọng với người suy gan, thận; người cao tuổi.*

- *Các thuốc làm tăng tác dụng của thuốc là dầu parafin, clofibrat, phenylbutazon, sulfamid, acid nalixidic, D. thyroxin, hormon tuyến giáp, miconazol, IMAO, aspirin, chloramphenicol.*

Các thuốc ức chế Previscan; thuốc bao đắp dạ dày dày - ruột, thuốc kháng acid liều cao, than, barbituric, guanethidin; griseofulvin, rifamycin.

FLUISÉDAL (Pháp)

DT: Lọ 125 và 250ml sirô cứ 5ml có: 130mg meglumin benzoat, 15mg polysorbat 20 và 2,5mg promethazin HCl.

TD: Meglumin benzoat giúp cho việc làm lỏng các dịch nhầy ở phế quản. Polysorbat 20 kích thích hoạt động ở các tiêm mao rung động, do đó giúp cho vận chuyển các dịch nhầy dễ dàng hơn. promethazin có tác dụng chống dị ứng, an thần nhẹ.

CD: Các rối loạn tiết dịch phế quản trong các bệnh phế quản phổi.

LD: Sơ sinh: 3-12 tháng: ngày 1-2 thìa cà phê. Từ 13 đến 30 tháng: 3 - 4 thìa cà phê/ngày. Dưới 13 tuổi 4-6 thìa cà phê/ngày. Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: Ngày 3-4 thìa canh chia vài lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng và nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến.

LY: - *Kiểm tra trong thời gian dùng thuốc.*

- *Người lái xe hoặc vận hành máy (dùng liều cao có thể bị buồn ngủ). Có dạng thuốc không có promethazin.*

Tương tác thuốc: *Tăng cường tác dụng của các thuốc ức chế hệ thần kinh trung ương (thuốc ngủ, gây mê) và các thuốc kiểu atropin đến thần kinh trung ương.*

FLUMAZENIL

4H-Imidazol [1,5-a][benzodiazepin-3-carboxylic acid, 8-fluoro-5,6- dihydro-5-methyl-6-oxo-, ethyl ester

BD: *A nexate (Roche)*

Lanexat (Roche)

DT: Ống tiêm 5ml/0,5mg và 10ml/1mg.

TD: Dẫn chất imidazobenzodiazepin, có tác dụng đối kháng với các benzodiazepin (do ức chế theo cơ chế chạy đua ở các thụ thể với benzodiazepin)

CD: Để trung hòa hiệu lực an thần của các benzodiazepin đến hệ thần kinh trung ương. Cụ thể là:

- Khoa gây mê: - Ngưng gây mê do thuốc benzodiazepin cảm ứng và duy trì ở bệnh nhân nội trú

- Ngưng tác dụng an thần do benzodiazepin ở các thủ thuật chống xon để thăm khám hoặc điều trị.

-Khoa cấp cứu: - Chẩn đoán hoặc (và) điều trị các trường hợp dùng quá liều benzodiazepin. - Chẩn đoán nguyên nhân hôn mê chưa giải thích được (phân biệt do benzodiazepin hoặc một nguyên nhân được lý khác).

LP: Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose.

Khoa gây mê: - Liều khởi đầu là 0,2mg tiêm tĩnh mạch trong 15 giây. Nếu trong vòng 60 giây người bệnh chưa có triệu chứng tỉnh thì tiêm tiếp 1 liều 0,1mg, và tiêm nhắc lại sau đó cứ 60 giây/1 lần, tới liều tối đa là 2mg (thường từ 0,3 - 0,6mg).

Khoa cấp cứu: Liều khởi đầu là 0,3mg và cũng như trên tiêm nhắc lại cứ 60 giây/lần cho tới liều tối đa 2mg.

CCĐ: Bệnh nhân có dị ứng hoặc không dung nạp thuốc (hoặc với các benzodiazepin).

LY: *Chẹn thần kinh cơ do tác dụng curar phải được trung hòa hoàn toàn trước khi dùng thuốc.*

- *Liều dùng phải được cân nhắc kỹ lưỡng (nhất là chứng lo âu)*

- *Cần lưu ý cảm giác đau trong thời kỳ hậu phẫu, nên duy trì an thần vừa phải.*

- *Với người dùng benzodiazepin coi chừng triệu chứng cai thuốc.*

- *Thận trọng với trẻ em dưới 15 tuổi.*

- *Thuốc có thể làm tăng áp lực nội sọ.*

- *Thận trọng với người phải tập trung tinh thần cao độ (vận hành máy)*

- *Có thể bị nôn, gây lo âu, sợ, đánh trống ngực.*

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUMECINOL

Chất cảm ứng enzym

Benzenmethanol, α -ethyl- α -phenyl-3 (trifluoromethyl)-

BD: *Zixoryn (Hungari)*

DT: Viên nang 100mg; lọ 20ml (10mg/1ml).

TD: Bảo vệ nhu mô gan (do tác dụng giải độc với một số hóa chất và thuốc).

CD: Viêm gan do nhiễm độc; ngộ độc do thuốc gây rối loạn chuyển hóa ở gan; phỏng cháy vàng da ở trẻ sơ sinh.

LD: Người lớn: tuần lễ uống 1 lần từ 400-600mg vào bữa ăn. Phỏng vàng da cho trẻ sơ sinh: dùng cho sản phụ từ 1-3 ngày trước khi trở dạ: 4 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

FLUMEDROXON

Trị đau nửa đầu

Pregn-4-en-3, 20-dion, 17-hydroxy-6- (trifluoromethyl)-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Demigran (Đan Mạch; Phần Lan)

FLUMEQUIN

1H; 5H-Benzol[ij] quinolizin-2-carboxylic acid, 9-fluoro-6,7-dihydro-5-methyl-1-oxo-

BD: *Apurone (Riker)*

Flumural (Spa, Italia)

Uribac (Riker)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Dẫn chất quinolon có fluor diệt nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và một số chủng Gram (+).

CĐ: - Các nhiễm khuẩn cấp, mạn hoặc dễ tái phát ở đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm tuyến tiền liệt. - Phòng nhiễm khuẩn khi thăm khám ở đường tiết niệu - sinh dục.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào ngay sau bữa ăn. Đợt dùng 10-14 ngày.

CCĐ: Trẻ em, dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: Trong thời gian dùng thuốc, tránh ra nắng (vì có thể cảm quang).

FLUMETHASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 6,9-difluoro-11,17,21-trihydroxy-16-methyl-, (6 α , 11 β , 16 α)-
Flumethason

BD: *Flucort (Synter; Upjohn)*

Dẫn xuất 21-pivalat:

Flumethason pivalat

Flumethasonum pivalicum

Flumethason trimethylacetat

Cerson, (Đức)

Locacorten (Ciba)

Locasalen (Thụy Sĩ) (+ Salicylic acid)

Locorten (Ciba)

Lorinden (Polfa, Ba Lan)

Topicorten A và C (Trina, Israel)

DT: Dung dịch 0,02% để súc hoặc phun mù. Kem bôi và thuốc mỡ 0,02%.

TD, CĐ và CCĐ: Tương tự như flucocinolone acetonid. Vẩy nến, chàm, eczema, sẩn ngứa, bệnh da lâu năm.

BD Kép: - *Lorinden A (Ba Lan)*

DT: Thuốc mỡ 0,02% kèm 3% acid salicylic.

CĐ: Eczema liken - hóa; bệnh vẩy nến.

Locacorten Vioform

Lorinden C (Ba Lan)

DT: Thuốc mỡ 0,2% với 3% cloquinol.

CĐ: Vết bỏng có bội nhiễm. Viêm da dị ứng, chàm, eczema, sẩn ngứa, ban đỏ, nhiễm khuẩn da có mủ.

Lorinden N cream (Ba Lan) kem bôi da, phối hợp với Neomycin

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUMETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H-1,2,4-Benzothiadiazin - 7-sulfonamid, 6-(trifluoromethyl)-, 1,1-dioxid.

Trifluoromethylthiazid

Ademol (Squibb)

FLUMETRAMID

Thu giãn cơ tác dụng đến thần kinh trung ương

3-Morpholinon, 6-[4-(trifluoromethyl)phenyl]-
Durflex (Mc Neil, Mỹ)

FLUMINOREX

Gây chán ăn

2-Oxazolamin, 4,5-dihydro-5[4(trifluoromethyl)phenyl]-

FLUMOXONID

Hormon vỏ thượng thận

Pregna-1,4-dien-3,20-dion 6,9-difluoro-11 hydroxy 21,21-dimethoxy-16, 17-[[1-methylethyliden) bis (oxy)] (6 α , 11 β , 16 α)-

FLUNARIZIN

Giãn mạch

Piperazin, 1-[bis (4-fluorophenyl)methyl]-4-(3-phenyl-2-propenyl)- (E)-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Amalium (Janssen)*

Flerudin (Janssen)

Flucazin (Thái Lan)

Flugeral (Italfarmaco, Italia)

Flunagen (Gentili, Italia)

Flunar (Janssen)

Flurpax (Hosbon, Tây Ban Nha)

Fluxarten (Italia)

Gradient Polifarma (Italia)

Issum (Italia)

Nomigrain (Ấn Độ)

Sibelium (Janssen)

DT: Viên nang 5mg và 10mg

TD: Chống chóng mặt do ngăn cản hiện tượng tăng ion calci ở những tế bào ở bộ phận tai trong, nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp.

CĐ: Chống mặt do tổn thương ở bộ phận tai trong kèm ù tai và rối loạn thính giác; chống mặt do nguyên nhân ở trung ương thần kinh (tác nhân "tiền đình"). Phòng bệnh đau nửa đầu.

LD: Người lớn, ngày uống 1 lần 1 viên. 10mg - Trên 65 tuổi uống 1 viên 5mg/ngày.

CCĐ: Trầm cảm - Tiến sử triệu chứng ngoài tháp, bệnh Parkinson.

LY: Dùng trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên) hoặc với liều cao 20-40mg/ngày, thuốc có thể gây ra một số rối loạn thần kinh, tương tự như các thuốc an thần kinh bao gồm: triệu chứng Parkinson, loạn vận động xuất hiện chậm, không ngồi yên (acathésie) và trầm cảm. Do đó cần theo dõi trên lâm sàng nếu thấy các triệu chứng trên phải ngừng thuốc ngay. (đặc biệt với người cao tuổi). Cần cân nhắc lợi hại khi dùng cho người mang thai. Không chỉ định cho người dùng thuốc chẹn beta. Tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, thuốc an thần, rượu. Ở liều bình thường, thuốc đôi khi gây ngủ, mệt mỏi, đến thờ ơ, chậm chạp, run, rối loạn hoạt động mặt miệng, co cứng cơ. Nên ngừng dùng thuốc và bắt đầu lại bằng liều thấp. Có tương hợp tăng cân (phòng ngừa đau nửa đầu).

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUNISOLID

BD: Aerobid (Key USA)

Bronalide (Đức; Canada; Syntex)

Bronilide (Riker)

Inhacort (Boehr Ingelheim)

Lobilan Nasal (Astra; Syntex)

Locasyn Nasal (Syntex)

Lokilan Nasal (Syntex)

Lunis (Veleas Italia)

Nasalide, Nassalide (Syntex)

Rhinalar (Synicare; Canada, Syntex)

Sanergal (Syntex; Krka)

Syntaris (Syntex)

Dẫn xuất 21-acetat:

Flunisolid acetat

DT: Lọ dưới áp suất cao kèm van chuẩn định và âm-bu vào miệng (được 120 lần hít 250mg).

TD: Corticoid (dùng tại chỗ) mạnh, dùng với liều 100-350 lần nhỏ hơn so với hydrocortison.

CD: Chỉ dùng cho người lớn (như dexamethason).

LD: Người lớn: Ngày 2 lần phun, mỗi lần 2 lượt hít. (Không dùng quá 2mg/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh lao phổi tiến triển hoặc tiêm tăng chưa điều trị; loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

LY: Xem CORTICOID.

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUNITRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro- 1-methyl-7-nitro.

BD: Flunipam (A.L., Naay)

Flunitrax (Generics, Hà Lan)

Hipnosedon (Roche)

Hypnodorm (Israel; Australia)

Narcozep (Roche)

Noriel (Biogalenique, Pháp)

Rohipinol (Roche)

Rohypnol (Roche)

Roipnol (Roche)

DT: Viên nén 1mg. Ống tiêm 1mg thuốc bột, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Gây ngủ, thư giãn cơ, chống kinh giật.

CD: Chuẩn bị gây mê (thường tiêm bắp); để phẫu thuật hoặc để nội soi và thăm khám tim mạch - gây mê (thường tiêm tĩnh mạch chậm).

- Gây ngủ - giảm đau phối hợp với thuốc giảm đau thông thường.

LD: Chuẩn bị gây mê tiêm bắp 1-2mg (tức là 0,015-0,03mg/kg) tùy theo tuổi và thể trạng bệnh nhân. Cảm ứng gây mê tiêm tĩnh mạch chậm (1mg trong 30 giây). Chỉ dùng cho người lớn: uống 1 viên trước khi đi ngủ (nếu mất ngủ nặng: 2 viên) người già chỉ dùng nửa liều.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp. Nhược cơ, trụy tim mạch chưa điều chỉnh.

LY: Chỉ dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nếu thật là cần thiết. Tránh tiêm vào trong động mạch. Tránh dùng cho phụ nữ nuôi con bú. Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

Xem thêm BENZODIAZEPIN.

FLUNIXIN

Giảm đau, chống viêm

3-Pyridincarboxylic acid, 2-[[2-methyl-3-(trifluoromethyl) phenyl]]amino]-

Dẫn xuất meglumin:

Flunixin phối hợp với N-methylglucamin

FLUNILONE (Thái Lan)

DT: Kem bôi cứ 1g chứa 0,25mg fluocinolon acetonid và 0,35mg neomycin (dạng sulfat)

FLUNOXAPROFEN

BD: Oguram (Đức, Italia)

DT: Viên nén 50mg.

CD và CCĐ: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng như ibuprofen.

FLUOCINOLON Acetonid

Pregna -1,4 dien -3,20-dion, 6,9-difluoro -11,21-dihydroxy -16,17- [(methylethyliden) bis (oxy)]- (6 α , 11 β , 16 α)-

BD: Aflricort (Pharmachim - Bungari)

Alvademo (Tây Ban Nha)

Anatopic (B.M.Artin, Tây Ban Nha)

Bonidema (Italia)

Co-Fluocin (Smaller, Tây Ban Nha)

Coriphate (Tokyo Tanabe, Japan)

Cortalar (Bergamon, Italia)

Cortamide (Ottolenghi, Italia)

Cortiespec (Cenrum, Tây Ban Nha)

Cortoderm (Lennon, Nam phi)

Dermasom (Isom, Italia)

Dermalar (ICN, Canada; Israel)

Dermaplus (Italia)

Dermil (Cifa, Italia)

Dermobeta (Amelix, Italia)

Dermobiomar (Tây Ban Nha)

Dermofil (Italia)

Dermo Framan (Oftalmiso, T.B. Nha)

Dermolin (Lafare, Italia)

Dermomagus (Magis, Italia)

Dermophyl (Rougier, Canada)

Dermotergol (Tây Ban Nha)

Doricum (Farmila, Italia)

Ekaton (Italia)

Elasven (T.B. Nha)

Esacinone (Lisapharma, Italia)

Esilon (SIT; Italia)

Flucin (XN Dược Thừa Thiên - Huế)

Flucinar (Polfa, Balan)

Flucinol (Ấn Độ)

Flucinna (CTDP Quảng Bình)

Flucort (Ấn Độ)

Flunolone V (Thái Lan)

Fluocet (NMC; Glendale, USA)

Fluocid (Tây Ban Nha)

Fluocinil (Pomezia, T.B. Nha)

Fluocid (C.T, Italia)

Fluocin (Traphaco)
Fluoderm (Canada, Israel; Tây Ban Nha)
Fluogisol (Washington, Italia)
Fluolar (Riva, Laval, Canada)
Fluolean (Organon)
Fluomix (Savoma, Italia)
Fluonid (Herbert, USA)
Fluonide (Technilab, Canada)
Fluonide Dermica (Jarnus, Italia)
Fluordima (Intersint Italia)
Fluoskin (Dessy, Italia)
Fluotrex (Savage, USA, Byk Gulden)
Fluovitef (Italfarmaco, Italia)
Flupollon (Japan)
Flurosyl (Rugby, USA)
Flutran (Hàn Quốc)
Fluvean (Kowa Y., Japan)
Fluzon (Taisho, Japan)
Gelargin (Leciva, Czech)
Gelidina (Syntex-Latino, Syntex)
Itradermo-C (Cederröth, T.B.Nha)
Isnaderm (Isnardi, Italia)
Isoderma (Isola-Ibi, Italia)
Jellin (Grunenthal)
Kalcinol (Indonesia)
Lidemol (Syntex)
Localyn (Recordati, Italia)
Monoderm (Pharbil-Rorer, Hà Lan)
Neoderm (Janus, Italia)
Omniderm (Face, Italia)
Oxidermiol Fuerte (Tây Ban Nha)
Prodermin (Eufarma, Italia)
Radiocin (Radiumfarma, Italia)
Roliderm (Neopharmed, Italia)
Sterolone (Francia, Italia)
Straderm (ITA, Italia)
Synadone (Syntex; ICI)
Synaflanum (Nga)
Synalar (ICI; Grunenthal; Syntex; Cassenne)
Synalar-HP (Syntex)
Synamol (Syntex)
Synandone (ICI)
Synemol (Syntex)
Tefunote (Taiyo, Japan)
Topifluor (Tiber, Italia)
Ultraderm (Ecobi, Italia)
Ungovac (ICN; USA)
DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,01 và 0,025%.
 Thuốc xức 0,01% trong propylen glycol.
TD: Corticoid tổng hợp có fluor, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng và ngứa.
CD: Các bệnh ngoài da có viêm, ngứa và dị ứng, bệnh vẩy nến, luput, ban đỏ mạn.
LD: Ngày bôi 2-3 lần.
CCĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da có mưng mủ, tổn thương ở da do lao, nấm hoặc do virus, viêm ở mắt.
LY: Xem Corticoid.
Bd kép: Synalar Neomycin kem: Bệnh da gốc viêm, bội nhiễm.
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOCINONID

Fluocinolide; Fluocinolone acetate 21-acetate
BD: Acederma (Hoei, Japan)
Biscosal (Ohta, Japan)
Cusigel (Cusi, Tây Ban Nha)
Delipo (Terumo, Japan)
Etonalin F (Kyorin, Japan)
Flubiol (Nippon Zoki, Japan)
Fludex (San Carlo, Italia)
Garia (Aifarma, Tây Ban Nha)
Glycobase (Kaigai, Japan)
Hakelon (Tatsumi Kagaku, Japan)
KC-F (Hokuriku, Japan)
Klariderm (Tây Ban Nha)
Lidemol (Syntex)
Lidex (Syntex)
Lyderm (K-Line, Canada)
Medrexim (Taiyo, Japan)
Metosyn (ICI; Stuart, Anh)
Murukos (Japan)
Novoter (Cusi, Tây Ban Nha)
Rauracid (Kayaku, Japan)
Rufull (Hisamitsu, Japan)
Simaron (Fujisawa, Japan)
Solunim (Towa Yakuhin, Japan)
Supracort (Teva, Israel)
Tohsino (Toyo Phamar, Japan)
Topsym (Grunenthal; Syntex; Japan)
Topsymmin (Grunenthal; Thụy Sĩ)
Topsyn (Milani; Syntex)
Topsyne APG (Cassenne, Pháp)
Trappen (Kissei, Japan)
DT: Topsyne A.P.G 50mg/100g và Topsyne gras: Ống 15g (7,5mg).
 - Topsyne 0,01 (10mg/100g): ống 50g (5mg)
 - Topsyne gel (25mg/100g): ống 30g (7,5mg)
 - Topsyne capillaire (10mg/100g): lọ 40ml (45mg).
TD: Corticoid chứa 2 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng mạnh chống viêm, dị ứng, ngứa,...
 Topsyne A.P.G: tác dụng nhanh, ít gây bần.
 Topsyne gras: tác dụng làm mềm và trơn da.
 Topsyne 0,01: (nồng độ thấp và tá dược mỡ).
 Topsyne gel: (nồng độ thấp và tá dược mỡ gel trong suốt, có thể bôi trên diện tích rộng).
 Topsyne capillaire: để xức vào da đầu.
CD và CCĐ: Như desonid. Tránh bôi "Topsyne gras" vào vào các tổn thương chảy nước.
LD: Ngày bôi hoặc xức 1-2 lần.
LY: Xem CORTICOID
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOCORTIN

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-21-oic acid, 6-fluoro-11-hydroxy-16-methyl-3,20-dioxo-, (6 α ,11 β ,16 α)-
Dẫn xuất 21-butylat:
 Fluocortin butyl
 FCB
BD: Novoderm (Schering A G, Đức)
 Varlane (Schering Corp./Essex)

Vaspid (Australia)
Vaspid (Schering A G, Đức)
BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUCORTOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-6dion-fluoro-11,21- dihydroxy-16-methyl-, (6 α ,11 β ,16 α)-

BD: *Syracort (Beiersdorf, Đức)*

Ultralan oral (Schering A G, Đức)

Ultrsalon oral (Schering A G, Đức)

Dẫn xuất caproat-21:

Fluocortolon caproat

Fluocortolon hexanoat

Ultralan (Schering A G, Đức)

DT: Thuốc mỡ: 10g chứa 25mg fluocortolon, 25mg fluocortolon caproat (hoặc hexanoat) và 0,27g clemizol hexachlorophenat.

CĐ: Viêm bì thần kinh, eczema tiếp xúc, v.v...
LD: Lúc đầu: ngày bôi 2-3 lần, sau bôi 1 lần/ngày.

CCĐ: Như fluocinolol acetonid.

Dẫn xuất 21-caproat và 21-pivalat:

Topodil (Schering Corp./Essex)

Ultracur (Schering A G, Đức)

Ultralan (Schering A G, Đức)

Dẫn xuất 21-pivalat:

Fluocortolon pivalat

Fluocortolon trimethylacetat

Omnilan (Schering A G, Đức)

Ultradil (Schering A G, Đức)

Ultralan-D (Schering A G, Đức)

DT: Ống thuốc mỡ 5g, chứa 5mg fluocortolon caproat, 5mg fluocortolon pivalat và 250mg clemizol hexachlorophenat.

CĐ và LD: Như thuốc mỡ Ultralan.

LY: Xem CORTICOID.

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOGUM (Pháp)

DT: Kẹo gồm để nhai: 1 viên có 1,25mg natri fluorid.

CĐ: Phòng sâu răng.

LD: Ngày nhai từ 1-6 viên.

BD tương tự: *Fluor-a-day (Canada)*

FLUORESCEIN Natri

Chẩn đoán ở khoa mắt.

Chẩn đoán chức năng tụy

Spiro[isobenzofuran-1(3H).9'-[9H]xanthen-3-on-3',6'-dihydroxy-

Fluoresceini natrium

Fluorescein sodium

Fluoresceinum natrium

Fluoresceinum natrium

Dioxyfluoran sodium

Obiturin

Resorcinol phthalein sodium

Uranin

BD: *Fluo (Chauvin-Blache, Pháp)*

Fluor-I-Strip A.T. (Ayerst)

Fluorescite (Alcon)

Fluores IV (Covan, Nam Phi)

Fluorets (Smith & Nephew, Anh)

Flu-Glo (Barnes-Hind, USA)

Funduscein (USA, Canada)

DT: Ống tiêm 5ml/0,5g. Thuốc nhỏ mắt 2%.

TD: Chất màu dùng trong chẩn đoán.

CĐ và LD: Tiêm nhanh 1 ống vào tĩnh mạch trước xương trụ, trong khoảng 9-14 giây, huỳnh quang xuất hiện ở các mạch máu vòng mạc. - Thăm khám đoạn trước ở nhãn cầu để phát hiện các vết loét giác mạc - nhỏ mắt 1 giọt trước lúc khám.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

Dẫn xuất dilaurat:

Pancreolauryl-Test (Đức, Anh)

FLUORESON

Trần tĩnh

Benzen, 1-(ethylsulfonyl)-4-fluoro-

Floretion

Caducid (Ifi, Italia)

FLUOROMETHOLON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregn-1,4-dien-3,20-dion,9-fluoro-11,17-dihydroxy-6-methyl-, (6 α ,11 β)-

BD: *Cortilet (Hoechst)*

Cortisdin (Isdin, Tây Ban Nha)

Delmeson (Hoechst)

Efflumidex (Allergan)

Efemolina (Ciba-Vision DG)

Eflumidex (Werft-Chemie)

Flavex (Alcon)

Fluaton (Tubi Lux Farma, Italia)

Flu-Base (Kowa Y., Japan)

Flucon (Alcon)

Flumetholon (Santen, Japan)

Flumex (Allergan)

Flucon (Alcon)

Fluoderm (London)

Fluor-QP (Cooper Vision, Mỹ)

FML (Allergan)

FML forte

Infectoflam (Ciba-Geigy)

Isopto-Flucon (Alcon)

Okilon (Sumitomo, Japan)

Oxylone (Upjohn)

Regresin (Hoechst)

Trilcin (London)

Ursnon (Japan)

Dẫn xuất 17-acetat:

Omnitrol (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1% đóng lọ 3ml, kèm 0,2% hydroxypropylmethylcellulose. Hỗn dịch tra mắt 0,02%.

CĐ: Bệnh dị ứng ở kết mạc - mí mắt: viêm giác mạc viêm màng mạch nhỏ trước; phản ứng viêm sau mổ ở mắt; tình trạng viêm ở nhãn cầu phối hợp với glôcôm (vi thuốc ít gây ra triệu chứng glôcôm)

LD: Ngày nhỏ mắt 3 lần.

CCĐ: Viêm giác mạc cấp do Herpes. Bệnh nấm mắt - Các bệnh nhiễm virus khác ở giác mạc, kết mạc. Lao mắt - Mẫn cảm với thuốc

LY: - Thận trọng khi dùng trong bệnh viêm giác mạc (stroma) do Herpes.

- Dùng lâu dài có thể gây glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, giảm thị lực và thị trường, đục thủy tinh thể, gây nhiễm khuẩn mắt thứ phát do nấm hay virus. Có thể gây thủng với các bệnh gây mỏng giác mạc, củng mạc.

- Nếu bị nhiễm khuẩn cần điều trị liệu pháp kháng sinh phù hợp vì corticoid che lấp hoặc làm trầm trọng bệnh.

- Nên kiểm tra thường xuyên nhãn áp.

- Không nên dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOROURACIL

2,4 (1H,3H)-Pyrimidindion, 5-fluoro-5-fluorouracil

Phthoruracilum (Nga); **5-FU**

BD: *Adrucil* (Farmitalia Carlo Erba; Mỹ)

Anumel (SS Pharmaceutical, Japan)

Carzonal (Tobishi, Japan)

Cinco-Fu (Farmitalia Carlo Erba)

Curacil (Indonesia)

Efudex (Roche)

Efudix (Roche)

Efurix (Roche)

Fluracedyl (Hà Lan)

Fluoroplex (Allergan)

Fluoro-uracil (Roche)

Fluracedyl (Nycomed, Thụy Điển)

Fluroblastin (Farmitalia Carlo Erba)

Flurotop (Aihc, Israel)

Kecimeton (Tatsumi Kagaku, Japan)

Timazin (Torii, Japan)

Ulap (Japan)

Verrumal (Hermal, Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Effluderm (Allergan, Đức)

DT: Ống tiêm 5ml/250mg. Ống 20g kem bôi hoặc thuốc mỡ 5%.

TD: Ung chế tổng hợp acid nucleic.

CD: Ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, tụy, ruột kết). Ung thư vú, buồng trứng, bàng quang. Ung thư da (bôi tại chỗ) và một số chứng dày sừng.

LD: - Tiêm tĩnh mạch: 15mg/kg/24-48 giờ. Đợt dùng 3-5 ngày. Nghỉ 1 tháng lại dùng đợt khác. Tiêm truyền tĩnh mạch: 500mg/m² bề mặt thân thể/ngày x 4 ngày/1 tháng (pha trong 150ml dung dịch glucose 5% để tiêm trong 1 giờ rưỡi). Còn có thể dùng tiêm bắp. Bôi ngày 1-2 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai; suy tủy; giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mẫn cảm với thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng A

FLUOTRACEN

Trần tĩnh

9-Anthracenpropanamin, 9,10-dihydro-N,N,10-trimethyl-2-(trifluoromethyl)-, cis-(, + -)-

FLUOXETIN

Benzenpropanamin, N-methyl- α -[4-(trifluoromethyl) phenoxy]-, (+ -)-

BD: *Prozac* (Lill; Dista)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adofen (Ferrer, Tây Ban Nha)

Dinalixin (Mỹ)

Fludac (Ấn Độ)

Fluoxeren (Menarini, Italia)

Fluxetin (Thái Lan)

Fontex (Lilly)

Magrilan (M. Cyprus)

Nuzac (Ấn Độ)

Renuron (Juste, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 20mg (dưới dạng hydrochlorid).

TD: Ung chế chọn lọc sự giữ trở lại serotonin, không có hiệu lực chống tiết cholin và tim mạch.

CD: Các tình trạng trầm cảm, lo âu trầm cảm, tình trạng bốn chôn biểu hiện: rối loạn giấc ngủ, ăn không ngon, kích động hay chậm chạp, không còn hứng thú hàng ngày giảm tình dục, mệt mỏi, cảm giác tội lỗi, không xứng đáng, giảm tập trung, có ý đồ tự tử.

LD: Ngày 1 viên (có thể tới 3 viên/24 giờ).

CCĐ: Phối hợp với các IMAO, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng)

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Có thể bị nổi ban, mày đay, sốt, tăng bạch cầu, đau khớp, phù nề, trụy hô hấp, bệnh hạch bạch huyết, protein niệu. Hiếm bị bệnh da toàn thân trầm trọng, hội chứng toàn thân của bệnh huyết thanh. Viêm tĩnh mạch, liên quan đến phổi, thận, gan. Tai biến phản vệ: co thắt phế quản, phù mạch, nổi mày đay, khó thở. Nên ngừng thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUOXYMESTERON

Androgen

Adrost-4-en-3-on, 9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-methyl-, (11 β , 17 β)-

Androfluoren

BD: *Afluteston* (Arcana, Áo)

Android-F (Brown, USA)

Androsterolo (Pierrel, Italia)

Halotestin (Upjohn; Galenika)

Oralsterone (Bouty, Italia)

Ora Testryl (Squibb)

Testoral (Midy)

U. Gono (Upjohn)

Ultandren (Ciba)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Ở người suy tuyến sinh dục, gây xuất hiện các giới tính phụ; làm tăng đồng hoá protid; ở nữ giới cũng vẫn gây ra tác dụng nam tính hoá.

CB: Suy sinh dục nam do thiếu hụt testosteron. Tình trạng suy dinh dưỡng nặng ở tuổi già (với cung cấp protid đầy đủ). Với liều rất cao, để điều trị bất sản tuỷ.

LD: Hội chứng nội tiết: 2-10mg/24 giờ. Yếu tố tăng trưởng: 2-5mg/24 giờ. Kích thích tạo hồng cầu: 10-20mg/24 giờ.

CCB: Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, ung thư vú ở nam giới, suy tim, gan hoặc thận nặng, trẻ em trước tuổi dậy thì. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Không nên dùng cho phụ nữ có thai, trẻ em đang hợp thật cần thiết (vì tác dụng nam tính hoá)

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUPAMESON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Flutonal (Tây Ban Nha)

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUPENTIXOL

1-Piperazinethanol, 4-[3-[2-(trifluoromethyl)-9H-thioxanthen -9-yliden]propyl].

Flupenthixol; Flupentixolum

BD: *Phrenixol (Ikhahar Israel)*

Dẫn xuất decanoat:

Depixol (Lundbeck, Đức) (ống tiêm)

Fluxanol Depot (Đan Mạch, Đức; Dow Chemical)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Depixol (Lundbeck, Đức)

Emergil (Labaz)

Fluanxol (Đan Mạch, Đức, Dow Chemical)

Metamin (Takeda, Japan)

Siplarol (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 0,5-1 và 3mg.

Lọ 10ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt) chứa 467mg dạng dihydrochlorid tương ứng với 400mg flupentixol base, ống tiêm 1ml/20mg và 1ml/100mg (dạng decanoat) trong dung dịch dầu dừa đã phân lập.

TD: Tác dụng kéo dài với đặc điểm: - hoạt tính chống loạn tâm thần và hoang tưởng - tác dụng đến quá trình ức chế; hiệu lực an thần với liều cao. - Có tác dụng chống tiết cholin.

CB: Loạn tâm thần cấp và mạn, nhất là: - Điều trị thay thế và củng cố sau một giai đoạn loạn tâm thần cấp. - Điều trị thời gian dài các loạn tâm thần mạn đã ổn định. - Điều trị cơ bản các biểu hiện loạn tâm thần kèm rối loạn cư xử ở những người nghiện rượu, nhất là khi đang cai rượu. Thuốc giọt để điều trị các trạng thái kích thích tâm thần vận động.

LD: Người lớn chống loạn tâm thần: 20-80mg/ngày chia 1-2 lần, chống hoang tưởng với hiệu lực an thần 20-80mg/ngày chia 1-2 lần (có thể tới 100mg với bệnh nhân nội trú). Liều lần đầu 20-40mg/ngày, sau tăng dần, cứ 3-4 ngày, tăng liều hàng ngày lên 20-40mg. Với bệnh nhân già, người bị động kinh, giảm đi 1/2 hoặc 1/4 liều kể trên. Trẻ em từ 5 tuổi trở lên: lúc đầu 2-5mg/ngày, sau tăng dần; nếu cần tới

25mg/ngày. Thuốc tiêm (chỉ dùng tiêm bắp): - Chống loạn tâm thần 20-80mg/2 tuần. - Chống hoang tưởng kèm hiệu lực an thần: 80-300mg/2-4 tuần.

CCB: Nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, nguy cơ glôcôm góc đóng; ngộ độc do opi, barbituric

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Có thể gây buồn ngủ.

Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

Tránh phối hợp với levodopa.

FLUPERAMID

Trị ỉa chảy

1-Piperidinbutanamid, 4-[4-chloro-3-(trifluoromethyl)phenyl]-4-hydroxy - N,N-dimethyl- α,α -diphenyl-

Fluperamidium

FLUPEROLON

Hormon vỏ thượng thận

Androsta-1,4-dien-3-on, 9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxy-1-oxopropyl)-(11 β ,17 α)-

Dẫn xuất 21-acetat:

Alacortril (Pfizer)

Methrall (Pfizer)

FLUPHENAZIN

1-Piperazinethanol, 4-[3-[2-(trifluoromethyl)-10H-phenothiazin -10yl]propyl]-

Flufenazina, Phthorphenazinum (Nga)

Dẫn xuất capronat:

Fluphenazin hexanoat

BD: *Mirenil prolongatum (Polfa, Ba Lan)*

Dẫn xuất decanoat:

Fluphenazini enantas

Fluphenazinum decanoicum

Dapotum D (Squibb, Đức)

Deca (Thái Lan)

Fludecate (Unipharm, Israel)

Lyogen Depot (Byk Gulden; Đức)

Lyorodin Depot (Jenapharm, Đức)

Modecate (Squibb)

Prolixin Decanoate (Squibb)

Sigalone Decanoate (Squibb)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Fluphenazini hydrochloridum

Fluphenazinum dihydrochloricum

Anatensol (Squibb)

Calmansial (Squibb)

Dopotum (Squibb; Đức)

Dapotumacutum (Heyden; Đức)

Eutimox (Tây Ban Nha)

Lyogen (Byk Gulden; Đức)

Lyorodin (Đức)

Mirenil (Polfa, Ba Lan)

Modecate Acutum (Squibb)

Moditen (Squibb, Labaz)

Omca (Heyden, Đức; Squibb)

Pacinal (Chering Corp./ Essex)

Pemmitil (Schering Corp./ Essex)

Prolixin (Squibb)
Seditin (Taro, Israel)
Selecten (Unipharm, Israel)
Sevinol (Schering Corp./ Essex; Pháp)
Squaline (Tây Ban Nha)
Squalone (Squibb; A stra, Thụy Điển)
Trancin (Schering Corp./ Essex)

Dẫn xuất enantat:

Fluphenazin enanthat
 Fluphenazini enantas
 Fluphenazin heptanoat
Anatenazine (Japan)
Antensol (Squibb)
Eutimox (Squibb)
Flunanthate (Unipharm, Israel)
Miditen retard (Squibb)
Prolixin Enanthate (Squibb)
Squalone Enanthate (Squibb)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 1-2,5-5 và 25mg. Viên 0,25mg (cho trẻ em). Ống tiêm 1 và 2,5mg; loại chậm: ống tiêm 25 và 125mg.

TD: Dẫn xuất phenothiazin có fluor với tác dụng an thần kinh kéo dài.

CD: Loạn tâm thần cấp và mạn, với triệu chứng kích thích, lo âu.

LD: Người lớn: 2-10 mg/ngày chia vài lần; trẻ em: 0,25-0,5mg/24 giờ chia 2-3 lần. Tiêm bắp cho bệnh nhân nội trú 1,25 đến 10mg/ngày.

Loại chậm: tiêm sâu cơ mông 25-100mg; cứ 3-4 tuần tiêm 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, u tế bào ưa crôm; giảm bạch cầu; tổn thương nặng ở gan thận; hôn mê; trầm cảm nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUPIRTIN

Giảm đau như opi

Carbamic acid, [2-amino-6-[(4-fluorophenyl)methyl] amino]-3-pyridinyl-ethyl ester

Dẫn xuất maleat:

Kotadolon (Homburg, Đức)

FLUPREDNIDEN

Hormon vỏ thượng thận, dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,9-fluoro-11,17,21-trihydroxy-16-methylen-, (11 β)-

Fluprednyliden

Dẫn xuất 21-acetat:

FPA

BD: *Corticoderm (E. Merck)*

Decoderm (E. Merck)

Emcortina (E. Merck)

Etacort (E. Merck)

Etacortin (Hermal, Đức)

Vobaderm (Hermal, Đức)

DT: Kem bôi 0,1% đóng ống 5-10g.

TD: Corticoid chứa 1 nguyên tử F trong phân tử, tác dụng chống viêm và dị ứng khá mạnh.

CD và CCĐ: Như desonid.

LD: Ngày bôi từ 1-3 lần.

BD kép: *Decoderm trivalent (Đức)*

DT: Kem bôi chứa 0,1% kèm 0,1% gentamicin sulfat và 0,5% 5-chlor-8-hydroxyquinolin.

CD: Eczema và viêm bì, nhất là khi có kèm nhiễm khuẩn hoặc nấm ký sinh.

LD: Bắt đầu ngày bôi 2-3 lần, sau ngày 1 lần.

LY: Xem CORTICOID.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

FLUPREDNISOLON

Glucocorticoid

Pregna-1,4-dien-3,20-dion,6-fluoro-11,17,21-trihydroxy-, (6 α ,11 β)-

BD: *Alphadrol (Upjohn)*

Etadrol (Farmitalia Carlo Erba)

Isopredon (Roussel; Hoechst)

Selectren Oral (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất 21-acetat:

Osopredon (T.B. Nha) (ống tiêm)

Selectren retard INY (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất 21-natri succinat:

Selectren INY (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất 17 α -valerat:

Fluprednisolon valerat

LY: Xem CORTICOID

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUPROFEN

Giảm đau, chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-4-acetic acid,3'-fluoro- α -methyl-

FLUPROQUAZON

Giảm đau, chống viêm

2 (1H) Quinazolinon, 4-(4-fluorophenyl)-7-methyl-1-(1-methylethyl)-

A rhrisin (Sandor-Wander)

Tornosyl (Sandor-Wander)

FLUPROSTENOL

Prostaglandin

Dẫn xuất muối natri:

Fluprostenol Sodium

Equimate (ICI)

FLUQUAZON

Chống viêm

2(1H)-Quinazolinon,6-chloro-4-phenyl-1-(2,2,2-trifluoroethyl)-

FLURANDRENOLON

BD: *Haelan (Anh)*

Haelan-X

DT: Kem bôi và thuốc mỡ 0,0125% (độ mạnh III). Kem bôi và thuốc mỡ 0,05% (độ mạnh II).

(Haelan-X)

CD và CCĐ: Như fluocinolon.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

FLURAZEPAM

Gây ngủ, an thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1-[2-(diethylamino) ethyl]-5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-

BD: Noctesom (Israel)

Stauromod (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Andral' (Ấn Độ)

Apo-Flurazepam (Canada)

Benozil (Japan)

Daimadorm (Roche; Thụy Sĩ)

Dalmane (Roche)

Dalmate (Roche)

Dalmene (Roche)

Dormador (Roche)

Felison (Sigurta, Italia)

Flumox (Robin, Italia)

Fluzepam (Krka)

Insumin (Kyorin, Japan)

Linzac (Dolorgiet, Đức)

Lunipax (Beecham)

Novoflupam (Canada)

Remdue (Italia)

Somnol (Homer, Canada)

Som-Pam (ICN, Canada)

Valdorm (Valeas Italia)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Flurazepam monohydrochlorid.

Dalmane (Roche)

DT: Viên nén 10-15mg và 30mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin có fluor, an thần, gây ngủ.

CD và CCĐ: Như Nitrazepam. Có thai và khả năng có thai.

LD: Người lớn: 10-30mg, uống khoảng 1/2 giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

LY: Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

FLURBIPROFEN

Giảm đau - chống viêm

[1-1'-Biphenyl]-4-acetic acid-2-fluoro- α -methyl

BD: Ansaid (Upjohn)

Antadys (Thiranex, Pháp)

Azotrin (Hàn Quốc)

Cebutid (Boots - Dacour, Pháp)

Glugalin (Galenika)

Flumex (Allergan)

Flurben (Boeh. Ingelheim)

Flurofen (Boots)

Froben (Boots; Italia; Organon)

Dẫn xuất muối natri:

Flurbiprofen sodium

Ocufen (Allergan)

Ocuflur (Allergan)

DT: Viên nén 50 và 100mg; thuốc đạn 100mg.

TD: Giảm đau, hạ sốt, chống viêm với liều cao - Là thuốc chống viêm không steroid thuộc nhóm propionic dẫn xuất của acid arylcarboxylic.

CD: - Đau bụng kinh

- Viêm khớp mạn (đa khớp dạng thấp), viêm cứng khớp sống, hội chứng Fiessinger - Leroy

- Reiter, thấp khớp do vẩy nến.

- Hư khớp gây đau, khó khăn sinh hoạt.

- Trị triệu chứng một thời gian ngắn các cơn cấp: thấp khớp ngoài khớp (viêm gân, viêm quanh khớp vai - cánh tay)

- Đau lưng, đau rễ thần kinh

LD: Từ 15 tuổi trở lên: uống 1 viên với 1 cốc nước vào giữa bữa ăn

Đau bụng kinh: 1 viên lần x 3 lần/ngày, cho đến hết thời gian đau. Thấp khớp: tấn công 1 viên lần x 3 lần/ngày, sau dùng liều duy trì 1 viên lần, tối đa 2 viên/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: Hen, suyễn. Loét dạ dày - tá tràng tiến triển - Suy tế bào gan nặng - Suy thận nặng - Trẻ em dưới 15 tuổi - Người có thai 3 tháng cuối thai kỳ.

Tương đối: - Dùng cùng với thuốc chống đông, chống viêm không steroid khác.

LY: - Đặc biệt với người có biểu hiện bệnh dạ dày, ruột, ngừng thuốc nếu xuất huyết tiêu hóa; thoát vị hoành.

- Thận trọng với người bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn, vì làm giảm đề kháng của cơ thể, che lấp dấu hiệu triệu chứng nhiễm khuẩn.

- Theo dõi lượng nước tiểu hàng ngày và chức năng thận với người suy tim, xơ gan, hư thận, người đang dùng thuốc lợi tiểu, người vừa mới phẫu thuật giảm thể tích máu, người lớn tuổi.

- Còi xương chống mặt, choáng váng (người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm, trên cao...).

- Không dùng 3 tháng cuối thai kỳ (chảy máu và nhiễm độc thai).

- Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: - Không phối hợp với thuốc chống đông uống, với các AINS khác.

- Với heparin tăng nguy cơ xuất huyết, với Lithium giảm thải trừ qua thận gây độc; với methotrexat $\geq 15\text{mg/tuần}$ làm tăng độc tính trên máu của methotrexat; với ticlopidin làm tăng nguy cơ xuất huyết.

- Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu, ức chế men chuyển (suy thận cấp do mất nước); với pentoxifylin tăng nguy cơ xuất huyết; với Zidovudin nguy cơ tăng độc tính trên dòng máu đỏ (hồng cầu lưới) với thiếu máu nghiêm trọng xảy ra 8 ngày sau.

- Với thuốc chẹn beta làm giảm tác dụng hạ HA; với ciclosporin nguy cơ độc tính trên thận (nhất là lớn tuổi); với dụng cụ ngừa thai làm giảm tác dụng các loại vòng tránh thai; với thuốc tan huyết khối làm tăng nguy cơ xuất huyết.

Tác dụng phụ: - Rối loạn dạ dày - ruột: buồn nôn, đau vùng dạ dày, khó tiêu, xuất huyết tiêu hóa, tiêu chảy, táo bón, loét hoặc thủng dạ dày.

- Đa ban, ngứa, phù, mẩn - Bọng nước (Stevens - Johnson, hội chứng Lyell) hiếm.

- Cơn hen - suyễn cấp nhất là người dị ứng với AINS và aspirin.

- Hạn hân gây suy thận, thiếu niệu, giảm thải calci.

- Chống mặt, choáng váng, nhức đầu, rối loạn thị lực.

- Tăng transaminase thoáng qua, mất bạch cầu hạt, thiếu máu tán huyết.

Quá liều: Rối dạ dày tức thì - uống than hoạt và điều trị triệu chứng.

FLUROTYL

Chống co thắt

Ethan, 1,1'-oxybis (2,2,2-trifluoro)-

Flurothyl

Indoklon (Ohio Medical, Mỹ)

FLUOXEN

Gây mê (hít)

Ethan, (2,2,2-trifluoroethoxy)

Fluoromar (Ohio Medical, Mỹ)

FLUSALAN

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzamid, 3,5-dibromo-2-hydroxy-N-[3-(trifluoromethyl) phenyl]-

Fluorosalan; Flusalanum

FLUSPIRILEN

1,3,8-Triazaspiro[4,5]decan-4-on, 8-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-1-phenyl-Spirodiflamin

BD: Inap (Janssen; Israel; Mc Neil, Mỹ)

Redeptin (Smith Kline & French)

DT: Ông tiêm 2ml/4mg (dưới dạng vi tinh thể trong dịch treo nước).

TD: Thuốc an thần kinh kéo dài tác dụng tới 7 ngày theo liều điều trị.

CD: Điều trị duy trì cho các bệnh nhân tâm thần phân liệt sau khi điều trị nội trú.

LD: Chỉ dùng tiêm sâu bắp (vào cơ mông) tuần lễ 1 lần; liều khởi đầu là 3ml sau tăng dần đến 4-5ml, khi đã đạt hiệu lực tối ưu lại giảm dần đến liều duy trì 1-3ml. Đợt điều trị 3-4 tuần, nghỉ 1 tuần lại tiếp đợt khác. Cả đợt từ 3 đến 6 tháng, có khi tới 1 năm.

CCĐ: Parkinson, trầm cảm nội sinh, rối loạn vận động.

FLUTAMID

Propanamid, 2-methyl-N-[4-nitro-3-(trifluoromethyl) phenyl]-

FTA; NFBA

BD: Drogeinil (Schering Corp/ Essex)

Euflex (Schering Corp/ Essex)

Eulexin (Schering Corp/ Essex)

Flucinom (Schering Corp/ Essex)

Flugerel (Schering Corp/ Essex)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp không steroid, ức chế các thụ thể androgen ở tuyến tiền liệt, không có tác dụng đến các hormon hướng sinh dục và vỏ thượng thận.

CD: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn. Dùng điều trị carcinom tuyến tiền liệt B₂-C₂ (T_{2b}-T₄) giới hạn tại chỗ. Làm giảm kích thước khối u, kiểm

soát khối u, kéo dài khoảng thời gian không biểu hiện bệnh.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Dùng liên tục.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Cần xét nghiệm gan định kỳ (vàng da ứ mật, hoại tử gan, bệnh não gan) khi có các triệu chứng như ngứa, nước tiểu sẫm màu, chán ăn, vàng da, giống cúm - Ngừng dùng thuốc.

- Không nên gián đoạn dùng thuốc hay thay thế thuốc khác mà không có ý kiến của thầy thuốc.

- Dùng thuốc có thể bị: vú to nam giới, đau vú có khi tiết sữa, buồn nôn, nôn, tăng ngon miệng, mất ngủ, mệt mỏi, rối loạn chức năng gan, viêm gan. Giảm hoạt động tình dục, chán ăn, nôn nao, ợ nóng, đau dạ dày, ngứa, hội chứng lupus, nhức đầu, hoa mắt, mờ mắt, chóng mặt, khó chịu, khát nước, đau ngực, phù bạch huyết, trầm cảm, lo lắng. Giảm lượng triglycerid (hiếm). Nếu dùng kết hợp với LHRH: cơn bùng bốc hỏa, bất lực, buồn nôn, nôn, tiêu chảy. Trái lại giảm vú to đàn ông - Hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, bệnh đường tiêu hóa, chán ăn, kích ứng nổi ban đỏ tiềm, phù nề, triệu chứng thần kinh cơ, vàng da, triệu chứng bệnh đường tiểu niệu sinh dục, tăng HA, triệu chứng thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu. Thiếu máu tán huyết, thiếu máu đại hồng cầu, methemoglobin huyết, nổi ban đỏ bong nước, hoại tử biểu bì, thay đổi màu nước tiểu (hỗ phách, vàng chanh) - chứng vàng da ứ mật, bệnh não do gan, hoại tử gan.

FLUTAZOLAM

Trấn tĩnh, chống trầm cảm

Coreminal (Mitsui, Japan)

(Xem LY của Diazepam)

FLUTICASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid. Chống viêm

Dẫn xuất propionat:

Cutivate (Glaxo)

Flixonase (Anh)

Flixotid và Fluticase (Glaxo)

DT: Lọ phun mù 0,05%. Ông hít

CD: Viêm mũi dị ứng theo mùa và quanh năm.

Mỡ và kem bôi dùng làm giảm triệu chứng viêm, ngứa của các bệnh da đáp ứng với corticoid: Eczema, eczema dị ứng, eczema trẻ em, eczema dạng đĩa, sẩn ngứa cục, vẩy nến, (không kể vẩy nến mảng lan rộng), bệnh da thần kinh kể cả phức hợp lichen; lichen phẳng, viêm da tăng tiết bã nhờn, phản ứng quá mẫn tiếp xúc, lupus dạng đĩa, đỏ da toàn thân, côn trùng đốt, rôm.

LD: Trên 12 tuổi: Phòng và trị viêm mũi dị ứng xịt 2 lần/ngày, tối đa không quá 4 lần xịt vào 1 lỗ mũi. Từ dưới 12 tuổi: xịt 1 lần/ngày không quá 2 lần/ngày.

Kem mỡ bôi: Bôi mỏng lên vùng thương tổn 2 lần/ngày.

CCĐ: Trúng cá đỏ, trúng cá thường, viêm da quanh miệng, nhiễm khuẩn do virus. Quá mẫn

với thuốc. Ngứa hàu môn sinh dục. Các nhiễm khuẩn da tiến phát. Nhiễm nấm và vi khuẩn. Bệnh da trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: - Bôi lâu ngày diện rộng nhất là trẻ con có thể dẫn tới ức chế tuyến thượng thận.

- Có thể teo da đặc biệt vùng mặt, vẩy nến, lupus ban đỏ, eczema nặng (theo dõi cẩn thận).

- Không bôi quanh mắt và rây thuốc vào mắt.

- Không nên băng kín (trừ trường hợp đặc biệt).

- Cần nhắc dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

- **Tác dụng phụ:** Xem Corticoid

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUTOPRAZEPAM

Trần tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1(cyclopropylmethyl)-5-(2-fluorophenyl)-1,3-dihydro-Restar (Sumitomo, Japan)

Restas (Kanebo, Japan)

(Xem LY của Diazepam)

FLUVASTATIN

BD: Lescol (Sandoz - Thụy Sĩ)

DT: Viên nang chứa 21,06mg hoặc 42,12mg fluvastatin tương ứng với 20 hoặc 40mg fluvastatin.

TD: Chất ức chế chọn lọc enzym HMG-CoA reductase theo cơ chế chạy đua (enzym này tham gia vào quá trình chuyển đổi HMG-CoA thành acid mevalonic là một tiền chất của các sterol, kể cả cholesterol). Ở người bị tăng cholesterol - huyết, thuốc làm giảm lượng cholesterol toàn bộ trong máu, cũng như nồng độ LDL - cholesterol, và apolipoprotein B; làm giảm nhẹ hơn các triglycerid trong máu và làm tăng HDL cholesterol.

CD: Chứng tăng cholesterol- huyết nguyên phát khi dùng chế độ ăn uống thích hợp không có hiệu lực.

LD: Ngày 1 lần 20 hoặc 40mg - Mức giảm tối đa đạt trong vòng 4 tuần. Cần kiểm tra đều đặn cholesterol huyết để điều chỉnh liều dùng tùy theo đáp ứng của người bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hoặc với một thành phần của bd nói trên; bệnh gan tiến triển hoặc tăng nồng độ transaminase chưa rõ nguyên nhân; phụ nữ có thai chưa theo một biện pháp tránh thai hữu hiệu.

LY: Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh gan hoặc nghiện rượu nặng.

- Dùng thuốc nếu thấy bị đau cơ kèm sốt hoặc khó chịu thì cần ngừng thuốc. Cũng nên tránh dùng cho người bị suy thận nặng (Creatinin 160 > mol/l)

Tương tác thuốc: Với bezafibrate tăng tác dụng fluvastatin 50% - Thận trọng khi dùng với ciclosporin, gemfibrozil, acid nicotinic, erythromycin (tác dụng phụ trên cơ). Với Rifampicin sẽ giảm tác dụng 50% của fluvastatin.

- **Tác dụng phụ:** Rối loạn tiêu hóa nhẹ, tăng tạm thời men transaminase gan (nếu tăng gấp 3 lần bình thường phải ngừng thuốc)

- Không dùng cho người dưới 18 tuổi.

- Nếu men CPK (creatinin phosphokinase) tăng gấp 10 lần bình thường phải ngừng thuốc.

- Nếu dùng với cholestyramin, thuốc ức chế HGM

- CoA reductase phải cách xa nhau từ 2 - 4 giờ.

BQ: Thuốc độc Bảng B

FLUVOXAMIN

1-Pentanon,5-methoxy-1-[4-(trifluoromethyl)phenyl]-O-(2-aminoethyl)oxim, (E)-

Dẫn xuất maleat:

BD: Avoxin (Krka)

Dumirox (Tây Ban Nha)

Faverin (Duphar, Anh)

Fevarin (Duphar, Bỉ)

Floxyfral (Duphar, Anh)

Fluxytral (Duphar, Pháp)

Myroxim (Duphar, Anh)

DT: Viên nén bọc 50mg và 100mg.

TD: Không có tác dụng an thần, không có hiệu lực chống tiết cholin, ít ảnh hưởng đến tim mạch.

CD: Các tình trạng trầm cảm.

LD: Ngày 100mg, chia 1-2 lần (tối đa 300mg trong 24 giờ).

CCĐ: Phối hợp với các IMAO (phải nghỉ ít ra là 15 ngày giữa 2 thuốc).

LY: Như amoxapin. Kiêng rượu khi dùng thuốc.

FML-NEO (Allergan - Singapore)

DT: Lọ 5ml dịch treo tra mắt, cứ 1ml chứa 1mg fluorometholon; neomycin sulfat tương đương với 3,5mg neomycin base; 0,04mg benzalkonium chlorid.

CD: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn, viêm nhiễm ở tiền phòng nhãn cầu. Để phòng nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc lấy bỏ vật lạ ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt. Lắc kỹ dd trước khi dùng.

CCĐ: Các nhiễm khuẩn gây mủ không chịu tác dụng của neomycin; viêm giác mạc cấp do herpes simplex; các bệnh nhiễm virus khác ở kết giác mạc; bệnh do nấm, lao ở mắt; mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

FOLIC Acid

Phức hợp vitamin B

L-Glutamic acid, N-[4-[(2-amino-1,4-dihydro-4-oxo-6-pteridiny) methyl]amino]benzoyl]-Folique (acide); Folsaure; Pteroylglutamic acid

BD: Acfol (Torlan, Tây Ban Nha)

Citrec (Farmos Group, Phần lan)

Cytofol (Lappe, Đức)

Folacid (UCB, Bỉ)

Folacin (Astra; Kabi Vitrum, Thụy Điển)

Foliaemin (OPG, Hà lan)

Folamin (Becker, Áo)

Folan (Farmakos)

Folasic (A dams, Australia)

Folbiol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Foldine (Specia)
Folettes (Australia)
Folgamma (Worwag, Đức)
Foliamin (Nichiyaku, Japan)
Folicet (Mission, USA)
Folina (Tosi, Italia)
Folirivo (Rivopharm, Thụy Sĩ)
Folsan (Kali-Chemie, Đức)
Folvite (Lederle)
Hemostyl A (Roussel)
Millafol (Parke Davis)
Mission Prenatal (Mission, Mỹ)
Nifolin (Ferrosan, Đan Mạch)
Novofolacid (Novopharm, Canada)
Speciafoldine (Specia)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium folat
 Sodium pteroylglutamat
Folate Sodium (Squibb)
Sodium Folvite (Lederle)

DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml/1mg.

TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở nguyên hồng cầu.

CĐ: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do cơ thể thiếu hụt acid folic).

LD: Uống, tiêm dưới da hoặc tiêm bắp. Người lớn và trẻ em 0,5-1mg/ngày. Nếu bị nặng dùng tới 5mg/mỗi lần x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Thiếu máu ác tính (nếu chỉ dùng đơn thuần acid folic).

L-FOLINIC Acid

DT: Lọ bột đông khô (dạng muối calci) 25mg

CĐ: Phòng và trị các thiếu hụt folat ở cơ thể.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 25mg/10 ngày.

FOLLITROPIN Beta

BD: *Puregon (Organon)*

DT: Ống tiêm 50 - 100 và 150 UI. FSH dưới dạng bột đông khô khối cầu (lyosphere)

TD: Là dạng FSH tái tổ hợp (recombinant) qua kỹ thuật tái tổ hợp DNA

CĐ: Như FSH. Cụ thể là: - Điều trị chứng vô sinh ở nữ giới trong các trường hợp như: Không rụng trứng (kể cả bệnh buồng trứng đa nang, PCOD), ở các phụ nữ không đáp ứng với trị liệu bằng clomifen citrat.

- Tăng kích thích buồng trứng có theo dõi để cảm ứng phát triển các nang trứng trong các chương trình sinh sản trợ giúp như thụ thai in vitro/chuyển phôi (IVF/ET), di chuyển giao tử trong vòi Fallop (GIFT) và tiêm tinh dịch vào trong bào tương (ICSI).

LD: Tùy theo đáp ứng buồng trứng của từng trường hợp. Liều khởi đầu thường dùng là 75 UI FSH. Sa 7 - 14 ngày tăng dần liều dùng để đạt tới trạng thái trước rụng trứng. Khi đó ngừng dùng và kích thích rụng trứng bằng hCG.

Theo dõi kết quả bằng siêu âm và đo nồng độ estradiol ở huyết tương.

Tiêm bắp hoặc dưới da thuốc này ngay sau khi đã hòa tan vào dung môi kèm theo. Cần tiêm chậm để tránh gây đau ở chỗ tiêm.

CCĐ: U ở buồng trứng, vú, tử cung, tuyến yên hoặc vùng dưới đồi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; băng huyết âm đạo chưa chẩn đoán; mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của BD này; suy buồng trứng nguyên phát; nang buồng trứng hoặc buồng trứng phi đại, không liên quan đến bệnh buồng trứng đa nang; các dị dạng của bộ phận sinh dục và các u xơ tử cung không tương hợp với thai nghén.

LY: Tương tác thuốc: Dùng đồng thời với clomifen citrat có thể làm tăng đáp ứng ở noãn bào.

FOLINORAL (Pháp)

DT: Viên nang chứa calci folinat pentahydrat tương ứng 5mg acid folinic.

TD: Là chất chuyển hóa có hoạt tính của acid folic; chất đối kháng sinh hóa với các tác nhân chống folic như methotrexat, trimethoprim, triamteren, pyrimethamin, và có thể cả phenytoin

CĐ: Điều chỉnh các chứng thiếu máu hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc chống folic kể trên.

LD: Ngày 1-3 viên.

FOMINO BEN

Trị ho, kích thích hô hấp

Benzamid, N-[3-chloro-2-[[methyl[2-(4-morpholinyl)-2oxoethyl] amino]methyl]phenyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fominobenum hydrochloricum

Broncomenal (Alacan, Tây Ban Nha)

Deronyl (Đức)

Noleptan (Thomae, Đức)

Oleptan (Bender, Áo)

Tasadox (Tây Ban Nha)

Terion (Italia)

Tosifar (Tây Ban Nha)

Tussirama (Serpero, Italia)

FOMOCAIN

Gây tê

Morpholin, 4-[3-[4-(phenoxymethyl)phenyl]propyl]-

Erbocain (Hermal, Đức)

Panacain (Hermal, Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

FONCITRIL (Pháp)

DT: Gói thuốc cốt 10g chứa: 0,1g trimethyl-phloroglucinol; 1,3g acid citric monohydrat; 2g monokal citrat dihydrat và 2g mononatri citrat monohydrat.

CĐ: Tăng acid uric huyết, bệnh gút, sỏi thận, nhiễm acid ống thận.

LD: Bắt đầu ngày 3-4 gói pha vào một cốc nước, uống sau bữa ăn. Liều duy trì: ngày 1-2 gói.

LY: *Thận trọng với người suy gan, tăng huyết áp nặng, suy thận nặng.*

FONGÉRYL (Pháp)

DT: Kem bôi/dd nước
Laurcetium bromid 2%/1,5%
Lemoxinol 5%/3%
TD: Dẫn xuất amonium bậc 4 chống nấm và kim khuẩn tại chỗ.
CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da.
LD: Thuốc mỡ: ngày bôi 1-2 lần, kèm sát nhẹ. Tủy theo tổn thương dùng bôi nguyên chất hoặc pha loãng vào 5 phần nước, ngày 1-2 lần.
- Bôi trên niêm mạc: pha loãng vào 10 phần nước.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

FONGIBACTYL (Pháp)

DT: Lọ 60ml dd nước bôi ngoài da có: 2% acid lauryl oxypropylaminobutyric; 0,5% miristal-konium chlorid và vừa đủ acid tartaric để có pH: 3,3-3,6.
TD: Chống nấm và kim khuẩn tại chỗ.
CD: Như Fongéryl.
LD: Ngày bôi 1-2 lần.
CCĐ: Bôi vào niêm mạc (nguy cơ gây loét).

FONX (Pháp - Nhật Bản)

DT: Kem bôi 1% oxiconazol; lọ 15g bột rắc ngoài da 1% và lọ 15ml dd bôi ngoài da 1% oxiconazol.
TD: Dẫn xuất có tác dụng diệt nấm (với Trichophyton mentagrophytes, Candida albicans) và kháng khuẩn (với tụ cầu khuẩn vàng, Streptococcus faecalis)
CD: Nhiễm nấm candida (Hăm kẽ, ở hậu môn, ... đường sinh dục, ngón chân)... chứng ngứa da và một số bệnh nấm da.
LD: Sau khi rửa sạch và thấm khô, rắc hoặc bôi thuốc. Dứt dùng 2-4 tuần.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol
LY: *Tránh bôi gần mắt: với dd vì có cồn nên tránh dùng cho sơ sinh và trên niêm mạc. Tránh dùng trong 3 tháng đầu khi thai nghén.*

FORECT (Hàn Quốc)

DT: Viên bao đường:
Cao Yohimbin 45,0 mg
tương đương Yohimbin 1,35 mg
Cao Muira puama 18,5 mg
Bột Muira puama 49,0 mg
Cao Damiana 16,0 mg
tương đương Arbutin 0,27 mg
Bột lá Damiana 29,0 mg
tương đương Arbutin 0,26 mg
Lecithin 5,0 mg
tương đương Phosphorus 0,15 mg
TD: Yohimbin trong nhóm thuốc phong bế thụ thể alpha 2 tác dụng với rối loạn cương dương do nguyên nhân mạch và tâm lý. Muira Puama

tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, kích thích não bộ làm tăng hormone.

Damiana bổ thần kinh, trị suy nhược thần kinh và bất lực. Lecithin cung cấp phospho và cholin giúp chuyển hóa dẫn truyền thần kinh ngoài ra có bạc vi lượng giải lo âu, tạo ngủ sinh lý.

CD: - Bất lực - suy nhược do thiếu năng tuyến sinh dục nam.

- Suy nhược thần kinh, suy giảm khả năng giao hợp, mệt mỏi thể xác, không chủ động, mất nhạy cảm, thiếu năng lượng.

- Lão hóa sớm, thoái hóa sớm thể xác và tinh thần, giảm trí nhớ, dễ kích thích.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày.

CCĐ: Viêm thận - bàng quang cấp hoặc mạn.

LY: - Không dùng cho trẻ em.

- Dùng đúng liều và chỉ định.

- Bảo quản nơi mát tránh ánh sáng, kín.

FORMEBOLON

Tăng đường

Adrosta-1,4-dien-2-carboxaldehyd, 11,17-dihydroxy-17-methyl-3-oxo-, (11 α , 17 β)-

Formyldienolol

Esiclone (LPB, Italia)

Hubermol (Hubber, Tây Ban Nha)

FORMESTAN

BD: Lentarol IM Depot (Ciba)

DT: Bột pha tiêm bắp 250mg/lọ + ống dung môi 2ml để pha dịch treo.

TD: Là một dẫn xuất nội tiết tố sinh lý androstenedion. Ức chế cạnh tranh enzym aromatase, giảm quá trình sinh tổng hợp estrogen ở các mô ngoại biên.

CD: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo sau khi đã dùng tamoxifen mà không khỏi hoặc không dung nạp.

LD: 250mg tiêm bắp mỗi hai tuần. Pha lọ thuốc trước khi dùng thành hỗn dịch, tiêm bắp sâu vào mô mỡ ở phần tư trên phía ngoài, kéo nhẹ piston để biết chắc không vào mạch, tiêm chậm. Với người béo phì không tiêm vào lớp mỡ dưới da. Với người gầy tránh tiêm vào dây thần kinh hông. Tiêm xong nên vận động, không nên nằm. Lần sau tiêm vào mô mỡ bên kia.

CCĐ: - Chưa mãn kinh. Có thai. Nuôi con bú.

- Quá mẫn với thuốc. Trẻ em.

LY: - *Ngừng thuốc nếu khối u tiến triển mạnh hơn.*

- Không dùng cho người suy gan - thận nặng.

- Theo dõi chức năng tuyến thượng thận.

- Thuốc có khi làm chóng mặt (Lưu ý lái xe, vận hành máy)

- Có khi không dung nạp thuốc tại chỗ, đỏ bừng (ngứa, đau, kích ứng, nóng rát, u hạt tại nơi tiêm. Đôi khi áp xe vô khuẩn, nhiễm khuẩn chỗ tiêm).

Hiếm gặp u máu. Nổi ban, ngứa, rụng tóc, lông, rụng lông mặt. Hiếm gặp ngủ lịm, ngủ gà, nhức đầu, chóng mặt, dễ xúc cảm; phù phần dưới, viêm huyết khối tĩnh mạch, đỏ bừng, co thắt cơ, đau khớp, viêm

họng, ngất; phản vệ (buồn nôn, đau ngực, tim nhanh, mặt mẩn)

BQ: Thuốc độc Bảng A.

FORMINITRAZOL

**Chống nguyên sinh động vật,
diệt Trichomonas**

Aroxine (B. Wellcome)

FORMOCORTAL

Glucocorticoid dùng ngoài da

BD: Deflamene (Farmitalia Carlo Erba)

Fludema (Farmitalia Carlo Erba)

Formofitil (Farmigea, Italia)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

FORMOTEROL

Formamid, N-[2-hydroxy-5-[1-hydroxy-2-[[2-(4-methoxy phenyl)-1-methylethyl]amino] ethyl] phenyl]-, (R⁺R⁻ (+/-))

Dẫn xuất hemifumarat:

A tock (Ymanouchi, Japan)

Foradil (Ciba-Geigy)

DT: Viên nang dùng để hít chứa 12mcg formoterol fumarat kèm ống hít riêng.

TD: Giảm phế quản tắc dụng kéo dài, do tác dụng kích thích beta-2. (xuất hiện sau 1-3 phút, đạt mức tối đa sau 2 giờ và kéo dài khoảng 12 giờ).

CD: - Điều trị triệu chứng bệnh hen liên tục và các bệnh phế quản - phổi gây nghẽn, phối hợp với thuốc chống viêm (như corticoid dùng hít), ở những bệnh nhân cần đến hàng ngày một loại chủ vận β -2 tác dụng ngắn và/hoặc có triệu chứng ban đêm.

- Phòng cơn hen do cố gắng gây ra (thuốc không trị cơn hen; để trị cơn hen phải dùng một thuốc kiểu beta-2 tác dụng ngắn).

LD: Cho người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: Ngày 2 lần hít x 1 viên. Tối đa mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

- Bệnh ở tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp, loạn nhịp tim, suy tim nặng, tiểu đường.

LY: - Nên có kết hợp thuốc chống viêm (kể cả corticoid hít hay uống). Nếu vẫn dai dẳng, cả việc tăng liều thuốc mà tình trạng vẫn xấu, cần đánh giá lại liệu pháp.

- Không dùng thuốc cho trẻ em dưới 6 tuổi.

- Cần thận trọng, và theo dõi với người bệnh tim do thiếu máu cục bộ, nhồi máu cơ tim gần đây, tăng HA nặng, loạn nhịp, suy tim nặng, tình trạng đường huyết ở người tiểu đường.

- Có thể gây hạ kali huyết trầm trọng khi dùng chủ vận β 2, nhất là dùng với xanthin, corticoid, thuốc lợi tiểu. Cần kiểm tra kali huyết đều đặn.

- Có một số trường hợp ngừng tim do liều cao thuốc xông hít (chưa rõ nguyên nhân)

- Nguy cơ gây co thắt phế quản ngược (ngừng thuốc ngay)

- Có thể bị run chân tay, dễ bị kích thích (lái xe, vận hành máy)

- Chống chỉ định với quinidin, disopyramid, procainamid, phenothiazin, kháng histamin, chống trầm cảm ba vòng, (loạn nhịp thất). Đối kháng giữa thuốc với thuốc chẹn beta kể cả dạng nhỏ mắt.

- **Tác dụng phụ:** Run rẩy, co thắt cơ, đau cơ, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt, lo lắng, sợ sệt, mất ngủ, kích ứng miệng hầu, ngứa, kích ứng kết mạc, phù mí mắt rồi loạn vị giác, buồn, buồn nôn. Hiếm co thắt phế quản trầm trọng hơn.

- **Quá liều:** nôn, run rẩy, ngù gà, nhịp tim nhanh, loạn nhịp thất, tụt HA, cao HA, hạ Kali huyết, acid chuyển hóa, tăng đường huyết. Xử trí: Triệu chứng an thần, chống loạn nhịp. Có thể dùng thuốc chẹn beta chọn lọc trên tim nhưng coi chừng có thể đột biến cơn hen phế quản. Nên nên đưa đi bệnh viện.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

FORTIZYM (Indonesia)

DT: Viên bọc đường chứa: 170mg pancreatin; 20mg papain, 65mg mật bò; 50mg bột nghệ và 30mg dimeticon.

TD: Phối hợp các men tiêu hóa, kèm mật bò để tăng hoạt tính của lipase và nhũ tương hóa các lipid; bột nghệ kích thích tiết mật và dimeticon thúc đẩy chuyển vận các hơi xuống ruột.

CD: Các rối loạn dạ dày - ruột kèm thiếu hụt men tiêu hóa như các chứng đầy bụng, chậm tiêu,...

LD: Ngày uống 3 lần x 1-2 viên trong hoặc sau bữa ăn.

FORTTRANS (Pháp)

DT: Gói thuốc bột pha dung dịch uống có: 64g Macrogol 4000; 5,7g natri sulfat khan; 1,68g Natri bicarbonat; 1,46g NaCl; 0,75g KCl.

CD: Để rửa ruột trước khi tiến hành: thăm khám nội soi hoặc chụp Xquang hoặc phẫu thuật ruột kết

LD: Người lớn dùng 3-4 gói, mỗi gói pha vào 1 lít nước

CCĐ: Suy tim nặng hoặc cơ thể bị mất nước nặng; bệnh ruột kết có thể gây ra thủng ruột; tắc ruột; trẻ em dưới 16 tuổi.

FORVISION (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 30mg cao Vaccinium myrtillus (tương ứng với 10mg anthocyanosid); 50mg dl - phosphoserin; 100mg aceglutamid và 1000 mcg cobamamid.

TD: Anthocyanosid có hiệu quả để cải thiện thị trường và tình trạng mỏi mắt do vòng mạc hoạt động nhiều (vì thúc đẩy quá trình tổng hợp rhodopsin ở vòng mạc). Ba chất còn lại trên đây cung cấp chất dinh dưỡng cho mắt và hệ thần kinh.

CD: Bệnh quáng gà và cận thị nặng. Các chứng mỏi mắt.

LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

FORVITAL (Pháp)

DT: Viên nén bọc, mỗi viên có:

Vitamin E	30UI
Vitamin C	600mg
Vitamin B ₁	15mg
Vitamin B ₂	15mg
Vitamin B ₆	25mg
Vitamin B ₁₂	12mcg
Acid folic	0,4mg
Nicotinamid	100mg
Caclci pantothenat	20mg
Sắt (dạng sắt II fumarat)	27mg

TD: Phối hợp các vitamin tan trong nước với vitamin E và một muối sắt II.

CE: Các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCB: Cơ thể thừa sắt.

LY: Chỉ nên dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng cuối thời kỳ thai nghén.

FOSCARNET Natri

Phosphincarboxylic acid, dihydroxy-, oxid, muối trinatri;

Phosphonoformiat; Foscarnet sodium; PFA

BD: *Foscavir (Astra)*

Triapten (Đức)

DT: Lọ dd tiêm truyền 250 và 500ml, chứa muối natri (24mg/ml).

TD: Chống virus (do ức chế enzym ADN - polymerase).

CE: Viêm võng mạc do Cytomegalovirus ở bệnh nhân mắc AIDS.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 20mg/kg trong 30 phút.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

FOSCOLIC Acid

Tá dược

Propanoic acid, 2,2'-phosphinocobis-(2-hydroxy)-

Acidum foscolicum

Foscolic acid (Lederle)

PDLA

FOSFOCREATININ

Thuốc về tim

Phosphoramidic acid, (4,5-dihydro-1-methyl-4-oxo-1 H-imidazol-2-yl)-

Betafosforil (Emyfar, Tây Ban Nha)

Creatergyl (Midy)

FOSFOMYCIN

Phosphonic acid, (3-methyloxiranyl) - (2R-cis)-
Phosphonomycin

Dẫn xuất muối calci (dạng thuốc uống)

BD: *Biocin*

Faramicin (Italia)

Fonfocin (Hàn Quốc)

Fonofos (Pulitzer, Italia)

Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)

Fosfogran (Italia)

Fosforal (Italia)

Fosfotricina (Italfarmaco, Italia)

Fosmicin (Meiji, Japan)

Gram-Micina (Lagap, Italia)

Ipamicina (Italia)

Lofoxin (Italia)

Palmofen (Italia)

Priomicina (Italia)

Solufos (Busto, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối dinatri (dạng thuốc tiêm)

Fosfocin (Crinos, Italia, Labaz)

Fosfocina (Cepa, Tây Ban Nha; Searle)

Fosfocin pro infusione (B. Mannheim)

Fosfogran (Italia)

Fosfotricina (Italia)

Neofocin (Italia)

Palmofen (Italia)

Priomicina (San Carlo, Italia)

Solufos (Busto, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc tiêm 1 và 4g (dưới dạng muối natri kèm ống nước cất để tiêm). Viên nang (dưới dạng muối calci) ứng với 500mg acid difosfomycin.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn chứa P trong phân tử, tác dụng với tụ cầu, phế cầu và 1 số chủng Gram âm khác như E.coli, Salmonella, Shigella, Klebsiella, Enterobacter, Haemophilus...

CE: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên, nhất là khi đã kháng lại nhiều loại thuốc kháng sinh thông thường.

LD: Người lớn: 8-12g/24 giờ; tiêm truyền 1g/giờ trong 4 giờ. Trẻ em: 100-200mg/kg/24 giờ.

Uống: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCB: Suy tim nặng, phụ nữ có thai.

Dẫn xuất trometamol:

Fosfomycin tromethamin

Monuril và Monuril (Zambon, Italia)

BD: *Uridoz (Pháp)*

DT: Gói thuốc cốm hay bột 5,631g fosfomycin trometamol tương ứng với 3g fosfomycin.

CE: Điều trị với liều duy nhất chứng viêm bàng quang cấp chưa có biến chứng ở phụ nữ dưới 65 tuổi.

LD: Hòa tan gói thuốc vào nửa cốc nước đun sôi đã nguội, uống xa bữa ăn, sau khi đi tiểu (tốt nhất vào buổi tối trước khi ngủ).

CCB: Mẫn cảm với fosfomycin; suy thận (độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút)

LY: Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

(Xem KHÁNG SINH)

FOSFOSAL

Giảm đau

Benzoic acid, 2- (phosphonoxy)...

Disdolen (Uriach, Tây Ban Nha)

FOSINOPRIL

Trị tăng huyết áp

BD: *Fozitec (Pháp)*

Monopril (Mỹ)

DT: Viên nén 10mg và 20mg

CD và **CCĐ:** Như enalapril

LD: Ngày 1 viên 10mg làm 1 lần; có thể dùng tới 20mg/ngày.

LY: Nguy cơ giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt trên cơ địa suy giảm miễn dịch, nhất là khi dùng liều cao, hoặc ở những bệnh nhân suy thận có kèm bệnh ở mô tạo keo đang theo liệu pháp suy giảm miễn dịch.

Nếu có phù Quincke, ở mặt và các đầu chi, phải ngừng thuốc ngay.

FOSLYMAR (Pháp)

DT: Viên nén sủi bọt có 2,10g glycolcol phosphat và 0,44g monomagnesium phosphat. Mỗi viên tương ứng với 500mg nguyên tố P và 49mg Mg^{++} .

TD: Phospho là thành phần cần thiết cấu tạo xương, kích thích sự tạo thành xương. Với thận, phospho làm giảm tình trạng tăng calci-niêu và ngăn ngừa tạo ra sỏi thận. Vì làm tăng thải trừ magnesium, viên phối hợp trên có thể bù lại lượng Mg mất đi, ion Mg^{2+} ức chế hiện tượng kết tinh ở nước tiểu.

CD: - Nhuyễn xương, còi xương do tăng thải trừ P qua nước tiểu và các bệnh khác ở ống thận, nhưng không ảnh hưởng đến độ lọc cầu thận. Tăng calci-niêu không kèm tăng calci-huyết, có kèm hoặc không có sỏi thận. Loãng xương (do kích thích tạo xương của thuốc). Thiếu hụt magnesium ở cơ thể do chế độ ăn uống hấp thu kém ở đường ruột, hoặc dùng thuốc lợi tiểu kéo dài.

LD: Nên pha loãng liều dùng vào một cốc nước và chia ra uống vào bữa ăn, hoặc tốt hơn xa bữa ăn (nếu dùng nạp được), nhất là ở trẻ em. Còi xương tùy theo tuổi và lượng P ở máu. Trẻ em nặng dưới 25kg ngày 1-2 viên, trên 25kg ngày 2-3 viên. Thiếu hụt Mg^{2+} và dễ cơ giật ngày 1 viên. Nhuyễn xương, tăng calci-huyết, tăng calci-niêu ngày uống 3 viên.

CCĐ: Giảm calci huyết, suy thận mạn.

FOTEMUSTIN

($\pm$ Diethyl[1-(3-(2-chloroethyl)-3-nitro-soupeido ethyl] phosphonat).

Muphoran (Servier, Pháp)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 208mg và ống dung môi 4ml (dd nước có 3,35ml ethanol 95%).

TD: Dẫn chất nitroso-urê có hiệu lực alkyl và carbamyl-hóa với hoạt phổ chống u rỗng trên thực nghiệm; dễ qua rào máu - màng não.

CD: U hắc tố ác tính rải rác (kể cả các khu trú ở óc).

LD: Pha dd tiêm ngay trước khi dùng. Pha loãng dd thuốc vào dd glucose 5% để tiêm truyền tĩnh mạch (dd này trong thời gian dùng phải bảo quản tránh ánh sáng). Tiêm truyền tĩnh mạch thời gian 1 giờ. Dùng đơn thuần - đợt tấn công cứ cách 1 tuần tiêm 1 lần 100mg/m². Ba lần tiêm như trên, rồi nghỉ 4-5 tuần. Đợt duy trì cứ 3 tuần tiêm liều như trên. Dùng phối hợp:

như đợt tấn công trên nhưng chỉ tiêm có 2 lần cũng với liều 100mg/m².

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em.

BQ: Thuốc độc Bảng A

FRAKIDEX (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô có 31500 UI framycetin sulfat và 5mg dexamethason natri phosphat, kèm lọ 5ml dung môi.

CD: Viêm màng mạch nhỏ, viêm củng mạc và thượng củng mạc, viêm kết mạc dị ứng, viêm giác mạc kẽ.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-6 lần x 1 giọt. Đợt 7 ngày.

CCĐ: Viêm giác mạc do Herpes năm, tiền sử glôcôm, tổn thương lao ở mắt; viêm kết mạc do virus; mẫn cảm với một thành phần của bd.

FRAMYCETIN

Dẫn xuất sulfat:

Framycetin sulphat

BD: Carident (Polfa, Ba Lan)

Framybital (Martin, Pháp)

Framygen (Fisons)

Isoframicol (Bouchara, Pháp)

Sofra (Roussel)

Soframycin (Roussel)

Sofra-Tulle (Roussel)

Tuttomycin (Mago, Đức)

DT: Dung dịch để đắp ngoài da, gồm 1 lọ thuốc bột 100mg (tương ứng với 68499 đvqt) và 1 ống 5ml dung dịch 0,9% NaCl. Gạc thấm 1%. Ống thuốc mỡ 15g, chứa 375mg (tương ứng với 256874 đvqt) - kem bôi 0,5% - Bình phun mù, thuốc nhỏ mũi 15ml chứa 187,5mg (tương ứng với 12843 đvqt) - Thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: - Kháng sinh aminoglycosid diệt khuẩn chỉ dùng tại chỗ, có tác dụng với tụ cầu khuẩn, Corynebacterium, Klebsiella, Enterobacter, E.Coli, Shigella, Salmonella, Citrobacter, Serratia, Brucella. Không có tác dụng với liên cầu khuẩn.

CD: - Nhiễm khuẩn ngoài da do những chủng kể trên, nhiễm khuẩn tai mũi họng như: viêm tai ngoài, mụn ở ống tai; nhiễm khuẩn niệu quản. - Nhiễm khuẩn thứ phát như loét căng chân do bội nhiễm. - Phòng nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và khoa chấn thương; vết thương hoặc vết bỏng bội nhiễm. - Thuốc phun mù ở mũi họng: viêm mũi - họng, viêm xoang.

LD: Hòa tan thuốc vào ống dung môi - nhỏ dung dịch này vào các xoang bị nhiễm khuẩn (trừ xoang màng bụng và ống tai (nếu có thủng nhĩ) hoặc các ổ apxe. - Thấm dung dịch vào gạc để băng vết thương. Thuốc mỡ ngày bôi 1-2 lần. Đợt dùng 7-10 ngày. - Phun vào mỗi bên lỗ mũi 4-5 lần/cứ 2-3 giờ 1 lượt; không dùng quá 7 ngày. Nhỏ mắt ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhiễm khuẩn ở vú (ở phụ nữ đang nuôi con bú, vì nguy cơ hấp thu thuốc ở trẻ sơ sinh) - Tuyệt đối không dùng nhỏ

tai nếu thủng màng nhĩ. - Dùng tại chỗ (vào trong thanh mạc ở bụng hoặc phổi) có nguy cơ tác dụng như cura với liều dùng cao.

LY: - Không dùng quá 7-10 ngày liền để tránh tạo ra những vi khuẩn nhờn thuốc. - Tránh để thuốc tiếp xúc với tai trong vì có thể gây ra nguy cơ bị điếc, hoặc rối loạn về cân bằng của cơ thể.

Còn có dạng Framycetin 1.25%, dd xịt mũi.

Sofra - Tulle. gạc tiết trùng tẩm thuốc.

Bd kép: Cortibion F, Kem bôi da (Framycetin + Dexamethason)

- Proctosedyl thuốc mỡ dùng tại chỗ có Framycetin, Hydrocortison, Heparin, Esculosid chữa trĩ.

- Soframycin Hydrocortison dd xịt mũi

- Soframycin Naphthazolin dd xịt mũi.

FRAZIPARINE (Pháp)

DT: Dung dịch tiêm dưới da đóng sẵn vào bơm tiêm với liều duy nhất 0,2 - 0,3 - 0,4, 0,6 - 0,8 và 1ml. Cứ 1ml dung dịch trên chứa 10250 UI anti-Xa calci nadroparin.

TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ, thu được bằng cách giải trùng hợp (dépolymérisation) trong những điều kiện đặc biệt heparin tiêu chuẩn. Đó là một glycosaminoglycan có khối lượng khoảng 4500 dalton, với hoạt tính mạnh chống yếu tố Xa (97 UI/ml). Đây là thứ thuốc đầu tiên có hoạt tính chống huyết khối và hoạt tính chống đông máu của heparin được tách ra khỏi nhau (30UI/ml).

CD: Phòng bệnh huyết khối nghẽn mạch, nhất là trong phẫu thuật chỉnh hình và ngoại khoa. Điều trị các huyết khối đã sinh ra ở tĩnh mạch sâu. Ngăn ngừa cục máu đông trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo. Con đau thắt ngực không ổn định và nhồi máu cơ tim không sống Q.

LD: Chỉ dùng tiêm dưới da. Cách tiêm xem Dalteparin

Phòng: Tiêm 1 liều 0,3ml/ngày. Dợt dùng ít nhất: 10 ngày. Điều trị: cứ 12 giờ tiêm liều 225 đơn vị AXa IC/kg (tương ứng với khoảng 100 đvqt AXa).

CCĐ: Biểu hiện dị ứng với thuốc, viêm màng trong tim do nhiễm khuẩn cấp. Giảm tiểu cầu ở những bệnh nhân có thủ nghiệm ngưng kết dương tính in vitro với thuốc. Biểu hiện chảy máu và các chống chỉ định như tedelparin. Xuất huyết não, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn cấp - Phối hợp với AINS.

LY: Xem Heparin và Pamaparin.

BQ: Thuốc độc Bàng B.

FRAZOLINE (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc bơm mũi có: 187,5mg framyxetin sulfat (tức là 120.000 đơn vị); 7,5mg naphazolin nitrat và 15mg amylein HCl.

CD: Các trường hợp cương tụ và viêm cấp trong viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi họng, viêm thanh quản.

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, trẻ em dưới 7 tuổi (vì có naphazolin); glôcôm góc đóng.

FRENANTOL (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Paroxypropionon

0,5g

TD: Điều hòa trực tuyến yên - buồng trứng.

CD: Rối loạn kinh nguyệt, viêm buồng trứng, xơ cứng nang, bệnh u xơ, bệnh vú, cơn bốc hỏa do tắt kinh. Uống 2-6 viên/ngày - Uống vào giữa bữa ăn hoặc cuối bữa ăn.

LY: Có thể gây rối loạn dạ dày - ruột.

FRENQUEL Fort (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Azacyclonol HCl

200mg

TD: Trừ ưu tư.

CD: Các tình trạng ưu tư.

LD: Uống 100-800mg/ngày.

LY: Theo dõi huyết áp - Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng dùng cho người già. Không dùng cùng lúc với IMA O. Có thể bị chóng mặt, yếu cơ, rối loạn trí nhớ, khô miệng.

FRENTIZOL

Làm mất miễn dịch, trị virut

Urê, N-(6-methoxy-2-benzothiazolyl)-N'-phenyl-Frenazole (Lilly)

FRUBIOSE Calcique Forte (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có:

Ergocalciferol (vit. D2)

5000 đvqt

Vitamin C

100mg

Calci lactat

500mg

Acid phosphoric 5%

94mg

CD: Còi xương do thiếu calci, chứng loãng xương - co giật do thiếu vitamin D.

LD: Bệnh còi xương: 1-2 ống/ngày trong 3 tuần. Loãng xương: 1-6 ống/ngày trong 1 ngày.

Tặng co giật thiếu vitamin D: 1-2 ống/ngày.

CCĐ: Tăng calci-niệu, tăng calci-huyết, bệnh sỏi calci.

Mẫn cảm với vitamin D.

LY: - Lắc ống thuốc trước khi dùng, uống trước bữa ăn sáng và trưa - Khi dùng lâu dài, liều cao phải theo dõi calci-niệu và calci-huyết. - Khi uống các cyclin, nên cách 3 giờ sau mới dùng thuốc (ảnh hưởng hấp thụ).

FRUCHOL (Pháp)

DT: Mỗi viên có magnesium felurat 100mg.

TD: Lợi mật

CD: Khó tiêu, trướng bụng vùng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

LD: Uống 1-2 viên trước mỗi bữa ăn chính.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Tránh dùng trong trường hợp tắc mật, suy tế bào gan, phụ nữ có thai.

FRUCTOSE

Dùng trong thực chế

D-Fructose; Fructosio; Laevulosum (Fructosum); Lévulose; Laevufructose

BD: *Fructosteril (Fresenius, Đức)*

Inulon (Boehr Mannheim)

Laevoral (Laevosan, Áo)

Laevosan (Thụy Điển)

Laevuflex (Geistlich, Anh)

Levo (Husci)

Levugen (Travenol USA)

Lévulose (Biosedra, Pháp)

Levupan (Italia)

Levusol (Ets. Vibur)

Dẫn xuất 1,6 diphosphat muối dinatri:

Esafofina (Italia)

DT: Ống tiêm 20ml dd 20% và 40%.

TD: Tăng dự trữ glycogen ở gan, tăng dinh dưỡng ở tim, làm giãn mạch vành và lợi tiểu.

CD: Viêm cơ tim, suy tim ở người già, sau nhồi máu cơ tim, viêm gan hoặc hôn mê gan. Suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, nôn ọe khi thai nghén.

LD: Tiêm tĩnh mạch, ngày 1 đến 2 ống dd 20%. Bệnh gan dùng dd 40%.

FRUMIL (Anh)

DT: Viên nén màu da cam có 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.

TD: Phối hợp lợi tiểu kèm duy trì nồng độ kali trong máu.

CD: Các chứng phù nề cần duy trì kali - huyết như trong các trường hợp: suy tim xung huyết, thận hư, đang điều trị bằng corticosteroid hoặc estrogen, xơ gan cổ trướng.

LD: Người lớn ngày 1 viên vào buổi sáng (nếu cần có thể tới 2 viên).

CCD: Tăng kali - huyết, bệnh Addison, bí đái, bệnh nặng ở thận, mẫn cảm với thuốc, tiền hôn mê kèm xơ gan.

FTIVAZID

4-Pyridincarboxylic acid, [(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methylen] hydrazid

Phthivasid (Nga); Vanizid

DT: Viên nén: 100-300 và 500mg.

CD: Các thể lao như lao phổi, lao thanh quản, lao hạch, lao da,...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 300-500mg, vào trước bữa ăn. Thường phối hợp với streptomycin.

Liều tối đa 1 lần: 1g; 24 giờ: 2g.

CCD: Viêm dây thần kinh, đau thắt ngực, suy thận, bệnh thực thể ở hệ thần kinh trung ương.

FTORAFUR

Phthorafurum (Nga); Tegafur

BD: *Fluorofur*

Furflucil

Futraful

Lifril

DT: Viên nang 400mg, lọ thuốc tiêm 10ml dd 4%.

TD: Vào cơ thể chuyển dần thành 5-FU.

CD và CCD: Như 5-FU.

LD: Tiêm tĩnh mạch 30mg/kg/ngày (tổng liều 30-40g). Uống, như liều trên. Đợt 2-3 tháng.

FUBROGONIUM Iodid

Liệt đối giao cảm, chống co thắt

1-Butanaminium,3-[[[(5-bromo-2-furany) carbonyl oxy]-N,N-diethyl-N-methyl-,iodid
Fubrogoni jodidum; Fubromegan.

FUCICORT (Leo Pharma)

DT: Kem bôi ngoài da, ống 5 - 15g.

1g kem có:

Acid fusidic 20 mg

Betamethason valerat 1 mg

TD: Phối hợp một kháng khuẩn và steroid dùng ngoài da, thẩm sâu vào da, dung nạp cao, ít gây tăng mẫn cảm.

CD: - Viêm da nhiễm khuẩn hoặc có thể nhiễm khuẩn: viêm da dị ứng, viêm da tiết bã nhờn, vẩy nến, da cháy nắng, chàm dạng đĩa, viêm da tiếp xúc, lupus ban đỏ dạng đĩa, chàm do ứ đọng, liken đơn mạn.

LD: Xoa thuốc vào tổn thương từ 1 - 3 lần/ngày.

CCD: - Nhiễm virus - Lao - Nấm.

- Viêm da quanh miệng.

- Trứng cá đỏ - Loét da.

- Mẫn cảm thuốc.

LY: - Không được bôi gần mắt, vào mắt

- Không dùng lâu dài - Lưu ý đặc biệt với nữ nhi, trẻ em.

- Không dùng cho người mang thai.

- Xem thêm Corticoid.

FUCITHALMIC (Đan Mạch)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1% acid fusidic, kèm benzalkonium chlorid (để bảo quản) - Ống 3g. gel bôi mắt 1%.

TD: Kháng khuẩn (tác dụng với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, Neisseria, Haemophilus, Moraxella và Corynebacteria).

CD: Viêm kết mạc do nhiễm các khuẩn chịu tác dụng kể trên.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, mỗi lần 1 giọt. Tiếp tục dùng thêm ít nhất 2 ngày nữa sau khi mắt đã khỏi.

CCD: Dị ứng với acid fusidic.

FUMAGILLIN

Kháng sinh

Amebex

BD: *Fugillin (Upjohn)*
Fumidil (Abbott)
Dẫn xuất bicyclohexylamin:
Fumidil B (Abbott)

FUMARON (Nhật Bản)

DT: Viên nén chứa 75mg sắt II fumarat; 1mg vitamin B₁; 1mg vitamin B₂, 3mg nicotinamid và 10mg vitamin C
CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên, sau bữa ăn.
Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

FUMARIC Acid

Dùng ngoài da. Trị vẩy nến
Allomalenic acid; Boletic acid
Dẫn xuất muối dinatri:
Psoriasis dd Balneopharm (Đức)

FUNGICHRONIN

Kháng sinh, chống nấm
Cogomycin; Lagosin; Penfamycin
Cantricin (Corvi, Italia)

FURACRINIC Acid

Lợi tiểu
2-Benzofurancarboxylic acid, 6-methyl-5-(2-methyl-1-oxobutyl)

FURALAZIN

Chống nhiễm khuẩn
1,2,4 - Triazin-3-amin, 6-[2-(5-nitro-2-furanyl) ethenyl].
Nifuralazinum
Dẫn xuất hydrochlorid:
Furalazine (Lederle)

FURALTADON

Chống nhiễm khuẩn
2-Oxazolidinon, 5-(4-morpholinylmethyl)-3- [(5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-
Nitrofurmethonum; Furmethonol; Megafur
Neofur; Spectrafur; Unifur
BD: *A Itabactina (Esteve, Tây Ban Nha)*
A Itafur (USA)
Darifur USA
Furasol (Smith Kline & French)
Medifuran (Hess & Clark, USA)
Nifadone (F.C.R)

FURAZABOL

Tăng đường
Androstano [2,3-c][1,2,5]oxadiazol-17-ol, 17-methyl] (5 α , 17 β)-
Furazabolum; Frazalon
Miotolon (Daichi, Japan)

FURAZIDIN

Chống nhiễm khuẩn
2,4-Imidazolidindion, 1-[[3-(5-nitro-2-furanyl)-2-propenyliden] amino]-
Akrito
Dẫn xuất muối kali:
Solafur
Furagin (Pliva)

FURAZOLIDON

2-Oxazolidinon, 3-[(5-nitro-2-furanyl)methylen] amino]-
BD: *Diafuron (Stip, Italia)*
Enterar (Italia)
Enteraxon, Italia
Furadone (Thái Lan)
Furall (Famam, USA)
Furazol (XNDPTW24)
Furazon (Daiko Seiyaku, Japan)
Furox (Smith Kline Beckman, Mỹ)
Furoxane (Obervall, Pháp)
Furoxon (Byk Gulden)
Furoxone (Mỹ, Boeh Mannheim)
Intefuran (Crosara, Italia)
Nifolidon (Polfa, Ba Lan)
Nifulidone (Abic, Israel)
Nifuran (Pharmamed, Đức)
Puradin (Nhật Bản)
Sclaventerol (USA)
Trifurox (Thụy Điển)
Viofuragyn (Italia)
DT: Viên nén 0,10g; dịch treo uống 0,33g/100g; thuốc trũng 6mg.
TD: Diệt khuẩn đường ruột như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E.coli, Proteus; Salmonella, Shigella, và ký sinh trùng như amip gây lỵ, Giardia, Trichomonas.
CĐ: Nhiễm khuẩn đường ruột và ký sinh trùng kể trên như viêm ruột, lỵ, ỉa chảy,... viêm âm đạo do Trichomonas: nạp 1 thuốc trũng trước khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.
LY: Nước giải có màu nâu do thuốc phân hủy.
Bd kép: Furseptin và Gynotal viên đặt phụ khoa (Furazolidon + chloramphenicol)
Clonazol (XNDPTW24) (+ chloramphenicol)

FURAZOLIUM Chlorid

Dẫn chất nitrofuran chống nhiễm khuẩn
5H-Imidazo[2,1-b]thiazol-4-ium, 6,7-dihydro-3-(5-nitro-2-furanyl)-, chlorid
Furazolum
Dermafur (Norwich-Eaton, Mỹ)
Dẫn xuất tartrat

FURETHIDIN

Giảm đau như opi
4-Piperidincarboxylic acid, 4-phenyl-1-[2-[(tetrahydro-2-furanyl)methoxy]ethyl]-, ethyl ester].

FURFENOREX

Gây chán ăn

2-Furanmethanamin, N-methyl-N-(1-methyl-2-phenylethyl)-, (+)-

Furfurylmethylamphetamin

Dẫn xuất cyclamat:

Furfenorex cyclohexylsulfamat

BD: *Frugalan (Dianant, Pháp)*

DT: Viên nang 40mg.

CD: Chứng béo phì ở người lớn do nguyên nhân khác nhau - Chứng béo phì ở người đái tháo đường, xơ vữa mạch, tăng huyết áp.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang, trước bữa ăn.

FURIDARON

Giãn mạch vành

Methanon, (2,5-dimethyl-3-furanyl)(4-hydroxy-3, 5-diiodophenyl)-

Furodiaron

FURMETHOXADON

Diệt giun sán

2-Oxazolidinon, 5-methyl-3-[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]

Nitrofuradoxonum

FUROSEMID

Benzoic acid, 5-(aminosulfonyl)-4-chloro-2-[(2-furanylmethyl)amino]-

Fursemid; Furantral; Fursemid

BD: *A-Basedock (Sawai, Japan)*

Accent (Japan)

A isemide (Japan)

A luzine (Steinhard, Anh)

Anfuramide (Sawai, Japan)

Aquamed (Mỹ)

A rasemide (Japan)

Depix (Mohan, Japan)

Desal (Biofarma, Istanbul)

Desdemin (Vitacain, Japan)

Discoid (Sagitra, Đức)

Diural (A.L., Nauy)

Diurefar (XNDPDL)

Diuresal (Thụy Sĩ)

Diwrix (Thụy Sĩ)

Diurolasa (Lasa, Tây Ban Nha)

Do-Lasix (CTDP Đồng Tháp)

Dryptal (Berk, Anh)

Durafurid (Durachemic, Đức)

Edemid (Lek.)

Endural (Arcopharma, Thụy Sĩ)

Eutensin (Hoechst)

Foliront (Tsuruhara, Japan)

Frusetic (Unimed, USA)

Frusid (DDSA, Anh)

Fucochu (Đài Loan)

Fulsix (Japan)

Fuluvamide (Japan)

Fumaremid (Efeka, Đức)

Furanthril (Farmakhin, Bungari)

Furesis (Farmos Group, Phần Lan)

Furetic (Nam Phi)

Furex (Siegfried, Thụy Sĩ)

Furix (Đan Mạch; Phần Lan)

Furo (Đức)

Furo-basan (Sagitta, Đức)

Furocid (Sanofi)

Furomex (Orion, Phần Lan)

Furomid (Farmitalia Carlo Erba)

Furomide (Hyrex, USA)

Furopuren (Klinge, Đức)

Furos-A-Vet (Anthony, USA)

Furosedon (Santen, Japan)

Furosémix (Biogalénique, Pháp)

Furoside (ICN, Canada)

Fursemid (Belupo)

Furusemide (Hankyu, Japan)

Fusid (Schwarzhaupt, Đức; Teva, Israel)

Hydro-Rapid (Beiersdorf, Đức)

Impugan (Dumex, Đan Mạch)

Katlex (Japan)

Kutrix (Japan)

Lasaject (Mayrand, USA)

Lasilix, Lasix và Laxur (Hoechst)

Lizik (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Logirene (Rorer, Pháp)

Lowpston (Japan)

Maoread (Takeshima, Japan)

Neo-Renal (Neo, Canada)

Neosemide (Neolab, Thụy Sĩ)

Nicorol (Lundbeck, Đan Mạch)

Novosemide (Novopharm, Canada)

Oedemase (Azupharma, Đức)

Oedemex (Mepha, Thụy Sĩ)

Promedes (Fuso, Japan)

Puresis (Nam Phi)

Rdiamin (Japan)

Radonna (Japan)

Rasitol (Đài Loan)

Ratop (Luar, USA)

Rusyde (Anh)

Seguril (Hoechst)

Sigasalur (Siegfried, Thụy Sĩ)

Synephron (Kowa Y., Japan)

Trofurit (Chinoi, Hungari)

Uremide (Protea, Australia)

Urex (Australia; Japan)

Urex-M (Australia)

Uritol (Homer, Canada)

Vesix (Benzon, Đan Mạch)

Dẫn xuất muối natri: (Thuốc tiêm)

Durafurid (Durachemie, Đức)

Fusid (Đức; Israel)

Lasix (Hoechst)

Sigasalur (Siegfried, Thụy Sĩ)

Suopinchon (Đài Loan)

Trofurit (Chinoi, Hungari)

DT: Viên nén 20 và 40mg; ống tiêm 2ml/20mg.

Viên nang 30 và 60mg (tác dụng kéo dài).

Dạng thuốc để trị phù nề nặng do suy thận: viên nén 250mg và 500mg. Lọ thuốc tiêm 25ml/250mg.

TD: Làm hạ huyết áp. Lợi tiểu.

CD: - Cấp cứu tim: phù phổi cấp, vô tâm thu.

- Tăng huyết áp nặng.

- Ứ muối có nguồn gốc tim, thận, xơ gan.

LD: Tăng huyết áp: 20-80mg/ngày. Phù nề do suy tim, thận, cổ trướng do xơ gan. Người lớn: 20-60mg/ngày. Trẻ em: 0,5-1mg/kg/24 giờ. Ông tiêm. Người lớn 40-60mg/ngày (IM hoặc IV) Phù phổi cấp có thể lặp lại mũi tiêm, sau đó chuyển sang uống 3 giờ sau đó.

Trẻ em: 0,5-1mg/kg/ngày (IV). Ông tiêm 250mg/25ml: 1-1,5g/ngày.

Liều tăng từ từ hoặc IV chậm (4-6 phút/ống thuốc) cách 4-6 giờ, bắt đầu với liều 80mg và tăng dần nếu cần, cho đến tối đa 250mg/mũi tiêm hoặc tiêm truyền liên tục 4mg/phút (không quá 1-1,5g/ngày).

CCĐ: Bệnh não gan. Mất nước hoặc giảm thể tích máu - Tác đường tiểu - Mẫn cảm với sulfamid. Suy thận cấp kèm bí đái - tăng HA thai nghén.

LY: - Theo dõi Na, K huyết, chức năng thận nhất là với người xơ gan.

Phải kiểm tra đường huyết và acid uric huyết ở người đái đường và bệnh gút, cần nhắc kỹ dùng lợi tiểu cho quai Henlé.

- Có thể bổ sung Kali, lợi tiểu tăng Kali huyết nếu hạ Kali huyết.

- Cần siêu âm thận để theo dõi nguy cơ calci hóa thận ở trẻ sơ sinh, trẻ đẻ non.

- Không dùng thuốc lợi tiểu quai Henlé để chữa phù và tăng huyết áp cho người mang thai vì có thể gây thiếu máu nhau thai, suy dinh dưỡng thai. Tuy nhiên thuốc lợi tiểu vẫn là thuốc chủ yếu trong điều trị phù tim, thận gan ở người mang thai.

- Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

- **Tương tác:** Chống chỉ định với Cefaloridin (tăng độc tính thận của Cefaloridin); khuyến không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh); với Lithium, theo dõi Lithium máu và điều chỉnh liều (tăng lithium máu gây quá liều). Thận trọng lúc dùng với các thuốc chống viêm không steroid, uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, hạ HA và lợi tiểu); với phenytoin (giảm lợi tiểu 50%); với các aminosid theo dõi chức năng thận, tình trạng nước cơ thể, ốc tiền đình (tăng độc tính với thận, tai của aminosid); với thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT); với các thuốc gây hạ kali huyết khác amphoterecin B, corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích (hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, gây độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết); theo dõi Kali huyết và điện tâm đồ (gây hạ hoặc tăng Kali huyết); với các thuốc ức chế men chuyển đổi (phải ngừng thuốc lợi tiểu 3 ngày trước khi sử dụng thuốc ức chế men chuyển đổi hoặc sử dụng thuốc ức chế men tăng chậm liều (suy tim phải rất thấp), theo dõi chức năng thận, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột - Suy thận, cấp trong cơ mắt Na trước đó); với mefformin (nhiễm acid lactic, suy thận); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi dùng

(nguy cơ suy thận cấp); các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ gây hạ HA thể đứng).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Hiểm đau thắt lưng, giảm bạch cầu và tiểu cầu. Mất nước giảm thể tích máu, giảm Na huyết, tăng nitrô huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thể đứng phải ngừng thuốc hoặc giảm liều (do chế độ ăn giảm muối nghiêm ngặt) giảm Kali huyết kèm với kiềm chuyển hóa, lại càng nặng với người xơ gan, suy dinh dưỡng và lớn tuổi, đặc biệt với người suy tim gây rối loạn nhịp trầm trọng với các cơn xoắn đỉnh (có thể tử vong) nhất là kết hợp với thuốc chống loạn nhịp nhóm quinidin. Trường hợp suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan - Calci hóa thận ở trẻ sinh thiếu tháng, hồi phục được sau ngừng thuốc.

FUROSTILBESTROL

Estrogen

2-Furancarboxylic acid, (1,2-diethyl-1,2-ethen-diyl)di-4,1-phenylen ester, (E)-

Furostilboestrolum

Distibene retard (UCB-Fraysse, Pháp)

Furostilbene (UCB, Bỉ)

FURSALAN

Sát khuẩn, tẩy uế

Benzamid, 3,5-dibromo-2-hydroxy-N-[(tetrahydro-2-furanyl) methyl]-

Fursalan (Stecker Chemicals)

FURSULTIAMIN

TTFD

BD: Adventan (Abello, Tây Ban Nha)

A linamin-F (Takeda, Japan)

Benlipoid (Áo)

Bevitol lipophil (Áo)

Judolor (ICN, USA)

DT: Viên nén 5mg - Ông tiêm 2ml/10mg.

CD: Như vitamin B1.

LD: Ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần hoặc tiêm tĩnh mạch, bắp hay dưới da ngày 1 ống.

LY: Thận trọng khi tiêm tĩnh mạch.

BD kép: *Himmen* (Na chondroitin sulfat, Fursultiamin, gamma - oryzanol, các vitamin, Inositol)

Nevramin, phối hợp vitamin nhóm B trị thiếu máu, viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng thần kinh.

Varocomin, phối hợp với B6, B2, B12, C, E trị đau dây thần kinh, khớp, dưỡng bệnh, có thai, nuôi con bú, người già.

FURTEREN

Lợi tiểu

2,4,7-Pteridintriamin, 6-(2-furanyl)-
Furtérène

FURTRETHONIUM Iodid

Kiểu đối giao cảm, tác dụng trực tiếp

2-Furanmethanaminium, N,N,N-trimethyl-, iodid
Furtrethonium; Furtrétonium; Furtrithonium
Furmethide (Smith Kline & French)

FUSAFUNGIN

Kháng sinh chiết xuất từ môi trường nuôi cấy
Fusarium chlamydosporum Wr, hoặc thu được
bằng các cách khác.

BD: *Biofusol (Servier, Pháp)*

Fusaloys (Servier, Pháp)

Locabiosol (Pharmacodex, Đức)

Locabiotol (Servier, Pháp)

DT: Lọ 20ml thuốc phun mù 1,18%.

TD: Chống viêm tại chỗ.

CĐ: Các viêm nhiễm đường hô hấp như: Viêm
mũi, viêm mũi - họng, viêm xoang, viêm hạnh
nhân, viêm họng, viêm thanh - khí quản, viêm
phế quản, biến chứng hô hấp của cúm.

LD: Nhiễm cấp: Ngày bơm 4 lần, mỗi lần thở
hít vào miệng hoặc bơm hít vào mũi.

CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Có thể: hắt hơi,
kích thích tạm thời miệng hầu.

FUSIDIC Acid

Acide fusidique

BD: *Fucidin (Đan Mạch; Italia, Đức)*

Fucithalmic (Leo, Đan Mạch)

Stanicid (Đan Mạch)

Dẫn xuất diolamin:

Fusidic acid diethanolamin

Fucidin (Leo, Đan Mạch)

Dẫn xuất muối natri:

Sodium fusidat

Fucidin (Đan Mạch; Italia, Pháp)

Fucidina (Leo, Midica Phần Lan)

Fucidine (Đan Mạch; Đức, Tây Ban Nha)

Fucidine Solubine i.v (Đức)

Stanicid (Đan Mạch)

Verutex (Roche)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg (natri
fusidat). Mỡ và kem bôi 2%, gạc vô khuẩn mỡ
2% (1,5% mỡ/dm²). Thuốc mỡ tra mắt 1%. Lọ

thuốc bột tiêm truyền 580mg fusidin diethanol-
amin tương ứng với 500mg natri fusidat kèm
lọ dung môi 50ml.

CĐ: Kháng sinh kìm khuẩn Gram (+), nhất là
với tụ cầu (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng
trong tim, vết thương nhiễm khuẩn...) và liên
cầu khuẩn (như hăm kẽ, chốc đầu...)

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên
vào bữa ăn. Bôi thuốc mỡ hoặc kem bôi ngày
2-3 lần. Nhiễm khuẩn huyết nặng: người lớn
tiêm truyền tĩnh mạch ngày 3-4 lần, mỗi lần
0,5g; trẻ em: 20mg/kg thể trọng/ngày, chia 3
lần. Viêm kết mạc nhiễm khuẩn: nhỏ mắt ngày
3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

FYTIC Acid

Myo-Inositol, hexakis (dihydrogen phosphat)

BD: *Alkaloverl (Klein, Đức)*

Dẫn xuất muối calci magnesium:

Inositolcalcium

Phytin (Ciba)

DT CĐ: và **LD:** Xem phytin.

Dẫn xuất muối dodecanatri:

Tá được phytat persodium

Dẫn xuất muối nonanatri:

Phytat sodium

Phytale D.B. (Daniel-Brunet, Pháp)

DT: Lọ 250ml sirô (7,5g/100g).

TD: Trong ruột natri phytat được chuyển thành
calci phytat không tan nên không hấp thụ
được. Do đó làm tăng lượng calci ở phân và
giảm lượng calci nước tiểu. Sau khi dùng
thuốc, lượng calci dư thừa sẽ cho biết lượng
calci nội sinh.

CĐ và LD: - Thăm khám chẩn đoán chuyển
hóa calci và các bệnh về xương như: chứng
loãng xương, nhuyễn xương, bệnh Paget, -
Uống trong 3 ngày, mỗi ngày 1 thìa súp sirô
vào trước bữa ăn - Xác định calci-niêu ở nước
tiểu 24 giờ ngày hôm trước và hôm cuối đợt thử
nghiệm. Trị tăng calci-niêu nguyên phát hoặc
do sỏi thận. Ngày uống 1 thìa 10ml vào trước
hoặc lúc đang ăn - Xác định calci-niêu vào cuối
tuần lễ và sau đó cứ 2 tháng 1 lần.

LY: Không có CCĐ.



GABA

Aminalonom (Nga); Acid gamma-aminobutyric

DT: Viên nén 0,2g; ống tiêm 5ml dung dịch 5%.

TD: Điều hoà chuyển hóa neuron, gây hưng thần kinh nhẹ (Psycho-stimulant). Thúc đẩy phục hồi chức năng vận động và ngôn ngữ sau rối loạn tuần hoàn não.

CĐ: Suy tuần hoàn não. Bệnh tăng huyết áp và tăng huyết áp do thận. Tình trạng sau chấn thương sọ não. Di chứng liệt não ở trẻ em, chậm phát triển về tâm sinh lý.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: 1-3g. Chia 3 lần trong ngày. Đợt dùng: 2-4 tháng. Điều trị hôn mê ở người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 0,75-1g trong 2-3 giờ (hoà tan vào 300-500ml dung dịch NaCl 0,9%).

BD: Xem *γ-Aminobutyric acid*.

GABAPENTIN

Acid 1 - (aminomethyl) - cyclohexan - acetic

BD: *Neurontin (Parke - Davis - Mỹ)*

DT: Viên nang chứa 100mg - 300 và 400mg

TD: Chống kinh giật; tuy cấu trúc có liên quan đến các thụ thể của GABA, thuốc không tương tác đến các thụ thể của GABA; vào cơ thể không chuyển hóa thành GABA; cũng không phải là chất chủ vận GABA hoặc chất ức chế hòa giải GABA.

CĐ: Phụ trị các cơn động kinh cục bộ có kèm hoặc không lan rộng thứ phát ở người lớn mắc động kinh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi dùng liều sau đây: Liều hữu hiệu từ 900 đến 1800mg/ngày chia 3 lần (nên dùng dạng nang 300 hoặc 400mg) - nên dùng liều tăng dần để đạt liều trên như sau: Ngày đầu 300mg; ngày thứ hai: 2 lần x 300mg và ngày thứ ba: 3 lần x 300mg. Để giảm tới mức thấp nhất các tác dụng phụ như: buồn ngủ, chóng mặt, mỗi một

và chóng thất điều (Ataxia), liều đầu vào ngày thứ nhất nên uống vào lúc đi ngủ buổi tối.

Nếu cần, liều hàng ngày cần tăng dần đến 3 lần x 300 - 400mg cho đạt tới 1800mg/ngày.

Liều 2400mg/ngày cũng được dung nạp tốt trong các nghiên cứu theo dõi lâm sàng thời gian dài - liều dùng 3600mg/ngày cũng đã được dùng ở một số ít bệnh nhân trong thời gian tương đối ngắn và được dung nạp tốt.

Khoảng cách thời gian giữa 2 lần dùng không nên quá 12 giờ.

Không cần thiết phải theo dõi nồng độ thuốc trong huyết tương để đạt tác dụng trị liệu tối ưu, vì không xảy ra tương tác được động học đáng kể giữa gabapentin và các thuốc thông thường trị động kinh.

Khi ngừng thuốc hoặc dùng phối hợp với một thuốc trị động kinh khác, nên giảm dần liều dùng thuốc ít nhất trong 1 tuần lễ. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo mức độ thanh thải creatinin (từ 1200 - 150mg/ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: a) Thuốc có thể gây ra một vài tác dụng phụ như: chóng mặt, buồn ngủ, hoặc triệu chứng trầm cảm-do đó, người lái xe, vận hành máy cần lưu ý....

b) Với phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, chỉ dùng thuốc khi cần nhắc lại/hại.

c) Độ an toàn và hiệu lực của thuốc khi dùng cho trẻ em từ 12 tuổi trở xuống chưa được xác định.

GABEXAT

Ức chế enzym, protease

Benzoic acid, 4-[[6-[(aminoiminomethyl) amino]- 1-(oxohexyl) oxy]-, ethyl ester

Dẫn xuất mesilat:

Gabexat methansulfonat

Foy (Ono, Japan)

GADEOL "20" (Pháp)

DT: Ống thuốc 5ml chứa 4000 UI vitamin A và 200.000 UI vitamin D3.

CĐ: Phòng và điều trị còi xương; trẻ em chậm lớn, đang mắc các bệnh nhiễm khuẩn; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Người lớn cứ tuần lễ uống 1-2 ống. Đợt dùng 1-2 tháng. Trẻ em cứ 1 tháng hoặc 2 tháng uống 1 ống.

GADOPENTETIC Acid

Gadolinat (2-), [N, N-bis[2-[bis(carboxymethyl) amino] ethyl]glycinato(5-)]-, dihydrogen

Gd-DTPA (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất dimeglumin:

Gadopentetat dimeglumin

BD: Magnevist (Đức; Canada)

Resovist (Đức)

DT: Lọ thuốc tiêm 20ml (496mg/ml)

TD: Thuốc cản quang để chụp hộp sọ và tủy sống theo phương pháp chụp Xquang cắt lớp cộng hưởng từ.

GADOTERAT Meglumin

BD: Dotarem (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh - 10-15 và 20ml dd nước 37,69%

TD: Acid gadoteric có tính chất thuận từ (paramagnetique) giúp cho hình ảnh tương phản rõ nét hơn.

CĐ: Tạo hình ảnh do cộng hưởng từ hạt nhân (imagerie par résonance magnetique nucléaire) trong chụp Xquang thần kinh và bụng, các u xương và mô mềm.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn và trẻ em theo liều: 0,2ml/kg thể trọng

CCĐ: Người mang máy tạo nhịp hoặc cặp mạch máu; phụ nữ có thai.

GAICOL

Long đờm

Bđ kép: Biocalyptol, sirô 200ml có Pholcodin, gaiacol, cineol, cồn thuốc Belladon, Na camphosphonat. Trị ho.

- Calyptin : viên nang mềm có: Cineol, long não, gaiacol, nhựa tolu. Trị ho.

- Eucalyptin le Brun, viên nang mềm, thuốc đạn. Trị ho.

- Pulmoserum dd pha loãng để uống, có: codein, gaiacol, acid phosphoric. Trị ho khan.

GALACTOGIL (Pháp)

DT: Hộp 210g thuốc cốm, cứ 100g có:

Cao khô Galega: 0,38g

Tricalci diphosphat: 4,8g

Cao khô lúa mạch: 4,8g

Vanilin: 10,9mg

Tinh dầu Fenouil: 1,43mg

Tinh dầu Cumin: 1,43mg

Đường: 87,28g

TD: Làm tăng tiết sữa (do cao Galega) bù đắp các thiếu hụt calci và phosphor (khi phải nuôi con bú kéo dài). Lúa mạch có tác dụng bồi dưỡng, làm dễ tiêu.

CĐ: Sau khi đẻ ít sữa.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh thuốc cốm (khoảng 10g) trước bữa ăn.

GALANTAMIN

Galanthamin

Dẫn xuất hydrobromid:

Galantaminium bromatum

BD: Nivalin (Bungari, Áo)

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 0,1-0,25 - 0,5 và 1%; ống tiêm 5ml 1%. Viên nén 1 và 5 mg.

Thuốc nhỏ mắt 1%.

TD: Alcaloid lấy từ cây Galanthus nivalis var, gracilis, có tác dụng cường đối giao cảm, kháng cholinesterase và cura.

CĐ: Nhược cơ, di chứng bệnh bại liệt, liệt bàng quang và ruột sau khi mổ, viêm nhiều dây thần kinh, để giải độc cura- Nhỏ mắt trị glôcôm.

LD: Tiêm: Người lớn: tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch từ 2,5 đến 5mg/ngày (dùng liều tăng dần). Trẻ em: tiêm từ 0,25 đến 5mg tùy theo tuổi. - Uống: Người lớn, ngày 2-8 viên loại 5mg. Trẻ em: Ngày 1/2 đến 5 viên loại 1mg tùy theo tuổi.

CCĐ: Mạch chậm, hen phế quản, bệnh động kinh, hội chứng tăng động.

GALLAMIN Triethiodid

Ức chế thần kinh - cơ

Ethanaminium, 2,2',2''-[1,2,3-benzentriyltris (oxy) tris(N,N,N-triethyl-, triiodid

Gallamina triodoetilato; Galamine (triethiodure

de); Gallaminium triethiodatum; Gallaminum

triethiodidum; Gallamonium iodid

BD: Flaxedil (Specia; May & Baker; Lederle)

Miowas G (Tây Ban Nha)

Relaxan (Gea, Đan Mạch)

Sincururina (Farmitalia Carlo Erba)

Tricuran (Đức)

DT: Ống tiêm 1-2 và 3ml (40mg/ml)

CĐ: Gây thư giãn cơ không khử cực trong thời gian trung bình.

LD: Tiêm tĩnh mạch: Người lớn 80-120mg, sau đó 20-40mg tùy theo đáp ứng của bệnh nhân. Trẻ em lúc đầu 1,5mg/kg cơ thể, sau đó 1/3 liều lúc đầu.

CCĐ: Mạch nhanh; suy thận nặng; nhược cơ nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng B

GALLA Pommade (Pháp)

DT: Ống 35g thuốc mỡ; cứ 100g có 3g acid boric; 3,74g bismuth galat kiem; 1,87g bismuth carbonat kiem; 3,74g kẽm oxyd và 0,5g resorcin.

CĐ: Tạo ra lớp phủ kháng khuẩn, điều trị hỗ trợ các vết bỏng nông, vết cước, nứt nẻ.

LD: Ngày bôi 2 lần, sáng, tối rồi dùng gạc băng lại.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd, vết thương ứ nước bội nhiễm, vùng da có nếp

GALLIUM Citrat (⁶⁷ Ga)

Để chẩn đoán

1,2,3-Propantricarboxylic acid, 2-hydroxy-, gallium ⁶⁷Ga muối (1:1)

Gallium citrat Ga 67

Galli ⁶⁷Ga citratis solutio iniectionabilis

Galliumcitrat Ga⁶⁷ tiêm

Gallium citrat ⁶⁷Ga tiêm

Gallium ⁶⁷Ga citrat tiêm

⁶⁷Ga Galliumcitrat tiêm

Neoscan (Medi-Physics, USA)

GALLIUM Nitrat

BD: Ganite (Nhật Bản - Mỹ)

DT: Dd tiêm truyền 25mg/ml.

TD: Chống tăng calci-huyết.

CĐ: Tăng calci-huyết do nguyên nhân ác tính.

GALLOPAMIL

Benzenacetoneitril, - [3-[[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl] methylamino] propyl]-3,4,5-trimethoxy-(1-methylethyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Algorcor (Ravizza, Italia)

Corgal (Pliva)

Procorum (Colombia: Đức; Italia)

DT: Viên nén bọc 50mg và 25mg.

TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng chống suy mạch vành.

CĐ: Phòng và điều trị các trường hợp giảm oxy ở cơ tim như: -Bệnh mạch vành (suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, điều trị sau nhồi máu cơ tim. - Cơn đau thắt Prinzmetal; cơn đau thắt ngực có thắt vận mạch.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần 1 viên. Liều tối đa ngày 4 lần 1 viên (uống cách nhau 6 giờ; nuốt với ít nước).

CCĐ: Suy tim chưa điều trị, tăng huyết áp nặng; bệnh thận hoặc gan nặng, block nhĩ thất độ II và III, bệnh nhân có đặt máy tạo nhịp; mạch chậm quá mức.

LY: Thực hiện trên súc vật không gây dị dạng ở bào thai nhưng chưa có kinh nghiệm dùng, do đó, tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và khi nuôi con bú.

GAMAQUIL Comp (Thụy Điển)

DT: Viên nén chứa 300mg phenprobamat kèm với aspirin, calci carbonat và codein phosphat.

TD: Giảm đau và thư giãn cơ.

CĐ: Co rút gây đau đớn trong các bệnh đau cứng cổ, thoái hóa đốt sống, đau vùng thắt lưng...

LD: Người lớn ngày 2-3 viên, chia vài lần, vào sau bữa ăn.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, mẫn cảm với aspirin, các bệnh gây chảy máu.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu)

- Kiêng rượu trong khi dùng thuốc.

GAMMA-LINOLENIC Acid

Acid gamolenic: viết tắt: GLA

BD: Epogan (Anh)

Xem Gamolenic acid

GAMOLENIC Acid

DT: Viên nang gelatin chứa 40mg trong dầu hoa anh thảo.

CĐ: Trị eczema không điển hình.

LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 4-6 nang, trẻ em 1-12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 2-4 nang.

LY: Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân tâm thần phân liệt.

GANCICLOVIR

6H-Purin-6-on, 2-amino-1,9-dihydro-9-[[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl) ethoxy] methyl]

Dẫn xuất muối natri:

Ganciclovir sodium

DHPG sodium

BD: Cymevan (Syntex)

Cymevene (Syntex)

Cytovene (Syntex)

DT: Lọ 10g bột đồng khô tương ứng với 500mg ganciclovir. Viên nang 250mg.

TD: Là một nucleosid có hoạt tính kim virut in vitro đến các virut nhóm Herpes (trong đó có cytomegalo - virus (CMV)- không có tác dụng với HIV.

CĐ: Nhiễm nặng cytomegalovirus: - Trong các trường hợp suy giảm miễn dịch như: bệnh AIDS; ghép cơ quan hoặc tủy sống kèm điều trị gây mất miễn dịch, giảm miễn dịch do ung thư hoặc liệu pháp gây miễn dịch. - Trong các bệnh như: viêm võng mạc, viêm đại tràng hoặc tổn thương khác đường tiêu hóa, viêm phổi, và có khi viêm não.

LD: Hoà lọ thuốc vào 10ml nước cất, lắc mạnh để tan hết, rồi pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose với nồng độ tối đa là 10mg/ml. Điều trị tấn công: 5mg/kg tiêm truyền 1lần/12 giờ (trong 1 giờ). Đợt dùng: 14-21 ngày, ở người lớn có chức năng thận bình thường. Suy thận dùng liều giảm đi. - Điều trị duy trì ở những người có nguy cơ tái phát nhiễm CMV. Dùng liều 6mg/kg/ngày; dùng 5 ngày trong 1 tuần hoặc 5mg/kg/ngày trong 7 ngày (cả tuần). Ngày 3 lần x 4 nang hoặc 6 lần x 2 nang uống vào bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc aciclovir; giảm bạch cầu đa nhân trung tính từ 500/mm³ máu trở xuống. Phụ nữ có thai và nuôi con bú.

LY: Không dùng cho phụ nữ trong thời gian hoạt động sinh dục nếu không có phương tiện tránh thai đảm bảo. Cũng không dùng cho nam giới nếu không có phương tiện tránh thai trong thời gian điều trị và 90 ngày tiếp theo. - Hiện nay chưa có

kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi, cũng như cho người già. - Tiêm tĩnh mạch nhanh có thể làm tăng độc tính của thuốc. - Tuyệt đối không dùng tiêm bắp hoặc dưới da vì có thể gây ra tổn thương nặng ở các mô do pH kiềm (khoảng 11).

GANGLEFEN

Benzoic acid, 4-(2-methylpropoxy)-, 3-(diethyl-amino)-1,2-dimethylpropyl ester

Gangleronum (Nga)

DT: Viên nén hoặc viên nang 0,04g; ống tiêm 2ml dung dịch 2,5%.

TD: Chống co thắt và gây tê nhẹ tại chỗ.

CD: Co thắt: phế quản, đường tiêu hóa; đau thắt ngực.

LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn, tiêm dưới da hoặc bắp, ngày 4-5 lần, mỗi lần 1-2 ống. Đợt dùng 4-5 tuần.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch (gây hạ huyết áp).

GANGLIOSID GM₁

Monosialotetrahexosylgangliosid

Monosialogangliosid GM₁

Dẫn xuất muối natri:

BD: Sygen (Fidia, Italia)

DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ tiêm 5ml/100mg.

TD: Gangliosid GM₁ là một thành phần chính có trong các mô thần kinh ở động vật có vú, tham gia vào các quá trình hoạt động của tế bào thần kinh, giúp cho các tổn thương chức năng neuron mau hồi phục.

CD: Các tổn thương cấp ở hệ thần kinh trung ương, do nguyên nhân chấn thương hoặc rối loạn tuần hoàn, trong giai đoạn sớm hoặc đang tiến triển.

LD: Tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 20-40mg/ngày chia làm 3 lần. Trong trường hợp tổn thương cấp, dùng liều tấn công 100mg/ngày, sau 10-17 ngày dùng liều duy trì như trên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các bệnh Tay-Sachs, Bialschowsky Spialmeyer.

LY: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú có thể dùng được.

GAPICOMIN

Giãn mạch vành

4-Pyridinmethanamin N-(4-pyridinylmethyl)-

Dẫn xuất citrat:

Bicordin (Polfa, Ba Lan)

GAPONA (Hungari)

DT: Viên nén chứa 1mg gastrixon, 1mg benactyzin hydrochlorid và 150mg bencyclan hydrofumarat; ống tiêm 2ml chứa 0,5mg gastrixon và 50mg bencyclan hydrofumarat.

TD: Chống co thắt, trị loét dạ dày.

CD: Loét dạ dày kèm tăng acid dịch vị (giai đoạn cấp và mạn); bệnh đại tràng co thắt.

LD: Người lớn ngày 3 lần; mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn. Tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Suy thận nặng, suy tuần hoàn và hô hấp.

GARASONE (Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt (lọ 5ml) và mỡ tra mắt (ống 3,5g) gồm có: 0,3% gentamicin và 0,1% betamethason.

CD: Viêm mi kết mạc do tụ cầu khuẩn, viêm kết mạc dị ứng, viêm kết giác mạc, viêm túi lệ, các tổn thương ở mắt do tác nhân nhiệt hóa, bức xạ và sau mổ.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-2 giọt hoặc tra mỡ mắt vào túi cùng kết mạc, ngày 2-3 lần.

CCĐ: Như hydrocortison; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BD tương tự: *Dexagen* (XNDP Hà Nội)

GASTRALUGEL (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Silic kết tủa vô định hình 0,225g

Aluminium hydroxyd thể keo 0,560g

TD: Che chở, bao niêm mạc dạ dày.

CD: Tăng acid dịch vị, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Uống 1-2 viên trước hay sau bữa ăn hoặc vào lúc có cơn đau.

LY: Aluminium hydroxyd dùng lâu dài hay quá liều làm mất phosphor và gây táo bón.

GASTRAMINE (Pháp)

DT: Gói có hai ngăn đựng bột có:

Carbamid 2,324g

Acid citric khan 1,45g

Natri bicarbonat 2,034g

Saccharose 0,1895g

Natri saccharinat 0,0015g

CD: Viêm loét dạ dày - tá tràng.

LD: Liều tấn công: 3-4 gói (hai ngăn)/ngày.

Liều duy trì 1-2 gói (hai ngăn)/ngày. Hoà bột (cả hai ngăn) vào nửa ly nước, khuấy đều hoặc lắc cho đều. Uống ngay sau khi sôi bột.

LY: Nên uống sau bữa ăn, trước khi đi ngủ hoặc khi có cơn đau.

GASTRIXON (Hungari)

DT: Mỗi viên/ống tiêm 1ml có:

Dextotropin 2mg/0,5mg

CD: Loét dạ dày - tá tràng - tăng acid dạ dày -

bệnh đại tràng co thắt - Viêm ruột non-dạ tràng

- Bệnh gan mật - Giảm co thắt cơ trơn niệu đạo

- Bệnh sỏi mật.

LD: Uống mỗi lần 1/2-1 1/2 viên, 3 lần/ngày - hoặc tiêm mỗi lần 1 ống vào bắp thịt, tiêm 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm - Nhược cơ nặng - u xơ tuyến tiền liệt - Táo bón do mất trương lực ruột.

LY: Thuốc gây khô miệng - hầu. Rối loạn điều tiết mắt.

GASTROBAMAT (Hungari)

DT: Mỗi viên có:

Xenytropium bromid

8mg

Meprobamat 200mg
CD: Loét dạ dày-tá tràng kèm theo các rối loạn thần kinh (dễ kích thích - ưu tư), viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trướng bụng, co thắt niệu đạo và cơ trơn tử cung. Đau kinh nguyệt.
LD: Uống mỗi lần 1/2 - 1 viên, 3 lần/ngày. Đau do co thắt cấp tính: uống mỗi lần 1 viên, 3 lần/ngày.

GASTROGEL (XNDPDL - Pharmedic)

DT: Viên nén có 0,2g cao cam thảo, 0,3mg bột alumen, 0,2g bột ô tặc cốt và 0,05g bột xương bồ (*Acorus gramineus*).
TD: Trung hoà acid dịch vị, giảm đau và chống loét dạ dày.
CD: Đau bụng, chướng hơi, đau loét dạ dày.
LD: Ngày 3 lần x 2 viên sau bữa ăn, nhai viên thuốc kèm ít nước.

GASTROGEL Spofa Compositum (Czech)

DT: Viên nén có 500mg magaldrat; 20mg benzocain, 20mg papaverin HCl và 5mg cao khô *belladon*.
TD: Chống co thắt tiêu hóa
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên.

GASTROPHARM (Bungari)

DT: Viên nén 2,5g bào chế từ trực khuẩn *Lactobacillus bulgaricus* và có thêm saccharose.
TD: Giảm đau ở bệnh viêm loét dạ dày và kích thích quá trình tái tạo ở tế bào niêm mạc dạ dày.
CD: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn (nhai hoặc ngâm viên thuốc). Đợt dùng: 2-3 tháng.

GASTROPULGITE (Pháp)

DT: Mỗi gói có:
 Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa 2,50g
 Al hydroxyd và Mg carbonat khô 0,50g
TD: Kháng acid dịch vị bảo vệ niêm mạc làm chống lên sọc, chống chảy máu tại chỗ.
CD: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày - thực quản, di chứng cắt dạ dày, đau thượng vị, rất nóng thực quản - dạ dày - không dung nạp aspirin.
LD: Người lớn: Uống 2-4 gói/ngày, uống trước và sau các bữa ăn hoặc lúc đang có cơn đau.
 Trẻ em: uống mỗi lần 1/3-1 gói, 3 lần/ngày

GASTROSTAT (Australia)

DT: Hộp 10 vỉ, mỗi vỉ có 15 viên nén, gồm có:
 5 viên màu hồng xám, mỗi viên chứa trikali dicitrat bismuthat tương ứng với 107,7mg bismuth.
 5 viên màu vàng xám, mỗi viên chứa 250mg tetracyclin HCl kèm chất đệm.

5 viên màu lục nhạt, mỗi viên chứa 200mg metronidazol
CD: Loét dạ dày - tá tràng. (Phối hợp diệt *Helicobacter pylori*)
LD: Một hộp uống 10 ngày liền - mỗi ngày dùng 1 vỉ, chia làm 5 lần mỗi lần 3 viên với 3 màu khác nhau, mỗi lần uống cách nhau 4 giờ. Nuốt viên thuốc với ít nước, nên dùng kèm theo một ít thức ăn.

LY: *Kiêng nặn trong thời gian dùng thuốc. Dùng thuốc phân có màu xám. Dùng đủ liều, uống đúng giờ.*

- *Nên kết hợp dùng với Omeprazol hiệu quả sẽ cao hơn.*

- *Nếu dị ứng với tetracyclin có thể thay bằng Amoxicilin.*

- *Nếu dùng thêm Vitamin B2 càng tốt (giúp chống loét).*

GATEWAY Amino Complex 600 (Australia)

DT: Viên nén hình thuẫn (caplet) chứa 18mg alanin; 21mg arginin; 38mg acid aspartic; 2mg l-cystin; 115mg acid glutamic; 10mg glycine; 15mg histidin; 28mg iso-leucin; 52mg l-Leucin; 47mg l-lycin; 25mg phenylalanin; 92mg prolin; 17mg racemethionin; 29mg l-serin; 25mg l-threonin, 5mg tryptophan; 28mg l-tyrosin và 36mg valin.
CD: Bổ sung acid amin cho cơ thể.

LD: Người lớn 1-2 viên ngày.

CCD: Phenylceton-niêu (vì có chứa phenylalanin)

GAVISCON (Pháp)

DT:	Túi thuốc	Viên nén	Dịch treo
	Cốm 5g	để nhai	uống 5ml
Acid alginic	521mg	260mg	
Natri alginat	521mg	260mg	250mg
Al hydroxyd			
keo (khô)	208mg	104mg	
Na bicarbonat	177mg	88,5mg	133,5mg

TD: Bao che niêm mạc dạ dày, chống acid dịch vị.

CD: Hồi lưu dạ dày - thực quản, viêm thực quản.

LD: Nhai kỹ viên thuốc hay thuốc cốm; ngày 1 túi thuốc cốm hoặc 1-2 viên vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng dịch treo uống 1-2ml/kg/ngày.

LY: *Với người theo chế độ ăn uống nhạt. Tránh dùng quá 3 tuần liền.*

GAVISCON (Thụy Điển)

DT: Gói thuốc 50g/ dịch treo 100ml/ viên nhai:
 Acid alginic 25g/0/0,35g
 Natri alginat 0/5g/0
 Al hydroxyd (khô) 6g/10g/0,1g
 Natri bicarbonat 8,5g/1,7/0,12g
 Calci carbonat 0/1,5g/0
TD: Kháng acid dịch vị, bao che niêm mạc dạ dày.

CD: Viêm thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản.
LD: Uống nửa giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối, mỗi lần khoảng 2g thuốc bột hoặc 10-20ml dịch treo hoặc 1-3 viên (nhai kỹ).

GEFARNAT

4,8,12-Tetradecatrienoic, 5,9,13-trimethyl, 3,7-dimethyl-2,6-octadienyl ester, (E.E.E)-
BD: *Alsanate (Dainippon, Japan)*
Andoin (ICN, Costa Mesa, USA)
Arsanyl (Taiyo, Japan)
Dixnalate (Toyo, Pharmar, Japan)
Famesil (AGIPS, Italia)
Farnisol (Firma, Italia)
Gefajust (Horita, Japan)
Gefalon (Sawai, Japan)
Gefanil (Sunhomo, Japan)
Gefamil (Italia, Tây Ban Nha)
Gefamyl (Crookes, Anh)
Gefarol (ITI, Italia)
Gefulcer (Ohta, Tokyo, Japan)
Gestnil (Kaigen, Osaka, Japan; Tobishi, Japan)
Motorozin (Kanto, Japan)
Nolesil (Geymonat Sud Italia)
Nolesilibe (I.B.E. Tây Ban Nha)
Osteol (Yamanouchi, Tokyo, Japan)
Polyl (Teikoku, Osaka, Japan)
Salanil (Sato, Nara, Japan)
Ulco (Ellea, Italia)
Vagogemil (Benvegna, Italia)
Zackal (SS Pharmaceutical, Tokyo, Japan)
Zenowall (Daigo, Osaka, Japan)
DT: Viên nang 50mg; ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chống co thắt.
CD: Loét dạ dày-tá tràng, viêm dạ dày, viêm tá tràng và viêm đại tràng.
LD: Người lớn, ngày uống từ 3 đến 4 lần, mỗi lần một viên trước bữa ăn hoặc tiêm bắp, ngày từ 1 đến 2 ống. Dợt dùng 1 tháng.

GELAFUNDIN (B. Braun - Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 100ml chứa: 3g trung phân gelatin hóa giáng succinyl hóa; 451mg NaCl; 21mg $\text{CaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ trong nước cất để tiêm.
CD: Thay thế huyết tương trong trường hợp giảm thể tích máu tuần hoàn; để ổn định tuần hoàn máu khi tiến hành phẫu thuật; hoặc tuần hoàn máu ngoài cơ thể như khi thẩm phân máu.
LD: Người lớn: tiêm truyền 500-1500ml/ngày. Trẻ em: 10ml/kg/ngày.
CCD: Mẫn cảm với gelatin, vô niệu, suy tim, sung huyết.

GELATIN

BD: *Epiphane (Biorga - Pháp)*
DT: Gói thuốc bột 7g gelatin hoà tan.
TD: Là một protein chiết xuất từ collagen chứa phần lớn các acid amin, nhất là glycine, proline,

hydroxyproline, acid glutamic,... nhưng không chứa tryptophan.
CD: Các chứng móng và tóc ròn, dễ gãy.
LD: Ngày 1 gói, hoà vào 1 cốc nước to.
CCD: Mẫn cảm với các protein có nguồn gốc từ bò.

GELATIN Tiêm

Gelatine fluide modifiée (viết tắt G.F.M).
 Solution de collagène dialysée.
BD: *Gelifundol*
Gétofusine 4% (Đức - Pháp)
Physiogel
Plasmagel
Plasmion (trong dd Ringer lactat)
Plazmond
DT: Lọ 500ml dd 4-5-6%.
TD: Duy trì áp suất thẩm thấu của huyết tương.
CD: Thay thế huyết tương để phục hồi lại khối lượng máu trong trường hợp sốc.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500ml/24 giờ.
CCD: Tổn thương ở thận, nhất là khi bị bỏng nặng và hội chứng vùi lấp. Mẫn cảm với các dd gelatin.

GELFOS (Hàn Quốc)

DT: Gói thuốc bột 20g hoặc 26g - dd uống đóng lọ 300-450 và 600g hoặc lọ 500g
 Cứ 100g chứa:

	Gelfos	Gelfos 26
Al phosphat (keo)	55g	42,4g
Agar-agar	0,27g	0,208g
Pectin	0,5g	0,385g
Mannitol	13,5g	

CD: Đau dạ dày - tá tràng viêm thực quản, ngộ độc do một số hóa chất,...
LD: Người lớn, ngày uống 2 lần x 1 gói hoặc 20g dd uống. Trị ngộ độc: uống làm 1 lần x 5 gói hoặc 100g dd uống.

GELOGASTRINE (Pháp)

DT: Mỗi viên/ hộp 100g thuốc cốm có:

Gelose	0,088/4g
Gelatin	0,088/4g
Kaolin (Al silicat)	0,176/8g

TD: Hấp phụ và kháng acid.
CD: Đau, loét dạ dày - tá tràng.
LD: Uống 1/2 thìa canh thuốc cốm hay 2 viên, vào lúc có cơn đau hay sau các bữa ăn.

GÉLOSÉDINE (Pháp)

DT: Gói thuốc có 1g dimeticon, 4,32mg fencarbamin và 7,45mg promethazin.
TD: Chống co thắt như atropin, kháng histamin, an thần, bảo vệ niêm mạc.
CD: Khó tiêu, trướng bụng. Đau bụng, cảm giác bóng sau bữa ăn. Đau vùng thượng vị do thuốc.
LD: Trên 15 tuổi: 3 gói/ngày, chia làm 3 lần, uống trước bữa ăn.
CCD: Glôcôm góc đóng. Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

GELOX (Pháp)

DT: Gói pha dịch treo uống có:

Montmorillonit beillitic

2,5g

Al hydroxyd

0,425g

Mg hydroxyd

0,450g

TD: Kháng acid-che chở thành thực quản, dạ dày-tá tràng.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Viêm thực quản - Thoát vị khe thực quản, có hay không hồi lưu dạ dày - thực quản - Viêm dạ dày - Khó tiêu.

LD: Uống 1-2 gói sau khi ăn 1-2 giờ hoặc vào lúc có cơn đau.

Hoà gói thuốc vào 1/2 ly nước lã đều, uống ngay.

LY: Không dùng thuốc lâu dài vì gây táo bón, suy nhược, chán ăn, giảm phosphat niệu, nhuyễn xương. Tránh phối hợp với dẫn xuất quinidin (nguy cơ dùng quá liều)

GELUSIL (Pháp)

DT: Viên nén để nhai có 430mg Mg trisilicat và 260mg gel khô alumin hydrat.

TD: Trung hoà dịch vị (acid), bao che niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày - tá tràng, ợ nóng.

LD: Nhai 2 viên 1 lần, 3-5 lần/ngày sau bữa ăn.

LY: BD tương tự: Xem Simaldrat.

GÉLYSTÈNE (Pháp)

DT: Viên nang chứa 200mg L-lysin aspartat, 100mg DL-cystein ascorbat; 10mg adenosin phosphat và 25mg cyanocobalamin.

CĐ: Như "Curasten".

LD: Người lớn 3 viên/ngày. Trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 1-3 viên.

GEMCITABIN

BD: Gemzar (Eli Lilly, Asia)

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm 200mg và 1g (dưới dạng hydrochlorid).

CĐ: Ung thư phổi không phải tế bào nhỏ di căn hoặc tiến triển tại chỗ. Ung thư tụy dạng tuyến, di căn hay tiến triển tại chỗ. Ung thư tụy đã kháng với 5 - FU.

Còn có tác dụng đối với carcinoma phổi tế bào nhỏ thể tiến triển, tuyến tiền liệt, buồng trứng, vú.

LD: Ung thư phổi và tụy như trên: Truyền tĩnh mạch 1000mg/m² trong 30 phút. Lặp lại liều trên tuần 1 lần trong 3 tuần liên tiếp. Sau đó nghỉ 1 tuần. Lặp lại chu kỳ 4 tuần này.

Cách pha: Chỉ dùng NaCl 0,9% không kèm chất bảo quản để hòa tan thuốc, với nồng độ tối đa là 100mg/ml. Dùng trong vòng 24 giờ. Không bảo quản lạnh đã pha vì thuốc có thể kết tinh trở lại.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi (vì chưa nghiên cứu sử dụng).

LY: - Dùng lâu dài làm tăng độc tính.

- Ức chế tủy xương: giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu - Phản ứng phản vệ (hiếm).

- Cần xét nghiệm cận lâm sàng thường xuyên, nhất là tác dụng độc, suy tủy.

- Không dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

- Kết hợp xạ trị dễ xảy ra viêm phổi, viêm thực quản nặng đe dọa tính mạng.

- Có thể bị thiếu máu (tủy xương bị ức chế), bất thường về men transaminase (suy gan). Buồn nôn, nôn, protein niệu, huyết niệu, suy thận không rõ căn nguyên. Nổi ban da, ngứa, tróc vảy, mụn nước, loét (hiếm). Co thắt phế quản, khó thở, như cúm, sốt, nhức đầu, ớn lạnh, đau lưng, đau cơ, suy nhược, chán ăn, ho, viêm mũi, mất ngủ, đổ mồ hôi, phù ngoại biên, phù phổi. Nhồi máu cơ tim, suy tim xung huyết, rối loạn nhịp.

BQ: Thuốc độc Bảng A

GEMEPROST

Prosta - 2, 13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-16, 16-dimethyl-9-oxo-methyl ester, (2E,11 α ,13E,15R).

BD: Cergem (Nauy); Cergen (Searle)

Cervagem (Thuy Điền; Rhône-Poulenc)

Preglandin (Ono, Japan)

DT: Thuốc trứng 1mg.

TD: Là một prostaglandin có tác dụng thúc đẻ.

CĐ: Phụ khoa, để chuẩn bị cổ tử cung trước khi thăm dò hoặc phẫu thuật.

Sân khoa: chuẩn bị cho phẫu thuật giải quyết sót rau, nạo thai hoặc để tổng thai chết lưu hoặc đoạn sản.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với các prostaglandin; thai đúng kỳ hạn, rau tiền đạo - Sinh đôi.

GEMFIBROZIL

Pentanoic acid, 5-(2,5-dimethylphenoxy)-2,2-dimethyl-

BD: Bolutol (Hubber, Tây Ban Nha)

Boluzin (ICN-Mỹ)

Decrelip (Ferrer, Tây Ban Nha)

Gempid (Mỹ)

Gevilon (Godecke; Parke Davis)

Hidil (Thái Lan)

Lipozil (Indonesia)

Lipozid (Pierrel, Italia)

Lipur (Substantia, Pháp)

Lopid (Parke Davis)

Micolip (Đan Mạch)

Trialmin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 300mg hoặc 450mg và 600mg.

TD: Giảm cholesterol huyết toàn phần và các LDL (lipid tỷ trọng thấp), đồng thời làm tăng các HDL (lipid tỷ trọng cao) ở người bình thường có tăng lipoprotein-huyết.

CĐ: Chỉ định ngăn ngừa nguyên phát bệnh mạch vành và nhồi máu cơ tim ở người tăng lipid-huyết; kiểu Fredrickson tip IIa, IIb, III, IV và V - Các rối loạn lipid-huyết kèm bệnh đái tháo đường kèm với u vàng

LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên 300mg hoặc 1 lần 2 viên 450mg nửa giờ trước bữa tối.
CCĐ: Suy gan hoặc thận. Trẻ em; phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai, người đang nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thuốc làm tăng bài tiết cholesterol vào mật, dễ tạo sỏi mật. Xét nghiệm có sỏi mật nên ngừng thuốc.

- Dùng với lovastatin có thể gây viêm cơ nặng cùng với tăng creatinin kinase và tiểu myoglobin.

- Thận trọng dùng với thuốc chống đông tránh biến chứng xuất huyết.

- Có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, khó tiêu). Phản ứng dị ứng da. Tăng transaminase và bilirubin. Phải theo dõi chức năng gan. Hiếm xảy ra thiếu máu nặng, giảm bạch cầu, tiểu cầu, suy tủy. (Kiểm tra công thức máu 12 tháng đầu dùng thuốc)

BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 300mg.

GEMRON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén để nhai chứa vitamin A và Calci.
 - Nang mềm và sirô (các vitamin và muối khoáng) với thành phần như sau:

	viên nang	250ml sirô
Vitamin A	10.000	12.000 IU
Ergocalciferol	400IU	
Colecalciferol	1400IU	
Thiamin	10mg (nitrat)	7mg (HCl)
Riboflavin	10mg	8mg
Pyridoxin HCl	2mg	9mg
Cyanocobalamin	5mcg	20mcg
Vitamin C	150mg	200mg
Vitamin E	5IU	
Niacinamid	100mg	10mg
Nicotinamid		75mg
Acid folic		1,5mg
Calci pantothenat		5mg
D-panthenol		32mg
Cholin bitartrat		25mg
Inositol		25mg
Lysin HCl		25mg
Dicalci phosphat		107mg
Calci lactat		2g
Mg glycerophosphat		150mg

CD: Bồi dưỡng Vitamin và muối khoáng, kèm acid amin (cho dạng thuốc viên).

LD: Người lớn ngày 1 viên - hoặc 15ml sirô.
 Trẻ em: ngày uống 5ml sirô.

GENERAMIN (Hàn Quốc)

DT: Lọ 500ml dd acid amin tiêm truyền.
 Gồm có: 14,53g acid amin thiết yếu, 17,16g acid amin khác; 2 chất điện giải tương ứng với 80Eq/l và 5g xylitol.

CD: Các trường hợp giảm protein - huyết, ăn kém ngon; dùng chuẩn bị cho bệnh nhân trước và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch thật chậm, người lớn liều tối đa: 1-1,5g/kg/24 giờ.

GENESERINE-3 (Pháp)

DT: Mỗi viên hạt/giọt uống có:

Geneserine (eserinoxyl)

salicylat:

1,02mg/68mcg

TD: Chất ức chế cholinesterase.

CD: Rối loạn nhu động tiêu hóa - Viêm dạ dày giảm acid (nghiện rượu, thuốc lá, ngộ độc, dùng thuốc), khó tiêu do suy yếu, trướng bụng, buồn ngủ sau khi ăn, suy tiêu hóa - viêm đại tràng và bệnh tiểu đường. Viêm da mạn tính. Ở trẻ em: khó tiêu, chậm lên cân.

LD: Người lớn uống mỗi lần 3-40 giọt hay 2 viên, uống 3 lần/ngày, uống nửa giờ trước bữa ăn chính. Trẻ mới sinh 5 giọt/ngày. Trẻ em 10-20 giọt/ngày. Trẻ trên 10 tuổi 30 giọt, 2-3 lần/ngày

GENOSCOPOLAMIN

Scopolamin oxyd bromhydrat

BD: Genoscopolamine (Pháp)

DT: Lọ 20ml dung dịch uống giọt (0,05g/giọt) viên hạt (granules) 0,625mg.

TD: Liệt đối giao cảm.

CD: Bệnh Parkinson; hội chứng Parkinson sau viêm não.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 20 giọt (dùng liều tăng dần).

CCĐ: Glôcôm góc đóng: nguy cơ ú nước tiểu do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến.

LY: Suy tim, liệt tắc ruột, tránh nghỉ thuốc đột ngột.

GENTAMICIN

BD: Gentamival Topico (Tây Ban Nha)

Geomycine (Schering Corp./Essex)

Nuclogen (Vir, Madrid)

Dẫn xuất sulfat:

Gentamicinium sulfuricum

A lcomicin (Alcon)

Allergan Vistacin (Allergan)

Apogen (Beecham)

Biomargen (Cheminova Espanola)

Bristagen (Bristol)

Cidomycin (Roussel)

Colirioicilina Gentam (Tây Ban Nha)

Duragentam (Durachemie, Đức)

Espectrocina (Tây Ban Nha)

Frieso-Gent (Đức)

Garumycin (Schering Corp./Essex; Anh)

Genoptic và Genoptic S.O.P. (Allergan)

Gensumycin (Roussel)

Genta (Thổ Nhĩ Kỳ; Đức)

Gentabac (Infan, Mexico City)

Gentacidin (Cooper Vision, Mỹ)

Gentacin

Gentacin collyre

Gentacyne

Gentadavur (Davur, Tây Ban Nha)

Gentafair (Pharmafair, USA)

Genta-Gobens (Nomon, Tây Ban Nha)

Gentak (Akom, Canada)

Gentallenas (Lienas, Tây Ban Nha)

Gentalline (Unilabo, Pháp)
Gentallorens (Llorens, Tây Ban Nha)
Gentalyn (Schering Corp./Essex)
Gentamedical (Medical, Tây Ban Nha)
Gentamicin - POS (Ursapharm, Đức)
Gentamin (Medix, Tây Ban Nha)
Gentamina (Schering Corp./Essex)
Gentamival (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Gentamix (Travenol, Đức)
Gentamorgens (Morgens; Tây Ban Nha)
Gentamytrex (Mann, Đức: Wolfs, Bì)
Gentaplus (Abbott)
Gentaroger (Roger, Tây Ban Nha)
Gentasillin (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gentasone (+ Betamethason)
Gentatrim (Trima, Israel)
Gentec (Umedica)
Gentex (Alcon)
Gentibact (Ấn Độ)
Gentibiophtal (Farnila, Italia)
Genticin (Nicholas)
Genticina (Tây Ban Nha)
Genticol (SIFI, Italia)
Gentisum và Gento (Tây Ban Nha)
Gentobact (Ấn Độ)
Gentobic (Abic, Israel)
Gentofama (Unibios, Tây Ban Nha)
Gentogram (E. Merck)
Gentoma (Asla, Tây Ban Nha)
Gent-Ophtal (Winzer, Đức)
Gentoptine (Dulcis, Monte Carlo)
Gentotal (Keni, Pháp)
Gentralay (Ralay, Tây Ban Nha)
Gentrasul (Baush & Lomb, Mỹ)
Geomycine (Schering Corp./Essex)
Gentamisin (Dey, Thổ Nhĩ Kỳ)
Gerfree (Tata-Ấn Độ)
Getamic (Hà Lan)
Gevramycin (Schering Corp./Essex)
G-Mycin (Durascan, Đan Mạch)
Hosbgon (Hosbon, Tây Ban Nha)
I-Gent (Americal, Walnut, USA)
Jenamicin (Hauck, USA)
Lacromycin (Fisher, Israel)
Lugacin (Lagap, Thụy Sĩ)
Lyramycin (Lyka, Ấn Độ)
Margogen (ICN, Costa Mesa, USA)
Marigenta (Martinet, Pháp)
Megental (A. Menarini, Italia)
Metrorrigen (Inexfa, Tây Ban Nha)
Miramycin (Israel và Thái Lan)
Nichogencin (Nicholas)
Nozolon (ICN, Mỹ)
Nuclogen (Vir, Tây Ban Nha)
Ocu-Mycin (Ocumed, USA)
Ophtagram (Chauvin-Blache, Pháp)
Palacos Gentamicine (Pháp)
Pargenta (Graub, Thụy Sĩ)
Polygenta (CTD Minh Hải) (+ benzalkonium) nhỏ mắt
Progaru (Philippin)
Pyogenta (Indonesia)

Quintamicina (Tây Ban Nha)
Refobacin (E. Merck)
Rexgenta (Aren, Tây Ban Nha)
Ribomicin (Farnigera, Italia)
Septopal (E. Merck)
Servigenta (Thụy Sĩ)
Sulgemycin (Lama, Tây Ban Nha)
Sulmycin (Schering Corp./Essex)
Supragenta (Tây Ban Nha)
Tamadit (Tây Ban Nha)
Trageta (CTD Sóc Trăng)
U-Gencin (Upjohn)
Yectamicina (Mỹ)
Yedoc (Dispersa)

DT: Ông tiêm 1 và 2ml dung dịch 4%; thuốc mỡ và kem bôi 0,1%. Lọ thuốc bột tiêm 40 và 80mg.

TD: Kháng sinh họ aminosit, có tác dụng diệt khuẩn mạnh với phần lớn các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) như: E. Coli, Enterobacter và Serratia, tụ cầu khuẩn (kể cả những chủng đã nhờn penicilin) lậu cầu và một số chủng liên cầu khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng kể trên, như nhiễm khuẩn ở phế quản - phổi, ngoài da; loét giác mạc do trực khuẩn mủ xanh. Chủ yếu nhiễm khuẩn thận và đường niệu.

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường, ngày tiêm 3mg/kg, chia làm 2 lần. Nhiễm khuẩn niệu đạo dùng liều tiêm bắp 2mg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. Trẻ em dùng liều: 1,2 đến 2,4mg/kg/24 giờ chia 2-3 lần. Còn dùng tiêm tĩnh mạch gián đoạn (hoà tan vào 100-200ml dung dịch NaCl hoặc glucose với nồng độ 0,1%. Tiêm dưới kết mạc 1-2 lần/ngày. Thuốc mỡ: Ngày bôi từ 3-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh. Nhược cơ - Suy thận nặng - Giảm thính lực - Người dưới 50kg.

LY - Thuốc tiêm có thể gây sốc phản vệ do sulfat.
 - Thuốc có độc tính trên thận và tai, cần theo dõi và kiểm tra thường xuyên, nếu suy thận thì thật cần thiết mới dùng và điều chỉnh liều tùy theo độ thanh thải creatinin - Nếu rối loạn tiền đình, ốc tai cần theo dõi thính giác.

- Không dùng thuốc kéo dài, lặp đi lặp lại nhất là người cao tuổi.

- Tránh phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh, với bất kỳ một thuốc nào có độc tính với thận và tai.

- Nếu gây mê phẫu thuật, cần báo cho thầy thuốc biết người bệnh dùng aminosit.

- Có thể có độc tính trên thận và tai thai nhi, thuốc đi qua yếu với sữa mẹ.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các aminosit khác (tăng độc tính). Khuyến không phối hợp với nhóm polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn đôi (tăng tác dụng của độc tố khuẩn đôi). Thận trọng với cefalotin (độc trên thận); với cunin (tăng tác dụng curin); với thuốc lợi tiểu (furosemid, furosemid) (tăng độc tính với thận và tai); với amphotericin B (tăng độc tính trên thận); với ci-

clospirin (tăng creatinin huyết); với cisplatin (độc trên thận và tai).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Suy thận thứ phát (thường do liều cao và kéo dài) tổn thương từ trước, rối loạn huyết động học hoặc phối hợp với các thuốc được coi là gây độc cho thận. Độc tính trên tai, có thể gây điếc (thường do dùng liều cao và kéo dài) suy thận có từ trước, nhất là người già hay do phối hợp với thuốc gây độc trên tai.

BD phối hợp: *Gentaderm (CTD Quảng Bình) (+ Clotrimazol)*

GENTAMYTREX (Đức)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa gentamicin sulfat tương ứng với 15mg gentamicin base khan. Ống thuốc mỡ 5mg cũng chứa hàm lượng gentamicin như trên.

CĐ: Nhiễm khuẩn nặng ở các bên ngoài của nhãn cầu và phụ thuộc, nhất là: viêm kết mạc nhiễm khuẩn, loét và apxe ở giác mạc, loét bờ mi-kết mạc, lẹo, cháp nhiễm khuẩn, viêm túi lệ. - Các tai biến nhiễm khuẩn do vật lạ ở kết - giác mạc, chấn thương ở mắt do tác nhân lý hoặc hóa, do mổ mắt và khi ghép giác mạc.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-8 lần, 1-2 giọt vào túi cùng kết mạc dưới. Đợt dùng từ 5-12 ngày. Thuốc mỡ: tra vào các buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

BD tương tự: *Genoptic, Martigenta (Pháp)*

GENTARON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có:

Ferritin ext (20mg Ferritin Fe^{2+}) 155 mg

Cyanocobalamin 500 mcg

Folic acid 800 mcg

TD: Phối hợp 3 chất tham gia vào quá trình tạo hồng cầu. Tác dụng dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt, acid folic và vitamin B₁₂.

CĐ: Dự phòng và điều trị thiếu máu, thiếu sắt do thiếu dinh dưỡng, ở phụ nữ có thai, trẻ em suy dinh dưỡng, do các bệnh chảy máu do loét đại tràng, đa dây - tá tràng.

LD: Trên 12 tuổi: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

CCĐ: Thừa sắt.

LY: - Tránh dùng với những thuốc, đồ uống, thức ăn có nhiều tannin (như chè...)

- Những thuốc tránh dùng cùng lúc làm giảm hấp thụ: vitamin C, tetracyclin, fluoroquinolon, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicilamin, Mg trisilicat, kẽm, thuốc kháng acid. Nên uống cách xa nhau.

- Có thể bị nhẹ: buồn nôn, nôn, khó chịu đường tiêu hóa, táo bón, tiêu chảy.

GENTIBACT (Ấn Độ)

DT: Ống tiêm 1,5ml và lọ tiêm 2ml chứa gentamicin sulfat tương ứng với 40mg gentamicin base (hoặc 40.000 IU).

- Lọ thuốc tiêm 2ml, cứ 1ml chứa gentamicin sulfat tương ứng với 10mg (hoặc 10.000 IU) gentamicin base.

- Lọ 5ml (kèm ống nhỏ giọt) thuốc nhỏ mắt và nhỏ tai tương ứng với 0,03% gentamicin base kèm dd 0,04% benzalkonium chlorid.

CĐ và LD: Như gentamicin

- Nhỏ mắt, nhiễm khuẩn ở mắt và mí mắt: dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.

Ngày nhỏ mắt 3-4 lần x 1-3 giọt.

- Nhỏ tai: Viêm tai ngoài, viêm tai giữa mạn

Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 2-4 giọt

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

GENTIBACT B (Ấn Độ)

DT: Như thuốc mỡ tra mắt và tai Gentibact kèm 0,1% betamethason natri.

CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt và tai.

CCĐ: Như trên và các CCĐ của betamethason.

GENTIBACT HC (Ấn Độ)

DT: Như thuốc nhỏ mắt và tai Gentibact kèm 1% hydrocortison và dd 0,04% benzalkonium chlorid.

GENTISIC Acid

Giảm đau, chống viêm

Benzoic acid, 2,5 - dihydroxy -

Acid gentisic

Dẫn xuất muối natri:

Natrium gentisicum

Sodium (gentisate de)

Strodina

Gentisod (Robert & Carrière, Pháp)

DT: Viên bọc đường 0,50g cho người lớn. Viên bọc đường 0,30g cho trẻ em. Ống 10ml có 1g hoạt chất.

CĐ: Như natri salicylat, không ảnh hưởng đến sự đông máu, không làm thay đổi acid-kiềm của máu, không gây rối loạn thính giác và thị giác.

LD: Người lớn dùng liều tấn công: ngày uống từ 10-15g (phối hợp với tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 2-4g) chia làm nhiều lần, uống trong ngày, mỗi lần cách nhau 3 giờ, ban đêm cũng không nghỉ thuốc, cả ngày uống và tiêm không quá 15-20g. Liều duy trì uống 4-10g một ngày. Trẻ em uống 0,30g cho 1kg thể trọng trong 24 giờ.

GENTRISONE (Hàn Quốc)

DT: Ống 5 và 10g hộp 450g kem bôi. Cứ 1g chứa: 0,64mg betamethason dipropionat, 10mg clotrimazol và 1mg gentamicin (dạng sulfat).

CĐ: Viêm bì do dị ứng hoặc viêm nhiễm, vết bỏng độ 1, tổn thương côn trùng đốt, bệnh nấm ngoài da, viêm bì bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

Bd tương tự:

Betacloge (Hàn Quốc)

Demacot (Hàn Quốc)
Silkron (Hàn Quốc)
Genatreson (XNDPTW2)
Gentameson (CTDP Huế)
Gentriderm (Hàn Quốc)
Silkron (Hàn Quốc)
Triderm (Schering Plough)

GEPEFRIN

Kiểu giao cảm, trị giảm huyết áp
 Phenol,3-(2-amimopropyl)-(S)-
Dẫn xuất tartrat:
Pressionorm (MSP)
Wintonin (Winthrop)

GERIASTENE (Pháp)

DT: Mỗi viên có:
 - Vitamin C 0,10g
 Vitamin B1 0,02g
 Vitamin PP 0,05g
 Vitamin B6 0,003g
 Inositolcalcium 0,01g
 Natri methylarsinat 0,005g
TD: Kết hợp Vitamin và chất khoáng.
CD: Già yếu-lao lực, giúp tăng trưởng. Dưỡng bệnh sau phẫu thuật. Bệnh nhiễm khuẩn. Thai nghén, nuôi con bú.
 Suy nhược cơ thể, thần kinh.
LD: Uống 3-9 viên/ngày, chia làm 2-3 lần, uống vào các bữa ăn.

GERIFORTE (Ấn Độ)

DT: Lọ 200ml sirô và viên bọc đường bào chế từ các dược thảo như: *Phyllanthus emblica*, *Terminalia chebula*; *Eclipta alba*; *Aparagus racemosus*, *Alium cepa*, *Allium sativum*, *Phyllanthus amarus*, *Boerhaavia diffusa*, *Tinospora cordifolia*, *Berberis aristata*, *Raphanus sativus*, *Tribulus terrestris*, *Dashamoola*
TD: Tăng cường sức khỏe, giúp cơ thể chống lại "Stress" cung cấp một số vitamin và muối khoáng dưới dạng tự nhiên.
 - Giúp ăn ngon, điều hòa chức năng tiêu hóa.
 - Tăng trương lực ở hệ cơ, thúc đẩy tái tạo mô, làm chậm lại quá trình thoái hóa, giúp cho vết thương và xương gãy mau lành.
 - Cải thiện quá trình điều tiết hormon, tăng ham muốn về tình dục.
CD: Suy nhược mệt mỏi về thể xác và tinh thần:
 - Các trạng thái lo âu - Hội chứng tiền mãn kinh ở phụ nữ và hội chứng bất lực ở nam giới.
LD: Bổ sung sức khỏe: Ngày 2 lần x 1 viên
 - Trị bệnh: bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 thìa café. Sau liệu trị ngày 2 lần x 1 thìa café, hoặc bắt đầu, ngày 2 lần x 2 viên; sau liệu duy trì ngày 2-3 lần x 1 viên.

GERIMAX (Pháp)

DT: Viên nén chứa 85mg cao nhân sâm và các vitamin A, E, B1, B2, B6, B12 C và PP, các muối

khoáng Mg, Fe, Zn, Cu, Mn, Cr, Mo và 50mg men có chứa 40% acid amin.
CD: Trị triệu chứng suy nhược chức năng.
LD: Người lớn ngày 1 viên.
LY: *Còn có dạng thuốc trẻ em (9 vitamin + 5 muối khoáng).*

GERITOL (Mỹ)

DT: Mỗi viên có
 Sắt (dạng Fe²⁺) sulfat 50mg
 Vitamin B1 5mg
 Vitamin B2 5mg
 Vitamin C 75mg
 Niacinamid 30mg
 Calci pantothenat 2mg
 Cyanocobalamin 3mcg
CD: Phòng thiếu máu, thiếu sắt và các vitamin.
LD: Thiếu sắt, uống 3 viên/ngày. Bồi dưỡng thêm sắt: uống 1 viên/ngày. Thay thế sắt bị mất trong kinh nguyệt, uống 1 viên/ngày, trong 1 tháng. Phụ vào khẩu phần ăn, uống 1 viên một ngày.

GERITON (Thái Lan)

DT: Viên nang có: Nhân sâm, beta caroten, Vitamin D3, Selen.
TD: Bồi dưỡng.
BD tương tự: *Panaxia (Thái Lan)*

GÉRO (Pháp)

DT: Viên bọc đường 100mg procain HCl và 6mg acid benzoic. Ống tiêm 5ml tương ứng 1 viên trên.
CD: Các rối loạn chức năng ở người già.
LD: Ngày uống 2 lần, sau bữa ăn, mỗi lần 1 viên. Với thuốc tiêm, cần thủ trước dụng nạp của người dùng. Ngày đầu, tiêm dưới da 1/5 ống (1ml). Ngày thứ hai, tiếp bắp 2ml. Nếu không thấy triệu chứng dị ứng, thì mới dùng như sau: - Điều trị khởi đầu: Tiêm 1 đợt 12 lần tiêm bắp chậm, mỗi lần 1 ống; cứ tuần lễ tiêm 3 lần. Nghỉ 10 ngày lại tiêm đợt khác. Tiêm như vậy 3 đợt, mỗi đợt cách nhau 10 ngày. - Điều trị duy trì: cứ 4 tháng tiêm 1 đợt như khi điều trị khởi đầu.
CD: Mẫn cảm với procain; đang điều trị một trong những thuốc như: sulfamid, eserin, neostigmin, các IMAO.
LY: *Thuốc tiêm kể trên có chứa kali metabisulfid nên có thể gây ra hoặc làm nặng thêm các phản ứng kiểu phản vệ.*

GERONTIX (Pháp)

DT: Mỗi ống tiêm có:
 Mg pantothenat 0,05g
 Mg para-aminobenzoat 0,05g
 Procain HCl 0,05g
CD: Rối loạn thể chất, tâm thần trí tuệ của tuổi già và trước khi về già. Suy nhược thể chất, tâm thần lúc tắt dục nam và mãn kinh - Viêm thính và chứng điếc tai trong.

LD: Tiêm bắp thịt mỗi lần 1 ống, 3 lần trong tuần - Tiêm 1 tháng. Bắt đầu dùng lại khoảng 3 tuần đến 1 tháng nghỉ thuốc.

LY: Nên tiêm thử bắp thịt 1-2ml thuốc xem người bệnh có phản ứng với Mg para-aminobenzoat không.

GESTODEN

Progestin

18,19-Dinorpregna-4,15-dien-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy, (17 α)

GESTONORON Caproat

19-Norpregn-4-en-3,20-dion. 17-[(1-oxohexyl) oxy]-Gestonoron hexanoat

BD: Depostat (Schering AG, Đức)

Dẫn xuất alcol tự do:

Gestronol

DT: Ống tiêm 2ml dd dầu 200mg.

TD: Progestatif tổng hợp có tác dụng mạnh khoảng gấp 5 lần progesteron. Có hoạt tính kháng androgen.

CD: Adenom tuyến tiền liệt ở giai đoạn trước phẫu thuật hoặc không phẫu thuật được. Ung thư vú. - Điều trị ung thư nội mạc tử cung (phối hợp hoặc bổ trợ cho phẫu thuật, liệu pháp X quang).

LD: Phi đại tuyến tiền liệt, tiêm bắp mỗi tuần 1 ống, ít nhất trong 2-3 tháng, có thể dùng đợt khác nếu cần.

Ung thư nội mạc tử cung: cũng dùng liều như trên, điều trị liên tục.

CCĐ: Tiền sử huyết khối - nghẽn mạch, phụ nữ có thai (3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Suy thận nặng, đang có cơn đau nửa đầu, hen, động kinh.

LY: Tiền sử nhồi máu ở tim hoặc não, tăng huyết áp, đau thắt ngực.

GESTRINON

Progestin

18,19-Dinorpregna-4,9,11-trien-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy-(17 α)-

Dimetriose và Dimetrose (Roussel; Brasil)

Nemestran (Roussel; Hoechst)

DT: Viên nang 2,5mg.

GINETRIS (Italia)

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol phối hợp với 2 thuốc diệt Trichomonas; cloponon (2,5mg) và myralact (10mg).

CD: Viêm âm đạo do nhiễm khuẩn và Trichomonas.

LD: Ngày nạp một viên buổi tối. Đợt dùng 7-10 ngày.

GINKGO BILOBA

Cây bạch quả

BD: Exomin (Hàn Quốc)

Ginkocer (Ranbaxy)

Ginkogink (Pháp)

Ginexin (Hàn Quốc)

Sagokan (VN)

Tanakan (Pháp)

Takan (Kolon Pharm)

Tebonin (Đức)

Tramisal (Astier, Pháp)

DT: Lọ 30ml thuốc giọt (chứa 4% cao bạch quả). Viên bao 40mg.

TD: Điều chỉnh các rối loạn ở mạch máu.

CD: Suy tuần hoàn ở mạch ngoại vi, bệnh động mạch chi dưới, rối loạn chức năng do suy tuần hoàn ở khoa mắt và tai mũi họng (chóng mặt, ù tai...). Triệu chứng suy giảm trí năng ở người cao tuổi (sự chú ý, trí nhớ...). Chứng đau cách hồi do tắc động mạch chi dưới. Cải thiện hội chứng Raynaud.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1ml, hoặc 1 viên vào bữa ăn.

LY: - Không phải là thuốc trị tăng HA.

- Chưa thấy gây quái thai.

- Hiếm gây rối loạn tiêu hóa, da, nhức đầu.

BD kép: Ginkofort, viên nang.

GINKGO PHYTOSOME (Mỹ)

DT: Viên nang chứa cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa (chứa 24% các ginkgoglycosid) dưới dạng phytosome (phần tử hoạt chất có bao quanh bằng các phân tử Phosphatidylcholin tan trong lipid, làm tăng độ hấp thu của thuốc vào cơ thể khoảng gấp từ 3 đến 7 lần so với các dạng thông thường).

TD: Như tác dụng của cao bạch quả, chủ yếu tăng cường tuần hoàn máu ở não.

CD: Xem ở BD: Cebrex

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

BD tương tự: Cebrex (Đức)

- Mental Advantage + Ginkgo (Phyto - Pharmaica - Mỹ). Phối hợp muối Mg và cao Bạch quả. Trị suy nhược thần kinh, các thể stress nhẹ.

GINKOCER

DT: Viên bao: Cao khô Ginkgo biloba 40mg ứng với Ginkgolavonglycosid 9,6mg

CD: Thiếu năng não do tiêu hủy cơ của vỏ não, nhồi máu đa ổ, (hoặc 1 hay kết hợp): mất trí nhớ, nhức đầu, ù tai, giảm trí tuệ, tập trung, rối loạn tinh thần và nhận thức, nhức đầu, rối loạn giấc ngủ, hoạt động kém, thiếu nghị lực, di chứng tai biến mạch não, chấn thương sọ não. Chóng mặt, choáng váng, ù tai do thoái triển ốc tai hay mê đạo hoặc rối loạn tuần hoàn cơ quan này.

Bệnh mạch máu ngoại biên.

LD: Thông thường 1 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể dùng lâu dài.

CCĐ: Tai biến mạch não cấp, nhồi máu cơ tim cấp, huyết áp thấp, có thai, thiếu năng trí nhớ trẻ em, rối loạn hành vi, tâm thần chậm chạp. Quá mẫn với thuốc.

LY: - Có thể bị buồn nôn, ợ nóng (nhẹ)

GINKOR (Pháp)

DT: Viên nang có 7mg cao bạch quả; 200mg heptaminol HCl; và 150mg troxerutin. Ông thuốc uống tương đương với 1 viên kể trên.

TD: Bảo vệ thành mạch (tăng cường mức bền vững, giảm tính thấm thấu và tăng trương lực ở tĩnh mạch). Ước chế với các chất trung gian hóa học như histamin, bradykinin, serotonin, thúc đẩy máu ở tĩnh mạch trở về tim phải (tác dụng của heptaminol)

CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch ở người già như cảm giác chân nặng, dị cảm, chuột rút, phù nề chi dưới.

LD: Ngày uống 2-3 viên hoặc 2-3 ống thuốc vào bữa ăn.

CCĐ: (Do có heptaminol): cường giáp, phối hợp với các IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp)

LY: Với người bị tăng huyết áp nặng nên theo dõi huyết áp.

GINKOR Fort

DT: Viên nang có: cao Ginkgo biloba 14mg, Heptaminol HCl 300mg, Troxerutin 300mg.

CĐ: Suy tĩnh mạch và mạch bạch huyết: chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức. Phù nề. Dấu hiệu cơn trĩ.

LD: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày trong bữa ăn. Với trĩ uống tấn công: 3-4 viên/ngày trong 1 tuần.

CCĐ: (do Heptaminol) cường giáp, phối hợp với IMAO, tăng HA nặng.

LY: - Cần theo dõi HA với người tăng HA.

- Chưa xác định được khi dùng cho người mang thai, không nên dùng cho người nuôi con bú

- Có thể bị: nhức đầu, đỏ mặt, nhịp tim nhanh, hồi hộp, rối loạn tiêu hóa.

GINKOR Gel (Pháp)

DT: Ống 40g gel bôi - cứ 100g gel này có 140mg cao bạch quả và 3g troxerutin.

CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, mao mạch dễ nứt vỡ.

LD: Ngày bôi 2-4 lần kèm sát nhẹ.

LY: Tránh bôi lên niêm mạc, vết thương, tổn thương do eczema.

GINKOR Procto (Pháp)

DT: Viên nén và ống uống 5ml

Cao Bạch quả: 14mg

Heptaminol HCl 300mg

Troxerutin 300mg

CĐ: Trị triệu chứng cơn đau trĩ.

LD: Ngày 3-4 viên hoặc 3-4 ống. Dùng một đợt 7 ngày, uống vào bữa ăn.

LY: Còn có dạng thuốc đạn (chứa 20mg cao bạch quả kèm 40mg butoform), nạp 1-2 viên/ngày. Dùng 1 đợt 7 ngày.

GINSANA G 115 (Boehringer Ingelheim)

DT: Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm tiêu chuẩn hóa nồng độ cao G115 (trích từ rễ Panax ginseng C.A.Meyer hảo hạng).

CĐ: Hỗ trợ cho tình trạng giảm tập trung, cải thiện khả năng trí tuệ và hoạt động thể chất, làm dịu stress do suy nhược thần kinh. Giúp vượt qua rối loạn mãn kinh; làm chậm tiến trình lão hóa; giúp ngủ ngon, rút ngắn thời gian dưỡng bệnh, tăng khả năng đề kháng của cơ thể.

LD: Người lớn: Ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc 1 viên buổi sáng và 1 viên buổi trưa. Nếu bị stress nặng, có thể dùng tới 4 viên/ngày ở giai đoạn điều trị.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của biệt dược.

GINSENG Alpha 500mg (Pháp)

DT: Viên nang chứa 500mg bột rễ nhân sâm (Panax Ginseng C.A.Meyer) sấy khô.

TD: Chống suy nhược, cơ thể mệt mỏi.

CĐ: Các trường hợp suy nhược chức năng, người mới ốm dậy, ăn kém ngon.

LD: Người lớn, ngày uống 4 viên, chia làm 2 lần vào bữa ăn. Dùng từng đợt 2-3 tuần.

BD tương tự: Ginsana (Pháp) - Viên nang 100mg tinh chất nhân sâm.

GINSOMIN (Thái Lan)

DT: Viên nang mềm chứa:

Dịch chiết Ginseng

(tương đương với 250mg rễ Ginseng khô)

50,00 mg

Beta - Carotene (dạng tự nhiên với Carotinoids)

(tương đương với Betacarotene và các Carotene khác 6mg)

20,00 mg

Vitamin D₃ (1,0 mgIU/g)

0,20 mg

Vitamin B₁

1,50 mg

Vitamin B₂

1,50 mg

Vitamin B₆

2,00 mg

Vitamin B₁₂

0,002 mg

Vitamin C

60,00 mg

D - alpha - Tocopheryl acetate (1100 IU/g)

13,64 mg

(Cung cấp vitamin E dạng tự nhiên 15IU)

Calci pantothenate

6,00 mg

Nicotinamide

20,00 mg

Acid folic

0,20 mg

Dibasic calcium phosphate khan

225,00 mg

(Cung cấp 75mg calci và 58.06mg phosphorus)

Sắt fumarat (cung cấp 15mg sắt)

45,63 mg

Đồng sulphat 5H

(cung cấp 2mg đồng)

13,72 mg

Kẽm sulphat 7 Hydro

(cung cấp 5mg kẽm)

15,00 mg

Mangan sulphat 1Hydro

(cung cấp 1mg mangan)

3,08 mg

Magne sulphat

(cung cấp 4mg magné)

40,56 mg

Kali sulphat (cung cấp 3.5mg kali) 7.81 mg
Men selenium (cung cấp 0.035mg selenium) 35.00 mg

CD: Suy nhược cơ thể, tinh thần, stress, suy giảm thể lực do chống lại các nhiễm khuẩn.

LD: Một viên nang mỗi ngày hoặc theo chỉ dẫn của Bác sĩ.

LY: Không có chống chỉ định ở liều khuyến dùng. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc dự định có thai trừ khi có tham khảo ý kiến của Bác sĩ.

GINTONA (Lyka - Ấn Độ)

Viên nang nhân sâm.

GITALIN Vô định hình

Glycosid cường tim

Thành phần glycosid chiết xuất từ *Digitalis purpurea*.

Gitalid (Gebro, Áo)

Gitaligin (Schering Corp./ Essex)

GITALOXIN

Formyl-16-gitoxin

BD: *Cristaloxine (Bỉ, Pháp)*

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Glycosid cường tim, dẫn xuất từ *Digitalis purpurea*, tương tự như digitoxin; thời gian tác dụng có ngắn hơn một ít và ít tích lũy ở cơ thể hơn.

CD: Như digitoxin.

LD: Người lớn, liều tấn công (5 ngày): ngày 3 đến 6 viên, chia làm 3 lần, duy trì: ngày 1-2 viên.

CCD: Như digitoxin.

GITOFORMAT

Glycosid cường tim

Gitoxin, pentaformiat (-3',3'',3''',4'', 16)

Gitoformatum; Pentaformylgitoxin

Dynocard (Madaus, Đức)

Formiloxine (Christiaens, Bỉ)

GIVALEX Oral (Pháp)

DT: Nước súc miệng.

GLAFENIN

Benzoic acid, 2-[(7-chloro-4-quiniliny)] amino]-2,3-dihydroxypropyl] ester

Glycerilaminophenaquin

BD: *Exidol (Sopar, Bỉ)*

Glifan và Glifanan (Roussel)

Osodent (Cinfa, Tây Ban Nha)

Privadol (Roland-Marie, Pháp)

DT: Viên nén 200mg; thuốc đạn 500mg.

TD: Thuốc giảm đau thuần túy, không có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm, cũng như không gây ngù.

LY: Từ đầu tháng 8-92, Bộ y tế đã thông báo quyết định cấm nhập, sản xuất và sử dụng, vì có thể gây ra một số tai biến do dị ứng với thuốc. Nếu nhẹ có

thể thấy cảm giác như kiến bò ở gan bàn tay hoặc chân; mặt nóng bừng, ban đỏ ngoài da. Nặng hơn, có thể gặp: viêm gan kèm cảm giác mệt mỏi toàn thân, đau bụng, ăn kém ngon, vàng da. Hiếm gặp nữa là triệu chứng sốc phản vệ kèm phù nặng.

GLAUCADRINE (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 10ml chứa: 200mg acecilidin HCl; 100mg adrenalin base; 100mg acid ascorbic; 60mg acid boric; 2,5mg hydroxypropyl methylcellulose. Kèm ống 10ml dung môi.

TD: Phối hợp adrenalin với acecilidin, thuốc tổng hợp kiểu đối giao cảm, gây hạ nhãn áp; có tác dụng bổ trợ gây hạ nhãn áp rõ rệt, bền vững và kéo dài.

CD: Glôcôm mạn góc mở; glôcôm thứ phát bao gồm glôcôm trúc lá, sắc tố và glôcôm ở người mất thể thủy tinh.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCD: Viêm mống mắt ở thể mi, glôcôm góc đóng (do nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp).

LY: Với bệnh nhân tim mạch, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch nặng, đau thần kinh, cường giáp.

GLAUCIN Hydroclorid

BD: *Glauvent (Bungari)*

DT: Viên bọc đường 10-40 và 50mg - còn dùng dạng hydrobromid.

TD: Alcaloid chiết xuất từ cây *Glaucium flavum* Grantz có tác dụng dịu ho, dung nạp tốt, không gây táo bón.

CD: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau như viêm phế quản, do hen, viêm màng phổi, lao phổi, giãn phế nang...

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg.

CCD: Giảm huyết áp, nhồi máu cơ tim.

GLAZ (Indonesia)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa: 0,05% tetrazyolin; 0,01% benzalkonium chlorid; 0,1% dinatri EDTA, kèm vđ dd đệm đẳng trương vô khuẩn.

TD: Chống cương tụ ở mắt.

CD: Các chứng đau mắt đỏ (viêm kết mạc) do bụi, khói, nắng, dị ứng...

LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng.

GLAZIOVIN

Trần tĩnh

Suavedol (Simes, Italia)

GLIBENCLAMID

Benzamid, 5-chloro-N-[2-[4[(cyclohexylamino) carbonyl]amino]sulfonyl] phenyl] ethyl]-2-methoxy-

Glybenzcyclamid; Glyburide

BD: Apo-Glyburide (Canada)
 Azuglucon (Azuchemic, Đức)
 Bastiverit (Bastian, Đức)
 Benglamid (Thổ Nhĩ Kỳ)
 Betanase (Cadila - Ấn Độ)
 Calabren (Berk, Anh)
 Clamide (Malaysia)
 Daonil (Hoechst)
 Dia-basan (Sagitta, Đức)
 Diabeta (Hoechst)
 Dia-Eptal (Sagitta, Đức)
 Dibelet (Thái Lan)
 Dimel (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Duraglucon N (Durachemic, Đức)
 Euclanin (Polfa, Ba Lan)
 Euglucon (MDP)
 Euglucon (Đức; Japan)
 Euglyben (Yeni, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Gewaglucon (Ao)
 Gilemal (Chinoin, Hungari)
 Gli-basan (Sagitta, Đức)
 Glihemex (Dumex, Đan Mạch)
 Glihen (Gentili; Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
 Glihen Hexal (Hexal, Đức)
 Glihenil (Neolab, Thụy Sĩ)
 Glihen - Puren N (Klinge, Đức)
 Glihetic (Teva, Israel)
 Glidiabet (Ferrer, Tây Ban Nha)
 Glimel (Dephapharm)
 Glimidstada (Stada, Đức)
 Glucobene (Merckle, Đức)
 Glucolon (Sabater, Tây Ban Nha)
 Gluconorm (Wolff, Đức)
 Gluco - Tablinen (Beiersdorf, Đức)
 Glucoven (Chinoin, Mexico City)
 Glukoreduct (Midy)
 Glukovitil (Wolff, Đức)
 Glycolande (Delalande, Đức)
 Glynase - Prestab (Mỹ)
 Hemi - Daonil (Hoechst)
 Hexaglucon (Durascan, Đan Mạch)
 Libanil (Anh)
 Mahadil (CTDP Hà Tây)
 Malix (Anh)
 Maninil (Đức)
 Melix (Lagap, Thụy Sĩ)
 Micronase (Upjohn)
 Miglucon (Đức, Pháp)
 Neogluconin (Waldheim, Áo)
 Norglicem-5 (Tây Ban Nha)
 Normoglucon (Klinge, Đức)
 Novo-Glyburide (Canada)
 Orabetic (Đức)
 Semi-Daonil (Hoechst)
 Semi - Euglucon (Đức; Phần Lan)
 Semi-Glihen-Puren N (Klinge, Đức)
DT: Viên nén 1,25mg - 2,5mg - 5mg. Còn có viên 1,75 và 3,5mg.
TD: Dẫn chất thế hệ thứ 2, tác dụng với liều vài mg, có thời gian bán hủy ngắn.
CCĐ: Các thể đái tháo đường không gây ceton-huyết, vẫn còn tiết được insulin - Thể bệnh mới

phát hiện hoặc đã điều trị, sau khi theo chế độ ăn uống giảm calo nhưng vẫn chưa khỏi.

LD: Ngày 1,25 - 7,5mg chia vài lần, dùng liều tăng dần.

CCĐ: Các thể đái tháo đường phụ thuộc vào insulin, nhất là ở người trẻ; thể bệnh gây nhiễm acid ceton - huyết; tiền hôn mê do đái tháo đường.

Suy gan hoặc thận nặng; mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với miconazol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, quá liều, dinh dưỡng mất cân bằng, suy thận - gan. Cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp. Theo dõi đường huyết lúc đói và sau khi ăn.

- Khi phải phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, cần tính đến việc dùng insulin.

- Với người vận hành máy, lưu ý do hạ đường huyết.

- Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Tương tác thuốc: (xem glicazid)

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị ngứa, ban đỏ, mày đay, rối loạn tiêu hóa, tăng Transaminase, viêm gan tắc mật, viêm gan hoại tử mô (hiếm). Rối loạn máu (hiếm).

BD kép: Glibomet (Italia) (+ Metformin)

GLIBORNURID

BD: Glitrim (Roche)

Glitrin (Roche)

Gluborid (Grunenthal)

Glutrid

Glutril (Roche)

Glutrim (Roche)

Glytril

Glytrim (Roche)

Logiston (Laake, Phần Lan)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Là sulfonyl - urê thế hệ thứ 2 với các ưu điểm như: Gây cân bằng glucid ở mức sinh lý tương đối bình thường; kích thích tiết insulin vào sau bữa ăn. - Giảm nguy cơ hạ đường huyết. - Giúp cho việc điều hòa thể trọng với chế độ ăn giảm calo và ít glucid.

CCĐ: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành và người già, không phụ thuộc insulin, khi chế độ ăn không đủ để thiết lập lại cân bằng glucid.

LD: Với người chưa điều trị, bắt đầu ngày uống 1/2-1 viên trước bữa ăn sáng. Với một số ít người đã điều trị bằng một loại sulfamid hạ đường huyết thay thế dần dần 1 viên cho 1 viên thuốc cũ đang dùng hoặc có thể tăng tới ngày 2-3 viên, chia 2 lần, một vào trước bữa ăn, một vào trước bữa tối.

CCĐ: Như với carbutamid và "Diabiphage".

GLICETANIL

Hạ đường huyết (uống)

Glynadiil

Dẫn xuất muối natri:

Glicetanil sodium

GLICLAZID

Benzen sulfonamid, N [[hexahydro - cyclopenta [c] pyrrol-2(1H)-yl] amino] carbonyl]-4-methyl-

BD: A dianor (Servier, Pháp)

Danmicron (Philippin)

Diabeton (Servier, Pháp)

Diabrezide (Brocchieri, Italia)

Diamicron (Servier, Gidy; Đức, Thụy Sĩ)

Diamion (Maggioni - Winthrop, Italia)

Dianorm (Ấn Độ)

Glimicron (Servier, Pháp; Dainippon, Japan)

Nordialex (Servier, Pháp)

Predian (Servier, Pháp; F - Zoka)

Reclide (Reddy's)

DT: Viên nén 80mg.

TD: Gây hạ đường huyết (do phục hồi dẫn chức năng tiết ra insulin).

CD: Đái tháo đường không phụ thuộc insulin, khi chế độ dinh dưỡng không đủ lập lại sự cân bằng đường huyết: ở người lớn và người cao tuổi - Đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Đái tháo không nhiễm acid - ceton.

LD: Ngày uống 1-4 viên chia làm 2 lần.

CCĐ: - Đái tháo đường lệ thuộc insulin, đặc biệt đái tháo đường thiếu niên.

- Nhiễm ceton - acid do đái tháo đường, hôn mê tiểu đường.

- Suy thận, gan nặng.

- Mẫn cảm với sulfamid.

- Phối hợp với Miconazol.

Có thai. Người đang nuôi con bú.

LY: - Hạ đường huyết do dùng thuốc không thích hợp, do quá liều (người già) dinh dưỡng thiếu và mất cân bằng, suy thận, suy gan cần có chế độ dinh dưỡng thích hợp, liều tăng dần).

- Theo dõi đường huyết thường kỳ.

- Trong trường hợp phẫu thuật hoặc nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù việc dùng insulin phải được tính đến.

- Cấm dùng cho phụ nữ có thai; nguy cơ sinh quái thai và cấm dùng với phụ nữ nuôi con bú.

- **Tương tác:** Chống chỉ định với Miconazol và các sulfamid hạ đường huyết khác (tăng tác dụng hạ đường huyết) - Không nên dùng với alcohol (tác dụng antabuse); với danazol (gây đái tháo của danazol) với phenylbutazon (tăng tác dụng hạ đường huyết). Thận trọng với thuốc chẹn beta (gây tai biến trầm trọng hạ đường huyết); với chlorpromazin (tăng đường huyết); với fluconazol (nguy cơ hạ đường huyết); với glucocorticoid, tetracosacid (tăng đường huyết và tích ceton); với thuốc ức chế men chuyển hóa (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các progestif (gây đái tháo); với salbutamol, terbutalin (tăng đường huyết do kích thích beta-2).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: ngứa, hăm da, mỳn da, hội chứng Lyell, tăng lượng transaminase, viêm gan tắc mật hoặc viêm gan hoại tử (hiếm) - Rối loạn máu (hiếm) giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, thiếu máu nhưng hồi phục được.

Quá liều: Hạ đường huyết, rối loạn ý thức - Dùng glucose ưu trương 10-30% ngay tức thì - Cấp cứu tại bệnh viện.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

GLIDO (Pháp)

DT: Kem bôi da 0,04% betamethason và 1% acid salicylic.

CD: Eczema dị ứng hay mắc phải, viêm da cấp tính, viêm da tiếp xúc, bệnh da liken hóa, viêm da bã nhờn, vẩy nến.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, xoa nhẹ.

CCĐ: Chung cho các corticoid: bệnh da do virus (Zona, Herpes, thủy đậu, tiêm chủng) bệnh do giang mai hay lao.

LY: Những bệnh da nếu chưa rõ nguyên nhân cần điều trị đặc hiệu trước rồi mới dùng corticoid, trong một số trường hợp cần kết hợp corticoid với điều trị đặc hiệu - Dùng lâu dài, băng kín có thể bị teo da, giãn mạch, nứt nẻ da - Không nên bôi ở diện rộng và vết thương hở.

GLIMEPIRID

BD: Amaryl (Hoechst - Marion - Roussel)

DT: Viên 1 - 2 - 3 - 4 mg

TD: Là 1 sulfamid hạ đường huyết thuộc nhóm, các sulfonyleurea. Điều trị tiểu đường không phụ thuộc insulin. Kích thích giải phóng, insulin ở các tế bào beta của đảo Langerhans ở tụy. Như các sulfonyleurea, hiệu lực dựa trên sự đáp ứng của các tế bào này đối với tác nhân kích thích sinh lý là glucose và cũng gây các tác dụng ngoại tuyến tụy đã được ghi nhận.

CD: Tiểu đường không phụ thuộc insulin (loại II) ở người lớn.

LD: Tôn trọng nguyên tắc là: Dùng liều thấp nhất để đạt mức đường huyết; liều đầu phải do thầy thuốc chỉ định, theo dõi; uống đúng liều và đúng thời gian, không được uống bù nếu quên uống (nếu uống phải báo cho thầy thuốc biết). Những trường hợp bất thường đều phải hỏi thầy thuốc và cách xử trí.

Liều đầu tiên: 1 viên 1mg/ngày. Sau đó tăng liều dần theo lượng đường huyết, cách quãng 1 - 2 tuần theo thang liều: 1 - 2 - 3 - 4 - 6mg thường khoảng 1 - 4mg, nếu được kiểm soát tốt đường huyết.

CCĐ: - Tiểu đường phụ thuộc insulin (typ I).

- Nhiễm keto - acid.

- Tiền hôn mê hay hôn mê do tiểu đường.

- Suy thận nặng, suy gan nặng (nên chuyển sang insulin).

- Mẫn cảm với thuốc, sulfonyleurea khác, sulfamid khác.

- Mẫn cảm với tá dược.

- Có thai hoặc dự định có thai (nên dùng insulin)

- Người nuôi con bú (nên dùng insulin) hoặc ngừng cho con bú.

LY: Dấu hiệu của tiểu đường: tiểu nhiều lần, khát nước, khô da, khô miệng.

- Theo dõi sát đường huyết tuần đầu dùng thuốc, vì có thể xảy ra hạ đường huyết.

- Người bệnh phải nghiêm túc trong các: chế độ ăn, giảm cân nặng, tập thể dục, uống thuốc để kiểm soát đường huyết tốt nhất. Định lượng đường huyết, đường niệu đều đặn và cả glycated haemoglobin định kỳ.

- Thầy thuốc phải hướng dẫn kỹ lưỡng cho người bệnh, đặc biệt nguy cơ hạ đường huyết (ăn uống thất thường; hoạt động thể lực, uống rượu, thay đổi chế độ ăn, bỏ bữa, suy chức năng thận và gan, quá liều, rối loạn mất bù hệ nội tiết, dùng cùng lúc với các thuốc khác, sự hợp tác giữa thầy thuốc - bệnh nhân...).

- Nếu hạ đường huyết: ăn hoặc uống ngay nước có đường. Người bệnh luôn phải có 20g đường bên mình. Không dùng đường hóa học. Theo dõi sát và rất dễ bị lại. Hạ đường huyết nặng phải đi bệnh viện.

- Người bệnh tiểu đường phải báo cho thầy thuốc chuyên khoa khác biết nếu dùng thuốc chữa các bệnh khác.

- Người bệnh sẽ suy giảm sự linh hoạt, phản ứng trong những lúc hạ hoặc tăng đường huyết, thay đổi trị liệu hoặc dùng thuốc không đều đặn.

- Giờ giấc dùng thuốc và phân liều do thầy thuốc qui định, bình thường uống 1 lần trong ngày, uống trước bữa ăn sáng có nhiều thức ăn hoặc bữa ăn chính trong ngày, quan trọng là không được bỏ thức ăn sau khi uống thuốc.

- Điều chỉnh liều: có thể giảm liều khi điều trị một thời gian, cân nặng người bệnh thay đổi, sinh hoạt thay đổi, và các yếu tố khác. Nếu đổi thuốc khác sang Amazyl phải tôn trọng liều lượng và cách dùng cho đủ đã dùng thuốc tiểu đường khác 5 liều tối đa, lưu ý cả cộng hưởng của cả 2 thuốc. Nếu hiệu quả Amazyl giảm có thể dùng chung với insulin và cũng có thể dùng chung với các thuốc tiểu đường không hướng tế bào beta khác.

- Uống thuốc: nuốt viên thuốc, không được nhai.

Tương tác thuốc: Các thuốc insulin, thuốc tiểu đường dạng uống, ức chế men chuyển, steroid đồng hóa và nội tiết sinh dục nam, chloramphenicol, coumarin, cyclophosphamid, disopyramid, fenfluramin, fenyramidol, fibrat, fluoxetin, ifosfamid, IMAO, miconazol, PAS, pentoxifylin, phenylbutazon, azapropazon, oxyphenbutazon, probenecid, quinolon, salicylat, sulfapyrazon, sulfonamid, thuốc ức chế giao cảm (ức chế beta và guanethidin) tetracyclin, tritoqualin, trofosfamid đều làm tăng tác dụng hạ đường huyết.

Các thuốc: acetazolamid, barbiturat, corticosteroids, diazoxid, thuốc lợi tiểu, epinephrin, các thuốc tác dụng giống thần kinh giao cảm, glucagon, thuốc nhuận tràng, acid nicotinic, estrogen, progesteron, phenothiazin, phenytoin, nội tiết tố tuyến giáp, rifampicin làm giảm tác dụng hạ đường huyết của glimepirid.

Các thuốc: kháng thụ thể H₂, clonidin, reserpin có thể làm tăng hay giảm tác dụng của glimepirid.

Dựa ảnh hưởng của các thuốc ức chế giao cảm như ức chế beta, clonidin, guanethidin, reserpin các dấu hiệu điều chỉnh ngược của hệ giao cảm đối với hạ đường huyết có thể giảm hoặc biến mất.

Rượu có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của thuốc.

Glimepirid có thể làm tăng hoặc giảm tác dụng của coumarin.

Tác dụng phụ: - Hạ đường huyết: Giống như cơn đột quỵ: buồn nôn, nôn, đói cồn cào, nhức đầu, mệt mỏi, buồn ngủ, bất tỉnh, giảm tập trung, gây gổ, giảm linh hoạt, giảm phản ứng, lú lẫn, trầm cảm, mất ngôn ngữ, rối loạn lời nói, rối loạn thị giác, run, rối loạn giác quan, chóng mặt, liệt nhẹ, hợt hơi, co giật mê sảng, mất tự chủ, ngủ gà, mất tri giác dần đến hôn mê, thở nông, nhịp tim chậm. Ngược lại có thể toát mồ hôi, da lạnh, lo lắng, tim nhanh, HA tăng, đau thắt ngực, hồi hộp, loạn nhịp tim, cảm giác đau tức thượng vị, đau bụng, tiêu chảy.

- Cá biệt có thể tăng men gan và suy giảm chức năng gan.

- Giảm tiểu cầu (hiếm). Thiếu máu tán huyết, giảm hồng cầu, giảm bạch cầu - bạch cầu hạt, mất bạch cầu hạt, giảm 3 dòng (hiếm).

- Dị ứng, ngứa, mẩn đỏ, mày đay. Có khi thành dị ứng nặng: khó thở, tụt HA, sốc. Cần báo cho thầy thuốc biết.

- Cá biệt có thể giảm Na huyết tương.

- Có thể xảy ra viêm mạch máu dị ứng, nhạy cảm ánh sáng.

Quá liều: Gây hạ đường huyết, nguy hiểm đến tính mạng.

Xử trí: Ăn ngay đường và cấp cứu tại bệnh viện. Nếu cần phải truyền đường iu trương (dùng glucagon cho người lớn). Dùng glucose phải thận trọng với sơ sinh và trẻ em. Rửa dạ dày. Truyền đường duy trì, tránh hạ đường huyết tái phát, theo dõi 24 giờ (ít nhất)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

GLIPIZID

Pyrazin carboxamid, N-[2-[4-[[[(cyclohexyl-amino) carbonyl]amino] sulfonyl]phenyl]ethyl]-5-methyl-Glycidiazinamid

BD: Dibizide (Ấn Độ)

Glibenese (Mack, Đức)

Glishin (Hàn Quốc)

Glucotrol (Pfizer)

Glynase (USV)

Melizid (Medica, Phần Lan)

Mindiah (Farmitalia Carlo Erba)

Minibetic (Ikapharm, Israel)

Minidiab (Farmitalia Carlo Erba)

Minodiab (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên nén 2,5 và 5mg.

TD: Hạ đường huyết.

CD: Đái tháo không acid - ceton, không phụ thuộc insulin ở người lớn và người già, khi chế độ dinh dưỡng chỉ định không đủ để tái lập sự cân bằng đường huyết.

LD: Bắt đầu, ngày uống 2,5 - 5mg, trước bữa ăn, sau tăng dần đến 10-15mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, đái tháo đường ở người trẻ, nhiễm acid-ceton do đái tháo đường, hôn mê đái tháo đường, suy gan - thận nặng, nhiễm khuẩn có sốt, chấn thương nặng.

-Đái tháo phụ thuộc insulin (đặc biệt thiếu niên).

- Mẫn cảm với sulfamid.

- Phụ nữ nuôi con bú.

LY: (Xem GLICLAZID)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

GLIQUIDON

Hạ đường huyết (uống)

Beglynor (Zdravljje)

Glurenor (Boehr Ingelheim; Italia)

Glurenorm (Aö, Đức Thomae; Winthrop)

DT: Viên nén 30mg.

LD: 50-60mg/ngày. Liều tối đa: 180mg/24 giờ.

GLISENTID

Hạ đường huyết (uống)

Benzamid, N-[2-[4-[[[(cyclopentylamino) carbonyl] amino] sulfonyl] phenyl]ethyl]-2-methoxy-

Staticum (Uriach, Tây Ban Nha)

GLISOLAMID

Hạ đường huyết

Diabenor (Ifi, Italia)

GLISOXEPID

Hạ đường huyết (uống)

Glucoben (Schering AG, Đức; Italia)

Glysepin (Bayer)

Pro - Diaban (Bayer; Schering AG, Đức)

GLOBULIN Miễn dịch

(Immunoglobulines humaines) Globuline miễn dịch, Gamma globuline người, Gamma 16.

BD: Allerglobuline (Pháp)

DT: Lọ 5ml chứa 500mg globulin miễn dịch, glycol và NaCl vđ để đảm bảo tính đẳng trương, độ pH và tính ổn định, 0,5mg natri mercuriothiolat để bảo quản.

TD: Globulin miễn dịch lấy từ rau thai đã lựa chọn để có khả năng chống dị ứng cao, được chỉ định trong các phản ứng dị ứng reaginic (tip I, phụ thuộc IgE).

CD: Các phản ứng dị ứng đơn thuần hoặc hội chứng có thành phần dị ứng trong các khoa: Phổi: hen - Tai Mũi Họng: Viêm mũi dị ứng theo mùa, chứng ngạt mũi có thể không chu kỳ, viêm mũi họng dễ tái phát... - Da liễu: eczema không điển hình, mày đay, phù Quincke. - Khoa mắt: viêm kết mạc dị ứng.

LD: Chỉ dùng tiêm bắp với liều mỗi ngày: người lớn 2 lọ; trẻ em 1 lọ - tiêm một đợt 5 lần, cách nhau 5 ngày.

CCĐ: Không dung nạp với thành phần máu hoặc dẫn chất do mẫn cảm với các globulin miễn dịch hoặc do có mặt kháng thể anti-IgA.

BD tương tự: Veinoglobuline (Pháp)

GLUCAGON

HG Faktor

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Glucagon (Novo) và (Lilly)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1mg kèm 106,7mg lactose và ống 2,5ml nước cất.

TD: Hormon tuyến tụy làm tăng glucose huyết, đối kháng với insulin.

CD: Khó chịu và hôn mê giảm đường - huyết do dùng insulin quá liều. Thử nghiệm để chẩn đoán tăng glycogen (glycogenoses). Để chuẩn bị cho các thăm khám nội soi ở đường tiêu hóa (khi dùng thuốc chống co thắt khác chưa đủ tác dụng hoặc có chống chỉ định).

LD: Người lớn: 1 lần 1mg (tiêm bắp, dưới da, hoặc có thể tiêm tĩnh mạch). Nếu chưa đủ tác dụng, 20 phút sau có thể tiêm thêm 1mg. Trẻ em: 0,5mg/lần.

CCĐ: Giảm đường huyết do sulfamid; rượu; u tế bào ưa crôm.

GLUCAMETACIN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

D- Glucose, 2-[[[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-1H-indol-3-yl]acetyl]amino]-

BD: Euminex (Lacer, Tây Ban Nha)

Teorema (Aö)

Teoremac (Italia)

GLUCIVIT (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Nhân: Riboflavin 0,01g

Thiamin hydrochlorid 0,05g

Lớp ngoài: acid ascorbic 0,05g

Vitamin E 0,02g

Rutosid 0,04g

CD: Thiếu vitamin đặc hiệu ở phụ nữ có thai và người già. Tiếp thêm vitamin ở người đái tháo. Người bị viêm dây thần kinh, chuột rút, viêm lợi, viêm mũi chân răng, giãn mao mạch, xơ cứng động mạch, xơ vữa động mạch: Thoải hóa nhân cầu.

LD: Uống 2 viên/ngày, uống 1 lần.

GLUCOFRANGULIN A

Nhuận tràng, tẩy

Dẫn xuất hỗn hợp với glucofrangulin B:

Erghulax - N (Farmitalia Carlo Erba)

Irgalax (Geigy)

GLUCOSAMIN

Trị thấp khớp

D-Glucose, 2-amino - 2-deoxy-

Dẫn xuất sulfat:

Dona 200-S (Đức; Italia)

DT: Thuốc viên 250mg. Bột pha uống 1,5g.

Thuốc tiêm 400mg/3ml

- Viên:

Glucosamin sulfat tinh thể 314 mg

tương đương glucosamin sulfat 250 mg

- Gói:

Glucosamin tinh thể 1884 mg

tương đương glucosamin sulfat 1500 mg

- Ống tiêm:

Glucosamin sulfat tinh thể 502,5 mg

tương đương glucosamin sulfat 400 mg

Lidocain 10 mg

TD: Glucosamin tham gia quá trình tổng hợp thành phần của sụn khớp. Là amino - monosaccharid vào cơ thể kích thích tế bào ở sụn khớp tổng hợp, trùng hợp nên cấu trúc proteoglycan. Kết quả của quá trình tổng hợp là mucopolysaccharid, thành phần cơ bản cấu tạo nên đầu sụn khớp.

Đồng thời glucosamin ức chế enzym phá hủy sụn khớp collagenase, phospholipase A₂, giảm các gốc tự do superoxid phá hủy tế bào sinh sụn. Kích thích sinh sản mô liên kết của xương, giảm mất calci xương. Tăng sản sinh chất nhầy dịch khớp, làm tăng độ nhớt làm trơn dịch khớp, giảm thoái hóa khớp.

CD: Thoái hóa xương khớp, thoái hóa khớp gối, hông, tay, cột sống, vai, viêm quanh khớp, loãng xương, gãy xương, teo khớp, viêm khớp cấp và mạn.

LD: - Thoái khớp nhẹ và trung bình: 2 viên hoặc 1 gói 1 lần/24 giờ trong vòng 4 - 12 tuần, có thể nhắc lại 2 - 3 lần/năm.

- Bệnh nặng: tiêm 1 ống/ngày x 8 tuần và 2 viên x 2 lần/ngày trong 2 tuần đầu, sau duy trì 2 viên x 2 lần/ngày x 6 tuần. Nếu không dùng được đường tiêm thì 3 viên/ngày x 8 tuần.

LY: - Thuốc không gây rối loạn dạ dày - ruột nên có thể dùng lâu dài.

- Dùng nhắc lại 6 tháng tùy theo đáp ứng.

- Thận trọng dùng cho người mang thai.

- Uống thuốc 15 phút trước bữa ăn.

- Dùng duy trì 3 - 4 tháng sau: 2 viên x 2 lần/ngày.

GLUCOSULFA (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa 0,4g metformin HCl và 0,125g tolbutamid.

TD: Phối hợp hiệp đồng và đồng bộ: tăng mức sử dụng glucose ở tế bào do metformin, và kích thích tiết insulin do tolbutamid.

CD và CCĐ: Như "Diabiphage".

LD: Ngày 2 lần mỗi lần 2 viên, vào sau bữa ăn (có thể tới 6 viên/ngày nếu cần).

GLUCUROLACTON

Bảo vệ gan

γ -Lacton D - glucofuranuronic acid

Glucuronic acid; Glucoron; Glucuronolactone

Dicurone (Erma)

Glucurone (Reed & Camrich, Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Guronsan (Chugai, Japan)

GLUDEX (Hàn Quốc)

DT: Lọ 250 và 500ml dd tiêm truyền: cứ 1 lít dd chứa 100g dextran 40 và 50g glucose.

CD: Xuất huyết cấp và nặng, sốc phẫu thuật do chấn thương, bỏng,...

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm người lớn 500ml.

GLUTAMIC Acid

Amino acid

Acido glutammico; Acidum glutamicum; Glutaminsäure

BD: A ciglut (Sagitta, Đức)

Glusate (Mỹ)

Neuroglutamin Áo)

Dẫn xuất muối calci:

Gluta-Calcium

Glutamat calcium muối

GDEE (USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Acigluminum

A chylin (Ferrosan, Đan Mạch)

Acidogene (Septa, Tây Ban Nha)

Acidulin (Lilly)

Glutacid (Treupha, Thụy Sĩ)

Gluttan (Lederle)

Hypochylin (Ferrosan, Đan Mạch)

Pepsidol (Astra)

Recacid (Recip, Thụy Điển)

DT: Viên nén 250-300mg và 500mg.

TD: Giải độc amoniac ở nơron thần kinh.

CD: Kích thích hoạt động ở não trong các trường hợp mỗi mệt do lao động trí óc, tổn thương thoái hóa ở não, di chứng đột quỵ...

LD: Người lớn: ngày uống 2-3g, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 0,5 đến 2g, chia vài lần. Đợt dùng từ 1-6 tháng.

CCĐ: Viêm dạ dày do thừa acid, tổn thương nặng ở hệ thần kinh trung ương.

Dẫn xuất muối sắt:

Glutamat ferreux

Glubifer (Rumani)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium L-hydrogenylglutamat

Magnesium Verla (Verla, Đức)

Dẫn xuất muối magnesium hydrobromid:

Bromolate (Roner, Australia)

Hyposed (Australia)

Orisediv (Tây Ban Nha)

Psico-Soma (Ferrer, Tây Ban Nha)

Psicosoma 600 (Đức)

Psycho-Soma (Tây Ban Nha, Đức)

Psychoverlan Verla, Đức)

DT, CD, LD: Xem magenesium glutamat hydrobromid

Dẫn xuất muối natri:

Sodio glutammato

Glutamat sodium

GLUTAMINOL (Synlex - Pháp)

DT: Viên nén 400mg acid glutamic và 2mg vitamin B6.

CD: Các chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn ngày 3-6 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với gluten (có trong thuốc)

GLUTARAL

Sát khuẩn, tẩy uế, trị virut

Pentandial; Glutaral concentrat; Glutaraldehyd strong solution; Glutaraldehyd

Alydex (Ethicon, USA)

Asep (Galen, Anh)

Cidex (Johnson & Johnson; Mỹ)

Diswart (Schering Corp. /Essex)

Glutarol (Anh)

Lactasep (Anh)

Novaruca (Bioglan, Anh)

Sonacide (Ayerst)

Sterihyde (Maruishi, Japan)

Verucasep (Galen, Anh)

Wavicide (Promagent, Hà Lan)

GLUTARSIN (Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd có: 22,9g acid glutamic; 32,8g arginin HCl; 50g sorbitol; 0,67g KOH; 5,9g NaOH tương đương với Na⁺ 140mmol; K⁺ 10mmol và Cl⁻ 100mmol.

CD: Hôn mê do suy gan, bệnh tim phổi mất bù kèm tăng amoni-huyết và triệu chứng não; tăng amoni-huyết có rối loạn chuyển hóa ở gan.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch ngày 1-1,5l với tốc độ 60-120 giọt/phút.

CCĐ: Suy thận; mẫn cảm với sorbitol.

GLUTATHION

Amino acid

Glycin, N-(N-L-γ-glutamyl- L-cysteinyl)-

BD: *A gifutol (Japan)*

Beamthion (Japan)

Glutathiol (Joullie, Pháp)

Ledac (Toho, Japan)

Reglution (Lefa, Tây Ban Nha)

TAD 300-600 (Italia)

Tathion (Yamanouchi, Japan)

Tationil (Italia)

Tition (Jorha, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Tham gia vào nhiều quá trình oxy hóa-khử, chống độc, hoạt hóa nhiều enzym ở cơ thể.

CD: Ngộ độc do dùng một số thuốc, nhiễm độc máu khi thai nghén, tự nhiễm độc, ngộ độc do kim loại nặng.

LD: Ngày 1-3 lần, mỗi lần 50-100mg.

GLUTETHIMID

2,6-Piperidindion, 3-ethyl-3-phenyl-

BD: *Alfimid (Pliva)*

Doriden (Ciba)

Elrodorm (Đức)

Glimid (Polfa, Ba Lan)

Rigenox (Gedeon Richter)

DT: Viên nén 250mg

TD: Gây ngủ và an thần..

CD: Các trường hợp mất ngủ và khó ngủ, chứng nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Người lớn, nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối, uống 1-2 viên. Để an thần, ngày uống 2-3 lần mỗi lần 1/2 viên sau bữa ăn. Phòng nôn khi đi tàu xe, 15 phút trước khi lên xe, uống nửa viên.

GLUVIT B₁ - B₆ (XNDP 23)

DT: Viên bao đường chứa 400mg acid glutamic; 3mg vitamin B₁ và 2mg vitamin B₆

CD: Trường hợp suy nhược chức năng.

LD: Ngày 3-6 viên chia vài lần.

GLYBUTHIAZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, 4-amino-N-[5-(1,1-dimethylethyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-

Glybuthizolum

Glipasol (Specia)

GLYBUZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, N-[5-(1,1-dimethylethyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-

Désaglybuzol; Glibuzolum

GLYCEROL

1,2,3 - Propantriol

Glicerolo; Glycerin; Glycerol à 85 pour cent; Glycerolum

BD: *Babylax (Đức; Israel)*

Bébégel (Plantier, Pháp)

Bulhoid (Sandoz - Wander)

Computer eye drops (Bausch-Lomb)

Cristal (Cooper, Thụy Sĩ)

Fleet (Fleet, Lynchburg, USA)

Glycilax (Engelhard, Đức)

Glykoderma (DAK, Đan Mạch)

Glyrol (Smith, Miller & Patch, Mỹ)

Glysolax (Cooper, Thụy Sĩ)

Kimos (Milo, Tây Ban Nha)

Luxoral (Italia)

Moisture eyes (Bausch-Lomb)

Ophthalmgan (Ayerst)

Osmoglyn (Alcon)

Rectalin (XNDP Quảng Nam)

Rectiofar (XNDPDL)

Sani-Supp (USA)

Supo-Gliz (Tây Ban Nha)

Vitrosups (Tây Ban Nha)

DT: Thuốc thụt hậu môn (ống 3 và 5ml). Nhỏ mắt dd 1%.

TD: Nhuận tràng, làm dịu da, hạ nhãn áp (do cơ chế thẩm thấu). Nhỏ làm trơn mắt.
CB, LD: Nhuận tràng, thụt ngày 1-2 ống. Điều trị glôcôm và làm cho phẫu thuật ở mắt được dễ dàng (dung dịch pha ngay trước khi dùng 50%) uống theo liều 1g/kg.

GLYCEROL, Iod-hóa

Long đóm

1,3-Dioxolan -4-methanol, 2-(1-iodoethyl)-
iodinated glycerol; *IPG*
Organidin (USA; Canada; Boeh. Ingelheim)

GLYCEROTONE (Pháp)

DT: Thuốc uống, cứ 100g có 55,6g glycerol và 0,1g acid sorbic.
TD: Hạ nhãn áp sau 1 giờ, lâu 5-6 giờ.
CB: Các hình thái glôcôm, đặc biệt với glôcôm góc đóng cấp... Chuẩn bị mổ trên những mắt có nhãn áp cao để phẫu thuật an toàn. Xử trí biến chứng sau mổ như không có tiền phòng, bong mạch mạc. Các bệnh đáy mắt có yếu tố phù nề (viêm thần kinh thị giác, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch)
LD: Uống 1-1,5g/kg thể trọng - Dung dịch 50% pha với hoa quả (chanh, dứa) để dễ uống, thông thường khoảng 100ml tùy theo thể trọng.
CCB: Bệnh đái tháo đường

GLYCIN

Acidum aminoaceticum; Aminoacetic acid; Glycine; Glycinum
BD: *Glicocamin (Padil, Italia)*
Glicolumina (Luyma, Tây Ban Nha)
Glycin (DA K, Đan Mạch)
Glycosthène (Leo, Paris)
Gyn-Hydralin (Lefrancq, Pháp)
Uromatic Glicina (Travenol, Đức)
DT: Ống thuốc uống 1g.
TD: Là một thành phần cấu tạo của collagen và elastin.
CB: Suy nhược, người mới ốm dậy, ăn kém ngon.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1-2 ống.

GLYCOPYRAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, -4-chloro-N-[1-pyrrolidinylamino] carbonyl]-
Deamelin-S

GLYCOBIARSOL

Chống nguyên sinh động vật

Bismuth, [[4-hydroxyacetyl] amino] phenyl] ar-
 sonato (1-)]oxo-
Bismuth glycollyarsanilat
BD: *Amoebicon (Mỹ)*
Broxolin
Milibis (SWR)
Neo Picatyl (SWR)

Wintodon (Sterling /Winthrop/Ross)

GLYCOL Salicylat

Trị thấp khớp (dùng ngoài da)

Benzoic acid, 2-hydroxy-, 2-hydroxyethyl] ester
Ethylenglykolsalicylat; Gylsal; Spirosal
Kytta - Gel (Kytta, Đức)
Norgesic và Phlogont (Đức)

GLYCONIAZID

Trị lao

Glucuronic acid, -lacton, 1-[(4-pyridinyl-carbonyl)
 hydrazon
Gatalon; Glucazide; INGH; Meoniazid
Gluronazid (Hormon - Chemie - Đức)

GLYCOPYRRONIUM Bromid

Pyrrolidinium, 3-[(cyclopentylhydroxyphenyl-
 acetyl) oxy]-1,1- dimethyl-, bromid.
Glycopyrrrolat
BD: *Asecryl (Martinel, Pháp)*
Gastrodyn (Medica, Phần Lan)
Nodapton (Geistlich, Thụy Sĩ)
Rohanul (Lasa, Tây Ban Nha)
Robinul (Nhật Bản, Hà Lan, Mỹ)
Tarodyl và Tarodyn, Đan Mạch)
DT: Viên nén 1mg; ống tiêm 1ml/0,2mg.
TD: Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị.
CB: Co thắt dạ dày - ruột và đường tiết niệu, viêm đại tràng co thắt.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.
 Tiêm dưới da; bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.
CCB và LY: Như *difenferin*.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

GLYCYCLAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, N- [(cyclohexylamino)
 carbonyl] -4-methyl-
Tolbutamid K; Tolhexamid
BD: *Cyclamid (Medexport, Moscow)*
Diaboral (Farmitalia Carlo Erba)
DT: Viên nén 500mg.
CB: Đái tháo đường ở người lớn; đái tháo đường mới phát hiện ở người trưởng thành còn trẻ, đái tháo đường đã điều trị bằng insulin (cần theo dõi chặt chẽ).
LD: Tuần đầu: Ngày 3-4 viên, chia 2 lần. Sau liều duy trì: ngày 1/2 - 2 viên.
CCB: Đái tháo đường ở thanh thiếu niên, nhiễm acid - huyết - Hôn mê đái tháo đường. Tồn thương nặng ở gan, thận, phụ nữ có thai.

GLYHEXAMID

Hạ đường huyết (uống)

1H - Inden-5- sulfonamid, N- [(cyclohexyl-
 amino) carbonyl] -2,3-dihydro-
Serbosc
Subosc (Squibb)

GLYMIDIN Natri

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, N-[5-(2-methoxyethoxy)-2-pyrimidinyl], muối natri.

Glymidine sodium

Glycanol và Glyconormal (Bayer)

Gondafon (Schering AG, Đức)

Lycanol (Bayer)

Redul (Bayer; Đức)

Dẫn xuất acid tự do:

Glidiazin; Glycodiazin

BD: *Glycanol (Bayer)*

DT: Viên nén 500mg.

CD: Đái tháo đường ở người béo không kèm acetone-niêu; đái tháo đường ở người có tuổi.

Các thể đái tháo đường tiềm tàng.

LD: Bắt đầu: 2-3 viên/ngày, sau tăng hay giảm liều tùy theo kết quả.

CCĐ: Đái tháo đường ở người trẻ, phụ nữ có thai.

GLYMOCON (Pháp)

DT: Viên bọc đường 0,8g cao cam thảo.

CD, LD: Trị loét dạ dày. Người lớn, ngày uống 3 lần mỗi lần 1-2 viên, sau bữa ăn. Đợt 6 ngày, nghỉ 6 ngày, lại dùng đợt khác.

GLYPINAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, 4-chloro-N-[[hexahydro-1H-azepin-1-yl] amino] carbonyl]-

Azepinamid

Parinase (Upjohn)

GLYPROTHIAZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, 4-amino-N- [5-(1-methylethyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-

GLYSOBUZOL

Hạ đường huyết (uống)

Benzen sulfonamid, 4-methoxy-N-[5-(2-methylpropyl)-1,3,4-thiadiazol-2-yl]-
Isobuzol

GLYVENOL (Pháp - Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 200mg, Viên nang 400mg tribenosid, thuốc đạn 400mg tribenosid và 40mg lidocain base, ống kem bôi 60g có 3g tribenosid.

TD: Trợt mạch và che chở mạch.

CD: Viên: suy tĩnh mạch-bạch huyết; rối loạn chức năng như chân nặng, dị cảm, chuột rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. - Thuốc đạn: cơn trĩ. - Kem: viêm, đau nhức do bệnh tĩnh mạch ngoại vi (giãn hay không), viêm hậu môn, trĩ.

CCĐ: Eczema.

LD: Uống 2 viên/ngày (sáng và chiều), uống vào bữa ăn. Cơn trĩ: dùng kết hợp trong 1 ngày,

1 đạn, sáng và chiều với 2 viên uống 3 lần/ngày. Kem bôi sáng và chiều.

GOLD (¹⁹⁸Au) Colloidal

Vàng (¹⁹⁸Au) Keo, trị ung thư, đồng vị phóng xạ.

Vàng, đồng vị khối lượng 198.

Auri (¹⁹⁸Au) colloidalis, Injectio

Auri (¹⁹⁸Au) colloidalis, solutio iniectionabilis

Gold (¹⁹⁸Au) Injectio, Colloidal

(¹⁹⁸Au) Gold-injektionslosung, Kolloidale

Or (¹⁹⁸Au) colloidal, Soluté, injectable d'

Oro colloidal (¹⁹⁸Au) soluzione iniettabile

Radio-aurum.

Aureotope (Squibb)

GONADORELIN

BD: *Cryptocur (Hoechst)*

GnRH Serono (Serono)

HRF (Ayerst)

Kryptocur (Hoechst)

LRH (Roche)

Luforan (Serono)

Pulstim (Cassenne, Pháp)

Relefact (LH-RH (Hoechst))

Stimu-LH (Roussel)

Dẫn xuất diacetat:

Gonadorelin acetat

Cryptolin (Hoechst-Roussel)

Cystorelin (Abbott)

Decapeptyl (Ferring, Đức)

Lutamin (Daichi, Japan)

Lutrelf (Ferring, Đức và Pháp)

Lutrepulse (Johnson & Johnson)

Relisom L (Serono)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Factrel (Ayerst)

Luforan (UCB, Bỉ)

DT: Lọ bột đồng khô (dạng acetat) 0,8 và 3,2mg kèm ống dung môi NaCl 0,9%.

Ống tiêm 0,05mg trong dung dịch vừa đủ 1ml (để thăm khám chẩn đoán).

TD: Là hormon giải phóng ra LH (Viết tắt LH-RH) có tác dụng điều tiết và giải phóng ở tuyến yên LH (tức là luteostimulin tuyến yên) và một phần nào FSH.

CD: Gây rụng trứng để điều trị vô sinh trong các trường hợp mất kinh do tuyến yên.

Để thăm khám chức năng hướng sinh dục: - Trong vùng đồi - tuyến yên, như suy tuyến yên thực thể do u mạch máu, sau cắt bỏ tuyến yên, suy tuyến yên chức năng. - Hội chứng Kellmann de Morsier. - Trong chẩn đoán loạn dưỡng buồng trứng; - Trong xác định: vô sinh và vô sinh do không rụng trứng; suy tinh hoàn và vô sinh ở nam giới; dậy thì sớm.

LD: - Trị vô sinh: Liều dùng tùy theo tình trạng mất kinh do tuyến yên. Thường dùng liều từ 5 đến 20mcg cho mỗi lần bơm 1 phút và cứ 90 phút bơm 1 lần. Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới da (với hệ thống kỹ thuật bơm hormon kiểu Zyklomat). - Để thăm khám: Tiêm tĩnh mạch.

Người lớn: 1-3 ống. Trẻ em: 100mcg/m² bề mặt thân thể. Người thử phải nhịn ăn từ tối hôm trước, và tiêm thuốc vào 8-10 giờ sáng hôm sau.

BQ: Từ +8 đến +20°C.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

GONADOTROPHIN Huyết thanh

Hormon gonadotropic thủy trước tuyến yên, tác dụng như FSH

Là chất kích thích noãn bào, chiết xuất từ huyết thanh ngựa cái có chứa.

Gonadotrophin sérique; Gonadotrophin serum Gonadotropinum sericum; Serum gonadotrophin; FRH 1000; PMSG; Serumgonadotropinum BD: Ateron (Schering AG, Đức)

Antex (Leo, Đan Mạch)

Antostab (Boots)

APG-Horn (Canfield, USA)

Equines (Ayerst)

Equiphysin (Harvey, Australia)

Folligonan (Hà Lan)

Gestyl (Organon)

Gonadogen (Upjohn)

Gonadotrophon FSH (Anh)

Predalon-S (Organon)

Primantron (Schering AG, Đức)

Seragon (Ferring, Đức)

Seriomon (Ihsa, Thụy Sĩ)

Serogan (Anh)

DT: Ống thuốc bột đồng khô 400-1.000-1.500 UI và 5.000 UI với 2ml dd NaCl 0,9%.

TD: Phụ nữ: Làm cho nang trứng mau chín và kích thích buồng trứng tiết ra estrogen. Nam giới: kích thích tạo ra tinh trùng.

CĐ và LD: Vô sinh do vòng kinh không rụng trứng. Từ ngày thứ 6 đến thứ 14 của vòng kinh tiêm bắp 400 UI/ngày. Rồi tiêm 1.000 - 5.000 UI/ngày, vào các ngày thứ 9-11 và 13 của vòng kinh. Vô sinh ở nam giới: tuần lễ tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 2.000 UI cho tới khi đạt tổng liều 12.000 UI - Kết hợp với tuần lễ tiêm 1 lần 25mg testosterone.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

GOSERELIN

Yếu tố giải phóng hormon lutein - hóa (lợn)

6[0-(1,1-dimethylethyl)-D-serin]-10-deglycin amid-,2-(aminocarbonyl) hydrazid

Dẫn xuất acetat:

Zoladex (ICI)

DT: Thuốc cấy để tiêm dưới da (đóng sẵn vào bơm tiêm kèm kim) 3,6mg kèm 15 mg colopolyme lacto-glycolic.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự chủ vận với LH-RH dùng sau 3 tuần, gây ra giảm mạnh nồng độ LH tuyến yên và nồng độ testosterone huyết tương.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư vú, lạc nội mạc tử cung, giảm độ dày nội mạc tử cung, u xơ tử cung.

LD: Cứ 28 ngày tiêm 1 liều 3,6mg; tiêm dưới da thành bụng trước.

CCĐ: - Tiền sử nhạy cảm với thuốc.

- Người mang thai. Người đang nuôi con bú.

LY: - Không dùng thuốc cho trẻ em.

- Với tiền liệt tuyến: coi chừng tắc đường niệu tiền triển hay chèn ép tủy sống, nhất là tháng đầu. Nếu có biến chứng phải có biện pháp chữa trị biến chứng đặc hiệu.

- Với phụ nữ có thể gây loãng xương, co giãn tử cung khó khăn.

- Phải biết chắc là không mang thai mới dùng thuốc.

- Có thể: phản ứng phản vệ, nổi mẩn da, huyết áp bất thường, thâm tím vùng tiêm. Với nam: bưng mắt, suy giảm dục tính, đôi khi sưng ngực. Đau xương - Cá biệt tắc đường niệu, chèn ép tủy sống. Với nữ: bưng mắt, giảm dục tính, và mô hôi, nhức đầu, suy nhược, thay đổi tính tình, khô âm đạo, thay đổi kích thước vú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

GRAMICIDIN

Kháng sinh polypeptid

Gramicidium

Gramisin

Gramoderm (Schering Corp/Essex)

Argicilline (Lipha, Pháp)

GRAMICIDIN S

Soviet gramicidin (Nga)

DT: Viên nén 1,5mg (tương ứng với 1.500 đvqt). Bột nhào (có 9,89% dd cồn 2%). Dd cồn 2%.

CĐ và LD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc. Viên nén trị viêm nhiễm ở miệng và họng: ngày ngậm 4 lần, mỗi lần 1-2 viên. Bôi dd pha loãng từ dd cồn 2% với 100% phần nước cất.

GRANISETRON

Dẫn xuất hydrochlorid:

Kytril (Beecham; Smith Kline Beecham)

DT: Ống tiêm 3ml = 3,35mg. Viên nén bọc 1mg

TD: Đối kháng chọn lọc ở các thụ thể 5HT₃ với serotonin.

CĐ: Phòng và trị buồn nôn, nôn do các thuốc trị ung thư gây ra.

LD: Người lớn: Ngày 2 lần x 1 viên Pha 1 ống vào 20 - 50ml dd tiêm truyền để tiêm trong 5 phút. Phòng nôn: tiêm 1 ống trước khi dùng thuốc trị ung thư. Chữa nôn: tiêm 1 ống, nếu cần sau 10 phút có thể tiêm 1 ống nữa. Liều tối đa: 3 ống/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Chưa xác định việc dùng thuốc cho trẻ em và phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú. Có thể dùng: NaCl đẳng trương, dd Hartmann, Na lactat, Mannitol để pha loãng tiêm truyền.

GRAVIBINAN (Đức-Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml/5mg estradiol 17 β valerat và 250mg hydroxyprogesteron caproat. Ống tiêm đầu 2ml có hoạt chất gấp đôi loại trên.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây kích thích sự phát triển tử cung, ức chế cơ bóp dạ con và tạo điều kiện tốt cho trứng làm tổ.

CD: Vô sinh do suy giảm nội tiết, điều chỉnh nội tiết sau khi rụng trứng.

Giảm sản tử cung. Phòng sảy thai liên tiếp.

LD: Tùy theo chỉ định: - Suy nội tiết: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 1 ống; - Giảm sản tử cung: ngày thứ 18 của vòng kinh, tiêm bắp 2ml; tiếp tục điều trị trong vài tháng; - Phòng sảy thai: cứ 10 ngày tiêm 1 ống 1ml kể từ khi chậm thấy kinh cho tới tuần lễ thứ 8 khi có thai.

CCĐ: U phụ thuộc estrogen, tiền sử mắc Herpes khi có thai.

GREATAVIT (Anh)

DT: Lọ 450ml sirô; cứ 5ml có: vitamin A: 5.000 UI; vitamin B1: 4mg; vitamin B2: 4mg; vitamin B12: 5mcg; vitamin C: 50mg; vitamin D3: 1000 UI; vitamin B6: 2mg, calci pantothenat: 15mg; vitamin PP: 20mg và L-lysine monohydrat 50mg.

CD: Tăng cường vitamin và acid amin cho trẻ em.

LD: Như Alvityl.

GRIPPOSAN (Pháp)

DT: Mỗi viên có nhân giữa:

Noscapin camphosulfonat 0,04g

Thiamin 0,02g

Quinin hydrochlorid 0,05g

Lớp bọc ngoài:

Vitamin C 0,6g

Acid acetylsalicylic 0,2g

TD: Hạ nhiệt, giảm đau, kháng khuẩn, trị ho.

CD: Sốt, cúm, sổ mũi, viêm mũi-hầu, viêm khí quản, phế quản, đau nhức.

LD: Uống 4-8 viên/24 giờ, chia đều, mỗi lần uống 1-2 viên vào giữa bữa ăn.

CCĐ: Có thai

LY: Tránh dùng cho người loét dạ dày-tá tràng; điều trị chống đông máu (vì có aspirin).

GRISEOFULVIN

BD: *Delmofulvina* (Coli, Italia)

Fulcine và *Fulcin S* (ICI)

Fulvicin (Schering Corp/Essex)

Fulvicina (Tây Ban Nha)

Fungivin (Nycomed, Na Uy)

Fuyou (Đài Loan)

Gefulvine (Dif-Dogu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Greosin (Glaxo)

Gricin (Đức)

Grifulin (Teva, Israel)

Grifulvin V (Mc Neil, USA)

Grisactin (Ayerst)

Grisavin (DHA)

Griséfuline (Pháp)

Grisefulvin (Sanofi)

Griseomed (Waldheim, Đức)

Griseostatin (Schering Corp/Essex)

Griseovine (XNDPDL)

Grisfulvin (Protea, Glebe, Australia)

Grisofil (Ấn Độ)

Grisovin (Glaxo)

Grisovina Fp (Glaxo)

Grisuvin (DHA-Australia)

Gris-PEG (Sandoz-Wander)

Grivin (Thái Lan)

Gryceovin (XNDPDL)

Grysio (Ayerst)

Lamoryl (Đan Mạch)

Likuden M (Hoechst)

Polygris (Schering Corp/Essex)

Sulvina (Dibios, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250 và 500mg - Viên nén 125mg dạng vi phân (micronisé) ứng với 250mg dạng thường. - Dịch treo uống (25mg/ml).

TD: Kháng sinh có tác dụng kìm phát triển ở một số nấm mốc ký sinh, nhất là với các nấm bông Hyphomycetales. (Xem dưới đây).

CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, da đầu, móng chân tay, hoặc kẽ ngón chân, tay.

LD: Người lớn: ngày 0,25-1,50g, chia 2-3 lần. Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia vài lần - Uống sau bữa ăn, kèm nhiều nước. Đợt dùng 1-3 hay 4 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, porphyrin niệu, suy gan và thận nặng, mẫn cảm với thuốc. Luput ban đỏ.

LY: - Theo dõi đặc biệt với người suy gan.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.

- Theo dõi huyết áp nếu dùng dài ngày và liều cao.

- Lưu ý tác dụng cảm ứng men.

- Cấm dùng cho người mang thai, không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Không nên dùng với alcohol (antabuse); với các estroprogestatif và progestatif (giảm hiệu lực tránh thai). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (giảm tác dụng chống đông máu). Với ciclosporin (giảm nồng độ ciclosporin huyết tương, phải điều chỉnh liều); với isoniazid (tăng độc tính trên gan của INH); với bromocriptin (tức chế hiệu lực bromocriptin).

- **Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: nhức đầu, chóng mặt, mất ngủ hoặc buồn ngủ - Chán ăn, buồn nôn, rối loạn vị giác, cảm giác khát. Phản ứng ngoài da và cảm ứng ánh sáng - Ức chế trung gan, viêm gan. Giảm bạch cầu, giảm bạch cầu trung tính, thiếu máu, nhược sắc - Làm nặng thêm bệnh luput ban đỏ rải rác và bệnh tương tự.

BD: *Griséfuline pommode* (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 5% (với pH khoảng 6).

TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp với 3 loại nấm ký sinh ((Trichophyton, Epidermophyton và Microsporium). Không có tác dụng với Candida và các men khác. Cũng không có tác dụng kháng khuẩn và chống virút.

CD: Điều trị bổ sung các bệnh nấm ngoài da.

LD: Ngày bôi từ 2-4 lần kèm sát nhẹ. Bệnh nấm ở chỗ da không có lông: dùng 1-3 tuần. Hăm kẽ ngón chân và vết gấp da: từ 2-4 tuần. Viêm nang râu và bệnh nấm lông tổ ong (Kerion): 2-4 tuần. Chốc đầu: 4-6 tuần. Nên dùng phối hợp với viên griseofulvin.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

GROCEL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 75mg DDB
TD: Viên giải phóng chậm với hoạt tính sinh học cao hơn, hiệu quả điều trị rõ rệt với liều tương đương 1/3 liều của DDB dưới dạng viên nén.
CĐ và CCĐ: Xem ở mục DDB.
LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

GROVIT (USV Ltd)

DT: Thuốc giọt chai 15ml. Sirô chai 100ml.
 Thuốc giọt có: Vitamin A, B₁, B₂, B₆, C, D₃, E, Nicotinamid - Dexpanthenol.
 Sirô có: Vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, D₃, Nicotinamid, Dexpanthenol, Citrus Bio - flavonoid.
TD: Hai thuốc đều cung cấp một số vitamin tan trong nước và tan trong dầu dưới dạng dung dịch nước, được cơ thể hấp thu tốt.
CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể trong những trường hợp nhu cầu gia tăng như chế độ ăn chưa đáp ứng đủ, mang thai cho con bú, trẻ em đang lớn, chăm sóc phẫu thuật, các bệnh nhiễm khuẩn.
LD: Thuốc giọt: Đến 7 tuổi: 0,3ml - 0,6ml (1/2 - 1 giọt) lần/ngày
 Sirô: Trẻ em uống 1 thìa cà phê (5ml)/ngày. Người lớn uống 2 thìa cà phê (10ml)/ngày.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc dấu hiệu thừa vitamin.
LY: Có thể bị dị ứng bởi Vitamin B₁.

GUABENXAN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-6-yl) methyl]-
Guabenzxane
Tensigradyl (Oberval, Pháp) (+Bemetizid)

GUACETISAL

Giảm đau, tác dụng đến hệ hô hấp

Benzoic acid, 2-(acetoxy)-, 2-methoxyphenyl ester
Broncaspin (Bayer)
Guaiaspir (Italia)
Guajabronc (Italia)
Prontomucil (Italia)

GUAFECAINOL

Gây tê, chống loạn nhịp

2-Propanol, 1-[2-(diethylamino) ethoxy-3(2-methoxy-phenoxy)-
Brufacain (Đức)

GUAIACOL

Long đờm

Phenol, 2-methoxy
Gaiacol (Pháp); Guaiacolo; Guaiacolum; Guajacolum; Orthomethoxyphenol
Anastil (Eberth, Đức)
Fagusan (Ankerwerk, Đức)
Guaiacol Calcico (Baladacci, T.B.Nha)
Guaistil (Vifor, Thụy Sĩ)
Dẫn xuất phenylacetat:
Gujaphenyl (DDD, Đức)
Gunyl (Hogapharm, Thụy Sĩ)
BQ: Thuốc độc Bảng B
 - Giảm độc: viên đặt: 500mg, thuốc tiêm 3%
 - 150mg, viên: 250mg.

GUAIACTAMIN

Chống co thắt

Ethanamin, N, N-diethyl-2-(2-methoxyphenoxy)-
Gaiactamin; Guaiactaminum; Gaietamin
Dẫn xuất citrat:
Dumenan (Dumesnil, Pháp)

GUAIAPAT

Trị ho

Piperidin, 1-[2-[2-[(2-methoxyphenoxy) ethoxy] ethoxy]ethyl]-
Dẫn xuất acetat:
Klamar (Italia)
Dẫn xuất citrat:
Klamar (Italia)

GUAIAZULEN

Chống viêm

Azulen, 1, 4-dimethyl-7-(1-methylethyl)-
Guajazulenum
BD: AZ 8 Beris (Weimer, Đức)
Azotesin (Santen, Japan)
Azulenal (Acephal, Áo)
Azulène (Pháp)
Azuleno (Ralay, Tây Ban Nha)
Azulon (Homburg, Đức)
Vaumigan (Voigt, Đức)
Dẫn xuất natri sulfonat:
 Sodium gualenat;
 Azulen SN
Azulon SHOWA
Azulene-Sol-G (Japan)
Azulon (Homburg, Đức)

GUAIETOLIN

Long đờm, tiểu chất nhầy

Glycerilguethol; Glyguetol
Guethural 300 (Pháp)
DT và CĐ: Xem Guethural

GUAIFED (Mỹ)

DT: Viên nén có 120mg pseudoephedrin HCl và 250mg guaifenesin.

CD: Ngạt mũi, ho khan không do phản xạ. Các dị ứng hô hấp khác.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 1 viên cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Tăng huyết áp hoặc bệnh mạch vành nặng. Dùng cùng với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.

LY: Thận trọng với người tăng huyết áp, đau thắt ngực, bệnh tim thiếu máu cục bộ, cường tuyến giáp, u xơ tuyến tiền liệt - Người già trên 60 tuổi dễ bị tác dụng phụ. - Liều cao hơn có thể bị căng thẳng, chóng mặt, buồn ngủ. - Có thể bị buồn nôn, đánh trống ngực, dễ kích thích, cấu giãn, nhức đầu, chóng mặt, nhịp tim nhanh.

GUAIFENESIN

1,2 - Propandiol, 3-(2-methoxyphenoxy)-
Guaiphenesin; Guaiacolum glycerolicum ;
Glyceryl guaiacolat; Guaiacol glycerol ether;
Guaiamar; Methphenoxydiol; Tulyl

BD: Amonidrin (Forest, Mỹ)

Anti-Tuss (Century, USA)

Balminil Expectorant (Rougier, Canada)

Breonesin (Breon, USA; Winthrop)

Brochol (Streuli, Thụy Sĩ)

Broncovamil (Scherper, Italia)

Colrex Expectorant (Rowell, USA)

Cortussin (Xitrium, USA)

Coruto Expectorant (Dow Chemical)

Cremacoat (Mỹ)

EM-GG (USA)

Expectran (USA)

2-G (MDP)

Gaipect (Eri, Canada)

Genatuss (USA)

GG-Cen (USA)

Glyate (USA)

Glycotuss (USA)

Glytuss (Maynard, USA)

Guadesin (Đài Loan)

Guajacuran (Spofa, Czech)

Guajasyll (Mepha, Thụy Sĩ, Ba Lan)

Guiatuscon, Guiatuss, Guiatassin (Mỹ)

Gvaja

Halotussin (Mỹ)

Humibid (Adam, Australia)

Hytuss (Hyrex, USA)

Mintosyl (ACO, Thụy Điển)

Motussin (Beecham)

Mucostop (Kutiak, Áo)

Myolaxin (Chassot, Thụy Sĩ)

Myoscain (Holzinger, Áo)

Mytussin (My-K, USA)

Néo-Spec (Neo-Canada)

Nortuss (Vortech, USA)

Reorganin (Đức)

Respenyl (Crookes, Anh)

Resyl (Ciba)

Robitussin (Robins, USA)

Sevitus (Servipharma, Thụy Sĩ)

Sirotol (Stada, Đức)

S-T Expect SF & DF (Scot-Tussin, Mỹ)

Vicks vaposyrup expectorant (Pháp)

DT: Viên nang 200mg. Sirô 2%. Thuốc giọt 10%

TD: Dịu ho, sát khuẩn, làm lỏng đờm và dễ khạc đờm.

CD: Ho do bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn như viêm phế quản, viêm thanh khí quản.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 5ml sirô hoặc 20-30 giọt thuốc giọt kể trên. Hoặc ngày 2 lần mỗi lần 1 nang. Trẻ em, tùy theo tuổi, ngày 1-3 lần, mỗi lần 2,5-5ml sirô hoặc 10-20 giọt.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Thuốc có trong nhiều công thức sirô ho hoặc viên ho như: *Codesia (Thái Lan)*. Viên nén hoặc 5ml sirô chứa 10mg codein phosphat và 100mg guaifenesin.

GUAIFYLIN

Long đờm, giãn phế quản

1H-Purin-2,6 - dion, 3,7 - dihydro - 1,3 - dimethyl-, + 3-(2-methoxyphenoxy)- 1,2-propandiol (1:1).

Guaithylene

Eclabron (U.S. Ethicals, Mỹ)

GUAIMESAL

Giãn phế quản

4H-1,3-Benzodioxin-4-on, 2-(2-methoxyphenoxy)-2-methyl-

Bronteril (Zambeletti, Italia)

GUAMECYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Guamecycline

Dẫn xuất dihydrochlorid

BroncoWas (T.B.Nha)

Xantociclina (Spa, Italia)

GUANABENZ

Trị tăng huyết áp

Hydrazincarboximidamid, 2-[(2,6-dichlorophenyl)methylen]-

GBZ

Dẫn xuất acetat:

Rexitene (LPB, Italia)

Tenelid (Thụy Sĩ)

Wyntensin (Wyeth)

GUANACLIN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, [2-(3,6 - dihydro-4-methyl- 1(2H)-pyridinyl) ethyl]-

Dẫn xuất sulfat:

Cyclazenin sulfat

Guanaquin (Italia)

Leron và Linugon (Bayer)

GUANADREL

Trị tăng huyết áp

Guanidin, (1,4-dioxaspiro [4,5] dec-2-ylmethyl)-

Dẫn xuất sulfat:

Anarel (USA)

Hylorrel (USA)

DT: Viên nén 10 và 25mg.

LD: Ngày 10-75mg chia 2-3 lần.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, suy tim xung huyết.

GUANCIDIN

Trị tăng huyết áp

Guancyclin

GUANETHIDIN

Co đồng tử - Trị tăng huyết áp

Guanidin, [2-(hexahydro-1(2H) - azocinyl) ethyl]-
Octatenzin

Dẫn xuất monosulfat:

Guanethidin monosulfat

Dẫn xuất sulfat:

Guanethidinium sulfuricum

Abapressin

BD: *Antipres (Australia)*

Antipres-M (Australia)

Guathine (Intra Medical)

Ipotidina (Francia, Italia)

Ismelin (Ciba; Dispersa, Thụy Sĩ)

Izoharin (Pliva)

Lotens (DDSA, Anh)

Normalin (Taro, Israel)

Pressedin (Chiesi, Italia)

Sanotensin (Egis, Hungary)

Visutensil (ISF, Italia)

DT: Viên nén 10 và 25mg; thuốc nhỏ mắt 5%.

TD: Phong bế thần kinh, hạ huyết áp.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp (các thể nặng và cấp tính); Khoa mắt: Glôcôm mạn đơn thuần góc mở (phối hợp với thuốc nhỏ mắt adrenalin).

LD: Người lớn: vài ngày đầu: 10-15mg/ngày.

Liều duy trì: 10-25mg/ngày. Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Suy mạch vành nặng, mới bị nhồi máu cơ tim, u tế bào ưa crôm, suy thận kèm tăng urê-huyết, glôcôm cấp.

GUANFACIN

Benzenacetamid, N-(aminoiminomethyl)- 2,6-dichloro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Guanfacin hydrochlorid

BD: *Dipresan (Bosnaljiek)*

Entulic và Estulic (Sandoz-Wander)

Tenex (Robins, USA)

DT: Viên 1 và 2mg.

TD: Thuốc mới tổng hợp, là chất chủ vận (agoniste) không đặc hiệu các thụ thể alpha-2 adrenergic. Làm giảm trương lực giao cảm ở tư thế nghỉ, nhưng còn giúp tăng trương lực ở tư thế đứng thẳng hoặc khi gắng sức, có tác

dụng đến trung ương thần kinh làm hạ huyết áp, tác dụng xuất hiện nhanh và duy trì ổn định.

CCĐ: Các thể tăng huyết áp (nhất là ở giai đoạn I và II).

LD: Trung bình ngày uống 1-2mg (uống làm 1 lần trước khi đi ngủ).

CCĐ: Blocc-nhi thất độ 2 và 3.

LY: *Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử bệnh tim mạch như nhồi máu cơ tim, suy mạch vành mạn.* - Thuốc có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ như buồn ngủ, khô miệng. Cần theo dõi sát về huyết áp trong thời gian dùng thuốc để điều chỉnh liều dùng và hạn chế tác dụng phụ.

- *Kiêng ngưng khi dùng thuốc.* - *Phối hợp với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ áp của thuốc.* - *Khi ngưng thuốc, nên giảm dần liều dùng, để tránh cho huyết áp tăng lên quá nhanh (cần theo dõi chặt huyết áp trong tuần lễ sau khi dùng thuốc).*

GUANOCLOR

Trị tăng huyết áp

Hydrazin carboximidamid, 2-[2-(2,6-dichloro phenoxy) ethyl]-

Dẫn xuất sulfat:

Vatensol (Pfizer-Roerig)

GUANOCTIN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, (1,1,3,3-tetramethylbutyl) -

Dẫn xuất hydrochlorid

GUANOXABENZ

Trị tăng huyết áp

Hydrazincarboximidamid, 2-[(2,6-dichlorophenyl) methylen]-N-hydroxy-

BD: *Benzérial (Houdé-ISH, Pháp)*

DT: Viên nén 10 và 25mg.

LD: Ngày 10-30mg, chia 2 lần.

GUANOXAN

Trị tăng huyết áp

Guanidin, [(2,3-dihydro-1,4-benzodioxin-2-yl) methyl]-

Dẫn xuất sulfat:

Guanoxanum sulfuricum

Envacar (Pfizer-Roerig)

Guanutil (Isis-Chemie, Đức)

DT: Viên nén 10 và 40mg.

LD: Bắt đầu ngày 10mg. Sau tăng dần đến 20-160mg/ngày.

CCĐ: Suy gan.

GUETHURAL 300 (Pháp)

DT: Mỗi viên có glycerylguethol 0,3g.

TD: Làm lỏng dịch tiết phế quản, long đờm, sát khuẩn phế quản phổi.

CCĐ: Ho kèm theo ứ tiết phế quản - viêm mũi và khí quản - xuất tiết, viêm phế quản cấp và mạn tính.



LD: Uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 1-3 lần, trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc.

GW-Calci-600 (Australia)

Viên nén 600mg calci gluconat

GW Cold Tablets (Australia)

DT: Viên nén hình thuẫn màu lục nhạt chứa: 500mg paracetamol; 25mg phenylpropanolamin; 4mg chlorpheniramin maleat; 5mg codein phosphat và 50mg vitamin C.

CD: Các chứng cảm lạnh kèm ho.

LD: Người lớn uống cứ 6 giờ uống 1 lần/1 viên.

GW Cough (Gateway-Australia)

DT: Viên nang chứa 100mg guaifenesin; 15mg dextromethorphan HBr và 30mg pseudoephedrin HCl.

CD: Cường tụ mũi và ho do cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4-6 giờ uống 2 viên (không quá 8 viên/24 giờ). Trẻ em từ 6-12 tuổi: dùng nửa liều trên.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd; cường tuyến giáp; trẻ em dưới 6 tuổi.

BD tương tự: *Daytime (Mỹ) (+ paracetamol)*

GYNÉCRISE (Pháp)

DT: Lọ 15ml kèm ống nhỏ giọt chứa 0,5g cao khô buồng trứng; 5,6 mg cao khô tinh hoàn; 60mg NaCl và cồn 60° vđ, 1ml thuốc tương ứng với 185mg tuyến tươi.

TD: Phối hợp tuyến sinh dục điều hoà chu kỳ buồng trứng.

CD: Rối loạn nội tiết ở buồng trứng, nhất là ở tuổi dậy thì, cuối mãn kinh và các rối loạn kinh nguyệt ở tuổi trưởng thành.

LD: 30-75 giọt/ngày làm 1 lần. Uống 20 ngày/tháng trước khi thấy kinh.

GYNERGENE Caféine (Pháp)

DT: Viên bọc đường 1mg ergotamin tartrat và 100mg cafein.

CD: Chứng đau nửa đầu, nhức đầu do vận mạch.

LD: Ngày 2 viên (không quá 6 viên/24 giờ).

CCD: Như ergotamin

GYNEscal (Pháp)

DT: Gói thuốc bột dùng ngoài chứa: 1mg trioxymethylen, 20mg acid salicylic, 10mg acid benzoic; 200mg natri borat và 0,5g mononatri carbonat.

TD: Phối hợp một số thuốc sát khuẩn, trong đó có chất polyme của formaldehyd.

CD: Để làm vệ sinh hàng ngày cho phụ nữ.

LD: Hòa tan gói thuốc vào nước ấm. Sáng và tối rửa âm đạo mỗi lần 1 gói.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Trình dùng thường xuyên hoặc kéo dài.*

GYNODIAN (Đức-Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml dd dầu chứa: 4mg estradiol valerat và 200mg prasteron enanthat.

TD: Phối hợp một dẫn chất estrogen tự nhiên với một tiền chất steroid có nguồn gốc thượng thận, tác dụng của dạng ester estradiol kể trên đạt tới 4 tuần.

CD: Tình trạng ức chế ở tuổi mãn kinh. Loãng xương ở tuổi mãn kinh.

LD: Tiêm sâu bắp, một tháng 1 ống.

CCD: Phụ nữ có thai (hoặc nghi ngờ có thai) các u phụ thuộc hormon, viêm nội mạc tử cung, bệnh huyết khối - nghẽn mạch nặng hoặc bệnh gan nặng.

LY: *Bệnh về chuyển hóa, bệnh ở vú, u xơ, suy thận.*

GYNOFAR (XNDPDL-Pharmedic)

DT: Dung dịch dùng ngoài da 2% cupronatri sulfododecanoat.

TD: Sát khuẩn ngoài da và niêm mạc.

CD: Vệ sinh phụ nữ: Pha 1 thìa canh thuốc vào 1 lít nước, rửa âm đạo. Rửa vết thương: Pha 1 thìa cà phê thuốc vào 4 thìa canh nước để rửa.

GYNOLIDE (XNDP 23)

DT: Gói thuốc bột chứa: 25mg berberin HCl; 10mg phenol; 8mg mentol; 5g Al và Kali sulfat.

TD: Sát khuẩn nhẹ, khử mùi hôi ở đường sinh dục nữ.

CD: Phòng và trị một số bệnh ở đường sinh dục phụ nữ như viêm âm đạo, viêm tử cung, bạch đới, ngứa âm hộ. Khử mùi hôi và tẩy sạch các chất bẩn sau những ngày hành kinh và sinh đẻ.

LD: Hòa tan 1-2 gói vào 1 lít nước trong chậu, dùng để rửa bên ngoài, hoặc thụt vào âm đạo.

BD tương tự:

Gynalher (XNDP Hà Nội)

Gynapax (DTKND)

Gynaplix (XND Quảng Nam)

Gynoberin (XNDP 2/9)

Gynodar (CTD Đà Nẵng)

Gynolide (XNDP 25)

Gynomed (CTD Huế)

Gynopic (XNDP Bình Định)

Gynovag (CTD 204)

GYNOTAB (XNDPDL)

DT: Viên đặt âm đạo có 250mg chloramphenicol và 10mg furazolidon.

CD: Bạch đới, viêm âm đạo do *Trichomonas* và vi khuẩn.

GYNO - Tardyferon (Thụy Sĩ)

DT: Mỗi viên có:

Sắt (dạng Fe^{2+}) sulfat 80mg

Mucoprotease 80mg

Acid folic 0,35mg

TD: Nhu cầu acid folic tăng khi có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.

CD: Thiếu chất sắt tiềm ẩn và thiếu máu kèm theo thiếu acid folic lúc có thai, sau khi đẻ và nuôi con bú.

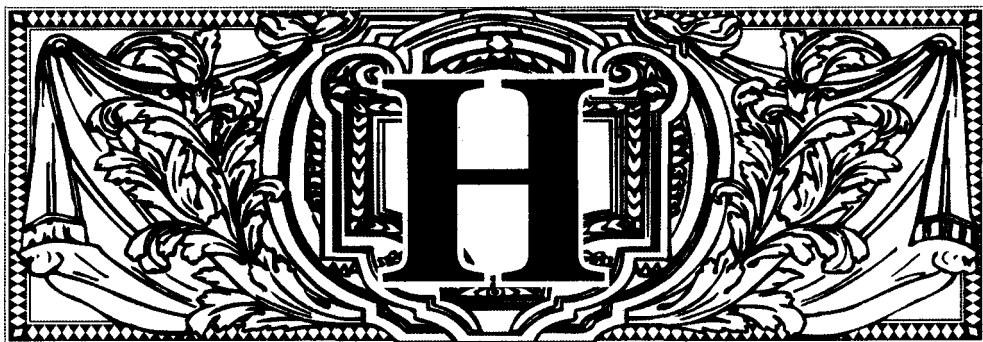
LD: Thiếu sắt nhẹ uống 1 viên/ngày, trước khi ăn sáng.- Thiếu máu thiếu sắt nặng: uống 1 viên/lần, 2 lần/ ngày vào sáng và chiều trước

bữa ăn. - Tái tạo dự trữ sắt: uống một viên/ngày, uống từ 1 - 3 tháng.

GYNOTERNAN (CTD Mekong)

DT: Viên nén có Metronidazol, Nystatin, Chloramphenicol, Dexamethason.





HACHIMYCIN

Kháng sinh chiết suất từ *Streptomyces hachioensis*, hoặc chất đó thu được bằng các phương pháp khác.

Trichomycin

Nipotrucin (Tây Ban Nha)

Protomicina (Searle)

Trichomycine (Japan)

Trichonat (Grünenthal)

Tricomycin (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 20.000 và 50.000 đv; viên đặt âm đạo 50.000 đv; thuốc mỡ 150.000 đv/g.

CĐ: Nhiễm *Candida* và *Trichomonas* ở đường tiêu hóa và đường sinh dục

LD: Người lớn ngày uống 60.000 đv/ngày. Đặt 1 viên âm đạo/ngày.

HAEMACOM (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: 200mg sắt II gluconat 5mg acid folic; 50mg pyridoxin HCl; 10mg cyanocobalamin, 8mg coban gluconat kèm một số chất khác.

CĐ: Các chứng thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu ở phụ nữ có thai; thiếu máu ác tính.

LD: Ngày 1 - 3 lần x 1 nang

HAEMOPHOBIN (Đức)

DT: Ống 10ml dd keo 1,5% pectin

TD: Cầm máu.

CĐ: Trị và phòng chảy máu khi nhổ răng, xuất huyết lợi.

LD: Tiêm bắp 1 - 2 ống. Bông thấm thuốc đặt vào chỗ chảy máu.

HAEMOSOL (Nhật Bản)

DT: Viên nang chứa: 10mg lysozym chlorid; 52mg calci di - alpha - tocopheryl succinat;

100mg rutin; 2mg phytonadion và 20mg Pluronic F - 48.

CĐ Các chứng trĩ nội và ngoại, lở dò hậu môn kèm các triệu chứng.

LD: Trong 2 - 5 ngày đầu, hoặc khi cơn đau nặng: ngày 4 lần x 2 viên. Sau dùng liều duy trì giảm đi: ngày 3 - 4 lần x 1 viên.

BD tương tự: *Siduol (Thái Lan)*

HALAZEPAM

2H-1, 4- Benzodiazepin - 2 - on, 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 phenyl - 1 - (2,2,2- trifluoroethyl).

BD: *A lapryl (Tây Ban Nha)*

Pacinone (Delagrang, Bỉ)

Paxipam (Schering Corp/Essex)

DT: Viên nén 20 và 40mg.

TD: Trán tĩnh, an thần.

CĐ: Các tình trạng lo âu, thần kinh căng thẳng do stress.

LD: Người lớn ngày 20-40mg chia 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin, glôcôm góc hẹp cấp.

LY: Xem *BENZODIAZEPIN* và dẫn xuất.

HALAZON

Benzoic acid, 4 - [(dichloroamino) sulfonyl]-Aseptamid; *Pantocid*; *Sulfochloramin*

BD: *Halazone (Abbott)*

DT: Viên 0,006g, có 3mg chlor hoạt động trong 1 viên.

CĐ và LD: Diệt khuẩn nước để uống: Hòa tan 1 viên vào 500 - 750ml nước - Khuấy kỹ, để lắng 15 - 30 phút là dùng được. Nếu nước bị nhiễm khuẩn nhiều, dùng 2 viên. - Rửa vết thương: Hòa tan 3 - 6 viên trong 10ml nước rồi dùng ngay.

HALCINONID

Pregna-4-en-3,20-dion, - 21-chloro-9-fluoro-11-hydroxy-16,17-[(1-methylethyliden) bis (oxy)]-, 11b,16a)-

BD: Betacorton (Spigir, Thụy Sĩ)

Halciderm (Squibb)

Halcimat (Đức)

Halcort (Fair, Anh)

Halog (Squibb; Heyden, Novo)

Heyden Dermol (Tây Ban Nha)

Voog (Squibb)

DT: Kem bôi 100mg/100g.

TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính chống viêm, ngứa, nhanh và mạnh; chống dịch rỉ, ngăn cản quá trình sinh sản tế bào và chuyển hóa ở lớp da.

CĐ: Eczema do tiếp xúc, viêm bì thần kinh, bệnh vẩy nến, tổ đỉa, luput ban đỏ, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ mặt). - Dùng trong 2 - 3 ngày: vết côn trùng đốt, chứng ngứa do ký sinh vật (sau khi đã điều trị nguyên nhân).

LD: Ngày bôi 1 lần (tối đa 2 lần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương ngoài da do vi khuẩn, virus, nấm ký sinh, vết loét ở da, bệnh trứng cá.

LY: Còn có dạng phối hợp :

BD: Halog - Neomycin Crem (Bristol Myers Squibb VN). Ông 30g:

Halcinonid 30 mg

Neomycin sulfat 75 mg

Dùng trong các trường hợp: Bệnh da do viêm, khô rỉ dịch, có bội nhiễm. Dùng trong 8 ngày. (Xem thêm Corticoid và Neomycin)

HALETAZOL

Diệt nấm ngoài da

Ethanamin, 2-[4-(5-chloro - 2 - benzothiazolyl) phenoxy]- N,N-diethyl-

Halethazol; Episol

HALOCARBAN

Tẩy uế

Urea, N-(4-chlorophenyl)-4'-[4-chloro-3-(trifluoromethyl) phenyl]-

Cloflucarban; Halcarbanum

HALOFANTRIN

9-Phenanthrenmethanol, 1,3 - dichloro - α - [2 - (dibutylamino) ethyl]-6- (trifluoromethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Halfan (Smith Kline & French)

DT: Viên nén 250mg, lọ 45ml dịch treo uống 5%.

TD: Dẫn chất phenanthren methanol có tác dụng đến Plasmodium, nhất là các chủng Plasmodium falciparum đã nhờn thuốc trị sốt rét thông thường. Diệt thể phân liệt và các thể ở hồng cầu của Plasmodium. Không có tác dụng đến các thể thoa trùng, thể ở mô cứng như sự phát triển các giao bào ở cơ thể muỗi.

CĐ: Trị cơn sốt rét do P. falciparum ở những vùng có ký sinh trùng sốt rét nhờn chloroquin.

LD: Tổng liều có hiệu lực - ở người lớn và trẻ em - là 24mg/kg, chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Người lớn và trẻ em trên 40kg, ngày 6 viên chia 3 lần, cách nhau 6 giờ. Trẻ em: 10 - 12kg: 1 thìa dịch treo mỗi lần, 3 lần cách nhau 6 giờ. Từ 13 - 15kg: mỗi lần 1,5 thìa x 3 lần. Từ 16 - 22kg: mỗi lần 2 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 23 - 31kg: mỗi lần 2,5 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ. Từ 32 - 40kg: mỗi lần 3 thìa x 3 lần, cách nhau 6 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HALOFENAT

Trị tăng lipid - huyết, tăng acid uric niệu
Benzenacetic acid, 4-chloro-[3-(trifluoromethyl) phenoxy]-, 2-(acetilamino) ethyl ester
Livipas (Merck, Sharp & Dohme)

HALOMETASON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 2 - chloro-6,9-difluoro-11,17,21-trihydroxy- 16 - methyl-, (16 α , 11 β , 16 α).

BD: Sicorten (Ciba, Thụy Sĩ)

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 0,05%.

TD: Corticoid tổng hợp chứa 2 nguyên tử F trong phân tử có tác dụng mạnh chống viêm và chống ngứa.

CĐ: Các bệnh ngoài da không bị nhiễm khuẩn như: viêm bì do tiếp xúc, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm bì không điển hình, viêm bì thần kinh khu trú. - Còn dùng trong bệnh vẩy nến.
LD: Ngày bôi 1-2 lần vào chỗ da bị tổn thương - không nghỉ thuốc đột ngột với các thể bệnh mạn tính.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, virus hoặc nấm ở ngoài da; tổn thương ngoài da do lao hoặc giang mai; trứng cá đỏ, mẫn cảm với thuốc. Bôi vào mắt.

LY: Xem Corticoid

BD kép: Sicorten plus.

DT: Kem bôi như thuốc trên có thêm 1% triclosan.

TD: Chống viêm và nhiễm khuẩn.

CĐ: Như thuốc trên, kèm các thể có viêm bì mưng mủ như hăm kẽ, nấm da, biểu hiện viêm cấp tính.

CCĐ: Viêm da do virus (thủy đậu herpes, Zona tai), bệnh da do giang mai, lao da trứng cá đỏ, viêm da quanh miệng, viêm nang bã, vết loét, mắt và cạnh mắt, quá mẫn với halomethason, triclosan. Bôi vào ống tai ngoài màng nhĩ thủng.

LY: Cần nhắc lại/hỏi khi dùng cho người mang thai, thận trọng dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể bị nóng, ngứa chỗ bôi thuốc - Hiếm bị khô da, hạn teo da. Nếu bị kích ứng mẫn cảm thì ngừng thuốc.

Xem thêm CORTICOID.

HALOPEMID

Trần tĩnh

Benzamid, N-[2-[4- (5 - chloro - 2,3 - dihydro - 2 - oxo - 1H-benzimidazol-1-yl) - 1 - piperidinyl] ethyl] - 4 - fluoro.

HALOPERIDOL

1-Butanon, 4-[4-(4-chlorophenyl) - 4 - hydroxy - 1 - piperidinyl] - 1 - (4 - fluorophenyl)-

BD: *Aloperidin (Janssen)*

Bioperidolo (Firma, Italia)

Brotopon (Pfizer)

Dozic (R.P. Drugs, Anh)

Duraperidol (Durachemie, Đức)

Einalon S (Maruko, Japan)

Elaubat (Đức)

Eukystol (Đức)

Fortunan (Steinhard, Anh)

Haldol (Janssen ; Thụy Điển ; Mỹ)

Halidol (Israel)

Halodol (Pharmedic)

Halojust (Japan)

Haloper (Đức)

Halopidol (Johnson & Johnson)

Halosten (Shionogi, Japan)

Halperon (Quantum, USA)

Haridol (Janssen)

Keselan (Sumitomo, Japan)

Lepton (Thổ Nhĩ Kỳ)

Linton (Yoshitomi, Japan)

Norodol (Ali Raif, Thổ Nhĩ Kỳ)

Novoperidol (Novopharm, Canada)

Pacedol (Protea, Australia)

Peluces (Isei, Japan)

Peridol (Technilab, Canada)

Peridor (Unipharm, Israel)

Selezyme (Sawai, Japan)

Serenace (Searle)

Serenase (Janssen; Phần Lan; Italia)

Serenelfi (Janssen)

Sigaperidol (Siegfried, Thụy Sĩ)

Sylador (Dumex, Đan Mạch)

Dẫn xuất decanoat:

Haldoldecanoas (Janssen)

Haldol LA (Mc Neil, Mỹ)

Halidoldecanoas (Abic, Israel)

Halopidol (Johnson & Johnson)

Haridol - D (Thái Lan)

Pericate (Unipharm, Israel)

Serenase decanoate (Janssen)

Dẫn xuất lactat:

Haldol (Mc Neil, USA)

DT: Viên nén 1-1,5mg và 5mg; ống tiêm 1ml/5mg, ống tiêm 50mg (dạng decanoat).

TD: Dẫn chất butyrophenon có tác dụng an thần kinh. Liều thấp: chống nôn và điều hòa thần kinh thực vật.

CD: Loạn tâm thần cấp, tâm thần phân liệt; tình trạng hoang tưởng, tâm thần ảo giác mạn tính, tình trạng hưng hân. Để chuẩn bị gây mê, nôn và buồn nôn do hóa trị liệu và chiếu tia X để trị

ung thư. Liều thấp: trị các rối loạn chức năng ở đường tiêu hóa, tim mạch, hô hấp và ngoài da.

LD: Uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,5-5mg. Tiêm bắp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-5mg (có thể tới 20mg/24 giờ với bệnh nhân nội trú). Dạng decanoat: 1 tháng tiêm bắp 1 lần theo liều 50 - 200mg.

CCĐ: Trầm cảm, Parkinson, suy gan, xơ cứng rải rác, bệnh nặng về tim mạch, phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc - Phối hợp với levodopa - Người đang nuôi con bú - Rượu-

LY: - Nếu tăng thân nhiệt đơn thuần, ngừng thuốc (có thể là hội chứng ác tính) kèm đó là rối loạn chức năng dinh dưỡng như đổ mồ hôi, rối loạn động mạch, trước khi tăng thân nhiệt.

- Nếu có sốt hoặc nhiễm khuẩn phải kiểm tra huyết độ (nguy cơ mất bạch cầu hạt).

- Tuyệt đối không uống rượu hoặc loại nước có rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Cần theo dõi người bệnh động kinh; thận trọng với người cao tuổi (an thần, hạ HA thể đứng), có thể thay đổi huyết động lực và điện sinh lý ở người bệnh tim mạch, nguy cơ quá liều với người suy gan.

- Nguy cơ dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi.

- Thuốc gây buồn ngủ.

- Theo dõi đường huyết khi dùng thuốc.

- Có thể bị: Vện cổ, co giật, xoay mắt, cứng hàm, hội chứng ngoại tháp, buồn ngủ và ngủ gật, hạ HA thể đứng, rối loạn nội tiết và chuyển hóa - Hiếm bị hội chứng ác tính và rối loạn máu - Tăng cân - Đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to đàn ông, bất lực, lãnh cảm.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

HALOPREDON

Glucocorticoid dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 2-bromo-6,9-di-fluoro - 11,17-21-trihydroxy-, (6 β , 11 β).

Haloart (Taiho, Japan)

Dẫn xuất 17 α , 21 - diacetat:

Topicon (Pierrel, Italia)

HALOPROGESTERON

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion, 17-bromo-6-fluoro-(6 α)-*Prohalone (Ayerst)*

HALOPROGIN

Benzen, 1,2,4-trichloro - 5 - [(3-iodo - 2 - propenyl) oxy]-

BD: *Halotex (Mead - Johnson; Mỹ)*

Mycanden (Đức)

Mycilan (Théruplix, Pháp)

DT: Dd thuốc bôi ngoài da và thuốc mỡ 1%.

TD: Diệt nấm và kim nấm phát triển (nhất là với các nấm nhóm Dermatophyte); còn có tác dụng diệt cấu khuẩn Gram (+).

CD: Bệnh nấm ngoài da, như nước ăn chân, Herpes, nấm tróc đầu, nấm móng. ..

LD: Ngày bôi 2-3 lần, dùng thêm vài ngày sau khi bệnh gần khỏi.

CCĐ: Eczema nặng.

HALOTHAN

Ethan, 2-bromo - 2 chloro 1,1,1 trifluoro-Alotano, phthorothanum (Nga)

BD: Fluopan (Nam Phi)

Fluothane (Ayerst; Hoechst; ICI)

Florotan (Medexport, Nga)

Halan (Đức)

Halovis (Vister, Italia)

Narcotan (Spofa, Czech)

Rhodialothan (Rhône - Poulenc)

Somnothane (Hoechst)

DT: Lọ 150g (kèm 15mg thymol để bảo quản).

TD: Thuốc gây mê chuẩn bị cho phẫu thuật ở các khoa (trừ khoa sản).

LD: Khởi mê, nồng độ hơi halothan đến 4% thể tích không khí.

CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, tiền sử tổn thương gan, tổn thương nặng chức năng gan thận, phụ nữ có thai (ba tháng đầu).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

HALOXAZOLAM

Gây ngủ, an thần

Oxazolol[3,2-d][1,4]benzodiazepin - 6(5H) - on, 10 - bromo - 11b - (2-fluorophenyl) - 2,3,7,11b - tetrahydro.

Somelin (Sankyo, Japan)

(Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN).

HALOXON

Diệt giun sán

Phosphoric acid, bis (2 - chloroethyl) 3 - chloro - 4 - methyl-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl ester

Equilox Syringe (Crown Chem, Anh)

Eustidil (Anh)

Galloxon (Anh)

Halox (Anh)

Loxon (Anh)

HALQUINOL

Dichlorochinolinolium; Chloroquinol

Là hỗn hợp các dẫn chất chloro-hóa tự nhiên hydroxy 8 - quinolein chứa khoảng 65% dẫn xuất 5,7 - dichloro-

DT: Viên nén 250mg.

TD: Kim khuẩn đường ruột.

CCĐ: Viêm đại tràng do nhiễm khuẩn, loạn khuẩn đường ruột, đầy bụng do lên men hoặc hóa thối ở ruột.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 7 ngày (tối đa 10 ngày).

CCĐ: Phụ nữ có thai, suy gan và thận.

HAPPY EVENT (Rohto Japan)

DT: Lotion dưỡng da, ống 100ml. Gồm dầu olive và các chất dưỡng da.

CCĐ: Ngăn ngừa vết nhăn sau khi sinh đẻ.

LD: Lấy vừa đủ thuốc, xoa lên da bụng vài phút mỗi tối trước khi đi ngủ.

HATECPEN (CTD Hà Tây)

DT: Viên nang: Terpin, Na benzoat

CCĐ: Ho. Long đờm.

HAVRIX (Anh - Pháp)

DT: Hỗn dịch tiêm bắp thịt 720 UE/ml. Ống 1ml. Hỗn dịch tiêm bắp thịt 1440 UE/ml. Ống 1ml.

Thành phần:

Kháng nguyên viêm gan A 720 UE/ống

Kháng nguyên viêm gan A 1440 UE/ống.

CCĐ: Dự phòng viêm gan A.

LD: Tiêm bắp thịt: Có thể tiêm dưới da ở người có nguy cơ chảy máu.

Người lớn: Chủng ngừa lần đầu vaccin 720 UE/ml: 2 mũi (1ml) cách nhau 15-30 ngày.

Vaccin 1440 UE/ml: 1 mũi tiêm 1ml. Chủng ngừa lặp lại: 1 mũi (1ml), 6-12 tháng sau lần tiêm đầu tiên, sau đó cứ mỗi 10 năm.

CCĐ: Sốt do nhiễm khuẩn nghiêm trọng.

Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc, đặc biệt với albumin.

LY: - Không được tiêm tĩnh mạch.

- Trường hợp sốc phản vệ: dùng adrenalin.

- Cần thận khi dùng cho trẻ em.

- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.

- Có thể phản ứng tại chỗ: đau đỏ da, cứng rắn nơi tiêm. Có thể bị sốt, nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt, chán ăn.

HEALONID (Pháp)

DT: Ống bơm tiêm 0,4ml có: natri hyaluronat 4mg.

TD: Che chở cho các mô nhạy cảm ở mắt, đặc biệt giác mạc, giảm nguy cơ dính móng mắt.

CCĐ: Phụ trợ vào phẫu thuật bỏng trước mắt.

LD: Tùy theo chỉ định của thầy thuốc phẫu thuật

LY: Tránh bơm nhiều thuốc vào các ổ mắt. - Kiểm tra đều đặn áp lực mắt, đặc biệt trong tuần sau mổ.

HEALTH LOGICS Ginkgo Biloba 50:1

BD của Mỹ bảo chế từ cao bạch quả đã tiêu chuẩn hóa chứa 24% ginkgolacton glycosid và 6% các terpen lacton (là nguồn dược liệu chứa hàm lượng cao nhất terpen ginkgo A và B)

CCĐ và **LD:** Xem mục Ginkgo biloba

HEBERBIOVAC (Cuba)

Ống tiêm 20mcg/ml vaccin phòng viêm gan virus B.

HEC (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 25g chứa: 3,15g tanin được dụng, 187,5mg cao lỏng Hamamelis và 187,5mg phenazon.

TD: Chăm máu, bảo vệ và làm dịu da.

CD: Chảy máu cam, loét trong hốc mũi, dùng sau thẩm khâm hốc mũi.

LD: Thấm vào núm bông nhỏ, đưa vào lỗ mũi.

LY: Còn dùng cho các vết thương nhỏ ngoài da, cơn đau trĩ.

HEDAQUINIUM Chlorid

Diệt nấm ngoài da

Isoquinolinium, 2,2 - (1,16 - hexadecandiy) bis-, dichlorid

Hedachinum; Isoquinolinium chlorid

Teoquil (Allen & Hanburys, Anh)

HELICOCIN (Áo)

DT: Viên hình bầu dục 750mg amoxicillin và viên hình tròn 500mg metronidazol. Hộp 3 x 12v.

TD: Phối hợp 2 kháng sinh trên có tác động hỗ trợ đến vi khuẩn *Helicobacter pylori* gây loét dạ dày; ngoài ra amoxicillin còn ức chế sự phát triển của kháng của *H. pylori* với metronidazol.

CD: Điều trị viêm dạ dày mạn do *H. pylori* và để điều trị nguyên nhân loét tá tràng tái phát mạn hoặc "bệnh loét" dùng kết hợp với một thuốc chống loét thông thường.

LD: Uống 1 viên 750mg và 1 viên 500mg, ngày 3 lần (sáng, trưa, chiều). Dùng 12 ngày liền. Thuốc không thích hợp cho bệnh nhân dưới 18 tuổi.

CCĐ: Có mẫn cảm với amoxicillin hoặc metronidazol, hoặc dẫn xuất nitroimidazol và các penicilin; đang mắc bệnh cấp tính ở hệ thần kinh trung ương; loạn tạo máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn và bệnh bạch cầu dòng limphô.

LY: Với người bị suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút), chỉ dùng ngày 2 lần, mỗi lần theo liều kể trên.

- Thận trọng với người đang dùng liệu pháp chống đông uống với warfarin.

- Phối hợp metronidazol và doxycyclin có khả năng chống lại các vi khuẩn kỵ khí. Cimetidin có thể ức chế chuyển hóa metronidazol ở gan, do đó làm tăng nồng độ trong máu.

HELIKIT (Cadila)

DT: Một bộ chứa 1 viên nang omeprazol, 1 viên nén tinidazol, 1 viên nén amoxycillin. Mỗi bộ là 1 vỉ. Hộp 14 vỉ.

Omeprazol 20 mg

Tinidazol 500 mg

Amoxycillin trihydrat 750 mg

TD: Phối hợp 3 thuốc có tác dụng diệt *Helicobacter pylori* trong bệnh loét dạ dày - tá tràng: Omeprazol ức chế bơm proton, ức chế tiết acid dạ dày bằng cách chặn không hồi phục hệ thống men hydrogen/kali adenosin triphosphatase (H^+/K^+ ATPase), còn gọi là bơm proton của tế bào thành dạ dày. Amoxicillin là kháng sinh bán tổng hợp có tác dụng với vi

khẩn Gram (-) và Gram (+) bao gồm cả *H. pylori*. Tinidazol là một nitro - imidazol có tác dụng với vi khuẩn kỵ khí, động vật nguyên sinh và *H. pylori*.

CD: Diệt *Helicobacter pylori* trong viêm và loét dạ dày - tá tràng.

LD: Một hộp dùng trong 1 tuần (14 vỉ). Ngày dùng 2 vỉ (3 viên) vào buổi sáng và buổi tối. Sau 7 ngày, tiếp tục dùng omeprazol 20mg x 2 lần/ngày trong 3 tuần nữa.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Người mang thai. Người loạn tạo máu.

LY: - Tránh rượu và nước uống có rượu.

- Thận trọng với người suy gan - thận.

- Tránh dùng với người bệnh rối loạn thần kinh cơ.

- Omeprazol ảnh hưởng đến hấp thu của Ketoconazol, muối Fe và làm chậm thải trừ phenytoin, diazepam, thuốc chống đông uống.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khó chịu ở dạ dày; bất thường vị giác, chán ăn, táo bón, tăng nhẹ enzym gan. Phát ban, ngứa, sần, mày đay, đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, lờn lộn. Giảm bạch cầu nhẹ.

HÉMAGÈNE Tailleux (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa: 80mg aspirin; 70mg phenacetin; 6mg menthol và 7mg methyl-nonylcelton.

TD: Giảm đau do 3 chất trên; điều kinh do chất cuối.

CD: Kinh đau, kinh ít, đau quận tử cung...

LD: Uống 4-8 viên/ngày, chia làm 2-4 lần. Đau kinh: 2 viên/lần, 8 viên tối đa. Ít kinh 2 viên/lần, 2 - 3 lần/ngày, tối đa 6 viên (3 - 4 ngày trước ngày sẽ có kinh). Đau mãn kinh: uống 2 viên/lần, 2 lần/ngày, tối đa 6 viên. Đau quận tử cung: 2 giờ sau khi đi uống 2 viên/giờ cho đến khi hết đau, tối đa 8 viên.

CCĐ: Có thai 3 tháng cuối.

LY: Tránh dùng thuốc lâu dài.

HEMATOPORPHYRIN

21H, 23H - Porphin - 2,18 - dipropanoic acid, 7,12 - bis (1 - hydroxyethyl) - 3,8, 13, 17 - tetramethyl-Haemaporin; Photodyn

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Ematodyn (Cifa, Italia)

Hématon (Dexo, Pháp)

Hémédonine (Pháp)

DT: Ống 2ml/4mg, thuốc giọt 5mg/ml.

TD: Chống suy nhược do rối loạn chức năng ở cơ thể.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: tiêm bắp ngày 1 ống, đợt dùng: 10 - 20 ngày. Hoặc uống ngày 2 lần, sáng và trưa, mỗi lần 20 giọt thuốc kể trên; sau tăng dần đến liều ngày 2 lần, mỗi lần 40 giọt. Dùng trong 5-6 ngày, rồi nghỉ thuốc. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: dùng từ 1/4 đến nửa liều trên tùy theo tuổi.

CCĐ: Porphyrin - niệu.

LY: Trong thời gian dùng (nhất là với thuốc tiêm), tránh phơi ra nắng (có thể gây cảm quang với ban đỏ ngoài da). - Nên theo dõi cẩn thận ở người tăng

hoạt động thần kinh giao cảm hoặc có tổn thương nặng ở nhu mô gan (như xơ gan). - Tránh trộn lẫn thuốc với các thuốc tiêm khác.

HEMERAN (Thụy Sĩ)

Heparinoidum Geigy (tức là muối natri của phức hợp calci và các dẫn chất do sulfat - hóa các este methylic của acid polygalacturonic đã khử trùng phân bằng cách oxy - hóa).

DT: Kèm bôi 1%.

TD: Chống viêm và huyết khối ở các tĩnh mạch gần ngoài da.

CD: Viêm và huyết khối ở tĩnh mạch gần da; viêm do giãn tĩnh mạch; viêm và huyết khối khi loét cẳng chân. Phòng viêm tĩnh mạch ở bệnh nhân phải nằm liệt giường.

LD: Ngày bôi 2-3 lần kèm xát nhẹ.

CCD: Bôi vào vết thương hở, niêm mạc, kết mạc mắt.

HEMOBION (Merck - Đức)

DT: Viên nang chứa: 360 mg sắt II fumarat; 1,5mg acid folic; 15mcg cyanocobalamin; 200mg calci carbonat; 400 U.I. colecalciferol và 75mg vitamin C.

CD: Thiếu máu ở phụ nữ có thai và nuôi con bú. Các chứng thiếu máu do mất máu nhiều vì bất kỳ nguyên nhân nào.

LD: Ngày 1 viên.

LY: Có thể làm cho phân có màu đen.

HEMOCALCIUM B12

DT: Ống uống 5ml có 0,5g calci glucoheptonat 12,5mcg vitamin B12 và 3g sorbitol.

CD: Thiếu máu, suy nhược cơ thể chậm lớn, yếu xương, thời kỳ dưỡng bệnh, lúc có thai, nuôi con bú, làm việc quá sức.

LD: Người lớn ngày uống 4 ống, trước bữa ăn. Trẻ em: ngày uống 2 ống.

HEMOCOAGULASE

BD: Reptilase (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml dd tương ứng với 1 đơn vị Klobusitzky⁽¹⁾ và 0,3 đơn vị NIH⁽²⁾.

TD: Dd bảo chế từ nọc rắn độc Bothrops atrox - gồm 2 thành phần: - 1 thành phần thromboplastin. - 1 thành phần kiểu thrombin (batroxobin) giải phóng ra fibrinopeptid A từ fibrinogen. Khác với thrombin, thuốc này không bị antithrombin H hoặc heparin ức chế.

CD: Điều trị tình trạng chảy máu khi phẫu thuật và sau phẫu thuật, cũng như ở một số bệnh như: chảy máu cam, chảy huyết, không liên quan đến sự thiếu hụt các yếu tố đông máu và hoặc có kéo dài riêng lẻ thời gian đông máu.

LD: Tiêm tĩnh mạch - bắp hoặc dưới da, hay tại chỗ với liều 1-3 ống/24 giờ.

CCD: Tiêm bắp ở hội chứng chảy máu sinh học.

LY: Nếu có biểu hiện dị ứng, phải ngừng dùng thuốc ngay. (1) 1 đơn vị Klobusitzky tương ứng với

lượng enzym làm đông được 5ml máu tươi ngựa, đã loại calci in vitro trong thời gian 10 phút ở 22°C.

(2) Đơn vị NIH: Đơn vị do Viện bảo vệ sức khỏe quốc gia Pháp xác định về hiệu lực kiểu thrombin.

HEMOMIA (Hàn Quốc)

DT: Dung dịch thuốc màu đỏ nâu, lọ 10ml

Dung dịch hydroglyceric ferritin 2g

tương đương ferritin 40mg

CD: Dự phòng và điều trị:

- Thiếu máu thiếu sắt.

- Thiếu máu do thiếu acid dịch vị, thiếu máu ở phụ nữ có thai, do dinh dưỡng thiếu ở trẻ em, do chảy và mất máu, có kèm nhiễm khuẩn, ký sinh trùng và bệnh ác tính.

LD: Uống 1 lọ/lần x 2 lần/ngày.

CCD: Thừa sắt (sơ gan nhiễm sắt, thiếu máu huyết tán)

LY: - Sắt làm giảm hấp thu vitamin C, tetracyclin, ciprofloxacin, norfloxacin, ofloxacin, vitamin E, tinh chất tụy, chloramphenicol, penicillamin.

- Thuốc làm giảm hấp thu sắt: Mg trisilicat, tetracyclin, kẽm, thuốc kháng sinh.

Nên uống cách xa nhau ít nhất 2 giờ.

HEPA B5 (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có: Cholin pantothenat 1g.

TD: Hướng gan

CD: Rối loạn tiêu hóa

LD: Uống 1-3 ống/ngày.

HEPABIG (Hàn Quốc)

DT: Thuốc tiêm 100UI/0,5ml lọ và 200 UI/ml lọ.

Hepatit B Ig humain 100UI/200UI

Acid aminoacetic 11,25mg/22,5g

NaCl 2,5mg/5mg

Thimerosal 0,01p/v%/0,01p/v%

TD: Hepabig tạo miễn dịch thụ động cho người có nguy cơ cao bị nhiễm HBV, chứa kháng thể anti-HBs, trung hòa được HBs Ag, rất cần cho phòng ngừa viêm gan B khi có tiếp xúc với virut B hoặc HBs Ag.

CD: Phòng cho sơ sinh có mẹ mang HBsAg dương tính có hay không kèm HBsAg dương tính: Dự phòng HBV sau tiếp xúc do bị kim hoặc vật nhọn chích phải và do tiếp xúc với dịch tiết hay máu, qua da, niêm mạc xây xước như sau tiếp xúc qua đường khác (sinh dục, nước bọt) (đều có HBsAg dương tính).

LD: Chỉ tiêm bắp. Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg +:

- Trẻ sơ sinh: 100UI, sau 48 giờ sinh, tiêm ngay tại phòng sinh, sau đó tiêm vaccin ngừa HBV hepavaxgen 10mcg, lịch trình 0-1-2.

- Trẻ sơ sinh có mẹ mang HBsAg và HBsAg+: dùng 200UI tiêm tại phòng sinh và tiêm vaccin Hepavaxgen, sau đó với liều 10mcg với lịch trình 0-1-2 để tạo miễn dịch chủ động - liều nhắc lại là 200UI một tháng sau liều đầu và theo dõi nồng độ HBsAg và Anti HBV. Liều nhắc lại từ tháng thứ tư từ 32 - 48 UI/kg thể trọng.

- Người lớn: Tiêm sau tiếp xúc với HBV, tối đa trong vòng 7 ngày tốt nhất trong 48 giờ: 1000
- 2000UI (liều nhắc lại có thể tăng lên nếu cần thiết).

CCB: Người có HBsAg dương tính.

LY: - *Thận trọng với người tiền sử dị ứng với globulin miễn dịch của người, người có hội chứng thiếu IgA*

- *Không dùng cùng với vaccin virus sống (trong 3 tháng)*

- *Thuốc không tiêm tĩnh mạch.*

- *Chỗ tiêm có khi bị xót và mẩn đỏ.*

HEPACHOLINE Sorbitol (Pháp)

DT: Ống uống 10ml người lớn / ống 5ml trẻ em:

Cholin citrat 0,567/0,283g

Sorbitol 5/2,5g

Acid citric 0,3/0,15g

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, phụ trị táo bón.

LD: Táo bón: người lớn uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em dưới 28 tháng uống 1 ống 5ml, trên 28 tháng uống 2 ống 5ml buổi sáng lúc đói. - *Khó tiêu:* người lớn uống 1 ống 10ml, trước bữa ăn. Trẻ em uống 1-3 ống 5ml/ngày; vào đầu bữa ăn.

HEPAGRUME (Pháp)

DT: Ống uống 10ml chứa: 0,6g cholin citrat diacid; 350mg betain base; 100mg arginin base dạng L; 250mg inositol và 3g sorbitol.

TD: Lợi mật, nhuận tràng.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, ợ, buồn nôn.

LD: Uống 2-3 ống/ngày, vào cuối bữa ăn, hay 2 ống buổi sáng, lúc đói.

LY: *Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy và đau bụng với người bệnh đại tràng chức năng.*

HEPA-MERZ (Merz pharm)

DT: Cốm pha dd uống gói 5g, dd tiêm truyền 10ml, dd tiêm 5ml:

L-Ornithin L-Aspartat 5g/5g/5mg.

TD: Kích thích quá trình khử độc ammoniac, tăng tổng hợp urê, loại trừ ammoniac ngoài gan từ các mô, giải độc bảo vệ gan.

CĐ: Tăng ammoniac huyết trong bệnh gan: Viêm gan cấp và mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ, bệnh não gan, suy tế bào gan (chán ăn, mảy dầy, ngứa). Dạng tiêm truyền dùng trong tiến hôn mê gan, hôn mê gan.

LD: Cốm: uống 1-2 gói/lần x 1-3 lần/ngày.

Tiêm truyền: Viêm gan cấp: 1-2 ống/ngày

Viêm gan mạn; xơ gan: 2-4 ống/ngày

Trường hợp nặng: có thể tăng liều
Tiến hôn mê và hôn mê gan: 8 ống ngày đầu sau đó tùy thuộc vào tình trạng bệnh.

CCĐ: Suy giảm chức năng thận.

LY: - *Truyền liều cao, phải theo dõi urê huyết tương và nước tiểu.*

- *Thuốc có thể trộn với bất kỳ loại dịch truyền nào sẵn có (giới hạn truyền tới 500ml với 6 ống).*

- *Dạng tiêm: tĩnh mạch chậm 2 ống/ngày lúc ban đầu - Có thể tiếp tục 2 - 3 tuần, có thể kết hợp uống hoặc tiêm.*

- *Có thể rối loạn tiêu hóa nhẹ: nôn mửa - sẽ hết khi ngừng thuốc.*

HEPANEPHROL (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có: 2g cao Artisô (ứng với 50mg cynarin) và 200mg dd 10% phức hợp flavonic của citrus (ứng với 20mg hesperidin)

TD: Tăng bài tiết - lợi mật.

CĐ: Kích thích thải nước ở thận. Rối loạn tiêu hóa.

LD: Uống 3 ống/ngày, trước bữa ăn.

LY: *Không dùng thuốc nếu tắc mật và suy gan nặng.*

HEPARGITOL (Pháp)

DT: Gói 2 túi có:

A) Sorbitol: 1,845g

Acid citric: 0,878g

B) Arginin HCl: 500mg

Sorbitol: 1,57g

Na sulfat khan: 66mg

Na hydrophosphat: 119mg

TD: Nhuận mật, chống táo bón

CĐ: Rối loạn tiêu hóa: khó tiêu trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp chữa táo bón. Nóng rất thực quản, thượng vị.

LD: Người lớn uống 2-4 túi (2 gói)/ngày, trước các bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi uống 1-2 túi (gói)/ngày. Trẻ em dưới 5 tuổi uống 1 túi/ngày hay cách nhật.

CCĐ: Viêm đại tràng; tắc nghẽn đường dẫn mật.

HEPARIN

Eparina; Heparin - natrium; Héparin sodique; Heparinum natricum; Longheparin; Nor-heparin

BD: *Ateroclar (Italia)*

Chemyparin (STT, Italia)

Clarín (Lemming)

Clearane (Jamco, Italia)

Disebrin (Italia)

Emofluidina (Italia)

Endoprin (Endo, USA)

Eparina (Italia)

Eparinoral (Italia)

Eparinavis (Vis, Italia)

Fragmin (Thụy Điển)

Hamocura (Nordmak, Đức)

Hepa Gel (Spirig, Thụy Sĩ)

Hepalean (Organon)

Heparinin (Sankyo, Japan)

Heparin-POS (Ursapharm, Đức)

Hepathromb (Đức)

Hep-Flush (Thụy Điển, Lypho-Med)

Hep-Lock (Thụy Điển, Mỹ)

Hep-Pak (Winthrop)
 Heprinor (A mouri)
 Hep-rinse (Leo, Đan Mạch)
 Hepsal (Weddel, Anh)
 Lipo-Hepin (Riker)
 Liquaeminsodium (Organon)
 Liquamin (Organon)
 Liquemin (Roche)
 Minihep (Leo, Đan Mạch)
 Monoparin (Fisons)
 Noparin (Novo)
 Ox-Hep (Leo, Đan Mạch)
 Pabym Heparin (Paines & Byrne, Anh)
 Panheprin (Abbott)
 Percase (Solac, Pháp)
 Praecivenin (Pfleger, Đức)
 Pularin (Duncan, Anh)
 Pump-Hep (Anh)
 Sandoparin (Sandoz-Wander)
 Thrombareduct (A zuchemie, Đức)
 Thrombo-Hepin (Riker)
 Thromboliquin (Organon)
 Thromboparine (Novo)
 Thrombophob (Nordmark, Đức)
 Thrombo-Vetren (Promonta, Đức)
 Unihep (Leo, Đan Mạch)
 Uniparin (Fisons, Anh)
 Vetren (Promonta, Đức)

DT: Lọ hoặc ống tiêm 5ml/25.000 UI.

TD: Chống đông máu do trung hòa thrombin.
CD: Điều trị huyết khối tĩnh mạch, động mạch và ở phổi. Phòng các tai biến huyết khối nghẽn mạch. Tuần hoàn máu ngoài cơ thể, chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm tĩnh mạch (hiện nay không dùng tiêm bắp): cứ 2 giờ 1 lần hoặc tiêm truyền nhỏ giọt. Liều dùng từ 400 đến 600 UI/kg/24 giờ trẻ em và người lớn (giảm đi 1/2 ở người già).

CCĐ: Dã chảy máu do thiếu hụt các yếu tố đông máu (giảm tiểu cầu, giảm fibrinogen trong máu, ưa chảy máu), và rối loạn thẩm thấu qua mạch. Mẫn cảm với heparin. Loét dạ dày. Sau phẫu thuật ở não và tủy sống. Tai biến mạch máu.

LY: - *Tương hợp giảm tiểu cầu nặng, phải ngừng sử dụng thuốc (dù có kết hợp với bệnh huyết khối động mạch hoặc tĩnh mạch hay không) phải dự phòng tai biến, thường xuất hiện vào ngày thứ 5 và 21 của đợt dùng thuốc. Cần đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu dùng kéo dài, theo dõi tiểu cầu có khoảng cách xa hơn (qua tháng đầu tiên).*

- *Tránh mọi động tác động đến mạch máu, trừ trường hợp cần thiết phải tiêm mạch máu và dưới da.*

- *Khi di chuyển người bệnh phải thận trọng tránh nguy cơ xuất huyết nếu xảy ra chấn thương.*

- *Thận trọng nếu bị suy gan, suy thận, tăng huyết áp, tiền sử loét tiêu hóa hay mọi tổn thương thực thể khác có thể gây chảy máu hay bệnh mạch máu của hắc võng mạc.*

- *Rất thận trọng dùng cho phụ nữ có thai vì nguy cơ băng huyết sau sinh. Khi gây tê quanh màng cứng, nên ngừng dùng thuốc.*

- **Tương tác thuốc:** Không dùng phối hợp với acid acetylsalicylic và các dẫn xuất của nó (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopodin không dùng heparin liều cao (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu); với dextran 40 đường tiêm, điều chỉnh lượng heparin để khả năng giảm đông không vượt quá 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp, và sau khi ngừng dùng thuốc dextran (tăng nguy cơ chảy máu), với các corticoid, phải tăng cường theo dõi sinh học ngày thứ 8 và sau đó mỗi 15 ngày, kể cả sau khi ngừng dùng corticoid (gây chảy máu trầm trọng) đặc biệt liều cao và kéo dài (trên 10 ngày); với các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).

- **Tác dụng phụ:**

Dùng thuốc có thể bị: Chảy máu, giảm tiểu cầu nặng, hiếm hoại thư da chỗ tiêm (nếu thấy ban đỏ, thâm nhiễm, đau phải ngừng dùng ngay), bثور máu nhỏ rất cứng chỗ tiêm (mất trong vài ngày), tăng bạch cầu ưa acid, loãng xương nếu dùng nhiều tháng liều cao, dị ứng da hiếm thấy (nếu có phải ngừng dùng thuốc), tăng transaminase. Hiếm gặp rụng tóc, cương đau dương vật, giảm aldosteron kèm tăng kali huyết và/hoặc toan chuyển hóa (với người tiểu đường, suy thận).

Dẫn xuất muối calci:

Eparina calcina

Heparin calcium

Héparine calcique

Heparinum calcium

BD: Calcihep (Fisons)

Calcilean (Organon)

Calciparine (Pháp, USA, Australia)

Calparine (Hà Lan)

Caprin 5000 (C.S.I., Australia)

Eparical (Nattermann, Đức)

Heparina Calcica Roger (Tây Ban Nha)

Minihep Calcium (Leo, Đan Mạch)

Pularin-Ca (Anh)

Uniparin-Ca (Fisons)

DT: Loại tiêm tĩnh mạch. Ống tiêm 2ml có 10.000 UI. Loại tiêm dưới da: Ống 1ml/25.000 UI, ống 0,8ml/20.000 UI; ống 0,7 ml/12.500 UI. Bơm tiêm chứa sẵn 0,3ml/7500 UI. Bơm tiêm chứa sẵn 0,2ml/5000 UI.

TD, CD, CCĐ và LD: Như heparin natri.

Dẫn xuất heparin calci với khối lượng phân tử nhỏ, trung bình khoảng 4500.

Fraxiparine (Pháp) (Xem "Fraxiparine")

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé, trung bình khoảng 4000 - 6000: Dalteparin

BD: Fragmin (KabiVitrum, Thụy điển)

LowLiquemin (Kabi Vitrum, Thụy Điển)

(Xem Dalteparin)

Dẫn xuất Heparin có khối lượng phân tử bé với cấu trúc 4 - eno pyranosuronat - natri ở đầu không bị khử hoá của dây chuyển:

Enoxaparin

BD: *Clexane (Pharmuka, Pháp)*

Lovenox (Gerot, Wien, Pharmuka, Pháp)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn dung dịch có 20mg hoặc 40mg trong 0,2ml hoặc 0,4ml.

TD: Là một loại heparin có khối lượng phân tử thấp so với heparin thiên nhiên, có tác dụng kéo dài chống huyết khối, còn tác dụng chống đông máu lại giảm nhiều.

CD: Phòng ngừa huyết khối nghẽn mạch ở tĩnh mạch, nhất là trong khoa ngoại, để phòng máu đông ở hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể khi tiến hành chạy thận nhân tạo.

LD: Tiêm dưới da 20mg/ngày. Ở bệnh nhân có nguy cơ huyết khối nghẽn mạch tiêm 40mg/ngày (hoặc 12 giờ trước khi phẫu thuật).

CCĐ: Dị ứng với thuốc; viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

Dẫn xuất muối magnesium:

Héparine Sel de Mg ou héparinate de magnésium.

BD: *Cuthéparines Biosedra (Pháp).*

DT: Ống tiêm 0,5ml/12.500 UI; 0,3ml/7500 UI và 0,2ml/5000 UI.

TD, CD, CCĐ, LD: Như heparin natri.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

HEPAS 600 (Australia)

DT: Viên nén bọc chứa 50mg methionin, 50mg cholin bitartrat; 600mg cao gan. 50mg sorbitol và 100 mcg cyanocobalamin.

CD: Các trường hợp suy chức năng gan.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn.

HEPATOGLOBINE (Ấn Độ)

DT: Lọ 150ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Đạm thủy phân gan cá (chiết xuất từ 3,6g)

gan cá tươi chứa vitamin, B₁₂ tương đương

với 2,4mcg: 0,6 g

Pepton: 1,0g

Oxyhemoglobin: 0,1225g

Sắt và amoni citrat IP: 0,2g

Acid nicotinic IP: 22,5mg

Cồn IP: 0,36ml

Hương liệu: vđ

CD: Thiếu máu thiếu sắt, suy dinh dưỡng:

Tăng nhu cầu tạo máu trong các trường hợp:

phụ nữ có thai, sau khi sinh, đa kinh hoặc rong

kinh; bệnh nhân sau mổ, mới ốm dậy, lão suy.

LD: Người lớn: 1 thìa canh sau bữa ăn chính.

Trẻ em trên 12 tháng: 1 thìa cà phê sau bữa ăn chính.

HEPATOWISS (Đài Loan)

DT: Ống tiêm 2ml tiêm bắp/ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch

Cholin orotat 50mg/200mg

Adenosin 5mg/20mg

Cyanocobalamin 1,25mg/0,5mg

Lidocain HCl 5mg/0

CD: Viêm gan cấp và mạn, viêm đường dẫn mật, gan nhiễm mỡ, xơ gan...

LD: Tiêm sâu bắp: ngày 1 ống 2ml. Sau liệu duy trì: 2-3 ống/tuần lễ. Tiêm truyền tĩnh mạch (pha với dd. glucose 5%). Ngày 1 ống 5ml. Sau cứ tuần lễ tiêm 1-7 ống.

HEPATOXANE (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Tocamphyl (hoạt chất lợi mật của Curcuma xanthorrhiza) 0,10g.

TD: Lợi mật.

CD: Rối loạn tiêu hóa: khó tiêu, trướng bụng ợ, đầy hơi, buồn nôn.

LD: Uống 2 viên 1 lần, vào 3 bữa ăn.

LY: Không dùng nếu tắc đường mật, suy gan nặng.

HEPAVAX Gene Inj (Hàn Quốc)

Vaccin phòng viêm gan B

HEPHYTOL (XNDP 25)

DT: Viên 200mg cao tinh chế từ lá tươi Actisô.

CD: Bảo vệ gan và thông mật, lợi tiểu, trị các rối loạn tiêu hóa.

LD: Người lớn: 6-12 viên/ngày. Trẻ em: 3-6 viên/ngày tùy theo tuổi. Uống trước bữa ăn.

Đợt dùng 10-12 ngày/tháng.

HEPRONICAT

Giãn mạch ngoại vi

Megrin (Yoshitomi, Japan)

HEPTABARB

2,4,6(1H, 3H, 5H) - Pyrimidintron, 5 - (1-cyclohepten - 1 - yl) - 5 - ethyl.

Heptabarbiton; Heptamalum; Heptabarbitol

BD: *Medapan (Geigy)*

Medonin (Geigy)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Dẫn chất barbituric gây ngủ (sau khi uống nửa giờ và kéo dài từ 4-8 giờ).

CD: Các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.

LD: Người lớn uống từ 1/2 đến 1 viên rưỡi trước khi đi ngủ buổi tối 30 phút. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi: uống 1/4 viên. Từ 11 - 15 tuổi: uống 1/2 viên.

CCĐ: Suy hô hấp, porphyrin - niệu, đã có mẫn cảm với các barbituric, trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem "PHENOBARBITAL".

HEPTAMINOL

Kích thích cơ tim. Giãn mạch vành

2-Heptanol, 6-amino - 2 - methyl.

Dẫn xuất acefyllinat:

Acefyllinate d'heptaminol

Heptaminol theophyllin - 7 - acetat

BD: *Cariamyl (Carion, Pháp)*

Corophylline (Gerda, Pháp)

Funesil (Sideta, Tây Ban Nha)

Theo - Heptylon (Delalande, Đức)

(Xem Acefyllin heptaminol)

Dẫn xuất adenylat:

Ampecyclal (Sarget, Pháp)

DT: Viên nang 300mg.

CĐ: Suy tĩnh mạch có liên quan đến dùng viên tránh thai uống, hội chứng thần kinh hay khi thai nghén. - Các rối loạn chức năng như: cảm giác chân nặng; dị cảm, chuột rút; phù nề. - Con đau trĩ. - Băng huyết do đặt vòng tránh thai.

LD: Ngày 3-6 viên.

CCĐ: Cường giáp, phối hợp với IMAO.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Altacor (Italia)

Amidrina (Merrell Dow/Lepetit)

Arcor (Italia)

Ceoden (Mabo, Tây Ban Nha)

Coreptil (Delalande, Italia)

Corofundol (Leopold, Áo)

Cortensor (Sandoz-Wander)

Eoden (ICN, USA)

Eodenretar (Woelm, Đức)

Eptavigor (Italia)

Heptamyl (Pháp)

Heptylon (Delalande, Đức)

Theosintol (Italfarmaco, Italia)

DT: Viên nén 0,1878g (tương ứng với 150mg heptaminol base); thuốc uống giọt (30,5g/100ml); ống tiêm 2ml/0,125g và 5ml/0,313g.

TD: Trợ tim mạch (tăng sức cơ bóp cơ tim).

CĐ: Giảm huyết áp trong hồi sức, hạ huyết áp tư thế.

LD: Uống, chữa giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; Người lớn; ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 30 - 50 giọt. Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm bắp; người lớn: 1-3 lần/ngày x 5-10ml/lần. Trẻ em: ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5 - 2ml, tùy theo thể trọng. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch; người lớn : 10ml pha vào 500ml dd truyền.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp, phù não, động kinh, phối hợp với IMAO (gây nguy cơ tăng huyết áp đột ngột).

LY: - Phối hợp với IMAO gây cơn tăng HA kịch phát.

- Với guanethidin và thuốc cùng họ tăng tác dụng hạ huyết áp.

HEPTAN (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh 40ml dung dịch có:

Sắt gluconat dihydrat 8,64mg

Đồng gluconat 3,40mg

Mangan gluconat dihydrat 8,76mg

Kẽm gluconat 20,00mg

Coban gluconat 0,0112mg

Natri fluorid 3,20mg

Natri iodid 0,0018mg

Nước cất để tiêm vừa đủ.

TD: Dung dịch tiêm chứa các yếu tố vi lượng khoáng.

CĐ: Các trường hợp thiếu hụt các yếu tố vi lượng khoáng nhất là khi dinh dưỡng qua đường tiêu hóa.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ/ngày, trộn vào các dung dịch dinh dưỡng khác hoặc dung dịch glucose.

CCĐ: Ngộ độc do đồng. Trẻ em.

HEPTAVIT (Nga)

DT: Viên nén bọc có 26.400 đvqt vitamin A, 10mg vitamin B₁, 10mg riboflavin, 10mg vitamin B₆; 75mg nicotinamid, 100mg rutin và 200mg vitamin C.

CĐ: Các trường hợp tổn thương ở da như eczema, vết cộp lạnh, tổn thương lao, vẩy nến, bệnh ở mắt như viêm võng mạc, khô mắt, quáng gà.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt dùng 20 ngày. Nghỉ 1-3 tháng mới dùng đợt khác.

HEPTOLAMID

Hạ đường huyết (uống)

Benzensulfonamid, N-[(cycloheptylamino) carbonyl] - 4 - methyl-
Heptolamide (Upjohn)

HEPTYLATE de Testosterone (Theramex)

DT: Ống tiêm bắp 250 mg/ml:

Testosteron heptylat 250 mg
Uống với testosteron base 180 mg

TD: Gây tăng trưởng do sự cốt hóa các sụn tiếp hợp, phát triển bộ phận sinh dục trong và ngoài, phát triển hệ lông, vỡ tiếng, tăng chuyển hóa đạm, xuất hiện đục tinh, phát triển hệ xương - cơ, giảm bài tiết natri, kali, natri, clo, phospho, nước. Không làm phát triển tinh hoàn, làm giảm tiết hormon hưng sinh dục tuyến yên.

CĐ: Suy tuyến sinh dục nam, do thiếu testosteron.

LD: Tiêm bắp 100 - 250 mg/15 ngày, sau đó 1 lần/tháng.

Tiêm bằng ống tiêm thủy tinh, nếu tiêm bằng ống tiêm nhựa phải tiêm ngay sau khi lấy thuốc.

CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến. U tiền liệt tuyến. Ung thư vú nam giới. Suy tim, gan, thận nặng. Trước tuổi dậy thì. Tình trạng kích động. Quá mẫn với thuốc. Nữ giới.

LY: - Theo dõi tiền liệt tuyến và vú.

- Nổi mụn trứng cá.

- Có thể dị ứng.

HESPIL (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 250mg acepifyllin

TD: Thuốc tổng hợp tác dụng như theophyllin, dung nạp tốt hơn.

CĐ: Con khó thở. Hen phế quản. Con đau thắt ngực. Đái ỉt.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên chia vài lần.

Trẻ em: ngày 1/2 - 1 viên chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HETACILLIN

Phenazacilin

BD: *Emyfarcilina (Emyfar, Tây Ban Nha)*

Etaciland (Tây Ban Nha)

Etasepti (Tây Ban Nha)

Hetancinato (Miluy, Tây Ban Nha)

Hystra (Cidan, Tây Ban Nha)

Penplenum (Bristol)

Versapen (Bristol; Allard, Pháp)

Versatrex (Bristol)

Viderbiotio (Sintex, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối kali:

Hetacillin potassium

Hetabiotic (Bristol-Myers)

Hetacin - K (Bristol)

Natacillin (Banyu, Japan)

Uropen (Bristol)

Versapen K (Bristol)

DT: Viên nang 250mg và 500mg, lọ thuốc tiêm bắp 250-500mg và 1g kèm ống 1,2 và 2,4ml nước cất, lọ 250mg, 500mg và 1g kèm ống 5ml và 10ml nước cất.

TD: Penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), nhưng vẫn bị men beta - lactamase phân hủy.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tai mũi họng, tiết niệu, sinh dục, ngoài da và các phần mềm, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, màng não.

LD: Người lớn từ 40kg trở lên: 1g/ngày. Trẻ em dưới 40kg: 25mg/kg/ngày. Chia liều dùng hàng ngày làm 2-4 lần. Đợt dùng: 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, trẻ sơ sinh.

HETERONIUM Bromid

Liệt đối giao cảm

Pyrrolidinium, 3-[(hydroxyphenyl - 2 - thienyl-acetyl) oxy] - 1,1 - dimethyl-, bromid
Heteronium

HEVAC B (Pháp)

Vaccin phòng viêm gan virus B

HEXACHLOROPHEN

Sát khuẩn, tẩy uế

Phenol, 2,2' - methylenbis [3,4,6 - trichloro]

Hexachlorophan; Surofen

BD: *Armohex (Armour)*

Coopaphene (Cooper, Anh)

Dermohex (Hartz, Canada)

Exofene (Midy)

E-Z Scrub (Parke Davis)

G-11 (Givaudan, Thụy Sĩ)

Gamophen 800 (Johnson & Johnson)

Germibon (Tây Ban Nha)

Heksaden (Deva, Thổ Nhĩ Kỳ)

Hexal (Fischer, Israel)

Hexaphenyl (Canada)

Hex-O-San (Retoert Pharmaceutical)

Jabon Antiseptico (Asens, Tây Ban Nha)

Phaisohex (Winthrop)

pHiso Hex (Sterling/Winthrop/Ross)

pHiso-MED (Winthrop)

Pre-OP (American Cyanamid)

Sapoderm (Canada)

Solu-Heks (Thổ Nhĩ Kỳ)

Soy-Dome (Dome)

Ster-Zac (Hough, Anh)

Wescohex (West Chemical, Mỹ)

Westasep (West Chemical, Mỹ)

TD: Diệt khuẩn, dùng phối hợp với một số thuốc dùng ngoài da khác như biệt dược: Ac-nestrol.

HEXAFLURONIUM Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

1,6 - Hexandiaminium, N,N' - di-9H - fluoren - 9 - yl - N, N, N',N' - tetramethyl-, dibromid

Hexafluoronum; Hexafluorenium bromid

Mylaxen (USA; Organon)

HEXALYSE (Pháp)

DT: Viên ngậm chứa 5mg biclotymol; 5mg lysozym HCl; và 5mg enoxolon.

TD: Kháng khuẩn, chống viêm, giảm đau. Điều trị phối hợp viêm họng, viêm miệng, viêm mũi hầu.

LD: Người lớn, ngày ngậm từ 6 - 8 viên. Đợt dùng không quá 10 ngày.

HEXAMETHONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp, phong bế hạch

1,6-Hexandiaminium, N,N,N,N',N',N'-hexamethyl-, dibromid

Hexamethonii tartras

Hexaméthonium (dibromure d')

Esomid

BD: *Bistrium chloride (Squibb)*

Hexanium dibromure (Pháp)

Hexathide iodide

Hiohexchloride (Keith-Victor)

Methium chloride (Warner-Chilcott)

Vegolysen bromide (May & Baker)

Vegolysen T tartrate (May & Baker)

HEXAMIDIN

Benzencarboximidamid, 4,4' - [1,6-hexandiyl-bis (oxy)] bis-

Dẫn xuất isetonat:

Hexamidine (disétionate d')

Hexamidin-2-hydroxyethansulfonat

BD: *Desomedine (Chauvin-Blache, Pháp)*

Hexomédine (Paris, Tây Ban Nha)

Optamedine (Pháp, Bỉ)

DT: Dd nước cồn 0,1% (đóng lọ 45 và 250ml), lọ phun mù 60ml. Thuốc mỡ 0,1%. Gói thuốc bột 200mg. Còn có dd 0,15% (chỉ dùng bôi ngoài da): lọ 45ml ("Hexomédine transcutanée"). thuốc nhỏ mắt 10mg/10ml.

TD: Dẫn chất diamidin có tác dụng diệt khuẩn, kháng khuẩn chủ yếu với các khuẩn Gram (+), không bị mất tác dụng khi tiếp xúc với các chất hữu cơ (máu, mủ).

CD: Điều trị hỗ trợ các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn từ đầu hoặc có thể bội nhiễm, trong khoa ngoại và chấn thương (dd, thuốc gói); khoa phụ sản và răng hàm mặt (thuốc gói). Để diệt khuẩn ngoài da (dd, thuốc gói) và niêm mạc (thuốc gói).

LD: Dd: dùng nguyên chất, ngày 2-3 lần, bôi hoặc thấm gạc, rửa, phun 1-3 lần/ngày. Không phải rửa tráng lại bằng nước. Thuốc mỡ: ngày bôi 2 lần. Thuốc gói: hòa tan 1 gói thuốc vào 200ml nước đun sôi để nguội (ngày dùng 2 lần, có thể thay rửa, súc miệng).

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

HEXAPNEUMINE (Pháp)

DT: Viên nén 30mg biclotymol, 10mg phenylephrin HCl và 2mg chlorphenamin maleat.

CD: Ngạt mũi và chảy nước mũi trong.

LD: Người lớn ngày 3-6 viên, chia 3 lần, từ 15 tuổi trở lên ngày 2 viên, chia 2 lần.

CCD: Glôcôm góc đóng, adenom tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai, (3 tháng đầu).

LY: Thận trọng nếu đau thắt ngực, tăng huyết áp, cường tuyến giáp. Kiêng rượu khi dùng thuốc.

HEXAPROPYMAT

Cyclohexanol, 1-(2-propynyl)-, carbamat

Lunamin; Propynylcyclohexanol carbamat

BD: *Merinax (Labaz)*

Modirax (Mekos, Thụy Điển)

DT: Viên/thuốc đạn có:

Hexapropymat 400mg/300mg

TD: Thuốc ngủ không phải barbituric.

CD: Mất ngủ.

LD: Người lớn: 1-2 viên hay 1-2 thuốc đạn, dùng trước 1 giờ trước khi đi ngủ - Trẻ em từ 30 tháng - 15 tuổi: 1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ tùy theo tuổi.

Trẻ còn bú: 1/4-1/2 viên hay 1 thuốc đạn/24 giờ.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc.

HEXAQUINE (Pháp)

DT: Thuốc đạn/viên nén có:

Quinin benzoat: 300/120mg

Thiamin HCl: 90/32mg

Gomenol: 300/10mg

TD: Cura - hóa và chống co cứng ở cơ vân.

CD: Chứng chuột rút ban đêm, co cứng cơ ở người chơi thể thao, hoặc do bệnh ở neuron vận động ngoại vi.

LD: Người lớn: liều tấn công 2 thuốc đạn/ngày, trong 3-6 ngày hoặc 3 viên + 1 thuốc đạn, hoặc 6 viên/ngày.

Liều duy trì: 1 thuốc đạn hay 3 viên/ngày.

CCD: Dùng chung với quinin hay chloroquin; nhược cơ; rung tâm nhĩ; bệnh Stokes - Adams.

HEXASONIUM Iodid

Liệt đối giao cảm

Sulfonium, [2-[(cyclohexylphenylacetyl) oxy] ethyl] dimethyl-, iodid

Hexasonium iodatum; Hexasonum

BD: *Thiospasmin (Spofa, Czech)*

DT: Viên bọc 25 và 50mg; ống tiêm 2ml/2mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp chống tiết cholin, chống co thắt cơ trơn.

CD: Các cơn co thắt đường tiêu hóa, đau loét dạ dày - tá tràng, cơn đau quận do sỏi mật hoặc sỏi thận, bệnh túi mật do loạn chức năng.

LD: Người lớn ngày 2-5 lần, mỗi lần 25mg. Đau cấp: tiêm bắp, ngày 1-2 lần, mỗi lần 1-2ml.

CCD: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

HEXACARBACHOLIN Bromid

Ức chế thần kinh - cơ

Carbolonium bromid; Hexcarbachelinum

Imbretil (Chemie Linz, Áo, Đức)

HEXEDIN

Sát khuẩn tẩy uế

1H-Imidazo [1,5-c]imidazol, 2,6-bis(2-ethyl-hexyl) hexahydro-7a-methyl-Sterisol (*Parke Davis*)

HEXESTROL

Phenol, 4,4'-(1,2 - diethyl - 1,2 ethandiyl) bis-Hexoestrolum và Hexanoestrol

BD: *Estrene (Merrell Dow/Lepetit)*

Folliplex (Recip, Thụy Điển)

Homoestrol (Siegfried, Thụy Sĩ)

Syntex (Pharmacia, Thụy Điển)

Synthovo (Boots)

Dẫn xuất diacetat:

Sintestrol (Abello, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất dicacanoat:

Hexestrol dicaprylat

Taston (Takeda, Japan)

DT: Viên nén 1mg, ống tiêm 1ml và 2ml dung dịch dầu 0,1% và 2%.

TD: Như folliculin.

CD: Các rối loạn do suy buồng trứng.

LD: Tùy chỉ định, ngày 1-5mg (uống hoặc tiêm bắp). Điều trị ung thư tuyến tiền liệt: 40mg/24 giờ. Đợt dùng 30 ngày hoặc hơn nữa.

CCD: Ung thư vú, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

HEXETHAL Natri

Gây ngủ, an thần

2,4,6(1H, 3H, 5H) Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-hexyl - muối mononatri
Hebaral
Ortal (Parke Davis)

HEXETIDIN

5-Pyrimidinamin, 1,3-bis (2-ethylhexyl) hexa-hydro-5-methyl-
BD: *Bactidol (Warner-Chilcott)*
Collu-Hextril (Pháp)
Drossadin (Thụy Sĩ)
Duranil (Warner-Chilcott)
Elsix (Warner-Chilcott)
Glypesin (Stada, Đức)
Hedederm
Hexifrice (Pháp)
Hexigel (Warner-Lambert)
Hexoral (Godecke, Đức)
Hextril (Warner-Lambert; Pháp)
Oraldene (Warner-Lambert)
Oraldine (Warner-Lambert; Tây Ban Nha)
Oraseptic (Vister, Italia)
Sterisil (Parke Davis)
Steri/sol (Parke Davis)
Tilaksil (ICN, Mỹ)
DT: Dd 0,1% trong cồn ethylic 10%; gel 0,1%.
TD: Chống nấm và *Trichomonas*, diệt khuẩn.
CD: Súc miệng trị viêm nhiễm ở miệng như viêm lợi, viêm miệng, viêm họng... Bơm vào âm đạo trị viêm âm đạo, bạch huyết.
LD: Súc miệng ngày 2 lần, mỗi lần 5-15ml. Bơm sâu âm đạo trước khi đi ngủ buổi tối 7ml. Đợt dùng 6 ngày.

HEXOBARBITAL

Gây ngủ, an thần

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5-(1-cyclohexen-1-yl)-1,5-dimethyl-
Acidum methyl-cyclohexenyl-methylbarbituricum; Esobarbital; Enhexymalum
BD: *Citopan (Nycomed, Na Uy)*
Cyclopan (Interpharm, Áo)
Evipan (Bayer)
Narcosanum (Polfa, Ba Lan)
Noctivane (Pháp)
Privénal (Pháp)
Sleepwell (Arcana, Áo)
Sombucaps (Riker)
Sombulex (Riker)
Toleran (Kwizda, Áo)
Dẫn xuất muối natri:
Hexobarbitalum natrium
Evipan sodium
Evipan natrium (Bayer)
Hexanastab (Boots)
Sodium Narcosate
Toleran (Kwizda, Áo)
DT: Viên nén 0,25g.
CD: Các chứng mất ngủ, nhất là ở bệnh nhân thần kinh.
LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối khi đi ngủ.

LY: *Dạng muối natri dùng pha chế thuốc tiêm, hiện nay rất ít dùng trong tiền mê.*

HEXOBENDIN

Benzoic acid 3,4,5 - trimethoxy-, 1,2-ethandiyl-bis [(methylimino)-3,1-propandiyl] ester
Dẫn xuất dihydrochlorid:
Andiamin
BD: *Corimon*
Dilancor
Ditriminum (Nga)
Flussicor (Farmitalia Carlo Erba)
Hexabendin
Reoxyl (Đức)
Ustimon (Áo; Pháp; Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 30mg; ống tiêm 2ml/10mg.
TD: Thuốc tổng hợp làm giãn mạch vành, tăng lưu lượng máu và cải thiện việc cung cấp oxy cho cơ tim.
CD: Suy mạch vành, tuần hoàn giảm ở cơ tim; phòng và điều trị nhồi máu cơ tim, điều trị giai đoạn bán cấp bệnh nhồi máu cơ tim; điều trị cơ bản các bệnh ở mạch vành.
LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên; nếu nặng có thể uống 1 lần 3 viên. Liều duy trì ngày từ 2-3 viên. Trường hợp nặng, tiêm bắp ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống hoặc tiêm tĩnh mạch nửa ống, tiêm 2-3 ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc viên. Nếu dùng nạp được thuốc, có thể tiêm tĩnh mạch 1 lần 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ngày hoặc cách ngày 1 lần, mỗi lần từ 1-2 ống).
CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng.
LY: *Có thể dùng thuốc để uống trong thời gian dài (từ 3 tuần trở lên). - Nếu có suy tim, cần dùng phối hợp với các glucosid. - Dùng theo liều kể trên, thuốc không làm thay đổi huyết áp và nhịp tim.*

HEXOCYCLIUM Metilsulfat

Piperazinium, 4-(2-cyclohexyl-2-hydroxy-2-phenylethyl) - 1,1 - dimethyl-, methyl sulfat.
Hexocyclium Methylsulphat; Hexocyclium
BD: *Tral (Ahhott)*
Tralin (Ahhott)
DT: Viên nén 25mg.
TD: Dẫn chất cyclohexyl-piperazin có tác dụng chống co thắt như atropin.
CD: Bệnh gây co thắt và đau ở đường tiêu hóa (dạ dày - tá tràng, túi mật và ruột).
LD: Người lớn ngày uống 2-4 viên, chia vài lần trước bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.
CCĐ: Glôcôm góc đóng, ứ nước tiểu. U tiền liệt tuyến. Bệnh tim.
LY: *Suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường tuyến giáp, viêm phế quản mạn (vì làm tăng độ nhầy ở dịch tiết phế quản), liệt ruột, mất trương lực ruột ở người già (thận trọng). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tránh phối hợp với các thuốc chống Parkinson, chống tiết cholin, thuốc chống trầm cảm như imipramin, thuốc an thần kinh nhóm phenothiazin; các thuốc kháng thụ thể H1 histamin và disopyramid.*

HEXO-IMOTRYL (Pháp)

DT: Lọ 30ml thuốc bơm xịt, rà miệng:
Benzylamin HCl 45mg
Hexamidin di-isetonat 30mg
TD: Chống viêm, diệt khuẩn, làm se, giảm đau.
CD: Viêm họng, viêm amidan, viêm thanh quản, viêm hầu. Sau phẫu thuật (cắt amidan).
LD: Bơm xịt 3-6 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng (gây co thắt thanh quản).

HEXOPRENALIN

1,2-Benzendiol, 4,4'-[1,6-hexandiylbis [imino (1-hydroxy 2,1 - ethandiyl)]]bis.
Broncholysin
Dẫn xuất dihydrochlorid:
BD: *Ipradol* (Áo, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất sulfat:
Etoscol (Byk, Gulden)
Gynipral (Đức, Áo)
Ipradol (Chemie Linz, Áo)
Leanol (Japan)
Prelin (Phân Lan)
Tokolysan (Byk Gulden)
DT: Viên nén 0,5 và 1mg ống tiêm 2ml/5mcg.
Khí dung đã chuẩn định: Lọ 15ml (400 lượt hít, mỗi lượt 0,2mg).
TD: Giảm phế quản mạnh và kéo dài không ảnh hưởng đến hoạt động tim mạch.
CD và LD: Người lớn: phòng bệnh: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,5mg trước bữa ăn. Trị cơn hen: ngày 3 lần, mỗi lần 0,5 - 1mg. Cơn hen cấp: tiêm chậm tĩnh mạch 1 ống. Bơm khí dung: ngày 1-2 lần - Nếu nặng tới 5 lần trong 24 giờ.
CCĐ: Mối bị nhồi máu cơ tim.

HEXYLCAIN

Gây tê

2-Propanol, 1-(cyclohexylamino)-benzoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Hexylcaini chloridum
Cyclaine (Merck, Sharp & Dohme)

HEXYLRESORCINOL

1,3-Benzendiol, 4-hexyl-
Esilresorcina; Hexylresorcinolum; Hexylresorcin
BD: *Antascarin* (Kutial, Áo)
Caprokol (Meßk, Sharp & Dohme)
Crystoids Anthelmintic (MSD)
Oxana (Biologici, Italia)
Sucrets (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên hoàn 200 và 100mg.
CD: Tẩy giun đũa, giun móc.
LD: Người lớn dùng liều duy nhất 1g.
LY: Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.

HIMTON - C (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: Men có selenium thiên nhiên (tương ứng với 50 mg Se); retinol palmitat; tocopherol acetat và vitamin C.
CD: Bồi dưỡng cơ thể, chống gốc oxy tự do, tăng cường sức khỏe.
LD: Ngày 1 viên.

HIRMEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 90mg Natri chondroitin sulfat; 50mg fursultiamin; 5mg γ -oryzanol; 6mg riboflavin tetrabutyrat; 30mg inositol; 50mg nicotinamid; 25mg pyridoxin HCl; 15mg Ca pantothenat và 30mcg cyanocobalamin.
CD: Đau nhức và viêm dây thần kinh; tê chân tay, đau mỏi cơ bắp, đau nhức khớp, viêm khớp mạn, thoái hóa khớp, cứng cơ.
- Suy nhược cơ thể, tình trạng stress, đang dưỡng bệnh, phụ nữ cho con bú,...
LD: Người lớn và trẻ em trên 8 tuổi: ngày 2 lần x 1 viên sau bữa ăn. Dứt dùng từ 4 - 6 tuần.

HIRUDOID (Đức)

DT: Kem bôi da có Mucopolysaccharid polysulfat

HISTAGLOBINE (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa 12mg gamma globulin người (nguồn gốc rau thai); 0,15mcg histamin dihydrochlorid và 32mg natri thiosulfat, kèm 1 ống 2ml nước cất.
TD: Điều trị cơ bản người có cơ địa dị ứng.
CD: Dị ứng không kể nguyên nhân và dạng biểu hiện. Đường hô hấp: hen, ho cơ thắt, sổ mũi, viêm mũi vãn mạch. Ngoài da: mày đay, eczema, phù Quincke, mẩn ngứa. Thần kinh: nhức đầu, đau nửa đầu. Đường tiêu hóa: do thức ăn lạ. Mắt: Hội chứng tiền kinh.
LD: Người lớn: 3 lần tiêm dưới da hoặc bắp mỗi lần 2ml, cách nhau 4-7 ngày. Trẻ em và sơ sinh: 3 lần tiêm dưới da hoặc bắp, lần đầu 1ml, 2 lần sau mỗi lần 2ml, cách nhau 7 ngày. Nên dùng thêm 1 đợt sau đợt đầu 1 tháng, và 3 tháng sau cứ mỗi tháng một lần tiêm.
CCĐ: Hen nặng.
LY: Nếu có bội nhiễm, trước hết cần điều trị chống nhiễm khuẩn rồi mới dùng thuốc.

HISTALIX (Australia)

Viên nang có paracetamol, codein phosphat và pseudoephedrin HCl.
CD: Ho - cảm cúm - Nghẹt mũi.

HISTAMIN

Chẩn đoán chức năng dạ dày

1H-Imidazol-4-ethanamin
Amin-Glaukosan
Glyoxalin-Ethylamin
Imidazolyl-Ethylamin

Dẫn xuất dihydrochlorid.

Histamine (dichlorhydrate d')

Histamin dihydrochlorid

Histaminium dichloratum

Histaminum dihydrochloricum

Istamina bicloridrato

Histamyl

Imido

BD: *Alergenol (Lefa, Tây Ban Nha)***Dẫn xuất phosphat**

Histamini phosphas

Histaminum diphosphoricum

Istamina fosfato

*Histamin acid phosphat (Lilly)**Histamin diphosphat (Abbott)**Histatrol (EM, Mỹ)***HISTAPYRRODIN**

1-Pyrrolidinethanamin, N-phenyl-N- (phenyl-methyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:*Domistan (Servier, Pháp)**Luvistin (Đức)***DT:** Viên nén bọc 25mg.**CĐ:** Các biểu hiện dị ứng như: mày đay, viêm mũi có thắt, phù Quincke. Điều trị bổ trợ các bệnh ngoài da có ngứa như: mẩn ngứa, eczema.**LD:** Người lớn: ngày 2-6 viên; trẻ em từ 3-5 tuổi: ngày 1 viên; từ 6-10 tuổi: ngày 2 viên; từ 11 - 15 tuổi: ngày 3 viên.**CCĐ:** Như carbinoxamin. Trẻ em dưới 3 tuổi.**LY:** *Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. (Xem thêm LY của carbinoxamin)***HISTASON (Thụy Điển)****DT:** Viên nén có 15mg N-hydroxy-ethyl-promethazin và 10mg ephedrin sulfat.**CĐ:** Hen phế quản, nhất là do dị ứng, viêm mũi dị ứng.**LD:** Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em 4-15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.**CCĐ:** Cường giáp, u tế bào ưa crôm, đang điều trị bằng thuốc ức chế MAO; tăng huyết áp.**HISTIDIN****Amino acid***L-Histidin; Glyoxalin-alanin; β-Imidazol-alanin***Dẫn xuất ascorbat:****BD:** *Istidal (Tây Ban Nha)**Ulcucemol (Tây Ban Nha)***Dẫn xuất hydrochlorid:**

Histidine (chlorhydrate d')

Histidinhydrochlorid - monohydrat

Histidinium chloratum

Histidinum hydrochloricum

Gerulcin

Histidin monohydrochlorid

*Anti-rheuma (A.S., Đức)**Laristine (Roche)**Larostidin (Roche)***DT:** Ống tiêm 5ml/200mg histidin HCl.**TD:** Trị liệu sinh học loét dạ dày - tá tràng; tạo máu, tạo tế bào nhanh làm sẹo.**CĐ:** Loét dạ dày - tá tràng, ổn định kết quả mổ (làm sẹo) vết thương mất tương lực. Chứng xanh tím đầu chi.**LD:** Loét tiêu hóa; liều tấn công: tiêm bắp thịt 1 ống trong 3 tuần; liều duy trì đợt 12 mũi 3 - 4 lần/năm. Pha 500mg vitamin C vào 1 ống 5ml chung một bơm tiêm. Các chỉ định khác: tiêm bắp thịt một đợt 18 mũi (1 ống 5ml/ngày).**LY:** *Không tiêm tĩnh mạch. Kết hợp với vitamin C tăng hiệu lực histidin.***HISTILOS (Thụy Điển)****DT:** Viên nén có 12,5mg meclozin chlorid; 50mg acid nicotinic và 10mg hydroxyzin chlorid.**CĐ:** Chóng mặt. Hội chứng Ménière.**LD:** Ngày uống 2-3 lần x 1-2 viên; sau giảm dần liều.**CCĐ:** Giảm huyết áp nặng, tụt huyết áp khi đứng thẳng.**HITEEN Gel (Hàn Quốc)****DT:** Ống gel bôi da 20g; 1g gel có:

Tretinoin 0,25 mg

Erythromycin 40 mg

CĐ: Mụn thông thường, vì u nang hoặc viêm. Mụn mủ, sần. Mụn kết khối.Mụn khác: do dùng thuốc corticoid, vitamin B₁₂, vitamin D, isoniazid, barbiturat, iod, brom. Mụn do tiếp xúc: xà phòng, dầu mỡ, dầu hắc, hydrocarbure, halogen.**LD:** Xoa thuốc vào nơi tổn thương 1 lần/ngày x 3 tháng.

Duy trì: 1 lần / 2 - 3 ngày.

Nên dùng vào buổi tối, làm vệ sinh lau khô, bôi xoa cho thấm hết thuốc, không để lại lớp thuốc trên da. Hôm sau phải rửa thật sạch chỗ bôi thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Có tiền sử gia đình ung thư da. Chàm, gãy xương, loét da. Phồng nang. Người mang thai. Người đang nuôi con bú.**LY:** - *Nên dùng thử ở 1 nơi nhỏ để xem đáp ứng tiếp xúc.*- *Nếu bị ngứa, đỏ sưng, rộp, mụn nhọt thì ngừng dùng.*- *Không nên rửa mặt nhiều lần (2 lần là đủ), dùng 1 loại xà phòng hoặc sữa thích hợp. Tránh dùng các mỹ phẩm, kem, nước rửa mặt khi dùng thuốc.*- *Không để thuốc rây vào mắt, miệng, mũi, niêm mạc nếu rây vào phải rửa thật sạch.*- *Tránh tiếp xúc với ánh đèn, tia cực tím, ánh sáng mặt trời.*- *Cần đặc biệt lưu ý khi dùng, thuốc có: sulfur, resorcinol, benzoyl peroxid, salicylic acid, clindamycin, lincomycin.*- *Cách xa dùng thuốc làm bong tróc lớp sừng da.*

- Có thể bị khô da, ngứa, có vảy, cảm giác đau buốt, ban đỏ, phù, mụn rộp (ngưng dưng). Thay đổi sắc tố da, viêm da dị ứng, tăng nhạy cảm ánh sáng. Gió, lạnh có thể làm tăng kích ứng.

HITRECHOL (Đức)

DT: Mỗi viên nang có:

Cao Herba Hederae 100 mg

TD: Thuốc đạt được những kết quả tốt, đặc biệt trong điều trị sỏi Cholesterol mật trong các giai đoạn đầu. Trong nhiều trường hợp, thuốc làm mất đi hoàn toàn khó chịu do làm tan sỏi, thậm chí cả sỏi sỏi rắn và sỏi cholesterol các loại.

CD: Sỏi mật.

LD: Uống (nuốt) 1 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Nếu cần thiết có thể dùng liều cao 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ và Tác dụng phụ: chưa nhận thấy.

LY: Khuyến cáo không nên dùng cho người mang thai.

HOẠT HUYẾT Dưỡng não (Traphaco)

TK: Cérébralysin

DT: Viên bao chứa 150mg cao Polysciaspisissum và 50mg bột Bạch quả (Semen Ginkgo).

CD: Phòng và trị: - Suy giảm trí nhớ, suy tuần hoàn não, hội chứng tiền đình, suy nhược thần kinh - Dùng cho các trường hợp nhũn não, di chứng não; người làm việc trí óc căng thẳng bị đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, mệt mỏi.

Còn dùng cho bệnh nhân Parkinson bị run giật.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2-3 viên.

Trẻ em: ngày 2-3 lần x 1 viên.

HOMARYLAMIN

Trị ho

1,3-Benzodioxol-5-ethanamin, N-methyl Homarylamium

HOMATROPIN Hydrobromid

Liệt đối giao cảm

Homatropini hydrobromidum

Homatropine (bromhydrate d')

Homatropinium bromatum

Homatropinum hydrobromicum

Omatropina bromidtrato

BD: A K-Homatropine (Canada)

Homat (Allergan)

Homatropine Dispensa (Thụy Sĩ)

I-Homatrine (Americal, USA)

Isopito Homatropine (Alcon)

DT: Thuốc nhỏ mắt dd 0,2% đến 1%, viên nén hoặc viên nang (phối hợp với một số thuốc khác từ 0,1mg đến 1mg) ở một số biệt dược.

TD: Làm giãn đồng tử (không kéo dài như atropin).

Liệt đối giao cảm làm mất cơn co thắt ở cơ trơn, giảm nhu động ruột.

CD: Nhỏ mắt để khám đáy mắt. Giảm đau chống co thắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt x 2-3 lần.

BQ: Thuốc độc Bảng A

- Giảm độc: viên 1mg.

HOMATROPIN Methylbromid

Liệt đối giao cảm, giãn đồng tử

8-Azoniabicyclo [3.2.1] octan, 3-[(hydroxyphenyl-acetyl) oxy]-8-8-dimethyl-, bromid, endo-(+).

Methylhomatropinium bromatum; Sethyl;

Methylhomatropinum

Homapin (Mission, USA)

Malcotran (USA)

Mesopin (USA)

Methatropin (Pharmedic)

Novatrin (Ayerst)

Novatropina (Italia, Tây Ban Nha)

Tropinal (Flar)

DT: Viên nén 2,5 và 5mg.

BQ: Thuốc độc Bảng A

- Giảm độc: viên 1mg.

HOMOCAMFIN

Hội sức

2-Cyclohexan-1-on; 3-methyl-5-(1-methylethyl)-Cyclosal

Hexetone (Bayer)

HOMOCHLORCYCLIZIN

1H-1,4-Diazepin, 1-[(4-chlorophenyl) phenyl-methyl] hexahydro-4-methyl-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Clomon-S (Japan)

Homochlogyl (Daisan, Japan)

Homoclomin (Daisan, Japan)

Homocolzine (Daisan, Japan)

Homoginin (Zeria, Japan)

Homorestar (Japan)

Palphard (Japan)

Puradenin (Japan)

Zenchlomin (Japan)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp, chống dị ứng.

CCĐ: Các bệnh ngoài da có ngứa do dị ứng, như mề đay, ... viêm mũi dị ứng, eczema, viêm bì.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Glôcôm, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, phụ nữ có thai.

HOMOFENAZIN

An thần kinh

1H-1,4-Diazepin-1-ethanol, hexahydro-4-[3-(2-trifluoromethyl)-10H - phenothiazin - 10 - yl] propyl-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Pasaden (Homburg, Đức)

HOMONICOTINIC Acid

3-Pyridinacetic acid

Lioxone

Minedil (Farmitalia Carbo Erba)

Piristerol (Janus, Italia)

HOMOSALAT

Dùng ngoài da, chấn nắng

Benzoic acid, 2 - hydroxy-, 3,3,5 - trimethylcy-
clohexyl ester

Homomenthyl salicylat

Filtrosol A (USA)

Heliophan (USA)

HOMTAMIN và HOMTAMIN Ginseng (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm

	Homtamin	Homtamin Ginseng
Nhân sâm		40mg
Cao lô hội		5mg
Lecithin		50mg
Retinol acetat		5000 IU
Retinol palmitat	4000 IU	
Ergocalciferol	400 IU	400 IU
Tocoferol acetat	15mg	45mg
Thiamin nitrat		2mg
Thiamin HCl	2mg	
Riboflavin	2mg	2mg
Pyridoxin HCl	2mg	2mg
Acid ascorbic	75mg	60mg
Nicotinamid	20mg	20mg
Calci pantothenat	10mg	15,3mcg
Cyanocobalamin	5mcg	6mcg
Acid folic	100mcg	

- Viên Homtamin Ginseng còn chứa các muối khoáng như: sắt fumarat, đồng sulfat, Mg oxyd, ZnO, dibasic calci phosphat, Mn sulfat và Kali sulfat.

CB: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể trong các trường hợp: người suy nhược, kém ăn, mệt mỏi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, giai đoạn cơ thể đang phát triển, người già.

- Homtamin Ginseng còn dùng cho các trạng thái stress, lo âu, lao lực trí óc, lão suy,...

LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào sáng sớm (cho loại Homtamin Ginseng)

HOMTAMIN H5000 (Hàn Quốc)

TK: Homtamin Injection.

DT: Ống tiêm 5ml chứa các vitamin B₁: 50mg; B₆: 250mg và cyanocobalamin 5000 mcg.

TD: Phối hợp hiệp đồng các vitamin nhóm B hướng thần kinh ở liều cao.

CB: Các bệnh ở thần kinh như viêm dây thần kinh, do nghiện rượu, suy dinh dưỡng, tiểu đường, rối loạn dạ dày - ruột, đau dây thần kinh, viêm dây thần kinh, đau nặng do nguồn

gốc thần kinh nhất là do bệnh zona, viêm động mạch,...

Các bệnh ở khớp như: đau do thấp khớp, viêm quanh khớp vai - cánh tay, viêm khớp.

LD: Tiêm sâu bắp, ngày hoặc cách 1 ngày: 1 ống. Nhiễm độc rượu mạn: ngày 2 ống.

CCB: U ác tính, tiền sử dị ứng với vitamin B₁, B₁₂.

HOPANTENIC Acid

Butanoic acid, 4-[(2-(4-dihydroxy-3,3- di-
methyl-1-oxobutyl) amino)-, (R)-

Acidum homopantenicum

Homopantothenic acid (viết tắt là HOPA)

BD: Hopate (Nhật Bản)

Hopagen

Pantogamum (Nga)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5g (muối calci) tức là calci homopantothenat.

TD: Kích thích trung ương thần kinh (do gồm 2 thành phần GABA và acid pantothenic). Còn có tác dụng chống kinh giật.

CB: Trẻ em chậm phát triển về trí tuệ và tâm thần, bệnh động kinh, phòng và điều trị các rối loạn ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, một số rối loạn đi tiểu ở trẻ em và người lớn.

LD: Người lớn ngày từ 1,5 đến 3g, chia 3 lần. Trẻ em ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g. Đợt dùng 1-4 tháng.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

HOPEKING (Hàn Quốc)

DT: Lọ 30ml dd uống có

Paracetamol: 300mg

Methylephedrin HCl: 12,5mg

Chlorpheniramin maleat: 2,5mg

Guaifenesin: 80mg

Cafein khan: 30mg

CB: Triệu chứng cảm lạnh, sổ mũi, nặng đầu, ho...

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần x 1 lọ.

HORDENIN

BD: Hordenol (Pháp) (phối hợp với cafein)

DT: Ống tiêm 0,25g; viên 0,05g.

TD: Alkaloid lấy ở mầm lúa mạch có tác dụng diệt khuẩn đường tiêu hóa.

CB: Ỉa chảy, đi tuốt ở trẻ em.

LD: Người lớn: 0,25 - 0,5g/ngày. Trẻ em: cứ 1 tuổi ngày uống 0,05g. Tiêm dưới da theo liều ghi trên (tức là 1-2 ống/ngày).

HOVITE (Ấn Độ)

DT: Lọ 15ml thuốc giọt chứa: 1.000.000 UI vitamin A; 1.250.000 UI vitamin D₃; 1,7mg vitamin B₁; 2,3mg vitamin B₂; 17mg nicotinamid; 3,35mg d.panthenol; 1,7mg vitamin B₆; 80mg vitamin C và 805mg vitamin E.

CB: Tăng cường các vitamin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày uống từ 25 đến 50 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: ngày uống từ 10 đến 30 giọt, chia 1-2 lần.

H₃ - QUAM (Đức)

DT: Viên nang chứa:
 Procain hydrochlorid 56mg
 Vitamin A 2000 đvqt
 Vitamin E 5mg
 Cao cơ tim 5mg
 Cao gan 30mg
 Pentetrazol 50mg
 Deanol bitartrat 100mg

TD: Phối hợp procain với 2 vitamin cần thiết cho người có tuổi, thuốc kích thích thần kinh và hoạt động cơ tim.

CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi như giảm sút trí nhớ, mệt mỏi về thể lực và tâm thần,...

LD: Ngày uống 1-2 viên.

HUMEX (Pháp)

DT: 1) 100g sirô có:	Trẻ em	Người lớn
Pholcodin	100mg	
Dionin HCl		50mg
Cồn thuốc Drosera	500mg	
Cồn thuốc Ipeca		250mg
Cồn thuốc Scilla		750mg
Cồn thuốc Belladon	400mg	500mg
Sirô đơn	100g	100g

CĐ: Ho do kích ứng; ho gió, viêm phế quản,...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 thìa canh - trẻ em: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 thìa café.

DT: 2) *Thuốc rửa miệng:* Dd lọ 35ml có 200mg amylein HCl; 40g glycerol; 350mg natri cyclamat và 1g cồn thuốc chanh.

DT: 3) *Dd phun mũi:* Lọ 15ml-cứ 100g dd có 50mg benzododecinium bromid; 100mg tinh dầu bergamot; 900mg NaCl và 100g nước.

CĐ: Trị viêm nhiễm niêm mạc mũi họng.

DT: 4) *Viên nang chứa:* 5mg carbinoxamin maleat; 75mg phenylpropanolamin HCl và 50mg paracetamol.

CĐ: Trị viêm mũi dị ứng, co thắt.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên.

LY: *Thận trọng trong bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực. Tránh dùng kéo dài. Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Còn các dạng thuốc: Humex Fournier rửa miệng, bình xịt 35ml có benzalkonium và Lidocain. Hỗ trợ tại chỗ các bệnh xoang miệng, hầu họng, kháng khuẩn, giảm đau.*

Humex Fournier sirô người lớn: Carbocistein 750mg - giảm độ nhớt dịch tiết phế quản dễ lưu thông và long đờm.

Humex Fournier nhỏ mũi: Benzododecinium bromid và tinh dầu Bergamot - trị nhiễm khuẩn niêm mạc mũi.

HUMEX Kinaldine Vitamine C (Pháp)

DT: Viên nén có 0,25mg dequalinium chlorid; 30mg vitamin C, và 15mg natri cyclamat.

CĐ: Các viêm nhiễm ở miệng và họng (do vi khuẩn, nấm) viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm họng - Để chuẩn bị cho phẫu thuật cắt hạnh nhân; cảm cúm.

LD: Người lớn: ngâm từ 8-12 viên/24 giờ. Trẻ em: 6-8 viên/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với dấ chất amonium bậc 4.

HUMEX Toux Sèches Sirop

Sirô trị ho người lớn

HUMIBID DM (Mỹ)

DT: Viên nén 300mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan.

TD: Dị ho, sát khuẩn đường hô hấp và long đờm.

CĐ: Các chứng ho do viêm nhiễm đường hô hấp.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu nặng có thể dùng tới 2 viên/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

HUMOTET (Welcome - Anh)

Thuốc tiêm globulin miễn dịch chống uốn ván

HUMOXAL (Pháp)

DT: Lọ 15ml dd nhỏ mũi có: 50mg lauryl-dimethyl - benzylamonium bromid, 250mg phenylephrin HCl, 100mg tinh dầu Bergamot (đã loại terpin).

TD: Phối hợp thuốc sát khuẩn với thuốc chống cương tụ niêm mạc.

CĐ: Trị viêm xoang cấp, loạn chức năng đường hô hấp khi đi máy bay.

LD: Nhỏ mũi ngày từ 1-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

HUSCOL (Đài Loan)

DT: Viên nang có Cloperastin HCl, guaiacol, methyl ephedrin, chlorpheniramin.

CĐ: Ho, cảm cúm, sổ mũi, dị ứng.

HYALGAN (Italia)

DT: Lọ thuốc tiêm 2ml chứa 20mg hyalectin (tức là acid hyaluronic).

TD: Chống phù nề và viêm.

CĐ: Viêm khớp do chấn thương hoặc thoái hóa - còn dùng bổ trợ trong phẫu thuật chỉnh hình.

LD: Tiêm vào trong khớp từ 1-2 lọ tùy theo chỉ định.

HYALURONIC Acid

Dùng ngoài da, làm vết thương mau lành.

Trị thấp khớp

Hyalastin; Hyalectin

Dẫn xuất muối natri:

Hyaluronat sodium

BD: Artz (Hàn Quốc)

Connettivina (Fidia, Italia)

Etamucin (Chibret, Pháp)

Healon (Mexico; Thụy Điển)

Healonid (Thụy Điển)

Hilid (Nhật Bản)

Hyalcon (Alcon)

Hyalgan (Fidia, Italia)

Hyalovet (Thụy Sĩ)

Ial (Fidia, Italia)

Ialugen (Ibsa, Thụy Sĩ)

Konnect (Fidia, Italia)

Pandermin cicatrisante (Tây Ban Nha)

Provisc (Alcon, Mỹ)

Viscoat (Cooper, Vision, USA)

DT: Là một thành phần của mô liên kết. Dùng dưới dạng muối natri (natri hyaluronat) pha thành dung dịch nước kèm NaCl và natri phosphat (10mg/ml).

CD: Đưa vào trong nhãn cầu ở một số phẫu thuật khoa mắt (như bd. Healon của Thụy Điển).

HYALURONIDASE

Enzym

Hyaluronidase Injection; Hyaluronidasum; Spreadin

BD: Adase (Kwizda, Áo)

Alidase (Searle)

Diffusin (Ortho)

Enzodase (Squibb)

Hyal (Hàn Quốc)

Hyalas (Fisons; Thụy Điển; Anh)

Hyalase (Ondee, Canada)

Hyason (Organon, Endopancrine)

Hyazyme (Abbott)

Hylase (Germed, Đức)

Hynidase (Ấn Độ)

Infiltrase (Armour)

Jalovis (Vister, Italia)

Jaluran (Bioindustria, Italia)

Kinade (Đức)

Kinetinn (Đức)

Lidaza (Nga)

Luronase (Bayer)

Penetrase (Leo, Đan Mạch)

Permease (Cilag; Sanabo, Áo)

Rondase (Evans, Anh)

Sprase (Mochida, Japan)

Wydase (Wyeth)

TD: Phân giải acid hyaluronic, chất cơ bản ở mô liên kết tạo ra acid glycuronic và acetyl glucosamin. Chất này làm giảm độ nhớt của các chất liên kết giữa các tế bào, tạo thuận lợi

cho sự khuếch tán, tăng sức thẩm thấu, chống phù nề.

CD: Dùng trong nhiều trường hợp: chụp tia X thận, niệu quản, nghẽn âm hộ, băng huyết sau đẻ, cắt âm hộ, giãn cổ tử cung, hỗ trợ gây tê, ngẹt quy đầu, nang hạch, bọc máu, co kéo cơ, mộng mắt, ghép da, sẹo lồi phẫu thuật, gãy xương, viêm tấy. Tiêm sau nhãn cầu với dd procain tăng hiệu quả gây tê khi mổ mắt và một phần làm hạ nhãn áp, tiêm sau nhãn cầu chữa chảy máu tiền phòng, trong dịch kính.

LD: Hòa tan 1 ống thuốc 1mg thuốc bột đồng khô (tương ứng với 150 đơn vị) trong dd NaCl 0,9% hoặc dd procain theo chỉ định của thầy thuốc.

LY: - Không tiêm mạch máu.

- Tránh tiêm trực tiếp vào các ổ viêm, nhiễm.

HYCANTHON

Diệt giun sán

9H-Thioxanthen-9-on, 1-[[2-(diethylamino)ethyl] amino] - 4- (hydroxymethyl)-

Dẫn xuất mesilat:

Hycanthon methansulfonat

Etrenol (Sterling/Winthrop/Ross)

HYDRACARBAZIN

Trị tăng huyết áp

3-Pyridazincarboxamid, 6-hydrazino-

HYDRALARM (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt dd NaCl 0,9%

CD: Điều trị triệu chứng khô mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-8 lần x 1-2 giọt.

HYDRALAZIN

Trị tăng huyết áp. Giãn mạch ngoại vi

1(2H)-Phthalazinon, hydrazon

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Alselazine (Hotta, Japan)

Alphapress (Israel; Alphapharm)

Anprasol (Hàn Quốc)

Apo-Hydralazine (Canada và Australia)

Apelazine (Kaigai, Japan)

Apresoline (Ciba)

Apresoline (Ciba)

Dralzine (Lemmon, USA)

Hydrapress (Rubio, Tây Ban Nha)

Hydrapress (Isei, Japan)

Hypos (Nippon Shinyaku, Japan)

Ipolina (Lafare, Italia)

Lopress (Reid Provident, USA)

Supres (Protea, Australia)

Dẫn xuất resinat:

Hydralazin polistirex

Vasoden (Pennwalt, Rochester, Mỹ)

DT: Viên nén 10mg, 25mg, 50mg.

TD: Giãn mạch và giảm sức cản ngoại vi.

CD: Bệnh tăng huyết áp vừa hoặc nặng.

LD: Bắt đầu: ngày 25mg, chia 2-4 lần; sau tăng dần đến liều tối đa: 200mg/24 giờ. Cuối đợt, dùng liều duy trì 25-50mg/ngày.

CCB: Suy mạch vành, mới bị nhồi máu cơ tim, phình động mạch chủ. Quá mẫn với thuốc.

LY: - Hydralazin có thể gây kích thích trên lâm sàng lupus ban đỏ toàn thân bao gồm viêm cầu thận ở một số người bệnh. (đau khớp, viêm da khớp, có khi sốt, ban da...). Phụ thuộc vào liều dùng và thời gian dùng thuốc và người có acetyl hóa nhanh hay chậm. Cần ngừng thuốc tức thì. Di chứng còn lại kéo dài nhiều năm. Điều trị: dùng adrenocortico-steroid. Kháng thể kháng nhân, có thể tìm thấy trong máu người bệnh, không có biểu hiện triệu chứng với tỷ lệ 50%, xét nghiệm này giúp thầy thuốc quyết định việc dùng thuốc,

- Thuốc có thể gây ra những thay đổi trên ECG của thiếu máu cục bộ cơ tim, bệnh nhân động mạch vành, làm gia tăng đau thắt ngực, suy tim xung huyết. Thuốc có liên quan đến tạo ra nhồi máu cơ tim (cần thận dùng cho những người bệnh này).

- Gia tăng tuần hoàn làm tăng áp lực động mạch phổi với người bệnh van hai lá. Thuốc làm giảm tác dụng tăng áp của epinephrin.

- Thuốc gây hạ HA thể đáng vì vậy chú ý với người bệnh xơ cứng động mạch não (giảm HA đột ngột). Cần thận khi dùng thuốc khi có tổn thương thận tiến triển, nồng độ thuốc cao bất thường trong huyết thanh đã rõ ở người bệnh thiếu năng thận.

- Dij cảm, tê cứng, đau nhói thần kinh ngoại vi. Nên phối hợp sử dụng pyridoxin.

- Giảm lượng hemoglobin, hồng cầu, giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, ban xuất huyết gây loạn sản máu. Cần xét nghiệm công thức máu định kỳ. Nếu bất thường phải ngừng thuốc.

- Acetyl hóa nhanh hay chậm tùy thuộc vào từng người. Không nên dùng quá 200mg/ngày cho người acetyl hóa chậm. Triệu chứng sốt, ban da, viêm thần kinh ngoại vi thường xảy ra ở những người này.

- Chưa rõ tính gây ung thư và đột biến của thuốc (có thấy khối u ở chuột).

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho trẻ em.

- Qua nghiên cứu có gây quái thai ở chuột, thỏ. Vì vậy phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai.

- Thuốc qua sữa mẹ, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc:

- Phải theo dõi nếu dùng với thuốc hạ HA mạnh khác (ngừa tụt HA), với diazoxid tụt HA mạnh.

- Cần thận dùng với IMAO.

- Giảm đáp ứng trên HA với epinephrin.

Tác dụng phụ: Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, chán ăn, đánh trống ngực, tim nhanh, đau thắt ngực thường thấy lúc đầu dùng thuốc.

- Trầm trọng là bệnh thần kinh, loạn tạo máu, dạng thấp cấp (giống lupus ban đỏ rải rác).

- Có thể táo bón, tắc liệt ruột, tu HA, phù nề, HA nghịch lý, khó thở, viêm dây thần kinh ngoại vi, run rẩy, co cứng vàng, co thắt cơ, loạn tâm thần (trầm cảm), mất định hướng, lo âu, bồn chồn, rối loạn giấc ngủ, khó đi, kháng thể kháng nhân giảm

bạch cầu, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu có hay không có ban xuất huyết, mày đay, ban ngứa, sốt, ớn lạnh, đau cơ, giảm bạch cầu ưa eosin, viêm gan (hiếm). Ngoài ra có thể sung huyết mũi, đỏ bừng mắt, viêm kết mạc, chảy nước mắt, nhìn mờ, bệnh bạch huyết, lách to, giảm dục tính, viêm tụy, tăng acid huyết, tăng đường huyết, tăng kali huyết.

Quá liều: Tụt HA, nhức đầu, tim nhanh, đỏ da lan tỏa, loạn nhịp tim. Sốc nặng.

Điều trị: Rửa dạ dày, hô hấp trợ giúp. Dùng than hoạt nếu tim mạch ổn định. Hỗ trợ tim mạch, tăng thể tích huyết tương. Có thể dùng digitalin. Theo dõi chức năng thận.

HYDRARGAPHEN

Mercury, [mu,- [3,3-methylenbis [2-naphthalensulfonato]] (2-)] diphenyl-di-

BD: Conotrane (Anh)

Penotrane (Anh; Mead-Johnson)

Versotrane (Australia)

DT: Kem bôi 0,05% kèm 20% dimeticon. Bột rắc 0,4% - Thuốc trùng 1,5mg.

CB: Nhiễm khuẩn ngoài da, viêm tai ngoài và tai giữa, nhiễm Candida ở đường sinh dục phụ nữ.

HYDRITE (Philippin)

BD tương tự: *Rehidrat Orange* (Anh)

Dioralyte (Anh)

DT: Viên nén chứa 2g glucose; 0,25g natri hydrocarbonat; 0,35g natri chlorid và 0,15g kali chlorid.

CB: Bổ sung muối và điện giải kèm nước trong các trường hợp có thể bị mất nước và điện giải (như gói Oresol).

LD: Hòa tan 2 viên vào 200ml nước đun sôi để nguội và cho uống theo liều ghi ở mục "Oresol".

HYDROCHLOROTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin - 7 - sulfonamid, 6-chloro-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid

Idroclorotiazid

BD: *Apo-Hydro* (Apotex, Canada)

Aquazide-H (Western, Mỹ)

Catiazida (Infale, Tây Ban Nha)

Chemhydrazide (Canada)

Chlorizide (Foy, USA)

Chlothia (Iwaki, Japan)

Cloredema H (Cronofar, Tây Ban Nha)

Co-Diovan (Thuy Sĩ) (+ Valsartan)

Dehydratin-Neo (Bungari)

Deidran (Italia)

Delco-Retic (Delco, USA)

Diaqua (Hauck, Roswell, USA)

Dichlorosal (Teva, Israel)

Dichlotride (MSD)

Diclotride (MSD)

Didral (Caber, Italia)

Dihydran (AFI, Na Uy)

Direma (Distillers, Anh)
Disalunil (Đức)
Disothiazid (Dexxon, Israel)
Dithiazid (Arcana, Ao)
Diu 25 Voigt (Voigt, Đức)
Diuchlor H (Medic, Canada)
Diu-Melusin (Đức)
Diurogen (Gentili, Italia)
Diursana-H (Santos, Tây Ban Nha)
Dixidrasi (Vaillant, Italia)
Drenol (Searle)
Esidrex (Ciba)
Esidrix (Ciba)
Esoidrina (Bouty, Italia)
Fluvin (Intra)
Hydrosaluretil (Tây Ban Nha)
Hyclosid (Pharmacal, Phần Lan)
Hydonil (Cenci, Frenso, USA)
Hydrazide (Powell, Canada)
Hydrex (Orion, Phần Lan)
Hydrite (Verdun, Canada)
Hydro-Chlor (Vortech, USA)
Hydro-D (Halsey Drug, USA)
Hydrodiuretex (Canada)
Hydro-Diuril (Merck, Sharp & Dohme)
Hydromal (Mallard, USA)
Hydrosaluret (Canada)
Hydro-Saluric (Merck, Sharp & Dohme)
Hydro-Z (Mayrand, USA)
Hydrozide (Marion, USA và Thái Lan)
Hypothiazide (Chinoin, Hungari)
Hyrid (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)
Idrodiiuvis (Italia)
Idrofluin (Italia)
Ivaugan (Voigt, Đức)
Jen-Diril (Jenkins, USA)
Lexor (Lemmon, Drug, Mỹ)
Loqua (Columbia Drug, Mỹ)
Manuril (ICN, Canada)
Maschitt (Japan)
Natrimax (Canada)
Nefrol (Canada)
Neo-Cloruril
Neo-Codema (Néo, Canada)
Neo-Flumen (Tây Ban Nha)
Neo-Minzil (Italia)
Neo-Saluretic (Italia)
Newtolide (Japan)
Novodiurex (Oti, Italia)
Novohydrazide (Novopharm, Canada)
Oretic (Abbott)
Pantemon (Japan)
Panurin (Smit)
Saldiuril (Bieffe, Italia)
Tenzide (USA)
Thiadril (USA)
Thiaretic (Blue Line, USA)
Thiuretic (Parke Davis)
Unazid (Pliva)
Ureirex (Nam Phi)
Urodiuzin (Apogepha, Đức)
Urozide (ICN, Canada)

Zide (Reid Provident, USA)
DT: Viên nén 25mg và 100mg.
TD: Lợi tiểu mạnh và hạ huyết áp.
CB: Phù nề do suy tim, hư thận, xơ gan, nhiễm độc huyết khi thai nghén. Bệnh tăng huyết áp nhẹ hay trung bình.
LD: Trị phù nề: người lớn: ngày 50-100mg, chia 2-3 lần. Sau dùng liều, ngày 2-3 lần, mỗi lần 50mg (tuần lễ 2-3 ngày). - Trị tăng huyết áp: người lớn: ngày 25 - 75mg. Trẻ em: 1mg/kg/ngày, chia 2-3 lần. Dùng từng đợt.
CCĐ: Suy thận nặng, tổn thương nặng ở gan. Mẫn cảm với sulfamid. Bệnh não gan.
LY: - Trường hợp bệnh gan, các thuốc lợi tiểu có thể dẫn đến bệnh não gan..
 - Thuốc có phản ứng (+) với test doping.
 - Không nên dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.
Tương tác: - Khuyên không phối hợp với lithium, vincamin, Erythromycin i.v, sultoprid. Cần thận khi dùng với AINS, metformin, cân quang iod, thuốc chống loạn nhịp (bepridil, quinidin), một số thuốc gây giảm hoặc thừa kali huyết (kiểm tra kali huyết), tác nhân ức chế men chuyển đổi, digitalic...
Ghi chú: Apo-Spiroside viên 25mg/25mg có Spiro-nolacton và Hydrochlorothiazid

HYDROCHOLIN

Dẫn xuất tartrat (Vitamin B₇)
TD: Chất trung gian dẫn truyền thần kinh qua các synap thần kinh - tăng dẫn truyền thần kinh.
BD kép: Tobicom

HYDROCODON

Morphinan - 6 - on, 4,5 - epoxy - 3 - methoxy - 17 - methyl-, (5α).
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: Dicodid (Knoll AG, Đức)
Dẫn xuất resinat:
 Hydrocodon polistirex
Tussionex (Pennwalt, USA)
Dẫn xuất tartrat:
 Hydrocodon bitartrat
 Dihydrocodeinonum bitartaricum
 Hydrocodoni tartras
 Hydrocodonium hydrogentartaricum
 Hydrocodonum bitartaricum
 Calmodid
 Curadol
 Duodin
 Kolikodal
 Orthoxycol
 Procodal
Biocodone (Bios-Coutelier, Bỉ)
Broncodid longum (Wolfs, Bỉ)
Codinovo (Organon; Nauy)
Corutol DH (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Dicodid (Knoll AG, Đức)
Didrate (Penick, USA)
Hycodan (Endo, USA)
Hycon (Du Pont, Australia)

Hydrokon (DAK, Đan Mạch)

Novicodina (Farmitalia Carlo Erba)

Robidone (Robins, USA)

Synkonin (Astra)

DT: Viên nén 5mg; si rô 2%; ống tiêm 1ml/0,1g.

TD: Làm dịu ho và giảm đau, nhưng không gây táo bón.

CĐ: Ho do kích ứng, kèm đau họng (do viêm thanh quản, lao phổi...), ho do viêm phế quản - phổi.

LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 5mg, vào sau bữa ăn. Trẻ em trên 5 tuổi: dùng 1-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 thìa cà phê si rô. Tiêm dưới da: người lớn: từ 1/2 ống đến 2 ống/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

HYDROCORTAMAT

Glucocorticoid

Glycin, N,N-diethyl-, (11 β)-11,17-dihydroxy 3,20 - dioxopregn-4-en-21-yl-ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydrocortamati chloridum

Ethamicort

Etacort (Angelini, Italia)

Magnacor (Pfizer)

Magnacortril (Pfizer)

HYDROCORTISON

Hormon vỏ thượng thận. Glucocorticoid

Pregn-4-en-3,20-dion, 11,17,21-trihydroxy-, (11 β)-
Idrocortison; Cortifan; Cortisol; Eye-Cort; Hydro-Adresson; Hydrocortali; Incortin-H; Procetets; Unicort

BD: *Acticort (Schering Corp/Essex)*

Aeroseb-HC (Allergan)

Ala-Cort (USA)

Ala-Scalp (USA)

Algicortis (Vaillant, Italia)

Alphacortison (Norwich-Eaton, Mỹ)

Alphaderm (Norwich-Eaton, Anh)

Alumate-HC (Dermco, USA)

Anflam (Cox, Anh)

Bactine (USA)

Balneol-HC (USA)

Barseb HC (Barnes-Hind, USA)

Bio-Cortcreme (Bio-Chemical, Canada)

Bio-Cortex (Ries, USA)

Cetacort (Warner-Lambert)

Cleiton (Kodama, Japan)

Cobadex (Cox, Anh)

Cortaid (Upjohn)

Cortanal (Canada)

Cortate (Schering Corp/Essex)

Cort-Dome (Dome)

Cortef (Upjohn)

Cortenema (Anh; Canada; Mỹ)

Cortosal (Thụy Điển)

Cortex (USA)

Cortifair (USA)

Cortiment (Thụy Điển; Canada)

Cortiphate (USA)

Cortizone (USA)

Cortolotion (New Zealand)

Contril (Pfizer-Roerig)

Crema Transcutanea (Tây Ban Nha)

Cremesone (Dalin, USA)

Cremicort-H (Chefaro, Bỉ)

Dermacalm (Sauter, Thụy Sĩ)

Dermacort (Rowell, USA)

Derm-Aid (Ego, Australia)

Derm-Cort (Republic Drug, USA)

Dermocortal (Puropharma, Italia)

Dermolate (Schering Corp/Essex)

Dermtex (Pfeiffer, USA)

Dioderm (Dermal, Anh)

Domolene-HC (Dome)

Durel-Cort (USA)

Ecosone (USA)

Ef-cortin (Glaxo)

Ef-cortelan (Glaxo)

Egocort (Ego, Australia)

Eldecort (Elder, USA)

Emo-Cort (Canada)

Evacort (Evans, Anh)

Ficortril (Pfizer-Roerig)

Gyno-Cortisone (Lyocentre, Pháp)

HC-cream (C & M Pharmacal, Mỹ)

H-Cort (USA)

Heb-Cort (USA)

Hi-Cor-2,5 (C & M Pharmacal, Mỹ)

Hidroaliesona (Tây Ban Nha)

Hycor (Sigma, Australia)

Hycort (Douglas, USA, ICN Canada)

Hycortole (Premo, USA)

Hydracort (Galderma, Pháp)

Hydrocort (Ferring, Đức)

Hydrocortal (Organon)

Hydrocortex (Kenyon, USA)

Hydro-Cortilean (Organon)

Hydrocortistab (Boots)

Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)

Hydroderm (Aesca, Áo)

Hydrofoam (USA)

Hydrotex (USA)

Hymac (NMC, USA)

Hysone (Protea, Australia)

Hytone (Dermik, USA)

Idracemi (Farmigea, Italia)

Ivocort (Winston Pharm)

LactiCare-HC (Stiefel, USA)

Lexocort (Lexington, USA)

Lubricort (USA)

Maintasone (USA)

Medicort (Almay, USA)

Microcort (Alto, USA; Regal, Canada)

Mildison (Gist-Brocades)

Milliderm (A.L., Navy)

Monocor (USA)

Nutracort (USA)

Optel (Upjohn)

Otosone-F (USA)

Penecort (USA)

Polysorb-HC (USA)



Prepcort (USA)
Pro-cort (USA)
Proctocort (USA)
Proctofoam (Anh)
Racet (Lemmon, USA)
Rectocort (Canada)
Rectoid (Thụy Điển)
Schericort (Đức)
Scherosan F (Đức)
Sigmacort (Sigmam, Australia)
Sterocort (Omega, Canada)
Stie-Cort (Stiefel, USA)
Synacort (Syntex)
Tega-Cort (USA)
Texacort (USA)
Timocort (Anh)
Unicort (Anh)
Uniderm (Schering Corp/Essex)
DT: Kem bôi: 0,1-0,125-0,5-1 và 2,5%.
 Thuốc mỡ: 0,5-1 và 2,5%.
 Thuốc xức 1% - Thuốc phun mù 500mg/30ml.
 Gạc thấm 1% kèm 10% silicon.
TD: Chống viêm, dị ứng và dịch rỉ ngoài da.
CD: Các thể viêm nhẹ và dị ứng ngoài da.
LD: Ngày dùng: lúc đầu 2-3 lần/ngày. Sau 1 lần/ngày.
Dẫn xuất aceponat:
 Hydrocortison aceponat
 Hydrocortison 21-acetat 17-propionat
Efficort (Pháp)
Retef (Đức)
DT: Kem bôi ưa nước hoặc ưa lipid 0,127% hydrocortison aceponat.
TD: Là một corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh (thuộc vào lớp II) theo thử nghiệm Mac Kenzie.
CD: Eczema tiếp xúc, viêm bì không điển hình, liken - hóa. Bệnh vẩy nến, chứng tổ đĩa, luput ban đỏ dạng đĩa, viêm bì tăng tiết bã nhờn (trừ ở mặt).
 - Dạng kem ưa nước thích hợp cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước. Dạng ưa lipid cho các thể bán cấp, các thể mạn khô bóc vẩy.
 Ngày bôi 2 lần, chà nhẹ
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, bệnh trứng cá và trứng cá đỏ.
 Các chống chỉ định như với liệu pháp corticoid dùng ngoài da.
Dẫn xuất 21-acetat:
 Hydrocortisonum aceticum
 Hydrocortisonum acetylatum
 Idrocortisone acetato
 Acetylhydrocortison
 Dermacortine-F
Acepolcort-H (Polfa, Ba Lan)
Barseb (Barnes-Hind, USA)
Biosone (USA)
Calde-Cort (USA)
Chemysone (SIT, Italia)
Colifoam (Anh)
Colofoam (Anh)
Cordes H (Đức)

Cortaid (Upjohn)
Cortamed (Berlex, Canada)
Cort-Dome (Miles, Pharm, Mỹ)
Cortef Acetate (Upjohn)
Cortes (Taisho, Japan)
Corti-Basileos (Tây Ban Nha)
Cortic (Sigma, Australia)
Corticaine (Glaxo)
Corticreme (Rougier, Canada)
Cortiderm (Bỉ)
Cortidro (Tiber, Italia)
Cortifoam (Mỹ)
Cortiform (Thổ Nhĩ Kỳ)
Cortioftal (Cusi, Tây Ban Nha)
Cortiprel (USA)
Cortoderm (Anh; Canada)
Cortomisser (Labaz)
Cortril Acetate (Pfizer)
Crema transcutan (Tây Ban Nha)
Dermacalm (Sauter, Thụy Sĩ)
Dermacort (Parke Davis)
Dermacort "O" (Parke Davis)
Epifoam (Reed & Carnrick, Mỹ)
Esiderm-H (Desitin, Đức)
Femisone (Femdale, USA)
Ficortril (Pfizer-Roerig)
Gynecort (Combe, USA)
Hyderm (Taro, Canada)
Hydrin-2 (Broemmel, USA)
Hydrison (Taro, Israel)
Hydo-A dreson (Organon)
Hydrocal (Bioglan, Anh)
Hydrocort (Dunhal, USA)
Hydrocortol (Organon)
Hydrocortifor (Vifor, Thụy Sĩ)
Hydrocortisat (Leo, Đan Mạch)
Hydrocortisyl (Roussel)
Hydrocortodrin (Astra)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Hydrosone (Australia)
Hysone-A (Australia)
Hytisone (Atlantic Thái Lan)
Ildracetisone (Italia)
Idrocort (Italia)
Idrocorti gamma (IBP, Italia)
Komed-HC (Barnes-Hind, USA)
Korti (Phân Lan)
Lanacort (Combe, USA)
Lenirit (Italia)
Litraderm (Desitin, Đức)
Lycortin (Ấn Độ)
Novohydrocort (Canada)
Orubase (Colgate-Hoyt, USA)
Pabracort (Paines & Byrne, Anh)
Pharma-Cort (Purepac, USA)
Proctocort (Pháp)
Rhulicort (Rydelle, USA)
Sanadermil (Vifor, Thụy Sĩ)
Scheroson F (Schering AG, Đức)
Servicort (Thụy Sĩ)
Siguent Hycor (Australia)
Sintotrat (Edmond, Italia)

Squibb-HC (Squibb)
Supralef (Tây Ban Nha)
Velopural (Neos-Donner, Đức)
Wincort (ICN, Canada)
DT: Viên nén 10mg; lọ 5ml dịch treo 125mg, thuốc mỡ mắt 1%; mỡ da 1-2,5%.
TD: Chống viêm và dị ứng, dùng ngoài da chống ngứa.
CĐ: Thấp khớp cấp và mạn, bệnh do dị ứng, hen, eczema, viêm ổ mắt, viêm khớp và quanh khớp.
LD: Người lớn: liều tấn công: 60-100mg/ngày, chia 2-3 lần, liều duy trì: ngày 20-80mg.
 Trẻ em: liều tấn công: 20 - 40mg/ngày. Liều duy trì: 10 - 20mg/ngày.
 Dịch treo để tiêm tại chỗ viêm, tùy theo khớp, tiêm từ 15 đến 50mg/ngày.
CCĐ: Như với prednisolon
Dẫn xuất 21-benzazac ester:
Hydrocortison 21-benzazac ester Versacor (Italia)
Dẫn xuất 17 α -butyrat 21-propionat:
Hydrocortison butepurat Pandel (Japan, Đức)
Dẫn xuất 17 α -butyrat:
Hydrocortison butyrat Alfason (Thomae, Đức)
Cortadin (Abic, Israel)
Laticort (Polfa, Ba Lan)
Locoid (Gist-Brocades)
Locoidon (Gist-Brocades)
DT: Thuốc bôi 0,1% đóng ống 30g dưới dạng:
 - Kem bôi (nhũ tương 30% dầu - 70% nước).
 - Kem xúc (nhũ tương 70% dầu - 30% nước).
 - Thuốc mỡ trong tá dược polyetylen và dầu parafin.
 - Thuốc xúc đóng lọ 30ml.
TD: Corticoid dùng ngoài da có hoạt tính mạnh.
CĐ: Kem cho các bệnh ngoài da cấp có chảy nước và các thể ngoài da mạn có vẩy/hoặc khô. Thuốc xúc cho các bệnh ở da đầu và các vùng có lông.
CCĐ: Như Desonid. Tránh bôi vào các tổn thương có loét.
LD: Ngày bôi 2 lần.
Dẫn xuất 21-cipionat:
Hydrocortison cypionat Hydrocortison cyclopentanpropionat Cortef Fluid (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(dinatri phosphat):
Hydrocortison sodium phosphat Actocortin (Đan Mạch, Tây Ban Nha)
Efcortisol (Glaxo)
Flebocortid - 1000 (Merrell Dow//Lepetit)
Flebocortid P 1000 (Richter, Italia)
Hydrocortone (Merck, Sharp & Dohme)
Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Hydrocortison hemisuccinat Hydrocortison hydrogen succinat Hydrocortison succinat Hydrocortisonum hydrogensuccinicum A acicortisol (Aciphar, Bỉ)

Buccalsone (Will-Pharma, Bỉ)
Hydro-A dreson-A quosum (Organon)
Oralsone (Tây Ban Nha; Argentina)
Dẫn xuất 21-(natri succinat):
Hydrocortison sodium succinat Hydrocortisoni natrii succinas Idrocortison succinato sodico Arcocort Nordicort A-Hydrocort (Abhott) Buccalsone (Hà Lan) Corlan (Glaxo) Efcortelan soluble (Glaxo) Emi-Corlin (Glaxo) Flebocortid (Richter, Italia, MSD) Hycorace (Forest, USA) Hydro-A dreson (Organon) Hydrocortison Upjohn (Pháp) Hydrocort (Abic, Israel) Lycortin-S (Lyka, Ấn Độ) S-Cortilean (Harris, Canada) Solu-cortef (Upjohn) Solu-cortilean (Maug, Thụy Sĩ) Solu-Glyc (Erco, Đan Mạch) Solu-Hizon (Hemofarm) Solu-Ject (Harris, Canada) Sopolcort-H (Polfa-Ba Lan) V.I.U Intracort (Boots)
DT: Ống tiêm 100mg và 500mg dưới dạng bột đông khô và natri phosphat kèm 2ml hoặc 10ml dung môi (dd glucose 1,75%). Hoặc ống tiêm 25mg và 100mg trong propylenglycol kèm 3ml hoặc 4ml NaHCO₃ (4,5mg/ml).
TD: Chống dị ứng và sốc.
CĐ: Suy vô thượng thận cấp (bệnh Addison, hội chứng Simonds) sốc sau chấn thương, phẫu thuật, nhồi máu cơ tim, bỏng nặng, sốc phản vệ sau khi tiêm truyền, cơn hen nặng, phù Quincke, bệnh ngoài da do dị ứng nặng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch, người lớn bắt đầu dùng liều 100-150mg. Nếu bệnh nặng có thể thể dùng tới 1,5g/24 giờ. Trẻ em dưới 6 tuổi: 8-10mg/kg/24 giờ. Từ 7-15 tuổi 4-8mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, lao tiến triển, nhiễm khuẩn toàn thân hoặc tại chỗ, đái tháo đường, hội chứng Cushing, bệnh loãng xương, dễ bị huyết khối, tăng huyết áp, loạn tâm thần cấp, suy thận nặng.
LY: Sau khi hòa tan thuốc, có thể pha thêm dung dịch glucose hoặc natri chlorid đẳng trương để tiêm truyền tĩnh mạch.
Dẫn xuất 21-tebutat:
Hydrocortison tertiary butylacetat Cort-Dome (Dome) (thuốc đạn) Hydrocortone T.B.A. (MSD)
Dẫn xuất 17 α -valerat:
Hydrocortison valerat Westcort (Mỹ)
Dẫn xuất xanthogenat:
Hydrocortisonexanthogenic acid Solvisal (Leo, Đan Mạch)
LY: (Chung cho Hydrocortison)

- Liều dùng phải phù hợp và đảm bảo hàng ngày. Không ngừng đột ngột mà phải giảm dần liều dùng trước khi ngừng thuốc.

- Không dùng thuốc nếu có tiền sử loét (nếu cần kết hợp thuốc chống loét).

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây nên thiếu cortison trường diễn do kìm hãm ACTH.

- Không nên dùng cho phụ nữ mang thai - Nếu có dùng phải theo dõi trẻ sơ sinh về lâm sàng và sinh học. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc. - Trước khi dùng thuốc phải xem người bệnh có bị nhiễm khuẩn không. Trong khi dùng theo dõi các biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra. Các chỉ định tiềm tại chỗ đều có nguy cơ nhiễm khuẩn (nhất là tiềm trong khớp).

- Theo dõi đặc biệt viêm loét đại tràng (nguy cơ thủng), nổi ruột già dày, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ, tiểu đường.

- Chế độ ăn giàu protit, calci, vitamin D, kali; ít muối, hạn chế đường.

- **Tương tác thuốc:** Khuyên không phối hợp với erythromycin (i.v) sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm dẫn xuất salicylat khi dùng corticoid, quá liều khi ngừng dùng); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh (bepiridil, disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron) (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây hạ kali huyết, thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng tác dụng hạ kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ kali huyết, tăng tác dụng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ gây chảy máu); với các thuốc gây cảm ứng men, điều chỉnh liều corticoid (giảm tác dụng corticoid); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết (tăng đường huyết tích ceton), với isonicuzid (giảm INH huyết tương); với các muối oxyd và hydroxyd Mg, Al. Ca dùng thuốc cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu), với thuốc trị tăng huyết áp (giảm tác dụng hạ HA); với interferon alpha (ức chế tác dụng interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính (nguy cơ gây bệnh lan rộng dẫn đến tử vong), nên sử dụng vaccin mất hoạt tính.

Tác dụng phụ:

- Dùng thuốc có thể bị: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ muối nước gây tăng HA dẫn đến suy tim xung huyết. Rối loạn nội tiết, chuyển hóa: hội chứng Cushing, kìm hãm ACTH (có khi vĩnh viễn), teo vỏ thượng thận (có khi vĩnh viễn) giảm dung nạp glucose (hồi phục được), tiểu đường tiềm ẩn, ngừng phát triển ở trẻ em, kinh nguyệt không đều, rụng lông. Teo cơ, loãng xương. Loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết do loét, thủng vết loét. Teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu. Hưng phấn, sàng khoái, rối loạn giấc ngủ. Có khả năng gây co giật. Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể. Tại chỗ: viêm khớp nhiễm khuẩn, viêm màng cứng, viêm màng não, viêm bao hoạt dịch nhiễm khuẩn, hoại tử, teo tại chỗ các mô cơ, dưới da và da, nguy cơ đứt dây chằng.

Bảo quản: Thuốc độc Bạng B.

HYDROFLUMETHIAZID

2H-1,2,4-Benthiazidin-7-sulfonamid, 3,4-di-hydro-6-(trifluoromethyl), 1,1-diodid *Metforylthiadiazin*

BD: Di-A demil (*Squibb*)

Diucardin (*Ayerst*)

Enjit (*Meiji, Japan*)

Fluorodiuvis (*Italia*)

Flutiazida (*Medix, Tây Ban Nha*)

Hydrenox (*Boots*)

Leodrine (*Leo, Đan Mạch*)

Na Clex (*Glaxo*)

Olmagran (*Heyden, Đức*)

Plurine (*Leo, Paris*)

Rivosil (*Italia*)

Robezon (*Mitsui, Japan*)

Rontyl (*Leo, Đan Mạch*)

Saluron (*Bristol, Tây Ban Nha*)

Vergonil (*Đan Mạch*)

DT: Viên nén 25mg và 50mg.

TD: Lợi tiểu và hạ huyết áp, còn làm giảm thải trừ calci qua nước tiểu.

CD: Phù nề do các nguyên nhân ở tim, thận, gan; tăng huyết áp; loãng xương, cơn tiền triển ở bệnh Paget, đau nửa bên đầu kèm phù nề.

LD: Phù nề: ngày 2 lần, mỗi lần 12 - 25mg.. Tăng huyết áp: ngày 2-3 lần, mỗi lần 25mg. tăng calci niệu: ngày 100mg. Đau nửa đầu: phòng cơn đau ngày 2 lần, mỗi lần 25mg.

CCĐ: Suy thận nặng, suy thượng thận.

HYDROMADINON

Progestin

Pregn-4-en-3,20-dion, 6-chloro-17-hydroxy-, (6 α)-
Dẫn xuất 17 α -acetat:

Hydromadinon acetat (*Lilly*)

HYDROMORPHINOL

Giảm đau như opi

Morphinan-3,6, 14-triol, 4,5-epoxy-17-methyl-, (5 α , 6 α)-

HYDROMORPHON

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3-hydroxy-17-methyl-, (5 α)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dihydromorphinonum hydrochloricum

Cormophin; Laudadin; Laudamed; Percoral;

Procorman; Scolaudol

BD: *Dilaudid* (*Đức, Canada*)

Hymorphan (*Endo, USA*)

Novolaudon (*Nauy*)

DT: Viên nén 2,5mg.

CD: Giảm đau mạnh gấp 3 lần morphin, nhưng cũng độc hơn.

CCĐ: Đau do co thắt ở ruột sau phẫu thuật. Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn ngày 1/2 - 2 viên, chia 2 lần.

CCĐ: Như morphin - Trẻ em dưới 16 tuổi.

BQ: Thuốc gây nghiện.

HYDROQUINIDIN

Trị loạn nhịp

Cinchonan-9-ol, 10, 11-dihydro-6-methoxy-, (9S)-

DHQ; Dihydroquinidin

Dẫn xuất alginat:

BD: *Alginat (Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất 5-ethyl 5-isopentyl barbiturat:

Chinalbital

Hydroquinidin amobarbital

Hydroquinidin salt of amylobarbitone

Quinalbital

A moquine (Roussel)

A mosedil (Italia)

Emotival (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydroquinidine (chlorhydrate d')

Hydroquinidine (Houdé-ISH, Pháp)

Lentoquine (Tây Ban Nha)

Serecor (Houdé-ISH, Pháp)

DT: Viên nén 150mg; viên nang 300mg (tác dụng kéo dài).

TD: Như quinidin sulfat nhưng mạnh hơn, mặt khác dung nạp qua đường tiêu hóa cũng tốt hơn.

CD: Phòng loạn nhịp trên thất như: cơn tái phát rung nhĩ sau điều hòa bên ngoài; cơn rung nhĩ kịch phát; cơn tái phát mạch nhanh nhĩ và cuồng động nhĩ, bệnh Bouveret; các ngoại tâm thu nhĩ. - Phòng các rối loạn nhịp thất như: ngoại tâm thu thất, mạch nhanh thất (đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chống loạn nhịp khác).

LD: Loạn nhịp trên thất: người lớn: lúc đầu ngày 4-6 viên, chia 4 lần, trong 2-3 ngày. Sau giảm dần đến liều 3-4 lần, mỗi lần 1 viên. - Loạn nhịp thất: ngày 3-4 viên, chia vài lần. - Trẻ em: từ 30 tháng đến 15 tuổi: cứ 3 giờ cho uống từ 1/3 đến 1/2 viên, cho tới khi giảm loạn nhịp. - Với viên nang: người lớn ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, block nhĩ thất thấp trước khi điều hòa bằng máy, suy xoang không có máy. Tương đối: block nhánh, suy tim nặng, nhược cơ, ngộ độc do digitalis.

HYDROQUINON

Dùng ngoài da, khử melanin hóa

1,4 - Benzendiol

Hydrochinonum

BD: *A rtra (Plough, USA)*

Black and White (Plough, USA)

Domina (Hàn Quốc)

Eldopaque (USA)

Eldoquin (USA)

Esoterica (USA)

Melanex (USA)

Phiaquin (Australia, USA)

Porcelana (USA)

Solaquin (USA)

Ultraquin (Canada)

DT: Thuốc mỡ 2 - 5%

TD: Hydroquinon có tác dụng loại sắc tố da có hồi phục bằng cách ức chế quá trình oxy-hóa tyrosin thành 3, 4 - dihydroxyphenylamin (dopa) bởi enzym và ức chế chuyển hóa khác của sắc tố da (melanin).

CD: Tẩy trắng từ từ trong chứng tăng sắc tố da: nám da, sạm da, tàn nhang, nốt ruồi son, và những biểu hiện khác do chứng tăng sắc tố gây ra.

LD: Lấy 1 lượng thuốc vừa đủ bôi lên vùng da tổn thương, xoa và chà nhẹ.

CCĐ: Quá mẫn hoặc phản ứng dị ứng với thuốc. Người mang thai. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: - *Nên tránh ánh sáng mặt trời, dù tiếp xúc ánh sáng tối thiểu cũng có thể làm đảo ngược tác dụng tẩy trắng. Nên dùng kem vào ban đêm hoặc vùng da được che phủ.*

- *Trước khi dùng nên thử tính nhạy cảm của thuốc: bôi 1 ít thuốc lên vùng nhỏ của da không bị tổn thương 24 giờ. Nếu xuất hiện vết đỏ thì có thể dùng được, nếu ngứa rộp, viêm mạnh thì không sử dụng.*

- *Tránh để kem tiếp xúc với mắt.*

- *Nếu dùng 2 tháng mà không cải thiện thì ngừng thuốc.*

- *Bôi thuốc có thể có cảm giác bỏng nhẹ, ban đỏ. Dùng lâu dài gây tăng sắc tố đặc biệt trên vùng da tiếp xúc với ánh sáng mặt trời.*

HYDROSOL Polyvitaminé (Pháp)

DT: Viên nang chứa 500 đvqt vitamin A; 2mg vitamin B₁; 1,5mg riboflavin; 2mg pyridoxin, 4mg panthenol; 50mg vitamin C; 1000 đvqt vitamin D; 2mg vitamin E và 10mg vitamin PP. - Lọ 85ml si rô (5ml tương ứng với 1 viên nang). Thuốc giọt (2ml tương ứng với 1 viên nang) đóng lọ 20ml. - Thuốc tiêm bắp đóng ống 2ml và lọ 20ml (2ml ứng với 1 viên nang).

CD: Phòng ngừa các trường hợp cơ thể bị thiếu vitamin do chế độ ăn uống hoặc do rối loạn tiêu hóa.

LD: Trẻ em dưới 24 tháng: ngày uống 25 giọt hoặc nửa thìa cà phê si rô, chia vài lần. Trên 24 tháng: ngày uống 50 giọt hoặc 1 thìa cà phê, 1 viên nang. Tiêm bắp, dưới da, hoặc truyền tĩnh mạch ngày từ 1 đến 5 ống.

CCĐ: Dị ứng với vitamin B₁ (thuốc tiêm).

HYDROTALCIT

Hydrotalcit (Mg₃(CO₃)₂[Al(OH)₆]₂(OH)₄.H₂O)

BD: *Almacarb (British Drug Houses, Glaxo)*

Altacet (Roussel)

Altacite (Roussel)

Baytalcid (Bayer)

Hydrasit (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)

Nacid (Shionogi, Japan)

Rupurut (Bayer)

Talcid (Bayer)

Ultaci (Roussel)

DT: Viên nén nhai 500mg - Dịch treo uống (5ml/500mg)

CD: Đau, loét dạ dày do thừa acid dịch vị và các chỉ định như nhóm hydroxyd.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 5-10ml dịch treo, nửa giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em 5-12 tuổi; dùng nửa liều người lớn.

CCĐ: Suy thận nặng

HYDROXINDASOL

Hung thần kinh

1H-Indol-5-ol, 3-(2-aminoethyl)-1[(4-methoxyphenyl) methyl]-2methyl-
Oxindasolum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Presid (Merck, Sharp & Dohme)

HYDROXOCOBALAMIN

Vitamin B12

Cobimamid, dihydroxid, dihydrogen phosphat (ester), mono (muối nội), 3'- ester với 5,6-dimethyl-1- α -D-ribofuranosyl-1H-benzimidazol
Idrossocobalamina; Hydroxobase; Hydroxocobemin; Vitadurin; Vitamin B12

BD: *A cimexan (Cimex, Thụy Sĩ)*

Alphamin (Vortech, USA)

Alpharedisol (Merck, Sharp & Dohme)

Alpha - Ruvite (Savage, USA)

Aquo - Cytobion (E. Merck)

Aquodavur (Davur, Tây Ban Nha)

Axlon (Roussel)

Axofor (Roussel)

B12-Depot-Vicotrat (Heyl, Đức)

B12 Depot (Thụy Sĩ)

Behepannovum (Thụy Điển)

Beruhi-long (Redel, Đức)

Bradirubra (Italia)

Cobalidrina (Italia)

Cobalin-H (Paines & Byrne, Anh)

Cobal paren (Đức)

Cobalvit (Tosi - Novara, Italia)

Codroxomin (Forest, Mỹ)

Depot B12 (Đài Loan)

Docevit (Boizot, Tây Ban Nha)

Droxofor (Roussel)

Droxomin (USA)

Ducobee-Hy (USA)

Erycytol-Depot (Sanabo, Áo)

Forta B12 (Bỉ)

Forta B 5000 (Bỉ)

Fravit -B12 (Francia, Italia)

Hepagonnovum (Astra)

Hycobal Injection (Đài Loan)

Hydrovin (Farmitalia Carlo Erba)

Hydrohexan (Keene Pharm, USA)

Hydro-Cobex (Mỹ)

Hydro-Crysti-12 (Hauck, USA)

Hydrogrisevit (Đức)

Hydrovit (Đista)

Hydroxo 5000 (Hepatrol, Pháp)

Hydroxobase (Lipha, Đức)

Hydroxomin (Bel-Mar, USA)

Idoxo-B12 (Ferrosan, Tây Ban Nha)

IdroApavit (Italia)

Idrobamina (Italia)

Idrobeta (Italia)

Idropes-B12 (Italia)

Idrossi B12 (Chibi)

Idrozima (Labif, Italia)

LA -12 (Hyrex, USA)

Longicobal (Farber-Ref, Italia)

Megemibedoce (Tây Ban Nha)

Milbedoce Depot (Tây Ban Nha)

Natur-B12 (Italia)

Neo-Betalin 12 (Lilly)

Neo-Cytamen (Anh)

Neo-Macrabine (Glaxo)

Novobédouze (Bouchara, Pháp)

Oha B12 (Pierrel, Italia)

OH B12 (Galenika)

Oxobemin (Vitrum, Thụy Điển)

Primabalt RP (Primedics, Mỹ)

Rasedon 500 (Sawai, Japan)

Red (Italia)

Rössobivit (Italia)

Rubitar B12 (Proter, Italia)

Rubranova (Squibb)

Sytobex H (Parke Davis)

Twelvmin-s (Mohan Japan)

Vibeden (Gea, Đan Mạch)

Vitafoho 12 "2500" (Tây Ban Nha)

DT: Ống tiêm 250-1000mcg và 5000mcg.

TD: Như với vitamin B12, liều cao có tác dụng giảm đau dây thần kinh.

CD: Như các chỉ định với cyanocobalamin và để giải độc acid cyanhydric. Liều cao trị viêm dây thần kinh.

LD: Cứ 2-3 ngày tiêm bắp 1 ống 250-1000mcg. Giảm đau: ngày tiêm 1 ống 5.000mcg hoặc 10.000 mcg. Đợt tiêm 6-12 ngày.

CCĐ: Dị ứng với thuốc. U ác tính.

LY: - Phản ứng dị ứng có khi nặng, có thể tử vong. Vì vậy phải lưu ý đặc biệt với những người đã có những biểu hiện dị ứng, với vitamin B12 và cơ địa dị ứng (hen, eczema)...

- Một số phản ứng phụ: Ngứa, mẩn ngứa, sưng cá, đau chỗ tiêm bắp, nước tiểu nhuộm màu hồng.

Dẫn xuất acetat:

Mepharubin

BD: *Acuo-Godabion B12 (Tây Ban Nha)*

Bedumil Depo (Thụy Sĩ)

Depoganma (Cooper, Đức)

Docivit Depot (Robisch, Đức)

Dodécavit (Aron, Pháp)

Doleven (Seiko Eiyō, Japan)

Hepavit (Frika, Áo)

Hidrohuber (Hubber, Tây Ban Nha)

Lophakomp B12 Depot (Đức)

Lyomethyl (Thụy Sĩ)

Novidroxin (Đức)

Vitarubin Depot (Streuli, Thụy Sĩ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydroxocobalamine (chlorure d')

Hydroxocobalamini chloridum

Hydrocobamine (Byk, Hà Lan)

HYDROXYAMFETAMIN

Kiểu giao cảm

Phenol, 4- (2-aminopropyl)

Hydroxyamphetamin; Oxamphetaminum

Dẫn xuất hydrobromid:

BD: *Paredrine (Smith Kline & French)*

Pedrolon (Galena, Czech)

DT: Lọ 10ml dd 10%.

CB: Làm tăng huyết áp trong các trường hợp: truy mạch trong phẫu thuật, giảm huyết áp ở người mới ốm dậy, ngộ độc do barbituric.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 20-30 giọt.

HYDROXYCARBAMID

Hydroxyurea

BD: *Biosupressin (Hungari)*

Hidroks (Thỏ Nhĩ Kỳ)

Hydrea (Squibb)

Litalir (Heyden, Đức)

Onco-Carbide (Italia; Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 200mg và 500mg.

TD: Kim tế bào (tác dụng đến tủy sống)

CB: Các thể bệnh bạch cầu tủy mạn, còn dùng điều trị tăng hồng cầu, u hắc tố, vùi u đặc.

LD: Liều tấn công 30-60mg/kg/24 giờ. Liều duy trì 15-30mg/kg/24 giờ.

CCB: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A

HYDROXYCHLOROQUIN

Ethanol, 2-[[4-[(7-chloro-4-quinoliny) amino] penty] ethylamino]-

Oxychloroquin

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Ercoquin (Eroco, Đan Mạch)*

Oxiklorin (Orion, Phần Lan)

Plaquenil (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)

Plaquinol (Sterling/Winthrop/Ross)

Quensyl (Winthrop)

DT: Viên bọc đường 0,2g.

TD: Dẫn chất chloroquin có tác dụng tương tự, dung nạp tốt hơn. Chống viêm mạnh 5 lần, ít độc hơn chloroquin.

CB: Như với chloroquin. Diệt cả ba loài plasmodium, viêm khớp dạng thấp khớp. Bệnh collagen, luput ban đỏ rải rác, có biểu hiện thận.

LD: Người lớn: liều tấn công 2-3 viên/ngày.

Liều duy trì 1-2 viên/ngày.

CCB: Phụ nữ có thai.

LY: Dùng kéo dài thuốc này, ít nhất cứ 3 tháng một lần phải đi khám nghiệm về mắt (thị trường và đáy mắt). Thận trọng với người bệnh vẩy nến, người thiếu G6PD. Kiểm tra định kỳ về máu.

HYDROXYDION Natri Succinat

Gây mê tiềm tĩnh mạch

Pregnan-3,20-dion, 21-(3-carboxyl-1-oxopropoxy)-, muối natri, (5β)-

Hydroxidion natriisuccinas

Hydroxydion sodium succinat

Hydroxydione succinate de sodium

BD: *Predion (VNIKhFI, Nga)*

Viadril G (Pfizer - Roerig)

DT: Ống tiêm 2ml/500mg.

LD: Người lớn: Bắt đầu dùng liều 10-12mg/kg

- Tổng liều cho 1 đợt gây mê không quá 0,5 đến 3,5g - Tiêm chậm tĩnh mạch 1g trong 3-5 phút. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha với dd đẳng trương glucose hoặc NaCl (thành dd 0,5 - 1%).

HYDROXYESTRON Diacetat

Estra-1,3,5 (10)-trien-17-on, 3,16-bis (acetyloxy)-, (16α).

BD: *Colpoginon (Biozot, Tây Ban Nha)*

Colpogynon (Pháp)

Colpormon (Pháp)

Hormobion (Boizot, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mcg.

TD: Dẫn chất tự nhiên của estron, có hiệu lực estrogen thấp, nhưng vẫn giữ được tác dụng dinh dưỡng và tiết nhầy của estrogen, mà không có tác dụng tăng sinh đến cổ và niêm mạc tử cung, không ảnh hưởng đến chu kỳ buồng trứng.

CB: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen tại chỗ âm đạo và cổ tử cung - Các rối loạn dinh dưỡng ở âm hộ, âm đạo ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau mổ. Vô sinh do thiếu chất nhầy ở cổ tử cung.

LD: Các rối loạn kể trên: ngày 2-3 viên. Đợt dùng cho tới khi tác dụng mong muốn. Liều hàng ngày chia 2-3 lần, trước khi ăn. Vô sinh kể trên: ngày 5-7 viên. Đợt dùng 8-10 ngày trước khi rụng trứng.

CCB: Như chlorotrianisen. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

HYDROXYETHYLAMIDON

BD: *Elohes (Pháp)*

Hesteril (Pháp)

Lomol (Pháp)

TD: Chất tổng hợp trùng phân gồm có amylopectin gắn với các gốc hydroxyethyl, với khối lượng phân tử khoảng 60000, dùng tiêm dưới dạng dd 6-10% để thay thế cho huyết tương.

CB: Như dextran - xem ở bd Elohes-

LD: *Xem bd Elohes.*

CCB: Mẫn cảm với thuốc; tuần hoàn bị ứ nghẽn, rối loạn đông máu, nhất là chứng giảm đông máu do nguyên nhân ở tiểu cầu.

LY: Không dùng với mục đích phòng ngừa chi trả dự đề có gây tê quanh tủy sống do nguy cơ gây di chứng nặng nề về thần kinh ở trẻ sơ sinh.

HYDROXYETHYL Cellulose

Tá dược

Cellulose, 2- hydroxyethyl ether

Ethylhydroxycellulose

BD: Cellosize (Union Carbide)

Ethyllose

Gelaser gel (Pháp)

DT: Ống 2g gel 2,5%.

TD: Gel sánh có chỉ số chiết quang gần bằng với chỉ số của dịch nước trong nhân cầu.

CĐ: Dùng cho giác nghiệm (gonioscopie) và các thấu kính tiếp xúc Goldmann. Dùng cho các thủ thuật quang đông (photocoagulation) bằng tia lade.

HYDROXY ETHYL STARCH

TK: Hydroxy Ethylamidon; HES 200/0,5; Poly (0,2 - Hydroxy Ethyl) Starch.

BD: Elohes (Pháp)

HAES - Steril (Đức)

Hesteril (Pháp)

Lomol (Pháp)

Refortan (Đức)

Stabisol (Đức)

DT: Dung dịch tiêm truyền: 500ml đóng trong chai thủy tinh, túi hoặc chai polyethylen. Cứ 1 lít chứa 60g (6%) hoặc 100g (10%) HES trong nước cất tiêm kèm 9g NaCl; NaOH và HCl để có pH từ 3,5 - 6,0.

TD: Chất trùng phân tổng hợp, nguồn gốc từ tinh bột, gắn với các gốc Hydroxy ethyl, với khối lượng phân tử trung bình 60.000 (200.000 dalton), có hoạt tính phân tử gần giống với glycogen ở cơ thể, nên dễ dàng dung nạp tốt, dùng tiêm truyền để thay thế huyết tương (như Dextran).

CĐ: - Phòng và trị triệu chứng giảm thể tích máu và sốc trong các trường hợp như: sau phẫu thuật, chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng rộng, sốt xuất huyết, mất nước và điện giải.

- Để tiết kiệm máu trong phẫu thuật: - Liệu pháp hóa loãng máu đẳng tích, ANH (viết tắt chữ: Acute - Normo - volaemic Haemodilution) với loại 6%.

- Hoặc hóa loãng máu để điều trị.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc dựa vào tình trạng giảm thể tích máu hoặc sốc và trọng lượng của bệnh nhân. Liều tối đa không quá 2g HES/kg/ngày và tốc độ truyền tĩnh mạch không quá 0,33ml/kg/phút. Nên bắt đầu truyền chậm (20ml đầu tiên) để phát hiện sớm các phản ứng mẫn cảm nếu có.

CCĐ: Suy tim hoặc thận; xuất huyết não; dị ứng với tinh bột; rối loạn đông máu nặng (trừ trường hợp cấp cứu nặng đe dọa tính mạng) nhất là chứng giảm đông máu do tiểu cầu; phụ nữ có thai; tăng lượng nước quá tải hoặc thiếu dịch nặng.

LY: Dùng thời gian dài có thể gây mẫn ngứa ngoài da.

Nếu có phản ứng không dung nạp phải ngừng truyền ngay lập tức và xử trí như với sốc do huyết thanh thông thường.

- Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.

- Không dùng với mục đích phòng ngừa ở phụ nữ khi trở dạ để có gây tê quanh tử cung vì nguy cơ gây di chứng nặng nề về thần kinh ở trẻ sơ sinh.

- Nồng độ HES gần như bằng không sau khi truyền khoảng 24 giờ. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng thận.

HYDROXYMETHYLNICOTINAMID

Lợi mật

3-Pyridincarboxamid; N-(hydroxymethyl)-

Biloid; Oxymethylnicotinamid

BD: Bilamid (Cilag; Pháp)

Bilocid (USA; Gedeon Richter)

Cholamid (Polfa, Ba Lan)

Pelosan (Sigmapharm, Áo)

Nikoform (Jenapharm, Đức)

DT: Viên nén 500mg.

CĐ: Viêm túi mật, sỏi mật, viêm ruột.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên sau bữa ăn. Dùng 2-4 ngày. Sau, ngày: 4 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

HYDROXYPETHIDIN

Giảm đau như opi

4-Piperidincarboxylic acid, 4-(3-hydroxyphenyl)-1-methyl, ethyl ester

Hydropétidin; Oxipethidinum; Bemidon; Demidon; Oxydolantin; Oxypethidin

HYDROXYPROCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-2-hydroxy-2-(diethylamino) ethyl ester

Oxyprocainum

HYDROXYPROGESTERON

Pregn -4-en-, 3,20 - dion, 17 - hydroxy-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Hydroxyprogesteron acetat

BD: Prodox (Upjohn)

Dẫn xuất 17 α -caproat:

Hydroxyprogesteron caproat

Hydroxyprogesteron hexanoat

Hydroxyprogesteronum caproicum

Capron

17-HPC

Oxyprogesteroni caproas

Corlutan Depot (Thổ Nhĩ Kỳ)

Delalutin (Squibb)

Depolut (Taro, Israel)

Dura-Lutin (USA)

Duralutin (USA)

Estralutin (USA)

Gesterol (USA)

Hormo fort (Gedeon Richter)

Hy-Gestrone (Mỹ)

Hylutin (USA)

Hyprogest (USA)

Hyproval (USA)

Idrogestene (Farmila, Italia)

Kaprogest (Polfa, Ba Lan)

Neolutin forte (Spofa, C-ech)

Pergestron (Dexter, Tây Ban Nha)
Primolut - Depot (Schering AG, Đức)
Pro-Depo (USA)
Prodrox (USA)
Proge (Mochida, Japan)
Progesteron - depo (Galenika)
Progesterone-Retard Pharlton (Đức)
Proluton-Depot (Schering AG, Đức)
Relutin (USA)

Dẫn xuất 17 α - heptanoat:

H.O.P. (Thérámex, Monte Carlo)

DT: Viên nén 5mg (dạng acetat); ống tiêm 1ml hoặc 2ml/65-125-250 và 500mg trong dd dầu.

TD: Như progesteron, nhưng mạnh gấp khoảng 7 lần và kéo dài hơn.

CĐ và LD: Các rối loạn kinh nguyệt: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trong 6 ngày liền (từ ngày thứ 18 - 20 của vòng kinh). Đặt dưới lưỡi viên thuốc và ngậm cho tan dần. Đề dọa sảy thai: hàng ngày tiêm 125 - 250mg cho tới khi hết triệu chứng. Các rối loạn tiền mãn kinh: tuần lễ tiêm bắp từ 1-2 ống 125mg.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

HYDROXYPYRIDIN Tartrat

Giãn mạch ngoại vi

Butandioic acid, 2,3-dihydroxy - [R - (R', R')], mono- 3-pyridinyl ester.

HYDROXYSTILBAMIDIN

Trị nấm. Chống nguyên sinh động vật, diệt trypanosoma

Benzenecarboximidamid, 4-[2-[4-(aminoimino methyl) phenyl] ethenyl]] - 3 - hydroxy-
Oxistilbamidin

Dẫn xuất isetonat:

Hydroxystilbamidin 2-hydroxy - ethansulfonat
OHSB

HYDROXYTETRACAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-(butylamino)-2-hydroxy-, 2-(dimethylamino) ethyl ester
Hydroxamethocain; Oxytetracainum
Salicain (Hoechst)

HYDROXYZIN

Ethanol, 2-[2-[4-[(4-chlorophenyl) phenyl-methyl] -1- piperazinyl] ethoxy]-

BD: *Otarex (Teva, Israel)*

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Almon (Grelan, Japan)

Altarax

Apo-Hydroxyzin (Aptek-Canada)

Arcanax (Arcana, A o)

Atarax (Pfizer, Pháp)

Atazina (Italia)

Aterax (UCB, Bỉ)

Disron (Teikoku, Japan)

Durrax (USA)

Hydroxacen (USA)

Hyzin (Unichem)

Hyzine-50 (Hyrex, USA)

Multipax (USA)

Neucam (USA)

Neurozina (Farge, Italia)

Nevrolaks (Bungari)

Novo-Hydroxyzin (Novopharm - Canada)

Orgatraz (Organon)

Otarex (Teva, Israel)

PAS Depress (Canada)

Quiess (Forest, USA)

Ulgrex (UCB, Bỉ)

Utarax (Thuy Sĩ)

Vistacon (USA)

Vistajet (USA)

Vistaquel (Pasadena Res Labs, Mỹ)

Vistari Parenteral (Pfizer)

Vistazine (Keene Pharm, USA)

Dẫn xuất embonat:

Hydroxyzin pamoat
 Hydroxyzin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat).

Disron - P (Teikoku, Japan)

Equipose (Pfizer)

Hy - Pan (USA)

Masmoran (Pfizer - Roerig)

Paxistil (Pfizer - Roerig)

Vistaril (Pfizer - Roerig)

Warazix (Taiyo, Japan)

DT: Viên nén 25 - 50mg và 100mg; sirô 10mg/5ml. Ống tiêm 100mg/2ml.

TD: Trấn tĩnh, giải lo âu, kháng histamin, chống nôn và loạn nhịp.

CĐ: Các trạng thái lo âu, thần kinh dễ kích thích; cơn mạch nhanh kích phát; trẻ em ngủ hay quấy khóc, mất ngủ; dùng sau phẫu thuật. Viêm mũi vãn mạch, viêm kết mạc, mày đay.

LD: Viên 25mg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em: 1mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Viên 100mg và 50mg (gây mê và tâm thần kinh). Người lớn: 100-300mg/ngày. Tiêm: người lớn 1-3 ống/ngày (bắp)

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Mẫn cảm với thuốc. Glôcôm đóng. Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - Tiêm: Pha loãng ống thuốc với 10ml nước sinh lý, khi tiêm rút ra 1ml máu và tiêm trở lại thật chậm theo đường tĩnh mạch, không bao giờ tiêm động mạch. Thuốc không tương hợp với thiopen-thal sodic và dd tiêm có pH kiềm.

- Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ.

- Thuốc tăng tác dụng các thuốc gây ức chế thần kinh trung ương (thuốc ngủ, vô cảm) các thuốc kháng cholinergic khác (histamin, an thần kinh, chống trầm cảm imipramin)

- Tác dụng phụ: Thoáng qua: Kích động, buồn ngủ, táo bón, khô miệng, bí đái, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến, rối loạn điều tiết, tú lú ở người cao tuổi.

- **Quá liều:** Tăng trầm dịu - Gây nôn nếu cần rửa ruột - Nếu nặng phải hồi sức. Không dùng epinephrin. Không có thuốc giải độc đặc hiệu.
Bảo quản: Thuốc độc Bảng B.

HYMECROMON

2H-1-Benzopyran-2-on, 7-hydroxy-4-methyl-
BD: *Bilicanta* (Boehr Mannheim)
Bilicante (Thụy Sĩ)
Cantabilin (Italia, Pháp)
Cholestil (Polfa, Ba Lan)
Cholonerton (Đức)
Cholspasmin (Lipha, Đức)
Chol-Spasmoletten (Đức)
Crodimon (Roussel)
Cumarote-C (Towa Yakuhin, Japan)
Eurogale (Europa, Tây Ban Nha)
Himecol (Kissei, Japan)
Leberbil (Pohl-Boskamp, Đức)
Mendiaxon (Byk, Hà Lan)
Oddispasmin (Lipha, Đức, Thụy Sĩ)
Somatokol (Dolorgiel, Đức)
DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 200mg và 400mg.
TD: Chống co thắt đường dẫn mật và tăng tiết mật.
CĐ: Rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, chậm tiêu, táo bón mạn. Viêm ống mật, túi mật, sỏi mật, co thắt cơ Oddi, hội chứng sau cắt bỏ túi mật.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 200-400mg vào trước bữa ăn. Đợt dùng 2 - 4 tuần.
CCĐ: Tác nghẽn đường dẫn mật, suy gan nặng. Mẫn cảm với thuốc.
LY: Không nên dùng cho người mang thai.
 - Có thể bị ỉa chảy, phản ứng da dị ứng.

HYOSCIN Butylbromid

3-Oxa-9-azoniatricyclo[3,3,1,02,4] nonan, 9-butyl-7-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-9-methyl bromid
Butylscopolaminium bromid
Scopolaminium butylbromatum
N-Butylscopolammonium bromid
Scopolamin butyl bromid
BD: *A misepan* (Japan)
Bubusco S (Japan)
Bulamin (Medica, Phần Lan)
Bupain (Hàn Quốc)
Buscapina (Boehr Ingelheim)
Buscodona (CTD Đông Nai)
Buscol (Pliva)
Buscolamin (Tokyo, Japan)
Buscolysin (Bungari)
Buscom (Hoei, Japan)
Buscomine (Đài Loan)
Buscopan (B. Ingelheim; Parke Davis)
Busmin (CTD Tiền Giang)
Butibol (Towa Yakuhin, Japan)
Butopan (Biofarma, (Thổ Nhĩ Kỳ)
Butylmado (Japan)
Butylmin (Japan)

Colospan (Malaysia)
Dhacopan (Australia)
Diaste-M (Fukuchi, Nhật Bản)
Do Buscopin (CTD Đồng Tháp)
Donopon B (Japan)
Hiyosin (Japan)
Fucon (Malaysia)
Hyoscomin (Japan)
Hyospan (Japan)
Moryspan (Japan)
Reladan (Japan)
Salfalgin (Salf, Italia)
Scobutil (Rumani)
Scordin-B (Japan)
Sparicon (Japan)
Sporamin (Japan)
Stibron (Japan)
Tiranil (Bicther, Tây Ban Nha)
Viviy (Maruko, Japan)

DT: Viên bọc đường 10mg; ống tiêm 1ml/20mg; thuốc đạn 10mg cho người lớn và 7,5 mg cho trẻ em; lọ 10ml thuốc giọt (dd 1%)
TD: Chống co thắt cơ trơn.
CĐ: Co cơ thắt đường tiêu hóa, viêm dạ dày, loét dạ dày-tá tràng, táo bón do co thắt, viêm đại tràng. Đau do sỏi mật, sỏi thận, đau khi thăm khám ở niệu đạo, đau khi thấy kinh.
LD: Người lớn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc nạp 1-3 viên thuốc đạn. Đau cấp tính: tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em tùy theo tuổi, dùng từ 1/4 đến 1/3 liều của người lớn.
CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng; glôcôm.
BQ: Thuốc độc Bảng B
 - **Giảm độc:** viên đặt 10mg, mắt 2%, viên 10mg.

HYOSCIN Methobromid

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.

3-Oxa-9-azoniatricyclo[3,3,1,02,4] nonan, 7-(3-hydroxy - 1- oxo-2-phenylpropoxy) -9,9- di-methyl-, bromid.
Methscopolamin bromid; *Epoxin*;
Epoxymethamid bromid; *Hyoscin -N- methyl-bromid*; *Scopolamin methobromid*
BD: *Blocan* (Tây Ban Nha)
Espasmolisina (Byk Gulden)
Holopon (Byk Gulden; Argentina)
Lescopine (Lincoln, USA)
Neo Avagal (Australia)
Pamine (Upjohn)
Paratin (Teva, Israel)
Proscamide (USA)
Scopolate (USA)
Scordin (Ono, Japan)
Vacopan (Thái Lan)
DT: Viên nén 2,5mg - Ống tiêm 1ml/1mg.
CĐ, CCĐ: Như atropin.
LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên. Tiêm dưới da hoặc bắp 1/2 - 1 ống/lần; ngày 3 - 4 lần.
Dẫn xuất methonitrat:

Hyoscin methonitrat
 Methylhyoscini nitras
 Methylscopolamini nitras
 Methylscopolaminiumnitrat
 Methylscopolaminium nitricum
 Metilscopolamina nitrato
Skopyl (Pharmacia, (Thụy Điển)
DT: Viên nén, 0,5mg. Ống tiêm 1ml/0,5mg hoặc 1mg - Thuốc giọt 1ml (40 giọt) chứa 2,5mg.
CĐ và CCĐ: Như atropin.
LD: Người lớn: uống ngày 2 - 4mg - Tiêm dưới da hoặc bắp: ngày 0,25-0,5mg.
Dẫn xuất metilsulfat:
Daipin (Daichi, Japan)
Drix (Riom Lab, Pháp)
Meporamin (Japan)
Pampelan (Japan)
Sandrix (Sanders, Bỉ)
Simaran (Merckle, Đức)
Ulix (Substantia, Pháp)

HYOSCYAMIN

Benzenacetic acid, - (hydroxymethyl)-; 8-methyl-8-azabicyclo[3,2,1]oct-3-yl ester, [3(S)-endo]-
Duboisin; Tropin-L-tropat
BD: *Cystospaz (Webcon, USA)*
Neoquess (Forest, USA)
Dẫn xuất hydrobromid:
 Hyoscyamin hydrobromid
Dẫn xuất sulfat:
 Hyoscyaminum sulfuricum
 Iosclamina sulfato
Anaspaz (Ascher, USA)
Cystospaz (Mỹ)
Egacene (Astra)
Egatil Duretter (Hassle, Thụy Điển)
Levsin (USA)
Levsinex (USA)
Peptard (Riker)
DT: Viên nén 0,15 và 0,374mg. Giọt uống 0,125mg/ml. Cồn ngọt 0,125mg/5ml. Ống tiêm 0,5mg/ml.
TD: Như atropin (liệt đối giao cảm và chống co thắt cơ trơn).
CĐ: Rối loạn đường niệu dưới, kèm triệu chứng tăng nhu động.
LD: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên Cystospaz hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên Cystospaz-M (uống cách nhau 12 giờ).
CCĐ: Glôcôm; hẹp môn vị hoặc cơ cổ bàng quang; phì đại tuyến tiền liệt.
LY: *Thận trọng khi dùng cho người có bệnh tim, phụ nữ nuôi con bú; phụ nữ có thai chỉ dùng nếu thật cần thiết.*
Có thể bị sốt, mệt lã, ỉa chảy. Buồn ngủ, mờ mắt. Thận trọng với người bệnh thần kinh, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, tăng huyết áp.

- *Có thể có tác dụng phụ: Khô miệng, bí đái, mờ mắt, nhịp tim nhanh, co đồng tử; tăng áp lực mắt, nhức đầu, buồn ngủ, yếu sức, mất sữa.*
Duboisine Martinet (Pháp)
Egacene (Australia)
DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 15ml chứa 150mg kèm 0,15mg phenyl thủy ngân borat.
TD: Như atropin.
CĐ: Dùng cho người có mẫn cảm với atropin; viêm màng mạch nhỏ, nhất là viêm màng mạch nhỏ trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi). Chuẩn bị cho thăm khám khúc xạ mắt.
LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần, mỗi lần 1-2 giọt.
CCĐ: Tăng nhãn áp, glôcôm góc đóng - mẫn cảm với thuốc.

HYPERAMINE (Pháp)

DT: Dd tiêm ưu trương đóng lọ thủy tinh 250 - 500 và 1000ml - Chứa 18 acid amin ở dạng kết tinh, không chuyển thành muối - Có 3 nồng độ 20 - 25 và 30 tương ứng với hàm lượng acid amin là 124,15 - 152,8 và 179 mg/ml.
TD: Cung cấp các acid amin cần thiết cho cơ thể kèm số lượng tối thiểu calo, với những đặc điểm sau đây: - Hàm lượng thấp về phenylalanin, methionin và tryptophan. - Hàm lượng cao về acid aspartic và glutamic, isoleucin, leucin và valin là những acid amin được trực tiếp chuyển hóa ở các cơ. - Hàm lượng cao về các acid amin chủ yếu cần thiết cho quá trình tạo hồng cầu, như histidin, và giải độc amoniac như arginin.
CĐ và CCĐ: Như các dd tiêm truyền bổ sung acid amin cho cơ thể.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (8 đến 24 giờ) sau khi pha loãng theo liều 7 - 14 ml/kg/ngày với Hyperamine 20 hoặc 6 - 12 ml/kg/ngày với Hyperamine 25 hoặc 5 - 10 ml/kg/ngày với Hyperamine 30

HYPNASMINE (Pháp)

DT: Thuốc đạn (cho người lớn) chứa: 150mg theophyllin, 130mg cafein và 130mg butobarbital.
CĐ: Phòng các cơn hen kịch phát về đêm.
LD: Nạp 1 viên buổi tối khi đi ngủ ở những bệnh nhân trước đó chưa dùng theophyllin trong khoảng 6 giờ.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; suy hô hấp nặng, loạn đường porphyrin.

HYPROLOSE

Bảo vệ da. Tá dược

Cellulose, 2-hydroxypropyl ether
Hydroxypropylcellulose
Hydroxypropylcellulose, low - substituted
Hydroxypropylcellulosum
Idrossipropilcellulosa
BD: *Lacrisert (Pháp; MSD)*

DT: Dạng thuốc đưa vào mắt (Insert ophthalmique) chứa 5mg - (Kèm dụng cụ đưa vào mắt)

TD: Làm cho kết giác mạc đỡ khô.

CĐ: Trị triệu chứng khô mắt (sau khi đã dùng các thuốc (lệ nhân tạo) mà chưa đem lại kết quả tốt).

LD: Cứ 24 giờ đưa vào túi cùng kết mạc dưới 1 liều.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

HYPROMELLOSE

Tá dược

Cellulose, 2 - hydroxypropyl methyl ether

Hydroxypropylmethylcellulose

Methylhydroxypropylcellulose

Methylhydroxypropylcellulosum

Metilidrossipropilcellulosa

BD: Contactisol (Canada)

Dacriosol (Alcon)

Duratears (Alcon)

Goniosol (Canada)

Isopto - Fluid (Alcon)

Isopto / Tears (Alcon)

Lubafax (Burroughs Wellcome)

Methocel E (Dow Chemical)

Methocel F (Dow Chemical)

Methocel K (Dow Chemical)

Methopt (Sigma, Australia)

Muro Tears (Canada)

Occucoat (Storz - Pháp)

Ocutal (Alcon)

Tearisol (Canada)

Ultra Tears (Alcon)

DT: Dd 2% để tiêm vào trong nhãn cầu, đóng sẵn trong bơm tiêm 1ml bằng thủy tinh.

TD: Do tính chất cơ học của dd trên, có tác dụng bảo vệ các mô ở nhãn cầu, nhất là nội mô giác mạc, trong khi tiến hành phẫu thuật ở mắt.

CĐ: Hỗ trợ cho phẫu thuật ở tiền phòng của mắt.

LD: Tùy theo phẫu thuật và người bệnh.



IAL (Italia)

DT: Lọ thuốc tiêm 2ml chứa 20mg hyalastin (tức là acid hyaluronic) kèm natri chlorid và natri phosphat.

TD: Chống phù nề.

CD: Dùng trong phẫu thuật lấy thể thủy tinh, kể cả trong và ngoài bao; thủ thuật tạo hình giác mạc, phẫu thuật phục hồi chức năng ở mắt, phẫu thuật cắt bè (trabeculectomy).

LD: Tiêm vào trong nhãn cầu với liều dùng tùy theo chỉ định.

IBACITABIN

Iododesoxycytidin; Cytidin, 2-deoxy-5-iodo; I.D.C.

BD: Cébévır (Pháp)

Cebeviran

Cutepes (Chauvin-Blache, Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay trước khi dùng), gồm lọ bột đồng khô 15mg kèm 0,2mg phenyl thủy ngân nitrat (để bảo quản) và ống dung môi 10ml. Thuốc mỡ tra mắt 1% đóng ống 3g.

TD: Chống virus (dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin gây biến đổi ở ADN của virus)

CD: Viêm giác mạc do Herpes, hoặc do Zona.

LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần, mỗi lần 1 giọt. Thuốc mỡ dùng bổ trợ, ngày tra 2 lần, và 1 lần nhiều hơn vào buổi tối khi đi ngủ, rồi băng lại. Đợt dùng 6-8 ngày (tối đa không quá 15 ngày).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Phụ nữ có thai.

IBOPAMIN

Thuốc về tim

Propanoic acid, 2-methyl-, 4[2-methylamino) ethyl]- 1,2-phenylen ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Inopamil (Simes, Italia)

Scandine (Zambon, Italia)

IBROTAMID

Gây ngủ, an thần

Butanamid, 2-bromo-2-ethyl-3-methyl

Ibrotalum; Vagoprol

IBUDILAST

Chống dị ứng - giãn mạch

Ketas (Japan)

DT: Viên nang 10mg.

CD: Hen phế quản; để cải thiện di chứng nhồi máu não.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

IBUDEX Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg ibuprofen.

CD: Giảm đau như với ibuprofen và dextropropoxyphen.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.

IBUFENAC

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, 4-(2-methylpropyl)-

Dytransin (Boots)

IBUPALGIN (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên nang - Vĩ 10 viên - Hộp 20 viên

Ibuprofen 200mg

Paracetamol 300mg

Cafein 20mg

TD: Hạ nhiệt - giảm đau

CD: Giảm đau do đau lưng, viêm khớp, thấp khớp, cơ, bong gân và nhức đầu.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi. Suy gan - thận - Phụ nữ có thai.

LY: Bđ tương tự: *Ibu Acetalvic (Vidipha)*

IBUPROFEN

Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt

Benzenacetic acid, α -methyl-4-(2-methyl-propyl)-

BD: *Aches - N - Pain (Lederle)*

Actiprofen (Sterling)

Advil (Pharbita, Hà Lan; Whitehall, Mỹ)

Aktren (Bayer)

Algifene (Pháp)

Algisan (Prodes, Tây Ban Nha)

Algofen (Ihim, Italia)

Amersol (Homer, Canada)

Analyl (Pharmuka, Pháp)

Anco (Kanoldt, Đức)

Andran (Japan)

Anflagen (Japan)

Antalfène (Pháp)

Antarène (Pháp)

Antidol (Sanofi)

Antiruggine (Lagap, Hà Lan)

Apsifen (Anh)

Apo-Ibuprofen (Apotek - Canada)

Arhofen (Mỹ)

Artofen (Teva, Israel)

Artil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Brufalgin

Brufanic (Taiyo, Japan)

Brufen và Bruffen (Thổ Nhĩ Kỳ, Đức)

Brufert (Lampugnani, Italia)

Buburone (Towa Yakuhin, Japan)

Bufedon (Byk)

Buprol (Malaysia)

Burana (Medipolar, Phần Lan)

Butafen (Ipca, Ấn Độ)

Butylenin (Sanken, Japan)

Children's Advil (Mỹ)

Cotraneural (Pfleger, Đức)

Dansida (Upjohn)

Dentigoa Forte

Dignoflex (Đức)

Dimidon (Hexal, Đức)

Dofen (Indonesia)

Dolginid

Dolgit (Đức)

Dolocyl (Sandoz - Wander)

Dolo-Dolgit (Dolorgiet)

Dolo-Neos (Đức)

Dolo-Puren (Klinge, Đức)

Doltilbil (Esteve, Tây Ban Nha)

Dolven (Eczacıbasi, Thổ Nhĩ Kỳ)

Donjust - B (Horita, Japan)

Dura-Ibu (Durachemie, Đức)

Dusdolen (Sandoz - Wander)

Ebufac (DDSA, Anh)

Ecoprofen (Ecosol, Thụy Sĩ)

Emflam-plus (Merck, Ấn Độ)

Emodin (Upjohn)

Epohron (Ono, Japan)

Ergix (Monot, Pháp)

Espremit (Đức)

Exneural (Đức)

Femafen (Nicholas, Anh)

Femapirin (Chefaro, Hà Lan)

Fenalgic (Specia, Pháp)

Fenbid (Smith Kline & French)

Fenlong (Sol, Hyderabad, India)

Focus (Angelini, Italia)

Gelufene (Pháp)

Genpril (Goldline, USA)

Halprin

Haltran (Upjohn)

Ibosure (Pharmatec, Hà Lan)

Ibu 600 (Vidipha)

Ibu-Atitritin (Atmos, Đức)

Ibucasen (Casen, Tây Ban Nha)

Ibufug (Wolff, Đức)

Ibugesic (Cipla, India)

Ibulav (A.L., Navy)

Ibulgan (Lagap, Thụy Sĩ)

Ibumetin (Benzon, Đan Mạch)

Ibuprin (Thompson, USA)

Ibuprocin (Nissin, Japan)

Ibuprohm (Ohm, USA)

Ibu-slo (Lipha, Anh)

Ibu-Slow (Biotherabel, Bỉ)

Ibutad (TAD, Đức)

Ibutid (Dumex, Đan Mạch)

Ibutop (Chefaro)

Ibu-Vivimed (Đức)

Ibux (Weiders, Navy)

Ifen (Kalbe - Indonesia)

Inabrin (Upjohn)

Inflam (Protea, Glebe, Australia)

Inoven (Janssen)

Ipren (ACO, Thụy Điển)

Irfen (Mepha, Thụy Sĩ)

Junifen (Boots)

Lamidon (Kowa, Y., Japan)

Librofem (Ciba)

Lidifen (Berk, Anh)

Liptan (Kowa Y., Japan)

Medipren (USA)

Menadol (USA)

Midol (Glenbrook, USA)

Mobilat (Luitpold, Đức)

Mofen 400 (Tenamyd)

Mofen (Ấn Độ)

Moment (Angelini, Italia)

Motrin (Upjohn)

Neobrufen (Liade, Tây Ban Nha)

Nerofen (Boots; Crookes, Bỉ)

Niapren (Winthrop)

Nohfelon (Toho Iyaku, Japan)

Nohfen (Toho, Japan)

Novogent N (Temmler, Đức)

Novoprofen (Novopharm, Canada)

Nuprin (Bristol - Myers; Upjohn)

Nurofen (Boots; Crookes, Anh)

Optalidon (Sandoz - Wander)

Optifen (Spirig, Thụy Sĩ)

Opturem (Kada, Đức)

Oralfène (Pháp)

Paduden (Terapia, Rumani)
Pamprin IB (Chattem, USA)
Pantrop (Nippon Zoki, Japan)
Parsal (Efeka, Đức)
Paxofen
Proflex (Ciba; Anh)
Prontalgin (Spa, Italia)
Rafen (Alphapharm, Camperdown, Australia)
Rebugen (Italia)
Recidol (Italia)
Relcofen (COx, Anh)
Rheufen (Arcopharma, Thụy Sĩ)
Roidenin (Showa Shinyaku, Japan)
Rufen (Boots)
Seclodin (Much, Đức)
Serviprofen (Servipharm, Thụy Sĩ)
Solufen (S.M.B., Bỉ)
Suspren (Nicholas, Anh)
Tabalon (Hoechst)
Tiburon (Pháp)
Togal N (Togal, Đức)
Traumacut (Thụy Sĩ)
Traumacutin (Thụy Sĩ)
Trauma-Dolgit (Dolorgiat, Đức)
Trendar (Whitehall, USA)
Urem (Kade, Đức)
Zorfen (Tenamyd, Canada)
DT: Viên nén 200mg 400mg và 600mg; lọ 200ml dịch treo uống (100mg/5ml); thuốc đạn 500mg; kem bôi 2,5g/50g.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, tác dụng giảm đau tương tự như indometacin; nhưng dung nạp tốt hơn.
CĐ: Viêm khớp, thấp khớp, viêm xương - khớp và các chỉ định như indometacin.
LD: Người lớn: trong tuần lễ đầu, mỗi ngày uống 1200mg, chia 3 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 3-4 lần, mỗi lần 200mg, uống ngay sau bữa ăn.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Viêm loét dạ dày - tá tràng - Suy tế bào gan-thận nặng. Ba tháng cuối thai kỳ.
LY: Xem AINS và Flurbiprofen.
Dẫn xuất muối nhôm:
Ibuprofen aluminium
Motrin - A (Upjohn)
Dẫn xuất muối lysin:
A ciril (Isnardi, Italia)
A rfen (Hàn Quốc)
Duvium (Zambon, Italia)
Imhun (Merckle, Đức)
Lisi - Budol (Seber Espanola)
Dẫn xuất meglumin:
Ibuprofen phối hợp N-methylglucamin
A rtrene (Irbi, Italia)
Bđ phối hợp:
- *A laxan:* (Viên nén) có Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg. TD: giảm đau, chống viêm. Dùng trong cảm sốt, nhức đầu, đau răng, đau bụng kinh, đau cơ...

- *Do Parafen fort:* có Paracetamol 650mg, Ibuprofen 200mg, Diphenhydramin HCl. CĐ: đau nhức, cảm cúm, dị ứng thời tiết, viêm mũi, viêm xoang.
- *Ibu - Palvic* (viên nang) có: Ibuprofen, Paracetamol, Cafein. Trị cảm cúm, đau nhức.
- *Ibu-Palgic* (tương tự Ibu-Palvic)
- *Ibupalgin* (viên nang) (tương tự Ibu-Palvic)
- *MK Protamol:* tương tự Alaxan.
- *Nudol fort children* và *Nudol fort* tương tự Alaxan.
- *Parafen fort:* tương tự Do. Parafen fort
- *Propofan* (viên nén) có: Dextropropoxyphen, Paracetamol, Ibuprofen

IBUPROXAM

Chống viêm, giảm đau

Benzenacetamid, N-hydroxy- α -methyl-4-(2-methylpropyl)-
BD: Deflogon (Danor, Italia)
Ibudros (Italia; Tây Ban Nha; Thụy Sĩ)
Nialen (Novag, Tây Ban Nha)

IBUSOLE Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol
CĐ: Giảm đau và hạ nhiệt, như chỉ định của ibuprofen và paracetamol.
LD: Người lớn: ngày 1-2 viên, sau bữa ăn.
BD tương tự: Imol (Ấn Độ)

IBUTEROL

Kiểu giao cảm beta - 2, giãn phế quản

Propanoic acid, 2-methyl-, 5-[2-[(1,1-dimethylethyl)amino]-1-hydroxyethyl]-1,3-phenylen ester

ICAVEX (Sarget - Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm 10mg và 20mg moxislylt dưới dạng đồng khô kèm 2ml ống dung môi (NaCl trong nước cất)
TD: ức chế thụ thể alpha - adrenergic (đối kháng rõ rệt hơn với các thụ thể alpha 1), đặc biệt đối với các thụ thể ở niệu đạo.
CĐ: Cảm ứng dược lý gây cường dương.
LD: Tiêm liều duy nhất 10mg vào thể hang ở dương vật, nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 20mg.
CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. - Phối hợp với các thuốc ức chế alpha khác hoặc các thuốc chẹn beta.

ICHTHAMMOL

Ammonii bituminosulfonas
Ammonio solfoittiolato
Ammonium bituminosulfonat
Ammonium sulfobituminosum
Ichthamolum
Ichthyolammonium
Ammonium sulfopleriolicum
Bituminol - Bitumol

BD: *Adnexol (Tây Ban Nha)*

Amsubit (Thụy Sĩ)

Bitamon (Cooper, Thụy Sĩ)

Bithyolum

Bitulan (Adroka, Thụy Sĩ)

Cithol

Hirathiol

Hypermine (Abdi Ibrahim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Ichtholan (Đức)

Ichthopur (Đức)

Ichthymall (Mallinckrodt, USA)

Ichthynat (Đức)

Ichthyol (Đức)

Neopleiol (Stockhausen, Đức)

Plesiocid (Đức)

Plesio gyn (Đức)

Saurolo (Adroka, Thụy Sĩ)

Thiobitum (Đức)

DT: Thuốc mỡ và kem bôi 10%, viên đặt âm đạo 5%.

TD: Diệt khuẩn, chống viêm, làm tản huyết, tạo lớp sừng ở biểu mô, khử oxy nhẹ.

CD: Đinh nhọt, viêm bạch hạch, eczema mạn, bệnh á sùng dạng vẩy nến khô hoặc chàm hoá, bệnh vẩy nến và trứng cá (phối hợp với một số thuốc khử oxy khác). Viên đặt trị viêm âm đạo và cổ tử cung.

Dẫn xuất muối calci:

Calcium sulfobituminosum decoloratum

Ichthophen (Ichthyol - Gesellschaft, Đức)

Dẫn xuất đã tẩy màu:

Ammonium sulfobituminosum decoloratum

Ichtho - bad (Ichthyol - Gesellschaft, Đức)

Ichthyol hell (Đức)

Leukichthol (Đức)

Thiobitum (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Natrium sulfobituminosum

Ichth - Entral (Đức)

Ichthraletten (Đức)

Ichthyol-Natrium (Đức)

Lavichtol (Đức)

Leukichtan (Đức)

Thiobitum (Leipzig, Đức)

Dẫn xuất muối natri, đã tẩy màu:

Natri sulfobituminosum decoloratum

Dennichthol (Đức)

Ichtho - Cutan (Đức)

Ichtholan T (Đức)

Ichthyol - Natrium hell (Đức)

IDANPRAMIN

Chống co thắt

2,4-Imidazolidindion, 5,5-bis (4-methoxy-phenyl)-3-[2-(1-piperidinyl) ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Breton (Ibis, Italia)

IDARUBICIN Hydrochlorid

BD: *Zavedos (Italia, Đức)*

DT: Lọ thuốc bột 5mg và 10mg.

TD: Chống ung thư (thuộc họ các anthracyclin)

CD: Bệnh tăng bạch cầu tủy cấp ở người lớn.

LD: Tiêm tĩnh mạch 5-10mg/lần.

CCD: Suy tim, gan, thận nặng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

IDEAL (Đức)

Viên tránh thai

IDEBENON

Hướng trí tuệ (Nootropic)

2,5-Cyclohexandien-1,4-dion, 2-(10- hydroxy-decyl) - 5,6-dimethoxy-3-methyl-

A ban (Japan)

A van (Takeda, Japan)

IDOXURIDIN

Uridin, 2'-deoxy, 5-iodo-

IDU; I.D.U.R.

BD: *Cheatil (Francia, Italia)*

Colircusi Virucida (Cusi, Tây Ban Nha)

Dedrid (Alcon)

Emanil (Đức)

Gel "V" (P.O.S., Pháp)

Herpes-Gel (Master Pharma, Italia)

Herpetil (Farmila, Italia)

Herpid (WB Pharmaceuticals, Anh)

Herpidu (Dispersa, Thụy Sĩ)

Herplex (Allergan)

Herplex - D Liquiflim (Allergan)

Iodoxene (Spodofell, Anh)

IDU (Pliva)

Iducher (Farmigea, Italia)

Iducutit (Ferring, Đức)

IDU ophthalmic (Sumitomo, Japan)

Iduridin (Ferring, Malmo; Ayerst)

Idustatin (Isnardi, Italia)

Iduviran (Chauvin-Blache, Pháp)

Kerecid (Smith Kline & French; Allergan)

Oftalmolosa Cusi Virucida (Tây Ban Nha)

Oftan-Idurin (Star, Phần Lan)

Ophthalmadine (SAS Scientific Chem., Anh)

Spectanefran (Allergan, Đức)

Stoxil (Smith Kline & French)

Synmiol (Winzer, Đức)

Virexen (Vinas, Barcelona; Sapos, Thụy Sĩ)

Virpex (Ferring, Thụy Điển)

Virudox (Bioglan, Anh)

Virunguent (Hermal, Đức)

Virusan (Teva, Israel)

Vistaspectran (Allergan, Đức)

"V" P.O.S. (P.O.S., Pháp)

Zostrum (Anh, Đức)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,1 và 0,12% (lọ 10ml).

Thuốc mỡ hoặc gel tra mắt: 0,24 - 0,25 hoặc 0,5% (ống 5g)

TD: Dẫn xuất tổng hợp kháng pyrimidin, gây biến đổi chất ở ADN của vi khuẩn và ngăn cản sự sao chép lại của ADN. Trị virut.

CD: Herpes simplex ở giác mạc và viêm kết - giác mạc do virus ADN.

LD: Điều trị tấn công: ngày đầu cứ mỗi giờ nhỏ 1 giọt, các ngày sau cứ 2 giờ 1 giọt. Ban đêm tra thuốc mỡ mắt hoặc gel bôi, rồi băng lại - đợt dùng từ 6 - 10 ngày.

CCĐ: Giác mạc bị loét sâu do virus Herpes; Viêm giác mạc sau Herpes và dạng đĩa; có loét giác mạc. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể bị ngứa, phản ứng dị ứng, ký ảnh sáng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

IDROCILAMID

2-Propenamid, N-2-hydroxy-ethyl)-3-phenyl-

BD: Brolitene (Medicia, Pháp)

Srilane (Medica, Lyon; Lipha, Đức)

Talval (Lipha, Đức)

DT: Viên nén 200mg, ống tiêm 5ml/30mg; thuốc mỡ 5%.

TD: Chống viêm và làm thư giãn cơ.

CD: Co cơ do thấp khớp hoặc thần kinh (liệt cơ) dùng trong liệu pháp luyện tập phục hồi chức năng vận động.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày. Bôi thuốc mỡ: 1-3 lần/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng (hoặc có tiền sử loét dạ dày). Bôi lên vết thương hở và niêm mạc.

LY: Có thể phản ứng dị ứng da - sung huyết chỗ bôi thuốc. Thuốc ức chế chuyển hoá caffeine, dùng lâu làm tăng nồng độ caffeine máu, (thuốc mỡ không có phản ứng này, nhưng cũng không nên bôi ở diện rộng, nhiều lần, tránh tương tác)

IDROCOL (Pháp)

DT: Ống thuốc 10ml có 3g poloxamer 188.

TD: Nhuận tràng (do ngấm nước vào phân).

CD: Các chứng táo bón.

LD: Uống vào buổi sáng lúc đói với 1 cốc nước.

Người lớn: 2 ống; trẻ em 5 - 15 tuổi: 1 ống.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

LY: Tránh dùng thuốc thời gian dài.

IFENPRODIL

1-Piperidin ethanol, -(4-hydroxyphenyl)-β-methyl-4-(phenylmethyl)

Dẫn xuất tartrat:

BD: Angiotrofin (Montpellier, Argentina)

Cerocral (Funai, Japan)

Dilvax (Promeco)

Vadilex (Pháp)

DT: Viên nén bọc 10 và 20mg, ống tiêm 2ml/5mg.

TD: Chất đối kháng chọn lọc với các thụ thể alpha, có tác dụng giãn mạch mạnh.

CD và LD: - Thuốc viên: Điều trị hỗ trợ chứng điếc nhĩ cách hồi, bệnh động mạch chi dưới bị nghẽn - Ngày 40 - 60mg. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau do bệnh động mạch chi dưới đang cơn thiếu máu cục bộ (phối hợp với phẫu

thuật nếu có thể được) tiêm 1-3 ống/ngày (sâu bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền)

LY: Thận trọng nếu bị giảm huyết áp.

IFOSFAMID

2H-1,3,2-Oxazaphosphorin-2-amin, N,3-bis (2-chloroethyl) tetrahydro-, 2-oxid

BD: Cerocral (Nhật Bản)

Cyfos và Duvaxan

Holoxan (Asta - Degussa, Đức; Pháp)

Ifex (Mead - Johnson; Bristol - Myers)

Ifomid (Shionogi, Japan)

Mitoxana (Ath; Đức)

Naxamide (Mead-Johnson)

Tronoxal (Funk, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 và 2g.

TD: Tác nhân alkyl hoá có tác dụng kim tế bào ung thư phát triển.

CD: Các u ác tính và di căn ở mọi giai đoạn như: ung thư phế quản, vú, buồng trứng, vòm tai mũi họng, u tinh hoàn, ung thư đường tiêu hoá (dạ dày, thực quản, đại tràng...) nhạy cảm với thuốc mà không mổ được.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch (với dd đẳng trương NaCl hoặc glucose), truyền từng đợt 5 ngày, mỗi ngày với liều 1000 - 1500mg/m² bề mặt thân thể hoặc 50 - 60mg/kg. Mỗi đợt cách nhau 3-4 tuần. Nên uống nhiều nước: 3 lít/ngày. Còn dùng tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, cách xa bữa ăn và bệnh nhân ở tư thế nằm. Hoặc tiêm trong động mạch, tiêm dưới da hoặc trong mạch bạch huyết.

CCĐ: Quá mẫn thuốc - Nhiễm khuẩn - Viêm bàng quang. Có thai, suy thận nặng, đang nuôi con bú.

LY: Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, nôn lúc đầu điều trị (có thể dùng thuốc chống nôn). Cần theo dõi lượng bạch cầu trước khi dùng thuốc. Nếu dùng liều cao, có nguy cơ gây viêm bàng quang vì vậy nên uống nhiều nước (3-4 lít/ngày)

- Chỉ có thầy thuốc chuyên khoa mới ghi đơn dùng thuốc này.

Bảo quản: Thuốc độc Bảng A.

IGOL (Ấn Độ)

DT: Gói thuốc bột 6g chứa 3,6g bột khô của vỏ hạt Ispaghul.

TD: Chất xơ và polysaccharid ở vỏ hạt trên rất ưa nước khi vào ruột, trương nở ra, làm mềm và tăng thể tích phân. Kích thích nhu động ruột mà không gây đau bụng. Ngoài ra còn gián tiếp gây hạ cholesterol máu (do cản trở sự tái hấp thu các acid mật).

CD: Táo bón, nhất là táo bón mạn ở người già, phụ nữ có thai; mắc bệnh tim mạch. Phòng táo bón ở người bị trĩ. Đại tràng kích thích - Loét trực tràng đơn thuần.

LD: Người lớn ngày 1-2 gói (hòa vào 1 cốc nước chín).

CCĐ: Nguy cơ tắc ruột, mẫn cảm với Psyllium.

LY: - Cần uống đủ nước tránh nguy cơ tắc ruột.

- Đây bụng.

ILOPROST

BD: *Ilomedine (Schering SA - Pháp)*

DT: Dd tiêm truyền 0,1mg/ml đóng ống thủy tinh 0,5ml chứa 0,05mg - (Khi dùng pha vào 250ml dd NaCl hoặc glucose đẳng trương).

TD: Chất tương tự với prostacyclin, có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu, gây giãn các động mạch và tĩnh mạch nhỏ.

CD: Điều trị các biểu hiện thiếu máu cục bộ nặng do viêm tắc động mạch huyết khối (bệnh Buerger)

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với liều 0,5 - 2mg cho 1kg thể trọng cho 1 lần tiêm truyền 6 giờ/ngày.

CCĐ: Nguy cơ gây xuất huyết nặng; bệnh mạch vành nặng; mẫn cảm với thuốc.

IMIDAPRIL Hydrochlorid

BD: *Tanatril (Tanabe - Nhật Bản)*

DT: Viên nén 5 và 10mg.

CD: Chứng tăng huyết áp: tăng huyết áp nhu mô thận.

LD: Liều dùng theo mức độ triệu chứng và tuổi của người bệnh, trung bình: Người lớn ngày 1 lần x 5 - 10mg. Bệnh nhân suy thận bị tăng huyết áp nặng hoặc tăng huyết áp nhu mô thận. Liều khởi đầu 2,5mg x 1 lần/ngày.

CCĐ: Tiền sử quá mẫn hoặc phù mạch do thuốc ức chế men chuyển; người bệnh đang thăm phân máu; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Nên thận trọng với bệnh nhân có tiền sử hạ huyết áp quá mức và thoáng qua khi mới điều trị bằng thuốc này: Khi đó cần bắt đầu với liều thấp và tăng dần lên tùy theo tình trạng của bệnh nhân, như tăng huyết áp nặng đang thăm phân máu, hoặc đang dùng thuốc lợi tiểu hay theo chế độ ăn kiêng muối chặt chẽ.

Cần thận trọng khi dùng nếu lái xe hoặc vận hành máy, hoặc 24 giờ trước khi phẫu thuật, với người bị suy thận nặng hoặc bị hẹp cả 2 bên động mạch thận; người cao tuổi từ 60 trở lên.

Tương tác thuốc: - Làm tăng nồng độ kali ở máu khi dùng đồng thời với các thuốc cung cấp kali hoặc thuốc lợi tiểu giữ kali, nhất là ở bệnh nhân suy thận. Tăng độc tính của các thuốc lithium nếu dùng đồng thời.

Phản ứng phụ: Giảm hồng cầu, tăng bạch cầu đa nhân ưa acid; hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn...

IMIDAZOL Salicylat

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với 1H - imidazol.

Imidazat

Selezen (Italfarmaco, Italia)

IMIDOCARB

Chống nguyên sinh động vật

Urea, N, N' - bis [3-(4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl) phenyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid

IMPENEM

1-Azabicyclo [3.2.0] hept-2-en-2-carboxylic acid, 6-(1-hydroxyethyl)-3-[[2-(iminomethyl) amino] ethyl] thio] -7- oxo-, [5R-[5 α , 6 α (R')]]-

Imipemid

N-formimidoyl-thienamycin (viết tắt NFT)

BD: *Conet (Pliva)*

Primaxin (Merck, Sharp & Dohme)

Tenacid (Sigmata, Italia)

Tienam (Chibret, Pháp)

Zienam (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Lọ tiêm truyền 250mg và 500 mg (kèm 250 - 500mg cilastatin natri và 10-20mg NaCO₃H)

TD: Kháng sinh mới họ betalactamin, hoạt phổ gồm nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), kể cả chủng ái khí cũng như kỵ khí, không gây ra hiện tượng kháng chéo với các penicillin và cephalosporin khác.

CD: Các nhiễm khuẩn do những vi khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, xương - khớp, da và mô mềm, màng trong tim.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 1,5 - 3g/24 giờ, tương ứng với 50mg/kg/ngày (không quá 4g/ngày). Suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với imipenem hoặc cilastatin.

LY: *Cilastatin là chất ức chế đặc hiệu dehydropeptidase I (enzym ở thận gây ra thủy phân thuốc).*

IMPIRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

5H-Dibenz[b,f] azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Imipramini hydrochloridum

Imipraminium chloratum

BD: *Censtim (Ohio Medical, USA)*

Chemipramine (Chemo - Drug, Canada)

Chimoreptin (Japan)

Chrytemin (Japan)

Deprinol (Dumex, Đan Mạch)

Dimipressin (Drugs, Anh)

Dynaprin (Monico, Italia)

Efuranol (Pfizer)

Eupramin (Pliva, Ciba-Geigy)

IA - Pram (Inter - Alia Pharm, Anh)

Imavate (Robin, Richmond, USA)

Imidol (Japan)

Imilanyle (Japan)

Imipranil (Medica, Phần Lan)

Imiprin (Protea, Glebe, Australia)

Impranil (Barlowe Cote, Canada)

Impril (ICN, Costa Mesa, USA)

Intalpram (Anh)

Iprogen (Anh)

Iramil (Knoll A G, Knoll Lab, Australia)

Janimine (Abbott)

Melipramin (Egis, Hungari)

Meripranin (Kanebo, Japan)
Norpramine (Norton, Anh)
Novopramine (Novopharm, Canada)
Presamine (USV, USA)
Primonil (Teva, Israel)
Pryleugan (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)
Psychoforin (Farmakhim, Bungari)
Servipramine (Servipham, Thụy Sĩ)
SK - Pramine (Smith Kline & French)
Surplix (Vis, Italia)

Tanatril

Tofranil (Geigy)

Dẫn xuất pamoat:

Tofranil - PM (Ciba)

DT: Viên bọc đường 10 và 25mg, ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Chống trầm cảm (thời gian 10 - 20 ngày), chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CD: Loại 25mg dùng cho trạng thái trầm cảm, kể cả thể nặng. - Các chứng đau lâu khỏi. Loại 10mg dùng cho người lớn để điều trị khởi đầu và duy trì. Người già các trạng thái trầm cảm nhẹ, rối loạn cư xử và tính nết, rối loạn tâm thần do di chứng liệt nửa người. Trẻ em: Đái dầm, rối loạn cư xử, sợ hãi ban đêm.

LD: Loại 10mg: người lớn và người già dùng liều tăng dần đến 3-5 viên/ngày. Đợt dùng 2-3 tháng. Trẻ em: Loạn khí sắc (dysthymie) 5 - 8 tuần: 1-2 viên/ngày. Trên 8 tuổi 2-5 viên/ngày. Đái dầm 5-12 tuổi: 1-3 viên/ngày.

Trên 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Nên chia liều làm 2 lần, một lần vào lúc 16 - 18 giờ, lần sau lúc 20 - 21 giờ. Loại 25mg: Nội trú bắt đầu tiêm bắp với liều tăng dần để sau 1 tuần đạt tới liều 6 - 8 ống/ngày, chia 2 lần. Khi đã đạt hiệu lực điều trị mong muốn, giảm dần liều dùng và dùng thay thế dần bằng thuốc viên. Nếu dùng thuốc viên - Dùng tăng dần để đạt tới 6 viên/ngày, rồi lại giảm dần. - Các chứng đau dai dẳng dùng thay thuốc tiêm ngày 2 - 4 viên.

CCĐ và LY: Như amoxapin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

IMIPRAMINOXID

Chống trầm cảm ba vòng

5H-Dibenz[b,f] azepin - 5- propanamin, 10,11 - dihydro-N,N-dimethyl-, N-oxid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Elepsin (Andromaco, Buenos Aires)

Imiprex (Đan Mạch; Tây Ban Nha)

IMOCUR Infant (Fournier - Pháp)

DT: Viên nang chứa bột đông khô 20mg tương ứng với 3,5mg các mảnh vi khuẩn từ các chủng: *H. influenzae*; *D. pneumoniae*, *Kleb. ozaenae* và *pneumoniae*; *S. aureus*, *Strep. viridans* và *pyogenes*, *Neis. catarrhalis*.

TD: Kích thích miễn dịch.

CD: Phòng các nhiễm khuẩn dễ tái phát ở đường hô hấp trên cho trẻ em từ 13 tháng trở lên.

LD: Phác đồ thường dùng ngày 1 viên; uống 10 ngày/tháng - Đợt 3 tháng liên.

CCĐ: Bệnh tự miễn dịch; sơ sinh dưới 13 tháng.

LY: Các biểu hiện dị ứng như hen hoặc không vãn có thể dùng thuốc.

IMOLAMIN

1,2,4-Oxadiazol-4(5H)-ethanamin, N,N-diethyl-5-imino-3-phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Coremax (Zyma, Thụy Sĩ)*

Irri-Cor (Aron, Pháp)

Irrigor (Aron, Suresnes; Karlspharma, Đức)

DT: Viên nén 10 và 30mg, ống tiêm 1ml/50mg.

TD: Chống đau thắt ngực, (do làm giãn mạch vành chống co thắt, chống loạn nhịp và chống kết tập tiểu cầu).

CD và LD: Uống: phòng cơn đau thắt ngực ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 - 30mg (hoặc hơn nữa nếu cần trong trường hợp nặng hoặc điều trị tấn công), sau có thể điều trị liên tục với liều duy trì, ngày 3 lần, mỗi lần 10mg. - Tiêm: điều trị đau thắt ngực nặng và nhồi máu cơ tim. Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp và thật chậm: ngày 2 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 ống. Tiêm truyền tĩnh mạch: cứ 12 giờ tiêm 6 ống.

CCĐ: Hội chứng Adams - Stokes, block-nhĩ thất, sốc do nguyên nhân ở tim và suy tim nặng.

LY: Nên theo dõi huyết áp trong khi tiêm. - Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với các thuốc khác (nhất là với *gentamicin*, *hydrocortison*, *furosemid*, *diazepam*).

IMOVAX Oreillons (Mérieux - Pháp)

DT: Bột đông khô (ứng 1 liều vaccin) kèm bơm tiêm chứa 0,5ml dung môi.

TD: Vaccin virus sống đã giảm độc lực, phòng bệnh quai bị.

CD: Phòng quai bị cho trẻ sơ sinh từ 12 tháng (từ 9 tháng với sơ sinh sống ở vườn trẻ).

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt làm 1 lần.

CCĐ: Thiếu hụt miễn dịch bẩm sinh (kể cả với nhiễm HIV); dị ứng với protein ở trứng gà.

IMPORTAL (Zyma - Pháp)

DT: Gói thuốc bột uống 10g lactitol.

TD: Nhuận tràng do thẩm thấu, giảm ammoniac huyết.

CD: Điều trị triệu chứng táo bón, bệnh não - gan.

LD: Uống làm 1 lần vào bữa ăn tối. Người lớn ngày 2 gói (nếu sau vài ngày chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 3 gói). Liều duy trì: ngày 1 gói. Trẻ em: 0,25g/kg/ngày. Trị bệnh não - gan: liều hàng ngày từ 0,5 - 0,7g/kg; chia làm 3 lần, để đạt được tác dụng ngày đi ngoài 2 lần.

CCĐ: Viêm đại tràng - trực tràng loét, bệnh Crohn - Hội chứng tắc nghẽn ruột. Đau bụng chưa chẩn đoán được.

IMPROSULFAN

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

1-Propanol, 3,3'-iminobis - dimethansulfonat (ester)

Dẫn xuất tosilat:

Improsulfan p-toluensulfonat

Protecton (Yoshitomi, Japan)

IMUDON (Pháp)

DT: Viên nén để ngậm, chứa các dịch phân hủy đông khô các vi khuẩn như *Lactobacillus acidophilus*, *L. lactis*, ... *Streptococcus*, *Staphylococcus aureus*, *Klebsiella pneumoniae*, *Corynebacterium Pseudo - diptherium*, *Fusiformis fusiformis*, *Candida albicans*.

CD: Các tình trạng đau, mưng mủ, chảy máu lợi răng trong viêm lợi, viêm quanh răng, viêm ổ răng mưng mủ, viêm quanh chân răng, apxe quanh răng. Phòng và trị nhiễm khuẩn sau nhổ răng, viêm lưỡi, viêm miệng...

LD: Ngày ngậm từ 4 - 8 viên. Đợt 6-20 ngày.

INADROX (Logeais - Pháp)

DT: Loại thuốc bột đông khô chứa: 5000 mcg hydroxocobalamin acetat, tương ứng với dạng base khan; 100mg thiamin HCl kèm ống dung môi 5ml có 100mg NaI trong nước cất tiêm.

CD và LD: Như bd. Hydroxo 5000.

INCASAN (Nga)

Incazanum.

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống trầm cảm, không chống tiết cholin.

CD: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, nhất là trầm cảm bất động kèm ức chế.

LD: Vài ngày đầu, ngày 1-2 lần mỗi lần 1 viên. Sau tăng dần tới liều tối ưu: ngày 4-8 viên. Cuối đợt lại giảm dần liều dùng.

CCD: Các trạng thái kích thích.

INDALPIN

1H- Indol, 3-[2-(4-piperidinyl) ethyl]-
Upstène (Fournier Frères, Pháp)

DT: Viên 50mg.

TD: Chống trầm cảm.

CD: Trầm cảm bất kỳ tính chất nào, trầm cảm nặng mà các trị liệu khác không có hiệu quả.

LD: Uống 2-3 viên/ngày, chia làm 2-3 lần. Uống trong bữa ăn.

CCD: Giảm bạch cầu và mất bạch cầu hạt. Kết hợp với các thuốc giảm bạch cầu có hiệu lực mạnh - Dùng cùng với IMAO.

LY: Có thể làm mất bạch cầu hạt, nếu thấy sốt, viêm họng, loét miệng... phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ. Làm giảm khả năng tâm thần, thể chất nên thận trọng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Dùng liều tăng dần.

INDANAZOLIN

Gây co mạch ở tai mũi họng

1H-Imidazol-2-amin, N-(2,3-dihydro-1H-inden-4-yl)-4,5-dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Farial (Knoll AG, Đức; Nordmark, Đức)

INDANOREX

Gây chán ăn

1H-Inden-2-ol, 2-(1-aminopropyl)-2,3-dihydro-
Dietor (Logeais, Pháp)

INDAPAMID

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,3-dihydro-2-methyl-1H-indol - 1 - yl)-

IPE; Metindamid

BD: A rifon (Servier, Pháp)

Cornil (Mendelejeff, Italia)

Dapa - Tabs (Australia)

Extur (Servier, Gidy; Normon, Tây Ban Nha)

Fludex (Servier, Gidy; Bender; Ao)

Flupamid (Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)

Indaflex (Italia)

Indamid (Iltas, Thổ Nhĩ Kỳ)

Indolin (Italia)

Ipamix (Italia)

Lorvas (Torrent, Ấn Độ)

Lozide (Servier Pháp)

Lozol (USV, USA)

Millibar (Lisapharma, Italia)

Napamide (New Zealand)

Natrilix (Servier, Gidy; Pharmacode Đức)

Natrix (Servier, Pháp)

Pressural (Polifarma, Italia)

Tandix (Pháp)

Tertensil (Pháp)

Veroxil (Baldacci, Italia)

DT: Viên nén 2,5mg. Viên tan chậm 1,5mg.

TD: Dẫn chất sulfamid làm hạ huyết áp, do giảm sức cản ở động mạch ngoại vi.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn sáng.

CCD: Suy thận nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng gan, trẻ em dưới 16 tuổi. Tai biến mạch máu não gần đây. Mẫn cảm thuốc.

LY: - Cần theo dõi Kali huyết và acid uric huyết.

- Thận trọng với người có biểu hiện dị ứng với dẫn xuất sulfamid.

- **Tương tác thuốc:** Khuyến không phối hợp với Lithium (tăng lithium huyết, gây quá liều); các erythromycin (IV), sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống viêm không steroid, các dẫn xuất salicylic liều cao, cho uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp mất nước, giảm tác dụng hạ HA và hoặc lợi tiểu); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh có thể hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với dẫn xuất digitalin, theo dõi Kali huyết, điện tâm đồ (hạ Kali huyết, gây tác dụng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali, theo

dôi Kali huyết, điện tâm đồ (gây hạ Kali huyết hoặc tăng Kali huyết); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác (amphotericin B (IV), corticoid, tetracosactid, các thuốc nhuận tràng kích thích theo đôi Kali huyết (hạ Kali huyết); với các chất ức chế men chuyển đổi, (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp bị mất Na trước đó); với metformin, không sử dụng metformin nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (nhiễm acid lactic do suy thận chức năng); với các chất cản quang iod, cần bù nước trước đó (tăng nguy cơ suy thận cấp, mất nước do thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (tác dụng hạ HA, nguy cơ hạ HA thể đứng).
Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Suy nhược, hạ HA thể đứng, giảm Kali huyết và Natri huyết, tăng acid uric huyết. Rối loạn huyết học - Bệnh lý não gan ở người suy gan - Dị ứng da - Buồn nôn - Chóng mặt - Nhức đầu - Suy nhược - Hiếm: viêm tụy.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INDELOXAZIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydroclorid:

Elen (Japan)

Noin (Japan)

INDENOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[1H-inden-4(or 7)-yloxy]-3-[(1-methylethyl) amino]-

Dẫn xuất hydroclorid:

Lambeta (Yamaouchi, Japan; Poli, Italia)

Pulsan (Yamaouchi, Japan)

Securpres (Poli, Italia)

INDEREX (Anh)

DT: Viên nang chứa 160mg propranolol HCl tác dụng kéo dài và 5mg bendrofluazid.

CD: Các thể tăng huyết áp vừa và nhẹ.

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

CCĐ: Blocc tim, co thắt phế quản, bí đái, suy thận, mẫn cảm với các thiazid, nhiễm acid - huyết chuyển hóa, phối hợp với verapamil.

LY: Thận trọng với người suy tim chưa điều trị, đái tháo đường, xơ gan cổ trướng, ngừng dùng clonidin.

INDINAVIR

BD: Crixivan (MSD)

DT: Viên 400mg

TD: Trị Virut

INDOBUFEN

Chống đông máu.

Ức chế kết tập tiểu cầu

Benzenacetic acid, 4-(1,3-dihydro-1-oxo-2H-isoin-dol-2-yl)- α -ethyl-, (+-).

Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất muối natri:

Ibustrin (Farmitalia Carlo Erba)

INDOCOLLYRE (Chauvin - Pháp)

BD tương tự: Indocid collyre

Indoptic

DT: Dịch treo nhỏ mắt 1% indometacin.

TD: Ức chế quá trình sản sinh prostaglandin ở nhân cầu, ổn định rào máu - dịch thủy ở mắt.

CD: Phòng nề ở điểm vàng võng mạc sau khi mổ lấy thể thủy tinh.

LD: Nhỏ 1 giọt vào mắt cần tiến hành mổ, 4 lần/24 giờ, tối hôm trước và khoảng 45 phút trước khi mổ. Sau đó tiếp tục nhỏ 4 lần/ngày cho tới khi lành.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc nhỏ mắt. Đang có cơn hen cấp, mày đay hoặc viêm mũi tái phát do dùng aspirin hoặc một thuốc chống viêm không steroid khác.

INDOCYANIN Green

Để chẩn đoán

Cardio - Green (Mỹ)

INDOMETACIN

1H-Indol-3-acetic acid, 1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methyl-

Indomethacin

BD: A inscrib (*Biostabiles, Pháp*)

Ammelcin Yoko Yoko (Nhật Bản) (có menthol)

Ameltz Yoko Yoko (Nhật Bản) (có methyl Salicylat)

Amuno (Merck, Sharp & Dohme)

Apo-Indometacin (Canada)

Argun (Merckle, Đức)

A rhrrexin (Nam Phi, Australia)

A rtracin (DDSA, Anh)

A rtrino (Tây Ban Nha)

A rtrivia (Tây Ban Nha)

Bonidon (Mepha, Thụy Sĩ)

Boutycin (Bouty, Italia)

Botisona (Iquinoso, Tây Ban Nha)

Calmocin (Mulda, Thổ Nhĩ Kỳ)

Chibro - Amuno 3 (Chibret, Pháp)

Chrono-Indocid 75 (MSD)

Cidalgon (Ecobi, Italia)

Confortid (Dumex, Đan Mạch, Thụy Điển)

Dolazol (S.M.B., Bỉ)

Dolcidium (Galephar, Pháp; Galephar, Bỉ)

Dometin (Benzon, Đan Mạch)

Durametacin (Durachemic, Đức)

Elmetacin (Luipold, Đức)

Endol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Endomet (Thỏ Nhĩ Kỳ)
Endosetin (Nobel, Thỏ Nhĩ Kỳ)
Flogoter (Estedi, Tây Ban Nha)
Gaurit (Merckle, Đức)
Helvecin (Helvepharm, Thụy Sĩ)
Imbrilón (Berk, Anh)
Imet (Firma, Italia)
Inacid (Merck, Sharp & Dohme)
Indacin R (Japan)
Inderanic (Japan)
Inderapollon (Kaigai, Japan)
Indetrit (Medica, Phần Lan)
Indium (Montefarmaco, Italia)
Indo (Ao, Đức)
Indocid (MSD)
Indocin (MSD)
Indocollyre (Chauvin-Blache, Pháp)
Indodur (Medica, Phần Lan)
Indoflam TR (Recon, Ấn Độ)
Indoftol (Merck, Sharp & Dohme)
Indogel (MSD)
Indolag (Thụy Sĩ)
Indolar (Anh)
Indo-Lemmon (Lemmon, USA)
Indolene (Italprofar, Italia)
Indolgina (Uriach, Tây Ban Nha)
Indomed (Teva, Israel, Mỹ)
Indomee (Merck, Sharp & Dohme)
Indomelan (Lannacher Heilmittel, Áo)
Indome RC (Sawai, Osaka, Japan)
Indomet (Ratiopharm, Đức và Thái Lan)
Indomethine (Kowa Y., Japan)
Indometin (Orion, Phần Lan)
Indomexum (Bipharm, Hà Lan)
Indomod (Benzon, Đan Mạch)
Indo-Phlogont (Azuchemie, Đức)
Indophthal (Novopharma, Thụy Sĩ)
Indoptic (Merck, Sharp & Dohme)
Indoptol (Merck, Sharp & Dohme)
Indorektal (Đức)
Indoremed (Đức)
Indo-Spray (D.H.A., Australia)
Indo-Tabliten (Beiersdorf, Đức)
Indotac (XNDPDL)
Indotard (Benzon, Đan Mạch)
Indre (Spofa, Zech)
Inflazon (Taisho, Japan)
Innetsin (Farnos Group, Thỏ Nhĩ Kỳ)
Inteban (Sumitomo, Japan)
Isalpron (Vita, Nam Phi; Scarium, Thụy Sĩ)
Lausit (Showa Yakuhin Kako, Japan)
Luitflex (Luitpold, Đức)
Mederreumol (Medea, Tây Ban Nha)
Meko Indocine (Mekopharm)
Metacen (Italia)
Metartril (Italia)
Methabid (Pharmador, Nam Phi)
Methacin (Malaysia)
Metindol (Polfa, Ba Lan)
Mezolin (Meiji, Japan)
Microcid (Ấn Độ)
Mobilan (Galen, USA; Galen, Anh)

Neo-Decabutin (Bicther, Tây Ban Nha)
Neomethacin (Neolab, Thụy Sĩ)
Novomethacin (Novopharm, Canada)
Osmogit (Canada)
Osmosin (Merck, Sharp & Dohme)
Ralacid (Waldheim, Áo)
Reusin (Alfarma, Tây Ban Nha)
Rheumacin (Protea, Australia)
Romacid (Thỏ Nhĩ Kỳ)
Salinac (Japan)
Servimeta (Servipharm, Thụy Sĩ)
Tannex (Duncan Flockhart, Anh)
Vonum (Kanoldt, Đức)
Zendole (Zenith, USA)
Dẫn xuất meglumin:
Indometacin phối hợp với N - methyl - glucamin
Lipometacen (Chien, Italia)
Dẫn xuất muối natri:
Indomethacin sodium (thuốc tiêm)
Confortid (Dumex, Đan Mạch)
Indocid (Merck, Sharp & Dohme)
Indocin (Merck, Sharp & Dohme)
Indosmos (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén hoặc viên nang 25mg; thuốc đạn 50mg và 100mg; lọ thuốc tiêm 25mg hoặc 50mg; dưới dạng tác dụng kéo dài như:
Biệt dược: *Chrono-Indocid*: viên nang 75mg.
TD: Thuốc chống viêm, không có cấu trúc steroid, dẫn chất indol, giảm đau và hạ nhiệt mạnh.
CD: Viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm xương - khớp, hư khớp biến dạng, viêm bao hoạt dịch, viêm gân... Đau dây thần kinh hông, đau lưng, viêm sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình.
LD: Người lớn: ngày uống 50 - 100mg, chia 2-4 lần vào sau bữa ăn; hoặc ngày uống 3 lần, mỗi lần 25mg và trước khi đi ngủ nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn. Không dùng quá liều 150mg/24 giờ. Viên tác dụng kéo dài: ngày 1-2 viên, mỗi lần 25mg (tối đa 50mg). Tiêm sâu cơ mông: 25 - 100mg/ngày. Liều tối đa 1 lần: 50mg; 24 giờ: 100mg - Dùng vài ngày đầu, sau chuyển sang thuốc uống hoặc thuốc đạn.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử rối loạn nặng ở dạ dày, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, mẫn cảm với thuốc, cơ cơ thất phế quản, suy gan hoặc thận nặng.
LY: - Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể chống nhiễm khuẩn và hay che khuất nhiễm khuẩn.
 - Phải ngừng dùng thuốc nếu có xuất huyết dạ dày.
 - ruột, có ban mẩn nước.
 - Phải theo dõi chức năng gan-thận nếu dùng thuốc lâu dài.
 - Phải theo dõi da (ban, mẩn nước...) toàn thân (sốt, chức năng gan, thận...) để ngừng thuốc kịp thời.
 - Không nên dùng thuốc trong các ca chấn thương không nghiêm trọng.
 - Phải ngừng dùng thuốc nếu có bất thường vồng mạc, cặn giác mạc, nhức đầu dữ dội.

- Phải rất thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng, thoát vị hoành, loét đại tràng, bệnh Crohn, suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, người cao tuổi.

- Thận trọng dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm vì thuốc gây chóng mặt, choáng váng.

- Cần thận dùng cho người rối loạn tâm thần, động kinh, parkinson.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với các thuốc chống đông máu (tăng nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu). Khuyến không phối hợp với chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid với nhau (tăng nguy cơ gây loét, chảy máu tiêu hóa); vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); với lithium (tăng lithium huyết, gây độc); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu); với diflunisal (tăng nồng độ indometacin huyết tương, nguy cơ chảy máu tiêu hóa gây tử vong). Thận trọng lúc dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước (nguy cơ suy thận cấp ở người mất nước hoặc giảm lượng máu), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn beta, captopril, lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp); các muối, oxyd và hydroxyd Mg, Al, Ca cần phải giữ khoảng cách dùng thuốc 2 giờ (giảm hấp thụ indometacin); với desmopressin (tác dụng chống lợi tiểu).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết, thủng đường tiêu hóa (dùng thuốc lâu dài). Hiếm bị giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, mề đay, ngứa chàm, hiếm bị ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm gây phản ứng phản vệ (với người dị ứng aspirin). Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm bị giảm thính lực. Hiếm gây các bệnh damyos nước (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Suy thận cấp, viêm thận kẽ, hiếm gây hội chứng thận nhiễm mỡ. Đau ra máu, protein niệu. Tăng transaminase, hiếm gây viêm gan có hay không có vàng da. Cảm giác trống rỗng, mất ngủ, co giật, dị cảm, bệnh lý thần kinh ngoại biên, ngứa, hôn mê. Lú lẫn, lo sợ, trầm cảm, dễ kích thích, thay đổi nhân cách, cơn rối loạn tâm thần. Suy tim xung huyết, nhịp tim nhanh, hồi hộp, loạn nhịp, tăng huyết áp, phù, đau ngực. Đau xuất huyết bầm máu, đốm xuất huyết, chảy máu cam, đóng máu nội mạc. Nhàn mỏi, sưng thị, đau hốc mắt; cận giác mạc, thay đổi võng mạc. Chấn ăn, viêm miệng, viêm dạ dày-ruột-dạ tràng, tăng tiết mồ hôi, viêm da tróc vảy, hói đầu, tăng kali huyết, chảy máu âm đạo, viêm mạch, động kinh và parkinson nặng thêm, rối loạn vận động, yếu cơ, suy hô hấp, ban đỏ, tăng đường huyết, v.v to.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên đặt 50mg, mắt 1%, viên 25mg

INDOPIN

Giảm đau

1H-Indol,3-[2-[1-(2-phenylethyl)-4-piperidinyl] ethyl]

INDOPROFEN

Chống viêm - giảm đau

Benzenacetic acid, 4-(1,3-dihydro-1-oxo-2H-isoindol-2-yl)- -methyl.

BD: Endyne (Adria, Columbus, USA)
Fenint (Đức)

Flogosan (Farmitalia Carlo Erba)

Flosin (Farmitalia Carlo Erba)

Flosint (Farmitalia Carlo Erba)

Praxis (Lisapharma, Italia)

DT: Viên nén và ống tiêm 200mg.

CB và CCĐ: Như ibuprofen.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia 2-4 lần vào sau bữa ăn - Tiêm bắp, ngày 1-4 ống chia vài lần - Nếu đau nặng có thể tiêm tĩnh mạch nhanh 1 ống, rồi tiêm truyền tĩnh mạch 100mg/giờ, trong 2-4 giờ.

LY: Thận trọng khi dùng cho người bị viêm loét dạ dày - tá tràng, viêm đại tràng.

(Xem AINS).

INDORAMIN

Benzamid, N-[1-[2-(1H-indol-3-yl)ethyl]-4-piperidinyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Baradol (Wyeth)

Doralese (Bridge, Anh)

Orfidora (Orfi, Tây Ban Nha)

Widora (Wyeth)

Wydora (Wyeth)

Wypres (Wyeth)

Wypresin (Kwizda, Áo)

DT: Viên nén hình 5 cạnh chứa 27,625mg dạng hydrochlorid tương ứng với 25mg indoramin base.

TD: Dẫn xuất indol có nhánh ngang piperidin, với tác dụng dược lý: ức chế chọn lọc thụ thể alpha sau sinap; kháng histamin. - Kháng tiết serotonin và dopamin yếu. - Đối kháng với prostaglandin F2 alpha đến thành mạch. Ổn định màng.

CBĐ: Điều trị cơ bản đau nửa đầu.

LD: Người lớn: ngày 2 viên, chia 2 lần. Nếu đau nặng và lâu khỏi, sau 2-3 tháng có thể tăng liều tới 3 viên/ngày. Cần dùng liên tục để phòng tái phát. Có thể dùng phối hợp với các thuốc trị cơn đau nửa đầu. Với người già bắt đầu dùng liều giảm 1 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các IMAO, bệnh Parkinson (do có khả năng hoạt tính chống dopamin). Suy tim đã xác định, suy gan, suy thận nặng.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi. Theo dõi khi dùng cho người có tiền sử đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.

BQ: Thuốc độc Bảng B

Giảm độc: viên 25mg.

INDOXOL

Giảm đau, hạ nhiệt

1H-Indol,2,3-bis (4-methoxyphenyl)-

INDUSIL T (Diamant - Pháp)

DT: Viên nang 3mg dibencozid và lọ thuốc bột uống (ứng với 20 thìa, mỗi thìa 2mg dibencozid). - Lọ bột tiêm đông khô 10mg dibencozid kèm ống dung môi 2ml có manitol)

TD và CD: Xem Cobamamid.

LD: Thuốc uống: Xem Cobamamid. Thuốc tiêm: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày 1 ống (hoà tan lọ thuốc uống vào ống dung môi). Sau liệu duy trì: tuần lễ tiêm 1-2 lọ.

CCĐ: Xem Cobamamid.

INERPAN (Delalande - Pháp)

DT: Gói chứa 1 hoặc 10 tấm phim có thuốc. Cứ 1500 cm² phim này chứa 2,5g copolyme leucin và methyl glutamat.

TD: Che chỗ vết thương, đồng thời giảm đau và giúp cho vết loét mau lành.

CD: Vết bỏng độ 2.

LD: Phủ lên vết bỏng - Sau 24-48 giờ thay miếng khác nếu cần.

LY: Cần rửa sạch và sát khuẩn kỹ vết bỏng trước khi phủ tấm thuốc.

INFECTOFLAM (Thụy Sĩ)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml có: 1mg fluorometholon; 3mg gentamicin (dạng sulfat) và 0,1mg benzalkonium chlorid. Ống thuốc mỡ 4g, cứ 1g tương ứng với 1ml trên.

TD: Kháng khuẩn, chống viêm và dị ứng

CD: Viêm kết mạc nhiễm khuẩn và để dùng sau phẫu thuật ở mắt

LD: Ngày nhỏ mắt 5 lần x 1 giọt - Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng. Hoặc bôi thuốc mỡ: ngày 3-4 lần x 5mm thuốc mỡ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. Tổn thương và loét giác mạc, nhiễm virut, nấm hoặc lao ở mắt, glôcôm.

INFESOL 40 (Berlin - Chemie - Đức)

DT: Lọ 100 và 500ml dd. acid amin tiêm truyền.

CD: Phòng và điều trị các trường hợp cơ thể bị thiếu hụt protein.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch. Người lớn 25ml/kg thể trọng/ngày, nếu nặng dùng tới tối đa 50ml/kg/ngày. Trẻ em tới liều tối đa 60ml/kg/ngày.

CCĐ: Suy thận, tổn thương nặng ở gan; rối loạn chuyển hóa acid amin, không dung nạp sorbitol-fructose; ngộ độc do methanol; ú nước; thiếu hụt fructose-1,6 - diphosphatase, mẫn cảm với sulfid.

INFUSAMIN (Hungari)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa phần lớn các acid amin (5%) cần thiết kèm một số chất điện giải. Có 2 dạng:

Infusamin S5 có thêm 5% sorbitol.

Infusamin X 5 có thêm 5% xilitol

CD: Trị và phòng các chứng giảm protein - huyết

LD và CCĐ: Như với Alvesin

INHALANTYL (Pháp)

DT: Viên để xông có: tinh dầu bergamet, cam, chanh.

CD: Cúm, ho, viêm mũi - thanh quản - phế quản.

INICARON

Chống đông máu làm tan huyết khối

Methanon, [2-(1-methylethyl)-3-benzofuranyl]-4-pyridinyl-

INNOLYRE (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 1% oxytetracyclin HCl.

CD: Nhiễm khuẩn ở mắt (viêm kết giác mạc) và các phần phụ (loét bờ mi, viêm túi lệ) do khuẩn chịu tác dụng. Bệnh đau mắt hột.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-8 lần x 1 giọt.

Trị đau mắt hột, ngày nhỏ 4 lần x 1 giọt. Đợt dùng 2 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

INOFER (Inogyne - Pháp)

DT: Viên nang 100mg sắt II succinat khan và 100mg acid succinic.

TD: Muối sắt dễ hấp thu, phối hợp với acid succinic giúp cho Fe²⁺ qua màng ruột dễ dàng.

CD: Thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu hồng cầu nhỏ nhược sắc.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 1 - 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Dưới 12 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

INOLAXIN (Pháp)

DT: Hộp 400mg thuốc cầm chứa 320g gồm Sterculia.

TD: Chất nhầy có tác dụng nhuận tràng cơ học.

CD: Điều trị triệu chứng táo bón.

LD: Uống 1-2 thìa cà phê thuốc cầm vào cuối bữa ăn chính. Uống thuốc cầm, không nhai, với 1 cốc nước.

LY: Tránh hợp bệnh ruột kết to (megacolon) nên thận trọng vì làm biến đổi nhu động ruột.

INOPHYLINE (Pháp)

DT: Viên bọc đường 100mg theophyllin monoethanolamin. Thuốc đạn người lớn có:

theophyllin monohydrat 0,252mg; aminophyllin 0,063g.

TD: Giảm phế quản do thư giãn sợi cơ trơn. Trợ hô hấp kích thích tim, giãn mạch vành.

CĐ: Hen suyễn khó thở kịch phát hay liên tục. Khó thở do bệnh phế quản phổi nghẽn mãn tính. Tiêm tĩnh mạch: Con hen suyễn liên tục.

LD: Người lớn 2-6 viên/ngày, hay 1-3 thuốc đạn/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm ở thể nặng 1 đến 3 ống/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Tránh dùng vào cuối kỳ thai. *Thận trọng trong trường hợp suy tim, suy mạch vành hay gan, cường tuyến giáp và có tiền sử động kinh.*

INOSIN

Hypoxanthin ribosid

Riboxinum (Nga)

BD: *Oxiamin (Made, Tây Ban Nha)*

Ribonosine (Toyo Jozo, Japan)

Salinite (Shinshin, Japan)

Tebertin (Berenguer-Beneyto, Tây Ban Nha)

Trophicardyl (Innothra, Pháp)

DT: Viên nén 200mg và 300mg, ống tiêm 10ml và 20ml dd 2%.

TD: Kích thích chuyển hóa protid, bảo vệ nhu mô gan, phục hồi chuyển hóa ở cơ tim, chống virut.

CĐ: Suy dinh dưỡng, sút cân, suy gan, điều trị phối hợp với thuốc trợ tim ở người già, hoặc sau nhồi máu cơ tim, suy mạch vành, xơ cứng mạch.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 0,2-0,3g trước bữa ăn. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền mạch: 10 - 20ml/24 giờ. Dùng 1-3 tháng.

CCĐ: Bệnh gút.

Dẫn xuất muối dinatri phosphat:

Disodium inosinate

BD: *Catacol P.O.S. (Pháp)*

Inosipsina (Zilliken, Italia)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt 0,1% inosin monophosphat (muối dinatri)

TD: Kích thích dinh dưỡng ở mắt.

CĐ: Đục thể thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 - 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

BD: *Correctol (Pháp)*

DT: Như bd. Catacol.

TD: Cải thiện sự điều tiết ở mắt.

CĐ: Lác mắt.

LD: 15 ngày đầu, ngày nhỏ mắt 2 lần sau cú cách ngày nhỏ 1 ngày. Có thể dùng thời gian dài.

CCĐ: Như bd. Catacol.

INOSIN Pranobex

Trị virut, kích thích miễn dịch

Inosin, phối hợp với 1-(dimethylamino)-2-propanol-4-(acetylamino) benzoat (muối) (1:3) *Inosiplex*

Methisoprinol

BD: *A viral (Medici Domus, Italia)*

Bodaril (Elmu, Tây Ban Nha)

Delimmun (Delalande, Đức)

Immunoviral (Newport Pharm., Mỹ)

Imunovir (Edwin Burgess, Anh)

Inovir (Newport Pharm., USA)

Isoprin (Newport Pharm., USA)

Isoprinodin (Tây Ban Nha; USA, Đức)

Isoprinodina (Delalande, Italia)

Isoprinodine (Hungari; Pháp; Hà Lan; Thụy Sĩ)

Modimmunal (Ravizza, Italia)

Modimunal (Lek)

Pranosina (USA)

Pranosine (Sanfer, Mexico City)

Prinosine (USA)

Virac (Crosara, Italia)

Viral-Os (Tây Ban Nha)

Vinuxan (Italia)

Vinuxprine (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg inosin acedoben dimepranol.

TD: Tăng hoạt tính các đại thực bào, các lymphocyt B và T, tăng cường tác dụng của một số lymphokin.

CĐ: Viêm não - bạch cầu bán cấp gây xơ hóa; bệnh sỏi nặng hoặc có biến chứng.

LD: Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. Trẻ em: 50mg/kg/ngày. Đợt dùng 5 ngày, nghỉ 8 ngày lại dùng đợt khác nếu cần.

LY: *Thận trọng với người bị sỏi thận. (gây tăng acid uric-máu)*

INOSITOL

Vitamin B - complex

Myo - Inositol; Bios I; Meso - Inositol; Scyllit

Inosit (Zyma, Thụy Sĩ)

Inosital (Biomedica Foscam, Italia)

Inositina (Vis, Italia)

LY: *Bd kép: Evasol - F.*

INOSITOL Nicotinat.

Giãn mạch ngoại vi

Myo - Inositol, hexa - 3 - pyridincarboxylat

Inositol niacinat; Hexanicotol; Mesoinositol-hexanicotinat; Physonit

BD: *Dilcit (Dumex, Đan Mạch)*

Dilexpal (Winthrop)

Esantene (Ibis, Italia)

Haemovanna (Bastian, Đức)

Hexanicit (Globonham, Astra)

Hexopal (Sterling/Winthrop/Ross)

Linodil (Sterling/Winthrop/Ross)

Mesonex (Therapharm, Anh)

Mesotal (Galma, Israel)

Palohex (Winthrop)

Phorilingual (Pohl - Boskamp, Đức)

Tolanate (Reed & Camrick, USA)

Vasodil (Winthrop)

Yonomol (Sawai, Japan)

DT: Viên nén 200 và 500mg.

CĐ: Hội chứng Raynaud, chứng xanh tím đầu ngón, đi cà nhắc cách hồi.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 200mg hoặc 2 lần, mỗi lần 500mg.
CCĐ: Phụ nữ có thai.

INPROQUON

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa
 2,5-Cyclohexadien-1,4-dion, 2,5-bis (1-aziridinyl)-3,6-dipropoxy-
Inprochonium

INSADOL (Pháp)

DT: Cao đã chuẩn độ phần không xà phòng hóa được ở Zea Mays L dưới dạng:
 - Viên bọc đường 35mg (Hộp 20 và 40 viên)
 - Dung dịch uống 2,5g/100ml (lọ 30ml)
CĐ: Các bệnh hư quanh răng, có kèm viêm hoặc không; các chứng viêm lợi, bệnh nha chu viêm.
LD: - Viêm lợi: ngày 2 lần x 3 viên hoặc ngày 1 thìa cà phê dd uống - Đợt dùng 3 tuần.
 - Các bệnh hư quanh răng: - Điều trị tấn công: dùng như trên.
 - Điều trị duy trì: dùng nửa liều trên trong thời gian dài.
LY: Thuốc thường dung nạp tốt và chưa thấy có chống chỉ định.
BD tương tự: *Thymodol (Hàn Quốc)*

INSULIN (Điều cần biết)

CĐ: Bệnh tiểu đường có nhu cầu insulin để duy trì ổn định đường huyết.
CCĐ: Hạ đường huyết - Dị ứng thuốc.
LY: - Chỉ có thầy thuốc mới quyết định thay đổi loại thuốc insulin (tên hàm lượng, độ tinh khiết, loại thuốc nhanh, trung gian, chậm, nguồn gốc thuốc, phương pháp sản xuất v.v...) - Trộn 2 thuốc cần chú ý bơm tiêm có thể tích khác nhau từ các hãng khác nhau.
 - Cách tiêm: tiêm dưới da, sát khuẩn nơi tiêm. Cố định vùng tiêm bằng cách bẹp da hoặc kẹp giữa 2 ngón tay. Đầm kim, đẩy piston hết hàm thuốc. Rút kim. Sát khuẩn. Xoa nhẹ vài giây (không chà). Luân tiêm sau nên cách nơi cũ khoảng 1 cm.
 - Các thuốc ngừa thai, corticosteroid, hormon tuyến giáp có thể làm tăng đường huyết vì vậy có thể tăng liều insulin.
 - Các thuốc hạ đường huyết uống, các salicylat (như aspirin) sulfamid, vài thuốc chống trầm cảm, có thể phải giảm insulin.
 - Tác dụng phụ thường gặp:
 + Hạ đường huyết (glucose quá thấp) là tai biến hay gặp nhất ở người bệnh dùng insulin, do:
 1. Tiêm quá liều insulin.
 2. Quên hay ăn không đúng bữa.
 3. Lao động nhiều hơn bình thường.
 4. Nhiễm khuẩn hay mắc phải một bệnh nào đó (đặc biệt tiêu chảy, nôn).
 5. Thay đổi nhu cầu insulin của cơ thể.

6. Bệnh của tuyến thượng thận, tuyến yên, tuyến giáp, bệnh thận và gan tiến triển.
 7. Do tương tác thuốc.

8. Dùng thức uống có rượu.

Triệu chứng hạ đường huyết xảy ra đột ngột: Toát mồ hôi, chóng mặt, đánh trống ngực, đói cồn cào, run rẩy, bồn chồn, tê bàn tay, chân, lưỡi, môi. Hơi choáng váng, chóng mặt, không tập trung tư tưởng. Nhức đầu, lơ mơ, rối loạn giấc ngủ. Lo lắng - Trầm cảm - Nổi lộp - Mờ mắt - Kích thích - Tính khí bất thường - Rối loạn cử động - Thay đổi nhân cách.
Nếu nặng: Lơ mơ, hôn mê, co giật, tử vong.

Luôn luôn cảnh giác với việc hạ đường huyết để can thiệp kịp thời. Với người không có triệu chứng báo trước cần phải đo lượng glucose máu.

Biện pháp tối nhất với hạ đường huyết là ăn uống đường, luôn luôn nhớ mang bên mình đường, kẹo. Với hạ đường huyết nặng cần có sự chăm sóc y tế: tiêm glucose, glucagon tĩnh mạch ngay lập tức.

+ Tăng đường huyết và toan huyết do bệnh tiểu đường:

Đường huyết cao xảy ra khi cơ thể không có đủ insulin. Có thể do:

1. Quên sử dụng insulin hoặc không đủ liều lượng.
 2. Ăn một lượng nhiều hơn cho phép.
 3. Sốt - Nhiễm khuẩn.

Từ đó đưa đến tình trạng toan huyết do tiểu đường.

Triệu chứng xuất hiện từ từ kéo dài:

Mất đồ bình, uể oải, khát nước, ăn mất ngon, hơi thở có mùi quả cây. Thử nước tiểu có nhiều glucose và aceton.

Nếu thở khó nặng nhọc, mạch nhanh là trường hợp nặng. Cần có can thiệp y tế ngay, có thể dẫn đến hôn mê - tử vong.

- Teo mô dưới da: Nếu chỗ tiêm bị lõm hoặc lồi lên (teo đi hoặc phì đại) phải báo cho thầy thuốc biết. Thay đổi kỹ thuật tiêm là cần thiết.

- Dị ứng insulin: tại chỗ có thể bị sưng, ngứa, nổi đỏ có thể do 1 vài nguyên nhân: kỹ thuật tiêm, chất sát khuẩn...

Những trầm trọng do insulin: nổi ban da người, thở khó khê và nặng, huyết áp tụt, mạch nhanh, vã mồ hôi. Nặng có thể tử vong.

- Liều dùng: Bệnh khác nhau ở từng người cho nên liều dùng cũng khác nhau. Liều dùng phải do thầy thuốc chỉ định loại insulin, lượng dùng, thời gian, khoảng cách giữa các lần tiêm. Liều dùng ấy lại còn căn cứ vào chế độ ăn, lao động, các bệnh khác, phối hợp thuốc, thai nghén, du lịch... tình trạng bệnh, các xét nghiệm, để định mức sử dụng cho phù hợp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN, Aminoquinurid

Insulin với tác dụng trung gian

Dung dịch vô khuẩn dưới dạng phức hợp insulin và aminoquinurid

Insulin surfen phối hợp; *Surfen Insulin*

B-Insulin (Berlin - Chemie, Đức) (bò/lợn)

- Lọ 10ml 400 đvqt insulin, kèm chất kéo dài tác dụng (Dẫn xuất quinolyl - carbamid) chất bảo quản (methylhydroxybenzoat) và glucose để đẳng trương hóa dung dịch.

BD: Depot - Insulin Hoechst (bò/0,167 mg/ml Surfen)

Depot - Insulin Hoechst (kèm/0,167 mg/ml Surfen)

Dẫn xuất hỗn hợp insulin vô định hình (27,5%), insulin kết tinh (72,5%) và amino-quinurid insulin (1:2):

Long - Insulin (Hoechst) (lợn/0,046 mg/ml Surfen)

Dẫn xuất hỗn hợp insulin trung tính và amino-quinurid insulin (1:2):

Komb - Insulin (Hoechst) (bò/0,111 mg/ml Surfen)

Komb - Insulin S (Hoechst) (lợn/0,111 mg/ml Surfen)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Người

Insulin human

Là một protein có cấu trúc bình thường của hoạt chất chống đái tháo đường tự nhiên, do tụy của người sản sinh

Dẫn xuất dung dịch insulin người có chất đệm ở pH 7:

BD: Actrapid HM (Novo) (bán tổng hợp)

Actrapid HM Penfill (Novo) (bán tổng hợp)

Bio-Insulin (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)

H-Insulin Hoechst (bán tổng hợp)

H-Tronin (Hoechst)

Huminsulin Normal (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin NPH (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin R (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin Regular (Lilly) (sinh tổng hợp)

Insulin Hoechst - Rapid (bán tổng hợp)

Insuman - Rapid (Hoechst) (bán tổng hợp)

Novolin R (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)

Umuline (Lilly) (sinh tổng hợp)

Velasulin human (Đan Mạch; Đức)

Velosulin human (Đan Mạch) (bán tổng hợp)

Dẫn xuất dịch treo insulin người với tương đương isophan protamin và kẽm hydrochlorid:

Isophan insulin human

NPH insulin human

Basal - H - Insulin Hoechst (bán tổng hợp)

Bio-Insulin I (Lilly; Italia) (sinh tổng hợp)

Huminsulin Basal (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin I (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin N (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin NPH (Lilly)

Insulatard human (Đan Mạch; Hormon - Chemie, Đức) (bán tổng hợp)

Insulin Hoechst - Basal (bán tổng hợp)

Insuman - Basal (Hoechst) (bán tổng hợp)

Novolin N (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)

Protaphan HM (Novo) (sinh tổng hợp)

Umuline Protamine Isophane (Lilly) (sinh tổng hợp)

Dẫn xuất dịch treo insulin người kèm kép (hỗn hợp insulin người kèm vô định hình [30%] và insulin người kèm kết tinh [70%]):

Huminsulin Long (Lilly) (sinh tổng hợp)

Monotard HM (Novo) (bán tổng hợp)

Dẫn xuất dịch treo insulin người kèm kết tinh:

BD: Huminsulin Ultralong (Lilly) (sinh tổng hợp)

Humulin Zink (Lilly) (bán tổng hợp)

Novolin L (Novo; Squibb) (bán tổng hợp)

Ultratard HM (Novo) (bán tổng hợp)

Dẫn xuất dịch treo insulin người isophan (50 - 90%) trong dung dịch insulin người trung tính (10 - 50%)

Actraphan HM (Novo) (30% Normal/70% NPH-Insulin)

Depot - H15 - Insulin Hoechst (15% Normal/85% NPH-Insulin)

Depot - H - Insulin Hoechst (25% Normal/75% NPH-Insulin)

Huminsulin Profil I (Lilly) (10% Normal/90% NPH-Insulin)

Huminsulin Profil II (Lilly) (20% Normal/80% NPH-Insulin)

Huminsulin Profil III (Lilly) (30% Normal/70% NPH-Insulin)

Huminsulin Profil IV (Lilly) (40% Normal/60% NPH-Insulin)

Humulin 70/30 (Lilly) (30% Normal/70% NPH-Insulin)

Initard human (Đan Mạch, Đức) (50% Normal/50% NPH-Insulin)

Insulin Hoechst - Komb 15 (15% Normal/85% NPH-Insulin)

Insulin Hoechst - Komb 25 (25% Normal/75% NPH-Insulin)

Insulin Hoechst - Komb 50 (50% Normal/50% NPH-Insulin)

Insuman - Komb 15% (Hoechst) (15% Normal/85% NPH-Insulin)

Insuman - Komb 25% (Hoechst) (25% Normal/75% NPH-Insulin)

Insuman - Komb 50% (Hoechst) (50% Normal/50% NPH-Insulin)

Komb - H - Insulin Hoechst (50% Normal/50% NPH-Insulin)

Mixtard human (Nordisk Gentofte, Đan Mạch) (30% Normal/70% NPH-Insulin)

CD: - Đái tháo đường không phụ thuộc insulin

- Bổ sung cho liệu pháp insulin (điều trị bằng insulin không ổn định, kháng insulin)

CCD: - Nguy cơ nhiễm acid lactic.

- Suy thận thực thể hoặc chức năng trung bình creatinin huyết ≥ 140 mmol/l)

- Thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây), rối loạn chuyển hóa, nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng), nguy cơ thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, tình trạng sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn đường tiểu, bệnh phổi)

- Biến chứng bệnh tiểu đường: mất bù acid ceton, hôn mê đái đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.

- Ở bệnh tiểu đường được chỉ định đơn thuần bằng insulin.

- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, chụp X quang đường niệu tĩnh mạch, hoặc chụp X quang mạch.

LY: - Nhiễm acid lactic hiếm nhưng dễ gây tử vong do tích lũy biguanid vì quá liều hoặc vì suy thận và/hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, chuột rút, đau bụng, khó chịu và suy nhược là dấu hiệu báo trước. Nếu nghi ngờ nhiễm acid lactic phải ngừng dùng thuốc và đưa bệnh nhân đi bệnh viện cấp cứu.

- Kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc (4-6 tháng) và thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi tiểu hoặc thuốc hạ huyết áp.

- Nếu phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin là cần thiết.

- Cầm dùng cho phụ nữ có thai.

- **Tương tác:** Khuyến không dùng với danazol (tác dụng gây dài tháo), với alcohol (tăng nguy cơ nhiễm độc acid lactic). Thận trọng dùng với chlorpromazin, nếu dùng phải theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết), với các thuốc lợi tiểu, không sử dụng metformin khi lượng creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12mg/l ở phụ nữ (tăng nguy cơ nhiễm acid lactic), với glucocorticoid và tetracosactid cần theo dõi máu và nước tiểu, nhất là lúc đầu điều trị, điều chỉnh liều metformin cho phù hợp (gây tăng đường huyết, tích ceton), với thuốc cản quang có iod, ngừng dùng thuốc 48 giờ trước và sau thăm dò (nhiễm acid lactic), với progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây dài tháo của progestatif liều cao), với salbutamol, terbutalin (IV), theo dõi máu và nước tiểu, tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích beta 2).

- **Tác dụng phụ:**

- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, nếu mi loạn kéo dài bất buộc ngừng thuốc. Nhiễm acid lactic (hiếm) có thể gây tử vong. Đôi khi vị giác có vị kim loại, suy nhược, sút cân, phản ứng da dị ứng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Tiêm, hai pha

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn tinh thể insulin bỏ trong dung dịch trung tính insulin lộn.

Biphasic insulin injection

Insulin injection, biphasic

Rapitard (Novo) (lộn sol. 25%/bò cryst. 75%)

Rapitard MC (Novo) (lộn sol. 25%/bò cryst. 75%)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Tiêm, Globin kềm

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin, kềm chlorid và globin.

Globin Zinc Insulin injection

Insulini zinci globinati 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Globin insulin

GZI

Zinc globin insulin

HG - Insulin Hoechst (bò)

HG - Insulin S'Hoechst (lộn)

Insulin Globin Zinc Wellcome (bò)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Tiêm, trung tính

Insulin với tác dụng nhanh (bình thường)

Dung dịch trung tính vô khuẩn (đệm hóa ở pH 7)

Neutral insulin

Neutral Insulin injection

Insulin 20, 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Insulin injection

Insulin solutio iniectionabilis

Insulin Neutral Injection

Injectabile insulin neutrali

Maxirapid

Soluble insulin

BD: *Actrapid (Novo) (lộn)*

Actrapid Beef (Novo) (bò)

Actrapid MC (Novo) (lộn)

Actrapid MC (Novo) (lộn)

Endopancrine 10 Mono - Pic (Organon) (bò)

Endopancrine 40 Mono - Pic (Organon) (lộn)

Hypurin Neutral (Anh) (bò)

Iletin Regular (Lilly) (bò/lộn)

Insulin Berlinchemie (Đức, bò/lộn, acid)

Insulin Bema (Thụy Sĩ) (bò/lộn; acid)

Insulin Choay (Choay, Paris) (bò; acid)

Insulin Hoechst CR (bò; acid)

Insulin Lilly (bò/lộn; acid)

Insulin Medica (Phần Lan) (bò/lộn; acid)

Insulin Nuso (Wellcome) (bò)

Insulin Organon (Organon) (bò, acid)

Insulin S Hoechst CS (lộn; acid)

Insulin S.N.C (Berlin - Chemie; Đức) (lộn)

Insulin Squibb (bò/lộn; acid)

Insulin Vitrum (Thụy Điển) (lộn)

Insultrap (Pliva)

Inutral (Galenika)

Neusulin (Wellcome) (bò)

Quicksol (Boots) (bò)

Velasulin (Đan Mạch; Đức) (lộn)

Velosulin (Đan Mạch) (lộn)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Tiêm, Protamin kềm

Insulin với tác dụng kéo dài

Dịch treo vô khuẩn insulin protamin kềm.

Insulin zinci protaminati 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Insulin zinci protaminati suspensio iniectionabilis
Insulin protamine injection (Aqueous Suspension)

Protamine zinc insulin injection
Protamine zinc insulin suspension

PZI

Zinc protamin insulin

BD: Depot - Insulin Horm (Đức) (bò)

Durasuline Mono - Pic (Organon) (bò)

Endopancrine Zinc - Protamine (Organon)
(bò hay lợn)

Hypurin Protamine Zinc (Anh) (bò)

Iletin Protamine, Zinc (Lilly) (bò/lợn)

Iletin Protamine, Zinc (Beef) (Lilly) (bò)

Iletin Protamine, Zinc (Pork) (Lilly) (lợn)

Insuline Protamine Zinc Organon (bò)

Insuline Zinc Protamine Choay (bò/pH 3.25)

Insuline Protamine Zinc Novo (lợn)

Insuline Protamine Zinc Wellcome (bò)

Insuline Protamine Zinc Lilly (bò/lợn)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN, Isophan

Insulin với tác dụng trung gian

Dịch treo vô khuẩn trung tính tinh thể insulin -
kẽm và protamin sulfat.

Isophan insulin

Insulini isophani 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Insulini isophani protaminati suspensio
iniectionabilis

Isophane insulin injection (Aqueous Suspension)

Isophan protamin insulin

Neutral protamin Hagedorn insulin

NPH insulin

BD: Endopancrine Protamine (Organon)

Mono - Pic (Organon) (bò hay lợn)

Hypurin Isophane (Weddel, Anh) (bò)

Iletin NPH (Lilly) (bò/lợn)

Iletin NPH Beef (Lilly) (bò)

Iletin NPH Pork (Lilly) (lợn)

Insulatard (Đan Mạch) (lợn)

Insuline N.P.H. Mono-Pic (Organon) (bò,
lợn)

Insulin Isophane Squibb (bò)

Insulin NPH Lilly (bò/lợn)

Isophane Insulin Wellcome (bò)

Isophane MC (Novo) (lợn)

Isotard MC (lợn)

Monophane (Boots) (bò)

Neuphane (Wellcome) (bò)

NPH Insulin Kabi Vitrum (Thụy Điển)
(bò/lợn)

Protaphane MC (Novo) (lợn)

Protaphane MC Beef (Novo) (bò)

Dẫn xuất dịch treo insulin isophan trong dung
dịch insulin trung tính:

Initard (Đan Mạch) (lợn 50% Normal/50%
NPH)

Mixtard (Đan Mạch) (lợn 30% Normal/70%
NPH)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Kẽm dịch treo

(Vô định hình)

Insulin với tác dụng trung gian (nửa chậm)

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin bò hoặc
lợn dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm
muối kẽm thích hợp.

Insulin zinc suspension (amorphous)

Insulin zinc amorphous suspension iniectionabile

Insulin zinc amorphi 40 aut 80 U.I./ml, iniectionabile

Insulin zinc amorphi suspensio iniectionabilis

Insulin zinc injection (Aqueous Suspension)
Amorphous.

Insulin zinc suspension, Prompt Amorphous
I.Z.S.

BD: Dep Insulin (Spofa, Czech)

Iletin Semilente (Lilly) (bò/lợn)

Insuline Semi Tardum Mono - Pic (Organon)
(lợn)

Insulin Minilente (Galenika)

Insulin Semilente Squibb (bò)

Insulin Semilente Wellcome (bò)

Semilente (Novo) (lợn)

Semilente MC (Novo) (lợn)

Semilente MC Beef (Australia) (lợn)

Semitard (Squibb) (lợn)

Semitard MC (Novo) (lợn)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Kẽm dịch treo (phối hợp)

Insulin với tác dụng trung gian (chậm)

Hỗn hợp dịch treo vô khuẩn kẽm insulin (30%)
và dịch treo insulin kẽm (kết tinh)

Insulini zinc compositum 40 aut 80 U.I./ml,
iniectionabile

Insulin zinc injection (Aqueous Suspension)

Insulin zinc suspensio iniectionabilis mixta

Insulin zinc suspension

Mixed zinc insulin suspension

Zinc insulin

BD: Bertinsulin L (Berlin - Chemie, Đức) (bò)

Hypurin Lente (Weddel, London) (bò)

Iletin Lente (Lilly) (lợn, Vô định hình 30%, bò
kết tinh 70%)

Iletin Lente Beef (Lilly) (bò)

Iletin Lente Pork (Lilly) (lợn)

Insuline Novo Lente Mc (lợn Vô định hình
30%/bò kết tinh)

Insulin Tardum Mx Mono-pic (Organon)
(lợn Vô định hình 30%/bò kết tinh 70%)

Insulin Lente Squibb (bò)

Insulin Lente Wellcome (bò)

Insulong (Pliva, Zareb) (bò)

Interdep Insulin (Czech)

Lentard (Squibb) (lợn Vô định hình 30%/bò kết
tinh 70%)

Lentard Beef MC (Novo) (bò)

Lentard MC (Novo) (lợn Vô định hình 30%/bò
kết tinh 70%)

Lente Mc (Novo) (lợn Vô đ. hình 30%/bò kết tinh 70%)

Monotard (Novo; Squibb) (lợn)

Monotard HM (Novo) (bản tổng hợp)

Monotard MC (Novo) (lợn)

Neulente (Wellcome) (bò)

Tempulin (Boots) (bò)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INSULIN Kẽm dịch treo (Kết tinh)

Insulin với tác dụng kéo dài (thật chậm)

Dịch treo vô khuẩn trung tính insulin người hoặc bò, dưới dạng phức hợp thu được sau khi thêm muối kẽm thích hợp

Insulin zinco cristallina sospensione iniectionabile

Insulin zinco cristallinati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectionabile

Insulin zinco cristallinati suspensio iniectionabilis

Insulin zinc injection (Aqueous Suspension), Crystalline

Insulin zinc suspension (Crystalline)

Insulin zinc suspension, Extended

Crystalline I.Z.S.

BD: Iletin Ultralente (Lilly) (bò/lợn)

Insuline Novo Ultralente (bò)

Insuline Ultra Tardum Mono-Pic (Organon) (bò)

Insulin Superiente (Galenika, bò)

Insuline Ultralente Wellcome (bò)

Ultralente (Novo) (bò)

Ultralente MC (Novo) (bò)

Ultratard (Novo; Squibb) (bò)

Ultratard MC (Novo) (bò)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

INTERFERON Alfa

IFN- γ

Leucocyt interferon

Lymphoblastoid Interferon

BD: A lferon (Interferon Science, Mỹ)

Canferon A (Takeda, Japan)

Dẫn xuất Interferon alfa-2a (Lys-23; His-34):

Interferon Alfa - 2a

Alphaferon (Hàn Quốc)

Roceron - A (Roche)

Roceron (Roche)

Roferon - A (Roche; Genentech, Mỹ)

DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có: 3 - 9 hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.

TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (recombinant) có tác dụng kháng virus, chống tăng sinh gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.

CD: Như interferon alfa - 2b

(Xem ở Bđ: IntronA).

LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - Liều dùng như ở Bđ: IntronA.

CCĐ: Mẫn cảm với một loại interferon, bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định), bệnh gan hoặc thận nặng. Suy tủy nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương - Ức chế tủy xương nặng (không cho ung thư tiến triển) và các chống chỉ định khác như Bđ: IntronA. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LD: *Đã đưa pha dilu dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (2 đến 4°C).*

BD tương tự: *Genferon (Cu Ba).*

Dẫn xuất Interferon-alfa 2b Arg - 23; His - 34): Interferon (Alfa-2b)

BD: *Intron A (Schering Corp/Essex, Mỹ; Anh)*

IntronA (Schering Corp/Essex, Áo; Pháp)

DT: Lọ thuốc bột đông khô để tiêm chứa 3-5-10 hoặc 30 triệu UI interferon alfa - 2b, kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Interferon alfa - 2b sản xuất theo kỹ thuật công nghiệp di truyền, có hoạt tính chống tăng sinh in vitro, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và chống virus (tác dụng tương tự như interferon alfa ở người, có nguồn gốc bạch hầu hoặc lymphô bào).

CD: Tăng bạch cầu có tricholeucyt - U hắc tố (melanome) rải rác - Sarcom Kaposi phổi hợp với hội chứng AIDS. Giai đoạn mạn tính tăng bạch cầu tủy mạn.

LD: Sau khi dung môi hoà tan thuốc bột, lấy lượng thuốc thích hợp để tiêm dưới da, hoặc thêm 50ml NaCl 0,9% để tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút (tiến hành trong lọ thủy tinh và không trộn lẫn với thuốc khác). Liều dùng và tốc độ tiêm tùy theo chỉ định và dung nạp của người bệnh. Sau đây là 1 số chỉ định cụ thể: - Giai đoạn mạn ở tăng bạch cầu tủy mạn tính. Điều trị gây cảm ứng: 5 triệu UI/m² bề mặt thân thể/ngày, tiêm bắp hoặc dưới da. Đợt dùng ít nhất 9 tháng. Điều trị duy trì: nếu có kết quả với điều trị cảm ứng, giảm 50% liều dùng trên. - Tăng bạch cầu có tricholeucyt: 2 triệu UI/m²/ngày, tiêm dưới da, 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần). - Sarcom Kaposi kết hợp với AIDS: 50 triệu UI/m²/ngày, tiêm truyền trong 30 phút, 5 ngày liên, cách 9 ngày lại tiêm 1 đợt nữa như trên. - U hắc tố rải rác: 5-10 triệu UI/m²/ngày tiêm dưới da 3 lần/tuần (cách ngày 1 lần)

CCĐ: Mẫn cảm với interferon alfa - 2b hoặc với một thành phần của tá dược (trong đó có albumin nguồn gốc người) phụ nữ có thai.

LY: - *Cần theo dõi công thức máu trong khi dùng thuốc.*

- *Già cúm: mệt, sốt, ớn lạnh, chán ăn, đau cơ, nhức đầu, đau khớp, và mồ hôi.*

- *Buồn nôn, nôn, ỉu chảy, đau bụng, táo bón, đầy hơi, loét dạ dày tái phát, xuất huyết dạ dày, ruột.*

- Tăng SGOT, phosphatase kiềm, LDH và bilirubin. Hiếm gặp viêm gan.

- Chóng mặt, choáng váng, trầm cảm, ức chế tâm lý, ngủ ngất, lú lẫn, kích động. Hôn mê hiếm gặp. Dị cảm, tê bì, viêm thần kinh, run. Tăng HA, phù, tím tái, loạn nhịp, đánh trống ngực. Hiếm bị phù phổi, suy tim ứ huyết, ngưng hô hấp tuần hoàn, nhồi máu cơ tim.

Da đỏ, ngứa sẵn, rụng tóc, khô da, chảy nước mũi, chảy máu cam, herpes môi tái phát nặng.

Thận và hệ niệu: rối loạn: acid protein và tế bào cầu, tăng BUN, creatinin, acid uric huyết thanh hiếm.

Máu: giảm bạch cầu, tiểu cầu, hemoglobin (hiếm)

Dẫn xuất Interferon alfa-2c (Arg-23; Arg-34):

Berofor (Boehringer Ingelheim; Đức; Áo)

Dẫn xuất Interferon alfa-n1:

Wellferon (Burroughs Wellcome)

Dẫn xuất Interferon alfa-n3:

Alfenon (Interferon Science, Mỹ)

BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTERFERON Beta

Trị virut

Fibroblast interferon; IFN - β

Fiblaferon (Rentschler, Đức)

Frone (Serono; Inter - Yeda, Isarel)

Naferon (Sclavo, Italia)

BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTERFERON Gamma

Trị virut

IFN - γ; Immune interferon; T - Interferon

Immuneron (Biogen, Cambridge, USA)

Polyferon (Rentschler, Đức)

BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTERFERON Gamma

1b-Recombinant

BD: Imukin (Boehringer Ingelheim)

DT: Lọ thủy tinh 0,5ml chứa dd tiêm dưới da có 100mcg trong nước cất.

TD: Dẫn xuất do công nghệ di truyền tái tổ hợp tạo ra có tác dụng tăng khả năng diệt tế bào của các đại thực bào.

CD: Dùng phối hợp để làm giảm tần số mắc các nhiễm khuẩn nặng ở những bệnh nhân có chứng ứ hạt mạn.

LD: Tiêm dưới da với liều:

- 50mcg/m² nếu bề mặt cơ thể trên 0,5m²

- 1,5mcg/kg thể trọng nếu bề mặt cơ thể dưới hay bằng 0,5m²

- Tiêm 3 lần 1 tuần. (vào cơ delta)

CCĐ: Có phản ứng dị ứng cấp với interferon gamma và các dẫn xuất tương tự.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTERLEUKIN - 2r

Aldesleukin (DCI) hoặc Interleukin 2 recombinant tức là des - alanyl-1, serin-125-interleukin - 2 người.

BD: Proleukin (Eurocetus - Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm bột đông khô chứa 1mg trong dung môi đệm phosphat - Khi dùng đem hòa tan với 1,2ml nước cất tiêm để cho dd pH khoảng 7,5, chứa 1mg tương ứng với 18×10^6 UI hoặc 3×10^6 Unité cetus.

TD: Hoạt tính sinh học tương tự như interleukin - 2 người tự nhiên (điều hoà đáp ứng miễn dịch)

- Cụ thể là: - hoạt hóa sự phát triển và sản sinh các lymphocyt T. - Tăng tính phân bào của các lymphocyt được hoạt hóa; - gây cảm ứng sản sinh ra interferon gamma do các lymphocyt lưu thông.

CD: Điều trị adenocarcinom thận có di căn ở người lớn.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, 1 liều 1 mg/m² bề mặt thân thể trong 24 giờ, được tiêm trong 4-5 ngày. Sau đó, nghỉ 1 tuần. Rồi lại dùng 1 đợt nữa như trên. Đem pha dd vào 1000ml dd glucose 5%.

CCĐ: Dị ứng với thuốc; suy tim hoặc hô hấp mất bù; có di căn nếu chưa điều trị. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

INTETRIX (Beaufour - Pháp)

DT: Viên nang có 50mg tiliquinol; 50mg tiliquinol N-dodecylsulfat và 200mg tilbroquinol. - Intetrix P: thuốc cốm cứ 100g có 3,28g tilbroquinol (dùng cho trẻ em).

TD: Diệt khuẩn đường ruột, trị amip và nấm.

CD: Ít chảy do viêm ruột cấp lý trực khuẩn, ly amip.

LD: Người lớn: bệnh ruột cấp: 4-8 viên/ngày.

Amip mạn: 4 viên/ngày - Đợt 10 ngày.

Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 2-3 thìa thuốc cốm, chia 3-4 lần/ngày.

LY: Tránh dùng quá 4 tuần - Không phối hợp với dẫn xuất hydroxyquinoloin.

INTRALIPID (Pháp)

DT: Lọ tiêm truyền 100 và 500ml nhũ dịch dầu đậu tương 10 và 20% trong nước (ngoài ra còn chứa 1,2% lecithin ở trạng và 2,25% glycerol) - với pH = 7.

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 1 lít loại 20% cung cấp 2000 Kcal và 1 lít loại 10%: 1100 Kcal.

CD: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở bệnh nhân không ăn được (do bị chấn thương, nhiễm khuẩn, bỏng nặng, sau khi mổ, ở người bị rối loạn dinh dưỡng).

LD: Người lớn: Loại 20%, ngày tiêm từ 0,5 - 1,5l phối hợp với tiêm truyền acid amin và glucose. Với loại 10% cũng dùng liều trên. Tốc độ tiêm 20 giọt/phút sau tăng dần đến 25 - 40 giọt/phút cho loại 20%, và 40 - 60 giọt/phút cho loại 10%. Trẻ em: liều 3 - 4g lipid/kg/24 giờ.

CCĐ: Trộn lẫn với các dd tiêm truyền khác tương tự.

INTRASITE (Pháp - Anh)

DT: Gel đắp ngoài da, đóng túi 25g chứa 0,5g crilanomer

TD: Gel vô khuẩn chứa 78g nước/100g, có tác dụng tẩy sạch và thẩm hút.

CĐ: Điều trị các vết loét căng chân do nguyên nhân ở tĩnh mạch, trong giai đoạn tẩy sạch và tạo mô.

LD: Sau khi rửa sạch vết loét, phủ 1 lớp gel dày ít nhất 5mm, rồi che bằng 1 lớp gạc. Thay gel 2 ngày 1 lần hoặc lâu hơn nữa.

CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với thuốc.

INTRAZOL

Chống viêm

1H-Indol, 1-(4-chlorobenzoyl)-3-(1H-tetrazol-5-ylmethyl).

INTRIPTYLIN

Chống trầm cảm ba vòng

2-Butyl-1-amin, 4-(5H-dibenzo[1,d] cyclohepten-5-yliden) -N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid

IOBENGUAN

Cần quang, chụp X quang, chẩn đoán

Guanidin, [(3-(iodo-131) phenyl) methyl]-MIBG

Dẫn xuất đồng vị ¹²³I.

Meta-iod-Benzylguanidin (Thụy Sĩ)

IOBENZAMIC Acid

Cần quang, chụp túi mật, ống mật

β-Alamin, N-(3-amino-2,4,6-triiodobenzoyl)-N-phenyl-

Acide iobenzonique; Acidum Jobenzamicum

Bilibyk (Byk Gulden)

Osbil (Aô; USA; Phần Lan; Israel)

Osbiland (Landerlan, Tây Ban Nha)

IOBITRIDOL

BD: Xenetrix 350-300-250 (Pháp)

DT: Lọ thủy tinh 20-50-60-100 và 200ml dd nước tương ứng với 350-300 và 250mg iod/ml.

TD: Thuốc cần quang chứa iod, tan trong nước, không ion-hóa, với độ thẩm thấu thấp, dùng chụp X quang mạch máu và đường tiết niệu.

CĐ: - Dd 350: Tiêm tĩnh mạch chụp niệu đạo, chụp X quang mật độ cắt lớp (Tomodensitometrie) hộp sọ và toàn bộ cơ thể, chụp mạch máu, tim mạch. Dd300: cũng như trên. - Dd 250: Chụp X quang tĩnh mạch; chụp X quang mật độ cắt lớp toàn bộ cơ thể, tiêm trong động mạch để chụp động mạch có ghi số (Numérisée)

LD: Tùy theo trường hợp chụp X quang, thể trọng và chức năng thận, nhất là với trẻ em.

CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối; chụp tia X tùy sống.

IOBUTOIC Acid

Cần quang, chụp túi mật - ống mật

Butanoic acid, 4[2,4,6-triiodo-3-(4-morpholinylcarbonyl) phenoxy]-

Acide iobutoique; Vesibillix

IOCARMIC Acid

Cần quang, chụp X quang

Benzoic acid, 3,3'-[(1,6-dioxo-hexandiyl) di-imino] bis [2,4,6-triiodo-5-[(methylamino) carbonyl]-

Acide iocarmique; Acidum Jocarmicum

Dilax (Daichi, Japan)

Dẫn xuất meglumin: locarmat meglumin

locarmic acid, phối hợp với N-methylglucamin

Dimeray (Mallinckrodt, USA)

Dimer - X (Pháp; Tây Ban Nha)

Dirax (Daichi, Japan)

IOCETAMIC Acid

Cần quang, chụp túi mật - ống mật

Propanoic acid, 3-[acetyl (3-amino-2,4,6-triiodophenyl) amino]-2-methyl-

Acidum Jocetamicum

BD: Cholebrin (Nycomed, Đan Mạch)

Cholebrine (Bỉ, Hà Lan, Naury; Đức)

Cholimil (Takeda, Osaka, Japan)

Colebrin (Darga, Hà Lan, Schering A G; Đức)

Colebrina (Medinsa, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,5g

IOD

DT: Tinh thể hình mảnh, màu xám đen, ánh kim loại, mùi hăng mạnh. Ở nhiệt độ thường bốc hơi tím, hít phải gây ho. Rất ăn da và các chất hữu cơ.

Tương kỵ: gôm, tanin, alcaloid, kiềm.

Cồn iod (1g = 61 giọt) dùng sát khuẩn:

Iod 10g

Kali iodid 4g

Cồn 90° 136g

Dung dịch Lugol đặc:

Iod 5g

Kali iodid 10g

Nước cất 100ml

(pha loãng để có dd Lugol 1%)

BQ: Thuốc độc Bảng B

Giảm độc Lugol 1%

IODAMID

Cần quang

Benzoic acid, 3-(acetylaminio)-5-[(acetyl-amino) methyl]-2,4,6-triiodo-Ametiodinic acid

BD: Angiomiron (Italia, Schering A G; Đức)

Contraxin (Takeda, Japan)

Isteropac (Bracco, Italia)

Odiston

Opacist (Bracco, Italia)

Dẫn xuất meglumin:

Iodamid meglumin

Meglumine iodamide injection

Iodamid phối hợp với N-methylglucamin

Radiomiro

Rayomiro

Triomiro

Jodomiron (Erco, Đan Mạch)

Renovue (Squibb)

Urombrine (Darga, Hà Lan)

Uromiro (Italia; Đức, Mỹ)

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

Meglumine sodium iodamide injection

Urombrine 420 (Darga, Hà Lan)

Dẫn xuất muối natri:

Uromiro sodico (Bracco, Italia)

IODETRYL

Cần quang

Octadecanoic acid, 9,10 - diiodo-, ethyl ester.

IODOCHOLESTEROL (¹³¹I)

Chẩn đoán

Cholest-5-en-3-ol-19-(iodo 131 I)-, (3β)-

A drenosacan (Searle)

IODOHIPPURAT Natri

Cần quang

Glycin, N-(2-iodobenzoyl)-, muối mononatri

Hippodin (Leo, Đan Mạch)

Jodairol (Pharmacia, Thụy Điển)

Dẫn xuất muối natri, đồng vị ¹²³I:

Iodohippura sodium I 123

Iodohippurate [¹²³I] de sodium, Soluté injectable d'

Iodohippurate sodium I 123 injection

Natrii iodohippurati [¹²³I] solutio iniectionis

Sodium iodohippurate [¹²³I] injection

Dẫn xuất muối natri, đồng vị ¹²⁵I:

Iodohippurat sodium I 125

Injectio Natrii iodo (¹²⁵I)-hippurici

Hippuran I 125 (Mỹ)

Hipputope I-125 (Squibb)

Dẫn xuất muối natri, đồng vị ¹³¹I:

Iodohippurat sodium I 131

Sodium iodohippurat (¹³¹I)

Injectio Natrii iodo (¹³¹I)-hippurici

Iodohippurate [¹³¹I] de sodium, Soluté injectable d'

Iodohippurate sodium I 123 injection

Natrii iodohippurati [¹³¹I] solutio iniectionis

Natrium [¹³¹I] iodohippurat - Injektionslosung

Sodium iodohippurate (¹³¹I) injection

Natrii radio-iodohippurati [¹³¹I], Iniectionis

Hippuran I 131 (Mỹ)

Hipputope (Squibb)

IODOMETHAMAT Natri

Cần quang

2,6-Pyridindicarboxylic acid, 1,4-dihydro-3,5-diiodo-1-methyl-4-oxo-, muối dinatri

Sodio iodometamato

Iodoxyli; Uridognost; Uroselectan B

BD: *Neo Iopax (Schering Corp/Essex)*

Pyelectan (Glaxo)

Urotrast (Burroughs Wellcome)

Urombrin (Boots)

IODOSORB (Choay- Pháp)

DT: Gói thuốc bột đắp ngoài da 3g cadexomer iod, chứa 0,9% iod.

TD: Diệt khuẩn, làm giảm dịch rỉ ở vết thương.

CĐ: Vết loét căng chân chảy nước do nguyên nhân tĩnh mạch, mảng loét do nằm duỗi thẳng.

LD: Sau khi rửa sạch vết thương, phủ một lớp thuốc dày khoảng 3mm, rồi dùng gạc khô che lên. Ngày thay 1 lần.

CCĐ: Cường giáp; mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IODOXAMIC Acid

Cần quang. Chụp túi mật ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[1,16-dioxo-4,7,10,13-tetraoxahexadecan-1,16-diyl] diimino] bis [2,4,6- triiodo-

Dẫn xuất meglumin:

Iodoxamat meglumin

Iodoxamic acid, phối hợp với N-methylglucamin

Cholovue (Squibb)

Endobil (Italia; Đức)

Endomirabil (Byk Gulden)

IOFENDYLAT

Cần quang

Benzendecanoic acid, 4-iodo-iota.- methyl-, ethyl ester

Iofendylatum pro injectione; Iophendylat; Iophendylate injection; Ethyl iodophenylundecylat

Ethiodan (British Drug Houses, Anh)

Mulsopaque (Lafayette Pharm, Mỹ)

Myelodil (Glaxo)

Myodil (Glaxo)

Pantopaque (Lafayette Pharm, Mỹ)

IOFETAMIN

Chẩn đoán

Benzenethanamin, 4-(iodo-¹²³I) - methyl-N-(1-methylethyl)-, (±).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Iofetamin hydrochlorid I 123

¹²³I-M123

Perfusaminè (Roche; Medi-Physics, Mỹ)

SPECT amine (Medi-Physics, Mỹ)

IOGLICIC Acid

Cần quang, chụp X quang

Benzoic acid, 3-(acetyl-amino)-2,4,6-triiodo-5-[[[2-(methylamino)-2-oxoethyl] amino] carbonyl]-

SH H 200 A B (Schering A G)

Dẫn xuất meglumin:

loglicic acid, phối hợp với N-methylglucamin

Rayvist 180, 235, 300 (Schering A G, Đức)

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

Rayvist 330, 350, 370 (Schering A G, Đức)

IOGLYCAMIC Acid

Cần quang.

Chụp X quang túi mật - ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[oxybis [(1-oxo-2,1-ethandyl) imino]] bis [2,4,6-triiodo]-

Acidum loglycamicum; loglycamid

Dẫn xuất meglumin

loglycamic acid, phối hợp với N-methylglucamin

Biligram (Schering A G, Đức)

IOHEXOL

1,3-Benzendicarboxamid, 5-[acetyl (2,3-dihydroxypropyl) amino]-N,N'-bis (2,3 - dihydroxypropyl)-2,4,6-triiodo-

Omnigraf (Juste, Tây Ban Nha)

Omnipaque (Nauy; Ddwcs; Winthrop)

Omnitrust (Schering/Essex)

DT: Omnipaque 180: Lọ 10ml/3,88g và lọ 15ml/5,82g.

Omnipaque 240: Lọ 15ml/7,77g; lọ 50ml/25,9g; lọ 100ml/51,8g; lọ 200ml/103,6g.

Omnipaque 300: Lọ 10ml/6,47g; lọ 50ml/32,35g; lọ 100ml/64,7g; lọ 200ml/129,4g.

Omnipaque 350: Lọ 20ml/15,1g; lọ 50ml/37,75g; lọ 100ml/75,5g; lọ 200ml/151g.

CD: Chụp X quang tủy sống; chụp cắt lớp đốt sống cổ; chụp mạch ở người lớn và trẻ em; chụp niệu đạo.

LD: Với loại 180 và 240: để chụp tủy sống thường dùng liều 10-15ml. Với loại 300: - chụp X quang tìm mạch ở trẻ em: Dưới 13 tháng: 2,1 đến 8,2ml. Từ 13 tháng đến 15 tuổi: 7,5 đến 13ml. - Chụp niệu đạo: Trẻ em: 1,7 - 1,3ml/kg. Người lớn: 0,7 - 1,3ml/kg. - Chụp tĩnh mạch: liều 40-150ml.

BQ: Thuốc độc Bằng B.

IOMEGLAMIC Acid

Pentanoic acid, 5-[(3-amino-2,4,6-triiodo-phenyl) methylamino]-5-oxo-

Acidum Iomeglamicum

BD: *Falgnost (Fahlberg - List, Đức)*

DT: Viên nén 375mg (chứa 62,6% iod)

CD: Dùng uống chụp X quang túi mật và đường dẫn mật.

LD: Liều dùng cho người lớn 8 viên.

IOMEPROL

BD: *Ioméron (Pháp - Đức)*

DT: Iomeron 150 - 200 - 250 - 300 - 350 và 400 tương ứng với hàm lượng iod/ml là 150mg (306mg); 200mg (408mg); 250mg (510mg). 300mg (612mg); 350mg (714mg) và 400mg (816mg iomeprol) đóng ống hoặc lọ thủy tinh 50 - 100 - 150 và 200ml.

TD: Thuốc cần quang triiod, tan vào nước, không ion hóa.

CD: Chụp X quang tĩnh mạch: mạch máu, đường dẫn mật, vòi dẫn trứng, đường tiết niệu, tuyến sữa v.v...

LD: Tùy theo chỉ định, trọng lượng và tuổi của bệnh nhân không dùng quá 350ml (4-5ml/kg)

CCD: Mẫn cảm với iod; phụ nữ có thai.

IOMETIN (¹²⁵I)

Cần quang

1,3-Propandiamin, N'-[7-(iodo - 125I) - 4 - quinoliny]-N,N-dimethyl-

Iomethin I 125

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I:

Iometin I 131

IOMORINIC Acid

Cần quang.

Chụp X quang túi mật ống mật

Propanoic acid, 2-methyl-3-[[2,4,6-triiodo-3-[[1-(4-morpholinyl) ethyliden] amino] benzoyl] amino]-

Oravesin (Hormon - Chemie, Đức)

IONIMAG (Pháp)

DT: Viên nén sủi bọt 1g Mg lactat.

CD: Thiếu hụt ion Mg²⁺

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 3-4 lần. Trẻ em: 9,6-28,8 mg/kg/ngày. (Không quá 300 - 400mg/ngày).

CCD: Suy thận nặng.

IOPAMIDOL

Cần quang

1,3-Benzendicarboxamid, N, N'-bis [2-hydroxy-1-(hydroxymethyl) ethyl]-5-[(2-hydroxy-1-oxopropyl) amino] - 2,4,6-triiodo-, (S)-

BD: *Iopamiro (Thụy Điển, Italia; Hà Lan; Áo)*

Iopamiron (Schering A G, Đức)

Isovue (Squibb)

Niopam (E. Merck)

Solutrust (Byk Gulden)

DT: Iopamiron 200 (200mg iod/ml) lọ 10 và 15ml.

Iopamiron 300 (300mg iod/ml) lọ 10-50-100-200ml.

Iopamiron 370 (370mg iod/ml) lọ 20-50-100-200ml.

CD: Loại 200 làm mờ tối các khoảng dưới mạng nhện, trong ống sống và trong sọ như: chụp tia X tủy sống, chụp các bể não (cister-

nographies), chụp đĩa gian đốt sống. Loại 300: thăm khám với thiết bị quy định hoặc chụp X quang cắt lớp ở người lớn và trẻ em như: chụp động mạch chủ, động mạch ngoại vi,... Loại 370 như loại 300 - còn dùng chụp niệu đạo và tử cung - vòi.

LD: Theo chỉ định, thường dùng 4-5ml/kg

BQ: Thuốc độc Bảng B.

IOPANOIC Acid

Benzenpropanoic acid, 3-amino- α -ethyl-2,4,6-triiodo-

Iodopanoic acid

BD: *Aceline (Maruishi, Japan)*

Biliopaco (Rovi, Tây Ban Nha)

Chole-Contrast (Orion, Phần Lan)

Cistobil (Italia, TBN, Tohishi, Japan)

Colegraf (Estedi, Tây Ban Nha)

Gollpack (Hori, Japan)

Holevid (Krka)

Jopagnost (Levica, Czech)

Japanosyre (DAK, Đan Mạch)

Molpaque (Toho Kagaku, Japan)

Neocontrast (Bama-Geve, Tây Ban Nha)

Polognost (Polfa, Ba Lan)

Silhoueton (Mochida, Japan)

Telepaque (Tây Ban Nha, Japan)

Teletrast (Astra)

Dẫn xuất muối natri:

Natrii iopanoas

Bilijodon - Natrium (Leo, Thụy Điển)

DT: Viên nén 0,5g.

CĐ: Thuốc cản quang chứa iod dùng để chụp túi mật và đường dẫn mật.

LD: 3-6g/1 lần.

IOPENTOL

BD: *Ivépaque (Pháp)*

DT: Lọ 100ml dd dẫn chất hữu cơ triiod tương ứng với 150 - 200 và 300mg iod

TD: Thuốc cản quang tan trong nước, không ion-hóa với độ thẩm thấu thấp.

CĐ: - Dd 150: chụp X quang động mạch ngoại vi - Dd 200: chụp X quang tĩnh mạch - Dd 300: như 2 loại trên và để chụp đường tiết niệu, chụp X quang mật độ cắt lớp, và chụp X quang mạch não.

LD: Tùy theo trường hợp, nhưng không quá tổng liều 4-5ml/kg cho 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với iod, cường giáp; suy gan kèm suy thận.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

IOPHENIC Acid

Cản quang.

Chụp X quang túi mật ống mật

Benzenpropanoic acid, α -ethyl-3-hydroxy-2,4,6-triiodo-

Iophenoxic acid; Trilombrin

Jodoprol (Dagra, Hà Lan)

Teridax (Schering Corp./Essex; Byk Gulden)

IOPODIC Acid

Benzenpropanoic acid, 3-[[[dimethylamino)methyl] amino]-2,4,6 - triiodo-

Dẫn xuất muối calci:

Ipodat calcium

BD: *Oragrafin Calcium (Squibb)*

Solubiloptin (Schering AG, Đức)

DT: Gói thuốc bột 16g chứa 6g hoạt chất.

TD: Sau khi uống 10 - 12 giờ, thuốc tập trung tới mức tối đa ở túi mật, và cho hình ảnh X quang đường dẫn mật tốt.

CĐ: Dùng uống chụp túi mật và đường dẫn mật.

LD: Người lớn: 1 gói. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 gói. Uống vào bữa ăn.

CCĐ: Suy gan - thận; suy thận nặng.

LY: Tiền sử mẫn cảm với dẫn chất iod. Chưa xác định được tính vô hại khi dùng cho phụ nữ có thai.

Dẫn xuất muối natri:

Ipodat sodium

Sodium ipodat.

Bilivist (Berlex, Cedar Knolls, USA)

Biloptin (Schering AG, Đức)

Oragrafin Sodium (Squibb)

IOPROMID

1,3-Benzendicarboxamid, N, N'-bis (2,3 - dihydroxypropyl) - 2,4,6 - triiodo - 5 - [(methoxyacetyl) amino]- N - methyl.

BD: *Ultravist (Schering AG, Đức)*

DT: Ultravist 300 (300mg iod/ml) dd nước 62,34% đóng lọ 10-20-50-100 và 200ml.

CĐ: Loại 300: Chụp X quang mạch máu qua động mạch, chụp động mạch chi dưới, động mạch não, chụp khớp, chụp X quang phần lớp, chụp tĩnh mạch chi dưới, chụp tim ở trẻ em, chụp tử cung - vòi, chụp ống tiêu hóa. Loại 350: Chụp X quang niệu đạo tiềm tĩnh mạch, chụp mạch qua động mạch và tĩnh mạch; chụp động mạch chủ qua động mạch chụp X quang phần lớp; chụp mạch vành và tâm thất.

CCĐ: Các thể tiêm vào khoang dưới màng nhện. Cường giáp - có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

IOPRONIC Acid

Cản quang.

Chụp X quang túi mật ống mật

Butanoic acid, 2-[[2-[3- (acetyl-amino)-2,4,6-triiodophenoxy] ethoxy] methyl]-

Bilimiro (Braco, Italia; Byk Gulden)

IOPYDOL

4(1H)- Pyridinon, 1-(2,3-dihydroxypropyl)-3,5-diiodo-

BD: *Hytrast (Byk Gulden; Pháp) (+ Iopydon)*

DT: Lọ thuốc tiêm 20ml chứa dịch treo nước gồm có: 46% iopydol + 30,5% iopydon, dịch treo này chứa khoảng 50% iod.

CĐ: Thuốc cản quang để chụp X quang phế quản.

LD: Khi chụp phế quản ở một bên phổi, thường dùng liều từ 10 đến 15ml. Liều tối đa khi dùng chụp cả hai bên phổi là 25ml. Trẻ em dùng liều 1ml cho 5kg thể trọng khi chụp cho 1 bên phổi. Tiêm chậm, dùng một ca-nuyn qua màng mấu giáp (cricothyroid) hoặc 1 ống thông qua mũi, khí quản và thanh quản (sau khi đã gây tê). Còn dùng chụp X quang họng và thanh quản.
LY: a) *Tránh dùng nếu đang có bệnh cấp tính ở phổi, lao phổi đang tiến triển, khối huyết, suy hô hấp, suy tim, thận hoặc gan nặng.*
 b) *Không nên tiêm quá 20ml và tránh chụp cùng một lúc cả 2 bên phổi.*

IOPYDON

Cần quang, chụp X quang phế quản

4(1H)-Pyridinon, 3,3-diiodo
Hytrast (Xem Iopydol)

IOSEFAMIC Acid

Cần quang.

Chụp X quang túi mật ống mật

Benzoic acid, 3,3'-[1,10 - dioxo-1,10 - de-candiyl) diimino] bis [2,4,6-triiodo-5-[(methyl-amino) carbonyl]-

IOSERIC Acid

Cần quang

Benzoic acid, 3-[[[1- (hydroxymethyl)-2- (methylamino)-2-oxoethyl]amino] carbonyl] - 2,4,6-triiodo-5-[(methoxyacetyl) amino]-

IOTALAMIC Acid

Cần quang

Benzoic acid, (3-acetylaminio)-2,4,6-triiodo-5-[(methylamino) carbonyl]-

Acid iotalamic; Iothalamic acid

Dẫn xuất meglumin:

Iothalamat meglumin injection

Meglumin iotalamate injection

Meglumin iothalamat injection

Iotalamic acid phối hợp với N-methylglucamin

BD: *Conray (Mallinckrodt, St. Louis, USA)*

Conray 280 (May & Baker)

Conray 30, 60, FL, FL-36 (Byk Gulden)

Conray 24, 36, 60% (Bracco, Italia)

Conray 30, 35, 60 (USA, A o)

Conray-Meglumin (Astra)

Contrix (Guerbet, Pháp)

Cysto - Conray (Mallinckrodt, USA)

Sombril (Rovi, Tây Ban Nha)

Sombril - 60% (Rovi, Tây Ban Nha)

Sombril Cistograico (Rovi, Tây Ban Nha)

Vascoray (Astra-Meditec, Thụy Điển)

DT: Lọ 140ml thuốc tiêm truyền chứa 84g iotalamat meglumin với hàm lượng iod 28%.

CĐ: Chụp X quang niệu đạo, bàng quang ngược dòng, đường dẫn mật sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ.

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

Iothalamat meglumin và Iothalamat sodium

Cardio-Conray (May & Baker)

Conray 70, EV (Mỹ, A o)

Dẫn xuất muối natri, đồng vị ¹²⁵I, hoặc ¹³¹I:

Sodium iotalamat (¹²⁵I), resp. (¹³¹I)

Iothalamat sodium I 125

Iothalamat sodium I 131

Conray I 131 (Mallinckrodt, Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Iothalamate sodium Injection

Sodium Iothalamat Injection

Angio - Conray (USA; Italia)

Conray (Astra)

Conray 80 (USA, A o)

Conray-400 (USA; Italia)

Conray 325, 420, 480 (May & Baker)

Gastro - Conray (May & Baker)

Sombril - 400 (Rovi, Tây Ban Nha)

IOTAMIN (Viện dược liệu Việt Nam)

DT: Viên nén bào chế từ rong mơ (Sargassum sp.) tương ứng với 100mcg iod hữu cơ.

CĐ: Phòng và trị bệnh bướu cổ đơn thuần, cơ thể bị thiếu iod, chứng chậm lớn do rối loạn chuyển hóa.

IOTROLAN

Cần quang, chụp X quang

1,3-Benzen dicarboxamid, 5,5'-[(1,3-dioxo-1,3-propandiyl) bis (methylimino)] bis [N, N] - bis [2,3-dihydroxy-1-(hydroxymethyl) propyl]-2,4,6-triiodo

Isovist (Schering A G, Đức)

IOTROXIC Acid

Cần quang

Benzoic acid, 3,3'-[oxybis [2,1-ethandiyloxy (1-oxo-2,1-ethandiyl) imino]] bis [2,4,6 - triiodo-

Dẫn xuất meglumin:

Iotrox acid, phối hợp với N-methylglucamin

BD: *Biliscopin (Schering A G, Đức)*

Bilisegrol (Schering A G, Đức)

Chologram (Schering A G, Đức)

DT: Dung dịch dạng meglumin iotroxinat (105 mg/ml).

CĐ: Tiêm truyền tĩnh mạch để chụp X quang túi mật và đường dẫn mật.

IOVERSOL

BD: *Optiray (Đức)*

DT: Dạng tiêm chứa 160 - 240 - 320 và 350mg iod/ml.

TD: Thuốc cần quang có iod ở dạng không ion - hóa.

CĐ: Loại 160: chụp X quang động mạch ngón tay (DSA tức là digital subtraction angiography) - Loại 240 - 300 - 320 và 350: chụp động mạch não, ngoại vi, bụng, DSA, tĩnh mạch.

BQ: Thuốc độc Bàng B.

IOXAGLIC Acid

Cần quang

Dẫn xuất meglumin:

Ioxaglat meglumin

Ioxaglic acid, phối hợp với N-methyl-glucamin

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

BD: Hexabrix (Đức, Pháp, Anh)

DT: Hexabrix 320 (320mg iod/ml). Hexabrix 200 (200mg iod/ml). Hexabrix 160 (160mg iod/ml).

CĐ: Hexabrix 320: người lớn và trẻ em chụp X quang niệu đạo, mạch máu, mạch não, mạch vành, ... Hexabrix 200: chụp X quang tĩnh mạch, động mạch. Hexabrix 160: chụp X quang mạch máu,...

Dẫn xuất muối natri:

Ioxaglat sodium

IOXITALAMIC Acid

Cần quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-5- [(2-hydroxyethyl) amino] carbonyl] - 2,4,6-triiodo-
Acidum Ioxitalamicum

Dẫn xuất meglumin:

Ioxitalamic acid, phối hợp với N-methyl-glucamin

BD: Telebrix 30g/45g (Byk Gulden)

Telebrix 30 Meglumine (Guerbet, Pháp)

Telebrix 300 (Byk Gulden)

Telebrix Gastro (Pháp)

DT: Dung dịch uống và thực hậu môn chứa 66,03g meglumin ioxitalamat/100ml.

CĐ: Chụp X quang đường tiêu hóa.

LD: Người lớn uống: 200ml dd + 250ml nước; thực: 400ml dd + 400ml nước. Trẻ em uống: 40ml dd + 10ml nước, thực: 30 - 150ml dd nguyên.

BD: Telebrix hystero (Guerbet Pháp)

DT: Lọ 200ml dd tiêm chứa 11,01g meglumin ioxitalamat. (Hàm lượng 25% iod).

CĐ: Chụp X quang dạ con (tử cung và vòi dẫn trứng).

Dẫn xuất meglumin và alamin:

Vasobrix 32 (Guerbet, Pháp)

Dẫn xuất meglumin và muối natri:

Télébrix 38 (Guerbet, Pháp)

Telebrix 350, 380 (Byk Gulden)

Dẫn xuất muối natri:

Telebrix 12 sodium (Guerbet - Pháp)

IOXOTRIZOIC Acid

Cần quang

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-5-[(hydroxyacetyl) amino]-2,4,6-triiodo-

IPRATROPIUM Bromid

8-Azoniabicyclo[3,2,1] octan, 3-(3-hydroxy-1-oxo-2-phenylpropoxy)-8-methyl -8-(1-methylethyl)-bromid, (endo, syn) - (+-).

Apo-Zpzavent (Apotex)

BD: Atem (Chisi, Italia)

Atronase (Boehringer Ingelheim)

Atrovent (Boehringer Ingelheim; Đức)

Bitrop (Boehringer Ingelheim)

Disne Asmol (Tây Ban Nha)

Ipravent (Ấn Độ)

Itrop (Boehringer Ingelheim)

Rinatec (Boehringer Ingelheim)

Vagos (Valeas, Italia)

DT: Lọ 10ml khí dung đã chuẩn độ (aerosol doseur) dùng cho 200 lần bơm (mỗi lần 20mcg). Dd xông khí 250mcg/2ml - 500mcg/3ml.

TD: Chống tiết cholin, gây giãn phế quản.

CĐ: Trị triệu chứng cơn hen; phòng cơn co thắt phế quản, điều trị duy trì viêm phế quản mạn.

LD: Ngày bơm hít 2-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít vào.

CCĐ: Viêm mũi nhiễm khuẩn (nguy cơ viêm xoang do làm khô niêm mạc mũi); trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); glôcôm.

LY: Bđ kép Berodual (kết hợp với Fenoterol)

BQ: Thuốc độc Bàng B.

IPRAZOCHROM

Trị đau nửa đầu

Hydrazincarboxamid, 2-[1,2,3,6-tetrahydro-3-hydroxy-1-(1-methylethyl)-6-oxo-5H-indol-5-ylidin]-

BD: Divascan (Phân Lan, Đức)

Migrenon (Farnos Group, Phân Lan)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Kháng serotonin, giảm thẩm thấu ở mao quản.

CĐ: Phòng cơn đau nửa bên đầu.

LD: Người lớn: uống 3 lần, mỗi lần 1-3 viên.

Đợt dùng 2-6 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

IPRINDOL

Chống trầm cảm, ba vòng

5H-Cyclooct[b]indol-5-propanamin, 6,7,8,9,10,11-hexahydro-N, N N, N-dimethyl-Pramindol

Tertran (Wyeth)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Galatur (Wyeth)

Prindol (Wyeth)

Prondol (Wyeth)

IPROCLOZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

Acetic acid, (4-chlorophenoxy)-, 2(1-methylethyl) hydrazid

Sursum (MDP; Thụy Sĩ)

I PROHEPTIN

Co mạch ở tai mũi họng

2-Heptanamin, 6-methyl-N-(1-methylethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metron (Kowa, Japan)



IPRONIAZID

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(1-methylethyl) hydrazid

Dẫn xuất phosphat:

BD: *Ipronid (AFI, Nauy)*

Mursilid (Roche)

DT: Viên nén 50mg.

TD: ức chế monoamin - oxydase (ngăn cản quá trình phân hủy các monoamin ở não như các catecholamin, tryptamin và serotonin). Hiệu lực chống trầm cảm xuất hiện sau 1-3 tuần dùng.

CD: Các chứng trầm cảm nặng nhất là với bệnh nhân nội trú.

LD: Tăng dần liều dùng để đạt tới liều 1-2 viên/ngày.

Liều duy trì từ 1/2-1 viên/ngày hoặc cách 1 ngày.

CCD: Phối hợp với các thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các amin kiểu giao cảm, phần lớn các thuốc hạ huyết áp; thuốc co mạch, thuốc giảm đau tác dụng đến thần kinh trung ương. - Mẫn cảm với thuốc. - Suy gan, hoặc u tể bào ưa crom. - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IPROXAMIN

Giãn mạch

Carbonic acid, 4-[2-dimethylamino) ethoxyl]-2-methyl-5-(1-methylethyl) phenyl 1-methylethyl ester

Proxilid

Dẫn xuất hydrochlorid

IRBESARTAN

BD: *Aprovel (Sanofi)*

DT: Viên nén 75 - 150 - 300mg.

TD: là chất ức chế thụ thể angiotensin II (loại AT1) mạnh. Angiotensin II là thành phần quan trọng của hệ renin - angiotensin tham gia vào cơ chế sinh lý bệnh tăng huyết áp và chuyển dịch Natri. Thuốc ức chế co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, cạnh tranh chọn lọc trên thụ thể AT1 ở cơ trơn và vỏ thượng thận. Thuốc không ức chế men của hệ renin - angiotensin hay ảnh hưởng đến các hormon khác, các kênh ion tham gia điều hòa HA và natri. Aldosteron huyết tương giảm sau khi dùng thuốc, kali huyết tương không thay đổi đáng kể. Thuốc không ảnh hưởng đến triglycerid, cholesterol, glucose, acid uric huyết thanh và bài tiết acid uric.

Tác dụng hạ áp của thuốc rõ ràng sau liều đầu, giữ vững sau 1 - 2 tuần, tối đa 4 - 6 tuần. Tác dụng sau 24 giờ với HA tâm thu và tâm trương là 60 - 70%. Tác dụng tối ưu trên kiểm soát HA sau 24 giờ đạt được khi chỉ dùng liều ngày 1 lần.

CD: Tăng huyết áp nguyên phát (đơn độc hay phối hợp với các thuốc khác).

LD: 150mg một lần/ngày. Có thể điều chỉnh theo đáp ứng. Người không kiểm soát được HA có thể tăng tới 300mg/ngày. Nếu chưa kiểm

soát được có thể phối hợp với thuốc khác (ức chế beta, ức chế kali) hoặc một lợi tiểu như hydrochlorothiazid 12,5 mg/ngày.

Với người giảm thể tích máu hay giảm Na nặng (lợi tiểu, chạy thận nhân tạo) cần điều chỉnh rối loạn này trước rồi mới dùng thuốc với liều thấp hơn. Nếu cần kiểm soát sẽ tăng liều.

Với người suy gan - thận, người già: không cần chỉnh liều.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Điều chỉnh rối loạn thể tích máu và Na trước khi dùng thuốc.

- Không dùng thuốc cho người mang thai, nếu phát hiện có thai phải ngừng dùng tức thì. Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể thay đổi chức năng thận do ức chế hệ renin - angiotensin aldosteron trên một số người nhạy cảm, sẽ gây ra thiếu niệu và/hoặc tăng nitrơ máu với suy thận cấp và/hoặc tử vong.

- Với trẻ em chưa được xác định sử dụng.

- Lưu ý với người lái xe, vận hành máy v.v... vì có thể gây choáng váng, mệt mỏi.

Tương tác thuốc:

- Với các thuốc lợi tiểu giữ kali; thuốc bổ sung kali, muối kali có thể làm tăng kali huyết thanh.

Tác dụng phụ:

- Nhẹ và thoáng qua như: Mệt, nhức đầu, choáng váng, phù, buồn nôn, nôn, đau ngực, ho, tiêu chảy, khó tiêu, ợ nóng, rối loạn tình dục, nhịp tim chậm. Hiếm bị nổi mề đay, phù mao mạch.

Quá liều: Dùng tới 900 mg/ngày trong 8 tuần không thấy có triệu chứng độc tính nào. Tuy nhiên cần theo dõi điều trị triệu chứng.

IRICLAIR (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt 4ml chứa 0,2mg phenylephrin HCl, 0,04mg natri edetat và 5,7mg acid boric.

TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở kết mạc.

CD: Viêm kết mạc, mẩn ngứa và kích ứng ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-4 lần x 2 giọt.

CCD: Sơ sinh, glôcôm góc đóng.

IRINOTECAN

BD: *Campto (Pháp)*

DT: Lọ thủy tinh chứa dd tiêm truyền tĩnh mạch 2 và 5ml chứa tương ứng 40 và 100mg trong nước cất tiêm có chứa Sorbitol, acid lactic và NaOH vớ pH 3,5.

TD: Dẫn dẫn bản tổng hợp của camptothecin; là một tác nhân chống ung thư (do ức chế đặc hiệu ADN topoisomerase I). Hoạt tính chống u do ức chế acetylcholinesterase.

CD: Điều trị ở tuyến 2 các ung thư ruột kết - hậu môn có di căn, sau thất bại của điều trị trước bằng 5-FU và acid folinic.

LD: Người lớn: liều khởi đầu 350mg/m² bề mặt cơ thể, tiêm truyền tĩnh mạch ít nhất trong 30 phút, cứ 3 tuần 1 lần. Sau đó giảm liều xuống 300-250mg/m² - chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

CCĐ: Bệnh viêm mạn ở ruột, mãn cảm nặng với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

IRON Sorbitex

D-Glucitol, muối sắt, hỗn hợp với 2-hydroxy-1,2,3-propan-tricarboxylic acid muối sắt.

Iron sorbitex Injection

BD: Jectofer (Astra)

DT: Ống tiêm 2ml chứa hoạt chất trên tương ứng với 50mg Fe³⁺

CD: Thiếu máu do thiếu sắt.

LD: Tiêm bắp theo liều 0,03ml/kg/ngày.

CCĐ: Viêm gan cấp, viêm bể thận - thận, viêm thận cấp.

IRS Spray (Pháp)

DT: Lọ 20ml phun mù Lysat de micrococcus

CD: Phòng và trị viêm nhiễm tai mũi họng và hô hấp.

IRSOGLADIN

Trị viêm dạ dày

Dicloquamine

Dẫn xuất maleat:

Gaston (Japan)

ISEPAMICIN

0-6-amino-6-deoxy- α -D-glucopyranosyl - (1-4)-0 - [3-deoxy-4-C-methyl - 3-(methylamino) β -L-aralino pyranosyl (1-6)]-2-deoxy-N1 - [(S)-isoserin]-D- streptamin

HAPA-B

Exacin (Toyo, Japan)

Isepacin (Essex Nippon, Japan)

Isépalline (Mỹ - Pháp)

DT: Ống tiêm 250mg/1ml và 500mg/2ml. (dạng sulfat)

TD: Kháng sinh diệt khuẩn bán tổng hợp thuộc họ các aminosid ở nhóm deoxystreptamin, kháng lại được phần lớn các enzym gây mất hoạt tính do các vi khuẩn tiết ra, do đó có tác dụng đến các chủng đã kháng lại các aminosid khác.

CD: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram âm nhạy cảm, đặc biệt là các biểu hiện ở thận và đường tiết niệu. Có thể dùng phối hợp với một kháng sinh khác (dựa vào xét nghiệm vi khuẩn).

LD: Người lớn (chức năng thận bình thường): tiêm bắp và truyền tĩnh mạch chậm (30 phút) với liều: 15mg/kg/ngày, chia làm 2 lần cách nhau 12 giờ. Liều dùng trong 24 giờ không được quá 1,5g.

Ở người lớn bị suy thận, liều dùng mỗi lần là 7,5mg/kg. Khoảng cách giữa 2 lần tiêm sẽ tăng lên tùy theo mức độ thanh thải creatinin: từ 24 giờ đến 96 giờ tương ứng với độ thanh thải 60 xuống đến 10-5 ml/phút.

CCĐ: Dị ứng với isepamicin hoặc một kháng sinh khác ở họ các aminosid, dị ứng với sulfat, nhược cơ; dùng đồng thời với một aminosid

khác (tăng nguy cơ độc tính đến thận và tai trong; phối hợp với polymyxin dùng tiêm tăng hiệu lực độc tính với thận).

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (độc tính có thể đến bộ phận tái tạo ở bào thai).

ISKÉDYL (Pháp)

DT: Raubasin base/Dihydroergocristin mesilat

Dd uống (100ml) 800mg/100mg

Viên nén (1 viên) 4,8mg/0,6mg

Viên nén (loại mạnh) 9,6mg/1,2mg

Ống tiêm 2,5ml 6,25mg/0,3125mg

CD và LD: - Thuốc uống: + Điều trị, điều chỉnh các triệu chứng sút kém về mặt bệnh lý trí tuệ ở người có tuổi (rối loạn về chú ý và trí nhớ).

+ Điều trị các tai biến mạch não, cảm giác chóng mặt ở người có tuổi, các bệnh ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu. - Dd uống:

Ngày 3 lần, mỗi lần 30-40 giọt. Viên (loại thường): ngày 3-4 viên chia 2-3 lần. Viên (loại mạnh): ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên. - Thuốc tiêm:

các tai biến mạch não - Các bệnh cấp tính ở võng mạc do nguyên nhân ở mạch máu - Tiêm bắp, tĩnh mạch chậm hoặc truyền tĩnh mạch

ngày 3-6 ống.

CCĐ: Phối hợp với IMAO- Thuốc tiêm không

được tiêm truyền với các dd. bicarbonat, dd

kiềm pH > 8.

ISOAMINIL

Trị ho

Benzenacetoneitril, α - [2-(dimethylamino)propyl] - α - (1-methylethyl)-

Dimyrl (Fisons) (nang)

Peracan (Triosol, Bỉ)

Dẫn xuất citrat:

Dimyrl (Fisons) (dd. uống)

Nullatuss (Ysat Wemigerode, Đức)

Peracan (Kali-Chemie, Đức)

Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)

Sedotosse (Panithox & Burck, Italia)

Dẫn xuất cyclamat:

Isoaminil cyclohexylsulfamat

Aprecon (Abic, Israel)

Perogan (Kalifarma, Tây Ban Nha)

ISOBAR (Logeais - Pháp)

DT: Viên nén có 5mg methyclothiazid và 150mg triamteren.

TD: Phối hợp lợi tiểu - hạ huyết áp.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Suy thận, mãn cảm với sulfamid; bệnh não - gan; tăng kali - huyết, phối hợp với một thuốc lợi tiểu tăng kali - huyết hoặc một muối kali (trừ khi có giảm kali - huyết).

LY: Tránh dùng phối hợp với acid tienilic, lithi, các chất ức chế enzym chuyển đổi. Có thể gây bệnh não xơ gan - (ngừng thuốc). Không dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú. Có thể bị: rối loạn tiêu hóa, phản ứng da, mất nước, hạ Natri huyết, hạ HA, tăng đường huyết.

ISOBROMINDION

Bài acid uric niệu

1H-Inden-1,3(2H) - dion 5-bromo-2-phenyl
Uridion (Gentili, Italia, Montavit, Áo)

ISOBUCAIN

Gây tê

1-Propanol, 2-methyl-2-[(2-methylpropyl) amino]-, benzoat (ester)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Kincaine (Mezzy Inc.)

ISOBUTAMBEN

Gây tê

Benzoic acid, 4-amino-, 2-methylpropyl ester
Isobutylcain; Benzamelid; Cyclocaine
Cycloform (Curt, Đức)
Cyclogesin
Isocaine

ISOCARBOXAZID

Chống trầm cảm, ức chế MAO

3-Isoxazolcarboxylic acid, 5-methyl-, 2-(phenylmethyl) hydrazid
Marplan (Roche)
Marplan (Roche)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

ISOCONAZOL

1H-Imidazol 1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[2,6-dichlorophenyl) methoxy]ethyl]-
Dẫn xuất nitrat:

BD: *Fazol (Schering - Plough)*
Gyno-Travogen (Schering AG, Đức)
Icaden (Schering AG, Đức)
Travogen (Schering AG, Đức)

DT: Kem bôi 1 và 2%, bột rắc 1 và 2%, *Fazol G* và *Gyno-Travogen*: thuốc trứng 300mg.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng, nhất là các loài *Candida*, ngoài ra còn diệt các vi khuẩn Gram (+).

CD: Các bệnh nấm *Candida* ở ngoài da và các nấm khác (như nấm móng, hăm kẽ, nước ăn chân). Các bệnh nấm do nấm *Candida* ở âm đạo và âm hộ có bội nhiễm do vi khuẩn Gram (+).

LD: Ngày dùng 2 lần, sáng và tối. Nạp thuốc trứng buổi tối khi đi ngủ. Dùng 3 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh bôi vào mắt và dùng xà phòng có pH acid.

Thận trọng khi bôi ở diện rộng, da tổn thương, sơ sinh - Hiếm bị bỏng rất tại chỗ.

ISOETARIN

Kiểu giao cảm beta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino] butyl]-
Etyprenalinum; Isoetharin

BD: *Bronkometer (Winthrop)*

Dilabron

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isoetharin hydrochlorid

Am-a-Med (Amour)

Asthmalitan (Riker)

Beta-2 (Nephron, Tacoma, USA)

Broncosol (Winthrop-Breon)

Bronkosol (Winthrop)

Bronkoston (Breon, New York, USA)

Dey-Dose (Dey, Dallas, USA)

Dey-Lute (Dey, Dallas, USA)

Dispos-a-Med (Parke Davis)

Neosucrel

Numotac (Riker)

DT: Viên nén 10mg (dạng hydrochlorid); dd phun mù.

TD: Giảm phế quản.

CD: Trị cơn hen như isoprenalin.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

Dẫn xuất mesilat:

Isoetharin mesylat

Isoetarin methansulfonat

ISOFLURAN

Gây mê hít

Ethan,2-chloro-2-(difluoromethoxy)-1,1,1-trifluoro-
Aerrane (Ohio Medical, USA)

Forane (Abbott; USA)

Forene (Abbott)

Forthane (Abbott)

DT: Lọ 100ml dd 100%

CD: Gây mê hít.

LD: Cảm ứng gây mê: Nồng độ khởi đầu là 0,5%. Các nồng độ tiếp theo 1,3 - 3% thường gây mê trong vòng 7 - 10 phút.

Nồng độ duy trì 1 - 2,5% với sử dụng đồng thời N₂O và O₂. Cần tối nồng độ cao hơn nếu sử dụng với O₂ nguyên chất: 1,5 - 3,5%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc gây mê bay hơi có halogen; có tiền sử hội chứng sốt ác tính; vàng da, rối loạn chức năng gan; gây mê trong phẫu thuật sản khoa.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ISOLADOL

Giảm đau

Benzenethanol, β-amino-4-methoxy-α-(4-methoxyphenyl)-

Isodianisylethanolamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Evadol (Clin-Comar-Bylu, Pháp)

ISOMETHADON

Giảm đau như opi

•3-Hexanon, 6-(dimethylamino)-5-methyl-4,4-diphenyl-

Isomidon; Isodanon

ISOMETHEPTEN

5-Heptan-2-amin, N,6-dimethyl-

Isomethedrinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isometh

BD: *Octinum (Knoll A G, Đức) (ổ. tiêm; giọt)*

Dẫn xuất mucat:

Isomethepten galactarat

Octinum (Knoll A G, Đức) (v. nén; thuốc đạn)

DT: Viên nén 65mg

TD: Thuốc cường giao cảm (tương tự như adrenalin, co mạch, thư giãn cơ, chống co thắt ở phế quản).

CD: Các co thắt ở ruột, đau nửa bên đầu.

LD: Uống lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên.

CCĐ: Như adrenalin.

ISOMETRONIDAZOL

**Chống nguyên sinh động vật,
diệt Trichomonas**

1H-Imidazol-1-ethanol, 2-methyl-4-nitro-

Isoklion (Gedeon Richer)

ISONYLAMIN Hydrochlorid

Chống co thắt

Cyclohexancarboxylic acid, 1 - (3 - methylbutyl) -
2 - (diethylamino) ethylester, hydrochlorid

Neurylan (Richardson - Merrell/Vicks, Mỹ)

ISONIAZID

4 - Pyridincarboxylic acid, hydrazid

Azuren; Mybasan; Neumadin; Tubomel; Vazadrin

BD: *Anidrasona (Hortet, Tây Ban Nha)*

Amazide (Armour)

Cedin (Lyssia, Đức)

Cemidon (Gayoso Wellcome, Tây Ban Nha)

Cin Vis (Vis, Italia)

Co-Barcine (+ Rifampicin) (Sanofi)

Cotinazin (Pfizer)

Dardex (Llorente, Tây Ban Nha)

Dinacrin (Winthrop - Stearns, Philippin)

Diutubin (Schering Corp./ Essex)

Eutizon (Pliva)

Fimazid (Wassermann, Tây Ban Nha)

Hidrafasa (Sabater, Tây Ban Nha)

Hidranic (Efeyn, Tây Ban Nha)

Hidranison (Tây Ban Nha)

Hidrasolco (Inibsa, Tây Ban Nha)

Hidrastol (Sur de Espana, Tây Ban Nha)

Hidrazida (Tây Ban Nha)

Hiperazida (Martin Santos, Tây Ban Nha)

Hyzyd (Mallinckrodt, Tây Ban Nha)

INH (Berlin-Chemie, Đức)

Isobicina (Maggioni-Winthrop, Italia)

Iso-Dexter (Dexter, USA)

Isotamine (ICN, Canada)

Isozid (Saarstickstoff-Fatol, Đức)

Isozide (ICN, Canada; Gebro, Áo)

Kridan Simple (Cidan, Tây Ban Nha)

Laniazid (Lannett, USA)

Lefos (Bichter, Tây Ban Nha)

Lubacida (Carol, Tây Ban Nha)

Meko-INH (Meko-pharma)

Neoteben (Bayer)

Neo-Tizide (Aesca, Áo)

Nevin (Grunenthal)

Niadrin (Endo, USA)

Nicazide (Ifi Italia)

Nicetal (Sandoz - Wander)

Nicizina (Farmitalia Carlo Erba)

Niconyl (Parke Davis)

Nicotibina (Zambeletti, Italia)

Nicotibine (Israel; Anh)

Nicotubin (Leiras, Thổ Nhĩ Kỳ)

Nicozid (Piam, Italia)

Nicozide (Premo, USA)

Nidrazid (Leciva, Czech)

Nydrasid (Squibb)

Panazid (Panray, USA)

Plexovit (Kairon, Tây Ban Nha)

Pycazide (Smith & Nephew, Anh)

Pyreazid (Salvat, Tây Ban Nha)

Pyrizidin (Nepera, Harriman, USA)

Rimifon (Roche)

Sumifon (Sumitomo, Japan)

Th-Phlogin (Heyl, Đức)

Tebesium (Hefa-Freñon, Đức)

Tebilon (Kwizda, Áo)

Tebazide (Farmitalia Carlo Erba)

Tibinide (Ferrosan, Đan Mạch)

Tibizina (Farmochimica, Italia)

Tisin (USV, Tuckahoe, USA)

Tubanox (Morgens, Tây Ban Nha)

Tubilysin (Orion, Phần Lan)

Zidafimia (Santos, Tây Ban Nha)

Zideluy (Miluy, Tây Ban Nha)

Zinadon (Victor Pharmacal)

DT: Viên nén 50, 100 và 150mg; ống tiêm 5ml/100mg.

TD: Kim trực khuẩn lao và phong.

CD: Các thể lao phổi và lao ngoài phổi, nhất là các thể lao tiến triển, thường phối hợp với một số thuốc trị lao khác.

LD: Người lớn 5mg/kg/24 giờ làm 1 lần. Trẻ em: 6-10 mg/kg/24 giờ.

Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch cũng theo liều trên.

CCĐ: Viêm gan nặng. Thận trọng với các trường hợp suy gan hoặc thận, cơn co giật, đau thảo đường, nghiện rượu.

LY: - Isoniazid nếu dùng quá liều làm tăng hoặc gây các cơn co giật. Vì vậy cần dùng kèm với thuốc chống co giật.

- Isoniazid độc với gan (đặc biệt 3 tháng đầu điều trị, nhất là phối hợp với rifampicin, pyrazinamid). Phải định lượng transaminase và xét nghiệm về hủy tế bào gan hàng tuần sau đó là hàng tháng. Nếu tăng trên 3 lần của trị số bình thường phải ngừng thuốc, có khi phải ngừng hẳn.

- Khám lâm sàng thần kinh đều đặn, nhất là người nghiện rượu; phối hợp với pyridoxin với mục đích dự phòng hay trị liệu.

- Nếu suy thận cần giảm liều.

- Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu của thai kỳ (trẻ lao tiến triển). Dùng kết hợp với vitamin (pyridoxin 4mg/24 giờ vào đầu thai kỳ cho tới 50mg/24 giờ vào 3 tháng cuối thai kỳ).

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với Carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin huyết tương gây quá liều); với disulfiram (rối loạn tập tính và vận động). Thận trọng khi dùng với các thuốc gây mê halogen, ngừng dùng thuốc một tuần trước khi gây mê, sau 15 ngày mới sử dụng lại (tăng độc tính trên gan của INH); với các glucocorticoid (giảm INH trong huyết tương) với các A1 hydroxyd dùng phải cách nhau 2 giờ (giảm hấp thụ INH); với ketoconazol, phải dùng cách nhau 12 giờ (giảm Ketoconazol huyết tương), với phenytoin (tăng nồng độ phenytoin, quá liều); với pyrazinamid (tác dụng độc trên gan); với rifampicin (tăng độc tính trên gan của INH).

Tác dụng phụ:

- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, đau thượng vị, sốt, đau cơ, đau khớp hoặc chân ản. Dùng liều trên 10mg/kg và độc tính liên quan đến tình trạng quá mẫn. Độc tính trên gan: tăng transaminase, bilirubin niệu, viêm gan cấp tuy hiếm nhưng nặng, độc tính trên gan tăng khi dùng với rifampicin. Bệnh lý thần kinh ngoại biên (dị cảm đầu chi) thường xảy ra với người có phản ứng acetyl hoá chậm, suy dinh dưỡng, nghiện rượu, tăng hoạt động, sáng khoái, mất ngủ. Co giật, viêm dây thần kinh thị giác và teo gai thị. Cơ lưng cứng, sưng cấp hoặc trầm cảm thường do cơ địa và phối hợp với ethionamid. Phản ứng quá mẫn (hiếm): sốt, mẩn da, mụn, vàng da, viêm gan, viêm hạch bạch huyết, tăng bạch cầu ưa acid, rối loạn về máu. Hội chứng dạng thấp khớp, đau loạn dưỡng chi (hội chứng vai - bàn tay). Hội chứng luput.

ISONIXIN

Chống viêm, giảm đau

3-Pyridincarboxamid, N-(2,6-dimethylphenyl)-1,2-dihydro-2-odo.

Nixyn (Organon - Hermes, Tây Ban Nha)

ISOPRENALIN

Kiểu giao cảm beta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl)amino] ethyl]-

Isopropylidin; Isopropylnoradrenalin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isoproterenol hydrochlorid

Iludrin

Isopropyl arterenol hydrochlorid

Neodrenal

BD: A erolone (Lilly)

A erotol (Abbott)

Antasthlin (Kwizda, Áo)

A smalar (Merrell Dow/Lepetit)

A tom-A smar (Tây Ban Nha)

Dey-Dose (Dey-USA)

Dispos-A-Med (Parke Davis)

Euspiran (Spofa - Czech)

Iprenol (Vitarine - USA)

Isonenyl (Kaken - Japan)

Isonorin (Smith)

Isoerenin (Bi)

Isovon (Canada Pharmacal)

Isuprel (Sterling/Winthrop/Ross)

Nephelamin (Leeming, USA)

Norisodrine (Abbott)

Orotemol (Byk Gulden)

Protemol (Key, Miami, USA)

Saventrine (Pharmax, Kent; Protea, Australia)

Sooner (Kaken, Japan)

Suscardia (Pharmax, Anh)

Vapo-Iso (Fisons)

Dẫn xuất sulfat:

Aleudrine (Boehringer Ingelheim)

A ludrin (Boehringer Ingelheim)

A smadren (AFl, Navy)

Bellasthman Medihaler (Riker)

Dyspnoesan (Nourypharma, Navy)

Erydin (Leo, Đan Mạch)

Euspiran (Spofa, Czech)

Ingelan (Boehringer Ingelheim)

Iso-Autohaler (Riker)

Isoprop (Fisons)

Luf-Iso (Mallinckrodt, USA)

Medihaler-Iso (Riker)

Meterdos-Iso (West - Silten, Anh)

Neo Epinine (Burroughs Wellcome)

Norisodrine (Abbott)

Novodrin (Berlin - Chemie, Đức)

Prenomiser (Fisons)

Propynalin (Ferrosan, Đan Mạch)

Sedansol Iso (Nippon, Zoki, Japan)

Vapo-N-Iso Metemantic (Fisons)

DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 1ml/0,2mg hoặc ống 5ml/1mg. Thuốc phun mù (bơm hít mỗi lần 0,08 hoặc 0,4mg) (dạng sulfat hay hydrochlorid).

TD: Là chất kích thích thụ thể β -adrenergic, tăng lực cơ bóp cơ tim. Tăng nhịp tim. Ở ngoại biên, có tác dụng β_2 ; giãn động mạch toàn thân và động mạch phổi làm giảm hậu gánh, tăng lượng máu từ tĩnh mạch về tim, tăng lượng máu đến động mạch vành và động mạch thận - giãn phế quản.

CD: Blocc tim bao gồm cơn Adams - Stokes trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp. Truy tìm mạch (sốc phản vệ, sốc do xuất huyết, nhiễm khuẩn hay do tim) phối hợp với truyền dịch, điện giải và thuốc khác - Suy tim, giảm cung lượng tim, ngưng tim trong khi chờ sốc điện hay đặt máy tạo nhịp - co thắt phế quản trong gây mê.

LD: Người lớn cứ 8 giờ uống 30mg. Tiêm truyền tĩnh mạch từ 1 đến 20 ống/24 giờ. Trị cơn hen: bơm hít ngày 2- 4 lần.

CCD: Tăng huyết áp, suy mạch vành, xơ cứng mạch não, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Trẻ em dưới 15 tuổi. Mạch nhanh trên

130/phút. Nhồi máu cơ tim cấp: Con đau thắt ngực.

LY: - Không dùng cho tình trạng hen nặng, khó thở liên tục.

- Thuốc cho phản ứng (+) với test doping.

- Thuốc tiêm có sulfite coi chừng sốc phản vệ.

- Không dùng cùng lúc với Noradrenalin (rối loạn nhịp tim).

- Tránh phối hợp với IMAO, dẫn chất halogen, chlorpromazin.

- Có thể có cảm giác bừng nóng, tụt HA, rối loạn nhịp thất, đau đầu, run rẩy.

- Quá liều: nôn, đau đầu, tim nhanh... ngừng dùng thuốc - Dùng: máu, huyết tương.

ISOPROMETHAZIN

Đối kháng thụ thể H₁ histamin

Chống dị ứng

10H-Phenothiazin-10-ethanamin, N,N,β-trimethyl-Diprazin; Fen-Bridal; Isophenergan; Isoatosil (Bayer)

ISOPROPAMID Iodid

Liệt đối giao cảm - ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Benzenpropanaminium, γ-(aminocarbonyl)-N-methyl-N,N-bis (1-methylethyl) -α- phenyl-, iodid Isoproponum

BD: Darbid (Smith Kline & French)

Dipramid (Valeas, Italia)

Priamide (Delalande, Janssen)

Tirymide (Smith Kline & French)

Dẫn xuất hydrobromid:

Neopant (Janssen; Orion, Phần Lan)

DT: Viên bọc đường 3 và 5mg - Thuốc giọt 3mg/ml. Ống tiêm 2ml/3mg.

CĐ và LD: - Người lớn: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, viêm loét dạ dày, đầy bụng, ... Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 3-5mg hoặc 20-60 giọt - Tiêm bắp 1-3 ống/ngày. - Trẻ em: nôn trớ, ỉa chảy do tăng nhu động ruột, đầy ứ 1kg thể trọng cho uống 2 giọt, chia vài lần trong ngày.

CCĐ: Glôcôm; rối loạn tuyến tiền liệt.

ISOSORBID

Lợi niệu thẩm thấu

D - Glucitol, 1,4: 3,6 - dianhydro - Hydronol (Stuart)

Ismotix (Alcon)

ISOSORBID Dinitrat

Giãn mạch vành

D-Glucitol, 1,4:3,6-dianhydro-, dinitrat

ISDN; Sorbid nitrat

BD: Acorlin (Mepha, Thụy Sĩ)

Apo-ISDN (Canada)

Astridine (Astra)

Cardio-10 (Nicholas)

Cardis (Iwaki, Japan)

Cardopax (Erco, Đan Mạch)

Carvasin (Wyeth)

Cedocard (Cedona, Hà Lan, Tillotts, Anh)

Cordil (Dexxon, Israel)

Cornilat (Galenika)

Coronex (Ayerst)

Corovliss (Boehringer Mannheim; Đức)

Difutrat (Srbolek)

Dignonitrat (Dignos, Đức)

Dilatrate-SR (Reed & Carrick, Mỹ)

Disorlon (Procter et Gamble - Pháp)

Duranitrat (Durachemie, Đức)

Emoper (Merrell Dow Pharmaceuticals)

EureCor (Kade, Đức)

IBD (IPG, Đức)

Isdin (Medice, Đức)

Iso-Bid (Geriatric Pctls., USA)

Isocardide (Sam-On, Israel)

Isocard (Dexo, Pháp)

Isochron (Forest, USA)

Iso-D (Dunhall, Gravette, USA)

Isoday (Tillotts, Anh)

Isodin (Ấn Độ)

Isoforce (R.A.N. - Pharm, Đức)

Isoket (Tây Ban Nha, Đức)

IsoMack (Mack, Đức; Rhône-Poulenc)

Isonit (Orion, Phần Lan)

Iso-Puren (Klinge, Đức)

Isordil (USA; Ayerst; Wyeth; Tây Ban Nha)

Isosorb retard (Zdravljje)

Isostenase (Azuchemie, Đức)

Isotard (Israel, Đức)

Isotrate (Hauck, USA)

I-Trade (Vista, USA)

Izodinit (Farmakhim, Bungari)

Langoran LP (Merrell Dow)

Laserdil (Laser, Crown Point, USA)

Makrolingual (Pohl-Boskamp, Đức)

Maycor (Parke Davis)

Myorexon (ICI)

Nitorol R (Eisai, Japan)

Nitrohucal (Pohl-Boskamp, Đức)

Nitrocard (Byk Gulden)

Nitrosid (Pharmaco, Phần Lan)

Nitrosorbide (Lusofarmaco, Italia)

Nitrosorbon (Pohl-Boskamp, Đức)

Nitro-Spray (D.H.A. Turella, Australia)

Nitro-Tablinen (Beiersdorf, Đức)

Novosorbide (Novopharm, Canada)

Rifloc (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Risordan (Théraxiplex, Pháp)

Soni-Slo (Lipha, Anh)

Sorbangil (KabiVitrum, Thụy Điển)

Sorbichew (Stuart, Anh)

Sorbid (Thổ Nhĩ Kỳ; Anh)

Sorbide T.D (Mayrand, USA)

Sorbidilat (Globopharm, Kabi Vitrum)

Sorbit SA (Stuart, Anh)

Sorbitrate (Stuart, Anh; ICI)

Sorbonit (Organica, Ba Lan)

Sorquad (Reid Provident, USA)

TD Spray IsoMack (Mack, Đức)

Tinidil (Pliva)

Vascardin (Nicholas)

Vascardyn (Nicholas)

Vasorhate (Nicholas)

Vasotrate (Reid-Provident, USA)

Vernicet (Schwarzhaupt, Đức)

Xanyl (Godecke, Đức)

DT: Viên đặt dưới lưỡi 5mg - Viên nén 10 - 20 và 40mg - Viên tác dụng kéo dài (LP) 20-80mg.

TD: Chống đau thắt ngực.

CD: Viên ngậm dưới lưỡi (5mg):

- Con đau thắt ngực

- Phù phổi cấp tính (phối hợp điều trị cổ điển)

Viên uống (5-10-20-40mg):

- Dự phòng cơn đau thắt ngực, suy mạch vành.

- Điều trị bổ trợ suy tim trái,

LD: Đặt dưới lưỡi: cứ 4 giờ ngậm 1-2 viên 5mg.

Uống: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg vào trước bữa ăn.

Viên LP: cứ 8-12 giờ uống 1 viên.

CCĐ: Xuất huyết hoặc chấn thương não, thiếu máu rõ rệt và các chống chỉ định khác như nitroglycerin. Kiêng rượu (vì có thể gây nhức đầu). Bệnh lý cơ tim tắc nghẽn (nguy cơ mất bù). Quá mẫn với dẫn chất nitrat.

BD và LD: *Risordan injectable (Pháp)*

ống tiêm 10ml/10mg (dành cho bệnh viện)

Isocard-Spray (Pháp)

Lọ phun mù 20ml kèm van chuẩn độ (được 150 lần phun), không kèm khí đẩy.

TD: Gây giãn mạch, chủ yếu là ở tĩnh mạch, do đó làm tăng lưu lượng tim ở người suy tim. Dạng phun mù có tác dụng ngay tức khắc (hấp thụ qua niêm mạc dưới lưỡi) và kéo dài trong vài giờ.

CD và LD: a) *Tiêm:* Suy tâm thất trái, nhất là ở giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực khó chữa, đau thắt ngực không bền và đau thắt ngực tự nhiên ở thể nặng. Có 2 cách sử dụng: - *Tiêm truyền tĩnh mạch:* bao giờ cũng bắt đầu tiêm với tốc độ 2mg/giờ. Sau đó, điều chỉnh liều dùng tùy theo từng bệnh nhân cho phù hợp với tình hình lâm sàng: + Nếu không có suy tim, tốc độ thường từ 2-5mg/giờ. - Nếu có suy tâm thất trái tốc độ từ 5-15mg/giờ. - *Tiêm tĩnh mạch trực tiếp:* có thể trong trường hợp cấp cứu (phù phổi cấp), hoặc ở giai đoạn khởi đầu điều trị nhưng không quá 2mg, tức là 2ml dd thuốc tiêm trong 2 phút. Sau đó chuyển sang dùng thuốc viên, với liều hàng ngày bắt đầu tương đương với liều cuối cùng tiêm Risordan tĩnh mạch.

b) *Phun mù:* dùng phòng trước cơn hoặc điều trị cơn đau thắt ngực. Phun vào dưới lưỡi. Liều thường dùng: 1-2 lần phun vào ngay trước cơn đau, hoặc khi sắp phải gắng sức và từ đó dễ gây ra cơn đau. Nếu cần có thể dùng tới 3 lần phun.

CCĐ: Truy mạch, mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp nặng. Cơ tim thể tắc nghẽn.

LY: Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú. Cần tăng liều dần dần để tránh gây ra giảm huyết áp hoặc nhức đầu ở một số người.

Để giảm nguy cơ hạ huyết áp thể đứng, nhất là ở người có tuổi, khi mới phun cần tiến hành ở tư thế ngồi. Dùng liều cao không được ngừng thuốc đột ngột, có thể bị nôn và rối loạn tiêu hóa, giãn mạch ngoại biên ban đỏ. Hạ HA.

Quá liều: Giãn mạch toàn thân và xanh tím - Dùng bleu methylen IV 1%: 1-2mg/kg hoặc hơn tùy nặng nhẹ.

ISOSORBID Mononitrat

Chống loạn nhịp. Giãn mạch vành

D-Glucitol, 1,4: 3,6-dianhydro-5-nitrat

IS-5-MN

BD: *Coleb (Astra)*

Conpin (TAD, Đức)

Corangin (Ciba)

Coronur (Boehringer Mannheim)

Corvasal (Plantorgan, Đức)

Duramonit (Durachemie, Đức)

Elantan (Brasil; Áo; Đức, Anh)

Imdur (Hassle, Thụy Điển)

IS 5 mono (Ratiopharm, Đức)

Ismo (Đức, Đan Mạch, Anh)

Isocor 20 (Merck, Ấn Độ)

Isomonat (Boehringer Mannheim)

Isomonit (Hexal, Đức)

Isotrate (Bioglan, Anh; Thames, USA)

MCR (Tillotts, Anh)

Monicor (Fabre, Pháp)

Moniphens (Singapore)

Monit (Boehringer Mannheim; Stuart; Anh)

Mônit Puren (Klinge, Đức)

Monizid (Farmakhim, Bungari)

Mono-Cedocard (Hà Lan; Anh)

Monocinque (Italia)

Monocinique (Lusofarmaco, Italia)

Monoclair (Hennig, Đức)

Monocord (Dexxon, Israel)

Monoket (Thụy Điển, Áo, Đức)

Mono Mack (Mack, Đức)

Mono Maycor (Godecke, Đức)

Monopor (Pohl-Boskamp, Đức)

Moustrate (Sun Pharma)

Moustrate 20 (Ấn Độ)

Monosorb (Unicet, Pháp)

Monostenase (Azuchemie, Đức)

Mono-Wolff (Wolff, Đức)

Olicar (Kali-Chemie, Đức)

Oxicardin (Pháp)

Pancardiol (Almirall, Tây Ban Nha)

Pentacard (Byk Gulden)

Promocard (Astra)

Vasonit (Recon, Ấn Độ)

Uniket (Lacer, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 20mg viên nén 30 - 60mg (tác dụng kéo dài).

TD: Là chất chuyển hóa của isosorbid dinitrat, có tác dụng kéo dài tới 12 giờ. Giãn mạch - giảm tải cho tim.

CD: Phòng cơn đau thắt ngực, điều trị suy tim trái nặng.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên. Tránh ngừng thuốc đột ngột nếu dùng liều cao.
CCĐ và LY: Như với isosorbid dinitrat.

ISOTHIPENDYL

10H-Pyrido[3,2-b][1,4]benzothiazin-10-ethanamin, N,N,α-trimethyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *A dantol Imidas, Sao Paulo)*

Andantol (Đức, Pháp; Japan)

Andanton (Lacer, Tây Ban Nha)

Istamyl (Monot- Pháp)

Nilergex (ICI)

Sedermyl (Pháp)

Theruhistin (Ayerst)

Thiodantol (Teva, Israel)

DT: Viên bọc đường 4 và 12mg. Kem bôi 0,75%.

CCĐ: Các biểu hiện dị ứng như: viêm mũi có thắt, viêm kết mạc dị ứng, bệnh ngoài da có ngứa.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 4 - 8mg. Trẻ em 3-15 tuổi ngày 1-3 lần, mỗi lần 4mg, tùy theo tuổi. Bôi da dị ứng 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp và các chống chỉ định như Atropin. Trẻ dưới 3 tuổi.

ISOTRETINOIN

Retinoic acid, 13 - cis -

BD: *Accutane (Roche)*

Isotrex (Shiefel, Pháp)

Roaccutane (Sauter, Thụy Sĩ, Roche)

DT: Viên nang mềm 2,5-5-10 và 20mg. Gel bôi da 0,05%.

TD: Là đồng phân tổng hợp của tretinoin, có tác dụng làm giảm hoạt tính các tuyến bã nhờn ở da và chống viêm.

CCĐ và LD: Viên nang: Các thể trứng cá nặng đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi, nhất là những tổn thương ở mình. Bắt đầu dùng liều 0,5 - 1mg/kg/ngày, chia làm 1-2 lần, uống vào bữa ăn. Sau 2-4 tuần tăng, giảm dùng tùy theo kết quả và dung nạp thuốc. Đợt từ 15-20 tuần. Nghỉ 8 tuần mới dùng đợt khác nếu cần.

- Gel bôi: Bệnh trứng cá đa dạng ở thanh thiếu niên. Ngày bôi 1-2 lần, 15 phút sau khi rửa sạch tổn thương. Đợt dùng trung bình 3 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, suy gan hoặc thận; thừa vitamin A; tăng lipid - huyết; mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các tetracyclin.

LY: Thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy (thuốc có thể gây rối loạn thị giác vào lúc hoàng hôn, rối loạn nghịch đảo được).

ISOXEPAC

Chống viêm

Dibenz[b,e]oxepin-2-acetic acid , 6,11-dihydro-11-oxo-

Artil (Hoechst)

ISOXICAM

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl - 3 - isoxazoly)-, 1,1-dioxid.

BD: *Floxican (Menarini, Italia)*

Maxicam (Parke Davis)

Pacyl (Parke Davis)

Vectren (Parke Davis; Substantia, Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau tương tự như piroxicam.

CCĐ và CCĐ: Như piroxicam.

LD: Ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

ISOXSUPRIN

Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanol, 4-hydroxy-α-[1-[(1-methyl-2-phenoxyethyl) amino] ethyl]-

BD: *Duvadilan retard (Thomae, Đức)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isoxsuprine hydrochloride

Cardilan (Ferrosan, Đan Mạch)

Degraspasmin (Graub, Thụy Sĩ)

Duvadilan (Bỉ, Australia; Phần Lan)

Isokulin (Toho Iyaku, Tokyo, Japan)

Isorin (An Độ)

Largiven (Bristol)

Suprilent (Duphar, Bỉ)

Synzedrin (Teikoku, Japan)

Vahodilan (Horita, Japan)

Vasodilan (Mead-Johnson; Bristol-Myers)

Vasodilene (Chiesi, Italia)

Vasolan (Dexxon, Israel)

Vasoplex (Lappe, Đức; Frika, Áo)

Vasosuprina (Lusofarmaco, Italia)

Vasotran (Bristol)

Xuprin (Duphar, Bỉ)

DT: Viên nén 10mg - viên nang 40mg tác dụng kéo dài - Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thử giãn tử cung - tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.

CCĐ, LD: Đề dọa đẻ non. Tiêm truyền tĩnh mạch 0,2 - 0,3mg/phút. Lúc đầu, sau cứ 15 phút tăng dần liều nhưng không quá 0,5mg/phút. - 1 giờ sau khi hết cơn co: cứ 3 giờ tiêm bắp 1 ống, trong 24 giờ, rồi cứ 4-6 giờ tiêm bắp một ống hoặc uống 2 viên 10mg trong 24 giờ. - 48 giờ sau hết cơn co: 4-8 viên 10mg/ngày cho tới khi dự kiến đẻ. - Phẫu thuật trong thời gian có thai: 6 viên 10mg uống hôm trước khi mổ, sau đó trong 8 ngày tiếp, mỗi ngày 4-8 viên. - Xơ cứng động mạch não; rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 10-20mg (vào bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ) hoặc 2 lần, mỗi lần 1 nang 40mg. Tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch cho bệnh nhân nội trú.

CCĐ: Hội chứng chảy máu cấp (nhất là ở động mạch), cơn đột quỵ; cơn mạch nhanh kịch phát, trụy mạch.

Dẫn xuất resinat:

Defecin (Bristol)

Defencin CP (Bristol)

Duvadilan retard (Duphar, Bỉ)

Fenam (Duphar, Bỉ)

Suprilent (Duphar, Bỉ) (nang)

Dẫn xuất theophyllinacetat:

Teasuprina

Angiclan (Juste, Tây Ban Nha)

ISOZONE (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 75mg thioacetazon và 150mg isoniazid - Viên loại mạnh chứa gấp đôi hai hoạt chất trên.

CĐ: Trị các thể lao.

LD: Ngày 1-2 viên tùy theo trường hợp.

ISRADIPIN

3,5-Pyridindicarboxylic acid, 4-(4-benzofurazanyl)-1,4-dihydro-2,6-dimethyl -, methyl-1-methylethyl ester

BD: Dyna-Circ (Sandoz - Wander)

Dynacrine (Sandoz - Wander)

Icax LP (Wander - Pharma)

Lomir (Sandoz - Wander)

Prescal (Ciba - Geigy)

Rebriiden (Sandoz - Wander)

Vascal (Đức)

DT: Viên nén 2,5mg - viên nang tác dụng kéo dài 2,5 và 5mg.

TD: Thuốc đối kháng calci có tác dụng hạ huyết áp.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: - Viên nén: người lớn ngày 2 lần, sáng và chiều, mỗi lần 1 viên - Nếu sau 4 tuần dùng mà chưa có kết quả rõ rệt, có thể tăng tới mỗi lần 2 viên, với người suy gan hoặc suy thận (độ thanh thải creatinin 30 ml/phút) bắt đầu dùng 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

- Viên nang: Người lớn ngày 1 viên 5mg vào buổi sáng - Người già yếu, người suy thận hoặc gan, bắt đầu dùng 1 viên 2,5mg, sau nếu cần có thể tăng đến 2 viên.

CĐĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

*
* *

Gần đây có dạng tiêm truyền tĩnh mạch đóng ống 10ml chứa 1mg isradipin kèm 1500mg ethanol 96%, 1500mg polyetylen glycol, 500mg mannitol và nước cất tiêm vđ 10ml.

CĐ và LD: Chứng tăng huyết áp sau phẫu thuật mạch vành - Phác đồ dùng cho phần lớn các trường hợp như sau:

- Khởi đầu, tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 0,6mcg/kg thể trọng phút.

- Giảm tới 0,15mcg/kg/phút một khi huyết áp đã được kiểm định - tiếp đó, tăng hay giảm liều dùng tùy theo đáp ứng trên huyết áp và độ dung nạp của người bệnh. (Tốc độ trên 0,6mcg/kg/phút rất ít khi cần đến).

- Không dùng quá liều tích lũy tối đa là 5mg trong 6 giờ hoặc 10mg trong 24 giờ.

Với bệnh nhân suy gan hoặc thận không cần dùng liều thấp hơn liều trên đây. Cần lưu ý là

liều tích lũy cần thiết để kiểm định huyết áp có thể thấp hơn một ít với người già và cao hơn ở người bị suy tim xung huyết.

Trước khi sử dụng, cần pha loãng 1 ống thuốc kể trên với dd NaCl đẳng trương, hoặc dd glucose 5%, dd Ringer lactat - Nếu dùng bơm tiêm 50ml thì thêm 40ml dung môi kể trên để đạt nồng độ isradipin là 20mcg/ml.

CĐĐ: Mẫn cảm với Isradipin hoặc một thành phần của bd. kể trên; bệnh nhân bị giảm huyết áp kèm tổn thương ở mô do tiêm truyền (như trong trường hợp sốc).

LY: Không được tiêm tĩnh mạch trực tiếp vì gây ra nguy cơ hạ huyết áp nặng và / hoặc ức chế nút xoang. Trường hợp có nghi ngờ hoặc rõ rệt bị tắc nghẽn mạch vành gần hoàn toàn hoặc tăng huyết áp nặng cần đặc biệt thận trọng khi chỉ định dùng thuốc vì giảm huyết áp quá đột ngột có thể gây ra nhồi máu cơ tim cấp. Cũng phải thận trọng với bệnh nhân có hội chứng xoang mà không được trang bị máy tạo nhịp.

- Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc : viên 5mg

ITONE (Ấn Độ)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt, công thức theo y học cổ truyền Ấn Độ (Ayurvedas), bào chế từ cao nước của 21 dược liệu, trong đó có: xoan (5%); cỏ nhọ nổi (5%), sâm rùng (7,5%), hoa hồng Damas (7,5%), nghệ (5%), long não được dụng (3%), mật ong (10%), bạch đàn (5%), trần châu (1%), vòi voi (5%) và hương nhu (5%).

TD: Bảo vệ mắt chống lại các tác nhân có hại và gây ô nhiễm ở đời sống hiện đại.

CĐ: Sát khuẩn và làm dịu ở mắt (chống khô, bụi, khí nóng...) trị các chứng viêm nhiễm ở mắt. - Điều hòa thị giác, giúp cho sự phục hồi chức năng thị giác; cải thiện và duy trì thị giác với những người làm công tác cần đến độ chính xác cao, chống mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ 2 lần, sáng sớm và buổi tối khi đi ngủ, mỗi lần 1 đến 2 giọt. Nếu cần, có thể tăng đến 3-4 lần/ngày cách đều nhau. Trong viêm kết mạc và bệnh mắt cấp, cứ 2 giờ có thể nhỏ 1 lần.

LY: Thuốc bào chế từ cây cỏ nên không gây ra tác dụng phụ gì khó chịu và có thể dùng thời gian dài.

ITRACONAZOL

BD: Sporal và Sporanox (Janssen)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm tương tự như Isoconazol.

CĐ: Nhiễm Candida ở âm hộ và âm đạo; bệnh nấm ngoài da, chứng lang ben. Vì nấm giác mạc mắt. Nhiễm Candida ở miệng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên - đợt dùng 2 tuần đến vài tháng. Nên uống ngay sau bữa ăn

CĐĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho người có tiền sử bệnh gan. Nếu dùng trên 30 ngày phải kiểm tra chức năng gan.

- Với người suy thận cần điều chỉnh liều cho thích hợp.

- Không nên dùng cho trẻ em (chưa được xác định).

- Cần nhắc lại khi dùng cho người mang thai và không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với terfenadin (tăng rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh). Khuyến không phối hợp với astemizol (rối loạn nhịp tâm thất gây xoắn đỉnh); với rifampicin, phenytoin giảm sinh khả dụng đường uống của thuốc; với ciclosporin A nên giảm liều ciclosporin A; với digoxin gây nôn cho bệnh nhân.

Tác dụng phụ: Nôn đau bụng, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa. Dùng thuốc lâu dài và có phối hợp thuốc khác thường bị rối loạn tiêu hóa: nôn, đau thượng vị. Số ít giảm kali máu.

Quá liều: chưa rõ, nếu có tai biến cần có điều trị hỗ trợ, rửa dạ dày - Không thể loại bỏ itraconazol bằng thẩm phân máu.

ITRAMIN Tosilat

Giãn mạch vành

Ethanol, 2-amino-, nitrat (ester), mono (4-methyl benzensulfonat) (muối)

Cardisan (Takeda, Osaka, Japan)

Nilatil (Pharmacia, Thụy Điển)

IVÉLIP (Pháp)

DT: Nhũ dịch tiêm truyền cứ 100ml có:

Loại 10% Loại 20%

Dầu đậu tương tinh chế 10g 20g

Phosphatid trứng tinh chế 1,2g 1,2g

CĐ: Cung cấp năng lượng dưới dạng lipid khi bệnh nhân không ăn uống được.

LD: Tiêm truyền thật chậm, trong 15 phút đầu 1 - 2 giọt/phút, sau tăng dần. Loại 10%: tốc độ 10 - 60 giọt/phút. Loại 20%: tốc độ 5 - 40 giọt/phút. Không tiêm truyền 1 lọ 500ml dưới 6 giờ. Cứ 1g lipid tương ứng với khoảng 200 giọt loại 10% và 100 giọt loại 20%. Không dùng quá 0,4g lipid/kg/24 giờ.

CCĐ: Tăng lipid - huyết, suy gan nặng - Dị ứng với lecithin ở trứng.

IVEMIX 140 và 160 (Pháp)

DT: Túi chất dẻo 2-2,5 và 3 lít nhũ dịch để tiêm truyền.

- Loại 140: chứa 19 loại acid amin (tương ứng với 14g nitơ trong 2,5 lít) kèm dầu đậu tương, ứng với 106g lipid; glucose và phosphatid.

- Loại 160: cũng như trên, tương ứng với 16g nitơ trong 3 lít và 143g lipid.

CĐ: Dùng để nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền cho người lớn khi không ăn uống được.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ lúc đầu 10 giọt/phút sau tăng dần tới 40 - 70 giọt/phút

- Nhịp độ tối đa là 3ml/kg thể trọng/giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với lecithin ở trứng gà.

LY: Cần bổ sung đồng thời các chất điện giải, vitamin và yếu tố vi lượng.

IVERMECTIN

BD: Eqvalan (Merck, Sharp & Dohme)

Heartgard (Merck, Sharp & Dohme)

Ivomec (Merck, Sharp & Dohme)

Mectizan (Merck, Sharp & Dohme)

Oramec (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 6mg.

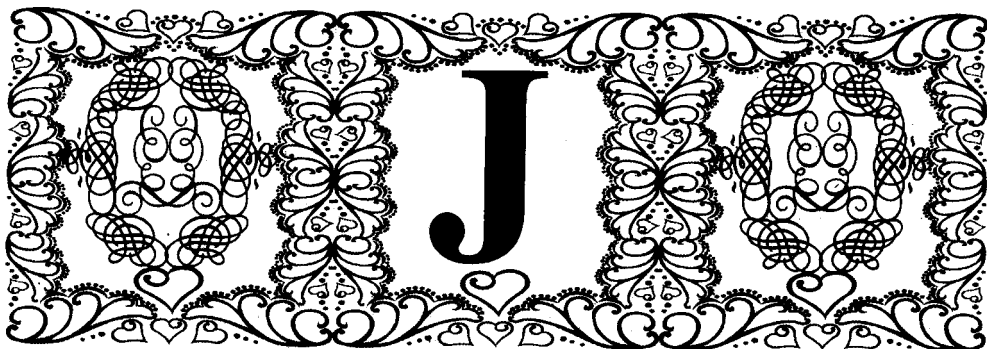
TD: Dẫn chất avermectin, một nhóm thuốc mới chống ký sinh trùng có hoạt phổ rộng. Tác dụng do ức chế dẫn truyền thần kinh từ các neuron ở cột bụng đến các neuron vận động ở giun sán. Ở người lớn, với liều dùng duy nhất thuốc làm giảm số lượng các ấu trùng giun chỉ ở da.

CĐ: Trị giun chỉ do *Onchocerca volvulus*.

LD: Tùy theo thể trọng, cụ thể như sau: Từ 15 - 25kg: 1/2 viên. Từ 26 - 44kg: 1 viên. Từ 45 - 64kg: 1,5 viên. Từ 65 - 84kg: 2 viên. Liều trên uống 1 lần vào lúc đói với ít nước (hiện nay chưa biết rõ ảnh hưởng của thức ăn với sự hấp thu của thuốc). Có thể uống vào buổi sáng, hoặc vào lúc khác, nhưng trước và sau khi uống 2 giờ phải nhịn ăn. Không cần uống quá 1 lần/năm.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Tránh dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi (chưa xác định được độ an toàn). Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Chỉ dùng thuốc cho những người đã được chẩn đoán là mắc giun chỉ kể trên hoặc ngờ có mắc giun chỉ. Hiện nay không dùng với mục đích phòng bệnh.



JECOBIASE (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có: 1g natri sulfat; 250mg natri citrat; 50mg natri bicarbonat và 500mg Mg chlorid.

TD: Nhuận mật, chống acid dịch vị, nhuận tràng.

CD: Chữa đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, nóng rất thực quản, dạ dày - Phụ chữa táo bón.

LD: Người lớn: ngày uống 1 ống vào buổi sáng lúc đói - Đợt dùng 10 - 20 ống.

CCĐ: Suy thận nặng.

JOSAMYCIN

Leucomycin V, 3-4 acetat 4B-(3-methylbutanoat)

BD: Jomybel (Bios - Coutelier, Bỉ)

Josacin (Spret - Mauchant, Mack, Đức)

Josamina (Yamanouchi, Japan; TBN)

Josaxin (TBN, Japan)

Wilprafen (Pfizer)

Dẫn xuất propionat:

Jasacin (Spret - Mauchant, Pháp; Mack, Đức)

Josalid (Biochemie, Áo)

Josamina (Novag; Tây Ban Nha)

Josamy (Yamanouchi, Japan)

Josaxin (Yamanouchi, Japan; Tây Ban Nha)

Wilprafen (Mack, Đức)

DT: Viên nang 500mg; viên nén 50mg và 200mg; cốm pha dịch treo uống (125mg/5ml).

TD: Kháng sinh họ macrolid, hoạt phổ tương tự như erythromycin.

CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở tai mũi họng - phế quản - phổi, niêm mạc miệng và ngoài da. Đề phòng tái phát thấp khớp cấp và viêm màng não do Meningococcus ở người phải tiếp xúc với bệnh nhân.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 500mg, hoặc 2 thìa 10ml dịch treo. Trẻ em: 30 - 50mg/kg/24 giờ, chia 3 - 4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng, phối hợp với ergotamin và dihydroergotamin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

JUNIVITE (Boots)

DT: Sirô, chai 60ml; 5ml có:

Retinol	2500 UI
Ergocalciferol	205 mg
Thiamin HCl	0,5 mg
Riboflavin	0,6 mg
Nicotinamid	5 mg
Acid ascorbic	5 mg

CD: Phối hợp các vitamin tan trong nước với vitamin A, D. Dự phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin do không cung cấp đủ hoặc mất cân đối trong chế độ ăn uống, trẻ em đang phát triển, dinh dưỡng cho người cao tuổi, người mới ốm dậy.

LD: Lắc chai thuốc trước khi dùng. Từ 6 tháng đến 2 tuổi: 2,5ml (nửa thìa cà phê), từ 2 - 5 tuổi: 5ml (1 thìa cà phê), trên 5 tuổi: 10ml (2 thìa cà phê).

Uống 2 lần/ngày.

LY: - Không nên phối hợp với thuốc có vitamin A, D khác.

- Pha loãng vào ít nước để uống.

JUVELA (Nhật Bản)

DT: Viên nén 50mg vitamin E acetat

Ống tiêm 2ml 100mg vitamin E acetat

Thuốc mỡ: cứ 1g chứa 20mg vitamin E và 5000 IU. vitamin A.

CD: Cước và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi, chứng kinh đau, rối loạn tuổi mãn kinh, loạn chức năng nội tiết...

- Các rối loạn ngoài da như: chứng dày sừng, eczema, cước, trĩ.

LD: Thuốc viên: ngày 2-6 viên.

Thuốc tiêm: Tiêm bắp ngày hoặc cách ngày 1 ống.

Thuốc mỡ: ngày bôi 2-3 lần.

JUVELON (Nhật Bản)

DT: Viên nang chứa 100mg vitamin E succinat 1000 I.U. vitamin A palmitat; 50mg vitamin C; 10mg vitamin B1 nitrat; 5mg vitamin B2 và 5mg vitamin B6.

CD: Các chứng đau cứng khớp vai, tê cứng tay và chân, đau lưng, đau khớp và các rối loạn tuần hoàn ngoại vi.

- Chứng kinh đau suy giảm sinh dục, xơ cứng mạch, di chứng đột quỵ và đái tháo đường.

LD: Tuần lễ đầu: ngày 2 viên, sau đó ngày 1 viên.

BD tương tự: *Juvela C (Thái Lan)*

JUVENOL (Cty DF Saigon - Sagopha)

DT: Viên bao chứa 0,2g cao ích mẫu; 0,05g cao Ngải cứu; 0,05g cao Hương phụ và 0,05g cao giền (*Extractum Xylopiæ vielanæ*).

TD: Điều hòa kinh nguyệt, bổ khí huyết, giảm huyết áp nhẹ.

CD: Kinh nguyệt không đều hoặc kéo dài, khí huyết suy nhược, chứng đau bụng khi hành kinh; tăng huyết áp.

LD: Ngày 3-6 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

JUVÉPIRINE (Pháp)

DT: Viên nén hoặc gói bột chứa: 100mg aspirin và 50mg glyccol.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD: Đau do viêm khớp, nhức đầu do đau răng... cảm sốt, cúm.

LD: Ngày uống 25 - 50mg aspirin/kg, chia 2 - 4 lần, tùy theo thể bệnh. Không dùng quá 80mg/kg/24 giờ cho trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi.

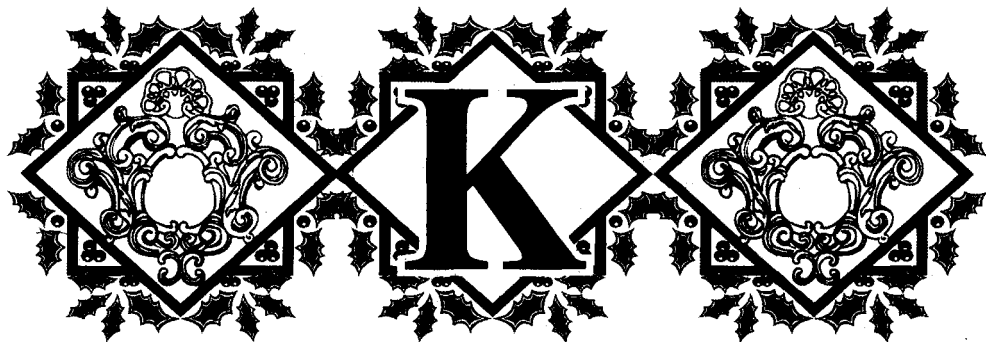
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; mẫn cảm với dẫn chất salicylic; nguy cơ xuất huyết hoặc có bệnh gây chảy máu.

LY: *Thận trọng:* - Trẻ em dưới 12 tháng;

- Tiền sử loét dạ dày - tá tràng hoặc chảy máu đường tiêu hóa; suy thận;

- Hen.





KABIMIX (Pháp - Thụy Điển)

DT: Túi chất dẻo 3000ml nhũ dịch tiêm truyền cứ 1000ml chứa 139g glucose monohydrat; 253ml intralipid 20% và 18 acid amin.

CĐ: Nuôi dưỡng qua đường tiêm truyền khi bị ốm. Không ăn uống được.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều tùy theo yêu cầu năng lượng và nitơ của người bệnh.

CCĐ: Tăng lipid - huyết.

KAINIC Acid

3-Pyrrolidinacetic acid 2-carboxy-4- (1-methyl-ethenyl)-, [2S- (2 α , 3 β , 4 β)]-Digenic acid.

BD: Digenin (Takeda, Japan)

SD kép: Digesan (Nhật Bản)

DT: Lọ 15ml có 5mg acid kainic, 50mg san-tonin và 2g piperazin adipat.

CĐ: Trị giun đũa, giun kim và giun móc.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 lọ uống vào lúc đói.

KALAFUNGIN

Kháng sinh

Kalamycin

KALCINOL-N (Indonesia)

DT: Ống 5 hoặc 10g kem bôi có 0,025% fluocinolone acetonid và 0,5% neomycin sulfat.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn ngoài da.

CĐ: Như bd Fluocort N

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Như fluocinolone acetonid và neomycin.

KALEORID Leo

DT: Viên nén 572mg kali chlorid.

TD: Bổ sung thiếu kali do nôn: do thuốc nhuận tràng, lợi tiểu, triệu chứng mệt mỏi, chuột rút.

CĐ: Điều trị giảm kali huyết do dùng thuốc: lợi tiểu; corticoid; thuốc nhuận tràng.

LD: Tùy độ thiếu hụt qua định lượng trong máu. Nếu rõ ràng, cho 4g KCl chia làm 2 lần, sau bữa ăn.

LY: Còn có dạng viên tác dụng kéo dài: 600mg và 1g

KALI Aminobenzoat

Potassium p-amino-benzoat

KPAB

BD: Potaba (Mỹ và Canada)

DT: Viên nang và viên nén 500mg - Gói thuốc bột để pha dd.uống 3g.

CĐ: Điều trị các rối loạn do quá trình xơ hóa hoặc tăng quá mức trong các chứng bệnh như: viêm bi - cơ, bệnh cứng bì khu trú, bệnh Peyronie, bệnh cứng bì. Còn dùng trong viêm da không mưng mủ, bệnh pemphigus.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 4-6 viên (hoặc hơn nữa tới 12g/24 giờ).

KALICITRINE (Pháp)

DT: Ống 10 ml thuốc uống có: 0,75g choline citrat, 300mg kali citrat, 3,5g đường tán mịn, 5mg tinh dầu chanh.

TD: Nhuận mật, chống acid, cung cấp kali và kiềm hóa nước tiểu.

CĐ: Sỏi thận, đầy bụng, chậm tiêu, buồn nôn, nóng rát thực quản và thượng vị.

LD: Người lớn, ngày 2-4 ống, uống trước bữa ăn.

CCĐ: Tăng kali - huyết.

KALI Glutamat

Glutamate de potassium

BD: *Kaglutam (Nga)*

Kaluta (XNDP 24)

DT: Viên bao 100mg.

TD: Lợi tiểu, tăng kali ở tế bào não, chống toan - huyết, cải thiện chuyển hóa ở cơ tim và chống co giật.

CĐ: Loạn nhịp do rối loạn điện giải, viêm gan hoặc suy gan, trạng thái co giật, để bảo vệ sức khỏe người có tuổi (do tác dụng chống oxy hóa).

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1g. Đợt 20 - 30 ngày. Nghỉ 3-4 tuần, lại dùng đợt khác nếu cần.

KALII Chloridum

Chlorure de potassium, Kalium chloratum

BD: *Diffu-K (Delagrangé - Pháp)*

K-Clor

Kalipoz (Ba Lan)

Kalnomin

Klotrix (Anh)

Kleorid Leo (Đan Mạch)

Kloride (Mỹ)

Potassion (Pháp)

Rekawan (Đức)

Sandoz - K (Thụy Sĩ)

Slow - K (Thụy Sĩ)

Span - K (Australia)

Apo - K (Canada)

K - Tab (Mỹ)

Novolente - K

DT: Viên nang 600mg (= 8mEqK⁺); viên nén 750mg (= 10mEq.K⁺) và 100mg (= 13,4mEq.K⁺) gói 1500mg (= 20mEq.K⁺)

TD: K⁺ cần cho hiện tượng co cơ và chức năng ở màng tế bào.

CĐ: Phòng và chữa giảm kali - huyết do các nguyên nhân khác nhau, bệnh nhân tăng thải trừ kali.

LD: Người lớn: ngày 2-12g chia 3-4 lần vào bữa ăn.

CCĐ: Suy thận cấp hoặc mạn, kèm đi tiểu ít, toan huyết do đái tháo đường, bệnh Addison.

KALII Iodidum

Kalium iodatum, Iodure de potassium, Potassium iodide, Kalium Jodid.

BD: *Antistrumin (Nga) - viên 1mg.*

DT: Chữa bệnh: viên nén 200mg. Phòng bệnh: viên nén 1mg.

TD: Dùng uống thay cho iod.

CĐ: Chữa ưu năng tuyến giáp, bệnh đường hô hấp, đục thể thủy tinh mắt, hen phế quản. Phòng bướu cổ đơn thuần.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 200mg, sau bữa ăn. Phòng bướu cổ: trộn 1mg vào 100mg muối ăn. Hoặc tuần lễ uống 1 lần 1 viên 1mg.

CCĐ: Lao phổi, suy thận, giảm huyết áp.

KALIUM-MAGNESIUM-Asparaginat

(Berlin-Chemie, Đức)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền; cứ 1 lít dd chứa: KOH: 3,9g (K⁺: 58,4 mmol); DL-aspartic acid 15,16g; xylitol: 16,7g.

CĐ: Suy tim, nhồi máu cơ tim, ngộ độc do glycosid cường tim; loạn nhịp.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 300ml x 1-2 lần/ngày, với tốc độ 20-25 giọt/phút.

CCĐ: Rối loạn nặng chức năng thận, tăng Kali-huyết, tăng Mg-huyết; không dung nạp sorbitol; ngộ độc do methanol,...

KALLIDINOGENASE

Giãn mạch ngoại vi

Enzym phân lập từ tuyến tụy hoặc nước tiểu ở động vật có vú.

Kalleon; Angioxyl; Impantin; Kallikrein

BD: *Circuletin (Teikoku Zoki, Japan)*

Deport - Padutin (Bayer)

Glumorin (Bayer)

Kalirechin (Sawai, Japan)

Kalléone Retard Bayer (Bayer)

Kallijust - Horita, Japan; Mohan, Japan)

Onokrein - P (Ono, Japan)

Padreatin

Padutin (Bayer)

Prokrein (Tobishi, Japan)

DT: Viên bọc đường 3 và 5 đơn vị sinh học (unité biologique), ống tiêm bột đồng khô 40 đv sinh học kèm ống dung môi.

TD: Hormon tuyến tụy có tác dụng kích thích tuần hoàn.

CĐ: Viêm động mạch, suy tuần hoàn não, di chứng liệt nửa người, suy tuần hoàn ngoại vi, rối loạn tuần hoàn ở người già, rối loạn dinh dưỡng ở các mô.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên, vào bữa ăn.

Tiêm sâu bắp thịt, cách xa bữa ăn, ngày hoặc cách 1 ngày 1 ống. Đợt dùng 1 tháng, sau dùng đợt 20 ngày, cứ cách ngày 1 ống.

KALMAG (Indonesia)

DT: Viên nén chứa:

Magnesium trisilicat 300mg

Al hydroxyd (dạng keo) 300mg

Papaverin HCl 30mg

Chlordiazepoxid HCl 5mg

Thiamin HCl 2mg

Vitamin B₂ 1mg

Vitamin B₆ 0,5mg

Vitamin B₁₂ 1mcg

Niaciamid 5mg

Ca pantothenat 1mg

Tinh dầu bạc hà vđ

TD: Phối hợp các thuốc chống acid dịch vị, trấn tĩnh, chống co thắt và vitamin nhóm B.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng; tăng acid dịch vị; viêm dạ dày, chứng đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, co thắt môn vị; tăng nhu động ruột.

LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

KALOXY (Indonesia)

DT: Lọ 10ml dung dịch để tiêm bắp, cứ 1ml chứa: 50mg oxytetracyclin; 2% lidocain HCl; chất chống oxy hóa, chất ổn định và tá dược vđ 1ml.

TD: Kháng sinh kìm khuẩn phổ rộng kèm lidocain để giảm đau (do gây tê ở chỗ tiêm).

CD: Nhiễm Rickettsia, viêm phổi nguyên phát không điển hình, viêm phổi virus (do Psittacosis) u hạt lymphô (Lymphogranulome venereum); viêm kết mạc, bệnh mắt hột, nhiễm Brucella, Bacteroides, Haemophilus influenzae; một số nhiễm khuẩn ở phổi, đường tiết niệu do E.coli, Shigella, liên cầu khuẩn, ly amip và bệnh trứng cá.

LD: Người lớn: bắt đầu tiêm bắp liều 100-250mg và trẻ em với liều 10-15mg/kg/24 giờ chia 2 lần. Sau dùng liều tùy theo thể bệnh và bệnh nhân.

CCĐ: Mẫn cảm với oxytetracyclin hoặc lidocain.

KALPANAX (Indonesia)

DT: Lọ chất dẻo 15ml dd bôi ngoài da chứa: 4% acid salicylic; 4% acid benzoic; 0,5% iod; 1% chất diện hoạt và 76% etanol.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống nấm.

CD: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da, chứng lang ben.

LD: Sau khi tắm rửa sạch, bôi 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 3-9 ngày.

KALTEN (Anh)

DT: Viên chứa 50mg atenolol; 2,5mg amilorid và 15mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp cho người già.

CD: Các thể tăng huyết áp (khi dùng đơn thuần 1 thuốc chưa đủ)

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

CCĐ: Blocc tim, tăng kali - huyết, vô niệu, suy thận cấp, bệnh thận nặng tiến triển; Mẫn cảm với hydrochlorothiazid, amilorid.

KALITETRACORT (Indonesia)

DT: Ống thuốc mỡ 5g chứa 2% tetracyclin HCl và 1% hydrocortison acetat.

TD: Chống viêm, dị ứng và nhiễm khuẩn.

CD: Bệnh ngoài da cấp hoặc mạn có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, ngứa hậu môn, viêm bì tróc mảng, hăm kẽ, viêm bì có mủ.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCĐ: Tổn thương ngoài da do lao, herpes simplex, nhiễm virus herpes ký sinh.

LY: **BD tương tự:** Oxycort (Ba Lan) khi dùng dùng ngoài da.

KALVIOCORT (Indonesia)

DT: Ống kem bôi 5 và 10g chứa 3% clioquinol và 1% hydrocortison acetat.

TD: Phối hợp chống nhiễm khuẩn, viêm và ngứa ngoài da.

CD: Các bệnh ngoài da chịu tác dụng của corticoid có bội nhiễm hoặc không như viêm bì dạng eczema, viêm bì có mủ, viêm bì thần kinh, chứng liken mạn, ngứa vùng hậu môn, sinh dục, viêm nang lông, hăm kẽ, viêm tai ngoài.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, tổn thương do lao hoặc virus ở ngoài da, bôi vào mắt.

KALYSMON (Indonesia)

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 1 thìa cà phê (5ml) chứa:

Lysin HCl	200mg
Acid L- glutamic	25mg
Vitamin A	2500 UI
Vitamin D	500 UI
Thiamin HCl	2,5mg
Vitamin B ₂	1,5mg
Vitamin B ₆	3mg
Vitamin B ₁₂	2mcg
Vitamin C	50mg
d-Panthenol	5mg
Niacinamid	10mg

TD: Phối hợp với các vitamin và một số acid amin cần thiết cho cơ thể.

CD: Trẻ em đang lớn: để làm ăn ngon, tăng cường hoạt động của cơ thể.

LD: Trẻ em: Ngày 1 thìa cà phê. Phụ nữ có thai và nuôi con bú: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê. Người lớn: ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.

KAMISTAD - Gel (Đức)

DT: Ống thuốc 10 gel bôi cứ 1g chứa 20mg lidocain HCl ; 1mg thymol và 200mg cồn thuốc hoa cam cúc (1:5,5).

CD: Các chứng viêm đau ở niêm mạc miệng và môi.

LD: Ngày bôi 3 lần x 1/2cm gel gel bôi.

KANAMYCIN

Kháng sinh aminoglycosid

D-Streptamin, 0,3-amino-3-deoxy - α -D-glucopyranosyl-(1 $\rightarrow$ 6)-O-[6-amino-6-deoxy- α -D-glucopyranosyl-(1 $\rightarrow$ 4)]deoxy

Dẫn xuất sulfat hoặc sulfat acid:

Kanamicina monosulfato; - sulfato acido
Kanamycine (monosulfate); - (sulfate acid)
Kanamycini monosulfas; - sulfas acidus
Kanamycinium sulfuricum
Kanamycinmonosulfat
Kanamycinsulfat, Saures
Kanamycin acid sulphat

BD: A namid (Beecham)

Carsi (Yung Shin, Đài Loan)

Kamycine Bristol)
Kamynex (Gist - Brocades)
Kanabiot (Galepharma, Tây Ban Nha)
Kanabristol (Bristol)
Kanacet (Boniscontro - Gazzzone, Italia)
Kanacolibrio (Medical, Tây Ban Nha)
Kanacyn (Continental Pharma, Bỉ)
Kanafil (Farmila, Italia)
Kanafluid (Bicher, Tây Ban Nha)
Kanahidro (Medical, Tây Ban Nha)
Kanamytrex (Basotherm, Bristol)
Kananovo (Inexfa, Tây Ban Nha)
Kanapiam Orale (Piam, Italia)
Kanaplus (Roger, Tây Ban Nha)
Kanaqua (Andromaco, Tây Ban Nha)
Kanasig (Sigma, Clayton, Australia)
Kanasyn (Bayer)
Kanatrol (Lusofarmaco, Italia)
Kancin (Thái Lan)
Kanecidin (Astra)
Kanescin (Torlan, Tây Ban Nha)
Kannasyn (Winthrop)
Kano (Pierrel, Italia)
Kantrex (Bristol; Tây Ban Nha)
Kantrim (Bristol)
K-Cin (Dec-Pharma, Ấn Độ)
Keimicina (Robin, Italia)
Klebcil (Beecham)
K-Mycin (Hàn Quốc)
Koptin (Chinoín, Mexico City)
Ophthalmokalexan (Bristol)
Otokalexan (Bristol)
Resistomycin (Bayer)
Rhinokalexan (Bristol)
Swikanmycin (Đài Loan)
Vistiokan (SIFI, Italia)
1) DT: Viên nang 250mg; lọ thuốc tiêm 0,5g và 1g; lọ dd tiêm 4ml/1g.
TD: Diệt khuẩn mạnh với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-). Trục khuẩn lao.
CD: - Nhiễm khuẩn do trực khuẩn Gram (-) được xác định nhạy cảm, biểu hiện ở thận, đường niệu, sinh dục.
 - Nhiễm khuẩn huyết và nội tâm mạc, não (phối hợp dùng tại chỗ), hô hấp, da (đinh râu), khớp. Bệnh lao do vi khuẩn BK đã đề kháng với thuốc chống lao khác.
 - Uống: Nhiễm khuẩn đường ruột (dùng trước khi phẫu thuật đường tiêu hóa).
LD: Uống: Người lớn: 1-3g/24 giờ, chia 3 lần. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ.
 Đợt 7 - 10 ngày. Tiêm bắp: người lớn 1-2 lần, mỗi lần 0,5 đến 1g/24 giờ. Trẻ em: 15 - 20 mg/kg/24 giờ, chia 3 lần. Đợt dùng 5 - 7 ngày.
 Trị lao: Tuần lễ tiêm 2 lần, mỗi lần 1g. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tại chỗ.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương nặng ở ruột hoặc thận, nhược cơ.
LY: - Thận trọng với người bị rối loạn ốc tiền đình, suy thận (thật cần thiết và phải giảm liều) - Kiểm tra chức năng thận, tai thường xuyên và không dùng lặp đi lặp lại, kéo dài.

-Thận trọng khi phối hợp với thuốc lợi tiểu vùng quai Henlé (tăng độc tính cho thận và tai) - Nếu điều trị dài ngày (lao) phải chú ý kiểm tra chức năng thận, tai.

- Nếu có phẫu thuật cần thông báo cho phẫu thuật viên biết việc dùng thuốc.

- Nếu dùng trị lao phải theo nguyên tắc chung như xét nghiệm vi khuẩn, kháng sinh đồ... và nên phối hợp với thuốc chống lao khác.

- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (gây độc ốc tiền đình thai nhi), không dùng cho người đang nuôi con bú.

- Tương tác: Chống chỉ định với các aminosid khác. (Tăng độc tính). Không dùng với polymyxin (độc với thận); với độc tố khuẩn dũi (botulic), (tăng tác dụng của độc tố). Thận trọng dùng với cefalotin (độc đến thận); với Curar (tăng tác dụng curar); với thuốc lợi tiểu vùng quai (bumetamid, furosemid) (độc đến thận, tai); với amphoterecin B (độc đến thận và tai); với ciclosporin (tăng creatinin huyết) với cisplatin (độc đến thận và tai).

- Tác dụng phụ: Độc đến thận và tai gây suy thận thứ phát, giảm thính giác, điếc. Chủ yếu do liều cao, dùng lâu dài, có bệnh thận từ trước, người già, phối hợp thuốc.

Quá liều; (hoặc ngộ độc): thăm phân phức tạp sẽ loại thuốc nhanh chóng.

2) DT: Kem bôi (20mg/g) đóng ống 10g.

CD: Trốc lở, dấu đinh, viêm nang lông, apxe và các nhiễm khuẩn ngoài da do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng của kanamycin (tụ cầu và cầu khuẩn Gram (-)).

LD: Ngày bôi từ 1 - 3 lần.

KAOBROL (Pháp)

DT: Viên nén để nhai có: 210mg Mg hydrocarbonat; 140mg calci carbonat và 210 mg kaolin nặng.

CD: Điều trị triệu chứng đau trong các bệnh thực quản, dạ dày - tá tràng. - Chứng đầy bụng.

LD: Người lớn: nhai 1 - 2 viên từ 1 - 3 giờ sau bữa ăn, hoặc lúc đau hay buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy thận nặng.

KAOLOGEALS (Pháp)

DT: Hộp 250g thuốc cốm chứa: 2,5g MgO; 5g meprobamat; 12,5g Mg sulfat; 50g kaolin và 150g gồm Sterculia.

CD: Điều trị triệu chứng các bệnh đường ruột như đầy bụng, đau bụng...

LD: Uống ngày 3 lần, mỗi lần 10g thuốc cốm, trước bữa ăn.

CCĐ: Các bệnh gây co hẹp đường tiêu hóa.

KAOMUTH (Pháp)

DT: Thuốc bột uống đóng hộp 90g, cứ 1 thìa cà phê chứa: 1967 mg kaolin và 281mg Mg hydrat.

CD: Điều trị triệu chứng các bệnh gây đau ở thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, (do rối loạn chức năng).

LD: Ngày 2-3 thìa cà phê hòa vào ít nước, uống 1 giờ sau bữa ăn, khi đi ngủ buổi tối hoặc lúc đau.

CCĐ: Suy thận nặng.

KAOMYCIN (Anh)

DT: Dịch treo uống như Kaopectat có thêm 50mg neomycin sulfat/5ml.

KAPECTAT (Anh, Pháp)

DT: Dịch treo uống (986mg kaolin và 22mg pectin/5ml).

CD: Ỉa chảy do ăn uống.

LD: Ngày 2-3 lần. Người lớn mỗi lần 30 - 120ml. Trẻ em mỗi lần 5 - 10ml.

KAPECTATE (Upjohn)

Viên "Caplet" 750mg attapulgit

KARVOL (Ấn Độ)

DT: Viên nang để xông, hít, chứa:

Menthol	7,9%
Clorbutol	6,6%
Cinnamon Oil	2,7%
Terpineol	14,8%
Tinh dầu thông	18,8%
Thymol	0,7%

TD: Những thành phần cấu tạo của Karvol loại xông, hít kết hợp lại có tác dụng gây tê tại chỗ nhẹ, kích thích, làm long đờm. Ngoài ra, còn có tác dụng kháng khuẩn nhờ các chất Thymol, Clorbutol và Terpineol giúp ngăn cản sự phát triển của nhiễm khuẩn thứ phát.

CD: Cảm lạnh. Viêm thanh quản. Viêm khí quản. Viêm phế quản và tất cả những trường hợp bệnh lý khác có kèm xung huyết ở đường hô hấp nói trên.

LD: Một viên sau khi cắt đầu dài, cho nước ở trong nang vào cốc đựng nước sôi và xông, khăn tắm phủ lên đầu để làm tăng hiệu quả. Thuốc xông Karvol cũng có thể cho nhỏ vào khăn tay, khăn phủ và xông hít.

KARY UNI (Santen)

DT: Dung dịch treo nhỏ mắt 0,05 mg/ml, lọ 5ml, 1ml có:

Pirenixin	0,05 mg
pH	3,4 - 4,0
Áp lực thẩm thấu	0,9 - 1,2

TD: Là một dung dịch treo, nhỏ mắt có công hiệu lâm sàng điều trị đục thủy tinh thể.

CD: Đục thủy tinh thể mới phát ở người lớn.

LD: Lắc kỹ lọ thuốc. Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt/lần x 3 - 5 lần/ngày.

LY: - Không để đầu nhỏ của thuốc chạm vào mắt.

- Nếu có mẩn cảm (viêm bờ mi, viêm da tiếp xúc, ngứa) viêm giác mạc khuếch tán nông, xung huyết kết mạc, kích ứng mắt thì ngừng thuốc.

KAPEPENIN (Thụy Điển)

DT: Viên nén 125 - 250 - 500 - 800mg và 1g kali phenoxymethylpenicilin. - Gói thuốc cốm 250mg kali penicilin V (tương ứng với 380.000 UI). - Thuốc cốm để pha dd uống giọt 250mg/ml - lọ 20 và 40ml. - Thuốc cốm để pha dd uống 50mg/ml - 60 - 125 - 200 và 300ml.

TD: Kháng khuẩn tương tự như penicilin G.

CD: Như penicilin G trong các nhiễm khuẩn nhẹ do vi khuẩn chịu tác dụng và nhất là cho trẻ em.

LD: Viêm hạnh nhân: Trẻ em: 12,8mg/kg x 2 lần/ngày. Người lớn: 800mg - 1g x 2 lần/ngày.

- Viêm xoang và viêm tai: dùng gấp đôi liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

KAVET A (XNDPTW2)

DT: Viên có cao cam thảo, Na bicarbonat và Mg trisilicat.

CD: Bệnh dạ dày

KAWAIN

Hung phần thần kinh

2H-Pyran-2-on, 5,6-dihydro-4-methoxy-6(2-phenylethenyl), (R - (E)).

Gonoson

Biokawa (Widmer, Thụy Sĩ)

Mosaro (Sanado, Áo)

Neuronika (Klinge, Đức)

KAYWAN (Nhật Bản)

DT: Viên nén 5mg phytonadion - Ống tiêm 1ml chứa 2 hoặc 10mg phytonadion. Ống tiêm 3ml 30mg và 5ml 50mg. Hộp thuốc bột 100 và 500g (1g chứa 10mg).

TD: Phytonadion (= vitamin K₁ so sánh với vitamin K₃ hoặc K₄ có tác dụng cầm máu mạnh. Kèm ít độc tính và tác dụng phụ (như gây vàng da hoặc thiếu máu tan huyết); ngoài ra còn có tác dụng chống viêm và tăng cường tác dụng của corticosteroid.

CD: Các chứng chảy máu, giảm prothrombin huyết hoặc thiếu hụt vitamin K, rối loạn gan. Để tăng hiệu lực và phòng ngừa tác dụng phụ do các loại hormon.

LD: - Uống: Người lớn, ngày 2-3 lần x 5-10mg. Điều trị bệnh gan hoặc để tăng hiệu lực thuốc loại steroid: ngày 2-3 lần x 10-30mg.

- Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da: 2-50mg. Phòng và trị các bệnh gây chảy máu ở trẻ sơ sinh, tiêm bắp 2mg sau khi đẻ, sau nếu cần có thể tiêm nhắc lại tới tổng liều 10mg, cứ 1-2 giờ/lần.

LY: Tiêm tĩnh mạch cần tiêm thật chậm (1ml/phút). Tiêm dưới da cho bệnh nhân có cơ địa dị ứng có thể gây nổi mẩn ở chỗ tiêm (điều trị để dùng bằng thuốc chống dị ứng).

Tiêm dưới da một chỗ không được quá 3ml.

K. CORT - 80 (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml có 80mg triamcinolon acetonid trong dịch treo (chứa NaCl, natri carboxymethylcellulose, alcol benzylic và polysorbat 80).

CĐ: Xem Triamcinolon acetonid.

KEBUZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-(3-oxobutyl)-1,2-diphenyl-

Ketophenylbutazon

BD: *Chebutan (Bioindustria, Italia)*

Chetazolidin (Zeria, Japan)

Chetopir (Sidus, Italia)

Copirene (Marxer, Italia)

Hichillos (Kotani, Osaka)

Kentan-S (Sawai, Japan)

Ketazon (Leciva, Czech)

Ketazone (Beytout, Pháp)

Ketobutane - Jade (Toho, Japan)

Ketofen (Prancia, Italia)

Neo - Panalgyl (Italsusse, Italia)

Neuphenyl (Ohta, Japan)

Pecnon (Sanken, Japan)

Phloguron (Steiner, Đức)

Reumo Campil (Lopez - Brea, Tây Ban Nha)

Vintop (Maruko, Japan)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg; thuốc đạn 250mg; thuốc mỡ 10%.

TD: Dẫn chất pyrazol có tác dụng chống viêm và giảm đau tương tự như phenylbutazon, nhưng tác dụng xuất hiện sớm hơn và dung nạp thuốc tốt hơn.

CĐ: Các chỉ định như với phenylbutazon.

LD: Người lớn: liều tấn công 500mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì ngày 250mg, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối trước khi ngủ.

CCĐ: Như phenylbutazon.

KEDERMFA (CTDP Minh Hải)

DT: Ống kem bôi 5g; cứ 100g chứa: 2g ketoconazol; 0,5g neomycin sulfat và 5g mỡ trắng.

CĐ: - Hắc đầu, lang ben, nấm móng và tóc, nấm toàn thân.

- Ghẻ lở, mụn nhọt, nhiễm khuẩn da có mưng mủ, vết thương chậm lành, vết bỏng hoặc loét.

- Da nứt nẻ, nước ăn chân.

LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi ngày 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần, có thể tới 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

KEFALGIN (Hungari)

DT: Viên bọc đường có 0,2mg ergotamin tartrat, 5mg cao khô belladon, 60mg cafein và 150mg pyramidon.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau các cơn đau nửa bên đầu.

CĐ: Phòng và trị các cơn đau nửa đầu, đau đầu kịch phát.

LD: Khi cơn đau: uống 1 - 2 viên. Sau nửa giờ, nếu chưa đỡ uống tiếp 1 viên. Liều dùng tối đa: 6 viên/24 giờ và 12 viên/tuần.

CCĐ: Bệnh mạch vành hoặc ngoại vi tiến triển, tăng huyết áp, tổn thương nặng ở gan hay thận, phụ nữ có thai.

LY: Có thể bị mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. (Xem Metamizol Natri)

KELFIPRIM (Italia)

DT: Viên nang chứa 250mg trimethoprim (TM) và 200mg sulfalen (còn gọi là sulfamethopyrazin hoặc sulfamethoxypyrazin). Lọ 100ml sirô dùng cho trẻ em (cứ 1ml sirô chứa 10mg TM và 8mg sulfalen).

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như co-trimoxazol, còn có ưu điểm giảm hiện tượng vi khuẩn kháng thuốc.

CĐ: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, kể cả viêm niệu quản do lậu cầu khuẩn. Phòng nhiễm khuẩn do thăm khám hoặc điều trị bằng dụng cụ vào các xoang - Nhiễm khuẩn ở dạ dày - ruột như viêm ruột, thương hàn và phó thương hàn. Nhiễm khuẩn mưng mủ ở ngoài da và mô mềm như áp-xe, đầu đinh, viêm bì có mủ...

LD: Trẻ em dưới 16 tuổi: dùng liều 4mg/kg TM và 3,2 mg/kg sulfalen cho đến liều tối đa cứ 12 giờ 1 lần: 100 + 80mg. Cụ thể là cứ 12 giờ cho uống sirô theo liều: Từ 3 - 12 tháng: 2,5ml; từ 13 đến 36 tháng: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml, từ 7 đến 15 tuổi: 10ml.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid hoặc TM, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; sơ sinh dưới 3 tháng; tổn thương nặng ở gan, rối loạn đông máu, suy thận, thiếu hụt G6PD.

KẼM Gluconat

Gluconate de zinc 3H₂O

1)BD và DT: - *Zinc 10 A guettant buvable.*

- Ống thuốc uống (cho người lớn) 10ml chứa 77,96mg tương ứng với 10mg Zn²⁺.

- *Zinc injectable A guettant (Pháp).* Lọ thủy tinh 10ml chứa như 1 ống thuốc uống kể trên.

TD: Kẽm là thành phần chủ yếu của nhiều enzym như carbo-anhydrase, phosphatase kiềm, carboxy - peptidase, oxydoreductase, transferase, ligase, hydrolase, isomerase, al-coldeshydro-genase. Giữ vai trò quan trọng trong quá trình tổng hợp ADN và ARN nên rất cần thiết cho sự phát triển cơ thể.

CĐ: Điều trị hoặc phòng thiếu hụt Zn²⁺ ở cơ thể.

LD: Thuốc uống: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống vào trước bữa ăn. Đợt dùng 20 - 30 ngày. Thuốc tiêm: Phải pha loãng vào dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Liều thường dùng như sau:

Trẻ đẻ non: 0,3 - 0,35mg/kg/ngày.
Dưới 12 tháng: 0,1 - 0,2mg/kg/ngày.
Trên 12 tháng: 5mg/ngày.
Người lớn: 3-15mg/ngày.

CCĐ: Trẻ em với thuốc uống (vì có chứa 95% ethanol); tránh uống cùng với tetracyclin, các muối calci hoặc sắt,... (gây ra giảm hấp thu).

2) BD: *Rubozinc (Pháp)*

DT: Viên nang 15mg tương ứng với 15mg Zn^{2+}

TD: Chống viêm ở mụn trứng cá.

CĐ: Bệnh trứng cá viêm thể nang lớn (macrokystique) hoặc có hạt (nodulaire).

LD: Ngày uống 2 viên làm 1 lần vào lúc đói với 1 cốc nước. Đợt dùng: 3 tháng. Sau giảm, ngày 1 viên tùy theo chỉ định.

LY: *Tránh dùng phối hợp với tetracyclin, thuốc có calci, sắt, thuốc kiềm hóa che niêm mạc dạ dày.*

KÈM Pirithion

Zinc pyrithion

BD: *Desquanum (Đức)*

Fonderma

DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%.

TD: Dẫn chất mercapto-pyridin có tác dụng kim nấm và kim tụ cầu khuẩn.

CĐ: Trị tại chỗ các bệnh nấm kí sinh ở ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

KÈM Sulfat

Zinc sulfate; sulphate de zinc; zinci sulfas.

DT: Viên nén bọc 200mg (tương ứng 45mg Zn^{2+}). Thuốc nhỏ mắt 0,1 - 0,5%.

TD: Trong cơ thể ion Zn tham gia vào thành phần của nhiều loại enzym, do đó ảnh hưởng tới nhiều quá trình sinh hóa. Cơ thể thiếu Zn^{2+} bị chậm phát triển hoặc hoạt động bị rối loạn, Zn^{2+} có nhiều trong cơ, gan, tinh hoàn, xương và tóc.

CĐ: Chứng hói, một số bệnh ngoài da, vết loét chậm lành, bệnh acrodermatitis enteropathica; một số chứng ngứa (trong thời gian nghỉ dùng corticoid).

Thuốc nhỏ mắt: trị viêm kết mạc.

LD: Người lớn và trẻ em từ 3 tuổi trở lên: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống trước bữa ăn - sau giảm liều ngày 1 viên.

CCĐ: Phối hợp với tetracyclin (ngăn cản hấp thu kháng sinh qua ruột); rượu, các thuốc ức chế tổng hợp prostaglandin như aspirin, ibuprofen, indometacin, corticoid,...

BD tương tự: *Zineteral (Ba Lan)* viên 200mg.

KÈM Undecylenat

Zinc undecylenat (hoặc undecenoat)

TD: Diệt một số nấm kí sinh ngoài da.

Xem Undecylenic acid

KENALCOL (Anh - Pháp)

DT: Lọ thuốc phun 25ml dd cồn dùng ngoài da, chứa 44mg triamcinolon acetonid, 445mg acid salicylic và 22mg dd 50% benzalkonium chlorid.

TD: Chống viêm, dị ứng, ngứa, diệt khuẩn, diệt nấm.

CĐ: Eczema mạn liken - hóa, eczema tăng tiết bã nhờn ở da đầu: eczema ống tai, bệnh vẩy nến, viêm bì thần kinh khu trú, luput ban đỏ mạn dạng đĩa.

LD: Ngày phun 1-2ml (từ 10 - 20 lần phun), không quá 3ml/24 giờ.

CCĐ: Bệnh ngoài da do virus nhiễm khuẩn hoặc nấm nguyên phát - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi lên niêm mạc.

KERACYNANIN

Cyanidin 3-rutinosid

Cyaninosid

BD: *Meralop (Cusi, Tây Ban Nha; ISF, Italia)*

Meralops (Dulcis, MC - Monte Carlo)

DT: Viên nén bọc 200mg cyaninosid chlorid.

CĐ: Cải thiện thị giác vào lúc hoàng hôn và ban đêm, các rối loạn chức năng trong chứng quáng gà và cận thị.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn.

KERATOSANE (Pháp)

DT: Ống 40g gel bôi ngoài da chứa 12g urê và 160mg pentosan polysulfat.

TD: Tróc lớp sừng da.

CĐ: Tình trạng dày lớp sừng da trong các bệnh như: vẩy cá, dày lớp sừng gan bàn tay, bàn chân; eczema có dày lớp sừng; ... - Để làm sạch các vết loét.

LD: Ngày bôi 2 lần kèm xát nhẹ.

CCĐ: Các bệnh ngoài da chảy nước, có viêm, có nứt kẽ, ban đỏ do bệnh nhiễm khuẩn.

KETAMIN

Cyclohexanon, 2-(2-chlorophenyl)-2-(methyl-amino) -, (+-).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ketaminium chloratum

Ketaminum hydrochloricum

BD: *Calypsol (Gedeon Richter, Hungari)*

Ketaject (Bristol)

Ketalar (Parke Davis)

Ketanest (Parke Davis)

Ketaset (Bristol)

Ketava (Thái Lan)

Ketolar (Parke Davis)

Narkanon (Leciva, Czech)

Velonarcon (Berlin - Chemic, Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm (hoặc lọ) 10ml/500mg; lọ 20ml/200mg.

TD: Gây mê đường tĩnh mạch.

CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật nhỏ, để khởi mê (trước khi dùng ête mê, halothan) tăng tác dụng của một số thuốc gây mê như oxyd dinitơ.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 - 4,5mg/kg, hoặc tiêm bắp 6,5 - 13mg/kg. Duy trì gây mê: tiêm nửa liều trên.

CCĐ: Suy tim nặng, tiền sử tai biến não. Tăng huyết áp - Mẫn cảm với thuốc. Kinh nguyệt - Tăng áp lực nội nhãn - Tăng áp lực nội sọ.

LY: - Nếu quá liều gây trụy hô hấp. Cần trợ hô hấp (thông khí)

- Chỉ dùng ở những cơ sở y tế được trang bị tốt và chuyên nghiệp.

- Cần tiêm tĩnh mạch chậm (60 giây hoặc hơn)

- Tương kỵ với barbituric, không trộn lẫn.

- Thuốc làm tăng tác dụng của barbituric, opi, diazepam, hydroxyzin, quinalbarbiton, tubocurarin, ergometrin (không làm thay đổi tác dụng pancuronium, succinylcholin).

- Khi điều trị tuyến giáp trạng, thuốc có thể làm tăng huyết áp và nhịp tim.

- Dùng thuốc có thể bị: tăng huyết áp, nhịp tim nhanh, tăng áp lực nội sọ, trụy hô hấp, nhìn đôi, rung giật nhãn cầu, buồn nôn, nôn, chảy nước mắt, tiết nước bọt, tăng trương lực cơ, ảo giác, kích động tâm thần vận động (phòng ngừa bằng cách dùng droperidol, tiêm bắp 0,1mg/kg thể trọng).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

KETANSERIN

Đối kháng serotonin

Trị tăng huyết áp, giãn mạch ngoại vi
2,4 (1H; 3H)-Quinazolidinon, 3-[2-[4-(4-fluorobenzoyl)- 1-piperidinyl] ethyl]-

Dẫn xuất tartrat:

Sereflex (Janssen)

Serepress (Formenti, Italia)

Sefrexal (Janssen)

KETAZOLAM

Trấn tĩnh

BD: Anseren (Ciba - Geigy)

Anxon (Beecham)

Contamex (Beecham - Wulfin, Đức)

Loftram (Beecham)

Marcen (Antibioticos, Tây Ban Nha)

Parcil (Antibioticos, Tây Ban Nha)

Sedotime (Beecham)

Solatram (Beecham)

Unakalm (Upjohn)

DT: Viên nang 15 - 30 và 45mg.

CĐ và CCĐ: Như diazepam.

LD: Người lớn: 15 - 30mg/ngày chia vài lần.

LY: Xem dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

KETIMIPRAMIN

Chống trầm cảm ba vòng

10H - Dibenz [b, f] azepin - 10 - on, 5-[3-(dimethylamino) propyl] - 5,1] - dihydro-

Dẫn xuất fumarat

KETOBEMIDON

Giảm đau như opi

1-Propanon, 1 - [4-(3-hydroxyphenyl)-1-methyl-4-piperidinyl]-

Cetobemidon; Ketobemidonum; Cymidon

Ketogan (Lundbeck, Đan Mạch; Thụy Điển)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cliradon (Ciba) ; Ketogin (phối hợp)

BQ: Thuốc gây nghiện

KETOCONAZOL

Piperazin, 1-acetyl-4[4-[[2- (2,4-dichlorophenyl)-2-(1H - imidazol - 1 - ylmethyl) - 1,3-dioxolan - 4 - yl] methoxyl] phenyl]-, cis.

BD: *Antanazol (Hàn Quốc)*

Biozorane (CTDQ3)

Cetonax (Cilag)

Fungarest (Janssen)

Fungazol (Hàn Quốc)

Fungicide (Torrent, Ấn Độ)

Fungo - Hubber (Hubber, Tây Ban Nha)

Funginoc (Ấn Độ)

Fungalor (Janssen; Thụy Điển; Thổ Nhĩ Kỳ)

Katonal (Hàn Quốc)

Kefzol (Hàn Quốc)

Ketoderm (Janssen - Le Brun, Pháp)

Ketoisdin (Isdin, Tây Ban Nha)

Ketoral (Bilim, Thổ Nhĩ Kỳ)

Kezol (Ấn Độ)

Kolon Ketoconazol (Hàn Quốc)

Micoticum (Vita, Tây Ban Nha)

Micoral (Indonesia)

Micozal (CTD Bình Thuận)

Micozol (Pharmedic)

Nizoral (Janssen, A hic Israel)

Nizshampoo (Janssen)

Nora (Thái Lan)

Oromycosal (Alkaloid)

Oronazol (Krka)

Panfungal (Esteve, Tây Ban Nha)

Phytoral (Ấn Độ)

Rofenid (Rhône - Poulenc)

Spike (Hàn Quốc)

Yucomy (Malayxia)

DT: Viên nén 200mg, dịch treo uống (20mg/ml); kem bôi 2%. Thuốc xức tóc 2%.

TD: Dẫn chất imidazol có tác dụng chống nấm.

CĐ: Dạng kem: - Bệnh nấm da do Candida và Dermatophyt: viêm da tiết bã nhờn, nấm thân-bẹn-bàn tay-bàn chân. Lang ben - Vi nấm do Trichophyta pompholyiformis.

Dạng viên: Nấm da bề mặt hay nội tạng: Nấm da, tóc, móng do dermatophyt, nấm men (dermatomycosis, parmachomycosis, particolored paronychia) candida mạn - Nấm men khoang miệng và tiêu hoá Candida âm đạo, nấm toàn thân do Candida, Paracoccidioides, Histoplasma, Coccidioides. Ngăn ngừa nấm tái phát toàn thân, người giảm đáp ứng miễn dịch (ung thư, ghép cơ quan, bỏng...)

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày - hoặc bôi ngày 1-2 lần.

Đợt dùng từ 2 tuần đến vài tháng.

Xức tóc 2 lần/tuần. Đợt 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Bôi hoặc rây vào mắt. Người có bệnh gan cấp và mạn (loại viên).

LY: Tránh dùng đồng thời với thuốc chống acid dịch vị, cimetidin (vì làm giảm hấp thu thuốc)

- Nếu dùng lâu dài phải theo dõi chức năng gan (uống). Có hiện tượng mệt mỏi, phân màu nhạt nhợt, nước tiểu đậm màu, vàng da phải ngừng thuốc và khám lại.

- Phải cách xa dùng griseofulvin 1 tháng.

- Với liều 400mg/ngày có thể ảnh hưởng chức năng thận.

- Với người thiếu HCl dịch vị cần dùng thêm 4ml HCl 0,2 M/viên và dùng ống hút (tránh tiếp xúc với răng)

- Thật cần thiết và cần nhắc lại/hại khi dùng cho người mang thai (đỉnh ngón và thiếu ngón ở chuột), không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Không dùng đồng thời với Rifampicin và Isoniazid (giảm nồng độ Ketoconazol). Thuốc ức chế một số enzym oxidase, nên giảm liều dùng ciclosporin, terfenadin, các thuốc chống đông máu, methylprednisolon, busulfan (ảnh hưởng chuyển hoá và tăng tác dụng phụ, nếu dùng kết hợp).

- **Tác dụng phụ:** (Dạng kem): Hiếm gây cảm giác nóng rát kích ứng. (Viên) có thể gây nhức đầu, chóng mặt, choáng váng, sốt, buồn ngủ, ỉn lạnh, sợ ánh sáng, chán ăn, buồn nôn, mửa, đau bụng, ỉa chảy. Dùng liều cao, hiếm gây chứng vú to nam giới, giảm tinh trùng. Có thể nhiễm độc gan (hồi phục được, cá biệt tử vong) thường là với phụ nữ trên 50 tuổi, trước đó dùng griseofulvin, tiền sử bệnh gan, không dung nạp thuốc đã biết, dùng cùng lúc với thuốc độc trên gan. Đôi khi bị ngứa, dị cảm, giảm tiểu cầu, thiếu máu huyết giải và phát ban. Hiếm bị rụng tóc, mày dầy, ngoại ban, phản ứng dị ứng.

Quá liều: Cần rửa dạ dày với Na hydrocarbonat.

BD phối hợp: Kezogen (CTDP Quảng Bình) (+ Gentamicin)

KETODEXA - Fort (CTD Bình Thuận)

DT: Ống kem bôi da 5g - Cứ 100g có:

Ketoconazol	2g
Dexpanthenol (Vitamin B5)	2g
Chloramphenicol	2g
Dexamethason	0,05g
Dầu Mù U	5g
Tá dược vừa đủ	100g

TD: Phối hợp thuốc chống nấm mạnh với vitamin B5, cần cho sự tái tạo tế bào biểu bì và một kháng sinh hoạt phổ rộng, một corticoid kháng viêm mạnh và dầu Mù U có tác dụng trị bỏng - Dùng xoa trị:

CCĐ: 1. Lang ben (nhiễm Pityrosporum ovale)

2. Các loại vi nấm da như:

- Lác đồng tiền

- Hắc bào (tinea circinata).

- Nấm thân (tinea corporis): nhiễm dermatophyte ở thân mình.

- Nấm ben (tinea cruris): nhiễm dermatophyte ở vùng ben.

- Nấm bàn tay (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn tay.

- Nấm bàn chân (tinea pedis): nhiễm dermatophyte ở bàn chân như nấm kẽ chân, kẽ tay (dân gian gọi là "nước ăn chân, ăn tay").

3. Viêm da tiết bã (seborrheic - dermatitis). Đây là một bệnh lý da liên quan đến sự hiện diện của chủng vi nấm Pityrosporum ovale.

4. Ketodexa - fort trị viêm, bội nhiễm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.

LD: Lang ben, lác đồng tiền, hắc bào, nấm bàn chân. Bôi ngày 1 lần, liên tục 2-3 tuần.

- Nấm thân: liên tục 3 - 4 tuần.

- Nấm ben: liên tục 2 - 4 tuần.

- Nấm bàn tay: liên tục 4 - 6 tuần.

* Viêm da tiết bã: Bôi ngày 2 lần, liên tục 4 tuần.

- Sau khi hết các triệu chứng lâm sàng, cần tiếp tục thoa tại chỗ Ketodexa - fort thêm ít nhất một vài ngày nữa.

- Nên xem lại chẩn đoán nếu không thấy cải thiện triệu chứng sau 4 tuần điều trị.

- Nên giám sát các biện pháp vệ sinh chung để loại trừ các nguồn gây nhiễm hay gây tái nhiễm vi nấm.

* Trị mụn nhọt và bỏng nhẹ: Bôi ngày 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một trong các thành phần của chế phẩm.

LY: Ketodexa-fort không dùng cho mắt. Trong một số trường hợp hiếm, khi sử dụng Ketodexa-fort thấy có cảm giác rát da.

KETODEXPAN (XNDP Hà Nội)

DT: Ống kem bôi 5g; công thức như bd. Ketodexa.fort, nhưng không có dầu Mù u.

CCĐ: - Các bệnh nấm da như hắc bào, nấm kẽ chân, tay, nấm ben,... Lang ben. Nhiễm khuẩn ngoài da như: viêm da, mụn nhọt, bỏng nhẹ.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần cho tới khi khỏi.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

KETOGIN (Thuy Điển)

DT: Ống tiêm 1 và 10ml, cứ 1ml có 5mg ketobemidon HCl và 25mg hoạt chất (N, N-dimethyl-3,3'-diphenyl 1-methylallylamin HCl). Thuốc đạn (chứa gấp đôi 2 hoạt chất trên). - Thuốc viên nén (chứa 2 hoạt chất trên bằng 1ml dd tiêm).

TD: Giảm đau và chống co thắt (như morphin).

CCĐ: Đau ở đường tiêu hoá và tiết niệu như cơn đau quặn bụng do sỏi mật hoặc sỏi thận,...

LD: Người lớn: cứ 6 - 7 giờ: tiêm dưới da 1 ống 1ml; nếu đau nặng dùng 2 ống 1ml. Hoặc cứ 6 - 7 giờ, nạp 1 thuốc đạn hay 1 - 2 viên nén.

CCĐ: Như morphin.

KETOPROFEN

Benzenacetic acid, 3-benzoyl - α - methyl -

BD: *Alreumat (Bayer)*
Alrheumar (Bayer)
Alrheumun (Bayer)
Alr'umat (Bayer)
Amortidol (Carol, Tây Ban Nha)
Apo-Keto-Ketoprofen
Arcental (Sohmer, Tây Ban Nha)
Bi - Profenid (Specia)
Capisten (Kissei, Japan)
Dexal (Pulizer, Italia)
Extraplus (Wassermann, Tây Ban Nha)
Fastum (Italia, Tây Ban Nha)
Flexen (Italarmaco, Italia)
Iso - K (San Carlo, Italia)
Kefenid (SIT, Italia)
Kefenin (Hàn Quốc)
Ketalgin (IBP, Italia)
Keto - 50 (Sigurta, Drifen, Thổ Nhĩ Kỳ)
Extraplus (Frumtost - Zyma, Tây Ban Nha)
Ketoartril (Ibys, Tây Ban Nha)
Ketofen (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)
Keton (Ilsan, Thổ Nhĩ Kỳ)
Ketonal (Lek)
Ketoprosil (Lieberman, Tây Ban Nha)
Ketorudis (Philippin)
Ketosolan (Spyfarman, Tây Ban Nha)
Ketoval (Valles Mestre, Tây Ban Nha)
Ketum gel (Menarini, Pháp)
Knavon (Belupo)
Magnoketol (Llano, Tây Ban Nha)
Meprofen (AGIPS, Italia)
Niflam (Alkaloid)
Orudis (Italia; Pháp; Japan)
Oruvail (May & Bayer; Rhône - Poulenc)
Profenid (Specia)
Profenlid
Remauric (Lifepharm, Tây Ban Nha)
Reumoquin (Inkey, Tây Ban Nha)
Rofenid (Rhein - Pharma, Đức)
Romin (Fako Thổ Nhĩ Kỳ)
Salient (Biomedica Foscama, Italia)
Sinketol (Locatelli, Italia)
Tafirof (Tafir, Tây Ban Nha)
Topfen và Topfena (Biostabilex, Pháp)
Toprec (Pharmuka, Pháp)
Wasserprofen (Wassermann, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối lysin
Artrosilene (Dompe, Italia)
Keflysin (Hàn Quốc)
Dẫn xuất muối natri:
Ketoalgine (Frumtost - Zyma, Tây Ban Nha)
DT: Viên nang 40mg và 50mg; thuốc đạn 100mg; lọ thuốc bột tiêm 50mg và 100mg dưới dạng cô lạnh kèm 1 ống dung môi, viên nén tác dụng kéo dài (LP) 150mg (biệt dược: Biproténid). Gel bôi 2,5%.
TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất aryl propionic tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.
CD: Viêm khớp mạn, viêm xương - khớp - Hư khớp biến dạng. (Thoái hoá khớp cột sống hông, gối, vai). Viêm bao hoạt dịch - Viêm gân

- Đau dây thần kinh hông - Đau lưng. Đau sau phẫu thuật răng hàm mặt và chỉnh hình... Đau do ung thư.

LD: Người lớn: vài ngày đầu dùng liều tấn công 300mg, chia làm 3 lần trong ngày, uống sau bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 150 - 200mg; hoặc nạp ngày 1-2 viên thuốc đạn. Tiêm bắp ngày 50-100mg. Thuốc bôi trị bong gân, viêm gân hư khớp. Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Dị ứng thuốc và các chất tương tự (lên cơn suyễn) nhất là dị ứng aspirin - Loét dạ dày, tá tràng tiến triển.

- Suy gan, suy thận nặng.

- Dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu.

- Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và người nuôi con bú.

- Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Có thể gây xuất huyết tiêu hoá (ngừng ngay dùng thuốc).

- Thuốc che lấp các dấu hiệu nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn.

- Theo dõi đặc biệt những người thận hư, suy tim, xơ gan, người đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi (giảm liều).

- Thuốc gây chóng mặt (lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).

- Có thể gây khó chịu vùng dạ dày - ruột, buồn nôn, táo bón, ỉa chảy. Nặng có thể gây loét dạ dày, xuất huyết, thủng ruột. Nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nổi mẩn, ngứa suyễn - Hiếm gây bệnh da bong nước (Stevens - Johnson, hội chứng Lyell).

(Xem thêm AINS).

KETOROLAC Tromethamin

(±)-5-Benzoyl 2,3-dihydro-1H-pyrrolizin-1- α -carboxylic acid phối hợp với 2-amino-2-hydroxy-methyl-1,3-propan-diol (1:1).

BD: *Ketanov (Ranbaxy, Ấn Độ)*

Ketonic và Nodine (Ấn Độ)

Tora - Dol (Syntex, Pháp)

Torvin (Torrent - Ấn Độ)

DT: Viên bao phim 10mg; ống tiêm 1ml 30mg.

TD: Thuốc giảm đau không steroid, không gây nghiện tác động vào chu trình oxygenase, qua chuyển hoá acid arachidonic, dẫn đến ức chế sinh tổng hợp prostaglandin.

CD: Giảm đau cho người lớn trong những cơn đau vừa hoặc nặng như:

- Đau sau phẫu thuật: Các phẫu thuật lớn, ổ bụng, trong phụ khoa, giải phẫu chỉnh hình...

- Đau hệ xương cơ cấp như chấn thương, bong gân, sai khớp, gãy xương và chấn thương phần mềm...

- Đau răng và đau sau phẫu thuật ở miệng.

- Đau sau khi sinh đẻ (không được chỉ định trong khi đau lúc chuyển dạ).

LD: Liều thường dùng: ngày 1-4 lần x 1 viên.

Nếu đau nặng, có thể dùng tới ngày 3-4 lần x 2-3 viên. Hoặc tiêm bắp cứ 4-6 giờ tiêm 1 ống

- Không dùng quá 120mg/24 giờ. Dừng dùng tối đa 5 ngày.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc và các thuốc chống viêm không steroid có hoạt tính tương

tự. Hội chứng polyp mũi từng phần hay hoàn toàn, phù mao mạch có thể phối hợp với aspirin hoặc thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 15 tuổi; phụ nữ có thai (3 tháng cuối) hoặc nuôi con bú. Tiền sử loét dạ dày, rối loạn đông máu, thiếu năng thận.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài (biến chứng dạ dày, ruột, thận).

- Không dùng trong sản khoa (dau dễ ảnh hưởng co thắt tử cung và tuần hoàn bào thai).

- Thận trọng nếu suy thận (ảnh hưởng thanh thải thuốc), tăng huyết áp, tim mất bù (gây bí đái, phù).

- Thuốc ức chế kết tập tiểu cầu, kéo dài thời gian chảy máu.

- Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Không dùng trong cơn đau chuyển dạ (kéo dài thời gian chuyển dạ).

- Không dùng chung với: muối Lithium, thuốc chống viêm không steroid khác, pentoxifylin, probenecid, heparin.

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị ngứa gãi, đau nơi tiêm, loét mô hồi, buồn nôn, nhức đầu, hoa mắt, nôn, ngứa, đau dạ dày, khó tiêu, ỉa chảy.

(Xem thêm AINS)

KETOSTERIL (Đức)

DT: Viên nén bao phim chứa dưới dạng muối calci các dẫn chất alpha - Keto tương tự với các acid amin: Isoleucin (67mg); Leucin (101mg); Valin (68mg); Isovalin (86mg); Methionin (59mg). Ngoài ra còn có 105mg L - lysin acetat; 53mg L - Threonin; 23mg L - Tryptophan; 38mg L - Histidin 30mg L - Tyrosin. Hàm lượng nitrogen toàn phần trong một viên là 36mg. Hàm lượng calci ở một viên là 1,25 mol (tương đương 0,05g).

TD: Làm giảm dấu hiệu hội chứng urê huyết cao và giảm tiến trình của bệnh suy thận mạn; cải thiện dinh dưỡng ở bệnh nhân suy thận mạn và tình trạng loãng xương do các bệnh thận.

CB: Phòng và điều trị các tổn hại do thiếu hụt trong chuyển hoá protein ở người suy thận mạn bằng cách kết hợp chế độ ăn ít protein (tối đa 40g/ngày ở người lớn). Dùng cho bệnh nhân bị giảm mức lọc cầu thận trong khoảng 5 - 15ml/phút.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 3 - 4 viên vào lúc đang ăn (1 viên/ngày/5kg thể trọng). Nuốt viên thuốc, không được nhai. Đợt dùng khi nào tốc độ lọc của thận vẫn còn là 5 - 15ml/phút.

CCB: Tăng calci trong máu; rối loạn chuyển hoá acid amin.

LY: Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở phụ nữ có thai và trẻ em.

KETOTIFEN

10H-Benz[4,5]cyclohepta[1,2-b]thiophen - 10-on, 4,9 - dihydro - 4 - (1 - methyl - 4-piperidinyliden) -
Dẫn xuất fumarat

BD: Allerkil (Edmond, Italia)

Asthafen (Ấn Độ)

Astifen (Indonesia)

Broncast (Ciba)

Dihalar (Krka)

Eucycline (Hy Lạp)

K-A smal (Silanes, Mexico City)

Ketasma (Sun Pharma)

Ketof (Hexal, Đức)

Kotifen (Thái Lan)

Totifen (Master Pharma, Italia)

Zaditen (Polfa, Ba Lan; Sandoz - Wander)

Zasten (Sandoz - Wander)

Zerosma (Tata - Ấn Độ)

DT: Viên nang hoặc viên nén 1,38mg (tương ứng 1mg dạng base). Dd uống hoặc sirô, cứ 5ml ứng 1 viên kể trên.

TD: Trị hen, kháng histamin. Chống phản vệ.

CB: Điều trị phòng ngừa hen phế quản dị ứng - Các biểu hiện mẫn cảm (để hỗ trợ cho các cách điều trị triệu chứng). Dự phòng và trị dị ứng toàn thân: Mày đay, viêm da dị ứng, viêm mũi và kết mạc dị ứng. (Không hiệu quả với cơn suyễn).

LD: Người lớn và trẻ em trên 3 tuổi, vài ngày đầu, mỗi ngày 1 viên hoặc 5ml dd uống vào buổi tối. Sau đó ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 5ml dd uống. Trẻ em từ 6 tháng đến 3 tuổi (dưới 12 kg) ngày 2 lần, mỗi lần 2,5ml dd uống. Đợt dùng từ 4 tuần đến vài tháng.

CCB: Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu), hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 6 tháng. Phối hợp với thuốc trị tiểu đường (gây nguy cơ giảm tiểu cầu).

LY: Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Dạng thuốc viên không thích hợp dùng cho trẻ dưới 3 tuổi.

- Có thể gây buồn ngủ (người đang vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm nên tránh dùng).

- Ketotifen không phải là thuốc điều trị hen phế quản cấp. Nếu có bội nhiễm cần dùng liệu pháp kháng sinh.

- Không dùng thuốc dd uống cho trẻ em dưới 6 tháng tuổi.

- Không phối hợp với các thuốc trị đau tháo đường uống (giảm tiểu cầu) lưu ý khi phối hợp với thuốc an thần, thuốc ngủ, kháng histamin, benzodiazepin, clonidin, dẫn xuất morphin (tăng trầm cảm).

- Có thể bị: Buồn ngủ, khô miệng, chóng mặt, rối loạn tiêu hoá, lên cân, kích thích thần kinh trung ương.

- **Quá liều:** ngủ gà, hỉ hắt, chậm hoặc tăng tần số tim và hô hấp, kích động, co giật - Xử trí: điều trị triệu chứng, theo dõi chức năng tuần hoàn, hô hấp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

KETOXAL

Trị virus

2- Butanon, 3 - ethoxy - 1,1 - dihydroxy
Kethoxal

KH3 (Đức)

BD Tương tự: Vitamin H3

Gerovital H3

DT: Viên nang chứa 50mg procain hydrochlorid, 0,2mg hematoporphyrin, 30mg magnesium carbonat, 0,6mg natri hydrophosphat, 0,6mg kali chlorid và 0,6mg magnesium hydrophosphat.

CD: Phòng và chữa các rối loạn chức năng ở người già (như vitamin H₃).

LD: Ngày uống 1 viên vào bữa ăn sáng. Đợt dùng từ 3 - 5 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với procain.

KHÁNG SINH

Điều cần biết khi sử dụng

Sử dụng kháng sinh nhằm tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của một số vi thể: vi khuẩn, nấm, tế bào. Việc sử dụng cần theo một số quy tắc:

- **Phải xác định được là một bệnh nhiễm khuẩn và xác định được vi khuẩn gây bệnh.** Vì vậy cần xét nghiệm và làm kháng sinh đồ. Nếu phù hợp với làm sàng là tốt nhất. Nếu không có điều kiện làm xét nghiệm cần có thầy thuốc khám xét, chỉ định.

- **Bệnh do virus** (vd viêm gan) không dùng kháng sinh.

- **Chọn kháng sinh phù hợp**, khuếch tán dễ dàng tới bộ phận bị bệnh hoặc thải trừ qua bộ phận đó dưới dạng hoạt động.

- **Cần xem xét kỹ người bệnh:** tiền sử bệnh (dị ứng, bệnh thận, bệnh gan, bệnh thần kinh...), người mang thai, trẻ sơ sinh, trẻ em, người già, người đang nuôi con bú v.v... để chỉ định thuốc hoặc không và liều lượng dùng cho đúng và phù hợp.

- **Phải dùng đúng liều lượng chỉ định, thời gian sử dụng** (lúc uống thuốc, kéo dài bao nhiêu ngày). Chỉ khi nào có đủ dấu hiệu trên lâm sàng, sinh học, vi khuẩn là đã khỏi bệnh mới thôi dùng kháng sinh.

- **Không nên phối hợp nhiều kháng sinh** vì dễ tạo ra nhiều chủng vi khuẩn kháng thuốc, tăng độc tính và tai biến cho người bệnh. Trừ một số trường hợp đặc biệt do thầy thuốc chỉ định: như tình trạng cấp cứu nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não mủ, bệnh lao, nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn v.v...

- **Không nên sử dụng kháng sinh để phòng bệnh**, trừ một số trường hợp ngoại lệ, vd: Sau phẫu thuật đặc biệt (mổ tim), khả năng hoại thư, khả năng lây bệnh (dịch tả), dự phòng tái nhiễm thấp khớp cấp trẻ em...

- **Tai biến do kháng sinh:**

- + **Tai biến do dị ứng:** Tất cả các kháng sinh đều có khả năng gây tai biến, có khi liều dùng rất nhỏ. Biểu hiện ngứa mẩn ngứa, ban đỏ v.v...

- Đáng sợ nhất là sốc phản vệ gây chết người - Vì vậy cần thận trọng với người có biểu hiện dị ứng, nếu đã biết có dị ứng với kháng sinh nào thì phải tuyệt đối tránh sử dụng kháng sinh đó

- **Phải thử test phản ứng và có đủ phương tiện cấp cứu khi cần.**

- + **Tai biến do nhiễm độc:** Các bộ phận thường hay bị nhiễm độc do kháng sinh là: thận, gan, máu và thần kinh - Nếu nặng có thể dẫn đến suy thận, suy gan, bất sản tủy (chloramphenicol), điếc (gentamicin) viêm đa dây thần kinh (INH).

- + **Tai biến thuộc vi khuẩn:** Phản hủy tập khuẩn cộng tồn thay thế vi khuẩn và nấm kháng sinh, nhất là ở bộ máy tiêu hoá (loạn khuẩn), chọn giống vi khuẩn kháng lại được nhiều kháng sinh (ở bệnh viện). Tai biến do nội độc tố của vi khuẩn làm bệnh nặng thêm.

- + **Tai biến chọn lọc:** Có một số kháng sinh gây tai biến chọn lọc trên bộ phận cơ thể (vd nhóm quinolon gây viêm gân, thậm chí làm đứt gân Achilles; gây điếc do streptomycin; hỏng men răng trẻ em do tetracyclin, bất sản tủy do chloramphenicol, mất bạch cầu hạt do sulfamid v.v...)

- **Tác dụng phụ do kháng sinh:** Hầu hết các kháng sinh đều gây nên tác dụng phụ cho người bệnh biểu hiện ở đường ruột da, gan, thận, thần kinh, mắt, tai, máu, gân cơ, tim v.v... Có những triệu chứng nhẹ dễ qua đi và hết sau khi ngừng sử dụng thuốc nhưng cũng có những biểu hiện để lại di chứng nặng nề - Vì vậy khi đã có biểu hiện không bình thường cần phải hỏi ý kiến các thầy thuốc và được sĩ y để có hướng dẫn kịp thời.

- **Phối hợp với các thuốc khác:** Kháng sinh thường có tương tác với một số lớn thuốc khác, đưa đến giảm/tăng tác dụng hoặc giảm/tăng tai biến. Vì vậy cần chú ý tương tác giữa thuốc kháng sinh và các thuốc khác dùng cùng lúc.

*

* *

Kháng sinh mang lại lợi ích cũng nhiều nhưng tác hại cũng không ít. Trong khi chờ đợi có những nghiên cứu mới có thể không phải là kháng sinh mà là vaccin thần hiệu, hoặc kháng thể đặc trị nào đó chẳng hạn... không phải để đối đầu mà là chung sống thì không còn cách nào khác là phải biết sử dụng kháng sinh cho đúng để hạn chế bớt những tác hại không thể lường hết được.

KHELLIN

5H - Furo [3,2 - g][1] benzopyran - 5 - on, 4,9-dimethoxy - 7 - methyl-

Khell; Visammin; Amicardin; Amispasmin

BD: Ammivin (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Aspas (Zanardi, Italia)

Benecardin (Berger, Ao)

Interkellin (Interchemie)

Kelamine (Memphis)

Kelicorin (Infale, Tây Ban Nha)

Khelfren

Rykellin (Rybar, Anh)

Vasokellina (Angelin, Italia)

Viscardan (British Drug Houses, Anh)

DT: Viên nén 0,05g; ống tiêm 2ml/0,05g.

TD: Chống co thắt cơ trơn và giãn mạch vành.

CĐ và LD: Con đau thắt ngực: người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc tiêm bắp ngày 1 ống. Con đau do sỏi thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Suy tim nặng.

KHELLOSID

Giãn mạch

5H-Furo [3,2-g] [1] benzopyran - 5 - on, 7 - [(β-D-glucopyranosyloxy) methyl] - 4-methoxy-
Khellin

Kille (Labima/Sieren, Bỉ)

KIDDI Pharmaton Syrup (Boeh. Ing)

DT: Dung dịch uống chai 50 - 100ml, 1ml có:
- Calcium glycerophosphat (dd 50%) 204,0mg
- ỨNG VỚI CALCI 8,67mg
Phospho 13,33mg
- Vitamin B1 0,20mg
- Vitamin B2 1,20mg
- Vitamin B6 0,40mg
- Vitamin D3 (40 IU) 1mcg
- D,L - α - Tocopherol acetat 1,0mg
- Vitamin PP (nicotinamid) 1,33mg
- D - Panthenol 0,67mg
- L - Lysin HCl 20,0mg

CĐ: Dự phòng và điều trị những trường hợp thiếu hụt vitamin do ăn không đủ, hoặc không cân đối về vitamin và vi khoáng cho trẻ em và thanh thiếu niên trong giai đoạn tăng trưởng, người đang dưỡng bệnh và mọi lứa tuổi.

LD: 1 - 5 tuổi: 8,5ml/ngày - Từ 6 tuổi trở lên: 15ml/ngày.

CCĐ: Tăng calci, rối loạn chuyển hoá calci - Quá mẫn với thuốc - Rối loạn chức năng thận - Dùng với thuốc khác có vitamin D - Bệnh thừa vitamin D.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài.

- Cần thiết mới dùng cho người mang thai.

- Liều cao có thể có nguy cơ ngộ độc vitamin D và B6.

KIMOPSIN (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột tiêm chứa 500 NFU (Khoảng 5mg alphachymotrypsin) - viên nén (uống) bọc (đến ruột mới tan) chứa 20.000 NFU hoạt chất trên - Viên nén (để ngậm) chứa 5000 NFU hoạt chất.

CĐ: Các triệu chứng viêm, phù nề, bọc máu kèm đau và sốt - Trường hợp ho khó khạc đờm.

LD: Tiêm - Hoà tan lọ thuốc vào ống dùng mỗi kèm rồi tiêm bắp. Viêm ngậm: Ngậm viên thuốc cho tan dần trong miệng - Ngày ngậm 1 - 4 viên tùy theo triệu chứng.

Viên uống - Người lớn ngày 3 - 4 lần x 2 viên. Trẻ em dùng nửa liều trên.

KINALDINE Vitamin C (Pháp)

DT: Viên nén 800mg chứa 0,25mg dequalinium HCl; 30mg vitamin C và 25mg natri cyclamat và tá dược có tinh dầu chanh.

CĐ: Viêm mũi họng, viêm thanh quản - họng, viêm miệng, aptơ...

LD: Ngày ngậm từ 6-12 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

KINOCYSTOL (Fabre - Pháp)

DT: Lọ 120ml dd uống chứa 56,905g các triglycerid oleic nội - ester hoá.

TD: Gây co tử mật.

CĐ: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu, buồn nôn.

LD: Uống trước bữa ăn khoảng 15 phút, 1 thìa cà phê thuốc vào nửa cốc nước.

CCĐ: Tắc nghẽn đường dẫn mật.

KINUREA - H (Fuca - Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml/250mg quinin và urê hydrochlorid.

TD: Gây xơ cứng.

CĐ: Chứng chảy máu do nguyên nhân trĩ: lỗ dò hậu môn mới...

LD: - Trĩ: tiêm dưới niêm mạc 1-5ml, cứ 8 - 15 ngày/1 lần - Đợt 6 - 8 lần tiêm. - Lỗ dò hậu môn: sau khi gây tê, tiêm dưới lỗ dò vài giọt thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin, phụ nữ có thai, đau ở hậu môn.

KITASAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Kháng sinh do Streptomyces kitasatoensis

Katasamycin; Leucomycin

BD: *Ayermicina (Ayerst)*

Stereomycine (Toraude; Ayerst)

Syneptine (Toraude)

Dẫn xuất acetat

Acetylkitasamycin

Sineptina (Antibioticos, Tây Ban Nha)

DT: Viên bọc đường 200.000 đv - Lọ thuốc tiêm 200.000 đv.

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, ngoài da...

CCĐ: Suy thận nặng kèm tăng nitơ - huyết.

LY: Hiện nay không dùng nữa vì độc tính khá cao.

KLEAN - Prep (Norgan - Pháp)

DT: Gói thuốc bột pha dd uống có: 59g polyethylenglycol 3350, 5,685g natri sulfat khan; 1,685g natri bicarbonat; 1,465g natri chlorid; 0,742g kali chlorid.

TD: Gây ỉa chảy để thực đại tràng.

CĐ: Dùng uống để chuẩn bị cho thăm khám hoặc phẫu thuật đường ruột như soi đại tràng, thực thuốc cản quang bari, phẫu thuật đại tràng.

LD: Hòa tan gói thuốc vào 1 lít nước - Người lớn dùng 3 - 4 gói. Tối hôm trước uống 2 gói. Còn 1 - 2 gói uống trước khi thăm khám 3 - 4 giờ.

CCĐ: Suy tim, mất nước; carcinom tiến triển ở đại tràng, hoặc bệnh ở đại tràng dễ gây xuất

huyết. Tắc ruột. Trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng).

KLIOGEST (Pháp)

DT: Vỉ 28 viên nén bọc, mỗi viên có 2mg estradiol 17 β ; 1mg estriol và 1mg norethisteron acetat.

TD: Phối hợp estrogen - progestatif không có tác dụng ngừa thai nghiêm.

CD: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên, hoặc sau phẫu thuật do thiếu hụt estrogen.

LD: Ngày uống 1 viên, dùng liên tục.

CCD: Phụ nữ có thai và các CCD như viên tránh thai uống - Phụ nữ nuôi con bú.

KLION (Hungari)

Klionsom pommade

DT: Ống thuốc mỡ 20g chứa 1g metronidazol benzoat và 0,02g triclosan.

TD: Metronidazol có tác dụng diệt khuẩn với các chủng vi khuẩn kỵ khí như B. fragilis, Clostridia và liên cầu khuẩn kỵ khí. Triclosan cũng có tác dụng diệt khuẩn.

CD: Bệnh trứng cá, chứng loét đùi, phỏng nhiễm khuẩn ở người bệnh nằm liệt giường, vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn.

LD: Sau khi rửa sạch tổn thương, bôi một lớp mỏng, ngày bôi 2-3 lần. Có thể băng lại trong chứng loét đùi,...

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: *Kiểm tra trong thời gian dùng thuốc.*

KM (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa 500mg L - Cystin

CD và LD: Xem Cystin.

KMG (XNDP 24)

DT: Viên bao có 200mg Kali glutamat và 200mg Mg glutamat.

CD: Bổ sung ion K và Mg trong các bệnh về tim mạch, gan mật, thần kinh (lo âu, co giật).

- Tăng cường sức dẻo dai cho cơ thể, chống lo âu, trầm cảm, chống lão hoá.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1-2 viên. Nếu cần có thể tăng tới mỗi lần 3-4 viên.

CCD: Suy thận nặng.

LY: *Nên uống cách xa 3 giờ với tetracyclin. Tránh dùng đồng thời với các thuốc có phosphat, calci vì ức chế Mg hấp thụ qua niêm mạc ruột.*

KOGENATE (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô tiêm tĩnh mạch chứa yếu tố VIII người tái tổ hợp (rDNA, BHK)

CD: Trị và phòng các chứng xuất huyết do thiếu yếu tố VIII ở bệnh nhân ái huyết A.

KOGIN (Hàn Quốc)

(Các sản phẩm chế từ nhân sâm Triều Tiên của Hàn Quốc) - Gồm có:

1) **KOGIN - CE** - Tinh chất nhân sâm cô đặc

LD: Dùng 1 thìa nhỏ (có sẵn trong hộp) hoà tan vào nước sôi, uống 2-3 lần/ngày.

2) **KOGIN - D** - Nước sâm Triều Tiên đóng chai 100ml bảo chế từ cao Nhân sâm, Linh chi, Dâm dương hoắc, thêm các vitamin PP, B₃ và B₂.

LD: Uống 1-2 chai/ngày.

3) **KOGIN - E500** - Viên nang mềm chứa 103,45mg cao Nhân sâm tinh khiết (với hàm lượng Ginseng saponin hơn 195mg/g), 15mg lecithin; 5,75mg vitamin E, 1,15mg vitamin B₂.

LD: Uống 1-2 viên/ngày.

4) **KOGIN - H** - Chế phẩm từ củ Nhân sâm tươi Triều Tiên trên 6 năm tuổi và bảo quản trong mật ong.

LD: Thái thành lát mỏng, ngày dùng 1-2 lát.

5) **KOGIN - L** - Nhân sâm Triều Tiên lát mỏng bảo quản trong mật ong (70%); fructose 20%; glucose 10%. Đóng hộp 1 gói 20g -

LD: Ngày dùng 2-3 lần x 1-2 lát.

6) **KOGIN - N Antler**

(TK: Korean Ginseng Antler Extract capsule).

Viên nang mềm chứa 226,2mg cao Nhân sâm; 43,5mg cao nhung hươu; 39,15mg cao Ngũ vị tử; 8,7mg cao Thực địa; 174 mg lecithin và 174mg vitamin E.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.

7) **KOGIN - S20** - Gói cao lỏng 20g chứa 300mg tinh chất nhân sâm; 20mg cao nhung hươu; 200mg cao Ngũ vị tử; 200mg cao Thực địa; 300mg cao Ngũ gia bì và 20mg mật ong.

LD: Uống 1 gói x 2-3 lần/ngày.

8) **KOGIN - T** - Gói trà sâm 3g, gồm có 10% tinh chất nhân sâm, 2% nấm linh chi; 1,2% kỷ tử; 0,6% đương quy; 0,4% Ngũ vị tử và 85,8% lactose

LD: Uống 1-2 gói/ngày. Pha trà sâm trong nước, có thể hoà thêm mật ong hoặc đường.

Kogin 870 (Nhân sâm)

LY: *Xem NHÂN SÂM.*

KOMED (Mý)

DT: Thuốc xúc đông lọ 52,5ml có 8% natri thiosulfat; 2% acid salicylic và 25% cồn isopropyl; ngoài ra còn có menthol, long não,...

CD: Bệnh trứng cá kết hợp với da nhờn.

LD: Lắc kỹ lọ thuốc, bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch tổn thương.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, bôi gần mắt.

KOMIX Cough (Indonesia)

DT: Si rô đựng trong túi chất dẻo 7ml có dextromethorphan HBr, phenylpropanolamin HCl.

CD: Các chứng ho cảm, do dị ứng...

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 túi

CCD: Cường giáp, tăng huyết áp, bệnh mạch vành, phụ nữ có thai.

LY: *Không dùng nếu hen phế quản, trẻ em dưới 24 tháng.*

BD tương tự: *Tustophan (XNDP3/2) (+ Guaifenesin)*

KONJUNKTIVAL (Đức)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 1mg naphazolin HCl và 10mg pheniramin maleat.

CĐ: Viêm kết mạc (nhất là do dị ứng).

LD: Ngày nhỏ mắt 3-4 lần, mỗi lần 1 giọt.

KOREAN GINSENG Extract Capsule (Hàn Quốc)

TK: Viên nang mềm cao Nhân sâm Triều Tiên.

DT: Viên 870mg có: 180mg bột cao Nhân sâm tinh khiết (chứa trên 195mg/g các saponin ở nhân sâm); 26,1mg lecithin; 10mg vitamin E và 2mg vitamin B₂.

CĐ: Chống mệt mỏi, giảm căng thẳng, phòng ngừa xơ mạch, tăng khả năng giải độc của gan và quá trình sinh tổng hợp protein.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 viên chia vài lần.

KORETIC (Sanofi - Winthrop - Pháp)

DT: Viên nén bọc có 20mg quinapril (dạng HCl) và 12,5mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp khi dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi chưa đem kết quả điều trị.

LD: Nếu chức năng thận bình thường. Ngày 1 viên làm 1 lần. Với độ thanh thải creatinin từ 30-80ml/phút: dùng 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút) - Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; bệnh não gan; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

KORINOL (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 1ml 0,2mg glycopyrrolat.

TD: Chống tiết cholin.

CĐ: Viêm ruột kết co thắt, các cơn co thắt ở dạ dày - ruột, đường tiết niệu.

LD: Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch, ngày 3-4 lần x 1/2 ống.

KOSENA (Hàn Quốc)

DT: Viên nang:

Gồm có: Ginseng Panax, nhung hươu, linh chi, lecithin, hỗn hợp vitamin.

CĐ: Tình trạng mệt mỏi - Người mới ốm dậy - Bồi dưỡng.

KOSHII (Hàn Quốc)

DT: Gói trà sâm nhung Triều Tiên

LD: Ngày dùng 1-2 lần, mỗi lần 1-2 gói.

KREMIL - S (Philippin)

DT: Viên nén có: 325mg gel khô Al hydroxid-325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicyclomin HCl.

CĐ: Loét dạ dày do tăng acid dịch vị, chứng tăng động ở dạ dày, co thắt đại tràng, đầy bụng, viêm tá tràng-thực quản, thoát vị hoành, ngộ độc do rượu, đau bụng sau phẫu thuật.

LD: Người lớn trị đau loét dạ dày: cứ 4 giờ uống 2 - 4 viên. Các trường hợp khác: 1-2 viên, sau bữa ăn hoặc khi cần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, liệt tắc ruột.

LY: Suy mạch vành, phì đại tuyến tiền liệt.

KUTRASE (Mỹ)

DT: Viên nang chứa: 30mg amylase; 6mg protease 7,5mg lipase; 2mg cellulase, 15mg phenyltoloxamin citrat và 0,0625mg hyoscyamin sulfat.

CĐ: Các chứng chậm tiêu, đầy bụng, buồn nôn.

LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên vào bữa ăn.

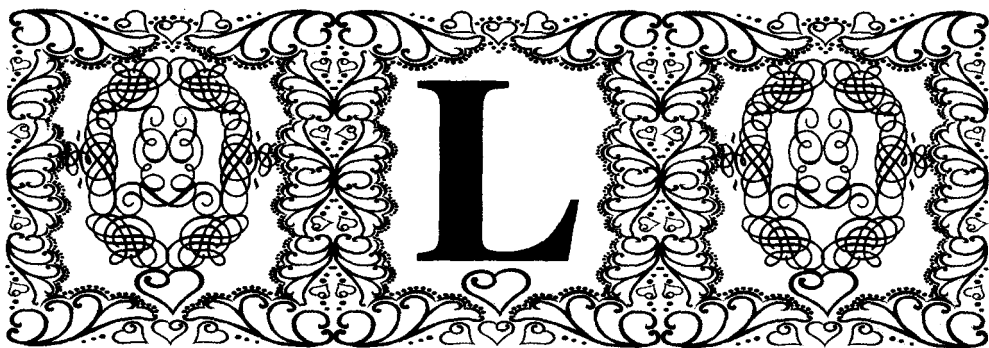
CCĐ: Tắc dạ dày - ruột, mất trương lực ruột, viêm loét tá tràng, glôcôm, bí đại.

KWAI (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa 100mg bột tỏi (Allium sativum L.)

CĐ: Theo y học cổ truyền để điều trị các rối loạn nhẹ về tim mạch.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, uống trước bữa ăn với 1 cốc nước lớn. Dứt dùng 3 tuần.



L. 2000 (Mỹ)

DT: Viên có: Thea Sinensis-lapsang 750mg.

CD: Làm nhanh nhẹn, tỉnh táo cho người bị ngủ lịm hoặc buồn ngủ. Kích thích vùng vỏ não liên hệ đến quá trình tâm thần - vận động.

LD: Uống 2 viên/ngày. Không uống quá 6 viên/ngày.

LY: Chỉ dùng cho người lớn-tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị căng thẳng, ưu tư, hay cáu gắt, khó ngủ.

LABETALOL

Benzamid, 2-hydroxy-5-(1-hydroxy-2[(1-methyl-3-phenylpropyl) amino]ethyl).
Ibidomid

BD: Coreton (Spofa-Prague)

Dẫn xuất hydrochlorid:

A betol (CT-Italia)

Labrocol (Lagap-GB Guildford)

Lamitol (Glaxo; Pliva)

Lolum (Farmochimica-Italia)

Mitalolo (Ellem-Italia)

Normodyne (Schering Corp/Essex)

Presdate (Australia)

Trandate (Allen-Hanburys, Glaxo)

DT: Viên nén 100-200 và 400mg. Ống tiêm 20ml/100mg.

TD: Thuốc chẹn beta đồng thời có tác dụng ức chế thụ thể Alpha ở mạch ngoại vi, làm giảm sức cản ngoại vi, gây hạ huyết áp.

CD: Điều trị các thể tăng huyết áp (kể cả chứng tăng huyết áp ở phụ nữ có thai, người đau thắt ngực và sau nhồi máu cơ tim cấp). Thuốc tiêm để trị cơn tăng huyết áp cấp + có theo dõi trong khoa ngoại.

LD: Uống: Khởi đầu, ngày 2 lần 100-200mg vào bữa ăn. Sau nếu cần, cứ 2 tuần tăng dần đến liều 800mg/ngày, chia 2-3 lần (liều tối đa 2,4g/24 giờ). Tiêm tĩnh mạch với tốc độ

50mg/phút; trong 24 giờ có thể tiêm tới 200mg. Hoặc tiêm truyền tĩnh mạch với tốc độ 2mg/phút tới liều tối đa kể trên.

CCD: Suy tim xung huyết, block nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 45 nhịp/phút), mẫn cảm với thuốc, hen, phổi hợp với amiodaron.

LY: Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai ở tháng cuối hoặc đang nuôi con bú. Tránh ngừng thuốc đột ngột.

LACIDIPIN

BD: Caldine (Pháp)

Lacipil (Glaxo)

Lacirex (Italia)

Viapres (Italia)

DT: Viên nén bọc 2 và 4mg.

TD: Thuốc đối kháng calci ở cơ trơn thành mạch, gây giãn các động mạch nhỏ dẫn đến giảm sức cản ngoại vi, do đó gây hạ huyết áp. Không có tác dụng ức chế đến cơ tim.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn bắt đầu dùng liều 4mg làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 6 tuần điều trị, nếu chưa đủ tác dụng, liều buổi sáng đó có thể tăng tới 6mg. Với người già và người suy gan, liều bắt đầu buổi sáng là 2mg, và sau vài tuần, nếu cần có thể tăng tới 4mg. Trường hợp suy thận, không cần điều chỉnh liều dùng.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd. trên. Tổn thương rõ rệt về chức năng tâm thất trái. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Thuốc có thể gây giãn cơ tử cung khi sinh.

- Chú ý đến nút nhĩ xoang và nút nhĩ thất, theo dõi người bệnh có tiền sử bất thường.

- Cần thận dùng cho người bệnh suy gan (tăng HA)

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.

- Dùng với các thuốc lợi tiểu, chẹn calci làm tăng tác dụng hạ HA của thuốc.

- Với cimetidin, nồng độ lacidipin huyết tương tăng lên.

- Tác dụng phụ thường thấy: nhức đầu, phù nề, bưng mắt, đánh trống ngực. Đôi khi bị ban da, suy nhược, ngứa, đau dạ dày, buồn nôn, đa niệu, đau ngực, sưng lợi răng - Rất hiếm tăng phosphatase kiềm hồi phục.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LACRILUBE (Singapore)

DT: Ống thuốc mỡ tra mắt 3,5g; cứ 1g chứa 5mg chlorobutanol; 20mg dẫn chất lanolin không ion-hóa; 425mg dầu parafin và 550mg vaselin.

CD: Điều trị hỗ trợ để làm trơn và bảo vệ mắt trong các trường hợp: - Viêm giác mạc; giảm nhạy cảm ở giác mạc, làm trơn mắt trong và sau phẫu thuật.

LD: Tra mắt vào túi cùng kết mạc.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LACRYPOS (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có: Chondroitin sulfat (muối Natri) 0,3g.

TD: Chất cấu tạo sinh lý giác mạc.

CD: Ít nước mắt do đau mắt, bỏng, cảm giác nhói nhói, đỏ mắt có chảy nước hay không do giảm mucin. Viêm kết mạc khô-khô mắt của người già. Mắt khô trong bệnh Gougerot Sjogren kèm theo viêm đa khớp dạng thấp.

LD: Nhỏ 1-2 giọt vào mắt x 4-5 lần/ngày.

LY: Nhỏ giọt đầu có thể bị xung huyết giác mạc, cảm giác nhói - Sẽ hết trong vài ngày.

LACTACYD FH (Sanofi)

Dd vệ sinh phụ nữ

LACTACYD Liquide (Pháp)

DT: Lọ chất dẻo 250-500 và 1000ml, trong 100g có: 900mg lactoserum atomisat, 1g acid lactic, 1500mg Natri hydroxyd đậm đặc vừa đủ pH 3,5.

TD: Sát khuẩn da, niêm mạc do tác dụng tẩy sạch.

CD: Rửa da-niêm mạc, các bệnh nhiễm khuẩn niêm mạc.

LD: Dùng như xà phòng lỏng sau khi pha loãng 1/3. Dùng xong phải rửa sạch bằng nước sạch. Thụt rửa âm đạo: pha 2-4 thìa canh thuốc vào 1 lít nước đun sôi để nguội.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh dùng nhiều lần với da khô, eczema cấp.

LACTACYD pH2 (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 40g có: chất phun mù nhũ thành (atomisat lactoserum) 0,8%, acid lactic 0,4% dầu gan cá thu 10%, acid phosphoric vừa đủ pH 2.

CD: Bệnh da nghề nghiệp, eczema không dịch rỉ, trứng cá tiết bã nhờn, hăm kẽ, tăng tiết mồ hôi, rôm xấy...

LD: Bôi, chà nhẹ 1-4 lần/ngày (hay đắp gạc).

LACTÉOL du Dr. Boucard (Pháp)

DT: Viên nén 0,5g tương ứng với 450 triệu Lactobacillus acidophilus (hấp tyndall). Ống thuốc uống 7ml = 350 triệu vi khuẩn trên.

TD: Trị ỉa chảy bằng vi khuẩn.

CD: Ỉa chảy cấp hoặc bán cấp ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú.

LD: Người lớn uống 2 ống/lần x 4 lần/ngày, hay 5 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn tiêu hóa 2 ống/lần/ngày hay 5 viên x 3 lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú, cấp tính: 1 ống x 4 lần/ngày hay 3 viên x 5 lần/ngày. Các rối loạn khác: 1 ống x 2 lần/ngày hay 2 viên x 4 lần/ngày.

Bd tương tự: Lacteol Fort (Pháp). Viên nang 0,235g, gói thuốc bột 0,8g.

CCD: Không dung nạp với lactose (viên nén)

LACTIC Acid

Propanoic acid, 2-hydroxy

Milchsäure; Depson

BD: Enyper (Spofa, Prague)

Espritin (Petrasch, Dombin)

Lachydrin (Westwood, USA)

Lactogyn (Spofa, Prague)

Lactovagan (Schwarzhaupt, Koln)

Neostil (Midy)

Tampovagan c.Acid.lact. (Đức)

Tonsillozan (Spitzner, Ettlingen)

Warzin (Rosch & Handel, Wien)

CD và LD: - Sát khuẩn ngoài da: dd 0,5%-1%- Acid hóa môi trường âm đạo: 720mg/41g. Dùng uống dưới dạng poxio - Trị ỉa chảy và trướng ở trẻ em dưới 2 tuổi - Người lớn 10-20g/ngày. Trẻ em 1-10g/ngày tùy theo tuổi (uống xa lúc bú).

Dẫn xuất muối aluminium

Aluclutyl (Liberman, Barcelona)

Dẫn xuất muối ammonium:

Lac-Hydrin (Bristol-Myers)

Dẫn xuất muối calci:

Calcium lactate

Calcium lactate pentahydrate: - Trihydrate

Spuman c.Acid.lact. (Luitpold, Đức)

DT: Viên nén 300 và 600mg.

TD: Bồi dưỡng calci cho cơ thể, ít kích ứng đường tiêu hóa hơn so với calci chlorid, ngoài ra có tác dụng sát khuẩn đường ruột.

LD: Ngày từ 1 đến 5g, chia vài lần.

LACTITOL

Thuốc chuyển hóa-Nhuận tràng-Làm ngọt (tăng khẩu vị)

O-Glucitol, 4-O-β-D-galaetopyranosyl-

Dẫn xuất monohydrat:

BD: Important (Thụy sĩ)

DT: Gói thuốc bột 2,5- 5-10-15g.

TD: Giảm amoni - huyết và nhuận tràng.

CD: Rối loạn chuyển hóa, táo bón. Bệnh não gan

LD: Uống 5-15g/ngày.

CCĐ: Các chứng viêm ruột kết, tắc ruột. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

LACTOGIL (XNDP 24)

DT: Viên bao 200mg *Spirulina platensis*

TD: Tảo trên đây chứa 18 loại acid amin các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, B₅ các nguyên tố vi lượng Ca, Fe, K, Mg, có tác dụng kích thích và tăng sự bài tiết sữa.

CD: Bồi dưỡng cho sản phụ nuôi con bú, giúp tăng sữa mẹ.

LD: Ngày 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.

LACTOMED TAB (Hàn Quốc)

DT: Viên 230mg:

Lactobacillus bifidus (2×10^6 VK) 2mg

Streptococcus faecalis (2×10^6 VK) 2mg

Lactobacillus acidophilus (2×10^6 VK) 2mg

TD: Lập lại cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột.

CD: ỉa chảy, táo bón, khó tiêu, rửa ruột, đi ngoài phân lỏng, đầy bụng, lên men bất thường ở đường ruột. Rối loạn tiêu hoá do dùng kháng sinh, hoá dược.

LD: Người lớn: 3 viên/lần x 3 lần/ngày sau bữa ăn. Trẻ em: dùng 1/3 - 1/2 liều người lớn.

LACTOSE

Tá dược

4-O- β -D-Galactopyranosyl-D-glucose

[monohydrat, cyclic]

Lanagalen (Draco-Lund)

Lysolac (Tosi-Milano)

LACTULOSE

D-Fructose, 4-O- β -D-galactopyranosyl

BD: *Acilac* (Technilab, Canada)

Actilax (Australia)

Amivalex (Biogal, Bedrecen)

Betulac (San-Bolagen, Malmö)

Bifiteral (Buphar, Bruxelles)

Chronulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Cephulac (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Dia-Colon (Piam, Genova)

Dulphalac (Duphar)

Duphalac (Bỉ, Thụy Điển, Australia)

Epalfen (Zambon, Bresso)

Eugalac (Topfer, Dietmannsried)

Fitaxal (Phygiène - Pháp)

Gainar (Laevosan, Linz; Sandoz-Wander)

Gel-Ose (Jouveinal, Fresnes)

Generlac (My-K, USA)

Inphalac (Inpharzac, Cadempino)

Lactuflo G (Chephasaar, St. Inghert)

Lactulax (Technilab, Canada)

Laevilac (Sandoz-Wander; Luevosan, Áo)

Laevolac (Áo, Italia)

Laktofalk (Falk, Freiburg)

Laxcersiroop SAN (Hà Lan)

Legendal (Inpharzac, Cadempino)

Loraga (Generics Scandinavia, Stockholm)

Monilac (Chugai, Japan)

Normase (Molteni, Scandicci)

Portalac (Reid-Rowell, USA)

Sirolac (Pharbita, NI - Zaandam)

Tikalac (Tika, Lund)

DT: Lọ 200ml dung dịch uống (15ml = 10g).

Gói 15 ml (có 10g)

TD: Kích thích nhu động ruột, chống tăng amoni-huyết.

CD: Chứng táo bón người lớn, trẻ em. Phòng và điều trị bệnh não gan (encéphalopathie hépatique), sau chảy máu đường ruột, hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

LD: Nhuận tràng, người lớn uống 1-3 thìa canh/ngày chia 3 lần. Trẻ em 1-3 thìa café/ngày, chia 3 lần. Bệnh não gan: người lớn uống 45-90ml/ngày chia 3 lần/24 giờ. (Uống hoặc qua ống thông).

CCĐ: Kiêng Galactose và các CCĐ như Lactitol. Viêm loét đại tràng, bệnh Crohn. Hội chứng tắc hoặc bán tắc đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Phân mềm hoặc lỏng cần giảm liều. Không để thuốc ở tủ lạnh.

- Không dùng thuốc lâu dài.

LAGAFLEX (Thụy Sĩ)

BD tương tự: *Scutamil* (Hungari)

DT: Viên có: carisoprodol 500mg, paracetamol 250mg.

CD: Co rút cơ do thấp khớp, chấn thương. Đau thắt lưng, đau thần kinh hông, vẹo cổ, nhức đầu, viêm quanh khớp, viêm bao, đau cơ, bong gân, tẹo cổ, co rút sau phẫu thuật.

LD: Người lớn uống 1-2 viên cách nhau 6 giờ. Trẻ em 1/2 viên, cách nhau 8 giờ.

CCĐ: Suy thận.

LY: Thận trọng với người bệnh gan. Thuốc làm giảm sự nhanh nhẹn, phản xạ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

LAMALINE (Pháp)

DT: Viên nang/thuốc đạn có:

Paracetamol 0,3g/0,5g

Bột belladon 0,01/0,03g

Bột cao thuốc phiện 0,01/0,015g

Cafein 0,03/0,05g.

TD: Giảm đau-Hạ nhiệt.

CD: Cầm sốt và các đau nhức.

LD: Trung bình dùng 1 viên nang hoặc 1 thuốc đạn. Nếu đau nặng có thể tăng liều.

CCĐ: Suy gan, nguy cơ glucôm góc đóng, adenom tiền liệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

LAMBĐACYHALOTRIN

Dẫn chất pyrethroid, tác dụng tương tự như permethrin.

LAMIVUDIN

TK: Epivir, 3 TC.

BD: Zeffix (Glaxo - Wellcome)

DT: Viên nén bọc 100mg.

TD: Ưc chế mạnh sự sao chép ở virus viêm gan B: ngăn ngừa tiến triển đến xơ gan và ung thư gan ở bệnh nhân bị virus viêm gan B mạn - Hiệu quả bền vững sau khi dùng thuốc.

CD: Dùng cho bệnh nhân bị viêm gan virus B mạn.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Ngưng dùng thuốc có thể bị viêm gan B mạn tái phát, có thể gây hậu quả nghiêm trọng, vì vậy phải theo dõi chức năng gan định kỳ tối thiểu 4 tháng.*

- *Thận trọng với người mang thai và người đang nuôi con bú.*

- *Co - Trimoxazol làm tăng 40% nồng độ Lamivudin huyết tương*

- *Có thể bị: mệt mỏi, nhiễm khuẩn hô hấp, khó ở, nhức đầu, khó chịu ở bụng, buồn nôn, nôn, tiêu chảy.*

BQ: Thuốc độc Bảng A

LAMOTRIGIN

BD: Lamictar (Wellcome); Lamictal

DT: Viên nén 50 và 100mg

CD: Các thể động kinh cục bộ hoặc toàn thể đã dùng những thuốc chống động kinh khác nhưng chưa khỏi.

LD: Thường dùng: 2 tuần đầu, mỗi ngày 1 viên 50mg - 2 tuần tiếp, ngày 100mg chia 2 lần. Sau dùng liều duy trì: ngày 200 - 400mg/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 12 tháng (chưa theo dõi dùng).

LAMLOX (Lyka - Ấn Độ)

DT: Viên nang 500mg:

Amoxicillin trihydrat

(tương đương với amoxicillin) 250mg

Cloxacillin sodium

(tương đương với cloxacillin) 250mg

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc

CCĐ - LY: Xem amoxicillin và cloxacillin

LANAGESIC (Ấn Độ)

DT: Viên nén hình thuẫn "caplet" chứa 500mg paracetamol và 250mg acid mefenamic.

CD: Các chứng đau như: đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, cảm cúm; đau bụng kinh ở phụ nữ.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và các CCĐ như paracetamol và acid mefenamic.

LANATOSID A

Glucosid trợ tim

Adigal; Aglunat; Cordilana-A

LANATOSID C

Lanacard

Allocor (Hommon-Chemic, Munchen)

Cedigalan

Cedilanid (Sandoz-Wander (giọt)

Ceglunat (Arzneimittelwerk Dresden, Đức)

Celadigal (Beiersdorf, Hamburg 20)

Celanat (Streuli, Uznach; Pliva, Zagreb)

Celanata (Medica, Helsinki) (viên)

Cetosanol (Sanol Schwarz, Monheim)

Cordilana-C (Kutiak, Wien)

Cristalanid (Kwizda, Wien)

Farmakozid (Farmakos, Prizren)

Isolanid (Gedeon Richter)

Lanimerck (E. Merck) (viên giọt)

Lanocide (Protea, Glebe, Australia)

Lekozid (Lek, Ljubljana (giọt)

DT: Viên nén 0,25mg, thuốc giọt uống 1ml = 30 giọt = 1mg, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 2ml = 0,4mg (dạng deslanosid).

TD: Glucosid cường tim, chiết xuất từ Digitalis lanata, tác dụng tương tự như digitoxin, ít gây tích lũy.

CD: Như Digitoxin (thuốc uống và thuốc đạn). Thuốc tiêm: Cấp cứu phù phổi rối loạn nhịp trên thất, nhịp nhanh có liên quan đến rung nhĩ hoặc cuồng động nhĩ.

LD: Người lớn: - Tấn công 3-7 ngày: 8 viên hoặc 60 giọt/ngày, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm tĩnh mạch 2 ống/ngày. - Cấp cứu: Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/ngày. - Duy trì: 4-6 viên hoặc 30-45 giọt/ngày. Tiêm tĩnh mạch 1/2 ống x 2-3 lần/ngày. Trẻ em: Tiêm tĩnh mạch cấp cứu, 2-3 lần/ngày, mỗi lần 1/2 ống/10kg thể trọng. Uống, dưới 13 tháng: 6-10 giọt/ngày. 13 tháng - 5 tuổi: 10-20 giọt/ngày. Trên 5 tuổi: 20-30 giọt/ngày. Liều duy trì, dưới 24 tháng: 3-5 giọt/ngày. Trên 24 tháng: 2-3 lần/ngày, mỗi lần cứ mỗi tuổi 1/2 giọt.

CCĐ: Như Digitoxin.

LANREOTID

BD: Somatuline LP (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô 30mg (dạng acetat) ở dạng vi tiểu cầu (microspheres) kèm ống 2ml dung môi có mannitol trong nước cất tiêm.

TD: Peptid tổng hợp tương tự như somatostatin tự nhiên, nhưng tác dụng kéo dài hơn, đặc biệt có tác dụng ức chế tiết dịch ruột và các hormon tiêu hóa.

CD và LD: - Điều trị bệnh to cục (Khi sự tiết hormon sinh trưởng không được trở về mức bình thường sau phẫu thuật hoặc liệu pháp chiếu tia). Cứ 14 ngày tiêm bắp 1 lọ.

- Điều trị triệu chứng lâm sàng các u carcinoid: cứ 10-14 ngày tiêm bắp 1 lọ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LANSOPRAZOL

BD: *Amarin (Medo, Cyprus)*

Lan 30 (Ấn Độ)

Lancid (Ấn Độ)

Lansec và Lanzap (Ấn Độ)

Lansopol (Aegis)

Lanocid 30 (Ấn Độ)

Lanzor (Nhật Bản - Pháp)

Ogast (Pháp)

Prevacid (Nhật Bản)

DT: Viên nang (đến ruột mới tan) 30mg.

TD: Dẫn chất gắn fluor của benzimidazol. Tác dụng ức chế bơm proton ($H^+/K^+ -ATPase$) ở thành tế bào dạ dày, ảnh hưởng đến giai đoạn cuối cùng trong quá trình tiết dịch vị, làm giảm tiết acid dịch vị (tương tự như Omeprazol). Uống liều duy nhất 30mg/ngày, thuốc ức chế nhanh và hiệu quả trên sự tiết acid dạ dày. Đỉnh acid giảm ở mức 50-70%. Mức độ lành sẹo nội soi loét tá tràng là 75% trong 2 tuần lễ và 95% trong 4 tuần lễ, với niêm mạc thực quản là 80% sau 4 tuần lễ và 95% sau 8 tuần lễ.

CĐ: Viêm loét tá tràng tiến triển. Viêm thực quản, hồi lưu dạ dày - thực quản. Kết hợp kháng sinh điều trị loét căn *H. pylori* trong bệnh loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày uống 1 viên trước bữa ăn. Dợt dùng 4 tuần. Nếu cần dùng đợt nữa, cùng liều như trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Không thích hợp để phòng tái phát viêm loét tá tràng. Thuốc tạo điều kiện cho phát triển vi khuẩn ở dạ dày, cần kiểm tra độ lành tính của dạ dày trước khi dùng thuốc. Sử dụng cách xa (khoảng 1 giờ) với các thuốc bao đắp dạ dày, ruột (giảm hấp thu thuốc). Hiếm gặp rối loạn nhu động ruột (ỉa chảy, táo bón), buồn nôn, nhức đầu. Người suy gan không dùng quá 30mg/ngày.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 30mg.

LAO-DAL (Pháp)

DT: Lọ 200ml thuốc xoa bóp có methyl salicylat. Ống 25 và 100g thuốc mỡ có glycol salicylat, 100g có: Long não 2,4g, menthol 0,24g, lidocain HCl 0,24g, chloroform 7,2g, methyl hay glycol salicylat 10,8g, tinh dầu nhựa thông 7,43g.

TD: Xoa bóp làm giảm đau.

CĐ: Đau nhức khớp, lưng, gút (thống phong), dây thần kinh, cơ. Bong gân, trật khớp, bầm dập, co rút.

LD: Lấy vừa đủ thuốc xoa, chà nhẹ chỗ đau.

LY: Không bôi lên vết thương hở. Đề phòng với người dị ứng lidocain. Tránh dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.

LARGATREX (Pháp)

DT: Viên 25/100 có:

Chlorpromazin

Trihexyphenidyl

25/100mg

1/4mg

Heptaminol

25/100mg

Lọ 30ml giọt uống, 1 giọt có:

Chlorpromazin 1mg

Trihexyphenidyl 0,04mg

Heptaminol 1mg

CĐ: Bệnh tâm thần cấp: Con và tình trạng hưng phấn, tình trạng kích động, hoang tưởng, tâm thần phân liệt, hoang tưởng mạn tính. Các biểu hiện của gây gổ, ưu tư, vật vã trong vài chứng bệnh.

LD: Người lớn: 25-100mg (hay hơn)/ngày. Trẻ em: 1-6mg/kg/ngày. Người già: dùng liều giảm, sau đó tăng dần.

CCĐ: Hôn mê barbituric và do rượu, glucôm góc đóng - Nguy cơ bị đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Nếu có sốt cao phải ngừng thuốc ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng với người bị Parkinson, người già, người bị bệnh tim mạch. Cần nhắc kỹ lợi/hại khi dùng thuốc cho người có thai, đang nuôi con bú. Có thể có tác dụng phụ: Trầm dịu, mất điều hoà vận động hạ huyết áp thể đứng, khô miệng, táo bón, bất lực, vô kinh, đa tiết sữa, lên cân.

LASONIL (Pháp - Đức)

DT: Ống thuốc mỡ 20g có: heparinoid Bayer 1000 U/HDB (Unite heparinoid Bayer) tương ứng với 200 đvqt Heparin, hyaluronidase 3000 đvqt.

CĐ: Phù nề sau mổ hoặc chấn thương - viêm tĩnh mạch gần da, tai biến da do tiêm truyền, di chứng xơ cứng tĩnh mạch.

LD: Ngày bôi 3 lần.

CCĐ: Cơ địa dị ứng - Bôi vào mắt, niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn, bệnh ngoài da chảy nước.

LATAMOXEF

Lamoxactam; Moxalactam disodium.

Dẫn xuất muối disodium:

Moxalactam disodium

BD: *Festamoxin (Shionogi, Japan)*

Moxacef (Pulitzer, Roma)

Moxalastam (Lilly)

Moxam (Lilly)

Oxalan (Lilly)

Shiomarin (Shionogi, Japan)

DT: Lọ thuốc 1g - kèm 150mg mannitol.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp nhóm betalactamin, tương tự như với nhóm các cephalosporin thế hệ thứ 3, có hoạt phổ diệt khuẩn rộng (trừ tụ cầu khuẩn nhóm meticilin, liên cầu khuẩn nhóm D, Listeria).

CĐ: Các nhiễm khuẩn nặng do những vi khuẩn chịu tác dụng.

LD: Tiêm bắp (sâu), tĩnh mạch (trực tiếp, truyền gián đoạn hoặc liên tục) - Người lớn, ngày 2 lần x 1g. Nếu suy thận dùng liều 15mg/kg rồi dùng liều duy trì tùy theo thanh thải creatinin. Trẻ em, 40mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.

CCĐ: Dị ứng với các cephalosporin, phối hợp với các thuốc uống chống đông máu.

LATANOPROST

BD: Xalatan (Pharmacia et Upjohn).

DT: Lọ 5mg thuốc nhỏ mắt 0,005%/2,5ml.

TD: Dẫn chất prostaglandin có tác dụng làm hạ nhãn áp.

CĐ: Điều trị glaucôm góc mở, hoặc tăng trương lực nội nhãn cầu.

CCĐ: Đau thấu kính tiếp xúc.

LY: - *Hen nặng hoặc dị ứng với dẫn chất ammonium bậc 4 - Người lái xe có thể gây loá mắt trong chốc lát.*

- *Biến đổi màu sắc của mắt; cảm giác vật lạ và gây đỏ ở kết mạc.*

LATEPYRINE

DT: Có 2 loại:

- Latepyrine với carbosalicylat ethyl và paracetamol.

- Latepyrine quinin với carbosalicylat ethyl và paracetamol.

1/Viên/thuốc đạn trẻ em/người lớn:

Carbosalicylat ethyl 0,125g/0,114g/0,288g

Paracetamol 0,300g/0,225g/0,450g

2/Viên/thuốc đạn người lớn/trẻ em:

Paracetamol 0,250g/0,450g/0,225g

Carbosalicylat ethyl 0,125g/0,288g/0,114g

Quinin camphosulfonat 0,050g/0,100g/0,040g

TD: Giảm đau-Hạ nhiệt.

CĐ: Cảm sốt cúm, các chứng đau nhức.

LD: Viên 1: Trẻ em 5-10 tuổi uống 1-3

viên/ngày, viên 2: 2-3 viên/ngày. Trẻ em 10-15

tuổi: viên 1, uống 3-4 viên/ngày - viên 2: 4-6

viên/ngày. Người lớn: viên 1, uống 4-6

viên/ngày, viên 2: 6-8 viên/ngày. Thuốc đạn trẻ

em: 30 tháng - 5 tuổi, viên 1: 1-2 đạn/ngày -

viên 2: 1-2 đạn/ngày. Từ 5 tuổi - 10 tuổi: viên

1: 2-3 đạn/ngày, viên 2: 2-3 đạn/ngày. Từ

10-15 tuổi, viên 1: 3-4 đạn/ngày, viên 2: 3-4

đạn/ngày. Thuốc đạn người lớn, viên 1: 1-3

đạn/ngày, viên 2: 1-3 đạn/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng-suy tế bào gan.

Mẫn cảm với Salicylat. Bệnh chảy máu.

LY: *Thận trọng nếu hen suyễn, đang dùng các*

thuốc đông máu. Không dùng vào cuối kỳ thai

(chậm sinh, kéo dài chuyển dạ) - Tác dụng phụ:

đau bụng, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá.

LAURCETIUM Bromid

(Xem BD kép: Fongéryl)

LAXAMALT (Pháp)

DT: Hộp 150g và 300g (chứa 50% dầu parafin và 50% cao mầm mạch (malt)).

TD: Nhuận tràng theo cơ chế cơ học (làm trơn).

CĐ: Điều trị triệu chứng táo bón.

LD: Uống vào buổi tối trước khi đi ngủ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1 thìa cà phê cho vào bầu sữa hoặc ít nước đun sôi để nguội. Trẻ em 13 tháng

- 15 tuổi: 2 thìa canh/ngày, chia 2 lần trước hoặc sau bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm lúc đói bụng.

CCĐ: Dùng liên tục, thiếu hụt vitamin K.

L-CYSTINE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm 500 mg.

CĐ: Sạm da, viêm da do thuốc. Cơ địa dị ứng, eczema, mề đay, trứng cá, da tăng tiết bã nhờn, ban da. Rụng và gãy tóc, giòn móng, suy nhược, rối loạn chức năng gan, viêm gan, viêm loét giác mạc, phong ngứa đục thủy tinh thể.

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Nếu có kết quả uống tiếp 1-2 tháng hoặc 10-20 ngày tháng.

Khoa mắt: dùng tấn công 4-6 viên/ngày x 10 ngày Uống duy trì 2-4 viên trong vài tuần.

Nếu không có kết quả thì ngừng thuốc.

LY: *Có thể bị trướng cơ nhẹ. Không dùng nếu suy thận nặng, hôn mê gan, cystin niệu, trẻ em dưới 6 tuổi.*

LECITHIN Softgels (Mỹ)

DT: Viên nang mềm chứa 1200mg lecithin

TD: Dẫn xuất tự nhiên chứa khoảng 61% phospholipid (chứa cholin, inositol, P, các acid oleic, linolenic và linoleic) có tác dụng hạ cholesterol huyết, bảo vệ gan (tăng cường khả năng giải độc của gan); phục hồi và tăng cường hoạt động trí óc.

CĐ: Các chứng tăng cholesterol huyết; viêm gan có kèm hoặc không chứng vàng da. Di chứng của viêm gan do virus, nhiễm khuẩn hay nhiễm độc; gan nhiễm mỡ. Xơ gan - Suy nhược ở người cao tuổi. Các rối loạn hoạt động trí óc ở người già.

LD: Người lớn ngày 1 - 2 viên.

LEFETAMIN

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzenethamin N, N-dimethyl- α -phenyl-,

Dẫn xuất hydrochlorid:

Santenol (Coop. Farm-Milano)

SPA (Santen-Japan)

LEIOPYRROL

Chống co thắt

Ethanamin, N,N-diethyl-2-[2-(2-methyl-5-phenyl-1H-pyrrol-1-yl-phenoxy)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Leioplegil

LEMOCIN

DT: Viên ngậm có:

Tyrosin 4mg

Cetyltrimethylammonium bromid (CTAB) 2mg

Lidocain 1mg

CĐ: Diệt khuẩn tại chỗ và giảm đau trong nhiễm khuẩn miệng, hầu: họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha

chu, aptơ. Trước và sau phẫu thuật miệng họng.

LD: Nhiễm khuẩn cấp, nặng: 6 lần ngậm/ngày. Nhẹ: 1-4 lần ngậm 1 viên/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với thành phần thuốc.

LY: Không nên dùng nếu vết thương mới và nặng ở miệng, hầu.

- Có thể bị buồn nôn hoặc nôn.

LEMOXINOL

(Xem BD kép: Fongéryl)

LENAMPICILIN

Kháng sinh họ Penicilin - Hoạt phổ rộng

Veracillin (Kanebo-Japan)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Takacillin (Mect-Japan)

L-ENDAMINE (Pháp)

DT: Gồm các acid amin cần thiết để phục hồi mô, sự tăng trưởng, các vitamin cần cho sự tổng hợp protein.

CD: Thuốc tiêm truyền, khi không ăn được qua miệng và ruột.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch (40 giọt/phút) khoảng 4 giờ cho 1 lọ 500ml. Liều lượng do nhu cầu kalori-nitơ người bệnh và đảm bảo sự cân bằng nước-điện giải.

LY: Thận trọng nếu bị suy tế bào gan nặng, (làm nặng các rối loạn thần kinh) suy thận. Vì có sorbitol, dễ gây nguy cơ bài niệu thâm sâu và mất nước. Ở người suy thận có thể bị toan huyết và tăng nitrogen-huyết. Kiểm tra dung dịch thuốc trước khi truyền (dung dịch trong suốt).

LENOGRASTIM

BD: *Granocyte (Pháp)*

DT: Lọ bột đồng khối 33,6 x 10⁶ UI (tương ứng 263 mcg) kèm ống 1ml dung môi (nước cất tiệt)

TD: Hoạt chất trên (rHuG-CSF glycosyl) thuộc nhóm các cytokin với hoạt tính điều tiết sự phân biệt hóa và phát triển các tế bào. Làm tăng rõ rệt số lượng các bạch cầu đa nhân trung tính ở máu ngoại vi.

CD: - Làm giảm thời gian mắc các chứng giảm bạch cầu trung tính và các biến chứng kèm theo. Ở bệnh nhân (có tân sản không thuộc dạng tủy) vừa ghép tủy sống hoặc đang trị liệu bằng thuốc dễ gây sốt kèm giảm bạch cầu trung tính.

LD: Tiêm truyền sau khi pha vào dd NaCl 0,9% theo liều 150 mcg (19,2 x 10⁶ UI) cho 1m² thân thể trong 1 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành của bd. trên; dùng đồng thời với hóa trị liệu độc tế bào; bệnh nhân có tân sản dạng tủy.

LENPERON

An thần

1-Butanon, 4-[4-(4-fluorobenzoyl)-1-piperidiny]-1-(4-fluorophenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Elanone (Robins - USA)

LESPÉNÉPHRYL (Pháp)

DT: Lọ 120ml có: 18ml cồn thuốc tươi *Lespedeza capitata*; 0,3ml tinh dầu tiểu hồi, cồn 70° vừa đủ.

TD: Tăng lượng nước tiểu thải trừ nhưng không gây biến đổi cân bằng ion.

CD: Đi tiểu kèm phù nề hay không.

LD: Người lớn uống 1-4 thìa cà phê/ngày (hoà vào ít nước) uống trước bữa ăn.

LETIMID

Giảm đau

2H-1,3-Benzoxazin-2,4(3H)-dion, -3-[2-(diethyl-amino) ethyl]-

Letimidum

Dẫn xuất hydrochlorid

LETOSTEIN

4-Thiazolidin carboxylic acid, 2-[2-[(2-ethoxy-2-oxoethyl) thio]ethyl]-

Soluidal (Davur - Tây Ban Nha)

Viscotiol (Farmitalia Carlo Erba-Italia)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Dẫn xuất mercapto-thiazolidin làm lỏng dịch nhầy đường hô hấp.

CD: Bệnh phổi-phế quản gây nghẽn, như viêm phế quản mạn, khí thũng phổi, hen kèm ứ đường hô hấp. Bệnh tai mũi thanh quản kèm tăng độ nhớt của dịch nhầy đường hô hấp, như viêm xoang mạn, viêm mũi họng mạn, dị ứng mũi xoang bội nhiễm.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên vào bữa ăn. Đợt dùng 10 ngày. Trẻ em: Cứ 10kg thể trọng 1 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phụ nữ có thai.

LETROZOL

BD: *Femara (Novartis)*

DT: Viên bao 2,5mg.

TD: Là chất ức chế men aromatase không có cấu trúc steroid. Nó gắn với men sắc tố tế bào P450 của men, dẫn đến giảm sinh tổng hợp Estrogen trong nội mô.

CD: Ung thư vú tiến triển ở phụ nữ mãn kinh tự nhiên hay nhân tạo trước đã được điều trị bằng các thuốc kháng estrogen.

LD: Chỉ dùng cho người lớn: 2,5mg lần/ngày. Nếu suy gan - thận không cần điều chỉnh liều, nếu độ thanh thải creatinin ≤ 10ml/phút.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Thời kỳ nội tiết trước khi tắt kinh, có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - Tránh lái xe, vận hành máy vì có thể mệt mỏi, chóng mặt

- Tác dụng phụ thường nhẹ và trung bình: nhức đầu, buồn nôn, phù, mệt mỏi, đỏ bừng, thưa tóc, ban, nôn, khó tiêu, tăng trọng, đau cơ xương, chán ăn, chảy máu âm đạo, khí hư, táo bón, chóng mặt, tăng ngon miệng, tăng mỡ hồi, khàn tiếng, viêm tĩnh mạch huyết khối, ngứa, tăng huyết áp.

BQ: Thuốc độc Bảng A

LEUCINOCAIN

Gây tê tại chỗ

1-Pentanol-2(diethylamino)-4-methyl-, 4-amino-benzoat (ester)

Dẫn xuất mesilat:

Leucinocain methansulfonat

Panthesin (Sandoz-Wander)

LEUCOCIANIDOL

2H-1-Benzopyran-3,4,5,7-tetrol, 2-(3,4-dihydroxyphenyl)-3,4-dihydro-

BD: Flavan (Millot - Pháp)

Okavena (Tây Ban Nha)

Résivit (Oberlin - Pháp)

Dẫn xuất dihydrat:

Pyngogemol

Pyngoforton (Plantogan - Đức)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Là một flavonoid chiết xuất từ Pinus maritimus thuộc nhóm các hydroxylflavan bảo vệ và làm tăng bền mao mạch, điều hoà sức thẩm thấu qua mao mạch.

CĐ: Suy tuần hoàn tĩnh mạch, vồng mạc, bạch mạch, ban chảy máu dưới da, cơn hạ trí.

LD: Khoa mắt: Người lớn uống 8 viên/ngày, chia làm 2-4 lần. Khoa nội: ngày uống 6 viên, dùng 6 ngày, hoặc 3 viên/ngày dùng đợt 20 ngày.

LEUCOGEN (Nga)

DT: Viên nén 20mg (Dẫn xuất từ acid thiazolin-4, carboxylic).

TD: Kích thích quá trình tạo bạch cầu.

CĐ: Các chứng giảm bạch cầu do tia X hoặc thuốc kim tế bào (dùng trong điều trị ung thư).

LD: Ngày uống 4 lần x 1 viên. Dùng từ 2-4 tuần.

LEUCOVORIN

DT: Thuốc tiêm có acid folic dạng muối calci folinat 15mg.

TD: Phòng các tai biến độc tính do methotrexat và các tác nhân kháng folic trong điều trị bệnh bạch cầu và u ác tính. Phòng và điều trị thiếu folat do kém hấp thu và dùng thức ăn tiêm truyền lâu dài.

CĐ: Hiệu chỉnh thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dùng các thuốc như triamteren, trimethoprim, pyrimethamin, cholestyramin, salazosulfapyridin, phenytoin.

LD: Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Liều thay đổi theo các chỉ định. Liều thông thường 5 mg/ngày hay

50mg cách 10 ngày. Liều mạnh: Phòng các tai biến do methotrexat dùng liều cao: 50-100mg.

LY: Thuốc đối kháng với methotrexat, không dùng chung trừ trường hợp đặc biệt để giải độc.

LEUPRORELIN

Lutenizing hormon-releasing factor, 6-D-leucin-9-(N-ethyl-L-prolinamid)-10-deglycinamid-

BD: Enantone (Takeda - Nhật Bản)

Dẫn xuất acetat:

Leuprolid acetat

Carcinil (Abbott)

Leucrin (Abbott)

Lucrin (Abbott)

Lupron (Abbott; TAP, USA)

Procrin (Abbott)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 3,75mg kèm ống 2ml dung môi (nước cất có thêm natri CMC, D-mannitol và polysorbat 80)

TD: Chủ vận LH-RH-Chống ung thư là một nonapeptid tổng hợp tương tự như gonadorelin LH-RH tự nhiên, có tác dụng làm giảm và mất đi chức năng của tinh hoàn (khi nghỉ thuốc lại phục hồi được, trong thời gian dùng từ 3-4 tuần).

CĐ: - Ung thư tiền liệt tuyến có di căn.

- Dậy thì sớm (trước 8 tuổi ở trẻ nữ, trước 10 tuổi ở trẻ nam)

- Lạc nội mạc tử cung ở cơ quan sinh dục và ngoài cơ quan sinh dục (giai đoạn I đến giai đoạn IV) với phụ nữ 18 tuổi trở lên, trong vòng 6 tháng.

- Điều trị ung thư vú có di căn, lệ thuộc vào nội tiết tố nữ, trước giai đoạn mãn kinh khi cần phải ngừng chức năng của buồng trứng.

LD: - Ung thư tiền liệt tuyến: Tiêm dưới da một lọ, cách nhau 4 tuần.

- Dậy thì sớm: 3,75mg, cách nhau 4 tuần - Dưới 20kg thể trọng dùng 1,88mg (1/2 thể tích lọ thuốc sau khi pha).

- Lạc nội mạc tử cung: Từ ngày thứ 5 của chu kỳ, tiêm dưới da hoặc bắp 1 lọ, cách nhau 4 tuần. Liều trình: 6 tháng (tối đa).

- Ung thư vú di căn: Tiêm 1 lọ cách nhau 4 tuần.

CCĐ: - Quá mẫn với GnRH, với các chất tương tự, thành phần thuốc.

- Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân.

- Có thai (phải biết chắc là không có thai), người nuôi con bú.

LY: - Với ung thư tiền liệt tuyến: mới đầu dùng thuốc một vài trường hợp tạm thời nặng lên (đau xương) - Theo dõi cẩn thận đặc biệt với người tức đường niệu, người di căn cột sống - Cần nhắc khi dùng cho người bệnh có dấu hiệu chèn ép tủy. Tăng tạm thời phosphatase acid.

- Lạc nội mạc tử cung và ung thư vú di căn: theo dõi người có dấu hiệu loãng xương, lúc mới dùng thuốc tạm thời triệu chứng bệnh có thể tăng lên (triệu chứng).

- Theo dõi nồng độ testosterone máu, không > 1mg/ml.

- Việc theo dõi đáp ứng của thuốc có thể được đánh giá bằng xét nghiệm phi lâm sàng (X quang, siêu âm), khám qua trực tràng và lâm sàng.

- Lạc nội mạc tử cung cứ 4 tuần dùng 3,75mg sẽ gây vô kinh và thiếu năng sinh dục, chú ý bằng huyết là bất thường, phải kiểm tra nồng độ estradiol huyết tương, nếu dưới 50pg/ml cần xem có tổn thương thực thể nào không. Dùng lâu dài cần chú ý xương, phòng loãng xương.

Tác dụng phụ: Mới đầu, dấu hiệu nặng lên (đau xương), thường là tạm thời, sẽ tự khỏi sau 1 - 2 tuần, tiếp tục dùng thuốc. Chú ý nếu có biểu hiện thần kinh, tắc đường tiểu với người ung thư tiền liệt tuyến (trường hợp kích phát). Thường bị: buồn mặt, bất lực, giảm kích thích tinh hoàn, nôn mửa, phù các chi, đau khớp người. Ngoài ra: sốt, phát ban, ngứa, yếu ớt, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, tiểu chảy, táo bón, trầm cảm, rối loạn thị giác, chán ăn, mồ hôi ban đêm, mồ hôi lạnh, rụng tóc, ngủ gật.

- Với dậy thì sớm: xuất huyết nhẹ sinh dục ở tuổi tiền kinh ở trẻ gái, nếu kéo dài trên 1 tháng phải dùng thuốc cầm lại.

- Lạc nội mạc tử cung: buồn mặt, nhức đầu, khô âm đạo, tính khí bất thường, thay đổi dự tính, đau cơ, giảm thể tích vú, loãng xương, mất xương.

- Ung thư vú di căn: buồn mặt, ra mồ hôi nhiều.

Cách sử dụng thuốc: Lấy dung môi bơm vào lọ bột, lắc nhẹ tạo hỗn dịch (tránh gây bọt) - Không được dùng dung môi nọ khác, ống dung môi này được chế riêng cho Enantion LP 3,75mg. Vô khuẩn khi tiêm

BQ: Thuốc độc Bằng A

LEVALLORPHAN

Morphinan-3-ol, 17-(2-propenyl)-

Dẫn xuất tartrat:

Lorfan (Roche; Santer, Vermier)

DT: Ống tiêm 1 ml/1mg; lọ 10ml/10mg.

TD: Dùng liều nhỏ, đối kháng với tác dụng ức chế hô hấp của thuốc giảm đau gây ngủ.

CĐ: Giải độc khi dùng quá liều thuốc giảm đau gây ngủ, sơ sinh bị ngạt thở do hô hấp bị ức chế.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 0,5-1mg, sau 3-4 phút, tiêm nhắc lại nếu cần. Trẻ em: 20mcg/kg.

CCĐ: Trộn cùng bơm tiêm với methicilin, phenytoin.

LEVAMFETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, α -methyl-, (R)

Levamphetamine; *L-Amphetamin*

Amphedrine-M (Van Pelt và Brown - Mỹ)

Dẫn xuất succinat

LY: Thuốc nằm trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

LEVAMISOL

Imidazo [2,1,b] thiazol, 2,3,5,6-tetrahydro-6-phenyl-, (S)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: A miverm (ICI)

Anthelsol (Rhône-Poulenc)

Ascaridil (Cilag, ICI)

Ascaryl (Abic, Israel)

Aviversol (Rhône-Poulenc)

Citarin-L spot on (Bayer)

Concurat L (Bayer)

Cyverin (American Cyanamid)

Decaris (Janssen)

Dynex L (Rhône-Poulenc)

Ergamisol (Janssen)

Frademicina (Upjohn)

Geteverm (Rhône-Poulenc)

Istamicide (Rhône-Poulenc)

Ketrax (ICI)

Levaris (XNDP 24)

Levasole (Johnson & Johnson)

Levoripercol (Leo, Ballerup)

Mekaris (Mekopharm)

Narpenol (Janssen; Johnson & Johnson)

Nemicide (ICI)

Nemisol (Rhône-Poulenc)

Nilverm L/GL (ICI)

Nilzan (ICI)

Paglisol (Rhône-Poulenc)

Solaskil (Rhône-Poulenc)

Spartacon L (Janssen)

Stimantizol (Janssen; Johnson & Johnson)

Totalon (Pitman-Moore, USA)

Tramisol L (Janssen; ICI)

Vermisol (Janssen, Andreu - Tây Ban Nha)

Vinacor (Vinaspecia)

Wormex (Pfizer)

DT: Viên nén 30-50-150mg. Gói thuốc bột 30mg. Sirô 40-50mg/ml; viên nén 40mg (biệt được Verax - Mỹ)

TD: Làm tê liệt giun rồi thải trừ giun qua phân.

CĐ: Tẩy giun đũa, giun móc.

LD: Tẩy giun đũa. Người lớn: 150mg vào sau bữa ăn. Trẻ em: 2,5-3mg/kg. - Tẩy giun móc:

Dùng liều gấp đôi liều trên; uống 1 hay 2 ngày. Sau 1 tuần nếu xét nghiệm phân còn trứng giun thì dùng một đợt nữa như trên.

LY: Thuốc còn có tác dụng tăng cường miễn dịch không đặc hiệu của cơ thể. Không uống rượu khi dùng thuốc. Hiếm gặp buồn nôn, mửa - Liều cao; dùng lâu dài có thể bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt có thể đưa đến tử vong, phát ban da, bệnh thận.

- Đã có thông báo QĐ 13/2000/QĐ-QLĐ 27/4/2000 đình chỉ nhập và lưu hành.

LEVODROPROPIZIN

Trị ho

Danka (Italia)

Levotuss (Italia)

LEVERTEEN (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: 140mg sylimarin; 60mg sylibin; 4mg vitamin B1; 4mg vitamin B2; 4mg vitamin B6; 12mg vitamin PP; 8mg calci pan-tothenat và 1,25mg vitamin B12.

TD: Làm bền vững màng tế bào và kích thích tạo tế bào mới ở nhu mô gan, hoạt hoá các enzym ở gan.

CD: Hỗ trợ trị liệu trong các trường hợp:

- Tình trạng nhiễm độc gan, tổn thương gan; hoại tử gan do rượu, thuốc kháng lao, thuốc hoá trị liệu ung thư, thuốc chống loạn tâm thần...

- Viêm gan do amip hoặc virus.

- Rối loạn chức năng gan như: gan nhiễm mỡ, xơ gan...

- Cải thiện một số tình trạng dị ứng mạn do suy chức năng gan.

LD: Người lớn ngày 1 - 2 lần x1 nang. Trẻ em ngày 1 nang.

LEVISOPRENALIN

Giãn phế quản - Tác nhân giống thần kinh giao cảm beta

1,2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[(1-methyl-ethyl) amino] ethyl]-, (R)-

L-N-isopropylnoradrenaline

Dẫn xuất tartrat:

Isolevin

Ispramil

LEVOBUNOLOL

1(2H)-Naphthalenon, 5-[3-[(1,1-dimethyl-ethyl) amino]-2-hydroxypropoxy] -3,4-dihydro, (S)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Allergan Betagan (Allergan)

Betagan (Allergan)

Vistagan Liquifilm (Allergan; Turimed)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,5%.

TD: Tác nhân ức chế thụ thể beta không chọn lọc trên tim. Tác động trên cả 2 thụ thể beta 1 và beta 2, ức chế mạnh gấp 60 lần so với đồng phân dextro. Đồng phân levo ức chế beta cao nhất không ảnh hưởng suy giảm cơ tim, không gây tê tại chỗ đáng kể (ổn định màng), không tác động giống thần kinh giao cảm nội tại. Giống Timolol tra mắt hạ nhãn áp. Tác động hạ nhãn áp sau 1 giờ, duy trì đến 24 giờ, hiệu lực với 88% người dùng 2 lần/ngày.

CD: Glôcôm góc mở mạn và bệnh tăng nhãn áp.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt.

CCĐ: Bệnh phổi gây nghẽn mạn, hen, suy tim xung huyết, mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thuốc có thể có tác dụng toàn thân.

- Thận trọng với người có CCĐ với ức chế thụ thể beta dùng đường toàn thân bao gồm nhịp tim chậm thất thường, chẹn tim nặng hơn độ 1. Theo dõi chặt chẽ nếu suy tim xung huyết, tiền sử bệnh tim, nhịp mạch. Người suy yếu chức năng phổi.

- Chưa xác minh được về việc dùng cho trẻ em.

- Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Tăng tác động thuốc hạ áp tác dụng toàn thân. Tác nhân ức chế thụ thể beta có tác dụng toàn thân có khả năng gây hạ nhãn áp của thuốc.

- **Tác dụng phụ:** Đôi khi viêm kết mạc mí, giảm nhịp tim, hạ HA. Hiếm bị nổi mề đay, thay đổi nhịp tim, nhức đầu, chóng mặt, nóng mắt, đau nhức và ngứa.

LEVOCABASTIN

BD: *Lévophta 0,05% (Pháp)*

DT: Lọ 3ml thuốc nhỏ mắt chứa 1,5mg dưới dạng hydrochlorid.

TD: Kháng histamin H₁, chống ngứa, nề mí mắt, chảy nước mắt...

CD: Các chứng viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ em: Ngày nhỏ mắt 2 lần x 1 giọt vào mỗi mắt (Nếu cần có thể tăng tới 3 - 4 lần trong 24 giờ)

Chú ý lắc lọ thuốc trước khi dùng (vì thuốc dưới dạng vi dịch treo)

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai. Vì thuốc có chứa benzalkonium, nên trong thời gian dùng, không đeo thấu kính tiếp xúc mềm.

LEVOCARNITIN

Chất chuyển hóa- Tác dụng trên hệ thống tim-mạch

1-Propanaminium, 3-carboxy-2-hydroxy-N, N,N-trimethyl, hydroxid muối nội phân tử (R)

L-Carnitine; Vitamin BT

BD: *Biocarn (Đức, Thụy Sĩ)*

Cardiogen (Mediolanum, Milano)

Carnicor (Đức, Tây Ban Nha)

Carnitene (Sigmatou, Pomezia)

Carnitolo (Zabardi, Bologna)

Carnitor (Sigmatou, Pomezia)

Carnovis (Duncan, Verona)

Carnum (Firma, Firenze)

Carrier (Chiesi, Parma; Sigmatou, Pomezia)

Disocor (Đức, Portugal)

L-Carn (Đức; Hàn Quốc)

Lefcar (Glaxo; Sigmatou, Pomezia)

Levocarnil (Millot-Solac, Paris; Đức)

Moicardin (Magis, Brescia)

Moicor (Ecobi, Genova)

Samjin Benaldyl (Đức, Hàn Quốc)

Secabiol (Normon, Madrid)

Vita Carn (Kendall Mc Gaw; USA)

DT: Lọ 10ml chứa 1g

CD: Cơ thể suy nhược, do thiếu carnitin ở các cơ.

LD: Cứ 10kg thể trọng, uống nửa lọ pha vào nửa cốc nước, chia làm 2-4 lần, vào bữa ăn.

Dẫn xuất acetat:

Hung thần (Psychostimulant)

Acetyl-L-carnitine

Levocecarnium

Dẫn xuất acetat hydrochlorid:

Branigen (Glaxo; Sigmatou, Pomezia)

Nicetile (Sigmatou, Pomezia)

Rapid Carnil (Irbi, Roma)

Zibren (Duncan, Verona)

Dẫn xuất carnitinat hydrochlorid racemat:

Bicarnitin hydrochlorid
 Dicarnitin hydrochlorid
Framil (Francia, Milano)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Abedine (Nippon Zoki, Japan)
Carnitene (Sigmatau, Pomezia)
Carnovis (Duncan, Verona)
Entomin (Maruko, Japan)
Lefcar (Glaxo; Sigmatau; Pomezia)
Metina (Isom, Milano; Sigmatau, Pomezia)
Monocamin (Tanabe, Japan)
Dẫn xuất hydrochlorid, racemat:
Bicarnesine (Labaz)
Flatistine (Saubla, Montreuil)
DT: Lọ 90ml dd nước 20%. Gói thuốc bột 4,3g chứa 0,7g.
CD: Suy nhược cơ thể do giảm sút chức năng.
LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 6ml hoặc 3 lần x 1-2 gói nửa giờ trước bữa ăn. Đợt dùng 10-20 ngày.
Dẫn xuất racemat:
 Kích thích ăn ngon
 Carnitine

LEVODOPA

N-Tyrosin, 3-hydroxy-
 L-Dopa
BD: *Bendopa (ICN, USA)*
Bio-Dopa (DDR Pharm, USA)
Brocadopa (Brocades; Merckle, Blaubeuren)
Ceredopa (Merckle, Blaubeuren)
Cidandopa (Cidan)
Diopenal
Dopaflex (Egis, Budapest)
Dopaidan (De Angeli, Milano)
Dopalfher (Fher, Barcelona)
Dopalina (Merrel Dow/Lepetit)
Dopar (Endo, USA)
Doparkin (Farnos Group, Turku)
Doparl (Kyowa Hakko, Japan)
Dopason (Yurtoglu, Istanbul)
Dopaston (Sankyo, Japan)
Dopastral (Astra)
Eldopal (Brocades)
Eldopar (Weifa, N-Oslo)
Eldopatec (Labatec, Geneve 6)
Eurodopa (Castejon, Madrid)
Laradopa (Roche)
Larodopa (Roche)
Levopa (Smith Kline & French; ICN, USA)
Madopar (Roche) (+ Benserazid)
Madopar HBS (Roche) (+ Benserazid)
Madopark (Roche) (+ Benserazid)
Maipedopa (Maipre, Madrid)
Medidopa (Medica, Helsinki)
Novedopa (Torlan, Barcelona)
Ori-Dopa (Orion, Helsinki)
Parda (Parke Davis)
Pardopa (Parke Davis)
Parkidopa (Farnos Group, Turku)
Parmedin (Kwizda, Wien)
Prodopa (Faulding, Australia)

Prolopa (Roche) (+ Benserazid)
Rigakin (Parbil-Rorer, NL-Hoofddorp)
Rio-Dopa (DDR Pharm, USA)
Sinemet (MSD) (+ Carbidopa)
Syndopa (Sankyo, Japan)
Weldopa (Smith & Nephew, Herts).
DT: Viên nén 500mg.
TD: Điều chỉnh cân bằng acetylcholin-dopamin bị rối loạn trong hội chứng Parkinson.
CD: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson do tự phát, nhiễm độc, vữa xơ mạch, hoặc sau khi bị viêm não.
LD: Người lớn, vài ngày đầu 1 viên/ngày, sau tăng dần tới liều tối ưu từ 6-10 viên/ngày, chia 3 lần, uống vào bữa ăn.
CCD: Glôcôm góc kín, bệnh nặng ở tim mạch và hệ tạo huyết, phối hợp với vitamin B6.
LY: - Có thể bị chán ăn, buồn nôn, mửa, tụt huyết áp, rối loạn tâm thần, rối loạn nhịp tim (Nên dùng liều tăng dần).
 - Nước tiểu có thể bị nhuộm đen.
BD: Modopar (Levodopa/Benserazid)
DT: Viên nén pha hỗn dịch 100mg/25mg
 Viên nang 125 100mg/25mg
 Viên nang 250 200mg/50mg
 Viên nang tác dụng kéo dài 100mg/25mg
TD: Levodopa là acid amin, tiền chất của dopamin, tác dụng trên chứng mất vận động, cứng đờ. Benserazid ức chế decarboxylase ngoại biên - Phối hợp 2 chất có tác dụng tốt hơn, nhanh hơn, giảm tác dụng phụ.
CD: Bệnh Parkinson (bệnh liệt rung)
LD: Lúc đầu: Người lớn:
 - Tuần lễ đầu: 1 viên/lần x 2 lần/ngày (sáng và tối)
 - Tuần lễ thứ 2: 1 viên/lần x 3 lần/ngày (sáng, trưa, tối)
 - Tuần lễ thứ 3: 1 viên/lần x 4 lần/ngày (sáng, trưa, chiều, tối)
 - Tuần lễ thứ 4: 2 viên buổi sáng, 1 viên trưa và chiều tối.
 - Tuần lễ thứ 5-6: 6 viên/ngày (2 viên sáng, trưa còn lại dùng vào buổi chiều và tối.
 Người già: giảm liều dùng ban đầu và mức tăng (bằng 2/3 liều người lớn)
 - Dùng tiếp theo: Tùy theo dung nạp của từng người.
 Viên nang 125-250: Nuốt viên nang (không được mở ra) vào cuối bữa ăn.
 Lúc đầu, người lớn:
 - Tuần lễ đầu: 1 viên 125 x 2 lần, sáng và tối.
 - Tuần lễ thứ 2: 1 viên 125 x 3 lần, sáng, trưa, tối.
 - Tuần lễ thứ 3: 1 viên 125 x 4 lần, sáng, trưa, chiều, tối.
 - Tuần lễ thứ 4: 2 viên 125 vào buổi sáng, sau đó 1 viên 125 vào buổi trưa, chiều, tối.
 - Tuần lễ thứ 5 và 6: Liều tối ưu trung bình là 6 viên 125/ngày, tương ứng với 1 viên 125 vào sáng và trưa, sau đó 1 viên 125 vào chiều và tối.
 Người cao tuổi giảm liều ban đầu và các mức tăng liều (2/3 liều người lớn, và liều tối ưu).

Điều trị tiếp: tùy dung nạp từng người, nếu cân bằng được thay 2 viên 125 bằng 1 viên 250. Mức điều chỉnh được chú ý để tránh giao động và có hiệu lực, có thể phối hợp với thuốc chống Parkinson khác.

Viên nang kéo dài (LP): Liều giảm dần trong ngày (liều cao buổi sáng, liều thấp buổi tối).

(Thuốc dành cho người bị rối loạn vận động không kiểm soát được bằng dạng viên nang thường).

CCĐ: - Loạn tâm thần nặng, lú lẫn tâm thần, sa sút trí tuệ nặng.

- Dùng với các thuốc an thần kinh, reserpin và chất cùng họ.

- Tai biến mạch vành cấp.

LY: Người già; Suy thận; Suy gan cần điều chỉnh cho phù hợp.

Quá liều: Rất hiếm. Biểu hiện: mất liệt rung, tăng HA nguyên phát sau đó tụt HA vài giờ và tiếp theo là hạ HA thể đứng. Nhịp xoang nhanh, lú lẫn, mất ngủ, chán ăn - Kéo dài vài tuần - Xử lý: chữa triệu chứng.

- Cần theo dõi sát người bệnh có ý đồ tự tử, nguy cơ trầm cảm.

- Nếu có biểu hiện rối loạn tâm thần, bệnh tim, loét dạ dày - tá tràng nên chữa trị tại bệnh viện.

- Không ngừng thuốc đột ngột (với thuốc có tác dụng cholinergic)

- Thận trọng với người bị glôcôm.

- Nếu phải phẫu thuật, cần ngừng dùng thuốc trước đó ít nhất 5-6 giờ.

- Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với IMAO không chọn lọc (tăng HA đột ngột kịch phát); Reserpin và chất cùng họ (ức chế tác dụng levodopa); với thuốc an thần kinh (đối kháng tương hỗ). Thận trọng dùng với Methylodopa (giảm liều levodopa, tăng tác dụng hạ HA)

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị nôn mửa, buồn nôn, rối loạn tim mạch, rối loạn tâm thần (hoang tưởng, loạn tâm thần), động tác bất thường.

- Dùng thuốc tăng liều dần, các liều lượng được tôn trọng kể cả giờ giấc dùng thuốc.

- Thuốc viên pha hỗn dịch dành cho người cao tuổi (khó nuốt viên thuốc).

BD phối hợp: Apo-Levocarb (Carbidopa + levodopa)

LEVODROPROIZIN

BD: Danka ; Levopront ; Levotus ; Ropitus

DT: Sirô 0,6%.

CD: Trị ho

LEVOFLOXACIN

BD: Levaquin và Tavanic (Mỹ)

TD: Là đồng phân tả truyền của ofloxacin

CD: Như ofloxacin, nhất là các trường hợp: nhiễm khuẩn ngoài da không biến chứng, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm thận - bể thận cấp...

LY: Xem KHÁNG SINH và OFLOXACIN

LEVOFURALTADON

**Dẫn chất Nitrofurán -
Chống nhiễm khuẩn**

2-Oxazolidion, 5-(4-morpholinyl methyl)-3-[[[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-(S)

LEVOGLUTAMID

Amino acid

L-Glutamin

BD: Acutil (ISF, Trezzano)

Energut (Italsuisse, Casarile)

Glumin (Koyowa Hakko Kogyo, Japan)

Glutaven (Falomi, Firenze)

Iperphos (Kalopharma, Milano)

Levoglutamine (Houde-ISH, Paris)

Memoril (Brocchieri, Roma)

Multidin (Radiumfarma, Cernusco)

Neoglutamicum (Gayoso Wellcome)

Neuramina (Vinas, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 40mg.

TD: Trái với acid glutamic, levoglutamid qua được dễ dàng màng ruột vào máu và qua rào máu - não, nên đạt được nồng độ cao ở các neuron (tại đó do tác dụng enzym được chuyển thành acid glutamic có thể sử dụng trực tiếp ở mô thần kinh).

CD: Các chứng suy nhược thần kinh, nhất là ở trẻ em.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LEVOMEPRMAZIN

10H-Phenothiazin-10-propanamin, 2-methoxy-N,N, β-trimethyl-, (R)-

Methotrimeprazin; Methoxyphenothiazin

BD: Levomezine (Toho, Japan)

Levoprome (Lederle)

Dẫn xuất embonat:

Levopromazine pamoate

Nozinan (Leo Helsingborg)

Veractil (Rhône-Poulenc)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methotrimeprazin hydrochloride

Neurocil (Bayer)

Nozinan (Specia; Italia)

Sinogan (Rhône, E-Alcorcon)

Tisercin (Egis, Budapest)

Dẫn xuất maleat:

Levomépromazine (Hydrogénomaléate de)

Levomepromazin maleat

Levonormal (Sawai, Japan)

Levozan (Taro, Israel)

Levozin (Orion, Helsinki)

Milezin (Spofa, Prague)

Minozinan (Specia)

Neurocil (Bayer)

Nozinan (Đan Mạch, Italia, Pháp)

Procrazine (Toyo Pharmar, Japan)

Ronexine (Teva, Israel)

Sofmin (Dainippon, Japan)

Tisercin (Egis, Budapest)
Tisercinetta (Egis, Budapest)
Veractil (May & Barker)

DT: Viên nén 25 và 100mg - Viên nén hay bọc đường 2mg - Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt). Dung dịch treo uống 1% - Ống tiêm 1ml = 25mg.

TD: Dẫn xuất phenothiazin có tác dụng an thần kinh mạnh so với chlorpromazin.

CD: Khoa tâm thần: Tâm thần phân liệt mạn tính, trạng thái trầm cảm nặng (Phối hợp với một thuốc chống trầm cảm). - Khoa nội: Dùng liều thấp trị loạn thần kinh và rối loạn tâm thần thực thể có triệu chứng lo hãi. Để giảm đau với các đau nặng như đau do ung thư, đau dây thần kinh sinh ba. - Khoa gây mê: Để tiền mê, tăng cường tác dụng thuốc gây mê và an thần sau khi mổ.

LD: Người lớn: Khoa tâm thần: 25-50mg/24 giờ, chia làm 2-4 lần, sau tăng dần tới liều có tác dụng 150-200mg/24 giờ. Tiêm bắp: 75-100mg, chia 3-4 lần/24 giờ. Khoa nội: Người lớn 3-6 viên, loại 2mg/ngày. Trẻ em: 0,1-0,2mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với Levomepromazin. Tiền sử mất bạch cầu do nhiễm độc, porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, bí tiểu tiện do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Bệnh Parkinson. Phối hợp với Levodopa.

LY: - Nếu dùng thuốc bị sốt cao phải ngừng ngay dùng thuốc.

- Trong trường hợp xảy ra sốt hoặc biểu hiện xấu (nhiễm khuẩn) cần kiểm tra huyết đồ có thể dấu hiệu mất bạch cầu.

- Thuốc tiêm có chứa sulfít, coi chừng sốc phản vệ.

- Nên tránh dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú...

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LEVOMETHADON

Giảm đau như opi

3-Heptadol, 6-(dimethylamino)-4,4-diphenyl-, (R)-
Dẫn xuất hydrochlorid:

1-Polamidon (Hoechst)

BQ: Thuốc gây nghiện.

LEVOMETHAMPHETAMIN

Trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

LEVOMETHORPHAN

Trị ho

Morphinan, 3-methoxy-17-methyl

LEVOMETIOMEPAZIN

An thần kinh

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N, β -trimethyl-2-(methylthio)-, (-)

Phenaceda

LEVOMOPROLOL

Tác nhân phong bế β -Adrenergic

2-Propanolol, 1-(2-phenoxy)-3-[(1-methylethyl) amino]-, (S)-
Levostensin (Simes - Italia)

LEVOMORAMID

Giảm đau như opi

Pyrrolidin, 1-[3-methyl-4-(4-morpholinyl)-1-oxo-2,2-diphenyl butyl]-, (R)-

LEVONORGESTREL

18,19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy-, (17 α)

BD: *Dexnorgestrelum*

Follistrel (Thuy Điền)

Garvistat (Jenapharm, Jena)

Microlut (Schering AG)

Microluton (Schering AG)

Microval (Wyeth)

Mikro-30 (Wyeth)

Nordette (Đức)

Norgeston (Schering AG)

Norplant (Leiras, Turku)

Postinor (Gedeon, Richer)

DT: Viên nén bọc 30mcg.

TD: Thuốc tránh thụ thai sau giao hợp.

CD: Tránh thụ thai. Uống từ 2-4 viên/tháng. Sau mỗi lần giao hợp uống 1 viên, nếu chỉ giao hợp tối đa 4 lần/tháng. Nếu giao hợp thường xuyên dùng thuốc tránh thai khác.

CCĐ: Như Lynestrenol.

LY: Còn dùng giữa thai sau giao hợp với liều dùng cao hơn như sau: Trong khoảng 8 giờ sau khi giao hợp uống liều đầu 0,75mg và tiếp đó 12 giờ sau liều thứ hai như liều đầu.

LEVO-PENBUTOLOL Sulfat

Penbutolol sulfat

BD: *Betapressine*

DT: Viên nén 40mg.

TD: Thuốc chẹn beta với đặc điểm: - Tác dụng kiểu giao cảm nội tại vừa phải; - Không có tác dụng ổn định màng. - Rất ít ảnh hưởng đến dẫn truyền nhĩ thất.

CD: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày 1 viên làm 1 lần. Nếu chưa đủ tác dụng, nên dùng thêm 1 thuốc lợi tiểu.

CCĐ: Tuyệt đối: Hen, suy tim xung huyết không điều chỉnh được; block nhĩ-thất độ II và III (không có máy điều hòa). - Hội chứng Raynaud. - Mạch chậm dưới 50 nhịp/phút. Tương đối: Phối hợp với amiodaron.

LY: Tuyệt đối không được nghỉ thuốc đột ngột khi điều trị phòng cơn đau thắt ngực vì có thể gây loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim và tử vong. - Phụ nữ nuôi con bú: (vì thuốc qua sữa) không nên dùng.

LEVOPHENACYLMORPHAN

Giảm đau như opi

Morphinan-3-ol, 17-(2-oxo-2-phenylethyl)-
Benzorphanol

LEVOPROPICILIN

Kháng sinh họ Penicillin -

Nhạy cảm với Penicillinase

Dẫn xuất muối potassium

LEVOPROPOXYPHEN

Benzenethanol, α -[2-(dimethylamino) -1-methylethyl]- α -phenyl-, prop (ester)-, (R-(R,S))-
Dẫn xuất dibudinat:

BD: Sotomi (Ravensborg, Kontanz)

Dẫn xuất napsilat:

Levopropoxyphen napsylat

Levopropoxyphen 2-naphtalensulfonat

Letusin (Lilly)

Novrad (Lilly)

DT: Viên nang 50 và 100mg.

TD: Làm dịu ho, khác với đồng phân hữu tuyến (dextropropoxyphen) không có tác dụng giảm đau.

CB: Các chứng ho do kích ứng (cảm lạnh, viêm phế quản).

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1 viên.

LY: Có tác dụng phụ: Buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt.

LEVOPROPYLHEXIDIN

Gây chán ăn, biếng ăn

Cyclohexanethanamin, N, α -dimethyl-, (S)
Eventin (Minden)

LEVORPHANOL

Giảm đau loại opi

Morphanan-3-ol, 17-methyl-

Dẫn xuất tartrat:

Dromoran (Roche)

Levo-Dromoran (Roche)

BQ: Thuốc gây nghiện

LEVOSULPIRID

Trị nôn

Levopraid (Italia)

LEVOTHYROXIN

Thyroid hormon

L-Tyrosin, O-(4-hydroxy-3,5-diiodophenyl) -
3,5-diiodo-

Thyroxinum; L-Thyroxine; Thyroxinum
laevogirum

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I:

Tyroxine I 125

Dẫn xuất ¹³¹I:

Thyroxine I131

Dẫn xuất muối natri:

Levothyroxine sodium

Thyroxine sodium

Thyroxinum natricum

BD: Berlthyrox (Đức)

Dexnon (Glaxo)

Eferox (Efeka, Hannover 1)

Eltroxin (Glaxo)

Euthyrox (E. Merck)

Eutirox (Bracco, Milano)

Jodthyrox (Đức)

Levaxin (Nycomed, N-Oslo)

Lovoroxin (Ba Lan)

Levothroid (Armour; Rorer, USA)

Levothyrox 50 (Merck-Clevenot, Pháp)

Levotiron (Abdi Ibrahim, Istanbul)

Levoxine (Daniels, St. Petersburg, FL USA)

L-Thyroxin Henning (Henning Berlin)

Oroxine (Burroughs Wellcome)

Syntaroid (Travenol, USA)

Synthroid (Flint, USA)

Synthrox (Vortech, USA)

Tefor (Organon)

Thevier (Glaxo)

Thyrplex và Thyrahs (Ereco, Vedback)

Thyrax (Organon)

Thyrex (Sanabo, Wien: Biochemie, Wien)

Thyrox (Ấn Độ)

Vobenol (E. Merck; Lek. Ljubjana)

DT: Viên nén 25-50-75-100 và 150mcg. Lọ 15ml thuốc giọt (1 giọt: 5mcg). Ống tiêm 1ml/200mcg.

TD: Xem biệt dược Euthyral. Ở trẻ em, hormon này giữ vai trò chủ chốt trong sự phát triển về chiều cao và cân nặng, cũng như bộ não.

CB: Thiếu năng tuyến giáp do mọi nguyên nhân. Các trường hợp muốn kim hãm TSH, đặc biệt trong một số bướu cổ hoặc nghiệm pháp ức chế tuyến yên. Thuốc viên: như biệt dược Euthyral. Thuốc tiêm: hỗn mê do phù niêm mạc; người suy tuyến giáp không nuốt được.

LD: Người lớn: ngày đầu 25mcg/ngày sau tăng dần. Sơ sinh: ngày đầu 5-6mcg/kg/ngày (khoảng 1 giọt cho 1kg thể trọng ngày). Trẻ em: 3mcg/kg/ngày. Hỗn mê do phù niêm mạc: người lớn tiêm tĩnh mạch chậm 100mcg/ngày, (hoặc ngày đầu liều tấn công 500mcg/ngày trong 250ml dung dịch NaCl 0,9% tiêm truyền tĩnh mạch chậm). (Xem thêm biệt dược Euthyral).

CCB: Tuyệt đối: cường giáp không được điều trị bằng thuốc kháng giáp tổng hợp - Bệnh tim mất bù. Đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim ở người có bướu giáp.

- Tương đối: Suy mạch vành. Rối loạn nhịp tim.

LY: - Không dùng trong chứng béo phì không do thiếu năng tuyến giáp.

- Sau 15 ngày đến 1 tháng thuốc mới xuất hiện tác dụng hay không dung nạp.

- Thận trọng và theo dõi chặt chẽ trong trường hợp có tiền sử bệnh tim, rối loạn mạch vành, rối loạn nhịp tim (nhất là người cao tuổi)

- Cần thận với người tăng huyết áp, suy vô thưng thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng; lao.

- Hormon tuyến giáp có thể gây tăng đường huyết, cần điều chỉnh liều thuốc hạ đường huyết với người bị tiểu đường.

- Không thay đổi liều khi mang thai.

Tương tác thuốc: Thận trọng dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, kiểm tra thường xuyên prothrombin và điều chỉnh liều dùng chống đông máu (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu); với colestyramin, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm tác dụng hormon tuyến giáp); với thuốc gây cảm ứng men phenytoin, rifampicin, carbamazepin, theo dõi lượng T3 và T4 trong huyết thanh và điều chỉnh liều levothyroxin (nguy cơ suy tuyến giáp do tăng dị hoá T3 và T4)

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Làm nặng bệnh tim, đau hiệu cường giáp như nhịp tim nhanh, mất ngủ, kích động, nhức đầu, sốt, và mồ hôi, gây nhanh, ỉa chảy, phải ngừng dùng thuốc vài ngày trước khi bắt đầu với liều thấp hơn - Có thể tăng calci ở trẻ còn bú và trẻ em.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LEVOXADROL

Gây tê tại chỗ - Chống co thắt

Piperidin, 2-(2,2-diphenyl-1,3-dioxalan-4-yl)-, [R,R,R)]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Levoxan (Cutter - USA)

LEVULOSE

Laevulosum

D(-) fructose. β -D-fructose

D(-) fructo-pyranose

Sucre de fruits (Pháp)

Bienenhonig và Honigzucker (Đức)

DT: Ống tiêm 10ml chứa 20 hoặc 40% levulose.

TD: Là chất đường có trong một số quả có tác dụng làm tăng dự trữ glycogen ở tế bào gan, tăng cường dinh dưỡng ở cơ tim, ngoài ra còn làm giãn mạch vành và lợi tiểu mạnh.

CĐ: Một số bệnh tim mạch như: viêm cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim ở người già. Dùng phối hợp trong: cơ tim bị tổn thương, suy mạch vành, trường hợp đã kháng lại các glucosid trợ tim, chứng đau thắt ngực. - Tổn thương ở gan do viêm gan, bệnh gan do nhiễm độc, hôn mê gan. - Trạng thái suy nhược sau nhiễm khuẩn, phẫu thuật hoặc các bệnh gây kiệt sức. - Làm thẩm thấu liệu pháp trong chứng phù não, phù phổi, ngứa kèm vàng da. Chứng nôn óe khi thai nghén và tổn thương do tia X.

LD: Bệnh tim và các trạng thái suy nhược: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 20% hoặc 40%. Dùng 2-3 tuần. Bệnh gan: ngày tiêm tĩnh mạch từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, tiêm 3-4 tuần. Thẩm thấu liệu pháp: ngày có thể tiêm tới 50ml dung dịch 40% trong giai đoạn cấp. Nôn óe khi có thai và tổn thương do tia X: ngày tiêm từ 10 đến 20ml dung dịch 40%, trong hoặc sau bữa ăn.

LY: a) Dung dịch đẳng trương chứa: 4,82g levulose/100ml.

b) Còn dung dịch 40% levulose để điều trị hôn mê do mất thào đường, nhiễm độc thần kinh ở trẻ em, các di chứng ở tim mạch do nhiễm khuẩn.

c) Tiêm dung dịch (u trương phải tiêm tĩnh mạch thật chậm vì có một số ít trường hợp bệnh nhân dị ứng với levulose.

d) Levulose còn dùng làm thuốc thử trong thí nghiệm sinh hoá và làm chất chuẩn cho giấy sắc ký.

LIBECOMAX (Perrigo)

DT: Viên nén có:	150mg
Menbia	100mg
Thiamin nitrat	50mg
Sắt fumarat	10mg
Niacinamid	25mg
Riboflavin	20mg
L - Lysin HCl	20mg
Calci pantothenat	3mg
Pyridoxin HCl	2mg
Folic acid	10mcg
Cyanocobalamin	5mcg
Biotin	5mcg

Bột gan

CĐ: Bổ sung vào chế độ ăn cho người trưởng thành

LD: Uống 1 viên/ngày.

LY: - Thuốc chưa được đánh giá bởi cơ quan thuốc và thực phẩm.

- Không dùng cho trẻ em.

- Không dùng quá liều, có thể gây ngộ độc, đặc biệt trẻ em dưới 6 tuổi.

- Nuốt viên thuốc không nhai.

LIBRAX (Pháp- Thụy Điển)

DT: Viên nén bọc có 2,5mg clidinium bromid và 5mg chlordiazepoxid.

TD: Chống co thắt ở đường tiêu hoá và tiết niệu.

CĐ: Loét dạ dày-tá tràng, co thắt đại tràng, loạn vận động đường dẫn mật, các cơn co thắt túi mật. - Co thắt niệu quản, đau quặn ở bàng quang; chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày 2-4 viên, chia vài lần, uống vào bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Glôcôm; viêm tuyến tiền liệt; mất cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng.

LIBROZYM plus (Indonesia)

DT: Viên bọc đường chứa: 200mg diastase; 100mg pancreatin; 50mg pepsin và 50mg dimeticon.

TD: Phối hợp các enzym tiêu hoá với dimeticon, chống đầy hơi.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, chướng hơi

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 - 2 viên/ngày trong hoặc sau bữa ăn.

LIDAMIDIN

Tri ia chảy - Gây tê

Urea,N-(2,6-dimethylphenyl)-N'-[imino(methyl-amino) methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Liderral (Rorer, USA)

LIDOCAIN

Acetamid, 2-(diethylamino)-N-(2,6-dimethyl-phenyl)-

Lignocain; Lidocaine

BD: *Anestol (Thỏ Nhĩ Kỳ)*

Esracain (Hillel, Israel)

Ksilidin (Dincel, Istanbul)

Leostesin (Leo, Ballerup)

Lida-Mantle (Dome)

Lidoject (Hexal, Tegernsee)

Peterkaine (Petersen, Nam Phi)

Remicaine và Remicard (Remedia, Nam Phi)

Xylocain (Astra)

Xylocaina (Inibsa)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lignocaine hydrochloride

Acetoxylone (Toledo)

Anestacon (Webcon, USA)

Anestecain (Farmos Group, Turku)

Anestecidan (Cidan, E-Benicarlo)

Ardecaine (Burgin Arden, USA)

Arimal (Dincel, Istanbul)

Baylocaine (Bay, USA)

Cidancaina (Cidan, E-Benicarlo)

Cito-Optadren (Fischer, Burgdorf)

Dilocaine (Hauck, USA)

Dolicaine (Reid Provident, USA)

Dulcicaine (Dulcis)

Duncaine (Duncan Flockhart, Anh)

DuoTrach (Astra)

Estracain (Israel)

L-Caine (Century, USA)

Leostesin (Leo Ballerup)

Lidesthesin (Ritsert)

Lidestin (Polfa, PL-Warszawa)

Lidocard (Orion, Helsinki)

Lidocaton (Pharmaton, Lugans)

Lidocorit (Gebro, Fieberbrunn)

Lidoject (Hyrex, USA)

Lidomix (Travenol, Munchen 2)

Lido Pen (Survival Technology, USA)

Ligname P (Nam Phi)

Lignostab (Boots)

Mesocaine (Biotablix, Paris)

Neo-Novutox (Braun, Melsungen)

Nervocaine (Vortech, USA)

Nulicain (Kay, USA)

Nurocain (Astra)

Ortodemina (Tiber, Roma)

Otalgan (Medichemie, NL-Amsterdam)

Qualigens (Qualipharma, Bristelden)

Rapidocaine (Sintetica, Mendrisio)

Rocaine (Rocky Mountain, USA)

Sedodent (Belupo, Ludbreg)

Stanacaine (Standex, USA)

T-Caine (Tunex, USA)

Vifocaine (Vifor, Geneve-Carouge)

Xylanasest (Gebro, Fieberbrunn)

Xylesin (Amino, Neuenhof)

Xylocaine (Bi, Pháp, Thụy Sĩ)

Xylocard (Astra, Moolndal; Pháp)

Xylocitin (Jenapharm, Jena)

Xiloneural (Đức)

Xylonor (Septodont, Paris)

Xylotox (Willows Francis, Lancs)

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch 1-2%.

TD: Thuốc gây tê tổng hợp có tác dụng nhanh, mạnh và rộng hơn so với procain, dùng nồng độ bằng nhau. Còn dùng trong khoa tim mạch làm thuốc chống loạn nhịp. (Xem dưới đây).

CB: Để gây tê: gây tê tiêm ngấm trong khoa ngoại, gây tê dẫn truyền, gây tê ngoài màng cứng, gây tê tiếp xúc niêm mạc.

LD: Gây tê tiêm ngấm (dưới da hay quanh dây thần kinh) dung dịch 0,25-0,5%, phẫu thuật nhỏ: 2-5ml dd 0,5%, phẫu thuật lớn tới 100ml. Tối đa: 3mg/kg. Gây tê dẫn truyền dd 1-2%. Có thể tới 50ml (1%). Gây tê ngoài màng cứng dd 0,5-2% dùng 20-30ml (1,5%). Gây tê bề mặt, tùy theo bề mặt (niêm mạc) dd 1-2%.

CCB: Tuyệt đối: Mẫn cảm với thuốc; tổn thương nặng ở niêm mạc, nơi bị viêm và bị nhiễm khuẩn, sốc block nhĩ thất, gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người hạ huyết áp chưa được chữa trị. Sốt cao ác tính, động kinh không kiểm soát được. Cơ địa rối loạn chuyển hóa porphyrin - Tương đối: Nhiễm khuẩn nặng; tăng huyết áp, trẻ dưới 30 tháng. Nhiễm khuẩn huyết. Gây tê ngoài màng cứng và tủy sống với người có bệnh lý đông máu hoặc đang dùng thuốc chống đông.

LY: Có thể dùng phối hợp với adrenalin (dung dịch 0,001%) để kéo dài thời gian tê, khi đó có thể dùng gấp đôi liều kể trên. Nhưng tránh dùng phối hợp này khi gây tê gần ngón tay và ở qui đầu vì có thể gây ra hoại thư.

- Luôn có phương tiện cấp cứu (hồi sức, oxy, thuốc...) phòng phản ứng phụ liên quan đến tim mạch, hô hấp, thần kinh.

- Không được tiêm vào mạch, khi tiêm thỉnh thoảng phải kiểm tra để phòng tiêm vào mạch.

- Phải thận trọng, kỹ thuật chuyên sâu chính xác để đảm bảo an toàn và hiệu quả, liều lượng thích hợp, nhất là gây tê các vùng khác nhau.

- Giảm liều với người cao tuổi, người mất sức, bệnh cấp tính và tình trạng sinh lý, thần kinh bất thường.

- Phong bế ngoài màng cứng, dưới nhện coi chừng hạ huyết áp và chậm nhịp tim, cần có sẵn dịch truyền, thuốc vận mạch và oxygen để cấp cứu.

- Thận trọng khi dùng với người chậm nhịp nặng, rối loạn dẫn truyền trong tim, ngộ độc digital nặng; người suy gan - thận.

- Phong bế cạnh cổ tử cung, gây chậm nhịp tim thái nhi (nhiễm toan, giảm oxy máu). Liều dùng cao quá mức, gây chậm nhịp tim thái nhi có khi tử vong.

- Tiêm vào mạch, dưới nhện vùng đầu, cổ, hậu nhãn cầu, quanh chân răng, ... hạch sao đưa đến phản ứng

phụ nghiêm trọng (như ngừng hô hấp). Cần có phương tiện cấp cứu sẵn sàng.

- **Thận trọng** với người tăng thân nhiệt ác tính di truyền.

- **Thuốc phản ứng** với kim loại, gây kích ứng nặng chỗ tiêm, tránh để thuốc tiếp xúc lâu với kim loại (kể cả bơm tiêm) thuốc đổi màu, thuốc thừa đơn liều phải bỏ đi.

- **Thuốc có hiệu quả giảm đau** sẵn khoa, ít tác dụng phụ (nhưng phong bế cạnh cổ tử cung gây chậm nhịp tim thai)

- **Phản ứng phụ thường gặp**: lo lắng, choáng váng, mờ mắt, run, ngủ gà; tê, ứ tui, tê lưỡi, buồn nôn, nôn, mất định hướng.

Hiểm gặp: co giật, ức chế hô hấp hoặc ngừng hô hấp, hạ HA, trụy tim mạch, chậm nhịp tim, ngừng tim. **Mất ý thức**: Dị ứng hiếm: viêm da, co thắt phế quản, sốc phản vệ. **Thần kinh**: kéo dài mất cảm giác, loạn cảm, mệt mỏi, liệt chi dưới, mất điều khiển, co thắt.

- **Tương tác thuốc**: Thận trọng dùng với thuốc chống loạn nhịp, thuốc chẹn beta, cimetidin (giảm thanh thải lidocain)

Quá liều: (thường do tiêm nhầm vào khoang dưới nhện và nồng độ thuốc cao trong huyết tương). **Nhiễm độc thuốc** gây tê loại amid: bồn chồn, lo lắng, nhìn mờ, run, ngủ gà, co giật, mất ý thức, có thể ngừng thở. **Hạ HA**, ức chế tim, ngừng tim.

Xử trí: Thông khí, chống co giật. Dùng diazepam, Na thiopenton. Nếu cần dùng Suxamethonium, thông khí nhân tạo hồi sức tim mạch.

Lưu ý liều độc của thuốc rất khác với từng người, thủ thuật tiến hành và chỉ định. Liều dùng không vượt quá 3mg/kg nhưng phụ thuộc phương thức gây tê. Cần theo dõi sát người bệnh đủ phương tiện cấp cứu. Ở người huyết áp thấp, dùng quá liều, suy tư thể bệnh nhân, tiêm nhầm vào khoang dưới nhện khi gây tê màng cứng đoạn cột sống ngực, thắt lưng và chum dưới ngực gây ra tụt HA, hoặc liệt khoảng gian sườn - Phong bế giao cảm có thể xảy ra hạ HA và chậm nhịp tim. Nên làm liều kiểm tra (Test dose)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: Thuốc tiêm 2%, viên 250mg.

LIDOCAIN

(Dùng trong khoa tim mạch)

DT: Viên nén bọc 250mg. Ống tiêm 3ml dung dịch 10% (tiêm bắp); ống tiêm 5ml dung dịch 2% (tiêm tĩnh mạch); ống tiêm 20ml dung dịch 5% (pha loãng để truyền tĩnh mạch).

TD: Thuốc chống loạn nhịp (thuộc nhóm 1B) có tác dụng ổn định màng, làm giảm tính chịu kích thích ở tâm thất và ức chế các ổ tự động tính tâm thất.

CB: Phòng và điều trị các loạn nhịp do tăng tính chịu kích thích ở tâm thất, nhất là: Ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. - Trong khi phẫu thuật ở tim. Khi đang điều trị bằng glucosid loại digitoxin và khi thăm khám tim nội xoang.

LD: Uống ngày 3 lần x 2 viên (nên dùng liều tăng dần và uống vào bữa ăn). - Tiêm vào cơ delta 2 đến 3ml dung dịch 10% hoặc trong khi di chuyển bệnh nhân đến phòng cấp cứu

chuyên khoa: tiêm tĩnh mạch trực tiếp 1 ống 5ml dung dịch 2%. - Trong bệnh viện, tiêm truyền tĩnh mạch với lưu lượng 1,5-4mg/phút. (Pha 2 ống dung dịch 5% vào 500ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl)

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy tim do sốc, nguyên nhân ở tim, rối loạn thường xuyên dẫn truyền trong cơ tim nhất là bloc nhĩ-thất hoàn toàn, tiền sử rối loạn tâm thần-kinh nặng, rối loạn chức năng gan.

LY: - Dung dịch tiêm bắp chỉ hoàn toàn dùng để tiêm bắp, không được dùng tiêm tĩnh mạch. - Dung dịch để tiêm truyền tĩnh mạch phải đem pha loãng trước khi tiêm và không đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp. - Nếu có suy tim hoặc gan, chỉ dùng nửa liều trên. - Các thuốc chẹn beta làm giảm lưu lượng tim nên nếu dùng phối hợp thì phải giảm liều dùng của lidocain.

(Xem LY phần trên)

LIDOFENIN

Chẩn đoán chức năng gan

Glycin, N-(carboxymethyl)-N-2-[(2,6 -dimethyl phenyl) amino]-2-oxoethyl]-

HIDA

Hepato-Scan (Mudi-Physics - Mỹ)

LIDOFLAZIN

1-Piperazinacetamid, 4-[4,4-bis (4-fluoro-phenyl) butyl]-N- (2,6-dimethylphenyl)-

BD: Angex (Janssen)

Anginin (Gurtoglu - Thổ Nhĩ Kỳ)

Clavidene (Corvi - Piacenza)

Clinium (McNeil - Mỹ) (Janssen)

Corflazine (Janssen)

Klinium (McNeil USA; Tây Ban Nha)

Klintab (Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Viên nén 60mg.

TD: Giảm mạch vành và tăng tuần hoàn vành.

CB: Đau thắt ngực mạn, cơn đau thắt ngực, sau nhồi máu cơ tim, suy tim mất bù kèm vừa xơ mạch.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Sau tăng dần tới ngày 6 viên. Dợt dùng vài tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim.

LIFIBRAT

Trị tăng lipid-huyết

Acetic acid, bis (4-chlorophenoxy)-, 1-methyl-4-piperidinyl ester

Lifibrate (Sandoz - Wander)

MPCA

LIMAPROST

Prostaglandin

Prosta-2,13-dien-1-oic acid, 11,15-dihydroxy-17,20- dimethyl-9-oxo-, (2E, 11α, 13E, 15S, 17S-, phối hợp với α-cyclodextrin.

Opalmon (Ono-Nhật Bản)

Prorenal (Dainippon - Nhật Bản)

LIMBITROL (Pháp)

DT: Viên nang có 12,5mg amitriptylin (dạng hydrochlorid) và 5mg chlordiazepoxid.

TD: Phối hợp chống trầm cảm, an thần, chống kinh giật.

CD: Các trạng thái trầm cảm, loạn tâm thần hoặc phản ứng có triệu chứng lo hãi.

LD: Người lớn: Vài ngày đầu dùng: 1 viên/ngày. Sau tăng dần tới 3-4 viên/ngày. Với người già chỉ dùng 1/2 liều trên.

CCĐ: Ú nước tiểu, glucôzơ góc đóng, suy hô hấp nặng, dị ứng với benzodiazepin.

LINAVINA (XNDP 24)

DT: Viên bao 400mg Spirulina platensis.

TD: Tảo nổi trên chứa 18 loại acid amin, các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, B₅ và các ion K cần cho cơ tim, Mg cần cho thần kinh trung ương.

CD: Bồi dưỡng có thể - Phối hợp trị liệu cho các chứng viêm gan, xơ gan, viêm tụy mạn, loét dạ dày, bệnh về mắt. Còn dùng trị bệnh béo phì (vì không gây thừa calo cho cơ thể).

LD: Ngày uống 6-8 viên chia 2 lần sau bữa ăn. Để giảm cân nặng: Uống vào lúc 2 giờ trước bữa ăn - Trong thời gian dùng cần giảm ăn các chất béo, bột, đường.

LINCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Albiotic (Upjohn)

Cillimicina (Tây Ban Nha)

Cillimycin (Hoechst)

Incox (Lyka, Ấn Độ)

Licocin (Pharimexco)

Lincos (Thái Lan)

Lincocin (Upjohn Madrid)

Lincocina (Austral. P. Lisboa)

Lincople (Hàn Quốc)

Lincosa (Hà Lan)

Linomisin (Deva Istanbul)

M. K Lincocin (Mekopharma)

Mycivin (Boots)

Neloren (Lek Ljubljana)

DT: Viên nang hoặc viên bọc đường: 250 và 500mg, lọ thuốc bột 250 và 500mg. Ống tiêm hoặc lọ 2ml/300 và 600mg.

TD: Hoạt phổ kháng khuẩn bao gồm phần lớn các cầu khuẩn Gram (+) nhất là tụ cầu khuẩn, liên cầu (trừ *Strep. faecalis*, *Strep. mitis* sanguis, phẩy cầu khuẩn). *Corynebacteria* và phần lớn các chủng kỵ khí như: *Clostridium*, *Bacteroides*.

CD: Nhiễm khuẩn nặng do các chủng kể trên ở tai mũi họng, phế quản-phổi, miệng, da, đường sinh dục, xương khớp, ổ bụng sau phẫu thuật, nhiễm khuẩn máu.

LD: Uống: Để đạt mức hấp thụ tối đa, trong vòng 1-2 giờ trước và sau khi uống, không nên ăn gì, người lớn 1,5-2g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ

em: 30-60mg/kg/24 giờ (chia làm vài lần). Tiêm bắp: Người lớn: 600-1500mg/24 giờ. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ. Tiêm truyền tĩnh mạch (Không tiêm tĩnh mạch trực tiếp). Người lớn: 600mg x 2-3 lần/24 giờ pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Trẻ em từ 30 ngày trở lên: 10-20mg/kg/24 giờ, chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc clindamycin, viêm màng não (do ít khuếch tán vào dịch não tủy). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, sơ sinh dưới 1 tháng. Nhiễm khuẩn kèm *Candida albicans*.

LY: Có thể bị rối loạn tiêu hoá: đau bụng, ỉa chảy, nôn, mửa. Viêm thực quản (đường uống). Rối loạn máu - Phản ứng ngoài da và dị ứng, hội chứng Stevens - Johnson hoặc Lyell, ngứa, mày đay, phù nề - Ngộ độc gan - Tiêm mạch nhanh gây hạ huyết áp, thậm chí ngừng tim. Tiêm bắp gây kích thích, đau (nên tiêm sâu ở bắp).

LINDAN

Cyclohexan 1, 2, 3, 4, 5, 6 - hexachloro- (1 α , 2 α , 3 β , 4, 5 α , 6 β)

Gamma benzen hexachlorid

Gamma - Hexachlorocyclohexanum

HCH official

BD: *Aptiria (Debat, Paris)*

Arupe (Ankerwerk, Rudolstadt)

Atan (Wyss, Zug)

Bicide (Fischer, Israel)

Delitix (Delica Leipzig Delitzsch)

Desintan (Staflord-Miller-Herts)

Elenol (A guettant Lyon)

Elentol (A guettant Lyon)

Gambex (Continental, Nam Phi)

Gamex (Zorka, Sabac)

Gamabenzene (Major, USA)

Gatox (Bosnalijek Sarajevo)

GBH (Rorer, Toronto, Canada)

HCH Salbe (Leipzig)

Hexicid (DAK Copenhagen)

Jacutin (Hermal, Reinbek)

Kwell (Reed & Carnrick, USA)

Kwellada (Stafford, Miller, Herts)

Lencid (Christiaens Bruxelles)

Lindana (XNDPDL)

Lorexane (ICI)

Malice Shampoo (Restan Nam Phi)

Milinar (Lek. Ljubljana)

Paracid (Conforma, Destelbergen)

Quellada (Staflord-Miller, Herts)

Scabecid (Stiefel, USA)

Scaboma (Ấn Độ)

Skabucid (Leciva, C-Prague)

Texa (Conforma, Destelbergen)

DT: Bột rắc 0,8%, thuốc xức (1ml = 3mg), kem và dung dịch bôi 1%.

TD: Diệt côn trùng, ký sinh trùng ngoài da (chấy, rận, ghẻ).

CD: Chảy rạn (0,15-0,20g/m²). - Thuốc diệt muỗi 12% (phun 0,2-0,3g/ml). - Diệt cái ghê (Sau khi tắm rửa sạch).

LD: Chảy và rạn: rắc bột ở vùng có chảy rạn. Để tác dụng qua đêm hay ít ra 7 giờ, làm như thế 8 ngày liền (nếu cần)-rạn, chỉ rắc bột lên quần áo là đủ.

Cái ghê: bôi thuốc 1-2 lần, rắc thuốc bột 1-2 lần/ngày.

LY: Không để nuốt hoặc uống phải thuốc, không bôi thuốc ở chỗ thương tổn hở, trẻ em dưới 2 tuổi. Thuốc gây độc thần kinh, máu và gan.

LINH CHI

BD: *Lingzhi natural (XNDP 24)*

DT: Viên nang chứa 1g bột nấm *Ganoderma lucidum*.

TD: Hoạt chất của nấm có: protein, acid amin, saponin, lipid, một số polysaccharid và yếu tố vi lượng.

CD: Cân bằng huyết áp, giảm cholesterol. - huyết; tăng cường chức năng và giải độc của gan; tăng sức đề kháng của cơ thể, chống ung thư; để điều trị bệnh tiểu đường.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1-2 viên, trước bữa ăn.

Trẻ em dùng nửa liều người lớn.

LINOCALCIUM (Pháp)

DT: Kem bôi da 3% muối calci các acid béo của dầu dừa (tính ra calci linoleat)

TD: Làm dịu da và thẩm ướt.

CD: Các chứng viêm bì có kích ứng nhất là các vết bỏng ít lan rộng, bỏng rất do phơi nắng, ban phồng đỏ ở mỏng trẻ sơ sinh, vết loét.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

CCD: Mẫn cảm với tá dược của thuốc (các dẫn xuất "Paraben")

LINSIDOMIN Hydroclorid

BD: *Corvasal intracoronaire (Pháp - Đức)*

DT: Lọ bột đồng khô 1mg kèm ống 1ml nước cất để tiêm.

TD: Hoạt chất trên là do sự biến đổi in vivo molsidomin do các enzym ở gan (Molsidomin có tác dụng chống đau thắt ngực). Ở người đau thắt ngực thuốc làm giảm lượng máu tĩnh mạch trở về do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, nhưng không làm thay đổi chức năng co bóp của tim, cũng như các sức cản ngoại vi. Ngoài ra còn có tác dụng chống ngưng kết tiểu cầu.

CD: Con co thắt động mạch vành, để gây giãn mạch trong các thăm khám động học mạch vành.

LD: Chỉ dùng tiêm vào trong mạch vành, với liều từ 0,6 đến 1mg. Có thể dùng thêm, nhưng không quá tổng liều 2mg.

CCD: Hạ huyết áp - Giảm thể tích máu.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LINZTEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 20mg hexobendin dihydrochlorid; 50mg ethamivan và 600mg etofyllin.

CD: Các rối loạn tuần hoàn não nhất là ở người có tuổi.

LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

LIOTHYRONIN

L-Tyrosin O-(4-hydroxy-3-iodophenyl) 3,5-diiodo-Triiodothyronine

BD: *Halotri (R. Rius E-Barcelona 22)*

J-Tiron (Desy Firenze)

Tironina (Lefa, E-Madird)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thybon (Hoechst)

Thyrotardin (Hennig, Berlin)

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I:

Liiothyronine I125

Triiodothyronine (¹²⁵I) solution

Triomet 125 (Abbott)

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I:

Liiothyronine I131

Tresitope (Squibb)

Triomet-131 (Abbott)

Tri-thyrotope (Squibb)

Dẫn xuất muối natri:

Liiothyroninum natrium

Sodium L-Triiodothyronine

Cynomel (Smith Kline & French)

Cytobin (Norden, USA)

Cytomet (Smith Kline & French)

Cytomine (Darby, USA)

Linomet (Smith Kline & French)

Tertroxin (Glaxo)

Thyronine (Taisho, Japan)

Tiromel (Abdi Ibrahim, Istanbul)

Ti-Tre (Glaxo)

Triiodothyronine (Glaxo)

Triiodthyronin (Đức, Áo)

Trionine (Roche)

Trithyron (Millot, Paris)

Tyjin (Astra)

DT: Viên nén 0,02 và 0,05mg

TD: Tương tự Thyroxin, nhưng mạnh gấp 5 lần.

CD: Như Thyroxin - còn dùng trong trường hợp tăng cholesterol - huyết.

LD: Bắt đầu liều thấp: 0,02-0,06mg/ngày. Sau tăng dần tới 0,1-0,2mg/24 giờ.

CCD: Như Thyroxin.

LIOTON 1000 Gel (Menarini)

DT: Ống 30g gel bôi 100000 IU/g heparin (dưới dạng Natri heparin)

TD: Chống phù nề, tiết dịch dỉ, chống viêm và chống đông máu.

CD: Bệnh giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối; loét giãn tĩnh mạch; chấn thương và đụng dập, phù nề tại chỗ, bọc máu dưới da...

LD: Ngày bôi kèm sát nhẹ 1 - 3 lần x 3 - 10 cm gel.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không dùng nếu có xuất huyết ở các vết thương hở hoặc niêm mạc, vết thương bị mưng mủ.

LIPACOL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 240mg Coriolus versicolor polysaccharid. Hộp 180 viên.

TD: Hoạt chất trên là một protein polysaccharid chiết suất từ nấm sợi Coriolus versicolor. Đó là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu (tương tự như BCG hoặc Picibanil - Streptococcal Preparation OK 432). Có đặc tính khởi động, kích thích đáp ứng miễn dịch đặc hiệu, có hiệu quả cao cho các bệnh nhân suy giảm miễn dịch trong các trường hợp nhiễm virus, bệnh ác tính, nhiễm khuẩn nặng. (Qua cơ chế hoạt hoá bổ thể)

CĐ: - Các chứng viêm gan: viêm gan virus cấp, viêm gan mạn tồn tại hoặc tái công.

- Điều trị hỗ trợ trong các trường hợp nhiễm khuẩn nặng, bệnh ác tính như ung thư, giảm bạch cầu...

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên. Liều dùng cần điều chỉnh theo tuổi và tình trạng bệnh.

LY: Xem BD Livax.

LIPICE (Nhật Bản)

Bảo vệ môi chống khô, nứt môi, giữ vẻ tươi tắn.

Bôi dưới lớp son môi.

LIPOCHOL (Nhật Bản)

DT: Viên nén có acid orotic, thioctamid, methionin, inositol, các vitamin B₁, B₂, B₆, B₁₂, B₅, PP và C

CĐ: Phòng và điều trị một số bệnh về gan

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần x 2 viên.

LIPOCLAIR (Pháp)

BD tương tự: Liporex

DT: Ống thuốc 10ml có:

Adenosin	20mg
DL - methionin	100mg
Betain	500mg
Cholin citrat	1g
Sorbitol	1g

CĐ: Trị đầy bụng, buồn nôn, rối loạn tiêu hóa.

LD: Ngày uống 2-3 ống trước bữa ăn.

LY: Không dùng nếu tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng ở người viêm đại tràng.

LIPOFUNDIL S 20% (Đức)

BD tương tự: Médialipide N(Pháp)

DT: Lọ thủy tinh 100 và 500ml (nhũ dịch dầu đậu tương 20g; lecithin đậu tương 1,5g; glycerol 2,5g và nước cất để tiêm vừa đủ 100ml)

TD: Cung cấp năng lượng cho cơ thể: 100ml loại 20% cung cấp 204 kCal. Độ thẩm thấu:

380 mOsm/l. Ngoài ra còn cung cấp các acid béo chủ yếu.

CĐ: Nuôi dưỡng qua tiêm truyền tĩnh mạch ở người bệnh không ăn uống được (do bị nhiễm khuẩn hoặc bỏng nặng, chấn thương sau phẫu thuật ở bệnh nhân có rối loạn dinh dưỡng).

LD: Liều trung bình: 1-2g lipid/1kg thể trọng/2 giờ. Tốc độ tiêm truyền: bắt đầu: 10-15 giọt/phút. 15 phút, sau tăng dần đến tốc độ tối đa 25 giọt/phút.

CCĐ: Trộn lẫn với các dung dịch tiêm truyền khác.

LY: Bảo quản dưới +25°C, nhưng tránh làm đông đặc. Có loại Lipofundil 10%.

LIPOGERON H3 (Đức)

DT: Viên nang chứa các phospholipid chủ yếu, ethinylestradiol, methyltestosteron, các vitamin A, B₁, B₂, B₆, E, K₁, PP và procain HCl.

CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn ở người già như: vữa xơ mạch, tăng huyết áp do xơ cứng động mạch, loãng xương, giảm thính lực, ù tai.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Như với methyltestosteron và ethinylestradiol...

LIPOMEGA (Mỹ)

DT: Nang mềm gelatin chứa 1000 mg EPA và DHA.

TD và CĐ: Xem ở bd Maxepa.

LD: Ngày 1-2 viên sau bữa ăn.

LIPOSTABIL (Pháp - Đức)

DT: Viên nang chứa 350mg các phospholipid của các acid béo polyen.

TD: Điều chỉnh lipid huyết, chống vữa xơ mạch.

CĐ: Các chứng tăng cholesterol hoặc triglycerid huyết - các chứng vữa xơ mạch (mạch vành, não và ngoại vi).

LD: Ngày 3 lần x 2 nang vào bữa ăn - Đợt dùng 4 tuần.

LY: Có thể dùng cho phụ nữ có thai.

LIPOVEN 10 và 20% (Pháp)

DT: Lọ 100 - 250 và 500ml nhũ dịch tiêm truyền chứa 10 và 20% dầu đậu tương tinh chế; glycerol (2,5%) và phosphatid trứng gà tinh chế (1,2%)

CĐ và LD: Như với Lipofundil

CCĐ: Tăng lipid - huyết, suy gan nặng, dị ứng với lecithin trứng gà. Và như với Lipofundil.

LY: BD tương tự: Lepoveneos 10% PLR

LIQUIFILM Tears (Allergan - Singapore)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 15ml dd 1,4% polyvinyl alcohol.

CĐ: Để làm trơn nhãn cầu trong chứng khô mắt và dùng cho người mang thấu kính tiếp xúc cứng.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 giọt.

LY: Trình dùng cho người mắc cảm với thuốc hoặc người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.

LISINOPRIL Dihydrat

L-Prolin, 1-[N-2-(1-carboxy-3-phenylpropyl)-L-lysyl], (S)-

BD: Acerbon (ICI)

Adicanil (Mỹ)

Alapril (Sigmata, Pomezia)

Carace (Thomas Morson)

Coric (Merck, Sharp & Dohme)

Listril (Ấn Độ)

Novatec (Merck, Sharp & Dohme)

Odace 5 và 10 (cadila)

Prinil (Merck, Sharp & Dohme)

Prinivil (Merck, Sharp & Dohme)

Tenopril (Alkem, Ấn Độ)

Vivacec (Merck, Sharp & Dohme)

Zestril (ICI, Stuart)

DT: Viên nén 2,5-5-10 và 20mg.

TD: Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (ACE) (như captopril) nhưng dùng nạp tốt hơn. Do ức chế enzym kể trên, làm giảm nồng độ angiotensin II và sau đó quá trình tiết aldosteron. Ngoài ra thuốc tăng tiết renin ở huyết tương. Ngoài ra huyết áp xuất hiện dần trong giờ đầu tiên sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ (nên chỉ uống 1 lần trong ngày). Do làm giảm tiền gánh và hậu gánh, thuốc làm giảm công của tim và tăng lưu lượng tim.

CD: Tăng huyết áp. Suy tim xung huyết không kiểm soát được bằng digital và lợi tiểu. Nhồi máu cơ tim cấp. Biến chứng trên thận của bệnh tiểu đường.

LD: Tăng huyết áp - Lúc đầu 2,5mg/ngày - Liều duy trì từ 10-20mg/ngày, uống làm 1 lần. Liều tối đa 40mg/24 giờ. Với bệnh nhân đang dùng thuốc lợi tiểu, cần nghỉ dùng thuốc lợi tiểu 2-3 ngày trước khi bắt đầu dùng thuốc. Với tăng huyết áp do mạch thận: nên dùng liều khởi đầu thấp 2,5-5mg, rồi tùy theo kết quả thu được mà điều chỉnh liều dùng. Suy tim xung huyết đã điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu mà chưa đỡ có thể dùng lisinopril bổ trợ khi đó liều hàng ngày 1 lần là 2,5mg, liều có hiệu lực từ 5-20mg/ngày. Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Có tiền sử phù nề mạch thần kinh (angio-neurotique) do điều trị trước bằng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi. Mẫn cảm đã biết trước với thuốc. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - Coi chừng tụt huyết áp nhất là những người dùng thuốc lợi tiểu, ăn giới hạn muối, thăm phân, tiểu chảy, nôn mửa - và ở những người bệnh suy tim sung huyết có suy thận - Nếu tụt HA để người bệnh nằm, nếu cần truyền NaCl 0,9%.

- Thận trọng với người bệnh hẹp lỗ động mạch chủ hay cơ tim phù đại.

- Không dùng thuốc cho người nhồi máu cơ tim cấp, nguy cơ suy giảm huyết động học trầm trọng sau khi dùng thuốc giãn mạch.

- Nếu người bệnh bị tăng huyết áp do bệnh lý động mạch thận, tăng huyết áp và suy thận tăng lên (dùng liều thấp và điều chỉnh cẩn thận), không dùng thuốc lợi tiểu, kiểm tra chức năng thận đều đặn - Có người tăng huyết áp không đồng thời bị bệnh lý mạch máu thận cũng tăng urê huyết và creatinin huyết thanh thường nhẹ khi dùng thuốc và kèm lợi tiểu, lại dễ xảy ra hơn ở bệnh nhân suy thận - Cần giảm liều, ngừng thuốc lợi tiểu hoặc ngừng thuốc.

- Với người bệnh chạy lọc máu: Có ghi nhận phản ứng phản vệ, nếu có, phải thay đổi màng lọc thẩm phân hoặc đổi thuốc trị tăng HA.

- Hạn hữu có thể bị phù mạch mắt, chi, môi, lưỡi, thanh môn hoặc thanh quản - ngừng ngay thuốc - Theo dõi và điều trị. Nếu phù mạch, thanh quản có thể tử vong (tắc đường thở). Tiêm ngay adrenalin và thông khí. Các thuốc ức chế men chuyển gây phù mạch có tỷ lệ cao hơn với người bệnh da đen. - Thuốc ức chế men chuyển thường gây ho khan, kéo dài và hết khi ngừng thuốc.

- Ở người được phẫu thuật, chú ý tăng HA, nên tăng thể tích nội mạch.

- Không dùng thuốc cho người mang thai - không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: Có thể bị nhức đầu, chóng mặt, tiêu chảy, mệt, ho, buồn nôn, buồn, suy nhược - Phù mạch rất hiếm, coi chừng nghiêm trọng - Tụt HA quá mức, đau bụng, khô miệng, viêm gan, vàng da, viêm tụy. Lú lẫn, dị cảm - Co thắt khí quản - Rụng tóc - Tổn mô hồi - Ngứa, mề đay - Bất lực - Suy thận - Thiếu niệu - Urê máu - Sốt - Đau cơ - khập - Viêm mạch máu.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 10mg.

LISOZAMIN (XNDP Tiên Giang)

DT: Uống uống 5ml có: acid amin, Vitamin D, Vitamin nhóm B.

TD: Bổ sung acid amin và vitamin khi suy nhược, mệt mỏi, mới ốm dậy.

LISTERINE (Mỹ)

- Nước súc miệng có thymol khử trùng dùng trong khoa răng, hương vị bạc hà.

- Trị viêm lợi. Khử khuẩn miệng họng, khử mùi hôi miệng.

LISURID

Urea, N-[(8)-9,10-didehydro-6-methylergolin-8-yl]-N,N-diethyl-

Dẫn xuất maleat:

Lisuridium hydrogen maleinicum.

BD: Cuvalit (Schering AG, Berlin 65)

Dopergin (Schering AG, Berlin 65)

Eunal (Nihon-Schering, Japan)

Lysenyl (Spofa, Prague)

Prolacem (Schering AG, Berlin 65)

DT: Viên nén 0,025mg.

TD: Chống đau nửa bên đầu. (Ức chế prolactin)

CD: Bệnh đau nửa đầu, chứng nhức đầu do rối loạn vận mạch, mẫn cảm với một số tác nhân gây dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 3-6 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: Xem viên 0,2mg ở "Lysurid" và Arolac.

BQ: Thuốc độc Bàng B.

LITHIUM muối

Dẫn xuất acetat:

BD: Quilonorm (Smith Kline & French)

Quilonum (Smith Kline & French)

Dẫn xuất carbonat:

Lithium carbonate

Camcolit (Norgine, Oxford)

Carbolim (Dansk Flama Instituto)

Carbolith (ICN, Canada)

Carbolithium (Ifi, Roma)

Demalit (Mulda, TR - Istanbul)

Eskalith (Smith Kline & French)

Hypnorex (Delalande, Köln)

Lentolith (Script Intal, Nam Phi)

Licarb (Gilcross, Canada)

Licarbium (Rekah, Israel)

Limas (Taisho, Japan)

Liskonum (Smith Kline & French)

Litard (Krka, Novo Mesto)

Lithane (Pfizer-Roerig; Dome)

Lithicarb (Fisons)

Lithizine (Paul Maney, Canada)

Lithobid (Ciba)

Litho - Carb (Noco, Canada)

Lithonate (Rosell, Baudette, USA)

Lithotabs (Rowell, Baudette, USA)

Lithuril (Kocak, TR - Istanbul)

Liticar (Medica, Helsinki)

Litinar (Yurtoglu, Istanbul)

Lito (Orion, Helsinki)

Litoduron (Phân Lan)

Maniprex (Wolfs, Sint - Nikloas)

Neurolepsin (Kwizda, Wien)

Pfi - Lithium (Pfizer)

Phasal (Pharmax Kent)

Plenur (Lasa)

Priadel (Pháp Anh Đức)

Quilonium R (Smith Kline & French)

Quilonorm Retard (Smith Kline & French)

Quilonum Retard (Smith Kline & French)

Teralithe (Theraplix - Pháp)

Teralithe LP 400mg (Specia)

Dẫn xuất citrat:

Cibalith - S (Ciba)

Granions de lithium (Pháp)

Litarex (Anh, Đan Mạch)

Lithonate S (Rowell USA)

Dẫn xuất gluconat:

Neurolithium (Labeatal, Montrouge, Pháp)

Oligosol lithium (Pháp)

Dẫn xuất sulfat:

Lithofor (Vifor, Geneve, Carouge)

Lithionit (Astra)

Lithium-Durileo (Astra)

DT: Viên nén 0,2-0,3g - Ống thuốc - Sirô.

TD: Ổn định rối loạn tâm thần - chống thao cuồng, điều hoà tính khí.

CD: Chống thao cuồng cấp - nhẹ - Phòng các u sầu thao cuồng.

LD: Phụ thuộc vào từng người, cần ổn định liều dùng nhỏ nhất, hữu hiệu - Thông thường. Phòng: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 0,2g (sau bữa ăn) - Con cấp tính: Lúc đầu ngày 2 lần, mỗi lần 0,4g, sau tăng dần tới liều 2g/ngày (Tùy theo nồng độ Lithi ở máu, cần duy trì ở mức 0,6-1,2mEq/l). Người có tuổi dùng liều thấp hơn và tăng dần.

CCĐ: Bệnh tim mạch, thận nặng, suy tuyến giáp. Rối loạn cân bằng Na⁺. Ba tháng đầu có thai - Trẻ em dưới 15 tuổi. Người đang nuôi con bú. Phối hợp với thuốc lợi tiểu (hoặc đang dùng).

LY: Trước khi dùng thuốc cần khám nghiệm chức năng thận, protein niệu, test thụ thai, ion đồ máu, thử máu, khám tim, glucose huyết lúc đói. Trong lúc điều trị: bảo đảm lượng Lithi huyết thanh giữa 0,5-0,8 mEq/l; không thay đổi nguồn cung cấp Na; tránh uống natri; nước giải khát có natri - Các thuốc lợi tiểu, chống viêm không Steroid và các Corticoid có thể làm tăng Lithi huyết - Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, khát nước, rối loạn cân bằng là dấu hiệu quá liều, cần theo dõi lượng Lithi và điều chỉnh, cho phù hợp.

LITRACEN

Chống trầm cảm ba vòng

Propanamin, 3-(10,10-dimethyl-9 (10H)-anthracenyliden) - N - methyl-

LITRISON (Pháp)

DT: Viên bọc đường chứa 100mg DL-methionin, 100mg cholin tartrat acid, 2mg thiamin HCl, 2mg pyridoxin HCl, 3mg tocoferol acetat, 2mg riboflavin, 0,67mcg vitamin B12, 0,1mg biotin, 6mg nicotinamid và 3mg dexpantenol.

TD: Phối hợp acid amin và vitamin.

CD: Các rối loạn tiêu hoá, chậm tiêu, buồn nôn, suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2-3 viên; nuốt viên thuốc vào bữa ăn.

CCĐ: Dị ứng với vitamin B1 và B6 - U ác tính.

LIV 52B (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa bột những dược thảo như: 65mg Capparis spinosa; 65mg Cichorium intybus; 32mg Solanum nigrum; 16mg Cassia occidentalis; 32mg Terminalia aruna; 16mg Achillea millefolium; 33mg Mandur bhasma - và một số cây thuốc khác.

Còn có dạng thuốc giọt (đồng lọ 60 và 120ml) và si rô (lọ 100 và 200ml).

TD: Giúp chức năng giải độc của gan (bảo vệ cơ thể chống các độc tố từ thức ăn). Kích thích tái tạo và hoạt động ở nhu mô gan, giảm xung

huyết ở gan. Bảo vệ gan chống lại độc tính của rượu, thuốc và hoá chất.

CD: Viêm gan do virus, bảo vệ gan cho người nghiện rượu, gan nhiễm mỡ hoặc gan to; xơ gan giai đoạn đầu ở người lớn; viêm gan mạn ở giai đoạn cấp; xơ gan trẻ em.

- Còn dùng để bồi dưỡng sức khoẻ nhất là sau khi ốm dậy.

LD: Bồi dưỡng sức khoẻ ngày 2 lần x 2 viên.

- Trị bệnh: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-3 viên hoặc ngày 2 lần x 7,5ml sirô.

Trẻ em trên 24 tháng: ngày 3-4 lần x 1-2 viên hoặc ngày 2 lần 2,5ml sirô, hoặc ngày 3 lần x 10-20 giọt. Dưới 25 tháng, ngày 3 lần x 5-10 giọt.

LIVAX (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 240mg Polysaccharid của *Coriolus versicolor*

TD: *Coriolus versicolor* polysaccharid là một protein polysaccharid chiết từ nấm *Coriolus versicolor*. Là một chất kích thích miễn dịch đặc hiệu ở những người suy giảm miễn dịch trong nhiễm virus, nhiễm khuẩn nặng, giảm bạch cầu. Qua cơ chế hoạt hoá bổ thể, kích thích hoạt tính thực bào của đại thực bào lympho T và B, dẫn đến tăng cường sức đề kháng của cơ thể. Phục hồi nhanh triệu chứng buồn nôn, nôn, suy nhược, bình thường hoá SGOT, SGPT dấu hiệu của người bệnh viêm gan.

CD: Viêm gan cấp và mạn, viêm gan virus B - Cải thiện mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, rối loạn tiêu hoá, giảm SGOT, SGPT huyết tương - Suy giảm miễn dịch: nhiễm virus, nhiễm khuẩn, giảm bạch cầu. Phối hợp hoá trị liệu trong ung thư dạ dày, đại tràng, trực tràng, ung thư phổi tế bào nhỏ.

LD: Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày. Viêm gan mạn dùng 1-3 tháng

LY: - *Cần thận nếu loét dạ dày, có thể gây xuất huyết.*

- *Có thể nổi mề đay, xuất huyết.*

BD tương tự: *Unjex (Hàn Quốc)*

LIVERACT (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 10ml chứa 5g L.Ornithin, L.aspartat và 1g D.Sorbitol - Ống tiêm 5ml có 500mg acid amin trên.

CD: Bệnh gan cấp và mạn.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tĩnh mạch ngày 1-4 ống.

LIVERACTIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 80mg L.ornithin L.aspartat; 50mg tocopherol acetat và 1000mcg cao lỏng tỏi.

CD: Điều trị hỗ trợ các bệnh gan cấp và mạn.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 nang.

LIVERSOL Inj. (Hàn Quốc)

DT: Lọ 250 và 500ml tiêm truyền chứa 8 loại acid amin thiết yếu, 12 loại acid amin khác và 8 loại điện giải kèm 15mg pyridoxin HCl trong 1000ml dd.

CD: Một số bệnh ở gan; cải thiện hội chứng não - gan do một số bệnh cấp và mạn ở gan.

LD: Người lớn tiêm truyền tĩnh mạch, ngày 500 - 1000ml.

LIVIDOMYCIN

Lividomycine A

BD: *Livaine 500 (Pháp)*

DT: Lọ thuốc bột 500mg (dạng sulfat) kèm ống nước cất 3ml để tiêm.

TD: Có tác dụng với phần lớn vi khuẩn ở ruột, một số chủng trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu và lậu cầu khuẩn.

CD: Nhiễm cầu khuẩn đường sinh dục và tiết niệu, nhất là các nhiễm khuẩn đã kháng lại các aminosid khác.

LD: Người lớn ngày tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 500mg, đợt dùng 7-10 ngày. Với người suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Rối loạn chuyển hoá Porphyrin. Phụ nữ có thai. Phối hợp với các thuốc có độc tính với tai trong và thận.

LIVIFORT (Ampharco USA)

DT: Viên hạt cải bao phim chứa các vitamin cần thiết.

LIVOBILE (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 3ml có: 200mg L-arginin HCl; 100mg L-citrulin; 1000mg L-ornithin HCl; 500mcg vitamin B12; 1mg acid folic và 15mg nicotinamid.

CD: Viêm gan cấp và mạn; rối loạn tiết mật do tổn thương gan, xơ gan, rối loạn chức năng gan.

LD: Ngày tiêm 1-2 ống.

LIVOTONE (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa 90mg muối mật; 0,5ml cao lỏng Kalmegh (Dược điển Ấn Độ 1966) 90mg cao khô Cascara - và 2mg toàn bộ alcaloid của Kurchi (Dược điển Ấn Độ 1966).

TD: Kích thích ăn ngon, giúp tiêu hoá, duy trì chức năng tiêu hoá bình thường - bảo vệ gan chống lại chất độc và điều hoà chức năng chuyển hoá của gan.

CD: Viêm gan do virus, do rượu hoặc thuốc.

- Rối loạn chức năng gan và tiêu hoá kém; ăn kém ngon, đầy hơi, rối loạn tiêu hoá.

- Dị ứng ngoài da do thức ăn lạ.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Tắc mật hoàn toàn.

LY: *Thận trọng với người bị viêm dạ dày, loét dạ dày và người có triệu chứng viêm ruột thừa -*

Kalmegh ở Dược điển Ấn Độ tương tự với cây Andrographis paniculata, và Kurchi tương tự với Holarrhena antidysenterica.

LOBAMIN - CYSTEIN

DT: Viên nang - Methionin 350mg, Cystein HCl 15mg.

TD: Phối hợp hai acid amin có lưu huỳnh, như một tiền chất và hoạt hóa trong quá trình tổng hợp Keratin của da, phụ bộ.

CĐ: Trị chứng rụng tóc khu trú (pelade) và dạng rụng tóc khác.

LD: Uống 4-6 viên/ngày chia 2-3 lần, trong các bữa ăn.

LY: *Thận trọng nếu bị cystein niệu.*

LOBELIN Hydrochlorid

Ethanon, 2-[6-(2-hydroxy-2-phenylethyl)-1-methyl-2-piperidinyl]-1-phenyl, [2R-[2 α , 6 α (S)]]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lobelinum hydrochloricum

BD: *Refrane (Lederle)*

Dẫn xuất sulfat:

Smokono

Bantron (Campana, USA)

Lobidan (Uni-Chemie)

Smokeless (Inibsa)

Stopsmoke (Madrid)

Unilobin (Rhône-Poulenc)

DT: Ống tiêm 1ml/3 và 10mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp. Hồi sức

CĐ: Suy hô hấp trong các trường hợp ngộ độc do thuốc ngủ, CO, nhiễm khuẩn nặng, sơ sinh bị ngạt thở.

LD: Người lớn, tiêm bắp hoặc dưới da 10mg hoặc tiêm tĩnh mạch chậm 3mg.

BQ: **Thuốc độc Bảng B**

- **Giảm độc:** tiêm 1%, dạng khác 10mg.

LOCALONE (Pháp)

DT: Lọ 122ml thuốc bôi có: Triamcinolon acetonid 24,40mg, acid salicylic 122mg.

TD: Chống viêm - Trị ngứa - Tiêu lớp sừng.

CĐ: Các bệnh da dày sừng (chai da), chóc màng da đầu.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, chà nhẹ - không nên lạm dụng bôi nhiều lần, nguy cơ tăng tác dụng phụ.

LY: - Không dùng lâu dài và bôi diện rộng vì có tác dụng phụ toàn thân đặc biệt ở trẻ sơ sinh và trẻ em - Tránh dùng trong viêm da ở móng trẻ em, mắt, niêm mạc. Nếu hội nhiễm, vì nằm cần điều trị bằng kháng sinh - không dùng cho bệnh da rỉ nước, lở loét

(*Xem thêm CORTICOID*).

LOCASALENE

DT: Ống 14g thuốc mỡ có: Flumetason 0,20g acid salicylic 3g.

TD: Chống viêm, trị ngứa, tiêu lớp sừng.

CĐ: Eczema mạn tính. Bệnh vẩy nến, viêm da có yếu tố dày sừng nhạy cảm với các corticoid.

Thận trọng với trẻ em và trẻ sơ sinh. Cần kết hợp với thuốc đặc hiệu chống nhiễm khuẩn hay vi nấm, thận trọng đối với người có thai.

LD: Hai lần bôi/ngày. Không nên bôi nhiều lần.

CĐ: Bệnh da có tiết dịch và loét. Bệnh da do virus (Zona, Herpes, thủy đậu). Tổn thương giang mai. Bệnh nhiễm khuẩn vi nấm sơ phát. Bệnh ký sinh trùng.

LY: *Không dùng lâu dài các corticoid bôi lên mặt. Bệnh da cấp tính. Thuốc làm chậm đóng sẹo vết thương*

(*Xem thêm CORTICOID*).

LOCOID (Pháp)

DT: Ống kem 30g (hay thuốc mỡ). Lọ thuốc bôi 30g có hydrocortison - 17 butyrat 0,1%.

TD: Corticoid bôi da có hoạt tính mạnh.

CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken hoá-vẩy nến, ngứa mẩn không do ký sinh trùng - Tổ đỉa - Liken sơ teo sinh dục, u hạt vàng, Lupus đỏ dạng đĩa, bệnh mụn mủ vô khuẩn ở lòng bàn tay, chân, viêm da bã nhờn ở mặt, ngứa do u sùi. Đốt chích do côn trùng.

LD: Bôi ngày 2 lần - chà nhẹ - bôi lớp mỏng.

CĐ: Nhiễm khuẩn - Virus. Vi nấm. Trùng cá và trùng cá hồng - Mẫn cảm với thuốc.

LY: *Không bôi nhiều lần diện da rộng, vết loét (đặc biệt với trẻ sơ sinh và trẻ em) vì có tác dụng toàn thân. Không dùng thuốc lâu ngày. Bôi mí mắt lâu dài sẽ bị sa mí mắt và có thể bị glôcôm. Có tác dụng phụ nếu dùng lâu: teo da, giãn mao mạch, nứt nẻ da, ban xuất huyết dưới da, bầm da, ròn da.*

(*Xem thêm CORTICOID*)

LODOXAMID

BD: *Almide (Pháp)*

Alomide (Alcon)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,1% lodoxamid dưới dạng tromethamin (0,5mg/5ml)

TD: Chống dị ứng do ức chế giải phóng histamin.

CĐ: Các bệnh viêm do nguyên nhân dị ứng ở mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

CĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

LY: *Chưa nghiên cứu theo dõi sử dụng ở trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

LOFEPRAMIN

Ethanon 1-(4-chlorophenyl)-2-[[3-(10,11-dihydro-5H-dibenz [b,f] azepin 5-yl)-propyl] methyl-amino]-

Lopramine

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Deftan (E.Merck)*

Deprinil (E.Merck)

Emdalen (E.Merck)

Gamanil (E.Merck)

Gamonil (E.Merck)

Tymelyt (Leo-Helsinborg)

DT: Viên nén chứa lofepramin HCl tương ứng với 70mg lofepramin base.

TD: Chống trầm cảm, cầu trúc ba vòng.

CĐ: Các chứng trầm cảm.

LD: Người lớn ngày từ 2-3 viên, chia vài lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *Thận trọng nếu bị bệnh tim mạch, tổn thương nặng ở gan hoặc thận, glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt, tiền sử động kinh hoặc cường tuyến giáp, người già.*

LOFEXIDIN

Giãn mạch. Trị tăng huyết áp

1H - Imidazol, 2[1-(2,6-dichlorophenoxy)ethyl] - 4,5 - dihydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lofetensin (Nattermann Koln)

LOFLAZEPAT Ethyl

Trấn tĩnh, benzodiazepin

BD: *Victan (Sanofi, Pháp)*

DT: Viên nén 2mg.

CĐ: Các trạng thái lo âu, rối loạn giấc ngủ.

LD: Người lớn: 1-3mg/ngày chia vài lần.

CCĐ và LY: Như diazepam.

LOFLUCARBAN

Dùng ngoài da - chống nấm tại chỗ

Thiourea, N-(3,5-dichlorophenyl) -N'-(4-fluorophenyl)-

Fluonilid (Bil, Australia)

LOGIMAX (Singapore)

DT: Viên nén chậm (ER):

Felodipin 5mg

Metoprolol succinat 47,5mg

TD: Thuốc phóng thích chậm, hiệu quả 24 giờ, giảm tác dụng phụ, tác dụng hạ HA, dung nạp tốt.

CĐ: Tăng huyết áp.

LD: Lần đầu uống 1 viên/ngày. Nếu cần có thể 2 viên/lần/ngày.

CCĐ: - Nhạy cảm với thuốc.

- Có thai.

- Suy tim mất bù - Nhồi máu cơ tim cấp - Đau thắt ngực không ổn định - Bộc nhĩ thất độ 2 - 3 - Nhịp tim chậm nút xoang - Hội chứng suy yếu xoang - Sốc do tim.

- Rối loạn tuần hoàn ngoại vi nặng.

LY: - **Tác dụng phụ:** Nhức đầu, phù mắt cá chân, bầm mắt, choáng váng, buồn nôn, mệt mỏi. (felodipin) (thường là nhẹ) - dị cảm, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, hiếm ngất, tăng sản lợi, tăng men gan (hiếm), đau cơ khớp, ban ngứa, phù mạch, rối loạn huyết áp tư thế, lạnh tay chân, đau vùng tim, hiếm rối loạn dẫn truyền tim, loạn nhịp tim, rất hiếm hoạt thư, chóng mặt, nhức đầu, chuột rút, đau bụng, tiêu chảy, táo bón, khô miệng, giảm tiểu cầu, bất thường chức năng gan, tăng cân,

trầm cảm, giảm tập trung, buồn ngủ, hay mất ngủ, ác mộng, lo lắng, bồn chồn, rối loạn tình dục, giảm trí nhớ, lú lẫn, ảo giác, khó thở, co thắt phế quản, viêm mũi, kích ứng mắt, rối loạn thị lực, viêm kết mạc, ù tai, mất vị giác, tăng tiết mồ hôi, hiếm rụng tóc, nhạy cảm ánh sáng, nặng thêm vẩy nến.

Xem thêm: Felodipin và Metoprolol.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LOGIRENE (Upjohn - Pháp)

DT: Viên nén 40mg furosemid và 5mg amilorid HCl.

TD: Phối hợp hạ huyết áp và lợi tiểu.

CĐ: Phù nề do suy tim.

LD: Ngày 1 viên - có thể tới 2 viên nếu cần.

CCĐ: Như đối với furosemid và amilorid.

LOGROTON (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén bọc giải phóng dần metoprolol chứa 25mg chlortalidon và 200mg metoprolol artrat.

TD: Phối hợp một thuốc chẹn beta chọn lọc đến tim với một thuốc lợi niệu muối, như vậy trung hoà được hoạt tính renin huyết tương và sự giảm Kali - máu tương đối do thuốc lợi niệu gây ra.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Của chlortalidon: Suy thận nặng, giảm Kali - máu, mẫn cảm với Sulfamid, bệnh não-gan.

Của Metoprolol: bloc nhĩ thất độ cao (không có máy) mạch chậm (bằng dưới 45 nhịp/phút). Suy tim mất bù, phối hợp với các IMAO và verapamil, mẫn cảm với Metoprolol.

Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với aminodaron.

LY: *Tránh nghi thuốc đột ngột - tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

BD tương tự: *Inderex (Anh)*

Viên nang 160mg propranolol HCl và 5mg bendrofliazid.

LOMEFLOXACIN

3 - Quinolin carboxylic acid, 1-ethyl-6,8-difluoro-1,4-dihydro- 7 -(3-methyl-1-piperazinyl)-4-oxo-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bareon (Hokuriku - Nhật Bản)

Lomadain và Lomef -400 (Ấn Độ)

Lomexel (Ấn Độ)

Logiflox (Searle, Pháp)

Lomitas (Intas - Ấn Độ)

Maxaquin (Wyeth Ayerst - Mỹ)

Okacin (Novartis)

DT: Viên nén 400mg lomefloxacin base (dưới dạng hydrochlorid). Thuốc nhỏ mắt 5ml (3mg/ml)

TD: Dẫn chất fluoroquinolon diệt khuẩn do ức chế enzym DNA gyrase ở tế bào vi khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn ở đường hô hấp dưới; đường tiết niệu - sinh dục,...

Để phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật qua niệu quản (uống 2-6 giờ trước lúc mổ).

LD: Người lớn ngày 1 viên - Đợt 10 ngày (đường hô hấp); 3-4 ngày (đường tiết niệu không kèm biến chứng); 14 ngày nếu đã có biến chứng. Viêm niệu quản hoặc ổ tử cung do lậu cầu khuẩn, chỉ cần dùng liều duy nhất 1/2 đến 1 viên.

Trên 12 tháng: nhỏ mắt 1 giọt/lần x 2-3 lần/ngày Dùng 7-9 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một dẫn xuất quinolon. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú và trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Với người bị suy thận, sau liều tấn công 400mg chỉ cần dùng liều 200mg/ngày. - Tránh dùng cùng lúc các thuốc: bổ sung muối khoáng, sắt, các vitamin, sucralfat, muối Al hoặc Mg, Warfarin. Thuốc có thể gây ra chóng mặt và nhức đầu nhẹ. Nên uống nhiều nước trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng với người bị rối loạn thần kinh trung ương hoặc trường hợp khác dễ gây kinh giật. Không dùng nếu vi khuẩn gây bệnh là *S. pneumoniae*

Dẫn xuất mesilat:

Lomefloxacin mesylat

LOMETRALIN

Trấn tĩnh

1-Naphthalenamin, 8-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-5-methoxy, N,N'-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

LOMIFYLLIN

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

1H - Purin -2,6-dion 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-7-(5-oxohexyl)-

Cervilane (Pháp) (+ dihydroergocristin)

LOMUSTIN

Urea,N-(2-chloroethyl) -N'-cyclohexyl-N- nitroso CCNU

BD: Belustine (Roger Bellon, Neuilly)

C.C.N.U (Rhône Poulenc, Tây Ban Nha)

Cecenu (Roger Bellon, Pháp)

CeeNU (Bristol)

CiNU (Bristol-Myers)

Lomeblastin (Farmitalia Carlo Erba)

Lucostine (Lundbeck Valby)

DT: Viên nang 40mg.

TD: Chống khối u - tác nhân alkyl hoá.

CD: Dùng một mình hay kết hợp để trị các: u não nguyên phát hay thứ phát, u phế quản-phổi, u vòm tai mũi họng, u tiêu hoá, u tử cung, buồng trứng, u xương, lymphô Hodgkin hay không phải Hodgkin.

LD: Uống 100-130mg/m² một lần, cách 6 tuần hoặc 75mg/m², cách 3 tuần. Dùng kết hợp các

thuốc ung thư khác, liều giảm 70-100mg/m², cách 6 tuần.

CCĐ: Có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: Có độc tính với máu, thường bị các rối loạn tiêu hoá (dùng thuốc chống nôn)

BQ: Thuốc độc Bảng A.

LONAZOLAC

1H-Pyrazol-4-acetic acid, 3(4-chlorophenyl)-1-phenyl-

Dẫn xuất muối calci:

BD: Argun 300 (Merckle, Blaubeuren)

Argun L (Merckle, Blaubeuren)

Arthro akur (Tosse, Hamburg)

Irritren (Byk Gulden; Đức)

DT: Viên nén bọc 200mg.

TD: Chống viêm, dung nạp tốt.

CD: Đau khớp, viêm khớp do thấp khớp, đau sau chấn thương hoặc phù nề.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Viêm dạ dày ruột, tổn thương nặng chức năng gan, tim thận.

LY: Xem AINS

LONGACOR

DT: Viên 275mg quinidin arabogalactose sulfat, tính theo quinidin base: 165mg.

TD: Ổn định màng; giảm tính co tim.

CD: Cung cổ nhịp xoang sau khi điều chỉnh loạn nhịp (cuồng nhĩ hay rung nhĩ) phòng cơn tim nhanh..

LD: Tùy từng bệnh trạng dùng 4 viên/ngày - 2 viên buổi sáng và 2 viên buổi chiều.

CCĐ: Như Quinidin.

LONIDAMIN

Diệt tinh trùng - Chống thụ thai

1H - Indazol -3-carboxylic acid, 1[(2,4-dichlorophenyl) methyl]-

Dica (Upjohn)

LOPERAMID

1-Piperidinbutanamid, 4(4-chlorophenyl)-4-hydroxy-N, N-dimethyl α -, α -diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Altocen (Irex, Pháp)

ami - 29 (Bonomeli, Dolzago)

Amemodium (Perrigo)

Arret (Janssen)

Binaldan nouvelle formule (Thuy Sĩ)

Blox (Biomedica Foscamo, Roma)

Diacure (Janssen)

Dissenten (Spa, Milano)

Eldoper (An Độ)

Fortasec (Esteve, Barcelona)

Imodium (Janssen; A hic; Israel; USA)

Imosec (Janssen; ICI)

Imossel (Pháp)

Imotol (Hong Kông)

Lomide (Lyka, Ấn Độ)

Lopedium (Hexal, Đức)
Lopemid (Gentili, Pisa)
Loperen (Septa, Madrid)
Loperin (Janssen)
Lopernid (Drifen, Istanbul)
Lopermide (Thái Lan)
Loperyl (Zambeletti, Baranzate)
Lorimid (Eako, Istanbul)
Lormid (Ấn Độ)
Meko-Modium (Mekopharma)
Motilix (Janssen)
Ohstar
Orulop (Morgens, Madrid)
Paremid (Sunofi)
Pricilone (Cheminova Espanola, Madrid)
Seldiar (Krka, Novo Mesto)
Suprasec (Johnson - Johnson)
Taguinol (Spyfama, E.A. lcala de Guadaira)
Tabloc (Dukron Campoverde)
DT: Viên nang 2mg; thuốc giọt 0,2mg/1ml và ứng với 27 giọt)

TD: Dẫn chất pyridin cầm ỉa chảy, tác dụng như diphenoxylat nhưng không kích thích thần kinh trung ương.

CCĐ: Điều trị triệu chứng các chứng ỉa chảy cấp không do nhiễm khuẩn (sau khi điều trị bù nước và điện giải bằng Oresol). Còn dùng cho các trường hợp ỉa chảy mạn (như do rối loạn chức năng ruột, viêm đại tràng).

LD: Người lớn: liều đầu 2 viên; 4 giờ sau liều đầu, nếu còn ỉa chảy, uống tiếp cứ 4-6 giờ/1 viên. Không nên dùng quá 4 viên/1 ngày. Trẻ em từ 12 đến 15 tuổi, ngày uống từ 1 đến 2 viên (tối đa 3 viên/24 giờ). Từ 2 đến 8 tuổi dùng thuốc giọt liều trung bình là 10 giọt/1kg thể trọng, chia 3 lần trong ngày - không dùng quá 30 giọt/kg/ngày. Không dùng thuốc quá 2 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi; ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, ỉa chảy mạn ở trẻ em từ 13-15 tuổi, mẫn cảm với thuốc; khi cần tránh ức chế nhu động ruột, rối loạn nặng ở gan. Viêm kết mạc mắt xuất huyết cấp - ỉa chảy do dùng kháng sinh (viêm kết mạc giả mạc).

LY: - Cần bù nước điện giải khi cần thiết. - Không dùng thuốc nếu trong phân có máu hay sốt cao. - Kiểm tra đều đặn chức năng nếu có suy gan. - Thật cần thiết và cân nhắc kỹ mới dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. - Có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (nồng độ loperamid trong sữa mẹ rất ít). - Có thể bị: táo bón (điều chỉnh liều và nếu cần phải ngừng dùng thuốc) - Nôn mửa - Phát ban da, suy nhược, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng. Quá liều: táo bón, co đồng tử, tăng trương lực cơ, buồn ngủ, thờ ơ. Dùng Naloxon giải độc và theo dõi liên tục 48 giờ để phòng ức chế thần kinh trung ương.

LOPERAMID OXID Monohydrat

BD: Arestal (Janssen)
DT: Viên nén 1mg.
TD: Cầm tiêu chảy tại ruột, hấp thu dịch và điện giải, cải thiện hấp thu mật, làm giảm lượng

phân - Thuốc làm giảm nhu động ruột non, làm chậm vận chuyển các chất trong lòng ruột - Từ loperamid oxit chuyển dần thành loperamid.

CD: Tiêu chảy - Giảm thể tích phân ở người có hậu môn nhân tạo và cải thiện sự kiểm chế ở hậu môn - trực tràng.

LD: Người trên 12 tuổi: Tiêu chảy cấp: 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện phân lỏng - Không uống quá 8mg/24 giờ.

Tiêu chảy mạn: Lúc đầu 2mg, sau đó 1mg sau mỗi lần đại tiện cho đến khi hết tiêu chảy. Tối đa 8mg/24 giờ trong trường hợp đặc biệt - Người bệnh mỡ thông hồi tràng và tiêu chảy do xạ trị uống 3 - 4mg/lần x 2 lần/ngày, người bệnh Crohn dùng 3mg/24giờ. Với người tiêu chảy mạn, sau 1 tuần dùng nếu không cải thiện thì không nên tiếp tục dùng nữa.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Táo bón - Ức chế nhu động ruột và chậm vận chuyển ruột (viêm loét đại tràng, viêm đại tràng giả mạc do kháng sinh). Ly amip cấp.

LY: - Người dùng nếu táo bón, căng bụng, tắc ruột. - Cần bù nước và điện giải nếu cần thiết.

- Thuốc chỉ chữa triệu chứng, cần tìm căn nguyên bệnh chính.

- Nếu dùng thuốc sau 72 giờ không thấy cải thiện cần có hướng dẫn của thầy thuốc.

- Thận trọng khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

- Cần nhắc khi dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ.

- Không dùng cùng với thuốc thúc đẩy vận chuyển ruột - dạ dày, natri, barbiturat, ức chế thần kinh.

Tác dụng phụ: Có thể bị táo bón, nôn, nhức đầu, khô miệng, đau bụng (nhẹ, tự khỏi).

LOPRAZOLAM

1H - Imidazol [1,2a] [1,4] benzodiazepin - 1-on, 6-(2-chlorophenyl) -2,4-dihydro 2-[(4-methyl-1-piperazinyl) methylen] 8-nitro.

Dẫn xuất mesilat:

Loprazolam methansulfonat

Domnonoct (Roussel)

Havlane (Diamant, Paris-La Defense)

Sonin (Lipha, Essen)

DT: Viên nén 1mg.

CCĐ: Các chứng mất ngủ.

LD: 1 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin; suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Xem LY của Dẫn xuất BENZODIAZEPIN.

LOPRODIOL

Trần tĩnh

1,3-Propandioli, 2,2-bis (chloromethyl)-
 Prontopaz (Llano, E-Ajalvir)

LORAJMIN

Trị loạn nhịp

Ajmalan-17,21-diol, 17-(chloroacetat)(17R, 21α)-
 MCAA

Nevergor (Drug, E-Fuenlabrada) (Tiêm)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Nevergor (Drag, E-Fuenlabrada) (nang)
Ritmos Elle (Inverni Della Beffa, Milano)
Viaductor (Servier Gidy)

LORATADIN

1-Piperidincarboxylic acid, 4-(8-chloro-5,6-di-hydro -11H-benzo [5,6] cycloheptal [1,2,b] pyridin -11- ylden) -ethyl ester
Azatadine

BD: *Ardin (Hàn Quốc)*
Clarityn (Đức; Schering Corp/Essex)
Clarityne (Unicet, Pháp)

Lisino (Schering Corp/Essex)
Loradin 10 (OPV)

Loratin (Tenamyd)
Optimine (Schering Corp/Essex)

DT: Viên nén 10mg (dạng vi phân); sirô 5mg/5ml

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tác dụng nhanh và kéo dài (ngày chỉ dùng 1 lần) dùng với liều điều trị không có tác dụng an thần và chống tiết cholin.

CD: Viêm mũi dị ứng (hắt hơi, chảy nước mũi, ngứa mũi, ngứa mắt, xót mắt) và dị ứng theo mùa, (do phản hoa) mày đay mạn do cơ địa.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Trẻ em trên 30kg: ngày 1 lần 2 thìa café. Dưới 30kg: ngày 1 lần 1 thìa café.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: Có thể kết hợp CLARINASE, phối hợp với pseudoephedrin trị nghẹt mũi trong chứng viêm mũi dị ứng.

Tránh dùng thuốc với người mang thai hoặc nuôi con bú.

Người suy gan dùng liều giảm đi (5mg/ngày) thuốc không gây buồn ngủ đáng kể.

Có thể mệt mỏi, khô miệng, buồn ngủ, nhức đầu, buồn nôn, viêm dạ dày, phát ban.

Quá liều: buồn ngủ, nhịp tim nhanh, nhức đầu. Xử trí: gây nôn bằng ipeca hoặc rửa dạ dày (nước muối).

LORAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro -5(2-chlorophenyl) 1,3-dihydro-3-hydroxy.

BD: *Almazine (Steinhard. GB London)*
Ativan (Wyeth)

Bonton (Unipharm, Israel)

Control (Sigurta, Milano)

Donix (Llorens - Barcelona)

Duralozam (Durachemie Wolfrautshausen)

Idalprem (Frumtost-Zyma)

Larpose (Cipla, India)

Laubeel (Desitin, Hamburg)

Lora (Thái Lan)

Lorabenz (Harris, Hvidovre)

Lorafim (Vital Pharma, Bruxelles)

Loram (Lek, Ljubljana)

Lorans (Schiapparelli, Torino)

Lorasolid (Dumex, Copenhagen)

Lorax (Wyeth)

Loraz (Quantum, USA)

Loridem (Hà Lan, Bỉ)

Lorivan (Dexxon, Israel)

Lorsilan (Belupo, Ludberg)

Merlit (EBEW, Unterach)

Mesmerin (A Novaquimica, Brasil)

Novolorazem (Nocopharm Canada)

Orfidal (Orfi, E-Esplugas de Llobregat)

Placidia (Fedal, Sassari)

Pro Dorm (Schurholz, Munchen)

Quait (Sigurta, Milano)

Securit (Pierrel, Milano)

Serdakey (Tilfarma, Barcelona)

Sedazin (Lagap, Vezia)

Sedicepen (Septa, Madrid)

Seranase (Rorer, Bruxelles)

Silence (Yung Shin, Đài Loan)

Somagerol (Efeka, Hannover 1)

Tavor (Wyeth)

Temesta (Ferrosan, Wyeth)

Tolid (Dolorgiet, Augustin)

Trapax (Wyeth)

Wypax (Yamanouchi, Japan)

Dẫn xuất pivalat:

Lorazepam trimethylacetat

Divial (Merck-Igoda, E-Mollet del Valles)

Drupal (Novag, Barcelona)

Piralone (Ferrer Barcelona)

Placinoral (Robert Barcelona)

DT: Viên nén 1 và 2,5mg.

TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, an thần, gây ngủ, chống lo âu.

CD: Điều trị các bệnh ở khoa nội kèm yếu tố lo âu, rối loạn dạ dày - ruột và chứng khó ngủ do xúc cảm. Tâm thần phân liệt có triệu chứng lo âu. Lo âu do bệnh thực thể nghiêm trọng và đau đớn. Con kinh hoàng. Phóng và trị hoang tưởng thao cuồng. Cai rượu. Để chuẩn bị cho người bệnh trước phẫu thuật hay thăm khám chẩn đoán.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1mg.

Trị khó ngủ: buổi tối trước khi đi ngủ uống 1mg.

Ở khoa tâm thần: ngày uống 3-7,5mg chia vài lần.

Chuẩn bị cho phẫu thuật khoảng 1 giờ trước khi mổ cho uống 2mg.

CCĐ: Mẫn cảm với benzodiazepin đã biết - Suy hô hấp mất bù.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc. Dùng liều thấp và thận trọng khi dùng cho người già yếu, xơ cứng mạch não, hạ huyết áp. Vài ngày đầu hay khi dùng liều cao: chóng mặt, mệt mỏi, khô miệng, buồn nôn. Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai kỳ hoặc người đang nuôi con bú.

Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

LOBAMAT

Thư giãn cơ trung tâm

Carbamic acid, cyclopropyl-, 2 -[[[aminocar-bonyl] oxy] methyl] -2- methylpentyl ester

LORCAINID

Trị loạn nhịp

Benzenacetamid, N - (4 - chlorophenyl) -N-[1-(1 - methylethyl) -4- piperidinyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Isocainid hydrochlorid

Remirox (Janssen; Gedeon Richter)

LORMETAZEPAM

2H - 1,4 - Benzodiazepin -2-on, 7-chloro - 5 - (2 - chlorophenyl) -1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl -

BD: *Ergocalm (Efeka, Hannover 1)*

Lembrol (Vinox, Barcelona)

Loramer (Wyeth)

Minias (Farmades, Roma)

Noctamid (Schering AG, Berlin 65)

Pronoctan (Schering AG, Berlin 65)

DT: Viên nén 1mg.

TD: An thần, gây ngủ.

CB: Các chứng mất ngủ, khó ngủ.

LD: Như với lopraxolam. Người già: 1/2 viên/ngày.

CCB: Nhược cơ nặng, glucose góc hẹp cấp.

LY: Xem thêm DIAZEPAM

L - ORNITHIN

Acid diamino 2,5 pentanoic, dưới dạng chlorid, aspartat.

BD: *Cetorman (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 10g.

TD: Dẫn xuất amino-acid (chứa 13,08% nitơ) cung cấp đạm cho cơ thể suy dinh dưỡng. Bảo vệ nhu mô gan.

CB: Hỗ trợ cho ăn uống trong các trường hợp suy dinh dưỡng hoặc gây sút.

LD: Ngày 2 gói, hoà vào 1 cốc nước lớn.

LY: **BD tương tự:** *Urutonyl (Hàn Quốc)* có thêm Vitamin B2, PP

LOSARTAN

TK: Losartan potassium tức là 2 - butyl 4 - cloro -1-[p (0-1H tetrazol-5yl, phenyl) benzyl] imidazol - 5 methanol, muối monokali.

BD: *Cozaar (Merck et Co, Inc; MSD - Chibret).*

DT: Viên nén 25 và 50mg.

TD: Angiotensin II (tạo ra từ angiotensin I trong phản ứng do enzym chuyển đổi angiotensin làm xúc tác) làm chất gây co mạch mạnh được coi là hormon vận mạch khởi đầu của hệ thống renin - angiotensin và là một thành phần quan trọng trong quá trình sinh bệnh lý của chứng tăng huyết áp.

Losartan ức chế hiệu lực gây co mạch và tiết aldosteron của angiotensin II, do ức chế chọn lọc liên kết của angiotensin II với thụ thể AT I có ở nhiều mô trong cơ thể như cơ trơn ở mạch máu, tuyến thượng thận.

CB: Điều trị bệnh tăng huyết áp; dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp khác.

LD: Liều thường dùng khởi đầu là ngày 1 lần 50mg hoặc 25mg, nếu có thể xảy ra tiêu dịch ở thể tích nội mạch (như người đang điều trị bằng thuốc lợi tiểu) và bệnh nhân có tiền sử tổn thương gan. Sau đó có thể dùng ngày 1 đến 2 lần, với tổng liều hàng ngày từ 25 đến 100mg.

Nếu dùng thuốc đơn thuần mà chưa đạt kết quả như mong muốn; có thể dùng phối hợp với liều thấp thuốc lợi tiểu (hydrochlorothiazid có hiệu lực phụ trợ). Không cần thiết điều chỉnh liều dùng khởi đầu với người cao tuổi, hoặc với bệnh nhân có tổn thương ở thận, kể cả những người đang tiến hành thăm phân máu.

Thuốc có thể dùng kèm hoặc không với thức ăn.

CCB: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: - Với trẻ em dưới 16 tuổi: hiệu lực và tính an toàn của thuốc chưa được xác định.

- Với bệnh nhân bị hẹp động mạch thận, dùng thuốc có thể thấy tăng creatinin hoặc BUN ở huyết thanh; ở một số người, hiệu lực này được đảo ngược lại khi ngừng điều trị.

LOTUCAIN

Gây tê

1-Pyrrolidinethanol 2,2,5,5, -tetramethyl- α - [(2 - methylphenoxy) methyl]-

Tolcaine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bledocaina (Midy)

LOVASTATIN

Mevinolin; Monacolin K

BD: *A rtein (Nam Tư)*

Lochol (Ấn Độ)

Mevacor (Merck, Sharp - Dohme)

Mevinacor (Frosst, Munchen)

Mevindin (Merck, Sharp - Dohme)

Recol (Gedeon Richter)

Rovacor (Ranbaxy)

DT: Viên nén 10 và 20mg.

TD: Hạ cholesterol - huyết sơ phát (cơ chế như Simvastatin).

CB: Tăng cholesterol - huyết sơ phát khi chế độ ăn và các phương pháp không dùng thuốc không có hiệu quả.

LD: Kết hợp chế độ ăn. Liều khởi đầu: 20mg 1 lần/ngày vào lúc ăn chiều, tối đa 80mg/ngày. Liều duy trì tùy cá nhân có đáp ứng với thuốc.

CCB: Mẫn cảm thuốc - Bệnh gan cấp - tăng transaminase huyết tương bền vững không giải thích được. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - Trẻ em dưới 24 tháng.

LY: - Làm tăng creatinin phosphokinase và transaminase, biểu hiện của bệnh gan tuy nhiên hiếm, khuyến cáo nên làm test chức năng gan trước và sau 6 - 12 tuần dùng thuốc. Đặc biệt với người

nghiện rượu hay người tiền sử bệnh gan. (Chống chỉ định)

- **Tiêu cơ vân:** Suy thận cấp do tiêu cơ vân thường thấy khi kết hợp với gemfibrozil, với người cấy ghép dùng với cyclosporin, và đã có báo cáo dùng với erythromycin, acid nicotinic.

- **Tránh dùng với fibrat khác.**

- **Ngừng dùng với người bệnh có bệnh cơ trầm trọng, cấp hay nguy cơ suy thận đưa đến tiêu cơ vân: nhiễm khuẩn cấp nặng, hạ HA, đại phẫu, chấn thương, rối loạn điện giải, bệnh nội tiết trầm trọng, ngất, người bệnh đau cơ lan toả, mềm, yếu cơ hay tăng CPK. Cần báo người bệnh chú ý nếu có vấn đề về cơ (đau, mềm yếu cơ có chóng mặt hay sốt). Liệu pháp thuốc cần ngưng nếu CPK tăng.**

- **Với chứng tăng cholesterol huyết do đồng hợp tử có tính gia đình, thuốc kém hiệu quả.**

- **Độ an toàn và hiệu quả dùng cho trẻ em còn chưa được biết.**

- **Với coumarin:** khuyến rằng nên xác định thời gian prothrombin trước khi dùng thuốc chống đông máu với lovastatin. Thời gian dùng thuốc không được kèm theo xuất huyết hay thay đổi thời gian prothrombin.

Tác dụng phụ: thường nhẹ và tạm thời: đầy hơi, táo bón, đau bụng, tiêu chảy, buồn nôn, cơ bụng, chân ăn, ợ nóng, rối loạn vị giác. Đau và yếu cơ là đặc trưng của tác dụng phụ - Tiêu cơ vân và suy thận cấp có thể xảy ra và tăng creatinin phosphokinase - Có thể mờ mắt và đục thủy tinh thể. Nhức đầu, buồn ngủ, nổi ban, ngứa, liệt dương, có khi mất ngủ.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 20mg.

LOXAPIN

Dibenz [b,f][1,4] oxzepin, 2-chloro -11- (4-methyl-1 -piperazinyl)-

BD: Loxapac (Lederle)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Desconex (Lafarquim, Madrid)

Dẫn xuất succinat:

Daxolin (Dome)

Desconex (Lafarquim, Madrid)

Loxapac (Lederle)

Loxitane (Lederle)

DT: Viên nén 25 và 50mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt (1mg/1 giọt); ống tiêm 2ml/50mg (dạng base).

TD: An thần kinh (nhóm mới: các dibenzoxazepin) làm giảm các hoang tưởng.

CD: Loạn tâm thần mạn: cơn mê sáng mạn, tâm thần phân liệt. Loạn tâm thần hoang tưởng cấp, trạng thái hưng cảm và hưng cảm nhẹ. Các trạng thái kích động, gây gổ, chứng lo âu kèm rối loạn tâm thần (ở người nghiện rượu hoặc động kinh). Điều trị cho những người đang cai ma túy.

LD: Ngày 75-100mg, chia 1 hoặc vài lần (uống hay tiêm bắp).

CCĐ: Hôn mê hoặc say rượu cấp, một số barbituric, mẫn cảm với dẫn chất oxazepin phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LOXOPROFEN

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Benzenacetic acid, - methyl - 4[(2-oxocyclopentyl) methyl]-

Dẫn xuất muối natri:

Loxonin (Sankyo - Nhật Bản)

(Xem AINS)

LUBENTYL (Pháp)

DT: Lọ 250g nhũ tương 66,5% dầu parafin đặc biệt có độ nhớt rất cao (gồm có 57,855% parafin lỏng; 7,315% parafin rắn và 1,33% parafin mềm) trong tá dược (gồm có 0,06% cholesterol; 33,04% sarcharose 0,4% tinh dầu cam).

CD: Trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: uống 2 thìa cà phê khi đi ngủ buổi tối. Trẻ em dùng nửa liều, trên.

LUCANTHON

Trị giun sán

9H-Thioxanthen - 9 - on, 1 - [[[(2 - diethylamino) - ethyl] amino] - 4 - methyl -

Tixanthon

Dẫn xuất hydrochlorid:

Miracil D (Bayer)

Nilodin (Burroughs Wellcome)

LUMBRICUS RUBELLUS (Codupha)

BD: Myung Shim

DT: Viên nang 150mg - Bột đông khô Lumbricus rubellus 150mg

TD: Men phân giải fibrin là Lumbricokinase, làm tan huyết khối - Được bào chế đặc biệt từ giun đất.

Dùng nạp tốt, có thể kết hợp với các tác nhân làm tan huyết khối khác.

CD: Ngăn ngừa và trị các huyết khối ở người già như xơ cứng động mạch, tăng huyết áp, huyết áp thấp, và các chứng huyết khối.

LD: Người lớn uống 1 viên nang/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

LUPROSTIOL

Trợ đẻ, Autacoid, prostaglandin

5- Heptenoic acid, 7 - [2-[[3-(3 chlorophenoxy) - 2 - hydroxypropyl]thio]-3,5-dihydroxycyclopentyl]-

Prostianol

LUTENYL

Nomegestrol acetat

DT: Viên 5mg

TD: Progesteron tổng hợp: 2,5 lần mạnh hơn hormon tự nhiên. Không có tính chất estrogen, androgen.

CD: Rối loạn nội tiết do suy chức năng hoàng thể. Vô kinh thứ phát, rong kinh. Tăng sản

màng trong tử cung. Rối loạn kinh nguyệt. Chảy máu tử cung chức năng. Hội chứng tiền kinh nguyệt. Đau kinh. Đau vú mãn kinh (kết hợp với estrogen).

LD: Liều hàng ngày 5mg (10 ngày trong chu kỳ kinh nguyệt từ ngày 16 đến ngày 25).

CCĐ: Tiền sử tĩnh mạch có máu cục. Có thai (3 tháng đầu, vì có nguy cơ không phân định giới tính nhất là ở bào thai nam). Suy gan - xuất huyết sinh dục.

Xem thêm Nomegestrol.

BQ: Thuốc độc Bằng B.

LUTESTRAL (Pháp)

DT: Viên nén 2mg chlormadinon acetat và 50mg ethinyl estradiol.

TD: Phối hợp điều hòa kinh nguyệt.

CĐ: Các rối loạn phụ khoa do nội tiết, như các chứng mất kinh chức năng (hội chứng tiền kinh và giữa hai kỳ kinh).

LD: Sau khi dùng 1 loại estrogen từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 15 của vòng kinh, ngày dùng 1 viên từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 vòng kinh.

CCĐ: Như "chlorotrianisen". Phụ nữ có thai (6 tháng đầu).

LY: Có thể buồn nôn, cảm giác căng vú.

LUTOGYNOESTRYL Fort

DT: 1 viên có: anhydroxyprogesteron 40mg, ethinyl estradiol 40mg.

CĐ: Do phối hợp 2 hormon nữ Lutogynöestryl fort dựa theo test Zondek nghĩa là gây kinh nguyệt sau khi uống thuốc trong 1 thời gian ngắn. Khi bị trễ kinh, dù chậm 2-3 ngày, thuốc sẽ cho biết có mang hay không. Phải uống 2 viên mỗi ngày, uống liên trong 3 ngày. Nếu không có thai thì kinh nguyệt sẽ xuất hiện khoảng 5 ngày sau khi uống thuốc. Nếu quá 10 ngày mà không có kinh, chắc sẽ thụ thai. Thuốc không ảnh hưởng gì tới bào thai trong bất cứ trường hợp nào.

LD: Uống 2 viên/ngày, xa bữa ăn - uống liên trong 3 ngày.

LƯU HUỖNH

Soufre

BD: Soufre Oligosol (Pháp)

DT: Ống thuốc tiêm 2ml chứa 0,3mg natri thiosulfat, 100mg glucose và nước cất vừa đủ.

TD: Yếu tố vô cơ vi lượng có vai trò cấu trúc ở các protein ngoại bào, tham gia cấu tạo các mucopolysaccharid và glycoaminoglycan ở lớp da, sụn và mô liên kết.

CĐ: Để thay thế cơ địa một số bệnh nhân mắc bệnh dễ tái phát ở ngoài da, thấp khớp và tai mũi họng.

LD: Tiêm bắp hoặc qua đường dưới lưỡi (nên dùng đường này vào sáng sớm lúc đói hoặc xa bữa ăn), ngâm dung dịch thuốc từ 1-2 phút dưới lưỡi trước khi nuốt, người lớn và trẻ em ngày 1-2 ống.

LY: Còn dùng ngoài da: trị ghẻ, mụn trứng cá.

LUTUTRIN

Giãn tử cung

Lutrexin (Hynson Westrett - Dunning - Mỹ)

LYANTIL (Pháp)

DT: Lọ 90ml hỗn dịch gồm có:

Framycetin sulfat 0,45g

Phtalyl-sulfathiazol 4,50g

Đất sét hấp phụ 9g

Pectin 0,45g

TD: Thuốc trị ỉa chảy, sát khuẩn

CĐ: Ỉa chảy cấp tính do vi khuẩn.

LD: (Pha nước đun sôi để nguội vào thuốc cốm, lắc mạnh). Tùy theo bệnh trạng: 1-2 thìa cà phê/5kg/ngày, chia 2-3 lần (1 thìa cà phê chứa: 25mg framycetin, 250mg phtalyl-sulfathiazol).

CCĐ: Dị ứng với Sulfamid; thiếu G6PD. Trẻ đẻ non - trẻ sơ sinh.

LY: Tránh dùng lâu dài (giới hạn 4 ngày). Không dùng nếu suy thận nặng. Cần uống thêm nhiều nước.

LYCOLACTYL (Lyka - Ấn Độ)

DT: Gói bột đông khô chứa 100 triệu chủng Lactobacillus Sporogenes.

CĐ: Các chứng ỉa chảy do loạn khuẩn ruột.

LD: Ngày 3 - 4 lần x 1-2 gói.

LYKAFLAM (Ấn Độ)

DT: Viên nén bao phim chứa 400mg ibuprofen và 325mg paracetamol.

CĐ: Tác dụng giảm đau, chống viêm như bd Alaxan (Philippin) - Xem "Alaxan".

LD: Người lớn: Đau cấp, ngày 3 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên. Đau mạn: Ngày 3 lần x 1 viên.

LYMECYCLIN

Tetracyclin - L. methylen - lysin-

Lymexyklin; Tetramyl; Vebicyclisyl

BD: Biolysal (Farmitalia Carlo Erba)

Ciclobisal (Farmitalia Carlo Erba, Italia)

Lisibiotic (Farmacosmici, Como)

Mucomycin (British Drug Houses, Anh)

Stiltetra (Ellea, Milano)

Tetralysal (Italia, Ao)

Tralisin (Farma, Firenze)

DT: Viên nang ứng với 150 và 300mg tetracyclin base - Ống tiêm 1ml/100mg.

TD: Phối hợp tetracyclin base với lysin, dễ tan trong nước, hấp thụ gần như hoàn toàn.

CĐ: Như với tetracyclin, nhất là nhiễm khuẩn gan - mật.

LD: Người lớn ngày 2 lần mỗi lần 300mg. Hoặc tiêm bắp từ 2-3 ống/24 giờ.

CCĐ: Như Tetracyclin.

LYMPHOGLOBULINE (Pháp)

DT: Lọ 5ml dd tiêm tĩnh mạch chứa 100mg các globulin miễn dịch tinh chế (tương ứng với 4250 đơn vị limphô độc tế bào)

CCĐ: Ghép cơ quan (nhất là thận và tử cung) - Đề nghị dùng điều trị các chứng thiếu máu bất sản tủy sống nặng đã điều trị bằng các phương pháp khác chưa có kết quả.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 lq/10kg/24 giờ. Đợt dùng tùy trường hợp - Trị thiếu máu bất sản dùng 5 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm virus tiến triển.

LYNDIOL (Hà Lan - Thụy Sĩ)

DT: Viên có: Lynestrol 2,5mg, ethinylestradiol 0,05mg.

TD: Kết hợp 1 progestatif và 1 estrogen có tác dụng kéo dài.

CCĐ: Ngừa thai - Kinh không đều - Đau kinh.

LD: Uống vào ngày thứ 5 chu kỳ kinh viên đầu tiên rồi uống 22 viên, nghỉ 6 ngày - thường xuất huyết vào ngày thứ 3-4, bắt đầu vi thuốc vào ngày thứ 7.

CCĐ: Có thai - Huyết khối tắc mạch - Bệnh tim mạch - tăng huyết áp - Bệnh mạch vành, thương tổn mạch não - U vú, tử cung ác tính - Bệnh gan nặng - U tuyến yên - Chảy máu sinh dục. Rối loạn chuyển hóa Porphyrin. Đái tháo đường - Tăng lipid - huyết - Đa tiết sữa - Suy thận - U mật - Ngứa lúc có thai - Nuôi con bú.

LY: Thuốc gây nhức đầu, rối loạn thị giác, tăng huyết áp, (phải ngừng thuốc).

Các thuốc rifampicin, barbituric, hydantoin làm giảm hiệu lực thuốc. Có thể có tác dụng phụ: như đau nhẹ, buồn nôn, lên cân, căng vú, dễ kích thích, trầm cảm, trứng cá, rậm lông, chảy máu giữa chu kỳ, ít kinh, vô kinh, bệnh vi nấm (Candida) âm hộ; tăng nguy cơ sỏi mật.

LYNESTRENOL

19-Norpregn -4-en-20-yn-17-ol (17)

BD: Endometril (Zorka, Sabac)

Exlutena (Organon)

Exluton (Organon)

Exlutona (Organon)

Minette (Neofama, Helsinki)

Orgametril (Organon)

Orgametrol (Organon)

DT: Viên nén có 0,5mg lynestrenol.

TD: Chống thụ thai loại: progestatif với liều nhỏ. Rối loạn do thiếu progesteron ở thời kỳ tiền mãn kinh. Rong kinh - U sơ - Bệnh màng tử cung.

LD: Uống mỗi ngày 1 viên từ ngày đầu tiên của chu kỳ kinh, không được gián đoạn, dù có kinh. Nếu quên uống 1 viên sẽ dễ thụ thai; nếu quên trong 12 giờ, phải uống 1 viên quên và 1 viên tiếp đúng giờ. Nếu quên trên 12 giờ thì phải dùng phương pháp ngừa thai khác. Suy hoàng thể: 2 viên/ngày, vào ngày thứ 10-15 của chu kỳ cho tới ngày 25, tùy từng trường hợp. Đau vú - Bệnh vú: 1-2 viên/ngày (dùng như trên). Bệnh lạc màng tử cung: 2 viên/ngày dùng liên tục trong 6 tới 12 chu kỳ.

CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Viêm suy gan. Ung thư vú, tử cung. Viêm tĩnh mạch huyết khối.

LY: Khi bị chảy máu tử cung (nguy cơ huyết khối) rối loạn thị giác (không nhìn thấy, suy thị) nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc. - Thận trọng nếu bị nhồi máu, da tiết bã nhờn; vàng da, ứ mật, ngứa. Tránh dùng trong trường hợp loạn đường huyết. Thận trọng với người có tiền sử viêm vôi trắng hoặc có thai ngoài tử cung. Không dùng với thuốc chống co giật, barbituric, griseofulvin, rifampin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LYO - BIFIDUS (Pháp)

DT: Gói thuốc bột chứa ít nhất 1 triệu vi khuẩn sống Bacillus (đồng khô ở môi trường nuôi cấy).

TD: Là vi khuẩn sống bình thường trong ruột ở người nhưng không gây bệnh, tổng hợp một số vitamin nhóm B.

CCĐ: Phòng ngừa các chứng ỉa chảy ở người lớn và trẻ em. Kết hợp với bù nước cho cơ thể.

LD: Người lớn và trẻ em: Ngày 2 gói. Trẻ em dưới 12 tháng 1 gói, uống vào cuối bữa ăn.

LYOMETHYL (Pháp)

DT: Lọ bột đồng khô 5mg mecobalamin khan và 5ml dung môi có 5mg hydroxocobalamin khan dưới dạng acetat.

TD: Như vitamin B12 (giảm đau ở hệ thần kinh).

CCĐ: Một số chứng viêm rễ thần kinh, như đau dây thần kinh hông, đau dây thần kinh đốt cổ, bệnh thần kinh gây đau đớn, một số viêm dây thần kinh thị giác sau nhãn cầu do nhiễm độc hoặc do dùng thuốc.

LD: Ngày hoặc cách ngày tiêm bắp 1 lọ.

CCĐ: Có tiền sử dị ứng với dẫn chất cobalamin. U ác tính.

LYOTHYRONIN

Liothyronine sodique; muối natri của L-3 3,5 triiodothyronin (viết tắt: L-T3)

BD: Cynomel (Anh, Pháp)

DT: Viên nén 25mcg tương ứng với 45mcg DL-triiodothyronin; 0,25mg DL-thyroxin; 0,1mg L-thyroxin; 50mg cao tuyến giáp hoặc bột tuyến giáp.

TD: Dẫn chất tổng hợp của hormon tuyến giáp tự nhiên, tác dụng mạnh hơn thyroxin (T4).

CCĐ: Như biệt dược: Euthyral. Giảm năng tuyến giáp (kể cả chứng phù niêm mạc và chứng đần độn - các trường hợp cần hãm tiết ra TSH như: bệnh cổ đon thuận) không nhiễm độc - thử nghiệm kim tuyến yên (test de Werner).

LD: Như với biệt dược Euthyral.

Người lớn thường bắt đầu 1/4 viên, sau tăng dần ngày thêm 1/4 viên tới liều tối ưu (3 viên).

CCĐ: Như biệt dược Euthyral.

LYPRESSIN

Lipressina preparazione iniettabile

Lypressine Soluté injectable de

Lypressini solutio injectabilis

Lypressin Nasal Solution

BD: *Dialip (Sandoz Wander)*

Diapid (Sandoz Wander)

Postacton (Ferring, Malmo)

Syntopressin (Sandoz Wander)

Vasopressin (Sandoz Wander)

DT: Lọ 12ml thuốc bơm mũi (cứ 1ml chứa 50 đvqt).

TD: Là chất tổng hợp tương tự như hormon chống bài niệu do thùy sau tuyến yên tiết ra.

CD: Chứng đái tháo nhạt (do thiếu hụt hormon chống bài niệu).

LD: Ngày bơm mũi 3-6 lần (mỗi lần bơm khoảng 6 đvqt).

CCĐ: Suy mạch vành; mẫn cảm với thuốc; gây mê do thuốc gây mê bay hơi halogen; phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

LYSERGID

Trị tâm thần ảo giác

Ergolin - 8-carboxamid 9,10-didehydro-N,N-diethyl - 6-methyl-, (8β)-

LSD; Lysergamide

LYSIFER (Pháp)

DT: Viên có: phức hợp sắt (Fe^{2+}) sulfat glycol 150mg, vitamin B12 khan 200mcg, vitamin B6 5mg, L- lysin HCl 200mg.

TD: Trị liệu với sắt.

CD: Thiếu máu do thiếu sắt và B12.

LD: Nhu cầu sắt người lớn 100-200mg sắt kim loại/ngày. Trẻ em 6-10mg sắt/kg/ngày. Người lớn uống 4-8 viên/ngày.

CCĐ: Thừa sắt. Dị ứng với vitamin B12

LY: Có thể giảm hấp thụ các cyclin. Phân có màu đen. Có thể bị buồn nôn, táo bón.

LYSIN

L-lysine acetat (hoặc hydrochlorid)

BD: *Enisyl (Mỹ)*

Teomal (Italia)

TD: Acid amin, thường dùng phối hợp, như trong các biệt dược kê dưới đây:

Curasten (Pháp)

DT: Ống thuốc 10ml chứa 250mg lysin HCl, 250mg cao gan, 0,55mg calci glucoheptonat và 100mcg cyanocobalamin.

CD: Suy nhược cơ thể kèm thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2 ống, uống vào bữa ăn. Trẻ em: 6-15 tuổi; ngày 1 ống pha vào 1 cốc nước.

CCĐ: Sỏi thận.

Gélystène (Pháp)

DT: Viên nang chứa 200mg L-lysine aspartat, 100mg DL-cystein ascorbat, 10mg adenosin phosphat và 25mcg cyanocobalamin.

CD: Như "Curasten"

LD: Người lớn 3 viên/ngày, trẻ em từ 13 tháng trở lên: ngày 1-3 viên.

LYSO - 6 (Pháp)

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:

Lysozym HCl 0,02g

Vitamin B6 0,01g

TD: Giảm đau tại chỗ - Kháng khuẩn tại chỗ - Làm se.

CD: Viêm miệng Aptơ - Viêm lợi - Các thương tổn sỏi mòn.

LD: Đặt dưới lưỡi 6-8 viên, chia đều trong ngày. Không dùng quá 10 ngày.

LY: Vitamin B6 làm giảm tác dụng của levodopa (tránh dùng cùng lúc).

LYSOCLINE (Pháp)

DT: Viên nang có: methylencyclin HCl 0,300g, lysozym HCl 0,050g.

TD: Là một cyclin bán tổng hợp, kháng sinh kim khuẩn họ tetracyclin.

CD: Nhiễm khuẩn răng miệng, hô hấp, sinh dục - niệu. - Trong trường hợp dị ứng với penicilin, các tetracyclin thích hợp trong bệnh lậu, giang mai.

LD: Người lớn: 600mg/ngày, bệnh nặng có thể tăng liều. Trẻ em trên 8 tuổi 150mg/ngày cho 10kg thể trọng.

CCĐ: Tránh dùng ở trẻ dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

LY: Xem Tetracyclin.

LYSOFON (Pháp)

DT: Viên đặt dưới lưỡi có: aurin tricarboxylat ammoni 0,001g, tetracain HCl 0,0001g.

TD: Dự phòng các biến chứng viêm họng.

CD: Viêm họng - Bệnh miệng - Mũi hầu.

LD: Người lớn đặt dưới lưỡi 5-7 viên/ngày, chia đều trong 24 giờ. Trẻ em trên 5 tuổi uống cùng liều (không nuốt và nhai thuốc).

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi, dị ứng với thuốc gây tê.

LYSOPAIN ORL (Pháp)

DT: Viên đặt dưới lưỡi có:

Lysozym base tinh lọc 0,005g

Papain 0,012g

Bacitracin 200 đvqt

TD: Kháng khuẩn, chống viêm.

CD: Bệnh nhiễm khuẩn và viêm ở vòm miệng, thanh quản, hầu, viêm miệng, viêm họng, viêm thanh quản. Chuẩn bị cắt amidan, mổ rách áp xe - nhổ răng khôn, mổ các thương tổn u, vết thương do vật lạ. Phòng và trị sau phẫu thuật.

LD: Đặt dưới lưỡi 6 viên/ngày, chia đều trong ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tháng (do có tinh dầu bạc hà trong tá dược)

LYSOZYM

Globulin G¹

Muramidase

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Acdeam* (Grelan, Japan)

Aibel D (Eisai, Japan)

Anflase (Ono, Japan)

Antalzym (Vifor, Genève Carouge)

Debizima (Miba, Ospiate de Bollate)

Eggtose (Vitacain, Japan)

Elizyme (Esci - Japan)

Enlyzo (Tatsumi Kagaku, Japan)

Fisiozima (Tây Ban Nha)

Flezyne (Uji Pharmaceutical, Japan)

Fulogizyme (Takata, Japan)

Hilysome (Rorer, Japan)

Inokutine (Hokuriku, Japan)

Isezyme (Mect, Japan)

Konase (Nisshin, Japan)

Lanzyme (Nissui, Japan)

Lasozyme (Tobishi, Japan)

Leftose (Nippon Shinyaku, Japan)

Likinozym (Hankyu, Japan)

Lisobase Lacrimade (Italia)

Lysorzym (Kodama, Japan)

Lysosmin (Hisamitsu, Japan)

Lyzyme (Nichiiko, Japan)

Minatohl L (Minato, Japan)

Misailase (Wakamoto, Japan)

Mitazyme (Toyo Pharmar, Japan)

Mucozome (Santen, Japan)

Mulase (Zeria, Japan)

Murazyme (Bỉ; Smith Khine & French)

Neutase (Sawai, Japan)

Neuzym (Eisai, Japan)

Nobrose S (Fujimoto, Japan)

Noflux - (Malaysia)

Opec (Toyama, Japan)

Rizotiose (Choseido, Japan)

Skanozerin (Tsuruhara, Japan)

Tazynase (Taiyo, Japan)

Therateem L (Kanebo, Japan)

Toyolyzom (Toyo Shinyaku, Japan)

DT: Viên nén 30mg và 100mg (cho người lớn) và 10mg hoặc 25mg (cho trẻ em). Sirô (5mg/ml).

TD: Chống viêm, giảm đau và chống chảy máu. Còn có tác dụng dung giải chất nhày và diệt khuẩn.

CĐ: Viêm xoang mạn, khó khạc đờm trong các viêm nhiễm đường hô hấp, chảy máu sau các phẫu thuật nhỏ, còn dùng trong các viêm nhiễm nói chung để tăng cường hiệu lực của kháng sinh.

LD: Người lớn 30-100mg x 3 lần/ngày. Trẻ em 15-35mg x 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LYSURID Maleat

Methylergol

BD: *Cuvalit* (Đức)

Lysenyl forte (Czech)

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Dẫn chất Indol-quinolyl - urê có tác dụng ức chế prolactin và chủ vận dopamin.

CĐ: Các rối loạn ngoại tháp - Bệnh Parkinson.

LD: Rối loạn ngoại tháp: 2-3mg, chia 3-4 lần. Parkinson: 0,2 - 0,6mg/ngày, chia vài lần, sau tăng lên đến 6mg/ngày (phối hợp với levo-dopa).

CCĐ: Có thai.

LYXANTHINE Astier (Pháp)

DT: Hộp 60g thuốc cốm có 4,8g natri iodo-propanol sulfonat, 3,6g lysidin bitartrat và 4,8g calci gluconat.

TD: Chống thấp khớp, nhưng không giảm đau. Hòa tan acid uric, điều hòa dinh dưỡng và chuyển hóa calci.

CĐ: Thấp khớp mạn: Bệnh nhân mắc chứng Bouillaud mới khởi; sỏi thận hoặc sỏi mật; đau hoặc viêm dây thần kinh do thấp khớp, rối loạn gan ở người viêm khớp, viêm mô liên kết.

LD: Người lớn: Ngày 2-3 thìa cà phê.



MAALOX (Pháp)

DT: Viên nén 400mg Al hydroxyd và 400mg Mg hydroxyd. Dịch treo uống lọ 250ml, cứ 100ml có 3,49g Al hydroxyd và 3,99g Mg hydroxyd dưới dạng gel. Gói thuốc 50g.

TD: Kháng acid dịch vị, bảo vệ niêm mạc thực quản - dạ dày - tá tràng, không cần tia X.

CD: Viêm dạ dày, thoát vị hoành, đầy bụng, chậm tiêu, phối hợp trong điều trị loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày dùng 1-2 viên vào sau bữa ăn từ nửa đến 1 giờ (pha hoặc ngậm), hoặc 1 thìa canh dịch treo sau khi ăn hoặc khi có cơn đau.

CCĐ: Suy thận.

LY: Chỉ dùng thuốc ngăn ngày. Dùng cách xa các thuốc khác 3 giờ.

Bd tương tự: *Algenol V (Mỹ)*

Almagel (Bungari)

Aludrox (Anh)

Alumina (+ atropin sulfat) (XNDP 2/9)

Alusi (XNDP Hà Nội)

Dimylax (XND Hậu Giang)

Escot (Mỹ)

Gastranza (XND Hậu Giang) (+ atropin sulfat)

Gavison (Pháp - Mỹ)

Gelusil (Pháp - Mỹ)

Maalanta (CTD Cửu Long)

Maaloxid (Pharmamexco)

Macgel (Malaysia) (+ Dimethylpolisiloxan)

Medlox (XNDPT.T. Huế)

Malogic (XND Hậu Giang)

Maloxal 2 (Pharmamedix)

Meko Malox (Meko Pharma)

MAALOX Plus (Mỹ)

DT: Viên nén để nhai có: 200mg Al hydroxyd (gel khô) 200mg Mg hydroxyd và 25mg simethicon.

TD - CD: Như Maalox

LD: Ngày dùng 4 lần mỗi lần 2-4 viên, uống từ nửa đến 1 giờ sau bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Dùng cùng với tetracyclin (giảm hấp thu của kháng sinh)

MABUTEROL

Giãn phế quản

Tác nhân giống β 2- thần kinh giao cảm

Benzenmethanol, 4-amino-3-chloro- α -[[[(1,1-dimethylethyl) amino]methyl - (trifluoromethyl)-Broncholin (Kaken - Japan)

MACROGOL

TK: Polyethylen glycol; Polyoxyethylen glycol; Polyäthylen glycola.

BD: (Phối hợp với một số hoạt chất) *Forlax, Fortrans, Microlax (Pháp), Movicol v.v...*

TD: Hỗn hợp do trùng phân các polyme của ethylen oxid với nước; trọng lượng phân tử trung bình được ghi bằng một con số đi kèm với tên (thí dụ: macrogol 400 có TLPT trung bình khoảng 400). Đa số được dùng làm tá dược cho thuốc mỡ, kem bôi, thuốc đạn,...

Forlax (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 10g macrogol 4000.

TD: Nhuận tràng do thẩm thấu (tăng dịch đường ruột)

CD: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.

LD: Ngày 1-2 gói - Hoà vào 1 cốc nước (tác dụng sau 24 - 48 giờ)

CCĐ: Các chứng viêm ruột kết (như viêm loét trực, kết tràng, bệnh Crohn), hội chứng nghẽn ruột, đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Bệnh trạng suy yếu: mất nước, suy tim nặng. Ung thư đại tràng trẻ em.

BD: *Fortrans (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột uống có 64g Macrogol 4000; Na sulfat khan: 5,7g; Na bicarbonat: 1,68g; NaCl: 1,46g và 0,75g KCl.

CD: Thụt rửa ruột để chuẩn bị thăm khám nội soi và chụp X quang ở ruột; hoặc phẫu thuật ruột kết.

LD: Hoà mỗi gói vào 1 lít nước. Liều dùng từ 3-4 lít.

CCĐ: Như Forlax

MACROVITAMIN B (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa 9 loại vitamin và 6 loại muối khoáng.

MADECASSOL

DT: Ống tiêm 1ml/20mg - Viên nén 10mg - Thuốc mỡ 1% - Bột rắc 2%.

TD: Cao rau má (*Centella asiatica*) có tác dụng kích thích quá trình dinh dưỡng ở mô liên kết (hoạt chất là acid asiatic) làm cho vết thương mau lành.

CD: Chân nặng, loét giãn tĩnh mạch, bỏng, vết chấn thương hay mổ, tổn thương da - niêm mạc tai-mũi-họng, mắt.

LD: Chỉ dùng tiêm bắp ngày 1 ống hoặc uống 3-5 viên/ngày vào các bữa ăn. Trẻ em dùng nửa liều - Dùng tại chỗ: bôi hay rắc bột 1-2 lần/ngày.

MADECASSOL Neomycine

Hydrocortisone (Pháp)

DT: Thuốc mỡ 10g có: Cao chuẩn độ *Centella asiatica* 1g
Hydrocortison acetat 1g
Neomycin 350000 UI

Chất bảo quản và tá dược vđ.

TD: Thuốc phối hợp kháng sinh và corticoid với cao rau má chuẩn độ dùng tại chỗ ngoài da.

CD: Vết thương và bệnh da bội nhiễm, nhạy cảm với corticoid dùng trong 8 ngày.

LD: Bôi lên vết thương 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh da nhiễm khuẩn, virus nấm.

- Mẫn cảm với Neomycin và parahydroxybenzoat.

- Loét cẳng chân, vết thương mất trương lực, trũng cả hồng, thủng màng nhĩ.

- Băng bó.

LY: Không dùng thuốc cho mắt. Thận trọng dùng cho trẻ sơ sinh.

Không bôi ở diện rộng, bôi lớp dày và băng kín.

Chỉ dùng không quá 8 ngày.

(Xem thêm Corticoid và Neomycin).

BD tương tự: *Cenia comp* (Hàn Quốc)

MADOPAR (Mỹ)

DT: Viên nén hoặc viên nang 100 - 200mg levodopa kèm 25 hoặc 50mg benserazid.

TD: Phối hợp thuốc levodopa với một chất ức chế enzym dopa - decarboxylase, ngăn sự chuyển hóa của levodopa thành dopamin ở ngoại vi.

CD: Bệnh parkinson.

LD: Dùng liều tăng dần. Vài ngày đầu: 2 lần/ngày, mỗi lần 100mg. Sau dùng liều duy trì 400-800mg/ngày, chia 3-4 lần, uống sau bữa ăn.

CCĐ: Như Levodopa.

BD tương tự: *Modopar* (Pháp)

MAFENID

Sulfamid - Chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4- (aminoethyl)-*Homosulfaminum*; *Bensulfamid*; *Benzamsulfonamid*; 4-*Homosulfanilamid*; *Homosulphamid*; *Maphenidum*; *p-Sulfamoylbenzylamin*; *Sulphabenzamin*

Dẫn xuất acetat:

BD: *Mafatate* (Torii, Japan)

Mafylon (Sterling/Winthrop/Ross)

Napaltan (Winthrop)

Sulfamylon (Sterling/Winthrop/Ross)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aminomethylbenzosulfonamidum hydrochloricum

Mafenidum hydrochloricum

Ambomid

Homonal (SS Pharmaceutical, Japan)

Marfanil (Bayer)

Marprontil (Bayer)

Mesudin (Bayer)

Dẫn xuất propionat:

Opsan (Boots)

Sulfomyl (Winthrop)

DT: Kem bôi 88,5%; thuốc nhỏ mắt 5%.

TD: Sát khuẩn.

CD: Bỏng độ 2 và 3, nhiễm khuẩn ở mắt.

LD: Ngày bôi 1-2 lần. Nhỏ mắt 2-3 lần.

MAG-2 (Pháp)

DT: Ống uống 10ml và ống tiêm 10ml có: Magnesium pidolat 1,5g/1g. Gói 2,25g.

TD: Liều pháp Magne để hấp thu.

CD: Tạng thiếu magne - tạng xúc cảm - ưu tư (mất ngủ, chóng mặt, run rẩy, co thắt chuột rút, dị cảm, tức ngực, đánh trống ngực, nhức đầu, đau xương sống, đau kinh). Phụ nữ có thai: nôn mửa, lo âu, đau nhức, mất ngủ. Sản phụ: ưu tư lúc sinh nở khó. Trẻ em: rối loạn chức năng không thích ứng với gia đình, trường học, rối loạn tính nết, ưa gây gổ, dễ cáu giận, chán ăn, khó ngủ, ưu tư, co rút, cảm giác kiến bò đầu chi, tức ngực, đau bụng. Trẻ còn bú: bú nước, cân bằng điện giải sau ỉa chảy, nôn mửa.

LD: Tiêm (1 ống có 81mg Mg) do thiếu Mg trầm trọng, cấp tính: - Người lớn 1-2 ống/ngày. Hoặc 2 gói/ngày. - Trẻ em: cũng tiêm như trên - Tiêm tĩnh mạch chậm, có thể tiêm bắp thịt sâu, tiêm truyền với dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương. Uống: (Mỗi ống có 122mg Mg) dùng nối tiếp sau tiêm, để có bù đắp Mg từ từ. Người lớn: uống 3 ống/ngày. Trẻ em: uống 2 ống/ngày. Trẻ còn bú: uống 1/2 hay 1 ống/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Rất hiếm gặp ỉa chảy, đau bụng.
Xem Uvimag B6

MAGALDRAT

Aluminum magnesium hydroxyd sulfat, hydrat
Monallium hydrat

BD: *Asidopan (Wyeth)*

Bismag-Lac (Much, Bad Soden)

Dunese (Galen, A magh)

Gastrogel (Spofa, Prague)

Glanter (Rekah, Israel)

Nilcid (Abbott)

Riapan (Hoechst)

Riopan (Byk Gulden; A yerst)

Riopone (A yerst)

Selanac (A yerst)

DT: Dịch treo uống 540mg/5ml.

TD: Kháng acid dịch vị.

CCĐ: Viêm dạ dày, tăng acid dịch vị, loét dạ dày.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 5ml, vào bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng.

MAGAN (Mỹ)

DT: Viên nén có 545mg magnesium salicylat (tương ứng với 500mg salicylat).

TD: ức chế tổng hợp prostaglandin làm giảm đau, chống viêm, hạ nhiệt.

CCĐ: Viêm thấp khớp, viêm bao hoạt dịch, các rối loạn cơ - xương.

LD: Lúc đầu mỗi lần 2 viên/3 lần/ngày. Có thể tăng liều nếu cần.

CCĐ: Suy thận nặng. Đối kháng với tác dụng của thuốc bài acid uric niệu.

LY: - *Thận trọng với người có bệnh gan, giảm prothrombin huyết, thiếu vitamin K, viêm loét dạ dày - tá tràng.*

MAGESTO (Takeda, Thái Lan)

DT: Viên nén: amylase, diastase, vitamin B₁, cao Scopolia, natri bicarbonat, calci carbonat, tinh dầu đinh hương...

CCĐ: Viêm và đau dạ dày-ruột, rối loạn dạ dày-ruột, chậm tiêu...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 4 viên, sau bữa ăn.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, tắc liệt ruột, phì đại tuyến tiền liệt, suy thận nặng.

MAGNAMYCIN

Carbomycin

DT: Viên nén hoặc viên nang. Kháng sinh lấy từ nấm *Streptomyces halstedii*.

CCĐ: Có tác dụng mạnh đối với vi khuẩn Gram dương và Gram âm (như tụ cầu, liên cầu, lậu cầu v.v...) một số nấm (*Candida albicans*). Vài loại virut (bệnh lymphô hạt, bệnh virut vệt), vài loại xoắn trùng và nấm ký sinh trùng ruột như amip.

LD: Người lớn ngày uống từ 2 - 3g chia làm nhiều lần.

LY: Có thể đôi khi gây buồn nôn; nôn; ỉa chảy.

MAGNE B₆ (Pháp)

DT: Viên có: magne lactat 470mg (tương ứng với 3,94 mEq Mg²⁺) pyridoxin HCl 5mg.

TD: Magne làm giảm tính kích thích neuron dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào những phản ứng enzym.

CCĐ: Thiếu magne. Trường hợp thiếu cả calci cần lập cân bằng magne trước. Các cơn ưu tư kèm co giật.

LD: Người lớn thiếu magne đã được xác nhận: 6 viên/24 giờ. Tạng ưa co giật: 4 viên/24 giờ, chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Nếu dùng tetracyclin phải cách ít nhất 3 giờ khi dùng Magne B₆. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.
- *Xem Uvimag B₆*.

BD tương tự: *B-MAG (Hàn Quốc)*

MAGNESIUM 250mg (Hungari)

DT: Viên nén sủi có: 250mg Mg²⁺; 150mg vitamin C, kèm đường, chất màu, làm thơm và một số tá dược. Hộp 20 viên.

CCĐ: Trị và phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt ion magnesium, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú, trẻ em kém ăn, suy dinh dưỡng, rối loạn hấp thu đường ruột; rối loạn hoạt động hệ thần kinh - cơ; người nghiện rượu mạn.

LD: Người lớn ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên, hoà vào một cốc nước đun sôi để nguội. Trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút)

LY: *Xem Uvimag B₆*.

MAGNESIUM Glucoheptonat

Magnesium gluceptat

Magnesium Rougier (Canada)

Magneston (Berrenguer Infale)

MAGNESIUM Gluconat

Biogam Mg (Kart)

Erimag (Canada)

Maglucal (Canada)

Magnesium Oligosol (Pháp)

Magonat (USA)

Oligogranul Mg (Pháp)

Oligosol Mg và Oliostim (Pháp)

Ultra Mg (Sopar)

Dẫn xuất dihydrat:

Mikroplex magnesium (Đức)

TD: Nguồn cung cấp Magie.

MAGNESIUM Glutamat (Hydrobromid)

BD: *Psicosom*

Psychoverlan (Đức)

DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 300 và 600mg. Sirô: 300 và 600mg/5ml.



TD: An thần nhẹ, trấn tĩnh và điều hoà thần kinh thực vật.

CD: Người lớn: Rối loạn vận mạch ở hệ thần kinh thực vật, lo lắng.

LD: - An thần: Người lớn ngày 3-4 lần, mỗi lần 600mg. Trẻ em dưới 12 tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 300mg. Từ 13 đến 17 tuổi ngày 6 lần, mỗi lần 300mg. - Gây ngủ: Người lớn: nửa giờ trước khi đi ngủ 600-900mg. Trẻ em tùy theo tuổi 300-600mg.

CCĐ: Mẫn cảm với brom, bí đại, suy thận nặng.

LY: Xem *Uvimag B6*.

MAGNESIUM Hydroxyd

BD: *Chlorumagene (Pháp)*

DT: Lọ 100g thuốc bột uống.

TD: Nhuận tràng do tác dụng thẩm thấu.

CD: Điều trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: uống 1 thìa cà phê vào buổi tối khi đi ngủ hoặc buổi sáng lúc đói.

CCĐ: Suy thận nặng, trẻ em dưới 12 tuổi, hội chứng nghẽn ruột hoặc đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

MAGNESIUM Pidolat

Magnesium, bis (5-oxo-L-prolinato-N1-02)-, (T4)-

BD: *Actimag (Faes, Vizzcaya)*

Efimag (Pháp)

Mag 2 (Tây Ban Nha, Pháp, Thụy Sĩ)

Solumag (Biotherax, Estrees-St-Denis)

Top mag (Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml/1g (ứng với 81,5mg Mg^{2+} , tức là 3,3mmol hoặc 6,7mEq). Ống thuốc uống 10ml/1,5g (ứng với 122mg Mg^{2+} , tức là 5mmol hoặc 10mEq). Gói thuốc bột 10g chứa 1,5g, tương đương với 1 ống thuốc trên đây. Còn có dạng gói 2,25g tương ứng với 190,5mg Mg^{2+} .

TD: Cation Mg^{2+} là một ion phần lớn ở nội bào, có tác dụng làm giảm tính chịu kích thích ở neuron và làm chậm lại dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng enzym trong cơ thể và là thành phần cấu tạo ở mô xương.

CD, LD: Xem ở biệt dược "Mag-2".

MAGNESIUM Sulfat

Epsom Salt; Sal amarum; Sel de Sedlitz.

BD: *Spasmag (Pháp)*

DT: Gói thuốc bột 30g; ống tiêm 5-10 và 20ml dung dịch 20 hoặc 25%.

TD: - Uống: nhuận tràng, tẩy, thông mật. - Tiêm: an thần, ức chế cơn cơ thắt, chống phù nề.

CD: - Táo bón, ứ mật. - Chứng kinh giật, sản giật, phù não, phù phổi.

LD: 1) Để nhuận tràng và thông mật: người lớn 2-5g/ngày. Để tẩy: người lớn 15-30g hoà tan vào 150-300ml nước đun sôi để nguội, uống vào lúc đói buổi sáng, chia 2 lần cách nhau 15 phút. Trẻ em dùng liều 1-2g cho mỗi tuổi.

2) Tiêm bắp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 5-20ml dung dịch 20-25%. Nếu cấp cứu, có thể tiêm tĩnh mạch; tiêm thật chậm 5-10ml dung dịch 5% (đem pha loãng dung dịch 20% với 10ml dung dịch glucose 30%).

CCĐ: Uống: Đang có bệnh cấp tính đường tiêu hóa, phụ nữ có thai hoặc đang thấy kinh. Tiêm: hạ huyết áp, suy hô hấp, kiệt sức.

MAGNESPASMIL (Pháp)

DT: Viên: magnesium lactat 0,50g.

TD: Giảm kích thích neuron và dẫn truyền thần kinh cơ - Thiếu magne do dinh dưỡng kém, mất nước do lợi tiểu biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, tetani, mất thăng bằng, ngoại tâm thu - tim nhanh.

CD: Thiếu magne nặng, riêng lẻ hoặc kết hợp.

LD: Uống: người lớn uống 6 viên/24 giờ. Tạng cơ giật 4 viên/24 giờ, chia 3 lần (200mg/ngày).

CCĐ: Xem *Magnesium 250mg*

MAGNESIUM Trisilicat

Magnesium silicon oxid ($Mg_2Si_3O_8$)

BD: *Acinulin (Tây Ban Nha)*

Mabosil (Mabo, Valencia)

Magnosil (Polfa, Ba Lan)

Silimag (Gaes, Vizzcaya)

Trisomin (Lilly)

DT: Thuốc bột.

CD: Thuốc kháng acid và hấp phụ dùng trong bệnh loét dạ dày.

LD: Mỗi lần uống 0,5 - 1g, ngày uống 2-3 lần.

MAGNOGENE (Pháp)

DT: Viên/lọ 125ml thuốc uống có: Mg chlorid 0,2/15,62g, Mg bromid 0,008/0,62g, Mg fluorid 0,0004/0,03g, Mg iodid 0,00004/0,0003g. (Thuốc nước uống có 77mg $MgCl_2$, 0,15g $MnCl_2$) 1 viên có 24mg Mg tức 1 mmol, 1 thìa cà phê có 77mg Mg tức 3,2mmol.

TD: Dịu thần kinh, tâm thần, chống co rút, Cân bằng thần kinh cơ. Chọn lọc điều trị thiếu Mg.

CD: Thiếu magne. Loạn thần kinh - Ưu tư. Xúc cảm - Mất ngủ - Suy nhược thần kinh. Cơ co thắt - Chuột rút - Tetani. - Rối loạn chức năng tim: đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, tức ngực. - Tiêu hóa: co thắt, đầy hơi, khó tiêu. - Tạng cơ giật. - Trẻ em: loạn thần kinh, đau bụng, khó ngủ.

LD: Người lớn uống 4-6 viên hay 2-3 thìa cà phê/ngày. - Trẻ em uống 1-2 thìa cà phê (tùy theo tuổi) pha trong nửa ly nước.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Xem *Uvimag B6*.

MAGNOSCORBOL

DT: Viên có: magnesium chlorid 0,30g, Vitamin C 0,05g.

CD: Thiếu magne - tạng cơ giật, phòng bệnh sỏi calci. Các biểu hiện nhiễm khuẩn, đặc biệt do virus và độc tố thần kinh; cúm; viêm họng.

LD: Mạn tính uống 2-3 viên (sáng-trưa). Nhiễm khuẩn uống 3 viên cách nhau 3 giờ.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: Xem *Uvimag B6*.

MAGURLIT (Hungary)

DT: Gói thuốc cốm 2g gồm có: 39,7% kali citrat, 36,16% natri citrat, 15,5% acid citric, 9% magnesium citrat và 0,4% vitamin B6.

CD: Làm tan sỏi thận cấu tạo chủ yếu do acid uric, phòng tái phát tạo ra sỏi có cấu tạo acid uric; với calci oxalat (pH nước tiểu thích hợp 5,8 - 6,8).

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 gói.

CCĐ: Nước tiểu bị nhiễm khuẩn, đang dùng thuốc có tác dụng kiểm hóa nước tiểu, suy tim mạch.

MALACHITE Green

Sát khuẩn - dùng cho da

Methanaminium, N-[4-[[4-(dimethylamino)phenyl]phenyl - methylen]-2,5-cyclo hexadien]-N-methyl-, chlorid.

Vert malachit; Fast Green; Vermala; Victoria Green

MALAREX (Thụy Điển)

DT: Lọ 60ml dung dịch uống: cứ 1ml chứa 24mg chloroquin base.

CD: Phòng chống sốt rét cho trẻ em.

LD: Ngày uống 1 lần. Trẻ em dưới 13 tháng 2,5ml.

Từ 1-3 tuổi: 5ml, từ 4-6 tuổi: 7,5ml. Từ 7-15 tuổi: 10ml.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Suy gan, thận nặng.

LY: Người lớn dùng viên nén 160 và 250mg (viên "klorokinofosfat" của hãng Kabi Vitrum).

MALARIA (XNDPTW5)

DT: Viên có Sulfadoxin và Pyrimethamin

CD: Sốt rét

BD tương tự: *Falcicide (CTFT Dược)*

MALARONE (Glaxo - Wellcome)

DT: Phối hợp Atovaquon với Proguanil

CD: Trị *P.falciparum* kháng thuốc với tỷ lệ 98,5%.

MALATHION

Butandioic acid [(dimethoxyphosphinothioyl)thio]-diethyl ester.

BD: *Derbac-M (Anh)*

Lusap (Interdelta, Fribourg)

Organoderm (Mundipharma, Limburg)

Ovide (GenDerm, USA)

Prioderm (Đức, Thụy Điển, Pháp)

Radikal (Christiaens, Bruxelles)

Suleo-M (International Labo, Anh)

DT: Lọ 110ml thuốc xịt 0,5%.

TD: Dẫn xuất lân hữu cơ, diệt côn trùng do ức chế cholinesterase, diệt cháy.

CD: Trị cháy.

LD: Xức 10-12ml vào tóc, (vào da đầu, tóc không ẩm ướt) để yên 12 giờ, sau đó gội, chải thật kỹ và sạch.

LY: *Cần thận dùng cho trẻ em. Không để thuốc dầy vào mắt và niêm mạc - Thuốc dễ bắt cháy, để xa lửa.*

MALEYLSULFATHIAZOL

Sulfamid-Chống nhiễm khuẩn

2-Butanoic acid, 4-oxo-4-[[4-[(2-thiazolyl-amino) sulfonyl] phenyl] amino] - (Z)-

Carvothiazol

Carbotiazolo (Pháp)

MALOPRIM (Anh)

DT: Viên nén 12,5mg pyrimethamin và 100mg dapsone.

CD: Phòng bệnh sốt rét.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: tuần lễ uống 1 viên, từ 5-10 tuổi: 1/2 viên/tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 5 tuổi, thiếu máu ác tính.

MALOTILAT

Bảo vệ gan

Propandioic acid 1,3-dithiol-2-yliden-, bis (1-methylethyl) ester.

Kantec (Daichi-Nhật Bản)

MALOXID (XNDPTW 24)

DT: Viên có Mg trisilicat, Al hydroxyd

CD: Bệnh dạ dày.

MALTOFER (Thụy Sĩ)

DT: Viên, dd, sirô: Ferrioxydum polymaltosatum

CD: Thiếu sắt, thiếu máu.

MALVITONA (Thụy Điển)

DT: Lọ 700ml dung dịch uống chứa cafein, dexpanthenol, nicotinamid, vitamin B6; riboflavin, natri phosphat và thiamin mononitrat.

CD: Bồi dưỡng một số vitamin cho người suy nhược, lao lực, mệt mỏi.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần mỗi lần 15-30ml, vào bữa ăn.

MANDRAX (Pháp)

DT: Viên có: methaqualon 250mg, diphenhydramin 25mg

TD: Làm dễ ngủ.

CD: Mất ngủ.

LD: Uống 1 viên trước khi đi ngủ - Trường hợp mất ngủ nặng có thể uống 2 viên.

CCĐ: Suy gan nặng.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc - Tránh dùng vài tháng đầu có thai.

MANGAN (tiêm)

BD: *Manganese Oligosol (Pháp)*

DT: Ống tiêm 2ml chứa mangan gluconat tương ứng với 72,8mcg Mn^{2+} kèm 100mg glucose trong nước cất vừa đủ.

TD: Yếu tố kim loại vi lượng có tác dụng trong các quá trình miễn dịch. Mangan gluconat, phòng ngừa sự giải phóng các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ theo cơ chế gắn giống với các chất ức chế calci.

CD: Dùng để làm thay đổi cơ địa của bệnh nhân nhất là trong các trường hợp dị ứng.

LD: Tiêm bắp thịt hoặc qua niêm mạc miệng. Nên dùng đường hấp thụ dưới lưỡi vào buổi sáng lúc đói hoặc xa bữa ăn: giữ dung dịch thuốc dưới lưỡi từ 1 đến 2 phút rồi mới nuốt đi. Ngày dùng từ 1 đến 2 ống.

LY: Nếu tái phát các biểu hiện dị ứng, cần nghỉ dùng vài ngày rồi lại tiếp tục theo liều trên. Trẻ em và người lớn dùng liều như nhau.

MANIDIPIN

BD: *Madiplo (Takeda, Japan)*

DT: Viên nén 10-20mg Manidipin HCl.

TD: Tác nhân hạ huyết áp đối kháng calci, kéo dài. Là dẫn xuất của 4 - aryl - 1,4 - dihydropyridin. Làm giãn mạch ức chế kênh calci. Trị tăng huyết áp vô căn, tăng huyết nặng hoặc do suy thận.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn : liều duy nhất 10-20mg/ngày, sau bữa ăn sáng, bắt đầu với liều 5mg và tăng dần nếu cần thiết.

LY: - Không ngừng thuốc đột ngột, giảm dần liều dùng.

- Nếu giảm huyết áp quá mức, phải giảm liều dùng, hoặc ngừng thuốc.

- Có thể bị chóng mặt do hạ huyết áp, lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...

- Thận trọng với người suy chức năng gan, dùng liều thấp với người già, có theo dõi.

- Tránh dùng cho phụ nữ mang thai, cả nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.

- Thận trọng khi phối hợp với các thuốc hạ huyết áp khác, thuốc làm tăng nồng độ digoxin máu, tăng tác dụng nếu dùng với cimetidin.

- Có thể có tác dụng phụ: Trên gan (tăng SGOT, SGPT, γ -GTP, LDH, ALP) nếu có biểu hiện bất thường phải ngừng thuốc. Trên thận, hiếm gây tăng BUN, creatinin; nếu có phải ngừng thuốc. Trên máu, hiếm gây giảm bạch cầu, nếu có phải ngừng thuốc. Hiếm gây nóng bừng, đánh trống ngực, tim nhanh, xung huyết kết mạc. Đôi khi chóng mặt nhức đầu, buồn ngủ, tê người, buồn nôn, đau bụng, táo bón, khô miệng, yếu ớt, phù nề, tăng cholesterol, triglycerid, acid uric.

MANNITOL

D-Mannitol; Mannite; Fraxinin; Manna sugar.

BD: *Aeromosol*

Diosmal

Eufusol M 20 (Knoll A G, Đức)

Isotal (Baxter, Trieste)

Manitol (Martin, Pháp)

Mannetol

Mannicol

Mannidex (Pharmacia, Uppsala)

Made - Prep (Medefield, Australia)

Mannistol

Mannit (Pliva, Zagreb)

Mannitol

Mannyl

Mantol (Thái Lan)

Osmitol (Travenol-USA)

Osmofundin (Braun Melsungen)

Osmosol (Australia)

Osmosteril (Fresenius, Bad Homburg)

Resectinol (USA)

Renitol

DT: Lọ 100ml dung dịch 10 và 20%. Gói 5g.

TD: Lợi tiểu do thẩm thấu. Chẩn đoán chức năng thận.

CD: Phòng hoại tử ống thận cấp trong các trường hợp hạ huyết áp. Điều trị phù não và glôcôm cấp (góc đóng) phối hợp với pilocarpin nhỏ mắt.

LD: Ngày tiêm truyền tĩnh mạch 250ml (dd 20%) với tốc độ 40 giọt/phút. Uống: trị đầy bụng, táo bón - Ngày 1-3 gói. - Trị glôcôm: Truyền tĩnh mạch dung dịch 20% (500ml cho người nặng 50kg) tốc độ 10-20 ml/phút.

CCD: Bệnh thận, suy tim (gây phù nề).

MANNITOLBUSULPHAN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D - Mannitol, 1,6 - diethansulfonat.

DSM

Mannogranol (Chinoín, Hungari)

MANNITOL Hexanitrat

Giãn mạch

D - Mannitol hexanitrat

Mannityli nitras; Angiospasmyl; Nitromannit

BD: *Mannitrin (A gomed)*

Maxitate (Mỹ)

Moloid (Sachs, Đức)

Nitranitol (Merrell Dow Pharm.).

DT: Viên nén 15mg.

TD: Phòng cơn đau thắt ngực tương tự như erythrityl tetranitrat.

LD: Cứ 5-6 giờ dùng từ 15-60mg (dưới dạng đặt dưới lưỡi)

MANNOMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D - Mannitol, 1,6-bis [(2-chloroethyl) amino]-1,6-dideoxy-

BCM

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Degrenol (Hungari; Tây Ban Nha)

MANNOSULFAN

Tri ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D - Mannitol, 1,2,5,6 - tetramethansulfonat
Zitostop (Egis - Hungari)

MAPROTILIN

9,10-Ethanoanthracen-9(10H) - propamin, N-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Maprotiline hydrochloride

BD: *Deprilept (Đức)*

Ladiomil (Pliva, Zagreb)

Ludiomil (Ciba) (Viên)

Maprolu (Haxal, Tegemsee)

Melodil (Unipharm, Israel)

Psymion (TAD, Cuxhaven)

Dẫn xuất mesilat:

Maprotilin methanesulfonat

Ludiomil (Ciba)

DT: Viên bọc đường 10-25-50 và 75mg.

TD: Dẫn xuất dibenzobicyclo - octadien có tác dụng chống trầm cảm, dung nạp dễ dàng.

CD: Các chứng trầm cảm do nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần thực thể ở người lớn và trẻ em.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 25mg hoặc 1 lần 7,5mg vào buổi tối. Người già và trẻ em: ngày 3 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Giấc ngủ, phì đại tuyến tiền liệt, động kinh, suy tim rõ rệt, tổn thương nặng ở gan và thận.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MARAX (Mỹ)

DT: Viên/thìa cà phê (5ml) sirô có:

Ephedrin sulfat 25/6,25mg

Theophyllin 130/32,5mg

Hydroxyzin HCl 10/2,5mg

CD: Co thắt phế quản.

LD: Viên: người lớn: 1 viên/lần, 2-4 lần/ngày. Có người chỉ cần 1/2-1 viên lúc đi ngủ. Trẻ em 5 tuổi nhay cảm với ephedrin dùng 1/2 liều. Sirô: trẻ trên 5 tuổi: 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Trẻ từ 2-5 tuổi: 1/2 thìa - 1 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, tăng huyết áp, 3 tháng đầu có thai.

LY: Rượu và thuốc trầm cảm làm tăng tác dụng của hydroxyzin. Thuốc làm buồn ngủ. Không dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi. Thận trọng với người loét dạ dày - tá tràng, suy mạch vành, suy gan - thận, tiền sử động kinh. Không dùng cùng lúc với troleandomycin, erythromycin, cimetidin - (tăng nồng độ theophyllin trong máu).

MARCAIN (Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 20ml bupivacain (2,5 hoặc 5mg/ml); marcaïn spinal; Ống tiêm 4ml (5mg/ml).

TD: Gây tê, mạnh gấp 2-4 lần lidocain.

CD: Gây tê tại chỗ; phong bế thần kinh. Gây tê ống sống cho (phẫu thuật bụng, chi dưới).

LD: Tiêm thẩm 10-30ml dd 0,25%. Tiêm ống sống: người lớn tiêm 2-4ml (loại marcaïn spinal).

CCĐ: Nhược cơ nặng, giảm huyết áp, bệnh ở não và tủy sống.

MARIDOMYCIN

Kháng sinh

Dẫn xuất propionat:

Remimycin (Takeda-Nhật Bản)

MARRON D'INDE

BD kép: 1) *Suppositoires Midy (Sanofi Pharma)*

DT: Thuốc đạn có:

Amylein HCl 25mg

Benzocain hay ethoform 25mg

Tinh chất hamamelis 10mg

Tinh chất Marron d'Inde 50mg

CD: Trị chứng đau, ngứa sản, cảm giác sung huyết, đợt trị cấp và bệnh khác ở hậu môn.

LD: Đặt ở hậu môn 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Dị ứng thuốc (Benzocain)

LY: *Chỉ dùng ngắn ngày.*

2) *Veinostase (Richelet)*

DT: Dung dịch uống, ống 5ml:

Marron d'Inde (cồn thuốc tươi) 100mg

Hamamelis cao cồn loãng 100mg

Cypres cồn thuốc 33mg

Acid ascorbic 100mg.

TD: Bảo vệ mạch trợ tĩnh mạch

CD: Suy chức năng tĩnh mạch bạch huyết (chân nặng, đau nhức, bứt rứt khi nằm). Giòn mao mạch. Cơn đau trĩ cấp.

LD: Uống 1 ống/lần x 3 lần/ngày (pha với ít nước)

LY: - *Thuốc có sulfat có thể làm nặng phản ứng phản vệ.*

- *Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.*

- *Cơn đau trĩ cần kết hợp điều trị đặc hiệu.*

- *Giảm huyết khi có kinh ở phụ nữ.*

MARTICASSOL (Pháp)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 6ml chứa 60mg cao chuẩn độ rau má vi phân.

TD: Làm lành tổn thương ở mắt.

CD: Các rối loạn dinh dưỡng ở giác mạc, dùng sau mổ ở mắt, loét giác mạc. Điều trị hỗ trợ các chứng viêm kết-giác mạc do virut và loét giác mạc do nhiễm khuẩn.

LD: Ngày nhỏ mắt 6 lần (lắc lọ thuốc trước khi dùng).

MARTINVIT (Thái Lan)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, niacinamid, C và D₂.

MARVELON (Organon - Hà Lan)

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên chứa 150mcg desogestrel và 30mcg ethinylestradiol

CĐ: Tránh thụ thai

LD: Uống liền 21 ngày, mỗi ngày 1 viên, viên đầu vào ngày đầu của vòng kinh; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp.

CCĐ: Như với các viên tránh thai có 2 thành phần.

MASTU S Forte

DT: Viên thuốc đạn chứa:

Bufexamac:	250mg
Bismuth subgallat:	100mg
Titanium dioxide:	100mg
Lidocain hydrochlorid monohydrat:	100mg

TD: Mastu gồm các thành phần không steroid. Lidocain làm giảm đau nhanh, giảm tấy, ngứa. Bismuth subgallat, titanium làm khô, giảm chảy máu, bảo vệ mô, giảm kích thích, tạo lành vết thương, Bufaxamac giúp chống viêm, phục hồi niêm mạc. Mastu làm thuyên giảm nhanh chóng các triệu chứng bệnh trĩ, giảm độ căng, đại tiện dễ dàng mà không đau.

CĐ: Bệnh trĩ độ 1 và 2. Nứt hậu môn, chàm cấp và mạn ở hậu môn - Viêm nhiễm vùng hậu môn - trực tràng. Trị triệu chứng đau, tấy, chảy nước, ngứa vùng hậu môn.

LD: Đặt một viên thuốc vào hậu môn, 2 lần/ngày. Bệnh thuyên giảm đặt 1 viên/ngày, dùng 8 - 10 ngày để đảm bảo kết quả.

CCĐ: Nhạy cảm với một thành phần của thuốc. Bệnh ngoài da (giang mai, lao...).

LY: - Cần nhắc lại/hại khi dùng cho phụ nữ mang thai và trẻ em.

- Có thể có kích thích tại chỗ (đỏ, ngứa, tấy) phản ứng lan toả, phù nề, chảy nước, bong nước, đóng vảy. Nghiêm trọng có thể bị tổn thương vùng rộng lớn (phải ngừng thuốc).

- Thuốc làm ảnh hưởng đến độ bền của bao cao su tránh thai.

- Bệnh trĩ nặng nên dùng thuốc đạn, nhẹ nên dùng loại mỡ.

MAXCOM (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 50mg dextromethorphan HBr; 100mg diprophylin và 20mg lysozym chlorid.

TD: Phối hợp thuốc giảm ho, làm dễ thở và dễ khạc đờm, còn có tác dụng chống viêm và diệt khuẩn.

CĐ: Các chứng ho có đờm, nhất là ho mạn tính.

LD: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 4 đến 14 tuổi: ngày 1 lần 1 viên và cần theo hướng dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 3 tuổi (nếu không có chỉ định của thầy thuốc)

LY: Nên hỏi ý kiến của thầy thuốc trong các trường hợp người có tiền sử dị ứng, bệnh gan, thận, tuyến giáp, rối loạn đường.

- Không dùng kèm với các thuốc khác như: thuốc ho long đàm, kháng histamin, thuốc an thần kinh.

- Có thể gây buồn ngủ nên thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm... trong thời gian dùng thuốc.

MAXEPA (Pháp và Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm gelatin chứa 1g dầu tự nhiên thịt cá đã chuẩn độ theo các dẫn xuất béo chưa no ômega 3 (30%), trong đó có: acid eicosapentaenoic (EPA) 180mg acid docosa-hexaenoic (DHA) 1,20mg và alphanatocopherol acetat 1,75mg (2 UI).

TD: Dầu thịt cá chứa nồng độ cao các acid béo chưa no ở nhóm ômega 3 (30%) dưới dạng tự nhiên là các triglycerid như: EPA (18%) và DHA (12%) - Trên lâm sàng thuốc giảm rõ rệt các nồng độ triglycerid ở huyết tương và đồng thời có sự tăng HDL - cholesterol. Cơ chế của hiệu lực trên chưa được hoàn toàn biết rõ, rất có thể là do ức chế quá trình tổng hợp VLDL.

CĐ: Như ciprofibrat. Theo cách phân loại của Fredrickson chủ yếu là các tăng triglycerid - huyết tip II b, các tip III và IV.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Nếu có tăng ở mức vừa phải thời gian chảy máu, cần theo dõi ở những người đang điều trị bằng thuốc chống đông và điều chỉnh liều dùng nếu cần.

MAXI - B (Pháp)

DT: Lọ bột pha tiêm có: (kèm 1 ống dung môi)

Carboxylase	20mg
-------------	------

Codecarboxylase	25mg
-----------------	------

Hydroxocobalamin	500mcg
------------------	--------

TD: Có tính chất giảm đau.

CĐ: Đau rễ thần kinh: hồng, cổ cánh tay, bệnh thần kinh đau nhức. Viêm nhiễm dây thần kinh do thiếu vitamin B₁ và do nghiện rượu.

LD: Pha thuốc cần tiêm ngay, chỉ tiêm bắp thật sâu. Bệnh thần kinh: tiêm 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày: 2 ống/ngày.

CCĐ: Dị ứng với cobalamin, vitamin B₁, u ác tính.

LY: Có thể bị ngứa, nổi mề đay, ban đỏ, sốc, đau chỗ tiêm, nước tiểu nhuộm màu đỏ. Tránh dùng cho những người hay dị ứng (hen suyễn, eczema...)

MAXIDROL (Pháp)

BD tương tự: Optodex (Anh)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt chứa: 3mg dexamethason, 10,5mg neomycin (dạng sulfat), 1800 đơn vị polymyxin B sulfat và 15mg hydroxypropylmethylcellulose.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn với phần lớn vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) kể cả trực khuẩn mủ xanh.

CD: Viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi. Viêm củng mạc và viêm thượng củng mạc. Viêm giác mạc nhu mô; viêm kết mạc và mi mắt. Sau chấn thương và phẫu thuật ở mắt.

LD: Nhiễm cấp: cứ 1 giờ nhỏ 1 giọt. Nhiễm bán cấp và mạn: 3-6 lần nhỏ/ngày.

CCD: Như dexamethason.

MAXILASE (Pháp)

DT: Viên có: alpha amylase 3000 UCEIP.

TD: Chống phù.

CD: - Tai mũi họng: phù vòm tai mũi họng, viêm họng, viêm thanh quản, viêm mũi hầu, viêm khí quản, viêm họng tấy, viêm tai, viêm xoang. - Khoa răng miệng: nhổ răng, tai biến răng khôn. - Phẫu thuật - chấn thương phù, chỉnh hình, chấn thương hay phẫu thuật mi mắt, hốc mắt, bỏng dập, cục máu, bong gân. - Phụ - sản khoa: rách dây chằng, cắt âm hộ, nhiễm khuẩn âm đạo. - Khoa trực tràng: con trĩ, kích phát trĩ xung huyết, sa hậu môn, rách, ngứa.

LD: Uống 1 viên vào bữa ăn. Ngày 3 viên.

MAXITROL (Alcon, Bỉ)

DT: Thuốc nhỏ mắt và mỡ tra mắt có dexamethason, neomycin và polymyxin.

MAXIUS (Italia)

DT: Viên ngậm và nước súc miệng lọ 120ml

Thành phần: Tibezoneum iodid: 5mg/dd 0,05%

CD: Trị viêm miệng, họng lợi. Trước và sau nhổ răng.

LD: Viên ngậm: 4-6 viên/ngày, cứ 2-3 giờ ngậm 1 viên để tan dần trong miệng - Súc miệng: 1-2 thìa hoà vào cùng thể tích nước, súc miệng phòng và vệ sinh miệng, sáng và tối. Bôi lợi không cần pha loãng.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thuốc còn có tác dụng tê và giảm đau, không gây kích ứng, chỉ có tác dụng tại chỗ không hấp thu qua đường tiêu hóa.

- Lưu ý với người tiểu đường và người ăn tiết chế trong viêm ngậm có đường.

MAZATICOL

Trị Parkinson

2-Thiophenacetic acid, α -hydroxy- α -2-thienyl-, 6,6,9-trimethyl-9-azabicyclo [3,3,1] non-3-yl ester, exo-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pentona (Tanabe - Nhật Bản)

MAZINDOL

3H-Imidazol [2,1,a] isoindol-5-ol, 5-(4-chlorophenyl)-2,5-dihydro-

BD: Degonan (Spofa - Czech)

Liofindol (ICI, Mỹ)

Mazamor (Wyeth)

Mazildene (Farmochimica - Milano)

Sanorex (Sandoz - Wander)

Terunac (Sandoz - Wander)

Teronac (Polfa Balan: Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Gây chán ăn, không gây quen thuốc.

CD: Chứng béo phì ngoại sinh ở người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên, dùng phối hợp với chế độ ăn ít calo.

LD: Uống vào bữa ăn sáng: bắt đầu ngày 1 lần 0,5 - 1mg. Sau 1 tuần liều dùng tăng tới 1,5 đến 2mg chia vài lần vào bữa ăn. Liều tối đa 2mg/24 giờ. Đợt dùng không quá 8 tuần - Nếu cần dùng đợt khác phải nghỉ ít nhất 8 tuần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, glucôm góc đóng; suy gan, thận hoặc tim nặng, loạn nhịp, tăng huyết áp nặng, thần kinh dễ bị kích thích, có tiền sử nghiện thuốc, đang hoặc trong vòng hai tuần điều trị bằng các IMAO.

LY: Nên tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MAZIPREDON

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Pregna-1,4-dion, 11,17-dihydroxy-21-(4-methyl-1-piperazinyl)-, (11 β).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Deperxolon (Gedeon Richter, Hungari)

DT: Ống tiêm 1ml/30mg, kèm 100mg uretan trong dung dịch nước propylenglycol.

TD: Dẫn xuất piperazinyl của prednisolon, tan trong nước (tác dụng chống viêm gấp 4 lần so với hydrocortison).

CD: Trong các trường hợp cấp tính, bắt buộc dùng glucocorticoid tiêm: Sốc do bỏng, chấn thương, phẫu thuật, nhiễm độc, nhồi máu cơ tim, phản vệ, truyền máu. Dị ứng nặng, cơn hen suyễn cấp, quá mẫn thuốc. Nhiễm độc do hậu quả của nhiễm khuẩn. Suy thượng thận cấp (cơn Addison, hội chứng Waterhouse Fridichsen).

Dự phòng và điều trị hạ áp trong gây mê cho người bệnh suy thượng thận mạn do dùng lâu dài Steroid - Hôn mê gan.

LD: Sốc: truyền dịch nhỏ giọt hay tĩnh mạch chậm 30 - 90mg, nếu cần tăng liều lên 150 - 300mg trong trường hợp đặc biệt - Có thể lặp lại, bằng cách tiêm tĩnh mạch 30 - 60mg, nếu cần các trường hợp khác dùng 30 - 45mg, tĩnh mạch chậm. Sau khi đã có đáp ứng tốt với cơn cấp nên uống prednisolon với liều thấp hơn. Có thể tiêm sâu cơ mông tác dụng sẽ chậm.

- Liều dùng cho trẻ em: Từ 2 - 12 tháng: 2 - 3mg/kg thể trọng, từ 1 - 14 tuổi: 1 - 2mg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch chậm hoặc tiêm sâu vào cơ mông, có thể lặp lại sau 20 - 30 phút.

CCD: - Đang tiêm chủng vaccin - Loét dạ dày tá tràng - Loãng xương - Hội chứng Cushing - Suy thận - Tăng HA nặng - Khả năng huyết

khối - Herpes simplex - Lao tiến triển - Thủy đậu - Trong lao tiềm ẩn, thuốc chỉ được dùng với thuốc chống lao. Trong bệnh tiểu đường, thuốc chỉ được dùng trong trường hợp có chỉ định tuyệt đối hoặc dự phòng kháng insulin. Mang thai 3 tháng đầu.

LY: - Thuốc có thể tiêm bắp hoặc sâu ở cơ mông (tác dụng chậm lại).

- *Thận trọng* dùng trong bệnh nhiễm khuẩn (cùng với liệu pháp kháng sinh đặc hiệu).

- *Cần nhắc lại* hại dùng cho người mang thai.

- *Trưởng hợp* nguy kịch mới tiêm trực tiếp tĩnh mạch.

- *Cần bù kali huyết* nếu dùng lâu dài.

- *Nên dùng* với Nerobol phòng thoái hoá và loãng xương.

- *Thường xuyên* theo dõi HA, nước tiểu, phân.

- *Nếu không* dùng thuốc nữa phải giảm liều dần dần.

- *Điều chỉnh* thuốc tiểu đường uống, thuốc chống đông máu trong thời gian dùng thuốc.

- *Giữ cân bằng* điện giải, nếu dùng thuốc lợi tiểu.

- *Nếu dùng* đồng thời với salicylat, phải giảm liều cả hai thuốc.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với thuốc khí dung cường giao cảm cho trẻ em bị hen (liệt hô hấp).

Không phối hợp với: barbiturat cho người bệnh Addison (xảy cơn cấp). *Thận trọng* với glycosid trợ tim (tăng tác dụng cả 2); với thuốc tiểu đường uống (hạ glucose huyết); với thuốc chống đông máu (tăng chống đông); với salicylat (có thể xuất huyết); với barbiturat (giảm tác dụng corticoid); với thuốc lợi tiểu (giảm kali huyết); với thuốc chống viêm không steroid (nguy cơ xuất huyết).

Tác dụng phụ: Có thể bị: đau chỗ tiêm, thâm nhiễm. Giảm đề kháng nhiễm khuẩn, tăng HA, glucose niệu, giảm kali huyết, suy vỏ thượng thận, dị hoá, loãng xương, tăng tiết acid, loét.

Thuốc cần bảo quản ở 8 - 15°C (mát).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MẬT ONG

Mel.

Có glucose và levulose 66-79%, Saccharose 3-10%, albumin 1-5%, acid hữu cơ 0,25-0,35%, các chất vô cơ, chất men, vitamin B, C, A, D... chất thơm.

CD: Thuốc bổ uống 20-30mg một lần, uống 2-3 lần một ngày. Nhuận tràng, chữa các bệnh đường ruột 30-50g một lần, 2-3 lần trong ngày, có thể hoà với một ít nước chín cho dễ uống. Pha với một số nước uống và làm tá được thuốc viên. Dùng ngoài: tẩm gạc đắp lên các vết thương, sát khuẩn và làm mau lên da non. Còn dùng làm thuốc chữa đau loét dạ dày-tá tràng.

MEBANAZIN

Chống trầm cảm - ức chế MAO

Hydrazin, (1-phenylethyl)-

Actamol (ICI)

Astomol

MEBENDAZOL

Carbamic acid, (5-benzoyl-1H-benzimidazol-2-yl)-methyl ester

BD: Anthel (Đài loan)

Antelmin (Lagap, Vezia)

Antiox (Janssen)

Ascar (Ampharco)

Bantenol (Janssen)

Benda (Thái Lan)

Elmetin (Thái Lan)

Faricarr (CTD Vinh Long)

Fugacar (Janssen)

Gammex (Janssen)

Helmitol (Ấn Độ)

Lomper (Esteve, Barcelona)

Madicure (Janssen)

Mebenav (Johnson & Johnson)

Mebendacin (ICN, USA)

Mebedan (Mabo, Valencia)

Mebex (Cipla, India)

Nemasole (Johnson & Johnson)

Noverme (Gist-Brocades)

Noxworm (Thái Lan)

Oxitover (Llorente, Madrid)

Pantelmin (Janssen; Johnson & Johnson)

Parneben (Janssen)

Sirben (Searle)

Soltric (ICI, Mỹ)

Sufil (Cusi, Barcelona)

Vagaka (Thái Lan)

Vernazol (I.E. TR-Istanbul)

Vermicidin (Rivopharm, Manno)

Vermid (Hàn Quốc)

Vernifar (Pharmedic)

Vermirax (Janssen)

Vernorex (Ấn Độ)

Vernox (Janssen; Israel)

Versid (Thổ Nhĩ Kỳ)

Wormin (Cadila, Ấn Độ)

DT: Viên nén 100mg, 500mg; dịch treo uống (20mg/ml).

TD: Diệt giun do ức chế hấp thụ glucose của giun. (Ức chế tạo vi cấu trúc hình ống ở giun)

CD: Tẩy giun đũa, giun kim, giun tóc, giun móc và giun lươn.

LD: Người lớn và trẻ em (từ 2 tuổi trở lên): ngày 2 lần, mỗi lần 100mg. Đợt dùng 2-3 ngày. Tẩy giun móc ngày 2 lần, mỗi lần 200mg, dùng 4 ngày liền. Tẩy giun kim ngày 100mg, sau 2 tuần nếu chưa khỏi 1 liều 100mg nữa.

Còn dùng liều duy nhất 500mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Bệnh gan.

LY: Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, trẻ em dưới 2 tuổi. Người bệnh gan. Có thể bị đau bụng thoáng qua.

MEBEVERIN

Benzoic acid, 3, 4-dimethoxy-, 4-[ethyl(2-(4-methoxyphenyl) -1-methylethyl)amino]butyl ester

Dẫn xuất embonat:

Mebeverin 4,4-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Mebeverin pamoat

BD: *Duspatal (Duphar)*

Duspatalin (Ferrosan, Soborg)

Dẫn xuất hydroclorid:

Colofac (Bỉ, Đức)

Colopriv (Biotherapia, Pháp)

Duspatal (ISM, Milano; Duphar)

Duspatalin (Duphar, Bỉ)

Rudakol (Duphar; Belupo)

DT: Viên bọc đường hoặc nang 100mg - 135mg.

TD: Thuốc tổng hợp, chống co thắt cơ trơn ở đường tiêu hóa và đường mật.

CĐ: Đại tràng dễ bị kích thích kèm triệu chứng đau bụng, ỉa chảy hoặc táo bón do co thắt, đau do viêm ruột...

LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên, khoảng 20 phút trước bữa ăn, sau đó dùng liều duy trì ngày 1-2 viên.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.*

MEBHYDROLIN

1H-Pyrido [4,3,b] indol,2,3,4,5-tetrahydro-2-methyl-5-(phenylmethyl)-

BD: *Fabahistin (Bayer)*

Dẫn xuất nepadisilat:

Mebhydrolin 1,5-naphthalendisulfonat

Fabahistin (Bayer)

Incidal (Bayer)

Omeril (Bayer; Tropon, Köln)

Diazolinum (Nga)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 50mg; dịch treo uống (50mg/5ml).

TD: Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H₁. Kháng histamin, không gây ngủ và an thần.

CĐ: Như với diphenhydramin.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 100-300mg chia 2-3 lần.

CCĐ: Như với diphenhydramin.

MEBOLAZIN

Tăng đồng hóa

Demethazin

Roxilon (Italia, Pháp)

MEBROFENIN

Chẩn đoán chức năng gan

Glycin, N-[2[(3-bromo-2,4,6-trimethylphenyl) amino]-2-oxoethyl]-N-(carboxymethyl)-
Bilitic (Squibb)

MEBUTAMAT

Trần tĩnh

1,3-Propandirol, 2-methyl-2-(1-methylpropyl)-dicarbamat-

BD: *Axiten (Zambon, Bresso)*

Butatensin (Benvegna, Palermo)

Capla (USA; Inibsa)

Carbuten (Kalopharma, Milano)

Dormate (Wallace, USA)

Ipotensivo (Vita, Torino)

Mebutina (Farmitalia Carlo Erba)

No-Press (Janus)

Premindex (Đan Mạch)

Sigmafon (Lafare, Ercolano-Resina)

Vallene (Italia, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 300mg.

CĐ: Như meprobamat.

LD: Người lớn: ngày 1-4 viên chia vài lần.

MEBUTIZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro- 3-(1,2-dimethyl butyl)-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid

Neonagar (Simes - Sintesa, Bỉ)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Lợi tiểu nhóm các dihydrobenzothiadiazin, tăng thải trừ Na⁺, Cl⁻, còn K⁺ ở mức vừa phải.

CĐ: Các thể ứ nước (suy tim, hư thận, tăng huyết áp, xơ gan cổ trướng). Phù nề nội sinh.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Bệnh gan và thận nặng.

MECAMYLAMIN

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

Bicyclo [2,2,1] heptan-2-amin, N,2,3,3- tetra-methyl-

Dẫn xuất hydroclorid:

Inversine (Merck, Sharp & Dohme)

Mevasine (Merck, Sharp & Dohme)

Plegangin

Prexion (ITI, Milano)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MECARBINAT

Đối kháng serotonin

1H-Indol-3-carboxylic acid, 5-hydroxy-1,2-dimethyl-, ethyl ester.

Demicarbin

MECETRONIUM Etilsulfat

BD: *Stérillium (Pháp)*

DT: Lọ 100 và 500ml dd bôi ngoài da có 0,2% kèm 45% propanol-2 và 30% propanol-1.

TD: Diệt khuẩn và nấm, có hoạt tính với một số virus.

CĐ: Sát khuẩn ở da lành và không ướt. Sát khuẩn bàn tay và cánh tay cho phẫu thuật viên.

LD: Dùng nguyên không phải pha loãng - Mỗi lần khoảng 3ml - 5ml và xoa kỹ trên da khô trong 30 giây - Với phẫu thuật viên: dùng 2 lần

x 5ml và xoa da trong 5 phút. Không cần tráng lại với nước.

CCĐ: Sơ sinh (vì độ cồn cao); bôi trên da bị tổn thương và niêm mạc; y dụng cụ.

MECHLORETHAMIN Oxid

Trị ung thư - tác nhân alkyl hóa

Ethanamin, 2-chloro-N-(2-chloroethyl)- N-methyl-N-oxid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nitomen (Asta-Degusta, Đức)

Nitromin (Takeda, Nhật Bản)

MECILINAM

Amdinocilin; Mecillinam; Amdinocilin sterile

BD: *Celfuron-I (Roche)*

Celfuron-P (Roche)

Coactin (Roche)

Selectidin (Alter, Madrid)

Selexid (Leo, Ballerup) (tiêm)

Selexid (Leo; Lovens Ballerup)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 200mg và 400mg.

TD: Kháng sinh nhóm penicilin, hoạt phổ tương tự như ampicilin, có hoạt tính mạnh hơn với các vi khuẩn gây bệnh đường ruột, nhất là *Salmonella*.

CD: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn đường ruột Gram (-).

LD: Tiêm bắp, tiêm chậm hoặc truyền tĩnh mạch, cứ 6-8 giờ tiêm liều 5-15mg/kg.

CCĐ: Như với benzylpenicilin.

MECLOCYCLIN

Kháng sinh, họ Tetracyclin

Dẫn xuất sulfosalicylat:

Meclan (Ortho)

Meclocil (Esseti, Napoli)

Mecloderm (I.C.I., Milano)

Meclosorb (Pfizer)

Quoderm (Isdin, Barcelona)

Traumatociclina (Italia)

MECLOFENAMIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(2,6-dichloro-3-methyl-phenyl) amino]-

Arquel (Parke Davis)

Dẫn xuất muối natri:

Meclofenamat sodium

Meclodium (Quantum, USA)

Meclomen (Parke Davis)

Meclofax (Parke Davis)

Ponlef (Substancia-Parke Davis)

DT: Viên nang 50 và 100mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid.

CD: Đau do thấp khớp, viêm xương - khớp, viêm khớp háng, phù nề kèm đau sau chấn thương, các chứng thấp ngoài khớp.

LD: Người lớn: ngày uống từ 200 đến 300mg chia 2-3 lần vào sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc (và các thuốc tương tự như acid mefenamic và acid niflumic), viêm loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem AINS.

MECLOFENOXAT

Acetic acid, (4-chlorophenoxy)-, 2-(dimethyl-amino) ethyl ester

Acephenum; Centrophenoxin; Cerebon; Clofenoxin

Dẫn xuất hibenzat:

Meclofenoxat 0-(4-hydroxybenzol) benzoat

BD: *Helfergin (Đức)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Meclofenoxatum hydrochloricum

Clophenoxat hydrochlorid

Ag cerebrazil (CTDLTW I)

Analux (Polfa, Ba Lan)

Brenal (Tanabe, Japan)

Cellative (Tobishi, Japan)

Cerutil (Arzneimittelwerk Dresden)

Cetrexin (Leciva, Prague)

Helfergin (Promonta, Hamburg)

Lucidril (Pháp, Italia, Thổ Nhĩ Kỳ)

Luncidril (Uquifa, Barcelona)

Lutiaron (Fuso, Japan)

Murucotol (Maruko, Japan)

Meclofax (Sawai, Japan)

Proserout (Funai, Japan)

Proseryl (Funai, Japan)

Ropoxyl (Nippon Chemiphar, Japan)

Telucidone (Teikoku, Japan)

Dẫn xuất orotat:

MFO (Jenapharm - Đức)

DT: Viên nén 100 và 250mg; lọ thuốc bột tiêm 250mg và 1000mg.

TD: Phục hồi chức năng ở neuron thần kinh vỏ não trong môi trường giảm oxy.

CD: Loại 250mg (viên, tiêm); - Lão hoá não; rối loạn tâm thần tập tính, đặc biệt thay đổi trí nhớ, trầm cảm do suy tuần hoàn não. - Chấn thương sọ; hội chứng sau chấn động, chủ yếu chống mất. - Các di chứng chức năng: do nhồi máu hay nhũn não. Di chứng tổn thương ở não khi đẻ ở sơ sinh. Loại 1000mg (tiêm). - Chấn thương sọ; giảm bớt cường độ và thời gian bị rối loạn chú ý tập trung. - Gây mê: trong lúc tỉnh mê để giảm bớt run sau khi dùng thuốc an thần kinh giảm đau, các ảo giác sau khi dùng ketamin.

LD: Viên 250mg: 2 viên sáng 2 viên trưa vào bữa ăn trong 1 tháng, có thể tăng liều. Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 2 lần. - Tiêm loại 250mg: liều tấn công cho tới 2 lọ cách 3 giờ, tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch. - Tiêm loại 1000mg: Khoa thần kinh: 1-3 lọ/ngày, tiêm tĩnh mạch trực tiếp hay tiêm truyền. Có thể tiêm bắp thịt chậm và sâu, giới hạn 1 mũi/ngày. Khoa gây mê: 1-3 lọ trong lúc gây mê.

LY: Khi tiêm lặp lại có thể phản ứng tại chỗ. Thuốc cho test (+) doping. Nếu ngộ độc cấp nên dùng thuốc an thần.

MECLOQUAZON

An thần - Gây ngủ

4(3H)-Quinazolinon, 3-(2-chlorophenyl)-2-methyl-

LY: Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ y tế.

MECLORALUREA

Trần tĩnh

Urea N-methyl-N'-(2,2,2-trichloro-1-hydroxyethyl)-
Mecloraluree

Heraldium (Pháp, Hàn Quốc)

DT: Viên nén 100mg.

CD: Lo âu, mất ngủ, thần kinh kích thích.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

MECLOXAMIN

Liệt thần kinh đối giao cảm

1-Propanamin, 2-[1-(4-chlorophenyl)-1-phenylethoxy]-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất citrat:

Isopropyl-Systral (Asta-Degussa-Đức)

MECLOZIN

Piperazin, 1-[(4-chlorophenyl)phenyl methyl-4-
[(3-methylphenyl)methyl]-
Histamethizin

BD: *Postafen (UCB-Bruxelles)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Agyrax (Vedim, Pháp)

Ancolan (Glaxo)

Antivert (Pfizer-Roerig)

Bonamine (Pfizer-Roerig; UCB, Bỉ)

Bonine (Pfizer)

Calmonal (Heyden, München)

Chiclida (Torrens, Barcelona)

Duremesan (Streuli, Uznach)

Itinerol (Galenica, Bem)

Mecazine (Barlowe Cote, Canada)

Navicalm (Squibb; Madrid)

Peremesin (Heyden, München)

Postafen (UCB, Bỉ)

Postafene (UCB, Bỉ)

Ru-Vert-M (Reid-Provedent, USA)

Supemesin (Tây Ban Nha)

Suprimal (ACF, Hà Lan)

V-Cline (Vanguard, USA)

Veritab (Vista, USA)

Vertizine (Merchant, USA)

DT: Viên nén 25mg, thuốc đạn 50mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống nôn nao, chóng mặt (có tác dụng kéo dài)

CD, LD: Nôn ọc khi có thai: ngày uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ. - Nôn nao do đi tàu xe: 1 giờ trước khi đi dùng 1-2 viên nén hoặc thuốc đạn. - Hội chứng Ménière: Ngày 2-3 viên nén hoặc 1-2 thuốc đạn. - Buồn nôn sau chiếu tia X hoặc phẫu

thuật, dùng 2 viên nén 1-2 thuốc đạn vào buổi tối hôm trước hoặc 2 giờ trước khi chiếu.

- Trẻ em dưới 6 tuổi: ngày 1/4 viên nén hoặc thuốc đạn. 6-13 tuổi: Ngày 1/2 viên nén hoặc thuốc đạn. 14-16 tuổi: Ngày 1 viên nén hoặc thuốc đạn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc.

MECOBALAMIN

Cobinamid co-methyl dẫn chất hydroxid, dihydrogen phosphat (ester), muối nội phân tử 3'-ester với 5,6-dimethyl-1- α -D-ribofuranosyl-1H-benzimidazol.

BD: *Algobaz (Labaz)*

Asimil B12 (Torlan, Barcelona)

Chiokinat (Nhật Bản)

Cobaldocemetil (Tây Ban Nha)

Cobanet (Roussel)

Cobanetin (Sankyo, Japan)

Cobimetil B12 (Tây Ban Nha)

Hitocobamin-M (Hishiyama, Japan)

Methylcobal (Eisai, Japan)

Methylcobaz (Labaz)

Metil Vitelix (Tây Ban Nha)

DT: Lọ bột đồng khô 10mg, kèm manitol làm tá dược, kèm ống 2ml nước cất để tiêm. Viên 500mcg. Ống tiêm 500 mcg.

TD: Dạng vitamin B₁₂ trực tiếp có hoạt tính trong huyết tương, có tác dụng giảm đau nhanh, mạnh và bền lâu.

CD: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, đau rễ thần kinh. (Bệnh lý thần kinh ngoại biên).

LD: Lúc đầu: ngày tiêm bắp 1 lọ, sau dùng liệu duy trì 3 lọ/1 tuần. Đợt dùng 10-15 ngày. Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với vitamin B₁₂. U ác tính.

LY: Có thể ăn không ngon, buồn nôn, ỉa chảy hoặc rối loạn tiêu hoá khác. Không dùng lâu dài.

MECYSTEIN

Tiêu chất nhầy và niêm dịch

L-Cystein, methyl ester

Methylcystein

Dẫn xuất hydrochlorid:

Livathiol

BD: *Acthiol (Pháp)*

Actiol (Lirca, Milano)

Aslos-C (Kotani, Osaka)

Chistait (Tovita, Japan)

Epecoal (Beppu, Japan)

Moltanine (Toho Kagaku, Japan)

Pectite (Kissei, Japan)

Pelmain (Sawai, Japan)

MEDAZEPAM

1H-1,4-Benzodiazepin, 7-chloro-2,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-

BD: *Ansilan (Lek, Ljubljana)*

Azepamid (Taiyo, Japan)

Benson (Farber-Ref, Milano)
 Betriple Relax (Tây Ban Nha)
 Enobrin (I.E. TR-Istanbul)
 Glorium (Teva, Israel)
 Lasazepam (Tây Ban Nha)
 Medaurin (Isis, Novo Mesto)
 Megasedan (Andreu, Barcelona)
 Metonas (Kanto, Japan)
 Mezapam (VNIKhFI, Moscow)
 Narsis (Sumitomo, Japan)
 Nobraksin (Fako, Istanbul)
 Nobral (Nobel, Istanbul)
 Nobritem (ICI, Mỹ)
 Nobrium (Roche)
 Pazital (Andromaco, Madrid)
 Raporan (Roche)
 Resmit (Shionogi, Japan)
 Rudotel (Đức)
 Sedepam (Sawai, Japan)
 Tranquilax (Hokuriku, Japan)
 Vegatar (Orion, Helsinki)

Dẫn xuất hydrochlorid

DT: Viên nang 5 và 10mg.

TD: Điều hoà các rối loạn chức năng ở hệ thần kinh thực vật; an thần và trấn tĩnh.

CD: Như với diazepam, nhất là các loạn trương lực thần kinh - thực vật ở hệ tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, niệu đạo và sinh dục.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Chứng nhược cơ.

LY: Xem DIAZEPAM.

MEDAZOMID

Trị ho

3-Pyridazincarboxamid, 1,4,5,6-tetrahydro-1-methyl-6-oxo-

Medazonamid; Catos

MEDIALIPIDE (Pháp)

DT: Nhũ dịch lipid để tiêm truyền kép (gồm cả hỗn hợp triglycerid chuỗi dài và chuỗi trung bình) 10 và 20%.

	Loại 10%	Loại 20%
Dầu đậu tương	50g	100g
Triglycerid chuỗi trung bình	50g	100g
Lecithin trứng gà tinh chế	12g	12g
Glycerol	25g	25g
Nước cất để tiêm vừa đủ		1000ml.

CD - LD: Xem ở các biệt dược:

Intralipid và Lipofundin"

MEDIBAZIN

Giãn mạch vành

Piperazin, 1-(1,3-benzodioxol-5-ylmethyl)-4-(diphenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Vialibran (Servier, Gidy)

MEDIBRONC (Pháp)

DT: Lọ 150ml sirô người lớn 0,75g carbo-cistein/1 thìa canh; sirô trẻ em: 100mg/1 thìa café.

TD: Làm lỏng dịch nhày đường hô hấp.

CD: Rối loạn tiết dịch phế quản trong các trường hợp: viêm phế quản cấp, giai đoạn cấp trong các bệnh phế quản - phổi mạn.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa café. Dưới 6 tuổi: ngày 2 lần x 1 thìa café.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú; người bị loét dạ dày - tá tràng.

MEDIFOXAMIN

Ethanamin, N,N-dimethyl-2,2-diphenoxy-

BD: Clédial (Anphar-Rolland-Pháp)

Gerdaxyl (Gerda, Pháp; Promesa)

DT: Viên nén 50 mg.

TD: Không ức chế monoamin - oxydase, có hiệu lực chống tiết cholin yếu, không ảnh hưởng đến serotonin.

CD: Các trạng thái trầm cảm phản ứng.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống xa bữa ăn.

CCĐ: Phối hợp với các IMAO, nguy cơ glucôm góc đóng hoặc bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Uống rượu.

LY: Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử.

- Thận trọng với người hạ HA, vữa xơ mạch, bệnh tim.

- Ngừng thuốc nếu thay đổi tính khí đột ngột.

- Thuốc gây ngủ gât (Lưu ý vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)

- Không uống rượu khi dùng thuốc. Cần nhắc khi dùng với các thuốc kháng histamin H1 thuốc ngủ barbituric, benzodiazepin, clonidin, thuốc ngủ dẫn xuất morphin, thuốc an thần kinh. Thuốc làm tăng tác dụng phụ của atropin.

- Có thể bị: đau dạ dày, hạ HA, buồn ngủ khô miệng, nhức đầu, rối loạn thị giác. Chú ý trường hợp thay đổi tính khí, ý đồ tự tử, hoang tưởng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEDIK - 55 (Indonesia)

DT: Viên nén chứa 500mg paracetamol và 50mg cafein.

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Trị triệu chứng sốt, nhức đầu, đau cơ, khớp, đau do ung thư, đau sau khi đẻ hoặc sau phẫu thuật.

LD: Ngày 3 - 4 lần: người lớn: mỗi lần 1 - 2 viên, trẻ em: mỗi lần 1/2-1 viên tùy theo tuổi.

LY: Thận trọng khi dùng cho người suy gan hay thận

BD tương tự: Cafemol (XNDP 2/9)

Pacodal (XNDP 25) (+ codein)

Ralidon (CTD Long An)

Sedapa (XNDP TW2)

Setald (CTD Hà Tây) (+ Phenobarbital)

Tekarin (CTD Yên Bái)
*TK-Paneurin (XNDP Hòa Bình) (+ Pheno-
barbital)*

MEDOMIN (Pháp - Thụy Sĩ)

DT: Viên có heptabarb 200mg.
TD: Gây ngủ
CD: Rối loạn giấc ngủ.
LD: Người lớn: nửa giờ trước khi đi ngủ uống 1/2 - 1 viên. Trẻ em: 1/4 - 1/2 viên tùy theo tuổi.
LY: - *Cấm uống rượu khi dùng thuốc.* - Không nên dùng thuốc nếu lái xe, tàu, vận hành máy, làm việc ở nơi nguy hiểm hay trên cao...

MEDROGESTON

Progestin (tránh thụ thai)

*Pregna-4,6-dien-3, 20-dion, 6,17-dimethyl-
Colpro (Ayerst; Dagra; Thissen; Wyeth)*
Colpron (Arcana; Ayerst)
Colprone (Pháp)
Prothil (Kali-Chemie, Hannover)
DT: Viên nén 5mg.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEDROXYPROGESTERON

Pregn-4-en-3, 20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-, (6 α)-
BD: *Curretah (Reid-Provident-USA)*
Dẫn xuất 17 α -acetat:
Methylhydroxyprogesteron acetat
Methylpregnon
Metigesterona
Amen (Carrick, USA)
Aragest (Dexon, Israel)
Clinovir (Upjohn)
Curretah (Reid-Rowell, USA)
Cyrcin (Ayerst)
Depcorlutin (Forest, USA)
Depo-Clinovir (Upjohn)
Depo-Map (Đan Mạch, Đức)
Depo-Prodason (Upjohn)
Depo-Progevera (Alter, Madrid)
Depo-Provera (Upjohn)
Dugen (Upjohn; Hemofarm, Vrsac)
Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
Farmutal 500 (Ấn Độ)
Gestapuran (Đan Mạch, Phần Lan)
G-Farlutal (Farmitalia Carlo Erba)
Hysron (Japan)
Luteos (Ion, Pisa)
Lutopolar (Farmos Group, Turku)
Lutoral (Midy)
Megestron (Organon - Hà Lan)
Metilgestene (Farmila, Settimo Milanese)
MPA Hexal (Hexal, Tegernsee)
Non-Preg (Thái Lan)
Onco-Provera (Upjohn)
Oragest (Teva, Israel)
Perlutex (Leo, Ballerup)
Petogen (Petersen, Nanphi)
Piermap (Pierret, Milano)
Plentiva (Ireland)

Prodason (Upjohn)
Progevara (Upjohn; Madrid)
Promone-E (Upjohn)
Provera (Upjohn)
Sindromens (Pons, Ledira)
Sodelut "G" (Sodex, Lugano)
Varamix Plus V (Upjohn)
DT: Lọ dịch treo tiêm bắp 50-250 hoặc 500mg/5ml, hoặc lọ 2,5 và 10ml (400mg/ml). Lọ 1 ml/150mg.
TD: Progestogen tổng hợp, ngăn cản rụng trứng.
CD: Bệnh lạc màng trong tử cung, ung thư tuyến ở màng trong tử cung. Điều trị chứng dậy thì sớm ở trẻ em gái, thuốc tiêm tránh thai 3 tháng (không sử dụng được biện pháp tránh thai khác), phụ nữ nuôi con bú cần tránh thai không muốn sử dụng thuốc viên.
LD: Tiêm sâu bắp: Ung thư: 500-1000mg/tuần lễ.

Khoa phụ: 150-250mg/tháng. Khoa nhi: 150 đến 250mg/8-15 ngày.

Tránh thai: cứ 3 tháng tiêm 1 liều 150mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: tăng huyết áp, tiền sử huyết khối, tắc mạch nặng; phụ nữ có thai. xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, ung thư vú hay nghi ngờ ung thư vú. Bệnh gan nặng hay rối loạn chức năng gan trầm trọng.

LY: - *Nếu rối loạn thị giác, xuất hiện triệu chứng huyết khối, có thai phải ngừng thuốc.*

- *Thận trọng dùng với aminoglutetimid (giảm tác dụng ngừa thai).*

- *Có thể thay đổi kinh nguyệt (rong kinh, vô kinh), tăng cân hay sút cân nhẹ.*

- *Chú ý thời gian: nếu quá 3 tháng mà không tiêm lại phải dùng biện pháp tránh thai khác.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEDRYLAMIN

Chống dị ứng-

Đổi kháng thụ thể H₁ histamin

*Ethanamin, 2-[(4-methoxyphenyl) phenyl-
methoxy]-N, N-dimethyl-
Itafen; Stopcold
Histaphène (UCB-Bi)
Postafen (UCB-Bi) (Ngoài da)*

MEDRYSON

Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) dùng trong khoa mắt

Pregn-4-en-3,20-dion,11-hydroxy-6-methyl-, (6 α , 11 β)-

BD: *HMS Liquifilm (Allergan)*
Ipfloglin (Italia)
Medrifar (Farmila, Settimo Milanese)
Medritonic (Tây Ban Nha)
Medriusar (Difa-Cooperation)
Medrocort (Upjohn)
Medroptil (Italia)
Medrysone Faure (Faure, Annonay)
Ophthocortin (Winzek, Konstanz)
Spectramedryn (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt, đóng lọ 5ml chứa 52,5 mg medrysone dưới dạng bột vi phân, vô khuẩn.
TD: Chống viêm.
CĐ: Các chứng viêm ở đoạn trước nhãn cầu. Sau phẫu thuật ở nhãn cầu.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-8 lần.
CCĐ và LY: Như Dexamethason. Lọ thuốc đã mở chỉ dùng được trong vòng 15 ngày.

MEFECLORAZIN

An thần

Piperazin, 1-(2-chlorophenyl)-4-[2-(3,4-dimethoxyphenyl) ethyl]-

MEFENAMIC Acid

Benzoic acid, 2-[(2,3-dimethylphenyl) amino]-
BD: Analmin (Hongkong)
Bafameritin-M (Hishiyama, Japan)
Bonabol (Sawat, Japan)
Coslan (Parke Davis)
Dolfenal (United Lab, Philippin)
Dolfenat
Fencamin (Yurtoglu, Istanbul)
Hostan (Malaysia)
Idoirac (CTD Bình Thuận)
Khaparac (CTDP Quảng Bình)
Lysalga (Italia)
Mefacap (Ấn Độ)
Mefacit (Polfa, Ba Lan)
Mefedolo (Lon, Pisa)
Mefenacid (Streuli, Uznach)
Mefentan (Indonesia)
Mefic (Alphapharm, Australia)
Menstral (Australia)
Namic (Thái Lan)
Napan (Singapore)
Pantalon (Malaysia)
Parkemed (Parke Davis)
Ponalar (Parke Davis)
Pondexforte (Indonesia)
Ponstan (Parke Davis)
Ponstel (Parke Davis)
Ponstyl (Parke Davis)
Pontal (Parke Davis)
Rolan (Nobel, Istanbul)
Vialidin (Italfarmaco, Milano)

DT: Viên nang 250mg, viên nén 200 - 500mg, dịch treo uống (dùng cho trẻ em): 50mg/5ml, thuốc đạn 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng giảm đau và hạ nhiệt rõ rệt.

CĐ: Các chứng đau thấp khớp, đau răng, đau dây thần kinh, đau sau chấn thương hoặc phẫu thuật, đau do bong gân, nhức đầu, đau khi thấy kinh.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 250-500mg sau bữa ăn (không quá 1,5g/24 giờ). Không dùng quá 7 ngày liền (trừ trường hợp viêm khớp mạn do thầy thuốc chỉ định). Hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối. Trẻ em từ 6 tháng trở lên: 6,5mg/kg/24 giờ chia 3 lần.

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng, suy gan thận, phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 12 tuổi. Dùng với các thuốc AINS khác.
LY: Xem AINS

MEFENIDRAMIUM Metilsulfat

[2-(Diphenylmethoxy) ethyl] trimethyl-ammonium methyl sulfat.

Diphenhydramin methylsulfomethylat

BD: *Allergu* (Delagrang, Chilly-Mazarin)

Dẫn xuất bromid:

Diphenhydramin methylbromid

Monadyl (Ferrosan, Søborg)

Dẫn xuất iodid:

Diphenhydramin methyliodid

Teldrin (Raly, Barcelona)

DT: Viên nén 60mg, kem bôi 3%.

TD: Kháng thụ thể H₁ histamin ở trung ương và ngoại vi kèm tác dụng kiểu atropin và an thần.

CĐ: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi vắn mạch, viêm kết mạc, phù Quincke, mày đay, điều trị phối hợp các bệnh ngoài da có ngứa như: eczema, sẩn ngứa.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 6 tuổi trở lên ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên. Bôi kem 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Như carbinoxamin - Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Như Dexchlorpheniramin.

MEFENOREX

Gây chán ăn

Benzenethamin, N-(3-chloropropyl)-α-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Incital (Pháp)

Pondinil (Roche; Sauter, Vernier)

Pondinol (Roche)

Rondimen (Homburg, Đức)

DT: Viên nén bọc 40mg.

TD: Gây chán ăn như amphetamin.

CĐ: Hỗ trợ cho các chế độ dinh dưỡng hạn chế để điều trị các chứng béo phì.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu cần có thể dùng thêm vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn trưa.

CCĐ: - Tuyệt đối: Bệnh tim mạch nặng, nhồi máu cơ tim mới xảy ra trong vòng 6 tháng, các loạn nhịp nhanh, suy tim mất bù, bệnh tăng huyết áp hoặc chứng tăng huyết áp do bệnh phế quản - phổi mạn. Trẻ em dưới 12 tuổi. Có tiền sử bệnh tâm thần, cường giáp, người nghiện rượu, thuốc lá. Phối hợp với các IMAO không chọn lọc.

LY: - Không nên tăng liều dùng, không dùng liên tục mà dùng 3-6 tuần/đợt.

- Thận trọng nếu: rối loạn nhịp.

- Làm thay đổi tập tính.

- Giảm liều dùng từ từ, rồi mới ngừng hẳn.

- Có thể bị: buồn nôn, chóng mặt, khô miệng, buồn ngủ, ỉa chảy, đau đầu.

MEFESERPIN

Trị tăng huyết áp

Methoxyfenoserpin

MEFEXAMID

Kích thích tâm thần

Acetamid, N-[2-(dimethylamino) ethyl]-2-(4-methoxyphenoxy)-

Mefexadyne (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Timodyne (Pháp)

MEFLOQUIN

4-Quinolinmethanol, α -2-piperidinyl-2,8-bis (tri-fluoromethyl)-,

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Lariacur (Roche)

Lariam (Roche)

Meflam (Australia)

Mephaquin (Mepha, USA)

Dẫn xuất threo-epimer

DT: Viên nén 250mg và 50mg.

TD: Thuốc mới tổng hợp (dẫn chất aminoalcol) chống sốt rét, có hoạt tính với các Plasmodium chịu tác dụng hoặc những chủng đã nhờn với các thuốc sốt rét khác. (Do diệt các thể vô tính trong máu của Plasmodium).

CD: Phòng và điều trị bệnh sốt rét cơn. Trị sốt rét: người lớn, ngày uống 3 viên làm 1 lần (bệnh nhân nặng trên 60kg) rồi uống 2 viên sau 8 giờ và cuối cùng 1 viên nữa 8 giờ sau đó. Phòng sốt rét khi lưu lại vùng có bệnh sốt rét cơn lưu hành dưới 1 tháng: ở đó có những chủng Plasmodium nhờn với chloroquin và các thuốc hóa học tổng hợp khác. Tuần lễ uống 1 viên (liều đầu tiên uống 1 tuần trước khi khởi hành và liều cuối cùng 4 tuần sau khi từ vùng có sốt rét trở về).

CCĐ: Do thiếu kinh nghiệm sử dụng, suy thận và suy gan nặng phải được coi là CCĐ với mefloquin. Cũng vì lý do đó, nên tránh dùng mefloquin cho trẻ em nặng dưới 15kg. Không dùng với mục đích phòng bệnh ở những người có tiền sử kinh giật hoặc rối loạn tâm thần. Vì thải trừ qua sữa nên phải tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

LY: Chưa xác định được tác hại của thuốc đến sự phát triển của bào thai, nên chỉ dùng cho phụ nữ có thai nếu tuyệt đối cần thiết và tránh dùng để phòng bệnh trong suốt thời gian thai nghén.

- Thuốc có thể gây ra chóng mặt và rối loạn cân bằng cơ thể nên tránh dùng cho người đang vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...

MEFRUSID

Lợi tiểu

1,3-Benzen disulfonamid, 4-chloro-N1-methyl-N1-[(tetrahydro-2-methyl-2-furanyl) methyl]-
Baycaron (Bayer)

MEGA-AMINO (Australia)

Viên nén chứa một số acid amin.

MEGABYL (Pháp)

DT: Lọ 125ml thuốc uống/gói cốm có:

Diisopromin 40/3mg

Sorbitol 50/5g

CD: Rối loạn tiêu hóa: đầy hơi đau thượng vị, chậm tiêu, buồn nôn, ợ hơi táo bón.

LD: - Khó tiêu cấp tính: 2 thìa cà phê hay 1 gói vào lúc đang khó tiêu; khó tiêu mạn tính: 2 thìa cà phê hay 1 gói vào lúc đi ngủ và buổi sáng lúc đói. - Trẻ em dùng 1/2 liều, tùy theo tuổi.

LY: Không dùng nếu bị tắc mật. Có thể bị đau bụng - ỉa chảy.

MEGAMAG (Pháp)

DT: Viên nang Mg ascorbo-aspartat 375mg.

TD: Chống suy nhược

CD: Suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn ngày uống 4-6 viên.

Trẻ em dưới 10 tuổi, uống 2-3 viên/ngày.

LY: Tránh dùng chung với calci.

MÉGASTHÉNYL (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 5ml chứa 438mg acid ribonucleic và 258,34mg Mn gluconat, dihydrat.

CD: Chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn 1 - 2 ống trước bữa ăn, hoà vào cốc nước.

MEGAVIT (Australia)

Viên nén chứa một số vitamin: B₁, B₂, B₆, B₁₂, biotin, acid folic...

MEGESTROL

Progestin (tránh thụ thai)

Pregna - 4,6 - dion-3, 20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-

Dẫn xuất 17 α -acetat:

BD: Maygace (Bristol-Myers)

Megace (USA: Bristol-Myers)

Megeron (Neofama-Helsinki)

Megestat (Bristol)

Megostat (Bristol)

Nia (Navo)

Niagestin (Navo)

Ovarid (Glaxo)

Pallace (Anh: Bristol-Myers)

Volplan (Anh)

DT: Viên nén 20mg - 40mg.

CD và LD: Ung thư vú: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. - Carcinom màng trong tử cung: ngày 1-8 viên chia vài lần. Đợt dùng ít nhất 2 tháng.

CCĐ: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch.

LY: Không nên dùng để điều trị các loại ung thư khác.

- Thận trọng với người tiền sử huyết khối.

- Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.
Tác dụng phụ: Tăng cân (do thèm ăn), viêm thấy viêm tĩnh mạch huyết khối và nghẽn mạch phổi. Nôn mửa, phù, băng huyết, đau vú, vú to ở đàn ông, khó thở, tăng đường huyết, rụng tóc, tăng HA, ban, hội chứng ông cổ tủy.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

MEGLUMIN

Chất cản quang, chụp X quang

D-Glucitol, 1-deoxy-1-(methylamino)-N-methyl-glutamin.

Dẫn xuất antimoniat:

Chống nguyên sinh động vật, diệt Leishmania

Antimoniate de meglumine

Glucantim (Italia; Specia; Brasil)

MEGLUTOL

Trị tăng lipid - huyết

Pentandioic acid, 3-hydroxy -3-methyl-

Lipoglutaren (Ausonia-Italia)

MEGYNA (Etiphar)

Viên đặt âm đạo có Metronidazol, Chloramphenicol, Nystatin và Dexamethasson

CD: Nhiễm khuẩn, nấm và viêm âm đạo.

MELADRAZIN

Chống co thắt

1,3,5-Triazin-2(1H)-on, 4,6-bis (dimethylamino)-, hydrazon

Dẫn xuất tartrat:

Hydramitrazin

Lisidonil (Ciba)

MELAGENINA (Cuba)

DT: Thuốc xức (lọ 235ml) dung dịch nước cồn 50% cao rau thai người.

TD: Do thúc đẩy sản sinh ra các melanin-bào, thuốc tăng cường quá trình tổng hợp melanin.

CD: Bệnh bạch biến và những trường hợp mất sắc tố ở da do vết bỏng, vết loét do tia phóng xạ...

LD: Ngày bôi 3 lần vào các giờ sau: 8 giờ sáng, xét nhẹ trong 5 phút; 14 giờ, bôi 1 lần như trên; 21 giờ, bôi 1 lần nữa, nhưng không xét nhẹ, rồi đem chiếu chỗ da bôi thuốc vào tia hồng ngoại (hoặc đem phơi nắng trực tiếp vào hồi 12 hoặc 13 giờ).

MELARSONYL Potassium

Chống nguyên sinh động vật

Trị Trypanosoma

Trimelarsan (Specia)

MELARSOPROL

Mel B

Arsobal (Specia)

TD: Như Melarsonyl

MELATONIN

Hormon do tuyến tùng ở não tiết ra có tác dụng điều hành giấc ngủ.

Dùng trị các chứng khó ngủ hoặc mất ngủ.

Melatonin (Schiff-Mỹ)

DT: Viên nén chứa 3mg melatonin và 10mg pyridoxin hydrochlorid.

TD: Gây ngủ (đem lại giấc ngủ sinh lý)

CD: Các chứng mất ngủ, khó ngủ ở người lớn.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

LY: Tránh dùng trong các trường hợp: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm.; đang bị các rối loạn trầm cảm hoặc tự miễn dịch.

MELENGESTROL

Progestin (Tránh thụ thai)

Pregna-4,6-diên-3,20-dion, 17-hydroxy-6-methyl-16-methylen

Dẫn xuất 17 α -acetat:

Melengestrol acetat

MELIBYCIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 250mg cao Melilotus (tương ứng với 2,7mg coumarin)- ống tiêm 2ml chứa 100mg cao nổi trên (ứng với 1mg coumarin).

TD: Chống viêm, phù nề

CD: Sung do chấn thương, trĩ.

MELINAMID

Hạ lipid- huyết

9,12-Octadecadienamid, N-(1-phenyl-ethyl)-, (Z,Z)-

Artes (Sumitomo - Nhật Bản)

MELITRACEN

Chống trầm cảm ba vòng

1- Propanamin, 3-(10,10-dimethyl-9(10H)-anthracenyliden) N,N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dixeran (Đức)

Melixeran (Italia)

Thymeol (Takeda, Japan)

Trausabun (Byk Gulden; Đức)

Dẫn xuất mesilat:

Melitracen methansulfonat

Trausabun (Byk Gulden) (tiêm)

MELOXICAM

BD: *Mobic (Đức)* dạng beta - cyclodextrin

DT: Viên nén 7,5-15mg. Ống tiêm 15mg/1,5ml.

TD: Giảm đau - Chống viêm không Steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo-oxygenase-2) dung nạp tốt trên đường tiêu hóa và thận.

CD: Uống: viêm đau mạn trong viêm đau xương khớp (hư khớp, thoái hoá khớp), viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dạng khớp. Tiêm bắp, các cơn viêm đau cấp.

LD: Uống từ 7,5mg - 15mg/ngày.

Tiêm 7,5mg - 15mg/lần/ngày tùy thuộc vào mức độ đau.

Nếu có phản ứng phụ: 7,5mg/ngày.

Liều tối đa không quá 15mg/ngày.

Tiêm bắp sâu không được tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: - Dị ứng với thuốc.

- Nhạy cảm chéo với acid acetylsalicylic, kháng viêm không steroid khác.

- Hen - Polip mũi - Phù mạch - Mày dầy - (Khi dùng aspirin và AINS khác)

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Suy gan nặng.

- Suy thận nặng.

- Trẻ em dưới 15 tuổi.

- Người mang thai, người đang nuôi con bú.

LY: Xem tương tác, thận trọng, tác dụng phụ AINS.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MELPERON

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-(4-methyl-1-piperidinyl)-

Methylperonum; Flubuperon

Dẫn xuất hydrochlorid:

C.K.D. Buronil (Hàn Quốc)

Buronil (Ferrosan, Mulmo)

Eunerpan (Nordmark, Uetersen)

DT: Viên nén 10mg

MELPHALAN

L-Phenylalanin, 4-[bis(2-chloroethyl)amino]-
L-PAM; Phenylalanin-Lost

BD: *Alkeran (Burroughs Wellcome)*

Sarcolysin (Medexport, Moscow)

DT: Viên nén 2 và 5mg, lọ 100mg kèm 1ml dung môi và 9ml dung dịch pha loãng.

TD: Tác nhân alkyl-hóa, chống ung thư.

CD: Đa u tủy, u tinh hoàn, một số ung thư khác.

LD: Uống 10mg/ngày. Đợt 6-7 ngày (liều tổng cộng 1mg/kg). Tiêm tĩnh mạch 1 lần 1mg/kg, cứ 8 tuần tiêm 1 liều như trên.

CCĐ: Giảm bạch cầu hoặc tiểu cầu, phụ nữ có thai, đang chiếu tia X hoặc dùng thuốc hóa trị liệu chống ung thư khác.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

MEMANTIN

Trị Parkinson

Tricyclo[3,3,1, 13,7] decan-1-amin, 3,5- dimethyl-
Akatinol (Merz-Đức)

MEMOTIN

Trị virut

Isoquinolin, 3,4-dihydro-1-[4-methoxyphenoxy)

methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid.

MENADIOL

Vitamin K

1,4-Naphthalendiol, 2-methyl-

Vitamin K analogue

Dẫn xuất diacetat:

Acetomenaphton

Vitamin K4

BD: *Arcavit - K4 (Arcana)*

Davitamon k-oral (Organon)

Kapilon (Glaxo)

Kappaxan -oral

Prokayvit-oral

Vitavel K-oral (Bencard, Mddx.)

Dẫn xuất dinatri phosphat:

Menadiol sodium diphosphat

Menadiol sodium phosphat

Menadiolum solubil

Kappadion (Lilly)

Synkavit (Roche)

Synkayvite (Roche)

Thylokay (Squibb)

Dẫn xuất dikali sulfat:

Potassium menaphtosulphat

Vikastab

Dẫn xuất dinatri sulfat:

Menadiol sodium sulfat

Davitamon K (Organon)

Vitwas-K (Washington, Milano)

DT: Viên nén 5 mg. Ống tiêm 1ml 5 và 10mg; hoặc 2ml 75mg

TD: Cầm máu.

CD: Phòng và chữa xuất huyết.

LD: Uống ngày 2-4 viên - Phòng chảy máu: 1-2 viên/ngày. Tiêm dưới da hoặc bắp 5-75mg/ngày

MENADION

Vitamin K

1,4 - Naphthalendion, 2-methyl-

Methylnaphthochinonum; K-Vimin; Menaphthen;

Menaphton; Methylnaphthochinonum; Vikasolum

BD: *Austrovit-K Depot (Áo)*

Kaergona (Ibys, Madrid)

Kaom Belgarum (Belgarum/Freson)

Kappaxin (Sterling/Winthrop /Ross)

Karanum (Merck-Igoda)

Kareon (Teva, Israel)

Kavita (XNDP 279)

Kolklot (Cole, USA)

Neo-Zimema-K (Barcelona)

Prokayvit

Thyloquinone (Squibb)

Vikaman (Wien)

Vita-Noxi K (Barcelona)

Vitavel-K (Bencard, Mddx)

Dẫn xuất natri sulfonat:

Menadion sodium bisulfite

Juva-K

Austrovit-K (Chemofux, Wien)
Hykinove (Abbott)
Kareon (Teva, Israel)
Kavita (XNDP 2/9)
Kavitol (Lannacher Heilmittel).
K-Thrombin (Australia)
K-Trombina (Farmitalia Carlo Erba)
Nuvit K (Propan-Lipworth. Nam Phi)
Vikaman forte (Disperga. Wien)
Zimema K (Zambon)
DT: Viên nén 5mg. Ống tiêm 2ml = 10mg.
TD: Cầm máu.
CD: Phòng và chữa xuất huyết.
LD: Uống ngày 2-4 viên. Để phòng chảy máu: 1-2 viên. Người lớn cứ 4-6 giờ tiêm bắp thịt 1 ống. Trẻ em dùng 1/3 - 1 ống trong 24 giờ.
LY: Thận trọng nếu có nguy cơ thiếu máu tan huyết.

MENATETRETON

Vitamin

1,4 - Naphthalendion, 2-methyl-3(3,7,11,15-tetramethyl-2,6,10,14 - hexadecatetraenyl)-, (E, E, E)-
Kay - two (Eitai - Nhật Bản)
Kephton - Iwo (Toyo Jozo - (Nhật Bản)

MENBUTON

Lợi mật

1-Naphthalenbutanoic acid, 4-methoxy - 2-oxo-
Sintobilina (A FI, Sumirago)
Dẫn xuất diolamin:
Menbuton diethanolamin
Genabin (Ferrosan - Soborg)
Dẫn xuất muối magne:
Icteryl (Delalande-Pháp)
Dẫn xuất muối natri:
Chloreticum "Holinger"

MENFEGOL

Diệt tinh trùng, tránh thụ thai
Neo-Sampoon (Japan)

MENGLYTAT

Gây tê

Acetic acid, ethoxy-, 5-methyl-2-(1-methyl-ethyl) cyclohexyl ester (1 α , 2 β , 5 α)
Coryfin

MENINGOCOCCAL A + C

DT: Vaccin - Bột pha dung dịch tiêm bắp, dưới da: 1 liều vaccin + ống tiêm 0,5ml dung môi, sử dụng cho cá nhân.
 - Polysaccharid tinh khiết đông khô của vi khuẩn *Neisseria meningitidis* nhóm A 50mcg
 - Polysaccharid tinh khiết đông khô của vi khuẩn *Neisseria meningitidis* nhóm C 50mcg (lactose)
 Ống dung môi, dung dịch đậm đặc tương 0,5ml

TD: Miễn dịch xuất hiện sau hai tuần, kéo dài khoảng 3 năm.

CD: Phòng ngừa viêm màng não do Meningococ nhóm A và C.

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da - Từ 18 tháng tuổi trở lên tiêm một liều, hoà tan bột với dung môi, có một dung dịch trong suốt hoặc hơi trắng đục.

LY: - Không có tác dụng với Meningococ nhóm B cũng như với vi khuẩn gây viêm màng não tụ mủ khác (*Haemophilus influenzae*, *Streptococcus pneumoniae*).

- Không nên dùng cho trẻ em dưới 18 tháng tuổi, trừ trường hợp trẻ tiếp xúc với người bệnh nhiễm Meningococ A + C thì có thể tiêm ngừa nếu trẻ trên 6 tháng tuổi.

- Trong vòng 24 giờ tiêm, có thể bị sốt nhẹ, đỏ ở chỗ tiêm.

BQ: Nhiệt độ +2°C +8°C trong tủ lạnh - Không làm đông đặc.

MENITRAZEPAM

Thu giãn cơ trung tâm

2H-1,4-benzodiazepin-2-on, 5-(cyclohexan-1-yl)-1,3-dihydro- 1-methyl-7-nitro-

MÉNOLIANE (Pháp)

DT: Viên nang chứa 50mg cao khô cồn nước *Hamamelis virginiana* đã chuẩn độ về flavonoid, tanin và acid gallic.

TD: Bảo vệ thành mạch, gây co mao mạch và tĩnh mạch.

CD: Suy tĩnh mạch và đau trĩ.

LD: Ngày 1-3 viên, uống kèm 1 cốc nước.

MENOREST (Pháp)

DT: Lá dán ngoài da giải phóng estradiol với 4 mức trong 24 giờ là: 37,5mcg - 50 - 75 và 100mcg/24h.

CD: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen và các triệu chứng có liên quan đến tuổi mãn kinh như rối loạn vận mạch (cơn nóng bừng và ra mồ hôi đêm), rối loạn đường sinh dục và tâm thần (mất ngủ, suy nhược...)

LD: Phụ nữ: tuần lễ dán 2 lần cách nhau 3-4 ngày - bắt đầu từ nồng độ 50 sau tăng hay giảm đi.

CCD: Như với estradiol.

MENOTROPIN

Hormon hướng sinh dục thùy trước tuyến yên. Tác dụng như FSH và LH - (1: 1)
Menotrophin; Menotropine; Menotropinum
Gonadotrophine ménopausique humaine
Gonadotropinum hypophysicum; HMG; HPMG; Urogonadotropin
BD: *Fertiline (Searle)*
H.M.G. Organon (Organon)
Humegon (Organon)
Inductor (Searle)
Neo-Pergonal (Searle)

Pergonal (Canada; Israel)

Pregova (Ortho)

Progonadyl (Ellea, Milano)

DT: Ống thuốc bột đông khô đã chuẩn độ tương ứng với 75 UI (tính theo FSH) kèm 1ml nước muối đẳng trương.

TD: Có hoạt tính chủ yếu FSH (kích thích nang trứng phát triển và chín). Ở nam giới kích thích tinh trùng khi thiếu LH.

CD và LD: Vô sinh phụ nữ (không rụng trứng) (phối hợp với HCG): Tiêm bắp liều thấp 75 UI/ngày - Vô sinh nam giới: cứ 2 ngày tiêm 1 ống. Đợt dùng 50 ngày, phối hợp với HCG.

CCĐ: Vô kinh - U tuyến yên, buồng trứng đa nang - Có thai - Nồng độ cao FSH.

LY: Tuy chưa được chứng minh chắc chắn, đề chừng thuốc có khả năng làm tăng nguy cơ bị ung thư buồng trứng.

- Phải thận trọng khi chỉ định dùng thuốc, tốt nhất là chỉ dùng thuốc có sự theo dõi của bệnh viện.

- Theo dõi estradiol huyết tương, estrogen nước tiểu khi điều trị gây rụng trứng cảm ứng bằng cách kết hợp HMG - HCG.

- Theo dõi tinh dịch đồ.

- Cấm dùng cho người mang thai.

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: hiếm bị tai biến huyết khối nghẽn mạch. Sốc dị ứng. Nếu kích thích buồng trứng quá mức: nang buồng trứng chức năng, thoát dịch ra ngoài mạch phù mô kẽ, bàng quang, tràn dịch màng phổi, cô đặc máu, cường aldosteron thứ phát, tăng đông máu. Gây đa thai (khoảng 30%).

MENTHOLATUM Ointment (Rohto)

DT: Cao bôi ngoài da 12g và 15g.

dl - Camphor 9,6%

l - Menthol 1,35%

Methyl salicylat 0,22%

Tinh dầu khuynh diệp 1,3%

Tinh dầu thông 0,36%

Tá dược vđ

CD: Giảm nhanh các triệu chứng chống cảm, ho, nghẹt mũi, nặng ngực, nhức đầu, đau cơ do cảm hoặc ho, đau lưng, đau khớp, phong thấp, chóng mặt, buồn nôn khi đi tàu xe.

Ngứa da, nổi mẩn, bầm tím, da khô nứt nẻ, vết côn trùng đốt.

LD: Xoa thuốc lên cổ ngực, ngực, lưng, khi cảm ho, tức ngực, nặng ngực. Xoa thuốc lên thái dương, dưới mũi hít thở khi cảm lạnh, nghẹt mũi, nhức đầu, ho.

Xoa thuốc lên những vùng bị đau khác.

LY: - Có thể dùng thuốc để xông.

- Không xoa thuốc vào niêm mạc và mắt, vết thương hở.

- Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi.

MEOBENTIN

Trị loạn nhịp

Guanidin, N-[(4-methoxyphenyl) methyl]-N', N'-dimethyl-

Dẫn xuất sulfat:

Betometin sulfat

Rythmatine (Burroughs-Wellcome)

MEPACRIN

1,4 - Pentandiamin, N4-(6-chloro-2-methoxy-9-acridinyl)-N1,N1-diethyl-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Quinacrin hydrochlorid; Acrinamium; Mepac-

rinium chloratum; Mepacrinium dichloratum

BD: *Atabrine (Sterling/Winthrop /Ross)*

Atebrin (Bayer)

Tenicridine (Norgan - Pháp)

Achrichinum (Nga)

Chinacrinum

Metaquine

Italquine

Pentilen

DT: Viên nén 0,10g - Ống tiêm 0,10g (dưới dạng dimesylat).

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt thể vô tính của ký sinh trùng sốt rét, diệt giao bào của Plasmodium vivax và P. malariae.

CD - LD: Phòng sốt rét: người lớn 4-6 viên/1 tuần lễ, trị sốt rét: người lớn 3 lần, mỗi lần 1 viên - Sốt cấp tính: người lớn tiêm bắp 1-3 ống/24 giờ. Tây sản: người lớn uống 4 lần, mỗi lần 2 viên (uống cách nhau 5 phút).

CCĐ: Suy gan - tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (truy mạch)

LY: Thận trọng với người có thai.

MEPARTRICIN

Trị nấm

Partricin, methyl ester

Candidal (Spa-Italia)

Ipertrofan (Spa, Milano)

Montricin (Prospro, Bruxelles)

Orofungin (Smith Kline & French)

Tricandil (Bi; Searle; Italia)

Tricangine (Smith Kline & French)

Dẫn xuất với natri laurilsulfat:

Gyno-Montril (Bruxelles)

Montricin (Smith Kline & French)

MEPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 3-[hydroxydiphenylacetyl]oxy]-1,1-diethyl, bromid

Mopenzolonum

BD: *Cantil (Mỹ, Pháp, Anh)*

Cantilon (Draco, Lund)

Colibantil (Tosi-Novara, Novara)

Colum (Italia)

Eftoron (Maruko, Japan)

Tralanta (Sawai, Japan)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Chống co thắt, chống tiết cholin, tác dụng trên đại tràng.

CD: Hội chứng ruột bị kích thích, co thắt, đau đại tràng cấp hay mạn, ly amip hay trực khuẩn, đại tràng chảy máu.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 25mg.

CCĐ: Như atropin. Bí đái do u sơ tiền liệt
tuyến-Giỗcôm - Liệt ruột - Nhược cơ nặng.

MEPHEBARBITAL

Trị động kinh

5-Methyl-5-phenyl-5-2,4,6(1H,3H,5H)-pyrimidin-
trion
Heptobarbitalum; Phenylmethylbarbituric acid
Eudan (Leciva, Czech)

MEPHENESIN

1,2-Propandiol,3-(2-methylphenoxy)-
Cresoxydiol; Cresoxypropandiol; Glykresin;
Toloxypropandiol

BD: *Avosyl (Schenley, USA)*

Daserol (Evron)

Décontractyl (Pháp)

Glytol (U.S.Standard, USA)

Mepherol (Bryant)

Myanesin (Anh)

Myocuran (Đức)

Myoxane (Ascher, USA)

Noctynol (Moore, Herts)

Prolax (Cole, USA)

Relaxar (Bouty, Milano)

Renarcol (Byk)

Rhex (Hobein, Meckenheim-Merl)

Spasmolyn (Heun, USA)

Thioxidil (Normand)

Tolansin (Physician)

Tolosate (Brewer, USA)

Toloxyn (Delta)

Tolserol (Squibb)

Toluiox (Miller, USA)

Tolyspaz (Chicago Pharmacal, USA)

Dẫn xuất carbamat:

Kinavosyl (Schenley, USA)

Tolseram (Squibb)

DT: Viên bọc đường 0,25g, thuốc bột 10% kèm
1% methyl nicotinat.

TD: Gây thư giãn cơ, trấn tĩnh nhẹ.

CD: Hỗ trợ trong điều trị các cơ thắt gây đau:
thoái hóa đốt sống, rối loạn tư thế cột sống:
vẹo cổ, đau lưng, đau thắt lưng. Các tình trạng
cơ thắt.

LD: Người lớn ngày 6-12 viên - bôi ngày vài
lần kèm xoa nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn chuyển hóa
porphyrin.

LY: - Không dùng cho người mang thai hoặc đang
nuôi con bú.

- Tránh bôi thuốc lên vết thương nhiễm khuẩn và
niêm mạc.

- Thuốc gây buồn ngủ nhất là liều cao.

- Có thể gây phản ứng dị ứng da. Hiếm sốc phản
vệ.

- Không uống rượu khi dùng thuốc

- Dùng quá liều có thể bị: giảm trương lực cơ, hạ
HA, buồn nôn, nguy cơ ngộ độc chủ yếu ở đường
hô hấp. Cần cấp cứu bằng cách: nếu người bệnh
còn tỉnh táo loại thuốc ra bằng cách gây nôn, nếu

người bệnh không còn nhận thức thì hô hấp nhân
tạo chuyển đến bệnh viện chuyên khoa.

MEPHENHYDRINAT

Mephenhydramine clotheophyllinate

BD: *Theadryl (Czech)*

DT: Viên nén, thuốc đạn 100mg

TD: Tương tự như dimenhydrinat, nhưng dung
nạp tốt hơn.

CD: Nôn nao do đi tàu xe. Khoa tâm thần: trạng
thái kích thích tâm thần vận động, loạn tâm
thần.

LD: Say tàu xe: Nửa giờ trước khi đi uống 1/4
viên, sau đó cứ 15 phút uống 1/4 viên nếu cần.
Ngày uống 2-3 viên. Nôn, buồn nôn: ngày
uống 2-3 lần, mỗi lần 50-100mg, hoặc nạp 1-2
thuốc đạn. Khoa tâm thần: (nội trú) ngày uống
4-6 lần, mỗi lần 50-100mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Giỗcôm góc đóng
- Rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: Xem *Dimenhydrinat*.

MEPHENOXALON

2-Oxazolidinon, 5-[2-methoxyphenoxy] methyl]-
Moderamin

BD: *Control-Om (OM, Thụy Sĩ)*

Dorsiflex (Syntex-Medical, Thụy Sĩ)

Lenetran (Lakeside, Milwaukee, USA)

Placidex (Toraude)

Riself (Gibipharma, Italia)

Tranpoise (Whittier, Des Plains, USA)

Xérène (Martinet, Pháp)

DT: Viên nén 400mg.

TD: Làm dịu và thư giãn cơ, không ảnh hưởng
đến hoạt động tâm thần kinh.

CD: Thần kinh bị căng thẳng, thần kinh - cơ bị
kích thích quá mức, tăng xúc cảm, lo lắng, rối
loạn thần kinh thực vật.

LD: Trung bình, người lớn ngày 3 lần, mỗi lần
1 viên nén 400mg (có thể tới 6 viên/24 giờ).

LY: - *Thuốc tác dụng tương tự như meprobamat.* -
Vài tác dụng phụ của thuốc thường nhẹ, và chóng
hết như: buồn ngủ, nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn,
dị ứng ngoài da. - Cần lưu ý tránh dùng đồng thời
với các dẫn chất phenothiazin và các I.M.A.O.

MEPHENTERMIN

Benzenethanamin, N,α,α -trimethyl-

Mephedrin

Wyamine (Wyeth)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Mephenterminum hydrochloricum

Dẫn xuất sulfat:

Mephine (Wyeth)

Wyamine (Wyeth)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Giống thần kinh giao cảm. Làm tăng huyết
áp kèm tăng nhẹ mạch tim.

CD: Hạ huyết áp, ngừng động mạch mạn kèm
hạ huyết áp, gây ra chứng đi cà nhắc.

LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, rối loạn giấc ngủ.

MEPHENYTOIN

Trị động kinh

2,4-Imidazolidindion, 5-ethyl-3-methyl-5-phenyl-Methyl-phenylacetylhydantoinum; *Insulton*; *Methylphenetoin*

Epilan Gerot (Gerot, Vien)

Melantoine (Katwijk, Hà Lan)

Mesantoin (Sandoz-Wander)

Mesontoin (Sandoz-Wander)

Sacemo (Alkaloida-Tiszavasvari)

Triantoin (Slovakofarma)

MEPINDOLOL

Tác nhân phong bế β - Adrenergic

2-Propanol, 1-[1-methylethyl]amino]-3-[(2-methyl-1H-indol-4yl)oxy]-

Corindolan (Schering AG - Đức)

Dẫn xuất sulfat

Mepicor (Corvi - Italia)

MEPIPAZOL

Trần tĩnh

Piperazin 1-(3-chlorophenyl)- 4-[2-(5-methyl-1H-pyrazol-3-yl)ethyl]-

Psigodal (Merck-Igoda)

MEPITIOSTAN

Kháng estrogen

Androstan, 2,3-epithio- 17-[(1-methoxy-cyclopentyl) oxy- (2 α , 3 α , 5)

Thioderon (Shionogi - Nhật Bản)

MEPIVACAIN

2-Piperidincarboxamid, N-(2,6-dimethyl-phenyl)-1-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Carbocain (Astra)*

Carbocaine (Anh, Thụy Điển)

Chlorocain (Pharmaceutical Mfg).

Isocaine (Canada; USA)

Meaverin (Woelm Eschwege)

Mepicaton (Pharmaton, Lugano)

Mepivastesin (Espe, Seefeld)

Polocaine (Astra, Thụy Điển)

Sabol (Đức)

Scandicain (Thụy Điển, Mỹ, Tây Ban Nha)

Scandinibsa (Inibsa, Tây Ban Nha)

Scandonest (Septodont, Paris)

Tevacaine (Teva, Israel)

DT: Mepivacain HCl loại 0,5%, 1%, 1,5% và 2% loại có adrenalin (hay epinephrin) cùng nồng độ mepivacain và thêm 1/20.000 adrenalin. Dùng gây tê phẫu thuật. - Loại 2% và 3% có thêm 1/20.000 levonordefrin. Dùng gây tê khoa răng.

TD: Thuốc gây tê tại chỗ, tác dụng nhanh, nhóm amid.

CD: Gây tê bằng cách tiêm vào dây thần kinh, màng cứng hay quanh màng cứng.

LD: Tùy theo vùng gây tê và sự dung nạp từng người, tiêm chậm, không tiêm vào mạch. - Phẫu thuật liễu người lớn không quá 400mg (bằng 80ml loại 0,5%; 40ml loại 1% hay 20ml loại 2% (có hay không adrenalin). - Tai mũi họng: theo chỉ dẫn của thầy thuốc, nhưng không quá 200mg. Trẻ em không quá 5-6mg/kg và dưới 3 tuổi chỉ dùng loại 0,5% - 1% và 1,5% - Khoa răng: tiêm 1 ống 1,8ml/36mg loại 2% hay 54mg loại 3%. - Gây tê vòm miệng: 5 ống (180mg loại 2% và 270mg loại 3%).

LY: Phải có chuyên viên gây tê và các phương tiện cấp cứu. Dùng thuốc co mạch (adrenalin) phải rất cẩn thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, xơ cứng động mạch, suy mạch não, block tim, cường tuyến giáp, đái tháo đường, người điều trị với IMAO, thuốc chống trầm cảm ba vòng, các phenothiazin. - Thận trọng với người có thai, trẻ em, người bị bệnh gan - thận. - Tránh dùng adrenalin cùng lúc với các thuốc gây mê bay hơi: cyclopropan, halothan, trichloroethylen, (gây loạn nhịp nặng).

(Xem thêm Lidocain)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEPIXANOX

Hồi sức

9H - Xanthen - 9-on, 3-methoxy -4-(1-piperidinylmethyl)-

Mepixantonum

Pimexone (Formenti-Italia)

MEPRAMIDIL

Giãn mạch vành

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy- 3-[3,3-diphenyl-propyl] amino] propyl ester

Pf 26 (Dainippon - Nhật Bản)

MEPREDNISON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid

Pregna - 1,4- dien - 3,11,20- trion, 17, 21-dihydroxy - 16 - methyl-, (16 β)

Betalona (Merrel Dow /Lepetit)

Betapar (Parke Davis)

Betapred (Schering Corp /Essex)

Corti - Bi (Sidus, Roma)

Dẫn xuất 21-acetat:

Betanisone (Merrel Dow /Lepetit)

MEPROBAMAT

1,3- Propandiol, 2- methyl- 2- propyl-dicarbamat

Procalmadiol; Procalmido

BD: *Amepromat (Đức)*

Amosene (Ferndale, USA)

Andaxin (Egis, Budapest)

Anurel (Wyeth)

Ansietan (Italfarmaco, Milano)

Ansiowas (Tây Ban Nha)
 Anolon (Eoter, NL-Hilversum)
 Ayerante (Ayerst)
 Carb-A-Med (Ao)
 Cirponyl (Tropon, Köln)
 Coprobate (Coastal, USA)
 Cirpon (Tropon, Köln)
 Dapaz (Alter, Madrid)
 Dormabrol (Kwizda, Wien)
 Dystoid (Makara, Dusseldorf)
 Ecuamil (Tây Ban Nha)
 Epikur (Acephu, Wien)
 Equamil (Wyeth; Clin-Comar-Byla)
 Equatrate (Wyeth)
 Gene-Bamate (Franca, Canada)
 Kesso-Bamate (McKesson, USA)
 Lan-Dol (Bio-Chemical, Canada)
 Mar-Bate (Mardale, USA)
 Meditrax (Medic, Canada)
 Mepavlon (ICI)
 Mep-E (ICI, USA)
 Meprute (DDSA, GB-London)
 Meprian (Lemmon, USA)
 Mepro (Rekuh, Israel)
 Meproban (Đức, Na-Uy)
 Meprobar (Atlantic, Thái Lan)
 Meprocon CMC (Consolid, USA)
 Meprodil (Streuli, Uznach)
 Meprol (Lokman, Istanbul)
 Meproon (Hamilton, Australia)
 Meproonel (Heather Drug, USA)
 Meproxa (Permicutan, Paderborn)
 Meprospan (USA; Tây Ban Nha)
 Meprotabs (Wallace, USA)
 Meprotil (Brunner-Tillman, USA)
 Meriprobate (Meriot, Montreal)
 Microhamat (Ao)
 Midixin (Reid-Provident, USA)
 Miltam (Đức)
 Miltown (USA; Canada)
 Misedant (Lemmon, USA)
 M.P. Transtabs (Martin-Phillips, USA)
 My-trans (Heather Drug, USA)
 Neo-Tran (Neo, Canada)
 Nervonus (Orion, Helsinki)
 Neuramate (Halsey Brug, USA)
 Novalm (Pháp)
 Novanato (Torlan, Barcelona)
 Novomepro (Novopharm, Canada)
 Oasil (Simes, Milano; Tây Ban Nha)
 Paxin (Pierrel, Milano)
 Pensive (Norbrook, Surrey)
 Perequil (Merrel Dow/Lepetit)
 Pertranquil (Merrel Dow/Lepetit)
 Prequil (Merrel Dow/Lepetit)
 Probamyl (Continental Pharma, Bỉ)
 Probasan (ICN, Canada)
 Quaname (Wyeth)
 Quamil (Wyeth)
 Quietidon (Italia)
 Relaksin (Deva, Istanbul)
 Relax-Tablet (Đức)

Restenil (Thuy Diên, Đức, Tây Ban Nha)
 Sedabamate (Mallard, Milano)
 Selen (Biomedica Foscama, Roma)
 Setran (Cipelli)
 Sintown (Sanli, Izmir)
 SK-Bamate (Smith Kline & French)
 Sopanil (Sopar, Sart-Dames-Avelines)
 Sowell (Cophar, Fribourg)
 Stensolo (Salfa, Ancona)
 Trankilin (Biofarma, Istanbul)
 Tranmep (Reid-Rowell, USA)
 Tranquilin (SAM-Parke Davis, Bornem)
 Trelnar (Marion, USA)
 Urbilat (Hor-Fer-Vit, Oldenburg)
 Wescomep (Sauders, Canada)
DT: Viên nén 200 và 400mg.
TD: Trán tĩnh, an thần nhẹ, làm thư giãn cơ.
CD: Thần kinh bị kích thích quá mức, lo âu khó ngủ hoặc mất ngủ, loạn tâm thần nhẹ.
LD: Rối loạn nhẹ: Người lớn, ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 0,2-0,4g. Nếu nặng: ngày 4-6 lần, mỗi lần 0,4g. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi; ngày uống 20mg/kg chia lần.
CCĐ: Suy hô hấp
LY: Thận trọng nếu có tổn thương gan, thận, nhược cơ nặng, cơn động kinh, kiểu lớn. Không ngừng thuốc đột ngột mà phải giảm dần tránh xảy ra hiện tượng cai thuốc. Thận trọng nếu bị: nhược cơ, giảm liều với người cao tuổi. Tránh uống rượu trong thời gian dùng thuốc. Không dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ và người đang nuôi con bú.
 - Thuốc tăng tác dụng nếu dùng với thuốc ngủ, opi, rượu (tác chế thần kinh trung ương).
 - Có thể bị: ngủ gà, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau đầu, chóng mặt mất điều hoà, kích thích, rối loạn điều tiết, mày đay, rất sần, xuất huyết, giảm tiểu cầu, co thắt phế quản, vô niệu, mất bạch cầu hạt.

MEPROCHOL

Chống co thắt

2-Propen-1-aminium-2-methoxy-N,N,N-trimethyl-bromid
 Esmodil (Bayer)

MEPRONIZIN (Pháp)

DT: Viên nén có meprobamat 400mg, aceprometazin 10mg.
TD: Trán tĩnh và ngủ.
CD: Mất ngủ.
LD: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ - Trường hợp nặng uống 2 viên.
LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc.
 Tránh dùng: Có thai những tháng đầu.

MEPROSCILLARIN

Glucosid tim

Bufa-4,20,22-trienolid,3-[(6-deoxy-4-O-methyl- α -L-mannopyranosyloxy)]-14-hydroxy-, (3 β)
MP: Rambutasid
 Clift (Knoll AG - Đức)

MEPRYLCAIN

Gây tê

1-Propanol, 2-methyl-2-(propylamino)-, benzoat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Meprylcaini chloridum

Mervacaine (Procol-Canada)

Oracaine (Mizzy - USA)

MEPTAZINOL

Giảm đau

Phenol, 3-(3-ethylhexahydro-1-methyl-1H-azepin-3-yl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Meptid (Wyeth)

BQ: Thuốc gây nghiện.

MEPYRAMIN

1,2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl)methyl]-N, N'-dimethyl- N-2-pyridinyl-

Pyranisamin

Dẫn xuất maleat:

Pyrilamin maleat

Mepyramon

BD: Allergan (Đức)

Amfeta (Tây Ban Nha)

Antallergan (Specia)

Antamin

Anthisan (May & Baker)

Copsamine (Durst, USA)

Histavet-P (Burns-Biotec, USA)

Kontrisin retard (Thổ Nhĩ Kỳ)

Kriptin (Whitehall, USA)

Neo-Antergan (Merck, Sharp & Dohme)

Neo-Bridal (Bayer)

Pyra (Mallinckrodt, USA)

Pyramal (Columbus Pharm, USA)

Pyrilamin (Merck, Sharp & Dohme)

Relaxa-Tabs (Woods, Australia)

Stamine

Stangen (Physician)

Statomin (Bowman, USA)

Dẫn xuất theophyllinacetat:

Fludasa (Made, Madrid)

DT: 1) Viên nén 50mg.

TD: Dẫn xuất pyridin, tác dụng tương tự như carbinoxamin, nhưng liều dùng cao hơn. Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H₁ histamin.

CD: Phản ứng mẫn cảm hoặc phản vệ, các bệnh do dị ứng.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCD: Như promethazin.

LY: Xem Carbinoxamin

2) Kem bôi 15%

TD: Kháng histamin - Chống dị ứng.

CD: Mẫn ngứa - Mày đay - Côn trùng đốt.

LD: Ngày bôi 3-4 lần.

CCD: Eczema.

MEQUINOL

Phenol, 4-methoxy

Mechinolum

Paramethoxyphenol

BD: Any (Homme de Fer, Strasbourg)

Claidermynl (Pháp)

Crème des 3 Fleurs d'Orient (Pháp)

Leucobasal (Biohasal, Basel)

Leucodinine B (Promedica, Pháp)

Novo-Dermoquinona (Promesa)

DT: Ống thuốc mỡ 3g 10%

TD: Dùng ngoài da, tác dụng tại chỗ làm mất sắc tố (do ức chế tổng hợp melanin).

CD: Điều trị tại chỗ các sắc tố melanin thứ phát, nhất là: - Tăng sắc tố ở vết sẹo hoặc do không dung nạp (với nước hoa, hoá chất,...), bệnh hắc tố bì ở người bị bệnh Addison (Melanodermie) nhiễm sắc tố (melanose) Riehl; - Vết xạm (Chloasma) do thai nghén hoặc dùng viên tránh thai uống. - Tăng sắc tố ngoại vi thứ phát ở bệnh bạch biến.

LD: Ngày bôi 2 lần. Sau khi đã mất sắc tố, nên tiếp tục dùng tuần lễ 1 lần.

CCD: Mẫn cảm với thuốc và dẫn xuất tương tự.

LY: Nên tránh phơi ru nắng những chỗ có nhiều sắc tố và kết hợp ăn nhiều rau quả tươi.

MEQUITAZIN

10H-Phenothiazin, 10-(1-azabicyclo [2,2,2] oct-3-ylmethyl)-

BD: Butix comprimés (Pháp)

Metaplexan (Rhône-Poulenc)

Mircol (Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha)

Primalan (May & Baker)

Vigigan (Rhône-Poulenc; Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Kháng histamin và serotonin.

CD: Các bệnh do dị ứng như: viêm mũi dị ứng, mày đay, mẫn ngứa.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: U tuyến tiền liệt, glôcôm.

MERALEIN Sodium

Dùng ngoài da - Sát khuẩn

Mercurex

Merodicein (USA)

Dẫn xuất acid tự do:

Meraleinum

MERALOPS (Pháp)

DT: Viên có: Cyaninosid chlorid 0,20g.

TD: Tăng nhạy cảm của võng mạc.

CD: Làm tăng thị giác trong tối, các rối loạn chức năng trong bệnh cận thị, viễn thị.

LD: Uống 3 viên/ngày, vào các bữa ăn chính.

MERBROMIN

Sát khuẩn - Tẩy uế

Mercursecein sodic; Mercurochrom; Merbromin Sodic; Merbromin dinatrium
BD: *A sept Aqua (Lomed, Leuven)*
A septochrome (Bỉ)
Brocasept (Brocade)
Chibromercurobrome (Chibret, Pháp)
Chromagyre (Pháp)
Chormine (Lab, Chromine)
Cinfacromin (Cinfa, E-Huarte)
Colluchromine (Lab Chromine)
Curochrome (Goupil, Cachan)
Cynochrome
Ekakrome
Emceröl (Lab Stene)
Gallochrome
Histochrome
Medichrom (Qualiphar, Bronem)
Mercromina (Lainco, E-Rubi)
Mercuranine
Mercurasept (Sauter, Vermier)
Mercurocol (Premo, USA)
Osmobrome
Planochrome
Solochrome (Pháp, Bỉ)
Stellachrome (Stella, Liege)
Stylochrome (Inava, Paris)
Veriscrom (Cronofar, E-drio)
Yocrom (Faes, Vizcaya)
LY: Xem Thuốc đỏ

MERCALM (Pháp)

DT: Viên có: cafein 0,01g, dimenhydrinat 0,05g.
TD: Kháng histamin - Chống nôn.
CD: Nôn do say tàu xe, nôn, buồn nôn.
LD: Người lớn uống 1 viên trước khi khởi hành nửa giờ, sau đó dùng thêm nếu thấy cần thiết. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1/2 viên (tối đa), 5-10 tuổi: 1/2 viên, dùng lại nếu cần thiết.
CCĐ: Glôcôm góc đóng. Nguy cơ ứ nước tiểu.
LY: Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.

MERCAPTAMIN

Giải độc

Ethanthiol, 2-amino-
Cysteamin; MEA
BD: *Becaptan (Labaz)*
Mercamina (Medexport-Moscow)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lambratene (Bracco-Italia)
CD: Phòng và điều trị hội chứng nhiễm phóng xạ (mệt mỏi, buồn nôn, nôn, rối loạn khứu giác, vị giác, ỉa chảy, v.v...) khi bị nhiễm xạ và trong quang tuyến liệu pháp. Thuốc không ngăn ngừa được sự tiến triển của hiện tượng giảm bạch cầu.
LD: Dự phòng tiêm 0,1 - 0,2g (1 - 2ml dung dịch 10% trong nước) 10 - 30 phút trước lần chiếu thứ nhất. Khi cần tiêm lại, những lần sau cách nhau khoảng 3-5-7 ngày. Trong một đợt

điều trị bằng quang tuyến X tiêm 4-5-7 lần. Điều trị: Cũng tiêm như liều trên. Nếu đã tiêm 2-3 lần mà không đỡ thì thôi không dùng nữa. Tiêm tĩnh mạch chậm, để bệnh nhân nằm, dùng bơm tiêm bằng thủy tinh và kim bằng thép không rỉ.
CCĐ: Rối loạn chức phận gan, thận. Biến chứng: đôi khi hô hấp bị ức chế, nếu cần, phải cấp cứu (thở oxy, tiêm cytiton, cafein...).

MERCAPTOMERIN

Lợi tiểu

Dẫn xuất muối natri:
Mercaptomerinum natricum
Diucardyn (Ayerst)
Thiomerin (Wyeth)
Thio-Novurit (Chinoin, Budapest)

MERCAPTOPURIN

6H-Purin-6-thion, 1,7-dihydro-
6-MP
BD: *Ismipur (ISM, Milano)*
Mercaleukin (Đức)
Oncomercapto purina (Bỉ)
Purinethol (Burroughs Wellcome)
DT: Viên nén 50mg.
TD: Chống chuyển hoá purin (các acid nucleic). Trị ung thư.
CD: Các thể bệnh bạch cầu cấp, bạch cầu tuỷ mạn, sarcôm. Còn dùng để làm mất miễn dịch (để điều trị 1 số bệnh tự miễn dịch)
LD: Người lớn: ngày uống 2-2,5mg/kg/24 giờ, chia 2 lần. Đợt dùng 3-4 tuần.
CCĐ: Giảm bạch cầu nặng, giảm tiểu cầu kèm hội chứng chảy máu, tổn thương ở gan.
LY: - Chỉ dùng thuốc với sự chỉ dẫn và hướng dẫn của thầy thuốc.
 - Thuốc gây suy tuỷ nặng, phải kiểm tra thường xuyên máu (đặc biệt giảm bạch cầu và tiểu cầu, nếu giảm mạnh phải ngừng thuốc). Nếu theo dõi cần thận và dùng đúng lúc, suy tuỷ có thể hồi phục với sự hỗ trợ đầy đủ khác.
 - Thuốc gây độc với gan, phải kiểm tra thường xuyên chức năng gan hàng tuần, nếu vàng da rõ rệt thì ngừng thuốc.
 - Theo dõi nồng độ acid uric máu và nước tiểu phòng nguy cơ bệnh thận.
 - Thuốc có thể gây sốt biến và hư hại nhiễm sắc thể. Thuốc có khả năng gây ung thư.
 - Không nên dùng cho người mang thai (cần nhắc lợi/hại) và người đang nuôi con bú.
 - Thuốc gây chán ăn, buồn nôn, nôn, loét miệng, sốt, nổi ban da (hiếm)
 - **Quá liều:** độc chủ yếu trên tuỷ xương, máu. Quá liều và độc tăng lên khi dùng cùng với Allopurinol. Chưa có cách giải độc ngoài việc kiểm tra huyết đồ và các biện pháp hỗ trợ, truyền máu thích hợp.

MERCILON (Organon - Hà Lan - Pháp)

DT: Vĩ 21 viên nén, mỗi viên có: 0,15mg desogestrel và 20mcg ethinylestradiol.

CD: Viên tránh thai uống.
LD: Ngày 1 viên. Uống 21 ngày liền, nghỉ 7 ngày lại dùng vì khác - Bắt đầu viên thứ nhất vào ngày đầu của vòng kinh.
CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

MERCERYL Laurylé (Sanofi - Vietnam)

DT: Lọ chất dẻo 300ml; cứ 100ml có 100mg mercurobutol và 4,08g natri lauryl sulfat.
CD: Sát khuẩn ngoài da (trong các khoa: Da liễu, ngoại, chấn thương) - Sát khuẩn mô mềm: khoa phụ.
LD: Dùng nguyên chất hoặc pha loãng 1/10. Cần tráng lại bằng nước sạch sau khi dùng loại nguyên chất.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, nhất là dẫn xuất Hg hữu cơ.

MERCUROBUTOL

Mercury, chloro [5-(1,1-dimethylethyl)-2-hydroxyphenyl]-
BD: Mercryl (Labaz)
 Sabenyl (Labaz)
TD: Kim khuẩn với nhiều chủng cầu khuẩn Gram (+), ngoài ra còn kim nấm Candida albicans-thường dùng phối hợp với một chất diệt hoạt loại anion như biệt được kép dưới đây:
 Mercryl Laurylé (Pháp)
CD: Rửa, sát khuẩn da (chấn thương, phẫu thuật), niêm mạc (nhất là phụ khoa)
CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc, (dẫn xuất thủy ngân).
LY: - Thuốc không dùng sát khuẩn trước khi làm thủ thuật (chọc dò) hay khi tiêm do tính sát khuẩn không đủ mạnh (vì thuốc chỉ kim khuẩn)
 - Thuốc gây tác dụng toàn thân (thủy ngân hữu cơ) nhất là dùng lặp đi lặp lại, diện rộng, băng kín, da tổn thương (bong), niêm mạc, da non, da trẻ sơ sinh.
 - Không dùng với các thuốc sát khuẩn khác (mất tác dụng và dẫn xuất iod).
 - Có thể bị chậm dị ứng tiếp xúc.

MERCUROPHYLIN

Lợi tiểu

Mercupurin
Novurit (Hungari; Pháp; Tây Ban Nha)

MERCURY, Ammoniated

Sát khuẩn - tẩy uế

Mercury amide chloride (Hg(NH₂) Cl)
Hydrargyri amonichloridum
Hydrargyrum amidochloratum
Hydrargyrum chloratum amidatum
Hydrargyrum praecipitatum album
Précipité blanc (không phải calomel Codex 1937)
Quecksilbert (II) - amidochlorid
Aminomercuric chlorid
Chloretum amidohydrargyricum
Chloretum hydrargyrico-ammonicum

Hydrargyri amidochloridum
Hydrargyri ammonii chloridum
Hydrargyrum amidato-bichloratum
Hydrargyrum ammoniatum
Mercurammonium chlorid
White precipitate
Mercuronate (Browman, USA)

MERETHOXYLIN - Procain

Lợi tiểu

Merecain
Dicurin procain (Lilly)

MERISOPROL (¹⁹⁷ Hg)

Chẩn đoán chức năng thận

Mercury-197Hg, hydroxy (2-hydroxypropyl)-
Radiomerisoprolum (¹⁹⁷ Hg)
Merprane (Squibb)
Dẫn xuất acetat:
 Merisoprol acetat Hg 197
Dẫn xuất acetat, đồng vị ²⁰³ Hg
 Merisoprol acetat Hg 203

MERISTIN (Hungari)

DT: Viên nén có : 20mg phenobarbital, 20mg papaverin HCl, 20mg aminophenazon.
TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.
CD: Đau co thắt cơ trơn đường tiêu hoá, tiết niệu, đau nửa đầu.
LD: Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1-2 viên.
CCĐ: Giảm hoặc mất bạch cầu hạt.

MERITENE (Novartis)

DT: Hộp 450g bột cho 14 lần dùng; gói 32g bột cho một lần dùng. Cứ 1 thìa bột/1 gói cung cấp:
 - Kcal 275/120
 - Protein 18g/9g
 - Calci 57%/ngày
 - Vitamin và muối khoáng đủ.
TD: Nguồn dinh dưỡng bổ sung giàu protein ít chất béo, đầy đủ vitamin và muối khoáng, dùng đường uống hay đường ống (Sonde).
CD: Nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày trong các trường hợp: chán ăn, mệt mỏi, sau bệnh nặng, sau phẫu thuật, hấp thu kém, rối loạn dinh dưỡng. Nhu cầu cao về năng lượng hoặc protein. Người già - Trẻ em - Người mang thai. Người suy nhược. Nguồn thức ăn không đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày.
LD: Tuỳ thuộc vào nhu cầu dinh dưỡng của từng trường hợp mà dùng, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.
Cách dùng: 1 thìa bột hoặc 1 gói Meritene + 240ml nước hay dung dịch sữa 30°C. Quấy đều. Uống trong hay sau bữa ăn. Hoặc làm nóng cháo súp rồi cho 1 thìa hoặc 1 gói Meritene, quấy đều, ăn bình thường hoặc bơm qua ống (Sonde) dạ dày - ruột.

MERSALYL

Lợi tiểu

Mercurat(1-), [3-[[2-(carboxylatomethoxy) benzoyl] amino]-2-methoxypropyl] hydroxy-, sodium

Mersalyl acid

Diuregan (Leo-Ballerup)

MERSALYL-Theophyllin

Lợi tiểu

Mersalylum et theophyllinum; Diursal

Merphyllin (Burroughs Wellcome)

Merraluri (Barlowe Cote, Canada)

Mersalyn (Kirk, USA)

Salyrgan-Theophylline

MESABOLON

Tăng đồng-hoá

Androst-1-en-3-on, 17-[(1-methoxycyclohexyl)oxy] - (5 α -17 β)

Mesabolonum

Mesabolone (Vistve - Italia)

MESALAZIN

Trị rối loạn dạ dày - ruột

Benzoic acid, 5-amino-2-hydroxy

Mesalamin; Acidum metaminosalicylicum; 5-Aminosalicylic acid; 5-ASA; Falsamine; MAS

BD: *A sacolitin*

A sacol (Hà Lan, Smith Kline & French)

Asalit (E. Merck)

Claversal (Smith Kline & French)

Colitofalk (Codali, Bruxelles)

Mesasal (Smith Kline & French)

Pentasa (Thuy Điển, Anh, Canada)

Rafassal (Rafa, Israel)

Rowasa (USA, Pháp)

Salofalk (Falk, Freiburg; Canada)

Tidocol (Torrent, Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc 250 - 400 và 500mg (đến ruột mới tan).

TD: Sát khuẩn đường ruột, dùng cho người không dung nạp salazopyridin, 1 viên thuốc trên chứa lượng hoạt chất gấp đôi viên salazopyridin 200mg.

CD: Viêm loét đại tràng, nhiễm khuẩn ruột.

LD: Người lớn ngày uống 1200 đến 2400mg chia vài lần - Trẻ em từ 3-5 tuổi ngày 400 - 1200mg, chia 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat - Trẻ em dưới 36 tháng.

LY: Có thể xảy ra: buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng, nhức đầu. Thận trọng với người suy thận (nồng độ urê - huyết cao, protein niệu) - Tránh dùng phối hợp với lactulose hoặc thuốc tương tự làm giảm độ pH của phân, ngăn cản giải phóng thuốc.

MESECLAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

2H, 9H-Isloxazolol [3,2,b] [1,3] benzoxazin-9-on, 7-chloro 3-, 3a - dihydro-2-methyl-

MESNA

Ethansulfonic acid, 2-mercapto-, muối mononatri.

Mesnum

BD: *Mesnex (Meda - Johnson)*

Mistabron (Bi, Ban Lan)

Mistabronco (UCB, Bruxelles)

Mucofluid (Bi)

Mucolene (Formenti, Milano)

Uromitexan (Đức, Tây Ban Nha, Pháp)

Uronexitan (Bristol-Bayer)

1/ DT: Ống 3ml/600mg (dd 20%). Ống 4ml/400mg.

TD: Làm lỏng và tiêu chất nhầy, dễ khạc đờm.

CD: Bệnh nhầy nhớt (mucoviscidosis), viêm phế quản dạng hen, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng phổi - Làm loãng các nút nhầy trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh đường hô hấp.

LD: Nhỏ giọt: cứ 1 giờ lại nhỏ 1-2ml vào ống nội khí quản hoặc canyyn mở khí quản cho tới khi làm lỏng và tháo hết dịch nhầy. Phun họng: 1 hay 2 ống dùng nguyên hay pha loãng với cùng thể tích nước cất hoặc nước muối đẳng trương. Ngày phun 1-4 lần.

CCĐ: Hen không ứ dịch nhầy - Bệnh nhân không ho được.

LY: Thuốc không dùng để tiêm. Để tránh nguy cơ tắc đường hô hấp, nên tiến hành đồng thời hút dịch phế quản kèm lý liệu pháp, tùy điều kiện lâm sàng.

2/ DT: Dung dịch tiêm 4ml/400mg

CD: Phòng ngừa độc trên niệu đạo do dùng oxazaphosphorin (Ifosfamid, Cyclophosphamid, trofosfamid). Điều trị khối u, với liều bơm trực tiếp (trên 10kg) của chất độc tế bào, dùng cho tất cả các bệnh nhân có nguy cơ: xạ trị vùng chậu trước đây, viêm bàng quang do dùng các oxazaphosphorin trên đây, hoặc có tiền sử bệnh đường niệu.

LD: Thuốc ghi đơn của thầy thuốc, dùng phối hợp vào các thời điểm chỉ định, bằng đường tĩnh mạch ở người lớn bằng 20% oxazaphosphorin.

LY: *Mesna chỉ có hiệu quả bảo vệ trên đường tiết niệu.*

MESOCARB

Kích thích tâm thần

Sydnon imin, 3-(1-methyl-2-phenyl-ethyl) - N - [(phenylamino) carbonyl]-

Sydnocarb (Medexport - Moscow)

DT: Viên nén 5-10 và 25mg.

TD: Như amphetamin, nhưng ít độc hơn và tác dụng kéo dài hơn.

CD: Suy nhược tâm thần, người mới ốm dậy, một số trường hợp trầm cảm,...

LD: Người lớn, ngày 1-2 lần x 5-10mg, nếu cần có thể dùng tới 25-50mg/24 giờ.

Liều tối đa: 1 lần: 75mg; 24 giờ: 150mg

CCĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, mới vừa xơ mạch.

MESORIDAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidiny)ethyl]- 2-(methylsulfinyl)-

Dẫn xuất besilat:

Mesoridazin besylat

Mesoridazin benzensulfonat

BD: Calodal (Heyden - Munchen)

Serentil (Sandoz - Wander)

Dẫn xuất mesilat:

Mesoridazin methylsulfonat

Lidanil (Sandoz - Wander)

DT: Viên 10mg, 25mg, 50mg, và 100mg; lọ: 118ml nước đậm đặc có 250mg/ml. Tiêm: ống 1ml có 25mg.

TD: An thần kinh.

CĐ và LD: Tâm thần phân liệt: 50mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Tối đa 400mg/ngày.

Rối loạn tập tính: 25mg mỗi lần, 3 lần ngày cho đến 300mg/ngày.

LY: Có thể xảy ra chứng loạn vận động muộn, một hội chứng gồm các cử động không điều khiển được, không phục hồi được khi điều trị với thuốc an thần, một phức hợp triệu chứng nguy hiểm gọi là hội chứng ác tính do thuốc an thần. Cần ngừng thuốc khi có sốt cao, cứng đờ cơ, tình trạng tâm thần thay đổi. - Thận trọng khi đi tàu hay phụ nữ lúc có thai. Không cho trẻ dưới 12 tuổi dùng. Tác dụng phụ: Buồn ngủ - Hạ huyết áp. Run rẩy và cứng đờ.

MESTANOLON

Chất đồng hóa

Androstan-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (5, 17β)

Mestanolonum

Andoron (Sawai-Nhật bản)

MESTEROLON

Androgen

Androstan-3-on, 17-hydroxy-1-methyl- (1α, 5α, 17β)

BD: Mestoran (Đức)

Mestoranum (Đức)

Proviron (Đức)

Restor (Ấn Độ)

Vistimon (Jenapharm, Jena)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Tác dụng như methyltestosteron (dùng uống). Hormon nam.

CĐ: Suy sinh dục do thiếu hụt testosteron nguyên phát hoặc gonadotropin; ít tinh trùng.

LD: Ngày uống 1-3 viên, đợt dùng ít nhất 3 tháng (thời gian 1 chu kỳ tạo tinh trùng)

CCĐ: Ung thư tiền liệt tuyến (hoặc u), ung thư vú nam giới, suy tim, bệnh gan thận nặng, người trước tuổi dậy thì.

LY: Thuốc chỉ dùng cho nam giới. Liều mạnh làm giảm tinh trùng. Vú to đàn ông - Phù - Tăng Kali huyết - Trùng cá.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MESTRANOL

Estrogen

19-Norpregna - 1,3,5 (10)-trien-20-yn-17-ol,3-methoxy-, (17α)

EEME

MESULFEN

Thianthren,2,7-dimethyl-

Mesulphenum; Cutilen; Dimethyldiphenylen disulfid

BD: Mitigal (Bayer)

Odylen (Bayer)

Soufrol (Ritter, Zurich)

Sudermo (Burroughs Wellcome)

DT: Thuốc mỡ 64% kèm 20% lưu huỳnh.

TD: Trị ghẻ, sát khuẩn, chống ngứa.

CĐ: Ghẻ, nhiễm tụ cầu khuẩn ngoài da.

LD: Sau khi rửa sạch, bôi ngày 2-3 lần.

MESUXIMID

Tri động kinh

2,5-Pyrrolidindion, 1,3-dimethyl - 3-phenyl-

Methsuximid

Colontin (Parke-Davis)

Petinutin (Parke-Davis)

METABROMSALAN

Sát khuẩn - tẩy uế

Benzamid, 3,5-dibromo-2-hydroxy-N-phenyl-Temasept II + III (USA)

METABUTETHAMIN

Gây tê

Ethanol, 2-[(2-methylpropyl) amino]-3-aminobenzoat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Unacaine (Novocol - Mỹ)

METABUTOXYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 3-amino - 2-butoxy-,2-(diethyl-amino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Primacain (Novocol-Mỹ)

METACETAMOL

Giảm đau

Acetamid, N-(3-hydroxyphenyl)-

METACHLOR (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 250mg clloquinol và 200mg metronidazol.

CĐ: Ly amip và ly trực khuẩn.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

METACLAZEPAM

An thần

1H-1,4-Benzodiazepin, 7-bromo-5-(2-chlorophenyl)-2,3 - dihydro-2- (methoxy-methyl)-1-methyl-

Metuclozepam

Talis (Kali - Chemie - Đức; Organon)

METACYCLIN

Methacyclin; Methylenecyclin

BD: *Wassermicina (Ifi-Italia)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benciclina (Italia)

Bialatan (Geigy)

Breviciclina (Tây Ban Nha)

Ciclobiotin (Beta, Brescia)

Ciclum (Italsuisse, Casarile)

Duplaciclina (Locatelli, Roma)

Duramicina (Bergamon, A riccia)

Esaronidil (Terapeutico, Firenze)

Esquilin (Saita, Paderno Dugnano)

Fitociclina (Ifisa, Pisa)

Franciclina (Italia)

Francomicina (Italia)

Globociclina (Importex, Trieste)

Idrossimicina (San Carlo, Pomezia)

Isometa (Isom, Milano)

Largomicina (Jamco, Roma)

Megamycine (C.R.E.A.T., Vermouillet)

Metabioticon B.G (Italia)

Metac (Dima, Roma)

Metacil (Ibim, Roma)

Metadomus (Italia)

Metamicina (Rottapharm, Monza)

Metilenbiotin (Coli, Pomezia)

Optimycine (Ao)

Pavociclina (IBP, Pavia)

Physiomycine (Canada)

Piziacina (Farmochimica, Milano)

Plurigram (Lafare, Ercolano-Resina)

Prontomicina (Tosi-Novara, Novara)

Quickmicina (Panthox & Burck)

Radiomicina (Radiumfarma, Cernusco)

Rindex (Sidus, Roma)

Rondomicina (Pfizer-Roerig)

Rondomycine (Pfizer-Roerig; USA)

Rotilen (Amelix, Firenze)

Stafilon (AGIPS, Rapallo)

Tiberciclina (Tiber, Roma)

Ticomina (Benedetti, Italia)

Treis-Ciclina (Ecobi, Genova)

Wassermicina (Ifi, Roma)

Yatrociclina (Italia)

Zermicina (Pulitze, Rome)

DT: Viên nang 15mg (dạng hydrochlorid; sirô (75mg/5ml).

TD: Kháng sinh họ tetracyclin, tác dụng mạnh hơn tetracyclin với các chủng tụ cầu, liên cầu và phế cầu khuẩn.

CD: Bệnh do *Brucella*, *pasteurella*, nhiễm khuẩn phổi, mắt do *chlamydiae*, tiết niệu sinh dục do *mycoplasma*. Bệnh do *Rickettsia*, *coxiella burnetti*, bệnh lậu - Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi do *Haemophilus*

influenzae - Nhiễm khuẩn do *treponema*, xoắn khuẩn, dịch tả, trùng cá, tổn thương da.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (có thể tới 2 viên nếu nhiễm khuẩn nặng). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 6-12mg/kg/24 giờ.

CCD: Dị ứng thuốc - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng vĩnh viễn). Phối hợp với Retinol - Có thai - Đang nuôi con bú.

LY: - Thận trọng với người suy gan - thận (quá liều nhiễm độc gan).

- Thuốc gây cảm quang (tránh tiếp xúc ánh sáng mặt trời, tia X) nếu có hồng ban phải ngừng thuốc.

- Không dùng thuốc quá hạn (nhiễm toan ống thận).

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Retinol (tăng áp lực nội sọ). Cần thận khi phối hợp với thuốc uống chống đông máu (nguy cơ xuất huyết);

Với muối sắt (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ; với các muối oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca (giảm hấp thu thuốc) khoảng cách dùng 2 giờ.

Tác dụng phụ: Nhuộm vàng răng trẻ em dưới 8 tuổi, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da (mày đay, ngứa, ban); mắt cảm ánh sáng, rối loạn máu (giảm tiểu cầu, tan huyết (giảm bạch cầu trung tính, tăng bạch cầu ái toan); tăng nitơ huyết nhất là dùng kèm với thuốc lợi tiểu.

(Xem KHANG SINH)

BD kép:

Lysocline (Pháp)

DT: Viên nang 0,3g metacyclin hydrochlorid và 0,05g lysozym.

METADOL (Ấn Độ)

DT: Viên nén có 300mg metronidazol và 100mg furazolidon.

CD: Các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, lỵ.

METAHEXAMID

Trị giảm glucose huyết

Benzensulfonamid, 3-amino-N-[(cyclohexyl-amino) carbonyl]- 4 - methyl-

Glyhexylamid; *Metahexanamid*

Isodiane (Servier, Gidy)

Melanex (Upjohn)

METAKELFIN

DT: Viên/hỗn dịch 1ml có:

Sulfamethopyrazin 500mg/200mg

Pyrimethamin 25mg/10mg

CD: Trị và phòng sốt rét do *P.falciparum*, *P.vivax*, *P.malariae*, *P. ovale*.

LD: Điều trị: người lớn uống 2-3 viên 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin/kg uống 1 lần.

Phòng bệnh: người lớn uống 2 viên/tuần uống 1 lần. Trẻ em: 25mg sulfamethopyrazin /kg 1 tuần uống 1 lần. Uống phòng ngay lúc mới đến vùng có sốt rét và tiếp tục 4 tuần sau khi rời nơi đó.

CCD: Thương tổn nhu mô gan, loạn thể tạng máu, suy thận, cuối kỳ thai.

LY: Có thể buồn nôn, nổi ban, giảm tiểu cầu, ban xuất huyết. Dùng lâu dài cần kiểm tra máu đều đặn.

METALKONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

Straminol (Italia)

METALOL Hydrochlorid

Tác nhân phong bế β -adrenergic

Methansulfonamid, N-[4-[1-hydroxy-2-(methyl-amino) propyl]phenyl]-, monohydrochlorid

METAMFAZON

Giảm đau

3(2H)-Pyridazinon, 4-amino-6-methyl-2-phenyl-
Methamphazone (A.spro-Nicholas)

METAMFEPRAMON

Gây chán ăn

1-Propanon, 2-(dimethylamino)-1-phenyl-
Dimepropion

Dẫn xuất hydrochlorid:

Effilone (Millot-Paris)

METAMFETAMIN

Kiểu giao cảm - trị giảm huyết áp

Benzenethanamin, N,-dimethyl-, (S)-
Methamphetamin; Desoxyephedrin; Methy-lamphetamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methylamphetamin hydrochlorid

Phenylmethylaminopropanum hydrochloricum
DOE

Methamphetaminium chloratum

BD: *Desoxyn (Abbott)*

Desoval hydrochloride (Vole - USA)

Doxyfed hydrochloride (Raymer - USA)

Drinalfa (Squibb)

Efroxine hydrochloride (USA)

Madrine (Langlev. Australia)

Metamsustac (Pharmax)

Methampex (Lemmon, USA)

Methedrinal (Burroughs Wellcome)

Methedrine (Burroughs Wellcome)

Neodrine (Dymond. Canada)

Norodin (Endo, USA)

Obedrin-LA (Beechan)

Pervitin (Temmler, Marburg; Đức)

Phedrisox (A.scher, USA)

Syndrox Hydrochloride (Mc Neil, USA)

Tonedron (Pháp)

LY: Trong danh mục thuốc cấm nhập của Bộ y tế.

METAMIZOL Sodium

Methansulfonic acid, [(2,3-dihydro-1,5 - di-methyl - 3 - oxo - 2 - phenyl - 1H - pyrazol - 4 - yl) methylamino] - muối natri

Dipyrone; Noramidopyrin; Noramidopyrin-methansulfonat sodic; Natrium dimethylamino-phenazonsulfonicum; Sulpyrin; Methampyrone; Noramidopyrin methanesulfonate sodium;

Methylmelubrin; Natrium novaminsulfonicum;

Neo-Pyrazonal; Novamidazophen

BD: *Acefulgin (Hà Lan)*

Anagin 600 (XNDP25)

Analgin (Bungari)

Andolor (Thổ Nhĩ Kỳ)

Antalgic Marsan (Qualiphar)

Baralgin M (Albert-Roussel)

Bebeagin (Istanbul)

Bebigut (En, Istanbul)

Beserol NF (Winthrop)

Connel (Sterling/Winthrop/Ross)

Di-Bal-Rone (Carter - Glogau, USA)

Dipiron (Saba, Istanbul)

Dipyrido (Rivopharm, Manno)

Dolemicin (Ale, Barcelona)

Dumalgin (Dumex, Copenhagen)

Espyte (SS Pharmaceutical, Japan)

Lagalgin (Lagap, Vezia)

Lunalgine (Oro, TR - Istanbul)

Magnemidon (Byk Gulden)

Metapyrin (Philopharm)

Metilon (Danchi, Japan)

Minalgin (Streuli, Uznach)

Neomelubrin (Hoechst)

Neuro - Fortamin (Đức)

Nobangin (Mebipha)

Nominfone (Thái Lan)

Norgesic N (Đức)

Novalcina (Hoechst)

Novaldin (Sterling/Winthrop/Ross)

Novalgetol (Galenika, Beograd)

Novalgin (Hoechst; Roussel)

Optalgin (Teva, Israel; Inibsa)

Ortopirone INY (Tây Ban Nha)

Pyralginum (Polfa, Ba Lan)

Pyrethane (Gerda, Pháp)

Pyril (Maurry, USA)

Pyrisan (Pharmacia, Uppsala)

Pyrojec (Maurry, USA)

Sehon (Akdeniz, TR - Adana)

Spagin (Thái Lan) (dạng monohydrat)

Sulfonovin (Ibsa, Lugano)

Tega - Pyron (Ortega - USA)

Temp (Table Rock - USA)

Toloxin (Searle)

Dẫn xuất magnesium (muối):

Dolonerv (Gerot - Wien)

Huberdor (ICI, Mỹ)

Lasain (Lasa)

Magnol (Siegfried - Zolinfen)

Magnopyrol (Brasil; Siegfried)

DT: Viên nén 200-350mg và 500mg, ống tiêm 1-2 và 10ml dung dịch 10-25 và 50%; giọt uống 25%. Ống tiêm 2ml 600mg.

TD: Dẫn chất pyrazolon có tác dụng hạ nhiệt và giảm đau mạnh hơn aminophenazon, và gây tai biến mất bạch cầu hạt cũng ít hơn.

CĐ: Giảm đau trong viêm khớp, nhức đầu, viêm cơ, đau dây thần kinh, đau lưng do sỏi thận hay sỏi mật, đau ở khoa tai mũi họng, để hạ nhiệt khi cảm sốt, cúm, viêm phổi, lao.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần, mỗi lần 0,3g-0,50g. Tối đa 1 lần/1g; 24 giờ/3g. Dùng từng đợt, tránh dùng kéo dài. Trẻ em: từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 0,10 - 0,20g. Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt: Người lớn ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-2ml nồng độ 50%. Trẻ em và người già ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,5-1ml (nồng độ 10-25%).

CCĐ: - Mẫn cảm với dẫn chất Pyrazolon và Salicylat (đặc biệt amidopyrin và Noramidopyrin). - Trẻ em dưới 15 tuổi. - Tiền sử mất bạch cầu hạt bất kể nguyên nhân. - Giảm G6PD. - Rối loạn chuyển hoá porphyrin ở gan.

LY: - Thuốc gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người, không lường trước được và không tùy thuộc vào liều dùng. Nếu dùng thuốc mà bị sốt và/hoặc viêm họng và/hoặc lở loét miệng phải: ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khân cấp huyết đồ, nếu mất bạch cầu hạt phải chuyển ngay đến bệnh viện cấp cứu, điều trị.

- Thật cần thiết mới dùng thuốc cho người mang thai và không dùng quá 2 ngày. Không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

Nếu là thuốc phối hợp, thường với Pitofenon; Fenpiverinium bromid (chống co thắt kiểu atropinic và papaverinic) thì cần:

- Thận trọng nếu suy gan - thận, rối loạn nhịp tim, thiếu năng động mạch vành, nhồi máu cơ tim cấp, cường giáp, viêm phế quản mạn, liệt ruột, phù đại tiểu trường nhiễm độc, glôcôm góc đóng, rối loạn nội tạng - tiền liệt tuyến.

Thuốc gây mất bạch cầu hạt (10% tử vong). Dị ứng da - Xuất hiện cơn hen - Hiếm bị sốc (tiêm), nếu tiêm nhanh gây hạ HA. Khô miệng - Táo bón. Bí đái - Thiếu máu - Giảm tiểu cầu - Tim đập nhanh. Rối loạn điều tiết - giảm tiết nước mắt - Keo dịch tiết phế quản - Kích thích và bệnh tâm thần ở người cao tuổi. Nước tiểu nhuộm màu đỏ. (Xem thêm AINS).

Các Bd kép: Mebi - Baralgin; Nidali; Nidina; Op-talidon; Visceralgin forte à la Noramidopyrin; Mebi Ralgin; Nibisina (CTDQ3) (+ Diphenhydramin, Adiphenyl)

METAMPICILIN

Metampicillinum

BD: Ampimetacil (Tây Ban Nha)

Baldacilina (Baldacci, Barcelona)

Bonopen (Belup, Ludbreg)

Cetinmicina (Alfa, Bologna; Pháp)

Darkepen (Tilfarma, Barcelona)

Demetilina (Martin Santos)

Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)

Italcina (Italchimici, Roma)

Lancilline

Magnipen (Clin-Comar-Byla, Paris)

Metainexfa (Inexafa, E-Orihuela)

Metacolor (Acor)

Metampikel (Dreikehl, Barcelona)

Metanova (Cheminova, Tây Ban Nha)

Metaval (Valles Mestre)

Serfabiotic (Serra Pamies, E-Reus)

Suvipen (Midy)

Tablebiotin (Santos, E-Madrid-7)

Totalbiotico (Llano, E-Ajalvir)

Dẫn xuất muối natri:

Actuapen (Lama, E-Madrid)

Ampilprats (Prats, Barcelona)

Ampliopenil (Miluy, E-Madrid)

Co-Metampicil (Tây Ban Nha)

Daniven (Tây Ban Nha)

Doctamicina (Aristegui, Vizcaya)

Dompil (Spyfarma)

Dumetan (Durban, Almeria)

Fedacilina (Fedal)

Janopen (Solmer)

Lermetan (Lersa)

Madecilina (Made, Madrid)

Magnipen (Clin-Comar-Byla, Paris)

Maipen (Maipen, Madrid)

Marcomycin (ICN, USA)

Mempil (Kairon, Sevilla)

Menicillin (Hàn Quốc)

Meta-Alvar (Alvarez-Gomez)

Metabater (Rubio, Barcelona)

Metabiot (Tây Ban Nha)

Metacidin (Cidan, E-Benicarlo)

Metaciarben (Clarben, Madrid)

Meta-Ferran (Ferran)

Meta-Framan (Oftalmiso)

Metakes (Kessler, E-Madrid)

Metamas (Tafir, Madrid)

Metambac (Kairon, Sevilla)

Metampen (Tây Ban Nha)

Metampicel (Tây Ban Nha)

Metampicillin (Hàn Quốc)

Metampilene (Hortel, E-Baran)

Metamplimedix (Medix, Madrid)

Metapenyl (Tây Ban Nha)

Metiskia (Iskia, E-Madrid-28)

Micinovo (Andreu, Barcelona)

Neo Togram (Morgens, Madrid)

Pemet (Graño, E-Alcobendas)

Penapli (Asla, E-Madrid-10)

Pirobiotic (Clariana-Pico, E-Carle)

Plurispespec (Vir, Madrid)

Pramet (Pradel, E-Madrid-19)

Sulquicina (Bohn, E-Fuenlabrada)

Tampilen (Sabater, Valencia)

Tisquibron (Bryan, E-Leganés)

Ultrampil (Aldromaco, Madrid)

Venzoquimpe (Quimpe, Málaga)

Viderpen (Tây Ban Nha)

Vigocina (Europa, E-Vigo)

DT: Viên / gói bột/Lọ pha tiêm:

Metampicillin natri 500mg/250mg/500mg và 1000mg.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ Beta-lactamin, nhóm penicilin.

CD: Các bệnh nhiễm khuẩn hô hấp, miệng, phụ khoa, tiêu hóa, mắt, màng não, (tiêm) nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim (tiêm).

LD: - Người lớn: 2g/ngày tức là 4 viên 500mg, uống nửa giờ trước bữa ăn, hay tiêm bắp thịt 2 l/ngày. Sơ sinh còn bú và trẻ em: uống và tiêm

bắp thịt 50mg/kg/ngày tức là uống 4 gói 250mg mỗi ngày hay tiêm 2 lọ 500mg/ngày. Chia liều hàng ngày ra 2-3 lần dùng. - Bệnh nặng 100-300mg/kg/24 giờ ở trẻ em và 2-12g/ngày ở người lớn (viêm màng não, nhiễm khuẩn máu), bằng cách tiêm truyền liên tục hay tiêm cách khoảng 6 giờ (nếu hệ số thanh thải creatinin dưới 10ml/phút).

CCĐ: - Dị ứng với penicilin. - Bệnh do virus, Herpès, đặc biệt bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ tai biến da) - Dùng kết hợp với allopurinol (nguy cơ tai biến da).

LY: Có thể bị: Nổi mề đay, Quincke, ban dát sần, buồn nôn, nôn ỉa chảy, bệnh nấm Candida. Nếu có hiện tượng dị ứng phải ngừng thuốc ngay.

- Trường hợp suy thận, điều chỉnh liều theo hệ số thanh thải creatinin. - Thuốc qua rau thai và sữa mẹ.

(Xem KHÁNG SINH).

METANDIENON

Androsta - 1,4 - dien 3 - on, 17 - hydroxy - 17 - methyl - (17 β) -

Methandienon; Methandrostendolon; Dehydromethyltestosteron; Perabol

BD: *Anabolin (Phân Lan)*

Crein (Derring)

Dianabol (Ciba)

Encephan (Nhật Bản)

Lanabolin (Labatec, Geneva 6)

Metabolina (Guidi, Milano)

Metanabol (Polfa, Ba Lan)

Metastenol (Farber- Ref. Milano)

Naposim (Terapia, R-Clui)

Nerobol (Gedeon Richter)

Perbolin (Ion, Pisa)

Stenolon (Czech)

Vanabol (Vitrum Stockholm)

DT: Viên nén 5mg và 2mg (trẻ em)

TD: Dẫn chất methyltestosteron có tác dụng tăng đồng hóa protein ở cơ thể.

CCĐ: Giảm protein - huyết ở người mắc bệnh gan, thận hoặc đường ruột, người lớn sút cân, trẻ em duy dinh dưỡng, chậm lớn, đang điều trị bằng corticoid trong thời gian dài.

LD: Người lớn: 10-20mg/ngày, chia 2 lần, sau dùng liều duy trì: 5-10mg/kg. Trẻ em: 0,05-0,1mg/kg/24 giờ. Dùng 4 tuần nghỉ 1-2 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, tổn thương ở gan.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METAPLEX (Takeda, Thái Lan)

DT: Viên nén bọc và lọ thuốc tiêm 10ml chứa các vitamin B₁, B₂, B₆, PP và d-panthénol.

METAPRAMIN

5H-Dibenz[b,f]azepin-10-amin, 10,11, dihydro N,5 - dimethyl-

Dẫn xuất fumarat:

Timaxel (Specia)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống trầm cảm ba vòng.

Không có tác dụng chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi, không ức chế monoamin - oxydase.

CCĐ: Các trạng thái lo âu, trầm cảm.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phổi hợp với các IMAO, phụ nữ có thai và nuôi con bú.

LY: Người động kinh, người già mắc bệnh tim mạch thận trọng khi dùng. - Kiêng rượu khi dùng.

METAPROTERENOL

Orciprenalin

BD: *Alupent (Đức; Mỹ; Pháp; Thụy Sĩ)*

Atsmopent (Ba Lan)

DT: Viên 20mg - Dung dịch bơm 2% - Ống tiêm 1ml/0,5mg metaproterenol sulfat.

TD: Kích thích beta - adrenergic, giảm co thắt phế quản.

CCĐ: Hen suyễn - Viêm phế quản mạn - Khí thũng phổi - Rối loạn dẫn truyền tim. Dự phòng cơn Adams - Stokes.

LD: 1/ Hen suyễn và phế quản - phổi co thắt : - dd 2%: người lớn bơm hít 10-15 lần. Trẻ em dùng 5-10 lần. - Uống: người lớn uống 1/2 - 1 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2 viên mỗi lần, uống 4 lần/ngày. - Tiêm: người lớn tiêm bắp thịt, dưới da 1-2 ống

- Tiêm tĩnh mạch rất chậm 1/4 ống - Trẻ em tiêm bắp thịt, dưới da 1/2 - 1 ống.

2/ Rối loạn dẫn truyền tim: Người lớn uống mỗi lần 1/2 viên 6-10 lần/ngày, trị liệu dự phòng và lâu dài cơn Adams - Stokes. Tiêm trường hợp cấp cứu, tiêm tĩnh mạch 1/2 - 1 ống hoặc tiêm dưới da 1-2 ống.

CCĐ: Cường tuyến giáp - Loạn nhịp nhanh.

LY: Tránh dùng 3 tháng đầu khi có thai. Thận trọng với người tăng huyết áp - suy tim.

METARAMINOL

Benzenmethanol, α -(1-aminoethyl) - 3 - hydroxy-, [R-(R,S)]-

Dẫn xuất tartrat:

Metaraminol bitartrat

Metaradrin bitartrat

BD: *Aramine (Merck, Sharp & Dohme)*

Araminum (Merck, Sharp & Dohme)

Icoral B (Bayer)

Levicor (Bioindustria, Novi Ligure)

Metaramin (IE, Thổ Nhĩ Kỳ)

DT: Ống tiêm 1ml/0,01g.

TD: Tác nhân giống thần kinh giao cảm alfa. Chống hạ huyết áp. Co mạch ngoại vi.

CCĐ: Hạ huyết áp cấp (trục mạch và sốc) do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt. Người lớn: 2-10mg. Truyền tĩnh mạch 1 đến 10 ống hòa vào 250-500ml dung dịch NaCl hoặc glucose đẳng trương, tiêm tĩnh mạch trực tiếp (cấp cứu): 0,05 - 0,5ml.

CCĐ: Gây mê bằng cyclopropan, tăng huyết áp.

MÉTASPIRINE (Pháp)

DT: Viên nén 475mg aspirin và 25mg cafein
CD: Điều trị các triệu chứng đau kèm sốt hoặc không như: nhức đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau cơ, cảm cúm có đau nhức.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên uống kèm một cốc nước, chia đều trong 24 giờ.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tiền sử mất cảm với dẫn chất Salicylic, bệnh chảy máu, phụ nữ có thai (3 tháng cuối).

BD tương tự: *Cafiprin* (Ấn Độ)

Aseca (CTDP Hà Tây)

METASTRON (Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 43,6 - 90,4mg Strontium ($^{89}\text{Sr}_2$) chlorid.

TD: Khi tiêm vào ion Sr sẽ đi tới các vùng phát triển ở mô xương và tập trung ở các di căn ở xương.

CD: Điều trị hỗ trợ hoặc xen kẽ với liệu pháp chiếu tia bên ngoài trong điều trị giảm đau do các di căn ở xương thứ phát sau ung thư tuyến tiền liệt đã điều trị bằng liệu pháp hormon nhưng không kết quả.

LD: Mỗi lần tiêm tĩnh mạch 1 lọ - cách ít nhất 3 tháng, mới được tiêm 1 lọ nữa.

CCĐ: Trẻ em; có tổn thương ở tủy xương.

LY: Cần ngừng điều trị bằng thuốc có calci ít nhất 2 tuần trước khi dùng thuốc.

METAXALON

Thu giãn cơ trung tâm

2-Oxazolidin, 5-[(3-5-dimethyl-phenoxy) methyl]-
Skelaxin (Robins-USA)

METAZOCIN

Giảm đau như opi

2,6-Methano - 3 benzazocin - 8 - ol, 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 3,6,11 - trimethyl-
Methobenzorphan

METENOLON

Androst - 1 - en - 3 - on, 17 - hydroxy - 1-methyl-, (5 α , 17 β) -

Methenolon; Methylandrostenolon

Dẫn xuất 17 β - acetat:

Primobolan (Đức)

Dẫn xuất 17 β - enantat:

Metenolon heptanoat

Nibal (Squibb)

Primobolan Depot (Đức)

DT: Viên nén 50mg (dạng acetat). Ống tiêm 100mg (dạng enantat)

TD: Chất đồng hóa.

CD: Người già; suy nhược, suy dinh dưỡng. Người mới mổ (sau các đại phẫu thuật). Bụng nặng. - Loãng xương ở người già.

LD: Người lớn, ngày 2-3 viên, hoặc cứ 2 tuần tiêm sâu bắp 1 ống. Đợt 3-6 lần tiêm. Dùng bơm tiêm thủy tinh.

CCĐ: Trẻ em sắp dậy thì, phụ nữ. Các chống chỉ định khác như fluoxymesteron.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 50mg.

METEOSPASMYL (Pháp)

DT: Viên nang 60mg alverin citrat và 300mg simethicon.

TD: Chống co thắt cơ trơn, phối hợp với tác dụng chống đầy bụng.

CD: Trướng bụng, chướng bụng. Các bệnh đường ruột gây co thắt - Loạn vận động đường dẫn mật.

LD: Ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên, trước bữa ăn.

METEOXAN (Pháp)

DT: Viên nang có: Atropin 0,01mg, hyoscyamin 0,04mg, dimeticon 0,125g, amobarbital 0,015g.

CD: Đầy hơi, trướng bụng kèm đau. Khó tiêu.

LD: Uống 4-6 viên/ngày, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Nguy cơ bị đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Có thai. Đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 10 tuổi.

LY: Với liều cao, gây buồn ngủ. Cẩn uống rượu khi dùng thuốc.

METERGOLIN

Đối kháng Serotonin - Giãn mạch

Carbamic acid, [(8 β)-1,6-dimethylergolin-8-yl]methyl-, phenylmethyl ester

Liserdol (Famitalia Carlo Erba)

METESCUFYLIN

Bảo vệ mạch

Veinartan (Millot - Paris)

Venarterin (B.O.I - Tây Ban Nha)

METETOIN

Trị động kinh

2,4-Imidazolidindion, 5-ethyl-1-methyl-5-phenyl-
Methetoin

METFORMIN

Imidodicarbonimidic diamid, N,N-dimethyl-Dimethylbiguanid

Dẫn xuất 4-chlorophenoxyacetat:

BD: *Glucinan* (Anphar-Rolland, Evry)

Dẫn xuất embonat:

Metformin 4,4'-methylambis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Metformin pamoat

Stagid (Stago, Asnières)

Dẫn xuất hydrochlorid

Diabefagos

Haurymellin

Diaberit (Ifi, Roma)
Diabex SR (Fisons)
Diformin (Medica, Helsinki)
Diguanil (Therapharm, Italia)
Gliformin (Govt Plant, Moscow)
Glucadal (Guidi, Milano)
Glucophage (Pháp, Đức)
Glucosag (Lipha, Mddx)
Glucoliz (Yurtoglu, Istanbul)
Glycomet (USV Ltd)
Meglucon (Hexal AG)
Melbin (Sumitomo, Campofornido)
Mellitin (Biosint, Italia)
Metforal (Guidotti, Pisa)
Meiguanide (Farmitalia Carlo Erba)
Obin (Pfizer)

Orabet (Gea, Frederisberg)

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Hạ đường huyết.

CD: Các thể đái tháo đường ở người trưởng thành, không phụ thuộc insulin - Bổ sung cho liệu pháp insulin; đái tháo điều trị bằng insulin, đái tháo không ổn định, đái tháo kháng insulin.

LD: Người lớn: ngày 2-6 viên, chia 2-3 lần, vào sau bữa ăn.

CCĐ: - Nguy cơ nhiễm acid lactic: Suy thận, creatinin huyết $\geq 140 \mu\text{mol/l}$.

Các bệnh hoặc tình trạng dẫn đến thiếu oxy mô (suy tim, suy hô hấp, nhồi máu cơ tim gần đây) hay rối loạn chuyển hóa kèm nhiễm toan (ngộ độc rượu cấp, suy gan nặng) hoặc đang có nguy cơ làm thay đổi chức năng thận (mất nước, sốt, sốc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn niệu đạo, bệnh phổi).

- Biến chứng tiểu đường: mất bù acid - ceton, hôn mê tiểu đường, nhiễm khuẩn, hoại thư.

- Bệnh tiểu đường được chỉ định dùng đơn thuần bằng insulin.

- 48 giờ trước và 48 giờ sau một phẫu thuật, X quang tĩnh mạch niệu, X quang mạch.

LY: - Nhiễm acid lactic hiếm nhưng thường gây tử vong, liên quan đến tích lũy biguanid vì quá liều hay suy thận hoặc suy gan. Buồn nôn, nôn, mửa, chuột rút, đau bụng, khó chịu, suy nhược là dấu hiệu báo trước nhiễm acid lactic, phải cấp cứu sớm.

- Kiểm tra chức năng thận qua creatinin huyết trước khi dùng thuốc và cứ 4 đến 6 tháng, cần thường xuyên hơn nếu dùng thuốc lợi niệu và hạ huyết áp.

- Trám hợp phẫu thuật hoặc do nguyên nhân khác đưa đến tiểu đường mất bù, việc dùng insulin cần phải tính đến.

- Cần dùng cho phụ nữ mang thai.

- Cần cân nhắc dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác:

- Khuyến không phối hợp với Danazol (tác dụng gây đái tháo); với alcohol (tăng nhiễm acid lactic).

- Thận trọng dùng với chlorpromazin, theo dõi máu và nước tiểu điều chỉnh liều metformin (gây tăng đường huyết); với các thuốc lợi tiểu, không dùng metformin nếu lượng metformin huyết vượt quá 15mg/l với nam giới và 12mg/l với phụ nữ (tăng nhiễm acid lactic) với glucocorticoid, tetracosac-tid, theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều

metformin (tăng huyết áp, tích ceton); với các chất cản quang có iod, phải cách 48 giờ trước và sau khi thăm dò (nhiễm acid lactic); với các progestatif (liều cao), theo dõi máu và nước tiểu, điều chỉnh liều metformin (gây đái tháo của progestatif liều cao); với salbutamol, terbutalin (IV) theo dõi máu và nước tiểu tùy tình hình có thể chuyển sang dùng insulin (tăng đường huyết do kích thích beta-2).

Tác dụng phụ: Lúc mới dùng thuốc: rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy) nếu bị kéo dài phải ngừng thuốc.

- Nhiễm acid lactic có thể tử vong (hiếm).

- Có khi vi giác có vị kim loại, suy nhược, sụt cân, dị ứng da.

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 500mg.

METHACHOLIN Chlorid

Giống thần kinh đối giao cảm

1 - Propanaminium, 2-(acetyloxy)-N,N,N-trimethyl-chlorid

Metacolina cloruro

Mecholyl chlorid (Merck, Sharp-Dohme)

Prorocholine (Roche)

Dẫn xuất hydrobromid:

Amechol bromid (Savory-Moore)

Mecholyl bromid (Merck, Sharp-Dohme)

METHADON

3-Heptanon, 6-(dimethylamino)-4,4-diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metadon cloridato

Methadonium chloratum

Algolysin; Amidon; Doloheptan; H.E.S; Me-

codin; Moheptan; Panalgen; Phenadon; Po-

lamidon; Polamivet; Phenadonum (Nga)

BD: *A danon (Sterling/Winthrop/Ross)*

A dolan (Abic, Israel)

Althose (Wyeth)

Cloro Nona (Vinsi, Baleares)

Depridol (Gedeon Richter, Budapest)

Diskar (Lilly)

Dolophine (Lilly)

Eptadone (Tosi, Milano)

Heptadon (EBEWE, Unterach)

Heptanal (Đức)

Ketalgin (Amino, Neuenhof)

Mephenon (ICI)

Metadon (Thụy Điển)

Metasedin (Tây Ban Nha)

Methadose (Millinckrodt, USA)

Physeptone (Burroughs Wellcome)

Sedo Rapide (Rapide, Madrid)

Sintalgon

Simoron (Brocades)

Tussal (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 2,5mg và 10mg; thuốc đạn 5mg,

ống tiêm 5mg hoặc 10mg.

TD: Giảm đau mạnh khoảng 5 lần morphin.

CD: Đau do ung thư, sau phẫu thuật hoặc nhồi máu cơ tim, đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, các chứng ho dai dẳng.

LD: Người lớn, ngày uống 2,5-5mg hoặc nạp 1 thuốc đạn - tiêm bắp, ngày 1 ống/5mg.
CCĐ: Suy hô hấp, trẻ em dưới 7 tuổi.
BQ: Thuốc gây nghiện.

METHALLENESTRIL

Estrogen

2-Naphthalenpropanoic acid, β -ethyl-6-methoxy- α , α -dimethyl-
Methallenoestril
Cur-men (Novafarma-Milano)
Ercostril (Erco-Vedback)
Vallestril (Searle)

METHANDRIOL

Tăng đồng hóa

Androst-5-en-3,17-dion, 17-methyl-, (3 β ,17 β)
MAP; Mestenediol; Methylandrostenediol
BD: *Diandrin* (Astra)
Methandrol (Becker, Wien)
Methostan (Schering Corp/Essex)
Methyltestediol (Canada)
Metildiolo (Orma, Pomezia)
Metocryst (Leo, Ballerup)
Troformone (Italia)
Dẫn xuất 3 β , 17 β -dipropionat:
Andriol (Reid Provident, Mỹ)
Arbolic (Burgin Arden, USA)
Crestabolic (Nutrition, USA)
Durabolic (Hauck, USA)
Durandrol (Pharmex, USA)
Fellobolic (Fellows, USA)
Hibol (Amfre-Grant, USA)
Or-Bolic (Ortega, USA)
Probolik (Hickam, USA)
Protabolin (USA)
Robolic (Rocky, Mountain, USA)
Steribolic (Kay, USA)
Dẫn xuất 3 β propionat:
Metilbisexovis (Vister, Brinanza)
Metildiolo (Orma, Pomezia)
DT: Viên nén 0,01g và 0,02g.
TD: Yếu hơn methyltestosteron về mặt kích thích sinh dục nam, nhưng có tác dụng mạnh hơn về kích thích chuyển hóa cơ bản.
CCĐ: Để đẩy mạnh chuyển hóa các chất protid cho những bệnh nhân mới khỏi sau khi bị chấn thương, mổ, bệnh nhiễm khuẩn, suy kiệt v.v...
Vi ít tác dụng kích thích sinh dục nam nên có thể dùng cho phụ nữ để tăng chuyển hóa protid.
LD: Ngậm dưới lưỡi cho tới khi tan, thông thường người lớn 0,025 - 0,050g 1 ngày. Xương bị thoái hóa mỗi ngày uống 0,05 - 0,1g rồi giảm dần xuống đến 0,025g một ngày. Ung thư tuyến vú mỗi ngày dùng 0,1g rồi giảm dần đến 0,05g một ngày.
CCĐ: Phụ nữ có thai; Carcinom tuyến tiền liệt, tổn thương cấp ở gan.

METHANIAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, 2-(sulfomethyl) hydrazid
Dẫn xuất muối calci:
Erba-zid (Farmitalia Carlo Erba)
Neo-Tizide (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất muối natri:
Iscotin Neo (Daichi - Nhật Bản)

METHANTHELINIUM Bromid

Ethanaminium, N,N-diethyl-N-methyl-2-[(9H-xanthen-9-yl-carbonyl)oxy]-, bromid
Methanthelin bromid; Avagal; Dixamonum
BD: *Banthine* (Searle)
Bantosol (Amelix, Firenze)
Emtebe (Đức)
Freno Gastrico (Tây Ban Nha)
Probantim (Italia)
Ulkophob (Kwizda, Wien)
Vagantin (Đức)
Vaxantene (Boniscontro-Gazzone)
Xantenol (Janus, Paterno di Avezzano)
DT: Viên bọc đường 50mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm - giảm tiết dịch vị - Chống co thắt. Giảm xung huyết niêm mạc dạ dày - ruột.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid và tăng tiết dịch vị, viêm tụy...
LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi khi 1 viên vào khoảng 15 phút trước bữa ăn.
CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị, mạch nhanh.

METHAPHENILEN

Chống dị ứng -

Đối kháng thụ thể H₁ histamin

1,2-Ethadiamin, N,N-dimethyl-N'-phenyl-N'-(2-thienylmethyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diatrin (Wamer - Chilcott)
Enstamin
Nilhistin (Godecke, Berlin)

METHAPYRILEN

Chống dị ứng -

Đối kháng thụ thể H₁ histamin

1,2-Ethandiamin, N,N-dimethyl-N'-2-pyridinyl-N'-(2-thienylmethyl)-
Thenylpyramin
Dẫn xuất fumarat:
Methapyrilen fumarat
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pyrteen
Thionylan
BD: *Dylhista* (Lilly)
Histadyl (Lilly)
M - P (Dymond, Canada)
Thenylene (Abbott)
DT: Viên nang 25, 50, 100mg.

Dung dịch tiêm 200mg trong 10ml. Kem 2%.
Dung dịch bôi 0,5%. Rượu pha 6,67mg cho
1ml. Sirô 4mg trong 1ml. Nước bôi 2%. Mỡ bôi
(nhân khoa 0,5%).

CB: Kháng histamin, tính chất giống các loại
kháng histamin thông thường.

LD: Người lớn uống 50mg đến 100mg trong 24
giờ. Dùng để phòng phản ứng truyền máu, tiêm
dung dịch 20mg cách 4 đến 6 giờ, trộn vào
máu hoặc tiêm tĩnh mạch.

METHAQUALON

4(3H)-Quinazolinon, 2-methyl-3-(2-methylphenyl)-

BD: Bon-Sonnil (Diselen, E-Barcelona)

Dormised (Rieswerke, Graz)

Dormogen (Czech)

Mequin (Lemmon, USA)

Mozambin (Ao)

Pallidan (Thụy Sĩ)

Pro Dorm (Schurholz, Munchen)

Somnosed (Tây Ban Nha)

Somnotropon (Đức)

Torinal (Tây Ban Nha)

Tuazonola (Nessa, Barcelona)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cateudyl (Covor / Labohain, Bruxelles)

Citexal (Draco, Lund)

Dormigoa (Scheurich, Appenweier)

Dormir (Langley, Australia)

Dormutil (Isis-Chemie, Zwickau; Đức)

Holodorm

Hyptor (Toraude; Canada)

Melsed (Boots)

Melsedin (Boots)

Melsomin (Boots)

Mequelon (Merck-Frosst, Canada)

Methadorm (Eri, Canada)

Methasedil (Cooper, Fribourg)

Mollinox (Asperal, Hoyer)

Motolon (Chinoir, Budapest)

Nobadorm (Streuli, Uznach)

Normi-nox (Herbrand, Gengenbach)

Nommorest (E. Merck)

Noxybel (Sanders-Probek, Bruxelles)

Oblioser (Gamaprod, Australia)

Optimil (Wallace, USA)

Optinoxan (Đức)

Parest (Parke Davis)

Parmilene (Chiesi, Parma)

Paxidorm (Wallace, USA)

Pexaqualone (Therapex, Canada)

Revonal (E. Merck)

Riporest (Farmitalia Carlo Erbo)

Rouqualone (Raugier, Canada)

Sleepinal (Medichem, Australia)

Somberol (Boots)

Somnafac (USA)

Somnium (Italia)

Sovelin (Na Uy)

Soverin (Na Uy)

Sovinal (ND & K. Glostrup)

Spasmipront (Mack, Illertissen)

Tiqualone (Canada)

Toraflon (Toraude)

Tualone (ICN, Canada)

Tuazol (Strassenburgh, USA)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Dẫn chất quinazolin, an thần và gây ngủ.

CB: Các chứng mất ngủ hoặc ban đêm khó
ngủ lại, an thần (như các chỉ định của mepro-
bamat).

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên trước khi đi
ngủ buổi tối. Để an thần: ngày 2-3 viên, chia
vài lần vào sau bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn nặng ở gan, động kinh, tổn
thương ở hệ thần kinh, đài tháo đường, phụ nữ
có thai và trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Theo quyết định số 477/BYT-QĐ ngày 25-8-
1989 Bộ Y tế đã cấm dùng.

METHARBITAL

Trị động kinh

2,4,6(1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5,5-diethyl-
1-methyl-

Endiemalum; Metharbiton

Gemonil (Abbott)

Gemonit (Abbott)

METHASTYRIDON

Kích thích tâm thần

4-Oxazolidinon, 2,2-dimethyl-5-(2-phenylethyl-
nyl)-

Methastyrindone (Merck Sharp - Dohme)

METHAZOLAMID

Lợi tiểu

Ức chế carbonic anhydrase

Acetamid, N-[5-(aminosulfonyl)-3-methyl-
1,3,4-thiadiazol-2(3H)-yliden]-

Neptamox (American Cyanamid; Lederle)

Neptazane (Lederle, Theraplix - Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Như acetazolamid. Chất ức chế anhy-
drase carbonic có hoạt tính lợi tiểu và kim hãm
tạo dịch lỏng, (chủ yếu là ức chế sự tạo ra dịch
thủy ở trong mắt), nhưng tác dụng chậm hơn
(sau 6 giờ) và kéo dài hơn (10 giờ).

CB: Glôcôm cấp nguyên phát, glôcôm thứ
phát sau viêm màng mạch nhỏ; glôcôm mạn,
chuẩn bị cho phẫu thuật điều trị glôcôm. Khoa
thần kinh: phối hợp trị vài chứng động kinh.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Đái tháo - Suy thận - gan mất bù - Dị ứng
sulfamid.

LY: Dùng lâu dài, cần theo dõi iôn - đồ máu,
glucose huyết, urê huyết và đếm máu.

METHDILAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[(1-methyl-pyrrolidinyl)
methyl]-

BD: Tacaryl (Westwood - Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bristaline (Bristol)

Dilosyn (British Drug House - Anh)

Disyncran (Allard - Pháp)

Tacaryl (Mead Johnson; Thụy Điển; Mỹ)

Tacryl (Pharmacia - Thụy Điển).

DT: Sirô 0,8mg trong 1ml. Viên 4mg, 8mg.

CD: Kháng histamin có hiệu quả, công dụng giống các chất kháng histamin cùng loại. Chống ngứa có hiệu quả.

LD: Người lớn uống 8mg 1 lần, ngày uống 2 lần. Có thể tăng lên 8mg uống 3-4 lần trong ngày nếu cần thiết. Liều cho trẻ em trên 6 tuổi: 4mg uống 2 lần trong ngày.

METHENAMIN

1,3,5,7 - Tetraazatricyclo [3,3,1,13,7] decan
Esametilentetrammina; Hexamethylen-tetraminum; Hexaminum; Methenaminum; Urometin

BD: *Antihydral (Robugen, Essligen)*

Formin (Merck, Sharp & Dohme)

Hexametten (Kwizda, Wien)

Uriton (Parke Davis)

Urotropin (Wuener - Chilcott)

Dẫn xuất anhydromethylencitrat:

Esametilentetrammina

Anidrometilencitrato

Formanol

Hexacitrol

Neotramin

Uropurgol

Elmitolo (Bayer)

Helmitol (Bayer)

Neu-Urotropin (Warner - Chilcott)

Dẫn xuất camphorat:

Camphohexine (Astra)

Dẫn xuất hippurat:

Hexamin hippurat

Hippramin

Methenamin N-benzoylglycinat

Haiprex (Riker)

Hipeksul (Na Uy)

Hippuran (Orion, Helsinki)

Hiprex (MDP; Riker)

Urex (Riker)

Urotractan (Klinge, Muchen 80)

Viapta (Riker)

Dẫn xuất indigocarminat:

Cystochrom (Chemosan, Wien)

Dẫn xuất mandelat:

Bademin (Đức)

Cedulamin (Hà Lan)

Hexydal (A FI, N-Oslo)

Lemandine (Substancia-Parke Davis)

Madacon (Conal, USA)

Mandastat (USA)

Mandelamine (Đức, Pháp, Anh)

Mandelets (USA)

Mandelurine (Kowa Y., Japan)

Reflux (Hà Lan)

Renelate (Forest, USA)

Sterine (Paul Maney, Canada)

Urocedulamin (Hà Lan)

Uronamin (Sumitomo, Japan)

Dẫn xuất orthophosphat:

Neohexal

Ac-steril (Heyl, Berlin)

Dẫn xuất sulfosalicylat:

Uropurat (Wien)

DT: Viên nén 0,5g, ống tiêm 10ml dung dịch 10 hoặc 40%.

TD: Sát khuẩn do giải phóng ra formaldehyd trong cơ thể.

CD: Trị các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, niệu quản, tuyến tiền liệt và để phòng các nhiễm khuẩn sau khi thăm khám nội soi hoặc đặt ống thông ở niệu đạo. Còn dùng trong các nhiễm khuẩn đường gan, mật. Người lớn: ngày uống từ 3 đến 5 lần, mỗi lần 1 viên. Còn dùng tiêm tĩnh mạch, ngày hoặc cách 1 ngày, từ 2 đến 5ml dung dịch 10% hoặc 40%.

CCD: Viêm thận.

LY: Có thể gây vùi tác dụng phụ như: rối loạn tiêu hóa hoặc protein hay huyết-niệu, ỉa chảy, ban đỏ ngoài da.

BD tương tự: *Urosal*

Viên nén có 0,3g methenamin và 0,3g salol-
Liều dùng: ngày 2 viên, mỗi lần 1 viên.

METHIODAL Sodium

Chụp X quang niệu đạo

Methansulfonic acid, iodo-, muối natri.

Abrodil; Myelotrast

METHIOMEPAZIN

Trị nôn Đối kháng thụ thể H_1 Histamin

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N,β-trimethyl-2-(methylthio)-(+)-

METHIONIN

L-Methionin

Acimethin

Dẫn xuất racemat:

Metionina

Racemethionin

Metion

BD: *Antamon-PED (Nam Phi)*

Lobamine (Opodex, La Gerenne)

Meonine (Wyeth)

Methnine (Australia)

Monile (Cortunon, Canada)

Ninol (Homer, Canada)

Odonil (Kenvon, USA)

Odor (Scrip, USA)

Pedameth (Forest, USA)

Uracid (Wesley, USA)

Uranap (Vortech, USA)

DT: Viên nén hoặc bọc bọc đường 0,25g, viên nhện 0,50g, thuốc đạn 1g. Ống tiêm 5ml/0,50g. Dạng thuốc cho trẻ em: viên thuốc đạn 0,5g, thuốc cốm 8% (thia cà phê ứng với 0,25g methionin).

TD: Là một acid amin có lưu huỳnh cần thiết cho cơ thể, là yếu tố hướng mỡ (lipotrope), tác

nhân methyl - hóa và sulfua - hoá, chống thiếu máu và chống nhiễm độc.

CD - LD: Viêm gan do nhiễm độc (như dùng quá liều paracetamol trên 10g/lần). Khởi đầu uống 2,5g, sau đó cứ 4 giờ uống nhắc lại 2,5g (có thể dùng thêm 3 lần nữa). - Các chứng thiếu máu thứ phát, ban xuất huyết (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với cao gan hay vitamin B₁₂); ngày: 2g - Khoa ngoại: điều trị các vết bỏng, dùng trước và sau phẫu thuật: 4g/ngày. - Khoa nội: các trường hợp suy dinh dưỡng, người mới ốm dậy, nhiễm độc, bệnh đái tháo đường, vữa xơ động mạch, tăng nitơ - huyết nhẹ: ngày từ 1-4g. - Khoa nhi: trẻ em suy dinh dưỡng do thiếu đạm, chậm lớn, loạn chức năng gan, chứng nôn trớ,... ngày uống từ 0,5 đến 2g tùy theo tuổi và tình trạng bệnh. - Viên nhện, viên nén hay bọc đường: uống khoảng nửa giờ trước bữa ăn với ít nước. - Viên thuốc đạn: dùng phối hợp với thuốc viên hay thuốc tiêm. - Thuốc cốt: cho trẻ em nhai trước bữa ăn hoặc hòa vào ít nước. - Thuốc tiêm: tiêm tĩnh mạch, người lớn ngày từ 2 đến 8 ống.

LY: a) Thường dùng từng đợt từ 20 đến 30 ngày.
b) Theo nhận xét của một số tác giả, methionin có ảnh hưởng đến các mụn hạt cơm ở ngoài da (làm cho hạt cơm mất dần đi). Như biệt dược: Verrulyse - Methionin (Pháp).

Viên bọc đường (hoặc thuốc cốt) chứa magne oxyd, các glycerophosphat calci, magne, sắt, mangan và 0,25g methionin. Ngày uống từ 2-4 viên.

METHIOVIT (Mỹ)

DT: Viên có Vitamin nhóm B, DL-Methionin, Cholin.

METHITURAL

Gây ngủ - An thần

4,6 (1H,5H)-Pyrimidinindion, dihydro - 5-(1-methylbutyl)-5-[2-(methylthio) ethyl]-2-thioxo-Thiomethibumalum

Dẫn xuất muối natri:

Diogenal (E.Merck)

Neraval (Schering Corp./Essex)

Thiogenal (E.Merck)

METHOCARBAMOL

1,2-Propandioli, 3-(2-methoxyphenoxy)-, 1-carbamat

BD: *Delaxin (Femdale, USA)*

Etroflex (Etro)

Lumirelax (Sarbach, Suresnes)

Marbaxin (Vortech, USA)

Methocal (Daiko Seiyaku, Japan)

Methoxine (Hàn Quốc)

Miolaxene (Merrel Dow/Lepetit)

Miowas (Ifi, Roma)

Myomethol (Abic, Israel)

Neo Beserol (Sterling/Winthrop/Ross)

Parabaxin (Pamed, USA)

Relax (Ion, Pisa; Llano, E-Ajalvir)

Robanol (Cenci, USA)

Robaxin (Robins, USA, Tây Ban Nha)

Traumacut (Brenner, Alpbirsbach)

Tresonil (Đức)

DT: Viên nén 0,5g - Thuốc bôi 10% kèm 0,5% methylnicotinat (ống 40g) - Viên 0,75g.

TD: Thư giãn cơ - chống co rút và giảm đau.

CD: Co rút gân cơ và đau nhức do thấp khớp, chấn thương.

LD: Người lớn: chống co rút và giảm đau dây thần kinh: 1g, uống 2-3 lần/ngày. An thần, êm dịu: 1g, uống 4-5 lần/ngày. Uống trước bữa ăn. Liệu pháp vận động, khoa chỉnh hình, 24-48 giờ trước khi tiến hành: 3-4g/ngày hay 2 giờ trước khi tập: 2g uống 1 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi tùy theo bệnh và tuổi: 250mg-1g/ngày (5 tuổi), 500mg-2g/ngày (9 tuổi), 1-3g/ngày (trên 9 tuổi). Bôi thuốc ngày 2-5 lần kèm xát nhẹ.

CCD: Trẻ em dưới 5 tuổi - Bôi lên niêm mạc, vết thương, bệnh ngoài da chảy nước.

LY: Uống trên 3g/ngày có thể bị buồn ngủ.

METHOCIDIN

Kháng sinh Polypeptid

Gramicidin

Argicilline (Pháp) (+cetylpyridin chlorid)

Paroseptine (Saubia - Pháp)

DT: Lọ 20ml thuốc nhỏ mũi 0,002g kèm 5mg cetyl pyridinium chlorid.

CD: Viêm nhiễm ở niêm mạc mũi họng, viêm xoang.

Ngày nhỏ mũi 3-4 lần, mỗi lần 3 giọt.

CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

METHOHEXITAL

Gây mê tĩnh mạch

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 1-methyl-5-(1-methyl-2-pentynyl) - 5-(2-propenyl)-

Methohexiton; Enallnynmalum

Brevital (Lilly)

Brietal (Lilly)

Dẫn xuất muối natri:

Methohexiton tiêm

Brevimytal Sodium (Lilly)

Brevital (Lilly)

Brietal sodium (Lilly)

DT: Lọ 500mg (dạng muối Natri) kèm 30mg natri carbonat khan.

TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng nhanh và chóng hết, 2 đến 3 lần mạnh hơn thiopental.

CD: Tiêm tĩnh mạch cho các phẫu thuật ngắn, cảm ứng gây mê. Dùng phối hợp các thuốc gây mê khác.

LD: Trẻ em (nên dùng qua hậu môn) pha vào dung dịch 10% với liều 20-30mg/kg, (thích hợp cho trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi). Người lớn: dung dịch 1% để cảm ứng gây mê và duy trì (tiêm tĩnh mạch gián đoạn) - dung dịch 0,2% để tiêm truyền tĩnh mạch liên tục. Tiêm gián đoạn: cứ 4-7 phút tiêm 2-4ml dung dịch 1%.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với barbituric; rối loạn porphyrin tiềm tàng hoặc rõ rệt; trường hợp có chống chỉ định với gây mê.

LY: Thuốc có tương kỵ với các thuốc kìm vi khuẩn, dung dịch Ringer, lactat, silicon.

METHOPROMAZIN

An thần

10H-Phenothiazin, 10-propanamin, 2-methoxy-N,N-dimethyl-

Dẫn xuất bromid:

Secergan (Astra)

Dẫn xuất maleat:

Mopazin (Astra)

METHOTREXAT

L-Glutamic acid, N[4-[[[(2,4-diamino-6-pteridinyl) methyl]methylamino]benzoyl]-

Metotressato; MTX

BD: *Ambitrexate (Thái Lan)*

Amethopterin (Lederle)

Emthexat (Nycomed, Lidingo)

Emthexate (Đức; Hà Lan)

Ledertrexate (Lederle)

Maxtrex (Farmitalia Carbo Erba)

Methoblastin (Farmitalia Carbo Erba)

Rheumatrex (Lederle)

Tremetex (Laake, Abo)

Dẫn xuất muối natri:

Abitrexate (Israel; USA)

Emthexat (Đơn Mạch, Thụy Điển)

Emthexate P.F. (Hà Lan)

Famitrexat (Farmitalia Carlo Erba)

Farmotrex (Farmos, Đơn Mạch)

Folex (Adria, USA)

Ledertrexate (Lederle)

Maxtrex (Farmitalia Carlo Erba)

Metrexan (Pharmacia, Uppsala)

Mexate (Bristol)

DT: Viên nén 2,5mg - 5mg - 10mg - lọ thuốc bột tiêm 5 - 10 - 20 - 500 - 1000 - 5000mg

TD: Chống ung thư. Ức chế quá trình khử acid folic, cần thiết cho tổng hợp acid nucleic và acid amin ở tế bào ung thư (chống chuyển hóa).

CĐ: Tăng bạch cầu lymphô cấp, carcinôm biểu mô đường hô hấp và tiêu hóa trên, ung thư gan, vú, buồng trứng,...

LD: Người lớn 12mg/m²/tuần lễ.

Trẻ em 10-17mg/m²/tuần lễ.

CCĐ: Suy tủy, suy thận hoặc gan, loét dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai và người đang nuôi con bú

LY: Phải kiểm tra creatinin huyết trước khi dùng thuốc - Nên dùng acid folic sau khi dùng methotrexat.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với Phenylbutazon; Probenecid; Co - trimoxazol, dẫn xuất salicylat (tăng độc tính trên máu). Không nên phối hợp với thuốc chống viêm không steroid (tăng độc tính trên máu). Thận trọng khi phối hợp với thuốc kháng sinh, sulfamid (tăng độc tính trên máu), với ci-

closporin (tăng độc tính methotrexat); với Phenytoin, phenobarbital (tăng độc tính trên máu).

Tác dụng phụ: Ức chế tạo máu (theo dõi bạch cầu, hồng cầu) buồn nôn, nôn, ỉa chảy; phát ban da; loét lợi - lưỡi, niêm mạc; bệnh lý não, tăng creatinin huyết; tăng transaminase và xơ gan, sốt; tràn khí màng phổi, bệnh lý mô kẽ phổi; vô kinh; không có tình trùng; dị ứng.

Quá liều: Thuốc giải độc là acid folic (leucovorin, citrovonum factor) dưới dạng folinat, tiêm bắp hay tĩnh mạch sau 4 - 6 giờ dùng methotrexat.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

METHOXAMIN

Giống giao cảm. Trị hạ huyết áp

Benzenmethanol, α(1-aminoethyl (2,5-dimethoxy-

Methoxamedrin

Dẫn xuất hydroclorid:

Methoxamini hydrochloridum

Isada (Tây Ban Nha)

Vasosteril

Vasoxine (Burroughs Wellcome)

Vasoxyl (Burroughs Wellcome)

Vasylox (Burroughs Wellcome)

METHOXSALEN

7H-Furo[3,2g][1] benzopyran-7-on, 9-methoxy-Ammoidin; 9-Methoxypsoralen; 8-MOP; Xanthotoxin

BD: *Geroxalen (Pharma-Medica)*

Lamadin (Alkaloid, Skopje)

Meladinine (Memphis; Na Uy)

Meloxine (Upjohn)

Mopsoralen (Labohain, Bruxelles)

Oxoralen (USA, Tây Ban Nha; Australia)

Oxsoralon (Wolfs, Sint Nikolaas)

Psoraderm (Memo Goupil, Wommel)

Psoritin (Yurtoglu, Istanbul)

Puvalen (Star, Tampere)

Soloxsalen (ICN - Canada)

Ultra MOP (Canada)

DT: Viên nén 10mg - Dung dịch cồn 0,75% (loại mạnh) và 0,1% (loại nhẹ).

TD: Khả năng quang động (photodynamisant) khá mạnh, nếu có chiếu cực tím.

CĐ: Bệnh bạch biến, vẩy nến (phối hợp chiếu tia cực tím).

LD: - Bạch biến: ngày uống 2-4 viên/nhăn, sau đó 2 giờ phơi nắng mặt trời 10-15 phút. Nếu tổn thương nhẹ bôi dung dịch 0,1%, sau 2 giờ phơi nắng (1-2 phút); nếu dung nạp được, 3-4 tuần sau dùng dung dịch mạnh. - Vẩy nến: (bệnh nhân nội trú) theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

CCĐ: Luput ban đỏ, rối loạn porphyrin, tăng huyết áp, suy tim hoặc thận. Suy gan.

LY: Tránh dùng phối hợp với thuốc cảm quang như: sulfamid, dẫn chất phenothiazin, kháng sinh họ Tetracyclin.

Thuốc tương tự: 5-methoxypsoralen

- Không được sử dụng Meladinin như một mỹ phẩm (gây phỏng)

- Phơi nắng khi uống hoặc bôi, nguy cơ cao gây phỏng.

- Thận trọng khi dùng tia cực tím (quá liều tia), đeo kính đen.

- Ngừa thai trong thời gian dùng thuốc.

- Theo dõi cẩn thận biến chuyển da: lão hoá da, biến đổi sắc tố, ung thư biểu mô tế bào gai, đục thủy tinh thể.

- Không đủ dữ kiện về việc dùng cho người mang thai.

- Tránh dùng với các thuốc gây cảm quang khác.

- Tác dụng phụ thường là do phỏng da, quá liều tia cực tím (ngứa, ban đỏ), phản ứng dị ứng với ánh sáng, hiện tượng Koebner, bệnh ngoài da do pemphigus bóng nước, lupus ban đỏ.

Với viên nén: đau dạ dày, khó chịu ở bụng, buồn nôn (uống thuốc với thức ăn, uống với sữa)

BD: Psoraderm-5

DT: Viên nén 5mg.

CD: Bệnh vẩy nến

LD: Người lớn ngày 2-3 viên.

CCD: Như Methoxsalen; glucôm; phụ nữ có thai, trẻ em.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc viên 10mg.

METHOXYFLURAN

Gây mê

Ethan, 2,2-dichloro-1,1-difluoro-1-methoxy-

BD: Analgiser (Abbott)

Anecotan (Spofa-Czech)

Inhalgetic (Spofa-Czech)

Methofane (Pitman Moore - Mỹ)

Penthrane (Abbott)

METHOXYPHENAMIN

Giống giao cảm, giãn phế quản

Benzenethanamin, 2-methoxy-N,α-dimethyl-Methoxyphenadrinum; Moxypamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: ASMI (Erco, Vedback)

Metasma (Salta, Paderno Dugnano)

Orthoxine (Upjohn)

Oxynarin (Toho Iyaku, Japan)

Proasma (Radiumfarma, Cemusco)

DT: Viên nén 100mg.

TD: So với ephedrin, ít kích thích thần kinh trung ương và ít gây tăng huyết áp. Giãn phế quản.

CCD: Phòng cơn hen, nhất là người không dung nạp ephedrin.

LD: Người lớn ngày uống 3 đến 4 lần, mỗi lần 50-100mg.

CCD: Như ephedrin.

METHYLCLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(chloromethyl)3,4-dihydro-2-methyl-, 1,1-dioxid

BD: A quatensen (Mallinckrodt - USA)

Duretic (Abbott)

Endevcon (Abbott)

Thiazidil (Abbott)

Urimor (Protea - Australia)

DT: Viên nén 5mg và 2,5mg.

TD: Thuốc lợi niệu, nhóm thiazid, tác dụng tối đa vào giờ thứ 6 và kéo dài tới 24 giờ.

CD: Bệnh tăng huyết áp, các chứng phù nề do tim thận và gan, suy tim.

LD: Người lớn 1-2 viên làm 1 lần trong ngày.

CCD: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng, bệnh não.

LY: **Bd kép:** Isobar.

Thành phần: Methyclothiazid 5mg, Triamteren 150mg

CD: Tăng huyết áp.

LD: 1 viên/ngày

CCD: Suy thận - Mẫn cảm sulfamid - Bệnh não xơ gan, tăng kali huyết - phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết - Phối hợp với muối kali.

LY: - Với người bệnh gan, lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não gan. Xuất hiện bệnh phải ngừng thuốc.

- Thận trọng với người tiểu đường (tăng đường huyết).

- Với người suy gan có thể bị toan huyết.

- Theo dõi chức năng thận, Na và K huyết (nhất là người xơ gan) đường huyết, acid uric huyết ở người tiểu đường và goutte.

- Không nên dùng cho người mang thai bị phù nề hoặc tăng HA (thiếu máu thai nhi, suy dinh dưỡng) và người nuôi con bú.

- Có thể bị: Rối loạn dạ dày - ruột, mẫn cảm chủ yếu ở da - mất nước, giảm thể tích máu, hạ Na huyết, tăng acid uric huyết, tăng đường huyết, hạ HA thể đứng, cần ngừng thuốc - Hiếm gặp giảm tiểu cầu bạch cầu, mất bạch cầu hạt, suy tủy (thiếu máu tan huyết) - Hạ Kali huyết (hiếm tăng K) ở người suy thận, tiểu đường - toan huyết do tăng K huyết ở người xơ gan, dẫn đến bệnh não xơ gan. Nước tiểu có màu xanh nhạt.

METHYLBENZTHONIUM Chlorid

Dùng cho da - Sát khuẩn khu trú

Benzenmethanaminium, N,N-dimethyl-N-[2(2-[methyl-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl) phenoxy] ethoxy) ethyl]-, chlorid

Bactine (Miles Lab - Mỹ)

Delevan (Dome)

Diaparene (Glenbrook, USA, Anh)

Perineal Skin Cleanser (Canada)

Vi-Medin (Sabex, Canada)

METHYLCELLULOSE

Cellulose, methyl ether

Methylcellulosum; Metilcellulosa

BD: A dulsion SL (Đức)

BFL (Warner - Chilcott)

Bulk (Áo)

Celevac (Anh)

Cellothyl (Warner - Chilcott)

Cellucon (Medo - Chemicals, London)
Cellulone (Protea, Australia)
Citrucel (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Cologel (Lilly)
Gewazell (Lentia, Munchen)
Gonio-Gel (Muro, USA; Canada)
Hydrolose (Upjohn)
Isopto Plain (Alcon)
Lacril (Allergan)
Lacrisyn (Galena, V Opavy)
Melozets (Merck, Sharp & Dohme)
Methocel (Dow Chemical)
Muciplasma (Tây Ban Nha)
Mulgafarin (Stada, Bad Vilbel 4)
Murocel (Muro, USA, Canada)
Nicel (Mallinckrodt, USA)
Okuzell (Ao)
Sveltohisq (Sveltohisq)
Syncelose (Blue Line, USA)
Tearisol (Smith, Miller & Patch, USA)
Tylose MH (Kalle, Wiesbaden)

Dẫn chất ether methyl-hoà của cellulose thường có các loại methylcellulose 20-450 - 2500 và 4500.

TD: Làm tá được - Nhuận tràng - Dùng trong nhãn khoa. Thuốc nhỏ mắt 1%. Loại methylcellulose có độ sánh thấp (20) thường dùng làm tác nhân nhũ hóa cho dầu parafin, một số dầu thực vật như dầu lạc, ôliu (kết quả kém hơn nếu dùng cho dầu cá). Loại methylcellulose độ sánh cao 2500 hay 4500 được dùng làm tác nhân gây sánh cho các loại thuốc kem bôi hoặc tác nhân khuếch tán và gây sánh trong các dịch treo, làm tác nhân liên kết và làm tan rã các viên nén. Dung dịch loại methylcellulose có độ sánh cao, nồng độ 0,5-1% thường được dùng làm dung môi cho các thuốc nhỏ mắt (về công dụng này, hiện nay người ta ưa dùng hypromelose hơn). Loại methylcellulose có độ sánh trung bình và cao còn được dùng làm thuốc nhuận tràng, vì khi hút nước vào sẽ làm tăng thể tích của phân và kích thích nhu động ruột (dùng dưới dạng thuốc hạt hay viên nén theo liều 1-4g, chia làm vài lần trong ngày). Methylcellulose còn được dùng rộng rãi trong kỹ nghệ chế biến thực phẩm, và làm chất kết dính để sản xuất các loại băng dính.

LY: Methylcellulose có tương kỵ với: aminacrin chlorhydrat, cloresol, thủy ngân II chlorid, phenol, resorcin, acid tannic và bạc nitrat (nhưng độ tương kỵ còn phụ thuộc vào nồng độ các chất kể trên, nồng độ dung dịch methylcellulose và độ sánh). Bảo quản: Ở chỗ mát và đậy trong hộp thật kín.

METHYLCHROMON

4H-1-Benzopyran-4-on, 3-methyl-
BD: *Cromonalgina (Ceccarelli, Firenze)*
Diacromone (Millot, Paris)
Spasmocromona (Rumani)

DT: Viên bọc đường 0,1g; thuốc đạn 0,25g. Ống tiêm 2ml/0,1g.

TD: Làm thư giãn các sợi cơ trơn ở mạch vành, phế quản, đường dẫn mật và niệu quản.

CD và LD: Đau thắt ngực, viêm mạch vành, nhồi máu cơ tim. Điều trị tấn công: tiêm bắp 1-3 ống/ngày (trong 6-8 ngày). Điều trị cơ bản: ngày 4-6 viên hoặc nạp 1-2 thuốc đạn. - Con đau quận thận hay gan mật; loạn vận động đường dẫn mật; điều trị cấp cứu: tiêm bắp 1-3 ống/ngày. Hoặc ngày 2-6 viên hay 1-2 thuốc đạn. - Hen phế quản, khí thũng phổi; điều trị cơ bản: 2-4 viên/ngày hoặc 1-2 thuốc đạn. - Nên uống vào trước bữa ăn.

CCD: Sỏi mật - Sỏi niệu đạo.

LY: Có thể bị hội chứng Fanconi (đau nhức xương, suy nhược, giảm Photpho-luýết) hồi phục được.

METHYLDOPA

L-Tyrosin, 3-hydroxy- α -methyl-

Methyldopum

BD: *Adopal (Phần Lan)*

Aldomet (Merck, Sharp & Dohme)

Aldometil (Merck, Sharp & Dohme)

Aldomin (Teva, Israel)

Alfamet (Thổ Nhĩ Kỳ)

Alphamex (Protea, Nam Phi)

Baypresol (Bayer)

Bekanta (Kissei, Japan)

Dimal (Protea, Australia)

Domecin (Sankyo, Japan)

Dopamet (Thụy Sĩ, Đan Mạch, ICN, Canada)

Dopatec (Labatec, Geneve 6)

Dopegyt (Egis, Budapest)

Equibar (Genekod, Paris)

Grospisk (Toho Iyaku, Japan)

Hydopa (Alphapharm, Australia)

Hyperpax (Afi, Erco, Organon)

Hypolag (Lagap, Venezia)

Hy-Po-Tone (Lennon, Nam Phi)

Medimet (Medic, Canada)

Medomet (DDSA, GB-London)

Medoha (Nhật Bản)

Medopa (Japan; Thái Lan)

Medopal (A.L., N-Oslo)

Medopren (Malesci, Firenze)

Methopa (USV, USA)

Methoplain (Kowa Y., Japan)

Neotensor (Neolab, Meyrin)

Novomedopa (Novopharm, Canada)

PMS (Pharmascience, Canada)

Presinol (Bayer)

Sembrina (Boe, Mannheim; Phần Lan)

Servidopa (Servipham, Basel)

Dẫn xuất ethyl ester hydrochlorid:

Methyldopat hydrochlorid

Aldomet (Merck, Sharp & Dohme) (tiêm)

Medopate (Thái Lan)

Dẫn xuất racemat:

Hyperpax (Na Uy, Áo)

Mulfasin (Erco, Vedbad)

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Trị tăng huyết áp do tạo ra nồng độ chất thần kinh tiếp chuyển (neurotransmetteur) tác

dụng đến các thụ thể trung ương alpha - adrenergic hoặc do giảm hoạt tính của renin ở huyết tương.

CD: Bệnh tăng huyết áp ở mức vừa hoặc nặng.
LD: Liều khởi đầu: ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 250mg-sau 48 giờ, tăng dần liều dùng. Liều tối đa: 3g/24 giờ.

Trẻ em: 10mg/kg/ngày, chia 2-4 lần. Không quá 65mg/kg (hoặc tổng cộng là 3g/24 giờ).

CCĐ: Trạng thái trầm cảm nặng, có tiền sử viêm gan do thuốc, đặc biệt là với methyl-dopa, bệnh gan tiến triển, như viêm gan cấp hay mạn, hoặc xơ gan nặng, mẫn cảm với methyl-dopa, thiếu máu tan huyết.

LY: - Phải tiến hành thăm dò chức năng gan (xét nghiệm transaminase) và xét nghiệm công thức máu thường xuyên, trong khoảng 6-12 tuần đầu tiên dùng thuốc hoặc khi thấy xuất hiện sốt không rõ nguyên nhân. Nếu có sốt, biến đổi khác thường các thử nghiệm về gan hoặc có vàng da thì phải ngừng thuốc ngay. - Nếu có suy thận hoặc ở người già phải giảm liều dùng. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của các thuốc chống tăng huyết áp khác. - Dùng cho phụ nữ có thai bị tăng huyết áp, thuốc không gây rạn nứt đốt gù khác thường trên lâm sàng. Không dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì thuốc này chuyển vào sữa). - Tác dụng phụ: hạ huyết áp khi đứng thẳng, (giảm liều dùng).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METHYLEPHEDRIN

Trị hen. Giống giao cảm

Benzenmethanol, α -[1-(dimethylamino) ethyl]-, [R-(R,S)]-

Dẫn xuất camsilat:

Methylephedrin camphosulfonat

Tybrin (Nicholas; Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

di-Methylephedrin hydrochlorid

METHYLERGOMETRIN

Trợ đẻ

Ergolin-8-carboxamid, 9,10-didehydro-N-[1-hydroxymethyl] propyl]-6-methyl-, [8 β (S)]-
Ergotyl (Lek, Ljubljana)

Dẫn xuất maleat:

Methylergometrinum hydrogenmaleinicum

Methylergonovin maleat

BD: *Erezin* (Gedeon Richter)

Levospan (Isei, Japan)

Metenarin (Teikoku Zoki, Japan)

Methergin (Sandoz-Wander)

Methylergobrevin (Đức)

Metiler (Adeka, TR-Samsun)

Myomergin (Leiras, Turki)

Rygonovin (Morishita, Japan)

Spametrin-M (Sanzen, Japan)

Takimetrin-M (Kanebo, Japan)

Uterin (Biofarma, Istanbul)

Dẫn xuất tartrat:

Methylergometrinum tartaricum

Methylergonovin tartrat

Basofortina (Sandoz-Wander)

Ergoparin (Czech)

Methylergobasine-Sandoz (Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm lúc ra (xổ) nhau và sau khi sinh, Co nửa chừng tử cung (subinvolution) hay mất trương lực tử cung lúc có thai, sau khi ra thai.

TD: Gây co tử cung nhanh và mạnh.

CD: Chảy máu lúc ra (xổ) nhau và sau khi sinh, sau khi mổ tử cung lấy thai, sau khi nạo thai. Co nửa chừng tử cung (subinvolution) hay mất trương lực tử cung lúc có thai, sau khi ra thai.

LD: 0,5 - 1ml (1/2-1 ống) tiêm tĩnh mạch; 1ml (1 ống) tiêm bắp thịt. Tiêm tĩnh mạch chậm khoảng 1 phút. Mổ tử cung lấy thai (sau khi lấy con ra): tiêm như trên hay tiêm trong thành tử cung 1ml cách xa chỗ rạch.

Uống: 10-20 giọt, 3 lần/ngày.

CCĐ: Có thai. Trong lúc chuyển dạ. Chửa nhiều thai (*grossesse multiple*) trước khi sinh đứa bé cuối. Tăng huyết áp và mạch nghẽn. Quá mẫn với nấm cựa gà. Nhiễm khuẩn nặng.

LY: Tiêm tĩnh mạch chậm và kiểm tra huyết áp. Không dùng khi bị suy gan nặng. Khi tiêm, huyết áp có thể lên cao tạm thời.

- Thận trọng trường hợp nhiễm khuẩn.

- Chỉ sử dụng cho người đang nuôi con bú khi thật cần thiết. Không dùng quá 3 ngày. (gây cho trẻ tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, mửa, ỉa chảy, kích động, run giật cơ. Giảm tiết sữa.

- Không phối hợp với *Bromocriptin* (tăng HA); với *ergotamin*, thuốc giống giao cảm (gây co mạch).

- Có thể bị: tăng HA, nhịp tim chậm hoặc nhanh, đau ngực, co mạch ngoại biên. Phát ban da, chóng mặt, nhức đầu - Rối loạn tiêu hóa (tiêu chảy) gây nôn, đau bụng - Hiếm gặp phản ứng phản vệ và biến chứng thần kinh.

- Quá liều: Bị nôn, tăng HA, co mạch, suy hô hấp, co giật, hôn mê. Điều trị triệu chứng theo dõi tim hô hấp. Dùng benzodiazepin làm dịu - Dùng thuốc giãn mạch: (*Na nitroprussiat*, *Phentolamin*, *Dihydralazin*).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

METHYLHEXANAMIN

Giống thần kinh giao cảm

Gây co mạch tại mũi họng (ORL)

2-Hexanamin 4-methyl-

Forthane (Lilly)

METHYLMETHIONIN Sulfonium Bromid

Sulfonium, (3-amino-3-carboxypropyl) di-methyl-, bromid.

BD: *Ardesyl* (Beytout - Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Vitamin U

Epadyn-U (Merrel Dow / Lepetit)

MMSC (Medexport, Moscow)

Vitamin U Prodes (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 50mg và 100mg.

TD: Làm vết loét dạ dày mau lành, bảo vệ nhu mô gan, chống thoái hóa mỡ và xơ gan, bảo vệ thành động mạch, chống nhiễm mỡ.

CD: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng - viêm gan, tiến xơ gan. Phòng vữa xơ mạch, điều trị phối hợp bệnh tăng cholesterol-huyết.

LD: Ngày 3-5 lần, mỗi lần 100mg sau bữa ăn. Dùng 30-40 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

METHYLPARABEN

Tá dược - Chất bảo quản

Benzoic acid, 4-hydroxy-, methyl ester

Methyl-4-hydroxybenzoat

Methyle (parahydroxybenzoate de)

Methyl hydroxybenzoat

Methylis parahydroxybenzoas

Methylum hydroxybenzoicum

Methyl parahydroxybenzoat

Metile p-idrossibenzoat

Methylum para-hydroxybenzoicum

Methyl butex

Methylum parahydroxybenzoicum

Methylum paraoxybenzoicum

Nipagin M

Solbrol

Steregin

Tagasept M

Methyl Chemosept (Chemo Puro)

Methyl parasept (Chemo Puro)

Dẫn xuất muối natri:

Methyle (parahydroxybenzoate de) sodé

Sodium methyl hydroxybenzoat

METHYLPENTYNOL

1-Pentyn-3-ol, 3-methyl-

Meparfynol; Oblivon

BD: *Atemorin (Scherer, USA)*

Dalgol

Dorison

Dormison (Schering Corp./Essex)

Imnudorm (Chemomedica)

Mecarol (Valentini)

Oblevil (CIF, Roma)

Olvaldon (Uni-Chemie)

Pavorex (Uni-Chemie)

Pentadorm (Áo)

Perlopal (Novocillin)

Riposon (Italia)

Somnesin (Anh)

Util (Leo, Ballerup)

Dẫn xuất carbamat:

N-Oblivon (Latema, Suresnes)

Psicoland (Tây Ban Nha)

DT: Thuốc uống giọt 15ml (670mg/ml).

TD: An thần gây ngủ.

CD: Dùng cho trường hợp: - Rối loạn thời kỳ mãn kinh, hen phế quản. Trạng thái lo lắng (ưu tư) và tinh thần căng thẳng. Loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn mỗi lần uống 20 giọt, ngày uống 3 lần, để có tác dụng an thần. Liều gây ngủ khoảng 40-50 giọt uống với một ít nước hay nhỏ vào 1 cục đường, uống trước khi đi ngủ.

METHYLPHENIDAT

2-Piperidinacetic acid, α -phenyl-, methyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Centedrin (Hungari)*

Meridil (Nga)

Metilofenidan (Ba Lan)

Rilatin (Ciba-Geigy) (Mỹ)

Rubifen (Rubio-Tây Ban Nha)

DT: Viên nén: 5mg-10mg và 20mg.

TD: Kích thích hệ thần kinh trung ương.

CD: Rối loạn thần kinh, thiếu chú ý tập trung, cơn ngủ thoáng qua, trầm cảm nhẹ, tỉnh võ cảm tuổi già.

LD: Người lớn: 20-30mg/ngày, chia 2-3 lần. Có người cần tới 40-60mg/ngày, nhưng có người chỉ cần 10-15mg/ngày. Uống trước khi ăn. - Trẻ em: bắt đầu liều nhỏ 5mg, tăng dần 10mg mỗi tuần. Không quá 60mg/ngày.

CCĐ: Ưu tư nhiều, căng thẳng, vật vã, glucose.

LY: *Căng thẳng loạn thần kinh, mất ngủ (giảm bớt liều) - Có thể nổi mề đay, đau khớp, viêm da tróc mảnh, ban đỏ, ban xuất huyết, giảm tiểu cầu, chán ăn, buồn nôn, chóng mặt. - Không dùng nếu trầm cảm nặng. - Không dùng để phòng các tình trạng mệt mỏi thông thường. - Thận trọng với người tăng huyết áp. - Không dùng cho phụ nữ có thai.*

Ghi chú: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

METHYLPHENOBARBITAL

2,4,6(1H,3H,5H)-Pyrimidintrion, 5-ethyl-1-methyl-5-phenyl-

Acidum methyl-phenylaethyl barbituricum

Mephobarbital; Methylphenobarbitalum;

Methylphenobarbiton; Metilfenobarbital; Enphenemal

BD: *Mebaryl (Sterling Winthrop/Ross)*

Mephytal (Đức)

Mephytaletten (Đức)

Prominal (Bayer; E. Merck, Winthrop)

DT: Viên nén 100mg hoặc 300mg.

CD: Các chứng động kinh toàn bộ và cục bộ

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: ngày 900mg chia 3 lần. Từ 2-6 tuổi: ngày 600mg chia 3 lần.

CCĐ: Như phenobarbital.

METHYLPREDNISOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 11,17,21-trihydroxy-6-methyl-, (6 α , 11 β)-

Bioprednon

BD: *Betalona Topica (M.D./Lepetit)*

Caberdelta - M (Caber, Ravenna)

Depo-Lemod (Hemofarm, Vrsac)

Dimedrol (Upjohn)

Esametone (Italia)

Eutisone (Eufarma, Firenze)

Firmacort (Firma, Firenze)

Horusona (Horus)

Lemod (Hemofarm)

Medesone (Fargal, Italia)

Medrate (Upjohn)
Medrelon (Na Uy)
Medrol (Upjohn)
Medrone (Upjohn)
Mega Star (Ausonia, Italia)
Metastab (Boots)
Metilbetasone (Coli, Italia)
Metilprednilone (Italia)
Moderin (Alter, Madrid)
Nixolan (SIT, Mede)
Prednilen (Lenza, Casoria)
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)
Radiosone (Italia)
Reactenol (Lafare, Italia)
Summicort (Benvegna, Palermo)
Suprametil (Geistlich)
Urbason (Hoechst)
Wyacort (Wyeth)
Dẫn xuất 21-acetat:
DepMedalone (Forest, Mỹ)
Depoject (Mayrand, Mỹ)
Depo-Medrate (Upjohn)
Depo-Medrol (Upjohn)
Depo-Medrone (Upjohn)
Depo-Moderin (Alter, Madrid)
Depo-Pred (Hyrex, USA)
Depo-Predate (Legere, USA)
D-Med (Ortega, USA)
Duralone-40 (Hauck, USA)
Dura-Meth (Foy, USA)
Emmetipi (Magis, Italia)
Lemod-Depo (Hemofam, Vrsac)
Mar - Pred - 40 (Vortech, USA)
Medralone (Keene Pharm, USA)
Medrate (Upjohn)
Medrol Enpak (Upjohn)
Medrol Veriderm (Upjohn)
Mep - 40 (Pamell, USA)
Mepred (Savage, USA)
Methylone (Paddock, USA)
Moderin Veriderm (Alter, Madrid)
M-Predrol (Bel - Mar, USA)
Nirypan depo (Jugoremedija)
Rep-Pred (Central, USA)
Urbason (Hoechst)
Veriderm-Medrol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-cipionat:
Methylprednisolon cipionat
Urbason Depot (Hoechst)
Dẫn xuất 21-(phosphat):
Methylprednisolon sodium phosphat
Medrol Stabisol (Upjohn)
Dẫn xuất 21-(hydrogen succinat):
Methylprednisolon hemisuccinat:
Dẫn xuất 21-(succinat):
A-Methaprel (Abbott)
Asmacortone (Vuoovo Cons, Italia)
Lemod-Solu
Medral Solubile (Upjohn)
Metypreson (Pharmachemie)
Nirypan solubile
Prednol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Sol-Melcort (Toyama- Nhật Bản)
Solpredone (Pháp)
Solu-Medrol (Upjohn)
Solu-Moderin (Alter-Tây Ban Nha)
Urbason Solubile (Hoechst)
DT: Viên nén 4mg.
TD: Chống viêm mạnh hơn prednisolon
CĐ: *Dépo-Médrol (Pháp-Mỹ)* - Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ.
 Lọ 1ml dịch treo 40mg hoặc 2ml/80mg (dạng acetat). Tiêm bắp: cứ 10 ngày tiêm 1 lần: từ 1 - 3ml. Tiêm tại chỗ: cứ 7-10 ngày tiêm 1 lần từ 0,1 - 2ml.
Solu-Medrol và Solu-Medrone
 Lọ thuốc bột 20 và 40mg (dạng Na succinat). Kèm 1-2ml dung môi. Tiêm tĩnh mạch: 20-60mg mỗi lần, 1-3 lần/24 giờ.
Vériderm medrol 0,25% (Pháp)
DT: Kem bôi đóng ống 10g chứa 25mg.
TD: Có tác dụng chống viêm vừa phải.
CĐ: Viêm bì ở mặt tăng tiết bã nhờn, eczema ở mặt, mí mắt.
LD: Ngay bôi 2 lần, với eczema ở mí mắt nên dùng thời gian ngắn để tránh nguy cơ gây glôcôm.
CCĐ: Như desonid
LY: Khi bôi ở mặt cần lưu ý có thể làm nặng thêm bệnh trứng cá đỏ.
(Xem PREDNISON)
BQ: Thuốc độc Bảng B.

METHYLOSANILINIUM Chlorid

Dùng ngoài da - Sát khuẩn - Trị giun sán
 Benzenmethanol, 4-(dimethylamino) -, α - bis (dimethylamino) phenyl]-, hydrochlorid
Cristal violet; Gentian violet; Crystalloviolaceum; Crystal violet; Pyocyanium coeruleum
BD: *Badil (Bayer)*
Genapax (Key - Mỹ)
Oxiurina (Violani - Farmidor, Italia)
Vercit "O" (Rosch - Handel, Wien)
Vermolysin (Pfleger - Bamberg)
Viola (Thái Lan)
DT: Dd bôi ngoài da 1%.
 Dẫn chất phối hợp với pentamethyl và tetramethyl-p-rosanilin chlorid:
Methylrosanilinium chloratum
Gentianaviolaceum
Pyocyaninum coeruleum
LY: Có mối lo ngại về tính an toàn của thuốc, tiếp sau các báo cáo về tác dụng không mong muốn và độc tính như loét miệng, viêm miệng, viêm giác kết mạc, phản ứng nhạy cảm sau khi dùng các sản phẩm có chứa thuốc này. Nghiên cứu trên súc vật, thuốc đã gây ung thư ở chuột nhắt và được coi như một chất gây đột biến, có độc tính với phân bào. Do đó, ở một số nước như Malaixia đã ngừng lưu hành.

METHYL Salicylat

BD: Ben-Gay (Pfizer)

DT: Kern hoặc gel bôi 2,5%.

CĐ: Giảm đau trong các chứng viêm thấp khớp, đau cơ,...

LY: Có trong nhiều thuốc xoa bóp như: Cao Trạng Sơn (XNDP2), Mialgin (Indonesia)

METHYLTESTOSTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (17β)

Metiltestosteron; Syndren

BD: A govirin (Czech)

Android (Brown, USA)

Androteston (Orgnon)

Gynosterone (Sam On, Israel)

Hormobin (Istanbul)

Malestrone (Kirk, USA)

Mesteron (Polfa, Ba Lan)

Metandren (Ciba)

Neo-Hombreol (Organon)

Neo-Hombreol M (Organon)

Orchisterone (Negroni, Cremona)

Oreton Methyl (Schering Corp./Essex)

Perandren (Ciba)

Seksfort (Uranium, TR-Izmir)

Synandrets (Pfizer)

Synandrotabs (Pfizer)

Testipron (Kwizda, Wien)

Testomet (Protea, Australia)

Testostelets (Barlowe Cote, Canada)

Testosteron lingvalete

Testonic B (Sam-On, Israel)

Testovis (Vister, Italia)

Testred (ICN, USA)

Virilon (Star, USA)

DT: Viên đặt dưới lưỡi: 5-10mg.

TD: Như testosteron.

LD: Thay thế nội tiết: 10-20mg/ngày. Phi đại tuyến tiền liệt: 10-30mg/ngày. Ung thư vú: 30-50mg/ngày.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METHYLTHIONINIUM Chlorid

Phenothiazin-5-ium,3,7-bis (dimethylamino)-, chlorid

Bleu de méthylène officinal

Blu di metilene

Ceruleum methylenum

Methylene blue

Methylthionini chloridum

Tetramethylthioninium chloratum

Methylenum coeruleum

BD: Coloxyd (Spofa, Czech)

Desmoid (Pohl-Boskamp)

M-B Tabs (Beach, USA)

Urolene (Star, USA)

TD và CĐ: Diệt khuẩn ở niệu đạo, niêm mạc miệng, vết loét ngoài da.

Tiêm tĩnh mạch để giải độc acid cyanhydric (có trong sắn, măng), nitrobenzen và các chất gây methemoglobin ở máu.

LD: Uống: 0,05 - 0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc, hoặc viên nhện. Thuốc rửa miệng dd 1/20 và 1/50. Thuốc nhỏ mắt (10mg/10ml).

BD: Vitaleu (Pháp)

Bd kép: Meko sulfableu; Mictasol Bleu.

METHYLTHIOURACIL

4(1H)-Pyrimidion,2,3-dihydro-6-methyl-2-thioxo-Metiltiouracil

BD: Methiacil (Schwarz)

Methiocil (Helvepharm, Schmitten)

MTU (Philopharm, Quedlinburg)

Thimecil (Physicians Drug, USA)

Thyreostat (Herbrand, Gengenbach)

Thyrostabil (Streuli, Uznach)

Tiouracil (Lefa, E-madrid)

DT: Viên nén 26-50-100 và 250mg.

TD: Thuốc tổng hợp kháng tuyến giáp.

CĐ: Bệnh Basedow, ưu năng tuyến giáp, để chuẩn bị mổ tuyến giáp.

LD: Tuỳ theo giá trị của chuyển hoá cơ bản, ngày uống 50-100mg chia 3 lần, sau bữa ăn.

CCĐ: Giảm bạch cầu nặng, mất bạch cầu hạt, bướu giáp ở ngực hoặc lan tỏa, bệnh to cực, phụ nữ có thai (từ tháng thứ 5 trở đi) hoặc nuôi con bú, suy gan, suy tủy.

METHYLURACIL

DT: Viên nén 0,5g - thuốc mỡ 5-10% - thuốc đạn 0,5g-

TD: Kích thích tạo bạch cầu và quá trình phục hồi các mô.

CĐ: Giảm bạch cầu (uống). Dùng tại chỗ làm vết thương mau lành - thuốc đạn trị viêm đại tràng, trực tràng.

LD: Người lớn 3-4 lần/ngày, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em uống 0,05 - 0,5g, uống 1-4 lần/ngày, tùy theo tuổi.

CCĐ: Tăng bạch cầu lymphô hạt.

LY: Tránh lẫn thuốc với "Methylthiouracil".

METHYPRYLON

Gây ngủ - An thần

2,4-Piperidindion,3,3-diethyl-5-methyl-

Noludar (Roche)

Nolurate (Roche)

DT: Viên nén 200mg.

LD: Người lớn: 1-2 viên, 15 phút trước khi ngủ.

METHYSERGID

Ergolin-8-carboxamid,9,10-didehydro-N-{1-hydroxymethyl} propyl]-1,6-dimethyl-[8β

Dẫn xuất maleat:

BD: Deseril (Sandoz-Wander)

Deseril (Sandoz-Wander)

Deseril (Sandoz-Wander)

Sansert (Sandoz-Wander)

DT: Viên nén 2,2mg.

TD: Chất đối kháng serotonin - trị nhức nửa đầu. Là 1 chất đối kháng chạy đua mạnh với

serotonin (amin này tham gia vào quá trình gây ra chứng đau nửa đầu).

CD: Điều trị cơn đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch đã dùng các thuốc thông thường mà chưa khỏi.

LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu uống 1/2 viên vào bữa ăn tối, dùng vài ngày; sau có thể tăng tới ngày 2-3 viên, uống vào bữa ăn. Sau vài tuần điều trị, giảm dần liều dùng để tìm ra liều duy trì có hiệu lực.

CCĐ: Suy gan hoặc thận nặng, tăng huyết áp nặng, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, rối loạn tuần hoàn ngoại vi (nhất là ở động mạch). Phụ nữ có thai (do tác dụng gây co tử cung). Phụ nữ nuôi con bú.

LY: - Thời gian điều trị liên tục không quá 6 tháng; giữa 2 đợt, phải nghỉ 1 tháng. - Không nên dùng cho trẻ em. - Nếu mới có triệu chứng rối loạn tuần hoàn ngoại vi, phải ngừng thuốc ngay. - Có thể bị co động mạch. - Dùng lâu sẽ có phản ứng xơ hóa (xơ cứng mô mỡ). - Thường gặp xơ hóa sau màng bụng đau đến tắc đường tiêu hóa khó, đầy ứ, cũng thấy xơ hóa màng phổi màng tim, các biểu hiện sẽ hết khi ngừng thuốc.

METIAZINIC Acid

Giảm đau - Chống viêm

10H-Phenothiazin - 2-acetic acid, 10-methyl-Acid metiazinique

BD: Metian (Tây Ban Nha)
Novartil (Andromaco, Madrid)
Roimal (Kanto, Japan)
Soripal (Italia, Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 250mg, kem bôi 5%.

TD: Tương tự như acid mefenamic.

CD: Con đau do viêm đa khớp cấp, viêm thấp khớp mạn, hư khớp viêm quanh khớp vai, đau lưng, đau cứng cổ. Viêm màng phổi ở người lao, viêm tĩnh mạch gần da, cơn đau hạ trí. Kem bôi: trị bong gân, bọc máu, di chứng gãy xương, viêm tĩnh mạch, viêm vú, viêm tuyến nước bọt.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-3 viên vào sau bữa ăn. Bôi thuốc mỗi 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Như acid mefenamic. Bôi vào niêm mạc.

METICILIN

Dẫn xuất muối natri:

Methicilin sodium

Meticillin sodica

Meticillinum natricum

BD: Azapen (Pfizer)

Belfacilin (Astra)

Celbenin (Beecham; Ayerst)

Celpillina - (Italia)

Domocillina - RT (Squibb)

Ellecillina (Ellea, Milano)

Esapenil B-G (Italia)

Flabelline (Delagrang, Pháp)

Lucopenin (Astra)

Metin (C.S.L; Australia)

Penistaph (Bristol)

Penysol (Saita, Italia)

Sintespen (Coli, Pomezia)

Staficyn (Firma, Firenze)

Staphicillin (Bristol)

Staphylocid (Bristol)

Synticillin (Astra)

Stafylophenin

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,5 và 1g.

TD: Penicilin bán tổng hợp, dưới dạng bột kết tinh trắng rất dễ tan trong nước, bị phá hủy ở môi trường acid, nên không dùng được dưới dạng uống. Dung dịch trong nước, để ở nhiệt độ thường mất đi 50% hoạt tính trong khoảng 5 ngày. Ưu điểm chính là không bị penicillinase phá hủy và có tác dụng đối với các chủng tụ cầu khuẩn, kể cả chủng đã nhờn penicilin G.

CD: Các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn ở phổi, ruột, màng trong tim, màng não...).

LD: Người lớn: 4-8g/ngày, chia làm 4 đến 6 lần. Trẻ em 100mg/kg/24 giờ. Dùng từ 4 đến 10 ngày. Tiêm bắp sâu (hòa lọ thuốc bột vào 2 ml nước cất, tiêm thật từ từ). Tiêm tĩnh mạch (pha lọ thuốc bột vào 5ml nước cất), hoặc truyền tĩnh mạch (nên tiến hành khi bắt đầu điều trị).

CCĐ: Bệnh nhân đã dị ứng với penicilin G.

LY: Xem KHÁNG SINH

METICRAN

Lợi tiểu

2H-1-Benzothioipryan-7-sulfonamid, 3,4-dihydro-6-methyl-, 1-1-dioxid

A rresten (Nippon, Shinyaku, Japan)

Methyplan (Sawai, Japan)

METILDIGOXIN

Glycosid tim

Medigoxin

Cardiolan (Tosi-Novara, Novara)

Digicor (Lek, Ljubljana)

Dimekor (ICI, Mỹ)

Lanirapid (Boehringer Mannheim)

Lanitop (Đức, Pháp)

METINDIZAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -hydroxy- α -phenyl-2-(α -tahydro-1-methyl-1H-indol-3 ethyl ester

Methindizat; Metindizatum; Isaverin

METIPRANOLOL

Phenol, 4-[2-hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino]propoxy]-2,3,6-trimethyl-, -1-acetat

Metipranololum; Methypranol

BD: Betanol (Dulcis, MC-Monte Carlo)

Disorat (Boehringer Mannheim; Đức)

Glauline (Smith & Nephew, Herts)

Glausyn (Mann, Hvidovre)

Trimepranol (Czech)

Turoptin (Dispersa, Winterthur)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Betamann (Mann, Berlin)

Beta-Optiole (Mann, Berlin)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt 0,3% và 0,6%.

TD: Thuốc chẹn beta - chống glucocôm - (Làm hạ nhân áp rõ rệt và khá lâu).

CD: Glucôm nguyên phát, góc mở.

LD: Ngày nhỏ 2 lần loại 0,3% - Nếu chưa đỡ dùng loại 0,6%.

CCD: Mẫn cảm với thuốc - Bệnh thần kinh thị giác, gây xung huyết - (như Propanolol)

LY: Vì 1 lượng nhỏ có thể đi vào máu, nên phải thận trọng dùng cho người hen, suy tim nặng, bloc nhĩ - thất, mạch chậm rõ rệt hoặc đang uống thuốc chẹn beta. Không nên dùng cho trẻ dưới 15 tuổi. - Cần nhắc lợi hại khi dùng cho phụ nữ có thai. - Còn có dạng viên nén 10 và 40mg. Trị đau thắt ngực và suy mạch vành. Người lớn ngày 2 lần, mỗi lần 20-40mg; Loạn nhịp, tăng năng tuyến giáp: 20-100mg/ngày.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METIRO SIN

Trị tăng huyết áp

L-Tyrosin, α -methyl-

Metyrosin; α -MPT

Demser (Merck, Sharp-Dohme)

METISAZON

Trị Virut

Hydrazincarbothiomid, 2(1,2-dihydro-1-methyl-2-oxo-3H-indol-3-yliden)-

Methisazon

Marboran (Burroughs Wellcome)

METIXEN

Piperidin, 1-methyl-3-(9H-thioxanthen-9-yl-methyl)-

Methixen

Dẫn xuất hydrochlorid:

Methixen hydrochlorid

BD: Alruad (Unipharm, Israel)

Atosil (Teikoku, Japan)

Cholinfall (Tokyo Tanabe, Japan)

Inoball (Sawai, Japan)

Methixart (Fuso, Japan)

Methyloxane (Nippon Shoji, Japan)

Raunans (Kowa Y., Japan)

Thioperkin (Hokuriku, Japan)

Tremaril (Sandoz-Wander)

Tremaril (Sandoz-Wander)

Tremonil (Sandoz-Wander)

Tremoquil (Astra)

Trest (Dorsey)

DT: Viên nén 5mg-Viên nén 2 lớp (bitab) 15mg.

TD: Thuốc chống tiết cholin, tác dụng chủ yếu ở hệ thần kinh trung ương, hiệu lực ít rõ rệt ở ngoại vi, ảnh hưởng tốt đến triệu chứng co cứng ở bệnh Parkinson.

CD: Hội chứng Parkinson; các triệu chứng ngoài tháp do dùng thuốc an thần kinh, chứng run giật ở người già.

LD: Người lớn bắt đầu ngày 3- 6 lần x 2mg. Sau tăng dần đến liều 15-20mg/ngày (hãn hữu có thể tới 60mg/ngày). Khi đạt hiệu lực tối ưu, có thể dùng ngày 1-2 viên (bitab) hoặc hãn hữu tới 3 - 4 viên (bitab). Trị hội chứng Parkinson do thuốc: ngày 1-2 viên (bitab).

CCD: Mẫn cảm với thuốc, glucocôm, phì đại tuyến tiền liệt, mất trương lực ruột, mạch nhanh, nhược cơ nặng, ngộ độc do cồn, thuốc ngủ, thuốc hướng thần kinh.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

METIZOLIN

Co mạch

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-[(2-methylbenzo [b] thien-3-yl)-methyl]-

Metyzolin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Elsyl (Lakeside-Mỹ)

METOCALCON

Lợi mật

2-Propen-1-on, 1-(2,4-dimethoxyphenyl)-3[4-methoxyphenyl]-

Auxibilina (Granata, Cernusco)

Chemicol (Beta, Brescia)

Cholesteril (Tosi-Novara, Novara)

Choligen (Italsuisse, Casarile)

Colidrenina (Italia)

Lesidrin (Glaxo)

Solvocolo (Italia)

Trimecolo (A.M.S.A)

METOCLOPRAMID

Benzamid, 4-amino-5-chloro-N-[2-(diethylamino) ethyl] - methoxy-

MCP

BD: Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)

Hyrin (Merckle, Blaubeuren)

Metox (Steinhard, GB-London)

Pramiel (Teikoku, Japan)

Pramin (Rafa, Israel)

Dẫn xuất acetylglycyrhizinat:

Ulcifar (Elmu, TBN)

Dẫn xuất glycyrrhizinat:

Metagliz (Prodes)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Metoclopramidhydrochlorid - monohydrat

Metoclopramide (chlorhydrate de)

Metoclopramidum chloratum

Metoclopramidum hydrochloricum

Ananda (Bonomelli, Dolzago)

Anausin (Sarget, Merignac)

Apo-Metoclop (Apotex Canada)

Cerucal (Đức)

Clodil-Ion (Ion, Pisa)

Clopamon (Petersen, Nam Phi)

Clopan (Italia)
 Clopra (Quantum, USA)
 Clopromate (USA)
 Contromet (Script Intal, Nam Phi)
 Degan (Lek, Ljubljana)
 Dibertil (Christiaens, Bruxelles)
 Digetres (Scalari, Trezzano)
 Duracamid (Durachemie)
 Elieten (Nippon Kayaku, Japan)
 Elitan (Cyprus)
 Emesa (Mulda, TR-Istanbul)
 Emex (Beecham)
 Emperal (Đức, Phần Lan)
 Gastrese LA (Robins, USA)
 Gastrobid Continus (Napp, Herts)
 Gastromax (Farmitalia Carlo Erba)
 Gastrobid Continus (Napp, Herts)
 Gastronerton (Dolorgiet, Augustin)
 Gastrosil (Heumann, Nurnberg)
 Gastro-Tabliten (Đức)
 Gastrotem (Temmler, Marburg)
 Gastro-Timelets (Temmler, Marburg)
 GW Primpe (Australia)
 Gastrotrop (Sanol Schwarz)
 Imperan (Bender, Wien; Argentina)
 Klometol (Galenika, Beograd)
 Maril (Thái Lan)
 Maxeran (Pháp, Canada)
 Maxolon (Beecham)
 Meclamide (Abic, Israel)
 Meclopran (Lagap, Vezia)
 Mepramid (ADK, Copenhagen)
 Metamide (Protea, Australia)
 Metoclamid (Hexal, Tegemsee)
 Metocobil (Beta, Brescia, Torino)
 Metoklamide (Thổ Nhĩ Kỳ)
 Metopram (Thổ Nhĩ Kỳ)
 Metpamid (Sifar, Istanbul)
 Metramid (Nicholas)
 Moriperan (Morishita, Japan)
 Movistal (Galephar, Bruxelles)
 Nadir (Oti, Parma)
 Nausifar MPS (Ấn Độ)
 Nedewel S.C (Đài Loan)
 Neomeclon (Neolab, Meyrin)
 Octamide (adria, USA)
 Paramid (Lagap, GB-Guildford)
 Paspertin (Kali-Chemie, Hannover)
 Peruprin (Taiyo, Japan)
 Placitril (Sigurta, Milano)
 Plasil (Merrell Dow / Pepetit)
 Prammin (Australia)
 Pramiel (Nagase, Japan)
 Pramit (Rau, Israel)
 Prinperan (Pháp, Thụy Sĩ, Na Uy)
 Prinparl (Sawai, Japan)
 Prokinyl (Techni-Pharma)
 Prometin (Yamanouchi, Japan)
 Raclonid (Dumex, Đan Mạch)
 Randum (Scharper, Milano)
 Reginerton (Dolorgiet, S-Augustin)
 Reglan (Pháp, Mỹ)

Rimetin (Farmakhim, BG-Sofia)
 Terperan (Teikoku Zoki, Japan)
 Venrtromet (Zdravlje, Leskavac)
 Viscal (Zoja, Milano)

DT: Viên nén 5-10 và 15mg; ống tiêm 2ml/10mg; dung dịch uống (5mg/5ml), thuốc giọt 0,1mg/giọt, thuốc đạn 10 và 20mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống nôn mạnh và điều hòa nhu động ruột.

CD: - Các biểu hiện khó tiêu do rối loạn nhu động ruột.

- Điều trị triệu chứng buồn nôn và nôn, nấc, đau nửa đầu.

- Chuẩn bị cho vài xét nghiệm đường tiêu hóa (tiêm).

Thuốc tiêm và dung dịch uống: buồn nôn, nôn, nấc, đau nửa đầu, loạn vận động ở đường tiêu hóa. Viên nén và thuốc đạn dùng cho người lớn. Thuốc uống giọt cho sơ sinh và thuốc đạn trẻ em chỉ dùng trị các chứng nôn, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên hoặc 1-2ml dung dịch uống. Hội chứng cấp: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 1-3 ống/24 giờ (hoặc nạp 1 thuốc đạn). Trẻ em 2-17 tuổi: 1/2 liều người lớn (uống và tiêm) hoặc nạp thuốc đạn 0,5mg/kg/ngày. Dưới 24 tháng: uống thuốc giọt theo liều 0,5mg/kg/ngày, chia 3 lần.

CCĐ: - Đường tiêu hóa có biểu hiện xuất huyết, tắc, thủng.

- Biểu hiện rối loạn vận động ruột do thuốc.

- Biết rõ hoặc nghi ngờ u tùy thượng thận (kích phát tăng HA)

LY: - Không dùng cho người động kinh (nặng thêm)

- Giảm liều ở người suy thận nặng.

- Ngủ gật (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...)

- Dùng tiêm có chứa sulfite (coi chứng sốc phản vệ).

- Chưa ghi nhận sinh quái thai ở liều thông thường.

- Thuốc đi qua sữa mẹ.

Tương tác thuốc: Khuyên không dùng với alcol (tăng dị ứng thần kinh), với levodopa (đối kháng), các thuốc an thần kinh (hiệp đồng tác dụng trung tâm), các thuốc kháng cholinergic (đối kháng trên sự vận động đường tiêu hóa, khi dùng phải thận trọng).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: dị, ngủ gật, chóng mặt, đôi khi nhức đầu, mất ngủ, suy nhược, ỉa chảy... hội chứng ngoại tháp (sẽ hết nếu ngừng điều trị), rối loạn vận động ruột khi dùng lâu dài, tăng prolactin máu, vô kinh, tăng tiết sữa, vú to ở nam giới, methemoglobin huyết trẻ sơ sinh (ít trường hợp).

Quá liều: Liều cao không gây tử vong, ghi nhận rối loạn ý thức và hội chứng ngoại tháp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 10mg - viên đặt 20mg.

METOFENAZAT

Benzoic acid, 3,4,5-trimethoxy-2-[(4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin - 10-yl) propyl]-1-piperazinyl)ethyl ester.

Methophenazin

Dẫn xuất difumarat:

Frenolon (Egis-Budapest; Labatec - Geneva)
Frenolona (Lefa - Tây Ban Nha)

Dẫn xuất edisilat:

Metofenazat 1,2-ethandisulfonat

Frenolon (Budapest; Labatec - Geneva)

DT: Viên nén 0,005g. Ống tiêm 1ml dung dịch 0,50%.

TD: Dẫn chất phenothiazin an thần kinh.

CĐ: Bệnh tâm thần kinh như tinh thần phân lập dạng trầm uất và dạng paranoia, loạn thần kinh chức năng.

LD: Người lớn dùng bắt đầu từ liều thấp 0,005g, rồi tăng dần lên đến 0,05 - 0,06g, rồi lại giảm đến liều duy trì cần thiết. Mỗi đợt điều trị từ 1 tháng rưỡi đến 3 tháng. Đôi khi gây phản ứng như: mất ngủ, nhức đầu, chóng mặt.

CCĐ: Giảm bạch cầu, ngộ độc rượu hoặc thuốc ngủ.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METOFOLIN

Giảm đau như opi

Isoquinolin 1-[2-(4-chlorophenyl) ethyl]-1,2,3,4- tetrahydro - 6,7-dimethoxy-2-methyl-*Methopholin*

Versidyn (Roche)

METOLAZON

6-Quinazolin sulfonamid, 7-chloro-1,2,3,4-tetrahydro-2-methyl-3-(2-methylphenyl)-4-oxo-

BD: *Diondel (Pharma-Investi)*

Diulo (Searle)

Metenix (Hoechst)

Microx (Pennwalt, USA)

Mykrox (Fisons)

Zaroxolyn (USA, Sandoz-Wander)

DT: Viên có 2,5-5-10mg metolazon.

TD: Lợi tiểu - Trị tăng huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp từ nhẹ đến trung bình - Phù do suy tim và thận.

LD: Tăng huyết áp 2,5-5mg - Phù do suy tim 5-10mg-Phù do thận 5-20mg.

CCĐ: Vô niệu - Hôn mê và tiền hôn mê gan.

LY: Có thể bị táo bón, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, vàng da, chóng mặt, buồn ngủ, khô miệng, giảm kali huyết, loạn nhịp tim. - Không dùng: có thai, trẻ nhỏ.

METOPIMAZIN

4-Piperidincarboxamid, 1-[3-[2-(methyl sulfonfyl) - 10H-phenothiazin-10-yl]propyl]-

BD: *Vogalen (Rhône, E-Alcorcon)*

Vogalène (Brasil; Canada; Pháp)

DT: Viên bọc đường 2,5mg; thuốc giọt (0,1mg/1 giọt) thuốc đạn 5mg; ống tiêm 1ml/10mg.

TD: Chống nôn và buồn nôn.

CĐ: Các chứng buồn nôn và nôn do bệnh đường tiêu hóa và gan mật, do chiếu tia X hoặc không dung nạp thuốc, sau phẫu thuật, sơ sinh bị trớ...

LD: Người lớn: 5 - 15mg/ngày. Tiêm bắp ngày 1-2 ống hoặc tiêm chậm tĩnh mạch. Sơ sinh: 1mg/kg/ngày. Uống trước khi ăn.

METOPROLOL

Tác nhân phong bế β -adrenergic

2-Propanol, 1-[4-(2-methoxyethyl)phenoxy]-3-[(1-methylethyl)amino]-, (+-)-

Dẫn xuất succinat:

Seloken-ZOC (Hassle - Molndal)

Selo - Zok (Hassle - Molndal)

Dẫn xuất tartrat:

Opresol

BD: *Beloc (Astra)*

Beloc-Duriles (Astra)

Betaloc (Astra; Egis, Budapest)

Bloksan (Krk, Novo Mestrol)

Cardiosel (Philippin)

Lopresor (Geigy)

Lopressor (Ciba-Geigy)

Metohexal (Hexal AG)

Montebloc (Danlex, Philippin)

Neobloc (Unipharm, Israel)

Novometoprol (Canada)

Prelis (Brunnengraber, Lubeck)

Selokeen (Hassle, Molndal)

Seloken (Hassle, Molndal)

1) **DT:** Viên nén 50 và 100mg.

TD: Thuốc chẹn beta có tác dụng chọn lọc đến tim, hạ huyết áp và giảm nhu cầu oxy ở cơ tim.
CĐ: Bệnh tăng huyết áp, phòng cơn đau thắt ngực và nhồi máu cơ tim. Một số trường hợp loạn nhịp.

LD: Tăng huyết áp: ngày uống 1-2 viên, chia 1-2 lần. Đau thắt ngực: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1/2-1 viên. Loạn nhịp: ngày uống 1-2 viên, chia 2-3 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: bloc nhĩ - thất độ II và III, suy tim mất bù kèm xung huyết, mạch chậm nặng (dưới 50 nhịp/phút) sốc do nguyên nhân ở tim, mất cảm thuốc, rối loạn chức năng nút xoang.

- Tương đối: hen, phối hợp với amiodaron.

LY: Tránh nghi thuốc đột ngột, nhất là ở người suy

mạch vành. (Xem Propranolol)

2) **BD:** *Lopressor injectable (Thuy Sĩ)*

DT: Ống tiêm 5ml/5mg (dạng tartrat) (tiêm tĩnh mạch)

TD: Dùng tiêm tĩnh mạch, hiệu lực của metoprolol gần như ngay tức khắc.

CĐ: Điều trị cấp cứu một số chứng loạn nhịp trên thất như: nhịp nhanh xoang, nhĩ, nút, rung và cuồng động nhĩ, cơn mạch nhanh nhĩ kịch phát. Nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp: khởi đầu điều trị trước khi chuyển sang thuốc viên.

LD: Tiến hành trong các khoa cấp cứu có theo dõi huyết áp và điện tâm đồ - phải ngừng tiêm trước khi xuất hiện hạ huyết áp (tâm thu < 90mmHg) mạch chậm dưới 48 nhịp/phút, bloc nhĩ-thất (PR > 0,26). Rối loạn nhịp: liều khởi đầu 5mg tiêm chậm với tốc độ 1-2mg/phút, cứ 2-5 phút có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không qua tổng liều 20mg (4 ống).

Liều hữu ích từ 10-15mg. Nhồi máu cơ tim: cần tiêm tĩnh mạch thật sớm tùy theo tình trạng về huyết động học, tiêm 1-3 lần x 5mg, mỗi lần cách nhau 2 phút. Ở những bệnh nhân không chịu đựng tốt, tiếp tục điều trị bằng loại thuốc viên ngay từ đầu. Bắt đầu liều 50mg/6 giờ 1 lần, trong 48 giờ. Sau dùng tới liều duy trì (200mg/ngày). Ở những bệnh nhân không chịu được liều tiêm tĩnh mạch nên thận trọng bắt đầu cho dùng loại thuốc viên với liều 100mg/ngày. Các liều dùng kể trên áp dụng cho người lớn, tới nay chưa có kinh nghiệm dùng thuốc cho trẻ em.

CCĐ: Tuyệt đối: Suy tim mất bù, block nhĩ-thất độ cao (không có máy), phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê ức chế cơ tim (như éte, cloroform, cyclopropan), mạch chậm (bằng hoặc dưới 45 nhịp/phút), sốc do nguyên nhân ở tim trong quá trình nhồi máu cơ tim cấp và/hoặc giảm huyết áp với áp suất tâm thu dưới hoặc bằng 100mmHg. Mẫn cảm với metoprolol. Tương đối: hen (tuy rằng metoprolol có tác dụng hạn chế đến phế quản, nhưng vẫn có thể gây ra những cơn hen), phối hợp với amiodaron.

LY: Như *Bisoprolol*.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METOSERPIDIN

10-Methoxy-deserpidin

Methoserpidin; Metoserpidina

BD: *Décaserpyl (Pháp)*

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp của reserpin, làm hạ huyết áp từ từ, nhẹ nhàng, dùng nạp tốt hơn reserpin (không gây mệt mỏi, buồn ngủ, viêm mũi).

CĐ: Tăng huyết áp, tăng huyết áp thứ phát do nguyên nhân ở thận (kèm các biến chứng tim mạch, thần kinh, thận).

LD: Điều trị tấn công: ngày uống 3 lần, mỗi lần 10mg. Nếu huyết áp hạ đến mức vừa phải, tiếp tục dùng liều trên hoặc cứ 3 ngày giảm liều hàng ngày 5mg, nhưng không dưới 15mg/ngày - Ngược lại, nếu huyết áp hạ chưa đủ, thì cứ 7 ngày, tăng liều dùng hàng ngày 10mg, cho đến khi đạt được huyết áp mong muốn nhưng không quá 60mg/ngày. Đợt điều trị 20-25 ngày/tháng.

METOXIBUTROPAT

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzenacetic acid, α -methyl-4-(2-methylpropyl)-, 2-methoxyphenyl ester).

Flubenil (Formenti - Italia)

METRIBOLON

Tăng đồng hóa

Estra-4,9,11-trien-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (17 β)

Methyltrienolon

METRIFUDIL

Giãn mạch vành

Adenosin, N-[(2-methylphenyl) methyl]-

METRIZAMID

D-Glucose, 2-[[3-(acetylamino)-5-(acetyl methyl amino- 2,4,6 - triiodobenzoyl) aminc]-2-deoxy-

BD: *A mipaque (Winthrop; Nycomed; Đức)*

DT: Lọ bột đồng khô có: metrizamid 3,75 hay 6,75g; calci tetracemat 0,0012 hay 0,0022g - Ống dung môi có: Na bicarbonat 1mg. Nước cất tiêm vđ 20ml.

TD: Căn quang chứa iod, tiêm ống sống X quang. Tỷ trọng 1,184 ở 37°C, pH 7,4 và độ osmol 0,30 osmol/kg.

Metrizamid chứa 48,3% iod hữu cơ hoặc 1,81g iod cho 3,75g metrizamid và 3,26g iod cho 6,75g metrizamid.

LD: Theo chỉ định.

CĐ: Thăm dò các khoang dưới màng nhện trong ống sống, trong sọ và các khoang não thất - Chụp X quang rỗng tủy thần kinh, bể đáy não.

CCĐ: Tiền sử động kinh - Có thai. (chung cho bất cứ X quang nào). Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể nhũ hóa (cần bù nước tốt và dùng ống chọc nhỏ (trocard) sẽ giảm nhũ hóa). Buồn nôn, nôn, cứng gáy, đau vùng thắt lưng, dị cảm. - Thận trọng với người động kinh, dị ứng, nghiện rượu, suy gan. - Xét nghiệm chưa có kết quả không được làm ngay lần xét nghiệm thứ 2. Xét nghiệm phải làm từ từ tránh đột ngột ở bể đáy não. - Một lọ metrizamid chỉ sử dụng có 1 người; phần còn lại bỏ đi. - Cách xa dùng phenothiazin, thuốc chống nôn ít nhất 48 giờ. - Không tiêm corticoid cùng với metrizamid dưới màng nhện.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

METROGYL Gel (Ấn Độ)

DT: Gel bôi metronidazol 0,75%.

CĐ: Bệnh trùng cá đồ và trùng cá thường.

LY: Ngày bôi 2 lần.

METRONIDAZOL

1H-Imidazol-1-ethanol-2-methyl-5-nitro-Entizol

BD: *Anaerobex (Áo)*

Arilin (Wolff, Bielefeld)

Clont (Bayer)

Da-klion (XNDP Quảng Nam)

Deflamon (Italia)

Efloran (Krka, Novo Mesto)

Elyzol (Dumex, Copenhagen)

Flagyl (May & Baker; Pháp, Italia)

Fossyl (Merckle, Blaubeuren)

Gineflavir (Crosara, Pomezia)

Grina-zole (Septodont, Paris)

Klion (Gedeon Richter)

Kreucosan (Kreussler, Wiesbaden)

Medazol (Belupo, Ludhreg)

Mekoklion (CTDPQ3)

Menisol (Thái Lan)
Meronal (Kissei, Japan)
Metizol (Belupo, Ludbreg)
Metric (Fielding, USA)
Metro (Umedica, Ấn Độ)
Metro Gel (Bioglan, Herts; USA)
Metrogyl Gel (Ấn Độ)
Metrogyl (Teva, Israel)
Metro IV (USA)
Metrolag (Lagap, Vezia)
Metrolyl (Anh)
Metroni (Tây Ban Nha)
Metrozine (Searle)
Metryl (Neolab, Meyrin; USA)
Monasin (Helvepharm, Schmitten)
Neo-Tric (Néo, Canada)
Nida (Toyo Seiyaku, Japan)
Nidazol và Nidazole (Anh; Australia)
Novonidazol (Novopharm, Canada)
Orvagil (Galenica, Beograd)
Piagin (CTD Bình Thuận)
Protostar (Cilag, Ortho)
Rathimed N (Pfleger, Bamberg)
Rivazol (Rivopharm, Manno)
Rozex (Pháp)
Salandol (Sato/Shinshin, Tokyo)
Sanatrichom (Godecke, Berlin)
Satric (Savage, USA)
Sawagyl (Sawai, Japan)
Servizol (Servipharm, Basel)
Stanzil (Malaysia)
Supplin (Biochemie-Áo)
Surimol (Labatec, Geneva 6)
Tarazole (Taro, Israel)
Tranidazol (Truphaco)
Trichex (Gerot, Wien)
Trichocide (Green Cross, Japan)
Tricho Cordes (Đức)
Trichogil (Ấn Độ)
Tricho-Gynaedron Oral (Đức)
Trichomol (Gea, Frederiksberg)
Trichonazole (Vitamed, Israel)
Trichostop (Áo)
Trichozole (Protea, Australia)
Tricowas B (Tây Ban Nha)
Trikanon (Marion, USA)
Trikozol (Vister, Casatenovo Brianza)
Vagilen (Farmigea, Pisa)
Vagimid (Apogepha, Dresden)
Vaginyl (Anh)
Vinaflagyl (XNDPTW1)
Vinaklion (XNDPTW2)
Wagitrin (Ono, Japan)
Zadstat (Lederle)
Dẫn xuất benzoat:
Elyzol (Dumex, Copenhagen)
Flagyl (Specia)
Flagyl-S (May & Baker)
Klion (Gedeon Richter)
Metryl (Naolab, Meyrin)
Dẫn xuất dihydrogen phosphat
Dẫn xuất hydrochlorid:

Flagyl I.V. (Searle)
Metron (Alkem, Ấn Độ)
Metryl (Neolaab, Meyrin)
Jupplin (Áo)
Trichogil (Ấn Độ)

DT: Viên nén 250mg. Viên đặt âm đạo hoặc thuốc trứng 500mg. Lọ 120ml dịch treo để uống 4% (125 mg/5ml). Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 0,5g metronidazol trong dung dịch nước kèm 0,15g dinatri phosphat, NaCl và acid citric.

TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm nitro-imidazol có tác dụng diệt Trichomonas, Giardia intestinalis, amip gây lỵ và diệt khuẩn với các vi khuẩn kỵ khí, nhất là với Bacteroides fragilis và Clostridium perfringens. - Diệt lỵ amip cả thể Entamoeba histolytica và thể kén (theo đường máu và qua tiếp xúc). - Có tác dụng diệt vi khuẩn Helicobacter pylori có vai trò gây bệnh viêm dạ dày mạn tính và loét dạ dày - tá tràng.

CD và LD: 1) Viêm niệu đạo và âm đạo do Trichomonas, nam giới ngày uống mỗi lần 250mg, 2 lần/ngày vào bữa ăn, uống 10 ngày liền. Phụ nữ cũng dùng liều như trên và nạp 1 viên đặt âm đạo vào buổi tối trước khi đi ngủ. Dùng 10-20 ngày liền.

2) Sản lá: Người lớn uống 5 ngày liền, mỗi ngày 500mg, chia làm 2 lần. Nếu chưa khỏi hẳn, nghỉ 10-15 ngày rồi uống đợt khác như trên.

3) Lỵ amip: Uống 5-7 ngày liền. Người lớn: 1,5g, chia làm 3 lần/ngày. Trẻ em: 30-40mg/kg, chia làm 3 lần/ngày.

4) Viêm miệng, loét màng (stomatite ulcero-membraneuse). Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg, dùng 3-5 ngày. Trẻ em từ 3-12 tháng: 5ml dịch treo chia 2 lần. Từ 12-36 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 5ml dịch treo; từ 9-15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 250mg. Dùng phối hợp với thuốc mỡ.

(Xem *hiệt được kép Kliostom*)

5) Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: uống dịch treo, theo liều 30-40mg/kg/ngày. - Tiêm truyền tĩnh mạch cho các bệnh nhân nội trú và khi không dùng được thuốc uống. Trị các nhiễm khuẩn huyết do vi khuẩn kỵ khí và các nhiễm khuẩn ở ngực, bụng, đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ, áp xe não và màng não, ở xương khớp, viêm màng trong tim và nhất là các nhiễm khuẩn do Bacteroides fragilis thường nhờn với penicilin, các loại penicilin và aminosid. Trung bình tiêm truyền ngày 2-3 lần, mỗi lần 1 lọ 0,5g trong 30-60 phút.

6) Phòng tái phát loét tá tràng. Uống kết hợp với amoxicilin và bismuth souscitrat. Metronidazol 200mg mỗi lần, 4 lần/ngày, trong 2 tuần. **CCĐ:** Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: - Ngừng dùng thuốc nếu mất điều hòa, chóng mặt, rối loạn tâm thần.

- Nếu tiền sử có rối loạn về máu và điều trị liều cao, kéo dài phải kiểm tra công thức bạch cầu.

- Vì thuốc gây chóng mặt nên đặc biệt lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, làm việc nơi nguy hiểm...

- Không dùng cho người mang thai 3 tháng đầu.

- Không nên dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: - Không dùng với alcol (gây rối loạn tâm thần); với disulfiram (có hoang tưởng cấp và rối loạn tâm thần). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống, cần kiểm tra thường xuyên prothrombin và theo dõi chỉ số INR. (Tăng tác dụng thuốc chống đông máu, tăng nguy cơ chảy máu); với fluoro-uracil (tăng độc tính fluoro-uracil, giảm thanh thải).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, ỉa chảy. Thay đổi vị giác (mùi kim loại) lưỡi bẩn. Ngứa, mẩn ngứa, cơn đỏ bừng mặt, nhức đầu, chóng mặt. Có nguy cơ làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên một cách nghiêm trọng. Nước tiểu nhuộm màu đỏ. Dùng liều cao và/hoặc kéo dài có thể: giảm bạch cầu, bệnh thần kinh giác quan ngoại biên (hồi phục được).

- Gần đây còn dùng metronidazol để điều trị bệnh trùng cá đỏ và tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. (Với liều 250-500mg/ngày).

BD: Metrogel (Ấn Độ)

Rozagel (Pháp)

Rozec (Pháp). Gel bôi 0,75%.

Bảo quản: Tránh ánh sáng.

METRULINE (Pháp)

DT: Viên có: Ethynodiol diacetat 2mg
Mestranol 0,1mg

TD: Estroprogestatif phối hợp.

CD: Các rối loạn phụ khoa do ngừng tạm thời rụng trứng. Rong kinh, băng huyết chức năng do suy giảm hoàng thể. U nang buồng trứng - Rong kinh.

LD: Xuất huyết tử cung: Liều đầu uống 1 viên/ngày, có thể tăng lên 3 viên sau 48 giờ, (nếu chưa cầm máu), rồi dùng liều duy trì 1 viên/ngày, trong 10 ngày. Nên uống vào cuối kỳ kinh. Chỉ định khác: Kinh nguyệt không đều, uống 1 viên, vào ngày 20 đến 25 chu kỳ kinh. Đau kinh: uống 1 viên vào ngày thứ 5 tới 25 của chu kỳ. U nang buồng trứng: uống 2 viên/ngày, trong 10 ngày, rồi các tháng sau uống 2 viên vào ngày thứ 15 và 25.

CCĐ: Có thai - Huyết khối tắc mạch - Bệnh tim mạch - Tăng huyết áp - Bệnh mạch vành. Thương tổn mạch não - Bệnh mắt gốc mạch. U vú, tử cung ác tính. Bệnh gan nặng - U tuyến yên - Chảy máu sinh dục không rõ nguyên nhân - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Xơ cứng tai. Đái tháo - Tăng lipid - huyết - U vú lành, loạn dưỡng tử cung, đái tiểu sữa, tăng prolactin - Suy thận - Ứ mật - Ngứa - Đang nuôi con bú.

LY: Nếu tăng huyết áp, nhức đầu, rối loạn thị giác thì ngừng thuốc. - Thận trọng với người động kinh, nhức đầu, hen suyễn, trầm cảm. - Khi phẫu thuật phải ngừng dùng thuốc 1 tháng. - Các thuốc rifam-

picin, barbituric, hydantoin làm giảm hiệu lực thuốc.

- Có thể có tác dụng phụ với: huyết áp, tim mạch, ứ mật vàng da, tăng lipid - huyết, đau khớp, đau vú, u tử cung, nhức đầu, chóng mặt, thay đổi thị giác, u gan... Nếu nhẹ: buồn nôn, nhức đầu, lên cân, căng vú, dễ kích thích, trầm cảm, chân nặng, trướng cá, rậm lông, ứ kinh, vô kinh, bệnh vi nấm Candida âm hộ, tăng nguy cơ bệnh sỏi mật.

METYRAPON

Chỉ định: Chẩn đoán chức năng tuyến yên

1-Propan-2-methyl-1,2-di-3-pyridinyl-

Methopyrapon

Metopiron (Ciba)

Dẫn xuất tartrat:

Metopirone (Ciba)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEXAZOLAM

Trần tĩnh

Oxazolo [3,2, d][1,4]benzodiazepin-6 (5H)-on, 10-chloro- 11b-(2-chlorophenyl)-2,3,7, 11b-tetrahydro-3-methyl-

Melex (Sankyo - Nhật Bản)

MEXENON

Thuốc dùng ngoài da - Chấn năng

Methanon, (2-hydroxy-4-methoxyphenyl) (4-methylphenyl)-

Uvistat (WB Pharmaceuticals)

MEXILETIN

Propanamin, 1-(2,6-dimethylphenoxy)-

BD: Katen (Slovařfarma)

SR Mex (Boehringer Ingelheim)

Dẫn xuất hydroclorid:

Katen (Spofa - Czech)

Mexilen (Rafa - Israel)

Mexitil và Mexitilen (Boe Ingelheim)

Minsetil

Ritalmex (Alkaloid, Hungari)

DT: Viên nang 100-200mg - Ống tiêm 10ml/250mg (có thêm 19mg NaCl).

TD: Chóng loạn nhịp thuộc nhóm 1 B, chóng rung tim, làm giảm tốc độ tối đa khử cực ở tế bào tim, có tác dụng nhẹ cơ sợi cơ âm tính, không ảnh hưởng đến hệ giao cảm.

CD: Rối loạn nhịp kiểu ngoại tâm thu thất và mạch nhanh thất, kể cả giai đoạn cấp của nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 600-800mg, chia 3-4 lần - Cấp cứu: tiêm tĩnh mạch 1 ống thật chậm (10-15 phút) nên dùng bơm tiêm điện hoặc tiêm truyền, nếu không, chia làm 2 lần cách nhau 5 phút, mỗi lần 3-5 phút - Sau đó chuyển sang thuốc uống (200mg, khoảng 30-60 phút trước khi ngừng tiêm truyền).

CCĐ: Mạch chậm trừ trường hợp có máy tạo nhịp "Pace - maker", bloc nhĩ thất hoàn toàn; suy tim nặng; suy gan - thận -

LY: *Thận trọng: rối loạn dẫn truyền trong thất; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), nếu không thật cần thiết thì không dùng.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MEXOFORM (Ấn Độ)

DT: Viên nén 200mg quino-iodoclor và 2mg oxyphenonium bromid.

CĐ: Ly amip và ly trực khuẩn, ỉa chảy...

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn

CCĐ: Suy gan hoặc thận, mẫn cảm với iod, cường giáp.

MEYERLANTA (Hong Kông)

Viên nén Mg trisilicat, Al hydroxyd và dimeticon.

CĐ: Viêm loét dạ dày - tá tràng - tăng acid dịch vị.

MEZLOCILIN

BD: *Multocilline (Dohme)*

Dẫn xuất muối natri:

Baycipen (Bayer)

Baypen (Bayer)

Mezlin (Miles Pharm-Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 1-2-5g (muối natri)

TD: Kháng sinh, họ betalactamin, nhóm acyl-lureidopenicilin.

CĐ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, miệng, thận, sinh dục - niệu, sản khoa, tiêu hóa, mật, màng bụng, máu, màng não, xương. Viêm màng trong tim.

LD: 80-100mg/kg/ngày, tức 2g/ngày, chia làm 3 lần. Bệnh nặng 200-300mg/kg/ngày. Tức 5g, chia làm 3 lần.

CCĐ: Dị ứng với penicilin và cephalosporin.

LY: *Phản ứng nhạy cảm (sốc phản vệ) nặng, có thể nguy hiểm đến tính mạng - Tránh dùng: có thai 3 tháng đầu - Tiêm tĩnh mạch phải chậm - Suy thận cần giảm liều, khoảng cách tiêm xa nhau.*

- Có thể bị nổi mẩn da, nôn, buồn nôn, phù Quincke, ỉa chảy.

MEZYM forte (Đức)

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 4200 FIP đơn vị amylase; 3500 FIP đơn vị lipase và 250 FIP đơn vị protease.

CĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu, viêm tụy mạn,...

LD: Ngày 1-3 viên, nuốt vào bữa ăn.

CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng với protein của lợn.

MIALGIN (Indonesia)

DT: Ống 20g kem bôi chứa 13% methyl salicylat; 6,5% menthol; 3% long não và 1% tinh dầu khuynh diệp.

TD: Phối hợp hiệp đồng có tác dụng tăng cường tuần hoàn tại chỗ, giảm đau, chống ngứa và viêm.

CĐ: Đau thấp khớp, cơ cơ, đau dây thần kinh, vết côn trùng đốt, ngứa tại chỗ.

BD tương tự: *Deep Heat (Australia)*

MIANSERIN

Chống trầm cảm

Dibenzoic [c,f] pyrazino [1,2a] azepin, 1,2,3,4,10,14b-hexahydro-2-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Athymil (Organon)*

Bohidon (Organon)

Lantanon (Organon; Italia)

Lerivon (Organon)

Miansan (Organon; Sabac)

Norval (Beecham; Bencard, Mddx)

Serelan (Auciphar; Bruxelles)

Tolvin (Organon)

Tolvon (Organon)

DT: Viên nén bọc 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp, có cấu trúc 4 vòng, với hoạt tính chống serotonin và histamin, có tác dụng chống trầm cảm tương đương với các dẫn chất chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng (như amitriptilin, imipramin và clomipramin). Còn có tác dụng chống lo âu như diazepam và điều hòa giấc ngủ.

CĐ: Các thể trầm cảm nhất là trầm cảm phản ứng, do nội sinh, trầm cảm loạn tâm thần kiểu u sầu, u sầu thoái hoành; các thể trầm cảm tiềm tàng.

LD: Với bệnh nhân ngoại trú: ngày uống từ 2 đến 3 viên, chia 2-3 lần (tối đa 6 viên/24 giờ). Với người bệnh nội trú, có thể dùng tới 8 viên/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: *- Tránh dùng phối hợp với các IMA O và không uống rượu trong thời gian dùng thuốc. - Nếu dùng phối hợp với một loại thuốc chống động kinh, cần tăng liều dùng của thuốc trị động kinh. - Với thể trầm cảm tâm thần phân liệt, nếu dùng thuốc phải có thầy thuốc chuyên khoa theo dõi chặt chẽ.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MICONAZOL

1H-Imidazol,1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-2-[2,4-dichlorophenyl] methoxy]ethyl]-

BD: *Brentan (Janssen)*

Britane (Pháp)

Daktar (Janssen; A bic; Israel)

Monistar (Janssen; Cilag; Úc)

Vodol (Searle)

Dẫn xuất nitrat:

Aflorix (Gerardo Ramon)

Albistar (Cilag)

Alloid (Janssen)

Andergin (Isom, Milano)

Anotit (Janssen)

Antifungan (Malaysia)

Brentan (Janssen)

Britane (J.P. Martin, Pháp)

Canofite (Janssen)

Canofite (Janssen; USA)

Dactar (Janssen)
 Daktaort cream (Thái Lan) (+ hydrocorti-
 son)
 Daktanol (ICI, Mỹ)
 Daktarin (Janssen; Abic, Israel)
 Dermacure (Janssen)
 Demonistar (Ortho)
 Epi - Monistat (Cilag; Janssen)
 Florid (Janssen; Mochida, Japan)
 Funginazol (Morgens, Madrid)
 Fungisidin (Esteve, Janssen)
 Fungucit (Iltas, Istanbul)
 Gyno - Daktanol (ICI, Mỹ)
 Gyno - Daktar (Janssen)
 Gyno - Daktarin Johnson & Johnson
 Gyno - Monistat (Janssen; Cilag)
 Ipec (Byk Gulden)
 Ladoca (Thái Lan)
 Micatin (Mc Neil, USA)
 Micogel (Cipla, Bombay, India)
 Micoheal (Jocdan)
 Miconal (Ecobi, Genova)
 Micostat 7 (OPV)
 Micotef (Italfarmaco, Milano)
 Monistat 7 (Janssen; Cilag; Ortho)
 Monostat 7 (Ortho)
 Mycoheal (Hàn Quốc)
 Surolan (Janssen)
 Tinazol (Malaysia)
 Tinecol (CTD Cần Thơ)
 Vodol (Searle)

DT: Kem bôi và bột rắc 2% Viên nén 125mg (dạng base) - Thuốc trứng 100mg - gel phụ khoa.

TD: Thuốc tổng hợp chống nấm ký sinh và Candida albicans - kháng khuẩn với các cầu khuẩn và vi khuẩn Gram (+)

CD: Viên: bệnh nấm ở người đái tháo đường dùng insulin và biguanid, giảm phản ứng miễn dịch sau khi uống kháng sinh - bệnh vi nấm nội tạng (Candida đường tiêu hoá, vi nấm Aspergillus, Histoplasma, Blastomyces) - Thuốc bôi: Vi nấm Candida, vi nấm da, lang ben, vi nấm Erythrasma - Thuốc trứng và gel: viêm âm hộ, âm đạo do Candida, có hay không bội nhiễm vi khuẩn Gram (+)

LD: Người lớn: Candida đường tiêu hoá 1g/ngày, trong 10 ngày. Trừ diệt nấm ở ruột có Candida 0,75g/ngày, trong 10 ngày. Bệnh vi nấm hiểm: 1,5 - 3g/ngày, dùng 2- 6 tháng. Trẻ em: 30mg/kg/ngày. Thuốc dùng ngoài da: Bôi đến khi khỏi đối với nấm Candida hay Erythrasma, có khi phải dùng tới hàng tháng. Gynodaktarin: làm vệ sinh sản khoa với nước có pH trung tính hay kiềm. Thuốc trứng: loại 100mg, đặt vào âm đạo 1 viên sáng, chiều trong vòng 7 ngày hay đặt 1 viên thuốc buổi chiều, trong 14 ngày. Loại 400mg, đặt 1 thuốc buổi chiều trong 3 ngày. Gel sản khoa: dùng cây, đặt 5g sâu âm đạo, trong 14 ngày.

CCĐ: Viên: dùng chung với thuốc chống đông máu, sulfamid giảm glucose huyết. Mẫn cảm với thuốc - tránh dùng xà phòng có pH acid.

LY: - Tránh làm acid da trước khi bôi thuốc (sẽ làm mất hoạt tính của thuốc)

- Với Candidose: Khuyến không dùng xà phòng có pH acid (giúp cho phát triển Candida)

- Với da dễ thương tổn, ở diện rộng, trẻ sơ sinh cần được lưu ý khi dùng sao cho thích hợp.

- Viên đặt âm đạo 100mg:

- Nếu có triệu chứng: sốt trên 38°C, đau bụng dưới, đau lưng vai, khí hư âm đạo hôi thì ngừng thuốc và hỏi thầy thuốc.

- Sau 3 ngày đặt không cải thiện mà còn xấu hơn, 7 ngày không thuyên giảm hoàn toàn, có thể do bệnh khác, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

- Nếu sau 2 tháng mà tái phát cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

- Viên đặt có ảnh hưởng đến sự an toàn khi sử dụng bao cao su, màng tránh thai.

- Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không chèn tampon khi dùng dùng thuốc.

- Không dùng cho người mang thai hoặc nghi ngờ có thai.

- Cần sử dụng đủ liệu trình 7 ngày, dùng đều các đêm kể cả có kinh, mặc quần lót bằng sợi bông, nếu chồng có các triệu chứng như ngứa, đỏ, khó chịu dương vật cần được thăm khám. Lau khô âm hộ sau tắm rửa, sau tiểu tiện, lau khô từ trước ra sau

- Không thụt rửa âm đạo - Cố gắng không gãi - Báo cho thầy thuốc dùng dùng các thuốc gì.

- Dùng thuốc có thể: Ngứa tăng hơn tạm thời, nóng rát, có hoặc không kích thích - Đau quặn bụng, nhức đầu, viêm ruột, phát ban - Cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên đặt 100mg - Viên nén 150mg.

MICORÈNE

DT: Ống tiêm 1,5ml có: cropropamid 0,1125g, crotetamid 0,1125g.

TD: Trợ hô hấp.

CD: Phụ trợ suy hô hấp nặng, ngạt thở điện giật, ngừng thở do sốc, các tai biến gây mê, hồi sức.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: Người lớn: 1 - 3 ống/giờ pha trong 125ml dung dịch glucose hay NaCl đẳng trương, cho tới 6 ống/giờ trong ca hôn mê barbituric. Thời gian truyền 4-6 giờ. Liều tổng cộng 15-20 ống/ giờ, trong hồi sức.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp cho người còn ý thức. (Chỉ dùng cho người mất ý thức lúc ngừng thở, ngạt thở cấp tính, chết đuối, điện giật). Tiêm truyền tĩnh mạch trong ca hôn mê. (Ngừng truyền khi thấy tỉnh).

MICROLAX Bébé (Pháp)

DT: Ống thuốc + canuyn 3ml có:

Natrilauryl sulfoacetat	0,027g
Sorbitol (dd 70%)	2,679g
Na citrat	0,270g
Polyoxyethylen glycol 400	0,375g
Acid sorbic	0,003g
Nước cất vđ	3,75g

TD: Làm mềm phân bằng cơ chế lý hoá (peptid hoá phân)

CD: Táo bón do ứ vùng thấp, kèm theo tích tụ phân ở trực tràng - Chuẩn bị nội soi trực tràng và đại tràng.

LD: Cho canuyn vào trực tràng và bóp ống thuốc cho vào hết: 1 ống/ngày - Bơm 5-10 phút trước khi muốn đại tiện.

LY: Không dùng thuốc lâu dài, còn có dạng dùng cho người lớn (ống 6.25g): *Microlax gel rectal*.

MICRONOMICIN

Kháng sinh aminoglycosid

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Microphtha (Europhtha, Pháp)*

Sagamicin (Nhật Bản)

Senacin (Hàn Quốc)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt và ống 5g thuốc mỡ tra mắt 15mg. Ống tiêm 1,5ml = 60mg và 120mg.

TD: Tác dụng với các chủng như: *E. coli*, *Klebsiella serratia*, *Proteus*, *P.aeruginosa*, *N.gonorrhoeae*, tụ cầu khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở các cấu trúc bên ngoài và các phần phụ của mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 3 - 8 lần x 1 - 2 giọt. Hoặc bôi thuốc mỡ 2 - 3 lần/ngày.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Còn có dạng thuốc tiêm như các bd :

Curecin và Senacin (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 1,5ml có 60 hoặc 120mg micronomicin sulfat.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn đường hô hấp - phổi, tiết niệu, viêm màng bụng, nhiễm khuẩn huyết.

LD: Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch. Ngày 2-3 lần x 60mg hoặc 2 lần x 120mg.

MICROPAQUE Scanner (Pháp)

DT: Lọ 500ml chứa 150ml dịch treo để pha loãng. (cứ 100ml chứa 5g bari sulfat).

CD: Làm mờ ống tiêu hóa trong các thăm khám chụp tia X trực động. - Dùng cho các trường hợp có chống chỉ định với thuốc cản quang có iod.

LD: Thêm 350ml nước, lắc kỹ 30 giây, sẽ được 500ml dịch treo để dùng (chứa 1,5% bari sulfat). Dùng khám vùng bụng và hố chậu. Trước khi thăm khám 1 giờ cho uống 250ml dịch treo đã pha loãng và khoảng 45 phút và 30 phút, cho uống 2 lần 250ml và cuối cùng ngay trước khi chụp uống 250ml còn lại. Như vậy tổng cộng là 1000ml dịch treo pha loãng.

LY: Còn có thể đưa qua trực tràng.

Một số Bd tương tự:

Micropaque Colon (để chụp đại tràng).

- *Microtrast* (để chiếu tia X huyệt và thực quản).

MICTASOL (Bi-Pháp)

DT: Viên bọc đường: 0,25g *Malva purpurea*, 20mg camphor monobrom và 50mg methenamin.

TD: Chống viêm và co thắt cơ quan sinh dục - niệu, sát khuẩn niệu.

CD: Đau kinh - Viêm âm đạo - Viêm tử cung - Viêm vòi. Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo. Viêm thận - bể thận - Đái dầm - Di chứng bệnh lậu, trĩ.

LD: Uống 6-9 viên/ngày - Uống vào bữa ăn.

MICTASOL Bleu (Pháp)

DT: Viên bao người lớn

Mauve pourpre 250mg

Camphre monobromé 20mg

Methylthioninium 20mg

TD: Giảm sung huyết vùng khung chậu

CD: Hỗ trợ trong điều trị tái nhiễm khuẩn tiết niệu dưới không có biến chứng.

LD: 6 - 9 viên/ngày (vào bữa ăn)

CCD: Suy thận - Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: - Có thể có phản ứng không dung nạp

- Không nên dùng cho người mang thai

- Có thể bị buồn nôn, mửa, ỉa chảy, đau khó, nước tiểu nhuộm màu xanh do xanh methylen.

- Quá liều: nôn mửa, co giật - xử trí: Rửa ruột và trị triệu chứng.

MIDALGAN (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 40g có:

Capsicin 0,04g

Glycol salicylat 2g

Histamin hydrochlorid 0,04g

Mephenesin 4g

Methyl nicotinat 0,60g

Pentosan polyester sulfuric 0,20g

CD: Đau nhức gân, cơ, khớp khi tập luyện, các chấn thương thể thao - Đau nhức, chấn thương có bục máu hay không.

LD: Bôi lên chỗ đau nhức, chà nhẹ 3-4 lần/ngày.

CCD: Không dùng cho bệnh da, bỏng nước, phỏng, vết thương sởi mòn da.

LY: Có thể phản ứng da, ban đỏ và ngứa.

MIDALGYL (Pháp)

DT: Viên/thuốc đạn có:

Cresotamid 0,3/0,6g

Proxifazon 0,1/0,3g

CD: Hư khớp - Đau rễ thần kinh - Viêm quanh khớp - Viêm bao hoạt dịch - Thấp khớp viêm - Đau do viêm.

LD: Liều tấn công 2-4 viên/ngày. Liều duy trì: 1-2 viên/ngày. Uống lúc đang ăn. Nếu dùng thuốc đạn: 1-2 viên/ngày.

CCD: Loét hay tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Viêm thận mạn tính - Bệnh tim mất bù - Bệnh gan, bệnh máu nặng.

LY: Thận trọng nếu tăng huyết áp, lao, có thai, người có tuổi - Thuốc làm buồn ngủ.

Một số người có thể bị chóng mặt, buồn nôn, đau dạ dày.

MIDAZOLAM

4H-Imidazol[1,5,a][1,4] benzodiazepin, 8-chloro-6- (2-fluophenyl) -1-methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Dornicum (Roche) (tiêm)

Versed (Riche)

Dẫn xuất maleat:

Dornicum (Roche)

Dornonid (Roche)

Flormidal (Galenika, Beograd)

Fulsed (Ranbaxy)

Hypnovel (Roche)

Sorengr (Roche)

DT: Ống tiêm 1 và 5ml (5mg/ml). Dung dịch tiêm truyền người lớn 50mg/10ml.

TD: Làm êm dịu và gây ngủ, chống ưu tư, làm giãn cơ, chống co giật.

CD: Tiêm mê và duy trì gây mê, chuẩn bị trước khi gây mê tổng quát, gây tê vùng và cột sống (cho các phẫu thuật nhanh). Các thủ thuật gây khó chịu và làm đau: nội soi đặt catheter tim, chọc dò sinh thiết. An thần kéo dài ở khoa chăm sóc bệnh nhân thở máy.

LD: Gây mê: Tiêm tĩnh mạch từ 18-30 giây: 0,15 - 0,30mg/kg. Chuẩn bị gây mê: tiêm bắp 0,12mg/kg 30 phút trước khi gây mê.

CCD: Mẫn cảm với dẫn chất benzodiazepin - Nhược cơ nặng.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc - Ức chế hô hấp, cần hỗ trợ hô hấp (dùng đường tĩnh mạch) thận trọng khi dùng tiêm bắp (người già suy yếu, suy hô hấp sẵn) - Điều chỉnh thể tích tuần hoàn - tôn trọng liều dùng cho người cao tuổi.

- Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ (trừ khi thật cần thiết).

- **Tương tác thuốc:** Không dùng với rượu (tăng gây ngủ) thận trọng khi dùng với thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (dẫn chất giảm đau, giảm ho loại opi, barbituric, kháng histamin H1, thuốc ngủ, thuốc giải lo âu, thuốc liệt thần kinh, clonidin, cisaprid (tăng gây ngủ), Cần nhắc khi dùng với erythromycin (tăng midazolam máu).

- **Tác dụng phụ:** Buồn ngủ - Giảm thông khí phổi

- Tăng nhịp tim, giảm sức cản thành mạch, giảm tĩnh mạch chủ dẫn đến giảm tiền gánh - Giảm HA động mạch nhẹ. Liều cao giảm sức bóp cơ tim - Đau nơi tiêm - Hiếm các biểu hiện ngoài da.

Quá liều: Ngủ sâu, ngừng thở, hôn mê tùy thuộc lượng thuốc dùng và cơ địa người bệnh.

MIDECAMYCIN

Kháng sinh macrolid

Leucomycin V, 3,4B-dipropanoat.

Mdm; Midecamycin A

BD: Macro-Dil (Roussel)

Macropen (Japan; Krka, Novo Mesto)

Medemycin (Meiji, Japan)

Midecavine (Midy)

Midecin (Farmaka, Como)

Dẫn xuất diacetat - 3b.9:

Miokamycin; MOM

Macroral (Zambeletti, Bazzante)

Miocamen (Italia)

Miokacin (Hammer, Milano)

Mosil (Pháp)

Zamicin (Italia; Japan)

DT: Viên nén bọc 400mg. Viên nang 200mg - Gói thuốc bột 200mg.

TD: Có hoạt tính với: - Liên cầu khuẩn A; Streptococcus mitis và sanguis; phế cầu, màng não và lậu cầu khuẩn, trực khuẩn ho gà, bạch cầu, Listeria monocytogenes; Clostridium; Mycoplasma pneumoniae; Chlamydia trachomatis; Legionella pneumophila; xoắn khuẩn; Leptospirae; Campylobacter.

CD: - Các nhiễm khuẩn do những chủng kể trên ở: tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt). - Để phòng viêm màng não do meningococcus ở người tiếp xúc với bệnh nhân.

LD: Người lớn: ngày 3-4 viên, chia 2-3 lần, vào bữa ăn. Trẻ em: 20-50mg/kg/24 giờ.

CCD: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ nuôi con bú.

LY: Tránh dùng cho người suy gan. Nếu cần thiết, phải theo dõi các chứng nghiệm về gan, vì thuốc thải trừ qua mật.

Có thể bị: Dị ứng da, buồn nôn, đau bụng. Không cần giảm liều dùng với người suy thận.

(Xem KHANG SINH).

MIDODRIN

Giống thần kinh giao cảm

Acetamid, 2-amino-N-[2-(2,5-dimethoxyphenyl)-2-hydroxyethyl]-

BD: Midamine (Chemie Linz, USA)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alphamine (Centerchem, USA)

Gutron (Ao, Italia, Đức)

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Gây co mạch và tăng sức cản ngoại vi, do đó làm tăng huyết áp.

CD: Điều trị chứng giảm huyết áp nặng thể đứng, nhất là trong các bệnh thoái hóa thần kinh như bệnh Parkinson, bệnh Shy-Drager phối hợp với các biện pháp cơ học cổ điển (như mang tất chân chống giãn tĩnh mạch, thực đơn mặn,...).

LD: Bắt đầu ngày 2-3 lần x 1 viên sau tăng dần đến 30 mg/ngày chia 3-4 lần.

CCD: Tăng huyết áp, mạch chậm, ứ nước tiểu.

MIDOL (Sanofi-Pharma)

DT: Viên nang có 125mg metamizol natri; 25mg cafein và 100mg butalbital.

CD: Các chứng đau cấp như nhức đầu, đau cơ.

LD: Người lớn: ngày 1-3 lần x 1-2 viên.

CCD: Mẫn cảm với aspirin hoặc dẫn chất pyrazolon; mất bạch cầu hạt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Người lái xe hoặc vận hành máy cần lưu ý dùng, vì có thể gây buồn ngủ. *Kiêng nạo khi dùng thuốc. Coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người.*

MIDRIN (Mỹ)

DT: Viên có:
Isomethepten mucat 65mg
Dichloral phenazon 100mg
Acetaminophen (paracetamol) 325mg
CD: Nhức đầu do áp lực não và mạch não.
Nhức nửa đầu.

LD: Người lớn, nhức đầu do áp lực não: 1-2 viên cách nhau 4 giờ, cho tới 8 viên/ngày. Nhức nửa đầu: uống 2 viên, rồi 4 viên sau uống 1 viên cho đến khi bớt, dùng 5 viên trong 24 giờ.
CCĐ: Glôcôm - Bệnh thận nặng, tăng huyết áp - Bệnh tim gan - Dùng phối hợp với IMAO.

LY: Thuốc làm buồn ngủ - Có thể bị nổi mẩn. Cần theo dõi người bệnh mới bị cơn kịch phát tim mạch, mạch ngoại vi.

MIFEPRISTON

Estra-4,9-dien-3-on, 11-[4-(dimethylamino)phenyl]-17-hydroxy-17 - (1-propynyl), (11 β ,17 β)

BD: Mifegyne (Roussel)

RU-486 (Roche)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Steroid tổng hợp có tác dụng kháng progesteron (do đối kháng chạy đua ở các thụ thể).

CD: Gây sảy thai (thay cho hút thai qua tử cung) - Dùng phối hợp với một dẫn chất tương tự prostaglandin dùng sau thuốc này 36-48 giờ. Để tổng thai chết lưu hoặc đoạn sản (khi có CCĐ với các prostaglandin).

LD: Uống 1 lần 3 viên, sau đó 36-48 giờ cho uống 400mg misoprostol hoặc nạp 1 viên thuốc 1mg gemeprost.

CCĐ: Suy thượng thận, đang điều trị bằng một corticoid; mẩn cảm thuốc, rối loạn đông máu, thiếu máu - nghi ngờ có thai ngoài tử cung.

LY: Còn dùng làm thuốc ngừa thai sau giao hợp (Liều dùng duy nhất 60mg trong vòng 72 giờ sau).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MIFOBAT

Trị tăng lipid - huyết

Phosphoric acid, (4-chlorophenyl) (dimethoxyphosphinyl ester).

BD: Clenikor (Symphar - Le Lignon)

MIGLITOL

BD: Diastabol (Sanofi)

DT: Viên nén 50 và 100mg

TD: Chất ức chế các alphaglucohydrolase (như Acarbox) làm giảm lượng đường thừa trong máu do tri hoãn sự hấp thu qua đường tiêu hóa những chất đường do thức ăn đem lại.

CD: Các thể bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin.

LD: Ngày 1 - 2 viên tùy theo thể bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh đường tiêu hóa mạn, suy thận nặng, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Nếu có giảm đường huyết, việc dùng saccharose có thể không có hiệu lực (mà cho dùng ngay glucose).

Cần theo dõi các enzym ở gan nếu bị suy gan hoặc khi dùng liều cao.

Tác dụng phụ: Đau bụng, trướng hơi, tiêu chảy, đau bụng, tăng các enzym ở gan.

MIGPRIV (Pháp)

DT: Gói thuốc bột uống có 1,62g lysin acetyl-salicylat và metoclopramid HCl tương ứng với 10mg metoclopramid.

TD: Phối hợp thuốc điều hòa nhu động đường tiêu hóa với dẫn chất aspirin, làm cho aspirin dễ hấp thu hơn.

CD: Trị triệu chứng cơn đau nửa đầu và các rối loạn tiêu hóa kèm như buồn nôn, nôn,...

LD: Ngay khi mới có triệu chứng đau nửa đầu uống 1 gói pha vào 1 cốc nước. Nếu cần sau đó uống tiếp 1 gói.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi và các CCĐ như với aspirin và metoclopramid.

LY: Không uống quá 3 gói / 24 giờ. Phải kiêng nạo khi dùng thuốc.

MIGRALGIN (Pháp)

DT: Viên nang/1 thìa cà phê (5ml) có:

Phenazon (antipyrin) salicylat	225mg
Amylein HCl	2mg
Codein	1,5mg
Cafein	6,5mg

TD: Giảm đau đặc hiệu

CD: Tất cả các đau nhức: đầu, đau nửa đầu, thần kinh hông, cổ cánh tay, răng, thấp khớp, lưng, quanh khớp, vai cánh tay, gian sườn, Zona.

LD: Người lớn: 4-6 viên hay 2-6 thìa cà phê/ngày, chia làm 2-3 lần, lúc có cơn đau. Trẻ em từ 3-6 tuổi: 1-2 viên/ngày, 6-10 tuổi: 2-3 viên/ngày, 10-13 tuổi: 3-4 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Có thể mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm.

MIGWELL (Pháp-Anh)

BD tương tự: Migral (Mỹ)

Migril (Thụy Sĩ - Anh)

DT: Viên nén có: 2mg ergotamin tartrat, 91,5mg hoặc 100mg cafein, 50mg cyclizin HCl.

TD: Co mạch não - Kích thích thần kinh - Kháng histamin - Chống nôn nao -

CD: Cơn đau nửa đầu - Buồn nôn, chóng mặt.

LD: Người lớn uống 1 viên/ngày, khi mới có triệu chứng đầu tiên - Các giờ sau, uống 1 viên nữa nếu cần - Không quá 3 viên/ngày; và 6 viên trong 1 tuần. Trẻ em trên 10 tuổi uống 1/4-1/2 viên, khi mới có triệu chứng.

CCĐ: Bệnh động mạch ngoại vi, viêm động mạch chi dưới, viêm động mạch não, hội chứng Raynaud, bệnh mạch vành, đau thắt ngực. Tổn thương nặng gan, thận - Nhiễm khuẩn nặng - Nhiễm độc tuyến giáp - Trẻ em dưới 11 tuổi - Phối hợp với các kháng sinh họ macrolid - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Khi thấy đau nhức, dị cảm tức thì, suy tuần hoàn phải ngừng thuốc.

MIKAMYCIN

Kháng sinh

Kháng sinh được chế tạo từ *Streptomyces mitakaensis* hay bằng cách khác.

BD: Mikamycin (Banyu - Nhật Bản)

Ostreogrycin B

MILENPERON

An thần

2H-Benzimidazol-2-on, 5-chloro-1-[3-[4-(4-fluorobenzoyl)-1-piperidinyl]propyl]-1,3-dihydro-

MILIAN (CTD Tây Ninh)

Ds sát khuẩn có Xanh methylen và tím gentian.

MILLI ANOVLAR (Pháp)

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa:

1mg norethisteron acetat vi phân và 50mcg ethinylestradiol vi phân.

CĐ: Viên tránh thai uống - Chứng kinh đau.

LD: Ngày 1 viên - dùng 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại uống 1 vỉ khác.

CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

MILNACIPRAN

BD: Ixel (Pierre Fabre)

DT: Nang trụ 25 và 50mg

TD: Tăng tiết serotonin và adrenalin, tương tự như venlafaxin, do đó có tác dụng chống trầm cảm.

CĐ: Các thể bệnh trầm cảm ở người lớn.

LD: 75 - 150mg/ngày. Sau đó tùy theo dung nạp mà giảm liều hoặc tăng.

CCĐ: Suy hô hấp, ngênh ở bàng quang; trẻ em dưới 15 tuổi

LY: - Thận trọng với người bị nhược cơ, người vận hành máy và lái xe (gây buồn ngủ) - Tránh ngừng thuốc đột ngột.

Tác dụng phụ: Chóng mặt, tăng tiết mồ hôi, lo lắng, cảm bốc hỏa, rối loạn khi đi tiểu - Hiếm gặp: rối loạn tiêu hoá, run cơ, hồi hộp.

MILOXACIN

Chống nhiễm khuẩn

1,3-Dioxolo[4,5,g] quinolin-7-carboxylic acid, 5,8-dihydro-5-methoxy-8-oxo Fludazin (Daiichi - Nhật Bản)

MILRINON

[3,4' - Bipyridin]-5-carbonitril, 1,6-dihydro-2-methyl-6-oxo-

BD: Corotrope (Winthrop - Breon)

DT: Ống tiêm 10 và 20ml (1mg/1ml).

TD: Thuốc tổng hợp có cơ chế tác dụng khác với các glucosid loại digitoxin và các catecholamin; gây co sợi cơ dương tính và giãn mạch trực tiếp, làm tăng rõ rệt nhịp tim và mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Thuốc vẫn có tác dụng ở bệnh nhân suy tim đã điều trị bằng glucosid kể trên.

CĐ: Điều trị trong thời gian ngắn chứng suy tim cấp có xung huyết..

LD: Chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú có theo dõi liên tục về mặt huyết động học. Tiêm tĩnh mạch dung dịch thuốc không pha loãng hoặc pha với dung dịch glucose 5%. Tiêm truyền với bơm tiêm có lưu lượng không đổi nối liền với kim tiêm, hoặc ống thông đặt vào một tĩnh mạch có lòng lớn. Liều tấn công: 50mcg/kg thể trọng, tiêm chậm trong 10 phút. Sau tiêm truyền với liều 0,375 đến 0,750mg/kg/phút. Không tiêm quá tổng liều 1,13mg/kg/ngày. Đợt dùng: 48 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở cơ tim và van tim gây tắc nghẽn, mất cảm với thuốc.

LY: - Vì chưa xác định được điều kiện dùng trong nhồi máu cơ tim ở giai đoạn cấp và dùng cho trẻ em, nên không được dùng thuốc cho các trường hợp kể trên. - Với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú cần cân nhắc lợi/hại khi chỉ định thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

MILVERIN

Chống co thắt

Fenpyramin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenbrin (Rhône-Poulenc)

MIMBANE

Giảm đau

Yohimban, 1-methyl-

1-Methylyohimban

MINAPRIN

Chống trầm cảm

4-Morpholimetanamin, N-(4-methyl-6-phenyl-3-pyridazinyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Cantor (Clin Midy - Pháp)

Caprim (Zdravljje)

Isopulsan (Labaz)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Chống trầm cảm. Trợ tâm thần (Psycho-analeptique), giải ức chế.

CĐ: Các trạng thái ức chế với biểu hiện như: tri tuệ tâm thần - vận động, suy nhược tâm thần về buổi sáng, khó khăn suy nghĩ và tập trung tư tưởng...

LD: Người lớn, ngày 2-6 viên (trung bình 4 viên, chia 2 lần, sáng và trưa). Người già: ngày



3 viên. Trẻ em từ 8-15 tuổi: 1-2 mg/kg/ngày (tối đa 1-2 viên/ngày). Đợt dùng 1-2 tháng.

CCĐ: Động kinh chưa điều trị.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

MINAXOLON

Gây mê

Pregnan-20-on, 11-(dimethylamino)-2-ethoxy-3-hydroxy-, (2β, 3α, 5α, 11α)

Dẫn xuất citrat

MINERAL THERAVIT Gateway (Australia)

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A: 5500IU; beta-caroten 800mg; C: 120mg; B1: 3mg; B2: 3,4mg; B6: 3mg; B12: 9mcg, Acid nicotinic: 30mg; D: 400IU; E: 30 IU; Acid folic: 400mcg; Ca pantothenat: 11mg; Biotin 11mg. Và các muối khoáng như: I: 150mcg; Fe²⁺: 27mg; Mg: 100mcg; Cr: 5mcg; Ca: 174mg; P: 31mg; Se: 100mcg; Cu: 2mg; Zn: 15mg; Mn: 5mg; Mo: 15mcg và K: 7,5mg.

CCĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Trẻ em: ngày 1/2 viên.

MINIDRIL (Pháp)

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên chứa 0,15mg levonorgestrel và 30mcg ethinylestradiol.

CCĐ, LD và CCĐ: Như *Milli Anovlar*.

MINOCYCLIN

BD: *Gonocin (Lederle)*

Klinomycin (Lederle)

Minocyn (Lederle)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Acneline (Wyeth-Lederle)

Borymycin (Malaysia)

Klinomycin (Lederle)

Logryx (Scat - Pháp)

Mestacin (Lederle)

Methiocil (Pharmacienne)

Minolis (Pharmacienne)

Mynocine (Lederle)

Minomycin (Lederle)

Mino-50 (Lederle)

Minocin (Lederle-Cyanamid Iberica)

Minomax (Lederle)

Minocine (Lederle)

Spicline (Skopharm)

Ultramycin (Parke Davis)

Vectrin (Parke Davis)

Zacnan (Lipha Santé)

DT: Viên nén hoặc nang dạng HCl tương ứng với 50 - 100mg minocyclin base. Lọ bột đồng khô dạng HCl tương ứng với 100mg dạng base để tiêm tĩnh mạch kèm ống 5ml nước cất hoặc tiêm bắp kèm 5ml dung môi có lidocain HCl...

CCĐ: Các nhiễm khuẩn như với tetracyclin.

LD: Người lớn: cứ 12 giờ uống 1 viên. Trẻ em: trên 8 tuổi: 4mg/kg/ngày chia 2 lần. Tiêm theo liều như uống.

CCĐ: Dị ứng với kháng sinh họ tetracyclin hoặc với lidocain (dạng tiêm bắp); trẻ em dưới 9 tuổi.

LY: Xem **KHÁNG SINH** và *Tetracyclin*.

MINOXIDIL

2,4-Pyrimidindiamin,6-(1-piperidinyl),3 - oxid

BD: *Alopezil (Fabre, Paris)*

Alopexy (Pháp)

Alostil (Clin-Midy, Paris)

Depressan (Chinoi, Budapest)

Loniten (Upjohn)

Lonolox (Upjohn)

Lonoten (Upjohn)

Minodyl (Quantum, USA)

Minoximen (Menarini, Firenze)

Neoxidil (Galderma, Clichy)

Normoxidil (Sigmaaua, Pomezia)

Noxiten (Thái Lan)

Piloxil (Stiefel, Nanterre)

Prexidil (Bioindustria, Novi Ligure)

Regaine (Upjohn)

Rivixil (Upjohn)

Rogaine (Upjohn)

Tricoxidil (Bioindustria, Novi Ligure)

DT: Viên nén 2,5-5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng giãn mạch ngoại vi. Hạ huyết áp.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp ở thể nặng.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, mỗi ngày 5mg, chia 1-2 lần. Sau cứ 3 ngày, tăng liều dùng hàng ngày thêm 5mg cho đến liều tối ưu 30-40mg/ngày (không được quá 50mg/ngày). Trẻ em dưới 16 tuổi 0,2mg/kg/ngày, chia 1-3 lần.

CCĐ: Ức chế bảo ưa crôm, phụ nữ có thai, mới bị đau thắt ngực hoặc nhồi máu cơ tim.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 5mg.

MINOXIDIL

Dùng ngoài da

BD: *Alopexy (Pháp)*

Baldmin (Hàn Quốc)

Minoxidil Gerbiol (Pháp)

Neoxidil (Pháp)

Regro (Australia)

Rigaine

Rogaine (Mỹ)

Trico Hubber (Mỹ)

DT: Lọ 60ml, dd 2% dùng bôi da đầu.

TD: Kích thích mọc tóc do hội (androgen sinh ra). Hấp thu ít, 1,4% liều dùng bôi hấp thu vào máu.

CCĐ: Hội tóc do androgen ở mức vừa phải - Sau 6-12 tháng tóc mọc nhiều hơn (trung bình ở 30%, mọc tốt ở 8%, mọc ít 37% trường hợp dùng).

LD: Ngày bôi 2 lần, 1ml vào da đầu - Bôi từ giữa chỗ hói ra ngoài - Không dùng quá 2

ml/ngày. Bôi xong rửa sạch tay, không để dây ra bất kỳ chỗ nào của cơ thể - Khi bôi da đầu và tóc phải thật khô.

CCĐ: Dị ứng thuốc và propylenglycol, ethanol. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Tránh dây vào niêm mạc mắt. Vô ý bôi phải cần rửa sạch với nhiều nước. Có thể bị kích ứng chỗ bôi, ban đỏ, tróc da, viêm bì, da khô, rất hoặc ngứa.*

MINULET (Pháp)

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, mỗi viên có: 75mcg gestoden vi phân và 30mcg ethinylestradiol vi phân.

CCĐ: Thuốc tránh thai uống.

LD: Ngày đầu thấy kinh uống 1 viên. Tiếp ngày 1 viên - Uống liên 21 ngày, nghỉ 7 ngày lại dùng vỉ khác.

CCĐ: Như các viên tránh thai uống.

BD tương tự: *Moneva (Đức)*

MIRAPRONT N

DT: Viên nén có: D-nor pseudoephedrin 20mg.
TD: Làm giảm sự thèm ăn quá mức hoặc giảm cảm giác đói.

CCĐ: Phụ trị ngắn hạn (không quá 4 tuần) chống béo mập do ăn uống.

LD: Uống 1 viên buổi sáng sau bữa ăn sáng với ít nước. Không dùng quá 4 tuần.

CCĐ: Đau thắt ngực, loạn nhịp nhanh; cường tuyến giáp, glôcôm góc hẹp, bệnh tâm thần vật vã. Có thai hoặc nuôi con bú.

MIRISTALKONIUM Chlorid

Chlorure de benzyldimethyl-tetradecylammonium
Miristylbenzalkonium chlorid

BD: *Alpagelle (Pháp)*

DT: Kem bôi 0,9% kèm 2% acid boric.

TD: Dẫn chất ammonium bậc 4, có tác dụng diệt khuẩn, diệt tinh trùng.

CCĐ: Dùng tại chỗ tránh thụ thai (khi có chống chỉ định với viên ngừa thai và vòng tránh thai). Dùng phối hợp với mũ tử cung.

LD: Bôi vào âm đạo (tác dụng khoảng 12 giờ) (Sau khi giao hợp 1 giờ có thể thụ rửa âm đạo).

LY: *Tránh dùng nếu có tổn thương âm đạo - Không dùng các loại xà phòng 12 giờ trước và 1 giờ sau khi giao hợp.*

MISONIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật
Diệt Trichomonas

1H-Imidazol-1-ethanol, α -(methoxymethyl)-2-nitro-
Radelar (Roche)
Riadelar (Roche)
Riasen (Roche)

MISOPROSTOL

Prost-13-en-1-oic acid, 11,16-dihydroxy-16-methyl-9-oxo-, methyl ester, (11 α , 13E)-(+)-

BD: *Cytotec (Đức, Searle)*

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như prostaglandin E₁, chống tiết dịch vị. Còn có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày - tá tràng (chống tác hại của aspirin, cồn,...)

CCĐ: Loét dạ dày hoặc tá tràng tiến triển.

LD: Ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên, vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối.

Đợt dùng 4-8 tuần.

CCĐ: Dị ứng với prostaglandin; phụ nữ có thai.

LY: *Người có tai biến hạ huyết áp dùng thuốc phải thận trọng. - Thuốc còn dùng để phòng loét dạ dày - tá tràng khi dùng các thuốc chống viêm không steroid. Ngày uống từ 2 đến 4 lần, mỗi lần 1 viên. Thuốc có hoạt tính mạnh đến sự co bóp của cổ tử cung và do đó có thể gây ra ngừng thai nghén ở tử cung có thai, vì vậy tuyệt đối không được dùng cho phụ nữ có thai.*

Bộ y tế chưa cho phép sử dụng ở phụ nữ đang tuổi sinh sản để làm biện pháp tránh thai (ngoài các cơ sở y tế về sản khoa).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MITOBRONITOL

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

D-Mannitol, 1,6-dibromo-1,6-dideoxy-
Myelobromol (Chinoïn Hungari; A o)

DT: Viên nén 250mg.

CCĐ: Như busulfan.

LD: Bắt đầu: ngày 1 viên - Dùng 3 đến 6 tuần rồi dùng liều duy trì ngày 1/2 viên.

CCĐ: Tạng chảy máu.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

MITOCLOMIN

Gây mất miễn dịch (Immunosuppressant)

1-Naphthalenamin, N,N-bis (2-chloroethyl)-4-methoxy-3-methyl-

Mitoclomine (Ward Blenkinsop)

MITOGUAZON

Mitoguazone dichlorhydrate.

Methyl glyxal bis (guanyl hydrazon) dihydrochlorid

BD: *Methyl Gag (Pháp)*

DT: Lọ bột đồng khô 100mg.

TD: Kim tế bào ung thư phát triển.

CCĐ: Bệnh bạch cầu cấp, nhất là bạch cầu hạt cấp và những giai đoạn cấp ở các bệnh bạch cầu tủy mạn.

LD: Tiêm truyền (hoặc tĩnh mạch chậm) sau khi hòa tan thuốc vào dd glucose 5% với nồng độ 40mg/100ml - (tiêm ngay). Còn dùng tiêm bắp thịt sâu, hòa tan thuốc vào 20ml dd đẳng trương NaCl hoặc glucose rồi tiêm nửa liều vào mỗi bên mông - liều trung bình: người lớn từ 80 - 300mg/ngày. Đợt dùng 3-5 ngày - Trẻ em 30 - 200mg/ngày. Giảm liều dùng đi 1/2 nếu có triệu chứng nhiễm độc (Viêm miệng).

CCĐ: Có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Tác dụng phụ: Chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy, đau bụng, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc sẽ hết). Giảm đường huyết (nên ăn thêm đường). Theo dõi sát tình trạng tiểu hóa, da, niêm mạc, phổi, công thức máu, glucose huyết.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

MITOLACTOL

Trị ung thư

Galactitol, 1,6-dibromo-1,6-dideoxy-DBD; *Dibromdulcitolactol*; *Elobromol*
BD: Mitolactol (*Chinoïn - Hungari*)
DT: Viên nén 50 và 250mg.
LD: 3-5mg/kg/ngày

MITOMYCIN

MIT-C

BD: *Ametycin* (Choay - Pháp)
Mutamycin (Bristol)
Mytomycin C (Japan)
DT: Lọ thuốc tiêm 2 và 10mg, kèm ống nước cất 5ml.
TD: Kháng sinh kim tế bào, chiết xuất từ *Streptomyces caespitosus*, có hiệu lực alkyl-hóa (ức chế tổng hợp AND, rõ rệt nhất ở giai đoạn G₁ và S).
CD: Adeno-carcinom ở dạ dày, tụy, đại tràng, trực tràng, vú và các di căn. - U ở bàng quang (đưa vào bàng quang).
LD: Tiêm trực tiếp vào nhánh bình tiêm truyền, vào động mạch gan, và tại chỗ. Tổng liều 1 đợt: 10-15mg/m². - Mỗi đợt cách nhau 4-8 tuần. Tổng liều các đợt: 80mg/m². Đưa vào bàng quang 40mg/tuần (đợt 8 tuần).
CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tổn thương chức năng thận (nếu nồng độ creatin - máu gấp đôi mức bình thường).
LY: - Suy tủy xương, phải theo dõi qua xét nghiệm, nếu cần phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.
- Chú ý các dấu hiệu nhiễm khuẩn, xuất huyết.
- Thận trọng dùng thuốc cho trẻ em và những người còn độ sinh sản (thuốc ảnh hưởng lên cơ quan sinh dục).
- Đặc biệt chú ý với người cao tuổi: suy tủy, rối loạn chức năng thận.
- Tiêm tĩnh mạch thật chậm, tránh đau mạch, viêm tĩnh mạch và huyết khối, tránh để thuốc ra ngoài mạch gây hoại tử, xơ cứng nơi tiêm.
- Thuốc pha xong phải dùng ngay, không phối hợp với thuốc có pH thấp.
- Không dùng cho người mang thai và/hoặc với người đang nuôi con bú.
- Cần cân nhắc cẩn thận khi dùng phối hợp với thuốc chống ung thư khác và xạ trị.

Tác dụng phụ: Hồng cầu niệu (xét nghiệm) nếu thấy thiếu máu hồng cầu vỡ, giảm tiểu cầu, suy thận (ngừng thuốc). Suy tủy xương (ngừng dùng thuốc). Viêm phổi kẽ và xơ hoá phổi (sốt, ho, khó thở, X quang bất thường, ái eosin, xơ hoá phổi (ngừng dùng thuốc). Protein niệu, phù, tăng HA. Rối loạn chức năng gan - Chán ăn, buồn nôn, nôn mửa, viêm

miệng, tiêu chảy. Nổi ban da - Viêm bàng quang - Huyết niệu - Teo bàng quang - Hôi đầu.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

MITOPODOZID

Trị ung thư

SP-I/SP-G
Proserid SP-I (Sandoz-Wander)

MITOTAN

Benzen, 1-chloro-2-[(2,2-dichloro-1-(4-chloro phenyl) ethyl)-O-piprine-DDD
BD: *Lysodren* (Calbiochem - Mỹ; Bristol)
DT: Viên nén 500mg.
TD: Kim tế bào.
CD: U tuyến thượng thận. Phòng ngừa các di căn do tăng corticosteroid trong máu.
LD: Bắt đầu: ngày 4-6 viên (trong 2-3 ngày đầu). Sau ngày 100mg/kg chia 3 lần uống sau bữa ăn 15-20 phút. Đợt dùng 10-14 ngày - tổng liều 200 - 300g.
CCĐ: Phụ nữ có thai, mẫn cảm với thuốc.

MITOXANTRON

9,10-Anthracendion, 1,4- dihydroxy-5,8-bis [[2-[(2-hydroxyethyl) amino] ethyl]amino]-*Mitozantron*
Dẫn xuất dihydroclorid:
Mitoxantron hydrochlorid
DAD
BD: *Novanthrone* (Lederle)
Novanthrone (Lederle)
DT: Lọ thuốc tiêm 10-12,5 và 15ml chứa tương ứng 20-25 và 30mg dạng hydroclorid mitoxantron.
TD: Thuốc tổng hợp trị ung thư thuộc nhóm các anthracendion.
CD: Ung thư vị tiền triển có di căn.
LD: Phạ loãng ít nhất lọ thuốc với 50ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose. Tiêm từ từ dung dịch đó vào nhánh một bình tiêm truyền ít nhất từ 3 đến 5 phút. Dùng theo liều: 10-14mg/m² bề mặt thân thể (cứ 21-28 ngày tiêm 1 liều như trên).
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.
LY: Thuốc không được bảo quản ở tủ lạnh.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

MITROLAN (Mỹ)

DT: Viên có: Calci polycarbophil 500mg.
TD: Tác nhân hút nước.
CD: Táo bón hay ỉa chảy do ruột dễ kích thích và do viêm túi thừa Meckel - Tiêu chảy cấp tính.
LD: Nhai viên thuốc rồi nuốt. Người lớn: 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Không quá 12 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi: 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày, không quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em 3-6 tuổi: 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày, không quá 3 viên/24

giờ. Ỉa chảy nặng: dùng liều lặp lại nhưng không quá liều tối đa.

CCĐ: Tắc dạ dày, ruột.

LY: *Đôi khi thấy đầy bụng. Thân trọng dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.*

MIVACURIUM

BD: *Mivacron (Wellcome)*

DT: Ống tiêm 5ml (10mg) và 10ml (20mg) dưới dạng chlorid.

TD: Tác nhân như curar (do ức chế không khử cực tại nơi tiếp hợp thần kinh - cơ) trong thời gian ngắn khoảng 15 phút.

CD: Trợ giúp trong gây mê, để gây thư giãn cơ vân làm dễ dàng đặt ống thông khí quản và làm hô hấp nhân tạo.

LD: Người lớn: Tiêm truyền tĩnh mạch từ 5-15 giây với liều ban đầu: 0,07 - 0,15mg/kg. Liều duy trì 0,1mg/kg. Trẻ em: Liều ban đầu: 0,1-0,2mg/kg (cho trẻ em 2-12 tuổi. Liều duy trì 0,1mg/kg.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MIZOLASTIN

BD: *Mizollen (Sanofi)*

DT: Viên nén 10mg

TD: Kháng histamin H1 - kháng sau 4 giờ, kéo dài 24 giờ không kháng cholinergic.

CD: Trị triệu chứng viêm kết mạc, mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm - mày đay.

LD: Trên 12 tuổi: 1 viên/ngày.

CCĐ: - Dị ứng thuốc.

- Dùng với kháng sinh họ macrolid, chống nấm họ imidazol với các thuốc có tác dụng kéo dài QT (chống loạn nhịp nhóm I - II). Tiền sử ngất - Suy gan nặng - Bệnh tim mạch - Nghi ngờ QT kéo dài. Mất cân bằng điện giải (hạ kali máu). Nhịp tim chậm.

LY: - *Người già đặc biệt nhạy cảm thuốc.*

- *Tuy thuốc không gây buồn ngủ nhưng cũng cần cảnh giác.*

- *Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

- *Không dùng với: thuốc chống nấm imidazol, erythromycin, toleandomycin, clarithromycin, josamycin tăng nồng độ mizolastin huyết tương.*

- *Cần thận phối hợp với: Cimetidin, cyclosporin, nifedipin, alcohol.*

- *Có thể: ngù gât, suy nhược, tăng cân, ngon miệng*

- *khô miệng, rối loạn tiêu hoá, đau đầu, hạ HA, lo âu, trầm cảm, bất thường công thức máu.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MIZORIBIN

Gây mất miễn dịch - Trị nấm

1H-Imidazol 4 - carboxamid, 5-hydroxy-1 β -D-ribofuranosyl-

Bredinin (Toyo Zozo - Nhật Bản)

MOBECARD

Cầm máu

4-Morpholin acetic acid, 2-oxo-2-phenylethyl ester

Mobecarbum; Affagil; Ciergin; C-Total

MOCLOBEMID

BD: *Aurorix; Aurosis (Thụy Sĩ)*

Moclobamine (Roche, Pháp)

DT: Viên nén 100 - 150mg.

TD: Thuốc nhóm IMAOтип A - chống trầm cảm.

CD: Điều trị các chứng trầm cảm nội sinh, hội chứng trầm cảm.

LD: Bắt đầu liều ngày 3 lần x 100mg - Sau giảm tới liều 150mg/ngày - Với các thể nặng có thể tới liều 600mg/24 giờ - Nên uống vào sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MODAFINIL

BD: *Modiodal (Pháp)*

DT: Viên nén 100mg.

TD: Kích thích thần kinh trung ương, nhưng không có tác dụng như amphetanin (Không ảnh hưởng đến tim mạch, không gây quen thuốc và thay đổi sự ăn ngon).

CD: Con ngủ thoải qua cô kềm hoặc không mất trương lực, chứng ngủ lịm tự phát (chẩn đoán xác định bằng những thăm khám về giấc ngủ).

LD: Người lớn: ngày 2 lần 1-2 viên, vào buổi sáng và buổi trưa.

CCĐ: Chứng lo âu.

LY: *Với người suy gan nặng, chỉ dùng nửa liều trên.*

- *Thuốc có phản ứng dương tính về doping.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MODALIN

Chống trầm cảm

Pyrazin, 2-methyl-3-(1-piperidinyl)-

Dẫn xuất sulfat

MODUCREN (Mỹ, Pháp)

DT: Viên có: hydrochlorothiazid 25mg, amilorid 2,5mg, timolol 10mg.

TD: Kết hợp 2 thuốc lợi tiểu và 1 ức chế beta (timolol). Làm hạ huyết áp.

CD: Tăng huyết áp.

LD: Bắt đầu 1 viên/ngày - không nên quá 2 viên/ngày.

CCĐ: Nhịp tim chậm, xoang - Suy tim - Choáng tim - Tăng kali máu - Vô niệu.

MODULITE (Pháp)

DT: Gói thuốc cốm chứa 150mg trimebutin và 5g sorbitol.

TD: Phối hợp thuốc kích thích nhu động ruột non với thuốc nhuận tràng thẩm thấu.

CD: Các chứng bệnh rối loạn chức năng ruột kết kèm táo bón.

LD: Ngày 1-3 gói hòa vào nửa cốc nước, uống trước bữa ăn.

CCĐ: Đang bị ỉa chảy cấp, tắc nghẽn đường dẫn mật.

MODURETIC (Pháp)

DT: Viên có: amilorid 5mg, hydrochlorothiazid 50mg.

TD: Lợi tiểu - Điều chỉnh điện giải Na^+ , K^+ và Mg^{++} .

CD: Phù tim - Bài tiết natri và nước, giảm bài tiết kali - Tăng huyết áp - Phù, cổ trướng (xơ gan).

LD: Phù tim: 1-2 viên/ngày (không quá 4 viên/ngày). Khi đạt kết quả giảm dần liều - Tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày, không quá 4 viên - cổ trướng: 1 viên/ngày rồi giảm dần.

CCĐ: Tăng kali - huyết - Suy thận - Trẻ em.

MOFEBUTAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

3-5-Pyrazolidindion, 4-butyl - 1-phenyl Monophenylbutazonum; Monorheumetten; Arcobutin

BD: A rcomonol (A rcopharma)

Fenartril (ITI, Milano)

Mobutazon (Benzon, Hvidovre)

Mobuzon (Na Uy)

Mofesal (Medice, Iseriohn)

Monazan (Dumex, Copenhagen)

Monazone (Bi)

Mobutina (Tây Ban Nha)

Monobutyl (Ao)

Monomil

Mozol

MOLAGAR (Pháp)

DT: 100ml nhũ tương có:

Dầu vaselin 26,8g

Agar-agar (Gelose) 0,22g

Acid benzoic 0,20g

CD: Táo bón.

LD: Uống 1-3 thìa canh vào buổi chiều trước khi ăn. Trẻ em uống 2-4 thìa cà phê/ngày.

CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Có cảm giác đầy bụng.

MOLGRAMOSTIM

BD: Leucomax (Sandoz)

DT: Lọ bột đông khô tiêm 50mcg-150-300-400-500 và 700mcg hoạt chất trên trong tá được có mannitol, acid citric khan, dinatri phosphat, macrogol 4000 và albumin người.

TD: - Là yếu tố hoạt hóa cụm bạch cầu hạt - đại thực bào ở người bằng cách tái tổ hợp, viết tắt là rHuGM-CSF (từ chữ Anh: recombinant Human Granulocytemacrophage colony stimulating factor). Tiêm tĩnh mạch hoặc dưới

da, hoạt chất này làm tăng số lượng bạch cầu trong máu, chủ yếu là các bạch cầu trung tính, và ở mức kém hơn các limphô bào và bạch cầu ưa eosin.

CD: Dùng cho các bệnh nhân đang theo liệu pháp ức chế tủy xương, bị giảm bạch cầu trung tính nặng, do đó làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn; ở các bệnh nhân có triệu chứng suy giảm tủy xương hoặc đang tiến hành ghép tủy xương; ở bệnh nhân bị giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn (kể cả nhiễm HIV); ở bệnh nhân bị viêm vồng mạc do cytomegatovirus,...

LD: Hòa tan lọ thuốc vào 1ml nước cất tiêm để tiêm dưới da. Pha loãng dd trên vào 25-50-100ml. đẳng trương glucose hoặc NaCl để tiêm tĩnh mạch. - Dùng với hóa liệu pháp trị ung thư: tiêm dưới da với liều 5-10mcg/kg/ngày. Đợt dùng 7-10 ngày. - Hội chứng thiếu máu bất sản: tiêm dưới da 3mcg/kg/1 lần/ngày. - Ghép tủy xương: tiêm truyền tĩnh mạch 10mcg/kg/ngày trong 4-6 giờ. Đợt dùng tối đa: 30 ngày. Giảm bạch cầu kèm nhiễm khuẩn: tiêm dưới da 1-5mcg/1 lần/ngày,....

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc; ung thư tủy xương.

LY: - Thuốc phải được các thầy thuốc chuyên khoa chỉ định và giám sát.

- Phản ứng quá mẫn hiếm xảy ra (phản vệ, phù co thắt phế quản) nếu có thì ngừng thuốc. Hiếm: viêm màng phổi, tràn dịch màng phổi, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng tim, tăng cân. Nếu có nên dùng kháng viêm không steroid hoặc ngừng thuốc.

- Có thể có cảm giác bốc hỏa, vã mồ hôi, hạ HA, nên đặt bệnh nhân nằm ngửa, thở oxy.

- Theo dõi với người rối loạn sinh sản tủy xương.

- Kiểm tra định kỳ công thức máu.

- Cần nhắc lại/hại khi dùng cho người mang thai, không dùng cho người đang nuôi con bú - Chưa xác định được việc dùng cho người dưới 18 tuổi.

Phản ứng phụ: Có thể bị ban đỏ, hạ HA, phù, nôn, buồn nôn, đau ngực, đau xương, ỉa chảy - Hiếm gặp: phản ứng dị ứng, co thắt phế quản, suy tim, loạn nhịp thất, hội chứng dò mao dẫn, rối loạn tuần hoàn não, lú lẫn, co giật, khó thở, tăng HA, tăng áp lực nội sọ, tràn dịch màng ngoài tim, viêm màng ngoài tim, tràn dịch màng phổi, phù phổi, ngất.

Quá liều: Chưa đề cập đến, nếu có điều trị triệu chứng và chăm sóc sát sao người bệnh.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

MOLINAZON

Giảm đau

1,2,3-Benzotriazin-4(3H) - on, 3-(4-morpholinyl)-Molinalzone (Bayer)

MOLINDON

Trần tĩnh

4H-Indol-4-on, 3-ethyl-1,5,6,7-tetrahydro-2-methyl-5-(4-morpholinylmethyl)-

Molindonum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lidone (Abbott)
Moban (Endo-Mỹ)

MOLSIDOMIN

Sydnominin, N-(ethoxycarbonyl)-3-(4-morpholinyl)-
Morsydamin; Motazomin
BD: *Corvasal (Hoechst)*
Corvaton (Hoechst)
Dilatcor (Alonga, Madrid)
Duracoron (Durachemie)
Molsidain (Hoechst)
Molsidolat (Hoechst)
MolsiHesal (Hexal, Tegemsee)
Molsiton (Italia)
Morial (Takeda, Japan)
Sidnofarm (Farmakhim, Sofia)

DT: Viên nén 2mg và 4mg.

TD: Dẫn chất sydnominin, chống co thắt mạch vành, gây giãn mạch (chủ yếu các tĩnh mạch) làm giảm khá lâu tiền gánh, phòng ngừa huyết khối mạch vành thực nghiệm, kích thích in vitro quá trình tổng hợp prostacyclin, gây giãn mạch và chống ngưng kết tiểu cầu, không tác dụng đến hệ thần kinh thực vật và các đường dẫn ion calci, không có tác dụng ức chế đến cơ tim cũng như mô dẫn truyền.

CĐ: Điều trị, phòng cơn đau thắt ngực ở mọi hình thức. Đau thắt ngực nặng (viên 4mg).

LD: Đau thắt ngực do gắng sức: ngày 3 lần, mỗi lần nửa đến 1 viên, uống vào bữa ăn - Đau thắt ngực khi nghỉ và đau thắt ngực gắng sức nặng: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên. Có thể dùng cho bệnh nhân mạch vành suy tim hoặc có rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Có thể phối hợp với các thuốc thường dùng cho bệnh nhân mạch vành. Có thể thay thế cho các dẫn chất nitro tác dụng kéo dài cho thuốc tác dụng đến tiền gánh. Đau thắt ngực nặng 12mg/ngày - 16mg/ngày.

CCĐ: Hạ huyết áp rõ rệt kèm trạng thái sốc. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LY: Có thể thấy trong vài ngày đầu dùng: nhức đầu ở mức vừa phải và hạ huyết áp nhẹ (nên dùng liều tăng dần để tránh tác dụng phụ nói trên). Ngược lại tác dụng phụ có thể tăng lên, nếu dùng đồng thời với các thuốc giãn mạch khác. Hiếm thấy hơn: chóng mặt, rối loạn tiêu hóa, ngứa. Cảm giác bất ổn, nóng bừng, hạ huyết áp thể đứng. Mày đay. Dát sần.

BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: viên 4mg.

MOLYBDEN

BD: *Molybdène injectable (Pháp)*

DT: Lọ thuốc tiêm 10ml chứa 0,368g amonium molybdat $4H_2O$ (tương ứng với 200mcg nguyên tố Mo).

TD: Molybden là một thành phần cấu tạo enzym như: Xanthinoxidase, sulfidoxidase và aldehyd oxydase - tham gia vào quá trình giải độc nhiều phân tử hữu cơ trong cơ thể.

CĐ: Bổ sung các dd tiêm truyền phòng ngừa các trường hợp thiếu hụt Mo (các bệnh đường ruột).

LD: Không dùng tiêm trực tiếp mà pha loãng vào dd tiêm truyền tĩnh mạch - Cứ 1ml dung cấp 20mcg nguyên tố molybden - trung bình: - Sơ sinh và trẻ đẻ non: 10-15mcg/kg/ngày - Trẻ em: 10-25mcg/kg/ngày. - Người lớn: 100-200mcg/ngày.

LY: Giảm liều nếu suy thận - lưu ý cung cấp đồng (Cu) và muối sulfat, vì có ảnh hưởng đến chuyển hóa của molybden.

MOMETASON

Hormon vỏ thượng thận, glucocorticoid.
Dùng ngoài da

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9,21-dichloro-11, 17-dihydroxy-16-methyl-, (11 β , 16 α).

BD: Dẫn xuất 17 α -(furoat):

Elocom (Schering Corp/Essex)

Elocon (Schering Corp/Essex)

Elomet (Schering - Plough)

DT: Lọ 30ml thuốc súc 0,1%; kem bôi 0,1%, đóng tuýp - 5 - 15 - và 50g; thuốc mỡ 0,1%, tuýp 5 và 15g.

TD: Glucocorticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm ngứa và gây co mạch. Tác dụng chống viêm mạnh gấp 3 - 8 lần so với Betamethason valerat. Dung nạp tốt hơn.

CĐ: Làm mất các triệu chứng viêm và ngứa trong một số bệnh ngoài da đáp ứng với corticosteroid, nhất là với bệnh vẩy nến và chứng viêm bì không điển hình. Dạng thuốc xức có thể dùng cho các tổn thương ở da đầu.

LD: Ngày bôi vài giọt thuốc xức vào chỗ da bị tổn thương kể cả da đầu, rồi xoa nhẹ nhàng cho thuốc thấm hết. Ngày bôi một lần kem bôi hoặc thuốc mỡ một lớp mỏng vào chỗ da tổn thương.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với corticosteroid khác.

LY: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Không dùng cho khoa mắt.

Thận trọng khi dùng với trẻ em (dùng thời gian ngắn và liều thấp).

- Xem thêm LY ở corticoid.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

MONALAZON Disodium

Sắt khuẩn

Benzoic acid, 4-(chloroamino)sulfonyl]-, disodium
Pantosept

Speton (Temmler Marburg)

MONENSIN

Kháng sinh - Chống nấm
Chống nguyên sinh động vật

Kháng sinh chiết xuất từ *Streptomyces cinamonensis*.

Monenic acid

Dẫn xuất muối natri:

Coban (Lilly)
Monelan (Lilly)

MONOBENZON

Dùng ngoài da

Phenol, 4- (phenylmethoxy)-
BD: *Aloquin (Prospan, Australia)*
Benoquin (Elder,)
Depigman (Hermal, Reinbek)
Dermochinosa (Chinoi, Milano)
Leucodinine (Labohain, Bruxelles)
Pigmex

DT: Kem bôi 20%.

CĐ: Giai đoạn cuối mất sắc tố ở bệnh bạch biến phát triển.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

MONOETHANOLAMIN Oleat

Tác nhân gây xơ cứng

9-Octadecenoic acid (Z)-, phối hợp với 2-aminoethanol (1:1)

Ethanoline (Glaxo)

Etoleine (Astra)

Neo-Sclerol (Roger Bellon - Pháp)

MONOMETHYLTRISILANOL

BD: *Conjonctyl (Pháp)*

DT: Ống tiêm 10ml chứa 5 ml dưới dạng natri orthohydroxybenzoat.

TD: Thúc đẩy quá trình tái tạo các mô liên kết và làm biến đổi cả về chất lẫn lượng elastin; ngăn cản tác dụng hủy hoại của các peroxyl và gốc tự do.

CĐ: Viêm động mạch chi dưới; chứng loãng xương nguyên hoặc thứ phát (do corticoid); chứng đau vú.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp tuần 1-2 lần x 1 ống. Đợt dùng: 20-40 lần tiêm.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất salicylic.

MONOOCTANOIN

Trị sỏi mật (cholesterol)

Octanoic acid, 2,3-dihydroxypropyl ester

Moctan (A Scot - Mỹ)

Moctamin (A Scot - Mỹ)

MONOPHOSPHOTHIAMIN

Vitamin B₁

Thiazolium, 3-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl) methyl]-4- methyl - 5 - [2-(phosphonoxy) ethyl]-, chlorid

Phosphothiaminum; Vitamin B₁ monophosphat Ester B1 (CIF - Italia)

Extraneurina (Aldon - Tây Ban Nha)

Neurifosforid (Nessa - Tây Ban Nha)

MOPERON

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-hydroxy-4-(4-methyl [phenyl] - 1-piperidiny]

Methylperidol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Moperoni chloridum

Luvatren (Cilag)

MOPIDAMOL

Trị ung thư

Ethanol, 2, 2', 2'', 2''' - [[4-(1-piperidiny)],

pyrimido[5,4-d] pyrimidin-2,6-diyl] dinitrilo] tetrakis-

Rapenton (Thomae - Biberach)

Repentone (Thomae - Biberach)

MORACIZIN

Trị loạn nhịp

Carbamic acid, [10-[3-(4-morpholinyl)-1-oxo-propyl]-10H- [phenothiazin-2-yl-, ethyl ester

Moricizin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Etmozin (Lek)

MORAZON

Hạ nhiệt - Giảm đau

3H-Pyrazol-3-on, 1,2-dihydro-1,5-dimethyl - 4- [(3-methyl-2-phenyl-4-morpholinyl) methyl]-2-phenyl-

Tarugan

Rosimon-neu (Đức) (phối hợp)

MORCLOFON

Trị ho

Methanon, (4-chlorophenyl)[3,5-dimethoxy-4-[2-(4-morpholinyl) ethoxy] phenyl]-

Morelofonum

Medicil (Medici, Roma)

Nitux (Farmitalia, Cadempino)

Plausital (Farmitalia Carlo Erba)

Plausitin (Farmitalia Carlo Erba)

Plauten (Farmitalia Carlo Erba)

MORIAMIN (Nhật Bản)

BD tương tự: Aminoacid (Nga)

Aminosol Vitrum (Thụy Điển)

Hydrolysin (Nga)

Trophysan (Pháp)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa:

8 acid amin thiết yếu (leucin, isoleucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, tryptophan, alanin), và có thêm glycine, arginin, acid aspartic, acid glutamic, histidin và sorbitol.

TD: Tăng cường acid amin cho cơ thể.

CĐ: Cơ thể thiếu hụt chất đạm do rối loạn hấp thu protid hoặc nhu cầu tăng. Dùng trong các khoa: Nội, ngoại, sản, nhi.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc - Tiêm truyền tĩnh mạch. Thường dùng: Người lớn: 500ml/ngày. Trẻ sơ sinh: 100ml/ngày. Trẻ em: 25-50mg/kg/24 giờ.

CCĐ: Tăng kali-huyết - Suy thận.

LY: Còn có dạng *Moriamin P2 (Nhật Bản)*. Lọ 500ml dd PVP 3% và sorbitol 5% thêm các acid amin cần thiết, nhưng không có muối vô cơ (PVP hay PVD là polyvidon còn có tên khác polyvinyl-pyrrolidone, povidone dùng thay thế huyết tương trong trường hợp mất máu, bỏng, sốc).

Moriamin P (Nhật Bản)

Lọ 500ml dd PVP 3,5% có thêm các acid amin cần thiết và các muối vô cơ - Cả hai thuốc: dùng thay thế huyết tương tăng cường acid amin cho cơ thể, và nếu cần cả muối vô cơ (Moriamin P).

MORIAMIN Forte (Nhật Bản)

DT: Viên nang có:

L-Leucin	18,3mg
L-Isoleucin	5,9mg
L-Lysin hydrochlorid	25,0mg
L-Phenylalanin	5,0mg
L-Threonin	4,2mg
L-Valin	6,7mg
L-Tryptophan	5,0mg
DL-Methionin	18,4mg
5-Hydroxyanthranilic acid HCl	0,2mg
Vitamin A	2000 IU
Vitamin D ₂	200 IU
Vitamin B ₁ nitrat	5mg
Vitamin B ₂	3mg
Nicotinamid	20mg
Vitamin B ₆	2,5mg
Folic acid	0,2mg
Calci pantothenat	5,0mg
Vitamin B ₁₂	1mcg
Vitamin C	20,0mg
Vitamin E	1mg

TD: Tăng cường acid amin và vitamin cho cơ thể.

CB: - Bảo vệ, duy trì, tăng cường cho sức khỏe khi yếu mệt, trong môi trường nhiệt độ cao, ẩm, lạnh. - Bổ trợ, nuôi dưỡng cho trẻ em, người có thai, phụ nữ nuôi con bú. - Tê phù (beriberi) chảy máu cam (Scorbut), quáng gà (nyctalopia), còi xương, viêm dây thần kinh (neuritis).

LD: Uống 1-2 viên/ngày.

LY: *Moriamin forte* là một dạng thuốc viên nang tương tự như *Moriamin S*, tiêm.

MORIAVIT (Mỹ)

DT: Viên nang chứa các vitamin A: 5000 IU; D₃: 400IU; B₁: 10mg; B₂: 3mg; PP: 20mg; B₆: 5mg; B₁₂: 6mcg; calci pantothenat: 5mg; C: 30mg; E: 15mg và acid folic: 0,4mg; và các acid amin như: L-lysin HCl: 40mg; L-leucin: 18,33mg; L-Isoleucin 5mg; L-phenylalanin: 5mg; L-threonin 5mg; L-valin: 7mg và DL-methionin: 20mg.

CB: Bổ sung các vitamin và acid amin cần thiết cho cơ thể.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào bữa ăn.

MORIAVIT fort (Ampharco-USA)

DT: Viên nén hình thuẫn chứa 18 acid amin và 13 loại vitamin.

CB: Bổ sung acid amin, vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

MORIHEPAMIN (Roussel - Morishita)

DT: Lọ 200 - 300 và 500ml dd tiêm truyền chứa 15 loại acid amin, kèm L-cystin và natri bisulfid - Hàm lượng acid amin tương ứng là 7,585%.

TD: Do hàm lượng arginin tương đối cao, nên có tác dụng nhanh hạ amoniac - huyết.

CB: Cải thiện bệnh não - gan trong trường hợp suy gan mạn.

LD: Người lớn tiêm truyền 1 lần 500ml với tốc độ ít nhất là 180 phút/500ml.

CCB: Suy gan nặng; rối loạn chuyển hóa acid amin.

MORINAMID

Pyrazincarboxamid, N-(4-morpholinyl-methyl)-Morfazinamid

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Piazofolina (Italia)*

Piazolina (Italia, Tây Ban Nha)

Piazoline (Vinas, Barcelona)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất cấu trúc hoá học tương tự như pyrazinamid, nhưng ít độc hơn nên dung nạp tốt hơn. Trị lao.

CB: Như pyrazinamid.

LD: Người lớn ngày từ 2 đến 6 viên, chia vài lần.

MORISTEROL (Nhật Bản)

Nang chứa dầu đậu tương trị tăng lipid huyết.

MORNIFLUMAT

3-Pyridincarboxylic acid, 2-[[3-trifluoromethyl) phenyl]amino]-, 2(4-morpholinyl) ethyl ester

BD: *Actol (Upsamedica, Tây Ban Nha)*

Niflam (Rhône-Poulenc)

Nifluril (UPSA, Rueil-Malmaison)

DT: Thuốc đạn 700mg (người lớn) và 400mg (trẻ em).

TD: Chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt.

CB: Trị triệu chứng (thời gian dài): - viêm da khớp dạng thấp; một số chứng hư khớp gây đau và khó đi lại.

Trị triệu chứng (thời gian ngắn): cơn đau cấp do hư khớp. Với trẻ em: đặc biệt để trị triệu chứng viêm trong các chứng viêm họng, bổ trợ cho kháng sinh ở trẻ em 5-13 tuổi, và chứng viêm tai cấp đơn thuần ở trẻ em trên 6 tháng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 13 tuổi: ngày nạp 1 viên, sáng và tối. Trẻ em dưới 13 tuổi theo hướng dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy gan - thận nặng. Tiền sử viêm hoặc xuất huyết trực tràng (thuốc đạn).

LY: - Theo dõi tiêu hóa, xuất huyết phải ngừng thuốc.

- Thận trọng với các bệnh nhiễm khuẩn hoặc nguy cơ nhiễm khuẩn (che lấp dấu hiệu, triệu chứng).

- Thận trọng tiền sử loét dạ dày - tá tràng. Theo dõi bài niệu, chức năng thận người suy tim, gan, thận, người dùng dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người cao tuổi.

- Thuốc gây choáng váng (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm....)

- Cẩn dùng trong quý 2 và 3 của thai kỳ. Không dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Khuyên không phối hợp với thuốc chống đông máu uống (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính); với các chống viêm không steroid với nhau (gây loét và xuất huyết); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực); với Heparin (nguy cơ xuất huyết); với lithium (gây độc); với ticlopidin (nguy cơ xuất huyết). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (gây suy thận cấp). Cần lưu ý khi phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp (các thuốc chẹn beta, captopril, các thuốc lợi tiểu) (giảm tác dụng hạ huyết áp).

Tác dụng phụ: Có thể bị: đau dạ dày, ỉa chảy, buồn nôn, khó tiêu, chán ăn - Hiếm gây phù, suy thận cấp, giữ muối nước. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, tiếng vo ve ở tai - Phản ứng quá mẫn da (mấy đay, hồng ban, ngứa).

Quá liều: Kích ứng dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, viêm vi cầu thận - Điều trị triệu chứng.

MOROCROMEN

Giãn mạch vành

4-Morpholincarboxamid, N-[4-methyl-3-[2-(4-morpholinyl) ethyl]-2-oxo-2H-1-benzopyran-7-yl]-

MOROXYDIN

4-Morpholincarboximidamid, N-(aminoimino-methyl)-

Morphazinamid; Morfazinamid; Morpholino-biguanid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Moroxydini hydrochloricum

BD: Assur (Pháp)

Biguan (Septa, Madrid)

Bimolin (Pliva, Zagreb)

Flumadon (Globopharm, Kusnacht)

Flumidin (Kabi Vitrum, Stockholm)

Influcol (Polfa, Ba Lan)

Ipenitol

Morphonamyl (Nhật Bản)

Spenyton

Virugon (Bayer)

Virustat (Pháp)

DT: Viên nén 400mg - Thuốc nhỏ mắt (50mg/ml) với tên biệt dược: Adevirus (Nhật Bản)

TD: Dẫn chất tổng hợp ức chế sự phát triển của một số virus trong cơ thể.

CD: Phòng và trị một số bệnh virus như Zona, Herpès, thủy đậu, cúm, quai bị, sởi.... Người lớn: ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 viên. Trẻ em: 10mg/kg/24 giờ chia 3 lần. Nên dùng ít nhất trong 7 ngày liền. Trị Herpès ở giác mạc: Ngày nhỏ mắt 3-5 lần, mỗi lần 2-3 giọt.

MORPHERIDIN

Giảm đau như opi

4-Piperidincarboxylic acid, 1-[2-(4-morpholinyl) ethyl]-4-phenyl-, ethyl ester

Morpholinoethylnorpethidin.

MORPHIN

Morphinan-3,6-diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy

-17-methyl-(5 α ,6 α)-

BD: Duromorph (Anh)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Morfina cloridato

Morphine (chlorhydrate de)

Morphinium chloratum

Epimor (Astra)

Morphitec (Technilab - Canada)

M.O.S (ICN - Canada)

Theba-Intran (Kwizda, Wien)

Dẫn xuất sulfat:

Morphini sulfas

Astramorph PF (Astra)

Contalgan (Pharmacia, Uppsala)

Contalgin (Pharmacia, Uppsala)

Dolcontin (Leo, Helsingborg)

Duramorph PF (Elkins - Sinn. USA)

Epimorph (Robins, USA)

MCR (Rafa, Israel)

Moscontin (Sarget, Pháp)

MS Contin (Japan, USA)

MSIR (Purdue Frederick, USA)

MST Continus retard (Napp, Herts)

MST Mundipharma (Italia)

Mundidol (Napp, Herts)

RMS (Upsher - Smith, USA)

Roxanol (Organon; USA)

Skenan (Upsa, Pháp)

Statex (Pharmascience, Canada)

DT: Ống tiêm 1ml/0,01g (dạng hydrochlorid).

Viên nén bọc 10mg (giải phóng chậm và kéo dài). Còn có dạng viên 30-60 và 100mg.

TD: Giảm đau (tác dụng đến thần kinh trung ương), gây ngủ. Dễ gây nghiện thuốc.

CD: Đau dữ dội mạn tính, đã dùng các thuốc giảm đau khác mà chưa khỏi, nhất là đau do ung thư, cơn đau do sỏi mật hoặc sỏi thận, nhồi máu cơ tim, chuẩn bị gây mê.

LD: Người lớn tiêm dưới da mỗi lần 1 ống. Liều tối đa cho người lớn 1 lần/0,02g, 24 giờ/0,05g. Trẻ em 3-15 tuổi, ngày tiêm từ 1/5 đến 1 ống. Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 10mg.

CCĐ: Suy hô hấp, hội chứng đau bụng cấp mà chưa rõ nguyên nhân, suy gan nặng, chấn thương sọ não và tăng huyết áp nội sọ, trạng thái kinh giật, nghiện rượu cấp và delirium

tremens, trẻ em dưới 30 tháng. Dùng với IMAO.

LY: - Là thuốc gây nghiện về mặt tâm sinh lý - Khi ngừng dùng thuốc xảy ra hội chứng cai nghiện.

- Thận trọng dùng cho người cao tuổi, người suy gan, thận, cường giáp, sốc, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

Tương tác: Chống chỉ định với IMAO (tai nạn nghiêm trọng gây tử vong khi sử dụng với thuốc pethidin, cần dùng cách xa nhau 15 ngày). Với gây trầm cảm thần kinh trung ương và chống trầm cảm ba vòng (nguy cơ quá liều).

Tác dụng phụ:

- Thuốc làm mất sự cảnh giác nên không dùng khi vận hành máy, lái xe.

- Có nguy cơ đối với trẻ sơ sinh, bào thai và lúc trở dạ nên không dùng cho người mang thai.

- Thuốc gây buồn nôn, táo bón, mửa, suy hô hấp.

- Dùng thuốc với liều điều trị trong 1-2 tuần dẫn đến lệ thuộc thuốc, (có khi chỉ dùng 2-3 ngày).

- Xem thêm hội chứng cai nghiện, triệu chứng quá liều, xử trí và những LY khác ở mục Pethidin).

BQ: Thuốc gây nghiện

MORPHOCYCLIN (Nga)

N-morpholin-methyl-tetracyclin.

DT: Lọ thuốc bột tiêm 0,15g (ứng với 150.000 UI).

TD: Dẫn xuất tetracyclin tổng hợp dễ tan trong nước.

CD và **CCD** như tetracyclin.

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm (pha vào dd glucose 5%). Người lớn 0,15g/24 giờ. Đợt dùng: 5-7 ngày.

MORPHOLIN Salicylat

Giảm đau - Chống viêm

Benzoic acid, 2-hydroxy-, phối hợp với morpholin (1:1)

Astryl

Deposal (Benvegna, Palermo)

Dolical (Abic, Israel)

Retarcyl (Delagrang, Pháp)

Tardisal (Sigmata, Pomezia)

Rogal Novum (Star, Tampere)

MORSUXIMID

2,5-Pyrrolidindion, 3-methyl-1-(4-morpholinyl-methyl)-3-phenyl-

Morsuximidum

BD: *Morfolep (Chinoi, Budapest)*

Perlepsin (Chinoi, Budapest)

DT: Viên nén 500mg

TD: Dẫn chất suxinimid chống động kinh

CD: Các chứng động kinh thể lớn và một số trường hợp thể nhỏ. Còn dùng trị chứng đau thần kinh sinh ba.

LD: Người lớn: bắt đầu, ngày 2-3 lần x 250mg sau tăng dần đến liều 3-4 lần x 1 viên. Uống trước bữa ăn và khi đi ngủ.

MOTIVAL (Pháp)

DT: Viên có: Fluphenazin HCl 0,5mg

Nortriptylin HCl 10mg

TD: Kết hợp một thuốc chống trầm cảm và 1 thuốc an thần.

CD: Trầm cảm ở mức trung bình, hướng ưu tư.

LD: Uống 3 viên/ngày, chia 3 lần trước bữa ăn có thể giảm liều xuống ba viên.

Người già giảm 1/2 liều dùng

CCD: Kết hợp IMAO. Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Parkinson.

LY: Cần theo dõi người mới dùng thuốc có ý đồ tự tử. - Thuốc làm buồn ngủ, thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm... - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MOTRETINID

Dùng ngoài da - Làm tróc lớp sừng

2,3,6,8,-Nonatetraenamid, N-ethyl-9-(4-methoxy-2,3,6,- trimethylphenyl)-3,7- dimethyl-, (all-E)-*Tasmadem (Roche; Sauter - Vernier)*

MOXASTIN

Ethanamin, 2-(1,1- diphenylethoxy)-N,N- dimethyl-Mephenhydramin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Moxastinium chloratum

Alfadryl (Leciva - Czech)

Dẫn xuất teoclat:

Moxastinium theoclicum

Moxastin 8-chlorotheophylinat

Theadryl (Leciva - Prague)

Theadrylettae (Leciva - Prague)

DT: Viên bọc đường 50mg. Viên nén, thuốc đạn 100mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống nôn và chống mất.

CD: Các bệnh do dị ứng, như mề đay, mẩn ngứa, sổ mũi mùa, hen phế quản. Nôn. Chóng mặt, say tàu xe.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần một viên.

Trẻ em 6- 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCD: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

MOXAVERIN

Chống co thắt

Isoquinolin, 3-ethyl-6,7-dimethoxy-1-(phenyl-methyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Euverin (E. Merck)

Eupaverina (Bracco, Milano)

Kollateral (Permican, Paderborn)

MOXESTROL

Estrogen

19- Norpregna - 1,3,5, (10)-trien-20-yn-3,17-diol, 11-methoxy-, (11β, 17β)-*Moxestrolum*

Metoxiestrol
Surestyl (Roussel)

MOXIFLOXACIN

BD: *Avelox (Singapore)*
TD: Kháng sinh.

MOXISYLYT

Phenol, 4-[2-(dimethylamino)ethoxy]-2-methyl- 5-(1-methylethyl)-, acetat (ester)
Moxisylyte; Thymoxamin; Acetoxythymoxamin

BD: *Moxyl (Fujirebio - Tokyo)*

Dẫn xuất citrat:

Enfrental

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thymoxamin hydrochlorid

Apifor (Substancia - Parke davis)

Arilitene (Pháp, Italia)

Carlytène (Dedieu, Bordeaux)

Icavex (Sarget - Pháp)

Opilon (Parke Davis)

Sympal (Berlin - Chemie, Berlin)

Valyten (Landerlan, Madrid)

Vasoklin (Godecke, Berlin)

DT: Viên nén 30mg.

TD: Thuốc chẹn thụ thể alpha (ức chế chạy đua tác dụng của noradrenalin ở các thụ thể alpha-adrenergic). Giãn mạch.

CD: Rối loạn tâm thần cư xử ở người già, rối loạn ốc tiền đình, chóng mặt, ù tai do rối loạn vận mạch, suy tuần hoàn vòng mạc, rối loạn tuần hoàn đầu chi,...

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào bữa ăn.

BD tương tự: *Uroalpha (Pháp)*

DT: Viên nén 120mg, tương ứng với 106mg (dạng base).

TD: Chất đối kháng alpha - adrenergic, có hoạt tính đặc biệt với bộ máy tiết niệu.

CD: Như alfazosin (adenom tuyến tiền liệt).

LD: Ngày 4 viên chia 3 lần: sáng 1, trưa 1 và tối 2 viên. Đợt dùng 28 ngày.

CCĐ: Huyết áp tâm thu dưới 100mmHg. Phối hợp với các thuốc chẹn alpha hoặc chẹn beta khác.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 30mg.

MOXONIDIN

Trị tăng huyết áp -

Giống α_2 thần kinh giao cảm

Dẫn xuất hydrochlorid hydrat:

Cynt' (Beierdorff)

Physiotens (Giulini)

MUCAL (Pháp)

DT: Mỗi gói bột có:

Aluminosilicat Mg, Na và Ca: 3g

TD: Che chở niêm mạc ống tiêu hóa, do có khả năng bao phủ.

CD: Viêm thực quản, thoát vị hoành, hồi lưu dạ dày - thực quản, loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, khó tiêu, nóng rát, ợ, trớ, khó chịu sau khi ăn, đầy hơi, bệnh ruột.

LD: Người lớn uống 3 gói/ngày. Trẻ trên 30 tháng: 2 gói/ngày, chia nhiều lần. Hòa bột thuốc vào 1 ly nước rồi uống.

LY: - *Thận trọng với suy thận mạn tính tiến triển.* - *Không dùng lâu dài và liều mạnh (theo dõi AL, Mg trong huyết tương).* - *Chung cho thuốc có AL, dùng lâu gây mủ phosphor.*

MUCINUM (Pháp)

DT: Viên có: bột mặt toàn phần 10mg, bột belladon 15mg, bột phan tả điệp 40mg, phenolphthalein 75mg, bột bourdain 30mg, bột lá boldo 50mg, nhựa scammonée 4mg, bột tiểu hồi 30mg.

CD: Trị táo bón - Nhuận tràng.

LD: Uống 1-2 viên vào buổi tối, lúc đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng. Đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: - *Không dùng thuốc lâu dài.* - *Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.* - *Không nên dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.* *Khuyến cáo không dùng thuốc có phenolphthalein do tác dụng phụ có hại.* *Còn dạng thuốc Mucinum à l'extrait de cascara có Sené, cascara, boldo, anis.*

MUCIPULGIT (Pháp)

DT: Hộp 300g thuốc cốm có:

Attapulgit de Mormoiron hoạt hóa

Al và Mg silicat thiên nhiên tinh lọc

Gôm Guar

75g

18g

CD: Bệnh đại tràng kèm theo táo bón.

LD: Uống 2-3 thìa canh hay thuốc cốm mỗi ngày, tùy theo từng trường hợp - Uống vào trước bữa ăn.

CCĐ: Chung cho các chất gồm: mất trương lực ruột ở người già nằm liệt giường và hẹp đường tiêu hóa. Hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

LY: *Thuốc làm chậm và giảm hấp thụ các thuốc khác dùng cùng lúc.*

MUCOFLUID (Pháp)

DT: Ống 3ml thuốc phun mù và nhỏ tại chỗ:

Mesna

600mg

Dinatril tetracemat

1,5mg

TD: Tiêu chất nhày.

CD: Có hội chứng hô hấp kèm tăng tiết, tắc phế quản hay khí quản.

Bệnh nhầy nhớt - Phòng tắc phế quản sau phẫu thuật.

LD: Bơm phun mù hay nhỏ giọt bằng ống thông trong khí quản, chỉ mở ống thuốc khi dùng - Pha loãng với 3ml, 9ml hay 12ml nước sinh lý hay nước cất để đạt nồng độ 10%, 5% và 4%. Thời gian dùng thuốc vài ngày tới một tuần.

CCĐ: Hen suyễn không bị tắc chất nhầy. Suy nhược nặng ở một số người, không ho và khạc đờm được. Hen suyễn liên tục.

LY: *Thận trọng với người bị loét dạ dày tá tràng.*

MUCOTHIOI

DT: Viên nén bọc và gói thuốc bột 100/150mg methyl N.S. diacetylcysteinat.

TD: Phân hủy và điều hòa chất nhầy ở đường hô hấp.

CĐ: Hội chứng cấp và mạn đường hô hấp kèm tăng tiết dịch có kèm hoặc không ứ nghẽn ở phế quản.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 2 viên. Trẻ em: 1 gói/ngày chia 2 lần, tùy theo tuổi và trọng lượng.

LY: *Như với Mucofluid*

MUDRAN (Mỹ)

DT: Viên có: kali iodid 195mg

Aminophyllin khan 130mg

Phenobarbital 8mg

Ephedrin HCl 10mg

TD: Giãn phế quản - Tiêu đờm nhầy.

CĐ: Hen suyễn - Khí thũng - Viêm phế quản dạng hen.

LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3-4 lần/ngày. Uống nhiều nước - Trẻ em giảm liều tùy theo tuổi.

CCĐ: Bệnh tim (thương tổn cơ tim, gây rối loạn nhịp tim nặng). Tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Có thai - Lao - Trứng cá.

LY: *Có thể bị: Loạn nhịp tim, nhức đầu, tim nhanh, chóng mặt, nôn mửa, căng thẳng, ngoại tâm thu, bí đái khi bị ứ sục tuyến tiền liệt, nổi ban. Thận trọng khi bị vật vạ, đau thắt ngực. Không dùng thuốc lâu dài. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

MULTÈNE (Pháp)

DT: Lọ 100ml dd tiêm truyền chứa 11 loại acid amin kèm 4% sorbitol.

CĐ: Nuôi dưỡng cơ thể khi không ăn uống được. Dùng được cho người bị suy thận.

MULTILIM R.G. (Thái Lan)

DT: Viên nén và nang chứa các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, D, nicotinamid và các ion Ca, P, Fe, Cu, Zn, Mo.

MULTIPECOZYM (Pharabaco)

Viên: Vitamin B₁, B₆, B₁₂, PP và Dexpanthanol.

MULTIVITA (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Viên bao, chai 100 - 200 viên - Vỉ 10 viên. Vitamin B₁ 2mg, vitamin B₂ 2mg, vitamin B₅ 10mg, vitamin B₆ 2mg, vitamin B₁₂ 5mcg, vitamin PP 20mg

CĐ: Phòng ngừa các bệnh do thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống 2 viên/ngày - Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

BD tương tự: *Multivica (Mekophar) (+ Ca carbonat)*

Multivit (Tipharco)

MULTIVITAMIN M (Hungari)

DT: Hộp 10 viên nén sủi, mỗi viên chứa: 3mcg vitamin B₁₂, 400UI colecalciferol; 10.000UI vitamin A; 20mg vitamin E; 0,16mg acid folic; 3mg vitamin B₂; 10mg vitamin B₆; 10mg vitamin B₅; 20mg vitamin PP; 500mg vitamin C; 1mg: Zn²⁺, 1mg Cu²⁺, 3mg Fe²⁺ và 5mg Mg²⁺.

CĐ: Mệt mỏi, suy nhược cơ thể hoặc thần kinh, kém ăn.

LD: Ngày 1 viên, pha vào cốc nước, trước bữa ăn.

MUPIROCIN

Kháng sinh

PSA; Pseudomonas acid

Bactroban (Beecham; Bencras-Bi)

Eismycin (Beecham - Wulfing)

Mupirax (Ấn Độ)

DT: Thuốc mỡ 2%.

TD: Kháng sinh chiết xuất từ *Pseudomonas fluorescens*, có tác dụng diệt khuẩn với liên cầu và tụ cầu khuẩn đã nhờn meticylin.

CĐ: Nhiễm khuẩn ngoài da do chủng chịu tác dụng như chốc, viêm nang lông, nốt.

LD: Ngày bôi 3 lần. Đợt dùng 10 ngày.

CCĐ: Tăng nhạy cảm với thuốc hoặc polyethylen glycol.

LY: *Cần có dạng thuốc mỡ bôi vào lỗ mũi 2%.*

- Tránh bôi vào mắt.

- Có polyethylen glycol, coi chừng với người suy thận vừa và nặng (bôi ở da tổn thương và vết thương hở).

- Chưa xác định được an toàn dùng cho người mang thai.

- Bôi tại chỗ có thể: cảm giác nóng, ngứa, kích thích da.

MUROMONAB

Điều biến miễn dịch

Muromonab - CD3; Anti - CD3; Human T - cell inhibitor

Orthoclone OKT3 (Abbott; Ortho; Cilag)

DT: Ống tiêm 5ml/5mg.

CĐ: Điều trị trường hợp không tiếp thu ghép thận, gan hoặc tim.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống/ngày. Đợt 10-14 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, ứ nước ở cơ thể. Tiến sử kinh nguyệt; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MUTANXION (Pháp)

DT: Viên có: Amitryptilin HCl 10mg

Perphenazin 4mg

TD: Kết hợp thuốc trầm cảm và an thần.

CD: Các tình trạng trầm cảm loạn thần kinh, hay phản ứng, ưu tư.

LD: Liều tấn công uống 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày, vào bữa ăn. Uống liên 1 tháng. Liều duy trì: giảm liều tới liều hữu hiệu. Người già giảm liều xuống 1/2.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt. Dùng chung với IMAO. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi. Parkinson.

LY: Nếu bị sốt cao phải ngừng thuốc. - Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng với người u xơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, người bệnh tim, người già, suy gan - thận.

MUTESA (Pháp)

DT: Lọ 200ml hỗn dịch uống có:

Aluminium oxyd	8,12g
Magnesium oxyd	2,88g
Oxetacain	0,40g
Acid benzoic	0,10g
Na benzoat	0,90g

TD: Chống acid dịch vị.

CD: Các rối loạn do tăng acid, gây bệnh loét dạ dày, tá tràng, viêm dạ dày, ợ nóng, thoát vị hoành, viêm thực quản, ợ chua.

LD: Uống 2 thìa café lúc khó chịu hoặc cơn đau. Uống nửa giờ trước 1 trong 3 bữa ăn ở bệnh dạ dày - tá tràng. Uống sau 1 trong 3 bữa ăn chính ở bệnh thực quản hay tâm vị (cardia).

LY: Do A1: dùng lâu dài làm mất phosphor. Hấp thu và giảm tác dụng một số thuốc dùng cùng lúc.

MUTHIOL (Pháp)

DT: Viên/thuốc bột có:

Methyl N.S diacetylcysteinat	0,10/0,075g
Protease tuyến tụy	50000/7500 UA

CD: Các hội chứng cấp tính, mạn tính đường hô hấp, có hay không nghẽn phế quản thứ phát kèm theo tăng chất nhầy.

LD: Viên: 3-6 viên/ngày. - Bột (trẻ còn bú và trẻ em): 1-4 thìa (có sẵn thìa định lượng)/ngày.

MUZOLIMIN

Lợi tiểu

3H-Pyrazol-3-on, 5-amino-2-[1-(3,4-dichloro-phenyl)ethyl]-2,4-dihydro-
Edrul (Bayer)

MYAVITE (Mỹ)

DT: Viên nang chứa: 10000 đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30 đvqt vitamin E, 250mg vitamin C, 0,4mg acid folic; 10mg vitamin B₁; 10mg vitamin B₂, 100mg niacin, 5mg vitamin B₆, 6mcg vitamin B₁₂, 20mcg acid pantothenic, 2mg sắt và kẽm, 150mcg iod, 100mg Mg, 2mg đồng, 12,5mg mangan.

CD: Bổ sung các vitamin liều cao với những chất khoáng cần thiết cho người lớn.

LD: Người lớn, ngày uống 1 viên vào bữa ăn.

MYCOCORT (Ấn Độ)

Mỡ bôi da (hydrocortison acetat và neomycin)

MYCODECYL (Pháp)

DT: - Thuốc mỡ 10% acid undecylenic, 10% Zn undecylenat - Bột rắc 10% Zn undecylenat, 10% Ca undecylenat, 2% acid undecylenic-với tá được. Dd bôi: 10% acid undecylenic, 10% trietanolamin laurosulfonat, 13% trietanolamin, 10% glycerin và nước vã 100ml.

TD: Trị nấm ngoài da và các chứng hăm kẽ.

LD: Ngày bôi 2 lần.

CCĐ: mẫn cảm với thành phần của thuốc.

MYCOGYNAX (Mekophar)

DT: Viên đặt phụ khoa có Metronidazol, Chloramphenicol, nystatin, dexamethason.

CD: Viêm nhiễm khuẩn, nấm âm đạo.

MYCOLOG (Mỹ - Pháp)

DT: 1g thuốc mỡ hay kem có: (thuốc của Mỹ)

Nystatin	100000 đvqt
Neomycin	2,5mg
Gramicidin	0,25g
Triamcinolon acetoniđ	1mg

10g thuốc mỡ có: (thuốc của Pháp)

Triamcinolon acetoniđ	0,01g
Neomycin sulfat	0,025g
Nystatin	1 triệu đvqt

TD: Liệu pháp corticoid - kháng sinh dùng tại chỗ.

CD: Bệnh da không chảy nước, nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm do các vi khuẩn, nấm Candida, viêm da nhiễm khuẩn bội nhiễm Candida, Eczema trẻ em, liken đơn mạn tính, ngứa da, ngứa âm hộ.

LD: Thường bôi 1-2 lần/ngày (thuốc Pháp) hoặc bôi 2-3 lần/ngày (thuốc Mỹ).

Bôi lớp mỏng, không bôi dày.

CCĐ: Bệnh do virus - Dị ứng neomycin, nystatin - Không băng kín trong bệnh da bội nhiễm.

LY: Không bôi lên một diện tích da rộng, vì có tác dụng toàn thân. đặc biệt đối với trẻ nhỏ.

BD tương tự: Micocid (XNDPTW 24)

MYCOMNES (Pháp)

DT: Viên đặt âm đạo: 0,25g nifuratel và 100000 đvqt nystatin. Ông thuốc mỡ 30g chứa 3g nifuratel cùng 1.200.000 đơn vị nystatin.

TD: Phối hợp kháng khuẩn, trị Trichomonas và Candida.

CD: Các nhiễm khuẩn âm đạo do vi khuẩn, Trichomonas và Candida.

LD: Viên nang phụ khoa: đặt 1 viên buổi tối lúc đi ngủ, đặt sâu trong âm đạo, dùng từ 10-20 ngày. Thuốc mỡ (da và phụ khoa): bôi 1-2 lần/ngày khi bị viêm âm hộ - âm đạo, và bôi rộng ra quanh hậu môn - Trong trường hợp viêm âm hộ - âm đạo khô, dùng que đặt thuốc.

Người lớn: 2,5ml/ngày. Viêm âm hộ - âm đạo bị rất: 1ml sáng và chiều. Dùng xà phòng bèo để làm vệ sinh, không nên thụt rửa, khi có kinh vẫn dùng thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Nên điều trị cùng lúc bất cứ ổ nấm *Candida* nào được biết gây bệnh - Có thể có hiện tượng kích thích.

MYCOPHENOLAT MOFETIL

BD: Cellcept

DT: Viên nén 250mg - 500mg.

TD: Là este 2 - Morpholinoethylic của acid mycophenolic (MPA), một chất ức chế chọn lọc men inosin monophosphat dehydrogenase (IMPDH), do đó ức chế sự tổng hợp nhân nucleotid của guanosin mà không cần thâm nhập vào ADN. Do sự tổng hợp nhân purin rất cần thiết cho tạo thành tế bào lymphô B và T, trong khi các tế bào khác có thể tái sử dụng nhân purin, MPA có tác dụng kìm tế bào trên các tế bào lymphô hơn hẳn với các tế bào khác.

CĐ: Dự phòng các phản ứng thải ghép ở những người ghép thận dị thân - Dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

LD: Dự phòng thải ghép: Cân nhắc giữa lợi/hại là 2g. Bệnh nhân ghép thận liều hàng ngày 2g. Nếu cần tăng cường ức chế miễn dịch có thể tăng liều 3g/ngày. Liều đầu tiên phải được dùng trong vòng 72 giờ sau khi ghép và phải được dùng đồng thời với cyclosporin và corticoid.

Trường hợp đặc biệt: Suy thận nặng mạn: tránh dùng liều cao hơn 1g, 2 lần/ngày, sau giai đoạn dùng thuốc ngay sau phẫu thuật ghép, nếu mảnh ghép chậm hoạt động, nên điều chỉnh liều cho phù hợp - Nếu giảm bạch cầu trung tính ($AUC < 1,3 \times 10^3/mcl$) phải ngừng hoặc giảm liều và làm test chẩn đoán điều trị nếu cần.

CCĐ: Dị ứng thuốc - Trẻ em.

LY: - Có nguy cơ u lymphô bào, bướu ác tính khác, nhất là ở da (chú ý thời gian dùng và liều dùng).
- Do ức chế hệ thống miễn dịch nên dễ mắc nhiễm khuẩn.

- Tăng các bệnh tăng sinh tế bào lymphô hay u lymphô bào.

- Dưới 1,5% người bệnh dùng thuốc dự phòng phản ứng thải ghép bị giảm bạch cầu trung tính nặng. Ngưng thuốc hoặc giảm liều.

- Một số người bị xuất huyết thủng dạ dày - ruột (thận trọng với bệnh nhân này).

- Không dùng thuốc cho người mang thai (có biện pháp tránh thai). Nếu có thai phải cân nhắc lợi/hại mà dùng: không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú, hoặc không cho con bú khi dùng thuốc.

- Không nên dùng các lúc với azothioprin, các thuốc gây cản trở chu kỳ gan - ruột.
- Thường xuyên kiểm tra công thức máu (hàng tuần và tháng).

- Cùng với aciclovir: tăng nồng độ cả 2 thuốc; với các thuốc kháng acid (bị hấp thu, dùng cách xa

nau); với cholestyramin làm AUC và MPA giảm 40%, cyclosporin A không biến đổi; với probenecid làm tăng gấp 3 lần AUC và MPA; một số thuốc khác bài tiết qua ống thận cũng có tương tác với MPA G.

Tác dụng phụ: Có thể bị: tiêu chảy, giảm bạch cầu, nhiễm khuẩn máu, nôn mửa, nhiễm khuẩn khác, sốt, suy nhược, nhức đầu, đau ngực, đau bụng, đau lưng, xuất huyết, căng bụng, thoát vị, đau âm hộ, hội chứng cúm, phù mắt, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, thiếu máu, thiếu máu nhược sắc, tăng bạch cầu, tăng hồng cầu, nhiễm khuẩn đường tiểu, hoại tử ống thận, huyết niệu, albumin niệu, tiểu khó, thận ứ nước, đau mắt, rối loạn tiểu tiện, tăng HA, huyết khối, hạ HA, rung nhĩ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giãn mạch, tăng đường huyết, giảm P huyết, phù nề, tăng gamma - GT, SGPT, SGOT, LDH, phosphatase kiềm, calci, cholestrol, lipid, acid uric, creatinin. Giảm K, calci, glucose, protein máu, nhiễm toan, mất nước, tăng thể tích máu, tăng cân. Nôn mửa, khó tiêu, tiêu chảy, táo bón, candida miệng, xuất huyết dạ dày - ruột, chán ăn, sưng nước, viêm thực quản, viêm dạ dày - ruột, đầy hơi, tắc ruột, rối loạn trực tràng, rối loạn chức năng gan, viêm phổi, viêm phế quản, phù phổi, viêm hầu, viêm xoang, viêm mũi, mất ngủ, run rẩy, dị cảm, chóng mặt, lo âu, tăng trương lực, nhiễm Herpes simplex, zona, loét da, ung thư da, ngoại ban, rậm lông, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, đau cơ - khớp, nhược cơ, chuột rút, viêm kết mạc, giảm thị lực.

MYCOPHENOLIC Acid

Kháng sinh - Trị ung thư

4-Hexenoic acid, 6-(1,3-dihydro-4-hydroxy-6-methoxy-7-methyl-3-oxo-5-iso-benzofuranyl)-4-methyl
Melbex (Lilly)

MYCOSOLON (Hungari)

DT: Ống thuốc mỡ 15g có:

Mazipredon 37,5mg
Miconazol 300mg

TD: Kết hợp một corticoid và 1 thuốc trị vi nấm dùng ngoài da.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày có hoặc không băng kín.

CCĐ: Lao da, Herpes đơn, đậu mùa, thủy đậu.

MYCOSTER (Pháp)

DT: Ống 30g kem bôi và lọ 30ml dd cyclopirox olamin 1%.

TD: Thuốc trị nấm có phạm vi công hiệu rộng đối với *Candida*, men, các vi nấm da và các loại nấm khác.

CĐ: Bệnh nấm da bội nhiễm hay không do: *Trichophyton*, *Epidermophyton*, *Microsporum* (trừ vi nấm da đầu) *Candida* da, lang ben, vi nấm móng do *Trichophyton*, *Epidermophyton*, *Microsporum*.

LD: Bệnh vi nấm da: bôi 2 lần/ngày. Dùng 21 ngày. Bệnh vi nấm móng: dùng vài tháng.

LY: Còn có dạng dd bôi ngoài da 8% đóng lọ 3ml để trị bệnh nấm móng. Ngày bôi 1 lần vào buổi tối. Đạt dùng là 3 tháng cho nấm móng tay và 6 tháng với nấm móng chân.

MYCO - ULTRALAN (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 30g có:
 Fluocortolon mịn 0,075g
 Fluocortolon caproat mịn 0,075g
 Nystatin 3 triệu đvqt
 Neomycin base (sulfat) 0,099g

TD: Liệu pháp corticoid - Kháng sinh dùng tại chỗ.

CD: Dùng trong 8 ngày, điều trị các bệnh da không rỉ nước, nhạy cảm với corticoid bị bội nhiễm các vi khuẩn và vi nấm Candida.

LD: Bôi 2 lần/ngày, không dùng quá 1 tuần. Không bôi thuốc dày.

CCĐ: Bệnh nhiễm khuẩn, virus, vi nấm.

LY: Không bôi diện rộng, vì có tác dụng toàn thân, nhất là trẻ nhỏ. Thận trọng với người dị ứng với neomycin và thành phần khác của thuốc.

MYFADOL

Giảm đau

Ethanon, 2-[3-(3-hydroxyphenyl)-2,3-dimethyl-1-piperidinyl]-1-phenyl-

MYLANTA

DT: Viên nhai/1 thìa cà phê có:
 Al hydroxyd gel khô 200mg
 Mg hydroxyd 200mg
 Simethicon 20g

TD: Kháng acid dạ dày nhanh - Giảm đầy hơi.

CD: Tăng tiết acid dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, đầy hơi, tích hơi.

LD: Nhai 1-2 viên, hoặc uống 1-2 thìa cà phê hỗn dịch vào giữa bữa ăn hay trước lúc đi ngủ.

LY: Không dùng thuốc lâu dài làm mất phosphor. Thận trọng với người suy thận. Không nên dùng cùng lúc với một số thuốc khác.

BD tương tự: Mekolanta (CTDPQ3)

A talym II (Australia)

MYOCORIL (Pháp)

DT: Viên nang 150mg piridoxilat (có tác dụng ngay tức khắc) và 50mg pentaeritrityl tetranitrat (có tác dụng kéo dài) (viết tắt là PETN).

TD: PETN có tác dụng làm giảm cả tiền gánh lẫn hậu gánh, do đó làm giảm nhu cầu oxy ở người suy tim và làm tăng lưu lượng tim. Piridoxilat (muối giữa acid glyoxylic và pyridoxin) có tác dụng trực tiếp đến hô hấp ở tế bào: giảm mức tiêu thụ oxy, nhưng không làm giảm năng lượng sản sinh ra, giảm hiện tượng nhiễm acid lactic, duy trì các thể hiệu qua màng tế bào.

CD: Phồng cơn đau thắt ngực, điều trị bổ trợ suy tim trái nặng bán cấp.

LD: Ngày 4 viên, chia 2 lần, cách nhau 12 giờ, (nếu cần có thể dùng tới 6 viên/24 giờ).

CCĐ: Tiền sử sỏi thận hoặc đau quặn bụng do sỏi thận, tăng oxalat-niệu hoặc urat-niệu.

LY: - Nên dùng liều tăng dần, để tránh nguy cơ gây hạ huyết áp và nhức đầu nặng ở một số người. - Nếu dùng liều cao, không nên nghỉ thuốc quá đột ngột. Có thể bị: nhức đầu, buồn nôn, đau dạ dày, cơn hưng hóc hóa, thường biến đi từ từ - Nếu thấy khó chịu cần giảm liều.

MYOSTON (Pháp)

DT: Lọ 20ml giọt uống có:

Adenosin phosphat 25mg

Adenosin 25mg

Fructose diphosphat Na 0,2mg

TD: Điều hòa tuần hoàn - Làm thuận lợi co thắt sợi cơ tim.

CD: Suy tim - Di chứng viêm cơ tim - Viêm cơ tim tuổi già. Tăng cường trị liệu với các digitalin.

LD: 20 giọt/3 lần/ngày, trước các bữa ăn.

MYOVITON (Sanofi VietNam)

DT: Viên nén bọc 250mg vitamin B6 và 25mg ATP (muối dinatri khan).

CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Ngày 2 viên uống vào bữa ăn sáng và trưa.

MYRALACT

Trị Trichomonas

Propanoic acid, 2-hydroxy, phối hợp với 2-(tetradecylamino) ethanol-(1:1)

Ginetris (Italia) (phối hợp)

MYROPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-6-ol, 8-didehydro, 4,5-epoxy-17-methyl-3(phenylmethoxy)-, tetradecanoat (ester)

Myricodin; Myrophinum; Leucodinin

Peronin (Merck, Sharp-Dohme)

BQ: Thuốc gây nghiện.

MYRTECAIN

Gây tê

Ethanamin, 2-[2-(6,6-dimethylbicyclo[3,1,1]-hept-2-en-2-yl) ethoxy]N, N-dimethyl-Nopoxamin

BD: Xem Algésal suractivé (Pháp)

MYSKA (Pháp)

DT: Ống 40g và 70g thuốc mỡ, 100g có:

Menthol 1g

Dầu Juniperus oxycedrus 6g

Kém oxyd 10g

Tinh dầu húng tây 1g

Long não 2g

Resorcin 5g

TD: Diệt khuẩn, làm se, làm dịu.

CD: Ngứa, eczema, chốc lở (impetigo), phỏng, bỏng nhẹ, loét giãn mạch, trĩ.

LD: Bôi 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: *Thận trọng khi dùng ở trẻ em 30 tháng đến 7 tuổi.*

MYSTÉCLIN

DT: Viên tetracyclin 0,25g và nystatin 250.000đv.

TD: Chống nhiễm khuẩn: lậu cầu khuẩn, Chlamydiae, não cầu và xoắn khuẩn giang mai, tả.

CĐ: Chống các nhiễm khuẩn nói trên ở các bệnh đường hô hấp và sinh dục - tiết niệu.

LD: Người lớn 1,5-2g/ngày, chia làm 3 lần. Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

MYTAN (Hàn Quốc)

DT: Ống thuốc mỡ 10g, cứ 1g chứa 53mg chlormidazol HCl; Lọ dd bôi 20ml; cứ 100ml dd này có: 5g chlormidazol HCl và 1g acid salicylic.

CĐ: Các bệnh nấm ký sinh ngoài da

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.



NAABAK 49% (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt giống như bd NAAXIA (Xem dưới đây)

NAAXIA (Pháp)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt chứa 245mg muối natri của acid N-acetyl aspartyl-glutamic (viết tắt là NAAGA) hoặc acid spaglumic.

TD: ức chế quá trình tổng hợp các lucotrien và giải phóng các chất trung gian hóa học gây ra hiện tượng viêm dị ứng. Do đó có tác dụng phòng ngừa các phản ứng viêm dị ứng ở mắt gây ra do các kháng nguyên (như phấn hoa, bụi nhà,...)

CĐ: Các chứng viêm kết mạc và viêm mí - kết mạc do nguyên nhân dị ứng.

LD: Người lớn và trẻ em ngày nhỏ mắt 2-6 lần.

LY: Đôi khi ở một số ít người, có thể thấy trong chớp mắt cảm giác rất bỏng hoặc râm râm ở mắt.

Không dùng cho trẻ em dưới 4 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (chưa theo dõi sử dụng).

NABILON

Nabilone

BD: *Cesamet (Mỹ, Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 1mg.

TD: Thuốc tổng hợp dẫn chất dibenzopyranon có tác dụng trấn tĩnh và chống nôn.

CĐ: Chứng buồn nôn và nôn do dùng thuốc trị ung thư.

LD: Người lớn, ngày 2-4 viên, chia vài lần, tối đa 6 viên/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: *Kiểm tra trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng nếu dùng cho người bị suy gan nặng.*

NABUMETON

2-Butanon, 4-(6-methoxy-2-naphthalenyl)-
Nabumetone

BD: *A rthaxan (Atmos, Viernheim)*

Consolan (Novo)

Reliflex (Beecham)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dung nạp tốt, ít gây tổn thương ở niêm mạc dạ dày, ruột.

CĐ: Viêm xương khớp, các chứng viêm khớp dạng thấp.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Nếu đau nặng có thể dùng tới 2 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày tiến triển, xơ gan, mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - *Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng ở trẻ em dưới 16 tuổi.* - *Người có mẫn cảm với aspirin cũng có thể phản ứng tương tự với thuốc. Người suy thận dùng liều giảm đi. Người có tiền sử loét dạ dày cần được theo dõi sát.*

NADID

Enzym

Nadide; CO-I; DPN; NAD

BD: *Enzopride (Enzomedic, USA)*

Nad-Medical (Medcal, Cordoba)

Nicodrasi (Bruco, Genova)

NADOLOL

2,3-Naphthalendiol, 5-[3-[(1,1-dimethylethyl)amino]-2-hydroxypropoxy] 1.2.3.4 - tetrahydro.

BD: *Apo-Nadol (Canada)*

Betadol (Squibb, Fako Istanbul)

Corgard và Cordigard (Squibb)

Solgol (Hayden Munchen - Đức)

DT: Viên nén 40-80 và 120mg.

TD: Thuốc chẹn beta-adrenergic không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm, tương tự như Timolol.

CD: Bệnh tăng huyết áp dùng điều trị thời gian dài, đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc lợi niệu và hạ huyết áp khác. Đau thắt ngực điều trị lâu dài, suy mạch vành.

LD: - Bệnh tăng huyết áp: bắt đầu, ngày uống 60mg (nửa viên) vào buổi sáng. Sau 1 tuần, tăng liều dùng hàng ngày tới 1 viên, vào buổi sáng, (trong một số ít trường hợp, sau một tuần nữa, nếu cần, có thể tăng liều dùng tới 2-3 viên, vào buổi sáng). - Đau thắt ngực: cách dùng cũng giống như trên (tối đa ngày 2 viên, vào buổi sáng).

CCĐ: Nhịp chậm xoang, sốc do nguyên nhân ở tim, suy tim, block nhĩ thất độ 2 và 3, hen phế quản, viêm mũi dị ứng, đang điều trị bằng IMAO. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.

LY: - Tránh nghỉ thuốc đột ngột khi điều trị đau thắt ngực. - Thuốc có tác dụng xuất hiện chậm nên không thích hợp để điều trị cơn tăng huyết áp. - Với người bị viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi, nên theo dõi vì có thể làm cho bệnh nặng lên.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 80mg.

NADOXOLOL

Butanimidamid N, 3-dihydroxy - 4-(1-naphthalenyl-oxy)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Brulyl 250 (Pháp)

DT: Viên bọc đường 250mg.

TD: Chống loạn nhịp (do tác dụng ổn định màng và giảm tính tự động ở cơ tim). Không có tác dụng chẹn beta cũng như cơ sợi cơ âm tính.

CD: Ngoại tâm thu thất đơn dạng hay đa dạng, ngoại tâm thu nhĩ. Còn dùng phòng cơn mạch nhanh thất.

LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần, có thể tới 9 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận.

LY: Cần theo dõi điện tâm đồ. Tránh dùng cho phụ nữ có thai (chưa theo dõi được trên lâm sàng).

NADROPARIN

BD: Fraxiparin (Pháp)

DT: Ống tiêm dưới da 0,2ml - 0,3ml - 0,4ml - 0,6ml - 0,8ml và 1ml.

Thành phần: Nadroparin tinh theo đơn vị UI Axa IC 25000/1ml

Tương ứng theo đơn vị UIAxa 10250/1ml.

CD: Điều trị huyết khối tĩnh mạch hiện rõ (viêm tĩnh mạch), tắc nghẽn mạch máu phổi, huyết khối động mạch (nhồi máu cơ tim) và các tắc nghẽn mạch khác. Điều trị các ca huyết khối tĩnh mạch sâu đã hình thành. Ngừa đông máu trong tuần hoàn ngoài cơ thể khi thẩm phân máu.

LD: Dự phòng tiêm dưới da: phẫu thuật 3075 UI Axa, 2-4 giờ trước phẫu thuật, sau đó 3075

UI Axa/ngày, tối thiểu 7 ngày. Phẫu thuật chỉnh hình 41 UI Axa/kg, 12 giờ trước sau phẫu thuật, sau đó 41 UI Axa/kg/ngày, trong 3 ngày, sau đó 615 UI Axa/kg/ngày, tối thiểu 10 ngày. Điều trị: tiêm dưới da: 100UI Axa/kg/12 giờ, trong 10 ngày. Thẩm tách thận: cho 1 lần thẩm tách hành ≤ 4 giờ, 1 mũi tiêm duy nhất trong động mạch, theo tỉ lệ chính xác 69,7 UI/kg.

CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin có trọng lượng phân tử thấp; Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu liên quan đến rối loạn cầm máu (trừ rối loạn đông máu do khử fibrin không liên quan đến heparin). Tổn thương có khả năng chảy máu - Viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp (trừ trường hợp người thay van nhân tạo). Tai biến mạch não chảy máu - Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Tôn trọng chặt chẽ cách dùng heparin.

- Đếm tiểu cầu trước khi dùng thuốc, sau đó 2 lần/tuần. Nếu giảm tiểu cầu thay bằng heparin khác thích hợp (theo dõi tiểu cầu).

- Thận trọng trong bệnh suy gan, suy thận, tăng HA, tiền sử loét đường tiêu hóa, bệnh mạch máu hắc võng mạc.

- Thận trọng trong hậu phẫu não hay tủy sống.

- Không nên dùng trong thời kỳ mang thai và người nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (tăng chảy máu); với các thuốc chống viêm không steroid (tăng nguy cơ chảy máu); với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác động chống đông máu. Heparin làm sai kết quả định lượng prothrombin); với dextran 40 (tiêm) điều chỉnh dùng liều heparin để không vượt quá sự giảm đông trên 1,5 lần mẫu chứng trong thời gian phối hợp và sau khi ngừng dùng dextran (tăng nguy cơ chảy máu); với corticoid (tăng nguy cơ chảy máu đặc thù); các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: xuất huyết - Hiếm gặp nhưng nặng giảm tiểu cầu - Hiếm gặp hoại thư da ở chỗ tiêm, trước đó thấy ban xuất huyết hay những mảng da đỏ thâm đau, có hay không dấu hiệu toàn thân phải ngừng thuốc ngay. Hiếm các bướu đỏ nơi tiêm - Hiếm gặp các biểu hiện dị ứng da loại toàn thân phải ngừng dùng thuốc - Tăng transaminase.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

NAEPAIN Hydrochlorid

Ethanol, 2 - (pentylamino) - 4 - aminobenzoat (ester) monohydrochlorid.

BD: A mylsine (Novocol, Brooklin, USA)

DT: Dung dịch dùng trong nhãn khoa 4%.

TD: Gây tê tại chỗ.

CD: Tác dụng giống cocain hydrochlorid nhưng không làm giãn đồng tử khi nhỏ vào mắt. Sử dụng để gây tê giác mạc khi không cần thiết giãn đồng tử. Độc tính thay đổi tùy theo phương pháp sử dụng gây tê nhanh và không làm tăng nhãn áp.

LD: Sử dụng gây tê trực tiếp tại chỗ với dung dịch có đậm độ 2 đến 4% dùng trong nhân khoa khi không cần làm giãn đồng tử, nhỏ một hoặc 2 giọt là đủ.

NAFAMOSTAT

Enzym ức chế protease

Benzoic acid, -[(aminoiminomethyl) amino]-, 6 - (aminoiminomethyl) - 2 - naphthalenyl ester.

Dẫn xuất mesilat:

Futhan (Tonii, Nhật bản)

NAFARELIN

BD: *Synarel (Pháp); Synarela và Synrelina*

DT: Loại thuốc bơm mũi 10ml dd chứa 100 liều, mỗi liều tương ứng với 200mcg nafarelin dưới dạng acetat.

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như GnRH tự nhiên, kích thích tiết ra các gonadotrophin tuyến yên, LH và FSH, do đó với hậu quả là kích thích tiết các steroid ở buồng trứng và tinh hoàn.

CĐ: Bệnh lạc nội mạc tử cung có khu trú ở bộ phận sinh dục và ngoài sinh dục (từ giai đoạn 1 đến IV) ở phụ nữ từ 18 tuổi trở lên (đợt dùng 6 tháng).

LD: Bắt đầu dùng trong 5 ngày đầu vòng kinh, mỗi ngày 2 lần bơm, sáng và tối, mỗi lần 1 liều bơm vào 1 bên lỗ mũi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, băng huyết chưa rõ nguyên nhân.

NAFCILIN

Dẫn xuất muối natri:

Nafcillin sodium

Naficillinum naticum

BD: *Nafcil (Bristol)*

Naftopen (Gist-Brocades)

Nallpen (Beecham)

Unipen (Wyeth)

DT: Viên nén 250 và 500mg, lọ bột pha dung dịch uống 250mg/5ml. - Lọ bột tiêm 0,5-1-2 và 10g.

TD: Penicilin bán tổng hợp, diệt khuẩn tác dụng với *Staph. aureus*, *Strep. viridans* và phế cầu khuẩn.

CĐ: Chủ yếu với nhiễm tụ cầu khuẩn.

LD: Nhiễm khuẩn nặng, tiêm tĩnh mạch cứ 4 giờ tiêm 500mg ở người lớn (pha vào 15-30ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9% rồi tiêm trong 5-10 phút). Tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch với dung dịch có nồng độ 10-40mg/ml. Tiêm sâu bắp thịt, cứ 6 giờ 500mg. Trẻ em ngày 2 lần x 25 mg/kg/ Sơ sinh dưới 12 tháng: ngày 2 lần x 10mg/kg. Nhiễm khuẩn nhẹ và trung bình, người lớn uống cứ 4-6 giờ một liều 250-500mg. Trẻ em 25-50 mg/kg/ngày, chia 4 lần. Sơ sinh 10mg/kg/ngày, chia 3-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, phụ nữ có thai.

LY: *Tiêm tĩnh mạch cần thận trọng vì dễ gây ra viêm tĩnh mạch huyết khối.*

NAFENOPIN

Trị tăng lipid - máu

Propanoic acid, 2'-methyl-2-[4-(1,2,3,4-tetrahydro-1-naphthalenyl) phenoxy]-

NAFORMIN

Thư giãn cơ

Hydroxylamin O-[(2-methyl-1-naphthalenyl) methyl]-

Naformine

Dẫn xuất maleat

NAFOXIDIN

Kháng estrogen

Pyrrolidin, -1- [2-[4-(3,4-dihydro-6-methoxy-2-phenyl-1-naphthalenyl) phenoxy]ethyl]-

Nafoxidine; Nafoxidinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

NAFTAZON

Cầm máu

Hydrazincarboxamid, 2-(1-oxo-2(1H)-naphthalenyliden)-

Naftazone; Naftazonum

BD: *Etioven (Cassenne - Pháp)*

Haemostop (Anh)

Karbinone (Du Bled, Bruxelles)

Mediaven (Syntex - Pharm)

Metorene (Pharma-Investi, Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 10mg.

CĐ: Triệu chứng suy tĩnh mạch ở chi dưới (như cảm giác nặng chân, giãn tĩnh mạch...)

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

NAFTIDROFURYL

2-Furanpropanoic acid, tetrahydro- α -(1-naphthalenylmethyl-, 2 - (diethylamino) ethyl ester

BD: *Dusodril (Byk NL-Zwanenburg)*

Gevatran (Anphar - Rolland. Evry)

Praxilene (Faes. Vizcaya)

Dẫn xuất oxalat:

Nafronyl oxalat

Di-Actane (Millot, Paris)

Dusodril (Đức, Panchemie Áo)

Gevatran (Anphar-Rolland. Evry)

Iridus (Roussel)

Nafti (Ratiopharm. Blaubeuren)

Naftilong (Hexal, Tegemsee)

Naftilux (Lucien - Pháp)

Praxilène (Oberval. Lyon; Italia)

Sodipryl (Sodip. Meyrin)

DT: Viên nén 200mg, viên nang 100mg.

Ống tiêm 5ml/40mg và ống tiêm 10ml/200mg (để pha dd tiêm truyền tĩnh mạch).

TD: Tăng cường tuần hoàn ở não và các chi.

CĐ: Các rối loạn chuyển hóa ở não, suy tuần hoàn não mạn, tai biến mạch não. - Chứng đi cà nhắc cách hồi và bệnh Raynaud. - Rối loạn

tuần hoàn ở tai và võng mạc. Sa sút trí tuệ người lớn tuổi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 50-100mg; hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Mới bị nhồi máu cơ tim, suy tim rõ rệt.

Biộc nhĩ thất độ cao (không có máy)

LY: Dùng thuốc tiêm được đề nghị dùng điều trị các chứng nhồi máu não mới tạo thành và để cải thiện các triệu chứng đau do các bệnh ở động mạch đang cơn xung huyết, phối hợp với phẫu thuật (trong khi chờ đợi tiến hành mổ hoặc khi không có chỉ định phẫu thuật).

- Tiêm tĩnh mạch chậm hoặc bắp ngày 1-2 lần x 40mg.

- Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng vào dd đẳng trương NaCl hoặc glucose (pha 1-2 ống 200-400mg vào 500ml dd trên) để tiêm truyền trong 3 giờ và tốc độ không quá 60 giọt/phút.

- Không nên dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú (chưa được chứng nghiệm).

- Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.

- Nên ngồi uống thuốc với nhiều ngụm nước tránh kẹt ở thực quản gây viêm thực quản.

- Quá liều gây lú lẫn hoặc co giật.

Tránh tiêm vào xương cánh (gây nguy cơ cơn vận động).

NAFTIFIN

Trị nấm

1 - Naphthalen methanamin N-methyl-N-(3-phenyl-2-propenyl)-, (E).

Naftifine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Naftifine hydrochlorid

BD: Exoderil (Sandoz-Wander, Áo)

Fetimin (Krka, Novo Mesto)

Naftin (Herbert, Irvine, USA)

DT: Kem bôi, gel hoặc dd dùng ngoài da 1%.

TD: Dẫn chất allylamin có tác dụng chống nấm ký sinh và kháng khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và (-).

CCĐ: Các bệnh nấm ngoài da do các chủng Trichophyton, Microsporum canis, Epidermophyton floccosum, Candida, chứng lang ben, nấm men, nấm móng.

LD: Ngày bôi 1-2 lần (sáng và tối) sau khi đã làm sạch và khô. Dùng dạng gel và dd cho các vùng da có lông, tóc. Sau khi đã khô, cần dùng thêm 2 tuần nữa.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh bôi vào mắt hoặc vết thương hở. Có thể có cảm giác nóng hồng, khô.

NAIODIN Fort Vitamin B₁ (Pháp)

DT: Ống tiêm 10ml có:

Natri iodid 100mg

Thiamin hydrochlorid 125mg

Glycocol 26,6mg

TD: Giảm đau hương thần kinh, chống viêm dây thần kinh.

CCĐ: Đau nhức khó chữa, chứng trực não - cột sống và thần kinh ngoại vi.

CCĐ: Dị ứng với iod và thiamin.

LY: - Cần thử phản ứng của bệnh nhân với iod và B₁ (Tiêm 1/4 ống tiêm đầu tiên, nếu thấy khó chịu thì không dùng). - Tiêm sâu bắp thịt, chậm ở tư thế nằm. - Tránh dùng khi có thai. Có thể có những tác dụng phụ như: - Chảy nước mắt mũi, nổi mẩn da, phản ứng hô hấp (iod) ngứa, sốc phản vệ. Nếu thấy buồn nôn, hắt hơi, ợ, huyết áp tụt, nhịp tim nhanh cần ngừng thuốc vĩnh viễn.

NALBUPHIN

Morphinan-3.6.14 - triol, 17-(cyclobutyl-methyl)- 4.5- epoxy-, (5α.6α)-

Nalbuphine

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Nubain (Endo, USA, Đức)

DT: Ống tiêm 2ml = 20mg.

TD: Dẫn chất phenanthren bán tổng hợp có tác dụng giảm đau ở thần kinh trung ương, tương đương như morphin, không ảnh hưởng đến tim mạch và nhu động đường tiêu hóa, không có tác dụng chống co thắt đến cơ trơn, ít ức chế hô hấp.

CCĐ: Các chứng đau nặng ở người lớn và trẻ em, đau sau khi phẫu thuật, đau do ung thư. Ở người lớn: đau ở khoa sản, đau do nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: trung bình 10-20mg/tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da. Tùy theo yêu cầu cứ 3-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên, nhưng không quá 160mg/ngày. Trẻ em từ 18 tháng đến 15 tuổi: tiêm như trên với liều 0,2mg/kg. Cứ 4-6 giờ có thể tiêm nhắc lại liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

Hội chứng phẫu thuật bụng: thuốc có thể làm thay đổi các triệu chứng, không nên dùng thuốc nếu chưa chẩn đoán được. Đang điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 18 tháng.

LY: Cũng có thể gây nghiện. Tránh nghi thuốc đột ngột, tránh dùng cho bệnh nhân ngoại trú vì có thể gây buồn ngủ.

BQ: Thuốc gây nghiện.

NALIDIXIC Acid

1,8-Naphthyridin-3-carboxylic acid. 1-ethyl-1,4-dihydro-7-methyl-4-oxo.

Acide nalidixique; Acidum nalidixicum

Dẫn xuất muối natri:

Nalidixat natri

BD: Baktogram (Farmakos, Prizren)

Betaxina (Amelix, Firenze; Beta)

Chemiurin (Cifa, Torino)

Cybis (Breon, USA)

Dixiben (Benvegna, Palermo)

Dixuroil (ITI, Milano)

Enexin 2 (SIT, Mede)

Entolon (Sawai, Japan)

Eucistin (San Carlo, Pomezia)

Faril (Saita, Italia)

Gramoneg (An Độ)

Innoxalon (Sanko, Japan)

Jicsron (Towa Yakuhin, Japan)



Kusnarin (Kodama, Japan)
Mictral (Winthrop)
Nali (Ilias, Istanbul)
Nalidixico (Level, Barcelona)
Nalidixin (Spofa, I.B.E., Villalba)
Nalidixol (Organon-Hermes)
Naligram (Isis, Novo Mesto)
Nalitucsan (Hishivama, Japan)
Nalix (Siguxta, Milano)
Nalixan (Neofarma, Helsinki)
Narigix (Taiyo, Japan)
Negabatt (Dessy, Firenze)
Negatrate (Sterling/Winthrop/Ross)
NegGram (Sterling/Winthrop/Ross)
Negradacid (CTDP Bến Tre)
Negram (Bayer; Winthrop)
Nevamycin (Australia)
Nevigram (Australia)
Nevigramon (Chinoin, Budapest)
Nicelate (Toyo Jozo, Japan)
Nogacit (Winthrop)
Nogemün (Tây Ban Nha)
Nogram (Winthrop)
Notricel (Hortel, E-Abarun)
Pielos (Stip, Pisa)
Poleon (Sumitomo, Japan)
Renogram (Belupo, Ludbreg)
Sicmylon (Nichitko, Japan)
Specifin (Bergamon, Ariccia)
Unaserus (Isei, Japan)
Uralgin (Ceccarelli, Firenze)
Uriben (R.P.Drugs, GB-Leeds)
Uriclar (Crosara, Pomezia)
Uri-Flor (AGIPS, Rapallo)
Urigrum (Trima, Israel)
Urisco (I.C.I. Milano)
Urodic (Ấn Độ)
Uroloxin (Italchimici, Roma)
Urogram (Firma, Firenze; Pliva)
Urolex (Sirt-B.B.P. Palermo)
Uromina (Ausonia, Pomezia)
Uronax (Danor, Napoli)
Uroneg (Ihim, Roma)
Valuren (Intersint, Pomezia)
Wintomylon (Sterling/Winthrop/Ross)
Wintron (Tobishi, Japan)
DT: Viên nang và viên nén 500mg - Dịch treo uống 300mg/5ml. Ống tiêm 10ml/1g.
TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon tác dụng đến nhiều chủng vi khuẩn Gram (-).
CĐ và LD: Uống: nhiễm khuẩn niệu đạo (viêm bể thận, viêm bàng quang,...), ở dạ dày - ruột (do E. Coli, trùng cầu khuẩn) - Người lớn ngày 4 lần x 500mg. Trẻ em từ 3 tháng trở lên: 30-60mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt 1-2 tuần. Tiêm truyền tĩnh mạch: Nhiễm khuẩn huyết do chủng Gram (-). Pha ống thuốc với dd. glucose 5%. Liều dùng: 60-100mg/kg/24 giờ, nếu chức năng thận bình thường.
CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu), suy gan hoặc thận, suy hô hấp, tiền sử động kinh; sơ

sinh dưới 3 tháng. Thiếu G6PD. Tiền sử co giật. Mẫn cảm với Quinolon.

LY: - Thận trọng với người động kinh, xơ cứng mạch não nặng, rối loạn chức năng thận, gan. (giảm liều)

- Tránh tiếp xúc với nắng và tia cực tím (cảm quang) trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ: Có thể bị rối loạn thị giác, chóng mặt, nhức đầu, buồn ngủ, tiêu, đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, cảm quang. Giảm tiểu cầu, bạch cầu, thiếu máu tán huyết (thiếu G6PD). Vàng da ứ mật, toan chuyển hóa, đau - cứng - sưng khớp.

NALMEXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-17-(3-methyl-2-butenyl)-, (5α).

Nalmexone; Nalmexonum

Dẫn xuất hydrochlorid

NALORPHIN

Morphinan-3,6-diol. 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-(2-propenyl)- (5α, 6α)-

Nalorphine

Dẫn xuất hydrobromid:

Nalorphinum bromatum

BD: *Lethidrone (Burroughs Wellcome)*

Norfin (Lusofarmaco, Milano)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nalorphin chlorhydrat

Nalorphinum hydrochloridum

Nalline (Merck, Sharp & Dohme)

Norfin (Lusofarmaco, Milano)

DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.

TD: Giải độc, đối kháng với morphin.

CĐ: Giải độc do dùng morphin quá liều (hoặc với dẫn chất tổng hợp tương tự morphin). Khoa sản: phòng và điều trị sơ sinh bị ngạt thở do dùng morphin (hoặc dẫn chất) cho sản phụ.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 5-10mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

NALOXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Morphinan-6-on, 4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-17-(2-propenyl)- (5α)

Naloxone; Naloxonium

Dẫn xuất hydrochlorid:

Naloxoni hydrochloridum

BD: *Nalonee (Winthrop)*

Narcan (Anh, Mỹ)

Narcanit (Du Pont Nemours, USA)

DT: Ống tiêm 1ml: 0,4mg và 2ml: 0,04mg (cho trẻ em).

CĐ: Chứng suy hô hấp do morphin và các thuốc giảm đau tổng hợp gây ngủ.

LD: Tiêm bắp, dưới da hoặc tĩnh mạch. Người lớn, ngày 0,4 - 2mg. Trẻ em: 0,01mg/kg/24 giờ.
CCĐ: Như Nalorphin.
BQ: Thuốc độc Bảng A.

NALTREXON

Giải độc. Đối kháng với morphin

Morphinan-6-on, 17-(cyclopropylmethyl)-4,5-epoxy-3,14-dihydroxy-, (5 α)

Naltrexone

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Antaxone (Simes, Milano)

Celupan (Lacer, Barcelona)

Nalorex (Pháp, Italia)

Trexan (Du Pont Nemours, USA)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Đối kháng với các thuốc giảm đau loại opi.

CD: Để củng cố đợt cai nghiện thuốc giảm đau loại opi (như morphin và dẫn chất tổng hợp).

LD: Sau khi đã cai nghiện được 7-10 ngày, ngày đầu uống nửa viên, các ngày sau mỗi ngày 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai, người già suy gan nặng, mẫn cảm với thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

NANDROLON

Androgen tổng hợp, tăng dưỡng, kích thích chuyển hóa protid

Estr-4-en-3-on, 17 hydroxy-(17 β)-

Nor-19-testosteron; Norandrostenolon;

Nortestosteron; Nortestonat; Oestrenolon

BD: Notestonate (Upjohn)

Dẫn xuất 17 β -caproat:

Nandrolon hexanoat

Anaholin Depot (Amino, Neuenhof)

Dẫn xuất 17 β -cycloat:

Nandrolon cycloat

Dẫn xuất cipionat:

Nandroloni cypionas

Nandrolon cyclopentanpropionat

Depo-nortestonate (Upjohn)

Sterocrinolo (Orma, Pomezia)

Dẫn xuất 17 β -cyclohexylpropionat:

Fherbolico (Fher, Barcelona)

Megabolin Retard (Rafa, Israel)

Sanabolicum (Wien; Biochemie)

Dẫn xuất 17 β -decanoat:

Nandrolonum decanoicum

Abolon

Decabolin (Organon)

Deca-Durabolin (Organon)

Deca-Noralone (Tare, Israel)

Fortabolin (Deva, Istanbul)

Fenobolin (Medexport - Nga)

Hybolin Decanoate (Hyrex, USA)

Lebolan (Thổ Nhĩ Kỳ)

Metabol 25 (Ấn Độ)

Methybol (Mepha, Aesch)

Nordecon (Ihsa, Lugano)

Retabolil (Gedeon Richter)

Retabolin (Medexport, Moscow)

Sterobolin (Neofarma - Helsinki)

Turinabol - Depot (Jenapharm, Jena)

Dẫn xuất 17 β - hexyloxy phenylpropionat:

Anador (Logeais, Pháp)

Anadur (Leo, Helsingborg)

Dẫn xuất 17 β - (hydrogen succinat):

Nandrolon hemisuccinat

Menidrabol (Manetti Roberts, Firenze)

Dẫn xuất 17 β -phenpropionat:

Nandrolon phenylpropionat

Nandrolonum phenylpropionicum

Nor - TPP

Activin (Aristegui, Vizcaya)

Anticatabolin (Falomi, Firenze)

Durabol (Organon)

Durabolin (Organon)

Fenobolin (Medexport, Moscow)

Grothic injection (Lyka, Ấn Độ)

Hybolin Improved (Hyrex, USA)

Nandrolin (Reid Provident, USA)

Nerobolil (Gedeon Richter, Budapest)

Norabol (Pharmacia, Uppsala)

Noralone (Taro, Haifa, Israel)

Norandros (Castillon, Madrid)

Noromon (Ihsa, Lugano)

Norstenol (Ravizza, Mugio)

Sintabolin (A.F.I. Sumirago)

Strabolene (Isola-Ibi, Genova-Quarto)

Superanabolon (Levica, Prague)

Superbolin (Labif, Firenze)

Turinabol (Jenapharm, Jena)

Dẫn xuất 17 β -propionat

Anabolicus (Tây Ban Nha)

Nortesto (Tiber, Roma)

Dẫn xuất 17 β -sodium sulfat:

Keraryl (Chauvin-Blache, Pháp)

Dẫn xuất 17 β -undecylat:

Nandrolon undecanoat

Dynabolon (Thérémex, Monte Carlo)

DT: Dẫn chất phenylpropionat: Ống tiêm 1ml: 10mg và 25mg; 4ml: 10mg. Nhỏ mắt 1% (Keraryl).

CD: Suy dinh dưỡng nặng ở người già - Di chứng phẫu thuật nội khoa lớn. Phồng lãn rộng

- Loét do nằm lâu. Loãng xương do lão suy hoặc do thuốc.

LD: Người lớn tiêm bắp từ 10-25mg/tuần lễ hoặc với dạng decanoat: 25-50mg/3 tuần. Trẻ em: 1mg/kg/tháng.

CCĐ: - Thiếu nữ, người trước tuổi dậy thì.

- Ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt.

- Suy gan - Viêm gan.

LY: - Với nữ giới, có thể bị nam hóa không hồi phục (lông, giọng nói)

- Dùng thuốc liên tục với liều nhỏ.

- Thận trọng nếu suy tim, suy thận (ứ nước và điện giải)

- Nếu tăng calci huyết và niệu phải ngừng thuốc.

- Cấm dùng lúc mang thai hoặc nuôi con bú.

- Thận trọng khi dùng với các thuốc hạ đường huyết (tăng hạ đường huyết)

- Có thể bị: với nam : mụn trứng cá, tăng tiết bã nhờn, tăng khối cảm. Với nữ: rậm lông, đổi giọng nói, rụng tóc. Giảm dung nạp đường, tăng glycerid (với người tăng lipid trước đó).

NANOFIN

Piperidin, 2, 6-dimethyl-
Nanopinum

BD: Nanofin; Nanophin

DT: Viên nén 0,1g; Ống tiêm 1ml dd 2 và 5%.

TD: Chống tăng huyết áp (phòng bế hạch thần kinh).

CD: Điều trị bệnh tăng huyết áp giai đoạn I-II.

LD: Uống 0,1 - 0,2g. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 0,02 - 0,05g một lần, ngày 2-3 lần.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, rối loạn chức năng gan, thận.

NAPHAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(1-naphthalenyl-methyl)-

Naphazoline; Naphthazolin; Naphthyzinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Naphazolin hydrochlorid

Naphazolinum hydrochloricum

Naphthylmethylimidazolinum hydrochloricum

Antan

BD: Ak-Con (Akorn, Canada)

Albalon (Allergan)

Allerest (Pharmacruf, USA)

Biogan (Recip, Stockholm)

Clear Eyes (Abbott)

Coldan (Sigmapharm, Wien)

Comfort (Barnes-Hind, USA)

Degest-2 (Barnes-Hind, USA)

Ghimax (CTD Minh Hải)

Imidin (Ysa, Wernigerode)

Iridina due (Montefarmaco, Peto)

Murine (Abbott)

Muro's Opcon (Bausch & Lomb, USA)

Nafazair (Pharmafair, USA)

Naline (Ibsa, Lugano)

Naphcon (Alcon)

Naphline (Americal, USA)

Nasal Yer (Yet, E. San Juan Despi)

Nasoline P (Pharmedic)

Ocunasal (Sam-On, Israel)

Ocu-Zoline (Ocumed, USA)

Opcon (USA, Canada)

Optazine (Lederle)

Pivanol (Tek, Istanbul)

Privine (Ciba)

Proculin (Ankerwerk, Rudolstadt)

Ran (Corvi, Placenza)

Rhinel (XND Tiền Giang)

Rhinex S (Ysa, Wernigerode)

Rhinol (XNDP Đà Nẵng)

Rhino-Mex-N (Herdt & Charton, Canada)

Rhinon Losung (Pechasch, Dombim)

Rhinyl HG

Rimidol (Leo, Helsingborg)

Rinosfug (Chimimportexport, Rumania)

Tipharhinel (CTD Tiền Giang)

Vasoclear (Cooper Vision, USA)

Vasocon (Cooper Vision, USA)

Vasocon Regular (Smith, USA)

Vasoconstrictor (Pensa, Valencia)

Vistalhalon (Allergan, Karlsruhe)

Dẫn xuất nitrat:

Naphazolini nitras

Naphazolinium nitricum

Alfa (Rovi, Madrid)

Benil (Krka, Novo Mesto)

Descongestionante Nasal (Tây Ban Nha)

Imidazol (Tuhi Lux Farna, Roma)

Imizol (Farnigee, Pisa)

Nafazol (Hemofarm, Vrsac)

Privin (Ciba)

Proculin (Alkaloid Skopje)

Rhinazin (Polfa, Ba Lan)

Rhinyl HG (XND Hậu Giang)

Rinazina (Muggioni-Winthrop, Milano)

Sanorin (Galena)

Vasocedine (Qualiphar, Bornem)

DT: Dung dịch 0,05% và 0,1% nhũ tương 0,1%.

TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng chống xung huyết khi nhỏ vào niêm mạc mắt hoặc mũi.

CD: Viêm kết mạc, viêm mũi cấp hoặc mạn, viêm xoang.

LD: Người lớn, ngày nhỏ mắt hoặc mũi từ 2 đến 5 lần, mỗi lần 2 giọt. Trẻ em dùng nồng độ 0,05% hoặc thấp hơn (đem pha loãng nếu cần).

CCĐ: Mạch nhanh, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch. Trẻ nhỏ, trẻ sơ sinh.

LY: Quá liều ở trẻ em: hạ nhiệt, dị, mất nhận thức, hôn mê, suy hô hấp. Xử trí: đưa cấp cứu bệnh viện, trợ hô hấp.

BD tương tự: Opcon A (Bausch-Lomb) có thêm Pheniramin maleat

NAPHTONON

Trị ho

Cyclohexanon, 2-(2-hydroxy-1-naphthalenyl)-

Naphtonone; Naphtononum

BD: Suppo-Sirtal (Clin-Comar-Byla, Paris)

NAPROXEN

2-Naphthalen acetic acid, 6-methoxy-methyl- (S)

BD: Aliviomax (Alucan, Alicante)

Alprofen (Cusi, T.B.Nha)

Ameproxen (OPV)

Anapran (Balun)

Apo-Naproxen (Canada)

Antrizan (Ercó, Vedback)

Danproxen (Danlex, Philippin)

Daprox (DAK, Capenhagen)

Denaxpren (Smaller, Madrid)

Dysmenalgii N (Krewel, Eitort)

Faneiron (Frumtost-Zyma, Barcelona)

Femex (UCB, Bruxelles)

Gemulin (Elmu, Madrid)

Gibixen (Gibipharma. Pero)
 Inopral (Bilim. Istanbul)
 Laraflex (Lagap. Anh)
 Laser (Tosi-Novara. Novara)
 Lundiran (Llorente. Madrid)
 Madaprox (Madariaga. Madrid)
 Naixan (Syntex)
 Napren (AFL. Oslo; Istanbul)
 Naprium (Radiumfarma. Cernusco)
 Naprius (Magis. Brescia)
 Naprokes (Albofarma. Alboraya)
 Naprosyn (Syntex; Krewel. Eitort)
 Naprosyne (Cassenne. Paris)
 Naproval (Valles Mestre)
 Naproxidem (Centrafarm)
 Naxen (Australia; Hàn Quốc, Canada)
 Naxid (Cipla. Bombay. India)
 Naxyn (Teva. Jerusalem. Israel)
 Novonaprox (Novopharm. Canada)
 Numide (Hosbon. Barcelona)
 Nycopren (Nycomed, Đan Mạch)
 Nyxan (Tanabe. Japan)
 Prexan (Lafare. Ercolano-Resina)
 Pronaxen (Orion. Stockholm)
 Proxam (Sanofi)
 Proxen (Tây Ban Nha và Cyprus)
 Rotanten (Davur. Madrid)
 Servinaprox (Ao)
 Sobronil (Septa. Madrid)
 Veradol (Schering. Đức)
Dẫn xuất muối aminobutanol:
 Praxenol (Zanardi. Bologna)
Dẫn xuất muối lysin:
 Proxen Topico (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
 Naproxen sodium
 Naprolag
 Anaprox (Syntex)
 Antalgin (Syntex, Latino. Leganes)
 Apranax (Syntex, Krewel. Eitort)
 Femex (UCB. Bruxelles)
 Flanax (Syntex)
 Floginax (Farmochimika. Milano)
 Miranax (Astra-Syntex, Syntex)
 Naixan (Tanabe. Japan)
 Naprogesic (Syntex)
 Naprosyn S (Syntex)
 Narocin (Teva. Israel)
 Naxen (Syntex)
 Primeral (Master Pharma. Parma)
 Synflex (Syntex; Milano)
 Xenar (Alfa. Bologna)
DT: Viên nén 220 - 250 và 500mg (550mg dạng muối natri); thuốc đạn 250mg và 500mg; gói thuốc cốm 250mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid dẫn xuất của acid propionic (do ức chế quá trình tổng hợp các prostaglandin), còn có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.
CD: Điều trị viêm trong đợt dài: viêm khớp dạng thấp, viêm khớp mạn, viêm cứng khớp háng, bệnh vẩy nến. Điều trị đợt ngắn: các cơn

cấp tính viêm ngoài khớp, như hư khớp, đau khớp vai, viêm gân, đau lưng, viêm rễ thần kinh, viêm mô mềm và goutte cấp. Viêm chấn thương, phối hợp điều trị ở khoa Tai - Mũi - Họng, Răng - Hàm - Mặt, Phụ khoa: Đau hậu phẫu - Giảm cơn đau nửa đầu. Hạ sốt. Đau kinh.

LD: Điều trị tấn công (vài ngày đầu): 0,5g - 1g chia làm 1-2 lần, vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn. Liều duy trì: 500mg/ngày. Đau nhức thường 500mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với aspirin, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú. Trẻ em dưới 15 tuổi. Hen suyễn - Dị ứng.

LY: - Không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.

- Không dùng cho người bị bệnh tiêu hóa như loét dạ dày - tá tràng... đặc biệt người cao tuổi và suy yếu.

- Thuốc làm kéo dài thời gian chảy máu, theo dõi chức năng gan.

- Thuốc có 25 - 50mg Natri, lưu ý những người hạn chế natri.

- Thận trọng với người suy thận, thuốc thải trừ qua thận (chú ý độ thanh thải creatinin). Dùng liều thấp với người suy gan và người cao tuổi hoặc suy yếu.

- Phải cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai, chống chỉ định 3 tháng cuối kỳ thai. Không dùng cho người đang nuôi con bú.

- Lưu ý khi sử dụng thuốc hydantoin, thuốc chống đông máu, sulfonylurea, probenecid, furosemid, lithium, propranolol, chẹn beta khác, methotrexat.

- **Tác dụng phụ:** Rối loạn tiêu hóa đau thượng vị, nhức đầu, buồn nôn, phù nhẹ, ù tai, chóng mặt. Hiếm gây thiếu máu, thiếu máu tan huyết, loạn nhận thức, viêm phổi tăng bạch cầu ưa eosin, hoại tử biểu bì, ban đỏ, viêm gan, xuất huyết, thủng dạ dày - tá tràng, giảm thính lực, đau ra máu, mất ngủ, vàng da loét tiêu hóa, nổi ban, hội chứng Stevens-Johnson, rối loạn thị lực, buồn nôn, giảm tiểu cầu, viêm da nhạy cảm ánh sáng.

NAPROXOL

Hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm

2-Naphtalenethanol, 6-methoxy- β -methyl-, (S)-

NARANOL

Trần tinh thần kinh

7aH-Naphtho[1'2':5.6]pyrano [3.2-c] pyridin-7a-ol, 8,9,10,11, 11a, 12-hexahydro 8,10-dimethyl-Naranolum

Dẫn xuất hydrochlorid

NARATRIPTAN

BD: Naramig (Glaxo Wellcome)

DT: Viên nén 2,5g.

TD: Dẫn chất nhóm các triptan, tác dụng gây co mạch như sumatriptan (xem chữ này).

CD: Điều trị cơn đau nửa đầu.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi; người già trên 65 tuổi. Tiền sử nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực,

hội chứng Raynaud, tăng huyết áp chưa ổn định, mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

LY: *Thận trọng với các trường hợp: động kinh, nghiện thuốc lá, người lái xe hoặc vận hành máy (gây buồn ngủ); tăng huyết áp đã kiểm định.*

Tác dụng phụ: Buồn nôn, nôn, mệt mỏi, buồn ngủ, chóng mặt, cơn bốc hỏa hoặc tăng huyết áp.

NARBALLEX (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Sắt II fumarat	0,1g
Vitamin B ₂	0,009g
Vitamin B ₆	0,009g
Vitamin PP	0,05g
Ca pantothenat (B ₅)	0,025g
Mg aspartat	0,03g
Mg molybdat	0,03g

TD: Trị thiếu máu, chống suy nhược.

CĐ: Suy nhược cơ thể - kiệt sức - mệt mỏi, - suy yếu tinh dục. Thiếu máu dưỡng bệnh - thiếu chất sắt, do cung cấp hoặc hấp thu kém.

LD: Uống 2-6 viên/ngày, chia 2-3 lần - uống trong 20-30 ngày.

CCĐ: 3 tháng đầu có thai. Suy thận.

LY: *Nước tiểu sẽ nhuộm vàng và phân có màu đen.*

NARCOBARBITAL

An thần, gây ngủ

2.4.6(1H.3H.5H)-Pyrimidintrion, 5-(2-bromo-2-propenyl)-1-methyl-5(1-methylethyl)-

Enibomalum

Dẫn xuất muối natri:

Eunarcon

Narcotal (Astra)

NARDYL (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Promethazin HCl	0,005g
Amobarbital	0,005g
Calci bromid	0,06g
Cao mềm valerian	0,05g
Cao mềm lạc tiên	0,05g

TD: Làm êm dịu - gây ngủ, chống co thắt.

CĐ: Ưu tư - hay cáu giận - vật vã - dễ xúc cảm - đánh trống ngực - loạn thần kinh - đau do co thắt - rối loạn thần kinh thực vật.

LD: Uống 2-5 viên/ngày, chia đều trong ngày.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.*

NARINA (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 120mg bột lô hội (Aloès).

CĐ: Táo bón, trĩ, khô da, trứng cá, đầy bụng, kém ăn.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

NARINGIN

Narginin; Auramin; Isohesperidin

BD: *Cyclorel (Pháp)*

DT: Viên nang 50mg (dẫn chất natri).

TD: Tăng bền vững của mao mạch, và giảm thẩm thấu ở đó.

CĐ: Các triệu chứng do suy tĩnh mạch như: chứng chân nặng, dị cảm đầu chi, cơn đau trĩ. Rối loạn tuần hoàn võng mạc.

LD: Ngày 3-6 viên, vào bữa ăn.

NASAGA (Indonesia)

DT: Viên nén chứa 125mg theophyllin; 10mg ephedrin HCl và 100mg guaifenesin.

TD: Phối hợp hai thuốc gây giãn phế quản với thuốc long đờm.

CĐ: Điều trị triệu chứng cơn hen phế quản và các trường hợp co thắt phế quản như trong bệnh viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên, từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên, từ 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1/4 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Nên tránh dùng trong các trường hợp tăng huyết áp, glôcôm, đau thảo đường, loạn nhịp tim và cường tuyến giáp.*

Trẻ em dưới 24 tháng, phụ nữ có thai và nuôi con bú chỉ dùng khi có chỉ định của thầy thuốc.

Ngừng dùng ngay khi bị mất ngủ, loạn nhịp tim, hoặc buồn ngủ.

NATABEC Kapseals (Mỹ)

DT: Mỗi viên nang có:

Vitamin A	4000 đvqt (1,2mg)
Vitamin D	400 đvqt
Vitamin C	50mg
Vitamin B ₁	2mg
Nicotinamid	10mg
Vitamin B ₆	3mg
Vitamin B ₁₂	5mcg
Sắt II sulfat khô	30mg

CĐ: Thiếu các vitamin thiết yếu. Đang lúc có thai, nuôi con bú - người già yếu - mới ốm dậy. Sau khi hoặc kết hợp khi dùng kháng sinh.

LD: Uống 1 viên/ngày.

BD tương tự:

Natabec Rx Kapseals (Mỹ)

Natafort filmseal (Mỹ)

Natalin (Mỹ)

Có khác nhau một chút về lượng của từng thành phần vitamin và các muối khoáng tham gia vào công thức, nhưng đều chung một chỉ định.

NATALVIT

DT: Viên Caplet:

Vitamin A 4000 IU; vitamin D 400IU; vitamin E 11IU; vitamin C 100mg; vitamin B₁ 1,5mg; vitamin B₂ 1,7mg; Niacin 18mg; vitamin B₆ 2,6mg; Folat 800mcg; vitamin B₁₂ 4mcg; Sắt 60mg; Kẽm 25mg; Calci 200mg.

CĐ: Bổ sung dinh dưỡng cho mẹ và em bé trước khi thụ thai, trong thời gian mang thai, người đang nuôi con bú. Giảm biến chứng khi

mang thai, sinh con khoẻ mạnh, làm giàu sữa mẹ.

LD: Uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

NATAMYCIN

Natamycine; Pimaricin

BD: *Myprozine (Lederle)*

Natacyn (Alcon)

Natafucin (Brocades)

Pimafucin (Anh, Đức, Brasil)

Pimagyn (Doetsch-Grether. Basel)

Synogil (Basotherm. Biberich)

DT: Kem bôi 2%. Hỗn dịch nhỏ mắt 5%.

CD: Viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm giác mạc gây ra bởi những chủng nấm nhạy cảm: *Fusarium solani*. (nuôi cấy bệnh phẩm giác mạc và làm sàng để xác định). Dùng hỗn dịch nhỏ mắt 5%. Trị nấm ngoài da, chủ yếu *candida*, dùng kem bôi 2%.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: - Dùng nhỏ mắt 7 - 10 ngày - Nếu không giảm nên đánh giá lại liệu pháp.

- Thường có kết dính của hỗn dịch với vùng biểu mô bị loét và kết tụ hỗn dịch ở túi cùng kết mạc - Nên theo dõi.

- Không dùng thuốc cho trẻ em, chưa có xác minh sử dụng.

- Chỉ dùng cho người mang thai nếu thật cần thiết.

Thận trọng dùng cho người đang nuôi con bú.

- Có thể bị sung huyết, phù nề kết mạc (hiếm).

NATERPHAN (Danapha)

DT: Viên trị ho có :

Terpin, Nabenzoat, Dextromethorphan BrH

NATISÉDINE (Pháp)

DT: Viên nén 100mg quinidin phenylethyl-barbiturat.

TD: Biểu hiện ở tim của chứng lo âu.

CD: Rối loạn chức năng do kích thích thần kinh tim quá mức như: hồi hộp, ngoại tâm thu.

LD: Người lớn ngày 1-3 viên, chia vài lần. Trẻ em từ 24 tháng tùy theo tuổi 1/4-2 viên, chia vài lần trong 24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với quinidin hoặc barbituric, bloc-nhi độ 2 và 3; bloc-nhi thất độ 1 (trong và ngoài bó His) suy hô hấp nặng, loạn porphyrin.

LY: Cần điều chỉnh giảm kali-huyết nếu có.

N-BUTYLHYOSCIN Bromid

BD: *Buscopan*

Busphavina (Cophavina)

Do-Buscopin

Duscobane

(Xem Buscopan)

NEALBARBITAL

An thần, gây ngủ

2.4.6(1H.3H.5H) - Pyrimidintrion 5-(2.2-di-methylpropyl) - 5 - (2-propenyl)-

Nealbarbitone; Neallymalum

Nevental (Pharmacia - Uppsala)

NECYRANE (Pháp)

DT: Lọ chứa 10ml dung dịch bơm mũi có:

Mg methin trithioglycolat 194,5mg

Eucalyptol 50mg

Benzalkonium chlorid 1mg

TD: Sát khuẩn và trị ngạt mũi

CD: Viêm mũi cấp tính, mạn tính, viêm mũi kèm viêm xoang, sổ mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi phế quản.

LD: Người lớn bơm 4-6 lần/ngày. Trẻ em và trẻ còn bú bơm 3 lần/ngày.

NEDOCROMIL

4H-Pyranol[3.2-g]quinolin. 2.8-dicarboxylic acid. 9-ethyl-6.9-dihydro, 4.6-dioxa-10-propyl-

Dẫn xuất muối calci:

Nedocromil calcium

Dẫn xuất muối Natri:

Nedocromil sodique

BD: *Tilade và Tilavist (Fisons, Pháp)*

DT: Bình khí nén chứa bột để bơm hít có van chuẩn độ chứa được 56 lần bơm (mỗi lần giải phóng 2mg).

TD: Chống dị ứng. Hoạt chất mới nhóm Cromon ức chế giải phóng hoặc tổng hợp các chất trung gian ở tế bào gây co thắt phế quản, tiền viêm như Histamin, các Prostaglandin D2, Leucotrien C4 và B4,...

CD: Điều trị cơ bản bệnh hen.

LD: Ngày dùng 2 lần, mỗi lần bơm hít 2 lượt (nếu nặng có thể dùng tới 4 lần x 2 lượt).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: Thuốc chỉ có tác dụng phòng cơn hen, nếu cơn hen đã xuất hiện, không làm dứt cơn hen được.

Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 2% trị các chứng viêm kết mạc dị ứng.

NEFOPAM

1H-2.5-Benzoxazocin. 3.4.5.6 - tetrahydro - 5 - methyl - 1 - phenyl

BD: *Dolitrone (Lafarquim. Madrid)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenazoxin

Acupan (Riker - Pháp)

Ajan (Riker - Pháp; Đức)

Nefam

Oxadol (Isi, Napolo)

Placadol (Andreu, Barcelona)

DT: Viên nén bọc 30mg. Ông thêm 2ml/20mg.

TD: Thuốc giảm đau có cấu trúc hoá học khác hẳn các thuốc đau thường dùng, không kèm tác dụng chống viêm và hạ nhiệt, không ức chế

hô hấp và giảm nhu động ruột, không gây nghiện thuốc hoặc quen thuốc.

CD: Điều trị chứng đau (do nguyên nhân khác nhau) như đau thấp khớp, đau răng, đau sau khi mổ, các chứng đau mạn tính.

LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: ngày 3 lần x 1-3 viên. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm ở người bệnh trong tư thế nằm dưới thẳng, ngày 1-3 lần x 1 ống. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch (pha ống thuốc vào dung dịch đẳng trương Glucose hoặc NaCl): cứ 6-8 giờ tiêm 1-2 ống. Đợt dùng không quá 2 tuần.

CCĐ: Mạch nhanh, động kinh, glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không có thầy thuốc theo dõi), suy gan hay thận. - Tránh phối hợp với thuốc gây ngủ.

NÉGATOL (Pháp)

DT: Thuốc trứng cò: dung dịch 40% dioxydimethyldiphenyl methan disulfonic 0,36g

TD: Chống nhiễm khuẩn trong phụ khoa.

CD: Khí hư. Viêm âm đạo (do Trichomonas và Candida), viêm cổ tử cung.

LD: Trước khi đi ngủ buổi tối, đặt vào âm đạo 1 viên. Nên dùng ướt viên thuốc trước khi đặt. Chứng khí hư dày nên rửa âm đạo trước khi đặt thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc gây thai trừ nhiễm mạc bệnh (có khi thai mất lớn bị thương tổn) đó là dấu hiệu tốt của thuốc.

NEOARSPHENAMIN

Chống nhiễm khuẩn

Neoarfenamin

BD: Collunovar - (Dexo, Nanterre)

Neotreparsenan

Novarben (Solac, Toulouse)

NEO-BOLDOLAXINE (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Bisacodyl 0,005g

Natri docusat 0,1g

Bột boldo 0,05g

Aloin 0,01g

Cao belladon 0,009g

TD: Nhuận tràng

CD: Nhuận tràng, chữa táo bón.

LD: Uống 1 viên buổi chiều, trước bữa ăn.

CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân, nguy cơ bí đại, glôcôm góc đóng.

LY: Tránh dùng lâu dài. Khi bị ỉa chảy, đau bụng cần ngừng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

NEOCINCOPHEN

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

4-Quinolincarboxylic acid. 6-methyl-2-phenyl-,

ethyl ester

Neocincophen

Neomagnephen

Neoquinophan

NEOCITRAN (Sandoz)

DT: Gói thuốc chứa 500mg paracetamol và 60mg pseudoephedrin HCl, kèm 85mg aspartam.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, gây co mạch ở niêm mạc.

CD: Điều trị triệu chứng viêm mũi cấp kèm cương tụ ở niêm mạc mũi; nhức đầu kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi; ngày 2-3 lần x 1 gói hòa tan vào 1 cốc nước ấm. Đợt dùng tối đa 5 ngày.

CCĐ: Trẻ em từ 15 tuổi trở xuống; mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc; phối hợp với IMAO.

LY: **BD tương tự:** *Coryzal (Sanofi)*

NEO-CODION (Pháp)

DT: Giọt, viên, thuốc đạn, si rô người lớn trẻ em đều có:

Codein camphosulfonat và Codethylin camphosulfonat kèm một số hoạt chất khác.

TD: Trị ho, long đờm.

CD: Ho.

LD: - Người lớn uống 55mg/ngày (tính theo codein + codethylin). - Trẻ em: từ 30 tháng - 8 tuổi: 0,4mg các alcaloid/kg/ngày - Trẻ em từ 8

tuổi - 15 tuổi: 0,8mg các alcaloid/kg/ngày. Giọt: - Người lớn: 50 giọt x 4 lần/ngày. - Trẻ em từ

5-8 tuổi: 10 giọt x 2-3 lần/ngày. Viên: Người lớn: 3-4 viên/ngày chia làm 3-4 lần. Thuốc đạn

người lớn: 3-4 viên đạn/ngày. Thuốc đạn trẻ em: từ 8-15 tuổi: 2-4 viên đạn/ngày. Si rô người

lớn: 3-4 thìa canh/ngày, chia làm 3-4 lần x bữa ăn. Si rô trẻ em: 30 tháng-8 tuổi: 1-2 thìa

cà phê/ngày, chia đều. 8 tuổi-12 tuổi: 5-10 thìa cà phê/ngày. 12 tuổi-15 tuổi: 3-4 thìa canh/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen suyễn, glôcôm góc đóng. (Loại giọt không dùng cho trẻ em

dưới 5 tuổi. Loại viên không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Thuốc đạn người lớn không dùng

cho trẻ dưới 15 tuổi. Thuốc đạn trẻ em không dùng cho trẻ dưới 8 tuổi. Si rô người lớn không

dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Si rô trẻ em không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng).

LY: *Cần tìm nguyên nhân gây nên ho. - Người già cần giảm nửa liều. - Thuốc làm buồn ngủ. - Kiên*

ngực khi đang dùng thuốc. - Tránh dùng 3 tháng đầu có thai hoặc nuôi con bú. - Có thể bị buồn nôn,

nôn, co thắt phế quản.

NEO - CODION Nourrisson (Pháp)

DT: Si rô ho trẻ em trên 3 tháng, chai 125ml; 5ml si rô có:

Sodium benzoat 74,1mg

Grindelia, cồn thuốc 30,8mg

Polygala, si rô 3,964g

Đường 3g
TD: Làm long đờm, lỏng đờm và chất tiết ở đường hô hấp - Trị ho.
CB: Điều trị các rối bài tiết ở đường hô hấp. Trị ho.
LD: 1 thìa cà phê/lần x 2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Dị ứng với thành phần thuốc.
LY: Thuốc có thể gây rối loạn tiêu hoá (nôn mửa).

NEOCRYSTEPIN (Czech)

DT: Viên bọc đường có 0,58mg dihydroergocristin mesylat; 0,1mg chlortalidon và 1mg reserpin.
TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp.
CB: Các thể tăng huyết áp tâm trương ở mức nhẹ đến trung bình (nhất là khi dùng thuốc hạ áp hoặc thuốc lợi tiểu đơn thuần mà chưa có kết quả tốt).
LD: Bắt đầu: ngày 1 viên. Sau vài ngày dùng liều duy trì: 1 viên/24 giờ hoặc 48 giờ.
CCĐ: Tuyệt đối: Trầm cảm nội sinh; có tiền sử trầm cảm, loét dạ dày-tá tràng; mất cảm với Sulfamid. - Tương đối: tiền sử loét dạ dày, tổn thương ở gan, thận, rối loạn tạo hồng cầu, đái tháo đường, đang điều trị bằng Insulin, bệnh gút (nguy cơ tăng acid uric-huyết).
LY: Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm. Có thể gặp các biểu hiện dị ứng.

NEO-DECADRON (Mỹ)

BD: Chibro-Cadron (Pháp)
DT: Thuốc nhỏ mắt, tai mũi họng (lọ 2,5 và 5ml) mỗi ml có:
 Dexamethason phosphat dinatri (1mg) 0,1%
 Neomycin 3,5mg
TD: Kháng sinh, chống viêm.
CB: - Khoa mắt: viêm kết mạc, viêm màng mạch nhỏ trước. - Khoa tai mũi họng: viêm mũi, viêm mũi xoang, polip mũi bội nhiễm, viêm tai ngoài, eczema nhiễm khuẩn.
LD: Nhỏ mắt: nhỏ tần công: 1 giọt cách 2 giờ. Nhỏ duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Nhỏ mũi: giống như nhỏ mắt. Nhỏ tai: rửa tai với thuốc trong vài phút 2 lần/ngày. Không dùng quá 10 ngày.
CCĐ: Khoa mắt: viêm vồng mạc, Herpes hay nấm, lao mắt, glôcôm. Khoa tai mũi họng: thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hay chấn thương.
LY: Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm. Có thể gặp các biểu hiện dị ứng.

NEODEXAN (Cty DP Trường Sơn)

DT: Lọ 5ml dd nhỏ mắt, tai, mũi:
 . Neomycin sulfat 25mg
 . Dexamethason Na phosphat 5mg
 . Chất phụ và nước cất vđ 5ml
CB: Chống viêm, kháng khuẩn.
Dùng điều trị viêm: giác mạc, kết mạc, mống mắt, tuyến lệ, viêm mũi, viêm tai giữa,... Chống nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật mắt, tai.
LD: Nhỏ mỗi lần 1-2 giọt, ngày 3-4 lần
LY: Dùng lâu dài làm tăng áp lực mắt, dễ bị glôcôm.

BD tương tự: Neodefar, Neodex, Neodexa

NEO-ENTROSTOP (Indonesia)

DT: Viên nén chứa 650mg attapulgít dạng keo hoạt tính và 50mg pectin.
TD: Hấp thụ mạnh các độc tố, hơi, các vi khuẩn và virus gây bệnh ở ruột.
CB: Điều trị triệu chứng ỉa chảy.
LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: uống 2 viên sau mỗi lần đi ngoài, tối đa 12 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6 đến 12 tuổi: dùng nửa liều trên.
CCĐ: Mẫn cảm với 2 thành phần thuốc.
LY: Nếu bị mất nhiều nước và điện giải, cần dùng phối hợp với Oresol.
 - Trẻ em dưới 6 tuổi, dùng thuốc cần có chỉ dẫn của thầy thuốc.

NEOGADINE (Ấn Độ)

DT: Lọ 150ml cồn thuốc ngọt (elixir) có: 6mg kẽm sulfat; 20mg Mg chlorid; 4mg mangan sulfat; 15mg vitamin C; 0,66mg natri metavanadat; 1.250.000 UI vitamin A; 100.000 UI vitamin D₃; 29mg pepton gắn iod và 0,95ml ethanol.
CB: Bồi dưỡng cơ thể, một số vitamin và muối khoáng dưới dạng vi lượng.

NEO-HYTISONE (Thái Lan)

DT: Kem bôi 1% hydrocortison acetat và 0,5% neomycin sulfat.
 Xem Cortimycine.

NEOLACTYL (Ampharco USA)

DT: Viên nang có Lactobacillus acidophilus
CB: Như bd Antibio.

NEO-MEDROL (Pháp)

DT: Lọ 75ml hỗn dịch dùng ngoài da có:
 Methylprednisolon acetat 187,5mg
 Neomycin base 131mg
 Lưu huỳnh (dạng dễ phân tán) 3,75g
 Al hydroxyd 7,5g
 Methylparaben 112,5mg
CB: Con kích phát viêm, bệnh trứng cá. Dùng không quá 10 ngày.
LD: Rửa sạch da - lúc đầu bôi 2 lần/ngày rồi 1 lần/ngày (24 giờ) dùng 4-5 ngày.
CCĐ: Các bệnh da nhiễm khuẩn, virus, vi nấm, dị ứng Neomycin.
LY: Không bôi ở diện rộng vì có tác dụng toàn thân, chỉ bôi ở chỗ bị bệnh. Tránh để thuốc chảy vào mắt. Tránh dùng lúc có thai. Bôi thuốc lớp mỏng và không băng kín. Lắc kỹ thuốc khi dùng.

NEO-MERCAZOLE (Pháp- Thụy Sĩ)

Carbimazole
DT: Mỗi viên có:
 Carbimazol 5mg
TD: Chất kháng tuyến giáp tổng hợp

CD: Cường tuyến giáp-Pasedow - Chuẩn bị cắt tuyến giáp tái phát sau khi cắt tuyến giáp - Kết hợp với trị liệu iod phóng xạ.

LD: Liều tấn công khoảng 1 tháng, theo dõi lâm sàng rồi giảm liều từ từ, sau 3-4 tháng để đạt liều duy trì tiếp tục 18 tháng. Liều tấn công: 9-12 viên/24 giờ. Liều duy trì 2-3 viên/24 giờ chia làm 3-4 lần.

CCĐ: Ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH. Bệnh máu trầm trọng.

LY: Với người có thai cũng có thể dùng được nhưng cần có chỉ định và theo dõi của thầy thuốc. Nghi ngờ giảm chức năng tuyến giáp trẻ sơ sinh. Không dùng thuốc nếu chưa có xác định chắc chắn cường tuyến giáp. - Nếu thấy sốt, đau bụng, bị nhiễm khuẩn khác, cần kiểm tra huyết đồ. - Có nguy cơ mất bạch cầu hạt, cần kiểm tra công thức máu trong 6 tuần điều trị. - Khi thấy tăng thể tích bướu, biểu hiện giảm năng tuyến giáp do dùng quá liều. - Giảm bạch cầu, mất bạch hạt dần đến bất sản tủy thường xảy ra nguy kịch, cần ngừng thuốc. - Tác dụng phụ ở da, sốt, ban đỏ, đau khớp, đau cơ, đau mình mẩy.

NEOMYCIN

BD: Burn-Gel (Tây Ban Nha)

Neofracin (Polfa, - Warszawa)

Rovicine (Rivopharm, Manno)

Dẫn xuất palmitat

Dẫn xuất undecylenat:

Neodecylilin (Penick, USA)

Nivemycin (Boots)

Dẫn xuất sulfat:

Fradiomycin sulfat

Neomycini sulfas

Neomycinium sulfuricum

Filmaseptic

Noperil

Apokalin (A.L.N-Oslo)

Biofradin (Uriach, Barcelona)

Bykomycin (Byk Gulden)

Endomixin (Lusofarmaco, Minado)

Fradyl (Bi)

Framycetin

Gastromycin (D.H.A. Úc)

Kaomycin (Upjohn)

Lammicin (Lama, E-Madrid)

Myaxyne (Owege, Đức)

Mycerin (Medexport, Moscow)

Mycifradin (Upjohn)

Myciguant (Upjohn)

Mycimist (Upjohn)

Negamycin

Neobiotic (Pfizer)

Neobretin (Norbrook, G. Surrey)

Neocin (XNDPDL)

Neofracin

Neo-IM (Pharma-Tek, USA)

Neointestin (Hosbon, Barcelona)

Neolate (Therapharm, Norfolk)

Neomicina Roger (Roger, Barcelona)

Neomin (Glaxo)

Neomycane (Evsco, USA)

Neopt (Australia)

Neo-Rx (Pharma-Tek, USA)

Neosulf (Protea, Australia)

Nisodryn (Upjohn)

Nivemycin (Boots)

Oneo-Medrol (Canada) (+ Prednisolon)

Otozambon (Italia) (+ Polymyxin)

Predex Cream (Thái Lan) (+ Prednisolon)

Rovicine (Rivopharm, Manno)

Siquent Neomycin (Australia)

Tampovagan N (Norgine, Oxford)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; lọ thuốc bột tiêm 0,50g (ứng với 500000 đvqt); thuốc mỡ 0,5 và 2%; thuốc nhỏ mắt và tai 0,5%; thuốc phun mù 0,5%.

TD: Kháng sinh Aminoglycosid có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-)

CD: Nhiễm khuẩn nặng đã nhờn với Penicilin, dùng thuốc điều trị nhiễm khuẩn đường ruột (ỉa chảy nhiễm khuẩn) hoặc để diệt khuẩn ngoài da, mắt và tai mũi họng. Viêm kết mạc, giác mạc - túi lệ mí mắt.

- Hỗ trợ trị: Đinh, nhọt, đinh râu, mụn mủ, chốc lở.

- Phòng nhiễm khuẩn tái phát khu trú trong phẫu thuật và chấn thương bề mặt.

- Viêm kết - giác mạc, túi lệ, mí mắt.

LD: Người lớn: tiêm bắp 15mg/kg/ngày, chia 4 lần. Đợt dùng 4 ngày. Uống ngày 3 lần x 0,25g.

CCĐ: Suy gan, thận, viêm dây thần kinh thính giác. Dị ứng với kháng sinh aminosit. Sơ sinh dưới 30 ngày và đẻ non.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (đường ruột) (tối đa 4 ngày)

- Cần bổ xung điện giải.

- Biến đổi màng nhầy tiêu hóa.

- Thận trọng khi dùng cho bệnh nhân phải gây mê.

- Không nên dùng cho người mang thai.

- Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, ỉa chảy (suy hồng nhưng mau ruột nếu dùng thuốc tiêu cao và kéo dài).

Xem thêm KHÁNG SINH

NEOMYCINE Diamant (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt với ống nhỏ giọt, chứa 35mg Neomycin sulfat.

CD: Viêm giác mạc, viêm mí mắt, viêm tuyến lệ, viêm kết mạc, bệnh nhiễm khuẩn trước và sau phẫu thuật, sau chấn thương.

LD: Nhỏ 2-4 giọt hàng giờ trong bệnh cấp tính và 3-4 lần/ngày, trong bệnh mạn tính.

DT: Thuốc mỡ ngoài da (Pommade Neomycine Diamant).

CD: Tụ cầu khuẩn da, nhọt, sycosis mụn mủ ngoài mắt do tụ cầu khuẩn, chốc lở tụ cầu khuẩn. Phòng và trị bệnh trong khoa phẫu thuật, chấn thương.

DT: Viên 0,25g Neomycine Diamant.

CD: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn.

DT: Lọ thuốc dùng ngoài, bơm mũi Neomycin hydrocortison Diamant.

CD và LD: Theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

NEO-PANPUR (Đức - Hungari)

DT: Viên nén bọc có pancreatin (tương ứng với lipase 10000 đv; amylase 9000 đv và protease 500 đv).

CD: Các chứng đầy bụng do suy tuyến tụy, viêm tụy mạn; bổ sung enzym sau phẫu thuật dạ dày-tụy,...

LD: Ngày 3 lần x 1-3 viên, uống vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn, nuốt với ít nước.

CCĐ: Mẫn cảm với protein của lợn, viêm tụy cấp hoặc giai đoạn cấp ở viêm tụy mạn.

NEOPEPTINE (Ấn Độ)

DT: (Lọ 30) viên nang/thuốc giọt 1ml (chai 15ml)

Alpha-amylase (1:800) 200mg/200mg

Papain 100/10mg

Thiamin mononitrat 5mg/0

Riboflavin 3mg/0

Nicotinamid 25mg/0

Pyridoxin HCl 1mg/0

Cyanocobalamin 5mcg/0

Dimeticon 30mg/0

Tinh dầu thì là 0/2mg

Tinh dầu anis 0/2mg

Tinh dầu carum 0/2mg

TD: Làm tăng tốc độ tiêu hóa thức ăn, chống đầy hơi, tăng khả năng hấp thụ qua màng ruột.

CD: Các chứng đầy hơi, kém ăn, lên men ở ruột, chậm tiêu, chướng bụng,...

Rối loạn tiêu hóa, biếng ăn ở sơ sinh và trẻ em.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên.

Trẻ em trên 12 tháng: ngày 2 lần x 0,5ml (khoảng 12 giọt); dưới 13 tháng: ngày 0,5ml chia 1-2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với các loại enzym, viêm tụy cấp và mạn.

LY: - *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai.*

- Chưa xác minh được dùng thuốc cho người mẹ nuôi con bú.

- *Liều cao có thể gây buồn nôn, đau quặn bụng, tiêu chảy*

- *Liều quá cao gây ứ nước, tăng ứ huyết.*

- Không dùng cùng lúc với các thuốc bao phủ dạ dày ruột (cách xa nhau hai giờ).

Tác dụng phụ: Có thể bị tiêu chảy (papain), phản ứng dị ứng.

- Không để bột thuốc dính ru tụy, kích ứng niêm mạc mũi, hô hấp, kích hoạt cơn hen (pancreatin).

NEOSPORIN (Mỹ - Anh)

DT: 1g thuốc mỡ/1ml thuốc nhỏ mắt có:

Polymyxin B sulfat 5000đvqt/5000đv

Bacitracin Zn/Gramicidin 400mg/25đv

Neomycin sulfat 5mg/1700đv

TD: Kết hợp 3 kháng sinh có hiệu lực với các vi khuẩn ngoài da đặc biệt *Pseudomonas* và tụ cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn da, ghêp da, vết mổ, viêm tai ngoài, viêm mủ da (chốc lở, sycosis thường)

viêm kê mô quanh móng tay. Dự phòng cho các vết phỏng, rạch mổ, đứt tay chân nhẹ và các vết thương khác.

LD: Bôi lớp mỏng 2-5 lần/ngày tùy theo bệnh, có thể dùng đắp kín. Nhỏ mắt 2-4 lần x 1-2 giọt/ngày.

CCĐ: Không dùng bôi mắt, ống tai ngoài nếu thủng màng nhĩ, mẫn cảm với các kháng sinh trên đây.

LY: - *Không bôi dày và rộng, vết loét to, do độc tính của Neomycin với thận và tai, (rộng 20% bề mặt có thể rối loạn chức năng thận; dùng bôi quá 1 lần/ngày).* - Dùng lâu ngày sinh ruvi khuẩn không nhạy cảm khác, vi nấm.

NEOSTIGMIN

Đối kháng Cholinesterase chống nhược cơ và tăng nhu động cơ trơn

Benzenaminium, 3-[[dimethylamino(carbonyl)-oxy]- N,N,N-trimethyl-,

Proserinum; Syntostigmin

Dẫn xuất bromid:

Neostigmine (bromure de)

Neostigmini bromidum

Neostigminum bromatum

Syntostigminum bromatum

BD: *Juvastigmin (Dolder, Basel)*

Metastigmin (Star, Tampere)

Neoeserin (Isis - Chemie, Zwickau)

Normastigmin (Sigmapharm, Wien)

Prostigmin (Roche)

Syntostigmin (Spofa, Prague)

Vagostigmin

Dẫn xuất metilsulfat:

Neostigmine (methylsulfate de)

Neostigmini methylsulfas

Neostigminum sulfuricum

Instrastigmina (Italia)

Juvastigmin (Dolder, Basel)

Metastigmin (Star, Tampere)

Myostigmine (Teva, Israel)

Neoeserin (Đức)

Normastigmin (Sigmapharm, Wien)

Plantigmin (Polifarma, Istanbul)

Polstigminum (Polfa, Balan)

Prostigmin (Roche)

Syntostigmin (Spofa, Prague)

CD: Liệt ruột hoặc bí đại sau khi mổ, nhược cơ nặng, giải độc đối với thuốc thư giãn cơ không khử cực.

LD: - Sau khi mổ ở ruột hay đường tiết niệu, tiêm dưới da hoặc bắp thịt: 0,5 - 2,5mg, chia vài lần. - Giải độc Cura: tiêm tĩnh mạch 0,5 - 5mg (phối hợp với 0,4 - 1,25mg Atropin sulfat tiêm 15 phút trước). - Trị nhược cơ: tiêm dưới da hay bắp thịt: 1-2,5mg/24 giờ hoặc uống 75-300mg/ngày.

CCĐ: Bệnh động kinh, hen phế quản, đau thắt ngực, bệnh Parkinson, tăng nhu động ruột.

LY: **Tác dụng phụ:** Tăng tiết nước bọt, buồn nôn, chậm nhịp tim, tiểu - Co đồng tử - Co rút bụng - Các tác dụng cholinergic sẽ hết hoặc giảm khi giảm

liều hay tiêm bắp thịt hoặc dưới da 1/4 mg atropin sulfat - Tác dụng suy hô hấp của dẫn chất morphin, các barbituric có thể được tăng cường do neostigmin. Không dùng trong 3 tháng đầu thai kỳ - Cần làm Test prostigmin (để chẩn đoán ngược cơ).

BQ: Neostigmin Bromid: **Thuốc độc Bảng A.**

NEO-TIZIDE (Italia)

DT: Viên có: Acid isonicotinic hydrazid (dạng Ca mesylat) 50 mg và 100mg.

TD: Giống như Isoniazid nhưng độc tính ít hơn, hấp thụ từ từ cho nồng độ thuốc trong máu thích hợp kéo dài - thuốc có thể dùng liều cao hơn so với Isoniazid kết hợp với Streptomycin không tăng độc tính như Isoniazid.

CD: Bệnh lao phổi và ngoài phổi do Mycobacterium tuberculosis.

LD: Người lớn: 400-1200mg. Trẻ em: 20 - 30mg/kg.

NEO-VIS (Đài Loan)

DT: Viên nén có:

Aluminium hydroxyd: 200mg

Magnesium oxyd: 60mg

Aluminium silicat: 50mg

Histidin HCl: 10mg

Etylamino benzoat 5mg

CD: Loét dạ dày ruột - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid dịch vị, đau dạ dày.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2-4 viên

NERISALIC (Pháp - Đức)

DT: Ống 10 và 30g kem bôi 0,1% diflucortolon valerat (dạng vi phân) và 3% acid salicylic vi phân.

CD: Các bệnh ngoài da với triệu chứng dày sừng hoặc tróc vảy như: liken-hóa; bệnh vẩy nến (trừ thể vẩy nến mảng lớn) eczema.

LD: 2 tuần đầu: ngày bôi 2 lần - sau ngày bôi 1 lần.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd; bệnh trứng cá, trẻ em dưới 2 tháng, viêm bì quanh miệng, tổn thương có loét ngoài da.

NERISONE C

BD: Nerisona C (Thuy Sĩ)

Temejex C (Thuy Sĩ)

DT: Ống kem 30g có:

Diflucortolon valerat 0,1%

Clorquinaldol 1%

TD: Corticoid chống viêm và sát khuẩn tại chỗ.

CD: Bệnh da nhạy cảm với các Corticoid có bội nhiễm vừa, dùng điều trị trong 8 ngày.

LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày.

CCD: Bệnh nhiễm khuẩn, virus, vi nấm, loét, trứng cá hồng.

LY: Không bôi diện rộng, không đắp băng kín. Không bôi dày, và dùng quá 10 ngày.

NESTOSYL (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 30g/10 30ml dung dịch dầu:

Ethoform 2/3,5%

Butoform 2/6,5%

Resorcin 2/5%

Hydroxy - 8 - quinolein 0,006/0,015%

Tá được thêm ZnO 10%

TD: Gây tê tiếp xúc, sát khuẩn, trị ngứa.

CD: Thuốc mỡ: ngứa, bỏng độ 1, ban đỏ nặng, vết đốt côn trùng, cước, nứt nẻ, nẻ vù, trầy xước. Dung dịch dầu: gây tê da, niêm mạc để thông, đốt, khám nghiệm, mổ nhỏ ở khoa niệu, sản, tai mũi họng, miệng, nhức do mọc răng trẻ em.

LD: Thuốc mỡ: bôi tùy theo yêu cầu bệnh.

Dung dịch dầu bôi phết, nhỏ giọt, phun đắp với miếng gạc.

LY: Không bôi vào mắt.

NETILMICIN Sulfat

Sulfat de nétilmicine

BD: Certomycin (Schering Corp./Essex)

Guardocin (Krka, Novo Mesto)

Netillin (Schering Corp./Essex; Anh)

Netilyn (Schering Corp./Essex)

Netrocin (Schering Corp./Essex)

Netromycin (Schering Corp./Essex)

Nettacin (Schering Corp./Essex)

Vectacin (Essex Nippon, Japan)

Vivijil (Andreu, Barcelona)

DT: Ống tiêm 1 và 2ml: 25 và 50mg. Ống tiêm 1 và 1,5ml chứa 100 và 150mg. (lượng netilmicin sulfat tương ứng với netilmicin base).

TD: Kháng sinh bán tổng hợp mới, nhóm aminosid có tác dụng diệt khuẩn mạnh, có hoạt tính với một số chủng vi khuẩn đã nhờn với các aminosid tự nhiên, có ưu điểm qua thực nghiệm trên súc vật là dung nạp ở thận và ở bộ phận ốc tiền đình được tốt hơn. Hoạt phổ với các Enterobacter như E. coli, Citrobacter Klebsiella, Proteus indol (+) và (-), Pseudomonas aeruginosa, các tụ cầu khuẩn tiết ra hoặc không penicillinase và những chủng đã nhờn Meticilin với mức độ kém hơn ở: Serratia và Acinetobacter.

CD: Các trường hợp nhiễm khuẩn Gram (-) do những vi khuẩn nêu trên. Nhiễm khuẩn máu, hô hấp, thận tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, xương khớp, khi giải phẫu, vết thương, bỏng, ổ bụng, tiêu hóa.

LD: Tiêm bắp. Nếu chức năng thận bình thường. Người lớn: 4-6mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Nếu bệnh nặng có thể dùng tới 7,5 mg/kg/ngày chia làm 3 lần và khi tiến triển khả quan trở về liều 6mg/kg/ngày. Trẻ em: 6-7,5mg/kg/ngày hoặc 2-2,5mg/kg cứ 8 giờ một liều. Sơ sinh trên một tuần 7,5mg/kg/ngày hoặc 2,5-3mg/kg/8 giờ. - Từ 1 đến 9 tuổi: 6mg/kg/ngày hoặc 3mg trong 12 giờ. Cụ thể: người lớn < 60kg: 2 ống 100mg/ngày. Nặng trên 60kg, tiêm 2 ống 150mg/ngày. Đợt điều trị

7-10 ngày. Nếu dùng lâu, cần kiểm tra chức năng thận và tai trong.

CCĐ: Có tiền sử dị ứng 1 aminosid, nhược cơ.

LY: Thân trọng: người có khuyết tật ở bộ phận tai trong. Nếu bị suy thận, chỉ dùng nếu thật cần thiết và tính liều theo độ thanh thải creatinin. Tránh dùng nhắc lại hoặc kéo dài, nhất là ở người già. - Tránh phối hợp với các thuốc lợi tiểu tác dụng mạnh và nói chung các thuốc có độc tính với thận. Hiện nay chưa xác định được tính vô hại của thuốc ở phụ nữ có thai. Thuốc chuyển qua sữa mẹ rất ít. Thuốc có thể tăng cường tác dụng của curu, các thuốc thư giãn cơ và các thuốc gây mê.

Thuốc không có tác dụng với liên cầu khuẩn, trong đó có phế cầu khuẩn và vi khuẩn kỵ khí.

Phối hợp với penicilin: có tác dụng hiệp đồng với phần lớn các chủng trùng cầu khuẩn. Thường có hiệp đồng giữa kháng sinh này và carbenicilin với nhiều chủng *Pseudomonas*. Phối hợp với các beta-lactamin cũng có thể hiệp đồng với một số vi khuẩn Gram (-).

- Cần kiểm tra chức năng thận trong thời gian dùng thuốc.

- Thuốc tiêm có chứa sulfít, coi chừng phản ứng phản vệ (nguy hiểm tính mạng hoặc cơn suyễn trầm trọng ở một số người).

- Tránh sử dụng với các thuốc có khả năng gây độc tính trên thận hoặc thần kinh (cisplatin, bacitracin, polymixin B, colistin, cephaloridin, amphotericin B, Kanamycin, aciclovir, gentamicin, amikacin, Sisomicin, tobramycin, neomycin, Streptomycin, paronomycin, viomycin, vancomycin) và các thuốc lợi tiểu mạnh (furosemid, ethacrynic) gây độc tính trên tai, tăng độc tính aminoglycosid.

-Tác dụng phụ: Hiếm có độc tính trên thận, độc tính trên thần kinh và tai rất thấp nhưng không thể hội phục (do liều cao, người suy thận, dùng lâu dài). Biểu hiện khác: chóng mặt, ù tai thoáng vãng, mất thính lực, nhức đầu, rối loạn thị giác, mất định hướng, tim nhanh, hạ HA, đánh trống ngực, dị cảm, phát ban, ớn lạnh, sốt, giữ nước, nôn và ỉa chảy. Xét nghiệm có thể thấy tăng đường huyết, tăng phosphatase kiềm, tăng SGOT, SGPT, bilirubin, Kali. Giảm hemoglobin, bạch cầu, tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, thiếu máu, tăng thời gian prothrombin.

Đau nơi tiêm và phản ứng tại chỗ.

Quá liều: Để loại Metilmicin: Thẩm phân lọc máu hay phúc mạc, (đặc biệt quan trọng với người suy thận).

NETUX (Pháp)

DT: Viên nang và 15ml hỗn dịch có:

Codein 30mg

Phenyltoloxamin 10mg

TD: Trị ho, kháng histamin.

CĐ: Ho.

LD: Người lớn: 60mg codein/ngày, tức 2 viên hay 2 thìa canh/ngày, chia nhiều lần. Trẻ em từ 30 tháng - 8 tuổi: không quá 0,8mg codein/kg ngày tức 1 thìa (đã định lượng)/5 kg - chia 2 lần. Trẻ em từ 8 - 15 tuổi: 1mg

codein/kg/ngày, chia 2 lần tức 2-5 thìa cà phê/ngày.

CCĐ: Họ của người hen suyễn - suy hô hấp. Viên: trẻ dưới 15 tuổi. Hỗn dịch uống: trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Cần tìm nguyên nhân ho để dùng thuốc cho đúng, người già giảm nửa liều. Thuốc gây buồn ngủ. Không nạp khi dùng thuốc. Tránh dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản.

NEULEPTIL (Pháp)

Propériciazine

DT: Viên nang/viên nén có:

Propériciazin 10mg/25mg

Giọt uống có:

Propériciazin 1% (1 giọt = 1/4mg) và 4% (1 giọt = 1mg).

TD: Thuốc an thần kinh.

CĐ: - Ứa gây gở ở người tâm thần tri độ, mất cân bằng tâm thần, động kinh, nghiện rượu. - Trị liệu phụ thêm hay nối tiếp bệnh tâm thần lâu dài: tâm thần phân liệt, hoang tưởng mạn tính.

LD: Chia 2-3 lần mỗi ngày. 1) Tình trạng ứa gây gở trong chứng loạn thần kinh và tâm thần mạn tính: người lớn: 10-60mg, người già: 5-15mg, trẻ em: 1mg cho 1 tuổi. 2) Điều trị phụ thêm hay nối tiếp: người lớn 100-200mg rồi dùng liều duy trì 50-100mg.

CCĐ: Mất bạch cầu hạt, rối loạn chuyển hóa porphyrin, glôcôm góc đóng, nguy cơ bị đái do rối loạn niệu đạo-tiền liệt tuyến. Trẻ em bị sốt.

LY: Nếu thấy có hiện tượng sốt cao, xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ. Không uống nạp khi đang dùng thuốc.

NEURALGIN (Indonesia)

DT: Viên nén hình thuẫn (caplet) chứa:

Metamizol natri 500mg

Thiamin HCl 50mg

Pyridoxin HCl 10mg

Vitamin B₁₂ 10mcg

Trimetylxanthin 50mg

TD: Phối hợp cafein với metamizol để tăng cường tác dụng giảm đau, ngoài ra các vitamin nhóm B với tác dụng hướng thần kinh, giúp cho thuốc tác dụng tốt hơn.

CĐ: Các chứng đau nhẹ hoặc nặng như nhức đầu, đau cơ, đau khớp, đau dây thần kinh đau răng, đau khi thấy kinh, đau do ung thư, sỏi mật hay sỏi thận, đau sau khi đẻ hoặc phẫu thuật.

LD: Ngày 3-4 lần: người lớn, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên tùy theo tuổi.

CCĐ: Mẫn cảm với metamizol hoặc các thuốc chống viêm không steroid khác.

Dùng đồng thời với chlorpromazin (có thể gây ra giảm thân nhiệt nặng).

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người (Xem thêm Metamizol Natri).

NEURINASE (Pháp)

DT: Viên/Thia cà phê uống/Viên bọc đường có:
Barbital 0,15g/0,15g/0,05g
Cao valerian 0,025g/0,05g/0,10g

TD: Gây ngủ

CĐ: Rối loạn giấc ngủ - khó ngủ.

LD: - Dung dịch uống hòa với ít nước. Trẻ em trên 30 tháng: 10 giọt mỗi tuổi. - Viên: người lớn 1 - 2 viên vào buổi tối lúc đi ngủ. - Viên bọc đường: trẻ trên 30 tháng: 1 viên cho trẻ 5 tuổi. Người lớn: 1-4 viên cho đến 8 viên/ngày trước các bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng - Rối loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: - Có thể có phản ứng phụ với da. *Kiêng rượu khi dùng thuốc.*

NEURITIS Injection (Đức)

DT: Ống tiêm chứa các vitamin B₁ 50mg; B₆ 50mg và B₁₂: 500mcg.

CĐ: Viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh và viêm đa thần kinh (polyneuritis).

LD: Tiêm sâu bắp, bắt đầu 1 ống. Sau cứ tuần lễ tiêm 2-3 lần x 1 ống.

NEUROCALCIUM (Pháp)

DT: Viên/thuốc cốm 100g có:

Calci gluconat 0,20/6,66g
Calci bromid 0,10/3,33g
Phenobarbital 0,01/0,33g

CĐ: Ưu tư, dễ bị kích thích, dễ xúc cảm, mất ngủ.

LD: Uống 1 - 6 viên/ngày hay hơn. Uống 1 - 6 thia cà phê thuốc cốm/ngày hay hơn.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Không dùng với người suy thận, suy hô hấp, sỏi calci, porphyrin niệu, có thai, nuôi con bú.

NEUROGASTRINE (Pháp)

DT: Hộp 100g (25 thia cà phê) thuốc cốm:

Than hoạt tính 12,50g
Cao mềm jusquiam 0,25g

TD: Thuốc hấp thụ mạnh chất độc ở ruột, giải độc (than hoạt tính) chống co thắt (jusquiam).

CĐ: Đau bụng co thắt, bệnh đại tràng, rối loạn tiêu hóa, trường bụng, ỉa chảy thường.

LD: Uống 1-2 thia cà phê trước 2 bữa ăn chính. Trẻ em trên 10 tuổi uống nửa liều.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Vì có than hoạt nên không uống cùng lúc với các thuốc hấp phụ khác. Nếu dùng phải cách xa ít nhất 2 giờ lần dùng thuốc trước đó.

NEURORUBINE (Mepha - Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 1ml chứa các vitamin B₁ 200mg; B₆ 50mg, B₁₂ 1000mcg và lidocain HCl 10mg.

CĐ: Điều trị bổ trợ cho các trường hợp: viêm dây thần kinh cấp hoặc mạn; đau dây thần kinh

do các nguyên nhân; tổn thương ở mô thần kinh do chất độc (ở người nghiện rượu, dài tháo đường, ngộ độc thuốc) và Herpes zoster.

LD: Tiêm sâu bắp (vào cơ mông): Lúc đầu, ngày hoặc cách ngày tiêm 1 ống. Sau tuần lễ tiêm 1-2 lần x 1 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với các vitamin B kể trên; bệnh vẩy nến.

NEUROTENSYL (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Papaverin 0,005g
Cao sơn tra 0,05g
Anemon tán mịn 0,02g
Sparteïn 0,01g
Cao tằm gửi 0,05g

CĐ: Có biểu hiện loạn thần kinh thực vật: đánh trống ngực, rối loạn mạch vận động, tăng xúc cảm, tim mạch dễ bị kích thích.

LD: Người lớn: 4-9 viên/ngày chia làm 2-3 lần trước các bữa ăn chính.

LY: Papaverin có thể gây rối loạn dạ dày ruột, cơn hưng mạch vận động toát mồ hôi, nhức đầu, chóng mặt, nổi ban da.

NEUROTROPHÈNE (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml và 10ml có:

Natri chlorid 30/60mg
Kali chlorid 0,375/0,75mg
Calci chlorid 0,75/1,5mg

TD: Thuốc chứa 1 tỷ lệ cân bằng các ion Na⁺, K⁺, Ca²⁺. Đóng vai trò trong sự trao đổi thẩm thấu. Dung môi cho các kháng sinh (đang tương, pH trung tính).

CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng và tiêu hóa của trẻ em và người lớn.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn: 1 ống 10ml/ngày. Trẻ em: 1 ống 5ml/ngày. Có thể dùng lại nếu cần. Dung môi kháng sinh: giống như nước sinh lý.

CCĐ: Ứ muối, suy tim mất bù.

NEUTRAMYCIN

Kháng sinh, họ macrolid

6-Demethyl - chalcocycin

NEUTROSES - Vichy (Pháp)

DT: Viên nhai có:

Calci carbonat 0,16g
Magne carbonat 0,114g
Kaolin 0,030g
Magne trisilicat 0,020g
Các muối nước suối Vichy 0,008g

TD: Kháng acid dịch vị.

CĐ: Bệnh tăng acid dịch vị và triệu chứng biểu hiện.

LD: Người lớn 2-3 viên/lần, ngày uống 9-12 viên. Nhai viên thuốc 2 giờ sau bữa ăn hay vào lúc đau, khó chịu. Trẻ em uống nửa liều.

LY: Kaolin làm giảm hấp thụ lincomycin - Dùng lâu dài, có thể tăng acid huyết với nguy cơ suy thận và sỏi thận, niệu đạo.

NEVRAL Vitaminé B₁ - B₆ (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Nhân trong: Phenobarbital	0,02g
Thiamin HCl	0,02g
Pyridoxin HCl	0,01g
Phenacetin	0,10g
Nhân ngoài: Aspirin	0,40g

CD: Đau thần kinh và đau dây thần kinh, nhức nửa đầu. Đau răng. Đau nhức khớp, đau thần kinh hông, đau lưng. Đau mình mẩy do cúm và bệnh nhiễm khuẩn. Đau kinh.

LD: Đau nhức vừa phải uống 1 viên. Đau răng uống 1-2 viên. Nhổ răng phòng đau nhức: 1-2 viên thuốc vào sau khi nhổ.

CCĐ: Chảy máu và nguy cơ chảy máu. Dị ứng với salicylat - Loét dạ dày - tả trắng.

LY: Vì có phenacetin, không dùng cho người suy thận. Không dùng thuốc dài ngày, dễ thương tổn thận. Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.

NEVRAMIN (Takeda, Thái Lan)

DT: Viên nén và ống tiêm có các vitamin B₁, B₆ và B₁₂.

Thuốc tiêm có thêm mepivacain HCl.

CD: Viên nén: viêm đa dây thần kinh - Các chứng thiếu máu: ác tính, do ký sinh trùng.

Thuốc tiêm: viêm đa dây thần kinh, rối loạn chức năng dây thần kinh do biến chứng tiểu đường. Các chứng thiếu máu.

LD: Viên nén: uống 1 - 2 viên/ngày, sau bữa ăn.

Thuốc tiêm: tiêm bắp 1 ống/ngày, sau đó cách 2 - 3 ngày tiêm 1 ống.

CCĐ: Tiêm sử dụng thuốc và chất cùng họ. U ác tính.

LY: - Cần thận với người có cơ địa dị ứng.

- Thuốc tiêm chỉ tiêm bắp. Cần thận không tiêm vào mạch.

- Không tiêm lặp đi lặp lại một chỗ (lưu ý châm cứu thủy châm) vùng dây thần kinh đi qua.

- Không dùng với levodopa (giảm tác dụng levodopa)

- Có thể bị: phản ứng phản vệ: ngứa, mày đay, phát ban, sốt - mẩn trứng cá - Nhuộm màu đỏ nước tiểu - Nếu bị sốt thì dùng: adrenalin, corticoid tiêm và acid epsilon aminocaproic.

NEWAMMELTZ YOKO YOKO (Nhật Bản)

DT: Dùng ngoài có: Menthol, chlorpheniramin...

CD: Dị ứng, ngứa ở da

NEW-DIATABS

Viên attapulgit kèm than hoạt. Trị đầy bụng, chướng tiêu.

NEW KALRHEUMA (Indonesia)

DT: Viên nén chứa: 125mg phenylbutazon: 250mg metamizol natri: 150mg gel Al hydroxyd: và 50mg Mg trisilicat.

CD: Các triệu chứng đau trong các trường hợp cơn tái phát viêm thấp khớp, viêm khớp - xương; viêm cứng khớp sống, viêm khớp do bệnh gút...

LD: Các chứng viêm thấp khớp: liều khởi đầu: ngày 3 lần x 1 viên; liều duy trì: ngày 2 lần x 1 viên. Nên uống vào ngày sau bữa ăn không dùng quá 7 ngày liên.

- Viêm khớp cấp do bệnh gút: Liều đầu 2 viên. Sau đó ngày 4 lần x 1 viên. Dứt dùng 2-4 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bđ.

Tiền sử loét dạ dày hoặc loạn thể tạng máu, suy tim xung huyết, suy thận hoặc gan nặng. Phù nề; 3 tháng cuối khi thai nghén; trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem thêm Metamizol Natri).

NEXERIDIN

Giảm đau loại opi

Cyclohexanol, 1-[2-(dimethylamino)-1-methyl ethyl]-2-phenyl-acetat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pennwalt 673-082 (USA)

NHÂN SÂM

Panax ginseng C.A. Mey, họ Ngũ gia bì (Araliaceae).

DT: Rễ đã chế biến của cây Nhân sâm. Tùy theo cách chế biến mà phân thành các loại: - Hồng sâm: màu hồng hoặc vàng nâu, hơi trong suốt có nếp nhăn dọc; hơi cứng, giòn; mùi thơm, vị ngọt, hơi đắng. - Bạch sâm: (còn gọi là Đường sâm) - Màu vàng nhạt vỏ ngoài xốp, mềm, mỏng. Mùi thơm, vị ngọt, nhai dễ tan.

Loại tốt đem chế thành Hồng sâm, loại kém chế thành Bạch sâm. Các rễ con chế thành Tu hồng sâm.

TD: Vị ngọt đắng, tính bình, vào 2 kinh: phế tỳ. Đại bổ nguyên khí chỉ huyết, sinh tân dịch, an thần ích trí.

CD: Suy nhược thần kinh, toàn thân hao tổn, thường dùng trong các bệnh cấp cứu. Kết hợp các thuốc khác, trị phổi lạnh, ho suyễn tỳ vị hư, nôn mửa, đại tiện lỏng thuộc nhiệt (không dùng khi đại tiện lỏng thuộc hàn). Tim yếu, hồi hộp, sợ hãi ăn ngủ không tốt.

LD: Ngày dùng 4-10g, mỗi lần 2-4g dưới dạng thuốc hầm hoặc thái mỏng cho vào chén sứ, thêm nước, đun nắp, đun cách thủy, chiết sạch.

CCĐ: - Người mắc các bệnh tâm thần, chóng mặt, mất ngủ do âm hư hỏa vượng (dùng nhân sâm làm cho bệnh nặng thêm).

- Bị phù nề do thấp nhiệt lâu ngày (nhân sâm cũng làm cho nặng thêm). Người suy thận phải thận trọng khi dùng sâm.

- Người bị tăng huyết áp do can dương (vượng gan do dương thịnh) dùng nhân sâm có thể làm cho huyết áp tăng thêm.

- Đang bị cảm mạo, sốt nóng, ho, ỉa chảy cấp, không dùng nhân sâm để tránh cho bệnh nặng thêm.

- Người dương thịnh với triệu chứng thân nhiệt cao, đại tiểu tiện khó, khô miệng họng, chảy máu cam đều không được dùng nhân sâm.

- Không dùng dụng cụ bằng sắt hoặc nhôm để sắc (vì có tương kỵ với nhân sâm).

LY: Có nhiều thuốc chế tạo từ Nhân sâm: sâm bột, tinh sâm, rượu sâm (củ củ), sâm bột (phun sương) có đường, trà sâm, kết hợp các dạng thuốc (chai, thuốc thang, viên sâm phối hợp với các vitamin, acid amin, vi lượng khoáng)... - Không dùng chung với Ngũ linh chi, Lệ lô.

Nên uống sâm và thuốc có sâm vào sáng sớm trong ngày.

NHÔM hydroxyd

Aluminium hydroxyd

Algeldratum (tức là nhôm hydroxyd dạng gel)

Colloidal aluminium hydroxyde.

BD: *Almagel*

Aludrox

Distracid

Gastrogel

DT: Viên nén 500mg: dịch treo cứ 5ml có 300mg.

TD: Trung hòa lượng acid tăng ở dịch vị, bao che vết loét ở dạ dày, còn có tác dụng nhẹ làm săn và chống viêm ở niêm mạc dạ dày.

CĐ: Viêm dạ dày, đau dạ dày kèm ợ chua, loét dạ dày và tá tràng, cảm giác đau rất khi dùng thuốc kích thích tới niêm mạc dạ dày.

LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4-5 lần mỗi lần 1-2 viên hoặc 1 đến 2 thìa cà phê dịch treo. Uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ hoặc khi có cơn đau. Trẻ em dưới 10 tuổi, dùng 1/3 liều người lớn: 10 đến 15 tuổi dùng nửa liều người lớn.

LY: Có thể có những tác dụng phụ như: Làm giảm hấp thụ một số thuốc như tetracyclin, muối sắt, ... làm giảm hấp thụ phosphat, nếu dùng kéo dài có thể gây giảm nồng độ phosphat trong máu, dễ dẫn tới còi xương.

NIALAMID

4-Pyridinocarboxylic acid. 2-[3-oxo-3-[(phenylmethyl) amino] propyl] hydrazid
Nialamidum

BD: *Espril* (Saba, Thổ Nhĩ Kỳ)

Niamide (Pfizer - Roerig)

Nuredal (Egis, Budapest)

Surge (Firma, Firenze)

DT: Viên nén 25mg và 100mg.

TD: Chống trầm cảm, ức chế MAO (IMAO).

CĐ: Tình trạng trầm cảm.

LD: Tùy từng cá nhân, từng bệnh trầm trọng hay nhẹ - Người bệnh ngoại trú: liều khởi đầu 150-200mg/ngày. Liều duy trì 75-150mg/ngày.

- Người bệnh nội trú: liều khởi đầu 150-200mg tới 300mg/ngày cho đến khi đáp ứng lâm sàng. Nếu 3-4 tuần mà không thấy biến chuyển, dùng Nialamid là vô ích. - Khi giảm liều tấn công, giảm 25mg một lần.

CCĐ: - Mẫn cảm thuốc - u tế bào ưa crôm. - Kết hợp với các thuốc IMAO khác, với các thuốc tăng huyết áp; thuốc cường giao cảm dù là nhỏ mũi, levodopa, thuốc chống tăng huyết áp (reserpin, guanethidin, metyldopa, clonidin, verapamil và pethidin. Cả cafein và cyclamat). Ngừng dùng thuốc khi thấy đánh trống ngực hay nhức đầu.

LY: - Tránh dùng khi suy tim mất bù. - Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi. - Theo dõi và kiểm tra thường xuyên chức năng gan, thận, huyết áp. - Suy thận phải điều chỉnh liều. - Thận trọng ở bệnh tâm thần phân liệt. - Thuốc làm buồn ngủ. - Thay thuốc khác phải ngừng dùng Nialamid ít nhất 15 ngày. - Tránh dùng cho người có thai, đang nuôi con bú. Có thể có những tác dụng phụ như: Hạ huyết áp thể đứng, chóng mặt, nhức đầu, táo bón, khô miệng, bí đái, đổ mồ hôi, mất ngủ hoặc kích thích, da viêm thần kinh, co giật, suy nhược, rối loạn thị giác, đau thượng vị, viêm gan hủy tế bào nặng.

NIAPRAZIN

3-Pyridinocarboxamid N-[3-[4-(4-fluorophenyl)-1-(piperazinyl)-1-methylpropyl]-

Niaprazine

BD: *Nopron* (Carrión, Pháp; Winthrop)

DT: Sirô (3mg/ml).

TD: Chống dị ứng, an thần ở trẻ em.

CĐ và LD: Rối loạn giấc ngủ: 1mg/kg/24 giờ, uống làm 1 lần khoảng 30 phút trước khi đi ngủ buổi tối. - Rối loạn tinh thần và cư xử 1-2 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.

NIBROXAN

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da

1, 3 - Dioxan, 5-bromo - 2-methyl - 5-nitro
Nibroxane

NICAMETAT

Giãn mạch

Nicotinat, 2-(diethylamino - ethyl-).

Nicametate

Dẫn xuất citrat:

Euclidan (Pháp)

Manlate

Nicopile

Nutrin

Provasan (Polfa, Ba Lan)

NICARDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid. 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl)- methyl 2-[methyl (phenylmethyl)amino]ethyl ester

Nicardipine

BD: *Cardene* (Sarva - Syntex)

Nerdipina (Ferrer, Barcelona)

Vasonase (Syntex - Latine, E-Laganex)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Angioglibil (Infale, Barcelona)

Barizin (Lek, Ljubljana)

Bionicard (Bioindustria, Novi Ligure)

Cardene (Syntex)

Dagan (Zambeletti, Banzate)

Flusemide (Roger, Tây Ban Nha)

Lecibral (Nezel, Tây Ban Nha)

Lincil (Funk, Tây Ban Nha)

Loxen (Sadoz-Wander)

Nicant (Piam, Genova)

Nicardal (Italfarmaco, Milano)

Nicardil (Italfarmaco, Milano)

Nicarpin (San Carlo, Pomezia)

Nimicor (Fomenti, Milano)

Perdipina (Sandoz-Wander)

Perdipine (Yamanouchi, Japan)

Rycarden (Syntex)

Rydene (Sarva-Syntex, Bruxelles)

Vasodin (Italia)

Varasxin (Aristegui, Vizcaya)

DT: Viên nang hoặc viên nén 20-30 và 40mg.

- Viên nén tác dụng kéo dài (LP): 50mg.

TD: Thuốc ức chế ion calci ở tế bào cơ tim gây giãn mạch và hạ huyết áp, thể hiện rõ ở mạch vành và vi mạch não.

CĐ: Đau thắt ngực mạn ổn định. - Các thể tăng huyết áp nhẹ và vừa phải có hay không kèm theo thiếu máu não cục bộ. Nâng huyết áp khi phẫu thuật và hậu phẫu.

LD: Đau thắt ngực và tăng huyết áp: trung bình ngày 3 lần x 20 - 30mg (có thể tới 120mg/24 giờ). Khởi đầu nên dùng liều thấp: 3 lần x 10 - 20mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; mẫn cảm với thuốc; hẹp van động mạch chủ tiến triển xuất huyết não, ngạt máu não cấp kèm tăng áp lực nội sọ.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng cho thiếu niên dưới 18 tuổi. Có thể có những tác động phụ như: Chóng mặt, nhức đầu, phù nề ở chi dưới, cảm giác nóng bừng, hồi hộp, buồn nôn.

Thận trọng khi dùng với: Thuốc chẹn beta, kháng histamin H₂, phenytoin, ciclosporin, dantrolen, baclofen, corticoid, indometacin, thuốc an thần kinh, phenylbutazon, thuốc chống trầm cảm imipramin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

NICENE Pháp

DT: Mỗi viên có:

Nitroxolin 0,08g

Sulfamethizol 0,08g

Vitamin B₆ 0,04g

TD: Kháng khuẩn.

CĐ: Điều trị các bệnh đường niệu cấp tính và đau phía dưới. Dị dạng đường tiết niệu - sỏi niệu.

LD: Uống 5-6 viên/ngày, chia làm 3 lần, trước các bữa ăn. Dùng 5-10 ngày, điều trị lâu dài nếu thấy cần.

CCĐ: Dị ứng với sulfamid.

LY: Không dùng kết hợp với hexamethylen tetramin vì có nguy cơ kết tinh ở bộ phận niệu.

NICERGOLIN

Ergolin-8-methanol. 10-methoxy-1,6-dimethyl-, 5-bromo-3-pyridincarboxylat (ester), 8β).

Nicergoline

Dẫn xuất tartrat:

BD: A davin (Italia)

Cerkolin (Thái Lan)

Circo - Maren (Krewel, Eitorf)

Dasovas (Farmitalia Carlo Erba)

Duracebrol (Durachemie, Đức)

Ergobel (Hormosan, Đức)

Ergotop (Kwizda, Wien)

Memoq (Godecke, Berlin)

Nicergolyn (Farmex, Codogno)

NicerHexal (Hexal, Tegemsee)

Nicotergoline

Sermion (Farmitalia Carlo Erba; Specia)

Varso (Almirall, Barcelona)

DT: Viên nang hoặc viên nén bọc 5 và 10mg; ống tiêm 1ml/4mg.

TD: Chất chẹn thụ thể alpha với 3 tác dụng phụ sau: Làm tăng lưu lượng máu ở động mạch nhất là ở não, tăng mức sử dụng oxy và glucose ở tế bào não, chống ngưng kết tiểu cầu được xác minh in-vitro và in vivo trên lâm sàng.

CĐ: Các rối loạn do bệnh não gây thiếu máu cục bộ. Các biểu hiện ở chứng viêm động mạch chi dưới. Thuốc tiêm: điều trị phối hợp bệnh tăng huyết áp và các cơn tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5-10mg, trước bữa ăn. Tiêm bắp ngày 2 lần x 2 - 4mg. Tiêm truyền tĩnh mạch (tiêm nhỏ giọt): 4 đến 8mg, có thể tiêm đến 2-3 lần trong 24 giờ. Tiêm động mạch: tiêm 4mg/lần trong hơn 2 phút.

LY: Gần đây còn có dạng bào chế "đặc biệt" gọi là Lyoc. Khi dùng hòa tan lượng thuốc vào nửa cốc nước đun sôi để nguội. Cũng dùng theo liều ngày 3 lần x 1 lyoc (mỗi lyoc chứa 5mg). - Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. - Tiêm thuốc xong bệnh nhân phải nằm nghỉ trên giường ít nhất 30 phút để tránh nguy cơ hạ huyết áp khi đứng thẳng. - Rất hiếm gặp những tác dụng phụ như: đau vùng thượng vị, đau như chuột rút, cơn nóng bừng do vận mạch có kèm hoặc không cảm giác chóng mặt.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 5mg.

NICERITROL

3-Pyridincarboxylic, acid, 2-2-bis [[3-pyridinyl-carbonyl]oxy]methyl]-1,3-propanediyl ester

Niceritrolum

Percyt (Astra, Sodertalje; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 500mg niceritrol.

TD: Là tiền chất (prodrug) của acid nicotinic.

CĐ: Tăng triglycerid hoặc cholesterol huyết gây rối loạn tuần hoàn ngoại vi và đau thắt ngực.

LD: Tùy theo người bệnh: trung bình ngày đầu 3 lần, mỗi lần 1/2 viên - Sau tăng dần tới ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Tổn thương ở gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

NICEVERIN

3-Pyridincarboxylic acid, -[(6,7-dimethoxy-1-iso-quinoliny)] methyl-1,2-phenylen ester
Niceverine, Niceverinum

NICLOSAMID

Benzamid, 5-chloro -N-(2-chloro-4-nitrophenyl)-2-hydroxy-
Niclosamide; Niclosamidum
BD: *Anti-Tenia (Uraniun, TR-Izmir)*
Cestocida (Bayer)
Defaten (Dif-Dogu, Istanbul)
Devermin (Chinoin, Budapest)
Lintex (Bayer)
Niclocide (Miles Pharm, USA)
Phenasal
Radeverm (Đức)
Tamox (Hàn Quốc)
Teniarene (A.M.S.A)
Tenisid (Liba, Istanbul)
Tenyagat (Yavuz, Istanbul)
Tepacide (Thái Lan)
Tredemine (Roger Bellon, Neuilly)
Vermitin
Yomesan (Bayer)
DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất hydroxy - benzamid có tác dụng tẩy sán (do ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid ở sán).

CĐ: Sán dây (sán dải) bò (*Taenia saginata*), sán lợn (*Taenia solium*), sán cá (*Dipyllobothrium latum*), sán dải lùn (*Hymenolepis nana*)

LD: Tẩy sán bò, sán lợn, sán cá. Uống sáng sớm lúc đói. Người lớn và trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 4 viên, chia 2 lần, cách nhau 1 giờ. Từ 2-7 tuổi: 2 viên, chia như trên. Trẻ em dưới 24 tháng: 1 viên, chia như trên. Tẩy *Hymenolepis nana*: uống 7 ngày liền. Ngày đầu dùng liều như trên. Những ngày sau, mỗi ngày dùng nửa liều ngày đầu.

CCĐ: Rượu (và thuốc có rượu) trong thời gian dùng thuốc. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ rất ít.

- Hiếm xảy ra nôn, buồn nôn, đau bụng.

- Quá liều: gây nôn.

NICOBXIL

Chống viêm

3-Pyridin carboxylic acid, 2-butoxyethyl ester
Finagon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)
Fonalgon (B. Ingelheim) (+ Nonivamide)

NICOCLONAT

Trị tăng lipid - máu

3-Pyridincarboxylic acid, 1-(4-chlorophenyl)-2-methyl propyl ester
Nicoclonate
Lipidium (Sedaph, Gennevilliers)

NICOCODIN

Trị ho

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy- 17-methyl-, 3-pyridin carboxylat (ester), 5 α , 6 α)
Nicocodine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Lyopect (Lannacher Heilmittel)
Tusscodin retard (Đức)
BQ: Thuốc gây nghiện.

NICOFETAMID

Chống co thắt

Lyspamin (Italia)

NICOFIBRAT

Trị tăng lipid máu

Propanoic acid 2-(4-chlorophenoxy)-2-methyl-, 3-pyridinyl- methyl ester
Nicofibrate; Clofenpyride
Dẫn xuất hydrochlorid:
Arterium (Llorens, Barcelona)
Arterium V (ICI)

NICOFURANOSE

Giãn mạch

β -D-Fructofuranose, 1,3,4,6-tetra-3-pyridin carboxylat
Bradilan (Italia, Anh)
Cardilan (Polfa, Ba Lan)
Vasperdil (Bracco, Milano)
DT: Viên nén 250mg.
CĐ: Tăng cholesterol hoặc triglycerid-huyết.
LD: Người lớn: ngày 2 viên x 3 lần.

NICOFURAT

Giãn mạch

Nicofurate; Nicofuratum; Tetricoran

NICOMOL

Trị tăng lipid máu

3-Pyridincarboxylic acid, (2-hydroxy-1,3-cyclohexandiyliđien)tetrakis (methylen) ester
Nicomolum
Cholexamin (Kyorin, Japan)
Nicolanta (Sawai, Japan)

NICOMORPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-3,6-di-ol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-(5 α , 6 α)..., di-3-pyridincarboxylat (ester)

Nicomorphine; Gewalan; Vandal
Dẫn xuất hydrochlorid
Vilan (Áo; Hà Lan; Israel)
BQ: Thuốc gây nghiện

NICOPHOLIN

Vitamin nhóm B

Morpholin, 4-(3-pyridinylcarbonyl)-
Nicopholine; Cyclamide

NICORANDIL

3-Pyridincarboxamid N-[2-(nitrooxy)ethyl]-
NCR; 2NN

BD: *Adancor và Ikorel (Pháp)*

Sigmar (Nhật Bản)

DT: Viên nén 10 và 20mg.

TD: Ester nicotinamid gây giãn động mạch vành tăng lưu lượng máu ở cơ tim cũng như oxy cung cấp cho cơ tim; còn có tác dụng chống co thắt mạch vành.

CD: Phòng cơn đau thắt ngực do gắng sức dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc chẹn beta hoặc ức chế calci (trừ với dẫn chất nitro hoặc molsidomin).

LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 5mg; trong 2-7 ngày sau: ngày 2 lần x 10mg (nếu cần tới 20mg).

CCD: Mẫn cảm với thuốc; sốc do tim, giảm huyết áp, suy tâm thất trái.

NICOSCORBIN

Vitamin nhóm B, Vitamin C

L-Ascorbic acid phối hợp với 3-pyridincarboxamid

Nicotinamid ascorbat

Nicastubin (Dausse, Paris)

NICOSPAN (Hungari)

DT: Viên nén có 22mg acid nicotinic và 78mg drotaverin hydrochlorid.

TD: Phối hợp hiệp đồng giãn mạch.

CD: Cơn đau thắt mạch máu, chứng đau nửa đầu, cơ cứng mạch não, rối loạn chức năng tiêu hóa và cơn đau do co thắt cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu, điều trị phối hợp cơn tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

NICOTHIAZON

Trị lao

Hydrazincarbothioamid, 2-(3-pyridinyl-methylen)-

Nicothiazone

Nicothiazonium

NICOTINAMID

3-Pyridincarboxamid

Amid acid nicotinic; Vitamin PP; Niacinamid; Nicotinamidum; Nicotinyllamidum; Nicamid; Nicosedin; Nicotylamidum

BD: *Aminicotin*

Apelagrin

Austrovit-PP (Chemofux, Wien)

Benicot (Roche)

Bepella (Leciva, Prague)

Farmobion Pp (Farmochimica, Milano)

Niacevit

Nicamina (Farmitalia Carlo Erba)

Nicobion (E. Merck; Astrà France)

Nicovitot (Lannachcher Heilmittel)

Nicotamid

Nicozine (Ampharco, USA)

Papulex (Sigma, Clayton, Australia)

Pelmin (Clin-Comar-Byla, Paris)

Pepeom Amide (Belgarum Freson. Liege)

PP500 và Pepevit (XN2-9)

Ucemine (UCB. Bruxelles)

Vi-Plex N (Haver, Istanbul)

Vitaplex N

DT: Viên nén hay bọc đường 10 - 20 và 50mg, ống tiêm dung dịch 1 - 2,5%.

TD: Tham gia vào chuyển hóa của 1 số chất trong cơ thể, giúp cho cơ thể dung nạp được dễ dàng các thuốc kháng sinh tổng hợp.

Là phần cơ bản của NAD-NADP, tham gia vào nhiều chuyển hóa. Những biểu hiện thiếu vitamin PP hoặc Pellagre là dấu hiệu ngoài da ảnh hưởng đến các vùng da hở tiếp xúc với ánh sáng cũng như biểu hiện về tiêu hóa và thần kinh.

CD: Bệnh pellagre, các chứng thiếu hụt vitamin PP như viêm lợi, miệng.... ban đỏ và một số bệnh ngoài da. Phối hợp với vitamin nhóm B thành yếu tố vitamin nuôi dưỡng. Dùng trong bệnh da do ánh sáng.

LD: Người lớn: phòng bệnh: 50 - 200mg/ngày.

Trị bệnh: 200 - 500mg/ngày, chia 2 - 3 lần.

Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm 0,3 - 0,5g/24 giờ, chia vài lần. Trẻ em dùng 1/3 - 1/2 liều trên.

NICOTIN

Pyridin, 3-(1-methyl-2-pyrrolidinyl) -, (S)-

Nicopatch (P. Fabre, Pháp)

DT: "Lá" dán giải phóng 21-14 hoặc 7mg/24 giờ. (Xem Tabazur)

Dẫn xuất resinat:

Nicotine Polacrilex

Nicorest (Ciba-Geigy)

Nicoret (Ciba-Geigy)

Nicorette (Đan Mạch, Anh, Italia)

DT: Viên nén để nhai 2mg hoặc 4mg.

CD: Để cai thuốc lá.

LD: Ngày 10 viên.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

NICOTINELL TTS Pháp)

"Lá dán" giải phóng nicotin (52,5 và 35mg) như bd. Nicopatch để cai thuốc lá.

NICOTINIC Acid

Vitamin nhóm B, giãn mạch

3-Pyridin carboxylic acid

Acide nicotinique; Acidum nicotinicum; Nicotinesaure; Niacin; Nico; Nicocidin; Nicorol; Nicosode

BD: Bioglan Tri B3 (Australia)

Daskil (Sandoz-Wander)

Diacin (Lemmon, USA)

Lipolyt retard (Star, Tampere)

Natinat (Thái Lan)

Niac (Cole, St. Louis, USA)

Niacels (Rorer, USA)

Nicamin (Abbott)

Nicangin (Astra, Sodertalje; Druco Lund)

Nicateron (Remeda, Kuopio)

Nico-400 (Miles Lab., USA)

Nicobid (Armour)

Nicocap (ICN, Costa Mesa, USA)

Nicodan (Philopharm, Quedlinburg)

Nicolar (Armour; Rorer, USA)

Niconacid (Sandoz-Wander)

Nicospan (Key, Miami, USA)

Nicotene (Merrel Dow/ Lepetit)

Nicotinex (Fleming, USA)

Nicyl (Astra France, Nanterre)

Nikacid (USV, USA)

Peviton (Leciva, Prague)

Span Niacin (Scrip, USA)

Tega-Span (Ortega, USA)

Tramiacin (Traphaco-Việt Nam)

Tri B3 (Auspharm, Australia)

Wampocap (Wallace, USA)

DT: Viên nén 50mg.

CD: Như Nicotinamid.

LD: Ngày 3-10 viên chia vài lần.

Dẫn xuất benzyl ester:

Chống thấp khớp, dùng ngoài

Benzylum nicotinicum

Dermotherma N (Luitpold, Munchen)

Kausalpunkt N (Biotherax)

Rubriment (Nordmark)

Dẫn xuất ethyl ester:

Chống thấp khớp, dùng ngoài

Nicotherm (EBEWE, Unterach)

Dẫn xuất hexyl ester:

Chống thấp khớp, dùng ngoài:

Mucortherm (Ao)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium nicotinicum

Dẫn xuất olamin:

Chống thấp khớp, dùng ngoài.

Nicotinic acid ethanolamin

Neopeviten (Leciva, Prague)

Dẫn xuất propyl ester:

Propylum nicotinicum

Dẫn xuất muối natri:

Chống thấp khớp, dùng ngoài

Direktan (Gerot, Wien)

Nicodan (Philopharm, Quedlinburg)

Nicovasen (Ao)

DT: Viên nén 0,05g

TD: Giảm mạch - Giảm cholesterol máu

CD: Rối loạn tuần hoàn ở người cao tuổi. Hội chứng Raynaud. Tăng cholesterol, lipid máu. Bệnh Pellagra.

LD: Uống 2-4 viên/ngày, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

NICOTINOYL - Procain

Gây tê tại chỗ

Benzoic acid, 4-[(3-pyridinylcarbonyl) amino]-, 2-(diethylamino) ethyl ester

Nicotinoyl-Procaine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sklerovitrol (Áo) (Phối hợp)

NICOTINYL Alcohol

Giãn mạch ngoại vi

3-Pyridinmethanol

Hydroxymethylpyridinum; β-Pyridylcarbinol

BD: *Peritard (Ikapharm, Israel)*

Ronicol (Roche)

Dẫn xuất maleat:

Dilacol (Star, Tampere)

Dẫn xuất nicotinat:

Nicodue (STT, Mede)

Dẫn xuất tartrat:

Nicotinyl alcohol tartrat

Inspiro (Pharmaco, Phần Lan)

Niacol (Roche)

Nicolate (Ikapharm, Israel)

Nicotol (Polfa, Ba Lan)

Niltuvin (Egis, Budapest)

Radecol (Đức)

Riko (Kettelhack Riker, Borken)

Roniacol (Roche)

Ronicol (Roche)

Tebarcon (Kanoldt, Hochstadt)

Vasoretard (Farmos Group, Turku)

Zuganol-R (Mepha, Aesch)

NICTINDOL

Chống viêm

Methanon, [2-(1-methylethyl)-1H-indol-3-yl]-3-pyridinyl-

Nictindole; Nictindolum

NICYL

DT: Công thức của 2 dạng thuốc:

1) Viên Acid nicotinic 0,01g

2) Ống tiêm 1ml:

Natri nicotinat: 0,05g

CD: Giãn mạch choáng vàng nhức đầu. Nhũn não (ramollissement cérébral). Bệnh Raynaud. Khoa mắt: mạch võng mạc bị tắc nghẽn. Hội chứng Ménière.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt: 1/2 - 4 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1/4 - 1 ống/ngày. Uống 1 - 10 viên, ngày uống 2-3 lần.

NIDAL (Italia)

DT: Viên nang có metamizol và diphenhydramin.

CĐ: Giảm đau, chống dị ứng.

LY: Còi chùng mắt bạch cầu hạt do Metamizol.

NIDINA (Mebiphar)

DT: Viên nén hoặc viên nang có metamizol, diphenhydramin HCl và adiphenin.

CĐ: Giảm đau và chống co thắt.

LY: Còi chùng mắt bạch cầu hạt do Metamizol.

BD tương tự: Disidol (Tipharco)

Mebidina (Mebiphar)

Nitodanol (CTD Bến Tre)

NIDOL (Mebiphar)

DT: Viên nén có paracetamol, cafein và chlorpheniramin maleat.

CĐ: Giảm đau hạ sốt, chống sung huyết trong khoa tai mũi họng, chống dị ứng.

NIDROXIZON

Chống nhiễm khuẩn

Hydrazincarboxamid. 1-(2-hydroxyethyl)-2-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-

Nitrofuraxozonum; Hydroxyethylnitrofurazon

Furadoxyl (Norwich-USA)

NIFEDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid, 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(2-nitrophenyl)-, dimethyl ester
Nifedipinum

BD: A dalat (Bayer; Miles Lab, USA)

A dapress (Lagap. Vezia)

A darat

A lat (Yung Shin, Đài Loan)

A ladin (Helvepharm. Schmitten)

A lfadat (Alfa. Bologna)

A nifed (Zoja, Milano)

A npine (Alphapharm, Australia)

A po-Nifed (Canada)

A prical (Rentschler. Lauphein)

A tanal Capsule (Sawai, Japan)

A venol

Calci bloc (Philippin)

Calcigard (Torrent, Ấn Độ)

Cardifen (Lennon, Nam Phi)

Chronadalat (Bayer)

Citilat (C.T., Sanremo)

Coral (Tosi, Milano)

Cordafen (Polfa Ba Lan)

Cordaflex (Hungari)

Cordicant (Mundipharma, Limburg)

Cordilan (Andreu, Barcelona)

Cordipin (Krka, Novo Mesto)

Corinfar (Đức)

Corotrend (Siegfried, Zofingen)

Darat (Danlex, Philippin)

Depicor (Ấn Độ)

Depin-E (Ấn Độ)

Dignokonstant (Dignos, Munchen)

Dilcor (B.O.I., Barcelona)

Do-A dalate (CTDP Đồng Tháp)

Duranifin (Durachemie, Đức)

Ecodipin (Ecosol, Zurich)

Fedipina (Bonomelli, Dolzago)

Fenigidin (Bayer)

Gewadilat (Aô)

Hexadilat (Durascan, Odense)

Kordafen (Polfa, Ba Lan)

Kordipin (Govt Plant, Moscow)

Majolat (Klinge, Munchen 80)

Megalat (A gis. Israel)

Nelapine

Nicardia Ấn Độ)

Nidepin (Đài Loan)

Nidilaf (Dif-Dogu, Istanbul)

Nifa-Wolff (Đức)

Nife (Đức)

Nifecard (Đức, Áo)

Nifecap (Medicap, Thái Lan)

Nifecor (Kettelhack Riker)

Nifedidor (Italia)

Nifedin (Gentili, Pisa)

Nifedipat (Azuchemie, Gerlingen)

Nifedules (Ấn Độ)

Nifehexal (Đức)

Nifélate (Pháp)

Nifical-Tablinen (Beiersdorf, Đức)

Nifidine (Rolab, Nam Phi)

Novonifedin (Canada)

Ospocard (SK Daulsberg)

Phenigidinum (Nga)

Pidilat (Giulini, Hannover)

Pressolat (A gis, Israel)

Procardia (Bayer; Pfizer)

Tibricol (Pfizer)

Timol (Mỹ)

Trafedin 10 (Traphaco)

Vasdalat (Kalbe-Indonesia)

Zenusin (Mepha. Aesch)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 5mg và 10mg; viên nén 10-20 và 60mg (để trị tăng huyết áp).

TD: Đối kháng Ca^{2+} , làm giảm tính co bóp của cơ tim và trương lực mạch ngoại vi, do đó làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, làm giãn mạch vành.

CĐ: - Cơn đau thắt ngực cấp, trị và phòng suy mạch vành cấp và mạn như: tình trạng sau nhồi máu cơ tim, chứng đau thắt ngực tự phát và đau thắt Prinzmetal. - Trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 1-2 viên loại 10mg, cách nhau từ 6-8 giờ. Cơn đau thắt ngực cấp: nhai viên thuốc với ít nước rồi ngâm trong miệng, mỗi lần dùng 1-2 viên, hoặc tháo viên nang lấy bột thuốc ngâm cho tan dần trong miệng.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp, sốc do tim, hội chứng nút xoang nhĩ, hạ huyết áp, mất cảm với thuốc: phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Quá mẫn với nhóm dihydropyridin.

LY: - Cần thận cho người huyết động không ổn định, rối loạn chức năng nút xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ - thất có suy giảm chức năng tâm thất.
- Thận trọng với người suy tế bào gan.

- Có thể làm tăng tác dụng (nên dùng phối hợp với thuốc nhuận tràng).

- Cần dùng cho người có thai kể cả khả năng có thai (có thể gây quái thai) và người nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ). Nên tránh phối hợp với các thuốc đối kháng... Calci khác, thuốc chẹn beta hoặc metyldopa.

Có thể bị: nhức đầu, đồ bầm, đau dạ dày-ruột, buồn nôn, giảm HA động mạch. Tăng tạm thời transaminase, phosphatase kiềm và gamma GT.

Quá liều: Rửa ruột, uống than hoạt. Dùng thuốc nâng HA nếu HA tụt.

- **Tương tác thuốc:** với Baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA thể đứng), với corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với các thuốc an thần (hạ HA thể đứng) với cimetidin (tăng tác dụng hạ HA của thuốc ức chế calci), với phenytoin (tăng phenytoin huyết tương), với danitrolen tiềm truyền (không nên phối hợp gây nguy hiểm), với thuốc chẹn alpha-1 (tăng tác dụng hạ HA), với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin trong máu); với thuốc chẹn beta (hạ HA, suy tim ở bệnh nhân bị suy tim tiềm ẩn).

- **Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị rối loạn vận mạch, nhức đầu, phù chi dưới và/hay mặt, buồn nôn, đau dạ dày, suy nhược, chóng mặt, tim nhanh, đánh trống ngực, đau ngực (ngừng dùng thuốc), lợi răng giãn rộng, rối loạn gan có thể phục hồi, ứ mật trong gan, tăng transaminase, tác dụng.

Quá liều: Tăng tần số tim. Rửa ruột, sẵn sàng đặc biệt và chữa triệu chứng. Nếu nặng: tiêm truyền calci gluconat. Nếu hạ HA nghiêm trọng tiêm truyền noradrenalin + Strophantin IV, nếu có dấu hiệu suy tim có thể dùng digitalic.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 20mg.

NIFEDIPIN (Tiêm trong mạch vành)

BD: A dalate (intra-coronaire). (Pháp-Đức)

DT: Bơm tiêm 2ml chứa sẵn 0,2mg nifedipin trong dung môi có nước cất tiêm kèm 300mg ethanol 95% và 300mg polyetylen glycol 400.

TD: Bằng cách tiêm này, có thể tách riêng hiệu lực của thuốc đến cơ tim với bất cứ hiệu lực khác có liên quan đến tác dụng của thuốc tới toàn bộ hệ thống mạch hoặc gián tiếp gây ra do các cơ chế điều hoà.

CD: Tạo hình mạch qua ảnh (angioplastie transluminale), làm mất cơn co thắt mạch vành khi tiến hành chụp X quang mạch vành.

LD: Từ 0,1 - 0,2mg cho 1 lần tiêm (tức là 2mcg/kg thể trọng). Tiêm vào mạch vành cần tiến hành thật chậm (90-120) với lưu lượng không đổi. Thường thì một tổng liều: 6 lần x 0,2mg được tiêm trong khoảng thời gian 3 giờ hoặc hơn nữa, là liều tối đa. Sau đó, nếu cần, có thể tiếp tục cho uống viên Adalat 10mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Tránh dùng thuốc để tiềm tĩnh mạch - Không nên dùng ở những bệnh nhân có tình trạng huyết động học không ổn định (như sốc do nguyên nhân ở tim, truy tìm mạch, giảm thể tích máu tuần hoàn).

NIFEDIPIN LA

BD: Chronadalate (Bayer) hoặc A dalat LA.

DT: Viên nén tác dụng kéo dài 30mg.

CD: Điều trị bệnh mạch vành (do quá trình cung cấp oxy cho cơ tim không đầy đủ), chứng đau thắt ngực bền mạn tính (đau thắt ngực do stress) - Điều trị bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Tổn thương gan, tiền sử tắc nghẽn dạ dày - ruột, nghẽn thực quản, viêm ruột.

NIFENALOL

Chẹn β -adrenergic

Benzenmethanol, a-[[[(1-methylethyl) amino] methyl]-4-nitro, (+ -).

Nifenalolum; Isophenethanol
Inpea (Selvi, Milano)

NIFENAZON

3-Pyridincarboxamid. N-(2,3-dihydro-1,5-dimethyl-3-oxo-2-phenyl-1H-pyrazol-4-yl).

Nifenazone; Nicotinylamidoantipyrine

BD: Algotrex (C.T., Sanremo)

Anizon (Arcana. Spital/Drau)

Dipiral (Sirt-B.B.P., Palermo)

Dolongan (S.M.B., Bruxelles)

Neopiran (Panthox & Burek, Milano)

Nicopyron (Trommsdorff; Biolac)

Nicoreumal (SIT, Mede)

Niprazina (Isom, Milano)

Piralgo (Schiapparelli. Torino)

Reumatosil (Suba, Torino)

Supermidone (Salfa, Acona)

Thylin (Inibsa. E-Llissa del Vall)

DT: Viên bọc đường 250mg.

TD: Dẫn xuất nicotinamid chống thấp khớp, giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Các thể đau thấp khớp, viêm và đau dây thần kinh, cảm sốt, cúm, đau nửa đầu.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1-2 viên. Trẻ em từ 2-15 tuổi ngày 2-3 lần x 1 viên.

NIFLUMIC Acid

3-Pyridincarboxylic acid. 2-[[[3-(trifluoromethyl) phenyl] amino]-

Acide niflunique

BD: Actol (Heyden. Munchen; Squibb)

Donalgin (Gedeon Richter)

Flaminon (Squibb)

Flunir (Pháp)

Inflaryl (Squibb)

Landruma (Tây Ban Nha)

Niflam (Rhône-Poulenc)

Nifflan (Hàn Quốc)

Niflugel (Pháp)

Nifluran (Thổ Nhĩ Kỳ)

Nifluril (UPSA, Pháp)

Noflame (Squibb)

Sabrinin (Schmidgall, Áo)

DT: Viên nang 250mg - Ống 60g gel bôi ngoài da 2,5% - Thuốc mỡ 3%.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn xuất acid nicotinic, còn có tác dụng hạ sốt, ức chế quá trình kết tập tiểu cầu và tổng hợp các prostaglandin. Giảm đau.

CD: Điều trị triệu chứng dài ngày bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và một số chứng hư khớp gây đau và hạn chế đi lại.

Điều trị thời gian ngắn: - các cơn hư khớp cấp; các biểu hiện viêm trong các nhiễm khuẩn cấp ở dạng xoang và hạnh nhân (4-5 ngày)

- Ngoài da: các chứng viêm gân ở các chi; bong gân (Ngày bôi 3 lần)

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên:

Ngày 2-3 viên chia vài lần sau bữa ăn

CCĐ: Trẻ em dưới 13 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú và các CCĐ như bd. Nifluril.

NIFLURIL gel bôi lợi (Pháp)

DT: Ống 30g chứa 900mg glycinamid acid niflumic và 60mg hexetidín.

TD: Chống viêm và phù nề, giảm đau và sát khuẩn tại chỗ.

CD: Các chứng viêm lợi do cao răng hoặc chấn thương. Viêm loét ở lợi, viêm lợi phỏng đỏ, lợi sưng to. Các bệnh quanh chân răng kèm viêm.

LD: Viêm lợi: chải và sát nhẹ vào lợi ngày 2-3 lần. Đợt 2-3 tuần. Viêm quanh chân răng: ngày 2-3 lần vào lợi buổi tối. Đợt 3-4 tuần, còn dùng để súc miệng ngày 3 lần (2 thìa café hoà tan vào 1 cốc nước)

CCĐ: Loét dạ dày-tá tràng. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng (vi có mentol).

NIF-TEN (Zeneca-ICI Viet Nam)

DT: Viên nang chứa 50mg atenolol và 20mg nifedipin (giải phóng chậm)

CD: Các thể tăng huyết áp

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Nếu cần có thể tăng tới 2 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; block tim độ 2 hay 3; suy tim rõ rệt; sốc do tim; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; phối hợp với verapamil; tổn thương nặng chức năng thận.

NIFUCIN (Đức)

Thuốc sát khuẩn nitrofurural dùng ngoài da, dưới các dạng:

a) Nifucin gel

DT: 100g gel này có 0,2g nitrofurural, 0,2g methylhydroxy benzoat và 5g carbamid.

CD: Vết thương, vết bỏng độ 2, nhất là ở mặt cổ và niêm mạc, viêm niêm mạc miệng, viêm niêm mạc mũi và bàng quang, để bôi vào ống thông niệu quản.

LD: Bôi 1 lớp mỏng lên chỗ da hoặc niêm mạc bị tổn thương và để cho khô đi. Cứ 2-3 ngày lại dùng 1 lượt. Để bôi vào niêm mạc mũi, pha

loãng gel này với nước theo tỷ lệ 1:1. Trường hợp viêm bàng quang và niệu quản: 10ml gel này đem pha loãng với dung dịch NaCl 0,9% theo tỷ lệ 1:1 đến 1:2 bơm nhỏ giọt vào niệu đạo.

b) Nifucin dung dịch

DT: Cú 100g dung dịch chứa 0,20g nitrofurural, 7g phenazon và 2g propipocain hydrochlorid.

CD: Viêm tai giữa cấp, viêm tai ngoài, viêm miệng, viêm lợi, viêm quanh răng, còn có tác dụng giảm đau.

LD: Sau khi rửa sạch ống tai ngoài, nhỏ 5-6 giọt vào lỗ tai, ngày vài lần rồi nút lỗ tai bằng nút bông nhỏ. Trong trường hợp viêm niêm mạc miệng ngày bôi vài lần dung dịch vào chỗ tổn thương.

c) Nifucin bột rắc

DT: Cú 100g chứa 0,2g nitrofurural, 5g carbamid, 5g silicon oxyd và lactose vớ 100g.

CD: Nhiễm khuẩn ngoài da, vết loét chớm phát ở người bệnh phải nằm liệt giường, phòng và trị chứng viêm vú, viêm bì có mủ, eczema nhiễm khuẩn.

LD: Ngày rắc bột vài lần vào chỗ bị tổn thương, rồi băng lại nếu cần.

NIFURADEN

**Dẫn xuất nitrofurural, chống nhiễm khuẩn
Sát khuẩn đường tiết niệu**

2-Imidazolidinon, 1-[[[5-nitro-2-furanyl]metylen]amino]-

Nifuradene; Nifuradenum; Oxafuradene

Rebafur (Norwich, USA)

NIFURALDEZON

Chống nhiễm khuẩn

Acetic acid, aminooxo-, [(5-nitro-2-furanyl)metylen]hydrazid

Nifuraldezone

Furamazone (Norwich - USA)

NIFURATEL

Methylnucradone

BD: *Inimur (ICN, USA)*

Macmiror (Italia, Tây Ban Nha)

Magmilor (Calmic, Cheshire)

Ommes (Fumouze, Ile-St-Denis)

Polmiror (Poli, Milano)

Tydantil (Poli, Milano)

DT: Viên nén bọc 300mg.

TD: Dẫn xuất nitrofurural diệt *Trichomonas*. Chống *Candida albicans* và kháng khuẩn (với tụ cầu, tràng cầu khuẩn, *E. Coli* và *Proteus*).

CD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, đường sinh dục do vi khuẩn chịu tác dụng; nhiễm *Trichomonas* và *Candida*; như viêm âm đạo, viêm niệu quản, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, viêm thận.

LD: - Viêm âm đạo: ngày 4 viên. Đợt 10 ngày. Nhiễm khuẩn niệu đạo: ngày 3 lần x 2 viên vào

bữa ăn. (Có thể tới 8 viên/ngày và đợt dùng tới 20 ngày).

LY: *Kiêng nạp khi dùng thuốc. Nên điều trị cho cả vợ và chồng.*

NIFURATRON

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
Ethanol, 2-[[[(5-nitro-2-furanyl)methylen]amino]-, N-oxyd
Nifuratrone

NIFURDAZIL

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
2-Imidazolidinon. 1-(2-hydroxyethyl)-3-[[[(5-nitro-2-furanyl)methylen]amino]-

NIFURFOLIN

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
2.4-Imidazolidindion. 3-(4-morpholinylethyl)-1-[[[(5-nitro-2-furanyl)methylen]amino]-
Nifurfoline; Nifurfolinum
BD: *Om-Furun*
Urbac (Merck-Clevenot. Pháp)
TD: Sát khuẩn niệu đạo, tương tự như nitrofurantoin.
LD: Ngày 3 lần x 0,10g.

NIFURIMID

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
2-Imidazolidinon. 4-methyl-1-[[[(5-nitro-2-furanyl)methylen]amino]-, (+ -).
Nifurimide
NF 1120 (Eaton)

NIFURMERON

Chống nấm

Ethanon, 2-chloro-1-(5-nitro-2-furanyl)-
Nifurmerone

NIFUROQUIN

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
Quinaldofur; Abimasten

NIFUROXAZID

Benzoic acid. 4-hydroxy-, [[[(5-nitro-2-furanyl)methylen]hydrazid
Nifurxazide
BD: *Adral (Lifepharm, Milano)*
Akabar (A.F. Laboratorios. Mexico City)
Ambatrol (Smith Kline & French)
Antinal (Pháp; Đức)
Bacifurane (Meram. Paris; Bỉ)
Diarlidan
Dicoferin (Andrade, P-Amadora)
Enterokod (Genekod, Paris)
Ercefuryl (Robert & Carriere, Pháp)
Lumifurex (Gallier, Pháp)
Mucifral
Nifur Ratiopharm (Pháp)

Panfurex (Crinex. Montrouge)
Passifuryl (Millet. Roux, Brasil)
Pentofuryl (Karlspharma)

DT: Viên nang 100 và 200mg; sirô 1,5g/125ml.
Hỗ dịch uống 4%.

TD: Dẫn xuất nitrofurán, diệt khuẩn đường ruột (nhất là E. Coli và tụ cầu khuẩn).

CD: Ít chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, ly trực khuẩn, viêm đại tràng mạn và cấp.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi 400-500mg/ngày, chia 3 lần vào bữa ăn. Trẻ em từ 24 tháng đến 10 tuổi 200-400mg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Mẫn cảm với thuốc. Sơ sinh và trẻ sinh thiếu tháng.

LY: *Không dùng quá 7 ngày liền. Có thể phản ứng dị ứng. Cần bổ sung kháng sinh nếu cần thiết.*

NIFUROXIM

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
Dùng trong khoa da, chống nấm tại chỗ
2-Furancarboxaldehyd, 5-nitro-, oxim. (Z)-
Nifuroxime
Micofur (Norwich - USA)

NIFURPIPON

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
1-Piperazinacetic acid, 4-methyl-, [[[(5-nitro-2-furanyl)methylen]hydrazid
Nifurpipone; Nifurpiponum; NP
Recofur (Recordati - Milano)

NIFURPIRINOL

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
2-Pyridinmethanol, 6-[2-(5-nitro-2-furanyl)ethyl]-
Nifurpirinolum; Furpyrinol
Furanace (Dainippon, Japan)

NIFURPRAZIN

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
3-Pyridazinamin, 6-[2-(5-nitro-2-furanyl)ethenyl]-
Nifurprazine; Nifurprazinum

NIFURQUINAZOL

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
Ethanol, 2.2'-[2-(5-nitro-2-furanyl)-4-quinazolinyl]imino]bis.

NIFURSEMIZON

Dẫn xuất nitrofurán, chống nhiễm khuẩn
Hydrazincarboxamid, 1-ethyl-2-[[[(5-nitro-2-furanyl)methylen]-
Nifursemizone; Etafurazone

NIFURTIMOX

Chống nguyên sinh động vật,
diệt Trypanosoma

4-Thiomorpholinamin, 3-methyl-N-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-, 1.1-dioxid
Nifurtimoxum
Lampit (Bayer)

NIFURTOINOL

2.4-Imidazolidindion, 3-(hydroxymethyl)-1-[(5-nitro-2-furanyl) methylen] amino]-
Hydroxymethylnitrofurantoinum; (H.M.N.F.)
BD: *Levantin (Lek. Ljubliana)*
Urfadyne (A. rsac. Antibes; Tây Ban Nha)
Urfadyne (Inpharzum, Cadempino)
Urfurine (Zambon. Tây Ban Nha)
Uridurine (Inpharzum. Cadempino)
DT: Viên nén 40mg.
TD: Như với Nitrofurantoin (Sát khuẩn đường tiết niệu) dung nạp tốt hơn.
LD: Ngày uống 2 lần x 2 viên, sau bữa ăn.
CCĐ: Suy thận nặng.

NIFURZID

BD: *Ricridène (Pháp)*
DT: Viên nang 150mg; dịch treo uống cho trẻ em 0,8% (20mg/2,5ml).
TD: Dẫn xuất nitrofurane, sát khuẩn đường ruột (với các chủng vi khuẩn gây bệnh ở ruột).
CD: Ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn (kết hợp với bù nước và điện giải).
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Đợt dùng không quá 7 ngày. Trẻ em: cứ 2kg thể trọng, uống 1 thìa 2,5ml trong 1 ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất nitrofurane, trẻ em dưới 1 tháng.

NIGEXIN (Nga)

Nihexynum
BD tương tự: *Cosaldon (Đức)*
DT: Viên nén 0,25g (gồm 4 phần hexyltheobromin và 1 phần acid nicotinic).
TD: Giãn mạch, tăng cường tuần hoàn não.
CD: Vỡ xơ mạch ở giai đoạn sớm kèm tổn thương chủ yếu ở mạch não. Cải thiện tuần hoàn ở mắt.
LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên. Đợt dùng 4-6 tuần.

NIGRANTYL (Pháp)

DT: Viên có:
Cao *Ribes nigrum* 0,3g
Natri/citrat 0,1g
TD: Che chở, tăng sức đề kháng mạch.
CD: Giãn mao mạch: bấm máu, đốm xuất huyết, rối loạn tuần hoàn vồng mạch, mạch mạc bằng cách phối hợp điều trị bệnh căn đặc hiệu.
LD: Uống 4 viên/24 giờ trước bữa ăn. Trường hợp bệnh nặng có thể uống 6-8 viên/ngày.

NIKETHAMID

3-Pyridincarboxamid. N.N-diethyl-
Nicethamide; Nicethamid; Nicethamidum; Nicotinyldiaethylamidum; Corazon; Diaethylnicotinamidum; Juvacor; Nicaethamidum; Salvacorin

BD: *Anacardone (Anh)*
Cardamin (Stotzer, Bern)
Cardamid (Polfa, Ba lan)
Cardamina (Farmitalia Carlo Erba)
Carotime (Ampharco - USA)
Coracanfor (Sanomed, Tây Ban Nha)
Corativ-N (Phyteia, Herisau)
Coradyl
Coral Simple (Embil, Istanbul)
Coramine (Ciba)
Coranik (Eupharma, Ấn Độ)
Cora-Rapide (Rapide, Madrid)
Cordiamin
Corditon (Medica, Helsinki)
Corediol
Corivo (Rivopharm, Manno)
Commed (Schwarzhaupt, Koln)
Corvitan (Chemofux, Wien)
Corvitol
Corvotone (Boots)
Eucoran (Sjofa, Prague)
Kardonyl (Canada)
Koral (Embil, Istanbul)
Nicamide (Burroughs Wellcome)
Percoral (Streuli, Uznach)
Vasazol (Kwizda, Wien)
DT: Thuốc uống giọt (dung dịch 25%) lọ 15ml và 10ml. Viên ngậm 0,125g.
Thuốc tiêm (dung dịch 25%) ống 1-1,5ml và 2ml.
TD: Kích thích cơ tim và trung khu hô hấp.
CD: Suy tuần hoàn và hô hấp ở người ngộ độc do thuốc ngủ, người mới ốm dậy hoặc trong thời gian nghỉ dùng các glucosid cường tim. Trạng thái ngất xỉu không rõ nguyên nhân. Suy nhược.
LD: Người lớn: ngày uống 1-3 lần x 30 giọt. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1-3 lần x 2-20 giọt. Tiêm dưới da: ngày 1-20ml. Ngậm 4-6 viên/ngày.
CCĐ: Tăng huyết áp, động kinh. Trẻ em dưới 15 tuổi. Quá mẫn với thuốc và các dẫn xuất. Có thai.
LY: - Thuốc viên ngậm có 1,5 glucose và 2,3g saccharose (lưu ý với người đái đường)
- Chưa có xác nghiệm dùng cho người mang thai.
- Thuốc cho test (+) doping
- Tác dụng phụ thường do quá liều biểu hiện: toát mồ hôi, nôn, ban da, ngứa, ho, nhầy mũi, thở nhanh sâu, nhịp xoang nhanh, tăng HA, rối loạn tính kích thích của tim, lo âu, bồn chồn, co giật, tăng trương lực. Liều lớn gây sốt cao và tiêu cơ vân. Xử trí: rửa ruột, theo dõi huyết áp, nhịp tim, điện tâm đồ, ý thức. Điều trị triệu chứng. Nên đưa đi bệnh viện.
Dẫn xuất methylcamphosulfonat:
Myocoryl (R.C.B. Brabant, Bruxelles)

NILACID (Hungari)

DT: Viên nén chứa: 250mg magnesium trisilicat; 120mg magnesium oxyd; 50mg natri phosphat acid và 50mg bismut nitrat base.

TD: Trung hoà acid dịch vị.

CĐ: Đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên.

NILUDIPIN

Giãn mạch

3.5-Pyridindicarboxylic acid. 1.4-dihydro-2.6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl) , bis (2-propoxyethyl) ester

Niludipine

NILUTAMID

2.4-Imidazolidindion, 5.5-dimethyl-3.[4-nitro-3-(trifluoromethyl) phenyl]-

Nilutamide

BD: *A nandron (Pháp)*

DT: Viên nén 50mg.

TD: Kháng androgen đặc hiệu, không có tác dụng đến các thụ thể steroid khác, nên không có hoạt tính hormon.

CĐ: Ung thư tuyến tiền liệt có di căn, dùng phối hợp với cách cắt bỏ tuyến sinh dục (castration) bằng phẫu thuật hoặc hoá chất.

LD: Điều trị tấn công 300mg/ngày trong 4 tuần. Điều trị duy trì: 150mg/ngày. Liều hàng ngày uống làm 2 lần.

CCĐ: Suy gan nặng.

NIMAZON

Chống viêm

1-Imidazolidinacetoneitril. 3(4-chlorophenyl)-4-imino-2-oxo-

Nimazone

NIMESULID

Chống viêm

Methansulfonamid, N-(4-nitro-2-phenoxy-phenyl)-

Nimesulide

BD: *Aulin (Italia)*

Mesulid (Lakeside, USA ; Tây Ban Nha)

Nilide (Ấn Độ)

Nimesol (Hàn Quốc)

Nipenta (Hàn Quốc)

Nise (Ấn Độ)

DT: Viên nén 100mg

TD: Thuốc chống viêm không Steroid có cấu trúc mới (hợp chất sulfonanilid, ức chế chọn lọc Cyclo - Oxygenase - 2 (COX - 2) nhưng không ức chế Cyclo - Oxygenase - 1 (COX - 1), ức chế tổng hợp prostaglandin yếu, nhưng ức chế chức năng bạch cầu cả in vitro và sau khi dùng đường uống. Tác động ức chế đặc biệt đáng chú ý đối với sự đáp ứng Oxy hoá của bạch cầu hạt, phóng thích các chất trung gian bởi những bạch cầu này và những bạch cầu

khác - Thuốc ức chế men metalloproteinase của sụn bào khớp. Kháng viêm mạnh hơn indomethacin, diclofenac, piroxicam và ibuprofen.

CĐ: Đau bụng kinh, viêm nhu mô răng, viêm xương khớp (bệnh khớp thoái hoá), viêm đa khớp dạng thấp, viêm đường hô hấp trên cấp, đau sau phẫu thuật.

LD: Uống 50 - 100mg lần x 2 lần/ngày - Tối đa 200mg/ngày

CCĐ: - Loét dạ dày, chảy máu.

- Quá mẫn với thuốc chống viêm không steroid.

- Có thai - Nuôi con bú - Trẻ em.

LY: - *Thận trọng với người bị chảy máu, bệnh phần trên dạ dày, người đang dùng thuốc chống đông hoặc thuốc huyết tiểu cầu.*

- *Nếu thấy có biểu hiện rối loạn mắt thì ngừng thuốc.*

- *Thận trọng dùng thuốc cho người già.*

- *Có thể bị: nóng rát vùng thượng vị, buồn nôn, đau bụng. Ban xuất huyết dị ứng - chóng mặt, ban đỏ tiết dịch đa dạng, đờ đẫn, loét dạ dày, chảy máu tiêu hoá, thủng đường tiêu hoá, hội chứng Stevens - Johnson.*

Xem thêm AINS.

NIMETAZEPAM

Gây ngủ - An thần

Erimin (Japan)

NIMODIPIN

3.5-Pyridindicarboxylic acid. 1.4-dihydro-2.6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl) -, 2-methoxyethyl-1-methylethyl ester

Nimodipine; NMDP

BD: *Admon (Esteve, Barcelona)*

Nimodip (USV)

Nimotop (Bayer; Miles Lab, USA)

Periplum (Italfarmaco, Milano)

DT: Viên nén 30mg, lọ 50ml 10g để tiêm truyền.

TD: Dẫn xuất dihydropyridin có hoạt tính đối kháng calci (như nifedipin), chủ yếu ở lòng động mạch não, gây giãn mạch và chống co thắt ở các động mạch nhỏ ở não, nên làm tăng tuần hoàn ở não và sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy máu (tác dụng rõ rệt nhất ở các cơn co thắt mạch não do xuất huyết màng não).

CĐ: Thuốc uống:

Suy giảm chức năng não do lão hoá: mất trí nhớ, giảm tập trung, tính tình thất thường - Dùng sau khi tiêm truyền dự phòng cho thần kinh do thiếu máu cục bộ là nguyên nhân của co thắt mạch não sau xuất huyết dưới nhện.

Thuốc truyền tĩnh mạch: dự phòng và điều trị khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ, do co thắt mạch não sau xuất huyết dưới nhện do phình mạch. Dự phòng khuyết tật thần kinh do thiếu máu cục bộ sau xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương.

LD: Uống: lão hoá 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Nếu có giảm HA thì giảm liều tùy theo HA và điện tâm đồ.

Sau xuất huyết dưới nhện: Truyền dịch 5 - 14 ngày, sau dùng uống 2 viên x 6 lần/ngày - Nếu có giảm HA và kết quả điện tâm đồ thì giảm liều (lưu ý trường hợp rối loạn chức năng thận - gan).

Tiêm truyền, liều khởi đầu thấp 0,5mg và tăng dần lên tùy theo đáp ứng của người bệnh.

LY: - Không dùng cho người suy gan nặng.

- Thận trọng với người cao tuổi, nhiều bệnh, suy thận, suy tim mạch, huyết áp thấp nặng (cần nhắc và theo dõi).

- Những người dùng thường xuyên phenobarbital, phenytoin, carbamazepin làm giảm tác dụng của nimodipin uống (không dùng cùng lúc).

- Truyền tĩnh mạch lưu ý trường hợp phù não lan toả, tăng áp lực nội sọ.

- Chỉ nên dùng cho người mang thai khi có cân nhắc.

- Với cimetidin, acid valproic làm tăng nồng độ nimodipin huyết tương.

- Nimodipin làm tăng tác dụng các thuốc trị huyết áp, nên tránh phối hợp.

- Tăng độc với thận nếu dùng với thuốc gây độc cho thận (aminoglycosid, cephalosporin, frusemid).

- Dịch truyền có chứa 23,7% thể tích cồn (tương tác - tương kỵ cồn) và 17% polyethylen glycol 400. Chỉ dùng giấy truyền (PE) không dùng loại (PVC) polyvinyl - clorid vì hấp thu.

Tác dụng phụ: Tiêu hoá: buồn nôn, viêm loét dạ dày - tá tràng, đôi khi liệt ruột. Thần kinh: chóng mặt, nhức đầu. Tim mạch: hạ HA, bùng mặt, vã mồ hôi, cảm giác nóng ảm, tim chậm, hiếm tăng nhịp tim - Máu: hiếm giảm tiểu cầu. Xét nghiệm: tăng transaminase, phosphatase kiềm, gamma - glutamyl - transferase (g-GT), tăng ure huyết thanh, creatinin tăng và ngoại tâm thu.

Tại chỗ: Viêm tĩnh mạch.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc viên 30mg.

NIMORAZOL

Morpholin, 4-[2-(5-nitro-1H-imidazol-1-yl) ethyl]-Nimorazole; Nitrimidazine

BD: Aterol forte (Lappe, Đức)

Esclama (Farmitalia Carlo Erba)

Naxofem (Ikapharm, Israel)

Naxogil (Farmitalia Carlo Erba)

Naxogin (Farmitalia Carlo Erba; Áo)

Sirledi (Causyth, Milano)

DT: Viên nén 250 và 500mg.

TD: Như với metronidazol.

LD: - Trị trùng roi mơ: ngày 2 lần x 200mg sau bữa ăn. Đợt dùng 6 ngày liên hoặc điều trị cấp tốc 1 lần x 4 lần loại 500mg sau bữa ăn. Ly amip: ngày 2 lần x 1g. Đợt dùng 5-10 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, bệnh nặng ở hệ thần kinh trung ương, giảm tiểu cầu.

NIMUSTIN

Trị ung thư

Urea. N'-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl)methyl]-N-(2-chloroethyl) -N-nitroso-

Nimustine

Dẫn xuất hydrochlorid:

A CNU (Asta-Degussa-Frankfurt)

Nidran (Sankyo, Japan)

NIPEROTIDIN

Ức chế tiết dịch vị

Đối kháng thụ thể H2 Histamin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Gafir (Italia)

NIPRAILOL

Trị tăng huyết áp

Vipradolol

Hypadil (Japan)

NIQUIL (Mỹ)

DT: 30ml dung dịch uống (2 thìa canh) có:

Paracetamol 600mg

Ephedrin sulfat 8mg

Oxylamin 7,5mg

Dextromethorphan HBr 15mg

TD: Trị ngạt mũi, kháng histamin, giảm đau, hạ nhiệt, làm dịu ho.

CCĐ: Sốt cảm cúm, sổ mũi hắt hơi, ngạt mũi, đau nhức, ho.

LD: Người lớn uống 2 thìa canh (30ml) lúc đi ngủ. Nếu cảm lạnh không dùng quá liều 2-3 lần - cách 4 giờ.

LY: - Thuốc chỉ dùng cho người lớn. (trên 15 tuổi)

- Thuốc làm buồn ngủ, tránh dùng khi lái tàu xe, vận hành máy... - Không dùng quá 3 ngày. - Không dùng khi tăng huyết áp, bệnh tim, tuyến giáp, đau thào, ho dai dẳng, sốt cao.

BD tương tự: Night time (Mỹ)

NIRIDAZOL

2-Imidazolidinon. 1-(5-nitro-2-thiazolyl)-

Niridazole 1; Nitrothiamidazol

BD: Ambilhar (Ciba)

Yarocen (Egis. Budapest)

DT: Viên nén 100 và 500mg.

TD: Dẫn xuất nitrothiazol có tác dụng diệt sán máng (Schistosoma), dung nạp tốt.

CCĐ: Nhiễm sán máng (bilharziasis) do các loài Schistosoma haematobium, S. mansoni và S. japonicum. Không có tác dụng để phòng bệnh.

LD: Liều dùng cho người lớn và trẻ em là: 25mg/kg thể trọng trong 5-7 ngày. Cụ thể là người lớn ngày uống 3 lần mỗi lần 1 viên; nuốt viên thuốc vào bữa ăn. Không dùng quá liều trên và quá 7 ngày.

CCĐ: Không có chống chỉ định tuyệt đối. Tuy nhiên nên tránh dùng trong các trường hợp: tổn thương nặng ở gan, suy dinh dưỡng nặng, thiếu hụt nhiều protein, thiếu máu nặng, hội

chứng loạn tâm thần, động kinh và phụ nữ có thai.

NISAPULVOL (Pháp)

DT: Gói bột rắc 50g chứa:
Ethyl p.hydroxybenzoat 1,25g
Propyl p.hydroxybenzoat 1,2g
Methyl p.hydroxybenzoat 1g
Benzyl p.hydroxybenzoat 1g
Kẽm oxyd 7,5g
Bột Talc vd

TD: Phối hợp các Parahydroxybenzoat ("paraben") có tác dụng diệt khuẩn và chống nấm.

CD: Trị chứng ngứa (nhất là cho trẻ em bị thủy đậu không có biến chứng) và điều trị bổ sung các chứng hăm kê do nấm ký sinh.

LD: Ngày rắc 3-4 lần.

CCD: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

NISASEPTOL (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 40g chứa:
Propyl P.hydroxybenzoat 0,2g
Benzyl P.hydroxybenzoat 0,2g

TD: - Sát khuẩn, chống nấm và giảm đau nhẹ.

CD và CCD: Như Nisapulvol.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

NISASOL (Pháp)

DT: Lọ thuốc dùng ngoài da 90ml chứa:
Methyl hydroxybenzoat 787mg
Ethyl hydroxybenzoat 796mg
Propyl hydroxybenzoat 802mg

TD: Như Nisaseptol.

CD: Điều trị hỗ trợ các bệnh ngoài da có thể bội nhiễm.

LD: Dùng bôi, thấm vào gạc hoặc để rửa: ngày 2-3 lần.

CD: Như Nisapulvol.

LY: Sau khi dùng thuốc không cần rửa lại bằng nước sạch.

NISIDINA (Italia)

DT: Viên và thuốc tiêm chứa metamizol, adiphenin, diphenhydramin và diethyl-aminoethyl diphenyl acetat.

TD: Giảm đau và chống co thắt.

CD: Các chứng đau như: đau dây thần kinh, đau nhức cơ, đau khớp, đau co thắt đường tiêu hóa, nhức đầu và chứng kinh đau.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên (nếu đau nặng có thể tới 2 viên) hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần x 1/2-1 ống.

LY: Coi chừng mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm.
(Xem Metamizol)

NISOLDIPIN

BD: Baymycard (Đức)

Norvase (Pfizer-Mỹ)

Syscor (Đức, Italia, Phần Lan)

Zadipine (Italia)

DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Thuốc đối kháng calci, tương tự như nifedipin, tác dụng chọn lọc đến động mạch vành.

CD: Phòng cơn đau thắt ngực; bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 10-20mg, chia vài lần.

CCD: Như nifedipin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc viên 10mg

NISOXETIN

Chống trầm cảm

Benzenpropanamin. 1-(2-methoxy-phenoxy)-N-methyl-

Nisoxetine

NISSEL (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 25mg hoạt chất viết tắt là PMC (công thức hóa học là: dimethyl - 4,4'-dimethoxy-5, 6, 5', 6' - dimethylen - dioxy-biphenyl - 2,2'-dicarboxylat).

TD: Bảo vệ nhu mô gan chống lại độc tính của hóa chất như CCl₄, D-galactosamin, thioacetamid.

CD: Viêm gan virus mạn, viêm gan do thuốc gây ra, triệu chứng tăng SGPT trong máu; chứng gan nhiễm mỡ (do thuốc hoặc ở người nghiện rượu), xơ gan, mật mủ do suy giảm chức năng gan; tăng SGPT, SGOT do phẫu thuật hoặc hóa trị liệu.

LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn, mỗi lần: người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: 1-2 viên.

Trẻ em từ 5 đến 12 tuổi: 1 viên.

Từ 24 tháng đến 5 tuổi: 1/2 viên.

BD tương tự: Omitan (Hàn Quốc)

NITRACIN

Trị ung thư

1,3-Propandiamin. N.N-dimethyl-N'-(1-nitro-9-acridinyl).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ledakrin (Polfa, Ba lan)

NITRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 1,3-dihydro-7-nitro-5-phenyl.

Nitrazepanum; LA 1

BD: A lodorm (Australia)

Apodorm (A.L., N-Oslo)

Arem (Lennon, Nam Phi)

Atempol (Norgine, Oxford)

Benzalin (Shionogi, Japan)

Calsmin (Upjohn)

Cerson (Belupo, Ludbreg)

Dormicum (Protea, Australia)

Dormo-Puren (Kinge, Đức)

Dumolid (Dumex, Đan Mạch)

Eatan N (Desitin, Hamburg)

Eunoctin (Gedeon Richter)

Hipsal (Salvat, Barcelona)

Hypnotin (Protea, Nam Phi)
Imadorm (Scheurich, Đức)
Imeson (Desitin, Hamburg)
Insomin (Orion, Helsinki)
Ipersed (Sidus, Roma)
Ipnozem (Thổ Nhĩ Kỳ)
Lagazepam (Lagap, Vezia)
Lyladorm (MPS Labs, Nam Phi)
Lyzeepam (Lyka, Ấn Độ)
Megadon (Roche)
Mitidin (Savoma, Parma)
Mogadan (Roche)
Mogadon (Roche)
Nelbon (Sankyo, Japan)
Nelmat (Sawai, Japan)
Neozepam (Balan)
Neuchlonic (Taiyo, Japan)
Nitepam (USV, USA)
Nitrados (Berk, Sussex)
Nitram (Mỹ)
Noctem (Alfa, Bologna)
Noctene (Nam Phi)
Novanox (Pfleger, Bamberg)
Numbon (Teva, Israel)
Ormodon (Ormed, Nam phi)
Pacisyn (Syntetic; Helsinki)
Paxisyn (Syntetic, Brahrand)
Pelson (Infale, Barcelona)
Persopir (Ion, Pisa)
Quill (Ellea, Milano)
Radedorm (Berlin-Chemie)
Remnos (DDSA, London)
Sleepin (Dài Loan)
Somitran (Thổ Nhĩ Kỳ)
Somnased (Anh)
Somnibel N (UCB, Bruxelles)
Somnite (Norgine, Oxford)
Sonnolin (Dima, Roma)
Surem (Galen, Craigavon, Amagh)
Unisomnia (Unigreg, London)
DT: Viên nén 5mg và 10mg; thuốc đạn 10mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin (như chlordiazepoxid và diazepam) có tác dụng gây ngủ, giấc ngủ gần giống giấc ngủ bình thường và lúc tỉnh dậy dễ dàng và minh mẫn. (khác với các barbituric).
CD: Các chứng mất ngủ hoặc mất ngủ do nguyên nhân khác nhau, chứng khó ngủ ở trẻ em và người già.
LD: Người lớn: trung bình uống nửa viên đến 1 viên 10mg, khoảng nửa giờ trước khi đi ngủ. Hoặc, nạp vào hậu môn 1 viên thuốc đạn 10mg. Người già: uống nửa viên đến 1 viên 5mg. Trẻ em: 0,25mg cho 1kg thể trọng.
LY: Tránh dùng cho người bị nhược cơ nặng, phụ nữ có thai (trong 3 tháng đầu). - Trong thời gian dùng thuốc phải kiêng rượu hoặc các thuốc có rượu. (Xem thêm Benzodiazepin và dẫn xuất)

NITREFAZOL

Để cai rượu

1H-Imidazol. 2-methyl-4-nitro-1-(4-nitrophenyl)-

Nitrefazole
Altinol (E. Merck)

NITRENDIPIN

3,5-Pyridin dicarboxylic acid. 1,4-dihydro-2,6-dimethyl-4-(3-nitrophenyl)-ethyl methyl ester
Nitrendipine

BD: Bayotensin (Bayer Bayopharm, Köln)
Baypresol (Bayer)
Baypress (Bayer; USA)
Deiten (ABC, Torino)
Gericin (Seid, E-Llissa del Vall)
Nidrel (Specia)
Niprina (Pensa, Vanlencia)
Tensogradal (Tây Ban Nha)
Trendinol (Lesvi)

DT: Viên nén 20 và 10mg.

TD: Chất đối kháng Ca^{2+} , thuộc nhóm các dihydropyridin (ức chế với nồng độ rất thấp sự xâm nhập ion Ca^{2+} vào tế bào cơ trơn) làm giảm trương lực động mạch, do đó gây ra giãn mạch và hạ huyết áp.

CD: Điều trị các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn: 20mg/ngày, làm 1 lần (hoặc 2 lần ở một số bệnh nhân). Người suy gan và người già nên bắt đầu uống 10mg/ngày rồi mới tăng dần đến liều trên. Với thể nặng và dùng đơn thuần có thể tăng tới liều ngày 2 lần x 20mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Người lái xe hoặc vận hành máy... cần lưu ý khi mới dùng có thể bị buồn ngủ.

(Xem thêm Nifedipin)

BQ: Thuốc độc Bảng B.
 Giảm độc viên 20mg.

NITROCHOLIN Perchlorat

Trị tăng huyết áp

Ethanaminium, N.N.N-trimethyl-2-(nitrooxy)-, perchlorat

Nitrocholine perchlorate

Nitrocholini perchloras

Nitrocholinum

Cholin nitrat este perchlorat

NITROCYCLIN

Kháng sinh, tetracyclin

Nitrocycline

Nitroacycline (Lederle)

NITROFUNGIN (Czech)

DT: Dung dịch bôi ngoài da có 1g chlornitrophenol, 10g triethylenglycol và vừa đủ 100ml cồn 5%.

CD: Bệnh nấm ngoài da do Trichophyton, Epidermophyton, nấm kẽ chân.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

NITROFURAL

Hydrazin carboxamid. 2-[(5-nitro-2-furanyl) methylen]-

Nitrofuralum; Nitrofurazone; Nitrofurazonum; Furacilinum; Furaldone

BD: Akutol (Spofa, Prague)

Amifur (Norwich - USA)

Chemofuran

Escofuron (Streuli, Uznach)

Flavazone

Furacin (Tây Ban Nha)

Furaderm (Thổ Nhĩ Kỳ)

Furaldon

Furaseptin

Furesol (A Pl. N-Oslo)

Furosem

Germex (Lennon, Nam Phi)

Muldacin (Mulda, Istanbul)

Nifucin (Jenapharm, Jena)

Nifuzon (Pharmacia, Uppsala)

Nitrazon (Kenyon, USA)

Nitrofuran

Nitrofurastan (Standex, USA)

Otofural

Rufuzone (Rafa, Israel)

Shield (Smith Kline & French)

Vabrocid

Vatrocin

Yatrocin (Italfarmaco, Milano)

DT: Thuốc dùng ngoài da và niêm mạc 0,2%

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm nitrofuran có tác dụng kháng khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram dương và Gram âm như tụ cầu, liên cầu khuẩn, E. coli, Klebsiella, Aerobacter-
CD: Các nhiễm khuẩn ngoài như vết thương, vết bỏng mưng mủ, viêm niêm mạc miệng, xoang mũi, bàng quang, viêm tai giữa, viêm miệng, viêm quanh chân răng, viêm bì có mụn eczema nhiễm khuẩn.

CCD: Dị ứng với thuốc, nhiễm khuẩn lan rộng và sâu.

LY: Xem ở Bd: "NIFUCIN"

NITROFURANTOIN

2.4-Imidazolidindion. 1-[[[5-nitro-2-furanyl) methylen]amino]-

Nitrofurantoina; Nitrofurantoin; Nitrofurantoinum

BD: Alfuran (Alkaloid, Skopje)

Berkfurin (Berk, Sussex)

Ceduran (Cedona, Hà lan)

Chemiofuran (Italfarmaco, Milano)

Chemiofurin (Torlan, Barcelona)

Cistofuran (Crosara, Pomezia)

Cyantín (Lederle)

Cystit (Heyden, Munchen)

Dantafur (Norwich - Eaton, USA)

Fua Med (Med, Berlin)

Furachet (Rachelle, USA)

Furadantin (Đức, Pháp, Thụy Điển)

Furadoine (Oberva, Lyon)

Furadonin

Furalan (Lannett, USA)

Furaloid (Edwards, USA)

Furan

Furanex (Marion, USA)

Furanite (Saunders, Canada)

Furantoin (Czech, Tây Ban Nha)

Furatin (Hemofarm, Vrsac)

Furedan (Scharper, Milano)

Furobactina (Esteve, Barcelona)

Furophen (Pharbil, Rotterdam)

Furophen T (Krewel, Eitort; Bỉ)

Gerofuran (Gerot, Wien)

Ituran (Đức; Byk Gulden)

Macrodantin (Anh; USA)

Macrodantina (Schering Corp/Essex)

Microdoine (Gomenol, Paris)

Micturol Simple (Tây Ban Nha)

Nephronex (Cortunon, Canada)

Nierofu (Hoyer, Neuss)

Nifuran (Paul Maney, Canada)

Nifurantín (Đức, Israel)

Nifurettén (Apogepha, Dresden)

Nitrofur-C (Leiras, Turku)

Nitrofurin G. W. (Italia)

Novofuran (Novopharm, Canada)

N-Toin (Upjohn)

Orafuran (Pharmachim - Bungari)

Parfuran (Parke Davis)

Phenurin (Merckle, Blaubeuren)

Piyeloseptyl (Thổ Nhĩ Kỳ)

Profura (Rachelle, USA)

Trantoin (McKesson, USA)

Trocurine (Labatec, Geneve 6)

Urantoín (DDSA, Anh, Israel)

Urodil (Pharma-Selz, Worrstadt)

Urodin (Streuli, Uznach)

Urofuran (Thổ Nhĩ Kỳ; Canada)

Urolisa (Lisapharma, Erba)

Urolong (Thiemann, Lunen)

Uro-Tablinen (Beiersdorf, Đức)

Urotoine (Mỹ)

Uvamin retard (Mepha, Aesch)

Dẫn xuất muối natri:

Furadantin (Rohm, Pharma, Đức)

Ivadantin (Norwich, USA)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.

TD: Dẫn xuất nitrofuran chống nhiễm khuẩn. Sát khuẩn đường tiết niệu.

CD: Nhiễm khuẩn ở niệu đạo do cầu khuẩn và một số vi khuẩn Gram âm, để phòng nhiễm khuẩn niệu đạo sau phẫu thuật, sỏi hoặc thông bàng quang.

LD: Nhiễm khuẩn cấp: ngày 3-4 lần, mỗi lần 0,10g, uống ngay sau bữa ăn. Liệu duy trì: ngày 0,10 đến 0,20g. Phòng nhiễm khuẩn trước khi phẫu thuật: ngày 0,20g, ngày phẫu thuật và 4 ngày tiếp: mỗi ngày 0,30g, chia làm 3 lần.

CCD: Bí đái, đái rất, suy thận nặng, dị ứng với thuốc; phụ nữ có thai (3 tháng đầu), sơ sinh dưới 1 tháng.

LY: - Gần đây có biệt dược *Macroclantin*, dưới dạng viên nang chứa 50mg *nitrofurantoin* tinh thể lớn (*macrocrystal*) có ưu điểm là ít gây ra hiện tượng *Escherichia coli* nhờn lại thuốc.

Thuốc rất dễ gây ra các rối loạn đường tiêu hóa, nhất là khi uống vào lúc đói như: ăn kém ngon, buồn nôn, nôn. Cần giảm liều dùng nhất là với phụ nữ. - Dùng thuốc trong thời gian khá dài, có thể gây ra các phản ứng cấp hoặc mạn tính ở phổi (như viêm phổi kẽ toả lan, phổi xơ hóa).

- Không dùng thuốc cho người có thai 2 tuần trước khi sinh hoặc đang nuôi con bú.

- Hạn hữu bị suy thận hoặc tiểu đường (nếu dùng thuốc lâu dài)

- Vài trường hợp thiếu máu tền máu do thiếu G6PD.

- Một số trường hợp viêm gan (nếu dùng thuốc nhiều năm)

- Nước tiểu nhuộm màu nâu do thuốc phân huỷ.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

NITROGLYCERIN

1.2.3-Propantriol, trinitrat

Glyceryl trinitrat (GTN)

Nitriglycerol; *Nitromed*; *Trinitrine*; *Trinitro-glycerin*

BD: *Adesitrin* (*Farmitalia Carlo Erba*)

Aldonitrin (Tây Ban Nha)

Angibit (Meyer, USA)

Anginine (*Burroughs Wellcome*)

Angioligual (*Atmos, Viemheim*)

Angiplex (*Leiras, Turki*)

Angised (*Burroughs Wellcome*)

Angitrine

Angorin (Key, Miami, USA)

Aquo-Trinitrosan (E. Merck)

Cardabid (Saron, USA)

Colenitral (Seid, E-Llissa del Vall)

Corditrine (Roger Bellon, Neuilly)

Coro-Nitro (Đức, Anh)

Deponit (Cedona, Hà lan, Đức; Wyeth)

Diapfusor (Fabre, Paris)

Gilustenon (Giulini, Hannover)

Glynite Bitab (Canada)

GTN (*Macarthys, Essex*)

Herzer (*Nichiban, Japan*)

Klavikordal (Baer, Munchen)

Lenitral (Besins - Iscovesco, Paris)

Lentonitrina (Aristegui, Vizcaya)

Lingualdurar (Đức)

Millisrol (Nhật Bản)

Minitrin (Riker)

Nairose (Nativelle, Paris)

Natispray (Nativelle, Paris)

Niglicrema (Winter, Barcelona)

Nikor (Kettehack Riker, Borken)

Niong (U.S. Ethicals, USA)

Nitracut (Medichemie, Ettingen)

Nitradisc (Searle)

Nitran (Riker)

Nitrangin (Famaryn, Berlin)

Nit-Ret (Spofa, Prague)

Nitriderm (Ciba-Geigy)

Nitrilex (Galena, Komarov V Opavy)

Nitro (Orion, Helsinki)

Nitrobaat (Organon)

Nitro-Bid (Boots; Fisons; USA; Roussel)

Nitro-Bid IV (Boots)

Nitrobon (Forest, USA)

Nitrocard (Polfa, Balan)

Nitrocardin (Sidmark, USA)

Nitrocardiol

Nitrocine (USA; Đức; Anh)

Nitroco (Schmidgall, Wien)

Nitrocontin (Napp, Heits)

Nitrocor (Recordati, Milano)

Nitro-Delalande (Delalande, Koln)

Nitroderm TTS (Ciba)

Nitrodisc (Searle)

Nitro-DUR (Tây Ban Nha, Mỹ)

Nitrofortin (Plantorgan)

Nitrogard (Parke Davis)

Nitrogard-SR (Syntex)

Nitro-geanit (Woelm, Eschwege)

Nitroglin (Thiemann, Lunen)

Nitroglyn (Thuy Diên, Mỹ, Áo)

Nitrokapseln (Ratiopharm)

Nitrol (USA)

Nitrolan (Napp, Walford, Herts)

Nitrolar (Luar, USA)

Nitrolate (Roche)

Nitro-lent (Medinova, Zurich)

Nitrolex T.D (Lexalabs, USA)

Nitrolin (Schein, USA)

Nitrolingual (Mỹ, Đức)

Nitro ointment (Kremers-Urban, USA)

Nitrolong (Arcopharma)

Nitro Mack (Tây Ban Nha)

Nitro-M-Bid (Christiaens, Bỉ)

Nitromex (Dumex, Đan Mạch)

Nitromint (Thuy Sĩ, Hungari)

Nitronal (Đức, Mỹ)

Nitronet (U.S Ethicals, USA)

Nitrong (USA; Rhône-Poulenc, Canada)

Nitropen (Nhật Bản)

Nitroperlinit (R.A.N. Pharm, Neuss)

Nitro-Pflaster (Ratiopharm)

Nitro Pohl infus (Pohl-Boskamp)

Nitro PRN (Warner-Chilcott)

Nitroprol (Wellcome)

Nitroquick (Pohl-Boskamp)

Nitroran (Medichemie, Ettingen)

Nitrorectal (Pohl-Boskamp)

Nitroretard (Dumex, Đan Mạch)

Nitro-Sa (Ulmer, USA)

Nitrosalbe (Đức)

Nitrosigma (Sigma, Pomezia)

Nitrospan (USV, USA; Rorer, USA)

Nitrostabilin (Allen & Hanburys, Anh)

Nitrostat (Parke Davis)

Nitrosule (Misemer, USA)

Nitrotard (Inissa, E-Llisa del Vall)

Nitrotym (Kenyon, USA)

Nitrovis (C.T.S., Israel)

Nitrozell (Byk Gulden)

NTS (Bolar, USA)

Nysconitrine forte (Astreral, Hove)

Osmonitrin fortis (Machemie, Lugano)

Percutol (Anh)

Perlinganit (Đức, Áo)

Polaphiolen (Pohl-Boskamp)

Reminitrol (Schaper & Brummer)

Sodemethin (Sodex, Lugano)

Solinitrina (Infale, Barcelona)

Susadrin (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Suscard (Đức, Anh)

Sustac (Nam Tư, Anh)

Sustachron (Forest, USA)

Sustonit (Polfa, Warszawa)

Transderm-Nitro (Alza, USA)

Transderm-Nitro (Ciba)

Tridil (Mỹ, Australia)

Trinalgon (ISF, Trezzano)

Trinitran (Bottu, Nanterre)

Trinitrina (Italia, Sandoz-Wander)

Trinitrine (Roger Bellon, Neuilly)

Trinitrol

Trinitrosan (E. Merck)

Venitran (Simes, Milano)

Vermies (Tây Ban Nha)

TD: Giảm mạch vành và làm mất cơn đau thắt ngực.

DT, CD và LD:

1) Viên nén đặt dưới lưỡi 0,5mg: cấp cứu cơn đau thắt ngực. Ngậm 1 viên. Liều tối đa 1 lần: 2 viên, 24 giờ: 8 viên. Còn có dạng viên 0,6mg.

2) Viên uống; viên nén hoặc viên nang 6,4mg và 7,5mg. Suy tim trái xung huyết, điều trị cơ bản chứng đau thắt ngực. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

- Viên nén hoặc viên nang 2,5mg và 2,6mg: các thể suy mạch vành trừ cơn đau cấp. Ngày 2-3 lần x 1 viên.

3) Dung dịch cồn 4% đóng ống tiêm thêm propylenglycol vđ 2ml (3mg hoạt chất) và 10ml (15mg). Để tiêm truyền tĩnh mạch cho các chỉ định: suy tim, nhất là ở giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp, đau thắt ngực nặng, để gây hạ huyết áp có theo dõi. Tốc độ tiêm từ 20 đến 50mcg/1 phút.

4) Dung dịch 5% phun mù (spray); đóng bình kim loại 10ml để bơm vào miệng được 200lần (mỗi lần 0,4mg GTN): Để cấp cứu cơn đau thắt ngực và phù phổi cấp. Bơm vào dưới lưỡi 2-3 lần bơm/ngày (trị cơn đau thắt ngực), và 4-7 lần bơm/24 giờ (trị suy thất trái nặng kèm phù phổi).

5) Thuốc mỡ 2%.

BD: Lenitral percutané; Nitrol

Phòng chống đau thắt ngực do gắng sức. Điều trị chứng suy tim trái xung huyết. Bôi vào vùng ngực ngày 1-4 lần (mỗi lần 15mg GTN).

6) Dạng băng dính Biệt dược:

Cordipatch (Pháp)

Diapfusor và Discotrine (Pháp)

Nitradisc Searl và Nitroderm TTS (viết tắt chữ Transdermal Therapeutic System)

Nitro Dur System (Key Pharmaceuticals)

Optizor (Pháp)

Phòng cơn đau thắt ngực cứ 24 giờ dán một miếng băng loại 5mg; nếu chưa đủ tác dụng, dùng băng loại 10mg.

CCĐ: Chảy máu não, thiếu máu nặng, tăng áp lực sọ não, giắc ghim, huyết khối mạch vành cấp, nhũn não, mất cảm với thuốc; hạ huyết áp.

LY: Có thể có tác dụng phụ như:

Ở bệnh nhân mắc cảm với thuốc, có thể nhức đầu trong chốc lát, buồn nôn, cơn "bùng nổ", hạ huyết áp có kèm hoặc không mạch nhanh do phản xạ.

- Tăng liều thuốc từ từ để tránh tụt huyết áp và nhức đầu.

- Dùng thuốc liều cao không ngừng thuốc đột ngột

- Không dùng thuốc cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

Giảm độc: khí dung 0,4mg/lần, cao dán 20mg, viên 0,5mg, viên chậm 2,5mg.

NITROMERSOL

Sắt khuẩn, tẩy uế

Mercury, [2-methyl-5-nitrophenolato (2)-C6-O1]

Metaphen (Abbott)

NITROSULFATHIAZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-nitro. N-2-thiazolyl-

Nitrosulfathiazole; Para-nitrosulfathiazol

BD: Nisulfazole (Breon, USA)

NITROXOLIN

Sắt khuẩn đường tiết niệu

5-nitro-8-quinolinol

Nitroxoline; Nitroxolinum

BD: Galinok (Galenika, Beograd)

Isinok (Isis, Novo Mesto)

Nibiol (Paris; Roussel; Sanders, Bi)

Nicene (Chephassar, St. Inghert)

Nikinol (Pliva, Zagreb)

Nikopet (Farmakos, Prizren)

5-Nok (Zdravlje, Leskovac)

Uritrol

Uro-Coli (Italia)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 50 và 100mg.

TD: Dẫn chất quinolein kim khuẩn với nhiều chủng vi khuẩn Gram âm và Gram dương cùng nhiều nấm ký sinh như Candida,... Thuốc thải trừ nhanh và ở nồng độ cao qua đường tiết niệu.

CD: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm niệu quản, viêm tuyến tiền liệt nhất là các thể mạn tính dễ tái phát. Còn dùng phòng các nhiễm khuẩn sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Trung bình người lớn, ngày uống 4 lần, mỗi lần 100mg, vào trước bữa ăn. Nếu bị nặng có thể uống tới mỗi lần 150-200mg. Trẻ em, từ 6 đến 15 tuổi: ngày uống 4 lần mỗi lần 50-

100mg. Dưới 6 tuổi: cứ 5kg thể trọng cho dùng 50mg, chia 4 lần trong ngày. Bệnh cấp tính, đợt dùng 2-3 ngày, mạn tính: 10 ngày (ngủ 2 tuần lại dùng đợt khác, nếu cần). Để phòng nhiễm khuẩn ngày uống 4 lần, mỗi lần 2 viên 50mg, dùng từ 2-3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolein. Suy thận, độ thanh thải creatinin dưới 20ml/phút.

LY: Thường dùng nạp tối đôi khi gây nôn nếu uống vào lúc đói. Thận trọng với người suy gan - thận.

NIVACORTOL

Glucocorticoid.

Hormon vỏ tuyến thượng thận

2'-H-Pregna-2.4-dien-20-yno[3.2-c]pyrazol-17-ol, 2'-(4-fluorophenyl)-, (17α)-

Nivacortolum; Nivazol

NIXYLIC Acid

Chống viêm

3-Pyridin carboxylic acid, 2-[(2.3-dimethyl-phenyl)amino]-

Acid nixylique; Acidum nixylicum

NIZATIDIN

1.1-Ethendiamin. N-[2-[[[2-[(dimethylamino)ethyl]- 4-thiazolyl]methyl] thio]ethyl]-N'-methyl-2-nitro

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Axiol (Lilly)*

Bonaçid (Lilly)

Calmoxid (Lilly)

Cronizat (Farmitalia Carlo Erba)

Distaxid (Dista)

Gastrax (Asche, Hamburg 50)

Naxidine (Lilly)

Nizax (Lilly)

Nizaxid (Lilly)

DT: Viên nang 150 và 300mg.

TD: Kháng histamin chọn lọc với các thụ thể H₂.

CĐ và LD: - Loét dạ dày lành tính và loét tá tràng tiến triển: ngày uống 1 viên 300mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng 4 tuần. Nếu nội soi vết loét chưa lành dùng tiếp 4 tuần nữa. Phòng tái phát loét tá tràng: 1 viên 150mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng có thể tới 1 năm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và các đối kháng thụ thể H₂; phụ nữ nuôi con bú.

LY: - Cần nhắc lại/hại khi dùng cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Chưa xác lập được tính an toàn dùng cho trẻ em.

- Có thể bị: thiếu máu, mày đay, nhức đầu, đau ngực, đau nhức, suy nhược, đau lưng, đau ngực, nhiễm khuẩn, sốt, tiêu chảy, buồn nôn, đầy hơi, nôn mửa, táo bón, ỉn không tiêu, khô miệng, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, rối loạn rừng, đau cơ, mất ngủ, dị mộng, lo lắng, căng thẳng, mơ màng, viêm mũi, viêm họng, viêm xoang, ho, ban đỏ, giảm thị lực.

... Những phản ứng phụ khác ít xảy ra: tổn thương tế bào gan, tăng SGOT, SGPT, chứng viêm gan và vàng da, chứng ứ mật.

- Lú lẫn tâm thần thoáng qua, nhịp nhanh thất, bất lực và giảm ham muốn tình dục, vú to đàn ông (hiếm).

- Giảm tiểu cầu gây tử vong, ban xuất huyết (hiếm).

- Phản ứng phản vệ hiếm.

- Có được ghi nhận: tăng acid uric máu, tăng bạch cầu ưa eosin, sốt, buồn nôn.

Suy thận và gan nặng, cần giảm liều dùng.

NIZOFENON

Giãn mạch não; hướng tâm trí (nootropic)
Methanon, (2-chlorophenyl)[2-[2-(diethylamino)methyl]-1H-imidazol-1-yl-5-nitrophenyl]-

Nizofenone

Dẫn xuất fumarat:

Nizofenon fumarat

Ekonal (Yoshitomi, Japan)

NOCODAZOL

Trị ung thư, ức chế phân bào

Carbamic acid, [5-(2-thienylcarbonyl)-1H-benzimidazol-2-yl]methyl ester

Nicodazole

BD: *Oncodazole (Janssen)*

NOCTADIOL (Pháp)

DT: Viên/thuốc đạn người lớn:

Amobarbital 60/120mg

Meprobamat 150/400mg

Secobarbital natri 70/60mg

TD: Gây ngủ.

CĐ: Mất ngủ, khó ngủ, lao lực, đau nhức, người nằm liệt giường, người bị mổ, thức giấc về đêm.

LD: Uống liều giảm dần: 1 viên, một giờ trước khi muốn ngủ, khoảng vài ngày thì giảm liều; 1 thuốc đạn người lớn nạp vào hậu môn trước lúc đi ngủ.

CCĐ: Suy hô hấp, hạ huyết áp, suy gan thận, có thai. Hôn mê và dị ứng với barbituric.

LY: Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc kéo dài phản xạ gân cốt chân.

NOCTRAN 10 (Pháp)

DT: Viên nén 10mg dikali clorazepat; 0,75mg acepromazin và 7,5mg aceprometazin.

CĐ: Rối loạn giấc ngủ, khó ngủ ở người già, mất ngủ do lo lắng có kèm hoặc không các rối loạn chức năng.

LD: Uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ buổi tối.

NODEX (Pháp)

DT: Một thìa canh sirô người lớn có 37,5mg dextromethorphan dạng bromhydrat tương ứng với 27mg base. - Một thìa café sirô trẻ em

có 7,5mg dextromethorphan bromhydrat tương ứng với 5,5mg base.

TD: Trị ho, có tác dụng trung tâm (dẫn xuất morphin).

CD: Ho

LD: Chỉ uống vài ngày. Người lớn uống 2-4 thìa canh chia đều trong ngày (60-120mg base). Trẻ em uống: 1mg base/kg/ngày - chia đều trong ngày.

CCĐ: Suy hô hấp, ho do hen suyễn.

Dùng chung với IMAO. Sirô người lớn không dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Sirô trẻ em không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng. Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng (hen suyễn, giãn phế quản, nghẽn phế quản, suy tâm thất trái, nghẽn động mạch phổi, ho do tim, ung thư, do đề kháng thuốc). Tránh uống rượu - Thuốc làm buồn ngủ. Suy gan - người già giảm nửa liều. - Có thể có những tác dụng phụ như: Táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.

NOGALAMYCIN

Kháng sinh, chống nhiễm khuẩn

NOIGEL (Hàn Quốc)

DT: Gói 15ml và lọ 450ml dịch treo cứ 100ml chứa 6,667g Al magnesium silicat.

CD: Tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Ngày 3-4 lần x 7,5 - 15ml, uống xa bữa ăn.

NOLINIUM Bromid

Ức chế tiết dịch vị

Quinolizinium, 2-[(3,4-dichlorophenyl) amino]-, bromid

Diclonium bromid

NOMEGESTROL

Progestin

Dẫn xuất acetat:

BD: *Lutenyl (Theramex)*

DT: Viên nén 5mg.

TD: Progesteron tổng hợp mạnh gấp 2,5 lần progesteron

CD: Suy giảm hoàng thể: rối loạn kinh nguyệt, thiếu kinh, vô kinh thứ phát, rong kinh; hội chứng tiền kinh; băng huyết do rối loạn chức năng, chứng kinh đau. Tăng sinh nội mạc tử cung. Thống kinh, đau vú.

LD: Ngày 1 viên (từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của vòng kinh).

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); có tiền sử đông máu cục ở tĩnh mạch. Suy yếu chức năng gan trầm trọng. Xuất huyết sinh dục chưa rõ nguyên nhân.

LY: Thuốc qua sữa mẹ. Trước khi dùng thuốc cần biết chắc người bệnh không bị ung thư vú hoặc nội mạc tử cung - Khi có rối loạn thị giác, tai biến thuyên tắc tĩnh mạch, nhức đầu dữ dội phải ngừng

thuốc. Thận trọng với người có tiền sử nhồi máu cơ tim, tăng HA, đau đường. Không phối hợp với thuốc chống co giật, thuốc trị tiểu đường. Có thể bị: vô kinh, thay đổi kinh nguyệt, chảy máu giữa chu kỳ, tăng cân, mất ngủ, rụng lông, rối loạn tiêu hoá, vàng da, ứ mật, ngứa.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

NOMELIDIN

Chống trầm cảm

2-Propen-1-amin, 3-(4-bromophenyl)-N-methyl-3-(3-pyridinyl)-, (Z)

Demethylzimelidine; Norzimelidine

NOMIFENSIN

8-Isoquinolinamin, 1,2,3,4-tetrahydro-2-methyl-4-phenyl-
Nomifensine

Dẫn xuất maleat:

BD: *Alival (Hoechst)*

Anametrin (Hoechst)

Caribium (Hoechst)

Hostalival (Hoechst)

Merital (Hoechst)

Neurolene (Magis, Brescia)

Nomival (Leiras, Turku)

Psicronizer (Hoechst)

DT: Viên nang 25 và 50mg.

TD: Chống trầm cảm

CD: Các thể trầm cảm như trầm cảm thoái hành, do phản ứng nội sinh chứng vô cảm, thiếu năng tâm thần.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 25-50mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy thận nặng.

NONACHLAZIN (Nga)

DT: Viên nén 30mg.

TD: Chống co thắt, tăng cường tuần hoàn mạch vành.

CD: Bệnh tim gây thiếu máu cục bộ.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1 viên. Đợt dùng 3-4 tuần.

CCĐ: Phối hợp với các thuốc chẹn beta.

NONAPYRIMIN

Trị động kinh

7H-Pyrrolo[2,3-d]pyrimidin-4-amin, N-nonyl-
Nonapyrinium

NONIVAMID

Chống viêm

Nonanamid, N-[(4-hydroxy-3-methoxyphenyl) methyl]-

Finalgon (Boe. Ingelheim) (Nicoboxil)

Fonalgon (Boe. Ingelheim) (+ Nicoboxil)

NONOXINOL

Polyethylen glycol mono (p-nonylphenyl) ether

Nonoxynol; Nonoxynol 9

BD: C-Film (Hommel, Adliswil)

Conceptrol (Ortho)

Delfen (Ortho; Cilag)

Duragel

EMKO (Emko-Schering, USA)

Encare Oval (Patentex, Frankfurt)

Glovan (Teva, Israel)

Gynol 11 (Ortho; Cilag)

Igepal (GAF Corp., USA)

Intercept (Ortho)

Nacha (Nirvana, E. Soto del Real)

Ortho-Creme (Cilag)

Orthodelfen (Midy)

Orthoforms (Ortho)

Patentex (Patentex, Frankfurt)

Prelude

Rendells

Sémicid (Theraplax, Pháp)

Staycept (Syntex)

Today (Stegfried, Zofingen)

Today Contracept (Anh)

Yadalan (Llorente, Madrid)

Dẫn xuất Nonoxynol 4, 15, 30

Igepal (GAF Corp, USA)

DT: Thuốc trứng 75mg., kem phụ khoa 5%.

TD: Thuốc tổng hợp diệt tinh trùng (tránh thụ thai) [thời gian tác dụng 2 giờ].

CĐ: Tránh thụ thai tại chỗ.

LD: Đặt sâu âm đạo 1 viên khoảng 10 phút trước khi giao hợp. Dạng kem dùng phối hợp với mũ tử cung.

BD: Ortho-Delphen

Trong khoảng 6-8 giờ sau khi giao hợp, tránh thụ thai rửa âm đạo (có thể rửa bên ngoài bằng nước sạch). Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

NORAKIN (Đức)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Dẫn chất piperidinopropanol có tác dụng chống hội chứng Parkinson.

CĐ: Hội chứng Parkinson do xơ cứng mạch, do thuốc an thần kinh hoặc sau viêm não, các hội chứng ngoài tháp, chứng run giật cơ, co cứng cổ...

LD: Người lớn: bắt đầu ngày 3 lần x 1/2 viên. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần x 1-3 viên.

NORAMIDOPYRIN Methansulfonat Natri

Metamizol natri

Noramidopyrin-methane sulfonate sodique

DT: Viên 0,25-0,50g - Giọt uống 25% - thuốc tiêm 50%.

TD: (Xem tính chất và chỉ định ở Metamizol).

LY: Noramidopyrin là chất gây mất bạch cầu hạt chết người. Khi dùng thuốc mà thấy sốt, viêm họng, loét miệng - bắt buộc phải: - Ngừng ngay dùng thuốc. - Kiểm tra khẩn cấp huyết đồ, tốt nhất nếu đã thấy mất bạch cầu phải vào bệnh viện ngay, nếu không sẽ có nguy cơ tử vong.

BD tương tự: Novagin, Novalgin.

NORBILINE (Pháp)

DT: Ống uống 10ml người lớn/trẻ em có:

Prozapin HCl

0,02/0,001g

Sorbitol

4,312/2,125g

TD: Chống co thắt - thông mật.

CĐ: Khó tiêu, trướng bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp điều trị táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 ống/ngày, vào các bữa ăn chính. - táo bón uống 1-2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em dưới 2 tuổi uống 1 ống/ngày, trước bữa ăn. - Từ 2 tuổi - 5 tuổi uống 1 ống/ngày, trước bữa ăn. Táo bón uống 1 ống buổi sáng lúc đói tùy theo tuổi.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt.

LY: Không dùng khi bị nghẽn đường ruột và mật. Có thể có những tác dụng phụ như: Nhịp tim nhanh, khô miệng, rối loạn điều tiết, ỉa chảy, đặc biệt ở người bị bệnh đại tràng.

NORCLOSTEBOL

Chất đồng hóa

Estr-4-en-3-on, 4-chloro-17-hydroxy-(17β)-

Norclostebolum

Dẫn xuất 17β-acetat

BD: Anabol 4-19 (Piam, Genova)

NORCODEIN

Giảm đau như opi

Morphinan-6-ol, 7,8-didehydro-4.5-epoxy-3-methoxy-, (5α, 6α)-

Norcodeine; Norcodeinum; N-demethylcodein

BQ: Thuốc gây nghiện.

NORDAZEPAM

2H-1, 4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1.3-di-hydro-5-phenyl

Dimethyldiazepam

BD: Calmday (Đức, Bỉ)

Madar (Ravizza, Muggio)

Nordaz (Bouchard, Paris)

Praxadium (Botu, Nanterre)

Stilny (Will - Pharma, Bruxelles)

Tranxilium N (Midy)

Vegezan (Mack, Illertissen)

DT: Viên nén 7,5 và 15mg.

CĐ: Như diazepam.

LD: Người lớn: ngày uống 7,5 - 15mg, làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và như diazepam.

LY: - Có thể bị lệ thuộc thuốc (benzodiazepin) - Gây quên về trước.

- Làm nặng thêm các triệu chứng nếu nhược cơ.

- Benzodiazepin không dùng điều trị trầm cảm, có khi che dấu dấu hiệu trầm cảm.

- Người suy gan có thể bị bệnh não gan.

- Thuốc gây ngủ gật - (Lưu ý với người điều khiển máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...)

- Nên tránh dùng cho phụ nữ mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ và không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- **Tương tác:** Với alcol, không nên dùng (tăng tác dụng phụ thần kinh). Thân trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với cisaprid (tăng tác dụng phụ thần kinh).

- **Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: Chén choáng, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm chạp, giảm trương lực cơ, đau gât, gây gỗ; hưng phấn, lú lẫn, mộng thức, ảo giác, phát ban da (đỏ, sần, ngứa)

- **Lệ thuộc thuốc nếu sử dụng lâu dài.**
Xem thêm Benzodiazepin và dẫn xuất.

NOREPINEPHRIN

1,2-Benzendiol, 4-(2-amino-1-hydroxyethyl)-, (R)-
Noradrenalin, Noradrenalinum; Levarterenol

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: A terenol (Hoechst)

Levophed (Sterling/Winthrop Ross)

Dẫn xuất tartrat:

Norepinephrin bitartrat

Levarterenoli bitartrat

Noradrenalin tartrat

Nor-adrenalin acid tartrat

Noradrenalinum bitartaricum

Norepinephrin hydrogentartrat

Norepinephrinum hydrogentartaricum

Noradrenalinum tartaricum

BD: Adrenor (Llorens, Barcelona)

Levonor (Polfa, Warszawa)

Levophed (Winthrop)

Noradrec (Recordati, Milano)

Noradrinal (Chimimportexport Bucurest)

Nor-Exadrin (Astra)

DT: Ống tiêm 4ml/8mg (dạng D-bitartrat monohydrat)- ống 1ml/1mg.

TD: Cường giao cảm, chất trung gian ở hệ thần kinh giao cảm. Gây co mạch (trừ mạch vành, lại làm giãn nở).

CD: Cấp cứu các trường hợp trụy mạch cấp trong khi chờ đợi biện pháp đặc hiệu.

LD: Phải pha loãng ống thuốc với dung dịch glucose 5% (theo nồng độ 4mg/500ml), tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 2-4mcg/phút, liều tiêm 1 lần từ 0,2-0,3mg/kg.

CCĐ: Tăng huyết áp, phân ly nhĩ thất, mạch nhanh thất, bệnh mạch vành, xơ cứng mạch nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

NORETHANDROLON

19-Norpregn-4-en-3-on, 17-hydroxy-, (17 α)-

Norethandrolone; Ethylnortestosterone

BD: Nilevar (Searle)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Steroid tăng đồng hóa protein.

CD: Người suy nhược, suy dinh dưỡng; sau mổ nặng, bỏng nặng ở giai đoạn đông vảy, một số chứng loãng xương ở người già.

LD: Người lớn: ngày 3 viên.

CCĐ: Phụ nữ nhất là thiếu nữ, ung thư hoặc adenom tuyến tiền liệt, suy gan hoặc viêm gan, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, ung thư vú ở

nam giới và một số ung thư phụ thuộc hormon ở phụ nữ.

NORETHISTERON

19-Norpregn-4-en-20-yn-3-on, 17-hydroxy-, (17 α)-

Norethisterone; Norethisteronum; Ethinyl-nortestosterone; Norpregneninolone

BD: Conceplan micro (Grunenthal)

Conludag (Syntex)

Dianor (Syntex)

Gesta Plan (DAK, Đan Mạch)

Micromet (Ortho)

Micronor (Australia, Cilag, Ortho)

Micronovum (Cilag)

Mini-Pe (Syntex)

Monogest (Spofa, Prague)

Norcolut (Gedeon Richter)

Norfor (Smith Kline & French; Pháp)

Norgestin (Janus, Italia)

Noridav (Syntex)

Norluten (SKF; Pháp)

Norlutin (Parke Davis)

Nor-Q-D (Syntex)

Primolut (Schering, Đức)

Primolutin (Schering, Đức)

Primolut N (Schering, Đức)

Utoylan (Syntex)

Dẫn xuất 17 β -acetat:

Norethisteroni acetat

Norethisteronum aceticum

Aygestin (Ayerst)

Milligynon (Schering, Berlin 65)

Monogest (Slovakofarma, Czech)

Norlutate (Parke Davis)

Norlutin A (Parke Davis)

Orlutate (Parke Davis)

Primolut Nor (Schering, Đức)

Dẫn xuất enantat:

ENTO

Norethisteron heptanoat

Doryxas (Gedeon, Richter)

Norigest (Schering, Đức)

Noristeral (Schering, Đức)

Nur - Isterate (Schering, Đức)

DT: Viên nén 5mg - viên tránh thai 0,3 và 0,6mg.

CD và LD: Suy hoàng thể (vô kinh hay bằng huyết chức năng) 5-10mg/ngày. - Điều trị một số ung thư tới 30mg/ngày. - Ưc chế rụng trứng (để tránh thai). Dùng liên tục ngày 1 viên.

DT: Ống tiêm 1ml dd dầu 200mg norethisteron enantat.

CD: Tránh thụ thai tác dụng kéo dài.

LD: Tiêm sâu bắp thịt: liều đầu vào giữa ngày thứ nhất và thứ 5 của vòng kinh - 4 lần tiêm đầu cách nhau mỗi lần 8 tuần - Các lần sau, mỗi lần cách nhau 12 tuần.

CCĐ: Suy gan nặng và viêm gan - Tiền sử viêm huyết khối tĩnh mạch - ung thư vú và niêm mạc tử cung, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Bđ kép: Estrucomb TTS (Ciba - Geizy)

DT: Thuốc thấm qua da thay thế nội tiết tố phụ nữ trong thời kỳ mãn kinh theo 2 giai đoạn:

- **Estraderm TTS 50:** giải phóng 50mcg estradiol / 24 giờ.

- **Estragel TTS (0,25/50):** giải phóng 0,25mcg norethisteron acetat/24 giờ và 50mcg/24 giờ.

1 miếng Estraderm: Estradiol 4mg
Ethanol 95° 213,2mg

1 miếng Estragel 0,25/50:

Estradiol 10mg
Norethisteron 30mg

CĐ: Người có tử cung nguyên vẹn, thiếu estrogen do mãn kinh, cơn bốc hỏa, rối loạn mất ngủ, teo âm hộ - âm đạo, thay đổi tinh khí - Mất chất xương sau mãn kinh.

LD: Một chu kỳ điều trị với Estracom TTS bao gồm 4 miếng dán Estraderm TTS 50 và 4 miếng dán Estragel TTS (0,25/50) - Bắt đầu dùng Estraderm TTS 50 - Trong vòng 2 tuần dán Estraderm TTS 50, 2 lần/tuần (3-4 ngày thay 1 miếng dán). 2 tuần tiếp theo dán Estragel TTS (0,25/50) 2 lần/tuần (3-4 ngày thay 1 miếng dán) - Chu kỳ tiếp được lặp lại với Estraderm TTS 50 ngay sau khi tháo miếng dán TTS (0,25/50).

Dùng như vậy sẽ gây xuất huyết có chu kỳ đều đặn.

Cách dùng: Tháo lớp bảo vệ, dán miếng dán vào vị trí da sạch khô, lành (không ở chỗ có nếp gấp) như hông háng, bụng, không phơi ra ánh sáng (được che chở bằng quần áo). Nên dán ở móng. Chỉ dán mỗi lần 1 miếng, tránh vùng vú.

CĐ: Ung thư vú và nội mạc tử cung, lạc nội mạc tử cung xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, bệnh gan nặng, viêm tĩnh mạch huyết khối, huyết khối, có thai, đang nuôi con bú.

LY: - Cần kiểm tra và xét nghiệm phụ khoa loại trừ bất thường (chủ yếu nội mạc tử cung, X quang vú). Nếu bị quá liều, có thể gây giữ nước (đặc biệt với người suy tim tăng HA, rối loạn chức năng gan - thận, động kinh, đau nửa đầu. Cũng nên lưu ý tới người bệnh tiểu đường.

- Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Ban đỏ, kích thích nơi dán - Hiếm gặp ngứa viêm da dị ứng, băng huyết, thống kinh, xuất huyết âm đạo nhẹ, rối loạn kiểu hội chứng tiền kinh, vô kinh. Căng vú, co rút bụng, buồn nôn, trướng bụng, nhức đầu, chóng mặt, co giãn tĩnh mạch kích phát, viêm tĩnh mạch huyết khối, tăng HA động mạch, phù, thay đổi thể trọng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

NORETHISTERON tiêm

BD: Noristerat (Pháp-Đức)

DT: Ống tiêm dầu 1ml/200mg.

TD: Uống chế rụng trứng vài tuần đầu.

CĐ: Tránh thụ thai tác dụng kéo dài.

LD: Tiêm sâu bắp, liều đầu, vào giữa ngày thứ 1 và thứ 5 của vòng kinh, 4 lần tiêm đầu cách

nhau mỗi lần 8 tuần, các lần sau, mỗi lần cách nhau 12 tuần.

CĐ: Suy gan nặng, viêm gan và tiền sử mới viêm gan; Tiền sử viêm huyết khối - tĩnh mạch, bệnh huyết khối nghẽn mạch ở động mạch, tĩnh mạch. Ung thư vú và niêm mạc tử cung. Bệnh về lành tính phụ thuộc estrogen. Phụ nữ có thai, hoặc nghi ngờ có thai. Phụ nữ nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

NORETYNODREL

Hormon (progestin)

19-Norpregn-5(10)-en-20-yn-3-on, 17-hydroxy-, (17 α)-

-Norethynodrel

Enavid (Searle) (+ Mestranol)

Enovid (Searle) (+ Mestranol)

NORFENEFRIN

Chất giống giao cảm alfa

Benzenmethanol, α -(aminomethyl)-3-hydroxy-Norfenefrine; Norfenefrinum; Hydroxy-phenylethanolamin; Nor-Phenylephrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Coritat (Green Cross, Japan)

Energona (Maurer, Saarbrücken)

Esbuphon (Schaper & Brummer)

Lovadil

Molycor-R (Mepha, Aesch)

Nevadral (Pharmacia, Uppsala)

Novadral (Đức, Thụy Điển)

Novaldrol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Stagural (Stada, Bad Vilbel 4)

Sympatosan (Kwizda, Wien)

Vingsal (Stroschein, Hamburg)

Zondel (Grelan, Japan)

NORFLOXACIN

3-Quinolincarboxylic acid, 1-ethyl-6-fluoro-1,4-dihydro-4-oxo-7-(1-piperazinyl)-

Norflaxacine

BD: Amicrobin (Hosbon, Barcelona)

Anquin (Lyka, Ấn Độ)

Baccidal (Nhật Bản; T.B.Nha, Hàn Quốc)

Barazan (Merck, Sharp & Dohme)

Chibroxine (MSD, Chibret)

Effectsal (Hàn Quốc)

Esclebin (Boizot, Madrid)

Espeden (Tây Ban Nha)

Floxacin (Merck, Sharp & Dohme)

Floxinor (Thái Lan)

Fulgram (ABC, Torino)

Gonoxacin 400 (Mekopharma)

Lexinor (Astra)

Loxone (Ấn Độ)

Nalion (Lesvi)

Negaflox (Ấn Độ)

Norquin (Tata, Ấn Độ)

Nolicin (Krk, Novo Mesto)

Nor 400 (Ấn Độ)

Norbactin (Ranbaxy)
Norcidal (Ấn Độ)
Norcin (Alkem, Ấn Độ)
Norflox (Ấn Độ)
Norfloxin (Umedica, Ấn Độ)
Nomax (Ipca, Ấn Độ)
Noroxin (Merck, Sharp & Dohme)
Quinolox (Kopran, Ấn Độ)
Sebercin (ISF, Trezzano)
Senro (Tây Ban Nha)
Urobacid (Áo)
Uroflox (Ấn Độ)
Utibid (Lupin, Ấn Độ)
Vienas (Tây Ban Nha)

Zoroxin (Merck, Sharp & Dohme)
DT: Viên nén 200 và 400mg. Thuốc nhỏ mắt 0,3%.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm các fluoroquinolon, tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (-), nhất là với trực khuẩn mủ xanh.

CD: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu (phần trên và phần dưới) kể cả khu trú ở tuyến tiền liệt. Viêm niệu đạo do lậu cầu: ỉa chảy; viêm dạ dày - ruột do nhiễm khuẩn.

LD: Người từ 17 tuổi trở lên ngày uống 2 lần mỗi lần 200-400mg. Dùng 1 đợt 7 ngày. Với người bị suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Suy giảm G6PD.

- Tiền sử bệnh gan do fluoroquinolon.

- Trẻ em dưới 17 tuổi.

LY: - Tránh tiếp xúc với ánh sáng hoặc tia cực tím khi dùng thuốc (cầm quang).

- Có thể gây kháng thuốc nếu dùng dài ngày, nhiễm khuẩn mắc phải ở bệnh viện đặc biệt với staphylococcus và pseudomonas.

- Nếu bị đau cơ hoặc quanh cơ là dấu hiệu viêm gân. Viêm gân Achille phải ngừng ngay dùng thuốc, giữ gôn Achille nghỉ, bất động, đệm gót và khám chuyên khoa (có thể gây đứt gân Achille).

- Cần thận với người tiền sử co giật hoặc khả năng co giật.

- Cầm dùng cho phụ nữ mang thai và người đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Thận trọng khi dùng với các thuốc kháng acid (muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca) phải cách nhau trên 4 giờ (giảm hấp thu); với sắt dùng cách nhau trên 2 giờ (giảm hấp thu). Với thuốc chống đông máu đường uống, theo dõi prothrombin và chỉ số INR điều chỉnh liều thuốc trong thời gian dùng quinolon và 8 ngày sau dùng thuốc (tăng tác dụng chống đông máu, nguy cơ chảy máu); với sucralfat, giữ khoảng cách dùng thuốc trên 2 giờ (giảm hấp thu); với theophyllin (tăng theophyllin huyết gây quá liều); với ciclosporin (tăng ciclosporin huyết tương, gây quá liều); với caffeine (tăng caffeine trong cơ thể); với probenecid (giảm bài tiết probenecid); với nitrofurantoin (đổi kháng); với fenbufen (gây co giật).

- **Tác dụng phụ:** - Dùng thuốc có thể bị: Nhạy cảm với ánh sáng, dị ứng da, đau cơ và khớp. Viêm gân có thể xuất hiện 48 giờ đầu dùng thuốc và ở cả 2

bên - Hiếm đứt dây chằng. Phản vệ - Viêm thận kẽ - Viêm mạch máu. Viêm khớp - Hiếm gặp giảm bạch cầu, giảm bạch cầu đa nhân trung tính, tăng bạch cầu ưa toan, giảm tiểu cầu, thiếu máu tán huyết - Hội chứng Guillan - Barré, nhức đầu, mất ngủ, lú lẫn, cảm giác say; trầm cảm, lo âu, kích động, kích thích, sảng khoái, mất định hướng, choáng váng, hoang tưởng, co giật, dị cảm, ứ tai, chảy nước mắt - Đau cơ cứng bụng, nóng rát đau xương ức, chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy, viêm đại tràng giả mạc, viêm tụy, viêm gan, tăng bilirubin huyết, ứ huyết và creatinin huyết. Ức chế phát triển xương, sụn trẻ em.

NORFLURAN

Khí gây mê

1.1.1.2 - tetrafluoro-ethan
Norflurane

NORGAGIL (Pháp)

DT: Hộp 375mg thuốc cốm có:

Gôm sterculia	206,25g
Attapulgit	56,25g
Meprobamat	7,5g

CD: Bệnh đại tràng chức năng.

LD: Người lớn, uống 2 thìa cà phê, cuối 2 bữa ăn chính và sau khi ăn sáng.

CCĐ: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ - Cầm uống ngay hay nước có nệm khi dùng thuốc. - Không dùng trong 3 tháng đầu có thai. - Không dùng các thuốc khác cùng lúc (giảm hoặc mất tác dụng thuốc khác) - Có cảm giác trướng bụng.

NORGALAX

DT: Công thức cho 100g:

Dioctylsulfosuccinat natri	1,20g
Carboxymethylcellulose natri	2,20g
Glycerin	30g
Nước cất vđ	100g

Dung dịch không màu, trong, sánh.

CD: Táo bón, trĩ.

LD: Bơm vào hậu môn, mỗi lần 2-3g, ngày bơm 2 lần.

LY: Không dùng thuốc lâu dài.

NORGESTIMAT

18.19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 17(acetyloxy)-13-ethyl-, 3-oxim, (17α)-

Norgestimate

BD: Cilest (Pháp)

DT: Vỉ 21 viên nén, mỗi viên có 250mcg norgestimate và 35mcg ethinylestradiol.

CD: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày đầu vòng kinh uống 1 viên, tiếp tục uống ngày 1 viên vào giờ nhất định.

Uống 21 ngày liên-rối nghỉ 7 ngày lại tiếp vì khác.

NORGESTREL

18-19-Dinorpregn-4-en-20-yn-3-on, 13-ethyl-17-hydroxy - (17 α)-(+)-

Còn dùng dạng hữu tuyến d-Norgestrel

BD: Mikro 30 (Wyeth)

Neogest (Schering Berlin 65)

Ovrette (Wyeth)

DT: Viên nén 0,25mg.

TD: Steroid tổng hợp tác dụng mạnh gấp khoảng 9 lần progesteron.

CD: Các chỉ định như progesteron trong khoa phụ.

LD: Ngày uống 1-3 viên tùy theo chỉ định, còn dùng phối hợp với ethinyl-estradiol trong một số biệt được tránh thai như Eugynon, Neogynon, Ovidon.

LY: Còn dùng dạng tả tuyến Levonorgestrel như:

BD: Postinor (Hungari) viên nén 0,75mg làm viên tránh thai uống sau khi giao hợp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

NORGESTRIENON

19-Norpregna-4,9.11-trien-20-yn-3-on, 17-hydroxy- (17)-

Norgestrienone

BD: Ogyline (Pháp)

DT: Ví 26 viên, mỗi viên 0,35mg.

TD: Progestatif ngăn ngừa thụ thai.

CD và LD: Dùng thuốc để tránh thụ thai. Ngày 1 viên, dùng liên tục không nghỉ 1 ngày nào, kể cả khi hành kinh.

CCB: Có thai hay nghi có thai, viêm gan hoặc mới khỏi viêm gan, suy gan rõ rệt.

NORLEVORPHANOL

Giảm đau như opi

Morphinan-3-ol

NORMACOL Special

DT: Hộp 375g và 1kg thuốc cốm có: Gồm Sterculia 61%.

TD: Chất nhầy thiên nhiên có tính chất giữ nước cao, và tính nhuận tràng cơ học (tăng thể tích phân).

CD: Táo bón.

LD: 1-3 thìa cà phê vào cuối 2 hay 3 bữa ăn chính. Nhai thuốc rồi chiêu với ít nước.

CCB: Hẹp ống tiêu hóa.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài. - Thuốc gây cảm giác đau bụng. - Còn có dạng thuốc Normacol bourdaïne và Normacol không có đường (dùng cho người đau tháo đường). Normacol dipropylin trong đó có 0,5% Alverin (dipropylin) có cùng chỉ định và chống chỉ định như trên.

NORMAFLORE (Pháp)

DT: Viên chứa 5 triệu vi khuẩn sống Escherichia coli communis đông khô.

TD: Trị ỉa chảy bằng vi khuẩn.

CD: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh, ỉa chảy không phải chức năng.

LD: Người lớn và trẻ em: 4-8 viên/ngày. Trẻ dưới 30 tháng 1/2 liều.

LY: Cần có bù nước và điện giải khi cần thiết.

NORMETHADON

Giảm đau như opi

3-Hexanon, 6-(dimethylamino)-4.4-diphenyl-

Normethadone

Dẫn xuất hydrochlorid:

Normethanodum hydrochloricum

Phenylidimazone

Ticarda (Hoechst)

NORMETHANDRON

Hormon (progestin)

Estr-4-en-3-on, 17-hydroxy-17-methyl-, (17 β)-Methylestrenolon; Methylornestosteron; Normethandrolone; Nor-19-methyltestosteron

BD: Methalutin (Parke Davis)

Orgasteron (Organon)

Orosteron (Krka, Novo, Mesto)

NORMOGASTRYL (Pháp)

DT: Viên xủi bột có:

Natri bicarbonat 0,170g

Natri sulfat khan 0,285g

Dinatri phosphat 0,195g

Natri bromid 0,250g

Natri benzoat 0,120g

TD: Hiệu chỉnh acid dạ dày, làm êm dịu thần kinh thực vật - 1 viên trung hòa khoảng 5mEq ion H⁺

CD: Các rối loạn do tăng tiết acid dịch vị gây ợ chua, nóng, hồi lưu thực quản dạ dày, buồn nôn.

LD: Cho tan viên thuốc trong nửa ly nước, uống sau khi ăn sáng trưa, chiều và lúc khó chịu. Người lớn uống 1-2 viên. Trẻ em 3-4 tuổi uống 1/2 viên. Trẻ còn bú dưới 3 tuổi uống 1/4 viên.

LY: Gây trầm dịu, dùng lâu sẽ nổi trắng cá, ban da.

NORMORPHIN

Giảm đau như opi

Morphinan-3.6-diol, 7,8-didehydro-4,5- epoxy-, (5 α , 6 α)-

Normorphine; N-demethylmorphin

NORPIPANON

Giảm đau như opi

3-Hexanon, 4.4-diphenyl-6-(1-piperidinyl)-

Norpipanone

NORQUENTIEL (Mỹ - Pháp)

DT: Ví 21 viên nén: - 15 viên nén trắng, mỗi viên: 100mcg ethinyl estradiol; - 6 viên nén hồng, mỗi viên: như trên, có thêm 5mg norethisteron.

TD: Phối hợp estrogen - progestatif "liều cao" (macrodosé) với tác dụng trội estrogen. Biến đổi theo chu kỳ ở nội mạc tử cung từ giai đoạn tăng sinh rồi tiết dịch kèm ức chế rụng trứng.
CD: Các chứng bệnh cần ức chế rụng trứng trong thời gian ngắn. Nội mạc tử cung bị teo do dùng phối hợp estrogen-progestatif. Mất kinh và băng huyết do tránh thụ thai.
LD: Uống đều đặn ngày 1 viên theo thứ tự từ số 1 đến số 21 (chậm nhất bắt đầu ngày thứ 5 của vòng kinh). Nghỉ 7 ngày, lại dùng đợt khác.
CCĐ: Như "Clorotrianisen".

NORQUINOL (Pháp)

DT Gói 7,5g bột có:
 Broxyquinolin 0,15g
 Kaolin 4g
 Pectin 0,35g

TD: Trị ỉa chảy, sát khuẩn ruột.
CD: Rối loạn đại tràng vận động, loạn vi khuẩn.
LD: Uống 2-3 gói/ngày trước các bữa ăn.
CCĐ: Viêm da đầu chi, bệnh ruột, hội chứng bán tắc ruột.

LY: Không dùng lâu dài, liều cao có thể bị viêm nụy hân cấp, bệnh thần kinh ngoại vi, ảnh hưởng thần kinh thị giác (đặc biệt suy gan, thận) vì vậy không dùng quá 4 tuần.

- Khi kết hợp với các thuốc hydroquinolein khác liều hàng ngày không quá 700mg ở người lớn và liều thấp hơn ở trẻ em. - Không nên dùng cùng lúc với các thuốc khác vì làm giảm hấp thụ thuốc khác.

NORTETRAZEPAM

Trần tĩnh

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(1-cyclohexen-1-yl)-1,3-dihydro-
Nortetrazepam (Clin-Comar, Paris)

NORTRIPTYLIN

1-Propanamin, 3-(10.11-dihydro-5H-dibenzo[a,d]cyclohepten-5-yliden)-N-methyl-
Nortriptyline

Dẫn xuất hydrochlorid:
Nortriptylinum chloratum

BD: *Acetexa (Lilly)*

Allegron (Dista)

Altilev (Squibb)

Aventyl (Lilly)

Martimil (Lafarquin, Madrid)

Motival (Squibb)

Noritren (Lundbeck, Valby)

Nortab (Squibb)

Nortrlen (Lundbeck, Valby)

Nortylin (Teva, Jerusalem, Israel)

Norzepine (Bial, P-Porto)

Pamelor (Lilly;- Sandoz-Wander)

Paxtibi (Dista)

Psychostyl (Lilly)

Sensaval (Pharmacia, Uppsala)

Sensival (Pharmacia, Uppsala)

Vididyl (Lilly)

DT: Viên và giọt uống: Nortriptylin 5mg/4%.

TD: Kháng tiết cholin trung tâm và ngoại vi, ức chế tác dụng của histamin và acetylcholin.

CD: Trầm cảm, loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng trầm cảm thoái triển.

LD: Uống 25 - 300mg/ngày. Trung bình: 100-150mg/ngày, chia làm 2-3 lần.

CCĐ: Dùng chung với IMAO, glucocôm, u tuyến tiền liệt, nhược cơ, suy tim hạ huyết áp.

LY: *Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Đôi khi làm buồn ngủ. Khô miệng, kích thích, mất ngủ, táo bón, chóng mặt, suy nhược.*

NORTUSSINE (Pháp)

DT: Lọ 125ml si rô người lớn/trẻ em có:

Dextromethorphan BrH 0,250/0,125g

Mepiramin maleat 0,250/0,125g

Phenylephrin HCl 0,0875/0

Guaifenesin 1,250/0,500g

Natri cyclamat 1,250/1,250g

TD: Si rô trị ho.

CD: Ho do kích thích hay dị ứng (ngheét phế quản, ngứa mũi, chảy nước mũi, nước mắt).

LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn, uống 3-6 thìa cà phê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi uống 1-3 thìa cà phê/ngày, chia 3 lần. Trẻ em trên 5 tuổi, uống 2-6 thìa cà phê/ngày, chia nhiều lần.

CCĐ: Suy hô hấp. Dùng chung với IMAO. Ho do hen suyễn. Trẻ dưới 30 tháng.

Glucocôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: *Cần tìm nguyên nhân ho để chữa trị cho đúng. Thuốc làm buồn ngủ. Giảm liều với người suy gan, người già. Tránh dùng lúc có thai, đang nuôi con bú. Tránh dùng thuốc vào cuối kỳ thai. Có thể bị táo bón, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.*

NORUMO (Hàn Quốc)

Viên nén có Mg aluminosilicat, Calci carbonat kết tủa và natri bicarbonat,...

NORVINISTERON

Hormon (progestin)

19-Norpregna-4.20-dien-3-on, 17-hydroxy-, (17 α)

Norvinisteronum

BD: *Norprogestealea*

NOSANTIN

Kích thích miễn dịch

6H-Purin-6-on, 1,9-dihydro-9-[1-(1-hydroxyethyl) heptyl]-,

Nosantine

Erimunol (Newport Pharm, USA)

NOSCAPIN

1(3H)-Isobenzofuranon, 6.7-dimethoxy-3-(5.6.7.8-tetrahydro-4-methoxy-6-methyl-1.3-dioxolo [4.5-g]isoquinolin-5-yl)-, [S-(R.S)].

Noscapina; Noscapinum

BD: *Noscatuss (Fisons)*

Stilco (Đức)

Teletux (Sobio, Paris)

Tuscapine (Fisons)

Tussicute (Wolfs, Sint-Niklaas) (+ pamoat)

Dẫn xuất camsilat:

Camphoscapine

Noscapin camphorsulfonat

Tulisan (Logeais, Pháp; Bỉ)

Tussicure (Wolfs, Sint-Niklaas)

Dẫn xuất embonat:

Noscapin 4.4'-methylenbis (3-hydroxy-2-naphthoat)

Noscapin pamoat

Teletux (Sobio, Paris)

Tussicure (Wolfs, Sint-Niklaas) (base tự do)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Noscapina cloridato

Noscapine (chlorhydrate de)

Noscapini hydrochloridum

Gnoscopine

Narcotinum hydrochloricum

Capval (Dreluso)

Codipect (Kwizda, Wien)

Coscopin (Evans, Liverpool)

Coscotabs (Evans, Liverpool)

Detusso (Rieswerke, Graz)

Loñgactin (Dumex, Đan Mạch)

Lyobex (Lappe)

Narcotussin (Đức; Italia)

Nectadon (Merck, Sharp & Dohme)

Nipaxon (Leo, Helsingborg)

Noscalin (Sapos, Geneve)

Noscapal (Nicholas, Slough)

Noscapept (Roter, Hilversum)

Tucotine (Sanders, Bruxelles)

Dẫn xuất resinat:

Capval (Dreluso)

Nitepax (Đan Mạch; Nam Phi)

DT: Viên nén 20mg; viên nang 10mg và 44mg

noscapin pamoat.

TD: Làm dịu ho như codein, nhưng không gây ra táo bón, làm long đờm.

CĐ: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau ở người lớn và trẻ em.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần x 2 viên nén hoặc ngày hai lần x 2 viên nang. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày uống 2 lần x 10mg.

CCĐ: - Trẻ em dưới 30 tháng. - Suy hô hấp

- Hen suyễn

LY: Không nên dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

- **BD kép:** *Neo-terpin ; Tussisédal*

CĐ: Trị ho do dị ứng.

NOVACETOL (Pháp)

DT: Viên có:

Acid acetylsalicylic 300mg

Paracetamol 250mg

Codein HCl 10mg

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm liều cao.

CĐ: Sốt, cảm cúm và đau nhức.

LD: Người lớn uống 1-6 viên/ngày - chia nhiều lần.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; mẫn cảm với salicylat, bệnh chảy máu, suy tế bào gan - Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Thận trọng với người tiền sử có xuất huyết nhất là tiêu hóa, hen suyễn, rong kinh, dùng thuốc chống đông máu. Có thể có những tác dụng phụ như: - U tủy, giảm thị lực, nhức đầu, đó là biểu hiện quá liều. Đau bụng, loét dạ dày, hội chứng chảy máu. Có thể phù, mày đay, hen suyễn.

NOVAFED A

DT: Viên nang có:

Pseudoephedrin 120mg

Chlorpheniramin maleat 8mg

TD: Tấn máu niêm mạc mũi và kháng histamin.

CĐ: Ngạt mũi, chảy nước mũi - Tắc ống Eustache khi bị cảm lạnh, viêm xoang và các bệnh đường hô hấp trên cấp tính.

LD: Uống 1 viên, cách 12 giờ.

CCĐ: Bệnh động mạch vành. Glôcôm. Bí đái - Loét dạ dày - tá tràng.

LY: - Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. - Có thể gây kích thích đặc biệt ở trẻ em. - Thuốc gây buồn ngủ (thận trọng với người lái taxi xe, vận hành máy...) - Nếu bị tăng huyết áp, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn, glôcôm thì không dùng thuốc. - Kiêng rượu khi đang dùng thuốc.

NOVOBIOCIN

Novobiocine

BD: *Novobioplast (Llorens, Barcelona)*

Dẫn xuất muối calci:

Novobiocin Calcium

Novobiocinum Calcium

Albanycin Calcium (Upjohn)

Cathomycin Calcium (MSD; Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Novobiocina sodica

Novobiocine monosodique

Novobiocin sodium

Novobiocinum natricum

Cathocin

Streptonovicin

Albanycin Sodium (Upjohn)

Biotexin (Glaxo)

Cardelmycin (Pfizer)

Cathomycin Sodium (MSD; Pháp)

Catomicina (Merck, Sharp & Dohme)

Novomycin

Robiocina (Pradel, Tây Ban Nha)

Spheromycin (Merck, Sharp & Dohme)

Vulcamicina (Merrel Dow / Lepetit)

DT: Viên nén 250mg (muối natri); sirô (125mg/5ml, muối natri).

Lọ thuốc bột đồng khô 100mg và 500mg (muối natri). Kèm ống 2 và 10ml dd NaCl 0,9%.

TD: Kháng sinh phân lập từ *Streptomyces niveus* tác dụng đặc hiệu với các tụ cầu khuẩn đã nhờn penicilin và một số kháng sinh thông thường khác. Ngoài ra còn tác dụng với một số vi khuẩn Gram âm như *Proteus*, *Haemophilus*.

CĐ: Nhiễm tụ cầu khuẩn, nhiễm khuẩn ở niệu đạo (do *Proteus*, trùng cầu khuẩn, nhất là ở người bị suy thận).

LD: Người lớn: ngày uống 1,5-2g, chia 3-4 lần. Trẻ em: ngày 2 lần x 62,5 - 500mg tùy theo tuổi. Tiêm tĩnh mạch (tiêm chậm trực tiếp hoặc nhỏ giọt). Người lớn: 1-2g/24 giờ. Trẻ em: 20-30mg/kg/ngày. Còn dùng tại chỗ (ở các ổ mưng mủ).

CCĐ: Sơ sinh dưới 6 tháng; suy gan.

NOVO-DORAPIN (Canada)

BD tương tự: *Aldoril (Mỹ)*

Hydromet (Pháp)

Apo Methazide

Xem ở biệt dược: *Apo-Methazide*

NOVO-SPIROZINE (Canada)

BD tương tự: *Alactazide (Mỹ)*

Apo-Spirozide (Canada)

Xem ở BD: *Apo-Spirozide*

NOVO-TRIAMZIDE (Canada)

Viên nén 50mg triamteren và 25mg hydrochlorothiazid

CĐ: Tăng huyết áp. Phù.

NOXAPANE (Australia)

DT: Viên nén chứa: 50mg dextropropoxyphen napsilat; 500mg paracetamol; 200mg ibuprofen; 111mg calci carbonat; 60mg Mg carbonat và 30mg magne oxid.

TD: Giảm đau và chống viêm.

CĐ: Điều trị các chứng đau cấp và mạn ở mức độ vừa và nặng như: đau khi hành kinh, các chứng viêm cơ do bong gân hoặc căng quá mức; viêm khớp dạng thấp hoặc viêm xương khớp, nhức đầu, đau răng...

LD: Người lớn: Cứ 6 giờ uống 2 viên, nếu cần không được dùng quá 6 viên trong 24 giờ. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên cứ 6 giờ uống nửa viên.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển; mẫn cảm với aspirin hoặc thuốc chống viêm không Steroid.

LY: Thận trọng khi dùng cho các trường hợp: đang mắc các rối loạn gây xuất huyết; người có bệnh tim mạch; tiền sử loét dạ dày có chảy máu; đang dùng dẫn chất coumarin hoặc thuốc chống đông uống; người bị hen.

- Không dùng quá liều kể trên hoặc dùng trong thời gian dài. Kiêng rượu hoặc tránh lái xe hoặc vận hành máy, trong thời gian dùng thuốc.

NOXIPTILIN

5H-Dibenzo[a,d] cyclohepten-5-on, 10.11-di-hydro-, O-[2-(dimethylamino) ethyl]oxim

Noxyptiline; Dibenxoxine

Dẫn xuất hydrochlorid :

Noxyptilinum hydrochloricum

BD: *A gedal (Bayer)*

Elronon (Đức)

Nogedal (Theraplix, Paris)

DT: Viên nén bọc 25mg (dạng hydrochlorid).

TD: Thuốc chống trầm cảm, cấu trúc 3 vòng, tác dụng tương tự như amitriptylin.

CĐ: Trầm cảm do nguyên nhân khác nhau (nội sinh, phản ứng, thoái hành, tâm thần), các rối loạn tâm thần - vận động, người mới ốm dậy sau thời gian dài phải nằm liệt giường.

LD: Người lớn, ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Với bệnh nhân nội trú, có thể dùng liều gấp đôi.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Bệnh mạch vành cấp, suy tim, mạch nhanh kịch phát (thận trọng). Nếu đang dùng thuốc ức chế mono - amino - oxydase (IMA O) thì phải nghỉ các thuốc này ít nhất 2 tuần, rồi mới cho dùng.

NOXYTIOLIN

Thiourea, N-(hydroxymethyl)-N'-methyl-

Noxythiolin; Noxytioline

BD: *Gynaflex (Geistlich, Wolhusen)*

Noxyflex (Innothera, Pháp)

Noxyflex-S (Đức, Anh)

DT: Lọ thuốc bột 2,5g/20ml.

TD: Tác nhân kháng khuẩn có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) ưa khí và kỵ khí. *B. fragilis* và *Clostridium*; hoạt tính không phụ thuộc vào pH ở môi trường.

CĐ: Điều trị tại chỗ viêm màng bụng toàn thể hoặc cục bộ, viêm phần phụ.

LD: Khi dùng đem hòa tan lọ thuốc với ít nhất 100ml nước cất để tiêm hoặc dung dịch NaCl 0,9% vô khuẩn. Nồng độ 0,5 - 2,5% dùng trong viêm màng bụng dưới dạng nhỏ hoặc rửa (Liều dùng tối đa 5g/24 giờ). Trong phụ khoa: dùng nồng độ 1-2,5%.

CCĐ: Dùng để tiêm (tác dụng toàn thân), phối hợp với các thuốc kháng khuẩn dùng ngoài khác.

NUCOFED (Mỹ)

DT: 5ml sirô và viên nang có:

Codein phosphat 20mg

Pseudoephedrin HCl 60mg

CĐ: Ho, viêm phế quản, cúm, viêm xoang, cảm lạnh.

LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ, không dùng quá 4 viên trong 24 giờ hay 1 thìa cà phê

cách 6 giờ không dùng quá 4 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi: 1/2 thìa cà phê, cách 6 giờ không quá 2 thìa/24 giờ. Trẻ em từ 2-6 tuổi: 1/4 thìa cà phê cách 6 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: Có thể gây táo bón. - Không dùng cho bệnh phổi mạn tính, hắt hơi, tăng huyết áp, bệnh tim, đái tháo đường, bệnh tuyến giáp. - Không dùng quá liều (thuốc làm buồn ngủ). Không uống rượu khi dùng thuốc. - Không dùng cho trẻ dưới 2 tuổi. - Dùng 7 ngày không đỡ lại kèm sốt cao, cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

NUDOL (Ấn Độ)

DT: Lọ 60ml dịch treo (dùng cho trẻ em) chứa 1200mg ibuprofen và 1500mg paracetamol kèm một số tá dược như: kaolin nhẹ, agar agar, dd sorbitol, acid citric, natri benzoat....

TD: Chống viêm, hạ nhiệt và giảm đau.

CD: Triệu chứng viêm khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm xương khớp - các chứng đau ở mức vừa hoặc nhẹ.

LD: Trẻ em dùng liều: 30-40mg/kg/ngày chia 3-4 lần. (Không quá liều 3200mg/24 giờ). Nên uống vào bữa ăn hoặc kèm sữa.

LY: Lắc kỹ lọ thuốc trước khi dùng.

NUFENOXOL

Trị ỉa chảy

2-Azabicyclo[2.2.2]octan, 2-[3-(5-methyl)-1.3.4-oxadiazol - 2 - yl]-3.3-diphenylpropyl]-Nufenoxole

BD: Octanucline (Searle)

NUIDOR (Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa 17,6mg phenobarbital; 40mg phun sương cồn nước Passiflora và 40mg phun sương cồn nước Ôbêpin.

CD: Các rối loạn nhẹ như khó ngủ kém ngủ, triệu chứng lo âu nhẹ.

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên trước bữa ăn, hoặc buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi và các CCĐ như phenobarbital.

NUTRISOL-S (5%)

(Đoàn chữ Thập lục Nhật Bản)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 18 acid amin với hàm lượng toàn bộ 5%, kèm 5% D-Sorbitol; pH: 5-7.

CD: Bổ sung acid amin cho các trường hợp: giảm protein-huyết, suy dinh dưỡng; trước và sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch liều 20-500ml với tốc độ 10g acid amin/giờ, hoặc 130-80 giọt/phút.

CCĐ: Hôn mê gan, rối loạn chức năng thận; mẫn cảm với fructose.

NUTROPLEX with Iron and Lysin liquid (Philippin)

DT: Lọ 30-60-120-250 và 500ml thuốc uống. Cứ 5ml chứa 2500 UI vitamin A; 200UI vitamin D, 10mg vitamin B₁; 12,5mg vitamin B₂; 5mg vitamin B₆; 12,5mg niacinamid; 50mcg vitamin B₁₂; 12,5mg calci glycerophosphat; 15mg sắt II; 12,5mg L-Lysin HCl; và 4mg Mg gluconat.

CD: Bổ sung vitamin và một số muối vô cơ trong các trường hợp: trẻ em chậm lớn, thiếu máu, người lớn suy nhược.

LD: Trẻ em: ngày uống 1 thìa cà phê. Người lớn, ngày hai thìa cà phê.

NU-VITAL (Califarco - Mỹ)

Viên nang mềm cao nhân sâm Triều Tiên.

NƯỚC OXY GIÀ

Peroxyde d'hydrogène

BD: Aosept (Ciba, Pháp)

Eau oxygénée Gifrer (Pháp)

DT: Dung dịch oxy già 10 thể tích (3%) pH: 2,6.

TD: Diệt khuẩn ngoài da, tác dụng nhanh nhưng chóng hết (mất hoạt tính khi tiếp xúc với các chất hữu cơ), không bền vững (ở môi trường kiềm, có ion kim loại, ra ánh sáng và ở nhiệt độ cao).

CD: Diệt khuẩn ngoài da; vệ sinh răng miệng, rửa các tổn thương ở da và niêm mạc bị nhiễm khuẩn hoặc có thể bị bội nhiễm ở khoa da liễu, phụ khoa. - Điều trị hỗ trợ cho một số chứng viêm họng, chảy máu cam.

LD: Khoa da liễu dùng nguyên chất. Khoa da liễu, phụ khoa rửa và thấm vào gạc pha loãng 1/2 ngay trước khi dùng. Súc miệng: Pha 2 thìa cà phê vào 1 cốc nước ấm, ngày súc miệng 2-3 lần.

CCĐ: Bôi vào mắt.

LY: Không dùng thụ nĩa các xoang.

BQ: Trên 20 thể tích: Thuốc độc Bảng B.

NYCTO Collyre (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 12mg phenylephrin HCl; 1,3mg benzalkonium chlorid; 30mg NaCl; 8mg natri borat, 100mg acid boric và nước tinh khiết vđ.

CD: Chống cương tụ ở mắt.

LD: Nhỏ vào mắt 2-3 lần x 1-2 giọt.

CCĐ: Đang điều trị bằng các IMAO (nguy cơ gây ra glôcôm góc đóng); glôcôm; trẻ em dưới 5 tuổi.

LY: Không dùng quá 1 đợt 15 ngày liền.

NYSPORIN (Pháp)

DT: Ống 30mg thuốc mỡ có:

Tolnaftat

300mg

Nystatin

3 triệu đvq

TD: Trị nấm

CD: Bệnh nấm do Candida; hăm kẽ bẹn, hậu môn, chốc mép, viêm âm hộ, viêm da qui đầu,

viêm móng và quanh móng, bệnh da bội nhiễm Candida. Herpes viên, hăm kẽ ngón chân, sycosis nấm lông tóc, lang ben ít lan lây.

LD: Bôi lớp mỏng, chà nhẹ 2 lần/ngày. Điều trị nhiều tuần.

CCĐ: Không dùng với các chất có iod.

LY: Tránh bôi vào mắt, không dùng xà phòng có pH acid. Có thể có vài phản ứng tại chỗ.

NYSTATIN

Nystatinum

BD: Anticandin

Biofanal (Pfleger; Bamberg)

Candex (Dome)

Candio-Hermal (Hermal, Reinbek)

Canstat (Lederle)

Diastatin (Pfizer)

Fungicidin (Spofa, Prague)

Fungistatin (Czech)

Hermicid (Mayrhofer, Linz)

Korostatin (Holland-Rantos, USA)

Mikostatin (Squibb)

Moronal (Squibb; Heyden)

Multilind (Fair, Twickenham)

Mycostatin (Heyden, Squibb)

Mykinac (NMC, Glendale, USA)

Mykundex (Jossa, Steinau)

Nadostine (Nadeau, Canada)

Natostatine (Canada)

Nilstat (Lederle)

Nyaderm (K-Line, Canada)

Nysert (Norwich-Eaton, USA)

Nystacyd (Farmos Group)

Nysta-Dome (Dome)

Nystafungin

Nystan (Squibb)

Nystat-Rx (Pharma-Tek, USA)

Nystavescent (Squibb)

Nystex (Savage, USA)

Oranyst (Taro, Israel)

O-V Statin (Squibb)

Rivostatin (Rivopharm, Manno)

Stamicin

Stereomycin (Medica, Helsinki)

Streomycin

DT: Viên nén hoặc bọc đường 500000 đvqt; dịch treo uống 100000 đvqt/g; viên nạp hậu môn hoặc âm đạo 100000 đvqt.

TD: Chất kháng nấm mốc lấy từ môi trường nuôi cấy *Streptomyces noursei*, dưới dạng bột vàng hoặc vàng nâu nhạt, dễ hút ẩm, ít tan trong nước, ít tan trong cồn. Chế phẩm được đựng phải chứa ít nhất 2000 đơn vị/mg.

CCĐ và LD: a) Uống điều trị các bệnh nấm ở niêm mạc nhất là do *Candida albicans* ở phổi, ruột, dùng phối hợp với kháng sinh có hoạt phổ rộng trong thời gian khá dài. - Dạng thuốc: viên nén hoặc bọc đường 500000 đơn vị. Thường dùng ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Liều phòng bệnh: ngày 2-4 viên. Trẻ em dưới 6 tuổi, cứ 6 giờ cho uống 100.000 đơn vị, từ 6 đến 15 tuổi, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 500.000 đơn vị.

b) Nạp hậu môn hoặc âm đạo: viên 100.000 đơn vị. Ngày nạp 1-2 lần và phối hợp với thuốc uống nếu cần.

c) Thuốc mỡ (100.000 đv/g): ngày 2-3 lần. Còn dùng dưới dạng dịch treo mới pha cũng nồng độ như trên để súc miệng.

LY: Trị nhiễm *Candida* ở âm đạo, cần điều trị cả vợ và chồng để tránh tái nhiễm. - Dùng thuốc bôi phải giữ gìn da và niêm mạc thật sạch để tránh lan rộng và tái nhiễm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

BD kép: *Mysteclin (Pháp)*

DT: Viên nang 0,25g tetracyclin hydrochlorid, 0,38g natri hexametaphosphat và 250000 đvqt nystatin.

CCĐ: Như với tetracyclin, nhất là các nhiễm khuẩn ở răng, miệng.

LD: Người lớn: ngày 4-8 viên, chia 2-3 lần.

BD: *Flagystatin (Pháp)* - (xem mục này)

LY: - Thuốc có thể gây kích thích tại chỗ (bôi và đặt).

- Với thể trạng nhạy cảm có thể biểu hiện dị ứng cần ngừng dùng thuốc.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy (uống).

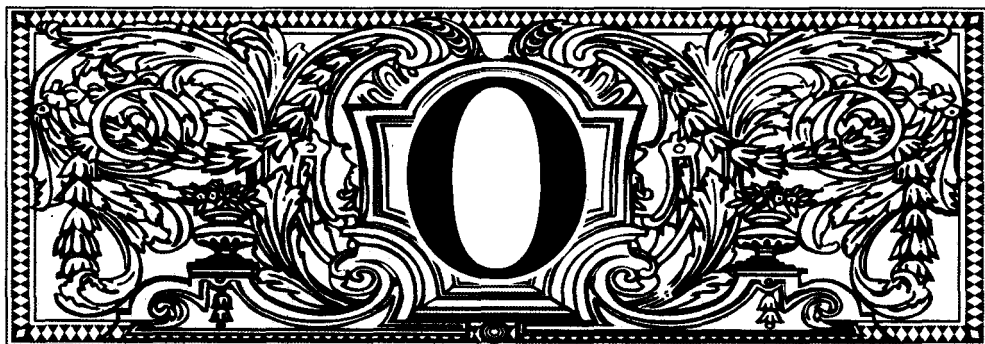
BD kép: *Megyna (Etiphar)* có Metronidazol, Chloramphenicol, Dexamethason và Nystatin - Trị bệnh phụ khoa. (Viên đặt âm đạo)

Mycolog (Bristol - Myers) có Triamcinolon, Neomycin và Nystatin - Trị bệnh ngoài da (thuốc mỡ)

Polygynax (Innotech) có Neomycin, Polymyxin, Nystatin - Trị bệnh phụ khoa (viên đặt âm đạo)

Tergynan (Bouchara) có Ternidazol, Neomycin, Nystatin và Prednisolon.

Trị viêm âm đạo nhiễm khuẩn (viên đặt âm đạo).



OBIDOXIM Chlorid

Pyridium, 1, 1'-[oxybis (methylen)] bis [4-[hydroxyimino) methyl]-dichlorid
Toksobidin (Polfa - Balan)
Tosogonin (E. Merck)
Ujophosan (Fahlbeng - List, Đức)

TD: Hoạt hóa trở lại các cholinesterase bị các dẫn chất phospho hữu cơ ức chế.

CD: Giải độc đối với các chất phospho hữu cơ; điều trị ngộ độc do các thuốc trừ sâu như pralidoxim.

LD: 2,5 - 100mg/kg (tiêm bắp)

OBIMIN - AF (Philippin)

DT: Viên nén chứa các vitamin nhóm B, C, A, D và acid folic kèm muối Fe, Ca, Cu, KI.

CD: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho sản phụ trước và sau khi sinh.

LD: Ngày 1 viên.

OCCUCOAT (Pháp)

DT: Bơm tiêm 1ml chứa sẵn dd 2% hypromellose

TD: Dd. trong suốt, đẳng trương, bảo vệ nội mô giác mạc trong phẫu thuật ở mắt.

CD: Điều trị hỗ trợ trong phẫu thuật mắt ở tiền phòng.

LD: Theo hướng dẫn và liều dùng của thầy thuốc chuyên khoa mắt.

OCTABENZON

Dùng trong khoa da - Chẩn nặng

Methanon, [2-hydroxy - 4 - (octyloxy) phenyl] phenyl-

OCTACAIN

Gây tê

Butanamid, 3 - (diethylamino) - N - phenyl
Amplacain.

Farcil (Gistlich, Wolhusen) (phối hợp)

OCTACOSNAL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 33mg cao men bia khô seleni (tương ứng với 50mcg seleni) và 200mg vitamin E.

TD: Bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do.

CD: Phòng ngừa bệnh-tim mạch, tăng huyết áp; bệnh nhiễm khuẩn, viêm khớp và rối loạn ở mắt.

LD: Người lớn: ngày uống 1-2 viên vào bữa ăn.

OCTAFONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzenmethanaminium, N, N - diethyl - N - (2 - [4 - (2,2,4-trimethylpentyl) phenoxy] ethyl), -chlorid

Phenoclid; Tazolin

OCTAMOXIN

Chống trầm cảm - IMAO

Hydrazin, (1- methylheptyl)-
Ximanol; X - Nimaol

OCTAMYLAMIN

Chống co thắt

2 - Heptanamin, 6 - methyl - N - (3 - methyl-butyl) - octisamyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

Octometin (Biosedra, Malakoff)

DT: Lọ 20ml dung dịch 5%. Viên loại thường mỗi viên có 0,05g. Viên loại mạnh mỗi viên có 0,10g. Ống tiêm 1ml có 0,05g.

TD: Chống co thắt cơ trơn, ít ảnh hưởng đến huyết áp.

CD: Thuốc giảm đau tác dụng trên các cơ trơn, không làm liệt dây thần kinh phế vị, không làm cường giao cảm, dùng chữa các co thắt ở ống tiêu hóa, đường dẫn mật, cơ quan sinh dục, tiết niệu, động mạch vành và đường hô hấp.

LD: Người lớn, chữa các cơn đau cấp tính, uống 30-50 giọt trong 1/2 cốc nước đường hoặc uống 1-2 viên bọc đường loại mạnh. Sau 15-20 phút, nếu không đỡ uống thêm 10-20 giọt hoặc 1 viên bọc đường loại thường hoặc loại mạnh và có thể uống thêm vài liều như vậy trong ngày. Liều duy trì: uống 1 viên bọc đường loại mạnh hoặc 30 giọt. Ngày uống từ 3-4 lần. Tiêm bắp thịt từ 1-2 ống một lần. Nếu cần thiết có thể tiêm 2 lần trong ngày. Thụt: hòa tan 60 giọt trong 100ml nước thụt. Ngày có thể thụt vài lần. Trẻ em: tùy theo tuổi uống 1/4 đến 1/2 liều người lớn.

OCTATROPIN Methylbromid

Chống co thắt

Tác nhân liệt đối giao cảm

8 - Azoniabicyclo [3,2,1] octan, 8, 8-dimethyl - 3-[(1-oxo-2-propylpentyl) oxy] - bromid, endo. *Anisotropin methylbromid; Metoctatropin; Lytispassm*

Valprin (Endo, Mỹ)

Vapin (Lacer, Tây Ban Nha)

OCTOCRILEN

Dùng trong khoa da - Chẩn nặng

2 - Propenoic acid, 2-cyano-3, 3-diphenyl -, 2-ethylhexyl ester

Octocrylen

OCTODRIN

Gây tê tại chỗ - Làm co mạch

2-Heptanamin, 6-methyl-

Vaporpac (Mỹ)

OCTOPAMIN

Tác nhân giống thần kinh giao cảm

(α -Sympathomimetic)

Benzenmethanol, α -(aminomethyl) - 4 - hydroxy

Dẫn xuất hydrochlorid:

Norden (Byk Gulden)

Norfen (Nhật Bản)

Norphen (Byk Gulden)

Norton (Byk Gulden)

Dẫn xuất tartrat:

Norphen (Byk Gulden)

OCTOTIAMIN

Như-Vitamin B1

TATD

Neuvita (Phân Lan)

Neuvitan (Osaka - Nhật Bản)

OCTOXINOL

Thuốc tránh thai - Diệt tinh trùng

Octylphenoxy polyethoxyethanol

Ortho - Gynol (Ortho, Cilag)

Staycep (Syntex)

OCTREOTID

Hormon đối (Hypothalamic hormone), hormon phát triển, tác nhân cầm máu đường dạ dày - ruột.

BD: *Sandostatatin (Sandoz-Wander)*

DT: Ống tiêm 1ml: 0,05mg - 0,1 và 0,5mg.

Lọ thuốc tiêm 5ml (0,2mg/ml)

TD: Dẫn chất tổng hợp của somatostatin dưới dạng octapeptid có tác dụng như hormon (ức chế sự tăng tiết hormon sinh trưởng GH cũng như serotonin và các peptid tiết ra trong hệ thống nội tiết dạ dày - ruột - tụy).

CD: Bệnh to cực trong trường hợp bệnh nhân không thích hợp cho phẫu thuật, liệu pháp tia X hoặc bằng các chất chủ vận dopamin. Điều trị các triệu chứng phối hợp với các u nội tiết ở dạ dày - ruột - tụy như các u carcinoid có triệu chứng carcinoid, các u do tăng tiết peptid ruột vận mạch (vaso-active intestinal peptide viết tắt là VIP) còn gọi là Vipoma, các u do tăng tiết glucagon (glucagonoma) và gastrinoma; hội chứng Zollinger - Ellison, thường dùng phối hợp với cimetidin; các u do tiết nhiều insulin, u do tiết yếu tố giải phóng hormon sinh trưởng (GRF omas). - Trị các chứng ỉa chảy khó chữa kèm hội chứng AIDS.

LD: Các lần tiêm phải cách nhau 8 - 12 giờ và cách 2 giờ sau bữa ăn. - Chứng to cực và các u ở dạ dày - ruột - tụy: khởi đầu tiêm dưới da ngày 1-2 lần, mỗi lần 0,05-0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,1-0,2mg nếu cần. - Chứng ỉa chảy kèm hội chứng AIDS: Bắt đầu tiêm dưới da ngày 3 lần, mỗi lần 0,1mg. Sau tăng dần đến liều ngày 3 lần, mỗi lần 0,25mg nếu cần.

CCD: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, miễn cảm với thuốc.

LY: Thuốc có thể làm giảm hấp thu ciclosporin ở ruột và làm chậm hấp thu của cimetidin.

Tác dụng phụ: - Đau tại chỗ tiêm trong chốc lát. Rối loạn tiêu hóa nhẹ như buồn nôn, đầy bụng, ỉa chảy....

- Dùng thời gian dài, có thể gây ra sỏi mật. (hiếm)

- Điều trị kéo dài, cần siêu âm túi mật 6 tháng 1 lần.

- Nếu suy gan thận, cần kiểm tra đều đặn chức năng này.

- Cần giảm liều với người tiểu đường, phụ thuộc insulin, theo dõi chặt chẽ đường huyết.

BQ: Thuốc độc Bảng B

OCULOTECT Fluid (CiBa)

DT: Thuốc nhỏ mắt lọ 10ml.

Thành phần: Polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.
TD: Nước mắt nhân tạo.

OCULOTECT Fluid Sine (CiBa)

DT: Thuốc nhỏ mắt, ống 0,4ml.
Thành phần: Polyvidon, acid boric, Na chlorid, Na lactat, K chlorid, Ca chlorid, Mg chlorid.
TD: Nước mắt nhân tạo.

ODDIBIL (Pháp)

DT: Viên bọc đường có 0,25g bột phun sương (nébusilat) Funaria officinalis.
TD: Dược liệu trên có tác dụng điều hòa tiết mật.
CB: Đau túi mật do sỏi mật, loạn vận động đường dẫn mật. Các chứng đầy bụng, chướng tiêu do suy tiết mật.
LD: Người lớn ngày uống 4 lần x 1 viên (1 viên trước bữa ăn và trước khi đi ngủ buổi tối).
LY: Thuốc rất ít độc nên có thể dùng thời gian dài.

OESTROGEL (Pháp)

DT: Gel dùng ngoài đóng ống 80g kèm thuốc nhỏ để bôi, 1 thìa đóng kèm tương ứng với 2,5g gel và chứa 1,5mg estradiol 17 β .
TD: Estrogen tự nhiên dùng ngoài da nên tránh được nhược điểm của loại viên uống (dễ gây ra nồng độ quá cao estrogen ở gan và tránh tạo ra những chất dễ tai biến mạch, huyết khối).
CB: Chứng mãn kinh tự nhiên hay sau mổ.
LD: Ngày dùng 1 thìa kèm; cứ dùng 25 ngày/tháng. Sau tăng hay giảm liều dùng tùy theo kết quả thu được vào vòng kinh thứ 2 hay 3.
CCB: Tuyệt đối: u ác tính ở vú và tử cung, u ở tuyến yên. Tương đối: u lành tính ở vú, loạn đường ở tử cung (như tăng sản, u xơ), viêm phần phụ, loạn dưỡng porphyrin.
LY: Thuốc còn dùng điều trị ung thư tuyến tiền liệt.

OFLOXACIN

7H-Pyrido [1,2,3-de]-1,4-benzoxazin -6-carboxylic acid, 9-fluoro-2,3-dihydro-3-methyl - 10 - (4-methyl - 1 - piperazinyl) - 7 - oxo-
BD: Bactocin (Mexico)
Clopacin 200 (Ấn Độ)
Cilox 200 (Remedica)
Effecin (Hàn Quốc)
Exocine (Pháp)
Floxtat (Cilag)
Fluocin (Hàn Quốc)
Fugacin (Hàn Quốc)
Inoffox (Philippin)
Obenacin (Hàn Quốc)
Octacin (Hàn Quốc)
Oflin (Ấn Độ)
Oflocet (Pháp)
Oflocin (Ấn Độ)
Oflotab (Ấn Độ)

Oflovid (Santen)
Oflox (Ấn Độ)
Ofloxin (Umedica)
Oflocite (Hàn Quốc)
Ofus (Hàn Quốc)
Oxacid 300 (Aegis)
Oxacin (Hàn Quốc)
Tarivid (Hoechst)
Tavisin (Hàn Quốc)
Zanocin (Ấn Độ)

DT: Viên nén 200mg, lọ 40ml 200mg dung dịch tiêm truyền. Thuốc nhỏ mắt 0,3%. Mổ mắt 3mg/g.

TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng kháng khuẩn: E. coli, Citrobacter, Proteus mirabilis, Proteus indol +, Klebsiella, Enterobacter Serratia, Salmonella, Shigella, Yersinia enterocolitica, Campylobacter, Aeromonas, Hydrophyla, Plesiomonas, Haemophilus influenzae, parainfluenzae và ducreyiae, Neisseria gonorrhoeae và meningitidis, Branhamella catarrhalis, Brucella, tụ cầu vàng, Staphylo. coagulase(-), Clostridium perfringens, Mycoplasma Chlamydia trachomatis, Legionella.

CB: Các nhiễm khuẩn đường sinh dục trên, xương khớp (trừ nhiễm khuẩn do Pneumococcus, mưng mủ phế quản nhắt là nghi ngờ do trực khuẩn Gram âm).

- Suy giảm miễn dịch ở người nghiện rượu, thuốc lá (trên 65 tuổi).

- Viêm phế quản mạn tái phát.

- Nhiễm khuẩn tai mũi họng: Xoang mạn, bội nhiễm viêm tai mạn và xoang rỗng, tiền phẫu thuật viêm tai mạn.

- Nhiễm khuẩn nặng ở người lớn do trực khuẩn Gram âm và Staphylococcus, nhiễm khuẩn huyết, đường hô hấp tại mũi họng mạn, thận và tiết niệu kể cả tiền liệt tuyến, phụ khoa, xương và khớp, da, bụng, gan, mật, tiêu hóa trên hay dưới, viêm niệu đạo do lậu cầu ở nam giới, nhiễm khuẩn nặng tuyến tiền liệt.

LD: Chỉ định cho người lớn. Với thận bình thường: 1 viên/lần, ngày uống 2 lần (nếu nặng có thể dùng tới 3 - 4 viên (ngày). Người già dùng nửa liều.

Suy thận dùng liều giảm đi, tùy theo độ thanh thải creatinin. Tiêm truyền tĩnh mạch trong vòng 30 phút. Với thận bình thường: 400mg/ngày, chia làm 2 lần, mỗi lần cách nhau 12 giờ. Nếu có bội nhiễm dùng thêm kháng sinh thích hợp - Suy thận dùng liều giảm đi. Ngày nhỏ mắt 4 lần x 2 giọt. Tra mắt: 3 lần/ngày.

CCB: Tiền sử co giật. Bệnh gân do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon - Suy giảm men G6PD. Trẻ em dưới 16 tuổi (ảnh hưởng phát triển xương - sụn).

LY: - Tránh ra ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím trong thời gian dùng thuốc (nhạy cảm).

- Không dùng nếu xác định bệnh phổi do Pneumococcus hoặc Streptococcus.

- Có thể gây đứt gân Achilles nếu viêm gân (hiếm) nếu có dấu hiệu viêm gân phải ngừng thuốc ngay.

- Dùng giảm liều nếu suy giảm chức năng thận.

- Cấm dùng cho phụ nữ có mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Dùng cách xa với các thuốc bao bọc dạ dày ruột và các muối kẽm - (giảm hấp thụ).

Tác dụng phụ: Có thể bị: viêm gân, đứt gân Achilles (48 giờ đầu điều trị và lan cả 2 bên), tăng transaminase và Creatinin huyết, đau bụng, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, dị ứng da, nhạy cảm ánh sáng, giảm bạch cầu - tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa acid, nhức đầu, rối loạn thị giác, chóng mặt, ảo giác, co giật, dị cảm, đau cơ và khớp.

OGYLIN

DT: Hộp 3 vỉ, mỗi vỉ 28 viên nén, mỗi viên chứa 0,35mg norgestrienon.

TD: Thuốc ngừa thai - chỉ có 1 chất progestatif với liều thấp, không chứa estrogen, thích hợp với người không dung nạp thuốc có 2 chất (như Rigevidon) hoặc với người có chống chỉ định với estrogen (tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid máu, đái tháo đường).

CD: Dùng liên tục 1 viên/ngày, không nghỉ ngày nào kể cả khi hành kinh. Bắt đầu dùng từ ngày đầu kinh nguyệt, hoặc dùng tiếp ngay sau một loại viên tránh thai khác.

CCĐ: Có thai hay nghi có thai - Viêm gan - Suy gan.

LY: - Có thể thấy kinh không đều, xuất huyết nhẹ giữa vòng kinh hay mất kinh (tiếp tục dùng) - Nếu mất kinh quá lâu (2 tháng trở lên) cần đi khám loại trừ trường hợp có thai. - Dùng thuốc liên tục - đúng giờ. - Dùng lần đầu, cần phối hợp với 1 phương pháp tránh thai khác (đảm bảo chắc chắn), vì tác dụng thuốc xuất hiện chậm. - Nếu quên uống (trong 12 giờ) phải uống bù, và vẫn uống viên thuốc kia vào giờ quy định - Sau 12 giờ, phải dùng kết hợp phương pháp tránh thai khác (trong 2 tuần). - Cần hỏi thầy thuốc nếu dùng đồng thời rifampicin, barbituric, phenylbutazon, dẫn chất hydantoin.

OLEANDOMYCIN

Romicil, Amimycin, Matrimycin, Cyclamicin.

Dẫn xuất phosphat:

BD: Matromicina (Pfizer)

Matromycin (Pfizer)

Oleandocyn (Pfizer)

DT: Viên nén hay bột đường 125mg tương ứng với 125000 đvqt. Lộ tiềm 100 - 250 - 500mg.

TD: Kháng sinh họ macrolid, tác dụng với vi khuẩn Gram (+) một số chủng Gram (-), Rickettsia và virus lớn.

CD: Nhiễm khuẩn đã nhờn với kháng sinh thông dụng (nhất là tụ cầu và phế cầu).

LD: Người lớn 1g/ngày, chia làm 4 lần. Trẻ em 20mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền 1 - 2g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. - Tổn thương nặng ở gan.

OLEANDRIN

Oleandrosid - Nériolin

BD: Neriolin (XNDPTW 2)

DT: Viên nén 0,1mg.

TD: Glucosid cường tim, làm tăng sức co bóp cơ tim, rút ngắn thời gian tâm thu, kéo dài thời gian tâm trương, làm giảm nhịp tim và tính dẫn truyền cơ tim.

CD: Suy tim cấp và mạn, suy tim do hẹp hay hở van 2 lá, hội chứng loạn nhịp nhanh, bệnh van tim mất bù, những bệnh nhân đã dùng digitoxin mà chưa đỡ hoặc không dung nạp.

LD: Người lớn uống 1 viên, 3 lần/ngày sau bữa ăn. Liều tối đa 4 viên/24 giờ.

CCĐ: Nhịp chậm, phân ly nhĩ thất, cơn Adams - Stokes, cơn nhịp nhanh thất, nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim cấp do nhiễm khuẩn, nhịp đổi.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

OLETETRIN (Nga)

DT: Viên nén hoặc viên nang 125 và 250mg (gồm 1 phần oleandomycin và 2 phần tetracyclin).

CD: Như Oleandomycin và Tetracyclin.

LD: Người lớn uống 1-1,5g/ngày, chia làm vài lần. (Có thể tới 2g/24 giờ).

Trẻ em tùy theo tuổi uống 250mg - 1g/ngày, chia làm 4 - 6 lần. Uống 30 phút trước bữa ăn - Đợt dùng 5-14 ngày.

BD tương tự:

Sigmamycin (Pháp)

Tetraolean (Bungari)

OLIMETIN (Nga)

DT: Viên nang chứa 0,5g có: 8,5mg tinh dầu bạc hà, 17mg tinh dầu thông tinh chế, 12,5mg tinh dầu thạch xương bồ, 1,7mg sáp tinh chế và 460mg dầu Oliu.

TD: Chống co thắt ở túi mật, bàng quang và còn có tác dụng làm tan các hạt sỏi nhỏ.

CD: Phòng và trị các chứng co thắt ở túi mật, bàng quang. Phòng tạo ra sỏi mật nhỏ ở túi mật, bàng quang.

LD: Người lớn uống 3-5 viên/lần, uống 3 - 5 lần/ngày sau bữa ăn. Phòng tạo sỏi uống 2 viên/ngày - (sau khi mổ).

OLIVOMYCIN

DT: Lộ thuốc bột tiêm 10 - 20mg (muối Natri)
TD: Kháng sinh chiết từ xạ khuẩn Actinomyces olivoreculi, kim hãm quá trình tổng hợp ARN ở tế bào ung thư.

CD: Ung thư tinh hoàn, hạch nhân, u hắc tố ác tính, u biểu mô rau thai.

LD: Cứ 48 giờ tiêm 1 liều 0,1-0,2mg/kg thể trọng (tức là 10-15mg cho người lớn) tổng liều/ đợt 3 - 4 tuần từ 200 - 300mg.

Hòa tan lộ thuốc với 10-15ml dung dịch NaCl 0,9% ngay trước khi tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp, suy thận, giảm tiểu cầu rõ rệt.

OLMIDIN

Trị tăng huyết áp

1, 3-Benzodioxol - 5 - ethanimidamid α - hydroxy-
Mandelamidin

OLOPATADIN

BD: *Patanol (A lcon)*

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,1% - Lọ 5ml, 1ml có:
Olopatadin HCl tính theo olopatadin 1mg
Benzalkonium chlorid vđ.

TD: Là chất đối kháng thụ thể H1 tương đối
chọn lọc, ức chế phóng thích histamin từ
dưỡng bào.

CB: Phòng ngừa tạm thời ngứa mắt do viêm
kết mạc dị ứng.

LD: Cứ 6 - 8 giờ, nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt.

CCB: Dị ứng với thành phần của thuốc.

LY: - Cần thận dùng cho người mang thai - chưa
có kinh nghiệm dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể bị nhức đầu, rất xót mắt, khô mắt, cảm giác
có vật lạ, viêm giác mạc, ngứa mắt.

- Toàn thân suy nhược, ớn lạnh, viêm thanh quản,
viêm mũi, viêm xoang, giảm khẩu vị.

OLSALAZIN

Trị rối loạn dạ dày - ruột

Benzoic acid 3,3' - azobis 6 - hydroxy -
C.I. Moccant Yellow 5

Dẫn xuất dinatri:

Olsalazin sodium; ADS; Azodisal sodium;
Disodium azobis; DSA

Dipentum (Pharmacia, Thụy Điển)

DT: Viên nang 250mg.

TD: Thuốc tổng hợp gồm 2 phần tử 5-ASA nối
với nhau bằng một cầu azoic, vào ruột giải
phóng ra 5-ASA.

CB: Các cơn đau cấp do viêm trực tràng-ruột
kết chảy máu nhất là khi có dị ứng với sala-
zopyrin.

LD: Người lớn: liều tấn công: 6-8 viên/ngày,
chia 3-4 lần. Nên dùng liều tăng dần để dễ
dung nạp thuốc. Nên uống sau bữa ăn. Liều
duy trì: ngày 2 lần x 2 viên. Trẻ em: liều tấn
công 2-6 viên/ngày, tùy theo tuổi. Liều duy trì,
như người lớn.

CCB: Mẫn cảm với dẫn chất salicylic, phụ nữ
có thai.

OMEPRAZOL

1H-Benzimidazol, 5-methoxy-2-[[[4-methoxy-
3,5-dimethyl-2-pyridinyl] methyl] sulfinyl]

BD: *Antra (A stra)*

Belifax (Mỹ)

Dudencer (Indonesia)

Lokit (Kopran, Ấn Độ)

Lomac (Ấn Độ)

Lovac (Ấn Độ)

Lokit (Ấn Độ)

Loress (Ấn Độ)

Losec (Ấn Độ)

Meprasac (OPV)

Mepraz (Ấn Độ)

Miracid (Thái Lan)

Mopral (Pháp)

Moprazol (CTDP Đồng Tháp)

Nilsec (Ấn Độ)

Ocid (Ấn Độ)

Odasol (Mỹ)

Ome 20 (Canada)

Olit (Ấn Độ)

Omenat (Ấn Độ)

Omepar (Ấn Độ)

Omez (Ấn Độ)

Omicap (Ấn Độ)

Omizac (Ấn Độ)

OMP (Ấn Độ)

Oprazole (Thái Lan)

Prilosec (Merck USA)

Protoloc (USV)

Romesec (Ấn Độ)

Siozole (Ấn Độ)

Zerocid (SP)

Zoltum (Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Antra (A stra) (tiêm)

DT: Viên nang đến ruột mới tan 1mg - 20mg.
Lọ bột tiêm 40mg kèm ống dung môi 10ml.
Viên bao phim 10 - 20mg.

TD: Ức chế đặc hiệu với bơm proton H^+ , K^+
ATPase ở tế bào thành dạ dày, do đó làm giảm
tiết acid ở dịch vị, tác dụng nhanh và chỉ cần
uống ngày 1 lần.

CB: Loét tá tràng và dạ dày tiến triển. Viêm
thực quản với hồi lưu dạ dày - thực quản. Hội
chứng Zollinger - Ellison.

- Điều trị duy trì loét tá tràng không đáp ứng
với điều trị duy trì bằng các thuốc kháng H_2 .

- Điều trị duy trì viêm thực quản do hồi lưu dạ
dày thực quản giai đoạn III và IV.

LD: Loét tá tràng ngày 1 viên; dùng 4 tuần.
Loét dạ dày: ngày 1 viên. Đợt dùng 4 - 6 tuần.
Hội chứng kể trên ngày 3 viên uống 1 lần. Tiêm
chậm tĩnh mạch trong 5 phút ngày 1 lọ.

CCB: Mẫn cảm thuốc.

LY: Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con
bú. - Do làm giảm thể tích cũng như độ acid ở dịch
vị, thuốc dễ làm cho một số vi khuẩn ở dạ dày phát
triển. Không dùng uống phòng tái phát loét tá tràng.

- Cần kiểm tra sự lành tính của loét dạ dày trước
khi chỉ định thuốc.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng: với các
thuốc bao đắp dạ dày ruột, phải dùng cách nhau
trên 2 giờ (giảm hấp thu thuốc); với phenytoin, phải
theo dõi lâm sàng và giảm liều phenytoin (chậm
đào thải phenytoin); với diazepam, phải theo dõi
lâm sàng và giảm liều diazepam (chậm đào thải
diazepam); với Warfarin, phải theo dõi lâm sàng
và giảm liều Warfarin (chậm đào thải Warfarin).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: ỉa chảy, táo
bón, buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, chóng mặt, nổi
mẩn da, mày đay, ngứa, lú lẫn (hồi phục được) kết
hợp với kích động hay ảo giác. Hiếm rối loạn máu:
giảm bạch cầu đa nhân trung tính, giảm bạch cầu,

giảm tiểu cầu, hiếm thiếu máu tán huyết, giảm ha-
dông tế bào máu, tăng transaminase hồi phục được.

OMITAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 25mg Biphenyl dimethyl dicarboxylat (viết tắt: DDB)

TD: DDB là một chất tổng hợp của Schizandrin C, chiết từ Schizandrae Fructus, thuốc truyền thống trị bệnh gan.

CĐ: Viêm gan mạn thể tồn tại với mức S. GPT tăng cao thường xuyên, viêm gan với mức transaminase tăng cao do dùng thuốc. Dùng hỗ trợ cho người viêm gan virus B.

LD: Uống 1- 2 viên/lần x 3 lần/ngày. Có thể điều chỉnh liều do thấy thuốc chỉ định.

LY: Với bệnh viêm gan mạn thể hoạt động, người bị hoạt tử gan.

Có thể bị ngoại ban, mất đi khi dùng thuốc chống dị ứng - Vàng da thoáng qua - Hiếm bị buồn nôn.

BD tương tự: Fortec (Hàn Quốc) do ICPharma phân phối.

OMNADREN (Ba Lan)

DT: Ống tiêm 1ml dầu: 30mg testosteron propionat, 60mg testosteron phenyl propionat và 60mg testosteron isocaproat kèm 100mg testosteron decanoat.

TD: Phối hợp 4 dạng ester của testosteron, hấp thu tốt, đảm bảo 1 lần tiêm, kéo dài được khoảng 7 ngày.

LD: Cứ 4 tuần, tiêm bắp 1 ống.

CĐ và CCĐ: Như testosteron.

OMOCONAZOL

Fongamil (dạng nitrát) (Biorga - Pháp)

DT: Kem bôi, bột rắc, dd. 10%.

CĐ: Nấm da và niêm mạc: Candida, hăm kẽ, chốc mép, vẩy phấn, viêm âm hộ.

LD: Ngày bôi kem 1 lần. Dợt dùng tùy loại nấm:

- Candida: 2-4 tuần; - Dermatophyt: 2-6 tuần; - Lang ben: 3 tuần. Hoặc rắc bột hay dd: ngày 2 lần.

- Tùy trường hợp dùng từ 2 - 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không bôi chỗ thương tổn hở, diện rộng.

Thận trọng dùng cho sơ sinh.

- Dùng thuốc có thể thấy nóng rát, kích thích, ban đỏ tại chỗ.

ONDANSETRON

BD: Emeset (Cipla - Ấn Độ)

Oxetron (Ấn Độ)

Zofran (Glaxo; Lederle)

Zophren (Glaxo)

DT: Viên nén 4-8mg. Ống tiêm 2-4ml hoặc lọ thuốc kèm 20ml (2mg/ml)

CĐ: Nôn - Buồn nôn do dùng thuốc trị ung thư.

LD: Khởi đầu: trước khi hóa trị liệu, tiêm mạch chậm 8mg, sau tiêm truyền chậm 1mg/giờ, có thể tới 24 giờ, sau cứ 8 giờ cho uống 8mg, dùng tới 5 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc

BQ: Thuốc độc Bảng B

- Giảm độc: viên 8mg.

ONEDAILY

DT: Viên có Vit. A, D, C, E, B1, B2, B6, B12, acid folic 0,4mg, niacinamid 20mg.

CĐ: Thiếu hoặc mất cân bằng vitamin, phụ nữ có thai; đang nuôi con bú, suy dinh dưỡng.

LD: Uống 1 viên/ngày

OPINIAZID

Trị lao

4-Pyridin carboxylic acid, [(2-carboxy-3,4-dimethoxyphenyl) methylen] hydrazid

Opiniazidium; Carboxyverazid; Saluzid

OPIUM (Thuốc phiện)

Là nhựa khô lấy ở quả chưa chín của cây thuốc phiện (Papaver somniferum album, Lin, Papaveraceae).

Thành phần của opium rất phức tạp, đã tìm được khoảng 25 alcaloid, chiếm khoảng 20% các chất khác - các alcaloid này chia thành 2 loại:

1) Loại nhân benzyl - isoquinolein, tác dụng trên cơ thần như papaverin, narcotin v.v...

2) Loại nhân piperidin phenanthren tác dụng trên hệ thần kinh trung ương như morphin, codein v.v...

DT: Opi được bào chế thành nhiều dạng thuốc: bột opi 10% morphin, opi 20% morphin, cồn opi 1% morphin.

Các thuốc có opi: viên opioic có 5mg cao opi: trị ỉa chảy, ho không nhiễm khuẩn; viên giảm thống có 5mg cao opi : trị ho khan, ỉa chảy.

Viên ho long đờm có 5mg cao opi; bột Đơvơ có 10% bột opi; cồn paregoric có 0,5% bột thuốc phiện; Sirô thebaic 0,25% cao opi; sirô Diacot 0,05% cao opi; Laudanum Sydenham có 10% bột opi v.v...

Opi được chiết xuất lấy morphin (thuốc giảm đau), codein, narcotin (thuốc trị ho) v.v...

TD: Tùy từng dạng bào chế để trị: trường hợp đau, ỉa chảy, ho.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc theo từng trường hợp bệnh lý, có theo dõi chặt chẽ, tránh lạm dụng, lệ thuốc thuốc (nghiện).

LY: - Xem thêm PETHIDIN.

BQ: Thuốc gây nghiện

OPIPRAMOL

Piperazinethanol. 4-[3-(5H-dibenz [b,f] azepin -5-yl) propyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: Deprenil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dinsidon (Geigy)

Ensidon (Geigy)

Eusidon

Insidon (Geigy)

Nisidana (Geigy)

Oprimol (Taro, Haifa, Israel)

Pramolan (Balan)

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm cấu trúc 3 vòng.

CĐ: Các chứng lo âu, mất ngủ, trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Phối hợp với các IMAO.

OPIZOIC

DT: Viên nén có: cao opi 10% morphin 5 miligam, tinh dầu hồi 2mg, acid benzoic 10mg.

TD: Viên nén màu ngà, mùi hồi, vị đắng, làm sần, dễ trung tiện.

CĐ: Ia chảy.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần, 4-6 viên/24 giờ (tối đa 10 viên). Trẻ em, người già: tùy theo tuổi mà giảm liều hoặc bằng 1/2 liều người lớn.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Viêm kết mạc trắng cấp tính.

LY: Thuốc gây nghiện. Không dùng thuốc lâu dài liều cao - Thận trọng cho người suy hô hấp mạn tính, có thất phế quản - Có thể bị táo bón nếu dùng lâu dài liều cao.

OPTADON (XNDP 25)

DT: Viên bao phim có 202mg metamizol natri và 25mg cafein.

CĐ: Các chứng đau nhức.

LD: Người lớn và trẻ em từ 5 tuổi trở lên: 2-4 viên/ngày.

CCĐ: Như metamizol natri; trẻ em dưới 5 tuổi.

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, rất nguy hiểm. (Xem Metamizol Na)

BD tương tự: Optandol (CTDP Đồng Tháp)

Optalindon (Pharimexco)

Neo-Optalgine (Tipharco)

Ophedon (CTDP Đồng Nai)

Takan (XNDP2)

OPTALIDON à la Noramidopyrine

DT: Viên nén có: butalbital 50mg, amido-phenazon 125mg, cafein 25mg. Thuốc đạn chứa các chất trên gấp 3 lần.

TD: Chủ yếu giảm đau.

LD: 2-4 viên/ngày hay 1-2 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Người mất bạch cầu hạt - Trẻ dưới 5 tuổi.

LY: Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, nguy hiểm, chết người. Nếu dùng thuốc thấy sốt, đau họng, loét miệng cần ngưng ngay dùng thuốc, kiểm tra huyết đồ chẩn đoán mất bạch cầu hạt. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng nạp khi đang dùng thuốc.

BD tương tự: Mekolidon (CTDQ3), Mekovidon (XNDPTW24)

OPTALIDON P

DT: Viên nén có: propyphenazon 125mg, butalbital 50mg, cafein 25mg.

CĐ: Nhức đầu, cảm sốt, đau răng, chứng kinh đau.

LD: Uống 1 viên/lần, 1 -3 lần/ngày. Không uống quá 6 viên/24 giờ.

LY: Optalidon không có butalbital. (Novartis).

OPTREX (Boots)

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ % p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis) 12,95

Acid salicylic 0,025

Chlorobutanol 0,02

Zinc sulfat 2,00

Na borat 0,50

Allantoin 0,05

TD: Chống xung huyết, sát khuẩn nhẹ.

CĐ: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.

- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhặm mắt.

- Khó chịu ở mắt.

- Làm êm dịu, khỏe mắt.

LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày)

LY: - Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.

- Tháo kính áp tròng trước khi rửa - Mang trở lại sau đó.

ORAMON (Boots)

DT: Thuốc rửa mắt, chai 110ml: (tỷ lệ % p/v)

Nước cất cây kim mai (Hamamelis) 12,95

Acid salicylic 0,025

Chlorobutanol 0,02

Zinc sulfat 2,00

Na borat 0,50

Allantoin 0,05

TD: Chống xung huyết, sát khuẩn nhẹ.

CĐ: - Mỏi mắt, khó chịu do bụi, khói, gió.

- Viêm mí mắt, viêm đỏ, tụ máu do nhặm mắt.

- Khó chịu ở mắt.

- Làm êm dịu, khỏe mắt.

LD: Đổ thuốc vào 1/3 ly nhựa, ngâm rửa mắt nửa phút (dùng hàng ngày)

LY: - Bệnh về mắt cần có điều trị đặc hiệu.

- Tháo kính áp tròng trước khi rửa - Mang trở lại sau đó.

ORAMOL (Đức)

DT: Viên nén có: propyphenazon 0,20g, crotylbarbital 0,12g. Thuốc đạn dùng cho trẻ em:

propyphenazon 0,10g, crotylbarbital 30mg.

CĐ: Mất ngủ do đau - Cảm sốt, cúm.

LD: Uống một viên/lần, 1 -3 lần/ngày. Trẻ em nạp 1 viên/lần, 1 - 3 lần/ngày.

ORANOL Toffy (Hàn Quốc - Đức)

DT: Viên kẹo ngâm chứa trong 1 viên (3,38g):

Vitamin A palmitat: 1000IU

Colecalciferol: 115IU

Vitamin B₁ nitrat: 0,65mg

Vitamin B₂ natri phosphat: 0,75mg

Vitamin B₆ HCl: 0,9mg

Vitamin C: 20mg

Vitamin E acetat: 5mg

Acid folic: 0,2mg

Nicotinamid: 5,4mg
 Calci pantothenat: 3mg
 Calci phosphat: 20mg
 Mg glycerophosphat: 10mg
 Lecithin: 3,33mg
CD: Bổ sung các vitamin, muối khoáng, lecithin cho cơ thể.
LD: Trẻ em từ 3-12 tuổi: Ngày 1-3 viên.

ORATRICYL 100

DT: Viên bao có:
 1/ Trẻ em: chloramphenicol 50mg, tetracyclin chlorhydrat 50mg.
 2/ Người lớn: chloramphenicol 125mg, tetracyclin chlorhydrat 125mg.
TD: Phối hợp 2 kháng sinh tăng cường tác dụng - giảm liều kháng sinh khi dùng.
CD: Nhiễm khuẩn cấp hay mãn tính: hô hấp, mũi họng, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, da; bệnh do tụ cầu, liên cầu; nhiễm khuẩn máu, brucella.
LD: Trẻ em tùy theo tuổi uống 5-10 viên/ngày chia làm nhiều lần. Người lớn, uống 2-4 viên/lần, 4-8 viên/ngày.
CCĐ: Nghi ngờ suy tủy, suy gan, suy thận.
LY: Có thể gây bất sản tủy - *Thận trọng dùng cho trẻ đẻ non, sơ sinh vì có thể bị hội chứng xám ngò độc. Tetracyclin làm cho răng trẻ em bị vàng. Tránh dùng cho phụ nữ có thai.*
(Xem KHANG SINH)

ORAZAMID

AICA
BD: Aicamin (Tây Ban Nha)
Aicorat (Mack, Illertissen)
Liporgol (Medix 7 Tây Ban Nha)
DT: Viên nén 100mg.
TD: Bảo vệ nhu mô gan.
CD: Viêm gan cấp và mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan, vàng da.
LD: Ngày 3-6 viên, chia 2-3 lần.

ORCIPRENALIN

1,3-Benzendiol 5-[1- hydroxy - 2 - [(1-methylethyl) amino] ethyl]-
Dẫn xuất sulfat:
 Metaproterenol sulfat
BD: Alotec (Nhật Bản - Đức)
Alupent (Đức)
Astimpent (Ba lan)
Astop (Israel)
Dey - Dose (Mỹ)
Dey - Lute (Mỹ)
Dosalupent (Đức)
Lenasma (Italia)
Metaprel (Dorsey)
Metsol (Mỹ)
Novasmasol (Zambletti, Italia)
DT: Viên nén 20mg; ống tiêm 1ml/0,5g; lọ khí dung 15ml/225mg.

TD: Kích thích thụ thể beta (gây giãn phế quản, tương tự như isoprenalin, nhưng ít tác dụng đến tim).

CD và LD: Thuốc bơm hít: trị cơn hen phế quản, và để thâm dò chức năng phổi: ngày bơm 1-2 lần.

Uống: trị các rối loạn dẫn truyền nhĩ thất, block nhĩ thất, hội chứng A. Stokes: ngày 1-6 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm: cấp cứu cho các chỉ định của thuốc uống. Truyền tĩnh mạch: 3-9 ống pha vào 250ml dd glucose 5%/24 giờ.

CCĐ: Nhiễm độc tuyến giáp. Hen khó thở liên tục. Khó thở do tim, tình trạng hen nặng - Nhồi máu cơ tim - Suy cơ tim tắc nghẽn.

LY: *Thận trọng với người bệnh huyết áp, suy tim, tiểu đường, suy mạch vành.*

- *Không phối hợp với thuốc gây mê họ halogen (rối loạn nhịp tim nặng).*

- *Không nên dùng cho người ở cuối kỳ thai (nhất là dùng liều cao) hoặc người nuôi con bú.*

- **Tác dụng phụ:** Tim đập nhanh, nôn mửa, đánh trống ngực, tụt huyết áp, run rẩy, có thể co thắt phế quản thứ phát nếu dùng quá liều.

- *Quá liều sẽ:* Tim nhanh, đánh trống ngực, kích động, thở gấp... phải ngừng ngay dùng thuốc.

ORESOL

Oral rehydration salts (for glucose salt solution) viết tắt: ORS. Sels pour réhydratation orale - Dung dịch uống glucose - điện giải (theo công thức của Tổ chức y tế thế giới).

DT: Gói giấy nhôm hàn kín chứa: NaCl 3,5g, Na bicarbonat 2,5g, KCl 1,5g, Glucose 20g. Khi dùng mở ra, hòa tan vào 1 lít nước đun sôi để nguội sẽ có một dung dịch với các nồng độ sau: glucose 111 mmol/lit, Na⁺ 90 mmol/lit, Cl⁻ 80mmol/lit; HCO₃⁻ 30 mmol/lit và K⁺ 20 mmol/lit.

CD: Chống mất nước và điện giải trong ỉa chảy, nhất là ở trẻ em.

Tuổi	Lượng cho uống 24 giờ
Sơ sinh - 6 tháng	250 - 500ml
6 tháng - 24 tháng	500 - 1000ml
2 tuổi - 5 tuổi	750 - 1500ml
Trên 5 tuổi trên	1000ml

LY: - *Thận trọng với người có bệnh tim mạch, gan thận.* - Dùng ORS, trong trường hợp nặng cần tiêm truyền glucose, NaCl. Từ 1984 ORS được dùng Citrat thay cho Bicarbonat. (2,9g Citrat Na) thuốc ổn định hơn, giảm thời phân nhanh hơn so với ORS bicarbonat.

BD tương tự: Servidrat LS (Pháp)

ORGOTEIN

Chống viêm

Protein tan trong nước với khối lượng nguyên tử khoảng 33000 kết hợp với khoảng 4 atom gram kim loại, bảo chế từ gan bò.

Ormetein.

Interceptor (Isnardi, Imperia Oneglia)

Ontosin (Mỹ)

Orgoten (Serono)

Oxinorm (Zambelletti, Buranzate)

Perosinom (Tây Ban Nha)

ORLISTAT

BD: *Orlipastat Xenical (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang 120mg.

CB: Trĩ béo phì

BQ: Thuốc độc Bàng B

ORMETOPRIM

**Chống nguyên sinh động vật,
diệt Coccidioides**

2,4-Pyrimidin diamin, 5-[(4,5-dimethoxy - 2 -
methylphenyl) methyl]-
Rofenaid (Roche) (phối hợp)

ORNIDAZOL

1H, Imidazol - 1 - ethanol α -(chloromethyl) - 2 -
methyl - 5 - nitro-

BD: *Avrazol (Levica - Czech)*

Beitral (Roche)

Biteral (Roche)

Kolpicid (Roche)

Omidal (Italia)

Tibal (Roche)

Tiberal (Roche)

Tinerol (Roche)

DT: Viên nén 500mg, ống tiêm 1ml/125mg,
3ml/500mg, 6ml/1g.

TD: Chống ký sinh trùng như *Metronidazol*,
chống các vi khuẩn kỵ khí như: *Bacteroides*,
Megasphaera, *Clostridium*, *Fusobacterium*.

CB: Trĩ ly amip, *Trichomonas* và *Lambliia*. Các
nhiễm khuẩn kỵ khí (điều trị và phòng).

LD: - Ly amip: người lớn 1-1,5g/ngày. Trẻ em
30 mg/kg/ngày. *Trichomonas*: 1g/ngày chia
làm 2 lần. Đợt dùng 5 ngày. Hoặc điều trị cấp
tốc, liều duy nhất 1,5g làm 1 lần sau bữa ăn
tối. - *Lambliia*: người lớn 1g/ngày. Trẻ em 30
mg/kg/ngày. Trĩ nhiễm khuẩn kỵ khí, người lớn
uống 1-1,5g/ngày, trẻ em và sơ sinh 20-30
mg/kg/ngày. - Phòng nhiễm khuẩn sau mổ:
người lớn uống hoặc tiêm truyền 1g/ngày. Trẻ
em, sơ sinh 20mg/kg. chia làm 2 lần/ngày.

CCB: Mẫn cảm với Imidazol. Phụ nữ có thai
hoặc nuôi con bú (nếu thật không cần thiết).

ORNIPRESSIN

Co mạch

Vasopressin, 8-L-Ornithin

ORNITHIN ,

Bảo vệ gan

L-Ornithin

Dẫn xuất aspartat:

Hepamerz (Merz, Frankfurt, Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Omitain (Pháp) (thuốc phối hợp)

Dẫn xuất oxoglurat: Ornithin 2-oxoglutarat

Cetoman (Pháp)

Omicetil (Na Uy, Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Lọ thuốc tiêm 2g (bột đông khô) tiêm bắp
hay tĩnh mạch chậm kèm 40ml nước cất. Lọ
thuốc bột 5g (cũng như trên) để tiêm truyền.

TD: Acid amin có tác dụng như Arginin (trung
hòa NH_3 thừa trong cơ thể).

CB: Hôn mê gan, bệnh não gan, viêm gan, xơ
gan.

LD: Loại 2g: dùng sau cơn hôn mê gan, não
gan mạn, điều trị củng cố các chứng viêm gan.
Tiêm bắp 1-3 lọ. Hoặc tiêm tĩnh mạch thật
chậm 1-5 lọ/24 giờ. - Loại 5g: viêm gan, xơ gan
tiến triển, cơn hôn mê gan, điều trị tấn công
các chứng viêm gan. Tiêm truyền tĩnh mạch
4-10 lọ/24 giờ (pha với dung dịch glucose hoặc
 NaCl 0,9%).

LY: Tránh tiêm truyền cùng lúc với các thuốc:
Penicilin, *Vitamin K*, *Diazepam*, *Papaverin*, *Vin-
camin* vì có thể kết tủa.

ORNOPROSTIL

Trĩ viêm dạ dày

Prost-13-en-1-oic acid, 11,15-dihydroxy -
17,20- dimethyl- 6,9-dioxo-, methyl ester

Alloca (Upjohn)

Ronok (Nhật Bản; Hàn Quốc)

DT: Viên nang 5mg.

LD: Ngày 4 lần x 1 viên.

OROCAL (Pháp)

DT: Viên nén 1,25g calci carbonat (tương ứng
với 500mg Ca^{2+} hoặc 12,5 mol/viên).

CB: Thiếu hụt calci trong các trường hợp trẻ
em đang lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
Điều trị bổ sung trong các chứng loãng xương
(ở người già, sau tuổi mãn kinh, đang điều trị
bằng corticoid, bệnh nhân phải nằm bất động
khi trở lại bình thường...)

LD: Người lớn: 2-3 viên/ngày. Trẻ em tùy theo
tuổi 1-2 viên/ngày.

CCB: Mẫn cảm với thuốc, tăng calci- huyết,
tăng calci niệu kèm sỏi thận, bệnh nhân phải
bất động kéo dài có tăng calci-huyết.

OROMEDIN

DT: Lọ bơm phun 60ml chứa 30ml thuốc và
miệng: 0,3g hexamidin diisethionat, 0,015g
tetracyclin HCl.

TD: Sát khuẩn, giảm đau tại chỗ.

CB: Chồng đau nhức ở miệng - họng, viêm
họng, viêm hầu, viêm miệng, viêm lợi, viêm
lưỡi. Đau nhức do cắt amidan.

LD: Bơm phun 6 lần/ngày, mỗi lần bơm với thời
gian khoảng 1-2 giây.

CCB: Trẻ em dưới 3 tuổi.

OROPIVALON - Bacitracin

DT: Viên tan chậm trong miệng: 0,0015g tix-
ocortol pivalat, 200đvqt bacitracin

TD: Kết hợp kháng sinh và một corticoid dùng
tại chỗ.

CD: Viêm, nhiễm khuẩn vòm miệng, hầu, thanh quản, họng, amidan, khí quản, cắt amidan, mổ rạch áp xe.

LD: Ngâm 4 - 6 viên/ngày - Không dùng quá 8 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. Trẻ còn bú (vì có menthol)

LY: Có thể có cảm giác kiến bò lúc mới điều trị. Ngừng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng tại chỗ (phù da - viêm mào mắt kết hợp với viêm miệng).

OROTIC Acid

4 - Pyrimidincarboxylic acid 1, 2, 3, 6 - tetrahydro - 2,6 - dioxo-

Orotsaure

BD: Dẫn xuất muối calci:

Calci - oro (Ursapharm Bubingen)

Dẫn xuất muối magne:

Magnesium orotat

Hippocras

Geristerol Neu (Đức)

Magnerol (Đức)

Magora (Mỹ)

Dẫn xuất monohydrat:

Orotsaure - Monohydrat (Đức)

Lactinium (Đức)

Oroturic (Pháp)

Orotyl (Pháp)

Dẫn xuất muối kali:

Kaliumorotat (Đức)

Dioron (Merrel Dow Pharmaceuticals)

DT: Viên nén 50mg và 500mg Kali orotat, ống tiêm 1ml = 1g.

TD: Bảo vệ nhu mô gan: chống nhiễm mỡ ở gan, tăng tiết mật, làm giảm cholesterol và acid uric - huyết.

CD: Viêm gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ, tăng cholesterol-huyết, một số trường hợp thiếu máu, dễ phòng ngừa virus xơ mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 50-500mg vào trước bữa ăn. Hoặc tiêm bắp 1 ống. Trẻ em ngày uống 10-20mg/kg, chia 2-3 lần.

CCĐ: Sỏi thận.

ORPHENADRIN

Ethanamin, N, N - dimethyl - 2 - [(2 - methyl-phenyl) phenyl methoxy]-

BD: Dẫn xuất citrat:

Banflex (Mỹ)

Bio-Flex (Mỹ)

Flexin (Israel)

Mioflex (Italia)

Neocyten (Mỹ)

Norflex (Riker)

Tega-Flex (Mỹ)

X-Otag (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biorphen (Bio-Medica GB - York)

Brocadisipal (Brocades)

Brocasipal (Brocades)

Disipal (Brocades, Riker, Israel)

Disipal (Byk Gulden)

Lysantin (Gea, Frederiksberg)

Mebedrolum (Nga)

Meфеamina (Tây Ban Nha)

Orfen (Farmos group - Turku)

Orpadrex (Australia, Nam Phi)

Parekin (Phần Lan)

DT: Tiêm - viên với orphenadrin citrat hay chlorhydrat (50 - 100mg).

CD: Bệnh Parkinson (run rẩy, cứng đờ, mất điều hoà vận động đặc biệt ở người già). Đau nhức cấp tính.

LD: Bệnh Parkinson uống 100 - 150mg/ngày (lúc đầu) sau đó điều chỉnh liều cho phù hợp.

Người già: 50 - 100mg/ngày rồi tăng dần liều.

Hội chứng do thuốc an thần kinh, bắt đầu dùng 100-180 mg/ngày, rồi tăng lên tới 300mg -

400mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 5 mg/kg/ngày. Tiêm: Người lớn 60mg (tĩnh mạch hay bắp thịt) có thể lặp lại cách 12 giờ.

CCĐ: Glôcôm - Bí đại - Phi đại tuyến tiền liệt - Loét tiêu hóa.

LY: Không ngừng thuốc đột ngột. Không dùng nếu có thai hoặc đang nuôi con bú.

ORTENAL

DT: Viên có: 100mg phenobarbital, 5mg amphetamin.

TD: Chống co giật, an thần, gây ngủ.

CD: Động kinh cục bộ, cơn nhỏ và lớn.

LD: 2 - 3 mg/kg/ngày (1-3 viên) - trẻ em trên 7 tuổi: 3-4 mg/kg/ngày.

ORTETAMIN

Gây chán ăn

Benzenethanamin, α , 2 - dimethyl-

ORTHOCYNAR (XNDP 25)

DT: Chế thuốc bào chế từ râu mèo, râu ngô, actisô.

TD: Lợi tiểu và nhuận gan.

CD: Tăng acid uric-huyết, tăng cholesterol-huyết, tăng huyết áp, phù nề, đi tiểu ít.

LD: Ngày uống 3-4 gói xa bữa ăn (cứ 1 gói pha vào 250ml nước sôi).

ORTHOGASTRIN (Pháp)

DT: Gói 0,8g bột uống có: Na sulfat khan 0,35g, Na phosphat khan 0,25g, Na bicarbonat 0,10g và Na citrat 0,10g.

TD: Thông mật, nhuận tràng, kháng acid.

CD: Khó tiêu, trướng bụng, ợ, buồn nôn, - Nóng rát thực quản, thượng vị - Táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 gói vào bữa ăn hay lúc khó chịu - Táo bón uống 2- 3 gói vào buổi sáng lúc đói. Trẻ em 6 tháng - 1 tuổi uống 1/2 gói/ngày, 1-3 tuổi uống 1 gói/ngày.

CCĐ: Viêm loét trực kết tràng - Bệnh Crohn.

Hội chứng tắc hay bán tắc. Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Không dùng nếu bị tắc đường mật. Có thể bị ỉa chảy, cần giảm liều).

ORYZANOL

Tác dụng trên thần kinh trung ương

Triaccontanyl 3 - (4 - hydroxy - 3 - methoxy phenyl) prop - 2 - enotat
Gamma Oryzanol

BD: *Caclate (Nhật Bản)*

Gammajust 50 (Nhật Bản)

Gamausul (Nhật Bản)

Guntril (Nhật Bản)

Maspiron (Nhật Bản)

Oliver (Nhật Bản)

LY: *Bd kép Daltoz, Eisen (Xem các chữ này).*

OSALMID

Benzamid, 2 - hydroxy - N - (4 - hydroxyphenyl) -
Hydroxysalicylamid; *Salmidochol*

BD: *Bilocol (Polfa Balan)*

Driol (Pháp)

Kanochol (Nhật Bản)

Saryuurin (Nhật Bản)

Sawachol (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Tăng tiết mật và chống co thắt đường dẫn mật.

CD: Viêm mạn tính đường dẫn mật, viêm ống mật, viêm túi mật, sỏi mật.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên trước bữa ăn. Dợt dùng : 15 - 20 ngày, nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác nếu cần.

CCĐ: Quá trình loạn dưỡng nặng hoặc bệnh cấp tính ở gan.

OSCO (Mỹ)

TK: A to Z multivitamin/multimineral

CD: Bổ sung các vitamin và muối khoáng vi lượng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

OSMOGEL Cream (Úc)

DT: Gel có Mg Sulfat và Lidocain.

CD: Chấn thương, bỏng dập.

OSMOTAN G

DT: Lọ 500 và 1000ml dung dịch 5 và 10% gồm có:

Na⁺ (mmol/l) 68,4/ 68,4

K⁺ (mmol/l) 26,8/ 26,8

Cl⁻ (mmol/l) 95/ 95,2

Glucose (mmol/l) 272,0/ 555,0

Độ thẩm thấu (mos m/l) 467,4/ 745,4

TD: Bù nước và cung cấp các ion Na, K, Cl ở giai đoạn ngay sau phẫu thuật.

CD: Cung cấp năng lượng ở mức vừa phải (200 Kcalo/l loại 5%) và 400 Kcalo cho loại 10%.

LD: Tiêm truyền tùy theo yêu cầu.

CCĐ: Ứ nước và Natri.

OSSEIN - HYDROXYAPATIT

BD: *Ossopan (Pierre Fabre)*

DT: Viên bao 600mg:

Phức hợp ossein hydroxyapatit 600mg

Tương ứng Ca: 3,24mmol - 60mg

Tương ứng P: 1,95mmol - 60mg

Tương ứng muối vô cơ: 18mg

Tương ứng collagen: 135mg

Tương ứng các protein: 75mg

Nguyên tố vi lượng: F, Mg, Fe, Zn, Cu, Ni, Mn.

CD: Tăng calci huyết, niệu, sỏi calci, calci hóa mô, bất động lâu dài.

LD: Uống 2 - 4 viên/ngày.

LY: *Thận trọng dùng với dẫn xuất digitalin (rối loạn nhịp) với Nafluorid, diphosphat (sử dụng cách xa nhau), với tetracyclin (sử dụng cách xa nhau trên 3 giờ), với thuốc lợi tiểu nhóm thiazid (nguy cơ tăng calci huyết).*

OSSIDOS (Ấn Độ)

DT: Viên nén ngậm cho trẻ em có vitamin A, coilecalciferol và Calci gluconat, viên nén cho người lớn có CaCO₃ và vitamin D₃.

CD: Cung cấp các yếu tố cho phát triển và cấu trúc xương. Phòng và điều trị khi cơ thể thiếu calci, Vitamin A và D.

LD: Trên 12 tháng: 2 viên/lần x 2 lần/ngày.

CCĐ: Tăng calci/huyết.

OSSOPAN (Pháp)

DT: Viên cao xương 0,600g (tương ứng với calci 129mg, phospho 60mg).

TD: Cung cấp calci - các chất khoáng và các chất hữu cơ cần thiết của xương.

CD: Thiếu calci kèm biểu hiện chứng loãng xương.

Điều trị hỗ trợ loãng xương và nhuyễn xương; loãng xương lão hóa, và loãng xương do dùng corticoid.

LD: Ngày từ 2 đến 4 viên chia 2 lần.

CCĐ: Tăng calci - huyết hoặc calci - niệu; sỏi calci; calci hóa mô hoặc thận - Bất động lâu dài kèm theo tăng calci niệu và/hoặc tăng calci - huyết. (Chỉ dùng khi hoạt động trở lại).

LY: *Nếu dùng đồng thời với tetracyclin (cần cách nhau ít nhất 3 giờ giữa 2 lần dùng).*

OSTREOGRYCIN

Kháng sinh

Ostreocin (Glaxo)

OTILONIUM Bromid

Ethanaminium, N, N, dimethyl-N-methyl-2-[[4-[[2- (octyloxy) benzoyl] amino] benzoyl] oxy] - bromid

Spasmocetyl (Menarini, E. Baladonna)

Spasmomen (Menarini, Firenze)

DT: Viên bọc đường 20 - 40mg; viên thuốc đạn 20mg.

CD: Chứng ruột kết dễ kích thích; các chứng co thắt ruột gây đau.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên. Nạp hậu môn ngày 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không gây tác dụng phụ như kiểu atropin. Thận trọng nếu glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, hẹp môn vị. Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú và cần theo dõi chặt chẽ.

OTIPAX

DT: Lọ thuốc 5ml nhỏ tai có: 0,64g phenazon và 0,16g lidocain HCl.

TD: Gây tê, diệt khuẩn, chống viêm.

CD: Viêm tai do cúm, chấn thương (thay đổi áp suất không khí). Viêm tai giữa cấp ở giai đoạn cương tụ.

LD: Nhỏ tai 3-4 giọt, 2-3 lần/ngày - không dùng quá 10 ngày.

OTOFA

DT: Lọ thuốc nhỏ tai có 260mg natri rifamycin (tương ứng với 200000 đvqt).

TD: Kháng khuẩn, phần lớn với chủng Gram (+) và Gram (-)

CD: Các cơn cấp viêm tai mạn: mưng mủ màng nhĩ đơn thuần.

LD: Người lớn, nhỏ tai 5 giọt, 3 lần/ngày, hoặc rửa tai ngày 2 lần với dung dịch thuốc nguyên chất đã đun nóng nhẹ. Trẻ em, nhỏ tai 3 giọt, 3 lần ngày hoặc rửa tai như trên. Dùng 7-10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với Rifamycin.

OTOLIN (Indonesia)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ tai, cứ 1ml chứa 5% chloramphenicol: 100.000 UI Polymyxin B sulfate, 1% benzocain và 1% nipagin.

TD: Phối hợp kháng khuẩn, giảm đau.

CD: Viêm tai ngoài cấp hoặc mạn do các vi khuẩn chịu tác dụng của 2 kháng sinh trên.

LD: Ngày nhỏ tai 3-4 lần x 3-4 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

OTOLYSIN

DT: Lọ 10ml dung dịch nhỏ tai có: 1g triethanolamin caprylat và 0,2g acid caprylic trong propylen glycol khan.

TD: Tẩy sạch và làm mềm ráy tai.

CD: Tẩy và chuẩn bị lấy sạch ráy tai.

LD: Người bệnh nghiêng đầu 45° và đổ lọ thuốc vào ống tai - Đặt nút bông và giữ như vậy trong 15-30 phút, sau đó rửa sạch lỗ tai bằng nước ấm.

CCĐ: Thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hoặc chấn thương. Mẫn cảm với thành phần thuốc.

OTOMIDE (Pháp)

DT: Lọ 20ml dd nhỏ tai có: 2g natri sulfasuccinamid và 100mg amylein HCl.

TD: Sát khuẩn và giảm đau.

CD: - Viêm tai ngoài và màng nhĩ kín.

Chứng đau tai khi bị cầm cứng, hoặc nhiễm khuẩn mũi họng.

LD: Đun nóng nhẹ dd trước khi dùng. Ngày nhỏ tai 3 lần x 10 giọt (trong 10-15 phút).

CCĐ: Màng nhĩ bị hủy hoại do chấn thương hoặc nhiễm khuẩn.

Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược.

OTORALGIN

DT: Lọ 15ml dung dịch nhỏ tai có: 1,5g natri sulfasuccinamid và 0,15g lidocain HCl.

TD: Gây tê, diệt khuẩn tại chỗ.

CD: Đau tai kèm bệnh tai mũi họng, cúm, đau tai do thay đổi áp suất không khí. Viêm tai ngoài với màng nhĩ kín.

LD: Người lớn, ngày nhỏ 3 lần - Dùng tối đa 10 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Màng nhĩ thủng, nhiễm khuẩn, chấn thương.

OTOSPORIN (Wellcome - Anh)

DT: Lọ 5 và 10ml thuốc nhỏ tai: cứ 1ml chứa 10.000đvqt polymyxin B sulfate; 3400đv neomycin sulfate và 10mg hydrocortison.

CD: Các chứng viêm nhiễm khuẩn ở tai ngoài.

LD: Người lớn và trẻ em; ngày nhỏ 3-4 lần x 3 giọt vào chỗ tai đau (đã rửa sạch và thấm khô).

CD: Mẫn cảm với polymyxin hoặc neomycin.

OUABAIN

Uabain; g-Strophantin; Strophalen; g-Strophantosidum; Strophena

BD: *Cardibaine (Deglaude - Pháp)*

Ouabaine A maud (Pháp)

Purostrophan (Kali - Chemie)

Strodival (Herbert - Wiesbaden)

g - Strophicer (Rieswerke - Graz)

Strophantose

DT: Ống tiêm 1ml có 0,25mg.

TD: Là một glucosid lấy từ cây *Strophantus gratus* - Tác dụng trị suy tim cấp (xuất hiện sớm hơn digitalin nhiều) tác dụng sau 10 phút, tiêm tĩnh mạch.

CD: Cấp cứu suy tim, kèm nhịp chậm, có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (mạch nhanh trên thất).

LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (không được để ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,5mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần - liều tối đa 1 lần/0,5mg, 24 giờ/1mg.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim - Viêm màng trong tim cấp - Dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc digitalin, ít nhất 3 ngày).

LY: Tránh pha lẫn với các thuốc khác. Giảm liều nếu suy thận, suy hô hấp nặng vì gây giảm oxy máu.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

OVRAL (Wyeth, Đức)

DT: Hộp 21 viên có norgestrel và ethinylestradiol.

OXABOLON Cipionat

Tăng đồng hóa

Estr-4-en-3-on, 17-(3-cyclopentyl-1-oxopropoxy)
- 4 - hydroxy.

Steranabol - Depot (Farmitalia Carlo Erba)

Steranabol ritardo (Farmitalia Carlo Erba)

LD: 25-50mg/ngày dùng trong 5-7 ngày (tiêm bắp).

OXACEPROL

L-Prolin 1-acetyl - 4 - hydroxy, trans-

BD: *Jonctum (Merrel; Inihsa)*

Tejuntivo (Valderrama, E. Derio)

DT: Viên nang 100mg - Kem bôi 1%.

TD: Thuốc chống viêm dùng trong thoái hóa khớp. - Điều hòa quá trình hồi phục ở mô tạo keo. Điều trị hỗ trợ bỏng, vết thương do điện giật, loét căng chân do nguyên nhân tĩnh mạch, sẹo bệnh lý, sẹo lồi.

CĐ: Thoái hoá khớp - Hư khớp - Viêm quanh khớp - Vết bỏng và vết thương ngoài da diện hẹp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, trước bữa ăn hoặc ngày bôi 2 lần. Dứt dùng ít nhất 4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Tổn thương ở mắt.

OXACILIN

Oxacilin sodium; Oxacilinum natrium; Oxazocilin sodique

BD: *Bactocil (Mỹ)*

Bristopen (Bristol)

Cryptocilin (Hoechst)

Oxabel (Bỉ)

Penistafil (Tây Ban Nha)

Penstapho (Bristol)

Prostaphlin (Bristol)

Resistopen (Bristol)

Staficilin (Bristol - Myers)

Stapenor (Bayer)

DT: Viên nén, viên nang 250mg- 500mg - Lọ thuốc bột tiêm 250 - 500mg và 1g kèm thêm 2 - 5ml nước cất.

TD: Penicilin bán tổng hợp, không bị dịch vị và penicillinase phân hủy.

CĐ: Nhiễm khuẩn do Staphylococcus. Biểu hiện: hô hấp, tai mũi họng, máu, viêm màng trong tim, thận, tiết niệu, sinh dục, ngoài da - xương. Dự phòng nhiễm staphylococcus trong một số phẫu thuật.

LD: Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 500mg, 1/2 giờ trước bữa ăn. Trẻ em uống 50mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch (pha vào dung dịch Glucose, NaCl đẳng trương với liều như trên).

CCĐ: Dị ứng với nhóm penicilin.

LY: - Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.

- Quá mẫn hiếm nhưng nặng có khi gây tử vong vì vậy trước khi dùng thuốc phải hỏi bệnh sử.

- Thận trọng khi dùng cho trẻ sơ sinh, có thể làm tăng bilirubin huyết do cạnh tranh gắn trên các

protein huyết thanh (vàng da), và người có thai (nhóm penicilin đi qua hàng rào nhau thai).

- Thuốc qua sữa mẹ có thể gây tai biến dị ứng ở trẻ, do đó không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: sốt mủn đầy, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, bệnh nấm do Candida. Thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (có thể hồi phục) - Dùng liều cao có thể gây bệnh não nặng (rối loạn ý thức, rối loạn vận động, cơn co giật thậm chí hôn mê) nhất là bệnh nhân suy thận. Hiếm gặp tăng transaminase, hạn hữu viêm gan vàng da. Viêm thận kẽ cấp tính do miễn dịch dị ứng.

OXADILÈNE (Pháp)

DT: Viên nang có 0,08g butalamin HCl, 0,100g papaverin HCl.

CĐ: Viêm động mạch chân, chóng mặt, ù tai, rối loạn tâm thần, tập tính lão hóa.

LD: Uống 2-3 viên/ngày.

LY: Có thể tăng nhịp tim, cơn bùng mạch, táo bón.

OXAFLOZAN

Morpholin 4 - (1- methylethyl) - 2 - [3 - tri-fluoromethyl) phenyl-

BD: *Conflictan (Riom Lab)*

DT: Lọ 30ml dd uống giọt (5mg/10 giọt)

TD: Có cấu trúc hóa học khác hẳn với các thuốc chống trầm cảm cổ điển (3 vòng hoặc IMAO). Là chất chủ vận với thụ thể serotonin. Không có hiệu lực chống tiết cholin, liệt đối giao cảm và độc với cơ tim.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm, nhất là thể phản ứng và loạn thần kinh.

LD: Người lớn 3 - 4 ngày đầu: 30 giọt/ngày (10 giọt sáng và 20 giọt buổi tối) sau tăng đến 60 giọt/ngày (20 giọt sáng và 40 giọt buổi tối). Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: 20 giọt/ngày, chia 2 lần. Người già: 5 giọt sáng và 10 giọt buổi tối.

CCĐ: Suy thận, phối hợp với các IMAO.

LY: *Kiêng ngủ trong thời gian dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.*

OXAFLOMAZIN

An thần kinh

10H - Phenothiazin - 10 - [3 - [4 - [2, (1,3-dioxan - 2 - yl) ethyl - 1 - piperazinyl] propyl]-2-trifluoromethyl)-
Oxaflomine (Diamant - Pháp)

OXALIPLATIN

BD: *Eloxatin ; Oxalatoplatin*

DT: Lọ bột 50mg - 100mg.

CĐ: Trị virus

BQ: Thuốc độc Bảng A

OXAMETACIN

Chống viêm - giảm đau

1H - Indol - 3-acetamid, 1-(4-chlorobenzoyl) -
N - hydroxy - 5 - methoxy - 2 - methyl-

Indoxamic acid

BD: *Angilona (Vinas, Tây Ban Nha)*

Dinulcid (Courbevoie)

Flogar (ABC - Torino)

Restid (UCB, E Molins de Rey)

DT: Viên nén 100mg.

CĐ: Viêm đa khớp dạng thấp. Viêm cứng khớp sống. Hư khớp. Viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch. Viêm gân).

LD: Người lớn: liều tấn công, ngày 4 lần, mỗi lần 100mg. Liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg, sau bữa ăn.

CCĐ: Trẻ em, người mang thai, người đang nuôi con bú. Loét dạ dày tá tràng.

LY: - *Thận trọng với người cao tuổi.*

- *Có thể bị nhức đầu, buồn nôn, nôn, đau bụng loét tiêu hóa.*

(*Xem thêm AINS*)

OXAMNIQUIN

6-Quinolin methanol, 1, 2, 3, 4 - tetrahydro - 2 - [[(1-methylethyl amino) methyl]- 7 - nitro -

BD: *Mansil (Pfizer)*

Vancil (Pfizer)

Vansil (Pfizer)

DT: Viên nang 250mg: dịch treo uống 50mg/ml.

CĐ: Tẩy sán máng *Schistosoma mansoni* (thể cấp và mạn).

LD: Người lớn và trẻ em: 15mg/kg làm 1 lần, vào sau bữa ăn tối.

CCĐ: Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú, tiền sử động kinh.

OXANCOM (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 100mg pyrantel pamoat và 100mg oxantel pamoat-Sirô cứ 10ml tương ứng với 5 viên trên.

CĐ: Tẩy giun kim, giun đũa giun móc.

LD: Người lớn: ngày 3-5 viên hoặc 10ml sirô.

OXANAMID

An thần

Oxiran carboxamid, 2-ethyl - 3 - propyl

Oxanamidium

Quiactin (Merrell Dow Pharmaceuticals)

OXANDROLON

Tăng đồng hóa

2-Oxaandrostan - 3-on, 17-hydroxy - 17-methyl-, *Provitax*

BD: *Anavar (Searle)*

Antitriol (Searle)

Lipidex (Searle)

Lonovar (Searle)

Vasorom (Kowa, Nagoya, Nhật Bản)

DT: Viên nén 2,5mg.

CĐ: Hội chứng Turner. Trẻ em chậm lớn.

LD: Ngày uống 2 viên.

CCĐ: Ung thư - Adenom tuyến tiền liệt - Ung thư vú nam giới - Suy tim, gan, thận. Trẻ em trước tuổi dậy thì.

LY: *Không nên dùng cho phụ nữ (trừ trường hợp thật cần thiết) vì tác dụng nam tính hóa.*

OXANTEL

Trị giun tóc

Phenol 3-[2-(1,4,5,6 - tetrahydro - 1 - methyl - 2- pyrimidinyl) ethenyl]-,

Oxantelum

LD: 10-15mg/kg/ngày x 2-3 ngày.

Dẫn xuất embonat:

Oxantel pamoat

Oxantel 4,4' methylen bis (3-hydroxy - 2 - naphthoat)

Telopar (Pfizer)

OXAPIUM Iodid

Piperidinium, 1-[[2- cyclohexyl - 2 - phenyl - 1, 3 - dioxolan - 4 - yl]- 1 - methyl-, iodid

Cyclonium iodid

BD: *Allylploid (Maruko, Nhật Bản)*

Asperan (Hàn Quốc)

Expalexan (Taiho, Nhật Bản)

Experan (Toyama, Nhật Bản)

Lynearmol mita (Nhật Bản)

Oxaperan (Takeshima, Nhật Bản)

Toiperan (Nihon - Schering; Nhật Bản)

DT: Viên nén 10mg.

CĐ: Các chứng đau do co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, đường tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

OXAPROPANUM Iodid

Giống thần kinh đối giao cảm

1,3 - Dioxolan - 4 - methanaminium, N, N, N - trimethyl-, iodid

Dilvasen (Rhône - Poulenc)

OXAPROZIN

Chống viêm

2 - Oxazolpropanoic acid, 4, 5, - diphenyl -

Actirin (Nippon, Nhật Bản)

LD: Uống 1,2g/ngày

OXARBAZON

Trị hen

1H - Carbazol - 3 - carboxylic acid, 9 - benzoyl

- 2, ,3,4,9 - tetrahydro - 6 - methoxy.

OXATOMID

2H - Benzimidazol - 1 - on, 1-[3-[4-(diphenyl methyl) - 1 - pipezaziny] propyl - 1,3 - dihydro

BD: *Cobiona (Tây Ban Nha)*

Oxetal (Janssen; Novo Mesto)

Quoxol (Tây Ban Nha)

Tanzal (Tây Ban Nha)

Tinset (Janssen; Formenti, Milano; Cilag)

TD: Chống dị ứng (ức chế giải phóng histamin và serotonin, đồng thời ngăn cản tác dụng của các chất trung gian đến các thụ thể đặc hiệu).

CD: Phòng và điều trị các bệnh do dị ứng, như viêm mũi dị ứng, mày đay, dị ứng do thức ăn, hen dị ứng ở trẻ em, viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em trên 35kg: ngày 1 lần, 1 viên vào buổi tối.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng, rượu và thuốc có rượu.

OXAZEPAM

2H - 1,4 - Benzodiazepin - 2 - on, 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 5 - phenyl

BD: *A dumberan (Thomae, Đức)*

A lepan (Australia)

Alopam (Oslo - Naay)

Anxilotil (Gerot, Wien - Áo)

Aplakil (Vizcaya)

A slapax (Tây Ban Nha)

Azuranquil (Azuchemie - Gerlingen)

Benzotran (Australia)

Constantonin (Efeka - Hannover)

Droxacepan (Tây Ban Nha)

Durazepam (Đức)

Irumil (Thổ Nhĩ Kỳ)

Isodin (Italia)

Limbial (Chiesi - Parma)

Murelax (Ayerst)

Neurofren (Orfi)

Noctazepam (Brenner Alpirbach)

Novoxapam (Canada)

Nozepamum (Nga)

Oxa (Đức)

Oxabenz (Harris Hvidovre)

Oxa. Puren (Klinge - Munchen 80)

Oxepam (Wyeth)

Oxpan (Canada)

Paraxiten (Wyeth)

Propax (Bồ Đào Nha)

Psicopax (Tây Ban Nha)

Psiquiwas (Tây Ban Nha)

Purata (Nam Phi)

Quen (Ravizza, Muggio)

Quilibrex (Isnardi Imperia Oneglia)

Sedokin (Geymonat Sud Anagni)

Senapax (Wyeth)

Serax (Wyeth)

Serenid (Wyeth)

Serepax (Wyeth; Ferrosan - Soborg)

Seresta (Wyeth)

Serpax (Wyeth)

Sigacalm (Siegfried - Zonfingen)

Sobile (Tây Ban Nha)

Sobril (Thụy Điển)

Tazepam (Balan)

Uskan (Đức)

Vaben (Israel)

Zapex (Canada)

Zaxopam (Mỹ)

DT: Viên nén 10mg và 50mg.

TD: Benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh.

CD: Như với Chlordiazepoxid và Diazepam.

LD: Người lớn: 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 10mg.

CCĐ: Như với Diazepam.

LY: Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

OXAZIDION

Đối kháng vitamin K. Thuốc chống đông

1H - Inden - 1,3 - (2H) - dion, 2 - (4 - morpholinyl methyl) - 2 - phenyl

Amplidione (Dausse - Pháp)

OXAZOLAM

An thần kinh

Oxazolo [3,2 - d] [1,4] benzodiazepin - 6 (5H) - on, - 10 - chloro - 2,3,7,11b - tetrahydro - 2 methyl - 11b - phenyl

Hializan (E.san, Fernando de Henares)

Quiadon (Merck)

Senerul (Nhật bản)

Tranquit (Đức)

LD: 10-20mg mỗi lần, 3 lần/ngày - trị lo âu

LY: Xem BENZODIAZEPIN và dẫn xuất.

OXCARBAZEPIN

BD: *Trileptal 300 Geigy (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén, có thể bẻ đôi 300 hoặc 600mg.

TD: Thuốc chống động kinh, dung nạp tốt hơn phenytoin và carbamazepin, có tác động tốt tới hoạt động tâm thần và nhận thức, không gây nguy cơ tự cảm ứng men.

CD: Điều trị động kinh toàn thể nguyên phát và động kinh cục bộ có hoặc không kèm theo cơn toàn thể hóa thứ phát.

LD: Người lớn: Dùng điều trị: liều ban đầu 300mg/ngày, sau tăng dần tới liều duy trì 600 - 1200mg/ngày - Đa trị liệu (bệnh nhân nặng và các ca kháng thuốc). Liều ban đầu 300mg/ngày, sau tăng dần tới khi đạt tác dụng tối đa. Liều duy trì khoảng 900 - 3000mg/ngày. Trẻ em: bắt đầu liều 10mg/kg/ngày sau tăng dần liều. Liều duy trì 30mg/kg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Bloc nhĩ thất.

LY: - Kiểm tra Na huyết trước khi dùng thuốc, và sau đó kiểm tra định kỳ.

- Theo dõi bạch cầu, tiểu cầu, nếu giảm thì ngừng thuốc - Theo dõi dấu hiệu chèn ép tủy.

- Dấu hiệu trên da Stevens - Johnson, ngừng ngay thuốc (sốt, nổi ban, sưng thượng miệng, ban huyết, bầm tím) - Khăm và điều trị ngay.

- Theo dõi người bệnh suy thận, suy gan, suy tim và người cao tuổi (tác dụng phụ cao).

- Nếu dùng đồng thời carbamazepin, thuốc chống động kinh khác cần theo dõi nồng độ huyết thanh (tránh gây độc).

- Nên giảm dần liều dùng, không ngừng đột ngột - (tăng động kinh phản hồi), nếu phải ngừng đột ngột nên chuyển sang 1 thuốc tương tự khác và theo dõi kỹ (có thể bị dị ứng chéo).

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ, chóng mặt.

- Cần nhắc thật cần thận với người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu, nếu thật cần phải dùng mà không thể thay thế thì phải dùng liều thấp nhất. Thuốc làm thiếu hụt acid folic, lại càng đau đến khiếm khuyết thai nhi vì vậy nên dùng thêm acid folic - Cũng không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Không dùng cùng lúc với IMA O, thuốc ngừa thai (mất hiệu lực), với filodipin (giảm tác dụng).

Tác dụng phụ: Nhẹ và thoáng qua: Mệt mỏi, chóng mặt, buồn ngủ, nhức đầu, mất điều hoà, run rẩy, rối loạn giấc ngủ, dị cảm, rối loạn thị giác, ù tai, lo lắng, rối loạn tiêu hoá, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, mẩn da, hội chứng Stevens - Johnson, giảm bạch cầu - tiểu cầu, hạ HA, tăng cân, giảm tình dục, phù, hạ Na huyết, kinh nguyệt không đều. Với trẻ em: có khi hung hăng, sốt (không rõ nguyên nhân).

OXELADIN

Benzenacetic acid, α , α - diethyl-, 2 - [2-(diethylamino) ethoxy] ethyl ester-Oxeladindihydrogen citrat

BD: Dorex retard (Woelm, Eschwege)

Hihustan (Nhật Bản)

Hustopan (Nhật Bản)

Marukofon-A (Nhật Bản)

Neusedan (Nhật Bản)

Paxeladin (Beaufour, Dreux)

Pectamol (Anh - Nauy)

Pectussil (Kwizda - Wien)

Silopentol (Hormon - Chemie)

Stas - Hustenstilller (Stada Bad Vilbel 4)

Tussilisil (Italia)

Tussimol (Anh)

Tussuprex (Balan)

DT: Viên bọc đường 10-20mg - Sirô (cứ 150g có 240mg), 1 thìa 5ml = 10mg.

TD: Làm dịu ho (ức chế trung khu gây ho), long đờm nhẹ, không có tác dụng đến thần kinh trung ương, không ức chế hô hấp, liều điều trị không gây ngủ.

CD: Các chứng ho: khan, ho gió, do cảm lạnh, xuất tiết đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống 20mg/lần, 3 lần/ngày hoặc nửa thìa canh sirô.

Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 3-4 lần, mỗi lần nửa thìa cà phê sirô. Trên 13 tháng, ngày 3-4 lần, mỗi lần từ 1/2 thìa đến 1 thìa cà phê sirô.

CCĐ: Viêm phế quản khó khạc đờm, hen và giãn phế quản.

LY: Có thể có rối loạn tiêu hóa, mệt mỏi, dị ứng nhẹ ở da, buồn ngủ nhẹ.

OXENDOLON

Kháng androgen

Estr-4-en-3-on, 16-ethyl-17-hydroxy, (16 β , 17 β) Prostetin (Nhật Bản)

OXERUTIN

O-(β -hydroxyethyl)-rutosid-

Factor P-Zyma; Troxerutin; HR

BD: Cilkanol (Czech)

Pacoven (Zyma, Nyon)

Relvene (Courbevoie)

Rutilemon (Courbevoie)

Troxevasin (Bungari)

Varemoid (Zyma Nyon)

Venoruton (Zyma Nyon)

DT: Viên nang 100-250-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml/500mg, gel bôi 2%, thuốc đạn 300mg, thuốc nhỏ mắt 5%.

TD: Dẫn chất flavonoid bán tổng hợp, có tác dụng làm giảm sức thẩm thấu và tính dễ nứt vỡ mao mạch, duy trì sự toàn vẹn ở các tế bào liên kết ở nội mô của các mạch máu.

CD: Suy tĩnh mạch, viêm giãn tĩnh mạch: cảm giác chân nặng, phù nề mắt cá chân. Phòng các phản ứng ngoài da, viêm mạc khi điều trị bằng các loại tia, chứng hạ trí, phối hợp điều trị phù nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: Chảy máu võng mạc và thể thủy tinh, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc, bệnh võng mạc do đái tháo đường.

LD: Bắt đầu uống 600mg, chia làm 3 lần vào bữa ăn; Sau uống 300mg, chia làm 3 lần. Tiêm bắp hay tiêm tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày hay cách 1 ngày 1 ống. Chứa hạ trí: ngày nạp 1-3 đạn. Nhỏ mắt: ngày 3 lần x 1-2 giọt.

CCĐ: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

LY: Có thể có rối loạn tiêu hóa nhẹ, nhức đầu, cảm giác nóng đỏ ngoài da.

OXETACAIN

Gây tê

Acetamid, 2,2'-[[2-hydroxyethyl] imino]bis [N-(1,1-dimethyl - 2 - phenyl ethyl)-N-methyl-Oxethazain.

BD: Betalgin (Wyeth)

Emoten (Italia)

Mucain (Wyeth)

Mucosin (Wyeth)

Muthesa (Wyeth)

Tepilta (Wyeth)

Topicain (Chugai, Nhật Bản)

OXETORON

1-Propanamin, 3-benzofuro [3,2-c][1] benzoxepin - 6(12H) - yliden - N, N-dimethyl-Oxetorone fumarat

BD: Nocertone, Ocertone, Oxedix (Labaz)

DT: Viên nén bọc 60mg.

TD: Giảm đau và kháng histamin.

CD: Đau nửa đầu, nhức đầu do vãn mạch, hội chứng Horton.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên vào ngay sau bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXFENDAZOL

Diệt giun sán

Carbamic acid, [5-(phenylsulfinyl) - 1H - benzimidazol - 2 - yl]-, methyl ester
Synanthic (Syntex)
Systemex

OXIBETAIN

Trị tăng lipid-huyết

Ethanaminium, N - (carboxymethyl) - 2 - hydroxy - N, N - dimethyl-, hydroxid, muối nội phân tử.

Stratope (Merrell Dow Pharmaceuticals)

OXICELLULOSE Cầm máu

Oxicellulose hémostatique

Hemostyptic oxicellulose

Oxidised cellulose BP

BD: *Oxycel Traumacel*

DT: Thuốc bột rắc ngoài da và khi mổ.

CD: Cầm máu dùng cho các phẫu thuật ở các khoa Tim mạch, Tiết niệu, Thần kinh, vết bỏng...

CCĐ: Chảy máu nặng (lâm trôi thuốc); đưa vào các xoang ở cơ thể.

OXICONAZOL

Ethanon, 1-(2, 4-dichlorophenyl)- 2(1H - imidazol - 1 - yl)-, 0 - [(2,4 - dichlorophenyl) methyl] oxim,

Oxiconazol nitrat

BD: *Myfungar (Đức)*

Fonx (Pháp - Nhật Bản)

Oceral (Sauter, Vermier)

Oxistat (Glaxo)

DT: Kém bôi. Bột rắc và dung dịch 1%.

TD: Dẫn chất imidazol - chống nấm.

CD: Nấm da, móng, do *Blastomyces*, *Hyphomycetes*, nấm âm đạo do *Candida*, nấm niêm mạc, lang ben - Để phòng nấm ký sinh.

LD: Ngày bôi 1 lần. Nặng có thể bôi 2 lần. Đợt dùng 2 - 4 tuần. Có thể tới 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Mất. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXILOFRIN

Benzenmethanol, 4- hydroxy - α - [1-methyl-amino) ethyl]-

4 - HMP; *P-Hydroxy - ephedrin*

BD: *Camigen (Mono) (Albert Roussel)*

DT: Viên bọc đường 32mg.

TD: Làm tăng huyết áp bị giảm dưới mức bình thường, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch trở về tim.

CD: Các trường hợp giảm huyết áp như rối loạn tuần hoàn ở tư thế đứng thẳng, chóng mặt, dễ bị ngất, cảm giác mệt mỏi vào buổi sáng, đau đầu kèm tim hồi hộp, suy tuần hoàn ở người trẻ, phụ nữ khi thai nghén, sau phẫu thuật, mới ốm dậy hoặc phải nằm liệt giường.

LD: Người lớn: vài ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Sau duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Liều đầu uống vào buổi sáng sau khi trở

dậy. (Nếu các rối loạn xảy ra vào khoảng từ 15-30 phút trước khi ngủ dậy).

CCĐ: Tăng năng tuyến giáp, u tế bào ưa crôm, bệnh tim nặng, loạn nhịp, glôcôm.

LY: Một số ít bệnh nhân dùng liều cao tim đập hồi hộp. Nếu có cảm giác nặng bụng, nên uống vào sau bữa ăn. Nếu có khó ngủ, liều cuối trong ngày, không uống vào buổi tối.

OXILORPHAN

Giải độc - Đối kháng morphin

Morphinan - 3, 14-diol, 17 - (cyclopropylmethyl)

OXINIACIC Acid

3 - Pyridin carboxylic acid, 1-oxid

Oxiniacic acid ethanolamin

Etanolamin oxiniacar

BD: *Novacyl (Astra Pháp, Nanterre)*

DT: Viên nang 670mg.

TD: Hạ cholesterol - huyết.

CD: Bệnh vữa xơ mạch, tăng lipid hoặc cholesterol - huyết.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

OXIPEROMID

An thần kinh

2H - Benzimidazol - 2 - on, 1,3 - dihydro - 1-1(2-phenoxyethyl) - 4 - piperidinyl)-

OXIPURINOL

Tăng thải trừ acid uric

1H-Pyrazolol (3,4-d) pyrimidin-4,6(5H, 7H)-dion
Alloxanthin

DDPP (*Burroughs Wellcome*)

OXIRACETAM

Hướng trí tuệ (nootropic)

1-Pyrrolidin acetamid, 4-hydroxy - 2-oxo-
Neuractiv (Ciba, Geigy)

Neuromet (ISF, Trezzano)

OXIRAMID

Trị loạn nhịp

Benzenacetamid, N - [4-(2,6-dimethyl - 1 - piperidinyl) butyl]- - phenoxy -
Oxfenamid

OXISURAN

Gây mất miễn dịch (Immunosuppressant)

Ethanon, 2 - (methylsulfinyl) - 1 - (-2 - pyridinyl)

OXITRIPTAN

L - Tryptophan, 5 - hydroxy -

Hydroxy - 5 tryptophan; L-5-HTP

BD: *Cincofarm (Tây Ban Nha)*

Levothym (Karlspharma)

Levotonin (Pan Media - Nice)
Oxyfan (Coli, Pomezia)
Serotonin (ICT - Lodi, Codogno)
Telesol (Lasa)
Trimag (Magis, Brescia)
Triten (Irbi - Italia)
Tript - OH (Pháp)
Triptum (Inpharlam)

Dẫn xuất racemat:

Hydroxy - 5L - tryptophan
Racoxitriptanum
Natil (Nativelle - Malino)
Pretonin (Arkodex)
Quietim (Nativelle Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tiền chất của serotonin (chất trung gian thần kinh tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở não) - chống trầm cảm.

CD: Hội chứng rung giật cơ sau giảm oxy ở tế bào (Lance và Adams).

LD: Ngày 7-10 viên chia làm vài lần, uống vào bữa ăn - Đợt dùng 5-7 ngày.

CCĐ: Suy thận nặng, carcinôm ở ruột non, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy.

OXITRIPTYLIN

Chống trầm cảm ba vòng

Acetamid, 2 - [(10,11 - dihydro - 5H - dibenzo (a, d) cyclohepten - 5 - yl) oxy] - N, N - dimethyl-

OXITROPIUM Bromid

BD: *Oxivent (Boehringer Ingelheim)*
Tersigat (Boehringer Ingelheim; Pháp)
Ventilat (Diekmann Bielefeld)

TD: Gây giãn phế quản (dùng dưới dạng khí dung).

CD: Điều trị triệu chứng cơn hen, phòng cơn co thắt phế quản và điều trị duy trì viêm phế quản mạn gây tắc.

LD: Ngày bơm hít 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt hít.

CCĐ: Glôcôm, phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

OXOLAMIN

Trị ho

1, 2, 4 - Oxadiazol - 5 - ethanamid, N, N diethyl - 3 - phenyl-

LD: Uống 100 - 200mg.

Dẫn xuất citrat:

Bentox (Falomi - Firenze)
Bredon (Organon)
Broncator (Pulitzer - Italia)
Encelad (Italchemi Parma)
Fenko (Thổ Nhĩ Kỳ)
Flogobron (Intersint Pomezia)
Oxamin (Sesto San Giovanni)
Oxolev (Thụy Sĩ)
Perebron (Italia)
Symphocal (Israel)

Dẫn xuất phosphat:

Perebron (Tây Ban Nha)

OXOLINIC Acid

1,3 - Dioxolo [4,5 - g] quinolin - 7 - carboxylic acid, 5 - ethyl - 5,8 - dihydro - 8 - oxo.

BD: *Aqualinic (Parke Davis)*

Aquinox (GB - Gwent)

Conali (Tây Ban Nha)

Desuroil (Czech)

Granurin (Hungari)

Nidantin (Đức)

Oksaren (Ludberg)

Oribiox (Bohm, E. Fuenlabrada)

Ossian

Oxoboi (Tây Ban Nha)

Oxoindex (E. Orihuela)

Oxol (Casen E Utebo)

Oxolin (San Justo de Desvern)

Prodoxol (Wamer - Lambert)

Tilvis (Italia)

Uritrat (Parke Pavis)

Uro - Alva (E. Beniajan)

Uropax (Tây Ban Nha)

Urotat (Courbevoie)

Uroxol (Pomezia)

Utibid (Wamer - Chilcott)

DT: Viên nén 250mg và 750mg.

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) gây bệnh ở niệu đạo.

CD: Như với acid nalidixic, để điều trị vùi thể viêm tuyến tiền liệt.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 500mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 250mg. Uống vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Dùng từ 7 - 10 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

OXOMEMAZIN

10H - Phenothiazin - 10-propanamin, N, N, β -trimethyl-5, 5-dioxid

BD: *Imakol (Rhône, Poulenc)*

Oxazin (Taro, Israel)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Oxomemazin chlorhydrat

Doxergan (Specia)

Imacol (Specia)

Imakol (Rhône Poulenc)

Dysedon

DT: Viên nén 10mg, lọ 125ml sirô 0,1% (1 thìa cà phê = 5mg).

TD: Kháng histamin tổng hợp, tác dụng mạnh. Còn có tác dụng an thần và chống ho.

CD: - Dị ứng da, mày đay cấp và mạn tính, ngứa, phù Quincke, ban đỏ, mẩn ngứa do dị ứng thuốc. - Dị ứng hô hấp: viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hè, hen do dị ứng. - Viêm dạ dày, đau dạ dày do các nguyên nhân, ho gà, viêm mũi - họng, viêm thanh quản, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, bệnh phổi cấp tính. - Chứng mất ngủ, thần kinh bị kích thích do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày uống 1-4 viên hoặc 2-8 thìa cà phê sirô. Trẻ em, trong 24 giờ: dưới 24 tháng uống 1/2 - 2 thìa cà phê sirô, từ 24 tháng đến 5 tuổi uống 2-4 thìa cà phê sirô; từ 6-15 tuổi uống 4-6 thìa cà phê sirô. Liều trên chia làm 2-3 lần. Nếu an thần, ngủ thì uống 1 lần trước khi đi ngủ.

CCĐ: Suy hô hấp.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Cũng như các dẫn xuất phenothiazin thận trọng dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi, có thể ngừng thở đột ngột gây tử vong, đặc biệt với tiền sử gia đình có anh, chị mắc phải.

Tương tác thuốc:

- Chống chỉ định với levodopa.

- Không phối hợp với alcohol, guanethidin và cùng họ.

- Dùng với muối, oxyd, hydroxyd, Ca, Al, Mg phải cách nhau 2 giờ.

- Cần thận khi dùng với thuốc trị tăng huyết áp, atropin và các chất kiểu atropin, kháng histamin H₁, barbituric, benzodiazepin, clonidin và cùng họ.

Tác dụng phụ:

- Thuốc gây ngủ, (không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...)

- Làm khô dịch tiết phế quản, khô miệng, rối loạn vận động, táo bón, bí đái, lú lẫn hoặc kích thích ở người cao tuổi, rối loạn tiêu hóa, chậm chạp, hãn hữu bị giảm bạch cầu, mất bạch cầu hạt, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.

- Tuy chưa xác định gây quái thai nhưng không nên dùng cho người muốn có thai hoặc mang thai.

BD kíp: Topsisidin (XNDP25) (+ paracetamol, Na benzoat, guaifenesin).

CD: Ho do kích thích.

OXOPHENARSIN

Chống nguyên sinh động vật

Phenol - 2 - amino - 4 - arsenoso -

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fontarsan (Specia)

Mapharsen (Parke Davis)

Marpharsil (Parke Davis)

OXPRENOLOL

2-Propanol, 1 - [[(1-methylethyl) amino]-3- [2-(2-propenyloxy) phenoxy].

BD: Oxamol (Tây Ban Nha)

Paritan (Sussex)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tracosal

Apsolax (GB-Cleckheaton)

Captol (Australia)

Corbeton (Australia)

Cordex (Vezia)

Codexol (Vezia)

Coretal (Balan)

Neoxpren (Meyrin)

Piritan (Sussex)

Slow - Trasicor (Ciba)

Tevacor (Israel)

Trasicor (Ciba)

DT: Viên nén 20-40-80 và 160mg - Viên tác dụng kéo dài 80-160mg (Slowtrasicor) - Ống bột tiêm 2mg + mannitol và ống 5ml dung môi.

TD: Dẫn chất aryloxypropanol - amin, chẹn beta không chọn lọc ưa lipid, ức chế giao cảm và hoạt tính giống giao cảm nội tại. Làm giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim, hạ huyết áp.

CD: Tăng huyết áp. Đau thắt ngực dùng điều trị dự phòng lâu dài, và giảm tỷ lệ tử vong sau nhồi máu cơ tim. Loạn nhịp: mạch nhanh trên thất, rung tâm nhĩ, loạn nhịp do digitalis gây ra, mạch nhanh thất, rối loạn chức năng tim mạch do tăng trương lực thần kinh giao cảm.

LD: Tăng huyết áp: 80-160mg/ngày, chia 1-2 lần (nếu cần có thể dùng tới 320mg/24 giờ).

Cơn đau thắt ngực: liều dùng như trên, dùng sau cơn nhồi máu cơ tim 40mg/1 lần x 3 lần/ngày. Tiêm chậm tĩnh mạch: bắt đầu 2mg, sau 5-10 phút tiêm nhắc lại, cho đến liều 16 mg/ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: hen, suy tim kèm xung huyết, block nhĩ thất độ II, III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Tương đối: Bệnh Raynaud - phối hợp với amlodaron.

LY: - Không được ngừng thuốc đột ngột vì sẽ dẫn đến loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong. (Phải giảm liều dần dần).

- Thận trọng trong các trường hợp bệnh phế quản - phổi, tâm nhĩ thất độ I.

- Theo dõi trường hợp tim chậm, tiểu đường phụ thuộc insulin, suy thận, dấu hiệu suy tim (tim to khi dùng thuốc), người cao tuổi.

- Nếu phải gây mê cần ngừng thuốc hoặc phải chọn thuốc gây mê thích hợp (không dùng cyclopropan, Trilene, methoxyfluran)

Tương tác thuốc: - Chống chỉ định với floctafenin.

Không phối hợp với amlodaron - Thận trọng với các thuốc gây mê, đối kháng calci (bepridil, diltiazem, verapamil) Baclofen, Disopyramid, Propafenon, Hydroquinidin và Quinidin, Ergotamin, Insulin và Sulfamid hạ đường huyết, Lidocain, thuốc bao đắp dạ dày - ruột, cản quang iod.

Tác dụng phụ: Suy tim, nhịp tim chậm nặng, block nhĩ thất, co thắt phế quản, hãn hữu tụt huyết áp. Mất ngủ, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt, ỉa chảy. Hiếm hội chứng Raynaud, viêm dạ dày, phản ứng da, hạ đường huyết.

- Nếu người mẹ có dùng thuốc, khi sinh đẻ, cần theo dõi cẩn thận về tim, đường huyết trẻ sơ sinh từ 3-5 ngày mới chào đời.

- Không nên dùng cho người nuôi con bú.

- **Quá liều:** tim chậm, tụt huyết áp, khó thở, biểu hiện rối loạn nhĩ thất, suy tim - cần đưa cấp cứu bệnh viện.

OXTRIPHYLIN

Theophyllinate de choline

Choline theophyllinate

BD: Brondaxin (Mỹ - Anh)

Choledyl (Mỹ; Anh)

Monofillina (Italia)

Rouphyline (Canada)

DT: Viên nén 100mg.

CD: Hen phế quản, viêm phế quản dạng hen, khí thũng phổi kèm co thắt.

LD: Người lớn 100-200mg mỗi lần, 4 lần/ngày vào sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng - Không dung nạp thuốc - Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin.

LY: *Thận trọng nếu loét dạ dày - tá tràng, béo phì, suy mạch vành, suy gan - thận, cường tuyến giáp, tiền sử động kinh - Tránh dùng cuối kỳ thai. Người già cần giảm 25% liều dùng. Điều chỉnh lượng thuốc dùng nếu có phản ứng phụ.*

OXYBENZON

Dùng cho da - chần nằng

Methanon, (2-hydroxy - 4 - methoxyphenyl) phenyl-

OXYBOLDIN

DT: Viên sủi bọt có: 0,0096mg boldin, 0,54g Na sulfat khan, 0,132mg mononatri phosphat, 1,450g Natri bicarbonat.

TD: Thông mật, kháng acid, nhuận tràng.

CD: Khó tiêu trường bụng, ợ, đầy hơi, buồn nôn, táo bón. Rát ống thực quản, thượng vị.

LD: Uống 1 viên - 3 lần vào sáng trưa, chiều hoặc vào lúc đau, khó chịu.

LY: *Không dùng nếu tắc đường mật - Có thể bị ỉa chảy (giảm liều).*

OXYBROMONAFTOIC Acid

Lợi mật

2-Naphthalin carboxylic acid, 4-bromo-3-hydroxy
Pronacol

Naftocol (Italia)

OXYBUPROCAIN

Benzoic acid, 4 - amino - 3 - butoxy-, 2-(diethyl-amino) ethyl ester

Bonoxinat hydrochlorid

BD: *Anemixin (Nhật Bản)*

Benoxil (Nhật Bản)

Cebesin (Pháp)

Colirio Anestésico (Tây Ban Nha)

Conjuncaïn (Đức)

Dorsacain (Dorsey)

Lacrimin (Nhật Bản)

Novesin (Sandor - Wander, Đức)

Oxharucaïn (Rudolstadt)

Prescaïna (Tây Ban Nha)

Thilocain (Sauerlach)

Vesiform (Dispersa, Gemnering)

DT: Thuốc mỡ mắt và thuốc nhỏ mắt 0,4%.

TD: Gây tê tại chỗ.

CD: Gây tê nông bề mặt, dùng trong nhãn khoa, cũng có tác dụng kim hãm phát triển của vi khuẩn. Dùng cho nhãn áp, soi tiền phòng, lấy dị vật và các thủ thuật trong thời gian ngắn ở giác mạc, kết mạc.

LD: Nhỏ 1 giọt dung dịch 0,4% đủ gây tê đo nhãn áp, 2 giọt đặt lãng kính lên giác mạc sau

4,5 phút, nhỏ 3 giọt liên tiếp trong vòng 90 giây đủ gây tê để lấy dị vật ở giác mạc, trích niêm mạc, mổ nhọt.

LY: *Không dùng cho trẻ nhỏ và người mang kính tiếp xúc.*

OXYBUTYNIN

Benzenacetic acid, α - cyclohexyl - α - hydroxy-, 4-(diethylamino) - 2 - butynyl ester.

BD: *Pasmonul (Mead - Fohnson)*

Dẫn xuất oxybutynin chlorid

Cystrin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Didrase (Thụy Điển)

Dipam

Diitropan (Mỹ - Pháp - Italia - Canada)

Dridade (Zwanenburg)

Driptane (Fournier, Pháp)

Novitropan (Israel)

Pollakisü (Nhật Bản)

Pasmonul.

DT: Viên nén 5mg - sirô 1ml = 5mg.

TD: Chống co thắt mạnh, kháng tiết cholin, điều chỉnh rối loạn tiểu tiện do co thắt bàng quang.

CD: Đái són, đái gấp, bọng đái không ổn định, không kim tiểu ở phụ nữ, có hay không thoát nước tiểu. Đái dầm do suy chức năng bàng quang - Co cứng bàng quang nguyên nhân thần kinh.

LD: Người lớn trung bình uống 3 viên/ngày, chia 2 lần. Trẻ em trên 5 tuổi: 2 viên/ngày, chia 2 lần.

CCĐ: Glôcôm - Đi tiểu khó, đặc biệt do u tuyến tiền liệt - Trương lực ruột kém. Nhược cơ nặng. Viêm phế quản mạn - Viêm phế quản mạn - Trẻ em dưới 5 tuổi. Tiểu dầm vào đêm.

LY: *Khô miệng, rối loạn thị giác, chức năng vận chuyển của ruột kém, ảo giác, ảo thính, kích động, ác mộng, tim nhanh, co giật, ban da.*

OXYCHLOROSEN

Sát khuẩn - tẩy uế

Chlorpactin (Mỹ)

Oxychlorosene sodium (Mỹ)

OXYCINCHOPHEN

Hạ nhiệt - giảm đau - chống viêm

4 - Quinolincarboxylic acid, 3 - hydroxy - 2 - phenyl-

Hydroxycinchophen

Oxynofin (Ferraton - Haslev)

Renmalon (Tosi - Novara)

OXYCLIPIN

Liệt thần kinh đối giao cảm

Benzenacetic acid, α - cyclohexyl - α - hydroxy-, 1-methyl - 3 - piperidinyl ester

Propenzolat hydrochlorid (Mỹ)

OXYCODON

Giảm đau

Morphinan - 6 - on, 4, 5 - epoxy - 14 - hydroxy
- 3 - methoxy - 17 - methyl

Oxiconum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hydroxydihydrocodeinonum hydrochloricum
Oxycodon chlorhydrat; Oxycodonium chlora-
tum; Bionine; Dihydon; Oxydihydrocodei-
nonum hydrochloricum; Pacodin; Ireocodium
BD: *Boncodal (Nourypharma)*

Dinarcon (Czech)

Endon (Australia)

Eucodalum (Polfa - Balan)

Eudol (Canada)

Eukodal (E. Merck)

Oxanest (Thổ Nhĩ Kỳ)

Roxicodon (Mỹ)

Supedol (Canada)

Dẫn xuất pectinat:

Proladon (Anh)

DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml dd 1 và 2%.

CĐ: Giảm đau như morphin.

LD: Người lớn: uống 5-20mg/ngày. Tiêm dưới
da 5mg/ngày.

LY: Dùng pectinat có tác dụng kéo dài (tối 10 giờ).

Tiêm bắp 10 - 20mg/ngày.

Dùng thời gian dài, dễ gây nghiện thuốc.

BQ: Thuốc gây nghiện.

OXYCORT - Spray (Ba Lan)

DT: Bình phun mù kim loại chứa 75g dung dịch
thuốc: 400mg oxytetracyclin HCl, 133mg hy-
drocortison, tá dược vớ 100g.

TD: Chống viêm dị ứng, chống nhiễm khuẩn
và dịch rỉ (anti - exsudatif). Dùng dưới dạng
phun mù, thuốc hấp thụ nhanh và mạnh hơn
qua da và niêm mạc, còn có tác dụng gây tê
nhẹ và làm khô.

CĐ: Bệnh ngoài da có mủ do tụ cầu, liên cầu
khuẩn; chốc lở, viêm bì có trầy da và tróc
mảnh; hăm kê và viêm nang lông do nhiễm
khuẩn; đầu đinh, mụn nhọt, áp xe; viêm quầng;
trứng cá. Viêm bì do dị ứng kèm mưng mủ, mảy
đay, eczema, chàm, mẩn ngứa. Các bệnh da
tiếp xúc, do nghề nghiệp, bỏng, côn trùng đốt,
ban đỏ da dạng, ngứa toàn thân hay cục bộ ở
người già.

LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da hay niêm
mạc bị tổn thương.

LY: Tránh dùng nếu tổn thương da do lao, virus,
nấm, tránh phun vào mắt. Để xa nơi có lửa.

OXYDIBUTANOL

Lợi mật

2 - Butanol, 4, 4' - oxybis -
Dihydroxydibutylether.

Boutybil (Italia)

Colenormol (Beta-Brescia)

Discinil (Italia)

Diskin (Scandicci)

Dyskinehyl (Rueil - Malmaison)

Golohepa (Hohenlockstedt)

Kinapar (Tây Ban Nha)

Liver - Chol (Radiumfarma)

OXYFEDRIN

1 - Propanon 3-[2 - hydroxy - 1 - methyl - 2 -
phenylethyl] amino], 1 - [3 - methoxyphenyl].

BD: **Dẫn xuất hydrochlorid:**

DL: *Oxyfedrinum hydrochloricum*

Ildamen (Đức, Italia, Tây Ban Nha)

Myofedrin (Đức)

DT: Viên nén 8mg và 24mg; lọ 24ml thuốc giọt
10mg/ml, ống tiêm 2ml/4mg.

TD: Giảm mạch vành.

CĐ: Suy mạch vành, cơn đau thắt ngực, nhồi
máu cơ tim, sau nhồi máu cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 8mg (hoặc
15-20 giọt). Tiêm chậm tĩnh mạch: ngày 1-3
lần, mỗi lần 1 ống. Cơn đau: ngày 2-3 lần, mỗi
lần 2-3 ống vào tĩnh mạch.

CCĐ: Suy động mạch chủ kèm tổn thương
nặng huyết động học.

OXYFENAMAT

1, 2 - Butandiol, 2 - phenyl, 1 - carbamat

Hydroxyphenamat; Oxyfenamatum

BD: *Listica (A mour)*

DT: Viên nang 200mg.

TD: Trán tĩnh, an thần tương tự meprobamat.

CĐ: Thần kinh bị kích thích quá mức, lo âu,
khó ngủ hoặc mất ngủ, loạn tâm thần nhẹ.

LD: Người lớn, ngày uống 3 viên chia 3 lần.
Trẻ em cứ 10kg uống 1/2 viên, chia làm 2 lần.

LY: *Kiểm soát khi đang dùng thuốc.*

Thuốc làm buồn ngủ.

OXYFERRISCORBONE Sodique

DT: Lọ bột đồng khô có: 15mg phức hợp
ferricoferrosodic của acid 2 - 3 diceto - 1 -
gulonic, 15mg phức hợp ferricosodic của acid
alloxanic kèm 1 ống dung môi NaCl đẳng
trương.

TD: Chống loét, chống viêm, làm se, giảm
đau.

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, loét miệng nổi; viêm
dạ dày, thực quản - Phổi hợp điều trị bệnh da,
khớp, ung thư.

LD: Tiêm sâu bắp thịt hay tĩnh mạch chân,
người bệnh lúc đói ở tư thế nằm, dung dịch pha
dùng ngay - tiêm 1 - 2 lọ/ngày. - Khoa tiêu hóa:
loét dạ dày - tá tràng tiêm 20 mũi vào bắp thịt
1-2 lọ/ngày. - Trừ thâm nhiễm, đóng sẹo, giảm
đau, tiêm bắp 1-2 lọ/ngày, trong 10-20 ngày
(có thể tiêm chậm tĩnh mạch).

LY: *Tránh tiêm chung với vitamin C, muối Ca, Mg.*

BD tương tự: *Oxyferriscorbone sodique*
atropin cùng chỉ định như trên.

OXYMESTERON

Tăng đồng hóa

Androst-4-en-3-on, 4,17 - dihydroxy - 17 - methyl -
Methylandrostenediol

BD: Anamidol (Nhật Bản)

Aranabol (Carlo Erba)

Sirobolin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Theranabol (Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

CD: Người gầy sút; chứng loãng xương; người mới ốm dậy; điều trị bằng corticoid thời gian dài. Xương gãy chậm lành.

LD: Ngày uống từ 2 - 8 viên, chia 2 - 4 lần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 17 tuổi.

OXYMETAZOLIN

Có mặt tại chỗ dùng trong tai mũi họng

Phenol 3-[[4,5 - dihydro-1H - imidazol - 2 - yl) methyl] - 6-(1,1-dimethylethyl)-2,4 - dimethyl-

BD: Respibien (Cinfa - E - Huarte)

Rhinolitan (Riker)

Rhinox (Na Uy)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Afruzin (Schering Corp/Essex)

Afrin (Schering Corp/Essex)

Allerest (Mỹ) (giọt)

Alrin (Israel)

Atomol (Glaxo)

Colden (Australia)

Coldex (XNDP 120)

Coldrex (Winthrop)

Coridicin Nasal Mist (Mỹ)

Dristan (Mỹ)

Drixin (Schering Corp/Essex)

Duramist (Mỹ)

Duration (Mỹ)

Durazol (Fisons)

Genasal (Mỹ)

GW - Coldren (Australia)

Hazol (GB Greenford)

Iliadin (Merck)

Iliadine (Merck-Clevenot)

Kotrin (Hàn Quốc)

Naftrin (Schering Corp/Essex)

Nasivin (Merck, Bracco, Italia)

Nasivinetten và Nasivion (Merck)

Nasivion Paediatric (Ấn Độ)

Nasofarma (Merck-Igoda)

Nero-Synephrin (Winthrop)

Nesivin (E.Merck)

Nezeril (Draco Lund)

Nostrilla (Boehringer Ingelheim)

NTZ long acting (Winthrop)

Ocuclear (Schering Corp/Essex)

Oxylin (Allergan)

Oxymetta (Mỹ)

Pikorin (Phân Lan)

Respir (Schering Corp/Essex)

Rhinofrenol (E.Merck)

Sinarest (Mỹ)

Sinerol (Draco Lund)

Sinex (Neuilly - sur - Seine)

Tioclin (Tây Ban Nha)

Utabon (Tây Ban Nha)

Vick (E Merck)

Vicks Sinex (Mỹ)

Visine L.S. (Canada)

Vistoxyn (Allergan, Đức)

4 - Way (Bristol - Myers)

Zoamet (Ấn Độ)

Zolin (Aco - Solna)

DT: Lọ thuốc bơm phun 10ml. Lọ thuốc nhỏ 10ml/0,05% và 0,025% (trẻ em).

CD: Niêm mạc mũi cương tụ, viêm mũi, viêm xoang cấp, bán cấp và mạn tính, viêm mũi dị ứng, viêm mũi họng, viêm thanh quản, tắc mũi sau phẫu thuật - chấn thương hoặc do chức năng, viêm tai chảy nước, tăng tiết dịch ở mũi do dùng một số thuốc hạ huyết áp.

LD: Lọ bơm phun - Trung bình người lớn ngày bơm từ 1-3 lần vào mỗi bên lỗ mũi. Trẻ em bơm thuốc ngày 1-2 lần. Lọ thuốc nhỏ giọt. Trung bình, ngày nhỏ từ 1-3 lần, mỗi lần 2-3 giọt vào mỗi lỗ mũi.

CCĐ: Phối hợp với IMAO - Glóccôm góc đóng. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể gây ra tác dụng phụ: đau rát tại chỗ, hắt hơi, khô miệng - họng. Không dùng lâu dài, có thể gây xung huyết hoặc viêm mũi do phản ứng lại.

- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường giáp, đái tháo đường.

- Không dùng với IMAO. (Làm tăng huyết áp).

- Có thể bị đau đầu, mất ngủ, hồi hộp nếu dùng lâu dài. Giảm đồng tử, kèm theo tăng nhãn áp.

BD phối hợp: Vinacoldem (CTD Vinh Phúc) (+ Dexamethason) Dđ xịt mũi

Coldi (CTDP Nam Hà)

OXYMETHOLON

Androstan - 3 - on, 17 - hydroxy - 2 - (hydroxy methyl)en - 17 - methyl.

BD: Adroyd (Parke Davis)

Anadrol (Syntex)

Anadroyl (Parke Davis)

Anapolon (ICI - Syntex)

Anasteron (Syntex)

Anasteronal (Syntex-Latino)

Pardoyd (Parke Davis)

Plenastril (Grunenthal)

Roboral (Abic - Israel)

Synasteron (Syntex)

Zenalosyn (Syntex)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Tăng đồng hóa.

CD: Thiếu máu do suy tủy - Các chứng thiếu máu do dùng thuốc có độc tính với tủy sống.

LD: Người lớn 1-5mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Trẻ em cũng dùng liều trên.

CCĐ: Carcinôm vú ở phụ nữ kèm tăng calci huyết. Mẫn cảm thuốc. Sơ sinh dưới 13 tháng - Hư thận - Rối loạn chức năng gan và các chống chỉ định khác như Fluoxymesteron.

OXYMETHUREA

Sắt khuẩn

Urea, N, N' - bis (hydroxymethyl) -
Oxymethurée; Methural
Dermatural (Chassol Koniz)

OXYMORPHON

Giảm đau như opi

Morphinan - 6 - on, 4, 5 - epoxy - 3,14 -
dihydroxy - 17 - methyl -
Dihydroxymorphinon; Oxydimorphon
Dẫn xuất hydrochlorid:
Nuomorphon (Endo - Mỹ)
LD: 1-1,5mg mỗi lần, 4-6 giờ/lần - Tiêm bắp
hoặc dưới da. Tiêm tĩnh mạch 500mcg.
BQ: Thuốc gây nghiện.

OXYMYXIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 500mg oxytetracyclin HCl.
Thuốc mỡ tra mắt cứ 1g chứa 5mg oxytetracyclin HCl và 10.000 đvqt polymyxin B sulfat.
CĐ: Như mỡ tra mắt oxytetracyclin và viên oxytetracyclin.

OXYPENDYL

Trị nôn

1 - Piperazin ethanol, 4 - [3 - (10H - pyrido
[3,2-b] [1,4] benzothiazin - 10 - yl) propyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Pervetral (Frankfurt - Đức)

OXYPERTIN

An thần kinh

1H - Indol, 5, 6 - dimethoxy - 2 - methyl - 3-[2-(4
- phenyl - 1 - piperazinyl) ethyl]
Equipertin (Sterling/Winthrop/Ross)
Forit (Winthrop)
Integrin (Winthrop)
Lanturil (Sterling/Winthrop/Ross)
Opertil (Winthrop)
LD: 80-120mg/ngày, chia nhiều lần, tối đa
300mg/ngày.

OXYPHENBUTAZON

3,5 - Pyrazolidindion, 4 - butyl - 1 - (4 - hy-
droxyphenyl) - 2 - phenyl-
Butanova; Hydroxyphenbutazon
BD: *Artroflog (Magis - Brescia)*
Artzon (Nam Phi)
Butapirone (Italia)
Buteril (Capetown - Nam Phi)
Butilen (Italia)
Califomit (Merckle)
Deflogin (Valeas - Italia)
Fibutrox (Anh - Nam Phi)
Floghen (Italia)
Flogistin (Scharper - Italia)
Flogitolo (Imperia - Italia)
Flogodin (Firenze)

Itazon (Thổ Nhĩ Kỳ)
Inflamil (Thổ Nhĩ Kỳ)
Ipebutona (Tây Ban Nha)
Iridil (Farmila-Settimo)
Miyadril (Thổ Nhĩ Kỳ)
Optimal (Nhật Bản)
Oton (Nam Phi)
Oxibutol (Tây Ban Nha)
Oxybutazon (Canada)
Oxybuton (Streuli - Uznach)
Oxyperol (Gedeon Richter)
Phlogase (Perka Davis)
Phlogistal (Spitzner - Ettlingen)
Phlogont (Gerlingen)
Phloguran (Ikapharm - Israel)
Pirabutina (Italia)
Piraflogin (Roma - Italia)
Rapostan (Mepha - Aesch)
Rheumapax (Erco - Vedback)
Rumapax (Erco - Vedback)
Tandacot (Geigy)
Tandearil (Geigy)
Tanderil (Geigy, Dispersa)
Tantal (Sawaj, Nhật Bản)
Teneral (Thổ Nhĩ Kỳ)
Visubutina (JSF, Trezzano)
Dẫn xuất muối fenyramidol:
Fenbutamidol
Butolfen (Cidan, E. Binicarlo)
Febutolo (Lefa, Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối piperazin:

Oxipizon
Diflamil (Infar - Nattermann, Zaragoza)
DT: Viên bọc đường 100mg - thuốc đạn 100
và 250mg.

TD: Chống viêm - Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống
ngưng kết tiểu cầu.

CĐ: Các chứng viêm; viêm thấp khớp mạn
tính, đặc biệt viêm cứng khớp sống, hội chứng
Fiessiger - Leroy Reiter. Điều trị cấp tính ngoài
khớp (đau vai cấp tính) đau rễ thần kinh nặng,
bệnh gút.

LD: Người lớn uống tấn công (2 ngày đầu)
400-600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg
thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 300 - 500mg/ngày
hay 250mg thuốc đạn. Duy trì ngày 3 viên,
hoặc 1 thuốc đạn. Tiêm bắp thịt ở cơ mông
(sâu) 600mg/ngày - Chỉ tiêm 3 ngày. Trẻ em:
10mg/kg/24 giờ - nên dùng thuốc đạn. Trường
hợp phẫu thuật, bắt đầu điều trị 24-48 giờ trước
ngày phẫu thuật.

CCĐ: Có tiền sử hoặc loét dạ dày, bệnh máu;
mẫn cảm với dẫn chất pyrazol, suy tim, gan,
thận nặng.

LY: Uống thuốc vào bữa ăn - Giảm lượng muối ăn
hàng ngày để tránh phù, không nhất thiết giảm
nước.

Thận trọng nếu có thai, rối loạn tiêu hóa, người già,
tăng huyết áp, lao phổi. Có thể; buồn nôn; ỉa chảy,
xuất huyết dạ dày (có khi thủng) suy gan, thận
(hiếm), giảm bạch cầu mất bạch cầu hạt, thiếu máu
bất sản, giảm tiểu cầu, (hiếm) ứ nước muối - Dị ứng
ngoài da, có trường hợp rối loạn thần kinh. Thuốc

tăng cường tác dụng vitamin K, các thuốc làm hạ đường huyết, nếu dùng đồng thời. (cần xét nghiệm thường xuyên). Dùng quá liều: Ngộ độc như chóng mặt, lú lẫn, hôn mê, co giật, vô niệu, loét tá tràng cấp. Điều trị kéo dài cần kiểm tra công thức máu, chức năng thận - Ngưng ngay thuốc nếu mắt bạch cầu, tiểu cầu.
(Xem thêm AINS).

OXYPHENCYCLIMIN

Liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Caridan* (Anh)

Cycmin (Nhật Bản)

Daricol (Pfizer - Roerig)

Davicon (Pfizer - Roerig - Beecham)

Inomaru (Nhật bản)

Manir (Valpan - Pháp)

Naridan (Anh)

Oximin (N-Oslo-Nauy)

Sedomucol (Tây Ban Nha)

Spazamin (Australia)

Ulcociclina (Confas - Milan)

Ulcomin (Israel)

Vagogastrin (Palermo - Italia)

Zamanil (Pfizer)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Chống tiết cholin

CD: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid - Sỏi mật, rối loạn tiêu mật, bệnh đại tràng co thắt - Viêm đại tràng sau ly amip.

LD: Người lớn: 1-2 viên/ngày.

CCD: Glôcôm, u xơ tuyến tiền liệt.

LY: Có thể bị bí đái, khô miệng, rối loạn thị giác (nên giảm liều).

OXYPHENISATIN

2H - Indol - 2 - on, 1, 3 - dihydro - 3,3 - bis (4 - hydroxyphenyl) -

Isolax

BD: *Critex* (Pharm - Central - Bỉ)

Recolon (Đức)

Dẫn xuất diacetat:

Diphesatin; Oxypheisatin acetat; Bisatinum;

Diphesatinum; Acetphenolisatinum; Contax;

Diasatin; Endophenolphthalein; Inlax; Is-

aphenyn; Phenylisatin

Acetalax (Australia)

Brocatin (Brocades)

Bydolax (GB North Watford Herts)

Ciracen (Parke Davis)

Cirotex (Parke Davis)

Cirotyl (Parke Davis)

Darmoletten (Omegin - Kongen)

Eulaxin (Pliva Zagreb)

Fenisan (Hungari)

Isacen (Roche)

Isocrin (Waner - Chilcott)

Isafenin (Medexport, Moscow)

Lavema (Sterling/Winthrop Ross)

Laxaseptol (Quiret)

Laxigen (Polfa Balan)

Laxnormal (Tây Ban Nha)

Laxyl (Czech)

Med - Laxan (Đức)

Nourilax (Nourypharma Hà Lan)

Obtilax (Zirkulin - Herdecke)

Promassolax (Đức)

Prulet (Mỹ)

Regal (Ferrosan - Thụy Điển)

Sanapert (Trogalen - Wien)

Veripaque (Bayer - Winthrop)

DT: Viên nén 7,5mg.

TD: Dẫn chất oxindol có tác dụng nhuận tràng.

CD: Các chứng táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCD: Nhiễm độc ở gan, tắc nghẽn ruột do nguyên nhân cơ học.

LY: Tránh dùng đồng thời với docusat vì làm tăng độc tính của thuốc.

OXYPHENONIUM Bromid

Ethanaminium, 2 - [(cyclohexylhydroxy phenyl-acetyl) oxy] N, N-diethyl-N-methyl-, bromid.

Antispasmin (Bungari)

BD: *Antrenyl* (Ciba)

Antrenyl Duplex (Ciba)

Helkamon (Pliva)

Spasmophen (Polfa Balan)

Spastrex (Nam Phi)

DT: Viên nén 5mg - viên bọc đường 10mg (Antrenyl Duplex).

TD: Tác nhân liệt thần kinh đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị, chống co thắt.

CD: Các cơn co thắt cơ trơn ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật, niệu đạo, bộ phận sinh dục, đau co thắt ở bệnh loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, táo bón do co thắt.

LD: Người lớn uống 1 viên (đau nhiều có thể uống 2 - 3 viên). Khi cần có thể uống 2 - 3 lần/24 giờ. Trẻ em dưới 13 tháng: 1/4 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày. Từ 3 - 6 tuổi: 1/4 - 1/2 viên 1 lần, 1-3 lần/ngày. Từ 7 - 15 tuổi: 1/2 - 1 viên 1 lần, 1 - 3 lần/ngày.

Antrenyl Duplex: Người lớn 1-2 viên/lần vào sáng và tối (nuốt viên thuốc). Nếu đau nặng cứ 8 giờ uống 1 lần 1-2 viên.

CCD: Glôcôm - Bệnh tuyến tiền liệt.

LY: Có thể khô miệng - Rối loạn nhẹ thị giác.

OXYPINOCAMPHON

Bicyclo (3,1,1) heptan - 3 - on - 2 - hydroxy - 2,2,6 - trimethyl

Camphosten

BD: *Oxypinon* (Lieurquin - Pháp)

DT: Viên nang 0,12g và ống tiêm 10ml/0,10g, 5ml/75mg.

TD: Kích thích trung khu hô hấp, làm tăng biên độ và tần số hô hấp.

CD và LD: Suy hô hấp mạn trong các chứng: viêm phế quản mạn, giãn phế quản, khí thũng

phổi, bệnh bụi phổi, chứng tim phổi mạn - Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 nang. Đợt dùng 20 ngày - Suy hô hấp cấp: tiêm tĩnh mạch chậm 5 - 10ml dd 1% - Suy hô hấp mạn; tiêm bắp 1 ống 5ml - Đợt dùng 15 - 20 ngày. **CCĐ:** Động kinh.

OXYPROTHEPIN

An thần kinh

1 - Piperazin propanol, 4 - [10,11 - dihydro - 8 - (methylthio) dibenzo - [b,1] thiopin - 10 - yl]-

Dẫn xuất decanoat:

Meclopin (Levica - Czech)

Dẫn xuất mesilat:

Oxyprothepin methansulfonat:

Meclopin (Levica - Czech)

OXYPYRRONIUM Bromid

Pyrrolidinium - 2 - [(cyclohexylhydroxy phenyl-acetyl) oxy methyl] - 1,] - dimethyl, bromid *Oxypyrronium*

BD: *Immetropan (Dausse - Pháp)*

DT: Viên nén 1mg và 5mg (loại mạnh).

TD: Chống co thắt, chống tiết dịch vị.

CD và LD: Viên 1mg: Loét dạ dày - ngày 4 viên chia 2 lần, đau dạ dày: ngày 1 viên.

- Viên 5mg - Con đau loét dạ dày: ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên - Đợt dùng 10 ngày - Viêm dạ dày ợ chua: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

- Buồn nôn, đau thắt: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, glôcôm, viêm tuyến tiền liệt; viêm dạ dày do thiếu acid dịch vị.

OXYQUINOLIN

Chống nguyên sinh động vật

8 - Quinolinol

Hydroxychinolinum; 8 - hydroxychinolin

BD: *Pharmadose (Gilbert, Pháp)*

Dẫn xuất muối nhôm:

Aloxyn; Nyxolan

Dẫn xuất sulfat:

Oxyquinolin sulfas; Hydroxychinolinum sulfuricum; Oxychinolini sulfas; Oxin; Oxylein; Sulfoquinol; Vetoquinol

Leioderm (Leipzig - Đức)

Mycatin (Sedaph, Gennevilliers)

Semori (Luitpold - Muchen)

Serorhinol (Goupil - Cachan)

Superol (Farmaver NL - Zevenaar)

Dẫn xuất sulfat đẳng phân tử, + Kali sulfat:

Hydroxychinolinum kalium sulfuricum

Oxychinol potassium

Perquinol

Potassium oxychinoline sulfate

Sulfachin

Chinomint (Seelze)

Chinosol (Seelze)

Glovules SP (Aubervilliers)

Quinosol (Seelze)

Ultrazol (Llorens - Tây Ban Nha)

Uroset (Canada)

BD kép: *Dormacid (Pháp) (+ acid salicylic)*

CCĐ: Sát khuẩn da.

OXYSONIUM Iodid

Sulfonium, (2, hydroxyethyl) dimethyl-, iodid, α -phenylcyclohexan gluconat

BD: *Thiospasmin (Spofa, Czech)*

DT: Ống tiêm 2ml/2mg.

CCĐ: Con co thắt đường tiêu hóa, đường dẫn mật, cơn đau do sỏi mật, sỏi thận.

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Glôcôm, rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

OXYTETRACYCLIN

BD: *A lamycin (GB-Godalming)*

Chryocin (Pliva)

Copharoxy (Fribourg)

Critamicin (Tây Ban Nha)

Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Egocin (Novo Mesto)

Elaciclina (Syntex - Latino)

Galenomycin (Anh)

Geocyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)

Geomycin (Pliva - Zagreb)

IA - Loxin và IA - Oxin (Anh)

Mix R Mycin (Mỹ)

Oksisiklin (TR - Izmir)

Otesolut (Đức)

Oxacyclin (GB-Bansingstoke Hants)

Oxymykoin (Czech)

Oxytetracycyna (Polfa - Balan)

Tarchocin (Polfa - Balan)

Terramycin (Pfizer - Roerig)

Terravenos (Pfizer - Roerig)

Tetrafen (Thổ Nhĩ Kỳ)

Tetran (Hungari)

Dẫn xuất muối calci:

Berkmycen (Berk-GB. An)

Imperacin (ICI)

Samocylin (Israel)

Terramycin (Pfizer)

Dẫn xuất dihydrat:

Terrafungin

Abhocin (Abbott)

Berkmycen (Berk - GB - Anh)

Clinimycin (Glaxo)

Imperacin (ICI)

Proterocycin (Opera)

Servimycin (Basel)

Stecsolin (Squibb)

Terramicina (Pfizer - Roerig)

Terramycin (Pfizer)

Unimycin (Anh)

Dẫn xuất hydroclorid:

Embryostat

Hydroxytetracyclinum hydrochloricum

Metapar

Allamycin (GB - Godalming - Surrey)

Berkmycen (Berk - Sussex)
Biocyclin (Upjohn)
Bio-Mycin (BG-Edgeware-Middx)
Chrysocin (Pliva, Zagreb)
Copharoxy (Fribourg)
Devacyclin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Duphacyclin (Bi)
Elinton (Nhật Bản)
Engemycin (Gist - Brocades)
E.P.Mycin (Mỹ)
Geliotico (Tây Ban Nha)
Geomycin (Pliva, Zagreb)
Gynamousse (Pfizer - Roerig)
Huberbiotic (Tây Ban Nha)
Humusmycin (Matin Santos)
Innolyre (Pháp)
Intaloxin (GB Girvan, Ayrshire)
Liquachel (Mỹ)
Liquamast (Pfizer)
Lykalin-O (Lya, Ấn Độ)
Macocyn (Mack, Illerissen)
Medamycin (Mỹ)
Ossitetra (Italia - Auckland)
OTC (Đức)
Otetryn
Oxamycin (Nhật Bản)
Oxlopar (Parke Davis)
Oxybiotic (Mỹ)
Oxycylin (Đan Mạch)
Oxydon (Anh và Hàn Quốc)
Oxy-Dumocilin (Đan Mạch)
Oxyject (Mỹ)
Oxy-Kesso - Tetra (Mỹ)
Oxylag (Lagap, Vezia)
Oxylim (Thái Lan)
Oxymycin (Anh)
Oxymykoin (Spofa, Czech)
Oxy-Rivo (Rivopharm, Manno)
Oxysentin (Ciba-Geigy)
Oxysteclin (Philips Roxane)
Oxyterracylina (Polfa-Balan)
Oxy-Tet (Philips Roxane)
Oxytetra (Stricker, Zollikofen)
Oxy-Tetrachel (Mỹ)
Oxytetral (N-Oslo, Naug)
Oxytetraceptin (Italia)
Oxytetravet (Mỹ)
Oxytetrin (Glaxo)
Oxytracin (Weifa-N-Oslo)
Oxyvet (Mỹ)
Oxy-WS (Mỹ)
Posicycline (Alcon - Pháp)
Proteroxyna (Proter, Opera)
Sekamisin (Sanli, Tr-Izmir)
Servimycin (Sevipharm, Thụy Sĩ)
Tarocyn (Israel)
Terraject (Pfizer-Roerig)
Terramicina (Pfizer-Roerig)
Terramicine (Pfizer-Roerig)
Terramylfar (Tây Ban Nha)
Terraveineuse (Pfizer-Roerig)
Terraven (Pfizer-Roerig)

Tetra (Thổ Nhĩ Kỳ)
Tetracyclen (Limburg)
Tetramin (Pfizer)
Tetra-Tablinen (Đức)
Toxinal (Pharma - Selz, Worrstadt)
Uri-Tet (Mỹ)
Vendarcin (Gist - Brocades, Anh)
Vetimycin (Anh)
Dẫn xuất muối Mg oxyethyl-ammonium:
Terramycin Depot (Pfizer)
Terravenos (Pfizer)
DT: Viên nén 250mg, viên nang, dung dịch uống, tiêm ống 125mg - 250mg. Nhỏ mắt 1-5%.
TD: Kháng sinh kim khuẩn họ các tetracyclin.
CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn do *Brucella*, *Pasteurella*, *Chlamydiae*, *Mycoplasma*, lậu cầu, *Haemophilus influenzae*, xoắn khuẩn, *Spirocheta*, phẩy khuẩn tả trong các biểu hiện toàn thân, hô hấp, sinh dục niệu. Bệnh lậu khi bị dị ứng với beta lactamin. Chỉ định đặc biệt: Trứng cá: Nhiễm khuẩn phần ngoài mắt: Viêm kết mạc, giác mạc, mí mắt, tuyến lệ, mắt hột.
LD: Uống - người lớn: 1,5 - 2g/ngày chia 2-4 lần. Uống xa bữa ăn. Trứng cá điều trị lâu dài 75mg - 1g/ngày rồi giảm dần xuống 250mg/ngày - Lậu cầu: 1,5g uống 1 lần, rồi 0,5g cách 6 giờ, cho tới tổng liều 6g. - Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/ngày. Tiêm bắp thịt (sâu) vào cơ mông, người lớn 250mg/24 giờ, bệnh nặng 500 mg/24 giờ (1 mũi) - Giang mai: 500mg/24 giờ trong 10 - 15 ngày. Trẻ em trên 8 tuổi: 30-50mg/kg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch hay truyền dịch (với nước cất, Ringer, NaCl đẳng trương, glucose 5%), người lớn: 250 - 500mg/cách 12 giờ - Bệnh nặng: 2g/ngày (tối đa) chia 3-4 lần. Trẻ em: 10-20mg/kg/ngày. Bệnh nặng tối đa 30mg/kg/ngày, chia 3-4 lần. Nhỏ mắt 1-8 lần/ngày. Trị mắt hột dùng 2 tháng.
CCĐ: Dị ứng với tetracyclin - Trẻ em dưới 8 tuổi (nhuộm vàng răng và giảm sản răng) - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.
LY: Xem tetracyclin.
 Ngoài ra còn các dạng thuốc: bôi mắt 5%, terramycin OR. Hỗn dịch mũi tai 1,25%, trằng 100mg, phun mũi 10ml = 500mg, mỡ da 3% - Terramycin hydrocortison lọ phun mũi dùng ngoài da có 300mg oxy-tetracyclin và 100mg hydrocortison - Terramycine hydrocortison - ống thuốc mỡ 5g có 150mg oxytetracyclin và 5mg hydrocortison.
 (Xem thêm KHANG SINH)

OXYTOCIN

Ossitocin soluzione inyectabile
 α - Hyphamin; Mipareton; Ocytormon; Oxytan;
Pituitobin O; Post lobin O
BD: *Endopituitrina* (Italia)
Intertocin (Boxmeer)
Orasthin (Hoechst)
Orasina (Hoechst)
Oxystin (Đức)
Oxytal (Na Uy)

Patocon (Malmo Thụy Điển)
Partolact (Phân Lan)
Perlacton (Chassot-Koniz)
Physovetin (Uznach)
Pitocin (Parke Davis) (tiêm)
Pitone-S (Oraganon)
Pitosol - 10 (Graub - Bern)
Pituisan (Alfasan, AB Woerden)
Pituitan (Kastrup)
Pituitrin (Parke Davis)
Postuitrin (Thổ Nhĩ Kỳ)
Synpitan (Thụy Sĩ - Thổ Nhĩ Kỳ)
Syntocinon (Sandoz - Wander)
Utedrin (Astra)
Vetocin (Mỹ)

Dẫn xuất citrat:

Pitocin (Parke Davis)

DT: Ống tiêm 2ml/2 đơn vị; 1ml/1 đơn vị; 1 ml/5 đơn vị; 1ml/10 đơn vị.

TD: Kích thích dạ con co bóp.

CD: Kích thích dạ con co bóp khi trở dạ (dạ con mất trương lực), phòng và điều trị bằng huyết sau đẻ do dạ con không co hồi, gây co bóp dạ con sau khi mổ lấy thai hoặc sảy thai không hoàn toàn, làm cho nạo thai dễ dàng và giảm băng huyết.

LD: Tiêm bắp: 1 - 5 đơn vị - Cấp cứu có thể tiêm tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch 1 - 3 đơn vị/ngày, tốc độ 0,25 - 2 đơn vị/30 - 60 phút.

CCĐ: Khung chậu hẹp, đe dọa vỡ tử cung, thai ngang hay ngược, nhiễm độc huyết. Mẫn cảm với thuốc. Rối loạn tim mạch. Tắc màng ối - Nhau tiền đạo - tăng trương lực cơ tử cung hoặc suy thai sinh khó.

LY: - Điều trị xuất huyết khi sổ nhau và đỡ tử cung hậu sản, cần đảm bảo bù đắp tử cung rỗng trước khi dùng oxytocin.

- Trường hợp dễ hướng dẫn, không tiêm bắp hoặc mạch trực tiếp mà phải tiêm truyền có theo dõi chặt chẽ. Theo dõi hoạt động tử cung và thai nhi suốt lúc sinh, tránh suy thai hoặc tăng trương lực cơ tử cung, hồi phục sau khi ngừng thuốc.

- Có thể bị: Buồn nôn, mửa, loạn nhịp. Rất hiếm: kháng lợi niệu (ứ nước tạm thời), nhức đầu - Hạ natri huyết ở trẻ sơ sinh. Hạ HA thoáng qua nếu tiêm mạch nhanh - Hạn hữu phát ban da phản ứng dạng phản vệ thậm chí sốc phản vệ.

Tương tác thuốc: Prostaglandin làm tăng tác dụng oxytocin và ngược lại (phải thận trọng) - Một vài thuốc gây mê hay hơi cyclopropan, halothan làm nặng thêm hạ huyết áp và giảm trương lực cơ tử cung, loạn nhịp.

Quá liều: Gây suy thai (chậm nhịp tim, giảm oxy máu, cổ cứng cao su trong nước ối). Tăng trương lực cơ tử cung (co cứng, vỡ tử cung, có thể vỡ nhau

thai, tắc màng ối). Xử trí: ngừng ngay thuốc, thở oxy cho mẹ. Ngộ độc nước cần điều trị triệu chứng: giảm tử cung chặt lỏng, điều chỉnh rối loạn điện giải.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

OYVITAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm, hộp 5 viên.

TD: Phối hợp Sylimarín, hoạt chất được dùng điều trị viêm gan, phối hợp với vitamin nhóm B liều cao) và Silybin. Tác động trên màng tế bào gan, tăng hiệu quả và thải độc, kích thích tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

CD: Viêm gan do vi rút, gan nhiễm mỡ, xơ gan, nhiễm độc gan do rượu, thuốc, hóa chất. Viêm đa dây thần kinh, rối loạn tuần hoàn, co rút cơ mặt môi.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày - Có thể điều chỉnh liều theo tuổi và bệnh trạng.

OZAGREL

Chống đông - ức chế kết tập tiểu cầu

2 - Propenoic acid, 3 - (4 - (1H - imidazol - 1 ylmethyl) phenyl)-

Cataclot (Nhật Bản)

Xanbon (Nhật Bản)

OZOLINON

Lợi tiểu - Tác dụng đến quai Henle

Acetic acid, [3-methyl - 4 - oxo - 5 - (1-piperidinyl) - 2 - thiazolidinyliden]

OZOTHINE (Pháp)

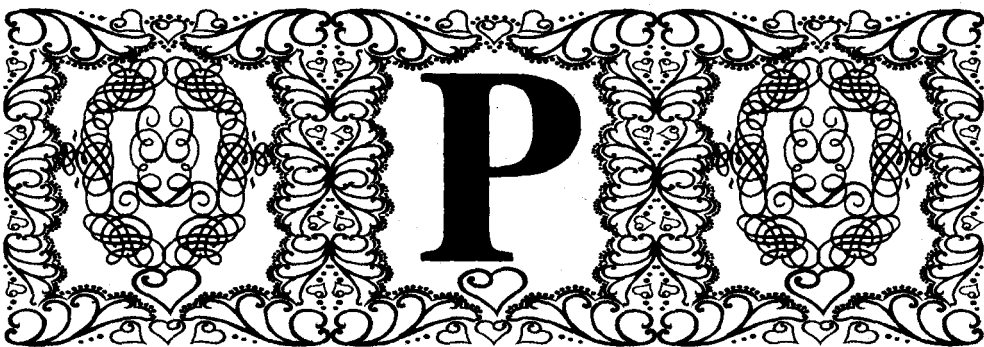
DT: Ống tiêm chứa 0,2% dẫn chất oxy hóa của tinh dầu thông trong dung dịch glucose đẳng trương. Ống 10ml (người lớn), 5ml (trẻ em từ 1 đến 2ml (trẻ em dưới 6 tuổi)).

Sirô, cứ 100ml có 0,2g các dẫn chất oxy hóa trên đây kèm 50mg dionin HCl, 7g Natri benzoat, 9g cồn 95° và 0,6g tinh dầu bạc hà - Lọ 125ml.

TD: Sát khuẩn đường hô hấp, làm lỏng dịch tiết ở phế quản, tăng cường cung cấp oxy cho máu và các mô.

CD: Các bệnh đường hô hấp cấp hoặc mạn, nhiễm khuẩn (có hoặc không phối hợp với kháng sinh) - Phòng bội nhiễm sau phẫu thuật phổi. Các bệnh đường hô hấp trên (Tai mũi họng).

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt 1-2 ống/ngày. Sirô: Người lớn uống ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Trẻ em từ 4 - 15 tuổi uống ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.



PACADOL (XNDP 3/2 - Eftiphar)

DT: Viên nén có 500mg paracetamol và 15mg codein phosphat.

CĐ: Các triệu chứng đau ở người lớn.

LD: Tuỳ theo mức độ đau, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

Mỗi lần uống cách nhau ít nhất 4 giờ.

Với người suy thận, mỗi lần cách nhau ít nhất 8 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với paracetamol, suy gan, mẫn cảm với codein, suy hô hấp, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và tháng cuối) và phụ nữ nuôi con bú.

- Không dùng thuốc lâu dài, có thể dẫn đến nghiện thuốc.

- Không uống rượu khi đang dùng thuốc.

- Thuốc làm tăng áp lực sọ não nặng thêm.

- Thuốc gây buồn ngủ, thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...

- **Tương tác thuốc:** - Không nên phối hợp với cồn, rượu (tăng dị ứng thần kinh); với các thuốc gây trầm cảm hệ thần kinh trung ương (tăng dị ứng thần kinh); với các thuốc trị ho, dẫn xuất morphin (tăng suy giảm hô hấp).

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị phát ban; mày đay hồng ban. Hiếm gặp giảm tiểu cầu. Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp - Dùng quá liều hoặc lâu dài có thể bị lệ thuộc thuốc, xuất hiện hội chứng cai nghiện khi ngừng dùng thuốc.

Quá liều paracetamol biểu hiện: đau bụng, chán ăn, xanh xao, buồn nôn, nôn. - Liều quá cao gây phân huỷ tế bào gan và hoại tử gan. Xử lý bằng cách dùng sớm chất giải độc N - acetylcystein (uống hoặc tiêm IV).

Quá liều codein biểu hiện: tím tái, thở chậm, buồn ngủ, nôn mửa, phát ban; ngứa, mất điều hoà, phù phổi cấp. Ở trẻ em biểu hiện: Con ngừng thở, giảm tần số hô hấp, co giật, co đồng tử; ban ngứa, phù

mặt, truy tìm mạch bí đầu. Xử lý bằng cách: trợ hô hấp và dùng Naloxon.

BD tương tự: - *Algisedal (Pháp)*

Dafalgan codeine (Pháp)

Effergal codeine (Pháp)

Klipal (Hàn Quốc)

Lindiland (Pháp)

Mekodin (XNDPTW24)

Oralgan codeine (Pháp)

Pacina (XNDPI)

Parahypon (Anh) (+cafein)

Tylox (Anh)

Zandol (Australia)

PACAIN (Hàn Quốc)

Viên Paracetamol, Propyphenazon, Cafein.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau.

PACLITAXEL

BD: Taxol (Bristol Myers Squibb)

DT: Lọ 5ml dd tiêm truyền chứa 30mg trong tá dược (có dầu thầu dầu hydro và polyoxy-ethylen - hóa 40 và ethanol). 17mg/100mg.

TD: Là tác nhân mới chống các vi cấu trúc hình ống (microtubule) do đó ức chế hiện tượng tái tạo mạng các vi cấu trúc, cần thiết trong giai đoạn gian kỳ và nguyên phân ở tế bào.

CĐ: Điều trị các carcinom di căn ở buồng trứng sau khi đã điều trị bằng các muối Pt mà không có hiệu lực.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 3 giờ với liều 175mg/m² bề mặt cơ thể - Một lượt tiêm phải cách nhau 3 tuần - Trước khi dùng phải cho bệnh nhân điều trị dự phòng gồm có 20mg dexamethason uống vào lúc 12 và 6 giờ trước khi tiêm truyền và 5mg dexchlorpheniramin kèm 300mg cimetidin tiêm tĩnh mạch 1 giờ trước khi tiêm truyền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd. trên; giảm bạch cầu trung tính (dưới 1500/mm³). Có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Có thể bị: - Suy tủy thường xảy ra, giảm bạch cầu trung tính nặng, giảm tiểu cầu - Bệnh bạch cầu tủy, hội chứng loạn sản tủy - Suy tủy cao hơn nếu phối hợp với Cisplatin.

- Phản ứng quá mẫn nặng đôi khi tử vong (tụt HA, phù mạch, suy hô hấp, ban toàn thân) cần được điều trị - Nhẹ không cần ngừng thuốc.

- Hạ HA và chậm nhịp tim.

- Cũng có ghi nhận tăng HA, biểu hiện huyết khối.

- Một số hiếm trường hợp bị nhồi máu cơ tim.

- Bệnh lý thần kinh ngoại biên: dị cảm, rối loạn cảm giác.

- Một số trường hợp động kinh, rối loạn thị giác, bệnh lý não, bệnh lý thuốc thần kinh tự động (tắc ruột, tụt HA).

- Đau cơ - khớp.

- Tiêu hoá: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, viêm miệng.

- Tăng ASAT, (SGOT), phosphatase kiềm.

- Hoại tử gan và bệnh não gan.

- Phù, đau, hồng ban, chai cứng chỗ tiêm truyền, nếu ra ngoài mạch viêm tế bào.

- Bệnh lý phổi được ghi nhận (điều trị với xạ trị).

- Thành phần thuốc có dầu thầu dầu polyoxyethylen không nên pha loãng, đựng trong dụng cụ loại PVC.

- Thuốc có thể lắng cặn - khi pha thuốc cặn này sẽ tan (lắc hoặc không lắc). Nhưng nếu lắc mà cặn không tan thì phải bỏ đi.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PADIMAT

Dùng cho da - chấn nắng

Benzoic acid 4-(dimethylamino-, pentylester

BD: Escalol (Mỹ)

Mentholatum (Australia)

Presun (Mỹ)

Prosol (Mỹ)

Sea - ski (Mỹ)

Snootic (Mỹ)

Spectral BAN (Mỹ - Brasil)

Sundown (Johnson và Johnson)

Tropic Sun (Mỹ)

Youth Garde (Mỹ)

PADIMAT O

Dùng ngoài da

Octyl p-N-N-dimethyl-aminobenzoat

Arlatone 507 (ICI)

Coppertone Spray Oil SPF 2 (USA)

Escalol (USA)

Mentholatum

Pabatan (Ayerst)

Phiasol (Australia)

Spectraban (High Wycombe)

PAIKINASE (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 15g có 5% cao tinh chế papain tan trong nước và 1,5% bacitracin (tương ứng với 50 đvqt/mg).

TD: Phối hợp thuốc kháng khuẩn với tác nhân làm sạch mau lành vết thương.

CD: Vết thương nhiễm khuẩn, áp xe, đầu đinh, hậu bối, viêm tấy. Rửa vết thương với nước muối đẳng trương, thấm khô, bôi 1 lớp mỏng thuốc, thay băng 1-2 lần/24 giờ.

PALAPRIN (Thụy Điển)

DT: Viên nén 600mg aloxiprin (tức là polyoxy-aluminium acetylsalicylat).

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CD và CCĐ: Như aspirin.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

PALLAGICIN (Biogal - Hungari)

DT: Lọ bột đông khô 10mg doxorubicin kèm ống dung môi 5ml.

TD: Kim tế bào (ức chế topoisomerase II)

CD, LD: Xem Doxorubicin.

PALMIDROL

Chống viêm

Hexadecanamid, N-(2-hydroxyethyl)-
Palmitoylethanolamid

PALPIPAX (Pháp)

DT: Viên nén bọc có: 100mg meprobamat, 100mg cao cồn nước valerian.

CD: Hối hộp - Mất ngủ (như Divane).

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy hô hấp.

PAMABROM

Lợi tiểu

Midol PMS (Mỹ) (phối hợp)

PAMATOLOL

Chẹn beta

Dẫn xuất sulfat:

Pamatolol sulfat

PAMIDRONIC Acid

Acide pamidronique

Dẫn xuất muối dinatri:

Disodium pamidronat

A redia (Ciba-Geigy)

DT: Lọ bột đông khô để tiêm truyền tĩnh mạch chứa 15-30-60 và 90mg natri pamidronat kèm 1 ống 5ml nước cất tiêm.

TD: Ức chế mạnh sự tái hấp thu các hủy cốt bào (osteoclaste) ở xương. Trị tăng calci-huyết.

CD: Tiêu hủy xương trong di căn xương - Bệnh Paget xương. Các chứng tăng calci-huyết nặng do nguyên nhân ác tính, phối hợp với bù



nước tối ưu. Thời gian điều trị cần thiết để điều chỉnh calci-huyết về mức thường.

LD: Pha thành dd tiêm truyền với dd. đẳng trương NaCl hoặc glucose và tiêm ít nhất 2 giờ, có thể tới 24 giờ, với nồng độ không quá 90mg/l. Tổng liều cho 1 đợt điều trị tùy theo trị số calci-huyết ban đầu (không quá 90mg).

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Quá mẫn với thuốc và với biphosphonat.

LY: - Thuốc chỉ dùng truyền tĩnh mạch chậm (hòa vào dịch truyền) (không tiêm bolus) - Không dùng cùng với các biphosphonat khác.

- Theo dõi điện giải máu: Ca, phosphat - Theo dõi chức năng thận.

- Người bệnh tim mạch (cao tuổi), thuốc có thể gây suy tim biểu hiện sốt, cúm. Người bệnh Paget cần dùng thêm calci, vitamin D tránh giảm calci huyết.

- Thuốc có thể gây buồn ngủ, chóng mặt, kém tỉnh táo (lưu ý người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm).

- Thuốc tạo phức hợp với cation hóa trị 2 và không được dùng chung với dd có chứa calci truyền tĩnh mạch.

Tác dụng phụ: Giảm Ca huyết, sốt, rét run, mệt mỏi, nóng bừng. Chỗ tiêm đau đỏ, cứng, viêm tĩnh mạch. Đau xương thoát qua, đau khớp cơ, mỏi, co cứng cơ. Buồn nôn, nôn: chán ăn, đau bụng, ỉa chảy, táo bón, loạn tiêu hóa, viêm dạ dày. Đau đầu, rối loạn cảm xúc, lú lẫn, chóng mặt, mất ngủ, ngủ gật, ngủ lịm. Hạ calci - huyết, dị cảm, co cơ, co giật, ảo thị. Giảm lymphô bào, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Hạ HA, tăng HA. Cá biệt suy thất trái (khó thở, phù phổi) suy tim sung huyết, ứ dịch. Suy thận, huyết niệu. Nổi ban, ngứa. Viêm kết mạc, viêm màng mạch nhỏ, viêm củng mạc, nhìn vàng. Tái hoạt herpes - Hạ calci huyết phosphat máu, Mg máu. Tăng creatinin và ure huyết thanh.

Quá liều: hạ calci huyết (dị cảm, tetany, hạ HA) cần truyền dịch calci gluconat.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PANANGIN (Gedeon Richter)

DT: Viên bao 140mg/150mg

Dung dịch tiêm 400mg/452mg - ống 10ml

1 viên: Magne aspartat

Mg²⁺ 140mg

Kali aspartat 11,8mg

K⁺ 158mg

10ml thuốc tiêm: 36,2mg

Magne aspartat 400mg

Mg²⁺ 33,7mg

Kali aspartat 452mg

K⁺ 103,3mg

pH 6 - 7

TD: Mg²⁺ và K⁺ là những cation nội bào, tham gia vào chức năng nhiều enzym, liên kết đại phân tử với các yếu tố của tế bào, cơ chế phân tử của cơ thất cơ.

CCĐ: - Phòng ngừa sự suy giảm Mg²⁺, tăng nhu cầu K⁺ và Mg²⁺.

- Phụ nữ đau thất ngực, nhồi máu cơ tim cấp, loạn nhịp, tăng huyết áp.

LD: 1 - 2 viên x 3 lần/ngày hay 2 ống tiêm pha trong 50 - 100ml dd glucose 5% tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền nhỏ giọt chậm.

LY: - Thuốc ức chế hấp thu tetracyclin uống, muối sủi. NaF (nên cách nhau 3 giờ)

- Với thuốc chống tăng HA, tiêm tĩnh mạch hiệu quả nhanh.

- Tiêm tĩnh mạch triệu chứng tăng Mg huyết có thể xảy ra.

- Thận trọng với người suy thận.

PANCREABIL

DT: Viên nén bọc: nội mô túi mật (phun xương) 192mg, fenocinol 20mg.

TD: Phối hợp dạng thuốc phủ tạng với thuốc chống co thắt đường dẫn mật.

CCĐ: Rối loạn chậm tiêu, kèm cảm giác đau: đầy bụng, nấc, buồn nôn...

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn.

PANCREATIC DORNASE

Nuclease, deoxyribo

Desoxyribonuclease (Pancreatic)

DNase I

Deanase (GB-Wrexham)

Dinase (Eufarma, Firenze)

Dornavac (Merck, Sharp và Dohme)

TD: Enzym tuyến tụy

PANCREATIN

BD: Creon (Pháp)

Festale N (Roussel VN)

Nezym forte (Đức)

Neo-Panpur (Hungari)

DT: Viên nén, viên nang hoặc gói thuốc bột chứa 300 - 500mg hoặc 1g pancreatin.

TD: Là dạng bào chế từ tuyến tụy của lợn, bò,... dưới hình thức bột màu trắng hoặc vàng nhạt, chứa các men tiêu hóa ở tụy như: trypsin, amylase và lipase.

CCĐ: Các chứng đầy bụng, chậm tiêu do suy tuyến tụy ở một số bệnh như viêm tụy, rối loạn gan - mật.

LD: Người lớn ngày uống 0,5 - 3g, chia vài lần vào bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2-3 lần, mỗi lần 0,1 đến 0,5g.

LY: Thận trọng khi dùng trong trường hợp tắc ống dẫn mật hoặc có nồng độ cao bilirubin ở huyết tương. Không nhai không ngậm viên thuốc (kích ứng, mùi khó chịu). - Có thể đỏ da, hắt hơi, chảy nước mắt, ỉa chảy, buồn nôn, đau bụng, kích thích quanh hậu môn.

BD phối hợp: *Dailase (Hàn Quốc)*

Gastal (Hàn Quốc)

Jet-Pank

Panthicone

Panticone F

Pantyrase (Hàn Quốc)

Panzytrat (Đức)

Stilase (Hàn Quốc)

Topase F (Hàn Quốc) (+ dimethicon)

PANCREFLASH (Pháp)

DT: Viên nén bọc có: 0,2g pancreatin, 0,01g cao khô mật bò và 0,1g polyenzym có hoạt tính cellulase.

CĐ: Như pancreatin.

LD: Người lớn ngày uống 6 viên, chia 2-3 lần - Trẻ em, ngày uống 3 viên, nuốt viên thuốc vào bữa ăn chính.

PANCRELEASE (Pháp - Đức)

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg bột tụy lợn, 100mg pancreatin, 100mg cellulase (từ nấm) và 20mg tanin.

TD: Phối hợp nhiều enzym tiêu hóa.

CĐ: Rối loạn chậm tiêu, nhất là do các thức ăn chứa chất bột, điều trị chứng suy tụy (ngoại tiết).

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước bữa ăn.

PANCRELIPASE

Thuốc kết hợp pancreatin và lipase

BD: *A lipase (Cilag)*

Cotazym (Organon)

Ilozym (Adria Columbus, Mỹ)

Pancrease (Australia; Mỹ)

Prolipase (Mỹ)

Viokase (Mỹ)

TD: Enzym tuyến tụy

PANCURMEN (Đức)

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 1050 FIP đơn vị amylase; 875 FIP đơn vị lipase; 63 FIP đơn vị protease; 8,5mg cao Curcuma và 112,6mg saccharose.

CĐ: Suy tụy nhẹ và vừa, đầy bụng, chậm tiêu. Không dung nạp được thức ăn béo.

LD: Ngày 3 lần x 2-4 viên, trước hoặc trong khi ăn.

CCĐ: Viêm tụy cấp, rối loạn chức năng gan, tắc mật; viêm túi mật, tắc ruột.

PANCURONIUM Bromid

Pancuronium

BD: *Mioblok (Organon)*

Myoblock (Sankyo, Tokyo - Nhật Bản)

Pavulon (Organon)

DT: Ống tiêm 2ml 4mg.

TD: Tác nhân phóng bế thần kinh cơ dẫn chất steroid gây thư giãn cơ, nhưng không gây khử cực.

CĐ: Chuẩn bị cho phẫu thuật và các thủ thuật chỉnh hình.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 0,04mg - 0,1mg cho 1kg thể trọng. Tổng liều cho người lớn: 8mg.

CCĐ: Nhược cơ, suy thận nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PANGAMIC Acid

Vitamin

D-Gluconic acid, 6-[bis [bis (1 - methylethyl) amino] acetat]-

Vitamin B15

Calgam (Medexport - Moscow)

Pentin (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối calci:

Acipangan

Biopangamin (Thụy Sĩ)

Calgam B15 (Pliva, Zagreb)

Pangametin

Sopangamin

DT: Xem calci pangamat

PANGROL (Đức)

DT: Viên nén bọc chứa pancreatin với hoạt tính 12000 FIP đơn vị amylase; 16000 FIP đơn vị lipase; 720 FIP đơn vị protease.

CĐ: Rối loạn nội tiết ở tụy kèm chậm tiêu; sau cắt bỏ một phần dạ dày; viêm tụy mạn, suy tụy nặng, đầy hơi.

LD: Ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Viêm tụy cấp; dị ứng chéo.

PANSIRON-G (Rohto Phar. Japan)

DT: Thuốc gói - Thuốc kết hợp hóa dược, được thảo.

CĐ: Đau dạ dày, dư acid, ợ hơi, ăn không ngon, đầy bụng.

LD: Uống 1 gói sau bữa ăn x 3 lần/ngày.

PANSORAL (Pháp)

DT: Ống 12g bột - cứ 100g gel này có 8,7g cholin salicylat; 10mg cetalkonium chlorid; 39g cồn 95°.

CĐ: Loét miệng và đau, trẻ em mọc răng...

LD: Rửa sạch tay, lấy thuốc cho đủ vào đầu ngón tay sát nhẹ vào chỗ loét; ngày bôi 4 lần, nhất là trước khi đi ngủ.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với dẫn chất salicylic; trẻ em dưới 4 tháng.

PANTETHIN

Amino acid

Butanamid, N,N'-[dithiobis [2,1 - ethandiylimino (3-oxo-3,1-propanđiyl)] bis [2,4 - dihydroxy - 3,3 - dimethyl-,

BD: *Lipodel (Delalande)*

Obliterol (Faes, Vizcaya)

Panthechin (Nhật Bản)

Pantlin (Santen - Nhật Bản)

Pantomin (Daichi - Nhật Bản)

PANTHEN

DT: Ống 2ml có: D-Panthenol 100mg

TD: D-Panthenol vào cơ thể biến thành acid pantothenic tương ứng với nhóm coenzym A, yếu tố cần thiết của chu trình Krebs. Acid pantothenic tham gia vào chuyển hóa lipid,



glucid, protid, tham gia vào sự tạo thành acetylcholin và các steroid thượng thận. D-Panthenol là 1 chất tái sinh biểu mô.

CD: Rụng tóc (hói), nứt, nứt, dòn móng tay, chân. - Viêm mũi, viêm mũi-họng, viêm xoang bán cấp và mạn tính, viêm họng mãn tính. - Táo bón mạn tính do mất trương lực ruột, tắc ruột, liệt ruột sau phẫu thuật. - Chuột rút trong lúc có thai, rối loạn dẫn đường chỉ dưới. - Bệnh gan: xơ gan, viêm gan cấp tính, vàng da.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Tiêm dưới da hoặc bắp thịt ngày 1-2 ống.

PANTHENOL Spray (Đức)

Bình phun aerosol 140g (cứ 100g có 4,26g panthenol). Ngày phun 3-4 lần trị vết bỏng, vết loét, tổn thương do tia X.

PANTHICONE - F (Hàn Quốc)

DT: Viên nén bọc chứa: 175mg pancreatin, α -amylase 4200 FIP; lipase 5367 FIP; Protease 222 FIP; 25mg cao mật bò; 25mg dimeticon và 50mg hemicellulase.

CD: Các chứng đầy bụng, ăn kém ngon, bội thực, căng dạ dày do chậm tiêu; tổng hơi ở đường tiêu hóa trước khi chiếu X quang. Suy, viêm cắt tụy. Cắt dạ dày. Tắc mật. Người già.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.

BD tương tự: *Pantyrase (Hàn Quốc)*

PANTOCRIN (Nga)

Pantocrinum, Roulondin.

DT: Cao lỏng cồn nước bào chế từ nhung của 3 loại hươu ở Nga (lo 25ml và 50ml); ống tiêm 1ml; viên nén 75mg và 150mg (tương ứng với 10 và 20 giọt cao lỏng kể trên).

TD: Bồi dưỡng cơ thể, kích thích chức năng tiêu hóa, tim mạch, vận động...

CD: Người suy nhược, lao lực, mới ốm dậy, loạn thần kinh chức năng, giảm huyết áp, nhức cơ.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 30 - 40 giọt, hoặc 2 - 4 viên. Tiêm bắp hoặc dưới da: 1-2 ống/ngày. Dợt dùng 2-3 tuần.

CCĐ: Xơ cứng mạch, tăng huyết áp, đau thắt ngực, viêm thận, ỉa chảy...

PANTOGEN (Sintong)

Dung dịch tiêm truyền có dextrose, vitamin B₁ và B₂, nicotinamid và vitamin C.

PANTOPRAZOL

BD: *Eupantol và Inipomp (Pháp)*

Pantoloc (Byk Gulden)

Pantolox (Đức)

DT: Viên nén 40mg (dưới dạng sesquihydrat 45,1mg).

TD: Giảm tiết acid dịch vị (do ức chế bơm proton H⁺/K⁺ - AT pase), tương tự như omeprazol.

CD: Viêm loét tá tràng tiến triển; viêm thực quản; hội chứng Zollinger - Ellison.

LD: - Ngày uống 1 viên trước bữa ăn.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

PANVITAN - M (Nhật Bản)

DT: Viên nén có: Vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, D₂, K, PP, acid folic, calci pantothenat và các ion vô cơ: Ca, P, Fe, Cu, Mn, Zn, Mg.

CD: Phòng các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin và vi lượng khoáng.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày.

BD tương tự: *Panvitin M (Thái Lan)*

PAPAIN

Carica papaya enzymes.

BD: *Papaynol.*

DT: Sirô 80mg/20g; viên nén hoặc viên nhện 0,10g.

TD: Phân hủy protein.

CD: Chậm tiêu, viêm dạ dày ruột.

LD: Ngày 0,2 - 1g, chia 2-3 lần vào ngay sau bữa ăn.

PAPAVERIN Codecarboxylat

BD: *Albatron (Pháp)*

DT: Viên nén 100mg.

TD: Chống co thắt, tăng tuần hoàn qua não và thận.

CD: Rối loạn tâm thần - cư xử do lão hóa ở não (giảm khả năng tập trung tư tưởng); di chứng tai biến mạch não hoặc chấn thương sọ não. Rối loạn ở bộ phận tai trong. Chứng đi cà nhắc cách hồi. Thiếu máu ở nhãn cầu.

LD: Người lớn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCĐ: Parkinson, tăng áp lực nội sọ, rối loạn dẫn truyền ở tim.

PAPAVERIN Hydrochlorid

Isoquinolin, 1 - [(3,4 - dimethoxyphenyl)methyl] - 6,7 - dimethoxy-

BD: *Dẫn xuất adenylat:*

Dicertan (Lyocentre, Aurilac)

Sustein (Inibsa, Llisla del Vall)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alapav (Mỹ)

Artegadan (Artesan, Luchow)

Cardoverina solution (Byk Gulden)

Cerespan (Mỹ)

Delaspan (Mỹ)

Dipav (Mỹ)

Genabid (Mỹ)

Kavrin (Mỹ)

Lempav (Mỹ)

Opdensit (Đức)

Optenyl (Đức)

Pameion (Italia)

Panergon (Mack, Illertissen)
Papacon (CLWYD, Vales)
Papacotin (GB Watfort Herts)
Papalease (Mỹ)
Papaverlumin (E Malaga)
Papital (Mỹ)
Pap-Kabs - 150 (Mỹ)
Paruvenrin (XNDPTW1)
PAVA - 2 (Mỹ)
Pavahid (Mỹ)
Pavacap (Mỹ)
Pavacen (Mỹ)
Pavagen (Mỹ)
Pavagran (Mỹ)
Pava-Parc (Mỹ)
Pavasod (Mỹ)
Pavasule (Mỹ)
Pavetime (Mỹ)
Pavatran (Mỹ)
Pavatym (Mỹ)
Paverid (XNDP2)
Paverin (Mỹ)
Paverolan (Mỹ)
Paveron (Mỹ - Karlspharma)
Qua-hid (Mỹ)
Spasmo - Nit (Đức)
Sustaverin (Mỹ)
Sy-Pav-T.D (Mỹ)
Therapav (Mỹ)
Vaso-Pav (Mỹ)

DT: Viên nén bọc 40mg, viên nang 150mg (tác dụng kéo dài); ống tiêm 1ml/40mg.

TD: Có tác dụng chống co thắt cơ trơn và gây giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Cơ co thắt đường tiêu hóa, mạch máu (trong bệnh tăng huyết áp, co thắt mạch máu não, hội chứng Raynaud).

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 40mg, hoặc 1-2 nang 150mg - tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1-2 ống/24 giờ.

BQ: Thuốc độc Bảng B

Giảm độc: viên đặt: 50mg, viên: 40mg.

PAPAVEROLIN

Giãn mạch (rối loạn tuần hoàn)

6,7 - Isoquinolindiol, 1-[(3,4 dihydroxyphenyl) methyl]-

LD: 600mg/ngày.

Dẫn xuất meglumin: Papaverolin phối hợp với N-methylglucamin

Modus (Scharper, Italia)

PAPAZE (Hàn Quốc)

DT: Viên nén ba lớp có: Mg aluminometasilicat 100mg, Na bicarbonat 133mg, cao Scolopia 5mg, Eslase 30mg.

CĐ: Trị triệu chứng: rối loạn tiêu hóa, khó tiêu, chán ăn, bội thực, thừa acid dạ dày, đầy bụng.

LD: Uống sau bữa ăn. Người lớn 2 viên/lần x 3 lần/ngày - Trẻ em dùng liều giảm đi theo tuổi.

LY: - Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.

- Dùng đúng chỉ định liều lượng, không dùng lâu dài (2 tuần).

- Thận trọng với người tăng huyết áp, rối loạn tim mạch, suy thận, phù nề.

- Không nên dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.

- Không dùng với thuốc trị đau dạ dày (giảm đau và chống co thắt).

- Có thể bị táo bón, ỉa chảy, cứng tay chân, nhức đầu, tăng HA.

PAPS (Pháp)

DT: Hộp bột rắc 100g chứa: 8,5g lưu huỳnh, 1g kẽm undecylenat, 0,5g bismut galat base; 0,5g menthol; 1g long não, 0,5g acid salicylic, 9g kẽm oxyd, 9g acid boric và 0,25g tinh dầu Labiatées, bột talc vđ.

TD: Chống nấm, sát khuẩn và chống ngứa.

CĐ: Các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn, nấm, chứng hăm kẽ, eczema, khô, ngứa, rôm sảy.

LD: Ngày rắc 3-4 lần và xát nhẹ.

CCĐ: Eczema cấp, trẻ em dưới 12 tháng (vi có long não).

PARAMINO BENZOIC Acid

(Xem vitamin H9)

PARACETAMOL

Acetamid, N-(4-hydroxyphenyl)-
p-Acetamidophenol; Acetaminophen; N-acetyl-*p*-aminophenol; NAAP; Termidor

BD: A benol (Mỹ)

Accu - Tap (Mỹ)

Acemol (XNDP 2/9)

Acephen (Mỹ)

Aceta (Mỹ)

Acetalgin (Uznach)

Actadol (SHYT)

Actamin (Mỹ)

Afebrin (Philippin)

Aferadol (Obrelin, Rueil - Malmaison)

Akindol (Fournier Dijon)

Alginina (Rocador)

Alpiny (Nhật Bản)

Alvedon (Astra - Thụy Điển)

Amdil

Amdol và A mirofen (Mỹ)

Anacin (Mỹ)

Anadol (CTD Tiền Giang)

Anafion (Duphar, Winthrop)

Andox (Mexico City)

Anliha (Nhật Bản)

Anti-Algos (Truw, Krefeld)

Antidol (Cinfa, E. Huarte)

Antigrin F (XNDP Tiền Giang)

Anuphen (Mỹ)

APA (Arcana, Spital/Drau)

APA - A paracet (Arcana, Spital/Drau)

Apacet (Arcana, Spital/Drau)

Apamid (Dome)

Apo-acetaminofen (A potex)

Asomal (Radyum, TR Izmir)

Atasol (Canada)
Babyfever
Benmyo (Áo)
Ben-u-ron (Munchen 71 - Đức)
Biolenol (Mỹ)
Calmanticold (Cepa, E. Aranjuez)
Calmol (Sanofi)
Calpol (Calmic)
Campain (Sterling/Winthrop/Ross)
Canapol (XNDP 780)
Captin (Krevel, Eitorf)
Ceetamol (Australia)
Cetadol (Rybar, GB. Maidenhead, Berks)
Cetal (Cartwright)
Cetamol (XNDPDL)
Chemcetaphen (Canada)
Children's Tylenol (Mc Neil)
Claradol (Nicholas)
Claratal (Searle)
Cold Cap (Đài Loan)
Cold Capoule (Mỹ)
Coldrex (Đài Loan)
Crocín syrup (Anh - Ấn Độ)
Croix blanche N.F (Tuypens)
Cupol (Wellcome)
Dafalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)
Dapa (Mỹ)
Datril (Bristol - Myers)
Desfebre (Lasa)
Dial-a-gesic (Mỹ)
Degnocetamol (Dignos Munchen)
Diprmat infantil (Byk Gulden)
Dirox (Sterling/Winthrop/Ross)
Disprol (Reckitt Colman, Anh)
Dolamin (Australia)
Dolanex (Mỹ)
Dolipran (Bottu - Nanterre)
Dolko (Lucien, Pháp)
Dolofugin (Monheim)
Dolorfug (Bielefeld)
Dolostop (Sabater, Valencia)
Dolpron (Zofingen, Bottu Nanterre, Roussel)
Dopalgan (CTD Đồng Tháp)
Dorcol (Sandoz Wander)
Doregrippin (Laupheim)
Dorico (Sterling/Winthrop/Ross)
Dymadon (Calmic; Wellcome)
Effergal (UPSA, Rueil - Malmaison)
Enelfa (St'. Augustin)
Eraldor (Schering Corp/ Essex)
Eu - Med P Mono (Ciba - Geizy)
Exdol (Canada)
Famidol (CTD Minh Hải)
Fanalgalic (GB - Surbiton Surrey)
Febrelis (Boots)
Febri (Sabater, Valencia)
Febrogesic (Mỹ)
Fendon (Mỹ)
Fevemol (Mỹ)
Fevramon (XNDP 2/9)
Fininal (LN Bladel; Pharmaton Lugano)
Fluxifarm (Gasavel)

Freka - cetanol (Bad Homburg)
Gardan P (Hoechst)
Geluprane (Theraplix, (Pháp)
Gynospasmine Sarein (Delalande, Pháp)
Halenol (Mỹ)
Hedex (Sterling/Winthrop/ Ross)
Ildamol (Israel)
Injectapap (Johnson và Johnson)
Janupap (Mỹ)
Kataprim (Sanli, TR - Izmir)
Korum (Mỹ)
Kratofin simplex (Áo)
Langesic (Boots)
Larylin (Bayer AG, Đức)
Lemgrip (Bi)
Lemsip (GB - Kingston - Upon - Hull)
Letamol (Letap, Lugano)
Liquiprin (Mỹ)
Lonarid mono (Boehringer Ingelheim)
Lyteca (Mỹ)
Malgig (Smith Kline và French)
Meda (Mỹ)
Metalid (Philips Ruxane)
Mexalen (Blaubeuren)
Minoset (Roche)
Mogil (OTW, Bad Soden)
Mono Praecimed (Hallstadt)
Myalgín (Anh)
Myapap (Mỹ)
Nealgyl (Nanterre)
Nebs (Mỹ)
Neopap (Mỹ)
Neotrend (Bristol - Myers)
Neuridal (Neuss)
Neuridon (Alcon convreur)
Neevral (M.D.Lepetit)
Nilprin (Mỹ)
Nina (Ettingen)
Nofedol (Rhône, E - Alcorcon)
Otyl (Tây Ban Nha)
Ophinal (Borken)
Oralgan (Pháp)
Ortensan (Liesberg)
Pacemo (Đức)
Pacemol (CTD Cửu Long)
Painex (N-Oslo, Naug)
Pamidol (Mebiphar)
Pamol (Đan Mạch)
Panacete (Australia)
Panado (Sterling/Winthrop/Ross)
Panadol (S.W.R; Tây Ban Nha, Mỹ)
Paradon (Novo Mesto)
Panaleve (Leo, Helsingborg)
Panamax (Winthrop)
Panasorb (Winthrop)
Pandol và Panex (Mỹ)
Panodil (Winthrop/Sterling/Ross)
Pantalgin (Bi)
Paracet (Nauy)
Paradens (Nicholas, Ấn Độ)
Paralen (Czech)
Paralgín (Canada)

Parulyoc (Farnalyoc, Pháp)
Paramol (CTDVTYT Tây Ninh)
Paramol 118 (Anh)
Parasin (Australia)
Paraspen (Fisons)
Para-Suppo (Phần Lan)
Parmol (Australia)
Paramol (Hong Kông và Thái Lan)
Parten (Mỹ)
Pasolind (Bad Vilbel 4)
PCM (Napp, GB Watford, Herts)
Pedric (Mỹ)
Perdolan Mono (Janssen)
Pfinadol (Ấn Độ)
Phaanidol (XNDP150)
Phenaphen (Mỹ)
Phendex (Mỹ)
Phlogoglandin (Gerlingen)
Penex (N-Oslo-Nauy)
Prompt (Mỹ)
Proval (Mỹ)
Puermol (Italia)
Pyrital (Phần Lan)
Pyromed (Bad Zwischenahn)
Reliv (ACO, Solna)
Rivalgyl (Rivopharm, Manno)
Robigesic (Mỹ)
Rounox (Canada)
Rukebon (Borken)
Sanicopycin (Sanio, Turnhout)
Schmerzex (Đức)
Sedalon (Gunsä, TR Adana)
Sedalgin (XND Hậu Giang)
Sedador (CTD Hải Phòng)
Servigesic (Servipharm, Besal, Thụy Sĩ)
Setamol (Thụy Điển, Australia)
Sinpro N (Bayer)
SK-Apap (Smith Kline và French)
St'-Joseph (Mỹ)
Suppap (Mỹ)
Tabalgin (Bayer)
Tachipirina (Roma, Italia)
Tapar (Parke Davis; Warner - Chibott)
Temol (Biochemie)
Temperal (E-San Justo de Desvern)
Tempo (Akdeniz, TR-Adana)
Tempra (Mead-Johnson)
Termalgin (Sandoz-Wander)
Tiffy (Thái Lan)
Tiphadol (Tipharco)
Tralgon
Treuphadol (Baden)
Tylenol (Mỹ; Cilag; Johnson và Johnson)
Tymol (Australia)
Upsanol (UPSA - Malmaison)
Valadol (Squibb)
Valorin (Mỹ)
Veralydon (Lelong, Montargis)
Vips (Berlin - Đức)
Winadol (Sterling/Winthrop/Ross)
Winasorb (Sterling/Winthrop/Ross)
Witte Krus N.F (Sint - Niklaas)

Zolben (Ciba - Geigy)
Zwitsaletten (Intec Hà Lan)
DT: Viên nén, viên nang: 100 - 125 - 300 - 325 và 500mg - Dung dịch uống 10% - Sirô 120 hoặc 125mg/ml - Thuốc đạn 60 - 80 - 250 và 500mg. Cốm sủi bọt 500mg.
TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Dung nạp tốt qua đường tiêu hóa - Thích hợp với người không dùng được aspirin.
CĐ: Đau do các nguyên nhân khác nhau - Sốt do cảm cúm do nhiễm khuẩn như viêm họng, viêm phế quản... Nhức đầu, đau kinh, đau nhức xương - cơ.
LD: Người lớn uống 2-3 lần/ngày, mỗi lần 0,2g-0,5g - liều tối đa 1 lần: 1g; 24 giờ: 3g. Trẻ em: ngày 3-4 lần, mỗi lần 60 - 325mg tùy theo tuổi.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - Suy gan nặng.
LY: Có thể bị ban đỏ, mày đay (thường nhẹ). Hạn chế giảm tiểu cầu.
Quá liều: buồn nôn, nôn, chán ăn, đau vùng bụng, xanh xao, xuất hiện sau 24 giờ. Nếu quá liều cao suy tế bào gan, acid chuyển hóa, bệnh não, tử vong.
Xử lý: Cấp cứu tại bệnh viện ngay. Rửa dạ dày, lấy máu kiểm tra paracetamol huyết tương - Dùng N - acetylcystein tiêm IV hoặc uống, nếu trước 10 giờ quá liều.
BD tương tự: Eflerulgan C
Effemol (có thêm Vitamin C) (HG Pharm)
Largacol (XNDP23) (+ Clorpromazin)

PARACHLOROPHENOL

Phenol 4 - chloro
Chlorphenalum
DT: Bột không màu hay hồng nhạt. Dd 5-20%.
CĐ: Sát khuẩn, dùng trong khoa răng - hàm - mặt, viêm họng mãn tính.
LD: Dùng bôi ngoài.



PARACYMEN

Paramethylisopropylbenzen
BD: *Dolcymène (Pháp)*
DT: Thuốc mỡ 30% đóng ống 40g.
TD: Giảm đau.
CĐ: Các chứng đau do nguyên nhân ở cơ - gân.
LD: Ngày bôi 1 - 3 lần và xát nhẹ để thuốc mau ngấm.

PARAFEN Forte (Australia)

DT: Viên nén hình thuẫn (Caplet) chứa 650mg paracetamol; 200mg ibuprofen và 12,5mg diphenhydramin HCl.
CĐ: Các chứng đau nhẹ và vừa như nhức đầu, đau cơ, đau thấp khớp, đau khi thấy kinh.
 - Các chứng đau cấp hoặc mạn có kèm viêm.
 - Cảm cúm.
LD: Người lớn: cứ 8 giờ uống 1-2 viên (không quá 8 viên/24 giờ).

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi - mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Glôcôm góc đóng, phì đại tuyến tiền liệt - Chảy máu dạ dày - ruột.
BD tương tự: Do-Parafen F (CTDP Đồng Tháp)

PARAFLUTIZID

Lợi tiểu (benzothiadiazid)

PARALDEHYD

Paracetaldehyde

Trimer of acetaldehyde

Paral (USA)

DT: Chất lỏng không màu. Tương kỵ với các iodid kiềm. Để trong lọ kín, tránh ánh sáng.

TD: An thần - Gây ngủ

CĐ: Thuốc ngủ và an thần, tác dụng giống chloral hydrat, nhưng yếu hơn và ít độc hơn.

LD: Uống 2-4ml một lần hòa với sirô, nước, ngày uống 1-2 lần. Liều tối đa 1 lần 5ml, một ngày 10ml.

CCĐ: Các bệnh đường hô hấp và gan.

PARAMETHADION

2,4-Oxazolidindion, 5-ethyl-3,5-dimethyl

Paradion (Abbott)

TD: Trị động kinh

LD: 900mg/ngày, sau tăng dần tùy từng bệnh nhân. Trẻ em: 300 - 900 mg/ngày.

PARAMETHASON

Hormon vỏ tuyến thượng thận
(glucocorticoid)

Pregna-1,4-dien-3, 20-dion, 5-fluoro-1, 17, 21-trihydroxy - 16 - methyl-, (6 α , 11 β , 16 α)

BD: Trinial oral (Syntex-Latino, E - Leganes)

Dẫn xuất 21 - acetat:

Paramethason acetat

Alonda (Lilly)

Cortiden Depot (Syntex-Tây Ban Nha)

Cortiden (Syntex-Latino)

Depodillar (Syntex; Savar-Syntex, Bỉ)

Dilar (Cassenne, Pháp; ICI; Syntex)

Dillar (Syntex; Sarva Syntex, Bỉ)

Haldrat (Lilly)

Haldron (Lilly)

Metilar (Syntex)

Monocortin (Grünenthal; Syntex)

Monocortin Depot (Grünenthal; Syntex)

Parameson (Nhật Bản)

Paramezon (Italia)

Sintecort (Bồ Đào Nha)

Stemex (Syntex)

Dẫn xuất 21 acetat và 21 - (disodium phosphat):

Triniol (Syntex - Latino, E. Leganes)

Dẫn xuất 21 - (disodium phosphat):

Coriden solubil (Syntex - Tây Ban Nha)

Monocortin S (Syntex và Hàn Quốc)

DT: Viên nén 2mg, lọ 2ml dịch treo 40mg (dạng acetat) có tên: Dilar injectable (Pháp).

CĐ: Như prednisolon

LD: Người lớn ngày 1 - 6 viên, chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi: từ 1/4 đến 3/4 liều trên. Thuốc tiêm: mỗi lần 1-4ml/10 ngày (tiêm vào khớp hoặc quanh khớp). Đợt điều trị: 10 lần tiêm.

LY: Còn dùng tiêm bắp: Khởi đầu 1 lọ/48 giờ - sau dùng liều duy trì: 1 lọ/3-10 ngày.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PARAMETTES (Canada - Mỹ)

DT: Viên nang chứa: 600 UI vitamin A, 400UI Vitamin D3, 3mg vitamin B1, 5mg riboflavin, niaciamid ascorbat (tương ứng với 75mg vitamin C và 25mg niacinamid), 1mg vitamin B6, 6mcg vitamin B12, 10 đvqt vitamin E, 0,1mg acid folic, 50mcg biotin, 160mg calciophosphat dibasic; 50mg MgO, P tương ứng với 125mg (trong muối calci kể trên), 1mg CuSO₄, 0,5mg Kali iodid và 10mg Fe fumarat.

CĐ: Phối hợp 11 vitamin và 6 chất khoáng cần thiết cho cơ thể người lớn.

LD: Uống 1 viên/ngày vào các bữa ăn.

PARAMINAN 500 (Pháp)

DT: Viên có: acid p-aminobenzoic 0,500g.

TD: Trị loạn sắc.

CĐ: Bệnh bạch biến - Bạc tóc - Vẩy nến - Ngứa - Viêm da do ánh sáng.

LD: Người lớn uống 4 viên/ngày. Trẻ em uống 1-2 viên/ngày. Dùng 20 ngày mỗi tháng, đợt 3 tháng rồi ngừng. Theo dõi trong 2 năm, tùy theo diễn biến của bệnh và chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh dùng cùng lúc các loại sulfamid trị vi khuẩn.

PARANONE (Australia)

DT: Viên nén chứa 450mg paracetamol và 100mg clormezanon.

CĐ: Các chứng đau và cơ cơ, đau do chấn thương, hội chứng tiền kinh, chứng kinh đau, cảm cúm.

LD: Người lớn, ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

Trẻ em: 7-12 tuổi ngày 3 lần x 1/2 viên.

PARAOXON

Paraxon

BD: Mintacol

Miotisal (Đức)

Phosphacol (Nga)

Soluglaucit

DT: Thuốc nhỏ mắt: 0,02 - 0,012 và 0,01%.

TD: ức chế cholinesterase, chống tiết cholin gây co đồng tử mạnh và kéo dài.

CĐ: Glôcôm góc đóng và góc mở (nếu pilocarpin không có hiệu quả) - Co đồng tử nhanh sau khi nhỏ atropin.

LD: Nhỏ 2 giọt/mắt, nhỏ 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Như pilocarpin - Đặc biệt tăng nhãn áp cấp do đục thủy tinh thể nặng, có thể làm nhãn áp cao hơn vì co đồng tử mạnh hơn.

LY: *Thận trọng với mắt cận thị nặng. Tác dụng phụ như pilocarpin nhưng mạnh hơn.*

PARAPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 4 - [(hydroxydiphenylacetyl) oxy] 1,1 - dimethyl - bromid.

BD: *Neupran (Schering, Corp/Essex)*

Relenol (Schering, Corp/Essex)

Spacin (Unilabo, Levallois)

Vagopax (Cetrane, Levallois)

DT: Viên nén 0,5mg; thuốc đạn 1mg; ống tiêm 1ml/0,1mg.

TD: Chống co thắt như atropin, chống tiết cholin. Liệt thần kinh đối giao cảm.

CĐ và CCĐ: như pipenzolat.

LD: Người lớn: 1 - 2 viên/ngày hoặc nạp thuốc đạn 1 - 2 viên/ngày, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: 1 - 2 ống/ngày.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PARAPHLEBON

BD: *Circanetten (Evers và CO GMBH)*

DT: Viên nang có:

Paraphlebon 200mg

Folliculi Sennac 15mg

Sulfurdep 15mg

Bitartrat Kali 15mg

TD: Paraphlebon là dẫn xuất của Keratin.

CĐ: Bệnh trĩ và các triệu chứng có liên quan như ngứa, viêm, các triệu chứng bệnh lý tim mạch (làm bền thành mạch, cầm máu, giảm đau, nhuận tràng) táo bón.

LD: Uống 2 viên/lần x 3 ngày - Kích phát dùng liên tục 14 ngày - Dùng lâu dài, cứ uống 14 ngày lại nghỉ 1 tháng. Uống sau bữa ăn - Không nhai viên thuốc.

CCĐ: Hẹp ruột - Sa hậu môn.

LY: - *Cần nhắc khi dùng cho phụ nữ mang thai hoặc nuôi con bú.*

- *Có thể bị nhuận tràng quá mức.*

PARAPROPAMOL

Giảm đau

Propanamid, N-(4-hydroxyphenyl)-

Solvodol (Solac, Toulouse, Pháp)

PARAROSANILIN Embonat

Diệt giun sán

Pararosanilin pamoat.

PARASORB (Mebiphar)

DT: Viên nén 500mg paracetamol và 100mg sorbitol.

CĐ: Giảm đau, hạ sốt,...

LD: Như paracetamol.

PAREDYL (Gerda)

DT: Viên bao:

Codein phosphat 19,5mg

ứng với codein 15,22mg

Một thìa canh sirô (10ml):

Codein phosphat 21,9mg

ứng với codein 16,12mg

Alcool 2% (v/v) 240mg

Saccharose 9,5g

TD: Thuốc trị ho có tác dụng trung ương, ức chế trung tâm hô hấp.

CĐ: Ho khan, ho do kích thích gây khó chịu.

LD: Thuốc chỉ dùng cho người lớn.

1 - 2 viên/lần. Lặp lại 6 giờ nếu cần.

1 - 2 thìa canh/lần. Lặp lại 6 giờ nếu cần.

Không uống quá 8 viên; 8 thìa canh sirô trong ngày.

Người cao tuổi, suy gan uống 1/2 liều.

Thuốc trị triệu chứng, chỉ dùng trong vài ngày.

LY: Xem Codein.

PARCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[[[(2 - (2,4 - dichlorophenyl)-4-[(2 - propynyloxy, methyl) 1,3-dioxolan - 2 - yl] methyl]-, cis

Dẫn xuất hydrochlorid:

Parconazol hydrochlorid

TD: Trị nấm

PAREGORIC

Có Cao opi 20% Morphin, tiểu hồi, long não, acid benzoic.

CĐ: Tiêu chảy (không do nhiễm khuẩn), đầy hơi, đau bụng.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Nuôi con bú.

PAREPTID

Glucinamid, L - propyl - N - methyl - D - leucyl

Dẫn xuất sulfat:

Pareptid sulfat.

PARETHOXYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4 - ethoxy; 2 - (diethylamino) ethyl ester.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Intracain

Maxicain (Fumouze, Ile - St - Denis)

DT: Viên ngậm chứa 0,75mg; dung dịch 0,5 - 2,5% hoặc thuốc mỡ 2%.

TD: Thuốc tê mạnh hơn novocain, tác dụng nhanh và kéo dài, không kháng sulfamid, không gây giãn mạch, không gây dị ứng. Dùng gây tê tại chỗ, gây tê khu vực, phong bế thần kinh, gây tê bề mặt.

CĐ: Điều trị tại chỗ các chứng bệnh gây đau đớn ở niêm mạc miệng, hầu và họng như viêm hạnh nhân, viêm họng, viêm miệng, viêm lợi aptơ, sau phẫu thuật ở miệng - họng.

LD: Người lớn ngày ngậm 6 - 12 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: gây tê, trẻ em dưới 30 tháng (vì có tinh dầu bạc hà ở viên ngậm).

PARGEVERIN

Benzenacetic acid, α - phenyl) - α (-2-propynyloxy) - 2 - (dimethylamino) ethyl ester
Ventrinerval (Rhein - Pharma)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Propinox hydrochlorid

Doledon (Roche)

Sertal (Farmitalia Carlo Erba)

Terisal (Lifepharm, E Arganda del Rey)

TD: Chống co thắt

LD: 5mg/lần x 3 lần/ngày - (cả uống và tiêm)

PARGYLIN

Benzenmethanamin, N-methyl-N-2-propynyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Eudatin (Abbott)*

Eutonil (Abbott)

Euditron (Mỹ - Pháp) (biệt dược kép có 25mg pargylin, 1,5mg methychlothiazid).

TD: Hạ huyết áp - chống trầm cảm - ức chế MAO.

Chất ức chế Monoamin - oxydase có tác dụng hạ huyết áp - Thường dùng phối hợp (như Euditron).

CCĐ: Các thể tăng huyết áp nặng, nhất khi khi có tăng huyết áp tâm trương rõ rệt cao.

LD: Bắt đầu dùng liều thấp, ngày 1/2 viên, sau tăng dần 1/2 viên đến liều tối đa 2 viên/ngày - uống 1 lần.

CCĐ: U tế bào ưa crôm, tâm phần phân liệt, cường giáp, suy thận tiến triển.

PARIDOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-(butylamino)-, 1 - methyl - 4 - piperidinyl ester

PARLODEL LA (Thụy Sĩ)

DT: Bơm tiêm sẵn có 2 ngăn chứa 50mg/2ml bromocriptin mesylat dưới dạng vi khối cầu phối hợp với L (-) acid polylactic. Dung môi là: polyoxyetylen - polyoxypropylen polymer, dextran 70 trong dd NaCl 0,9%.

TD: Kích thích các thụ thể dopamin (tác dụng kéo dài) vì ức chế tiết prolactin.

CCĐ: Phòng và làm mất tiết sữa ở sản phụ (do lý do bệnh lý hoặc sau sảy thai).

Các u do tăng prolactin (prolactinoma) - Chứng to cực.

LD: Phòng tiết sữa: tiêm sâu cơ mông 1 ống, vài giờ sau khi đẻ hoặc sảy thai, nhưng phải sau khi các dấu hiệu biểu hiện sự sống đã ổn định.

- Trị các u lớn tiết ra prolactin và/hoặc hormon sinh trưởng, tùy theo chẩn đoán chuyển sang dùng loại thuốc viên Parlodel hoặc tiến hành phẫu thuật tuyến yên.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc hoặc với alcaloid nấm cựa gà, nhiễm độc huyết khi thai nghén, chứng tăng huyết áp sau khi đẻ.

LY: Bệnh mạch vành, rối loạn tâm thần.

Tránh dùng phối hợp với alcaloid nấm cựa gà.

PARNAPARIN

BD: *Fluxum (Alfa Wassermann)*

DT: Dd tiêm 3200 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,3ml.

Dd tiêm 4250 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,4ml.

Dd tiêm 6400 UI aXa - Bơm tiêm có thuốc 0,6ml.

TD: Heparin sodium trọng lượng phân tử thấp, là một glycosaminoglycan, trọng lượng phân tử thấp, khoảng 4500 Daltons thu được bằng cách phân đoạn, tinh chế heparin. Ngược lại heparin, thuốc có đặc tính tác dụng chống huyết khối tách biệt với chống đông máu. Thuốc tác dụng nhanh kéo dài và có tác dụng phòng ngừa huyết khối tĩnh mạch. Anti - Xa khoảng 20 giờ cho nên dùng liều duy nhất trong ngày.

CCĐ: Ngăn ngừa huyết khối tĩnh mạch vùng sâu trong phẫu thuật và chỉnh hình.

LD: Tiêm dưới da. Trong phẫu thuật 0,3ml (3200UIaXa) 2 giờ trước phẫu thuật, sau đó cách 24 giờ tiêm 1 lần, tối thiểu 7 ngày (không cần thủ đông máu).

Với người có nguy cơ cao bị huyết khối và phẫu thuật giác mạc: 0,4 - 0,6ml - Tùy nguy cơ, tiêm dưới da 12 giờ trước và 12 giờ sau đó mỗi ngày 1 mũi tiêm, tối thiểu 10 ngày.

Tiêm trên mô dưới da, ở phần trên, ngoài móng, thay đổi 2 bên phải, trái hoặc ngang thất lưng bụng trước và sau. Mũi kim phải ngập sâu hẳn, thẳng góc và không được tiếp tuyến với miếng da mà người tiêm kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ. Người tiêm phải giữ nguyên miếng da kẹp như vậy cho đến khi tiêm xong.

CCĐ: - Tiền sử dương tính ở bệnh giảm tiểu cầu với thuốc.

- Có biểu hiện xuất huyết, rối loạn cầm máu.

- Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn cấp.

- Xuất huyết não.

- Dị ứng thuốc.

- Phối hợp với ticlopidin, salicylat (AINS), chất chống ngưng tập như dipyridamol, sulfipyrazon.

LY: - Thuốc không tiêm bắp.

- Cần theo dõi tiểu cầu trước và định kỳ trong tuần, tháng. Nếu có giảm tiểu cầu, phải kiểm tra tiểu cầu hàng ngày và thay loại heparin có trọng lượng phân tử thấp. Nếu cần phải ngừng thuốc.

- Cần thận với người suy gan - thận, tăng HA, tiền sử viêm dạ dày ruột; tổn thương cơ quan xuất huyết, bệnh mạch máu vòng mạc.

- Thận trọng dùng trong hậu phẫu não, tuỷ sống.

- Không nên chuyển heparin đặc hiệu sang heparin đặc hiệu khác trong quá trình điều trị.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với các salicylates đường toàn thân (tăng nguy cơ xuất huyết, ảnh hưởng chức năng tiểu cầu, tổn thương niêm mạc dạ dày). Với AINS (đường toàn thân) (tăng nguy cơ xuất huyết). Với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết - Thận trọng dùng với thuốc chống đông máu dạng uống (tăng tác dụng chống đông). Với các glucocorticoid (đường toàn thân) tăng nguy cơ xuất huyết. Với dextran (tĩnh mạch) làm tăng nguy cơ xuất huyết.

Tác dụng phụ: Có thể bị: xuất huyết, giảm tiểu cầu có khi trầm trọng (hiếm) - Hoại tử da (nơi tiêm) như vết đỏ, mưng mủ thâm sâu gây đau, ngừng sử dụng. Có thể có bục máu nhẹ nơi tiêm. Di ứng da (hiếm). Tăng transaminase.

BQ: Thuốc độc Bảng B

PARNUS (Hàn Quốc)

DT: Viên nén bao chứa 40mg cao bạch quả (tương đương 9,6mg Ginkgo Flavon Glycosid)

CD: Các triệu chứng suy giảm trí nhớ ở người lớn tuổi: chóng mặt, ù tai - Rối loạn tuần hoàn ngoại vi như triệu chứng đi cá nhắc cách hồi ở bệnh tắc động mạch chi dưới.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

PAROMOMYCIN

Estomycin, Aminosidin

Poucimycinum

BD: Garbroral (Ấn Độ)

DT: Viên nang 0,25g. Sirô 125mg/5ml. Gói thuốc bột hoặc cốm 250mg (trẻ em). Thuốc trướng 250mg. Lọ thuốc bột tiêm 500mg.

TD: Kháng sinh họ aminosid, tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh đường ruột, amíp gây ly, sán lá và Trichomonas.

CD: Nhiễm khuẩn đường ruột, ỉa chảy do ký sinh trùng đường ruột - Thuốc tiêm: trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đường dẫn mật, tiết niệu, ngoại khoa.

LD: Người lớn: ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 125-250mg. Trẻ em: 50mg/kg/24 giờ chia 3-4 lần. Phụ nữ nạp 1 viên thuốc trướng trước khi đi ngủ buổi tối, trị viêm âm đạo do Trichomonas. Người lớn: tiêm bắp 1g chia 2 lần/24 giờ. Trẻ em: 10-20mg/kg, chia 2-3 lần, trong 24 giờ.

CCĐ: Suy thận. Tổn thương bộ phận ốc-tiền đình.

LY: Xem KHÁNG SINH.

PAROXETIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Deroxat (Smith Kline - Beecham)

DT: Viên nén bọc 20mg (tính dưới dạng base)

TD: Chống trầm cảm (do ức chế sự giữ lại serotonin), gần như không có ái tính đến các thụ thể α_1 - adrenergic, tiết histamin H_1 và tiết cholin.

CD: Các giai đoạn trầm cảm nặng.

LD: Người lớn và người già: Ngày 1 viên. Sau 3 tuần, có thể tăng đến 40 hoặc 50mg/ngày. Nếu bị suy gan hoặc thận, phải dùng liều giảm đi. Liều hàng ngày uống làm 1 lần vào bữa ăn sáng. Đợt điều trị thường là 6 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; trẻ em dưới 15 tuổi; phối hợp với các thuốc có tryptophan và các IMAO.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.

PAROXYPROPION

Ức chế gonadotropin

Bio-Fren (Canada)

Fénantol (Pháp; Canada; Tây Ban Nha)

Frenomon (Tây Ban Nha)

Possiptone (Italia)

PARTRICIN

Trị nấm - Chống nguyên sinh động vật

Candistin; Eptastalin; Heptastatin

PASINIAZID

4 - Pyridincarboxylic acid, hydrazid, mono (4 - amino - 2 - hydroxybenzoat)-

Dipasic (Wollhusen; E. Llixa del Vall)

Hidrazida Refor (Tây Ban Nha)

Pycamisan (Smith và Nephew - Anh)

TD: Trị lao

PASSÉDYL (Pháp)

DT: Lọ 150ml sirô có Na benzoat, sulfogaiacol, cồn ngọt terpin, cồn thuốc drosera và Grinde-lia, Kali bromid, sirô tolu, sirô polygala...

CD: Các chứng ho có tiết dịch phế quản trong các bệnh phế quản - phổi ở trẻ em.

LD: Trẻ em dưới 5 tuổi: Ngày 2-3 lần x 5ml.

Trên 5 tuổi: Ngày 3-5 lần x 1 thìa café.

PAUSERIL (Anh - Pháp)

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, gồm:

14 viên màu vàng da cam, mỗi viên 30mcg ethinyl estradiol và 7 viên màu vàng, mỗi viên như trên có thêm 6,25mg levonorgestrel.

TD: Phối hợp estrogen-progestatif liều thấp (mini-dosé) không có tác dụng tránh thụ thai.

CD: Rối loạn tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau khi phẫu thuật (xuất hiện trong vòng 1 năm).

LD: Uống đều đặn, ngày 1 viên màu vàng da cam trong 14 ngày, rồi ngày 1 viên màu vàng trong 7 ngày. Nghỉ 7 ngày, lại uống tiếp đợt khác.

CCĐ: Như "Chlorotrianisen".

PAXAMAT

Chống viêm

[1,1'-Biphenyl]-4- ol, methylcarbamat

PAXÉLADINE Noctée (Pháp)

DT: Lọ sirô 125ml chứa 250mg oxeladin citrat và 141mg promethazin HCl; kèm thìa đong 5ml.

CĐ: Các chứng ho kích ứng do dị ứng, nhất là về ban đêm.

LD: Người lớn; ngày 3-6 thìa chia vài lần. Trẻ em: cứ 5kg thể trọng cho uống 1/2 thìa.

CCĐ: Như promethazin.

PAZOXID

Trị tăng huyết áp

2H-1,2,4- Benzothiadiazin, 6,7 - dichloro - 3 - (3-cyclopenten - 1 - yl) -, 1,1 - dixid

PBZ và PBZ-SR (Mỹ)

Tripelennamin HCl

DT: Viên 25 và 50mg - cồn ngọt 5mg/5ml (PBZ) Viên 100mg (PBZ - SR)

TD: Kháng histamin, kháng tiết cholin.

CĐ: Viêm mũi dị ứng mùa hoặc quanh năm, viêm mũi mạch vận động, viêm kết mạc dị ứng, nổi mày đay, phù mạch, dị ứng máu huyết tương, phối hợp trị sốc phản vệ (với epinephrin).

LD: Tùy từng người, thông thường, người lớn uống 25-50mg cách 4-6 giờ - có thể tăng 600mg/ngày, nếu cần, hoặc 100mg buổi sáng và 100mg buổi chiều.

Trẻ em: 5mg/kg/ngày chia làm 4-6 lần. Không quá 300mg/ngày.

CCĐ: Đang nuôi con bú. Trẻ đẻ non hoặc sơ sinh. Dùng với IMAO. Glôcôm góc đóng - Loét và hẹp tiêu hóa. Phi đại tuyến tiền liệt - Nghẽn cơ bàng quang. Nghẽn môn vị - tá tràng. Hen suyễn.

LY: Thuốc làm buồn ngủ (thận trọng khi dùng cho người lái xe, tàu, vận hành máy...). Cầm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng nếu từng áp lực mắt, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, tăng huyết áp. Có tác dụng phụ như: Khô miệng, nôn, buồn nôn, táo bón, giãn đồng tử.

PDLYTE-M và P (Ấn Độ)

Lọ 540mg dd tiêm truyền có glucose, KCl, Kali phosphat, NaCl, Na acetat, ..

PDZOLE-D (Ấn Độ)

Dung dịch tiêm truyền metronidazol và glucose.

PECALDEX (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Ống thuốc 10ml có:

Calci glucoheptonat	0,7g
Calci gluconat	0,3g
Vitamin D2	0,05mg
Vitamin C	0,10g
Ergocalciferol	0,05mg
Vitamin PP	0,05g

CĐ: Suy nhược, lao lực, lao phổi.

Trẻ em chậm lớn, phụ nữ thai nghén.

Sâu răng, mất nước, thiếu vitamin.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Người lớn uống 1-3 ống một ngày. Trẻ em uống 1 ống một ngày.

CCĐ: Tăng calci-huyết, sỏi calci, mẫn cảm với vitamin D.

PECAZIN

10H - Phenothiazin, 10(1 - methyl - 3 - piperidinyl) methyl]-

Mepazin

Pacatal (Warner - Chilcott)

Ravenil (Caber, Ravenna)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 25mg.

Ống tiêm 1 và 2ml dd 2,5%.

TD: An thần

CĐ: Chứa chứng loạn thần kinh chức năng, loạn tâm thần. Dùng trong tiền mê.

LD: Người lớn uống hoặc tiêm bắp thịt tùy theo từng người từ 0,025 - 0,05 - 0,1g một lần, ngày uống 1, 2, 3 lần.

PECILOCIN

2 - Pyrrolidinon, 1 - (8 - hydroxy - 6 - methyl - 1 - oxo - 2,4,6 - dodecatrienyl)-, [R - (E,E,E)]-

BD: -Leofungin (Leo, Ballerup)

Supral (Basotherm, Biberach)

Variotin (Leo, Ballerup; Lovens, Ballerup)

DT: Ống thuốc mỡ 10g (1g = 3000đv variotin). Lọ 10 và 30ml dung dịch (1ml = 800đv variotin).

TD: Chống nấm, diệt nấm, phần lớn các nấm gây bệnh thường gặp ngoài da.

CĐ: Các bệnh nấm ở da do Trichophyton, Edidermophyton, Microsporum và Cryptococcus nhất là các bệnh Erythrasma và Pityriasis versicolor (lang ben).

LD: Ngày bôi 2-3 lần vào chỗ da tổn thương. Sau khi bệnh đã giảm cần bôi tiếp vài ngày nữa để tránh tái nhiễm.

LY: Hiện nay, chưa thấy có chống chỉ định.

PECTIGELS (Pháp)

DT: Gói 10g bột có: 3,5g Al pentasilicat, 1,7g Mg pentasilicat, 0,3g pectin, 1,5g sorbitol.

TD: Kháng acid - Hấp thụ khí và độc tố ở ruột. Điều hòa chuyển hóa ruột.

CĐ: Viêm thực quản - Thoát vị khe thực quản - Viêm dạ dày tá tràng - Loét dạ dày - tá tràng - Vài biểu hiện của bệnh đại tràng chức năng.

LD: Người lớn uống 1 gói x 3 lần/ngày vào bữa ăn. Trẻ em uống 1 gói x 2 lần/ngày. Trẻ còn bú uống 1 gói, chia 3 lần.

LY: Dùng các thuốc uống khác nên cách xa Pectigels (giảm hiệu lực do bị hấp thụ).

PECTIN

Là dẫn chất uronic có trong vỏ bưởi, táo, có tác dụng cầm máu.

BD: *A rhemapectine (Pháp)*

Haemophobin (Đức)

Arhemapectine vitaminée Gallier (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 20ml chứa: 0,3g pectin; 20mg natri menadion bisulfat; 140mg NaCl; 50mg vitamin C; 10 mg natri metabisulfat và 10mg calci chlorid trong nước tinh chế.

CĐ: Chảy máu trước và sau phẫu thuật trong các khoa: Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt. Phụ Khoa, Ngoại Khoa. Chảy máu đường tiêu hóa, tiết niệu.

LD: Người lớn và trẻ em: - Uống: pha ống thuốc vào nửa cốc nước có pha đường. - Khoa nội: ngày 3-4 ống, chia vài lần. - Các khoa kể trên: 10 giờ trước khi mổ uống 3-4 ống; 48 giờ sau phẫu thuật: uống 4 ống. - Dùng tại chỗ: Thụt rửa ở hậu môn: 2 ống; thụt âm đạo: 1 ống/ngày. Thấm vào gạc hoặc để súc miệng.

PECTIPAR (Pháp)

DT: Gói PE chứa dịch treo uống có 250mg cồn opi và 2,3g kaolin nặng.

TD: Phối hợp với cồn opi làm giảm nhu động và tiết dịch với chất hấp phụ hơi và độc tố ở đường tiêu hóa.

CĐ: Điều trị triệu chứng ỉa chảy không thực thể ở người lớn, kết hợp với bù nước.

LD: Người lớn, cứ 3 giờ uống 1 gói cho tới khi phân trở lại bình thường. Khi dùng không cần pha loãng. - Trẻ em dưới 15 tuổi dùng cần có thầy thuốc chỉ định.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng; đang cơn cấp viêm trực tràng chảy máu.

PECTOL (Cty DP Sài Gòn - Sagopha)

DT: Một viên cao có:

Terpin hydrat	0,05g
Cao cát cánh	0,05g
Cao bán hạ	0,05g
Cao viễn chí	0,05g
Cao khiên ngưu	0,05g
Na benzoat	0,03g

CĐ: Ho cấp hay ho mạn tính, ho do kích ứng, ho gió, ho gà. Hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi. Viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần. Ngày uống 4-6 viên. - Trẻ em từ 5 - 8 tuổi uống 1/2 viên - 1 viên/lần. Ngày uống 1-2 viên. - Trẻ em từ 10-15 tuổi uống mỗi lần 1 viên. Ngày uống 2-4 viên.

PECTOL E (CTDP Sài Gòn - Sagopha)

DT: 100ml sirô có: Cỏ cây bọ mẫm 2g, eucalyptol 0,2ml, cao núc nác 2g, sirô viễn chí 10g, sirô trần bì 30g, sirô benjoin 30g, sirô húng chanh vớ 100ml.

TD: Dị ho, sát khuẩn đường hô hấp, long đờm, an thần, lợi tiểu.

CĐ: Các chứng ho: cơn, dai dẳng, ho gió, ho gà, viêm khí quản, viêm phế quản cấp và mạn tính, hen suyễn, cảm cúm, sổ mũi trẻ em.

LD: Trẻ sơ sinh - 1 tuổi: uống 1 thìa cà phê/lần x 1-3 thìa/ngày - Trẻ em từ 2 - 6 tuổi, uống 1 -

2 thìa cà phê/lần x 3 thìa/ngày. Trên 6 tuổi uống 2-3 thìa cà phê/lần x 3 lần/ngày.

PECTUSSIN (XNDP 23)

DT: Viên ngậm có: menthol 4mg, tinh dầu eucalyptus 0,5ml.

CĐ: Sát khuẩn miệng họng, viêm họng, ho, long đờm.

LD: Ngậm 1 - 2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày.

PECTOTUSSYL (Pháp)

DT: Viên ngậm: Terpin, Codethylin, Tyrothrycin, Sulfogaincol, cồn ô đầu.

CĐ: Ho.

PEDIAFLU (Perrigo)

DT: Viên nén nhai. Sirô Pediaflu M/S, chai 118ml.

- Viên nén nhai:

Paracetamol	80mg
Pseudoephedrin HCl	7,5mg
Dextromethorphan BrH	2,5mg
Chorpheniramin maleat	0,5mg

- Sirô M/S; 5ml có:

Dextromethorphan BrH	7,5mg
Pseudoephedrin HCl	15mg

CĐ: - Viên nén nhai: Ho, nghẹt mũi, chảy nước mũi, đau họng, hắt hơi, đau nhức, nhức đầu, sốt do cảm lạnh, dị ứng bụi, phấn hoa hay các tác nhân dị ứng khác.

- Sirô Pediaflu M/S: Ho do kích ứng họng, phế quản, nghẹt mũi do cảm lạnh.

LD: - Viên: dưới 6 tuổi, dưới 22kg/thể trọng cần có ý kiến thầy thuốc.

6 - 11 tuổi, từ 22 - 43kg/thể trọng: 4 viên - Cứ 4 - 6 giờ lặp lại, không vượt quá 4 lần trên 24 giờ.

- Sirô: từ 2 - 6 tuổi, 11 - 22kg thể trọng, uống 1 thìa cà phê.

từ 6 - 12 tuổi, 22 - 43kg thể trọng, uống 2 thìa cà phê.

từ 12 tuổi trở lên = 43kg thể trọng, uống 3 thìa cà phê.

CCĐ: - Quá liều chỉ định - Glôcôm -

LY: - Chóng mặt, bứt rứt, bồn chồn, mất ngủ thì ngưng thuốc.

- Dùng thuốc sau 3 ngày không cải thiện, 7 ngày không khỏi mà còn kèm các triệu chứng khác thì ngưng thuốc.

- Không dùng cho người: viêm phế quản mạn, ho do hút thuốc, khí phế thũng, glôcôm, bệnh tim mạch, tăng HA, tiểu đường, bệnh tuyến giáp, phì đại tiền liệt tuyến (bí đái), người hen suyễn.

- Thuốc gây buồn ngủ - Không dùng với các thuốc an thần, dịu thần kinh.

- Ho kéo dài (hơn 7 ngày) không khỏi cần hỏi ý kiến thầy thuốc

- Thuốc có thể gây kích động ở trẻ em.

- Mang thai nếu dùng thuốc phải có ý kiến của thầy thuốc.

- Không dùng cùng lúc với IMAO.



PEDIAZOLE (Pháp)

DT: Lọ thuốc 66,8g thuốc cốm để pha 100ml sirô. Mỗi thìa (định lượng) chứa 200mg erythromycin (ethylsuccinat) và 600mg acetylsulfafurazol (sulfisoxazol).

TD: Phối hợp betalactamase, tác dụng bổ trợ với *Streptococcus pneumoniae*.

CĐ: Viêm tai giữa cấp ở trẻ em do chủng chịu tác dụng nhất là *H. influenzae*.

LD: Trẻ em: 50mg/kg/ngày (erythromycin) và 150mg/kg/ngày (sulfafurazol) tức là khoảng: 1 thìa cho 4kg thể trọng, chia vài lần trong ngày. Đợt dùng 10 ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 2 tháng.

Do erythromycin: - Mẫn cảm với thuốc - Phối hợp với các alcaloid gây co mạch nham cựa gà.
- Do sulfafurazol: Mẫn cảm với sulfamid, thiếu hụt G6PD.

PEDIVITE Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nang polyvitamin.

PEFLOXACIN

3 - Quinolincarboxylic acid, 1 - ethyl - 6 - fluoro - 1,4 - dihydro - 7(4 - methyl - 1 - piperazinyl) - 4 - oxo

BD: *Abaktal (Lek)*

Rolox (Recon, Ấn Độ)

Dẫn xuất mesilat:

Pefloxacin mesylat

Effexacin và Meflexin (Hàn Quốc)

Peflacin (Brasil; Rhône - Poulenc; Pháp)

Peflox (Italia)

Pefloxin (Umedica)

Pefocin (Hàn Quốc)

Peloquin (Ấn Độ)

Pelox (Ireland)

Perti (Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc 400mg, ống tiêm 5ml dung dịch tiêm truyền 400mg.

TD: Dẫn chất fluoroquinolon, có tác dụng với: *E. Coli*, *Klebsiella*, *Enterobacter*, *Serratia*, *Proteus mirabilis*, *Proteus indol* (+), *Citrobacter*, *Salmonella*, *Shigella*, *Haemophilus*, tụ cầu, *Neiss. gonorrhoeae*, *Legionella*.

CĐ: - Viêm tuyến tiền liệt cấp và mạn (nặng). Nhiễm khuẩn nặng do trực khuẩn Gram âm và *Staphylococcus*: đường hô hấp, tai mũi họng, thận, tiết niệu, phụ khoa, ổ bụng, gan, mật, da, xương khớp, máu, màng trong tim, màng não tủy.

LD: Uống: chia 2 lần/ngày, vào bữa ăn để tránh rối loạn tiêu hóa, người lớn 2 viên/ngày; tiêm truyền tĩnh mạch chậm (1 giờ), sau khi pha loãng 1 ống vào 250ml dung dịch glucose 5%, chia 2 lần/ngày (tránh dùng các dung dịch khác có chlor dễ gây kết tủa). Liều tiêm: 8mg/kg (trong 1 giờ) ngày 2 lần nếu không có suy gan - 1 lần/ngày; nếu có vàng da, và 1 lần/36 giờ nếu có cổ trướng - 1 lần/48 giờ nếu có vàng da và cổ trướng.

Còn có dạng hộp 2 viên nén bọc, mỗi viên 400mg để trị với liều duy nhất: - Viêm bàng quang ở phụ nữ do các chủng chịu tác dụng kể trên. - Viêm niệu quản do lậu cầu ở nam giới.

CCĐ: Tiền sử bệnh gan do fluoroquinolon. Mẫn cảm với nhóm quinolon - Suy giảm men G6PD - Trẻ em dưới 16 tuổi (ảnh hưởng đến phát triển xương sụn).

LY: - Không nên dùng điều trị các bệnh phổi do *pneumococcus*.

- Khi có biểu hiện viêm gân phải ngừng thuốc (đứt gân *Achille*) và khám chuyên khoa để chữa.

- Dùng liều giảm đi nếu suy gan nặng.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng mặt trời hoặc tia cực tím (nhạy cảm).

- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai hoặc khả năng có thai và phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác: phải thận trọng với theophyllin (tăng theophyllin máu), với sắt phải sử dụng cách xa 2 giờ (tạo chelat), với các thuốc bao đắp dạ dày - ruột phải dùng cách nhau sau 2 giờ (giảm hấp thụ).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Đau cơ khớp, viêm gân, đứt gân *Achille* (xuất hiện 48 giờ sau và lan cả 2 bên).

Biểu hiện dị ứng: mề đay, phù Quincke, nhạy cảm ánh sáng - Đau bụng, chán ăn, buồn nôn, nôn, mửa, ỉa chảy - Đau đầu, rối loạn tập trung, cơn co giật cơ, co giật, rối loạn ý thức - giảm tiểu cầu, bạch cầu và bạch cầu trung tính.

PEGADEMASE

Enzym

PEG - ADA

PEG - Adenosine

Adagen (USA)

PEGOTERAT

Tá dược

Poly (oxy - 1,2 - ethandiylloxycarbonyl - 1,4 - phenylencarbonyl)

Aviester (Avicon, Mỹ)

PELIOMYCIN

Kháng khuẩn - Kim tế bào

Kháng sinh chiết từ *Streptomyces luteogriseus*

PELSONIN (Hungari)

DT: Viên nang chứa 25mg indometacin và 250mg natri salicylat.

TD: Phối hợp hiệp đồng chống thấp khớp.

CĐ: Các chứng viêm thấp khớp như với indometacin.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ và LY: Như với indometacin.

PEMOLIN

4 (5H) - Oxazolone, 2 - amino - 5 - phenyl - *Phenylisohydantoin*; *Phenylpseudohydantoin*

BD: *Anform (Conforma, Đức)*

Betanamin (Nhật Bản)
Cylert (Abbott)
Deltamin (Aron, Suresnes)
Dynalerg (Nam Phi)
Hyton (Thụy Điển)
Kethamed (Anh)
Nitan (Israel)
Pemolen (Wolfs Sint-Niklaas)
Phenoxin (Bi)
Pioxol (Canada)
Pondex (Chinoin, Hungari)
Revibol (Pliva, Zagreb)
Ronyl (Lipha, Anh)
Senior (Hek, Lubeck)
Signadyn (Spemsa, Firenze)
Sofro (Thilo, Sauerlach)
Stimyl (Nadrol Osnabruck; Đức)
Stimulol (Hà Lan)
Tradon (Đức)
Vidil (Ao)
Voliat (Anh)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Kích thích thần kinh trung ương, tác dụng ở mức trung gian giữa amphetamin và cafein.

CD: Mỗi một, suy nhược do lao lực, để trung hòa tác dụng an thần của các thuốc an thần kinh; chống kinh giật và kháng histamin.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên (sáng và trưa).

Trẻ em trên 6 tuổi: nửa liều trên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi.

Dẫn xuất muối Mg:

Tropocer (UCB, Tây Ban Nha)

LY: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PEMPIDIN

TD: Trị tăng huyết áp - Liệt hạch

LD: 2,5mg mỗi lần, 3 - 4 lần/ngày, liều duy trì từ 10 - 80 mg/ngày, chia 4 lần.

Pempidil (Farmigea, Pisa)

Synapleg (Egis - Hungari)

Tenormal (ICI)

Viotil (Seto San Giovanni)

PENAMECILIN

BD: *Havapen (Wyeth)*

Maripen (Hungari)

Penclen (Spofa, Czech)

DT: Viên nén 500.000 UI hoặc 350mg (tương ứng với 510.000 UI).

TD: Penicilin bán tổng hợp hoạt phổ như penicilin G.

CD: Như penicilin V.

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 lần, mỗi lần 1 viên.

Trẻ em: 60.000 - 80.000 đvqt/kg, chia 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin.

LY: Xem thêm KHÁNG SINH.

PENBUTOLOL

Chẹn beta

2 - Propanol, 1 - (2-cyclopentylphenoxy)- 3- [(1.1 - dimethylethyl) amino]-, (S)

Penbutolol sulfat

Betapressin (Hoechst - Roussel)

Blocotin (Behring Werke, Marburg)

Ipobar (Ospiate di Ballate)

Levatol (Mỹ)

Levodren (Roussel)

Lobeta (Roussel)

Puginol (Zrenjanin)

LD: 10mg/ngày, nếu cần 40mg/ngày.

PENETHAMAT Hydriodid

Kháng sinh họ penicillin

Pénéthacilin; Bronchopon

BD: *Deripen (Gist, Brocades)*

Esterluven (Tây Ban Nha)

Estopenil (Glaxo)

Iodocillina (Italia)

Leocillin (Leo, Ballerup)

Mamyzin (Lovens, Ballerup)

Pulmo 500 (Grünenthal)

PENETRADOL (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ có: papain tan trong nước 5000đv, phenylbutazon 1g.

TD: Chống viêm tại chỗ.

CD: Đau nhức - Thấp khớp - Đau do chấn thương - Đau do rối loạn tuần hoàn ngoại vi.

LD: Bôi, xoa bóp 2 - 3 lần/ngày ở chỗ đau.

LY: Không bôi vào vết thương hở.

PENFLURIDOL

4-Piperidinol, 1-[4,4-bis (4 - fluorophenyl) butyl]- 4 - [4 - chloro-3(trifluoromethyl) phenyl]-

BD: *Cyperon (Tây Ban Nha)*

Flupridol (Janssen)

Longoran (Isis, Novomesto)

Micefal (Spofa, Czech)

Semap (Janssen; Abic, Israel)

DT: Viên nén 20mg.

CD: Loạn tâm thần.

LD: Tuần lễ uống 1 lần, từ 1 - 3 viên...

CCĐ: Hôn mê, trầm cảm nội sinh, mẫn cảm thuốc, Parkinson, phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PENFLUTIZID

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 3,4 - dihydro - 3 - pentyl - 6 - (trifluoromethyl)-, 1,1-dioxid

Brizid (Bristol)

TD: Lợi tiểu

PENGITOXIN

Glucosid tim

LD: 20 - 40mcg/ngày

Acegit (Lek, Ljubljana)

Camacid - Cor (TAD, Cuxhaven)

Cordoval (Đức)

Pentagit (Đức)

PENICILLAMIN

D-Valin, 3-mercapto-
β - Mercaptovalin

BD: A rtamin (Sanabo, Áo)

Artamine (Sandoz - Wander)

Cuprenil (Polfa, Ba Lan)

Cuprimin (Merck, Sharp - Dohme)

Depen (Mỹ - Canada)

Distamin (Dista; Lilly)

D-Penamin (Dista)

Gerodyl (Gea Frederiksberg)

Kelatin (Gist - Brocades)

Kelatin-CEN (Centrafarm, Hà Lan)

Mercaptyl (Knoll, Ludwigshafen)

Metalcaptase (Đức - Nhật Bản)

Pemin (Lilly)

Pendramin (Anh)

Pendramin DEG (Đức)

Pendramin MCK (E - Merck)

Perdolat (Knoll AG, Ludwigshafen)

Reumacillin (Phân Lan)

Rhumantin (Gea, Frederiksberg)

Trolovol (Đức, Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Penicillamin hydrochlorid

DPA

Cuprimin (Merck, Sharp - Dohme)

Metalcaptase (Đức)

Penicilamin (Spoja - Czech)

DT: Viên nén 150 - 250 và 300mg, viên nang 300mg - Lọ thuốc tiêm 1g + 10ml dung môi.

TD: Giải độc - Tác dụng chậm chống thấp khớp - Tạo phức hợp chelat với các ion kim loại.

CĐ: Viêm khớp dạng thấp.

LD: Dùng liều tăng dần cho đến khi liều tối thiểu có tác dụng: Bắt đầu ngày 300mg, sau 1 tháng tăng dần đến liều 600mg/ngày, chia 1-2 lần (có thể dùng tới 900mg/ngày) - uống cách xa bữa ăn. - Ngộ độc do kim loại nặng: tiêm tĩnh mạch, ngày 1-2g.

CCĐ: Suy thận nặng; rối loạn nặng ở hệ tạo huyết, luput ban đỏ, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, phụ nữ có thai, dị ứng với penicilin và cephalosporin.

Với một số người, dị ứng chéo giữa beta-lactamin và D-penicillamin.

- Tiền sử tai nạn nặng với dẫn xuất thiol (tiopronin, pyritinol).

- Người đang nuôi con bú.

LY: - Thận trọng dùng cho những ca với một thuốc dẫn đến không phát triển tùy.

- Kiểm tra lâm sàng, sinh hóa với người có tiền sử không dung nạp tiopronin và pyritinol.

- Giữ khoảng cách sử dụng giữa thuốc này với các muối vàng (Sels d'or) (khoảng 6 tháng).

Tương tác: Không nên phối hợp với các dẫn xuất pyrazol (nhiễm độc máu).

Cần thận khi dùng với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Ca, Al (ảnh hưởng hấp thu).

Tác dụng phụ: Mẩn ngứa, phát ban, viêm lợi, viêm miệng, thương tổn aptơ nên ngừng thuốc hoặc giảm liều.

- Hạn hữu bị bệnh da nhiễm độc, bệnh pemphigut cần ngừng thuốc.

- Có thể bị nôn, mửa, ỉa chảy, protein niệu, giảm tiểu cầu (ngừng thuốc).

PENICILLINASE

Enzym - Chống dị ứng

Enzym chiết được do lên men, nuôi cấy từ *Bacillus cereus*

Newtrapun (Riker)

PENICILIN G Procain

Penicillin G procaine, sterile

BD: Ampin - Penicillin (Baden - Baden)

Aquacain (Australia)

Aquacilin (Schering Corp/Essex)

Aquasuspen (Gottingen)

Ayercillin (Ayerst)

Bicillin (Gist Brocades) (+ Benzylpenicillin muối Na)

Cidan - Cilina 900 (E. Benicarlo)

Celicaïn (Australia)

Combicillin (Sint-Niklaas) (+Benzylpenicillin muối Na)

Crysticillin (Squibb)

Delcillin (Bi)

Depocillin (Gist Brocades)

Depo-Penicillin (Upjohn)

Distaquaine (GB - Kirkliston)

Diurnal - Penicillin (Upjohn)

Ducacillin (Lilly)

Excolicin (Jenapharm, Đức)

Famapropina (Cepa, E A ranjuez)

Flo - Cillin (Bristol)

Fortepen (Ao) (+ Benzylpenicillin muối Na)

Pradilicina (E-San Adrian de Besos)

Francacillin (Canada)

Hormocillin forte (Munchen) (+ Benzylpenicillin, muối Na)

Hydracillin (Mỹ; Astra; Thụy Điển)

Hypercillin (Mỹ)

Hypropen (Ao)

Intrasept (Uznach)

Jenacillin (Đức)

Klaricina (E-Charlet)

Ledercillin (Lederle)

Lentopen (Wyeth)

Mylipen (Glaxo)

Nopenol (Hoechst)

Novocain - Penicillin (Hoechst)

Novocillin (Mỹ - Pháp)

Pam (TAO) (NL - OSS)

Penifasa 900 (Valencia)

Pentids (Squibb)

Pfizerpen - AS (Pfizer)

Polbicillinum (Ba Lan) (+ Benzylpenicillin, muối kali)

Praepacillin (Grunenthal)

Premocillin (Mỹ)
Procaben (Phân Lan)
Prokaben (Nauy)
Propicillin (Debreceen) (+ Benzylpenicillin muối kali)
Provipen Procaina (Valencia)
Retardillin (Debreceen)
Rhinocillin (Bi)
Servipen G forte (Basel)
Solucillin (Bayer)
Uni - Biotic (Mỹ)
Wycillin (Wyeth)
DT: Loại thuốc bột 400.000 - 2 triệu đvqt, loại thuốc tiêm 10ml (300.000 đvqt/ml) dịch treo với nhôm stearat.
TD: Như Penicilin G, nhưng duy trì trong máu lâu hơn.
CD: Như Penicilin G, chủ yếu: giang mai, lậu.
LD: Người lớn, tiêm sâu vào bắp 400.000 - 1.200.000 đvqt/24 giờ - Trẻ em: 200.000 - 500.000 đvqt/24 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và procain.
LY: Xem KHANG SINH. Penicilin và Procain.

PENIMEPICYCLIN

BD: *Criseosil (Farmitalia Carlo Erba)*
Penetracyn (Midy)
Solciclina (Washington, Milano)
DT: Viên nang 250mg - Ống tiêm 500mg có kèm 50mg lidocain HCl.
TD: Như Penicilin V và Tetracyclin.
LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên hoặc tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 1 ống. Trẻ em từ 8 tuổi trở lên: ngày uống 3-4 viên, chia 2 lần hoặc tiêm bắp 20-30 mg/kg/ngày, chia 2 lần.
CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và các trường hợp tránh dùng tetracyclin.

PENIMOCYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

PENMESTEROL

Androgen

Androsta-3,5 dien -17-ol, 3 - (cyclopentyloxy)-
 17 - methyl-
Testopen

PENOCTONIUM Bromid

Trị nấm

1-Octanaminium, N-[2-[(dicyclopentyl - acetyl) ethyl] - N,N - dimethyl-, bromid
Neo - Calmitol (Phối hợp)

PENTAERYTHRITOL

BD: *Auxitrans (Gallier, Pháp)*
Combeylax (Thera, Pháp)
DT: Gói thuốc bột 5g.
TD: Nhuận tràng (do tác dụng thẩm thấu)
CD: Trị triệu chứng táo bón.

LD: Người lớn: 1-3 gói/ngày. Trẻ em: tùy theo tuổi, ngày 1/2-2 gói/ngày. Hoà gói thuốc vào 1 cốc nước, uống lúc đói.
CCĐ: Viêm ruột kết - trực tràng, bệnh Crohn, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

PENTAERITHRITYL Tetranitrat

1,3 - Propandiol, 2,2-bis [(nitrooxy) methyl]-, dinitrat (ester)
Pentaeritheritol tetranitrat; Nitropenthril; Nitropentol; Pentanitrolum; Pentrinat
BD: *Cardiacaps (Anh, Wales)*
Cardilat (Wellcome)
Dilcoran (Mỹ)
Duotrat (Mỹ)
Lentrat (Mediova, Zurich)
Metranil (Mỹ)
Mycardol (Bayer - Winthrop)
Neo-Corodil (Canada)
Neo-Corovas Tymcaps (Mỹ)
Nipentrol (Amour)
Niritol (J.M. Marsan)
Nitrodex (Dexo, Nanterre)
Nitropent (ACO, Solna; Astra)
Nitropenton (Hungari)
Nitropentytril (Leo, Ballerup)
Pennat (Mỹ)
Penritol (Australia)
Pentalong (Đức)
Pentanitrin (Levallois - Perret)
Pentanitrol (Aco, Solna)
Pentime (Mỹ)
Pentral (Pháp)
Pentruspan (Mỹ)
Pentrate (Mỹ)
Pentrit (Adroka, Allschwil)
Pentritol (Mỹ)
Pentritae Spofa (Czech)
Pentril (Mỹ)
Pentrytril (Leo, Ballerup)
Peridex LA (Mỹ)
Perispan (Mỹ)
Peritrat (Parke Davis, Pháp, Anh)
Peritrin (Bi)
Perynitrat (Canada)
P.T (Canada)
Quintrat (Mỹ)
Steps (Merrel Dow)
Terpat (Mỹ)
Tetrat (Mỹ)
Vasplat (Mỹ)
DT: Viên nén 10mg, viên nang 30 - 80mg.
TD: Giảm mạch vành.
CD: Trị suy mạch vành sau nhồi máu cơ tim - Phòng cơn đau thắt ngực.
LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên 10mg, hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên 30mg. Trị suy tim trái nặng bán cấp: ngày 1-2 viên loại 80mg.
CCĐ: Glôcôm, nhồi máu cơ tim (giai đoạn cấp).
LY: - Liều dùng có hiệu quả cũng có thể dần dần đưa đến nới rơ hạ huyết áp và đau đầu dữ dội. Tùy



từng người, liều dùng phải căn cứ vào hiệu quả, nhạy cảm chịu thuốc - Trường hợp dùng liều cao, không được ngừng thuốc đột ngột.

- Kiểm tra methemoglobin nếu dùng liều cao.

- Những chất giãn mạch, chống tăng huyết áp, lợi tiểu có thể làm tăng hạ huyết áp được gây ra bởi các dẫn xuất nitơ, đặc biệt với người cao tuổi.

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai; nhưng không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- **Quá liều:** Xanh tím ng ài do methemoglobin, giãn mạch (trụy mạch).

- Dùng: Xanh methylen 1% (IV) 1-2mg/kg, nếu tương đối nặng: 50mg/kg.

PENTAGASTRIN

BD: Acignost (Đức)

Gastrodiagnost (E - Merck)

Peptaylon (ICI; Ayerst)

DT: Ống tiêm 20ml/0,5g.

TD: Kích thích tiết dịch vị. Chẩn đoán chức năng dạ dày.

CĐ: Dùng trong thăm dò chức năng dạ dày ở các bệnh: loét tá tràng, cơn tái phát loét sau mổ, viêm dạ dày mạn gây teo.

LD: Tiêm dưới da và bắp, tiêm liều duy nhất: 6mcg/kg thể trọng, tiêm tĩnh mạch: tiêm truyền chậm trong dung dịch natri chlorid 0,9% với liều 0,6mcg/kg thể trọng/giờ. Tác dụng xuất hiện 10 phút sau khi tiêm và đạt mức tối đa sau 20 đến 30 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, mơi chảy máu dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai.

BQ: Ở tù lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

PENTAGESTRON

Progestin

Pregna-3,5 - dien - 20-n, 3-(cyclopentyloxy)-17-hydroxy

Dẫn xuất 17 α - acetat:

Progesteron

Gestovis (Vister, Casatenovo Brianza)

Gestovister (Vister, Casatenovo Brianza)

PENTALAMID

Dùng ngoài da - Trị nấm

Benzamid, 2 - (pentyloxy)-

Pentyloxybenzamid

PENTAMIDIN

Benzencarboximidamid, 4,4' - [1,5 - pentandiyl - bis (oxy)] bis-

Lomidin (Specia)

Dẫn xuất isetonat:

Pentamidin 2 - hydroxyethansulfonat

Acropent (Fisons)

Pentacarinat (Roger Bellon, Pháp, Anh)

Pentam (Mỹ)

Pneumopen (Fisons)

DT: Lọ thuốc bột 300mg (để tiêm và làm khí dung); 1ml tương ứng với 0,75mg pentamidin base.

TD: Dẫn chất tổng hợp hữu cơ có tác dụng diệt ký sinh trùng Trypanosoma gambiense và rhodesiense. Còn có tác dụng đến các loại Leishmania và Pneumocystis carinii.

CĐ và LD: Khi dùng: phòng bệnh phổi do Pneumocystis carinii ở những người mắc SIDA hoặc ở bệnh nhân có kháng thể chống HIV và có nguy cơ cao (số các bạch cầu lympho T₄ < 200/mm³). Dùng máy phun mù tiêu chuẩn Respigard II. Liều dùng 300mg/1 lần/tháng. - Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: điều trị các bệnh phổi do Pneumocystis carinii trong trường hợp không dung nạp hoặc có chống chỉ định với Co - trimaxazol. Các bệnh do Leishmania ở phủ tạng hoặc ngoài da. Bệnh ngủ gà do Trypanosoma. Trị bệnh phổi do Pneumocystis carinii: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm (trên 1 giờ) với liều 4mg/kg thể trọng/ngày. Đợt: 2 tuần. Tiêm cho bệnh nhân ở tư thế nằm và đói bụng. Trước khi dùng hoà tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Tiêm bắp liều kể trên làm 1 lần. Tiêm truyền tĩnh mạch pha loãng vào 50 - 250ml dung dịch glucose 5%.

LY: - Dùng khí dung: thuốc có thể gây ho và có thể phế quản (muốn tránh, cho hít trước một thuốc gây giãn phế quản). Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Dẫn xuất mesilat:

Pentamidin methan sulfonat

Lomidin (Rhône - Poulenc)

PENTANOBORNAMID

Chống co thắt

Pentanamid, N-[(3-methylbicyclo [2,2,1] hept - 2 - yl) methyl] - N - (3 - methylbutyl) - 4 - oxo - Bornamid (Farmades, Rome, Italia)

PENTAPIPERID

Benzenacetic acid, - (1 - methylpropyl)-, 1 - methyl - 4 - piperidinyl ester.

Lyspafen

Dẫn xuất metilsulfat:

Pentapiperium methylsulfat

Crilin (Ayerst)

Crylen (Auclair, Montrouge)

Quilen (Ayerst; Warner - Chilcott)

DT: Viên nén 10mg.

TD: Chống tiết cholin - Chống co thắt và tiết dịch vị.

CĐ: Đại tràng co thắt - Rối loạn vận động mật. Phối hợp trị các bệnh dạ dày - tá tràng.

LD: Uống 2-3 viên ngày - Dùng trong 7 ngày.

CCĐ: Glôcôm - U tiền liệt tuyến.

PENTAQUIN

Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét
1,5- Pentandiamin, N(6 - methoxy - 8 - quino-
linyl) - N' - (1 - methylethyl)-

Pentachinum

PENTATONE Liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 300ml dd uống, cứ 15ml chứa:

Thiamin HCl	1,5mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	1mg
Cyanocobalamin	1mcg
Niacinamid	20mg
Sắt II gluconat	100mg
Calci gluconat	100mg

CD: Suy nhược toàn thân, lao lực thể xác và tâm thần, trẻ em suy dinh dưỡng - ăn kém ngon, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Đang mắc bệnh mạn tính hoặc mới ốm dậy.

Trẻ em đang lớn và người già.

LD: Người lớn ngày 1-2 lần x 15ml; trẻ em 6-12 tuổi: ngày 1-2 lần x 7,5ml.

PENTAZOCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Fortalgesic (Winthrop)*

Fortral (Winthrop)

Fortralin (Winthrop)

Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)

Talwin (Sterling/Winthrop/Ross)

Dẫn xuất lactat:

Algopent (Alfa, Bologna)

Basta (Thổ Nhĩ Kỳ)

Dolapent (Phân Lan)

Fortalgesic (Winthrop)

Fortralin (Winthrop)

Lexir (Gedeon, Richter)

Liticon (Lagap, Malino)

Peltazon (Nhật Bản)

Pentafen (Zoja, Malino)

Sosegon (Anh, Tây Ban Nha, Nhật Bản)

*Talwin (Winthrop)**

DT: Viên nén hoặc viên nang 25 và 50mg. Ống tiêm 1ml/30mg.

TD: Giảm đau mạnh gấp 3-4 lần morphin.

CD: Như morphin.

LD: Người lớn: uống 3-4 lần, mỗi lần 25mg.

Hoặc tiêm bắp ngày 3-4 lần, mỗi lần 1 ống/30mg.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, tăng áp lực sọ não, suy tim hoặc hô hấp, mẫn cảm với thuốc.

PENTETIC Acid

DTPA

IK 43649 (Schering Corp/Essex)

Detapac (USA)

PENTETAZOL

5H - Tetrazolo[1,5-a]azepin, 6,7,8,9-tetrahydro-Pentametylentetrazolum; *Pentylentetrazol; Centrazol; Corazol; Diovascol; Gewazol; Lep-tazol; Pentrazol; Phrenazon*

BD: *Cardiazol (Đức, Tây Ban Nha)*

Cerebro - Nicin (Mỹ)

Corasid (Áo)

Corvasol (Graz)

Deumacard (Đức)

Metrazol (Ludwigshafen; Canada)

Pentazol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Pentrezol (Áo)

Su - Zol (Boots)

Tetrazol (Lisapharma, Erba)

DT: Viên nén 0,10g, dd 10% (uống giọt); ống tiêm 1ml dd 10%.

TD: Kích thích trung khu hô hấp và vận mạch, chống ngứa do dị ứng. Hối sức.

CD: Suy hô hấp và tuần hoàn ở người mới ốm dậy, viêm phế quản, hen, Cấp cứu ngộ độc thuốc ngủ. Các chứng ngứa do dị ứng.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên; hoặc 20 giọt. Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 ống (cấp cứu ngộ độc tới 6-8 ống trong/24 giờ).

CCĐ: Bệnh tim nặng, lao tiến triển, tạng dễ co giật.

PENTHIENAT Bromid

Liệt thần kinh đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt

Ethanaminium, 2 - [(cyclopentylhydroxy - 2 - thienylacetyl) oxy]-N, N-diethyl-N-methyl-, bromid.

LD: 2,5 - 10mg/lần, 3 - 4 lần/ngày.

Monodrul (Winthrop)

PENTHRICHLORAL

An thần - Gây ngủ

1,3 - Dioxan -5,5 - dimethanol, 2-(trichloromethyl)-

PENTIFYLLIN

1H - Purin -2,6 - dion, 1 - hexyl - 3,7 - dihydro - 3,7 - dimethyl-
Hexyltheobromin

BD: *Cosadon (Hoechst) (+ Nicotinic acid)*

Cosaldon (Albert Roussel; Hoechst) (+ Nicotinic acid).

DT: Viên nén 400mg. (+ 100mg acid nicotinic)

TD: Làm tăng nồng độ glucose và phosphat ở máu não, tăng tuần hoàn ở não và mắt. Giảm mạch.

CD: Các rối loạn tâm thần cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai). Các bệnh ở võng mạc, bộ phận tai trong do thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 2-3 viên, sau bữa ăn.

PENTOBARBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5-ethyl - 5 - (1 - methylbutyl)-

Ethaminal; Mebubarbital; Mebumalum

BD: *Neodorm (Minden)*

Dẫn xuất muối calci:

Repocal (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Pentobarbitale sodico

Pentobarbital sodique
Barbitural
Pentobarbitone soluble
Barbopent (Wellcome)
Butylon (Canada)
Carbital (Parke Davis)
Embutal (Abbott)
Hypnot (Canada)
Isoamytal
Isobarb (Mỹ)
Iturat
Medinox Mono (Bamberg)
Napental (Beecham)
Narcoren (Đức)
Nembutal (Abbott)
Nova - Rectal (Canada)
Novopentobarb (Canada)
Palapent (Bristol)
Pembule (Mỹ)
Penbar (Mỹ)
Penbon (Australia)
Pental (Mỹ Canada)
Pentanca (Canada)
Pentogen (Canada)
Penton (Australia)
Pentosol (Mỹ)
Praecicalm (Hallstadt)
Sedanox (Pháp)
Somnopenetyl (Mỹ)
Somnotol (Canada)
Sonistan (Montcada y Reixach)

DT: Viên, thuốc đạn, thuốc nước uống, bột pha tiêm, thuốc tiêm.

TD: An thần - Gây ngủ. So với các barbituric khác: - amobarbital, butobarbital bắt đầu tác dụng 45 phút - 1 giờ, kéo dài 6 - 8 giờ. - Phenobarbital bắt đầu tác dụng trên 1 giờ, kéo dài 10 - 12 giờ. - Pentobarbital, secobarbital bắt đầu tác dụng 10 - 15 phút, kéo dài 3 - 4 giờ.

CB: Khó ngủ, mất ngủ, suy nhược thần kinh, thần kinh bị kích thích, ưu tư. An thần, thuốc tiền mê, chống động kinh, giải độc strychnin.

LD: Gây ngủ, người lớn uống 100mg; trẻ em tùy theo tuổi: 30 - 60mg, dưới 18 tháng 15mg - An thần, làm dịu: người lớn: uống 30mg mỗi lần, 3 lần/ngày, trẻ em uống 15mg mỗi lần, vài lần/ngày. Tiêm mê: tiêm mạch chậm 5 - 10ml dung dịch 10%.

LY: Không dùng khi có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Không uống rượu - Không dùng cùng lúc với các thuốc trầm cảm khác - Thuốc làm buồn ngủ.

PENTOLONIUM Tartrat

Trị tăng huyết áp - Liệt hạch

Pentapyrrolinum bitartrat; Pentine; Pyrroplegium tartrat; Recuryl
Alsolyten (Wyeth)

Pentio (Esteri, Tây Ban Nha)

LD: Uống 10 - 20mg/12 giờ, liều duy trì thay đổi 100 - 900mg/ngày - Tiêm: theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

PENTOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin, α , α , β - trimethyl

Pentorexum

Dẫn xuất tartrat:

Liproden (Anphar - Rollan Evry)

Modatrop (Nordmak, Uetersen)

PENTOSAN Polysulfat Sodium

Xylan, hydrogen sulfat, muối natri

Xylan, polysulfat sodium

BD: Elmiron (Anh)

Fibrase (Smith Kline và French)

Fibrezym (Đức)

Hemoclar (Pháp)

Pentosanpolysulfat (Đức)

Polyanion SP - 54 (Đức; Áo)

Thrombocid (Đức; Tây Ban Nha; Pháp)

DT: Viên nén đặt dưới lưỡi 50mg.

TD: Là một polysaccharid sulfat hoá có khối lượng phân tử thấp (4700 dalton) thu được qua bán tổng hợp bằng cách sulfat - hóa các pentosan lấy từ gỗ cây sồi rừng.

Có tác dụng như heparin chống đông máu (heparinoides) dùng qua đường niêm mạc miệng, lại có hiệu lực tiêu fibrin và thúc đẩy giải phóng ra lipoprotein lipase, do đó làm giảm các LDL và VLDL cũng như làm tăng các HDL và apoprotein A1 và A2.

CB: Phòng ngừa nguy cơ huyết khối nghẽn mạch trong thời gian nghỉ tiêm heparin. Điều trị: loạn lipoprotein - huyết và những biểu hiện vữa xơ động mạch.

LD: Phòng huyết khối: ngày 300mg chia 2-3 (để viên thuốc dưới lưỡi cho tan dần). Trị loạn lipoprotein - huyết: liều dùng cũng như trên.

CCB: Biểu hiện hoặc nguy cơ chảy máu, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tai biến mạch não. Viêm màng trong tim (nhiễm khuẩn cấp). Tiền sử giảm tiểu cầu với heparin (hoặc có phản ứng dị ứng heparin).

LY: Thận trọng khi dùng phối hợp với thuốc chống viêm không steroid, chống kết tập tiểu cầu, dextran.

PENTOSTATIN

BD: Nipent (Pháp)

DT: Lọ chứa bột đồng khô tiêm 10mg trong tá được mannitol kèm NaOH hoặc HCl vớ pH 7-8,2.

CB: Chất ức chế adenosin desaminase (ADA), có tác dụng chống u đối với bệnh bạch cầu với bạch cầu tiêm mao (tricholeucyte) ở người lớn dùng đơn trị.

LD: Cứ 2 tuần dùng liều 4mg/m² bề mặt cơ thể. Tiêm làm 1 lần vào tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch trong 20 - 30 phút sau khi pha loãng vào nước cất tiêm để đạt nồng độ 2mg/ml. Nền tiêm trước cho bệnh nhân 500 - 1000ml dd glucose 5% và cũng với lượng như trên sau khi tiêm thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; suy thận, đang bị nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: Nếu có biểu hiện nhiễm độc thần kinh phải ngừng dùng thuốc.

PENTOXIFYLLIN

1H - Purin - 2,6 - dion, 3,7 - dihydro - 3,7 - dimethyl - 1 - (5 - oxohexyl) - oxpentifylin - Pentoxifyllina

BD: Agapurin (Sofa, Czech)

Azupental (Gerlingen)

Claudicat (Đức)

Durapental (Wolfsthusen)

Elorgan (Hoechst)

Erytal (Recon, Ấn Độ)

Pentaxifylline (Philippin)

Pentopuren (München 80)

Pentoxi - Mepha (Mepha, Aesch)

Perental LP (Hàn Quốc)

Ralofekt (Đức)

Rentylin (Laupheim)

Techlon (Nhật Bản)

Torental (Hoechst)

Trental (Hoechst)

Xiphen (Mepha, Aesch)

DT: Viên bọc đường 100 và 400mg (tác dụng kéo dài), ống tiêm 5ml = 100mg.

TD: Giảm mạch. Phục hồi khả năng biến dạng ở hồng cầu (khả năng này bị giảm trong chứng viêm động mạch), nên làm cho hồng cầu dễ dàng qua được các mao mạch, do đó tăng cường tuần hoàn ở các mô bị thiếu máu. Còn làm thư giãn các sợi cơ trơn ở thành mạch máu.

CCĐ: Cải thiện chứng suy giảm trí tuệ và bệnh lý người cao tuổi (sự chú ý, trí nhớ,...). Viêm động mạch các chi dưới (chứng đi cà nhắc cách hồi) do xơ cứng mạch hay đại tháo đường. Raynaud, rối loạn tuần hoàn mắt và tai trong. Các biểu hiện chức năng ở suy tuần hoàn não (chóng mặt, kém tập trung tư tưởng, hay quên, đau đầu ù tai, rối loạn giấc ngủ). Khoa ngoại: hỗ trợ cho các thủ thuật khai thông hoặc bắc cầu động mạch.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 100-400mg, sau bữa ăn hay vào lúc ăn. Tiêm sâu bắp: 2-4 ống/24 giờ, còn tiêm tĩnh mạch chậm (ít nhất 1 ống trong 5 phút) 1-3 ống/24 giờ (bệnh nhân phải ở tư thế nằm dưới thẳng). cần thử phản ứng của bệnh nhân (lần đầu pha nửa ống vào dung dịch vừa đủ NaCl 0,9%). Có khi tiêm truyền tĩnh mạch (tới 6 ống/24 giờ) hay vào động mạch (Phải pha loãng vào dung dịch trên).

CCĐ: Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, chảy máu nặng, phụ nữ có thai. Quá mẫn với thuốc.

LY: - Thận trọng trong trường hợp hạ huyết áp.

- Giảm liều nếu suy thận nặng.

- Không dùng cho phụ nữ có thai.

Tương tác: Thận trọng khi dùng với các thuốc chống đông máu uống (tăng nguy cơ chảy máu), với thuốc chống tập kết tiểu cầu (tăng nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Rối loạn tiêu hóa, nóng bừng, hiếm gặp phản ứng da, có thể bị xuất huyết, giảm hàm lượng prothrombin ở những người có nguy cơ chảy máu.

PENTOXYVERIN Citrat

Cyclopentancarboxylic acid, 1-phenyl-, 2 - [2 - (diethylamino) ethoxy] ethyl ester

Carbapentan; Tusolven

Dẫn xuất citrat:

Carbetapentan citrat

BD: Antees (Nhật Bản)

Aslos (Nhật Bản)

Atussil (Squibb)

Bestfull (Nhật Bản)

Caldan (Nhật Bản)

Calnathal (Nhật Bản)

Carbetan (Nhật Bản)

Carbeten (Nhật Bản)

Cossym (Weiterstadt)

Culten (Nhật Bản)

Fuscardin (Nhật Bản)

Fustpentan (Nhật Bản)

Germapect (Lunen)

Kibol (Nhật Bản)

Loucarbat (Mỹ)

Milysted (Nhật Bản)

Pencal (Nhật Bản)

Sedotussin (Bỉ)

Solu - Tussyl (Pháp)

Takebetan (Nhật Bản)

Toclase (Ba Lan - Nhật Bản - Bỉ)

Tosnone (Nhật Bản)

Tossedini (Squibb)

Tuclase (Bỉ) (viên)

Tusa - Tablinen (Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sedotussin (Bỉ)

Tuclase (Bỉ)

DT: Viên nén 7,5mg, sirô (lọ 200ml/270mg).

TD: Dẫn chất cyclopentan, tác dụng làm dịu ho.

CCĐ: Các chứng ho không có đờm.

LD: Người lớn, uống 1 viên/lần x 2-4 lần/ngày (hoặc uống 1 thìa canh sirô/lần). Trẻ em từ 6 - 15 tuổi, ngày uống 2 - 4 thìa cà phê chia làm vài lần.

CCĐ: Suy hô hấp, trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

PENVITA (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 2ml. Hỗn hợp vitamin.

PEPCIDIN (Thụy Điển)

DT: Viên nén 20 - 40mg famotidin. Lọ thuốc bột tiêm 20mg famotidin kèm 8mg acid aspartic và 40mg mannitol.

TD: Đối kháng thụ thể H₂ histamin. Chống tiết acid dịch vị mạnh gấp 8 - 10 lần ranitidin.



CD: Loét dạ dày - tá tràng lành tính, hội chứng Zollinger Ellison, phòng tái phát loét tá tràng.
LD: Người lớn uống 20mg ít nhất trong 2 phút - Sau đó, cứ 12 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 20mg trong 30 phút.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc các thuốc tương tự.
LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.*

PEPLOMYCIN Sulfat

Pepleomycin; PEP-Bleomycin
BD: *Pepleo và Peplacin (Nhật Bản)*
DT: Lọ thuốc tiêm 5 và 10mg.
TD: Là một dẫn chất của bleomycin, có độc tính thấp hơn với phổi.
CD: Ung thư tuyến tiền liệt và phổi.

PEPSANE (Pháp)

DT: Gói thuốc chứa dạng gel uống có 4mg guaiazulen, 3g dimeticon và tá dược gồm có: sorbitol 70% carraghenat, tinh dầu bạc hà, nước cất...
CD: Triệu chứng đầy bụng, trướng hơi.
LD: Ngày 2-3 lần x 1-2 gói trước khi ăn hoặc lúc đau (nuốt dạng gel trên, không pha loãng).

PEPSTATIN

Chất ức chế sinh tổng hợp protein ở HIV.

PERAZIN

An thần

10H - Phenothiazin, 10 - [3 - (4 - methyl - 1 - piperazinyl) propyl]-
Dẫn xuất dimalonat:
 Perazin Bis (hydrogen malonat)
Taxilan (Đức; Buk, L - Zwanenburg)

PERCASE (Pháp)

DT: Ống kem, 20g có 30.000 đvqt heparin và 0,01g lidocain HCl.
TD: Chứa trị tại chỗ.
CD: Trị đau nhức (cơn cấp tính nội hay ngoại) huyết khối trĩ nội hay ngoại. Nút hậu môn, ngứa trong hay không ngứa - Viêm quanh tĩnh mạch ngoài mắt - Viêm tĩnh mạch do thuốc - Đông sẹo xấu, phình lớn, xung huyết, sẹo lồi.
LD: Trị: sau khi rửa, nạp vào hậu môn 1-2 thuốc đạn/ngày, sau khi đại tiện, hoặc bôi 2-6 lần/ngày - chà nhẹ - Nếu bị trĩ nội dùng canul bơm thuốc vào trong. Bệnh tĩnh mạch ngoài: bôi kem 1-2 lần/ngày. Chà nhẹ. Sẹo xấu lồi: xoa kem nhiều tuần.
CCĐ: Eczema rỉ nước.
LY: *Thuốc đạn chỉ dùng cho người lớn.*

PERCLUSON

DT: Ống thuốc mỡ 30g, cứ 100g có: 5g clofezon, 3g clofexamid HCl, 20mg butylhydroxylanisol.

TD: Chống viêm, giảm đau tại chỗ.

CD: Đau các khớp nhỏ, viêm gân, bong gân, đụng giập, phù và đau sau chấn thương, đau lưng - Viêm tĩnh mạch gần da.
LD: Ngày bôi xoa 2-3 lần, kèm sát nhẹ.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; bệnh ngoài da chảy nước, eczema. Bôi vào niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn.

PERCOGESIC

DT: Mỗi viên có paracetamol 325mg, phenyltoloxamin citrat 30mg.
CD: Giảm đau, khó chịu do nhức đầu, đau cơ khớp, thần kinh - viêm xoang, đau kinh nguyệt, viêm khớp - sốt, cảm lạnh, cúm.
LD: Người lớn (từ 12 tuổi trở lên) uống 1-2 viên, cách 4 giờ. Tối đa 8 viên/ngày. Trẻ em 6-12 tuổi uống nửa liều người lớn. Tối đa 4 viên/ngày.
LY: *Không dùng thuốc quá 3 ngày để chữa cảm lạnh. Thuốc làm buồn ngủ. Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Nếu nguyên nhân bệnh khớp cần hỏi ý kiến thầy thuốc, khi đã dùng thuốc 10 ngày mà không khỏi.*

PERCUTACRINE Thyroxinique (Pháp)

DT: Ống 2ml: 4mg và 10ml: 20mg thyroxin.
TD: Tại chỗ, tăng cường sự phân hủy lipid, tăng chuyển hóa do oxy - hóa, ở tế bào và ngăn cản hiện tượng ứ nước và muối.
CD: Điều trị chứng tích mỡ dưới da.
LD: Cứ hai ngày: 4-6 ống 2ml hoặc 1 ống 10ml. Sau khi tắm rửa: sát khá mạnh vào da để gây giãn mạch máu, rồi thấm hoặc phun dung dịch thuốc vào.
LY: *Tránh bôi, rắc gần niêm mạc.*

PERCUTALGINE (Pháp)

DT: Ống 2ml dung dịch bôi ngoài có:

Dexamethason	0,001g
Salicylamid	0,15g
Glycol salicylat	0,2g
Methyl nicotinat	0,01g

TD: Giảm đau, chống viêm.
CD: Hư khớp, viêm khớp, đau nhức, bệnh Dupuytren, viêm quanh khớp vai cánh tay, đau chân, đau cột sống. Khoa chấn thương: bong gân, viêm gân, viêm màng hoạt dịch, viêm mủm lồi cầu (epicondylite), đau cơ. - Phục hồi chức năng: phù còn lại, xơ hóa sẹo, cứng khớp sau khi bó bột bất động.
LD: Bôi tại chỗ. Trị liệu tấn công: 4 - 6 ống/ngày chia làm 2 lần. Trị liệu duy trì: dùng lâu dài được. Chỉ chải thuốc, không chà sát, không uống - không tiêm.
LY: *Không bôi gần niêm mạc hoặc chà xát mạnh. Ngoài Percutalgin 2ml dung dịch bôi ngoài còn có loại gel Percutalgin dưới dạng ống 30g gel, có cùng một thành phần nhưng hàm lượng cao hơn, cũng chỉ định như Percutalgin.*

PEREFLAT (Pháp)

DT: Mỗi viên có:

Polysilan 310mg

Bột đông khô tuyến tụy toàn phần 172mg

TD: Trị đầy hơi dạ dày - tá tràng - Giúp cho tiêu hóa.

CCĐ: Đầy hơi, chướng bụng - Rối loạn tiêu hóa trẻ còn bú, khó tiêu.

LD: Liều tấn công: người lớn, dùng 2 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Liều duy trì: người lớn dùng 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em còn bú uống 1 viên/5kg thể trọng, chia 2-3 lần. Uống sau bữa ăn.

PERFUSAN

DT: Lọ 500ml dung dịch ion, tiêm truyền tĩnh mạch - Có 3 loại A, B và K.

CCĐ: Perfusan A: Điều chỉnh mất nước ngoài tế bào. Perfusan B: Dung dịch glucid, nước, chất điện giải, cung cấp calor. Bù nước và điện giải do mất nước, phẫu thuật. Perfusan K: Dung dịch có kali và acetat - Dùng khi mất nước ngoài tế bào, toan huyết.

CCĐ: Kiểm huyết, vô niệu, giữ muối nước, suy tim, phù, cổ trướng do xơ gan.

PERGALEN (Pháp)

DT: Ống 30g thuốc mỡ có:

Natri apolat 0,3g

Benzyl nicotinat 0,0375g

TD: Chống viêm, giảm đau, giãn mạch tại chỗ.

CCĐ: Đau nhức tại chỗ: Bấm dấp, bong gân, co rút, viêm gân, dị chứng đau nhức do gãy xương, phục hồi chức năng, viêm quanh khớp, đau cột sống, đau nhức tĩnh mạch, dị chứng viêm tĩnh mạch.

LD: Bôi và xoa nhẹ hàng ngày, nhiều lần. Trường hợp viêm tĩnh mạch huyết khối, bôi thuốc và băng lại.

CCĐ: Không bôi lên niêm mạc và vết thương hở.

PERGOLID

Trị Parkinson, tiết dopamin. Để cai sữa

Ergolin, 8-[(methylthio) methyl] 6-propyl-, (8β)-

Dẫn xuất mesilat:

Pergolid mesylat

Celance (Mỹ)

Permax (Lilly)

BQ: Thuốc độc Bàng B.

PERHEXILIN

Piperidin, 2-(2,2-dicyclohexylethyl)-

Dẫn xuất maleat:

BD: Corzepin (Prodes, Tây Ban Nha)

Pexid (M.D.P; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Với người suy mạch vành, làm giảm tần số cơn đau thắt ngực, giảm mức tiêu thụ nitroglycerin và oxi khi gắng sức (giãn mạch vành).

CCĐ: Điều trị cơ bản các chứng đau thắt ngực mạn nặng nếu đã dùng hoặc có chống chỉ định với các thuốc thường dùng khác. Thuốc chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú vì phải theo dõi chặt chẽ về mặt lâm sàng và xét nghiệm sinh hóa, để nếu cần có thể nghỉ điều trị ngay tức khắc.

LD: 3 ngày đầu mỗi ngày 1 viên (đợt điều trị 2-4 tuần). Điều trị duy trì với liều 1/2 - 1 viên/ngày. Nuốt viên thuốc không nhai.

CCĐ: Suy gan hoặc thận, có tiền sử mất cảm với thuốc, bệnh ở thần kinh ngoại vi.

LY: Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng sau phải ngừng ngay thuốc: - Rối loạn thị giác, xuất huyết võng mạc. - Triệu chứng lâm sàng bệnh gan. - Giảm glucose - huyết kéo dài. - Gây sút nhanh không rõ nguyên nhân. - Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

PERIDIL - Heparine (Pháp)

DT: Ống 3ml thuốc tiêm có:

Acid nicotinic 75mg

Heparin (muối Na) 50mg

Procain 2mg

Natri mercurothiolat 75mcg

TD: Gây tê tại chỗ - giãn mạch ngoại vi - chống đông máu tại chỗ.

CCĐ: Viêm quanh khớp vai, cánh tay, đau khớp.

- Đau thắt ngực, đau khi bị nhồi máu cơ tim.

- Rối loạn vi tuần hoàn, viêm động mạch, viêm tĩnh mạch phình mạch, trĩ, bệnh Raynaud.

LD: Tiêm dưới da 1 ống - cách nhau 3 - 4 ngày.

CCĐ: Chảy máu, bệnh ưa chảy máu, ban xuất huyết.

LY: Có thể bị cơn bùng mạch vận động sau khi tiêm do giãn mạch, sẽ hết nhanh khi nằm nghỉ.

PERICIAZIN

10H - Phenothiazin - 2 - carbonitril, 10-[3-(4-hydroxy - 1 - piperidinyl) propyl]-

Pericyazin; Propericiazin

BD: Amplan (Nhật Bản)

Aolept (Bayer)

Apamin (Nhật Bản)

Iriyakin (Nhật Bản)

Nemactil (Specia; Rhone, Alcorcon)

Neulactil (Leo, Helsingborg; May-Barker)

Neuleptil (Italia, Canada, Brasil; Pháp)

Neuperil (Phần Lan)

Dẫn xuất mesilat:

Neuleptil (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất tartrat:

Neuleptil (Specia)

DT: Viên nang 10mg, viên nén 25mg, lọ 30ml dung dịch uống giọt 1% (1/4mg/1 giọt) hoặc 4% (1mg/giọt)

TD: An thần. Làm giảm rõ rệt tình trạng lo âu và trạng thái gây gổ.

CCĐ: Các biểu hiện gây gổ ở những người thiếu năng tâm thần, mất cân bằng tâm thần, bị động kinh, nghiện rượu ở người lớn, trẻ em và người già. - Điều trị hỗ trợ hoặc thay thế với loạn tâm



thần tiến triển lâu dài như tâm thần phân liệt (với triệu chứng thiếu hụt).

LD: Liều hàng ngày sau đây, chia làm 2 - 3 lần. - Các biểu hiện gây gở: người lớn 10 - 60mg, người già 5 - 10mg, trẻ em từ 1 tuổi cho uống 1mg. - Điều trị hỗn hợp hay thay thế: người lớn, lúc đầu 100 - 200 mg, sau liều duy trì 50 - 100mg.

CCĐ: Tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc, loạn porphyrin, glucosem gót đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt. Ở trẻ em: nếu có sốt, hoặc nhiễm khuẩn, phải tạm nghỉ điều trị.

LY: Nếu đang dùng có sốt, cũng phải nghỉ dùng.

PERIFAZO (Pháp)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 22 acid amin kèm một số điện giải (không có kali)

CD và LD: Như Alvesin.

PERIMETAZIN

4 - Piperidinol, 1-[3-(2 - methoxy - 10H - phenothiazin - 10 - yl) - 2 - methylpropyl]-Lepteryl (Roger Bellon, Pháp)

DT: Viên 25 và 100mg - Lọ 30ml giọt uống perimetazin 4%. Ống tiêm 2ml = 10mg.

TD: An thần, gây ngủ.

CD: Bệnh tâm thần hoang tưởng, lú lẫn, tâm thần phân liệt cuồng tưởng mạn tính - Tình trạng ưa gây gở, loạn thần kinh - Bệnh tưởng. Khoa nội: Đau nhức khó trị, nôn, buồn nôn. Khoa gây mê: gây mê và an thần giảm đau sau phẫu thuật. Khoa bỏng: giảm lo âu, đau nhức.

LD: Người lớn: tùy bệnh trạng dùng 50 - 250mg/ngày. Trẻ em trên 30 tháng: 1 - 1,5mg/kg/ngày. Khoa nội: đau nhức dùng 50 - 75 - 100mg/ngày hay 1 - 2 ống, tiêm bắp thịt ngày. Trẻ em trên 30 tháng và người già giảm liều xuống 1/2. Gây mê: chuẩn bị mê 20 - 30mg tiêm bắp hoặc tiêm truyền. An thần, giảm đau, gây ngủ: 20 - 40mg trong 250 - 500ml dung dịch glucose 10% Bông: uống 10 - 50mg/ngày. Nếu cần tiêm bắp 10mg vào sáng và chiều. Giảm đau: 50mg/ngày.

Chống nôn: 15 - 20mg/ngày.

LY: Có thể bị sốt cao, rối loạn thần kinh (ngừng thuốc). Thuốc gây buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc.

PERINDOPRIL

Dẫn xuất tert - butylamino (muối):

Aceril (Anh)

Coversyl (Servier, Gidy)

DT: Viên nén 2 và 4mg (dạng muối tert-butylamin)

TD: Ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme) - Hạ huyết áp. Tác dụng qua trung gian một metabolit có hoạt tính là perindoprilat, chỉ cần uống 1 lần trong ngày tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 4 đến 6 giờ sau khi dùng. Khi ngừng thuốc không gây ra hiệu lực "tăng vọt" (effet rebond) - Thuốc gây giãn mạch và

phục hồi các đặc tính đàn hồi ở những động mạch lớn, đồng thời giảm sự phì đại ở tâm thất trái.

CD: Bệnh tăng huyết áp. Suy tim xung huyết.

LD: Ngày 4mg uống làm 1 lần vào buổi sáng. Sau 1 tháng nếu cần có thể tăng với liều 8mg/ngày làm 1 lần, với người già chỉ dùng liều bằng nửa liều trên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi (vì hiện nay chưa có kinh nghiệm sử dụng). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Mẫn cảm thuốc - Tiền sử phù Quincke. Tương đối: hẹp động mạch thận - tăng calci huyết.

LY: Với người suy thận, liều dùng giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin. Nên uống xa bữa ăn, vì thức ăn làm giảm sự biến đổi thành perindoprilat.

- Tránh phối hợp với thẩm phân lọc máu (giống phản ứng phản vệ).

- Nếu có biểu hiện phù do rối loạn thần kinh vận mạch mặt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản ngừng ngay sử dụng thuốc và theo dõi tiếp. Nếu phù lưỡi, thanh môn thanh quản phải dùng ngay adrenalin.

- Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, bệnh vi cầu thận, dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch hay với liều cao. Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng thuốc cho các trường hợp này và theo dõi cẩn thận.

- Có thể bị tụt huyết áp đồng mạch hay suy thận trong trường hợp thiếu muối và nước (chế độ ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu). Phải theo dõi HA động mạch và định lượng creatinin huyết. - Với người thiếu máu cục bộ ở tim, suy tuần hoàn não có thể gây nhồi máu cơ tim hoặc tai biến mạch máu não, vì vậy phải dùng liều ban đầu thật thấp.

- Trong trường hợp gây mê mà chất gây mê làm hạ HA, nên điều chỉnh lượng máu tuần hoàn.

- Cẩn dùng cho phụ nữ mang thai và phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ HA); với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng); với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với các thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); với các thuốc lợi tiểu (hạ HA đột ngột, suy thận cấp do mất muối, nước trước đó). Không nên phối hợp với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng Lithium huyết); với Kali (muối) tăng Kali huyết nhất là suy thận).

- **Tác dụng phụ:** Hiếm gặp phù Quincke, nếu có phải ngừng dùng thuốc. Ho khan dai dẳng (sẽ hết khi ngừng thuốc). Nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ HA, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn mửa, khô miệng, mất khẩu vị. Ban da dị ứng. Tăng Kali huyết tạm thời. Hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản - Hồng chức năng thận với người có bệnh thận trước đó.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PERISOXAL

Giảm đau - Chống viêm

1 - Piperidinethanol, α - (5-phenyl)-3-isoxazolyl-

Dẫn xuất citrat:

Perisoxal citrat

Isoxal (Nhật Bản)

PERISTALTINE (Pháp)

DT: Mỗi viên có 0,1g cao Cascara.

TD: Nhuận tràng thuộc nhóm anthraquinon.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 viên/ngày - Trẻ em trên 3 tuổi uống 1 viên, uống sau bữa ăn chiều.

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. - Tránh dùng khi có thai, đang nuôi con bú. Khi ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.

PERLAPIN

An thần - Gây ngủ

11H - Dibenz [b, e] azepin, 6 - (4 - methyl - 1 - piperazinyl)-

Hypnodin (Nhật Bản)

Pipnodin (Nhật Bản)

LD: 10mg, uống 1 giờ trước khi đi ngủ.

PERMETHRIN

BD: *Delixi (Đức)*

Elimit (Burroughs Wellcome)

Heldis (Pháp)

Nittyfor (Biogal, Debrecen)

Nix (Burroughs Wellcome)

Pyreflor (Pháp)

DT: Thuốc xức 0,3 - 0,5% (phối hợp với piperonyl butoxyd); thuốc gội đầu 0,3%.

TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp so với các pyrethrin tự nhiên có ưu điểm: bền vững hơn với ánh sáng; thời gian tác dụng dài hơn, độc tính kém và dung nạp ngoài da dễ dàng hơn. Diệt côn trùng, diệt chấy rận.

CĐ: Phòng bệnh, tuần lễ xức thuốc hoặc gội đầu 1 lần.

Điều trị: xức thuốc và để yên trong 5 phút. Gội đầu. Hôm sau lại xức 1 lần nữa như trên. Rồi gội đầu, chải kỹ. Dùng thuốc gội: Gội đầu 2 lần, cách 3 ngày xức thuốc gội vào tóc, để yên trong 5 phút - xức một lần nữa như trên rồi gội đầu và chải tóc.

LY: Tránh dẫm vào mắt, hoặc niêm mạc (ở âm hộ và hậu môn), cần dùng gạc để tránh thuốc rây vào. Nếu không may để rây, phải dùng nhiều nước rửa sạch.

PERMIXON (Pháp)

DT: Viên nén bọc 160mg cao lipid - sterol của cây *Serenoa repens* (loài ké ở Florida).

TD: Ưc chế chuyển hóa của dihydrotosteron ở tuyến tiền liệt.

CĐ: Các biểu hiện chức năng ở adenôm tuyến tiền liệt (như đái dắt, khó tiểu tiện, cảm giác nặng vùng hố chậu).

LD: Ngày 4 viên, chia 2 lần, vào bữa ăn.

LY: Uống vào lúc đói, có thể gây buồn nôn.

BD tương tự: *Capistan 160 (Sanofi-Winthrop)*

PERPHENAZIN

1 - Piperazinethanol, 4-[3-(2 - chloro - 10H - phenothiazin - 10 - yl) propyl]-
Chlorpiprazin

BD: *Decentan (E. Merck)*

Etaperazin (Medexport, Moscow)

Fentazin (GB - Greenford)

F. Mon (Nhật Bản)

Pemazine (Thái Lan)

Phenazin (Canada)

PMS Levazin (Canada)

Trilafon (Schering Corp/Essex)

Trilifan (Cetrane, Levallois)

Dẫn xuất decanoat:

Trilafon decanoat (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất enantat:

Perphenazin heptanoat

Decentan Depot (E. Merck)

Trilafon Enantat (Schering Corp/Essex)

Dẫn xuất maleat:

Perphenazin maleat

DT: Viên nén 2-4-8-16mg. Lọ 128ml thuốc nước có 16mg/5ml - Ống tiêm 1ml/5mg và 100mg (dạng enantat)

TD: Thuốc an thần kinh nhóm các phenothiazin, được piperazin hóa, trị bệnh tâm thần.

CĐ: Viên 2mg - 4mg: bệnh tâm thần trẻ em - buồn nôn - nôn. Viên 8mg - 16mg, dùng nối tiếp cho thuốc tiêm với bệnh tâm thần cấp tính, mạn tính, tình trạng ưa gây gổ, ưu tư.

Một số trường hợp cần đến thuốc an thần kinh có tác dụng kéo dài (100mg); bệnh tâm thần cấp tính, tình trạng maniac, mất cân bằng tâm thần nặng, có hay không nghiện rượu, tâm thần tri độn (oligophrenic).

LD: Tùy từng người mà dùng thuốc. Viên 2mg - 4mg và thuốc nước: - Người lớn: (buồn nôn và nôn) uống mỗi lần 4mg, 3 lần/ngày.

- Trẻ em (trên 6 tuổi): 4 - 32mg/ngày, chia làm 3 lần. Viên 8mg - 16mg (tâm thần mạn tính, gây gổ, ưu tư, dùng từ 16 - 60mg/ngày. Tiêm: loại 5mg có tác dụng an thần rõ. Tiêm 10mg với người vật vã nặng. Người lớn bị nôn, mửa nặng tiêm 5mg. Loại 100mg (Trilifan retard): tùy theo tình trạng trầm trọng của bệnh mà tiêm 50 - 100mg (0,5 - 3ml) cách khoảng 3-4 tuần hay hơn. Tiêm sâu bắp thịt đùi.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đái liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

- Tiến sử mất bạch cầu hạt. Trẻ em dưới 16 tuổi. Người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: *Hội chứng ác tính do thuốc an thần: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần ngừng thuốc*



ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Cần uống nước trong thời gian dùng thuốc. Thận trọng dùng cho người bị Parkinson, người cao tuổi bệnh tim mạch nặng (hạ huyết áp). Suy gan - thận (nhất là quá liều).
Quá liều: triệu chứng Parkinson, hôn mê.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PERSKINDOL Classic (Thụy sỹ)

DT: Túi gel 6ml:

Menthol	1,5%
Pine oil	1,35%
Wintergreen oil	0,35%
Orange oil	0,34%
Lemon oil	0,1%
Bergamot oil	0,1%
Rosemary oil	0,06%
Levender oil	0,02%
Terpineol	0,1%
Terpenyl acetat	0,1%

CD: Đau, nhức cơ, khớp liên quan đến thấp khớp, viêm khớp. Căng cơ quá mức, bong gân, đau lưng, cứng cổ, vết bầm tím - Co cứng cơ.
LD: Xoa lên chỗ đau 3 - 4 lần/ngày - Chà nhẹ một lát để thuốc dễ hấp thu.

LY: Thuốc chỉ dùng ngoài da. Không để thuốc rơi vào mắt - màng nhầy - Không dùng cho dụng cụ và đệm suối âm - Không bôi lên vết thương hở - Để thuốc xa nơi nóng hoặc lửa.

PERUVOSID

BD: Encordin (E. Merck)

Largitor (Italia)

Nerial (Italia)

Perusid (Malesci, Firenze)

DT: Viên bọc đường 0,3mg; thuốc giọt 1ml/0,3mg (tương ứng 20 giọt); ống tiêm 2ml/0,3mg.

TD: Glucosid cường tim, lấy từ cây thông thiên, Thevetia nerifolia, tác dụng tương tự như oleandrin.

CD: Suy tim mạn ở người già, suy tim do lao động nặng, hoặc suy thận kèm mạch chậm, bệnh tim phổi mạn. - Phòng suy tim mất bù trước hay sau khi mổ, sau khi mới ốm dậy.

LD: Tác dụng chậm: người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Đợt dùng 7 - 9 ngày. Tác dụng nhanh: ngày tiêm tĩnh mạch 2 lần, mỗi lần 1 ống, dùng 3-4 ngày, hoặc ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 20 giọt. Liều duy trì: như trên. Uống sau bữa ăn.

CCD: Viêm cơ tim cấp, nhĩ thất phân ly.

PETHIDIN

4 - Piperidincarboxylic acid, 1-methyl-4-phenyl-, ethyl ester

Isonipeccain; Meperidin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Meperidin hydrochlorid

Pethidin (chlorhydrat)

Sauteralgyl

Spasmedal

Spasmodolin

BD: Algil (Italia)

A lodan (Ao)

Centralgin (Amino, Neuenhof)

Demer - Idin (Canada)

Demerol (Sterling/Winthrop/Essex)

Dolantin (Hoechst; Bayer)

Dolargan (Hungary)

Dolcontrol (Đức)

Dolisina (Farmitalia - Italia)

Doloneurin (OPG, NL - Utrecht)

Dolosal (Specia)

Dolsin (Spofa, Czech)

Lidol

Mefedina (Farmitalia - Italia)

Pentalgin

Pethadol (Mỹ)

Penthidincamino (Thụy Sĩ)

Pethidol (Mỹ)

Pethoid (Wellcome)

Pro-Meperdan (Mỹ)

DT: Ống tiêm 2ml/100mg. Viên nén - thuốc đạn.

TD: Thuốc giảm đau trung tâm loại morphin (60-80mg = 10mg morphin).

CD: Đau nhức dữ dội, với các thuốc giảm đau thông thường ít tác dụng: ung thư, đau sau phẫu thuật, chấn thương, cơn đau sỏi thận, sỏi mật. Giảm đau sản khoa - Tiền mê. Nhồi máu cơ tim cấp tính. Nắc. Glôcôm cấp tính.

LD: Tiêm bắp thịt: 100 - 200mg/24 giờ - Tùy từng trường hợp, liều tối đa cho người lớn: 0,10g/lần, trong 24 giờ: 0,25g. Tiêm chậm tĩnh mạch - hoà loãng thuốc - Uống mỗi lần 25mg (có thể 50mg), 1-3 lần/ngày. Sau các bữa ăn. Thuốc đạn: nạp 1 viên 100mg, nhiều lần mỗi ngày, tùy theo yêu cầu điều trị.

CCD: Suy hô hấp. Đau bụng cấp không rõ nguyên nhân - Suy gan, thận nặng - Chấn thương sọ - tăng áp lực sọ - Co giật - Dùng với IMAO. Trẻ em dưới 30 tháng. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Thuốc gây nghiện có thể đưa đến tình trạng lệ thuộc thuốc về tâm sinh lý. Khi ngừng thuốc dần đến hội chứng cai nghiện. Thận trọng với người già, bệnh tuyến giáp, sỏi, bệnh đường tiết niệu - tuyến tiền liệt - Không dùng trong giai đoạn hai lúc trở dạ (cổ tử cung mở quá 4 - 5cm). Có thể bị buồn nôn, táo bón, chóng mặt, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thể đứng hoặc suy hô hấp vừa phải.

Tương tác: Không phối hợp với IMAO không chọn lọc: truy mạch, tăng HA, hôn mê, sốt cao. Với IMAO chọn lọc B: sốt cao, cứng cơ. Khuyến không dùng với alcohol (kể cả nước, thuốc có alcohol), cảnh giác nếu vận hành máy... do tăng tác dụng an thần). Cần thận khi dùng với các thuốc trầm cảm, các dẫn xuất morphin khác, một số thuốc chống trầm cảm, kháng dị ứng H₁, thuốc an thần, barbituric, benzodiazepin, clonidin và chất cùng họ.

Hội chứng cai nghiện: ngáp, giãn đồng tử, chảy nước mắt, chảy nước mũi, hắt hơi, cứng cơ, đau đầu, suy nhược, chảy mồ hôi, lo âu, cầu kinh, mất ngủ, khuấy động, chán ăn, buồn nôn, nôn, sút cân.

ia chảy, mắt nước, đau cơ, chuột rút, tim nhanh, thở gấp, tăng huyết áp, sốt cao, rời bỏ.

Quá liều: Suy hô hấp, tụt huyết áp, sốt cao, hôn mê, co đồng tử cực điểm.

Xử lý: Trợ hô hấp, tím - Dùng Lanorphen 5-10mg IV hoặc IM trong ca sốc, cứ 15 phút dùng 1 liều cho đến đủ 40mg - Naloxon 400mcg IV, tiêm nhắc lại trong 2-5 phút nếu cần.

BQ: Thuốc gây nghiện.

PETRICHLORAL

Gây ngủ - An thần

Pentaerythritol chloral

Danucten (Bottu, Pháp)

PF GEL (Ấn Độ)

DT: Lọ 200 và 400ml gel để uống; cứ 5ml chứa:
Dimeticon hoạt hóa: 125mg

Mg hydroxyd 100mg

(Kèm Mg (OH)₂ bột nhão)

Al hydroxyd gel 5g

Sorbitol dd (Được điển Ấn Độ) 645mg

CĐ: Các chứng đầy bụng chậm tiêu, tăng acid dịch vị, viêm dạ dày - tá tràng, viêm thực quản, thoát vị hoành...

LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 thìa cà phê.

PFT (Ấn Độ)

TK: Powerpacked Fast acting Tablets.

DT: Viên nén chứa 125mg dimeticon hoạt hóa, 400mg Mg hydroxyd và 400mg gel khô Al hydroxyd.

CĐ: Như biệt dược PF gel.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên nhai kỹ sau bữa ăn.

PHAEVA (Pháp)

DT: Vỉ 21 viên nén bọc, 6 viên màu be mỗi viên có 50mcg gestoden vi phân và 30mg ethinylestradiol; 5 viên màu nâu mỗi viên có 70mg gestoden và 40mg ethinylestradiol và 10 viên màu trắng, mỗi viên 100mcg gestoden và 30mcg ethinylestradiol.

CĐ: Tránh thai (dùng uống).

LD: Ngày đầu vòng kinh dùng 1 viên màu be - Dùng tiếp sau cứ ngày 1 viên theo thứ tự 5 viên be, 5 viên màu nâu và 10 viên màu trắng.

CCĐ: Như với các viên tránh thai uống.

PHAKAN (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 20ml chứa 100mg glycine, 200mg acid L - glutamic và 25mg pyridoxin hydrochlorid. Viên nang 200mg L - cystein và 175mg vitamin C.

TD: Cung cấp những chất cần thiết cho quá trình chuyển hóa thể thủy tinh.

CĐ: Làm chậm lại quá trình lão hóa ở mắt và để phòng đục thể thủy tinh.

LD: Uống 1 viên 1 ống vào bữa ăn buổi sáng và buổi trưa. Cứ 1 tháng uống 20 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với những thành phần của thuốc.

PHAKIODOL

DT: Lọ 15ml có: natri iodid 0,15g, calci chlorid 0,15g.

CĐ: Xơ cứng thủy tinh thể mắt.

LD: Nhỏ 1-2 giọt buổi sáng và chiều.

LY: Không dùng cùng lúc với thuốc mỡ thủy ngân (tương kỵ).

PHAKOLEN (Pháp)

DT: Hộp 20 viên nang màu trắng và 20 viên nang màu lam. Mỗi viên trắng chứa: 100mg glycine; 200mg acid glutamic; 25mg pyridoxin HCl. Mỗi viên màu lam chứa: 200mg L. cystein và 178mg acid ascorbic.

TD: Cung cấp cho thể thủy tinh ở mắt người đứng tuổi những chất cần thiết cho chuyển hóa. Làm chậm lại hoặc ngừng tiến triển quá trình đục ở thể thủy tinh.

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên trắng và 1 viên màu lam vào bữa ăn.

LY: Hiện nay chưa thấy có chống chỉ định.

PHAKORMONE S.T (Pháp)

DT: Ống thuốc có: Cao tuyến cận giáp 2mg, cao buồng trứng 20mg, cao tinh hoàn 20mg, estron 5mg, calci levulinat 350mg.

CĐ: Vữa đục thủy tinh thể (đục nhân mắt người già) ngay khi mới xuất hiện triệu chứng đầu tiên.

LD: Ngày uống 1 ống, trước bữa ăn nửa giờ.

PHANQUINON

4-7-Phenanthrolin - 5,6 - dion.

Phanchinonum; Phanquone

Entobex (Ciba)

Entronon (Pliva, Zagreb)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Diệt amip gây ly và kháng khuẩn.

CĐ: Ly amip cấp, nhiễm khuẩn cấp đường ruột, ỉa chảy do nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Đợt 5 - 10 ngày.

PHARBITON (Amphraco - Mỹ)

DT: Viên nang mềm chứa: 200mg bột sâm Triều Tiên; 5mg cholin bitartrat; 10mg men bia; các vitamin: A (palmitat): 5500 IU; D: 400 IU; E: 3IU; B1: 3,5mg; B2: 2,4mg; B6: 0,6mg; B12: 1,5mcg; Niacinamid: 12mg; d-Calci pantothenat: 3,5mg; Biotin 3mcg; các ion như: Calci: 110mg; Phosphor: 85mg; Sắt: 12mg; Iod: 120mcg; Mg: 5mg; Zn: 0,2mg; Mn: 50mcg; Kali: 6mg; và dầu mầm lúa mì: 10mg.

CĐ: Các trường hợp suy nhược cơ thể, mỗi một ăn kém ngon...

LD: Người lớn: ngày 1 viên.



PHARMAGIN plus (Hàn Quốc)

Viên nang chứa nhân sâm, 12 vitamin, khoáng vi lượng và lecithin.

LD: 1 viên/ngày.

PHARMASAN (Đức)

DT: Viên nén bọc có: Tinh dầu bạc hà 1,1mg, menthol 0,8mg, anisol 0,3mg, long não 0,15mg, tinh dầu tiểu hồi 0,15mg, đường 470mg.

CĐ: Cảm ho, viêm họng, viêm thanh quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn ngày ngậm 1-2 viên một lần, 2 - 4 lần/ngày.

PHARMATEX Creme (Pháp)

BD: Benzaltex (Thụy Sĩ)

DT: Ống kem 72g có: Benzalkonium chlorid 0,864g, acid boric 2g.

TD: Sát khuẩn tại chỗ - diệt tinh trùng.

CĐ: Ngừa thai tại chỗ và phòng bệnh đường sinh dục. Thời gian tác dụng 10 giờ. Có hiệu lực ngay - Có thể dùng bôi lên capô (Conidum).

LD: Đặt thuốc sâu vào âm đạo.

LY: Còn có Biệt dược tương tự:

Pharmatex creme unidose (bơm 1 liều duy nhất).

Pharmatex cp vaginal (viên đặt âm đạo).

Pharmatex ovule (thuốc trứng đặt âm đạo).

LD: Đặt 1 viên vào sâu trong âm đạo 5-10 phút trước khi giao hợp ở tư thế nằm. Sau 2 giờ mới được thụ rửa âm đạo.

PHARMATON (Pháp)

DT: Viên nang có: Deanol bitartrat 26mg, cao khô đậm đặc nhân sâm 40mg, retinol palmitat (vit A) 4000 đvqt, thiamin mononitrat (vit B₁) 2mg, riboflavin 2mg, pyridoxin HCl 1mg, vita B₁₂ 1mcg, acid ascorbic (vit C) 60mg, nicotinamid (vit PP) 15mg, ergocalciferol (vit D₂) 400 đvqt, vitamin E 10mg, đồng sulfat 2,51mg, mangan sulfat 2,45mg, kẽm oxid 1,25 mg, Ca fluorid 0,42mg, sắt II sulfat 50mg, kali sulfat 9mg, magne sulfat 50,7mg, dicalciphosphat 325mg. Tá dược: bột lecithin, dầu thảo mộc một phần hydrogen hóa, dầu đậu tương hydrogen hóa, sáp vàng, ethyl vanilin, methoxy - acetophenon.

CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực; ăn uống kém ngon, gầy sút...

LD: Dùng cho người lớn theo liều: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

CCĐ: Đang có sỏi thận: bị động kinh (do có deanol).

LY: Do có liều tương đối cao vitamin A, nên cần lưu ý đến việc quá liều vitamin A. - Do có vitamin B₁₂ và sắt có thể gây khó chẩn đoán chứng thiếu máu. - Tránh uống vào buổi chiều vì có thể gây khó ngủ (do có deanol). - Không dùng cho người đang cai rượu. - Không dùng cho người bị bệnh Parkinson đang điều trị bằng levodopa (vì tác dụng của

thuốc này bị vitamin B₆ ức chế). - Do có muối calci, không uống đồng thời với tetracyclin (phải uống cách nhau ít nhất 3 giờ).

Pharmaton (Australia, Mỹ...) cũng có thành phần tương tự và cũng chỉ định. (Bd: Super Pharmaton). Geriatric Pharmaton (Mỹ)

PHARMAX (Mỹ)

DT: Viên thuốc (Caplet) có: Cao nhân sâm K8000 40mg, lecithin 50mg, rutin 20mg, vitamin A 5000 đvqt, vitamin B₁ 2mg, vitamin B₂ 2mg, vitamin B₆ 2mg, vitamin B₁₂ 6mcg, vitamin C 60mg, vitamin D 400 đvqt, vitamin E 45 đvqt, vitamin PP 20mg, acid pantothenic 14mg, sắt 18mg, đồng 2mg, magnesium 40mg, kẽm 4mg, calci 90mg, phosphor 70mg, mangan 1mg, kali 8mg.

TD: Phối hợp cao nhân sâm với lecithin, 11 vitamin và 8 nguyên tố vô cơ.

CĐ: Các trường hợp cơ thể suy nhược.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên.

LY: BD tương tự: Ginseng Arik (Pháp) Meko Pharton

Viên nang chứa 250mg bột rễ nhân sâm kèm các vitamin B₁, B₂, B₆, C, E và các nguyên tố vi lượng: Al, Cu, Fe, Mg, P, K, Si...

PHARMAX Gel (Mỹ)

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 15 nang mềm - Mỗi nang mềm chứa:

Cao Nhân sâm	40mg
Cao Aloe vera	5mg
Lecithin	50mg

11 loại vitamin và 8 muối khoáng giống như viên Pharmax (caplet).

CĐ và LD: Như viên hình thuốc "Pharmax".

PHARMAX G2 (Mỹ)

DT: Hộp 4 vỉ, mỗi vỉ 10 nang mềm - Mỗi nang mềm như viên "Pharmax gel" trên đây có thêm 40mg cao bạch quả, Ginkgo biloba.

TD: Cao bạch quả có tác dụng điều chỉnh các rối loạn về mặt chuyển hóa ở mạch máu và các mô, chống lại tác dụng có hại của các gốc tự do và duy trì hoạt động của các enzym ở tế bào.

CĐ: Các trường hợp suy nhược nhức nhối ở cơ thể nhất là các rối loạn do nguyên nhân thiếu máu cục bộ ở các cơ quan.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

PHAZYME (Mỹ)

BD tương tự: Phazyme 95

DT: Viên có 2 lớp: Lớp ngoài tan ở dạ dày có simethicon 20mg - Lớp tan trong ruột có các enzym pancreatic 3000 U protease, 240 U lipase, 2000 U amylase và 40mg simethicon hoạt hóa.

TD: Giải quyết ứ hơi dạ dày ruột.

CĐ: Giảm đau cấp tính hay mạn tính do hơi ứ tụ trong dạ dày, dạ dày - ruột dưới, trường bụng

sau phẫu thuật, khó hấp thu và tiêu hóa thức ăn.

LD: Uống 1 - 2 viên vào mỗi bữa ăn và lúc đi ngủ.

PHENACAIN

Gây tê

Ethanimidamid, N,N' - bis (4-ethoxyphenyl)-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Phenacain hydrochlorid.

PHENACEMID

Benzenacetamid, N - (aminocarbonyl)-
Phenacalum; Fenuron; PA
BD: *Epiclase (Roger Bellon, Neuilly)*
Neophedan (Hungari)
Phacetur (Brocades)
Phenuron (Abbott)
Phetylureum (NL - Katwijk aan Zee)

DT: Viên nén phenacemid: 0,25g.

TD: Chống động kinh - Chống co giật chọn lọc trên bệnh tâm thần vận động.

CD: Động kinh mà trị liệu thông thường không có hiệu quả. Động kinh tâm thần vận động thuần túy.

LD: Trẻ dưới 5 tuổi: 0,6 - 0,9g, trẻ trên 5 tuổi: 0,9 - 1,5g/ngày. - Người lớn: 1,8-2g/ngày, chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Có tiền sử tâm thần. Dị ứng. Bệnh máu, gan, thận. Có thai (thay bằng thuốc chống co giật khác).

LY: Theo dõi sát người bệnh: xét nghiệm máu, chức phận gan, protein niệu - không dùng khi đang nuôi con bú. Có thể bị chứng trầm cảm hoặc ưa gây gổ, chán ăn, buồn nôn, nôn, nhức đầu, sút cân.

PHENACETIN

Hạ nhiệt - Giảm đau

Acetamid, N - (4 - ethoxyphenyl)-
Fenacetina

Nhiều nước đã loại khỏi danh mục sử dụng vì gây tổn thương thận. APC (VN) không lưu hành.

LY: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PHENACTROPINUM Chlorid

Liệt hạch

Tropenium (Anh)

PHENADOXON

Giảm đau như opi

3-Heptanon, 6 - (4 - morpholinyl) - 4,4 - diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Heptazon hydrochlorid

Morphodon hydrochlorid

Heptalgin (Glaxo)

LD: Uống 25 - 50mg, tiêm dưới da hoặc bắp 5 - 15mg.

PHENAGLYCODOL

Trần tĩnh

2,3-Butandiol, 2 - (4 - chlorophenyl) - 3 - methyl
Acalo (Lilly)

Felixyn (Radiumfarma, Cernusco)

Remin (Lilly)

Ultram (Lilly)

LD: Mỗi lần 300mg, 3 - 4 lần/ngày.

PHENALLYMAL

An thần - Gây ngủ

2,4,6 (1H,3H,5H) - Pyrimidintrion, 5-phenyl - 5
- (2 - propenyl)-

Alphenal; Dorlotin; Lubergal;

Allofenyl (Astra)

PHENAMACID

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α - amino, 3 - methylbutyl ester,

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aklonin (Đức)

PHENAMPROMID

Giảm đau như opi

Propanamid N-[1-methyl - 2 - (1 - piperidinyl) ethyl]-N - phenyl-

PHENAZEPAM (Nga)

DT: Viên nén 0,5 và 1mg.

TD: Trần tĩnh gây ngủ và chống co thắt (công thức hóa học như nitrazepam, chỉ khác là nhóm CO₂ thay bằng Br).

CD và CCĐ: Như diazepam.

LD: Người lớn ngày đầu 3 lần, mỗi lần 0,5mg, sau tăng dần đến liều 2 - 4,5mg/ngày - Dùng 2 - 3 tuần.

PHENAZOCIN

Giảm đau như opi

2,6 - Methano - 3 - benzazocin - 8 - ol, 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 6, 11 - dimethyl - 3 -(2 - phenylethyl)-

Phenobenzorphan

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Fenatsokin (Farnosgroup - Turku)*

Narphen (Smith - Nephew, Herts)

Prinadol (Smith Klin - French)

DT: Viên nén 5mg; ống tiêm 1ml/2mg.

LD: Tiêm mê: 1 - 2mg (45 - 60 phút trước khi mổ) (tiêm bắp) - Phụ trị giảm đau loại opi. 0,5 - 1mg (tiêm mạch) - giảm đau: 1-3mg (tiêm bắp) - uống: 5mg cách 4-6 giờ.

BQ: Thuốc gây nghiện.

PHENAZON

3H-Pyrazol - 3 - on, 1,2 - dihydro - 1,5 - dimethyl - 2 - 3 phenyl-

Antipyrin; Fenazon; Anodynin; Azophen; Dimethyloxyquinizin; Methozin; Oxydimethylquinizin; Parodyn; Phenyl dimethylpyrazolon Phenylon; Sedatin

BD: *Dentigoa N (Appenweier)*

Dolo - Med - Much (Bad Soden)

Eu - Med Mono (Ciba - Geigy)

Pata Antisolar (Imba, E - Centa)

Pyrazophyl (Bayer)

Dẫn xuất (viên + caffeine và acid citric)

Migrenin

Phenazonum coffeinum citricum

Antipyrino - coffeinum citricum

Coffepyrin (Heyden, Munchen)

Mig - Antos (Merania, Baden)

Migrunin (Hoechst)

Dẫn xuất (viên + salicylic acid)

Phenazone (salicylate de)

Salipyrin

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, cầm máu tại chỗ.

LY: Thuốc có thể gây tui biến mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người, nên hiện nay hầu như không dùng, được thay bằng propyphenazon.

PHENAZOPYRIDIN

2,6 - Pyridindiamin, 3-(phenylazo) -

Dẫn xuất hydrochlorid:

Giracid

BD: *Azo-Standard (Mỹ)*

Geridium (Mỹ)

Mallofeen (Bỉ)

Mallophen (Mỹ)

Phenazo (Canada)

Pyrazodin (Mỹ)

Pyredal (Nauiy)

Pyridacil (Cilag)

Pyridenal (Sandoz - Wander)

Pyridyat (Mỹ)

Pyridium (Đức, Parke Davis; Anh)

Pyronium (Canada)

Sedural (Israel)

Urodin (Mỹ)

Urofeen (Bỉ)

Uropyrin (Hà Lan)

DT: Mỗi viên có: Phenazopyridin HCl 100mg.

TD: Giảm đau. Diệt khuẩn.

CD: Các bệnh đường niệu: viêm bàng quang, viêm thận - bể thận, viêm tuyến tiền liệt.

LD: Người lớn uống 6 - 9 viên/ngày, chia làm nhiều lần. Trẻ em 2 - 6 tuổi: 1/2 viên - 1 viên/ngày; 6 - 9 tuổi: 1 - 2 viên/ngày; 9 - 12 tuổi: 2-3 viên/ngày. Dùng trong 15 ngày hay hơn.

CCĐ: Suy thận - Dùng với phenacetin, oxiquinolin, xylocain, xanh methylen, nitrit, chlorat.

LY: Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai.

Có thể bị methemoglobin - huyết, selhemoglobin - huyết, thuốc làm nước tiểu có màu đỏ cam.

PHENBENZAMIN

1,2 - Ethandiamin, N,N - dimethyl - N' - phenyl - N' - (phenylmethyl)-

Dimetina; Lergitin

BD: *Antegan (Specia)*

Bridal (Bayer)

Rodismin

DT: Viên bọc đường 50mg.

TD: Chống dị ứng, kháng thụ thể H₁ histamin

CD: Như diphenhydramin.

LD: Người lớn uống 0,20 - 0,40g/ngày, chia làm nhiều lần trong bữa ăn. Dùng 3 ngày liền.

LY: Đau vùng dạ dày, kém ăn, giảm phản ứng trên bằng cách ăn thêm đường và uống *Nutri bicarbonat*.

PHENBUTAMID

Giảm glucose huyết

Benzensulfonamid, N-[(butylamino) carbonyl]-

Diaperos (Institut Mérieux - Lyon - Pháp)

PHENDIMETRAZIN

Gây chán ăn

Morpholin, 3,4-dimethyl - 2 - phenyl-, (2S - trans)

Phendimethoxazin; Sedafamen

Dẫn xuất embonat:

Phendimetrazin pamoat

BD: *Frinhanor (Sobio, Pháp)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Anoran (Wevalgen)

Antapentan (Ao)

Dẫn xuất tartrat:

Adipo (Mỹ)

Adipost (Mỹ)

Adphen (Mỹ)

Amphasub (Mỹ)

Anoxin T (Mỹ)

Bacarut (Mỹ)

Bontril PDM (Mỹ)

Di-Ap-Trol (Mỹ)

Dyrexan (Mỹ)

Haurbese (Mỹ)

Hyrex - 105 (Mỹ)

Limit (Mỹ)

Melfiat (Mỹ)

Metra (Mỹ)

Minus (Mỹ)

Neo-Nilorex (Mỹ)

Ohalan (Mỹ)

Obe - Del (Mỹ)

Obepar (Mỹ)

Obesan (Nam Phi)

Obesan (Nam Phi)

Obeval (Mỹ)

Obex LA (Nam Phi)

Obezin (Mỹ)

Parexin - M (Mỹ)

Phenazin (Mỹ)

Phenzin (Mỹ)

Plegin (Ayerst)

Prelu - 2 (Boehringer Ingelheim)

Reducto (Mỹ)

Reton (Mỹ)

Sedafamen (Mỹ)

Statobex (Mỹ)

Stodex (Mỹ)
Symetra (Mỹ)
Trimcaps (Mỹ)
Trimstat (Mỹ)
Weightrol (Mỹ)

PHENELZIN

Chống trầm cảm - Ức chế MAO

Hydrazin (2 - phenylethyl) -
 β - Phenylethylhydrazin.
Dẫn xuất sulfat:
Monofen
Nardelzin (Hà Lan; Anh)
Nardil (Wamer Chilcott; Parke Davis)
LD: 30-60mg/ngày

PHENETAMID

Trị tăng lipid - huyết

Benzenacetamid, -ethyl -
- Phenylbutyramid; Phenylethylacetamid
Hyposterol Theraplix (Italia)
Liosterin (Vittore Olona)
Normosterolo (Salfa, Ancona)

PHENETICILIN

Kháng sinh họ penicilin

- Phenoxyethyl penicilin.

Dẫn xuất muối kali:
Potassium penicilin - 152
BD: A/facillin (Astra)
A/focyllin (Astra)
Alpen (Schering Corp/Essex)
A/focillin (Ravenna)
Astracillin (Astra)
Bendralan (Tây Ban Nha)
Broxil (Beecham)
Chemipen (Squibb)
Darcil (Whieth)
Dramcillin - S (Wite)
Maxipen (Pfizer; Pfizer - Roerig)
Metilpen (Italia)
Optipen (Australia)
Oralopen (Bayer)
Pen 200 (Pfizer)
Penchim (Squibb)
Penopen (Beecham; Pliva Zagreb)
Penoral (Italia)
Pensig (Australia)
Semopen (Beecham)
Syncillin (Bristol)
Synthecillin (Bristol)
DT: Viên nén 250mg; dịch treo uống 125 mg/5ml.
TD: Dẫn chất penicilin tác dụng tương tự penicilin V (thường dùng dạng muối kali).
CD: Như với penicilin V.
LD: Người lớn: 0,5 - 1,5/ngày, chia 2 - 3 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 62,5mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 1 - 5 tuổi: 125mg/6 giờ, 1 lần. Trẻ em 6 - 15 tuổi: 250mg/6 giờ 1 lần. Dùng 5 - 7 ngày.
CCD: Mẫn cảm với penicilin.

LY: Xem KHÁNG SINH.

PHENETURID

Trị động kinh

Benzenacetamid, N-(aminocarbonyl) α -ethyl
Aetylphenacetimidum; EPA
BD: Benurid (Sapos, Thụy Sĩ)
Deturid (Polfa, Balan)
LD: Người lớn uống, 0,6 - 1g/ngày - Trẻ em 6 tháng - 2 tuổi: 50mg/kg/ngày; 2 - 5 tuổi: 100 - 200mg/ngày, 6 - 10 tuổi: 200 - 600mg/ngày.

PHENFORMIN

Hạ đường huyết

Imidodicarbonimidic diamid, N-(2-phenylethyl)-
Phenethylbiguanid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diaformin; Dibophen; Diguabet
BD: Cronoformin (Pisa)
Debeon (Mỹ)
Diabin (Pharmacia, Thụy Điển)
Dibotin (Bayer, Winthrop)
Glucopostin (Boehringer Mannheim)
Insoral (Mỹ)
Meltrol (Mỹ)
Prontoformin (Pisa)
LY: Hiện nay bỏ không dùng vì dễ gây ru chứng nhiễm acid lactic nặng.

PHENGLUTARIMID

Trị Parkinson

chống tiết cholin trung tâm

2,6 - Piperidindion, 3 - [2 - (diethylamino) ethyl]
- 3 - phenyl-
Dẫn xuất hydrochlorid:
A/turban (Ciba)

PHENICARBAZID

Hydrazincarboxamid, 2 - phenyl-

TD: Giảm đau, thường dùng phối hợp với một số thuốc hạ nhiệt giảm đau khác như trong biệt dược sau đây:

Polypirine (Pháp)

DT: Viên nang chứa 125mg propyphenazon, 50mg phenicarbazid, 100mg phenacetin, 50mg cafein citrat; 7,5mg bột quế, 6mg bột ipeca và 6,5mg bột scilla.

CD: Các chứng đau nhức có kèm sốt hoặc không.

LD: Người lớn ngày uống 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCD: Mẫn cảm với phenacetin hoặc các dẫn chất pyrazolon, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Tránh dùng quá 5 ngày liền. Thận trọng khi dùng trong các trường hợp: suy gan hoặc thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Thuốc gần như không dùng vì tác dụng phụ có hại của phenacetin.

PHENINDAMIN

Chống dị ứng

Đối kháng thụ thể H1 histamin

1H-Indeno [2,1,c] pyridin, 2,3,4,9 - tetrahydro - 2 - methyl - 9 - phenyl-

Dẫn xuất tartrat:

BD: *Nolahist (Mỹ)*

Pemovin (Hungari)

Tephorin (Roche)

Théphorin (Roche)

DT: Viên nén 25mg - Viên bọc đường 4mg (cho trẻ em) - Thuốc mỡ 5 - 20%.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 25 - 50mg.

Trẻ em 6-12 tuổi: dùng nửa liều người lớn.

PHENINDION

1H - Inden - 1,3 (2H) - dion, 2 - phenyl -

Phenylindandionum

BD: *Cronodion (Fism - Milan)*

Danilon (Mỹ, Canada)

Dindevan (Anh; Glaxo; Đan Mạch)

Emandion (Gentili, Pisa)

Eridion (Mỹ)

Hedulin (Merrel Dow Pharmaceuticals)

Indion (Pisa)

Indon (Parke Davis)

Phendional (Zurich)

Pindion (Pháp)

Rectadion (Pháp)

Thrombasal (Thilo, Saueriach)

Trombantin (Oslo - Naøy)

Trombol (Phân Lan)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống đông (đối kháng vitamin K). Thời gian tác dụng dài 4 ngày.

CĐ: Phòng bệnh huyết khối, nghẽn mạch - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.

LD: Ngày uống 75mg (1 viên rưỡi), uống 1 lần vào buổi tối.

CCĐ: Phối hợp với acid tienilic, miconazol, các thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất pyrazol, salicylic với liều cao. Thể tạng dễ chảy máu, tổn thương nội tạng dễ chảy máu - Loét dạ dày - tá tràng hoặc tiến triển - Mổ phẫu thuật thần kinh, mắt. Tăng huyết áp ác tính, tai biến mạch máu não (trừ trường hợp nghẽn mạch toàn thân). Suy gan, thận nặng. Phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu và 15 ngày cuối kỳ thai nghén), trừ trường hợp không dùng được heparin. Phụ nữ đang nuôi con bú.

LY: Tránh dùng thuốc diệt ngọt.

PHENIODOL Sodium

Chụp X quang túi mật

Propionic acid, 3 - (4 - hydroxy - 3,5 - diiodo-phenyl) - 2 - phenyl - monosodium (muối)

Biliselectan; Bilitrast; Iodoalphonic acid sodium (muối); Jodobil

Bilopsyl (Labaz)

Choletrast (Burroughs Wellcome)

Perfectochol (Mỹ)

Priodax (Schering/Corp/Essex)

PHENIPRAZIN

Trị tăng huyết áp

Hydrazin, (1 - methyl) - 2 - phenylethyl)

α - Methylphenethylhydrazin

Phenylisopropylhydrazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Catron (Mỹ)

Catroniazid (Mỹ)

PHENIRAMIN

Chống dị ứng

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Pyridinpropanamin, N,N-dimethyl- α -phenyl-Tripoton.

Dẫn xuất 4 - aminosalicylat:

BD: *Acovil (Hoechst)*

Avil (Albert Roussel; Hoechst)

Aviletten (Albert Roussel)

Daneral (Hoechst)

Fenamin (Australia)

Fenamin-M (Australia)

Dẫn xuất maleat:

Prophepridamil maleat:

Avil (Albert Roussel; Hoechst)

Daneral SA (Hoechst)

Fenamin (Australia)

Fenamin Slow (Australia)

Inhiston (Upjohn)

Trimeton (Schering Corp/Essex)

DT: Viên nén 75mg.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần x 75mg hoặc 150mg trước khi đi ngủ.

PHENMETRAZIN

Gây chán ăn

Morpholin, 3 - methyl - 2 - phenyl -

Oxazimedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Anorex (Pfizer)

Gracidin (Egis, Budapest Hungari)

Preludin (Boehringer Ingelheim)

LY: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PHENOBARBITAL

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - ethyl - 5 - phenyl-

Acidum phenylaethylbarbituricum

Phenemalum

Phenylethylbarbituric acid

BD: *Adonal (Vicario)*

Agrypnal (Wien - Áo)

Aparoxal (Veyron, Pháp)

Aphenylbarbit (Uznach)

Austrominal (Wien - Áo)

Barbellen (Leopold, Graz)

Barbilettae (Orion, Phần Lan)

Barbiphenyl (Orion, Phần Lan)
Barbita (Mỹ)
Calminal (Sint - Niklaas)
Comizial (Italia)
Ensoharb (Australia)
Epanal (Bouchara, Pháp)
Epidorm (Gumbold)
Epsilon (Canada)
Eskabarb S pan (Smith Kline - French)
Fenemal (Copenhugen - Đan Mạch)
Fenosed (Canada)
Gacdenan (XNDP120)
Gardenacopha (Cophavina)
Gardénal (Specia; Rhône Poulenc; Canada)
Gardénale (Italia; Tây Ban Nha)
Hypnaletten (Salzburg)
Hypnolon (Canada)
Hysteps (Czech)
Lepinal (Đức)
Lepinaletten (Đức)
Luminal (Bayer; Merck; Winthrop)
Mediphen (Canada)
Nova - Pheno (Canada)
PEBA (Canada)
Phenaemal (Woelm Eschwege)
Phen Bar (Canada)
Phenobarblyl (Đức)
Sedabar (Canada)
Seda-Tablinen (Đức)
Sevenal (Hungari)
Solfoton (Mỹ)
Teolaxin (Canada)
Tridezibarbitur (Wien - Áo)
Versomnal
Dẫn xuất muối calci:
Fenilcal (Turon - Tây Ban Nha)
Lumcalcio (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất (viên với cathin):
DL - Cathinum phenobarbitalum
Fali - Lepsin (Đức)
Dẫn xuất diethylamin:
Gratusmiral (Tây Ban Nha)
Dẫn xuất muối natri:
Phenobarbital sodium
Gardenal sodium (May - Baker)
Luminal (Winthrop)
DT: Viên 10-30-100mg. Ống tiêm 2ml/200mg
TD: Chống co giật - động kinh cục bộ và động kinh nhỏ - phòng tái phát co giật do sốt cao ở trẻ sơ sinh. Ưu tư đặc biệt do rối loạn chức năng và do biểu hiện cơ thể mất ngủ. An thần.
LD: 1/ Chống co giật: uống: người lớn 2 - 3 mg/kg/ngày (1 lần). Trẻ em: 3-4mg/kg/ngày (1 lần). Tiêm dưới da hay bắp thịt. Người lớn: 0,20 - 0,40g/ngày. Trẻ em 12 - 30 tháng: 0,01 - 0,02g/ngày. Trẻ em 30 tháng - 15 tuổi: 0,02 - 0,04g/ngày.
2/ Làm êm dịu: uống 0,05 - 0,12g/ngày.
3/ Mất ngủ: uống 0,10g buổi tối trước lúc đi ngủ.
CCB: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Suy hô hấp nặng. Mẫn cảm với barbituric.

LY: Không ngừng thuốc đột ngột. - Giảm liều với người suy thận, gan, người già, người nghiện rượu.
- Thuốc gây buồn ngủ - Ngủ ngày. - Cần dùng thêm vitamin D2 cho trẻ nhỏ để phòng còi xương. - Người mới đẻ, nếu dùng thuốc trước đó, trẻ đẻ ra sẽ bị hội chứng chảy máu trong 24 giờ. người mẹ cần uống thuốc dự phòng vitamin K 1 tháng trước khi sinh và cho trẻ dùng lúc mới sinh. - Tránh dùng nếu đang nuôi con bú.

Tác dụng phụ: - Thiếu máu đại hồng cầu do thiếu acid folic. - Đau khớp, nhuyễn xương, còi xương trẻ em - Rối loạn tâm thần.

PHENOBUTIODIL

Chụp X quang túi mật (viêm túi mật)

Butanoic acid, 2 - (2,4,6 - triiodophenoxy)-
Baygnostil
Trijobil (Đức)
Vesipaque (Warner - Lambert)

PHENODIANISYL

Gây mê

Guanidin, N - (4 - ethoxyphenyl) N', N'' - bis (4 - methoxyphenyl)-, monohydrochlorid
Dẫn xuất hydrochlorid:
Guanicain
A coin (Heyden, Munchen)

PHENOLPHTALEIN

1(3H) - Isobenzofurazon, 3,3-bis (4 - hydroxy - phenyl)-

Laxan; Laxilin

BD: A gaffin (Lentia Munchen)

Alophen Pills (Parke Davis)

Bom-Bon (Italia)

Caolax N.F (Bỉ)

Certolax (Đức)

Darmol (Kongen; St Galen)

Evac-Q-Tabs (Mỹ)

Evac-U-Gen (Mỹ)

Evac-U-Lax (Mỹ)

Ex-Lax (Sandoz - Wander)

Feen-A-Mint Gum (Mỹ)

Fructin (XNDP 25)

Fructines - Vichy (Canada; A snières)

Fructosan (Liège)

Laxatabs (Canada)

Laxaton (Namphi - Australia)

Laxin (Ligner)

Lax - Pills (Mỹ)

Lilo (Italia)

Modan (Mỹ)

Musilaks (Gunsu - TR - Adana)

Neopurghes (IFCI)

Novopuren (Czech)

Phenolax (Upjohn)

Prulet (Mỹ)

Prunetta (Buk Gulden)

Purex (Astra)

Purga (Phần Lan)

Purgamol (Bỉ)

Purganol - Daguin (Pháp)

Purgyl (Routier)

Regulim (Thái Lan)

Thalinol (Mỹ)

DT: Viên 0,10g.

TD: Nhuận tràng, tẩy, xổ.

CD: Táo bón.

LD: Ngâm cho tan hoặc nhai viên thuốc trước khi đi ngủ. Người lớn 62,5mg - 270 mg/ngày.

CCĐ: Đau bụng không rõ nguyên nhân, bệnh đại tràng, trẻ dưới 15 tuổi.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Trách dùng: phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú - Có thể bị ban đỏ sắc tố cố định, nhạy cảm ánh sáng.

Đã có khuyến cáo không dùng vì tác dụng phụ có hại.

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PHENOLPHTALOL

Nhuận tràng, tẩy, xổ

Benzenmethanol 2 - bis [bis (4 - hydroxy-phenyl) methyl]

Egmul (St - Gallen)

Gentiapol (Hohenlockstest)

Velaxin (Italia)

LY: Xem Phenolphthalein

PHENOLSULFONPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng thận

Phenol, 4, 4' - (3H - 2,1 - benzoxathiazol - 3 - ylidien) bis - S, S - dioxid.

Fenolsulfonftalein; Fenolipuna; Phenol Red;

PSP; Sulphental; Sulphontal

PSP - Plasma - Test (E - Merck)

DT: Bột màu đỏ.

CD: Để xét nghiệm thử sức thẩm thấu của thận. Bình thường thuốc thải trừ hết qua thận trong 4 - 5 giờ nếu tiêm dưới da, hoặc thải trừ từ 60 - 70% thuốc sau 1 giờ nếu tiêm tĩnh mạch.

LD: Người lớn tiêm dưới da 1ml dung dịch 0,6% hoặc tiêm tĩnh mạch 1ml dung dịch 0,6% pha với 3ml nước muối đẳng trương.

PHENOMORPHAN

Giảm đau như opi

Morphinan - 3 - ol, 17 - (2 - phenylethyl)-

PHENOPERIDIN

Piperidincarboxylic acid, 1-(3-hydroxy - 3 - phenyl - propyl) - 4 - phenyl ethyl ester

Pheniperidinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lealgin (Leo - Helsingborg)

Operidin (Janssen)

R1406

DT: Ống tiêm 2ml/1,82mg, 10ml/9,1mg.

TD: Giảm đau như morphin, nhưng mạnh gấp 25-50 lần morphin.

CD: Gây mê ngắn, trung bình hay kéo dài (neuroleptanalgesie)

LD: Liều khởi đầu 0,02 - 0,2mg/kg - Sau đó tùy theo yêu cầu, tiêm thêm 0,25 - 1mg, cứ 30 phút tiêm 1 lần.

CCĐ: Ức chế hô hấp (nếu không có máy làm hô hấp nhân tạo). Nghẽn phổi - Nhược cơ có dùng thuốc giãn cơ.

LY: Không dùng cho người mang thai - Có trợ giúp hô hấp - Sử dụng thuốc kháng tiết cholin cần thiết để phòng các tác dụng cholinergic. Sử dụng curar có thể hủy tính cứng cơ - Khoa sản: được dùng sau khi cắt rốn trẻ sinh ra. Có thể có tác dụng phụ: suy hô hấp, nhịp tim chậm, cứng cơ, buồn nôn, nôn.

PHENORO "Roche" (Pháp)

DT: Viên nang có 10mg beta - caroten và 15mg canthaxanthin.

TD: Phòng các phản ứng do mẫn cảm với ánh sáng (photosensibilisation). Mẫn cảm với ánh sáng có liên quan đến rối loạn chuyển hóa porphyrin hoặc do dùng một số thuốc (nhất là các dẫn chất phenothiazin). - Con kịch phát mùa hè của chứng luput ban đỏ dạng đĩa khu trú. - Nổi mề đay tự phát sau khi đi ngoài nắng.

LD: Bắt đầu: trong 2 tuần đầu phơi nắng: 6 - 8 viên/ngày, chia vài lần, uống vào bữa ăn - Sau đó dùng liều duy trì: 4 viên.

LY: Tránh dùng kéo dài. Dùng thêm các thuốc có vitamin A.

PHENOTHRIN

Diệt côn trùng

d-phenotrin; Sumithrin

BD: Hégor (Neuilly sur Seine)

Hegor Mediker (Mỹ)

Mediker (Neuilly sur Seine)

Parasidose Shampooing (Pháp)

Sumithrin (Nhật Bản)

Itax và Item antipoux (Pháp)

DT: Lọ dung dịch phun mù 117,5g chứa 0,483% kèm 0,965% neopynamin hoặc tetramethrin và 1,93% piperonyl butoxyd - Thuốc gọi đầu 400mg/100ml.

CD và LD: tương tự như Permethrin.

PHENOXYBENZAMIN

Trị tăng huyết áp - Phong bế

α - adrenergic - Giãn mạch ngoại vi

Benzenmethanamin, N-(2-chloroethyl) - N - (1-methyl - 2 - phenoxyethyl)-

Bensyllyte

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dibenzylin (Smith Kline và French)

Debenzylin (Smith Kline và French)

Debenzylran (Rohm Pharma, Weiterstadt)

LD: 10mg/ngày, sau tăng dần lên tùy theo bệnh nhân 1-2 mg/ngày, chia làm nhiều lần.

PHENOXYBENZYL PENICILIN

Kháng sinh

(Như Penicilin G)

BD: Penicilin - V vatico

PHENOXYETHANOL

Tá dược - Chất dự phòng

Ethanol, 2-phenoxy-
Phenoxetol (Nipa, GB Mid Glamorgan)
Solvent P

PHENOXYMETHYLPENICILIN

Penicilin V; Fenossimetilpenicilin; Phenomycin

BD: Acipen V (Gist - Brocades)
Apopen (A.L. - N. Oslo Navy)
Berlacillin (Australia)
Compcocillin (Mỹ)
Distacillin (Dista)
Femepen (N-Oslo Navy)
Fenocin (Đan Mạch)
Fenospin (Farmitalia Carlo Erba)
Ia - Pen (Ayrshire)
Ibaden V (ICI)
Icopen V (ICI)
Intalpen (Ayrshire)
LVP (Australia)
Oracillin (Rhône Poulenc; Pháp)
Orutren (Bayer)
Orapenic (Sint-Niklaas)
Ospen (Wien Áo)
Penorlin (Pháp)
Pen-V (Thái Lan)
Pen-Wee (Wyeth)
Phenocillin (Uznach)
Rivopen V (Manno)
Scancillin (Copenhagen, Đan Mạch)
Therapen V (Canada)
V - Cillin (Lilly)
Vegacillin (Debrecen)
V-Tablopen (Đức)
Weifapenin (Na Uy)
Dẫn xuất benzathin:
DBED - Penicilin V
Penicilin V (viên) + N,N' - dibenzylethylen-diamin
Benoral (E-San Adrian de Besos)
Bimepen
Brunocillin (Aesch)
Cilicain (Australia)
Esbepen
Falcopen (Australia)
Ibaden
LPV (Australia)
Meropenin (Astra)
Minervacil (Hà Lan)
Oracillin (Pháp - Phần Lan)
Ospen (Áo, Sandoz Wander)
Oxybion (Debrecen)
Penoksin (TR Ađana)
Pen - OS (Wien, Áo)
Pen-Vce (Wyeth)
Pheliquin S (Đức)
Phenocillin (Uznach)
PVP (Canada)
Salipen

Stabicillin (Thụy Sĩ)
Weetids (Squibb)
V-pen pediatric (Phần Lan)
Widocillin (Birsfelden)
Dẫn xuất muối calci:
Crystapen V (Glaxo)
Penavlon V (ICI)
Penicals (Ballerup)
Septocillin (Ballerup)
Dẫn xuất acid tự do và muối kali:
Di - Acipen V (Gist Brocades)
Dẫn xuất hydrabamin:
Penicilin V hydrabamin
Abhocillin V (Abbott)
Compcocillin V Hydrabamin (Mỹ)
Pfipen V (Pfizer)
Dẫn xuất muối kali:
Abhocillin V K (Abbott)
Acocillin (ACO, Solna)
Anapenil (Mỹ)
Antibiocin (Grafefing)
Apocillin V (Navy)
Apsin V K (GB - Cleckheaton)
Arcasin (Đức)
Beepen V K (Beecham)
Beromycin (Boehringer Ingelheim)
Betapen V K (Bristol)
Biopen (Tampere; Helsinki Phần Lan)
Brunocillin (Aesch)
Calcipen (Helsingborg)
Cilicain (Australia)
Cilocid (Hoechst)
Citrapen (Dista)
Cliacil (Hoechst)
Cocillin V K (Mỹ)
Compcocillin - V K (Abbott)
Crystapen V (Glaxo)
Delpen (Mỹ)
Distaquin VK (Dista)
Distorucil (Bi)
Dourpen VK (Dow Chemical)
Durapenicillin (Đức)
Econocil VK (Anh)
Falcopen VK (Australia)
Fenoxillin (Novo)
Fenoxidem (NL - Etten - Leur)
Fenoxypen (Novo)
Hi - pen (Abbott)
Icopen (ICI)
Isocillin (Hoechst)
Ispenoral (St - Ingbert)
Kavepenin (Astra; Recip - Thụy Điển)
Lanacillin VK (Mỹ)
Ledercilin VK (Lederle)
LPV (Australia)
Mack Pen (Illertissen)
Markacillin (GB - Godalming)
Megacillin (Grunenthal)
Monocillin (Koniz)
Nadopen V (Canada)
Navopen VK (Canada)
Oracillin (Pháp - Phần Lan)



Orpenic (Janssen)
Orvepen (Gist Brocades)
Ospen (Sandoz - Wander)
Ospenef (Sandoz - Wander)
Paclin VK (Mỹ)
Penadur VK mega (Wyeth)
Penagen (Anh)
Penapar VK (Parke Davis)
Pencompren (E - Merck)
Pengrocill (Allschwil)
Pen Hexal (Tegemsee)
Penicillat (Gerlingen)
Peni - Oral (Wyeth)
Pen - Oral (Merrell Dow/Lepetit)
Pentid (Squibb)
Pen - Wee K (Wyeth)
Pfizerpen VK (Pfizer)
Pharmapen B (Lamone)
P-Mega - Tablinen (Đức)
Prevepen (Grunenthal)
Princillin (Astra)
PVFK (Canada)
PVK (Lilly)
PVO (Australia)
Qidpen VK (Mỹ)
Repen VK (Mỹ)
Rexipen VK (Mỹ)
Rivopen V (Manno)
Ribocillin VK (Mỹ)
Rocillin (Tastrup)
Roscopenin (Tastrup)
Servipen - V (Basel)
Sigmavin (Mỹ)
SK - Penicillin V K (Smith Kline - French)
Stabicillin (Genève - Carouge, Thụy Sĩ)
Stabillin V K (Boots)
Star - Pen (Wien - Áo)
Suspen (Mỹ)
Ticillin V - K (IRL - Dublin)
Tikacillin (Lund)
Uticillin VK (Upjohn)
Vanpen - VK (Mỹ)
V - Cil K (Lilly)
V - Cillin K (Lilly)
VC - K - 500 (Lilly)
V - Cyclina (Polfa - Balan)
Veetids (Squibb)
Vepen (Helsinki - Phần Lan)
Vepicombin (Đan Mạch)
Viacillin (Astra)
V-pen (Glaxo; Phần Lan; Mỹ)
Weifapenin (Oslo - Na Uy)
Widocillin (Birsfelden)
Win - V - K (Canada)
DT: Viên nén 200000 - 400000 - 500000 và 1 triệu đvqt. Gói thuốc bột 500000 đvqt. Dịch treo uống (benzathin penicilin, V lecithin) 5ml có 250000 và 500000 đvqt (lọ 120mg), 10ml có 100000 đvqt (lọ 180 ml).
TD: Kháng khuẩn như Penicilin G.
CD: Trị liệu đặc hiệu các bệnh do liên cầu khuẩn A, đặc biệt viêm họng, chốc lở (impetigo) - Dùng trong phẫu thuật, hoại thư sinh hơi. Điều trị dự phòng thấp khớp cấp tính, viêm màng trong tim, viêm màng não tủy sống - não.
LD: Người lớn: ngày dùng 2 - 4 triệu đơn vị quốc tế chia 2 lần. Trẻ em: 10.000 - 50.000 đvqt/kg/24 giờ.
CCĐ: Dị ứng với beta-lactamin (các penicilin và cephalosporin). Rối loạn tiêu hóa cấp.
LY: Có thể xảy ra các phản ứng mẫn cảm (phản vệ) sau khi uống thuốc - các biểu hiện này ít trầm trọng hơn là tiềm các penicilin, chủ yếu là da. - Dùng thuốc lâu dài lưỡi sẽ bị đen.
 - Nếu xảy ra dị ứng cần dùng adrenalin, kháng histamin và corticoid.
 - Dùng lâu dài phải theo dõi định kỳ chức năng thận, hệ tạo máu.
 - Không dùng thuốc uống cho các trường hợp: viêm phổi nặng, viêm mũi màng phổi, nhiễm khuẩn máu, viêm ngoại tâm mạc, viêm màng não, viêm khớp do nhiễm khuẩn cấp.
 - Cần nhắc kỹ khi dùng với thuốc chống viêm, trị thấp, hạ sốt như indometacin, phenylbutazon, Salicylat) do ức chế cạnh tranh đào thải.
 - Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
 - Dùng lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn, nấm.
 (Xem thêm KHÁNG SINH).

PHENPROBAMAT

Benzepropanol, carbamat; Actozin; Proformiphen

BD: Actiphan (Nhật Bản)

Ansepron (Nhật Bản)

Gamaquil (Phần Lan, Thụy Điển)

Nelaxan (Nhật Bản)

Palmita (Nhật Bản)

Paraquick (Nhật Bản)

Phencol (Nhật Bản)

Spalpan (Nhật Bản)

Spantol (Nhật Bản)

Tatartan (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,30g kèm 0,30g aspirin;

Diaflexol (Pháp)

TD: Ức chế phản xạ qua nhiều sinap, thư giãn cơ gân giống như thuốc trấn tĩnh, an thần.

CD: Đau cơ bị co rút, thoái hóa cột sống, đau cứng cổ, đau lưng, đau vùng thắt lưng. Đau do chấn thương, bong gân, gân co rút. Phối hợp để phục hồi chức năng vận động: thấp khớp, chấn thương thần kinh.

LD: Uống 3 - 6 viên/ngày, chia làm vài lần - uống vào bữa ăn.

CCĐ: Loét da dày - tá tràng hoặc có tiền sử chảy máu - mẫn cảm với aspirin.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc - Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

PHENPROCOUMON

2H-1-Benzopyran-2-on, 4-hydroxy-3-(1-phen-nyl-propyl)-

BD: Falithrom (Đức)

Fencumar (Phần Lan)

Liquamar (Organon - Hà Lan)

Marcoumar (Roche - Thụy Sĩ)

Marcumar (Roche - Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Chống đông (đối kháng vitamin K).

CĐ: Như Fluindion.

LD: Ngày dùng từ 0,75 - 6mg, chia làm vài lần.

PHENPROMETHAMIN

Làm co mạch ORL (tai mũi họng)

Benzenethanamin, N, β -dimethyl-

Phenylpropylmethylamin

Vonedrin (Merrel Dow Pharmaceuticals)

PHENSUXIMID

Trị động kinh

2,5-Pyrrolidindion, 1-methyl -3- phenyl

Epimid (Czech)

Lifène (Débat - Pháp)

Milontin (Parke Davis)

Succitimal (NL-Katwijk aan Zee)

LD: Uống mỗi lần 0,5 - 1g, 1 - 2 lần/ngày.

PHENTERMIN

Benzenethanamin, α , α - dimethyl-

BD: *Mirapront - (E-Hospitalet)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adipex (Mỹ)

Aneroxina (Byk Gulden)

Dapex (Beecham)

Fastin (Anh)

Ionamin (Mỹ)

Jonakraft (Mỹ)

Netto - Longcaps (Munchen)

Obephen (Mỹ)

Obermin (Mỹ)

Obestin 30 (Mỹ)

Ona - Mast (Mỹ)

Panbesy (Hove)

Panshape (Mỹ)

Parmin (Mỹ)

Phentemyl Wyncaps (Đức)

Phentride (Mỹ)

Phentrol (Mỹ)

Reducyl (Vichy)

Regulin (Wien - Áo)

T-diet và Teramin (Mỹ)

Umi - Pex (Mỹ)

Unifast (Mỹ)

Wilpowr (Mỹ)

Dẫn xuất resinat:

Adipex Neu (Wien Áo)

Duromin (Riker)

Ionamin (Mỹ)

Levum (Munchen)

Linyt (Roussel)

Lipopill (Roussel - Maestretti - Italia)

Mirapront (Italia, Hà Lan)

DT: Viên nén 10mg và 30mg; viên nang 10-15mg.

TD: Nhóm các amin cường giao cảm gián tiếp, kích thích tâm thần.

CĐ: Giúp chế độ ăn uống hạn chế trong lúc đầu điều trị béo phì, quá khối lượng, béo phì có biến chứng: đái tháo đường, vữa xơ động mạch, hư khớp, béo phì sau khi có thai.

LD: Liều duy nhất hàng ngày 20mg - uống lúc 8 - 10 giờ sáng. Nếu còn thêm ăn tăng 30mg/ngày.

CCĐ: Bệnh tim nặng, bệnh tâm thần, tăng huyết áp cường tuyến giáp, nghiện thuốc, rượu, thuốc lá, dùng phối hợp với IMAO, glôcôm. Có thai 3 tháng đầu.

LY: Các thuốc gây chán ăn, họ amphetamin sẽ giảm hiệu lực khoảng vài tuần, không được tăng liều mà phải dùng gián đoạn từng 3 - 6 tháng. Dùng kéo dài sẽ bị nghiện. Không uống thuốc buổi chiều.

PHENTOLAMIN

Trị tăng huyết áp -

Phong bế α - Adrenergic

Phenol - 3 [(4,5 - dihydro - 1H - imidazol - 2 - yl) methyl](4 - methylphenyl) amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Regitin (Ciba) (viên)

Dẫn xuất mesilat:

Rigitin (Ciba) (viên)

Rogitin (Ciba)

LD: Tiêm 5-10mg, 1-2 giờ trước khi phẫu thuật.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PHENYLALANIN

Chống trầm cảm

DPA

PHENYLBUTAZON

3,5 - Pyrazolidin, 4 - butyl - 1,2 - diphenyl-

BD: *Algoverin (Canada)*

Alkabutazona (Ballerup)

Anuspiramin (E - Valencia - 4)

Artrisin (Ballerup)

Artrizin (Ballerup)

Artroran (Italia)

Azolid (Mỹ)

Benzen (Hyde chemical)

Butacal (Australia)

Butacot (Geigy)

Butadin (TR - Izmir)

Butadion (Uznach)

Butadyne (Canada)

Butalan (Australia)

Buta-Phen (Mỹ - Thổ Nhĩ Kỳ)

Butapirazol (Polfa - Balan)

Butarex (Australia)

Butartril (Parma)

Butazina (Paclova)

Butazolidin (Geigy)

Butazon (Anh - Australia)

Butoroid (Australia)

Butrex (Namphi)

Chembutazon (Canada)



Digibutina
Ecobutazon (Canada)
Elmedan (Lunen)
Eributazon (Canada)
Exrheudon N (Đức)
Fenibutol (Bồ Đào Nha)
Flexazon (Sussex)
IA - But (Ayrshire)
Intalbut (Ayrshire)
Intrabutazon (Organon)
Kadol (Midy)
Merizon (Canada)
Neo - Zolin (Canada)
Novobutazon (Canada)
Novophenyl (Canada)
Phebutzin (Byk)
Phenbutazon (Canada)
Phenylbetazon (Canada)
Phenylbuta (Pan Lab, Australia)
Phenylon (Canada)
Praecirheumin (Hallstadt)
Rectofasa (Valencia)
Reumazin (Nhật Bản)
Reunaphen (Đức)
Schemergen (Nhật Bản)
Servizolidin (Basel)
Spondyryl (Grafefing)
Tetnor (Anh)
Tevcodyn (Mỹ)
Ticinil (Italia)
Wescozon (Canada)
Zolidinium (Wien Áo)
Dẫn xuất muối calci:
Ticilil Calcico (Milano - Italia)
Dẫn xuất diethylaminoethanol:
Fenilbulina (Cinisello Balsamo)
Dẫn xuất muối piperazin:
Carudol (Tây Ban Nha, Brusil; Basel)
Ranoroc (Bielefeld)
Dẫn xuất muối natri:
Butazolidin (Geigy)
Demoplas (Đức)
Dẫn xuất trimethylgallat:
Ditron (Tây Ban Nha)
Megazon (Courbevoie)
DT: Viên - Dịch treo - Thuốc đạn - Thuốc tiêm.
TD: Chống viêm không steroid, giảm đau, hạ nhiệt - Bài tiết acid uric niệu - Ưc chế tổng hợp prostaglandin - Ưc chế ngưng kết tiểu cầu.
CĐ: Con cấp tính thấp ngoài khớp (đau vai cấp), đau rễ thần kinh nặng, gút (dùng dưới 7 ngày). Điều trị lâu dài bệnh viêm thấp khớp mạn, đặc biệt viêm cứng khớp sống và hội chứng Fiessiger - Leroy Reiter.
LD: Người lớn uống (tần công) 400 - 600mg/ngày chia 2-3 lần hay 500mg thuốc đạn, rồi tiếp tục uống 100 - 300 mg/ngày hay 250mg thuốc đạn. Tiêm bắp thịt sâu ở cơ mông 600mg/ngày. Chỉ tiêm 3 ngày. Người già phải theo dõi cẩn thận khi dùng.
CCĐ: Dị ứng với phenbutazon - Hen suyễn - Nổi mề đay - Viêm mũi dị ứng - Loét dạ dày -

tá tràng tiến triển - Suy tế bào gan, thận - Suy tim - Huyết áp tăng. Thở nặng chảy máu - Bệnh tuyến giáp - Đang dùng methotrexat và uống thuốc chống đông máu - Lupus đỏ rải rác - Hội chứng Sjogren - Viêm trực tràng (không dùng thuốc đạn) - Thai nghén - Đang nuôi con bú.

LY: Thuốc gây tai biến về máu nặng, làm mất bạch cầu hạt, đặc biệt với người già và trẻ em, dễ đưa đến chết người - khi dùng thuốc mà sốt, đau họng, lở loét, ban xuất huyết phải ngừng thuốc ngay và kiểm tra huyết đồ - tốt nhất nếu có biểu hiện mất bạch cầu hạt phải đưa đi bệnh viện ngay. - Chảy máu tiêu hóa phải ngừng ngay dùng thuốc. - Thấy phản ứng dị ứng: sưng tuyến nước bọt, vàng da ngừng ngay dùng thuốc. - Có thể bị phù vì giữ muối, nước. - Dùng thuốc lâu dài phải theo dõi chức năng tim, gan, thận. - Giảm bạch cầu, mất bạch cầu, thiếu máu bất sản lâu dài. - Có thể buồn nôn, nôn, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng da, làm nặng bệnh tăng huyết áp, suy tim.

Có dạng thuốc mỡ Phenylbutazon 5%, dùng bôi ngoài, chống viêm tại chỗ - Chống chỉ định: eczema cấp tính.

Hiện nay nhiều nước đã hạn chế hoặc loại bỏ thuốc này.

(Xem thêm AINS)

PHENYLEPHRIN

Benzenmethanol, 3-hydroxy - α - [(methyl-amino) methyl] - (R) -
Neosynephrin; L-m-Synephrin; Mesatonum; Metaoxedrin chlorid; Fenylefrin; Metaoxedrinum; Neo - Oxedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Mesatonum

BD: *Adrianol (Wiesbaden)*

AK - Dilat (Canada)

AK - Nefrin (Canada)

Alcon - Efrin (Alcon)

Alconeprin (Mỹ)

Almeprin (Myer)

Biomydrin (Warner Chilcott)

Boralin (Clermont - Ferrand)

Cricen (Alcon)

Degest (Mỹ)

Dirigene (Mỹ)

Doktors (Mỹ)

Fenilfur (Settimo Milanese)

Fenox (Boots)

I - Phrine (Mỹ)

Isonefrin (Italia)

Isofrin (Mỹ)

Isopto Frin (Alcon)

Isotropina (Italia)

I - White (Mỹ)

Matafa - lind (Wiesbaden)

Mydrin (Alcon)

Nasophen (Mỹ)

Neophryn (Bayer; Winthrop)

Neo - Synephrin (Sterling/Winthrop/Ross)

Neosynephrin - POS (Bubingen)

Newphrin (Mỹ)

Nostril (Boehringer Ingelheim)

Ocugestrin (Mỹ)

Ocu - Phrin (Mỹ)

Optistin (Italia)

Prefrin Liquifilm (Allergan)

Relief (Allergan)

Rhinall (Mỹ)

Sinarest (Mỹ)

Synasal (Mỹ)

Vacon (Mỹ)

Vicks Sinex (Mỹ)

Visadron (Boehringer Ingelheim)

Visopt (Australia)

1) DT: Viên bọc đường 5mg, thuốc uống giọt 1% (10 giọt = 5mg), ống tiêm 1ml/5mg, thuốc nhỏ mắt 5 và 10%.

TD: Cường giao cảm, tác dụng kéo dài hơn adrenalin, nhỏ mắt làm giãn đồng tử; tác nhân chống hạ huyết áp.

CĐ: Hạ huyết áp ở người mới ốm dậy, phụ nữ sau đẻ - Hạ huyết áp do dùng các thuốc an thần - Sốc, truy mạch ngoại khoa, sản khoa, gây mê, chấn thương, hôn mê, ngộ độc - thuốc nhỏ mắt trị viêm màng mắt.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 giọt hoặc 2 viên. Trẻ em: ngày uống 2 - 10 giọt, chia vài lần, tùy theo tuổi. Cứ dùng 2mg chlorpromazin thì uống kèm 1 giọt thuốc uống giọt kể trên. Truy mạch nặng: tiêm bắp thịt 1 ống (có thể tới 2 ống/24 giờ). Tiêm chậm tĩnh mạch: 1/4 đến nửa ống pha vào 10ml nước cất. Tiêm truyền tĩnh mạch (hòa 1-4 ống vào 100ml dung dịch tiêm truyền).

CCĐ: Glôcôm, tăng huyết áp kèm xơ cứng động mạch.

LY: - Không phối hợp với chẹn beta, dùng đồng thời sẽ dẫn đến tăng huyết áp nghiêm trọng.

- Không dùng thuốc trước khi gây mê bằng halothan và cùng loại.

- Thuốc cho test (+) doping.

- Không dùng thuốc cho trẻ mới đẻ.

- Khuyến không dùng khi sử dụng IMAO.

- Tránh dùng lặp lại cho người tăng huyết áp, vữa xơ mạch và những ai có chống chỉ định, những amin cường giao cảm (pressive)

- Nhỏ mắt có thể dẫn đến rối loạn thị giác (lái xe); nhất là với hai mắt đã phải chữa trị.

Tác dụng phụ: Nhỏ mắt có thể dẫn đến dẫn con người khó chịu. Tăng áp lực động mạch, có thể đau đầu, run rẩy, xanh xao - Hạn hữu cơ ca bị rối loạn nhịp tim.

2) DT: thuốc nhỏ mắt

BD: Neosynéphrine 5- (Pháp) 10%

Chibret và Neosynéphrine 5%

Faure (Pháp)

Nyctocollyre (P. Fabre, Pháp)

Prefrin (Allergan)

DT: Lọ thuốc nhỏ mắt 5 - 10ml, nồng độ 5 - 10%.

TD: Giãn đồng tử mạnh, không gây liệt cơ thể mi đáng kể.

CĐ: Dùng trong khúc xạ kế mắt, thăm khám đáy mắt, mổ mắt.

Loại 5% dùng điều trị: các bệnh viêm ở đoạn trước nhãn cầu (nhất là để đạt giãn đồng tử tối đa phối hợp với thuốc nhỏ mắt atropin 1%). Điều trị triệu chứng kết mạc đỏ, kể cả do dị ứng (nhưng có nguy cơ bệnh nặng lên khi ngừng thuốc).

LD: Loại 5% để chẩn đoán và phẫu thuật. Nhỏ mắt vài lần để đạt kết quả mong muốn. Để điều trị: ngày nhỏ mắt 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 giọt. Loại 10%: nhỏ 1 - 3 lần, cách vài phút.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ glôcôm góc đóng, trẻ mới đẻ.

BD kép: Mydrin P (Nhật Bản) (+ boric acid, aminocaproic acid) Nhỏ mắt.

PHENYLETHYL Alcohol

Tá dược, chất bảo quản

Benzenethanol

Phenethanolum

PHENYLMERCURIC Acetat

Tá dược, chất bảo quản - Tránh thụ thai, diệt tinh trùng

Mercury, (acetato - O) phenyl-

Aderman farblos (Đức)

Contracep (NL - S - Gravenhage)

Controid (Australia)

Lorophyn (Italia)

Nona - Gel (Đức)

PHENYLMERCURIC Borat

Tá dược, chất bảo quản

Mercury, hydroxyphenyl-, hỗn hợp với dihydrogen (ortoborato (3-)-O) phenylmercurat (2-)

Phenylhydrargyri boras,

Borate de phenylmercure

BD: *Exmisaal (Đức)*

Exomycol (Nyon)

Famosept (Komarov V Opavy)

Glycerol - Merfen (Nyon)

Gyne - Merfen (Nyon)

Hydro - Merfen (Nyon)

Mercuryl (Uznach)

Merfen (Nyon)

Nona - Gel (Đức Zena)

Septifène (Allschwil)

Spersasept (Winterthur)

Spidox (NL - Oss)

DT: Dung dịch cồn khoảng 45%, chứa 50mg/100ml.

TD: Dẫn chất thủy ngân hữu cơ, diệt khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-)

CĐ: Diệt khuẩn da, nhất là các vết thương nặng. Diệt khuẩn da trước khi phẫu thuật.

LD: Dùng nguyên chất không phải pha loãng, ngày 1 - 2 lần, thấm vào bông hoặc gạc. Tác dụng chống xuất hiện, sau khoảng 2 phút.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất thủy ngân.

LY: Tránh bôi vào niêm mạc, da bị tổn thương (như vết bỏng), hoặc băng kín chỗ bôi thuốc.

- Có tương kỵ hóa học với nhiều chất: iod, chlor, formol, các peroxyl, kim loại như sắt, nhôm...

PHENYLMERCURIC Nitrat

Tá dược, chất bảo quản

Mercury, (nitrat - O) phenyl

Phenylmercur (nitrate de)

Phe - Mer - Nite (Beecham)

PHENYLPROPANOL

Benzenmethanol, β - ethyl-

Ethylbenzyl alcohol

Propylbenzen

BD: Eufepar (Laspezia)

Felicur (Đức)

Phenylcholon (Đức)

Unichol (Roma - Italia)

DT: Viên nang 10mg.

TD: Tăng tiết mật.

CD: Viêm ống mật, chậm tiêu.

LD: Ngày 2 viên, chia 2 lần vào bữa ăn.

CCĐ: Vàng da, bệnh gan, có thai 3 tháng đầu.

PHENYLPROPANOLAMIN

Benzenmethanol, α - (1 - aminoethyl)-

Norephedrin

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Acutrim (Ciba)

Adiret (Herisau)

Appedrin (Bỉ)

Coldecon (Parke Davis)

Control (Mỹ)

Dex - A - Diet (Mỹ)

Dexatrim (Mỹ)

Diadax (Mỹ)

Fugoa N (Appenweier)

Help (Mỹ)

Kontexin (Helsingborg)

Monydrin (Lund)

Mucorama (Boehringer Mannheim)

Obestal (Mỹ)

Propadin (Merck, Sharp - Dohme)

Propagest (Mỹ)

Rhindecon (Mỹ)

Rinexin (Helsingborg)

Slim caps (Neuenhol)

Sucrets (Beecham)

Syrussar (Amour)

Tinaroc (Kuopio)

Westrim (Mỹ)

Dẫn xuất resinat:

Phenylpropanolamin Polistirex

DT: Viên nén 25 và 50mg; ống tiêm 1ml/25mg; dd nhỏ mũi 1 - 3%.

TD: Cường giao cảm tương tự như ephedrin, nhưng gây co mạch mạnh hơn, còn tác dụng kích thích thần kinh lại kém hơn. Co mạch ORL.

CD: Hén phế quản, hạ huyết áp trong khoa ngoại, viêm mũi, viêm xoang (dùng thuốc nhỏ mũi).

LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 25mg. Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch: 1 - 2 ống/ngày.

CCĐ: Đau thắt ngực, huyết khối mạch vành, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, đái tháo đường. Phối hợp với IMAO - Mẫn cảm với thuốc - Người mang thai hoặc nuôi con bú.

LY: Thuốc có trong nhiều biệt dược trị ho, cảm cúm, viêm mũi.

- Thận trọng khi dùng cho người bị rối loạn tâm thần.

- Không phối hợp với thuốc cường giao cảm, IMAO, (nguy cơ tăng huyết áp).

PHENYLTOLAXAMIN

Chống dị ứng -

Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Ethanamin, N, N' - dimethyl - 2 - [2 - (phenyl-methyl) phenoxy]-

Dẫn xuất citrat:

Antihistaminique Clin

Antin (A sa)

Bristamin (Bristol)

Floxamin (Mỹ)

Histionex (Mỹ)

LD: Mỗi lần 50mg, 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Giấc ngủ góc đóng, nguy cơ ú nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt tuyến.

BD kép: Rinurel và Rinutan (Pháp)

PHENYRACILIN

Kháng sinh họ penicillin

Penicilin phenyrazinum

Unicillina (Milano - Italia)

Zinnacillin (Milano - Italia)

PHENYTOIN

2,4-Imidazolidindion, 5,5-diphenyl-

Diphenylhydantoin; Phenantoin

BD: Didan TDC - 250 (Mỹ)

Difhydan (Ballerup; Helsingborg)

Di - Hydan (Courbevoie - Pháp)

Dihydantoin (Phần Lan)

Dilantin (Parke Davis)

Dipohedan (Hungari)

Diphenryn (Canada)

Epanutin (Parke Davis)

Epilan (Ao)

Epinat (Nauy)

Eptoin (Boots)

Fenantoin (Solna)

Hidantal (Syntex)

Hydantoin (Phần Lan)

Hydantol (Nhật Bản)

Lehydan (Helsingborg)

Novophenytoin (Canada)

Phenydan (Đức)

Sodanton (Czech)

Tacosal (Schmitt)

Zentropil (Uetersen)

Dẫn xuất natri:

Antisacer (Sandoz - Wander)

Citrullamon (Munchen)

Difetoin (Zagreb)

Dilantin (Parke Davis)

Dintoina (Italia)

Diphantoin (Hà Lan)

Di-Phen (Mỹ)

Diphenylan (Mỹ)

Ditoin (Thái Lan)

Divulsan (Canada)

Epanutin (Parke Davis)

Epilantin (Uznach)

Hidantal (Syntex)

Muldix (Đức)

Neosidantoina (Squibb)

Novodiphenyl (Canada)

Om-Hydantoin (Meyrin)

Phenhydantoin (Đức)

Pyredol (Argentina, Roussel)

SDPH (Mỹ)

Thilophenyl (Sauerlach)

TD: Chống kinh giật - với cơ tim: làm giảm tính tự động nhưng không ảnh hưởng đến tốc độ dẫn truyền, rút ngắn các giai đoạn trơ.

CĐ: Con động kinh thể lớn và các thể tâm thần vận động tiêu điểm nội tạng trừ thể nhỏ. - Các chứng đau thần kinh mặt. Chứng nhịp đôi hoặc nhịp ba do dùng quá liều digitoxin và dẫn xuất.

LD: Người lớn: 2-5mg/ngày - chia ra 1-2 lần. Trẻ em: 3-8mg/kg/ngày. Chia ra 1-2 lần. Tiêm chậm tĩnh mạch: người lớn dùng 200 - 400mg (tiêm 2ml/phút).

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất hydantoin. Đang nuôi con bú.

LY: Không ngừng thuốc đột ngột (co giật nặng). Còn có dạng thuốc đánh răng 1% (Pyredol - Pháp) chữa viêm quanh răng. Sát nhẹ vào lợi 2 lần/ngày. - Dạng dùng ít nhất 1 tháng (thúc đẩy tái tạo liên mô).

- Tránh phối hợp với chloramphenicol, cimetidin, phenylbutazon, viên tránh thai.

Tác dụng phụ: - Buồn nôn, nôn; phù đại lợi răng; chóng mặt, rối loạn thị giác, thất điều.

PHETHARBITAL

Trị động kinh

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5,5 - diethyl-1-phenyl-
Phenidimalum; Phenetharbitol; Phenylbarbiton

Fedibaretta (Chinoin - Hungari)

Pyrictal (Burroughs Wellcome)

PHLEBOGEL (Pháp)

DT: Ống 10g gel bôi ngoài da có: Aescin 1g, buphenin HCl 1g.

TD: Che chở và giãn mạch.

CĐ: Điều trị tại chỗ các rối loạn chức năng tĩnh mạch - bạch huyết: cảm giác chân nặng, đau nhức, co rút (chuột rút) tê phù.

LD: Bôi 2 - 3 lần/ngày.

LY: Không bôi vào vết thương hở, loét.

PHLOGOSAM (Hungari)

DT: Ống thuốc mỡ 3% phức hợp samarium natri disulfosalicycllic.

TD: Muối phức hợp nguyên tố đất hiếm có tác dụng chống đông máu và chống viêm, giảm ngứa.

CĐ: Các chứng viêm bì cấp như eczema cấp, viêm bì do hóa chất hoặc thuốc, phản ứng do dị ứng ngoài da, mẩn ngứa...

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

PHLOROGLUCINOL

1,3,5 - Benentriol

Phloroglucin

BD: *Dealyd (Đan Mạch)*

Spasfon - Lyoc (L. Lafon, Pháp)

Spasmex (Italia)

DT: Viên Lyoc 80mg (viên xốp dễ tan)

TD: Chống co thắt ở lớp cơ trơn đường tiêu hóa và tiết niệu.

CĐ: Đau quặn bụng (gan, túi mật, thận, niệu đạo, ruột), hội chứng ly, đại tràng co thắt. Để khò do co thắt cổ tử cung.

LD: Ngày uống 6 viên, chia làm 2 - 3 lần.

LY: Còn có dạng ống tiêm 40mg.

PHOCYTAN (Pháp)

DT: Ống tiêm 20ml có: Glucose - 1 - phosphat dinatri 4 H₂O 0,258g.

CĐ: Thuộc dinh dưỡng, hồi sức trong trường hợp giảm phospho huyết đáng kể, nhiễm khuẩn.

LD: Tuỳ theo kết quả ion - đồ máu.

(Pha loãng để tiêm tĩnh mạch)

CCĐ: Tăng calci-huyết và phospho huyết

LY: Có thể trộn lẫn với các muối Ca và Mg.

Dùng liều cao có thể tăng lượng Natri và Glucose

PHO-L (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 30mg DL - phosphoserin, 30mg levoglutamid và 200mcg vitamin B₁₂.

TD: Tăng cường trí nhớ, tập trung tư tưởng và hoạt động trí óc.

CĐ: Người lớn, các tình trạng mệt mỏi tinh thần và thể xác, kém tập trung tư tưởng, hay quên, suy nhược thần kinh, mất ngủ. Trẻ em: suy nhược, trí tuệ kém phát triển, suy dinh dưỡng, suy tuyến giáp (phối hợp với muối iod).

Sau chấn thương não, tai biến mạch não, viêm não, màng não.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên. Trẻ em: ngày 1-2 viên.

PHOLCODIN

Morphinan - 6 - ol, 7,8 - didehydro - 4,5-epoxy - 17 - methyl-3-[2-(4-(morpholinyl)ethoxy)-, (5α, 6α)-

BD: *Actuss (Australia)*

A daphol Linctus (Australia)

Codisol (Frederiksberg)

Codylin (Ferris)

Dia-Tuss (Riker)
Ethin (Mỹ)
Folcodan (Mareuil - Sur - Lay)
Gulphol (Armagh)
Homocodein (Pháp - Tây Ban Nha)
Lantuss (Australia)
Linctus Tussinol (Australia)
Memin (GB - Edinburgh)
Neocodin (Czech)
Pectolin Pholtrat (Australia)
Pholcolin (Australia)
Respilene (Pháp)
Sedlingus (Australia)
Tussokon (Uppsala- Thụy Điển)
Weifacodin (N-Olso-Nu Uy)
DT: Viên 10mg - Sirô 5 và 6mg/5ml (người lớn) và 3mg/5ml (trẻ em).
TD: Lâm diệu ho, ít ức chế đến trung khu hô hấp so với codein.
CD: Các chứng ho do kích ứng ở trẻ em và người lớn.
LD: Người lớn và trẻ em từ 16 tuổi trở lên: Ngày 3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: ngày 1/4-2 viên hoặc 1/2 đến 4 thìa cà phê sirô. Từ 6-10 tuổi ngày 2-4 viên hoặc 4 đến 5 thìa cà phê sirô. Từ 11-17 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên đến 2 viên.
CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, ức chế ở người hen, suy hô hấp.
LY: Tác dụng phụ: Táo bón, buồn nôn, chóng mặt.
BQ: Thuốc gây nghiện.

PHOLCONES (Pháp)

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em có:
 Quinin sulfat basic 0,1/0,05g
 Long não 0,15/0,08g
 Eucalyptol 0,12/0,08g
 Pholcodin 0,015/0,005g
 Amylein HCl 0,01/0,005g
CD: Chữa triệu chứng: hạ nhiệt, dịu ho, giảm đau trong lúc bị bệnh hô hấp.
LD: Người lớn nạp mỗi lần 1 viên thuốc đạn, 2-3 lần/24 giờ. Trẻ em trên 30 tháng - 6 tuổi, nạp 2 thuốc đạn trẻ em/24 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi: 1 thuốc đạn sáng và chiều. Trẻ em 10 tuổi: nếu ho dữ dội dùng thêm 1 thuốc đạn thứ 3/ngày.
CCĐ: Hen suyễn. Trẻ em dưới 30 tháng, suy hô hấp
LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú.

PHOLEDRIN

Phenol, 4-[2-methylamino propyl]-
Dẫn xuất hydroclorid:
 Pholedrinum hydrochloricum
Dẫn xuất sulfat:
BD: Pressitan (Pháp)
 Pulsotyl (Hungari)
 Veritol (Ludwigshafen)

DT: Lọ 25 và 100ml dd 2%; ống tiêm 1ml/20mg.
TD: Thuốc kiểu giao cảm, làm tăng huyết áp.
CD: Chữa huyết áp hạ, truy tìm mạch, choáng do bông, giữ cho huyết áp bình thường.
LD: Thuốc có thể tiêm dưới da, bắp thịt, uống. Người lớn: trường hợp truy tìm mạch nặng có thể tiêm tĩnh mạch 1 ống khi cần. Liều trung bình: mỗi lần uống 15 đến 20 giọt hay 1/2 đến 1 ống. Ngày dùng 2 đến 3 lần.
LY: Thuốc có thể gây tai biến như: kích thích, đánh trống ngực, huyết áp tăng, loạn nhịp tim nếu dùng quá liều.

PHOSPHALUGEL (Pháp)

DT: Gói gel trắng có:
 Al phosphat thể keo 20% 12,38g
 Lọ 500g có:
 Al phosphat thể keo 275g
TD: Kháng acid, bao phủ bảo vệ niêm mạc dạ dày, chống loét và xuất huyết.
CD: Viêm loét dạ dày - tá tràng - thoát vị khe thực quản, hồi lưu dạ dày thực quản, ợ nóng chua, khó tiêu. Ngộ độ acid, kiềm, các chất ăn mòn. Chảy máu và viêm dạ dày do dùng thuốc. Bệnh đại tràng chức năng.
LD: Uống 1-2 gói, hoặc mỗi lần 1-2 thìa canh, 2 - 3 lần/ngày. - Ngộ độc, chảy máu tiêu hóa: 3-5 gói (60 - 100g) uống 1 lần cấp cứu. - Thoát vị khe thực quản, hồi lưu thực quản, viêm thực quản uống vào cuối bữa ăn và lúc đi ngủ. - Loét: uống 1-2 giờ sau bữa ăn, lúc đau cũng uống ngày 1 gói. - Viêm dạ dày, khó tiêu uống trước bữa ăn. - Bệnh đại tràng uống buổi sáng lúc đói hay buổi tối lúc đi ngủ. - Trẻ em: 1/2 - 1 gói sau khi ăn (tùy theo tuổi).
LY: Không dùng khi bị suy thận mạn tính. Nên dùng cách xa các thuốc khác (giảm hấp thụ). Đới khi bị táo bón. (khi đó cần uống nhiều nước)
BD tương tự: Willwin (Ấn Độ)

PHOSPHOCHOLIN (Pháp)

DT: Lọ 125g thuốc cốm sủi bọt có: dinatri phosphat khô 3,125g, cholin citrat 15g, dinatri citrat 21,875g, lactose 26,25g.
TD: Kháng acid - Thuốc hướng gan.
CD: Khó tiêu - Ợ - Đầy trướng bụng - Buồn nôn.
LD: Người lớn uống mỗi lần 1-2 thìa canh, 1-3 lần/ngày. Trẻ em từ 1/2 - 2 thìa cà phê tùy theo tuổi.
LY: Tránh dùng thuốc khi đang dùng thuốc chống đông.

PHOSPHOL Lip (Đức - Ấn Độ)

DT: Viên nang 350mg lecithin USP tương đương với 175mg phospholipid.
CD: Viêm gan virus cấp và mạn; giải độc gan do rượu bia. Xơ gan, phồng và chống lại các chất nhiễm độc gan.
LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên.

PHOSPHONEUROL (Pháp)

DT: Lọ thuốc có 30ml giọt có: acid phosphoric được dụng 18,77g, monocalciphosphat 3,078g, dinatriphosphat khan 7,76g, magne glycerophosphat 1,74g.

TD: Tăng phospho cho cơ thể, kích thích hoạt tính của tế bào xương.

CD: Loãng xương, nhuyễn xương.

Tăng cơ giết, tăng calci niệu, sỏi vôi, gãy xương.

LD: Người lớn uống 150 - 200 giọt, chia 2-3 lần, uống vào mỗi bữa ăn. Trẻ em 10 tuổi, uống 5 giọt/ngày. Trẻ em 10 - 15 tuổi, uống 75-100 giọt/ngày.

CCĐ: Tăng phospho huyết, kèm suy thận. Giảm calci huyết.

LY: Liều dùng tăng dần để đạt hiệu quả mong muốn. Không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng. Dùng lâu dài cần theo dõi sự vôi hóa ngoài xương. Có thể bị buồn nôn, nôn, đau dạ dày.

PHOPHORYLCHOLIN

Ethanaminium, N,N,N - trimethyl - 2 - (phosphonoxy) - chlorid

Dẫn xuất muối calci:

Espaspes

Arenzil (Pomezia)

Colincalcium (Caronno Pertusella)

Colinet (Italia)

Epafosferil (Pomezia)

Fisiocolina (Firenze)

Fosfocolina (Sumirago)

Ipercolin (Firenze)

Isocolin (Genova Quarto)

Merival (Italia)

Dẫn xuất muối magne:

Heparexin (Pháp)

DT: Gói thuốc cốm 0,75g phosphorylcholin (muối Mg)

TD: Lợi mật - Nhuận tràng.

CD: Chậm tiêu - Đầy bụng - Táo bón.

LD: Tấn công: 4-6 gói/ngày, trước bữa ăn - Duy trì: 2-4 gói/ngày, trước bữa ăn. Lợi mật: uống 2 gói buổi sáng, lúc đói.

CCĐ: Suy thận nặng.

PHTHALYLSULFACETAMID

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2 - [[4-[(acetylamino) sulfonyl] phenyl] amino] carbonyl]-

Enterosulfon (Mỹ)

Tamid (Milano - Italia)

Thalajen (Mỹ)

Thalamyd (Schering Corp/Essex)

PHTHALYLSULFAMETHIZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Rufol - Charbon (Pháp)

PHTHALYLSULFATHIAZOL

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2 - [[4-[[2-thiazolylamino) sulfonyl] phenyl] amino] carbonyl]-

Phthalazolium; Sulfaphthalythiazol; Sulphazol

BD: *A Fl - fitalyl (N-Oslo - Naay)*

Colicitina (Milano)

Cremothalidin (Merck, Sharp - Dohme)

Fitazid (TR - Adana)

Fitalysept (Sohorg)

Phtalazol (Wolhusen)

Phtali T.N. (Bỉ)

Phthazol (Australia)

Sulfathalidin (MSD; Tây Ban Nha)

Sulfitalyl (Uppsala, Thụy Điển)

Talazon (XNDP 2)

Taleudron (Bayer)

Talidin (Midy)

Talisulfazol (Đức)

Thalazol (May - Baker)

DT: Viên nén 0,5g.

CD: Như sulfaguanidin, nhất là ly trực khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 2-6g, chia 2-4 lần. Trẻ em:

50mg/kg/ngày, chia 3 lần, đợt dùng 7 ngày.

CCĐ: Viêm thận, sỏi thận, suy gan, giảm bạch cầu hạt, viêm dây thần kinh, cường giáp.

Dẫn xuất (viên + 8 - quinolinol)

Ilentazol (Wolhusen)

Novosulfina (Italia)

PHYSOSTIGMIN

Eserine

Dẫn xuất salicylat:

Eserine (salicylate de)

Physostigmin salicylat

Anticholium (Alsbach)

Antilirium (Mỹ)

Fisostin (Italia)

Isopto Eserin (Alcon)

Dẫn xuất sulfat:

Physostigmin sulfat

TD: ức chế hoạt động cholinesterase giống như Neostigmin.

PHYTEX (Pháp)

DT: Lọ 20ml dung dịch bôi ngoài da có: 1,512g este boric của tanin ở dung dịch cồn, 2,88mg acid acetic, 72mg benzyl p.hydroxybenzoat, 162mg acid salicylic, 2,7g ethyl acetat, 126mg methyl salicylat, cồn 96° vừa đủ.

TD: Chống nấm tại chỗ.

CD: Điều trị hỗ trợ nấm móng, phối hợp với thuốc uống.

LD: Ngày bôi 2 lần. Đợt dùng: 4 tuần. Tiếp tục dùng thêm vài ngày sau khi móng bình thường đã mọc trở lại.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng; mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Không bôi vào niêm mạc. Thận trọng khi dùng cho trẻ em trên 30 tháng.

PHYTIN

Calci và magne inosito - hexaphosphat

DT: Viên nén 0,25g. thuốc cốm 10%

TD: Bồi dưỡng Calci và Phospho.

CD: Suy nhược thần kinh, kém ăn, trẻ em chậm lớn, chậm mọc răng.

LD: Người lớn: ngày 0,5 - 1g. Trẻ em: 0,25 đến 1g/ngày.

PHYTOL (XNDP 2/9 - Nadyphar)

DT: Lọ 120ml dd uống (cứ 100ml dd có 30ml cao Actisô).

CD: Các bệnh về gan mật (xem "Synara scoly-mus")

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 thìa cà phê.

Trẻ em: nửa liều trên.

PHYTOMENADION

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-3-(3,7,11,15-tetramethyl - 2 - hexadecenyl)-, [R - [R, R - (E)]]-Phytonadion; Phylloquinon; Vitamin K1

BD: A quamephyton (Merck Sharp - Dohme) Hymeron (Nhật Bản)

Kanakion (Roche)

Konakion (Roche)

Konakion Novum (Roche)

Mephyton (Merck, Sharp - Dohme)

Vita - K1 (Nhật Bản)

Vitamin K1 (Chilly Mazarin)

DT: Ống tiêm 1ml / 10mg - 20mg và 50mg; ống tiêm 0,2 ml/2mg (MM paediatric). Viên bọc đường 10mg; nhũ tương 2% (1 giọt ứng với 0,1ml).

TD: Vitamin K1 có tác dụng Cầm máu.

CD: Dự phòng và trị các chứng xuất huyết, chuẩn bị cho phẫu thuật ở gan - mật, khoa răng, tai - mũi - họng... do dùng quá liều thuốc chống đông máu.

Đường uống: Dự phòng xuất huyết, dùng kháng sinh phổ rộng lâu dài, giảm prothrombin huyết do dùng thuốc chống đông máu, ngộ độc thuốc diệt chuột.

LD: Thuốc tiêm tĩnh mạch. Ngừng thuốc chống đông máu.

- Tiêm chậm (30 giây) 10 - 20mg. 3 giờ sau nếu chưa đủ, tiêm lặp lại, không quá 50mg/24 giờ. Nếu trầm trọng đe dọa tính mạng nên kết hợp truyền máu (toàn phần, yếu tố đông máu) - Nếu chảy máu không trầm trọng thì có thể dùng thuốc uống.

- Với người cao tuổi nên dùng liều thấp hơn liều trên. Trẻ em trên 1 tuổi nên dùng ở liều 5 - 10mg.

Phytomenadion MM paediatric (2mg/0,2ml):

- Tất cả sơ sinh khoẻ mạnh: 2mg lúc vừa sinh, sau đó 1 liều 2mg uống từ ngày thứ 4 đến ngày thứ 7 sau khi sinh.

- Cho trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn: Cho tất cả trẻ khoẻ mạnh 2mg uống sau tuần thứ 4 đến tuần thứ 6.

- Dành cho trẻ sinh không bình thường (thiếu kháng, sinh bị ngộp, vàng da tắc mật, không bú được, người mẹ sử dụng thuốc chống đông máu hoặc chống động kinh): 1mg tiêm bắp hoặc tĩnh mạch lúc vừa sinh, nếu không uống được - Không vượt quá 0,4mg/kg ở trẻ thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg
Sau đó tùy thuộc vào tình trạng chảy máu mà dùng.

Điều trị:

Lúc đầu: 1mg tĩnh mạch - Sau đó phụ thuộc vào bệnh cảnh

Trong 1 số trường hợp, hiệu quả tức thì nên truyền máu hoặc yếu tố đông máu kết hợp.

CCĐ: Tiến sử dị ứng với Vitamin K.

LY: - Vitamin K1 đối kháng với các chất chống đông kiểu coumarin như phenprocoumon - Ngược lại, vitamin K1 trung hoà tác động của heparin giống như protamin đối kháng heparin.

Vitamin K không có hiệu nghiệm với giảm prothrombin máu do di truyền hoặc suy gan nặng.

- Vitamin K1 (10mg/ml) không được dùng cho trẻ sơ sinh, nhũ nhi dưới 1 tuổi - Vitamin K1 MM paediatric (2mg/0,2ml) dùng cho tuổi này.

- Không sử dụng thuốc vẫn đục, tách 2 lớp.

- Sử dụng thuốc cho người suy gan nặng, ảnh hưởng đến hình thành prothrombin, cần theo dõi thông số đông máu.

- Với người mang van tim nhân tạo, nếu truyền máu nên sử dụng huyết tương tươi.

- Hạn chế việc sử dụng thuốc liều cao, nếu vẫn tiếp tục dùng sau đó.

- Sơ sinh thiếu tháng, cân nặng dưới 2,5kg, khi dùng thuốc tiêm dễ có nguy cơ vàng da.

- Cần thiết mới dùng cho người mang thai.

- Vitamin K1 không dùng với thuốc chống co giật (mất tác dụng K1)

- Có người cho rằng thuốc có thể gây phản ứng phản vệ khi tiêm tĩnh mạch.

- Hiếm bị kích thích hoặc viêm tĩnh mạch khi tiêm tĩnh mạch.

- Thuốc dùng tiêm tĩnh mạch, không pha loãng hoặc trộn với thuốc khác, nhưng có thể tiêm vào phần dưới của bộ dây đang truyền liên tục dịch truyền NaCl 0,9%, dextrose 5%.

PHYTONADIOL Sodium Diphosphat

Vitamin K

1,4-Naphthalendion, 2-methyl-3-(3,7,11,15-tetramethyl - 2 - hexadecenyl)-, bis (dihydrogen phosphat), disodium muối Kayhydrin

PIASCLEDINE 300 (Pháp)

DT: Viên nang có Avocado oil, Soya oil

CD: Hư khớp. Bệnh về răng.

LD: 1 viên/ngày vào giữa bữa ăn.

PIBECARB

Cầm máu

Propanoic acid, 2,2 - dimethyl-, 2-oxo-2-phenylethyl ester
Pibecarbum
BCTA (Nhật Bản)

PIBERALIN

Chống trầm cảm

Piperazin, 1-phenylmethyl- 4 - (2-pyridinyl-carbonyl)
Trelibet (Hungari)

PICLOXYDIN

1,4 - Piperazindicarboximidamid, N, N" - bis
[[4-chlorophenyl] amino] iminomethyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Vitabact (Pháp)*
DT: Lọ 10ml (5mg) nhỏ mắt.
TD: Sát khuẩn thuộc nhóm amidin.
CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, mắt hột.
LD: Nhỏ mắt ngày 2 lần. Không dùng quá 10 ngày liền
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

PICOLAMIN

Dùng ngoài da, bạt sừng, giảm đau ngoài.
3 - Pyridinmethanamin
Dẫn xuất salicylat:
Algiospray (Tây Ban Nha)
Algospray (Courbevoie)
Pangesic (Tây Ban Nha)
Reflex spray (Pháp)
DT: Dd. bôi da 10%. Lọ 40ml.
CĐ: Giảm đau do chấn thương.
LD: Ngày phun 3-4 lần
CCĐ: Phun vào mắt, vết thương và niêm mạc

PICOPERIN

Trị ho

2 - Pyridinmethanamin, N - phenyl - N [2 -
(1-piperidinyl) ethyl]-
Coben (Nhật Bản)

PICO - SALAX (Thụy Điển)

DT: Gói thuốc bột 16,1g có 5mg natri picosulfat, 3,5g magnesium oxyd; 12g acid citric khan; tá dược và chất thơm vđ 16,1g.
TD: Kích thích nhu động ruột, nhuận tràng.
CĐ: Chuẩn bị cho chụp X quang, phẫu thuật ở ruột soi trực tràng.
LD: Trước khi tiến hành, cho uống 1 gói hoà tan vào cốc nước.
CCĐ: Tổn thương nặng chức năng thận.
LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

PICOTAMID

**Chống đông, ức chế kết tập tiểu cầu,
tan huyết khối**

1,3-Benzendicarboxamid, 4-methoxy - N, N' -
bis (3-pyridinylmethyl)-

Dẫn xuất tartrat:
Plactidil (Roma - Italia)

PIFARNIN

Ức chế tiết dịch vị

Piperazin, 1- (1,3-benzodioxol - 5 - ylacetyl)-
4- (3,7,11- trimethyl - 2,6,10 - dodecatrienyl)-
Pifazin (Malino)
LD: 150mg/ngày

PIFENAT

Giảm đau

2 - Piperidinpropanoic acid, α , α - diphenyl -,
ethyl ester

PIFEXOL

Thư giãn cơ tác dụng trung tâm

Pyridin, 4-[5 - (2-chlorophenyl) - 1,2,4 -
oxadiazol - 3- yl]-

PIKETOPROFEN

Chống viêm

Benzenacetamid, 3-benzoyl- α -methyl- N - (4-
methyl - 2-pyridinyl)-
Calmatel (Tây Ban Nha)
LD: Dùng ngoài da với nồng độ 2% - (viêm khớp).

PILOCARPIN

Giống đối giao cảm

2(3H)-Furanon, 3-ethylidihydro-4-[(1-methyl-
1H - imidazol - 5 - yl) methyl]-, (3S - cis)-
BD: *Ocusert (Ciba; May - Baker)*
Pilocarpol (Konstanz)
Pilomann - Oel (Đức)
Pilopin (Alcon)
Dẫn xuất borat:
Borocarpin (Konstanz)
Thilo - Carpin (Sauerlach)
Dẫn xuất hydrochlorid:
A dsorbacarpin (Alcon)
A karpin (Canada)
A lmocarpin (Ayerst)
I-Carpine (Alcon)
Cellucarpin (Ayerst)
Celucarpina (Allergan)
I-Pilocarpin (Mỹ)
Isopto - carpin (Alcon)
Isoptocarpina (Alcon)
Isopto - Pilocarpin (Alcon)
Liocarpina (Catania)
Miocarpin (Mỹ)
Mi-Pilo (Mỹ)
Neutrucarpin (Riker)
Nova - Carpin (Canada)
Ocu - Carpin (Mỹ)
Pentacarpin (Canada)
Pherucarpin (Hochstadt)
Pilmiotin (Hants)
Pilocar (Mỹ)

P

Pilogel (Alcon)
Pilokair (Mỹ)
Pilomann (Đức)
Pilopin HS (Alcon)
Pilopt (Australia)
Pilostat (Mỹ)
Pilotonina Far (Settimo Milanese)
Pilunquent (Helsingborg)
P. V. Carpin (Allergan)
Sanpilo (Nhật Bản)
Sno - Pilo (Herts)
Spersacarpin (Winterthur)
Versicarpina (E - Derio)
Dẫn xuất nitrat:
Chibro - Pilocarpin (Clermont - Ferrand)
Iscarpin (Monte Carlo)
Licarpin (Allergan)
Martiacarpin (Pháp)
Ocusert P40 (Milano)
Miopos - POS (Bubingen)
Ocusert Pilo - 20, 40 (Mỹ)
Pilo 1 và 2 (Pháp)
Pilofrin (Allergan)
Pilopos (Bubingen)
P. V. Carpin (Allergan)
Tensicarpin (Clermont - Ferrand)
Vitacarpin (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1% - Công thức có: Pilocarpin HCl một gam, natri chlorid 0,22g, natri borat 0,20g, acid boric 0,12g, nước cất đã tiệt khuẩn vừa đủ 100ml.

TD: Co đồng tử lâu 4-8 giờ, mở rộng góc tiền phòng, lưu thông thủy dịch, hạ nhãn áp.

CB: Giãn cơ góc đóng, góc mở cấp và mạn tính - Tăng trương lực sau phẫu thuật. Chứng giãn đồng tử (chẩn đoán)

LD: Nhỏ mắt 2-3 lần trong ngày, mỗi lần 1-2 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, viêm mống mắt - thể mi.

LY: *Tác dụng phụ:* nhức mắt và mờ do co thắt điều tiết, gây cận thị giả, dùng lâu có thể bong vông mạc (đặc biệt với người cận thị) và gây đau thể thủy tinh. - Có thể có các thuốc với nồng độ khác nhau: 0,5 - 1 - 2 - 3-4-5%.

- Có thể làm thay đổi thị trường - thu hẹp đồng tử làm khó chịu. Sau khi nhỏ thuốc co thắt điều tiết xuất hiện nhanh và mất đi sau khoảng 2 giờ. Tăng tiết nước mắt. Một vài ca bị đau đầu và chảy mắt. Giãn mạch kết mạc.

- Thuốc làm tăng tác động curur (báo cho phẫu thuật viên biết).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PIMAFUCORT (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 30g có: 0,6g natamycin hoặc pimarinin dạng vi phân, 93700 đvqt neo-mycin base (dạng sulfat vi phân), 15000 đvqt bacitracin vi phân và 0,03g dexamethason dạng vi phân.

TD: Chống Candida (do natamycin), kháng khuẩn và chống viêm.

CD: Dùng khi mới điều trị (không quá 8 ngày) các bệnh ngoài da không chảy nước, chịu tác dụng của corticoid, có nghi ngờ nhiễm khuẩn và Candida albicans.

LD: Ngày bôi một lớp mỏng, 1-2 lần kèm chà xát nhẹ. Dùng không quá 8 ngày.

CCĐ: Nhẹ các corticoid dùng ngoài da: các chỗ loét căng chân, vết thương không đau, nốt trũng cá đố. Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, nhất là với neomycin.

LY: *Cần thận dùng:* Với trẻ em dưới 12 tháng (nhất là ở các chỗ nếp da và da tiếp xúc với tã lót không thấm nước). Tránh bôi lớp quá dày.

PIMECLON

Cyclohexanon, 2-(1-piperidinylmethyl)-

Spiractum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Karion (Gedeon Richter)

Spiractin (Hungari)

DT: Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/50mg.

CD: Suy hô hấp do ngộ độc morphin, barbituric, thuốc ngủ.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch. Người lớn: 50-100mg. Trẻ em: ngày 3-5 lần x 0,5-1ml dd 1,5%.

PIMETHIXEN

Piperidin, 1-methyl-4-(9H-thioxanthen-9-yliden)-

BD: *Calmixen (Sandoz-Wander)*

Calmixene (Sandoz-Wander)

Muricalm (Sandoz-Wander)

Sedasil (Fribourg; Sandoz-Wander)

DT: Lọ 150ml sirô (27,45mg), 1 thìa café có khoảng 1mg.

TD: Đối kháng với các chất trung gian hoá học như: acetylcholin, bradykinin, các catecholamin, histamin và serotonin, tham gia vào quá trình bệnh lý chứng khó thở dạng hen. Thuốc này có tác dụng ức chế sự tăng tiết dịch ở phế quản, triệu chứng phù nề ở niêm mạc, co thắt phế quản, ức chế các yếu tố gây ra ho nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến cung phản xạ đố. (Đối kháng thụ thể H1 histamin)

CD: các chứng ho dạng hen ở trẻ em và sơ sinh.

LD: Trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2-3 thìa cà phê, chia 2-3 lần. từ 13 tháng đến 5 tuổi: ngày 3-4 thìa cà phê. Từ 6 đến 15 tuổi: ngày 5 đến 6 thìa cà phê.

LY: *Thuốc có thể gây buồn ngủ.*

Lưu ý dùng với thuốc gây trầm cảm khác có tác động trên thần kinh trung ương (tăng an thần)

PIMETIN

Trị tăng lipid - huyết

1-Piperidinethanamin, N, N-dimethyl-4-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Pimetin hydrochlorid

PIMETRIMID

Chống co thắt

Benzenacetamid, α -(hydroxymethyl)-N-methyl-N-(3-pyridinylmethyl)-

Pimeverinum

Esanin (Roche) (+ Xylopropamin)

PIMINODIN

4-Piperidincarboxylic acid, 4-phenyl-1-[3-(phenylamino) propyl - ethyl ester.

Anopridin

Dẫn xuất esilat:

Alvodin

Cimadon

Piminodin ethansulfonat

DT: Viên nén 50mg; ống tiêm 1ml/20mg.

TD: Giảm đau như morphin, nhưng thời gian tác dụng ngắn hơn một ít và tác dụng an thần cũng kém hơn.

CĐ: Như với morphin.

LD: Người lớn: ngày uống 4 lần, mỗi lần 1 viên. Tiêm dưới da hoặc tiêm bắp: cứ 4 giờ tiêm 10 - 20mg.

CCĐ: Như morphin.

PIMOZID

2H-Benzimidazol-2-on, 1-[1-[4,4-bis (4-fluorophenyl) butyl]-, 4-piperidinyl]-1,3-dihydro-

BD: *Antalon (Đức)*

Norofren (Thổ Nhĩ Kỳ)

Opiran (Roussel; Cassenne - Pháp)

Oralep (Israel)

Orap (Tây Ban Nha - Mỹ-Bi-Hungari)

Pimotid (Phần Lan)

Pirium (Janssen)

DT: Viên nén 1-2-4-5mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 25 giọt = 45mg).

TD: An thần kinh. Dẫn xuất benzimidazol có fluor, ít có tác dụng phụ đến thần kinh và ít gây ngủ. Tác dụng kéo dài tới 24 giờ (ngày chỉ cần dùng 1 lần).

CĐ: Hội chứng loạn thần kinh mạn dạng thiếu hụt, các thể tâm thần phân liệt thể thiếu năng, thanh xuân. Trẻ em trên 6 tuổi: các trạng thái gây gổ.

LD: Uống làm 1 lần, buổi tối trước khi đi ngủ. Hội chứng mạn dạng thiếu hụt, người lớn: 13mg/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi 1-3mg/ngày. Loạn tâm thần hoang tưởng mạn: 4-16mg/ngày (tức là 40 - 160 giọt/ngày). Hội chứng "Gilles de la Tourette" 8- 16mg/ngày (tức là 80 - 160 giọt/ngày).

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PINACIDIL

Trị tăng huyết áp

Guanidin, N-cyano-N'-4-pyridinyl-N''-(1,2,2-trimethylpropyl)-

Pindac (Leo, Bullerup; Lilly)

PINAVERIUM Bromid

Morpholinium, 4-[(2-bromo-4,5-dimethoxy-phenyl) methyl] - 4 -[2- (6,6-dimethyl-bicyclo [3,1,1] hept-2-yl) ethoxy] ethyl]-, bormid

BD: *Dicetel (Italia; Organon; Canada)*

Eldicet (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén hoặc nang 50mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống co thắt, không thuộc nhóm dẫn xuất atropin, có tác dụng giảm đau đặc hiệu ở đường tiêu hoá.

CĐ: Viêm đại tràng, loạn vận động ở đường dẫn mật và thực quản, loét dạ dày-tá tràng, dễ chuẩn bị chụp X quang ở thực quản - dạ dày - tá tràng bằng bari sulfat.

LD: Biệt được trên chỉ dùng cho người lớn. Ngày uống 3 viên, chia làm 3 lần, vào bữa ăn (nuốt viên thuốc với ít nước)

LY: Có thể dùng cho người bị glôcôm hoặc phì đại tuyến tiền liệt, nhưng nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

PINAZEPAM

Trần tĩnh - An thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-1-(2-propynyl)-

Domar (Baranzate)

Duna (Baranzate)

LD: Chống lo âu, uống mỗi lần 2,5 - 10mg, 2 lần/ngày.

LY: Xem dẫn xuất Benzodiazepin.

PINDOLOL

2-Propanol, 1-(1H-indol-4-yloxy) -3-[(1-methylethyl) amino]-

BD: *Barbloc (Australia)*

Bedrenal (Vezia)

Betapindol (Schmitten)

Calvisken (Sandoz - Wander)

Carvisken (Sandoz - Wander)

Decreten (Đan Mạch)

Durapindol (Đức)

Glauco - Visken (Sandoz - Wander)

Lizenil (Nhật Bản)

Pectobloc (Zofingen)

Pinbetol (Augustin)

Pindomex (Đan Mạch)

Pindoptan (Hochstadt)

Pinloc (Phần Lan)

Viskeen (Sandoz - Wander)

Visken Quinze

Visken (Sandoz - Wander)

Visloc (Hvidovre)

DT: Viên nén 5 và 15mg, ống tiêm 5ml = 1mg.

TD: Thuốc chẹn beta, không ức chế cơ tim.

CĐ: Cơn đau thắt ngực, bệnh tăng huyết áp, một số loạn nhịp. Biểu hiện tim mạch ở bệnh nhân cường giáp.

LD: Uống 7,5 - 30mg/24 giờ. Tiêm tĩnh mạch 1-4 ống/24 giờ.

CCĐ: Hen suyễn. Bloc nhĩ thất độ cao không dùng máy. Suy tim mất bù. Dùng với IMAO, amiodaron, Verapamil. Bệnh Raynaud. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - Không ngừng thuốc đột ngột ở bệnh nhân đau thắt ngực; đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong.

- Với người già, cần dùng liều thấp và theo dõi chặt. Không dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú. Người suy gan có thể dẫn đến bệnh não gan. (Xem thêm Propanolol).

PININODIN

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PINKLE (Hàn Quốc)

DT: Thuốc nhỏ mắt, lọ 15ml có: Chondroitin sulfat Na 100mg, Cyanocobalamin 20mcg, chlorpheniramin maleat 20mg, Neostigmin methylsulfat 2mg, Acid aminoethylsulfonic 500mg, vớ 100ml.

TD: Duy trì độ trong giác mạc, thủy tinh thể, hồi phục thị lực, chống mỏi mắt, kích hoạt chuyển hoá mắt.

CĐ: Mỏi mắt, xước mắt, dị vật mắt, mờ mắt, ghèn mắt, ngứa mắt. Viêm kết mạc, viêm túi lệ, viêm loét giác mạc. Khó chịu ở mắt (bơi, bụi, mồ hôi, sung huyết)

LD: Nhỏ 2-3 giọt vào mỗi mắt x 5-6 lần/ngày.

LY: - Giữ sạch chai thuốc, đầu nhỏ giọt. Nếu thấy không cải thiện hoặc khó chịu thì ngừng thuốc.

PINOXEPIN

An thần, trấn tĩnh

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chlorodibenz [b,e] oxepin -11 (6H)-yliden) propyl] -, (Z)-

PIPACYCLIN

Kháng sinh họ tetracyclin

Mepicyclin

Ambraveine (Merrel Dow/Lepetit)

Ambraveine (Merrel Dow/Lepetit)

Boniciclina (Torino)

Tetrasyolvina (Roma - Italia)

Valtomicina (Midy)

PIPAMAZIN

Trị nôn

4-Piperidincarboxamid, 1-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl) propyl]-

Nometin

Mormidin (Searle)

Nausidol (Smith Kline và French, Pháp)

PIPAMPERON

[1,4'-Bipiperidin] - 4'-carboxamid, 1'-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-

Floropipamid

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Dipiperol (Johnson - Johnson)*

Dipiperon (Janssen - Le Brun - (Pháp)

Piperonil (Milano)

Propitan (Nhật Bản)

DT: Viên nén 40mg - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 20 giọt = 40mg).

TD: An thần kinh - không chống tiết cholin.

CĐ: Các trạng thái gây gổ, do nguyên nhân khác nhau. Điều trị thay thế các chứng loạn tâm thần mạn.

LD: Người lớn bắt đầu ngày 1/4 viên hoặc 5 giọt, sau tăng dần đến liều ngày 1-2 viên hoặc 20-40 giọt, chia 1-2 lần. Trẻ em: 5-15 tuổi, cứ 1 tuổi cho uống 3 giọt/ngày.

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

LY: *Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng thuốc khi sốt cao. Thận trọng dùng cho người già - chăm sóc người bị động kinh. Thận trọng với người suy gan, thận và tim mạch trầm trọng. Có thể buồn ngủ, loạn vận động, hội chứng ngoại tháp. Giảm huyết áp thể đứng; liệt dương, mất kinh.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIPAZETAT

10H-Purido [3,2, b] [1,4] benzothiazin-10-carboxylic acid, 2-[2-(1-piperidinyl) ethoxy] ethyl ester

Pipazethat; Piperestazinum

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Dipect (Lund)*

Lenopect (Lund)

Selvigon (Đức)

Theratuss (Squibb)

DT: Viên bọc đường 20 và 40mg. Thuốc giọt (40mg/ml).

TD: Làm dịu ho.

CĐ: Các chứng ho do kích ứng hoặc co thắt.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên hoặc 15 - 30 giọt. Trẻ em trên 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 20mg, hoặc 15 giọt. Trẻ em dưới 13 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 1-10 giọt.

PIPEBUZON

3,5-Pyrazolidindion, 4-butyl-4-[(4-methyl-1-piperazinyl) methyl-1,2-diphenyl-

Elarzon (Pháp)

DT: Viên nang 150mg; thuốc đạn 300mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, dẫn xuất pyrazol, tác dụng tương tự như phenylbutazon.

CĐ: Như với phenylbutazon.

LD: Vài ngày đầu dùng liều tấn công: ngày 750mg, chia 3-4 lần, uống vào sau bữa ăn. Sau đó dùng liều duy trì: ngày 2 viên, hoặc nạp 1 viên thuốc đạn vào buổi tối khi đi ngủ.

CCĐ: Như với phenylbutazon.

PIPECURONIUM Bromid

BD: *Arduan (Gedeon Richter - Hungari)*

DT: Ống thuốc bột đồng khô 4mg kèm 2ml dung môi.

TD: Thuốc tổng hợp cấu trúc Steroid (như pancuronium), gây thư giãn cơ, mạnh và thải trừ nhanh.

CD: Gây thư giãn cơ chuẩn bị cho phẫu thuật trong thời gian khá dài (kể cả phẫu thuật tim).

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: hoà tan thuốc với ống dung môi ngay trước khi dùng. Liều dùng trung bình: 0,04 đến 0,06mg/kg - (Kèm đặt ống khí quản trong 2-3 phút). Nếu cần tiêm thêm với liều bằng 1/4 liều đầu. Nếu bị suy thận, không dùng quá liều 0,04mg/kg.

CCĐ: Nhược cơ nặng.

LY: Thiopental có thể kéo dài tác dụng của thuốc. Cần giữ thuốc ở + 4°C.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PIPEMIDIC Acid

SIVA

BD: *Acipem (Ravenna)*

Biopim (Casarile)

Cistomid (Pomezia)

Deblaston (Kohn 91)

Dolcol (Nhật Bản)

Filtrax (Rôma)

Gastrulol (Pero)

Palin

Pipeacid (Mede)

Pipedac (Milano)

Pipedase (Trezzano)

Pipefort (Nerviano)

Pipemid (Pisa)

Pipemol (Nhật Bản)

Pipram (Brasil - Pháp)

Pipurin (Roma)

Pipurul (Cadempino)

Tractur (Napoli)

Urisan (Baranzate)

Uropimid (Sanremo)

Urosan (Rapallo)

Urosten (Glaxo)

Urotractin (Bananazate)

Uroval (Firenze)

Dẫn xuất trihydrat:

Dolcol (Nhật bản)

Palin

Solupemid (Milano)

Uticid (Vedbaek)

DT: Viên nang 200mg, viên nén bọc 400mg

TD: Kháng sinh tổng hợp nhóm quinolon, tác dụng tương tự như acid nalidixic, nhưng mạnh hơn với các chủng *Proteus* và *Pyocyanus*.

CD: Các nhiễm khuẩn cấp và mạn ở niệu đạo, như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận, viêm niệu quan. Viêm tuyến tiền liệt. Các nhiễm khuẩn ở tai mũi họng.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 200mg vào sau bữa ăn. Dùng 5 - 10 ngày. Nhiễm khuẩn nặng ở tai, mũi, họng có thể dùng tới ngày 3-4 lần, mỗi lần 400mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi, đi tiểu ít hoặc bí đái. Mẫn cảm với quinolon.

LY: Có thể gây ra chóng mặt, buồn nôn, (rối loạn tiêu hoá) nên uống sau bữa ăn. Có thể bị dị ứng da (mày đay). Rối loạn thăng bằng cơ thể.

PIPENZOLAT Bromid

Piperidinium, 1-ethyl-3 [(hydroxydiphenylacetyl) oxy] -1-methyl-, bromid

Pipenzolat methylbromid

BD: *Endolit*

Piper (Milano)

Piptal (Mỹ - Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Chống co thắt loại atropin, tác dụng chọn lọc đến dạ dày.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn và 1-2 viên buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Như Difemerin.

LY: Thận trọng: Phì đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, loạn nhịp, cường giáp; viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản), liệt tắc ruột, mất trương lực ruột ở người già. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị khô miệng, rối loạn điều tiết.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PIPERACETAZIN

An thần

Ethanon, 1-[10-[3-[4-(2-hydroxyethyl)-1-piperidinyl] propyl]-10H- phenothiazin-2-yl]-

Psymod (Mỹ)

Quide (Merrel Dow Pharmaceuticals)

LD: -20-60mg/ngày (trị loạn tâm thần).



PIPERACILIN

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Acopex (Lederle)*

Ivacin (Lederle)

Penticillin (Nhật Bản)

Pipcil (Lederle)

Piperacin (Hàn Quốc)

Piperillin (Lederle)

DT: Lọ thuốc bột để tiêm 1-2 và 4g.

TD: Kháng sinh nhóm acylureidopenicilin có tác dụng với liên cầu, tụ cầu khuẩn không tiết penicillinase, *N. gonorrhoeae*, trực khuẩn mủ xanh và nhiều vi khuẩn gram (-).

CD: Các nhiễm khuẩn nặng do các vi khuẩn chịu tác dụng như viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu và sinh dục, tiêu hoá và gan - mật, xương và màng não.

LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp (từ 3 - 5 phút) hoặc truyền tĩnh mạch (30 phút). Hoà tan 1g thuốc bột vào 2ml nước cất để tiêm. Người lớn dùng liều trung bình 200mg/kg/ngày. Trẻ em cũng dùng liều trên và có thể tới 300

mg/kg/ngày nếu bị nặng hơn. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/3 liều trên.

CCĐ: Mẫn cảm với các Aminopenicilin. Tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.

LY: Nếu có biểu hiện dị ứng thì ngừng thuốc ngay, đặc biệt nghiêm trọng với những người có tiền sử dị ứng với Penicilin - Dị ứng với penicilin sẽ có dị ứng chéo với cephalosporin 5-10% trường hợp. Trong trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin mà sử dụng.

Dùng aminopenicilin có thể bị tác dụng phụ ngoài da như nhiễm virus herpes, cùng với việc tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.

- Cần thận dùng cho người mang thai, thuốc qua sữa mẹ yếu.

Lưu ý khối lượng Na chứa đựng trong chế phẩm (sodic) 42.6mg/g (1.85mEq)

Tương tác: Chưa thấy hiện tượng biểu hiện ngoài da khi phối hợp thuốc; với allopurinol; với Probenecid tăng 30% thời gian bán hủy.

Tác dụng phụ: có thể xảy ra: mày đay, phù Quincke, khó thở, buồn nôn, ỉa chảy.

- Ngoài lệ bị sốc phản vệ, hội chứng Stenvens - Johnson, nhiễm Candida.

PIPERAMID

Diệt giun sán

Acetamid, N-[4-[4-[3-(dimethylamino) propyl]-1-1 piperazinyl] phenyl]-

Dẫn xuất dimaleat:

Piperamid maleat

PIPERAZIN

Dispermin; Kennel - Maid; Wurmiazin

BD: Asepar (TR-A dana)

Escovarmin (Uznach)

Helmitin

Piprazyl (Manno)

Siropar (TR Samsun)

Thelmin

Dẫn xuất adipat:

Mapiprin; Piparaver; Vermilas

Adipalis (Wynlit)

Adipalit (Firenze)

Adiver (Bi)

Antivermin (Balan)

Ascalix (Anh)

Divermex (Australia)

Entacyl (Middlesex; A stra)

Escovermin (Uznach)

Ismiverm (Milano)

Kihomato (Tampere)

Nometan (E. Merck)

Oxiustip (Pisa)

Oxurasin (Nauy)

Oxyzin (Soborg)

Piavermi (Đức)

Pipadox (NL- Diemen)

Piperasca (Hungari)

Vermicompre (E. Merck)

Vermiquimpe (Malaxya)

Wurmex (Fribourg)

Dẫn xuất calci edetat :

Perin (Mỹ)

Dẫn xuất carbodithioic acid betain:

Picadex

1-Piperazin carbodithioic acid muối nội phân tử.

Dẫn xuất citrat:

Vermipharmette

Ascarivet (Unterschleissheim)

Birel (Sterling/Winthrop/Ross)

Bryrel (Sterling/Winthrop/Ross)

Helmezín (Middlesex)

Helmirazin

Kontipar (TR-A dana)

Multifuge (Mỹ)

Nemasin (Bern)

Neox

Oxucil (Mỹ)

Padrax (Sterling/Winthrop/Ross)

Pin-Tega (Mỹ)

Piperol fort (Pháp)

Piperzinal (Canada)

Pipizan (Merck. Sharp - Dohme)

Piprazid (India)

Pripsen (Anh)

Santoban (Burroughs Wellcome)

Tasnón (Ao)

Tivazin (Mỹ)

Toxocan (Surrey)

Tyrax (Sterling/Winthrop/Ross)

Vermidol (Mỹ)

Vermifug Sirup (Birsfelden)

Vermizin (Mỹ)

Dẫn xuất citrat và hexahydrat:

Antepar (Wellcome)

Dẫn xuất digentisat:

Gentiazina (Ercolano - Resina)

Dẫn xuất dilaurat:

Dilaurazin

Dẫn xuất glucuronat:

Diurazina (Mede)

Dẫn xuất hexahydrat:

Avitra

Piperazini hydras

Antelmina (Pháp)

Anthalazin (Mỹ)

Avermexan (Spital/Drau)

Eraverm (Đức)

Helmezín (Koniz)

Kihomato (Tampere)

Multifug (TR - Izmir)

Oxiustip Elix (Pisa)

Piperverm (Basel)

Tasnón (Kohn)

Uricida

Uvilon (Bayer)

Dẫn xuất iodid:

Piper - Iodina (Roma)

Dẫn xuất phosphat:

Antepar (Burroughs Wellcome)

Piperazat (Mỹ)

Tasnón (Kohn)

Dẫn xuất sebacat:

Piperazin decandioat

Piperazin, octan - 1,8 - dicarboxylat

Nematorazin (Colombia - Pháp)

DT: Xem *Piperazin sebacat*

Dẫn xuất tartrat:

Oxyvermin

Piperu (Mỹ)

Piperazat (Mỹ)

Piperitol (Quiret)

Piperoverm (Dombim)

DT: Cồn thuốc ngọt (100mg/ml dạng hydrat); thuốc cốm 3,5% (hydrat); sirô (15% hydrat hoặc 10% adipinat), viên nén 0,2 - 0,3 và 0,5g (adipat hoặc adipinat), viên nén 0,26 và 0,52g (dạng phosphat).

TD: Dẫn xuất tổng hợp có tác dụng tẩy giun kim và giun đũa; còn làm cho acid uric thải trừ dễ dàng qua nước tiểu.

CD - LD: Tẩy giun đũa: người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1g trước bữa ăn nửa giờ. Uống 2-3 ngày liền. Tẩy giun kim: uống liều như trên, trong 5 ngày liền. Nghỉ 1 tuần, nếu cần uống thêm 1 đợt nữa. Trẻ em dưới 16 tuổi, ngày uống theo tuổi từ 0,3 đến 2g chia 3 lần. Trị sỏi thận và tăng acid uric - huyết: ngày uống 2 - 4 thìa cà phê thuốc cốm pha vào nửa cốc nước đun sôi để nguội và uống xa bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn nặng ở hệ thần kinh; suy gan, suy thận, động kinh.

LY: Với một số ít người, có thể xảy ra triệu chứng dị ứng ngoài da như mề đay, mẩn ngứa, hoặc buồn nôn, ỉa chảy...

PIPERAZIN Acefyllinat

BD: *Ethaphyllin (Synthelabo)*

DT: Viên bao 250mg, ống tiêm 5ml/500mg.

TD: Trợ hô hấp, dễ thở.

CD: Khó thở trong các bệnh phổi - phế quản mạn.

LD: Uống: 2-6 viên/ngày. Tiêm bắp: 1-3 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2 ống/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Thận trọng nếu suy tim, suy mạch vành, suy gan, béo phì, động kinh, loét dạ dày - tá tràng tiền triển.

- Không nên phối hợp với troleandomycin, erythromycin, kháng sinh nhóm macrolid, cimetidin

- Hiếm gặp: buồn nôn, đau dạ dày, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh.

PIPERAZIN Camsylat

10 - Bomansulfonic acid, 2-oxo, phối hợp với piperazin (2:1)

BD: *Solucamphre (Delalande - Pháp)*

DT: Ống tiêm 5ml/0,70g - Lọ 30ml dung dịch uống giọt (1ml = 0,14g = 31 giọt).

TD: Trợ tim mạch. Hồi sức.

CD: Thuốc tiêm, trị các chứng thiếu (lipothymie) không do nguyên nhân thực thể.

LD: Tiêm tĩnh mạch ngày 1-2 ống (tiêm cách nhau 1 giờ); tiêm bắp: cứ 3 giờ tiêm 1 ống. - Thuốc giọt: người dễ bị thiếu, ngày uống 25 - 10 giọt hòa vào ít nước có pha đường.

LY: Không nên dùng cho phụ nữ có thai.

PIPERAZIN Sebacat

BD: *Nematorazine (Pháp)*

DT: Viên nén 0,25g - Thuốc đạn 0,20g.

CD: Tẩy giun kim, giun đũa.

LD: 75mg piperazin sebacat tương ứng với 50mg piperazin hydrat. Đó là liều cơ bản cho 1kg thể trọng/ngày ở trẻ em trên 10 tuổi. Tẩy giun kim: người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 6 viên. Uống 2 ngày, 15- 20 ngày sau dùng một đợt thứ 2 như trên để tránh tái nhiễm. Dạng thuốc đạn để phòng tự nhiễm tại chỗ: người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: sáng và tối, mỗi lần nạp 1 viên - Dùng 2 ngày liền. Tẩy giun đũa. Dùng như trên, nhưng không phải dùng đợt thứ hai.

CCĐ: Suy gan, thận - Động kinh

LY: Còn có piperazin citrat, tẩy giun kim giun đũa (1 thìa cà phê có 0,95g piperazin citrat hay 0,75g piperazin hydrat). - Thuốc cốm 100g có 3,5g piperazin hydrat (piperazin Midy) là thuốc kháng acid uric, tạo với acid uric một muối không tan: urat piperazin - Dùng trong bệnh sỏi uric (chữa và dự phòng). Chống tăng acid uric huyết, bệnh gút.

PIPERIDON

Trị ho

2,4 - Piperidindion, 3,3 - diethyl-

Dihyprilon

Sedulon (Vernier)

Tusseval (Milano)

PIPERIDOLAT

Benzenacetic acid α -phenyl-, 1 ethyl - 3 - piperidinyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Crapinon (Nhật Bản)*

Dactil (Mỹ - Pháp - Thụy Điển - Nhật Bản)

Dactiran (Thái Lan)

Dactylat (Nhật Bản)

Edelel (Nhật Bản)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Liệt đối giao cảm, chống co thắt.

CD: Giảm đau trong bệnh loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ và LY: Như *Pipenzolat*.

PIPEROCAIN

Gây mê

1-Piperidinpropanol, 2-methyl-, benzoat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Neothesis

Metycain (Lilly)

PIPEROXAN

Chẹn α -Adrenergic - Chấn đoán

Piperidin, 1-[2,3 - dihydro - 1,4-benzodioxin-2-yl] methyl]-

Benzodioxan

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benodain (Merck, Sharp - Dohme)

PIPETHANAT

Chống co thắt

Benzenacetic acid, α -hydroxy α - phenyl-, 2-(1 - piperidinyl) ethyl ester.

Dẫn xuất ethobromid

Ethylpipethanat bromid

Panpurol (Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Inormal (Nhật Bản)

Pensanat (Nhật bản)

Sycotrol (Mỹ)

PIPOBROMAN

Piperazin, 1,4 - bis (3-bromo - 1 - oxopropyl)-

BD: *Amedel (Nhật Bản)*

Vercit (Abbott)

Vercyt (Abbott)

DT: Viên nén 25mg.

TD: Tác nhân alkyl hóa, chống ung thư.

CĐ: Bệnh nhân tăng hồng cầu (bệnh Vaquez).

LD: Điều trị tấn công: 1mg/kg/ngày - (tức là 2-3 viên/ngày chia vài lần) sau 1 tháng nếu chưa có kết quả mong muốn có thể tăng đến liều 1.5 - 3mg/kg/ngày, có theo dõi chặt chẽ về mặt huyết học. Liều dùng từ 0,1 - 0,2mg/kg/ngày. CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai (nhất là 3 tháng đầu).

LY: Tiến hành làm tuỷ dò và huyết đồ trước khi dùng và sau đó 2 lần/tuần.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PIPOCTANON

Trị tăng huyết áp

Propiophenon, 4'-octyl-3-piperidino-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Nioben (Gedeon - Richter, Hungari)

PIPOFEZIN

Chống trầm cảm

5H- Pyridazino [3,4,b] [1,4] benzoxazin, 5-methyl-3-(4-methyl-1-piperazinyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Azaphen (Medexport, Moscow)

PIPOSULFAN

Tác nhân alkyl hóa - trị ung thư

Piperazin, 1,4-bis [3-[(methylsulfonyl) oxy]-1-oxopropyl]-

PIPOTIAZIN

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid, 10[3-[4-(2-hydroxyethyl) -1-piperidinyl] propyl] -N,N-dimethyl

Pipothiazin

BD: *Piportil (Brasil; Rhone; Specia)*

Dẫn xuất palmitat:

Lonseren (Rhone, E-Alcorcon)

Piportil Depot (May-Baker)

Diportil L4 (Brasil; Rhône Poulenc; Canada)

Piportil Longum (Specia) (tiêm)

Piportyl (Rhône Poulenc)

Dẫn xuất undecylenat:

Mi-Lonseren (Rhône; E-Alcorcon)

Piportil M2 (Specia)

DT: Viên nén 10mg - thuốc giọt 10ml (dung dịch 4%), 1 giọt = 1mg - Ống tiêm 2ml = 10mg.

TD: An thần kinh mạnh có tác dụng tới toàn bộ các rối loạn tâm thần do: Làm mất quá trình ức chế tâm thần - vận động, giảm các triệu chứng loạn tâm thần do mất nhân cách (dépersonnalisation), các trạng thái kích thích tâm thần - vận động, tỉnh gây gỗ, đối kháng. - Tác dụng trên kéo dài hơn các thuốc thường dùng và dung nạp lại dễ dàng.

CĐ: Các loạn tâm thần mạn và nhất là các thể tâm thần phân liệt dạng thiếu (déficitaire), cơn hoang tưởng mạn, ... Các cơn loạn tâm thần mạn hoặc loạn thần cấp như: cơn thao cuồng, trạng thái kích động.

LD: 1) Uống: - Loạn tâm thần mạn: ngày uống 10-20mg làm 1 lần. Nếu cấp tính: cần uống ngay liều khởi đầu trên 20mg/ngày trong vài ngày rồi mới giảm và dùng liều kế trên. 2) Tiêm bắp: điều trị tấn công các thể cấp: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Có tiền sử mất bạch cầu hạt do nhiễm độc hoặc porphyrin niệu, glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến. Mẫn cảm với thuốc; bệnh Parkinson.

LY: Nếu đang dùng thuốc mà bị sốt, loét miệng thì phải ngừng thuốc ngay vì có thể đó là biểu hiện của "hội chứng ác tính" với thuốc an thần kinh. - Khi mới dùng có thể bị buồn ngủ (người lái xe hay vận hành máy cần lưu ý). - Phải tuyệt đối kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Cần nhắc kỹ lợi/hại và thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Còn dùng các chất có tác dụng kéo dài như: - Dạng este palmitic: dung dịch 2,5% trong dầu để tiêm bắp (ống 1 và 4ml) như biệt dược *Piportil L4*. Ngày tiêm từ 1 đến 8ml. - Dạng este undecylenic: dung dịch dầu 2,5% cũng để tiêm bắp như trên (*Piportil M2*) với liều dùng cũng như trên.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIPOXOLAN

Chống co thắt

1,3 - Dioxolan -4 -on, 5,5 - diphenyl -2-[2-(1-piperidinyl) ethyl]-

Rowaprxin (Bergisch Gladbach)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Rocofin (Tây Ban Nha)

LD: Uống hoặc nạp hậu môn mỗi lần 10 - 30mg, 3 lần/ngày.

PIPRADOL

2-Piperidinmethanol, α, α - diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Detaril (Milano)

Meratran (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Metadin (Bồ Đào Nha)

Stinolag fortis (Vezia)

DT: Viên nén 1 và 2,5mg.

TD và CD: Kích thích hệ thần kinh trung ương khi bị suy nhược, trầm uất, buồn ngủ.

LD: Người lớn uống mỗi lần 0,001g, ngày uống 2 - 3 lần. Nếu chưa tác dụng và bệnh nhân chịu được thuốc, có thể tăng tới 0,0025g một lần nhưng không quá 0,006g một ngày. Không uống buổi tối vì gây mất ngủ. Dùng lâu gây quen và nghiện thuốc.

CCĐ: Mất ngủ, cứng động mạch, tăng huyết áp, đau tim, cường tuyến giáp, kiệt sức, hưng phấn tâm thần.

LY: Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế.

PIPRATECOL

Giãn mạch ngoại vi

1-2-Benzendiol, 4-[1-hydroxy-2-[4-(2-methoxyphenyl)-1-piperazinyl] ethyl]
Hydrosarpan 711 (Gidy) (+ Raubasin)

PIPRINHYDRINAT

1H-Purin - 2,6-dion, 8-chloro-3,7-dihydro -1,3 - dimethyl-, phối hợp với 4- (diphenylmethoxy) - 1- methylpiperidin

BD: *Kolion (Đức; Byk Gulden) (viên)*

Nepedyl (Anh)

DT: Viên nén 3mg - ống tiêm 1ml = 3mg.

TD: Trị nôn - Đối kháng thụ thể H1 histamin

CD: Các biểu hiện dị ứng tại chỗ hoặc toàn thân như mẩn ngứa, mày đay, hen phế quản, viêm mũi và viêm kết mạc dị ứng.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên, tiêm bắp hoặc dưới da ngày 1 ống.

LY: Xem "Carbinoxamin" và "Dexchlorphenamin".

PIPROCURARIUM Iodid

Chẹn thần kinh cơ

Brevicurarin (Pháp)

PIPROFUROL

Phong bế adrenergic

Pipprofurol (Delalande - Pháp)

PIPROZOLIN

Acetic acid, [3-ethyl-4-oxo-5-(1-piperidinyl) - 2-thiazolinyliden], ethyl ester

BD: *Biliserve (Parke Davis)*

Probilin (Đức; Parke Davis)

Prozobil (Tây Ban Nha)

Secrebil (Imperia Oneiglia)

DT: Viên bọc đường 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kích thích tiết mật ở tế bào gan, điều hoà lượng mật ở tế bào gan và điều hoà lượng mật tiết ra. Thuốc dung nạp tốt nên thích hợp cho điều trị trong thời gian dài.

CD: Viêm túi mật mạn tính dễ tái phát, viêm ống mật có kèm hoặc không bệnh ở gan; rối loạn tiết mật (ứ mật ở gan), loạn nhu động ở đường dẫn mật, tăng cường tiêu hóa và hấp thu chất béo ở ruột. Dùng cho các trường hợp rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, ăn kém ngon, chậm tiêu, không dung nạp thức ăn béo, táo bón,...

LD: Người lớn: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. (Nếu bị nặng, có thể tăng liều mỗi lần 2 viên)

CCĐ: Tắc đường dẫn mật, phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu.

LY: Dùng liều cao có thể có cảm giác nặng ở dạ dày. Dùng thuốc, nước tiểu có thể thay đổi màu, nhưng không đáng lo ngại.

PIQUIZIL

Giãn phế quản

1-Piperazin carboxylic acid, 4-(6,7-dimethoxy-4-quinazolinyl)- isobutyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid

PIRACETAM

1-Pyrrolidinacetamid, 2-oxo

Euvifor

BD: *Avigilen (Hannover I)*

Axomyl (Parke - Davis)

Cerebroorte (Gerlingen)

Cerebrosteril (Bad Homburg)

Cintilan (Cuxhaven)

Durapitrop (Wolftratshausen)

Encetrop (Zofingen)

Gabacet (Courbevoie)

Genogris (Tây Ban Nha)

Geram (Pháp)

Ideaxan (Pháp)

Kalikor (Bi)

Knowful (Malaysia)

Libonton injection (Đài Loan)

Memo - Puren (Munchen 80)

Neuronova (E - Viladecans)

Noostan (Bi)

Nootrop (Bi)

Nootropil (Brasil - Bi)

Nootropyl (Nanterre)

Normabrain (Đức)

Novocetam (Đức)

Oikamid

Paceram (Hàn Quốc)

Piracebrul (Tegeemsee)

Piroxil (Mede)

Puramem (Bungari)

Setam (Hàn Quốc)

Stimubral (Bồ Đào Nha)

Stimucortex (Tây Ban Nha)

Ucetam (Hàn Quốc)

DT: Viên nang hoặc viên nén 400mg và 800mg. Sirô 333mg/ml. Dung dịch uống 20%.
Dd uống 1,2g/6ml. Ống tiêm 5ml/1g, 10ml/2g và 15ml/3g.

TD: Hướng trí tuệ. Ở súc vật thí nghiệm, thuốc tăng nhanh tốc độ phục hồi ở điện não đồ trong thực nghiệm giảm oxy - não, duy trì sản sinh ATP ở trạng thái giảm oxy, giảm ngưng kết tiểu cầu, giảm tiêu thụ oxy - não, hoạt hóa enzym G6PD. - Ở người: tăng cường chuyển hóa ở tế bào não, tuần hoàn (giúp cho người sử dụng quay vòng ATP được nhanh ở các neuron), tăng sức chống đỡ của tế bào não với triệu chứng giảm oxy - huyết, làm dễ dàng quá trình chuyển vận luồng thần kinh ở các bản cầu não. Ngoài ra còn tác dụng đến nhiều chất trung gian thần kinh; acetylcholin, noradrenalin, dopamin giúp tăng cường trí nhớ, học tập dễ dàng.

CD: Người lớn - Thuốc uống: Các rối loạn liên quan đến tai biến mạch máu não mới xảy ra, chứng chóng mặt và hội chứng sau chấn thương. Sau nhồi máu não. Người nghiện rượu khi đang cai rượu - Thuốc tiêm: các rối loạn về ý thức và phản xạ tự vệ; hội chứng sau chấn thương hoặc phẫu thuật, nhất là chấn thương sọ não. Các tai biến ngộ độc cấp như delirium tremens, chứng nghiện rượu mạn và ma túy. - Trẻ em: - Thuốc viên và thuốc uống: các rối loạn về cư xử và thích nghi với môi trường gia đình và học đường; loạn chức năng đọc (dyslexie); thần kinh không ổn định. Các di chứng về mặt tâm thần, trầm cảm nặng do các bệnh ở não. Rối loạn cư xử ở trẻ bị động kinh.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 ống thuốc uống. Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch từ 3 đến 6 ống/24 giờ. Trẻ em: cứ nặng 10kg cho uống 1 viên trong 24 giờ - Hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh sirô.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); suy thận nặng.

LY: Với trẻ em không dùng quá liều 1200mg trong 24 giờ. Khi mới dùng ở một số ít người, có thể thấy triệu chứng vật vã, bồn chồn, cau có, kích động, rối loạn giấc ngủ - Có thể bị buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau dạ dày (2%). Dùng điều trị một số bệnh mạn tính, sau thời gian dùng 3 tuần mới thấy hiệu lực của thuốc và cần dùng tiếp từ 1 đến 3 tháng nữa.

PIRANDAMIN

Chống trầm cảm 3 vòng

Indeno [2,1-c] pyran -1-ethanamin, 1,3,4,9 - tetrahydro - N,N,1 - trimethyl.

Dẫn xuất hydrochlorid:
Pirandamin hydrochlorid

PIRARUBICIN

BD: Theprubicine (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô 10 - 20 - 50mg kèm lactose và ống nước cất để tiêm 5 - 10 - 25ml.
TD: Kháng sinh chống ung thư thuộc họ các anthracyclin, ức chế tổng hợp AND và ARN do xen kẽ vào trong vòng xoắn kép ADN và gây ức chế tác dụng các polymerase của những acid nucleic.

CD: Ung thư vú, có di căn hoặc khi tái phát.

LD: Hoà tan thuốc bột vào ống nước cất, lắc kỹ để có dung dịch thật trong suốt. Liều trung bình: 50mg/m², cứ 3-4 tuần 1 lần. Tiêm trong 5 - 15 phút vào nhánh tĩnh mạch truyền dung dịch glucose 5%. Khi tiêm xong nên tiếp tục tiến hành rửa thật sạch tĩnh mạch bằng dung dịch glucose.

CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhồi máu cơ tim mới xảy ra, loạn nhịp thất, đau thắt ngực chưa ổn định.

LY: Tránh trộn lẫn với dung dịch NaCl vì có thể tạo ra gel.

PIRBUTEROL

2,6- Pyridindimethanol, α 6-[[[(1,1 - dimethylethyl) amino] methyl]- 3-hydroxy.

Dẫn xuất acetat:

BD: *Broncor* (Italia)

Epital (Đan Mạch)

Exirel (Pfizer)

Maxair (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Broncor (Italia)

Exirel (Pfizer)

Zeisin 15 (Borken)

DT: Khí dung (dạng acetat) 200mcg (liều hít).

Viên nén và sirô (dạng dihydrochlorid)

CD, LD và CCĐ: Như Salbutamol.

LY: Tránh dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa theo dõi sử dụng)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIRENOXIN

5H - Pyrido [3,2-a] phenoxazin - 3-carboxylic acid - 1- hydroxy - 5- oxo-

Pirfenoxon

Dẫn xuất muối natri:

Catalin (Nhật bản)

Clavisan (Italia - Tây Ban Nha)

Clarvisor (Sauerlach)

Kary Uni (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,75% kèm lọ 15ml dung môi.

CD: Phòng và trị: Đục thủy tinh thể ở người lớn, đục thủy tinh thể do biến chứng của đái đường và sau phẫu thuật thủy tinh thể.

LD: Nhỏ mắt ngày 4-6 lần x 1-2 giọt.

LY: - Chỉ dùng nhỏ mắt không được tiêm vào mắt.

- Để thuốc ở chỗ tối, mát.

- Không để tiếp xúc đầu lọ thuốc vào mắt.

- Có thể bị viêm giác mạc nông lan toả, viêm bờ mi, sung huyết kết mạc, xót, ngứa mắt. Ngừng dùng thuốc.

- Pha xong dùng trong 30 ngày. (cho viên thuốc vào lọ dung môi, lắc cho tan và dùng)

PIRENZEPIN

6H - Pyrido [2,3, b] [1,4] benzodiazepin - 6-on, 5, 11 - dihydro-11-[(4-methyl - 1 - piperazinyl) acetyl]-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: A brinac (Boehringer Ingelheim)

Bisvanil (Boehringer Ingelheim)

Duogastrol (Milano)

Durapirenz (Wolfratshausen)

Gasteril (Monteriggioni)

Gastricur (Numberg)

Gastropin (Boehringer Ingelheim)

Gastrozed (Roma)

Gastrozem

Gastrozepin (B. Ingelheim; Biberach)

Leibon (Biberach - Milano)

Lulus (Novara)

Piren - Basan (Feldkirchen - Westerham)

Ulcin (Roma)

Ulcocafe (Feldkirchen - Westerham)

Ulcosan (Milano)

Ulcossyntex (Bad Zwischenahn)

DT: Viên nén 25mg; Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin ức chế tiết dịch vị, nhưng không có tác dụng chống tiết cholin.

CĐ: Các thể cấp và mạn loét dạ dày-tà tràng, chứng tăng acid dịch vị, viêm dạ dày,...

LD: Uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và điều trị loét dạ dày do "Stress". Tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

PIRETANID

Benzoic acid, 3-(aminosulfonyl) - 4- phenoxy - 5 - (1 - pyrrolidinyl)-

BD: A relix (Đức)

Eurélix (Pháp)

Tauliz (Hoechst)

Dẫn xuất muối natri:

A rilix (Hoechst)

Perbilen (Hoechst)

DT: Viên nang 6mg (tác dụng kéo dài).

TD: Lợi tiểu - Hạ huyết áp.

CĐ: Tăng huyết áp ở mức độ nhẹ và vừa phải.

LD: Người lớn: ngày 1 - 2 nang vào buổi sáng với thức ăn. Dùng cho người già với liều giảm đi.

CCĐ: - Bệnh não gan. Mất nước giảm thể tích máu - Tác đường tiêu.

- Tăng mẫn cảm với sulfamid và piretanid - Rối loạn nước - điện giải - Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin (20ml/phút)

LY: - Nếu tổn thương gan, thuốc lợi tiểu quai có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có biểu hiện phải ngừng dùng thuốc ngay.

- Theo dõi Na và K huyết, chức năng thận, nhất là với người xơ gan. Với người đau đường, người bệnh gút phải theo dõi đường huyết và acid uric và phải cần nhắc kỹ lưỡng sử dụng lợi tiểu quai Henté.

Đang dùng thuốc mà hạ K huyết có thể bổ sung K hoặc phối hợp với thuốc lợi tiểu gây tăng K huyết.

- Cấm dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú (chưa chứng nghiệm được).

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với cefaloridin (tăng độc tính trên thận của cefaloridin). Khuyến không phối hợp với các thuốc không chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh erythromycin IV, sultoprid, vincamin (gây xoắn đỉnh); với Lithium, (tăng Lithium huyết và quá liều). Thận trọng khi dùng với chống viêm không steroid các dẫn xuất salicylat liều cao, bệnh nhân uống nhiều nước, theo dõi chức năng thận (suy thận cấp, giảm tác dụng hạ HA); với phenytoin (giảm tác dụng lợi tiểu 50%); với các aminosid đường tiêm, theo dõi nước cơ thể, chức năng thận, ốc tiền đình (tăng độc tính trên thận và tai của aminosid); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh, dự phòng hạ Kali huyết, theo dõi sóng QT (gây xoắn đỉnh); với các thuốc gây hạ Kali huyết khác, amphotericin B IV, corticoid, tetracosacitid, các thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với các thuốc lợi tiểu tăng Kali huyết (có thể gây hạ hoặc tăng Kali huyết tùy theo người bệnh); với các chất ức chế men chuyển hóa (nguy cơ hạ HA động mạch đột ngột, suy thận cấp trong trường hợp mất muối Natri trước đó); với metformin, không dùng nếu creatinin huyết vượt quá 15mg/l ở nam giới và 12 mg/l ở nữ giới (Nhiễm acid lactic do suy thận chức năng liên quan đến các thuốc lợi tiểu); với các chất cản quang có iod, bù nước trước khi sử dụng thuốc cản quang (tăng nguy cơ suy thận cấp, do mất nước của thuốc lợi tiểu); với các thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng).

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị: Chán ăn, buồn nôn, ỉa chảy. Suy nhược, nhức đầu, chóng mặt, đau thắt lưng, đầy nhiều. Tụt huyết áp, cơ co. Quá mẫn ở da - giảm Natri và Kali huyết - tăng ure huyết, tăng creatinin huyết tạm thời - Nhiễm kiềm chuyển hóa - Giảm dung nạp glucose - Tăng acid uric huyết.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIRIBEDIL

Pyrimidin, 2 - [4- (1,3 - benzodioxol - 5-ylmethyl) - 1 - piperazinyl]-

Piprazidin

BD: Circularina (Searle)

Trivastal (Neuilly; Munchen 80)

Trivastal 50 LP (Servier)

Trivastan (Servier, Gidy)

Dẫn xuất mesilat:

Trivastal (Neuilly; Servier, Gidy)

DT: Viên bọc đường 20 và 50mg, viên bao 50mg tác dụng kéo dài, ống tiêm 1ml/3mg (dạng mesilat)

TD: Gây dẫn mạch ngoại biên. Kích thích các thụ thể dopamin, làm tăng tuần hoàn não, cải thiện chứng run cơ ở tư thế nghỉ (do thiếu hụt dopamin). Trị Parkinson.

CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử do chứng lão suy ở tế bào não (cải thiện trí nhớ, khả năng chú ý, tập trung tư tưởng, thích ứng với môi trường). Các tai biến mạch não: chứng nhũn

não kèm di chứng sớm hoặc chậm. Chúng liệt rung ở tư thế nghỉ (do nguyên nhân ngoại tháp). Các tai biến xung huyết ở võng mạc (tăng thị lực). Rối loạn ốc tiền đình do xung huyết. Các biểu hiện viêm động mạch chi dưới. Chúng khắp khắp cách hồi do động mạch tắc nghẽn mạn ở chi dưới. Cảm giác choáng váng ở người cao tuổi.

LD: Người lớn: ngày 20 - 50 mg chia 1 - 2 lần uống vào sau bữa ăn chính. Nếu nặng có thể uống tới 200mg chia 2 lần. Trị chứng run ngoài tháp: ngày 100 - 200mg chia 2 lần, dùng liều tăng dần. Tiêm bắp: 2 ngày đầu: 1 ống/ngày. Sau, ngày 2 ống chia 2 lần. Sau hết nếu cần: 3 ống/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch chậm, dùng liều như tiêm bắp. Pha với 250ml dung dịch đẳng trương (tiêm trong 4 giờ).

CCĐ: Truy tìm mạch, giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim, phù phổi cấp (với thuốc tiêm). Quá mẫn thuốc.

LY: Tránh dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Có thể bị buồn nôn, mửa, đầy hơi, hạ HA thể đứng, ngủ gật.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PIRIDOCAIN

Gây tê

2-Piperidinethanol, 2- aminobenzoat (ester)
Luccin (Mỹ)

PIRIDOXILAT

Giãn mạch

BD: Glyo 6 (Pháp, Bielefed)

Venartan (Abano Terme)

DT: Viên nang 100mg; ống tiêm 200mg (bột đông khô) kèm 5ml nước cất.

TD: Tiết kiệm mức tiêu thụ oxy tế bào, chống nguy cơ nhiễm acid lactic ở máu.

CD: Viêm động mạch chi dưới, chấn thương sọ não, rối loạn tâm thần cư xử ở người có tuổi, suy tuần hoàn tĩnh mạch.

LD: Tiêm bắp, tĩnh mạch hoặc vào động mạch: ngày 2 lần, mỗi lần 3 lọ. Điều trị lâu dài: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCĐ: Có tiền sử sỏi thận, tăng acid uric hoặc acid oxalic ở máu.

PIRIFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Propanoic acid, 2 - (4 - chlorophenoxy) - 2 - methyl -, [6 - (hydroxymethyl) 2 - pyridinyl] methyl ester

Bratenol (Tây Ban Nha)

PIRISUDANOL

Pyrisuccideanol

Dẫn xuất dimaleat:

BD: *Mentis (E-Badolona)*

Mentium (Pisa) (Italia)

Nadex (Nyon)

Nadexon (Geigy)

DT: Viên nang 300mg.

TD: Kích thích tâm thần, cải thiện hoạt động của neuron về mặt huyết động học và chuyển hóa.

CD: Các chứng suy nhược, lao lực về thể xác và tâm thần. Giảm hoạt động trí óc, khả năng suy nghĩ và tập trung tư tưởng.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên (sáng và trưa).

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

PIRITRAMID

[1,4' - Bipiperidin] - 4' - carboxamid, 1' - (3-cyano - 3,3 - diphenyl - propyl)-

BD: *Dipidolor (Janssen; Bỉ; Hungari)*

Piridolan (Leo, Helsingborg) (Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 2ml = 15mg

TD: Thuốc giảm đau tổng hợp, phối hợp trong cùng một phân tử tính chất của methadon và pethidin.

CD: Các chứng đau cấp, nhất là đau sau mổ.

LD: Người lớn, tiêm bắp 1 ống. Không được tiêm tĩnh mạch.

CCĐ: Giảm oxy máu - Tăng áp lực trong sọ - Phù, xơ gan - Bệnh Addison.

BQ: Thuốc gây nghiện.

PIRLINDOL

1H - Pyrazino [3,2,1 - jk] carbazol, 2,3,3a, 4,5,6 - hexahydro - 8 - methyl-

BD: *Lifril (Casen, E-Utelo)*

Pyrazidol (Moscow)

DT: Viên nén 25mg và 50mg.

TD: Chống trầm cảm.

CD: Tâm thần phân liệt, loạn tâm thần; một số bệnh tâm thần có triệu chứng ức chế tâm thần - vận động.

LD: Uống ngày 2-3 lần x 25mg, sau đó tăng dần đạt liều 150-300mg/ngày vào cuối tuần thứ 2. Tiếp đó lại giảm dần liều.

CCĐ: Viên gan cấp; ngộ độc thuốc ngủ; phối hợp với thuốc cường giao cảm.

PIROCTON

Dùng ngoài da, chống tăng tiết bã nhờn

2 (1H) - Pyridinon, 1 - hydroxy -4- methyl -6- (2,4,4-trimethylpentyl)-

Dẫn xuất olamin:

Pirocton olamin

Pirocton ethanolamin

PIROHEPTIN

Trị Parkinson

Pirrolidin, 3 - (10, 11 - dihydro -5H - dibenzo [a,d] cyclohepten-5-yliden)-1-ethyl-2-methyl-PHT

Dẫn xuất hydroclorid:

Trimol (Nhật Bản)

PIROMIDIC Acid

Pyrido [2, 3, d] pyrimidin - 6- carboxylic acid, 8-ethyl - 5,8 dihydro - 5- oxo - 2 - (1-pyrrolidinyl)-

BD: *A delir (Nhật Bản)*

Panacid (Nhật Bản)

Panenco (Vedbaek)

Pirodal (Italia)

Purim (Rueil - Malmaison)

Reelon (Nhật Bản)

Septural (Grunenthal)

Unisept

Zaomeal (Nhật Bản).

DT: Viên nén hoặc viên nang 500mg.

TD: Tương tự như acid pipemidic. Dẫn xuất quinolon - Chống nhiễm khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn ở niệu đạo (như với acid pipemidic), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như ỉa chảy hoặc viêm dạ dày - ruột cấp, viêm túi mật cấp, xơ gan kèm viêm ống mật.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 500mg (nếu nặng có thể tới 1g).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), hoặc đang nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể xảy ra cảm quang, buồn nôn, đầy bụng.

PIROXICAM

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy - 2- methyl - N - 2 - pyridinyl - , 1,1 - dioxid

BD: *Brexic (Ấn Độ)*

Camoxy (Hàn Quốc)

Doblexam (Organon)

Erazon

Felden (Pfizer - Roerig)

Fendène (CTDP Đồng Tháp)

Flexirox (Asamedica)

Flogoben (Genova)

Focus (Yung Shin, Đài Loan)

Geldène (Pháp)

Hotemin (Hungari)

Inflaced (Biotherapie)

Jenoxicam (Đức)

Mekoxicam (XNDP 24)

Neodene (Danlex, Philippin)

Neotica (Thái Lan)

Nirox (Italia)

Novopirocam (Canada)

Olcam (Irex, Pháp)

Oximezin (Hy Lạp)

Piricam (Cadila, Ấn Độ)

Piram (Anh)

Pirocam (Đài Loan và Thái Lan)

Piroflex (Vezia)

Pirofital (Genova)

Pirorheum (Hexal, Đức)

Proxalyoc (Lafon)

Reuden (Torino, Italia)

Reumagil (Casoria, Italia)

Riacen (Chiesi, Italia)

Rosiden (Hàn Quốc)

Roxal (Caber, Italia)

Roxicam

Roxiden (Roma, Italia)

Stada (Đức)

Zofora (AJC)

Zunden (Munchen)

Dẫn xuất β -cyclodextrin clathrat:

Bresin (Parma, Italia)

Brexin (Pháp)

DT: Gói thuốc bột để pha dịch treo uống chứa 191,2mg tương ứng 20mg piroxicam. Gel bôi 0,5%. Bột đồng khô uống 20mg.

LD: Người lớn ngày 1 gói, uống vào bữa ăn hòa vào nửa cốc nước.

LY: Có dạng gel bôi 0,5% trị viêm gân, bong gân.

Dẫn xuất pivalat:

Unicam (Parma - Italia)

DT: Viên nén hoặc viên nang 10 - 20mg - Thuốc đạn 10 - 20mg. Ống tiêm 1ml = 20mg

TD: Chống viêm không steroid, thuộc nhóm các dẫn chất mới tổng hợp: Oxicam; có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Viêm thấp khớp mạn, viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessiger - Leroy - Reiter và thấp khớp trong bệnh vẩy nến.

- Bệnh cứng khớp gây đau và tàn phế.

- Con cấp của bệnh thấp khớp và tổn thương cấp tính sau chấn thương hệ vận động: viêm quanh khớp vai cẳng tay, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, viêm màng hoạt dịch viêm gân bao hoạt dịch. Viêm khớp vi tinh thể. Bệnh khớp - Đau thắt lưng, đau rễ thần kinh nặng. Con đau sau phẫu thuật hoặc đau chấn thương cấp. Giảm đau hạ sốt trong viêm cấp đường hô hấp trên. Thống kinh nguyên phát ở người 12 tuổi trở lên.

LD: Người lớn, ngày uống 10 đến 20mg, làm 1 lần vào bữa ăn. Nếu đau nặng có thể uống tới 30/40mg/24 giờ (hoặc uống 1 viên 20mg và nạp 1 thuốc đạn vào buổi tối trước khi đi ngủ). Tiêm bắp: ngày từ 1 đến 2 ống.

BD: Geldène 0,5%, bôi tại chỗ: Giảm đau nhanh và trị viêm trong chấn thương, tổn thương xương khớp cấp như viêm gân, bao hoạt dịch, quanh khớp, đau thắt lưng.

Xoa ngày 3-4 lần, không băng kín.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin và các thuốc chống viêm không steroid; loét dạ dày - tá tràng, suy gan hoặc thận nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi; đang điều trị bằng thuốc chống đông. Hen suyễn - Dị ứng. Quá mẫn cảm với thuốc.

LY: - Theo dõi chức năng tiêu hóa, nếu xuất huyết phải ngừng thuốc.

- Dùng thuốc lâu dài kiểm tra chức năng gan thận và máu.

- Ngừng dùng thuốc nếu có ban mẩn nước.

- Chú ý da và niêm mạc - Nếu bị ngứa, ban, hen, aptơ, viêm kết mạc ngừng ngay dùng thuốc.

- Không nên dùng thuốc nếu thấp, khớp, chấn thương tự khỏi được.

- Rối loạn chức năng gan dai dẳng hay nặng thêm ngừng dùng thuốc.

- Theo dõi đặc biệt với người có tiền sử bệnh tiêu hóa (loét dạ dày - tá tràng, thoát vị hoành, viêm loét đại tràng), bệnh Crohn, rối loạn máu - đông máu. Bắt đầu dùng thuốc theo dõi bài niệu, chức năng thận ở những người suy tim, xơ gan, thận hư mạn, người dùng thuốc lợi tiểu, người mất máu nhiều sau phẫu thuật, đặc biệt người cao tuổi.

- Lưu ý những người vẹo hàm máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm... Vì nguy cơ bị choáng váng, chóng mặt.

- Cầm máu trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ (có thể nhiễm độc tim, phổi thận thai nhi, kéo dài thời gian chảy máu ở mẹ và con). Cầm máu cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định dùng với các thuốc chống đông máu uống, dẫn xuất pyrazol, các chống viêm không Steroid khác (nguy cơ chảy máu); với methotrexat (tăng độc tính máu của methotrexat, nhất là liều cao). Khuyến không phối hợp chống viêm không steroid với nhau (nguy cơ gây loét và chảy máu tiêu hóa); với vòng tránh thai (giảm hiệu lực vòng tránh thai); với heparin (tăng nguy cơ chảy máu), với Lithium (với indometacin, sundilac, aminoprofen, dẫn xuất oxicam, dẫn xuất pyrazol) (tăng lithium máu, gây độc); với ticlopidin. (Nguy cơ chảy máu). Thận trọng khi dùng với các thuốc lợi tiểu, cho uống nhiều nước theo dõi chức năng thận, (nguy cơ gây suy thận cấp ở người mất nước, giảm lượng máu); với các thuốc trị tăng huyết áp, các thuốc chẹn beta, captoril, lisinopril, các thuốc lợi tiểu (giảm tác dụng hạ HA).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn, ỉa chảy táo bón, đau thượng vị, hiếm thấy loét, xuất huyết và thủng đường tiêu hóa. Hiếm thấy giảm bạch cầu, tiểu cầu, thiếu máu, suy tủy. Phát ban, nổi mề đay, ngứa, chàm - Hiếm gặp ban đỏ đa dạng. Phù Quincke, suyễn, hiếm khi có phản ứng phản vệ. Nhức đầu, buồn ngủ, chóng mặt, choáng váng, ù tai, hiếm gây giảm thính lực, nhìn mờ, song thị. Hiếm gây các bệnh da mụn nước, (Stevens Johnson và hội chứng Lyell). Hiếm gây phản ứng nhạy cảm ánh sáng - Tăng transaminase (hồi phục được) - Hiếm gây viêm gan có hay không vàng da. Chỗ tiêm có thể bị chai cứng - Có thể chán ăn, viêm miệng, khó chịu.

BQ: Thuốc độc Bàng B

Giảm độc: viên đặt 20mg, viên 20mg

PIROZADIL

Trị tăng lipid huyết

Benzoic acid, 3,4,5 - trimethoxy - 2,6- pyridindyl - bis (metylen) ester
Calpatil và Pemix (Tây Ban Nha)

PIRPROFEN

Benzenacetic acid, 3 - chloro - 4 - (2,5-dihydro - 1H - pyrrol - 1 - yl) - α - methyl

BD: Rengasil (Ciba - Geigy)

Rengasil (Ciba; Lubeck)

Seflenyl (Geigy)

DT: Viên nang 200 và 400mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất propionic, dung nạp dễ dàng. Ưc chế prostaglandin.

CD: Viêm thấp khớp thoái hóa, viêm ngoài khớp.

LD: Người lớn, trung bình ngày uống từ 600 đến 800mg chia 3 lần. Đau nặng như viêm nhiều khớp mạn, viêm cứng khớp ở giai đoạn tiến triển, trị cơn đau cấp hoặc điều trị tấn công, ngày uống 3 viên loại 400mg chia 3 lần. **CCĐ:** Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, tổn thương gan (đang có hoặc tiền sử), suy thận nặng, mẫn cảm với thuốc aspirin và thuốc chống viêm không steroid khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Thận trọng theo dõi nếu có tai biến chảy máu đường tiêu hóa, nhất là ở người đang dùng thuốc chống đông. Nếu có nhiễm khuẩn phổi hợp, cần điều trị nhiễm khuẩn trước rồi mới dùng. Dùng kéo dài trên 2 tháng, cần kiểm tra đều đặn nồng độ các transaminase trong máu. Nếu tăng thì phải nghỉ dùng. Nên thận trọng khi dùng cho người suy tim, xơ gan, hư thận, đang dùng thuốc lợi tiểu, suy thận mạn, người già yếu, cũng như bệnh nhân có biến đổi về đông máu. - Không nên dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối) cũng như phụ nữ đang nuôi con bú. - Thuốc có thể tương tác với các thuốc hạ đường huyết, glucocorticoid, aspirin, muối lithi, thuốc kháng vitamin K, heparin, thuốc lợi tiểu.

PIRRALKONIUM Bromid

Sắt khuẩn - Tẩy uế

Ammonium bis [3 - (2,5 - dimethyl - 1 - pyrrolidinyl) propyl] hexadecylmethyl-, bromid Irsium

PITOFENON

TD: Chống co thắt kiểu papaverin (Antipasmodique papavérinique)

LY: Có trong biệt dược kép Baralgine (Xem chữ này)

PITUITRIN Khô

Pituitrine sèche, Adiurécin.

DT: Thuốc bột để chỗ mát.

CD: Chữa bệnh đái tháo nhạt.

LD: Hít vào mũi 0,03 - 0,05g một lần, 2 - 3 lần một ngày. Liều tối đa 1 ngày cho người lớn: 0,15g.

LY: Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng.

PIVALONE Pháp

DT: Dung dịch súc miệng, hỗn dịch bơm mũi, rửa miệng 1%, hỗn dịch tiêm: Tixocortol pivalat và chlorhexidin digluconat.

TD: Sát khuẩn, chống viêm tại chỗ.

CD: Viêm miệng, lợi họng, mũi - hầu, cắt amidan. Loại thuốc bơm mũi: dị ứng mũi - hầu, viêm mũi mùa. Hỗn dịch tiêm có neomycin base thay cho chlorhexidin dùng trong viêm

xoang mạn - Hỗn dịch pivalone neomycin bơm mũi có tixocortol và neomycin dùng trong viêm, nhiễm khuẩn mũi - hầu.

LD: Viêm xoang, mũi do dị ứng và có bội nhiễm. Xịt 1 - 4 lần/ngày vào 2 lỗ mũi.

LY: Bđ tương tự: Pivalone Neomycin thuốc xịt mũi.

PIVAMPICILIN

Pivaloyloxymethyle-ampicilline

BD: *Brotacilina* (Tây Ban Nha)

Pivacilin base (Boehringer Ingelheim)

Pondocillin (Ballerup Phần Lan)

Dẫn xuất embonat:

Pivampicilin pamoat

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alphacilina (Merck, Sharp - Dohme)

Bensamin (Tây Ban Nha)

Centurina (Merck, Sharp - Dohme)

Dancilin

Maxifen (Merck, Sharp - Dohme)

Pivadilon (E - Alcalá de Guadaira)

Pivamiser (E - Reus)

Pivastol (E - Alcobendas)

Pivatil (Merck, Sharp - Dohme)

Piviotic (Tây Ban Nha)

Pondocil (Ballerup)

Pondocillin (Ballerup; Helsinki)

Pondocillina (Pomezia)

Pro-Ampi (Parke-Davis, Pháp)

Sanguicillin

Tam - Cilin (Tây Ban Nha)

Tryco (Almeria)

Vampi - Framan (E-Benjaian)

Dẫn xuất probenat:

Pivampicilin probenat

DT: Viên nang 175 và 350mg; viên nén bọc 500mg.

TD: Penicilin bán tổng hợp, vào cơ thể giải phóng ra ampicilin, hấp thu nhanh và nhiều hơn.

CCĐ: Như Ampicilin

LD: Người lớn, uống ngày 4 lần x 350 - 370mg.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin, bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn. Tăng bạch cầu limphô; phối hợp với allopurinol.

LY: Xem AMPICILIN và KHÁNG SINH.

PIVHYDRAZIN

**Chống trầm cảm, ức chế MAO,
giãn mạch vành**

Propanoic acid, 2,2 - dimethyl - , 2 -(phenyl-methyl) hydrazid

Pivalylbenzhydrazin

Neomarsilid (Mỹ)

Tersavid (Roche)

PIVMECILINAM

Amdinocilin pivoxil

BD: *Coactabs* (Roche)

Selexid (Ballerup)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Celfuron (Roche)

Melysin (Nhật Bản)

Selexid (Leo SA, Pháp)

DT: Viên nén 200mg (hydrochlorid).

TD: Thuốc hấp thụ 75%, thủy phân nhanh và hoàn toàn ra mecilinam;; đó là một tiền chất, kháng sinh thuộc nhóm các beta - lactamin (dẫn chất của acid - amidino - penicilanic) có tác dụng diệt khuẩn do ức chế quá trình tổng hợp ở thành tế bào vi khuẩn, có tác dụng với E.Coli, Yersinia, Salmonella, Shigella. Không có tác dụng với S. aureus, liên cầu khuẩn, H. influenzae và Pseudomonas.

CCĐ: Các nhiễm khuẩn niệu đạo do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng kể trên.

LD: Thường dùng liều 10 - 13 mg/kg/24 giờ. Người lớn ngày uống 3 - 4 viên, chia 2 - 3 lần, không dùng quá 8 viên/24 giờ (bệnh nhiễm khuẩn mạn và nặng mới dùng liều 6 - 8 viên/ngày). Đợt dùng từ 3 đến 8 ngày, trung bình là 6 ngày.

CCĐ: Dị ứng với các kháng sinh họ beta-lactamin; nhiễm virus thuộc nhóm virus herpes, nhất là tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (do tăng tại biến ngoài da). Phối hợp với allopurinol (cũng vì lý do trên).

LY: Với người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn liều kể trên tùy theo độ thanh thải creatinin.

(Xem thêm KHÁNG SINH)

PIZOTIFEN

Piperidin, 4 - (9, 10 - dihydro - 4H - benzo [4,5] cycloheptal [1,2,b] thien - 4 - ylidene) - 1 - methyl - Pizotylin; Litec; Polomigram;

Dẫn xuất maleat:

BD: *Mosegor* (Sandoz - Wander)

Sandomigran (Sandoz - Wander)

Sandomigrin (Sandoz - Wander)

Sanomigran (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,5mg; si rô 0,5mg/5ml hoặc 10ml.

TD: Kháng histamin và serotonin, làm ăn ngon.

CCĐ: Điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu, nhức đầu vận mạch hoặc sau chấn thương. Biếng ăn, kém ăn ở người mới ốm dậy, trẻ em và người già.

LD: Trị đau nửa đầu: dùng liều tăng dần, ngày 1 - 3 viên. Làm ăn ngon; ngày 2 - 3 lần x mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày từ 1 đến 6 thìa café si rô, chia 2 - 3 lần.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 21 tháng, phụ nữ có thai.

PLACENTAFIL (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml và 5ml dùng đắp tại chỗ.

TD: Bảo chế từ rau thai người, theo phương pháp Philatốp (10%). Có tác dụng kích thích dinh dưỡng không đặc hiệu.



CD: Vết thương chậm lành, ghép giác mạc, thấp khớp thoái hóa, hư khớp. Người già sút, ảnh hưởng đến toàn thân, nhất là ở người đứng tuổi. Cận thị nặng tiến triển.

LD: Ngày tiêm dưới da hoặc bắp thịt 1 ống 2ml. Đợt dùng 18 - 24 ngày. Thấm vào gạc dung dịch trong ống 5ml để đắp tại chỗ.

LY: Rất hiếm xảy ra mẩn đỏ hoặc mảy đay.

PLAFIBRID

Chống đông - ức chế kết tập tiểu cầu

Propanamid, 2-(4-chlorophenoxy) - 2 - methyl - N [(4 - morphilinyimethyl) amino] carbonyl]-Idonor (Tây Ban Nha)

Perifunal (Vircaya)

Plafibrinol (Tây Ban Nha)

PLANTACID (Indonesia)

DT: Viên nén để nhai/5ml dịch treo chứa:

Mg hydroxyd 300mg/500mg

Al hydroxyd 300mg/400mg

Dimeticon 30mg/100mg

TD: Chống acid dịch vị và đầy hơi.

CD: Điều trị triệu chứng đau vùng thượng vị, đau dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Uống 1 giờ sau bữa ăn hoặc khi đi ngủ buổi tối 1 - 2 viên nén hoặc 5 - 10ml dịch treo. Nếu bị nặng cứ 2 giờ có thể uống 1 lần như trên.

LY: Không nên dùng liên tục quá 2 tuần.

BD: tương tự: Antigas plus (Canada)

PLANTAGO OVATA

BD: Igol (Raptakos Brett)

DT: Thuốc cốm gói 6g. Có Plantago Ovata 3,962g.

TD: Cây thuốc họ Mã đề. Thuốc dạng vảy hút nước nhanh tạo thành khối nhão 1g thuốc + 20ml nước để 1 giờ sẽ tạo hơn 20ml khối nhão. Tác dụng chủ yếu do các polysaccharid, giữ nước, kích thích cơ trơn tăng nhu động ruột, tạo khối phân, nhuận tràng, 1 gói 3,96g hòa vào 125ml nước giúp đại tiện trong 24 giờ. Thuốc làm giảm amoniac ruột, giảm urê huyết, lợi cho người suy thận mạn, gián tiếp giảm lipid và cholesterol máu. Thuốc không hấp thu vào máu, 70% được thải nguyên qua phân.

CD: Táo bón, khó tiêu (trĩ, nứt hậu môn, sau mổ hậu môn, loét trực tràng), tăng khối lượng phân, tiêu hóa dễ kích thích.

LD: Người lớn 1 gói/ngày, nên dùng 2 lần/ngày.

Trẻ em 1/2 liều người lớn (tùy theo chỉ định)

Hòa tan thuốc vào nước hoặc sữa (125ml) khuấy đều, uống ngay.

CCĐ: Trẻ sơ sinh, tắc hoặc bán tắc ruột. Dị ứng với thuốc.

LY: - Phải dùng đủ lượng nước hoặc hơn

- Thuốc làm giảm hấp thu thuốc khác dùng cùng lúc.

- Có thể bị đầy bụng hoặc phản ứng do nhạy cảm với thuốc.

PLASMAGEL (Pháp)

DT: Lọ 500ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch: Gelatin lỏng được biến đổi 15g, natri chlorid 3,5g, calci chlorid 2H₂O 1g.

CD: Shock cơ giảm lượng máu, shock xuất huyết, shock giải phẫu, shock do bỏng, shock nhiễm khuẩn, shock độc tính - Huyết áp hạ lúc gây mê.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Dị ứng với gelatin, tăng calci huyết, bão hòa digitalin.

LY: Không trộn với máu có citrat - Thận trọng nếu bị suy thận. Phải theo dõi huyết áp, bài niệu, hematocrit, ion đồ. Còn có thuốc Plasmogel desodé glucose (có thêm glucose) cũng có chỉ định như trên.

PLAUNOTOL

Điều trị loét dạ dày

2,6 - Octadien - 1,8 - diol, 2 - dimethyl -

3,7 - nonadienyl)-6- methyl -, (Z, E, E)-

Kelnac (Nhật Bản)

PLENYL (Pháp)

DT: Viên nén để nhai hoặc viên nén sủi chứa các vitamin: A: 3000UI; E: 20UI; B₁ (dạng cocarboxylase): 1,6mg; B₂: 2mg; B₅: 6,87mg; B₆: 4,11mg; B₁₂: 4mcg C: 150mg; PP: 30mg; Zn: 1,43mg dạng sulfat; Cu: 0,42mg (dạng sulfat); Se: 0,02mg (dạng natri selenit).

CD: Phòng và điều chỉnh các rối loạn do thiếu hụt vitamin và muối khoáng ở người lớn.

LD: Ngày 1 viên. Dùng từng đợt 15 - 30 ngày.

PLICAMYCIN

Kháng sinh được chiết xuất từ Streptomyces argillaceus, Streptomyces tanashiensis và Streptomyces plicatus.

Mithramycin

Mithracin (Pfizer - Roerig; Dome; Mỹ)

Mithracine (Pfizer - Roerig)

Mithramycine (Pfizer - Roerig)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 2500mcg. Kèm ống 5ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh, trị ung thư

CD: Tăng calci - huyết ác tính; u ác tính (nhất là các u chưa biệt hóa ở tinh hoàn).

LD: Chỉ dùng dd mới pha và phần còn lại nếu không dùng đến phải bỏ đi. Tăng calci - huyết: dùng liều 20 - 25mcg/kg/ngày tiêm truyền tĩnh mạch trong 6 giờ (Pha vào 500ml dd glucose 5%) - Cách 2 - 3 ngày lại tiêm liều trên tùy theo mức giảm calci - huyết (thường phải từ 48 - 72 giờ). - U ác tính: tiêm truyền tĩnh mạch trong 2 giờ, pha vào 250ml dd glucose 5% với liều 40mcg/kg. Tuần lễ đầu tiêm 2 lần, sau đó điều chỉnh liều dùng tùy theo dung nạp (vì thuốc được tích lũy trong tủy xương).

CCĐ: Suy gan hoặc thận; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Trước khi chỉ định điều trị các u ác tính, cần điều chỉnh các rối loạn điện giải nếu có (như giảm calci - huyết, kali - huyết hoặc phosphat - huyết). Tránh dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PLITICAN

Alizaprid HCl

DT: Ống tiêm 2ml/viên/10 30ml giọt uống có: 50mg/50mg/300mg alizaprid HCl.

TD: Chống nôn rất mạnh.

CĐ: Phòng và chữa nôn, buồn nôn (lúc có thai).

LD: Tiêm: Người lớn, tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 100 - 200mg/ngày. Trẻ em 2 - 4mg/kg/ngày. Uống: Người lớn, 100 - 200mg/ngày (2 - 4 viên/ngày). Trẻ em: 5mg/kg/ngày. Trẻ còn bú uống thuốc giọt 5mg/kg/ngày (1 giọt - 0,5mg)

LY: Không dùng quá 1 tuần - Giảm liều nếu suy thận.

PLURIBIASE Pháp)

DT: Mỗi viên có: Pepton pancreatic 0,02g, diastase lúa mạch mầm 0,02g, cao toàn phần túi mật 0,06g, bột niêm mạc ruột 0,04g, cao belladon 0,002g, phenolphthalein 0,07g, cao khô hương thảo (romarin) 0,02g.

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên vào bữa ăn chiều.

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi. Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân - Glôcôm góc đóng - Bị rối loạn liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Ía chảy, đau bụng thì ngừng dùng thuốc - Không dùng cho phụ nữ có thai, người đang nuôi con bú.

PLURIVICA (XNDP 2/9 Nadyphar)

DT: 100g cốm có:

Vitamin D ₂	2000đvqt
Vitamin B ₁	0,02g
Vitamin B ₂	0,005g
Vitamin B ₆	0,05g
Vitamin PP	0,010g
Vitamin B ₁₂	100mcg
Calci pantothenat	0,010g
Calci phosphat	4,5g
Calci gluconat	0,656g

CĐ: Cơ thể suy nhược do thiếu vitamin và calci. Trẻ em chậm lớn, gầy còm, biếng ăn, chậm mọc răng, người mới ốm dậy. Các chứng bệnh gan, tiêu hóa, da. Phụ nữ có thai, nuôi con bú. Trong khi dùng thuốc kháng sinh.

LD: Người lớn: uống mỗi lần 2 thìa cà phê, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em: uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày uống 2 - 3 lần.

PLURIVIT

DT: Viên bao có:

Vitamin A	1250 đvqt
Vitamin D ₂	250 đvqt
Vitamin B ₁	0,75mg
Vitamin B ₂	0,50mg
Vitamin B ₁₂	0,125mg
Vitamin B ₆	0,125mg
Vitamin PP	2,50mg
Vitamin C	7,50mg
Calci pantothenat	0,25mg

CĐ: Phòng và trị bệnh thiếu vitamin.

LD: Người lớn uống mỗi lần 2 - 4 viên, ngày uống 6 - 12 viên. - Trẻ em uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 2 - 4 viên.

PLUSSSZ

DT: Viên sủi

Có 8 loại: Plusssz vitamin C, Multivitamin, Junior, Calcium, Magnesium, Vas (Fe) + C, Komfort pH và Aktiv.

TD: Tăng sức đề kháng của cơ thể, củng cố hệ miễn dịch, tăng chuyển hóa và hấp thụ, chống mệt mỏi và chảy máu (chân răng, Scorbut), tạo máu, hoạt động thần kinh - cơ, người mang thai hoặc nuôi con bú v.v...

Tùy theo bệnh trạng và yêu cầu để dùng loại nào cho thích hợp.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

LY: Ngoài Vitamin C còn kết hợp với các loại Vitamin khác và vi lượng khoáng.

PMC (Hàn Quốc)

BD: Fortec

DT: Viên nén có Biphenyl dimethyl dicarboxylat 25mg.

TD: ức chế hủy hoại tế bào gan, tăng cường đáp ứng miễn dịch, giảm nhanh SGPT và triệu chứng viêm gan.

CĐ: Viêm gan virut do rượu, thuốc. Gan nhiễm mỡ. Rối loạn chức năng gan.

LD: Người trên 12 tuổi 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi. Dưới 2 tuổi cần có ý kiến của hàng thuốc. Sau khi SGPT về bình thường, nên dùng tiếp 6-12 tháng.

CCĐ: Dị ứng với thuốc

PODOPHYLLOTOXIN

Podofilox

Condyline (Gis Brocades; Herlev)

Vartec (Karlstad; Australia)

DT: Lọ 3,5ml dd bôi ngoài da 0,5%

TD: Thuốc dùng ngoài da, chống nguyên nhân

CĐ: Một số carcinom và nốt com ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần. Đợt 3 ngày liền.

POLDIN Metilsulfat

Pyrrolidinium, 2-[[[(hydroxydiphenylacetyl) oxy] methyl]-1,1-dimethyl-, methyl sulfat (muối)

Poldin methylsulfat

BD: *Nactat (Beecham)*

Nacton (Beecham; Mddx; Mỹ)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp pyrrolidin, có tác dụng chống tiết cholin (chống acid dịch vị và chống co thắt đường tiêu hoá).

CD: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị, viêm tụy cấp, co thắt ruột,...

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x mỗi lần 1-2 viên, vào sau bữa ăn và buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Chứng mạch mạnh, Glôcôm, ứ nước.

LY: Tránh dùng đồng thời với các thuốc chống co thắt tổng hợp, thuốc trầm cảm 3 vòng, trihexyphenidyl.

POLICRESULEN

Benzensulfonic acid, hydroxymethyl-, trùng hợp với formaldehyd

BD: *Albocresil (Argentina; Buk Gulden)*

Albothyl (Buk Gulden)

Dermidon (Buk Gulden)

Negaderm (Buk Gulden)

Negatan (Mỹ)

Negatol (Buk Gulden; Pháp; Tây Ban Nha)

Nelex (Buk Gulden)

Vagothyl (Polfa - Balan)

DT: Viên thuốc trũng 360mg (dd nước 40%)

Lọ 90ml dd thực ẩm đạo và dùng trong khoa ngoại (40g/100ml)

TD: Diệt khuẩn - Làm lành vết thương

CD và LD: - Điều trị hỗ trợ các trường hợp viêm cổ tử cung và viêm âm đạo - Cứ 2 ngày nạp ẩm đạo 1 viên trũng vào buổi tối khi đi ngủ. Dợt dùng 20 ngày. Dd dùng nguyên do thấy thuốc phụ khoa: 4 đợt thẩm thuốc vào cổ tử cung cách 4 ngày 1 lần. Hoặc 1 lần thẩm thuốc kèm dùng viên trũng (cứ 3 ngày 1 lần) trong 1 tháng. Còn dùng dưới dạng thực ẩm đạo (pha 1 thìa canh dd thuốc vào 1 lít nước)

Khoa Ngoại: Dd. thuốc đem pha loãng 10% để rửa vết thương.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: Tránh dùng đồng thời hoặc tiếp theo một thuốc sát khuẩn khác.

POLIDOCANOL

Poly(oxy - 1,2 - ethandiyl), α -dodecyl-, omega, - hydroxy-

Laureth 9; Lauromacrogol 400; DoR 9; Pisto-cain.

BD: *Aethoxysklerol (Wiesbaden)*

Aetoxisclerol (Pháp)

Aetoxisclerol (Milano)

Polisclerol (Zurich)

Thesclerol (Hamburg - Đức)

DT: Ống tiêm 2ml dd tiêm tĩnh mạch 0,5% - 2 và 3% polidocanol.

TD: Gây xơ cứng (Sclerosant): tác dụng mạnh và không gây đau. Gây tê - chất điện hoạt.

CD: Dd 0,5%: gây xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch ở bàn chân. Dd 2%: với các giãn mạch nông trung bình. Dd 3%: Với các giãn tĩnh mạch nông trung bình và lớn.

LD: Tiêm tĩnh mạch, liều dùng do thấy thuốc chuyên khoa chỉ định (mỗi lần từ 1-4ml).

CCĐ: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch. Tiêm vào trong động mạch

BD kép: *Collomack (Đức) (+ acid lactic và salicylic)*

CD: Ngoài da, mụn cóc.

POLIHAXANID

Sát khuẩn

Lavasept (Fresenius)

POLOXALEN

Nhuận tràng

Oxiran, methyl-, trùng hợp với oxiran, block *Therabloat (Mỹ)*

POLOXAMER

Nhuận tràng - tá dược

Polyoxymethylen - polyoxypropylen glycol block copolymer

Poloxalkol 188

BD: *Alkenid (Pháp)*

Coloxyl (Australia)

Cosakol (Upjohn)

Exocorpol (Nhật Bản)

Idrocol (Pháp)

Pluronic (Mỹ)

Polykol (Upjohn)

DT: Dung dịch 5% dễ lên bọt, pH 3,5. Ống thuốc uống 10ml - 3g.

TD: Chất điện hoạt, làm sạch da - Uống làm tăng hàm lượng nước ở phân và giảm trương lực ở đó. Tá dược.

CD: Dùng rửa sạch ở da, phụ khoa - Uống gây nhuận tràng.

LD: Dùng như sà phòng lỏng, nguyên chất hay pha loãng 1/3, dùng xong phải tráng lại bằng nước sạch - Uống; người lớn, uống 2 ống pha vào một cốc nước lớn, uống vào lúc đói (buổi sáng); trẻ em từ 6 tuổi trở lên uống 1 ống pha vào nửa cốc nước, uống vào lúc đói (buổi sáng)

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

POLYAMINE Forte (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 8 acid amin thiết yếu và 11 vitamin.

POLYAMIN - Metylen resin

Chống acid

Chất ngưng tụ phenol với polyamin

Basex (Mỹ)
Enatrol (Hamol)
Exorbin (Ayerst)

POLYBACTRIN Soluble G.U. (Anh)

DT: Lọ thuốc chứa 75.000đv polymyxin B sulfat; 20.000đv neomycin sulfat và 1000đv bacitracin

CĐ: Chỉ dùng thật rửa bằng quang để phòng và điều trị chứng khuẩn niệu do đặt ống thông.
LD: Hoà tan lọ thuốc vào 10ml dd. NaCl 0,9% sau pha vào dd này với thể tích thích hợp. Người lớn: hoà tan 2 lọ vào 500ml dd NaCl 0,9% để thật rửa trong 24 giờ. Với trẻ em: liều dùng tùy theo thể trọng.

CCĐ: Mẫn cảm với một trong 3 kháng sinh trên.

POLYBAMYCIN (Hàn Quốc)

Ống thuốc mỡ 10g có bacitracin, neomycin và polymyxin B

POLYCARBOPHIL

Trị ỉa chảy - Nhuận tràng
Tạo khối (bulk forming)

LD: Uống mỗi lần 1g x 4 lần/ngày - cả ngày có thể dùng 6g - Trẻ em 6-12 tuổi: mỗi lần 500mg x 3 lần/ngày, 3-6 tuổi: mỗi lần 500mg x 2 lần/ngày.

Dẫn xuất muối calci:

Mitrolan (Mỹ)

Sorboquel (Schering Corp/Essex)

POLYDEXA (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ tai có: 150mg neomycin sulfat (97500UI đvqt), 15000đvqt polymyxin B sulfat và 3,7mg dexamethason metasulfobenzoat Na, 37,5mg phenylephrine HCl

CĐ, CCĐ, LD: như Dexapolyfra.

LY: *Biệt dược tương tự:*

Polydexa à la phenyléphrine: thuốc nhỏ mũi.

Polydexa ophtalmique: thuốc nhỏ mắt.

Polydexa auriculaire: thuốc nhỏ tai.

Phối hợp kháng sinh và Corticoid. Dùng tại chỗ.

POLYDEXAN (XNDP Minh Hải)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, tai; cứ 1ml có 1mg dexamethason; 5mg chloramphenicol; 0,5mg naphazolin và 10mg polysorbat.

CĐ: Các viêm nhiễm ở mắt như: đau mắt đỏ, viêm kết mạc, chảy nước mắt, rậm mắt,...

Các bệnh ở tai như: thối tai, tãi chảy mủ hoặc nước, viêm tai, ù tai, ngứa trong tai. - Dùng sau mổ mắt hoặc tai.

LD: Ngày nhỏ 3-4 lần x 2-3 giọt.

CCĐ: Viêm loét giác mạc.

LY: **BD tương tự:** *Polydecopha (Cophavina)*

POLYESTRADIOL Phosphat

Estrogen

Estra - 1,3,5 (10) - trien - 3,17 - diol (17β) -, trùng hợp với phosphoric acid
Estradurin (Ayerst; TBN; Đan Mạch)
Tiodurin (Leo - Helsingborg)

POLYETADEN

Chống acid

Ethyleneimin, trùng hợp với 1,2: 3,4 - diepoxybutan

POLYFEROSE

Trị thiếu máu

Ferrum - H (Australia)

Hyтинic (Mỹ)

Jepron (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Niferex (Mỹ)

POLYFRA (Pháp)

Thuốc mỡ 5g có framycetin và polymyxin B

POLYGELIN

Trùng hợp của urê và polypeptid dẫn xuất của gelatin biến tính

BD: *Emagel (Hoechst)*

Haemaccel (Marburg; Hoechst)

Haemacel (Marburg)

Solucel (Hoechst)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền 3,5% kèm NaCl, KCl và CaCl₂

TD: Chất trùng phân của urê với các polypeptid, dẫn xuất của gelatin đã biến đổi, dùng thay thế huyết tương.

CĐ: Giảm thể tích máu hoặc sốc do mất huyết tương; để ổn định tuần hoàn trong và sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: tiêm truyền tĩnh mạch 500ml trong 1-2 giờ. Trẻ em: 10ml/kg/24 giờ.

CCĐ: Trộn lẫn với máu có natri citrat, mẫn cảm với thuốc, suy tim nặng.

LY: *Có thể bị: Sốt, run. Dị ứng da. Hiếm với tim mạch.*

POLYGYNAX (Pháp)

DT: Viên đặt âm đạo có: 35000đv neomycin sulfat, 35000đv polymyxin B sulfat, 100000đv nystatin.

CĐ: Trị các chứng bạch đới do nguyên nhân khác nhau

Phòng nhiễm khuẩn: trước khi phẫu thuật ở đường sinh dục, trước khi trở dạ đẻ, sau và trước khi điện đông ở cổ tử cung; trước các thăm khám ở trong tử cung (chụp Xquang tử cung)

LD: Đặt 1 viên vào buổi - Đợt dùng 6 đến 12 ngày liền.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

POLYMYXIN. B

DT: Lọ thuốc bột vô khuẩn polymyxin B sulfat tương ứng với 50mg (50000 đvqt polymyxin B) kèm ống 5ml nước cất tiệt.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn họ polypeptid, có tác dụng với phần lớn các trực khuẩn Gram (-), trừ các Proteus.

CD: Các nhiễm khuẩn do trực khuẩn (-) chịu tác dụng, nhất là *Pseudomonas aeruginosa*, *E. Coli*, *Haemophilus influenzae*, *Klebsiella pneumoniae*, *Aerobacter aerogenes*. Tiêm bắp: Các nhiễm khuẩn nội tạng, nhất là nhiễm khuẩn ở niệu đạo. Tiêm tĩnh mạch: các nhiễm khuẩn nặng và nhiễm khuẩn huyết. Tiêm trong ống sống: viêm màng não. Đắp ngoài da hoặc nhỏ giọt: nhiễm khuẩn tại chỗ.

LD: Cần xác định chức năng thận để ấn định liều dùng cho thích hợp.

Tiêm bắp: Thêm vào lọ thuốc 50mg: 1ml dung dịch NaCl 0,9% và 0,5ml dung dịch procain 1% - chia liều dùng ngày làm 3-4 lần tiêm. Người bình thường 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/ngày, người suy thận 1-1,5mg/kg/ngày và tùy theo độ thanh thải creatinin mà giảm liều xa hay gần. Tiêm truyền tĩnh mạch: Hoà tan 50mg thuốc vào dung môi kèm, rồi chuyển dung dịch đó vào 250ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl tiệt truyền ngày 2 lần, cách nhau 12 giờ cho bệnh nhân nội trú và có theo dõi liên tục. Người bình thường: 1,5 - 2,5mg/kg/ngày và không quá 200mg/24 giờ. Suy thận: không quá 1mg/kg/ngày. Tiêm trong ống sống: hoà tan bột thuốc vào dung dịch NaCl 0,9% đạt nồng độ 0,5-5mg/ml, không thêm dung dịch procain hoặc lidocain. Thường dùng liều 1 lần/ngày trong 3-4 ngày, sau đó cứ 2 ngày/1 lần. Trẻ em dưới 24 tháng: 2mg - Từ 24 tháng đến 14 tuổi: 3-5mg. Trên 14 tuổi và người lớn: 5mg (không quá 10mg); đợt dùng thường 15 ngày. Đặt tại chỗ: dùng dung dịch từ 0,1-1% đắp trên da và niêm mạc (phun hoặc thấm vào gạc): nồng độ 0,1 - 1%; nhỏ vào tai (nếu không bị thủng màng nhĩ): dung dịch 0,1%. Nhỏ mắt dung dịch 0,1 - 0,25%; Thụt rửa bàng quang với liều 25mg vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%. Tránh dùng đơn thuần trên tổn thương ngoài da do nấm.

CCD: Có tiền sử mẫn cảm với các polymyxin. Suy thận nặng (với thuốc tiêm), nhược cơ. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (nếu không thật cần thiết).

LY: Xem thêm KHÁNG SINH.

POLYMYXIN M Sulfat (Nga)

DT: Viên nén 100.000 và 500.000 đvqt.

Lọ thuốc bột 1 triệu đvqt (để dùng ngoài).

CD và LD: Uống (như với polymyxin B). Người lớn ngày 4-6 lần x mỗi lần 500.000 đvqt. Trẻ em tùy theo tuổi: 100.000 - 200.000 đvqt/24 giờ. Đợt 5 - 10 ngày.

- Dùng ngoài da: nhiễm khuẩn ở da ở niêm mạc do trực khuẩn mủ xanh: dd 10.000 - 20.000 đvqt/1ml dd NaCl 0,9% thấm vào gạc.

CCD: Suy thận hoặc viêm thận (không được uống).

POLYNOXYLIN

Urê trùng hợp với formaldehyd

Polyoxymethylenurea

BD: *Anaflex* (Anh, Bỉ, Mỹ)

Larex (Wolhasen; E-Llisa del Vall)

Noxylin (E - Llisa del Vall)

Ponoxylan (GB - Eastbourne)

Salmoicid (Wolhusen)

DT: Dd phụ nữ 2%, kem bôi, gel, bột nhào và thuốc bột rắc 10%.

TD: Dùng ngoài da - Sát khuẩn khu trú

CD: Chứa nhiễm khuẩn và bệnh nấm ngoài da.

LD: Ngày dùng 2-3 lần.

POLYPHLOROFLUCINOL Phosphat Natri

Dùng ngoài da - làm lành vết thương

Phosphoric acid, monosodium muối, trùng hợp với 1,3,5 - benzentriol

Dealyd (Uppsala - Thụy Điển)

POLY - PRED (Allergan)

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt 5ml; 1ml có:

Prednisolon acetat 5mg

Neomycin sulfat 5mg

tương đương Neomycin base 3,5mg

Polymyxin B sulfat 10000 UI

CD: Bệnh về mắt cần liệu pháp kháng sinh và chống viêm, biến chứng mắt do nhiễm khuẩn, nguy cơ khác như: viêm kết mạc không mưng mủ, viêm mi mắt, viêm củng mạc, viêm kết mạc không herpes, viêm túi lệ - Dự phòng sau phẫu thuật mắt, lấy dị vật, bỏng nhiệt hoặc hóa học, chảy, rách da, chấn thương.

LD: Cứ 3 - 4 giờ nhỏ 1 giọt vào mắt.

CCD: Herpes cấp, viêm giác mạc dạng đuôi gai, bệnh đậu bò, thủy đậu, các bệnh do virus khác giác mạc - kết mạc, lao mắt, nấm mắt. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Không dùng lâu dài, có thể tăng nhãn áp, ảnh hưởng thần kinh thị giác, thị lực, đục thủy tinh thể, màng giác mạc, củng mạc (thủng). Khả năng nhiễm khuẩn và nấm khác không nhạy cảm thuốc.

- Với người tiền sử bị herpes phải rất thận trọng.

- Neomycin gây mẫn cảm da.

- Dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú chưa được xác minh rõ.

- Kiểm tra thường xuyên nhãn áp, và thủy tinh thể.

POLYSAN (Việt Nam)

TK: Chitosan (Ba Lan). Pokysan (CTDLTW1)

DT: Kem bôi 2% đóng ống 20g và hộp 100g.

TD: Là một polysaccharit nguồn gốc thiên nhiên ở Việt Nam, có tác dụng kháng khuẩn với nhiều

chúng gram âm và gram dương, kể cả trực khuẩn mủ xanh, kháng nấm nhất là với *Candida albicans* - Còn có tác dụng tăng sinh tế bào da.

CD: Các vết bỏng, vết thương nhiễm khuẩn, mụn nhọt, lở loét, nấm,...

LD: Sau khi rửa sạch vết thương, bôi thuốc lên tổn thương hoặc gạc vô khuẩn, đắp gạc băng kín vết thương. Ngày dùng 1 lần

CCĐ và LY: Chưa nhận thấy có.

POLYSTYREN Sulfonat

Giải độc - Nhựa trao đổi ion

Diethenylbenzen trùng hợp với ethenylbenzen sulfon hoá

Dẫn xuất muối Al:

Resinaluminio (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất muối calci:

Calci polystyren sulfonat

Calci Resonium (Winthrop)

Calcium - sorbisterit (Pháp)

Elutit calci (Đức)

Jonix - Ca

Kayexalate CA (Winthrop)

Sorcal (Ayerst)

Dẫn xuất muối kali:

Campanyl (Đức)

Dẫn xuất muối natri:

Elutit natri (Đức)

Kayexalate (Sterling/Winthrop/Ross)

Kesonium - A (Winthrop; Bayer)

POLYTAR liquid (Stiefel - Anh)

DT: Thuốc gội đầu đóng lọ 65ml chứa 0,3% dầu Cade; 0,3% tar BP; 0,1% dung dịch Coal tar USP; 0,3% Coal tar chiết xuất bằng dầu lạc và 10% oleyl alcohol - với pH 5,5.

TD: Sát khuẩn và chống tiết bã nhờn.

CD: Bệnh vẩy nến, tiết bã nhờn ở da đầu, ngứa da đầu kèm gầu - Làm sạch và mượt tóc.

LD: Tuân lễ gội đầu 1-2 lần. Thấm ướt tóc. Bôi thuốc vào tóc và sát mạnh cho thuốc ngấm vào da đầu - Rồi gội tráng lại bằng nước sạch.

POLYTHIAZID

BD: *Drenasil (Pfizer - Roerig)*

Nephrid (Pfizer - Roerig)

Renese (Pfizer - Roerig)

Toleran (Phân Lan)

TD: Thiazid có tác dụng lợi tiểu, hạ huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp cả ở người già và người vừa xơ mạch.

LD: Ngày 1 viên vào bữa ăn sáng. Sau 1 tháng, dùng liều duy trì: ngày hoặc cách ngày 1 viên. Người già bắt đầu dùng 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng (nitơ - huyết bằng hoặc trên 1g).

POLYTONYL (Upsa - Pháp)

DT: Ống uống 10ml (người lớn) và 5ml (trẻ em) chứa: Mg di-aspartat: 0,2/0,1g; Kali di-aspartat 0,1/0,05g; acid ascorbic: 0,5/0,25g; Pyridoxin HCl: 25/12,5mg; Nicotinamid: 50/25mg; L-lysin base dưới dạng dd 50%: 450/225mg; Calci fructoheptonat: 0,6/0,3g và Sorbitol: 3/1,5g.

CD: Suy nhược thể lực và thần kinh, chán ăn, sút cân, thiếu máu; suy dinh dưỡng; phụ nữ sau đẻ hoặc nuôi con bú; người già suy yếu.

LD: Ngày 2-3 ống.

CCĐ: Sỏi thận, dùng đồng thời với tetracyclin uống.

POLYTRIM (Wellcome - Anh)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa 1mg trimethoprim và 10.000đv polymyxin B sulfat (kèm thiomersal 0,05mg làm chất bảo quản).

CD: Cáo nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc-giác mạc, loét giác mạc; loét bờ mi, viêm lệ đạo.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

POLYVIDON

2-Pyrrolidion, 1-ethenyl-, homopolymer

Povidon; Polyvinilpyrrolidon; Poly-N-Vinylacetam; PVP

BD: *Bolinan (Syntex, Australia)*

Isoplasma (Geneve - Carouge)

Jodoplex (Uznach)

Kallidon (BASF)

Luviskol (Mỹ)

Plasmadon (Milano)

Protagens, Protagent (Sauerlach)

PVP - Macrose (Mỹ)

Subtosan (Specia)

DT: Lọ 500ml dd 3,5%.

TD: Tá dược - Thay thế huyết tương

CD: Dùng thay thế cho huyết tương trong các trường hợp mất máu, bỏng nặng, sốc,...

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch: 150 - 1.000ml/24 giờ. Trẻ em: 25ml/kg/24 giờ.

CCĐ: Hen, viêm thận cấp, chảy máu não.

BD kép: *Haemodesum (Nga).*

DT: Lọ 300ml PVP 6% có thêm các ion Na, K, Ca, Mg và Cl.

LY: Tránh lẫn với *Haemodex* (xem *Dextran*).

POMMADE Midy (Sanofi - Việt Nam)

DT: Ống thuốc mỡ bôi hậu môn 40g; cứ 100g chứa: 1g amylein HCl; 1g benzocain; 0,5g cao Hamamelis và 2,5g cao hạt dẻ Ấn Độ.

CD: Điều trị triệu chứng đau, ngứa, cương tụ trong bệnh trĩ và loét hậu môn.

LD: Ngày bôi 1-2 lần sau hoặc trước khi đi ngoài.

CCĐ: Mẫn cảm với benzocain.

PONALID

DT: Ống tiêm 2ml có: 5mg etybenzatropin.
TD: Chống tiết cholin trung tâm và ngoại vi.
CD: Hiệu chỉnh các rối loạn ngoài tháp (cơn cứng hưng phần) do các thuốc an thần kinh.
LD: Các hiện tượng ngấm thuốc, cơn hưng phần vận động. Trường hợp cấp tính: tiêm tĩnh mạch chậm 0,5-1ml hoặc tiêm bắp thịt, dưới da mỗi lần 1-2ml x 2-3 lần ngày.
CCD: Glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.
LY: Có thể có tác dụng phụ như: rối loạn điều tiết, giãn đồng tử, khô miệng, ảo giác, lẩn tâm thần. Sẽ hết khi ngừng thuốc.

PONALRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase
1-Phthalazinacetic acid, 3[(4-bromo-2-fluorophenyl) methyl] 3,4-dihydro-4-oxo.
Ponolrestat
Statil (ICI)

PORFIROMYCIN

Kháng sinh - Trị ung thư

PROTEC (Hàn Quốc)

DT: Ống tiêm 2ml chứa cao thủy phân lách.
TD: Chống viêm
CD: Thấp khớp mạn, viêm khớp thất lưng, đau dây thần kinh hông
LD: Ngày tiêm bắp 1-2 ống

POSEBOR

DT: Ống kem 30g có: Chlohydroxyaluminium allantoinat 0,6g, hexamidin diisethionat 0,3g, dl - Lysin monochlorhydrat 0,45g.
TD: Trị mụn trứng cá tại chỗ.
CD: Phụ trị trứng cá, đặc biệt tiết bã nhờn.
LD: Bã nhờn đơn thuần, trứng cá nhẹ có tiết bã nhờn: bôi ngày 2 lần x 15-21 ngày, rồi dùng liệu duy trì ngày 1 lần.
LY: Có thể có phản ứng tại chỗ do nhạy cảm hay kích thích.

POSINE (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 10mg synephrin HCl, 100mg acid boric kết tinh, 2ml nước cất hoa hồng và 0,2ml nước cất hamamelis.
TD: Sát khuẩn nhẹ, và chống cương tụ ở các cơn mắt mẫn cảm, gây co mạch nhẹ.
CD: Kết mạc đỏ, bị kích ứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 2-6 lần
CCD: Glôcôm góc đóng.

POSKIN

Liệt thần kinh đối giao cảm
Propionylhyoscine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Proscopin

POTASSIUM Canrenoat

Pregna - 4,6 - dien - 21 - carboxylic acid, 17 - hydroxy - 3-oxo - monopotassium muối, (17 α)-
Aldadien kali
Aldacton (Boehringer Mannheim)
Canrenol (Bi)
Kanrenol (Milano)
Osiren (Hoechst) (tiêm)
Osirenol (Hoechst)
Osyrol (Hoechst)
Soldacton (Nhật Bản; Searle)
Solufactone (Pháp)
Spiroctan - M (GB - Livingston)
Venacton (Merrel (Dow/Lepetit))
DT: Lọ bột đồng khô 100 và 200mg kèm ống nước cất pha tiêm.
TD: Lợi tiểu - Đối kháng aldosteron
CD: Phù nề do suy gan cổ trướng do xơ gan.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 400-600mg/ngày.
Còn dùng tiêm chậm tĩnh mạch.
CCD: Xem Canrenon.

POTASSIUM Glucaldrat

Chống acid
Aluminat (1-), diaqua [D-gluconato (2-) - 01, 02] dihydroxy-, potassium
Aciquel (Mỹ)
Dẫn xuất muối natri
Sodium glucaldrat
Glumaxil
Dẫn xuất tromethamin:
Aloglutamol
Tromethanol glucaldrat.
Altris (Imperia Oneglia)
Pyreses (E-San Just Devern)
Tasto (E-San Just Devern)

POTASSIUM Iodid

Long đờm
Kali iodid
Enkide (Mỹ)
Iosar (Mỹ)
KI-N (Mỹ)
Pima (Mỹ)
Solvejod (Lund)
SSKI (Mỹ)
Thyro - Block (Mỹ - Canada)
Thyrojod (Đức)

POTASSIUM Nitrazepat

Trần tĩnh - An thần
1H - 1,4 - Benzodiazepin - 3 - carboxylic acid, 2,3 - dihydro - 7 - nitro - 2 - oxo - 5 - phenyl -, monopotassium muối
Nitrazepat

POTASSIUM Muối

Yếu tố khoáng chất
Dẫn xuất bicarbonat:
BD: *K - Lyte (Bristol)*

K - Vescent (Mỹ)
Quic - K (Mỹ)
Dẫn xuất citrat:
Efferkal (Allschwil)
Kacitrin (Aesch)
Potassium - Effer vettes (St-Gallen)
Dẫn xuất gluceptat:
Potassion (Bỉ)
Dẫn xuất gluconat:
Gluconsan - K (Nhật Bản)
Kaon (Mỹ)
Kao - Nor (Mỹ)
Katorin (Boots)
Kaylixir (Mỹ)
K - G (Mỹ)
My - K (Mỹ)
Pan - K (Mỹ)
Potassium - Hausmann
Potassium - Rougier (Canada)
Royonat (Canada)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Ambot (Mỹ)
Cena - K (Mỹ)
Chlorvescent (Australia)
Durekal (Mỹ)
Elo - Admix (Graz)
EM - K (Mỹ)
Enseals (Lilly)
K - 10 Solution (Beecham)
Kadalex (Trieste)
Kajos (Moludal)
Kalentoral (Nyon)
Kaleorid (Ballerup)
Kaliduron (Phần Lan)
Kalienor (Malakoff)
Kaliglutol (Uznach)
Kalilente (Ciba)
Kalinor retard (Uetersen)
Kalipor (Malmo)
Kali-retard (A sker)
Kalitabs (Soborg)
Kalium Duretter (Molndal)
Kalium Durettes (Astra)
Kalium Duriles (Astra)
Kalium Hausmann (St. Gallen)
Kaochlor (Mỹ)
Kaon Cl (Mỹ)
Kaskay (Ayerst)
Kaste (Roche)
Kato (Canada)
Kavalent (Israel)
Kay - Cee - L (GB - Chester)
Kay - Ciel (Mỹ Schering Corp/Essex)
Kay - EM (Roche)
KCl - Retard (Nyon)
K - Contin (GB - Watford, Herts)
K - Dur (Mỹ)
K - Long (Mỹ)
K - Lor (Abbott)
Klor (Mỹ)
Klor - Con (Mỹ)
Kloref - S (Devon)

Klorfen (Mỹ)
Kloride (Mỹ)
Klor - Lyte (Mead - Johnson)
Klorvess (Sandoz - Wander)
Klotrix (Mead - Johnson)
K - Lyte (Bristol - Myers)
K - mic (Molndal)
K - San (Australia)
K - Supp (Winthrop)
K - Tab (Abbott)
K - Timekap (Ciba - Geigy)
Lento - Kalium (Milano)
Leo - K (Ballerup)
Micro - K (Mỹ)
Mikalyt (Mead - Johnson)
k - Norm (Canada)
Novolente - K (Canada)
Nu - K (Wales)
Pan - Kloride (Mỹ)
Pfiflor (Pfizer)
Plus Kalium retard (Neuenhof)
Potachlor (Mỹ)
Potage (Mỹ)
Potasalan (Mỹ)
Potassine (Mỹ)
Potassion (Chilly - Mazarin)
Potassium Hausmann (St - Gatten)
Potassium - Logeais (Pháp)
Rekawan (Hannover)
Repone K (Anh)
Roychlor (Canada)
Rum - K (Mỹ)
Sandoz - K (Sandoz - Wander)
Slo - Pot (Canada)
Slow - K (Brasil - Pháp)
Span - K (Australia)
Steropotassium (Bỉ)
Ten - K (Ciba - Geigy)
Ultra K Chlor (Sart - Dames - Avelines)
Dẫn xuất đồng vị ⁴²K
Potassium Chloride K42 (Mỹ)
Dẫn xuất tartat:
K - Med (Canada)
Nati - K (Quetigny)
Wel - K (Canada)

POTSEPT, POTESEPTYL (Hungari)

DT: Viên nén gồm có 80mg trimethoprim và 400mg sulfadimidin.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-Trimazin.

POVANYL

DT: Viên bọc đường 50mg pyrvinium base.

CĐ: Trị gun kim.

LD: Điều trị một lần: 1 viên 5mg cho 10kg thể trọng, uống vào sau bữa ăn chiều. Cần dùng trong 2 ngày nếu bị nhiễm ký sinh trùng nặng.

LY: Tăng cường giữ vệ sinh, cần điều trị chung cho những người trong gia đình. - Nhiễm lại, có thể dùng thuốc lại vẫn có kết quả.

POVIDON - IOD

2 - Pyrrolidinon, 1-ethenyl-, homopolymer phối hợp với Iod.

Iodopovidonum; Mundidon; Polyvinylpyrrolidon iodin; PVP - Iodln

BD: A CU - dyne (Mỹ)

Amyderm (Đức)

Batticon (Aldorf)

Betadin (Australia; Basel; Herts; Mỹ)

Betaisodona (Limburg; Ao)

Betaseptic (Basel)

Braunoderm (Melsulgen)

Braunol (Melsulgen)

Braunovidon (Melsulgen)

Bridin (BG - Greenford, Middlesex)

Destrobac (Nyon)

Disadin DP (Cheshire)

Disphex (ICI)

Efodin (Mỹ)

Femidin (Mỹ)

Freka - cid (Bad Homburg)

Iodin Tri - Test (Australia)

Iso - Betadin (Bỉ; Thổ Nhĩ Kỳ)

Isodin (Mỹ; NL - Diemen)

Jodabac (Đức)

Jodocur (Caronno Pertusella)

Jodoplex (Uznach)

Neojodin (Nhật Bản)

Orodin (Australia)

Peractum (Huddersfield)

Pevidin (GB - Eastbourne, Succex)

Povadyn (Mỹ)

Povidermol (Organon)

Povidine (Pharmedic - Vietnam)

Proviadin (Canada)

Savlon Dry (ICI)

SP Betaisodona (Limburg)

Stoxine (Smith Kline - French)

Traumasept (Smith Kline - French)

Viden (GB - Bury ST Edmund; Riker)

Wockadine (Ấn Độ)

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I

Povidon I 125

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I

Povidon I 131

DT: Viên nang đặt âm đạo 0,25g, lọ 30ml thuốc súc miệng 70ml/ml tương ứng với 7mg iod, lọ 30ml dung dịch 10% dùng ngoài da; (hộp 75g bột rắc 0,5% gạc thấm dung dịch 9,6%.

TD: Phối hợp này (chứa khoảng 10% iod) vào cơ thể giải phóng dần ra iod nên có tác dụng sát khuẩn, chống nấm, làm mất mùi hôi thối.

CD: Viên nang phụ khoa: nhiễm khuẩn ở âm đạo và cổ tử cung như viêm âm đạo do vi khuẩn sinh mủ, do nấm hoặc trùng roi mợ, khí hư (phối hợp với thuốc đặc hiệu). - Thuốc súc miệng: nhiễm khuẩn ở miệng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm hạnh nhân, viêm họng, chảy máu vùng chân răng, sau khi nhổ răng,... - Dung dịch dùng ngoài, bột rắc, gạc thấm: sát khuẩn vết thương, vết bỏng, các chứng viêm bì do vi khuẩn - nấm,...

LD: Buổi tối, trước khi đi ngủ, nạp sâu âm đạo 1 viên: Pha loãng 2-4ml dung dịch với 60ml - Dung dịch ngoài da: - Thấm vào bàn tay 3ml rồi xoa kỹ trong 3 - 5 phút. Pha loãng (1/10 để rửa vết thương). - Thay gạc hàng ngày hoặc cách 1 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với iod, sơ sinh dưới 30 tháng.

LY: Với trẻ em dưới 30 tháng, chỉ dùng nếu cần và trong thời gian thật ngắn, rồi rửa ngay với nước. - Tránh dùng cùng với các thuốc sát khuẩn khác. - Tương kỵ nhất là với các dẫn xuất thủy ngân. - Với niêm mạc có thể gây độc hại đến tế bào.

PRACTOLOL

Acetamid, N - [4 - [2 - hydroxy-3-[(1-methylethyl) amino] propoxy] phenyl]-

BD: Cardiol (Phân Lan)

Dalzic (Plankstadt)

Eraldin (ICI)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Eraldin (ICI) (tiêm)

DT: Viên nén 10mg; ống tiêm 5ml/5mg và 10mg.

TD: Thuốc chẹn beta.

LD: Tiêm mạch chậm 5mg, tăng liều tùy theo bệnh nhân, tổng liều không quá 20mg.

LY: Từ cuối 1977, thuốc đã bị rút ra khỏi danh mục thuốc trên thị trường, vì qua theo dõi đã gây ra những tác dụng phụ, như triệu chứng tương tự luput ban đỏ, viêm màng bụng tạo xơ, phát ban kiểu vẩy nến, viêm kết mạc và cảm giác khô ở nhãn cầu.

PAJMALIUM Bitartrat

BD: Neo - Aritmina (Byk Gulden)

DT: Viên nén bọc 20mg.

TD: Chống loạn nhịp tim.

CD: Các chứng loạn nhịp nhanh, ngoại tâm thu, phòng cơn mạch nhanh kịch phát.

LD: Ngày 2-4 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Loạn nhịp kèm mạch chậm.

PRALIDOXIM Iodid

Giải độc, tái hoạt cholinesterase

Pyridinium, 2-[(hydroxymino) methyl]- 1-methyl-, iodid

BD: Pam (Nhật Bản)

Protopam iodid (Ayerst)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pralidoxim chlorid

Combo Pen (Mỹ)

PAM - A (Hàn Quốc)

Protopan (Ayerst)

Dẫn xuất meislát:

Pralidoxim methansulfonat

Pralidossima metilsulfato.

Contra - Stigmin (Ferrosan, Soborg)

Contrathion (Specia; Farnitalia Carlo Erba)

PAM (Bayer) và Pan-A (Hàn Quốc)

Pampara (Đài Loan)

DT: Viên nén 500mg. Ống tiêm hoặc lọ thuốc bột đồng khô 200 và 500mg kèm 5 hoặc 10ml dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Hoạt hóa trở lại (Tái hoạt, phục hoạt) cholinesterase. Giảm nhanh sự tê liệt các cơ hô hấp. Giải độc.

CD: Ngộ độc do các dẫn xuất phospho hữu cơ như các thuốc trừ sâu.

LD: Hoà tan thuốc với dung môi kèm theo ngay trước khi tiêm. Tiêm tĩnh mạch (cấp cứu) trực tiếp thật chậm (1ml/phút) không pha loãng hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng dung dịch trên với dung dịch đẳng trương NaCl hay glucose. - Tiêm dưới da, bắp hoặc uống, nếu không phải cấp cứu. Lần đầu 200 - 400mg; 30 phút sau tiêm 200mg. Sau đó cứ 4 - 6 giờ tiêm 200mg. Thường dùng phối hợp với atropin sulfat 1mg (cần kiểm tra tình trạng con người ở mắt và mạch).

Thuốc viên: 1-2g, 1 lần/ngày

Trẻ em: Thuốc tiêm: 20-40mg/kg. 1 lần/ngày

Viên: 40-80mg/kg, 1 lần/ngày

Có thể dùng nhắc lại nếu cần.

CCĐ: Nhiễm độc do thuốc trừ sâu kháng cholinesterase không chứa P hữu cơ. Thuốc diệt côn trùng họ Carbamat.

LY: Với thuốc diệt côn trùng nhóm carbamat, chỉ ức chế tạm thời cholinesterase không cần sử dụng PAM, mà còn làm nặng thêm ở 1 số trường hợp. Thận trọng với người bị nhược cơ.

Nên kết hợp dùng với atropin. Cần nhắc lại/hạ khi dùng cho người có thai.

PRAMIVERIN

Chống co thắt

Cyclohexanaminium, N-(1-methylethyl)-4,4-diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Cintaverin (E - Merck)

Monoverin (E - Merck)

Raptalgin (E - Merck)

Sintaverin (E - Merck)

Sistalgin (Malino; Wiesbaden)

Syntaverin (E - Merck)

LD: Uống 8mg/ngày - có thể tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm.

PRAMOCAIN

Morpholin, 4-[3- (4-butoxyphenoxy) propyl]

Pramoxin; Proxazocain

BD: Tronolan (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pallisan

Fleet (Mỹ)

Prame Gel (Mỹ)

Prax (Mỹ)

Procto Foam (Mỹ)

Tronolan (Abbott)

Trongithan (Abbott)

DT: Ống 30g gel bôi (tan vào nước). ống kem bôi 28g và 56g. Thuốc đạn.

TD: Gây tê (tác dụng kéo dài 3 - 4 giờ).

CD: Chống ngứa và giảm đau (khi thăm khám nội soi, nhất là ở hậu môn và nong ống vào trong khí quản).

LD: Bôi tại chỗ hoặc thấm vào gạc.

CCĐ: Bôi vào mũi hoặc mắt. Nội soi ở phế quản hoặc dạ dày. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Một số người dị ứng thuốc. Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Nếu có chảy máu phải ngừng thuốc.

PRAMPIN

Liệt thần kinh đối giao cảm -

Ức chế tiết dịch vị

1H, 5H - Tropan - 3 α - ol, (+, -), - tropat (ester), propionat (ester)

Dẫn xuất methonitrat:

Methylprampinum

PAMIN

Protropin (Canada)

PRANOLIUM Chlorid

Trị loạn nhịp

PRANOPROFEN

Hạ nhiệt - Chống viêm - Giảm đau

Niflan (Japan)

PRANOSAL

Giảm đau ngoại vi

Pyradol (Pháp)

PRASTERON

Androst - 5 - en - 17 - on, 3-hydroxy-, (3 β).

Dehydroandrosteron

Dehydroepiandrosteron

DHEA

BD: A stenile (Milano)

Deandros (Milano)

Metalomon (Mede)

Psicosteron (Milano)

Dẫn xuất 3 β - acetat:

Cetovister (Parke Davis)

17 - Chetovis (Casatenovo Brianza)

Dẫn xuất 3 β - (hydrogen sulfat):

DHA - S (Nhật Bản)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Dẫn xuất testosterone được sản xuất ra ở tuyến thượng thận, cả ở nam và nữ. Tăng đường.

CD: Phòng và làm chậm các quá trình lão hoá ở nam giới trên 50 tuổi.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng.

PRATOLOL

Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ y tế

PRAVASTATIN

BD: Elisor và Vasten (Pháp)

DT: Viên nén 10mg.

P

TD: Hạ cholesterol - huyết bị tăng.
CD, CCD: Như Simvastatin.
LD: Ngày 1-4 viên làm 1 lần.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PRAXINOR (Pháp)

DT: Viên có: theodrenalin chlorhydrat 5mg, cafedrin chlorhydrat 100mg.
CD: Huyết áp thấp thể đứng, xỉu, chóng mặt. Huyết áp thấp do dùng thuốc, phòng ngừa các rối loạn áp lực do dùng thuốc hướng tâm thần - Huyết áp thấp thứ cấp do nằm lâu ngày; dưỡng bệnh nhiễm khuẩn; phẫu thuật, sinh đẻ; suy nhược.
LD: Uống 2 viên sáng, 1 - 2 viên trước buổi trưa.
CCD: Tăng huyết áp - Giảm lượng máu không chứa được - Phối hợp với IMAO.
LY: *Thận trọng nếu cường tuyến giáp - Phù đại tuyền tiền liệt.*

PRAZEPAM

2H - 1,4 - Benzodiazepin - 2-on, 7-chloro - 1-(cyclopropylmethyl)-1,3-dihydro-5-phenyl-
BD: Centrax (Parke Davis)
Demetrin (Đức; Áo; Parke Davis)
Lysanxia (Courbevoie)
Mono Demetrin (Đức, Parke Davis)
Prazen (Parke Davis)
Reapam (Đức; Parke Davis; Hà Lan)
Trepidat (Pomezia)
Verstran (Wander - Chilcott)
DT: Viên nén 10mg.
TD: Dẫn xuất benzodiazepin có tác dụng trấn tĩnh, điều hoà thần kinh thực vật.
CD: Lo âu do các nguyên nhân khác nhau, rối loạn tâm thần - thực thể, chứng cơ co cứng.
LD: Người lớn uống 1 viên/lần 2 lần/ngày.
CCD: Xem Benzodiazepin.

PRAZEPIN

Chống trầm cảm ba vòng
5,6-Dihydro - N-[3-(dimethylamino) propyl]-11H-dibenz[b,c]azepin.
Propazepin

PRAZIQUEL

Pyrazino [2,1,a] isoquinolin - 4-on, 2-(cyclohexylcarbonyl) - 1,2,3,6,7,11b-hexahydro-
BD: Biltricid (Bayer; Mỹ)
Cenarid (E - Merck)
Cesol (E - Merck)
Cestox (E - Merck)
Cisticid (E - Merck)
Cycticid (E - Merck)
Distocide (Hàn Quốc)
Droncit (Bayer)
Livera
Praquanter (Thái Lan)
Pratez
Pontel

V-Day Prazid

DT: Viên nén 600mg.
TD: Dẫn xuất pyrazino - isoquinolein có tác dụng diệt sán máng (Schistosoma), ký sinh ở người.
CD: Sán máng ký sinh ở gan hay phổi do các loài Schistosoma Haematobium, S.Japonicum, S.Mansoni và S.Mekongi.
LD: Tùy theo loài sán máng ký sinh: dùng liều 20 - 40mg/kg thể trọng chia 1 - 3 lần uống trong ngày sau bữa ăn, mỗi lần cách nhau 4 - 6 giờ. Cụ thể như sau: trị sán máng ở gan dùng liều 25mg/kg/ngày. Trị sán máng ở phổi, cũng dùng liều kể trên nhưng phải dùng 2 ngày liền. Còn dùng là thuốc đặc hiệu trị bệnh ấu trùng sán lợn lạc chỗ ở hệ thần kinh (neuro-cysticercose) với liều 50mg/kg/ngày. Dùng 2 đợt, mỗi đợt 7 ngày và cách nhau 15 ngày. Và dùng liều độc nhất để tẩy sán bò (Taenia saginata) 10mg/kg, tẩy Diphyllbothrium latum: 25mg/kg, tác dụng tương tự như niclosamid. Tẩy Hymenolepis nana: 20 - 25mg/kg (tác dụng mạnh hơn niclosamid).
CCD: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).
LY: *Phụ nữ đang nuôi con bú có thể dùng thuốc nhưng phải nghỉ cho bú trong ngày uống thuốc và sau đó 72 giờ nữa. Dung nạp thuốc thường tốt, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ và chóng hết như: chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, đau bụng.*

PRAZITON

Chống trầm cảm
2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5-phenyl - 5- (2- piperidinylmethyl)-

PRAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amiro-6,7 - dimethoxy - 2 - quinazolinyl) - 4- (2-furanylcarbonyl)-
BD: Alpress (Pfizer)
Duramipress (Wolfratshausen)
Lentopres (Cinisello - Balsamo)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Furasosin hydrochlorid
Adversuten (Đức)
Alpress LP (Pháp)
Apo Prazo (Apotex)
Duramipress (Wolfratshausen)
Eurex (Labaz)
Hexapress (Odense)
Hypovase (Pfizer - Roerig)
Minebar
Minecin (Hàn Quốc)
Minipress (Pfizer - Roerig)
Orbisian (Illertissen)
Peripress (Pfizer - Roerig)
Pratsiol (Phân Lan)
Prazac (Vedback; Phần Lan)
Sinetens (Famitalia Carlo Erba)
Vasoflex (Pfizer - Roerig)
DT: Viên nén 1,1-2,2 và 5,5mg tương ứng với 1-2 và 5mg prazosin base.

TD: Dẫn xuất quinazolin có tác dụng giãn mạch ngoại vi, hạ huyết áp (do giảm sức cản toàn bộ ngoại vi).

CD: Bệnh tăng huyết áp ở các giai đoạn và do các nguyên nhân khác nhau.

- Suy tim có xung huyết nặng với lưu lượng tim thấp (bổ trợ cho điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi tiểu).

LD: Tăng huyết áp: Liều đầu 0,5mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Sau đó tăng dần, cứ 2-3 ngày tăng liều hàng ngày 0,5mg - 1mg. Liều có hiệu lực từ 2 - 20mg/ngày. (chia 2-3 lần/ngày).

- Suy tim: ngày đầu 3-4 lần, mỗi lần 0,5mg. Sau tăng dần tới 4 - 20mg/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Phù phổi do ứ ở động mạch chủ hoặc van 2 lá, suy tim phải do huyết khối ở phổi hoặc tràn dịch màng ngoài tim, suy tim có lưu lượng cao. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Khô miệng, chảy máu cam, buồn nôn, hồi hộp,...

BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc viên 5mg.

PRECYCLAN

DT: Viên có: meprobamat 200mg, ben-
droflumethiazid 2mg, flumetroxol 1mg.

CD: Hội chứng tiền kinh nguyệt.

LD: Uống 2 viên/ngày, từ ngày 15 đến ngày
thứ 25 chu kỳ kinh, trong ít nhất 3 chu kỳ liên
tục.

LY: Thuốc không có tính chống rụng trứng nên
không dùng làm thuốc ngừa thai. - Tránh hợp
giảm kali - huyết cần dùng thêm kali. - Thuốc làm
buồn ngủ. - Cần uống rượu khi dùng thuốc. -
Không dùng khi có thai. - Có thể bị buồn nôn, suy
nhược, chóng mặt chỉ là tạm thời.

PRED-G (Allergan - Singapore)

DT: Lọ 5 và 10ml dịch treo nhỏ mắt; cứ 1ml có
10mg prednisolon acetat và gentamicin sulfat
(tương ứng với 3mg gentamicin base). Kèm
14mg polyvinylalcol và 0,05mg benzalkonium
chlorid.

CD: Các viêm nhiễm ở mắt như: mí mắt, kết
mạc, giác mạc đoạn trước nhãn cầu; viêm
mống mắt trước mận.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần x 1 giọt

CCĐ: Nhiễm virus, nấm ở mắt, mẫn cảm với
thuốc.

PREDNAZOLIN

Hợp chất tương đương phân tử: dinatri phos-
phat prednisolon và fenoxazolin hydrochlorid.

BD: Dénargylone (Pháp)

DT: Dd nước phun mũi 25mg/10ml.

TD: Chống viêm và gây co mạch ở niêm mạc
mũi họng.

CD: Điều trị triệu chứng các trường hợp xung
huyết và viêm cấp do nhiễm khuẩn hoặc dị ứng
trong các chứng viêm mũi, xoang họng.

LD: Ngày bơm mũi 3 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng,
bệnh do virus.

PREDNICARBAT

**Hormon vỏ thượng thận (glucocorticoid) -
dùng ngoài da**

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 17-[(ethoxycarbonyl)
oxy]-11-hydroxy-21-(1-oxopropoxy)-, (11β)

BD: Dermatop (Đức)

Prednitop (Đức)

DT: Kem bôi 0,1 và 0,25%

TD: Corticoid dùng ngoài da, tác dụng tương
tự như prednisolon

PREDNIMUSTIN

BD: Sterecyt (Leo, Helsinborg; Mỹ)

Sterecyt (Neuilly)

TD: Dẫn xuất do este-hoá prednisolon với
clorambucil ức chế các tiền chất của những
base puric và pyrimidic cần thiết cho tổng hợp
ADN và ARN

CD: Bệnh bạch cầu dạng lymphô mạn, các
lymphô sacôm không Hodgkin.

LD: Dùng đơn thuần theo từng đợt như sau:
Ngày 200mg chia 2 lần, đợt 5 ngày liên; 2 đợt
dùng cách nhau ít nhất 9 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: Tránh thảo nang thuốc ra vì bột thuốc rất kích
ứng niêm mạc.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PREDNISOLON

Pregna - 1,4 - dien - 3,20 - dion, 11,17,21-tri-
hydroxy-, (11β)

**Deltahydrocortison; Glucortin; Hexy - Solu-
pred; Insolon; Intalsolon; Mediasolon; Meta-
cortandralon; Meti-Derm; Nurisolon; Paracor-
tol; Predni; Predniliderm; Prednis; Prenolon;
Solon; Sterolon**

BD: A dnisolon (Australia)

Aprednislon (Spital/Drau)

Caberdelta (Ravenna)

Codelcorton (Merck, Sharp - Dohme)

Co - Hydeltre (Merck, Sharp - Dohme)

Cordrol (Mỹ)

Cortalon (Mỹ)

Cortisolon (Mede)

Cotolon (Mỹ)

Decaprednil (Grafelfing)

Decortin - H (E - Merck)

Delcortol (Ballerup)

Delta - Cortel (Upjohn)

Deltacortril (Pfizer - Roerig)

Deltacortril enteric (Pfizer Roerig)

Delta - Genacort (Fisons)

Delta - Hycortol (Phan Lan)

Deltalon (GB - London)

Deltasolon (Australia)

Deldirolol (Milano)

Deltisolon (Ferrig, Thụy Điển)

Domucorton (Vittore Olona)
 Encortolon (Ba Lan)
 Femisolon (Mỹ)
 Hlefasolon (Verné)
 Hostacortin - H (Hoechst)
 Hydextra (Merck, Sharp - Dohme)
 Hydrocortancyl (Roussel) (viên)
 Ibisterolon (Milano) (viên)
 Keteocort - H (Hamburg)
 Klismacort (Muchen 71)
 Longiprednil (Grafelfing)
 Meticortelon (Schering Corp/Essex)
 Meti - Derm (Schering Corp/Essex)
 Neocorten (TR - Izmir)
 Neodelta (Firenze)
 Nisolone (Madrid - Llorente) (viên)
 Normonsona (Madrid - Normon)
 Novoprednisolon (Canada)
 Panafcortelon (Australia)
 Precortisyl (Roussel)
 Predartrina (Milano)
 Predne - Dome (Dome)
 Prednelan (Glaxo)
 Prednicen (Mỹ)
 Prednicort (Đan Mạch)
 Prednicortelon (Bỉ)
 Predni - Helvacort (Schmitten)
 Predni - H - Tablinen (Hamburg 20)
 Predniretard (Pháp)
 Prednis (Mỹ)
 Prelone (Australia - Mỹ)
 Scherisolone (Berlin 65) (viên)
 Serilon (Milano)
 S.P. Ster - Tab (Mỹ)
 Ster 5 (Mỹ)
 Steran (Pfizer)
 Stermin (Mỹ)
 Texcort (Sanofi)
 Ultracorten - H (Ciba)
 Vitacort (Mỹ)
 Dẫn xuất 21 - acetat:
 Hydrocortidelt
 Ak - Tate (Canada)
 Alto - Pred LA 100 (Mỹ)
 Articulose 50 (Mỹ)
 Cortipred (Casarile)
 Decortin - H (E. Merck)
 Deltacortenolo (Merrel Dow/ Lepetit)
 Deltacortril (Pfizer)
 Deltastab (Boots)
 Dermo - Nydol (Bar - le - Duc)
 Di - Adreson - F (Organon)
 Durapred (Mỹ)
 Econopred (Alcon)
 Encortolon (Ba Lan)
 Hexacorton (Egerkingen)
 Hostacortin - H (Hoechst)
 Hydrocortancyl (Roussel)
 Ibisterolon (Milano)
 I - Prednicet (Mỹ)
 Key - Pred (Mỹ)
 Meticortelon (Schering Corp/Essex) (tiêm)

Meticortelon acetat (Schering Corp/Essex)
 Nisolone (Mỹ)
 Ocu - Pred - A (Mỹ)
 Predair - A (Mỹ)
 Predajeet (Mỹ)
 Predalon (Mỹ)
 Predate (Mỹ)
 Predcor (Mỹ)
 Pred forte (Allergan)
 Predicort (Mỹ)
 Pred - Mild (Allergan)
 Prednifor (Thuy Sĩ)
 Prednihexal (Tegemse)
 Predni - H - injekt (Đức)
 Prenema (Mỹ)
 Pricortin (Mỹ)
 Savacort (Mỹ)
 Scherisolone - Kristallsusp (Đức)
 Sifpred (Mỹ)
 Sterane IM - IA (Pfizer)
 Sterofrin (Alcon)
 Ultracortenol (Winterhur)
 Dẫn xuất 21-diethylamino acetat:
 Prednisolamat
 Dẫn xuất diethylamino acetat hydrochlorid:
 Deltacortril - intravenos (Pfizer)
 Dẫn xuất 21 - (dinatri phosphat):
 Optival; Parisilon
 Ak - Pred (Canada)
 Alto - Pred soluble (Mỹ)
 Caberdelta "endovena" (Ravenna)
 Codelsol (Merck, Sharp - Dohme)
 Deltelan (Galxo)
 Hefasolon (Verné) (tiêm)
 Hydetrisol (Merck, Sharp - Dohme)
 Hydrosol (Mỹ)
 Inflamase (Mỹ)
 I-Pred (Mỹ)
 Key - Pred SP (Mỹ)
 Metretone (Schering Corp/Essex)
 Nor - Pred (Mỹ)
 Nova - Pred (Canada)
 Ocu - Pred (Mỹ)
 Pediapred (Fisons)
 Phortisolone (Ile - St - Denis)
 Predair (Mỹ)
 Predate (Mỹ)
 Pred - Clysma (Solna)
 Prednabene (Blaubeuren)
 Prednesol (Glaxo)
 Predniment (Vanlose)
 Predsol (Glaxo)
 PSP - IV (Mỹ)
 Solucort (Clermont - Ferrand)
 DT: Lọ 5ml/12,5mg (dạng đông khô) kèm
 2,5ml dung môi (để nhỏ mắt; lọ 10ml/25mg
 kèm 10ml dung môi (để nhỏ mũi)).
 BD: Solucort - Ophtha và Solucort ORL
 (Pháp)
 LY: Còn dùng prednisolon dinatri phosphat dưới
 dạng viên nén 5mg (Bd: Phortisolone).
 Dẫn xuất 21 - (hydrogen succinat):

Fiason (Llobregat)
Nisolon INY (Madrid)
Prednisolon (Đức)
Dẫn xuất 21 - palmitat:
Cortomas (Roma)
Deltolio (Settmo Milanese)
Dẫn xuất 21 - pivalat:
Prednisolion trimethylacetat
Mecortolon (Ba Lan)
Ultracortenol (Ciba Geigy; Winesthur)
Dẫn xuất 21 - (natri succinat):
Deltacortenol (Merrel Dow/Lepetit)
Di - Adreson - F - aquosum (Organon)
Endoprenovis (Brianza)
Hostacortin H soluble (Hoechst)
Ibisterolon (Milano)
Meticortelon (Schering Corp/Essex)
Precortalon - A (Organon)
Soludacortin (Milano)
Solu - Dacortin - H (E - Mollet del Valles)
Solu - Decortin - H (E - Merck)
DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dd chứa 4,5mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.
CD: Dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu.
LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau dùng liều giảm dần đến 50mg/24 giờ. Trẻ em: 10 - 25mg/24 giờ.
CCĐ: Như với hydrocortison natri succinat.
Dẫn xuất 21 - (natri sulfat):
Scherisolon (Berlin 50) (mắt)
Dẫn xuất 21 - (natri 3 - sulfobenzoat):
Cortico - Sol
Prednisolon sodium metasulfobenzat
Corti - Clyss (Thụy Sĩ)
Predenema (Kent)
Predfoam (Kent)
Solupred (Pháp)
DT: Viên nén 20mg; dd uống giọt (1mg/1ml)
TD: ít ức chế hơn so với prednisolon đến tuyến yên và thượng thận.
LD: Liều tấn công 1 - 4 viên/ngày. Liều duy trì: 1/4 - 1 viên/24 giờ.
Dẫn xuất 21 - (natri tetrahydroptalat):
Fenicort (Balan)
Ultracorten H "Wasserlosich" (Ciba)
Dẫn xuất 21 - steaglat:
Prednisolon steaglat
Prednisolon stearyl-glucolat
Erbacort (Farmitalia Carlo Erba)
Estilsona (Farmitalia Carlo Erba)
Glistelon (Farmitalia Carlo Erba)
Glitison (Padova)
Prenisol (Torino)
Rolison (Farmitalia Carlo Erba)
Sintison (Farmitalia Carlo Erba)
Dẫn xuất 21 - tebutat:
Prednisolon tertiary butyl acetat
Codelcorton TBA (Merck Sharp - Dohme)
Hydelira TBA (Merck Sharp - Dohme)
Nor - Pred TBA (Mỹ)

Predalon (Mỹ)
Predat TBA (Mỹ)
Predcor TBA (Mỹ)
Prednisol TBA (Mỹ)
Rodelta TBA (Mỹ)
Dẫn xuất 17 α - valerat:
Prednival
Dẫn xuất valeroacetat:
Prednisolon 21 - acetat 17 α - Valerat.
Aceprevat (Parke Davis)
DT: Viên nén 1 - 5mg - Lọ 1ml, 5ml (25mg/ml. dạng acetat) thuốc mỡ 0,5% - Kem bôi 1%.
TD: Corticoid tổng hợp có tác dụng chống viêm mạnh gấp 3-5 lần hydrocortison.
CD: Viêm khớp, suy vỏ thượng thận cấp, bệnh Addison, các bệnh ở mô tạo keo, phản ứng mẫn cảm, cơn hen phế quản, một số bệnh ở hệ tạo huyết, các thể viêm và dị ứng ngoài da.
LD: Bệnh cấp tính - Người lớn: bắt đầu 20-40mg/ngày, sau giảm dần đến liều duy trì - 5 - 10mg/ngày. Trẻ em 1 - 2mg/kg/24 giờ chia làm 4 - 6 lần. - Thuốc mỡ và kem bôi: ngày dùng 1-3 lần. Thuốc tiêm tại chỗ (quan khớp hoặc trong khớp) hoặc tiêm bắp: 25 - 100mg/ngày.
CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng; đài tháo đường bệnh do virut, lao, tăng huyết áp, loạn tâm thần,...
LY: Xem Prednison dưới đây.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

PREDNISOLON (Thuốc mắt)

BD: *Solucort Ophta (Pháp)*
DT: Lọ thuốc bột đồng khô chứa 12,5mg prednisolon natri phosphat (tính ra este monophosphoric) kèm lọ dung môi 5ml có polysorbate "80", benzododecinium, NaCl và nước cất.
TD: Tác nhân chống viêm steroid hoà tan, tác dụng tại chỗ xuất hiện sớm, khá mạnh (do ức chế đáp ứng viêm với các yếu tố bản chất cơ học, lâm sàng hoặc miễn dịch).
CD: Các chứng dị ứng ở mắt. Viêm màng mạch nhỏ, nhất là ở đoạn trước.
LD: Điều trị tấn công: cứ 1-2 giờ, nhỏ 1-2 giọt. Điều trị duy trì: cứ 4-6 giờ nhỏ 1 giọt. Dùng tối đa 2 tuần liền.
CCĐ: Chưa có tài liệu theo dõi dùng ở phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: Xem Prednison

PREDNISOLON Natri succinat

Prednisolon 21 hemisuccinate sodium
BD: *Prednisolut (Đức)*
Soludecortin (Đức)
DT: Ống tiêm 1ml chứa 25mg kèm ống 4ml dung dịch chứa 4,5 mg natri hydrocarbonat trong nước cất để tiêm. Còn có các ống 10 - 50 và 250mg.
TD: Dẫn xuất prednisolon dùng tiêm tĩnh mạch để cấp cứu các trường hợp dị ứng nặng.
CD: Như hydrocortison natri succinat.



LD: Người lớn: bắt đầu tiêm tĩnh mạch 100 - 250mg, sau giảm dần liều dùng đến 25-50mg/giờ. Trẻ em: 10-25mg/ngày.

LY: Xem Prednisolon

PREDNISOLON (tan trong nước)

Prednisolon dưới dạng natri metasulfobenzoat.

BD: Solupred

DT: Viên nén 20mg, loại sủi bọt có chứa thêm: acid tartaric và citric, mononatri carbonat, lithi benzoat.

CB: Như các chỉ định của liệu pháp corticoid dùng toàn thân với liều cao, nhất là khi điều trị tấn công trong các trường hợp bệnh ở máu, bệnh lý miễn dịch, thận hư nhiễm mỡ, ghép cơ quan.

LD: Điều trị tấn công 20 đến 80mg/ngày (tới 200mg/24 giờ) trong một số bệnh. Dùng liều hàng ngày làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 4 lần đều nhau vào bữa ăn.

LY: a) Còn có dạng viên nén 5mg. Dùng liều duy trì: 5 - 20mg/ngày (cho người lớn). Sơ sinh và trẻ em: liều trị tấn công: 1-2mg/kg/ngày, đặc biệt mới dùng tới 5mg/kg/ngày. Điều trị duy trì 0,1 - 0,5mg/kg/ngày.

b) Dưới dạng tan thuốc gây ức chế đến tuyến yên và thượng thận ở mức kém hơn so với các dẫn xuất tổng hợp có fluor.

c) Nên thận trọng khi dùng cho các trường hợp: viêm loét đại tràng, mới nổi ruột, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ nặng, đái tháo đường (cần theo dõi chặt chẽ). Phụ nữ có thai: nếu cần có thể dùng trong 3 tháng đầu, nhưng cần phát hiện suy thượng thận ở bào thai. Dự phòng các tai biến nhiễm khuẩn (phát hiện các ổ nhiễm khuẩn hoặc ký sinh trùng ở nội tạng), và phối hợp dùng thuốc kháng khuẩn ở bệnh nhân có tiền sử lao, và tránh tiêm chủng các loại vaccin sống.

Tác dụng phụ: (nhất là khi điều trị trong thời gian dài). Giảm kali-huyết, nhiễm kiềm, ú nước và muối, hội chứng Cushing, teo vỏ thượng thận, giảm tiết ACTH và dung nạp với glucose, ngừng phát triển, kinh nguyệt không đều, teo cơ, loãng xương, loét dạ dày - tá tràng (thường và xuất huyết) loét ruột non, viêm tụy cấp, vết thương chậm lành, ban xuất huyết, trũng cá, rậm lông, giấc ngủ rối loạn, trạng thái lú lẫn, kinh giật, glucose, tăng áp lực sọ não nếu nghỉ thuốc đột ngột.

(Xem Prednisolon)

PREDNISON

Pregna-1,4-dien-3,11,20-trion, 17,21-dihydroxy-Co-Delta; Cortidelt; Deltacortison; Deltatrimon; Idrosone; Inson; Intalson; Juvason; Mediason; Metacortandracin; Metison; Nison

BD: Adsone (Australia)

Alto - Pred (Mỹ)

Ancorton (Merck Sharp - Dohme)

Corlison (Canada)

Cortan (Mỹ)

Cótancyl (Roussel)

Dacortin (E - Mollet de Valles)

Decortin (E - Merck)

Decortisyl (Roussel)

Decorton (Ancona)

Deidroocortison (Pisa)

Delcortin (Ballerup)

Delta - Corten (Merrel Dow/Lepetit)

Deltacortone (Merck, Sharp - Dohme)

Delta Dome (Dome)

Deltason (Australia; Upjohn)

Deltison (Thụy Điển; Byk Gulden)

Delta (Merck, Sharp - Dohme)

Di - Adreson (Organon)

Femison Buffered (Mỹ)

Hostacortin (Hoechst)

Inocortyl (Lille)

Intensol (Philips Roxane)

Keteocort (Đức)

Keyson (Mỹ)

Liquid Pred (Mỹ)

Lisacort (Mỹ)

Meticorten (Schering Corp/Essex)

Nizon

Novoprednison (Canada)

Nurison (NL - Oslo)

Orson (Mỹ)

Panafcort (Australia)

Panasol (Mỹ)

Paracort (Parke Davis)

Parmenison (Ao)

Predisone (XNDPDL)

Prednicen - M (Mỹ)

Prednicort (Bỉ)

Prednifort (Bỉ)

Prednifor (Geneve - Carouge)

Predniment (Kiel)

Prednimut (NL - Haarlem)

Predni - Wolner (Sevilla)

Pred - Orgason (Organon)

Predsol (Torino)

Preson (Australia)

Preison

Rectodell (Alsdorf)

Ropred (Mỹ)

Servison (Lederle)

Sone (Australia)

Sterapred (Mỹ)

Supopred (E - Vigo)

Ultracorten (Ciba)

Urtilon (Ponthierry)

Wescopred (Canada)

Winpred (Canada)

Wojtab (Philips Roxane)

Zenadrir (Syntex)

Dẫn xuất 21 - acetat:

Delta Cortelan (Glaxo)

Encorton (Balan)

Dẫn xuất 21 - palmitat:

Itacorton (Casalecchio di Reno)

DT: Viên nén 1 và 5mg.

TD: Corticoid tổng hợp, tác dụng chống viêm và dị ứng mạnh gấp 3 - 5 lần cortison, giữ nước và natri ít hơn hydrocortison,

CD: - Dị ứng nặng, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, suyễn nặng.

- Bệnh chất tạo keo và mô liên kết.

- Ngoài da: Bệnh Pemphigus, Lichen phẳng, do bệnh máu, nhiễm độc da, chàm, mụn nước.

- Tiêu hóa: Viêm đại tràng xuất huyết tiến triển, bệnh Crohn, viêm gan thể hoạt động tự miễn dịch có hay không có xơ gan.

Nội tiết: Viêm tuyến giáp bán cấp De Quervain; tăng calci huyết cận khối u, tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh thể nam hóa đơn thuần.

- Máu: ban xuất huyết do giảm tiểu cầu, thiếu máu do huyết giải tự nhiễm dịch, giảm nguyên hồng cầu mạn, còn được phối hợp với một số thuốc khác để điều trị bệnh máu ác tính chủ yếu trên lymphô bào.

- Nhiễm khuẩn: bổ trợ kháng sinh liệu pháp: viêm tĩnh mạch huyết khối nhiễm khuẩn, thương hàn thể nội tạng, lao.

- Ung thư: điều trị tạm thời ung thư máu, u bạch huyết bào, đa u tủy - chống nôn khi dùng liệu pháp hóa trị liệu, di căn xương kèm tăng calci máu.

- Thận: Một vài loại viêm cầu thận, hội chứng thận hư nhiễm mô.

- Thần kinh: nhược cơ, phù não do ung thư hay chấn thương, u não không phẫu thuật được (tạm thời), liệt thần kinh mặt do lạnh, một vài viêm đa rễ thần kinh, bệnh xơ cứng rải rác.

- Mắt: viêm màng mạch nhỏ trước và sau nặng (nhỏ hoặc tiêm) viêm dây thần kinh thị giác, viêm gai thị, lồi mắt do nội tiết.

- Tai mũi họng: Viêm tai thanh dịch, điếc đột ngột, viêm mũi dị ứng, polip xoang mũi, viêm xoang cấp và mạn.

- Hô hấp: Bệnh sarcoidose, tắc nghẽn hô hấp mạn, vài thể hen suyễn, vài dạng xơ phổi kẽ khuếch tán.

- Khớp: thấp khớp cấp, vài loại viêm khớp và đa viêm khớp, bệnh Horton và giả viêm đa khớp gốc chi, vài bệnh đau rễ thần kinh nặng, vài loại tăng calci máu không do ung thư.

- Ghép cơ quan.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nắm không kiểm soát được; vài bệnh do virus tiến triển nhất là mụn rộp, Herpès, Zona có biểu hiện ở mắt.

- Bệnh thống phong.

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Bệnh tâm thần.

- Sơ gan cổ chướng do rượu.

- Viêm gan cấp tính.

LY: - Xem xét có khả năng nhiễm khuẩn không? Theo dõi biến chứng nhiễm khuẩn có thể xảy ra.

- Đặc biệt chú ý viêm loét đại tràng (có thể gây thủng), viêm ruột già dày, suy thận, tăng huyết áp, loãng xương, nhược cơ

- Ăn: giàu protid, calci, vitamin D, Kali, đường hấp thu nhanh, ít muối.

- Chú ý tiền sử loét, cần thiết phối hợp thuốc chống loét.

- Giảm liều dùng dần trước khi ngừng thuốc hẳn.

- Dùng thuốc lâu dài (trên 6 tháng) gây thiếu corticoid lâu dài do kìm hãm ACTH có thể bị stress nặng cả lúc dùng thuốc và lúc ngừng dùng thuốc nhiều tháng với liệu pháp corticoid lâu dài.

- Với người mang thai tuy không có nguy hại đáng kể, nhưng cũng cần theo dõi trẻ sơ sinh lâm sàng, sinh học - không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Với Erythromycin IV, suloprid, vincamin (gây xoắn đỉnh). Thận trọng dùng với acid acetylsalicylic và dẫn xuất (giảm salicylat huyết, quá liều salicylat khi ngừng thuốc); với các thuốc chống loạn nhịp gây xoắn đỉnh bepridil, disopyramid, bretylium, solatol, amiodaron (gây xoắn đỉnh); với các thuốc chống đông máu đường uống (nguy cơ gây chảy máu đặc thù); với các thuốc gây hạ Kali huyết hạ Kali huyết amphoterecin B IV, thuốc lợi tiểu hạ Kali huyết, thuốc nhuận tràng kích thích (tăng nguy cơ hạ Kali huyết); với dẫn xuất digitalin (hạ Kali huyết, tăng độc của digitalin); với heparin (nguy cơ chảy máu); với insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết cần điều chỉnh liều thuốc chống đái tháo (tăng đường huyết, tích ceton); với isoniazid (cho prednisolon) (giảm isoniazid huyết tương); với các muối, oxy hydroxyd Mg, Ca, Al bao bọc, dạ dày - ruột, sử dụng cách nhau 2 giờ (giảm hấp thu corticoid); với thuốc trị tăng HA (giảm hạ HA); với Interferon alpha (ức chế Interferon); với vaccin sống giảm hoạt tính, nên sử dụng vaccin mất hoạt tính (nguy cơ bệnh lan rộng từ vong).

Tác dụng phụ:

- Rối loạn điện giải: Hạ Kali huyết, kiềm máu, giữ nước muối đôi khi gây tăng HA dẫn đến suy tim sung huyết.

- Rối loạn nội tiết chuyển hoá: hội chứng Cushing: ngừng tiết ACTH, (có khi vĩnh viễn), giảm dung nạp glucose hồi phục được, đái đường tiềm ẩn, ngừng tăng trưởng ở trẻ em, đôi khi kinh nguyệt không đều, rụng lông.

- Rối loạn cơ xương: teo cơ, yếu cơ, loãng xương (có khi vĩnh viễn, gây xương bệnh lý, đặc biệt lún đốt sống, hoại tử xương không nhiễm khuẩn của cổ xương đùi, đứt dây chằng).

- Rối loạn tiêu hoá: loét dạ dày - tá tràng, xuất huyết, thủng, loét ruột non, viêm tụy cấp.

- Rối loạn da: teo da, chậm liền sẹo, ban xuất huyết, bầm máu, mụn trứng cá, rụng lông.

- Rối loạn thần kinh: hưng phấn quá độ, sáng khoái, rối loạn giấc ngủ. Hiếm khi hưng cảm quá độ, lẫn tâm thần, sáng mông, co giật khi ngừng dùng thuốc.

- Rối loạn mắt: Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể - tăng áp lực nội sọ (do ngừng thuốc đột ngột).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PREDNYLIDEN

Pregna - 1,4 - dien - 3,20 - dion, 11,17,21 - tryhydroxy - 16 - methylen-, (11β)

BD: Dacortilen (E - Merck - Tây Ban Nha)

Dacortin (E - Merck)

P

Sterocort (Draco Lund)

Dẫn xuất diethylaminoacetat hydrochlorid:

Decoritlen Solubile (E - Merck)

DT: Viên nén 6mg

TD: Như prednisolon nhưng dung nạp tốt hơn.

CCĐ - CCĐ: Như prednisolon.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 2 viên/lần. Sau dùng liều duy trì, ngày 1 - 3 lần x 1 viên/lần.

PREEFEM

DT: Viên bọc có các vitamin A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, E và sắt fumarat

PREFAGYL Oberlin (Pháp)

DT: Viên sỏi bột có: Mg chlorid 0,01g, Na bicarbonat 0,14g, Na sulfat 0,285g, dinatriphosphat 0,195g, Na bromid 0,15g.

TD: Trung hoà acid dạ dày. Nhuận tràng.

CCĐ: Các rối loạn do acid gây nên, ợ nóng, hồi lưu dạ dày thực quản, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên sau bữa ăn hay vào lúc khó chịu.

Trẻ em 1/2 viên trong 100g nước đường. Trẻ còn bú uống 1/4 viên trong 100g nước đường.

CCĐ: Không dùng thuốc lâu dài (trầm, dịu, ban brom, trứng cá), ỉa chảy, đau bụng phải ngừng thuốc.

PREGNENOLON

Hormon vỏ thượng thận

Pregn - 5 - en - 20 - on; 3 - hydroxy -, (3β)

Skinostelon

Prenolon (Schering Corp/Essex)

Regnoson

Dẫn xuất 3β- (hydrogensuccinat):

Pregnenolon succinat

Pregnenolon hemisuccinat

PREMAUCLAIR

DT: Ống 50g thuốc mỡ có: các estrogen tự nhiên liên kết tinh lọc 31,25mg, parachlorometacresol 0,2g, methyl paraben 0,1g.

TD: Trị trứng cá tại chỗ.

CCĐ: Tăng tiết bã nhờn trong trứng cá.

LD: Rửa sạch da, bôi 1 lần/ngày vào buổi chiều.

CCĐ: Chung cho liệu pháp estrogen.

LY: Qua da có thể có tác dụng toàn thân. Không dùng quá 3 tháng. Nếu muốn dùng tiếp cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.

PRENALTEROL

Giống β₁ thần kinh giao cảm

Phenol, 4-[2 - hydroxy - 3- [(1 - methylethyl) amino] propoxy] - (S)-

IHP

Dẫn xuất hydrochlorid:

Hyprenan (Molndal)

Varbian (Ciba)

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm 0,5mg/phút, tối đa không quá 20mg.

PRENATAL Vitamins (Califarco - Mỹ)

Viên nén chứa 10 loại vitamin

PRENAZIME (Ampharco - USA)

Viên nang chứa các loại vitamin cần thiết (dưới dạng hạt cải)

PRENOXDIAZIN

Piperidin, 1-[2-[3-(2,2-diphenylethyl)-1,2,4-oxadiazol-5-yl]ethyl]-

Dẫn xuất hibenzoat:

Prenoxdiazin O-(4-hydroxybenzoyl) benzoat

Libexin (Chiesi, Parma)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Libezin (Parma, Budapest)

Lomapect (Cuxhaven)

Tibexin (Bi, Hungari)

Varoxil (Bi, Hungari)

DT: Viên 100mg.

TD: Làm dịu ho, còn có tác dụng kích thích hô hấp.

CCĐ: Ho do kích thích ở phế quản, viêm phế quản, cúm...

LD: Người lớn uống 1-2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 1/4 - 1/2 viên/lần x 3 lần/ngày.

CCĐ: Chuẩn bị gây mê đường hô hấp.

PRENYLAMIN

Benzenpropanamin, N - (1 - methyl - 2 - phenylethyl) - γ - phenyl-

BD: *Bismethin (Nhật Bản)*

Difril (Moscow)

Elecor (Milano)

Dẫn xuất lactat:

Agozol (Hungari)

Angiovigor (Sesto san Giovanni)

Angorsan (Germova - Quarto)

Cardutin - Sume (Parma)

Corelamin (Nhật Bản)

Corotin (Hungari)

Cresapin (Nhật Bản)

Daxauten (Broken)

E pocol (Nhật Bản)

Falico (Đức)

Herzcon (Nhật Bản)

Hostaginan (Hoechst)

Irrorin (Bologna)

Lactamine (Nhật Bản)

Newsantin (Nhật Bản)

Nyuple (Nhật Bản)

Onlemin (Nhật Bản)

Plactamin (Nhật Bản)

Rausetin (Nhật Bản)

Reocorin (Milano)

Roinin (Nhật Bản)

Seccidin (Nhật Bản)

Wasangor (Roma)

DT: Viên bọc đường 15 - 30 và 60mg - thuốc đạn 50mg;

TD: Giảm mạch vành - Ước chế sự gắn vào và giải phóng các catecholamin từ các hạt dự trữ và đầu dây thần kinh giao cảm, làm chậm nhịp tim vừa phải.

CĐ: Phòng các cơn đau thắt ngực. Cơ tim bị kích thích quá mức do cường giao cảm.

LD: Người lớn ngày dùng 120mg chia làm 3 - 4 lần. Người già dùng nửa liều.

CCĐ: Giảm kali - huyết (nguy cơ gây ra các loại nhịp kiểu "xoắn đỉnh". Mạch chậm từ 60 nhịp/phút trở xuống).

LY: Tránh phối hợp với các thuốc có thể làm kéo dài thời gian QT trên điện tâm đồ gây loạn nhịp như: quinidin, thuốc chẹn beta, amiodaron, verapamil, bepridil, fenoxidil, vincamin tiêm, perhexilin và dẫn xuất phenothiazin. Các loạn nhịp đó kéo dài dễ dẫn đến tử vong. Do nguy cơ dễ gây ra một số tác dụng phụ nặng về tim, từ 1989, CHLB Đức đã ngừng sản xuất bd: Segontin.

PREORTAN

DT: Ống 2ml bột pha tiêm có: Ornithin - carbamyl - transferase 2500 đvqt, ống 1,5ml dung môi NaCl đẳng trương.

TD: Thuốc hướng gan.

CĐ: Suy nhược chức năng và điều trị các triệu chứng chức năng về gan.

LD: Mỗi ngày tiêm bắp thịt hai ống hoạt chất với hai ống dung môi trong cùng một ống bơm, trong 10 ngày.

LY: Hoạt chất là một protein, thận trọng nếu có tiền sử dị ứng. Vì enzym dễ bị phân hủy nên tránh kết hợp với các thuốc khác.

PREPARATION H (Pháp - Mỹ)

DT: Thuốc đạn/ống thuốc mỡ 25g

Butoform 0,02g/0

Cao cồn nước men bia 25mg/405mg

Esculosid 1mg/0

Dầu gan cá (có vitamin A) 1500 đvqt/810mg

Tinh dầu thym 25mg/0

TD: Gây tê (giảm đau, chống ngứa): butoform.

Bảo vệ mao mạch, chống cương tụ: esculosid.

Làm cho tổn thương mau lành: vitamin A và men bia. Tinh dầu thym (diệt khuẩn).

CĐ: Như Deliproct

LD: Thuốc đạn, nạp một viên sáng, tối và sau khi đi ngoài, thuốc mỡ: ngày bôi 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với butoform (cho dạng thuốc đạn).

PRESOCYL (Hungari)

DT: Viên nén có 0,75mg prednisolon, 40mg chloroquin phosphat và 200mg aspirin.

TD: Phối hợp chống viêm, giảm đau, trị thấp khớp.

CĐ: Các chứng viêm nhiều khớp mạn tiến triển, viêm cứng khớp sống, hư khớp. Các chứng đau dây thần kinh, đau cơ, đau quanh khớp vai.

LD: Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi: mẫn cảm với aspirin.

PRESTOLE (Pháp)

BD: Dytenzide (Anh)

Diazide (Mỹ)

DT: Viên nang chứa 50mg triamteren và 25 mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hai loại thuốc lợi tiểu có tác dụng bổ trợ nhau: hydrochlorothiazid làm tăng thải trừ kali, chlor và nước, dùng thời gian dài có thể gây ra thải trừ quá nhiều ion K⁺. Triamteren cũng làm tăng ở mức vừa phải thải trừ ion Na⁺, nhưng làm giảm lượng ion K⁺ mất đi do hydrochlorothiazid gây ra.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên, nếu cần có thể tăng tới 2 - 3 viên/24 giờ.

CCĐ: Suy thận, tăng kali - huyết. Mẫn cảm với sulfamid, bệnh não - gan (encéphalopathie hépatique, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú).

LY: Nếu có tổn thương ở gan, các thuốc lợi tiểu thiazid có thể gây bệnh não - gan (nếu xuất hiện bệnh này phải ngừng thuốc ngay.) - Mất nước kèm giảm lượng máu tuần hoàn, giảm natri huyết và giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng (khi đó phải ngưng thuốc ngay hoặc giảm liều dùng). - Có thể làm tăng nồng độ acid uric và glucose trong máu.

PRETCAMID

Prethcamide

BD: Micorène (Thụy sĩ).

DT: Viên nang nhỏ (perle) 100mg; Dd 15% uống giọt (cứ 1ml tương ứng với 36 giọt). Ống tiêm 1,5ml dd 15%.

TD: Là hỗn hợp theo tỉ lệ khối lượng 1:1 của hai dẫn chất amid là cropropamid và cro-tetamid. Kích thích trung khu hô hấp.

CĐ và LD: Viên nang nhỏ và thuốc giọt: Suy hô hấp trong các trường hợp viêm phế quản mạn, người ốm phải nằm liệt giường hoặc mới ốm dậy, khó thở khi lên núi cao, suy tim (phối hợp với thuốc trợ tim). Người lớn: ngày 3 - 5 viên chia vài lần; hoặc 3 lần x 40 giọt. Trẻ em tùy theo thể trọng, ngày 3 - 5 lần x 2 - 15 giọt. Thuốc tiêm: suy hô hấp cấp cứu như: ngộ độc do thuốc ngủ, CO, thuốc giảm đau gây nghiện, sau khi gây mê. Tiêm tĩnh mạch: ngày 1 - 3 lần x 0,5 - 3ml. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp (ngày 1 - 2 lần x 1 - 2 ống).

LY: Thận trọng đối với những người có cơ địa dễ bị co giật. - Tuyệt đối không được tiêm trực tiếp vào tĩnh mạch nếu bệnh nhân vẫn tỉnh.

PRETONINE (Pháp)

BD: Quietin (Pháp)

DT: Viên nang 50mg D.L. 5 - hydroxy - tryptophan.

TD: Chống trầm cảm, tăng nồng độ serotonin vì là tiền chất sinh lý trực tiếp của serotonin (= 5 - hydroxytryptamin).

CD: Các trạng thái trầm cảm thoái hành mạn tính, có tính chất u sầu, đã điều trị bằng các thuốc thông thường khác mà chưa đỡ.

LD: Ngày 3 - 5 viên chia 3 lần, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng, u ở ruột non (dạng ung thư)

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú, tránh phối hợp với các IMAO. Dùng liều cao có thể bị nôn.*

PRIAMIDE

DT: Ống tiêm 2ml và viên có isopropamid iodid 3mg. Lọ 15ml giọt uống có 0,045g (thêm 0,0201g kali sorbat).

TD: Thuốc huỷ đối giao cảm, kháng tiết, chống co thắt

CD: Co thắt ống tiêu hoá. Viêm đại tràng co thắt, hội chứng cơ quan và chức năng do tăng tiết dịch tiêu hoá.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên hay 20 - 40 giọt, hoặc tiêm bắp thịt 2 - 4 ống/ngày vào lúc có cơn đau. Khám nghiệm X quang: tiêm bắp thịt 2 ống, 25 - 30 phút trước đó. Trẻ em uống 2 giọt/kg/ngày, chia đều. Trẻ đẻ non: giảm liều, 1 - 5 giọt, pha nước đường, chia theo bữa ăn.

CCĐ: Rối loạn tuyến tiền liệt. Glôcôm.

LY: *Có thể bị tác dụng phụ: khô miệng, giãn đồng tử, sẽ hết nếu giảm liều hoặc ngưng dùng thuốc.*

PRIDINOL

1 - Piperidinpropanol, α , α - diphenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Parts 12 (Adliswil)

Dẫn xuất mesilat:

BD: Hikicenon (Nhật Bản)

Konlax (Nhật Bản)

Loxeen (Adliswil; Nhật Bản)

Lyseen (Adliswil; Salzburg)

Pridin (Hàn Quốc)

Trilax (Nhật Bản)

DT: Viên nén 2 - 4 và 5mg; ống tiêm 1ml 2mg

TD: Chống tiết cholin trung tâm, giảm trương lực cơ, gây thư giãn cơ.

CD và LD: - Bệnh và hội chứng Parkinson - Bắt đầu, ngày 2 - 5mg, sau tăng dần tới 3 lần x 5mg. Uống ngay sau bữa ăn.

- Chứng thoái hóa đốt sống, thoát vị đĩa gian đốt sống, khớp vai bị hạn chế, đau dây thần kinh hông, chứng liệt nửa người.

Người lớn, ngày 3 lần x 2 - 4 mg. Hoặc tiêm

bắp hay tĩnh mạch ngày 1 ống.

CCĐ: Động kinh, suy tim nặng.

PRIFINIUM Bromid

Pyrrolidinium, 3 - (diphenylmetylen) - 11 - diethyl - 2 - methyl-, bromid

PDB

Pyrodifenium bromid

BD: Padrin (Nhật Bản)

Riabal (Nhật Bản; Malino; Pháp; Nam Phi)

DT: Viên nén 15mg; viên nén bọc tác dụng kéo dài 70mg - ống tiêm 1ml/7,5mg và 2ml/15mg. Lọ 50ml = 250mg kèm ống nhỏ giọt.

TD: Chống co thắt kiểu atropin, chống tiết cholin tác dụng chọn lọc đến các thụ thể muscarin ở ống tiêu hoá, làm giảm rõ rệt chứng tăng nhu động đường tiêu hoá.

CD: Trị các triệu chứng co thắt gây đau ở hội chứng ruột kết dễ kích thích; các cơn co thắt ở dạ dày - ruột, đường dẫn mật cơn đau quặn do sỏi thận (dạng tiêm) và trong viêm tụy, đau bụng, nôn, trớ ở trẻ em.

Để chuẩn bị thăm khám X quang và nội soi đường tiêu hoá.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần x 15mg. Hoặc 3 viên loại tác dụng kéo dài trong 24 giờ, chia làm 3 lần uống vào bữa ăn để điều trị tấn công, điều trị duy trì ngày 2 viên, không dùng quá 220mg trong 24 giờ.

Tiêm tĩnh mạch, bắp hoặc dưới da ngày từ 7,5 đến 45mg - còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu quản - tiền liệt.

LY: *Phù đại tuyến tiền liệt, suy gan hoặc thận, suy mạch vành, cường giáp, viêm phế quản mạn (do làm tăng độ nhớt dịch tiết phế quản); liệt ruột tắc ruột, mất trương lực ruột ở người có tuổi.*

Có dạng thuốc dùng cho trẻ em. Xem "Riaban enfant".

- Cảnh giác với người vận hành máy nguy cơ rối loạn điều tiết.

- Thận trọng dùng cho người có thai vì có thể gây tác động atropinic ở trẻ sơ sinh.

- Không nên dùng thuốc tiêm cho phụ nữ đang nuôi con bú (vì có thể gây tác động atropinic, nên dùng đường uống do hấp thu kém, không qua sữa mẹ).

Tương tác: Thận trọng khi sử dụng các thuốc có tác động giống atropin, các thuốc chống trầm cảm nhóm imipranin, phần lớn các kháng histamin H1, các thuốc chống động kinh kháng cholinergic, disopinamid, các thuốc an thần kinh phenothiazin (tăng tác dụng không mong muốn của nhóm atropin như bí tiểu tiện, táo bón, khô miệng)

Tác dụng phụ: - Dùng thuốc có thể bị khô miệng, làm keo dịch tiết phế quản, giảm bài tiết nước mắt, rối loạn điều tiết, nhịp tim nhanh đánh trống ngực, táo bón, bí tiểu tiện, dễ bị kích thích, lẫn tâm thần, ban bromid, mụn trắng cá.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PRILOCAIN

Propanamid, N(2 - methylphenyl) - 2 - (propylamino)-

Propitocain

BD: Citanest (Astra; Vifor Genève - Carouge)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Citanest (Astra; Bỉ; Pháp)

Xyloest (Astra)

DT: Ống tiêm gây tê phẫu thuật: 0,5 - 1 - 2 - 3% - Loại 5% gây tê cột sống. Loại có adrenalin, cùng nồng độ prilocain và thêm 1p. 200000 adrenalin (hay epinephrin). Loại dùng cho nha

khoa: 4% và loại 4% có thêm 1p. 200000 adrenalin.

TD: Gây tê, thời gian tác dụng trung bình, ít độc hại. Gây tê bằng tiêm ngấm, chẹn (bloc) dây thần kinh ngoại vi và chẹn màng cứng hay quanh màng cứng.

LD: Tùy theo từng trường hợp vùng gây tê, dung lượng cá nhân mà thấy thuốc chỉ định liều lượng và kĩ thuật gây tê.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid. Sốc nặng, bloc tim. Không tiêm ở vùng viêm và nhiễm khuẩn.

LY: Kích thích thần kinh, nhìn mờ chóng mặt, tụt huyết áp, nhịp tim chậm, methemoglobin - khi dùng liều cao. - Giảm liều với người già, người ốm yếu. - Thận trọng người bệnh thần kinh, dị dạng, nhiễm khuẩn huyết - Tăng huyết áp ở trẻ nhỏ (độc biệt loại có adrenalin), cường tuyến giáp đôi khi đảo đường, rối loạn tim mạch. - Không dùng loại có adrenalin cùng lúc với thuốc gây mê bay hơi như cyclopropan, halothan, trichloroethylen (loạn nhịp).

PRIMAQUIN

1,4 - Pentandiamin, N4 - (6 - methoxy - 8 - quinolinyl) -

Primachinum

Dẫn xuất phosphat:

BD: Neo - Quipenyl (*Sterling/Winthrop/Ross*)
Primaquine (*Bayer; ICI*)

DT: Viên nén 13,2mg primaquin phosphat tương ứng với 7,5 primaquin base.

TD: Diệt thể ngoại hồng cầu của kí sinh trùng sốt rét tốt hơn plasmocid và diệt giao bào như plasmocid, ức chế chu kì hữu tính của Plasmodium ở cơ thể muỗi kèm hơn.

CCĐ: Phòng sốt rét nhất là với giao bào của *P.falciparum*; còn dùng trị tận gốc bệnh sốt rét do *P.vivax*.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên chia hai lần. Dùng 7 - 10 ngày với *P. vivax* và từ 3 - 5 ngày với *P.falciparum*.

LY: Trước khi dùng cần xét nghiệm hồng cầu, hemoglobin và methemoglobin - niệu. Thuốc có thể gây ra thiếu máu tan huyết cấp nên cần theo dõi màu sắc nước tiểu, da và niêm mạc. Không được dùng đồng thời hoặc liền sát ngay sau đợt điều trị bằng quinaquin để tránh tai biến do tương kỵ thuốc (làm tăng độc tính).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PRIMIDON

4,6 (1H, 5H) - Pirimidin dion, 5 - ethyldihidro - 5 - phenyl -

Pimaclon

BD: *Cyral* (*Wien*)

Lepsirint (*Leipzig - Đức*)

Liskantil (*Hamburg - Đức*)

Majsolin

Medi - Pets (*Ayerst*)

Midone (*Australia*)

Mizodin (*Polfa - Balan*)

Mylepsin (*ICI*)

Mylepsinum (*ICI*)

Mysedon (*Phan Lan*)

Mysoline (*Ayerst; ICI*)

Primolin (*Mỹ*)

Resimatil (*Labaz*)

Sertan (*Tiszavasvari; Courbevoie*)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Vào cơ thể thuốc này thành phenobarbital.

CCĐ: Điều trị động kinh như phenobarbital.

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 viên. Sau đó tăng dần tới ngày: 4 - 8 viên rồi giảm dần đến liều duy trì 3 - 6 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, porphyrin - niệu, bệnh nặng ở gan, thận, cơ quan tạo huyết, phụ nữ có thai.

PRIMPEROXANE (Pháp)

DT: Viên nén để nhai có 5mg metoclopramid và 250mg dimeticon.

CCĐ: Đầy hơi, nặng bụng, viêm dạ dày - tá tràng, chậm tiêu,...

LD: Người lớn ngày dùng 3 lần, mỗi lần 1 viên, nhai kĩ viên thuốc vào lúc có cảm giác khó chịu đường tiêu hoá. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần nửa viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi. Phối hợp với thuốc an thần kinh (nguy cơ gây rối loạn ngoài tháp).

PRIMICIN

Primicinium sulfuricum, Primicina

BD: *Ebrimycin Gel* (*Hungary*)

DT: Ống 10g chứa 0,02g primicin sulfat 0,20g lidocain, 0,5mg chlorophyll, 0,02g menthol và 5g etanol 96%.

TD: Kháng sinh chiết xuất từ chủng *thermonospora micromonospora galeriensis*, có tác dụng với vi khuẩn Gram (+) và *Mycobacterium*, kể cả những chủng đã nhờn với kháng sinh thông thường.

CCĐ: Phòng nhiễm khuẩn ở các vết thương mới ngoài da, vết bỏng, và loét do chấn thương, điều trị vết thương nhiễm khuẩn do các vi khuẩn chịu tác dụng, vết loét đùi (*crural ulcer*), các ổ mưng mủ hoại tử như lỗ dò hoại thư, viêm xương tủy mạn, áp xe. Các bệnh ngoài da có mủ: viêm nang lông, trứng cá, hăm kẽ, đầu đinh, chín mề...

LD: Ngày bôi 1 - 3 lần, bôi xong để hở hoặc băng lại (sau khi để cho cồn bay hơi).

CCĐ: Mẫn cảm với lidocain.

LY: Sau khi bôi, có cảm giác rất rát tại chỗ trong chốc lát.

PRIMYCINE (Mỹ)

DT: Ống thuốc mỡ 15 và 50g, cứ 100g thuốc mỡ chứa: 3g oxytetracyclin (dạng hydrochlorid) 0,1g polymyxin B (dạng sulfat), tương ứng với 1000000 đvqt.

TD: Phối hợp một kháng sinh kim khuẩn hoạt phổ rộng họ tetracyclin với một kháng sinh diệt

P

khẩn polypeptid, có tác dụng hiệp đồng với một số chủng vi khuẩn Gram (-).

CD: Phòng các nhiễm khuẩn: ở khoa ngoại và chấn thương - Các nhiễm khuẩn ngoài da do chủng Gram (-) (trừ trường hợp bệnh trứng cá).

LD: Sau khi rửa sạch chỗ bị nhiễm khuẩn, ngày bôi 2-3 lần. Dứt dùng tùy theo bệnh (thường là 1 tuần).

CCĐ: - Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. - Nhiễm khuẩn ở vú (nếu phụ nữ đang cho con bú, do có nguy cơ trẻ sơ sinh hấp thu phải).

LY: Không dùng thuốc mỡ với các tổn thương bị chảy nước, vào các nếp dưới da cũng như vết loét ở cẳng chân.

PRINACTIZID (Pháp)

DT: Viên có: altizid 15mg, spironolacton hạt mịn 25mg.

TD: Kết hợp 1 thuốc lợi tiểu thiazid và 1 thuốc lợi tiểu khác.

CD: Tăng huyết áp - Phù, cổ trướng do suy tim - Xơ gan, cổ trướng - Hội chứng thận.

LD: Tăng huyết áp: 1 - 2 viên/ngày - cần giảm liều các thuốc huyết áp khi dùng prinactizid. Suy tim: Liều tấn công 3-4 viên/ngày. Liều duy trì: 1-2 viên/ngày. Cổ trướng xơ gan: Liều tấn công: 4-6 viên/ngày. Liều duy trì 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Có thai (thiếu máu cục bộ nhau thai đưa đến suy dinh dưỡng bào thai) - Nuôi con bú - Bệnh não gan.

LY: Tránh dùng: có thai, nuôi con bú. - Thuốc thiazid chỉ có hiệu lực khi chức năng thận bình thường. - Thận trọng: đau thảo dương, toan huyết, rối loạn điện giải, tăng urê huyết. Có thể bị: Rối loạn dạ dày - ruột, mất nước, khô miệng, khát, dị cảm, chóng mặt, yếu mệt, chuột rút.

PRINCI-B Fort (Sanofi Viet Nam)

DT: Viên nén bọc màu đỏ có 250mg thiamin mononitrat, 250mg pyridoxin hydroclorid và 1.000mcg cyanocobalamin.

TD: Phối hợp với các vitamin nhóm B tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa có enzym xúc tác.

CD: Phòng và điều trị các trường hợp thiếu hụt do ăn uống không đủ các vitamin nhóm B, nhất là ở người nghiện rượu.

LD: Người lớn ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với vitamin B12 hoặc B1.

PRINCO-B 5000 (Pháp)

DT: Lọ bột đồng khô pha tiêm có: cocarboxylase 40mg, codecarboxylase 40mg, hydroxocobalamin 5mg, natri hydroxyd 11,5mg, ống 2ml dung môi có 20mg cồn benzylic.

TD: Kết hợp vitamin B12 với các dạng hoạt động của vitamin B1 và B6.

CD: Đau rễ thần kinh: đau thần kinh hông, cổ, cánh tay, thần kinh đau nhức, viêm đa thần

kinh, người nghiện rượu lâu ngày do thiếu vitamin B.

LD: Khi tiêm mới pha thuốc. Tiêm bắp thịt hàng ngày hoặc cách nhật 1lọ.

Nghiện rượu lâu ngày tiêm bắp thịt 2 lọ/ngày.

CCĐ: Dị ứng với vitamin B1 và B12. Úc tính.

LY: - Thuốc không tiêm tĩnh mạch. - Nếu có hiện tượng và triệu chứng buồn nôn, nôn, co rút, nổi mề đay, hạ huyết áp phải ngừng ngay thuốc.

PRINZIDE (Mỹ - Pháp)

DT: Viên nén có: 21,8mg lisinopril dihydrat tương ứng với 20mg dạng khan và 12,5mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp một chất ức chế enzym chuyển đổi với thuốc lợi niệu làm tăng tác dụng hạ huyết áp do hiệu lực bổ trợ nhau.

CD: Điều trị bệnh tăng huyết áp trong trường hợp đã dùng đơn thuần một thuốc ức chế enzym chuyển đổi mà chưa có kết quả mong muốn.

LD: Ngày uống 1 viên làm 1 lần. Nếu suy thận, với độ thanh thải creatinin từ 30 đến 80ml/phút, liều bắt đầu 1/2 viên ngày.

CCĐ: Suy thận (nếu độ thanh thải kể trên dưới 30ml/phút). Mẫn cảm với một thành phần của biệt dược. - Tiền sử phù nề do dùng một thuốc ức chế enzym chuyển đổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tăng huyết áp kèm thiếu hụt nước và natri quan trọng, tăng huyết áp do mạch thận, tăng huyết áp với suy tim xung huyết - Các trường hợp trên thường kèm tăng kích thích hệ thống renin - angiotensin; dùng thuốc có thể gây hạ huyết áp đột ngột trong vài tuần đầu.

LY: Biệt dược tương tự:

Vaseretic (Mỹ - Anh)

Viên nén: 10mg enalapril maleat và 25mg hydrochlorothiazid.

PRISTINAMYCIN

Kháng sinh chiết xuất từ *Streptomyces pristina spiralis* hoặc chế tạo bằng cách khác.

Pyostacine (May - Beker, Rhône Poulenc)

Stapyocine (Specia)

DT: Viên nén 500 mg.

TD: Kháng sinh nhóm các synergistin, có tác dụng đến các vi khuẩn Gram (+), nhất là tụ cầu và liên cầu khuẩn và vài chủng vi khuẩn Gram (-), nhất là lậu cầu khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn ngoài da, xương do các vi khuẩn kể trên, bệnh lậu. Phế quản phổi, tai mũi họng, răng miệng, niệu sinh dục, tiền liệt tuyến.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên vào bữa ăn. Trị cấp tốc bệnh lậu: 5 viên/1 lần.

Trẻ em: 50 - 100mg/kg/ngày, chia 2 - 3 lần.

CCĐ: Dị ứng thuốc và Virginiacynin.

LY: Có thể bị tụt và nặng bụng.

PROADIFEN

Ức chế Enzym

Benzenacetic acid, α -phenyl, α -propyl-, 2-(diethyl-amino) ethyl ester.

Dẫn xuất hydrochlorid

PRO - BANTHINE (Pháp, Mỹ, Thụy Sĩ)

DT: Viên 7,5mg - 15mg - Lọ thuốc tiêm có 30mg propanthelin bromid.

TD: Chống co thắt, liệt thần kinh phế vị có tác dụng trên vùng dạ dày - ruột.

CĐ: Thuốc viên: Loét dạ dày - tá tràng - Loạn vận động mật - Co thắt bộ máy tiêu hóa.

Thuốc tiêm: Loét tiêu hóa - làm giảm nhu động tá tràng để dễ làm chẩn đoán X quang, chụp tá tràng giảm trương lực.

LD: Người lớn 15mg, uống 30 phút trước 3 bữa ăn chính và 15mg vào lúc đi ngủ (tổng cộng 60mg). Tiêm: Loét tiêu hóa, khi không uống được, tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 30mg cách 6 giờ rồi duy trì 15mg cách 6 giờ. Chụp: Tiêm bắp thịt 30 - 60mg, 5 - 10 phút trước khi chụp, tiêm tĩnh mạch chậm 30 - 60mg ngay trước khi làm chẩn đoán.

CCĐ: Glôcôm. Bí đại - U tuyến tiền liệt - Bệnh tim mất bù - Nghẽn dạ dày - ruột - Mất trương lực ruột, thoát vị hoành có hồi lưu - Nhược cơ nặng - Viêm đại tràng - Loét chảy máu - Nhiễm toan máu.

LY: Thuốc làm buồn ngủ - Thận trọng nếu suy gan, thận, cường tuyến giáp, bệnh tim nặng, tăng huyết áp, suy mạch vành người già. Có thể bị: Khô miệng, giãn đồng tử, cơn bùng bốc hỏa, chóng mặt, mất ngủ, nhức đầu, nhịp tim nhanh, buồn nôn, nôn, táo bón, khó hoặc bí đại.

PROBARBITAL Natri

Gây ngủ - An thần

2,4,6 - (1H, 3H, 5H) Pyrimidintrion, 5 - ethyl-5-(1-methylethyl), monosodium (muối).

Ethylpropymalum

Ipral Sodium (Squibb)

Dẫn xuất muối calci:

Ipral Calcium (Squibb)

PROBENECID

Benzoic acid, 4 - [(dipropylamino) sulfonyl]-

BD: Benemid (Merck, Sharp & Dohme)

Bénémide (Theraplix - Pháp)

Benuryl (Canada, Israel)

Perdurine (Destelbergen)

Probalan (Mỹ)

Probecid (Astra)

Probenid (Bi)

Procid (Australia)

Solpurin (Ancona)

Urecid (Australia)

Urocid (Roma)

DT: Viên 500mg probenecid.

TD: Bài acid - uric niệu, ức chế bài tiết ống thận penicilin và PAS.

CĐ: Chứng tăng acid - huyết - Bệnh gút - Phụ trị liệu pháp penicilin.

LD: Uống vào bữa ăn - Trị tận gốc tăng acid uric - huyết - Tuần đầu uống 1 viên/ngày và 1mg colchicin hay 400mg phenylbutazon. - Duy trì uống 2 - 3 viên/ngày, liên tục. - Phụ trị liệu pháp penicilin, người lớn uống 4 viên/ngày trong suốt thời gian dùng penicilin. - Trẻ em trên 2 tuổi uống 1/2 - 2 viên/ngày.

PROBOFEX (Ấn Độ)

Viên nang có vitamin B6, B12 và sắt aminoat.

PROBUCOL

Phenol 4,4' [(1-methylethyliden) bis (thio)] bis [2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-

BD: Biphenamid (Anh)

Lesterol (Merrel Dow/Lepetit)

Lipomal (Merrel Dow/Lepetit)

Lorelco (Merrel Dow/Pharmaceuticals)

Lurselle (Merrel Dow/Lepetit)

Sinlestal (Nhật Bản)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp làm hạ nồng độ cholesterol - huyết bị tăng.

CĐ: Tăng cholesterol - huyết hoặc tăng triglycerid - huyết ở người lớn.

LD: Người lớn ngày uống 4 viên chia 2 lần, vào bữa ăn - Dùng trên 6 tháng liên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với thuốc cường giao cảm.

LY: Thuốc thường dung nạp tốt, kể cả khi dùng trong thời gian dài. Tuy nhiên, có thể gây ra vài tác dụng phụ nhẹ (không phải nghĩ dùng) như: ỉa chảy, buồn nôn, đau bụng hoặc đầy bụng. - Nếu sau khi dùng 3-6 tháng, mà chưa làm giảm cholesterol - huyết rõ rệt thì cần phối hợp với một số thuốc khác. - Hiện nay chưa hoàn toàn hiểu rõ cơ chế tác dụng của thuốc, chỉ mới xác định là thuốc không ảnh hưởng đến giai đoạn cuối quá trình sinh tổng hợp cholesterol ở gan và không gây tích lũy cholesterol ở gan. - Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống đông, thuốc lợi tiểu và thuốc chống đái tháo đường. - Tránh dùng cho người có triệu chứng bệnh cơ tim hoặc loạn nhịp thất. - Cần theo chế độ ăn giảm cholesterol và các acid béo no (mỡ nguồn gốc động vật).

PROCAIN

Benzoic acid, 4 - amino-, 2 - (diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Anosycocain; Atoxicocain

BD: Anesthocaïn (Sista)

Anesthetico Vis (Vis - Padova)

Aslavital (Rumani)

Bernocaine

Chlorocaine

Ethocain

Genocain

Gericaïn (Bungari)
Geriocain (Balan)
Gerovital H3 (Hà Lan, Rumani; Bỉ)
Herocaine
Irocaïn
Jenacain (Đức)
Kerocain (Kerfoot)
Lokalan - P (Graz)
Medaject (Sauerlach)
Merocait
Mynol
Neocain (Pháp)
Novanest purum (Fieberbrunn)
Novocain (Hoechst; SWR)
Paracain
Polocain (Upjohn)
Procaine Biostabilex (Pháp)
Procaine Lavoisier (Pháp)
Pyracaine
Recoracina (Milano)
Revocain

Sevicain (Glaxo)
Syncaïne (Pháp)
Syntocain (Mendrisio)
Vanocaina Miro (Organon)

Dẫn xuất isobutyrate:

Probutylin (Mỹ)

DT: Ống tiêm 1 - 2 ml; dd 1 - 2% và 5%, thuốc mỡ 5-10%.

CĐ và LD: Gây tê tại chỗ dd 1 - 2%. Gây tê cột sống dd 5% (không quá 0,5g 1 lần). Phong bế thần kinh dd 0,5 - 0,75%. Tiêm tĩnh mạch thật chậm dd 0,5 - 1% để điều hòa thần kinh thực vật. Phòng và điều trị một số biểu hiện và rối loạn dinh dưỡng ở người già (Bd. Gerovital của Rumani, Gericaïn của Bungari, Vitamin H3, vinacain,...); Dd 2% tuần lễ tiêm bắp 3 lần, mỗi lần 5ml. Đợt tiêm 10 - 12 lần. Nghỉ 10 ngày lại dùng đợt khác.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hạ huyết áp, đang dùng một sulfamid và prostigmin. Những người cơ địa nhạy cảm với thuốc tê tại chỗ cùng nhóm hóa học hoặc những sản phẩm thay bằng para, loại parahydroxybenzoat. Động kinh - Trẻ em dưới 10 tuổi.

LY: Thuốc tiêm có chứa sulfat, coi chừng sốc phản vệ (cần có thầy thuốc theo dõi). Thuốc cho test (+) doping. Rà soát xem có tiền sử dị ứng không (hen, mày đay...) và biểu hiện tương tự đã biết. Tiêm phải chậm. Không nên dùng cho người mang thai tháng đầu thai kỳ.

Tránh hợp thuốc gây trụy mạch, tiêm ngay caffeine.

BQ: Thuốc độc Bảng B

Giảm độc: tiêm 3%, dạng khác 6mg.

PROCAINAMID

Benzamid, 4 - amino - N - [2 - diethylamino) ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardiorytmin (Tampere)*

Novocamid (Hoechst)

Procainamide (Astra)

Procan SR (Parke Davis; Warner Lambert)

Procapan (Mỹ)

Pronestyl (Squibb; Labaz; Novo)

Rhythmin (Mỹ)

Dẫn xuất sulfat:

Amidoprocaïn

Novocainamidum

DT: Viên nén 250mg và 500mg. Ống hay lọ tiêm 5 và 10ml (100mg/ml).

TD: Chống loạn nhịp do giảm kích thích trực tiếp đến cơ tim.

CĐ: Các chứng loạn nhịp thất, ngoại tâm thu thất, điều chỉnh loạn nhịp trong khi gây mê.

LD: Người lớn cứ 4 đến 6 giờ cho uống liều 250 - 500mg. Cứ 6 giờ, tiêm tĩnh mạch 0,2 - 1g hoặc tiêm bắp 0,5 - 1g.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, block nhĩ - thất, nhuộc cơ nặng.

LY: Với người tổn thương ở thận và gan, luput ban đỏ toàn thân, hen phế quản.

PROCAIN - BENZYL PENICILIN

Novocain penicilin G procain.

BD: *Aquacillin; Depocillin; Jenacillin; Novocillin; Procillin; Suspenin; Wycillin*

BD kép: *Novocin (Nga)*

Bipenicillin Specia (Pháp)

DT: Lọ thuốc bột 400.000 đến 2.000.000 đvqt. Lọ thuốc tiêm 10ml (300.000 đvqt/ml) dịch treo với nhôm stearat.

CĐ: Như penicilin G, nhưng duy trì ở máu lâu hơn.

LD: Người lớn: tiêm bắp sâu: 40.000 đến 1.200.000 đvqt/24 giờ. Trẻ em: 200.000 - 500.000 đvqt/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với penicilin và procain.

LY: Xem KHÁNG SINH.

PROCARBAZIN

Benzamid, N - (1 - methylethyl) - 4 [(2 - methylhydrazino) methyl]-

Ibenzmethylin

Dẫn xuất hydrochlorid:

PRO

BD: *Matulane (Roche)*

Natulan (Roche)

Natulanar (Roche)

DT: Viên nang 50mg. Ống tiêm 250mg procarbazin.

TD: Tác nhân kim tế bào, dẫn xuất từ methylhydrazin.

CĐ: Bệnh Hodgkin, dạng cục bộ và cục bộ vùng khi đề kháng với liệu pháp rọi tia đang lan toả; bệnh sarcôm dưới dạng lymphô hay xương - các tân sản khác.

LD: Liều tăng dần, ngày đầu 50mg rồi tăng 50mg mỗi ngày để đạt liều hàng ngày 250 - 300mg. Liều tổng cộng cho 1 lần điều trị tấn công phải lên tới ít nhất là 6 gam, trung bình 8 gam. Có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền (liều hàng ngày pha 250ml dung dịch glucose truyền trong 3-5 giờ).

LY: Khi bạch cầu xuống 300 và tiểu cầu dưới 100.000 cần ngừng điều trị và chỉ dùng thuốc lại khi bạch cầu và tiểu cầu đã lên trở lại - Khi giảm bạch cầu hạt nhiều, cần sử dụng kháng sinh, corticoid và truyền máu. Trong lúc điều trị tránh dùng các thuốc hướng tâm thần và rượu (kể cả nước giải khát có rượu). - Thuốc gây nên những tác dụng phụ: buồn nôn, chán ăn, nôn. - Kết hợp các thuốc kim tế bào khác với liệu pháp rọi tia sẽ làm tăng tác dụng phụ.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PROCATEROL

2(1H) - Quinolinin, 8-hydroxy - 5 - [1 - hydroxy - 2 - [(1 - methylethyl) amino] butyl]-,

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Masacin (Milano)

Meptin (Nhật Bản)

Procadil (Milano) -

Propulm (Parma)

DT: Viên nén 0,05mg và 25mcg - Sirô 5mcg/ml.

CD: Làm mất cơn co thắt phế quản trong các trường hợp: hen phế quản, viêm phế quản mạn, khí thũng phổi.

LD: Sirô: trẻ em: 1,25 mcg/kg/12 giờ. Cụ thể là: dưới 13 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 ml. Từ 13 tháng đến 2 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 3 đến 4ml.

Từ 3 đến 5 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 4-5ml. Từ 6 - 15 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 5ml.

Viên nén: trẻ em 6-15 tuổi ngày 2 lần mỗi lần 25mcg. Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 50mcg.

CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim, đau thắt ngực, cường tuyến giáp.

PROCHLORPERAZIN

10H - Phenothiazin, 2 - chloro - 10 - [3 - (4 - methyl - 1 - piperazinyl) propyl]-

Chlormepazin; Chloropemazin

BD: Compazin (Smith Kline - French)

Stemetil (Specia; Canada, Italia)

Dẫn xuất edisilat:

Prochlorperazin 1,2 - ethandisulfonat

Compazin (Smith Kline - French)

Dẫn xuất maleat:

Capazin

Emetiral

Anti - Naus (Australia)

Buccastem (GB - Kingston - upon - Hull)

Compazine (Smith Kline - French)

Nibromin A (Nhật Bản)

Nipodal (Bayer)

Normalmin (Nhật Bản)

Stemetil (Farmitalia; May - Baker)

Tementil (Specia)

Vertigon (Smith Kline - French)

Dẫn xuất mesilat:

Stemetil (Specia) (giọt)

DT: Viên nén 5 - 10 và 25mg (dạng mesylat); thuốc giọt 0,25mg/1 giọt - Ống tiêm 2ml/10mg và 5ml/25mg.

TD: An thần kinh mạnh hơn chlorpromazin; chống nôn.

CD và LD: Uống và đặt hậu môn (chống nôn và buồn nôn): ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 5mg. Loạn tâm thần: người lớn: 15 - 150mg/ngày, chia 3-4 lần.

Tiêm: Rối loạn tâm thần cấp: - chứng nôn ở các khoa ngoại, sản - tiêm sâu bắp: 10 - 15mg/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch: 25mg pha vào 500ml dd NaCl 0,9%.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất phenothiazin, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: Xem thêm Promethazin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROCINOLOL

Phong bế β - Adrenergic

2 - Propanolol, 1 - (2 - cyclopropylphenoxy) - 3 - [1 - methylethyl) amino]-

PROCINONID

Hormon vỏ tuyến thượng thận

Pregna - 1,4 - dien - 3,20 - dion, 6,9 - difluoro-11 - hydroxy - 16,17 - [(1 - methylethyliden) bis (oxy)] - 21 - (1 - oxopropoxy) - (6 α , 11 β , 16 α)-

PROCODAZOL

Kích thích miễn dịch

1H - Benzimidazol - 2 - propanoic acid.

Dẫn xuất ethyl ester:

Estimulocel (Tây Ban Nha)

PROCOLD (Indonesia)

DT: Viên nén chứa: 500mg paracetamol, 30mg caffeine và 2mg chlorpheniramin maleat.

TD: Giảm đau hạ nhiệt, chống cương tụ ở niêm mạc mũi và chống dị ứng.

CD: Điều trị triệu chứng sốt, nhức đầu, cương tụ niêm mạc mũi kèm sổ mũi, cảm cúm, viêm mũi dị ứng.

LD: Ngày 3-4 lần: Mỗi lần: người lớn 1 viên; trẻ em 6-12 tuổi: 1/2 viên; 2-5 tuổi: 1/4 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của biệt dược. Glôcôm; đang dùng thuốc loại IMAO.

LY: Còn có dạng sirô, cứ 5ml chứa 125mg paracetamol; 6mg phenylpropanolamin và 1mg chlorpheniramin maleat.

BD tương tự: Corypadol (Vidipha)

Pamolcap (CTDP An Giang)

PROCTOCORT

DT: Lọ thuốc nổi bọt bơm hậu môn: hydrocortison acetat 2,85g.

TD: Chống viêm.

CD: Viêm đại tràng chảy máu. Viêm trực tràng sau trị liệu radium - viêm trực tràng sau cắt tá tràng - Bệnh Crohn đại tràng.

LD: Lắc mạnh thuốc, bơm thuốc trong hậu môn. Người bệnh nằm nghiêng. Bơm 1 liều

90mg mỗi ngày, trong 2 tuần, rồi 1 liều cách 2 - 3 ngày trong 4 tuần tiếp theo.

CCĐ: Chung cho corticoid: loét dạ dày - tá tràng tiến triển, nhiễm khuẩn, vi nấm - tại chỗ: ngứa, áp xe, thủng, viêm màng bụng, vữa nổi ruột xong, lỗ rò lan rộng.

LY: Không dùng lâu dài, liều cao - Không dùng khi có thai.

(Xem Prednison)

PROCTOLOG (Pháp)

DT: Ống 20g thuốc mỡ/thuốc đạn có: trimebutin 1,16g/120mg, các ruscogenin 0,1g/10mg.

TD: Chữa trĩ.

CCĐ: Viêm hậu môn, trĩ, nứt kẽ hậu môn, hội chứng nứt nẻ, viêm hậu môn kết hợp nứt nẻ, chảy máu trực tràng-trĩ và nứt nẻ.

LD: Bôi 1 - 2 lần thuốc mỡ/ngày. Đặt 1 - 2 đạn/ngày.

PROCTO-GLYVENOL (Ciba-Geigy)

DT: Kem bôi hậu môn ống 30g - thuốc đạn hộp 5 viên, 100g có: tribenosid 5g, lidocain HCl 2g. Một thuốc đạn có: Tribenosid 400mg, lidocain HCl 40mg.

CCĐ: Trĩ nội và trĩ ngoại.

LD: Cấp tính bôi kem hoặc đặt thuốc 2 lần/ngày sáng và tối, sau đó giảm xuống 1 lần/ngày - Ống 30g dùng khoảng 30 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Hạn chế dùng cho người mang thai, nhất là 3 tháng đầu thai kỳ.

- Cần nhắc lại/hỏi khi dùng cho người đang nuôi con bú.

- Có thể đau rất nhẹ tại chỗ.

- Tăng vận động ruột.

PROCTOSEDYL (Roussel)

DT: Thuốc mỡ - ống 10g.

1g có: Framycetin sulfat 10mg; Hydrocortison acetat 5,58mg; Heparin sodic 100dv; Esculosid 10mg; Ethylaminobenzoat 10mg; Butylaminobenzoat 10mg.

CCĐ: Trĩ nội và trĩ ngoại - Ngăn ngừa tái phát trĩ, biến chứng trĩ (ngứa hậu môn, eczema hậu môn, viêm trực tràng, nứt hậu môn v.v... Sau phẫu thuật trĩ - Trĩ sau sinh.

LD: Bôi 2 lần, sáng và chiều sau khi đại tiện. Cần bôi sâu gần canuyn vào ống, đưa vào hết tăm, bóp nhẹ để thuốc vào vừa đủ rồi rút ống ra.

CCĐ: Dị ứng nhạy cảm chéo aminoglycosid - Nếu nhiễm khuẩn, cần dùng kháng sinh (toàn thân).

- Dùng thuốc lâu dài xuất hiện tính mẫn cảm.

PROCYCLIDIN

1-Pyrrolidin propanol, α -cyclohexyl- α -phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ampicolin (GD - Leeds)

Kemadren (E - A bala de Henares)

Kemadrin (Wellcome)

Kemadrine (Burroughs Wellcome)

Osnervan (Burroughs Wellcome)

Procyclid (Canada)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. (Thuốc chống Parkinson) còn có tác dụng an thần nhẹ.

CCĐ: Parkinson (ở người già và sau viêm não).

- Phòng và điều chỉnh các rối loạn ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh.

LD: Cần dùng liều tăng dần: bắt đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 1/2 viên. Liều trung bình; ngày 2-6 viên.

CCĐ: - Tuyệt đối: mạch nhanh, liệt ruột. - Tương đối: glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. - Tránh phối hợp với một thuốc chống tiết cholin khác, nhưng có thể dùng phối hợp với levodopa. - Tránh nghỉ thuốc đột ngột.

PROCYMAT

An thần, trấn tĩnh

Cyclohexanmethanol, α -ethyl-, carbamat

Equipax (Gennevilliers)

PRODECONIUM Bromid

Tác nhân phong bế thần kinh cơ

PRODILIDIN

Giảm đau

3 - Pyrrolidinol, 1, 2 - dimethyl - 3 - phenyl-, propanoat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cosegic (Mead - Johnson)

PRODOLIC Acid

Chống viêm

Pyrano [3,4,b] indol - 1 - acetic acid, 1,3,4,9 - tetrahydro - 1 - propyl.

PROFADOL

Giảm đau như opi

Phenol, 3 - (1 - methyl - 3 - propyl - 3 - pyrrolidinyl)-

PROFENAMIN

10H - Phenothiazin - 10 - ethanamin, N, N - diethyl - α - methyl -

Ethiopropazin

Isothiazin

Phenopropazin

BD: *Parkin (Nhật Bản)*

Dẫn xuất hibenzat:

Profenamin O - (4 - hydroxybenzoyl) benzoat.

Parkin hybenzat (Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dibutil (Bayer)

Parphezin

Parsidol (Wamer - Chilcott)

Parsitan (Rhône, Poulenc; Canada)

Parsotil (Rhône, E - Alcorcon)

Rodipal (Đức)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Trị Parkinson (chống tiết cholin trung tâm).

CD: Bệnh Parkinson nguyên phát hoặc sau viêm não.

LD: Bắt đầu, ngày 1-4 viên, sau cứ 5 ngày tăng thêm 1-2 viên, cho tới liều có hiệu lực 3 - 10 viên/ngày, chia 4 - 5 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Không được nghỉ thuốc đột ngột.

PROFILATE SD (Mỹ)

DT: Lọ chứa yếu tố VIII người 250 IU - 1500 IU.

CD: Bệnh ưa chảy máu.

PROFLAVIN

Sát khuẩn - tẩy uế

3,6 - Acridindiamin

Dẫn xuất sulfat:

Pancridin

Sanoflavin

PROFLOR (Pháp)

DT: Viên nang có: *Lactobacillus acidophilus* đông khô trên sữa mannitol $18^8 - 10^9$, canh thang môi trường nuôi cấy đông khô 0,01g.

TD: Chữa ỉa chảy do vi khuẩn (thuốc là những vi khuẩn sống không gây bệnh).

CD: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn ở người lớn, trẻ em và trẻ còn bú. Ở trẻ em cần bổ sung bằng bù nước theo yêu cầu điều trị bệnh.

LD: Uống 4 viên/ngày - uống xa bữa ăn - Trẻ em: uống viên hoặc chỉ lấy bột trong viên trộn với thức ăn hoặc ít nước cho uống.

PROGABID

Butanamid 4 - [[[4 - chlorophenyl] (5 - fluoro - 2 - hydroxyphenyl) methyl] amino] - Halogabide

BD: Gabren (Pháp)

DT: Viên nén bọc 300 và 600mg. Gói thuốc bột 150mg.

TD: Chất chủ vận trực tiếp của các thụ thể với acid gamma-amino-butyric, có hoạt phổ rộng chống động kinh, không có hiệu lực đến chức năng thần kinh - nội tiết và không có hiệu lực tiêu cực đến trí nhớ và các thử nghiệm tâm thần - vận động.

CD: Điều trị các bệnh nhân động kinh đã dùng các thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi, dùng đơn thuần hoặc phối hợp để điều trị bệnh động kinh ở người lớn và trẻ em, trong các thể như: - Động kinh toàn thể tự phát: cơn kiểu lớn, chứng giật rung cơ. - Các động kinh toàn thể

triệu chứng, hội chứng West, hội chứng Lenox - Gastaut, động kinh giật rung cơ đặc biệt. - Các chứng động kinh một phần.

LD: Liều 24 giờ chia làm 3 lần uống như sau: Trẻ em 35 - 45mg/kg/ngày. Người lớn: 25 - 35 mg/kg/ngày. Cần tăng liều dùng dần dần, để từ 2-3 tuần đạt liều dùng kể trên.

CCĐ: Bệnh gan cấp hoặc mạn.

LY: Viêm gan hủy tế bào, tăng các transaminase. Chấn ăn, suy nhược phải dùng thuốc. Do đó trước khi dùng và trong thời gian dùng cần theo dõi chức năng gan. Tránh dùng cho trẻ em dưới 13 tháng. Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nếu cần thiết dùng phải cân nhắc lợi, hại.

PROGERIL

DT: Lọ 50ml giọt uống có: dihydroergotoxin methan sulfonat 50mg, papaverin 2mg; Viên tác dụng lâu có: dihydroergotoxin 2,5mg, papaverin HCl 150mg.

TD: Kết hợp một nghìn alpha (DHET) và chất giãn cơ mạnh.

CD: Các rối loạn chức năng do lão hóa não, rối loạn thăng bằng (chóng mặt), rối loạn tâm thần (trí nhớ, sự tập trung, trí tuệ). Các di chứng tai biến mạch máu não, suy tuần hoàn võng mạc, rối loạn ốc tiền đình do thiếu máu cục bộ.

LD: Loại tác dụng lâu: uống ngày 2 viên, cách 12 giờ uống 1 viên vào bữa ăn. Loại giọt: 30 giọt/lần x 3 lần/ngày. Uống vào bữa ăn - Người già, ốm yếu cần giảm xuống 1/2 liều.

CCĐ: Tăng áp lực sọ - Rối loạn dẫn truyền trong tim.

LY: Papaverin làm giảm hoạt tính Levodopa (không dùng cùng lúc).

PROGESTERON

Progestin

Pregn - 4 - en - 3, 20 - dien

Lutogynon; Prolusteron; Syntolutin

BD: Biograviplan (Grunenthal)

Colprosteron (A yerst)

Corluton (Mỹ)

Corpomon (Mỹ)

Cyclogest (Hoechst - Roussel)

Gesterol (Canada)

Geston (GB - Greenford, Midx)

Gestomon (Godeau)

Glanducorpin (Hungari)

Hormoflavine (Pháp)

Lipo - Lutin (Parke - Davis)

Lucortem (Merck Sharp - Dohme)

Luteinol (Canada)

Luteosteron (Unterach)

Lutex - Leo (Ballenap)

Lutocor (Bem)

Lutoform (Anh)

Lutogyl (Roussel VN)

Lutromon (Mỹ)

Nalutron

Progelan (Mỹ)



Progelun (Pisa)
Progest (Mỹ)
Progestaject (Mỹ)
Progestasert (Mỹ; Milano; Pháp)
Progestolo (Cremona)
Progestosol (Pháp)
Progestronaq - LA (Mỹ)
Proten (Mỹ)
Syngesteron (Pfizer)
Syngestrets (Pfizer)
Utrogestran (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml/5-10 và 25mg trong dd dầu... Viên nang 100mg (dạng vi phân), Bd Utrogestan. Dd dùng ngoài 1% (dạng gel). Bd Progestogel, hoặc dd nước cồn 0,5%, Bd-progestosol.

TD: Trợ thai, chống estrogen, kháng androgen nhẹ và kháng aldosteron, ở tuyến vú (tham gia vào sự phát triển và phân biệt hóa các tuyến sữa). Điều hòa tiết dịch bã nhờn ở ngoài da.

CD: Đa dọa sảy thai và phòng sảy thai liên tiếp, hội chứng tiền kinh, kinh nguyệt không đều, bệnh vú lành tính, rối loạn tiền mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể. Tăng tiết bã nhờn ở da đầu và mặt, chứng hời đầu do tiết bã nhờn, trứng cá,...

LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên (sáng và tối). Sảy thai: tiêm bắp 10 - 25mg/24 giờ. Bôi gel trên vú: ngày 1 lần (dùng liên tục kể cả khi có kinh). Bôi dd ngày 1-2 lần rồi để khô đến 2-3 phút. Đợt dùng 3 - 6 tuần.

CCĐ: Suy gan nặng. Quý 2-3 của thai kỳ.

LY: Sảy thai do di truyền, với loạn cơ học, nhiễm khuẩn không dùng thuốc. Thuốc làm ngắn chu kỳ kinh. Dùng quá liều: chảy máu gian chu kỳ gây buồn ngủ. Chống mất.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROGLUMETACIN

Chống viêm - Giảm đau

Dẫn xuất dimaleat:

Afloxan (Áo)

Miridacin (Nhật Bản)

Protaxil (Tây Ban Nha; Bergisch Gladbach)

Protaxon (Bergisch Gladbach; Fieberbrunn)

Proxil (Monza)

DT: Viên 150mg - 300mg. Thuốc bôi ngoài da tub 30g

TD: Thuốc giảm đau, chống viêm không steroid. Ức chế tổng hợp prostaglandin, vào cơ thể giáng hoá thành glutaric và indoleacetic. Indoleacetic có tác dụng chống viêm, ức chế sinh tổng hợp prostaglandin thông qua ức chế enzym cyclo - oxygenase (COX) và leucotrien do ức chế lipoxigenase glutaric, làm nên hàng rào bao quanh phần có hoạt tính chống viêm, ngăn ngừa tiếp xúc với màng nhầy dạ dày, giảm kích ứng trực tiếp trên dạ dày; đó là yếu tố bảo vệ niêm mạc dạ dày. Thuốc không ảnh hưởng đến chức năng chuyển hoá tổng hợp sụn khớp.

CD: - Đau khớp: viêm khớp, thoái hoá khớp, viêm khớp dạng thấp.

- Thấp khớp: mạn, tiến triển, cấp, viêm cột sống, goutle cấp.

- Chấn thương: dập cơ, bong gân, bầm cơ, giảm đau trong gãy xương, rách cơ, phẫu thuật tạo hình.

- Rối loạn cấp khớp và cận mạch: viêm quanh khớp, bao cơ, cơ màng hoạt dịch. Cứng cổ, đau viêm rễ thần kinh, đau lưng, đau thần kinh toạ, viêm mô mềm, viêm tắc tĩnh mạch.

- Khoa TMH: Viêm tai - xoang - mũi họng - lười - xương chũm.

LD: 300 - 600mg/ngày; chia 2 lần, trong bữa ăn, trong 2 tuần và hơn nữa nếu cần. Nặng có thể dùng tới 900mg, chia 3 lần/ngày.

Duy trì: 300 - 450mg/ngày.

Thuốc bôi: xoa 1 lớp mỏng lên chỗ đau, 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: - Mẫn cảm và dị ứng thuốc dẫn xuất indol.

- Những tuần cuối của thai kỳ.

LY: - Thuốc không ảnh hưởng tới dạ dày, nhưng với người đang loét dạ dày cần thận trọng và theo dõi.

- Không nên dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Theo dõi sử dụng với người suy thận, rối loạn hệ thần kinh trung ương.

- Thuốc bôi dùng dài ngày có thể gây dị ứng - (ngừng thuốc)

- Thận trọng với người có rối loạn chảy máu.

- Có thể thấy buồn nôn thoáng qua, táo bón, nhức đầu, đau vùng thượng vị.

PROGLUMID

Pentanoic acid, 4 - (benzoylamino) - 5 - (dipropylamino) - 5 - oxo -

KXM

Xylamid

BD: *Nulsa (Mỹ)*

Promid (Nhật Bản)

Snol (E - Orihuela)

Xyde (Gedeon Richter)

DT: Viên nén 200mg; ống tiêm 5ml/400mg.

TD: Chống tiết dịch vị (nhưng không phải là thuốc chống tiết cholin). Liệt thần kinh đối giao cảm

CD: Loét dạ dày - tá tràng, hồi lưu thực quản, thoát vị khe thực quản, viêm dạ dày...

LD: Con đau cấp: trong 20 ngày đầu tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm 1 ống/ngày, phối hợp với ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên trước bữa ăn; và 20 ngày tiếp, sau dùng: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Các chỉ định khác và giữa những cơn đau: ngày 4 - 6 viên, chia 2 - 3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

PROGUANIL

Imidodicarbonimidic diamid, N - (4 - chlorophenyl) - N' - (1 - methylethyl) -

Chloriguan

Proguanid

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Diguanil*
Guanatol (Lilly)
Paradrine (Ayerst, ICI)
Palusil

DT: Viên nén 25 và 100mg.

TD: Chống nguyên sinh động vật, trị sốt rét

CĐ và LD: Cắt cơn sốt rét: người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 100mg trong 5 - 7 ngày. Phòng sốt rét: mỗi tuần uống 1 ngày 3 viên 0,10g hoặc mỗi tháng 1 liều 3 viên 0,10g x 5 ngày.

LY: Nếu *falciparum* đã kháng với thuốc này thì không nên dùng.

PROGYLUTON (Schering AG)

DT: Viên nén: vỉ thuốc có lịch ghi hướng dẫn ở mặt sau - Gồm 21 viên nén, 11 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 10 viên, mỗi viên có: 2mg estradiol valerat và 0,5mg norgestrel.

TD: Tạo chu kỳ kinh nguyệt sinh lý, thiếu hormon lúc bắt đầu thời kỳ mãn kinh đôi khi sớm hơn. (Biểu hiện: bốc hỏa, vã mồ hôi, rối loạn giấc ngủ, trầm cảm, cáu gắt, nhức đầu, chóng mặt, bàng quang dễ kích thích.

CĐ: Triệu chứng tiền mãn kinh và mãn kinh: vô kinh nguyên phát, thứ phát, kinh nguyệt không đều, (cắt bỏ buồng trứng).

LD: Trước khi dùng cần khám chuyên khoa, cả vú và phết tế bào tử cung. Chắc chắn không có thai, sau đó khám 6 tháng lần. Bóc nhãn bảo vệ, dán miếng này lên mặt trắng vì thuốc sao cho ngày trong tuần bắt đầu dùng thuốc phải ở ngay dưới phần màu đỏ có chữ "Bắt đầu" - Mỗi viên thuốc ứng với 1 ngày trong tuần - Uống hàng ngày theo mũi tên cho đến hết 21 viên - Nuốt viên thuốc với nước. Bắt đầu uống từ ngày thứ 5 của chu kỳ kinh nguyệt - Vô kinh hoặc kinh không đều dùng do thấy thuốc ghi đơn. Có 7 ngày không uống thuốc mà trong khoảng thời gian này từ 2 - 4 ngày sau khi uống viên thuốc cuối cùng, xuất huyết như thấy kinh - Lại bắt đầu vỉ thuốc khác sau 7 ngày ngưng thuốc.

CCĐ: Có thai - Rối loạn chức năng gan - Tiền sử vàng da hoặc ngứa, hội chứng Dubin - Johnson, hội chứng Rotor, u bướu gan, huyết khối tắc mạch, thiếu máu hồng cầu lưới liêm, có hoặc nghi ngờ u tử cung, vú, lạc nội mạc tử cung, đái tháo đường, rối loạn chuyển hoá lipid, Herpes khi có thai, xơ cứng tai nặng khi có thai..

LY: - Thuốc không phải là thuốc ngừa thai.

- Ngừng thuốc ngay nếu: đau bên đầu, rối loạn đột ngột giác quan (thị giác, thính giác), triệu chứng huyết khối, viêm gan, ngứa, vàng da, động kinh, tăng HA, có thai.

Xem thêm estradiol.

PROHEPATIS (Hàn Quốc)

DT: Viên nén:

Liver hydrolysat 70mg
L - Cystein 20mg

Cholin bitartrat 100mg
Inositol 25mg
Cyanocobalamin 1,5mcg

CĐ: - Hỗ trợ trong điều trị viêm gan cấp, mạn, gan nhiễm mỡ, xơ gan.

- Dự phòng xơ gan ở người uống rượu, hút thuốc lá, thuốc độc cho gan.

- Điều trị mụn, nám da, dị ứng thể tạng.

- Tăng cường sức đề kháng của cơ thể: mệt mỏi, chán ăn, giảm sút thể trạng.

LD: Uống 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: Có thể bị: buồn nôn, chướng bụng, ban da, hiếm bị nhức đầu, đôi khi nóng bừng.

PROHEPTAZIN

Giảm đau như opi

1H - Azepin - 4 - ol, hexahydro - 1,3 - dimethyl
- 4 - phenyl-, propanoat (ester)

PROLACTIN

Mammotrophin, physolactin là một tiết của thùy trước tuyến yên gây tiết sữa.

DT: Lọ 5ml, mỗi ml có 5 đơn vị.

CĐ và LD: Làm tăng tiết sữa sau khi đẻ. Tiêm bắp thịt 1ml, 2 lần 1 ngày trong 5 - 6 ngày.

BQ: Thuốc độc Bạng B.

PROLIGESTON

Progestin

Pregn - 4 - en - 3, 20 - dion, 14, 17 - [propyliden bis (oxy)]-

Delvosteron (Gist Brocades)

PROLINTAN

Pyrrolidin, 1 - [1 - (phenylmethyl) butyl] -

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Catovit (Merck, Sharp - Dohme; Đức)*

Katovit (Boehringer; Biberach)

Promotil (Pháp)

Villescon (Pfizer, Boehringer)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Kích thích tâm thần, kích thích hoạt động trí óc (noo - analeptique).

CĐ: Các suy nhược chức năng tâm thần ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày vào sáng và trưa. Trẻ em 7 - 15 tuổi uống 1 - 2 viên/ngày - chia làm 2 lần.

CCĐ: Suy tim, tăng huyết áp, cường giáp, động kinh, biểu hiện loạn tâm thần, tiền sử biếng ăn, glucose, điều trị bằng các IMAO. Trẻ em dưới 7 tuổi, phụ nữ có thai.

LY: Dùng thuốc lâu dài có thể gây nghiện và phát triển nhanh tác dụng kích thích tâm thần. Dùng liều cao sẽ bị: run rẩy, nhịp tim nhanh, kích thích, ưu tư, mất ngủ, buồn nôn, táo bón, nhức đầu, khô miệng.

PROLONIUM Iodid

Liệu pháp Iod

1,3 - Propandiaminium, 2 - hydroxy - N, N, N, N', N', N' - hexamethyl-, diiodid.

Prolonum

Endojodin (Bayer)

Intrajodina (Pisa)

Idopropano (Milano)

Trijodina (Ercolano - Resina)

Yosofasa (Valencia)

PROMAG (Indonesia)

DT: Viên nén chứa

Mg trisilicat 300mg

Al hydroxyd gel 300mg

Dimeticon 25mg

Vitamin B₁ 2mg

Vitamin B₂ 1mg

Vitamin B₆ 0,5mg

Vitamin B₁₂ 10mcg

Niacinamid 5mg

Ca pantothenat 1mg

TD: Phối hợp thuốc chống acid dịch vị, chống đầy hơi và các vitamin nhóm B.

CD: Trị triệu chứng đau thượng vị, đau bụng, chậm tiêu, buồn nôn kèm các chứng loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị.

LD: Ngày 3-4 lần. Mỗi lần: người lớn 1-2 viên; trẻ em: 1/2 - 1 viên. Uống 1-2 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ buổi tối.

PROMAZIN

10H - Phenothiazin - 10 - propanamin, N, N - dimethyl

Verophen

Dẫn xuất hydrochlorid:

Frenil

BD: *Atarzine (Canada)*

Calmotal (Mede)

Centractyl (Astra)

Eliranol (Wyeth)

Frenil (Ba Lan)

Neuroplegil (Pisa)

Prazine (Wyeth)

Promanyl (Canada)

Promazettes (Canada)

Promezerine (Canada)

Protactyl (Soborg)

Prozine (Mỹ)

Sediston (Serono)

Sparine (Soborg)

Starazine (Tampere)

Talofen (Milano)

Tranquazine (Mỹ)

Dẫn xuất phosphat:

Soniphenin (Đức)

DT: Viên nén 25 và 50mg - Ống tiêm 2ml dd 2,5%.

CD: An thần, chống nôn và tăng cường tác dụng các thuốc mê, thuốc ngủ (như chlorpromazin).

LD: Uống 0,05 - 0,1g mỗi lần sau bữa ăn, ngày uống 2 - 4 lần. Tiêm bắp thịt: mỗi lần từ 0,05 - 0,1g (dung dịch 0,5%), ngày tiêm 2 - 3 lần. Khi dùng, lấy dung dịch 2,5% trong ống tiêm pha loãng 5 lần dung dịch novocain 0,25 - 0,5% hoặc dung dịch natri clorid 0,9%. Tiêm tĩnh mạch: 1 - 2ml dung dịch promazin 2,5% hòa loãng trong 10 - 20ml dung dịch glucose 40% hoặc dung dịch Natri clorid 0,9%. Để phòng trụy mạch, phải nằm 1 - 2 giờ sau khi tiêm.

CCĐ: Rối loạn chức năng gan, viêm thận, các trạng thái dễ ngê mê, rối loạn dẫn truyền cơ tim.

PROMEGESTON

Progestin

Estra 4,9 - dien - 3 - on, 17 - methyl - 17 - (1 - oxopropyl)-, (17β)-
Surgestone (Pháp)

DT: Viên nén 0,125-0,25 và 0,5mg.

TD: Là Progesteron tổng hợp, dẫn xuất của norpregnan.

CD: Rối loạn phụ khoa, thiếu hoàng thể: kinh nguyệt không đều, do rối loạn rụng trứng - Đau khi có kinh - Hội chứng tiền kinh nguyệt - Đau vú - Xuất huyết tử cung cơ năng và rong kinh trong u xơ. Rối loạn thời kỳ tiền mãn kinh. Mãn kinh.

LD: Dùng đúng liều chỉ định. Suy hoàng thể, từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 25 của chu kỳ thường là 0,125mg - 0,500mg/ngày, uống 1 lần. Điều trị thay thế khi mãn kinh, không nên dùng estrogen đơn thuần (tăng sản nội mạc tử cung), phải dùng promegeston trong 12 ngày cuối của đợt dùng thuốc, rồi ngừng dùng thay thế khoảng 1 tuần, có thể bị xuất huyết do thiếu hụt. Liều dùng tùy theo từng người thường là 0,250 - 0,500mg/ngày, uống 1 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: Rối loạn chức năng gan.

- Tương đối: dài đường, tiền sử viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, mang thai.

LY: Nếu giảm thị lực, song thị, tổn thương mạch võng mạc tại biến viêm tắc tĩnh mạch huyết khối, nhức đầu nhiều phải ngừng thuốc.

- Thận trọng với người: tiền sử nhồi máu cơ tim, nhũn não, tăng huyết áp, dài đường.

- Trường hợp bị vô kinh khi dùng thuốc, cần đảm bảo không phải thụ thai.

- Không dùng cho người đang nuôi con bú (thuốc qua sữa mẹ).

- Có thể bị rối loạn kinh nguyệt, vô kinh, xuất huyết giữa 2 kỳ kinh. Hiếm gặp: tăng tiết bã nhờn, tăng cân, rối loạn tiêu hóa, thiếu năng tĩnh mạch nặng chi dưới, có thể bị vàng da, ứ mật, ngứa.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROMESTRIEN

Estra 1,3,5(10)-trien, 17-methoxy-3-propoxy-, (17β)

Promestrienum

BD: *Colpotrophine (MC - Monte Carlo)*

Delipoderm (Monte Carlo; Tây Ban Nha)

DT: Kem bôi và dung dịch bôi 1% promestrien.
Thuốc đạn phụ khoa 10mg.

TD: Estrogen - Rối loạn dinh dưỡng âm hộ, tiền đình, vòng âm đạo mé ngoài. Chất ức chế tiết bã nhờn ở da.

CD: Kem: tăng tiết bã nhờn da không lông có biến chứng hay không có trứng cá. Dung dịch: tiết bã nhờn da đầu - viêm da bã nhờn có vảy, bệnh vẩy phấn đầu (Pityriasis) tăng tiết bã nhờn da không lông. Viên: Dưỡng ẩm đạo do thiếu estrogen. Chống lành sẹo ở tử cung, âm đạo, âm hộ, sau sinh, sau mổ, vật lý trị liệu.

LD: Kem: Rửa sạch da, bôi và chà xát vào sáng và chiều, hàng ngày trong 2 - 3 tháng, sau đó chỉ dùng vào buổi chiều. Dung dịch: bôi 0,5 - 1ml/lần/ngày, trong nhiều tháng - bôi chà xát nhẹ. Viên đặt: mỗi ngày 1 viên.

CCĐ: Tiền sử ung thư có liên quan tới estrogen.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROMETAN

DT: Sirô - Viên; viên có: promethazin chlohydrat 15mg. Sirô có: promethazin chlohydrat 100mg, acid citric 375mg, sirô vừa đủ 100ml.

TD: Kháng histamin - Gây ngủ - Giảm đau.

CD: Dị ứng, nổi mề đay, hen suyễn dị ứng, khó ngủ, mất ngủ, sổ mũi, say tàu xe, Dị ứng do công phạt thuốc. Côn trùng đốt.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc hoặc toa, nhãn thuốc. - Người lớn uống mỗi lần 1-2 viên, ngày uống 2-6 viên hoặc 1-2 thìa canh sirô, ngày uống 3-6 thìa canh. - Trẻ em trên 6 tuổi uống mỗi lần 1 viên, ngày uống 2-3 viên. - Trẻ em từ 6 tháng - 2 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 2 lần trong ngày. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi mỗi lần uống 1-2 thìa cà phê, uống 3 lần trong ngày. Trẻ em từ 5-10 tuổi uống mỗi lần 1-2 thìa cà phê, uống 5 lần trong ngày.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. - Khi lái xe tàu, không nên dùng thuốc. - Cầm uống rượu khi dùng thuốc.

PROMETHAZIN

10H - Phenothiazin - 10 - ethanamin, N,N - trimethyl-

BD: Atosil (Bayer; Kiln)

Eudeson (Eitorf)

Tussifargan (Italia)

Dẫn xuất camsilat:

Promethazin camphorsulfonat

Dẫn xuất hydrochlorid:

Proazamin chlorid

Anergan (Mỹ)

Atosil (Bayer; Kohn)

Baymethazin (Mỹ)

Dorme (Mỹ)

Fargan (Italia)

Fenazil (Vicenza)

Fenergan (E - Alcorcon)

Ganphen (Mỹ)

Histanil (Pháp)

Lemprometh (Mỹ)

Lemigan (Thụy Điển; Phần Lan)

Meth - Zine (Australia)

Pelpoica (Wevelgem)

Pentazin (Mỹ)

Phenazin (Mỹ)

Phencen (Mỹ)

Phenergan (Specia; Wyeth; Canada)

Phenoject (Mỹ)

Pipolphen (Hungari)

Progan (Australia)

Prometan (XN 2/9)

Promethapar (Mỹ)

Promezin (CTD Long An)

Promine (Mỹ)

Promkiddi (Rastatt)

Prorex (Mỹ)

Prothazin (Munchen; Australia; Đức)

Provigam (Mỹ)

Quadnite (Mỹ)

R - Calm (Bỉ)

Remsed (Mỹ)

Rivozin (Manno)

Sominex (Beecham)

Sp Promé (Cty dược Tây Ninh)

Thiergan (Astra)

V - Gan (Mỹ)

Zipan (Mỹ)

Dẫn xuất hydroethylchlorid:

Lergobit (Vedback)

Dẫn xuất maleat:

Romergan (Rumani)

Dẫn xuất teolat:

Promethazin 8 - chlorotheophyllinat

Avomin (May - Baker)

DT: Viên nén bọc đường 10 - 15 - 50mg. Ống tiêm 25 - 50mg - Thuốc đạn - Kem bôi 2% - Giọt uống - Dung dịch uống.

TD: Thuốc kháng histamin tổng hợp, mạnh nhất hiện nay, hơn cả diphenhydramin và aminazin, còn có tác dụng gây ngủ và giảm đau.

CD: Bệnh dị ứng ở ngoài da và đường hô hấp, chóng mặt, buồn nôn khi đi tàu xe, phối hợp trong tiền mê với thuốc giảm đau và thuốc gây tê. Viêm mũi co thắt. Viêm kết mạc. Phù Quincke. Mày đay. Mất ngủ ở người lớn.

LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 25mg sau khi ăn, nên uống trước khi đi ngủ. Thuốc tiêm để giành cho cấp cứu: (như cơn hen). Tiêm bắp 1-2 ml dung dịch 2,5% hoặc tiêm tĩnh mạch: 5 - 10ml dung dịch 0,5%. Không tiêm dưới da vì gây kích ứng. Viên thuốc đạn giành cho các trường hợp mất ngủ, ngứa hậu môn, hoặc khi cần có tác dụng kéo dài (nạp 1-2 viên/24 giờ).

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - Thuốc tiêm có chứa sulfat coi chừng sốc phản vệ.

- Không nên dùng thuốc cho trẻ em dưới 1 tuổi, có khả năng gây ngừng thở chết đột ngột (chú ý tiền sử gia đình).

- Không nên dùng cho người mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ, hoặc người đang nuôi con bú.

- Thuốc gây ngủ, thận trọng với người vận hành máy làm việc trên cao - nơi nguy hiểm.
 - Thuốc gây kéo dịch tiết phế quản, khô miệng khó khàn đi lại, táo bón, bí đái, kích thích hoặc lú lẫn ở người cao tuổi; một số trường hợp rối loạn vận động nếu dùng thuốc kéo dài, hiện tượng kích thích ở trẻ em và sơ sinh.

- Nếu dùng thuốc lâu dài cần kiểm tra thường xuyên công thức máu.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Không dùng với các thuốc kháng cholin (kháng histamin, thuốc an thần, thuốc Parkinson, thuốc chống co thắt kiểu atropin, disopyramid, thuốc trầm cảm ba vòng).

BQ: Thuốc độc Bảng B

Giảm độc: viên 10mg, Sirô 0,1%.

PROMOLAT

Trị ho

Propanoic acid, 2 - methyl - 2 - phenoxy -, 2 (4 - morphinyl) ethyl ester
Mebeus (Serono)

PRONETALOL

Tác nhân phong bế β - adrenergic

2 - Naphthalenmethanol, α - [(1 - methylethyl) amino] methyl]-

Nethalid

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alderlin (ICI)

PROPACETAMOL

Glycin, N, N - diethyl- . 4 - (acetylamino) phenyl ester.

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pro - Dafalgan (UPSA, Rueil - Malmaison)

DT: Lọ bột tiêm 1g kèm ống dung môi.

TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Vào cơ thể thủy phân nhanh, giải phóng ra paracetamol.

CD: Đau sau mổ, đau do ung thư, đau do hóa trị liệu... Sốt trong bệnh nhiễm khuẩn, bệnh ác tính.

LD: Người lớn, tiêm 1 lọ 1g/lần x 2 lần/ngày (tiêm tĩnh mạch). Không dùng quá 8g/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Suy chức năng gan.

LY: Có thể có vài phản ứng nhẹ: phát ban, hồng ban, mề đay. Hiếm: giảm tiểu cầu; đau nơi tiêm (tiêm bắp) - tiêm tĩnh mạch; chóng mặt, khó chịu, hạ huyết áp. Quá liều: buồn nôn, mửa, chán ăn, xanh xao, đau bụng. Liều quá cao gây phân hủy tế bào gan, hoại tử không hồi phục. Xử trí: đưa cấp cứu bệnh viện giải độc bằng N-acetylcystein 140mg/kg lần đầu, sau đó 70mg/kg/4 giờ trong 3 ngày.

PROPAFENON

1 - Propanon, 1 - [2 - [2 - hydroxy - 3- (propylamino) propoxy] phenyl] - 3 - phenyl]-

BD: *Rythmol (Malakoff)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Fenoprain hydrochlorid

Arythmol (Ludwigshafen)

Norfenon (Ludwigshafen)

Normorytmin (Ludwigshafen)

Prolekofen (Ljubljana)

Ritmonorm (Ludwigshafen)

Rythmol (Đức)

Rythmonorm (Ludwigshafen)

DT: Viên nén 150 và 300mg.

TD: Thuốc mới tổng hợp, có tác dụng mạnh chống loạn nhịp, còn có tác dụng gây tê và ổn định màng tế bào ở cơ tim, tương tự quinidin. Tác dụng xuất hiện sớm và kéo dài tới 8 giờ.

CD: Các ngoại tâm thu thất, mạch nhanh và loạn nhịp nhanh thất và trên thất, hội chứng WPW, để duy trì nhịp sau rung nhĩ.

LD: Trung bình ngày uống từ 600 đến 900mg chia 3 lần (ít nhất 450mg/24 giờ) và tối đa 1200mg/24 giờ).

CCĐ: Suy tim mất bù, sốc do nguyên nhân ở tim (nhất là trường hợp cấp); giảm huyết áp hoặc mạch chậm, ngộ độc digitalis, suy gan và thận nặng, chứng nghẽn nặng đường hô hấp.

LY: Thận trọng với người bị hen, cơn co thắt ở phế quản, bệnh Raynaud - Cần theo dõi về lâm sàng và sinh hóa khi dùng phối hợp với các thuốc chống vitamin K và một số thuốc chống viêm. - Dùng đồng thời với digoxin, thuốc làm tăng nồng độ của digoxin trong máu. Đôi khi xảy ra: buồn nôn, chóng mặt, mị mắt. Không nên dùng cho phụ nữ có thai và nên tránh phối hợp với một số thuốc chẹn beta hoặc amiodaron.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROPALLYLONAL

2,4,6 - (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (2 - bromo - 2 - propenyl) - 5 - (1 - methylethyl)-
Ibomalum; Nostal; Propaldon; Quietal

DT: Bột hay viên 0,1g.

CD: Thuốc ngủ, mạnh gấp 3 - 5 lần veronal.

Không gây tích lũy.

LD: Uống 0,1g một lần. Có thể uống tới 0,2g

hoặc 0,3g một lần.

PROPAMIDIN

Chống nguyên sinh động vật

Benzenecarboximidamid, 4,4' - [1,3 - propandiylbis (oxy)]bis-

Dẫn xuất isetonat:

Propamidin 2 - hydroxyethansulfonat

Brolene (May - Baker)

M - B pommade sát khuẩn (May - Baker)

PROPANIDID

Benzenacetic acid, 4 - [2 - (diethylamino) - 2 - oxoethoxy] - 3 - methoxy-, propyl ester.

BD: *Epontol (Bayer; Theraplix Pháp)*

Fabantol (Bayer)

Fabontal (Bayer)

Sombrevin (Hungari)

DT: Ống tiêm 10ml (500mg/ml)

TD: Gây mê tiềm tĩnh mạch

CD: Gây mê và duy trì gây mê trong các phẫu thuật nhanh và thăm khám chẩn đoán.
LD: Tiêm tĩnh mạch người lớn 5 - 7mg/kg; người già yếu 3-4 mg/kg; trẻ em: 5-10mg/kg.
CCĐ: Tăng huyết áp; sốc và trụy tim mạch, tổn thương nặng ở tim, gan, thận, thiếu máu tan huyết, các bệnh dễ gây co thắt.

PROPANOCAIN

Benzenmethanol, α -[2-dimethylamino) ethyl]-, benzoat (ester)
Anestalcon (Alcon)
Detraïne (Pháp) (phối hợp)
TD: Gây tê

PROPANTHELIN Bromid

BD: *Apopant (Nauy)*
Banlin (Canada)
Baninova (Searle)
Corrigast (Searle)
Ercarol (Australia)
Ercorax Roll-on (Vedback)
Ercoril (Vedback)
Ercotina (Vedback)
Giguel (Mỹ)
Ketaman (Hamburg)
Neo - Banex (Canada)
Neo - Dexabine (NL - OSS)
Neo - Gastrosedan (Tampere)
Neo - Metantyl (Bresso)
Neo - Pepulsan (Hungari)
Norpanth (Mỹ)
Pantheline (Australia)
Panthene (Mỹ)
Pro - Banthine (Searle)
Prodiexamon (Nauy)
Propantheil (Canada)

DT: Viên bọc đường 40mg và 15mg.
TD: Liệt thần kinh đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị - Chống co thắt. Chống tiết cholin, ít độc hơn atropin.
CD: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do thừa acid cấp hoặc mạn, viêm ống dẫn mật,...
LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên.
CCĐ: Glôcôm, chảy máu dạ dày nặng, phì đại tuyến tiền liệt. Nguy cơ ứ nước tiểu.

PROPATYLNITRAT

1,3 - Propandiol, 2 - ethyl - 2 [(nitrooxy) methyl] -, dinitrat ester
ETTN
Etriol tinitrat
Etrilon (Winthrop)
Etrynit (Mỹ; (Tây Ban Nha)
Sustrat (Bristol - Myers)
Vasangor (Winthrop)
TD: Giảm mạch

PROPECIA - (MSD - Mỹ)

DT: Viên nén 1mg finasterid.

TD: Là một dẫn chất tổng hợp 4 - azasteroid có tác dụng ức chế đặc hiệu tip II 5 α - reductase, một enzym nội bào chuyển hoá testosterone thành dihydrotestosterone (DHT), do đó làm giảm nhanh nồng độ DHT ở huyết tương. Các nang lông ở tóc chứa loại enzym kể trên. Ở nam giới có mô hình bệnh rụng tóc, da đầu chứa các nang lông bị thu nhỏ lại và các lượng tăng cao DHT. Dùng thuốc này làm giảm nồng độ DHT ở da đầu và những huyết tương ở nam giới kể trên.

CD: Điều trị chứng rụng tóc ở nam giới với mô hình rụng tóc nam giới (hói tóc do androgen), để làm cho tóc mọc (và sau đó phòng ngừa rụng tóc).

LD: Ngày uống 1 viên (có kèm thức ăn hoặc không). Đợt dùng có kết quả ít nhất là 3 tháng. Nên tiếp tục dùng để đạt lợi ích tối đa. Bỏ trị liệu này có thể dẫn đến sự nghịch đảo hiệu lực trong vòng 12 tháng.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc có khả năng thụ thai (gây ra dị dạng ở bộ phận sinh dục ngoài của bào thai nam tính). Phụ nữ nói chung và trẻ em.

LY: Tác dụng phụ có thể xảy ra: giảm tình dục và rối loạn chức năng cương dương.

PROPENIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật,
 diệt Trichomonas, diệt nấm

Naska (Milano)

PROPENTOFYLIN

1H - Purin - 2,6- dion, 3,7 - dihydro - 3 - methyl - 1 - (5 - oxo - hexyl) - 7 - propyl-
Hextol (Nhật Bản)
TD: Giảm mạch

PROPERICIAZIN

TD: An thần kinh (Xem Neuleptil)

PROPERIDIN

4 - Piperidincarboxylic acid, 1 - methyl - 4 - phenyl -, 1 - methylethyl ester
lpropethidin
Dolisina "B" (Farmitalia Carlo Erba)
Spasmodolisina (Farmitalia Carlo Erba)
TD: Giảm đau

PROPETAMID

Propanamid, 2 - (4 - ethoxyphenyl) amino] - N - propyl-
PPF (Richardson - Merrell)

PROPETANDROL

19 - Norpregn - 4 - en - 3, 17 - diol, 3 - propanoat, (3 β , 17 α)
Solevar (Pháp)
TD: Chất đồng hóa



PROPICILIN

Dẫn xuất muối kali:

BD: *Baycillin (Bayer)*

Bayercillin (Bayer)

Celtacillin (Astra)

Cetacillin (Astra)

Delprosyn (Gist - Brocades)

Oricillin (Grunenthal)

Pluscillin (Koln)

Ultrapen (Pfizer)

TD: Kháng sinh họ penicillin- Nhạy cảm penicilinase

PROPINETIDIN

4- Piperidinol, 1 - (2 - phenylethyl) - 4 - (2 - propynyl) -, propanoat (ester)

Propinethidin

TD: Trĩ ho

PROPIOCINE Bébé

DT: 100g thuốc bột có: erythromycin 3,75g, (dưới dạng lauryl sulfat ester propionic), tá được thơm và đủ 100g.

TD: Tác dụng kim khuẩn.

CCĐ: - Viêm họng cấp, viêm phế quản cấp. - Viêm phổi cấp. - Tai mũi họng: viêm xoang, tai, thanh quản. - Ngoài da: mụn nhọt, lở loét, - Răng miệng: viêm tủy răng, áp xe, viêm miệng, viêm lợi, - Nhiễm khuẩn máu.

LD: Trẻ em sinh đến 18 tháng, uống mỗi lần 1 thìa cà phê - uống ngày 2 lần.

CCĐ: Dị ứng với erythromycin.

PROPIOMAZIN

1 - Propan, 1 - [10 - [2 - (dimethylamino) propyl] - 10H - phenothiazin - 2yl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Largon (Wyeth)

Dẫn xuất maleat:

Dorevan (Pháp)

Indorm (Wyeth)

Propavan (Uppsala - Thụy Điển)

Serenin (Midy)

TD: Gây ngủ - An thần

PROPIONIC Acid

Propanoic acid

Dẫn xuất muối calci và natri:

Propion (Wyeth)

Dẫn xuất muối calci:

Septyl (Bi)

Dẫn xuất muối natri:

Prophylin (Mỹ)

Propionat (Pisa)

TD: Sát khuẩn - Chống nấm

PROPIPOCAIN

1 - Propanon, 3 - (piperidinyl) - 1 - (4 - propoxyphenyl) -
Exofalicaïn

Dẫn xuất hydrochlorid:

Exotancaïn (Đức)

Urocomb (Đức)

TD: Gây tê

PROPIRAM

Propanamid, N - [1 - methyl - 2 - (1 - piperidinyl) ethyl - N - 2 - pyridinyl-

Dẫn xuất fumarat:

Algeril (Bayer)

Dirame (Schering Corp/Essex)

TD: Giảm đau

BQ: Thuốc gây nghiện.

PROPIVERIN

Benzenacetic acid, α - phenyl - α - propoxy-, 1 - methyl - 4 - piperidinyl ester.

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Mictonetten (Dresden - Đức)*

Mictonorm (Dresden - Đức)

TD: Viên bọc đường 5mg.

TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Thuốc tổng hợp có tác dụng hủy cholin, chống co thắt tương tự như papaverin, đặc biệt đối với cơ bàng quang. Do đó thuốc làm tăng sức chứa của bàng quang và giảm số lần đi tiểu.

CCĐ: Chứng đài đấm ban đêm và ban ngày do giảm sức chứa của bàng quang, cơ bàng quang (musculus detrusor) không ổn định.

LD: Trung bình dùng liều 0,4mg/kg cơ thể trong 12 giờ. Nếu đài đấm ban đêm, dùng liều đó làm 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối.

CCĐ: Tuyệt đối: mất trương lực ở dạ dày hoặc bàng quang, giảm trương lực ở cơ bàng quang.

Tương đối: rối loạn bài tiết nước tiểu ở phần dưới bàng quang.

LY: a) Chỉ ở một số ít trẻ em thấy vài tác dụng phụ của thuốc như: khô miệng, đau đầu, rối loạn thị giác.

b) Dạng thuốc dùng cho người lớn với tên biệt dược là Mictonorm. (Viên bọc đường 15mg). Chữa triệu chứng: chứng đi tiểu ứ nước, kèm đau buốt, các chứng tăng động ở bàng quang,... Ngày uống từ 1 đến 2 viên.

PROPIZEPIN

5H - Pyrido [2,3,b] [1,5] benzodiazepin - 5 - on, 6 - [2 - (dimethylamino) propyl] - 1,6 - dihydro

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Depressin (Rueil - Malmaison)*

Vagran 50 (Rueil - Malmaison)

TD: Viên nang 50mg.

TD: Chống trầm cảm (cấu trúc 3 vòng), tác dụng chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CCĐ: Các trạng thái trầm cảm.

LD: Ngày 4 - 6 viên, chia làm 3 - 4 lần.

CCĐ: Dùng với IMAO, Glôcôm, Bì đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến - Có thai - Đang nuôi con bú.

LY: Có thể bị run rẩy, co giật, khó nói (ở người động kinh), táo bón, rối loạn tiểu tiện, nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thể đứng, khô miệng. Lúc mới dùng thuốc người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi sát. Suy yếu tâm thần, cơ thể. Tránh vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm (buồn ngủ). Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng với người u sơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, tiền sử bệnh tim hay động kinh. Không dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

PROPOFAN (Pháp)

DT: Viên nén/thuốc đạn chứa mỗi viên:
Paracetamol 120mg/250mg
Chlorpheniramin maleat 2mg/3mg
Dextropropoxyphen HCl 30mg (base)/60mg
Cafein 30mg/50mg
Calci carbasalat 320mg/640mg
Lidocain base 20mg

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt.

CD: Chỉ dùng cho người lớn trị các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, nhất là các chứng đau mạn tính, dễ tái phát.

LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên nén hoặc thuốc đạn.

PROPOFOL

Phenol, 2,6 - bis (1 - methylethyl)-
Disopropol

BD: Diprivan (ICI) (Anh)
Disoprivan (ICI)

DT: Ống tiêm nhũ dịch 20ml, tiêm tĩnh mạch, chứa 200mg (tá được đầu đầu tương tinh chế; phosphatid của trứng gà tinh chế, glyocol, NaOH vừa đủ pH 6 - 8,5, nước vừa đủ)

TD: Thuốc gây mê tĩnh mạch, tác dụng và thải trừ nhanh, chủ yếu gây ngủ.

CD: Cảm ứng và duy trì gây mê ở người lớn, trẻ em trên 3 tuổi.

LD: Lắc kỹ ống trước khi lấy thuốc. Cảm ứng: tiêm khoảng 4ml (40mg) trong 10 giây tới khi đạt được (người lớn tới liều 2-2,5mg/kg). Với bệnh nhân suy nhược, không dùng quá liều 1,5mg/kg; trẻ em trên 8 tuổi dùng liều 2,5mg/kg. Từ 4 - 8 tuổi có thể dùng liều cao hơn nhưng không quá 6mg/kg. Duy trì người lớn: 9 - 15mg/kg/giờ (tức là 0,15 - 0,25 mg/kg/phút). Khi dùng tiêm truyền thường pha loãng với dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Trẻ em dưới 4 tuổi (vì chưa có kinh nghiệm sử dụng), phụ nữ có thai (trừ khi muốn lấy thai ra) và phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Phải có chuyên viên có kinh nghiệm dùng, phải có máy hỗ trợ hô hấp và hồi sức.

- Thận trọng với người suy tim, suy hô hấp, suy gan, thận giảm lượng máu, suy giảm cơ thể.

- Ở bệnh nhân động kinh, phải được điều trị đều đặn.

- Chú ý người bệnh lipid huyết cao.

- Đảm bảo sử dụng thuốc thật cẩn thận, vô khuẩn.

Sau 12 giờ các dụng cụ tiêm truyền, chai lọ... không được sử dụng lại.

- Nên dùng atropin trước khi gây cầm ứng hoặc trong thời gian gây mê nếu tăng trương lực thần kinh phế vị hoặc phối hợp với thuốc làm chậm nhịp tim.

- Dùng thuốc có thể bị: hạ huyết áp nhất là người cao tuổi (đáng lưu ý). Khó thở tạm thời, chậm nhịp tim có khi nghiêm trọng, suy tim. Nôn, mửa, nhức đầu - Sốc phản vệ, phù phổi, biểu hiện dạng động kinh, sốt sau gây mê, nhuộm màu nước tiểu.

- Đau chỗ tiêm, giảm tiểu cầu, hiếm gặp biến chứng tĩnh mạch.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PROPOXYCAIN

Benzoic acid, 4 - amino - 2 - propoxy -, (2 - diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Blockain (Mỹ)

Ravocain (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)

TD: Gây tê

PROPRANOLOL

2 - Propanol, 1- [(1 - methylethyl) amino] - 3 - (1-naphthalenyloxy)-

BD: *Betaprol (Schmitt)*

Euprovasin (Brescia)

Sawatal (Nhật Bản)

Stobetin (Balan)

Dẫn xuất dibudinat:

Tensiflex

Dẫn xuất 5 - ethyl 5 - phenyl barbiturat:

Phenobarbital phối hợp với propranolol

Betaryl (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Anaprilil

Angilol (Anh)

Apsolol (GB - Cleckheaton)

Arcablock (Spital/Drau)

Avlocardyl (ICI)

Bedranol (Vezia)

Beprane (Riker)

Berkilol (GB East bourme, Succex)

Betares

Beta - Tablinen (Đức)

Beta - Timelets (Đức)

Cardinol (Australia)

Caridolol (Nhật Bản)

Ciplar (Ấn Độ)

Corbeta (Singapore)

Detensol (Canada)

Dociton (ICI)

Dumopranol (Đan Mạch)

Efektolol (Hannover)

Elbrol (Bamberg)

Frekven (Soborg)

Hemalol (Đài Loan)

Hémipralon P (Pháp)

Herzbaze (Nhật Bản)

Herzyl (Nhật Bản)



Hopranolol (Malaysia)
 Ikopal (ICI)
 Inderal (ICI)
 Inderal LA (Ayerst)
 Indobloc (Đức)
 Inpanol và Intermigran (Monheim)
 Kemi (Nhật Bản)
 Naprilil
 Neopranolol (Meyrin)
 Novopranolol (Canada)
 Obsidan (Rumani)
 Panolol (Pháp)
 Prandol (NL - Haarlem)
 Pranix (Hvidovre)
 Pranol (Hàn Quốc)
 Pranolol (Nauy)
 Propadex (Indonesia)
 Prano - Puren (Munchen 80)
 Prolol (Israel; Mỹ và Thái Lan)
 Pronol
 Pronovan (Nauy)
 Propalong (E - Merck)
 Propam (Bi) và Propanolol (Singapore)
 Prophylux (Florsheim a. M)
 Propanovitan (Aesch)
 Propranur (Đức)
 Propira - Ratiopharm (Đức)
 Proxannol (Hà Lan)
 Pylapron (Nhật Bản)
 Sagittol (Đức)
 Sawatal (Nhật Bản)
 Servanolol (Basel)
 Sloprolol (Herts)
 Stobetin (Ba Lan)
 Sumial (ICI)
 Tonum (Roma)
DT: Viên tròn 25 - 40 - 100mg - Viên nang 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 2ml (có 1 và 5mg).
TD: Thuốc chẹn beta làm giảm lưu lượng tim, gây hạ huyết áp, chống đau thắt ngực và loạn nhịp.
CD: Chứng đau thắt ngực (trừ đau thắt Prinzmetal). Tăng huyết áp - Điều trị dài ngày sau nhồi máu cơ tim. Cấp cứu nhịp nhanh xoang và bộ nổi, nhịp nhanh rung nhĩ - cuồng nhĩ, nhịp nhanh tại thất. Phòng và điều trị các rối loạn nhịp nhanh có thể xảy ra khi gây mê.
LD: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 - 120mg. Tăng huyết áp: 200mg/ngày, chia 2 lần, uống trước bữa ăn. Điều trị sau nhồi máu cơ tim: bắt đầu từ ngày thứ 5 đến ngày 21 sau giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim: ngày 4 lần, mỗi lần 40mg trong 2 - 3 ngày. Liều duy trì, ngày 1 viên 160mg/vào buổi sáng. Loạn nhịp như cơn mạch nhanh kịch phát, nhịp thất cao trong các chứng rung và cuồng động nhĩ: tiêm tĩnh mạch rất chậm 15mg/ngày. Sau, duy trì ngày 1 viên nang.
CCĐ: Tuyệt đối: hen, suy tim, kèm xung huyết, block nhĩ thất độ II và III, mạch chậm (dưới 50 nhịp/phút). Mẫn cảm thuốc. Giảm huyết áp.
 . U tủy thượng thận.

. Rối loạn tuần hoàn ngoại vi. Sốc tim
 - Tương đối: bệnh Raynaud, phối hợp với amiodaron.

LY: - Còn dùng điều trị cơ bản chứng đau nửa đầu (từ 40 đến 160mg/ngày).

- Ngừng thuốc đột ngột đưa đến: rối loạn nhịp tim nặng, nhồi máu cơ tim, tử vong (trong trường hợp đau thắt ngực). Tăng hoạt động giao cảm, tăng huyết áp dội ngược (trong trường hợp tăng huyết áp). Vì vậy không được ngừng thuốc đột ngột.

- Với người cao tuổi, lúc mới dùng nên dùng liều thấp và theo dõi tim.

- Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản, block nhĩ thất độ I, tăng huyết áp do u tủy thượng thận và rối loạn tuần hoàn máu ngoại biên.

- Thận trọng với các bệnh đái đường, người hạ huyết áp (tăng lên do sử dụng thuốc chẹn beta). Trường hợp gây mê để phẫu thuật cần báo cho người gây mê hồi sức biết việc sử dụng thuốc chẹn beta (cần ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê) thận trọng nếu suy tuần hoàn não nếu có cường giáp, phản vệ do cơ địa dị ứng.

- Với người bệnh vẩy nến, làm trầm trọng các biểu hiện phản vệ.

- Nếu có tiền sử dị ứng nặng, với chẹn beta, nếu tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên sẽ làm nặng thêm biểu hiện phản vệ, dễ kháng với adrenalin.

- Chưa xác minh được được khi dùng thuốc cho người mang thai. Không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi dùng với cimetidin (tăng propranolol huyết tương, tăng tác dụng phụ); với ergotamin (tăng nguy cơ ngộ độc ergotin); với Fluvoxamin (nguy cơ quá liều Propranolol); với phenobarbital, rifampicin (giảm nồng độ propranolol huyết tương); với các thuốc mê bay hơi (ảnh hưởng tim); với heparidil, diltiazem, verapamil (rối loạn tính tự động, dẫn truyền gây suy tim); với cibenzolin (rối loạn tim); với clonidin, ngừng từ từ clonidin (tăng HA động mạch, nguy cơ chảy máu não); với disopyramid, hydroquinidin, quinidin (rối loạn tim); với insulin và các sulfamid hạ đường huyết (tai biến trầm trọng của hạ đường huyết); với lidocain (nguy cơ quá liều lidocain, tăng tác dụng phụ thần kinh và tim); với các chất cản quang iod, phải ngừng dùng thuốc chẹn beta (dễ gây sốc và hạ HA); với propafenon (rối loạn tim); với dẫn xuất dihydropyridin (lacidipin, nefedipin, nifedipin, nitrendipin, minodipin) (gây hạ HA suy tim nặng ở người suy tim); với mefloquin (làm chậm nhịp tim). Không phối hợp với amiodaron (rối loạn tim). Chống chỉ định với floctafenin (sốc và hạ HA trầm trọng).

Tác dụng phụ: Đau dạ dày buồn nôn, nôn, táo bón, ỉa chảy, dị ứng da, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược, khô nhân cầu, nổi mẩn da dạng vẩy nến, sốc phản vệ, tụt huyết áp, rối loạn tính tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, nhịp tim chậm, block nhĩ thất, nặng thêm khớp khệnh giãn cách.

BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc: viên 40mg.

PROPRANOLOL Phenylethyl-barbiturat

BD: *Betaryl (Pháp)*

DT: Viên nén 40mg.

Dẫn chất chứa trong phân tử 52,7% propranolol và 47,3% phenobarbital. Phối hợp hiệp đồng nên chỉ cần dùng liều nhỏ hơn so với propranolol hydrochlorid.

CD: - Bệnh tăng huyết áp. - Phòng cơn đau thắt ngực. - Loạn nhịp như: các chứng nhịp nhanh xoang, trên thất, ngoại tâm thu. - Các rối loạn chức năng ở bệnh tim gây nghẽn.

LD: Tăng huyết áp: dùng liều tăng dần tới ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

Đau thắt ngực và loạn nhịp: ngày 1-3 viên.

CCĐ: - Do phenobarbital: suy hô hấp nặng, porphyrin niệu, mẫn cảm thuốc.

PROPYL Docetrizoat

Benzoic acid, 3 - (diacetylamino) - 2,4,6-triiodo -, propyl ester.

Dẫn xuất acid tự do:

Acidum docetrizoicum

TD: Thuốc cản quang

PROPYLHEXEDRIN

Cyclohexanethanamin, N, α - dimethyl-

Cyclexedin; Obesin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzedrex (Smith Kline - French)

Dristan (Mỹ)

Eggobesin (Đức)

Eventin (Minden; Ludwigshafen)

TD: Giống thần kinh giao cảm

PROPYLIODON

1(4H) - Pyridinacetic acid, 3,5 - diiodo - 4 - oxo-, propyl ester.

BD: *Dionosil (Glaxo)*

Propylis (Aulnay - Sous - Bois)

DT: Mỗi lọ có 50ml dung dịch treo (trong nước hay dầu). Để trong lọ nút thủy tinh màu vàng cam.

CD: Dùng chụp X quang phế quản. Không dùng cho người bị ốm nặng, tim mất bù, phình động mạch chủ ở phần ngực, phù phổi lan rộng, quá trình viêm phổi có nước thấm qua.

LD: Dùng dưới dạng dung dịch treo 50% trong nước hay 60% trong dầu. Tùy theo khối lượng và tuổi của bệnh nhân thường dùng 20 - 30ml. Trước khi dùng hâm nóng dung dịch đến 37 - 38°. Muốn cho dễ tan khuấy đến 40 - 45°, nếu cao quá 60° dung dịch bị kết tủa.

PROPYLPARABEN

Tá dược, chất bảo quản

Benzoic acid, 4 - hydroxy -, propyl ester

Propile p-idrossibenzoato

Propyl - 4 - hydroxybenzoat

Propyle - (parahydrobenzoate de)

Propyl - hydroxybenzoat

Propylis parahydroxybenzoas

Sulbrol P

Nipazol M (GB - Mid Glamorgan)

Propyl Chemosept (Chemo Puro)

Propyl Parasept (Munchen)

Tegasept (Essen)

Dẫn xuất muối natri:

Propylparaben sodium.

PROPYLTHIOURACIL

4(1H) Pyrimidinon, 2,3 - dihydro - 6 - propyl - 2 - thioxo-

BD: *Propyl - Thyracil (Canada)*

Prothiucil (Linz)

Thyreostat II (Gengenbach)

Tiotil (Uppsala)

DT: Viên nén 25 và 50mg.

TD: Kháng khuẩn.

CD: Bệnh Basedow nhẹ hoặc trung bình - Chuẩn bị mổ cắt bỏ tuyến giáp. Cường giáp. Nhiễm độc giáp.

LD: Bắt đầu: ngày 3 lần, mỗi lần 100 - 300mg cho tới khi bệnh thuyên giảm lâm sàng - Sau liều duy trì 50 - 150mg/ngày.

CCĐ: Như MTU; ung thư tuyến giáp phụ thuộc TSH.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

PROPYPERON

1 - Butanon, 1 - (4 - fluorophenyl) - 4 - (4' - (1-oxopropyl) [1, 4' - bipiperidin] - 1' - yl]-

Floropipeton.

TD: An thần.

PROPYPHENAZON

3H - Pyrazol-3- on, 1,2 - dihydro - 1,5 - dimethyl - 4 - (1 - methylethyl) - 2 - phenyl-

Isopropylantipyrin

BD: *A rantil (Hoechst)*

Cibalgina (Ciba - Geigy)

Degripol (Eldona)

Dim - Antos (Baden)

Ejcopyrin (Ejco)

Eufibron (Đức)

Febral (Wien - Áo)

DT: Viên nén 0,10g.

TD: Thuốc giảm đau, hạ nhiệt, dẫn chất của phenazon, nhưng dung nạp tốt hơn.

CD: Giảm đau, như các chỉ định của antipyrin (nhưng không có tác dụng cầm máu).

LD: Người lớn: ngày uống từ 1 đến 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất pyrazolon.

PROPYROMAZIN Bromid

Pyrrolidinium, 1-methyl-1- [1 - methyl - 2 - oxo-2 - (10H - phenothiazin -10- yl) ethyl] -, bromid.

Diaspasmyl (Pháp; Tây Ban Nha)

DT: Viên nén - Thuốc đạn 25mg - Lọ 10ml thuốc giọt 10% (0,5mg/giọt). Ông tiêm 2ml = 20mg.

TD: Liệt thần kinh đối giao cảm. Chống co thắt ngoại vi và chống tiết cholin.

CD: Loạn vận động tiêu hóa: thoát vị hoành, hồi lưu thực quản - dạ dày, viêm dạ dày - tá tràng, viêm ruột kết hoặc táo bón do co thắt. Con sỏi mật hoặc sỏi thận - Chứng kinh đau. Nôn trở ở trẻ sơ sinh. Nôn do nhiễm khuẩn. Còn dùng trong các chứng ho do co thắt, khó thở dạng hen.

LD: Người lớn ngày uống 1 - 3 lần, mỗi lần 1 viên (hoặc thuốc đạn). Tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 1 ống, nếu cần có thể tiêm nhắc lại. Trẻ em trên 2 tuổi: 2mg/kg/ngày - Dưới 24 tháng 1,5 mg/kg/ngày.

CCĐ: Rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến. Tắc ruột - Glôcôm góc đóng - Nhược cơ nặng.

LY: Thận trọng với người suy mạch vành, mạch nhanh.

PROQUAZON

2 (1H) - Quinazolinon, 7 - methyl - 1 - (1 - methylethyl) - 4 - phenyl-

BD: Biarison (Sandoz Wander)

Biarsan (Sandoz Wander)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không có cấu trúc steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt, ảnh hưởng tới các chất trung gian gây viêm ở các mô và ức chế tổng hợp các prostaglandin.

CD: Viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp háng và các khớp khác, đau dây thần kinh hông, đau lưng, đau vẹo cổ, viêm gân, viêm bao hoạt dịch, các chấn thương ở khớp như bong gân, đụng dập,...

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên. Không dùng quá 6 viên/24 giờ và quá 7 ngày liên.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với các salicylat. Phụ nữ có thai hay đang nuôi con bú. Trẻ em.

LY: Thận trọng khi dùng cho người có tiền sử rối loạn tiêu hóa, suy thận hoặc gan - Các tác dụng phụ như đau dạ dày, ỉa chảy thường hết khi giảm liều dùng hoặc uống vào bữa ăn hay nghỉ thuốc.

Có thể dùng phối hợp với các thuốc chống thấp khớp, các loại corticoid hay aspirin.

PRORESID (Thụy Điển)

DT: Viên nang chứa 50mg benzyliden - glycosid từ Podophyllum emodi (chứa khoảng 70% podophyllin beta-D benzyliden - glycosid và 10% 4 - demetyl của dẫn chất trên).

TD: Tác nhân độc hại tế bào có hiệu lực làm mất miễn dịch.

CD: Viêm thấp khớp, nhất là các thể nặng đã dùng các thuốc làm mất miễn dịch khác mà chưa đỡ.

LD: Bắt đầu ngày 2 lần x 50mg, sau tăng dần đến liều có hiệu lực (tối đa 300mg/24 giờ) đợt dùng 6 - 8 tuần.

CCĐ: Tủy xương bị ức chế.

PROROXAN

-Propan, 1 - (2,3 - dihydro - 1,4 - benzodioxi - 6 - yl) - 3 - (3 - phenyl - 1 - pyrrolidinyl)-

TD: Trị tăng huyết áp - phong bế α -adrenergic

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pirokxan

Piroxan (Ayerst)

PROSCILLARIDIN

Bufa - 4, 20, 22 - trienol, 3 - [(6 - deoxy - α - L - manopyranosyl) oxy] - 14 - hydroxy -, (3 β) -

Proscillaridin A

BD: Caradrin (Đức; Thụy Điển)

Cardimarin (Nhật Bản)

Cardion (Nhật Bản)

Herzo (Nhật Bản)

Procardin (Nhật Bản)

Proscillan (Uznach)

Prosciladin (Nhật Bản)

Prost và Prostisin (Nhật Bản)

Proszin (Nhật Bản)

Protasin (Kohn)

Purosin - TC (Nhật Bản)

Sandoscill (Sandoz - Wader)

Scillacrist (Lund)

Scillaridin (Nhật Bản)

Simeon (Nhật Bản)

Stellarid (Baranzate)

Suchlorin (Nhật Bản)

Talusin (Ludwigshafen)

DT: Viên nén hoặc bọc đường 0,25 và 0,5mg.

TD: Glucosid lấy từ cây *Scilla maritima* var, alba, có tác dụng co sợi cơ dương tính tương đương với glucosid loại digitoxin nhưng tác dụng làm chậm nhịp tim và giảm tính dẫn truyền ở cơ tim ít rõ rệt, còn có tác dụng lợi tiểu.

CD: Các thể suy tim xung huyết, suy tâm thất trái cấp hoặc bán cấp, suy tim mạn, suy tim kèm nhịp chậm, suy tim ở người già, bệnh nhân không dung nạp với digitoxin và dẫn chất.

LD: Vài ngày đầu: Người lớn: 3 - 5 viên/ngày, liều duy trì: 2 - 4 viên/ngày.

CCĐ: Tăng calci - huyết. phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

LY: Tránh dùng cùng lúc với thuốc tiêm calci - không dùng thuốc trước khi tiến hành sốc điện.

PROSPIDIUM Chlorid

Prospidin (Casen, E - Utebo)

DT: Lọ thuốc tiêm 100mg.

TD: Trị ung thư, không ức chế quá trình tổng hợp hồng cầu.

CD: Ung thư thanh quản, phổi, u hắc tố, sar-côm Kaposi, ung thư da.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp: ngày hoặc cách ngày từ 1-4 lọ. Tổng liều 1 đợt: 2 - 3g.

CCĐ: Suy thận, suy tuần hoàn đột sống cổ.

PROSTAGLANDIN F₂ Alpha

BD: *Enzaprost F (Hungari)*

DT: Ống tiêm 1ml = 1 - 5mg.

TD: Là một loại prostaglandin có tác dụng đến chức năng cơ quan sinh dục nữ (cơ dạ con).

CĐ: - Gây trở dạ và đẻ trở lực khi trở dạ. Làm giãn nở cơ dạ con (trước khi gây trở dạ) hoặc khi hết thời kỳ thai nghén. - Để chấm dứt thời kỳ thai nghén 3 tháng đầu và 3 tháng giữa khi có thai. - Gây co bóp dạ con trong các trường hợp bệnh lý ở bất kỳ giai đoạn nào khi thai nghén.

LD: - Gây trở dạ: tiêm truyền tĩnh mạch 1 ống 1mg hòa tan vào 500ml dung dịch NaCl 0,9% và theo liều: bắt đầu 8 - 10 giọt/phút, sau đó tùy theo co bóp dạ con mà điều chỉnh theo liều duy trì 8-32 giọt/phút. Không dùng quá liều khởi đầu 1-2mcg/phút. Dạ con thường co bóp trong vòng 10 - 15 phút sau khi bắt đầu tiêm truyền. - Trợ sức khi trở dạ: tiếp tục dùng như trên để duy trì tác dụng cho tới khi đẻ xong. - Để chấm dứt thời kỳ thai nghén: tiêm 1 lần (nhỏ ngoài màng ối), dưới 6 tuần; 5 - 10mg; từ 6 tuần đến 16 tuần; 10 - 15mg; từ 17 đến 25 tuần: 20 - 30mg.

CCĐ: Tuyệt đối: hen phế quản, viêm loét đại tràng tiến triển, thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, tăng huyết áp, glôcôm, đã mổ dạ con để lấy thai. Tương đối: suy tim mất bù, viêm phế quản mạn, lao phổi tiến triển, viêm đại tràng mạn, rối loạn nặng chức năng gan, u cơ, rối loạn chức năng ở dạ con.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PROSTALEN

Autacoid, prostaglandin

Prosta - 4,5, 13 - trien - 1 - oic - acid, 9, 11, 15 - trihydroxy - 15 - methyl-, methyl ester, (9α, 11α, 13E, 15R) - (+/-) - Synchrocept

PROSTAVIRON (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml có: Cao tuyến tiền liệt 0,013g, metacresol 0,003g.

TD: Tác dụng đặc hiệu trên tuyến tiền liệt và cơ bàng quang.

CĐ: Phì đại tuyến tiền liệt, viêm tuyến tiền liệt mạn tính, đái dầm nam giới, dùng trước và sau phẫu thuật tuyến tiền liệt.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 1ml/ngày hay 2ml cách nhật trong 1 tháng (30 ống) - Dùng lâu dài hay lặp lại tùy theo kết quả.

PROSULTIAMIN

Vitamin B1

Alinamin; Dithiopropylthiamin; Thiobeta; Tiotiamina.

Binova (Pisa)

Taketron (Nhật Bản)

Trofotamin (Pavia)

PROTAMIN Sulfat

BD: *Protamin Spofa (Czech)*

Prolothan (Anh)

TD: Hợp chất loại protein điều chế từ tinh dịch một số cá Salm. L, Trutta jordan, Salmonidae. Do mang điện tích dương, protamin hợp thành với heparin các phức hợp không tan và không có tác dụng chống đông máu (giải độc; đối kháng chất chống đông).

CĐ và LD: Điều trị các chứng chảy máu do dùng quá liều heparin. còn dùng làm thuốc cầm máu trong một số trường hợp như: băng huyết sau khi đẻ, 1ml dung dịch 1% protamin tiêm tĩnh mạch chậm trung hòa tác dụng của 10mg heparin nếu được tiêm tiếp ngay sau đó. Phải tiêm thật chậm và không được quá 50mg protamin mỗi lần, ngày tiêm 2 lần. Các trường hợp chảy máu khác, cứ 4 giờ tiêm mạch 50mg. Nếu sau 3 ngày điều trị như vậy (300mg/ngày) mà vẫn còn chảy máu thì không nên tiếp tục.

LY: Nếu tiêm quá nhanh có thể gây giãn mạch toàn thân (cảm giác nóng, mặt đỏ) kèm hạ huyết áp và tim đập chậm.

PROTEIN huyết tương người

Plasma protein fraction

Plasma protein solution (viết tắt PPS)

BD: *Plasmanate (Mỹ). Plasmatein (Mỹ)*

DT: Lọ thuốc tiêm 50 - 250ml và 500ml kèm bộ dây truyền tĩnh mạch, cứ 100ml dd chứa 5g các protein đã chọn lọc ở huyết tương (gồm có 88% albumin 7% alpha - globulin và 5% beta - globulin). Dd đẳng trương với 1 thể tích tương đương huyết tương người.

CĐ: Giảm protein - huyết, để phục hồi thể tích máu trong trường hợp sốc do bỏng, tổn thương do chèn ép, cấp cứu ở bụng và trong các trường hợp mất lượng quan trọng huyết tương chứ không mất lượng hồng cầu. Cấp cứu xuất huyết ở trẻ em và trẻ sơ sinh (sốc do mất nước và nhiễm khuẩn).

LD: ít nhất 250 - 500ml/ngày.

CCĐ: Suy tim phổi, thiếu máu nặng, tăng thể tích máu.

PROTHEOBROMIN

1H - Purin - 2,6 - dion, 3,7 - dihydro - 1 - (2-hydroxypropyl) - 3 - 7 - dimethyl-
Cardobromin (Baden; Frankfurt)

Idromin (La Spezia)

TD: Lợi tiểu - Kích thích tim

PROTHIPENDYL

10H - Pyrido [3,2,b] [1,4] benzothiazin - 10 - propanamin, N,N - dimethyl-
Azaphenothiazin; Phrenotropin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dominal (Frankfurt)

Domiril (Astra)

Timovan (Ayerst)

TD: An thần

PROTIMOL (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Ví 4 viên - mỗi viên có:

Paracetamol 500mg

Chlorpheniramin 2mg

Phenylpropanolamin HCl 15mg

CD: Cảm sốt cúm, sổ mũi, nhức đầu, chảy nước mắt.

LD: Uống 1-2 viên/ngày - chia 2 lần, cách nhau 6-8 giờ/lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

Trẻ em dưới 12 tuổi. Cường giáp. Tăng huyết

áp - Bệnh mạch vành - Suy gan - Glôcôm. Rối

loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến.

LY: - *Thận trọng với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm, vì thuốc gây buồn ngủ.*

- *Kiểm tra trong thời gian dùng thuốc.*

- *Tránh dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.*

BD tương tự: Protimol F (XNLH Dược Hậu Giang) có cùng công thức chỉ định, liều dùng - Khác hàm lượng Phenylpropanolamin HCl: 25mg. (Xem thêm Decolgen)

PROTINA (XNDP 24)

DT: Viên bọc đường chứa 0,10g protein (từ men bia), thuốc cốm chứa 5% protein (lọ 40g).

CD: Dùng cho người lớn và trẻ em suy nhược, mới ốm dậy, ăn kém ngon.

LD: Uống vào lúc đói, ngày 2-3 lần, mỗi lần: người lớn: 2-3 viên hoặc nửa đến 1 thìa cà phê thuốc cốm.

PROTINUTRIL

DT: Lọ 500ml tiêm truyền có; L-isoleucin 0,9g, L-leucin 1,625g, L-lycin acetat 3,385g, L-methionin 1,15g, L-phenylalanin, 1,5g, L-threonin 0,625g, L-tryptophan 0,375g, L-valin 0,9g, L-histidin 0,37g, L-arginin 5,45g, L-alanin 1g, L-cystein HCl 0,25g, glycolol 7,5g, L-ornithin acetat 0,285g, L-prolin 1,25g, inosin 0,25g, sorbitol 30g, pyridoxin HCl 0,075g, nicotinamid 0,037g, Mg acetat 4H₂O 0,268g, kali acetat 0,393g, natri sunfit 0,295g.

TD: 8 acid amin dưới dạng tá truyền, đảm bảo bổ sung nitrogen đa dạng - Không gây toan huyết - có inosin trợ tim.

CD: Thức ăn, nuôi ngoài ruột khi ăn không đủ hoặc không ăn được qua miệng, ruột.

LD: Tiêm truyền 500 - 1000ml/ngày - truyền chậm (125ml/giờ) để hấp thu được nitrogen.

LY: *Thận trọng với suy tế bào gan, suy thận không lọc ngoài thân thường xuyên, khi bị mất bù tim do quá tải tuần hoàn. Không pha lẫn với bất kỳ thuốc nào. Tuyệt đối vô khuẩn khi tiêm.*

PROTIOFAT

2,5 - Thiophendicarboxylic acid, 3,4 - dihydroxy -, dipropyl ester

Atrimycon (Novi Ligure)

TD: Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ

PROTIONAMID

4 - Pyridincarbthionamid, 2 - propyl-

Prothionamid; *PTH; TTP*

BD: *Ektebin (Bayer; Werne)*

Peteha (Schiffweiler)

Tebeform (Gedeon, Richter)

Trevintix (Pháp; May - Baker)

DT: Viên bọc đường 250 mg.

TD: Trị lao.

LD: Người lớn: 0,5-1g/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, viêm nhiều dây thần kinh.

PROTIRELIN

L - Prolinamid, 5 - oxo - L - propyl - L - histidyl-
Lopremon; TRH; Tyroliberin

BD: *Antepan (Đức)*

Inithyran (Novo)

Protireline (Roche)

Protirelinum (Roche)

Relefact TRH (Hoechst)

Relisorm T (Seromo)

Stimu - TSH (Roussel)

Thymon (Abbott)

Thipinon (Abbott)

Thyrefact (Hoechst)

Thyroliberin TRH (E - Merck)

TRH - Roche (Roche)

Dẫn xuất tartrat

Irtinin (Nhật Bản)

Xantium (Lederle)

DT: Ống tiêm 2ml = 0,2 hoặc 0,25mg.

TD: Là một tripeptid tổng hợp, tương đương với TRH, hormon tuyến yên giải phóng TSH, kích thích hoạt tính tiết dịch của tuyến giáp. Ngoài ra thuốc gây giải phóng prolactin.

CD: Thăm dò trực dưới đối - tuyến yên - tuyến giáp ở trẻ em và người lớn, để chẩn đoán và theo dõi điều trị các trường hợp: - Suy tuyến giáp do tổn thương nguyên thủy: tăng quá mức và kéo dài TSH sau khi tiêm. - Suy tuyến giáp do nguyên nhân dưới đối - tuyến yên: đáp ứng thay đổi tùy theo bệnh nhân. - Cường tuyến giáp: bệnh "Basedow, adenom tuyến giáp "nóng". - Sau khi tiêm không có đáp ứng TSH. - Để khảo sát tiết prolactin trong: hội chứng vô kinh - tăng tiết sữa. Adenom do prolactin. Hội chứng phức hợp suy tuyến yên.

LD: Người lớn, tiêm tĩnh mạch chậm (1 đến 2 phút) 1 ống. Trẻ em: 200mcg/m² bề mặt thân thể.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

LY: *Bệnh nhân phải nhịn ăn 12 giờ và không uống nước chè, cà phê trước khi xét nghiệm.*

BQ: Thuốc độc Bảng A.

PROTIZINIC Acid

10H - Phenothiazin - 2 - acetic acid, 7 - methoxy - ,
α - 10 - dimethyl-

Pirocid (Nhật Bản)

PRT (Nhật Bản)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid, tác dụng đặc biệt đến các cơn tái phát hư khớp.

CD: Viêm nhiều khớp dạng thấp, hư khớp háng, đau vùng thắt lưng do hư khớp, các chứng thấp ngoài khớp, đau dây thần kinh hông; bệnh gút (goutte).

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên, uống vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 5 đến 20 ngày.

CCĐ: Phụ có thai, mẫn cảm với thuốc, tiền sử loét dạ dày, trẻ em dưới 16 tuổi.

PROTOKYLOL

1,2 - Benendiol, 4 - [2 - [(2 - (1,3 - benzodioxol - 5-yl) 1 - methylethyl] amino] - 1 - hydroxyethyl] -

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *A smetil (Palermo)*

Atma (Monheim)

Beres (Milano)

Caytin (Mỹ)

Palison (Tây Ban Nha)

Protokyl Wyncaps (Wynlit)

Ventaire (Mỹ)

DT: Viên nén 2mg - Ống tiêm 1ml = 0,1mg - Dung dịch 1% phun mù.

TD: Giảm phế quản tương tự như isoprenalin.

CCĐ: Trị cơn hen, nhất là khi đã dùng các thuốc khác mà chưa đỡ.

LD: Người lớn, ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 - 4mg, vào bữa ăn hoặc sau bữa ăn. Cơn hen cấp: tiêm dưới da hoặc bắp thịt từ 1 - 5 ống/24 giờ. Bơm họng dung dịch phun mù ngày 4 - 6 lần.

CCĐ: Như isoprenalin.

PROTOVERATRIN A và B

Puroverin

Dẫn xuất maleat:

Ebrantan (Byk Gulden)

Provell (Lilly)

Veralba (Mỹ)

TD: Trị tăng huyết áp

PROTRIPTYLIN

5H - Dibenzo [a,d] cyclohepten - 5 - propanamin, N - methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Concordin (Merck Sharp - Dohme)*

Maxined (Đức; Merck Sharp - Dohme)

Triptil (Canada; Merck Sharp - Dohme)

Vivactil (Merck Sharp - Dohme)

DT: Viên 5mg và 10mg protriptylin HCl.

TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.

CD: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm.

- Căng thẳng thần kinh. - Khi cần kết hợp thuốc với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).

LD: Tùy từng người có thể từ 10 - 20 - 60mg/ngày. - Liều thường dùng: 30 - 40mg/ngày, chia ra 3 - 4 lần rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. - Người già và trẻ thành niên bắt đầu từ 10mg/mỗi lần 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Kết hợp với IMAO. Nhồi máu cơ tim. Glôcôm góc đóng.

LY: Có thể bị: - Nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thể đứng.

- Có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, u tu. - Thận trọng nếu suy gan, bí đái, tăng nhãn áp, người già, người bị bệnh tim.

PROXAZOL

1,2,4 - Oxadiazol - 5 - ethanamin, N,N - diethyl - 3 - (1 - phenylpropyl) -

Propaxolin

Aerbron (Roma)

Dẫn xuất citrat:

Pirecin (Nhật Bản)

TD: Chống co thắt

PROXIBARBAL

Trị đau nửa đầu

2,4,6 (1H, 3H) - Pyrimidintrion, 5 - (2 - hydroxypropyl) - 5 - (2 - propenyl) -

BD: *Axeen (Arliswil; Madrid)*

Centralgol (Zyma)

Ipronal (Polfa - Balan)

Vasalgin (Chinoi - Hungari)

DT: Viên 100mg - 300mg proxibarbal.

TD: Làm êm dịu thần kinh; nội tiết. Trị đau nửa đầu.

CD: Hội chứng mãn kinh bùng nổ hỏa, nhức đầu, lên cân. Rối loạn kinh nguyệt chức năng, hội chứng tiền kinh nguyệt. Loạn trương lực thần kinh thực vật. Phòng cơn tái phát nhức nửa đầu, hội chứng Bing - Horton. Nhức đầu sau chấn thương.

LD: Uống 300 - 600mg/ngày.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. 3 tháng đầu có thai. Trẻ em dưới 15 tuổi. Dị ứng với barbituric.

LY: Có thể dùng với thuốc làm êm dịu hay an thần để tăng tác dụng.

PROXYMETACAIN

Benzoic acid, 3 - amino - 4 - propoxy - , 2 - (diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Proparacain hydrochlorid

BD: *AK - Taine (Canada)*

Alcain (Alcon)

Chibro - Kerakain (Munchen)

I - Paracain (Mỹ)

Kainair (Mỹ)

Kérucaïne (Pháp)

Ocu - Cain (Mỹ)

Ophthacain (Squibb)

Ophthain (Squibb)

Ophthetic (Allergan)

Proparacain - POS (Bubingen)
Visuamnestico (Trezzano)

DT: Dd bôi tại chỗ (5mg/1ml).

CĐ: Thuốc gây tê dùng trong nhãn khoa. Dùng để đo nhãn áp, lấy dị vật, khâu, soi tiền phòng (goniopsie) não, màng tiếp hợp, để làm sinh thiết, mổ lệo (chalazion) và các tiểu thủ thuật gần với giác mạc và màng tiếp hợp, cũng có thể dùng như một chất gây tê độc lập, để mổ đục nhân mắt và phẫu thuật thiên đầu thống. Nếu nhỏ nhiều lần trước khi mổ thì độ tê sâu và lâu để bảo đảm các phẫu thuật trên.

LD: Chỉ dùng để nhỏ mắt với đậm độ 0,5% để đo nhãn áp thông thường nhỏ 1 - 2 giọt ngay khi đó; để tháo chỉ, nhỏ 1 - 2 giọt 2 hoặc 3 phút trước khi làm thủ thuật, trường hợp lấy dị vật cũng như vậy, khi cần gây tê sâu như mổ lấy đục nhân, thì cứ 5 - 10 phút nhỏ vài giọt, nhỏ như vậy từ 5 đến 7 lần.

PROXYPHYLLIN

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

1H - Purin - 2,6 - dion, 3,7 - dihydro - 7 - (2-hydroxypropyl) - 1,3 - dimethyl-
Hydroxypropyltheophyllinum

DHT - Aerosol

Brontyl (Lloyd - Hamol)

Monophyllin (Nauy)

Neofyllin (Uppsala)

Proxy - Retardoral (Luchow)

Purophylin (Zofingen)

Sigophyl (Zofingen)

Spantin (Uppsala)

Spasmolysin (Đức)

Thean (Astra)

Theoden (Tampere)

Theon (Lund)

PROXYVON (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa 65mg dextropropoxyphen HCl và 400mg paracetamol.

TD: Phối hợp 2 thuốc giảm đau, có hiệu lực với các chứng đau ở hệ xương cơ.

CĐ: Các chứng đau như: đau lưng, đau ngực, nhức đầu nặng, đau toàn thân, đau răng; đau dây thần kinh, đau nhức xương - khớp; đau do chấn thương hoặc sau phẫu thuật.

LD: Người lớn: ngày 2 - 3 lần x 1 viên (vào lúc no).

CCĐ: Trẻ em dưới 12 tuổi; suy nặng chức năng gan.

LY: Không nên dùng cho phụ nữ có thai (trừ khi thầy thuốc quyết định sau khi cân nhắc lợi/hại).

- Tránh dùng cho người lái xe hoặc đang vận hành máy.

- Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

BD tương tự: Di - Antalvic (Pháp).

PROZAPIN

1H - Azepin, 1-(3,3-diphenylpropyl) hexahydro-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Norbiline (Pháp Tây Ban Nha)

DT: Ống uống 5ml và 2mg kèm sorbitol.

CĐ: Lợi mật. Đẩy bụng táo bón.

LD: Ngày 1-2 ống x 2-3 lần trước bữa ăn.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng, bí đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến, phụ nữ nuôi con bú.

Norbiline còn có các CCĐ do có sorbitol.

PSEUDOEPHEDRIN

Benzenmethanol, α [1 - methylamino) ethyl]-,

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Afrinol (Schering Corp/Essex)*

Cenafed (Mỹ)

Decofed (Mỹ)

Decongestant Syrup (Canada)

Dorcol (Sandoz - Wander)

Eltor (Merrell Dow Phar.)

First sign (Mỹ)

Galpseud (Armagh)

Halofed (Mỹ)

Myfedrin (Mỹ)

Narixan (Ciba)

Nasa - 12 (Wellcome)

Neofed (Mỹ)

Novafed (Merrell Dow Phar.)

Oranyl (Mỹ)

Otrinol (Ciba)

Pedia Care (Mỹ)

Profedrin (Canada)

Pseudofrin (Canada)

Repedrina (Schering Corp/Essex)

Rhinalair (Pháp)

Robidrin (Mỹ)

Sedafed (Tipharco)

Seudotabs (Mỹ)

Sinufed (Mỹ)

Sudafed (Burroughs Wellcome)

Sudanyl (Mỹ)

Sufedrin (Mỹ)

Symptom (Parke Davis)

Dẫn xuất resinat:

Pseudoephedrin polistirex

Dẫn xuất sulfat

Afrinol (Schering Corp/Essex)

Drixora (Schering Corp/Essex)

DT: Viên nang 120mg; dd uống (30mg/5ml).

TD: Alcaloid cây Ma hoàng (Ephedra), có tác dụng cường giao cảm, kích thích thụ thể adrenergic.

CĐ: Nghẹt mũi - Nghẹt vôi Eustach.

LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi uống 120mg cách nhau 12 giờ (2 lần/ngày).

CCĐ: Tăng huyết áp - Bệnh động mạch vành nặng. Loạn nhịp tim. Trẻ dưới 12 tuổi; phụ nữ nuôi con bú. Phối hợp với IMAO không chọn lọc. Mẫn cảm thuốc. Người mang thai.

LY: Không dùng thuốc nếu tim đập nhanh, hồi hộp, buồn nôn.

- Thuốc cho test (+) doping.

- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường giáp, đái đường và loạn tâm thần.

người cao tuổi, u xơ tiền liệt tuyến, glôcôm góc đóng.

- Ngừng thuốc vài ngày trước khi gây mê (halogen) (tăng HA)

- Không phối hợp với 1 thuốc cường giao cảm khác.

Tương tác: - Với IMAO (không phối hợp) vì tăng huyết áp, sốt cao. Khuyến không dùng với guanethidin, với thuốc mê bay hơi (tăng HA).

Tác dụng phụ:

- Khô miệng, mất ngủ, mày đay, ưu tư, rối loạn tiêu hóa, vã mồ hôi. Chán ăn, buồn nôn, mửa, rối loạn dạ dày. Rối loạn thần kinh: lo lắng, căng thẳng, đánh trống ngực, tim nhanh, ngoại tâm thu.

Quá liều: cần rửa dạ dày, uống than hoạt, acid hóa nước tiểu bằng cách cho uống amoni chlorid (loại pseudoephedrin)

PSILOCYBIN

Gây ảo giác

1H - Indol - 4 - ol, 3 - (dimethylamino) ethyl] -, dihydrogen phosphat ester

PSOCORTÈNE (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 15g và 60g - Trong 100g có: flumetason pivalat 0,02g, acid salicylic 1g, goudron 1,5g.

TD: Chống viêm - Chất khử.

CĐ: Bệnh vẩy nến - Bệnh da dạng vẩy nến - Eczema khô - Lichen hóa - Viêm da thần kinh.

LD: Bôi 1 - 2 lần/ngày - Sau khi bóc vẩy, bôi 1 lớp mỏng thuốc.

CCĐ: Bệnh da rỉ nước - Bệnh do virus, Zona, Herpes, thủy đậu, tiêm chủng, giang mai, bệnh nhiễm khuẩn, vi nấm.

LY: Không dùng lâu dài - (Nếu dùng lâu phải theo dõi cẩn thận). Không bôi ở diện rộng đặc biệt người suy thận, đang có thai. Không bôi vào niêm mạc.

PSORADERM - 5 (Pháp)

DT: Viên 200mg 5 - methoxypsoralen

CĐ: Bệnh vẩy nến.

LD: 0,6 - 1mg/kg/ngày. Uống 2 giờ trước khi rọi tia - Điều trị 20 buổi, chia ra 2 - 4 buổi mỗi tuần.

CCĐ: Suy gan, thận - Chứng da nặng khi ra nắng: Lupus đỏ, rối loạn chuyển hóa porphyrin - Đục thủy tinh thể - Viêm mạch võng mạc - Glôcôm. U hắc tố - Trẻ em.

LY: Không dùng thuốc nếu tiền ung thư da - Trong thời gian rọi tia tránh phơi thêm ngoài nắng.

PSORALEN

Ficusin

Novo - Meladinina (Tây Ban Nha)

TD: Dùng ngoài da

PSORIASIN (Nga)

DT: Thuốc mỡ 1 phần dichlorodiethyl sulfid và 20.000 phần vaselin.

TD: ức chế một số hệ thống enzym, protein và các thụ thể ở tế bào da.

CĐ: Các thể mạn tính vẩy nến.

LD: 3 - 4 ngày đầu bôi thứ một ít để thử mẫn cảm của người bệnh. Sầu đỏ: bôi 6 ngày, mỗi ngày 1 lần, rồi đi tắm. Nghỉ 1 tuần lại dùng đợt khác.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan, thận, mẫn cảm với thuốc.

PSYCHO - SOMA (Pháp)

DT: Viên nang/lọ sirô 90 ml/ống 5ml thuốc tiêm có: Mg bromoglutamat H₂O 0,3g/5,4/0,5g.

TD: Trừ ưu tư - làm êm dịu.

CĐ: (Viên - Tiêm) Loạn trương lực thần kinh thực vật - vật vã - ưu tư. Triệu chứng thần kinh toàn thân của người thiếu Mg. (Sirô) Loạn trương lực thần kinh thực vật, rối loạn tập tính.

LD: Uống 3 - 6 viên - Dùng ít nhất 3 tuần. Trẻ còn bú: 1-2 thìa cà phê/ngày. Trẻ em: 1-6 thìa cà phê/ngày.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ. - Không được uống rượu khi dùng thuốc.

PULMOFAR (XNDPDL)

DT: Viên, Nước có: Dextromethorphan, Terpin, Na benzoat, Chlorpheniramin.

CĐ: Ho - Dị ứng.

PULMOFLUIDE

DT: Lọ 180ml thuốc uống (loại đơn) có: Terpin 0,45g, eucalyptol 0,018g, Na benzoat 3,6g, guaifenesin 0,36g, codein 0,0864g, cồn ipêca 1,8g.

TD: Dịu ho - Long đờm.

CĐ: Viêm phế quản - Viêm khí quản - Cúm.

LD: Uống mỗi lần 1 thìa canh x 3 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Còn có thuốc Pulmo-fluide ephedrin có cùng công thức trên, có thêm ephedrin HCl 0,44g và acid benzoic 0,1485g. Do có ephedrin nên không dùng phối hợp với IMAO, toan huyết, tăng hưng phấn tâm thần, suy mạch vành, cơ tim ngừng, tăng huyết áp, glôcôm góc đóng. Ngoài ra còn có Pulmo-fluide trẻ em và trẻ còn bú - Công thức có khác một số thành phần - sử dụng theo đơn hướng dẫn.

PULMOLL (Pháp)

DT: Viên ngậm có menthol và eucalyptol (1,52mg và 0,76mg/viên) 0,19mg tinh dầu bạc hà.

CĐ: Viêm họng, ho

LD: Người lớn: tối đa 20 viên/ngày; trẻ em trên 7 tuổi: - 10 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd; Trẻ em dưới 30 tháng.

PULMOSÉRUM (Pháp)

DT: Lọ 125ml dd uống, cứ 5ml có: 4mg codein 75mg gaiacol: 88mg acid phosphoric đậm đặc; 330mg saccharose.

TD: Dị ho, sát khuẩn đường hô hấp, tăng dịch tiết phế quản.

CD: Các chứng ho khan trong các chứng viêm thanh quản, khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 thìa cà phê.

Trẻ em trên 10 tuổi: ngày 3 lần x 5ml. Pha loãng vào một ít nước khi dùng.

CCĐ: Suy hô hấp, hen, trẻ em dưới 10 tuổi, phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc - Cần thận trọng hợp tác uống áp lực nội so. Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý người vận hành máy...).

- Lưu ý khi phối hợp với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với các thuốc thuộc nhóm morphin (suy giảm hô hấp).

- Thuốc có thể gây táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản, ức chế hô hấp.

- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày.

PULPERYL (Pháp)

DT: Dd nha khoa có Lidocain, eugenol và phenol

PULVO 47 (Fournier - Pháp)

DT: Lọ thuốc phun mù 4g chứa 800.000 IU catalase ở gan ngựa; 40mg hexamidin di-isethionat; 0,4g Mg stearat và vd. lactose.

TD: Phối hợp thuốc kháng khuẩn hexamidin với enzym tham gia vào quá trình oxy-hóa ở mô (thúc đẩy quá trình lên sẹo ở vết thương).

CD: Phối hợp điều trị các chứng viêm bị kích ứng có nguy cơ bội nhiễm, nhất là các vết bỏng nhỏ, vết thương sau phẫu thuật, vết loét ở cẳng chân do giãn tĩnh mạch.

LD: Ngày phun 1-2 lần tùy theo vết thương (sau khi rửa sạch và thấm khô).

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với hexamidin hoặc protein lạ.

LY: Còn có bd. Pulvo 47 Neomycin (thay hexamidin bằng 160mg neomycin sulfat). Không dùng trị nhiễm khuẩn ở vú cho phụ nữ đang nuôi con bú.

PUROMYCIN

Kháng sinh

Adenosin, 3' - [[2 - amino - 3 - (4 - methoxyphenyl) - 1 - oxopropyl] amino] - 3' - deoxy - N, - dimethyl -, (S)-

PURSENNIDE (Pháp)

DT: Mỗi viên có: Muối calci của các sennosid A - B, hoạt chất cây Cassia angustifolia 20mg.

TD: Nhuận tràng.

CD: Táo bón.

LD: Uống 1 - 3 viên sau bữa ăn chiều. Trẻ em từ 5 - 10 tuổi uống 1 viên. Trẻ em từ 11-16 tuổi uống 1-2 viên.

CCĐ: Bệnh viêm đại tràng - đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Có khi nước tiểu hơi đỏ.

PYLOBACT (Ranbaxy - Ấn Độ)

DT: Bộ thuốc gồm có: 2 viên nang omeprazol (20mg); 2 viên nén clarithromycin (250mg) và 2 viên nén tinidazol (500mg) - Hộp thuốc gồm 7 bộ như trên.

TD: Phối hợp 3 hoạt chất trên có tác dụng trị loét dạ dày - tá tràng do Helicobacter pylori.

CD: Diệt trừ H. pylori trong viêm dạ dày tiến triển, loét dạ dày và tá tràng.

LD: Một bộ nói trên dùng cho một ngày điều trị - Uống 1 viên omeprazol, 1 viên clarithromycin và 1 viên tinidazol vào buổi sáng và uống thêm 1 lần tương tự vào buổi chiều. Đợt điều trị hoàn tất là 1 tuần.

Sau đó tiếp tục điều trị: Omeprazol 20mg x 2 lần/ngày hoặc Lamoprazol 30mg x 1 lần/ngày trong tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 trong 3 hoạt chất trên; phụ nữ có thai và bệnh nhân rối loạn tạo máu; phụ nữ đang nuôi con bú; bệnh nhân nghi ngờ có tổn thương ác tính ở dạ dày - Không được dùng cho người đang điều trị bằng astemizol hoặc terfenadin, cũng như dẫn chất nấm cựa gà (ergot de seigle)

LY: Không uống nước giải khát có cồn vì tinidazol có thể gây tương tác dụng disulfiram với rượu. Nên thận trọng với người bị suy gan hoặc thận - Không dùng thuốc cho những người bị rối loạn thần kinh thực thể.

Phản ứng phụ: Thường nhẹ và thoáng qua: buồn nôn, nôn, khó chịu ở dạ dày, vị giác bất thường, chán ăn, táo bón, đầy hơi, tăng thoáng qua các men gan, ngứa, phát ban, mày đay. Hiếm gặp: nhức đầu, chóng mặt, mệt, lú lẫn, giảm bạch cầu.

PYRABROM

Chống dị ứng -

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Glybrom (Sinh, Miller - Patch, Mỹ)

PYRADOL (Pháp)

DT: Ống 40g kem có: Morpholin salicylat 4,8g, acid sorbic 0,03g, dinatri tetracemat 0,003g.

TD: Chống viêm - Giảm đau.

CD: Thấp khớp - Chấn thương cơ bắp.

LD: Bôi lên vùng đau nhức, chà nhẹ 2 - 5 lần/ngày.

CCĐ: Bôi lên vết thương hở, niêm mạc.

PYRALVEX (Pháp)

DT: Nước súc miệng và gel bôi có dịch chiết Đại hoàng và Salicylic acid.

PYRANTEL

Pyrimidin, 1,4,5,6 - tetrahydro - 1 - methyl - 2 - [2 - (2 - thienyl) ethenyl] (E)-

Dẫn xuất embonat:

Pyrantel pamoat

Pyrantel 4,4' - methylen bis (3 - hydroxy - 2 - naphthoat)

BD: Anthel (Australia)

Antiminth (Pfizer; Pfizer Roerig)

Cobantrin (Pfizer - Roerig)

Combantrin (Pfizer - Roerig)

Comrantel (Panlabo, Australia)

Early Bird (Australia)

Expent (Tata - India)

Hata-Mintox (CTDP Hà Tây)

Helmex (Pfizer - Roerig)

Helmintox (Arcueil)

Naps (Thái Lan)

Panatel - 125 (Canada)

Pilcom (Hàn Quốc)

Pirantel (Indonesia)

Panatel (Tenamyd, Canada)

Pyrequan (Pfizer)

Strongid (Pfizer)

Thelmin (Malaysia)

Trilombrin (Pfizer - Roerig)

DT: Viên 125 và 250mg, hỗn dịch uống 5% pyrantel pamoat.

TD: Trừ giun (chẹn thần kinh của giun).

CĐ: Giun dưa, giun kim, giun móc.

LD: Trị giun kim, giun dưa uống 1 lần 10mg/kg thể trọng.

Trẻ em: 125mg/10kg. Người lớn 750mg/75kg.

Trị giun kim, nên dùng liều thứ 2 cách 2 hay 3 tuần sau liều đầu. Trị giun móc, nếu nhẹ uống 1 lần 10mg/kg nếu nặng uống liều 20 mg/kg trong 2-3 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không dùng nếu suy gan. Hạn chế dùng cho phụ nữ có thai (nếu thật cần thiết mới dùng) và ngừng cho bú nếu cần thiết dùng đến thuốc.

Hiếm gặp: rối loạn dạ dày - ruột - Tăng transaminase nhẹ, tạm thời. Hiếm: nhức đầu, chóng mặt, rối loạn giấc ngủ, phát ban da.

PYRAZINAMID

Pyrazincarboxamid

BD: A lđinamid (Merck, Sharp - Dohme)

Eprazin (Limburg)

Lynamide (Lyka, Ấn Độ)

P-Cox (DecPharma, Ấn Độ)

Pezetamid (Werne)

Piraldina (Milano)

Pirilene (Merrell Dow/Lepetit)

Prazid (Sanofi)

Pyrafat (Schiffweiller)

Pyraphase (Kopra, Ấn Độ)

Pyzina (Luphin, Ấn Độ)

Pyrazynamid (XNDP 24)

PZA (Basel)

Tebrazid (Bỉ; Mỹ)

Tisamid (Helsinki - Phần Lan)

Zinamid (Merck, Sharp - Dohme)

DT: Viên nén 0,50g hoặc 0,75g.

TD: Có tác dụng kháng trực khuẩn lao. So với INH, tác dụng yếu hơn, nhưng dùng phối hợp với INH hoặc streptomycin thì ngăn cản được hiện tượng kháng thuốc của trực khuẩn lao.

CCĐ: Điều trị các thể lao mới nhiễm, phối hợp với INH hoặc streptomycin, nhất là cho người bệnh không chịu được thuốc PAS. Ngoài ra còn dùng cho mọi thể lao mạn tính (phối hợp với 1 thuốc trị lao khác) vẫn có hiệu lực.

LD: Liều trung bình khoảng 35mg cho 1kg thể trọng.

CCĐ: Suy gan; tăng acid uric-huyết; suy thận (trừ trường hợp cần thiết chỉ dùng cho bệnh nhân nội trú); phụ nữ có thai; loạn chuyển hóa porphyrin.

LY: Trong thời gian dùng thuốc, hàng ngày cần kiểm tra chức năng của gan. - Nếu thấy các triệu chứng như: buồn nôn, ăn kém ngon, vàng da thì phải ngừng thuốc ngay để tránh gây tổn thương ở gan. - Trong trường hợp dùng phối hợp, thuốc không làm thay đổi liều dùng cho các thuốc trị lao khác.

PYRETHRIN

BD: Marie - Rose Suractivée

Rid

DT: Thuốc xức - Dung dịch bôi - Gel - Phun mù. Thuốc gội đầu.

TD: Chiết xuất từ họ cúc có tác dụng diệt ký sinh trùng: chấy, rận.

CĐ: Trị và phòng chấy, rận.

LD: Phun mù, bơm phun sát chân tóc và lông để tiếp xúc 1/2 giờ, chải và gội - Dùng 3 ngày liên tục. Thuốc nước; thuốc xức và gội: xức lên đầu tóc, chà xát, quấn khăn hay đội mũ vải kín suốt đêm rồi gội đầu. Làm tiếp ngày hôm sau. Dùng lại sau 1 tuần nếu còn trứng. Rận: xức vào vùng có rận, rửa xà phòng - phải tẩy uế quần áo, màn, chăn.

LY: Tránh để thuốc dây vào niêm mạc mắt. - Không uống và để xa tầm tay trẻ nhỏ. - Không dùng cho trẻ dưới 30 tháng.

PYRICARBAT

2,6 - Pyridinmethanol, bis (methylcarbamat)(ester)
Pyridinol carbamat

BD: Anginin (Bristol; Israel; Nhật Bản)

Angiovital (Milano)

Angioxil (Firenze)

Angioxine (Roussel)

Angiperl (Nhật Bản)

Aterofal (Milano)

Atero - Flavín (Serono)

Aterolani (E - Ajalvir)

Atover (Parma)

Cicloven (Rappalo)

Esterbiol (E - Orihuela)

Idobermol (Mỹ)

Medoxal (Pháp)

Movecil (Farmitalia Carlo Erba)

Plavolex (Sevilla)

Prolectin (Gedeon Richter)

Ravenil (Ravenna)

Sospitan (Hannover)

Vasagin (Roma)

Vasapril (Torino)

Vasmol (Valencia)

Vasocil (Brescia)

Vasoverin (Zurich)

Varanterol (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Bảo vệ thành động mạch chống tạo ra các mảng xơ vữa, trị tăng lipid huyết.

CD: Xơ cứng động mạch, bệnh tuần hoàn ngoại vi gây tắc như viêm nghẽn mạch máu (bệnh Buerger); xơ cứng mạch não sau tai biến não cấp; một số bệnh gây tắc mạch ở mắt.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên (hoặc tới 2 viên nếu cần). Đợt dùng vài tháng.

LY: Nên thận trọng với người bị loét dạ dày. Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn tiêu hóa, mạch nhanh; giảm liều dùng sẽ hết. Chưa thấy có CCD tuyệt đối với thuốc.

PYRIDOSTIGMIN Bromid

Pyridinium, 3 - [(dimethylamino) carbonyl] oxy] - 1 - methyl-, bromid.

BD: Kalymin (Đức)

Mestinon (Roche)

Regonol (Organon)

DT: Viên 60mg, ống tiêm 2ml, lọ 5ml.

TD: Chất cường đối giao cảm, ức chế cholinesterase.

CD: Viên và tiêm: Nhược cơ nặng, chất đối kháng với các thuốc giãn cơ không khử cực (curare, gallamin triethiodid). Mắt trương lực ruột, táo bón lâu ngày, ợ nóng.

LD: Nhược cơ: uống 2-15 viên/ngày, chia 3-4 lần; tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch chậm 1 liều để bổ sung thuốc uống trước hay sau phẫu thuật, trong lúc chuyển dạ, sau khi sinh, hay có cơn nhược cơ không uống được thuốc. Chuyển ngược các thuốc giãn cơ không khử cực: tiêm tĩnh mạch trước 0,6 - 1,2mg atropin sulfat, rồi tiêm tĩnh mạch 10 - 20mg pyridostigmin. Mắt trương lực ruột, táo bón lâu ngày; ợ nóng: 1 viên sáng và chiều.

CCD: Hen suyễn, Parkinson, nghẽn cơ học đường tiêu hóa và đường niệu. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Suy hô hấp, suy thận cần giảm liều. Tránh dùng trong 3 tháng đầu có thai - Có thể gây tác dụng phụ: tiết nước bọt, buồn nôn, nhịp tim chậm, giãn đồng tử - Nếu thấy trầm trọng tiêm 1/4mg atropin sulfat (tiêm bắp).

PYRIDOXAL Phosphat

Vitamin B6

4 - Pyridincarboxaldehyd, 3-hydroxy - 2 - methyl - 5 - [(phosphonooxy) - methyl]-

Biosechs (Nhật Bản)

Himitan (Nhật Bản)

Sanpalcip (Nhật Bản)

PYRIDOXIN

Vitamin B6

3,4-Pyridindimethanol, 5-hydroxy-6-methyl-

Dẫn xuất asparat:

BD: *Asparadoxin (Montargis - Pháp)*

Dẫn xuất camsilat:

Pyridoxin camphosulfonat

Pyracamphre (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Adermina (Roche)

Antiderm (Australia)

Arcavit - B6 (Spittal - Drau)

Austrovit - B6 (Wien)

B6 - Rivitin (Graz)

B6 - Vicotrat (Đức)

Beadox (Mỹ)

Bécilan (Specia)

Bedoxin (Beograd)

Bedoxine (Bi)

Beesix (Mỹ)

Bendon (Roche)

Beom 6 (Liège)

Besix (XNDPTW23)

Besivit (XNDP 2/9 và 3/2)

Betanum (Hamburg)

Bivit (Milano)

Bonasanit (Rostatt)

B - six 300 (Isarel)

Complement (Herts)

Dermo (Toulon)

Farnobion B6 (Milano)

Godabion B6 (E - Merck; Tây Ban Nha)

Gravidox (Lederle)

Heksavit (Phân Lan)

Hexa - Betalin (Lilly)

Hexapyral (Soborg)

Hexavibex (Parke Davis)

Hexobion (E - Merck)

Plivit B6 (Zagreb)

Pydiox (Australia)

Pyridon (XNDP 24)

Pyridox (Searle)

Pyrivitol (Launach)

Pyroxin (Australia)

Rodex (Mỹ)

Seibion (E - Merck)

Sibevit (Bi; Pháp)

Suprabion (E - Merck)

Tex Six .T.R. (Mỹ)

Vi - Plex B6

Vitwas B6 (Milano)

Vizo B6 (Wevalgem)

Xanturenasi (Firenze)

Dẫn xuất oxoglurat:

PAK

Pyridoxin 2 - oxoglutarat

Conductasa (Tây Ban Nha)

Glutarase (Milano)

Piriglutana (Tây Ban Nha)

Dẫn xuất phosphat:

Hysix (Nhật Bản)

Pidopidon (Nhật Bản)

Pirofosforil (Tây Ban Nha)

Sechvitan (Nhật Bản)

Dẫn xuất phosphoserinat:

Serfoxide

DT: Bột - Viên nén 5-10-20-25-100 và 250mg
- Ống tiêm 1ml (dung dịch 1-2,5 - 5 và 10%).
Ống tiêm 250mg/5ml.

TD: Pyridoxin đóng vai trò quan trọng trong chuyển hóa các chất - Vào cơ thể chuyển thành pyridoxal phosphat và tham gia vào thành phần của men codeboxylase chuyển hóa các acid amin: tryptophan, methionin, cystein, glutamin. Pyridoxin còn tham gia vào chuyển hóa lipid, ảnh hưởng đến tạo hồng cầu đặc biệt trong các trường hợp thiếu máu do rối loạn chuyển hóa acid amin. Thiếu pyridoxin có hiện tượng ngứa, viêm da, viêm lưỡi, rối loạn thần kinh trung ương và ngoại vi, động kinh, trường hợp lâu có thể dẫn đến nhiễm mỡ gan. Nhu cầu hàng ngày: 2mg.

CD: Dùng cho các trường hợp nhiễm độc thai nhi, chứng múa giật (chorée), bệnh pelagre (phối hợp vitamin PP), viêm nhiều dây thần kinh, phối hợp INH chữa lao ngoài phổi, bệnh viêm gan cấp, thiếu máu nhược sắc, giải độc benzol,... chữa xơ cứng động mạch (giảm cholesterol máu). Viêm da, các bệnh da thần kinh (Neurodermatose).

LD: Uống, tiêm bắp thịt hay dưới da: ngày 0,05 - 1g. Thời gian điều trị tùy trường hợp có thể 1,2,3 tháng. Nhiễm độc thai nhi dùng phối hợp vitamin B1, B2. Dùng điều trị ngộ độc cấp tính do INH (10 - 20mg vitamin B6 cho 100mg INH đã uống).

CCĐ: Phối hợp với levodopa (làm mất tác dụng)

LY: - Thuốc tiêm có chứa sulfit coi chừng sốc phản vệ.

PYRIMETHAMIN

2,4 - Pyrimidindiamin, 5- (4-chlorophenyl) - 6 - ethyl-

BD: *Chloridin (Nga)*

Malocide (Specia)

Primecidan (E - Benicarlo)

Tindurin (Hungari)

Dẫn xuất tartrat:

Erbaprelin (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Viên 25mg pyrimethamin (hoặc 50mg).

TD: Chất đối kháng acid folic - Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét. Đặc trị Plasmodium và Toxoplasma gondii.

CD: Phòng, chữa sốt rét - Diệt thể phân liệt (Schizonticid) nhanh hơn, trị cơn kịch phát cấp tính - Bệnh do Toxoplasma (dùng chung với sulfamid)

LD: Liều trị bệnh Toxoplasma bằng 10 - 20 lần liều trị sốt rét gần tới mức liều gây độc, thấy dấu hiệu thiếu acid folic tiêm bắp thịt 3 - 9mg

acid folic mỗi ngày, trong 3 ngày. Thật cần thiết mới dùng liều cao trị bệnh Toxoplasma cấp tính cho phụ nữ có thai (vì thuốc có thể sinh quái thai) và cần dùng thêm acid folic. - Phòng sốt rét, người lớn và trẻ em trên 10 tuổi uống 25mg/tuần. Từ 4 - 10 tuổi uống 12,5mg/tuần. Dưới 4 tuổi: 6,25mg/tuần. - Cơn kịch phát sốt rét: kết hợp với chloroquin (Fansidar) amodiaquin, quinacrin hay quinin cho người bệnh không miễn dịch, uống 25mg trong 2 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai, nuôi con bú.

LY: Dùng liều cao có thể bị chán ăn, nôn, thiếu máu đại hồng cầu, giảm bạch cầu.

PYRINOLIN

Trị loạn nhịp

Surestin (Mỹ)

PYRITHION Zinc

Zinc, bis (1 - hydroxy - 2 (1H) - pyridinthionato - O,S)-, (T - 4)-

Pyrrithione zincique

BD: *Dan - Gard (Mỹ)*

Desquamant (Reinbek)

DHS Zinc Shampoo (Mỹ)

Hair and Scalp (Canada)

Sebulon (Mỹ)

Skaelud (Glostrup)

Top Brass (Mỹ)

Ultrex (Parke - Davis)

Zinc Shampo Essex (Anh)

Zinkan anti - ross (Lederle)

ZNP (Mỹ)

DT: Dd 1%; nhũ tương 0,5%. Nước gội đầu 1,7%.

TD: Dẫn xuất mercapto - pyridin có tác dụng kim nấm phát triển và kim tụ cầu khuẩn. Pityriasis spumosa gây nên gàu, chống tăng tiết bã nhờn.

CD: Trị tại chỗ nấm ký sinh ở ngoài da.

LD: Ngày bôi 2 lần. Lấy ít thuốc bột bôi đều lên tóc ướt. Chải chà nhẹ. Để 1 lát rồi gội sạch bằng nước.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bôi vào niêm mạc.

PYRITHYLDION

2,4 - (1H, 3H) - Pyridindion, 3,3 - diethyl-
Didropyridium

Benedorm (Quedlinburg)

Presedon (Roche)

Presidon (Roche)

TD: Gây ngủ - An thần

PYRITIDIUM Bromid

Chống nguyên sinh động vật -

Diệt Trypanosoma

Pyrrithidium bromid

Prothidium

PYRITINOL

4 - Pyridinmethanol,3,3'- [dithiobis (methylene)] bis [5 - hydroxy - 6- methyl-
Pyritoxin

BD: Ansefa (TR - Izmir)

Biocefalin (Palermo)

Bonifen (E - Merck; E - Moleet del Valles)

Dinerfene (Bồ Đào Nha)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pyritoxin hydrochlorid

Biocefalin (Palermo)

Cafalogen (Milano)

Cerebrotrofina (Roma)

Cervitalin (Parma)

Divalvon - D (Nhật Bản)

Enbol (Nhật Bản)

Encefabol (Milano; E - Merck)

Encefort (Pomezia)

Encephabol (E - Merck)

Encerebron (Roma)

Enerbol (Balan)

Leonar (Milano)

Life (Mede)

Maind (Milano)

Neuroxin (Nhật Bản)

Piritiomin (Nhật Bản)

Plenumil (E - Merck)

Sawaxin (Nhật Bản)

Scintidin (Milano)

Tonobrein (Sanremo)

Tonomentis (Pisa)

DT: Viên bọc đường 100 - 200mg (loại mạnh)
- Dung dịch treo uống 80,5mg/5ml. Thuốc tiêm truyền: ống 200mg kèm dung môi.

TD: Kích thích hoạt động các tế bào não (làm tăng xâm nhập và sử dụng glucose ở neuron) hướng trí tuệ.

CD: Các triệu chứng suy tuần hoàn não do rối loạn tuần hoàn và chuyển hóa ở tế bào não, sau chấn thương sọ não, chứng đột quỵ ngộ độc và viêm não; các rối loạn phát triển tâm thần và trí óc ở trẻ em.

LD: Người lớn ngày 600mg, chia 3 lần. Trẻ em 50 - 300mg/ngày, chia 1-3 lần. Đợt dùng 6 - 8 tuần. - Tiêm truyền tĩnh mạch - chấn thương sọ não, và di chứng sau phẫu thuật não, điều trị khởi đầu các rối loạn tuần hoàn não, triệu chứng thoái hành ở não, phòng các trạng thái lú lẫn sau khi gây mê, tình trạng sau giảm oxy - huyết ở não (như do ngừng tim). Tiêm truyền: ngày 1 - 2 ống (có thể tới 5 ống/24 giờ với các thể nặng). Sau chuyển sang thuốc uống để điều trị duy trì. Pha loãng dung dịch thu được sau khi tan thuốc hoàn toàn vào dung môi với 250 - 500ml dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Suy thận, bệnh thận kèm protein - niệu và huyết niệu; suy gan, rối loạn huyết học, luput ban đỏ rải rác, nhược cơ, bệnh nặng ngoài da, tiền sử tai biến nặng với dẫn xuất Thiol (suy tủy,...); phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Tránh uống liều cao vào buổi tối (khó ngủ)

- Thuốc còn dùng trị bệnh viêm đa khớp dạng thấp ở người lớn với liều dùng 600mg/ngày, chia vài lần

PYRONARIDIN

TK: Malaridine

DT: Viên nén 300mg. Ống tiêm 150mg.

TD: Dẫn xuất benzonaphthyridin, tổng hợp ở Trung Quốc (1970) có cấu trúc hóa học tương tự như mepacrin, có hoạt tính chống Plasmodium falciparum và P. vivax.

CD: Trị sốt rét cơn (nhất là các trường hợp đã kháng chloroquin)

LD: Người lớn: ngày uống 1,2g chia 3 hay 4 lần. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch 300mg/ngày chia 2 lần, cách nhau 8 giờ.

PYROVALERON

Kích thích tâm thần

1-Pentanon, 1-(4 - methylphenyl) - 2-(1 - pyrrolidinyl)-
Thymergix (Puteaux - Pháp)

PYROXYLIN

Tá dược

Cellulose, nitrat; Collodium; Collodium wolle; Colloxylinum; Gossypium collodii

PYRROBUTAMIN

Pyrrolidin, 1-[4 - (4-chlorophenyl)-3-phenyl-2-butenyl]-

Dẫn xuất phosphat:

Proladyl (Lilly)

Pyronil (Lilly)

BD kép: *Co-Pyronyl (Mỹ)*

DT: Viên nén 15mg kèm 12,5mg cyclopentamin HCl.

TD: Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 histamin

CD: Viêm mũi và viêm kết mạc, dị ứng ở dạ dày-ruột.

LD: Người lớn tùy theo trường cứ 4-8-12 giờ uống 1 viên.

CCĐ: Tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường giáp, đái tháo đường.

PYRROCAIN

1- Pyrrolidinacetamid, N - (2,6 - dimethylphenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Endocaine (Mỹ)

TD: Gây tê

PYRROLNITRIN

3-(2-Nitro - 3 - chlorophenyl)- 4-chloropyrrol

BD: *Pyroace (Nhật Bản)*

DT: Dung dịch: Lọ 10ml trong, màu vàng nhạt, bôi ngoài da, chứa 1ml = 5mg pyrrolnitrin, 5mg benzalkonium chlorid, 20mg acid salicylic, 200mg diethyl sebacat, cồn vừa đủ 1ml.

TD: Là một kháng sinh chống nấm phân lập từ *Pseudomonas pyrocinia*.

Có tác dụng kim nấm Trichophyton, Candida albicans và các vi khuẩn Gram (+)

CD: Nấm ký sinh, nhất là Trichophyton (như Tinea trichophytia, Trichophytia pompholyci-formis, Trichophytia macalovesiculosa) và các bệnh nấm ký sinh khác.

LD: Ngày bôi thuốc từ 1-3 lần - Rửa sạch tổn thương trước khi dùng. Nếu có tiết dịch rỉ cần thấm khô, rồi mới bôi.

LY: Diethylsebacat làm tăng độ hấp thu của hoạt chất qua da.

PYRROXAN (Nga)

DT: Viên nén 15mg; ống tiêm 1ml dd. 1%.

TD: ức chế các thụ thể alpha - adrenergic, có tác dụng an thần rõ rệt.

CD: Các cơn tăng huyết áp do tăng adrenalin-huyết, bệnh tâm thần có hội chứng trầm cảm, lo âu, làm giảm nhẹ các triệu chứng do cai rượu hoặc cai ma túy.

LD: Người lớn: ngày 1-4 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, hoặc tiêm bắp ngày 1-2 ống.

CCĐ: Các thể nặng vừa xơ mạch, suy tim.

PYRVINIUM Chlorid

Dẫn xuất embonat:

Pyrvinium embonat

Pyrvinium pamoat

Pyrvinium embonicum

BD: Antioxiur (Tây Ban Nha)

Molevac (Thụy Sĩ)

Oxialum (Tây Ban Nha)

Pamorin

Pamovin (Canada)

Polyquil (Parke Davis)

Poquil (Parke Davis)

Povan (Parke Davis)

Povanyl (Parke Davis)

Privonium (Rivopharm)

Pyrcon (Đức)

Pyrvin (Farno, Group)

Vanquin (Parke Davis)

DT: Viên 50mg base - Hỗn dịch uống 1,5g/100ml pyrvinium embonat.

CD: Tẩy giun kim.

LD: Hỗn dịch uống 1 lần 5mg/kg hay 1 thìa cà phê (5ml/10kg vào bữa ăn hay trước khi đi ngủ.

Viên: uống 1 lần 5mg/kg hay 1 viên/10kg.

LY: Thuốc nhuộm phân màu đỏ (không có hại) - Muốn trị triệt để giun kim phải điều trị cho tất cả mọi người trong gia đình hoặc tập thể, tổng vệ sinh nơi ăn, ở... Dùng liều thứ 2, thời gian tốt nhất giữa 2 lần uống thuốc từ 15 - 20 ngày.

Tác dụng phụ: Buồn nôn, đau bụng, nhức đầu trong chốc lát.

BQ: Thuốc cần tránh ánh sáng.



QUARDISONE (Đài Loan)

DT: Ống 10g kem bôi có betamethason, gentamicin và cloquinoxol.

CĐ: Các viêm nhiễm và bệnh nấm ngoài da

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; các CCĐ như với corticoid dùng ngoài da.

QUARELIN (Hungari)

DT: Viên nén 400mg metamizol; 40mg dro-taverin HCl và 60mg cafein.

TD: Phối hợp giảm đau, chống co thắt.

CĐ: Như viên Analgin, nhất là các chứng đau co thắt ở tim mạch, đường tiêu hóa và tiết niệu.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1/2 - 1 viên.

CCĐ và LY: Như Metamizol.
(Xem AINS)

QUATACAIN

Propanamid, 2-methyl-N-(2-methylphenyl)-2-(propylamino)-

Tanacain (Nhật Bản)

TD: Gây tê

QUAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-thion, 7 - chloro-5-(2-fluorophenyl)- 1,3 - dihydro-1-(2,2,2-trifluoroethyl)
Dormalin (Schering Corp/Essex)

Oniria

Quazium (Schering Corp/Essex)

Selepam (Schering Corp/Essex)

TD: Gây ngủ - An thần.

QUAZINON

Imidazo [2,1b] quinazolin-2(3H)-on, 6 - chloro-1-5-dihydro - 3-methyl-, (R)-
Dazonon

Posicor (Roche)

TD: Kích thích tim - Giãn mạch ngoại vi

QUESTRAN (Thụy Điển)

DT: Gói bột chứa colestyramin, saccharose, tá được vừa đủ 9g.

TD: Làm hạ nồng độ cholesterol - huyết.

CĐ: Tăng lipoprotein - huyết nguyên phát tip II A và tip II B, để phòng ngừa nhồi máu cơ tim. Tăng bilirubin-huyết không kèm tắc mật hoàn toàn.

LD: Người lớn: ngày đầu 1 gói, sau tăng dần đến 3-4 gói/ngày.

CCĐ: Tắc mật hoàn toàn, nhiễm calci-thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUILLIFOLIN

2H-Benzo[a]quinolizin, 2-(4-chlorophenyl)-1,3, 4,6,7,11b - hexahydro-9, 10-dimethoxy-
Chillifolinum

Quillifoline (Brocades Stheeman)

TD: Giảm đau.

QUINACILLIN

Kháng sinh họ penicilin

Quinacilin (Boots)

QUINAGOLID Hydrochlorid

BD: *Norprolac (Sandoz - Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 25-50-75 hoặc 150mcg.

TD: Là chất chủ vận chọn lọc các thụ thể D₂ dopamin nhưng không thuộc nhóm các dẫn chất nấm cựa gà hoặc ergolin. Thuốc có hiệu lực ức chế mạnh sự tiết prolactin ở thùy trước tuyến yên nhưng không làm giảm các nồng độ bình thường các hormon khác của tuyến yên.

CĐ: Chứng tăng prolactin - huyết (nguyên phát hoặc do một u tuyến tiết prolactin ở tuyến yên)

kèm những biểu hiện lâm sàng như tăng tiết sữa, ít kinh hoặc vô kinh, giảm dục tính (libido).
LD: Ngày uống 1 lần vào khi đi ngủ kèm với ít thức ăn. Liều tối ưu tùy theo từng người trên cơ sở hiệu lực lâm giảm prolactin và dung nạp thuốc.

Thường dùng theo phác đồ sau đây: Trong 3 ngày đầu, mỗi ngày 25mg. Tiếp đến 3 ngày sau, mỗi ngày 50mg. Sau đó từ ngày thứ 7, mỗi ngày 75mg - Nếu cần, liều hàng ngày có thể tăng dần từng đợt ít nhất là 1 tuần lễ cho tới khi đạt liều tối ưu. Liều duy trì thường từ 75 đến 150mg/ngày. Liều hàng ngày tới 300mcg hoặc hơn nữa chỉ cần đến trong số 30% người dùng thuốc (trong trường hợp này liều hàng ngày tăng dần từng bước từ 75 đến 150mcg với từng đợt ít nhất là dưới 4 tuần).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: phụ nữ có thai; trẻ em (chưa có kinh nghiệm sử dụng); phụ nữ nuôi con bú (thuốc làm mất tiết sữa).

QUINALDIN Blue

Chẩn đoán

Quinolinum, 1-ethyl-2-[3-(1-ethyl-2 (1H)-quinolinyliden)- 1-propenyl], chlorid
Vermistest Reagent (Mỹ)

QUINAPRIL

Dẫn xuất hydrochlorid:

Quinapril hydrochlorid

BD: *Accupril và Accupro (Pake Davis; Anh) Aculitel (Anh)*

Korec (Pháp)

DT: Viên nén bọc 5 và 20mg (dạng hydrochlorid)

TD: Hạ huyết áp - Ức chế ACE (Angiotensin Converting Enzyme)

CD: Gây hạ huyết áp tâm thu và tâm trương ở mọi giai đoạn của bệnh tăng huyết áp (tác dụng xuất hiện trong giờ đầu sau khi uống và duy trì trong 24 giờ). Với chứng suy tim, thuốc làm tăng lưu lượng tim và giúp cho bệnh nhân dễ dàng chịu đựng được khi phải gắng sức.

LD: Do không chịu ảnh hưởng của thức ăn, nên có thể uống thuốc trước hoặc sau bữa ăn.

- Tăng huyết áp: ngày 20mg uống làm 1 lần. Sau tùy theo kết quả, điều chỉnh liều dùng, cứ 3-4 tuần tăng 1 lần cho tới liều tối đa 40mg/ngày, chia 2 lần. Nếu phối hợp với thuốc lợi tiểu, dùng liều giảm đi. Với người già, liều bắt đầu là 5mg/ngày. - Suy tim xung huyết: liều đầu tiên 5mg, làm 1 lần trong ngày, sau có thể tăng dần tới 40mg, chia 2 lần/ngày. Nếu phối hợp với thuốc loại digitalis hoặc thuốc lợi tiểu thì liều có hiệu lực từ 10-20mg/ngày, chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Tiền sử phù Quincke do thuốc ức chế ACE. Hiện nay chưa xác định được hiệu lực và dung nạp của thuốc ở trẻ em.

CCĐ: tương đối: Phối hợp với thuốc lợi tiểu tăng Kali - huyết, các muối Kali và lithi. - Hẹp

cả 2 bên ở động mạch thận hoặc ở thậm chí hoạt động 1 bên; Tăng Kali - huyết.

LY: - *Coi chừng phù mạch: Nếu có tiếng thở rít thanh quản; phù mạch mắt, lưỡi, thanh môn, thanh quản phải ngừng ngay dùng thuốc và trị phù nề (nếu chỉ phù nề mắt, môi sẽ tự khỏi) - Nếu phù thanh quản có thể gây tử vong, vì phù lưỡi, nắp thanh quản, thanh quản gây tắc đường khí. Cấp cứu bằng cách tiêm dưới da epinephrin 1% từ 0,3 - 0,5ml - Có thể dùng thêm các thuốc kháng histamin.*

Tụt huyết áp: thường xảy ra với những người trước đó dùng thuốc lợi tiểu và với người bị suy tim xung huyết, cần được theo dõi. Nếu bị tụt huyết áp để bệnh nhân nằm ngửa, truyền dd NaCl đẳng trương nếu cần.

- *Giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt: hiếm, nhưng chú ý với người suy thận, đặc biệt nếu họ bị bệnh tạo keo.*

- *Suy chức năng thận: Với các bệnh nhân này cần chú ý liều dùng (điều chỉnh đáp ứng) và theo dõi chức năng thận - Liều đầu chỉ định là 5mg.*

- *Tăng kali huyết và các thuốc lợi tiểu giữ kali: Dùng Quinapril có thể bị tăng kali huyết. Phải thật thận trọng khi dùng cùng lúc với thuốc lợi tiểu giữ kali, theo dõi sát kali huyết (liều ban đầu chỉ định là 5mg).*

- *Thuốc mê hạ huyết áp: Phải thận trọng trong phẫu thuật với thuốc mê hạ huyết áp vì gây tụt huyết áp (điều chỉnh bằng biện pháp tăng thể tích).*

Tương tác thuốc: với tetracyclin, giảm hấp thu tetracyclin 28 - 37% ở một số người (do thành phần công thức của Quinapril có mặt Mg Carbonat) - Với các thuốc lợi tiểu: giảm huyết áp đáng kể sau liều Quinapril đầu tiên (theo dõi trong 2 giờ để có điều chỉnh) - Với các thuốc làm tăng kali huyết thanh: nếu dùng Quinapril với các thuốc lợi tiểu giữ kali (Spironolacton, Triamteren, amilorid), thuốc bổ sung kali hay muối thay thế kali, cần thận trọng và theo dõi kali huyết.

Tác dụng phụ: Nhẹ như nhức đầu, chóng mặt, viêm mũi, ho, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, mệt mỏi, nôn mửa - Có thể bị: khó tiêu, đau cơ, đau ngực, đau bụng, tiểu chảy, mất ngủ, dị cảm, đau lưng, viêm xoang, lo âu, suy nhược, viêm hầu, hạ huyết áp. Giãn mạch, viêm dạ dày, đầy hơi, viêm phế quản, khó thở, ngứa ban, vẩy mủi, phù nề, đau khớp, trầm cảm, buồn ngủ, sốt - *Quá liều:* Biểu hiện giảm huyết áp nặng, điều trị bằng cách tăng thể tích qua tĩnh mạch.

BQ: Thuốc độc Bảng B
Giảm độc: viên 20mg.

QUINAX (Alcon)

DT: Dd nhỏ mắt có :

Sodium dihydroazapentacen polysulfonat

QUINBOLON

Tăng dưỡng

Androsta-1, 4-dien-3-on, 17(1-cyclopenten-1-yloxy)-, (17β)-

Anabolicum (Casatenovo Brianza)

QUINESTRADOL

Estrogen

Estra-1,3,5 (10)-trien-17, 17-diol, 3-(cyclopentyloxy)-, (16 α , 17 β)-
Colpovis (Casatenovo Brianza)
Colpovister (E-Prat de Llobregat)
Pentovis Warner - Lambert

QUINESTROL

Estrogen

19-Norpregna-1,3,5 (10)-trien-20-yn-17-ol, -3-(cyclopentyloxy)-, (17 α)-
Basaquines (Boehringer Mannheim)
Eestrovix (Đức; Warner - Lambert)

QUINETHAZON

6-Quinazolinsulfonamid, 7-chloro-2-ethyl-1,2, 3,4-tetrahydro-4-oxo-
Chinethazonum

BD: *Aquamox (Lederle)*

Hydromox (Lederle)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Sulfamid lợi tiểu, thải trừ ít kali.

CD: Phù nề do rối loạn chức năng thận (như viêm thận - ống thận, suy thận mạn,...). Điều trị phối hợp chứng suy tim có xung huyết, xơ gan, bệnh tăng huyết áp (dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một thuốc trị tăng huyết áp).

LD: Người lớn ngày uống 1-2 viên, uống làm 1 lần (có thể dùng tới 4 viên/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, bí đái, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

QUINFAMID

Chống nguyên sinh động vật - Diệt amip

2-Furancarboxylic acid, 1-(dichloroacetyl)-1,2,3,4 - tetrahydro - 6-quinolinyli ester

Ameftin (Searle)

Amenid (Winthrop)

Amenox (Winthrop)

QUINGESTANOL

Progestin

19-Norpregna-3,5-dien-20-yn-17-ol, 3-(cyclopentyloxy)-, (17 α).

Dẫn xuất 17 β -acetat:

Quingestanol acetat

Demovis (Casatenovo Brianza)

QUINGESTRON

Progestin

Pregna-3,50-dien-20-on, 3-(cyclopentyloxy)-

QUINIDIN

Cinchonan-9-ol, 6-methoxy-, (9S)-

Chinidin

BD: **Dẫn xuất** arabogalactansulfat:

Longacor (Pháp; Tây Ban Nha)

Dẫn xuất camsilat:

Quinidin camphosulfonat

Canfochinid (Milano)

Dẫn xuất desoxyribonucleinat:

Nuclimid (Milano)

Dẫn xuất 5-ethyl 5-phenyl barbiturat:

Quinidin phối hợp với phenobarbital (1:1)

Natisidin (Pháp; Canada)

Prosedyl (Canada)

Quidinal forte (Thụy Sĩ)

Quinobarb (Canada)

Dẫn xuất gluconat:

Duraquin (Parke Davis)

Quira Dur (Schering Corp/Essex)

Quinaglute (Mỹ; Canada)

Quinalan (Mỹ)

Quinat (Canada)

Quinate (Mỹ)

Dẫn xuất hydrogen sulfat:

Quinidin bisulfat

Biquin Durules (Astra)

Chinidinorm (Fiebrbrunn)

Kiditard (GB - Canterbury, Kent)

Kinidin Duretter (Molndal)

Kinidine Durettes (Astra)

Kiniduron (Phân Lan)

Kinilentin (Ballerup; Phần Lan)

Kinilong (Phân Lan)

Kinatard (Tampere)

Quinidural (Molndal)

Dẫn xuất polygalacturonat:

Quinidin poly (D-galacturonat) hydrat

Cardioquin (NL - Maarssen; Malmö; Mỹ)

Cardioquine (Tây Ban Nha, Pháp)

Galactoquin (Limburg; Wien)

Galaturil-Chinidina (Milano)

Naticardina (Milano)

Neochinidin (Roma)

Ritmocor (Firenze)

Dẫn xuất sulfat:

Adaquin (Australia)

Chiteina (Ercolano- Resina)

Cin-Quin (Mỹ)

Kinidin Durules (Astra)

Kinipure (Bỉ)

Novoquinidin (Canada)

Optocchinidin (Boehringer Mannheim)

Quincardin (Australia)

Quinicardine (Pháp)

Quinidex LA (Mỹ)

Quinidoxin (Wellcome)

Quinifex (A lpirsbach)

Systodin (Oslo - Na Uy)

Systodin "Buchler" (Braunschweig)

Vanquin (Mỹ)

DT: Viên nang 275 mg tương ứng với 165mg quinidin base (quinidin arabogalactansulfat) - viên nén "Durule" giải phóng hoạt chất chậm 250mg tương ứng với 200mg quinidin monosulfat - (quinidin bisulfat) viên nén 100mg (quinidin 5-ethyl 5-phenyl barbiturat), viên nén 175mg tương ứng với 166mg quinidin base. Viên nén 0,20g (quinidin sulfat).

TD: Thuốc chống loạn nhịp (trong nhóm 1-A), có tác dụng ổn định màng, làm: - giảm tính tự động ở cơ tim, chậm tính dẫn truyền, kéo dài thời gian tro ở tâm nhĩ, giảm tính chịu kích thích ở tâm thất. Dùng liều cao, quinidin ức chế tính co bóp ở cơ tim, gây giãn động mạch và hạ huyết áp, còn có tác dụng nhẹ tiết cholin.

CD: Phòng cơn mạch kịch phát trên thất và các cơn mạch nhanh thất. Điều trị duy trì các chứng loạn nhịp hoàn toàn và cuồng động nhĩ đã giảm đi sau khi làm sốc điện. Trị các ngoại tâm thu thất.

LD: Tùy từng thuốc, người lớn trung bình dùng liều: ngày 4 lần, mỗi lần từ 1 đến 1,5 viên.

CCĐ: - Tuyệt đối: mẫn cảm với quinidin, bloc nhĩ - thất ở mức thấp, suy nhịp xoang. Xoắn đỉnh QT dài ở điện tâm đồ. Tương đối: suy tim, cơn viêm đột phát, trong các bệnh tim tiến triển, rối loạn dẫn truyền trong thất; chứng nhược cơ.

LY: Tác dụng phụ thường gặp: nôn, ỉa chảy; thiếu máu làm tan huyết.

QUINIMAX (Sanofi - Việt Nam)

DT: Công thức 0,10g Quinimax tương ứng với:
Quinin-resorcin bichlorhydrat 0,610cg
Quinidin resorcin 0,255cg
Cinchonin-resorcin 0,068cg
Cinchonidin-resorcin 0,007cg

Viên 0,10g. Thuốc đạn người lớn, trẻ em có 0,25g/0,15g. Ống tiêm 1ml có 0,10g; Ống tiêm 2ml có 0,20g; Ống tiêm 4ml có 0,4g.

TD: Alkaloid của cây canhkina, tác dụng diệt thể phân liệt (Schizonticid) và diệt yếu giao tử bào (gametocid)

CD: Trị bệnh sốt rét. Tiêm: Cơn ác tính - Trường hợp kháng với amino 4-quinolein, trường hợp không thể uống. Viên: phòng bệnh, trường hợp kháng với amino 4-quinolein.

LD: Người lớn và trẻ em, liều điều trị 25mg/kg không quá 1,5g/24 giờ. Viên (phòng bệnh): 1-3 viên/ngày; điều trị 3-8 viên/ngày, thuốc đạn: 1-3 đạn/ngày.

Tiêm tĩnh mạch: trường hợp trầm trọng pha 400mg trong 30ml dung dịch glucose 5% không quá 0,5g/6 giờ.

CCĐ: Rối loạn dẫn truyền trong tâm thất (trừ cấp cứu ác tính).

LY: *Thận trọng nếu có thai - Không tiêm tĩnh mạch quá 0,5g/6 giờ - Chú ý: vô khuẩn tốt khi tiêm. - Tác dụng phụ: ỉa tai chóng mặt, giảm thính lực - Tiêm bắp đau, có trường hợp hoại tử tại chỗ - Tiêm tĩnh mạch gây viêm tĩnh mạch, xơ cứng tĩnh mạch.*

QUININ

Cinchonan-9-ol, 6'-methoxy-, (8 α , 9R)

Chinina

Chinium

BD: Dẫn xuất acetarsolat và format:

Arsquinoforme (Pháp)

Dẫn xuất 3-carboxysalicylat:

Hivemine (Milano)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Quinine dihydrochloride

Dẫn xuất etylcarbonat:

Euquinine

Dẫn xuất hydrochlorid:

Chininum hydrochloricum

Quinine (chlorhydrate de)

Dẫn xuất hydrogen sulfat:

Quinine bisulfate

Bi-Chinine (Australia)

Biquin (Australia)

Biquinat (Mỹ)

Dentojel (Ayerst)

Myoquin (Australia)

Quibisan (Australia)

Dẫn xuất sulfat:

Chinin sulfat

Quinine (Sulfate de)

Adaquin (Australia)

Aflukin (NL-Maarssen)

Coco-Quinin (Lilly)

Legatrim (Mỹ)

Quinamm (M.D. Pharmaceuticals)

Quinnat (Australia)

Quindan (Mỹ)

Quine (Mỹ)

Quinocta (Australia)

Quinsan (Australia)

Quinson (Australia)

Quiphile (Mỹ)

Strema (Mỹ)

DT: Ống tiêm 2ml = 0,25g - 0,50g - Ống tiêm 5ml = 0,05g (Quinoserum). Viên với hàm lượng khác nhau.

TD: Chống nguyên sinh động vật - Trị sốt rét - Hạ nhiệt.

CD: Điều trị đặc biệt sốt rét nặng, sốt rét có biến chứng.

LD: (Phác đồ điều trị, số 1993/QLSK ngày 6/4/1992 của Bộ y tế). Điều trị đặc hiệu trong sốt rét, sốt rét có biến chứng: Quinin dihydrochlorid liều người lớn 20-30 mg/kg thể trọng trong 24 giờ. - Truyền nhỏ giọt tĩnh mạch: 6 giờ đầu quinin dihydrochlorid 0,5g pha trong 250ml dung dịch đẳng trương glucose hoặc NaCl với tốc độ 30 giọt/phút. Thời gian 1 lần truyền 4-8 giờ, cho đủ liều 24 giờ. Truyền 2-3 ngày, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt khỏi hôn mê thì chuyển sang thuốc uống cho đủ liều 5-7 ngày. - Ở những nơi không có điều kiện truyền tĩnh mạch thì tiêm tĩnh mạch và xử trí như sau: 6 giờ đầu tiêm Quinoserum 0,20 - 0,25g (4 - 5 ống 0,05g) hoặc quinin dihydrochlorid 0,25g pha với 20ml dung dịch glucose 10% tiêm thật chậm vào tĩnh mạch. Sau đó tiêm bắp 1 ống quinin dihydrochlorid 0,25g. Sau 8 giờ, tiêm nhắc lại 1 lần cho đủ liều 24 giờ. Những ngày sau, nếu bệnh nhân chuyển biến tốt thì chuyển sang uống cho đủ liều 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với quinin; hemoglobin < niệu chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn dẫn truyền trong thất.

LY: Có thể chóng mặt, ù tai, nôn mửa, dị ứng phát ban. Thuốc chuyển vào sữa mẹ rất ít nên có thể dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

QUININ Benzoat

BD: Hexaquine (Pháp)

DT: Viên nén 115mg kèm 32mg thiamin HCl và 10mg gomenol. Thuốc đạn 300mg kèm 90mg vitamin B1 300mg gomenol.

TD: Chống co thắt cơ vân ở mức vừa phải.

CB: Các chứng co rút cơ như: chuột rút ban đêm, chuột rút ở vận động viên thể dục.

LD: Lúc đầu: nạp thuốc đạn, ngày 2 viên, trong 3-6 ngày. Hoặc ngày 3 viên + 1 thuốc đạn hay ngày 6 viên. Sau liều duy trì ngày 1 thuốc đạn hoặc 3 viên.

CCB: Nhược cơ, bệnh Stokes: - Adams, rung nhĩ, điều trị đồng thời với quinidin hoặc chloroquin.

LY: Phụ nữ có thai nên tránh dùng, nhất là mấy tháng cuối.

QUININ Carbonat

Carbonate neutre de quinine.

BD: A ristoquine

DT: Viên nén 0,25g.

CB: Chữa sốt rét, đau dây thần kinh, ho gà. Không đáng nên dùng cho trẻ em.

Người lớn uống 0,5g đến 1g một ngày, dưới dạng bột hay dung dịch nước cồn.

Trẻ em: từ 1-6 tuổi, uống 0,05g đến 0,6g trong 1 ngày.

QUININ Formiat base

Chininum monoformicum

Formiate basique de quinine

BD: Quinoforme Lacroix (Pháp)

DT: Viên nén 0,25g - Ống tiêm 1-2 và 4ml có 0,10g - 0,25g.

CB: Trị sốt rét cơn.

LD: Người lớn, uống 1-2 viên/ngày, hoặc tiêm bắp sâu 1 ống/24 giờ.

CCB: Mẫn cảm với quinin; huyết cầu tố - niệu chưa rõ nguyên nhân.

QUININ Sulfat

BD: Quinamin

DT: Viên có 0,25g quinin sulfat.

TD: Chống sốt rét chỉ có tác dụng trên dạng hồng cầu của Plasmodium. Vì vậy chỉ sử dụng cắt cơn kịch phát cấp tính P.vivax, malariae hay ovale, có thể chữa trị hơn 50% sốt rét do P.falciparum - Giảm đau hạ nhiệt. Gây tê cục bộ, tác nhân làm xơ cứng dùng điều trị giãn tĩnh mạch (trĩ).

CB: Chữa bệnh sốt rét. Dự phòng điều trị co cứng cơ chân (chuột rút) ở tư thế nằm về đêm.

LD: Sốt rét - Người lớn uống mỗi ngày 0,5 - 2g, chia làm 3 lần, trong 9 ngày. Trẻ em: 0,05g/tuổi. Co cứng cơ uống 0,25g lúc sắp đi

ngủ, nếu cần uống 2 viên vào bữa ăn chiều và lúc đi ngủ.

CCB: Làm thương tổn bào thai, cho nên không sử dụng cho phụ nữ có thai. - Mẫn cảm với quinin (thiếu enzym G6PD) - ù tai, viêm thần kinh thị giác.

LY: Quinin làm tăng nồng độ digoxin và digitoxin trong huyết tương. - Suy giảm hệ enzym gan tổng hợp các yếu tố liên hệ đến vitamin K làm tăng tác dụng thuốc chống đông máu và warfarin. - Các chất kiềm hóa nước tiểu (Na bicarbonat, acetazolamid) làm tăng nồng độ quinin trong máu, có khả năng gây độc.

Tác dụng phụ: - Thiếu máu cấp tính, ban xuất huyết do giảm tiểu cầu. - Rối loạn thị giác, ù tai, điếc, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, nôn, sốt, nổi ban, ngứa, đỏ ửng da, đau thắt ngực. - Sử dụng thật cẩn thận với người bệnh rung tâm nhĩ. - Nếu có hiện tượng như trên phải ngừng dùng thuốc.

QUININE Lafran (Pháp)

DT: Viên chứa 0,25 và 0,50g quinin basic HCl.

CB: Trị sốt rét cơn (đặc biệt cao đề kháng với các thuốc trị sốt rét khác). Phòng bệnh cũng trong trường hợp đề kháng với các thuốc khác.

LD: Điều trị: người lớn: từ 1,5-2g/24 giờ hay 25mg/kg thể trọng/24 giờ chia 3-4 lần. Liều tối đa 0,50g/lần và 2g/24 giờ. Trẻ em: dưới 15 tuổi: 0,15g/tuổi/24 giờ chia 3-4 lần. Phòng bệnh: 0,25g-0,50g/24 giờ, chia 2 lần.

LY: Trị liệu lâu dài cần theo dõi thính giác. Lúc có thai với liều thông thường không thể khởi phát chuyển dạ, trái lại có thể tăng các cơn co thắt sản có.

Tác dụng phụ: chóng mặt, ù tai, với liều cao có thể điếc và song thị.

QUINISÉDINE (Pháp)

DT: Viên có: quinin benzoat 80mg, cao khô crataegus 60mg.

TD: An thần - Chống co thắt - Êm dịu thần kinh - Giảm đau - Điều hòa rối loạn chức năng tim.

CB: Trạng thái kích thích tim, đánh trống ngực, ngoại tâm thu - Chuột rút.

LD: Uống 4-6 viên/ngày.

CCB: Mẫn cảm với quinin, nhược cơ, rối loạn dẫn truyền trong thất.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc.

QUINISOCAIN

Ethanamin, 2-[(3-butyl-1-isoquinolinyl)oxy]-N, N-dimethyl-

Chinisocainum; Dimethisoquin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Quinolein

Haenal (Đức)

Isochinol (Koln) (mỡ da)

Pruralgin (Uppsala)

Quotan (Smith Kline - French; Neuilly)

DT: Kem bôi 0,5% đóng ống 30g.

TD: Gây tê ngoài da, tác dụng xuất hiện sớm sau vài phút và kéo dài từ 2 đến 4 giờ, chống ngứa, không gây mẫn cảm như procain.

CD: Điều trị chứng ngứa trong các bệnh ngoài da có ngứa, ngứa âm đạo hoặc hậu môn,...

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với một thành phần của thuốc bôi, các bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn.

LY: Tránh bôi lâu dài trên diện tích rộng.

QUINOBACT (Ấn Độ)

DT: Viên nén 250 và 500 mg ciprofloxacin; lọ 5ml thuốc nhỏ mắt, cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương ứng với 3mg ciprofloxacin.

- Lọ dd tiêm truyền 50 và 100ml; cứ 1ml chứa ciprofloxacin lactat tương đương với 2mg ciprofloxacin trong dd NaCl 0,9%.

TD: Diệt khuẩn do ức chế ADN gyrase ở vi khuẩn.

CD: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng ở đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, xương, khớp, dạ dày, ruột, đường sinh dục phụ nữ, do lậu cầu khuẩn, một số nhiễm khuẩn nặng toàn thân.

- Các nhiễm khuẩn ở mắt như: viêm kết mạc cấp và bán cấp, viêm kết mạc có mủ, viêm bờ mi, loét giác mạc có kèm chấp hoặc không, viêm túi lệ đạo mạn. Dùng trước và sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: 250mg x 2 lần/ngày hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 30-60 phút: 100-200mg x 2 lần/ngày - Nhiễm khuẩn đường hô hấp: 250-500mg 2 lần/ngày; hoặc tiêm truyền 200mg x 2 lần/ngày.

Bệnh lậu: Tiêm liều duy nhất 100mg.

Nhiễm khuẩn ở phụ khoa: 500mg x 2 lần/ngày
Nhỏ mắt: Cứ 4 giờ nhỏ 1 lần x 1-2 giọt - đợt dùng từ 5-7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bất cứ dẫn chất quinolon nào; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - trẻ em dưới 12 tuổi.

QUINOCARBINE (Bouchara - Pháp)

DT: Viên nén bọc đường dạng cốm có 37,3mg Al orthoxyquinoleat; và 281,25g than hoạt.

TD: Hấp thụ và sát khuẩn ở ruột.

CD: Điều trị triệu chứng đầy bụng, chướng hơi và rối loạn ở ruột kết do loạn khuẩn.

LD: Ngày uống 4-8 viên chia 2 lần.

CCĐ: Viêm da đầu chi bệnh ruột (enteropathie acrodermatitis)

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai

- Đợt điều trị không quá tối đa 4 tuần (dùng lâu gây ảnh hưởng thần kinh).

- Người làm thăm phân lọc máu lâu dài, dùng thuốc có nguy cơ gây bệnh não gan.

- Thận trọng với người suy gan - thận.

- Ía chảy nhiễm khuẩn cần dùng kháng sinh phù hợp.

- Không nên phối hợp với các thuốc khác có hydroxyquinolein.

- **Tác dụng phụ:** Rối loạn nhẹ tiêu hóa, phân màu đen, mắt phospho nếu dùng lâu dài.

QUINTOZEN

Diệt côn trùng

Benzen, pentachloronitro-

PCNB (Hoechst)

QUINUPRAMIN

5H-Dibenz [b,f] azepin, 5-(1-azabicyclo

[2,2,2]oct-3-yl)- 10,11-dihydro-

BD: Kevopril (Rhône-Poulenc)

Kinupril (Pháp)

Quinuprine (E-A Icorcon)

DT: Viên nang 2,5 và 7,5mg, lọ thuốc bột tiêm 2,5mg.

TD: Thuốc chống trầm cảm có cấu trúc 3 vòng, tương tự như Amitriptylin.

CD: Như Amitriptylin (các giai đoạn trầm cảm nặng)

LD: Người lớn ngày 5-15mg, chia vài lần. Tiêm truyền tĩnh mạch: ngày 2-5 lọ.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra. Mẫn cảm với thuốc, glucosem góc đóng, ú nước tiểu. Có thai hoặc người đang nuôi con bú. Phối hợp với sultoprid.

LY: Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc - Nên tránh dùng cho người lái xe hoặc vận hành máy v.v... (gây buồn ngủ). Khi dùng thuốc nên tránh nuôi con bằng sữa mẹ.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

QUOTIVIT O.E (Pháp)

DT: Viên bọc chứa:

Retinol (vitamin A) 1000 đvq

Colecalciferol (vitamin D2) 200 đvq

Vitamin E 15mg

Vitamin B1 2mg

Vitamin B2 1,5mg

Vitamin PP 5mg

Vitamin B6 2mg

Vitamin C 80mg

Calci pantothenat 10mg

Sắt (dạng FeSO₄) 10mg

Iod (dạng KI) 0,15mg

Cu (dạng CuSO₄) 1mg

Mn (dạng MnSO₄) 1mg

Zn (dạng ZnO) 1,5mg

Co dạng CoSO₄) 0,1mg

CD: Phòng các trường hợp thiếu vitamin và chất vô cơ, do: - Chế độ ăn uống hạn chế hoặc mất cân đối. - Người nghiện rượu. - Người lao lực, mới ốm dậy...

LD: Người lớn, ngày 1 viên vào bữa ăn.

CCĐ: Cơ thể thừa sắt.

LY: Tránh phối hợp với các thuốc có vitamin A.





RABIPUR

Vaccin phòng đại chế tử virus bệnh đại đã làm mất hoạt tính.

RACECADOTRIL

BD: *Hidrasec (Smith Kline Beecham)*

DT: Viên nang 100mg

TD: ức chế enkephalinase là một enzym phá hủy các enkephalin, ức chế chọn lọc nhưng có thể phục hồi và bảo vệ enkephalinase nội sinh - Chống bài tiết, không ảnh hưởng như động ruột, làm giảm tăng tiết dịch và điện giải trong ruột do độc tố vi khuẩn tả hoặc do viêm, không ảnh hưởng đến tiết dịch cơ bản, không tác dụng trên ruột bình thường.

CD: Tiêu chảy cấp.

LD: Từ 15 tuổi trở lên: lúc đầu uống 1 viên 100mg, sau đó cứ 8 giờ uống 1 viên - Không được vượt quá 4 viên/ngày - Nếu 7 ngày không khỏi cần khám và có biện pháp khác.

Dưới 15 tuổi không dùng.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Cần nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai. Chưa chứng minh được việc dùng thuốc cho người nuôi con bú.

- Một vài trường hợp có cảm giác buồn ngủ.

- Hiếm gặp buồn nôn, nôn, táo bón, chóng mặt, nhức đầu.

- Nếu cần, nên có bù nước - Điện giải uống hoặc truyền dịch nghỉ ngơi hoặc đã mất nước.

RACEFEMIN

(±) N- (methyl) -1- phenyl -2- ethyl) N-(methyl -1-phenoxy -2 ethyl) amin

Dẫn xuất fumarat:

Dysmalgine (Pháp)

DT: Viên nén 50mg (dạng fumarat acid).

TD: Gây thư giãn cơ tử cung, làm giảm đau.

CD: Chứng kinh đau, cơn co thắt tử cung sau khi đẻ.

LD: Trị kinh đau; uống 3 viên, sáng 2 viên, trưa 1 viên; dùng 4 ngày liền. Đau do co thắt tử cung sau khi đẻ: uống 4 viên chia 2 lần.

RACEMETHORPHAN

Trị ho

Morphinan, 3 - methoxy - 17 - methyl -

RACEMORAMID

Giảm đau như opi

Pyrrolidin, 1 - [3 - methyl - 4- morpholinyl) -1-oxo - 2,2 - diphenyl butyl]-,

RACEMORPHAN

Giảm đau như opi

Morphinan -3- ol, 17 - methyl
Methorphan

RACEPHEDRIN

D-1-ephedrin hydrochlorid

Racemiephedrin hydrochlorid

Astmedrin (Thụy Điển)

Efetonin (Italia)

Ephetonin (Mỹ)

Racedrin (Đức)

CD - LD: Như Ephedrin

RACEPINEFRIN

Giống thần kinh giao cảm alpha

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Asthmanefrin (USA)*

Dey Dose (USA)

Micronefrin (USA)

Nefron (USA)

Vaponefrin (USA)

RADIOPAQUE (Pháp)

DT: Có hai loại:

Radiopaque: bột thơm có caramel chứa 150g bari sulfat dạng keo để xét nghiệm X quang thực quản, dạ dày và tá tràng.

Radiopaque thực hậu môn: bari sulfat dạng keo tinh khiết đóng ống 400g để xét nghiệm X quang ruột già.

CĐ: Thuốc cản quang dùng trong các trường hợp nội trên. Là một loại bột rất mịn nên cho một dịch treo hoàn toàn đều và vững bền, cho những phim ảnh rõ nét.

LD: Uống hay thực với số lượng đã đóng gói ghi trên, tùy theo yêu cầu.

RADOBELIN

Total alcaloids of radix Belladonnae - Atropa belladonna total alkaloids - Complexe d'alcaloïdes de la racine de Belladone.

Belladonna gesamtalkaloide (Đức)

BD: Bellatotal

Sinespasdol (Đức)

Bellaspion (Czech)

Bellergamin (Bungari)

Bellergal (Thụy Sĩ)

Neo-Secatropin (Đức)

Lenbiren (Rumani). Thay ergotamin bằng toàn bộ alcaloid nấm cựa gà).

DT: Thường dùng radobelin hoặc bellafolin dưới dạng phối hợp trong công thức cổ điển sau đây: - Cho 1 viên nén hoặc bọc đường. - Radobelin (hoặc Bellafolin): 0,1mg. - Ergotamin tartrat: 0,3mg. - Phenobarbital: 20mg.

TD: Là hỗn hợp toàn bộ alcaloid trong rễ cây belladonna (hàm lượng thay đổi từ 0,1 đến 0,6% rễ khô), được phân lập dưới dạng tinh khiết trong đó chủ yếu là hyosciamin. Ở một số nước khác như Thụy Sĩ lại dùng toàn bộ alcaloid chiết xuất từ lá belladonna với tên là Bellafolin. Theo Dược điển Việt Nam, hàm lượng toàn bộ alcaloid này từ 0,3 - 0,5% tính ra hyosciamin. Về mặt tác dụng dược lý radobelin và bellafolin có tác dụng như atropin nhưng các tác dụng phụ được giảm đi nhiều (nhất là tác dụng đến mắt và tuyến nước bọt). Ngoài tác dụng an thần nhẹ, radobelin có tác dụng chống co giật rõ rệt ở hệ thần kinh thực vật và ở lớp cơ trơn.

CĐ: Các rối loạn ở hệ thần kinh thực vật: - Do nguyên nhân nội sinh như: loạn trương lực thần kinh - tuần hoàn, rối loạn thần kinh dạ dày - ruột, trạng thái thần kinh căng thẳng, lo âu, hội chứng Ménière, rối loạn ở tuổi dậy thì, tuổi mãn kinh, ở bệnh nhân Basedow và các thể ưu năng tuyến giáp. - Do nguyên nhân ngoại sinh như: mệt mỏi tâm thần và suy nhược thần kinh ở người lao lực, người mẫn cảm với thời tiết, chứng nôn nao ở người đi tàu xe, máy bay, rối loạn sau chấn thương, hoặc sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn ở người lớn mới ốm dậy và điều trị cơ địa ở bệnh nhân mắc bệnh ngoài da.

LD: Bắt đầu, người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Sau đó 3 - 4 ngày dùng liều duy

trì ngày từ 2 - 3 viên, chia liều dùng hàng ngày ra 2 - 3 lần, nếu có rối loạn giấc ngủ, nên dùng liều cao hơn vào buổi tối trước khi đi ngủ. Nên dùng từng đợt nếu phải điều trị trong thời gian khá dài: một đợt từ 3 - 4 tuần, nghỉ 2 - 3 tuần, lại dùng đợt khác.

CCĐ: Giấc ngủ, phì đại tuyến tiền liệt kèm ứ nước tiểu. Đang nuôi con bú. Bệnh nặng ở hệ tuần hoàn. Suy gan hoặc thận nặng. Porphyria - niệu. Phụ nữ có thai.

LY: Người lái xe hoặc vận hành máy v.v... cần lưu ý là tính phân xạ tự nhiên, có thể bị ảnh hưởng khi dùng thuốc.

RAMIFENAZON

Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống viêm

3H-Pyrazol-3-on, 1, 2, - dihydro -, 5 - dimethyl - 4- [(1 - methylethyl) amino] - 2 - phenyl-Isopropylaminophenazon
Isopyrin

Tomanol (Byk Gulden) (+ Phenylbutazon)

RAMIPRIL

BD: Alace (Đức)

Corpril (Ranbary)

Triatec (Pháp - Đức)

DT: Viên nang 2,5mg và 5mg - Viên nang 1,25mg (Triatec faible).

TD: Dẫn chất ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (không chứa nhóm SH) khi uống vào được thủy phân ở gan thành một metabolit có hoạt tính là ramiprilat. Tác dụng hạ huyết áp đạt mức tối đa từ 3 đến 6 giờ sau khi uống và duy trì được trong 24 giờ.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Sau nhồi máu cơ tim có tai biến suy tim.

LD: Liều bắt đầu 2,5mg/ngày, làm 1 lần, uống vào bữa ăn sáng ngay sau đó. Nếu chưa đủ tác dụng, sau khoảng 3 tuần có thể tăng liều tới 5mg/ngày, làm 1 lần. Nếu cần, liều hàng ngày có thể tới 10mg/ngày làm 1 lần hoặc 5mg/ngày, phối hợp với một thuốc lợi tiểu. Với tăng huyết áp do mạch thận, liều đầu tiên là 1,25mg/ngày. Trường hợp suy thận: nếu độ thanh thải creatinin trên 30ml/phút thì không cần điều chỉnh liều dùng ban đầu. Nếu độ thanh thải đó từ 10 đến 30ml/phút thì liều dùng ban đầu là 1,25mg/ngày, làm 1 lần. Sau đó cần điều chỉnh liều dùng, nhưng không quá 5mg/ngày. Sau nhồi máu cơ tim: liều khởi đầu 5mg/ngày chia 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù Quincke. Hẹp động mạch thận - Tăng kali huyết.

LY: - Nếu có hiện tượng phù do loạn thần kinh mắt, đầu chi, môi, thanh môn thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay, theo dõi cho đến hết phù. Khi bị phù lưỡi, thanh môn, thanh quản phải dùng ngay adrenalin.

- Các thuốc ức chế men chuyển đổi có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong những trường hợp bệnh hệ thống (bệnh chất tạo keo, bệnh vi cầu thận)



dùng kèm thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Trường hợp này giữa lợi/hại cần cân nhắc trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu. - Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch hay suy thận, chủ yếu do thiếu muối nước (ăn giảm muối, dùng thuốc lợi tiểu dài ngày) ở người hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết và sơ gan - cổ trướng. Vì vậy, cần theo dõi khi dùng thuốc lần đầu, định lượng creatinin huyết.

- Trong trường hợp gây mê phẫu thuật dùng các chất có khả năng gây hạ huyết áp, tạo hiệp đồng với thuốc cần điều chỉnh bằng tăng khối lượng tuần hoàn.

- Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

Dùng thuốc 1 lần/ngày

- **Tương tác:** Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (hạ huyết áp, nguy cơ hạ HA thể đứng); với corticoid, tetracosactid (giảm tác dụng hạ HA); với indometacin và chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA do thuốc chống viêm ức chế prostaglandin gây giãn mạch); với thuốc an thần kinh (hạ HA và nguy cơ hạ HA thể đứng); với phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA); với thuốc chống đái tháo (insulin, metformin, sulfamid hạ đường huyết) (tăng tác dụng hạ đường huyết); các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp) do dùng thuốc lợi tiểu trước đó làm mất muối, nước vì vậy phải ngừng dùng thuốc lợi tiểu trước đó, hoặc dùng liều thuốc Ramipril thấp và tăng dần lên. - Khuyến không dùng với các thuốc lợi tiểu tăng kali huyết riêng lẻ hoặc phối hợp (tăng Kali huyết nhất là suy thận); với Lithium (tăng lithium huyết do giảm đào thải lithium); với Kali muối (tăng Kali huyết nhất là suy thận).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: hiếm phụ Quincke, (ngừng dùng), ho khan dai dẳng (hết nếu không dùng thuốc), nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ HA, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban da dị ứng, tăng Kali huyết, hiếm bị thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản, suy nhược chức năng thận (nếu có bệnh thận từ trước).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

RANBAXY'S Garlic Pearls (Ấn Độ)

DT: Nang mềm galatin chứa tinh dầu tỏi tinh chế 0,25% kèm tá dược vđ. 250mg.

CĐ: - Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu hóa (do điều chỉnh các rối loạn tiêu hóa tạo ra nhiều hơi ở ruột).

- Các chứng cảm cúm, ho dai dẳng và dễ tái phát (do tác dụng kháng khuẩn mạnh, làm mất cương tụ ở ngực, đường hô hấp qua mũi họng, nên làm giảm tần xuất các chứng cảm lạnh).

- Nồng độ cao cholesterol ở máu gây ra vữa xơ mạch và thu hẹp lòng mạch máu.

- Các chứng đau khớp (do tác dụng chống viêm).

LD: Ngày uống 1-2 viên trước hay sau bữa ăn.

LY: Tinh dầu tỏi đã làm mất hết mùi, nhưng vẫn giữ đầy đủ tác dụng chữa bệnh, nên dễ sử dụng.

RANFERON - 12 (Ấn Độ)

DT: Viên nang có 305mg sắt fumarat (tương ứng 100mg Fe²⁺; 75mcg folic; 5mcg Vitamin B12; 75mg vitamin C và 5mcg kẽm sulfat.

CĐ: Người thiếu máu, mới ốm dậy, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em đang lớn.

LD: Ngày từ 1 - 3 viên tùy theo yêu cầu và thể bệnh.

RANIMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

α -D-Glucopyranosid, methyl 6-[[[(2-chloroethyl) nitrosoamino] carbonyl] amino]-6-deoxy-

MCNU

Ranomustin

Cymerin (Nhật Bản)

RANITIDIN

1,1-Ethendiamin, N-[2-[[[5-[(dimethylamino) methyl] thio] ethyl]-N'-methyl-2-nitro-

BD: Coralen (Tây Ban Nha)

Mideran (Thổ Nhĩ Kỳ)

Peptoran (Zagreb; Moscow)

Ranisan

Ranital

Ranitin (Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ)

Seltak (Solna)

Ulceran (Debreceen)

Ulcodin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Aciloc (Cadila, Ấn Độ)

Antak (Glaxo)

Azantac (Glaxo)

Coralen (Tây Ban Nha)

Histac (Ấn Độ),

Lydin (Lyka - Ấn Độ)

Ponaltin (Hàn Quốc)

Ranacid (Na Uy)

Raniben (Firenze)

Ranibloc (Dolzaggo)

Ranidil (Verona)

Ranidin (Vizcaya)

Ranimex (Phần Lan)

Raniplex (Pháp)

Ranix (E - Alcalá de Henares)

Rantac (Danlex, Philippin)

Rantacid (Phần Lan)

Rantin (Kalbe - Indonesia)

Ratic (Thái Lan)

Raidin (XNDPDL)

Sostril (Wiesbaden)

Ulcex (Pisa)

Ulsal (Fiberbrunn)

Ultidin (Soborg)

Umetac 150 (Ấn Độ)

Vesycal (Đài Loan)

Xanidine (Thái Lan)

Zantac (Glaxo)

Zantic (Glaxo)

Zoran (Raddy, Ấn Độ)

DT: Viên nén 150 và 300mg - ống tiêm 2ml = 50mg.

TD: Cũng như cimetidin là thuốc đối kháng với các thụ thể H2 histamin, nhưng có ưu điểm là không ảnh hưởng đến chuyển hóa của một số thuốc ở gan.

CD: Loét tá tràng tiến triển, loét dạ dày, hội chứng Zollinger Ellison. Hội chứng Mendelson (bệnh nhân sản vào lúc sinh nở). Bệnh nhân ghép thận. Hồi lưu thực quản và dạ dày.

LD: Thường dùng: ngày, 2 lần mỗi lần 150mg. Loét tá tràng ngày uống 1 lần 300 mg vào buổi tối trước khi đi ngủ. Đợt dùng: 4 tuần. Nếu nội soi, xác định là vết loét chưa lành, có thể dùng tới 6 tuần - Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: cứ 6 - 8 giờ tiêm 1 ống 50mg. Sau chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng. -

LY: Trước khi dùng, cần xác minh loét bằng nội soi hoặc chụp X quang, với trường hợp loét dạ dày, phải kiểm tra là vết loét lành tính. - Với người suy thận, già yếu và hội chứng Zollinger - Ellison: dùng liều thấp hơn liều ghi trên. Tránh dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú, phải thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (tuy chưa thấy gây ra dị dạng bào thai ở súc vật thí nghiệm) - Nếu dùng phối hợp với các thuốc bao che loét dạ dày, phải dùng cách nhau ít nhất 2 giờ. Thuốc có thể gây nên: Đau cơ, nhức cơ, nhức đầu, mẩn đỏ ngoài da, chóng mặt, ỉa chảy hoặc táo bón, mệt mỏi, thần kinh bị kích thích, buồn nôn. Nghi thuốc, các triệu chứng trên sẽ hết. - Cũng như cimetidin, có thể làm cho vi khuẩn phát triển dễ dàng ở môi trường dạ dày.
(Xem thêm CIMETIDIN)

RAPIDOPAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 10mg hyoscin butylbromid và 500mg paracetamol.

CD: Các chứng đau nặng do co thắt đường dạ dày - ruột, cơn co thắt đường dẫn mật, tiết niệu và sinh dục phụ nữ.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên; không dùng quá 5 lần x 1 viên/24 giờ.

RAUBASIN

Oxayohimban - 16 - carboxylic acid, 16, 17, - didehydro - 19 - methyl -, methyl ester, (19α) - Almalicin - Alcaloid F - Tetrahydropserpentin.

BD: Circolen (Milano)

Hydrosarpan (Gidy)

Isoarteril (Genova - Quarto)

Lamuran (Mannheim 31)

Laparol (Boehringer Mannheim)

Melanex (Boehringer Mannheim)

Raubasep (Canada)

Sarpan (Genova)

BD kép: Iskedyt (Pháp)

DT: Viên nén hoặc bột đường 1 - 5 và 10mg, ống tiêm 3ml/10mg.

TD: Là một trong nhiều alkaloid của Rauwolfia serpentina, nhưng tác dụng dược lý lại khác hẳn reserpin vì có tác dụng mạnh liệt giao cảm,

làm ngược đảo tác dụng của adrenalin và cả noradrenalin. Có tác dụng mạnh chống thiếu máu cục bộ ở não và ngoại vi (do tác dụng chọn lọc đến các mạch máu cỡ nhỏ và trung bình). Với liều trên 10mg/24 giờ có tác dụng tăng năng tâm thần (Psycho - énérgisant) ở người già bị trầm cảm và người bị mất khả năng vận động, do đó tăng cường tuần hoàn não, cơ và da, không gây tăng huyết áp và không ảnh hưởng đến chuyển hóa glucid.

CD: Các chứng bệnh do giảm tuần hoàn não như: xơ cứng mạch não kèm triệu chứng chóng mặt ù tai, nhức đầu, giảm tập trung tư tưởng, rối loạn giấc ngủ, thiếu máu cục bộ và hội chứng sau đột quỵ. - Các rối loạn tâm - thần kinh ở người già như giảm hoạt động trí óc, rối loạn cư xử, không kiểm chế được các cơ thắt. - Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi như: viêm động mạch, bệnh Raynaud và các chứng dị cảm đầu chi, rối loạn chức năng và suy tĩnh mạch, loét giãn tĩnh mạch, bệnh động mạch ở người đái tháo đường; viêm nội mạc động mạch gây tắc,...

LD: Rối loạn tuần hoàn não và ngoại vi: Bắt đầu, người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 20mg, khoảng nửa giờ trước bữa ăn. Nếu cần có thể phối hợp với thuốc tiêm: ngày tiêm tĩnh mạch chậm 1 - 2 ống, cần tiêm thử thuốc để theo dõi phản ứng của người bệnh. Nếu không tiêm được tĩnh mạch, có thể tiêm bắp nhưng có thể gây đau chỗ tiêm. - Điều trị duy trì ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 - 20mg. - Biểu hiện tâm thần kinh ở người già do suy tuần hoàn não: ngày uống 3 lần, mỗi lần 5mg. - Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 5 - 10 mg. Nếu bị phù nặng, nên dùng liều đầu tiên thấp, ngày 2 lần, mỗi lần 5 - 10 mg, sau khi đã hết phù nề, mới dùng liều như trên.

LY: - Nếu có suy tim kèm, cần điều trị suy tim để có tác dụng tốt hơn (như dùng biệt dược Card-lamuran: Viên bột đường 10mg raubasin và 0,125mg digoxin). - Nếu bị tăng huyết áp, có thể dùng phối hợp với reserpin (với liều thấp hơn thường lệ). - Tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu, người có rối loạn tính nết (dễ bị kích thích, tâm thần không ổn định) hoặc bị kích thích tâm thần vận động. - Thuốc tiêm raubasin còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch NaCl 0,9%.

RAUDIXIN (Mỹ)

DT: Viên nén có 50mg và 100mg bột rễ Rauwolfia serpentina chứa ít ra 0,15% và không quá 0,20% các alkaloid nhóm reserpin - rescinnamin tính theo reserpin.

TD: Làm hạ huyết áp.

CD: Tăng huyết áp vô căn nhẹ - phối hợp điều trị với các thuốc trị tăng huyết áp khác trong các bệnh tăng huyết áp nặng.

Trị liệu triệu chứng tình trạng tâm thần vật vờ (phân liệt) mà lúc đầu không dung nạp dẫn xuất phenothiazin hoặc không cần tới thuốc trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn uống 200-400 mg/ngày - sáng và chiều. Liều duy trì uống 50 - 300mg/ngày, uống 1 - 2 lần. Trẻ em và thanh niên, người già, giảm bớt liều.

CCĐ: Mẫn cảm với Rauwolfia (nhất là trường hợp bị hen suyễn, dị ứng). Trầm cảm tâm thần - Loét tiêu hóa - Viêm đại tràng.

LY: - Rất thận trọng với người có bệnh hay tiền sử trầm cảm tâm thần. - Không dùng khi có thai, hoặc nuôi con bú. - Thận trọng với người suy thận, đang dùng digitalin, quinidin. Có thể có tác dụng phụ: Tăng tiết, buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy; buồn ngủ, trầm cảm, căng thẳng, ứ tãi, ác mộng, cảm giác đau thắt ngực, nghẹt mũi, ngứa, khô miệng, nhức đầu, khó thở (sẽ hết nếu không dùng thuốc).

RAUNATIN (Nga)

BD Tương tự: Viên ba gạc

Raucasil (Việt Nam)

Gendon; Raudixin; Raupina; Rauwiloid Rauwasan (Đức)

DT: Viên nén 2mg.

TD: Chứa toàn bộ các alcaloid của ba gạc Ấn Độ (chủ yếu có reserpin, serpentin, ajmalin...)

CĐ: Như với reserpin.

LD: Ngày đầu 1 viên. Sau tăng dần ngày thêm 1 viên cho tới liều tối đa 4 - 6 viên/ngày, chia 2 - 3 lần vào sau bữa ăn. Cuối đợt: liều duy trì 1 - 2 viên/ngày. Đợt dùng: 3 - 4 tuần.

CCĐ: Như với Reserpin.

RAVERON (Áo)

DT: Ống tiêm 1ml cao tuyến tiền liệt đã khử albumin.

CĐ: Giai đoạn khởi phát ở adenom tuyến tiền liệt - Viêm tuyến tiền liệt mạn - Adenom tuyến tiền liệt với cận ở bàng quang tới 150ml - chứng dai dăm ở nam giới.

Dùng chuẩn bị trước và sau phẫu thuật ở tuyến tiền liệt.

LD: Tiêm sâu bắp ngày 1 ống, hoặc cứ 2 ngày tiêm 2 ống. Đợt dùng 4 tuần; tùy theo kết quả có thể dùng tiếp đợt khác.

LY: BD tương tự: *Prostaveron (Pháp)*

RECOLINA Ấn Độ

BD: bào chế từ tảo Spirulina, tương tự như bd Linavina (Xem chữ này).

RECOMBIMATE (Pháp)

DT: Lọ chứa bột đông khô yếu tố VIII tái kết hợp tương ứng 250-500-1000 UI. Kèm ống 10ml nước cất tiêm.

TD: Yếu tố VIII còn gọi là yếu tố chống ái huyết là yếu tố đặc hiệu cho sự đông máu bị thiếu hụt ở bệnh nhân mắc ái huyết A (do bẩm sinh, di truyền).

CĐ: Dùng cho bệnh nhân kể trên để phòng và trị các giai đoạn xuất huyết, còn dùng trong quá trình phẫu thuật cho các bệnh nhân này.

Thuốc không dùng điều trị bệnh Von Willebrand.

LD: Tùy theo tình trạng chảy máu và thể lâm sàng. Tiêm tĩnh mạch sau khi pha với dung môi kèm theo và bằng bơm tiêm có sẵn (với tốc độ tối đa là 10ml/phút).

CCĐ: Mẫn cảm với các protein (do quá trình bào chế thuốc).

RECORMON (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô tiêm 1000 - 2000 và 5000 UI erythropoietin beta kèm ống 1-2 và 5ml nước cất để tiêm.

TD: Hoạt chất trên là một glycoprotein tinh chế kích thích quá trình tạo hồng cầu.

CĐ: Trị chứng thiếu máu ở những bệnh nhân suy thận mạn đã thẩm phân máu (người lớn và trẻ em trên 2 tuổi).

LD: Nên dùng tiêm dưới da. Đợt dùng gồm 2 giai đoạn:

a) Điều chỉnh: Khởi đầu, tuần lễ tiêm 3 lần x 20 UI/kg. Còn dùng tiêm tĩnh mạch với liều gấp đôi liều trên.

Không tiêm quá 720 UI/kg cho 1 tuần.

b) Duy trì: Giảm liều dùng đi 1/2 so với liều trên để duy trì nồng độ hemoglobin ở mức 12g/dl.

CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi; tăng huyết áp chưa ổn định. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Tác dụng phụ thường gặp: tăng huyết áp hoặc làm nặng bệnh tăng huyết áp sẵn có.

RECTOPLEXIL (Pháp)

DT: Thuốc đạn trẻ còn bú, trẻ em/người lớn:

Oxomemazin 3,3/6,6mg

Guaifenesin 66,6/133,2mg

Na benzoat 66,6/133,2mg

Paracetamol 66,6/133,2mg

TD: Hạ nhiệt - trị ho.

CĐ: Sốt - Bệnh đường hô hấp - Ho cơn - Viêm mũi hầu - thanh quản.

LD: Trẻ còn bú và trẻ em đến 3 tháng: 1 thuốc đạn sáng và chiều. Trẻ trên 30 tháng: 3 thuốc đạn/ngày. Người lớn 2 thuốc đạn sáng và chiều.

CCĐ: Suy hô hấp; suy gan.

LY: Thuốc gây buồn ngủ - kiêng nước khi dùng thuốc - không dùng lâu dài.

(Xem OXOMEMAZIN)

REFLAP (Nhật Bản)

DT: Ống thuốc mỡ 30g cứ 1g chứa 50mg lysozym chlorid.

TD: Làm cho tổn thương ngoài da mau lành.

CĐ: Vết bỏng, vết loét ngoài da, Herpès.

LD: Ngày bôi 1-3 lần.

REFORTAN - REFORTAN Plus (Đức)

BD tương tự: *Stabisol (Đức)*

DT: Dd tiêm truyền chai 250 và 500ml.

Tinh bột hydroethyl hóa (Phần tử lượng trung bình MW: 200000) NaCl và nước cất pha tiêm, pH 4,7.

TD: Chất thay thế thể tích huyết tương có 6% tinh bột hydroethyl hóa trong NaCl 0,9%, có cùng áp suất thẩm thấu so với máu, sử dụng trên lâm sàng như một dịch truyền đồng thể tích. Thuốc giữ khoảng 5-6 giờ sau 4 giờ truyền 500ml dung dịch 10%. Dùng Refortan không ảnh hưởng tới chức năng thận và nhóm máu.

CĐ: Làm tăng thể tích tuần hoàn khi giảm thể tích máu; Sốc do bỏng, chấn thương nặng phẫu thuật; pha loãng máu.

LD: Lúc đầu truyền chậm 10-20ml. Theo dõi bệnh nhân phòng phản ứng có thể xảy ra: Liều dùng tùy thuốc vào tình trạng bệnh. Tăng thể tích huyết tương khoảng 250 - 1000ml/ngày. Pha loãng máu 500ml/ngày kéo dài vài ngày. Tốc độ truyền tối thiểu 30 phút/500ml (cấp cứu có thể nhanh hơn).

CCĐ: Quá tải thể tích tuần hoàn, ứ nước, suy tim ứ huyết, suy thận mạn kèm đái ít hoặc vô niệu, creatinin máu 2mg/dl, cơ địa dễ xuất huyết nặng, quá mẫn với thuốc.

LY: - Có thể có phản ứng phản vệ (sau vài phút tiêm): ngứa dữ dội, đỏ bừng mặt, đờ đẫn do như chẹn họng, sau đó nôn quặn bụng, rút cơ bụng, tim nhanh, tụt HA, ngừng tim, ngừng thở. Xử trí: ngừng thuốc, lưu kim cho epinephrin và theo dõi mạch, HA. Dùng glucocorticoid IV và kháng histamin và thực hiện các nguyên tắc cấp cứu thông thường.

- Chỉ dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú khi thật cần thiết.

- Lưu ý quá tải tuần hoàn, thận trọng với người có bệnh về đông máu, suy tim, phù phổi, suy thận, bệnh gan mạn.

- Cần cân đối điện giải (bổ sung điều trị) và thành phần máu (hồng cầu, huyết sắc tố, nồng độ protein...)

Tương tác: - Làm thay đổi các thông số hóa lâm sàng.

- Tránh trộn với thuốc khác (có thể có tương kỵ mắt thường không nhìn thấy).

- Dùng với aminoglycosid tăng tác dụng độc trên thận.

Tác dụng phụ: - Có thể bị sốc phản vệ (cần có phương tiện cấp cứu)

- Ngứa (pha loãng máu)

- A mylase huyết thanh tăng cao, trở lại bình thường sau 3-5 ngày sau khi ngừng thuốc.

- Dùng liều cao tăng nguy cơ chảy máu.

REFRESH (Allergan)

DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt có :
Alcool polivinyl và povidon

RELADORM (Ba Lan)

DT: Viên nén 10mg diazepam và 100mg cyclobarital.

TD: Phối hợp hiệp đồng gây ngủ.

CĐ: Các chứng khó ngủ, mất ngủ.

LD: Người lớn: uống 1 viên nửa giờ trước khi đi ngủ. Để an thần: ngày 1 - 2 lần, mỗi lần 1/2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RELAXODDI (Pháp)

DT: Viên nang 50mg butacain base, 92mg acid oleic.

TD: Giảm co thắt cơ vòng Oddi - thông mật.

CĐ: Loạn vận động mật như tăng trương lực tá tràng Oddi, khó tiêu, dị ứng cắt túi mật, trường bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

LD: Uống 2 viên sáng, 2 viên chiều, trước bữa ăn - Dùng 15 ngày đến 3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với butacain.

LY: Nếu ỉa chảy cần giảm liều.

RELVEVE (Pháp)

DT: Gel ống 60g bôi tại chỗ 2%. Gói bột 1g 0-(β - hydroxyethyl) - rutosid.

TD: Che chỗ mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết, rối loạn chức năng (chân nặng, dị cảm, co thắt, đau nhức), phù.

LD: Ngày bôi 3-4 lần hoặc uống 1-2 gói pha vào ít nước.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc cho con bú.

REMOXIPRID

An thần

Dẫn xuất hydrochlorid:
Roxiam (Astra)

RENNIE (Pháp)

DT: Viên nén có 680mg calci carbonat và 80mg Mg carbonat nặng.

TD: Chống acid dịch vị, giảm đau dạ dày.

CĐ: Các chứng đau do tăng acid dịch vị, ở dạ dày, thực quản, tá tràng.

LD: Ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên vào sau bữa ăn hoặc lúc đau. Ngậm hoặc nhai viên thuốc.

LY: Người bị suy thận. Thuốc có 475mg saccharose nên lưu ý với người bị đái đường.

Dùng cách xa các thuốc khác 2 giờ. Không dùng cùng lúc với indometacin và dẫn xuất có phosphor do tương tác.

BD tương tự: Rencid (CTD Cửu Long) Rencid (CTDLTW1)

REN SHOW Solution (Đài Loan)

DT: Lọ 60ml dd uống có guaifenesin, cafein, chlorpheniramin và paracetamol.

CĐ: Các trường hợp cảm cúm kèm ho.

CCĐ: Suy gan, glôcôm góc hẹp, nguy cơ ứ nước tiểu.

LY: **BD tương tự:** Panpyrin F (Hàn Quốc) có thêm Ephedrin



RENUTRYL (Pháp)

DT: Hộp 375ml chất lỏng có: (500 Kcal = 2092 Kjoule)

Retinol hay axerophthol	833 đvqt
Riboflavin	3mg
Thiamin nitrat	2,89mg
Ca pantothenat	9,49mg
Pyridoxin HCl	2,1mg
Vitamin C	75mg
Nicotinamid	10,5mg
MgO nặng	34,88mg
MnSO ₄	3,94mg
KCl	600mg
FeSO ₄	15mg
Na caseinat	12,5mg
Các lactoprotein	21,5g
Các men lactic xấy khô	3g
Chất béo	4g
Dầu đậu nành	4g
Dịch thủy phân tinh bột	45g
Đường	20g

TD: Chế phẩm thực chế dùng làm thức ăn lỏng (uống qua ống thông) có 24% protein; 20% các lipid, 56% các glucid.

CB: Dinh dưỡng trị liệu nội - ngoại khoa - hồi sức - chuyển hóa - dưỡng bệnh tại nhà - dinh dưỡng trước và sau phẫu thuật.

LD: Uống với nước, bằng thìa hay bằng ống thông dạ dày mũi thực quản. Liều thay đổi từ 1 - 6 hộp/ngày.

CCB: Mẫn cảm với lactose

LY: Các ngày đầu nên dùng Renutryl 500 với nồng độ 1ml = 1 Kcal bằng cách thêm vào khoảng 125 ml nước mỗi hộp.

RENYTOLIN

Chống viêm

Benzencarboximidamid, 4-(9H-fluoren-9-ylidenmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Paranylin hydrochlorid (Merrell)

REPIRINAST

Chống dị ứng

Isopentyl 5,6 - dihydro - 7,8 - dimethyl; - 4,5-dioxo - 4H - pyrano [3,2 - C] quinolin - 2-carboxylat Romet (Nhật Bản)

REPROTEROL

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: A smaterol (Milano)

Bronchodil (Frankfurt; Berlin)

Bronchospasmin (Đức; Italia, T.B.N)

Bilugen (E - Fuenlabrada)

Tiffen (Milano)

DT: Ống tiêm 0,09mg/1ml: Viên nén 20mg; dd bơm họng (phun mù) 0,5mg/1 lần hít.

TD: Làm giãn phế quản.

CB: Con khó thở trong bệnh hen do nguyên nhân khác nhau. Viêm phế quản mạn dạng hen.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch: 1 ống (1/2 - 1 phút). Nếu cần, sau 15 phút có thể tiêm thêm 1 ống. Người lớn; ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên (hoặc 1 - 2 lần hít).

CCB: Mới bị nhồi máu cơ tim, nhiễm độc tuyến giáp, u tế bào ưa crôm.

REPTILASE (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml (lấy từ nọc rắn làm đông máu). Chứa 1 đơn vị Klobusitzky hemmocoagulase.

TD: Làm đông máu gồm 2 chất (một thành phần thromboplastin) và một thành phần gần giống như thrombin nhưng không bị heparin ức chế.

CB: Điều trị chảy máu do phẫu thuật trong hoặc sau mổ, hoặc chảy máu nội khoa không do yếu tố đông máu.

LD: Tiêm tĩnh mạch dưới da, bắp từ 1 - 3 ống/ngày.

CCB: Tiêm bắp nếu có hội chứng chảy máu sinh học dị ứng với thuốc.

RESCINNAMIN

Reserpyle trimethoxycinnamate

BD: Anaprel (Servier, Gidy)

Aporesin (A.L, N - Oslo)

Apoterin (Nhật Bản)

Attention (Nhật Bản)

Cartric (Nhật Bản)

Cinnaloid (Pfizer)

Moderil (Pfizer)

Paresinan (Nhật Bản)

Rescamin (Uppsala; Medica)

Rescimim (Nhật Bản)

Rescican (Uppsala)

Rescütens (Roma)

Resiloid (Nhật Bản)

Rosex (Nhật Bản)

DT: Viên nén 0,25 và 0,5mg.

TD: Làm hạ huyết áp tương tự reserpin, nhưng dung nạp dễ dàng hơn. Thường dùng phối hợp như biệt dược sau đây:

ISO - trirauipin (Đức)

DT: Viên nén 70mg rescinnamin, 70mcg reserpin, 700mcg raubasin và 3,3mg thiabutazid (butizid)

CB: Các thể tăng huyết áp.

LD: Lúc đầu ngày 1/2 - 1 viên, sau liều duy trì, ngày 1 - 2 viên.

CCB: Suy thận kèm vô niệu, mẫn cảm với sulfamid, giảm kali - huyết rõ rệt, hôn mê do gan, trầm cảm, phụ nữ có thai.

LY: Tránh phối hợp với guanetidin, methyl dopa.

RESCUVOLIN

DT: Viên nén chứa acid folinat tương ứng với 15mg acid folinic - Lọ thuốc tiêm 1-3-10 và

20ml chứa calci folinat tương ứng với 5mg/ml acid trên.

TD: Đối kháng với methotrexat.

CD: Cấp cứu giải độc cho trường hợp dùng liều cao methotrexat.

LD: Uống hay tiêm truyền tĩnh mạch từng liều 15mg. Liều tiêm sau tùy theo nồng độ methotrexat trong máu.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

RESEMIC (Bungari)

DT: Viên nén 0,1mg reserpin và 15mg furosemid.

TD: Làm hạ huyết áp (đều đặn và dần dần).

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Trung bình: ngày 1 - 2 viên. Nếu nặng: có thể tới 3 - 4 viên ngày. Uống sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với 2 thành phần của thuốc, loét dạ dày - tá tràng tiến triển, trầm cảm, mất nước hoặc giảm thể tích máu, bệnh não gan, phụ nữ đang nuôi con bú.

BD Tương tự: *Tenserlix (Pháp)*

RESERPILIN

Trị tăng huyết áp

Rauvanin ; Reserpilic acid methyl ester

BD: *Redonline (NL - Hilversum)*

Dẫn xuất dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid:

Deanol reserpilinat hydrochlorid

Reserpilic acid dimethylaminoethyl ester dihydrochlorid.

Andanol (Nhật Bản)

Belnalín (Kohjin, Nhật Bản)

Dimeserpin (Hishiyama, Nhật Bản)

Hypertenin (Taigo, Nhật Bản)

Hypotensiol (Green Cross, Nhật Bản)

Moradamin (Funai, Nhật Bản)

Paratensiol (Latema, Suresnes)

Parenin (Hokuriku, Nhật Bản)

Perserin (Toho Iyaku, Nhật Bản)

Resporitan (Tsuruhara, Nhật Bản)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Grona (Lorens, Tây Ban Nha)

RESERPIN

Mephaserpin

BD: *Arcum R-S (Arcum, Mỹ)*

Broserpin (Brothers Pharm, Mỹ)

Cardioreserin (Star; Tampere)

Hyperin (Sutliff - Case, Mỹ)

Key - serpin (Key, Mỹ)

Lemiserp (Lemmon, Mỹ)

Neo-Serp (Néo, Canada)

Raulen (Paul Maney, Canada)

Rauloydin (Polfa, Ba Lan)

Raupasin (Polfa-Ba Lan)

Raurine (Westerfield, Mỹ)

Rau-Sed (Squibb)

Rausedan (Đức)

Rausedyl (Gedeon, Richter)

Rauvilid (Pharmacia - Uppsala)

Reser - Ar (Luar, Mỹ)

Resebal (Gedeon, Richter)

Resercrin (Canada)

Reserfia (Medic, Canada)

Reserjen (Jenkins, Mỹ)

Reserpoid (Upjohn)

Reserpur (A FI-N-Oslo)

Resine (Kirk, Mỹ)

Resomin (Bonjcan, Bỉ)

Rivasin (Giulini, Hanover)

Roxinoid (Merck, Sharp - Dohme)

Sandril (Lilly)

Serfin (Parke Davis)

Serolfia (Ascher, Mỹ)

Serpalan (Lanett, Mỹ)

Serpanray (Panray, Mỹ)

Serpasil (Ciba)

Serpasol (Ciba)

Serpate (Vole, Mỹ)

Serpax (Verdun, Canada)

Serpedin (Pharmacia, Uppsala)

Serpela (Haug, Mỹ)

Serpentil (Pliva)

Serpiloid (Riker)

Serpine (Pitman-Moore, Mỹ)

Serpipur (Kwizda, Wien)

Serpivit (Vitarine, (Mỹ)

Serpoid (Canfield, Mỹ)

Serpon (Hartz, Canada)

Sertabs (Table Rock, Mỹ)

Sertina (Fellows, Testagar, Mỹ)

Temposerpin (Merrell Dow /Lepetit)

V-Serp (Vanguard, Mỹ)

Dẫn xuất ascorbat:

Helfoserpin C

Dẫn xuất triacetat:

Reserpin triiodothyroninacetat

Ahesta (Neuilly sur Seine - Pháp)

DT: Viên nén 0,10 mg và 0,25mg.

TD: Là một alcaloid của cây Rauwolfia - Tác dụng làm hạ huyết áp.

CD: Tăng huyết áp vô căn vừa phải nhất là khi kết hợp với thuốc trị tăng huyết áp khác (đặc biệt thuốc lợi tiểu) khi không dùng được liều cao.

LD: Tùy từng người và liều tăng dần: bắt đầu 0,25 - 0,50mg/ngày. Có thể tăng lên 1 - 1,5 mg/ngày, liều duy trì: 0,125 - 0,25mg/ngày.

Uống trong hay sau bữa ăn.

CCĐ: Trầm cảm (có ý đồ tự tử). Loét dạ dày - tá tràng (nguy cơ chảy máu). Viêm loét đại tràng. Động kinh. Dùng phối hợp với IMAO. Có thai. Đang nuôi con bú.

LY: *Hết sức thận trọng với người bệnh trầm cảm.*

- Nếu mất ngủ, kém ăn, bất lực, ý muốn tự tử thì ngừng thuốc. - Thuốc làm buồn ngủ. - Ngừng dùng thuốc ít ra 2 tuần nếu điều trị ngoại khoa, sốc điện.

- Không kết hợp với digitalin, quinidin và các thuốc chống loạn nhịp khác. - Tránh dùng nếu suy tim, suy thận nặng.

Tác dụng phụ: Rối loạn dạ dày - ruột (tăng tiết,



buồn nôn, nôn, chán ăn, ỉa chảy). - Ngẹt mũi, buồn ngủ, mệt mỏi, ác mộng, ưu tư, trầm cảm, giảm dục, bất lực, khó xuất tinh, bí đái, phù, mờ mắt.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

RESKAF và RESKAF plus (Indonesia)

DT: Lọ 60 và 120ml sirô, cứ 5ml chứa:

Loại thường/Loại "mạnh"

Diphenhydramin HCl	12,5mg/12,5mg
Dextromethorphan HBr	0/10mg
Amonium chlorid	50mg/125mg
Phenylephrin HCl	0/50mg
Na citrat	1mg/25mg
Menthol	1mg/0
Alcohol	5%/3%

TD: Chống ho, dị ứng và lợng đờm

CD: Các chứng ho do dị ứng.

LD: Ngày 3-4 lần (loại thường) mỗi lần:

Người lớn: 1-2 thìa cà phê; trẻ em: 2-12 tuổi 1/2-1 thìa cà phê.

Loại "Rescaf plus" người lớn: cứ 4-6 giờ, uống 2 thìa cà phê.

Từ 4-12 tuổi: cứ 6 giờ, uống 1 thìa cà phê; từ 2-3 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 thìa cà phê.

CCĐ: Với loại thường: Phụ nữ nuôi con bú, trẻ em dưới 24 tháng.

- Với loại "Rescaf plus": mẫn cảm với thuốc, cường giao cảm, đau thảo đường, glôcôm; rối loạn nhịp tim, cường tuyến giáp, đang dùng các IMAO.

RESORCINOL Monoacetat

Dùng ngoài da - Chống ngứa -

Chống tăng tiết bã nhờn

1,3 Benzendiol, monoacetat.

Euresol (Ludwigshafen)

Tinecol (CTD Ninh Hải)

RETARDILLINE (Hungari)

DT: Benzylpenicillin procain 400.000UI và 1.000.000 UI có thêm polysorbat 60. Dung môi: 2ml dung dịch muối sinh lý.

CD: Chữa nhiễm khuẩn; bệnh lậu, giang mai, bệnh do Actinomyces.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 400.000 - 800.000 UI một ngày. Trường hợp nhiễm khuẩn nặng tiêm 1.000.000 UI một ngày.

CCĐ: Dị ứng với penicillin hoặc procain.

LY: Trước khi tiêm, cần thử phản ứng mẫn cảm.

RETHIZID (Bungari)

DT: Viên nén 0,15mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 1/2 - 2 viên.

Biệt dược tương tự:

Erposide (Hungari).

DT: Viên nén 0,1mg reserpin và 10mg hydrochlorothiazid. Có loại viên "mạnh" chứa gấp 2,5 lần 2 hoạt chất trên.

RETINOL

Vitamin A ; Atamin ; Axerophtholum

BD: A "313" (Chabre, Toulon - Pháp)

Acon (Endo, Mỹ)

Actifral A (Duphar)

Afazin (Sterling/Winthrop/Ross)

Alfamonovit (Bios, Milano)

Alphalin (Lilly)

Amunin (Clin - Comar - Byla, Pháp)

Aquasol (Rorer, Mỹ)

Arovit (Roche)

Asol (Medica-Helsinki; Mỹ)

Asteril (Italia)

Auxina A (E - Alcalá de Henares)

Avax (Walker, Mỹ)

Avibon (Theraplis, Pháp)

Avilon 500 (Theraplix, Pháp)

Avimin (Ferrosan, Soborg)

A - Vitamin (DAK Đan Mạch)

A - Vitan (Janssen)

Avitina (C.T - Sanremo)

Avitol (Lannach)

Avoleum (British Drug Houses)

Axerol (Sandoz - Wander)

Chocola A (Eisai, Nhật Bản)

Davitamon A (Organon)

Del - VI - A (Del Ray, Mỹ)

Dohyfral - A (Duphar)

Dolce - A (Labaz)

Duphasol Vit A drops (Bi)

Evitex A (E - Alcobendas)

Fiviton - A (E - Manises)

Ido - A (Thuy Điền, Tây Ban Nha)

Mono - Tabs (Ferrosan - Soborg)

Oleovit - A (Kutiak, Wien)

Plivit A (Pliva, Zagreb)

Primavit (IBP, Pavia)

Solu - A (Berkley Drug, Mỹ)

Super A (Upjohn)

Ulcevarin (Bayer)

Vi-Dom-A (Dome)

Vitamin A - POS (Ursapharm)

Vit-An (Farmigea, Italia)

Vit - A sal - A (Thilo, Sauerlach)

Vitamade A (Made, Tây Ban Nha)

Dẫn xuất acetat:

Acaren (Biotheabel, Bỉ)

Alfatar (A maldi, la Spezia)

Amirule (IDI, Pomezia)

Arcavit - A (Spital/Drau)

Dagravit (Belgana, Bỉ; N - L Diemen)

Davitin A (Danochemo - Đan Mạch)

Ro - A - Vit (Roche)

Vitamin A Dispersa (Dispersa)

Vitwas A (Washington Milano)

Vizo A (Wevelgem)

Dẫn xuất palmitat:

Afortin (Roche)

Alphalin A (Lilly)
 A-Mulsin (Mucos, Geretsried)
 A-riovit (Roche)
 A-riovit (Roche)
 A - Vicotrat (Heyl, Đức)
 A - Vitol (Orion - Helsinki)
 Davitamon A (Organon)
 Euvit - A (Eufarma, Firenze)
 Euvitol (Zambeletti, Baranzate)
 Oculotect (Dispersa, Winterthur)
 Ophthosan (Winzer - Konstanz)
 Opto vit - A (Hermes)
 Prepalin (Thỏ Nhĩ Kỳ; Glaxo)
 Preparato - A (Glaxo)
 Ro-A-Vit (Roche)
 Viadril (Đức)
 Vogan (E - Merck)

Dẫn xuất propionat:

Axerofluid (Pháp)

DT: Viên nén bọc hoặc nang 50.000 đvqt; Dịch treo uống (150.000 đvqt/ml = 30 giọt); ống tiêm 1 và 2ml 100.000 và 500.000 đvqt.

TD: Giúp cho cơ thể phát triển (trong quá trình tạo da, niêm mạc, chất đồ tia võng mạc...), và tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.

CĐ: Bệnh khô mắt và quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ mắc nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh trứng cá; da và tóc, móng bị khô... Sử dụng trong các bệnh tai-mũi-họng (viêm mũi teo, mất khứu giác gần đây, di chứng do nhiễm độc ở người không thiếu vitamin A.

LD: Uống: Người lớn 2 - 6 viên hoặc 20 - 60 giọt/ngày. Trẻ em: ngày 1 - 3 viên hoặc 10 đến 30 giọt. Tiêm sâu bắp thịt: Người lớn và trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt. Trẻ em dưới 15 tuổi: cứ 3 - 6 tháng tiêm 1 ống 100.000 đvqt.

CCĐ: Dùng đồng thời với dầu parafin (vi ngăn cản hấp thụ vitamin A qua màng ruột). Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú (liều cao). Rối loạn hấp thụ lipid - kém hấp thu mạn.

LY: - Không được dùng với các thuốc khác có vitamin A.

- Viên: Tránh dùng cho người mẫn cảm với tar-tiazin và / hoặc acid acetylsalicylic.

- Khi có thai không được dùng quá 6000 UI/ngày. Dùng liều cao vitamin A gây dị dạng bào thai.

- Không dùng liều cao với người đang nuôi con bú không vượt quá 6000 UI/ngày (kể cả trong khẩu phần ăn).

- **Tác dụng phụ:** Thường do quá liều, ngừng dùng thuốc. Phải tôn trọng liều trình và khoảng cách giữa các đợt dùng thuốc. (Không được dùng quá 100.000 UI/lần).

- **Quá liều:** Phải xem tổng liều: liều hàng ngày x thời gian dùng - Cấp tính với liều vượt quá: 150000 UI ở trẻ em, 100000 UI ở người lớn. Biểu hiện: rối loạn tiêu hóa (chán ăn, nôn ỉa chảy), nhức đầu, tăng áp lực nội sọ, phù nhũ thị giác, rối loạn tâm thần (lú lẫn, mê sảng) dễ kích động, co giật, tróc vảy da. Hàm lượng Retinol huyết tương $\geq 150\text{mcg}/100\text{ml}$. Mẩn tính, nếu dùng:

Trẻ mới đẻ: 10000 UI/24 giờ, từ 1 - 3 tháng.

Trẻ em: 10000 - 30000 UI/24 giờ, từ 2 - 6 tháng.
 Người lớn: 50000 - 100000 UI/24 giờ, từ 6 - 12 tháng. Biểu hiện: mỏng màng, khô, giòn da - lông, móng, niêm mạc môi, lợi nứt nẻ - tăng áp lực nội sọ, nhức đầu, phù nhũ thị giác, song thị, rung giật nhãn cầu, sợ ánh sáng, dễ kích động, rối loạn giấc ngủ, đau xương khớp, đau cơ, chán ăn, buồn nôn, gan lách to, xơ gan - Trẻ em dày lớp vỏ xương ở xương dài, hàn sớm đầu xương (phồng dưới da, nhậy cảm đau đầu chi).

Cần sử dụng theo hướng dẫn của thầy thuốc.

REVIGIN (Ấn Độ)

DT: Viên nang gelatin mềm, chứa: 42,5mg tinh chất nhân sâm (tương ứng với 212,5mg rễ Panax ginseng; các vitamin A 5.000IU; B1: 5mg; B2: 3mg; B6: 1mg; B12: 2mcg; C: 40mg; D3: 500IU; E: 10mg, Niacinamid: 20mg; calci D - pantothenat: 5mg; Acid folic: 0,5mg; các ion kim loại: Fe⁺⁺: 15mg; Cu⁺⁺: 0,5mg; K: 2mg; Mn: 0,5mg; Mg: 3mg; Zn: 0,5mg; Ca: 75mg; P: 58mg; I: 0,1mg và 50mg cholin bitartrat; 50mg DL - Methionin và 50mg inositol.

TD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin, muối khoáng và các chất hương mỡ, nhân sâm có tác dụng phòng ngừa stress, chống lão hoá và bệnh tật.

CĐ: Giảm hiệu lực hoạt động về thể chất và tinh thần; lao lực; mệt mỏi; kiệt sức; mất khả năng tập trung tư tưởng, khó ngủ, bồn chồn.

- Các tình trạng stress, người mới ốm dậy hoặc thời gian suy nhược kéo dài; người nghiện rượu.

- Điều trị bổ sung sau thời gian điều trị đặc hiệu các bệnh lao, tiểu đường và các bệnh mạn tính khác.

LD: Người lớn ngày 1 viên, vào bữa ăn sáng. Nếu nặng có thể uống thêm 1 viên nữa trong ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

REVITALOSE C plus (UCB - Pháp)

DT: Ống uống kép gồm: ống N°1: 5ml có 1000mg vitamin C; ống N°2: 5ml có 200mg Mg aspartat dihydrat; 25mg l-Leucin; 10mg l-phenylalanin; 10mg l-valin và 200mg l-Lysin HCl.

CĐ: Bổ sung vitamin C và acid amin cho cơ thể suy nhược.

LD: Ngày uống, vào buổi sáng, hòa 2 ống số 1 và số 2 vào ít nước.

REVICON Forte (Philippin)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, vitamin nhóm B, E và một số muối khoáng.

CĐ: Bổ sung vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

REVITAL (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa các vitamin cần thiết

CĐ: Bổ sung vitamin cho cơ thể.

REVITALIN SL90

DT: Một viên có:

Cao gan	25mg
Vitamin B12	50mcg
Phần hoa (Thuy Điển)	31,5mg
Histidin	10mg
Arginin	100mg
Carnitin	10mg
Methionin	10mg
Glycin	10mg
Panhotenat	25mg
Thiamin	25mg
Riboflavin	25mg
Niacin	37,5mg
Pyridoxin	25mg
L-phenylalanin	200mg
Polysacarid	25mg
Cao Tilansia	12,5mg
Xương bò còn tươi	12,5mg
Mầm lúa mì khử béo	25mg
Acid pangamic	12,5mg
Chelat acid amin kẽm	50mg

TD: Kết hợp cây cỏ, chất dinh dưỡng, chuyển hóa acid amin tự do và phần rễ cây có hoạt tính đặc hiệu, cây và hoa.

CD: Làm nhẹ bớt stress, mỗi một (vừa tâm thần và thể chất).

LD: Uống 2 viên/ngày.

LY: Chỉ dùng cho người lớn, không quá 2 viên/ngày.

RHEOBRA (Pháp)

DT: Viên nang có 200mg troxerutin và 20mg vincamin;

CD: Để cải thiện một số triệu chứng do suy giảm hoạt động trí óc ở người có tuổi (kém tập trung tư tưởng, hay quên).

LD: Ngày 3-4 viên, vào sau bữa ăn.

CCD: Các tổ chức tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phối hợp với các thuốc loạn nhịp có thể gây ra rối loạn nhịp kiểu xoắn đỉnh.

RHEOMACRODEX (Thuy Điển)

DT: Lọ 100ml dung dịch tiêm truyền chứa 100mg dextran 40; 100g glucose hoặc 9g natri chlorid.

TD: Tăng cường vi tuần hoàn. Suy tuần hoàn mao mạch (trong các trường hợp: sốc, viêm tụy, viêm màng bụng, tắc ruột...) - Rối loạn tuần hoàn động mạch và tĩnh mạch - Phòng huyết khối nghẽn mạch sau chấn thương hay mổ.

LD: Tùy từng trường hợp - Trung bình tiêm truyền theo liều 10 - 20 ml/kg thể trọng (tức là 500 - 1000ml).

CCD: Giảm tiểu cầu, đi tiểu ít hoặc bí đái, suy tim mất bù, mẫn cảm với thuốc.

RHEOPYRIN (Hungari)

DT: Viên nén bọc đường có 125mg phenylbutazon và 125mg pyramidon; ống tiêm 5ml có

750mg natri phenylbutazon và 750mg pyramidon.

TD: Phối hợp chống viêm chống thấp khớp.

CD: Như phenylbutazon.

LD: Bệnh thấp khớp cấp tính: ngày hoặc cách 1 ngày tiêm cơ mông 1 ống. Phụ khoa: cứ 4 - 5 ngày tiêm 1 ống như trên. Đau nhẹ: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

CCD: Loạn nhịp tim, bệnh cơ tim mạn tính, mẫn cảm với thuốc, loét dạ dày - tá tràng, tổn thương nặng ở gan, động kinh. Mất bạch cầu hạt.

LY: - *Coi chừng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người. (Xem AINS)*

BD Tương tự: *Rheumopyrin (Ba Lan)*

RHEOSOLON (Hungari)

DT: Viên nén 2mg prednisolon và 100mg phenylbutazon.

CD: Như phenylbutazon.

LD: Vài ngày đầu: 4 - 6 viên/ngày. Sau dùng liều duy trì: 2 - 3 viên/ngày.

CCD: Loét dạ dày - tá tràng, suy gan thận, suy tim, đái tháo đường, phù nề.

LY: *Coi chừng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.*

RHINAAXIA

DT: Lọ 13ml bơm mũi kèm ống bơm phun có: acid n - acetyl aspartyl glutamic (muối Mg) 6g, benzalkonium chlorid 0,01 g, nước có pH 6,8 vừa đủ.

TD: Thuốc ức chế sự hủy hoại các dưỡng bào ở niêm mạc mũi. Các dưỡng bào này là nguồn gốc giải phóng các hóa chất trung gian trong chứng viêm gây ra các triệu chứng dị ứng. Thuốc chặn sự hoạt hóa của bổ thể, chất trung gian đóng vai trò khuếch đại các hiện tượng viêm và phóng thích histamin. Thuốc ức chế tổng hợp leucotrien (SRS - A) từ các tế bào nhạy cảm.

CD: Viêm mũi dị ứng.

LD: Bơm vào lỗ mũi 5 lần/ngày.

LY: *Thuốc phải dùng hết trong 30 ngày sau khi mở.*

BD Tương tự: *Noabak và Noaxia (Xem các chữ này)*

RHINALIUM

DT: Lọ phun mù 20ml:

Benzododecinium chlorid 0,005g

Phenylephrin HCl 0,050g

Na chlorid và Na hydroxyd (pH: 8) 0,160g

TD: Co mạch niêm mạc mũi hầu, sát khuẩn

CD: Nghẽn mũi cấp khi viêm mũi, viêm xoang, viêm mũi hầu. Nhiễm khuẩn cần dùng thêm thuốc khác.

LD: Ngã đầu về sau, nhỏ giọt vào mũi - lúc bơm cầm lọ thẳng đứng 4 - 5 giọt mỗi mũi hay bơm 3 - 4 lần/ngày.

CCD: Trẻ dưới 6 tuổi. Dùng chung với IMAO. Glôcôm góc đóng.

LY: Dùng lâu dài có nguy cơ viêm mũi do thuốc, thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 6 tuổi. Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực khi dùng lâu dài.

RHINAMID (Pháp)

DT: Lọ phun mù 30ml bơm mũi có: sulfanilamid 0,12g, ephedrin HCl 0,30g, butacain sulfat 0,009g, acid benzoic 0,06g.

CĐ: Kháng khuẩn tại chỗ, gây tê, co mạch khi bị nghẽn cấp tính của viêm mũi hầu và ảnh hưởng tới ống màng nhĩ.

LD: Bơm phun mũi: 2 lần bóp trong mỗi lỗ mũi mỗi lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi - Dùng phối hợp với IMAO - Glôcôm góc đóng.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Dị ứng với sulfamid - Thận trọng nếu bị tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em dưới 3 tuổi. Dùng thuốc có thể bị khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực nếu dùng kéo dài.

RHIN ATP

DT: Lọ bơm phun có: triphosadenin (ATP) 0,1g. Ống dung môi 10ml có: sulfasuccinamid 0,25g, natri bicarbonat 0,30g, propylen glycol 0,120g.

TD: Trị các bệnh nhiễm khuẩn và dị ứng hốc mũi.

CĐ: Các chứng xoang mũi, mũi hầu cấp tính người lớn. Trẻ em: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.

LD: Phun 3 - 6 lần/ngày, điều trị 5 - 8 ngày.

CCĐ: Không dung nạp với Sulfamid.

LY: Có 1 số trường hợp có cảm giác kim châm. - Thuốc Rhin ATP dùng cho người lớn có chất co mạch, thành phần như công thức trên nhưng có thêm 0,005g naphazolin nitrat.

RHINEDRIN

DT: Lọ phun mù 20ml có: tuaminoheptan sulfat 0,100g, dodeclonium bromid 0,005g, Na borat 0,008g.

TD: Sát khuẩn - Chống xung huyết.

CĐ: Viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm mũi xoang.

LD: Người lớn phun 4 - 6 lần/24 giờ - Trẻ em trên 5 tuổi phun 2 - 4 lần/24 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RHINERGAL (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén có 1mg clemastin ở vỏ (dạng fumarat acid) và 50mg phenylpropanolamin HCl (ở nhân)

TD: Chống cương tụ và chống tiết dịch ở niêm mạc mũi.

CĐ: Trị triệu chứng cảm lạnh kèm sổ mũi, viêm mũi dị ứng, rối loạn ở mũi và xoang do cương tụ.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 viên, sáng và tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, rối loạn nặng tim mạch, chứng mạch nhanh, tăng huyết áp, đái tháo đường nặng, cường giáp.

LY: Glôcôm góc hẹp, nghẽn dạ dày - tá tràng, bí đái kèm phì đại tuyến tiền liệt, người già yếu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 13 tuổi.

RHINEX

DT: 100ml thuốc nhỏ mũi với 2 nồng độ:

1) Rhinex 0,1%

Naphthazolin 0,100g

Nước cất vừa đủ 100ml

2) Rhinex 0,05%

Naphthazolin 0,050g

Nước cất vừa đủ 100ml

CĐ: Sổ mũi, nghẹt tắc mũi, sưng trong mũi, đau mắt.

LD: Người lớn nhỏ 2-3 giọt vào mũi hay mắt, ngày nhỏ 2 - 3 lần.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi.

RHINO Blache (Pháp)

DT: Dd bơm mũi đóng ống 10ml chứa 0,5mg chlorhexidin gluconat.

TD: Diệt khuẩn, tác dụng mạnh hơn với các chủng gram dương.

CĐ: Điều trị bổ trợ các nhiễm khuẩn ở niêm mạc mũi, mũi họng xoang.

LD: Ngày bơm mũi 2 - 6 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Không dùng quá 10 ngày liên.

RHINOFÉBRAL C

DT: Viên nang có: chlorpheniramin maleat 3,2mg, paracetamol 240mg, vitamin C 100mg.

TD: Hạ nhiệt - Giảm đau - Kháng histamin.

CĐ: Các trường hợp cảm cúm sốt, viêm mũi hầu, sổ mũi, viêm mũi dị ứng. Đau nhức - Dị ứng.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần sáng và trưa hoặc chiều, trước bữa ăn. Trẻ em 5 tuổi uống 1 - 2 viên/ngày - trẻ trên 10 tuổi uống 2 - 3 viên/ngày.

LY: Thuốc gây buồn ngủ (tránh dùng khi lái xe, vận hành máy, làm việc nơi nguy hiểm hoặc trên cao...) Không dùng thuốc lâu dài - tránh dùng cho người rối loạn chức năng gan, thận, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Không uống rượu khi dùng thuốc.

RHINOFED

DT: Viên nén/1 thìa café hỗn dịch có:

Pseudoephedrin HCl 30/15mg

Terfenadin 40/20mg.

CĐ: Viêm mũi dị ứng - Viêm mũi vụn mạch.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày

Hỗn dịch: Trẻ em trên 12 tuổi: 1 thìa café/lần x 3 lần/ngày.

(Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, vì chưa được biết rõ).

CCĐ: Người bị bệnh tim mạch (thiếu năng mạch vành, loạn nhịp tim) và tăng huyết áp.

- Phụ nữ có thai, người nuôi con bú.

- Dùng với IMAO

- Quá mẫn với thuốc.

- Dùng với dẫn xuất azol, kháng sinh họ macrolid, Ketoconazol.

LY: *Cẩn thận khi dùng cho người glucose góc đóng, tăng huyết áp, đái đường, cường giáp, bệnh gan, hội chứng QT bẩm sinh, hạ kali huyết.*

- Không dùng quá liều chỉ định - không dùng với các thuốc kéo dài QT như các thuốc chống loạn nhịp, astemizol, erythromycin.

- Có thể bị: chán ăn, buồn nôn, nôn, khô miệng, rối loạn dạ dày. Mất ngủ, lo lắng, bồn chồn, đánh trống ngực, tim nhanh và ngoại tâm thu.

- **Quá liều:** Loạn nhịp, nhanh thất, rung thất, xoắn đỉnh. Cần kiểm soát bằng điện tâm đồ chặt chẽ - Lọc máu không có hiệu quả.

RHINOPRONT (Đức)

DT: Viên nang; Dd uống đóng lọ 30-90 và 100ml có: phenylephrin HCl và carbinoxamin maleat.

CĐ: Viêm mũi cấp, viêm xoang, cảm lạnh, sổ mũi.

CCĐ: Glôcôm góc hẹp, nguy cơ bí đái.

RHINOPTEN (Debat-Pháp)

DT: Viên nén bọc chứa các phần kháng nguyên tinh chế chiết xuất từ Staphylococcus aureus 634,636,659 nn 3mg; Streptococcus 147 3mg, Streptococcus pyogenes 155, 1178 nn 3mg, Diplococcus pneumoniae 209,210 nn 3mg; Neisseria catarrhalis 987 1mg kèm hoạt chất: 25mg.

TD: Gây cảm ứng tạo ra các kháng thể với mức cao gây ra miễn dịch.

CĐ: Viêm mũi, viêm họng, viêm mũi-họng, viêm tai, viêm hạnh nhân.

LD: Ngày 3 viên chia 3 lần. Dợt dùng 10-20 ngày; nhắc lại nếu cần.

RHINOSTERINE Hydrocortisone

DT: Lọ phun mù 20ml có:

Hydrocortison 4mg

Hydroxyamphetamin bromid 0,1g

Phenylephrin HCl 0,025g

TD: Chống viêm, chống dị ứng, co mạch niêm mạc mũi họng.

CĐ: Các trường hợp tắc nghẽn (xung huyết) cấp tính mũi họng - Nếu có nhiễm khuẩn cần điều trị thêm thuốc khác.

LD: Người lớn bơm 1 - 2 lần/cách 3 giờ. Trẻ em trên 3 tuổi: bơm 1 lần/cách 4 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Trẻ em dưới 3 tuổi - Dùng với IMAO - Bệnh do virus.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. - Có tác dụng phụ như: Khô mũi, nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng kéo dài). - Thuốc Rhinostérine hydrocortisone và Framycetin có công thức giống nhau*

nhưng thêm framycetin có tác dụng kháng khuẩn. Chỉ định và chống chỉ định như Rhinostérine.

RHINOTUSSAL (Đức)

DT: Viên nang và sirô (lọ 30 và 50ml) có: di-Norephedrin, carbinoxamin maleat và dextromethorphan

CĐ: Các chứng ho, viêm mũi dị ứng.

CCĐ: Tăng huyết áp, cường giáp.

RHI - PHA

DT: Lọ 15ml phun mù áp suất:

- Framycetin sulfat 187,5mg

- Prednisolon metasulfobenzoat Na 15mg

- Na cyclamat 4,5mg

- Methyl paraben 15mg

- Propyl paraben 3mg

TD: Kháng khuẩn - Chống viêm.

CĐ: Viêm nhiễm khuẩn mũi hầu, viêm mũi cấp, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa, viêm họng đỏ, cắt amidan. Phụ trợ tại chỗ: viêm xoang, viêm hầu, viêm thanh quản.

LD: Bơm 2 - 4 lần/ngày.

RHUMABAUME

DT: Ống 40g thuốc mỡ có:

Hexyl nicotinat 2g

Amyl salicylat 2g

Benzyliden acetone 0,2g

TD: Giảm đau ngoài da, ruồi cơ.

CĐ: Thấp khớp cơ, đau thắt lưng, đau cơ.

LD: Bôi 1 - 6 lần/ngày - chà nhẹ.

LY: *Không bôi vào vết thương hở, nhiễm khuẩn, eczema, viêm mạc.*

RHUMENOL 500 (Canada)

DT: Viên nén hình thuẫn (caplet) chứa: 0,5g paracetamol; 30mg pseudoephedrin HCl; 15mg dextromethorphan HBr và 2mg chlorpheniramin maleat.

CĐ: Cảm cúm, sốt nhức đầu, đau cơ, đau khớp, ho, ngạt hoặc sổ mũi.

LD: Người lớn cứ 6 giờ uống 1-2 viên - không dùng quá 8 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi; mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: *Tăng huyết áp, bệnh tim mạch hoặc tuyến giáp, hen, glôcôm, bệnh phổi mạn, suy hô hấp, phụ nữ có thai hay nuôi con bú.*

BD tương tự: Rhumenol (Ấn Độ) không có chlorpheniramin maleat.

Corimol (XNDPTW25) không có dextromethorphan.

Expectalix (Úc)

RIBALGILASE (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 20g, chứa 500 UAE ribonuclease và 0,2g ethyl nicotinat.

TD: Chống viêm, giảm đau và phù nề tại chỗ.

CD: Các chứng phù nề sau chấn thương hoặc sau mổ.

LD: Ngày bôi 3 lần kèm chà nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Tránh bôi gần mắt, các niêm mạc, vết thương nhiễm khuẩn, bệnh ngoài da chảy nước.

RIBATRAN

DT: Viên bọc đường có: 200 UAE trypsin, 20 UAE ribonuclease, 93,4 micro katal chymotrypsinogen.

CD và CCĐ: Như Alpha amylase.

LD: Uống mỗi lần 1 viên x 3 lần/ngày.

RIBAVIRIN

1H-1,2, 4-Triazol-3-carboxamid, 1 - β - D-ribofuranosyl

Tribavirin

BD: Robavin (Hàn Quốc)

Vilona (Mỹ)

Viramid (Mỹ)

Virazol (Mỹ)

Dẫn xuất triphosphat:

PTP (Astra)

DT: Viên nang 100mg lọ 300ml sirô (100mg/10ml) ống 5 và 100g kem bôi (30mg/1g).

TD: Dẫn chất D-Ribofuranosyl có hoạt phổ chống virus rộng (do phong bế sinh tổng hợp protein ở virus).

CD: Các bệnh do virus ở đường hô hấp, ở trẻ em viêm gan virus tip A, Herpes zoster và Herpes simplex (gây bệnh ngoài da, viêm bì).

LD: Người lớn, ngày uống 3-4 lần x 1-2 viên hoặc cứ 6-8 giờ uống 10-20ml sirô.

Trẻ em dùng sirô theo liều 10mg/1kg thể trọng chia 3-4 lần/ngày.

Bôi kem ngày 3 lần vào tổn thương.

LY: Còn có thuốc mỡ phối hợp với bacitracin (400 IU/g).

BD: Ribatra (Hàn Quốc). Ngày bôi 2-3 lần.

RIBOFLAVIN

7,8 - Dimethyl - 10 - ribityl - isoaloxazin.

Vitamin B2 - Lactoflavin - Vitamin G -

Vitaflavine.

BD: Aqua - Flave (Nutritional, Mỹ)

Austrovit B2 (Chemofux - Wien)

B2 - Rivitin (Rieswerke Graz)

Beflavin (Roche)

Beflavit (Roche)

Berivine (La Meuse, Bỉ)

Flavitol (Lannach)

Dẫn xuất muối natri phosphat:

Riboflavin 5' - phosphat natri.

Arcavit - B2 (Arcana Spital / Drau)

Bisulase (Toa Eiyo, Nhật Bản)

Flamotid (Barlowe Cote, Canada)

DT: Viên nén 1 - 2,5 và 10mg. Ống tiêm 1ml có 5 và 10mg.

TD: Giữ vai trò quan trọng trong việc điều hòa chức năng của thị giác. Thiếu vitamin B2 cơ thể sẽ bị các tổn thương ở da, niêm mạc, và cơ quan thị giác, đồng thời có các rối loạn đường tiêu hóa.

CD: Dùng chữa bệnh thiếu vitamin B2, quáng gà, viêm kết mạc, viêm mống mắt, viêm loét giác mạc, đục nhân mắt, chảy máu võng mạc, các vết thương loét lâu lành, eczema ở trẻ em, loét lưỡi, loét niêm mạc miệng, rối loạn chức năng ở ruột, viêm ruột kết mạn tính, suy gan, bệnh viêm gan cấp, cơ thể suy nhược, thiếu máu, trẻ em chậm lớn, ăn không tiêu. Nhu cầu hàng ngày của trẻ em và người lớn là 2mg.

LD: Mỗi ngày uống 5 - 10 mg; dùng 10 - 15 ngày. Trường hợp nặng dùng 10mg mỗi lần, ngày 3 - 5 lần (trong 3 - 45 ngày). Còn dùng dưới dạng thuốc tiêm đóng ống 5mg hoặc 10 mg trong dung dịch nước, tiêm sâu vào bắp thịt, người lớn 5 - 10mg mỗi ngày; trẻ em dưới 30 tháng 0,5 - 2mg; từ 30 tháng đến 15 tuổi 2 - 10mg một ngày. Bảo quản: Tránh ánh sáng, nhiệt độ không quá 20°C.

Dẫn xuất tetrabutyrat:

Bi - Love - G (Isei Nhật Bản)

Bisanorin (Zenisei, Nhật Bản)

Bituvittan (Hishiyama, Nhật Bản)

Bonabon B2 (Sawai, Nhật Bản)

Butirid (Nippon Chemipar, Nhật Bản)

Eryekas (Nhật Bản)

Hibon (Nhật Bản và Hàn Quốc)

Lactflavin (Towa Yakuhin, Nhật Bản)

Multiscleran (Boehringer Mannheim)

Ribobis (Tsuxuhara, Nhật Bản)

Ribobutin (Hokwriku, Nhật Bản)

Ribon (Therabel, Bỉ)

Riboract (Taiho, Nhật Bản)

Viras (Kanto, Nhật Bản)

Wakafllavin - L (Nhật Bản)

DT: Viên nén 20 và 40mg

TD: Làm hạ nồng độ lipid huyết bị tăng cao.

CD: Các chứng tăng triglycerid huyết, vữa xơ mạch...

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên 20 hoặc 40mg.

RIBOMELIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén 60mg deoxyribonuclease và 13,3mg bromelain

CD: Viêm đường hô hấp và tai mũi họng - phù nề do chấn thương.

LD: Ngày 3-4 lần x 1 viên.

RIBOMUNYL (Inava-Pháp)

DT: Viên nén, gói thuốc bột, ống tiêm và lọ 10ml dd phun mù (200 liều). Các dạng thuốc trên đều bào chế từ các phần chiết từ ribosom ở tế bào vi khuẩn như sau: các ribosom đã chuẩn độ 70% ARN thu được do chiết xuất từ các môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phối hợp theo tỷ lệ: ribosom của *Klebsiella pneumoniae* 35 phần, ribosom của *Diplococcus pneumoniae*

30 phần, ribosom của *Streptococcus pyogenes* nhóm A 30 phần, ribosom của *Haemophilus influenzae* 5 phần.

TD: Kích thích tạo ra kháng thể đặc hiệu, vẫn còn ở mức cao sau 6 tháng điều trị.

CD: Phòng nhiễm khuẩn tái phát đường hô hấp ở các bệnh nhân mạn tính: - Khoa tai mũi họng như: viêm mũi họng, viêm thanh quản, viêm xoang, đau họng, viêm tai. - Khoa phổi: biến chứng viêm phế quản, viêm mũi, thanh quản,...

LD: Viên nén: ngày 3 viên; 4 ngày/tuần; đợt 3 tuần; sau cứ 4 ngày/tháng: đợt 5 tháng. Gói thuốc: như viên nén. Tiêm dưới da sâu, liều dùng tùy bệnh nhân; thời gian cách 2 lần tiêm ít nhất 1 tuần. Dùng xen kẽ với dd phun mũi; ngày phun 2 lần vào miệng-họng.

CCĐ: Bệnh nhân mắc những bệnh tự miễn dịch.

LY: - Với bệnh nhân dị ứng, cần tiêm liều tăng dần để thủ miễn cảm. Thận trọng khi dùng thuốc phun cho bệnh nhân hen.

RIBOSTAMYCIN

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Ibistacin (Milano)*

Ribostamin (Tây Ban Nha)

Ribomed (Milano)

Ribostamin (Pianezza - Torino)

Vistamycin (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột 0,80g kèm ống 3,8ml nước cất để tiêm.

TD: Kháng sinh họ aminoglucosid diệt khuẩn với một số chủng Gram (+), nhất là lậu cầu khuẩn và một số chủng Gram (-), không có hoạt tính với trực khuẩn lao và xoắn khuẩn giang mai.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng vi khuẩn chịu tác dụng như nhiễm khuẩn ở đường sinh dục và tiết niệu, phế quản - phổi. Nhiễm khuẩn ở các khoa: phụ sản, mắt, răng hàm mặt và tai mũi họng.

LD: Nếu chức năng thận bình thường, người lớn tiêm bắp theo liều 25mg/kg/24 giờ, chia 2 lần (tương ứng với mỗi lần 1 ống 800mg cho người lớn có khối lượng trung bình). Nếu suy thận, dùng liều giảm đi tùy theo độ thanh thải creatinin.

CCĐ: Mẫn cảm với một kháng sinh khác họ aminosid; phối hợp với acid etacrynic, furosemid, dẫn chất procain hoặc thuốc tổng hợp chống cura; phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

LY: Tránh trộn lẫn thuốc khác trong cùng bơm tiêm.

(Xem KHÁNG SINH)

RIDOL (Hungari)

DT: Viên nén 500mg analgin, 1,5mg homatropin, 20mg codein và 80mg dẫn chất phenothiazin.

TD: Kết hợp thuốc giảm đau, chống co thắt, kháng histamin làm êm dịu và hạ nhiệt.

CD: Nhức đầu mạch, co thắt dạ dày, môn vị và niệu đạo, bệnh sỏi thận, sỏi mật, táo bón, nôn kéo dài, đau kinh.

LD: Đau co thắt uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

LY: Thận trọng khi dùng cho trẻ em. Có thể bị chóng mặt, buồn nôn. Coi chừng mất bạch cầu hạt nguy hiểm, chết người.

RIFABUTIN

BD: *Ansaipine (Pháp)*

DT: Viên nang 150mg.

TD: Kháng sinh mới họ các rifamycin.

CD: Phòng các nhiễm mycobacterium do *M. avium* complex (viết tắt MAC) ở những bệnh nhân nhiễm HIV và có nồng độ CD4 dưới 100/mm³

- Điều trị thể lao đa kháng (multiresistant), nhất là với rifampicin.

LD: Người lớn: phòng nhiễm MAC ở bệnh nhân mắc HIV: ngày 2 viên uống làm 1 lần. Dùng liên tục; nhưng nếu xuất hiện nhiễm *Mycobacterium*, cần ngưng thuốc này để tiến hành điều trị. Trị lao đa kháng: 450 - 600mg/ngày.

CCĐ: Suy thận, mẫn cảm với các rifamycin, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Thuốc dùng để trị nhiễm MAC chưa được xác định.

RIFAMID

Rifamycin, 4 - 0 - [2 - (diethylamino) - 2 - oxoethyl] Rifamycin M - 14 (Dow)

Dẫn xuất muối natri:

Rifocin - M (Merrell Dow/Lepetit)

TD: Trị lao.

RIFAMPICIN

Rifamycin, 3 - [[4 - methyl - 1 - piperazinyl] imino] methyl-

Rifampin; Rifaldazin; Rifamycin AMP

BD: *Archidyn (Merrell Dow / Lepetit)*

Arficin (Belupo)

Barcin (Sanofi)

Benemicin (Polfa, Ba Lan)

Canarif (Philippin)

Coxicide (Dee Pharma, Ấn Độ)

Coxicine (Ấn Độ)

Doloresum (Schiffweiler)

Eremfat (Schiffweiler)

Feronia (E - Argand de Ray)

Kalrifam (Kalbe - Indonesia)

Meko Rifa (CTDPQ3)

R - cin (Lupin, Ấn Độ)

Ricin (Thái Lan)

Rifa (Grunenthal)

Rifacin (Radium Pharma)

Rifadin (Merrell Dow/Lepetit; Thụy Điển)

Rifaldazin (Italia)

Rifadin (Merrell Dow/Lepetit)

Rifam (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan)

Rifamor (Galenika Beograd)

Rifampin (Đài Loan và Pharmadac)

Rifapiam (Piam, Genova)
Rifaprodin (E - San justo de Desvern)
Rifarm (Pharmacal, Phần Lan)
Rifasynt (Tenamyd, Canada)
Rifobac (E - Alcalá de Henares)
Rifodex (Hàn Quốc)
Rifoldin (Merrell Dow/Lepetit)
Rifonilo (Vizcaya)
Riforal (E - Alcalá de Henares)
Rimactan (Ciba)
Rimapen (Orion, Phần Lan)
Rimpin (Cadila, Ấn Độ)
Rimycin (Alphapharm - Australia)
Rifact (ICN, Canada)
Seamicin (E - San Adrian de Besos)
Sinerdol (Rumani)
Tubocin (Farmakhim, Bungari)
Tugaldin (E - Esplugas de Llobregat)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang 150 - 300 và 450 mg - Lọ thuốc bột đồng khô (dạng muối natri) 300 và 600 mg - Dịch treo 2%.

TD: Thuốc trị lao và phong mạnh, ngoài ra còn có tác dụng diệt khuẩn với:

- Cầu khuẩn Gram (+) như tụ cầu, nhất là *S. aureus* và *S. epidermidis*, liên cầu khuẩn nhất là trắng cầu, *pyogenes*, β - tan huyết, *mitis*, *sanguis* và *pneumoniae*. - Cầu khuẩn Gram (-) như: *Neisseria meningitidis* và *N. gonorrhoeae*. - Trục khuẩn Gram (+) như: Trục khuẩn bạch hầu, *Listeria monocytogenes*, *Clostridium perfringens*. - Trục khuẩn Gram (-) như: *E. Coli*, *Salmonella typhimurium*, *Shigella flexneri*, *Klebsiella*, *Serratia*, *Providencia*, trục khuẩn mủ xanh, *Acinetobacter*, *Moraxella*, *Brucella*, *Legionella pneumophila*, *Bacteroides fragilis*, *Chlamydia trachomatis*.

CD: Các thể lao, Nhiễm *Mycobacteria* chịu tác dụng. - Các nhiễm khuẩn nặng, điều trị nội trú, do chủng Gram (+) (tụ cầu, trắng cầu khuẩn) hoặc do chủng Gram (-) chịu tác dụng. Bệnh do *Brucella*. Thuốc tiêm dùng cho các thể nặng hoặc khi bệnh nhân không dùng được thuốc uống.

LD: - Trị lao: người lớn: ngày 2 viên, làm 1 lần (tức là 8 - 12mg/kg/ngày), xa bữa ăn. Trẻ em dùng dịch treo; từ mới đẻ đến 1 tháng: 10mg/kg/ngày, làm 1 lần. Từ 2 tháng đến 7 tuổi: 2,5 - 5ml dịch treo cho 1kg thể trọng (tức là 15mg/kg/ngày) làm 1 lần. Từ 8 tuổi ở trên: 10mg/kg/ngày làm 1 lần. - Nhiễm khuẩn nặng do chủng Gram (+) và Gram (-) - Từ mới đẻ đến 1 tháng: 15 - 20mg/kg/ngày chia 2 lần. Từ 2 tháng trở lên và người lớn 20 - 30 mg/kg/ngày, chia 2 lần. - Bệnh do *Brucella* - Dùng phối hợp: - Rifampicin 900mg/mgày, làm 1 lần vào buổi sáng lúc đói + doxycyclin: 200mg/ngày, làm 1 lần vào bữa tối. Đợt dùng 45 ngày với các thể cấp. Tiêm truyền tĩnh mạch (1 giờ rưỡi) pha vào 250ml dung dịch glucose 5%. Liều dùng như thuốc uống.

CCĐ: Mẫn cảm với các rifamycin; loạn porphyrin, suy gan nặng (nếu phối hợp với INH), vàng da, phụ nữ có thai 3 tháng đầu.

LY: Thuốc có thể làm cho nước tiểu, phân và nước mắt có màu đỏ da cam.

Có thể có xuất hiện vi khuẩn đột biến kháng thuốc, đặc biệt tụ cầu, phải tìm vi khuẩn kháng thuốc để sử dụng kháng sinh phù hợp.

- Dùng lại thuốc phải dùng liều tăng dần và theo dõi chức năng thận. Hiếm gặp giảm tiểu cầu, ban xuất huyết, thiếu máu tán huyết, suy thận nặng phải ngừng thuốc có khi vĩnh viễn.

- Dùng đều hàng ngày, liều lượng theo chỉ dẫn, không cách quãng.

- Kiểm tra thường xuyên chức năng gan (đặc biệt + INH) và huyết đồ (+ tiểu cầu).

- Giảm liều nếu có suy gan, qua nồng độ Rifampicin máu.

- Nếu suy thận, có thể uống cách quãng tùy mức độ suy thận vừa và nặng (qua độ thanh thải creati-nin) ngày chạy thận nhân tạo liều dùng như người bình thường.

- Cần thiết có thể dùng cho người mang thai nhưng nên dự phòng cho mẹ và con lúc sinh bằng Vitamin K để phòng hiện tượng xuất huyết. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không nên phối hợp với thuốc ngừa thai progesteron và kết hợp estrogen - progesteron (giảm hiệu lực tránh thai) nên dùng phương pháp tránh thai khác. Thận trọng khi phối hợp thuốc chống đông uống (giảm tác dụng thuốc chống đông); với ciclosporin (giảm nồng độ và hoạt lực ciclosporin, ngược lại lại tăng khi ngừng dùng rifampicin) với corticoid, giảm hiệu lực corticoid đặc biệt với người bệnh Addison trường hợp ghép cơ quan; với digitoxin, giảm hiệu lực digitoxin; với Hydroxyquinidin và quinidin, giảm nồng độ quinidin huyết tương và hiệu quả chống loạn nhịp; với isoniazid tăng độc với gan của INH, nếu viêm gan không phối hợp với INH; với Ketoconazol giảm hiệu lực cả 2 thuốc do cảm ứng men, phải dùng 2 thuốc cách nhau ít nhất 12 giờ; với tobutamid giảm hiệu lực sulfamid hạ đường huyết, quá liều khi ngừng rifampicin, điều chỉnh liều sulfamid; với theophyllin và dẫn xuất, giảm hiệu quả theophyllin, điều chỉnh liều. Lưu ý khi phối hợp với alprenolol, metoprolol, propranolol làm giảm nồng độ chẹn beta và giảm tác dụng - Rifampicin làm giảm bài tiết các chất cản quang túi mật, không dùng phương pháp vi sinh để đo nồng độ acid folic và vitamin B12 trong huyết tương khi dùng rifampicin. Rifampicin cạnh tranh tạm thời với bilirubin và BSP, để tránh kết quả (+) giả, test BSP phải làm buổi sáng trước khi dùng rifampicin.

Tác dụng phụ:

- Có thể phản ứng da: mẩn đỏ ngứa, phát ban, phản ứng quá mẫn nghiêm trọng ít gặp.

- Chán ăn, buồn nôn, nôn, đầy bụng, ỉa chảy. Có trường hợp viêm đại tràng giả mạc.

- Độc và quá mẫn với gan, tăng transaminase máu

- Giảm tiểu cầu, ban xuất huyết (hồi phục khi ngừng dùng thuốc). Nếu có ban xuất huyết phải ngừng thuốc (tránh xuất huyết não - tử vong).

- Tăng bạch cầu ái toan, giảm bạch cầu, phù (hiếm gặp).

- Hội chứng cúm: sốt, lạnh ran, nhức đầu, chóng mặt, nhức xương (vào buổi sáng; thứ 3 và thứ 6).

- Rối loạn hô hấp dạng xuyên, tụt HA, sốc thiếu máu tân huyết cấp, suy thận cấp có thể hồi phục (hoại tử ống thận cấp, hoại tử vỏ thận) - Đôi khi rối loạn kinh nguyệt.

- Thuộc nhuộm đồ các chất tiết: nước tiểu, nước mắt, đờm. Nhuộm vĩnh viễn kính áp tròng.

Quá liều: Đỏ mề hôi, nôn, chất tiết nhuộm đỏ, tăng bilirubin máu gan to sờ thấy, tăng phosphatase kiềm và transaminase vừa phải.

Triệu chứng, sau 3 ngày sẽ trở lại bình thường, chủ yếu bằng phương pháp thải chất uống phải, tại chuyên khoa.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

RIFAMYCIN

Rifamycin SV, kháng sinh chiết xuất từ *Streptomyces mediterranei* hay là cùng chất tạo ra bằng cách khác.

Dẫn xuất muối natri:

BD: *Otola (Bouchara Pháp)*

Rifal (Nobel, Thổ Nhĩ Kỳ)

Rifijet (Boxmeer)

Rifocin (Merrell Dow / Lepetit)

Rifomycin

Santarycin (Sarta Farma - Thổ Nhĩ Kỳ)

Tuborin (Bungari)

DT: Ống 2ml = 100mg, 10ml = 500mg, ống 3ml = 250mg và 10mg lidocain HCl.

TD: Dùng tại chỗ, có tác dụng với phần lớn các vi khuẩn Gram (+) và Gram (-); không có hiện tượng kháng chéo với kháng sinh thuộc họ khác.

CD: - Trị nhiễm khuẩn tại chỗ, phối hợp với một kháng sinh dùng uống hay tiêm trong các khoa: phẫu thuật chỉnh hình và chấn thương, tai mũi họng, răng hàm mặt và bụng.

- Nhiễm khuẩn ngoài da; vết thương, bỏng.
- Phòng và nhiễm khuẩn ở khoa ngoại: bỏng và vết thương nặng.

- Tiêm bắp: nhiễm tụ cầu hoặc chủng Gram (+) phối hợp với một kháng sinh khác: - Nhiễm khuẩn ở da và các mô mềm (như đầu đinh, viêm bị có mũ, áp xe viêm hạch bạch mạch); viêm tủy xương - nhiễm khuẩn phế quản - phổi; nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu khuẩn.

- Nhiễm khuẩn đường dẫn mắt do vi khuẩn Gram (-), không có tắc nghẽn đường dẫn mắt hoặc hội chứng nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; tiêm bắp 250mg/12 giờ. Nếu nặng có thể tới 750mg/ngày, chia 3 lần.

- Dưới 7 tuổi: 10 - 30mg/kg/ngày. Nhỏ 1 ống 10ml vào ổ nhiễm khuẩn.

Đắp dung dịch ngày 2 - 3 lần. Dợt dùng 1 đến vài tuần.

CCD: Mẫn cảm với rifamycin và lidocain (cho dạng thuốc tiêm). Suy gan nặng. Nghén hoàn toàn đường dẫn mắt. Trẻ em dưới 30 tháng; (với dạng thuốc tiêm).

LY: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) nên tránh dùng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

RIFAMYCINE Chibret (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 100mg rifamycin S.V (muối natri). Ống thuốc mỡ 5g chứa 50mg rifamycin SV.

TD: Diệt khuẩn với phần lớn các chủng Gram (+) và (-).

CD: Nhiễm khuẩn ở mắt, chịu tác dụng của rifamycin, viêm kết mạc, loét bờ mi, viêm túi lệ.

LD: Cứ 4 - 6 giờ nhỏ 1 lần. Tra thuốc mỡ ngày 1-2 lần.

CCD: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

RIFATER (Roussel VN)

DT: Viên bao - Hộp 60 viên.

Viên có: Rifampicin 120mg, Isoniazid 50mg, Pyrazinamid 300mg.

CD: Mọi thể bệnh lao, đặc biệt lao phổi.

LD: Thông thường 3-6 viên/ngày. (Tùy khối lượng cơ thể).

CCD: Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc. Suy gan - Thận. Người mang thai hoặc nuôi con bú. Phối hợp với Nifedazol. Rối loạn chuyển hoá porphyrin. Tăng acid uric máu.

LY: Xem INH: Rifampicin và Pyrazinamid.

RIFAXIMIN

Kháng sinh

Rifaxidin

Normix (Bologna - Italia)

Rifacol (Alassio - Italia)

DT: Viên nén 200mg; lọ 60ml dịch treo uống (2g/100ml).

TD: Kháng khuẩn với nhiều chủng Gram âm.

CD: Viêm ruột cấp, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật ống tiêu hóa.

RIFINAH (Italia)

BD: *R-Cinex (Ấn Độ)*

RH (Đức)

Rimactazid (Thụy Sĩ)

Ricinis (Thái Lan)

Rifamate (Mỹ)

Rifamazide (Balan)

DT: Viên bọc đường hoặc viên nang mỗi viên chứa 300mg rifampicin và 150mg isoniazid hoặc: 150mg rifampicin và 100mg isoniazid.

CD: Các thể lao kể cả các thể mới mắc, tiến triển và mạn tính.

LD: Người lớn: ngày uống 1 lần trước bữa ăn 2 viên loại 300mg rifampicin hoặc 3 viên loại 150mg rifampicin tương ứng với liều 8-12mg/kg thể trọng. Người già, suy dinh dưỡng và suy gan dùng liều thấp hơn không quá 8mg/kg thể trọng.

Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.

CCD: Vàng da, mẫn cảm với rifampicin hoặc isoniazid; phụ nữ 3 tháng đầu khi có thai. (Những tháng sau khi thai nghén, do thấy thuốc quyết định, khi đã xem xét cẩn thận).

LY: Xem Rifampicin và Isoniazid.

RIGEVIDON (Hungari)

TK: Choice.

DT: Vỉ 21 viên nén trắng, mỗi viên chứa 0,15mg d-norgestrel và 0,03mg ethinyl estradiol, kèm 7 viên màu hồng không có hoạt chất.

CD: Dùng uống hàng ngày để tránh thụ thai.

LD: Bắt đầu dùng vào ngày thứ 5 của vòng kinh, ngày 1 viên (từ viên đánh số 1 lần lượt cho đến viên số 21). Rồi uống tiếp ngày 1 viên màu hồng. Sau hết vỉ lại dùng sang vỉ khác.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan, tim, có tiền sử vàng da, huyết khối, đái tháo đường, ung thư vú hoặc đường sinh dục, mẫn cảm với thuốc.

RILMENIDIN

2 - Oxazolamin, N - (dicyclopropylmethyl) - 4, 5 - dihydro-

Dẫn xuất dihydrogen phosphat:

BD: *Hyperium* (Biopharma Neuilly - Pháp)
Hyperdix (Pháp)

DT: Viên nén 1mg (dạng dihydrogenphosphat)

TD: Dẫn chất oxazolin vừa tác dụng đến các cấu trúc vận mạch ở hành tủy và ở ngoại vi. Có hoạt tính chọn lọc mạnh hơn đến các thụ thể với imidazolin so với các thụ thể alpha - 2 adrenergic ở não (khác với các dẫn chất chủ vận alpha). Do đó thuốc ít các tác dụng phụ đến thần kinh trung ương (tác dụng an thần cũng ít rõ rệt hơn). Có tác dụng chống tăng huyết áp tâm thu và tâm trương ở thể nằm hoặc đứng.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng, sau 1 tháng điều trị, nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới ngày 2 viên, chia 2 lần, sáng và tối, trước bữa ăn.

Do dung nạp tốt, có thể dùng cho người già và người tăng huyết áp bị đái tháo đường.

Ở người suy thận, nếu độ thanh thải creatinin trên 15ml/phút, thì không cần điều chỉnh liều dùng. Có thể dùng trong thời gian dài.

CCĐ: Các trạng thái trầm cảm nặng.

- Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút) vì hiện nay chưa có nghiên cứu theo dõi sử dụng.

LY: - Không ngừng thuốc đột ngột (phải từ từ).

- Tai biến mạch gần đây phải được kiểm soát.

- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

- Không dùng thuốc cho trẻ em.

- Lái xe, vận hành máy có ảnh hưởng khi dùng liều cao hơn hoặc phối hợp các thuốc khác.

- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

- Không nên dùng cùng lúc với: IMAO, thuốc trầm cảm 3 vòng

- Có thể phối hợp với thuốc: trị tiểu đường uống, insulin, hạ uric máu, hạ lipid máu, chống loạn nhịp, chống đông máu, giảm đau, chống viêm, trị tăng HA khác, lợi tiểu dihyđralazin, chẹn beta, ức chế calci, ức chế men chuyển.

- Có thể bị: suy nhược, đánh trống ngực, mất ngủ, buồn ngủ, mệt khi gắng sức, đau dạ dày, khô miệng,

tiêu chảy, nổi ban - Ngoại lệ: lạnh đầu chi, hạ HA tư thế, rối loạn dục tính, lo âu, hội chứng trầm cảm, ngứa, phù, chuột rút, nôn, mửa, bốc hỏa.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc viên 1mg.

RIMACTAZID (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 300mg rifampicin và 150mg isoniazid.

CD: Các thể lao ở phổi và ngoại phổi.

LD: Người lớn: ngày uống 2 viên làm 1 lần vào khoảng nửa giờ trước bữa ăn sáng. Sau 4 tuần, dùng liều duy trì, mỗi tuần uống 2 lần, mỗi lần 2 viên. Đợt dùng: 9-12 tháng.

CCĐ: Như rifampicin và INH: bệnh gan do dùng thuốc có độc tính với nhu mô gan.

Một số biệt dược tương tự:

- *Rifd H250* (XNDPTW 2)

- *Rifa-INH* (Mekopharma)

- *Rifinah* (Italia) Viên bọc đường có hàm lượng như trên.

- *Rifinah 150* Viên nang 150mg rifampicin và 100mg INH.

- *Ricinis* (Thái Lan)

- *Rifamate* (Mỹ)

- *Rifamazide* (Ba Lan)

- *Rimpinah* (Ấn Độ)

RIMANTADIN

Tricyclo [3,3,1,13,7] decan -1- methanamin, - methyl

Remantadin (Nga)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Roflual* (Roche)

DT: Viên nén bọc 100mg, lọ 100ml dung dịch uống 50mg/5ml.

TD: Chống virus, chủ yếu là virus cúm tip A.

CD: Phòng cúm và các nhiễm khuẩn đường hô hấp do virus cúm A (để bổ trợ cho vaccin).

LD: Người lớn và trẻ em trên 10 tuổi: ngày 2 viên chia 1-2 lần. Người già 1 viên/ngày. Người suy thận (độ thanh thải từ 50 - 30ml/phút): 1 viên/ngày. Trẻ em 1-10 tuổi: 1 thìa cà phê cho 10kg thể trọng/ngày. Thời gian: 8 - 10 ngày (phòng ngừa do tiếp xúc trong gia đình) 4 - 6 tuần theo chế độ phòng bệnh quy định 2 - 3 tuần trong thời gian vaccin suy giảm.

CCĐ: Mẫn cảm với các dẫn chất adamantan, suy gan nặng, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.

LY: Với người có tiền sử động kinh, trạng thái lú lẫn hoặc hoang tưởng, loạn tâm thần nặng chưa được điều trị khỏi (thận trọng). Chưa xác định được hiệu lực và độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tháng.

RIMAZOLIUM Metilsulfat

RMS

BD: *Probon* (Hungari)

Probonal và *Rimagin* (Turku)

Temadon (Zagreb)

DT: Viên bọc đường 300mg.

TD: Các chứng đau do nguyên nhân khác nhau, các chứng đau mạn tính ở hệ vận động, nhất là ở người có tuổi.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên.

RIMITEROL

Giãn phế quản -

Tác nhân β_2 giống giao cảm

1, 2 - Benzendiol, 4 - (hydroxy - 2 - piperidinyl-methyl)-

Dẫn xuất hydrobromid:

BD: *A smaten (Riker)*

Pulmadil (Riker)

DT: Lọ khi dung 1ml = 10mg.

CCĐ: Làm mất cơn hen.

LD: Ngày bơm vào họng 1 - 2 lần (1 lượt hít vào 0,25mg).

CCĐ: Mẫn cảm với các amin giống giao cảm.

LY: *Thận trọng nếu bị rối loạn đường, suy gan - thận.*

RIMOPROGIN

Pyrimidin 5 - [[3 - iodo - 2 - propionyl oxy] - 2 - (methylthio)-

loproginum; Jop; Joparagin

Jaritin (Spofa - Czech)

DT: Lọ 25ml dd cồn 0,5% và ống 30g kem bôi 0,5%.

TD: Chống nấm

LD: Ngày bôi 2 - 3 lần.

RINGER LACTAT Isotonic

DT: 1000ml có (Aguettant/Elbiol/Lavoisier)

Natri chlorid 6g/6g/6g

Kali chlorid 0,4g/0,3g/0,4g

Ca chlorid 2H₂O 0,27g/0,2g/0,4g

Na lactat 60% 5,16g/3,10g/3,10g

TD: Bù nước, cân bằng điện giải, cân bằng acid - kiềm.

CCĐ: Mất nước ngoài tế bào, giảm lượng máu lưu chuyển, bổ sung điện giải trong và sau phẫu thuật.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, tùy trường hợp bệnh nhân, theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Phù - kiểm huyết - toan huyết acid lactic - tăng kali và calci huyết - suy tim.

LY: *Không tiêm bắp thịt.*

RINUREL

DT: Phenylpropanolamin HCl 25mg

Phenyltoloxamin citrat 22mg

Paracetamol 300mg

TD: Co mạch - Giảm đau - Hạ nhiệt - Giảm nghẹt mũi - Chống dị ứng.

CCĐ: Chữa triệu chứng cấp, mạn tính do nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng; Viêm mũi, viêm hầu mũi, viêm thanh khí quản, viêm xoang, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phối hợp chữa viêm tai, viêm thanh quản và bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.

LD: Người lớn uống 1 viên cách 4 giờ. Trường hợp nặng lần đầu uống 2 viên, không dùng quá 6 viên/ngày. Trẻ em từ 6 - 9 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ 9 - 12 tuổi, mỗi lần 1/2 viên, 3 - 4 lần/ngày. Trẻ 12 - 15 tuổi, mỗi lần 1 viên, 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh tim thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng chung với IMAO, suy tế bào gan.

RINUTAN

DT: Viên có lớp - Lọ 200ml si rô trẻ em. - Lốp tác dụng ngay: paracetamol 300mg. Lốp tác dụng kéo dài: paracetamol 200mg, phenylpropanolamin 100mg, phenyltoloxamin citrat diacid 60mg. - Lọ si rô trẻ em: paracetamol 6g, phenylpropanolamin HCl 0,250g, phenyltoloxamin citrat diacid 0,200g.

TD: Co mạch - giảm nghẹt mũi, chống dị ứng - Hạ nhiệt - giảm đau.

CCĐ: Chứng cấp và mạn tính gốc nhiễm khuẩn hay dị ứng vòm tai mũi họng: viêm xoang, viêm mũi, viêm mũi hầu, viêm thanh quản, xuất tiết ống, đau nhức do tai mũi họng. Phụ chữa viêm tai, viêm thanh quản, bệnh phế quản xuất phát từ tai mũi họng.

LD: Người lớn: 1 viên sáng và chiều. Trẻ em: 1/2 thìa cà phê - 1 thìa cà phê/5kg/ngày. Trẻ em 3 tuổi: 1/2 thìa cà phê, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em 3 - 8 tuổi: 1-2 thìa cà phê, 2 - 3 lần/ngày. Trên 8 tuổi 2- 3 thìa cà phê, 2- 3 lần/ngày. Người lớn 1 thìa canh 4 lần/ngày.

CCĐ: Tăng huyết áp, loạn nhịp tim, bệnh thiếu máu cục bộ tiến triển, cường tuyến giáp, bệnh tuyến tiền liệt, glôcôm, dùng phối hợp với IMAO, suy tế bào gan.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi dùng thuốc. Không dùng cùng với barbituric. Thận trọng với người già, người bệnh gan, rối loạn đường.*

RIODOXOL (Nga)

TK: Ingentum riodoxoli, 2,4,6-triiodo-resorcinol.

DT: Thuốc mỡ 0,5 và 1%.

TD: Chống nấm và chống virút Herpès simplex.

CCĐ: Viêm miệng aptơ cấp và mạn, ban đỏ chảy nước, liken phẳng, bệnh nấm do Trichophyton, Microsporium.

LD: Ngày bôi 1-4 lần. Đợt dùng 1-4 tuần.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

RIPAZEPAM

Trần tĩnh

Pyrazolo [4,3, e][1,4] diazepin - 5 (1H) - on, 1 - ethyl - 4,6 - dihydro - 3 - methyl - 8 - phenyl -

RISOCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4 - amino-, propyl ester
Orabiotic (Schering Corp/ Essex) (Phối hợp)

RISPERIDON

BD: *Risperdal (Janssen)*

DT: Viên nén bao phim bề mặt được 1 - 2 - 3 - 4 - 6 và 8mg. Chai 100ml dd uống 1mg/ml. Kèm ống hút 3ml.

TD: An thần kinh.

CD: Các chứng tình thần phân liệt cấp và mạn; các bệnh loạn thần kinh khác (với ảo giác, hoang tưởng...).

Để cải thiện các triệu chứng cảm xúc (như trầm cảm lo âu) kết hợp với tâm thần phân liệt.

LD: Người lớn: Liều khởi đầu 2mg/ngày, sau tăng dần đến 6mg/ngày, trong vòng 3 ngày. Liều tối ưu thường từ 4 - 8mg/ngày. Liều tối đa 16mg/ngày.

Người già: Liều khởi đầu: 0,5mg x 2 lần/ngày. Sau tăng dần đến liều 1 - 2mg x 2 lần/ngày. Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi. Người già có bệnh gan/thận: cũng dùng liều như người già.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể phối hợp với dẫn chất benzodiazepin nếu cần có thêm tác dụng an thần.

BQ: Thuốc độc Bảng B

RISTOCETIN

Kháng sinh thu được do nuôi cấy *Nocardia lurida* hoặc cùng chất chế tạo bằng những phương pháp khác.

Rexton (ICI)

Sponitin (Abbott)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 500mg.

TD: Kháng sinh gồm 2 thành phần ristocetin A và ristocetin B.

CD: Kháng sinh mạnh đối với loại cocci Gram dương. Dùng điều trị các nhiễm khuẩn nặng do tụ cầu và trùng cầu khuẩn, tác dụng không mạnh bằng penicilin và nhiều loại kháng sinh khác. Chỉ nên dùng sau khi đã cấy để tìm xem loại tụ cầu có kháng với penicilin, tetracyclin, streptomycin, erythromycin, chloramphenicol, novobiocin và oleandomycin. Còn dùng để chữa viêm nhiễm trùng cầu khuẩn, đặc biệt viêm màng trong cơ tim.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch, bột khô, vô khuẩn, pha với dung dịch dextrose 5% thành dung dịch có nồng độ ristocetin 0,2% (2mg trong 2ml); tiêm tĩnh mạch chậm từ 35 đến 45 phút. Điều trị nhiễm tụ cầu khuẩn, liều dùng hàng ngày là 25 đến 50mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong cơ tim do tụ cầu đã nhờn penicilin, thể dùng liều cao 75mg/1kg thể trọng. Viêm màng trong tim cấp hoặc bán cấp do trùng cầu, thường thường là 25mg/1kg thể trọng, mg cũng có thể dùng tới 50mg cho 1kg thể trọng. Liều dùng 1 ngày có thể chia làm 2 hoặc 3, với khoảng cách 8 đến 12 giờ một lần. không có kết quả trong vòng 10 đến 12 ngày điều trị thì cần xem lại chỉ định có dùng g? Ristocetin thải ra ngoài bằng đường ỉn, ở người già, ở chức năng bài tiết giảm nên dùng nửa liều bình thường.

LY: Thuốc có thể gây một số phản ứng có khi nghiêm trọng: thiếu bạch cầu và bạch cầu trung tính, vì vậy cần theo dõi và ngừng thuốc ngay khi cần thiết. Gây kích thích tĩnh mạch vì vậy cần pha loãng dung dịch. Gây sốt và thỉnh thoảng nổi mẩn da, trong một số ít trường hợp dùng thuốc nhiều ngày. Ngừng thuốc triệu chứng trên sẽ hết.

RITIOMETAN

Acetic acid, 2,2', 2'' - (methylidyntris (thio)) tris - Dẫn xuất magnesium muối:

Nécyrane (Fisons)

DT: Dung dịch bơm mũi đóng lọ 24 ml, có khí nên chứa 10 ml dung dịch (có 1,945 g trong 100 ml).

TD: Sát khuẩn ở niêm mạc mũi, không gây kích ứng và rối loạn chức năng các niêm mạc.

CD: Điều trị hỗ trợ các viêm nhiễm ở niêm mạc mũi, mũi - họng và xoang.

LD: Người lớn, ngày bơm mũi 4 - 6 lần. Trẻ em từ 13 tháng trở lên, ngày bơm mũi 3 lần.

LY: Không dùng quá 10 ngày liên.

RITODRIN

Benzenmethanol, 4 - hydroxy - α - [1 - [[2 - (4 - hydroxyphenyl) amino] ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Pre-par (Bi và Hà Lan)*

Utemerin (Nhật Bản)

Utopar (Sohorg)

Yutopar (Bristol; Bi; Australia)

DT: Viên 10mg - ống tiêm 5ml truyền tĩnh mạch có 50mg ritodrin HCl. Viên nang 40mg.

TD: Cường giao cảm beta. Thư giãn tử cung.

CD và LD: Đề dọa đẻ thiếu tháng - phòng co thắt tử cung khi can thiệp ngoại khoa lúc có thai (buộc vòng tử cung) ức chế co thắt tử cung trong suy thai cấp. Trường hợp muốn thư giãn cổ tử cung.

1/ Đề dọa sinh thiếu tháng: - Điều trị tấn công (ở bệnh viện): 0,25 - 0,35mg/phút. - Điều trị nối tiếp: 1 viên 10mg cách 3 - 6 giờ trong 24 - 48 giờ rồi tiếp tục 1 viên cách 4 - 6 giờ với sự theo dõi của thầy thuốc. Có thể duy trì điều trị tới khi bào thai trưởng thành.

2/ Can thiệp ngoại khoa: uống 20mg cách 3 - 6 giờ trong 24 giờ trước khi mổ, viên cuối trước khi mổ 32 giờ. Sau khi mổ uống 1 viên cách 3 - 6 giờ.

3/ Suy thai cấp: Truyền tĩnh mạch, theo dõi nhịp tim và pH bào thai trong một thời gian giới hạn.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim cấp - Đau thắt ngực không ổn định - Suy mạch vành cấp. Chống chỉ định tương đối: cường tuyến giáp, bệnh tim bẩm sinh hay mắc phải, chảy máu hay nguy cơ chảy máu kết hợp với các thuốc giãn mạch khác, rối loạn nhịp tim.

LY: Thận trọng nếu tăng huyết áp nặng (làm nặng thêm), đau thắt ngực, có nguy cơ ceton huyết. có trường hợp phù phổi khi kết hợp với corticoid. ritodrin truyền tĩnh mạch có thể làm nhịp tim nhanh

quá mức. Có thể có tác dụng phụ: đỏ mặt, đỏ mồm, run rẩy, buồn nôn, nôn.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

RITOSEPT (Hungari)

Methylen - 2-2'- bistriclo -3-4-6 phenol.
Hexachlorophen.

DT: 250 hoặc 100ml dung dịch có 5mg thuốc trong 1ml.

CĐ: Sát khuẩn tay trong phẫu thuật, khác với Stérogénol, không bị xà phòng làm mất tác dụng.

LD: Rửa sạch tay bằng xà phòng, dùng bàn chải và nước nóng. Sau đó rửa và chải tay bằng 5 - 10ml Ritosept trong 2 phút. Rửa tay bằng nước nóng, lại cọ tay bằng dung dịch thuốc trong 3 phút như trên. Nếu trong cùng một ngày, phải rửa tay lần thứ 2, thì lần này chỉ rửa trong 3 phút, không dùng bàn chải.

RITROSULFAN

3,14 - Dioxia -2, 15 - dithia - 6, 11, - diaza-hexadecan-8,9 - diol, 2,2,15,15 - tetraoxid.
Lycurim (Budapest - Hungari)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 30mg kèm ống dung môi 5ml.

TD: Trị ung thư

CĐ: Tăng nguyên bào lymphô - huyết ác tính.
- Các u rắn (u vú và phổi, u gây di căn nội tạng) - Các bệnh miễn dịch: viêm cơ tự miễn, chứng nhược cơ nặng...

LD: Pha dd thuốc ngay trước khi dùng. - Tăng nguyên bào lymphô: tiêm hàng ngày hoặc cách nhật từ 30 - 60mg, tiêm chậm tĩnh mạch làm 1 lần. Đợt dùng 10-20 ngày. Các u rắn: Tiêm trong thanh dịch 30-60mg. Sau đó tiêm tĩnh mạch 30mg/ngày. Để làm mất miễn dịch: tiêm tĩnh mạch ngày 30-60mg, đợt dùng 10-20 ngày.

RIVASTIGMIN

BD: *Exelon (Novartis)*

DT: Viên nang 1,5mg - 3mg Rivastigmin

TD: Là một chất ức chế chọn lọc acetylcholinesterase não kiểu carbamat, làm dễ dàng dẫn truyền thần kinh của acetylcholin làm chậm thoái biến acetylcholin - Thuốc làm tăng có chọn lọc acetylcholin trong vỏ não và hồi hải mã, cải thiện thiếu hụt nhận thức qua trung gian acetylcholin trong bệnh Alzheimer. Ức chế cholinesterase làm chậm tạo thành mảnh protein tiền chất amyloidogenic beta - amyloid (APP) và do đó là các tấm amyloid, một trong những đặc điểm bệnh học chính của Alzheimer.

CĐ: Bệnh sa sút trí tuệ nhẹ hoặc trung bình kiểu Alzheimer, hay là khả năng Alzheimer, hoặc bệnh Elzheimer.

LD: Liều đầu: 1,5mg x 2 lần/ngày. Nếu đặc biệt nhạy cảm nên dùng 1mg x 2 lần/ngày. Nếu dung nạp tốt sau 2 tuần có thể tăng lên 3mg x

2 lần/ngày. Rồi tăng lên 4,5 mg và 6mg nếu dung nạp tốt.

Nếu có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, kém ăn, đau bụng, sút cân thì giảm bớt liều dùng, và thậm chí có thể có liều lượng dung nạp tốt.

Liều tối đa: 6mg x 2 lần/ngày.

CĐĐ: Quá mẫn với thuốc và dẫn xuất carbamat cũng như thành phần của thuốc.

LY: - Thận trọng với hội chứng nhịp xoang, loạn nhịp nặng (hệ thống tim mạch).

- Coi chừng bệnh loét với người dễ mắc, suy từ acetylcholin có thể gây tiết dịch acid dạ dày.

- Chú ý với những người có bệnh về hô hấp và đường niệu (tắc và đau quặn) suy từ tác dụng giống cholin.

- Chưa xác định được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không nên dùng đồng thời với các thuốc tác dụng giống acetylcholin, có thể ngăn trở hoạt tính trị liệu chống tiết acetylcholin. Thuốc có thể làm tăng tác dụng của các thuốc giãn cơ kiểu succinylcholin khi gây mê.

Tác dụng phụ: Có thể bị từ nhẹ đến trung bình: Chấn thương ngẫu nhiên, mệt mỏi, suy nhược, chóng mặt, đau đầu, ngủ gà, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, kém ăn, khó tiêu, mất ngủ, vật vã, lảo đảo, trầm cảm, nhiễm khuẩn hô hấp trên và tiết niệu. Ngoài ra: tăng tiết mồ hôi, sút cân, run, khó chịu.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ROBOVITE (Singapore)

DT: Viên nén chứa các vitamin A, D, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, PP, E, acid folic.

CĐ: Bổ sung các vitamin và ion kẽm cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

ROCGEL (Pháp)

DT: Gói 11,60g hay 10ml hỗn dịch có: boehmit (gel alumin 15% Al₂O₃) 8,08g tương ứng với 1,212g Al₂O₃.

TD: Tạo lớp che chở đường tiêu hóa - Chống acid.

CĐ: Viêm dạ dày - tá tràng, ợ nóng, hồi lưu thực quản với các biến chứng (viêm thực quản) bệnh đại tràng chức năng. Không dung nạp thuốc.

LD: Uống nguyên hay pha với ít nước, 3 gói/ngày, trước bữa ăn (ruột đại tràng) hay chia ra 10 giờ, 16 giờ, 22 giờ (thực quản, dạ dày - tá tràng).

LY: Không dùng cùng lúc với tetracyclin, furosemid, indometacin, digoxin, isoniazid, các thuốc kháng tiết cholin - có thể làm giảm và mất phosphor nếu dùng lâu dài.

ROCIVERIN

[1,1'- Bicyclohexyl]-2-carboxylic acid, 1-hydroxy-, 2-(diethylamino)-1-methylethyl ester

BD: *Danapen (Hàn Quốc)*

Rilaten (Italia)

DT: Viên nén 15,658mg; ống tiêm 31,316mg (dạng citrat). Viên bao (theo Rociverin base) 10mg. Ống tiêm (theo Rociverin base) 20mg.
TD: Chống co thắt cơ trơn.

CĐ: Co thắt cấp và bán cấp, rối loạn chức năng vận động hệ thống dạ dày - ruột, đường mật, tiết niệu. Con đau khi sinh do co bóp tử cung. Đau kinh.

LD: Viên bao: 1 viên/lần x 3-4 lần/ngày. Con cấp có thể dùng 2 viên/lần duy nhất.

Ống tiêm: 1 hay 2 ống tiêm tĩnh mạch hay bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch.

Nếu cần có thể lặp lại cách ít nhất 2 giờ.

CCĐ: Glôcôm - Phi đại tiền liệt tuyến. Bí đái. Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Những người nhạy cảm với kháng cholinergic phối hợp với corticoid hay chống trầm cảm ba vòng tăng nguy cơ bị glôcôm và bí đái, vì vậy dùng rociverin phải thận trọng và có theo dõi.*

- *Thận trọng với người bệnh tim, động mạch vành, tăng huyết áp, người cao tuổi (bí đái).*

- *Hiếm có tác dụng phụ, tuy nhiên có thể bị: khô miệng, giãn đồng tử, tim nhanh, buồn ngủ nhẹ, táo bón, cơn nóng bừng, rét run - Cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.*

ROCMALINE (Pháp)

DT: Ống 10ml thuốc uống có: Arginin base khan 0,413g, acid malic 1,5g, dinatri sulfid 0,01g, Na cyclamat 0,09g.

TD: Acid amin điều hòa hàm lượng amoniac - máu tăng cao bất thường trong vài bệnh gan.

CĐ: Chữa các triệu chứng chức năng ước đoán do nguyên nhân ở gan.

LD: Uống 2 - 3 ống/ngày, pha với 1/2 ly nước, uống vào bữa ăn.

LY: *Thuốc Rocmaline désodée lọ 250 - 500ml dung dịch tiêm truyền cũng có tác dụng và chỉ định như trên. Chống tăng ammoniac - huyết - Dùng trong bệnh não gan - Liều dùng: tiêm truyền tĩnh mạch chậm 2 - 4 lọ/ngày.*

ROCURONIUM Bromid

BD: Esmeron (Pháp - Hà Lan)

DT: Ống tiêm 5ml/50mg và 10mg/100mg.

TD: Chất gây thư giãn cơ không khử cực tác dụng nhanh và thời gian tác dụng trung bình, với tác dụng được lý tương tự như curu.

CĐ: Hỗ trợ cho thuốc gây mê, giúp cho đặt ống thông khí quản được dễ dàng, đảm bảo thư giãn cơ và hô hấp nhân tạo thuận tiện.

LD: Tùy theo bệnh nhân, thường dùng: liều đặt ống trợ khí quản: 0,6mg/kg; liều duy trì 0,15mg/kg. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch liên tục, sau liều tiêm khởi đầu 0,6mg/kg vào tĩnh mạch, với lưu lượng 5-20mcg/kg/phút.

Với trẻ em và sơ sinh (trên 1 tháng) cũng dùng liều trên, nhưng hiệu lực ngắn hơn so với người lớn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc với bromid; sơ sinh dưới 2 tháng.

RODAVAN (Đức)

DT: Viên nén bọc/Thuốc đạn người lớn/Thuốc đạn trẻ em.

Chlorphenoxamin HCl 30mg/60mg/24mg

Chlorotheophyllin 20mg/40mg/16mg

Cafein 50mg/100mg/20mg

CĐ: Phòng và trị các chứng buồn nôn, nôn và chóng mặt như say tàu xe, nôn ọc khi thai nghén, buồn nôn do chiếu tia X, do thuốc hóa trị liệu, hoặc sau khi gây mê.

LD: Phòng: uống 1-2 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn khoảng nửa đến 1 giờ trước lúc đi. Nếu cần, có thể uống thêm 1 lần nữa vào lúc đi hoặc trong khi đi.

RODOCAIN

Gây tê

1H - 1 - Pyridin - 1 - propanomid, N - (2 - chloro - 6 - methylphenyl) octahydro - trans -

RODOGYL (Pháp)

BD: Gulmycin (CTDP Nam Hà)

Hadoxyl (CTDP Hà Tây)

Naphacogyl (CTDP Nam Hà)

DT: Viên có: Spiramycin base 750000 đvqt, metronidazol 125mg.

TD: Tác dụng trên các vi khuẩn kỵ khí của tạp khuẩn răng miệng.

CĐ: Các nhiễm khuẩn răng miệng cấp hay mạn tính: áp xe răng, sung tủy, viêm mô tế bào quanh hàm, viêm quanh thân răng, viêm xương, viêm lợi, viêm miệng, viêm chân răng, viêm tuyến mang tai, viêm hàm dưới, Phòng bệnh miệng sau phẫu thuật.

LD: Người lớn uống 4 - 6 viên/ngày chia làm 2 - 3 lần vào bữa ăn. Trường hợp nặng có thể tăng lên 8 viên/ngày. Trẻ em từ 5 - 15 tuổi uống 2 - 3 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các imidazol hay spiramycin.

LY: *Mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn thì phải ngừng thuốc. Có thể làm nặng thêm ở người bệnh thần kinh. Tránh uống nước có ga. Trừng dùng 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú. Có thể bị ỉa chảy.*

Tương tác thuốc: - *Không phối hợp với disulfiram (gây cơn hoang tưởng và rối loạn tâm thần); với alcohol (hiệu ứng antabuse: nóng, đỏ, nôn, muka tím đập nhanh). Thận trọng phối hợp với các thuốc chống đông máu uống (tăng tác dụng chống đông máu, tăng nguy cơ xuất huyết); với vecuronium (tăng tác dụng vecuronium); với 5-Fluoro-uracil (tăng độc tính của 5 fluoro-uracil). Metronidazol làm tăng nồng độ Lithium huyết - Metronidazol làm sai kết quả xét nghiệm Nelson.*

Tác dụng phụ: *Đau dạ dày, buồn nôn, nôn, ỉa chảy. Nổi mề đay - Viêm miệng, viêm lưỡi, vị kim loại - Giảm bạch cầu vữa phổi. Hiếm gặp: Chóng mặt, mất điều hòa, dị cảm, viêm đa thần kinh cảm giác và vận động.*



ROFECOXIB

BD: Vioxx (Merck Sharp et Dohme)

DT: Viên nén 12,5 và 25mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX - 2 (cyclo-oxygenase 2) như celecoxib (xem chữ này).

CĐ: Chứng hư khớp và các chứng thoái hoá khớp.

LD: Người lớn ngày 1 - 2 viên loại 12,5mg.

CCĐ: Đang bị loét dạ dày - tá tràng.

LY: Có thể dùng cho người có tiền sử loét hoặc viêm dạ dày, nhưng cần thận trọng theo dõi.

ROFERON-A (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Lọ thủy tinh 5ml chứa 14mg bột đông khô (trong đó có 3 - 9 - hoặc 18 triệu đơn vị (viết tắt là MU) kèm 9mg NaCl và 5mg albumin huyết tương người) và 1 ống dung môi + bơm tiêm + 2 kim tiêm.

TD: Interferon alfa - 2a người, tái tổ hợp (recombinant) có tác dụng kháng virus, chống tăng sinh, gây cảm ứng với oligoadenylat synthetase, điều biến miễn dịch (immunomodulateur) và tăng biểu hiện các kháng nguyên ở màng tế bào.

CĐ: Như interferon alfa - 2b (xem ở biệt dược: Introna).

LD: Chưa nghiên cứu dùng tiêm tĩnh mạch, nên chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - liều dùng như ở biệt dược: Introna.

CCĐ: Mẫn cảm với một loại interferon. Bệnh tim nặng sẵn có (như nhồi máu cơ tim, tăng huyết áp hoặc loạn nhịp nặng, đau thắt ngực không ổn định). Bệnh gan hoặc thận nặng. Tiền sử động kinh hoặc tổn thương chức năng thần kinh trung ương. Ức chế tủy xương nặng (không do ung thư tiền triển) và các chống chỉ định khác như ở biệt dược Introna.

LY: Dung dịch đã pha phải dùng hết trong vòng 2 giờ ở nhiệt độ bình thường và 24 giờ nếu bảo quản ở tủ lạnh (+2 đến 4°C).

ROFLURAN

Gây mê (hít)

Ethan, 2-bromo - 1, 1, , 2-trifluoro - 1-methoxy

ROHTO Antibacterial

DT: Lọ 10ml

Sodium sulfamethoxazol 4,00%

Acid Ep - Aminocaproic 2,00%

Chlorpheniramin maleat 0,02%

Dipotassium glycyrrhizinat 0,10%

CĐ: Lọ nhỏ mắt - Viêm kết mạc - Sưng mí mắt - Ngứa mắt.

LD: Nhỏ 2-3 giọt, nhỏ 5-6 lần/ngày.

LY: - Không dùng nếu có dị ứng với sulfamid.

- Đau mắt nặng.

- Dị ứng với thuốc: xung huyết kết mạc, ngứa, phù, đỏ mắt.

- Không chạm miệng lọ vào mắt, tránh nhiễm khuẩn thuốc, vẫn đục thuốc.

- Không dùng khi đang mang kính tiếp xúc mềm.
- Nếu thấy xung huyết ngứa, sưng mắt, triệu chứng khác hoặc không thấy cải thiện ngừng dùng thuốc.
- Không dùng thuốc lâu dài.

ROHTO KODOMO Soft (Nhật Bản)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt cho trẻ em, gồm có: 1% acid amino ethylsulfonic; 1% EAC; 0,01% chlorphenamin maleat và 0,2% Kali 1-aspartat.

CĐ: Mỗi mắt xung huyết kết mạc, phỏng nhiễm khuẩn ở mắt (do lồi, bụi, mỡ hôi), viêm mắt do tia cực tím hoặc các nguyên nhân khác, viêm bờ mi, ngứa mắt và mờ mắt (do chất tiết quá nhiều).

LD: Trẻ em dưới 15 tuổi nhỏ mắt ngày 5 - 6 lần x 2 - 3giọt.

LY: Đau mắt nặng phải có ý kiến thầy thuốc.

- Tiền căn dị ứng với thuốc nhỏ mắt: xung huyết, ngứa, sưng, nổi mẩn, đỏ phải hỏi thầy thuốc.

- Không dùng với người tăng nhãn áp.

- Không dùng nếu đang dùng kính tiếp xúc mềm.

- Dùng khoảng 2 tuần mà không thấy cải thiện hơn thì ngừng thuốc.

ROKITAMYCIN

Kháng sinh họ aminoglycosid

Ricamycin (Toyo - Tokyo - Nhật Bản)

ROLETAMID

An thần - gây ngủ

2 - Propen 1 - on, 3 - (2,5 - dehydro - 1H - pyrrol) - 1 - (3,4,5 - trimethoxyphenyl)-

ROLICYPRIN

Chống trầm cảm

2 - Pyrrolidin carboxamid, 5 - oxo - N - (2 - phenyl cyclopropyl)-

Rolicypram

Cypromin (Schering Corp/Essex)

ROLITETRACYCLIN

BD: Anergomycil (Italia)

Kintelo (Nhật Bản)

Quadriciclina (Squibb)

Reverin (Hoechst)

Rolisteklin i.m (Squibb)

Solvocillin (R - Jassy)

Syntetrin (Bristol)

Syntodecin (Astra)

Tetralidina (Ba Lan)

Transcyclin (Hoechst)

Velacyclin (Squibb)

Dẫn xuất nitrat:

Bristacin - A (Bristol)

Syntetrex (Bristol)

Tetrex PMT (Bristol)

Tetrim (Bristol)

Tetriv (Bristol)

DT: Lọ thuốc bột 275mg (tiêm tĩnh mạch); lọ thuốc bột 150mg kèm 40mg lidocain HCl và 2ml dung môi (để tiêm bắp).

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của tetracyclin tan trong nước gấp 2500 lần so với tetracyclin base.

CD: Như với tetracyclin, nhất là để điều trị các nhiễm khuẩn nặng hoặc mạn đề tái phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch: người lớn: 275mg/24 giờ. Trẻ em: 1-2mg/kg/ngày, tiêm bắp: người lớn: 2 lần/ngày, mỗi lần 150mg. Trẻ em từ 30 tháng đến 15 tuổi: 150 - 250mg/ngày.

CCĐ: Nhược cơ nặng; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Xem **KHÁNG SINH**

ROLODIN

Thư giãn cơ trung tâm

7H - Pyrrolo [2,3,d] pyrimidin - 4 - amin, 2 - methyl - N - (phenylmethyl)-

ROMARÈNE (Pháp)

DT: Hộp 250g thuốc cốm, trong 1 thìa cà phê: 125mg cao lỏng romarin; 22,5mg cao mềm taraxacum; 7,5mg cao mềm eucalyptus; 125mg kali và natri tartrat, 0,5g natri citrat và 0,25mg tinh dầu romarin.

TD: Phối hợp một số dược thảo nhuận mật, tăng tiết mật và chống acid.

CD: Các chứng đầy chướng, chậm tiêu, nấc, buồn nôn.

LD: Người lớn: ngày 1 - 3 thìa cà phê. Trẻ em 1/2 - 2 thìa cà phê. Nhai thuốc cốm hoặc hòa tan vào cốc nước ấm.

LY: Suy gan nặng, nghẽn đường dẫn mật.

RONDEC - TR

DT: Viên tác dụng kéo dài:

Carbinoxamin 8mg

Pseudoephedrin HCl 120mg

TD: Kháng histamin, trị nghẹt mũi.

CD: Viêm mũi dị ứng theo mùa hay quanh năm.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên cách 12 giờ.

CCĐ: Dùng chung với IMAO. Glôcôm. Bí đại. Loét tiêu hóa. Tăng huyết áp nặng, bệnh mạch vành. Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Không dùng khi có thai. Thận trọng với người trên 60 tuổi.

BD tương tự: Actitab (Meko pharma). Thay Carbinoxamin bằng Triprolidin.

RONIFIBRAT

Trị tăng lipid huyết

Clopran (Ibis, Firenze)

ROPINIROL

TK: Ropinirole.

BD: Requip (Smith Kline Beecham)

DT: Viên nén 0,25 - 0,5 - 1 - 2 và 5mg.

TD: Chất chủ vận tiết dopamin.

CD: Điều trị bệnh Parkinson.

LD: Tuỳ theo thể bệnh và người bệnh, khởi đầu dùng liều ngày 2 x 0,25mg, sau tăng dần tới liều tối ưu,...

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan hoặc thận nặng.

LY: Thận trọng nếu có rối loạn tâm thần, bệnh tim mạch nặng. Nguy cơ gây chóng mặt (thận trọng với người lái xe hoặc vận hành máy).

Tác dụng phụ: Buồn nôn, buồn ngủ, phù chi dưới, đau bụng kèm nôn, khó chịu. Phối hợp với levodopa, có thể gây ra: cử chỉ bất thường, ảo giác, lú lẫn.

ROPIZIN

Trị động kinh

1 - Piperazinamin, 4 - (diphenylmethyl) - N - [(6 - methyl - 2 - pyridinyl) methyl]-

R.O.R. Trimovax (Pháp)

DT: Hộp 10 liều + Bơm tiêm 0,5ml.

CD: Vaccin phòng sởi, quai bị và rubella cho trẻ em từ 12 tháng trở lên và cho cả 2 giới (tiêm dưới da).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

ROSAPROSTOL

Prostaglandin - Autacoid

Cyclopentan heptanoic acid, 2 - hexyl - 5 - hydroxy-

Rosal (IBI, Molans)

ROSARAMICIN

Kháng sinh họ macrolid

Cirramycin Al, 4; - deoxy-

Rosamicin

ROSE BENGAL (¹³¹I) Natri

Chẩn đoán chức năng gan

Fluorescein 4,5,6,7 - tetrachloro - 2', 4', 5', 7' - tetraiodo-, disodium muối, nhãn hiệu I - 131.

Rose bengal natrium I 131.

Bengal Rosa ¹³¹I - Natrium tiêm.

Robengatope I - 131 (Squibb)

Dẫn xuất: đồng vị 125 I:

Rose bengal Natrium I 125

Robengatope I - 125 (Squibb)



ROSIGLITAZON

BD: Avandia (SKF)

DT: Viên nén 4 và 8mg.

TD: Dẫn xuất mới, nhóm các glitazon có tác dụng trị đái tháo đường. Giảm nguy cơ các biến chứng tim mạch.

CD: Bệnh tiểu đường tip 2.

LD: Ngày 4 - 8mg.

ROSOXACIN

3 - Quinolim carboxylic acid, 1 - ethyl - 1, 4 - dihydro - 4 - oxo - 7 - (4 - pyridinyl) -

Acrosoxacin

BD: *Eracin (Winthrop)*

Eradacil (Winthrop)

Eradacin (Sterling/Winthrop/Ross)

Winuron (Winthrop)

DT: Viên nang 150mg.

TD: Kháng khuẩn tổng hợp thuộc họ các quinolon có hoạt tính cao với các vi khuẩn Gram (-) và một số chủng khác: *Neisseria gonorrhoeae*, *E. coli*, *Salmonella*, *Shigella*, *Yersini*, *Aeromonas*, *Vibrio parahaemolyticus*, *Campylobacter jejuni*, các tụ cầu khuẩn coagulase (+).

CĐ: Nhiễm lậu cầu khuẩn niệu quản, đường sinh dục phụ nữ cấp tính (mới phát hoặc chưa có biến chứng, các nhiễm khuẩn đường ruột).

LD: Chữa lậu ngày 2 viên, uống làm 1 lần, xa bữa ăn. Cần điều trị đồng thời cả vợ hoặc chồng để tránh tái phát. Chữa nhiễm khuẩn đường ruột: ngày 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Đợt dùng: 5 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon. Cơ thể bị thiếu hụt G6PD. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai, tuy chưa nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm - Chưa có tài liệu nói về thuốc chuyển vào sữa mẹ. Với người lái xe hoặc vận hành máy, nên uống 2 viên vào buổi tối khi đi ngủ để tránh buồn ngủ hoặc chóng mặt có thể xảy ra.

Tương tác thuốc: Thận trọng khi sử dụng với sắt, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ, (giảm tác dụng quinolon do tạo chelat, ảnh hưởng hấp thụ); với các thuốc bao bọc dạ dày - ruột, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa); với muối kẽm đường uống trên 40mg/ngày, giữ khoảng cách sử dụng 2 giờ (giảm hấp thụ quinolon đường tiêu hóa).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: suy nhược, chóng mặt, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, nhức đầu (có thể hồi phục được khi ngừng thuốc).

ROTOXAMIN

Chống dị ứng - Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Ethanamin, 2 - [(4 - chlorophenyl) - 2 - pyridinyl methoxy] - N, N - dimethyl-, (S)-

Levocarbinoxamidum

Dẫn xuất tartrat:

Twiston (Mc Neil - Mỹ)

ROTUNDIN

TK: L-Tetrahydropalmitin

BD: *Rotunda (XNDPTW 2)*

Roxen - 30 (XNDP Hà Nội)

Tilux 60 (Traphaco)

DT: Viên nén 30mg.

TD: An thần, gây ngủ, giảm đau.

CĐ và LD: - Mất ngủ, lo âu : Người lớn : ngày 2-3 lần x 1 viên.

Trẻ em : từ 13 tháng trở lên : 2mg/kg/ngày chia 2-3 lần.

- Giảm đau : Nhức đầu, tăng huyết áp,... dùng gấp đôi liều trên.

ROUVAX (Pháp)

DT: Hộp 10 liều vaccin (1 ống + 1 bơm tiêm)

CĐ: Vaccin phòng sởi.

ROXADIMAT

Dùng ngoài da

Ethyl dihydroxypropyl

Amerscreen (USA)

ROXARSON

Chống nguyên sinh động vật

Arsonic acid (4 - hydroxy - 3 - nitrophenyl) - *Nitro Blend (Mỹ) (phối hợp)*

ROXATIDIN

Acetamid, 2 - hydroxy - N - [3 - [3 - 1 - piperidinylmethyl] phenoxy] propyl]-

Dẫn xuất acetat:

Pifatidin

BD: *Alatut (Nhật Bản)*

Roxit (Albert - Roussel; Hoechst - Roussel)

DT: Viên nang 75mg (tác dụng chậm).

TD: Đối kháng thụ thể H2 Histamin

CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

LD: Sáng và tối uống mỗi lần 1 viên. Đợt dùng 4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Nếu bị suy thận dùng liều giảm đi. Người suy gan nặng, bị đau không nên dùng.

ROXITHROMYCIN

Kháng sinh họ macrolid

Erythromycin, 9 - [O - [(2 - methoxyethoxy) methyl] Oxim]

BD: *Claramid (Fresnes - Pháp)*

Forilin (Novo)

Makrodex (Indonesia)

Operaxolid (OPV)

Overal (Milano, Italia)

Resprox (Ấn Độ)

Roxid Kidtab (Alembic)

Roxitas (Ấn Độ)

Roxibid và Roximol (Torrent - Ấn Độ)

Roxy-150 (Cipla)

Rulid và Surlid (Roussel - Pháp)

Simacron (Indonesia)

DT: Viên nén bọc 150mg. Viên 50mg trẻ em.

TD: Kháng sinh bán tổng hợp macrolid có tác dụng với: liên cầu nhóm A, *Streptococcus mitis*, *sanguis*, *agalactiae*, phế cầu, màng não cầu, lậu cầu, trực khuẩn ho gà. *Branhamella catarrhalis*, trực khuẩn bạch hầu, *Lysteria*

monocytogenes; Clostridium; Myxoplasma pneumoniae; Pasteurella multocida; Chlamydiae trachomatis và psittaci; Ureaplasma urealyticum; Legionella pneumophila; Campylobacter; Gardnerella vaginalis.

CD: Các nhiễm khuẩn do các chủng kể trên ở: tai, mũi, họng, phế quản - phổi, da, đường sinh dục. Dự phòng màng não do Meningococcus ở những người tiếp xúc.

LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/ngày, sáng và tối. Trẻ em uống loại 50mg.

CCĐ: Mẫn cảm với kháng sinh họ macrolid. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch (ergotamin và dihydroergotamin)

LY: Tránh dùng cho người suy gan. Theo dõi chặt chẽ nếu có phối hợp với bromocriptin, ciclosporin. Có thể có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, ỉa chảy, đau dạ dày, dị ứng ngoài da, tăng chức lất các transaminase ASAT-ALAT, đặc biệt có thể dẫn tới viêm gan ứ mật.

- Thận trọng nếu bị suy gan.

- Cảnh giác với người vận hành máy vì nguy cơ chóng mặt.

- Không sinh quái thai ở động vật, qua sữa mẹ yếu.

- **Tương tác:** Chống chỉ định với các thuốc gây co mạch dẫn xuất nấm cựa gà (dihydroergotamin, ergotamin) (ngộ độc ergotamin, hoại tử đầu chi). Thận trọng sử dụng với midazolam (tăng nhẹ tác dụng gây ngủ); với ciclosporin (tăng nồng độ ciclosporin và creatin huyết); với bromocriptin (tăng bromocriptin huyết kèm theo dấu hiệu quá liều dopamin), với lisurid (gây quá liều lisurid), với theophyllin (tăng nồng độ theophyllin máu nhưng không cần thay đổi liều).

- **Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, mửa, đau dạ dày, ỉa chảy, dị ứng ngoài da, tăng tạm thời lượng transaminase (nếu liều cao), hiếm gặp viêm gan ứ mật, chóng mặt, hiếm gặp quá mẫn nặng (phù Quincke, phản ứng dạng phản vệ).

RUBIDIUM

Chẩn đoán chức năng tim

Dẫn xuất hydrochlorid:

Cardio Gen-82 (Bristol-Myers)

RUBITRACINE (Pháp - Nhật Bản)

DT: Viên bọc đường 250mg tetracyclin HCl, 150mg erythromycin (propionat), 10mg lysozym HCl.

TD: Thuốc phối hợp có tác dụng với liên cầu nhóm A phế cầu, tụ cầu, lậu cầu, Haeamophilus influenzae, Chlamydiae, Mycoplasma.

CD: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, tiết niệu - sinh dục.

LD: Người lớn uống mỗi lần 2 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - trẻ em dưới 6 tuổi - phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Phối hợp với các alcaloid gây co mạch ở nấm cựa gà.

LY: Trẻ em dùng dạng dung dịch treo - Trẻ từ 8 - 15 tuổi ngày uống 1 - 2 gói/5kg thể trọng, chia 2 lần. Không dùng thuốc nếu suy gan thận. Có tác

dụng phụ: rối loạn tiêu hóa, phụ cảm ánh sáng. Không dùng thuốc nếu quá hạn dùng.

RUFOCROMOMYCIN

Streptonigrin

BD: Bruneomycin (Medexport - Nga)

Nigrin (Pfizer)

DT: Ống tiêm 0,1g kèm 2ml dd NaCO₃H 1,2%.

TD: Kháng sinh chống ung thư.

CD: Sarcôm mạng và sarcôm lymphô, bệnh bạch cầu tủy mạn, bệnh Hodgkin, các u đặc ở phổi, vú, buồng trứng, tinh hoàn, tai mũi họng.

LD: Tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch liều tấn công: 20mg/kg/tuần lễ, chia làm 2 lần tiêm. Liều duy trì: 6-8mg/kg/tuần.

CCĐ: Giảm sản tủy xương, phụ nữ có thai, suy gan rõ rệt.

RUMAFAR (Sagopha)

DT: Viên bao có: 2mg phenylephrin HCl, 150mg cao sài hồ nam; 50mg cao mía đỏ; 50mg cao xuyên khung; 100mg bột mạn kinh tử; 50mg bột bạch chỉ; 30mg bột địa liền; 30mg bột phen phi, kèm tinh dầu quế, hương nhu, eucalyptol.

CD: Cảm cúm, sốt, nhức đầu, sổ mũi, đau cơ, nhức mồi.

LD: Người lớn ngày 3-4 lần x 2 viên.

Trẻ em: Từ 5 đến 9 tuổi: 1-3 viên/ngày. Từ 10 đến 15 tuổi: 3-6 viên/ngày chia 3-4 lần.

CCĐ: Trẻ em dưới 5 tuổi.

RUMALON (Robapharm - Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml chứa 310mg cao sụn và 210mg tủy xương kèm 3mg metacresol để bảo quản trong nước cất tiêm.

TD: Chống thấp khớp (do ức chế thoái hóa sụn).

CD: Viêm xương- khớp.

LD: Cách ngày tiêm bắp 1 ống. Đợt dùng 6-8 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

RUMICINE (Pháp)

DT: Viên nén có aspirin 0,390g, chlorphenamin maleat 0,002g, cafein 0,032g.

TD: Hạ nhiệt, giảm đau, kháng histamin.

CD: Sốt, cảm cúm, đau nhức, dị ứng - Sổ mũi, viêm mũi mùa - dị ứng.

LD: Uống mỗi lần 1-2 viên, cách nhau 4 giờ x 2 lần/ngày. Trẻ em trên 12 tuổi uống 1 viên/lần, không quá 3 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng - bệnh chảy máu - Nguy cơ chảy máu - Glôcôm góc đóng - U sơ tuyến tiền liệt.

LY: Không dùng thuốc lâu dài (10 ngày trở lại). Không dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú - Thuốc gây buồn ngủ - Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.



RUPTON (Pháp)

DT: Viên nang có: Brompheniramin 4mg, phenylpropanolamin HCl 50mg.

TD: Chống dị ứng, co mạch niêm mạc mũi hầu.

CĐ: Dị ứng, viêm mũi, viêm hầu - thanh quản.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 2 viên/ngày cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Phối hợp với IMAO - U sơ tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. *Thận trọng nếu: tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, đau tháo đường, bệnh tâm thần. Không dùng lúc có thai; đang nuôi con bú. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

RUSCOGENIN

Spirost - 5 - en - 1,3 - diol (1β, 3β, 25R)-

Hemodren simple (Tây Ban Nha)

Rectolander (Tây Ban Nha)

Ruscorectal (Pháp, Tây Ban Nha)

DT: Thuốc đạn/ống 15g thuốc có:

Ruscogenin 8 120mg

TD: Chống viêm, che chở mạch tại chỗ - trị trĩ.

CĐ: Trị nội và ngoại. Con trĩ. Phẫu thuật trĩ.

Thuốc mỡ dùng cho trĩ nội không bị sa, sa trĩ huyết khối, sau phẫu thuật.

LD: Thuốc đạn: 2 - 4 viên/ngày.

Thuốc mỡ bôi 2 - 4 lần/ngày.

RUSTACOL (Pháp)

DT: Viên có Rutosid 0,02g, vitamin C 0,20g, Kalleon 3 đ.v sinh học.

TD: Trị tĩnh mạch và che chở mạch.

CĐ: Giảm mao mạch, bầm máu, đốm xuất huyết, suy tĩnh mạch - bạch huyết. Rối loạn chức năng: nặng chân, dị cảm, co rút, đau nhức trĩ.

LD: Giòn và suy mạch: 3 - 5 viên/ngày - uống 20 ngày/tháng - uống lâu dài. Con trĩ: uống 18 viên/ngày, chia 3 lần x 3 ngày.

BD tương tự: Rutin C (XNDP 120)

RUTAMYCIN

Oligomycin A, 26 - demethyl

Oligomycin D.

TD: Kháng sinh - Trị nấm

RUTASCORBIN (Hungari)

DT: Mỗi viên có rutosid 0,02g; vitamin C 0,05g.

CĐ: Dùng cho thể tạng chảy máu, ban xuất huyết do thiếu tiểu cầu. Viêm võng mạc do đau tháo đường và các loại chảy máu do giòn mao mạch.

LD: Ngày uống 3 - 4 viên, chia làm 3 - 4 lần. Thuốc tương tự;

Rutascol (Pháp): Rutin 0,02g, vitamin C 0,20g.

Người lớn uống 2-5 viên/ngày. Uống 3 tháng.

2) *Rutascol à la kalléone (Pháp).* Mỗi viên có: Rutin 0,02g; vitamin C 0,20g; Kalleon 3 đơn vị sinh học; Natri salicylat 0,10g.

Người lớn uống 3 - 5 viên ngày, uống nhiều tháng.

RUTILEMON

DT: Viên có: 0-(α-hydroxyethyl)-rutosid 50mg.

TD: Che chở mạch, trợ tĩnh mạch.

CĐ: Con trĩ.

LD: Cấp tính: 6 viên/ngày, chia 3 lần, rồi giảm xuống 4 viên/ngày.

LY: *Rutilemon hydrocortison ống 40g gel cũng dùng cho trĩ nội - ngoại, viêm hậu môn, hậu môn trực tràng, ngứa hậu môn - Bôi 3-4 lần/ngày.*

RUTOPHYLLIN (Hungari)

DT: Mỗi viên có Rutosid 0,02g; butobarbital 0,03g; theophyllin 0,1g.

CĐ: Chữa tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu ngoại vi và não.

LD: Người lớn, mỗi lần uống 1-2 viên, ngày uống 3 lần, liên tục trong nhiều tuần hay nhiều tháng.

RUTOSID

Bảo vệ mạch -

Triệu chứng giãn tĩnh mạch

Rutin ; Sclerutin

BD: *Birutan (E. Merck)*

Neorutin (Neomed - Schmitt)

Pecitrol (Ferran)

RutinC (XNDP 120)

Rutinon (Rhein - Pharma, Đức)

Rutorbin (Squibb)

Sophin 100 (XNDP Hà Nội)

Subsidal (Primmer, Đức)

Subsidon (Primmer, Đức)

RUTOVINCINE (Pháp)

DT: Viên nén bọc đường 20mg toàn bộ alcaloid của Vinca minor, 50mg troxerutin và 75mg vitamin C.

TD: Điều hòa chuyển hóa neuron, giúp tế bào não chống lại triệu chứng giảm oxy - huyết, bảo vệ thành mạch.

CĐ: Lão hóa não: giảm trí nhớ, rối loạn tập trung, giấc ngủ, di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn giác quan do mạch đặc biệt với khoa mắt, rối loạn võng mạc do mạch, bệnh điểm vàng, thiếu máu thoái hóa. Khoa tai, mũi, họng; rối loạn ốc tiền đình do mạch hay áp lực làm cho chóng mặt, ù tai, giảm thính lực.

LD: Uống 2 - 3 viên/ngày, chia đều trong ngày, uống vào lúc ăn.

CCĐ: Tân tạo não có tăng áp suất trong não, phụ nữ có thai.

LY: *Không tăng liều ở người suy tim nặng hay rối loạn nhịp. Tác dụng phụ ít xảy ra (3%): buồn nôn, nôn, đau thượng vị, nổi mẩn ngứa.*

RU - VERT

DT: Viên có: Pentylenetetrazol 25mg, pheniramin maleat 12,5mg, acid nicotinic 50mg.

CĐ: Chống mệt - say tàu xe.

LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên x 3 lần/ngày, vào bữa ăn.

CCĐ: Hạ huyết áp - Tạng cơ giật. Trẻ em dưới 12 tuổi - Có thai - Người đang nuôi con bú.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.

RYMED (Mỹ)

DT: Viên nang có: phenylephrin HCl 5mg, phenylpropanolamin HCl 45mg, guaifenesin 200mg.

CĐ: Giảm các triệu chứng: hen suyễn, viêm phế quản, khí thũng phổi, viêm xoang, có đờm nhầy và nghẹt mũi.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 4 lần/ngày, sau các bữa ăn.

CCĐ: Dùng cùng với IMAO - Tăng huyết áp nặng - Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp vừa - Cường tuyến giáp - Đái tháo đường - Bệnh tim - Chỉ dùng cho phụ nữ có thai khi thật cần thiết. - Không dùng nếu đang nuôi con bú. - Có tác dụng phụ: kích thích thần kinh, bí đái nếu phì đại tuyến tiền liệt.*

RYNATAN

DT: Viên/5ml hỗn dịch trẻ em có:

Phenylephedrin tannat	25/5mg
Chlorpheniramin tannat	8/2mg
Pyrilamin tannat	25/12,5mg

CĐ: Sổ mũi, nghẹt mũi do cảm lạnh - Viêm xoang - Viêm mũi dị ứng - Bệnh đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/ngày - Cách nhau 12 giờ. Trẻ trên 6 tuổi uống 5 - 10ml hỗn dịch (1 - 2 thìa cà phê). Dưới 2 tuổi cần theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Trẻ sơ sinh - Người đang nuôi con bú. Có thai.

LY: *Thận trọng: Nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, đái tháo đường, glôcôm góc đóng - Không dùng cùng lúc với IMAO và thuốc chống trầm cảm. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng uống rượu khi dùng thuốc.*

RYNATUSS

DT: Viên/5ml hỗn dịch uống có:

Carbetapentan tannat	60/30mg
Chlorpheniramin tannat	5/4mg
Ephedrin tannat	10/5mg
Phenylephedrin tannat	10/5mg

CĐ: Ho và các bệnh đường hô hấp - cảm lạnh. Hen suyễn - viêm phế quản cấp và mạn tính.

LD: Người lớn uống 1 - viên/ngày, cách nhau 12 giờ. Trẻ em trên 6 tuổi, 5 - 10ml hỗn dịch (2 thìa cà phê), trẻ em 2 - 6 tuổi uống 2,5 - 5 ml (1/2 - 1 thìa cà phê) dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Trẻ sơ sinh - Đang nuôi con bú. Có thai.

LY: *Thận trọng nếu tăng huyết áp, bệnh tim mạch, cường tuyến giáp, glôcôm góc đóng, đái tháo đường, phì đại tuyến tiền liệt, tránh dùng cùng lúc với IMAO. - Kiêng rượu và các thuốc chống trầm cảm. - Thuốc làm buồn ngủ.*



SABILASE

DT: Viên có: pancreatin 200mg, hymecromon 100mg, cellulase 50mg.

TD: Kết hợp các enzym tiêu hóa.

CD: Các rối loạn, khó tiêu kèm theo đau chức năng: trướng bụng thượng vị, chậm tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn.

LD: Uống 1- 2 viên trước bữa ăn. Có thể tăng liều nếu cần.

LY: Không dùng thuốc nếu bị nghẽn đường mật, suy tế bào gan trầm trọng. Có trường hợp bị ỉa chảy nhẹ.

SACCHARIN

1,2 - Benzisothiazol - 3 (2H)-on, 1,1 - dioxid

Benzosulfimid; Saccharimidum

BD: *Hollandia (Hà Lan)*

Necta Sweet (Mỹ)

Saxin (Burroughs Wellcome)

Slim-Sweet (Mỹ)

Sucrettes (Pháp)

Sucrosa (Hà Lan)

Suita (Squibb)

Sukretin (Hà Lan)

Suktar-Maró (Hà Lan)

Sweeta (Squibb)

Dẫn xuất muối ammonium:

Skub-Suc (Pháp)

Skun-Suc (Pháp)

Slun-Suc (Pháp)

Spun-Suc (Pháp)

Dẫn xuất muối calci:

Saccharin calcium

Dẫn xuất muối natri:

Saccharinum soluble

Crystallöse (Mỹ)

Gaouscyl (Lyon - Pháp)

Hermesetas (Đức)

Oda (Pháp)

Ril-Sweet (Mỹ)

Sucrédulcor (Pháp)

Sucromat (Pháp)

Suita (Squibb)

Suitex (Boots)

Sun-Suc (Pháp)

Sweeta (España)

Sweetex (Boots)

Zero (E-Alcala de Henares)

DT: Viên nén 10 hoặc 20mg.

TD: Có vị ngọt gấp 400 - 500 lần so với saccharose, nhưng không có giá trị gì về dinh dưỡng - (tá được, tác nhân gia vị).

CD: Dùng thay đường trong chế độ ăn của bệnh nhân đái tháo đường, người béo phì.

LD: 1 viên 10mg tương đương với 5g đường mía - Ngày dùng từ 2 - 8 viên.

LY: Thường dùng phối hợp với natri cyclamat - Dùng trong công thức kem đánh răng, có tác dụng sát khuẩn nhẹ ở miệng.

S-ACID

DT: Lọ 250ml và 500ml có: acid (methoxy-3'hydroxy-4') benzalbis (thio-2-ethanoic) 0,10g/100ml.

TD: Sát khuẩn do tẩy sạch.

CD: Rửa da, niêm mạc. Bệnh da sơ nhiễm hay bội nhiễm.

LD: Dùng nguyên chất hay pha loãng để rửa, bơm phun thay băng. Pha loãng quá 1/3 để giữ pH acid. Dùng 2 - 3 lần/ngày. Rửa kỹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Bôi rửa ở diện rộng có tác dụng toàn thân, kể cả những thương tổn da trẻ sơ sinh. Chung cho các chất tẩy sạch (detergent), cần rửa kỹ. Có thể bị eczema dị ứng do tiếp xúc. Môi trường thuận lợi cho phát triển của vi nấm *Candida albicans*.

SACHOL (Jelfa S.A.Balan)

DT: Gel bôi đóng ống 10g, 1g có:

Cholin salicylat 87,1mg

Cetalkonium chlorid 0,1mg

TD: Ưc chế nhiễm khuẩn, chống viêm, giảm đau.

CD: Viêm niêm mạc miệng, đau rát rộp loét miệng. Bệnh Apto. Bệnh Sutton mạn tái phát. Viêm niêm mạc miệng giống Apto. Dạng trầy trớt liken phẳng. Herpes thông thường tái phát. Viêm môi. Viêm miệng do mang răng giả. Viêm miệng dị ứng. Mụn ban đỏ dịch rỉ ở miệng. Bỏ trợ trong điều trị hội chứng Stevens - Johnson. Viêm lợi, viêm quanh răng cấp và mạn.

LD: Bệnh viêm niêm mạc miệng: bôi vừa đủ thuốc vào tổn thương, chà nhẹ, giữ được khoảng 10 phút, ngày bôi 2 - 3 lần.

Viêm quanh lợi-răng: bôi vào chỗ loét, vùng viêm và xoa chà nhẹ trong 10 phút, ngày 1 - 2 lần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Bảo quản thuốc ở nơi mát 5°C - 15°C.

SACNEL (Pháp)

DT: 100ml thuốc xức và 100g kem bôi:

Lưu huỳnh 8g/0,5g

Acid dithiosalicylic 0,4g/0,5g

Cao lỏng Hamamelis 1,6g/0,5g

Kẽm oxyd 5g/0

Titan oxyd 5g/0

Ethyl linoleat 0/0,1g

Menthol 0/0,01g

Cholesterol 0/0,3g

CD: Thuốc xức: Bệnh trứng cá thường (lúc đầu và khi gần khỏi). Kem bôi: Dùng phối hợp ban ngày và khi nghỉ thuốc xức.

CCĐ: Mẫn cảm với lưu huỳnh, acid salicylic hoặc 1 thành phần của thuốc.

SACOLÈNE

DT: Gói thuốc 6g cốm có: các lactoprotein methylenic 2g.

TD: Hấp thụ, trị ỉa chảy.

CD: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh - ỉa chảy không phải do tổn thương thực thể.

LD: Uống 1 - 3 gói chia 1- 3 lần/ngày, hòa với 1/2 ly nước, trước khi ăn hay vào lúc no.

LY: Cần bù nước nếu thấy cần thiết.

SAGASTROL (Cty DP Sài Gòn - Sagopha)

DT: Viên để nhai có 400ml dịch chiết cam thảo; 400mg ô tặc cốt; 100mg bột rễ Acorus và 240mg Al. hydroxyd.

CD: Đau dạ dày kèm ợ chua, chậm tiêu, đầy hơi, loét dạ dày - viêm dạ dày.

LD: Nhai nhỏ viên thuốc, uống kèm nước.

Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên, sau bữa ăn hoặc lúc đau.

LY: Không dùng quá 10 viên/ngày, nếu bị suy thận nặng.

SAGOFÈNE (Cty DP Sài Gòn-Sagopha)

DT: Viên bao 0,33g natri thiosulfat.

TD: Chống dị ứng, giải độc, thông mật.

CD: Xem natri thiosulfat.

LD: Ngày 2 lần x 2-4 viên - Đợt dùng 10 ngày.

SALACETAMID

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm

Benzamid, N-acetyl-2-hydroxy

Acetylsalicylamid

Dolsed (Pháp)

Labazyl (Pháp)

SALACTIC

DT: Ống 14g có 16,7% acid salicylic; 16,7% acid lactic; collodion và chất màu.

CD: Làm tróc sừng da, trị mụn cóc (hạt cơm).

LD: Bôi ngày 1 lần.

CCĐ: Đái tháo đường, máu kém lưu thông; không bôi lên mụn ruồi, vết bớt (birth marks) hay mụn cóc có mọc lông.

LY: Rất dễ cháy, nút kín sau khi dùng, nếu bị kích thích ngừng dùng thuốc.

SALAZOSULFADIMIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 5-[14-][4,6-dimethyl-2-pyrimidinyl] amino] sulfonyl phenyl] azo]- 2-hydroxy-

Salazosulphadimidin; Salazodimethoxin;

Salazo sulphadimethoxin

Azudimidin (Pharmacia Uppsala)

SALAZOSULFAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 5-[4- (amino sulfonyl) phenyl azo]- 2-hydroxy-

Salazosulfanilamidum; Nalazosulfamid

SALAZOSULFATHIAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2-hydroxy-5-[[4[(2-thiazolyl-amino) sulfonyl] phenyl] azo]-

Benzothiazol

Salazothiazol (Pharmacia Uppsala)

SALBUTAMOL

1, 3 - Benzen dimethanol, 1 - [[1, 1 - dimethylethyl) amino - 4 - hydroxy-

Albuterol

BD: Aerolin (Glaxo - Anh)

Apo-Salvent (Apothex)

Asthalin (Cipla - Ấn Độ)

Azmacon (Ashford - Mỹ)

Broncho - Spray (Klinge - Đức)

Bumol (Geva - Đức)

Butovent (Italia)

Eolène (Fisons, Pháp)

Novosalmol (Novopharm - Canada)

Proventil (Schering Corp/Essex)
Respax Delta West (OPV)
Salbulin (Riker) (bơm hít)
Salbumol (Medica - Phần Lan)
Salbuvent (Leiras, Turku; Na Uy)
Spreor (Inava, Pháp)
Sultanol (Glaxo - Anh)
Ventide (Singapore) (+ Beclomethason)
Ventihol (Tây Ban Nha)
Ventolin (Glaxo - Anh)
Dẫn xuất sulfate:
Albuterol sulfate
Aerolin (Glaxo - Anh; Riker)
Asmaven (Approved prescription service)
Asmidon (Glaxo - Anh)
Asmidonair (Glaxo - Fuji)
Asmol (Singapore)
As-Tazis (Nichuika - Nhật Bản)
Asthalin (Cipla - Ấn Độ)
Bentrin (Glaxo - Anh)
Broncho - Inhalat (Klinge - Đức)
Bronchovaleas (Valeas - Italia)
Cobutolin (Cox, Anh)
Ecovent (Ecosol, Zurich)
Proventil (Schering Corp/Essex)
Respolin (Riker)
Salbulin (Riker)
Salbumol (Glaxo)
Salbupart (Polfa - Ba Lan)
Salbutan (Anh)
Salmol (Thái Lan)
Savitamol (Thụy Sĩ)
Sultanol (Glaxo - Anh; Middlesex)
Venetlin (Sankyo - Nhật Bản)
Ventamol (Hovid - Malaysia)
Ventilan (Glaxo - Anh)
Ventodisk (Glaxo - Anh)
Ventolin (Glaxo - Anh; Middlesex)
Volmax (Glaxo - Anh)
Zenmolin (DHA - Australia)
DT: Viên nén 2 - 4 và 8mg, sirô 2mg/5ml, thuốc đạn 1mg, ống tiêm 5ml/0,5mg. Bình phun mù đã chuẩn định (aerosol doseur) 100 liều phun, mỗi liều 100mcg. Dung dịch hô hấp 5mg/ml. Khí dung uống 2,5 - 5mg/2,5ml.
TD: Thuốc tổng hợp kích thích chọn lọc các thụ thể beta - 2; gây giãn phế quản và ít ảnh hưởng đến tim mạch; làm giảm co bóp tử cung.
CĐ: Nghén do co thắt đường hô hấp kèm các bệnh hen phế quản, viêm phế quản, khí thũng phổi. Trong khoa sản (xem mục chỉ dẫn và liều dùng trong sản khoa).
LD: Uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên (người lớn: 4mg; trẻ em: 2mg) (từ 13 tuổi trở lên) - Bơm họng: 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Nhồi máu cơ tim, suy mạch vành cấp, tăng huyết áp, bệnh Basedow: đang điều trị bằng thuốc chẹn beta. Mẫn cảm với thuốc.
LY: Không nên dùng chung với IMAO. - Thận trọng với người dài tháo đường, suy mạch vành ổn định, rối loạn nhịp.
Thuốc dùng nuốt, không nhai hoặc nghiền nát.

- Cần thận dùng cho người bị nhiễm độc tuyến giáp; người dùng liều lớn thuốc giống giao cảm.
- Không dùng cùng với các thuốc chẹn beta như propranolol (đường uống).
- Đã có cảnh báo tác động có hại đến thai nhi.
- Nếu dùng thuốc sau 3 giờ không thấy đỡ cần có hỗ trợ cần thiết.
Thuốc có thể có tác dụng phụ: run rẩy, nhịp tim nhanh, tác động này thường thấy ở tất cả các chất kích thích beta - adrenergic. Một vài người cảm thấy căng thẳng (do tác động trên cơ vân), tăng giãn mạch ngoại vi nhẹ và tăng nhẹ mất bù tim, nhức đầu - Rất hiếm co thắt thoáng qua, quá mẫn, như phù mạch, mày đay, co thắt phế quản, hạ huyết áp, suy kiệt.
Quá liều: Thường dùng là tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng lại phải cẩn thận với người tiền sử co thắt phế quản.
Chỉ định và liều dùng trong khoa sản
a) Viên nén: - Đa dọa sảy thai; cơn đau quận dạ con sau khi đẻ. - Ngày uống 4 viên.
b) Thuốc tiêm: đa dọa đẻ non; loạn trương lực ở tử cung khi trở dạ; tăng động lúc bắt đầu trở dạ. Để gây thư giãn tử cung trước khi mổ dạ con lấy thai. - Phòng các cơn co tử cung khi phẫu thuật ở tử cung có thai.
Dùng loại ống tiêm 0,5mg/ml không pha loãng để tiêm bắp hoặc dưới da; đem pha loãng để tiêm tĩnh mạch chậm. - Điều trị cấp cứu: Pha 5 ống 2,5mg vào 250ml dung dịch glucose 5%. Để sản phụ nằm duỗi thẳng nghiêng bên trái. Tiêm truyền với lưu lượng 30 - 40 giọt/phút, tức là 15 - 20mcg/phút. Tiếp tục tiêm truyền trong khoảng 2 giờ vừa theo dõi mạch và huyết áp. Trong khoảng 15 phút thì đạt thư giãn tử cung. Sau đó dùng tiêm bắp, dưới da hay cho uống thuốc viên. - Điều trị duy trì: tiêm bắp hoặc dưới da 1 ống 0,5mg x 4 lần/ngày.
c) Thuốc tiêm ống 5mg/5ml (như loại 0,5mg/ml). Để phòng các cơn co thắt tử cung từ tuần lễ thứ 12 khi thai nghén. Liều dùng cũng như trên (dạng thuốc này chỉ dùng để tiêm truyền tĩnh mạch, pha với các dung dịch đẳng trương thường dùng).
d) Thuốc đạn: cơn đau quận dạ con và các chỉ định như ống tiêm 0,5mg/ml.
Dùng trong khi nghỉ thuốc tiêm hoặc đơn thuần, cứ 4 - 6 giờ nạp 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của dạng thuốc, bệnh tim nặng tiến triển, băng huyết nặng, nhiễm khuẩn trong màng ối khi thai nghén tiếp tục gây nguy cơ cho sản phụ hoặc thai nhi (như khi cổ tử cung đã mở trên 4cm).
BQ: Thuốc độc Bảng B.
Giảm độc: Khí dung phân liều dd: 0,2mg/lần phun. Khí dung phân liều bột trong viên nang: 0,4mg/viên/lần hít. Sirô: 0,4%. Viên 2mg - Viên chậm 8mg.

SALETAMID

Giảm đau

Benzamid, N. [2 - (diethylaminoethyl) - 2 - hydroxy-
Dẫn xuất maleat:
Salethamid maleat

SALGYDAL (Pháp)

DT: Viên/thuốc đạn người lớn có:

Noramidopyrin methansulfonat

natri 250/500mg

Paracetamol 250/500mg

Codein phosphat 15/30mg

Thuốc đạn trẻ em với hàm lượng bằng 1/4
thuốc đạn người lớn.

TD: Giảm đau - Hạ nhiệt - Chống co thắt.

CD: Cảm sốt - Các chứng đau nhức.

LD: Viên: uống 3 viên/ngày. Tối đa không quá
6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn: 1 - 2
thuốc/24 giờ. Thuốc đạn trẻ em: trẻ dưới 20kg:
1 - 2 viên đạn/24 giờ. Trẻ 20-30kg: 1 - 3 viên
đạn/24 giờ. Trẻ trên 30kg: 1-4 viên đạn/24 giờ.

CCĐ:- Suy gan nặng. - Mẫn cảm với các dẫn
chất pyrazol và bị bất cứ chứng mất bạch cầu
hạt nào trước đó. - Viên và thuốc đạn người lớn
không dùng cho trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Thuốc có noramidopyrin có thể gây ru máu
bạch cầu hạt chết người. Khi có sốt, viêm họng hay
loét miệng cần ngừng thuốc ngay và đưa đi bệnh
viện kiểm tra huyết đồ, cấp cứu.

(Xem AINS).

SALICAIRINE (Pháp)

DT: Lọ 15ml/60ml uống giọt có tanaglucozid
thô của cây Thiên kiều (Salicaire) 0,75g/3g;
sắt hydrat 0,001mg/0,004mg.

TD: Chống ỉa chảy.

CD: ỉa chảy.

LD: Người lớn: 100 - 200 giọt/ngày chia 3 lần.
Trẻ em: 50 - 100 giọt/ngày chia 3 lần. Trẻ còn
bú: 20 - 50 giọt/ngày chia 3 lần.

SALICYLAMID

Benzamid, 2 - hydroxy-

BD: A Iganon (Đức)

Alumasal (Columnia drug, Mỹ)

Chemsal (Chemo Drug, Canada)

Copharprin (Cophar Fribourg)

Cymidon (Drogcentralen, Molndal)

Dropsprin (Thompson - Mỹ)

Eggosalil (Egis - Budapest)

Eggosalyl (Eggochemia - Wien)

Issosal (Werfft Chemie Wien)

Novocyl (Astra - Thụy Điển)

Novyl

Salamid (Philips Raxane)

Salicim (Mỹ)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g.

TD: Dẫn chất salicylic, chống viêm, hạ nhiệt,
giảm đau, dung nạp tốt hơn aspirin.

LD: Hạ nhiệt, giảm đau - Người lớn ngày uống
từ 1 - 4 viên (0,25 - 0,50g). Trị thấp khớp -

Người lớn: 3 - 5g/ngày. Chia 2 - 3 lần. Trẻ em:
0,25g cho mỗi tuổi chia 3 lần/24 giờ.

CD và CCĐ: Như aspirin.

LY: Xem AINS.

SALICYLANILID

Benzamid, 2 - hydroxy - N - phenyl -

BD: Hyanilid (Mỹ)

DT: Mỡ 5% bôi tại chỗ.

TD: Sát khuẩn, ngoài da, chống nấm tại chỗ.

CD: Chống nấm, dùng ngoài để điều trị bệnh
nấm da đầu, nấm tóc do microsporum
audouini gây ra, tác dụng rất mạnh, nhưng với
đậm độ 5% đã gây kích thích da, do đó chỉ
dùng để điều trị nấm tóc.

LD: Bôi tại chỗ dung dịch 4,5 hoặc 5% hoặc
pha kết hợp với chất chống nấm khác. Phải cắt
tóc ở khu vực bị nấm cần điều trị và cứ 2 tuần
lại cạo 1 lần trong thời gian điều trị. Bôi thuốc
lên chỗ nấm một đến hai lần/ngày, 6 ngày một
tuần. Đợt dùng 8 tuần để điều trị hoàn toàn
khỏi bệnh.

BD tương tự: Funga (XNDP 150)

SALICYLIC Acid

Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm,
Dùng trong khoa da, tiêu sừng

Benzoic acid, 2 - hydroxy-

Acido salicilico; Acidum salicylicum; Salicyl-
saure

BD: Anticors Lefebvre (Qualiphar)

Calicylic (Gordon, Mỹ)

Cleanasil (Richardson Merrell/Vicks, Mỹ)

Compound W (Whitehall, Mỹ)

Comina (Beiersdorf - Wander)

Berma - Soft (Sandos - Wander)

Egocappol (Ego - Australia)

Freezone (Whitehall, Mỹ)

Guttaplast (Beiersdorf, Đức)

Hydrisalic (Pedinol, Mỹ)

Ionil (Powen, Mỹ)

Isophyl (Ego, Australia)

Jabon salicilio (Imba, E-Centa)

Keralyt (Bristol-Myers, Mỹ)

Mediplast (Beiersdorf, Đức)

Noxema Clear Ups (Noxell, Đức)

Occlusal (Gen, Dorm, Mỹ)

Off - Ezy (Commerce Drug, Mỹ)

Oxy Clean (Norcliff Thayer, Mỹ)

Propa P. H (Commerce Drug, Mỹ)

P & S (Key, Mỹ)

SalAc (Gen Derm, Mỹ)

Salacid (Gordon, Mỹ)

Saligel (Stiefel, Mỹ)

Sebcur (Dermtek, Canada)

Sebucare (Westwood, Mỹ)

Septisol (Monot, Pháp)

Sicombyl (Bi)

Soluver (Dermtek, Canada)

Squamazol (Ichthyol, Đức)

Stri-Dex (Glenbrook, Mỹ)

Trans-Ver 15 (Minnotonka, Mỹ)

Wart-Off (Leeming, Mỹ)

X-seb (Key, Mỹ)

Dẫn xuất muối magnesium:

Magnesium salicylat

Analate (Winston Pharm, Mỹ)

Doan's (Ciba)

Efficin (Adria, Mỹ)

Magan (Adria, Mỹ)

Mobidin (Asoner, Mỹ)

Triact (Misomer, Mỹ)

Dẫn xuất meglumín:

Salicylat meglumín

Salicylic acid, phối hợp với N - methylglucamin

Dẫn xuất muối sodium:

Sodium salicylat

Ancosal (Adams, Australia)

Bidocyl (Ferrosan, Soborg)

Double - Sal (Vale, Mỹ)

Ensalate (Ayerst)

Enterosalicyl (Pháp)

Enterosalicylic (Farmachimica)

Idocyl (Ferrosan, Soborg)

Rhumax (Prosan, Australia)

Saliglutin (Streuli, Uznach)

Salitin (Sauter, Vernier)

Urucel 5 (Vertech, Mỹ)

DT: Viên nang 0,5g (cho người lớn) và 0,25g (cho trẻ em).

CĐ: Thấp khớp cấp, viêm nhiều khớp, đau thấp khớp, đau dây thần kinh, đau nửa đầu, bệnh gút.

LD: Người lớn, ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên, 0,5g - (có thể tới 20 viên/24 giờ). Trẻ em: 1-2 viên loại 0,25g cho mỗi tuổi.

Dẫn xuất trolamin:

Salicylic acid triethanolamin

A spercreme (Thompson, Mỹ)

Bioglan Analgesic Cream (Australia)

Exocaine (Commerce Drug, Mỹ)

Mobisyl (Rorer, Mỹ)

Myoflex (Adria, Mỹ)

Sportscreme (Thompson, Mỹ)

LY: Xem AINS.

SALICYL B₁

DT: Viên bao có natri salicylat 0,50g và vitamin B₁ 10mg.

CĐ: - Thấp khớp cấp tính và các biến chứng.

- Thấp khớp mạn tính. - Thấp khớp do dị ứng và phản vệ. - Các chứng đau nhức: tạo cốt, thần kinh, đau lưng. - Gút.

LD: Uống 5 - 10 viên/ngày, chia làm 3 lần. Trường hợp nhẹ: dùng 3 - 6 viên/ngày.

SALILAX (Thụy Điển)

DT: Gói thuốc bột 3,5g magnesium oxyd, kèm 30mg saccharin natri; 0,56g polyvidon; 12,1g acid citric và 0,18g kali bicarbonat.

TD: Tăng cường nhu động ruột.

CĐ: Thuốc nhuận tràng để chuẩn bị chụp X quang đường ruột, soi đại tràng.

LD: Hòa vào nửa cốc nước lạnh để uống. Sau 3 phút uống thêm 1 cốc nước lạnh nữa.

CCĐ: Suy thận nặng.

SALINAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, (2-hydroxyphenyl) methylen hydrazid.

Saliniazidum; INSH; Neobiocin salicyl

Acozid (ACO, Solna)

Nupa-Sal 213 (Smith & Nephew)

Salizid (Smith và Nephew; Herts)

SALMETEROL

Dẫn xuất xinafoat:

Serevent (Allen-Hanburys)

DT: Bình dưới áp suất có van chuẩn định chứa dịch treo để bơm hít vào miệng chứa 120 liều (mỗi liều 25mcg salmeterol). Bột để hít vào miệng (đựng vào đĩa, mỗi đĩa 4 liều, mỗi liều 50 mcg salmeterol).

TD: Chống hen (gây giãn phế quản do kích thích thụ thể β -2).

CĐ: Chứng tắc nghẽn đường hô hấp có hồi phục, trong bệnh tuyến. (Suyễn đêm, suyễn vận động) - Viêm phế quản mạn.

LD: - Điều trị triệu chứng liên tục bệnh hen và các bệnh phế quản - phổi gây nghẽn nghịch đảo được: Người lớn và trẻ em trên 4 tuổi: Liều thường dùng: 2 lần bơm hít 25mcg sáng và tối hoặc 2 lần hít mỗi lần 1 liều ở đĩa. Người lớn nếu cần dùng liều tối đa gấp đôi liều trên. - Điều trị phòng cơn hen do gắng sức: khoảng 1/2 đến 1 giờ trước khi gắng sức, bơm hít 2 lần mỗi lần 25mcg hoặc 1 liều 50mcg ở đĩa.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: - Dùng đều đặn mỗi ngày 2 lần, bổ sung cho thuốc hít corticoid.

- Hạ Kali huyết trầm trọng do dùng chất chủ vận beta 2. Đặc biệt thận trọng với hen nặng cấp tính vì tác động này có thể được tăng cường thêm do việc dùng đồng thời với những dẫn xuất Xanthin, Steroid, thuốc lợi tiểu và do chứng giảm oxy. Cần kiểm tra Kali huyết thanh trong những trường hợp này.

- Cần thận dùng cho người nhiễm độc giáp.

- Cần xem xét lợi/hại khi dùng thuốc cho người mang thai (kể cả với người nuôi con bú).

- Có thể bị run rẩy (hiếm) phụ thuộc vào liều dùng và cách dùng.

- Đôi khi bị nhức đầu, đánh trống ngực.

- Hạ kali huyết có khi trầm trọng.

- **Quá liều:** Run rẩy, nhức đầu, tim nhanh. Dùng tác nhân ức chế beta chọn lọc trên tim, nhưng cần thận với người có tiền sử cơ thắt phế quản.

SALSALAT

Giảm đau

Benzoic acid, 2-hydroxy, 2-carboxyphenyl ester

Acidum salicylosalicylicum
Salicylsalicylic acid.

BD: *Acrylate (Hauch - Mỹ)*

Artha - G (Williams - Mỹ)

Atisuril (Kalifarma)

Disalcid (Riker)

Disalgescic (Đức)

Mono - Gescic (Central - Mỹ)

Salflex (Camrick - Mỹ)

Salina (Nhật Bản)

Saloxium (Whitehall - Mỹ)

Salysal (Rare)

SSA (Riker)

DT: Viên nén 300mg.

CB: Các bệnh viêm thấp khớp, viêm xương khớp, rối loạn thấp khớp.

LD: Tối đa đến 3 viên loại 750mg/ngày, chia nhiều lần.

CCB: Mẫn cảm với Salsalat - Loét dạ dày - tá tràng - Tạng dễ chảy máu.

LY: - Không dùng với salicylat khác - Thận trọng với người đang nuôi con bú.

- **Quá liều:** ỉn tai, mất thính lực tạm thời, chóng mặt, nhức đầu, lú lẫn, buồn ngủ, và mờ hồi, nôn, ỉa chảy.

(Xem AINS)

SALVERIN

Giảm đau, chống co thắt

Benzamid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]-N-phenyl-

Salverinum

Ajucin (Montavit - Solbad Hall)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ajurac (Montavit - Solbad Hall)

SANCYCLIN

**Kháng sinh chống nhiễm khuẩn,
họ tetracyclin**

Bonormycin

SANDOCAL (Sandoz - Thụy Sĩ)

DT: Gói thuốc bột 4,2g chứa 3,405g calci gluconolactat; 0,15g calci carbonat và tương ứng với 500mg Ca²⁺.

CB: Cơ thể thiếu calci như trẻ em còi xương, chậm lớn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Cung cấp calci để phòng và điều trị chứng loãng xương (ở tuổi già sau mãn kinh), đang dùng corticoid; bệnh nhân nằm bất động bắt đầu vận động lại.

LD: Người lớn: thiếu calci và loãng xương: ngày 2 gói chia 2 lần. Trẻ em: 1-2 gói/ngày tùy theo bề mặt da ở thân thể.

CCB: Mẫn cảm với một thành phần của bđ; tăng calci máu hoặc sỏi calci; các mô vôi hóa.

SANDOGLOBULIN (Thụy Sĩ)

DT: Lọ bột đông khô immunoglobulin người (IgG) 1-3 hoặc 6g kèm tương ứng 33-100 và 200ml dung môi (dd NaCl 0,9%).

TD: Chứa các kháng thể chống lại những chủng vi khuẩn gây bệnh thông thường.

CB: Điều trị cho những bệnh nhân cần cung cấp những kháng thể thích hợp về mặt lâm sàng những hội chứng suy giảm miễn dịch nguyên phát, chứng vô gamma globulin huyết, ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát.

LD: Tiêm tĩnh mạch với liều từ 0,1g đến 0,4g/kg thể trọng/3-4 tuần. Nếu chưa đủ tác dụng, có thể tăng tới 0,6g/kg/2-3 tuần.

Với chứng ban xuất huyết giảm tiểu cầu tự phát, dùng liều: 0,4g/kg thể trọng/ngày - Dùng 5 ngày liên.

CCB: Bệnh nhân thiếu hụt IgA nhưng có kháng thể chống lại IgA, hoặc những bệnh nhân đã có những phản ứng nặng toàn thân khi tiêm tĩnh mạch hoặc bắp các globulin miễn dịch từ người.

LY: Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai. Khi đã phá ra, dùng dịch phải dùng ngay, lọ đã dùng dở phải bỏ đi.

SANOFORMINE (Pháp)

DT: Viên nén có 40mg natri fluorid và 40mg đồng sulfat khan.

TD: Diệt khuẩn và vệ sinh niêm mạc, làm săn và mất mùi hôi thối.

CB và LD: Khoa phụ, hòa tan 1 viên vào 2 lít nước đun sôi để nguội - Làm vệ sinh hàng ngày - trị khí hư. - Khoa da liễu: hoà 4 viên vào khoảng 3 lít nước để ngâm chân, sáng và tối, trị chứng mủ hôi chân, có thể dùng xúc miệng và tắm

SANTONIN

BD: *Kẹo giun quả núi (XNLHD Hà Nam):*

Viên kẹo: 5mg santonin và 10mg phenolphthalein.

DT: Viên nén 10 - 30 và 50mg.

CB và LD: Tẩy giun đũa và giun kim. Người lớn: ngày uống 100mg, dùng 3 ngày liên, mỗi đợt uống 30g natri sulfat để tẩy. Trẻ em từ 10 đến 15 tuổi: uống 1 lần 120mg. Trẻ em từ 24 tháng đến 9 tuổi: liều dùng 1 ngày tính theo công thức: $n + 1 = \text{số centigam santonin (n là số tuổi của trẻ em)}$.

CCB: Trẻ em dưới 24 tháng.

LY: *Santonin là thuốc cấm nhập của Bộ y tế. Đã có khuyến cáo không dùng Phenolphthalein vì tác dụng phụ có hại.*

Thuốc gần như không còn dùng nữa vì có thuốc khác tốt hơn thay thế.

SAPARAL (Nga)

Saparalum

DT: Viên nén chứa 0,05g hoạt chất.

TD: Gồm toàn bộ các muối amonium của aralosid (là một glycosid triterpen), chiết xuất từ rễ cây *Aralia mandshurica* Rupr. et Maxim, dưới dạng bột vô định hình màu vàng xám, không mùi, dễ hút ẩm và dễ tan trong nước. Có tác dụng kích thích hoạt động ở hệ thần kinh trung ương.

CD: Các trường hợp mệt mỏi, suy nhược thần kinh, giảm huyết áp, lao lực về thể xác và tâm thần.

LD: Người lớn, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Đợt điều trị 2 - 3 tuần, nghỉ 1 - 2 tuần, lại dùng một đợt khác nếu cần. Liệu duy trì: ngày 1-2 viên.

CCĐ: Động kinh, thần kinh dễ bị kích thích, chứng tăng động, tăng huyết áp.

LY: Khi mới dùng, tránh uống vào chiều tối, vì có thể làm khó ngủ.

SAQUINAVIR

BD: *Invirase (Hoffmann - La Roche)*

DT: Nang 200mg.

TD: Saquinavir là một chất ức chế mạnh, có chọn lọc của HIV proteinase, tác dụng trực tiếp lên men của virus đích của nó và không cần hoạt hoá bởi chuyển hoá.

CD: Điều trị kết hợp: Dùng với zalcitabin và hoặc zidovudin để điều trị cho người lớn đã dùng zidovudin khi bệnh HIV tiến triển với số lượng CD4 $\leq$ 300 tế bào/mm³. Với bệnh nhân có thể dung nạp với biện pháp kháng retrovirus bằng đồng đẳng nucleosid thì nên kết hợp thuốc này với zalcitabin và/hoặc zidovudin.

Điều trị riêng lẻ: Dùng cho bệnh nhân HIV tiến triển không dung nạp biện pháp với các đồng đẳng nucleosid.

LD: - Kết hợp: Dùng liều 600mg x 3 lần/ngày trong vòng 2 giờ sau khi ăn; mỗi lần dùng nên kèm với 0,75mg zalcitabin và/hoặc 200mg zidovudin.

- Riêng lẻ: Ngày 3 lần x 600mg trong vòng 2 giờ sau bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất cứ thành phần nào của bd nói trên.

LY: - Chưa xác định được việc dùng cho trẻ em dưới 13 tuổi. Chưa có kinh nghiệm dùng cho người trên 60 tuổi.

- Cần thận với người suy gan - suy thận.

- Thuốc không trị khỏi HIV và phải kết hợp với zalcitabin, zidovudin. Có thể mắc những bệnh khác như nhiễm khuẩn cơ hội, người bệnh cũng nên biết trước những độc tính do các thuốc gây nên.

- Cần thận dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Rifampicin làm giảm 80% nồng độ saquinavir trong huyết tương - kể cả rifabutin, phenytoin, carbamazepin.

- Với nifedipin, thuốc ức chế calci, clindamycin, terfenadin có thể tương tác với saquinavir.

- Có thể bị: tiêu chảy, đau bụng, buồn nôn, nổi ban, ngứa, đau cơ xương, nhức đầu, bệnh thần kinh ngoại biên, chóng mặt, tê cứng chi, loét niêm mạc miệng; dị cảm, mất ngủ, bình hoà, thay đổi sắc tố, mất điều hoà, lú lẫn, khô miệng, dễ kích thích, sáng chói, khó tiêu, táo bón, viêm lưỡi, mất màu phân, viêm thanh quản, rối loạn tiêu tiện, khô mắt, đỏ mắt, hôi, khó thở, sốt, trầm cảm, viêm tụy, gan to, đau hạ mắt, bệnh bạch cầu nguyên tủy bào.

SAR 1000UI

(Pasteur Mérieux)

DT: Bột pha tiêm dưới da, bắp thịt 1000UI: hộp 1 lọ 5ml.

TD: Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (nguồn gốc ngựa).

BQ: Thuốc độc bảng B

SARALASIN

Trị tăng huyết áp -

Đối kháng angiotensin - II

Angiotensin II, 1- (N - methylglycin) - 5 - L - valin - 8 - L - alanin.

Dẫn xuất acetat:

Saralasin acetat

Sarenin (Mỹ, Đức)

SARCOLYSIN (Nga)

Racemelfalphanum; Sarcoclorin

DT: Viên nén 10mg - Ống thuốc bột tiêm 10 và 50mg.

TD: Kim tế bào tương tự như Melphalan.

CD: Điều trị các u tình hoàn, sarcom lưới, u mạch nội mô ác tính, ung thư xương Ewing, ung thư gan, buồng trứng v.v...

LD: Uống và tiêm tĩnh mạch. Người lớn (nặng 60-70kg) dùng liều 0,03-0,05g. Nếu cân nặng dưới 50kg và trẻ em dùng liều: 0,0005-0,0007g cho 1kg cân nặng. Mỗi tuần tiêm hoặc uống 1 lần, trong 4-7 tuần rồi giảm dần liều từ tối đa (một lần 0,04-0,05g) xuống liều tối thiểu tác dụng (0,02-0,015g). Liều tổng cộng 1 đợt điều trị không quá 0,15-0,25g. Liều tối đa 1 lần trong cả tuần là 0,05g. Nếu bệnh nhân đã điều trị bằng X quang thì phải ít nhất 1 tháng sau mới điều trị bằng Sarcolysin và dùng liều nhỏ.

CCĐ: Giai đoạn cuối cùng của bệnh; suy kiệt, thiếu máu nặng, giảm bạch cầu nặng, tổn thương nặng hệ tim mạch, gan thận. Thuốc có thể ức chế cơ quan tạo huyết làm giảm hồng cầu, bạch cầu, trường hợp nặng cần đình chỉ thuốc.

LY: Kiểm tra công thức máu thường kỳ.

SARGÉNOR (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 10ml có 1g l-arginin l-aspartat.

TD: Dẫn chất arginin trên có có tác dụng thúc đẩy quá trình tổng hợp protein và nucleoprotein, cung cấp năng lượng và giải độc cho cơ thể.

CD: Người lớn và trẻ em lao lực và mệt mỏi, người có tuổi kém ngủ và giảm trí nhớ.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần mỗi lần một ống vào trước bữa ăn. Trẻ em từ 30 tháng trở lên: ngày từ nửa đến 2 ống tùy theo tuổi.

SARPICILIN

Kháng sinh

Hetacilin methoxymethyl ester

SAYLOM (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: 92,6mg selenium dạng men khô (tương ứng với 50mcg Selenium); 400I.U vitamin E; 500mg vitamin C và 5000 I.U vitamin A.

TD: Selenium là một nguyên tố vi lượng tham gia vào cấu tạo hệ enzym glutathion peroxidase (men bảo vệ cấu trúc tế bào chống lại quá trình oxy hóa gây hủy hoại). Các vitamin A, C, E cũng có tác dụng chống oxy - hóa hiệp đồng chống lại quá trình oxy hóa ở tế bào, cụ thể là:

- Ngăn ngừa và làm chậm lại quá trình lão hóa.
- Phân giải các gốc tự do nội sinh hoặc ngoại sinh; phòng và ngừa sự hình thành ung thư.
- Ngăn ngừa vữa xơ động mạch, bảo vệ thành mạch và điều hòa lipoprotein.
- Tăng sức đề kháng của cơ thể.

CD: - Dự phòng một số bệnh tim mạch, tăng huyết áp nhiễm khuẩn, viêm khớp, rối loạn tuần hoàn hoặc thị giác.

- Thích hợp cho những người có nguy cơ cao mắc bệnh tim mạch, nghiện thuốc lá, rượu, người bệnh phổi; người công tác trong điều kiện căng thẳng.

LD: Người lớn ngày 1 viên sau bữa ăn.

LY: Không dùng bổ sung quá 8000 I.U. vitamin A trong 24 giờ, nhất là với phụ nữ có thai, vì có thể gây tổn hại cho phát triển của bào thai.

Tác dụng phụ: kém ăn, buồn nôn, ỉa chảy.

SẮT Fumarat

Ferrous fumarat, Ferrosi fumaras

BD: *Fermasian - Fersaday*

Fersamal - Fumafer

Ferronat - Galfer

DT: Viên nén 200mg. Sirô 140mg/5ml, dịch treo 3%.

TD và CD: Như sắt II sulfat.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn hoặc khi ăn xong. Đợt dùng 4 - 8 tuần. Trẻ em: 1 - 3 viên/ngày.

BD tương tự: *Ferrovit (Thái Lan) (+ B₁₂, folic acid)*

SAT 1500 UI

(Pasteur Mérieux)

DT: Dung dịch tiêm bắp thịt 1500 UI/ml: hộp 1 ống 1ml.

TD: Kháng độc tố uốn ván.

BD: Thuốc độc bạch B

SẮT Succinat

Succinat ferreux.

BD kép: *Wellcofer (Anh, Pháp)*

DT: Viên nén 100mg (dạng khan) kèm 100mg acid succinic.

TD: Là muối sắt trong số các muối dễ hấp thu nhất ở cơ thể. Acid succinic có tác dụng trực tiếp thúc đẩy sự vận chuyển ion sắt qua niêm mạc ruột.

CD: Điều trị các chứng thiếu máu do giảm sắt trong máu như chứng thiếu máu hồng cầu nhỏ giảm sắc. Phòng trường hợp thiếu sắt ở phụ nữ có thai và trẻ đẻ non nếu ăn uống không đủ cung cấp.

LD: Điều trị: trẻ em dưới 12 tháng: ngày 2 lần, mỗi lần 1/2 viên. Từ 13 tháng đến 10 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em trên 10 tuổi và người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Phòng: Phụ nữ có thai (vào 3 tháng cuối khi thai nghén) ngày 1-2 viên. Sơ sinh từ 1 tháng trở lên: 6 - 10mg nguyên tố sắt/kg/ngày.

LY: Tránh dùng với các thuốc chống acid ở dịch vị vì làm giảm hấp thu sắt. Cũng tránh dùng phối hợp với tetracyclin (do sắt ức chế hấp thu).

SẮT Sulfat

Protosulfate de fer, Ferrous sulphat, Iron sulfat, Ferrum sulfuricum oxydulatum.

DT: Viên nén hoặc viên bao 0,20g.

TD: Yếu tố cần thiết giúp cho cơ thể tạo ra hemoglobin.

CD: Chứng thiếu máu nhược sắc (do thiếu sắt), thiếu máu sau mổ dạ dày hoặc do thiếu dịch vị, phòng thiếu máu cho phụ nữ có thai. - Dùng phối hợp với viên DDS để trị bệnh phong.

LD: Người lớn, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên vào bữa ăn. Trẻ em: 2 - 3mg Fe²⁺/kg/24 giờ. Đợt dùng: 2 - 3 tháng.

CCD: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, viêm loét đại tràng.

BD: *Resoferon (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén bọc có 125mg sắt II sulfat, (tương ứng với 37mg Fe²⁺ và 185mg acid succinic).

TD: Phối hợp trên giúp cho sắt hấp thu được tốt.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 1 - 2 viên.

- *Fero - grad - (Pháp)*

Viên nén 359mg sắt II sulfat 500mg vitamin C.

- *Tardyferon (Thụy Sĩ, Hungari)*

- *Faryfol (XNDPTW5) (+ acid folic).*

- *Ferrogreen (Hàn Quốc) (+ B₁₂, B₆, folic acid)*

SÂM TRIỀU TIÊN

(*Panax ginseng C.A.Mey. Araliaceae*).

Nhân sâm; Radix ginseng.

BD: *Ginseng Alpha 500mg (Pháp)*

Viên nang 500mg bột khô rễ nhân sâm. Ngày 4 viên chia 2 lần.

Panako (Pháp)

Viên nang chứa 25mg cao khô cồn nước (70%) rễ nhân sâm. Ngày 1 - 3 viên.

TD: Rễ nhân sâm chứa hỗn hợp các saponin sterolic gọi là panaxosid, gồm có 13 loại ginsenosid (Rb1, Rb2, Rg1,...), các vitamin nhóm B và vitamin E, các nguyên tố vi lượng như: Fe, Al, K, Mg, Mn, Cu, P, Si, Zn,... các acid béo và tinh dầu... Qua nghiên cứu dược lý, đã xác nhận, nhân sâm có tác dụng hưng phấn thần kinh trung ương, tăng hiệu suất về hoạt động

thần kinh, tăng sức đề kháng của cơ thể đối với bệnh tật, làm hạ đường huyết. Theo y học cổ truyền nhân sâm có tác dụng bổ cho 5 tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận), ổn định tâm thần, sáng mắt, chống mỏi mệt.

CD: Các trường hợp cơ thể suy nhược, lao lực, khí huyết kém, mệt mỏi,... thích hợp với người già, mới ốm dậy...

LD: Ngày dùng từ 2 - 6g (dưới dạng thái mỏng, đem đun cách thủy lấy nước uống hoặc ngâm trực tiếp). Hoặc dùng dưới dạng thuốc sắc 5 - 10% với liều 15 - 30ml một lần, ngày dùng 3 lần hoặc dưới dạng cồn nhân sâm với liều ngày 3 lần, mỗi lần 15 giọt.

LY: Xem NHÂN SÂM.

SCARLÈNE

DT: Lọ 6,5ml thuốc nhỏ mắt/ống 4g thuốc mỡ:
Chlorhexidin gluconat 3,25/2mg
Oxybuprocain HCl 3,25/2mg
Naphthazolin nitrat 3,25/2mg
Methylthionium chlorid 0,13/0,16mg

TD: Sát khuẩn, gây tê tại chỗ, tản máu.

CD: Bệnh nhiễm khuẩn và chấn thương đoạn mắt trước gây đau xung huyết, sợ ánh sáng, các vật lạ vào mắt.

LD: Nhỏ mắt, mỗi lần 2 giọt, 2 - 6 lần/ngày. Bôi thuốc mỡ 1 - 3 lần/ngày. Không dùng quá 48 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Trẻ em nhỏ tuổi.

LY: - Thuốc chứa chất gây tê có thể làm thương tổn giác mạc nặng. - Có naphthazolin nên phải thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp, dùng chung với IMAO. - Dùng lặp lại có thể làm giãn đồng tử - khó chịu. - Không dùng thuốc lâu dài (quá 48 giờ).

SCOPODERM TTS

DT: Hệ thống điều trị qua da để dán vào da và chứa 1,5mg scopolamin (bề mặt tiếp xúc 25cm²).

TD: Liệt đối giao cảm kiểu atropin.

CD: Phòng các triệu chứng nôn nao khi đi tàu xe.

LD: Dán một miếng phía sau tai, ở chỗ da khô không có tóc buổi tối hôm trước nếu sáng hôm sau khởi hành, hoặc từ 6 giờ đến 12 giờ trước khi đi. Khi đến nơi, dứt miếng dán đi. Với một miếng dán đủ để phòng cho một chuyến đi trong 72 giờ. Nếu lâu hơn, sau 72 giờ sẽ bỏ miếng cũ đi và dán một miếng mới ở phía tai bên kia.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt. Mẫn cảm với scopolamin. Trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Ở một số người già, dùng thuốc có thể bị lú lẫn hoặc ảo giác - khi đó phải ngừng dùng ngay. Nên thận trọng với phụ nữ đang nuôi con bú.

SCOPOLAMIN

Escopolamin

Hyoscin

BD: Scop (Ciba)

Scopoderm TTS (Ciba; Geigy - Thụy Sĩ)

Transcop (Recordati - Italia)

Transderm scop (Alza - Mỹ; Ciba)

TTS - Scopolamine (Alza - Mỹ)

Dẫn xuất borat:

Boro - Scopol (Winzen - Kinstanz)

Dẫn xuất hydrobromid:

Hyoscin hydrobromid

Scopolamin bromhydrat

Buston (Đài Loan)

Isopto - Hyoscine (Alcon)

Kimite (cao dán) (Hàn Quốc)

Kwells (Nicholas)

Scopolamin Dispersa (Đức)

Scopolamin POS (Đức)

Scopos (Pháp)

Triptone (Commerce Drug - Mỹ)

Vorigeno (Inibsa)

Dẫn xuất propansulfonat:

Espacil (Tây Ban Nha)

DT: Viên nén 0,3mg; ống tiêm 1ml = 20mg.

TD: An thần, gây ngủ, thuốc tiền mê (phối hợp) giãn đồng tử. (Liệt đối giao cảm)

CD: An thần cho người cơ co cứng (Parkinson) người điên. Thuốc ngủ phối hợp với morphin.

LD: Uống 0,1mcg-0,5mg/lần uống 3-4 lần/ngày. Tiêm dưới da 0,4-0,5mg. Dùng làm thuốc ngủ 0,2mg (tiền mê 0,2-0,3mg). Nhỏ mắt dd 0,25% (giãn đồng tử).

BQ: Thuốc độc Bảng A.

SCOPOS (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml có scopolamin HBr 125mg, Na chlorid 9mg.

TD: Làm liệt đối giao cảm, loại atropin.

CD: Đau cơ thắt, xung huyết cục bộ do chấn thương hoặc viêm, đau lưng, bong gân, tiền gây mê, tiểu phẫu, nội soi. Đình nhọt, áp xe, bọng, viêm tai, viêm xoang, đau khớp, đau dây thần kinh, đau phủ tạng, nề cổ tử cung. Nấc, say tàu xe. Chống dị ứng, ngứa.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 1 - 2 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm, nếu cần lặp lại hàng ngày trong 15 ngày. Trẻ em và người già bắt đầu 1/2 ống.

SCUTAMIL C (Hungari)

DT: Lọ 50 viên bọc đường, mỗi viên chứa 150mg carisoprodol và 100mg paracetamol.

TD: Carisoprodol có tác dụng đến hệ thần kinh trung ương gây thư giãn cơ.

Do ức chế dẫn truyền thần kinh vận động qua các neuron, thuốc làm giảm tính tăng trương lực quá mức sinh lý ở các cơ vận. Thuốc có phối hợp hiệp đồng giữa 2 chất (có tác dụng giảm đau mạnh và nhanh).

CD: Tăng trương lực ở cơ vận do nguyên nhân ở hệ thần kinh trung ương hay do phản xạ. Tăng trương lực ở cơ vận do các bệnh ở cơ quan vận động như: viêm thấp khớp, thoái hóa đốt sống, viêm quanh khớp vai - cánh tay, đau

dây thần kinh hông, đau lưng, hư khớp, viêm bao khớp, đau do viêm thấp, ở chỗ xương gãy, cơn co thắt sau trật khớp, loạn dưỡng gây đau cơ, chứng vẹo cổ, bệnh Little, cơn uốn ván, tổn thương do chấn thương, đau sau khi mổ. Để làm cho thể dục phục hồi chức năng được dễ dàng.

LD: Người lớn: ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 viên vào sau bữa ăn. Trẻ em dùng liều giảm đi tùy theo tuổi.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi. - Người lái xe, vận hành máy hoặc làm việc trên cao dùng thuốc phải thận trọng. - Thuốc làm tăng tác dụng của natri.

SECALCIFEROL

24,25 Dihydroxycholecalciferon
Osteo D (Israel)

TD: Như Vitamin D

SECBUTABARBITAL

Gây ngủ - An thần

2, 4, 6 (1H, 3H, 5H) Pyrimidintrion, 5 - ethyl - 5-1 - methylpropyl-

Secbutobarbiton; Secumalum; Butabarbitol

Dẫn xuất muối natrium:

Butabarbitol sodium

Asturidon

BBS (Roid Provident, Mỹ)

Bubartal (Columbus Pharm, Mỹ)

Buta-Barb (Dymond, Canada)

Butabarpal (Philadelphia Labs, Mỹ)

Butamid (Zenith, Mỹ)

Buticaps (Carter Wallace, Mỹ)

Butisol Sodium (Mc Neil, Mỹ, Canada)

Day - Barb (Canada)

Merisyl (Canada)

Neo - Barb (Canada)

Sarisol (Halsey Drug, Mỹ)

SECLAZON

Chống viêm, bài tiết acid uric - niệu

2H, 9H - Isoxazolo [3, 2-b][1,3] benzoxazin - 9 - on, 7 - chloro - 3, 3a - dihydro-

SECNIDAZOL

1H - Imidazol - 1 - ethanol, α - 2 - dimethyl - 5 - nitro-

BD: *Flagentyl (Pháp)*

DT: Viên nén bọc 500mg. Cốm pha dd uống 500mg - 750mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp nhóm các nitro-imidazol, có tác dụng diệt *Trichomonas vaginalis* và *Entamoeba histolytica*.

CD: Viêm niệu đạo và viêm âm đạo do *Trichomonas vaginalis*; ly amip ở ruột và gan.

LD: Ly amip ở ruột - cấp tính (thể histolytica) - Người lớn: 2g uống làm 1 lần vào trước bữa ăn. - Trẻ em: 30mg/kg/ngày, làm 1 lần. Liều trên chỉ uống 1 ngày. Ly amip không có triệu chứng (thể minuta và nặng) dùng như liều trên nhưng uống 4 ngày liền. Ly amip ở gan: người

lớn: ngày 1,5g làm 1 hay vài lần, uống trước bữa ăn - Uống 5 ngày liền. Trẻ em: 30mg/kg/ngày chia vài lần; uống 5 ngày.

- Nhiễm trùng roi mơ: uống 1 liều duy nhất 4 viên.

- Ly, ỉa chảy: Trẻ em dùng hỗn dịch uống:

Trẻ 10-15kg: 500mg (1 chai)

Trẻ 16 - 26kg: 750mg (1 chai)

Trẻ 26kg : 1000mg (2 chai 500mg) thêm nước vào chai tới vạch lắc mạnh - uống 1 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất imidazol. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu) hoặc nuôi con bú.

LY: Kiêng natri khi dùng thuốc. Tránh dùng cho người có tiền sử rối loạn công thức máu.

Tác dụng phụ: Thường gặp: thay đổi vị giác (hơi có vị kim loại). Đôi khi: rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, đau bụng, nôn, viêm miệng.

Hiếm hoi: chóng mặt; rối loạn thần kinh nhẹ, mày đay, mất điều hòa dị cảm.

SECOBARBITAL

2, 4, 6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - (1 - methyl) butyl) - 5 - (2 - propenyl)-

Meballymalum

BD: *Seconal (Lilly)*

Dẫn xuất muối natrium:

Natrium allylmethylbutylbarbituricum

Quinalbarbitone sodium

Secobarbitale sodico

Secobarbital sodique

Soluble secobarbital

Dormatylan (Herz-Jesu-Wien)

Dormano (Wiedemann)

Eyronal (Evron)

Immenocital (Houdé - ISH - Pháp)

Novosecobarb (Novopharm, Canada)

Proquinal (Protea, Australia)

Quinbar (Adams, Australia)

S.C.B Tal (Novo, Canada)

Sebar (Vanguard, Mỹ)

Secaps (Saunders, Canada)

Secocaps (M.T.C. Canada)

Secogen (Paul Maney, Canada)

Seconal (Lilly)

Seconal Sodium (Lilly)

Seotal (Lilly)

Seral (Canada)

DT: Viên nén 100mg, thuốc đạn 100mg và 200mg.

TD: Gây ngủ tác dụng nhanh (sau khi dùng 15 - 20 phút và kéo dài khoảng 5 giờ).

LY: Theo quyết định số 477/BYT/QĐ ngày 25/8/1989, Bộ Y tế đã cấm nhập.

SECRETIN

Hormoduodin

BD: *Secretin (Boots; Thụy Điển)*

Secretolin (Hoechst - Đức)

DT: Ống bột trong có khí nitơ. Mỗi ống có 40 đơn vị và kèm theo 1 ống dung môi. Hộp 6 ống.

Thuốc đạn: hộp có 10 viên thuốc đạn chứa 40 đơn vị trong mỗi đạn.

TD: Nội tiết tố lấy từ niêm mạc tá tràng.

CD: Dùng khám nghiệm chức phận ngoại tiết của tụy.

Chữa các bệnh: loét dạ dày - tá tràng, viêm túi mật, chứng đau nửa đầu, viêm mô tế bào, suy tụy (phần ngoại tiết).

LD: Khám nghiệm chức phận của tụy, sau khi đã đặt ống thông xong để chuẩn bị hút dịch tụy, tiêm tĩnh mạch từ 5 - 10 đơn vị tùy theo tuổi. Chữa các bệnh khác: mỗi ngày tiêm 5 - 10 đơn vị (tối đa 10 đơn vị) vào tĩnh mạch hoặc bắp thịt.

CCĐ: Sỏi mật.

SEDA - Collyre (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 50mg synephrin HCl; 2,62mg berberin HCl và 0,4mg benzododecinium bromid.

TD: Chống cương tụ, co mạch và sát khuẩn ở mắt.

CD: Viêm kết mạc, viêm kết mạc - mí mắt, mí mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần x 2 giọt.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

SEDALANDE

DT: Lọ 60ml giọt uống có:

Fluanison 0,375g

Kali sorbat 0,0804g

TD: An thần kinh

CD: Tình trạng vật vã tâm thần vận động, ưu tư.

LD: Uống: người lớn: 10 giọt/ mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em 10 - 15 tuổi: 5 giọt/mỗi lần, 3 lần/ngày.

Dạng thuốc tiêm: dùng trong khoa gây mê làm hết đau, chỉ tiêm bắp thịt 1 - 2 ống/một lần, 3 lần/ngày.

CCĐ: Phụ nữ thời kỳ muốn sinh con, glôcôm góc đóng. Nguy cơ bị sỏi đài liên quan rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

SEDALBY

DT: Viên có:

Spasmodryl HCl 0,03g

Phenobarbital 0,01g

Sparteine sulfat 0,0075g

Cao sơn tra 0,03g

TD: Điều hòa trương lực thần kinh thực vật.

CD: Ưu tư, dễ kích thích, mất ngủ, đau thắt ngực, đánh trống ngực, co thắt nội tạng nhất là tim mạch, say tàu xe.

LD: Người lớn uống 2 - 8 viên/ngày, chia đều uống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1 - 4 viên/ngày, tùy theo tuổi.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.

SEDALGIN (Bungari)

BD tương tự: Dolviran

DT: Viên nén có 200mg aspirin, 200mg phenacetin, 50mg cafein, 10mg codein phosphat và 25mg phenobarbital.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CD: Các chứng đau như: nhức đầu, thấp khớp, đau dây thần kinh, đau lưng, ...

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin.

LY: Có biệt dược Sedalgin-Neo (Viên nén: 300mg paracetamol, 200mg pyrimidon, 50mg cafein, 15mg phenobarbital và 10mg codein phosphat).

Coi chừng mất bạch cầu hạt. Không uống rượu khi dùng thuốc.

SEDALIUM

DT: Viên có moperon HCl 5mg, prozaphin HCl 2mg.

TD: Trị rối loạn chức năng hướng co thắt do căng thẳng, xúc động, rối loạn tâm thần.

CD: Ưu tư, loạn thần kinh, dễ cáu gắt. Tình trạng trầm cảm phản ứng và loạn thần kinh. Bệnh tương. Rối loạn tâm thần chức năng:

+ Tiêu hóa: buồn nôn, nôn, co thắt đường tiêu hóa, loạn vận động ruột, bệnh đại tràng chức năng.

+ Tim mạch: lo âu, đau trước tim, đánh trống ngực, nhịp tim nhanh, ngoại tâm thu.

+ Sinh dục niệu: đau kinh vô căn, đau khung chậu, đau bàng quang không phải do tổn thương.

+ Tai mũi họng: dị cảm hầu.

+ Da: bệnh da ngứa.

LD: Trung bình: mỗi lần 1 - 2 viên, 3 lần/ngày, uống lúc ăn và lúc đi ngủ. Có thể giảm xuống 1 viên/ngày, bắt đầu điều trị hay liều duy trì.

Liều tối đa: 6 viên/ngày.

CCĐ: Parkinson, glôcôm, u tuyến tiền liệt.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng khi có thai.

SEDAORTINE (Pháp)

DT: Viên tròn có:

Trinitrin (dung dịch 1/100) 0,45mg

Phenobarbital 0,015g

Codein phosphat 0,010g

Cafein 0,030g

TD: Giãn tĩnh mạch kèm theo giảm làm đầy tâm thất.

CD: Con đau thắt ngực. Phòng ngừa hạn (hay trước nguy kịch) cơn đau thắt ngực. Phù phổi cấp tính.

LD: Điều trị: ngay khi bắt đầu cơn, nhai 1 viên 1 lúc lâu trước khi nuốt.

Phòng ngừa: nhai 1 viên trước bất cứ gắng sức hay xúc động nào dễ phát sinh cơn đau thắt ngực.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Suy hô hấp nặng.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc. Có thể bị nhức đầu, hạ huyết áp, phản ứng da, rối loạn tâm thần.

SED-A-PAIN (Australia)

DT: Viên nén có 500mg paracetamol: 10mg codein phosphat và 3,75mg trimeprazin tartrat.

CĐ: Nhức đầu, cảm sốt - Giảm đau trong các trường hợp: đau răng, đau sau phẫu thuật...

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 4 đến 6 giờ uống 1 - 2 viên. Từ 8 - 12 tuổi: cứ 6 giờ uống 1/2 - 1 viên.

CCĐ: Tổn thương chức năng gan, thận; trẻ em dưới 8 tuổi.

SÉDARÈNE (Pháp)

DT: Viên nén có 300mg metamizol natri; 50mg quinlin hydrobromid; 10mg cafein; 10mg pholcodin và 10mg cồn phụ tử.

Thuốc đạn	Người lớn	Trẻ em
Paracetamol:	600mg	350mg
Diethylsalicylamid:	200mg	50mg
Cafein:	20mg	5mg

TD: Hạ nhiệt, giảm đau.

CĐ: Đau do nguyên nhân khác nhau: nhất là các chứng đau nặng, dai dẳng như: đau nửa bên đầu, đau thấp khớp, đau do ung thư, đau răng, đau dây thần kinh sinh ba. Đau trong khoa sản phụ; ngoại, chấn thương. Tai mũi họng, đau trước và sau khi gây mê. - Hạ nhiệt trong các trường hợp: sốt, do bệnh nhiễm khuẩn, cảm cúm, đau mình mẩy kèm sốt...

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 5 viên, chia vài lần hoặc nạp 1 - 3 thuốc đạn/ngày. Khoa gây mê: nạp 1 thuốc đạn tối hôm trước và 1 giờ trước khi tiến hành phẫu thuật. Trẻ em từ 5 đến 15 tuổi: ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1/2 viên tùy theo tuổi. Từ 30 tháng đến 15 tuổi: ngày nạp 1 - 3 thuốc đạn (loại trẻ em) tùy theo tuổi.

CCĐ: (Với viên nén): Mất bạch cầu hạt.

LY: Thuốc đạn dùng cho người lớn không được dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi. Thuốc viên nén coi chừng mất bạch cầu hạt, nguy hiểm chết người.

SÉDASPIR (Pháp)

DT: Viên nén có 12mg codeinphosphat; 50mg cafein và 500mg aspirin.

TD: Phối hợp giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm.

CĐ: Các chứng đau, cảm cúm đau thấp khớp.

LD: Người lớn: ngày uống 1-6 viên chia 3 lần. Trẻ em 6 đến 12 tuổi: ngày 1 viên chia 4 lần.

13-15 tuổi: ngày 1-2 viên chia 2-4 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với aspirin.

SEDATIVE Bombatus (Đức)

DT: Lọ 20ml dung dịch gồm: 0,1% amoniac; 0,1% bôm Pêru; 1% cao hoa cam cục; 2% cồn thuốc canhkina; 1,25% hỗn hợp tinh dầu; 0,5% propyl paraaminobenzoat và 92% cồn.

TD: Giảm đau, chống viêm.

CĐ: Đau răng, loét miệng, viêm lợi.

SÉDOCARÈNA N (Pháp)

DT: 1 viên có:

Aminophyllin	50mg
Papaverin	30mg
Phenobarbital	15mg

TD: Giãn cơ trơn, giãn mạch vành, tăng sức co bóp cơ tim, kích thích hô hấp do giãn phế quản, chống co thắt phế quản, êm dịu thần kinh.

CĐ: Rối loạn trương lực thần kinh tim. Co thắt mạch máu.

LD: Người lớn: 2 - 6 viên ngày chia làm 3 lần.

CCĐ: Trẻ dưới 15 tuổi. Suy hô hấp nặng.

Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Xuất huyết.

LY: Thuốc gây ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...).

- Thận trọng với người suy gan, béo phì, động kinh loét dạ dày - tá tràng.

- Có thể có phản ứng da, buồn ngủ với loạn tâm thần, kích thích ở trẻ em, lú lẫn với người già. Nôn mửa, đau thượng vị, nhức đầu kích động, tim đập nhanh. Thường tổn gan nếu dùng lâu dài.

- Thận trọng với người suy tim, suy mạch vành.

BD tương tự: Sedo Cardiamino (XND Hậu Giang)

SÉDO-INTENSAIN (Pháp)

DT: Viên nang có:

Carbocromen HCl	75mg
Phenobarbital	15mg

TD: Làm giãn mạch vành. Làm êm dịu.

CĐ: Dự phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Dùng 1 - 2 viên/một lần, 3 lần/ngày.

CCĐ: Bloc nhĩ thất. Sốc do tim. Huyết áp giảm. Suy hô hấp. Rối loạn porphyrin.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Có thể bị phản ứng da, rối loạn tâm thần, chủ yếu bị kích thích ở trẻ em và lú lẫn ở người già.

SÉDOL (Pháp)

DT: Ống tiêm 1,1ml có:

Morphin HCl	0,0066g
Scopolamin HBr	0,00022g
Sparteín sulfat	0,022g

TD: Giảm đau. Liệt đối giao cảm.

CĐ: Đau dữ dội: ung thư, sau phẫu thuật, chấn thương, sỏi thận, sỏi mật. Phù phổi cấp tính. Tiễn gây mê.

LD: Tiêm dưới da hay bắp thịt, người lớn 1-3 ống/ngày. - Trẻ từ 30 tháng - 15 tuổi tiêm 1/3 - 1 ống/ngày. Tiêm tĩnh mạch (gây mê hồi sức) 1 - 1 ống rưỡi/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp. Đau bụng không rõ nguyên nhân. Suy gan. Tăng áp lực sọ, co giật, ngộ độc rượu, say rượu cấp, trẻ em dưới 30 tháng. Dùng chung với IMAO. Dị ứng thuốc. Giắcôm góc đóng. Nguy cơ bí đái.

LY: - Thuốc gây nghiện. - Thận trọng với người già. - Không dùng ở phần hai chuyển dạ (có tử cung



mỡ quá 4 - 5cm), dễ non. Có thể có tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, táo bón.

SÉDORRHOIDE (Pháp)

DT: Ống 30g thuốc mỡ/ thuốc đạn có:

Dodeclonium 0,12/0,0104g

Butoform 0,3/0,2g

Benzocain 0,3/0,2g

Esculosid 0,136/0,048g

Enoxolon 0,279/0,184g

TD: Gây tê tại chỗ, chống viêm, nhiễm khuẩn. **CB:** Con trị nội và ngoại. Chảy máu trực tràng, cắt trĩ.

LD: Thuốc mỡ bôi 2 - 4 lần/24 giờ, bôi 10 - 20 ngày. Thuốc đạn đặt 2 - 3 thuốc/24 giờ trong 10 - 20 ngày.

SÉGOLAN (Pháp)

DT: Lọ 75ml thuốc uống giọt chứa 75mg dihydroergotoxin esilat (tương tự như co-dergocrin mesilat, 1,5ml tương ứng với 1,5mg hoạt chất = 30 giọt).

TD: Điều hòa mạch não và chuyển hóa ở neuron/não.

CB: Điều chỉnh các rối loạn về hoạt động trí óc ở người già, và các chỉ định khác như "Rutovincine".

LD: Ngày uống 90 giọt chia 2 - 3 lần, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước - 1 lọ thuốc dùng cho 15 ngày.

LY: Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp.

SEIROGAN (Nhật Bản)

DT: Viên hoàn màu nâu đen; cứ 9 viên chứa: 400mg creosot thảo mộc; 200mg bột Gambir; 150mg bột Glycyrrhiza; 300mg bột vỏ phellodendron và 300mg bột vỏ Citrus unshiu.

CB: - Ỉa chảy tự phát; ỉa chảy do ăn không tiêu; viêm dạ dày do thức ăn hoặc chướng bụng, nôn mửa.

- Đau răng do bị sâu.

LD: Trị ỉa chảy và những chỉ định trên: Ngày uống 3 lần sau bữa ăn, mỗi lần tùy theo tuổi:

- Trên 15 tuổi: 3 viên; 11 - 15 tuổi: 2 viên.

8-10 tuổi: 1,5 viên; 5-7 tuổi: 1 viên.

- Đau do sâu răng: Ngày từ 1/2 đến 2 viên (đặt viên thuốc ở chỗ sâu răng đau và ngâm cho tan dần).

SELEGILIN

Benzen ethanamin, N, α - dimethyl - N - 2 - propynyl - (R) -

L - Deprenalin; L - Deprenil; L - Deprenyl

Dẫn xuất hydrochlorid:

Déprényl (Pháp)

BD: Cognitive (Ebewe)

Eldeprine (Unicet, Pháp)

Eldepyl (Britannia, Anh, Mỹ)

Jumex (Chinoin, Chiesi, Italia)

Jumexal (Lachatec - Thụy Sĩ)

Juprenil (Zorka, Sabaç)

Movergan (Đức, Thụy Điển)

Plurimen (Sarget, E - Coslada)

DT: Viên nén 5mg.

TD: Là một chất ức chế chọn lọc các mono-amino oxidase typ B (viết tắt là các MAO-B) có nhiều trong các neuron ở thể vân Nigra striata của não người. Do đó, thuốc làm tăng nồng độ dopamin trong các tế bào tiết dopamin đã bị tổn thương ở người mắc bệnh Parkinson. Phối hợp với levodopa, thuốc duy trì được nồng độ cao dopamin ở các neuron của thể vân nói trên do đó tăng cường và kéo dài tác dụng của levodopa.

CB: Điều trị bệnh Parkinson phối hợp với levodopa (ở mọi giai đoạn của bệnh, nhất là các thể đã tiến triển).

LD: Bắt đầu, ngày uống 1 - 2 viên làm 1 lần vào buổi sáng hoặc chia làm 2 lần sáng và tối. Sau vài tuần, dùng liều duy trì bằng nửa liều trên.

CCB: Các hội chứng ngoài tháp (extra-pyramidal) không do thiếu hụt dopamin (như bệnh run cơ do di truyền, múa giật (Huntington, v.v...)).

LY: Dùng liều quá cao có thể gây ra: rối loạn giấc ngủ, ảo giác, tăng động, cảm giác đầy bụng. Nếu dùng phối hợp với các chất ức chế decarboxylase có thể làm giảm các triệu chứng kể trên. - Khi dùng phối hợp với levodopa, liều dùng của levodopa có thể giảm đi ở một số trường hợp. Nói chung, thuốc không làm thay đổi việc sử dụng các thuốc chống Parkinson khác.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SELENIUM (Uống và tiêm)

BD: Granions de sélénium (Pháp)

Ống thuốc uống 2ml; chứa 0,96mg selenium.

Celnium 50 mcg (Pháp)

Viên nang chứa 50mg selenium dưới dạng men bia nuôi cấy ở môi trường đặc biệt (sélénoleuvre), đã hấp thụ selenium vô cơ có trong môi trường nuôi cấy.

Sélénium injectable (Pháp)

Lọ 10ml chứa 0,219mg natri selenit tương ứng với 100mcg nguyên tố selenium.

TD: Là một nguyên tố vô cơ - vi lượng chủ yếu, selenium chính là coenzym của glutathion - peroxydase, là một chất chống oxy - hóa, giữ vai trò chủ chốt bảo vệ cơ thể chống lại tác hại của các gốc oxy tự do (những dẫn chất độc với cơ thể). Ngoài ra selenium cũng có chiều hướng tập trung ở giác mạc; cơ thể bị thiếu hụt selenium có triệu chứng cơ dễ bị mỏi và đau, và một số bệnh ở cơ tim gần giống bệnh Keshan (người bị thiếu hụt selenium lưu hành).

CB: Thuốc uống để thay đổi cơ địa của người bệnh trong một số bệnh ở cơ và ngoài da. - Thuốc tiêm: bổ sung selenium cho cơ thể ở những người bị suy dinh dưỡng nặng, xơ gan, bệnh đường ruột.

LD: Người lớn: ngày uống 1 - 4 mcg vào bữa ăn - hoặc uống 1 ống hoà vào ít nước xà bữa ăn trong ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch pha vào dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose.

Tùy theo yêu cầu (người lớn 15 mcg - 30 mcg/ngày; trẻ em: 2 - 10mcg/kg).

SELENIUM Sulfid

Selenium sulphide; Sulfure sélénium

BD: *Abbotsselsun (Abhatt)*

Exsel (Herbert, Irvine, USA; Allergan)

Iosell-250 (Owen, Dallas, USA)

Lenium (Winthrop)

Sebusan (Laake, Abo)

Selenol (ND & H, Glostrup)

Sel-O - Rinse (USV, USA)

Selium (Anh, Pháp)

Selsun (Abhatt)

Selukos (Đức)

Versel (Canada)

DT: Lọ 120ml dịch treo 2,5% để bôi ngoài da.

TD: Chống nấm có hoạt phổ hẹp (với loài men ưa lipid: *Pityrosporon orbiculare* gây ra lang ben). Còn có tác dụng chống tiết bã nhờn.

CD: Lang ben (pityriasis versicolor). Viêm bì ở da đầu tiết bã nhờn.

LD: Lang ben: sau khi tắm rửa sạch toàn thân bằng dung dịch như dung dịch Mercryl laurylé và để cho khô da, dùng găng tay bôi thuốc, để yên 1 phút rồi rửa sạch bằng nhiều nước. Tuần lễ bôi 2 lần. Dứt dùng 2 tuần.

- Viêm bì da đầu tiết bã nhờn: dùng nước nóng thấm ướt tóc. Lắc kỹ dịch treo và đổ vào lòng bàn tay 1 - 2 thìa cà phê và xát nhẹ vào da đầu (tránh để rây vào mắt). Để yên trong 2 - 3 phút rồi gội đầu thật sạch. Lại xức thuốc một lần như trên rồi lại gội đầu thật sạch. Sau đó rửa kỹ.

CCĐ: Không bôi vào chỗ da bị viêm, xước... (thuốc có thể vào mắt). Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Tránh rây thuốc vào niêm mạc và mắt. Rửa loại thuốc bằng nhiều nước. Rửa chải kỹ móng tay và tay sau khi dùng thuốc.

SELENOMETHIONIN (⁷⁵ Se)

Chất cản quang

Butanoic acid, 2-amino-4 (methylseleno - ⁷⁵ Se) - L - Selenomethionin (⁷⁵ Se)

[⁷⁵Se] Seleno-L-methionin-injektionslösung

Radio - Selenomethionium ⁷⁵Se

Sethotope (Squibb)

SELTHION - Tab (Hàn Quốc)

DT: Viên bọc 10mg Serratio - peptidase (tương ứng với 20.000 đơn vị).

CD: Điều trị viêm, phù nề, tụ máu trong các trường hợp viêm sau chấn thương, giải phẫu, viêm bàng quang, viêm lợi răng.

- Làm long đờm, tăng khả năng khạc đờm do viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn.

- Phối hợp với kháng sinh để làm tăng tác dụng kháng sinh.

LD: Ngày 3 lần x 5 - 10mg sau bữa ăn.

SELTIC (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 92,6mg men bia khô có seleni (tương ứng với 50mcg seleni); 400UI tocopherol acetat; 5000 UI retinol palmitat, 500mg vitamin C và 50mg lecithin.

TD: Chống oxy hóa, tăng cường tuần hoàn.

CD: Phòng ngừa trong các bệnh ở người có tuổi bệnh tim mạch, tăng huyết áp, nhiễm khuẩn, viêm khớp, bệnh về mắt.

LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SENOKOT (Pháp)

DT: Bột phan tả điệp (Séné) có 4,8% các senosid tính theo senosid B. Viên 0,153g - Hộp 240g thuốc cốm có 26,06g bột.

TD: Nhuận tràng.

CD: Táo bón.

LD: Người lớn uống 2 viên vào lúc đi ngủ, có thể tăng tới 4 viên chia 2 lần trong ngày (24 giờ) thuốc cốm uống 1 thìa cà phê gạt, uống lúc đi ngủ. Có thể tăng tới 2 thìa, chia 2 lần/24 giờ. Trẻ em trên 3 tuổi: 1/4 - 1/2 liều người lớn tùy theo tuổi.

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Không dùng lâu dài. Ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc.

SENOPHILE (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 50g có:

OZn 2,5g

Cholesterol benzoat 0,5g

TD: Biểu bì hóa và làm dịu.

CD: Ban đỏ đùi, nẻ vù và bàn tay, cước nứt, phỏng nhẹ, cháy nắng, hăm kẽ.

LD: Bôi, chà nhẹ 2-6 lần/ngày.

CCĐ: Chỗ thương tổn hở, loét.

SENOSID

Sennosides A và B.

BD: *Bidrolar*

Glaxenna; Kunisen (Thái Lan)

Pursennide

Senokot

Tisasene (Hungari)

X - Prep (Pháp)

DT: Viên bọc đường 10mg (hoặc 12mg dạng muối calci).

TD: Hoạt chất lấy từ phan tả điệp, có tác dụng nhuận tràng.

CD: Các chứng táo bón cấp và mạn (do giảm nhu động ruột) để tẩy trước khi mổ đường ruột.

LD: Người lớn: để nhuận tràng: 1 - 2 viên sau bữa ăn tối; để tẩy: 3 - 4 viên như trên. Trẻ em 6 - 15 tuổi: ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Nghi tắc ruột, rối loạn chuyển hóa kali, phụ nữ có thai.

SEPTOL

DT: Thuốc sát khuẩn miệng:

Orthoxyquinolein 90mg
Tá dược vừa đủ 90ml
CD: Sát khuẩn miệng và họng, sưng răng, viêm họng.
LD: Pha 1 thìa thuốc trong 100ml nước sôi để nguội. Xúc miệng 2 lần trong ngày, lúc ngủ dậy và trước khi đi ngủ.

SERACTID

Hormon thúc đẩy tuyến yên
Adrenocorticotrophic hormon
 α - 1-39-Corticotropin (lợn), 31-L-serin
Dẫn xuất acetat:
Seractid acetat
Acthar synthetic (A Armour)
Actuman (A Armour)

SERENOA REPENS

BD: *Pernixon (Pierre Farbre)*
DT: Viên nang 80mg: Serenoa repens, cao-lipidosterolic 80mg
CD: Rối loạn tiểu tiện do phì đại tiền liệt tuyến lành tính.
LD: 4 viên/ngày, chia 2 lần trong các bữa ăn.
LY: Đôi khi thuốc gây buồn nôn.

SERMETACIN

Chống viêm
L - Serin, N - [[1 - (chlorobenzoyl) - 5 - methoxy - 2 - methyl-H-indol -3-yl]acetyl]-

SERMORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên
Growth hormon - releasing factor (human) - (1-29) - peptid.
Dẫn xuất acetat:
Sermorelin acetat
Gerel (Seren - Pháp)
Groliherin (Kabi Vitrum - Thụy Điển)
DT: Ống bột đông khô 50mcg kèm 1ml dung môi
LD: Tiêm tĩnh mạch 1mcg/kg.

SERORHINOL

DT: Lọ 10ml giọt nhỏ mũi trẻ em và trẻ còn bú:
Oxyquinol sulfat 0,00166g
Na chlorid 0,08g
CD: Viêm mũi hầu, viêm khí phế quản, viêm hầu dưới thanh môn (Sousglotte), trị các chứng virus mũi hầu.
LD: Nhỏ 3-5 giọt vào lỗ mũi, nhỏ 3-4 lần/ngày.

SERRAPEPTASE

Serrapeptase chiết từ Serratia sp.
Serratopeptidase
BD: *Amitase (Hàn Quốc)*
Aniflazym (Nhật Bản, Đức)
Danoxen (Hàn Quốc)
Danzen (Nhật Bản, Brazil)

Fillase (Hàn Quốc)
Garzen (Hàn Quốc)
Kalzen (Hàn Quốc)
Kolon - Serratopeptidase (Hàn Quốc)
Pepti (Hàn Quốc)
Septirose (Hàn Quốc)
Serrazyme (Hàn Quốc)
Sinsia (Hàn Quốc)
Soratase (Thái Lan)

DT: Viên nén bọc 10000 đơn vị hoặc 5mg.
TD: Nguồn gốc enzym, chống phù nề và viêm, phân hủy bradykinin và fibrin, tăng chuyển kháng sinh vào ổ nhiễm khuẩn, loãng đờm, tiêu mủ và máu tụ.
CD: Khó khạc đờm khi ho như viêm phế quản, hen, lao, bệnh phổi. Viêm xoang mạn, viêm mũi, viêm tai giữa, viêm họng. Viêm phù nề sau phẫu thuật, trĩ nội, trĩ ngoại, sa hậu môn. Chấn thương và sau phẫu thuật chỉnh hình, tạo hình. Phổi hợp kháng sinh trong nhiễm khuẩn. Viêm nha chu abcổ ổ răng, viêm túi lợi, răng khôn, sau nhổ răng, sau phẫu thuật răng hàm mặt. Nhân khoa: Xuất huyết mắt, đục thủy tinh dịch - Sãn; căng tuyến vú, rách - khâu tăng sinh môn - Tiết niệu: viêm bàng quang, viêm mào tinh.
LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 lần, mỗi lần 2 viên.
CCĐ: Như Alpha - Amylase (Xem thêm ở Sinsia), cơ địa dị ứng.
LY: a) Dùng uống, độc tính của thuốc thấp và ít khi gây ra tác dụng phụ đáng kể. Thận trọng với người bất thường về đông máu, rối loạn chức năng thận đang dùng thuốc chống đông. Có thể biểu hiện dị ứng da mẩn ngứa, phù Quincke, rối loạn tiêu hóa, chán ăn, buồn nôn, khó chịu.
b) Thuốc không có tác dụng gây ra dị dạng ở bào thai.
c) Enzym có tác dụng mạnh phân hủy bradykinin.
d) Ngừng thuốc nếu xuất hiện phản ứng dị ứng.

SERTRALIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất hydrochlorid:
BD: *Lustral (Invicta)*
Zoloft (Pfizer)
DT: Nang 50mg.
TD: Tăng tiết serotonin - Chống trầm cảm.
CD: Các thể trầm cảm.
LD: Ngày 1 - 2 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: **Tác dụng phụ:** Rối loạn thần kinh, rối loạn tình dục, đi tiểu, tăng tiết mồ hôi, sút cân, hồi hộp.

SERUM Antirabique Pasteur

DT: Dose tiêm 1000 UI 5ml. Hộp 10 lọ.
Huyết thanh kháng bệnh dại tinh khiết (có nguồn gốc ngựa) 1000 UI.
CD: Dự phòng bệnh dại với bổ sung trị liệu bằng vaccin.
LD: Điều trị ban đầu: Lau rửa vết cắn với nhiều nước, xà phòng. Sát khuẩn bằng cồn 40-70°.

cồn iod hoặc dẫn xuất ammonium bậc 4 (2 dd trung hòa nhau để không còn vết xà phòng). Đây là việc làm rất quan trọng.

- Sử dụng có sự theo dõi y tế. Tiêm huyết thanh càng sớm càng tốt sau khi bị cắn cùng một ngày với liều vaccin đầu tiên.

Liều tổng cộng là 40 UI/kg. Một nửa liều được tiêm bắp thịt xa nơi tiêm vaccin, một nửa liều được tiêm nhiều chỗ tại vết thương và chung quanh. Có thể tiêm phỏng uốn ván và kháng sinh nếu cần (tránh bội nhiễm).

LY: Phải tiến hành theo phương pháp giải mẫn cảm (Besredka): tiêm 0,1ml sau đó 0,2ml và phần còn lại được tiêm cách khoảng 15 phút. - Trường hợp có tai biến huyết thanh, dùng ngay lập tức adrenalin, kháng histamin và corticoid (tiêm).

BQ: Thuốc độc Bảng B

SERUM Antitétanique Pasteur

DT: Dd tiêm dưới da, bắp thịt 1500 UI/ml. Ống 1ml.

Globulin miễn dịch ngựa kháng uốn ván đặc hiệu 1500 UI.

CB: Phòng ngừa bệnh uốn ván:

- Người bị vết thương có khả năng nhiễm bào tử, vi khuẩn uốn ván.

- Người bị vết thương mà không được tiêm ngựa uốn ván trước đó trên 10 năm.

- Người bị vết thương có chế độ tiêm ngựa uốn ván không đầy đủ hoặc không đảm bảo chắc chắn.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt, tối thiểu 1500 UI.

Tiêm đồng thời mũi tiêm thứ nhất hay mũi tiêm nhắc lại của biến độc tố uốn ván hấp thụ ở một nơi khác của cơ thể. Những người chưa tiêm ngựa hay tiêm ngựa không chắc chắn, phải được bổ sung miễn dịch bằng một mũi tiêm biến độc tố 4 đến 6 tuần sau.

CCB: Tiêm sử dụng với huyết thanh ngựa thì cần thay bằng globulin miễn dịch người.

LY: - Hỏi người bệnh tiền sử dị ứng (tiêm huyết thanh trước đây), dị ứng khi tiếp xúc với súc vật (ngựa), dị ứng thức ăn. Cần làm test da như sau: Tiêm trong da 0,1ml huyết thanh vào mặt ngoài cẳng tay để xuất hiện nốt da cộm (đường kính 3mm). Tiêm trong da dd nước muối sinh lý với liều và vị trí tương tự làm chứng. Sau 15 phút, nếu phản ứng (+) khi nổi mẩn đỏ trên 6mm, phủ tại chỗ hoặc toàn thân, test chứng (-). Kết quả (+) giúp thầy thuốc sử dụng huyết thanh thay thế. Phản ứng (-) không loại trừ phản ứng dị ứng tức thời.

- Nên dùng huyết thanh miễn dịch người cho người mẫn cảm. - Vaccin ngựa uốn ván và huyết thanh kháng uốn ván khi dùng cùng lúc phải tiêm 2 nơi khác nhau vị trí.

- Phản ứng phụ có thể dưới 10%, thường là dị ứng: hạ HA, khó thở, mày đay - Nghiêm trọng phù Quincke, sốc phản vệ (hiếm 0,1%). Phản ứng muộn, khoảng 6 ngày sau khi tiêm: đau cơ, viêm - Xử trí: điều trị sốc phản vệ, thuốc kháng viêm không Steroid và kháng histamin.

BQ: Thuốc độc Bảng B

SERVIVIT + M (Thụy Sĩ)

Viên nén bao phim chứa các vitamin và muối khoáng.

SETASTATIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Loderix (Egis-Hungari)

DT: Viên nén 1mg.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin, chống các bệnh dị ứng kèm giải phóng tăng cường histamin; ngoài ra có tác dụng an thần ở mức vừa phải.

CB: Các bệnh dị ứng cấp và mạn ở đường hô hấp trên như viêm mũi dị ứng, viêm mũi - kết mạc, bệnh phấn hoa... chứng mày đay cấp và mạn; phối hợp điều trị các bệnh ngoài da do dị ứng có ngứa (như liken; tổ đỉa, eczema cấp và mạn).

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1-2 viên. Tối đa 6 viên/24 giờ. Đợt điều trị trung bình từ 6-21 ngày.

CCB: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, suy gan nặng và thận; mẫn cảm với thuốc.

LY: - Chưa có kinh nghiệm dùng thuốc ở trẻ em. Nếu dùng trong thời gian dài, cần kiểm tra công thức máu. Trong giai đoạn đầu mới dùng thuốc, nên tránh lái xe hoặc vận hành máy, vì có thể gây buồn ngủ. Phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

SETIPTILIN

Chống trầm cảm

Dẫn xuất maleat:

Tecipul (Japan)

SEVOFLURAN

Propan, 1, 1, 1, 3, 3, 3-hexafluoro-2- (fluoromethoxy)-
Servoflurane (Baxter)

Sevorane (Abbott)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SICCANIN

Trị nấm

Siccaninum

Picadar (Sandoz - Wander)

SICORTEN Plus (Thụy Sĩ)

DT: Ống thuốc mỡ 10g có: Halometason monohydrat 0,05% (2 - chloro - 6 α , 9 difluoro - 1 β - 17, 21-trihydroxy - 16 α - methyl - pregna - 1, 4-dien - 3, 20 dien - monohydric). Triclosan 1% (5 - chloro - 2 - (2,4 - dichlorophenoxy) phenol). Còn có muối palmitat của acid ascorbic và natri lauryl sulfat.

TD: Kết hợp corticoid và kháng sinh dùng ngoài da. Halometason là một glucocorticoid, có tính chống viêm, chống dị ứng, co mạch, chống tăng sinh (antiproliferative) dùng trong các bệnh viêm da, giảm tức khắc các triệu chứng ngứa. Triclosan là một kháng sinh có

hoạt phổ rộng với tác nhân gây bệnh - có tác dụng với vi khuẩn Gram âm và Gram dương (trừ *Pseudomonas* sp, *Serratia* sp và *Proteus rettgeri*). Chống một số nấm da như *Epidermophyton*, *Trichophyton*, *Microsporum* và *Candida*.

CD: Bệnh viêm da nhạy cảm với corticoid và bội nhiễm như: bệnh da tiết bã nhờn, bệnh da tiếp xúc, dị ứng da, viêm da thần kinh, eczema vòng. Bệnh da bề mặt: bệnh mụn da (pyodermie) chốc lở (impetigo) hăm trầy (intertrigo) nấm da (dermatomycosis).

LD: Bôi 1-2 lần/ngày, bôi 1 lớp mỏng ở nơi bị bệnh.

CCD: - Bệnh da virút (thủy đậu, phát ban, chùng đậu, Herpès thường, Herpès, Zona, giang mai da, lao da, trứng cá đỏ, viêm da quanh miệng, trứng cá (viêm nang lông)). - Dị ứng với halometason, triclosan và các chất phụ trợ.

LY: - Có thể bị kích thích tại chỗ (cảm giác nóng, chích đốt, ban đỏ) hạn hữu bị khô, teo da. - Có thể bị dị ứng tiếp xúc do Triclosan. - Nếu thấy kích thích nặng và nhạy cảm quá mức phải ngừng thuốc. - Không dùng thuốc kéo dài và bôi ở diện rộng nhất là vùng dễ ngấm thuốc như mặt, nách và trẻ em còn nhỏ. - Không dùng thuốc trừ mắt. (Xem thêm Corticoid).

SILDENAFIL Citrat

BD: Viagra (Pfizer)

DT: Viên nén bao phim 25 - 50 và 100mg (tính theo Sildenafil)

CD: Điều trị rối loạn chức năng cương dương.

LD: Người lớn: 50mg khoảng 1 giờ trước khi giao hợp. Dựa vào hiệu quả và dung nạp ở từng người, có thể tăng liều tới 100mg hoặc giảm xuống 25mg.

Số lần dùng thuốc tối đa được khuyến cáo là 1 trong 24 giờ.

Liều tương tự như trên được khuyến cáo dùng cho người cao tuổi, hoặc người suy thận hay gan.

CCD: Mẫn cảm với thuốc hoặc bất kỳ thành phần nào của bd trên.

LY: Do tác dụng của thuốc làm tăng tác dụng hạ áp của các nitrat, nên không được sử dụng đồng thời Viagra với bất kỳ thuốc nào sinh ra nitrogen II oxid hoặc các nitrat nào. Cũng không được dùng Viagra cho trẻ em.

- Thuốc có thể gây đau đầu, đau cơ, rối loạn tiêu hoá.

- Không lạm dụng thuốc. Người không liệt dương không dùng.

- Lưu ý đặc biệt với người có bệnh tim - mạch. (không dùng)

SIDERFOL (Raftacos, Brett - Ấn Độ)

DT: Viên nang có: 300mg sắt fumarat, 100mg acid ascorbic, 1,5mg acid folic và 15mcg cyanocobalamin.

TD: Phối hợp thúc đẩy quá trình tạo hồng cầu.

CD: Các thể thiếu máu, nhất là thiếu máu do suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Ngày uống 1 viên sau bữa ăn.

SIDERPLEX (Ấn Độ)

DT: Lọ 15ml thuốc uống giọt chứa phức hợp sắt, fructose, acid folic và vitamin B₁₂.

CD: Phòng và trị các chứng thiếu máu ở trẻ em.

SILANDRON

Androgen - Hormon nam

Androst-4-en-3-on, 17-[(trimethylsilyl)oxy]-(17β)-

SILIBININ

Silybin; Silibinium (Nga); Silymarin

BD: *Apihepar (Panchemie Wien)*

Bestepar (Roche)

Cardomarin (Deiters; Barcelona)

Carsil (Bungari)

Cigenol (phối hợp)

Dorogan và Duricol

Emil (Horus, E-Malaga)

Enterohepat

Eparfit (Europa, E-Vigo)

Eparsil (Pulitzer; Roma)

Flavobion (Sjofa, Prague)

Halodren (Escaned, Madrid)

Hepadestol (Krugmann, Limburg)

Hepagerina (Kairon, Sevilla)

Legalon (Byk Gulden; Đức, Pháp)

Leprotek (Zdravljje)

Liverin (Hàn Quốc)

Pluropon (Boehringer Ingelheim)

Sematron (Madariaga, Madrid)

Silarine (Vir, Madrid)

Silepar (Ibim, Roma)

Silgen (Morgens, Madrid)

Silibancol (Durban, Almeria)

Siliklari (Clariana-Pico, E-Carlet)

Silimarine

Silimazu (Mazuelos, Sevilla)

Silirex (Lampugnani, Nerviano)

Silisan (Roche)

Silver và Silliver (Abbott)

Sylimarol và Silymarol (Ba Lan)

Sivylar (Ranbaxy)

Dẫn xuất 2; 3 - di(sodium succinat):

SDHS

Legalon SIL (Đức, Canada, Mỹ)

DT: Viên bọc đường 35 - 70 và 140mg; sirô hoặc dung dịch uống (50mg/5ml).

TD: Là những flavonoid chiết xuất từ cây *Silybum marianum* L. Asteraceae, gồm phức hợp, silibinin, silycristin và silydianin theo tỷ lệ 3:1:1. Có tác dụng bảo vệ gan (ổn định màng tế bào gan, duy trì các chức năng như mô gan), hướng mỡ và kích thích quá trình tái tạo nhu mô gan.

CD: Điều trị viêm gan cấp và mạn, xơ gan ở giai đoạn bù trừ chức năng, suy gan, gan nhiễm mỡ. Để bảo vệ nhu mô gan khi dùng các thuốc có độc tính với gan.

LD: Người lớn: ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 70mg vào sau bữa ăn (nếu nặng, mỗi lần dùng 140mg). Trẻ em dùng liều bắt đầu 12mg/kg/24 giờ chia 3 lần, sau dùng liều duy trì 8mg/kg/24 giờ.

LY: Thuốc dung nạp tốt, nên chú ý thấy có chóng mặt. Tuy vậy, ở một số ít người suy nhược cơ thể, hần hủi có thể bị ỉa chảy hoặc đau dạ dày.

BD: Oxyvitam và Leverten, (Hàn Quốc) (gồm có Silimarin và các vitamin nhóm B)

Cigenol: Silymarin, Silybin và Vitamin B complex.

SILIBORUM (Nga)

DT: Viên bao 40mg (thành phần chứa toàn bộ flavonoid cây *Silybum marianum*).

TD: Xem "Silymarin"

CD: Điều trị viêm gan, xơ gan khởi phát.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên vào bữa ăn. Dợt dùng: 1 - 2 tháng (có thể tới 3 - 6 tháng). Nghỉ 1 - 3 tháng, sau dùng tiếp đợt khác nếu cần.

LY: Gần đây có dạng thuốc tiêm (thuốc bột 75.5mg/ống) để trị ngộ độc nặng do loài nấm độc *Amanita phalloides*.

SILKRON

DT: Cream ống 10g

Clotrimazol 10mg

Betamethason dipropionat 0,64mg

Neomycin sulfat 1mg.

CD: Bệnh da dị ứng đã bị viêm nhiễm (eczema, viêm da, viêm da vùng móng, hăm kê...). Bệnh do vi nấm da: viêm kê ngón chân, nấm lông, nấm tóc. Lang ben. Nấm da do Candida.

LD: Bôi thuốc 1 vài lần trong ngày - Xoa nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc - Viêm tai ngoài do eczema, màng nhĩ thủng - Tổn thương lở loét.

LY: - Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân.

- Không băng kín - Không bôi vào mắt.

- Dùng corticoid lâu dài, mạnh có thể viêm da quanh miệng, làm nặng thêm triệu chứng cá đờ, teo da, giãn mao mạch, phát ban dạng trũng cá hoặc mụn mủ, mất sắc tố.

- Tại chỗ: Cảm giác bỏng, kích thích, ban đỏ.

SILTEPLASE

BD: Plasminer (Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc tiêm 5 hoặc 10 đvqt.

TD: Chất hoạt hóa plasminogen ở mô sản xuất theo kỹ thuật ADN tái kết hợp (recombinant).

CD: Làm tan huyết khối trong mạch vành ở trong chứng nhồi máu cơ tim cấp.

LD: Xem ở "Alteplase".

SILYCOMP (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 200mg cao *Cardus marianus* (tương ứng với 140 mg silymarin, 60mg silybin).

- Viên nang chứa: 100mg cao *Cardus marianus*, 4mg thiamin HCl, 4mg riboflavin; 4mg pyridoxin HCl; 12mg nicotinamid; 8mg calci pantothenat và 1,2mg cyanocobalamin.

CD: Bệnh gan mạn, xơ gan, gan nhiễm mỡ.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên nên hoặc nang.

BD tương tự: Silybean comp (Hàn Quốc)

SILYMARIN

Là một isomer, chiết xuất từ cây *Cardus marianus* có tác dụng ổn định màng tế bào gan, hoạt hóa enzym tế bào gan, thúc đẩy quá trình hoạt động, giải độc gan, tái tạo tế bào mới, chống xơ hóa.

BD: Cigenol

Silybon 70 (Ấn Độ)

DT: Viên nang mềm: Silymarin 140mg, Silybin 60mg, Vitamin B1 8mg, Vitamin B6 8mg, Vitamin B2 8mg, Vitamin PP 24mg, Ca pantothenat 16mg, Vitamin B12 2,4mcg.

CD: Rối loạn chức năng gan: Viêm gan, viêm gan virut, gan nhiễm mỡ, xơ gan - giải độc gan do rượu, thuốc lá, dược phẩm - Tình trạng mệt mỏi.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

LY: - Không dùng cùng lúc với levodopa.

SIMAGEL 1 (Thái Lan)

DT: Viên nén 250mg gel khô Al hydroxyd; 250mg Mg hydroxyd và 50mg dimethicon.

CD: Tăng acid dịch vị, loét dạ dày, đầy bụng.

LD: Ngày 3 lần x 1-2 viên, 1 giờ sau bữa ăn và khi đi ngủ.

SIMALDRAT

Chống acid

Aluminat (4-), tris [metasilicat (2-)](dioxidi-, magnesium (1:2), hydrat.

Silodrat; Simaldratum; MP 1051; Simaldolat

Gelusil (Goedcke, Berlin)

Masigel K

Tri-OM (OM, Meyrin)

SIMECO

DT: Lọ 30ml hỗn dịch uống, 5ml có:

Gel khô Al hydroxyd 365mg

Mg hydroxyd 300mg

Simethicon 30mg

CD: Tăng acid dạ dày, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, viêm thực quản. Đầy hơi.

LD: Uống 1 - 2 thìa café/lần, uống 3 - 4 lần/ngày. Uống giữa bữa ăn, lúc đi ngủ.

LY: - Không dùng quá 8 thìa café/ngày, không dùng quá 2 tuần. - Tránh dùng khi có bệnh thận. - Không dùng thuốc cùng với tetracyclin.

SIMFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Propanoic acid, 2- (4-chlorophenoxy) - 2 - methyl-, 1,3 - propandiyl ester
Simfibratum

Liposolvin (Tosi Novara - Italia)

SIMVASTATIN

Synvinolin

BD: Lipex (Australia)

Liponorm (Gentili, Pisa)

Lodales (Clin-Midy, Paris)

Sinvacor (Merck, Sharp & Dohme)

Sivastatin (Sigmaau, Pomezia)

Zocor (Merck, Sharp & Dohme)

Zocord (Merck, Sharp & Dohme)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Do ức chế chọn lọc enzym HMG - CoA reductase; làm hạ cholesterol - huyết bị tăng cao - Cụ thể là: - Hạ nồng độ cholesterol toàn phần ở huyết tương, các LDL và VLDL, apo - B. - Đồng thời giảm ở mức vừa phải HDL - cholesterol.

CĐ: Các chứng tăng cholesterol - huyết trên 2,5 g/l.

LD: Liều khởi đầu, buổi tối uống 1/2 viên. Sau tăng dần liều dùng (cứ 4 tuần lại tăng thêm liều 10 mg/ngày) cho tới liều tối đa 2 viên, uống 1 lần vào buổi tối.

CCĐ: Bệnh gan tiến triển; tăng các transaminase trong thời gian dài mà chưa tìm nguyên nhân, mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Dùng thuốc vẫn phải theo chế độ ăn uống thích hợp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SINCALID

Chẩn đoán chức năng túi mật

Caerulein, 1-de(5-oxo-L-prolin)-2-de-L-glutamin-5-L-methionin

Kinevac (Squibb)

SINDOLOR (Czech)

DT: Lọ 10ml dung dịch tanin trong cồn.

TD: Làm săn nền, giảm đau chân răng.

CĐ: Buốt ở chân răng hoặc bị tụt lợi.

SINEMET 100 và 250

DT: Viên 100 và 250 có:

Carbidopa 10 - 25mg

Levodopa 100 - 250mg

TD: Tiền chất chuyển hóa của dopamin, làm giảm triệu chứng Parkinson vì biến đổi thành dopamin trong não.

CĐ: Bệnh Parkinson và hội chứng Parkinson.

LD: Tùy từng người. Liều duy trì: 3 - 6 viên 250/ngày. Khi cần thích ứng thì dùng viên 100.

- Người chưa dùng levodopa: liều đầu 1/2 viên 250, 1 - 2 lần/ngày; tăng 1/2 viên mỗi ngày hay

cách nhật cho tới khi đạt liều tối ưu, thường thì sau 7 ngày - Người đã dùng levodopa: cần ngừng levodopa 12 giờ trước khi bắt đầu dùng Sinemet với liều khoảng 20% liều levodopa đã dùng.

CCĐ: Kết hợp với IMAO. Khi có chống chỉ định với một amin cường giao cảm. Glôcôm góc đóng. Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim. U hắc tố ác tính.

LY: - Không dùng nếu biểu hiện ngoài tháp do thuốc. - Thận trọng với bệnh nhân hen suyễn phế quản, rối loạn tâm thần, hội chứng trầm cảm, tiền sử nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp gốc tâm nhĩ, nút tâm thất, có tiền sử loét dạ dày - ruột. - Có thể tăng ure-huyết. - Tránh dùng khi nuôi con bú và khi có thai.

SINGLET (Mỹ)

DT: Viên tác dụng kéo dài có:

Phenylephrin HCl 40mg

Chlorpheniramin maleat 8mg

Acetaminophen (Paracetamol) 500mg

CĐ: Hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng dùng khi: nghẹt sổ mũi; các chứng sốt, cảm, cúm, nghẹt mũi và ổng Eustache, chảy nước mũi, viêm mũi dị ứng, sổ mũi mùa hay quanh năm, đau nhức đầu, cơ.

LD: Người lớn mỗi lần uống 1 viên x 3 lần/ngày; có thể dùng 4 viên/ngày với trường hợp nặng. Dùng cách nhau 6 giờ/lần.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, bệnh động mạch vành nặng, glôcôm góc đóng, bí đái, loét đường tiêu hóa, hen suyễn, bệnh gan, thận, kết hợp với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi. Đang nuôi con bú.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Thận trọng với người có thai, u xơ tuyến tiền liệt. Không uống rượu khi dùng thuốc (kể cả nước có rượu). Không dùng thuốc lâu dài.

Có thể thấy những tác dụng phụ: Nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, nhức đầu, chóng mặt buồn nôn, nôn, run rẩy, yếu sức, xanh xao, khó thở, đau khó, mất ngủ, ảo giác, loạn nhịp tim, có thể truy tìm mạch, hạ huyết áp.

SINSINPAS (Hàn Quốc)

DT: Lá cao dán có menthol, methyl salicylat, camphor, thymol và terpen.

CĐ: Các chứng đau cơ, đau dây thần kinh, nhức đầu.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

SIOPLEX LYSIN (Hàn Quốc)

DT: Dd acid amin (bổ dưỡng)

SIRNAKARANG (Indonesia)

DT: Gói chè thuốc bào chế từ những dược liệu sau đây: 8% Foenic Fruct; 8% Alyx. Cort; 8% Eucalyp. Fruct., 4% Coptic Fruct., 12% Orthosiphon Fol; 8% Phyllanth. Herb., 4% Baeck. Fol., 4% Jasmin pubes. Fol., 12% Strobilanthe. Fol., 8% Plantago Fol., 8% Curc. dom. Rh. 12% Curc. Rh. và 4% Boesarb. Rh.

TD: Làm tan sỏi thận ngay trong thận.

CD: Bệnh sỏi thận ở nam giới và nữ giới.

LD: Hòa một gói chè thuốc vào khoảng 100ml nước ấm, rồi đem uống toàn bộ hỗn hợp. Ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 gói pha như trên. 1 đợt dùng 5 - 7 ngày. Nghỉ 1 tuần lại dùng một đợt khác nếu cần.

SISOMICIN

Sisomicin

Dẫn xuất sulfat: Sisomicin sulfat

BD: Baymicin (Bayer)

Extramycin (Bayer)

Mensiso và Milsiso

Pathomycin (Schering Corp./Essex)

Rickamycin

Salvamina (Schering Corp./Essex)

Siseptin (Schering Corp./Essex; Nhật Bản)

Sismine (Schering Corp./Essex)

Sisolline (Cétrane, Levallois)

Sisomin (Schering Corp./Essex)

Sisomina (Schering Corp./Essex)

DT: Ống tiêm 2ml = 20mg, 1ml = 50mg, 15ml = 75mg và 2ml = 100mg.

TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid (diệt khuẩn)

CD: Các bệnh do trực khuẩn Gram âm đặc biệt ở thận, niệu. Dùng kết hợp với 1 kháng sinh khác để chữa các bệnh thận - niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm màng trong tim, bệnh da do tụ cầu khuẩn, bệnh khớp và hô hấp.

LD: Tiêm bắp thịt (nếu không tiêm truyền được). - Người lớn (chức năng thận bình thường) 3mg/kg/ngày chia 2-3 lần. Bệnh niệu: 2mg/kg/ngày, chia 2 lần. Suy thận cần điều chỉnh liều (theo dõi chức năng thận, ốc tiền đình). - Khoa nhi (chức năng thận bình thường), trẻ sơ sinh: 2,5mg/kg/cách 12 giờ. Trẻ còn bú: 1,5 - 2mg/kg cách 8 giờ. Trẻ trên 1 tuổi: 1 - 1,5mg/kg cách 8 giờ. Suy thận cần điều chỉnh liều.

CCĐ: Dị ứng với sisomicin hay bất cứ một kháng sinh họ aminositid nào. Nhược cơ.

LY: Thận trọng với người có thương tổn ốc tai - tiền đình. - Chỉ dùng cho người suy thận trong trường hợp thật cần thiết và phải điều chỉnh liều. - Không dùng khi có thai.

SITOFIBRAT

Trị tăng lipid - máu

Stigmast - 5 - en - 3 - ol, 2 - (4 - chlorophenoxy) - 2 - methyl-propanoat, (3β) -
Longeril (Tây Ban Nha)

β- SITOSTEROL

Trị tăng lipid - máu

Stigmast - 5-en-3-ol, (3β)-

β - Sitosterin

Harzol (Hoyer, Neuss)

Prostasal (TAD, Cuxhaven)

Sito - Lande (Delalande, Köln)

Triastonal (Pharma Osterholz, Đức)

Dẫn xuất hợp chất chứa 10 - 20% dihydro-β - sitosterol.

Cytellin (Lilly)

Niladyl (Lilly)

Positol (Lilly)

SIZOFIRAN

Kích thích miễn dịch

Schizophylan

Sonifilan (Nhật Bản)

SKIN - CAP (Tây Ban Nha)

DT: Lọ phun mù 100ml, cứ 1ml dd phun mù chứa 2mg kẽm pyrithion và 1mg natri methyl ethylsulfat.

CD: Các chứng ngứa, Kích ứng, ban đỏ, bong da,... do nấm ở ngoài da.

LD: Ngày phun 2-3 lần vào chỗ da có tổn thương - Nên tiếp tục dùng thêm 1 tuần sau khi các triệu chứng đã hết.

CCĐ: Phun vào mắt và niêm mạc, dị ứng với một thành phần của thuốc.

SMECTA (Pháp)

DT: Gói 3,925g bột có:

Diosmectit (Al và Mg silicat)	3,00g
Glucose	0,749g
Gel Al hydroxyd và Mg carbonat	0,125g
Cao cam thảo	0,04g
Na saccharinat	0,007g

TD: Lốp bao niêm mạc dạ dày, ruột.

CD: Viêm dạ dày, thoát vị hoành biến chứng, hồi lưu dạ dày - thực quản và biến chứng (viêm thực quản). Loét dạ dày - tá tràng, bệnh đại tràng chức năng, viêm đại tràng ỉa chảy. ỉa chảy cấp và mạn tính trẻ em.

LD: Trẻ em dưới 2 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 1-2 lần/ngày.

Trẻ em 2 - 5 tuổi: mỗi lần 1/2 gói x 2-3 lần/ngày.

Trẻ em 6 - 10 tuổi: mỗi lần 1 gói x 2 lần/ngày.

Người lớn: 3 gói/ngày chia làm 3 lần.

Viêm thực quản uống sau bữa ăn. Viêm đại tràng và đại tràng chức năng uống trước bữa ăn một lúc. Thụt rửa: dùng 1 - 3 gói hòa trong 50 - 100ml nước ấm, thụt rửa lại 1 - 3 lần/ngày.

LY: Không dùng chữa ỉa chảy nhiễm độc cho trẻ em, thuốc làm chậm và hấp thu một số thuốc khác dùng cùng một lúc.

BD tương tự: Smetic (Indonesia)

SMECTIC

DT: Gói thuốc bột

Diocetahedral Smectit

3g.

TD: Cấu trúc phiên nhỏ đàn hồi do độ nhớt tương tác với glycoprotein của dịch nhầy tác dụng bao phủ bề mặt niêm mạc tiêu hóa tăng khả năng chống chịu của niêm mạc, bảo vệ lớp nhầy tiêu hóa. Không cản tia X, không nhuộm màu phân, không làm thay đổi vận chuyển chất qua ruột.

CD: là chảy không đặc hiệu.

LD: là chảy cấp: trên 12 tuổi: 1 gói/lần x 3 gói/24 giờ.

Trẻ 6 - 12 tuổi: uống 1/2 gói sau đó 1 gói ruột/24 giờ.

Trẻ dưới 6 tuổi: theo chỉ định của thầy thuốc (hòa trong chai nước, trộn với thức ăn lỏng.)

Lắc kỹ khi dùng - Không dùng quá liều tối đa.

CCĐ: Quá mẫn với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Dùng đúng liều chỉ định, khi có sốt không dùng thuốc quá 2 ngày.

- Nếu là chảy mắt nước, cần bù nước trước.

- Cần thận với người suy thận nặng.

- Dùng thuốc khác phải cách xa thuốc này ít nhất 2 - 3 giờ.

- Có thể bị táo bón.

SOBREROL

Long đờm, tiêu chảy

3-Cyclohexen-1-methanol, 5- hydroxy-, α , α 4-trimethyl-

Lysmucol (Mỹ)

Sobrepin (Mỹ, Italia)

Sorol (Tây Ban Nha)

SODIUM Acetrizoat

Cần quang, chụp X quang vôi tử cung

Benzoic acid, 3-(acetylamino)-2, 4, 6-triiodo-, mononatri

Acetrizoat de sodium

Diagiol (Mỹ)

Dẫn xuất acid tự do:

Acid acetrizoic; Acidum acetrizoicum; Acetio-done; Bronchoselectan; Tri-Abrodil; Triopac

Cystokon (Mallinckrodt, USA)

Diagiol (May & Baker)

Fortombrin (Dagra, NL Diemen)

Iodopaque (Laba)

Pyelokon - R (Mallinckrodt, USA)

Thixokon (Mallinckrodt, USA)

Urokon (Mallinckrodt, USA)

Dẫn xuất meglumin:

Meglumin acetrizoas

Acetrizoic acid + N - methylglucamin

Opacoron

Fortombrin M (Dagra, NL-Diemen)

Jodozoat - Meglumin (Hà Lan)

Vasurix - Polyvidone (Guerbet, Pháp)

Dẫn xuất meglumin và muối Natri:

Opacoron

Angiobriline (Dagra, NL-Diemen)

Plexombrine (Dagra, NL-Diemen)

SODIUM Amidotrizoat

Benzoic acid, 3,5 - bis (acetylamino)-2, 4, 6-triiodo-, mononatri

Diatrizoat sodium; Sodium diatrizoat

BD: *Hypaque 25%, 50% (Sterling/Ross)*

Hypaque Oral (Sterling/Ross)

Hypaque sodium (Sterling/Ross)

Urovison - Na (Schering A G, Đức)

Visotrust (Fahlberg-List, Magdeburg)

Dẫn xuất calci, meglumin và muối natri:

Plenigraph 30% (Brasil)

Dẫn xuất acid tự do:

Acid amidotrizoic

Diatrizoic acid

Acidum amidotrizoicum

Dẫn xuất đồng vị ¹²⁵I:

Diatrizoat sodium I125

Dẫn xuất đồng vị ¹³¹I:

Diatrizoat sodium I131

Dẫn xuất lysin và muối Natri:

Periturst (Đức)

Periturst - Oral - CT (Đức)

Dẫn xuất meglumin

Diatrizoat meglumin (tiêm)

Meglumin amidotrizoat (tiêm)

Meglumin diatrizoat (tiêm)

Amidotrizoic acid + với N-methylglucamin

Angiografin (Schering A G, Đức)

Angiovisit (Berlex, USA)

Cardiografin (Squibb)

Cystografin (Squibb)

Hypaque - Cysto (Sterling/Winthrop/Ross)

Hypaque M30%, M60%

Hypaque Meglumine (Sterling/Ross)

Radialar-280 (Juste, Madrid)

Reno M (Squibb)

Reno-M-Dip (Squibb)

Uro-Angiografin (Schering A G, Đức)

Urografen Meglumin (Đức)

Urotrast (Krka, Novo Mesto)

Urovisit (Schering A G, Đức; Berlex, USA)

Dẫn xuất meglumin và muối Natri:

Diatrizoat meglumin và Diatrizoat sodium

Meglumin sodium amidotrizoat (tiêm)

Gastrografen (Schering A G, Đức)

Gastrovisit (Berlex, USA)

Hypaque M75%, M76% (Sterling/Ross)

MD - Gastroview (Mallinckrodt, USA)

Radioselectan urinaire (Schering A G, Đức)

Radioselectan vasculaire (Schering A G)

Renografin (Squibb)

Renovist (Squibb)

Urografen (Schering A G, Đức)

Uropolinum (Polfa, Ba Lan)

Urovison (Schering A G, Đức)

Urovison R (Schering A G, Đức)

Verografin (Leciva, Prague)

Visotrust (Fahlberg, Magdeburg)

DT: Ống tiêm 20ml (0,76g/ml) tương ứng với 370mg iod (nồng độ 76%). Hoặc ống tiêm 20ml (0,60g/ml) tương ứng với 290mg (nồng độ 60%). Thường dùng hỗn hợp theo tỷ lệ 10/66

natri amidotrizoat và meglumin diatrizoat trong nước.

TD: Thuốc cản quang có iod dùng tiêm tĩnh mạch.

CĐ: Chụp X quang đường tiết niệu, động mạch và tĩnh mạch.

LD: 1mg/kg thể trọng. Nhũ nhi 2mg/kg thể trọng. X mạch: 200ml tâm thất, động mạch vành.

CCĐ: Cường giáp, suy tim mất bù, có thai, viêm khung chậu.

SODIUM Amylosulfat

Ức chế tiết dịch vị

Amylopectin, hydrogen sulfat, muối natri
Depepsen (Searle)

SODIUM Apolat

Chống đông máu,
ức chế ngưng kết tiểu cầu

Ethensulfonic, homopolymer, muối natri
Lyapolate sodium; Natrii apolas; Sodium apolat; Sodium polyethylensulfonat
Pergagel (Roussel - Pháp)
Peson (Hoechst - Đức)

SODIUM Aurothiomalat

Butandioic acid, mercapto-, vàng (1+) muối natri

Gold sodium thiomalat

Sodium aurothiomalat

Natri aurothiomalas

BD: Miocin (Rubio, Barcelona)

Myochrysine (MSD; Pháp; Canada)

Myocrisin (Leo, May & Barker)

Shiosol (Shionogi, Japan)

Tauredon (Byk Gulden)

CĐ: Viêm khớp dạng thấp, nhất là trường hợp viêm đa khớp, kháng lại aspirin và các thuốc chống viêm không steroid khác.

LD: Tiêm bắp - Bắt đầu mỗi tuần 25mg, sau tăng thêm mỗi tuần 25mg cho tới 100 - 150mg mỗi tuần. Khi đã có biểu hiện cải thiện (thường gặp với tổng liều bằng 800 - 1000mg), thì chuyển sang dùng liều từ 50mg mỗi tháng.

LY: Cần theo dõi thường xuyên về công thức máu, nhất là khi mới bắt đầu trị liệu, và xét nghiệm định kỳ nước tiểu (để phát hiện protein - niệu).

SODIUM Aurotiosulfat

Trị thấp khớp

Thiosulfuric acid ($H_2S_2O_3$), vàng (1+) muối natri (2:1:3), dihydrat

Natri aurotiosulfas; Aurothion

Sanocrysin (Ferrosan, Søborg)

CĐ, LD: Như Sodium aurothiomalat.

SODIUM Borocaptat (^{10}B)

Trị ung thư

BSH; NASH

Bocolife (USA)

SODIUM Camphosulfonat 10%

BD: *Camphona (XNDP2/9)*

DT: 1ml thuốc tiêm:

Natri camphosulfonat 100mg

TD: Trơ tim.

CĐ: Ngất xỉu, mệt, nhức sức.

LD: Tiêm bắp 1-3 ống một ngày.

SODIUM Carboxymethylcellulose

BD: *Cellufresh, Celluvisc (Allergan)*

DT: Thuốc nhỏ làm trơn mắt 0,5%, sáng 0,4ml dùng một lần.

TD: Bảo vệ và làm trơn, giảm đau do khô mắt, cảm giác xước mắt, kích thích mắt. Còn chứa các chất điện giải, giúp cân bằng điện giải tự nhiên của nước mắt.

CĐ: - Giảm đau nhất thời, cảm giác nóng rát, kích thích, khó chịu do khô mắt hoặc tiếp xúc với gió, ánh nắng.

- Bảo vệ chống các kích thích khác.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mắt khi đau.

LY: - Không để đầu ống thuốc chạm vào mắt.

- Rửa mở ống thuốc 1 lần rồi bỏ.

- Nếu thấy có bất thường gì không cải thiện hơn thì ngừng thuốc.

- Không dùng nếu thuốc có hiện tượng biến đổi (màu, đục...)

SODIUM Chlorid

TK: Sodium chloride; chlorure de sodium; muối ăn.

DT: Lọ 250 - 500ml - Lọ nhỏ mũi, mắt 10ml.

TD: - Bổ sung muối cho cơ thể (1 - 20g/ngày) tùy theo sự thiếu hụt.

- Dung dịch đẳng trương (0,9%)

CĐ: Điều chỉnh cân bằng ion (do cung cấp các ion Cl^- và Na^+); Các chứng mất nước ngoại bào; dung môi cho các thuốc dùng tiêm tĩnh mạch.

- Giảm thể tích máu (trong các trường hợp mất máu nhiều).

LD: Tùy theo thể trọng và tình trạng mất nước tiêm dưới da, bắp hoặc tĩnh mạch.

CCĐ: Ứ nước và natri trong cơ thể; suy tim hội chứng phù nề - cổ trướng ở bệnh nhân xơ gan.

LY: *Tác dụng phụ:* Dùng liều cao có thể gây ứ nước và natri (phù nề) nhất là khi bị suy tim, suy thận, tăng huyết áp, phù phổi, nhiễm độc thai nghén.

- Còn dùng dung dịch này để thực hiện các xạ quang như hàng quang, hốc mũi, rửa vết thương, mí mắt, túi cùng kết mạc...

SODIUM Chondroitin Sulfat

BD kép: *Bitalothin:* Sodium chondroitin sulfat, phối hợp với vitamin, cholin (Viên nang)

- *Himmen:* Sodium chondroitin sulfat, fursultiamin, gamma - Oryzamol, phối hợp vitamin, Inositol. (Viên nén).

- *Namida Rohto* (nhỏ mắt, Nhật Bản).
 - *Pinkle*: (Nhỏ mắt) Sodium chondroitin sulfat, Cyanocobalamin, chlorpheniramin maleat, Neostigmin methylsulfat, acid aminoethylsulfonic. Dùng trong: Mỏi mắt, dị vật, viêm kết mạc, ngứa. Khô mắt viêm túi lệ, viêm loét khác, sung huyết mắt...

- *Tobicom*: (Xem Tobicom)

BD: *Hirmen (Hàn Quốc)*

CD: Rối loạn, viêm, đau dây thần kinh, dị cảm đầu chi, đau do Herpes, đau mỗi - cứng cơ, mỏi mắt. Đau nhức thoái hóa viêm khớp. Suy nhược cơ thể, dưỡng bệnh, người nuôi con bú, tê phù do thiếu vitamin, táo bón mạn. Tình trạng stress.

LD: Người trên 8 tuổi uống 2 viên/ngày, chia 2 lần sau bữa ăn. Dùng 4-6 tuần.

SODIUM Chromat (⁵¹Cr)

Chẩn đoán thể tích máu

Chromic acid, muối dinatri
 Chromat (⁵¹Cr) de Sodium
 Natrii chromici (⁵¹Cr)
 Natrii radiochromatis (⁵¹Cr)
 Natrium (⁵¹Cr), chromat - Losung
 Sodio cromato (⁵¹Cr)
 Natrii radiochromas
 Natrii radio-chromici (⁵¹Cr)
Chromitope sodium (Squibb)

SODIUM Cromoglycat

Cromolyn sodium; Cromoglycate disodique; DSCG; Dinatrium cromoglicicum

BD: *A arane*

Aerocrom spray (Anh)

Cromoptic

Frenal

Ifiral

Inostrat

Intal

Lomudal

Lomusol

Taleum (Egis - Hungari)

Vistacrom (Indonesia)

DT: Viên nang 20mg kèm 20mg lactose và dụng cụ để hít Spinhale. Viên nang 10mg và 10mg lactose dùng bơm vào mũi với dụng cụ riêng; Ống 2ml/20mg (để phun mù).

TD: Chống dị ứng, phòng ngừa cơn hen.

CD: Phòng cơn hen phế quản (nhất là do dị ứng) và chứng viêm mũi do dị ứng.

LD: Bơm hít người lớn, ngày 4 lần x 1 viên. Trẻ em dưới 16 tuổi ngày 3 lần x 1 viên. Bơm vào mũi: người lớn ngày 4 lần x 1 viên.

CCD: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu).

BD: *Nalcron (Pháp)*.

DT: Ống 5ml thuốc uống 100mg.

TD: Tác dụng trực tiếp đến niêm mạc đường tiêu hóa, ngăn cản giải phóng ra các chất trung gian hóa học trong quá trình phản vệ.

CD: Các biểu hiện ở đường tiêu hóa và ngoài bộ máy tiêu hóa do dị ứng thức ăn. - Khi không

thể tránh được chính xác kháng nguyên. - Khi đã loại bỏ một kháng nguyên đã biết mà các rối loạn vẫn còn (hiện tượng đa mẫn cảm).

LD: Nên giữ lại dung dịch thuốc trong miệng khoảng 1 phút trước khi nuốt.

Trẻ em và người lớn nên dùng liều thấp lúc đầu: ngày 1 ống sau tăng dần theo đáp ứng lâm sàng (thường từ 3-6 ống/ngày) nhưng không quá 40mg/kg/24 giờ. Chia liều hàng ngày làm vài lần, uống trước bữa ăn từ 15-30 phút.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu. Không dùng tiêm.

SODIUM Cyclamat

Sulfamic acid, cyclohexyl-, muối mononatri

BD: *Assugrin (Hermes, Zurich)*

Glusac Super (Ifna-Riera)

Ilgon (Togal, Munchen)

Sucaryl (Abbott)

Sucrum "7" (Lelong, Montargis)

Dẫn xuất acid tự do

Cyclamic acid

Hexamic acid (Abbott)

DT: Viên nén chứa 50mg hoặc 100mg natri cyclamat kèm với 5mg natri saccharin.

TD: Chất tổng hợp có vị ngọt gấp khoảng 30 lần saccharose, so với saccharin, có ưu điểm là vị ngọt tương tự như đường mía, không bị nhiệt độ cao phân hủy (nên có thể dùng trong nấu nướng thức ăn).

CD: Dùng cho các chế độ ăn giảm calo và giảm chất đường, dùng cho người bị đái tháo đường hoặc phụ nữ béo muốn giảm bớt. 1 viên nên kể trên tương đương về mặt vị ngọt với 1 thìa cà phê đường.

SODIUM Dibunat

1-Naphthalen sulfonic acid, 2, 6-bis (1,1-di-methylethyl)-, muối natri

Dibutylnaphatalene sodium salt; Grotux

BD: *A ducin (Benzon, Hvidovre)*

Becantal (Labaz)

Becantex (Labaz)

Bechisan (Sidus, Roma)

Keuten

Linctussal

Pectoro (Proto, Taverne)

DT: Viên bọc đường 30mg - Sirô 30 - 100 mg/100ml và sirô 7,5mg/100ml (cho trẻ em).

TD: Dịu ho và long đờm nhẹ.

CD: Các chứng ho do nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 2 viên hoặc 4 - 6 thìa canh sirô chia vài lần. Trẻ em tùy theo tuổi, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 thìa cà phê sirô. Uống vào lúc đói.

Dẫn xuất ethyl ester:

Aethyli dibunas

Ethyl dibunat

Dẫn xuất acid tự do:

Acidum dibunicum

SODIUM Diprotrizoat

Cần quang

Benzoic acid, 2, 4, 6-tri-ortho-3,5-bis[(1-oxopropyl) amino]- muối mononatri
Miokox (Mỹ)

SODIUM Docusat

Docusate de sodium; Dioctylsulfosuccinat sodium

BD: Afko-Lube (Mỹ)

Comfolax (Mỹ)

Doctynol

Doxylate

Ediclone (Pháp)

Molofac

Regulex (Anh)

Waxsol (Anh)

DT: Viên bọc đường 100mg, viên nang 200 - 250mg.

TD: Là một tác nhân diện hoạt: - Làm cho nước và mỡ dễ xâm nhập vào phân.

- Tăng nhu động ruột, tăng tiết nước, chất điện giải và protein ở ruột.

CD: Chứng táo bón.

LD: Sáng và tối mỗi lần 100mg, với nửa cốc nước. Trẻ em dùng nửa liều trên.

CCĐ: Tránh dùng kéo dài. Phối hợp với dầu parafin.

SODIUM Feredetat

Trị thiếu máu

Féredétate de sodium; Natri feredetas; Sodium Ironedetat; Ferrol

Ferrostane (Parke Davis)

Ferrostrene (Parke Davis)

Irostrene (Parke Davis)

Plexofer (Medica, Helsinki)

Sytron (Parke Davis)

SODIUM Flavodat

Flavodate disodique

BD: Intercyton (Mỹ)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Tăng sức bền vững của thành mạch, làm giảm tính thấm máu ở thành tĩnh mạch.

CD: Các triệu chứng liên quan đến suy hệ thống tĩnh mạch như cảm giác chân nặng, dị cảm, phù nề, rối loạn tuần hoàn ở vòng mạc: chứng bầm máu, cơn đau do hạ trí.

LD: Ngày uống 2-6 viên, chia 2-3 lần. Cơn đau hạ trí: ngày 2 lần x 4 viên. Dùng 5 ngày liền.

SODIUM Fluorid

Natri fluoridum; Natrium fluoratum; Natrium-fluorid

Sodium (fluorure de)

BD: A CT (Johnson & Johnson)

A FI-Fluor (A FI, N-Oslo)

A throfluor (Biogal, Debrecen)

Carident (A FI, N-Oslo)

Chemifluor (Chemipharm, Köln)

Dentocar (Chinoïn, Budapest)

Duraphat (ICN, USA; Woelm)

Floran (Creighton, Australia)

Flozenges (Cooper, Canada)

Fludent (A.L. N-Oslo)

Fluodont (Gebro, Fieberbrunn)

Fluodontyl (Memo Goupil, Wemmel)

Fluomin (Ferrosan, Søborg)

Fluonatril (Belupo, Ludbreg)

Fluor-a-Day (ICN, Canada)

Fluoretten (Đức)

Fluoretyl (Parke & Parke, Canada)

Fluorigard (Hoyt, USA)

Fluorineed (Hanlon, USA)

Fluorinse (Cooper, Canada)

Fluoritab (Fluoritab, USA)

Fluorodex (Interstate Chemical, USA)

Fluoron (Stickley, Canada)

Fluoros (Biotherax, Bielefeld-1)

Fluor-Vigantoletten (Đức) (+ colecalciferol)

Fluossen (Polfa, Balan)

Flura (Fawns & McAllan, Australia)

Flurets (Ohio Medical, USA)

Flurexal (Zyma, Nyon)

Flux (A.L., Oslo)

F-Tabs (Denta-Health, Anh)

Gel 7 (Stickley, Canada)

Gostrimant (Thuy Điền)

Hifluor (Protea, Australia)

Iradicav (Johnson & Johnson)

Karidium (Lorvic, USA)

Koreberon (Đức)

Listermint (Warner-Lambert)

Lozi-Tabs (Colgate-Hoyt, USA)

Luride (Hoyt, USA)

NA F (Bosnalijek)

Nafurid (E. Merck)

Orofluor (Orapharm, Australia)

Oro-Naf (Stickley, Canada)

Ossofluor (Streuli, Uznach)

Osteofluor (Merck -Clévenot, Pháp)

Pediaflor (Ross, USA)

Pedi-Dent (Stanley, Canada)

Pharma-Fluor (Pharmachemie, Hà Lan)

Point-Two (Colgate-Hoyt, USA)

Procal (Christiaens, Bruxelles)

Protectfluor (Pharbita, Hà Lan)

Thera-Flur (Colgate-Hoyt, USA)

Zymafluor (Zyma, Nyon)

DT: Viên nén bọc (đến ruột mới tan) 20; 25 và 40mg. Dung dịch 2%.

TD: Dạng thuốc bảo chế đặc biệt, có tác dụng cố định ion calci ở mô xương.

CD: Bệnh loãng xương nguyên phát, ở người có tuổi hoặc ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh, nhất là chứng loãng xương đốt sống kèm triệu chứng nên (tassement). Phòng và điều trị chứng loãng xương do dùng các loại hormon steroid, u tương bào (plasmocytome) và các di căn ở mô xương. Phòng và bảo vệ răng.

LD: Tùy theo tình trạng bệnh và dung nạp thuốc, ngày uống 2 lần, mỗi lần 40mg, uống sau bữa ăn. Cứ mỗi tuần uống 5 ngày, còn 2 ngày nghỉ thuốc. Dợt dùng: 1 năm. Phòng loãng xương do steroid: dùng liều duy trì phối hợp với một glucocorticoid theo liều ngày 40mg chia làm 1-2 lần. Phòng và bảo vệ răng theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

CCĐ: Suy thận, rối loạn chức năng gan, loét dạ dày - tá tràng, nhuyễn xương, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em và thanh thiếu niên (đang ở giai đoạn phát triển xương).

LY: - *Vài tuần đầu dùng thuốc có thể thấy: buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau dạ dày, về sau có thể thấy đau ở đầu chi dưới.* - *Trong thời gian dùng, cần kiểm tra đều đặn: chụp X quang và xét nghiệm sinh hóa calci-huyết.* - *Tránh dùng đồng thời với các muối calci và sữa (có chứa nhiều muối calci).* *Đã Na fluorid 2% súc miệng 2-lần/tuần lễ, phòng và bảo vệ răng.*

SODIUM Fusidat

BD: *Fucidin*

DT: Viên nén hoặc bọc đường 250mg, thuốc mỡ 2%, gạc vô khuẩn thấm mỡ 2%.

TD: Kháng sinh kim khuẩn Gram (+) nhất là các chủng tụ cầu khuẩn tiết penicilinase.

CD: Các thể nhiễm tụ cầu khuẩn (như nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, vết thương nhiễm khuẩn, áp xe vết thương) và liên cầu khuẩn (như viêm nang lông, hăm kẽ...).

LD: Người lớn ngày uống 3 lần x 2 viên vào bữa ăn. Ngày bôi 2-3 lần thuốc mỡ hay kem bôi.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu); bôi vào mắt.

SODIUM Hexacyclonat

Chống trầm cảm

Cyclohexanacetic acid, 1-(hydroxymethyl)-, muối mononatri.

Hexacyclonat de sodium

Dẫn xuất acid tự do:

Acidum Hexacyclonicum

Reprisal (Murxer, Loranze D'ivrea)

SODIUM Hydrocarbonat

Natrihydrogenocarbonas, Natri bicarbonat, Bicarbonate de sodium; Muối Vichy; Nabica.

BD: *Bicina (CTD Tây Ninh)*

DT: Viên nén 0,5 - 1g; gói thuốc bột 50 - 100g; dung dịch tiêm truyền 1,4% và 7% (Biệt dược Meylon, Nhật Bản).

TD: Trung hòa acid ở dịch vị (dùng uống). - Tiêm truyền làm tăng dự trữ kiềm ở huyết tương.

CD và LD: - Uống sau bữa ăn (2-3 giờ) hoặc lúc cơn đau dạ dày do tăng acid ở dịch vị (từ 2-5g). - Uống liều thấp (1-2g) vào 1/2 giờ trước bữa ăn để kích thích tiết acid ở dịch vị (chậm tiêu do giảm acid ở dịch vị). Tiêm truyền tĩnh mạch dung dịch 1,4%: trị toan chuyển hóa

(300 - 500ml). Với toan chuyển hóa sau ngừng tim, nên dùng dung dịch 8,4% (100-200ml).

CCĐ: - Nhiễm kiềm hóa, mất lượng lớn chlorid do nôn nặng, đang dùng thuốc lợi tiểu gây nhiễm kiềm, giảm chlor huyết.

BD phối hợp: *Benbica (+ Cao belladon).*

SODIUM Hypochlorit

BD: *Dakin cooper stabilisé (Pháp)*

CD: Sát khuẩn da, vết thương (Vi khuẩn, nấm, virus).

SODIUM Iodid

Chẩn đoán chức năng tuyến giáp

Natrii iodidi [¹³¹I]

Natri radio-iodidi (¹³¹I)

Natritum [¹³¹I] iodidi-Losung

Sodio ioduro [¹³¹I]

Natrii radio-iodati [¹³¹I],

iodotope I 131 (Squibb)

SODIUM Iodoheparinat

Chống đông máu,

ức chế ngưng kết tiểu cầu

Phức hợp 2 phần tử natri iodid và 1 nhóm heparin pentasodium.

Dioparine (Biosedra Malakoff, Italia)

SODIUM Metrizoat

Thuốc cản quang

Benzoic acid, 3-(acetyl-amino), 5-(acetyl-methylamino)-2,4,6-triiodo, muối mononatri *Triosil*

BD: *Isopaque (Mỹ)*

Dẫn xuất acid tự do:

Acid metrizoic

Acidum metrizoicum

Dẫn xuất meglumin:

Metrizic acid phối hợp với N-methylglucamin *Nitigrul (Tây Ban Nha)*

Dẫn xuất meglumin và muối calci:

Isopaque 280 (Mỹ)

Isopaque-Amin 150, 200 (Đan Mạch)

Isopaque-Amin 260, 280 (Đan Mạch)

Isopaque Cerebral (Đan Mạch)

Ronpacon Cerebral (Cilag)

Dẫn xuất meglumin, muối calci và Natri:

Isopaque Amin 370 (Đan Mạch, Na Uy)

Isopaque Coronar (Nycomed, N-Oslo)

Ropacon Novum (Cilag)

Dẫn xuất meglumin, muối calci, magnesium và Natri:

Isopaque 100, 150, 260, 350, 440 (Đan Mạch)

Isopaque Cysto (Na Uy)

Isopaque pro Infusione (Nycomed, Na Uy)

Ronpacon 370, 440 (Cilag)

SODIUM Monofluorophosphat

Chất khoáng - Dự phòng về răng

MFP Sodium

Mono-Tridin (Opfermann)

SODIUM Morrhuat

Làm xơ cứng

Natri morrhuaes; Morrohuat sodium

Alcos-Anal (Star Tampere)

Dẫn xuất muối calci:

Morruacal

SODIUM Nitrit

Natrii nitris; Natrium nitrosum, Azotite de sodium; Sodium nitrite.

DT: Loại thuốc tiêm dd 3% (30mg/ml) 10ml.

CĐ: Ngộ độc do các cyanid.

LD: Tiêm tĩnh mạch trong 3 phút 10ml, sau đó 5 phút, tiêm 50ml dd 50% natri thiosulfat.

LY: Còn dùng uống dưới dạng thuốc bột và tốt hơn nữa dùng dạng dung dịch (0,5%) với liều 0,1 - 0,2g một lần trong các trạng thái co thắt mạch vành và mạch não, phối hợp với các thuốc hạ huyết áp để điều trị bệnh tăng huyết áp. Uống 3 - 5 lần trong 24 giờ. Liều tối đa cho người lớn một lần: 0,3g, một ngày: 1,0g.

SODIUM Nitroprussid

Trị tăng huyết áp - Giảm mạch ngoại vi

Ferral (2-), pentakis (cyano-C)nitrosyl- dinatri, dihydrat (OC-6-22)-

Sodium (nitroprussiate de)

BD: *Naniprus (Farmakhim)*

Nipride (Roche)

Nipruss (Melusin Schwarz, Đức)

Nipruton (Berlin-Chemie)

Nitropress (Abbott)

DT: Ông thuốc bột khô, tương ứng với 50mg dạng muối dihydrat + ông 2ml dd glucose 5%.

TD: Gây giãn mạch trực tiếp ở ngoại vi. Trị tăng huyết áp.

CĐ: Con kích phát tăng huyết áp cấp (trong cấp cứu để điều chỉnh huyết áp ở một số bệnh não. Kèm tăng huyết áp, chày máy não, u tế bào ưa crôm). - Để thực hiện giảm huyết áp có theo dõi ở khoa Ngoại.

LD: Bắt đầu, tiêm truyền tĩnh mạch: 0,5mg/kg/phút (pha 1 ông vào 500ml dd). Sau đó dùng liều 3mcg/kg/phút.

CCĐ: Suy gan và thận nặng, phụ nữ có thai; trẻ em dưới 16 tuổi; tiêm tĩnh mạch trực tiếp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SODIUM Oxybat

Butanoic acid, 4-hydroxy-, muối mononatri

Sodium gammahydroxybutyrat.

Gamma - Hydroxi butirato (TBN)

Gamma-OH (Egic - Pháp)

DT: Dd 20% đóng ống tiêm 10ml.

TD: Gây mê tiêm tĩnh mạch, lúc tỉnh dậy nhanh, không ức chế hô hấp và tuần hoàn.

CĐ: Gây mê ở các khoa: sản (khi mổ dạ con lấy thai); tiểu hóa, thần kinh, tai mũi họng, mắt.

LD: Tiêm mê (1 giờ trước khi mổ); Tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn: tiêm tĩnh mạch 60mg/kg. Tiếp theo tiêm nửa liều trên để duy trì gây mê. **CCĐ:** Mạch chậm, tăng huyết áp nặng, sản giật, động kinh, say rượu.

SODIUM Oxybutyrat

Gamma-hydroxybutyrate de Sodium

Oxybate sodium

BD: *Gamma OH (Pháp)*

DT: Ông tiêm 10ml dung dịch 20%.

TD: Gây mê đường tĩnh mạch, không ức chế hô hấp và tuần hoàn, tỉnh dậy nhanh.

CĐ: Gây mê ở khoa sản (khi trở dạ đẻ, mổ dạ con lấy thai); phẫu thuật ở đường tiêu hóa, khoa thần kinh, tai mũi họng, mắt.

LD: Tiêm mê (1 giờ trước khi mổ) tiêm tĩnh mạch 0,10g một loại barbituric, rồi 0,5mg atropin. Người lớn tiêm tĩnh mạch với liều 60mg/kg. Người già yếu: 50mg/kg. Trẻ em: 100mg/kg. Sau đó để duy trì gây mê nửa liều trên.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, mạch chậm, động kinh, sản giật, say rượu.

SODIUM Phenylacetat

Trị rối loạn chuyển hóa

Benzenacetic acid, muối natri

Ucephan (Canada, Mỹ), (+ Na benzoat)

SODIUM Phosphat (³²P)

Trị khối u - Dược chất phóng xạ

Phosphoric ³²P acid, muối natri

Natrium [³²P] phosphat-injektionslosung

phosphate [³²P] de sodium

Natrii radiophosphas (P³²)

Phosphotope (Squibb)

SODIUM Picosulfat

Phenol, 4,4'-(2-pyridinylmethyl)bis-, bis (hydrogen sulfat)(ester), muối dinatri.

Natrium picosulphat; Natrii picosulfas

BD: *A gaffin (Arcana, Đức)*

Chaldol (Ohta, Japan)

Contumax (Casen, E-Utebo)

Dulco Laxo (Boehringer Ingelheim)

Elimin (Cantabria, E-Santander)

Evacuol (Almirall, Barcelona)

Fructines Vichy N.F. (Pháp; Bỉ)

Gutalax (Boehringer Ingelheim)

Guttalax (Italia; Brasil)

Laxidogol (Dolorgiet, St Augustin)

Laxoheral (Boehringer Ingelheim; Italia)

Laxoberon (Phân Lan)

Neopax (IFCI, Casalecchio di Reno)

Picolax (Falqui, Milano)

Skilax (Prodes, Tây Ban Nha)

DT: Thuốc uống giọt (5mg10 giọt).

TD: Nhuận tràng (do tiếp xúc).

CD: Các chứng táo bón cấp hoặc mạn; dùng sau phẫu thuật ở ruột.
LD: Cấp tính: Người lớn: 10-15 giọt/ngày. Mạn tính: 20-30 giọt/ngày, vào sau bữa ăn tối.
CCD: Nghi có tắc ruột.

SODIUM Polysteren Sulfonat

BD: Kesonium A (Sanofi Winthrop)
TD: Nhựa trao đổi ion. Giải độc.

SODIUM Stibocaptat

Trị giun

Natrii stibocaptat; Stibocaptat
Askiban (Roche)
Askipan (Roche)
Asstiban (Roche)

SODIUM Stibogluconat

Chống nguyên sinh động vật, Leishmania
Stibogluconate sodique
Solusurmin
Pentostam (Burroughs Wellcome)
Solustibosan (Bayer)

SODIUM Tetradecyl Sulfat

1-Tetradecanol, hydrogen sulfat, muối natri
Sodium tetradecyl sulphate concentrate
Natrii tetradecyl sulfas
Tergitol 4
BD: *Sotradecol sodium (Mỹ)*
STD - Injection (STD Pharm. Anh)
Trompovar (Italia; Pháp; Canada)
DT: Ống tiêm 2ml dd 1 và 3%
CD: Xơ cứng các chỗ giãn tĩnh mạch, thứ phát ở các tĩnh mạch thực quản bị giãn.
LD: Mỗi lần tiêm từ 0,5 - 2ml thường dùng loại 1%; chỗ giãn tĩnh mạch lớn dùng loại 3%.
CCD: Đang bị sốt, viêm tĩnh mạch.

SODIUM Tetracemat

Sodium edetat
Sel disodique de l'acide éthylène diamino-tétracétique (EDTA)
BD: *Tétracémate disodique Navarron*
DT: Viên bọc đường 0,25g; ống tiêm 10ml dung dịch 5%.
TD: Tác nhân chelat-hóa tạo ra phức hợp chọn lọc với ion Ca^{2+} trong các dịch ở cơ thể.
CD: Các trường hợp ứ đọng calci ở cơ thể như:
- Ở ngoài da: xơ cứng bì, hội chứng Thibierge Weisenbach. - Tăng calci-huyết. - Ở mạch máu: đau thắt mạch vành, ngộ độc do thuốc cường tim loại Digitalin.
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch, 1 ống pha vào 250ml dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose 1-2 lần/ngày. Đợt 5 ngày. Điều trị duy trì ngày 6-8 viên. Dùng 5 ngày trong 1 tuần.

SODIUM Thiosulfat

TK: Natri hyposulfit

BD: *Fourdi-Sulfene*
Hyposulfène
Sagofène
Soluthiol
Solusulfen
Thiofen
Thiosulfene.

DT: Viên bao. Thiosulfat Na 0,33g
TD: Giải cảm ứng, giải độc, thông mật.
CD: Rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, co thắt, táo bón. Bệnh ngoài da: mày đay, eczema, ngứa mụn nhọt. Ngộ độc kim loại nặng. Bệnh mạn đường hô hấp.
LD: Người lớn: 4-8 viên/ngày, chia 2 lần. Uống trong các bữa ăn. Uống liên 10 ngày.

SODIUM Timerfonat

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da
Mercurat (1-), ethyl [4-mercaptobenzen-sulfonato (2)- S4], natri.
Timerfonat Sodium
Sulfo - methiolate (Lilly)
Dẫn xuất acid tự do:
Timerfonum

SODIUM Valproat

Natri 2-propyl - valerianat; Valproate de sodium
BD: *Convulex*
Colvulsafin (Đức)
Depakene
Depakil
Depakine (Pháp)
Dipromal (Ba Lan)
Ergenyl
Orfileft (Thụy Điển)
Valparin (Ấn Độ)
Vupral
DT: Viên nén 100-200 và 500mg; viên nang 150 và 300mg; lọ 40ml dung dịch thuốc uống giọt (1ml chứa 100 hoặc 200mg).
TD: Có tác dụng đến các thể động kinh toàn thể hoặc cục bộ, ngoài ra còn điều hòa các rối loạn về cư xử và hoạt động trí óc ở bệnh nhân.
CD: Các cơn động kinh kiểu nhỏ ở trẻ em, cơn kiểu lớn, không kèm rối loạn thực thể; các thể động kinh hỗn hợp. Chống máy cơ. Co giật kèm sốt ở trẻ em.
LD: Người lớn: ngày 15-25mg/kg/ngày, chia làm vài lần. Thường dùng: 200mg x 3 lần/ngày, sau tăng dần, cứ 3 ngày tăng thêm mỗi ngày 200mg cho tới khi đạt liều tối đa 2,6g/ngày. Trẻ em - dưới 20kg: dùng liều 20mg/kg/ngày, sau tăng dần tới liều 30mg/kg/ngày. Trên 20 kg: dùng liều 15mg/kg/ngày rồi tăng dần tới 25mg/kg/ngày.
CD: Viêm gan cấp hoặc mạn tính, phụ nữ có thai. Quá mẫn với Na valproat.
LY: *Tổn thương gan nặng, có khi tử vong, chủ yếu trẻ dưới 3 tuổi - Thường biểu hiện: suy nhược, chán ăn, buồn ngủ, đôi khi nôn mửa, đau bụng và các cơn động kinh tái hiện. Vì vậy cần theo dõi chức*

nặng gan trong 6 tháng đầu dùng thuốc. Trước đó cũng phải xét nghiệm gan và máu.

- Thật cần thiết mới dùng cho người bị luput ban đỏ rải rác.

- Thuốc gây quái thai ở động vật, ở người tuy chưa khẳng định nhưng cũng cần cân nhắc thật cẩn thận nếu dự định có thai - Nếu có thai rồi không được ngừng và gián đoạn dùng thuốc, cần được theo dõi tiền sản. Không dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với mefloquin (nguy cơ xuất hiện cơn động kinh và co giật). Thận trọng khi sử dụng với các thuốc chống trầm cảm nhóm imipramin (xuất hiện cơn co giật toàn thân); với phenobarbital (tăng nồng độ phenobarbital huyết tương tăng dịu thần kinh); với phenytoin (tăng phenytoin gây quá liều), với primidon (tăng nồng độ primidon gây tác dụng phụ).

- **Tác dụng phụ:** Bệnh lý gan - Hiếm có biểu hiện miễn dịch và viêm tụy. Lú lẫn - Co giật - Rối loạn tiêu hóa lúc đầu dùng thuốc. Có thể bị rụng tóc, run, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng ammoniac huyết - lên cân, kinh nguyệt không đều hoặc vô kinh.

BD tương tự: Convulsofin (Đức) Viên nén 300mg Calcil valproat

Dipromal (Balan) Viên nén bọc 200mg Mg valproat.

SODIUM Tyropanoat

Cần quang, chụp đường dẫn mật, túi mật
Benzenpropanoic acid, α -ethyl - 2, 4, 6-trido - 3 - [(1 - oxobutyl) amino] - muối mononatri Tyropanoat sodium

Bilopaque (Anh, Mỹ)

Diopaque (Anh, Mỹ)

Lumopaque (Mỹ)

Tyropaque (Anh, Mỹ)

Dẫn xuất acid tự do:

Acidum tyropanoicum

SOFALCON

Trị loét dạ dày

Solon (Taisho - Nhật Bản)

SOFRAMYCIN (Pháp)

1) DT: Lọ bột pha tiêm 100mg + ống dung môi 5ml, ống 1ml dung dịch 10mg; thuốc mỡ 15g có 2,5%; lọ phun mù 15ml có 187,5mg thêm hydrocortison và nitrat phenylmercuric; lọ bơm phun mù 15ml có 1,25g/100ml framycetin sulfat.

TD: Kháng sinh diệt khuẩn dùng tại chỗ, họ các aminosid.

CD: Bệnh do tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, mụn nhọt, sycosis, impetigo, chín mé, chốc loét, viêm tai ngoài, phong bệnh khi phẫu thuật, chấn thương, vết thương bề mặt.

LD: Tuỳ trường hợp theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCD: Vú bị nhiễm khuẩn (tránh trẻ bú phải thuốc). Viêm tai ngoài bị thủng màng nhĩ. Bệnh do virut. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Không bôi ở diện rộng vì thuốc có tác dụng toàn thân. Có thể bị eczema dị ứng. Ngoài các dạng thuốc trên còn có Soframycin hydrocortison gramicidin và Soframycin naphthazolin. Chai 15ml xịt mũi.

2) Soframycin 1,25%

Dd nhỏ mũi 15ml (xịt)

CD: Điều trị hỗ trợ nhiễm khuẩn niêm mạc mũi - hầu.

LD: Xịt 3-6 lần/ngày.

CCD: Mẫn cảm thuốc.

LY: Không dùng quá 10 ngày.

SOLACY Adulte (Grimberg)

DT: Viên nang:

L - Cystin 72,6mg

Lưu huỳnh kết tủa 22,0mg

Retinol (Vitamin A) acetat

tinh theo retinol 1650UI

Men Saccharomyces cerevisiae 77,4mg

TD: Dinh dưỡng niêm mạc hô hấp, giảm viêm niêm mạc mũi - hầu, kích thích hệ thống miễn dịch.

CD: Điều trị hỗ trợ trong các bệnh mũi - hầu ở người lớn.

LD: Uống 3 viên/ngày, trong 3 tháng.

LY: - Không dùng cùng lúc với thuốc khác có vitamin A.

- Không nên dùng cho người mang thai (vitamin A gây dị dạng bào thai trên động vật) và người nuôi con bú.

Liều dùng hàng ngày dưới dạng thuốc không vượt quá 5000UI/ngày.

SOLAMIN 5% (Italia)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa 5% các acid amin tã truyền (17 loại) với tỷ lệ thích hợp để đạt hiệu quả tổng hợp protein tối ưu.

CD: Thiếu hụt protein, tăng dị hóa protein ở cơ thể.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch chậm 250-1000ml/ngày.

CCD: Bệnh nặng ở gan, tiền hôn mê gan.

SOLASULFON

Trị phong

1,3-Propandisulfonic acid, 1,1' -[sulfonylbis(4,1-phenylenimino)] bis[3-phenyl- muối tetranatri

Solapson

Solasulfonum

Phenopryldiasulfon, muối natri

Cimedone (Specia - Pháp)

Sulphetrone (Mỹ)

SOLCOSÉRYL (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml chứa 720mg cao cô đặc và ổn định màu bê đã khử protein trong nước cất để tiêm.

TD: - Giúp cho tế bào sử dụng oxy được tốt hơn do hoạt tính hóa quá trình hô hấp ở tế bào (kích thích phản ứng phosphoryl - hóa và tổng hợp ra ATP) đồng thời thúc đẩy sự vận chuyển glucose, các ion Na^+ , K^+ qua màng tế bào. - Do đó làm cho quá trình phục hồi và tái tạo ở các mô bị tổn thương được tăng nhanh.

CD: 1) Khoa tiêu hóa: loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, thoát vị khe thực quản, di chứng sau cắt bỏ dạ dày.

2) Các chỉ định khác: các tổn thương về dinh dưỡng ở mạch máu, dây thần kinh, sau phẫu thuật hoặc chấn thương, các vết loét ngoài da, giãn tĩnh mạch, vết bỏng hoặc vết thương, tổn thương ngoài da do tia phóng xạ...

LD: 1- Khoa tiêu hóa: tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt ngày 1-2 ống. Đợt dùng: 16 ngày.

2- Các chỉ định khác: ngày 2 ống trong 12 ngày. Còn dùng tiêm truyền tĩnh mạch.

LY: - Chưa thấy có chống chỉ định với thuốc. - Còn có dạng thuốc mỡ 1.66% (ngày bôi 1 lần).

SOLMUX Broncho (Philippin)

DT: Viên nang - Hỗn dịch uống 60ml.

1 viên: Carbocystein 500mg

Theophyllin 150mg

10ml: Carbocystein 500mg

Theophyllin 150mg

CD: Giảm ho đờm, ho do co thắt, ho khan, ho do kích thích nhiễm virus, ho suyễn, bệnh có đờm mạn (tắc nghẽn hô hấp mạn)

LD: Viên Người lớn: 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày.

Hỗn dịch: uống 10ml/lần x 3 - 4 lần/ngày.

Trẻ em tùy theo tuổi dùng mỗi lần từ 1ml - 5 ml x 2-3 lần/ngày

LY: - Thận trọng với người bệnh tim mạch, bệnh não, bệnh gan, người bệnh tiền sử loét đường tiêu hóa.

- Có thể bị khó chịu đường tiêu hóa, kích thích thần kinh trung ương.

- Còn có dạng Solmux pediatric (hỗn dịch) chỉ có Carbocystein, người lớn uống mỗi lần 12ml x 3 lần/ngày.

SOLOONE (Thái Lan)

Thuốc nhỏ mắt và tai có prednisolon Na phosphat và neomycin.

SOLTINA (Hàn quốc)

DT: Viên nén 12,72mg domperidon maleat.

TD: Tăng mức co bóp dạ dày, làm nhanh quá trình tổng đẩy thức ăn xuống ruột không ảnh hưởng đến cơ chế tiết dịch của dạ dày.

CD: Các triệu chứng ăn không tiêu, đầy bụng, nặng bụng vùng thượng vị sau bữa ăn do chậm

làm rỗng dạ dày. Triệu chứng buồn nôn và nôn do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Ăn không tiêu: Người lớn: ngày 3 - 4 lần x 1 - 2 viên. Uống trước khi ăn từ 15 - 30 phút và trước khi đi ngủ. Có thể tăng liều gấp đôi nếu cần.

- Buồn nôn, nôn: Ngày 3 - 4 lần x 2 viên. Dùng như trên.

CCD: Phụ nữ có thai, trẻ em.

SOLUBEOL (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml/ thuốc đạn người lớn/trẻ em/trẻ sơ sinh có:

Tinh dầu biển bách 1mg/10mg/5mg/2mg

Tinh dầu khuynh diệp 1mg/10mg/5mg/2mg

Tinh dầu bài hương 1mg/10mg/5mg/2mg

Tinh dầu oải hương 0,5mg/5mg/2,5mg/1mg

Tinh dầu thông 6,5mg/65mg/32,5mg/13mg

TD: Sát khuẩn phổi.

CD: Các chứng viêm nhiễm cấp và mạn tính, sau phẫu thuật phế quản-phổi.

LD: Tiêm bắp 1-3 ống - Phun mù 1-2 ống - Nạp 2-3 thuốc đạn/ngày.

SOLUCETYL (Pháp)

DT: Viên sủi có:

Aspirin 0,5g

Acid ascorbic 0,2g

CD: Sốt, đau nhức, thấp khớp.

LD: Người lớn: 1-4 viên/24 giờ. Trẻ em tùy theo tuổi giảm liều. Chia ra nhiều lần trong ngày. Cho viên thuốc vào ly nước cho tan rồi uống.

CCD: Xem Aspirin.

SOLUCORT Ophta

DT: Prednisolon phosphat natri đồng khối.

Lọ 5ml bột pha nhỏ mắt có 12,50mg với 2 ống dung môi 2,5ml.

TD: Chống viêm khá mạnh.

CD: Dị ứng mắt - Viêm màng mạch nhỏ, nhất là phía trước.

LD: Liều tấn công: 1-2 giọt cách hàng giờ hay 2 giờ. Liều duy trì: 1 giọt cách 4-6 giờ. Dùng tối đa 2 lần.

CCD: Glôcôm, viêm giác mạc, Herpes hay vi nấm.

LY: Dùng lâu dài hay lặp lại, thuốc có tác dụng toàn thân. Theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.

SOLUGASTRYL (Pháp)

DT: Viên nén sủi có 285mg Na sulfat khan: 195mg Natri hydrogenophosphat khan và 10mg magnesium chlorid.

TD: Trung hoà acid dịch vị.

CD: Các chứng tăng acid dịch vị gây đau trong các chứng viêm thực quản, dạ dày, tá tràng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên vào sau bữa ăn hoặc khi đau hoà vào 1 cốc nước.

CCD: Suy thận nặng.

SOLUOSTEROL (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml và viên có:

Alanin	6,7mg
Glycocol	22mg
Isoleucin	29mg
Valin	34,6mg
Serin	7,8mg

TD: Giảm cholesterol - huyết

CD: Tăng cholesterol - huyết.

LD: 2 đợt điều trị với 10 lần tiêm bắp thịt 1 ống, cách khoảng 10 ngày, rồi 10 ngày mỗi tháng uống 1 viên sau bữa ăn chính.

CCD: Suy tim mất bù, phù do thận.

SOLURUTINE Papavérine (Pháp)

DT: Ống A 5ml có:

Ethoxazorutosid	0,05g
Acid ascorbic	0,280g

Ống B 2ml có:

Papaverin HCl	0,075mg
---------------	---------

CD: Các biểu hiện lâm sàng tĩnh giòn và thăm mao mạch. Lão hóa não: kèm trí nhớ do thiếu máu cục bộ, viêm động mạch chân.

LD: Liều tấn công: tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt 1-6 ống/ngày tùy theo tình trạng bệnh. Khi trộn ống A + B cần tiêm ngay.

Tiêm tĩnh mạch chậm, pha loãng thuốc với 1 thể tích máu bằng cách hút máu vào ống bơm tiêm.

CCD: Tăng áp lực nội sọ. Bloc nhĩ thất độ cao.

LY: - Thuốc không làm hạ huyết áp lâu dài. - Có thể bị nhịp tim nhanh, cơn bùng mạch vận động - Táo bón. - Cần có loại *Solurutin papaverin F. retard.* dùng uống 4-6 viên/24 giờ (công thức: *Ethoxazorutosid 0,075g, acid ascorbic 0,075g, papaverin HCl 0,1g*) - Chỉ định và chống chỉ định như thuốc trên.

SOLUTAN (Czech)

DT: Lọ 50ml thuốc giọt, cứ 1ml chứa 0,1mg, radobelin, 1mg saponin, 0,4mg tinh dầu Foeniculum, 4mg procain hydrochlorid, 17,5mg ephedrin hydrochlorid, 100mg natri iodid; 111mg kali iodid, 25mg cao bôm Tolu và 30mg nước cất hạnh nhân đắng.

TD: Long đóm và giãn phế quản.

CD: Hen phế quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần, mỗi lần 10-30 giọt. Trẻ em từ 13 tháng đến 6 tuổi; ngày 5 giọt. Trẻ em từ 7-15 tuổi: ngày 2-3 lần, mỗi lần 5-10 giọt.

CCD: Giấc ngủ.

SOLUTRICINE Vitamine C (Pháp)

DT: Viên ngậm có 3 lớp: vàng, nâu, trắng có:

Tyrosin	0,001g
Acid ascorbic	0,050g

TD: Kháng khuẩn tại chỗ do tác dụng diệt khuẩn của tyrosin trên cấu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) cùng vài cấu khuẩn Gram (-).

CD: Phòng các bệnh nhiễm khuẩn ở cửa mũi hầu (tình trạng cúm). Trước khi phẫu thuật vòm

miệng: cắt amidan, nhổ răng. Chữa viêm hầu, viêm amidan, viêm miệng, bệnh aptơ, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm mũi chân răng.

LD: Ngậm 8-10 viên hay hơn/24 giờ.

SOLVASTHMIN (Hungari)

DT: Viên nén có:

Scopolamin HBr:	0,01mg
-----------------	--------

L - Hyoscyamin sulfat:	0,12mg
------------------------	--------

DI-Ephedrin HCl:	10mg
------------------	------

Cafein:	50mg
---------	------

Theophyllin:	100mg
--------------	-------

CD: Hen phế quản

LD: Người lớn, ngày uống 4 lần x 1/2 viên

SOMATORELIN

Chẩn đoán chức năng tuyến yên

Hormon tuyến dưới đồi GH-RH

Somatoliberin

GH-RH (Growth hormon, releasing hormon)

Dẫn xuất acetat:

Somatobiss (Đức)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SOMATOSTATIN

Hormon tuyến dưới đồi, GH-RIF.

Cầm máu đường tiêu hóa (dạ dày - ruột)

GH-RIF

SRIF

Dẫn xuất acetat:

SRIF - A

BD: *Aminopan (UCB, Bruxelles)*

Modustatine (Pháp)

Reducin (Ferring, USA)

Somatofalk (Falk, Freiburg; Ferring)

Somiaton (Serono)

Stilamin (Serono)

Sumestil (Serono)

DT: Lọ thuốc bột đông khô chứa somatostatin acetat hydrat tương ứng với 2mg dạng base; kèm 1 ống dung môi 2ml có natri chlorid và natri phosphat trong nước cất.

TD: Dùng dưới dạng tiêm truyền tĩnh mạch, có tác dụng như hormon somatostatin - 14 tự nhiên, ức chế các tiết dịch ở những tuyến nội tiết và ngoại tiết đường tiêu hóa, đặc biệt là tiết chlorhydro-peptic ở dạ dày, các dịch tụy, và máu ở vùng bụng và ức chế nhu động dạ dày và ruột.

CD: Điều trị cấp cứu khoa dạ dày - ruột. Các lỗ dò đường tiêu hóa do đứt vỡ các chỗ phình thực quản, trong khi chờ đợt điều trị đặc hiệu.

LD: Liều dùng: 0,004mg/kg thể trọng/giờ tiêm truyền tĩnh mạch liên tục (dung bơm tiêm truyền với tốc độ 0,250mg/giờ).

LY: Do thuốc ức chế giải phóng insulin và glucagon nên cần theo dõi đường - huyết trong thời gian dùng. - Cần tiến hành đồng thời tiêm truyền dung dịch dinh dưỡng vì thuốc gây ức chế hấp thu một số thức ăn qua đường ruột. - Tránh ngừng tiêm

đột ngột vì có thể gây nguy cơ hiệu lực "tiết dịch bột phát trở lại".

BQ: Thuốc độc Bảng A.

SOMATREM

**Hormon thủy sau tuyến yên,
hormon chống lợi niệu (ADH)**

Somatotropin (human), N-L-methionyl-Somatren

Methionyl-somatotropin

BD: Protropin (Canada, Mỹ)

Somatonom (Thụy Điển)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 4đvqt tính ra somatropin người, kèm ống dung môi 2ml.

TD: Là một hormon tăng trưởng thu được do công nghệ di truyền (khác với hormon tự nhiên ở người là có thêm 1 phân tử methionin).

CĐ: Người có tầm thước thấp (lùn) do thiếu hụt toàn bộ hoặc một phần hormon tăng trưởng.

LD: 0,5đvqt/kg/tuần lễ hoặc 12 đvqt/m² bề mặt thân thể/tuần chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần.

CCĐ: Đái tháo đường.

BQ: Thuốc độc Bảng B

SOMATROPIN

Hormon thủy trước tuyến yên

Somatrophine humaine; Somatotrophine; Growth hormone; Somatotropinum (Đức); Hormon somatotrope; SF; ST; STh; hGH

BD: Asellacrin (Mỹ)

Bio-Tropin (Mỹ)

Crescomon (KabiVitrum)

Genotonorm (KabiVitrum)

Genotropin (KabiVitrum)

Grom (Serono)

Humatrope (Lilly)

Maxomat (Choay, Paris)

Nanomon (Nordisk, Đức)

Norditropin (Đức, Nhật Bản)

Protropin II (Mỹ)

Saizen (Serono)

Umatrope (Lilly)

DT: Lọ bột đồng khô 4UI-10UI kèm ống 1ml và 5ml dung môi.

TD: Hormon kích thích sự phát triển của cơ thể, hiện nay thu được do công nghệ di truyền (tổng hợp sinh học). Có tác dụng kích thích sự phát triển xương. Ngoài ra còn ảnh hưởng đến các chuyển hóa: - Glucid (làm giảm dung nạp với glucid)-Lipid (có hiệu lực phân hủy lipid)-Protid (tác dụng tăng dưỡng).

CĐ: Cơ thể chậm phát triển do thiếu hụt hormon tăng trưởng.

LD: Tuỳ theo từng người bệnh. Liều dùng: 0,5 đến 0,7 đvqt/kg thể trọng/tuần lễ (tức là khoảng 12 đvqt/m² bề mặt thân thể/tuần) chia làm 3 lần tiêm bắp trong 1 tuần hoặc tiêm dưới da 3 - 7 lần/tuần.

CCĐ: Khó u đã biết và tiến triển.

LY: Bảo quản ở tủ lạnh (+ 2° đến +8°C)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SOMMIÈRES au Pentavit B (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt khi dùng mới pha; chứa: 100mg NaI; 20mg LiI; 80mg calci chlorid; 2mg thiamin HCl; 0,6mg riboflavin; 0,6mg vitamin B₆; 4mg nicotinamid; 0,6mg calci panthothenat.

CĐ: Đục nhân mắt mới bắt đầu, lão suy mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 2-3 lần, mỗi lần 2 giọt.

SONUCTANE

DT: Viên có:

Vinbarbital 0,10g

Natri secobarbital 0,05g

TD: Thuốc gây ngủ tác dụng nhanh.

CĐ: Mất ngủ nguồn gốc khác nhau, chức năng hay thực thể.

LD: Chỉ dùng cho người lớn: 1 viên trước khi ngủ. Có thể 2 viên nếu mất ngủ nặng.

CCĐ: Chung cho các barbituric.

LY: *Thận trọng dùng cho người lái xe, vận hành máy, v.v... Không uống rượu khi đang dùng thuốc. + Làm tăng hiệu lực thuốc an thần, - thần kinh. kháng histamin, IMAO. (nhưng có khi làm giảm hiệu lực này). Làm giảm hoạt tính các estroprogestatif.*

SOPHTAL (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 10mg acid salicylic; 25mg natri borat; 100mg acid boric; 1ml nước cất hoa hồng.

TD: Sát khuẩn và làm săn nhẹ, không gây co mạch

CĐ: Viêm kết mạc, kích ứng mắt, chảy nước mắt

LD: Ngày nhỏ mắt 2-4 lần.

SORBACID liquid (Ấn Độ)

DT: Lọ 200ml dd uống; cứ 5ml chứa: 0,3g gel khô Al hydroxyd; 0,2g Mg hydroxyd; 25mg dimeticon hoạt hóa và 0,75g dd sorbitol (theo Dược điển Ấn Độ)

TD: Chống tăng acid dịch vị, đầy hơi.

CĐ: Các chứng đau dạ dày kèm ợ chua, chướng hơi, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: Ngày 2-3 lần x 1-2 thìa cà phê hoà vào ít nước hoặc sữa.

LY: *Bd tương tự Sorbacid (Amphanco)*

SORBIMAG

DT: Ống uống 10ml có:

Sorbitol 5g

Mg chlorid 0,3g

Vitamin C 0,5g

Pyridoxin HCl 0,15g

TD: Thông mật.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa: trướng bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn. Phối hợp trị táo bón.

LD: Người lớn uống 1-2 ống/ngày - Uống trước bữa ăn. Trường hợp táo bón uống 2 ống buổi sáng lúc đói. Trẻ em: 1/2 - 1 ống/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng. Nghiên đường mật.
LY: Có thể bị ỉa chảy và đau bụng.

SORBINICAT

Trị tăng lipid - máu

D-Glucitol, hexa - 3 - pyridincarboxylat
Nicosterolo (Italia)

SORBIPÉRAN (Pháp)

DT: Lọ 200ml thuốc uống chứa 100mg metoclopramid HCl và 100g sorbitol.

TD: Phối hợp tác dụng điều hoà nhu động dạ dày - tá tràng của metoclopramid với tác dụng nhuận mật của sorbitol, để thúc đẩy và điều hoà sự tiết mật không kèm co thắt và tăng tiết.

CD: Các rối loạn tiêu hóa, chậm tiêu, đầy bụng.

Phụ trị chứng táo bón.

LD: Người lớn, ngày uống 2 - 4 thìa cà phê trước bữa ăn.

LY: Với người đau đại tràng, tránh dùng thuốc vào lúc đói và giảm liều dùng đi một nửa. Tránh phối hợp với các dẫn chất chống tiết cholin vì làm mất tác dụng của metoclopramid. Do thuốc thải qua thận, với người suy thận nặng nên giảm liều dùng và dùng từng đợt.

SORBITOL

Tá dược - Để thực chế - Nhuận tràng

D-Glucitol; D-Sorbitol; Sorbitolo; Sorbitolum

BD: *Karion (Đức)*

Lycasin (Luskeby)

Resulax (Tika Lund)

Sionon (Đức)

Sorbitol (Pháp)

Sorbo (ICI)

Sorbostyl (Pháp)

Syn M.D. (Pháp)

DT: Lọ 250ml - 500ml và 1000ml dung dịch tiêm có 5% hay 10% sorbitol. Gói 5g.

TD: Là một alcol có 6C không chức khử, bị khử hydrogen do enzym sorbitoldeshydrogenase có trong gan cho fructose:

Sorbitol + NAD → fructose + NADH + H⁺.

Số kalori do sorbitol chuyển hóa thành fructose giống như kalori glucose cung cấp. Một tỷ lệ nhỏ sorbitol tiêm truyền (dưới 10%) không bị chuyển hóa thải qua nước tiểu.

CD: Giống như glucose: cung cấp kalori (100g cho 400 kalori) phòng mất nước, phòng và trị chứng nhiễm ceton khi suy dinh dưỡng, chất dẫn thuốc trong thời kỳ tiền phẫu thuật và ngay sau khi mổ. Uống: Trị táo bón, rối loạn khó tiêu.

LD: Tuỳ theo tình trạng người bệnh, thể trọng, thức ăn, trị liệu bổ xung.

Vận tốc truyền cho người lớn: dung dịch 5%: 60 - 70 giọt/phút. dung dịch 10%: 40 - 50 giọt/phút.

CCĐ: (Uống) Bệnh kết tràng (viêm loét, bệnh Crohn) Hội chứng tắc hay ban tắc, đau bụng, không rõ nguyên nhân. (Không uống lúc đói)

LY: Có thể bị ỉa chảy, đau bụng (người bệnh kết tràng) chỉ dùng ngắn hạn.

SORBITOL B₁₂ (Cty Dược Tây Ninh)

DT: Ống uống 10ml có:

Vitamin B₁₂

100mcg

Sorbitol

2g

Dung dịch trong, vị ngọt, màu hồng.

CD: Thiếu máu, mệt mỏi, làm việc quá sức.

Dưỡng bệnh, nhược sức. Nhuận gan, mật.

LD: Người lớn uống 1 ống trước bữa ăn. Trẻ em uống 1/2 liều người lớn.

SORBITOL Delalande (Pháp)

DT: Gói bột 5g sorbitol

TD: Lợi mật.

CD: Rối loạn khó tiêu, trướng bụng thượng vị, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp chữa trị táo bón.

LD: Uống 1 - 3 gói/ngày trước các bữa ăn hay lúc có rối loạn. Trẻ em uống 1/2 liều.

LY: - Ở người viêm đại tràng, ly amíp không uống thuốc lúc đói, chỉ uống 1/2 gói trước 2 bữa ăn chính.
- Không dùng nếu bị nghiến đường mật. - Có thể bị ỉa chảy và đau bụng. - Còn có dạng thuốc ống uống 10ml có thêm 0.05g theophyllin glycinate, với tính chất lợi mật và chống co thắt với tên biệt dược: Sorbitophyllin.

SORBOLENE (Australia)

Kem bôi 10% glycerin kèm vitamin E.

SOTALOL

Methansulfonamid, N-[4-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl)amino]ethyl]phenyl]-

Sotalolum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sotalol hydrochlorid

BD: *Beta-Cardone (Anh)*

Darob (Knoll AG, Đức)

Jusotal Lesotal (Zdravlj)

Sotacor (Bristol-Myers)

Sotalex (Allard, Paris; Bristol-Myers)

Sotapor (Bristol-Myers)

DT: Viên nén 80-160mg. Ống tiêm 2ml/20mg.

TD: Làm giảm trương lực giao cảm, làm chậm nhịp tim và giảm mức tiêu thụ oxy ở cơ tim. Không có hoạt tính kiểu giao cảm nội tại và ổn định màng ở tế bào cơ tim. Không có tác dụng chọn lọc đến tim. Đáng lưu ý, đó là thuốc chẹn beta duy nhất có tác dụng kéo dài rõ rệt thời gian các hiệu thế tác dụng ở cơ tim (làm kéo dài quãng QT trên điện tâm đồ), nên được xếp vào các thuốc chống loạn nhịp tim nhóm III ở cách phân loại của Vaughan - Williams.

CD: Bệnh tăng huyết áp. Phòng cơn đau thắt ngực. Giảm hoặc phòng một số loạn nhịp như: - Nhịp nhanh xoang; cơn nhịp tim nhanh kịch phát; các ngoại tâm thu, các biểu hiện về tim mạch do cường tuyến giáp. Các triệu chứng về mặt chức năng ở các bệnh cơ tim gây nghiến. Thuốc tiêm tĩnh mạch. - Điều trị có theo dõi

điện tâm đồ loạn nhịp trên thất và thất nhĩ: nhịp tim nhanh xoang, loạn nhịp tiếp (junction-nei), ngoại tâm thu nhĩ và thất, cường động và rung nhĩ - nhịp nhanh thất.

LD: Tăng huyết áp: liều trung bình 320mg/ngày và làm 1 lần vào buổi sáng. Bắt đầu dùng liều 160mg/ngày rồi tăng dần. Nếu cần có thể tăng liều dùng tới 480 - 640mg/ngày. Có thể phối hợp với thuốc lợi tiểu hoặc các thuốc hạ huyết áp khác. - Đau thắt ngực, loạn nhịp: tùy theo đáp ứng lâm sàng, liều hàng ngày dùng tăng dần, có thể từ 30 - 480mg/ngày. Trung bình từ 160 - 240mg/ngày chia 2 lần. Thuốc tiêm - người lớn tiêm tĩnh mạch 20 - 100mg. Bắt đầu, tiêm 1 liều 0,5mg/kg, cứ 5mg/phút, tùy theo tiến triển và dung nạp, có thể tiêm nhắc lại 2 - 3 lần liều trên, mỗi lần cách nhau 10 phút.

CCĐ: Suy tim mất bù, mạch chậm (bằng hoặc dưới 50 nhịp/phút) block nhĩ - thất độ cao (không có máy), hen, hội chứng Raynaud, phối hợp với các thuốc có thể gây ra loạn nhịp kiểu: "torsades de pointes". - Với thuốc tiêm: CCĐ: như thuốc viên và CCĐ phối hợp với các IMAO, verapamil, các thuốc gây mê, ức chế cơ tim.

LY: Như Bisoprolol.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SOTAZIDE

DT: Viên có Sotalolol HCl 100mg
Hydrochlorothiazid 25mg

TD: Kết hợp chất chẹn beta và thuốc lợi tiểu.

CCĐ: Tăng huyết áp vô căn.

LD: Chỉ dùng Sotazide khi trị liệu sơ khởi với một thuốc lợi tiểu khác hoặc thuốc chẹn thụ thể beta một mình không đủ tác dụng.

Uống 1 viên/ngày vào lúc ăn sáng. Trường hợp huyết áp vẫn chưa bình thường, sau 2 hay 3 tuần có thể uống thêm 1 viên.

CCĐ: Suy tim không bù, nhịp tim chậm, block nhĩ thất độ cao, hen suyễn, kết hợp với IMAO và verapamil, bệnh Raynaud. Suy thận trầm trọng, nhạy cảm với sulfamid, bệnh não gan.

LY: Không ngừng thuốc đột ngột ở người đau thắt ngực vì có thể dẫn tới rối loạn nhịp, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. - Dùng cho phụ nữ có thai có thể dẫn đến thiếu máu cục bộ bào - nhau thai, suy dinh dưỡng bào thai.

SOTERENOL

Glân phế quản

Methansulfonamid, N-[2-hydroxy-5-[1-hydroxy-2-[(1-methylethyl) amino]ethyl]phenyl]-
Dẫn xuất hydrochlorid:
Soterenol hydrochlorid

SOUFRANE (Pháp)

DT: Lọ 10ml bơm mũi, trong 100ml có:

Natri thiophen carboxylat	2,34g
Methyl paraben	0,026g
Propyl paraben	0,014g

CCĐ: Sát khuẩn mũi trong bệnh tai-mũi-họng cấp.

LD: Bơm vào mũi 4-6 lần/24 giờ. Có thể dùng cho trẻ em còn bú và trẻ nhỏ.

Dùng bơm mũi lâu dài, đảm bảo rửa sạch các hốc mũi.

LY: Hoạt chất trên là muối natri của acid tenoic.

SPAGIN (Thái Lan)

DT: Viên, ống tiêm Dipyrone monohydrat

CCĐ: như Analgin.

SPAGLUMIC Acid

Chống dị ứng

L-Glutamic acid, N-(N-acetyl-L- α -aspartyl)-

Dẫn xuất muối magnesium:

Naaxia (Dispersa Winterthur; Italia)

Rhinaaxia (Zyma Nyon; Pháp)

DT: Xem các bd kể trên

SPAGULAX Sorbitol

DT: Hộp 220g thuốc cốm có:

Dịch nhầy thực vật (ispagul)	123,2g
Sorbitol	83,6g
Acid citric	2,2g
Dinatri phosphat	11g

TD: Nhuận tràng cơ học, lợi mật.

CCĐ: Rối loạn khó tiêu, táo bón.

LD: 3 thìa cà phê vào trong 1 trong 3 bữa ăn chính, uống với một lượng chất lỏng vừa đủ.

CCĐ: Nghẽn ống tiêu hóa.

LY: - Không dùng trong trường hợp nghẽn đường mật vì có sorbitol. - Cảm giác trướng bụng, ngứa cơ ỉa chảy và đau bụng. - *Spagulax au citrat potassium, Spagulax mucilage pur* thành phần có khác nhau một chút nhưng đều có tác dụng nhuận tràng cơ học dùng chữa táo bón.

SPARFLOXACIN

BD: Sparlac (Cadila)

Sparflo (Ấn Độ)

Spammax (Ấn Độ)

Spartin

Sparx (Wockhardt)

Zagam (Pháp)

DT: Viên nén bọc 200mg

TD: Là một aminodifluoroquinolon, có tác dụng với nhiều chủng vi khuẩn Gram (-) và Gram (+), nhưng không có tác dụng với *Staph.aureus* đã kháng metacilin, *Lyst*, *monocytogenes*, *fusobacterium* và *Clostr. difficile*.

CCĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng như: - Bệnh phổi cấp do vi khuẩn, các chứng phế cầu hoặc không phải phế cầu, các cơn tái phát bệnh phổi-phế quản mản gây nghẽn; - viêm xoang cấp có mủ.

LD: Người lớn với chức năng thận bình thường: Ngày đầu, 1 liều 2 viên. Sau 1 viên/ngày làm 1 lần. Đợt dùng 4-10 ngày. Với người suy thận nặng liều duy trì 1 viên/48 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với quinolon, trẻ em dưới 17 tuổi; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.
LY: Xem Norfloxacin.

SPARTEIN

7,14-Methano-2H, 6H-dipyrido[1,2-a:1',2'-e][1,5] diazocin dodecahydro-, [7S-(7 α , 7 α , 14 α , 14 β)-

Dẫn xuất adenylat:

BD: *Spartopan (Pháp)*

Dẫn xuất sulfat:

Sparteine sulfat

Sparteina sulfato

Sparteinum sulfuricum

Depasan (Đức)

Tocine (ICN Canada, Mỹ)

Spartocin (Ayerst)

Sparteine A guettant 10% (Pháp)

Sparteine Lavoisier 5% (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml/100mg hoặc 1ml/50mg và 2ml/100mg. Viên 50 - 100mg.

TD: Làm co tử cung; dùng liều cao tác dụng như cura. - Với cơ tim: làm giảm tính chịu kích thích, tính dẫn truyền, cũng như tần số và biên độ các co bóp ở cơ tim; chống loạn nhịp.

CĐ: Tăng co tử cung khi chuyển dạ đẻ. Khoa tim mạch: nhịp nhanh xoang do nguyên nhân thần kinh; tim bị kích thích quá mức.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Khoa sản: 100 - 150mg, sau 1 giờ tiêm nhắc lại. Khoa tim mạch: 50 - 100mg/ngày ở người lớn. Liều tối đa theo Dược điển Pháp: 500mg/24 giờ. Uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Dùng đồng thời với adrenalin (gây ngất). Các chống chỉ định như với các thuốc gây co tử cung khác.

LY: - Không dùng với dung dịch kiềm, tanin, iod, kali iodid; các rối loạn dẫn truyền, sau khi dùng spartein, đợi vài giờ mới dùng oxytocin. - Không dùng cho phụ nữ có thai trừ chuyển dạ vì làm co thắt tử cung. - Có thể bị rối loạn tiêu hóa, chóng mặt. - Còn có dạng thuốc dẫn chất của spartein là spartein camphosulfonat với tên Sparto - camphre dưới dạng ống tiêm, 0,05g, cũng chỉ định.

Dẫn xuất theophyllinat:

Spartofillina (Italia)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 100mg.

SPARTOPAN

DT: Viên có 0,05g spartein adenosin phosphat.

CĐ: Các rối loạn tim: suy tim, tim dễ kích thích, rối loạn nhịp kết hợp hay không với digitalin.

LD: Trung bình 4 viên/ngày.

CCĐ: Mạch chậm thường xuyên. Blocc nhánh.

SPASFON (Pháp)

DT: Ống tiêm 4ml/viên bọc đường/thuốc đạn: Phloroglucinol 0,04/0,08/0,15g

Trimethylphloroglucinol 0,04/0,08/0,15g

TD: Chống co thắt hướng cơ.

CĐ: Con đau quặn thận và đau đường tiết niệu; con đau quặn gan, mật. Đau ruột, hội chứng kiết lỵ, bệnh đại tràng co thắt. Đau kinh gốc co thắt. Đề khó do co thắt cổ tử cung.

LD: Liều tấn công: tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt: 1-3 ống/24 giờ. Liều duy trì: Dùng nối tiếp viên hay thuốc đạn với liều tấn công: 6 viên hay 3 đạn/24 giờ.

LY: - Tránh kết hợp với các thuốc giảm đau chính (Morphin và các dẫn xuất). Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai. Tránh dùng cho người đang nuôi con bú.

- Thuốc Spasfon - lyc là thuốc tiêm chứa bột đông khô có phloroglucinol 0,08g.

SPASMA Canulase (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 2 lớp (Bitab) chứa 1mg metixen HCl, 40mg dimeticon, 100mg acid glutamic HCl; 20mg natri dehydrocholat; 600 đơn vị cellulase, 120 FIP đơn vị pepsin; 2100 FIP đơn vị pancreatin - amylase; 1200 FIP đơn vị pancreatin lipase và 80 FIP đơn vị pancreatin Protease.

TD: Phối hợp thuốc ức chế tăng nhu động dạ dày ruột với các men tiêu hóa.

CĐ: Chứng ruột kết dễ kích thích, các rối loạn tiêu hóa kèm rối loạn gan - mật, thiếu hụt enzym, rối loạn chức năng dạ dày - ruột.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên; ngày 2 lần x 1-2 viên trước bữa ăn.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc, glucose góc đóng; mất trương lực ruột.

LY: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, phì đại tuyến tiền liệt (không nên dùng).

SPASMACOL (Pháp)

DT: Hộp 375g thuốc cốm bao có:

Gôm Sterculia

187,5g

Atropin sulfat

0,01875g

TD: Nhuận tràng - chống co thắt.

CĐ: Bệnh đại tràng co thắt có táo bón, đau bụng.

LD: Uống 1 - 3 thìa cà phê vào cuối 2 hay 3 bữa ăn chính.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Bí đái do rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt - Hẹp ống tiêu hóa.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài. - Có thể khô miệng, rối loạn điều tiết, nhịp tim nhanh, cảm giác trướng bụng.

SPASMAG (Pháp)

DT: Ống uống 5ml/viên nang có:

Mg sulfat 7H₂O

1,2/0,6g

Men Saccharomyces cerevisiae

0,1/0,05g

Mỗi ống uống 118mg Mg nguyên tố (tức 4,9 mmol)

Mỗi viên nang 59mg Mg nguyên tố (tức 2,4mmol)

TD: Liệu pháp Mg.

CĐ: Thiếu hay giảm Mg.

LD: Lắc mạnh ống thuốc, mở và kềm vào ít nước.

1/ Thiếu Mg đã xác định (xem SoluMag).
Người lớn uống 3 ống/ngày hay 5-7 viên/ngày.
Trẻ em uống 10 - 30mg/kg/ngày - không quá 3 ống/ngày.

2/ Tăng co giật (xem SoluMag). Người lớn uống 2 - 3 ống/ngày (1 ống trong bữa ăn chính) hay 4-6 viên/ngày (2 viên trong mỗi 3 bữa ăn chính).

CCĐ: Suy thận tiến triển hay nặng.

LY: Nếu dùng Tetracyclin hay Calci nên uống cách thuốc có Mg 3 giờ. Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.

SPASMAVERINE (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml có 0,04g (alverin tartrat) viên 0,04g (dạng citrat) thuốc đạn 0,08g alverin.

TD: Thuốc chống co thắt tổng hợp, mạnh gấp 3 lần papaverin và ít độc hơn 3 lần, có tác dụng chọn lọc trên sợi cơ trơn.

CD: Co thắt và đau nhức chức năng: tiêu hóa, mạch, niệu, sinh dục, (đau kinh, đau lúc sinh nở...).

LD: Trung bình: tiêm 1 ống hay uống 1 - 2 viên, hay đặt 1 thuốc đạn là đủ làm dịu co thắt, đau - có thể dùng lặp lại liều trên vài lần mỗi ngày tùy theo tình trạng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với benzocain (có trong thuốc đạn).

LY: Tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch chậm (3-5 phút).

SPASMENZYME (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Viên nén chứa: 0,5mg metixen HCl, 20mg dimeticon, 12,5mg cellulase; 25mg pepsin, 100mg pancreatin và 10mg natri dehydrocholat.

TD: Phối hợp làm dễ tiêu hóa gồm có polysilan chống đầy bụng (do khả năng chống tạo bọt), metixen chống co thắt và tiết cholin, các enzym pepsin và pancreatin giúp cho sự tiêu hóa các glucid, lipid và protid, natri dehydrocholat làm tăng tiết mật. Cellulase làm giảm sự sinh hơi trong quá trình lên men ở ruột.

CD: Các rối loạn đầy bụng kèm cảm giác đau và đầy hơi.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 - 2 viên vào trước bữa ăn. Nuốt viên thuốc, không nhai.

CCĐ: Nguy cơ glôcôm góc đóng; nguy cơ bị sỏi do rối loạn niệu đạo - tiểu liệt tuyến - Mất trương lực nang.

LY: Nên tránh dùng cho người bị suy gan nặng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

SPASMOCARBINE

DT: Hộp 100g thuốc cốm chứa:

Than hoạt tính	15g
Methenamin	2g
Benzonaphtol	5g
Cao lạc tiên	0,40g
Mg bromid	2,50g
Cao jusquiam	0,10g
Cao cà được	0,10g

Bột cà được 0,10g

Đường pha vani vừa đủ.

CD: Đau bụng co thắt, bệnh đại tràng chức năng, rối loạn tiêu hóa, khó tiêu và ỉa chảy thường.

LD: 1-3 thìa cà phê sau bữa ăn hay vào lúc đau.

CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, trẻ em dưới 15 tuổi.

LY: Vì tính hấp thu của than, tránh dùng cùng lúc với những thuốc dễ bị Spasmocarbine hấp thu.

SPASMOCYSTENAL (Czech)

DT: Lọ 10ml thuốc uống giọt chứa 2,5mg ra-dobelin và những hoạt chất giống như biệt dược Cystenale (xem Cystenale).

CD: Chứng đau quận bụng do sỏi thận.

LD: Như BD Cystenale (xem Cystenale)

CCĐ: Glôcôm và như với Cystenale.

SPASMOSEDINE

DT: Viên có:

Quinin-bromhydrat 0,05g

Cao sơn tra ổn định 0,05g

Phenobarbital 12mg

CD: Rối loạn chức năng tim, dễ kích thích, đánh trống ngực, ngoại tâm thu, đau trước tim, mất cân bằng tim do nội tiết, xúc cảm. Co thắt mạch ở người tăng huyết áp, vữa xơ động mạch (nhức đầu, ù tai, chóng mặt, co thắt đầu chi).

LD: Uống 2-6 viên/ngày.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.

SPATON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có 150mg propyphenazon; 250mg ethenzamid; 40mg apronalid và 50mg cafein khan.

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau và hạ nhiệt.

CD: Các chứng đau và cảm sốt như: nhức đầu, đau răng, đau lưng, đau mình mẩy, đau xương khớp.

LD: Người lớn: Ngày 3 lần x 1 viên.

SPECIATENSOL

DT: Viên có Clorexolon: 6mg

Levomopromazin maleat acid: 1,35 mg

Kali chlorid 0,5g

CD: Tăng huyết áp vô căn.

LD: 1 viên (có thể 2 viên) uống 1 lần vào bữa ăn chiều hàng ngày lúc mới điều trị, khi đã có kết quả thì uống cách nhật hay 3 - 5 ngày liên tục hàng tuần.

CCĐ: Còi thai, bệnh não gan, suy thận nặng.

LY: - Tránh dùng thuốc khi đang nuôi con bú. - Với bệnh gan, thuốc lợi tiểu trong thuốc có thể dẫn đến bệnh não gan. Nếu có triệu chứng cần ngừng

thuốc. - Phối hợp với các thuốc trị tăng huyết áp khác phải giảm liều. - Thuốc làm buồn ngủ.
 Có thể có những tác dụng phụ như: - Mất nước, giảm lượng máu, giảm natri - huyết và hạ huyết áp thể đứng, nếu xảy ra phải ngừng thuốc hạ huyết áp. - Có thể bị tăng acid uric - huyết và glucose - huyết.

SPECTINOMYCIN

Actinospectacin; Espectinomycin
BD: Delspectin (Gisl - Brocades)

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Spectinomycin hydrochlorid

Spectinomycini hydrochloridum

Kempi (Alter - Tây Ban Nha)

Kirin (Cyprus)

Stamilo (Upjohn Mỹ)

Specine (Mỹ)

Togamycin (Nhật Bản, Mỹ)

Togocide (Hàn Quốc)

Togoplus (Italia)

Trobicin (Upjohn - Mỹ)

Vabicin (Thái Lan)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 2g kèm ống dung môi 3,5ml

TD: Kháng sinh họ aminoglycosid chiết xuất từ một chủng *Streptomyces spectabilis* có tác dụng với phần lớn các chủng *Neisseria Gonorrhoeae*.

CD: Bệnh lậu ở nam giới (với triệu chứng viêm niệu quản và vùng hậu môn) và nữ giới (viêm cổ tử cung và đường hậu môn).

LD: Nam giới: liều duy nhất 2g (tiêm sâu bắp).

Phụ nữ: liều duy nhất 4g chia làm 2 chỗ tiêm.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Chưa xác định được ảnh hưởng của thuốc đến bào thai khi dùng cho phụ nữ có thai, cũng như độ an toàn khi dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi. Không dùng để trị giang mai.

SPECYTON (Pháp)

DT: Thuốc đạn chứa 0,3ml dd nước cất có những globulin phân lập từ huyết tương ngựa đã chuẩn bị tiêm những cao tuyến cận giáp và sụn.

TD: Chống hư khớp (do quá trình sinh học, làm dễ dàng quá trình tổng hợp ở mô sụn các mucopolysaccharid và tăng hoạt tính các tế bào sụn).

CD: Điều trị cơ bản các chứng hư khớp.

LD: Ngày nạp hậu môn 1 viên, đợt điều trị từ 3 - 4 tuần.

SPEMAN Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa các bột dược thảo sau đây:

Orchis Masculina 39mg

Hygrophila spinosa 19mg

Lactuca scariola 10mg

Mucuna pruriens 10mg

Các cao thuốc *Argyrea speciosa* 19mg

Tribulus terrestris 19mg

Leptadenia reticulata 19mg

Parmelia perlata 10mg

Suvarnavang 10mg

Rauwolfia serpentina đã tiêu chuẩn hóa chứa 1,5mg toàn bộ alcaloid.

CD: Xuất tinh sớm; mộng tinh, di tinh. Sai lệch tinh dục do lão suy. Thủ dâm.

LD: Xuất tinh sớm: ngày 1-2 viên x 4 lần/ngày. Đợt 2-4 tuần. Mộng tinh, di tinh: liều dùng như trên trong 4-6 tuần; sau giảm liều tiếp 4 tuần nữa. Thủ dâm: liều dùng như trên, từ 4-8 tuần cho tới khi kiểm chế được.

LY: Thuốc không có chống chỉ định vì không chứa hormon nên ít gây tác dụng phụ.

SPERSADEX Comp. (Ciba)

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Chloramphenicol, Dexamethason, Hydroxy propylmethyl cellulose.

LY: **BD tương tự:** *Spersadexolin (Ciba)* (có thêm *Tetryzolin*)

SPERSADEXOLINE (Thụy Sĩ)

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt - Cứ 1ml chứa: 1mg dexamethason natri phosphat; 5mg chloramphenicol và 0,25mg tetryzolin HCl kèm tá dược methyl - hydroxypropylcellulose.

TD: Phối hợp thuốc chống viêm, kháng khuẩn, chống cương tụ và kích thích ở kết mạc.

CD: Viêm kết giác mạc cấp và mạn tính do dị ứng và kèm xung huyết - Viêm mống mắt, củng mạc....

LD: Ngày nhỏ mắt 1 - 4 lần, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; loét giác mạc do herpes, nhiễm khuẩn hoặc nấm ở mắt, glôcôm, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 3 tuổi.

SPERSALLERG (Thụy Sĩ)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt; cứ 1ml chứa: 0,5mg antazolin HCl và 0,4mg tetryzolin HCl, kèm tá dược methyl - hydroxypropylcellulose.

TD: Phối hợp một thuốc kháng histamin với một thuốc gây co mạch, chống cương tụ ở kết mạc.

CD: Viêm kết mạc do dị ứng, kích thích bên ngoài. Viêm kết mạc do cảm cúm hoặc viêm kết mạc theo mùa.

LD: Cấp tính: cứ 3 giờ, nhỏ 1 giọt vào mắt; nếu nặng có thể dùng 1 giờ nhỏ 1 lần. Sau dùng liều duy trì ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 giọt. Trẻ em từ 3 tuổi trở lên không dùng quá 2 giọt/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; glôcôm góc hẹp; trẻ em dưới 3 tuổi.

SPEVIN

DT: Viên nang có:

Cascara sagrada nghiền vụn 0,26g

Quassia amara nghiền vụn 0,01g

Than thảo mộc 0,015g

Lactose 0,2g

Mg stearat 0,015g
CD: Táo bón.
LD: Uống 1 - 3 viên/ngày sau các bữa ăn.
CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân.
LY: Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau bụng thì ngừng thuốc. Không dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

SPICILLIN (Đài Loan)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 250mg ampicilin natri và 250mg cloxacilin natri.
CD: Các nhiễm khuẩn do tụ cầu. Liên cầu khuẩn *Diplococcus pneumoniae*, màng não cầu khuẩn và một số chủng khác chịu tác dụng.
LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: Người lớn 3-4 lần x 500mg.
CCĐ: Như với ampicilin và cloxacilin.

SPICLOMAZIN

An thần kinh

1-Thia - 4,8-diazaspiro[4,5]decan-3-on, 8-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl)propyl]-
Spiclomazinum
Clospirazin
Dẫn xuất hydrochlorid:
Diseptron (Yoshitomi - Nhật Bản)

SPIRAPRIL hydrochlorid

BD: Renpress và Sandopril (Thuy Sĩ)
DT: Viên nén 6mg.
TD: Chất ức chế enzym, chuyển đổi angiotensin được thủy phân trong cơ thể thành metabolit có hoạt tính là spiraprilat; ngoài ra còn có hiệu lực đến hệ thống Kallikrein-kinin.
CD: Các thể tăng huyết áp.
LD: Ngày 1 viên. Nếu bị suy thận nặng, chỉ dùng 1/2 viên/ngày.
CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, có tiền sử phù nề mạch trong đợt điều trị trước bằng các thuốc ức chế enzym chuyển đổi angiotensin.
LY: Bệnh nhân đang bổ sung kali hoặc dùng thuốc lợi tiểu giảm thải trừ kali; bệnh nhân tăng huyết áp do thận, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú cần thận trọng khi dùng.

SPIPERON

An thần kinh

1,3,8-Triazaspiro[4, 5]decan-4-on, 8-[4-(4-fluorophenyl)-4-oxobutyl]-1-phenyl-
Spiroperidol (Bỉ)
Spiropital (Bỉ)

SPIRAMYCIN

Kháng sinh họ Macrolid chiết xuất từ *Streptomyces ambofaciens*; *Espiramicina*.
BD: Bykomycetin (Buk Gulden)
Rovamicina (Farmitalia Carlo Erba)
Rovamycin (Spécia; May-Baker; Đan Mạch)
Selectomycin (Grünenthal)

Spiracin

Spiamycin coquelusedal (Pháp)

Dẫn xuất acetat:

Acetylspiramicin

Dicorvin (Hosbon - Tây Ban Nha)

Dẫn xuất embonat:

Spiramicin pamoat

DT: Thuốc đạn 250mg (cho trẻ sơ sinh), 500mg (trẻ em) và 750mg (người lớn) viên nén 0,75; 1,5 và 3 triệu đvqt. Sirô 0,375 triệu đvqt 5ml. Lọ thuốc bột tiêm 1,5 triệu đvqt tính ra spiramicin base. Gói bột thơm 0,75 và 0,375 triệu đvqt.

TD: Thuốc có tác dụng đến các vi khuẩn như: Liên cầu khuẩn nhóm-A, *S. Mitis*, *S. Sanguis*, phế quản, màng não cầu, lậu cầu, *B. pertussis*, *C. Diphtheriae*, *Listeria monocytogenes*, *Clostridium*, *Mycoplasma pneumoniae*, *Chlamydia trachomatis*, *Legionella pneumophila*, xoắn khuẩn, *Leptospirae*, *Campylobacter*, *Toxoplasma gondii*. Đôi khi có tác dụng với *H. Influenzae*, *B. fragilis*, phẩy khuẩn tả, *Staphylococcus aureus*.

Do nồng độ đạt cao ở nước bọt, hạnh nhân, phế quản - phổi nên được đặc biệt chỉ định với các nhiễm khuẩn tại mũi họng và đường hô hấp (do các cầu khuẩn Gram (+) chuyển hóa chậm tại gan. Thải trừ: 10% thải trừ qua nước tiểu, nhiều qua mật, nồng độ trong mật 15-40 lần cao hơn trong huyết thanh. Một lượng lớn tìm thấy trong phân.

CD: Nhiễm khuẩn tai mũi họng, phế quản - phổi, miệng, da, đường sinh dục (nhất là tuyến tiền liệt, xương, các chứng ho, ho gà, cúm). - Phòng viêm màng não (Không dùng điều trị viêm màng não do màng não cầu, chỉ dùng phòng ngừa) do meningococcus ở những người phải tiếp xúc. - Phòng các đợt tái phát thấp khớp cấp. - Bệnh *Toxoplasma* ở phụ nữ có thai và người suy giảm miễn dịch (khi không dùng được sulfamid hoặc pyrimethamin). - Thuốc tiêm: bệnh phổi cấp; bội nhiễm ở viêm phế quản phổi mạn; hen có bội nhiễm.

LD: Trẻ em dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 viên thuốc đạn cho sơ sinh; trẻ em 2 - 3 thuốc đạn/ngày; người lớn: 2 - 3 thuốc đạn/ngày. Viên nén: người lớn: ngày 4 - 6 viên chia 2 - 3 lần. Có thể dùng cho phụ nữ có thai. Trẻ em trên 20kg: 1 viên cho 10kg thể trọng chia 2 - 3 lần. Trẻ em 2 - 4 thìa sirô cho 5kg thể trọng/ngày chia 2 - 3 lần (tương ứng với 150.000 đến 300.000 đvqt/kg/24 giờ. Thuốc tiêm: Chỉ dùng cho người lớn. Cứ 8 giờ tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ. Nếu nặng có thể dùng liều gấp đôi - hòa tan lọ thuốc vào 4ml nước cất để tiêm và tiêm truyền chậm, trong ít nhất 100ml dung dịch glucose 5%.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ nuôi con bú.

LY: Thuốc có thể dùng cho phụ nữ mang thai mà không có tác dụng xấu nào. Có thể có tác dụng phụ như: Buồn nôn, nôn, ỉa chảy, triệu chứng dị ứng ngoài da. - Thuốc không thải trừ qua thận, nên không cần giảm liều dùng khi bị suy thận. - Hiện nay chưa nhận thấy có tương tác thuốc với theo-

phylin và các alcaloid gây co mạch của nấm cựa gà. - Không nên trộn lẫn với các thuốc khác trong bình tiêm truyền.

SPIRAZIN

Trị giun

1, 3, 5-Triazaspiro[5, 5]undeca-1,3-dien-2,4-diamin, 5-(4- chlorophenyl)-9-methyl-
Spirazinum
Spirazine (Burroughs Wellcome)

SPIRGENTIN

Trị tăng huyết áp

Guanidin [2-(6-azaspiro[2, 5] Oct-6-yl)ethyl]-
Spigentinum

SPIRILEN

An thần kinh

1,3, 8-Triazaspiro [4, 5]decan-4-on, 8-[4-(4-fluorophenyl)-3-pentenyl]-1-phenyl-

SPIROBROMIN (Nga)

N, N"-Bis (β-brompropionyl)-N' N" dispiropiperazin dichlorid).

DT: Ông thuốc bột đồng khô 100mg.

TD: Chống u và một số ung thư.

CD: Tăng bạch cầu cấp, bệnh Hodgkin, lymphosarcom, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với một số thuốc chống ung thư, một số u biểu mô ở dạ con, thanh quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt: ngày 500mg, trong 3 - 4 tuần. Tổng liều: 10 - 15g. Nếu dùng phối hợp với thuốc chống ung thư thì giảm liều dùng.

CCĐ: Đau thắt ngực, suy đốt sống cổ, suy thận, tăng huyết áp.

SPIROCTAZINE (Pháp)

DT: Viên 25mg spironolacton, 15mg altizid.

TD: Kết hợp lợi tiểu thải natri, giữ kali.

CD: Tăng huyết áp, phù cổ trướng trong suy tim, hội chứng nhiễm mỡ.

LD: Tăng huyết áp 1 - 2 viên/ngày. Suy tim 3 đến 4 viên/ngày, sau đó 1 đến 2 viên. Cổ trướng: 4 đến 6 viên/ngày sau đó 1 - 2 viên.

CCĐ: Suy thận, tăng kali máu.

LY: Thận trọng với người đang nuôi con bú, người có thai.

BD tương tự: *Alldactazine*

SPIROGERMANIUM

Trị ung thư

2-Aza-8-gemaspiro[4,5]decan-2-propanamin, 8-8-diethyl-N, N-dimethyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Spirogermanium hydrochlorid

Spiro 32 (Mỹ)

SPIRONOLACTON

Pregn-4-en-21-carboxylic acid, 7-(acetylthio)-17-hydroxy-3-oxo, γ - lacton, (7α, 17α)-

Spironolactonum; Espironolactona

BD: *Acelat* (Endopharm, Đức)

Atrolactone (Horia, Japan)

Aldace (Searle)

Alldactone (Searle; Boeh. Mannheim; MDL)

Alldactone-A (Searle)

Aldopur (Heumann, Kwizda, Wien)

Alpaned (Sawai, Japan)

Altex (Cenci, USA)

Aporasnon (Nichiiko, Japan)

Aquareduct (Azupharma Gerlingen)

Deverol (Waldheim, Wien)

Diatensec (Searle)

Dilakton (Merrel Dow/Lepetit; Istanbul)

Diru (Kakenyaku, Japan)

Duraspiron (Durachemie)

Euteberol (Merckle, Blaubeuren)

Hexalacton (Durascan, Odense)

Hokulaton (Hokuriku, Japan)

Idrolactone (Zoja, Milano)

Lacalmin (Tatsumi Kagaku, Japan)

Lacdene (Tsunihara, Japan)

Nefurofan (Maruko, Japan)

Novospiron (Novopharm, Canada)

Osiren (Hoechst)

Osyrol (Hoechst)

Penantin (Teikiku, Japan)

Plarenil (Hoechst)

Practazin (Pháp)

Practon 50 (Genekod, Paris)

Rolactone (Doms, Courbevoie)

Sagisal (Sagitta, Fel-Westerham)

Servilactone (Servipharm, Basel)

Sincomen (Canada; Italia, Đức)

Spiretic (DDSA, GB-London)

Spiridon (Orion, Helsinki)

Spirix (Benzon, Hvidovre)

Spiro (Chemische Tempelhof, Berlin)

Spiroctan (Đức, Anh)

Spirolang (Smith Kline & French)

Spirolone (Berk, Sussex)

Spiron (Erco, Vedbaek; Orion)

Spironone (Clin-Midy, Paris)

Spiropal (AFL, N-Oslo)

Spiro-Tablinen (Beiersdorf)

Spirotone (Protea, Australia)

Supra Puren (Klinge, Munchen 80)

Suracton (Toho Iyaku, Japan)

Uractone (Spa, Milano)

Urusonin (Gedeon Richter)

Verospiron (Hungari)

Xenalone (Mepha, Aesch)

DT: Viên nén bọc 100mg. Dạng vi phân (micronisé): viên nén 25 và 50mg.

TD: Dẫn chất steroid tổng hợp có tác dụng đối kháng aldosteron, dùng làm thuốc lợi tiểu, kèm giảm thải trừ kali qua nước tiểu. Dạng vi phân có tác dụng mạnh khoảng gấp 4 lần so với dạng thường.

CD: Phù nề do xơ gan, hư thận, suy tim, phù nề có chu kỳ ở phụ nữ. - Để tăng cường tác dụng các thuốc lợi tiểu thiazid trong bệnh tăng huyết áp. - Hội chứng Conn (tăng aldosteron nguyên phát). Tăng huyết áp vô căn. Giảm Kali huyết.

LD: Người lớn: ngày từ 50 - 200mg (dạng thường). Trẻ em 2mg/kg/24 giờ chia vài lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận cấp (như bị sỏi, rối loạn chức năng thận tiến triển), tăng kali huyết, giai đoạn cuối của suy gan. Có thai. Nuôi con bú.

LY: - Cần kiểm tra thường xuyên điện giải huyết thanh và chức năng thận.

- Thận trọng dùng cho người tiểu đường (tăng kali huyết).

- Tránh lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm vì thuốc gây buồn ngủ.

- Không được uống rượu hoặc nước có ga.

- Không dùng thuốc lâu dài.

Tương tác thuốc: Với salicylat làm giảm tác dụng lợi tiểu; với thuốc chống tăng HA gây tăng tác dụng hạ HA; với các thuốc lợi tiểu khác làm tăng lợi tiểu; với kali và thuốc lợi tiểu giữ kali khác gây nguy cơ tăng kali huyết; với thuốc chống viêm AINS gây tăng kali huyết; với digoxin nguy cơ nhiễm độc digoxin do tăng bán thải; Với amoni chlorid nguy cơ toan huyết; với thuốc ức chế enzym chuyển dạng angiotensin nguy cơ tăng kali huyết; Với mitotan sẽ giảm tác dụng; với dẫn xuất coumarin giảm tác dụng thuốc này; với triptorelin, buserelin, gonadorelin làm tăng tác dụng thuốc này.

Tác dụng phụ: Có thể tăng kali huyết, giảm natri huyết, vù to dân ông, bất lực, rối loạn kinh nguyệt, thay đổi giọng nói cả hai giới, nhũn vú đàn bà - Hiếm: ban đỏ, ban sần, nổi, buồn nôn, tiêu chảy, chảy máu dạ dày, loét - viêm dạ dày, rối loạn thần kinh trung ương (nhức đầu, mất ngủ, thất điều), mất bạch cầu hạt.

Biết được kép:

Alactazine và Practazin (Pháp)

- Viên nén 25mg spironolacton và 15mg altizid.

Risocordin (Anh)

Viên nén 50mg spironolacton và 50mg hydrochlorothiazid.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 75 mg.

SPIROXASON

Spiro[androst-4-en-17,2'(3'H)-furan]-3-on, 7-(acetylthio)-4'; 5'-dihydro-, (7 α , 17 β)-

TD: Như Spironolacton

SPIZOFURON

Trị loét dạ dày

5 - Acetylspiro[benzofuran-2(3H), 1'-cyclopropan]-3-on

Maon (Takeda - Nhật Bản)

SPLENIN

Splennum (Nga)

TD: Ống tiêm 1ml.

TD: Là hormon không chứa protein, lấy từ lách trâu bò.

CD: Điều chỉnh các rối loạn chuyển hóa chất đạm và làm tăng chức năng giải độc của gan, dùng phòng và điều trị bệnh nhiễm độc thai nghén.

LD: Nhiễm độc độ 1: tiêm dưới da hay bắp thịt hàng ngày 2ml, trong 8 - 10 ngày. Nhiễm độc độ 2: tiêm hàng ngày 2ml (làm 1 hoặc 2 lần, mỗi lần 1ml), trong 10 - 13 ngày. Nhiễm độc độ 3: tiêm 2ml, hai lần mỗi ngày, trong 10 - 15 ngày và truyền thêm cho đủ số lượng dịch thể. Nên kết hợp dùng dung dịch tiêm NaCl đẳng trương, glucose ưu trương 40%, bromid và các phương tiện điều trị nhiễm độc thai nghén khác.

SPRÉGAL (Pháp)

DT: Bình phun mù 80 và 240g chứa 0,63% esdepallethrin và 5,04% piperonyl butoxyd.

TD: Dẫn chất pyrethrin tổng hợp diệt cái ghê phối hợp với dẫn chất piperonyl có tác dụng hiệp đồng (ức chế các enzym thải trừ thuốc trên ở ký sinh trùng).

CD: Trị ghê ở người lớn và trẻ em.

LD: Nền dùng vào khoảng 18 - 19 giờ. Phun thuốc vào bề mặt thân thể trừ mặt và da đầu. Để yên trong 12 giờ. Sau đó tắm bằng xà phòng.

LY: Tránh để thuốc dính vào mắt và niêm mạc.

ST - 52 LUCIEN (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml có 250mg; viên có 100mg diethylstilbestrol.

CD: Các tân sản ác tính tuyến tiền liệt kèm các di căn xương và phủ tạng.

LD: Điều trị tấn công - Tại nhà: trong 15 ngày, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch chậm (nằm, bụng đói) 2 ống pha với 20ml glucose 10%. 15 ngày sau mỗi ngày tiêm như trên 1 ống. - Tại bệnh viện: trong 1 tháng, mỗi ngày tiêm tĩnh mạch (nằm, bụng đói) 4 - 8 ống pha với 250ml hay 500ml glucose 5% hay NaCl 0,9%. - Bệnh nhân, không tìm thấy tĩnh mạch, khi tấn công phải uống thuốc 15 ngày, ngày 9 viên chia 3 lần uống với một cốc nhỏ nước, xa bữa ăn, 15 ngày sau, mỗi ngày 6 viên, chia 3 lần. Điều trị dự tri 3 viên/ngày.

STADAGLICIN

DT: Lọ nhỏ mũi; Một giọt dung dịch 0,14ml có: Sodium cromoglycat 2,8mg.

CD: Viêm mũi dị ứng mạn hoặc theo mùa.

LD: Nhỏ 1 giọt vào mỗi bên lỗ mũi x 4 lần/ngày. (Bơm vài lần mỗi cơ bơm, khi thấy 1 lớp xương mỏng, sau đó dử trong mũi và bơm).

CCĐ: Quá mẫn cảm với benzalkonium chlorid.

LY: - Không nên dùng cho phụ nữ mang thai, nhất là 3 tháng đầu.

- Có thể bông rất nhẹ niêm mạc mũi, buồn nôn, phát ban, đau đầu, đau khớp.

- Rối loạn thị giác.

- Chảy máu mũi, viêm loét niêm mạc, sưng lưỡi, ho, khó thở. (cần ngừng thuốc).
- Xem thêm cromoglicic acid.

STALLIMYCIN

Trị virut

Diatamycin A; Dst-3; DST-A
Dẫn xuất hydrochlorid:
Stallimycin hydrochlorid
Herperal (Italia)

STANNOUS Fluorid

Dự phòng về răng

Stannic fluorid
Tin difluorid
Floran (Australia)
Gel-kam (USA)
Gel-Tin (USA)
Stop (USA)

STANOZOLOL

2'H-Androst-2-eno [3,2-c]pyrazol-17-ol,
17-methyl-, (5 α , 17 β)-
Androstanazol; Estanozolol; Stanazol; Stana-
zolol
BD: A nasyth (Causyth, Milano)
Anazole (Sterling/Winthrop/Ross)
Stromba (Bayer; Winthrop)
Strombaject (Winthrop)
Tevabolin (Inibsa, E-Llisa de Vall)
Winsteroid (Sterling/Winthrop/Ross)
Winstrol (Sterling/Winthrop/Ross)
DT: Viên nén 2mg. Ống tiêm 1ml/50mg.
TD: Chất đồng hóa - Điều chỉnh các rối loạn
dinh dưỡng nhất là các rối loạn sử dụng calci;
giảm thải trừ nito qua nước tiểu.
CD: Người gầy sút, suy dinh dưỡng, sau gãy
xương và phẫu thuật chỉnh hình, mới ốm dậy.
LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên trước
bữa ăn hoặc cứ 10 - 15 ngày tiêm 1 ống vào
bắp thịt.
CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ trong thời
kỳ sinh đẻ hoặc có thai, carcinom tuyến tiền
liệt.

STAPODEN

DT: Ống 15g thuốc mỡ: Virginiamycin - 75mg;
Polymyxin B sulfat - 150.000 đvgt.
TD: Liệu pháp kháng sinh tại chỗ.
CD: - Viêm mi mắt, chắp lẹo. - Khoa phẫu thuật
chấn thương: bội nhiễm và vết thương ngoài
da.
CCĐ: Bệnh vú khi nuôi con bú.
LY: Không dùng lâu dài. Có thể có tác dụng phụ
như: eczema, dị ứng tiếp xúc.

STAPOLIDEX (Pháp)

DT: Ống 10g thuốc mỡ có:
Virginiamycin 50mg
Polymyxin B sulfat 100.000 đv

Dexamethason 10mg
TD: Liệu pháp kháng sinh - corticoid tại chỗ.
CD: Tổn thương da, mắt, kèm bội nhiễm. Đặc
biệt khoa da: eczema dị ứng, phỏng bội nhiễm.
Điều trị trong 8 ngày đầu. Khoa mắt: phòng và
chữa eczema mi mắt bội nhiễm.
LD: Giới hạn trong 8 ngày dùng thuốc. Khoa
da liễu: bôi lớp mỏng 1 - 2 lần/ngày. Khoa mắt:
bôi 1 - 2 lần/ngày.
CCĐ: Đa nhiễm khuẩn, virut, vi nấm, loét chân,
vết thương hở, mảng mô hoại tử, trứng cá
hồng. Khoa mắt: viêm giác mạc Herpès, vi
nấm, loét giác mạc, lao mắt, tiền sử glôcôm.
LY: - Không đắp kín trong bệnh da bội nhiễm. -
Không bôi ở bề mặt rộng, bôi lớp dày (có tác dụng
toàn thân). - Phải theo dõi cẩn thận khi dùng
corticoid cho mắt, (nhân áp, độ trong thủy tinh thể).

STAR

DT: Viên ngậm trị ho: Menthol, Eucalyptol.

STARLANE

DT: Thuốc phun 30ml vào miệng:
Acid-lauryl-oxypropyl-
 β -aminobutyric 0,048g
Acid dodecyl-aminopropyl-
 β -aminobutyric 0,097g
Benzalkonium chlorid 0,032g
Amylein HCl 0,162g
Na cyclamat 0,321g
TD: Sát khuẩn miệng hầu.
CD: Viêm họng, viêm hầu, viêm mũi - hầu cấp
tính. Viêm amidan hốc.
LD: Bơm vào miệng - hầu 2 - 4 lần/ngày.
LY: Còn có Starlane nhũ dịch - cồn thuốc. Starlane
dung dịch - kem; dùng sát khuẩn và tẩy rửa da, da
mới bị nhiễm khuẩn. Nhưng không được dùng ở
niêm mạc, đặc biệt bộ phận sinh dục, và lưu ý dùng
ở trên diện rộng có thể có tác dụng toàn thân và đôi
khi mất cảm da, niêm mạc.

STATIFLOR (Pháp)

DT: Viên nang có:
Nystatin 250.000 đv
Thiamin HCl 2mg
Riboflavin 2mg
Nicotinamid 10mg
Ca pantothenat 4mg
Pyridoxin HCl 2mg
Cyanocobalamin 20mcg
Acid ascorbic 50mg
Cellulase 1000 đv
N-acetyl-glucosamin 5mg
Cao toàn phần đông khô E.coli 15mg
TD: Trị ỉa chảy do vi khuẩn, vi nấm
CD: Sau liệu pháp kháng sinh - ỉa chảy chức
năng (cần thiết phải bù muối - nước).
LD: - Dự phòng: người lớn uống 3 - 4
viên/ngày. Trẻ lớn uống 2 - 3 viên/ngày. - Chữa
trị: người lớn uống 6 viên/ngày. Trẻ lớn uống 3
viên/ngày.



STAVUDIN

BD: Zerit (*Bristol - Myers Squibb*)

DT: Viên nang 15mg.

TD: Chống virus dùng trong điều trị có liên quan đến nhiễm virus HIV.

CĐ: Điều trị nhiễm HIV.

LD: Người và trẻ em từ 30kg trở lên, liều khởi đầu thường là: Ngày 2 lần x 30-40mg (mỗi lần cách nhau 12 giờ). Trẻ em dưới 30kg dùng liều 2 lần x 1mg/kg. Nên uống khoảng 1 giờ trước bữa ăn với nhiều nước (ít ra là 100ml).

CCĐ: Dị ứng với thuốc hoặc với một thành phần của thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Cảm giác mệt mỏi, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón, nhức đầu,...

STEARYLSULFAMID

Sulfamid chống nhiễm khuẩn

Octadecanamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-
Keralba; Kerba; Sulfastearyl

STENBOLON

Chất đồng hóa

Androst-1-en-3-on, 17-hydroxy-2-methyl-, (5, 17β)-
Stenbolonium; Estenbolona

Dẫn xuất 17β-acetat:

Stenbolon acetat

Anatrofin (Syntex)

Stenobolone (Syntex-Laino)

STEPRONIN

Bảo vệ gan, tiêu nhầy

Glycin, N - [1-oxo-2-[(2 - thienylcarbonyl)thio]propyl]-

Prostenogluclin; Tiofacic; TTPG

Tiase (Italia)

Dẫn xuất muối natri:

Broncoplus (Italia)

STERCURONIUM Iodid

Chẹn thần kinh - cơ

Cona-4, 6-dienin-3-aminium, N-ethyl-N, N-di-methyl-, iodid, (3β)-
Stercuroni jodidum

STER-DEX (Pháp)

DT: Thuốc mỡ tra mắt đóng từng liều, mỗi liều: 1,335mg oxytetracyclin và 0,267mg dexamethason.

CĐ: Viêm kết mạc cấp và mạn. Viêm mí mắt, chấy và vết bỏng kết mạc, eczema mí mắt. Phòng các phản ứng viêm và bội nhiễm sau phẫu thuật ở mắt.

LD: Ngày tra mắt 1 - 3 lần.

CCĐ: Như Dexamethason, Tetracyclin

STEREMYCINE

DT: Ống thuốc mỡ bôi mắt có:

Kanamycin sulfat

2,6mg

Polymyxin B sulfat

5200 đv

TD: Kháng sinh.

CĐ: Viêm kết mạc, giác mạc, loét giác mạc, viêm mí mắt, viêm túi lệ, bệnh trước hay sau phẫu thuật, sau chấn thương.

LD: Bôi 1 - 3 lần/ngày.

STEROGYL

DT: Thuốc uống giọt gồm có:

Ergocalciferol

10mg (400.000 đv)

Hydroquinon

0,4mg

Một giọt = 0,01mg (400 đv) vitamin D₂.

TD: Vitamin D₂ giúp hấp thụ Calci ở ruột. Kết định Calci trên tế bào tạo xương.

CĐ: Phòng và điều trị còi xương. Tetani do hạ Calci; phụ nữ có thai thiếu Calci; cơ giật do thiếu Calci.

LD: Phòng còi xương, trẻ đẻ non: 4 giọt/ngày. Trẻ bé 3 giọt/ngày. Điều trị 10 - 20 giọt/ngày trong 3 tuần.

STHENOREX

DT: Viên nang và gói chứa:

Cao tan trong nước phần hoa 0,12g-0,18g

Cao tan trong dầu phần hoa 0,006g-0,00g

TD: Làm thêm ăn.

CĐ: Chán ăn, gầy còm. Các biểu hiện do thiếu protid ở người nghiện rượu lâu ngày.

LD: Trẻ còn bú và trẻ em: 2 gói/ngày pha vào nước hoặc chất lỏng. Thành niên: 2 - 3 viên/ngày chia làm 2 lần. Người lớn: 4 viên/ngày chia 2 lần. Dùng trong 4 tuần liền.

STIBOPHEN

Chống nguyên sinh động vật

Bis[4,5-dihydroxy-1,3-benzendisulfonato(4-)-

O⁴, O³]-antimonat (5-), pentanatri

Stibophenum

Fantorin (Glaxo)

Fuadin (Sterling/Winthrop/Ross)

Neo-Antimosan (Bayer)

Reprodral (Sterling/Winthrop/Ross)

STIBOSAMIN

**Chống nguyên sinh động vật,
diệt Leishmania**

Benzamin, 4-(dihydroxystibino)-Sb-oxid phối hợp với N-ethylethanamin (1: 1)

Ethylstibamin.

Neostibosan (Đức)

STILBAZIUM Iodid

Pyridinium, 1-ethyl-2, 6-bis[2-[4-(1-pyrrolidinyl)phenyl] ethenyl]-, iodid

Monopar (Mỹ)

Dẫn xuất hydroxid:

Stilbazum

STIMUTONYL (Pháp)

DT: Ống uống 5ml người lớn/trẻ em:

Fe tartrat	0,03/0,03g
Mn tartrat	0,15/0,01g
Co tartrat	0,005/0,005g
Ni tartrat	0,001/0,001g
Acid acetylglutamic	0,12/0,12g
Cholin chlorid	0,3/0,2g
Phosphat monocalci	0,2/0,2g
Ca hyposulfid	0,05/0,03g
Acid phosphoric 50%	0,40/0,25ml

***TD:** Chống suy nhược.

CD: Suy nhược chức năng.

LD: Chỉ dùng ngăn ngừa. Người lớn uống 2 ống/ngày. Trẻ em 3 - 7 tuổi uống 1 ống/ngày. Trẻ em 7 - 15 tuổi uống 2 ống/ngày.

CCĐ: Viêm loét dạ dày. Sỏi calci, sỏi uric.

LY: *Thận trọng với người suy thận.*

STIMYCINE (Pháp)

DT: Lọ 100ml dung dịch bôi chứa 2,09g erythromycin base (có hàm lượng 1000 đvq/mg) trong dung dịch cồn.

TD: Làm giảm rõ rệt lượng vi khuẩn và các chủng *Propionibacterium* ở ống lồng - tuyến bã nhờn và chống viêm ở mụn trứng cá.

CD: Bệnh trứng cá, nhất là các thể có triệu chứng viêm sẩn - mụn mủ.

LD: Sau khi rửa sạch với xà phòng mềm và thấm khô, bôi 1 - 2 lần/ngày. Đợt dùng 1 - 3 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với erythromycin hoặc một kháng sinh họ macrolid.

LY: *Tránh bôi vào niêm mạc, quanh miệng và mắt.*

STOMALÈNE (Pháp)

DT: Gói có:

Guaiazulen	0,004g
Polysilan	3g

CD: Trướng bụng, đầy hơi - viêm dạ dày, khó tiêu, viêm thực quản, ợ nóng, thoát vị khe thực quản.

LD: Uống mỗi lần 1 gói, 2 - 4 lần/ngày, trước các bữa ăn, lúc đi ngủ hay lúc khó chịu.

STOMATOL (Ba Lan)

DT: Thuốc súc miệng cứ 10g có: 871mg cholin salicylat; 10mg sterinol và 0,5g menthol.

CD: Các tổn thương ở niêm mạc miệng.

LD: Ngay súc miệng sau bữa ăn và trước khi đi ngủ trong 2 - 3 phút.

STOMYTÉOL

DT: Lọ 125ml dung dịch dùng ngoài có:

Chloral	5g
Phèn chua	1,25g
Na chlorid	1,625g
Chloroform	0,3125g
Acid salicylic	0,025g
Procain HCl	0,0625g

CD: Các bệnh về họng và miệng: viêm họng, áp tơ, viêm lợi. Phòng bệnh nhiễm khuẩn. Viêm miệng. Viêm màng xương cấp tính. Chăm sóc sau phẫu thuật. Hơi thở hôi.

LD: 1 thìa canh trong 12 ly nước ấm, nhiều lần mỗi ngày. Rửa miệng nhiều lần/ngày. Có thể dùng cách 3 giờ - Aptơ thì thấm bông rồi bôi.

STOPASTHME (Pháp)

DT: Viên tròn có:

Ephedrin HCl	0,01g
Cao mật tinh lọc xấy khô	0,05g
Các lipid gan	0,10g

TD: Cường giao cảm, co mạch, giãn phế quản.

CD: Hen suyễn kịch phát mà theophyllin không có tác dụng. Hen suyễn khó thở liên tục.

LD: Trẻ em: 1 - 2 viên/ngày. Người lớn: 2 - 6 viên/ngày trước bữa ăn. Cơ cấp tính 6 viên/ngày.

CCĐ: Dùng với IMAO. Toan huyết. Dấu hiệu tăng hưng phấn tâm thất, suy mạch vành. Bệnh cơ tim nhên. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm góc đóng. Tình trạng cơn hen suyễn liên tục khó thở do suy tim.

LY: *Tránh dùng nếu phì đại tuyến tiền liệt. Thận trọng nếu suy tim, đau thắt ngực, người già - Dùng liên tục có thể: nhức đầu, buồn nôn, đánh trống ngực, đau vùng tim, đổ mồ hôi, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ, ỉu tu.*

STOP-HEMO

DT: Lọ bột rắc có calci alginat 4g

TD: Cầm máu.

CD: Cầm máu các vết thương bề mặt, chảy máu răng, chảy máu cam,...

LD: Rửa sạch vết thương, nơi chảy máu, thấm khô, rắc đều bột.

STOVALONE

DT: Lọ phun mù 39ml thuốc rà miệng có:

Hydrocortison	0,05g
Tetracain HCl	0,012g
Amylein HCl	0,10g
Cetriminium bromid	0,015g

TD: Giảm đau, chống viêm, kết hợp với kháng sinh.

CD: Đau miệng hầu, viêm hầu khó nuốt, viêm họng, viêm lợi, cắt amidan.

LD: Bơm 2 - 6 lần/24 giờ.

STOVÉDRINE

DT: Ống 10g thuốc mỡ bôi mũi, lọ bơm phun 17ml:

Amylein chlorhydrat	1%
Ephedrin chlorhydrat	3%
Riêng lọ bơm phun còn có	0,085g
Chlorobutanol	

CD: Sát khuẩn, gây tê, trị nghẹt mũi tại chỗ khi viêm mũi, viêm xoang. Trong trường hợp bệnh nhiễm khuẩn chủ yếu dùng thuốc mỡ như trị liệu bổ sung.

LD: Cho 1 ít thuốc mỡ bằng hạt đậu hay bơm phun 3 lần ngày trong 1 lỗ mũi.

Trẻ em trên 3 tuổi giảm liều.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi. Dùng phối hợp với IMAO. Glôcôm góc đóng.

LY: Không dùng thuốc lâu ngày: - Thận trọng người tăng huyết áp, bệnh mạch vành, cường tuyến giáp, trẻ em trên 3 tuổi. - Tác dụng phụ: khô mũi, nhức đầu, mất ngủ.

STREP-BERIN

DT: Viên có:

Berberin chlorid 10mg

Streptomycin sulfat 75mg

TD: Viên màu vàng tươi, vị hơi đắng. Chống nhiễm khuẩn tiêu hóa.

CB: Viêm ruột cấp, lỵ chảy, kiết lỵ trực khuẩn, amip.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày uống 3 - 6 viên.

STREPSILS

DT: Viên ngậm màu đỏ có:

Amyl - 2-methyl - 5 phenol 0,6mg

Cồn dichloro - 2,4-benzyllic 1,2mg

TD: Điều trị tại chỗ viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng. Sát khuẩn phần lớn các vi khuẩn gây bệnh ở hầu, có thể dùng chung với các kháng sinh. Tác dụng rõ với hơi thở hôi bất kỳ nguồn gốc nào.

CB: Viêm miệng hầu, đặc biệt viêm họng, amidan, viêm niêm mạc miệng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 5 tuổi: ngậm 3 - 6 viên/ngày.

LY: **BD tương tự:** *Streptils Vitamin C 100*.

STREPTODORNASE

Enzym chiết được từ nuôi cấy các chủng *Streptococcus haemolyticus* khác nhau.

Enzym tuyến tụy, phân hủy protein.

STREPTODUOCIN

Kháng sinh họ Aminoglycosid

Combistrep (Pfizer)

Dimycin (Glaxo)

Distreptocin (Lilly)

Distrycin (Squibb)

Duo-Strep (Merck, Sharp & Dohme)

Miscomycin (Bayer)

Mixtamycin (Dista)

STREPTOKINASE

Co-enzym chiết được từ nuôi cấy các chủng *Streptococcus haemolyticus* khác nhau.

Streptokinasum

Estreptoquinasa

BD: *Awelysin (Đức)*

Heberkinasa (Cuba)

Kabikinase (KabiVitrum, Stockholm)

K-Nase (Hàn Quốc)

Streptase (Behring Werke, Hoechst)

DT: Lọ thuốc tiêm 250000 - 750000 và 1500000 đvqt kèm 25mg natri L. glutamat, 25mg tròng phân gelatin hóa giáng, 100mg dung dịch albumin người 20%, và natri hydroxyd vừa đủ pH 7,2.

TD: Là một protein có độ tinh khiết cao, lấy từ nước lọc môi trường nuôi cấy các liên cầu khuẩn tan máu, nhóm C. Enzym này phối hợp với plasminogen để tạo thành một phức hợp hoạt hóa plasminogen. Phức hợp có tác dụng phân hủy protein với fibrin ở cục máu và cả fibrinogen đang lưu thông ở máu.

CB: Nhồi máu cơ tim mới xảy ra (trong vòng 6 giờ đầu); máu cục ở phổi và ở tĩnh mạch sâu; máu cục do van tim nhân tạo, ngừng động mạch. Thuyên tắc phổi - Huyết khối tĩnh mạch sâu. Thông các mạch nối động - tĩnh mạch ở bệnh nhân chạy thận nhân tạo và đặt catheter.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch nhanh: trong 45 phút, tiêm 4 lần trong nhồi máu cơ tim mới. Tiêm truyền kéo dài: nghẽn mạch ở phổi: liều đầu 250.000 đến 500.000 đvqt, sau 100000 đvqt/giờ trong 24 - 48 giờ. Huyết khối tĩnh mạch sâu: liều đầu như trên sau 100000 đvqt/giờ trong 72 - 96 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối và vĩnh viễn: Dị ứng hoặc không dung nạp enzym; nhiễm liên cầu khuẩn mới xảy ra và các chống chỉ định như: "Anistreplase", phụ nữ có thai trong 5 tháng đầu; mới sảy thai hoặc vừa đẻ xong. Đang xuất huyết hay mới xuất huyết.

- Tiến căn tai biến mạch não (khám thần kinh trước khi làm tan huyết khối). Mổ sọ gần đây. Dị dạng mạch não, xuất huyết màng não chưa rõ nguyên nhân. Rối loạn đông máu bẩm sinh hay mắc phải không kiểm soát được. Trong 2 tháng: mới gắn van nhân tạo bằng dacron. Trong 1 tháng: can thiệp phẫu thuật (tức trường hợp đặc biệt). Trong 15 ngày: chọc dò - sinh thiết gan - thận, động mạch.

Tương đối: Trên 70 tuổi - Loét không xuất huyết, hang phổi, viêm phế quản nặng - Prothrombin giảm.

LY: - Phải có thầy thuốc chuyên khoa, đủ phương tiện hồi sức khi sử dụng thuốc.

- Có thể biểu hiện không dung nạp tạm thời: hạ HA tim nhanh, sốt, lạnh run, đau cơ, buồn nôn, nôn, mây đậy, đỏ da. Hiếm gặp phản ứng dị ứng - Xuất huyết nhẹ không đáng kể, chỗ tiêm, nội tạng, thanh mạc. Tăng bạch cầu đa nhân trung tính, kèm phản ứng không dung nạp - Hiếm tăng tế bào lympho - Rất hiếm tăng vi khuẩn men gan.

- Có thể có nhiều phản ứng khác nhau tránh tạo huyết khối trở lại: *Streptokinase* - heparin, *Streptokinase* - aspirin, *Streptokinase* - heparin - aspirin.

- Tăng nguy cơ xuất huyết nếu dùng với thuốc chống đông (heparin, kháng vitamin K), hay chống ngưng tập tiểu cầu. Aspirin liều thấp (100-160 mg/ngày) cũng có tác dụng giảm tỷ lệ tử vong cùng tác dụng *Streptokinase* mà không làm tăng nguy cơ xuất huyết.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

STREPTOKINASE - STREPTODORNASE

Hỗn hợp enzym lấy từ nuôi cấy các chủng *Streptococcus haemolyticus* khác nhau.
Enzym tuyến tụy, phân huỷ protein, tiêu fibrin.
Bistreptase (Behring Werke, Marburg)
Dornokinase (Burroughs, Wellcome)
Emodasa (Em, Barcelona)
Varisdasa (Lederle)
Varidase (Lederle)

STREPTOMYCIN

Dẫn xuất sulfat:

Streptomycina solfato; Streptomycini sulfas;
Sulfate de streptomycine; Streptomycinium
sulfuricum

BD: *Antidiarrhoicum "Helos" (Helos)*

Cidan - Est (Cidan, E-Benicarlo)

Etreptomicina (Cepa, E-Aranjuez)

Estreptomicina Normon (Tây Ban Nha)

Strepto Wolner (Kairon, Sevilla)

Garnafin (Mabo, Valencia)

Novo-strep (Novo)

Servistrep (Servipham, Basel)

Solvo-strep - S (Heyl, Berlin)

Strepolin (Glaxo)

Streptaquinine (Dista)

Streptobertin (Norbrook, Anh)

Streptosol 25% (Therapex, Canada)

Strycin (Squibb)

Sul-Mycin II (Philips Roxane)

Dẫn xuất sulfat và pantothenat:

Streptothencat (Grunenthal)

DT: Lọ thuốc bột 0,5 và 1g, lọ 5g (dùng trong bệnh viện).

TD: Kháng sinh họ Aminoglycosid phân lập từ *Streptomyces griseus* thường dùng dưới dạng sulfat. Tác dụng chủ yếu với trực khuẩn lao và nhiều chủng vi khuẩn Gram âm, hoạt tính kém hơn với một số chủng cầu khuẩn Gram dương.
CD: Các thể lao cấp tính (với lao mạn tính ít công hiệu hơn), dùng phối hợp với INH, một số nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, bệnh phổi do vi khuẩn Gram âm như trực khuẩn mủ xanh, *Proteus vulgaris*, trực khuẩn *Coli*, bệnh lậu, ho gà...

LD: Tiêm bắp: người lớn 0,5 - 1g/24 giờ. Liều tối đa: 1 lần: 0,5g; 24 giờ: 2g. Trẻ em: 20mg/kg/24 giờ. Uống (chỉ dùng cho một số nhiễm khuẩn đường ruột) người lớn: 2-3g/24 giờ. Còn dùng tiêm trong ống sống, tiêm vào màng phổi hoặc màng bụng.

CCĐ: Dị ứng với streptomycin và các thuốc thuốc họ aminosid, cefaloridin, viêm dây thần kinh thính giác, rối loạn ở bộ phận tai trong, suy thận. Nhược cơ.

LY: Nếu hay tiếp xúc trực tiếp với thuốc, dễ bị dị ứng ở bàn tay (như sần, ngứa, ban đỏ)... dùng lưu ý nhất là độc tính chọn lọc của streptomycin với dây thần kinh thứ tám, như gây ra chóng mặt và giảm thính giác, dần tới điếc.

- Với người bệnh thận cần lưu ý độ thanh thải creatinin.

- Thuốc gây độc cho tai và thận, nhất là dùng thuốc lâu dài và người cao tuổi. - Sử dụng thuốc dài ngày (trị lao) phải kiểm tra thường xuyên chức năng thận. - Cần thận khi dùng phối hợp với thuốc lợi tiểu mạnh. - Trong trường hợp phải phẫu thuật cần báo cho thầy thuốc hồi sức biết việc dùng thuốc. - Sử dụng thuốc trị bệnh lao cần theo những nguyên tắc chung như chứng cứ nhiễm khuẩn lao, kháng sinh đồ, nhạy cảm thuốc để tránh kháng thuốc và quá độ tính đến việc phối hợp thuốc cho có tác dụng nhất.

- Không nên sử dụng thuốc cho người mang thai hoặc nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với aminosid và cefaloridin (độc cho tai và thận). Khuyên không phối hợp với Polymixin (ngoài đường tiêu hoá) (độc cho thận); với cefalotin, kiểm tra chức năng thận (tăng độc cho thận). Cần thận khi dùng với curar; với thuốc lợi tiểu quai (furosemid) có thể phối hợp nhưng cần kiểm tra tình trạng giữ nước và chức năng thận (nổi rõ cao nhiễm độc thận và tai) - với Amphotericin B (độc cho thận), với cisplatin (độc cho tai và thận)

Tác dụng phụ: Đặc biệt đến thận và tai (nhất là dùng lâu dài và với người cao tuổi), ngoài ra còn bị dị ứng da (ngừng thuốc sẽ hết).

BQ: Thuốc độc Bàng B.

Giảm độc: viên 1g.

STREPTONIAZID

Trị lao

Streptonicozid

Dẫn xuất sulfat:

Streptohydrazid (Pfizer)

STREPTOZOCIN

D-Glucose, 2-deoxy-2-[(methylnitrosoamino) carbonyl] amino]-

BD: *Zanosar (Upjohn)*

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1g kèm 220mg acid citric khan.

TD: Kháng sinh tổng hợp chống u, có cấu trúc hoá học gần giống với các dẫn chất nitroso-urê, ức chế khởi đầu tổng hợp ADN và ít có tác dụng đến quá trình tổng hợp protein và ARN.

CD: Điều trị các adenocarcinom có di căn ở các đảo Langerhans của tụy; các u dạng carcinom có di căn.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền thời gian ngắn (khoảng 15 phút) - có 2 phác đồ sử dụng: 1) Điều trị hàng ngày; liều dùng: 500mg/m² bề mặt thân thể, trong 45 ngày liên. Cứ 6 tuần dùng 1 đợt như trên cho tới khi đạt hiệu lực điều trị tối đa. 2) Điều trị hàng tuần: trong 2 đợt đầu, liều hàng tuần tiêm tĩnh mạch là 100mg/m². Với các đợt sau, có thể tăng liều ở những bệnh nhân chưa có đáp ứng điều trị và chưa có biểu hiện độc tính của thuốc (nhưng không dùng quá 1500mg/m²). Ngoài ra còn có thể dùng phối hợp với 5-FU theo phác đồ sau đây: streptozocin 500mg/m²

trong 5 ngày. - 5.FU: 400mg/m² trong 5 ngày sau, 6 tuần lại dùng đợt khác.

CCĐ: Suy thận nặng

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Hiện nay chưa theo dõi dùng cho trẻ em. Khi tiến hành, hoà tan thuốc cần phải đi găng tay để tránh tiếp xúc vào da và niêm mạc. (Nếu bị dấy, phải rửa ngay với nước và xà phòng).

STROPHANTHIN K

Glucosid cường tim

Strophanthin; -*Strophantinum*; *Strophantina K*; *Cymarine*; *Strofan K*

Alvona MR (Godecke, Berlin)

Kombetin (Boehringer Mannheim)

K-Strophicor (Riewerke, Graz)

Strofopan (Italia, Tây Ban Nha)

STRYCHNIN

DT: Ống tiêm 1ml có:

Strychnin sulfat

Một miligam

Dung dịch trong, không màu, vị rất đắng

CD: Liệt thần kinh, suy nhược, chân tay bấp bệ, mệt mỏi. Liệt dương. Người già ốm yếu. Kích thích tiêu hoá cho người dưỡng bệnh.

LD: - Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. - Mỗi lần tiêm bắp thịt 1 ống, ngày tiêm 2 ống. - Trong bệnh tê liệt dây thần kinh phải tiêm liều tăng dần, bắt đầu tiêm 0,002g, mỗi ngày tăng thêm 1mg, dần dần có thể tới 5mg mỗi ngày, rồi lại rút xuống mỗi ngày 2mg đến liều ban đầu.

Trẻ em dưới 2 tuổi không được dùng. Liều tối đa dùng cho người lớn 1 lần: 0,002g; 24 giờ 0,005g. Liều tối đa với trẻ em 2 tuổi: 1 lần 0,25mg, 1 ngày 0,5mg; 3-4 tuổi; 1 lần 0,3mg, 1 ngày 0,6mg; 5-6 tuổi: 1 lần 0,5mg 1 ngày 1mg; 7-9 tuổi; 1 lần 0,6 - 0,7mg, 1 ngày 1,2 - 1,5mg; 10-14 tuổi: 0,75 - 1mg, 1 ngày 1,5-2mg.

CCĐ: Bệnh tăng huyết áp, cứng động mạch, viêm thận cấp và mạn, viêm gan, động kinh, bệnh uốn ván, bệnh Basedow.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

Giảm độc thuốc tiêm 0,1%, dạng khác 1mg.

STYRAMAT

Làm giãn cơ

1,2 - Ethandiol, 1-phenyl-, 2-carbamat

Linaxar (A mour)

Sinaxar (A mour)

DT: Viên nén 200mg

CD: Đau lưng, đau thấp khớp, cứng cổ,...

LD: Ngày 2-4 lần x 1-2 viên.

SUBATHIZON

Trị lao

Hydrazin carbothioamid, 2[[4-(ethylsulfonyl) phenyl] methylen]-

Berculon B (ICI)

Ethizone (Herts Pharmaceuticals)

SUCARYL (Pháp)

DT: Viên/lo 120ml dung dịch/lo 45g thuốc cốm:

Natri cyclamat 50mg/7,2g/13,5g

Natri saccharat 5mg/0,72g/1,35g

TD: Chất tạo vị ngọt, không có giá trị dinh dưỡng, không cung cấp calor.

CD: Chế độ ăn ít calor và glucid - người đái tháo đường, tiết thực làm gây bở.

LD: Viên - 1 viên tương ứng với một cục đường - 1 thìa cà phê đường bột. Dung dịch - 8 giọt = 1 viên saccharin. Thuốc cốm: dạng rất đậm đặc, dùng cho vào mứt, bánh, kem, 1 thìa cốm = 15 thìa cà phê bột đường.

LY: BD tương tự: *Sucrum 7*

SUCCIMER

Giải độc - chelat hoá - Chẩn đoán

DIM - SA (USA)

DMIA; *Suximer*; *Chemet* (USA)

SUCCINIMID

DT: Gói 3g succinimid

TD: Tác dụng đến sự bài tiết acid oxalic, ức chế tạo ra sỏi oxalat niệu.

CD: Bệnh sỏi thận oxalat.

LD: - Chỉ dùng cho người lớn 9g/ngày (13 gói).

- Bệnh sỏi nặng có thể dùng tới 12g (4 gói), chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn. Để phòng bị lại, nên dùng một thời gian liên tục hay gián đoạn.

CCĐ: Có thai.

LY: Đôi khi có biểu hiện không dung nạp ở dạ dày, ngoài da. Sẽ hết triệu chứng khi ngừng dùng thuốc.

SUCCINYLSULFATHIAZOL

Butanoic acid, 4-oxo-4-[[4-(2-thiazolylamino) sulfonyl]phenylamino]-

Succinilsulfathiazolo; *Succinylsulfathiazolum*;

Succinylsulphathiazol; *Sulfasuccithiazol*

BD: *Colistatin* (Smith & Nephew, Herts)

Cremosuxidine (Merck, Sharp & Dohme)

Sulfadigesin (Astra)

Sulfasuxidine (Merck, Sharp & Dohme)

Thiacyl (Thérapiex, Paris)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Chống vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

CD: Ỉa chảy do nhiễm khuẩn, viêm ruột, kiết lỵ trực khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 4 lần, mỗi lần 4 - 6 viên.

Trẻ em tùy theo tuổi: ngày 4 lần, mỗi lần 1 - 3 viên.

CCĐ: Như với phthalylsulfathiazol.

Dẫn xuất muối bismuth:

Bisulfa (Pháp)

SUCRALFAT

Sukralfat

BD: *Andapsin* (Medipolar; Oulu)

Carafate (Marion, USA; Boots)

Duraculfat (Durachemie)

Hexagastron (Duruscan, Odense)

Kéal (Fabre, Paris)

Succosa (Hassle, Molndal)

Sucrabest (Hexal, Đức)

Succace (Cadila, Ấn Độ)

Sucrafar (XNDPDL)

Sucralfin (Inverni Della Beffa)

Sucrate (Lisapharma, Erba)

Sugaral (Novag, Barcelona)

Sulcrate (Chugai, Japan; Canada)

Suraman (Traphaco)

Ulcarg (Houdé-ISH, Paris)

Ulcermin (Chugai, Japan)

Ulcermin (Tây Ban Nha)

Ulcogant (E. Merck; Wiesbaden)

Ulcona (Carulla-Vekar, Madrid)

Ulcufato (Infale, Barcelona)

Ulsanic (Nhật Bản, Australia; Israel)

Urbal (E. Merck)

Venter (Krka, Novo Mesto)

DT: Viên nén 1g (hoặc 500mg) Hỗn dịch uống.

TD: Chống loét ở niêm mạc dạ dày - ruột theo cơ chế như sau: Ở môi trường acid của dạ dày, thuốc hòa tan và chuyển thành anion, sau đó trung hợp tạo ra polyanion sucralfat, dưới dạng chất nhầy kết dính bao phủ niêm mạc dạ dày - tá tràng. Chất này gắn vào các protein mang điện tích dương ở miệng vết loét và phức hợp đó có tác dụng cô lập và bảo vệ vết loét.

CD: Loét dạ dày - tá tràng tiến triển, phòng con tái phát loét tá tràng.

LD: - Loét dạ dày - tá tràng tiến triển: ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên (uống khoảng 1/2 - 1 giờ trước bữa ăn và 1 viên vào khoảng 2 giờ sau bữa ăn tối). - Phòng tái phát loét tá tràng ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên (1 viên vào nửa giờ trước bữa ăn sáng và 1 viên vào buổi tối như trên).

CCĐ: Suy thận nặng, (do có aluminium).

LY: Tuy là lượng nhôm (Al^{3+}) giải phóng ở dạ dày được hấp thu rất ít, ở người suy thận mạn, nhôm có thể tích lũy ở mô não (gây nguy cơ bệnh não). - Tránh dùng thời gian dài ở người bị giảm phosphat huyết (ưu năng cần giáp nguyên phát) và còi xương loạn dinh dưỡng nhôm vitamin D). Cũng tránh dùng một thuốc khác đồng thời như Phenytoin, Warfarin, Ciprofloxacin, Digoxin (nếu cần phải uống cách nhau ít nhất 2 giờ). 2% số người dùng có thể bị táo bón.

Tác dụng phụ: Ngoài táo bón, có thể gặp nhưng hiếm hơn: Khô miệng, buồn nôn, nôn, phát ban ở da, chóng mặt. Nếu dùng dài ngày với liều cao, có nguy cơ giảm phosphor.

SUDAFED (Anh - Mỹ)

Sudafed SA - Pseudoephedrin HCl.

DT: Viên nang 120mg, viên nén 60mg; Elixir 30mg/5ml

CD: Viên nang: trị triệu chứng viêm mũi dị ứng, viêm mũi vận mạch, cương tụ mũi do cảm lạnh. Elixir và viên nén: Cương tụ niêm mạc mũi và xoang.

LD: Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần x 1 nang hoặc 3 lần x 1 viên hoặc 10ml elixir.

Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: ngày 3 lần x 5ml elixir; từ 2 đến 5 tuổi: ngày 3 lần x 2,5ml elixir.

CCĐ: Không dùng nạp thuốc, đang dùng IMAO.

LY: Thận trọng với rối loạn tim mạch, rối loạn nặng gan hoặc thận.

SUDOXICAM

Chống viêm

2H-1,2-Benzothiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy, 2-methyl-N-2-thiazolyl 1,1-dioxid

SUFENTANIL

Propanamid, N-[4-(methoxymethyl)-1[2-(2-thienyl)ethyl]-4 piperidinyl]-N-phenyl-

Dẫn xuất citrat:

Sufentanil citrat

Sufenja (Bi)

DT: Ống tiêm 1 và 5ml chứa tương ứng 50 mcg/ml và 250 mcg/5ml để tiêm mạch hoặc quanh màng cứng.

TD: Thuốc giảm đau mạnh như morphin: tỷ lệ các liều tác dụng tương đương với fentanyl trung bình là 1 đến 10.

CD: Thuốc giảm đau tác dụng đến trung ương thần kinh, dành riêng cho khoa gây mê trong các chỉ dẫn.

- Bổ trợ cho gây mê, thời gian trung bình hoặc dài, phối hợp với thuốc gây ngủ và/hoặc một thuốc gây mê bay hơi và thuốc thư giãn cơ.

- Làm thuốc gây mê chính để cầm ứng và duy trì trong một ca gây mê giảm đau, với 100% oxy, ở các ca đại phẫu thuật như phẫu thuật tim mạch.

- Dùng qua đường quanh màng cứng với liều duy nhất hoặc nhắc lại nhiều lần hoặc tiêm truyền, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với thuốc gây tê để giảm đau trong hoặc sau phẫu thuật và ở Khoa sản.

LD: Thường dùng phối hợp với các thuốc gây mê tĩnh mạch hoặc bay hơi, các benzodiazepin và thuốc an thần kinh. Liều dùng tùy theo kỹ thuật gây mê, tình trạng bệnh nhân và các cách kiểm tra hô hấp.

Tiêm tĩnh mạch: - Phẫu thuật thời gian ngắn hay vừa. (1-2 giờ: 1-2 mcg/kg (dùng phối hợp như trên). Sau đó có thể tiêm truyền những liều từ 10 đến 25mcg.

- Phẫu thuật thời gian trên 2 giờ. Dựa trên tổng liều là: 1mcg/kg/giờ, 75% tổng liều được tiêm lúc đầu và sau đó để duy trì tiêm từng liều 10 đến 50 mcg tùy theo triệu chứng lâm sàng.

- Phẫu thuật tim mạch: Lúc đầu tiêm liều 8-20 mcg/kg phối hợp với 100% oxy và một thuốc thư giãn cơ thích hợp với tình trạng tim mạch của bệnh nhân. Tiêm thêm 1 liều phụ 5-10 mcg/kg trước khi cắt bỏ xoang ức. Để duy trì gây mê, tiêm từng liều 25-50mcg, tùy theo triệu

chứng giảm đau nhẹ đó và dung nạp của bệnh nhân. Tổng liều trung bình từ 12-30 mcg/kg

Tiêm quanh màng cứng:

- Trong phẫu thuật ngực, tiết niệu, chỉnh hình: Liều khởi đầu: 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10 ml, tạo ra giảm đau từ 4-8 giờ.

- Khoa sản: Tiêm từng liều 15-20 mcg pha loãng vào 10ml, phối hợp với một thuốc gây tê như bupivacain (0,125 - 0,25%). Không dùng quá tổng liều 30 mcg.

- Giảm đau sau mổ tử cung lấy thai. Lúc đầu dùng liều 25 mcg pha loãng vào 10 ml, cũng phối hợp với bupivacain như trên và không quá tổng liều 30 mcg.

- Giảm đau sau mổ: Tiêm liều 0,75 mcg/kg pha loãng vào 10ml làm 1 lần hoặc nhiều lần tùy theo triệu chứng giảm đau (từ 25 đến 50 mcg) hoặc tiêm truyền với liều 0,2 - 0,3 mcg/kg/giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất giảm đau kiểu morphin. Phối hợp với các IMAO - Phụ nữ có thai (nếu gây mê tiêm tĩnh mạch).

LY: Các phối hợp sau có thể làm thay đổi hiệu lực huyết động học của thuốc:

- N_2O có thể gây ức chế tim mạch với liều cao sufentanil.

- Các thuốc gây thư giãn cơ cần lưu ý đến bản thân hiệu lực huyết động mạch của chúng.

- Các thuốc chẹn calci có nguy cơ làm tăng tính chất tăng tiết cholin của thuốc.

BQ: Thuốc gây nghiện.

SUFOSFAMID

Trị ung thư

Cytimun (Đức)

SULAZEPAM

An thần

2H-1,4-Benzodiazepin-2-thion, 7-chloro-1,3-dihydro-1-methyl- 5-phenyl-

SULBACTAM

4-Thia-1-azabicyclo[3,2,0]heptan-2-carboxylic acid, 3,3-dimethyl-7-oxo-, 4,4-dioxid, (2S-cis)-
BD: Sulperazon (Pfizer) (Cefoperazon, muối Natri)

Dẫn xuất benzathin:

Sulbactam benzathin

Dẫn xuất pivoxil:

Pivsulbactam

Sulbactam pivoxil

Dẫn xuất muối natri:

Sulbactam sodium

Loricin (Italia) (+ Ampicilin muối Natri)

Unacid (Pfizer) (+ Ampicilin muối Natri)

Unacim injectable (Pháp)

Unasyn (Pfizer - Roerig) (+ Ampicilin muối Natri)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 0,25g (hoặc 0,50g) sulbactam + 1g (hoặc 2g) ampicilin Natri.

TD: Ức chế β -lactamase.

CD và LD: Như Ampicilin tiêm (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt, cứ 6 giờ tiêm 1 lọ).

LY: Bđ của Pháp: Betamaze.

SULBENICILIN

Sulfbenzylpenicilin

Sulfocilin

Dẫn xuất muối natri:

Sulbenicilin sodium

BD: Kedacilin (Takeda, Nhật Bản)

Kedacillina (Bracco, Italia)

Lilacilin (Takeda, Nhật Bản)

Sulpelin (Senju, Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1-2 và 5g.

TD: Là một penicilin bán tổng hợp có hoạt phổ rộng tác dụng đến các trực khuẩn Gram (-), kể cả trực khuẩn mủ xanh và các chủng vi khuẩn Gram (+) chịu tác dụng của penicilin G.

CD: Nhiễm khuẩn do các chủng kể trên như: nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan - mật, tai mũi họng, tiết niệu và ngoài da; viêm màng trong tim bán cấp; nhiễm khuẩn huyết.

LD: Người lớn: 2 - 4g/24 giờ; trẻ em: 40 - 80mg/kg/24 giờ, chia 2-4 lần tiêm tĩnh mạch (hoà tan 1g vào 20ml nước cất hoặc dung dịch glucose 5%) có thể dùng liều cao hơn nếu bị nhiễm khuẩn nặng hay cấp tính và tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch 5g từ 1 - 2 giờ. Còn dùng tiêm bắp thịt (nên tiêm cùng với lidocain để giảm đau).

LY: - Tránh dùng nếu có mẫn cảm với penicilin. Nên thận trọng dùng cho người có thương tổn nặng ở thận hay gan. - Cần kiểm tra đều chức năng thận, gan và công thức máu nếu dùng thời gian khá dài. (Xem KHANG SINH).

SULBENTIN

2H-1,3,5-Thiadiazin-2-thion, tetrahydro-3,5-bis (phenylmethyl)-

Dibenzthionum; Noticin

BD: A fungin (Đức)

Fungiplex (Đức)

DT: Mỡ và kem bôi 3% đóng ống 30 và 70g.

TD: Chống nấm ký sinh ngoài da.

CD: Các bệnh nấm ngoài da và ở ống tai ngoài.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

SULBUTIAMIN

Sulbutiamin; Bisibutiamin

BD: Arcalion (Servier - Pháp)

Neodaian (Nichiko - Nhật Bản)

Surmenalit (Faes, Vizcaya)

Vitaberin (Taisho - Nhật Bản)

DT: Viên nén 200mg (cho người lớn) và 100mg (cho trẻ em)

TD: - Dẫn chất tự nhiên nhóm thiamin, tan trong lipid, có hướng động, đặc hiệu với các tế bào thấp ở tổ chức hình sừng và chất lưới, cũng như các tế bào Purkinje ở tiểu não. Là yếu tố

tự nhiên làm tăng sức đề kháng về mặt sức lực và trí năng đồng thời điều hoà về mặt tâm thần.
CD: - Hội chứng suy nhược - Một môi có liên quan với các trạng thái trầm cảm và lo âu, lao lực mất bù, giảm sút về mặt trí năng (khó thích ứng với môi trường); mệt - mất ngủ. - Giảm sút sức đề kháng về thể lực: suy nhược ở các bệnh về tim, ruột mạn tính, bệnh gan, suy nhược sau nhiễm khuẩn và nhiễm virut, sau phẫu thuật. Giảm sút về mặt trí nhớ, tập trung tư tưởng và liên tưởng. Dùng cho người cai nghiện. Trẻ em: trạng thái không ổn định về mặt tinh thần, rối loạn về tập trung tư tưởng và trí nhớ, rối loạn về cách cư xử, suy nhược tâm thần ở trẻ em bình thường.

LD: Người lớn: ngày 2 viên vào bữa ăn sáng hoặc ngày: 1 - 3 lần, mỗi lần 1 - 3 viên. Trẻ em: 7 - 10 tuổi: ngày 2 viên loại 100mg, từ 11 - 15 tuổi: ngày 3 viên, người già: 2 - 3 viên loại 100mg trong 24 giờ, chia vài lần - Dùng từng đợt 1 tháng.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với thuốc.

LY: Có thể gây dị ứng da, kích động ở người già.

SULCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-[[[4-chlorophenyl] methyl] thio]-2-(2, 4-dichlorophenyl)ethyl]-, (-+)-

Dẫn xuất nitrat:

Sulconazol nitrat

BD: *Exelderm (Đức, Pháp, Bỉ, Mỹ)*

Myk (Pháp)

Sulcozyn (Syntex)

DT: Ống 15g kem bôi chứa 150mg dạng nitrat (tương ứng với 129mg sulconazol base). Lọ 15mg dung dịch bôi ngoài da cũng chứa hàm lượng như 1 ống trên.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+).

CD: Kem bôi: các bệnh do *Candida albicans*, hăm kê ở đường sinh dục và hậu môn. Kem bôi và dung dịch: các bệnh nấm ngoài da và lang ben.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần. Đợt dùng 2 - 6 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc. Bôi vào mắt và dùng loại xà phòng acid (với nấm *Candida*).

LY: - Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

SULFABENZAMID

Benzamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-

BD: *Sultrin (Ortho) (phối hợp)*

DT: Viên nén âm đạo có 3,42% sulfathiazol, 2,86% sulfacetamid, 3,7% sulfabenzamid và 0,64% urê.

CD: Dùng sau phẫu thuật ở âm đạo và đường sinh dục nữ, viêm âm đạo.

LD: Trước khi đi ngủ buổi tối và buổi sáng nạp 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

SULFACARBAMID

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(amino carbonyl)-
TK: *Sulphaurea; Sulfacarbamidum; Sulfamilylurea*

BD: *Euvenil (Đức, Tây Ban Nha)*

Uractyl (Pháp)

Urenil (Ba Lan)

Urosulfan (Medexport-Moscow)

DT: Viên nén 0,5g.

TD: Sulfamid kháng khuẩn ở niệu đạo.

CD: Các nhiễm khuẩn ở đường tiết niệu như với nitrofurantoin.

LD: Người lớn: ngày 3 - 5 lần, mỗi lần 1 - 2 viên. Dùng 1 - 2 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

Dẫn xuất muối calci:

Sulfacarbamidum calcium

Dẫn xuất muối natri:

Sulfamidado (Tây Ban Nha) (tra mắt)

SULFACETAMID

Acetamid, N-[(4-aminophenyl) sulfonyl]-

TK: *Sulfacetamidum; Sulfanilacetamidum*

BD: *Oclucid (Pfizer)*

Sulfacidin (Anh)

Urosulfon (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Sulfacétamide sodique

Sulfacetamid natrium

Sulfacetamidum natricum

Sulfacylum soluble.

Acetopt (Sigma, Australia)

Ak-Sulf (Akom, Canada)

Albucid (Nicholas, Berlin 65)

Alestén (Galena, Czech)

Almocetamide (Ayerst)

Anginamide (Vandenbussche/Therap).

Antébor (Pháp)

Beocid (Metochem, Wien)

Blefacil (Allergan)

Bleph-10 Liquifilm (Allergan)

Cetamid (Alcon)

Cetazin (Chemie Linz, Linz)

Isopto Cetamide (Alcon)

I-Sulfacet (Americal, USA)

Lentia (Lentia, Munchen)

Ocu-Sul (Ocumed, USA)

Optiole S (Powell, Canada)

Pentacetamide (Pentagone, Canada)

Prontamid (Mede)

Sebizon (Schering Corp./Essex)

Sodium Sulamyd (Schering Corp./Essex)

Spersacet (Dispersa, Thụy Sĩ)

Spersamid (Thụy Sĩ, Nam Phi)

Sulamyd Sodium (Schering Corp./Essex)

Sulf-10 (Mỹ, Bỉ)

Sulfableph (Allergan)

Sulfa - bleu (Alcon, Pháp)

Sulfacel-15 (Softcon, USA)

Sulfacollyre (Vandenbussche/Therap).

Sulfair (Pharmafair, USA)

Sulfex 10% (Muro, USA; Canada)

Sulphacid (Nicholas - Ấn Độ)

Sultien-10 (Muro, USA)

Sulfalen (XNDP 150)

Sunfarin (CTD Hà Tây) (+ ephedrin)

Ultra (Vandenbussche/Therapeutica)

Vasosulf (CooperVision, USA)

DT: Thuốc mỡ 10 - 30%; thuốc nhỏ mắt 10 - 20 - 30%.

TD: Sulfamid, hiện nay chỉ dùng ngoài da, có tác dụng chủ yếu đến cầu khuẩn Gram (+).

Antebor (Pháp)

DT: Thuốc xúc 10% đóng lọ 150ml.

TD: Kim vi khuẩn (nhất là một số chủng gây viêm ở mụn trứng cá).

CD: Điều trị bổ trợ bệnh trứng cá có viêm và một số bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn hoặc có bội nhiễm.

LD: Ngày bôi 1 - 2 lần sau khi rửa mặt.

CCĐ: Bệnh ngoài da do dị ứng, eczema hóa hoặc có ngứa; mẫn cảm với sulfamid; trẻ sơ sinh, đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh bôi vào các vết thương hở, vết loét (nhất là ở người suy gan hay thận).

Cébesulcon (Pháp)

Spersacet (Thụy Sĩ)

Sulamyd (Mỹ)

DT: Thuốc giọt nhỏ mắt 10% và 30%, thuốc mỡ mắt 10%.

TD: Viêm kết mạc, loét giác mạc, viêm mi mắt nhẹ, phụ trợ mắt hột, thuốc mỡ trị viêm mi mắt, lệ. Giọt nhỏ mắt trị viêm túi lệ cấp và mạn tính.

LD: - Thuốc giọt nhỏ mắt 30%; viêm kết mạc hay loét giác mạc - Nhỏ 1 giọt cách 2 giờ. - Bệnh mắt hột: nhỏ giọt cách 2 giờ, dùng cùng sulfamid uống. - Thuốc giọt 10%: nhỏ 1 - 2 giọt cách 2 - 3 giờ trong ngày. - Thuốc mỡ mắt 10% bôi lớp mỏng 4 lần/ngày và lúc đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid.

LY: Có thể gây kích thích tại chỗ.

BD tương tự: *Sulfamelen (XNDPTW 25) (+ xanh methylen và acid boric)*

SULFACHLORPYRIDAZIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(6-chloro-3-pyridazinyl)-

TK: *Sulphachlorpyridazin; Cluricol*

Cosulfa (Marion - Mỹ)

Durusulf (Dessy - Italia)

Prinzone (Squibb)

Sonilyn (Mỹ)

SULFACHRYSOIDIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 3, 5-diamino-2-[[4-aminosulfonyl] phenyl]azo]-

Prontosil III (Bayer - Đức)

Rubiazol (Roussel - Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Collubiazol (Roussel - Pháp)

Rubiazol (Italia, Pháp)

SULFACINNAMIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-[3-phenyl-2-propenyli-den]amino]-

Sulfamidermil (Pharmedica)

SULFACITIN

Sulfamid,

Chống nhiễm khuẩn đường tiết niệu

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(1-ethyl-1, 2-dihydro-2-oxo-4-pyrimidinyl)-

Renoquid (Mỹ)

SULFACLOMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-chloro-2, 6-dimethyl-4-pyridazinyl)-

TK: *Sulfacloמיד*

BD: *Sulfichlorin*

DT: Viên nén 0,50g.

TD và CD: Sulfamid kháng khuẩn tác dụng tương tự như sulfamidimidin.

SULFADIASULFON Natri

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn - Trị phong

Acetamid, N-[[5-amino-2-[(4-aminophenyl)sulfonyl]phenyl] sulfonyl]-, muối mononatri

TK: *Acetosulfon natri*

Promacetin (Parke Davis)

SULFADIAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-2-pyridazinyl-

TK: *Sulfadiazina; Sulfadiazinum; Sulphadiazin*

BD: *Adiazin (Star, Tampere)*

Adiazine (Thérapiex, Paris)

Coco-Diazine (Lilly)

Cremodiazine (Merck, Sharp & Dohme)

Debenal (Bayer)

Di-Azo-Mul (First Texas, USA)

Diazyl Dulcet (Abbott)

Lipo-Diazine (Donley-Evans, USA)

Magmaid Sulfadiazine (Mỹ)

Sulfadets (Dymond, Canada)

Sulfolex (Medica, Helsinki)

Dẫn xuất muối natri:

Sulfadiazin natri; Sulfadiazin natricum;

Sulfadiazin sodium; Sulphadiazin sodium;

Soluble sulfadiazin

DT: Viên nén 0,5g

TD: Kim khuẩn, có hoạt tính với liên cầu khuẩn A, màng não cầu khuẩn. Haemophilus influenzae, Shigella. Ngoài ra còn có tác dụng với Toxoplasma, một số chủng Nocardia và Pneumocystis carinii.

CD: Nhiễm khuẩn do liên cầu, phế cầu màng não cầu, tụ cầu, liên cầu khuẩn như viêm màng

não, viêm phổi, nhiễm khuẩn niệu đạo cấp. Điều trị phần lớn các thể lâm sàng, bệnh do Toxoplasma, và các nhiễm khuẩn do Pneumocystis carinii (phối hợp với Trimethoprim) - các bệnh do Nocardia.

LD: Người lớn: 4 - 6g/24 giờ, chia làm 3 - 4 lần
Trẻ em: 1-5g/24 giờ, chia 3-4 lần tùy theo tuổi và tình trạng bệnh.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, thiếu hụt G6PD.
- Suy thận nặng. - Phụ nữ có thai 3 tháng cuối, hoặc đang nuôi con bú. - Trẻ sơ sinh và trẻ đẻ non.

LY: Đôi khi còn dùng tiêm tĩnh mạch dưới dạng dung dịch Natri sulfadiazin 5%. Người lớn: 4 - 6g/24 giờ chia làm 4 - 6 lần. - Dùng viên sulfadiazin cần uống nhiều nước. 2 lít/24 giờ. - Tránh dùng cùng lúc với các loại thuốc acid hoá nước tiểu (dễ gây kết tủa ở ống thận).

Dẫn xuất muối bạc:

Sulfadiazin bạc

Silver sulfadiazin

Sulfadiazine argentique

BD: A g-Sulfodiazin (Pensa, Valencia)

Calcrem (Ấn độ)

Dermazin (Lek)

Flamazine (Smith & Nephew, Herts, B)

Flammazine (Solvay Pharm)

Flint SSD (Flint, USA)

Silvadene (Marion, USA)

Silvertone (Resinag, Zurich)

Silvirin (Ấn Độ)

SSD (Travenol USA)

Ultra-Derm (USA)

DT: Kem bôi 1% (với hàm lượng bạc: 0,3%).

TD: Hợp chất này giải phóng dẫn ion Ag^+ , có tác dụng sát khuẩn, phối hợp với tác dụng kim khuẩn của sulfamid.

Có hiệu lực chủ yếu với các vi khuẩn Gram âm như: trực khuẩn mủ xanh, Aerobacter aerogenes, Klebsiella pneumoniae và tụ cầu khuẩn vàng.

CD: Sát khuẩn bổ sung cho các vết bỏng và vết thương nhiễm khuẩn, cũng như các bệnh ngoài da do nhiễm khuẩn ban đầu hoặc có thể bội nhiễm.

LD: Có thể bôi kem vào gạc vô khuẩn hoặc bôi trực tiếp lên vết thương thành lớp mỏng 2 - 3mm, cứ 24 giờ thay bằng và bôi lớp mới, trước độ cần rửa sạch vết thương bằng nước muối đẳng trương.

CCĐ: Mẫn cảm với Sulfamid, toàn thân hoặc tại chỗ (eczema do tiếp xúc): sơ sinh và trẻ đẻ non, phụ nữ có thai (tháng cuối) hoặc nuôi con bú.

LY: Tránh bôi vào vết loét ở người bị suy gan hoặc thận. Coi chừng nhiễm độc Bạc dùng ở diện rộng và lâu dài (đặc biệt với người suy thận).

SULFADICRAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

2-Butenamid, N-[(4-aminophenyl)sulfonyl]-3-methyl-

TK: Sulfadicramidum; Sulfadicrolamid; Pro-gamed
Igramid (Geigy, Winterthur).

SULFADIMETHOXIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N(2,6-dimethoxy-4-pyrimidinyl)-

TK: Sulphadimethoxin

BD: Abcid (Daichi, Japan)

Abcoon (Meiji, Japan)

Albon (Roche)

Ancosul (Anchor, USA)

Asthozine (Kobayashi Kako, Japan)

Bensulfa (Caber, Ravenna)

Chemiosulfa (Sulfa, Ancona)

Deltin (Ifi, Roma)

Deposul (Pliva, Zagreb)

Diasulfa (Crosara, Pomezia)

Diazinol (Washington, Milano)

Dimethoxin (Nissin, Japan)

Dimetossin (Caber, Ravenna)

Dimexin (Puso, Japan)

Hachimetoxin (Ono, Japan)

Ipersulfa (Ion, Pisa)

Levisul (A FI, Sumirago)

Madribon (Roche)

Madribon (Roche)

Madroxin (Polfa, PL-Warszawa)

Methozole (SS Pharmaceutical, Japan)

Micromega (Sidus, Roma)

Neostreptal (Locatelli, Roma)

Ominibon (Yamanouchi, Japan)

Redifal (A.M.SA. Italia)

Risulpir (Lisapharma, Erba)

Ritarsulfa (Benvegna, Palermo)

Scandisil (Firma, Firenze)

Sulfabon (Vaillant, Milano)

Sulfaduran (Janus, Italia)

Sulfalon (Japan)

Sulfarit (Dietopharma, Firenze)

Sulfoplan (Gea, Frederiksberg)

Sulf-Reten (Pons, Lerida)

Sulxin (Inibsa, E-Llisa de Vall, Japan)

Sumetanin (Sanwa Kagaku, Japan)

Tempodiazina (CIF, Roma)

DT: Viên nén 0,25g và 0,50g; sirô 2%.

TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài, nên liều dùng hằng ngày làm 1 lần.

CD: Như SMP.

LD: Người lớn: ngày đầu 1g. Sau dùng: 0,5g/24 giờ. Trẻ em ngày đầu 30mg/kg. Sau dùng 15-20mg/kg/24.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy gan hoặc thận nặng, phụ nữ có thai, trẻ sơ sinh dưới 4 tháng, trẻ đẻ non.

SULFADIMIDIN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N(4,6-dimethyl-2-pyrimidinyl)-

TK: Sulfadimidinum; Sulfamethazin; Sulfadimerazin; Sulfadimetin; Sulfametazina; Sulfamethyl pyrimidin; Diazil; Gynogelin

BD: Cremomethazine (MSD)

Dimezathine (ICI)

Intradine (Norbrook, Surrey)

Rigesol (Ferrosan, Soborg)

Rivodine (Rivopharm, Manno)

S-Dimidine (Protea, Australia)

Sulka - S (Norden, USA)

Sulphamezathine (ICI)

Superseptyl (Alkaloida)

DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g.

TD: Sulfamid hấp thụ nhanh thải qua nước tiểu tương đối chậm, dung nạp tốt (độc tính thấp và không kết tủa lại trong nước tiểu).

CĐ: Các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tai mũi họng, niệu đạo, viêm màng não tủy dịch tể, viêm bì do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn ngày từ 4 - 6g chia làm 2 - 3 lần.

Trẻ em: 20 - 30mg/kg/24 giờ chia làm 2 - 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận rõ rệt, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Dẫn xuất muối natri:

Sulfadimidini natrium

Sulfadimidinum natricum

Sulfadimidin sodium

Sulfamezathine (ICI) (tiêm)

SULFADOXIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N(5,6-dimethoxy-4-pyrimidinyl)-

Sulfadoxinum; Sulfametoxinum; Sulforthomidin; Sulforthodimetoxin

BD: Fanaril (Roche)

Fanasil (Roche)

Fanasul (Roche)

Fanasulf (Roche)

Fanesil (Roche)

Fanzil (Roche)

Fonasil (Roche)

Fontasul (Roche)

Fyralfin (Ấn độ)

DT: Viên nén, 0,5g.

TD: Sulfamid kháng khuẩn và Plasmodium.

CĐ: Như SMP.

LD: Người lớn liều đầu: 4 viên, sau cứ tuần lễ uống 1 lần 2 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và tháng cuối), trẻ em dưới 24 tháng, mẫn cảm với sulfamid, suy gan, thận nặng.

BD tương tự: *Antiplas (XNDPTW1) (+ Pyrimethamin)*

Falcicide (Vidipha) (+ Pyrimethamin)

SULFAETHIDOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N(5-ethyl-1,3,4-thiadiazol-2-yl)-

TK: *Sulfaethidolum; Sulphaethidol; Sulfaethylthiadiazol*

Globucid (Mỹ, Đức)

SULFAFURAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N(3,4-dimethyl-5-isonazolyl)

TK: *Sulfafurazolum; Sulphafurazol; Sulfisoxazol*

BD: *Accuzole (Warner-Lambert)*

Amidoxal (Polfa, Ba Lan)

Entusul (USV, USA)

Gantrisin (Roche)

Gantrisona (Roche)

Novosoxazole (Novopharm, Canada)

SK-Soxazole (Smith Kline & French)

Sosol (McKesson, USA)

Soxo (Sutliff & Case, USA)

Soxomide (Upjohn)

Sulfagan (Ohio Medical, USA)

Sulfagen (Verdun, Montreal)

Sulfalar (Parke Davis)

Sulfasol (Pliva, Zagreb)

Sulfazole (Protea, Australia)

Sulfizole (ICN, Canada)

Sulfoxol (Neofarma, Helsinki)

Sulsoxin (Reid-Provident, USA)

TL-azole (Zenith, USA)

Urfurol (Zambon, Bresso)

Urogan (Adams, Australia)

U.S.-67 (Saunders, Canada)

V-Sul (Vanguard, USA)

Dẫn xuất acetat:

Sulfisoxazol acetyl

Gantrisin (Roche-Pháp)

Lipo-Gantrisin (Roche-Pháp)

Dẫn xuất diolamin:

Sulfisoxazol diolamin

Sulfafurazol diethanolamin

Gantrisin (Roche-Pháp)

Gantrisin Diethanolamin (Pháp)

Suladrin (Alcon)

Dẫn xuất muối natri:

Na-Gantrisin (Roche-Pháp)

DT: Viên nén 0,5g; sirô 0,5g/5ml (dưới dạng acetyl).

TD: Sulfamid dễ tan ở môi trường trung tính.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) trực khuẩn mủ xanh *P. vulgaris*, bệnh mắt hột.

LD: Người lớn 6 - 8 viên/24 giờ, chia 3 - 4 lần.

Trẻ em: 120 - 150mg/kg/24 giờ, chia 4 lần (không quá 6g/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, sơ sinh trong 2 tuần đầu và trẻ em đẻ non dưới 2 tháng, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

SULFAGUANIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(aminoimino-methyl)-

TK: *Para-amino-phenylsulfonfyl guanidin; Sulfaguanidina; Sulfaguanidinum; Sulphaguanidin; Guanici; Sulfanilguanidin; Sulginum*

BD: *Coliseptol (Famitalia Carlo Erba)*

Ganidan (Specia)

Guanidan (XNDP Hà Nội)
Guasept (Ferrosan, Soborg)
Resulfon (Nordmak, Uetersen)
Sulgin (Medexport, Moscow)
DT: Viên 0,50g.

TD: Sulfamid chống nhiễm khuẩn. Là sulfamid khi uống gần như không hấp thụ qua đường tiêu hoá vào máu, nên chỉ dùng điều trị các nhiễm khuẩn đường ruột.

CD: Viêm dạ dày - ruột non cấp và mạn tính, ỉa trực khuẩn, ỉa chảy do nhiễm khuẩn hoặc nhiễm độc thức ăn. Viêm trực tràng lymphô hạt. Tiền phẫu thuật ruột.

LD: Người lớn: ngày uống từ 6 đến 7g chia làm 2 lần. Trẻ em dưới 12 tháng: 1 đến 2g. Từ 1 đến 6 tuổi: 2 đến 3g/ngày, từ 7 đến 15 tuổi: 4 đến 6g/ngày. Liều nói trên chia làm 3 lần trong 24 giờ. Một đợt dùng từ 5 đến 7 ngày. - Còn dùng để chuẩn bị cho phẫu thuật ở ruột. Dùng liều kể trên trong 3 đến 4 ngày trước khi phẫu thuật. - Tránh dùng phối hợp với các dẫn chất opi.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Albumin niệu.

LY: Năm 1990, Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã khuyến cáo: tuy theo cơ địa vẫn có 15 - 20% *Sulfaguanidin* qua màng ruột vào máu gây ra dị ứng ngoài da nặng (hội chứng Lyell), thậm chí cả phản ứng phụ mất bạch cầu hạt (có thể gây tử vong) cũng như khả năng gây kết tủa ở thận dẫn đến suy thận. Một số nước đã loại ra khỏi danh mục sử dụng.

- Cần bù nước nếu cần thiết - không dùng thuốc lâu dài (chọn lựa vì khuẩn), uống nhiều nước có tính kiềm khi sử dụng thuốc. Thận trọng sử dụng với *methotrexat*. - Có thể gây dị ứng da, mẫn cảm ánh sáng.

BD kép: *Diaricin (CTDITW1)* (+ *Streptomycin*)

Enteran (CTD Minh Hải) (+ *Streptomycin*)

Enterbiocin (CTD Bình Dương) (+ *Streptomycin*)

Enterocin (XNDQ3) (+ *Streptomycin*)

Enteropin (XND Hậu Giang) (+ *Streptomycin*)

Mebi Enterocin (Mebiphar) (+ *Streptomycin*) và *Atropin*

Strepto. Gadin (XNDPTW 25) (+ *Streptomycin*)

SULFAGUANOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4,5-dimethyl-2-oxazolyl) amino]iminomethyl].

TK: *Sulfaguanolum*.

Enterocura (Đức, Italia).

SULFALEN

Benzen sulfonamid, 4-amino-N-(3-methoxy-pyrazinyl).

TK: *Sulfametopyrazin; Sulfametopirazina; Sulfamethoxypyrazin.*

BD: *Dalysep (Syntex)*

Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)
Kelfizine (Farmitalia Carlo Erba)
Longum (Farmitalia Carlo Erba)
Longum Kelfizina (Farmitalia Carlo Erba)

Dẫn xuất acetat:

Acesulfametopyrazin

Acetylazid (Specia - Pháp)

DT: Viên nén 0,2 - 0,5 - 0,8 và 2g; sirô 5%. Lọ 500mg (đã tiêm tĩnh mạch).

TD: Sulfamid có tác dụng kéo dài nhất, thời gian bán huỷ là 65 giờ.

CD: Như với SMP trị và phòng sốt rét do *Plasmodium falciparum*.

LD: Tuần lễ uống 1 lần: Người lớn 2g. Trẻ em: 30mg/kg. Uống hàng ngày: người lớn: ngày đầu uống 800mg. Các ngày sau, mỗi ngày 200mg. Trẻ em: ngày đầu 20mg/kg. Các ngày sau mỗi ngày 5mg/kg. Viêm màng não, viêm tĩnh mạch: 1-2g/24 giờ.

SULFALOXIC Acid

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzoic acid, 2- [[4- [[[hydroxymethyl) amino carbonyl]amino] sulfonyl]phenyl] amino]carbonyl-

TK: *Acidum sulfaloxicum*

Dẫn xuất muối calci:

Eteromide (Ả nh)

Intestin - Euvemil (Đức)

SULFAMAZON

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Dẫn xuất muối natri:

TK: *Sulfenazon*

Marespin (Genili - Italia)

SULFAMERAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4-methyl-2-pyrimidinyl)-

TK: *Solfamerazina*

Sulfamerazinum

BD: *Cremo-Merazine (MSD)*

Debenal M (Bayer)

Mebacid (Berlin-Chemie, Berlin)

Percoccide (ACF, Hà Lan)

Septosil (Egis, Budapest)

Spanbolet II (Norden, USA)

Dẫn xuất muối natri:

Sulfamerazini natrium

Sulfamerazin sodium

DT: Viên nén, 0,25g và 0,50g; ống tiêm 5ml dd 20% dạng muối natri.

TD: Sulfamid tác dụng tương tự sulfadimidin.

CD và **LD:** Như với sulfadimidin. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm. Người lớn 4 - 6g/24 giờ, chia 2 - 4 lần.

CCĐ: Như với sulfadimidin. Tiêm vào ống sống (vi dd có phản ứng kiềm).

SULFAMETHIZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-1,3,4-thiadiazol-2-yl)-

TK: Sulphamethizol; Sulfamethizolum; Sulphamethythiadiazol

BD: Famet (Calmic, Australia)

Lucosil (Lundbeck, Valby)

Methisul (Drug, Angleterre)

Proklar (Forest, USA)

Rufol (Débat, Paris)

Salimol (Maruishi, Japan)

S-Methizole (Protea, Australia)

Starisil (Star, Tampere)

SulfaGram (Beach, USA)

Sulfametin (Pharmacia, Uppsala)

Sulfapylon (Wolfs, Sint-Niklaas)

Sulfurine (Table Rock, USA)

Thiosulfil (Ayerst)

Urolex (Ohio Medical, USA)

Urolucosil (Lundbeck, Valby)

Utrasul (Chicago Pharmacal, USA)

DT: Viên nén 0,1g; thuốc nhỏ mắt 4%.

CD: Nhiễm khuẩn E.coli ở niệu đạo, viêm bàng quang. Viêm thận, bể thận. Viêm bể thận.

LD: Người lớn: ngày 5 - 6 viên, chia 2 - 3 lần.

Trẻ em: ngày 1 - 3 viên - ngày nhỏ mắt mỗi lần 2 - 3 giọt, 5 lần/ngày.

CCD: Phối hợp với urotropin. Có thai hoặc đang nuôi con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi. Mẫn cảm với thuốc.

LY: Nếu dùng thuốc mà bị đau họng, sốt, tím tái, ban xuất huyết, vàng da là biểu hiện loạn thể tạng máu phải ngừng thuốc. Dùng lâu dài cần kiểm tra huyết đồ, chức năng thận. Cần uống nhiều nước khi dùng thuốc. Thận trọng với người hen, suyễn, dị ứng, suy thận nặng thiếu G6PD.

Còn có dạng thuốc: Thiosulfil A, Thiosulfil A forte (có thêm 50mg phenacopyridin) giảm đau đường niệu.

Tác dụng phụ: Loạn thể tạng máu, dị ứng. Rối loạn tiêu hoá như tiêu chảy, viêm thận kinh ngoài vi. Co giật - Áo giác. Chóng mặt. Sốt. - Mất ngủ.

SULFAMETHOXAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-3-isoxazolyl)-

TK: Sulphamethoxazol; Sulfamethoxazolum; Sulfisomezol

BD: Gantaval (Roche)

Gantanel (Roche)

Gantanol (Roche)

Gantaprim (Ausonia, Pomezia)

Santen antibacterial (Japan)

Siomin (Shionogi, Japan)

Urobak (Shionogi, Japan)

DT: Viên 0,50g, nhỏ mắt.

TD: Ngăn cản tổng hợp ARN và ADN ở vi khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn niệu đạo cấp và mạn do Ecoli, Proteus, Pyocyanus - Phòng các nhiễm khuẩn đó sau phẫu thuật hoặc thăm khám ở niệu đạo.

LD: Người lớn: ngày 2 lần mỗi lần 2 viên.

CCD: Mẫn cảm sulfamid, trẻ dễ non, vàng da ở trẻ sơ sinh.

SULFAMETHOXYPYRIDAZIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(6-methoxy-3-pyridazinyl)-

TK: Paraaminophenylsulfamido-3-methoxypyridazin; Sulfapyridazin; SMP; Sulfamethoxypyridazinum; Sulfamethoxypyridazin;

Solfametossipiridazina; Novosul; Sulfaspirig

BD: Amidin (Gunsä, TR-Ađama)

Davosin (Parke Davis) (Viên)

Depovermil (Đức)

Durasul (Tây Ban Nha)

Fercasulf (Arcopharma)

Kynex (Lederle)

Kyderkyn (Lederle)

Lentosulfa (ISF, Trezzano)

Longamid (A.L., N-Oslo)

Longisul (Landerlan, Madrid)

Metazina (Piam, Genova)

Midicel (Parke Davis)

Midikel (Parke Davis)

Myasul (Parke Davis)

Novosulfon (Galenika, Beograd)

Paramid Supra (Kwizda, Wien)

Pirasulfo (Néo, Montréal, Canada)

Quinoseptyl (Biogal, Debrecen)

Ralenta (Sanitas, Lisbonne)

Retasulfon

S.D.M. (Canada)

Spofadazin (Czech)

Sulfamin (Pliva, Zagreb)

Sulfabon (Biokema, Crissier)

Sulfadazina (Guidi, Milano)

Sulfadepot (A Mirall, Barcelona)

Sulfadin ((CIF, Roma)

Sulfadurazin (Astra)

Sulfaintensa (Robery, Barcelona)

Sulfakeyn (Sanli, TR-Iznir)

Sulfametopyridazin (Astra)

Sulfatar (Amaldi, La Spezia)

Sulfadurazin (Astra)

Sulfocidan (Cidan, E-Benicarlo)

Sulforetent (Italia)

Sultirène (Pháp)

Unisulfa (Italia)

Dẫn xuất acetat:

Acesulfamethoxypyridazin

Acetylsulfamethoxypyridazin

Davosin (Parke Davis)

Durasul Jarule (TBN)

Elix (Pharma Fam Spec. Roma)

Eusulfa (Nuovo Cons, Sanit. Naz. Italia)

Ketiak (Saita, Pademo Dugnano)

Kynex (Lederle)

Midikel (Parke Davis)

Minikel (Parke Davis)

Paramid Supra (Kwizda, Wien)

Sulfonamid (Arcana, Spital/Drau)

Unisulfa Dulcis (Angelini, Roma)

TK: Sulfathiocarbamidum; Sulfathiourée; Sulfanilthiocarbamid

BD: Badional (Bayer)

Fontamide (Specia)

Salvoseptyl (Alkaloida, Hungari)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Kháng khuẩn đường tiết niệu và ống mật.

CD: Viêm bộ phận tiết niệu và ống dẫn mật.

Mủ niệu hoặc viêm ruột non kết ở trẻ nhỏ.

LD: Người lớn: uống 0,1g cho 1kg thể trọng (một ngày khoảng 10 viên). Trẻ em: uống 0,15g cho 1kg thể trọng một ngày.

SULFATON (Nga)

DT: Viên nén 0,25g sulfamonomethoxin và 0,10g trimethoprim.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-trimoxazol.

SULFINALOL

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sulfinalol hydrochlorid

Perifadil (Mỹ)

SULFINPYRAZON

3,5-Pyrazolidindion, 1,2-diphenyl-4-[2-(phenylsulfinyl) ethyl]-

BD: Antazone (ICN, Canada)

Anturan (Geigy)

Anturano (Geigy)

Anturidin (Geigy)

Anturon (Geigy)

Enturen (Geigy)

Falizal (Ciba-Geigy)

Novopyrazone (Novopharm, Canada)

Rabenid (Gedeon Richter)

Zynol (Homer, Canada)

DT: Viên nén 100mg và 200mg.

TD: Chống kết tập tiểu cầu, tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu.

CD: Phòng các chứng huyết khối, trước đây để điều trị bệnh gút mạn và các chứng tăng acid uric - huyết do các thuốc lợi tiểu.

LD: Uống ngày 3 - 4 lần mỗi lần 100mg. Liều duy trì: 200 - 300mg/ngày.

CCD: Loét dạ dày, tổn thương nặng ở gan và thận, mẫn cảm với thuốc.

SULFIRAM

Trị ghê

Thiodicarbonic diamid tetraethyl-

Sulfiram; Monosulfiram; Sulfuranum

Temosol (Coopers, Brasil; ICI)

Thiosan

SULFISOMIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(2,6-dimethyl-4-pyrimidinyl)-

TK: Sulfisomidinum; Sulphasomidin; Sulfaisomidinum; Sulfaisodimerazin

BD: A ristamid (Noremark, Đan Mạch)

Elkosin (Ciba)

Isosulf (A.L., N-Oslo)

Sulfamethin (Chemiek, Wolfen; Đức)

DT: Viên nén 0,5g; sirô 10% - Ống tiêm 5ml/1g

- Gel bôi 5%.

TD: Đồng phân của sulfadimerazin, dung nạp tốt hơn SMP.

CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan mật, tiết niệu, viêm màng não - Gel bôi trị bỏng, viêm bì có mủ; bảo vệ vết thương, vết mổ.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 0,5 - 1g.

Trẻ em: 1/2 đến 2 thìa cà phê sirô, chia làm 3 lần trong ngày. Ngày bôi gel 1 - 2 lần. Tiêm, đắp hoặc tẩm mạch: ngày 1 - 2 ống.

CCD: Viêm thận.

SULFOBROMOPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng gan

BD: Bromthalein (Merck)

Hepatest (Biolog, Lich)

Dẫn xuất muối dinatri

Bromosulphophthaleinum natrium

Bromsulphophthalein

Bromphthalein (Australia)

Bromsulphalein (Mỹ)

SULFOGAIACOL

Benzensulfonic acid, hydroxymethoxy-, muối mono kali.

TK: Kalium guajacolsulfonicum

Potassio sulfoguaiacolato

Potassium Guaiacolsulfonate

Sulfoguaiacol

Sulfoguiacolum

Kalium guaiacolsulfonicum

BD: Sinaspril (Intec, Hà Lan)

Thiocol (Roche)

DT: Sirô 1g/15ml.

TD: Kích thích tiết dịch đường hô hấp, làm long đờm, sát khuẩn nhẹ đường hô hấp.

CD: Ho kèm ít tiết dịch, viêm phế quản cấp và mạn kèm viêm phổi, ho gà.

LD: Người lớn: 1 - 4 thìa canh/ngày. Trẻ em: 1 - 4 thìa cà phê/ngày chia vài lần.

LY: Có trong nhiều công thức sirô ho ở người lớn và trẻ em như: Eucalyptin le Brun, Neo - Codion, Pulmosodyl, Pulmothiol, Quintopan, Pectoral Oberlin, Thiosedal.

SULFOMYXIN

Kháng sinh họ Polypeptid

TK: Sulfomyxium

Dẫn xuất muối natri:

Sulfomyxin natri

Sulphomyxin sodium

APMS

Apesporine (Pfizer)

Aremyxine (C.R.E.A.T., Vermouillet)

DT: Viên nén 0,50g; dịch treo uống 100mg/ml.
TD: Sulfamid dung nạp tốt, không kết tủa ở niệu đạo.

CĐ: Nhiễm khuẩn ở đường hô hấp, tai, đường tiêu hoá, tiết niệu, ngoài da, nhiễm do trực khuẩn mủ xanh.

LD: Ngày uống 2 lần; người lớn: mỗi lần 1-2 viên. Trẻ em tùy theo tuổi: mỗi lần từ 1/2 đến 1 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAMYON (Mỹ)

DT: Ống 56,7g và 113,4g kem. Hộp có 411g kem, 1g chứa 85mg mafenid.

TD: Kem kháng khuẩn tại chỗ dùng cho vết thương bỏng.

CĐ: Kết hợp dùng điều trị bỏng độ 2 và 3.

LD: Bỏng được làm sạch, bôi kem 1-2 lần/ngày (bôi dày 1,5mm) người bệnh nên tắm hàng ngày để mau tróc vảy.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: Người thiếu enzym G6PD bôi kem có thể bị thiếu máu tan huyết. - Theo dõi sát người có rối loạn chức năng phổi, thận (cân bằng acid base). - Không dùng khi có thai, đang nuôi con bú. - Có thể thấy các tác dụng phụ như: Cảm giác nóng rát; nổi ban, ngứa, phù mắt, mụn nước, tăng bạch cầu ái toan, thở nhanh hay thông khí, toan huyết.

SULFANILAMID

Benzensulfonamid, 4-amino-

TK: Sulfanilamidum; Solfanilamid; Lysococaine; Neo-cocyl; Ovulamide; Probiamide; Pulvoprobiamide; Streptamyl; Sulfanyd

BD: A streptine (UCB, Bruxelles)

Exoseptoplix (Rhône-Poulenc; Théraplix)

Paruseptine (Qualiphar, Bornem)

Prontalhin (Bayer)

Pulvi-Bactéramide (Bailly, Paris)

Pyodental (Ariesan, Luchow)

Septoplix (Théruplix, Paris)

Streptamin (Streuli, Uznach)

Sulfonamid-Spuman-Styli (Đức)

DT: Viên nén 0,3g và 0,5g, thuốc mỡ 5% và 10%.

TD: Sulfamid dùng đầu tiên, nên hiện nay ít dùng uống, chỉ dùng bôi rắc ngoài da.

CĐ: Vết thương, vết bỏng ngoài da, mụn lở...

LD: Người lớn: ngày uống 5-6 lần, mỗi lần 0,5g.

Dẫn xuất iodobenzen.

Medeyol (Tây Ban Nha)

DT: Lọ bột rắc Sulfanilamid.

CĐ: Rắc ngoài, trong khoa phẫu thuật, sản, da, tai mũi họng.

CCĐ: Dị ứng thuốc.

LY: Có thể bị dị ứng da.

SULFANITRAN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Acetamid, N-[4-[[[(4-nitrophenyl) amino]sulfonyl] phenyl]-

Unistat (Mỹ)

SULFAPERIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(5-methyl-2-pyrimidinyl)-

TK: Sulfaperinum; Isosulfamerazin; Medisul;

BD: Methylsulfazin; Sulfamethyldiazin

Durasan (Pharmacia, Uppsala)

Durisan (Pharmacia, Uppsala)

Ipersulfidin (Francia, Milano)

Palidin (Bracco, Milano)

Pallidin (E. Merck)

Retardon (Chassot, Koniz)

Rexulfa (Medici, Roma)

Sintosulfa (A FI, Sumirago)

Sulfacur (Medica, Helsinki)

Sulfalast (Farmochimica, Milano)

Sulfa-Merck (E. Merck)

Sulfapenta (Sanoma, Parma)

Sulfatreis (Ecobi, Genova)

Sulfidone (Fargal, Roma)

Sulfixone (Italsuisse, Casarile)

Sulfopiran (Panthox & Burck, Milano)

Sulfopirimidina (Terapeutico, Firenze)

Ultrason (Streuli, Uznach)

SULFAPHENAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(1-phenyl-1H-pyrazol-5-yl)-

TK: Sulphaphenazol; Sulfaphenazolum; Phenylsulfapyrazol; Sulfonypyrazol

BD: Microsulf (Novafarmova, Milano)

Orisul (Ciba)

Orisulf (Ciba)

Plisulfan (Pliva, Zagreb)

Sulfabid (Purdue, Frederick, USA)

Sulfapadil (Padil, Milano)

Sulfazol (Barlocco, Genova)

Sulforal (Farber-Ref, Milano)

Sulfostat (Bieffe, Grosotto)

DT: Viên nén 0,50g.

CĐ và CCĐ: Như sulfathiazol. Thích hợp cho các nhiễm liên cầu khuẩn và bệnh mắt hột.

LD: Người lớn: liều đầu tiên 2 viên. Sau 1 viên/12 giờ. Trẻ em: 1-3 viên/ngày.

SULFAPROXYLIN

N₁ - (isopropoxy - 4-benzoyl)- sulfanilamid.

TK: Sulphaproxylin.

CĐ: Với nhiều chủng vi khuẩn Gram (+), với E.coli, Proteus, trực khuẩn mủ xanh...

Dùng phối hợp theo tỷ lệ bằng nhau về khối lượng trong biệt dược sau đây với sulfamerazin.

BD: Dosulfine (Pháp)

DT: Viên nén 0,75g và sirô 10%.

CĐ: Các nhiễm khuẩn do chủng chịu tác dụng ở đường tiết niệu, phế quản phổi, tai mũi họng, tiêu hóa,...

LD: Người lớn: ngày đầu 4 viên chia 3 lần. Ngày thứ 2 và thứ 3 mỗi ngày 3 viên. Các ngày sau, 2 viên/ngày. Trẻ em: 100mg/kg/ngày hoặc 1ml sirô/kg/ngày.

CCĐ: Suy gan nặng, mẫn cảm với sulfamid.

SULFAPYRAZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(3-methyl-1-phenyl-1H-pyrazol-5-yl)-

TK: *Sulfazamet; Sulfamethylphenylpyrazol*

SULFAPYRIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N, 2-pyridinyl-

TK: *Coccolase; Paramid; Pyriamid; Pyridazol; Sulphidin; Trianon*

BD: *Dagénan (Pháp, Canada)*

Septipulmon (Pharmacia, Uppsala)

Sulphadine (Ayerst)

CĐ và CCĐ: Như sulfathiazol. Hiện nay rất ít dùng.

LD: Người lớn: 2 - 6g ngày, chia 3 - 4 lần. Trẻ em 80mg/kg/ngày, chia vài lần.

SULFARSID

Chống nguyên sinh động vật, trị amíp

Arsinic acid, [2-amino-4-(aminosulfonyl) phenyl]-, muối mononatri

Dẫn xuất muối natri:

Bémarside (Pháp)

SULFARSPHENAMIN

Chống nhiễm khuẩn

Methansulfonic acid, [1, 2-diarsendiybis [6-hydroxy-3,1-phenylen] imino]bis-, muối dinatri

TK: *Sulfarsphenaminum; Karsulphan; Myovarsyl; Odarsol; Solfaiacol; Sulfo-Mesarca; Sulfostab; Thiosamin*

BD: *Sulfarsénol (Lab. de Biochimie Médicale)*

Sulfotréparsenan (Clin-Comar-Byla, Paris)

SULFASALAZIN

Benzoic acid, 2-hydroxy-5-[[4-[(2-pyridinyl-amino) sulfonyl] phenyl] azo]-

TK: *Salazosulfapyridin; Salazopyridazin (Nga); Sulfasalazinum; Salazopyridin; Sulphasalazin; Azopyrin; Salicylazosulfapyridin*

BD: *Azulfidine (Pharmacia, Uppsala)*

Colo-Pleon (Henning, Berlin)

Salazopyrin (Thuy Diên, Pháp, TBN)

Salisulf (Giuliani, Milano)

Saridine (Thái Lan)

S.A.S.-500 (Rowell, USA; ICN, USA)

Sulazine (Protea, Australia)

Ulcot (Alphapharm, Australia)

DT: Viên nén 0,50g; thuốc đạn 0,50g.

TD: Sulfamid tác dụng đặc biệt đến những vi khuẩn gây bệnh đường ruột.

CĐ: Viêm ruột kết - viêm ruột - trực tràng chảy máu hoặc có mủ, ỉa chảy nhiễm khuẩn hoặc do lặn men.

LD: Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên (vào lúc đói). Trẻ em: ngày 3 - 6 lần, mỗi lần 1/4 - 1 viên tùy theo tuổi.

SULFASOMIZOL

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-((3-methyl-5-isothiazolyl)-

TK: *Sulphasomizol*

Amidozol (Theruplix - Pháp)

SULFASUCCINAMID

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Butanoic acid, 4-[4-(aminosulfonyl) phenyl] amino]-4-oxo-

TK: *Erysipan*

Dẫn xuất muối natri:

Ambesil (Gedeon Richter)

Derganil (Farmitalia Carlo Erba)

SULFASYMAZIN

Sulfamid, chống nhiễm khuẩn

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(4,6-diethyl-1,3,5-triazin-2-yl)-

TK: *Exsulf (Lederle)*

Prosymasul (Lederle)

Symasul (Lederle)

SULFATHIAZOL

Benzensulfonamid, 4-amino-N-2-thiazolyl-

TK: *Sulfathiazolum; Sulfathiazol; Solfathiazolo; Septozol*

BD: *Azoseptale (Farmitalia, Carlo Erba)*

Chemosept (Ferrosan, Soborg)

Cibazol (Ciba)

Eleudron (Bayer)

Thiazol (XNDP 25)

Thizomid (XNDP 23)

Thiazamide (May & Baker)

Dẫn xuất muối natri:

Sulfathiazolum natrium

DT: Viên nén 0,50g; ống tiêm 10ml dd 10% (dạng muối natri).

TD: Chủ yếu đến các cầu khuẩn, nhất là tụ cầu và lậu cầu khuẩn.

CĐ: Đau đỉnh, áp xe, viêm màng não, viêm phổi do các vi khuẩn kể trên.

LD: Người lớn: 2-7g/ngày, chia 3 - 4 lần. Tiêm tĩnh mạch chậm mỗi lần 0,5-2g, không quá 7g/24 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng.

SULFATHIOUREA

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(aminothioxo-methyl)-

BD: *Badionol* (Bayer)

Fontamide (Specia)

Salvoseptyl (Alkaloida, Hungari)

DT: Viên nén 0,50g.

TD: Kháng khuẩn đường tiết niệu và ống mật.

CD: Viêm bộ phận tiết niệu và ống dẫn mật. Mủ niệu hoặc viêm ruột non kết ở trẻ nhỏ.

LD: Người lớn: uống 0,1g cho 1kg thể trọng (một ngày khoảng 10 viên). Trẻ em: uống 0,15g cho 1kg thể trọng một ngày.

SULFATON (Nga)

DT: Viên nén 0,25g sulfamonomethoxin và 0,10g trimethoprim.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn tương tự như Co-trimoxazol.

SULFINALOL

Trị tăng huyết áp

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sulfinalol hydrochlorid

Perifadil (Mỹ)

SULFINPYRAZON

3,5-Pyrazolidindion, 1,2-diphenyl-4-[2-(phenylsulfinyl) ethyl]-

BD: *Antazone* (ICN, Canada)

Anturan (Geigy)

Anturano (Geigy)

Anturidin (Geigy)

Anturon (Geigy)

Enturen (Geigy)

Falzal (Ciba-Geigy)

Novopyrazone (Novopharm, Canada)

Rabenid (Gedeon Richter)

Zynol (Homer, Canada)

DT: Viên nén 100mg và 200mg.

TD: Chống kết tập tiểu cầu, tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu.

CD: Phòng các chứng huyết khối, trước đây để điều trị bệnh gút mạn và các chứng tăng acid uric - huyết do các thuốc lợi tiểu.

LD: Uống ngày 3 - 4 lần mỗi lần 100mg. Liều duy trì: 200 - 300mg/ngày.

CCD: Loét dạ dày, tổn thương nặng ở gan và thận, mẫn cảm với thuốc.

SULFIRAM

Trị ghê

Thiodicarbonic diamid tetraethyl-

Sulfiram; *Monosulfiram*; *Sulfuranum*

Tetmosol (Coopers, Brasil; ICI)

Thiosan

SULFISOMIDIN

Benzensulfonamid, 4-amino-N-(2,6-dimethyl-4-pyrimidinyl)-

BD: *Antiumu* (Noremark, Đan Mạch)

Elkosin (Ciba)

Isosulf (A.L., N-Oslo)

Sulfamethin (Chemiek, Wolfen; Đức)

DT: Viên nén 0,5g; sirô 10% - Ống tiêm 5ml/1g

- Gel bôi 5%.

TD: Đồng phân của sulfadimerazin, dung nạp tốt hơn SMP.

CD: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, gan mật, tiết niệu, viêm màng não - Gel bôi trị bỏng, viêm bì có mủ; bảo vệ vết thương, vết mổ.

LD: Người lớn: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 0,5 - 1g. Trẻ em: 1/2 đến 2 thìa cà phê sirô, chia làm 3 lần trong ngày. Ngày bôi gel 1 - 2 lần. Tiêm, bóp hoặc tĩnh mạch: ngày 1 - 2 ống.

CCD: Viêm thận.

SULFOBROMOPHTALEIN

Chẩn đoán chức năng gan

BD: *Bromthalein* (Merck)

Hepartest (Biolog, Lich)

Dẫn xuất muối dinatri

Bromosulfophthaleinum natrium

Bromsulfophthalein

Bromphthalein (Australia)

Bromsulphalein (Mỹ)

SULFOGAIACOL

Benzensulfonic acid, hydroxymethoxy-, muối mono kali.

TK: *Kalium guaiacolsulfonicum*

Potassio solfoguaiacolato

Potassium Guaiacolsulfonate

Sulfoguajacol

Sulfoguaiacolum

Kalium guaiacolsulfonicum

BD: *Sinaspril* (Intec, Hà Lan)

Thiocol (Roche)

DT: Sirô 1g/15ml.

TD: Kích thích tiết dịch đường hô hấp, làm long đờm, sát khuẩn nhẹ đường hô hấp.

CD: Ho kèm ít tiết dịch, viêm phế quản cấp và mạn kèm viêm phổi, ho gà.

LD: Người lớn: 1 - 4 thìa canh/ngày. Trẻ em: 1 - 4 thìa cà phê/ngày chia vài lần.

LY: Có trong nhiều công thức sirô ho ở người lớn và trẻ em như: *Eucalyptin le Brun*, *Neo - Codion*, *Pulmosodyl*, *Pulmothiol*, *Quintopan*, *Pectoral Oberlin*, *Thiosedal*.

SULFOMYXIN

Kháng sinh họ Polypeptid

TK: *Sulfomyxium*

Dẫn xuất muối natri:

Sulfomyxin natri

Sulphomyxin sodium

APMS

Apesporine (Pfizer)

Aremyxine (C.R.E.A.T., Vemouillet)

Dynamyxin (Pfizer)
Thiosporin (Burroughs Wellcome)

SULFONIAZID

Trị lao

4-Pyridincarboxylic acid, [(3-sulfophenyl) methyl] hydrazid
Dẫn xuất muối natri:
Sulfon Niazone (Italia)

SULFORGAN

DT: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên, được hấp thụ dưới dạng dầu tự nhiên chứa lưu huỳnh có:
Lưu huỳnh hữu cơ 13%
- Viên nang có: 0,04g
Thuốc đạn người lớn:
Lưu huỳnh hữu cơ 0,14g
Ethoform 0,02g
Long não 0,10g
- Thuốc đạn trẻ em có:
Lưu huỳnh hữu cơ 0,07g
Ethoform 0,008g
Long não 0,05g
TD: Lưu huỳnh hữu cơ thiên nhiên gần giống với lưu huỳnh tế bào.
CD: - Đường hô hấp; viêm mũi nhầy mũi, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm khí - phế quản, viêm phế quản kéo dài tái phát. - Thấp khớp; hư khớp. - Eczema. Vẩy nến. Zona.
LD: Uống 2 - 6 viên/ngày. Thuốc đạn người lớn và trẻ em: 1 - 2 thuốc/ngày.

SULFORIDAZIN

An thần kinh

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidiny) ethyl]-2-(methylsulfonyl) -
TK: *Sulforidazinum*
Inofal (Sandoz - Wander)

SULFO-RUTINE

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có:
Sulfo - rutin 1g
Na chlorid 0,025g
Paraoxybenzoat methyl natri 0,005g
TD: Che chỗ mạch.
CD: Giãn mao mạch - chảy máu dưới kết mạc.
LD: Nhỏ 3 - 4 lần/ngày.

SULFOTHIORINE Pantothénique

DT: Hộp 100g thuốc cốm/viên có:
Lưu huỳnh 12/0,3g
Na hyposulfid 2/0,005g
Ca pantothenat 1/0,0125g
TD: Điều trị tận gốc viêm bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới.
CD: Các bệnh viêm cấp, bán cấp và mạn tính đường hô hấp trên và dưới - chảy nước mũi mũi họng và phế quản.
LD: Uống 1 - 2 thìa cà phê thuốc cốm vào 1 trong 3 bữa ăn. Uống 3 viên vào 1 trong 3 bữa

ăn. Dùng 3 tuần mỗi tháng. Trẻ em dùng 1/4 - 1/2 liều người lớn.

LY: - Có thể nhuận tràng ở một số người, nên giảm nửa liều lúc mới điều trị, rồi dùng liều bình thường.
- Còn có dạng ống phun mù 5ml.

SULFURYL Monal

DT: Silicoaluminat natri có lưu huỳnh, tạo ra H₂S ở trạng thái mới sinh.
Viên để hít có 0,10g - viên ngậm hay nhai có 0,20g.
TD: Lưu huỳnh dùng trong khoa tai mũi họng.
CD: Xuất tiết nước, nhầy mũi ở đường hô hấp mạn tính, hay bị tái phát, sổ mũi tái phát, viêm mũi mạn tính, viêm xoang mạn tính, sùi vòm họng, trĩ mũi, viêm mũi hầu chảy nước. Viêm amidan. Xuất tiết ống, màng nhĩ, viêm thanh quản chảy nước. Viêm mũi hầu đi lên, đa tiết phế quản, hen suyễn do ẩm ướt kèm xuất tiết.
LD: Hít thở 2 - 3 lần/ngày. Bỏ 6 - 10 viên vào ống hít thở. Nhai hay ngậm 4 - 6 viên/ngày. Dùng trong 3 tuần.

SULGLICOTID

Trị rối loạn đường tiêu hóa

Sulfo glycopeptid; Sulglycotid
Gliptide (Crinos, Tây Ban Nha)
Ulcotrat (E. Merck)

SULINDAC

1H-Inden-3-acetic acid, 5-fluoro-2-methyl-1-[[4-(methylsulfinyl)phenyl]methyl]en]-(Z)-
BD: *Aflodac (Benvegnà, Palermo)*
Algocetil (Francia, Milano)
Apo-sulin (Canada)
Arthridex (Merck, Sharp & Dohme)
Arthrocine (Chibret, Clermont-Ferrand)
Citireuma (C.T. Sanremo)
Clinoril (Merck, Sharp & Dohme; Canada)
Clisundac (Lagap, Milano)
Imbaral (Merck, Sharp & Dohme)
Imbaron (Hàn Quốc)
Klinoril (Merck, Sharp & Dohme)
Leskosul (Zdravlje, Leskovac)
Lyndak (Tiber, Roma)
Novo-Sundac (Canada)
Reumofil (Ausonia, Pomezia)
Sudac (Errekappa, Milano)
Sulene (Scalari, Trezzano)
Sulic (Crosara, Pomezia)
Sulindal (Merck, Sharp & Dohme)
Sulinol (ICT-Lodi, Codogno)

Dẫn xuất natri:

Clinoril (Merck, Sharp-Dohme)
DT: Viên nén (màu vàng, hình 6 cạnh): 200mg.
TD: Thuốc chống viêm không steroid, có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt.
CD: Viêm đa khớp dạng thấp, viêm cứng khớp sống, hư khớp, viêm ngoài khớp (viêm bao hoạt dịch, viêm gân,...).

LD: Điều trị tấn công: người lớn 400mg/ngày, chia làm 1 - 2 lần. Liều duy trì: giảm dần liều khởi đầu. Không nên dùng quá liều 400mg/ngày.

CCĐ: Dị ứng với thuốc, với aspirin, các thuốc chống viêm không steroid khác (nhất là dưới dạng con hen cấp), chảy máu dạ dày - ruột, cơn loét dạ dày tiến triển, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - *Thận trọng nếu có tiền sử chảy máu hoặc loét dạ dày, ruột (nên uống vào lúc no kèm với thức ăn hoặc nước uống).* - *Nếu dùng thuốc mà có rối loạn gan, sốt hay mẩn đỏ thì phải ngừng thuốc và theo dõi chức năng gan.* - *Thận trọng nếu dùng phối hợp với thuốc chống đông hoặc hạ đường huyết. Không nên phối hợp với aspirin.* Có thể thấy những tác dụng phụ như: Đau bụng, nôn, buồn nôn. Hiếm thấy hơn: viêm loét dạ dày - ruột; loét, chảy máu đường tiêu hóa; viêm tụy. - *Ngoài da: mẩn đỏ, ngứa.* Hiếm thấy hơn: chứng hời cảm quang, hoại tử biểu bì, nhiễm độc, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, suy tim, tăng huyết áp, v.v....

(Xem thêm AINS).

SULISATIN

Nhuận tràng

2H-Indol-2-on, 1,3-dihydro-7-methyl-3,3-bis-[4-sulfoxy] phenyl]-

Dẫn xuất muối natri:

Laxitex (Andreu, Barcelona)

SULISOBENZON

Dùng trong khoa da, chấn nắng

Benzensulfonic acid, 5-benzoyl-4-hydroxy-2-methoxy-

Cyasorb UV 284 (American Cyanamid)

Spectra-Sorb UV 284 (American Cyanamid)

Sungard (Miles Lab., USA)

Uval (Dome)

Uvinul MS 40 (GAF Corp, USA)

SULMAZOL

Kích thích tim

1H-Imidazol[4,5-b]pyridin, 2-[2-methoxy-4-(methylsulfinyl) phenyl]-

Vardax (Thomae, Biberach)

SULMEPRID

An thần kinh

Benzamid, 5-(aminosulfonyl)-2-methoxy-N-[(1-methyl-2-pyrrolidinyl) methyl]-

Sociam (Delagrangue, Chilly-Mazarin)

SULNIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật, diệt Trichomonas

Carbamothioic acid, [2-(2-ethyl-5-nitro-1H-Imidazol-1-yl) ethyl]-, O-methyl ester

SULOCARBILAT

Lợi tiểu, ức chế anhydrase carbonic

Carbamic acid, [4-(aminosulfonyl) phenyl]-, 2-hydroxyethyl ester

Sulocarbilatium

Sulocarbilate (Warner - Chilcott)

SULOCTIDIL

Benzen methanol, 4-[(1-methylethyl) thio]-α-[1-(octylamino) ethyl]-, (R, S)-

Sulocetidilum; Sulocetidin

BD: *Cerebro (Sidus, Roma)*

Circleron (IBI, Milano)

Dulasi (Dukron, Campoverde)

Dulocetil (Searle)

Euvasal (Slevi 3M, Milano)

Farectil (Lafare, Ercolano-Resina)

Fluversin (Searle)

Fluvisco (Searle)

Hemoantin (Merrel Dow/Lepetit)

Iangene (Farmochimica, Milano)

Locton (Merrel Dow/Lepetit)

Metacviv (Bracco, Milano)

Octamet (Bi)

Polivasal (Coli, Pomezia)

Sudil (Errekappa, Milano)

Sulc (Tosi, Milano)

Sulocetion (Continental Pharma, Bi; Mỹ)

Sulodene (Alfa, Bologna)

Sutidil (Krka, Novo Mesto)

Tamid (Serpero, Milano)

DT: Viên nén hay viên nang 100 và 200mg.

TD: Giảm mạch ngoại vi. Dẫn chất tổng hợp chứa lưu huỳnh làm giảm độ nhớt của máu, chống co thắt ở lớp cơ trơn thành động mạch, chống kết tập tiểu cầu và ức chế quá trình tổng hợp cholesterol.

CD: Chứng đi cà nhắc cách hồi và viêm động mạch chi dưới. Suy tuần hoàn não và ngoại vi với các triệu chứng: chóng mặt, giảm thính lực, nhức đầu, hay quên, rối loạn tâm thần và cư xử; chứng chuột rút, dị cảm,....

LD: Người lớn, ngày uống 2 đến 3 lần, mỗi lần 100mg (nếu cần có thể tới 200mg).

CCĐ: Hội chứng chảy máu, phụ nữ có thai hay nghi có thai, đang nuôi con bú, suy gan hay thận nặng.

LY: - *Tác dụng phụ đôi khi có thể gặp: buồn nôn, ỉa chảy, đau dạ dày, buồn ngủ, ửng đỏ ngoài da,...*

- *Thuốc có thể gây ra chứng viêm gan, có trường hợp đã dẫn đến tử vong, nên từ 1985 một số nước đã không sản xuất nữa.*

SULODEXID

Sulodexin

Aterol (Morrih, Madrid)

Gluparin (Locatelli, Roma)

Luzone (Aristegui, Vizcaya)

Provenal (Pulitzer, Roma)

Treparin (Nuovo Cons; Roma)

Vessel (Alfa, Bologna)

Vessel Due F

DT: Viên nang 250 LSU và ống tiêm 600 LSU.

TD: Là thuốc thuộc nhóm glycosaminoglycan (GAG), kết hợp với lõi Protein thành proteoglycan. Giống như Heparin, sulodexid cũng xem là 1 thuốc chống huyết khối. Nó hấp thu qua niêm mạc ruột. Trị tăng lipid huyết.

CD: Bệnh về máu có nguy cơ huyết khối.

LD: Viên: Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Uống xa bữa ăn.

Tiêm: 1 ống/ngày. Tiêm bắp hay tĩnh mạch. Dùng 15-20 ngày sau đó dùng thuốc viên. Chu kỳ điều trị 2 lần/năm.

CCD: Quá mẫn với thuốc, heparin hay giống heparin.

Bệnh xuất huyết - Thể tạng chảy máu.

LY: - Kiểm tra định kỳ thông số đông máu.

- Không nên dùng cho người mang thai.

- Dùng uống có thể gây rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, đau thượng vị. Dùng tiêm gây đau, rút, ứ máu chỗ tiêm. Có thể có nhạy cảm với phản ứng da hoặc vùng mông.

- **Quá liều:** Tiêm: xuất huyết. Phẫu thuật protamin sulfat 1% (3ml IV, tương đương 3mg).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SULOXIFEN

Giãn phế quản

Sulfoximin, N-[2-(diethylamino) ethyl]-S, S-diphenyl-

Suloxifenum

Dẫn xuất oxalat:

Suloxifen oxalat

SULPHACID (Ấn Độ)

DT: Lọ 14ml kèm ống nhỏ giọt chứa thuốc nhỏ mắt 10-20 và 30% sulfacetamid (bảo quản bằng dd 0,0025% natri pentachlorophenat).

CD: Các nhiễm khuẩn thường gặp ở mắt như: viêm kết mạc, viêm bờ mi, dùng trước và sau phẫu thuật, đau mắt do bệnh trong công nghiệp.

LD: Ngày nhỏ mắt 4 lần 1 x 1 - 2 giọt.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

SULPHAN Blue

Isosulfan Blue; Blue VRS; Paten Blue V

BD: Disulfan Blue (ICI)

Disulphine Blue (ICI)

Lymphazurin (Pharmascience, Canada)

DT: Ống tiêm 2ml/50mg.

CD: Định chỗ các bạch mạch và vùng có động mạch (trong khi chụp X quang bạch mạch).

SULPIRID

Benzamid, 5-(aminosulfonyl)-N-[(1 - ethyl-2-pyrrolidinyl) methyl]-2-methoxy-

Sulpiride

BD: *A biliti (Sumitomo, Japan)*

A iglonyl (Fumouze, Ile-St-Denis)

A minol (Krewel, Eitorf)

A zugastan (Kobayashi Kako, Japan)

Betamac (Sawai, Japan)

Calophyron (Hokuriku, Japan)

Coolspar (Hishiyama, Japan)

Daifitol (Daito Koeki, Japan)

Depral (Hungari)

Digton (A reu, E-Arganda del Rey)

Dixihon (Sandoz-Wander)

Dobren (Ravizza, Muggio)

Doginatil (Mebiphar)

Dogmatil (Delagrang, Pháp)

Dogmatyl (Fujisawa, Japan)

Dolmatil (Squibb)

Eglonyl (Delagrang, Pháp)

Equilid (Merrel Dow/Lepetit)

Eusulpid (C.T. Sanremo)

Keityl (Sankei, Japan)

Levopraid (Ravizza, Muggio)

Lusendan (Bryan, E-Leganes)

Margenol (Tatsumi Kagaku, Japan)

Meresa (Dolorgiet, St. Augustin)

Milmatol (Hankyu, Japan)

Miradol (Mitsui, Japan)

Mirbanil (Boehringer Ingelheim)

Neogama (Hoemosan, Frankfurt)

Normum (Serpero, Milano)

Omperan (Taiho, Japan)

Palselyte (Shinka, Japan)

Panholeal (Taseshima, Japan)

Paratil (Medica, Helsinki)

Pyrikapyl (Isei, Japan)

Quiridil (Zoja, Milano)

Ritamotyl (Horita, Japan)

Sato (Scharper, Milano)

Semevin (Toho Yakuhin, Japan)

Skanozele (Tsuruhara, Japan)

Stamaclit (Towa Yakuhin, Japan)

Sulpisedan (Llano, E-A javir)

Sulpisil (Viderfarm, Barcelona)

Sulpsitil (Tillotts, Bedfordshire)

Sulpril (Astra)

Supesanile (Choseido, Japan)

Synedil (Beytout, Saint-Mandé)

Tanjule (Mohan, Japan)

Taromathyle (Kenyu, Japan)

Tohipiride (Toyo Pharma, Japan)

Tonofit (Europa, E-Vigo)

Trilan (Esseti, Napoli)

Youmatyl (Yoshindo, Japan)

Dẫn xuất adamantan-carboxylat:

Neoride (Heshon - Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 50mg; dung dịch uống: lọ 200ml (25mg/ml); ống tiêm 2ml/100mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng an thần kinh giải ức chế (neuroleptique desinhibiteur). Có tác dụng ức chế tiết dịch vị dạ dày, phòng loét dạ dày.

CD: Các trạng thái loạn thần kinh, ức chế thần kinh kèm suy nhược hoặc loạn cảm giác bản thân (cénesthopathie), loét dạ dày - tá tràng, bệnh đại tràng chức năng. Dùng trong một số trường hợp chóng mặt.

LD: Liều dùng tùy theo chỉ định của thầy thuốc
- Trung bình: - Người lớn: ngày uống từ 2 đến 6 viên chia 2 - 3 lần; hoặc tiêm bắp, ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 ống. - Trẻ em, dùng dung dịch uống theo liều 5mg/kg/ngày.

CCĐ: U tế bào ưa crom (trừ trường hợp dùng làm test thử nghiệm). U tùy thượng thận.

LY: - Nếu dùng thuốc mà đột nhiên bị sốt cao, thì phải nghỉ thuốc ngay, nhất là khi dùng liều cao. - Với người bị suy thận nặng, cần dùng liều thấp và từng đợt ngắn. - Cũng như với các thuốc an thần khác, nên thận trọng và hạn chế khi dùng cho người bị động kinh, Parkinson, người già và phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú - Thuốc tăng cường tác dụng các thuốc hạ huyết áp và thuốc ức chế thần kinh trung ương.

Tương tác thuốc: Khuyên không phối hợp với Levodopa (đối kháng); với alcohol (tăng tác dụng dịu thần kinh); với các thuốc trị tăng huyết áp và thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương phải thận trọng khi sử dụng (gây hạ HA và tăng trầm cảm).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: buồn ngủ, ngủ gât, hội chứng ngoài tháp, tăng prolactin tạm thời hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở đàn ông, giảm khoái cảm, lạnh cảm, tăng cân. **Hội chứng ác tính hiếm gặp:** xanh nhợt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật.

Một số triệu chứng loạn vận động sớm xuất hiện như viêm cơ co thắt, cơn xoắn mắt, cứng khớp hàm dùng thuốc chống tiết cholin kháng Parkinson sẽ khỏi.

Quá liều: Biểu hiện loạn vận động, co thắt, vẹo cổ, vẩu lưỡi, cứng khớp hàm, có thể bị liệt rung trầm trọng, hôn mê.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

SULPROSTON

BD: Nalador (Schering AG)

DT: Ống bột đông khô pha tiêm 500mcg.

TD: Dẫn xuất tổng hợp prostaglandin E2 tác dụng trên tử cung mang thai.

CCĐ: Sảy thai trong 3 tháng thứ nhì, nguyên nhân do mẹ hay bào thai. Tổng chất chứa trong tử cung lúc sảy thai chưa hoàn thành, chưa trứng hay thai chết trong tử cung.

LD: Lâm giãn nở dạ con (trong 3 tháng đầu); tiêm bắp 1 ống khoảng 6-12 giờ trước khi hút thai (pha ống thuốc vào 2ml dung dịch NaCl 0,9%). Gây sảy thai vào 3 tháng thứ hai. Tiêm bắp: 2-3 ống - mỗi lần 1 ống cách nhau 3-6 giờ; không dùng quá tổng liều 6 ống (pha như trên). Tiêm truyền tĩnh mạch: pha 1 ống vào 250ml dung dịch NaCl 0,9%, liều trung bình: 1.000mcg/10 giờ. Không tiêm quá tốc độ 500mcg/giờ.

CCĐ: Hen phế quản, viêm phế quản co thắt, suy tim mất bù, tăng huyết áp nặng, rối loạn nặng ở gan hoặc thận, đái tháo đường mất bù, tiền sử bệnh ở mạch máu hoặc động kinh, glôcôm, nhiễm độc tuyến giáp, nhiễm khuẩn phụ khoa cấp, viêm ruột kết loét, loét dạ dày,

thiếu máu hồng cầu lưỡi liềm, bệnh toàn thân nặng; dạ con đã có lần mổ.

LY: Không dùng thuốc nếu muốn cứu lấy thai.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

SULTAMICILIN

**Kháng sinh họ Penicilin,
ức chế β -lactamase**

Dẫn xuất tosilat:

Unacid (Pfizer)

Unacim orale (Jouveinal - Pháp)

Unasyn oral (Xem chữ này)

SULTIAM

Benzensulfonamid, 4-(tetrahydro-2H-1,2-thiazin-2-yl)-, S, S-dioxid.

Sulthiam

BD: *Elisal (Specia)*

Ospolot (Bayer)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống động kinh mạnh, không gây buồn ngủ.

CCĐ: Các thể động kinh tâm thần - vận động.

LD: Người lớn 3 - 4 viên/ngày chia vài lần.

CCĐ: Rối loạn nặng tim mạch, bệnh thận.

SULTOSILIC Acid

Trị tăng lipid - huyết

Dẫn xuất muối piperazin:

Mimedran (Tây Ban Nha)

SULTOPRID

Benzamid, N-[(1-ethyl-2-pyrrolidinyl)methyl]-5-(ethylsulfonfyl)-2-methoxy-

BD: *Barnetil (Nhật Bản, Pháp)*

Topral (Nam Tư, Pháp)

DT: Viên nén 400mg, ống tiêm 2ml/200mg.

TD: Thuốc an thần kinh tác dụng mạnh và nhanh dùng ở khoa tâm thần để: ngăn chặn cơn kích thích tâm thần vận động; điều trị cơn hôn mê gây hoang tưởng và lú lẫn.

CCĐ: - Loạn tâm thần kích động, gây gỗ trầm trọng.

- Loạn thần cấp: cơn hưng cảm, mê sảng kịch phát. Mê sảng mạn: tâm thần phân liệt hoang tưởng, ảo giác.

LD: - Cơn kích thích tâm thần vận động (nhẹ và vừa phải): tiêm bắp 1-2 ống, nếu cần tiêm nhắc lại. - Cơn nặng: tiêm bắp 3 - 4 ống, nếu cần tiêm nhắc lại 1 - 2 ống. - Liều tiêm tối đa không vượt quá: 1,6g/24 giờ (trong các cơn thao cuồng). Sau cơn cấp, dùng thuốc viên theo liều: - Kích thích lú lẫn - ảo giác - Thao cuồng - hoang tưởng: 400 - 600mg/ngày.

CCĐ: Đã biết hay nghi ngờ u tùy thượng thận (nguy cơ tai biến tăng huyết áp nặng).

- Nhịp tim chậm dưới 65 nhịp/phút, giảm kali huyết.

LY: Nếu sốt, tăng thân nhiệt phải ngừng dùng thuốc vì đó là biểu hiện "hội chứng ác tính của thuốc loạn

thần kinh", nhân tố đưa đến hội chứng như mất nước, có các tổn thương thực thể não.

- Thuốc gây ngủ, lưu ý với người vận hành máy làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm...

- Tăng cường theo dõi ở người động kinh.

- Thận trọng với người liệt rung (Parkinson), người lớn tuổi (gây dị, hạ huyết áp), tim mạch nặng (hạ HA) suy thận, suy gan (nguy cơ quá liều), phụ nữ có thai (hạn chế và giảm liều ở giai đoạn cuối kỳ thai và theo dõi thần kinh, tiêu hóa của trẻ sơ sinh).

- Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với Levodopa (đối kháng) - Khuyên không dùng với alcohol (tăng tác dụng), với các thuốc trị tăng huyết áp (làm hạ huyết áp và nguy cơ gây hạ huyết áp thể đứng); với phenothiazin (tăng rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh). Chống chỉ định với các thuốc gây xoắn đỉnh như amiodaron, bepridil, erythromycin IV, sotalol, sultoprid, vincamin và các thuốc gây chậm sự dẫn truyền trong tim như quinidin và dẫn xuất, disopyramid, chống trầm cảm ba vòng.

Khuyến không dùng với các thuốc gây hạ Kali huyết, (các thuốc lợi tiểu hạ Kali huyết riêng biệt hoặc phối hợp, các thuốc nhuận tràng kích thích, amphoterecin B (IV), gluco - mineralocorticoid, tetracosactid, (nếu cần giảm liều; theo dõi quầng QT); sử dụng thuốc nhuận tràng không kích thích (tăng nguy cơ rối loạn nhịp tâm thất, gây xoắn đỉnh).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: Buồn ngủ ngày, rối loạn vận động: vẹo cổ, co giật, cơn xoay mắt, cứng hàm; giảm khi sử dụng với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hội chứng ngoài tháp giảm một phần với thuốc chống liệt rung, chống tiết cholin. Hạ huyết áp thể đứng. Tăng prolactin máu tạm thời và hồi phục được, đau kinh, vô kinh, tiết sữa, vú to ở nam giới, bất lực hay lãnh cảm. Có khi tăng cân nhiều. Hội chứng ác tính hiếm gặp: xanh nhợt, tăng thân nhiệt, rối loạn thần kinh thực vật. Rối loạn nhịp tâm thất, đặc biệt xoắn đỉnh.

SULTROPONIUM

BD: Sultropan

DT: Viên nén 15mg - Thuốc đạn 25mg.

Ống tiêm 1ml/5mg.

TD: Chống co thắt, chống tiết dịch vị.

CD và LD: - Thuốc viên và thuốc đạn: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày, co thắt ruột kết, ỉa chảy, co thắt túi mật. Người lớn ngày uống 1 - 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ. Hoặc nạp 1 - 3 thuốc đạn/24 giờ.

- Thuốc tiêm - Đau quặn do sỏi mật; đau quặn dạ con, đau quặn do sỏi thận; dùng khi chuẩn bị phẫu thuật và sau phẫu thuật. Người lớn: tiêm tĩnh mạch hoặc bắp từ 1 đến 3 ống trong 24 giờ.

CCĐ: Ứ nước tiểu, glôcôm, adenom tuyến tiền liệt.

SUMATRIPTAN

BD: Imigrane (Glaxo) Imitrex.

DT: Bơm tiêm chứa sẵn 0,5ml dd tiêm dưới da có 6mg sumatriptan (dạng succinat). Viên nén 100 mg.

TD: Chất chủ vận đặc hiệu và chọn lọc các thụ thể 5HT₁ tương tự Serotonin khu trú ở các mạch máu não. Gây co mạch (cả mạch vành và phổi).

CD: Lâm giảm nhanh cơn đau nửa đầu có hay không có dấu hiệu trước, chứng nhức đầu liên miên.

LD: - Điều trị cấp cơn đau nửa đầu nặng khi các thuốc khác không có hiệu lực: (chỉ dùng cho người lớn dưới 65 tuổi): chỉ tiêm dưới da 1 ống cho 1 lần cơn. Nếu có cơn tiếp, chỉ sau 1 giờ mới được tiêm lại. Uống 1 viên/ngày, tối đa 3 viên/ngày.

- Trị cơn đau mạch máu ở mắt, cũng chỉ tiêm 1 ống cho 1 lần cơn - Liều tối đa 24 giờ là 12mg (chia 2 lần cách nhau ít nhất 1 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc - thiếu máu cục bộ cơ tim, nhồi máu cơ tim trước đó hay đau thắt ngực Prinzmetal/co thắt mạch vành, tăng huyết áp. Nhức đầu liệt nửa người - Người đang dùng IMAO. Các chất ức chế chọn lọc tái thu nhận 5HT và lithium. Trẻ em dưới 12 tuổi - trên 65 tuổi.

LY: - Có thể đau ngực thoáng qua như bị ép chặt và liên quan đến họng, tương tự như cơn thắt ngực, do co mạch vành làm loạn nhịp tim, thiếu máu cơ tim hay nhồi máu - cần theo dõi và đề phòng.

- Không dùng thuốc tiêm tĩnh mạch và quá liều chỉ định.

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác khi vận hành máy, làm việc trên cao - nơi nguy hiểm...)

- Thuốc gây tăng huyết áp và kháng mạch ngoại biên tạm thời.

- Dùng với khoảng cách xa với ergotamin (24 giờ) và nếu dùng ergotamin phải giữ khoảng cách với thuốc 6 giờ.

- Cẩn thận với người bệnh tim, nguy cơ bệnh mạch vành (hội bệnh sử) và với những người có biểu hiện hấp thu, chuyển hóa, đào thải của thuốc như suy gan, suy thận.

- Cần cân nhắc lợi/hại khi dùng cho người mang thai và người nuôi con bú.

- **Tác dụng phụ:** Đau, ngứa nhói, nóng, nặng như bị ép chặt (thoảng qua nhưng mạnh ở vùng ngực - họng). Đỏ bừng mặt, chóng mặt, mệt mỏi (thoảng qua) - Có thể bị buồn nôn, nôn, tăng huyết áp tạm thời.

- Chỉ định điều trị gián đoạn cấp tính của nhức đầu và nhức đầu liên tục - không dùng thuốc để dự phòng. Dùng càng sớm càng tốt. Dùng thuốc cho người trên 65 tuổi còn giới hạn.

- **Quá liều:** Dùng 16mg (tiêm), 400mg (uống) chỉ có tác dụng phụ như trên - Chưa có kinh nghiệm quá liều cao hơn. Nếu có biểu hiện bất thường khác của quá liều chỉ dùng các biện pháp hỗ trợ, trị triệu chứng.

SUNCILIN

Kháng sinh họ Penicilin

Suncillinum

Dẫn xuất muối natri:
Suncilin natri

SUNKAEI (Hàn Quốc)

DT: Viên nang: L-Cystein, Vitamin B₂, B₆, C, PP Dexpanthenol và Orotic acid.
TD: Tăng chuyển hóa, lợi gan, chống độc.

SUPADOL

DT: Viên/thuốc đạn có:
Paracetamol 500/800mg
Papaverin HCl 14/42mg
Papaverin nicotinat 15/40mg
Codein bromhydrat 20/30mg
Homatropin methylbromhydrat 0,5/4mg.
CĐ: Sốt, đau nhức: cảm cúm, đau bụng, khung xương chậu, đau thấp khớp, nhức đầu, nhức nửa đầu, đau dây thần kinh, đau răng.
LD: Viên - người lớn uống 1 - 3 viên/24 giờ. Không quá 6 viên.
Trẻ em uống 1/2 viên/10kg/24 giờ. Thuốc đạn: - 3 thuốc đạn/24 giờ - không quá 4 viên.
CCĐ: Suy gan - Mạn tính đường thông khí.
LY: Không dùng thuốc lâu dài. Thận trọng với người suy hô hấp mạn tính. Không uống rượu khi dùng thuốc. Có thể thấy những tác dụng phụ như: Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn.

SUPER Formula 3 (Australia)

DT: Viên nang chứa các vitamin A, D, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, PP và E.
CĐ: Bổ sung các vitamin cho cơ thể.

SUPLEXEDIL (Pháp)

DT: Viên nang vàng, xanh có 100mg fenoxedil.
TD: Điều hòa mạch não và ngoại vi.
CĐ: Suy tuần hoàn não - suy động mạch ngoại vi như bệnh động mạch chân, Raynaud, rối loạn tuần hoàn các chi.
LD: Uống 1 viên sáng và chiều vào các bữa ăn, dùng 5 ngày trong tuần.
CCĐ: Suy tim hay thận mất bù. Hội chứng lan rộng trong sọ. Tai biến mạch máu não gần đây.
LY: Người già, người nhạy cảm có thể gây suy giảm hoạt tính xoang tim, kéo dài thời gian dẫn truyền nhĩ thất, làm thay đổi điện tâm đồ báo hiệu hội chứng xoắn đỉnh. - Ở người bị rung tâm nhĩ, cần kết hợp với một trị liệu chống đông máu.

SUPRADYNE (Pháp)

DT: Viên nén sủi chứa các vitamin A, B₁, B₂, B₅, B₆, B₁₂, C, D₂, E, H và PP; kèm các muối khoáng Ca, Mn, Fe, Cu, Zn, Mo, Co.
CĐ: Phòng và điều trị các rối loạn dinh dưỡng do các chế độ ăn thiếu hụt hoặc mất cân bằng, cho người cao tuổi và người trưởng thành. Các trường hợp lao lực, suy nhược, mới ốm dậy.
LD: Ngày 1 viên hòa vào 1 cốc nước. Đợt dùng từ 10-20 ngày.

LY: Nên tránh dùng thuốc cho phụ nữ có thai trong 3 tháng đầu (vì hàm lượng 5000 UI vitamin A/I viên).

SUPRALOX

DT: Hỗn dịch uống 250ml, 100ml có:
Magnesium hydroxyd 6g
Aluminium hydroxyd 9g
TD: Kháng acid dịch vị.
CĐ: Loét tá tràng tiến triển.
LD: Ngày 2 thìa cà phê uống sau bữa ăn và trước khi đi ngủ.
CCĐ: Suy thận nặng.
LY: Có thể thấy tác dụng phụ như: Ỉa chảy, táo bón.

SUPRAZID

DT: Viên có:
Isoniazid (INH) 100mg
Vitamin B₆ 10mg
Vitamin PP 5mg
CĐ: Lao: phổi, xương, da, màng não, thận.
LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc - Trung bình: Người lớn: 5mg/kg thể trọng/ngày. Trẻ em: 1,5mg/kg thể trọng/ngày.
LY: Thường dùng kết hợp với ethambutol, ethionamid, pyrazinamid.

SUPRO - Compralgyl (Pháp)

DT: Thuốc đạn cho người lớn, có:
Aspirin 200mg
Ethenzamid 100mg
Phenacetin 200mg
Cafein 50mg
Codein phosphat 10mg
Phenobarbital 25mg
TD: Giảm đau.
CĐ: Đau: đầu, nửa đầu, dây thần kinh, thấp khớp, lưng, dây thần kinh hông, răng, đau kinh.
LD: Trên 15 tuổi, đặt 1 - 3 thuốc đạn/24 giờ.
CCĐ: Suy thận và chức năng thận. Loét dạ dày - tá tràng, hay tiền sử chảy máu, dùng phối hợp với thuốc chống đông máu.
LY: Không dùng thuốc lâu dài, đặc biệt người có bệnh thận.

SUPROFEN

Chống viêm

Benzenacetic, α -methyl-4-(2-thienylcarbonyl)-
BD: A Igiamida (Lesvi)
Bordol (Pensa, Valencia)
Maldocil (Cilag)
Masterfen (Dompé, Milano)
Profenal (Alcon)
Srendam (Kayaku, Japan)
Sulprotin (Nippon Chemiphar, Japan)
Supranol (Johnson & Johnson)
Suprol (Cilag)
Topalgic (Nippon Shoji, Japan)

SURAMIN Sodium

Chống nguyên sinh động vật,
diệt Trypanosoma

*Suramina sodica; Suramine sodique;
Suraminum natricum
Antrypol (Bayer; ICI)
Germanin (Bayer)
Moranyl (Specia)
Naphuride*

SURELEN (Pháp)

DT: Dd. uống đóng ống kép 5ml. Ống A có cao vỏ thượng thận, vitamin B₁₂ và B₆; Ống B có phức hợp amid nicotinic và vitamin C, Kali aspartat và AMP.

Còn có dạng cho trẻ em đóng ống kép 3ml cũng gồm các thành phần kể trên.

TD: Chống suy nhược.

CD: Người lớn: lao lực, mệt mỏi thể xác và tinh thần. Trẻ em: chậm lớn, mới ốm dậy, học tập khó khăn.

LD: Ngày 1 ống kép vào bữa ăn trưa.

SUREPTIL

DT: Viên/lọ 100ml giọt uống có:

Cinnarizin 0,020/1g

Acefyllin heptaminol 0,2/10g

TD: Giảm mạch.

CD: Rối loạn ốc tiền đình có cơ chế thiếu máu cục bộ, tai biến mạch máu não, rối loạn tập tính tâm thần do lão hóa não. Hội chứng có bệnh căn mạch ở mắt.

LD: Người lớn uống 3 viên/ngày; chia 3 bữa ăn chính hay 2ml giọt uống vào một trong 3 bữa ăn chính. - Trẻ em dưới 6 tuổi: mỗi lần 1ml, 2 lần/ngày. - Trên 6 tuổi: mỗi lần 2ml, 2 lần/ngày.

LY: Không uống rượu, kể cả nước có rượu khi dùng thuốc.

SUREX (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có: 5.500IU retinol palmitat; 400UI. ergocalciferol, 2,91mg thiamin mononitrat, 3,4mg riboflavin; 3,65mg pyridoxin HCl, 9mcg cyanocobalamin; 120mg vitamin C; 30IU tocopherol acetat; 400mcg acid folic, 29,76mg nicotinamid; 10,88mg calci panthothenat; ngoài ra còn có biotin và các yếu tố vi lượng: Cu, Mg, Zn, Mn, Fe, K, I, Cr, Mo, Se,...

CD: Bổ sung các vitamin và các-ion kim loại cần thiết cho cơ thể.

LD: Ngày 1 lần x 1 viên.

SURFORTAN (Pháp)

DT: Ống thuốc uống 10ml, có lysin dưới dạng phosphat, aspartat glutamat và succinat kèm vitamin B₆.

CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn ngày 2-3 ống. Trẻ em: ngày 1-2 ống.

CCD: Sơ sinh dưới 13 tháng.

SURGESTONE (Pháp)

DT: Viên 0,125mg, 0,250mg và 0,5mg promegeston.

TD: Tương tự cấu trúc progesteron.

CD: Rối loạn phụ khoa do suy hoàng thể: rối loạn tiền mãn kinh, chu kỳ, đau vú, đau kinh, hội chứng tiền kinh nguyệt, đau khung chậu, chảy máu chức năng u xơ, băng huyết.

LD: 1/ Rối loạn* suy hoàng thể: 0,125mg - 0,250mg/ngày, từ ngày 16 tới ngày 25 chu kỳ kinh. 2/ Chảy máu chức năng, băng huyết u xơ: liều như trên.

CCD: Có thai. Tiền sử huyết khối tĩnh mạch. Thay đổi chức năng gan quan trọng.

LY: - Thận trọng khi đang nuôi con bú, chảy máu tử cung. - Rối loạn thị lực thì ngừng thuốc (không nhìn thấy, song thị, thương tổn mạch võng mạc, nhức đầu nhiều). Có thể thấy tác dụng phụ như: Thay đổi kinh, vô kinh, chảy máu gian phát.

SURMONTIL (Mỹ - Pháp - Thụy Sĩ)

DT: Viên 25mg, 100mg. Lọ 30ml - giọt uống 4%. Ống tiêm 2ml = 25mg trimipramin.

TD: Chống trầm cảm có cấu trúc hóa học vừa của imipramin và levomepromazin.

CD: Trầm cảm u sầu, trầm cảm loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng, trầm cảm không u sầu, ám ảnh, ưu tư, mất ngủ, đau nhức khó chữa.

LD: Chia liều uống 3 lần/ngày. - Trầm cảm nhẹ, tăng dần từ 60 - 100mg/ngày. - Trầm cảm nặng điều trị ở bệnh viện, kịch phát: 150 - 300mg/24 giờ có thể tăng 400mg - tăng dần dần, khi đạt được hiệu quả giảm dần liều tới liều duy trì 50 - 200mg, giữ trong nhiều tuần. - Tiêm bắp: đôi khi sử dụng lúc bắt đầu 50 - 100mg/ngày chia 2 lần. - Đau nhức: uống hay tiêm 150mg/ngày chia 2 lần.

CCD: Glôcôm góc đóng, dùng chung với IMAO, bi đái và nguy cơ bi đái.

LY: Có thể có các tác dụng phụ: hạ huyết áp thể đứng, khô miệng, nhịp tim nhanh, đổ mồ hôi, táo bón, bi đái, rối loạn điều tiết. - Theo dõi người bệnh có ý đồ tự tử. - Thuốc làm giảm khả năng tâm thần thể lực. - Thận trọng nếu u xơ tiền liệt tuyến, hạ huyết áp, bệnh tim, động kinh. - Cần nhắc cần thận khi dùng cho phụ nữ có thai, đang nuôi con bú. - Cần uống rượu khi dùng thuốc.

SURPARINE

DT: Viên/ống tiêm 2ml/thuốc đạn có:

Ethaverin HCl (Perparin) 60/40/40mg

Homatropin methylbromid 2/1,5/1,5mg

Thuốc đạn có thêm 15mg phenobarbital.

TD: Chống co thắt, kháng tiết cholin.

CD: Tất cả các co thắt.

LD: Uống 4 - 10 viên/ngày. Tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hay dưới da 1 - 3 ống/ngày. Thuốc đạn: 1 - 3 thuốc/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi dùng 1/2 liều.

CCD: Glôcôm, u tuyến tiền liệt.

SURVANTA (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ thủy tinh 8ml dịch treo để nhỏ nội khí quản chứa: 18,4 đến 157,6mg colfosceril palmitat, 72,8 đến 211,2mg lipid ở phổi bò; 1,4 đến 11,1mg acid palmitic và 2,2 đến 10,5mg tripalmitin (lượng trên tương ứng với 200mg/lọ phospholipid toàn bộ).

TD: Thuốc tăng diện hoạt phổi (surfactant pulmonaire) tự nhiên có nguồn gốc ở bò (Xem thêm bd. Curosurf).

CĐ: Điều trị các trẻ sơ sinh đẻ non có hội chứng suy hô hấp cấp do thiếu hụt chất tăng diện hoạt phổi (bệnh ở các màng hyalin) và tuổi thai trên 26 tuần.

LD: 100mg phospholipid cho 1kg thể trọng với một thể tích không quá 4ml/kg vào trong khí quản. Tùy theo triệu chứng lâm sàng, ít nhất sau 48 giờ, liều trên có thể tiêm nhắc lại cách nhau ít ra 6 giờ.

CCĐ: Tăng tiết dịch phế quản, nhất là khi có nhiễm khuẩn.

LY: Trước khi sử dụng, lọ thuốc cần đặt ở nhiệt độ bình thường trong 20 phút, hoặc đặt vào lòng bàn tay khoảng 10 phút (sau khi đem ở tủ lạnh từ 2 đến 8°C). Tránh để lọ tiếp xúc với một nguồn nhiệt nhân tạo. Nếu có xuất hiện kết tủa ở trong lọ, cần quay nhẹ nhàng lọ vài lần để có được một dịch treo trắng nâu nhạt đồng nhất (chú ý không lắc lọ). Dùng 1 ống thông mà đầu được đặt vào khí quản ở cuối ống thông nội khí quản.

SURVITINE (Pháp)

DT: Công thức viên nang đỏ có:

Retinol (vit. A)	1250UI
Colecalciferol (vit. D3)	75 UI
Thiamin mononitrat (vit. B1)	5mg
Riboflavin (vit B2)	0,5mg
Pyridoxin chlohydrat (vit. B6)	2,5mg
Cyanocobalamin (vit. B12)	1,25mcg
Panthenol	2,5mg
Nicotinamid	12,5mg
Acid ascorbic	62,5mg
DL α tocopherol acetat	0,25mg
Biotin dạng D (+)	0,25mg
Mn sulfat sấy khô	0,775mg
Cu sulfat sấy khô	1,4mg
Zn sulfat	0,312mg
Co sulfat sấy khô	0,375mg
Na molybdat sấy khô	0,15mg

TD: Kết hợp vitamin và nguyên tố vi lượng.

CĐ: Phòng một số tình trạng thiếu vitamin và nguyên tố vi lượng, đặc biệt do chế độ ăn mất cân bằng hay hạn chế. Dùng cho người không bị thiếu do ăn uống để điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Chỉ dùng thời gian ngắn: Phòng thiếu hụt uống: 1 - 2 viên trong ngày, uống 15 ngày. Suy giảm chức năng: 2 - 3 viên/ngày.

SUSTANON (Ba Lan - Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm dầu 250mg có:

Testosteron propionat	30mg
Testosteron phenylpropionat	60mg
Testosteron isocaproat	60mg
Testosteron caproat	100mg

TD: Tác dụng androgen (hay kháng estrogen) trái đều.

CĐ: Nam giới lão hóa sớm, bất dục nam, giảm năng tuyến sinh dục.

LD: Tiêm bắp thịt 1 ống cách 1 tuần.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt - Ung thư vú.

LY: Cần thận với người suy tim, thận, tăng huyết áp, động kinh, nhức nửa đầu. Đôi khi bị phù.

SUTILAIN

Enzym tuyến tụy, phân hủy protein

Enzym phân hủy protein dẫn xuất từ *Bacillus subtilis*

Sutilana

Travase (Mỹ)

SUXAMETHONIUM Chlorid

Ethanaminium, 2,2'-[[1,4-dioxo-1,4-butandiyl] bis (oxy)] bis [N,N,N, trimethyl-, dichlorid

Succinylcholin chlorid

Succinylidicholinidum chloratum

Suxamethonii chloridum

Suxamethonium chlorid

Succicurarium

Suxamethonium

BD: *Anectine (Burroughs Wellcome)*

Celocurin (ACO, Solna)

Celocurin-klorid (ACO, Solna)

Chlorsuccilin (Polfa, Balan)

Curalect (Pharmachemie)

Diithilin (Medexport, Nga)

Leptosuccin (Pliva, Zagreb)

Lysthenon (Chemie, Linz, Đức)

Midarine (Burroughs Wellcome)

Mioflex (Andalucia, Los Olivares)

Muscuryl (Organon)

Myolaxin (Star, Tampere)

Myoplegine (Christiaens, Bỉ)

Myotenlis (Farmitalia Carlo Erba)

Pantolax (Reiss, Berlin)

Quelicine (Abbott)

Sacostrin (Squibb)

Scoline (Duncan Flockhart, Anh)

Succicuran (Deutsches Hydrierwerk)

Succinolin (Amino, Neuenhof)

Succinyl Asta (Asta - Degussa)

Succinyl Vitrum (Kabi Vitrum)

Sucolin (Allen & Hanburys)

Sucostrin (Squibb)

Sukolin (Orion, Helsinki)

Sux-Cert (Travenol, USA)

Dẫn xuất hydrobromid:

Susamethonium bromid

Brevidil M (May & Baker)

Myo-Relaxin (Đức)

Dẫn xuất Iodid:

Suxamethonium iodatum

Curacit (Nycomed, Na Uy; Gea, Đan Mạch)

DT: Ống tiêm 10ml (50mg/ml); ống thuốc bột tiêm 100mg và 250mg.

TD: Thuốc tổng hợp gây thư giãn cơ, loại khử cực và tác dụng thời gian ngắn.

CĐ: Khoa ngoại: đặt ống nội khí quản trước khi tiến hành các phẫu thuật trong thời gian ngắn (nhất là ở người bị suy kiệt hoặc có tuổi).

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm theo liều: 30 - 1000mg tùy theo kết quả mong muốn của thầy thuốc.

CCĐ: Bệnh gan, glucosem và phẫu thuật ở mắt.

BQ: Thuốc độc **Bảng B**.

SUXEMERID

Trị ho

Butandioic acid, bis (1, 2, 2, 6, 6-pentamethyl-4-piperidinyl) ester

Dẫn xuất sulfat:

Suxemerid sulfat

SUXETHONIUM

Ức chế thần kinh cơ, giãn cơ

Ethanaminium, 2,2'-[(1,4-dioxo-1, 4-butandiyl) bis (oxy) bis [N-ethyl-N, N-dimethyl-, dichlorid

Suxethonium

Dẫn xuất hydrobromid:

Suxethonium bromid

Brevdil E (May & Backer)

SUXIBUZON

Hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm

Butandioic acid, mono (4-butyl-, 3,5-dioxo-1,2-diphenyl-

Calibene (Delalande, Courbevoie)

Flamilon (OM, Meyrin)

Flogos (Gentili, Pisa)

Solurol (Delalande, Courbevoie)

SỮA ONG CHÚA

Sữa chúa, Gelée royale, Royal jelly.

BD: *Apilak (Nga)*

Apilamil

Apiserum

Apitonin

Energovital (Rumani)

Turigerol (Đức)

Vita-A pinol

DT: Viên bao hoặc viên nang 5 - 20 - 30mg và 60mg (còn có dạng viên ngậm). Kem bôi da 2%.

TD: Chứa một số acid amin cần thiết, vitamin, muối khoáng và enzym. Kích thích hoạt động hữu ích của cơ thể, điều hòa huyết áp, giảm kích thích thần kinh.

CĐ: Người suy nhược, mới ốm dậy, già yếu, trẻ em suy dinh dưỡng, phụ nữ sau khi đẻ bị băng huyết hoặc ít sữa, mất ngủ, kém ăn...

LD: Uống: 3 lần ngày trước bữa ăn, mỗi lần 1 viên. (Người lớn dùng viên 20 - 30mg hoặc

60mg. Trẻ em dùng viên 5mg). Ngày bôi kem 2% 2 lần.

CCĐ: Bệnh Addison, dị ứng thuốc, phụ nữ đang hành kinh (vì có thể làm kinh nguyệt ra nhiều).

SWISSCORT (Đài Loan)

DT: Ống 5 và 10g kem bôi, cứ 1g có:

Nystatin 100.000 đvqt

Neomycin sulfat 2,5mg

Gramicidin 0,25mg

Triamcinolon acetonid 1mg

CĐ: Eczema, viêm tai ngoài, ngứa âm hộ và hậu môn, viêm bì thần kinh, vẩy nến, chứng nước ăn chân, vết bỏng, bệnh ngoài da có mủ.

LD: Ngày bôi 2-3 lần.

SYDNOCARB (Nga)

DT: Viên nén 5mg và 10mg.

TD: Kích thích thần kinh trung ương, không gây tác dụng phụ cường giao cảm.

CĐ: Trạng thái suy nhược sau bệnh nhiễm khuẩn, ngộ độc, hoặc chấn thương ở hệ thần kinh trung ương, rối loạn thần kinh kèm suy nhược toàn thân, chứng tâm thần phân liệt kèm rối loạn do suy nhược, chứng mất ngủ và buồn ngủ ở người bình thường.

LD: Liều bắt đầu: 1 - 2 lần, mỗi lần 5mg/ngày. Sau tăng dần đến liều 100mg/ngày.

CCĐ: Thần kinh bị kích thích; tăng huyết áp nặng; nhiễm độc tuyến giáp.

SYGEN (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml/20mg và lọ thuốc tiêm 5ml/100mg monosialogangliosid trong dd nước có thêm NaCl và natri phosphat.

TD, CĐ và LD: Xem ở *Bd Cronassial*.

SYMCLOSEN

Dùng trong khoa da, sát khuẩn ngoài da

1, 3, 5-Triazin-2, 4, 6(1H, 3H, 5H)-trion, 1, 3, 5-trichloro

SYMETIN

Chống nguyên sinh động vật, trị amip

Benzenmethanamin, 4,4'-[1,2-ethandiyl-bis (oxy)] bis[N-hexyl-N-methyl-

Symetinum

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Symetin hydrochlorid

SYMPANEUROL Papavérine (Pháp)

DT: Viên/lọ 100ml thuốc uống có:

Phenobarbital 0,02/0,44g

Cao Sơn tra 0,06/13,2g

Cao lạc tiên 0,05/11g

Cao valerian 0,05/11g

Papaverin HCl 0,03/0,66g

TD: Làm êm dịu - chống co thắt

CD: Xúc cảm, lo âu, chóng mặt, rối loạn tim mạch do tăng huyết áp, (dễ kích thích, cơn bùng nổ hóa). Khó tiêu do nguyên nhân thần kinh, co thắt tiêu hóa.

LD: Người lớn uống 2 - 4 viên hay 2 thìa cà phê/ngày. Trẻ em từ 10 - 11 tuổi uống 1 thìa cà phê hay 1 viên/ngày. Trẻ em từ 12 - 15 tuổi uống 1 - 2 thìa cà phê hay 1 viên/ngày.

LY: *Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ.*

SYMPATHYL (Pháp)

DT: Viên có:

Phenobarbital 0,01g
Cao Sơn tra 0,06g

TD: Điều hòa thần kinh thực vật.

CD: Loạn trương lực thần kinh thực vật: xúc cảm, ưu tư, mất ngủ, đánh trống ngực, tim dễ kích thích, rối loạn thần kinh thực vật lúc mãn kinh.

LD: Uống 3 - 6 viên/ngày.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Có thể có các tác dụng phụ như: Suy giảm hô hấp, buồn ngủ ngày, nổi ban da, hội chứng vai - cánh tay.*

SYNALAR Neomycin

DT: Ống 10g kem bôi. 100g kem có:

Fluocinolone acetonid 25mg
Neomycin sulfat (tính theo base) 350mg

CD: Eczema tiết dịch bội nhiễm. Bệnh da gốc viêm bội nhiễm cần dùng corticoid tại chỗ. Viêm da do ứ đọng quanh loét bội nhiễm. Dùng không quá 8 ngày - không bôi diện rộng.

LD: Bôi ngày 1 - 2 lần - Xoa nhẹ - Bôi lớp mỏng.

CCĐ: - Bệnh da do vi khuẩn, virus, nấm.

- Vết loét cẳng chân, vết thương mất trương

lực, mưng mủ hoại tử, sẹo trứng cá đỏ.

- Quá mẫn với thuốc đặc biệt neomycin.

- Băng - đắp kín tổn thương.

LY: - *Bôi diện rộng có tác dụng toàn thân - có thể gây chọn lọc vi khuẩn kháng thuốc - Tránh bôi corticoid mạnh cho trẻ còn bú.*

- *Da bị nám, mụn mủ, mụn trứng cá, rậm lông, mất sắc tố da, viêm da quanh miệng, mặt, trứng cá đỏ.*

- *Không dùng quá 8 ngày.*

(Xem thêm Corticoid)

SYNEPHRIN

Trị giảm huyết áp

Benzenmethanol, 4-hydroxy- α -[(methyl-amino)methyl]-

Oxedrinum; Symphetaminum

Sympatol (Boehringer Ingelheim)

Dẫn xuất camsilat:

Synephrin camphosulfonat

Angiocardol (M.D. Pharmaceuticals)

Dẫn xuất tartrat:

Oxedrin tartrat

Para-hydroxyphenyl ethylaminaethanolum tartaricum

Sinefrina tartrato

Synephrinum tartaricum

Aethaphen

Sympadrin

Cardiodinamin (Caber, Ravenma)

Chibro-Bora (Chibret, Pháp)

Corvasympton (Duphar)

Simpatol (Boehringer Ingelheim)

Symcorthal

Sympacor (Mephar, Aesch)

Sympalept (Struli, Uznach)

Sympatizin (Wien)

Sympatol (Boehringer Ingelheim)

Synthenate

Vascardyne

Vasocodrin (Leo, Ballerup)

SYNERGON (Pháp)

DT: Ống tiêm hay thuốc đạn có:

Progesteron 10mg

Estron (folliculin) 1mg

CD: Vô kinh thứ phát gần đây. Vô kinh, giảm kinh, ít kinh, đau kinh, suy giảm lutein, vô sinh.

LD: Tùy theo chỉ định: - 1 - 6 lần/tháng (tiêm bắp thịt hay dùng thuốc đạn).

LY: *Thận trọng chung với các estroprogestatif.*

SYNERGYL (Pháp)

DT: Viên nén để nhai chứa 11 loại vitamin và 6 muối khoáng.

CD: Phòng và điều chỉnh các thiếu hụt vitamin và muối khoáng ở người lớn.

LD: 1 viên/ngày.

SYNTHOMYCIN

TD: Là đồng phân racemic của chloramphenicol chỉ dùng ngoài da (như tương 1 - 5 và 10%) ở khoa Mắt và Da liễu, trị đau mắt hột và bệnh ngoài da có mủ.

SYNTOCINON (Khí dung mũi)

DT: Lọ 5ml dd phun mũi; 40 đvqt oxytocin/ml

TD: Kích thích tiết sữa.

CD: Thúc đẩy tiết sữa; phòng và trị chứng tắc tia sữa, không viêm vú.

LD: Trước 2 đến 5 phút khi cho con bú, bơm vào mỗi bên lỗ mũi 1 lần (tương ứng với 4 đvqt oxytocin).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai, đang trở dạ đẻ.

LY: *Thuốc có thể gây ru đau do co bóp dạ con, phản ứng dị ứng ngoài da, buồn nôn, nhức đầu.*

SYNTOMETINE (Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 1ml có 5 đvqt oxytocin tổng hợp và 0,5mg ergometrin maleat.

TD: Kích thích co bóp tử cung.

CĐ: Thúc trở dạ (ở giai đoạn 3). Phòng và trị chứng băng huyết sau khi đẻ; phối hợp với mất trương lực tử cung.

LD: Tiêm bắp 1 ml: sau 2 giờ, tiêm nhắc lại; tổng liều 24 giờ không quá 3ml.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trở dạ (trừ giai đoạn 2 sau khi vai trước đã ra); tăng huyết áp nặng, sản giật và tiền sản giật, suy tim, gan, thận nặng, bệnh mạch gây nghẽn, nhiễm khuẩn huyết.

SYROSINGOPIN

Trị tăng huyết áp

Aurugopin (Nisshin Seiyaku, Osaka)

Hipotensor Zambé Alfa (Zambeletti)

Londomin (Taiyo, Japan)

Neoreserpan (Panthox & Burk, Milano)

Nichserpine-S (Nichiiko, Japan)

Novoserepina (Italia)

Raunova (Zambeletti, Baranzate)

Siringina (Tayo Jozo, Japan)

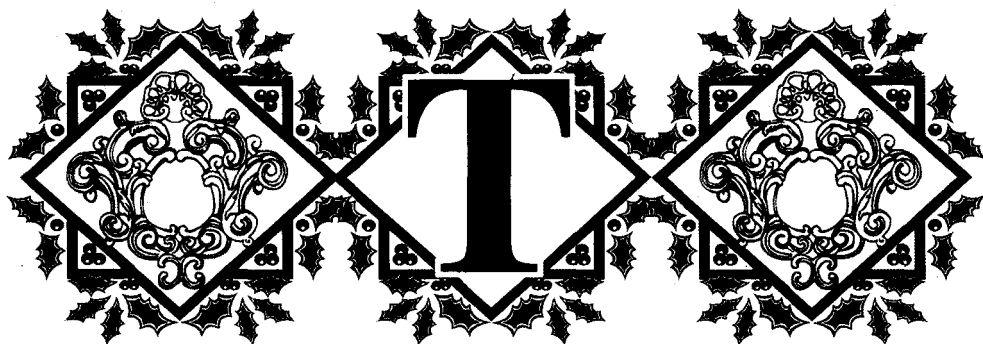
Siroshuten (Isei, Japan)

SYSTEM (Pháp)

DT: Lá dán giải phóng estradiol 50mg/24 giờ.

CĐ và CCĐ: Như estradiol





TABAZUR (Pháp)

DT: "Lá cao" dán 7cm² chứa 30mg nicotin; cứ 24 giờ giải phóng 22mg nicotin.

CD: Để cai thuốc cho người nghiện thuốc lá.

LD: Ngày dán 1 "lá cao" vào chỗ da khô, ít lông, và không bị tổn thương. Cứ 24 giờ lại thay và dán 1 lá ở chỗ khác. Thường sau 4-8 tuần là cai được.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, nhồi máu cơ tim cấp; mẫn cảm với nicotin.

TABKOLA

DT: Viên có: Cao mềm Kola 0,02g, bột Kola 0,05g, mangan bioxyd 0,05g, calci carbonat 0,05g.

CD: Kích thích thần kinh cơ trong suy nhược và quá sức.

LD: Nhai 2 viên/ngày - vào buổi sáng và trưa. Trường hợp cần cố gắng nhiều về thể lực và trí tuệ uống 2 viên.

LY: Không nên uống buổi chiều sẽ làm mất ngủ.

TACRIN hydrochlorid

TK: Tetrahydro, 1,2,3,4-acridinamin-9-HCl (viết tắt: THA)

BD: Cognex (Parke-Davis)

DT: Viên nang 10-20-30 và 40mg (tính ra tacrin base).

TD: Là chất ức chế cholinesterase, nghịch đảo được, tác dụng đến trung ương thần kinh (do ngăn cản acetylcholin hóa giáng).

CD: Điều trị triệu chứng bệnh Alzheimer ở các thể nhẹ và vừa (trên cơ sở giả thuyết cho rằng bệnh gây ra tổn thương đến hệ thống tiết cholin).

LD: Bắt đầu: ngày 4 lần x 10mg, nên uống xa bữa ăn, nếu có rối loạn tiêu hóa, có thể uống vào bữa ăn. Dợt dùng ít nhất 6 tuần (kèm theo

đổi nồng độ các transaminase cứ 2 tuần/lần) vì thuốc có độc tính với gan. Sau đó tăng dần liều, cứ 6 tuần tăng 40mg/ngày cho tới khi đạt liều 80-120mg/ngày.

CCĐ: Bệnh gan tiến triển hoặc di chứng bệnh gan, loét dạ dày - tá tràng tiến triển chưa điều trị; có mẫn cảm với các chất tác dụng kiểu cholin hoặc các dẫn chất hóa học có cấu trúc liên quan đến acridin; bệnh nhân đã bị vàng da với bilirubin - huyết trên 30mg/l trong đợt điều trị trước bằng thuốc này; bệnh nhân với tăng transaminase - huyết trên 3N, tuy đã giảm liều dùng hoặc khi nghỉ dùng thuốc phụ nữ có thai hoặc đang trong giai đoạn hoạt động sinh dục.

LY: Thuốc không dùng cho các trường hợp:

- Các thể khởi phát hoặc nặng của bệnh Alzheimer.
- Các trường hợp sa sút hoạt động trí óc khác.
- Các rối loạn nhẹ về trí nhớ.
- Các rối loạn tâm - thần kinh ở hội chứng AIDS.

TACTIVIN (Nga)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml dung dịch 0,01%.

TD: Thuốc bào chế từ tuyến ức (thymus) các loại trâu bò, chứa nhiều peptid có tác dụng điều hòa miễn dịch.

CD: Các trường hợp suy giảm miễn dịch có tổn thương đặc biệt đến hệ thống miễn dịch T, sau khi mắc một số bệnh nhiễm khuẩn, có mưng mủ, tăng bạch cầu, xơ cứng rải rác, lao, vẩy nến, Herpès ở mắt dễ tái phát...

LD: Ngày tiêm dưới da 1 lần trước khi đi ngủ buổi tối với liều 40 mcg/m² bề mặt thân thể.

Dợt dùng 5-7 ngày.

CCĐ: Giai đoạn mất trương lực ở bệnh hen, phụ nữ có thai.

TAERICON (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có: Pancreatin cao mật bò, dimethicon.

CD: Tiêu hóa kém do nhiều nguyên nhân.

LD: Người lớn 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày. Sau bữa ăn.

TADENAN (Pháp)

DT: Viên nang chứa 50mg cao Pygeum africanum (cây mận Châu Phi).

TD: Làm giảm hoặc mất đi các rối loạn tiểu tiện do phì đại tuyến tiền liệt.

CD: Các biểu hiện chức năng gan liên quan tới adenom ở tuyến tiền liệt.

LD: Ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, sáng và tối, trước bữa ăn. Dùng ít nhất 4 tuần, thường từ 6-8 tuần. Nếu cần lại dùng tiếp đợt khác.

TAGLUTIMID

Gây ngủ - An thần

4,7 - Methano-1H-isoindol - 1,3 (2H)-dion, 2-(2,6-dioxo-3-piperidinyl) hexahydro-Biglutimid

Synoval (Kwizda, Áo)

Synval (Kwizda, Áo)

TAKETIAM (Pháp - Nhật Bản)

DT: Viên nén 200mg (xem ở cefotiam hexetil)

- Lọ thuốc bột tiêm tĩnh mạch 1g (dưới dạng cefotiam dichlorhydrat tính ra base) và tiêm bắp 1g kèm ống dung môi 3ml lidocain 2%.

CD và CCD: Xem Cefotiam.

TALAMPICILIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ampicillinphthalidyl hydrochloride

Penbritin-T (Beecham)

Taficillin (Hàn Quốc)

Talacilin (Belphar/Continental, Bỉ)

Talamp (Beecham)

Talat (Polifarma, Roma)

Talpen (Beecham) (viên)

Talpicil (Krka, Novo Mesto)

TAPC (Yamanouchi, Japan)

Yamacillin (Yamanouchi, Japan)

Dẫn xuất napsylat:

Talampicilline 2-naphtalenesulfonate

Penbritin-T (Beecham)

Talpen (Beecham)

DT: Viên nén hoặc 250mg - sirô 125mg/5mg (dạng napsylat).

TD: Dẫn chất ampicilin, hấp thụ qua đường ruột tốt hơn và không phụ thuộc vào thức ăn trong dạ dày.

CD: Như với ampicilin, nhất là với các nhiễm khuẩn do Proteus, Pseudomonas.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 250-500mg.

Trẻ em 3-15 tuổi ngày 3 lần, mỗi lần 5-10ml sirô.

Trẻ em dưới 3 tuổi: ngày 3 lần, mỗi lần 3-7mg/kg.

LY: Xem KHÁNG SINH và AMPICILIN

TALASTIN

1 (2H)-Phthalazinon, 2-[2-dimethylamino) ethyl] - 4 - (phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Talastinum hydrochlorid

Ahanon (Đức)

DT: Viên bọc đường 40mg; ống tiêm 2ml/40mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp. Chống dị ứng.

CD: Các bệnh do dị ứng (như với promethazin).

LD: Người lớn: uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Tiêm bắp ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 ống. Trẻ em từ 12 tháng đến 15 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 5-20mg.

CCD: Trẻ em dưới 12 tháng.

TALBUTAL

Gây ngủ - An thần

2,4,6 (1H, 3H, 5H)- Pyrimidintrion, 5-(1-methylpropyl)-5-(2-propenyl)-

Losate

Lotusate (Winthrop)

Lutawin

TALINOLOL

Urea, N-cyclohexyl-N'-[4-[3-[(1,1-dimethylethyl) amino] - 2 - hydroxypropoxy] phenyl]-, (+)-

Cordanum (Đức)

DT: Viên bọc đường 50 và 100mg, ống tiêm 5ml = 10mg.

TD: Thuốc chẹn beta tác dụng chọn lọc đến các thụ thể ở cơ tim; còn các thụ thể beta ở mạch máu, phế quản và tử cung ít chịu ảnh hưởng.

CD: Suy tim xung huyết, loạn nhịp, hội chứng tăng động ở cơ tim, bệnh tăng huyết áp, co thắt dưới động mạch chủ.

LD: Ngày uống từ 100-300mg, chia vài lần. Trị tăng huyết áp có thể dùng tới liều 600mg/24 giờ nếu cần. - Loạn nhịp cấp: tiêm 1 ống vào tĩnh mạch (tiêm thật chậm 1ml/phút).

CCD: - Tuyệt đối: suy tim nặng, sốc do nguyên nhân ở tim, block nhĩ - thất độ II và III, sốt xuất huyết, đang gây mê, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). - Tương đối: block nhánh 2 bên, mạch chậm xoang, nhiễm acid - huyết chuyển hóa, rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại vi, nghẽn nặng ở phế quản - phổi với hội chứng tim phổi rõ rệt.

LY: Từ ngày đầu dùng, đôi khi có thể thấy rối loạn giấc ngủ và buồn nôn.

TALNIFLUMAT

Giảm đau - chống viêm

T

TALOPRAM

Chống trầm cảm

1 - Isobenzofuranpropanamin, 1,-3 - dihydro - N, 3,3 - trimethyl - 1 - phenyl
Dẫn xuất hydrochlorid

TALSUPRAM

Chống trầm cảm

Benzo [c] thiophen - 1 - propanamin, 1,3-dihydro-N, 3,3-trimethyl-1-phenyl-
Thiophtalan

TAMARINE (Pháp)

DT: Viên nang/lo 180g nhục quế:

Bột phan tả diệp	0,24/8g
Cao khô muống trâu	0,0117/0,451g
Cao khô me	0,0117/0,451g
Bột hạt rau mùi	0,0054/0,418g

TD: Glucosid anthraquinon có tính nhuận tràng.

CCĐ: Táo bón.

LD: Người lớn thông thường uống 1-2 viên/ngày, sau bữa ăn chiều, hay 1/2 - 1 thìa cà phê. Trẻ em trên 5 tuổi uống 1 viên/ngày hay 1/2 thìa cà phê uống vào bữa ăn chiều.

CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi, bệnh viêm đại tràng, đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: Có thể bị: *lạ chảy - đau bụng đặc biệt với người bị bệnh đại tràng (nên ngưng thuốc) - Không dùng thuốc lâu dài.*

TAMSULOSIN

BD: Josin LP (Boehringer Ingelheim)
Omix (Yamanouchi Pharma)

DT: Nang trụ 0,4mg tác dụng kéo dài (LP).

TD: Ức chế các thụ thể alpha, như terazosin (xem chữ này)

CCĐ: Điều trị u tuyến tiền liệt.

LD: Ngày 1 - 2 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc ức chế thụ thể alpha, tiền sử giảm huyết áp; suy gan nặng.

LY: Với các trường hợp: có tiền sử bị ngất khi đi tiểu, với người cao tuổi suy gan nhẹ hoặc vừa phải, suy thận.

Nếu có triệu chứng giảm huyết áp (chóng mặt, toát mồ hôi), cần nằm xuống thẳng cho đến khi hết triệu chứng đó.

Tác dụng phụ: Xuất tinh ngược dòng.

TAMOXIFEN

Ethanamin, 2 - [4 - (1,2-diphenyl - 1 - butenyl) phenoxy] - N, N'-dimethyl-, (Z)-

BD: Duratamoxifen (Đức)

Tamoplex (NL - Harlem)

Dẫn xuất Cis-configuration (hình dạng)

Dẫn xuất citrat:

Dignotamoxi (Munchen)

Eblon (GB-Eastbourne; Italia)

Kessar (NL-Harlem; Italia)

Ledertam (Lederle)

Lesporène (Pháp)

Mamofen (Ấn Độ)

Lortam (Lederle)

Noltam (Lederle)

Nolvadex (ICI)

Nourytam (NL-Oss)

Novaldex (Anh)

Oncotam (Mayoly - Spindler Pháp)

Tafoxen (Hà Lan)

Tam (ICI)

Tamaxin (Abo; Turku)

Tamofen (Rhône Poulenc)

Tamoplex (Malmo; NL-Haarlem)

Tamoxasta (Đức)

Taxif (Ấn Độ)

Zitazonium (Hungari)

Zymoplex (Mỹ)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ceadon (Argentina)

DT: Viên nén 15,2mg Tamoxifen citrat tương ứng với 10mg Tamoxifen base.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng kháng estrogen, ảnh hưởng tới thụ thể estradiol, ngoài ra còn có tác dụng kháng gonadotropin - so với các hormon sinh dục, tác dụng phụ của thuốc ít xảy ra hơn.

CCĐ: Điều trị tạm thời carcinôm vú tiến triển ở phụ nữ tuổi mãn kinh, có thể dùng phối hợp với liệu pháp vật lý và thuốc kim tế bào.

LD: Bắt đầu, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên - sau 1 tuần có thể tăng ngày 4 lần, mỗi lần 1 viên hoặc ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên - có thể dùng thời gian dài vài tháng.

CCĐ: Trước tuổi mãn kinh hoặc hiện tượng mãn kinh do thuốc tổng hợp tạo ra. Phụ nữ có thai hoặc muốn có thai khi dùng thuốc.

LY: Có tác dụng phụ như: Kém ăn, khó chịu, nôn, buồn nôn (cần giảm liều). Hiếm xảy ra hơn: mắt đỏ ở mắt, cổ, ngực và lưng, đôi khi, sau vài tháng có thể thấy viêm tĩnh mạch huyết khối, cũng có thể xảy ra giảm tiểu cầu trong thời gian ngắn (không cần phải ngưng thuốc). - Cần kiểm tra đều đặn huyết áp (cứ 2 tuần 1 lần), đường huyết (cứ 4-6 tuần 1 lần) và thị giác (cứ 3 tháng 1 lần).

- Có nguy cơ gây ung thư màng trong tử cung ở các bệnh nhân dùng tamoxifen - (Theo dõi phụ khoa).

- Theo dõi tỷ lệ estradiol ở phụ nữ trong tuổi sinh đẻ và chức năng gan khi dùng thuốc dài ngày (trên 2 năm).

- Tất cả bệnh nhân có rong huyết khi dùng thuốc phải được thăm khám.

- Thuốc có khả năng gây cảm ứng rụng trứng ở người trong độ tuổi sinh đẻ: có thai. Phải tránh với người ung thư vú, có thể gây u nang buồng trứng, rong kinh, băng huyết, làm trầm trọng thêm ung thư biểu mô tuyến vú. Vì vậy nên có hỗ trợ kháng sinh dục. Ở người có nguy cơ bị huyết khối nghẽn mạch cần theo dõi lâm sàng và sinh hóa học điều trị lâu dài.

- Cấm dùng cho phụ nữ mang thai - không được có thai trong thời gian điều trị.

- Không cho con bú khi có ung thư vú.

- **Tương tác:** Thận trọng khi dùng các thuốc kháng vitamin K (nguy cơ tăng tác dụng chống đông máu).

- **Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: vô kinh hay thống kinh, tăng tỉ lệ estradiol, u nang buồng trứng, buồn nôn, cơn nóng bừng, ngứa âm hộ, xuất huyết tử cung, tăng calci huyết (trường hợp di căn xương) giảm tiểu cầu, đau khớp u, giữ nước - muối, tăng men gan và nguy cơ tích mỡ, tắc mật, viêm gan, rối loạn thị giác (dục thủy tinh thể, thay đổi giác mạc và / hay bệnh lý võng mạc).

BQ: Thuốc độc Bằng A.

TAM THẤT

Radix pseudo-ginseng.

DT: Rễ phơi hay sấy khô của cây tam thất (Panaxpseudo ginseng Wall) họ Ngũ gia bì (Araliaceae). Hình trụ hay hình chùy ngược hoặc những hình thù thay đổi. Mặt ngoài vàng xám hoặc đánh bóng thành đen bóng - Có những bướu nhỏ là rễ phụ, trên đỉnh còn vết tích của thân cây - thể chất cứng rắn, khó bẻ, khó cắt. Mùi nhẹ đặc biệt, vị đắng, hơi ngọt.

TD: Vị đắng, tính ấm, vào 2 kinh: can, vị. Bổ huyết, cầm máu, giảm đau, tiêu ứ huyết.

CD: Thổ huyết, băng huyết, rong kinh, sau khi đẻ. - Kiết lý ra máu, lưu huyết, tan ứ huyết, thiếu máu nặng, người mệt mỏi, hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu ít ngủ.

LD: Ngày dùng 4-5g, dạng thuốc sắc hoặc bột tán.

LY: Có nhiều dạng thuốc: tinh sâm tam thất, bột tam thất, rượu tam thất, thuốc sắc.

TANDAMIN

Chống trầm cảm

Thiopyrano [3,4,b] indol - 1 - ethanamin, 9-ethyl-1,3,4,9 - tetrahydro-N, N, 1-trimethyl-

TANGANIL

DT: Ống tiêm có: Monoethanolamin acetyl-dl-leucinat 0,5g; viên có: Acetyl - dl - leucin 0,5g.

TD: Trị chóng mặt.

CD: Chóng mặt bất kỳ trạng thái nào: Ménière, chóng mặt vị trí, chóng mặt sau chấn thương hay sau phẫu thuật, chóng mặt kích thích, chóng mặt do tăng huyết áp vừa xơ, động mạch, do ngộ độc; do thuốc (streptomycin) nhức nửa đầu, chóng mặt phản xạ (tiêu hóa hay phụ tạng).

LD: Tiêm - người lớn bị chóng mặt nặng nên tiêm tĩnh mạch chậm sau khi pha với 1 lượng máu, 1 ống/ngày trong 1-20 ngày (có thể tăng 2 ống/ngày trong 2-3 ngày đầu). Uống - Người lớn uống (1,5-2g/ngày (3-4 viên) dùng từ 10 ngày tới 5-6 tuần - lúc mới điều trị hay dùng chưa có tác dụng có thể tăng tới 3-4g/ngày, chia làm 2-3 lần, uống trước bữa ăn.

LY: Nên kết hợp với cavinton, lucidril.

TARDIFERON (Pháp)

DT: Viên có: Fe²⁺ sulfat (0,08g hay 1,43mmol Sắt) 0,27g, mucoproteose 0,08g, acid ascorbic 0,03g.

TD: Trị liệu sắt.

CD: Thiếu máu giảm sắt do thiếu hay mất sắt (chảy máu mạn) thiếu máu tiểu hồng cầu giảm sắc kèm theo giảm sắt huyết và tăng khả năng bảo hòa siderophilin. Phòng thiếu sắt ở phụ nữ có thai.

LD: Chỉ dùng cho người lớn. Chứa trị 100-200mg sắt/ngày, tức 1-2 viên/ngày. Dự phòng 3 tháng cuối kỳ thai: 5mg sắt/ngày, tức 1 viên hàng ngày hay cách nhật.

CCĐ: Quá lượng sắt. Thuốc làm giảm hấp thụ cyclin - Dùng cùng lúc với các thuốc dạ dày - tá tràng.

LY: Có thể bị buồn nôn, táo bón, ỉa chảy.

TARDYFERON B9 (Pháp)

DT: Viên bọc đường chứa: 160,2mg sắt II sulfat, sesquihydrat (tương ứng với 50mg hoặc 0,89 mmol Fe²⁺), 0,35mg acid folic, 50mg mucoproteose và 30mg vitamin C.

TD: Phối hợp muối sắt, acid folic và acid ascorbic với mucoproteose (có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, để tăng dung nạp với sắt).

CD: Phòng các chứng thiếu máu và acid folic ở phụ nữ có thai khi ăn uống không cung cấp đủ chất.

LD: Ngày 1 viên từ tuần lễ thứ 24 thời kỳ có thai. (Nên uống vào trước bữa ăn).

LY: Xem ở "Sắt succinat".

TAROCAP (Pháp)

DT: Viên nang dùng trong phụ khoa: Phenyl mercuric nitrat 2,05mg, benzethonium chlorid 4,55mg, methyl paraben 10mg.

TD: Sát khuẩn - Diệt tinh trùng.

CD: Ngừa thai tại chỗ.

LD: Đặt sâu vào âm đạo ít ra 5 phút trước khi giao hợp, hiệu lực lâu tới 2-3 giờ. Có thể dùng thuốc nhiều lần trong ngày - sau khi giao hợp có thể rửa bên ngoài, nhưng phải sau ít nhất 3 giờ nếu muốn rửa trong âm đạo.

TATA LACT Ấn Độ

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền chứa acid lactic, NaOH, NaCl, KCl, CaCl₂, HCl.

CD: Bổ sung điện giải qua tiêm truyền tĩnh mạch

LD: Tùy theo trường hợp và người bệnh.

CCĐ: Ứ nước ở cơ thể.

TAURINE (Hàn Quốc)

BD: Bacchus F

DT: 100ml có:

Taurine	1000mg
DL-Carinitin	100mg
Inositol	50mg

1-3-7 Trimethylxanthin 30mg
 Thiamin (B1) 5mg
 Riboflavin (B2) 5mg
 Nicotinamid (B3) 20mg
 Pyridoxin (B6) 5mg
CD: Cung cấp năng lượng taurin và các vitamin, khi căng thẳng, mệt mỏi, bảo vệ gan, đau đầu, kích thích tiêu hóa, phát triển thể lực và trí óc.
LD: Trẻ em uống 1 chai/ngày.
 Người lớn uống 2-3 chai/ngày.

TAUROLIDIN

Chống nhiễm khuẩn

2H - 1,2,4 - Thiadiazin, 4,4' - methylenbis tetrahydro-,1,1',1' - tetraoxid
Drainasept (Wolhusen)
Tauroflex (Wolhusen)
Taurolin (Wolhusen; Biberach)

TAZOBACTAM

Acid sulfon triazolyl-methyl-penicilamic (dưới dạng muối natri).
TD: Là một chất ức chế beta-lactamase, thường dùng phối hợp với một kháng sinh họ betalactam để tăng tác dụng kháng khuẩn.
 Xem bd. *Tazociline*.

TAZOCILLINE (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ bột đông khô tiêm chứa 2g piperacilin kèm 250mg tazobactam hoặc 4mg piperacilin kèm 500mg tazobactam.
TD: Phối hợp một dẫn chất ureido-penicilin với một chất ức chế các beta-lactamase.
CD: Các nhiễm khuẩn do những chủng chịu tác dụng ở đường hô hấp dưới, đường tiết niệu (trừ viêm tuyến tiền liệt, ở xoang bụng và túi mật; ngoài da).
LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút; pha lọ thuốc vào 10-20ml nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Dd thu được lại đem pha vào 50-100ml dd glucose 5%. Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: cứ 8 giờ tiêm 1 lọ 4g/0,5g. Suy thận dùng liều giảm đi.
CCD: Mẫn cảm với các penicilin, cephalosporin hoặc chất ức chế beta-lactamase.
LY: Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.
 - Biểu hiện dị ứng phải ngừng dùng thuốc - Coi chừng sốc phản vệ. (Đặc biệt lưu ý với những người tiền sử dị ứng với penicilin, cephalosporin).
 - Trường hợp suy thận cần căn cứ vào độ thanh thải creatinin để sử dụng và liều dùng phù hợp.
 - Với aminopenicilin, có thể có rủi ro đưa đến nhiễm virút ngoài da, nhóm herpes, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn.
 - Cần lưu ý lượng Natri có trong thuốc: 9,38mmol lọ 4g/0,5g.
 - Ngừng dùng thuốc nếu có rối loạn hoặc biểu hiện suy thận.
 - Cần thận với những người hạ kali huyết.

- Tác dụng phụ: Ít chảy, nôn, mửa, dị ứng da (3,1%/1200 người) Hạn hữu: táo bón, viêm miệng, khô miệng, yếu cơ, ảo giác, hạ huyết áp, sốt, mệt nhọc, đau cơ, viêm tĩnh mạch bề mặt, giảm bạch cầu tạm thời, tăng tạm thời SGOT, SGPT, phosphatase kiềm, tăng bạch cầu ưa eosin, test Coombes (+), giảm tiểu cầu. Rất hạn hữu ure máu và creatinin huyết. Dùng liều cao beta - lactamin, đặc biệt với người suy thận có thể dẫn đến bệnh não (rối loạn ý thức, cử chỉ bất thường, cơn co giật).
 Dùng quá liều, không có giải độc đặc hiệu, chỉ điều trị triệu chứng.

TAZOLOL

Kích thích tim

2-Propanol, 1 - [(1- methylethyl) amino]-3-(2-thiazoloyloxy)-, (+)-
Dẫn xuất hydrochlorid

TÉALINE (Pháp)

DT: Viên nang chứa 250mg bột lá chè xanh (chứa ít nhất 2% cafein) và 150mg bột cánh có lá cây Râu mèo.
CD: Phối hợp với chế độ ăn thích hợp để trị chứng béo phì.
LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1-2 viên, uống vào bữa ăn với 1 cốc nước.

TEARS Naturale II (Alcon - Bỉ)

DT: Lọ 13ml thuốc nhỏ mắt chứa hoạt chất là Duasorb tức là hệ thống trùng phân tan vào nước chứa 0,1% dextran và 0,3% hydroxy - propylmethylcellulose 2910.
CD: Giảm trong chốc lát chứng nóng rất ở mắt, cảm giác kích ứng do khô mắt, rậm mắt do đi ra gió, nắng.
LD: Ngày nhỏ 1-2 lần, mỗi lần 1-2 giọt.

TEARS Plus (Allergan - Singapore)

DT: Thuốc nhỏ mắt chứa 1,4% polyvinyl alcol và 0,6% povidon.
CD: Chứng khô mắt và dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc cứng.
LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần x 1 giọt.
CCD: Mẫn cảm với một thành phần của bd.
LY: Không dùng cho người đeo thấu kính tiếp xúc mềm.

TECELEUKIN

Trị virut - Kích thích miễn dịch

Interleukin 2 (pT G853 phân tử protein vô tinh đã khử hóa).
Bioleukin (Biogen, USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Bicicat

Chẩn đoán Ronghen

Ethyl cysteinat-dimer, ^{99m}Tc-
 Tc-99-ECDD
Neurolite (USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Sestamibi

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen

MIBI ^{99m}Tc-
RP-3DA, (^{99m}Tc) methoxyisotrill
Cardiolite (USA)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Teberoxim

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen

Cardiotee (Squibb)

TECHNETIUM (^{99m}Tc) Mertiatid

Chẩn đoán chức năng tim
Chẩn đoán Ronghen

Tc 99m Mercaptoacetyltriglycin
Tc-Mag (USA)
Technescan-MAG3 (USA)

TECLOTHIAZID

2H-1,2,4-Benzothiazidin-7-sulfonamid, 6-chloro-
-3,4,0-dihydro-3-(trichloromethyl)-, 1,1-dioxid.
Tetrachloromethiazide

Dẫn xuất muối kali:

BD: *Depleil và Chylodrex (Pháp)*

DT: Viên bọc đường đến ruột mới tan chứa
18mg (dưới dạng monokali) và 50.000 UA
protease tụy.

LD: Tác dụng lợi tiểu từ 8 đến 12 giờ. Các
protease tụy (trypsin và chymotrypsin) có hoạt
tính chống viêm và phù nề.

CD: - Suy tim - phù nề do thận và gan.

LD: Người lớn, ngày từ 4-6 viên, tùy theo thể
trọng chia vài lần uống.

CCĐ: Béo phì kèm tăng aldosteron thứ phát
và các chống chỉ định khác như methy-
clothiazid.

LY: Giảm liều dùng nếu phối hợp với 1 thuốc
chống tăng HA khác.

TECLOZAN

Chống nguyên sinh động vật, diệt amip

Acetamid, N,N-[1,4-phenylenbis (metylen)
bis [2,2 - dichloro-N-(2-ethoxyethyl)-
Falmonox (Sterling/Winthrop/Ross)

TEDRAL

DT: Hỗn dịch và cồn ngọt trong 5ml có:

Theophyllin	65/32,5mg
Ephedrin HCl	12/6mg
Phenobarbital	4/2mg

CD: Giảm triệu chứng hen suyễn phế quản,
viêm phế quản hen suyễn, co thắt phế quản.
Phòng cơn hen suyễn và ổn định hen suyễn
giai đoạn, theo mùa hay quanh năm. Cơn hen
suyễn cấp tính hay trầm trọng cần bổ sung trị
liệu với các thuốc khác.

LD: Hỗn dịch (lắc kỹ): Người lớn uống 2-4 thìa
cà phê cách nhau 4 giờ. Trẻ em uống 1 thìa cà

phê / 30kg, cách nhau 4-6 giờ. Cồn ngọt: Trẻ
em uống 1 thìa cà phê / 30kg, cách nhau 4-6
giờ. Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, cách nhau
4 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc, rối loạn chuyển hóa
porphyrin. Uống rượu.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. - Thận trọng khi có bệnh
tim mạch, tăng huyết áp nặng, cường tuyến giáp,
glôcôm, phì đại tuyến tiền liệt.

Tác dụng phụ: đánh trống ngực, run rẩy, mất ngủ,
khó ngủ. Thuốc Tedralan: ephedrin được thay bằng
racedephedrin HCl, viên 2 lớp cũng dùng cho hen
suyễn.

BD tương tự: Antasma (CTD Bến Tre)

TEDRAL SA (Mỹ)

DT: Viên có: Theophyllin khan 180mg, eph-
edrin HCl 48mg, phenobarbital 25mg.

TD: Làm giãn phế quản do hen suyễn, có tác
dụng tức thì và lâu dài.

CD: Chữa triệu chứng hen suyễn, viêm phế
quản thể hen, co thắt phế quản. Phòng cơn
hen, ổn định hen suyễn giai đoạn theo mùa
hay quanh năm. Cơn suyễn cấp tính hay mạn.
Có thể phối hợp trị liệu với các thuốc khác bằng
cách hít thở, tiêm.

LD: Người lớn uống 1 viên lúc thức dậy và 1
viên 12 giờ sau đó. Trẻ em: tùy theo tuổi, và
chỉ dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở lên.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Rối loạn chuyển hóa
porphyrin - Dùng chung IMAO. Uống rượu.

LY: Có tác dụng phụ: đánh trống ngực, run rẩy,
mất ngủ, khó ngủ. - Thận trọng với người bệnh tim
mạch tăng huyết áp, cường tuyến giáp, phì đại
tuyến tiền liệt, glôcôm góc đóng. Còn có dạng
thuốc hỗn dịch và cồn ngọt nhưng khối lượng thành
phần khác nhau.

TEDRALAN (Pháp)

DT: Viên 2 lớp: Lớp tác dụng ngay: Theophyllin
khan 90mg, racephedrin HCl 32mg.

TD: Như Tedral SA.

LD: Tác dụng kéo dài nên uống cách từ 8-12
giờ. - Người lớn uống 1 viên, sáng và chiều
không quá 3 viên/ngày. - Trẻ em trên 7 tuổi
uống mỗi lần 1/2 viên, 2 lần/ngày, cách 12 giờ,
hay mỗi lần 1/2 viên x 3 lần/ngày cách 8 giờ. -
Trẻ em từ 8-12 tuổi uống mỗi lần 1/2 viên x 3
lần/ngày, cách 8 giờ, cho tới mỗi lần 1 viên x 2
lần cách nhau 12 giờ. - Trẻ từ 12-15 tuổi uống,
mỗi lần 1 viên x 2 lần/ngày cách 12 giờ. Không
dùng quá 3 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi. Các chống chỉ định
khác và lưu ý (xem Tedral SA).

TEFAZOLIN

Co mạch tại chỗ Tai-Mũi-Họng (ORL)

1H-[Imidazol, 4,5-dihydro-2-[(5,6,7,8-tetrahy-
dro-1-naphthalenyl) methyl]-

Tenaphtoxalin

Dẫn xuất nitrat:

Rhinodol (Chibret, Pháp)



TEFLURAN

Gây mê

Ethan, 2 - bromo-1,1,1,2-tetrafluoro
Tefluranum

TEGAFUR

2,4(1H,3H)-Pyrimidindion, 5-fluoro-1- (tetrahydro-2-furanyl)

Ftorafurum

BD: *Citofur (Milano)*

Coparogin (Nhật Bản)

Exonal và Fental (Nhật Bản)

Franroze (Nhật Bản)

Ftorafur (Frankfurt; - Moscow)

Ftoralon (Israel; Wien)

Fulaid (Nhật Bản)

Fulfeel (Nhật Bản)

Furafuor (Nhật Bản)

Furflucil (Spofa, Prague)

Furofutran (Nhật Bản)

Futraful (Milano)

Futraful Zupo (Nhật Bản)

Helpa (Nhật Bản)

Icalus (Nhật Bản)

Lamar (Nhật Bản)

Lifril (Nhật Bản)

Lumacin (Nhật Bản)

Nitobanil (Nhật Bản)

Pharmic (Nhật Bản)

Phthorafur (Moscow)

Richina (Nhật Bản)

Riol (Nhật Bản)

Sinoflurol (Nhật Bản)

Thf-FU (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối natri:

Futraful (Nhật Bản)

Neberk (Nhật Bản)

DT: Viên nang 200mg.

TD: Chống chuyển hóa (chống pyrimidin) có tác dụng kim tế bào ung thư.

CD: Ung thư đường tiêu hóa (dạ dày, ruột kết, trực tràng), ung thư vú, phổi.

LD: Ngày uống 4-6 nang, chia 2-4 lần.

CCĐ: Xem Ftorafur và 5-FU.

TEGRACIL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 100mg tegafur và 224mg uracil.

CD: Ung thư ở đường tiêu hóa, vùng cổ, gan, đường dẫn mật, tụy, ung thư vú, phổi, bàng quang, tuyến tiền liệt.

LD: Ngày uống 3-6 viên chia 2-3 lần.

CCĐ: Như Ftorafur và 5-FU.

TEICOPLANIN

Là một kháng sinh thu được từ nuôi cấy *Actinoplanes teichomyceticus*, hoặc là những chất cùng loại chế tạo bằng phương pháp khác.

Teichomycin A2

BD: *Targocid (Merrell Dow Pharmaceuticals)*

Targosid (Merrell Dow/Lepetit)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 200 và 400mg kèm 3,1ml nước cất tiệt.

TD: Là 1 kháng sinh glucopeptidic diệt khuẩn, có hoạt phổ với các vi khuẩn Gram (+) ái khí và kỵ khí, không có tác dụng với *Nocardia asteroides*, *Lactobacillus*, *Leuconostoc* và các vi khuẩn Gram (-).

CD: Các nhiễm khuẩn Gram (+) ở người lớn có dị ứng với beta - lactamin như nhiễm khuẩn ở da, mô mềm, niệu đạo, phổi, tai mũi họng xương - khớp, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng bụng hoặc màng trong tim. - Phòng viêm màng trong tim khi nhổ răng, nhất là khi có dị ứng với betalactamin, và phối hợp với một aminosid ở người mang van tim nhân tạo.

LD: Hòa tan lọ thuốc với ống nước cất kèm; sau đó đem tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc tiêm truyền (pha với dung dịch đẳng trương glucose, NaCl). Liều tấn công: ngày đầu 400mg; các ngày sau 200mg/ngày (tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; sơ sinh.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Với người suy thận, dùng lâu dài cần kiểm tra máu, chức năng gan thận.

- Thận trọng với người mẫn cảm với vancomycin (mẫn cảm chéo).

- **Tác dụng phụ:** Thuốc dung nạp nói chung tốt - Tuy nhiên có thể bị: mẫn cảm thuốc (biểu hiện ngoài da), tại chỗ tiêm bị đau, viêm, ban đỏ, triệu chứng gan: tăng tạm thời transaminase phosphat kiềm; triệu chứng về máu: giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, tăng bạch cầu ưa eosin; triệu chứng tiêu hóa: nôn, mửa, ỉa chảy; triệu chứng thận: tăng tạm thời creatinin; với thần kinh trung ương: chóng mặt, đau đầu, giảm thính giác, ù tai, rối loạn tiền đình.

Quá liều không thẩm tách được, chỉ chữa triệu chứng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TELEBAR Gastrique (Pháp)

DT: Gói 340g để pha dịch treo uống có:

Loại 302,09g bari sulfat và 33,66g bari sulfat để pha dịch treo.

CD: Chiều tia X dạ dày - tá tràng.

LD: Pha gói thuốc vào 70ml nước lạnh, lắc mạnh 30 giây nửa ngay trước khi dùng.

TELMESTEIN

Tiêu chất nhầy

Muconorm (Italia)

Reolase (Italia)

TELMISARTAN

BD: *Micardis (Boehringer Ingelheim)*

TD: Dẫn chất mới trong nhóm ức chế thụ thể angiotensin II. Với 2 ưu điểm:

- Kiểm soát huyết áp đầy đủ và ổn định trong suốt 24 giờ.

- Ngăn ngừa nguy cơ tăng vọt huyết áp lúc sáng sớm.

CD: Bệnh tim - mạch

TEMAFLOXACIN

Kháng sinh - ức chế gyrase

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ozex (Japan)

Teflox (Abbott)

LY: Do thuốc gây ra những tác dụng phụ nặng có thể dẫn đến tử vong nên đã bị rút khỏi thị trường từ năm 1992.

TEMAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-1,3-di-hydro-3-hydroxy-1-methyl-5-phenyl-Methyloxazepam

BD: *Euhypnos (Italia, Bỉ, Australia)*

Levanxene (Farmitalia Carlo Erba)

Levanxol (Wien; Italia, Bỉ)

Normison (Wyeth)

Planum (Farmitalia Carlo Erba)

Redupax Planpak (Far. Carlo Erba)

Remestan (Wyeth)

Restoril (Sandoz-Wander; Wyeth; Canada)

Signopam (Polfa, Balan)

Somaz (USA)

Temaz (USA)

Temaze (Australia)

Texepam (NL-Amsterdam)

Veroqual (Ljunljana)

DT: Viên nang mềm 10 và 20mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin, dưới dạng lỏng, có tác dụng gây ngủ, trấn tĩnh.

LD: Người lớn: buổi tối uống 10mg trước khi đi ngủ - (uống tới 20mg nếu mất ngủ nặng).

CCĐ: Di ứng với các benzodiazepin; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy hô hấp nặng, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: - Chỉ nên dùng từng thời gian ngắn, khi dùng liều cao, cần giảm liều rồi mới ngừng thuốc. - Nếu có triệu chứng nhược cơ, cần theo dõi sử dụng. - Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. - Thuốc gây buồn ngủ về ban ngày: - Dùng phối hợp với thuốc ức chế thần kinh trung ương, tác dụng gây buồn ngủ của thuốc sẽ tăng lên.

Tác dụng phụ: thường nhẹ như buồn nôn, đau cơ, run giật, cảm giác lo lắng, thần kinh dễ bị kích thích.

(Xem thêm Dẫn xuất Benzodiazepin)

TEMEFOS

Diệt côn trùng

Phosphorothioic acid, O,O'-(thiodi-4,1-phenylen) O,O,O',O' - tetramethyl ester

TEMOCILIN

Kháng sinh họ penicillin

Dẫn xuất muối dinatri:

Negaban (Beecham)

Temopen (Beecham)

TEMPALGIN (Bungari)

DT: Viên nén 500mg analgin và 20mg tempidon (xem chữ này)

TD: Phối hợp hiệp đồng giảm đau.

CD: Các chứng đau như: nhức đầu, đau răng, đau dạ dày.

LD: Người lớn, ngày 1-4 lần x 1-2 viên.

TEMPIDON (Bungari)

2,2-2,6-Tetramethylpiperidon - 4 (p-toluolsulfonic)

DT: Viên nén 20mg.

TD: An thần, trấn tĩnh.

CD: Các chứng loạn tâm thần, rối loạn chức năng tâm thần - thần kinh - tăng cường tác dụng gây ngủ ở khoa ngoại - Dùng phối hợp trị tăng huyết áp.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 1-2 viên.

TENIPOSID

Chống khối u. Chống nguyên phân

Epidophyllotoxin; EPT; PGT

Vehem-Sandoz (Sandoz-Wander)

Vumon (Sandoz-Wander; Bristol-Myers)

DT: Ống tiêm 5ml/5mg.

TD: Dẫn chất bán tổng hợp của podophylotoxin có tác dụng kìm tế bào.

CD: Bệnh Hodgkin, tràn dịch do u ở buồng trứng, vú, các u rắn ở não và bàng quang.

LD: Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch với liều tấn công: 300mg/m²/ngày. Dùng từng đợt 5 ngày, xen kẽ nghỉ 10-21 ngày. Liều duy trì: 600mg/m²/7 ngày 1 lần.

CCĐ: Giảm bạch cầu dưới 2.000/mm³, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

TENITRAMIN

Giãn mạch vành

Ethanol, 2,2',2'',2'''-(1,2-ethandiyl)dinitrilo

tetakis, tetranitral (ester)

Tenitran (Tây Ban Nha)

TENONITROZOL

2-Thiophencarboxamid, N-(5-nitro-2-thiazolyl)-Moniflagon

BD: *Atrican (Arcueil; Milano)*

DT: Viên nén 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt trùng roi âm đạo và nấm *Candida albicans*.

CD: Hội chứng tiết niệu - sinh dục do *Trichomonas vaginalis* có kèm hoặc không nhiễm *Candida albicans*.

LD: Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn. Đợt dùng từ 3-10 ngày, tùy theo thể bệnh.

CCĐ: Suy gan nặng hoặc mạn tính.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc.



TENORDATE (Zeneca - Thụy Sĩ)

DT: Viên nang chứa 20mg nifedipin và 50mg atenolol.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

CCĐ: - Tuyệt đối, suy tim xung huyết mất bù; mạch chậm (dưới 30 nhịp/phút); block nhĩ thất độ 2-3; phụ nữ có thai. - Tương đối: phối hợp với amiodaron, hen.

TENORET (Zeneca - Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 50mg atenolol và 12,5mg chlortalidon.

CD: Bệnh tăng huyết áp (phối hợp thuốc chẹn beta liều thấp với thuốc lợi tiểu thích hợp cho bệnh nhân có tuổi).

LD: Ngày 1 viên. Với người suy thận nặng, dùng liều giảm đi.

CCĐ: Block tim độ 2, 3. Sốc do tim, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENORETIC (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén chứa atenolol và chlortalidon với hàm lượng gấp đôi Tenoret.

CD, LD, CCĐ Như bd. *Tenoret*.

TENOXCAM

2H-Thieno[2,3-e]-1,2-thiazin-3-carboxamid, 4-hydroxy-2-methyl-N-2-pyridinyl-1,1-dioxid

BD: *Alganex (Roche)*

Athrinal (Remedia-Cyprus)

Dolmen (Pomezia)

Gesican (Hàn Quốc)

Liman (Hannover)

Meko Ticotin

Mobiflex (Roche)

Novotil (Recon, Ấn Độ)

Palitenox (Mỹ)

Tenotil (Hàn Quốc)

Tenox (Ấn Độ)

Tenoxitic (OPV)

Tilcotil (Recon)

Tilflam (Indonesia)

Tobitil (Ấn Độ)

DT: Viên nén 10 và 20mg, thuốc đạn 20mg; lọ thuốc tiêm 20mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid tương tự như piroxicam (có hiệu lực rõ rệt để giảm các chứng đau về ban đêm và co cứng vào buổi sáng).

CD: Điều trị triệu chứng dài ngày: các chứng viêm thấp khớp mạn, nhất là viêm nhiều khớp dạng thấp, viêm cứng khớp cột sống, hội chứng Fiessinger-Leroy-Reiter. - Một số chứng hư khớp gây đau đớn và đi lại khó. - Điều trị triệu chứng đột ngột: cơn đau cấp thấp ngoài khớp (đau vai cấp, viêm gân). Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch ngày 1 lọ.

LD: Người lớn, ngày 1 viên hoặc nạp 1 thuốc đạn. Người già hoặc có bệnh khác: nên bắt đầu

liều 1/2 viên, để thử dung nạp, sau mới dùng liều trên.

CCĐ: Suy gan cấp và mạn.

- Loét dạ dày - tá tràng tiến triển.

- Viêm đại tràng và đại tràng xích ma tiến triển.

- Trẻ em dưới 15 tuổi.

- Dị ứng với Tenoxicam và chất tương tự.

LY: - Không dùng thuốc nếu loét, hay xuất huyết tiêu hóa.

- Thuốc có thể gây co thắt phế quản hay phản vệ ở bệnh nhân hen suyễn nhạy cảm với aspirin đặc biệt với những người bị polip mũi do aspirin.

- Thận trọng dùng cho trẻ em, người cao tuổi (nguy cơ tăng kali huyết).

- Thuốc không dùng trong nha khoa vì làm đau, kích ứng, loét niêm mạc miệng.

Tương tác thuốc: Dùng với paracetamol tăng nguy cơ tác dụng phụ lên thận; với thuốc chống đông máu hay phân giải huyết khối tăng khả năng loét, xuất huyết; với thuốc hạ đường huyết và insulin thuốc làm tăng tác dụng hạ đường huyết, với các thuốc chống viêm không steroid khác làm tăng độc tính trên dạ dày - ruột gây loét hay xuất huyết; với cefamandol, cefoperazone, cefotetan, plicamycin, acid valproic thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết.

Tác dụng phụ: Có thể bị phản ứng quá mẫn: phù mạch, phản ứng dị ứng co thắt phế quản - Trên da: viêm da dị ứng (ngứa, mẩn đỏ, ban da) nhạy cảm ánh sáng, dị ứng ánh sáng. Tiêu hóa: viêm lưỡi, viêm miệng loét, mất ngon, trướng bụng, khó nuốt, viêm thực quản, viêm dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, viêm gan, vàng da. Huyết học: thiếu máu, giảm bạch cầu - tiểu cầu có hay không ban xuất huyết. Tim mạch: nhịp tim nhanh bất hòa, vã mồ hôi, tim đập mạnh, chảy máu mũi, phù phổi, tăng huyết áp. Thần kinh trung ương: nhức đầu, chóng mặt, chóng mặt, lo lắng, kích thích, lú lẫn tâm thần, trầm cảm. Tiết niệu: viêm bàng quang, sỏi ra máu, khó đái, đái không kiểm chế, protein niệu, suy thận. Mắt: viêm kết mạc, nhìn mờ, song thị. Tai: tiếng reo lùng bùng trong tai, giảm thính lực hoặc thay đổi thính lực.

BQ: Thuốc độc Bàng B.

Giảm độc: viên đặt 20mg, viên 20mg

TENSATRINE (Hungari)

BD tương tự: *Veralba (Mỹ)*

DT: Viên nén 0,25mg protoveratrin A và B.

TD: Là hỗn hợp 2 alkaloid từ cây Veratrum album có tác dụng làm hạ huyết áp bị tăng.

CD: Tăng huyết áp, ngộ độc thai nghén, cơn tăng huyết áp, tiền kinh giật và kinh giật.

LD: Liều lượng cần điều chỉnh cho thích hợp với từng bệnh nhân nội trú. Người lớn: ngày đầu uống 3 đến 6 viên, chia làm 4 đến 6 lần. Uống sau bữa ăn. Nếu cần, tăng liều dần dần đến 6 hoặc 8 viên/ngày.

CCĐ: Xơ cứng động mạch, nhất là động mạch vành và động mạch não. Viêm thận nặng, triệu chứng уре huyết. Nhịp tim đập chậm hoặc loạn nhịp ngoại tâm thu.

LY: *Tai biến có thể xảy ra như: buồn nôn, nôn mửa, tăng tiết nước bọt, nhịp tim chậm, dùng quá liều gây trụy tim mạch.*

TENSIFORT (Indonesia)

DT: Viên nén bọc chứa: 125mg methyl dopa và 15mg hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp hiệp đồng hạ huyết áp (phòng ngừa ứ nước và muối, tăng mạch ngoại vi).

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Tùy theo thể bệnh và bệnh nhân - thường bắt đầu ngày 2 - 3 viên x 1 lần - Sau dùng liều duy trì theo đáp ứng của bệnh nhân.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd. Suy gan.

TENSIGRADYL (Pháp)

DT: Viên nén 60mg guabénxan sulfat và 20mg bemetizid.

TD: Guabénxan, thuốc hạ huyết áp kiểu guanethidin tác dụng gián tiếp ức chế giải phóng noradrenalin ở các sợi giao cảm hậu hạch. - Bemetizid: thuốc muối lợi - niệu thiazid có tác dụng kéo dài tới 24 giờ.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng; tùy theo kết quả, liều dùng sau điều chỉnh từ 1/2-2 viên/ngày.

CCĐ: Do thuốc lợi niệu: mẫn cảm với sulfamid, suy thận nặng, bệnh não - gan. - Do guabénxan: ứ tế bào ưa crôm, suy tim xung huyết, tai biến mạch máu não và mạch vành mới xảy ra, phối hợp với các IMAO không chọn lọc.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc, giảm liều dùng ở người suy thận, người già, xơ vữa mạch...*

TENSIONORME (Đan Mạch - Pháp)

DT: Viên nén 2,5mg bendroflumethiazid và 0,1mg reserpin.

TD: Phối hợp làm tăng cường tác dụng hạ huyết áp nên giảm được liều dùng mỗi thuốc, từ đó hạn chế được các tác dụng phụ của mỗi thứ.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng - nếu chưa đủ tác dụng tăng từ 1/2 viên/ngày cho tới liều tối đa 3 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với các alcaloid của Rauwolfia. Trạng thái trầm cảm (nhất là khi có xu hướng tự tử). Loét dạ dày - tá tràng tiến triển. Suy thận nặng. Mẫn cảm với sulfamid. Phối hợp với các IMAO. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TENSITRAL

DT: Viên có: Rescinnamin 0,5mg, paraflutizid 2,5mg, meprobamat 200mg, folescutol 20mg.

TD: Kết hợp điều trị tăng huyết áp.

CD: Tăng huyết áp.

LD: Tấn công: uống 4 viên/ngày và có thể hơn.

Duy trì: 2 viên/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng, loét dạ dày - tá tràng, mẫn cảm với alcaloid Rauwolfia, tình trạng trầm cảm, nuôi con bú, mẫn cảm sulfamid, bệnh não gan, dùng cùng với IMAO.

LY: - *Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai gây thiếu máu cục bộ. - Thương tổn tế bào gan. - Tiền sử loét dạ dày - tá tràng; viêm loét đại tràng. - Theo dõi tình trạng tâm thần.*

TENSOPHORIL (Pháp)

DT: Viên nang có:

Dopamin HCl 0,015g

Acid boric 0,015g

Acid ascorbic 0,250g

Amobarbital 0,015g

CD: Các chứng hạ huyết áp nguồn gốc khác nhau không liên hệ tới suy tim. Suy nhược không có bệnh căn nội tiết.

LD: Trị liệu tấn công: 6 viên/ngày, chia 2-3 lần trong 10-15 ngày. Trị liệu duy trì: 4 viên/ngày.

CCĐ: Hạ huyết áp do suy tim cấp tính hay giai đoạn cuối, chứng suy tim; dùng chung với IMAO.

LY: *Thuốc làm buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.*

TENTEX forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc chứa:

Saffron 25mg

Piper nigrum 5mg

Các cao thuốc Muskdana 10mg

Nux vomica (đã hết độc tính) 16mg

Makardhwaj 16mg

Shilaject (tinh chế) 32mg

Orchis mascula 16mg

Anacyclus pyrethrum 16mg

Withania somnifera 65mg

Sida cordifolia 16mg

Bombax malabaricum 16mg

Argyrea speciosa 32mg

Mucuna pruriens 32mg

Trivang 32mg

và bào chế từ các dược thảo như: Asparagus racemosus, Ipomoea digitata, Piper betle, Withania somnifera, Tribulus terrestris, Tinospora cordifolia, Acacia arabica (quả), dashamoola.

TD: Cường dương

CD: Các chứng suy sinh dục, bất lực, suy giảm sinh dục ở người đứng tuổi.

LD: Ngày 2 lần x 2 viên trong 10 ngày; sau đó dùng liều duy trì giảm đi.

TENYLIDON

Bảo vệ gan

Cyclohexanon, 2,6-bis (2-thienylmethylmethyl)-

Tenylidonum; Margeryl

Thiofantile (Pháp)

Vaniitile (Pháp)

TEPRENON

TK: 3:2 (5E: 5Z) hỗn hợp hình học của (9E, 13E)-6, 10, 14, 18 - tetramethyl-5,9,13,17-nonadecatetraen-2-on.

BD: *Selhex (Nhật Bản)*

Dimixen (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 50mg.

TD: Bảo vệ niêm mạc dạ dày với các cơ chế như:

- Kích thích tổng hợp glycoprotein toàn phần ở niêm mạc.

- Làm tăng phospholipid trong niêm mạc dạ dày, cũng như nồng độ bicarbonat ở đó.

- Kích thích tổng hợp các prostaglandin PGE_2 và I_2

- Ngăn ngừa hiện tượng giảm lưu lượng máu ở dạ dày, do sốc, xuất huyết hoặc stress.

CD: Viêm dạ dày cấp và đợt cấp của viêm dạ dày mạn. Loét dạ dày - tá tràng.

LD: Người lớn ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

LY: Tính an toàn khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em chưa được nghiên cứu đầy đủ, do đó, chỉ dùng nếu cần nhắc tỷ lệ lợi ích/nguy cơ. Tác dụng phụ hiếm xảy ra như: táo bón, ỉa chảy, chướng bụng, buồn nôn, khô miệng, nhức đầu, phát ban da.

TEPROTID

Trij tăng huyết áp. Ức chế ACE

Bradykinin potentiator B, 2-L-tryptophan-3-de-L-leucin-4-de-L- prolin - 8-L-glutamin-

TERAPIN

BD kép: *Zaraone (Hàn Quốc)*

DT: Viên nang mềm có: Bột rửa mai mềm (Terapin), tocopherol, Bột xương, Lecithin.

Xem ở *Zaraone*

TERAZOSIN

Piperazin, 1-(4-amino-6-7-dimethoxy-2-quinazolinyl)-4-[(tetrahydro-2-furanyl) carbonyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Dysalfa (Debat)

Heitrin (Abbott)

Hytracin (Dainabott, Japan)

Hytrin (Abbott)

Hytrinex (Abbott)

Vasocard (Abbott)

Vasomed (Nikken, Tokyo, Nhật Bản)

DT: Viên nén 1-2-5 và 10mg.

TD: Thuốc tổng hợp gây hạ huyết áp theo cơ chế như prazosin (ức chế các thụ thể alpha 1 sau sinap) nhưng vẫn giữ nguyên cân bằng lipid ở cơ thể và dung nạp tốt hơn (ít gây tác dụng phụ).

CD: - Điều trị các triệu chứng do phì đại tuyến tiền liệt lành tính từ mức nhẹ đến vừa.

LD: - Khởi đầu, ngày 1 viên 1mg vào lúc đi ngủ buổi tối trong 4 ngày đầu, sau đó 3 ngày tiếp, mỗi sáng 1 viên 2mg. Trong 7 ngày tiếp mỗi sáng uống 1 viên 2mg. Vào tuần thứ 3 mỗi sáng 1 viên 5mg. Từ tuần lễ thứ 4, liều duy trì

5 - 10mg uống vào mỗi sáng, sau 2 tuần dùng thường xuyên có tiến triển tốt. Nếu không có đáp ứng với trị liệu, thì không được dùng quá 3 tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, cũng như các thuốc đối kháng thụ thể alpha 1.

LY: Tác dụng phụ: Chóng mặt, mệt mỏi, phù nề ở ngoại vi. Người lái xe hoặc vận hành máy... tránh công tác trong khoảng 12 giờ sau khi uống liều đầu tiên. *Tối nay, chưa xác định được tính an toàn của thuốc khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. Cũng chưa xác định được liều dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 10mg.

TERBINAFIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

Exifin (Dr Reddy)

Lamisil (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 125 và 250mg; ống kem bôi 20g 1%.

TD: Chống nấm (do ức chế squalen epoxidase ở màng tế bào nấm).

CD và LD: Thuốc viên uống trước bữa ăn. Các bệnh nấm ở da và móng do các chủng *Trichophyton*, *Microsporum canis* và *Epidermophyton floccosum*. Ngày 2 lần x 125mg hoặc 1 lần x 250mg. Nấm ở chân: 2-6 tuần; ở móng: 2-4 tuần. Do nấm *Candida* ở da: 2-4 tuần. Kem bôi: các nấm ký sinh kể trên, nhất là do *Candida albicans*; chứng lang ben. Ngày bôi 1-2 lần. Đợt dùng từ 2-4 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú; trẻ em dưới 16 tháng. Suy gan và thận nặng.

LY: - Suy gan hoặc thận có thể dùng liều thấp nhưng phải xem kỹ việc thải trừ thuốc.

- Với trẻ em không nên dùng thuốc uống.

- Cần thận khi dùng *Rifampicin*. (Giảm *terbinafin* huyết tương, tăng hệ số thanh thải huyết tương).

- Tác dụng phụ: Rối loạn tiêu hóa (ăn mất ngon, buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy), có thể mất 1 phần hoặc toàn bộ vị giác kéo dài nhiều tuần sau khi dùng thuốc. - Biểu hiện da: phát ban, mày đay. Có thể bị giảm bạch cầu trung tính, mất bạch cầu hạt. Có trường hợp phản ứng da (triệu chứng *Stevens Johnson*, hội chứng *Lyell*). Viêm gan.

Nếu thấy xuất hiện các triệu chứng của tác dụng phụ cần ngừng thuốc kể cả những biểu hiện khác như sốt, nhiễm khuẩn, viêm họng, bệnh da, suy nhược, nước giải sẫm màu, vàng da... cần phải hỏi ý kiến thầy thuốc.

TERBUTALIN

1,3-Benzendiol, 5 - [2-[(1,1-dimethylethyl) amino]-1-hydroxyethyl]-

Dẫn xuất sulfat:

Terbutalin sulfat

BD: *A rubendol (Rudolstadt)*

Asthmoprotect A Zuchemie Gerlingen)

Brethaire (Ciba-Geigy)

Brethine (Ciba)
Brican (Draco, Lund)
Bricanyl (Thuy Điển, MDP)
Bristurin (Bristol)
Bristalin (Australia)
Butaliret (Schiffweiler)
Contimit (Lindopharm Hilden)
Dracanyl (Draco, Lund)
Filair (Riker)
Monovent (Lagap GB-Guildford)
Respirol (Tika, Lund)
Spiranyl (Astra)
Terbasmin (Farnitalia Carlo Erba)
Terbufonton (Bad Zwischenahn)
Terbuhaler (Astra)
Terbul (Hexal Tegemsee)
Terbutamant (Desitin, Hamburg)
Vacanyl (Thái Lan)

DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml = 0,5mg.
 Viên tác dụng kéo dài 5mg, Sirô 0,3 mg/ml.
 Bơm xịt định liều 0,25 mg/liều. Khí dung đơn
 liều 5 mg/2ml. Khí dung 10 mg/ml. Turbuhaler
 0,5 mg/liều.

TD: Kích thích chọn lọc thụ thể β_2 adrenergic
 ở tử cung, làm thư giãn cơ dạ con - tác nhân
 chống hen - (giãn phế quản).

CD: Đề dọa đẻ non - Cấp cứu đe dọa sẩy thai
 (tiêm) - Hen phế quản, viêm phế quản, khi
 thũng phổi và các bệnh phổi khác kèm co thắt.

LD: Thuốc viên: cứ 4-6 giờ, uống 1-2 viên,
 dùng thay cho thuốc tiêm tới tuần lễ thứ 38 thời
 kỳ thai ngắn, cấp cứu cho bệnh nhân nội trú:
 1/ Giai đoạn cấp: 3 khả năng: a) + Lúc đầu tiêm
 tĩnh mạch bằng bơm tiêm điện tử với lưu lượng
 10mcg/phút trong 10 phút, rồi 15-20mcg/phút.
 + Thời gian: khoảng 90 phút sau khi đã thư giãn
 tử cung. + Tiếp đó 20 phút sau khi ngừng tiêm
 truyền, tiêm dưới da 1 ống 0,5mg. b) Tiêm
 truyền tĩnh mạch: 6 ống (3mg) pha vào 500ml
 dung dịch glucose 5%. Lưu lượng: 15-
 20mcg/phút như trong giai đoạn (a). c) Tiêm
 dưới da cứ 3-4 giờ 1 ống. 2/ Giai đoạn chuyển
 tiếp: 2 khả năng: - Cứ 3-4 giờ tiêm 1 ống. Dùng
 trong hen phế quản: (khi thũng phổi, bệnh
 đường hô hấp gây co thắt phế quản). Người
 lớn uống ngày 2-3 lần, mỗi lần 2,5-5mg. Tiêm
 dưới da ngày 1-4 lần, mỗi lần 1ml.

CCD: Nhồi máu cơ tim: đau thắt ngực không
 bền, khó thở do nguyên nhân ở tim, suy mạch
 vành cấp, chảy máu hoặc nguy cơ chảy máu;
 phối hợp với các thuốc giãn mạch khác; bệnh
 tim bẩm sinh hoặc thứ phát; loạn nhịp, nhiễm
 độc tuyến giáp. Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thận trọng khi dùng cho người mang thai ba
 tháng đầu thai kỳ.

- Với trẻ em, sử dụng cần theo chỉ định của thầy
 thuốc và có theo dõi.

- Thận trọng với người đã dùng vì có khả năng
 thuốc làm tăng đường huyết.

- Thuốc có thể gây loạn nhịp, không nên dùng cho
 người phì đại cơ tim.

- Thận trọng với người tăng huyết áp, bệnh mạch
 vành, loạn nhịp tim, nhịp tim nhanh.

- Thuốc có thể gây hạ kali huyết (nặng hơn khi dùng
 với xanthin, steroid, thuốc lợi tiểu) - Cần theo dõi
 kali huyết tương.

- Thận trọng dùng cho người suy gan (khi dùng đơn
 và đa liều) và người suy thận (đào thải qua thận).

- Thuốc tiêm không hòa lẫn với dung dịch kiềm -
 nước muối sinh lý - (tăng nguy cơ phù phổi) nên
 pha loãng bằng dextrose.

- Dùng bơm xịt định chuẩn đúng chỉ định và chú ý
 hiệu quả, nếu giảm tác dụng rõ rệt cần có chỉ định
 lại cho phù hợp.

Tương tác thuốc: Cần thận khi dùng với các thuốc
 amin giao cảm (kích thích giao cảm quá độ).

Tác dụng phụ: Tùy thuốc vào liều lượng và cách
 sử dụng (cần theo chỉ định chặt chẽ của thầy thuốc).
 Có thể bị rung cơ, nhức đầu, chuột rút, đánh trống
 ngực, mày đay, ngoại ban. Ở trẻ em có thể rối loạn
 hành vi giấc ngủ - loạn nhịp - buồn nôn, nôn, khó
 chịu vị giác, ỉa chảy, toát mồ hôi, choáng váng,
 nhức đầu buồn ngủ.

Quá liều: Nhức đầu, lo âu, rung cơ, chuột rút, loạn
 nhịp, đánh trống ngực, tụt HA - tăng đường huyết,
 nhiễm acid lactic.

Xử trí: Giảm liều, tăng liều từ từ - Nếu nặng: rửa
 dạ dày, uống than hoạt - kiểm tra cân bằng kiềm
 toan, glucose huyết, điện giải, theo dõi nhịp tim,
 huyết áp. Nếu loạn nhịp ảnh hưởng huyết động học
 dùng thuốc ức chế beta 1 chọn lọc (Metoprolol
 5-10mg, lặp lại sau 5 phút nếu cần) nhưng coi
 chừng co thắt phế quản - Nếu tụt HA cần dùng
 huyết tương.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: khí dung 0,5mg/lần, Sirô 0,03%,
 viên 5mg.

TERCO-B 5000 (Ampharco-USA)

DT: Lọ thuốc tiêm có 40mg cocarboxylase và
 40mg pyridoxin HCl kèm 1 ống 5mg hydroxo-
 cobalamin acetat.

CD và LD: Như Hydroxo - 5000.

TERCONAZOL

Trị nấm

Triaconazol

Fungistat (Janssen)

Gyno-Terazol (Cilag)

Gyno-Terazol P (Cilag)

Panlomyc (Janssen)

Terazol (Cilag; Ortho)

Tercospor (Cilag)

TERFENADIN

1-Piperidinbutanol, α -[4-(1,1-dimethylethyl)
 phenyl] - 4 - (hydroxydiphenylmethyl)-

BD: Allerplus (Simos, Milano)

Apo-Terfenadine (Canada)

Antadine (Hàn Quốc)

Bronal (Galenika Beograd)

Cyater (Lederle)

Heuschupfen Systral (Frankfurt)

Nadane (Indonesia)

Nebralin (E-Alcala de Henares)

Rapidal (Vizcaya)

Seldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Syneptine (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Tafedine (Hàn Quốc)

Tapedine (Hàn Quốc)

Teldane (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Teldanex (Draco, Lund)

Teladine (Australia)

Tenadine (Canada)

Tenadon (Hàn Quốc)

Teradin (Maltepe)

Terfed (Cipla - Ấn Độ)

Terfar 60 (Ciba)

Terfax (Copran, Ấn Độ)

Tofrin (Copran, Ấn Độ)

Trexyl (Rambaxy, Ấn Độ)

Triludan (Merrell Dow Pharmaceuticals)

Zoter (Ấn Độ)

DT: Viên nén 60 và 120mg - Dịch treo uống 5ml: 30mg.

TD: Thuốc kháng sinh histamin tổng hợp (đối kháng thụ thể H1 - histamin) chống dị ứng, ít tác dụng đến thần kinh trung ương.

CĐ: Trị triệu chứng các trường hợp dị ứng như: viêm mũi dị ứng theo mùa, viêm mũi co thắt, viêm kết mạc dị ứng, phù Quincke. - Phối hợp điều trị các bệnh ngoài da có ngứa như eczema, mẩn ngứa...

LD: - Người lớn và trẻ em từ 13 tuổi trở lên: ngày 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên hoặc 2 thìa cà phê dịch treo. Từ 7 đến 12 tuổi: ngày 2 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Dưới 7 tuổi: cứ 5kg thể trọng uống nửa thìa cà phê chia làm 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc. Say gan nặng - Phối hợp với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazole, ketoconazole, josamycin

LY: Thuốc ít gây ru buồn ngủ.

- Thuốc không kháng cholin, serotonin, adrenalin. Thuốc không có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (trầm cảm, hưng phấn).

- Không dùng quá 120mg/ngày.

- Có thể có tác dụng phụ trên tim (hạ kali huyết, QT kéo dài) xuất hiện xoắn đỉnh.

- Chưa chứng nghiệm thuốc với bào thai người - Thuốc qua sữa mẹ, không dùng trong thời gian nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với: Clarithromycin, erythromycin, itraconazole, ketoconazole (uống) (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh) giảm chuyển hóa thuốc tại gan) không nên phối hợp với Josamycin (loạn nhịp thất, xoắn đỉnh), giảm chuyển hóa tại gan).

Tác dụng phụ: Nhức đầu, rối loạn tiêu hóa nhẹ, phát ban dị ứng. Rất hiếm buồn ngủ, khô miệng - Rất hạn hữu ghi nhận rụng tóc, viêm gan hồi phục, phù tại chỗ.

Quá liều: Quá 5-6 lần liều thường dùng/ ngày; có nhức đầu, buồn nôn, lú lẫn, huyết áp giảm. Xử trí: theo dõi điện tâm đồ và dùng các liệu pháp giải độc thông thường.

TERFLUZIN (Pháp)

DT: Viên 10mg và 100mg - Lọ 300ml uống 4% (1 giọt: 1mg). Ống tiêm 5ml: 10mg trifluoperazin.

TD: An thần kinh.

CĐ: Tầm thần phân liệt - vật vã - gây gỗ.

LD: Người lớn: - các triệu chứng tâm thần: 1-6 viên loại 100mg hay 100-600 giọt/ngày; ngày đầu 100mg, chia 2 lần (sáng và chiều) tăng hàng ngày 50mg cho đến khi đạt tác dụng mong muốn, giữ liều khoảng 10 ngày rồi giảm 50mg mỗi ngày cho tới liều tối thiểu có tác dụng. - Tiêm bắp thịt (khi không uống được) 10-40mg (1-4 ống) kết hợp 1/2 - 1 ống trihexyphenidyl (Artane). - Điều trị ngoại trú: 30 - 100mg/ngày. - Trẻ em dưới 12 tuổi: bắt đầu uống 2mg và tăng 2mg mỗi ngày cho đến khi có tác dụng mong muốn. - Người già: 30-100mg/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. Bí đại do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Nếu có sốt cao, tái xanh, rối loạn thần kinh thực vật phải ngừng thuốc - thuốc gây buồn ngủ - không uống rượu khi dùng thuốc.

TERGURID

Trị Parkinson - ức chế prolactin

Urea, N,N-diethyl-N'-[(8)-6-methylergolin-8-yl]-Dironyl; TDHL; Transdihydrolisurid

Dẫn xuất maleat:

Mysalfon (Leciva; Spofa, Prague)

TERIPARATID

Chẩn đoán

Dẫn xuất acetat:

Human PTH (Japan)

Parathar (Rorer, USA)

TERIZIDON

Trị lao

3-Isoxazolidinon, 4,4'-[1,4-phenylenbis (methyldiyn-nitrilo)]bis-

Terizidon (Schiffweiller)

Terivalidin (Gerot-Wien, Tây Ban Nha)

Urovalidin (Bracco, Milano)

TERLIPRESSIN

Hormon thủy sau tuyến yên -

hormon chống đái tháo, ADH - co mạch

Vasopressin, N-[N-(N-glycylglycyl)glycyl]-8-L-lysine-

TGLVP; Triglycyltylpressin

Dẫn xuất acetat:

Glycylpressin (Ferring, Malmo)

Glypressin (Ferring, Malmo)

Remestyp (Spofa, Prague)

DT: Lọ thuốc bột đông khô 1mg kèm 10mg D-mannitol và 1 ống 1ml dung môi.

TD: Lâm giáp áp suất ở tĩnh mạch cửa.

CD: Điều trị cấp cứu xuất huyết ở đường tiêu hóa do vỡ chỗ phình ở thực quản trong khi chờ đợi cách điều trị đặc hiệu.

LD: Cứ 4 giờ tiêm tĩnh mạch một liều tùy theo thể trọng bệnh nhân: dưới 50kg: 1mg; 50-70kg: 1,5mg. Đợt dùng không quá 5 ngày.

CCĐ: Tuyệt đối: sốc do nhiễm khuẩn; phụ nữ có thai. Tương đối: suy mạch vành hoặc trước có nhồi máu cơ tim, loạn nhịp, tăng huyết áp chưa điều chỉnh, suy mạch máu não hoặc ngoại vi, hen, suy hô hấp, suy thận mạn; trên 70 tuổi.

LY: Có tương kỵ với các dung dịch kiềm hoặc chứa các đường khử.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TERNEURINE (Pháp)

Viên có:

Thiamin (Vitamin B1) 250mg

Pyridoxin (Vitamin B6) 250mg

Cyanocobalamin (Vitamin B12) 2500mcg

TD: Tăng cường các Vitamin B cần thiết.

CD: Bệnh thần kinh và khớp. - Nghiện rượu lâu ngày.

LD: Uống 4-6 viên/ngày, uống giữa các bữa ăn.

LY: Có trường hợp không dung nạp thiamin, triệu chứng: buồn nôn, co rút, nổi mề đay, hạ huyết áp, cần ngừng thuốc.

TERNEURINE H-5000 (Pháp)

DT: Lọ bột đồng khô có:

Thiamin (Vitamin B1) 50mg

Pyridoxin (Vitamin B6) 250mg

Hydroxocobalamin (Vitamin B12) 5000mcg

TD: Kết hợp 3 vitamin, tạo máu, giảm đau, tăng cường các vitamin B cần thiết.

CD: Đau rễ thần kinh: thần kinh hông, thần kinh cổ-cánh tay, thần kinh đau nhức, viêm thần kinh thị giác sau nhãn cầu, ngộ độc do chất độc và do dùng thuốc.

LD: Tiêm bắp thịt sâu 1 ống/ngày hay cách nhật. Nghiện rượu lâu ngày tiêm 2 ống/ngày.

CCĐ: Dị ứng với Cobalamin và Vitamin B1. U ác tính.

LY: Có thể bị: Buồn nôn, nôn, co rút, ngứa, hạ huyết áp - (chủ yếu là do tiêm tĩnh mạch), ban đỏ, sốt, mụn trứng cá. - Tránh dùng ở người già có thể trạng dị ứng (eczema, hen suyễn...) - Thuốc chỉ tiêm bắp thịt không tiêm tĩnh mạch.

BD tương tự: - Tervit H 5000 lio (Ampharco) - Terbifort 5000 (Radium Farma) - Tribplex B 5000 (Pháp) - Dophavit H5000 (Dopharma) - Neuroton H5000 (Italia) - Terbifor 5000 (Mỹ)

TERNIDAZOL

1H-Imidazol-1-propanol, 2-methyl-5-nitro-Tergynan (Pháp) (phối hợp)

DT: Viên đặt âm đạo

Gồm có: Ternidazol 200mg, Neomycin sulfat 100mg (65000 UI), Nystatin 100000 UI, Prednisolon (dạng base) 3mg -

CD: Trị đa năng bệnh phụ khoa: viêm âm đạo nhiễm khuẩn, viêm âm đạo do Gardnerella vaginalis, Trichomonas; do nấm candida albicans, viêm do tác nhân phối hợp.

LD: Đặt 1-2 viên/ngày, đặt 10 ngày liên, nhiễm nấm 20 ngày. Trước khi đặt, dùng viên thuốc vào nước 20-30 giây. Đặt xong nằm nghỉ khoảng 15 phút.

LY: - Có thể bị dị ứng da do Neomycin.

- Hiếm thấy bị kích ứng hoặc kích ứng tại chỗ.

- Có thể một lượng nhỏ thuốc hấp thu qua niêm mạc gây nên tác dụng toàn thân.

TERODILIN

Benzenpropanamin, N-(1,1-dimethylethyl)- α -methyl- γ -phenyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Bicor (KabiVitrum, Recip, Thụy Điển)

Mictrol (KabiVitrum, Stockholm)

Mitucrin (KabiVitrum, Stockholm)

Terolin (KabiVitrum, Stockholm)

DT: Viên nén 12,5mg terodilin hydrochlorid.

TD: Dẫn chất amin nhi có tác dụng chống tiết cholin và đối kháng calci, làm tăng dung tích bàng quang và giảm số lần đi tiểu cũng như chứng đái dầm. Giảm mạch.

CD: Đái dầm, đái dầm do co thắt bàng quang không ổn định, các rối loạn bàng quang do nguyên nhân thần kinh: bàng quang phản xạ, bàng quang không bị ức chế.

LD: Người lớn: ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nên tiếp tục dùng 2-3 tuần để đạt kết quả tối ưu.

CCĐ: Tắc nghẽn ở bàng quang, bàng quang mềm yếu kèm ứ đọng nước tiểu, tổn thương gây tắc nghẽn nhất là ở đoạn trên ống tiêu hóa, rối loạn chức năng gan hoặc đường dẫn mật, glôcôm.

LY: Không dùng thuốc cho trẻ em.

BD tương tự: Micturin (Anh)

TEROFENAMAT

Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(2,6 - dichloro-3-methyl-phenyl) amino]-, ethoxymethyl ester

Etoclufen

Etofen (Lusofarmaco-Milano)

Etofene Ifi (Lusofarmaco-Milano)

TEROXALEN

Trị giun sán

Piperazin, 1-(3-chloro-4- methylphenyl)-4-[6-[4- (1,1- dimethylpropyl)phenoxy] hexyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid

TERPINA (XND Hậu Giang)

DT: Viên có Terpin và Na benzoat.

CD: Ho.



BD tương tự: *Neo Terpone (+ Viên chỉ, khiến ngưng)*
Terbenzo (XNDP Hà Nội)
Terpizot (CTDQ3)

TERPIN-CODEIN

Terpicodin; Terpicod

DT: 1 viên có:

Terpin hydrat 0,10g

Codein phosphat 0,15g

CĐ: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Người lớn uống 1-3 viên một ngày, mỗi lần uống 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng, Suy hô hấp.

LY: - Cần tìm nguyên nhân gây ho để dùng thuốc cho đúng nhất là hen phế quản, viêm phế quản mạn, giãn phế quản, các chất gây cản trở trong phế quản, ung thư, nhiễm khuẩn phế quản - phổi, suy thất trái, tắc nghẽn phổi, tràn dịch màng phổi... Nếu dùng thuốc ho với liều thông thường không đỡ, không nên tăng liều mà dùng liệu pháp khác để chữa trị.

- Thuốc gây buồn ngủ: lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao và nơi nguy hiểm...

- Cần thận trọng trong hợp tác tăng áp lực nội sọ.

- Không dùng trong thời kỳ mang thai, dùng lập đi lập lại ở cuối thai kỳ có thể gây ra hội chứng cai thuốc ở trẻ sơ sinh.

- Không dùng ở người mẹ nuôi con bú vì có thể xảy ra giảm oxy huyết và ngừng thở ở trẻ còn bú do codein.

- **Tương tác thuốc:** Khuyến không dùng với alcohol (tăng dị ứng thần kinh); với thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm), với nhóm morphin (gây suy giảm hô hấp).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, buồn nôn, mửa, co thắt phế quản, dị ứng da, ức chế hô hấp.

Quá liều: Có nguy cơ lệ thuộc thuốc và hội chứng ngừng thuốc đột ngột ở người dùng thuốc và trẻ sơ sinh có mẹ bị ngộ độc codein.

BD tương tự: Copin tab (XNDP Hậu Giang)

Tercodin (XNDP 25)

Terp-Cod (CTD Long An)

Terpi-Codin (XNDHG)

TERPINE Gonnon (Pháp)

DT: Viên bao có 5mg codein, 100mg terpin và 150mg natri benzoat.

CĐ: Điều trị triệu chứng ho khan gây khó chịu.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 2 viên. Trẻ em trên 5 tuổi: ngày 1-3 lần x 1 viên tùy theo tuổi.

CCĐ: Suy hô hấp, hen.

LY: **BD tương tự:** A codine (Sanofi VN)

(Xem Terpin - Codein)

TERPONE (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml chứa các dẫn xuất oxy hóa bán tổng hợp các tinh dầu terpen 0,005g Terpin 0,005g

TD: Mùi thơm của hương giao (balsamic) sát khuẩn. Long đóm.

CĐ: Các bệnh cấp tính - mạn tính thuộc đường hô hấp: viêm phế quản; biến chứng cúm, viêm mũi hầu, khó thở do suy hô hấp phối hợp với kháng sinh trong bệnh phổi.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch 10ml (2 ống) một lần/ngày hay tiêm bắp thịt sáng và chiều trong 8-12 ngày. Trẻ em trên 3 tuổi: tiêm bắp thịt 5ml/ngày. Có thể làm dung môi hòa tan penicilin, streptomycin để tiêm bắp.

LY: *Khi tiêm tĩnh mạch không trộn với 1 thuốc nào khác. - Ngoài dạng thuốc tiêm còn có dạng Terpone sirô và thuốc đạn, chỉ định giống như Terpone.*

TERTATOLOL

Tác nhân phong bế β adrenergic - chống loạn nhịp - trị tăng huyết áp.

2-Propanol, 1-[(3,4 - dihydro-2H - 1-benzothio-pyran - 8 - yl) oxy]-3-[(1,1-dimethylethyl) amino]-, (+)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Artex (Servier, Gidy)

Artexal (Servier, Gidy)

DT: Viên nén 5mg (dạng hydrochlorid).

CĐ: Các thể tăng huyết áp. Trị loạn nhịp.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng. Nếu suy gan: 1/2 viên/ngày.

CCĐ: Hen, suy tim có xung huyết, block nhĩ - thất độ II và III, hội chứng Raynaud, nhịp chậm (dưới 50 nhịp/phút), suy thận rất nặng, phổi hợp với amiodaron.

LY: - Không được ngừng thuốc đột ngột vì dẫn đến đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim, nhồi máu cơ tim, chết đột ngột. Trong tăng huyết áp: dấu hiệu tăng hoạt động giao cảm, thậm chí tăng huyết áp dội ngược.

- Người cao tuổi, người suy tim dùng liều thấp, khi mới dùng thuốc tăng từ từ, theo dõi suy tim. Thận trọng trong block nhĩ - thất độ I và trong điều trị tăng huyết áp do u tủy thượng thận và ở người bị rối loạn tuần hoàn ngoại biên. Thận trọng trong các bệnh phổi tắc nghẽn mạn, tiền sử co thắt phế quản.

- Với người dài đường, hạ đường huyết có nguy cơ tăng lên, cần theo dõi.

- Báo cho người gây mê biết việc dùng thuốc. Phải ngừng thuốc 48 giờ trước khi gây mê. - Với người suy mạch vành nặng, tiếp tục dùng cho đến lúc can thiệp phẫu thuật (nguy cơ do ngừng thuốc đột ngột).

- Thuốc làm tăng sự nhạy cảm với dị ứng nguyên, trầm trọng biểu hiện phản vệ, thận trọng với người bệnh vẩy nến.

- Thận trọng nếu suy tuần hoàn não, cường giáp, yếu cơ, sốc phản vệ ở người có cơ địa dị ứng (sử dụng chẹn beta, tiếp xúc trở lại với dị ứng nguyên làm nặng phản ứng phản vệ, đề kháng adrenalin).

- Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai nhưng cần theo dõi trẻ sơ sinh trong tuần đầu chào đời, không dùng cho người đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc** (Xem propranolol).

- **Tác dụng phụ:** Có thể bị rối loạn tiêu hóa, dị ứng da, khô nhân cầu, mất ngủ, ác mộng, dị cảm đầu chi, suy nhược. Nổi mụn da, vẩy nến, khắp khềnh gián cách: sốc phản vệ phải ngừng thuốc. Nhịp tim chậm có thể ngừng tim. Block nhĩ thất, tụt HA, suy

tim, cơn suyễn, hội chứng Raynaud, hạ đường huyết, bất lực, nhức đầu, chóng mặt.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TESICAM

Chống viêm

4-Isoquinolincarboxamid, N-(4-chlorophenyl)-
1,2,3,4 - tetrahydro-1,3 - dioxo-

TESTOLACTON

Androgen

D-Homo-17a-oxaandrosta-1,4 - dien - 3,17 - dion
Fludestrin (Neyden, Munchen)
Teslac (Squibb)

TESTOSTERON

Androst-4-en-on, 17-hydroxy-, (17 β)
Mertestate; *Synandrol F*; *Testandron*; *Testo-*
base aqueous; *Testodrin*; *Testosteroid*;
Testryl; *Virosteron*

BD: Andro (Mỹ)

Androlan aqueus (Mỹ)

Androlin (Mỹ)

Depotest (Mỹ)

Dura-Testrone (Mỹ)

Histerone (Mỹ)

Homogene-S (Mỹ)

Hydrotese (Ayerst)

Malestrone (Mỹ) (tiềm)

Malogen (Canada)

Nendron (Mỹ)

Neo-Hombreol F (Organon)

Oreton (Schering Corp/Essex)

Percutacrine androgen forte (Pháp)

Sterotate (Mỹ)

Tesamone (Mỹ)

Tesone (Mỹ)

Test 100 (Mỹ)

Test denos (Mỹ)

Testalong (Mỹ)

Testaqua (Mỹ)

Testoject (Mỹ)

Testolin (Mỹ)

Testopel (Mỹ)

Testoviron-T (Đức)

Testro-Med (Mỹ)

Testrone (Mỹ)

Dẫn xuất 17 β - acetat:

Testosteron acetat

Dẫn xuất 17 β - cipionat:

Testosteron cipionat

Depo - Testadiol

Supertest

Testosteron cyclopentanpropionat

Andro-Cyp (Mỹ)

Andronac-LA (Mỹ)

Andronate (Mỹ)

Ciclosterone (Farmigee, Pisa)

depAndro (Mỹ)

Depostomeal (Mỹ)

Depotest (Mỹ)

Depo-Testosterone (Upjohn)

Dep-Test (Mỹ)

Dep-Testosterone (Mỹ)

Durandro (Mỹ)

Duratest (Mỹ)

Jectatest (Mỹ)

Malogen CYP (Mỹ)

Pertestis depositum (Pomezia)

T-Cypionate (Mỹ)

Testa-C (Mỹ)

Testomed-P.A (Mỹ)

Testred (Mỹ)

T-Ionate-P.A (Mỹ)

Virilon (Mỹ)

Dẫn xuất 17 β - decanoat:

Testosteron decanoat

Dẫn xuất 17 β - enantat:

Testosteron enantat

Testosteroni enantas

Testosteronum enanticum

Testosteron heptanoat

Andro (Mỹ)

Andropository (Mỹ)

Androtardyl (Đức)

Andryl (Mỹ)

Aderone (Mỹ)

Atlatest (ICI)

Delatest (Mỹ)

Delatestyl (Squibb)

Dura-Testosterone (Mỹ)

Durathate (Mỹ)

Enammon (Nhật Bản)

Everone (Mỹ)

Malogen L.A (Mỹ)

Malogex (Canada)

Primoteston Depot (Đức)

Reprosteron (Mỹ)

Repro-Testro Med (Mỹ)

Retandro-Zoo (Mỹ)

Tesone C.A (Mỹ)

Testanate (Mỹ)

Testate (Mỹ)

Testinon (Nhật Bản)

Testone L.A (Mỹ)

Testostroval P.A (Mỹ)

Testoviron-Depot-250 (Đức)

Testrin P.A (Mỹ)

Testrone C.A (Mỹ)

Dẫn xuất 17 β - hexahydrobenzoat:

Benzotest (Stip-Pisa)

Dẫn xuất 17 β - hexahydrobenzyl-carbonat:

Lontanyl (Roussel)

Dẫn xuất 17 β - hexyloxyphenylpropionat:

Andrudurin (Leo-Hinsenberg)

Dẫn xuất 17 β - isobutyrat:

Testosteronum isobutyricum

Agovirin-Depot (Biotika, C-Prague)

Dẫn xuất 17 β - isocaproat:

Testosteron isocaproat

Testosteron isohexanoat

Dẫn xuất 17 β - ketolaurat:

Testosterone ketolaurat

Androdurin (Ayerst)

Dẫn xuất hỗn hợp esters:

Bi-Testoviron-Depot (Schering Corp/Essex)
(*enantat và propionat*)

Durateston (Organon) (*caproat, isocaproat, phenylpropionat và propionat*)

Sustanon 100 (Organon) (*isocaproat, phenpropionate và propionate*)

Sustanon 250 (Organon) (*decanoat, isocaproat, phenpropionat và propionat*)

Testoviron Depot 250 (Schering AG, Berlin 65) (*enantat và propionat*)

Testoviron-Depot-50/-100 (Schering AG, Berlin 65) (*enantat và propionat*)

Trolandren (Ciba) (*propionat, undecylenat và valerat*).

Virotest-4 (Stip, Pisa) (*hexahydrobenzoat, ketolaurat, propionat và valerat*).

Dẫn xuất 17 β -nicotinat:

Bolfortan (Lannach)

Dẫn xuất 17 β - phenpropionat:

Testosteron phenylpropionat:

Retandrol (Gedeon Richter)

Dẫn xuất 17 β - phenylacetat:

Testosteron phenylacetat

Dẫn xuất 17 β - propionat

Testosterone (propionate de); Andrusol P; Anertan; Depot Androteston; Masenat; Suprasteron; Synandrol; Syndren; Syneron; Testormon; Testosid; Testoxyl

A govirin (Leciva, Prague)

Androfort (Gedeon Richter)

Androlan in oil (Mỹ)

Androteston (Organon)

Gondrone (Toriono)

Malogen (Canada)

Neo-Hombreol (Organon)

Oreton Propionate (Sch. Corp/Essex)

Perandren (Ciba)

Pertestis (Pomezia)

Steron (Nicholas - Ấn Độ)

Sterotest (Milano)

Testex (Canada, Mỹ; Tây Ban Nha)

Testirene (Casarile)

Sestoici (Milano)

Testoidral (Firenze)

Testonate (Mỹ)

Testoral (Organon)

Testoviron 10-/25/-50 (Đức)

Testovis (Mede) (tiêm)

Tostrina (Lilly)

Vironnone (Roma; GB-Greenford)

DT: Ống tiêm 25 - 100 - 200mg -viên 25-40mg.

CĐ: Thiếu năng sinh dục nam giới, sau khi hoạn, bất lực do thiếu hormon, tất dục nam như giảm khoái cảm và các hoạt động tâm sinh lý, một vài dạng vô sinh do rối loạn tạo tinh trùng.

LD: Điều chỉnh theo từng người, thường là 3 tuần tiêm 1ml. Tiêm sâu bắp thịt. Uống 2-4 viên/ngày, tùy theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư tuyến vú đã biết hoặc nghi ngờ (nam giới).

LY: - Dương vật cương đau, tăng kích thích sinh dục. - Trẻ, thời kỳ tiền dậy thì: phát triển sinh dục

sớm, xuất tinh dày hơn, tăng thể tích dương vật, cốt hóa dục sớm. - Ít tinh trùng và giảm thể tích tinh dịch. - Giữ muối. - Nếu thấy biểu hiện tác dụng phụ, như mụn trứng cá, vú to đàn ông, phù, tăng calci huyết... (ngừng thuốc sẽ hết), dùng thuốc lần sau với liều thấp hơn. - Thận trọng với người suy tim, tăng huyết áp, động kinh, đau nửa đầu, dùng cho nữ giới.

Dẫn xuất 17 β - undecylat:

BD: Andriol, Androxon, Panteston, Restandol, Undestor (Organon)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TESTOSTERON Estradiol Theramex (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml có: 90,2mg testosteron heptylat (tương ứng với 64,9mg testosteron base) và 4mg estradiol monovalerianat (tương ứng với 3,05mg estradiol).

TD: Estradiol bù lại sự thiếu hụt về estrogen, còn testosteron tăng cường hiệu lực đối kháng hướng sinh dục và tăng đường của estradiol, đồng thời hạn chế tác dụng của estrogen đến tử cung và tuyến vú.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm và rối loạn về xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

CCĐ: Bệnh vú lành tính: ung thư vú và nội mạc tử cung; bệnh huyết khối, nghẽn mạch, tăng lipid - máu, phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng B

TETAGLOBLULINE (Pháp)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn 1ml 250 UI immunoglobulin người, chống uốn ván.

CĐ: Phòng và điều trị bệnh uốn ván.

BQ: Thuốc độc Bảng B

TETANUS TOXOID (Medimpex)

Thuốc tiêm 0,5 ml/liều. Biện độc tố uốn ván tinh khiết.

BQ: Thuốc độc Bảng B

TETAQUIN forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 167mg tetracyclin HCl, 325mg diiodohydroxyquinolein và 80mg cloroquin phosphat.

CĐ: Các chứng ỉa chảy do nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn: ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với iod.

TETAVAX (Pháp)

DT: Bơm tiêm chứa sẵn 0,5ml dịch treo tiêm tương ứng với 1 liều kháng độc tố uốn ván tinh chế.

CĐ: Phòng uốn ván.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp thịt 2 mũi, cách nhau 4-6 tuần rồi tiêm lặp lại 1 mũi sau 6-12 tháng lần tiêm thứ 2.

CCĐ: Không có CCĐ, kể cả với phụ nữ có thai.

BQ: Thuốc độc Bảng B

TETRABARBITAL

An thần - gây ngủ

2,4,6 (1H, 3H,5H) - Pyrimidintrion, 5-ethyl-5-(1-ethyl butyl)-

Tetramalum; Butýsal

Butýsedal (Pantín - Pháp)

TETRABENAMIN

An thần

2H-Benzo[a]quinolizin-2-on, 1,3,4,6,7,1b-hexa- hydro-9, 10-dimethoxy-3-(2-methyl-propyl)-

Nitoman (Roche)

TETRACAIN

Gây tê

Benzoic acid, 4-(butylamino)-, 2-(dimethyl-amino) ethyl ester, Dicain.

BD: *Gingicain M (Hoechst)*

Pontacaine (Sterling/Winthrop/Ross)

Dẫn xuất gentisat:

Gingicain (Hoechst)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Amethocain hydrochlorid

Foncaín

Anethaine (Glaxo)

Apo-Tetra (Apotex, Canada)

Contralgín (Bayer)

Decicain (Astra)

Dolanaest (Fieberbrunn)

Gingibaume (Bruxelles)

Menonasal (Sauerlach)

Pantocain (Hoechst)

Pontocain (Winthrop)

Syngkrotein (Fenix-, Stockholm)

Tonex (Lugano)

Tonexol (Lugano)

BQ: Thuốc độc Bảng A.

TETRACHLOROETHYLEN

Trị giun móc

Ethen, tetrachloro-

Carbon dichlorid

Perchlorethylen

Tetracap

Dilakène (Specia)

LY: Hiện nay rất ít dùng vì độc tính khá cao.

TETRACOQ (Pháp)

DT: Bơm tiêm đã chứa sẵn 0,5ml dịch treo chứa: 1 liều giải độc tổ bạch hầu tinh khiết; 1 liều giải độc tổ uốn ván tinh khiết, trực khuẩn ho gà ít nhất 4UI và 1 liều vaccin sốt bại liệt mất hoạt tính typ 1, 2 và 3.

CD: Phòng bệnh bạch cầu, uốn ván, ho gà và bại liệt.

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp: 3 mũi cách nhau 1 tháng và 1 mũi lặp lại 1 năm, sau lần thứ 3.

CCĐ: Bệnh não xơ gan tiến triển có kèm co giật hoặc không; có phản ứng mạnh với lần

tiêm trước vaccin này như sốt cao từ 40°C trở lên, hội chứng rét dai dẳng, co giật, sốc.

LY: - Cần thay đổi vaccin với đối tượng bị nhiễm khuẩn tiến triển, chủ yếu nhiễm khuẩn.

- Những người có tiền sử động kinh nên dùng thuốc phòng ngừa bệnh co giật vì sốt cao khi tiêm chủng.

- Có phản ứng: đau, cứng rắn nơi tiêm, sốt 38 - 39°C kéo dài 24 giờ, cá biệt có thể sốt tới 40°C đau dai dẳng, co giật, bệnh não xơ gan hoặc sốc (1/100000 cá).

BQ: Thuốc độc Bảng B

TETRACOSACTID

Hormon thủy trước tuyến yên

Adrenocortico-tropic hormon - ACTH

α 1-24-Corticotropin

Cosyntropin; Tetracosactide;

Dẫn xuất acetat: *Tetracosactidi hexaacetas*

BD: *Cortrosina (Organon)*

Cortrosyn (Organon)

Humacthide (Hugari)

Nuvacthen (Ciba)

S-Cortrophin (Organon)

Synacthen (Ciba)

Dẫn xuất zinc suspension:

Tetracosactrin Zinc

Cortrosina Depot (Organon)

Cortrosinta Depot (Organon)

Cortrosyn Depot/Retard (Organon)

Endopancrine (Organon)

Nuvacthen Depot (Ciba)

S-Cortrophin Depot (Organon)

Synacthen Depot/Retard (Ciba)

DT: - Ống thuốc bột cô lạnh chứa 0,5mg (tương ứng với 50 đvq ACTH tự nhiên). - Ống tiêm 1ml dung dịch chứa 0,25mg (tương ứng với 25 đvq ACTH tự nhiên). - Dạng tác dụng kéo dài: ống tiêm 1ml chứa 1,12mg tetracosactid hexaacetat dưới dạng dịch treo hấp phụ với 5,2mg kẽm chlorid, tương ứng với 1mg tetracosactid.

TD: Là một corticotrophin tổng hợp có tác dụng tương tự như ACTH tự nhiên, nhưng ít gây ra tai biến dị ứng hơn.

CD: Khoa khớp và thần kinh: viêm khớp do thấp khớp, viêm rễ dây thần kinh, chứng phù não (do u hoặc chấn thương, sau tai biến mạch não) bệnh xơ cứng rải rác, bệnh não gây kinh giật. Khoa ung thư: viêm hoặc phù nề sau liệu pháp chiếu tia X hoặc hoá trị liệu.

LD: Bắt đầu: tiêm bắp người lớn 1-2mg/ngày. Sau dùng liều duy trì giảm dần liều trên. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày từ 0,25 đến 1mg. Còn dùng tiêm truyền, với dạng tác dụng nhanh (pha vào dung dịch glucose 5% với liều như trên).

CCĐ: Như corticotrophin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TETRACYCLIN

BD: *Achromycin V (Lederle)*

Acromicina (Lederle)

Akne-Pyodron (Luchow)
Ambramicina (Merrell Dow/Lepetit)
Brodspec (Mỹ)
Chemiciclina (Tây Ban Nha)
Copharlan (Fribourg)
Economycin (GB-London)
Mervacycline (Byk)
Panmycin (Upjohn)
Pédiatétracycline (Théranol, Paris)
Polycycline (Bristol)
Retifon (Roche)
Sumycin (Squibb)
Telotrex (Bristol)
Tetrabiopital (Settimo Milanese)
Tetrabon (Pfizer)
Tetrachel (Sussex)
Tetra-Co (Mỹ)
Tetracyn (Pfizer)
Tetradispers (Organon)
Tetraerba (Farmitalia Carlo Erba)
Tetralan (Mỹ)
Tétramig (Paris-Pháp)
Tetra-Proter (Opera)
Ultratet (TR-Izmir)
Dẫn xuất với natri metaphosphat:
Tetracyclin phosphat complex
Tetracyclin metaphosphat
Achromycin-P (Lederle)
Achromycin V (Lederle)
Acromicina Rapida (Lederle)
Austrastaph V (Australia)
Binicap (Voghera)
Biocheclina (Sevilla)
Conciclina (Milano)
Hexacycline (Paris-La-Défense, Pháp)
Hostacycline P (Hoechst)
Panmycin V (Upjohn)
Sumycin (Squibb)
Tetracyn V (Pfizer)
Tetrex (Bristol-Myers)
Upcyclin (Fribourg)
Dẫn xuất n-dodecylsulfamat:
Dosucyclin
Myriamycine (Phartec Paris)
Dẫn xuất guaiacolglycolat:
Promesaciclina Balsam (T.B.Nha)
Dẫn xuất Guaiacolsulfonat:
Guayanovag (Argentina)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Mediacyclin
Polfamycin
Abiosan (Suresnes)
Achro (Lederle)
Achromycin (Lederle)
Achromycin V (Lederle)
Achropack (Lederle)
Acromicina (Lederle)
Ala-Tet (Mỹ)
Altociclina (Ravenna)
Ambramicina (Merrell Dow/Lepetit)
Ambramycin (Merrell Dow/Lepetit)
Archicyclin (Merrell Dow/Lepetit)

Austramycin V (Australia)
Betaciclina (Pomezia)
Bi-Steclin (Squibb)
Bristacyclin (Bristol)
Brodspec (Mỹ)
Cefracycline (Canada)
Chemocycline (Canada)
Chymocyclar (Armour)
Chymocycline (Gennevilliers, Pháp)
Clinitetrin (Glaxo)
Cyclopar (Parke Davis)
Dema (Mỹ)
Democracin (Ayrshire)
Diocyclin (Liesberg)
Dumicyclin (Copenhagen)
Dumocyclin (Copenhagen)
Duratet (Mỹ)
Elcylin (Roussel VN)
Fidemycin (Novo Mesto)
Florocycline (Pháp)
Forbescycline (Mỹ)
Fort-Cyclin (Plan-Les-Ouates)
Fumisin (Squibb)
Gene-Cycline (Canada)
Grocyclin (Allschwil)
Helvecyclin (Schmitten)
Hortetracin (Hortel, E-Abaran)
Hostacyclin (Hoechst)
Hydracycline (Australia)
Hydrochloride Robicaps (Mỹ)
Ibicyn (Milano)
Imex (Frankfurt)
Itaglucina (Ospitaletto di Cormano)
Juvacyclin (Basel)
Kalcyclin (Kelbe - Indonesia)
Kesso-Tetra (Mỹ)
Lactotetracycline (Servier, Gidy)
Latycin (Wien; Australia)
Lemtrex (Mỹ)
Lexacycline (Mỹ)
Lykaclin (Lyka, Ấn Độ)
Medicyclin (Helsinki; Canada)
Mephacycline (Mepha, Aesch)
Natomeycin (Sanli; TR-Izmir)
Neo-Tetrine (Canada)
Nipecin (Merrell Dow/Lepetit)
Nor-Tet 500 (Mỹ)
Novotetra (Canada)
Onemisin (Anka, TR-Izmir)
Oppacyn (GB-London)
Oricyclin (Helsinki)
Panmycin (Upjohn)
Panter (Tr-Ađana)
Pexobiotic (Canada)
Piracaps (Mỹ)
Polycycline (Bristol)
Qiudtet (Mỹ)
Quadracycline (Bristol)
Quatrax (Australia)
Remicyclin (Salzgitter)
Robitet (Mỹ)
Sarocycline (Mỹ)

Scantetrin (DK-Copenhagen)
Servicin (GB-South Greenford)
Servitet (Basel)
Sodecycline (Sodephar, France)
Spaciclina (Milano)
Steclin (Squibb; Munchen)
Steclin-V (Squibb)
Sumycin (Squibb)
Supramycin (Grunenthal)
Sustamycin (MCP, GB-Livingston)
Svedocyklin (Ferrosan, Soborg)
Tefilin (Reinbek)
Teline (Winston-Salem, Mỹ)
Telotrex (Bristol)
Teraxin (XNDP 3/2)
Tetrabakat (Dorsch, Grufelfing)
Tetrabid (Organon)
Tetrabion (Pharmagal, Helsinki)
Tetrabiopial (Farmila, Italia)
Tetrablet (Macara, Đức)
Tetra-C (Century, USA)
Tetracap (Circle, USA)
Tetracat (Uva, Paris)
Tetrachel (Berk, Sussex)
Tetraciclène (Wassermann)
Tetracin (XNDP 25)
Tetra-Citro (Chephasaar, St. Inghert)
Tetracompre (MBK, Allemagne)
Tetracrine (Casgrain, Canada)
Tetracyn (Pfizer)
Tetradecin (Astra)
Tetrafil (Farila, Settimo Milanese)
Tetrafosammina (Firma, Firenze)
Tetragen (Genethic, GB-London)
Tetraglucina (San Carlo, Pomezia)
Tetra Hubber (Hubber, Barcelona)
Tetral (Verdun, Montreal)
Tetralan (Lannett, USA)
Tetrulean (Harris, Canada)
Tetralen (Cepa, E-Aranjuez)
Tetralution (Merckle, Blaubeuren)
Tetramavan (Vitavan, Lugano)
Tetramin (Adeka, TR-Samsun)
Tetramycin (Brunner-Tillman, USA)
Tetramykoin (Australia)
Tetrana (Thái Lan)
Tetraplus (Mendelejeff, Roma)
Tetra-Proter (Proter, Opera)
Tetrarco (Arcopharma, Pháp, ICN)
Tetrasuiss (Lagap, Vezia)
Tetraxin (XNDP 3/2 và HG)
Tetrerba (Farmitalia Carlo Erba)
Tetrex (Bristol)
Tetrivo (Rivopharm, Manno)
Tetrosol (Homer, Canada)
Topicyclin (Procter - Gamble, USA)
Topitetrina (Boehringer Mannheim)
Triacycline (Trianon, Canada)
Triclina (Istifar)
Triphacyclin (Streuli, Uznach)
Unicin (Rachelle, USA)
Veracin (SIFI, Caania)

Wintracin (ICN, Canada)
Wintrex (Sterling/Winthrop/Ross)
Dẫn xuất laurilsulfat:

Myriamycine (Phartec, Paris)
Telori (La Meuse, Bruxelles)
Dẫn xuất thymolsulfonat:
Pectocilina (Miluy, E-Madrid)

Dẫn xuất trimethoxybenzoat:
Kincilina (Kin, Barcelona)

DT: Viên nén, bọc đường hoặc viên nang 100-125-250 và 500mg. Sirô 125mg/ml. - Thuốc mỡ 1% (tra mắt) và 3% (bôi da). - Lọ 250mg thuốc bột để tiêm bắp. - Lọ 100 và 250mg thuốc bột kèm 300-800mg vitamin C để tiêm tĩnh mạch. (Biệt dược: Tetracyclin V của Bungari).

TD: Kháng sinh kim vi khuẩn có hoạt phổ rộng, với nhiều cầu khuẩn và trực khuẩn Gram (+) và Gram (-), xoắn khuẩn, Rickettsia và một số virus lớn, nhưng hiện nay nhiều chủng vi khuẩn đã nhờn lại thuốc.

CD: Các nhiễm khuẩn do *Pasteurella*, *Chlamydia*, *Mycoplasma*, *Brucella*, *Rickettsia*; lậu cầu, xoắn khuẩn; phẩy khuẩn tả, *Haemophilus influenzae*, nhất là các nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục - tiết niệu - mắt - tai mũi họng. Ngoài ra còn có chỉ định đặc biệt: mụn trứng cá.

LD: Người lớn ngày uống 1-2g chia 2 đến 4 lần, xa bữa ăn. Trẻ em từ 7 đến 15 tuổi: 10-25mg/kg/24 giờ chia 3-5 lần (không quá 2g/24 giờ). Nhiễm khuẩn nặng hoặc cấp: người lớn tiêm bắp 0,25g/24 giờ, hoặc tiêm truyền tĩnh mạch 1g chia 2-4 lần/24 giờ. Tiêm trong vài ngày, rồi chuyển sang dùng thuốc uống.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, trẻ em dưới 7 tuổi (vì làm cho răng ở trẻ sơ sinh có màu vàng khó mất đi và giảm sản men răng). Bệnh gan hoặc thận nặng. Mẫn cảm với các loại Tetracyclin. Phối hợp với Retinoid.

LY: - *Thận trọng nếu bị suy gan - thận.*

- Dùng quá liều độc cho gan.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia cực tím (cảm quang) ngừng sử dụng thuốc nếu thấy đỏ da.

- Không dùng cho người mang thai hoặc người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Chống chỉ định với retinoid (đường toàn thân) do nguy cơ tăng áp lực nội sọ. Thận trọng khi dùng với thuốc chống đông máu (tăng tác dụng chống đông, nguy cơ xuất huyết); với muối sắt (uống) giảm hấp thụ cyclin, phải uống cách xa 2 giờ; với muối, oxyd, hydroxyd Mg, Al, Ca bao đắp dạ dày - ruột, giảm hấp thụ cyclin, uống cách xa nhau trên 2 giờ), tetracyclin cho test (+) giả khi đo glucose niệu, có thể tạo huỳnh quang trong nước tiểu ảnh hưởng test catecholamin niệu.
Tác dụng phụ: - Rối loạn màu răng, giảm men răng trẻ em dưới 8 tuổi.

- Rối loạn tiêu hóa: ỉa chảy, buồn nôn, đau thượng vị.

- Dị ứng da: mề đay, phát ban, ngứa - cảm quang.

- Rối loạn huyết học: Thiếu máu tan huyết, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ái toan, tăng nitơ huyết ngoài thận.

- Các thành phẩm quá hạn hoặc bảo quản không tốt (bị biến chất) có thể gây tai biến suy chức năng ống thận.

(Xem thêm KHÁNG SINH)

TETRAGLUXINE

DT: Viên nang có: tetracyclin HCl 0,250g
D-glucosamin HCl 0,125g

Methyl-5-bromo-7-oxin (tibroquinol) 0,15g

TD: Kháng sinh kim khuẩn kết hợp với thuốc sát khuẩn trừ vi nấm.

CCĐ: Như tetracyclin

LD: - Người lớn uống 1,5-2g/ngày (25-30mg/kg/24 giờ) từ 6-8 viên, uống ngoài bữa ăn, chia 2-3 lần. - Trẻ em trên 8 tuổi: 50mg/kg/ngày. Không dùng quá 4 tuần.

CCĐ: Như tetracyclin.

LY: Như tetracyclin. - Riêng đối với tetraglaxine, không dùng nếu bị viêm da đầu chi do bệnh ruột. - Không dùng quá 4 tuần.

TETRAMETHYLAMMONIUM Iodid

Trị tăng huyết áp - Gây liệt hạch

Methanaminium, N,N,N - trimethyl-, iodid

Artilacer (Lacer, Barcelona)

Banikol (Techni-Pharma)

TETRANTOIN

Trị động kinh

Spiro[imidazolidin-4,2'(1'H)-naphthalen]-2,5 -
dion 3',4', dihydro-

Spirodon (Cutter, Berkeley, Mỹ)

TETRAZEPAM

2H-1,4-Benzodiazepin-2-on, 7-chloro-5-(1-cy-
clohexen-1-yl-, 1,3-dihydro-1-methyl-

Musaril (Mack, Illertissen)

Myolastan (Paris, Pháp)

DT: Viên nén bọc 50mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin giảm đau và thư
giãn cơ.

CCĐ: Co cơ, co cứng cổ. Để phục hồi chức năng
vận động ở khoa chỉnh hình.

LD: Người lớn, ngày đầu 1 viên: sau tăng dần
tới 3-4 viên/ngày. Trẻ em 4mg/kg/ngày.

CCĐ: Nhược cơ nặng.

LY: - Còi xương có thể bị lệ thuộc thuốc (ben-
zodiazepin).

- Thận trọng và theo dõi chặt chẽ với người nhược
cơ (làm nặng thêm các triệu chứng).

- Có nguy cơ bệnh não gan ở người suy gan.

- Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người lái xe, vận
hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Thật cần thiết mới dùng cho trẻ em và thời gian
ngắn.

- Tránh dùng cho phụ nữ có thai 3 tháng đầu và 3
tháng cuối của thai kỳ, không nên dùng cho phụ nữ
nuôi con bú.

- Dùng thuốc có thể bị: quên thuốc chiều, chênh
chọc, suy nhược, buồn ngủ, tâm thần chậm, giảm
trọng lực cơ, cầu gât, gây gổ, hưng phấn, lú lẫn.

- Mộng thức, ảo giác, phát ban ở da vết sần, ngứa.

- Người già dùng nửa liều bình thường người lớn.

TETRIDAMIN

Giảm đau - Chống viêm

2H-Indazol-3-amin, 4,5,6,7-tetrahydro-N,2-di-
methyl-

Methyndamin

TETROQUINON

Thuốc dùng cho da - Bật sừng

2,5-Cyclohexadien-1,4-dion-2,3,5,6-tetrahy-
droxy-

THQ

TETROXOPRIM

Chống nhiễm khuẩn

2,4-Pyrimidindiamin, 5-[[dimethoxy-4[(2-
methoxy-ethoxy)phenol]methyl]-

Sterinor (Nuvenberg)(+ Sulfadiazin)

Tibirox (Roche) (+Sulfadiazin)

TETRYLAMMONIUM Bromid

Trị tăng huyết áp - gây liệt hạch

Ethanaminium, N,N,N-triethyl-, bromid

TEAB; Tetranium

Dẫn xuất hydrochlorid:

Beparon; Tetralammonii chloridum

BD: Etamon chloride (Parke Davis)

Dẫn xuất hydroxid:

Tetralammonium

Tetraethylammonium hydroxid solution

TEA

Tetrylammonii hydroxidum

DT: Ống tiêm 0,50g; thuốc đạn 0,50g.

TD: Phòng bế hạch thần kinh, chống tăng
huyết áp.

CCĐ: Chữa bệnh tăng huyết áp vô căn (không
có tổn thương ở thận), viêm động mạch, đau
thắt ngực, co thắt đường tiêu hóa (loét dạ dày)
đau dây thần kinh, chứng đau rát (hóa thống =
causalgie), v.v...

LD: Người lớn tiêm bắp thịt một ngày từ 1/2-1
ống 0,50g hoặc dùng thuốc đạn 0,50g (phối
hợp với papaverin). Mỗi ngày nạp 1 đạn.

CCĐ: Viêm thận, suy tim, nhồi máu cơ tim.

TETRYZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(1,2,3,4- tetrahy-
dro-1-naphthalenyl)-

Tetrahydrozolin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tetrahydrozolini chloridum

Tetrahydrozolin hydrochlorid

BD: ABC Spray (Nhật Bản)

Collyrium (Wyeth)

Constrilia (Kaysersberg)

Eye-Zine (Mỹ)
 I-Drops (Mỹ)
 Ischemol (Setimo Milanese Italia)
 Murine (Mỹ)
 Narbel (Nhật Bản)
 Ocu-Drop (Mỹ)
 Oftan-Starine (Tampere)
 Optigene (Mỹ)
 Rhinopront (Illertissen)
 Rhinosan (Illertissen)
 Rhinotrinal (Illertissen)
 Soothe (Alcon)
 Tetraclear (Mỹ)
 Tetra-Ide (Mỹ)
 Tinarhinin (Berlin, Đức)
 Tyzanol (Pfizer-Roerig)
 Tyzine (Mỹ)
 Visine (Pfizer, Roerig; Leeming, Mỹ)
 Visine original (Pfizer)
 Yxin (Pfizer-Roerig)

DT: Bình phun mù 15ml để bơm mũi 0,1%. Lọ 10ml thuốc nhỏ mũi trẻ em 0,05%. Dung dịch nhỏ mắt 0,05%.

TD: Gây co mạch ở niêm mạc mũi (co mạch ORL).

CB: Tắc mũi do viêm mũi nhiễm khuẩn hoặc viêm mũi dị ứng, ứ tiết dịch ở xoang mật, tắc vòi Eustache. Đau mắt đỏ.

LD: Người lớn và trẻ em 7 tuổi trở lên: ngày bơm mũi 3-4 lần (mỗi lần cách nhau 4 giờ), mỗi lần bóp 3-4 lượt. Trẻ em từ 2-6 tuổi: cứ 4 giờ nhỏ mắt một lần 2 giọt. Nhỏ mắt 3-4 lần/ngày.

CCB: Trẻ em dưới 24 tháng.

LY: Thận trọng khi dùng cho người tăng huyết áp hoặc cường tuyến giáp.

- Còn có dạng thuốc nhỏ mắt 0,05% (Xem ở bd Visine (Pfizer)).

THACAPZOL

DT: Viên nén 5mg thiamazol.

TD: Kháng giáp tổng hợp, mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.

CB: Bệnh cường giáp, bệnh Basedow.

LD: Bắt đầu, ngày 2 lần, mỗi lần 1/2-2 viên. Sau liều duy trì ngày 1/2-2 viên.

CCB: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, giảm bạch cầu, suy gan...

THALAMONAL (Bỉ)

ANL hoặc NLA, Innovar Injection (Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 10ml (cứ 1ml chứa 2,5mg droperidol và 0,5mg fentanyl dưới dạng citrat. Ống 2 và 5ml).

TD: Phối hợp dùng trong khoa gây mê có ưu điểm ít độc, tỉnh dậy nhanh, giảm đau nhanh.

CB: Chuẩn bị cho phẫu thuật, khởi mê, duy trì gây mê.

LD: Tiêm bắp: 1-3ml trước khi mổ. Tiêm tĩnh mạch với tổng liều: 1ml/7kg thể trọng, chia làm vài lần. + Liều đầu: dùng 20% tổng liều, tiêm tĩnh mạch rất chậm. (Ví dụ: bệnh nhân nặng 50kg tổng liều là 7ml, liều đầu phải tiêm là

1,4ml). + Những liều sau bằng 10% tổng liều, cũng tiêm tĩnh mạch chậm (ví dụ trên: liều sau là 0,7ml hoặc 1ml nếu cần). Lần tiêm thứ hai cách lần đầu: 10 đến 15 phút, lần thứ ba cách 20 đến 30 phút). Những liều sau cách 30 phút hay cách xa hơn tùy theo tình hình bệnh nhân. Trong cả quá trình mổ có thể dùng hết liều thuốc tĩnh theo cân nặng hoặc ít hơn nếu không cần hoặc tăng thêm 1-2ml nếu cần thiết. Thường xuyên theo dõi nhịp thở, huyết áp, mạch cách 10 đến 15 phút một lần có ghi chép và xử lý như trên nếu có biến chứng. Thuốc có thể tiêm bắp tác dụng chậm hơn tiêm tĩnh mạch. Tiêm tĩnh mạch nhanh: 1-2ml; sau 10-15 phút tiêm tiếp liều trên, và tiếp tục cho tới khi bệnh nhân thở chậm dưới 20 lần/phút.

CCB: Nếu cơ sở gây mê không có máy hô hấp nhân tạo. Trầm cảm nặng, mổ tử cung để lấy thai.

THANASMINE

DT: Viên có Papaverin HCl 3mg
 Cafein 50mg
 Agaricin 2mg
 Ephedrin HCl 20mg
 Theobromin 250mg

CB: Hen suyễn kịch phát, khó thở liên tục. Bệnh phế quản phổi dạng hen mạn tính.

LD: Người lớn uống 1-4 viên/24 giờ. Trẻ trên 5 tuổi uống 1/2 viên tới 2 viên/24 giờ, chia đều trong ngày.

CCB: Trẻ em dưới 6 tuổi. Tan huyết. Hưng phấn tâm thất. Suy mạch vành. Nghẽn cơ tim. Tăng huyết áp. Cường tuyến giáp. Glôcôm góc đóng. Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: Có tác dụng phụ như: Nhức đầu, đánh trống ngực, đau vùng tim, đỏ mồm, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ, khô miệng, rối loạn điều tiết. - Thận trọng với người suy tim, đái tháo đường, người già. - Không kết hợp với IMAO, chlorpromazin, thuốc chống trầm cảm 3 vòng, các dẫn chất digitoxin.

THAN HOẠT

Carbo activatus, Activated charcoal, Charbon actif, Aktivkohle

BD: Carbolenum (Nga)

Carbomint (Pharmedic)

Colocarb (Pháp)

Kohle - Compreten (Đức)

Kohle - Tabletten

Medicoal (Đức)

Ostacol (Czech)

DT: Viên nén 0,25g và 0,5g.

TD: Hấp phụ chất độc và hơi độc ở đường tiêu hóa.

CB và LD: Ngộ độc: 20-30g với nước. Làm dễ tiêu: 7-15g, uống vào giữa 2 bữa ăn.

LY: BD kép: Acticarbin, Carbogast, Carbotrin, Quinocarbin, Carbophos.



THAUMATIN

Làm ngọt

Talin (Tate-Lyke)

THEBACON

Giảm đau như opi-Trị ho

Morphinan-6-ol, 6,7-didehydro-4,5-epoxy-3-methoxy-17-methyl-, acetat (ester), (5)-Acethydrocodon; *Thebacoconum*; *Negadol*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Acedicon (Boehringer Ingelheim)

Novocodon (Hà Lan)

Thebacetyl (Bruxelles)

BQ: Thuốc gây nghiện.

THEINOL (Pháp)

DT: Lọ 125ml dd uống chứa: 832,5mg Na salicylat; 3,425g phenazon và 825mg cafein.

CD: Trị triệu chứng đau có kèm sốt hoặc không.

LD: Chỉ dùng cho người lớn: Ngày 2-8 thìa cà phê chia 2-4 lần.

CCĐ: Loét dạ dày tá tràng tiến triển, mãn cảm với dẫn chất salicylic hoặc pyrazol, các bệnh gây chảy máu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

THENALIDIN

4-Pyridinamin, 1-methyl-N-phenyl-N-(2-thienylmethyl)-

Thenalidum; *Thenophenopiperidin*

BD: *Sandosten* (Sandoz-Wander)

DT: Viên bọc đường 25mg (dạng tartrat).

TD: Tác dụng chống ngứa đặc biệt rõ rệt.

CD: Các biểu hiện dị ứng ngoài da (như: mày đay, phù Quincke, viêm bì tiếp xúc, ngoại ban do thuốc), ở đường hô hấp và tiêu hóa. Các chứng ngứa hậu môn, âm hộ, ở người già, người bị đau gan, đái tháo đường.

LD: Người lớn: ngày 4-6 viên. Trẻ em 6-15 tuổi ngày 2-3 viên.

THENYLDIAMIN

Chống dị ứng-

Đối kháng thụ thể H1 Histamin

1,2-Ethandiamin, N,N-dimethyl-N"-2-pyridinyl-N'-(3-thienylmethyl)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thenylidiamin hydrochlorid

THEOBROMIN Sodium Salicylat

Lợi tiểu - Kích thích tim

Benzoic acid, 2-hydroxy-, muối mononatri hỗn hợp với 3,7-dihydro-3,7-dimethyl- 1H-purin-2,6-dion muối natri.

Theobromin salisodic

Natrium Theobromino Salicylicum

Theobromini natrium Salicylicum

Temisal

Teosal (Biofarm, R-Bucarest)

Theonasal

Theosan

THEOCOLATE (Australia)

DT: Lọ chất dẻo, cứ 5ml sirô chứa 25mg theophyllin và 30mg guaifenesin.

CD: Con hen do cơ thắt phế quản.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 15-30ml.

Trẻ em: 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 15ml.

Dưới 6 tuổi: ngày 3 lần x 0,5ml/kg thể trọng.

THEODRENALIN

1H-Purin-2,6-dion, - 7[2-[[2-(3,4-dihydroxyphenyl)-2-hydroxyethyl] amino] ethyl]-3,7-dihydro-1,3- dimethyl-

BD kép: *Akrinor* (Đức) và *Praxinor* (Pháp)

DT: Viên nén chứa 5mg theodrenalin chlohydrat và 100mg cafedrin HCl.

TD: Trợ tim mạch, tăng huyết áp, ít biến đổi nhịp tim và các sức cản ngoại vi.

CD: Chứng hạ huyết áp khi đứng thẳng, hạ huyết áp do thuốc, chứng giảm huyết áp ở người già, người mới ốm dậy hoặc suy nhược. Chứng suy tuần hoàn chức năng.

LD: Người lớn, sáng uống 2 viên. Từ 13-16 giờ: uống 1-2 viên.

CCĐ: Tăng huyết áp, giảm thể tích máu tuần hoàn không điều chỉnh, đang điều trị bằng các IMAO.

LY: Thận trọng với người cường giáp. Phù đại tiền liệt tuyến.

THEOPHYLIN

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-1,3-dimethyl-Teofillina

BD: *Accurbron* (M.D. Pharmaceuticals)

Aerobin (Đức)

Aerodyn (Đức)

Aerolate (Mỹ)

Afonilum (Minden; Unterach)

Apotheo LA (Apotex)

Amophylline (Rorer, Pháp)

Aquaphyllin (Mỹ)

Asmalix (Mỹ)

Asperal-T (Bruxelles)

Austyn (Australia)

Bilordyl (Fisons)

Bronchoretard (Munchen 80)

Bronkodyl (Winthrop)

Cetraphylline (Pháp)

Constant-T (Ciba-Geigy)

Cromasma (Farmitalia Carlo Erba)

Deltabronquidiazina CP (Vizcaya)

Diffumal (Firenze)

Dilatrane (Pháp)

Ditenate Compac (Anh)

Duraphyllin (Wolfstatshausen)

Durophylin (Nam Tư)

Elixicon (Mỹ)

Elixophyllin (Mỹ; Canada; Đức)

Escophyllin (Mỹ)
 Etheophyl (Hilden)
 Euphyllin L.A (Pháp)
 Euphylin N (Byk Gulden)
 Euphylong (Byk Gulden)
 LaBID (Mỹ)
 Lanophyllin (Mỹ)
 Lasma (Anh)
 Lixolin (Mỹ)
 Lodrane (Mỹ)
 Nuelin SA (Riker)
 Pediaphyllin PL (Bruxelles)
 Pharphylline BV (Hà Lan)
 Piridasmin (Tây Ban Nha)
 Pulmi Dur (Astra)
 Pulmophylline (Canada)
 Pulmo-Timelets (Marburg)
 Quibron-T (Bristol)
 Resphid (Boehringer Ingelheim)
 Slo-bid (Mỹ)
 Slo-phylline (Drayton, Mddx; Mỹ)
 Sodiphylline (Meyrin)
 Solosinretard (Frankfurt)
 Somophyllin-CRT (Fisons)
 Somophyllin retard (Fisons)
 Somophyllin-T (Fisons)
 Spophyllin (Galena, Czech)
 Spophyllin (Truava)
 Sustaire (Pfizer-Roerig)
 Tagilen (Aesch)
 Talotren (Đức, Sando-Wander)
 Techniphylline (MC-Monaco)
 Teoficol (Bruxelles)
 Teolin (Ljubljana)
 Teolong (Ludwigshafen)
 Theo (Berlin)
 Theo 2 (Bruxelles)
 Theo-24 (Searle)
 Theocap (Mỹ)
 Theochron (Mỹ)
 Theoclear (Mỹ)
 Theocontin (Anh)
 Theodel (Courbevoie, Pháp)
 Theo-Dur (Lund; Fisons; Mỹ)
 Theofrenon (Weme)
 Theograd (Abbott)
 Theolair (Riker)
 Theolin Retard (Astra)
 Théolong (Nanterre) (Pháp)
 Theomix và Theon (Đức)
 Theophyllard (Byk Gulden)
 Theoplus Retard (NL-Zwanenburg)
 Theosol (Essex)
 Theospirex (Fieberbrunn; Eitorf)
 Theostat (Mỹ)
 Theovent (Schering Corp./Essex)
 Unifyl (Limburg; Mỹ)
 Uniphyllin (Limburg; GB-Watford)
 Xantivent (Schering Corp./Essex)
Dẫn xuất muối lysin:
 Labophylline (GB-London)
 Paidomal (Italia)

Dẫn xuất monohydrat:
 Teofillina monoidrata
 Théophylin hydrat
 Théophyline monohydratée
 Theophylin-monohydrat
 Theophylinum monohydricum
 Adophyllin (Mỹ)
 Aerolate (Mỹ)
 Aqualin (Mỹ)
 Asmafil (Genova-Quarto)
 Asthmophylline (Canada)
 Bronkodyl (Winthrop-Breon; Mỹ)
 Elixomin (Mỹ)
 Medaphyllin (Mỹ)
 Nuelin (Riker)
 Oralphyllin (Mỹ)
 Pediaphyllin PL (NL-Almere)
 Solosin (Frankfurt)
 Somophyllin 12 (Fisons)
 Spophyllin (Spofa, Prague)
 Theo-11 (Mỹ)
 Theobid (Mỹ; Glaxo)
 Theochron (Mỹ)
 Theodyl (Mỹ)
 Theolair (Riker)
 Theolixir (Canada)
 Theolline (Mỹ)
 Theophyl (Johnson & Johnson; Mỹ)
 Theospan (Mỹ)
 Theospirex (Eitor) (Tiêm)
 Theostat (Mỹ), Theostat LP
 Theovent (Schering Corp./Essex)
 Unixan (Uppsala)
 Xanthium (Bruxelles)
Dẫn xuất sodium glycinat:
 Synophylate (Mỹ)
DT: Viên - 100-125mg - ống 5ml: 208mg - giọt 1ml: 104mg.
TD: Giảm phế quản, giãn mạch vành, trợ hô hấp, kích thích tim - lợi tiểu.
CB: Hen suyễn kèm khó thở, kích phát hay liên tục, đau thắt ngực từng cơn, phù nề do suy tim, suy tâm thất trái.
LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên 0,1g. Trẻ em: 10-15mg/kg/24 giờ (ngày từ 0,10-0,30g) chia làm 3 lần tùy theo tuổi. Tiêm bắp theo chỉ dẫn của thầy thuốc từ 1-2 ống/ngày.
CCB: Trẻ dưới 30 tháng. Không dung nạp thuốc. Phối hợp với troleandomycin, erythromycin, cimetidin.
LY: - Rất thận trọng với trẻ nhỏ do rất nhạy cảm với nhóm xanthin.
 - Quá liều thường do dùng liều không thích hợp thời gian dùng thuốc, nên chia thuốc thành liều nhỏ. Nuốt không nhai viên thuốc.
 - Cần thận với người suy tim, suy gan, thiếu năng mạch vành, cường giáp, tiền sử động kinh, loét dạ dày tá tràng, béo phì.
 - Không dùng cho người mang thai ở cuối thai kỳ (tăng nhịp tim và tăng kích thích trẻ sơ sinh).
Tương tác thuốc: Không phối hợp với Erythromycin (tăng theophylin máu). Cần thận khi phối

hợp với Cimetidin (tăng theophyllin huyết) cần giảm liều theophyllin; những chất gây cảm ứng men phenobarbital, carbamazepin, phenytoin, rifampicin (giảm hoạt tính theophyllin)

Tác dụng phụ: Đau thượng vị, nôn mửa, nhức đầu, kích thích, mất ngủ, nhịp tim nhanh.

BD phối hợp: Meko Asma (CTDPQ3)
(+ Desamethason và Phenobarbital)

THEOPHYLIN Monoethanolamin

Trị hen

1H-Purin-2,6-dion, 3,7-dihydro-, dimethyl- phối hợp với 2-aminoethanol (1: 1)

Theophyllin olamin; Theamin

Inophylline (Milloy, Paris)

Monotheamin (Lilly)

DT và LD: Xem Inophylline.

THEOPHYLIN Sodium glycinat

Trị hen - Kích thích tim - Lợi tiểu

Glycin hỗn hợp với 3,7-dihydro-, 1,3-dimethyl- 1H-purin-2,6-dion muối Natri-

Acet-Am (Organon)

Biophylline (Delandale, Kent)

Broncholin (Mỹ)

Bronchoparat (München 80)

Cinaphyl (Mỹ)

Glynazan (Mỹ)

Glytheonate (Mỹ)

Nuelin (Riker)

Synophyllate (Mỹ)

Theofort (Mỹ)

Theoglycin (N-Trondheim)

Theoglycinat (Mỹ)

Dẫn xuất muối calci:

Acet-Am (Organon)

THERAGRAN Hematic

Viên có:

Vitamin A	8333 UI
Vitamin D2	133 UI
Thiamin nitrat	3,3mg
Riboflavin	3,3mg
Pyridoxin HCl	3,3mg
Niacinamid	33,3mg
Ca pantothenat	11,7mg
Vitamin E	5mg
Cu sulfat	0,67mg
Mg carbonat	41,7mg
Sắt fumarat	66,7mg
Vitamin B12	50mcg
Acid folic	0,33mg
Vitamin C	100mg

TD: Phối hợp nhiều vitamin và các chất khoáng giúp chuyển hóa.

CD: Thiếu máu do thiếu chất sắt, suy dinh dưỡng, bệnh Sprue nhiệt đới, dưỡng bệnh ở trẻ em, người già, xuất huyết, phụ nữ có thai, nuôi con bú...

LD: 1-3 viên/ngày.

CCD: Chứng nhiễm sắc tố sắt và nhiễm hemosiderin.

LY: - Tác dụng phụ: nổi ban da, buồn nôn, nôn, ỉa chảy, táo bón. - Có 1 số công thức Theragran khác: Theragran (advanced formula), Theragran-M, Theragran Stress formula, thành phần công thức có thay đổi chút ít nhưng đều là thuốc phối hợp nhiều Vitamin, vì lượng khoáng có tiềm năng mạnh.

THERALÈNE Pectoral

DT: Lọ 150ml sirô ho trẻ còn bú:

Alimemazin tartrat	37,50mg
Amonium acetat	3,75mg
Na benzoat	360mg
Magne sulfat	300mg
Cao chế sirô Tolu	4,5g

CD: Ho không do phản xạ mà gây khó chịu, đặc biệt do dị ứng và kích thích.

LD: Chỉ dùng thời gian ngắn.

Uống 1-6 thìa cà phê/ngày.

CCD: Suy hô hấp. Giộc cảm góc đóng.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ. - Tác dụng phụ: tăng tiết nhầy phế quản, khô miệng, rối loạn điều tiết, táo bón, bí đái. - Cần tìm căn nguyên chính của ho để trị liệu cho đúng.

- Có 2 công thức Théralène khác: (có cùng chỉ định). 1/ Chỉ có alimemazin, dạng ống-tiêm 5ml: 25mg, viên 5mg, lọ 150ml sirô 75mg dạng tartrat và lọ 30ml giọt uống có 1,2g dạng tartrat.

2/ Gồm có:

Alimemazin base	37,5mg
Codethylin HCl	420mg
Ephedrin HCl	150mg
Amoni acetat	3,75g

THERA-PEUTIC M (Mỹ)

DT: Viên nén, mỗi viên chứa:

Vitamin A (dạng palmitat):	5500đvqt
Vitamin C:	120mg
Vitamin B1:	3mg
Vitamin B2:	3,4mg
Vitamin PP:	30mg
Vitamin B6:	3mg
Vitamin B12:	9mcg
Ergocalciferol:	4000đvqt
Vitamin E:	30đvqt
Calci pantothenat:	10mg
Acid folic:	0,4mg
Biotin:	15mg
Calci (dạng calci phosphat dibase)	40mg
Iod (dạng kali iodid):	150mcg
Sắt (dạng sắt fumarat):	27mg
Magnesium (dạng MgO):	100mg
Đồng (dạng sulfat):	2mg
Kẽm (dạng sulfat):	15mg
Mangan (dạng sulfat):	5mg
Crom (dạng chlorid):	15mcg
Selenium (dạng Na selenat):	10mcg
Molybden (dạng Na molybdat):	15mcg
Phosphor (dạng phosphat trên):	31mg
Kali (dạng muối kali):	25mg

Chlorid (dạng kali chlorid): 25mg
CĐ: Cung cấp 13 loại Vitamin và 13 vi lượng chất khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn uống 1 viên sau bữa ăn.

THERAVIT M (Califarco USA)

DT: Viên nén hình thuẫn chứa các vitamin A, beta-caroten, C, B₁, B₂, niacinamid, B₆, B₁₂, D, E, calci pantothenat, acid folic, biotin và các ion Ca, P, I, Fe, Mg, Cu, Zn, Mn, Cr, Se, Mo, K.
CĐ: Bổ sung các vitamin và yếu tố vi lượng khoáng cho cơ thể.
LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

THERAZYM M (USA)

Viên nén chứa các vitamin và muối khoáng tương tự như bd Theravit M (nhưng không có betacaroten).
CĐ: Suy nhược cơ thể, tăng chuyển hóa.

THEROPS

DT: Ống 15g thuốc mỡ có: cloprothiazol ethan disulfon 0,60g, acid salicylic 0,70g, dex-amethason 0,0075g.
TD: Trị vi nấm, sát khuẩn, chống viêm.
CĐ: Vi nấm, đặc biệt viêm - vảy loại eczema.
LD: Bôi lớp mỏng - chà nhẹ vào sáng và chiều.
CCĐ: Phụ nữ có thai.
LY: Nếu có bội nhiễm cần dùng thêm kháng sinh. Còn có dạng Therops dung dịch, không có dex-amethason và dạng Therops bột rắc, thay dex-amethason bằng phèn kali (Alun).

THIADRIN

Trị ho

2-Thiazolidinimin, 3-4-dimethyl-5-phenyl
Dẫn xuất thiocyanat:
Priatan (Mindan) (phối hợp)

THIALBARBITAL

Gây mê tĩnh mạch

4,6(1H,5H)-Pyrimidindion,5-(2-cyclohexen-1-yl) dihydro-5-(2-propenyl)-2-thioxo-
Thialbarbiton; Thiohexallymalum
Dẫn xuất muối natri:
Natrium cyclohexenylallylthiobarbituricum
Thialbarbiton sodium
Kemithal (ICI; A vlon)

THIAMAZOL

Kháng giáp

2H-Imidazol-2-thion, 1,3-dihydro-1-methyl
Methimazol
BD: Antitiroide G.W (Milano)
Favistan (Frankfurt)
Mercazol (Schering Corp./Essex)
Metazolo (Milano)
Methimazol (Quedlinburg)
Metizol (Polfa-Warszawa)

Metothylin (Gedeon Richter)
Strumazol (Bruxelles)
Tapazole (Lilly)
Thacapzol (Kabi Vitrum, Stockholm)
Thycapzol (Frederiksberg)
DT: Viên nén 5 và 10mg.

TD: Mạnh khoảng gấp 10 lần so với MTU.

CĐ: Cường giáp - Basedow.

LD: Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 5-10mg vào sau bữa ăn. Liều duy trì: 2,5-10mg/ngày.

CCĐ: Mắt bạch cầu hạt - Giảm bạch cầu nặng
- Buồn ngủ hoặc lan tỏa - Bệnh to cực - Suy gan - Suy tủy - Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

THIAMBUTOSIN

Trị phong (hủi)

Thiourê, N-(4-butoxyphenyl)-N-[4-(dimethyl-amino)phenyl]
Diphenylthiourea; Thiocarbamilid

THIAMIN

Vitamin B1

(Thiazolium, 3-[(4-amino-2-methyl-5-pyrimidinyl)methyl]-5-(2-hydroxyethyl)-4-methyl-chlorid
Ancurinum hydrochloricum
Thiamin hydrochlorid
Thiamini hydrochloridum
Thiaminium dichloratum
Tiamina cloridrato
Aneurinum
BD: A beril (Ravenna)
Abery (Nhật Bản)
Actamin (Nhật Bản)
A Fl-B (N-Oslo)
Alivio (Nhật Bản)
Aneurol (Tumhout)
Anevryl (Belgique)
Arcavit-B1 (Spittal/Drau)
Austravit-B1 (Wien)
Beatine (Mỹ)
Becrinol (Canada)
Bemina (XNDPTW 23)
Bemotin (XNDP 3/2 và 2/9)
Bémunine (Paris)
Benavit (Cilag)
Benarva (Roche)
Benervit (XNDP 3/2)
Beneurin (Linz)
Beneurol (Bruxelles)
Beom (Liège)
Berin (Glaxo)
Bermin B (Nhật Bản)
Betabion (E. Merck; Tây Ban Nha)
Betalin S (Lilly)
Betamin (Australia; Sint-Niklaas)
Betar (Italia)
Beta-Sol (Australia)
Betasteril (Farmitalia Carlo Erba)
Beta-Tabs (Australia)



Betaxin (Bayer; Sterling/Winthrop/Ross)

Bevita (Pharmexco)

Bévitine (Specia)

Bevitol (Lannach)

Bewon (Wyeth)

B Framan (E-Beniajan)

Biamine (Mỹ)

Bisolvit (Roma)

B-Rivitin (Graz)

B-Vimin (Astra)

B-Viputrum (Uppsala, Thụy Điển)

Farnobion B1 (Milano)

Invite-B1 (Australia)

Juvabe "300" (Basel)

Kirin B1 (Nhật Bản)

Lifaton B1 (Valencia)

Megamin (Canada)

Metabolin (Nhật Bản)

Mutsutamin (Nhật Bản)

Neuranin (Helsinki)

Neurobivina (Milano)

Novo-Thiamina (Italia)

Optovite B1 (Madrid)

Plivit B1 (Zagreb)

Rivo-B1 (Manno)

Thiamol (Mỹ)

Tolima (Stuttgart-40)

Vinothiam (Merck, Sharp & Dohme)

Vioneurine-6 (Pháp)

Vitabil (Milano)

Vitanon (Nhật Bản)

Vitantal (Pháp)

Vitobun (St. Inghert, Đức)

Vitwas B1 (Milano)

Viz-o B1 (Wevelgem)

Dẫn xuất disulfid

Aneurin disulfid

Bisthiamin

Alaron D10 (Nhật Bản)

Biogen (Nhật Bản)

Hiace (Nhật Bản)

Hithia và Neolamin (Nhật Bản)

Dẫn xuất disulfid hydrochlorid:

Algoneurina (Firenze)

Dẫn xuất iodid:

Iodothiamin

Dẫn xuất nitrat:

Thiamine nitrate

B1-Vicotrat (Berlin)

Dagravit B1 (Hà Lan; Madrid)

Juvabe "300" (Basel)

Scanneuron (Indonesia)

Dẫn xuất phosphat:

Trifosfaneurina (Barcelona)

DT: Viên nén 5-10-50-100mg - Ống tiêm 25 và 100mg.

TD: Tham gia vào chuyển hóa glucid và quá trình dẫn truyền thần kinh.

CB: Bệnh tê phù (bêri-bêri) do thiếu vitamin B1 - viêm nhiều dây thần kinh - Đau thấp khớp...

LD: Phòng bệnh: 10mg/ngày. Trị bệnh: Người lớn ngày uống 40-60mg, hoặc tiêm bắp 25-

100mg/ngày. Liều cao để giảm đau 100-500mg/24 giờ.

CCB: Mẫn cảm với Vitamin B1. Tiêm tĩnh mạch (với người dị ứng).

THIAMPHENICOL

Kháng sinh chloramphenicol

Acetamid, 2,2-dichloro-N-[2-hydroxy-1-(hydroxymethyl)-2-[4-(methylsulfonyl) phenyl] ethyl]-[R-(R,R,R)-

Destrosulfenidol

Vicemycetin

BD: *Descocin (Nhật Bản)*

Efnicol (Nhật Bản)

Fricol (Nhật Bản)

Glittisol (Bresso)

Hyrazin (Nhật Bản)

Igralin (Nhật Bản)

Kalticol (Indonesia)

Masatirin (Nhật Bản)

Namicain (Nhật Bản)

Neomyson (Nhật Bản)

Racenicol (Nhật Bản)

Rincrol (Nhật Bản)

Roseramin (Nhật Bản)

Thiamcetin (Nhật Bản)

Thiamcol (Nhật Bản)

Thiamyson (Nhật Bản)

Thiancol (Nhật Bản)

Thiobiotic (Hungary)

Thiophenicol (Paris, Pháp)

Tiofenicol (Roussel- Pháp)

Unaseran-D (Nhật Bản)

Urfamycine (Tây Ban Nha)

Urophenvyl (Nhật Bản)

Dẫn xuất glycinat acetylcysteinat:

Fluimucil Antibiotic (Cadempino)

Dẫn xuất glycinat hydrochlorid:

Glittisol (Bresso)

Tanicol (Thái Lan)

Urfamycin (E-San Vicente Dels Horts)

Urfamycine (Cadempino)

Dẫn xuất glycinat hydroxyisophthalat:

Flogotisol (Bresso, Italia)

Dẫn xuất palmitat:

Urfamycine (Cadempino)

DT: Viên nén 250mg; lọ thuốc tiêm 750mg (dạng glycinat).

CB: Nhiễm khuẩn nặng với các chủng nhạy cảm với thiamphenicol không đáp ứng với các thuốc ít độc hơn. Chủ yếu: Thương hàn, bệnh do *Salmonella*, *Haemophilus* chủ yếu tai, màng não tủy, phế quản - phổi cấp, viêm túi mật cấp, viêm niệu đạo do lậu cầu và không do lậu cầu. Nhiễm khuẩn do vi khuẩn kỵ khí: *Dacteroideis*; *Shigella*, *Rickettsia*, tai, xương của bệnh do *Brucella*.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần, mỗi lần 2 viên - tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lọ, 1,5-3g/ngày. Trẻ em 30mg đến 100mg/kg/24 giờ.

CCB: Tiền sử suy tủy - Suy thận nặng.

Mẫn cảm với nhóm phenicol - Trẻ sơ sinh, trẻ còn bú.

LY: - Tác dụng trên máu và thận sẽ tăng khi dùng quá liều.

- Chưa ghi nhận bất kỳ trường hợp nào gây suy tủy tuỷ, gây tử vong.

- Cần phải làm huyết đồ đều đặn, ngừng dùng thuốc nếu giảm hồng cầu lưới, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu.

- Giảm liều nếu suy thận.

- Điều trị thương hàn cầm dùng liều tấn công.

- Hạn chế nghiêm ngặt dùng (nhất là quá liều) ở người mang thai.

- Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc vì thuốc qua sữa mẹ.

- Dùng thuốc có thể bị: Tai biến trên máu hồi phục được.

THIAMYLAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

4,6(1H,5H) - Pyrimidindion, dihydro-5-(1-methylbutyl)-5-(2-propenyl)-2- thioxo-muối mononatri.

Surital (Parke Davis)

Thioseconal (Lilly)

THIAZINAMIUM Metilsulfat

10H-Phenothiazin-10-ethanaminium, N,N,N, α -tetramethyl-, methyl sulfat

Multergan (Specia)

Padisal (Bayer)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thiazinanium chlorid

DT: Viên bọc đường 100mg; ống tiêm 2ml/50mg.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng.

CĐ: Như Promethazin, tác dụng kéo dài hơn.

LD: Mỗi lần uống 0,1g; mỗi ngày dùng từ 0,2 đến 1,2g. Tiêm bắp thịt mỗi ngày từ 1-2 ống.

LY: Tai biến hiếm, có thể gây rối loạn tiêu hóa, khó ngủ, chóng mặt, khó miệng.

THIBENZAZOLIN

Kháng giáp

2H-Benzimidazol-2-thion, 1,3-dihydro-1,3-bis (hydroxymethyl)

Thyreocordon (Donau-Pharmazie, Linz)

THIETHAZON

Trị lao

Hydrazincarbothioamid, 2-[[4-[(ethylamino) carbonyl] amino] phenyl]methyl-]

Tehacyl (Sandoz-Wander)

THIETHYLPERAZIN

10H-Phenothiazin, 2-(ethylthio)-10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-

BD: Dẫn xuất maleat:

Thiethylperazin maleat

Torecan (Sandoz-Wander)

Dẫn xuất dimaleat:

Thiethylperazindimaleat

Thiethylperazine (dimaléate de)

Thiethylperazinium hydrogenmaleinicum

Torecan (Sandoz-Wander)

Toresten (Sandoz-Wander; Sankyo, Japan)

DT: Viên bọc đường 10mg.

TD: Chống nôn (tác dụng đặc hiệu đến trung khu nôn ở hành tủy và vùng vận động phản xạ).

CĐ: Các trường hợp buồn nôn và nôn; chứng chóng mặt.

LD: Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, nguy cơ ứ nước tiểu do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt, tiền sử mẫn cảm với các phenothiazin khác. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Không uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc gây buồn ngủ.

THIHEXINOL Methylbromid

Liệt thần kinh đối giao cảm

Cyclohexanaminium, 4-(hydroxydi-2-thienyl-methyl)-N,N,N-trimethyl-bromid

Thihexinolonum

Entoquel (White)

THIOACETAZON

Acetamid, N-[4-[(aminothioxomethyl) hydrazono] methyl] phenyl]-

Thioacetazonum; Amithiozon

BD: *Berculon A (ICI)*

Conteben (Bayer)

Myvizone (Squibb)

Neustab (Boots)

Panrone (Mĩ)

Seroden (Middlessex)

Tebethion (Berlin)

Teebazone (Mĩ)

Thiocarbazil (Farmitalia Carlo Erba)

Thioparamizone (Herts)

Thioteherin (Diasem)

Tibione (Mĩ)

Tiobicina (Milano)

DT: Viên nén 10-20mg và 50mg.

TD: Kim trực khuẩn lao và phong.

CĐ: Các thể lao ở niêm mạc và thanh mạc, lao hạch, lao da, các thể phong mới phát.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 50mg. Trẻ em: 0,5-1mg/24 giờ. Uống từ thấp rồi tăng dần; uống sau bữa ăn.

CCĐ: Suy gan hoặc thận.

THIOBANZYME (Pháp)

DT: Lọ bột đông khô có: Cobamamid (hay dibencozid) 5mg, thiamin mononitrat 50mg, pyridoxin base 100mg, ống dung môi 5ml natri thiosulfat 200mg.

TD: Các tổn thương khớp - Giảm đau - Thấp khớp.



CĐ: Thấp khớp tăng đau: hư khớp, đau nhức khớp (từ chi, háng, gối, cột sống, cổ, lưng) - Thoái hóa khớp và quanh khớp. - Đau nhức rễ thần kinh: đau lưng, lưng - dây thần kinh hông, đau dây thần kinh cổ - cánh tay.

LD: Tiêm bắp mỗi ngày 1 lần, trong 15-20 ngày.

CCĐ: Có dị ứng với cobalamin (B12 và các chất cùng họ).

LY: - Pha thuốc tiêm ngay (tránh ánh sáng chiếu vào lâu). - Không dùng nếu có dị ứng, hen suyễn, eczema. - Có phản ứng phụ như: Ngứa, mề đay, ban đỏ, sốc, buồn nôn, co rút, hạ huyết áp.

THIOBILINE (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có: Timonacic (hay acid thiazolidin) 0,01g, sorbitol 4g.

TD: Lợi mật.

CĐ: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, chướng tiêu, ợ, đầy hơi, buồn nôn, giúp trị táo bón.

LD: Uống 2-3 ống/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi (vì có thể gây ra co giật).

LY: Không dùng nếu bị tắc đường mật. - Có thể bị ỉa chảy, đặc biệt người bị bệnh đại tràng chức năng.

THIOBUTABARBITAL Sodium

Gây mê tĩnh mạch

4,6(1H,5H)-Pyrimidindion, 5-ethylidihydro-5-(1-methylpropyl)-2-thioxo-, muối monosodium Ethylbutylthiobarbitalum natrium

Brevinarcón (Radebeul)

Inactin (Byk Gulden)

THIOCARBANIDIN

Trị lao

Thiourê, N-[4-(2-methylpropoxy)phenyl]-N'-[4-(2-pyridinyl) phenyl]-

Thioban (Parke Davis)

THIOCOLCHICOSID

BD: Coltramyl (Roussel)

Coltrax (Roussel; Brasil)

Miorel (Lederle)

Musco-Ril (Milano).

DT: Viên nén 4mg. Ống tiêm 2ml = 4mg.

TD: Thuốc tổng hợp có lưu huỳnh tương tự như một glucosid tự nhiên ở cây Colchicum autumnale, gây thư giãn cơ, tác dụng đến các cơ nội tạng, nhất là cơ tử cung, nhưng không có tác dụng như cura, nên không ảnh hưởng đến các vận động tự ý, không gây ra liệt cơ, do đó ít gây nguy cơ liệt hô hấp. Mặt khác, thuốc cũng không ảnh hưởng đến hệ tim mạch.

CĐ: Cơ co rút gây đau đầu như: thoái hóa đốt sống hoặc sai khớp sống, vẹo cổ (torticollis), đau sống lưng, đau vùng thắt lưng. Bệnh do chấn thương hoặc tổn thương thần kinh. Trong phục hồi chức năng vận động; chứng kinh đau.

LD: Người lớn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên; hoặc tiêm bắp, ngày 2 ống.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Nên giảm liều dùng nếu thuốc uống gây ra ỉa chảy. - Nếu cần có thể uống kèm với một thuốc bao che niêm mạc dạ dày. - Chưa ghi nhận thấy tác hại đến bào thai ở súc vật thí nghiệm.

- Không nên dùng cho người nuôi con bú.

- Có thể bị đau dạ dày, ỉa chảy, biểu hiện dị ứng da.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc tiêm 0,2% - 4mg, viên 4mg

THIOCTIC Acid

1,2-Dithiolan - 3- pentanoic acid

α -Lipoic acid

Berlithion (Berlin, Đức)

Thioctacid (Frankfurt)

Thioctan (Nhật Bản; Hà Lan)

Tioctan (Wien)

Dẫn xuất amid:

Lipoamin (Nhật Bản)

Dẫn xuất muối natri:

Lipoicin (Thái Lan)

Tioctinessa (Barcelona)

DT: Viên bọc đường 25mg, ống tiêm 2ml/10ml và 5ml/25ml.

TD: Là một coenzym tham gia vào chuyển hóa glucid và lipid nên có tác dụng ngăn cản hiện tượng xơ động mạch và giải độc cho cơ thể. Bảo vệ gan.

CĐ: Phòng và điều trị chứng xơ động mạch vành và não, viêm gan mạn, ngộ độc do kim loại, acid cyanhydric...

LD: Người lớn, ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 25mg, sau bữa ăn. Đợt dùng 20-30 ngày. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch: ngày từ 2ml đến 5ml.

CCĐ: Viêm dạ dày cấp, loét dạ dày.

THIOCUTOL

DT: Ống 20g kem có: Dibenzoyl disulfid.

TD: Trị ngứa - vi nấm.

CĐ: Eczema khô - ngứa - Vi nấm ngoài da - Mụn cóc (hột cơm) bàn chân.

LD: Bệnh da bôi 2 lần/ngày. Mụn cóc: cạo phần giữa, bôi kem, băng kín 3 ngày rồi thay băng, làm như vậy cho đến khi đóng sẹo.

THIODERAZINE B1

DT: Viên/thuốc đạn/ ống tiêm 5ml có: (với Vitamin B1 mạnh).

Thiocarbamid 0,001/0,001/0,001g

Iodazin 0,02/0,05/0,065g

Vitamin B1 0,02/0,10/0,05g

Riêng thuốc tiêm có 0,01g piperazin hydrat.

TD: Trị thấp khớp.

CĐ: Thấp khớp mạn tính, đau nhức, đau cơ, đau dây thần kinh hông, đau dây thần kinh cổ cánh tay, đau lưng, xơ cứng động mạch.

LD: Uống 2 viên trước 2 bữa ăn chính hay 1 thuốc đạn sáng và 1 thuốc đạn chiều, hoặc 1 ống tiêm bắp hàng ngày trong nhiều ngày liền.

CCĐ: Dị ứng với Vitamin B1.

THIODIGLYCOL

Chống khối u. Tác nhân alkyl hóa

Ethanol, 2,2'-thiobis-
Tedegyl (Labaz.)

THIOFURADEN

Trị glun sán

2-Imidazolidinthion, 1-[((5-nitro-2-furanyl)
methyl) amino]-
Nifurthilinum NFN

THIOHEXAMID

Giảm glucose - huyết

Benzensulfonamid, N-[(cyclohexylamino) car-
bonyl]-4-(methylthio)-
Thiohexamidum
Thiohexamide (Lylly)

THIOMERSAL

Mercurat (1-), ethyl [2-mercaptobenzoato (2-)
-O-S]-, sodium

Thiomersalum

BD: *Arophsept (Wemigerode Đức)*

Vitaseptol (Annonay Pháp)

Dẫn xuất muối natri:

Mercuriothiolat sodic

Sodio etil mercurio tiosalicilato

Thimerosal

Thiomersalum

Mercuriothiolatum

Thiobactal

Thiomersalat

Colluspray (Bruxelles)

Merseptyl (Houdé-ISH, Paris)

Merthiolate (Lilly)

Merthiosal (Lek)

Mertioplast (Lek)

Vitaseptol (Destelbergen)

DT: Dung dịch 0,1% đóng lọ 100ml để phun
(pH từ 9,5 đến 10,5). Thuốc nhỏ mắt
1,2mg/10ml.

TD: Sát khuẩn - Tẩy uế. Dẫn chất thủy ngân
hữu cơ (chứa khoảng 50% Hg) kim nắm và vi
khuẩn với nhiều chủng Gram (+) và Gram (-).

CD: Diệt khuẩn ngoài da do nhiễm khuẩn ban
đầu hoặc có thể bội nhiễm.

LD: Thời gian tác dụng khoảng 5 phút. Ngày
phun 1-3 lần (dùng nguyên nhất).

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất thủy ngân, trẻ em
dưới 30 tháng.

LY: Có tương kỵ hóa học với nhiều chất (xem ở
"phenyl thủy ngân boru"). Tránh bôi vào niêm
mạc.

BD kép: *Mekosulfableu (nhỏ mắt)*

THIOMUCASE (Pháp)

DT: - Thuốc đạn: các enzym, có hoạt tính với
chondroitin (1000 TRU) và hoạt tính như
hyaluronidase (8000 đvqt). - Viên bọc đường
chứa các enzym trên, có hoạt tính với chon-

droitin (100 TRU) và hoạt tính như hyaluroni-
dase (15000 đvqt). - Kem bôi cú 100g chứa
13.500 TRU các enzym trên.

TD: Phân hủy các mucopolysaccarid ở chất cơ
bản của mô liên kết.

CD: - Các chứng loạn dưỡng ở lớp dưới da. -
Các chứng phù nề sau chấn thương, mổ, viêm
tĩnh mạch.

LD: Loạn dưỡng da: ngày nẹp 1-2 thuốc đạn
kèm tiêm bắp 1 lọ trong 15 ngày. Bôi kem ngày
2 lần. Thuốc đạn: ngày 1-2 viên - Viên bọc
đường: ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên. Kem bôi:
ngày 2 lần, kèm chà nhẹ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

THIOPENTAL Sodium

4,6(1H,5H)- Pyrimidindion, 5-ethyldihydro-5-
(1-methylbutyl)-2-thioxo-, muối monosodium
Natrium aethyl-methylbutylthiobarbituricum

Thiopental et carbonate sodiques

Thiopenton sodium

Tiopentale sodico per preparazione iniettabile
Bitarnyl

Omexolon

Penthiobarbital sodium

Thiobarbital sodium

Thiomebumalum

BD: *Farnotal (Farmitalia Carlo Erba)*

Intraval (May & Baker)

Leopental (Leo, Ballerup)

Nesdonal (Specia)

Pentothal (Abbott)

Thio-Barbityral (Amino)

Thionembital (Abbott)

Thiobarbital (Miro)

Trapanal (Byk Gulden)

DT: Ống thuốc bột 0,25; 0,50 và 1g kèm natri
carbonat khan và 5-10ml nước cất để tiêm.

TD: Dẫn chất barbituric để gây mê đường tĩnh
mạch, tác dụng xuất hiện sớm và mạnh, thái
trủ nhanh nên thích hợp cho các phẫu thuật
chống xong.

CD: - Để khởi mê - gây mê trong các phẫu
thuật từ 10-20 phút như nắn xương gãy hoặc
sai khớp xương, rạch áp xe, soi bàng quang.
nạo tử, thay băng gây đau đớn. - Gây mê
phối hợp ở các trường hợp như: Mổ vết thương
phần mềm đơn giản, mổ mắt, các chi, sọ não
(với nồng độ dưới 1,25%), mổ ổ bụng dưới
không cần làm mê giãn cơ như thoát vị bẹn,
viêm ruột thừa ở người già...

LD: - Khởi mê, trung bình tiêm tĩnh mạch 10ml
dung dịch 2,5% - Gây mê thời gian ngắn: bắt
đầu tiêm tĩnh mạch 4-6ml dung dịch 2,5%, sau
đó nếu chưa thấy mê cơ có thể tiêm một liều
nữa bằng liều đầu.

CCĐ: Phẫu thuật ở ngực, phẫu thuật ở hàm,
họng, phẫu thuật để lấy thai, mổ hậu môn có
nong cơ thất hậu môn, mổ ở những tư thế nằm
sấp, nằm nghiêng hoặc nằm đầu thấp. - Người
bệnh suy hô hấp nặng, sốc, suy tim, hen; trẻ
em dưới 7 tuổi, người già trên 60 tuổi.

T

LY: - Dung dịch pha xong phải tiêm ngay, vì dễ bị phân hủy, không tiêm nếu dung dịch đã bị đục lờ.
- Với trẻ em, còn dùng gây mê bằng cách đưa thuốc vào trực tràng (với liều 1g cho 22,5kg thể trọng) nhưng tránh bôi xà phòng vào hậu môn khi đưa thuốc vì có thể làm giảm tác dụng gây mê. - Chú ý tiêm thuốc vào đúng tĩnh mạch, nếu không dễ gây kích ứng ở chỗ tiêm. Tuyệt đối không tiêm thuốc vào tĩnh mạch ở phía trong cánh tay. Thuốc tránh ánh sáng và nhiệt độ cao trên 25°C.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

THIOPHEN

Sát khuẩn

Thiopen (Pháp)

DT: Ống 2ml để làm khí dung chứa 400mg dầu thiophenic có 12% lưu huỳnh trong dầu ôliu trung tính. Nang chứa 30mg dầu thiophenic kể trên, kèm 70mg dầu lạc trong tả được có gelatin, glycerol, sorbitol và nước tinh chế.

TD: Kích thích dinh dưỡng niêm mạc đường hô hấp.

CĐ: Viêm mạn ở đường hô hấp trên như viêm mũi, viêm mũi-họng.

LD: Dùng 1 ống để làm khí dung mũi 1 lần. Ngày uống 3-4 viên, nuốt không nhai viên thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với lưu huỳnh.

THIOPHEOL (Pháp)

DT: Thuốc đạn người lớn/trẻ em có:

Thiopen	0,1/0,02g
Lưu huỳnh thể keo	0,006/0,001g
Eucalyptol	0,05/0,01g
Ca pantothenat	0,20/0,04g

CĐ: Viêm mũi, viêm xoang, viêm thanh quản, viêm hầu, viêm tai, viêm phế quản cấp tính - mạn tính.

Biến chứng cúm hô hấp, nhiễm khuẩn. Phòng bệnh sau phẫu thuật.

LD: Đặt 2 thuốc đạn/24 giờ.

CCĐ: Trẻ dưới 30 tháng.

LY: Còn có dạng thuốc Thiopheol viên, có Lithium thiophen 2 carboxylat 0,2g. Tránh dùng cho người bệnh đang dùng thuốc lithium khác.

THIOPON (Pháp)

DT: Dầu Thiophen 12% lưu huỳnh.

Ống tiêm 2ml có 0,40g - viên hoàn 0,03g.

TD: Dầu Thiophen thiên nhiên.

CĐ: Cơ thể thiếu lưu huỳnh, thường bị các bệnh đường hô hấp. Sát khuẩn phổi, long đờm, giảm tiết dịch phế quản, thấp khớp, bệnh phụ khoa, bệnh da.

LD: Tiêm bắp thịt cách 2 ngày 1 ống - Phun mũi mỗi lần 1 ống - uống 3-6 viên/ngày.

THIOPROPAZAT

An thần

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-10H-phenothiazin-10-yl)propyl]-, acetat (ester)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Daral (Searle)

Dartalan (Searle)

THIOPROPERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin-2-sulfonamid, N, N-di-methyl- 10- [3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-
Thiopropazin

Dẫn xuất mesilat:

Thiopropazine (dimésilate de)

Thiopropazin methansulfonat

BD: *Majeptil (Specia; Canada)*

Majeptil (Specia)

DT: Viên nén 1 và 10mg - Thuốc giọt 4% (1mg/1 giọt) - Ống tiêm 1ml/10mg.

CĐ: Tâm thần phân liệt cấp hoặc mắc đã lâu; hội chứng thao cuồng, hoang tưởng mạn, loạn tâm thần ở người già.

LD: Ngày đầu 5mg sau tăng dần tới 30-40mg/ngày. Tiêm bắp: 1-2 ống/ngày.

CCĐ: Phối hợp với dẫn chất barbituric hoặc thuốc ức chế trung khu hô hấp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

THIORIDAZIN

10H-Phenothiazin, 10-[2-(1-methyl-2-piperidinyl) ethyl] - 2-(methylthio)-

BD: *Mellereten (Sandoz-Wander)*

Melleril (Sandoz-Wander)

Orsanil (Orion, Helsinki)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thioridazine (chlorhydrate de)

Sonapax

Alidazine (Australia)

Mallorod (Sandoz-Wander)

Meleril (Sandoz-Wander)

Mellaril (Sandoz-Wander)

Melleril (Sandoz-Wander)

Novoridazine (Canada)

Orsanil (Orion, Helsinki)

Ridazine (Thái Lan)

Stalleril (Helsinki)

Thioral (Unisule - Ấn Độ)

Thioril (Canada)

DT: Viên - dung dịch - hỗn dịch uống.

TD: An thần - Êm dịu. Trừ ưu tư.

CĐ: - Viên 10mg: điều trị - loạn thần kinh ở trẻ lớn - vật vã, mất ngủ ở người già. - Viên 25-50-100mg, dung dịch uống 4% (1ml=4mg): mê sảng mạn tính, tâm thần phân liệt - loạn thần kinh nặng. - Hỗn dịch uống 2% dùng cho trẻ nhỏ khi vật vã, rối loạn giấc ngủ, sợ hãi ban đêm.

LD: Tùy từng trường hợp và loại thuốc để dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với phenothiazin, glôcôm góc đóng.

LY: - Hội chứng ác tính: sốt cao cần ngừng thuốc (xanh tái, rối loạn thần kinh thực vật). - Không dùng liều cao ở người già. - Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Không dùng

lúc có thai, đang nuôi con bú (trừ khi thật cần thiết). - Theo dõi sát người động kinh.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

THIOSALICYLIC Acid

Hạ nhiệt - Giảm đau

Benzoic acid 2-mercapto-

Dẫn xuất muối sodium:

Jecto-Sal (Mallard, USA)

Rexolate (Hyrex, USA)

Thiodyne (Savage, USA)

Tusal (Hauck, USA)

THIOSEDAL

DT: Sirô lỏ 150ml/viên có:

Codethylin HCl 0,15/0,005g

Cao jusquiam 0,075/0,0075g

Sulfogaiacol 3/0,1g

CD: Ho

LD: Chỉ dùng vài ngày. - Người lớn uống mỗi lần 1 thìa 10ml, 3-4 lần/ngày hay mỗi lần 2 viên, 3-4 lần/ngày. - Trẻ từ 30 tháng - 8 tuổi: 0,3mg/kg/24 giờ tức mỗi lần 1/2 thìa cà phê, 2 lần/ngày. - Trẻ từ 8-12 tuổi: 0,6mg/kg/ngày uống 3-4 lần chia đều trong ngày. - Trẻ từ 12-15 tuổi: 0,6mg/kg/ngày, tức 4-6 thìa cà phê mỗi lần, 3-4 lần/ngày.

CCĐ: Hen suyễn - suy hô hấp - glôcôm góc đóng - bị đứt do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - trẻ dưới 30 tháng.

LY: Người già cần giảm liều. Thuốc gây buồn ngủ - kiêng ngủ khi dùng thuốc. - Tránh dùng có thai 3 tháng đầu, đang nuôi con bú. Có thể có tác dụng phụ: chóng mặt, buồn nôn, nôn, co thắt phế quản.

THIOTEPA

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

Aziridin, 1,1',1''-phosphinothiolylintris-thio-phosphamid

BD: *Ledetepa (Lederle)*

Oncotiotepa (Bruxelles-Bi)

Tépanin (Nhật Bản)

Thiophyl (Astra)

Thio-Tépa (Lederle)

DT: Lỏ thuốc bột tiêm 10mg kèm ống 2ml nước cất.

TD: Tác nhân alcoyl, ức chế tổng hợp các desoxyribonucleoprotein cần thiết cho sự phân bào.

CD: Ung thư buồng trứng; vú. Ung thư bàng quang (tiêm vào bàng quang).

LD: Tiêm tĩnh mạch chậm: Mỗi lần 5-10mg. Tổng liều 1 đợt: 50-150mg. Nên nghỉ 6-8 tuần giữa 2 đợt liên tiếp. Tiêm bắp: cũng như tiêm tĩnh mạch: ở một số ít trường hợp có thể tới 20mg/lần. - Tiêm vào các xoang (như màng phổi, màng tim, màng bụng: 10-30mg/lần. - Tiêm nhỏ vào bàng quang: 30-40mg/lần pha vào 30-60ml nước cất để tiêm - cần giữ lại dung dịch đến 1-2 giờ trong bàng quang. Khoảng cách giữa mỗi lần tiêm: 1-4 tuần.

LY: Suy thận dùng liều giảm đi. Nếu có giảm bạch cầu hạt (dưới 2000/mm³) hoặc tiểu cầu (dưới 100.000/mm³) thì phải ngừng dùng.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

THIOTETRABARBITAL

Gây mê tĩnh mạch

4,6[1H,5H]-Pyrimidindion, 5-ethyl-5-(1-ethyl-butyl) dihydro- 2 - thioxo-
Thiotetramalum; Thionarcex

THIO-THEO (Pháp)

DT: Viên/ thuốc đạn có:

Carbocistein 0,4/0,3g

Theophyllin 0,105/0,300g

Thuốc đạn có thêm 0,05g glycolol

TD: Giãn phế quản - tiêu đờm nhầy.

CD: Hen suyễn: khó thở kịch phát hay liên tục, co thắt phế quản phổi.

LD: Liều thông thường là 12mg/kg/24 giờ, chia làm nhiều lần. - Trẻ em trên 5 tuổi: 1 viên/24 giờ, chia làm 3-4 lần. - 10 tuổi: 2 viên/24 giờ, chia làm 3-4 lần. - 15 tuổi: 3 viên/24 giờ, chia làm 3-4 lần. - Người lớn: 2-3 viên/ngày, chia làm nhiều lần; 1 thuốc đạn trước khi đi ngủ.

CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi - Những tháng cuối kỳ thai. Đang nuôi con bú. Thuốc đạn chỉ dùng cho người lớn.

LY: Cần thận với người loét dạ dày - tá tràng, suy mạch vành, suy gan thận, cường tuyến giáp, động kinh. Người già giảm 25% liều. Tránh kết hợp với troleandomycin, cimetidin, erythromycin.

THIRAM

Sát khuẩn - Trị nấm

Thioperoxydicarbonic diamid ((H₂N)C(S))
2S₂), tetramethyl-

Arasan; Tetramethylthiuram disulfid; TMTD; TUADS

Désinfectant Rhodia (Bourcoud)

Nobecutan (Astra)

Nobepyrrol (Evans, GB-Liverpool)

Pomarsol forte (Bayer)

Rezifilm (Squibb)

THIRIAL (Pháp)

DT: Nang chứa 138mg cao khô tỏi (chứa ít nhất 4% allinin và 46mg bột tỏi).

CD: Thuốc y học cổ truyền trị các rối loạn hệ ở hệ tim mạch.

LD: Người lớn: ngày 2 lần x 1 viên, vào bữa ăn kèm 1 cốc nước.

THONZILAMIN

Chống dị ứng -

Đối kháng thụ thể H₁ histamin

1,2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl)methyl]- N', N'-dimethyl-N-2-pyrimidinyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thonzylamin hydrochlorid

T

Histazylamin

Thonzylen

BD: *Anahist (Anahist)*

Neohetramine (Wamer-Chilcott)

Piristina (Famitalia Carlo Erba)

Resistab (Bristol-Myers)

Tonamil (Ecobi, Genova)

DT: Viên nén 25-50-100mg. Sirô 0,25mg/1ml.

TD: Kháng histamin tổng hợp chống dị ứng - với liều dùng cao hơn so với promethazin, nhưng độc tính thấp hơn.

CĐ: Như promethazin.

LD: Người lớn: ngày 50-100mg, chia 1-2 lần.

THORPHAN

DT: 100ml sirô có:

Dextromethorphan bromhydrat 75mg

Phenylephrin chlorhydrat 50mg

Kali gaiacolsulfonat 650mg

Acid ascorbic 200mg

Sirô vừa đủ 100mg

TD: Tác dụng lên trung tâm gây ho nhưng không gây tác dụng phụ như các narcotic.

CĐ: Ho: do cúm, phản xạ, bị kích thích cổ họng, nghẹt mũi. Viêm khí quản cấp và mạn tính.

LD: Trẻ em từ 4-6 tuổi, uống 1 thìa cà phê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày. Trẻ em từ 2-4 tuổi, uống 1/2 thìa cà phê mỗi lần, uống 2-4 lần/ngày.

LY: Không dùng quá liều chỉ định.

Thận trọng khi dùng cho trẻ có chứng hen suyễn, người bị glôcôm, tăng huyết áp, bệnh tim, loét dạ dày-tá tràng. - Thuốc có thể gây buồn ngủ.

THROMBASE

DT: Lọ bột đông khô pha tiêm có:

Thrombase 100UM

Ổng 5ml dung môi NaCl đẳng trương. (UM: đơn vị mellarby là lượng thrombin cần làm đông 1ml máu có oxalat pha loãng 1 nửa, trong vòng 30 giây ở nhiệt độ 37°C).

TD: Yếu tố đông máu cần cho sự tạo cục máu.

CĐ: Xuất huyết nội, chuẩn bị mổ. Bôi tại chỗ: chảy máu ngoài có mức độ trung bình ở khoa tai mũi họng, mắt, miệng... Uống chữa chảy máu dạ dày.

LD: Pha, tiêm ngay hoặc uống ngay. Bôi tại chỗ với bột hoặc dung dịch để băng. (Rắc bột đã nghiền mịn lên vết thương - làm trong điều kiện vô khuẩn).

LY: - Thuốc bảo quản ở 4°C. - Loại Thrombase Houdé 500 chỉ dùng để bôi tại chỗ hay uống - không được tiêm.

THROMBIN

BD: *Thrombase Houdé 500 (Pháp)*

Thrombinar (Armour)

Thrombostat (Parke Davis)

Topostasin (Roche)

Velyn (Hoechst)

Zimotrombina (Baldacci, Italia)

DT: Lọ bột đông khô 500UM. Thrombin kèm 1 ống 4ml dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Là một yếu tố đông máu, cần thiết cho sự tạo ra cục máu đông (có tác dụng chuyển fibrinogen tan trong huyết tương thành fibrin không tan).

CĐ: Dùng cho các trường hợp chảy máu bên ngoài ở các khoa tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt.

LD: Dùng đắp tại chỗ thuốc bột hay dung dịch rồi băng lại.

THUỐC ĐỎ

Mercurescein sodic, Merbromin sodic. Mercurochrom

BD: *Planochrome*

Rhodochrome

TD: Là dẫn xuất natri hydroxymercuridibromofluorescein chứa 26% thủy ngân.

Là thuốc sát khuẩn thủy ngân hữu cơ, sát khuẩn yếu. Ít độc hại hơn các chất sát khuẩn thủy ngân vô cơ và ít gây kích thích.

CĐ: Sát khuẩn, tẩy uế da và niêm mạc, thụt rửa bàng quang, tẩy rửa dụng cụ y khoa.

LD: - Dùng ngoài dung dịch đậm đặc 2% dùng tẩy uế da, vết bỏng, vết thương nhỏ. - Các dung dịch pha loãng 1% thụt rửa niệu đạo, bàng quang, bệnh lậu. - Dung dịch 0,1-0,5% sát khuẩn da, niêm mạc, tẩy uế y cụ.

LY: - Không bôi nhiều thuốc đỏ vào vết thương hở và rộng có thể gây ngộ độc thủy ngân. - Chú ý những người nhạy cảm với thủy ngân hữu cơ. - Dùng trong lọ kín, tránh tiếp xúc với kiềm, albumin, sẽ giảm tác dụng sát khuẩn.

THUỐC TÍM

Kali permanganate

TD: Tinh thể tím xẫm, ánh xanh rực rỡ khi phản chiếu ánh sáng. Dễ bị phân hủy do nhiễm chất khử, acid chlorhydric và acid sulfuric. Thuốc tím diệt vi khuẩn do tính oxy hóa.

CĐ: - Dùng ngoài: chống vi khuẩn và nấm. - Bơm thụt bàng quang điều trị bệnh niệu dai dẳng. - Nấm biểu bì, mụn nước, chứng viêm da - chân. - Oxy hóa vài thứ thuốc và nọc độc; rửa dạ dày hủy chất độc, trị liệu ngộ độc, chloral hydrat, barbituric, alcaloid. - Dùng ngoài dung dịch 0,004 - 1% bằng ướt 2 - 3 lần trong ngày điều trị ngứa lá han. - Dung dịch 0,025% dùng chữa viêm âm đạo. - Dung dịch 0,02% thụt rửa bàng quang, rửa dạ dày. - Dung dịch 0,01% dùng cho viêm da eczema. - Dung dịch 0,01% dùng cho bệnh nấm biểu bì. - Dung dịch 1/500 - 1/1000 dùng rửa rau sống.

LY: Không để tiếp xúc với các chất hữu cơ hoặc các chất dễ bị oxy hóa sẽ gây nổ nguy hiểm. - Ăn mòn da. - Bảo quản trong lọ nút kín.

THYMOL

Sát khuẩn - Trị glun sán

Phenol 5 - methyl - 2 - (1 - methylethyl) - Timolo

Dẫn xuất palmitat:

Thymoloverm (Berlin - Đức)

Bđ kép: - *Burnol plus* - Kem bôi da, có amina-
crin HCl 0,1g, cetrimid 0,5g, Thymol 5mg -

TD: Sát khuẩn ngoài da,

- *Fluothan:* dd gây mê hít có Halothan, thymol.

- *Gynapax:* có acid boric, berberin, phen chua,
menthol, thymol - thuốc vệ sinh phụ nữ.

- *Quintol:* có menthol, thymol, cineol, long
não, terpin viên kẹo ngậm ho, sát khuẩn miệng
họng.

- *Borostyrol (Pháp) cream* sát khuẩn

THYMOPENTIN

Kích thích miễn dịch

L-Tyrosin, N-[N(N2 - L - arginyl - L - lysyl) -

L - α - aspartyl] - L - valyl]-

Thymopoetin 32 - 36 - pentapeptid

Dẫn xuất acetat:

Imunox (Cilag)

Timunox (Cilag)

THYMOSTIMULIN

Kích thích miễn dịch

Là một polypeptid yếu tố kích thích miễn dịch
chiết xuất từ thymus ở động vật có vú.

THYRAX (Organon - Hà Lan)

DT: Viên nén 25-100 và 150mcg natri thyroxin
(dưới dạng levothyroxin T4).

CD: Điều trị thay thế trong các trường hợp suy
tuyến giáp; để làm mất nồng độ TSH trong
trường hợp bướu cổ đơn thuần, hoặc sau điều
trị ung thư tuyến giáp.

LD: Thường bắt đầu liều thấp sau tăng dần.
Người lớn: bắt đầu: 50-100mcg/ngày. Sau tăng
đến liều duy trì 100-200mcg/ngày (tức là
2-3mcg/ngày tùy theo tuổi. Để làm mất nồng
độ TSH, người lớn thường dùng liều 2,6
mcg/kg/ngày.

THYREOTOM Forte (Đức)

DT: Viên nén có 30mcg liothyronin và 120mcg
levothyroxin.

TD: Kích thích hoạt động tuyến giáp.

CD: Các chứng suy tuyến giáp, phù niêm, để
chuẩn bị cho phẫu thuật tuyến giáp.

LD: Người lớn: ngày 1 viên. Sau có thể tăng
đến tới ngày 2-3 viên nếu dung nạp được.

CCĐ: Cường tuyến giáp, bệnh Basedow, xơ
cứng mạch.

THYRFYL Nicotinat

Giãn mạch (dùng ngoài da)

3. Pyridincarboxylic acid, (tetrahydro - 2 -
furanlyl) methyl ester

Nicotafuryl

Trafuryl (Ciba)

THYROGLOBULIN

Thyroid hormon

Là chất thu được bằng cách phân đoạn thyroid
ở tuyến của lợn, có không ít hơn 0,7 p.100 iod
toàn phần.

Proloid (Warner - Chilcott; Tây Ban Nha)

THYROIDIEN Extrait

Cao tuyến giáp

BD: *Amour thyroid*

Iodorganine T (Pháp)

Thyroidien Choay

Proloid SPT

Tetrapongyl (Pháp)

Thyranon

Thyreoid Strong

Thyroidin Spofa

Thyroide lyophilisée Laphal

Thyrotin B (CTDP Trường Sinh)

DT: Bột tuyến giáp đông khô. Viên 1cg, 2,5cg;
5cg; 7,5cg và 10cg.

TD: Kích thích chuyển hóa cơ quan - tăng tiêu
thụ mỡ, oxy. Đồng thời tăng chuyển hóa cơ bản
- tăng sử dụng dự trữ lipid - giảm cholesterol -
huyết và giảm lipid - huyết. Tăng bài niệu, tiêu
phủ, tăng trưởng - tăng nhịp tim.

CD: Suy tuyến giáp trẻ em, người lớn. Các điều
kiện muốn ức chế TSH kết hợp hay không suy
tuyến giáp.

LD: Tùy theo bệnh trạng, theo chỉ dẫn của thầy
thuốc trung bình người lớn uống 15cg/24 giờ.
Trẻ em - 10cg/24 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: Cường tuyến giáp - Bệnh tim
mất bù. Tương đối: Suy mạch vành - Rối loạn
nhịp.

LY: *Thận trọng với người tăng huyết áp, béo phì,
suy vô thương thận, chán ăn kèm suy dinh dưỡng,
lao, đái tháo đường, tiền sử tim mạch.*

Tác dụng phụ: Nhức đầu, ỉa chảy, đổ mồ hôi, tăng
nhiệt độ, nhịp tim nhanh, run rẩy, loạn thần kinh,
sút cân, mất ngủ cần ngừng thuốc. Làm trầm trọng
bệnh tim (đau thắt ngực, nhồi máu, rối loạn nhịp)
- Trẻ em có thể bị tăng calci-niệu.

THYROTROPHIN

Hormon thủy trước tuyến yên -

Hormon kích thích thyroid - TSH

Thyrotropinum; Thytrophin; TSH; TTH

Actyron (Ferring, Malmo)

Ambinon (Organon)

Thyrotrop (Ferring, Kiel)

Thyreostimulin (Organon)

Thyreotropin (Ferring, Malmo)

Thytopar (Amour; Mỹ)

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TIABENDAZOL

1H - Benzimidazol, 2 - (4 - thiazolyl) -

Thiabendazol; Tiabendazolium

BD: E - Z - Ex (Moorman) (Mỹ)

Foldan (Searle)



Menodel (Lek)

Mintezol (Merck, Sharp - Dohme)

Minzolum (Merck, Sharp - Dohme)

Nomoxiur (Cronofar, E - Derio)

Tiabenda (Cidan, E - Benicarolo)

DT: Viên nén (nhai được) 500mg - Dịch treo 1g/5ml.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng diệt giun do ức chế men fumarat reductase ở giun, hoạt phổ rộng nhưng do một số tác dụng phụ nên chỉ dùng tẩy các loại giun dưới đây.

CĐ: Tẩy giun lươn, giun tóc (bị nhiễm nặng, sau khi dùng mebendazol vẫn chưa khỏi); giun xoắn (cũng như trên); bệnh giun rỗng (dracontiasis); giun móc (khi đã tẩy bằng các thuốc khác mà không khỏi); ấu trùng di chuyển (larva migrans) do *Ancylostoma braziliensis*.

LD: Người lớn: ngày uống theo liều 50mg/kg cơ thể (không dùng quá 3g/24 giờ) chia làm 2 lần vào sau bữa ăn. Dùng một đợt 2 - 3 ngày liên. Để trị chứng larva migrans: dịch treo 10% đắp tại chỗ.

CCĐ: Tổn thương ở gan hay thận. Mẫn cảm với thuốc. Trẻ em dưới 10kg. Phụ nữ có thai.

LY: Không cần uống kèm thuốc tẩy và ăn kiêng (nhưng phải kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc).

Tác dụng phụ: buồn nôn, nôn, ăn kém ngon, đau vùng thượng vị, ỉa chảy, chóng mặt, buồn ngủ (do đó, tránh dùng cho người lái xe hay vận hành máy), đôi khi có thể thấy: mẫn ngứa, ban đỏ, nhức đầu, mỗi mệ - Phải nghỉ thuốc ngay nếu thấy có triệu chứng mẫn cảm thuốc.

TIADENOL

Trị tăng lipid - huyết

Ethanol, 2,2' - [1,10 decandiylbis (thio)]bis -

BD: *Delipid (Milano)*

Eulip (Milano)

Fonlipol (Maisons - Alfort; Milano)

Tiabrenolo (Roma)

Tiaclar (Sanremo)

Tiaden (Firenze)

Tiaterol (Midy)

DT: Viên nén 0,4g.

TD: Thuốc tổng hợp nhóm các tiadil, gồm một chuỗi thẳng có 2 nguyên tử S và 2 chức alcol. Có tác dụng giảm lipid - huyết rõ rệt, so với clofibrat, có ưu điểm là phối hợp với các protein ở máu ít hơn so với các thuốc chống đông máu.

CĐ: Tăng cholesterol - huyết riêng lẻ; tăng các triglycerid trong máu và tăng lipid - huyết hỗn hợp. Ngoài ra còn dùng phòng vữa xơ động mạch.

LD: Điều trị tấn công, ngày 2 lần, mỗi lần 3 viên. - Điều trị duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 2 viên.

CCĐ: Suy gan và thận.

LY: Thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú. - Với trẻ em, chỉ dùng trong bệnh tăng - cholesterol huyết khi tiền lượng xấu trong thời hạn ngắn.

TIA - DOCE

DT: Công thức 10ml thuốc tiêm, trong 1ml có cyanocobalamin 1000mcg, thiamin HCl 100mg.

CĐ: Phòng rối loạn, thiếu vitamin B, vài bệnh thần kinh giác quan, beri - beri và hiệu chỉnh sự chán ăn.

LD: Tiêm bắp thịt 0,5 - 1ml/ngày.

LY: *Cấm dùng nếu mẫn cảm thuốc; U ác tính - Không tiêm tĩnh mạch.*

TIAMENIDIN

Trị tăng huyết áp -

Tác nhân α 2 adrenergic

1H - Imidazol - 2 - amin, N - (2 - chloro - 4 - methyl - 3 - thienyl) - 4,5 - dihydro -

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sundralen (Delalande, Koln)

TIAMETONIUM Iodid

Liệt hạch

Ethanaminium, 2,2 - thiobis [N - ethyl - N, N - dimethyl - diiodid

Thiameton (Spofa, Prague)

TIAMIPRIN

Trị khối u

1H - Purin - 2 - amin, 6 - [(1 - methyl - 4 - nitro - 1H - imidazol - 5 - yl) thio]-

Thiamiprin; Tiamiprinum

Guaneran (Burrough Wellcome)

TIANEPTIN

Heptanoic acid, 7 - [(3 - chloro - 6,11 - dihydro - 6 - methylbenzo[c, f][1,2] thiazepin - 11 - yl) amino]-, S,S - dioxid

Dẫn xuất muối natri:

Stablon (Adrix, Orléans) (Pháp)

DT: Viên nén bọc 12,5mg (dạng muối natri).

TD: Dẫn xuất 3 vòng, tác dụng chủ yếu tiết serotonin có hoạt tính đến các rối loạn về tính nết, các chứng đau về đường tiêu hóa có liên quan đến lo lắng, không ảnh hưởng đến giấc ngủ, tim mạch, và không chống tiết cholin.

CĐ: Các trạng thái trầm cảm loạn thần kinh và phản ứng, các trạng thái lo âu trầm cảm, kèm cảm giác đau ở đường tiêu hóa và người nghiện rượu đang cai rượu.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên vào trước bữa ăn. Người già và suy thận: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phối hợp với các IMAO - Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: - Luôn theo dõi sát người bệnh vì luôn có ý đồ tự tử

- Nếu phải gây mê phẫu thuật, người bệnh cần ngừng thuốc 48 giờ, báo cho người gây mê biết.

- Nếu cấp cứu phẫu thuật phải theo dõi sát sao.

- Muốn ngừng dùng thuốc phải giảm liều dần dần

7 - 14 ngày

- Thuốc gây buồn ngủ, mất tập trung
- Chưa xác minh được việc dùng thuốc cho người mang thai - Không cho con bú trong thời gian dùng thuốc
- Không phối hợp với IMA O không chọn lọc (nguy cơ tụt HA đột ngột kích phát, sốt cao, co giật, tử vong)

Tác dụng phụ: Hiếm và nhẹ: Đau dạ dày, đau bụng, khô miệng, buồn nôn, nôn, chán ăn, táo bón, đầy bụng. Mất ngủ hoặc ngược lại ngủ gật, ác mộng, suy nhược, tim nhanh, ngoại tâm thu đau trước tim, nhức đầu, chóng mặt, run rẩy, xù, bùng mặt, nghẹn họng, khó thở, đau cột sống, đau cơ.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TIAPAMIL

Đối kháng calci

Dimeditiapramin

Larocord (Roche)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tiapamil hydrochlorid

TIAPIRINOL

Vitamin B6

2H - 1,3 - Thiazin - 4 - carboxylic acid, tetrahydro - 2 - [3 - hydroxy - 5 - (hydroxymethyl)-2-methyl-4-pyridinyl]-
Actoxal

TIAPRID

Benamid, N - [2 - (diethylamino) ethyl] - 2 - methoxy - 5 - (methylsulfonyl) -

Tiapridum

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Delpal (Wien)*

Equilium (Ile - St - Denis)

Gramalil (Nhật Bản)

Italprid (Milano)

Luxoben (Milano)

Neuropri (Parma)

Tiapridal (Delagrang, Pháp)

Tiapridex (Munchen)

Tiaprizal (Delagrang)

DT: Viên nén 100mg (dạng HCl), ống tiêm 2ml = 100mg.

TD: An thần - Chống tiết dopamin.

CD: Các trạng thái gây gổ và kích động nhất là ở người nghiện rượu. Các cử động bất thường theo kiểu múa giật. - Các chứng đau nặng và lâu khỏi, chịu tác dụng với thuốc an thần kinh.

LD: Người lớn ngày 2 - 4 viên, trường hợp mê sảng hoặc tiền mê sảng (pré - delirium), tiêm bắp hay tĩnh mạch ngày 4 - 12 ống, chia 4 - 6 lần/24 giờ.

Cử chỉ bất thường: ngày 3 - 8 viên. Các chứng đau: ngày 2 - 4 viên, nếu đau nặng tiêm bắp ngày 2 - 6 ống. Trẻ em 3 - 7 tuổi: uống mỗi lần 1/2 viên x 2 - 3 lần/ngày.

CCD: Như Amisulprid.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng với người Parkinson, người già, người hạ huyết áp, bệnh tim mạch nặng, suy gan thận. - Thận trọng cần nhắc khi có thai, nuôi con bú. Có tác dụng phụ: khô miệng, táo bón, bất lực, vô kinh, đa tiết sữa, lên cân.

TIAPROFENIC Acid

2 - Thiaphenacetic acid, 5 - benzoyl- α -methyl-

BD: *A riflam (Roussel)*

Asurfen (Uphace)

Greencid (Hàn Quốc)

Suralgan (Milano)

Surgam (Roussel)

Surgamic (E - Alcobendas)

Surgamyl (Roussel)

Tiafen (Roussel Viet Nam)

Turganil (Zrenjanin)

DT: Viên nén 100 và 300mg, thuốc đạn steroid, có tác dụng giảm đau. Không ảnh hưởng đến sụn khớp.

CD: Viêm quanh khớp, hư khớp, viêm gân... Viêm nhiễm đường hô hấp (viêm họng, viêm thanh quản, viêm xoang, viêm tai). Các chấn thương, như bong gân, gãy xương, đau sau khi mổ.

LD: Người lớn: 1 - 3 ngày đầu, ngày 3 lần, mỗi lần 2 viên vào bữa ăn hoặc ngày 2 lần x 1 viên 300mg. Từ ngày thứ 4: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng tuổi trở lên: ngày 10mg/kg, chia 3 lần. Thuốc đạn (cho người lớn): ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên. Dùng từ 3 - 5 ngày. Tiêm bắp ngày 2 lần x 1 ống.

CCD: Mẫn cảm với thuốc và các dẫn chất có hoạt tính tương tự aspirin, loét dạ dày - tá tràng tiến triển hoặc có tiền sử loét, suy gan và thận nặng. Phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 3 tháng cuối), trẻ em dưới 36 tháng. Thuốc đạn: mới bị viêm hoặc xuất huyết ở trực tràng.

LY: Thuốc làm giảm sức đề kháng tự nhiên của cơ thể và hay che khuất các dấu hiệu của nhiễm khuẩn. - Theo dõi chức năng tiêu hóa, ngừng dùng thuốc nếu xuất huyết dạ dày - ruột (tiền sử bệnh).

- Ngừng dùng thuốc khi có buồn mửa nước.
- Có thể bị choáng váng khi dùng thuốc (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Với người mang thai có nguy cơ nhiễm độc tim, phổi, thận của thai nhi và kéo dài thời gian chảy máu.

- Cấm dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú.

- **Tương tác:** Khuyến không dùng với các thuốc chống đông đường uống (tăng nguy cơ chảy máu); Với methotrexat (tăng độc tính trên máu), với chống viêm không steroid khác (tăng nguy cơ loét dạ dày - tá tràng và chảy máu); Với vòng tránh thai (giảm hiệu lực, vòng tránh thai); Với heparin (tăng nguy cơ chảy máu); Với Lithium (tăng lithium huyết gây độc), với ticlopidin (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với các thuốc lợi tiểu (cần uống nhiều nước, vì có nguy cơ suy thận cấp), với các thuốc trị tăng huyết áp (chẹn beta, ức chế men chuyển đổi, lợi tiểu) (làm giảm tác dụng hạ HA).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị buồn nôn, mửa, ỉa chảy, táo bón, đau thượng vị, hiếm bị loét, xuất huyết và thủng. Phát ban, mày đay, ngứa, ban xuất huyết, hiếm gây ban đỏ đa dạng - Phù Quincke, sưng, hiếm bị phản vệ. Hiếm bị bệnh da mụn nước (Stevens Johnson, Lyell). Rối loạn chức năng gan - suy thận cấp, đau bụng quang, đại tiểu, đại lâu, đại ra máu - Hiếm khi chóng mặt, giảm tiểu cầu. Khó chịu toàn thân kèm theo hạ huyết áp. (Xem thêm AINS)

TIARAMID

Giảm đau - Chống viêm

1 - Piperazin ethanol, 4 - (5 - chloro - 2 - oxo - 3(2H) - benzothiazolyl) acetyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Royzolon 100 (Nhật Bản)

Solantal (Nhật Bản)

Ventaval (Como - Vilaguardia)

TIBERAL Roche

DT: Ống tiêm 3ml và viên có 500mg ornidazol.
TD: Thuốc chống nhiễm khuẩn họ các nitro - 5 - imidazol tác dụng với ly amip và vi khuẩn kỵ khí.

CĐ: Bệnh ly amip ruột và gan nặng.

Bệnh do vi khuẩn kỵ khí.

LD: Chỉ tiêm khi người bệnh không uống được. Tiêm tĩnh mạch hay tiêm truyền ống thuốc pha với 50 - 125ml dung dịch glucose hay Na chlorid đẳng trương.

Bệnh do vi khuẩn kỵ khí: người lớn dùng 1 - 1,5g/ngày, truyền tĩnh mạch. Trẻ em dùng 20 - 30mg/kg/ngày, truyền tĩnh mạch với uống tiếp theo cùng liều.

CCĐ: Mẫn cảm với Imidazol - Có thai.

LY: - Nếu mất điều hòa vận động, chóng mặt, lú lẫn tâm thần thì ngừng thuốc. - Làm trầm trọng thêm nếu bị bệnh thần kinh. - Cần kiểm tra công thức bạch cầu nếu có tiền sử loạn thể tạng máu hoặc dùng thuốc với liều mạnh và kéo dài. Gần đây mới có: ống tiêm 0,75ml/125mg và 6ml/1g.

TIBEZONIUM Iodid

Chống nhiễm khuẩn

Thiabendazonium iodid

Antoral và Maxius (Recordati, Milano)

TD: Viên ngậm 5mg. Sát khuẩn miệng, hầu, họng. Ngậm 4-6 viên/ngày.

TIBOLON

Tăng đường

19 - Norpregn - 5(10) - en - 20 - yn - 3 - on, 17 - hydroxy - 7 - methyl - (7 α , 17 α) - Livial (Organon)

DT: Viên nén 2,5mg (đóng vỉ 28 viên).

TD: Ổn định hệ thống dưới đồi - tuyến yên sau suy giảm chức năng buồng trứng ở phụ nữ tuổi mãn kinh (do hoạt tính estrogen, progestogen) kèm hoạt tính androgen nhẹ).

CĐ: Các rối loạn ở tuổi mãn kinh tự nhiên hoặc sau phẫu thuật buồng trứng.

LD: Ngày 1 viên, uống vào giờ nhất định trong ngày (nuốt, không nhai viên thuốc). Các triệu chứng rối loạn được cải thiện sau vài tuần dùng thuốc, nhưng kết quả tối ưu thường đạt được ít nhất sau 3 tháng dùng thuốc.

CCĐ: Có thai, u phụ thuộc hormone, các rối loạn tim mạch hoặc mạch não như: viêm tĩnh mạch huyết khối, quá trình huyết - khối tắc mạch hoặc tiền sử có những rối loạn kể trên. Bằng huyết chưa rõ nguyên nhân; rối loạn nặng ở gan.

LY: Thuốc không dùng để tránh thụ thai. Nếu ở phụ nữ tiền mãn kinh, do ức chế rụng trứng, thuốc có thể gây ra rối loạn rụng kinh.

- Dùng liều cao hơn 1 viên/ngày có thể gây băng huyết. - Cần theo dõi sử dụng ở các bệnh nhân:

- Bị rối loạn chức năng thận, động kinh hoặc đau nửa bên đầu; vì có thể gây ru ứ nước trong cơ thể.
- Tăng cholesterol huyết (do làm thay đổi lipid-huyết).

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TICARCILIN

Dẫn xuất muối cresyl ester sodium:

Ticarcilin cresyl sodium

Dẫn xuất muối dinatri:

Ticarcilin disodium

BD: Aerugipen (Nauss)

Monapen (Beecham)

Tarcil (Beecham)

Ticar (Beecham)

Ticarpin (Beecham)

Ticarpin (Beecham)

Ticillin (Australia)

Tricilline (Beecham)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 1 - 2 và 5g.

TD: Là kháng sinh họ betalactamin thuộc nhóm các penicilin tip A (carboxypenicilin). Hoạt phổ diệt khuẩn với: - Các vi khuẩn ái khí như cầu khuẩn Gram (+) gồm có: tụ cầu khuẩn vàng mẫn cảm với penicilin, liên cầu, tràng cầu, phế mô cầu khuẩn. Cầu khuẩn Gram (-) gồm lậu cầu, màng não cầu. Trục khuẩn Gram (+) gồm Listeria. Trục khuẩn Gram (-) gồm E.Coli, Salmonella, Shigella, Serratia, Proteus mirabilis, P. vulgaris, Morganella morganii, trục khuẩn mũ xanh, H.influenzae. - Các vi khuẩn kỵ khí như: cầu khuẩn Gram (+) Peptococcus. Peptostreptococcus; cầu khuẩn Gram (-): Veillonella, trục khuẩn Gram (-): Fusobacterium, trục khuẩn Gram (+): Clostridium tetani, Clostridium perfringens; Clostridium welchii. - Các vi khuẩn không chịu tác dụng của Ticarcilin: Mycoplasma, Chlamydiae, Rickettsia, tụ cầu khuẩn peni - R và meti - R, Klebsiella, Yersinia.

CĐ: Các nhiễm khuẩn chịu tác dụng kể trên như: nhiễm khuẩn huyết, viêm màng trong tim, viêm phế quản phổi, màng phổi; nhiễm khuẩn ở thận, niệu đạo và đường sinh dục; nhiễm khuẩn ở phụ khoa; nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường dẫn mật và màng bụng. Nhiễm

khẩn ở xương và xương - khớp; ở da và dưới da.

LD: Tiêm tĩnh mạch: nên dùng các dung dịch gần đẳng trương (như pha 1g ticarcilin vào 25 - 30ml nước cất để tiêm) - Không tiêm cùng với các dung dịch tiêm dextran, acid amin, huyết tương hoặc máu tiêm truyền. Liều dùng như sau: - Chức năng thận bình thường: Người lớn: ngày tiêm 15g chia làm 3 đến 6 lần (tiêm truyền từ 20 đến 30 phút hoặc tiêm chậm trực tiếp (tĩnh mạch). Trẻ em: 225mg/kg/ngày, chia 3 lần (tiêm truyền 20 - 30 phút). Dưới 13 tháng: 250mg/kg/ngày, chia 3 lần (cũng như trên). Sơ sinh: trên 2kg: 250mg/kg/ngày, chia 2 lần như trên. - Nếu có suy thận: liều dùng tùy theo độ thanh thải creatinin. Độ thanh thải đó từ 60 - 30ml/phút: cứ 8 giờ tiêm 5g. Từ 30 đến 10ml/phút: cứ 12 giờ tiêm 2g. Dưới 10ml/phút: cứ 24 giờ tiêm 2g. Tiêm bắp (như dung dịch procain hoặc lidocain 0,5 - 1%) hoặc nước cất để tiêm (hòa tan 1g ticarcilin vào 2ml dung môi).

CCĐ: Dị ứng với kháng sinh nhóm penicilin - cephalosporin.

LY: - Ngừng dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng. Phản ứng phản vệ hiếm xảy ra nhưng nặng có thể gây tử vong (cần hồi bệnh sử).

- Có dị ứng chéo (5 - 10% trường hợp) giữa penicilin và cephalosporin, không chỉ định dùng nếu đã có biểu hiện dị ứng.

- Với người suy thận có thể xảy ra rối loạn đông máu, giảm kết tập tiểu cầu kèm xuất huyết (hồi phục được). Dùng thuốc lâu dài cần theo dõi iôn đồ máu và nước tiểu.

- Không nên dùng cho người mang thai, người đang nuôi con bú.

- **Tác dụng phụ:** Có thể xảy ra dị ứng: sốt, mề đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quincke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm Candida. Huyết học: thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu. Phát ban da dát sần. Tăng transaminase vừa phải tạm thời. Viêm thận kẽ cấp. Hạ kali huyết (phục hồi được). Hiếm gặp: viêm đại tràng giả mạc, ngừng thuốc). Hội chứng Stevens - Johnson, hồng ban đa dạng.

TICLATON

Dùng ngoài da - Trị nấm tại chỗ

1,2 - Benzisothiazol - 3 (2H) - on, 6 - chloro - Chlorbenzisothiazolon

TICLOPIDIN

Chống đông - ức chế kết tập tiểu cầu

Thieno[3,2 - c] pyridin, 5 - [(2 - chlorophenyl) methyl] - 4,5,6,7 - tetrahydro -

Ticlid (Labaz)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: A nagregal (Pisa Italia)

A plaque (Bologna Italia)

Klodin (Ravenna Italia)

Opteron (Milano Italia)

Panaldine (Nhật Bản)

Ticlid (Paris; Arhentina; Brasil)

Ticlodix (P - Lisboa)

Ticlodone (Tây Ban Nha)

Ticlosan (Roma)

Tiklid (Labaz; Midy)

DT: Viên bao 250mg ticlopidin HCl.

TD: Chống tập kết tiểu cầu.

CD: Ngừa biến chứng huyết khối động mạch (tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim) sau một tai biến mạch máu não lần đầu do xơ vữa động mạch. Ngừa các thiếu máu cục bộ quan trọng, đặc biệt mạch vành, viêm động mạch mạn, tắc nghẽn chi dưới giai đoạn máu não cấp) cách hồi. Ngừa và điều chỉnh các rối loạn tiểu cầu do: phẫu thuật vùi tuần hoàn ngoài cơ thể, thẩm phân lọc máu lâu dài.

LD: Người lớn 2 viên/ngày, trong các bữa ăn.

CCĐ: Cơ địa dễ chảy máu - Các tổn thương thực thể dễ gây chảy máu (loét dạ dày - tá tràng, tai biến xuất huyết mạch máu não cấp) - Bệnh máu có thời gian chảy máu kéo dài - Tiền sử dị ứng với ticlopidin, giảm bạch cầu, tiểu cầu, mất bạch cầu hạt.

LY: Tai biến về máu thường nặng, đôi khi tử vong, thường là không chú ý theo dõi, sơ sài chậm trễ chẩn đoán, chưa điều trị thích hợp và lưu ý đặc biệt tác dụng phụ... do đó cần tuân thủ nghiêm ngặt chỉ định. - Khi phải phẫu thuật ngừng thuốc 1 tuần trước đó, kiểm tra thời gian chảy máu. - Theo dõi công thức máu trong 3 tháng dùng thuốc. - Nếu có sốt, đau họng, loét miệng phải ngừng ngay dùng thuốc, kiểm tra khám cấp huyết đồ. - Chưa chứng minh được vô hại khi dùng cho người mang thai và nuôi con bú.

- **Tương tác:** Không nên phối hợp với acid acetylsalicylic và dẫn xuất, các chống viêm không steroid, các thuốc chống đông máu, heparin, pentoxifylin. (tăng nguy cơ chảy máu). Thận trọng với theophyllin (tăng theophyllin máu nguy cơ quá liều) với các thuốc gây tan huyết khối (tăng nguy cơ chảy máu).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị: chảy máu, ỉa chảy, đau dạ dày, dị ứng da, chóng mặt, viêm gan, vàng da ứ mật, tăng transaminase, mất bạch cầu hạt, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu.

TIDIACIC

Bảo vệ gan

2,4 - Thiazalidin dicarboxylic acid

Dẫn xuất muối arginin:

Eganin (Hàn Quốc)

Tiadilon (Nanterre - Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

CD: Rối loạn chức năng tiêu hóa do nguyên nhân ở gan.

LD: Ngày 2 lần x 1-2 viên.

CCĐ: Suy thận nặng, phụ nữ có thai.

TIEMONIUM Iodid

Morpholinium 4 - [3 - hydroxy - 3 - phenyl - 3 - (2 - thienyl) propyl] - 4 - methyl-, iodid

T

BD: *Visceralgine (Organon; Pháp; Tampere)*

Dẫn xuất mesilat:

Tiemonium methansulfonat

Ottimal (Famex, Codogno Italia)

Visuralgin (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml/5mg. Viên bọc đường 50mg kèm 10mg amobarbital. Thuốc đạn 20mg. Sirô: 2mg/ml.

TD: Chống co thắt cơ trơn, còn có tác dụng chống tiết cholin rất yếu (chỉ bằng 1/50 của atropin).

CD: Co thắt đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm, ngày 1-3 lần, mỗi lần 1 ống. Uống: ngày 2-6 lần hoặc 1 thuốc đạn 1-2 viên/ngày (nạp hậu môn).

CCĐ: Glôcôm - U tuyến tiền liệt.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TIEMOZYL (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml/viên nang/thuốc đạn có:

Tiemonium iodid 0,010/0,025/0,050g

Diprophylin 0,250/0,150/0,300g

TD: Kháng tiết cholin, giãn phế quản.

CD: Hen suyễn khó thở kịch phát, liên tục - Phế quản phổi mãn tính co thắt nghẽn. Có thể kết hợp với thuốc chống nhiễm khuẩn.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch chậm (3-4 phút) ở thể nặng 1-2 ống (hoặc tiêm bắp thịt), trường hợp nặng tiêm lần thứ 2 cách 1-2 giờ lần tiêm đầu.

Uống 1-2 viên 3 lần/ngày. Đặt hậu môn: 2-3 thuốc đạn/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 1/2 thuốc đạn mỗi lần, 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Trẻ dưới 5 tuổi. Do Tiemonium iodid: glôcôm góc đóng, u xơ tuyến tiền liệt - không dung nạp iod.

LY: Xem Theophyllin.

TIENILIC Acid

Lợi tiểu

Acetic acid, [2,3 - dichloro - 4 - (2 - thienylcarbonyl) phenoxy]-

Ticrynafen

Diflurex (Anphar - Rolland, Evry Pháp)

DT: Viên nén 0,25g.

TD: Thuốc tổng hợp làm tăng thải trừ acid uric qua nước tiểu và lợi tiểu, trị tăng huyết áp.

CD: Bệnh tăng huyết áp, ứ nước và muối ở những người bị tăng acid uric - huyết ở mức vừa phải do suy tim.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

CCĐ: Suy gan, viêm gan, xơ gan, tiền sử mẫn cảm với thuốc, phối hợp với các thuốc kháng Vitamin K, vô niệu và bệnh thận nặng tiến triển, sỏi thận, phụ nữ có thai.

LY: Không nên dùng để trị bệnh gút.

TIFENAMIL

Chống co thắt

Benzenethanthioic acid, α - phenyl-, S - [2 - (diethylamino) ethyl] ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thiophenamil hydrochlorid

Trocinate (Poythress, Mỹ)

TIFLOREX

Gây chán ăn

Benzenethanamin N - ethyl - α - methyl - 3 - [(trifluoromethyl)thio - (+)]

Dẫn xuất racemat:

Flutirox

TIFOREX

DT: 100ml sirô có:

Chloramphenicol palmitat 4,34g

Vitamin B1 0,03g

Vitamin B2 0,02g

Vitamin B6 0,03g

Vitamin PP 0,20g

Calci pantothenat 0,04g

Saccharin 0,01g

Calci cyclamat 0,09g

CD: Kháng sinh phổ rộng, chống vi khuẩn Gram (-) và (+), Rickettsia. - Sốt thương hàn, phó thương hàn, bệnh Hemophilus vùng thần kinh màng. - Bệnh do vi khuẩn kỵ khí, Shigella, bệnh xương do Brucella.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc. - Người lớn uống, mỗi lần 2 thìa cà phê x 4-8 thìa/ngày.

- Trẻ em uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày uống 4 thìa cà phê.

CCĐ: Suy tủy, trẻ sơ sinh, trẻ dưới 6 tháng, phụ nữ có thai.

LY: Có thể tái biến bất sản tủy. - Thiếu máu, giảm bạch cầu trung tính, giảm tiểu cầu. - Không nên dùng thuốc quá 3 tuần.

TIFORMIN

Trị hạ đường huyết

Butanamid, 4 - [(aminoiminomethyl) amino]-

Dẫn xuất hydrochlorid

TIGEMONAM

Kháng sinh monobactam

Dẫn xuất dicholin:

Tigemonam dicholin

Tigemen (Squibb)

TIGLOIDIN

Trị Parkinson -

Chống tiết cholin trung tâm

2 - Butenoic acid, 2 - methyl-, 8 - methyl - 8-azabicyclo[3.2.1]oct-3-yl] ester, [1 α , 3 α (E), 5 α]

Dẫn xuất hydrobromid:

Tyglyssin (Anh)

Dẫn xuất α - isomer:

Tropiglinum

Tilytropin

TILACTASE

Enzym - chuyển hóa

Galactosidase, β -
Deminase (Nhật Bản)
Galantase (Nam Phi, Nhật Bản)
Galdase (Tokyo)
Kakorina (Nhật Bản)
Lactaid (Mỹ, Canada, Italia)
Lactyme (Nhật Bản)
Lamitase (Nhật Bản)
Lysolac (Milano)
Milact (Nhật Bản)
Mohalate (Nhật Bản)
Morizyme (Nhật Bản)
Oraganase (Nhật Bản)
Takapilaton (Nhật Bản)

TILBROQUINOL

Methyl - 5 - bromo - 7 - oxin

BD: *Intetrix* (Pháp)

DT: Hộp 125g thuốc cốm, cứ 1 thìa kèm tương ứng với 2,5g thuốc cốm, chứa 82mg tilbroquinol.

TD: Diệt khuẩn đường ruột, chống nấm và amip gây ỉa do tiếp xúc.

CĐ: Ở trẻ em: ỉa chảy cấp do nhiễm khuẩn, kết hợp với bù nước.

LD: Cứ 5kg thể trọng cho uống 2 - 3 thìa thuốc cốm, chia làm 3 - 4 lần trong 24 giờ.

LY: Không dùng quá 4 tuần (nếu không đi khám lại); tránh phối hợp với các thuốc có dẫn chất hydroxy-quinolein (như clloquinol, clorquinol-dol...).

BD: *Intetrix* (Pháp)

DT: (Chỉ dùng cho người lớn). Viên nang chứa 500mg tiliquinol (tức là methyl - 5 oxin) 50mg tiliquinol N - dodecyl sulfat và 200mg tilbroquinol.

CĐ: Như trên và ly amip ở ruột.

LD: Nhiễm khuẩn cấp đường ruột: người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 2 viên.

Ly mãn tính: ngày 4 viên, chia 2 lần: đợt dùng 10 ngày.

TILETAMIN

Gây mê - Trĩ động kinh

Cyclohexanon, 2 - (ethylamino) - 2 - (2 - thienyl) -

TILIDIN

Giảm đau như opi

3 - Cyclohexen - 1 - carboxylic acid, 2 - (dimethyl-amino)-1- phenyl-, ethyl ester, trans - (+) -

Dẫn xuất hydrochlorid:

Centrac (Parke Davis)

Tilitrate (E - Prat de Llobregat)

Valoren (Warner - Lambert)

Valoron (Prague, Berlin)

TIMENTIN

DT: Lọ thuốc tiêm phối hợp như sau: - Lọ 3,1g chứa ticarcilin dinatri tương ứng với 3g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,1g acid clavulanic (và loại lọ chứa gấp 10 lần lọ trên) - Lọ 3,2g chứa ticarcilin tương ứng với 3g ticarcilin và kali clavulanat tương ứng với 0,2 acid trên.

BD: (tương tự) *Claventin* (Pháp)

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn dẫn chất penicilin bán tổng hợp với chất ức chế beta lactamase acid clavulanic.

CĐ: - Nhiễm khuẩn huyết do *Klebsiella*, *E. Coli*, trực khuẩn mủ xanh và tụ cầu khuẩn vàng. - Viêm phổi phế quản do các chủng trên và *H. influenzae*. - Viêm nhiễm ngoài da và đường tiết niệu.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30 phút. Người lớn (dưới 60kg): 200 - 300mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần. (Trên 60kg dùng 3,1g/ngày). Đợt dùng 7 - 10 ngày (hoặc hơn nữa khi có biến chứng). Lúc đầu pha lọ thuốc với 13ml nước cất tiêm hoặc NaCl 0,9%, lắc kỹ rồi pha tiếp với dung dịch glucose 5% hoặc lactat Ringer.

CCĐ: Mẫn cảm với các penicilin, trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai (nếu không thật cấp thiết).

LY: Thận trọng khi dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Tránh trộn lẫn trong cùng bơm tiêm với một kháng sinh họ aminosid.

TIMEPEDIDUM Bromid

Giống thần kinh đối giao cảm

Piperidinium 3 - (di - 2 - thienylmethylen) - 5 - methoxy - 1,1 - dimethyl-, bromid

Mepidium (Nhật Bản, Italia)

Mepidum (Nhật Bản)

Sesden (Tanabe, Nhật Bản)

TIMIPERON

An thần

1 - Butanon, 4 - [4 - (2,3 - dihydro - 2 - thioxo - 1H - benzimidazol - 1 - yl) - 1-piperidinyl] - 1 - (4-fluorophenyl)-

Tolopelon (Nhật Bản)

TIMOLOL Maleat

2 - Propanol, 1-[(1,1-dimethylethyl)amino] - 3 - [[4 - (4 - morpholinyl) - 1,2,5 - thiadiazol - 3 - yl] oxy]-, (S)-

Dẫn xuất maleat:

Timolol hydrogenmaleat

Apo-Timol (Aptex)

Apo-Timop (Aptex)

BD: *A quaniil* (Solna)

A rudinol (Rudolstadt)

Betim (Ballerup)

Blocadren (MSD; Canada; Australia)

Cardina (Helsinki)

Chibro - *Timoptol* (Pháp)

Digerol (Pháp)



Gaepitol (Pháp)
Glautimol (Alcon)
Imolate (Merck, Sharp & Dohme)
Metablen (Merck, Sharp & Dohme)
Normabel (Ludbreg)
Nyolol (Novartis)
Oftan - Timolol (Tampere)
Oftensin (Ba Lan)
Proflax (Merck, Sharp & Dohme)
Temserin (Merck, Sharp & Dohme)
Tenopt (Australia)
Timacar và Timacor (MSD)
Timofstol (Merck, Sharp & Dohme)
Timolate (Merck, Sharp & Dohme)
Timoptic (Merck, Sharp & Dohme)
Timoptol (Merck, Sharp & Dohme; Japan)
Timotic (Thái Lan)
Tipolo Forte (MSD)

DT: Viên nén 10mg. Nhỏ mắt 0,25 - 0,5%.

TD: Thuốc chẹn beta không có tác dụng chọn lọc đến tim và không cường giao cảm. Điều trị glôcôm.

CĐ: Chứng đau thắt ngực do thiếu máu cục bộ, bệnh tăng huyết áp - Glôcôm -

LD: Dùng liều tăng dần, bắt đầu, ngày uống 1 viên chia 2 lần sau cử 3 - 4 ngày tăng thêm 1 viên/ngày. Liều trung bình 20mg/24 giờ. Liều tối đa: 45mg/ngày với đau thắt ngực và 60mg/ngày trong bệnh tăng huyết áp.

CCĐ: Suy tim kèm xung huyết, suy tâm thất phải do tăng huyết áp ở phổi, chứng tim to rõ rệt (tim xoang chậm), block nhĩ - thất độ II và III, sốc do nguyên nhân ở tim, viêm mũi dị ứng, co thắt phế quản (nhất là hen phế quản), bệnh phổi mạn gây tắc nghẽn, đang gây mê bằng những thuốc gây ức chế cơ tim, phụ nữ có thai.

LY: Tác dụng phụ có thể xảy ra: rối loạn dạ dày - ruột, chóng mặt, mệt mỏi, nhức đầu, khó thở, mạch chậm nặng, block nhĩ - thất không hoàn toàn, hạ huyết áp khi đứng thẳng, tác dụng an thần, trầm cảm, ban đỏ hay ngứa ở da. - Có thể dùng phối hợp với hydralazin hay methylodopa hoặc thuốc lợi niệu thiazid. - Có thể dùng nhưng phải rất thận trọng nếu bị suy tim nhưng đã được điều trị bằng digitoxin và thuốc lợi niệu. Cũng phải thận trọng nếu: - Dùng cho người bị đái tháo đường đã điều trị bằng insulin hoặc các loại thuốc uống làm giảm đường huyết tự nhiên vì các triệu chứng báo trước giảm đường huyết cấp có thể bị che lấp đi. - Người bị suy thận phải dùng liều thấp hơn. - Dùng phối hợp với các thuốc gây thiếu hụt catecholamin.

DT: Nhỏ mắt 0,25% và 0,5% làm hạ nhãn áp - Dùng trong bệnh tăng nhãn áp - glôcôm góc mở mạn tính. Liều dùng: ngày nhỏ mắt 2 lần.

CCĐ: (như trên).

LY: Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.

TIMONACIC

Bảo vệ gan

4 - Thiazolidincarboxylic acid
 ATC; Thioprolin

BD: *Dextotepa (Ayerst)*
Hépalidine (Riker)
Héparégène (Allschwil)
Thiobiline (Riker)

Dẫn xuất muối arginin:

Sulfite (Milano)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Bảo vệ nhu mô gan, tăng quá trình tổng hợp protid, làm ăn ngon.

CĐ: Suy chức năng gan, các chứng đầy bụng, chậm tiêu do nguyên nhân ở gan, viêm gan virut, phòng nhiễm độc ở gan.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 2 viên vào bữa ăn (trước hay sau bữa ăn. Sau liệu duy trì, ngày 2 lần x 1 viên. Trẻ em từ 36 tháng đến 15 tuổi: tùy tuổi, ngày 1/2 - 2 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 36 tháng.

TINAMIDE (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 250mg diloxanid furat và 300mg tinidazol.

CĐ: Đặc trị ly amip ở ruột và ngoài ruột.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần x 1 viên.

CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh, phụ nữ có thai, nuôi con bú.

TINIDAZOL

Chống nguyên sinh động vật - Diệt Trichomonas

1H-Imidazol, 1-[2-(ethylsulfonyl) ethyl]-2-methyl-5-nitro-

BD: *Amitiba (Ấn Độ)*

Bioshik (BG-Sofia)

Enidazol 500 (Ấn Độ)

Fanda (Đài Loan)

Fasigyne (Pfizer-Roerig)

Glongyn (Ljubljana)

Lamyazol (Đài Loan)

Pletil (Searle)

Simplotan (Pfizer-Roerig)

Sorquetan (Biberach)

Tinagyl (India)

Tricanix (Helsinki)

Trichogin Monodose (Pama)

Tricolam (Pfizer-Roerig)

Triconidazol

Trimonase (Milano)

Trinigin

Unizole (Unisole - Ấn Độ)

Zoacide (Ấn Độ)

DT: Viên nén 500mg.

TD: Dẫn chất imidazol tổng hợp, dùng uống được hấp thu nhanh và đạt nồng độ cao ở máu, có tác dụng diệt Trichomonas và amip gây ly. **CĐ:** Nhiễm Trichomonas vaginalis ở đường sinh dục và tiết niệu của phụ nữ và nam giới, còn dùng trị ly amip và giardia.

LD: Người lớn: để trị Trichomonas chỉ cần uống một liều 4 viên và để trị ly amip dùng một đợt 12 viên, trong 3-4 ngày, chia làm 2-3 lần uống trong 24 giờ. Phòng các nhiễm khuẩn

hậu phẫu do chứng kỵ khí: uống 1 liều duy nhất 2g từ 4 đến 8 giờ trước phẫu thuật.

CCĐ: Phụ nữ có thai (trong 8 tháng đầu), rối loạn thần kinh, bệnh rò rỉ ở mắt, phụ nữ nuôi con bú. Mẫn cảm với dẫn xuất imidazol.

LY: - Kiểm tra công thức bạch cầu (nếu có rối loạn về máu, dùng liều cao, dùng thuốc lâu dài).

- Thuốc có thể gây chóng mặt, (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm....)

- Cấm dùng 3 tháng đầu thai kỳ, khuyến khích không dùng 3 tháng giữa và 3 tháng cuối thai kỳ (tốt nhất là không dùng). Cấm dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc (tác dụng antabuse); không phối hợp với disulfiram (con hoang tương cấp, lú lẫn); thận trọng dùng với thuốc chống đông máu đường uống (tăng tác dụng chống đông máu và nguy cơ chảy máu).

- **Tác dụng phụ:** Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, mửa, ỉa chảy, chán ăn, thay đổi vị giác (vị kim loại); lưỡi bẩn - Với da: mẩn ngứa, ngứa, phù vận mạch. Nhức đầu, chóng mặt - làm nặng thêm các bệnh thần kinh trung ương và ngoại biên nghiêm trọng - Giảm bạch cầu tạm thời - Hiếm bị phù do loạn thần kinh mạch.

Dùng thuốc trị *Trichomonas vaginalis*, nên dùng cho cả vợ và chồng.

Dùng thuốc xa bữa ăn (tránh rối loạn tiêu hóa).

TINOFEDRIN

Giãn mạch não

Benzenmethanol, α -[1-(3,3-di-3-thienyl-2-propenyl) amino] ethyl]-
Novocebrin (Homburg, Frankfurt)

TINORIDIN

Giảm đau - Chống viêm

Thieno [2,3-c] pyridin-3-carboxylic acid, 2-amino-4,5,6,7 - tetrahydro-6-(phenylmethyl)-, ethyl ester

BD: *Nonflamin (Japan)*

DT: Viên nang 50mg (tương ứng với dạng base).

CCĐ: Giảm đau trong các chứng đau lưng, đau khớp, đau xương, chống viêm sau phẫu thuật, viêm cấp tính đường hô hấp trên như viêm họng, viêm hạnh nhân, viêm tai, viêm khớp.

LD: Người lớn ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Nếu có nhiễm khuẩn dùng phối hợp với kháng sinh.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy gan nặng.

TINZAPARIN

BD: *Innohep (Pháp)*

DT: Dung dịch tiêm dưới da: 10000 UI anti-Xa/0,5ml; 14000UI anti-XA/0,7ml và 18000UI anti-Xa/0,9ml đóng sẵn vào bơm tiêm thủy tinh - Mẫu dùng cho bệnh viện: lọ 2ml 40000 UI anti-Xa.

TD: Là một heparin có khối lượng phân tử nhỏ mà hoạt tính chống huyết khối và chống đông máu của heparin tiêu chuẩn để được tách biệt

ra, với đặc điểm: Hoạt tính anti - Xa cao hơn (90UI/ml) so với hoạt tính chống huyết khối (50UI/ml) - Với liều dùng dưới đây, không kéo dài thời gian chảy máu và không làm thay đổi sự kết tập tiểu cầu.

CCĐ: Điều trị các huyết khối tĩnh mạch sâu đã tạo ra -

LD: Tiêm dưới da với liều: 175UI/kg làm 1 lần/ngày. Liều này cần điều chỉnh cho thích hợp với người có tuổi, suy thận mạn tùy theo hoạt tính anti-Xa lưu thông. Đợt dùng không quá 10 ngày - không được dùng tiêm bắp.

CCĐ: Tiền sử giảm tiểu cầu với thuốc hoặc một loại heparin khác; biểu hiện xuất huyết do rối loạn đông máu; tổn thương thực thể có thể gây chảy máu, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn cấp, tai biến mạch máu não xuất huyết, mẫn cảm với thuốc.

LY: Vì thận trọng, nên tránh dùng cho phụ nữ có thai.

TIOCARLID

Trị lao

Thiouré,N,N'-bis[4-(3-methylbutoxy) phenyl]-
Disoxyl (Soborg)
Isoxyl (Bruxelles; Tây Ban Nha)

TIOCLOMAROL

Chống đông

2H-1-Benzopyran-2-on, 3-[3-(4-chloro-phenyl)-1-(5-chloro-2-thienyl) -3-hydroxy-propyl]-4-hydroxy-

BD: *Apegmone (Pháp)*

DT: Viên nén 4mg

TD: Dẫn chất cromen có tác dụng chống đông máu gián tiếp như coumarin.

CCĐ: Phòng huyết khối, nghẽn mạch.

LD: Người lớn, uống 1 viên vào buổi chiều.

CCĐ: Tạng chảy máu. Loét dạ dày - tá tràng. Con tăng huyết áp - Suy gan, thận. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú - Dùng phối hợp với miconazol.

TIOCONAZOL

1H-Imidazol, 1-[2-[(2-chloro-3-thienyl) methyl]- 2-(2,4-dichlorophenyl)ethyl]-

BD: *Dermo-Trosyd (Pfizer)*

Fungibacid (Asche, Hamburg 50)

Gyno-Tralen (Pfizer)

Gyno-Trosyd (Pfizer)

Tralen (Pfizer)

Trosid (Pfizer)

Trosyd (Pfizer)

Vagistat (Pfizer-Roerig)

DT: Ống 30g kem bôi 1%, thuốc trứng 300mg.

TD: Dẫn chất imidazol có hoạt phổ chống nấm rộng và kháng khuẩn Gram (+) nhất là với tụ cầu và liên cầu khuẩn.

CCĐ: Bệnh nấm do Candida: Viêm kẽ sinh dục - đùi, hậu môn, quanh hậu môn, viêm kẽ khác, chốc mép, viêm âm hộ, viêm quy đầu, viêm



móng, nhiễm candida ở bệnh da - Với một số bệnh, cần đồng thời trị bệnh ở đường tiêu hóa như chốc mép, viêm kê sinh dục - đùi, hậu môn và quanh hậu môn.

Bệnh do vi nấm ở da trên da nhân - việc kết hợp với thuốc chống nấm toàn thân chưa được xác định. Chữa trị hỗ trợ: nấm tóc, viêm nang lông do *Trichophyton rubrum*, phối hợp với chống nấm toàn thân - lang ben - Bệnh nấm do *Corynebacterium minutissimum*.

LD: Ngay bôi 1-2 lần kèm xát nhẹ, đợt dùng 2-4 tuần. Liều duy nhất 1 viên thuốc trứng nắp sâu ẩm buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: - Nếu bôi ở phận sinh dục, tá được dầu của thuốc có thể làm hồng cao su (dùng cụ tránh thai).

- Tránh để thuốc rây vào mắt.

- Không nên dùng trong 3 tháng đầu của thai kỳ.

- Thuốc có khả năng vào máu.

- Tác dụng toàn thân có thể xảy ra nếu dùng thuốc chống nấm toàn thân (ở diện rộng), da bị tổn thương, ở trẻ còn bú.

- Có cảm giác bỏng tại chỗ, kích thích, ban đỏ.

- Bôi thuốc và xoa nhẹ ở tổn thương - Bệnh nấm kê nên sử dụng liều thấp.

- Với bệnh vẩy nến - lang ben dùng trong 1 tuần; sùng hóa ở chân: đến 6 tuần; vi nấm da, candida *Corynebacterium* dùng 2-4 tuần.

TIOGUANIN

Trị khối u - Chống metabolit

6H - Purin - 6 - thion, 2-amino-1,7-dihydro-Thioguanin; 6-TG

Lanvis (Burroughs Wellcome)

DT: Viên nén 50mg.

CĐ và CCĐ: Như 6-MP

TIOMESTERON

Androgen

Androst-4-en-3-on, 1,7-bis(acetylthio)-17-hydroxy-17-methyl-, (1 α ,7 α , 17 β)-

Emdabol (E. Merck)

Protabol (Draco, Lund)

TIOPINAC

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

Dibenzo[b,e] thiopin-3-acetic acid, 6,11-dihydro-11-oxo-

DBTA

TIOPRONIN

Glycin, N-(2-mercapto-1-oxopropyl)-N-(α -Mercaptopropionyl)-glycin

BD: A cadione (Paris)

Epatiol (Roma)

Mucolysin (Opera; Fribourg)

Thiola (Mỹ, Hà Lan; Japan)

Thiosol (Milano)

Tioglis (Trezza)

Dẫn xuất muối sodium:

Mucolysin (Opera; Fribourg)

DT: Viên bọc đường 100 và 250mg.

TD: Do hóa chức thiol, là một thuốc chống thấp khớp, ngoài ra còn làm tan sỏi thận, phòng ngừa tạo sỏi thận bằng P-cystin (do tạo ra dẫn chất disulfid tiopronin cystein hòa tan được).

CĐ: Điều trị cơ bản bệnh viêm nhiều khớp dạng thấp và bệnh sỏi thận (bằng cystin).

LD: Với bệnh khớp: ngày uống 4 viên, chia 2 lần. Sỏi thận: dùng liều tăng dần 2-8 viên/ngày.

CCĐ: Bệnh thận - Giảm bạch cầu - Giảm tiểu cầu - Luput ban đỏ - Nhược cơ nặng - Bệnh ngoài da - Có tiền sử tai biến nặng khi dùng các dẫn chất thiol. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Thận trọng khi phối hợp với 1 thuốc có thể gây bất sản tủy. Có thể bị nổi ban, rụng tóc, ngứa (cần giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc) buồn nôn, nôn, ỉa chảy, protein niệu.

TIOTIXEN

An thần

9H-Thioxanthen-2-sulfonamid, N, N-dimethyl-9-[3-(4-methyl-1-piperazinyl)propyliden]-, (Z)-Thiotixen; Tiotixenum

Navane (Pfizer-Roerig)

Navaron (Pfizer)

Orbinamon (Pfizer-Roerig)

Dẫn xuất dihydrochlorid

TIOXIDAZOL

Diệt giun sán

Carbamid acid, 6-(propoxy-2-benzothiazolyl)-, methyl ester

TIOXOLON

Dùng ngoài da - Chống tiết bã nhờn

1,3-Benzoxithiazol-2-on, 6-hydroxy-

Thioxolon; Tioxolonum; Juvacnein

Acnosan (Polfa, Balan)

Canthyna (Boehringer Ingelheim)

Stepin (Biberach)

Wasacne (Roma)

TIPEPIDIN

Trị ho

Piperidin, 3-(di-2-thienylmethyl)-1-methyl

Antupex (Minerva-Chemie, Hà Lan)

Delta-A sverin

Di-Neumobron

Dẫn xuất hibenzat:

Tipepidin o-(4-hydroxybenzoyl) benzoat

A sverin (Made, Trezzano; Japan)

TIPRENOLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[(1-methylethyl) amino]-3-[2-(methylthio) phenoxy]-, (+-)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tiprenolol hydrochlorid

TIRACIZIN

Tri, loạn nhịp

Dẫn xuất hydrochlorid:
Bonnecor (Đức)

TIRATRICOLO

Benzenacetic acid, 4-(4-hydroxy-3-iodophe-
noxy)-3,5-diiodo-

Triiodothyroacetic acid; Theranol; TRIAC

BD: *Triacana (Pháp; Argentina)*

Tetrois (Pháp)

DT: Viên nén 0,35mg.

TD: Là 1 thyroid hormon, chuyển hóa các
triiodothyronin trong cơ thể, tác dụng phân hủy
lipid chọn lọc ở ngoại vi, không có tác dụng đến
thần kinh trung ương.

CD: Rối loạn chuyển hóa lipid (béo phì, viêm
mô tế bào cellulite).

LD: Ngày uống 3-6 viên (trong 1-3 tháng đầu,
uống ngày 6 viên, sau dùng liều duy trì uống
ngày 3 viên).

CCĐ: Viêm mạch vành kịch phát, cường tuyến
giáp, phụ nữ có thai.

BD kép: *Plethoryl (Pháp)*

DT: Viên bọc đường có: 0,5mg TA3, 200mg
cyclovalon và 50000đvqt vitamin A.

CD: Béo phì kèm tăng cholesterol huyết, các
rối loạn lipid-huyết như vữa xơ mạch, viêm
động mạch kèm tăng huyết áp.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên (trước bữa
ăn, trong 3 tuần). Nghỉ 10 ngày lại tiếp 2-3 đợt
như trên.

TIROPRAMID

Chống co thắt

Benzenpropanamid, α -(benzoylamino)-4-[2-
(diethylamino) ethoxy]-N, N-dipropyl-, (+)-
Maiozat (Monza)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Alfospas (Mỹ)

TISANE Clairó Wededa

DT: Công thức gói 100g có:

Dương hổi hương (anis) 15 phần

Đinh hương (girofile) 4 phần

Bạc hà (menthe) 6 phần

Phan tả diệp (Séné) 30 phần

CD: Táo bón.

LD: Đun sôi 1 thìa cà phê thuốc trong 1/2 phút

- 1 phút hoặc hãm trong 1-2 phút - cũng có thể
(nếu muốn tác dụng nhẹ) ngâm vào nước trong
6 giờ gạn nước, uống đều trong ngày.

CCĐ: Viêm đại tràng, đau bụng không rõ
nguyên nhân.

LY: Không dùng lâu ngày. Nếu ỉa chảy, đau bụng
thì ngừng thuốc. Không dùng nếu đang nuôi con
bú.

TISOCROMID

Chống trầm cảm

2,1-Benzoxathin-3-carboxamid, N-[3(dimethyl-
lamino)-1,3-dimethylbutyl]-3,4-dihydro-6,7-di-
methoxy-1,1-dioxid

TISOPURIN

4H-Pyrazolo[3,4-d] pyrimidin-4-thion, 1,5-dihydro-
BD: *Exuracid (Wien)*

Thiopurinol (Smith Kline và French)

Uraoront (Wien)

DT: Viên bọc 100mg.

TD: Ngăn cản tổng hợp ra acid uric do ức chế
enzym, từ đó giảm nồng độ acid uric qua nước
tiểu.

CD: Bệnh gút (goutte), đau khớp do urat - Tri
sỏi thận do urat và phòng tái phát.

- Điều trị tăng acid uric - máu nguyên phát hoặc
thứ phát (bệnh máu, bệnh thận...)

LD: Ngày 2-4 viên.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nghi có thai.

LY: *Tác dụng phụ:* Rối loạn tiêu hóa, đau thượng
vị, buồn nôn, ỉa chảy, (muốn tránh nên uống sau
bữa ăn). Nhức đầu, chóng mặt. Nền kết hợp với
colchicin (giảm kịch phát lúc đầu).

- Không dùng cùng lúc với ampicilin.

- Dùng phối hợp với 6-mercaptopurin (*Purinethol*),
Azathioprin (Imurel) phải giảm *Tisopurin* 2/3 - 3/4
liều dùng.

TITANOREIN (Pháp)

	Thuốc đạn	Thuốc mỡ (20g)
Carraghenat	0,3g	0,8g
Titan oxyd	0,2g	0,4g
Kẽm oxyd	0,4g	0,4g
Talc	0,2g	0
Lidocain base	0	0,4g

TD: Bảo vệ và làm trơn niêm mạc hậu môn và
trực tràng do carraghenat (chiết xuất từ tảo
Rhodophyceae) và giảm đau.

CD: Giảm đau hậu môn, đặc biệt trĩ và các biến
chứng (viêm, đau nhức, sa trĩ, viêm hậu môn,
xung huyết, hoại tử sau sa trĩ).

LD: Bôi 1-2 lần/ngày. Đặt 1-2 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Dị ứng với lidocain. Eczema - Ngứa hậu
môn không phải trĩ.

LY: Có thể bị ngứa khi bôi thuốc mỡ.

TITRETTA Analgica (Đức)

DT: Viên nén có 20mg codein phosphat, 50mg
theobromin và 25mg propyphenazon.

TD: Giảm đau cho người lớn như biệt dược
Oramon.

LD: Người lớn: ngày uống 2-4 lần, mỗi lần từ
1 đến 2 viên (viên thứ 2 uống sau viên đầu 20
phút nếu thấy cần).

TITUS (Ấn Độ)

DT: Viên có 10mg dextromethorphan HBr;
1,25mg triprolidin HCl và 30mg pseudoephed-
rin HCl.

CD: Các chứng ho, nhất là ho do dị ứng.

TIXANOX

Chống dị ứng

9H-Xanthen-2-carboxylic acid, 7-(methylsulfinyl)-9-oxo-

TIXOCORTOL

Pregn-4-en-3,20-dion, 11,17-dihydroxy-21-mercapto-, (11β)-

Dẫn xuất 21-pivalat:

Tixocortol pivalat

Tixocortol trimethylacetat

BD: Nazocort (Skopje; Fresnes Pháp)

Pivalone (Hà Lan; Frensnes)

Rectovalone (Fresnes)

Rhinovalone (Bruxelles)

Tiovalon (Ettingen)

DT: Lọ 100ml dịch treo, thực hậu môn. Lọ 10ml dịch treo bơm mũi chứa 100mg tixocortol (khoảng 100 lần bơm).

TD: Là một corticoid dùng tại chỗ: chống viêm dị ứng.

CD: Các biểu hiện viêm và dị ứng ở mũi họng như viêm mũi dị ứng, viêm mũi cương tụ cấp và mạn, viêm mũi vụn mạch. Viêm trực kết tràng. Bệnh Crohn.

LD: Ngày bơm từ 2-4 lần.

CCD: Dị ứng với thuốc, chảy máu cam; nhiễm vi rút hoặc nấm, bội nhiễm tại chỗ.

LY: Có dạng phối hợp với Neomycin (34000 đvqt) cho 1 lọ 10ml.

TIZANIDIN

2,1,3-Benzothiadiazol-4-amin, 5-chloro-N-(4,5-dihydro-1H-imidazol-2-yl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Sirdalud (Sandoz - Wander)

Temelin (Sandoz - Wander)

DT: Viên nén 2-4 và 6mg.

Viên nang MR (modified release) 6 và 12mg.

TD: Thuốc thư giãn cơ vân, tác dụng chủ yếu đến cột sống, ức chế các cơ chế sau sinap, không ảnh hưởng đến dẫn truyền thần kinh-cơ.

CD: Co thắt cơ gây đau - Rối loạn chức năng cột sống (cổ, thắt lưng như vẹo cổ, đau lưng) - Sau phẫu thuật thoát vị đĩa sống hoặc viêm xương khớp háng.

LD: - Các chứng đau do co thắt phối hợp với rối loạn chức năng cột sống và sau phẫu thuật như để trị thoát vị đĩa gian đốt sống hoặc chứng viêm khớp háng: Người lớn: ngày 3 lần x 2-4mg.

- Tình trạng cơ cứng cơ rối loạn thần kinh: liều bắt đầu: ngày 3 lần x 2mg, sau tăng dần tới ngày 12-36mg. Với viên nang MR: bắt đầu ngày 1 lần 1 viên 6mg, sau tăng dần tới 6-24 mg/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Điều chỉnh liều với người suy gan, thận.

- Thuốc gây buồn ngủ (lưu ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Không dùng cho trẻ em dưới 16 tuổi (chưa có kinh nghiệm dùng).

- Chưa xác nghiệm được việc dùng thuốc cho người mang thai và người đang nuôi con bú.

- Không nên dùng cùng lúc với thuốc hạ huyết áp hoặc lợi tiểu (làm tụt huyết áp và chậm nhịp tim).

- Dùng đúng chỉ định, xảy ra thuốc qua: buồn ngủ, mệt mỏi, chóng mặt, khô miệng, nôn, hạ huyết áp nhẹ. Ở liều cao các biểu hiện trên xảy ra thường xuyên và nặng hơn - Một vài trường hợp tăng tạm thời transaminase.

- **Quá liều:** Nôn, mửa, hạ huyết áp, chóng mặt, co đồng tử, suy hô hấp, hôn mê. Xử trí: rửa dạ dày ruột, uống than hoạt và tăng bài niệu, trợ tim hô hấp.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOBICOM (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 100mg natri chondroitin sulfat; 20mg thiamin HCl; 2500IU retinol palmitat; 5mg riboflavin và 25mg hydrocholin tartrat.

TD: Chondroitin chiết từ sụn vi cá mập dưới dạng sulfat (ChS) - Làm tăng tính bền vững sợi tạo keo nội bào, ngăn thoái hóa tế bào, tái tạo tế bào tổn thương, tăng đàn hồi mô liên kết, chống lão hoá. Với mắt ChS phục hồi tính duy trì trong suốt giác mạc, phục hồi tổn thương giác mạc (loét giác mạc) ức chế thoát mạch, dẫn hồi nhãn mắt và thể mi, đảm bảo duy trì tính đàn hồi và trong suốt của dịch kính, vận động nhãn cầu, điều tiết mắt và thần kinh thị giác. Hydrocholin tăng dẫn truyền xung động thần kinh mà thông tin thị giác chiếm 90% thông tin ở người. Vitamin A giúp tạo Rhodopsin, tạo trao đổi năng lượng và xung động thần kinh thị giác. Vitamin B1 yếu tố dẫn truyền thần kinh, tham gia chuyển hóa. Vitamin B2 cung cấp coenzym, giúp tế bào đủ năng lượng, phục hồi chức năng võng mạc là nơi tiêu thụ oxy lớn nhất trong cơ thể, chuỗi hô hấp tế bào diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi Vitamin B2 mất nhiều, ngoài ra còn giúp cơ thể chống loét, ăn ngon, chống mệt mỏi.

CD: Các tình trạng môi mắt ở mắt, chảy nước mắt, giảm thị lực, chứng liệt mắt, môi mắt ở phụ nữ nuôi con bú, viêm giác mạc, chứng quáng gà.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần x 1 viên - Trẻ em: 7-14 tuổi ngày 1-2 viên.

LY: Phụ nữ có thai không nên dùng quá 3 viên/ngày.

TOBIROB (Hàn Quốc)

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml kèm dụng cụ giúp cho sử dụng dễ dàng và tránh ô nhiễm dung dịch nhỏ mắt. Cứ 100ml thuốc nhỏ mắt này chứa: 68IU vitamin E; (tương ứng với 50mg d-α-tocopherol acetat); 100mg vitamin B6; 5mg neostigmin methylsulfat; 1g kali asparaginat; 30mg chlorpheniramin maleat; 15mg methylparaben và 8mg propylparaben.

TD: Làm mát dịu mắt, phòng và chữa nhức mỏi mắt mờ mắt - Giảm viêm, ngứa và xung huyết ở kết mạc. Giữ gìn sự trong sáng cho đôi mắt (do vitamin E).

CD: Nhức mỏi mắt, mờ mắt. Ngứa mắt, viêm xung huyết kết mạc (đỏ mắt, chảy nước mắt,...) viêm bờ mi, đau rát mắt do tia tử ngoại hoặc các loại tia khác. Khó chịu ở mắt do dùng kính tiếp xúc cứng. Nhỏ mắt hàng ngày để tránh lây nhiễm do dị vật, bụi, mồ hôi, sau khi bơi lội.

LD: Nhỏ 2-3 giọt mỗi mắt, ngày 5-6 lần.

LY: *Thận trọng trong các trường hợp: đau nhức mắt dữ dội, tiền sử dị ứng với các thuốc nhỏ mắt, glôcôm. Không dùng thuốc cho người đeo kính tiếp xúc mềm. Do không chứa kháng sinh và corticoid nên có thể dùng thời gian dài mà không gây tác dụng phụ.*

TOBRADEX (Alcon)

DT: Hỗn dịch nhỏ mắt, thuốc mỡ tra mắt. 1ml hỗn dịch và 1g mỡ tra mắt có:

Tobramycin 3mg
Dexamethason 1mg

TD: Kết hợp một kháng sinh và corticoid vô khuẩn dùng cho mắt.

CD: Tình trạng viêm ở mắt, nhiễm khuẩn hoặc có nguy cơ nhiễm khuẩn mắt. Viêm kết mạc mi và viêm kết mạc nhãn cầu, viêm kết mạc và bán phần trước nhãn cầu, giảm phù nề và viêm. Viêm màng bồ đào trước mạn tính, tổn thương giác mạc do hoá chất, tia xạ, bỏng nhiệt, dị vật. Nguy cơ nhiễm khuẩn nặng ở mắt cao hoặc khả năng có mặt một số vi khuẩn nguy hiểm ở mắt.

LD: Hỗn dịch: 1 - 2 giọt/4 - 6 giờ, vào túi kết mạc - 24 giờ đến 48 giờ đầu có thể nhỏ 1 - 2 giọt/1 - 2 giờ, sau giảm dần số lần nhỏ - Không nên ngừng thuốc nhỏ mắt quá sớm.

Thuốc mỡ: Tra lượng vừa đủ (khoảng 1cm) vào túi cùng kết mạc 3 - 4 lần/ngày.

Nên làm: ban ngày dùng hỗn dịch, khđ đi ngủ dùng thuốc mỡ.

CCĐ: Viêm do Herpes simplex, thủy đậu, bệnh đậu bò, virus. Mycobacterium mắt. Vi nấm - Mổ lấy dị vật giác mạc không có biến chứng - Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Dị ứng với aminoglycosid, mẫn cảm ngừng thuốc*

- Dùng steroid lâu dài có thể dẫn đến glôcôm, tổn thương thần kinh thị giác, ảnh hưởng thị lực thị trường, cataract dưới bao sau. Đã có trường hợp thủng nhãn cầu khi dùng steroid (màng giác mạc, củng mạc) - Che lấp nhiễm khuẩn mắt.

- Không dùng thuốc lâu dài, lặp đi lặp lại.

- Không nên dùng cho người mang thai, không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Có thể phù mi, đỏ kết mạc, tăng nhãn áp, tổn thương thần kinh thị giác. Cataract, nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.

TOBRAMYCIN

BD: Brulamycin (Thụy Sĩ, Hungari)

Tobradex (Alcon)

Tobral (Alcon)

Tobralax (Alcon)

Tobramaxin (Alcon)

Tobrex (Alcon)

Dẫn xuất sulfat:

Tobramycin sulfat

Brulamycin (Debreceen)

Distobram (Dista)

DW Tobramycin (Hàn Quốc)

Gemebeclin (Lilly)

Marsam (Squibb)

Nebcin (Lilly)

Nebcina (Lilly)

Nebicin (Lilly)

Obaracin (Lilly)

Tobra (Lilly)

Tobracin (Japan)

Tobradistin (Dista)

Tobra Laf (Los Olivares)

Tobramina (Lilly)

Tobrasix (Lilly; Wien)

Toma (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 25 hoặc 75mg tobramycin dưới dạng sulfat trong 1,5 hoặc 2,5ml dung môi.

Thuốc nhỏ mắt và mỡ tra mắt 300000UI/100ml hoặc 100g.

TD: Kháng sinh phân lập từ Streptomyces tenebrarius, thuộc nhóm các aminoglycosid, có tác dụng rõ rệt đối với tụ cầu khuẩn, vi khuẩn đường ruột và trực khuẩn mủ xanh (tác dụng mạnh khoảng 2-4 lần so với gentamicin).

CD: Các bệnh nhiễm khuẩn: Huyết ở trẻ em, sơ sinh, người lớn do P. aeruginosa, E. coli và Klebsiella sp, đường hô hấp dưới; hệ thần kinh trung ương nặng (viêm màng não); ổ bụng gồm phúc mạc; da, xương; đường niệu có biến chứng và tái phát (không chỉ định trong nhiễm khuẩn giai đoạn đầu không biến chứng, trừ khi vi khuẩn không còn nhạy cảm với kháng sinh ít độc hơn). Tobramycin có thể được dùng trong các nhiễm khuẩn tụ cầu nặng, khi penicilin hoặc thuốc ít độc hơn bị chống chỉ định và khi kết quả kháng sinh đồ và chẩn đoán lâm sàng cho thấy nên dùng tobramycin. Nếu kết quả kháng sinh đồ cho thấy vi khuẩn đề kháng tobramycin nên dùng thuốc khác.

LD: Liều trung bình là 3mg/kg/24 giờ chia làm 3 lần. Với các nhiễm khuẩn ở niệu đạo ít nặng hơn, dùng liều mỗi lần 25mg, 2-3 lần/ngày.

Thường dùng tiêm bắp (không gây đau) hoặc tiêm truyền tĩnh mạch chậm từ 1-2 giờ, pha vào 100 hay 250ml dung dịch glucose hoặc NaCl đẳng trương.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - *Thuốc gây độc trên tai và thận, độc tính ở cả 2 bên tai một phần hay toàn phần dẫn đến điếc không hồi phục được - Tổn thương dây thần kinh số 8 và độc tính trên thận do: chức năng thận, thời gian dùng thuốc và liều dùng. Cần bị te, da bị chấm chích, cơ giật, cơ rút cơ. Nguy cơ tổn thương ốc tai, không có triệu chứng báo trước, kể cả sau khi ngừng*

T

thuốc. Độc trên thận có thể hồi phục được. Vì vậy cần kiểm tra nồng độ thuốc ở huyết thanh để chỉ định liều cho phù hợp. (Giới hạn nồng độ đỉnh và nồng độ cân trong huyết thanh: 12mcg/ml và 2mcg/ml), và xét nghiệm nước tiểu (tỷ trọng, protein niệu, tế bào, trụ niệu), creatinin và độ thanh thải, BUN, đo thính lực - Đặc biệt chú ý với sơ sinh trẻ em, người già.

- Không dùng đồng thời với các aminoglycosid khác (amikacin, Streptomycin, neomycin, karamycin, gentamycin, paromomycin, cephaloridin, viomycin), polymyxin B, colistin, cisplatin, vancomycin, tăng độc tính trên tai và thận.

- Không dùng với các thuốc lợi tiểu mạnh (ethacrynic, furosemid) (độc trên tai).

- Theo dõi calci, magne, Natri huyết thanh.

- Dùng liều cao (40mg/kg) có thể gây ức chế thần kinh cơ và liệt hô hấp.

- Có dị ứng chéo giữa các aminoglycosid.

- Thuốc gây hại bào thai, đã có những trường hợp độc bẩm sinh không hồi phục do người mẹ dùng streptomycin lúc mang thai.

- **Tác dụng phụ:** Độc trên thận, kể cả người lúc đầu có chức năng thận bình thường - Độc tính trên thần kinh chủ yếu với thính giác và tiền đình, chóng mặt, choáng váng, ù tai, tiếng gào trong tai và điếc. (Không hồi phục được). Nếu dùng đúng liều, thời gian, đối tượng dùng thuốc thì độc tính rất thấp với người có chức năng thận bình thường.

- Các bất thường trong xét nghiệm: tăng transaminase huyết thanh, tăng LDH, bilirubin huyết thanh, giảm calci - Magne - Natri - Kali huyết thanh, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu, tăng bạch cầu ưa acid.

TOCAINID

Propanamid, 2-amino-N-(2,6-dimethylphenyl)-
Dẫn xuất hydroclorid:

APX

BD: Tonocard (MSD, Astra)

Xylotopan (Astra, Thụy Điển)

DT: Ống tiêm 5 và 15ml (50mg/ml). Viên nén 400 và 600mg.

CĐ: Như Flecainid (chống loạn nhịp).

LD: Điều trị cấp, tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch 500-750mg, rồi chuyển sang thuốc viên 600-800mg/ngày. - Duy trì: ngày 1,2g, chia 2-3 lần (nếu cần có thể dùng tới 1,8-2,3g/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất amid, block nhĩ thất độ II và III ở bệnh nhân có máy tạo nhịp.

TOCAMPHYL

Bilagen; Lymethol

BD: Biliphorin (Bruxelles)

Hépatoxane (Aubervilliers Pháp)

Syncuma (Philips Roxane)

Synthobilin (Frankfurt, Đức)

DT: Viên nén bọc 100mg.

TD: Lợi mật, tăng tiết mật.

CĐ: Đau bụng, chậm tiêu.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 viên, vào bữa ăn - (Nuốt viên thuốc).

CCĐ: Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Như Acid dimecrotic.

TOCOFERSOLAN

Vitamin E tan trong nước

TPGS

Tocophersolan (Mỹ)

Có trong bd kép sau đây:

- Ophthalid (Pháp)

DT: Ống uống 5ml chứa 120mg tocofersolan, 300mg vitamin C (muối Na): 3mg buphenin HCl và 30mg ethoxazorutosid.

CĐ: Các bệnh mạch máu ở màng mạch - võng mạc.

LD: Ngày uống 2 lần x 1 ống vào trước bữa ăn. Dừng dùng 20 ngày/tháng.

- Trisolvit (Pháp)

DT: Ống uống 5ml có 120mg tocofersolan: 300mg vitamin C (muối Na) và 30mg ethoxazorutosid.

CĐ và LD: Như BD trên

TOCOFIBRAT

Trị tăng lipid - huyết

Transferal (Ferrer, Barcelona)

TOCOGESTAN (Pháp)

DT: Ống tiêm 2ml có: Hydroxyprogesteron 17 α -heptonat 200mg, progesteron 50mg, DL- α -tocopherol palmitat 210mg, benzyl benzoat 0,8ml, ethyl oleat 2ml.

CĐ: Suy hoàng thể, đe dọa sẩy thai, tăng nhu động tử cung, đe dọa đẻ non.

LD: - Đe dọa sẩy thai, khi có triệu chứng, tiêm 1 ống cách 12 giờ (hay 2 ống cách 24 giờ) đến khi hết dấu hiệu đe dọa. Sau đó tiêm 1 ống cách 4-8 ngày cho tới tuần thứ 20 thụ thai. - Đe dọa đẻ non, tiêm 1-2 ống/giờ - tiếp tục cho đến khi hết dấu hiệu đe dọa.

LY: Tránh dùng thuốc vào tuần thứ 36 có thai (có thể vô kinh hay băng huyết khi sinh) - Chảy máu gian phát không cần ngừng thuốc.

TOCOPHEROL Acetat

Acetate de DL α -tocopherol-
Vitamin E

BD: (Xem vitamin E)

DT: Viên nén 10-50 và 100mg. Viên nang 1000 đvqt (tương ứng với 1000mg). Dung dịch dầu 50-100 và 300mg/ml. Ống tiêm 1ml 30-50 và 200mg.

TD: Đảm bảo sự phát triển và hoạt động của chức năng sinh dục, nên được coi là vitamin chống vô sinh. Gần đây đã nhận thấy là một chất chống oxy hóa, có tác dụng bảo vệ chống quá trình peroxyd hóa ở các acid béo chưa no, Vitamin A và C. Thiếu Vitamin E, cơ thể bị các tổn thương thoái hóa ở cơ vân, cơ tim, tế bào thần kinh và tế bào nhu mô gan.

CĐ: - Phụ nữ bị sẩy thai liên tiếp. - Dừng phổi hợp với vitamin A để bảo vệ sức khỏe người có

tuổi (chống xơ mỡ động mạch, viêm tắc mạch ngoại vi).

(Biệt dược: *Aevit, Rovigo*). - Các loạn dưỡng cơ, cơ tim, cơ thất mạch ngoại vi. - Một số bệnh ở gan như suy gan, và bệnh ngoài da như luput ban đỏ, vẩy nến...

LD: - Uống hay tiêm bắp ngày từ 100-300mg. Đợt điều trị 30-40 ngày. Nghỉ 3 tháng, lại dùng đợt khác nếu cần. - Phòng bệnh: 3-15mg/ngày. - Trẻ em (trị các loạn dưỡng, phân mỡ, hấp thụ kém, teo cơ tiến triển chậm...). Từ 3-12 tháng: tiêm bắp 9-30mg/ngày. Từ 13 tháng - 15 tuổi, tuần lễ uống 2-3 lần, mỗi lần 100mg hoặc tiêm bắp ngày từ 0,5-1,5ml (ống tiêm 1ml 30mg).

Biệt dược: *TOCO 500 (Pháp)*

Dạng thuốc: 500mg hay 1000mg tương ứng với 1000đvq (nang mềm).

TD: Ở người tăng cholesterol - huyết dùng Vitamin E đã nhận thấy có biến chuyển tốt về sự phân bố các thành phần lipoprotein ở huyết tương, nhất là tăng các HDL - cholesterol và các apolipoprotein A và giảm các apolipoprotein B.

CD: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị cho các bệnh nhân bị tăng lipoprotein - huyết gây vữa xơ và chưa điều trị bằng các thuốc giảm lipid huyết.

LD: Người lớn: ngày uống 1 viên 500mg vào bữa ăn sáng.

TOCOPHERYLQUINON

Trị tăng huyết áp

Eutrophyl (Riker)

Ipotensil (Novara Italia)

Tocopressina (Italia)

Trimina (Milano Italia)

Vitapressina (Pomezia Italia)

TOCOREL P.O.S (Pháp)

DT: Viên sủi bột có: Naringenin 0,02g, Mg ascorbat 0,05g, Ca glucoheptonat 0,5g, α -tocopherol acetat 0,05g.

CD: Cận thị tiến triển trẻ em - cận thị thoái hóa người lớn.

LD: Uống 1-3 viên/ngày, trong 10-15 ngày mỗi tháng.

TODERMGEN (Đài Loan)

DT: Ống 10g kem bôi, cứ 1g chứa:

Neomycin sulfat: 3mg

Diphenylpyralin HCl: 1mg

Bupherin HCl: 1mg

Betamethason 17 valerat 1mg

CD: Mày đay, eczema, viêm bì, ngứa, vẩy nến.

LD: Rửa sạch tổn thương rồi bôi ngày vài lần.

TODRALAZIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Hydrazincarboxylic acid, 2-(1-phthalaziny)-, ethyl ester

Ecarazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

CEPH

BD: *Aperdor (Japan)*

Apiracohl (Japan)

Apride (Japan)

Atapren (Japan)

Binazin (Polfa, Balan)

Dypirecohl (Japan)

Ecahain (Japan)

Ecara (Japan)

Hydrapron (Japan)

Illcut (Japan)

Marukunan (Japan)

Seirot (Japan)

DT: Viên nén 20mg.

TD: Làm hạ huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp độ I và II. Tăng huyết áp do bệnh nội tiết và vữa xơ động mạch.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, tăng huyết áp do suy thận, phối hợp với barbituric.

TOFENACIN

Chống trầm cảm

Ethanamin, N-methyl-2-[(2-methylphenyl)phenylmethoxy]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tofenacin hydrochlorid

Elamol (Brocades)

Tofacine (Gist-Brocades)

TOFISOPAM

5H-2,3-Benzodiazepin, 1-(3,4-dimethoxyphenyl)- 5-ethyl-7,8-dimethoxy-4-methyl-

BD: *Grandaxin (Budapest; Pháp)*

Sériel (Pháp)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Dẫn chất Benzodiazepin có tác dụng điều hòa tâm thần và thần kinh thực vật. So với diazepam và các thuốc trấn tĩnh nhóm Benzodiazepin, thuốc có một số đặc điểm như: không ảnh hưởng đến hoạt động của trí óc, tính phản ứng giác quan và khả năng lao động. Không gây ngủ, thư giãn cơ và chống kinh giật. Có tác dụng co sợi cơ dương tính và tăng tuần hoàn mạch vành do giảm sức cản ngoại vi.

CD: - Điều trị các rối loạn tâm thần nhẹ như: lo âu, thần kinh căng thẳng, những rối loạn chức năng có đặc điểm như: giảm hoạt tính, mệt mỏi, trầm cảm phản ứng, kém lưu ý... - Trong khoa nội: để làm mất các cơn đau vùng ngực nặng (dùng phối hợp). Để làm giảm các rối loạn tuổi mãn kinh (dùng đơn thuần hay phối hợp với các liệu pháp nội tiết). Các triệu chứng cấp ở người nghiện rượu và hội chứng ở người cai rượu.

LD: Ngày uống từ 1-3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: Mẫn cảm với thuốc, người mang thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai ba tháng đầu, hoặc đang nuôi con bú. Có tác dụng phụ như: đau

T

vùng thượng vị và ruột, mẩn, ngứa. Tránh dùng cho người suy gan - thận nặng. Cấm uống rượu khi dùng thuốc. Thuốc làm buồn ngủ - Không dùng thuốc lâu dài.

TỎI

Allium sativum L, họ hành tỏi (Liliaceae) Ail (Pháp); Garlic (Anh).

BD: *Achiofil (Ba Lan)* phối hợp với chlorophyll

DT: Tinh dầu tỏi đóng nang mềm gelatin 1ml (Garlic capsules của Mỹ). Hoặc tinh dầu tỏi tinh chế đóng trong nang gelatin mỗi viên chứa tinh dầu tỏi 0,25% kèm tá dược.

CD: Xem "Ranbaxy's Garlic Pearls".

LY: **BD** tương tự: *Garlitrin 4000 (Mỹ); Garlic (XND Hậu Giang)*

TOLAMOLOL

Chẹn beta - 1

Benzamid, 4-[2-[[2-hydroxy-3-(2-methylphenoxy) propyl] amino]ethoxy]-

Tolamidol

Dẫn xuất hydrochlorid

TOLAZAMID

Hạ đường huyết (Uống)

Benzensulfonamid, N-[[[hexahydro-1H-azepin-1-yl] amino] carbonyl]-4-methyl-

BD: *Diabewas (Roma)*

Diabutos (Medica, Helsinki)

Norglycin (Upjohn)

Ronase (Mỹ)

Tolanase (Upjohn)

Tolina (Upjohn; Madrid)

Tolisan (Upjohn)

DT: Viên nén 0,50g.

CD và CCD: Như Tolbutamid.

LD: 0,25g - 1g/ngày, chia vài lần.

TOLAZOLIN

1H-Imidazol, 4,5-dihydro-2-(phenylmethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzylimidazolinum hydrochloricum

Benzazolin hydrochlorid

BD: *Benzimidon (Linz)*

Dilatol (AFL, Oslo)

Dilazol (Herisau)

Divascol (Prague)

Lambral (Milano)

Pridazol (Polfa, Balan)

Priscol (Ciba; Winterthur)

Priscoline (Ciba)

Vasodil (Leo, Ballerup)

Vaso-Dilatan (A gepha, Wien)

Zoline (Australia)

DT: Ống tiêm 1ml = 10mg.

TD: Phong bế α - adrenergic.

Gây liệt giao cảm, giãn nở mao mạch ngoại vi.

CD: Viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, tắc động mạch trung tâm võng mạc, các

bệnh đáy mắt có co thắt mạch máu (thoái hóa hoàng điểm, bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch) bằng kết giác mạc.

LD: Tiêm sau nhãn cầu 1ml (10mg)/ngày, tiêm 7-10 ngày hoặc lâu hơn tùy tình trạng bệnh. Có thể tiêm mạch chậm.

CCD: Loét dạ dày, tổn thương nặng cơ tim, truy mạch, xơ mạch vành, thể tạng dễ chảy máu.

LY: Có tác dụng phụ: như: Làm hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, cảm giác nóng bừng.

TOLBUTAMID

Benzensulfonamid, N-[[butylamino] carbonyl]-4-methyl

Tolglybutamid

BD: *Abemine (Japan)*

Aglycid (Roma)

Arcosal (Valby)

Artosin (Boehr. Mannheim; Japan; Australia)

Asto (Japan)

Butamide (Japan)

Chembutamide (Canada)

Diaben (Japan)

Diabetol (Polfa, Ba Lan)

Diabeton Metilato (Torino)

Diabetose (Japan)

Diasulfon (Uzbec.)

Diatol (Australia)

Dirastan (Spofa, Prague)

Dolipol (Hoechst)

Fordex (E-Valladolid)

Glyconon (GB-London)

Guabeta N (Karlsruhe)

Insilange-D (Japan)

Ipoglucone (Farmitalia Carlo Erba)

Mellitins D (Japan)

Mobenol Liquidum (Canada)

Neo-Dibetic (Canada)

Neo-Insoral (Milano)

Novobutamide (Canada)

Orabet (Berlin)

Oramide (Canada)

Oribetic (Mỹ)

Orinase (Upjohn; Hoechst)

Oterben (Chinoi, Budapest)

Pramidex (Sussex)

Proinsul (Pomezia)

Rastinon (Hoechst)

Takazide (Japan)

Tolbusal (Novo Mesto)

Tolbutol (Canada)

Tolsiran (Japan)

Tolubetin (Wien)

Tolumid (N-Oslo)

Tolumide (Japan)

Wescotol (Canada)

Dẫn xuất muối natri:

Tolbutamid sodium

Orabet (Radebeul)

Orinase Diagnostic (Upjohn)

Rastinon Diagnostikum (Hoechst)

1) **DT:** Viên nén 0,25 - 0,50g và 1g.

TD: Là một trong những sulfamid tổng hợp đầu tiên có tác dụng hạ đường huyết.

CD: Bệnh đái tháo đường ở người lớn (trên 40 tuổi), không có chiều hướng gây nhiễm acid - huyết, nhất là với người bệnh thể tạng béo.

LD: Trung bình, ngày đầu uống 3g, chia làm 2-3 lần, sau giảm dần tới liều duy trì 0,5 - 1g/24 giờ.

CCĐ: Chứng đái tháo đường ở người trẻ, đái tháo đường kèm nhiễm acid hoặc ceton - huyết, hôn mê do đái tháo đường, đang bị sốt cao, sau nhiễm khuẩn hoặc chấn thương cấp tính, suy thận nặng, phụ nữ có thai.

LY: Cần theo dõi glucose - huyết, glucose - niệu và đề phòng dị ứng ngoài da.

2) DT: Ống tiêm 20mg/1g.

CD: Để thăm dò các biến đổi về chuyển hóa glucid có liên quan đến rối loạn chức năng tụy hoặc suy giảm sử dụng glucose ở ngoại vi; Chẩn đoán tình trạng đái tháo đường chức năng hoặc thực thể (Ở bệnh viện).

LD: Người lớn 1 ống. Tiêm tĩnh mạch trong 5 phút. Trẻ em: 20mg/kg thể trọng.

TOLCILAT

Carbamothioic acid, methyl(3-methylphenyl)-, O-(1,2,3,4-tetrahydro-1,4-methanonaphthalen-6-yl) ester

BD: *Fungifos (Basotherm, Biberach)*

Kilmicen (Farmitalia Carlo Erba)

Tolmicen (Farmitalia Carlo Erba)

Tolmicol (Farmitalia Carlo Erba)

DT: Bột rắc 0,5%; thuốc xức và kem bôi 1%.

TD: Dẫn chất thiocarbanilic chống nấm.

CD: Bệnh nấm ký sinh như nấm kẽ ngón tay, chứng nước ăn chân, nấm ở mình và chân; chứng lang ben và erythrasma.

LD: Ngày bôi 2-3 lần. Dợt dùng 2-4 tuần.

TOLDIMFOS

Bổ dưỡng

Phosphinic acid, [4-(dimethylamino)-2-methylphenyl]-

Toluyolphosphenic acid

Dẫn xuất muối natri:

Foston (Hoechst)

Phosodyl

Tonofosfan (Hoechst; Bayer)

Tonophosphan (Hoechst)

TOLFENAMIC Acid

Chống viêm

Benzoic acid, 2-[(3-chloro-2-methylphenyl) amino]-

Clotam (Medica, Helsinki; Gea)

Clotan (Gea, Đan Mạch)

Rociclyn (Onpharzam, Hà Lan)

TOLINDAT

Trị nấm

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl), O-(2,3-dihydro-1H-inden-5-yl) ester

Dalnat (Mỹ)

TOLIPROLOL

Chẹn beta

2-Propanol, 1-[(1-methylethyl) amino] -3-(3-methylphenoxy)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Doberol (Boehringer Ingelheim)

TOLMEI (Đài Loan)

DT: Ống 10g thuốc mỡ, cứ 1g chứa: 20mg tolnaftat và 2mg chlorhexidin HCl.

CD: Bệnh nước ăn chân, nấm da chân, da đùi, nấm da hình vòng cung, nấm da đầu, nấm da rưng tóc v.v....

LD: Rửa sạch chỗ bị nấm, ngày bôi 2 lần.

TOLMETIN

1H-Pyrrol-2-acetic acid, 1-methyl-5-(4-methylbenzoyl)-

Midocil (Pensa, Valencia)

Tolectin (Cilag)

Dẫn xuất muối natri:

Midocil (Pensa, Valencia)

Reutol (Errekappa, Milano)

Tolcil (Cilag)

Tolectin (Cilag, Mc Neil, USA)

DT: Viên 200mg - 400mg (DS) natri tolmetin

TD: Thuốc chống viêm không steroid.

CD: Viêm thấp khớp, viêm xương khớp. - Điều trị cơn kịch phát, cấp tính và mạn tính. Viêm thấp khớp tuổi thiếu niên.

LD: Người lớn: Liều bắt đầu 400mg mỗi lần, 3 lần/ngày - Viêm thấp khớp có thể dùng 600 - 1800mg/ngày chia làm 3-4 lần có thể dùng thêm 15-30mg/kg/ngày dùng khoảng 1 tuần.

CCĐ: Dị ứng thuốc - (những người đã có dị ứng với aspirin, các thuốc chống viêm khác không steroid, hen suyễn, mày đay, viêm mũi dị ứng). Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Thận trọng với người loét tiêu hóa - chảy máu dạ dày - ruột. Khám mắt định kỳ nếu dùng thuốc lâu dài. Có thể bị suy thận cấp hoặc hội chứng thận (phải giảm liều hoặc ngừng thuốc); kéo dài thời gian chảy máu. Có một số trường hợp bị phù nhẹ (giữ nước và natri). Không dùng thuốc nếu có thai hoặc nuôi con bú. Có thể bị khó tiêu, buồn nôn, đau bụng, ỉa chảy. Nôn, táo bón, viêm dạ dày, loét tiêu hóa, nhức đầu, suy nhược, tăng huyết áp, buồn ngủ, sút cân.

TOLNAFTAT

Carbamothioic acid, methyl (3-methylphenyl) O-2-naphthalenyl ester

Naphthiomat - T

BD: *Aftate (Plough, USA)*

Chinofungin (Chinoín, Budapest)

Ezon - T (Yamanouchi, Japan)

Focusan (Lundbeck, Valby)

Foodwork (Lederle)

Hi - A lazín (Yamanouchi, Japan)

Mikoderm (Akdeniz, TR - Adana)

Pediserm (Nelson, Australia)

Pedimycose (Pháp)

Pitrex (K - Line, Canada; Israel)

Separin (Sumitomo, Japan)

Sorgoa (Appenweier)

Sporiderm (Pháp)

Sporiline (Pháp)

Tinacidin (Schering Corp./Essex)

Tinactin (Schering Corp./Essex)

Tinadern (Schering Corp./Essex)

Tinatos (Brenner, Alpbisbach)

Tinavet (Schering AG, Berlin 65)

Tonofat (Schering Corp./Essex)

Zeasorb - AF (Stiefel, USA)

DT: Dd 2% thuốc bột rắc hoặc kem bôi 1%, thuốc phun mù (Spray) 1g/125g.

TD: Dẫn chất thiono carbamat, có tác dụng diệt nấm Trichophyton, Epidermophyton và Microsporum).

CD: Các bệnh ngoài da cấp và mãn tính do các nấm ký sinh kể trên.

LD: Ngày dùng 2 - 3 lần các dạng thuốc trên.

CCB: Mẫn cảm với thuốc.

TOLOCONIUM Metilsulfat

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzenmethanaminium, N, N, N - 4 - tetra-methyl - α - undecyl - , methyl sulfat

Tolytrimonium methylsulfat

Amoseptic

Desogen flussig (Geigy)

BQ: Thuốc độc Bảng B

TOLONIDIN Nitrat

(Chloro-2-p-toluidino)-2 - 2 - imidazolin, nitrat

BD: *Euctan (Pháp)*

DT: Thuốc giọt uống 30ml (1ml/20 giọt/50mcg).

TD: Dẫn chất imidazolin có tác dụng đến thần kinh trung ương (giảm trương lực ở các trung khu hành tủy điều hòa huyết áp động mạch).

CD: Tăng huyết áp.

LD: Khi uống pha loãng với ít nước. Liều trung bình tuần lễ đầu: mỗi buổi tối uống 20 giọt.

Tuần lễ thứ 2: sáng uống 10 giọt, tối 20 giọt. Sau đó nếu cần, có thể tăng liều dùng buổi tối. Có thể dùng phối hợp với một thuốc lợi niệu.

CCB: Suy thận - Loạn tâm thần - Trầm cảm nặng.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Tránh dùng nếu có bloc nhĩ thất độ 2 và 3. Có thể có tác dụng phụ:

1. Khi mới dùng, hoặc khi dùng liều cao có thể thấy buồn ngủ, cảm giác mệt mỏi nhẹ ... Vài ngày sau, các triệu chứng trên sẽ hết dần.

2. Một số ít trường hợp có thể thấy cảm giác khô miệng, nhức đầu, hạ huyết áp khi đứng thẳng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOLONIUM Chlorid

Giải độc methemoglobin - Cầm máu

Phenol thiazin - 5 - ium, 3 - amino - 7 - (di-methylamino) - 2 - methyl - , chlorid

Toloni chloridum; Toluidine blue O

Menodin (Ergopharma)

TOLOXATON

2 - Oxazolidinon, 5 - (hydroxymethyl) - 3 - (3 - methylphenyl)-

BD: *Humoryl (Delalande, Pháp)*

DT: Viên nang 200mg.

TD: Chống trầm cảm - Thư giãn cơ trung tâm - An thần. Là một IMAO tip A, nghịch đảo được và đặc hiệu, không có tương kỵ với các amin nguồn gốc ở thức ăn (như tyramin).

CD: Các trạng thái trầm cảm ở người loạn thần kinh, trầm cảm phản ứng hoặc thoái hành.

- Các giai đoạn trầm cảm hoặc vô cảm (athymique) ở một số chứng loạn tâm thần.

LD: Ngày 3 lần mỗi lần 1 viên, vào bữa ăn.

CCB: Phối hợp với các IMAO không chọn lọc.

Các trạng thái thao cuồng và hoang tưởng.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai; kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOLOXYCHLORINOL

Gây ngủ - An thần

Ethanol, 1,1' - [[1 - [(2 - methylphenoxy)methyl]-

1,2 - ethandiyl]bis [2,2,2 - trichloro -

TOLPERISON

Thư giãn cơ trung tâm

1 - Propanon 2 - methyl - 1 - (4 - methylphenyl)

- 3 - (1 - piperidinyl)-

Mydeton

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Abbsa (Sanko, Japan)*

Arantoick (Ohta, Japan)

Atmosgen S (Japan)

Besnoline (Japan)

Calmid (Cuba)

Colmaite (Sawai, Japan)

Etolyzone (Toyo Capsule, Japan)

Etoxamin (Mect, Japan)

Ewavoton (Tatsumi Kagaku, Japan)

Fukukorin (Mohan, Japan)

Isocalm (Kaken, Japan)

Kineorl (Showa Shinyaku, Japan)

Kopec (Hoei, Japan)

Lasmom (Tokyo Tanabe, Japan)

Lenbert (Hokuriku, Japan)

Magnine (Toyo Phannar, Japan)

Menopatul (Nippon Chemiphar, Japan)

Muscalm (Nippon Kayaku, Japan)

Musclenal (Toyo Shinyaku, Japan)

Musclenin (Taiyo, Japan)

Mydocalm (Choay, Paris; Hungari)

Myogestic (Thái Lan)

Naismetin (Hishiyama, Japan)
Nichiperisone (Nichiuko, Japan)
Parutizon (Kobayashi Kako, Japan)
Peritorol (Choseido, Japan)
Rencarl (Iset, Japan)
Roystajin (Zensei, Japan)
Saregeal (Sanwa Kagaku, Japan)
Sinorum (Towa Yakuhin, Japan)
Snett (SS Pharmaceutical, Japan)
Spleson (Nippon Yakuhin, Japan)
Supales (Iwaki, Japan)
Takekisor (Takeshima, Japan)
Tolpett (Sankei, Japan)
Tomeron (Hàn Quốc)
Tonosalcin (Shinka, Japan)
Topownan (Tsuruhara, Japan)
Torcalm (Rorer, Japan)
Tripenon (Taisho, Japan)
Youperisone (Yoshindo, Japan)

DT: Viên bọc đường 50-150mg. Ống tiêm 1ml = 100mg (kèm 2,5mg lidocain HCl).

TD: Giảm tăng trương lực cơ vân, giãn mạch ngoại vi.

CD: Các bệnh thần kinh cơ kèm cơ rút cơ: xơ cứng mắng, viêm não - tủy lan tỏa (cơ cơ sau viêm não, liệt tủy sống cơ thất liệt nửa người, cơ cơ do Parkinson). Bệnh nghẽn tắc mạch: xơ cứng động mạch gây tắc, Raynaud, xanh tím đầu chi.

LD: Uống 50-150mg/lần, uống 3 lần/ngày: tiêm bắp: 100mg/lần, 2 lần/ngày. Tiêm động mạch: 1 ống/ngày, pha vào 10ml dd NaCl 0,9%.

CCĐ: - Nhạy cảm quá mức với thuốc.

- Nhược cơ nặng.

- Mang thai 3 tháng đầu - Nuôi con bú.

- Thuốc tiêm với trẻ em.

LY: - Dùng cho trẻ em loại 50mg.

- Nhược cơ, nhức đầu, hạ HA, buồn nôn, nôn, đau bụng.

- Hiếm xảy ra quá mẫn (ngứa, hồng ban, mày đay, phù thần kinh mạch, sốc phản vệ, khó thở).

- Liều cao gây thất điều, cơ cứng, run, khó thở, liệt hô hấp.

- Thuốc tiêm để nơi mát 8 - 15°C.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOLPRONIN

Giảm đau

1(2H) - Pyridinethanol, 3,6 - hydro - α - [(2 - methylphenoxy) methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Proponesin (Anh)

TOLPROPAMIN

Chống dị ứng -

Đối kháng thụ thể H1 histamin

Benzenpropanamin N,N,4 - trimethyl - γ - phenyl -

Dẫn xuất hydrochlorid:

Pragman (Albert - Roussel; Astra)

Pratalgin (Tây Ban Nha)

Tylagel (Distillers, Anh)

TOLPYRRAMID

Giảm đường huyết

1 - Pyrrolidincaboxamid N - [(4 - methyl - phenyl)-sulfonyl]-

Tolpyrramide (Burroughs Wellcome)

TOLRESTAT

Ức chế enzym, aldosereductase

Alredase (Wyeth)

Lorestat (Italia)

TOLYCAIN

Gây tê

Benzoic acid, 2 - [(diethylamino) acetyl] amino] - 3 - methyl -, methyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Baycain (Bayer)

TOMVITA (Indonesia)

DT: Viên nang có một số vitamin thiết yếu, acid amin và muối khoáng.

CD: Bổ sung vitamin, yếu tố vi lượng và chất đạm.

LD: Người lớn, ngày 3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

TONICALCIUM (Pháp)

DT: Ống uống người lớn 10ml và trẻ em 5ml có: DL - Lysin ascorbat 0,50/0,25g, calci ascorbat 0,50/0,25g.

TD: Chống suy nhược.

CD: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn uống 2 - 3 ống/ngày. Trẻ em uống (30 tháng - 15 tuổi) 1 - 3 ống/ngày.

CCĐ: Bệnh sỏi calci, sỏi uric và oxalic.

LY: Tránh dùng cùng lúc với Tetracyclin.

TONITENSIN (Pháp)

DT: Viên để nhai: Acid desoxyribonucleic 0,2g, bột vỏ thượng thận 0,025g, acid ascorbic 0,2g, calci ascorbat 0,3g, mannitol 0,2g, glycin 1g.

CD: Suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn nhai 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Sỏi calci.

LY: Nên uống thuốc cách xa giờ ngủ. Không nên dùng cùng với Tetracyclin - Chỉ dùng ngắn ngày.

TONOPAN (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén: 0,5mg dihydroergotamin mesylat, 40mg cafein và 125mg propyphenazon.

CD: các chứng nhức đầu vận mạch có liên quan đến thay đổi thời tiết, thần kinh kích thích, "stress" tâm thần do tiếng động, ánh sáng, di chuyển, các cơn đau nửa đầu nhẹ.

LD: Người lớn mỗi lần 1-2 viên (tối đa 6 viên/24 giờ) - trẻ em: 7-15 tuổi: Mỗi lần 1 viên (tối đa 1-3 viên tùy theo tuổi).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

TONOVITAL (Pháp)

DT: Gói thuốc có: Deanol bitartrat 1g, acid ribonucleic 0,2g, đường trắng 2,7g.

TD: Kích thích tâm thần.

CD: Suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn uống 1-3 gói/ngày. Trẻ em trên 30 tháng uống 1 gói/ngày.

CCĐ: Động kinh - Trẻ em dưới 30 tháng.

LY: Một số ít người có thể bị nhức đầu, buồn ngủ, ngứa.

TONZONIUM Bromid

Tá dược, chất diện hoạt

1 - Hexadecanaminium, N - [2[[[4 - methoxyphenyl) methyl] - 2 - pyrimidinylamino] ethyl] - N,N- dimethyl-, bromid.

Thonzonium bromid; Tonzonum Thonzide (Warner - Chilcott)

TOPAAL (Pháp)

DT: Viên để nhai có: Silic kết tủa vô định hình 0,13g, Al hydroxyd thể keo 0,3g, Mg hydrocarbonat 0,04g, acid alginic 0,2g.

TD: Tạo gel nổi ở dạ dày, bao phủ vùng trung tâm vị rồi đi lên niêm mạc dạ dày - Tác dụng nhanh và kéo dài.

CD: Trị triệu chứng các rối loạn tiêu hóa, tăng acid dịch vị, hồi lưu dạ dày - thực quản, thoát vị khe thực quản, ợ chua nóng, viêm thực quản.

LD: Nhai 3 - 6 viên/ngày, chia làm 3 lần, sau bữa ăn. Liều cuối trong ngày nên uống trước khi đi ngủ.

LY: Không nên dùng cùng lúc với Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid, các thuốc kháng cholin.

TOPIFRAM (Pháp)

DT: Lọ 15g kem da có:

Desoximetason 37,5mg

Framycetin sulfat 112,5mg

Gramicidin 3,75mg

Nitrat phenylmercuric 0,3mg

TD: Kết hợp corticoid và kháng sinh dùng tại chỗ.

CD: Các bệnh da bội nhiễm nhạy cảm với corticoid: bệnh da rỉ nước, bệnh da các nếp xấp, vùng có lông hay ra mồ hôi.

LD: Chỉ dùng trong 1 tuần và giới hạn diện tích bôi. Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày.

CCĐ: Bệnh da nhiễm khuẩn, virut, vi nấm (bôi có thể bị nặng thêm) loét chân, vết thương mất tương lực, mảng mô hoại tử, trứng cá hồng.

LY: Dị ứng với thuốc vẫn có thể xảy ra. Bôi ở diện rộng sẽ có tác dụng toàn thân (nhất là trẻ em) không dùng corticoid mạnh với trẻ còn bú.

TOPLEXIL (Pháp)

DT: Sirô, chai 90ml, 1 thìa café có:

Oxomemazin 1,65mg

Guaifenesin 33,3mg

TD: Là 1 kháng histamin H1, ở trung ương và ngoại biên, an thần và atropinic, chống ho - kết hợp với guaifenesin sát khuẩn đường hô hấp.

CD: Ho khan, ho do kích thích ở người lớn và trẻ em trên một tuổi. Ho vào chiều tối và ban đêm.

LD: Chỉ dùng trong vài ngày. Người lớn 1 - 2 thìa café/lần x 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 30 tháng tuổi: 3 - 5 thìa café/ngày, chia ra 2 - 3 lần. Trẻ sơ sinh và còn bú: 1 - 3 thìa café/ngày, chia 2 - 3 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: Dị ứng với thành phần của thuốc - Tiền sử mất bạch cầu hạt - Bí đái do rối loạn niệu đạo tiền liệt tuyến. Tăng nhãn áp. Tương đối: Có thai 3 tháng đầu - Dùng với sultoprid.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ.

- Oxomemazin (dẫn xuất phenothiazin) có người cho rằng là yếu tố xảy ra tử vong đột ngột ở trẻ sơ sinh, vì vậy không nên dùng cho trẻ em dưới 1 tuổi.

- Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Người cao tuổi, người suy gan, liều đầu giảm đi một nửa, sau đó dùng liều theo đáp ứng.

- Không dùng với sultoprid (loạn nhịp thất kịch phát); với thuốc hạ HA làm tăng hạ HA; với atropin và dẫn xuất atropinic, gây bí đái, táo bón, khô miệng; với các thuốc tác dụng trên hệ thần kinh trung ương (morphin, kháng histamin H1, barbiturat, benzodiazepin, clonidin làm tăng trầm cảm nghiêm trọng).

- Có thể bị: ngáy ngất, buồn ngủ, chóng mặt, mất tập trung, rối loạn vận động, lú lẫn, ảo giác, run rẩy, khô miệng, rối loạn thị giác, bí đái, táo bón, đánh trống ngực, giảm HA, dị ứng, (sần, chàm, ban đỏ, mày đay, phù Quincke, sốc phản vệ, giảm bạch cầu, tiểu cầu).

TOP - ROLL (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa các vitamin A, B1, B5, B2, B3, B6 và B12, C, D và E kèm các khoáng chất vi lượng Fe, Ca, P, Mg, Zn và Cu.

CD: Suy nhược cơ thể, người già, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, bệnh nhân mới ốm dậy, người lao lực.

LD: Ngày 1-2 viên.

TOPSYNE (Pháp)

DT: Ống thuốc mỡ 15g 0,05% fluocinonid (Topsyne A.P.G, Topsyne gras). Ống thuốc mỡ 50g 0,01% (Topsyne 0,01g). Ống gel 30g 0,025% (Topsyne gel). Lọ thuốc xức 40ml 0,01% (Topsyne capillaire).

TD: Corticoid tổng hợp dùng ngoài da - Chống viêm - Chống dịch rỉ.

CD: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng, liken hóa - viêm da ứ vẩy nến - U hạt vòng - Luput đỏ dạng đĩa. Bệnh mụn mủ vô khuẩn ở lòng bàn tay - chân - Viêm da bã nhờn (trừ ở mặt). Ngứa do u sùi dạng nấm - Nốt côn trùng đốt, ngứa sẩn do ký sinh trùng.

LD: Bôi 2 lần/ngày. Thuốc xức: xức 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Xem Topifram.

LY: Có tác dụng phụ: Teo da, giãn mao mạch, nứt da, giòn da. Vài bệnh da (vẩy nến dị ứng...) nên ngừng thuốc dần dần - Thuốc chỉ dùng ngăn ngừa. Không bôi ở diện rộng. Còn có Topsyne neomycin, kết hợp corticoid và kháng sinh - ống thuốc mỡ 15g.

TOPTERON

Kháng androgen

Androst-4-en-3-on, 17-hydroxy-17-propyl

TOQUIZIN

Tác nhân liệt đối giao cảm, ức chế tiết dịch vị

TORASEMID

BD: Demadex ; Toradiur ; Torem ; Unat.

CD: Lợi tiểu

BQ: Thuốc độc Bảng B

TOREMIFEN

Kháng Estrogen - Trị ung thư

Dẫn xuất citrat:

Fareston (Farnos Group)

TOSACTID

Hormon thủy trước tuyến yên.

Adrenocorticotrophic hormon

1 - 28 - Corticotropin (lớn), 25 - L - aspartic acid

- 26 - L - alanin - 27 - glycine

Octacosactrin, Tosactidum

Octacosactin

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TOSIFEN

Trị loạn nhịp

Benzensulfonamid, 4 - methyl - N - [(1 - methyl - 2 - phenylethyl) amino] carbonyl] -, (S)-

TOSYLCHLORAMID Natri

Sát khuẩn - Tẩy uế

Benzensulfonamid, N - chloro - 4 - methyl-, muối natri

Chloramin; Benzensulfochloramidum natrium; Tosylchloramid natrium; Chloramine;

Chlorozon; Natrium sulfamidochloratum;

Chloramine (Magdeburg)

Chloramizol (Wevelgem)

Chloruseptine (Bruxelles Bỉ)

Chlorazol (Bronem Bỉ)

Chloronguent (Bruxelles Bỉ)

Clonazone (Bruxelles; Pháp)

Clorina (Munchen)

Dercusan (Bruxelles)

Euclorina (Baranzate Italia)

Genzial (Settimo Milanese Italia)

Gyneclorina (Munchen)

Halamid (Veip)

Halapur (Veip)

Hydroclonazone (Pháp)

Klortee (Australia)

TOTALBÉ (Pháp)

DT: Ống tiêm 5ml/lọ 15ml giọt uống/viên có:

Vitamin B1 1,5/1,5/10mg

Vitamin B2 1,5/1,5/10mg

Nicotinamid (B3) 10/30/7,5mg

Adenin base (B4) 16,75/50,25/10mg

Calci pantothenat (B5) 10/30/7,5mg

TD: Phức hợp Vitamin B

CD: Thiếu vitamin B - viêm dây thần kinh - Viêm gan - Mất trương lực dạ dày - ruột. Thiếu Vitamin B do dùng kháng sinh. Bệnh da và lòng. Pellagre - Toàn huyết - Giải độc.

LD: Tiêm bắp thịt 1 - 2 ống/ngày. Trẻ em uống 15 - 60 giọt/ngày, chia làm 3 lần. Người lớn uống 90 - 150 giọt/ngày chia 3 lần, hoặc uống 2 - 4 viên/ngày.

CCĐ: Tiêm tĩnh mạch. Dị ứng với Vitamin B1. Không tiêm nếu thấy người khó chịu.

TOTAL Magnésien (Pháp)

DT: Viên có: Mg chlorid 149,25mg, Mg fluorid 0,3mg, Mg bromid khan 0,18mg, Mg iodid khan 0,03mg, Mg phosphat 0,3mg, Mg carbonat 0,3mg, Mg sulfat khan 0,24mg.

TD: Liệu pháp Magnesium.

CD: Thiếu Magnesium đã xác nhận các cơn Tetani (dạng ứa cơ giật).

LD: Thiếu Magnesium được xác nhận; người lớn uống 7 - 10 viên/ngày, chia 4 - 6 lần.

Tạng ứa cơ giật: người lớn uống 4 - 9 viên/ngày chia làm 3 lần, uống vào bữa ăn.

CCĐ: Suy thận nặng, tắc đường dẫn mật.

LY: Nếu thiếu cả calci thì nên sử dụng Magnesium trước. Nếu thiếu nặng và hấp thụ kém thì tiêm tĩnh mạch. - Cách xa dùng tetracyclin. - Có thể bị ỉa chảy, đau bụng.

TOTAMINE (Pháp)

- Chai 500ml người lớn có 3 loại:

Totamin glucidic (TG)

Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc)

Totamin concentré glucidic (TCG) (Totamin đậm đặc có glucid).

- Chai 125ml trẻ em có Totamin concentré (TC) (Totamin đậm đặc).

Gồm 19g acid amin thiên nhiên.

Acid amin chính yếu

Acid amin toàn phần = 47%

TG: 6,2 nitrogen toàn phần/lít. TC và TCG: 12,4 nitrogen toàn phần/lít. Có các vitamin B6, PP, C cần cho nhu cầu hàng ngày.
Độ Osmol (miliosmol/l): TG: 660 - TCG: 1240 - TC: 700

CD: Thức ăn bằng đường tiêm, khi không thực hiện được qua đường miệng, ruột, hay không đủ chất.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch - Người lớn tiêm 0,5-1,5l/24 giờ. - Trẻ em tiêm 15 - 30ml/kg/ngày loại TC. Vận tốc truyền - Người lớn không quá 70 giọt/phút loại TG - 50 giọt/phút loại TCG, TC. - Trẻ em từ 10 - 40 giọt/phút tùy từng trường hợp (TC).

CCĐ: Suy tim mất bù - ứ nước.

LY: Có tác dụng phụ: Người suy thận có thể bị toan huyết, tăng nitơgen huyết. Suy tế bào gan nặng (làm rối loạn thần kinh). Thận trọng với người suy thận. Tiêm truyền chậm.

TOT'HEMA (Pháp)

DT: Ống uống 10 ml có Vitamin B12, Sắt, Cu, Co gluconat, và Na benzoat.

CD: Cung cấp Sắt, B12, vi lượng khoáng (thiếu máu).

T.P.MEN HORMONE Compound (Thái Lan)

DT: Viên nén có: Methyltestosteron 5mg, tocoferol acetat 3mg, yohimbin 3mg, strychnin glycerophosphat 0,5mg và cafein 15mg.

TD: Suy sinh dục nam.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Phụ nữ - Trẻ em dưới 26 tuổi.

TRALONID

Hormon vỏ tuyến thượng thận (glucocorticoid). Dùng ngoài da

Talidan (Lilly)

TRAMADOL

Giảm đau

Cyclohexanol, 2 - [(dimethylamino)methyl]-1- (3-methoxyphenyl)-, trans - (+)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Campex (Hàn Quốc)*

Crispin (Kowa Japan)

Topalgic (Houdé Pháp)

Tramal (Grunenthal)

Trandol (Hàn Quốc)

Trodon (Grunenthal, Zorka, Sabac)

DT: Ống tiêm 50mg và 100mg. Viên nén 50mg.

TD: Dẫn chất cyclohexanol có tác dụng giảm đau.

CD: Các chứng đau cấp hoặc mạn tính; đau do phẫu thuật hoặc dùng y cụ để thăm khám.

LD: Người lớn tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt từ 1 đến 2 ống trong 24 giờ. Tối đa 400mg/ngày. Uống 1 viên lần x 6 - 8 lần/ngày.

CCĐ: - Ngộ độc rượu cấp, thuốc ngủ, thuốc giảm đau, thuốc tâm thần.

- Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Thận trọng với người nhạy cảm với opium.

- Không dùng thay cho opium, không ngăn ngừa được triệu chứng cai nghiện morphin - Ngược lại thuốc có biểu hiện tình trạng lệ thuộc thuốc ở khi.

- Thuốc làm giảm sự tập trung, nhất là dùng với rượu (lưu ý với người vận hành máy...)

- Chỉ thật cần thiết mới dùng cho người mang thai; có 0,1% liều sử dụng đi qua sữa mẹ.

- **Tương tác thuốc:** Không phối hợp với các thuốc cùng tác động trên hệ thần kinh trung ương (hiệp đồng), với thuốc mê (kéo dài tác động gây mê -) không phối hợp với IMAO.

Tác dụng phụ: Vã mồ hôi (nếu tiêm tĩnh mạch nhanh), chóng mặt, nôn mửa, khô miệng, mệt mỏi, buồn ngủ, u sầu. Hiếm gặp hạ huyết áp thể đứng, nhịp tim nhanh. (thường dùng quá liều và tiêm mạch nhanh).

BQ: Thuốc gây nghiện.

TRAMAZOLIN

Co mạch tại chỗ Tai - Mũi - Họng (ORL)

1H - Imidazol - 2 - amin, 4,5 - dihydro - N - (5,6,7,8 - tetrahydro - 1 - naphthalenyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biciron (Basotherm, Đức)

Ellatun (Basotherm, Đức)

Rhinaspray (Boehringer Ingelheim)

Rhinospray (Thomae, Đức)

Spray-Tish (Boehringer Ingelheim)

TRANCOGÉSIC (Pháp)

DT: Viên có: Aspirin 300mg, chlormezanon 100mg.

CD: Đau nhức kèm co rút trong lúc trệu cổ, đau lưng, đau thắt lưng. Chấn thương. Nhức đầu.

LD: Người lớn uống mỗi lần 1-2 viên, uống 3 lần/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng. Bệnh chảy máu.

LY: Không uống rượu khi dùng thuốc. Thận trọng nếu suy thận, hen suyễn.

TRANDOLAPRIL

Ức chế enzym chuyển đổi (IEC)

BD: *Gopten (Knoll - Đức, Pháp)*

Odrik (Roussel - Pháp)

DT: Viên nang 0,5mg và 2mg.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Ngày 2mg/1 lần buổi sáng.

Suy thận: ngày 0,5 - 1mg.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: - Nếu phù do loạn thần kinh mạch mặt, đầu chi, môi, thanh môn, thanh quản phải ngừng dùng thuốc ngay và theo dõi cẩn thận cho đến khi hết phù. Nếu phù ở lưỡi, thanh môn, thanh quản, phải dùng ngay adrenalin.

- Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt, ức chế tủy trong trường hợp bệnh tạo keo, vì cầu thận, điều trị kèm theo thuốc ức chế miễn dịch với liều cao. Cần

cần nhắc lại/trước khi dùng thuốc và theo dõi chức năng thận và máu.

- Có nguy cơ tụt huyết áp động mạch và suy thận với người bệnh hẹp động mạch thận, suy tim xung huyết và sơ gan cổ trướng. (Phải theo dõi huyết áp động mạch và định lượng creatinin).

- Với các chất gây mê có khả năng gây hạ huyết áp, thuốc làm tăng tác dụng hạ huyết áp.

- Cần thận dùng cho phụ nữ mang thai. (chậm phát triển thai, sinh non, giảm chức năng thận thai nhi thậm chí vô niệu...). Cần dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Tương tác: Thận trọng khi dùng với baclofen (tăng tác dụng hạ huyết áp); các imipramin (tăng tác dụng hạ HA); Với Corticoid (giảm tác dụng hạ HA), với Indometacin và các chống viêm không steroid khác (giảm tác dụng hạ HA), các thuốc an thần kinh khác (tăng tác dụng hạ HA); phenylbutazon (giảm tác dụng hạ HA). Khuyến không nên dùng với thuốc lợi tiểu tăng kali huyết, lithium (tăng lithium huyết); potassium muối (tăng kali huyết.) Thận trọng lúc dùng: thuốc chống đau thảo (tăng tác dụng hạ đường huyết; các thuốc lợi tiểu (nguy cơ hạ đột ngột HA động mạch hoặc suy thận cấp).

Tác dụng phụ: Dùng thuốc có thể bị phù Quincke, ho khan, nhức đầu, suy nhược, chóng mặt, choáng váng, hạ huyết áp, đánh trống ngực, ỉa chảy, nôn, mửa, khô miệng, mất khẩu vị, nổi ban da, tăng kali huyết, suy thận, hiếm bị: thiếu máu, giảm bạch cầu, suy tủy bất sản.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

Giảm độc: viên 2mg.

TRANEXAMIC Acid

Cầm máu

Cyclohexanecarboxylic acid, 4 - (aminomethyl), - trans

Acid tranexamic; TAMCHA

BD: Amcacid (Dolzago Italia)

Amchufibrin (Tây Ban Nha; Thụy Điển)

Amikapron (Stockholm)

Amstat (American Cyanamid)

Anvitoff (Ludwigshafen)

Azeptil (Medo, Cyprus)

Carxamin (Sankyo, Japan)

Cyklokupron (Thụy Điển)

Emorhalt (Bayropharm, Köln)

Exacyl (Choay, Paris Pháp)

Exirol (Hàn Quốc)

Frénolyse (Specia)

Hemostan (Philippin)

Hexapromin (Kowa Y, Japan)

Hexatron (Nippon, Japan)

Mastop (Sawai, Japan)

Rikavurin (Mitsui, Japan)

Tranèx (Malesci, Firenze Italia)

Tranexamico (Labaz)

Tranexan (Taiyo, Japan)

Tranxamtra (SNG)

Tranxamin (Japan; Istanbul; Brasil)

Trasamlon (Toho, Japan)

Ugurol (Bayer)

Vasolamin (Japan)

DT: Viên nang 250mg, ống tiêm 5 và 10ml dd 5 và 10%.

TD: Chống tiêu fibrin, như EAC nhưng mạnh hơn.

CB: Như acid aminocaproic để cầm máu.

LD: 2 - 4g/ngày (uống, tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm). Trẻ em: 20mg/kg/ngày.

CCB: Như EAC.

TRANILAST

Đối kháng thụ thể H1 Histamin

Benzoic acid, 2 - [[3 - (3,4 - dimethoxyphenyl)

- 1 - oxo - 2 - propenyl]amino]-

Rizaben (Kissei, Japan)

TRANSILANE

DT: Hộp 140g bột pha uống: Hemi cellulose của hạt psyllium 59,92g, Kali bicarbonat 14g.

TD: Gấp nước, bột trương tạo thành gel nhầy, dễ di chuyển phân.

CB: Trị táo bón - Phục hồi chức phận ruột.

LD: Uống 2 thìa cà phê vào sáng và chiều trước các bữa ăn - Đổ bột vào ly nước to, để tương, khuấy đều uống ngay.

CCB: Hẹp đường tiêu hóa.

LY: Cần thận với người to đại tràng. Không dùng thuốc lâu dài.

TRANSIPEG (Pháp)

DT: Gói thuốc bột pha dd uống 2,95g macrogol 3350.

TD: Dẫn chất polyme có trọng lượng phân tử cao có tác dụng nhuận tràng do thẩm thấu.

CB: Trị triệu chứng táo bón ở người lớn.

LD: Ngày 2 gói, hòa vào 1 cốc nước (khoảng 100ml) nên uống vào buổi sáng.

Nếu cần có thể dùng tới 3 gói/24 giờ. Đợt dùng tối đa là 3 tháng.

CCB: Bệnh viêm ruột kết thực thể (viêm loét trực kết tràng, bệnh Crohn,...), hội chứng ghen ruột, hội chứng đau bụng chưa rõ nguyên nhân.

TRANSITOL

DT: Lọ 380g có:

Các petrolatum tinh lọc kỹ 174,8g

Dầu parafin 84,4g

Đường trắng 14g

CB: Táo bón.

LD: Lúc đầu: người lớn uống 4 - 6 thìa cà phê/ngày. Trẻ em 2 - 3 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1 - 2 thìa cà phê/ngày. Liều duy trì: người lớn uống 2 thìa cà phê/ngày - Trẻ em uống 1 thìa cà phê/ngày. Trẻ còn bú 1/2 thìa cà phê/ngày. Uống trong các bữa ăn.

LY: Không nên dùng lâu dài. Dùng parafin thường bị ỉa nước hậu môn.

TRANSILIUM (Thụy Sĩ)

DT: Lọ bột pha tiêm 20mg - 50mg - 100mg dikali clorazepat.

TD: Chống ưu tư làm êm dịu - Tác dụng nhanh với lo âu vật vã.

CD: Cấp cứu thần kinh tâm thần: cơn kịch phát lo âu, vật vã, ư gây gỗ, sáng rượ. Chuẩn bị mê thảm dò chức năng (20mg và 50mg). Thông tim thảm dò điện trong ổ, đặt thay máy kích thích tim. Nội soi tiêu hóa (thực quản, dạ dày - tá tràng). Nội soi phổi. Bệnh uốn ván.

LD: (Dùng mỗi đặc hiệu cho từng loại) - Vật vã, lẩn, gây gỗ: 20 - 200mg/ngày (tiêm bắp hoặc tĩnh mạch) rồi dùng thuốc uống. - Chuẩn mê: 20 - 50mg tiêm bắp hay tĩnh mạch (trước 1/2 giờ - 1 giờ trước khi soi) - Sáng rượ: 50 - 100mg cách 3 - 4 giờ - sau giảm liều dần và chuyển sang uống thuốc. - Uốn ván: (loại 100mg) dùng liều cao, có thông khí phụ trợ. Người già cần giảm liều.

CCĐ: Suy hô hấp nặng - Bị dái - Dị ứng với benzodiazepin.

LY: Không dùng thuốc lâu dài. Giảm liều dần dần, không nên ngừng thuốc đột ngột. Không uống rượu khi dùng thuốc. Tránh dùng thuốc 3 tháng đầu có thai, hoặc đang nuôi con bú.

TRANLYCYPROMIN

Cyclopropanamin, 2-phenyl-, trans - Dẫn xuất sulfat.

BD: Pamate (Smith Kline & French; Đức)
Transapin (Medexport Nga)
Tylciprine (Thérapiex Paris)

DT: Viên 10mg Tranlycypromin sulfat.

TD: Chống trầm cảm thuộc nhóm các chất ức chế monoaminoxidase (IMAO) không phải hydrazin.

CD: Tình trạng trầm cảm.

LD: Tùy từng trường hợp mà dùng 2 - 3 viên, chia 2 lần (sáng - trưa); liều duy trì 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: - Bệnh u tế bào ưa crôm. Bệnh gan tiến triển. - Kết hợp với IMAO khác. Các cường giao cảm, levodopa vì hạ huyết áp đột ngột, sốt cao, co giật. - Kết hợp với gây tê tại chỗ, pethidin (gây rối loạn thần kinh nặng) - Thúc ăn nhiều tyramin, tryptophan, cà phê gây tăng huyết áp.

LY: Có tác dụng phụ: Có thể bị chóng mặt, khó chịu, rối loạn huyết áp, kích thích, mất ngủ, viêm thần kinh, co giật. Nhức đầu, tăng huyết áp phải ngừng thuốc. Lúc bắt đầu điều trị người bệnh có ý đồ tự tử, cần theo dõi chu đáo. Kiểm tra đều đặn chức năng gan, thận, huyết áp. Thận trọng với người động kinh. Không dùng khi có thai - hoặc đang nuôi con bú.

TRAPIDIL

Giãn mạch vành

[2,4]Triazolo[1,5 a]pyrimidin - 7 - amin N,N - diethyl - 5 - methyl-

Trapymin

Rocornal (Rodleben; Mochida, Japan)

DT: Viên bọc đường 50mg và 100mg.

TD: Giãn mạch vành.

CD: Con đau thắt ngực, xơ cứng mạch vành, suy cơ tim.

LD: Người lớn: ngày 3 lần, mỗi lần 100mg.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

TRASIPRESSOL (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Viên nén bọc 80mg oxprenolol HCl và 25mg dihydralazin (dạng sulfat).

TD: Phối hợp 2 thuốc hạ huyết áp có cơ chế khác nhau; oxprenolol, có tác dụng ức chế các catecholamin ở các thụ thể beta - adrenergic; dihydralazin, có tác dụng gây giãn mạch ngoại vi trực tiếp.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Dùng liều tăng dần. Bắt đầu ngày 2 lần mỗi lần 1/2 viên sáng và tối, trong 1 tuần. Sau đó tăng dần, cứ ngày thêm 1/2 viên, cho tới liều 4 - 6 viên/ngày, chia 2 lần.

CCĐ: Tuyệt đối: Do dihydralazin: đau thắt ngực chưa khỏi, suy tim với lưu lượng tim cao có liên quan đến cường tuyến giáp, thiếu máu nặng, rối loạn nhịp - động mạch đột xuất hoặc do điều trị, bệnh Paget. Do oxprenolol: hen, suy tim xung huyết chưa khỏi, block nhĩ - thất độ cao (không có máy); hội chứng Raynaud, mạch chậm nặng (bằng hay dưới 50 nhịp/phút) - Tương đối: Phối hợp với amiodaron.

LY: Có tác dụng phụ như: Nhức đầu, giữ nước - muối. Blocl nhĩ thất - co thắt phế quản - cơn hen xuyên. - Dị cảm đầu chi, mất ngủ - ác mộng. Tránl: nghỉ thuốc đột ngột (nguy cơ triệu chứng tăng hoạt tính giao cảm). Tránl dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. Có thể dùng cho phụ nữ có thai, nhưng do tác dụng chẹn beta còn sót lại vài ngày sau khi đẻ, nên cần theo dõi sơ sinh trong 3 đến 5 ngày đầu, ở bệnh viện có trung bị cấp cứu.

TRAUMALGYL

DT: Ống 50g kem bôi có:

Phenylbutazol	1g
Mephesisin	1g
Diethylamin salicylat	1g
Lidocain base	1g

CD: Khoa chấn thương, cơ cơ rút, giãn, bong gân. Khoa khớp: đau thấp khớp. Y học thể thao: phòng và chữa đau cơ chuột rút.

LD: Bôi 1 - 2 lần/ngày, trong 1 - 2 tuần - chà nhẹ.

LY: Không bôi lên niêm mạc, vết thương hở, nhiễm khuẩn.

TRAZODON

1,2,4 - Triazolo (4,3 - a)pyridin - 3(2H) - on, 2 - [3 - [4 - (3 - chlorophenyl) - 1 - piperazinyl]propyl]-

BD: Trazodil (Unipharm, Israel)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trazodon hydrochlorid

Desyrel (Angelini, Romq; Bristol - Myers)

Devidon (Lek, Ljubljana)

Molipaxin (Roussel)
Pragmarel (Upsa, Pháp)
Pramazone (Rueil - Malmaison)
Thombran (Biherach)
Tombran (Boehringer Ingelheim)
Tramensan (Medica, Helsinki)
Trazolan (Roussel; Bỉ)
Trazon (Sidmak, USA)
Trazone (Indonesia)
Trialodine (Quantum, USA)
Tritico (Roma; Wein)

DT: Viên nang 50 và 100mg; viên nén 150mg; dung dịch ống (50mg/5ml).

TD: Chống trầm cảm, an thần, trấn tĩnh.

CD: Điều trị triệu chứng các thể trầm cảm, kể cả chứng trầm cảm kèm lo âu.

LD: Liều bắt đầu 150mg/ngày, chia vài lần sau bữa ăn hoặc uống làm 1 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ. Liều các ngày sau có thể tăng dần đến 300mg, chia vài lần, liều cao uống vào lúc đi ngủ buổi tối. Với bệnh nhân nội trú, có thể uống tới liều 600mg/ngày. Tránh nghỉ thuốc đột ngột.

CCD: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LY: Động kinh, bệnh gan hoặc thận nặng, đang điều trị bằng một trầm cảm khác trong thời gian dài.

TREBENZOMIN

Chống trầm cảm

2H - 1 - Benzopyran - 3 - amin, 3,4 - dihydro - N,N,2 - trimethyl -

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trebenzomin hydrochlorid

TRELOXINAT

Trị tăng lipid - huyết

12H - Dibenzo[d,g][1,3]dioxocin - 6 - carboxylic acid, 2,10 - dichloro-, methyl ester

Treloxinate (Merrell)

TRENBOLON

Tăng đường

Estra-4,9, 11-trien-3-on; 17-hydro-, (17β)

Dẫn xuất 17β - acetat:

Trenbolon acetat:

Dẫn xuất 17β - hexahydrobenzyl- carbonat:

Parabolan (Negma, Tây Ban Nha; Pháp)

TRENGESTON

Progestin

Pregna-1,4,6-trien-3,20-dion, 6-chloro-, (9β, 10α)-

Reteroid (Roche)

Retroid (Roche)

Retrone (Roche)

TREOSULFAN

Chống khối u - Tác nhân alkyl hóa

1,2,3,4-Butaneterol, 1,4-dimethansulfonat, [S-(R,R)]-

Dihydroxybusulfan

Treoforon (Medica, Helsinki)

TREPIBUTON

Chống co thắt - Lợi mật

Benzenbutanoic acid, 2,4,5-triethoxy-α- oxo-
Cholibil (Takeda, Japan)

TREPRESS (Thụy Sĩ)

DT: Viên nén có clortalidon, hydralazin HCl và oxprenolol HCl.

TD: Phối hợp có tác dụng hạ huyết áp.

CD: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1-2 viên chia 2 lần.

LY: Thuốc gần giống với *hd Trasipressol* (chỉ có *hydralazin* và *oxprenolol*).

TRESTOLON

Androgen

Estr-4-en-on, 17-hydroxy-7-methyl, (7α, 17β)-

Dẫn xuất 17β-acetat:

Trestolon acetat

TRETAMIN

Chống khối u - Tác nhân alkyl hóa

1,3,5-Triazin, 2,4,6-tris (1-aziridinyl)-

Triethylenmelamin.

Triamelin (ICI)

TRETHOCANIC Acid

Trị tăng lipid - huyết

Dodecanoic acid, 3-hydroxy-3,7,11-trimethyl-

TRETINOIN

Retinoic acid

Vitamin A acid

BD: *A beret (Ethnor, Australia; Ortho)*

A berela (Mc Neil, USA ; Cilag)

Acid A Vit (Roche)

Acnavit (Ferrosan, Soborg)

Airoderm (Roche)

Airol (Roche; Vermier)

Airola (Roche)

Aknebon (Roche)

Aknoten (Krka, Novo Mesto)

Alten (Medo-Cyprus)

Cordes VAS (Hamburg)

Dermairol (Roche)

Derugin (Leciva, Prague)

Effederm (Sauba, Pháp)

Epi - A berel (Cilag)

Eucyna (Nordmark, Uetersen)

Locacid (Fabre, Paris)

Renova (Thái Lan)

Retacnyl (Galderma, Pháp)

Retin-A (Johnson & Johnson; Cilag)

Retilop (Roche-Posay, Pháp)

T

Stie VAA (Stiefel, USA)

Vitacid A (Merima, Krusevac)

DT: Kem - Thuốc xức - Gel.

TD: Thuốc dùng ngoài da - Tróc lớp sừng da.

CĐ: Mụn trứng cá (trừ trứng cá hồng). Bệnh Favre Racouchot.

LD: Rửa sạch chỗ có trứng cá - Bôi 1-2 lần/ngày - có thể hết trong vòng 6 tuần. Trứng cá cũ phải bôi nhiều tháng.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

LY: - Nên bôi ở 1 diện da hẹp để thử xem sự dung nạp thuốc. Tránh bôi vào mắt, miệng, lỗ mũi, lỗ tai và niêm mạc.

- Tránh dùng với các chất như Alcohol và dầu.

- Tránh tiếp xúc với ánh sáng và tia tử ngoại.

- Ở súc vật, tretionin uống có khả năng gây sinh quái thai, đường bôi tại chỗ liều cao gây ru dị tật nhẹ ở xương. - Với người chưa có chứng nghiệm, thận trọng thì không nên dùng và đặc biệt là trong 3 tháng đầu của thai kỳ.

- Tại chỗ có thể bị: ban đỏ khô, bong rất nhẹ quanh miệng và cổ.

- Trong các tuần dùng thuốc có thể nổi mụn trứng cá, mụn mủ nhỏ có đốm trắng ở đầu.

- Ngừng dùng thuốc từ từ.

- Không để dây vào mắt, môi, mũi. (nếu dây vào phải rửa sạch).

- Không bôi lên vết thương

BD phối hợp: Erylik (Pháp) (+ Erythromycin) gel bôi ngoài da.

TRETOQUINOL

Giãn phế quản - Kiểu beta 2 - giao cảm

6,7 - Isoquinolindiol, 1,2,3,4-tetrahydro-1-[(3,4,5-trimethoxyphenyl) methyl]-, (S)-

TMQ: Trimethoquinol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimetoquinol hydrochlorid

Antene (Syntex-Latino, E-Leganes)

Inolin (Tanabe, Japan)

Trikvinol (Famakhim, Sofia)

Vems (ISF, Trezzano Italia)

TRIACANA (Pháp)

TK: T_{A3}ANA, Triac

DT: Ống 45g kem có: Tiratricol 90mg.

CĐ: Viêm mô tế bào - trị viêm do thẩm ngấm mô tế bào dưới da.

LD: Bôi hàng ngày hay cách nhật bằng cách xoa nhẹ trên vùng viêm.

CCĐ: Dị ứng với iod.

LY: Đôi khi bị ban đỏ.

TRIACETIN

Trị nấm

1,2,3-Propantriol triacetat

Enzactin (Ayerst)

Fungacetin (Mỹ)

Vanay (Ayerst)

DT: Aerosol (tại chỗ) 25%; mỡ bôi 25%, bột rắc tại chỗ 33%, dd bôi 30%.

CĐ: Thuốc chống nấm dùng điều trị tại chỗ nấm da. Trong thực nghiệm với đậm độ 0,1 đến 0,25% đã làm không mọc được nhiều loại nấm. Epidermophyton, Trichophyton, Microsporum và Candida Albicans thì phải dùng đậm độ cao hơn.

Hoạt tính của thuốc do acid acetic, được nhả ra từ Triacetin thủy phân chậm nhưng liên tục.

LD: Bôi tại chỗ với đậm độ 25% hoặc cao hơn. Dùng thể sương, mỡ, bột, hoặc dung dịch.

TRIAMCINOLON

Pregna-1,4-dien-3,20-dion, 9-fluoro-11,16,17,21-tetrahydroxy-, (11β,16α)-

Fluoxyprednisolon

BD: Adcortyl (Squibb)

Albacort (Teknogamma, Italia)

Aristocort (Lederle)

Avisto-Park (Lederle)

Bericort (Berlin)

Cinolone (Pierrel, Milano)

Delphicort (Lederle)

Estracort (Basotherm, Biberach)

Flogicort (Francia, Milano)

Ipercortis (AGIPS, Rapallo)

Kenacort (Squibb)

Medicort (Medica, Roma)

Oticortrix (Oti, Parma, Italia)

Polcortolon (Polfa, Balan)

Sterocort (Taro, Israel)

Triolona (Alter, Madrid)

Triamcort (Helvepharm, Schmitten)

Triamcin (Thái Lan)

Tricortale (Bergamon, Ariccia)

Trigon (Squibb)

Volon (Heyden, Munchen)

Dẫn xuất 16α, 17α-acetonid:

Triamcinolonacetoniid

Triamcinolone (acetonide de)

Triamcinolon cyclic 16,17-acetat với aceton

Acetospan (Reid Provident, USA)

Adcortyl (Squibb)

Adcortyl A (Squibb)

Albicort 10 (Labac)

Aricin (Interstate chemical, USA)

Aristocort (Lederle)

Aristoderm (Lederle)

Aristogel (Lederle)

A ntrin (Rudolstadt; Cilag)

Azmacort (Rorer, USA)

Cenocort (Centrul, USA)

Cinonide (Legere, USA)

Coupe-A (Fukuchi, Shiga)

Cremocort (Rougier Canada)

Delphi (Lederle)

Delphicort (Lederle)

Extracort (Basotherm, Biberach)

Flogicort (Francia, Milano)

Flutex (Syosset, USA)

Florocort (Gedeon Richter)

Kanolone (LBS, Thái Lan)

Kenac (NMC, USA)

Kenacort A (Squibb)
Kenacort-B (Squibb)
Kenaject (Mayrand, Parnell, USA)
Kenalog (Squibb)
Kenalog-E (Squibb)
Kenalone (Squibb)
Kenaquart (Labaz)
Kortiloid (Rutiopharm, Đức)
Ledercort D (Lederle)
Livoron (Chemie Linz, Linz)
Neo Cort (Italchimici, Roma)
Omcilon (Squibb)
Oralone (Thames, USA)
Parulen (Heyden, Munchen)
Phytacort (Phyteta, Herisau)
Polcortolon (Ba Lan)
Respicort (Rorer, USA)
Rineton (Sanken, Japan)
Sivkort (Đài Loan)
Solodelf (Lederle)
Sterocutan (Ifisa, Pisa Italia)
TAC (Herbert, USA)
Tédarol (Specia)
Tramacin (Johnson & Johnson)
Triacet (Lemmon, USA)
Triaderm (K-Line, Canada)
Trialean (Organon)
Triam (Hàn Quốc)
Triam-A (Hyrex USA)
Triamalone (Trascanaderm, Canada)
Triam Hexal (Hexal Tegernsee)
Triam-Injekt (Nattermann, Köln)
Triamonide (Forest, USA)
Tri-Anemul (Pharmasal, Oldenburg)
Trianide (Technilab, Canada)
Trinopollon (Nhật Bản)
Tricilone (Vanguard, USA)
Tricinolon (Kakenyaku, Japan)
Tricort (Ấn Độ)
Trigon Depot (Squibb)
Tri-kort (Keene Pharm, USA)
Trilog (Hauck, USA)
Trymex (Savage, USA)
Vacinolone-V (Thái Lan)
Vetalog (Squibb)
Volon A (Heyden, Munchen)
Volonimat (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất 16 α , 17 α -acetonid - 21 - hydrogen succinat:
Solutédarol (Specia)
Dẫn xuất 16 α , 17 α -acetonid 21-phosphat di-natri
Triamcinolon acetonid Na phosphat
Aristoderm (Lederle)
Aristosol (Lederle)
Kenacort A soluble (Squibb)
Solu-Volon A (Heyden, Munchen)
Volon A soluble (Heyden, Munchen)
Dẫn xuất benetonid:
Triamcinolon benetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-benzamidoisobutyrat

Tibicorten (Sigmatau; Italia, Pháp)
DT: Kem bôi da 0,0075% đóng ống 15 và 30g.
TD: Corticoid có hoạt tính khá mạnh, chống viêm, ngứa và dị ứng.
CD: Như Desonid.
LD: Ngày bôi 2 lần.
CCD và LY: Như Prednisolon.
Dẫn xuất 16 α , 21-diacetat:
Triamcinolon diacetat
Amcort (Keene Pharm, USA)
Aristocort (Lederle)
Articulose L.A (Seatrace, USA)
Cenocort (Central, USA)
Cinalone (Lederle, USA)
Cino-40 (Reid Provident, USA)
Delphicort (Lederle)
Kenacort (Squibb)
Ledercort-Depot (Lederle)
Tédarol (Specia)
Tracilon (Savage, USA)
Triamcin (Johnson & Johnson)
Triam forte (Hyrex, USA)
Triamolone (Forest, USA)
Trilone (Century, USA)
Trisoject (Mayrand, USA)
Dẫn xuất furetonid:
Triamcinolon furetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(2-benzofuran-carboxylat)
Dẫn xuất hexacetonid:
Triamcinolon hexacetonid
Triamcinolon 16,17-acetonid 21-(3,3-dimethylbutyrat)
Aristospan (Lederle)
Hexatrione (Lederle)
Lederlon (Lederle)
Lederspan (Lederle)
DT: Viên nén hoặc nang 1-2 và 4mg - Ống tiêm hoặc lọ 5ml dung dịch treo 1% - Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 và 10g) - Kem bôi da 0,075% (ống 15-30g) - Ống 2ml dịch treo 40mg.
TD: Là một glucocorticoid, hormon vỏ tuyến thượng thận, đã được tổng hợp, có tác dụng chống viêm và chống dị ứng mạnh, ít ảnh hưởng đến cân bằng nước và chất điện giải trong cơ thể, kèm theo dung nạp tốt hơn ở đường tiêu hóa.
CD: Như chỉ định của corticoid nói chung, đặc biệt là viêm da khớp, thấp khớp, luput ban đỏ rải rác, thấp khớp cấp, bệnh viêm và dị ứng ngoài da, vảy thể nhiễm khuẩn nặng, (dùng phối hợp với kháng sinh đặc hiệu), một số bệnh ở mắt và cơ quan tạo huyết, xơ gan, thận hư, viêm màng ngoài tim cấp, một số bệnh bạch cầu, u ác tính.
LD: 1. - Người lớn: ngày uống 20-40mg (có thể dùng trong khoảng 8-100mg). Dùng 3-8 ngày. Điều trị duy trì: ngày 4-20mg. Dùng từ vài ngày đến vài năm.
2. - Trẻ em: tùy theo thể bệnh và tuổi, liều dùng: dưới 6 tuổi dùng nửa liều người lớn; 5-15 tuổi dùng 3/4 liều người lớn. Liều hàng ngày chia làm 3-4 lần, uống vào bữa ăn. Theo một

T

số thấy thuốc, với liều dùng thấp hoặc trung bình hiện nay thường dùng, uống làm 1 lần vào buổi sáng và cứ 48 giờ uống 1 liều gấp đôi liều kể trên.

CCĐ: Loét da dày - tả tràng, tiền sử rối loạn tâm thần và lao, đái tháo đường nặng, chứng loãng xương rõ rệt, nhiễm virus (như thủy đậu, Herpès). Nhiễm khuẩn - Nhiễm nấm.

LY: Xem *Corticoid*.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TRIAMCINOLON Acetonid

DT: Ống tiêm hoặc lọ 5ml chứa dung dịch treo trong nước 1%. Thuốc mỡ 0,1% (ống 3-5 hoặc 10g).

TD: Dẫn chất của triamcinolon có tác dụng mạnh chống viêm, chống dị ứng và chống ngứa.

CĐ: 1. Tiêm bắp hoặc tiêm tại chỗ như các chỉ định của hydrocortison tiêm. 2. Thuốc mỡ hoặc kem bôi: eczema cấp và mạn tính, viêm bì thần kinh, viêm bì do tiếp xúc, bệnh vẩy nến...

LD: 1. Tùy theo thể bệnh và khớp, tiêm vào khớp từ 2,5 - 15mg. Chú ý không tiêm vào hoặc gần chỗ mô bị nhiễm khuẩn. Tuyệt đối không được tiêm vào tĩnh mạch. Tuần lễ tiêm 1 lần, hoặc 1 tháng/1 lần. Tiêm sâu bắp thịt, mỗi lần 25 - 50mg, từ 7-20 ngày tiêm một lần.

2. Thuốc bôi ngoài da, ngày bôi 2-3 lần. Có thể băng lại trong trường hợp bệnh ngoài da lâu khỏi. Nếu có bội nhiễm ngoài da, cần dùng phối hợp với thuốc đặc hiệu.

LY: Có loại mỡ *Triamcinolon acetonid* dùng trị mất để điều trị một số trường hợp viêm cấp hoặc mạn tính ở mắt (trừ các chứng loét giác mạc, viêm mống mắt do virus (như Herpès, Thủy đậu. Zona; đau mắt hột). - Gân dây còn dùng dưới dạng *hexacetonid* như biệt dược.

Hexatrione longue (Anh - Pháp) Ống 2ml dịch treo 4mg *Triamcinolon hexacetonid*.

TRIAMINIC (Pháp)

DT: Viên nén: 12,5mg mepyramin maleat, 12,5mg pheniramin maleat và 25mg norephedrin HCl.

TD: Có mạch niêm mạc mũi hầu do tác dụng cường giao cảm alpha của phenylpropanolamin, chống dị ứng.

CĐ: Ngạt mũi - Dị ứng tại mũi họng: viêm mũi, viêm xoang, viêm hầu, viêm khí phế quản.

LD: Người lớn, uống 3-4 viên/ngày - chia vài lần trong ngày. Trẻ em trên 12 tuổi: 1,5-3 viên/ngày - chia vài lần trong ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - U xơ tuyến tiền liệt - Dùng chung với IMAO. Trẻ dưới 12 tuổi.

LY: *Thận trọng nếu bị tăng huyết áp - Động mạch vành - Cường tuyến giáp - Đái tháo đường - Bệnh tâm thần. Thuốc làm buồn ngủ. Kiêng rượu khi đang dùng thuốc. Tránh dùng lúc có thai - Đang nuôi con bú.*

TRIAMINIC - Om Cough

DT: Công thức lọ 120ml và 240ml, cứ 5ml thuốc có:

Phenylpropanolamin 12,5mg
Dextromethorphan HBr 10mg

CĐ: Dịu ngay ho và nghẹt mũi vì cảm lạnh.

LD: Người lớn, uống 2 thìa cà phê cách 4 giờ.

Trẻ em 6-12 tuổi uống 1 thìa cà phê cách 4 giờ.

Trẻ em 2-6 tuổi, 1/2 thìa cà phê cách 4 giờ. Trẻ 3 tháng - 2 tuổi, uống 1 giọt/kg/cách 4 giờ.

CCĐ: Dùng chung với IMAO.

LY: *Thận trọng với người ho dai dẳng như viêm phế quản mạn, hen suyễn, khí thũng phổi, tăng huyết áp, cường tuyến giáp, bệnh tim mạch, đái tháo đường.*

BD tương tự: *Tuxo (Vidipha) có thêm guaifenesin*

TRIAMPUR Compositum (Đức)

DT: Viên nén có 25mg triamteren và 12,5mg hydrochlorothiazid.

CĐ: Phối hợp hiệp đồng trị tăng huyết áp.

LD: Ngày 1-2 viên.

CCĐ: Như triamteren và hydrochlorothiazid.

TRIAMPYRIN

Liệt đối giao cảm

Pyrazinamin, pentamethyl-

TRIAMTEREN

2,4,7 - Pteridintriamin, 6-phenyl-

BD: *Jatropur (Rohm Pharma, Đức)*

Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)

Triamthiazid (Henning, Berlin)

Dẫn xuất hydroclorid:

Teridin

Diesse (Biosint L.F.B., Italia)

Dyrenium (Smith Kline & French)

Dytac (Smith Kline & French)

Natrium (Ravizza, Muggio Italia)

Triamteril (Farmitalia Carlo Erba)

Triarène (Pierrel, Milano)

Triteren (Sumitomo, Japan)

Uretren (Farnos Group, Phần Lan)

DT: Viên 100mg Triamteren.

TD: Thuốc lợi tiểu, bài natri vừa phải và giữ kali.

CĐ: Phù nề do suy tim (điều trị với digitalin), hội chứng thận và gan (phù, cổ trướng) tăng huyết áp.

LD: Phù - liều bắt đầu 3 viên/ngày, chia 3 lần, có thể tăng đến 6 viên. Liều duy trì (nếu cần) 2 viên/ngày cách nhật. Tăng huyết áp: uống 1-2 viên/ngày, kết hợp với thuốc trị tăng HA.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: *Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai (Làm thiếu máu cục bộ bào - rau thai gây suy dinh dưỡng bào thai). - Đái tháo đường, tăng glucose-huyết dễ gây tăng kali huyết. - Người suy gan dễ bị tụt huyết - (tăng kali huyết ở người xơ gan). - Theo dõi định kỳ ure huyết, cân bằng điện giải đặc biệt kali huyết.*

Có thể có tác dụng phụ: rối loạn dạ dày- ruột, nổi ban da.

TRIASE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang có Amylase, Protease, Na hydro carbonat, Ca carbonat.

CD: Rối loạn tiêu hóa - Đau dạ dày.

TRIASEPTYL (Hungari)

DT: Viên nén có 40mg SMP, 167mg sulfamidin và 167mg sulfathiourê.

TD: Phối hợp hiệp đồng kháng khuẩn đồng thời dung nạp tốt với thận.

CD: Nhiễm khuẩn chịu tác dụng của sulfamid.

LD: Người lớn, ngày đầu 3 lần x 4 viên. Các ngày sau cứ 6 giờ uống 2 viên. Đợt dùng 2-6 ngày.

CCD: Như SMP.

TRIATUSSIC

DT: Lọ 150mg sirô, 1 thìa canh có:

Mepuramin 6,09mg

Pheniramin maleat 6,09mg

Norephedrin HCl 12,18mg

Pholcodin 19,5mg

Benzoat Na 19,5mg

Sulfogaiacol 19,5mg

TD: Trị ho không do phản xạ, gây khó chịu.

LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn uống 3-4 thìa canh, chia làm 3-4 lần/ngày.

CCD: Suy hô hấp - Hen suyễn - Dưới 15 tuổi - Glôcôm góc đóng - Bì đái - Dùng với IMAO. Toan huyết - Suy mạch vành - Cơ tim nhện - Tăng huyết áp - Cường tuyến giáp.

LY: - Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc. - Thận trọng khi suy tim, đái tháo đường. - Không dùng khi có thai hoặc nuôi con bú.

Tác dụng phụ: Táo bón, buồn ngủ, chóng mặt, nôn, buồn nôn, co thắt phế quản, suy hô hấp, khô miệng nhức đầu, tăng huyết áp, bí đái, run rẩy, vật vã, mất ngủ v.v...

TRIAZQUON

Trị khối u - Tác nhân alkyl hóa

2,5-Cyclohexadien - 1,4-dion, 2,3, - tris (1 - aziridinyl) TEIB

Trenimon (Bayer)

TRIAZOLAM

4H-[1,2,4] triazolol [4,3,a]benzodiazepin, 8 - chloro-6-(2-chlorophenyl)-1-methyl-

Clorazolam

BD: Apo-Triazo (Apotex)

Dumozolam (Thuy Điển)

Halcion (Upjohn)

Novodorm (Rubio, Barcelona)

Somniton (Leciva, Spofa, Prague)

Songar (Valeas, Milano)

Triasan (Hemofarm, Vrsac)

DT: Viên nén 0,2mg.

TD: Là một benzodiazepin có tác dụng gây ngủ.

CD: Các chứng mất ngủ hay khó ngủ.

LD: Người lớn: ngày 1 viên trước khi đi ngủ buổi tối. Nếu mất ngủ nặng mới dùng 2 viên. Người già: chỉ dùng nửa liều trên.

CCD: Có dị ứng với các benzodiazepin, suy hô hấp nặng, phụ nữ có thai (3 tháng đầu). Trẻ em dưới 18 tuổi.

LY: - Chỉ dùng từng thời gian ngắn. Nếu dùng liều cao, cần giảm dần liều rồi mới nghỉ. - Không nên dùng cho phụ nữ đang nuôi con bú. - Thận trọng theo dõi nếu có nhược cơ. - Kiêng rượu trong thời gian dùng thuốc. Có thể buồn ngủ về ban ngày; (thận trọng với người lái xe, vận hành máy...) Suy gan hoặc thận; phải giảm liều dùng. - Có hiệu lực làm tăng tác dụng của thuốc, nếu dùng phối hợp với các thuốc ức chế thần kinh trung ương và thần kinh cơ.

Tác dụng phụ: Có thể xảy ra như: thần kinh dễ bị kích thích, lo lắng, đau cơ, run giật, buồn nôn.

Xem Dẫn xuất BENZODIAZEPIN

TRIBENOSID

D-Glucofuranoid, ethyl 3,5,6 - tris - O - (phenyl - methyl)

BD: Alven (Firma, Firenze)

Flebosan (Dukron, Campoverde)

Glyvenol (Ciba)

Hemocuron (Takeda, Japan)

Tribenol (Medexport, Moscow)

Venalisin (AGIPS, Rapallo)

Venex (Oti, Parma)

Venodin (Tosi-Novara, Novara)

DT: Viên bọc đường 200mg, viên nang 400mg thuốc đạn 400mg kèm 40mg lidocain, kem bôi 5%.

TD: Thuốc tổng hợp đối kháng với những chất trung gian tham gia vào các quá trình bệnh lý như: phù nề, tổn thương nội mô, triệu chứng dị ứng - phản vệ, hiện tượng viêm và cảm giác đau. Do đó thuốc chống viêm và xung huyết, giảm đau ở ngoại vi, tăng cường tuần hoàn tĩnh mạch và sức đề kháng với nhiễm khuẩn của cơ thể.

CD: Rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch, cảm giác nặng chân sau khi đứng hay ngồi lâu. Hội chứng giãn tĩnh mạch, rối loạn dị hình tĩnh mạch, phù nề chi dưới do đứng thẳng, các tổn thương ở da do rối loạn dinh dưỡng. Bệnh trĩ - Điều trị phối hợp chứng viêm tĩnh mạch, hội chứng sau huyết khối.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 200mg (nuốt viên thuốc vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn). Đợt dùng 2-3 tuần, nạp hậu môn 1 viên thuốc đạn (sáng và tối).

Lúc đầu, ngày bôi thuốc kem 2 lần (sau 1 lần/ngày).

CCD: Mẫn cảm với thuốc, eczema cục bộ, nguy cơ viêm tĩnh mạch huyết khối.

LY: Đôi khi rối loạn tiêu hóa, mất ngủ ngoài da.

T

TRIBESTAN (Bungari)

DT: Viên nén 0,25g bảo chế từ cây Bạch tật lè
Tribulus terrestris L.

TD: Kích thích dục tính ở nam giới và quá trình sản sinh tinh trùng.

CD: Suy sinh dục ở nam giới như liệt dương, ần tinh hoàn, ít tinh trùng. Hội chứng Kline - Felter.

LD: Ngày uống 3 lần x 2-3 viên.

TRIBROMOETHANOL

Gây mê tĩnh mạch

Ethanol, 2,2,2-tribromo-
Rectanol

Avertin (Bayer)

Bromethol (Bayer)

TRIBROMSALAN

Sát khuẩn - tẩy uế

Benzamid,3,5-dibromo-N-(4-bromophenyl)-2-hydroxy-

TBS: Tribromosalicylanilid; **Temasept IV**

TRIBUZON

3,5-Pyrazolidin, dion,4-(4,4-dimethyl-3-oxo-pentyl) - 1,2-diphenyl-
Trimethazon

Benetazon (Spofa, Prague)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Chống viêm không steroid, giảm đau và chống thấp khớp.

CD: Như Phenylbutazon.

LD: Người lớn: ngày 4 viên, mỗi lần 1 viên. Sau dùng liều duy trì: ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCD: Như Phenylbutazon.

TRICALCI Phosphat

BD: *Ostram (Pháp)*

TD: Như calci chlorid, còn dùng chữa ỉa chảy.

LD: Uống 0,5-3g - chữa ỉa chảy có thể uống tới 10g/ngày.

LY: Thường dùng bào chế thành cốm calci - có thêm calci gluconat, calci carbonat dùng cho trẻ em còi xương, phụ nữ có thai và nuôi con bú, người mới ốm khỏi.

TRICHLORACETIC Acid

Làm sần - Dùng ngoài da - Ấn da

TCA

Dẫn xuất muối natri:

CL3 Bruciaporri (Italia)

Tri-chlor 80% (USA)

TRICHLORMETHIAZID

Lợi tiểu, benzothiadiazid

2H-1,2,4-Benzothiadiazin-7-sulfonamid, 6-chloro-3-(dichloromethyl)-3,4-dihydro-, 1,1-dioxid

Aituran (Horita, Japan)

Anatran (Tobishi, Japan)

Anistadin (Marulo, Japan)

Aponorin (Kodama, Japan)

Aquazide (Western Research, USA)

Carvacron (Taiyo, Japan)

Chlopolidine (Tsuruhara, Japan)

Cretonin (Hokuriku, Japan)

Diu-Hydrin (Darby, USA)

Diurese (American Urologicals, USA)

Esmarin (E. Merck)

Fluitran (Schering Corp. Essex)

Flutoria (Towa Yakuhin, Japan)

Flutra (Schering Corp. Essex)

Intromene (Teikoku Kagaku, Japan)

Metahydrin (Lakeide, USA)

Naqua (Schering Corp./Essex)

Pluvex (Firma, Firenze)

Polynease (Sawai, Japan)

Sanamiron (Zensci, Japan)

Schebitran (Nichiko, Japan)

Trametol (Green Cross, Japan)

Triazide (Legere, USA)

Trichlorex (Lannett, USA)

Trichlordiuride (Formenti, Milano)

Trichloreitic (Ifi, Milan)

Triflumen (Seron)

TRICHLORMETHIN

Chống khối u - Alkyl hóa

Ethanamin, 2-chloro-N,N-bis (2-chloroethyl)-
Trimustin

Trikellamin (Crookes, Anh)

Trimitan (Ankerwerk, Đức)

Dẫn xuất hydrochlorid:

T.S.160 Spofa (Leciva)

DT: Ông tiêm 5mg thuốc bột kèm 5ml nước cất để tiêm.

CD: Hóa trị liệu phối hợp bệnh Hodgkin, carcinom phế quản.

LD: Tiêm tĩnh mạch theo liều 3-4mg/m² bề mặt thân thể.

CCD: Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu, bệnh gan.

TRICHLOROETHYLEN

Gây mê (đường hít thở)

Chlorylen (Schering Corp./Essex)

Ercylène (Robert & Carrière, Paris)

Narkosoid (Neyl, Berlin)

Trilene (ICI; Ayerst)

TRICLAZAT

Liệt đối giao cảm

Benzenacetic acid, α -hydroxy- α -phenyl-, (1-methyl-3-pyrrolidinyl) ester

TRICLOBISONIUM Chlorid

Sát khuẩn - Tẩy uế

1,6-Hexandiaminium, N, N, N', N'-tetramethyl-N, N'- bis[1-methyl-3(2,2,6-trimethylcyclohexyl) propyl]-, dichlorid

Trib (Roche)
Triburon (Roche)

TRICLOCARBAN

Urê, N-(4-chlorophenyl)-N'-(3,4-dichlorophenyl)-
TCC

Trichlorocarbanilid

BD: *Cutisan (Innothéra, Arcueil)*

Genoface (E-Hospitalet de Llobregat)

Nobacter (Innothéra, Arcueil)

Procutene (Bouty, Milano)

Septivon (Sanofi, Pháp)

Solubacter (Innothéra, Arcueil; Bỉ)

DT: Bột rắc 1% (hộp 800g), tá dược bột talc.
Phun mù 1% (bình phun 220ml chứa 150g xà
phòng lỏng để cạo râu). Dung dịch dùng ngoài
da 1% (lọ 150 và 400ml).

TD: Sát khuẩn nhóm carbanilid (dẫn chất clo
hữu cơ).

CĐ: Rửa và sát khuẩn da, niêm mạc nhất là
trong các khoa ngoại, da liễu, phụ sản. - Điều
trị một số bệnh ngoài da có nhiễm khuẩn hoặc
có thể bội nhiễm.

LD: - Ngày rắc bột 1-3 lần (tránh rắc vào nếp
da) - Pha 1-2 thìa canh dung dịch 1% vào 1 lít
nước. Sau khi rửa, tráng kỹ lại bằng nước sạch
(chỉ pha loãng khi dùng).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc,
tránh bôi, phun vào mắt.

TRICLOFOS

Gây ngủ - An thần

Ethanol, 2,2,2-trichloro, dihydrogen phosphat

Dẫn xuất muối natri:

Triclofos sodium

TCS (GB-Edinburgh)

Tricloryl (Glaxo)

Triclos (Lakeside, USA)

TRICLOSAN

Tẩy uế

Phenol, 5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy)-
Cloxisfenolum

Adasept (Odan, Canada)

Aquasept (Hough, GB-Manchester)

Cidal (Buitoni, NL-Weesp)

Lipo-Sol (Widmer, Zurich)

Manusept (Hough, GB-Manchester)

Oxy Daily Wash (Singapore)

pHisoHex reformulated (Winthrop)

Procutol (Sprig, Egerkingen)

Sapoderm (Reckitt & Colman, Australia)

Ster-Zac Bath Concentrate (Anh)

Tersaseptic (Doak, USA; Canada)

TRICORTIN 1000 (Italia)

DT: Ống tiêm 2ml có 0,428mg phospholipid,
1mg vitamin B₁₂, 2,4mg lidocain HCl.

CĐ: Giảm oxy - huyết và các rối loạn chuyển
hóa ở hệ thần kinh trung ương.

LD: Tiêm bắp: ngày 1 ống.

TRICYCLAMOL Chlorid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị -

Chống co thắt

Pyrrolidinium, 1-(3-cyclohexyl-3-hydroxy-3-
phenylpropyl)-1-methyl-, chlorid

Elorine (Lilly)

Lergine (Burroughs Wellcome)

Tricoloid (Burroughs Wellcome)

TRIDERM

DT: Kem bôi da, ống 15g - 1g có:

Betamethason dipropionat 0,64mg

Clotrimazol 10mg

Gentamicin sulfat tinh theo base 1mg

CĐ: Giảm viêm của bệnh da đáp ứng corticoid
có bội nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm - Bệnh nấm
da chân, đùi, thân do *Trychophyton*, *Epider-*
mophyton, *microsporium*, *candida* lang ben -
Các vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin.

LD: Bôi lớp mỏng chỗ tổn thương và xung
quanh 2 lần/ngày vào sáng và tối.

Dùng đều đặn - Nếu 2-3 tuần không có biến
chuyển tốt nên chẩn đoán lại.

CCĐ: Tiễn sử phản ứng nhạy cảm với 1 thành
phần thuốc.

LY: - Có thể gây chọn lọc vi khuẩn.

- Không dùng thuốc lâu dài.

- Thân trọng dùng cho trẻ em, có thể gây suy giảm
hạ đồi - tuyến yên - thượng thận do corticoid tại
chỗ, hội chứng Cushing chậm phát triển, tăng áp
lực nội sọ.

- Thân trọng dùng cho người mang thai hoặc nuôi
con bú.

- Có thể có cảm giác bỏng, ngứa, kích ứng, khô da,
viêm nang lông, rậm lông, nổi ban trắng cá, nhược
sắc tố, viêm da quanh miệng, viêm da dị ứng do
tiếp xúc lột da, nhiễm khuẩn thứ phát, teo da, vằn
da, bệnh hạt kê.

- Không bôi diện rộng (tác dụng toàn thân), không
bôi dày, không băng bó (đặc biệt trẻ em).

BD tương tự: *Triphayon (CTD Vĩnh Phúc)*

Anazon-G (Hàn Quốc)

TRIDIGESTINE Hepatoum

DT: Viên/hộp 90g thuốc có:

Pepsin 55mg/2,2g

Pancreatin 55mg/2,2g

Diastase 55mg/2,2g

TD: Tăng cường enzym tiêu hóa.

CĐ: Các rối loạn tiêu hóa: nặng bụng, đầy hơi,
khó tiêu.

LD: Uống 2-6 viên/ngày; 1-2 thìa cà phê thuốc
cốm vào bữa ăn hay sau bữa ăn.

TRIDIHETHYL Iodid

Liệt đối giao cảm - Ức chế tiết dịch vị -

Chống co thắt

Benzen propanaminium, γ -cyclohexyl-N, N,N-
triethyl- γ -hydroxy-, iodid

Propethoni iodidum
Tridihexéthyl
Duoasetil (Dessy, Firenze)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Claviton (Lederle)
Pathilon chloride (Lederle)

TRIDOCELAN

DT: Công thức cho 2 dạng thuốc viên và tiêm:

1/ Viên:

Vitamin B1 0,100g

Vitamin B6 0,250g

Vitamin B12 (Hydroxocobalamin) 250mcg

2/ Tiêm:

Vitamin B1 0,100g

Vitamin B6 0,250g

Vitamin B12 (Hydroxocobalamin) 1000mcg

TD: Vitamin B có tính hướng thần kinh và đồng hóa protid - Chống đau nhức, dinh dưỡng thần kinh, giải độc.

CD: Đau nhức thần kinh, viêm thần kinh, da viêm thần kinh. Đau nhức cơ.

LD: Uống 2-6 viên một ngày. Tiêm 1 ống một ngày hay cách nhật, tiêm bắp thịt sâu.

TRIELLA (Indonesia)

Viên tránh thai uống có norethisteron và ethinylestradiol.

TRIENTIN

Giải độc - Tác nhân chelat hóa - Chuyển hóa

1,2-Ethandiamin, N,N'-bis(2-aminoethyl)-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trientin hydrochlorid

Trien (Merck, Sharp & Dohme)

Cuprid (Merck, Sharp & Dohme)

TRIFLUBAZAM

Trấn tĩnh

1H-1,5-Benzodiazepin-2,4(3H, 5H)-dion, 1-methyl-5-phenyl-7- (trifluoromethyl)-

TRIFLUOPERAZIN

An thần

10H-Phenothiazin, 10-[3-(4-methyl-1-piperazinyl) propyl]-2-(trifluoromethyl)

Triphthazin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trifluoperazin hydrochlorid

BD: *Calmazine (Protea, Australia)*

Chemflurazine (Canada)

Dymoperazine (Dymond, Canada)

Eskazine (Smith Kline & French)

Jatroneural (Rohm Pharma)

Modalina (Maggioni-Winthrop, Milano)

Novoflurazine (Novopharm, Canada)

Pentazine (Pentagone, Canada)

Solazine (Homer, Canada)

Stelazine (SKF, Thổ Nhĩ Kỳ)

Terfluzine (Théraplax, ICN, Canada)

Triazine (Cord, USA)

Trifluoper-Ez-Ets (Canada)

Triflurin (Paul Maney, Canada)

Triftazin (Medexport, Nga)

Trincalm (Ấn Độ)

DT: Viên nén 1-2mg và 5mg; ống tiêm 1ml/1mg.

TD: An thần kinh và chống nôn.

LD: 5-10mg/ngày, chia vài lần, dùng trị tâm thần phân liệt, loạn tâm thần nặng.

CCĐ: Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 6 tuổi, nôn do lồng ruột hoặc u não. Mẫn cảm với thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TRIFLUPERIDOL

An thần

1-Butanon, 1-(4-fluorophenyl)-4-[4-hydroxy-4-[3-(trifluoromethyl) phenyl]-1-piperidinyl]-

BD: *Triperidol (Lagap, GB-Guildford)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trifluperidol hydrochlorid

Psicoperidol (Janssen; Naerum)

Triperidol (Janssen; Anh)

Trisedyl (Janssen)

DT: Viên nén 0,5mg, thuốc giọt (1mg/ml)

Ống tiêm 1ml/2,5mg.

CD và CCĐ: Như Haloperidol.

LD: Người lớn: bắt đầu: ngày 0,5mg, rồi tăng dần tới 1,5-2mg/ngày, chia làm vài lần. Tiêm bắp: ngày 1-3 lần, mỗi lần 1/2-1 ống.

TRIFLUPROMAZIN

An thần

10H-Phenothiazin-10-propanamin, N,N-di-methyl-2-(trifluoromethyl)-

BD: *Psyquil (Heyden, Munchen)*

Dẫn xuất hydrochlorid:

A dazine (Upjohn)

Fluomazina (Firma, Firenze)

Fluorofen (Savio, Genova-Nervi)

Nivoman (Squibb, Munchen)

Psyquil (Squibb, Munchen)

Siquil (Squibb, Labaz; Madrid)

Vesparal (Squibb)

Vesprin (Squibb)

DT: - Viên 10-25-100mg - Giọt uống 4% - Hỗn dịch uống 50mg/5ml - Lọ 1ml thuốc tiêm có 2mg và lọ 10ml thuốc tiêm có 10mg/ml triflupromazin HCl.

TD: An thần kinh.

CD: Uống: Tâm thần phân liệt. Hoang tưởng. - Ua gây gổ - Động kinh - Mất thăng bằng thần kinh người nghiện rượu lâu ngày. Nôn - Buồn nôn nặng.

Tiêm: Khi không uống được thuốc.

LD: Từ 25mg - 500mg/24 giờ, tùy theo bệnh trạng, bệnh mới hay mắc đã lâu, điều trị tấn công hay duy trì. Bệnh tâm thần mạn: 200-500mg/ngày, liều duy trì giảm đi. Người già, trẻ em giảm liều. Liều hàng ngày chia ra 3 lần vào 3 bữa ăn chính. Tiêm bắp thịt, ở trẻ em 0,2-

0,25mg/kg tối đa không quá 10mg/ngày. Buồn nôn, nôn: người lớn tiêm bắp 1mg-3mg/kg tiêm lặp lại 5-15mg cách 4 giờ cho tới liều tổng cộng tối đa 60mg/ngày. Uống dự phòng 20mg, tối đa 30mg - Trẻ em: 0,20mg/kg, 10mg/ngày, hay tiêm bắp thịt 0,2-0,15mg/kg.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Nguy cơ bị đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 3 tuổi.

LY: - Hội chứng ác tính do thuốc: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật cần phải ngừng thuốc.
- Thuốc làm buồn ngủ. - Không uống rượu khi dùng thuốc.

(Xem thêm PROMETHAZIN)

TRIFLURIDIN

Trị virut

Thymidin, α , α , α - trifluoro-

F₃T; Trifluorothymidinum

BD: Bephen (Thilo, Đức; Pháp)

TFT (Thilo, Đức, Tramedico)

Triherpine (Dispersa, Winterthur)

Viroptu (Dulcis, MC-Monte Carlo)

Viroptic (Burroughs Wellcome)

DT: Thuốc nhỏ mắt (pha ngay thuốc khi dùng).
Lọ 50mg hoạt chất đồng khô - Lọ chất dẻo chứa 5ml dung môi (benzalkonium HCl, dinatri EDTA, NaCl, hydroxyethyl - cellulose, HCl vơ pH4, nước cất).

TD: Dẫn chất uridin có hoạt tính chống virut đối với virut Herpès simplex tip I và II do ức chế một số enzym tham gia vào quá trình tổng hợp ADN ở virut.

CD: Tổn thương do virut Herpès gây ở đoạn trước nhãn cầu và kết mạc bệ mắt, viêm giác mạc theo vùng địa lý. - Điều trị phối hợp hoặc không với các corticoid tại chỗ các viêm giác mạc dạng đĩa, viêm giác mạc - mạch nhỏ.

LD: Đang còn tiến triển: cứ 2 giờ nhỏ mắt 4 lần (tối đa: 9 lần/ngày) cho tới khi tái biểu mô hóa giác mạc. Sau đó ngày nhỏ 5 lần, trong 5 ngày. Thường đợt điều trị không quá 3 tuần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng cho phụ nữ có thai.
Lọ thuốc đã mở ru phải dùng hết trong 15 ngày.

TRIFLUSAL

Chống đông - Ức chế kết tập tiểu cầu

Benzoic acid, 2-(acetyloxy)-4-(trifluoromethyl)-
Disgren (Tây Ban Nha)

TRIGLYSAL

DT: Viên nhai: Al glycinat 0,250g, Mg trisilicat 0,250g, Glycyrrhizat monoammoniacal 0,02g.

TD: Kháng acid dịch vị.

CD: Các rối loạn tiêu hóa do tăng acid dịch vị trong bệnh viêm loét dạ dày - tá tràng.

LD: Uống 1-2 viên sau bữa ăn và vào lúc đau - nhai hay ngậm viên thuốc rồi nuốt dần.

LY: Al làm giảm hấp thụ của Furosemid, Indometacin, Tetracyclin, Digoxin, Isoniazid và các thuốc chống tiết cholin.

TRIHXYPHENIDYL

1-Piperidinpropanol, α -cyclohexyl - α - phenyl -
Benzhexol

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzhexol hydrochlorid

Parkidyl

BD: A ca (Thái Lan)

Anti - Spas (Protea, Australia)

Antitrem (Pfizer)

Aparkan (Chinoïn, Budapest)

Aparkane (ICN, Canada)

Apo - Trihex (Apotex, Canada)

Artane (Lederle, Tây Ban Nha)

Broflex (Bio - Medical, GB - York)

Cyclodol (Nga)

Hexifen (Farmakos, Prizren)

Novohexidyl (Novopharm, Canada)

Paralest (Pharmachemie)

Pargitan (KabiVitrum, Stockholm)

Parkinane retard (Lederle)

Parkopan (Fahlberg - List)

Peragit (Đức, Na Uy)

Pipanol (Winthrop)

Pyramissin (Yamanouchi, Japan)

Romparkin

Sedrena (Daichi, Japan)

Tremin (Schering Corp/Essex)

Tridyl (Ấn Độ)

Trihexane (Rugby, USA)

Trihexidyl Hydrochloride (USA)

Trihexy (Canada; USA)

Triphenidyl

Trophedion (Toho, Japan)

Trophenedyl (Levica, Prague)

DT: Viên nén 2 và 5mg. Thuốc uống giọt 0,4% (lọ 30ml): cứ 10 giọt tương ứng với 1mg. Ông tiêm 5ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson có hoạt tính chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi. Trong hội chứng ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh gây ra. Thuốc có tác dụng: phòng và điều chỉnh tăng trương lực và run giật ở các cơ. Cải thiện triệu chứng bất động và có tác dụng kích thích tâm thần. Với bệnh Parkinson, sau vài ngày dùng, thuốc làm giảm hiện tượng co cứng và run giật cơ, đồng thời làm tiết ít nước bọt và cải thiện trạng thái tâm thần của người bệnh.

CD: Các thể của bệnh Parkinson. Phòng tai biến ngoài tháp do dùng các thuốc an thần kinh. Điều chỉnh các hội chứng Parkinson và cơn kích thích vận động có liên quan đến dùng các thuốc an thần kinh.

LD: - Uống: bệnh Parkinson, 4 - 10mg/ngày. Ngày đầu nên dùng 1mg, các ngày sau tăng dần liều tối ưu 6 - 10mg/ngày. Hội chứng Parkinson; người lớn: 4 - 15mg/ngày (không dùng quá 10mg ở người già). Trẻ em: tùy theo

tuổi, ngày 2-6mg. - Tiêm bắp: ngày tiêm 1/2 - 3 ống, chia vài lần.

CCĐ: Glôcôm, u tuyến tiền liệt, mẫn cảm đặc biệt với các thuốc chống tiết cholin. Bệnh tim mất bù.

LY: *Tránh nghỉ dùng thuốc quá đột ngột. - Nên thận trọng khi dùng cho người mắc các chứng bệnh gây tắc nghẽn ở ruột và niệu đạo (có thể gây ra táo bón và các rối loạn về tiểu tiện). -*

- Điều chỉnh liều cho chính xác (với người cao tuổi) do nhạy cảm.

- Có nguy cơ sa sút trí tuệ (với người Parkinson).

- Nếu có biểu hiện không dung nạp thì ngừng thuốc.

- Không phối hợp các thuốc kháng cholinergic, không tăng hiệu lực mà tăng tác dụng phụ.

- Chưa xác nghiệm khi dùng cho người mang thai, không nên dùng cho người đang nuôi con bú.

- Cần lưu ý khi phối hợp với: atropin và chất giống atropin (chống trầm cảm nhóm imipramin, kháng histamin H1, chống co thắt kiểu atropin, thuốc trị Parkinson kháng cholin khác, disopyramid, an thần kinh phenothiazin) gây bí đái, táo bón, khô miệng.

- Tác dụng phụ: Khô miệng, rối loạn điều tiết mắt, tăng trương lực mắt, rối loạn tiểu tiện, táo bón, ảo giác, lú lẫn.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TRILISATE (Mý)

DT: Viên 500mg và 1000mg cholin magnesium trisalicylat, lọ 237ml thuốc uống có 500mg cholin magnesium trisalicylat/5ml.

TD: Thuốc chống viêm không steroid kết hợp cholin salicylat và Mg salicylat, không làm ảnh hưởng đến ngưng kết tiểu cầu.

CD: Viêm xương khớp, thấp khớp - viêm đau khớp vai cấp tính. Giảm đau từ nhẹ tới vừa phải - Hạ nhiệt. Trẻ em dùng như thuốc chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt trong viêm khớp cấp tính. Có thể dùng kết hợp với kháng sinh - (nếu có nhiễm khuẩn).

LD: Người lớn, uống 3g một lần/ngày hay 1,5g một lần x 2 lần/ngày, trong thấp khớp: viêm xương khớp, đau khớp vai cấp tính. Đau nhức nhẹ và hạ sốt dùng 2 - 3 g/ngày, chia 2 lần. - Trẻ em: liều hàng ngày chống viêm, giảm đau, hạ nhiệt: 50mg/kg/ngày, chia làm 2 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat không acetyl hóa.

LY: - *Thận trọng với người suy thận mạn tính và loét đường tiêu hóa, viêm dạ dày - tá tràng, phụ nữ có thai. - Tránh dùng thuốc trước lúc chuyển dạ.*

TRILOSTAN

**Ức chế sinh tổng hợp
adrenocorticosteroid**

Androst - 2 - en - carbonitril, 4,5 - epoxy - 3,17 - dihydroxy-, (4 α , 5 α , 17 β) -

Desopam (Mochida, Japan)

Modrastane (Sterling/Winthrop/Ross)

Modrenal (Winthrop)

Winstan (Winthrop)

TRIMAZOSIN

Trị tăng huyết áp - Giãn mạch ngoại vi

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimazosin hydrochlorid

Cardivar (Pfizer)

Cardovar (Pfizer, Illertissen)

Cardovar BD (Bristol)

Supres (Pfizer)

TRIMEBUTIN

Chống co thắt

Benzoic acid, 3,4,5 - trimethoxy - , 2 - (dimethyl-amino) - 2 - phenylbutyl ester

BD: *Cerekinon (Tanabe, Japan)*

Spabucol (Lagap, Milano)

Dẫn xuất maleat:

Debridat (Beecham: Pháp, Đức, Áo)

Debutinat (XNDP 780)

Dirigent Polifarma (Roma)

Modulon (Jouveinal, Fresnes)

Polibutin (Juste, Madrid)

Transacalm (Pháp)

Tritin (Hàn Quốc)

Tromedat (Milano)

DT: Viên nén 100mg; ống tiêm 5ml/50mg; thuốc đạn 100mg. Lọ 250ml chứa 1,2g bột pha dịch treo uống.

TD: Điều hòa nhu động đường tiêu hóa.

CD: - Viên: dd uống và thuốc đạn: trị triệu chứng đau do rối loạn chức năng ống tiêu hóa và đường dẫn mật. - Thuốc tiêm: các triệu chứng đau cấp kể trên; chứng tắc ruột liệt sau khi mổ và để chuẩn bị cho các thăm khám X quang và nội soi.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên hoặc 1 thìa canh dịch treo, hoặc 1-2 thuốc đạn. Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch khi đau cấp. Trẻ em dùng dịch treo: dưới 6 tháng: ngày 2-3 lần x 1/2 thìa cà phê. Từ 6 tháng trở lên: ngày 2-3 lần x 1 thìa cà phê tùy theo tuổi.

CCĐ: Phenylceton niệu. Có thai 3 tháng đầu thai kỳ.

LY: *Tránh dùng cho phụ nữ có thai (3 tháng đầu) và 6 tháng sau nếu thật cần thiết.*

- Thuốc tiêm phải tiêm chậm từ 3 - 5 phút. (Tiêm nhanh gây ngất xỉu)

- Phản ứng da hiếm xảy ra.

TRIMECAIN

Gây tê

Acetamid, 2 - (diethylamino - N - (2,4,6 - trimethylphenyl)-

Mesdicain; Mesidicain

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tromecainium chloratum

Mesocain (Spofa, Czech)

CD: Thuốc tê. Không bị sulfamid làm giảm tác dụng. Không dùng cho người viêm gan, thận.

LD: Thường dùng dung dịch 0,25% - 0,5% - 1%. Dung dịch: 0,25% dùng không quá 800ml.

Dung dịch: 0,5% dùng không quá 400ml. Dung dịch: 1% dùng không quá 100ml.

TRIMEDOXIM Bromid

Giải độc - Tái hoạt cholinesterase

Pyridinium, 1,1' - (1,3 - propandiyl)bis [4 - [(hydroxyimino)methyl]-, dibromid
Dipiroksim
Dipiroxim

BD: *TM B4 comp. Spofa (Levica, Prague)*

DT: Ống tiêm 2ml có 250mg (kèm 2mg atropin sulfat).

CD: Giải độc với dẫn chất hữu cơ.

LD: Tiêm tĩnh mạch 1 ống, cứ 4 giờ lại tiêm nhắc lại.

CCĐ: Cường tuyến giáp, ngộ độc morphin.

TRIMEPERIDIN

Giảm đau như opi

4-Piperidinol, 1,2,5 - trimethyl - 4 - phenyl -, propanoat (ester)

Promedol (Nga)

DT: Viên nén 25mg, ống tiêm 1ml dd 1 - 2%.

TD: Giảm đau như Pethidin.

CD và CCĐ: Như Pethidin.

LD: Người lớn: uống 1 - 2 viên/ngày. Tiêm dưới da, ngày 1 - 3 lần mỗi lần 1 ống.

TRIMETAMID

Trị tăng huyết áp

Benzamid, N - [(2 - amino - 6 - methyl - 3 - pyridinyl)methyl] - 3,4,5 - trimethoxy-
Trometamide (Lederle)

TRIMETAPHAN Camsilat

Trị tăng huyết áp - Liệt hạch

Trimetaphan camphosulfonat

Arfonad (Roche)

DT: Lọ thuốc bột tiêm 250mg kèm ống 5ml nước cất 2 lần.

TD: Hạ huyết áp do phong bế hạch thần kinh kèm giãn mạch ngoại vi.

CD: Gây hạ huyết áp trong khoa ngoại.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch bắt đầu 3 - 4mg/phút. Sau đó tiêm truyền tĩnh mạch 1 - 3mg/phút.

CCĐ: Chứng vữa xơ động mạch tiến triển, thiếu máu hoặc xuất huyết nặng, bệnh Addison.

TRIMETAZIDIN

Giãn mạch vành

Piperazin, 1 - [(2,3,4 - trimethoxyphenyl) methyl] -

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Cardimax 20 (USV)*

Cartoma (Ohta, Japan)

Dastarel (Philippin)

Hiwell (Toa Eiyo, Japan)

Kyurinett (Zensei, Japan)

Lubomail (Maruko, Japan)

Sainosine (Nippon Chemiphar Japan)

Tromeperad (Kotobuki, Japan)

Vastarel

Vassarin - f (Taiyo, Japan)

Vastazin (Pháp)

Yosimilon (Kowa Y, Japan)

DT: Viên nén bọc 3 và 20mg, thuốc uống giọt (20mg/1ml), 1 giọt ứng với 1mg.

TD: Do tác dụng đến chuyển hóa năng lượng và nồng độ ATP ở tế bào bị thiếu máu, thuốc điều hòa lưu lượng điện giải qua màng tế bào. Ở người đau thắt ngực, thuốc làm giảm rõ rệt mức tiêu thụ nitroglycerin. Ở khoa mắt: cải thiện hoạt động ở võng mạc. Ở khoa tai: làm tăng thính lực.

CD: Suy mạch vành (phòng cơn đau thắt ngực, dùng sau nhồi máu cơ tim cấp) - Khoa mắt: Tổn thương mạch máu ở võng mạc - Khoa tai: Chứng chóng mặt Ménière hoặc do nguyên nhân vận mạch, giảm thính lực.

LD: - Suy mạch vành: ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 10 giọt. Sau có thể giảm đến: ngày 2 lần, mỗi lần 20mg. Khoa mắt và tai: ngày 2 - 3 viên hoặc 40 - 60 giọt chia 2 - 3 lần vào bữa ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Thuốc không gây ra bất kỳ thay đổi huyết động nào, cải thiện tình trạng thiếu máu cục bộ cơ tim.

- Tránh dùng thuốc cho người mang thai, đặc biệt 3 tháng đầu thai kỳ và không cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- Thường thấy khó chịu ở dạ dày, buồn nôn, nhức đầu, chóng mặt.

TRIMETHADION

2,4 - Oxazolidindion, 3,5,5-trimethyl-

Troxidon; Trimethinun; Trimetadion

BD: *Absentol (Nourypharma)*

Edion

Epidion

Petidion

Ptimal (Egis, Budapest)

Tridione (Abbott)

Tripal

Trimedal (Slovakofarma)

Trimedone (Abbott)

Trioxanona (Bama-Geve)

Troxidon

DT: Viên nén 100mg, viên nang 300mg.

TD: Chống động kinh. Chỉ có tác dụng với các cơn động kinh kiểu nhỏ.

CD: Cơn động kinh nhỏ, nhất là khi dùng phenobarbital hoặc một thuốc chống động kinh khác mà chưa khỏi.

LD: Người lớn: 300-600mg mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em dưới 24 tháng: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày, 2-6 tuổi: 150mg mỗi lần, 2 lần/ngày sau tăng dần tới 250mg mỗi lần, 3 lần/ngày.

CCĐ: Suy gan, suy thận. Rối loạn về máu: thiếu máu, ỉa chảy ra máu. Mất bạch cầu hạt. Thận hư. Buồn nôn. Nhức đầu mệt mỏi, loá

mắt, sợ ánh sáng, nổi mẩn. Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Cần kiểm tra công thức máu khi dùng thuốc.
- Theo dõi protein niệu. - Nếu thấy giảm bạch cầu dưới 2500/mm³ có albumin niệu dai dẳng và tăng lên, nổi mẩn da, ảm điểm (Scotome), vàng da là dấu hiệu viêm gan cần ngừng thuốc. - Thuốc gây quái thai ở chuột, vì vậy không dùng cho phụ nữ muốn có con, mà thay bằng thuốc khác (acid valproic, ethosuximid...) - Có thể bị mẩn ngứa, viêm bì, thiếu máu bất sản, giảm bạch cầu... hội chứng của thận hư.

TRIMETHOBENZAMID

Trị nôn

Benzamid, N-[4-[2-(dimethylamino) ethoxy] phenyl] methyl]-3,4,5-trimethoxy-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Trimethobenzamid hydrochlorid

Ametik (Lafar, Milano)

Anaus (Molteni, Scandicci)

Hymetic (Hyrex, USA)

Ibikin (IBP, Pavia)

Poligerim (Biotifar, P-Lisboa)

Stemetec (Legere, USA)

Tebamide (G & W, USA)

T-Gen (Goldline, USA)

Ticon (Hauck, USA)

Tigan (Beecham; Roche)

Tiject (Mayrand, USA)

TRIMETHOPRIM

2,4-Pyrimidindiamin, 5-[(3,4,5-trimethoxyphenyl) methyl]-

BD: Alprim và Alprimol (Australia)

Cistal (Gamir-Aurelio)

Delprim (Delalande)

Idotrim (Ferrosan, Soborg)

Iprial (Squibb)

Methoprim (Protea, Australia)

Metrima (Astra)

Monotrim (Duphar, Anh, Đức)

Motrim (Lannacher Heilmittel)

Oratrim (Medica, Helsinki)

Primosept (Chassot, Koniz)

Proloprim (Burroughs Wellcome)

Solotrim (Gea, Teva, Israel)

Syraprim (Burroughs Wellcome)

Tiempe (DDSA, Anh)

TMP (Ratiopharm)

Trilaprim (Zdravtje, Leskovac)

Trimanyl (Gea, Đức)

Trimox (Ấn Độ)

Trimfect (Neofarma, Helsinki)

Trimono (Rohm, Pharm, Weiterstadt)

Trimopan (Berk, Sussex, Turku)

Trimox (Ấn Độ)

Trimpex (Roche)

Troprim (Wellcome, Berk, Anh)

Urikline

Urotrim (Pliva, Zagreb)

Wellcoprim (Wellcome)

Wellcoprim (Wellcome)

Dẫn xuất lactat:

Monotrim (Gea, Frederiksberg)

Wellcotrim (Wellcome)

Dẫn xuất sulfat:

Trimethoprim sulfat

DT: Viên nén 100 và 200mg. Dung dịch treo 50mg/5ml. Ống tiêm 5ml/100mg (dạng lactat).

TD: Kháng sinh tổng hợp thuộc họ các diaminopyridin, diệt khuẩn do ức chế dihydrofolat reductase. Các chủng vi khuẩn chịu tác dụng là: Citrobacter, E.Coli, Enterobacteria, H. Influenzae, Klebsiella, Proteus, Salmonella, Shigella, các chủng đôi khi chịu tác dụng: liên cầu và tụ cầu khuẩn.

CD: Dùng đơn thuần điều trị các nhiễm khuẩn cấp ở niệu đạo, không kèm biến chứng, ở người lớn và do các chủng vi khuẩn kể trên. Còn dùng cho viêm phế quản cấp và mạn.

LD: Liều trung bình: 6mg/kg/24 giờ, chia làm 2 lần. Cụ thể là: người lớn ngày uống 2 lần sáng và tối, mỗi lần 1 viên. Với người suy thận dùng liều giảm đi 1/2 (ngày 1 lần 1 viên). Trẻ em tùy theo tuổi: 25-100mg/ngày. Tiêm tĩnh mạch chậm hay truyền tĩnh mạch: 150-250mg/12 giờ.

CCĐ: Tiến sử mẫn cảm với thuốc, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do cơ thể thiếu hụt acid folic, người suy thận nặng (độ thanh thải creatinin dưới 15ml/phút), suy gan nặng, phụ nữ có thai hay nuôi con bú, trẻ em (nhất là sơ sinh và trẻ đẻ non).

LY: Thường dùng phối hợp với sulfamethoxazol (xem mục: Co-Trimaxazol). Còn dùng phối hợp với sulfametopyrazin để điều trị bệnh sốt rét, nhất là với Plasmodium đã nhờn với thuốc. Nên thận trọng khi dùng cho bệnh nhân suy gan hay thận, người có rối loạn quá trình đông máu.

- Cần tiến hành thử lại các thử nghiệm về đông máu ở những người đang điều trị bằng dicumarol và TM có thể làm tăng tác dụng của thuốc - Trong thời gian dùng thuốc, nếu làm xét nghiệm định lượng creatinin trong huyết tương bằng phản ứng với acid picric, thì kết quả bị tăng trên 10%.

Tác dụng phụ: Nôn, buồn nôn, đau dạ dày, mẩn ngứa, mày đay, ban đỏ, các triệu chứng trên thường nhẹ. Một số rối loạn khác ở máu như giảm tiểu cầu và bạch cầu cũng ít và hồi phục được khi nghỉ dùng thuốc. - Nếu dùng liều cao và trong thời gian dài, có thể gây rụng tóc mạn tính với triệu chứng giảm tiểu cầu và bạch cầu, thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ, khi đó phải ngừng thuốc và dùng acid folic hay dẫn chất (tiêm bắp ngày từ 3-6 ống) cho tới khi công thức máu trở lại bình thường.

TRIMETOZIN

Morpholin, 4-(3,4,5-trimethoxybenzoyl)-

BD: Opulene (Thérapiex, Pháp)

Trioxazine (Pháp; Hungari; Thụy Sĩ)

Placium

Trizina

DT: Viên nén hay viên nang 300mg.

TD: Thuốc trấn tĩnh, chống lo âu, không có tác dụng gây ngủ, không gây thư giãn cơ và làm biến đổi các phản xạ. Do đó, thuốc không ảnh hưởng đến hoạt động trí óc, tâm thần và giác quan.

CD: Lo lắng, cảm xúc quá mức, thần kinh căng thẳng, rối loạn cư xử, thích nghi không với môi trường. Rối loạn chức năng, loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, có thể tăng tới liều 6 viên/24 giờ, nếu cần, tùy theo mức độ. Trẻ em (từ 3 tháng trở đi): 20-40mg/kg/ngày, chia 3-5 lần. Với trẻ nhỏ, có thể cho viên nang, lấy thuốc bột trộn vào thức ăn cho trẻ.

LY: Thuốc có thể dùng cho người lái xe hay vận hành máy... vì không gây ngủ.

TRIMIPRAMIN

5H-Dibenz[b,f]azepin-5-propanamin, 10,11-dihydro-N,N,β-trimethyl-

BD: *Sapient (Egis, Budapest)*
Surmontil (Specia, May & Baker; TBNha)

Dẫn xuất hydrochlorid:
Herphonal (Đức)

Dẫn xuất maleat:
Trimipramin maleat

Trimipraminhydrogenmaleat
Apo-Trimip (Canada)

Stangyl (Rhône-Poulenc)
Surmontil (Specia; Italia, Mỹ)

Dẫn xuất mesilat:
Trimipramin methansulfonat

Stangyl (Rhône-Poulenc)
Surmontil (Specia; Far. Carlo Erba)

DT: Viên nén 25 và 100mg (dạng hydrogenmaleat). Lọ 300ml (dạng giọt 4% (1mg/1 giọt). Ống tiêm 2ml/25mg.

TD: Là thuốc chống trầm cảm ba vòng, chống lo âu, gây ngủ, chống tiết cholin ở trung ương và ngoại vi.

CD: Các trạng thái trầm cảm và lo âu - trầm cảm.

LD: Tăng dần tới 75mg/ngày, chia 2 đến 3 lần,, có thể tới 150mg (nhưng không quá 300mg/24 giờ). Người già dùng liều giảm đi (25-50mg/ngày). Thuốc tiêm: dùng khởi đầu, tiêm bắp 2-4 ống/ngày.

CCĐ: Như Amoxapin.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TRIMOVAX (Pasteur Merieux)

DT: Bột pha tiêm 1 lọ đông khô (1 liều)

Bột pha tiêm hộp 10 lọ bột đông khô (1 liều)

CD: Thuốc chủng ngừa 3 bệnh 1 lúc: sởi, quai bị, rubeo từ 12 tháng tuổi cho trẻ con.

LD: Tiêm 1 lần từ 12 tháng tuổi - Nếu đã tiêm ngừa trước 1 tháng tuổi nên tiêm nhắc lại 6 tháng sau.

Tiêm lại 1 lần vào lúc 4 - 12 tuổi.

CCĐ: - Suy giảm miễn dịch bẩm sinh, và HIV.

- Dị ứng với protein của trứng.

- Mới tiêm ngừa immunoglobulin gần đây.

- Mang thai.

LY: *Tác dụng phụ:* Có thể bị sốt, sổ mũi, ngứa, nổi hạch hay viêm màng tai (hiếm) - Viêm màng não, viêm màng não thể não, điếc 1 bên (rất hiếm). Viêm tinh hoàn (rất ít).

TRINALIN (Mỹ)

DT: Viên có tác dụng kéo dài:

Azatadin maleat 1mg

Pseudoephedrin sulfat 120mg

CD: Nghẹn đờm nhày đường hô hấp trên có viêm mũi quanh năm hay dị ứng; Có thể kết hợp với thuốc giảm đau hay kháng sinh.

LD: Người lớn uống 1 viên mỗi lần, 2 lần/ngày.

CCĐ: (Là 1 kháng histamin, không dùng cho bệnh đường hô hấp, cả hen suyễn.)

Glôcôm góc đóng - Bi đái - Bệnh mạch vành - Tăng huyết áp nặng - Kết hợp với IMAO - Cường tuyến giáp. Mẫn cảm thuốc.

LY: *Thuốc làm trầm dịu, buồn ngủ - Chống mặt - Rối loạn vận động - Khó chịu thượng vị, tăng tiết dịch phế quản. - Thận trọng với người nghén, loét đường tiêu hóa (tá tràng, môn vị) - Nghiền bằng quang, phi đại tuyến tiền liệt, bệnh tim mạch, đau tháo đường. - Không dùng thuốc khi có thai 3 tháng đầu - Đang nuôi con bú. - Không dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.*

TRINORDIOL (Pháp)

DT: Vỉ 21 viên, 6 viên màu đỏ, 5 viên màu trắng, 10 viên màu vàng.

CD: Tránh thai uống.

LD: Ngày uống 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ: 6 viên đỏ gach trong 6 ngày, 5 viên trắng trong 5 ngày, 10 viên vàng trong 10 ngày cuối. Nghỉ 7 ngày rồi dùng vỉ khác như trên.

CCĐ: Tuyệt đối: Có thai - huyết khối nghẽn mạch - tăng HA - bệnh mạch vành; van tim. Tổn thương mạch não - Bệnh ở nhãn cầu do mạch máu. Ung thư vú, dạ con. Bệnh gan - Bệnh máu - viêm phản phụ. Loạn porphyrin. Xơ cứng tai.

Tương đối: Đái tháo đường - Tăng lipid - huyết-béo phì - U vú lành tính, tăng sản hoặc u xơ tử cung, tăng tiết sữa - Suy thận - Đang nuôi con bú - Ú mật dễ tái phát.

TRINURIDE

DT: Viên có: Pheneturid 0,2g, phenytoin 0,04g, phenobarbital 0,1g, biuret 0,1g.

TD: Kết hợp 3 thuốc chống động kinh.

CD: Động kinh cục bộ, động kinh lớn.

LD: Tùy theo tuổi mà chỉ định liều dùng. - Người lớn uống 3-5 viên/ngày.

CCĐ: Có thai - Đang nuôi con bú - Loét dạ dày - tá tràng - Rối loạn chuyển hóa porphyrin - Suy hô hấp nặng.

LY: *Dùng thuốc có thể bị: Buồn nôn, rất dạ dày, táo bón, nổi ban, mụn trứng cá, rụng lông, thiếu máu hồng cầu to do thiếu acid folic, giảm bạch cầu, rối*

loạn vận động, rung giật nhãn cầu, suy thị, kích thích bất thường ở trẻ em, tổn thương thần kinh, buồn ngủ ngày, đau cơ, loãng xương. - Suy thận, suy gan phải giảm liều. (Kể cả người già, nghiện rượu). - Cần uống rượu và giải khát có rượu khi dùng thuốc. - Cần dùng thêm Vitamin D2. Đã đề phòng có xương trẻ em. - Phenytoin, phenobarbital có gây sinh quái thai ở súc vật thí nghiệm, với người, cũng không loại trừ, vì vậy phụ nữ muốn sinh con không dùng trinitrid, mà dùng thuốc chống động kinh khác được biết rõ. - Gây hội chứng chảy máu ở trẻ mới sinh 24 giờ nếu các bà mẹ được điều trị bằng phenobarbital trước đó (một vài trường hợp) có thể tránh được bằng cách uống Vitamin K ở người mẹ 1 tháng trước khi sinh và ở trẻ khi mới sinh.

TRIOESTRINE Retard Thérámex (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml dung dịch dầu chứa: 100mg hydroxyprogesteron heptanoat (tương ứng với 74,65mg hydroxyprogesteron base); 100mg testosterone cyclohexyl - propionat (tương ứng với 67,6mg testosterone base); 5mg estradiol di-undecanoat (tương ứng với 2,2mg estradiol base).

TD: Estradiol bù lại sự thiếu hụt estrogen, còn testosterone tăng cường hiệu lực đối kháng hướng sinh dục và tăng dưỡng của estradiol - Đồng thời hydroxyprogesteron bù lại sự thiếu hụt lutein và cùng với testosterone hạn chế hiệu lực của estrogen đến tử cung và tuyến vú.

CD: Các trạng thái trầm cảm và rối loạn về xương ở phụ nữ sau tuổi mãn kinh.

LD: Cứ 4-6 tuần, tiêm bắp 1 ống.

CCĐ: Huyết khối nghẽn mạch; tăng lipid huyết, phụ nữ có thai, bệnh vú lành tính; ung thư vú và nội mạc tử cung.

TRIOLANDREN (Thụy Sĩ)

BD: (tương tự)

Tetrasteronum (Nga)

Sustanon - 250

Omnadren 250 (Balan)

TD: Ống tiêm 1ml dung dịch dầu chứa 250mg (gồm 20mg testosterone propionat, 80mg testosterone n-valerianat và 150mg testosterone undecylenat). Phối hợp 3 dạng testosterone vừa đảm bảo tác dụng nhanh lúc khởi đầu (do dẫn chất propionat) lại vừa có tác dụng kéo dài về sau tới 4 tuần lễ (do 2 dẫn chất còn lại).

CD: Triệu chứng suy sinh dục nam sau khi cắt bỏ tinh hoàn, thiếu năng tinh hoàn nguyên phát hoặc thứ phát. Vô sinh ở nam giới kém ít tinh trùng.

- Ở nữ giới: điều trị ung thư vú tiến triển. - Ở cả 2 giới: để kích thích tạo hồng cầu.

LD: - Suy sinh dục nam: cứ 2-4 tuần tiêm bắp 1 lần từ 50-100mg - Đợt dùng: 6-8 tuần. - Thiếu năng tinh hoàn: cứ 3-6 tuần, tiêm bắp 250mg.

- Vô sinh ở nam giới: cứ 2 tuần, tiêm bắp 50mg, dùng trong 3 tháng. - Ung thư vú: cứ 1-2

tuần, tiêm bắp 250mg. - Để kích thích tạo hồng cầu: cứ tuần lễ, tiêm bắp 2 lần, mỗi lần 250mg. **CCĐ:** Nam giới: Carcinom ở tuyến tiền liệt và vú. Phụ nữ: có thai hoặc nuôi con bú. Cả 2 giới: hư thận - tăng calci huyết.

TRIOXYSALEN

Dùng ngoài da - Hắc sắc tố (melanin)

7H-Furo[3,2-g][1] benzopyran-7-on, 2,5,9 - trimethyl-

BD: Lervison (Rovi, Madrid)

Trisonalen (USA; Australia; Italia, Pháp)

DT: Viên nén 5mg.

CD: Bệnh vẩy nến và bạch biến.

LD: Tùy theo chỉ định và người bệnh: ngày 1-3 viên chia vài lần. Đợt dùng tùy theo từng trường hợp đáp ứng với thuốc.

TRIPAMID

Trị tăng huyết áp - Lợi tiểu -

Giãn mạch ngoại vi

Benzamid, 3-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(octahydro-4,7-methano-2H-isoindol-2-yl)-, 3α, 4α, 7α, 7αα)-

TDS

Normonal (Eisai, Japan)

TRIPARANOL

Trị tăng lipid - huyết

Benzenethanol 4-chloro-α-[4-[2-(diethylamino)ethoxy]phenyl]-α-(4-methylphenyl)-Mer29 (Merrell)

TRIPLENNAMIN

1,2-Ethadiamin, N,N-dimethyl-N'-(phenylmethyl)-N'-2-pyridinyl-

Dẫn xuất citrat:

Tripelennamin citrat

BD: PBZ (Ciba-Geigy)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Tripelénamine (chlorhydrate de)

Ahistamin (Farmakhim, Bungari)

Allergan P

Antiallergicum Medivet (Medivet)

Azaron (Chefaro, Lunen; Organon)

Bepristil (Farmitalia Carlo Erba)

Dehistin (Egis, Budapest)

Neo Broncopiristina (Italia)

PBZ (Ciba-Geigy)

Pyribenzamin (Ciba)

Pyrimamin

Sedilene (Montefarmaco, Pero)

DT: Viên nén 50mg và 100mg (tác dụng kéo dài). Ống tiêm 1ml/25mg - Kem bôi da 2%.

TD: Đối kháng thụ thể H1 histamin. Kháng histamin tổng hợp, có tác dụng an thần và gây tê tại chỗ.

CD: Các bệnh do dị ứng như sổ mũi mùa, viêm mũi dị ứng, dị ứng thức ăn hoặc thuốc, hen phế quản, ngứa, mề đay, côn trùng đốt, eczema,

viêm bì dị ứng, phản ứng sau khi tiêm huyết thanh, sốc phản vệ, phù Quincke...

LD: Trường hợp cấp tính: tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 ống. Người lớn uống 1-2 viên/lần, uống 3 lần/ngày (viên 50mg). Trẻ em từ 2-12 tháng: 1/4 viên lần, uống 2-3 lần/ngày. 1-6 tuổi: 1/2 viên lần, 2-3 lần/ngày. 7-14 tuổi: 1/2 viên lần, uống 2-4 lần/ngày.

LY: Thuốc làm buồn ngủ - Tránh dùng khi lái xe, điều khiển máy, làm việc trên cao... Kiêng rượu khi dùng thuốc.

TRIPERIDEN

Trị Parkinson, chống cholin trung tâm

Dẫn xuất hydrochlorid:

Norukin (Đức)

TRIPERIDOL (Pháp)

DT: Lọ 15ml giọt uống có: Trifluoperidol 1p1000 (1ml = 1mg - 20 giọt)

TD: Thuốc an thần, giải ức chế, hạ các butyrophemon.

CD: Dạng tâm thần cấp và mạn tính, đặc biệt tâm thần tuổi thanh xuân, tâm thần phân liệt, hoang tưởng.

LD: Tùy từng người bệnh có thể từ 0,5 - 6mg/24 giờ (10-120 giọt/24 giờ) và tùy từng mức 0,5mg (10 giọt).

CCĐ: Có thai.

LY: Hội chứng ác tính: xanh tái, sốt cao, rối loạn thần kinh thực vật, cần ngừng thuốc ngay. Thuốc làm buồn ngủ. Cấm uống rượu khi dùng thuốc.

TRIPHENYLSTIBIN Sulfid

Dùng ngoài da, chống tăng tiết bã nhờn, sát khuẩn tại chỗ

Sulfoform (OTW; Brady)

TRIPHENYLTETRAZOLIUM Chlorid

Chẩn đoán

2H - Tetrazolium, 2,3,5 - triphenyl-, chlorid
Uroscreen (Pfizer)

TRIPHOSADENIN

Adenosin 5 - (tetrahydrogen triphosphat)

Adenosin triphosphat; Adenylpyrophosphoric acid; Adenyltriphosphoric acid; ATP

BD: Striadyne (Auclair, Montrouge)

Triphosphodine (ICI)

Dẫn xuất muối dinatri:

Natrium adenosinotriphosphoricum

A detide (Zena Pharm, Tokyo)

A dethos (Kowa, Japan)

A tenen (Tsuruhara, Japan)

Triadesin - A (Daisan, Japan)

Dẫn xuất muối natri:

A dethos (Kowa, Japan)

A tépadène (Pháp)

A triphos (Gedeon Richter; Thụy Sĩ)

Fosfobion (Rumani)

DT: Ống tiêm 2ml chứa các ribosid phosphoryl - hóa đã tinh chế tương ứng với 20mg ATP hoặc triphosadenin.

TD: Thuốc giãn mạch dùng tiêm tĩnh mạch, có tác dụng kiểu đối giao cảm đến nút nhĩ thất. Hiệu lực tiết cholin làm giảm ngay tức khắc các cơn mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hỗ ở chỗ nối nhĩ thất, có kèm hoặc không, hội chứng W. P. W - do làm biến đổi các giai đoạn trơ ở nút Tawara. Trường hợp mạch nhanh ở tầng nhĩ (cuồng động nhanh tâm thu), thuốc chỉ gây sự chậm lại trong chốc lát về hoạt tính tâm thất, nên làm dễ dàng sự phân tích hoạt tính nhĩ bất thường, hoạt tính này không chịu ảnh hưởng của thuốc.

CD: Chứng mạch nhanh kịch phát do nhịp tương hỗ ở chỗ nối nhĩ - thất (bệnh Bouveret).

- Dùng để chẩn đoán với các chứng mạch nhanh khác ở tầng nhĩ và/hoặc tầng thất.

LD: Tiêm tĩnh mạch nhanh. Người lớn: 1/2 ống. Nếu chưa có kết quả 2 - 3 phút sau tiêm thêm 1 ống. Trẻ em: tiêm liều 1mg/kg.

CCĐ: Mạch chậm (xen kẽ với cơn mạch nhanh) - Suy mạch vành (vì nguy cơ gây loạn nhịp nặng có liên quan đến hiệu lực làm tim đập chậm).

LY: Chỉ dùng trong bệnh viện có phương tiện cấp cứu; cần đảm bảo trước cần bằng chuyển hóa. Để bơm tiêm tại chỗ để nếu cần tiêm ngay atropin.

TRIPROLIDIN

Pyridin 2 - [1 - (4 - methylphenyl) - 3 - (1 - pyrrolidinyl) 1 - propenyl]-, (E) -

Dẫn xuất hydrochlorid:

Triprolidin hydrochlorid

BD: A cridil (Burroughs Welcome)

Actidil (Burroughs Welcome)

Actidilon (Burroughs Welcome)

Actiphyll (Gayoso, Welcome, Tây Ban Nha)

Bayidyl (Bay, USA)

Myidyl (My-K, USA)

Pro-A ctidil (Burroughs Welcome)

Pro-A ctidilon (Burroughs Welcome)

Pro-Entra (Tanaka, Japan)

DT: Viên nén 2,5mg, si rô 1,4mg/5ml, kem bôi 0,2%.

TD: Ngoài tác dụng kháng histamin, còn có tác dụng an thần nhẹ và chống tiết cholin yếu.

CD: Các biểu hiện dị ứng như: mề đay, ngứa mắt, phù Quincke, dị ứng do thuốc, viêm mũi và thanh quản co thắt, viêm kết mạc dị ứng - các bệnh ngoài da do dị ứng như ngứa (hậu môn, âm hộ) mề đay, vết côn trùng đốt.

LD: Người lớn ngày 2 - 6 viên (nên dùng liều thấp rồi hãy tăng dần 1v/ngày). Trẻ em: dưới 13 tháng: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1/2 thìa cà phê si rô - từ 13 tháng đến 6 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê si rô. Từ 7 đến 15 tuổi: ngày 1 - 3 lần, mỗi lần 1 1/2 thìa cà phê si rô.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc và với carbinoxamin. Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc.

T

LY: Còn có dạng viên 10mg, có tác dụng kéo dài, không dùng cho trẻ em dưới 10 tuổi và người suy gan, thận nặng.

BD phối hợp: A prodine (Mỹ); Peace (Malaysia) (+ Pseudoephedrin)

TRIPTORELIN

Chống khối u - Đối kháng LH - RH

Luteinizing hormone - releasing factor, 6 - D - tryptophan

Nhân tố giải phóng luteinin hormon (lợn), 6 - D - tryptophan

Dẫn xuất acetat:

Decapeptyl (Đức; Hà Lan)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 0,1mg kèm 10mg mannitol và ống dung môi 1ml (dung dịch NaCl 0,9%).

TD: Là một decapeptid tổng hợp tương tự như LH - RH tự nhiên - Dùng kéo dài ở người gây ra ức chế hormon hướng sinh dục, do đó làm mất các chức năng tình hoàn và buồng trứng.

CD: - Ung thư tuyến tiền liệt có di căn: ngày tiêm một lọ dưới da; đợt dùng 7 ngày rồi chuyển sang loại thuốc có tác dụng kéo dài (như leuporelin) - Vô sinh nữ: điều trị bổ trợ, phối hợp với các gonadotropin (HMG, FSH, HCG) trong đợt gây rụng trứng đến tiến hành thụ thai in vitro, sau đó di chuyển bào thai (F.I.V.E.T.E), tiêm dưới da ngày 1 lọ, kể từ ngày thứ 2 của vòng kinh, tức hôm trước, ngày dự kiến gây rụng trứng, (trung bình từ 10 - 12 ngày).

LD: - Ung thư tuyến tiền liệt: tiêm dưới da 0,1mg/ngày, từ ngày 1 đến ngày thứ 7, trước khi chuyển sang dùng dạng có tác dụng kéo dài.

- Phụ nữ không có khả năng thụ thai: phối hợp với gonadotrophin, tiêm dưới da 1 lọ/ngày, từ ngày thứ 2 chu kỳ kinh nguyệt cho đến hôm trước của ngày được ấn định làm rụng trứng (phối hợp với kích thích buồng trứng ở giai đoạn đầu) ước tính khoảng 10 - 12 ngày.

CCD: Phụ nữ có thai.

LY: - Có một số người, những ngày đầu dùng thuốc, có vẻ bệnh càng nặng lên tạm thời (đau xương) nhất là với người tắc đường bài niệu, cần thận với người có dấu hiệu chèn ép tủy - vì vậy cần được theo dõi chặt chẽ.

- Khi dùng phối hợp với gonadotrophin có thể có đáp ứng khác nhau giữa người này với người khác, giữa những chu kỳ kinh dùng trên một người bệnh.

- Theo dõi định kỳ nồng độ testosterone trong máu không được vượt quá 1mg/ml.

- Việc gây rụng trứng phải được theo dõi, kiểm tra sinh học lâm sàng thường xuyên (định hướng estrogen, chụp siêu âm nếu quá mức, nên ngừng dùng gonadotrophin trong 2 - 3 ngày để tránh tái tạo tạm thời đỉnh của LH.

- Có thể bị: đau xương, huyết niệu, tắc đường tiểu, cảm giác yếu ớt, dị cảm chi dưới (thường qua đi 1 - 2 tuần), nhưng cũng phải thận trọng với người có biểu hiện thần kinh và tắc đường tiểu. Ngoài ra: bốc hỏa, bứt rứt, đau chỗ tiêm, cơn tăng HA, sốt,

buồn nôn, nôn, phát ban, ngứa, chóng mặt, khó thở, nhức đầu, đánh trống ngực, táo bón, tiêu chảy, rối loạn thị giác, chán ăn, ra mồ hôi, rụng tóc, trầm cảm, ngủ gật. Dùng với gonadotrophin có thể đau bụng, đau khung chậu, quá đường hoàng trứng.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

TRI-REGOL (Hungari)

DT: Vỉ 21 viên gồm có 6 viên màu vàng.

CD: Viên tránh thai uống; trị các rối loạn kinh nguyệt chức năng, chứng kinh đau và hội chứng tiền kinh.

LD: Ngày 1 viên, bắt đầu từ ngày thứ 5, sau khi thấy kinh và theo thứ tự như trên; nghỉ 7 ngày lại dùng tiếp vỉ mới.

CCD: Như các viên tránh thai uống.

TRISEQUENS (Pháp - Đan Mạch)

Vỉ 28 viên nén gồm 12 viên màu lam, 10 viên màu trắng và 6 viên màu đỏ.

Mỗi viên có: Lam/Trắng/Đỏ

Estradiol 2mg/2mg/1mg

Estriol 1mg/1mg/0,5mg

Norethisteron acetat 0/1mg/0

CD: Điều chỉnh các thiếu hụt estrogen.

Phòng chống loãng xương sau tuổi mãn kinh.

LD: Dùng liên tục, ngày 1 viên theo thứ tự như sau: 1 viên màu lam trong 12 ngày đầu; 1 viên màu trắng trong 10 ngày tiếp; 1 viên màu đỏ trong 6 ngày cuối. Nếu đang còn kinh, viên đầu tiên uống ngày thứ 5 của vòng kinh, với các phụ nữ đã mãn kinh có thể dùng bất cứ ngày nào.

TRISORVIT

DT: Ống uống 10ml có: Tocofersolan (vitamin E tan trong nước) 120mg, Na ascorbat 300mg, ethoxazorutosid 30mg. (+ chất bảo quản).

TD: Che chở mạch (mao mạch).

CD: Tình trạng chảy máu và dịch rỉ, chảy máu ở đoạn trước và các màng sau của mắt, các chứng thoái hóa bẩm sinh hay mắc phải, tình trạng xơ cứng lão hoá mắt.

LD: Uống 2 ống/ngày, trong 20 ngày/mỗi tháng - uống trước bữa ăn.

TRITIOZIN

Ức chế tiết dịch vị

Morpholin, 4-[thioxo(3,4,5 - trimethoxy - phenyl) methyl]-

Sulmetozin; Trithizon

Tresanil (ISF Trezzano)

Trizinoral (Alcor, Tây Ban Nha)

TRITOQUALIN

BD: Hypostamine (Pháp)

Inhibostamin (Zyma, Thụy Sĩ)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Kháng histamin. Làm giảm histamin - huyết (do ức chế in vivo enzym histidin decar-

boxylase) - không kèm tác dụng an thần và kiểu atropin.

CD: Các biểu hiện dị ứng như viêm mũi có thắt, viêm kết mạc dị ứng, mày đay, phù Quincke. Các bệnh ngoài da có ngứa (eczema mạn...) Phòng ngừa không dung nạp hoặc dị ứng do thuốc.

LD: Người lớn: ngày 2-10 viên (trẻ em ngày 1 - 4 viên) - uống 1 - 2 viên khoảng 15 - 30 phút trước khi dự kiến có biểu hiện dị ứng.

LY: Thuốc không gây buồn ngủ và các tác dụng phụ khác. Có thể dùng dài ngày và trẻ em.

TRIVE 1000 (Pháp)

DT: Lọ 500 và 1000ml nhũ tương tiêm các lipid (dầu đậu nành, lecithin đậu nành) có các acid amin, 1kcal/ml, 8,4g nitrogen toàn phần, 60g acid amin/l.

$$\frac{\text{acid amin chính yếu}}{\text{acid amin toàn phần}} = 51\%$$

Độ Osmol: 1090 mOsm/l

CD: Thức ăn bằng đường tiêm (khi không ăn được bằng đường miệng hay không đủ chất).

LD: Truyền tĩnh mạch lớn qua 1 catheter chậm (10 giọt/phút) rồi tăng dần lên 40 giọt/phút ở người lớn. Người lớn: 500 - 1000ml/ngày. Trẻ em: 1,8g acid amin/kg/ngày, tức 30ml/kg/ngày.

CCD: Tăng lipid huyết - ứ nước.

LY: Thận trọng dùng cho người suy tế bào gan nặng, sẽ làm rối loạn thần kinh. Thận trọng với người suy thận. Có dấu hiệu gì bất thường phải ngừng thuốc ngay. Tiêm truyền chậm và không được pha lẫn một thuốc gì khác. Thuốc có thể có tác dụng phụ như gây toan huyết, tăng nitrogen huyết nếu bị suy thận.

TRIVITA B

DT: Viên có:

Vitamin B1 0,125g

Vitamin B6 0,125g

Vitamin B12 125mcg

CD: Đau nhức thần kinh, bắp thịt, thấp khớp. Nghiện rượu cấp hay mạn tính. Suy dinh dưỡng, mới ốm dậy, thai nghén. Chứng suy thiếu các Vitamin nhóm B.

LD: Uống mỗi lần 1 - 2 viên, ngày uống 4 - 6 viên.

BD tương tự: Daneurin (XND Quảng Nam) Neurobeco

Trivitfort (XND Hậu Giang)

Synervit (Etipar)

Vioneurin (Pháp)

TRIVIT B (Thái Lan)

DT: Ống tiêm 3ml chứa: 100mg vitamin B1; 50mg vitamin B6 và 1000mcg vitamin B12.

CD: Viêm dây thần kinh ngoại vi và trung ương, tê phù (beri - beri).

LD: Tiêm bắp ngày 1 ống.

CCD: Mẫn cảm với Vitamin B1 hoặc B12. Tiêm tĩnh mạch.

BD tương tự: Bilneuro, Bilneuro 5000 (Pháp) Bilneuro Becom

Betafort (Pháp)

Synervit (Etiphar)

TROCIMIN

Trần tĩnh - Chống trầm cảm

Azocin, octahydro-1-(3,4,5 - trimethoxybenzoyl) - Origen (Gedeon Richter)

TROCLOSEN Kali

Dùng ngoài da - Sát khuẩn tại chỗ

1,3,5 - Triazin - 2,4,6(1H, 3H, 5H) - trion, 1,3 - dichlor-, muối kali

Potassium dichloroisocyanurat

Dẫn xuất muối natri:

Sodium dichloroisocyanurat

Sodium dichloro - s - triazintrion

Actisan - 5L (Veip, Duurstede)

Amochlor (Medica)

Baby Safe (Kirby - Warrick)

Bakta (Henkel)

Cetamed W 12 (Relavit)

Efferzid 25 (Scarium, Luzern)

Hytex Chlor T (Lever)

Medicarine (Medica)

Melquick (Melchemmie)

P3 - Desinfektionstabletten (Đức)

Staflex (Otares)

TROFOSFAMID

Trị khối u - Tác nhân alkyl hóa

2H - 1,3,2 - Oxazaphosphorin - 2 - amin, N,N,3 - tris (2 - chloroethyl) tetrahydro-, 2 - oxid

Ixoten (Asta - Degussa, Đức)

DT: Viên nén 50mg.

TD: Kim tế bào, tác nhân alkyl - hóa.

CD: Một số u ác tính và bệnh tăng bạch cầu.

LD: Khởi đầu: ngày uống 6 - 8 viên, chia vài lần. Sau dùng liều duy trì: 1 - 3 viên/ngày.

CCD: Nhiễm khuẩn, huyết niệu.

TROGLITAZON

BD: Rezulin

Romozin

TD: Trị đái đường.

LY: Bộ y tế đã thông báo về tác dụng phụ có hại của thuốc đặc biệt với gan.

TROLEANDOMYCIN

Oleandomycin, triacetat (ester)

Triacetyloleandomycium; Evramycin; TAO

BD: A ovine (Wyeth)

Cetilmin (Lafare, Ercolano - Resina)

Cyclamycin (Wyeth)

Isotriacin (Isom, Milano)

Matromycin (Pfizer - Roerig)

Oleandacetyl (Farmakhim, Sofia)

Oleandocetine (Pfizer)

Oleandocyn (Pfizer)

Oleandom (Coli, Pomezia)

Tao (Pfizer; Pfizer - Roerig)

Taocin (Pfizer)

Treis - Micina (Ecobi, Genova)

Treolmicina (Guidi, Milano)

Triolan (Italsuisse, Casarile)

Viamicina (Benvegna, Palermo)

Wytrion (Wyeth)

DT: Viên nang 100 và 250mg. Viên nén 250 - 500mg. Lọ 80ml hỗn dịch uống 250mg/5ml. Sirô 125mg/5ml.

TD: Kháng sinh họ Macrolid. Là dẫn chất bán tổng hợp của oleandomycin nhưng dùng uống hấp thu nhanh hơn, dung nạp tốt hơn và thải qua nước tiểu dưới dạng có hoạt tính.

CĐ: Các bệnh nhiễm khuẩn: tai mũi họng, phế quản phổi, miệng, da, sinh dục, đặc biệt tuyến tiền liệt, xương. Phòng viêm màng não do màng não cầu - Dự phòng tái phát thấp khớp cấp tính.

LD: Người lớn: ngày uống 1 - 2g, chia làm 4 lần. Trẻ em dưới 3 tuổi: 25 - 30mg/kg/giờ, 3 - 6 tuổi: 400 - 500mg/24 giờ. 11 - 15 tuổi: 800 - 1000mg/24 giờ, chia làm 4 lần. Dùng 5 - 10 ngày.

CCĐ: Kết hợp với các alcaloid co mạch của nấm cựa gà, đặc biệt ergotamin và dihydroergotamin. Dị ứng thuốc - bệnh nặng gan-thận.

LY: Tác dụng phụ: Dị ứng da, buồn nôn, ỉa chảy, viêm gan ứ mật phục hồi được - Dùng thuốc trên 10 ngày hoặc liều cao cần theo dõi chức năng gan và định lượng transaminase.

(Xem thêm KHANG SINH).

TROLNITRAT

Giãn mạch

Ethanol, 2,2',2''-nitrotritis-, trinitrat (ester)

Trolnitratum

Dẫn xuất phosphat:

Trolnitrate phosphate

Aminotrat phosphat

BD: Angitrit (Leo, Ballerup)

Kardin (Pfizer)

Metamin (Pfizer)

Nitralettae (Slovakofarma)

Nitretamine (Squibb)

Nitroduran (Đan Mạch, Đức, Phần Lan)

Ortin (Wild, Basel)

Praenitrona (Pfizer)

Trolmine Sustained (Leeming, USA)

Vasomed (Medo - Chemicals, London)

DT: Viên nén 1 hoặc 2mg.

TD: Giãn mạch vành.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1-2mg, vào sau bữa ăn.

CCĐ: Glôcôm, xơ cứng động mạch.

TROMANTADIN

Trị virut

Acetamid, 2-[2-(dimethylamino) ethoxy]-N-tri-cyclo [3.3.1.13,7] dec-1-yl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Viru - Merz (Merz, Frankfurt)

Viruserol (Zyma, Nyon)

TROMETAMOL

1,3-Propandiol, 2-amino-2-(hydroxymethyl) -

Tromethamin; Trometamololum; Tham; Tris

BD: Addex-Tham (Pharmacia, Uppsala)

Alcapdor (Roger Bellon)

Basionic (Smith Kline/RIT)

Buffer (Novag)

Talatrol (Abbott)

Thamacetat (Roger Bellon)

Tham-E (Abbott)

Thamesol (Baxter, Trieste)

Trisaminol (Roger Bellon)

Trizma (Sigma, USA)

DT: Lọ thuốc uống 250ml chứa 68,67g trometamol citrat, 3,97g dinatri citrat khan và 9,05g dikali citrat khan.

TD: Lợi tiểu thẩm thấu.

CĐ: Phòng ngừa tạo sỏi acid uric và cystin; điều trị phối hợp để hòa tan các sỏi trên. Điều trị nhiễm acid - máu do thận ở người lớn và trẻ em.

LD: Ngày 2-4 thìa canh vào bữa ăn.

CCĐ: Vô niệu và suy thận nặng với độ thanh thải creatinin dưới 10ml/phút; nhiễm khuẩn máu; ỉa chảy và rối loạn nhu động ruột ở những người cắt bỏ dạ dày hoặc đại tràng.

TRONCHILET (Ấn Độ)

Viên nén và 10ml dd uống chứa 2mg salbutamol sulfat và 125mg hydroxyethyltheophyllin.

TD: Trị hen phế quản.

TRONOTHANE (Pháp)

DT: Ống 30g gel có: pramocain 1%.

CĐ: Đau ngứa, phỏng, cháy nắng, côn trùng đốt trich, bệnh da tiếp xúc, sốt nổi ban (thủy đậu) - Trị nứt hậu môn - Ngừa âm hộ, bôi ống nội soi và gây tê luôn ống nội khí quản.

LD: Như bd Tronolane.

TROPATEPIN

8-Azabicyclo[3.2.1]octan, 3-dibenzo[b,e]thiepin- 11(6H)-yliden-8-methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Lepticur (Diamant, Pháp)

DT: Viên nén 10mg. Ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Thuốc tổng hợp chống Parkinson, cấu trúc hóa học đặc biệt, có tác dụng chống tiết cholin rất quan trọng và chọn lọc tới hệ thống ngoại tháp. Tác dụng xuất hiện chậm: hiệu lực tối ưu xuất hiện vào ngày thứ 5 hoặc thứ 6.

CĐ: Các biểu hiện thần kinh (đặc biệt là các chứng loạn vận động mạn tính) của các thuốc an thần kinh. Run, cứng cơ, cơn loạn vận động cấp - Parkinson.

LD: a) Phòng: ngày uống 1-2 viên hoặc tiêm bắp 1-2 ống.

b) Điều trị: Ngày uống 2-3 viên (chia 1 hoặc 2 lần) hoặc tiêm bắp 1-2 ống. Liều dùng cần tính cho thích hợp với người bệnh và giảm đi nếu có tác dụng phụ như atropin (khô miệng, rối loạn thị giác).

CCĐ: Giộcôm, u tuyến tiền liệt, suy tim mất bù.

LY: Thuốc độc tính thấp và không gây quái thai ở súc vật thí nghiệm.

TROPENZILIN Bromid

Chống co thắt

Tropenilonum

Palerol (Krká)

TROPHICRÈME (Pháp)

DT: Kem bôi âm đạo 0,1% estriol.

CCĐ: Như estrogel.

LD: Tuần đầu; ngày 1 lần; sau 2-3 tuần: cách ngày 1 lần.

CCĐ: Bệnh máu cục nghẽn mạch. U phụ thuộc estrogen; băng huyết chưa rõ nguyên nhân, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

TROPHIDERM

DT: Lọ 4g bột rắc có: Bông mỳ, Ca alginat thật mịn 4g.

TD: Bột băng da, tạo điều kiện lên sẹo.

CCĐ: Vết thương rỉ nước và chấn thương. Loét giãn tĩnh mạch, ban đỏ.

LD: Rắc thuốc mỗi khi thay băng mới.

CCĐ: Bôi vết thương không được tẩy rửa.

LY: Vết thương sâu cần rửa sạch.

TROPHIGIL (Pháp)

DT: Viên nang âm đạo có:

Vi khuẩn sống đông khô *Lactobacillus caseivar Doderlein* $2 \times 10^9 - 10^8$

Estriol 0,2mg

Progesteron 2mg

TD: Cung cấp hormon tại chỗ cần cho dinh dưỡng biểu mô âm đạo, tái tạo trực khuẩn *Doderlein*.

CCĐ: Viêm âm đạo teo. Chăm sóc trước và sau phẫu thuật phụ khoa.

LD: Đặt sâu viên nang vào trong âm đạo sau khi rửa vào nước. Đặt 1 viên sáng và chiều, đặt trong 2-3 tuần. Nếu cần, điều trị duy trì: 1 viên/ngày, trong 14 ngày.

CCĐ: Ung thư phụ thuộc estrogen.

TROPHOBOLÈNE (Pháp)

DT: Ống tiêm 1ml chứa dd dầu có: 1,3mg estrapronat: 50mg nandrolon (dạng undecanoat) và 80mg hydroxyprogesteron hep-
tanoat.

TD: Phối hợp một steroid tăng dưỡng với một estrogen và một progestatif (tác dụng hiệp đồng).

CCĐ: Người già yếu, suy nhược; người mới phẫu thuật, bóng lan rộng - Dùng điều trị một số trường hợp loãng xương ở người già hoặc do dùng thuốc gây ra.

LD: Người lớn cứ 15-30 ngày tiêm 1 ống vào bắp thịt. Đợt dùng 3-6 ống.

CCĐ: Thanh thiếu niên, thiếu nữ, Adenom hoặc ung thư tuyến tiền liệt, suy gan hoặc viêm gan; bệnh huyết khối. Nghẽn mạch. U ở tử cung hoặc u phụ thuộc estrogen; phụ nữ có thai, nuôi con bú.

TROPHIRÈS (Sanofi - Vietnam)

DT: Lọ 125ml sirô, cứ 100ml sirô người lớn và sirô trẻ em chứa: pholcodin 133/60mg; natri tenoat 1/1g; dd eucalyptus (12% cao trong cồn 96%) 0,25ml/0,25ml. Thuốc đạn cho người lớn và trẻ em, thuốc đạn cho sơ sinh chứa long não 100-50mg; tinh dầu myrte 50-35mg/20mg; tinh dầu khuyh diệp 60-40mg/24mg; natri tenoat 285-190mg/95mg.

CCĐ: Ho do viêm nhiễm đường hô hấp, sau cắt hạnh nhân.

LD: Sirô: người lớn, ngày 3 lần x 1 thìa canh. Trẻ em trên 30 tháng: ngày 3-4 lần x 1/2 thìa cà phê tùy theo tuổi. Thuốc đạn: nạp 2 viên/ngày sáng tối.

CCĐ: Sirô trẻ em và thuốc đạn trẻ em không dùng cho sơ sinh (dưới 30 tháng).

TROPHODILAN (Pháp)

DT: Viên có: Isoxsuprin HCl 10mg, D- toco-pherol succinat 50mg, pyridoxin HCl 50mg.

TD: Giãn mạch, giãn tử cung (do Isoxsuprin).

CCĐ: Suy tuần hoàn ngoại vi; viêm động mạch chân, co thắt mạch, rối loạn vận động tử chi, Raynaud, xanh tím đầu chi, dị cảm đầu chi, đau đỏ đầu chi, rối loạn mạch của người đái tháo đường - Bệnh động mạch não - Thoái hóa hoàng điểm mắt. Vữa xơ động mạch trung tâm giác mạc.

LD: Chỉ dùng cho người lớn, uống mỗi lần 2 viên, 3 lần/ngày. Thời gian điều trị: suy tuần hoàn tối thiểu 2-3 tháng. Đề dọa sinh sớm: cho tới tuần thứ 38 của kỳ thai.

CCĐ: Hội chứng chảy máu.

TROPICAMID

Benzenacetamid, N, ethyl- α -(hydroxymethyl)-N-(4-pyridinylmethyl)-

BD: *Epitromin (Roche)*

I-Picamide (Americal, USA)

Mydriacyl (Alcon)

Mydriafair (Pharmafair, USA)

Mydrian (Dispersa, Winterthur)

Mydriaticum (Chibret, Pháp; Thụy Sĩ)

Mydrin-M (Santen, Japan)

Mydrum (Ankerwerk, Đức)

Ocu-Tropic (Ocumed, USA)

Tropicacyl (Akorn, Canada)

Tropicol (Unipebe, Bỉ)

Tropimil (Farmigea, Pisa)



Visumidriatic (ISF, Trezzano)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg kèm 1mg benzalkonium chlorid trong dung dịch NaCl đẳng trương.

TD: Liệt đối giao cảm, thuốc tổng hợp có cấu trúc và tác dụng tương tự atropin. Giãn đồng tử.

CCĐ: Làm giãn đồng tử để thăm khám hay điều trị.

LD: Khám đáy mắt: nhỏ 1-2 giọt khoảng 15 phút trước khi khám. Thăm khám khúc xạ kế mắt: cứ 5 phút nhỏ 1 giọt, dùng từ 4-6 giọt. Giãn đồng tử trước khi mổ đục nhân mắt, hoặc quang đông: nhỏ 1 giọt, 15 phút trước khi tiến hành.

CCĐ: Glôcôm góc đóng (nguy cơ gây ra cơn glôcôm cấp). Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc nhỏ mắt.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TROPIN Benzilat

Chống co thắt -

Liệt thần kinh đối giao cảm

Glipin; Glypin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Benzotropin hydrochlorid

BETE (Laevosan)

BETE Dr. Kutiak (Verla)

TROPISETRON

BD: *Navoban (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang 5,64mg và ống tiêm 5ml 5,64mg tropisetron HCl (tương ứng với 5mg tropisetron base).

TD: Chất đối kháng thụ thể 5 HT3 có tác dụng phòng chống nôn do hóa trị liệu ung thư gây ra, không kèm tác dụng phụ ngoài tháp.

CCĐ: Đợt dùng 6 ngày: ngày đầu tiêm tĩnh mạch 1 ống. Các ngày sau, uống ngày 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai.

LY: Thận trọng với bệnh tăng huyết áp chưa ổn định; phụ nữ nuôi con bú. Rifampicin và phenobarbital làm giảm nồng độ thuốc ở huyết tương.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TROPODIFEN

Liệt đối giao cảm - Chống co thắt

Tropaphen

TROSPIUM Chlorid

Chống co thắt

Trospium

Keptan (Barcelona)

Relaspium (Isei, Japan)

Spasmex (Pfleger, Đức; Lek)

TROVAFLOXACIN

BD: *Trovan (Pfizer)*

DT: Viên nén 100mg và 200mg (dạng mesylat). Lọ 20 - 40 và 60ml dd, đậm đặc để pha tiêm truyền tĩnh mạch 5mg/ml.

TD: Kháng sinh tổng hợp họ quinolon có tác dụng diệt khuẩn phổ rộng.

CCĐ: Nhiễm khuẩn do các chủng nhạy cảm ở: đường hô hấp (viêm phổi, cơn cấp viêm phế quản mạn, viêm xoang cấp); ổ bụng (nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, ổ phụ khoa); bệnh lậu, viêm cổ tử cung do chlamydia, đường tiết niệu dưới, ở da và mô mềm.

- Dạng tiêm truyền tĩnh mạch còn dùng cho viêm màng não do não mô cầu dịch tể, phòng nhiễm khuẩn ngoại khoa (như phẫu thuật trực tràng và cắt bỏ tử cung).

LD: Người lớn ngày uống 1 viên 100mg hoặc 200mg. Đợt dùng từ 1 - 14 ngày tùy theo trường hợp; truyền tĩnh mạch ngày theo liều 200mg đến 300mg, sau chuyển sang dùng thuốc uống.

Phòng ngừa nhiễm khuẩn sau mổ: liều duy nhất 1 viên 200mg trong vòng 4 giờ trước khi mổ.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn chất quinolon - Dạng thuốc tiêm có tương kỵ với dd NaCl 0,9%.

LY: Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em dưới 15 tuổi.

Người bị suy thận và người cao tuổi: không cần điều chỉnh liều dùng.

Dùng thuốc tiêm truyền tĩnh mạch phải được hoà tan tới nồng độ tối đa 2mg/ml trước khi dùng và tiêm truyền từ 30 đến 60 phút.

TROXERUTIN

Bảo vệ mạch

BD: *Alkanol (Spofa)*

Cekarutin (Aksu, Thổ Nhĩ Kỳ)

Cilkanol (Spofa)

Flebosil (Infale, Barcelona)

Helveton (Helvepharm, Thụy Sĩ)

Pherarutin (Kanoldt, Đức)

Posonutin (Ursapharm, Đức)

Pur-Rutin (Chassot, Koniz)

Rhéoflux (Niverpharm, Pháp)

Ruven (Mepha, Aesch)

Troxevasin (Farmakhim, Bungari)

Varemoid (Thụy Sĩ)

Vastribil (Schwabe, Đức)

Veinamitol (Vital Pharma, Bỉ)

Vénamitol (Negma, Buc, Pháp)

Veniten retard (Scheurich, Đức)

Venolen (Italia)

DT: Viên nang 100-200-300 và 500mg. Ống tiêm 5ml = 500mg. Gel bôi 40g có 0,8g. Thuốc nhỏ mắt dung dịch 5% (lọ 10ml/500mg).

TD: Là một dẫn chất flavonoid bán tổng hợp có tác dụng làm giảm sức thấm và tính dễ nứt vỡ ở mao mạch và tĩnh mạch.

CCĐ: Suy tĩnh mạch mạn, hội chứng viêm giãn tĩnh mạch và sau huyết khối, cả ở phụ nữ có thai, phòng các phản ứng ngoài da và niêm mạc cũng như xuất huyết khi điều trị bằng các

loại tia, hạ trí và các rối loạn tuần hoàn tĩnh mạch ở chi dưới, phối hợp điều trị ở chứng nề sau chấn thương và bọc máu. Khoa mắt: bệnh vồng mạc do đài tháo đường, chảy máu ở võng mạc và thủy tinh thể, chảy máu và huyết khối dưới kết mạc.

LD: Khởi đầu: ngày uống 600mg, chia 2-4 lần vào bữa ăn. Sau dùng liều duy trì: ngày 300mg. Tiêm bắp hay tĩnh mạch chậm, ngày hay cách một ngày 1 ống. Thuốc nhỏ mắt: ngày nhỏ 3 lần: 1-2 giọt.

LY: Thuốc không độc, nên không có chống chỉ định.

TROXIPID

Trị loét dạ dày

Benzamid, 3,4,5-trimethoxy-N-3-piperidinyl
Aplac (Kyorin, Japan)

TRUXIPICURIUM Iodid

Phong bế thần kinh cơ

Anatraxonium (Medexport, Nga)

TRYPARSAMID

Chống nguyên sinh động vật -
Diệt Trypanosoma

Arsonic acid, [4-[(2-amino-2-oxoethyl) amino] phenyl]-, muối monosodium
Glyphenarsin; Tryparson
Trypasamide (Wallau)

TRYPSIN

Enzym thủy phân protein, kết tinh lấy từ pancreas (tụy) của bò.

Trypsina; Trypsin, cristallized; Trypsinum

BD: Trypsillin (Mochida, Japan)

Tryptar (Amour)

Trypure (Novo)

Granulex (Mỹ)

DT: Lọ phun mù - Lọ bột rắc - Lọ bơm xịt -

TD: Thủy phân các dịch rỉ và các chất hoại tử - các mô thương tổn hoại tử được loại đi.

CD: Phụ trị vào việc làm sạch vết thương, mảng da chết, mảng loét hoại tử do các nguyên nhân khác nhau, các dạng hoại tử - loét ăn sâu.

LD: Bơm phun hoặc rắc bột, bôi thuốc, che băng vô khuẩn ướt. Để tiếp xúc 3 giờ rồi rửa với nước sinh lý hay nước đun sôi để nguội, loại các chất bẩn do sự phân hủy các mô hoại tử. Bơm, rắc bột, đắp lại 2-3 lần/ngày.

CCD: Dị ứng với Trypsin.

LY: - Không dùng Trypsin thay thế cho phương pháp chữa các vết thương thường dùng. (lạm dụng quá mức có thể không thích hợp) và tránh những nguy cơ phản ứng phản vệ do tính chất kháng nguyên của enzym. - Có cảm giác đau khi dùng thuốc. - Dung dịch thuốc giữ được 48 giờ ở nhiệt độ phòng và 15 ngày ở nhiệt độ + 5°C (loại bột pha để bơm).

TRYPTOPHAN

Chống trầm cảm - Gây ngủ - An thần

L - Tryptophan.

DL - Tryptophan

BD: Amiphan (Japan)

A trimon (Homburg, Đức)

Bikalm (Promonta, Đức)

Biotonin (UCB, Bỉ)

Dolon (Golaz, Ecublens)

Dorphan (Thụy Sĩ)

Eltryptan (Hexal, Đức)

Kalma (Fresenius, Đức)

Neurocalm (Efeka, Đức)

Neuromed (D.H.A., Australia)

Pacitron (Rorer, Anh)

Sedanoct (Woehn, Đức)

Somnidor (Sauter, Thụy Sĩ)

Tempidorm (Roland, Đức)

Tryptan (ICN, Canada)

Tryptocompren (Cascan, Đức)

T.T.MYCINE

DT: Công thức của 2 loại viên:

1/ Người lớn:

Tetracyclin 0,0625g

Sulfadiazin 0,084g

Sulfamerazin 0,084g

Sulfadimerazin 0,084g

2/ Trẻ em:

Tetracyclin 0,0312g

Sulfadiazin 0,042g

Sulfamerazin 0,042g

Sulfadimerazin 0,042g

CD: - Viêm phổi.

- Chốc lở, ghẻ có mủ, ung nhọt, thối tai, viêm mũi mủ, răng có mủ. - Lậu, viêm bàng quang, viêm thận, viêm tử cung. - Nhiễm khuẩn, ruột, màng não.

LD: Người lớn uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần.

Trẻ em uống 2-4 viên, ngày uống 4 lần. Uống thêm nhiều nước.

CCD: Dị ứng với thuốc. Suy gan, thận.

TUAMINOHEPTAN

Co mạch tại chỗ tai mũi họng (ORL)

2 - Heptanamin

Tuaminhaptanum; 2-Aminoheptan; Heptin

Dẫn xuất sulfat:

Tuaminoheptan sulfat

Tuamine (Lilly)

Rhinofluimucil (Pháp) (+ acetylcystein)

TUBEROL

DT: Lọ 100ml dùng ngoài có:

Thymol 4,5g. Tinh dầu tràm 0,25g, tinh dầu kinh giới ma 0,75g, tinh dầu niauli 40g, eucalyptol 10g, tinh dầu nhựa thông 26,75g.

CD: Viêm phế quản mủ, ho gà, bệnh phổi trầm trọng.

LD: Thuốc thấm vào gạc, đắp lên ngực - Xoa nhẹ hít trực tiếp thuốc hoặc xông.

LY: Có loại *Tuberol mỡ* (tương tự thuốc trên). *Tuberol sirô* cho người lớn và trẻ em thành phần khác hẳn công thức trên. Vì có codein, belladon nên có chống chỉ định: hen suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt - Trẻ em dưới 10 tháng - chỉ định do thầy thuốc và hướng dẫn trong đơn.

TUBOCURARIN Chlorid

Phong bế thần kinh cơ

Tubocurarium, 7',12'-dihydroxy-6,6'-dimethoxy-2,2',2'-trimethyl-, chlorid,
Curarino Miro (Andalucia)

Delacurarine (Squibb)

Intocostin-T (Squibb; Labaz)

Jexin (Anh)

Tubadil (Endo, USA)

Tubarine (Burroughs Wellcome)

Tuboçuran (ND & K, Đan Mạch)

DT: Ống 2ml/80mg.

TD: Phong bế thần kinh cơ (gây thư giãn cơ).

CD: Chuẩn bị bệnh nhân cho phẫu thuật kéo dài.

LD: Người lớn: tiêm tĩnh mạch 0,15 - 0,3mg/kg thể trọng. Trẻ em: 0,3mg/kg.

CCD: Nhược cơ nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

TULOBUTEROL

Giãn phế quản

Benzenmethanol, 2-chloro- α -[[(1,1-dimethylethyl) amino] methyl-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Atenos (UCB, Bruxelles)

Brelomax (Abbott)

Bremax (Abbott)

Hokunalin (Hokuriku, Japan)

Pentox (Hàn Quốc)

Répacal (Bỉ, Pháp)

DT: Viên nén 1 và 2mg.

TD: Kích thích chọn lọc thụ thể beta - 2 adrenergic.

CD: Hen.

TUSALGIN (Indonesia)

DT: Lọ 60 và 100ml sirô, cứ 5ml chứa:

Dextromethorphan BrH 10mg

Phenylpropanolamin HCl 10mg

Chlorpheniramin maleat 1mg

Amoni chlorid 50mg

Natri citrat 50mg

Paracetamol 120mg

TD: Phối hợp giảm ho, chống cương tụ và dị ứng; ngoài ra còn làm long đờm, giảm đau và hạ nhiệt.

CD: Trị triệu chứng ho kèm cảm sốt, cúm, nhức đầu, viêm mũi.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần người lớn 2 thìa cà phê, trẻ em 6 - 12 tuổi 1 thìa cà phê.

TUSSIFED (Mỹ)

DT: Viên/lọ 120ml sirô có:

Triprolidin HCl 2,5/30mg

Noscapin 30/360mg

Guaifenesin 100/1200mg

Pseudoephedrin HCl 50/600mg

TD: Làm dịu ho.

CD: Dùng thời gian ngắn. Trẻ em từ 30 tháng - 6 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 2 lần/ngày. Trẻ em từ 7 tuổi - 10 tuổi: 1/2 thìa cà phê mỗi lần, 3 lần/ngày. Trẻ em 11 tuổi - 15 tuổi: 1 thìa cà phê hay 1/2 viên/15kg/ngày, chia 2-3 lần. Người lớn: uống 2 thìa cà phê hay 1 viên mỗi lần, 3 lần/ngày.

CCD: Trẻ dưới 30 tháng (không dùng thuốc viên cho trẻ dưới 10 tuổi). Suy hô hấp, hen suyễn, glôcôm góc đóng, rối loạn niệu đạo tuyến tiền liệt, dùng phối hợp với IMAO, cường tuyến giáp, rối loạn tim mạch nặng.

LY: Thuốc gây: Buồn ngủ ngày, kích thích, chóng mặt, ưu tư, mất ngủ, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, tăng huyết áp, rối loạn tiêu hóa, dị ứng da. *Kiêng rượu* (kể cả nước giải khát có rượu) khi dùng thuốc. *Không dùng 3 tháng đầu có thai, đang nuôi con bú.* Người già cần giảm liều.

TUSSINEX

DT: Lọ 200ml sirô có:

Codein phosphat 0,20g

Phenylephrin 0,10g

Chlorpheniramin 0,04g

Glyceril gaiacolat 2,00g

Chloroform 0,25g

Menthol 0,02g

CD: Các chứng ho, bệnh đường hô hấp, viêm khí quản, ho do dị ứng, ho dai dẳng.

LD: Người lớn uống 1-2 thìa cà phê, ngày uống 4 lần. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1/2-1 thìa cà phê, ngày uống 4 lần.

LY: Không dùng cho trẻ em dưới 6 tuổi.

TUSSIPAX (Pháp)

DT: Viên/lọ 24ml (1ml = 50 giọt) thuốc uống/lọ 200ml sirô có:

Codethylin 0,01/0,12/0,12g

Codein 0,01/0,12/0,12g

Bromoform 0,05/1,2/1,2g

Cồn aconit và vài chất khác 2 giọt/2,4g/1,2g

TD: Trị ho trung tâm

CD: Ho.

LD: Chỉ dùng vài ngày. Người lớn: 55mg codein + codethylin/ngày. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: 0,4mg codein + codethylin/kg/24 giờ. Trẻ em 6 tuổi - 8 tuổi: 0,8mg/kg/24 giờ. Người lớn và trẻ em trên 15 tuổi: 2-3 viên/24 giờ hay mỗi lần 50 giọt, 5 lần/ngày, hay 3 thìa canh/ngày. Trẻ em: 2 giọt/tuổi/lần, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 11-15 tuổi: 1-3 thìa cà phê sirô/ngày.

CCD: Suy hô hấp. Hen suyễn.

LY: Xem *Tussifed*.

TUSS-Ornade (Mỹ)

DT: Viên nang có: Caramiphen edisylat 40mg, phenylpropanolamin HCl 75mg.

CD: Giảm các triệu chứng ho, ngạt mũi do cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi, uống 1 viên cách nhau 12 giờ.

CCĐ: Dùng với IMAO, tăng huyết áp nặng, hen suyễn, suy động mạch vành, trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Thuốc gây: buồn nôn, khó chịu ở dạ dày - ruột, ỉa chảy, táo bón, chóng mặt, căng thẳng, mất ngủ, chán ăn, yếu mệt, đau ngực, đánh trống ngực, run rẩy, khó đi, nhìn mờ.

TYBAMAT

Trần tĩnh

Carbamic acid butyl-, 2-[(aminocarbonyl) oxy] methyl] - 2 - methylpentyl ester

Effisax (Milano)

Nospan (Johnsons, Suède)

Solacen (Wallace, USA)

Tybatran (Robins, USA)

TYLINAL (Thụy Điển)

DT: Viên 25 và 75mg amfepramon.

TD: Gây chán ăn (do ảnh hưởng đến trung khu điều hòa cảm giác no đói ở não).

CD: Chứng béo phì ở người trưởng thành.

LD: Người lớn ngày 25 - 75mg, khoảng 2 giờ trước bữa ăn.

CCĐ: Phối hợp với các chất ức chế M.A.O.

TYLOXAPOL

Tá dược - Diện hoạt

Formaldehyd, trùng hợp với oxiran và 4 - (1,1,3,3 - tetramethylbutyl) phenol.

BD: *A levaire (Sterling/Winthrop/Ross)*

Superinone (SW/Ross, Bayer)

Tacholiquin (Benchemie)

Triton W R 1339 (USA)

Translight (Pháp - Mỹ)

DT: Lọ 60ml chứa 250mg tyloxapol trong nước tinh chế.

CD: Để rửa sạch hoặc ngâm các thấu kính giác mạc cứng, không để oxy thấm qua.

TYMAZOLIN

Cơ mạch tại chỗ tại mũi họng (ORL)

1H - Imidazol, 4,5 - dihydro-2 - [(5 - methyl - 2 - (1 - methylethyl) phenoxy) methyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Pemazène (Pháp)*

Snup (Đức)

Thymazen (Polfa, Ba Lan)

DT: Lọ 12ml dd bơm mũi chứa 6mg.

TD: Gây cơ mạch ở niêm mạc mũi và họng.

CD: Các trường hợp cương tụ ở mũi họng, như ngạt mũi cấp, viêm mũi vận mạch.

LD: Cứ 4 giờ bơm 2 - 3 lần vào mỗi lỗ mũi.

CCĐ: Trẻ em dưới 7 tuổi, glôcôm góc đóng.

LY: - Không dùng thuốc lâu dài.

- Thân trọng với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.

- Có cảm giác khó chịu nhức đầu, mất ngủ, đánh trống ngực (nếu dùng thuốc lâu dài).

TYPHIM (Pháp)

DT: Bơm tiêm 0,5ml chứa sẵn 1 liều vaccin (tương ứng với 25mcg polyosid vỏ Vi tinh chế từ *Salmonella typhi*).

CD: Phòng sốt thương hàn ở người lớn và trẻ em trên 5 tuổi.

LD: Chỉ cần 1 lần tiêm dưới da hoặc bắp.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của vaccin. Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: Chỉ tiêm cho người mang thai nếu thật sự cần thiết.

TYROMEDAN

Hormon tuyến giáp

Benzenacetic acid, 3,5-diiodo - 4 - (3 - iodo - 4 - methoxyphenoxy) - 2 - (diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Thyromedan hydrochlorid

TYROPAST (XNDPDL)

DT: Viên ngậm có 1mg tyrothricin; 0,1mg tetracain HCl trong tá dược thơm.

TD: Kháng khuẩn (chủ yếu với các cầu khuẩn gram (+) và một số trực khuẩn Gram (-) và giảm đau.

CD: Trị các chứng viêm họng, viêm amidan, viêm miệng, viêm lưỡi, viêm lợi, viêm quanh răng.

Phòng một số bệnh nhiễm khuẩn qua đường mũi, họng. Sát khuẩn miệng và họng để chuẩn bị nhổ răng hoặc cắt amidan.

LD: Ngày ngậm 8 - 10 viên.

CCĐ: Trẻ em dưới 3 tuổi.

Dùng liên tục quá 10 ngày.

TYROTHRINICIN

Kháng sinh polypeptid

Kháng sinh thu được bằng cách sinh trưởng và phát triển của *Bacillus brevis* R.

BD: *Alcotricina (ISM, Milano)*

Biotghricin (Biochemic, Áo)

Codetricine (Pháp)

Humex (Fournier, Pháp)

Hydrotricin (Roger Bellon; Canada)

Lemocin (Biochemie, Áo)

Mekotricin (XNDP 24)

Pharothricetten (Biochemie, Áo)

Rafathricin (MSD; Pháp)

Tonsicur (Acephia, Áo)

Tyodac (Dales, W. Yorks)

Tyrhin (Biochemie, Áo)

Tyrocin (XND Hậu Giang) (+ Tetracain)

Tyrocid (Grunenthal)

Tyroderm (Merck, Sharp & Dohme)

Tyrosolvetter (Lundbeck, Đan Mạch)

Tyrosolvin (Lundbeck)

Tyrosur (Engelhard, Đức)

DT: Viên ngậm 1mg.

TD: Điều trị tại chỗ các ổ nhiễm khuẩn. Tyrothricin không hấp thu: không bị đề kháng hay kháng chéo với các kháng sinh khác. Rất hiếm bị phản ứng nhạy cảm.

CD: Dùng tại chỗ các nhiễm khuẩn miệng hầu:

Đau họng, viêm miệng, viêm hầu, viêm thanh quản, viêm lợi, viêm nha chu, aphtơ - Dùng sau phẫu thuật miệng, họng (cắt amygdal, giải phẫu hàm - răng).

LD: Nhiễm khuẩn cấp: Ngậm 6 viên/ngày hoặc theo chỉ định.

Nhiễm khuẩn nhẹ: Ngậm 4 viên/ngày.

CCĐ: Nhạy cảm với thuốc.

LY: - Thuốc dùng nạp tốt, không có tác dụng toàn thân vì thuốc không hấp thu mà chỉ tác dụng tại chỗ.

- Không nên dùng nếu vết thương mới ở miệng - hầu.

TYROTHRICINE Lafran (Pháp)

DT: Viên có:

Tyrothricin 1mg

Butoform 5mg

TD: Kháng sinh và giảm đau tại chỗ.

CD: Các kích thích ở miệng và họng, viêm miệng - hầu.

LD: 4 - 10 viên/ngày, cách nhau khoảng 1 giờ, để tan dần trong miệng.

CCĐ: Đái tháo đường. Trẻ em dưới 4 tuổi.

LY: Còn có dạng thuốc viên thể, dùng ngậm:

Tyrothricin Butoform Oberlin

Có cùng chỉ định.

BD tương tự: *Tyropast (XNDPDL)*

Viên ngậm 1mg tyrothricin kèm tetracain.

Citrucin (+ benzocain và cetrimomium)

TYROTHRICINE Oestradiol Meyer

DT: Ống 35g gel tan trong nước để thẩm có:

Estradiol benzoat 1,75mg

Tyrothricin 8,75mg

CD: Nút nẻ vú - Bệnh da do giảm folliculin sau khi sinh - Ngứa âm hộ - Eczema và vết thương giãn tĩnh mạch ở phụ nữ mãn kinh. Mụn trứng cá tuổi thiếu niên.

LD: Bôi hàng ngày 2 - 3 lần. - Nút nẻ vú: bôi 2 - 3 lần/ngày, sau mỗi lần cho bú. - Giảm folliculin: 2 - 3 lần/ngày. - Trứng cá thiếu niên: 2 - 3 lần/ngày, bôi nhiều lần.



UABAIN

Oubain; Strophantinum G; Strophantosid G

BD: *Cardibaine*

Ouabaine - A maud

Strophantose

DT: Ống tiêm 1ml = 0,25mg.

TD: Glucosid chiết xuất từ hạt cây *Strophantus gratus*, họ Trúc đào (*Apocynaceae*), có tác dụng trị suy tim (xuất hiện sớm hơn nhiều so với digitalin nếu được dùng trong những trường hợp suy tim cấp), tác dụng đạt mức cao nhất sau khi tiêm tĩnh mạch 10 phút.

CD: Cấp cứu suy tim, suy tim kèm nhịp chậm, hoặc có tổn thương bó His, viêm cơ tim, loạn nhịp trên thất (nhất là mạch nhanh trên thất).

LD: Tiêm tĩnh mạch thật chậm (lưu ý không được để thuốc ra ngoài mạch). Mỗi lần tiêm 0,25mg, ngày tiêm 0,50mg, cách 12 giờ tiêm 1 lần, liều tối đa 1 lần: 0,5mg, 24 giờ: 1mg.

CCĐ: Nhồi máu cơ tim; viêm màng trong tim; dùng đồng thời với digitalin (phải nghỉ thuốc Digitalin ít nhất 3 ngày).

LY: Tránh phối hợp với thuốc khác trong cùng 1 bơm tiêm, giảm liều dùng nếu bị suy thận, suy hô hấp nặng - gây giảm oxy huyết.

UBENIMEX

Điều biến miễn dịch (Immunomodulator)

L- Leucin N - (3 - amino - 2' - hydroxy - 1-oxo - 4 - phenylbutyl) - [S-(R,S)]-

Bestatin (Nhật Bản)

DT: Viên nang 10 và 30mg.

CD: Một số ung thư.

UBIDECARINON

Coenzym E10

Ubiquinon - 10

BD: *Adelir (Teikoku, Nhật Bản)*

Caomet (Simes, Milano)

Decafar (Lafar, Milano)

Decaquinon (Nhật Bản)

Decarene (Recordati, Milano)

Dymion (Pulitzer, Roma)

Emitolon (Nhật Bản)

Heartcin (Ohta, Nhật Bản)

Hiruton (Taisho, Nhật Bản)

Inokiten (Nhật Bản)

Invacor (Milano)

Justquinon (Horita, Nhật Bản)

Juvacor (Italia)

Kaitron (Sawai, Nhật Bản)

Mitocor (Zambon, Bresso)

Neuquinon (Eisai, Nhật Bản)

Norhamin (Hàn Quốc)

Parbinon (Santen, Nhật Bản)

Quasar (Brocchieri, Roma)

Terekol (Daigo, Nhật Bản)

Ube - Q (Tsuruhara, Nhật Bản)

Ubimaier (Master Pharima)

Ubiquasar (Brocchieri, Roma)

Ubien (Italia)

Uhivis (Agips, Rapallo)

Udekinon (Tobishi, Nhật Bản)

DT: Viên nang 5mg.

TD: Là một coenzym tham gia vào chuyển hóa ở tế bào cơ tim.

CD: Điều trị phối hợp suy tim có xung huyết vừa hoặc nhẹ.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

UKIDAN

DT: Lọ thuốc bột chứa: 100000 đvqt hoặc 500000 đvqt urokinase, 20mg mannitol, 2mg natri edetat, 1,5mg natri phosphat và 0,4mg natri chlorid - Kèm 1 ống dung dịch NaCl 0,9%.

TD: Enzym phân lập từ nước tiểu người có tác dụng hoạt hóa hệ thống tiêu fibrin (chuyển plasminogen thành plasmin).

CD: Huyết khối phổi cấp (nhất là khi có mẫn cảm với Streptokinase nhiễm liên cầu khuẩn); tắc động mạch, tĩnh mạch do huyết khối.

LD: Hòa tan lọ thuốc với dung dịch NaCl rồi pha loãng với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose để tiêm truyền tĩnh mạch - lúc đầu tiêm 4400 đvqt/kg thể trọng trong 10 - 15 phút - sau cứ 12 giờ dùng liều duy trì 4400 đvqt/kg. Huyết khối ở tĩnh mạch: 2000 đvqt/kg/24 giờ.

CCĐ: Tuyệt đối: mới bị chảy máu; tiền sử tai biến mạch máu não; u não; mới phẫu thuật sọ não; tăng huyết áp nặng. Tương đối: tổn thương gan thận nặng; u dễ chảy máu; viêm màng trong tim hoặc nhiễm khuẩn nặng.

ULCEDIN-M (Ấn Độ)

Viên nén có 150mg ranitidin và 200mg magaldrat.

CD: Loét dạ dày - tá tràng.

ULCOPROTECT (Đức)

BD: *Bisvanil*

Gastrozepin

Ulcosan

DT: Viên nén 25mg pirenzepin dihydrochlorid - ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Dẫn chất benzodiazepin, tác dụng ức chế tiết dịch vị, nhưng không kháng tiết cholin.

CD: Loét dạ dày - tá tràng cấp và mạn, viêm dạ dày kèm tăng acid dịch vị.

LD: Người lớn ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên, nửa giờ trước bữa ăn. Phòng và trị bệnh loét dạ dày do "Stress" - tiêm bắp ngày 3 lần, mỗi lần 1 ống.

CCĐ: Phụ nữ có thai.

ULDAZEPAM

Trần tĩnh

3H - 1, 4 - Benzodiazepin - 2 - amin, 7 - chloro - 5 - (-2 - chlorophenyl) - N - (2 - propenyloxy)-

ULFON (Pháp)

DT: Gói thuốc bột 3g, có:

Aldioxa 900mg

Alcloxa 100mg

Calcium carbonat 500mg

TD: Phối hợp hợp chất aluminium allantoinat (Aldioxa (xem chữ này) và Alcloxa tức là chlorhydroxy Al allantoinat) với chất trung phân có tác dụng nhuận tràng và dẫn chất atropin chống co thắt.

CD: Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, thoát vị khe thực quản. Trào ngược dạ dày - thực quản.

LD: Người lớn ngày uống 3 gói vào khoảng 15 phút trước 2 bữa ăn chính, và buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Tăng calci máu.

LY: Liều cao gây táo bón.

Có thể gây bệnh não nếu suy thận, do Al có trong thuốc.

Có tác dụng phụ như: Táo bón, khô miệng, rối loạn điều tiết, nhịp nhanh, làm mất phosphor khi dùng liều cao và thời gian dài. Dẫn chất aluminium làm giảm hấp thu furosemid, indometacin, tetracyclin, digoxin, isoniazid, các thuốc chống tiết cholin.

ULINASTATIN

Ức chế enzym protease

Là một glucoprotein (MW khoảng 67000) chiết từ nước tiểu người, chất ức chế chính enzym protease.

ULIX (Pháp)

DT: Viên nang tác dụng chậm có 2mg N-methylhyoscin methylsulfat.

TD: Chống co thắt, chống tiết acid dịch vị.

CD: Co thắt ống tiêu hóa. Loét dạ dày - tá tràng. Viêm dạ dày - tá tràng.

Khó tiêu do tăng vận động. Thoát vị khe thực quản - Viêm thực quản - Bệnh đại tràng co thắt.

LD: Uống 2 viên/ngày - có thể tới 3 viên.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Phi đại tuyến tiền liệt - Bệnh tim mất bù - Tắc ruột, liệt ruột.

LY: *Tránh dùng ở người: suy gan - thận - Cường tuyến giáp - Tăng huyết áp - Có thai - Đang nuôi con bú - Trẻ em.*

ULOBETASOL

Hormon vỏ tuyến thượng thận, glucocorticoid

Dẫn xuất propionat:

Halobetasol propionat

Ultraxat (USA)

ULTRADERME (Pháp)

DT: Ống 40g kem bôi da có: Men siêu cao (levures ultra - hautes) 1,76g.

CD: Tình trạng tiết bã nhờn da, đặc biệt các bã nhờn do trứng cá.

LD: Kem bôi đều sáng chiếu, xoa chà nhẹ - Da cần rửa sạch trước khi bôi.

ULTRAFLORE (Pháp)

DT: Viên nang có: men khô còn sống siêu cao *Saccharomyces Cerevisiae* (2 tỉ tế bào) 0,20g Acid orotic 0,05g

TD: Thuốc chữa ỉa chảy từ vi khuẩn, bảo vệ tập khuẩn ruột.

CD: Phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh - chữa ỉa chảy rối loạn chức năng.

LD: Người lớn uống 3 - 6 viên/ngày. Trẻ còn bú uống 1-2 viên/ngày.

LY: *Cần bù nước - điện giải khi cần thiết.*

ULTRALANIL

DT: Ống 30g thuốc mỡ, 30g kem, lọ 20ml để xức:

Fluocortolon hạt mịn 0,25%

Fluocortolon caproat hạt mịn 0,25%

TD: Corticoid ngoài da tổng hợp, hoạt tính mạnh.

CĐ: Eczema tiếp xúc, viêm da dị ứng liken - hóa.

LD: Bôi lớp mỏng 2 lần/ngày. Nếu khỏi, nên ngừng thuốc từ từ.

CCĐ: Thương tổn lao, giang mai, phản ứng chùng đầu, đậu mùa, thủy đậu, Herpès, bệnh virut da, bệnh nhiễm khuẩn, vi nấm, mụn trứng cá, trứng cá hồng, thương tổn loét.

LY: *Tránh hợp bị thêm nhiễm khuẩn hay vi nấm cần có triệu liệu thích hợp. Thuốc Ultralanil cũng tương tự như Ultralanil nhưng có thêm clemizol hexachlorophenat 2,5% (kết hợp không histamin).*

ULTRALERGAN

DT: 100ml sirô có:

Promethazin chlorhydrat 0,10g

Vitamin B6 0,03g

Vitamin PP 0,15g

CĐ: Dị ứng, nổi mề đay, suyễn, ho gà, ho có giật. Sổ mũi dị ứng, đau cơ giật nội tạng.

LD: Trẻ sơ sinh 1/2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Trẻ em từ 2 - 5 tuổi uống 1 thìa cà phê, ngày uống 3 - 4 lần. Trẻ 5 - 10 tuổi, uống 2 thìa cà phê, ngày uống 3 lần. Người lớn uống 1 thìa canh, ngày uống 4 lần.

LY: *Tránh dùng cho trẻ em có tiền sử gia đình dị cảm với promethazin (gây ngạt thở).*

(Xem Promethazin)

ULTRA - LEVURE

DT: Viên nang có: Các tế bào sống Saccharomyces boulardii đông khô: $10^8 - 10^{10}$

TD: Thuốc chữa ỉa chảy bằng vi khuẩn.

CĐ: Trị và phòng ỉa chảy khi dùng thuốc kháng sinh. Trị ỉa chảy nhiễm khuẩn ở trẻ còn bú, trẻ em, người lớn.

LD: Uống 1 - 4 viên/ngày, chia làm 1 - 4 lần.

LY: - *Thuốc là các tế bào sống tránh bảo quản ở nhiệt độ trên 50°C.* - *Không dùng thuốc trị vì nấm cùng lúc.* - *Cần bù nước - điện giải khi cần thiết.*

ULTRALEXIN (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm chứa 500mg hoặc 1g - 2g cefalexin lysinat.

CĐ: Cefalexin dùng tiêm trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, dạ dày - ruột, đường sinh dục phụ nữ...

ULTRAPROCT

DT: Thuốc đạn/ống thuốc mỡ 10g có:

Fluocortolon trimethylacetat 0,612/91,8mg

Fluocortolon caproat 0,63/94,5mg

Cinchocain (dibucain HCl) 1/500mg

Clemizol undecylat

5/1000mg

TD: Chứa trị tại chỗ.

CĐ: Viêm - dị ứng vùng hậu môn - Trĩ nội và ngoại. Nứt nẻ và ngứa hậu môn - Viêm trực tràng.

LD: 1 thuốc đạn/ngày (cấp tính: 3 - 4 lần/ngày đầu). Bôi lớp mỏng, 1-2 lần/ngày (cấp tính bôi 3-4 lần/ngày đầu).

CCĐ: Lao hay giang mai vùng bôi thuốc. Virut da.

LY: *Nếu bị nhiễm khuẩn, nấm cần dùng phối hợp kháng sinh, kháng nấm.*

ULTRA - ZYM Gallier (Pháp)

DT: Viên 3 lớp:

- Lớp ngoài: difemerin HCl 0,001g

- Lớp giữa: bọc cần acid dịch vị

- Nhân trong:

Diastase đại mạch 0,15g

Amylase nấm 0,05g

Protease nấm 0,05g

Đa enzym nấm 0,07g

Lipase nấm 0,05g

TD: Dễ tiêu hóa.

CĐ: Khó tiêu - Đầy hơi - Bệnh đại tràng cấp tính và mạn tính.

LD: Uống 3 - 5 viên/ngày, trong 12 ngày, rồi duy trì ở liều 3 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em - Glôcôm - Phi đại tuyến tiền liệt.

UMAN - VZIG (Hàn Quốc)

DT: Lọ thuốc tiêm 2 hoặc 5ml chứa 100 hoặc 250đv immunoglobulin với virut thủy đậu - và Zoster.

CĐ: Phòng và trị bệnh thủy đậu và Herpès - Zoster.

UMICLINE (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa 325mg di-iodohydroxyquinolin và 85mg chloroquin phosphat.

CĐ: Trị các rối loạn tiêu hóa như ỉa chảy, ỉa, ... do ký sinh trùng đường ruột.

LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc.

UNASYN Oral (Pfizer - Mỹ)

DT: Viên nén sultamicilin tosylat tương ứng với 375mg và 750mg sultamicilin.

Lọ bột để pha dịch treo 60ml. Sau khi pha 1ml dịch treo tương ứng với 25mg sultamicilin.

TD: Phổ kháng khuẩn (xem ở Unasyn inj)

CĐ: các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm, chủ yếu trong:

- Nhiễm khuẩn TMHọng như: viêm tai giữa và viêm xoang, viêm họng tái phát, viêm amidan mạn, bệnh phổi do nhiễm khuẩn và viêm phế quản bội nhiễm.

- Nhiễm khuẩn đường hô hấp: như trên; cơn cấp trong viêm phế quản mạn.

- Nhiễm khuẩn đường tiết niệu và sinh dục như: nhiễm khuẩn đường tiết niệu dưới có kèm hoặc



không biến chứng ở phụ nữ, viêm niệu đạo không biến chứng do lậu cầu khuẩn.

- Nhiễm khuẩn ngoài da và mô mềm.

LD: Uống vào lúc đói hoặc xa bữa ăn. Người lớn: ngày 1,5g chia làm 2 lần.

Trị bệnh lậu không có biến chứng: 2,25g/ngày phối hợp với 1g probenecid.

Người suy thận: Hệ số thanh thải creatinin: từ 15-20ml/phút: 0,75g/ngày chia 2 lần.

- 5 - 15ml/phút: 0,375g/ngày.

Dưới 5ml/phút: cứ 2 ngày: 0,375g.

Trẻ em: dưới 30kg 25-50mg/kg/ngày chia 2-4 lần.

CCĐ: Quá mẫn với penicilin - chống chỉ định nghiêm ngặt nếu tiền sử dị ứng điển hình với thuốc - Nhiễm virus Herpes, nhất là bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (nguy cơ biến chứng ngoài da). Bệnh bạch cầu lymphô bào.

LY: - Ngừng ngay dùng thuốc nếu có biểu hiện dị ứng.

- Một số có phản ứng quá mẫn nặng có thể tử vong. (Cần hỏi kỹ tiền sử).

- Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai (penicilin qua hàng rào thai nhi) - thuốc qua sữa mẹ có thể gây dị ứng ở trẻ, vì vậy không nên cho con bú trong thời gian dùng thuốc.

- **Tương tác thuốc:** Khuyến không phối hợp với allopurinol (thuốc gây ức chế tổng hợp acid uric) và tăng nguy cơ phản ứng da.

- **Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: dị ứng như sốt, mày đay, tăng bạch cầu ưa acid, phù Quinke, hiếm gặp sốc phản vệ. Rối loạn tiêu hóa như buồn nôn, mửa, ỉa chảy, bệnh nấm do *Candida*, thường gặp ở trẻ em (80%) bị keo niêm dịch - Một số tác dụng phụ khác hiếm gặp như thiếu máu, giảm tiểu cầu, giảm bạch cầu (hồi phục được) - Mẩn đỏ da, dát - sần - Viêm thận kẽ cấp - tăng transaminase vừa phải, tạm thời - Hiếm bị viêm đại tràng giả mạc.

UNASYN Inj (Pfizer - Mỹ)

DT: Lọ bột pha thuốc tiêm bắp hay tĩnh mạch: Người lớn: sulbactam (muối Na) tính theo sulbactam: 500mg. Ampicillin (muối Na) - Tính theo ampicillin: 1g

- Trẻ em: 250mg/500mg.

TD: Sulbactam ức chế các beta - lactamase (trong đó có các penicillinase do vi khuẩn Gram dương và Gram âm sinh ra).

Phổ kháng khuẩn của sulbactam/ampicillin bao gồm: - Các chủng nhạy cảm thường xuyên như: Cầu khuẩn Gram (+): tụ cầu, phế cầu và tràng cầu khuẩn; *Streptococcus pyogenes*. Cầu khuẩn Gram (-): lậu cầu, màng não cầu khuẩn, *Branh. catarrhalis*. Trục khuẩn Gram (+) như *Coryn. Diphtheria*; *Listeria monocytogenes*. Trục khuẩn Gram (-), *Hemop. influenzae*, *Salmonella*, *Esch. coli*, *Proteus*, *Yersinia enterocolitica*. Vi khuẩn kỵ khí như: *Clostridium*, *Bac. anthracis*, *Peptococcus*, *Fusobacterium bacteroides*.

CD: Các nhiễm khuẩn do chủng nhạy cảm kể trên nhất là ở đường hô hấp, tai mũi họng, thận,

tiết niệu - sinh dục, tiêu hóa, mắt, phụ khoa, da, xương - khớp - Để dự phòng nhiễm khuẩn trong phẫu thuật ổ bụng và phụ khoa.

LD: Tiêm bắp: Hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd lidocain 0,5%. Tiêm tĩnh mạch: Hòa tan trong nước cất tiêm hoặc dd NaCl 0,9%. Tiêm tĩnh mạch trực tiếp: nồng độ 1g ampicillin/3,2ml. Tiêm truyền tĩnh mạch: nồng độ 1g ampicillin/50ml.

Người lớn: tiêm bắp 2 lần x 1g/ngày. Tiêm tĩnh mạch: 1-2g x 2-4 lần/ngày.

Nhiễm khuẩn nặng: tiêm tĩnh mạch cho đến liều 12g/24 giờ tính theo ampicillin, không quá 4g/ngày tính theo sulbactam. Dự phòng trong phẫu thuật: Tiêm 1-2 lần x 1g trước khi mổ và sau đó cứ 6-8 giờ tiêm nhắc lại 1 lần.

Trẻ em chỉ dùng tiêm tĩnh mạch: 100 - 150mg/kg/ngày. Nhiễm khuẩn nặng: dùng đến liều 300mg/kg/ngày tính theo ampicillin và không quá 75mg/kg/ngày tính theo sulbactam. Với người suy thận dùng liều giảm đi.

CCĐ và LY: Xem ở "Unasyn oral".

BD tương tự: *Loricin (Italia); Unacid (Anh).*

UNDECIN (Nga)

DT: Thuốc mỡ gồm: acid undecilenic 8%; muối đồng của acid undecilenic 8%; este parachloro - phenyl glycerin 4%; vaselin 8%.

CD: Chữa bệnh nấm ở da.

LD: Ngày bôi 2 lần lên vùng nấm, bôi trong 1 tuần rồi đến 2 tuần, hoặc lâu hơn.

UNDECOYLUM Chlorid - iod

Sát khuẩn - Tẩy uế

Undecoylium chlorid + Iod

Virac (Ruson, Mỹ)

UNDECYLENIC Acid

Trị nấm

10 - Undecenoic acid

Mycodecyl (Pháp)

Dẫn xuất muối calci:

Calci undecylenat

Dẫn xuất muối đồng:

Copper undecylenat

Dẫn xuất acid tự do và muối kẽm:

BD: *Cruex (Mỹ)*

Decylon (Unicura)

Desenex (Mỹ)

Micocid (Lafare, Italia)

Mycodecyl (Theraplix Pháp)

Mycota (Boots)

Ting (Mỹ)

Undecilendermina (Granata, Italia)

Undecyl (Pharmedic)

Dẫn xuất acid tự do muối calci và kẽm:

Mycodecyl (Theraplix, Pháp)

Dẫn xuất muối kẽm:

Zinc (undecylenat de)

Tineafax (Wellcome)

DT: Kem bôi 5-10% thuốc bột 2-20%.

CĐ: Bệnh nấm ngoài da, như chứng nước ăn chân, chốc đầu, nấm móng, nấm Candida...
LD: Ngày bôi rắc 2 - 3 lần (thuốc bột dùng ban ngày, thuốc mỡ ban đêm). Dợt dùng 15 đến 20 ngày.

UNIAXIDE (Ấn Độ)

Viên nén chứa 500mg Mg trisilicat và 250mg gel khô Al hydroxyd.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

UNIBLON (Ấn Độ)

Viên nén 8mg bromhexin và 2mg salbutamol
CĐ: Hen phế quản.

UNICAL (Ấn Độ)

DT: Viên nén chứa: 500mg dicalci phosphat và 200IU calciferol (vitamin)
CĐ: Điều trị và phòng còi xương.
LD: Ngày 1-2 lần x 1-2 viên.

UNICAP M (Upjohn, Mỹ)

DT: Viên nén hình thuẫn các vitamin: A (5000 IU); D (100IU) E (30 IU); C (60mg) B₁ (1,5mg); B₂ (2mg); B₁₂ (6mcg), acid pantothenic (10mg) và các muối khoáng như 150mcg iod; 18mg Fe; 2mg Cu; 15mg Zn; 60mg Ca; 45mg P; 1mg Mn và 5mg K.
CĐ: Bổ sung các vitamin và muối khoáng.
LD: Ngày 1 - 2 viên.

UNICOLD (Ấn Độ)

Viên nén có 500mg paracetamol; 45mg cafein và 4mg chlorpheniramin maleat.
CĐ: Cảm sốt cúm - Chống dị ứng.
LY: BD tương tự: *Cotussin (Tipharco)*

UNIGIN (Ấn Độ)

Viên nén có 250mg analgin, 250mg paracetamol và 45mg cafein.
CĐ: Cảm sốt, đau nhức.
LY: Xem AINS.
BD tương tự: *Danadol cafein (XNDP Đà Nẵng)*.

UNIPHYLATE (Ấn Độ)

Viên nén chứa: 8mg bromhexin HCl, 77mg etophylin và 2mg salbutamol.
CĐ: Hen phế quản.

UNIPHYLLINE (Ấn Độ)

DT: Viên nén 77mg etophylin và 23mg theophylin
CĐ: Hen phế quản.
LD: Ngày 2-3 lần x 1 viên.
CCĐ: Như theophylin.

UNITHIOL (Nga)

Unithiolum; 2 - 3 dimercaptopropan sulfonat natri.

DT: Ống tiêm 5ml dung dịch 5%; lọ có 0,5g unithiol khô.

CĐ: Tác dụng tương tự Dimercaprol nhưng ít độc, dễ hòa tan trong nước, thải trừ nhanh và tiện dùng hơn.

LD: Ngộ độc Asen (Novarsenol, Stovarsol) cấp và mạn tính: trong 24 giờ đầu, tiêm 3 - 4 lần, cách nhau mỗi lần 6 - 8 giờ. Ngày thứ hai tiêm 2 - 3 lần cách nhau 8 - 12 giờ. Từ ngày thứ ba đến ngày thứ bảy: mỗi ngày tiêm 1 - 2 lần. Tiêm bắp thịt hay dưới da. Mỗi lần tiêm là 1ml dung dịch 5% (0,05g) cho 10kg thể trọng bệnh nhân. Nhiễm độc hợp chất thủy ngân (sublimé): cũng tiêm liều trên trong 6 - 7 ngày. Trẻ em 5-10 tuổi: 1/3 hay 1/2 liều người lớn. Khi cần thiết phải dùng các biện pháp kết hợp khác như rửa dạ dày, thở oxy, uống thuốc giải độc chung như glucose, thuốc trợ tim mạch.

UPSA C Calcium (UPSA)

DT: Viên nén: Acid ascorbic 1g
Calci carbonat 0,6g

TD: Cung cấp vitamin C và calci.

CĐ: Phòng ngừa tình trạng thiếu calci và vitamin C. Suy nhược do cảm cúm, sổ mũi, nhiễm khuẩn, dưỡng bệnh. Suy nhược chức năng.

LD: Uống 1 viên/ngày - Trẻ em từ 1/2 viên trở lên.

CCĐ: - Sỏi thận dùng liều trên 1g/ngày.

- Suy chức năng thận, tăng calci huyết, tăng calci niệu, bệnh sỏi do calci.

LY: - Không nên dùng thuốc vào buổi tối.

- Có thể nóng rát dạ dày, tiêu chảy, rối loạn đường niệu (sỏi urat, cystin và/hoặc oxalat), tán huyết ở người thiếu hụt G6PD

- Mỗi viên thuốc có 201mg sodium.

URACID (Thụy Điển)

DT: Lọ 500ml dung dịch uống; cứ 1ml chứa: nhóm hydroxyd tương ứng với 1,22mmol Al³⁺, calci carbonat tương ứng với 0,19mmol Ca²⁺ và 118mg sorbitol.

CĐ: Tăng phosphat - huyết; khi không dùng được thuốc chống acid có magnesium. - Điều trị triệu chứng: đau vùng thượng vị, nóng rát dạ dày - tá tràng.

LD: Tăng phosphat - huyết: ngày 3 - 4 lần, mỗi lần 10-25ml. - Chống acid dịch vị: ngày 3 lần, mỗi lần 10ml.

CCĐ: Tăng calci - huyết.

LY: Tránh dùng cùng lúc với: ciprofloxacin, diflunisal, ketoconazol, norfloxacin, tetracyclin (dùng phải cách ít nhất 2 giờ).

URAMUSTIN

Trị ung thư - Tác nhân alkyl hóa

2, 4 (1H, 3H) - Pyrimidindion, 5 - (bis (2-chloroethyl) amino)-



Uracil mustard; Chlorothamibacil;
Uracil Mustard (Upjohn)

URAPIDIL

2,4 (1H, 3H) Pyrimidindion, 6-[[3 - [4 - (2 - methoxyphenyl)-1-piperazinyl] propyl]amino]-, 1,3-dimethyl-

BD: Ebrantil (B. Gulden; Nhật Bản; Na Uy)

Eupressyl (Valpar, Pháp)

Mediatensyl (Pháp)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Ebrantil (Byk Gulden) (tiêm)

DT: Viên nang 30 và 60mg, ống tiêm 5ml/25mg và 10ml/50mg.

TD: Ưc chế các thụ thể alpha - 1 adrenergic sau sinap và có hiệu lực đến quá trình điều hòa huyết áp ở trung ương thần kinh. Ở người tăng huyết áp, làm hạ huyết áp động mạch tâm thu và tâm trương ở thể nằm và đứng thẳng, khi nghỉ và lúc gắng sức, đồng thời không làm tăng nhịp tim do phản xạ. Dùng thời gian dài thuốc không làm biến đổi cân bằng nước - điện giải, chuyển hóa lipid, dung nạp với glucid, các chức năng gan và thận cũng như các hằng số huyết học.

CĐ: Bệnh tăng huyết áp. Thuốc viên: Con tăng huyết áp, tăng huyết áp trong và sau khi phẫu thuật, nhất là ở phẫu thuật thần kinh và tim, cho người lớn và trẻ em. Để phòng khi phẫu thuật, các con tăng huyết áp do một số thủ thuật cần tiến hành khi gây mê (như nong ống hoặc tháo ống ra).

LD: Dùng đơn thuần: người lớn uống theo liều 120mg/ngày, chia 2 lần, không dùng quá 180mg, chia 2 lần trong ngày. Ở một số bệnh nhân, với liều 60mg/ngày cũng đủ có tác dụng. Thuốc tiêm: a) Cấp cứu: - Tiêm tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 1 ống 25mg trong 20 giây, sau 5 phút chuyển sang liều duy trì nếu có đủ tác dụng (Nếu chưa đủ tiêm thêm 1 lần nữa như trên). Liều duy trì: Tiêm truyền: 9 - 30mg/giờ tức là 7-22 giọt/phút. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu tiêm 2mg/phút sau đó chuyển sang liều duy trì (tiêm truyền 9-30mg/giờ). b) Trong phẫu thuật: - Tiêm tĩnh mạch như khi cấp cứu, sau 2 phút chuyển sang liều duy trì: tiêm truyền 60-180mg/giờ. - Tiêm truyền tĩnh mạch: bắt đầu 6mg/phút sau chuyển sang liều duy trì 60 - 180mg/giờ. Trẻ em: bắt đầu: 2mg/kg/giờ. Liều duy trì 0,8mg/kg/giờ. Đợt tiêm tĩnh mạch không được quá 7 ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, hẹp động mạch chủ (với thuốc tiêm).

LY: **Tác dụng phụ:** Rất ít gặp và thường xuất hiện trong vài ngày đầu như: chóng mặt, buồn nôn, nhức đầu. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Với người suy gan nặng cần giảm liều dùng.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

URASEPTINE (Pháp)

DT: Hộp 80g thuốc cốm có:

Methenamin

3,38g

Methenamin anhydromethylen acetat 0,44g
Piperazin hydrat 0,204g
Na benzoat 2,40g
Li benzoat 0,90g

TD: Sát khuẩn chọn lọc đường niệu.

CĐ: Viêm bàng quang - Viêm thận - bể thận - viêm tuyến tiền liệt - Viêm niệu đạo - Nhiễm khuẩn niệu.

LD: Người lớn 4 - 6 thìa cà phê/24 giờ. Phòng bệnh: 2 - 4 thìa cà phê/24 giờ. Trẻ em 1/2 - 2 thìa cà phê/24 giờ tùy theo tuổi.

LY: Tránh các thứ có tính kiềm khi dùng thuốc.

URAT - OXYDASE

BD: Uricozyme (Pháp)

DT: Ống tiêm chứa 1000 đơn vị.

TD: Là một enzym lấy từ môi trường nuôi cấy *Aspergillus flavus*, có khả năng phân hủy in vitro và in vivo acid uric.

CĐ: Tăng acid uric - huyết ở người suy thận mạn tính, sỏi mật hoặc sỏi thận do tăng acid uric trong máu, tăng acid uric thứ phát do một số bệnh ở máu, bệnh gút nặng đã điều trị bằng các thuốc khác mà chưa khỏi.

LD: Trung bình, tiêm bắp 1 ống 1000 đơn vị/24 giờ. Có thể tiêm tĩnh mạch (pha với dung dịch glucose đẳng trương) nếu có chống chỉ định khi tiêm bắp.

LY: Thuốc gần như không độc. - Với bệnh gút nặng, nên dùng xen kẽ từng đợt thuốc phối hợp với colchicin và từng đợt dùng thuốc ức chế tổng hợp acid uric (như allopurinol).

UREA

Carbamid

Harnstoff

BD: Alphadrat (Mỹ; Liège)

Aquacare - HP (Allergan)

Aquadrat (Mỹ)

Basodexan (Weiterstadt)

Calmurid (Pharmacia, Uppsala)

Calmuril (Pharmacia, Uppsala)

Carbadeim (Nycomed, N - Oslo)

Camol (Syntex)

Dermaflex (Néo, Canada)

Elacutan (Đức)

Elaqua (Elder, Mỹ)

Fenuril (Pharmacia, Uppsala)

Gornel (Gordon, Mỹ)

Hyantil (Angelopharm, Đức)

Keratinamin (Kowa Y, Nhật Bản)

Nutrapius (Alcon, Mỹ)

Onychomal (Hermal, Đức)

Pastaron (Sato, Nhật Bản)

Rea - Lo (Whorton, Mỹ)

Ultra Mide (Key, Mỹ)

Uranphar (Evry, Pháp)

Ureacin (Pedinol, Mỹ)

Ureamid (Kastrup)

Ureaphil (Abbott)

Uredern (Hamilton, Australia)

Uremol (Canada)

Urepearl (Otsuka, Nhật Bản)
Urevene (Duhermann, Pháp)
Urevert (Travenol, Mỹ)
Urisc (Odan, Canada)
Velvelan (Merck, Sharp - Dohme)

Dẫn xuất peroxyd:

Carbamid peroxyd

Aum (Mỹ)

Cankaid (Mỹ)

Curoxin (AFL, N-Oslo)

Debrox (Marion Mỹ)

Ear drops (Mỹ)

Elawox (Đức)

Exterol (Herts)

Gly-Oxid (Mỹ)

Murine (Mỹ)

Orujel (Mỹ)

Oral peroxid (Mỹ)

Proxigel (Mỹ)

DT: Urê cô lạnh trong dung dịch đường chuyển 10% - với tên: Urêe lyophilisée en solution de Traver. Lọ chứa 40g urê dưới dạng bột cô lạnh vô khuẩn, kèm 1 lọ 93ml dung dịch Traver (chứa 10% đường chuyển).

TD: Thấm thấu niệu (Osmotic diuretic). Dùng ngoài da - tróc lớp sừng da - thuốc tiêm làm giảm áp lực trong sọ và nhãn cầu, làm giảm phù nề não, nhức đầu, nôn mửa.

CD: Dùng trước và khi phẫu thuật sọ não, để làm khám nghiệm về thần kinh được dễ dàng.
 - Dùng trong khi tiến hành các phẫu thuật kể trên để làm giảm thể tích máu của não, làm cho phẫu thuật tiến hành được dễ dàng và không phải tháo hút dịch não tủy đi.
 - Dùng sau các phẫu thuật kể trên để ngăn cản phù nề thứ phát ở não.
 - Còn dùng trong khoa mắt để điều trị glôcôm góc đóng và trong phẫu thuật để tách bóc võng mạc.

LD: Khi dùng mới hòa tan urê vào lọ dung môi kèm theo và được dung dịch 30% urê để tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch. Cứ 3ml dung dịch chứa 1g urê tiêm theo liều 1g/1kg thể trọng với tốc độ 60 giọt/phút trong khoảng 1-2 giờ.

CCĐ: Bệnh nặng ở gan hoặc thận kèm mất nước rõ rệt hoặc xuất huyết trong sọ tiến triển.

LY: Thuốc có thể gây ra: Đau khi nhức đầu, đau tại chỗ tiêm do viêm tĩnh mạch.

a) Đối với bệnh nhân đã già, không nên tiêm truyền thuốc vào các chi dưới.

b) Dung dịch urê 30% là một dung dịch ưu trương, do đó khi tiêm truyền nên chọn một tĩnh mạch lớn để tránh tiêm thuốc ra ngoài mạch.

c) Thuốc sẽ làm tăng lượng nước tiểu bài tiết.

d) Trình độ dùng liều cao quá: Liều tối đa là 1,5g urê/1kg thể trọng. Cũng trình độ tiêm truyền quá nhanh (vì có thể gây kích ứng tại chỗ tiêm và một vài triệu chứng vận mạch ở não).

e) Đồng thời cần tiến hành truyền máu để duy trì được huyết áp động mạch.

UREDEPA

Trị ung thư, tác nhân alkyl hóa

Carbamid acid [bis (1 - aziridinyl) phosphinyl]-ethyl ester

Avinar (Ammour)

UREMIASE (Pháp)

DT: Viên có: silic 1,6mg, cholesterol 1,1mg, tricalciphosphat 0,1mg, dinatriphosphat 0,1mg Na chlorid 0,1mg, renin (bột thận) 20mg, Combreum micranthum 20mg, calci carbonat 57mg.

TD: Lợi mật.

CD: Rối loạn tiêu hóa: trướng bụng, chậm tiêu, ợ, buồn nôn, nôn.

LD: Người lớn uống 9 viên/ngày - Chia 3 lần, trước bữa ăn. Uống 2 - 3 tuần. - Trẻ em từ 10-14 tuổi, uống 6 viên/ngày chia 3 lần trước bữa ăn.

LY: Không dùng nếu bị tắc đường mật.

URETHAN

Tác nhân trị ung thư

Carbamic acid, ethyl ester

Ethyl urethan

Pracurhanin (Prutz; Bayer)

CD: Bệnh Hodgkin, tăng bạch cầu tủy, u sarcom lymphô.

LD: Người lớn: 1-2g/ngày (tối đa 4g/24 giờ). Trẻ em: 0,5-1g/ngày (tối đa 1,5g/24 giờ).

URIDIN 5' Monophosphat

Trị độc thủy tinh thể

UMP

Dẫn xuất muối dinatri:

Antikatarakrikum N oral (Ursapharm)

URIDIN 5' - Triphosphat

Kích thích tâm thần

Uridin 5' - (tetrahydrogen triphosphat)

Uracylic acid; UTP

Dẫn xuất muối natri:

Uteplex (Montrouge - Pháp)

DT: Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg và ống tiêm 1ml chứa 4mg dưới dạng muối natri của acid uracylic.

CD: Trị suy nhược cơ do di chứng chấn thương hoặc thần kinh, trẻ em chậm biết đi.

LD: Người lớn: ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 ống thuốc hoặc tiêm bắp 1 - 2 ống. Trẻ em tùy theo tuổi: ngày uống 1 - 2 ống thuốc uống.

URISED (Mỹ)

DT: Viên có: Methenamin

40,8mg

Phenyl salicylat

18,1mg

Xanh methylen

5,4mg

Acid benzoic

4,5mg

Atropin sulfat

0,03mg

Hyoscyamin

0,03mg

CD: Giảm khó chịu đường tiết niệu do tăng nhu động do viêm hay thăm khám.

Viêm bàng quang - Viêm niệu đạo - Viêm vùng tam giác (trigonitis) do vi khuẩn.

LD: Người lớn uống 2 viên mỗi lần, 4 lần/ngày. Trẻ em (trên 12 tuổi) giảm liều theo tuổi và thể trọng.

CCĐ: Glôcôm góc đóng - Nghiên cổ bàng quang - Nghiên môn vị hay tá tràng hay cơ thắt tâm vị.

LY: Có tác dụng phụ như: khô miệng, đỏ ửng, khó tiểu tiện, lúc đầu cần giảm liều - Người bệnh phì đại tuyến tiền liệt dễ bị bí đái cấp. - Không dùng quá liều. - Không dùng cùng lúc với sulfamid (đôi kháng). - Hạn chế thuốc và thức ăn kiềm. - Nước tiểu, phân có thể có màu xanh. - Chỉ thật cần thiết mới dùng cho phụ nữ có thai, thận trọng với người nuôi con bú.

UROBIOTIC

DT: Viên nang có:
Oxytetracyclin HCl 250mg

Sulfamethizol 250mg

Phenazopyridin HCl 50mg

TD: Đặc trị các nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục.

CD: Viêm thận, viêm bể thận, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt và viêm niệu quản do các vi khuẩn E. coli, P. aeruginosa, Aerobacter aerogenes, Strep. faecalis, Strep. hemolyticus, Micrococcus pyrogenes.

LD: Chỉ dùng cho người lớn, mỗi lần 1 viên x 4 lần/ngày, trường hợp đặc biệt mỗi lần 2 viên x 4 lần/ngày. Ít nhất dùng trong 7 ngày. Uống nhiều nước, uống thuốc trước khi ăn từ 1 - 2 giờ.

CCĐ: Mẫn cảm với sulfamid. Phụ nữ tới kỳ sinh nở.

LY: Có tác dụng phụ như: Viêm lưỡi, - Viêm miệng - Viêm trực tràng - Buồn nôn - Ía chảy - Viêm âm hộ - Viêm da. Do sulfamid: Viêm gan - Loạn thể tạng máu - Sốt do thuốc - Nổi mẩn da - Huyết niệu và tình thế niệu. Người suy thận phải giảm liều. Không dùng ở 3 tháng cuối kỳ thai, trẻ em dưới 8 tuổi. Thận trọng với người có thể tạng dị ứng, hen suyễn.

URODAN (Nga)

DT: Gói 100g thuốc cốm chứa 2,5g piperazin phosphat, 8g methenamin, 2,5g natri benzoat; 2g lithi benzoat. 100g dinatri phosphat, 37,5g natri hydrocarbonat, 35,6g acid tartric và 1,9g đường saccharose.

TD: Lâm dễ dàng thải trừ acid uric.

CD: Bệnh gút, sỏi thận, viêm nhiều khớp mạn.

LD: Ngày uống 3 - 4 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê hòa vào nửa cốc nước. Nghỉ 2 tháng lại dùng đợt khác.

UROFOLLITROPHIN

TK: Hormone folliculo - stimulante

BD: Fertilin (Searle); Fertinorm và Metrodine HP 75 UI (Italia, Pháp)

DT: Ống bột đông khô 75UI hormon FSH của người tinh chế ở mức cao kèm ống dung môi dd 0,9% NaCl: 1ml.

TD: Bảo chế từ gonadotrophin của phụ nữ mãn kinh (hMG), có tác dụng chủ yếu FSH, cụ thể là kích thích sự phát triển và rụng trứng chín các tiểu nang De Graaf.

CD: Thường điều trị kèm tiếp theo với gonadotrophin chorionic (HCG) trường hợp vô sinh ở phụ nữ có rối loạn chức năng vùng đồi-tuyến yên với triệu chứng ít kinh hoặc vô kinh.

- Còn dùng để kích thích sự phát triển các tiểu nang ở những phụ nữ cần đến các kỹ thuật sinh con có y học hỗ trợ như phương pháp thụ tinh in vitro (FIV); di chuyển trong ống giao tử (GIFT) hoặc bào thai (ZIFT).

LD: Tiêm dưới da hoặc bắp. Thường bắt đầu 75-150 UI FSH/ngày sau tăng hay giảm đi tùy theo đáp ứng. Khi đã đạt mức tối ưu, tiêm bắp 1 liều duy nhất hCG (có thể tới 10000UI), sau 24 - 48 giờ lần tiêm cuối.

CCĐ: Có tiền sử mẫn cảm với các menotropin - Các buồng trứng phì đại hoặc u nang không do hội chứng buồng trứng đa nang; băng huyết chưa rõ nguyên nhân; carcinom buồng trứng, tử cung hoặc vú; u vùng đồi - tuyến yên; phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Khi không có đáp ứng đầy đủ với thuốc trong các trường hợp như: suy buồng trứng nguyên phát, dị tật ở các bộ phận sinh dục không thích hợp cho trường hợp có thai; u xơ tử cung không thích hợp cho thai nghén.

LY: - Tránh trộn lẫn với thuốc khác trong cùng bơm tiêm. Cần tiến hành tiêm ngay, sau khi đã hòa tan thuốc (để giảm sự hao hụt FSH do hấp phụ vào bơm tiêm).

UROKINASE

Là 1 plasminogen phân lập từ nước tiểu người.

BD: Abbokinase (Abbott)

Actosolv (Marburg; Hoechst)

Breokinase (Mỹ; Winthrop - Breon)

Cultokinase (Nhật Bản)

Natel (Pharm. Merrell Dow)

Persolv (Merrell Dow, Lepetit)

Rheotromb (Monheim)

Ukidan (Sereon)

U-nase (Hàn Quốc)

Uromase (Nhật Bản)

Uroquidan (Sereon)

DT: Lọ thuốc bột urokinase cô lạnh và ổn định, tương ứng 75000 đơn vị CTA kèm 1 ống 5ml dung môi.

TD: Là một enzym có sẵn trong cơ thể người (được phân lập từ nước tiểu), có tác dụng mạnh phân hủy fibrin (do phản ứng với plasminogen để chuyển thành plasmin). So với streptokinase, enzym này có ưu điểm là dùng được cho bệnh nhân mẫn cảm với thuốc và không có khả năng kháng nguyên, nên thuốc có thể dùng được nhiều lần.

CD: Tai biến huyết khối - Nghẽn mạch ở tĩnh mạch hoặc động mạch, cũng như huyết khối mới xảy ra ở phổi.

LD: Trước khi dùng, cần làm xét nghiệm sinh hóa về quá trình đông máu. Liều dùng: tiêm nhỏ giọt tĩnh mạch phải dưới 100.000dv CTA/giờ. Thường tiêm truyền tĩnh mạch 1 lọ thuốc trên đây hòa tan vào ống dung môi kèm theo, rồi đem pha vào dung dịch glucose 5% để tiêm trong ít nhất từ 1 - 2 giờ. Liều thường dùng : 4 lọ/24 giờ.

CCĐ: Các tổn thương xuất huyết mới, các chứng chảy máu đang tiến triển, phụ nữ có thai (tuy chưa xác định được độc tính của thuốc tới bào thai).

LY: a) Enzym không có tác dụng chống đông máu (nên cần dùng phối hợp với heparin) mà khi dùng với liều trung bình kể trên, có tác dụng chủ yếu tới plasminogen cố định trong cục máu. Ngược lại khả năng phân hủy fibrinogen của enzym rất yếu và fibrinogen ở máu tuần hoàn ít bị thay đổi với liều dùng thông thường nói trên.

b) Nếu dùng quá liều 75000 dv CTA trong 1 giờ, cần định lượng fibrinogen trong máu (do thời gian Howell).

c) Muốn trung hòa tác dụng của enzym, có thể dùng tới chất ức chế Plasmin (tiêm tĩnh mạch 1 đến 2 triệu đơn vị Iniprol). Bảo quản: ở tủ lạnh +4°C.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

UROKINASE - KGCC

(Korea Green cross corporation)

DT: Bột pha tiêm truyền dùng trong nhãn khoa: 120UI/1 lọ bột.

Bột pha tiêm truyền IV: 6000, 10000, 20000, 50000, 60000, 100000, 120000, 250000, 500000, 750000 và 1000000UI/lọ.

CD: Huyết khối não. Nhồi máu cơ tim và các trường hợp tắc nghẽn mạch vành khác - tắc nghẽn động mạch ngoại biên - Viêm tĩnh mạch huyết khối.

LD: - Huyết khối não: tấn công 6 - 40 x 10⁴UI chia 2-3 lần truyền nhỏ giọt tĩnh mạch từ 30 - 120 phút/liều.

Duy trì 6-18x10⁴UI/ngày cho đến khi biểu hiện sự tưới máu tốt (Kiểm tra qua máy CT Scanner hay mạch não đồ).

- Nhồi máu cơ tim tắc nghẽn mạch vành: Qua mạch tâm đồ CAG xác định vùng bị tắc, tiêm vào động mạch vành 200mcg nitroglycerin hay isosorbid dinitrat 2mg, chụp lại CAG lần 2 loại trừ do co thắt.

Tổng liều tấn công: 2x10⁴UI/kg/60 phút chia làm 2 lần, lần đầu 1x10⁴UI/kg/10 phút đầu và 1x10⁴UI/kg/50 phút sau đó (truyền nhỏ giọt tĩnh mạch). Chụp CAG lần 3 và 4 sau khi dùng liều tấn công được 30 phút và 60 phút.

Liều duy trì: - 100UI/kg/giờ ngày đầu cho đến sáng hôm sau của ngày thứ hai.

- 500UI/kg/24 giờ trong ngày thứ hai.

- 300UI/kg/24 giờ trong ngày thứ ba. Kể từ ngày thứ ba trở đi phối hợp với trị liệu Warfarin bằng Ticlopidin (600mg/ngày).

- Ly giải huyết khối bằng đường xuyên mạch vành: Xác định vị trí tắc nghẽn bằng CAG, bơm vào mạch vành isosorbid dinitrat 5mg, chụp CAG kiểm tra tưới máu - Tiêm vào mạch vành 10x10⁴UI/3-5 phút, 10 phút sau làm CAG để đánh giá, dùng tiếp 25x10⁴UI truyền liên tục vào nơi đã chọn trong 15 phút và chụp CAG lần nữa. Lại truyền tĩnh mạch và chụp CAG lặp lại như trên 2-3 lần cho đến khi đạt được thông thoát động mạch vành.

Cách sử dụng: Pha với 500ml dd điện giải hoặc glucose 5% truyền nhỏ giọt tĩnh mạch.

Cần theo dõi thời gian prothrombin (PT) và thời gian prothrombin từng phần (PTT).

CCĐ: - Tiền sử tai biến mạch máu não.

- Đang bị xuất huyết hoặc nguy cơ xuất huyết.

- Phẫu thuật nội sọ gần đây.

- Rối loạn cầm máu do thể tạng hay mắc phải.

- Lâm sinh thiết có quan gần đây.

- Tăng huyết áp nghiêm trọng.

- Suy thận, gan nặng.

LY: - Theo dõi đặc biệt với người tiểu đường, bệnh lý võng mạc.

- Thuốc làm tăng nguy cơ xuất huyết, theo dõi thời gian, prothrombin và hàm lượng fibrinogen giờ thứ 6 và 12, sau đó mỗi 8 đến 12 giờ. Kết hợp có theo dõi với heparin nếu được chỉ định.

- Chỉ dùng nếu thật cần thiết với người mang thai.

Tương tác thuốc: Cần thận khi phối hợp với các thuốc chống đông máu (nguy cơ xuất huyết); với các thuốc chống kết tập tiểu cầu (tăng nguy cơ xuất huyết).

Tương kỵ: Với kali chlorid, cefalotin Na, alphanthocopherol, không pha vào cùng dịch truyền: acid epsilon - aminocaproic, acid tranexamic, aprotinin, brompheniramin, dexamethason, isoprenalin, promethazin.

Tác dụng phụ: Có thể bị sốt - xuất huyết (tụt cholesterol toàn thân).

BQ: Thuốc độc Bảng B

UROMINE (Pháp)

DT: 75g thuốc cốm sủi bọt có:

Piperazin 1,125g, methenamin 2,625g, dinatri phosphat khan 0,750g, morpholin amygdalat 15g, theophyllin 0,375g.

TD: Sát khuẩn niệu.

CD: Các rối loạn đường niệu do acid uric.

LD: Uống 2 - 4 thìa cà phê/ngày.

LY: Tránh dùng cùng lúc với sulfamid.

URONEFREX

DT: Viên nang 125 và 250mg acid acetohydroxamic.

TD và CD: Các nhiễm khuẩn mạn đường tiết niệu - do những chủng vi khuẩn tạo ra urease và gây tạo thành các sỏi thận (có cấu tạo Mg amoniaco - phosphat hoặc calci phosphat. Phòng ngừa sỏi thận có cấu tạo như trên.

LD: Người lớn ngày 500-750mg, chia 2 - 3 lần, trước bữa ăn (không quá 1g/24 giờ, tương ứng 15mg/kg/24 giờ). Trẻ em trên 9 tuổi: ngày 250mg, chia 2 lần.

UROSIPHON

DT: Ống uống 10ml có: Hoạt chất cây râu mèo tương ứng 5g lá.

CD: Lợi tiểu, tác dụng trên gan thận. Sỏi niệu, suy thận, gan. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, bệnh gút.

LD: Pha 1 ống vào 1/2 lít nước, uống thay nước.

URSODEOXYCHOLIC Acid

Cholan - 24-oxic acid, 3, 7-dihydroxy -, (3 α , 5 β , 7 β)
Ursodiol; UDCA

BD: *Actigall (Ciba)*

Arsachol (Arsac Antibes, Pháp)

Cholit - Ursan (Fresenius)

Délursan 250 (Houdé, ISH, Pháp)

Destokit (Merrell Dow Pharm.)

Deursil (Giuliani, Milano)

Litamin (E-San)

Livastal và Livera (Hàn Quốc)

Lyeton (Vonboch, Roma)

Osinium (Cadempino)

Peptarom (Fresenius)

Ursacol (Zambon-Bresso, Italia)

Ursilon (Logifarm, Italia)

Urso 100 (Nhật Bản)

Ursobil (ABC, Torino)

Ursobilin (Hek, Lubeck)

Ursochol (Cadempino)

Ursofalk (Falk, Freiburg)

Ursolvan (Pháp)

Ursosan (Nhật Bản)

Wokiton (Hàn Quốc)

DT: Viên nén bọc hoặc viên nang 100 - 150 và 200 mg.

TD: Là một acid mật điều chỉnh sự cân bằng giữa các thành phần của mật (làm giảm tổng hợp cholesterol ở mật), tạo các điều kiện thuận lợi hòa tan các sỏi cholesterol.

CD: Sỏi mật ít, sỏi mật không phẫu thuật được (sỏi không cản tia X, có đường kính dưới 15mm, chức năng túi mật còn tốt). Bệnh gan ứ mật mạn, xơ gan mật nguyên phát, viêm mật xơ cứng, tổn thương gan trong bệnh nhầy nhớt.

LD: 7,5mg/kg/24 giờ (2 viên/lần, vào bữa ăn tối, hoặc có thể chia 2 lần, sáng tối). - Nếu bệnh nhân béo phì cần dùng liều 10mg/kg/24 giờ. Đợt dùng 6 tháng, có khi tới 1 năm nếu sỏi to hơn. Gan ứ mật: 13-15 mg/kg/ngày. Nhầy nhớt 20mg/kg/ngày.

CCĐ: Phụ nữ có (hoặc nghi ngờ) thai, bệnh thực thể ở gan, dạ dày - ruột.

LY: Khi mới dùng cần tiến hành kiểm tra nồng độ các *transaminase* và *phosphatase kiềm*. Tránh phối hợp với các thuốc có độc tính với gan, với *colestyramin* (làm giảm tính chất của thuốc). Từ tháng thứ 6 cần chụp X quang túi mật để kiểm tra tác dụng của thuốc. Tắc mật, biến chứng gây ngứa, liều dùng tăng từ từ, bắt đầu 200 mg/ngày. Trường hợp này có thể kết hợp với *colestyramin* nhưng dùng cách xa nhau. Hiếm bị tiêu chảy.

UTP

Acid uridin - 5' triphosphoric.

BD: *Ureplex (Anh - Pháp)*

DT: Ống tiêm 1ml chứa 4mg UTP. Ống thuốc uống 2ml chứa 2mg UTP (dạng muối natri).

TD: Là một thành phần cấu tạo của acid ribo-nucleic ở những tổ chức sinh học, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa ở mô xương và cơ trong cơ thể; phản ứng phosphoryl - hóa (là chất trao phosphor), hiện tượng cơ cơ và nhất là chuyển hóa của galactose (tăng cường hệ cơ nâng đỡ cơ thể).

CD: Những rối loạn và suy yếu về cơ và thần kinh - cơ trong các trường hợp: - Trẻ em: giảm trương lực, suy dinh dưỡng, biếng ăn, chậm biết đi, di chứng của bệnh bại liệt, chứng loạn dưỡng cơ tiến triển. - Người lớn: Teo cơ do tổn thương thần kinh (như liệt nửa người, viêm nhiều dây thần kinh, viêm tủy (myelites). Suy yếu về cơ do chấn thương hoặc thấp khớp, suy cơ tim. - Người già: các tình trạng thoái hành (involution) suy nhược tâm thần, kiệt sức.

LD: Người lớn: ngày tiêm bắp 1-2 ống (có thể tới 3 ống). Hoặc uống 1-3 ống thuốc uống. Trẻ em: từ 13 tháng trở lên ngày uống 1-2 ống. Dưới 13 tháng: ngày hoặc cách 1 ngày uống 1 ống.

LY: a) Không có chống chỉ định, vì thuốc không độc.

b) Nếu bị động kinh hoặc co thắt cơ thì nên thận trọng (cần theo dõi bằng điện não đồ).

UVELINE (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có 50mg hoạt chất (N - methyl - 8 - hydroxyquinolein metylsulfat). Kèm 50mg methylcellulose trong dd đẳng trương.

TD: Bảo vệ mắt do các tia cực tím thiên nhiên hoặc nhân tạo, kết mạc bị kích ứng, mỏi mắt.

LD: Ngày nhỏ 6-8 lần (cứ 1 giờ 1 lần).

UVERSIN (Bungari)

DT: Gói thuốc cầm 10g chứa 500mg cao lá *Uva ursi* (tương ứng với 25mg arbutin).

TD: Sát khuẩn niệu đạo.

CD: Viêm đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm bể thận - thận.

LD: Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 gói.

UVESTEROL (Pháp)

DT: Lọ 20ml thuốc uống giọt; cứ 1ml ứng với 35 giọt và chứa 5000đvqt vitamin A, 1000 đvqt ergocalciferol, 3mg vitamin E và 50mg vitamin C.

TD: Cung cấp cân đối một số vitamin dưới dạng dịch treo dễ hấp thu.

CD: Phòng cơ xương ở trẻ em.

Điều trị bổ sung chứng thiếu máu tan huyết ở trẻ đẻ non. Trẻ em chậm lớn do thiếu vitamin.

LD: Sơ sinh 1 tuần đến 24 tháng: ngày từ 1 đến 1,5ml chia vài lần. Từ 24 tháng đến 5 tuổi: cũng dùng liều như trên. Đợt dùng từ 3-6 tháng/năm (về mùa đông).

CCĐ: Tăng calci - niệu và calci - máu, sỏi thận, mẫn cảm với vitamin D.

UVICOL P.O.S

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Actinoquinol	0,02g
Synephrin HCl	0,01g
Na borat	0,025g
Nước cất hoa hồng	2ml

CD: Viêm mắt do bức xạ cực tím. Sợ ánh sáng trong các sẹo giác mạc, không có thủy tinh thể, trong lúc mang kính tiếp xúc.

LD: Nhỏ 2 - 6 giọt/ngày.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

UVIMAG B6 (Pháp)

DT: Ống uống 10ml chứa Mg glycerophosphat: 50mg; và pyridoxin HCl: 125mg.

TD: Magne là cation chủ yếu ở nội tế bào. Làm giảm kích thích ở tế bào thần kinh và dẫn truyền thần kinh cơ, tham gia vào nhiều phản ứng xúc tác enzym. Magne tập trung ở xương. Dưới 12 - 17mg/l Mg huyết tương là thiếu hụt vừa và trầm trọng.

B6 (pyridoxin) là một yếu tố coenzym, tham gia vào chuyển hoá làm cho Magne thâm nhập dễ dàng vào tế bào.

Thiếu hụt Magne có thể là nguyên phát hoặc thứ phát.

- Nguyên phát thường do bẩm sinh.

- Thứ phát do giảm cung cấp (nghiện rượu, suy dinh dưỡng, nuôi ăn bằng đường tiêm), do kém hấp thu đường tiêu hoá (tiêu chảy, lỗ rò đường tiêu hoá, suy tuyến cận giáp), do mất nhiều ở thận (bệnh thận, đa niệu, dùng thuốc lợi tiểu,

tăng aldosteron nguyên phát, dùng cisplatin).
Biểu hiện: run rẩy, yếu cơ, co cứng cơ, thất điều, tăng phản xạ, rối loạn tâm thần, (kích thích mất ngủ), rối loạn nhịp tim, (tim nhanh, rối loạn tâm thu), rối loạn tiêu hoá (tiêu chảy).

CD: - Xác nhận thiếu Magne.

- Các cơn lo âu với tăng thông khí (co cứng cơ do thể tạng).

LD: Người lớn uống 3 ống thuốc/ngày, chia 3 lần

Trẻ em uống 1 - 2 ống, tùy theo tuổi.

CCĐ: Suy thận nặng (hệ số thanh thải creatinin < 30ml/phút/1,73m²).

LY: Không dùng cùng lúc với levodopa, vitamin B6 ức chế tác động của levodopa - Với quinidin, giảm bài tiết quinidin ở thận. Với tetracyclin dùng cách xa 3 giờ vì giảm hấp thu tetracyclin - Với thuốc calci uống: cách nhau 3 giờ.

- Có thể bị đau bụng, tiêu chảy.

UVIT B (Pháp)

DT: Ống uống 10ml có:

Magnesium (glycerophosphat acid)	0,5g
Cobalt (acetat)	125mcg
Nicotinamid (vit PP hay B3)	0,125g
Pyridoxin HCl (vit B6)	0,125g
Cyanocobalamin (vit B12)	100mcg
Mistelle	3ml

CD: Suy nhược - Thiếu máu. Chấn ăn. Dưỡng bệnh - Thiếu magne.

LD: Uống 1-3 ống/ngày.

CCĐ: Suy thận nặng - Người nghiện rượu đang chữa trị.

LY: Không dùng cùng lúc với Levodopa (pyridoxin ức chế) và tetracyclin (Mg ức chế hấp thu).





VACCIN Bại liệt sống

(*Vaccinum poliomyelitis vivum*)

Là hỗn dịch virus bại liệt sống. Loại vaccin sống giảm độc lực của Viện vệ sinh dịch tễ sản xuất theo phương pháp Sabin Sumacop gồm 3 tip virus I, II, III đã nuôi trên tế bào thận khỉ. Vaccin dưới dạng chất lỏng màu tím hồng. Đóng lọ từ 5-20-100 liều.

CĐ-LD: Uống để phòng bại liệt trẻ em từ 3 tháng đến 5 tuổi (hàng năm uống vào tháng 11-12 dương lịch để phòng những tháng xuân hè năm sau). Liều dùng: 2 giọt. Nếu em bệ sặc, nhổ đi, cho uống lại đủ 2 giọt. Bảo quản: Ở 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu: 7 ngày.

LY: Tránh dùng nếu đang sốt, mắc bệnh cấp tính, lỵ ỉa chảy, đang điều trị các loại corticoid và ACTH. Nếu đang có dịch sởi, ho gà, viêm gan, virus, thủy đậu, quai bị... nên để hết dịch hãy uống.

VACCIN BCG

Bacillus Calmette Guerin Vaccin.

Là một hỗn dịch của vi khuẩn BCG đã được làm chết. Loại dùng cho trẻ sơ sinh chứa 1mg vi khuẩn trong 1ml, loại dùng cho tuổi lớn hơn chứa 0,5mg/1ml.

CĐ-LD: Phòng bệnh lao cho trẻ em. Tiêm trong da liều 0,1ml. Vài năm sau tiêm nhắc lại với liều trên.

LY: Có thể có phản ứng tại chỗ, nếu không tiêm đúng vào trong da dễ gây ru loét. Tránh dùng nếu đang sốt, trẻ em gầy yếu quá, sơ sinh thiếu tháng (nếu không có ý kiến thầy thuốc).

VACCIN Ho gà

(*Vaccinum Pertussis*)

Là một hỗn dịch vi khuẩn ho gà *Haemophilus pertussis* ở pha 1 (có tính kháng nguyên cao nhất) và *H. paraptussis* đã được làm chết

bằng formol. Vaccin chứa 70 tỷ vi khuẩn trong 1ml và đóng ống 1 hoặc 2ml.

CĐ-LD: Phòng bệnh ho gà trẻ em (từ 6 tháng đến 3 năm). Tiêm trong da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 1 năm lần tiêm cuối, tiêm nhắc lại 0,1ml. Bảo quản: 4°C - 10°C. Tránh ánh sáng. Thời gian công hiệu 2 năm.

LY: Tránh dùng, như các vaccin khác, nhất là: dị ứng và cơ địa dị ứng, di chứng viêm não, đang có dịch bại liệt, viêm não hoặc viêm màng não, sởi. Còn có loại vaccin phối hợp ho gà với bạch hầu.

VACCIN Phòng dại

(*Typ Fuenzalida*)

Vaccin điều chế từ não chuột bạch mới đẻ 1-8 ngày, nhiễm virus dại cố định V.P. đã làm mất hoạt tính gây bệnh bằng β -Propiolacton. Dùng tiêm dự phòng bệnh dại cho những người bị súc vật cắn hoặc nghi mắc bệnh dại cắn, hoặc cho những người làm công việc có tiếp xúc với nguồn lây bệnh dại.

LD: - Nếu chó dại chết hoặc mất, tiêm 6 lần, cách 2 ngày tiêm 1 lần, tiêm trong da ở chỗ cánh tay; người lớn tiêm 0,2ml/lần, trẻ em dưới 15 tuổi mỗi lần tiêm 0,1ml - Nếu chó còn sống và đang được theo dõi, cũng tiêm như trên thêm 4 lần, nếu chó chết thì tiêm thêm 2 lần nữa.

Với những người tiếp xúc: tiêm trong da, mỗi tuần tiêm 1 lần 0,2ml. Sơ chủng: tiêm 4 lần, tái chủng: 6 tháng sau tiêm 2 lần.

LY: Vaccin sản xuất tiêm với liều rất nhỏ, lượng protein lạ chứa trong 1 liều 6 lần tiêm là 48mg, rất ít gây tai biến dị ứng, có thể tiêm cho phụ nữ có thai, hoặc đang nuôi con bú, người già trẻ sơ sinh dưới 12 tháng.

BQ: Thuốc độc Bàng B.

VACCIN Phòng tả

(*Vaccinum cholerae*)

Là hỗn dịch khuẩn tả trong huyết thanh mặn, 1ml có 7 tỷ phẩy khuẩn tả. Tiêm trong da phòng bệnh tả: tiêm 3 lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Sau 6 tháng tiêm nhắc lại 0,1ml trong da. Trẻ em trên 12 tháng có thể tiêm được, liều lượng như người lớn. Bảo quản: 2°C - 10°C. Quá hạn không được dùng.

VACCIN phòng bệnh TẢ với TAB

Vaccin tứ liên phòng thương hàn, các phó thương hàn A và B và tả. Vaccin được sản xuất 1ml có V. Cholerae Ogawa và Inaba + V. Eltor Ogawa và Inaba: 6 tỷ; Salmonella typhi: 1 tỷ; Sparatyphi A: 250 triệu và Sparatyphi B: 250 triệu. Tất cả đã được giết bằng formalin.

LD: Tiêm dưới da ba lần, mỗi lần 0,1ml, cách nhau 7-10 ngày. Có thể tiêm cho trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên. Thời gian miễn dịch ít nhất 1 năm. Nếu đe dọa có dịch tiêm nhắc lại 6 tháng 1 lần 0,1ml. Bảo quản 4°C - 12°C.

LY: Tránh dùng nếu bị sốt hoặc quá yếu.

VAGANTYL (Pháp)

DT: Viên nén có: Homatropin methylbromid 0,4mg, aminoxyscopolamin 0,2mg, pyridoxin HCl 50mg. Thuốc đạn: Homatropin methylbromid 0,8mg, aminoxyscopolamin 0,4mg, pyridoxin HCl 250mg.

TD: Thuốc liệt đối giao cảm, chống nôn.

CD-LD: (Say tàu xe); người lớn, nửa giờ trước khi khởi hành uống 2 viên, nếu cần sau 2 giờ uống 1 viên. Trẻ em 6-15 tuổi: ngày uống 1-3 viên, từ 24 tháng - 5 tuổi: ngày uống 1-2 viên hoặc nạp 1/2 thuốc đạn. Điều trị: 2 giờ đầu, cứ mỗi giờ nạp 1 thuốc đạn, sau đó nếu cần cứ 6 giờ nạp 1 thuốc đạn. Có thất đường tiêu hóa, loét dạ dày-ruột, đau do sỏi mật, người lớn uống 3 viên/ngày hoặc nạp 2 thuốc đạn. Chóng mặt, người lớn, ngày uống 3-6 viên hoặc 2-3 thuốc đạn.

CCĐ: Glôcôm, phì đại tiền liệt tuyến, trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Thuốc gây ngủ - Không nạo khi dùng thuốc - Lúc đầu nên dùng liều thấp, nếu chưa có hiệu lực thì tăng thêm liều dùng.

VAGOPROL

Ibrotamid

Ibrotalum ethylisopropyl - α - bromacetamid.

DT: Viên bọc đường 0,20g, thuốc đạn 0,10g.

CD: An thần dùng trong trường hợp ưu tư lo lắng, lo âu, trạng thái kích thích, rối loạn thần kinh thực vật. Độc tính hầu như không có, tác dụng trung gian giữa barbituric và bromid.

LD: Người lớn ngày uống từ 1 đến 3 lần, mỗi lần 0,20g. Thuốc đạn 0,10g, ngày dùng 1 đến 2 đạn.

VAGOSERINE (Pháp)

DT: Viên nhân kép có: Eserin salicylat amin oxyd 3mg, acid glutamic 200mg, papain 100mg.

CD: Rối loạn chức năng tiêu hóa: khó tiêu, hồi lưu dạ dày thực quản và hàng môn vị, nặng bụng, liệt dạ dày, di chứng phẫu thuật dạ dày, khó tiêu của người cắt dạ dày, viêm dạ dày, giảm acid chlorhydric.

LD: Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày, trước bữa ăn.

LY: Dùng quá liều gây cường thần kinh phế vị.

VAGOSTALBYL Monin (Pháp)

DT: Viên có: Marjolain oléosacharur 0,1g calci lactat 0,1g, cimicifuga 0,0375g, Mg hyposulfid 0,01g.

TD: Trị rối loạn trương lực thần kinh phế vị.

CD: Mất cân bằng thần kinh phế vị, đánh trống ngực, rối loạn nhịp tim, ưu tư, Basedow, rối loạn thần kinh lúc mãn kinh, chóng mặt, khó thở từng cơn, mất ngủ.

LD: 3 ngày đầu uống 6-8 viên/ngày, chia làm 3 lần, các ngày sau giảm đi còn 2 viên.

VARGAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa: 8mg thuốc hạt vitamin A; 8mg thuốc hạt vitamin D; 60mg thuốc hạt vitamin E 50%; 60mg thuốc hạt vitamin C 90%, kèm 6 vitamin khác và 6 muối khoáng.

CD: Các trường hợp có thể bị thiếu hụt vitamin và muối khoáng.

LD: Người lớn: ngày 1 viên.

VALDETAMID

Gây ngủ - an thần - làm dịu

4 - Pentenamid, 2,2 - diethyl

DAPA; Diethylallylacetamid; Novonal

Insomnia (TCN, Costa Mesa, Mỹ)

VALERBÉ

DT: Viên nang trắng có: cao khô valerian 50mg, acid ascorbic 100mg, thiamin HCl 15mg, pyridoxin HCl 100mg. Viên nang xanh không có acid ascorbic.

TD: Viên nang trắng: tăng trương lực cơ não (dùng buổi sáng) - viên nang xanh: giữ nguyên tính chất làm êm dịu (dùng buổi chiều).

CD: Các triệu chứng xuất hiện khi cai thuốc lá, phụ trị chữa giải độc nghiện.

LD: Uống 4-6 viên/ngày trong 60 ngày - chia đều những viên trắng vào buổi sáng (trước lúc ăn, các viên xanh vào buổi chiều - tối lúc đi ngủ).

LY: Không uống nạo khi dùng thuốc - Ở một vài người có thể bị rối loạn tiêu hóa (buồn nôn, nặng bụng).

VALETHAMAT Bromid

Chống co thắt

Ethanaminium, N, N-diethyl - N - methyl - 2 - (3-methyl - 1 - oxo - 2-) phenylpentyl oxy - bromid

BD: *Epidosin (Kali-Chemie, Hannover)*

Frenant (Nhật Bản)

Murel (Ayerst)

Narest (Isei, Nhật Bản)

Valat (Morishita - Nhật Bản)

Valethamin (Sawai, Nhật Bản)

LD: 10-20mg mỗi lần, 3-4 lần/ngày. Tiêm bắp hoặc mạch 10-20mg cứ 4-6 giờ, liều tối đa 60mg/ngày.

VALETHESAL

DT: Viên nén có: Theobromin 0,3g

Bromisoval 0,3g

Phenobarbital 0,105g

CĐ: Bệnh tăng huyết áp, đau thắt ngực, suy nhược thần kinh.

LD: Dùng tùy từng trường hợp. Thường dùng 1 viên một lần, uống 1 đến 3 lần một ngày.

LY: Thuốc gây buồn ngủ. Không uống rượu khi dùng thuốc.

VALIDOL (Nga)

DT: Là dung dịch 25% menthol trong ether mentholic của acid isovaleric. Lọ 5ml và viên nén 0,06g.

TD: Gây giãn mạch vành do phản xạ.

CĐ: Các thể nhẹ đau đầu thắt ngực; loạn thần kinh cơ tim; (gây đau nhẹ vùng tim); chứng nôn nao khi đi tàu xe (ô tô, máy bay, tàu thủy). Còn làm giảm co thắt cơ trơn ở ruột và túi mật, giảm nhức đầu do nguyên nhân thần kinh.

LD: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần ngâm dưới lưỡi 1 viên cho tới khi tan hết, hoặc nhỏ 4 - 5 giọt vào một miếng đường để ngâm.

VALINOR (Pháp)

DT: Chai 250 - 500 và 1000ml chứa acid amin chính yếu: acid amin toàn phần 78g, acid amin nhánh 32g, nitrogen toàn phần: 12g/l.

$$\frac{8 \text{ acid amin chính yếu}}{\text{acid amin toàn phần}} = 55\%$$

Na +: 14mmol/l, pH8, độ osmol 660 mosmol/l

CĐ: Thức ăn ngoài đường ruột (để tiêm) khi không ăn được hoặc ăn không đủ lượng và chất.

LD: Người lớn 500-1000ml/ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch không quá 50 giọt/phút hay tiêm truyền liên tục 24 giờ.

LY: Thuốc chỉ dùng cho người lớn. Thận trọng trong trường hợp mất bù tim; ứ nước, muối, suy thận, gan nặng. Ở người suy thận, có thể gây toàn huyết, tăng nitrogen huyết.

VALNOCTAMID

Pentanamid 2 - ethyl - 3 - methyl -

Valnoctamidum; Valmethamid

BD: *Axiqel (Mỹ)*

Nirvanil (Pháp)

Nirvanium (Midy)

DT: Viên bọc đường 200mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng trấn tĩnh.

CĐ: Các trạng thái lo âu, các rối loạn chức năng biểu hiện thực thể kèm lo âu.

LD: Người lớn: ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 1 viên (nếu cần có thể dùng tới 6 viên trong 24 giờ).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai.

LY: Kiêng rượu khi dùng thuốc.

VALOFAN

3 - Furancarboxamid, N - [(aminocarbonyl) tetrahydro-5-methyl - 2 - oxo - 3 - (2 - propenyl)] -

BD: *Cephatac (+Ergotamin) (Thụy Sĩ)*

DT: Viên nang có 1mg ergotamin tartrat và 250mg valofan.

TD: Chống đau nửa bên đầu.

CĐ: Các thể đau nửa bên đầu, chứng nhức đầu vận mạch, hội chứng Bing - Horton (nhức đầu do histamin).

LD: Người lớn khi sắp có triệu chứng, uống 1-2 viên, sau đó nửa đến 1 giờ uống thêm 1 viên nếu cần. Không dùng quá 4 viên/24 giờ. Trẻ em 7 - 15 tuổi, không quá 2 viên/24 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, suy mạch vành, tăng huyết áp, suy gan hoặc suy thận.

VALPIN 50 (Mỹ)

DT: Viên có 50mg Anisotropin methylbromid.

TD: Ưc chế tiết dịch dạ dày, giảm nhu động dạ dày ruột.

CĐ: Giúp trị loét đường tiêu hóa.

LD: Người lớn uống 1 lần 1 viên, 3 lần/ngày.

CCĐ: Glôcôm - Nghẽn đường niệu. Nghẽn dạ dày ruột - liệt ruột - Mất trương lực ruột ở người già. Chảy máu cấp tính - Tim mạch không ổn định. Viêm đại tràng nặng - Nhược cơ nặng.

LY: Khô miệng, khó nuốt, mờ mắt, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, giảm đông tử, nhức đầu, căng thẳng, chóng mặt, buồn nôn, yếu sức, táo bón. - Không dùng thuốc lúc có thai hoặc đang nuôi con bú. - Thuốc làm buồn ngủ. - Thận trọng với người có bệnh gan, thận, viêm loét đại tràng, cường tuyến giáp, bệnh mạch vành, suy tim xung huyết, loạn nhịp, hạ huyết áp, thoát vị khe thực quản.

VALPROAT Pivoxil

Trị động kinh

Pentanoic acid, 2 - propyl, [(2,2 - dimethyl - 1 - oxopropoxy) methyl ester

Pivoxanat

Pivadin (Lagap, Vezia)

VALPROAT Semisodium

Trị động kinh

Pentanoic acid, 2-propyl-, muối natri (2/1)

Divalproex sodium; Semisodium valproat
Depakote (Abbott)
Epival (Abbott)
Valcot (Abbott)

VALPROIC Acid

Pentanoic acid, 2-propyl
DPA
BD: *Convulex (Áo, Đức)*
Depakin (Labaz)
Teptilan (Geigy)
Mylproin (ICI)
Propymal (Kawijk)
Valcot (Abbott)
Vederon (Haarlem)
Dẫn xuất muối calci:
Calci valproicum
Convulsofin (Đức)
Dẫn xuất muối Mg:
Dipromal (Polfa, Balan)
Dẫn xuất muối natri:
Valproat natri
Dipropylacetat
Di - N - Propylacetat
Apilepsin (Novo Mesto)
Convulex (Áo, Đức)
Convulsofin (Đức)
Depaken (Abbott, Nhật Bản)
Depakin (Promesia)
Depakine (Labaz)
Deprukin (Phân Lan)
Deproic (Mỹ)
Epilin (Pháp)
Ergenyl (Labaz)
Everiden (Spofa, Czech)
Goilim (Labaz)
Leptican (Ciba)
Leptilanil (Ciba)
Myproic acid (Mỹ)
Orfilept (Leo, Ballerup)
Orfiril (Đức)
Valparin (Torrent - Ấn Độ)
Valprin (Abbott)
Vuprul (Polfa - Balan)

DT: Viên nang hoặc viên nén 150-200-300mg và 500mg. Thuốc uống giọt 200mg/ml hoặc 300mg/ml.

TD: Chữa động kinh, điều hòa hoạt động trí óc và các rối loạn cư xử ở người động kinh.

CD: Con động kinh hỗn hợp.

LD: Người lớn: ngày 600 - 1200mg, chia 2 - 3 lần. Trẻ em: 3 - 15 tuổi: 300 - 1000mg/ngày. Dưới 36 tháng 100mg/ngày.

CCĐ: Viêm gan cấp hoặc mạn, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, rối loạn chức năng tụy.

VALPROMID

Pentanamid 2 - propyl-
Dipropylacetamid
BD: *Depamid (Labaz; Sigmatau)*
Diprozin (Pliva, Zagreb)

DT: Viên nén 300mg.

TD: Thuốc chống kinh giật và an thần. Điều hòa khí sắc.

CD: Bệnh động kinh kèm biểu hiện tâm thần. Để phòng tái phát bệnh nhân loạn tâm thần hoang tưởng - trầm cảm với CCĐ dùng lithium (Chỉ dùng cho người lớn).

LD: Người lớn ngày uống 1-6 viên, chia 2-3 lần vào bữa ăn.

CCĐ: Viêm gan cấp - mạn. Tiền sử cá nhân hay gia đình hoặc viêm gan do thuốc. Tăng nhạy cảm với valpromid - Porphyrin niệu.

LY: - *Thận trọng với người già, đặc biệt phối hợp với thuốc hướng thần và chống động kinh.*

- *Không được uống rượu hay nước có natri.*

- *Cần thiết phải kiểm tra chức năng gan.*

- *Có thể bị ngủ gà (nhất là đa liều pháp hoặc với benzodiazepin)*

- *Cần nhắc lại hại khi dùng cho người mang thai (nguy cơ gây dị dạng) - Thuốc qua sữa tới 10%.*

Tương tác thuốc: *Depamid làm tăng hiệu lực thuốc hướng thần thuốc an thần, chống trầm cảm; với phenobarbital, primidon làm tăng tác dụng an thần; với phenytoin đưa đến quá liều; với carbamazepin sẽ tăng tác dụng độc; với lamotrigin cần điều chỉnh liều lamotrigin; với zidovudin thuốc làm tăng nồng độ zidovudin huyết thanh và tăng độc tính; với các thuốc chống động kinh có tác dụng cảm ứng men (phenytoin, phenobarbital, carbamazepin) làm giảm nồng độ acid valproic huyết tương cần điều chỉnh liều; với felbamate cần điều chỉnh liều; với mefloquin có thể gây cơn động kinh; với các thuốc gắn kết với protein (aspirin) làm tăng nồng độ acid valproic tự do trong huyết tương; với vitamin K cần kiểm soát prothrombin; với cimetidin, erythromycin làm tăng nồng độ acid valproic huyết tương.*

Tác dụng phụ: *Có thể bị: viêm gan, gây quái thai, lú lẫn, mệt mỏi, hôn mê, an thần, run rẩy, giảm trương lực, buồn nôn, đau thượng vị, giảm tiểu cầu, thiếu máu, giảm bạch cầu hay giảm cả 3 dòng, tăng ammonia máu, nổi ban, hoại tử thượng bì, hội chứng Stevens - Johnson, hồng ban, rụng tóc, tăng cân.*

BQ: Thuốc độc Bảng B.

VALSARTAN

BD: *Diovan (Novartis)*

DT: Viên nang 80mg - 160mg valsartan

TD: Là một chất ức chế chuyển biệt và đầy tiềm năng các thụ thể angiotensin II, tác dụng chọn lọc lên thụ thể AT1 là nơi mà angiotensin II có tác dụng, thụ thể AT2 không liên quan đến tác động lên mạch máu - Valsartan có ái lực hơn nhiều lần (20000) đối với thụ thể AT1 so với thụ thể AT2. Valsartan không ức chế men chuyển được biết như là kininase II làm biến đổi angiotensin I thành II và làm thoái biến bradikinin - Thuốc ức chế angiotensin II không gây ho. Dùng Valsartan cho người bệnh tăng HA, hạ áp tốt không ảnh hưởng tim, hiệu quả kéo dài 24 giờ, duy trì tốt trong dùng dài hạn - Dùng với hydrochlorothiazid hiệu quả gia tăng

- Dùng thuốc đột ngột không gây tăng HA phản hồi hay tác dụng phụ khác.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: 80mg/ngày - Liều duy nhất - Hạ áp đạt được trong vòng 2 tuần và đạt tối đa sau 4 tuần. Với người bệnh HA không kiểm soát được có thể tăng liều tới 160mg/ngày kèm lợi tiểu.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc - Có thai.

LY: - Có thể tụt HA với người giảm thể tích tuần hoàn hay thiếu muối, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc. Nếu xảy ra thì để người bệnh nằm ngửa và truyền muối đẳng trương nếu cần.

- Cần theo dõi với người hẹp động mạch thận, hẹp mạch máu, vì có thể các thuốc khác ảnh hưởng trên hệ thống renin angiotensin - aldosteron có thể làm tăng ure huyết và creatinin máu.

- Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy thận, tuy nhiên cần thận trọng với nồng độ hợp nghiêm trọng (creatinin < 10 ml/phút)

- Không cần điều chỉnh liều ở người bệnh suy gan

- Vì thuốc thải trừ qua mật, vì vậy nên chú ý nếu nghẽn mật.

- Vì hạ áp cho nên lưu ý với người vận hành máy, lái xe....

- Cũng như các chất ức chế men chuyển (ACE) có thể gây tổn thương và tử vong thai nhi vì vậy không dùng cho người mang thai, nếu phát hiện có thai ngừng càng sớm càng tốt.

- Không dùng cho người đang nuôi con bú.

- Chưa thấy có tương tác thuốc lớn nào - Phối hợp với lợi tiểu giữ kali (spironolacton, triamteren, amilorid), bổ sung kali hay muối có kali có thể làm tăng kali máu.

Tác dụng phụ: Có thể bị: nhức đầu, choáng váng, nhiễm virus, nhiễm khuẩn hô hấp, ho, tiêu chảy, mệt mỏi, viêm mũi, viêm xoang, đau lưng, đau bụng, buồn nôn, viêm họng, đau khớp. Ngoài ra có thể: phù, suy nhược, mất ngủ, nổi mụn, giảm tinh lực, chóng mặt.

BQ: Thuốc độc Bảng B

VALTRAT

An thần - Gây ngủ - Làm dịu

Valtratum; Valepotriatum

Nervipan (Medofam, Grafelfing)

Valman (Kali chemie) (phối hợp)

VAMINE Glucose (Pháp)

BD tương tự:

Vamine levulose

Vamin N

DT: Chai 100 - 500 - 1000ml chứa 18 acid amin chủ yếu.

TD: Acid amin chủ yếu
$$\frac{\text{Nitrogen toàn phần } 9,49\text{g/l}}{\text{Nitrogen toàn phần } 9,49\text{g/l}} = 3,2$$

Tăng cường acid amin cho cơ thể.

CD: Thức ăn ngoài đường ruột bằng tiêm truyền, cho những người thiếu hụt acid amin.

CCĐ: Ứ nước cơ thể.

LD: Tùy từng người và tình trạng mà dùng 30-50ml/kg/ngày hay hơn.

LY: Thận trọng với người suy tế bào gan nặng - Tiêm truyền chậm. Có thể bị toan huyết và tăng nitrogen huyết ở người suy thận - Không pha lẫn với thuốc khác.

VANCOMYCIN

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: Diatracin (Dista)

Hanomylin (Hàn Quốc)

Lyphocin (Mỹ)

Vancocin (Lilly)

Vancocin (Lilly)

Vancoled (Lederle)

Vancor (Adria, Mỹ)

Vancofin

Vancomycin Dakota Pham (Pháp)

Voncon

DT: - Thuốc bột để pha dịch treo uống: Vancomycin chlorhydrat, tương ứng với 500mg vancomycin base cho 6ml dịch treo (lọ 120mg/10g). Bột đông khô để tiêm tương ứng với 500mg vancomycin base.

TD: Kháng sinh tự nhiên chiết từ *Streptomyces orientalis* có cấu trúc glycopeptid diệt khuẩn do ức chế sinh tổng hợp thành tế bào ở vi khuẩn, không có hiện tượng kháng chéo giữa Vancomycin và các kháng sinh khác.

Hoạt phổ kháng khuẩn: các tụ cầu khuẩn kể cả các chủng đã nhờn penicilin, liên cầu và phẩy cầu khuẩn *Clostridia*, *Listeria*, *Corynebacteria*. Không có tác dụng với cầu khuẩn Gram âm; các *Mycobacteria*.

CD: - Nhiễm khuẩn trầm trọng do *Staphylococcus* kháng mectilicin, người bị dị ứng penicilin hoặc kháng với kháng sinh khác.

- Viêm nội tâm mạc do *Staphylococcus*, nhiễm khuẩn huyết, xương, hồ hấp dưới và da.

- Thuốc có thể phối hợp với một aminoglycosid để tăng hiệu quả trong điều trị viêm nội tâm mạc do *Streptococcus viridans* hay *S. bovis*. Với *Enterococcus* thuốc chỉ có hữu hiệu khi phối hợp với aminoglycosid.

- Thuốc dùng cho viêm nội tâm mạc do vi khuẩn bạch hầu, nếu kết hợp với Rifamicin, aminoglycosid càng có hiệu quả.

- Viêm kết tràng giả mạc, viêm đường ruột nên dùng thuốc uống (tiêm không hữu hiệu).

LD: Uống: Thêm 15ml nước cất vào lọ thuốc bột rồi lắc kỹ cho tới khi tan.

Người lớn: 500mg - 2g/ngày chia 3-4 lần (không quá tổng liều 2g/ngày), trong 7-10 ngày.

Tiêm tĩnh mạch: Hòa tan lọ thuốc vào 10ml nước cất để tiêm. Không được tiêm trực tiếp dung dịch, mà phải pha loãng như sau:

1) Tốt nhất là tiêm truyền gián đoạn. Thêm vào dung dịch ban đầu 100 đến 200ml dung môi. Cứ 6 giờ tiêm truyền một lần trong 60 phút.

2) Nếu tiêm truyền liên tục: thêm vào 2-4 lọ dung dịch ban đầu, một lượng khá nhiều dung môi để có thể tiêm liều dùng hàng ngày đã định

thật chậm từng giọt một trong suốt thời gian 24 giờ. Với người có chức năng gan thận bình thường.

a) Người lớn: 2g/ngày (tức là khoảng 30mg/kg thể trọng/ngày). Thường dùng liều 500mg/6 giờ - Mỗi lần tiêm ít nhất trong 60 phút.

b) Trẻ em và sơ sinh: 40mg/kg thể trọng/ngày (tức là cứ 6 giờ tiêm 10mg/kg thể trọng - Nếu có tổn thương tới hệ thần kinh trung ương có thể tăng tới liều 15mg/kg thể trọng/6 giờ (tức là 50mg/kg thể trọng/24 giờ).

c) Trẻ mới đẻ (đẻ thường và đẻ non) - Dưới 8 ngày: 30mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg tiêm truyền 30 phút cứ 12 giờ/1 lần). Rồi sau đó cứ 12 giờ thêm liều 10mg/kg - Từ 8 đến 30 ngày: 45mg/kg/ngày (tức là 15mg/kg/8 giờ) có kiểm tra nồng độ kháng sinh ở huyết tương. Ở người suy thận hoặc người có tuổi, tính liều dùng theo công thức: Liều hàng ngày (mg/ngày) = (độ thanh thải creatinin (ml/phút) x 15) + 150.

CCĐ: Tiền sử mẫn cảm với Vancomycin.

LY: - Tiêm tĩnh mạch phải chậm (tiêm nhanh gây tụt HA, choáng, hiếm ngừng tim) nên pha loãng và truyền (hơn 60 phút).

- Độc tính trên tai nhất là dùng liều cao, bệnh tai về trước, dùng đồng thời với thuốc có độc tính trên tai, bệnh suy thận.

- Điều chỉnh liều dùng nếu suy giảm chức năng thận.

- Dùng thuốc lâu dài gây chọn lọc vi khuẩn (*C. difficile* phát triển do tiêm tĩnh mạch vancomycin).

- Cần kiểm tra thính giác để phát hiện tai biến trên tai.

- Có thể bị giảm bạch cầu trung tính (kiểm tra công thức bạch cầu).

- Tiêm truyền tĩnh mạch an toàn - Thuốc kích ứng mô, tiêm bắp hoặc trệch mạch gây viêm đau, hoại tử. Có thể bị viêm tĩnh mạch huyết khối hoặc tụt HA, đỏ bừng mặt, nổi ban, mẩn ngứa - Phải truyền chậm.

- Thật thận trọng khi sử dụng cho trẻ em và người già. Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai (ảnh hưởng đến thai và thận thai nhi) và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Không dùng cùng lúc với thuốc gây mê (phản ứng Histamin) theo dõi chặt chẽ nếu cùng dùng với thuốc bồi ngoài gây độc thần kinh, thận như amphotericin B, aminoglycosid, bacitracin, polymyxin, cisplatin - Tương hợp với dextrose 5%, NaCl 0,9%, lactat Ringer, Isolit E, Acetat Ringer - Không nên trộn lẫn với các thuốc khác.

- **Tác dụng phụ:** Tiêm nhanh có thể bị: giống choáng phản vệ (tụt HA, khó thở, khô khè, ngứa, mẩn ngứa) - đỏ bừng cơ thể, co cứng cơ ngực, lưng. Độc tính trên thận: tăng creatinin, BUN, hiếm viêm kẽ thận - Độc trên tai: Giảm thính giác, ù tai, choáng váng - Máu: giảm bạch cầu trung tính (hồi phục được) - Viêm tĩnh mạch - Sốt - Ớn lạnh - nổi ban - viêm da tróc vảy, hội chứng Stevens - Johnson - Phản ứng phản vệ. Điếc.

VANILON

DT: Cốm 1% (trẻ em). Viên 50mg và 100mg Cyclovalon.

BD: Benevo

Divanil

Divanone

Flavugol

Sincolin

Vanidène

TD: Thông mật - Hạ cholesterol - huyết.

CD: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, khó tiêu, ợ hơi, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 6-12 viên/ngày.

Vanilon fort: Liều trung bình 6 viên/ngày. Liều mạnh 9 viên/ngày.

LY: Không dùng nếu nghẽn đường mật, suy tế bào gan. Có thuốc Vanilon enfantine (trẻ em) dưới dạng cốm 250g/hộp. Liều dùng (xem trong đơn).

VANISORBYL (Pháp)

DT: Hộp 250g thuốc cốm có: Cyclovalon 3,75g, sorbitol 12,50g, inositol 25g.

TD: Thông mật.

CD: Rối loạn tiêu hóa: Khó tiêu, trướng bụng, ợ đầy hơi, buồn nôn.

LD: Người lớn uống 3-6 thìa cà phê/ngày. Nhai và chiêu với ít nước.

LY: Không dùng nếu bị tắc mật và suy tế bào gan nặng.

VANITIONID

Lợi mật

Morpholin 4 - [(4 - hydroxy - 3 - methoxyphenyl) thioxomethyl]-

Bildux (Millot - Pháp)

VAPO - MYRTOL (Pháp)

DT: Lọ 60ml dung dịch để xông mũi, gồm có: 60mg borneol, 240mg menthol, 0,30g tinh dầu mia (myrte); 1,20g tinh dầu niaouli; 120mg tinh dầu thym và 2,4g eucalyptol.

TD: Sát khuẩn và chống cương tụ ở đường hô hấp trên và phế quản.

CD: Các chứng bệnh có cương tụ ở đường hô hấp trên (mũi họng) và phế quản.

LD: Ngày xông mũi - họng từ 3 đến 5 lần - mỗi lần dùng một thìa cà phê hòa vào một bát nước thật nóng, nhưng không sôi.

CCĐ: Trẻ em dưới 8 tuổi và có tiền sử kinh giật.

LY: Nếu có phản ứng dị ứng, ngừng dùng thuốc.

VARILRIX (SKB)

DT: Vaccin phòng thủy đậu, lọ đơn liều đồng khô + ống dung môi. Không dưới 10^{3,3} đơn vị plaque - forming (PFU).

Virus varicella - zoster 2000 UI

CD: Tạo miễn dịch chủ động chống lại varicella từ 12 tháng tuổi trở lên, người có nguy cơ nhạy cảm và tiếp xúc, người bệnh bạch cầu

cấp (nguy cơ khi bị thủy đậu), người đang dùng thuốc ức chế miễn dịch, người bệnh có kế hoạch ghép cơ quan nội tạng (chủng ngừa một vài tuần trước), người bệnh có bệnh mạn tính (chuyển hoá, nội tiết, tim mạch, phổi, nhày nhớt, thần kinh cơ dễ mắc bệnh thủy đậu).

LD: Chỉ tiêm dưới da 0,5ml vaccin hoàn nguyên chứa một liều tiêm chủng ≥ 13 tuổi: hai liều cách nhau 6 - 10 tuần. Từ 12 tháng - 12 tuổi: Một liều.

CCĐ: Sốt cao, cấp. Tế bào lympho $< 1200/\text{mm}^3$ hoặc chứng cứ thiếu khả năng miễn dịch tế bào. Mẫn cảm với neomycin (trừ viêm da tiếp xúc) toàn thân. Tiêm mạch. Có thai.

LY: - Không tiêm trong da.

- Sau khi pha, thuốc có màu hồng đến đỏ, nếu phát hiện có gì khác lạ phải loại bỏ - pha xong tiêm ngay.

- Phải có phương tiện cấp cứu, phòng phản vệ - người được tiêm phải theo dõi 30 phút.

- Không nên có thai trong vòng 3 tháng sau khi tiêm.

- Người sử dụng immunoglobulin hoặc truyền máu hoàn tiêm ít nhất 3 tháng.

- Có thể tiêm chủng cùng lúc với thuốc khác, nhưng ở những nơi khác nhau (không trộn lẫn), trừ vaccin phòng sởi phải cách 1 tháng, và vaccin giảm độc lực.

- Có thể bị: Nổi sẩn mẩn nước, sốt, nhức đầu, dị cảm, mệt mỏi.

BQ: $2^{\circ}\text{C} - 8^{\circ}\text{C}$, tránh ánh sáng.

VARNOLIN

DT: Viên có: Desogestrel 0,15mg, ethinyles-tradiol 0,03mg.

TD - CĐ: Uống ngừa thai.

LD: Uống đều và đúng quên, 1 viên/ngày, vào cùng giờ, liều 21 ngày, nghỉ 5 ngày.

LY: Cần biết chắc chắn không có thai trước khi uống Varnolin.

VAROCOMIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 50mg fursultiamin, 2mg B2; 2mg vit. B6; 5mg cyanocobalamin 0,1%; 62,5mg vit.C và 151,5mg E 33%.

TD: Phối hợp Fursultiamin (mạnh gấp 10 lần thiamin) với các vitamin kể trên có tác dụng chống mệt mỏi, giải trừ stress và giảm đau do nguyên nhân thần kinh.

CĐ: Suy kiệt cơ thể, người mới ốm dậy, phụ nữ có thai, nuôi con bú, người cao tuổi suy yếu, đau dây thần kinh, đau lưng, vai..., mỏi mắt, viêm miệng, viêm lưỡi.

LD: Người lớn: ngày 1 - 2 viên.

Trẻ em: 1/2 - 1 viên/ngày.

Tác dụng phụ: Hiếm xảy ra như rối loạn tiêu hóa nhẹ, ban đỏ ở da.

VAROMA (Hàn Quốc)

DT: Lọ 100ml chứa: 22,9g gel Al hydroxyd; 13,34g bột nhão 30% Mg hydroxyd và 133g nhũ dịch 30% simethicon.

CĐ: Đau dạ dày, ợ chua, buồn nôn,...

LD: Người lớn: ngày 4 lần x 10-20ml xa bữa ăn và khi đi ngủ.

BD tương tự: Varogul (Hàn Quốc).

VASCOCITROL

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 0,1g, Mg ascorbat 0,25g, cholin citrat 1g, betain 0,2g, cao pectin Mg của cam quýt 0,3g.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.

CĐ: Triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết: Chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức. Giãn mao mạch ở da (bầm máu, đốm xuất huyết). Rối loạn tuần hoàn võng mạc và màng mạch.

LD: 2-3 ống/ngày, uống với ít nước.

Có thể tăng liều nếu cần thiết.

VASCORIL (Pháp)

DT: Viên có: Cinepazat ethyl maleat: 300mg

TD: Giãn mạch vành và mạch ngoại vi, giảm sức cản mạch.

CĐ: Phòng cơn đau thắt ngực.

LD: Uống 2 - 3 viên/24 giờ. Uống vào bữa ăn.

VASCULIPAN

DT: Ống uống 10ml có: Citroflavonoid 200mg, Pyridoxin chlorhydrat 250mg, inositol 200mg, vitamin C 150mg, cholin citrat trung tính 400mg.

TD: Trợ tĩnh mạch, che chở mạch.

CĐ: Các triệu chứng liên hệ tới suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù. - Các dấu hiệu liên hệ tới trí. - Các rối loạn tuần hoàn võng mạc - mạch mạc. - Tĩnh giãn mao mạch: chảy máu mạch, chảy máu cam.

LD: Uống 2 - 3 ống/ngày - trước bữa ăn.

LY: Rối loạn tiêu hóa nhẹ, ngừng thuốc sẽ hết.

VASCUMINE (Pháp)

DT: Viên nang có: Tocopherol acetat 100mg và troxerutin 200mg.

TD: Trợ tĩnh mạch - che chở mạch.

CĐ: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù. Giãn mao mạch: bầm máu, đốm xuất huyết. Trí.

LD: Uống 3 viên/ngày - sáng, trưa và chiều.

VASCUNORMYL (Pháp)

DT: Viên có: Cyclandelat 0,20g; rutosid 0,05g.

TD: Tác dụng chọn lọc trên vi tuần hoàn các vùng giảm oxy mô mà không thay đổi huyết áp và nhịp tim.

CĐ: Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc và màng mạch. - Rối loạn tập tính do lão hóa não: giảm trí lực, trí tuệ, trí nhớ, sự chú ý và rối loạn tinh khí. - Tai mũi họng: giảm thính lực, ù tai, rối loạn thăng bằng. - Suy tĩnh mạch - bạch

huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.

LD: Uống 2 - 6 viên/ngày. Trung bình uống 4 viên/ngày.

VASCUTON

DT: Viên nang có: Các oligome của dehydrocyanidin cây Cupressus sempervirens 0,1g lactose 0,048g, tinh bột ngô 0,02g, levilit 0,02g, Na sulfat khan 0,02g, Mg stearat 0,02g.

TD: Che chở mạch, chống phù, chống viêm, trị chảy máu.

CĐ: Viêm võng mạc dịch rỉ (viêm võng mạc tuổi già, tăng huyết áp, đái tháo đường nhiễm khuẩn). Hội chứng thiếu máu cục bộ do động mạch xơ cứng, do tuổi già, do cận thị biến chứng, do glôcôm.

LD: Người lớn uống 2 viên một lần, ngày uống 2 - 3 lần. Trẻ em uống 1 viên 1 lần, ngày uống 3 viên.

VASELIN Gomenol

DT: Ống 15g thuốc mỡ có:

Gomenol 5g
Vaselin được dụng vđ 100g

TD: Sát khuẩn - liền sẹo.

CĐ: Phòng bệnh mũi hầu, sổ mũi. Viêm mũi hầu cấp và mạn tính, chảy nước mũi, viêm mũi, viêm mũi khô, có khuynh hướng teo.

LD: Bôi lên niêm mạc mũi nhiều lần mỗi ngày.

VASELIN Stérilisée Hamel

DT: Ống thuốc mỡ vô khuẩn chứa vaselin được dụng.

TD: Làm thông trơn.

CĐ: Bảg che chở da và niêm mạc.

LD: Bôi tại chỗ.

VASERETIC (Mĩ-Anh)

DT: Viên nén có 10mg Enalapril maleat và 25mg Hydrochlorothiazid.

TD: Phối hợp tăng cường hiệu lực chống tăng huyết áp, dung nạp dễ dàng, không làm thay đổi lượng kali trong máu và chỉ cần uống ngày 1 lần.

CĐ: Các thể tăng huyết áp.

LD: Ngày 1 viên.

CCĐ: Như Enalapril và Hydrochlorothiazid.

VASOBRAI (Pháp)

DT: Lọ thuốc uống giọt 50ml kèm ống nhỏ giọt 2ml. Cứ 2ml dung dịch có: Dihydroergocriptin mesylat: 2mg, cafein: 20mg, cồn ethylic 95°: 0,123ml.

TD: Gây giãn mạch ngoại biên, chẹn alpha ở trung tâm, kích thích tâm thần. Phối hợp trên có tác dụng tăng cường tuần hoàn não và ngoại vi.

CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử, lão suy, các di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn ốc -

tiền đình do xung huyết, bệnh ở võng mạc do nguyên nhân trên. - Các rối loạn tuần hoàn ngoại vi; rối loạn vận mạch ở đầu chi. - các chứng đau do cường giao cảm và loạn dưỡng (algodystrophies). Suy giảm trí tuệ, sự chú ý và tập trung.

LD: Người lớn ngày uống từ 1 đến 2 lần, mỗi lần 2ml vào bữa ăn.

CCĐ: Dùng với Sumatriptan, bromocriptin (tăng HA) và kháng sinh nhóm macrolid (trừ spiramycin) hoạt tử đầu chi.

VASOCALM (Pháp)

DT: Viên có: Cao Ribes nigrum 150mg, papaverin HCl 15mg, meprobamat 100mg.

CĐ: Rối loạn tập tính tâm thần tuổi già: chóng mặt, ù tai, rối loạn thị giác, viêm động mạch chân, vại rối loạn mạch tứ chi (hội chứng đầu chi).

LD: Uống 3 viên/ngày (vào giữa 3 bữa ăn chính).

CCĐ: Tăng áp lực sọ. Rối loạn dẫn truyền trong tim. Có thai.

LY: *Cấm uống rượu, kể cả nước có rượu khi dùng thuốc. - Thuốc gây buồn ngủ - Không kết hợp với levodopa - Cần theo dõi chức năng gan - Không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài nên không thay thế cho thuốc điều trị tăng huyết áp.*

VASOPRESSIN

**Hormon thủy sau tuyến yên,
hormon chống bài niệu ADH**

Vasopressina - Adiuretina tiêm

Vasopressini tiêm.

Vasotan

Pitressin (Parke, Davis)

Dẫn xuất tannat:

β - Hypophamin tannat

Vasopressin tannat

Pitressin (Parke Davis)

BQ: Thuốc độc Bảg B.

VASOPRESSIN - Sandoz (Thụy Sĩ)

DT: Lọ 5ml dd phun mù mũi (50đvqt/ml), cứ 1 lần bơm 5đvqt Iypressin.

Ống tiêm 1ml 10đvqt Iypressin.

TD: Là dẫn chất tổng hợp 8-lysin-vasopressin có tác dụng như hormon chống bài niệu (ADH) Ngoài ra còn làm giảm áp huyết ở tĩnh mạch cửa.

CĐ và LD: Đái tháo nhạt: Bơm mũi: ngày 3-4 lần, mỗi lần 1-2 lượt bơm (5 hoặc 10đvqt) - tiêm bắp hoặc dưới da 3-4 lần x 0,2-1ml (5-10đvqt) - Giãn tĩnh mạch thực quản gây chảy máu: Tiêm truyền tĩnh mạch 2 ống (20đvqt) pha vào 100ml dd NaCl 0,9% (Không pha vào máu hoặc huyết tương), thường bắt đầu với tốc độ 0,2đvqt (20 giọt/phút) và không quá 1đvqt (100 giọt/phút).

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, bệnh mạch vành.

LY: Phụ nữ có thai, tăng huyết áp, suy tim, xơ cứng mạch tiến triển, hen phế quản, động kinh, không nuốt được dịch phun mù bom mũi.

BQ: Thuốc độc Bảng B

VAZEN C (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa: 100mg ZnSO₄. 7H₂O; 60mg vitamin E khô 50%; 833,3mg hạt vitamin C 90% và 7 vitamin khác.

CĐ: Bổ sung vitamin và kẽm cho cơ thể.

LD: Người lớn, ngày 1 viên.

VECURONIUM Bromid

Bromure de vécuronium

BD: Norcuron (Organon)

DT: Là một tác nhân ức chế thần kinh - cơ không gây mất khứu giác, không có tác dụng phong bế hạch thần kinh và liệt đối giao cảm. So với các thuốc cùng loại, thuốc rất ít giải phóng ra histamin và cũng ít ảnh hưởng đến tim mạch. Mặt khác thuốc có thời gian tác dụng ngắn (khoảng 30 phút) hơn so với pancuronium và không tích lũy ở cơ thể.

LD: Tiêm tĩnh mạch, người lớn liều khởi đầu 0,05 - 0,06mg/kg. Nếu đặt ống khí quản: 0,08 - 0,2mg/kg. Liều duy trì 0,025mg/kg. Có thể phối hợp với dung dịch đẳng trương Natri chlorid, Glucose, Ringer. Trẻ em: 10 - 15 tuổi: có thể dùng liều cao hơn 20%. Tác dụng xuất hiện sớm hơn và cũng ngắn hơn 33%.

LY: Với bệnh nhân bị nhược cơ, dùng phải hết sức thận trọng và liều thấp hơn liều kể trên.

- Người già (trên 60 tuổi), có rối loạn gan hoặc suy gan cần dùng liều thấp hơn. - Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai (nhất là tháng đầu).

- Cần có chuyên viên giỏi và có máy trợ hô hấp hồi sức. (Đặt ống khí quản oxy thông khí chặt đối kháng neostigmin...)

- Thuốc làm giãn cơ hô hấp, cần dùng phương tiện hô hấp cơ học cho đến khi hô hấp trở lại bình thường. - Cần phải lau ý khi có sử dụng thuốc tiền mê hoặc cảm ứng gây mê.

- Thận trọng với người nhược cơ. (hội chứng Eaton - Lambert) bệnh thần kinh cơ (bệnh cơ, béo phì, tiền sử sốt bại liệt...); Trong trường hợp bất thường về điện giải (hạ kali huyết, tăng magne huyết, hạ calci-huyết) biến đổi pH và khử nước - Cần điều trị trước những bất thường này.

- Người suy thận, có thể tăng nhẹ thời gian tác động và thời gian hồi phục. Người bệnh gan, suy gan, người cao tuổi cần giảm liều.

- Thời gian gây chẹn thần kinh cơ có thể tăng với những người bệnh tim mạch, người già yếu, phải kèm theo tăng thể tích tuần hoàn.

- Khi sử dụng kỹ thuật hạ nhiệt trong khi phẫu thuật, tác động chẹn thần kinh cơ sẽ giảm và tăng trở lại khi làm nóng bệnh nhân.

- Cần cân nhắc kỹ khi dùng cho phụ nữ mang thai.

- **Tương tác:** Không phối hợp với độc tố khuẩn dôi, (tăng độc tính độc tố khuẩn dôi), thận trọng với các aminosit, các lincosamid, các polymyxin (tăng tác động cruzi). - Các halothan, ête, enfluran, isofluran,

methoxyfluran, cyclopropan, aminoglucosid, polymyxin, lincosamid tăng cường tác dụng của thuốc.

Tác dụng phụ: Hiếm gây phản ứng phản vệ, ngứa ban đỏ, co thắt phế quản, ngoại lệ có rối loạn tim do giải phóng histamin.

Bảo quản tránh ánh sáng, để ở +2°C - 8°C trong 24 giờ đã pha.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

VÉGADÉINE (Pháp)

DT: Viên/thuốc đạn người lớn có:

Acid acetylsalicylic: 500mg

Paracetamol: 500mg

Codein phosphat: 19,2mg

CĐ: Sốt và đau nhức: nhức đầu, nhức nửa đầu, đau tai, đau dây thần kinh, viêm dây thần kinh, đau răng - đau kinh nguyệt, cúm - viêm họng - viêm xoang - đau nhức khớp.

LD: Người lớn: 2 - 3 thuốc đạn/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng.

Bệnh chảy máu thể tạng hay mắc phải. Suy tế bào gan. Phụ nữ có thai.

LY: Có thể bị loét tiêu hóa - Đau bụng - Hội chứng chảy máu - Phù, nổi mề đay - Û ải, giảm thị lực - Nhức đầu. Thận trọng với người chảy máu đường tiêu hóa, hen suyễn, rong kinh - Tránh dùng cho phụ nữ nuôi con bú.

Xem AINS.

VEGELAX (Pháp)

DT: Viên có: Cao Bourdain 0,075g

Cao Cascara sagrada 0,05g

Cao lá phan tả diệp 0,05g

Cao boldo 0,015g

Cao actiso 0,02g

Cao belladon 0,02g

Lô hội 0,05g

Bột Scammonée 0,02g

Bột đại hoàng 0,02g

CĐ: Táo bón.

LD: Người lớn uống 1 - 4 viên, vào bữa ăn chiều. Trẻ em uống 1 viên.

CCĐ: Viêm đại tràng - Đau bụng không rõ nguyên nhân. Glôcôm góc đóng - Bí đái do rối loạn niệu đạo - tuyến tiền liệt.

LY: - Không dùng lâu dài. - Ỉa chảy, đau bụng phải ngừng thuốc. - Tránh dùng nếu có thai - Đang nuôi con bú. - Trong vài trường hợp dùng thuốc có thể bị ỉa chảy và đau bụng ở người bệnh đại tràng.

VÉGÉTO SERUM à la Codéthylène

DT: Lọ 150ml sirô người lớn:

Codéthylin chlorhydrat 0,1g

Cồn thuốc rễ phụ tử 0,6g

Cồn thuốc belladon 0,6g

Cồn thuốc grindelia 1,2g

Nước thanh anh đào 5g

CĐ: Ho, viêm khí quản, viêm phế quản.

LD: Uống 4 thìa canh/ngày chia làm 2-4 lần.

CCĐ: Giải độc rượu. Trẻ dưới 15 tuổi.

LY: Thuốc làm buồn ngủ. - Cấm uống rượu khi dùng thuốc. - Còn dạng thuốc *Végétoserum à la codéthyline* cho trẻ em, cách dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc và đơn hướng dẫn.

VEINOBIASE (Pháp)

DT: Viên có:
Cao *Ribes nigrum* 550mg
Cao *Ruscus* (chuẩn độ saponosid) 60mg
Acid ascorbic 200mg
TD: Trợ tĩnh mạch và che chở mạch.
CB: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, trĩ.
LD: 2-4 viên sủi bọt/ngày vào các bữa ăn chính. Con trĩ cấp tính 6 viên/ngày - chia làm 3-4 lần.

VEINOSANE (Pháp)

DT: Gói chè thuốc có: Lá nho đỏ 0,84g, ngon có hoa *Melilot* 0,50g, hạt cây hạt dẻ Ấn Độ 0,66g.
CB: Như Menolian.
LD: Hâm chè uống hàng ngày.

VEINOSTASE (Richelet)

DT: Dung dịch uống, ống 5ml.
Marron d'inde (cồn thuốc tươi) 100mg
Hamamelis cao cồn loãng 100mg
Cypres cồn thuốc 33mg
Acid ascorbic 100mg
TD: Bảo vệ và trợ tĩnh mạch (co mạch, tăng đề kháng, giảm tính thấm của mạch máu).
CB: Suy tĩnh mạch bạch huyết (dị cảm, nhức bút rút chân).
Trị triệu chứng tĩnh giãn mao mạch, cơn đau trĩ cấp.
LD: Pha ống thuốc với ít nước, uống trước bữa ăn: 1 ống/lần x 3 lần/ngày.
LY: - Thuốc có sulfat có thể gây phản ứng phản vệ.
- Đau trĩ cần kết hợp với thuốc đặc hiệu, dùng ngăn ngừa. - Làm giảm huyết khi có kinh.

VEINOTONYL (Pháp)

DT: Viên nang có: Cao hạt dẻ Ấn Độ 70% aescin 35mg, permetol 10mg, cao khô cồn sơn tra 100mg, cao khô cồn lạc tiên 20mg.
TD: Che chở và trợ tĩnh mạch.
CB: Điều trị suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù.
LD: Uống 3 viên/ngày x 20 ngày/tháng - Trục tràng: 4 viên/ngày cho đến hết trĩ.

VELITEN (Pháp)

DT: Viên có nhân kép: - Lóp trong: Chymotrypsin (alphachymotrypsin 1600U.A.E) - Lóp ngoài: Vitamin E 50mg; acid ascorbic 200mg và rutin 200mg.
TD: Trợ tĩnh mạch - che chở mạch - chống viêm.

CB: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: chân nặng, dị cảm, co rút, đau nhức, phù, cơn trĩ. Khoa mắt: rối loạn tuần hoàn võng mạc, kết hợp với trị liệu bệnh căn đặc hiệu.

LD: Suy tĩnh mạch - bạch huyết: 3 viên/ngày. Viêm trực tràng: 6 viên/ngày, trong 1 tuần. Khoa mắt: 4-6 viên/ngày, trong 15-30 ngày, rồi 2-3 viên/ngày, trong 20 ngày/tháng.

VENLAFAXIN Hydrochlorid

BD: *Effexor* (Mỹ, Wyeth)
DT: Viên nén 25 - 37,5 - 50 - 75 - 100mg (tính ra base)
CB: Các bệnh trầm cảm người lớn (18 tuổi trở lên)
LD: 75mg - 150mg/ngày. Sau đó tùy theo dung nạp mà tăng hoặc giảm liều. Tối đa 375mg/ngày, chia 3 lần, người suy thận, gan dùng nửa liều trên.
CCB: Người dưới 18 tuổi.
LY: Thận trọng dùng cho người mang thai hoặc đang nuôi con bú.
BQ: Thuốc độc Bảng B.

VENOFER (Thụy Sĩ)

DT: Ống tiêm 5ml - Cứ 1ml/20mg Ferrioxylum saccharatum.
CB: Thiếu máu - Thiếu sắt.

VENOMIN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa 100mg tinh dầu tỏi (tương ứng 0,1mg allicin) 50mg cao hạt dẻ Ấn Độ (tương ứng 7,5mg aescin): 20000 IU vitamin A; 2mg vitamin B₁; 2mg vitamin B₂; 2mg vitamin B₆; 50mg vitamin E và 50mg procain HCl.
CB: Các suy nhược về thể chất và tâm thần ở người có tuổi; rối loạn tuần hoàn ngoại vi; bất lực.
LD: Ngày 1 viên, sau bữa ăn sáng.

VENOPLANT (Đức)

DT: Viên bao chứa 10mg cao khô hạt dẻ Ấn Độ (ứng với 2mg aescin); 6mg cao khô *Hamamelis* và 2mg cao khô *Cardus marianus* và 1mg silymarin.
TD: Phòng và điều trị phù nề do chấn thương: Viêm tĩnh mạch huyết khối; trĩ; co cứng; bong gân; trĩ các chứng giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, chuột rút, triệu chứng tĩnh mạch khi có thai.
LD: Ngày 3 lần x 1 - 2 viên.

VENOSAN (Đức)

DT: Viên bao tác dụng kéo dài, dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc bắp, ống 5ml:
- Viên: Extract horse chestnut seeds đã chuẩn hóa 363,2mg tương đương với: triterpen glycosid (tính theo aescin khan) 50mg



- Tiêm: Extract Aesculi hippocastami/dd đẳng tương
tương đương với: Flavon 4mg
TD: Tăng trương lực tĩnh mạch và bạch mạch, phục hồi các van tĩnh mạch, nhờ tăng gián tiếp hoạt tính adrenalin, tổng hợp phóng thích các prostaglandin vận mạch, cải thiện hệ tuần hoàn tĩnh mạch và bạch mạch.
CĐ: - Suy tĩnh mạch mạn chi dưới: giãn tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch, viêm huyết khối tĩnh mạch, bệnh lý tĩnh mạch khi mang thai (đau nặng chân, phù chân, co cứng cơ (chuột rút), loạn dưỡng mô.
- Trị độ 1, 2.
- Hỗ trợ các trường hợp viêm, phù nề chấn thương hay phẫu thuật, bỏng nhiệt.
LD: Viên: uống 1 - 2 viên/lần x 2 lần/ngày, trước bữa ăn sáng, và tối.
Tiêm: 1 ống/lần x 2 lần/ngày.
LY: Có thể đau chỗ tiêm, bùng mặt.
Kích ứng tiêu hoá nhẹ khi uống.

VENUGYL (Pháp)

DT: Viên phụ khoa có:
Nimorazol 250mg
Nystatin 100000đvqt
Tetracyclin 100mg
TD: Phối hợp thuốc trị viêm âm đạo.
CĐ: Viêm âm đạo, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo - cổ tử cung do Trichomonas, Candida albicans. Diệt khuẩn âm đạo trước và sau phẫu thuật - Diệt tạp khuẩn âm đạo.
LD: 1 viên nạp vào âm đạo trước lúc đi ngủ, trong 10 ngày (kể cả lúc có kinh) - Nếu niêm mạc âm đạo khô, cần nhúng ướt viên thuốc trước khi đặt.
LY: Trường hợp bị viêm niêm mạc, sẽ thấy cảm giác kim châm tại chỗ vào các ngày đầu dùng thuốc.

VÉNYL

DT: Ống 10ml thuốc uống có:
Cao cây lá già (fragon) 1,5ml
Hesperidin methyl chalcon 0,15g
Acid ascorbic 0,10g
Magne citrat 0,10g
Kali gluconat 0,20g
TD: Trợ tĩnh mạch.
CĐ: Phụ trị các rối loạn tuần hoàn chân, khó chịu lúc có kinh, trĩ.
LD: Uống 1 - 2 ống/ngày pha với nửa ly nước, uống trước bữa ăn.

VERAGEL DMS (Philippin)

DT: Viên nén 325mg Al hydroxyd; 325mg Mg carbonat; 10mg dimeticon và 2,5mg dicycloverin.
CĐ: Đau dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, đầy bụng.
LD: Ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 viên.

VERALIPRID

Benzamid, 5 - (aminosulfonyl) - 2,3 - dimethoxy - N - [1 - (2 - propenyl) - 2 - pyrrolidinyl - 2-ethyl]-
BD: A greal (Delagrangé)
Monofel (Mỹ)
Verapril (Midy)
DT: Viên nang 100mg.
TD: ức chế gonadotropin - An thần ở phụ nữ mãn kinh.
CĐ: Các cơn bốc hỏa (bouffées de chaleur) ở thời kỳ mãn kinh.
LD: Ngày uống 1 viên - Dợt dùng 20 ngày/tháng.
LY: Có thể gây nên: buồn ngủ, lên cân, loạn vận động, hội chứng ngoài tháp.

VERAPAMIL

lproveratril
BD: Corpamil (Helvepharm)
Veramex retard (Labaz)
Verekamil (Verex, Mỹ)
Dẫn xuất hydrochlorid:
Anpec (Australia)
A rpmil LP (Jouveinal, Pháp)
Azupamil (Azuchemie)
Brekaten (Berk, Sussex)
Calan (Searle)
Cardiagut (Đức)
Cardibeltin (Pharma - Schwarz)
Cardioprotect (Efeka, Hannover)
Cavartil (Gea)
Coraver (Thụy Điển)
Coedilox (Knoll, Abbott)
Dignover (Dignos)
Dilacorin (Knoll)
Dilacorin (Knoll)
Drosteakard (Plantorgan)
Durasoptin (Đức)
Falicard (Đức)
Flamon (Mepha, Aesch)
Geangin (Gea)
Hexasoptin (Durascan, Odense)
Isoptin (Knoll, Đức; Biosedra)
Manidon (Đức; Tây Ban Nha)
Novapamil (Novalis, Pháp)
Novo-Veramil (Canada)
Praecicor (Monimin, Hallstadt)
Quasar (Muggio)
Securon (Knoll)
Vasolan (Knoll)
Vera (Đức)
Veracim (Cimex, Liesberg)
Veradil (Australia)
Verahexal (Hexal, Tegeemsee)
Veroloc (Orion Phần Lan)
Veramex (Labaz)
Veramil (Thổ Nhĩ Kỳ; Ấn Độ)
Veranorm (Pharma - Schwarz)
Veraptin (Lagap, Vezia)
Veroptinstada (Stada)
Verpamil (Orion Phần Lan; Australia)

Vortac (Glaxo)

DT: Viên nén 40 - 80 và 120mg, ống tiêm 2ml/5mg; ống tiêm 20ml/50mg để pha tiêm truyền.

TD: Thuốc đối kháng calci, ngăn cản luồng ion Ca^{2+} qua màng tế bào cơ tim, gây ra:

1) Ở cơ tim: - Giảm mức tiêu thụ oxy, tăng các dự trữ năng lượng, giảm chuyển hóa oxy - hóa kèm suy yếu những hiện tượng co bóp, do hiệu lực cơ sợi cơ âm tính khi dùng với liều điều trị.

2) Ở mạch vành: - giảm các sức cản mạch vành, do tác động đến lớp cơ trơn thành mạch, kèm tăng lưu lượng mạch vành.

3) Ở ngoại vi: giảm các sức cản động mạch kèm hạ sức hậu gánh và giảm công của cơ tim.

4) Ở thận: làm tăng lưu lượng huyết tương qua thận. Do có tác dụng kể trên, verapamil có các tác dụng chống các loại nhĩ thất thuộc vào lớp IV theo cách phân loại của Vaughan - Williams). Thuốc làm chậm lại luồng dẫn truyền chủ yếu ở nhĩ - thất (không có tác dụng đến truyền nội thất. Thuốc còn ngăn cản hiện tượng kích thích adrenergic quá mức nhưng không ức chế đặc hiệu).

CD: Điều trị cơ bản đau thắt ngực ở các thể khác nhau. Phòng ngừa và điều trị mạch nhanh nối tiếp (jonctionelle) và mạch nhanh trên thất. Cơn tăng huyết áp.

LD: Trung bình, ngày uống 3 lần, mỗi lần 120mg (nên uống vào bữa ăn). Liều dùng cụ thể tùy theo bệnh nhân (từ 240 - 480mg/ngày chia 3 đến 4 lần).

Trị tăng huyết áp dùng theo liều: 240 đến 480mg chia 3 lần trong 24 giờ. - Trường hợp cấp cứu cơn loạn nhịp trên thất, tiêm chậm tĩnh mạch theo tốc độ 0,5mg/phút cho tới khi đạt liều tổng cộng 10mg.

CCĐ: Bloc nhĩ - thất hoàn toàn. Phối hợp với các chất ức chế mono - amino - oxydase (IMAO) và các thuốc chẹn beta. Giai đoạn cấp nhồi máu cơ tim; suy tim mất bù. Hạ huyết áp. Sốc do nguyên nhân ở tim.

LY: Tác dụng phụ đôi khi xảy ra như: cảm giác nóng râm ở dạ dày (nếu uống vào lúc đói), khi mới dùng thần kinh bị kích thích trong chốc lát, triệu chứng suy tim ở bệnh nhân đã bị tổn thương từ trước. (Nếu thấy xuất hiện phải nghỉ thuốc ngay).

- Nếu có suy tim, cần điều trị trước khi dùng thuốc. Tuy nhiên nếu phối hợp với các thuốc cường tim loại digitoxin, có thể làm tăng nguy cơ rối loạn dẫn truyền. - Nếu dùng phối hợp với các thuốc chống tăng huyết áp, cần giảm liều dùng. - Dùng phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp tim có thể làm tăng tác dụng. - Dùng phải hết sức thận trọng khi có bloc nhĩ - thất không hoàn toàn, mạch chậm và hạ huyết áp, nếu có hạ huyết áp rõ rệt phải ngừng dùng thuốc. - Khi dùng quá liều có thể xảy ra các rối loạn chức năng dẫn truyền, hạ huyết áp rõ rệt, có khi dẫn tới sốc do nguyên nhân ở tim. Thuốc giải độc là Isopropyl - noradrenalin (tiêm tĩnh mạch). Nếu có sốc như trên, điều trị bằng Glucagon.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

VERAZID

Trị lao

4 - Pyridin carboxylic acid, [(3,4 - dimethoxyphenyl) methylen] hydrazid

Veratryliden - isoniazid

Isoverazide (Oti, Parma)

VERIANE Buriat (Pháp)

DT: Lọ 125ml thuốc uống/viên/thuốc đạn người lớn có:

Barbital 0.125/0.125/0.40g

Cao valerian 0,40/0.015/0,10g

TD: Làm êm dịu, ngủ.

CD: Mất ngủ lúc đầu hay nửa đêm. Tiền gây mê. Loạn trương lực thần kinh thực vật.

LD: Người lớn: 2 - 5 thìa cà phê hay 2-5 viên, hay 1-2 thuốc đạn. Trẻ em: 25 giọt (tức 1/4 thìa cà phê)/24 giờ. Để gây ngủ (thuốc nước và thuốc đạn) uống 1/2 giờ tới 45 phút trước khi ngủ. Mất ngủ lúc đêm uống 1-3 viên trước khi ngủ.

CCĐ: Viêm thận nặng kèm vô niệu.

LY: Không uống rượu hoặc bất kỳ thứ gì có natri khi dùng thuốc. Thuốc có thể kéo dài phân xạ gân gót.

VERICARDINE (Pháp)

DT: Viên có:

Papaverin HCl 0,015g

Quinin HBr 0,02g

Phenobarbital 0,02g

Cao sơn tra 0,15g

TD: Làm êm dịu - Điều hòa hệ thần kinh thực vật và tim mạch.

CD: Rối loạn chức năng tim, dễ kích thích: đánh trống ngực, hồi hộp, đau trước tim, cơ rút, đau nhức đầu chi.

LD: Uống 1 - 3 viên trước một trong các bữa ăn chính.

Mất ngủ cơ rút về đêm, uống 2-4 viên lúc đi ngủ.

CCĐ: Rối loạn chuyển hóa porphyrin, suy hô hấp nặng, thiếu G6PD.

LY: Thuốc làm buồn ngủ - Cấm uống rượu và bất kỳ thứ nước gì có natri khi dùng thuốc.

VERIDERM - Médrol 0,25% (Pháp)

DT: Ống thuốc kem 10g có:

Methylprednisolon acetat 25mg

TD: Chống viêm - Trị ngứa - Chống dị ứng.

CD: Viêm da bã nhờn ở mặt, eczema.

LD: Bôi 2 lần/ngày.

CCĐ: Nhiễm khuẩn - Virut - Vi nấm - Ký sinh trùng - Loét - Trứng cá và trứng cá hồng.

LY: Viêm da quanh miệng, làm trầm trọng bệnh trứng cá hồng, chặm lên sẹo các vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử.



VERIDERM Néo Médrol 0,25% à la Néomycine

DT: Ống thuốc kem 10g có:
Methylprednisolon acetat 25mg
neomycin 35mg

TD: Kháng sinh - Corticoid tại chỗ.

CD: Bệnh da cần dùng corticoid kèm bội nhiễm, đặc biệt eczema tạng dị ứng, viêm da tiếp xúc bội nhiễm, ngứa hậu môn sinh dục tự phát, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn.

LD: Bôi ngày 2 lần sau khi đã rửa sạch thương tổn.

CCĐ: Dị ứng kháng sinh - Bệnh do virus hay vi nấm, loét, vết thương mất trương lực, mảng mô hoại tử, mụn trứng cá hồng, bệnh da bội nhiễm (không được băng kín).

LY: - Không bôi thương tổn bề mặt rộng bôi dày - Có thể có nguy cơ dị ứng chéo với kháng sinh aminosid. - Không dùng quá 8 ngày. - Không bôi mắt và tai ngoài.

VERIN 650 (Mỹ)

DT: Viên Aspirin 650mg.

TD: Viên được bao chế đặc biệt, giải phóng aspirin chậm.

CD: Viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, đau kinh nguyệt.

LD: Nuốt viên thuốc - Người lớn liều đầu uống 1300mg/ngày. Có thể tăng giảm tùy theo tình trạng bệnh, nhưng không dùng quá 6 viên/24 giờ. Không dùng quá 10 ngày.

CCĐ: Dị ứng với salicylat. Bệnh thận tiến triển.

LY: Không dùng cho phụ nữ có thai và người rong kinh - Vì thuốc có tác dụng chậm, kéo dài nên không dùng chữa sốt, cảm cúm, nhức đầu.

Xem AINS.

VERORAB (Pasteur Mérieux - Pháp)

TK: Imovax Rabies Vero

DT: Lọ thuốc tiêm 1 liều, kèm ống tiêm chứa sẵn 0,5ml dung môi.

CD: Vaccin phòng dại đã làm mất hoạt tính. Để điều trị cho những người bị chó dại cắn hoặc phòng dại cho nhân viên thú y.

LD: Chỉ dùng tiêm bắp hoặc dưới da - Phòng dại: 2 lần tiêm, cách nhau 1 năm và sau đó cứ 3 năm 1 lần.

CCĐ: - Sốt tiến triển (hoãn tiêm) - Sau khi lấy - nhiễm không có chống chỉ định.

LY: - Người đã tiêm chủng, bị con vật cắn hoặc lây nhiễm bắt buộc phải đi khám, mang theo giấy chứng nhận tiêm chủng.

- Thận trọng với người dị ứng streptomycin, Neomycin, Polymyxin B.

- Tại chỗ tiêm, hiếm gặp sưng đỏ nổi cục cứng nhỏ (24 - 48 giờ), vài trường hợp tăng thân nhiệt, suy nhược tạm thời.

Nếu đang sốt cấp, hoặc với phụ nữ có thai, có thể hoãn tiêm.

VERRULYSE-Methionine (Pháp)

DT: Viên có:

Mg oxyd	0,225g
Methionin	0,25g
Ca glycerophosphat	0,018g
Mg glycerophosphat	0,012g
Fe glycerophosphat	0,009g
Na glycerophosphat	0,009g

TD: Tác dụng đến sự dinh dưỡng của mô.

CD: Hạt cơm (mụn cóc) phẳng, kép. Hạt cơm bàn chân, tay, u nhú.

LD: Uống 2 - 4 viên/ngày vào đầu các bữa ăn. Trẻ em dùng 1/2 liều.

VERRUSOL - CM (Mỹ)

DT: Lọ 7,5ml có:

Acid salicylic	30%
Podophyllin	5%
Cantharidin	1%
Penesderm	0,5%

TD: Kết hợp các chất làm bong hạt cơm (mụn cóc).

CD: Loại bỏ các hạt cơm thường (mụn cóc).

LD: Nhỏ 1 giọt lên hạt cơm, chờ cho khô, nhỏ thêm giọt nữa. Để khô, dán một miếng băng dính.

Để 24 giờ, hạt cơm phồng lên, đau và viêm tấy, giữ băng dính 24 giờ sau bóc băng dính kèm theo các biểu bì. Dùng thuốc kháng sinh bôi cho tới khi da lành lại.

LY: Thuốc có tính chất mạnh, dùng phải theo chỉ dẫn và theo dõi của thầy thuốc. - Không bôi gần mắt, niêm mạc (sinh dục, hậu môn). - Không bôi vào chỗ đang bị viêm hay bị kích thích. - Không dùng cho phụ nữ có thai, dấu tháo đường, lưu chuyển máu kém. - Không dùng cho trẻ em. - Thuốc dễ cháy, tránh xa lửa, để đặc lại vì vậy phải đậy nắp kín.

VESALIUM (Bỉ)

DT: Viên nén có 2mg isopropamid kèm 0,2mg haloperidol.

CD: Các rối loạn hệ thần kinh thực vật.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày.

VESIRIG (Pháp)

DT: Lọ chất dẻo kèm ămbu (để nạp vào ống thông niệu đạo) chứa 250ml dung dịch nước cất tiêm chứa 2,25g NaCl.

CD: Để thực rửa bàng quang ở những bệnh nhân không đi tiểu được trong điều kiện bình thường.

VESNARION

Kích thích tim - giãn mạch vành
Arkin. Z (Japan)

VETRABUTIN

Glân tử cung (Uterorelaxant)

Benzenbutanamin, α - (3,4 - dimethoxyphenyl)
- N, N - dimethyl-
Reveraine
Dẫn xuất hydrochlorid:
Monzal (Thomae, Biberach)
Monzaldon (Thomae, Biberach)

VEYBIROL - Tyrothricine

DT: 2 lọ chứa dung dịch rửa và súc miệng: -
Lọ A 15ml có: Dung dịch formaldehyd 4,40g.
Cồn thuốc thực vật (củ trừ sâu, củ yên chỉ,
gayac, đinh hương) 2,65g. Cồn 50° vđ 100ml.
- Lọ B có: Tyrothricin 2g.
TD: Diệt khuẩn, trừ vi nấm, kháng viêm, liền
sẹo.
CD: Viêm họng, viêm amidan - Aptơ. Diễn biến
phẫu thuật. Tẩy khuẩn các thương tổn ung thư.
Răng khôn, áp xe răng chảy mủ. Nhổ răng.
LD: Pha 1 lượng thuốc theo chỉ dẫn trong đơn,
với 1/2 ly nước ấm. Rửa hay súc miệng 2-3
lần/ngày.

V-FOL Ấn Độ

Viên nén hoặc nang chứa 150mg sắt II sulfat
khô và 1mg folic.

VIBALGAN (Pháp)

DT: Lọ bột đồng khô có:
Hydroxocobalamin acetat 5mg
Dibencozid 10mg
Mannitol 10mg
Ổng dung mỗi 2ml dung dịch NaCl đẳng
trương.
TD: Yếu tố tạo máu - Giảm đau.
CD: Đau rễ thần kinh: đau dây thần kinh hông,
cổ cánh tay, bệnh thần kinh đau nhức - Viêm
thần kinh thị giác sau nhãn cầu do ngộ độc hay
do thuốc.
LD: Tiêm bắp thịt hàng ngày hay cách nhật
một lọ/ngày. Khi pha tiêm ngay.
CCĐ: Dị ứng thuốc và cobalamin. U ác tính.
LY: Phản ứng như nổi mẩn, ngứa, sốc. Trứng cá.
Nước tiểu màu đỏ. Có thể dị ứng nặng khi dùng
Cobalamin (và cùng họ) đặc biệt với những người
thể tạng dị ứng (hen suyễn, eczema...)

VIBIFORTE (Ấn Độ)

DT: Viên nang chứa các vitamin B1: 10mg; B2:
10mg; B6: 3mg; B12: 10mcg; PP: 100mg; acid
folic: 1mg; calci pantothenat 25mg và C:
150mg.
CD: Các trường hợp cơ thể thiếu hụt vitamin
như: suy dinh dưỡng, nghiện rượu, phụ nữ có
thai; đái tháo đường, ly mạn tính, ỉa chảy kéo
dài, ăn kém ngon, điều trị thời gian dài bằng
kháng sinh hoặc isoniazid...
LD: Ngày 1 viên.
CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của bd.

VIBITIL

DT: Viên có: bột khí dung gỗ dác gầy Đoạn
0,25g (Aubier de tilleul)
TD: Liệu pháp cây thuốc.
CD: Rối loạn tiêu hóa, trướng bụng, ợ hơi,
chậm tiêu, buồn nôn.
LD: Uống 3 đến 6 viên/ngày, chia 3 lần - Trẻ
em dùng 1/2 liều trên.

VICALIN (Nga)

DT: Mỗi viên có: Bismuth sous nitrat 0,35g; Mg
carbonat basic 0,4g; natri bicarbonat 0,2g; bột
rễ Acprus 0,023g; bột vỏ Nerprun 0,025g; (trừ
củ thối); khelin 0,05g; rutin 0,005g.
CD: Điều trị loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn uống 1 - 2 viên một lần, ngày
uống 3 lần, sau các bữa ăn. Hòa với nước.
Uống trong 4 - 8 tuần lễ. Nghỉ 1 tháng rồi lại
có thể tiếp tục.

VI-CAPS (Thụy Sĩ)

Viên nang các vitamin cần thiết và muối
khoáng.

VICHONDRON (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa: 100mg chondroitin, natri
sulfat 25mg; cholin hydrotartrat và 3 vitamin
khác.
CD: Viêm giác mạc, giảm thị giác quáng gà,
mỏi mắt, bồi dưỡng cho người mới ốm dậy.
LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1 viên.

VICKS

DT: Lọ sirô có:
Pentoxeryverin citrat 0,225g
Guaifenesin 1,5g
Na citrat 7,5g
Chloroform 0,75ml
Cetylpyridinium chlorid 0,0375g
Cồn ethylic 90° 15,795ml
TD: Trị ho.
CD: Ho triệu chứng của: sổ mũi, cúm, viêm phế
quản, chứng mũi hầu.
LD: Người lớn uống 2 thìa cà phê 1 lần, uống
2 - 3 lần/ngày.
CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi.
LY: Ngoài dạng sirô còn có dạng kẹo ngậm Vicks.
Cũng tác dụng như sirô Vicks, công thức gần giống
sirô Vicks, có cùng chỉ định và chống chỉ định.

VICKS Inhaler

DT: Ống hít có: Desoxyephedrin 50mg, (thuốc
Vicks đặc hiệu có: menthol, long não, methyl
salicylat, bornyl acetat)
CD: Giảm nghẹt mũi do cảm lạnh, sổ mũi mùa,
thông xoang mũi.
LD: Đặt ống hít ở mũi, bịt mũi bên kia, hít vào
mạnh - Dùng lại khi cần.

VICKS Throat Lozenges

DT: Viên có: Benzocain 5mg
Cetylpyridinium chlorid 1,66mg
Thuốc Vicks đặc biệt (menthol, long não, dầu khuynh diệp).
CD: Dịu ho, dịu đau cổ họng do ho, cảm lạnh.
LD: Trẻ em trên 3 tuổi - người lớn: ngậm 1 viên tan dần trong miệng. Ngậm lại hàng giờ.
LY: Không nên dùng quá 2 ngày, đặc biệt là trẻ em.

VICKS Vaporub

DT: Lọ 38g/90g thuốc mỡ có:
Menthol 1.045/2.774g
Long não 1,9/4,5g
Tinh dầu nhựa thông 1,9/4,5g
Tinh dầu khuynh diệp 0,57/1,35g
Tinh dầu nhục đậu khấu 0,285/0,67g
Tinh dầu lá bạch dương 0,285/0,285g
Thymol 0,095/0,095g
TD: Thuốc mỡ tản máu đường hô hấp trên.
CD: Viêm mũi hầu cấp tính, viêm phế quản cấp tính, cúm.
LD: Xoa lên ngực và lưng. Buổi tối lúc đi ngủ. Xoa 4-5 phút, xoa 2-3 lần/ngày nếu cần.
LY: Không dùng cho: Trẻ em dưới 30 tháng. Thận trọng dùng cho trẻ em: 30 tháng - 7 tuổi, khi bị thương tổn da, thương tổn trầy rộng, sâu.

VICODIN (Mỹ)

DT: Viên có: hydrocortison bitartrat 5mg, paracetamol 500mg.
TD: Giảm đau từ vừa đến nặng.
LD: Người lớn uống 1 viên cách 6 giờ - Đau nặng uống 2 viên cách 6 giờ.
CCĐ: Mẫn cảm thuốc - Thương tổn dạ dày - Tăng áp lực dạ dày - Cúm - Bệnh gan.
LY: Liều cao có thể gây suy hô hấp - Thận trọng với người già, suy gan thận nặng, giảm năng tuyến giáp, Addison, phì đại tuyến tiền liệt - Thận trọng với người bệnh phổi, đau bụng cấp (chưa lập triệu chứng) - Không dùng cho trẻ em và người chuyển dạ.

VIDARABIN

9H - Purin - 6 amin, 9 - β - D-arabinofuranosyl Ara-A
Ara-sena-A (Mochida - Nhật Bản)
Vira-A (Parke Davis)
Dẫn xuất phosphat:
Vidarabin phosphat
1) BD và DT: Vira - MP gel bôi 10% đóng ống 15g (dưới dạng phosphat). Vira - A dịch treo, để tiêm truyền, đóng lọ 5ml, chứa 1g vidarabin monohydrat.
TD: Thuốc chống virus thuộc họ các nucleosid puric có tác dụng đến virus Herpes simplex (HSV) typ I và II, virus thủy đậu và Zona (VZV).
CD và LD: Gel bôi trị Herpes đường sinh dục. Ngày bôi 4 lần cách nhau 4 giờ, trong 7 ngày liên. Thuốc tiêm: viêm màng não do Herpes,

Zona ở người bị suy giảm miễn dịch. Tiêm truyền tĩnh mạch 15mg/kg/ngày trong 5 ngày liên (với zona). Chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch chậm (12 đến 24 giờ). Pha loãng dung dịch trong lọ với dung dịch đẳng trương NaCl hoặc glucose (1 lít dung dịch truyền hòa tan được 2,5ml dịch treo), cần đun đến 35-40°C để tan dễ dàng.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

2) BD: Vira - A (Pháp)

DT: Thuốc mỡ mắt 3% (ống 3,5g) dạng monohydrat.

TD: Kim virus, đặc hiệu với virus Herpes simplex ở mắt.

CD: Nhiễm Herpes simplex ở giác mạc (dendritic keratitis), phỏng mắt phát nhiễm khuẩn khi điều trị viêm giác mạc (keratitis disiformis) bằng corticoid.

LD: Ngày bôi 5 lần, cách nhau. Thuốc mỡ tra vào túi cùng kết mạc (dùng tới khi tái tạo biểu mô) khoảng 7 ngày - 3 tuần (để hoàn thành sẹo). Với các tổn thương đã điều trị trước với IDU, cần đến 11 ngày để đạt tái tạo biểu mô, cần dùng thêm 2 lần/ngày, trong 7 ngày liên để phòng tái phát.

VI-DAYLIN (Mỹ-Pháp)

DT: Lọ 90ml nhũ tương có:

Riboflavin (Vit B2)	0,0216g
Nicotinamid (Vit PP)	0,18g
Acid ascorbic (Vit C)	0,9g
Thiamin HCl (Vit B1)	0,009g
Retinol palmitat (Vit A)	54000đvqt
Cyanocobalmin (Vit B12)	54mcg
Colecalciferol (Vit B3)	7200đvqt

CD: Kết hợp đa sinh tố. Phòng và trị bệnh thiếu vitamin do chế độ ăn không cân bằng hay hạn chế.

LD: Tùy theo tuổi và tình trạng bệnh uống từ 1/2 thìa cà phê - 2 thìa cà phê/ngày. (Còn có dạng thuốc Vi-Daylin viên nhai).

VIDAYLIN M (Mỹ)

DT: Lọ 60ml và 480ml sirô, cứ 5ml có:

Vitamin A	3000đvqt
Vitamin B1	1,5mg
Vitamin B2	1,2mg
Vitamin B6	1mg
Vitamin B12	3mcg
Vitamin C	50mg
Vitamin D	400đvqt
Vitamin PP	10mg
Sắt	3mg
Iod	75mg
Calci	40mg
Phospho	43mg
Magnesium	3mg
Dexpanthenol	5mg
Mangan	500mcg
Kẽm	500mcg
Cholin	5mg

Inositol 5mg
CD: Tăng cường các vitamin và chất khoáng cần thiết cho trẻ em, phòng và điều trị thiếu vitamin, khoáng do chế độ ăn hạn chế.
LD: Như Alivityl.

VI - DAYLIN/F + IRON

DT: Viên nhai có:
 Vitamin A 2500đvqt
 Vitamin D 400đvqt
 Vitamin E 15đvqt
 Vitamin C 60mg
 Vitamin B1 1,05mg
 Vitamin B2 1,2mg
 Vitamin B6 1,05mcg
 Vitamin B12 4,5mcg
 Acid folic 0,3mcg
 Niacin 13,5mg
 Sắt fumarat 12mg
 Fluor (dạng NaF) 1mg

CD: Phòng sâu răng trẻ em, phòng thiếu sắt và một số Vitamin.

LD: Trẻ em từ 3 tuổi trở lên: nhai 1 viên/ngày. Trẻ em từ 2-3 tuổi 1/2 viên/ngày.

CD: - Chỉ dùng khi fluor chứa trong nước uống dưới 0,9ppm. Không dùng quá liều chỉ định dễ bị ngộ độc mãn tính fluor làm hỏng men răng và ảnh hưởng đến xương. Còn có thuốc Vi-Daylin cùng công thức nhưng không có sắt và fluor, dùng bổ sung vitamin cho trẻ em và người lớn.

VIÊN TRÁNH THAI

*Contraceptifs oraux, Oral contraceptives
 Anticonceptionnel oral, "Pilule".*

TD: So với các biện pháp tránh thai khác (như dụng cụ đặt trong tử cung, bao dương vật, màng chắn và mũ tử cung, viên tránh thai có hiệu quả cao hơn cả, nhưng với một số ít phụ nữ có thể gây ra những tác dụng phụ đáng kể. Tùy theo công thức, có 2 loại chính sau đây:

A - Viên tránh thai phối hợp estrogen và progestogen. Lượng estrogen thường từ 20 đến 50mg trong một viên. Thường dùng nhất là ethinylestradiol, đôi khi dùng mestranol. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 5 của vòng kinh, mỗi ngày 1 viên (chú ý uống vào một giờ nhất định để khỏi quên), (từ viên đánh số 1 đến viên số 21), nghỉ 7 ngày (trong thời gian này sẽ xuất hiện kinh nguyệt), rồi lại dùng tiếp đợt khác. Ngoài dạng thông dụng, đóng gói dưới dạng vỉ 21 viên hoàn toàn giống nhau, còn có hai loại viên tránh thai sau đây:

1) Viên kế tiếp - Thí dụ biệt dược: *Sequenz - Ovosiston* (Đức): 9 viên đầu mỗi viên chứa 10mcg mestranol, 12 viên sau, mỗi viên chứa 80mcg mestranol và 2mg clormadinon acetat. Thời gian dùng cũng như trên.

2) Viên theo giai đoạn. Lượng progestogen thay đổi, thường tăng dần theo tương ứng với sự thay đổi trong vòng kinh tự nhiên, còn lượng estrogen phối hợp tăng đến nửa vòng kinh rồi

lại giảm đi. Thí dụ: Biệt dược *Logynon* (Anh) gồm có: 6 viên đầu chứa 30mcg ethinylestradiol + 50mcg L-norgestrel.

5 viên tiếp chứa 40mcg ethinylestradiol + 75mcg L-norgestrel. 10 viên cuối chứa 30mcg ethinylestradiol + 125mcg L. norgestrel. Viên tránh thai *Trisiston* (Đức) cũng gồm 21 viên chia 3 nhóm tương tự trên.

B - Viên tránh thai progestogen đơn thuần - Dùng khi có chống chỉ định với estrogen (như bị tăng huyết áp, viêm giãn tĩnh mạch, béo phì, tăng lipid - máu, đái tháo đường) để dùng thay cho loại viên trên, nhưng có nhược điểm là gây rối loạn kinh nguyệt (kinh ít, rong kinh). Thí dụ: *Ogylin* (Pháp) - Vỉ 28 viên chứa 0,35mg norgestrienon. Bắt đầu dùng từ ngày thứ 1 của vòng kinh và dùng liên tục ngày 1 viên - không nghỉ ngày nào kể cả trong thời gian hành kinh.
CCD: Có thai, viêm gan hoặc suy gan rõ rệt.

VIFERRON (Indonesia)

DT: Viên nén (caplet) chứa 5000 UI vitamin A acetat; 400UI vitamin D; 10mg Vitamin B1; 3mg Vitamin B2; 10mg Vitamin B6; 100mcg Vitamin B12; 15mg niacinamid; 3mg Ca pantothenat; 50mg Vitamin C; 250mg calci lactat; 60mg sắt II fumarat; 0,6mg acid folic; 10mg Vitamin E; 50mg lysin HCl; 0,3mg CuSO₄; 3,5mg MgSO₄; 0,5mg MnCl₂; 0,5mg ZnSO₄ và 0,5mg NaF. 15ml sirô cũng chứa các hoạt chất trên với khối lượng tương ứng, thay sắt fumarat bằng 150mg sắt gluconat và có thêm 128mg cao gan.

CD: Phòng và trị các trường hợp thiếu hụt vitamin và muối khoáng như phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

LD: Người lớn 1-2 viên/ngày hoặc 2-4 thìa café sirô trước bữa ăn 15 phút. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn.

VIGABATRIN

5-Hexenoic acid, 4-amino-
Labril (Merrell Dow Pharmaceuticals)
Sabril (Marion Merrell Dow, Pháp)

DT: Viên nén 500mg.

CD: Các thể động kinh từng phần ở người lớn và trẻ em (trừ thể kiểu nhỏ).

LD: Người lớn ngày 4 viên chia 2 lần. Trẻ em 40mg/kg/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

VIGOUR (Australia)

DT: Viên nén có: nhân sâm, sữa ong chúa, phấn hoa, keo ong.

CD: Trị các chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn: ngày 1-2 viên.

VIGRAN (Mỹ)

DT: Viên có: Vitamin A 5000đvqt, vitamin D 400đvqt, vitamin E 30mg, vitamin C 60mg,



Acid folic 0,4mg, thiamin 1,5mg, riboflavin 1,7mg, niacin 20mg, vitamin B6 2mg, vitamin B12 6mcg.

TD - CD: Liệu pháp đa sinh tố. Bổ sung vitamin cho người lớn và trẻ em từ 4 tuổi trở lên.

LD: Uống 1 viên/ngày.

LY: Có thể dùng thuốc *Vigran plus* (*Vigran* có 27mg sắt).

VIHEPA (Hàn Quốc)

DT: Viên nang chứa 84,5mg L-Ornithin aspartat; 25mg citislon; 1,1mg dinatri ATP; 50mg pancreatin và 6 vitamin.

TD: Bệnh gan cấp và mạn tính.

LD: Người lớn: ngày 3 lần x 1-2 nang.

VIHORIN D (Nhật Bản)

Viên nang chứa 125mg ampicillin và 62,5mg natri dicloxacilin. Viên nên chứa phổi hợp 2 kháng sinh trên với hàm lượng gấp đôi.

VIKAIRA (Nga)

Vicairum.

BD tương tự: *Roter* (Pháp)

Vikalin (Ba Lan)

DT: Viên nén chứa 0,35g bismuth base, 0,4g magnesium carbonat, 0,2g natri bicarbonat, 25mg bột *Rhamnus frangula* (Bourdaine) và 25mg Calamus.

TD: Chống loét dạ dày - tá tràng và rối loạn chức năng dạ dày - ruột.

CD: Loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày do tăng acid dịch vị.

LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên, vào ngay sau bữa ăn, pha vào cốc nước ấm. Đợt dùng 1-2 tháng.

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi.

VILOXAZIN

Morpholin 2 - [(2-ethoxyphenoxy) methyl]-

BD: *Emovit* (Bungari)

Dẫn xuất hydrochlorid:

Catarol (ICI)

Vivalan (ICI)

Vivarint (ICI)

DT: Viên nén 100 hoặc 300mg (tương ứng với viloxazin base), ống tiêm 5ml 100mg.

TD: Thuốc tổng hợp có tác dụng chống trầm cảm (đặc điểm: chống reserpin) và chống co giật.

CD: Trầm cảm (không kể nặng nhẹ và thể bệnh).

LD: Bệnh nhẹ: ngày 150mg, chia 3 lần. Nặng hơn: ngày 3 lần x 100mg (từ 100 - 300mg/24 giờ, chia 2-3 lần). Liều cuối uống trước 17 giờ. Có thể uống kèm với thuốc chống lo âu (anxiolytique) và đôi khi gây ngủ. Tiêm truyền tĩnh mạch ngày đầu 1 ống pha vào dd đẳng trương, sau tăng ngày 2-4 ống.

LY: Nếu dùng đồng thời với phenytoin, phải giảm liều - Kiêng nasy khi dùng thuốc.

- Thuốc gây ngủ, lưu ý khi sử dụng cho những người vận hành máy, làm việc trên cao, làm ở nơi nguy hiểm...

- Người bệnh dùng lần đầu có khuynh hướng tự tử.

- Khi có gây mê - phẫu thuật, cần báo cho người gây mê về việc dùng thuốc.

- Thận trọng nếu suy tim hoặc loạn thần kinh thể diễn đạt.

- Không nên dùng cho người mang thai và phụ nữ đang nuôi con bú.

- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với IMAO, nếu sử dụng phải cách 15 ngày với viloxazin (vì có thể truy tìm mạch, tăng HA kịch phát, sốt cao, co giật, tử vong). Khuyên không nên dùng với alcohol (tăng tác dụng dụ thần kinh); với theophyllin và dẫn xuất (tăng theophyllin huyết gây quá liều). Thận trọng khi dùng với các thuốc chống trầm cảm tác dụng trên thần kinh trung ương (tăng trầm cảm); với carbamazepin, tùy tình hình giảm liều carbamazepin (tăng nồng độ carbamazepin, gây quá liều); với phenytoin (tăng tác dụng chống co giật).

- **Tác dụng phụ:** Dùng thuốc có thể bị: buồn nôn, nôn mửa, nhức đầu, ỉa chảy, khó ngủ, kích động, buồn ngủ.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

VIMACTON - F (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 0,471mg ergocalciferol khô; 36,50mg sắt II fumarat; 2,222mg natri fluorid và 8 loại vitamin.

CD: Bổ sung vitamin và muối khoáng.

VIMINOL

Hạ nhiệt - Giảm đau

1H-Pyrral-2-methanol, α - [[bis (1-methylpropyl) amino]methyl]-1[[2 - chlorophenyl) methyl]

Diviminol

Dẫn xuất 4 - hydroxybenzoat:

Dividol (Zambon, Bresso)

LD: 50-10mg - Tối đa: 400mg/ngày.

VINBARBITAL

Gây ngủ - An thần - Làm dịu

2,4,6 (1H, 3H, 5H) - Pyrimidintrion, 5 - ethyl - 5(1 - methyl - 1 - butenyl)-

Vinbarbiton; Butenemal

LD: Gây ngủ: 100 - 200mg; An thần: 25 - 50mg x 4 lần/ngày.

Delvinal (Merck, Sharp - Dohme)

Diminal (Astra)

VINBLASTIN

Vincalukoblastine

Dẫn xuất sulfat:

BD: *Cytoblastin* (Cipla, Ấn Độ)

Exal (Nhật Bản)

Velbam (Lilly)

Velban (Lilly)

Velbe (Lilly)

Velsar (Mỹ)

DT: Lọ bột tiêm đông khô 5mg, kèm ống 5ml dung môi NaCl 0,9%; Lọ 10mg/10ml.

TD: Chống ung thư. Chống nguyên nhân - Là 1 alkaloid của cây dừa cạn, ức chế bạch cầu và tế bào ung thư phát triển.

CĐ: Sarcôm lymphô và sarcôm lưới, u biểu mô rau thai, bệnh Hodgkin, u tủy mạn, ung thư vú và ung thư tinh hoàn.

LD: Tiêm tĩnh mạch trực tiếp hoặc truyền với liều bắt đầu: 0,1 - 0,25mg/kg/7 ngày hoặc 5 - 10mg/m² bề mặt thân thể/7 ngày. Tiếp đó dùng liều duy trì: 0,15mg/kg/14 ngày.

CCĐ: Giảm bạch cầu, suy tủy, nhiễm khuẩn.

BQ: Thuốc độc Bảng A

VINBURNIN

Eburnamenin - 14(15H) - on, (3 α , 16 α) -

1-Eburnamonine; Vincamon

BD: Atrican (Montpellier)

Cervosan (Pháp)

Eburnal (Chiesi, Parma)

Luvénil (Italia)

Monil (Alfa - Bologna)

Tensiplex (Italia)

Dẫn xuất phosphat:

Eburnal (Chiesi, Parma)

Luvénil (Italia)

Monil (Alfa, Bologna)

Tensiplex (Francia - Italia)

DT: Viên nang 20mg. Ống tiêm 1ml/15mg và 2ml/20mg (dạng phosphat)

TD: Thuốc tổng hợp làm tăng lượng oxy đến các mô. Giảm mạch não.

CĐ: Chống mất, giảm thính lực ở người có tuổi (liên quan tới hiện tượng não suy), các rối loạn tuần hoàn ở mắt, tai mũi họng.

LD: Bắt đầu: ngày 2 lần x 2 nang. Đợt 20 ngày. Hoặc tiêm bắp: 1 - 2 ống/ngày, sau đó uống ngày 3 nang.

CCĐ: Tăng áp lực nội sọ, phụ nữ có thai. Suy gan và thận nặng.

VINCAMIN

Eburnamenin-14-carboxylic acid, 14, 15 - dihydro - 14 - hydroxy-, methyl ester (3 α , 14 β , 16 α)

BD: Aethroma (Mepha, Aesch; Merckle)

Alfavinca (Carol, E. Manises)

Angiopac (UCB, Bỉ)

Asnai (Durban, Almeria)

Ausomina (Ausonia, Pomezia)

Cebrolart (Gasavel)

Cerebroxin (Tharabet - Bỉ)

Ceredia (Merrel Dow/Lepetit)

Ceredilan (Tây Ban Nha)

Cetal retard (Parke Davis)

Domeni (Tây Ban Nha)

Equipur (Bad Homburg)

Esberdin (Salzgitter)

Horusvin (Horus, E. Malaga)

Nooxin (Bỉ)

Noriut (Koln)

Nuclesil (Tây Ban Nha)

Ocu-Vinc (Alcon)

Oxicebral (Pfizer-Roerig)

Oxygeron (Boeh. Mannheim; Syntex)

Perphal (Laphal, Allauch)

Perval (Merrel Dow / Lepetit)

Pervincamin (Pháp, Đức)

Pervon (Pháp)

Sostenil (Pfizer)

Tripervan (Roger Bellon, Neuilly)

Vasculogen (Negma, Buc)

Vinca (Pháp - Tây Ban Nha)

Vincabiomar (Tây Ban Nha)

Vincabrain (Pháp)

Vincadar (Roussel)

Vincadil (Richter, Italia)

Vinca - Ecobi (Ecobi - Thụy Sĩ)

Vincafam (Radium Farma)

Vincafolira (Lampugnani)

Vincafor (Pháp)

Vinca - Hexal (Durachemie, Đức)

Vincalen (Firma, Firenze)

Vincalvar (Optalmiso)

Vincamed (Bỉ)

Vincamidol (Magis, Brescia)

Vincamirol (Alacan, Alicante)

Vinca minor Hausman (Hausman)

Vincanor (Pháp)

Vincapan (Rousel)

Vincaprol (Hàn Quốc)

Vincapront (Mack, Illertissen)

Vincasaunier (Pháp)

Vinca - Tablinen (Đức)

Vincamax (Pháp)

Vincophal (Alcon)

Vinodrel Retard (Merrel Dow/Lepetit)

VRAAP (Italia)

Dẫn xuất hydroclorid:

Anasclerol (Famex, Codogno)

Cetalpenteral (Parke Davis)

Esberdin (Salzgitter)

Tonifor (Vifor - Thụy Sĩ)

Dẫn xuất oxyglurat:

Vincamin 2 - oxoglutarat

Oxovinca (Đức)

Dẫn xuất tartrat:

Devincan (Hungari)

Dervincamin (Kirchheim)

Dẫn xuất teprosilat:

Teprosid (Firenze)

DT: Viên nén 5 - 10 và 20mg. Viên nang 30mg.

Ống tiêm 1ml = 5mg và 3ml = 15mg.

TD: Alkaloid của cây Vinca minor, làm tăng lưu lượng máu ở não và lượng oxy cung cấp cho neuron.

CĐ: Các rối loạn tâm thần - cư xử ở người già (như hay quên, chóng mặt, ù tai, khó ngủ). - Dùng sau tai biến mạch máu não cấp, di chứng chấn thương sọ não. Rối loạn ốc - tiền đình (ở trong tai), rối loạn võng mạc do thiếu máu cục bộ.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần 10-20mg, uống vào bữa ăn. Hoặc ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên nang.

Tiêm truyền tĩnh mạch: 2 - 4 ống 15mg pha vào 250ml dung dịch NaCl hoặc glucose đẳng trương. Còn dùng tiêm bắp: Ngày 1 - 2 ống 5mg.

CCĐ: Các thể tân tạo ở não kèm tăng áp lực nội sọ; phụ nữ có thai.

LY: Thuốc không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài. Khi tiêm truyền phải chậm, khoảng cách 2 lần tiêm là 12 giờ.

- Nếu đi chứng nhồi máu cơ tim, rối loạn nhịp tim, dùng liều thấp tăng từ từ, theo dõi điện tâm đồ. Nếu hạ kali huyết, cần điều chỉnh trước khi dùng thuốc.

- **Tương tác thuốc:** Chống chỉ định với amiodaron, bepridil, disopyramid, erythromycin IV, hydroquinidin, quinidin, sotalol, sultoprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh) khuyến không phối hợp với: amphotericin B IV, glucocorticoid, tetracycline, các thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, các thuốc nhuận tràng kích thích (gây hạ kali huyết).

VINCAMIN Cetoglutarat

BD: Oxovincin (Pháp)

DT: Viên nén 20mg, lọ 90ml thuốc giọt uống 1,33g/100ml.

TD: Như Vicamin.

CD: Các rối loạn tâm thần, cơ xù do chứng lão hóa ở não.

LD: Trung bình ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 1 viên hay 30 giọt (nếu bị nặng có thể uống tới 3 lần).

CCĐ: U não kèm tăng áp lực sọ não. Phụ nữ có thai.

LY: - Trong các đi chứng nhồi máu cơ tim và loạn nhịp, cần dùng liều tăng dần và có theo dõi điện tâm đồ. - Khi có giảm kali huyết làm thay đổi tính chịu kích thích của cơ tim, cần điều chỉnh kali huyết trước khi dùng. - Thuốc không có tác dụng làm hạ huyết áp, nên với người bị tăng huyết áp vẫn phải dùng thuốc điều trị đặc hiệu.

VINCANOL

Glân mạch não

Eburnamenin-14-ol, 14-dihydro-, (3, 14, 16) - Torondal (Gedeon Richter, Hungari)

VINCARUTINE

DT: Viên nang có: Vincamin 20mg, rutin 40mcg.

TD: Tác dụng đến chuyển hóa neuron và sự tái phân bố luồng máu về vùng thiếu máu cục bộ.

CD: Rối loạn tâm thần tập tính do lão hóa não.

LD: Uống 3 viên/ngày, chia làm 3 lần.

CCĐ: U não với tăng áp lực trong sọ. Phụ nữ có thai.

VINCOFOS

Trị glun sán

Phosphoric acid, 2,2 - dichloroethenyl methyl octyl ester

Vingard (Shell Chemical)

VINCRISTIN

Vincalculoblastin, 22 - oxo - leurocristin (viết tắt VCR)

Dẫn xuất sulfat:

Vincristini sulfas

Vincristinum sulfuricum

BD: Cytocristovin (Cipla, Ấn Độ)

Kyocristin (Nhật Bản)

Leucid (Leo, Helsingborg)

Oncovin (Lilly)

Vincasar (Mỹ)

Vincosid (Leo, Helsingborg)

Vincrex (Bristol)

Vincrisul (Lilly)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 0,5mg kèm 10ml dung dịch NaCl 0,9%; Lọ 1mg/1ml.

TD: Chống ung thư - Chống nguyên phân. Là một alkaloid chiết xuất từ cây dừa cạn, (Vinca rosea), có tác dụng ức chế phân bào ở các bạch cầu và tế bào ung thư.

CD: Bệnh bạch cầu lymphô và tủy cấp tính ở trẻ em, u bào thần kinh, bệnh Hodgkin, sarcoma lưới.

LD: Tiêm tĩnh mạch - trẻ em 0,03mg/kg/7 ngày. Sau tăng dần liều tối đa là 0,1mg/kg/7 ngày. Liều duy trì: 0,025kg/7 ngày.

CCĐ: Giảm bạch cầu.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

VINDESIN

Vincalculoblastin, 3 - (aminocarbonyl) - 04 - deacetyl) - 3 - de(methoxycarbonyl)-

Dẫn xuất sulfat:

VDS

BD: Eldesin (Lilly)

Eldisin (Lilly)

Enison (Lilly)

Fildesin (Osaka - Nhật Bản)

DT: Lọ thuốc bột đồng khô 1-4 và 5mg.

TD: Chống ung thư - Chống nguyên nhân. Kim tế bào ung thư phát triển, tương tự như Vincristin.

CD: Tăng bạch cầu lymphô cấp và u lymphô đã dùng những thứ thuốc khác mà chưa khỏi. Các u rắn ở vú, thực quản, ung thư phế quản - phổi.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch. Người lớn: 3mg/m² bề mặt thân thể / 7 - 10 ngày. Trẻ em: 4mg/m²/7-10 ngày. Đợt dùng 30 ngày.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu. Người nhiễm khuẩn nặng.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

VINERAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 5000đvqt retinol acetat, 400đvqt ergocalciferol, kèm 8 vitamin khác và 6 muối khoáng.

CD: Bổ sung các vitamin và muối khoáng cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày 1 viên.

LY: Còn có bd Vineral S - viên nén có 2mg retinol acetat; 60mg tocopherol acetat (dạng thuốc hạt 50%), kèm 8 vitamin và 10 muối khoáng. Chỉ định và liều dùng cũng như trên.

VINGLYCINAT

Chống ung thư - Chống nguyên nhân
Vincalcoloblastin, 04 - deacetyl, 4 - ester với N, N - dimethylglycine
Vinglycinatum
Dẫn xuất sulfat:
Vinglycinat sulfat

VINILINUM (Nga)

Vinylinum, balsamum Schostakovsky, polyvinyl butyl ether.

DT: Lọ 100g.

TD: Dùng ngoài da để kim vi khuẩn, chống nấm, làm cho vết thương và vết loét mau lành.

CD: Đau đinh, hậu bối, vết bỏng, vết thương mưng mủ. Dùng uống trị viêm dạ dày, viêm ruột kết, loét dạ dày - tá tràng.

LD: Uống ngày 1 lần, 1-2 thìa cà phê vào khoảng 5-6 giờ sau bữa ăn. Dợt dùng 2 - 3 tuần. Bôi vào tổn thương ngoài da: ngày 1 lần.

VINORELBIN ditartrat

BD: Navelbine (Pháp)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml 13,85mg tương ứng với 10mg vinorelbin base và lọ 5ml có 69,25mg tương ứng 50mg vinorelbin base.

TD: Thuốc chống ung thư kim tế bào thuộc nhóm các vinca alkaloid có tác dụng ức chế sự phân bào ở giai đoạn G2 + M.

CD: Ung thư phổi. Ung thư vú di căn.

LD: Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch với liều 25 - 50mg/m² bề mặt thân thể/1 lần/1 tuần. Liều tiêm cần pha loãng vào dung dịch đẳng trương (125ml) và tiêm truyền từ 15 đến 20 phút. Sau khi tiêm xong cần tiêm thêm dung dịch NaCl 0,9% để tráng thật kỹ đoạn tĩnh mạch đã tiêm thuốc.

CCĐ: Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan nặng.

LY: - Trước khi bơm dung dịch thuốc, cần kiểm tra đầu kim tiêm đã đưa đúng vào tĩnh mạch chưa (vì thuốc gây kích ứng mạnh vào các mô xung quanh).
- Phải kiểm tra máu nghiêm ngặt.

- Giảm liều nếu suy gan, thận cần thận nếu suy thận.

- Không dùng thuốc nếu đang dùng tia trị liệu vùng gan.

- Không để rây thuốc vào mắt.

- Nhiễm độc thần kinh: tổn thương giác quan do dị cảm, viêm thần kinh ngoại biên, mất phản xạ gân xương, liệt ruột, co giật, nhức đầu, trầm cảm.

- Táo bón, đau hàm, khó thở cấp, co thắt phế quản (nhất là kết hợp với mitomycin C).

- Nếu có giảm bạch cầu hạt, phải ngừng thuốc. Bảo quản: ở tủ lạnh + 4°C và tránh ánh sáng.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

VINPOCETIN

Ebumamenin - 14 - carboxylic acid, ethylether, (3α, 16α)-

BD: Cavinton (Hungari; Argentina)

Caractin (Ayerst)

Eusenium (Thiemann, Lunen)

DT: Viên nén 5mg và ống tiêm 2ml/10mg.

TD: Giảm mạch não. Dẫn chất bản tổng hợp của vincamin, có tác dụng: - Cải thiện sử dụng glucose và oxy ở neuron. - Ức chế ngưng kết tiểu cầu, làm giảm độ nhớt của máu, tăng cường vi tuần hoàn (do làm dễ dàng tính biến dạng của các hồng cầu). - Cải thiện tuần hoàn máu qua não và do đó tăng cường cung cấp oxy và glucose cho neuron ở não.

CD: Các rối loạn tuần hoàn não cấp và mạn tính như: - Do xơ cứng não (với triệu chứng: hay quên, mất ngủ, rối loạn vận động, chóng mặt, thần kinh dễ bị kích thích...); - Di chứng đột quỵ và chấn thương sọ não, sa sút trí tuệ, lão suy. Khoa tai mũi họng: giảm thính giác và thính lực (do nhiễm độc), chóng mặt và hội chứng Ménière. Khoa mắt: vữa xơ mạch võng mạc, suy tuần hoàn ở đáy mắt và màng mạch, huyết khối ở tĩnh mạch và võng mạc.

LD: - Để cấp cứu: tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tốt hơn truyền tĩnh mạch (pha loãng vào dung dịch NaCl đẳng trương), trong 24 giờ: 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Rối chuyển sang dùng thuốc uống, ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. - Bệnh mạn tính: ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên - Sau dùng liều duy trì: ngày 3 viên, chia 3 lần.

CCĐ: Phụ nữ có thai. Tiêm trong thiếu máu cơ tim cục bộ nặng, loạn nhịp nặng.

LY: Ở một số ít người dùng, có thể thấy: mạch nhanh, hạ huyết áp.

- Thuốc tiêm tương kỵ với heparin.

- Hạ HA tạm thời.

- Rối loạn giấc ngủ, choáng váng, nhức đầu, yếu mệt

- Có thể bị: ợ nóng, buồn nôn, đau bụng, phản ứng dị ứng da.

- Thuốc tiêm không bao giờ tiêm bắp và tiêm trực tiếp vào mạch (pha loãng trước khi tiêm).

VINTENE (Pháp)

DT: Chai 125-500-1000 và 2000ml dung dịch tiêm chứa acid amin dạng thiên nhiên và có it Cl⁻ và Na⁺.

TD: 20g nitrogen/lít - các acid amin toàn phần: 128g/lít - Các acid amin chính: 62g/lít - Na⁺: 14mmol/l - Cl⁻: 20mmol/l. pH: 7,3 - Độ osmol 1190 mosmol/l dung dịch.

CD: Thức ăn không qua ruột mà bằng đường tiêm truyền. Tiêm truyền tĩnh mạch 15-30ml/kg/ngày tùy theo tuổi và yêu cầu tình trạng người bệnh.

CCĐ: Suy tim mất bù. Ứ nước - Suy gan thận nặng.

LY: - Không trộn lẫn bất kỳ thuốc gì vào dung dịch.

- Có thể gây toan huyết và nitrogen huyết ở người

suy thận. - Không tiêm truyền quá 40 giọt/phút và liên tục 24 giờ.

VINYLBITAL

2,4,6 - (1H, 3H, 5H)-Pyrimidintrion, 5-ethenyl-5-(1-methylbutyl)

Vinylbitone; Butyvinol; Vinylbarbital; Vinylmalum

BD: *Bykonox (Byk Gulden)*

Optanox (Byk Gulden; Valpan, Pháp)

Speda (Byk Gulden)

Suppoptanox (Valpan, Pháp)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Dẫn chất barbituric có tác dụng gây ngủ, an thần (tác dụng xuất hiện sớm 15 - 25 phút sau khi uống, và kéo dài 6 - 7 giờ).

CĐ: Các chứng khó ngủ. Để chuẩn bị cho gây mê.

LD: Người lớn: 1-2 viên trước khi đi ngủ buổi tối, hoặc hôm trước khi mổ.

Trẻ em tùy theo tuổi: 1/4 - 1 viên.

CCĐ: Porphyrin - niệu, suy hô hấp nặng, mẫn cảm với các barbituric.

VINYLETHER

Gây mê

Ether, 1,1' - oxybis

Ether vinylicus

Vinesthene (May - Baker)

Vinethene (Merck, Sharp - Dohme)

Vinether (Robert - Carrère, Pháp)

VIOMYCIN Sulfat

Vinactan sulfat; Viocin sulfat; Florimycinum sulfuricum

BD: *Celiomycin*

Viocin

Vionactan

Viothenat

DT: Lọ thuốc bột 0,5g và 1g.

TD: Kháng sinh kim trực khuẩn lao.

CĐ: Các thể lao nhất là khi đã dùng thuốc trị lao khác mà ít kết quả.

LD: Tiêm bắp sâu: người lớn: tuần lễ 2-3 lần, mỗi lần 1g. Trẻ em: Mỗi lần 10 đến 20mg/kg. Còn dùng tiêm tại chỗ vào màng phổi hoặc lỗ rò.

CCĐ: Phối hợp với streptomycin, suy thận nặng.

LY: Độc tính mạnh, nên khi dùng cần theo dõi chặt chẽ tình lực và phản ứng dị ứng. Kích thích thận, tăng bạch cầu eosin, phù nề, tăng cân, rối loạn điện giải, mệt mỏi, điện tim không bình thường, nổi mẩn, nổi mụn ở da. Với bệnh nhân suy thận, độc tính của thuốc tăng nhiều hơn. Các phản ứng thuốc kể trên sẽ hạn chế nếu dùng đúng liều.

VIPERALGIN (Czech)

BD tương tự: *Najaxin*

Vipraxis

DT: Ống tiêm 1ml chứa 0,1mg nọc rắn độc (dạng đông khô), kèm theo ống dd NaCl 0,9%.

TD: Giảm đau.

CĐ: Các chứng đau dây thần kinh, đau lưng, đau thấp khớp, đau cơ...

LD: Tiêm bắp hoặc dưới da: Lúc đầu 0,1ml, sau 1ml. Đợt tiêm 10 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, tổn thương do lao, suy gan, thận nặng, kiệt sức, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

VIQUIDIL

1 - Propanon, 3 - (3 - ethenyl - 4 - piperidinyl) - 1 (6 - methoxy - 4 - quinolinyl)-, (3R - cis)

Dẫn xuất hydrochlorid:

BD: *Chinotoxin (Đức)*

Desclidium (Pháp)

Permiran (Pháp)

Xitadil (Irex, Pháp)

DT: Viên nang 100mg.

TD: Thúc đẩy tuần hoàn não.

CĐ: Suy tuần hoàn não, tai biến về mạch máu não và các di chứng về mặt tâm thần - vận động, bệnh ở mắt do nguyên nhân mạch máu.

LD: Ngày 3 lần, mỗi lần một viên vào bữa ăn.

VIRA - A (Mỹ - Pháp)

DT: Ống 3,5g thuốc mỡ 3% vidarabin. Lọ 5ml hỗn dịch tiêm truyền 1g vidarabin.

TD: Chất kháng virus họ các nucleosid puric có hoạt tính trên Herpès, Zona, thủy đậu.

CĐ: Thuốc mỡ: kết giác mạc Herpès - Zona ở người suy giảm miễn dịch.

LD: - Thuốc mỡ: bôi 5 lần/ngày - Bôi liên 7 ngày - Để phòng tái phát bôi 2 lần/ngày x 7 ngày. - Thuốc tiêm truyền: 1,5ml hỗn dịch hay 1g vidarabin trong 1 lít dung dịch NaCl hay glucose đẳng trương, làm nóng 35-40°C lắc cho tan thuốc, dung dịch trong suốt; 15mg/kg/ngày x 10 ngày (viêm não - màng não Herpès) và 10mg/kg/ngày x 5 ngày (Zona ở người suy giảm phản ứng miễn dịch).

LY: Có thể bị: - Chảy nước mắt, rất đau nhức & ánh sáng. - Tăng SGOT và bilirubin. - Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú. - Suy thận phải điều chỉnh liều cho phù hợp. - Theo dõi cẩn thận người suy gan.

VIRGINIAMYCIN

Kháng sinh chiết từ *Streptomyces Virginiae*; hỗn hợp của 2 kháng sinh chính Virginiamycin A và Virginiamycin B.

Virgimycin

BD: *Stajac 22 (Mỹ)*

Staphylomycin (Mỹ)

Staphylomycin (Smith Kline - French)

Staxidin (Smith Kline & French)

DT: Viên nén 250mg - Gói bột uống 100mg (cho trẻ em). - Bột rắc ngoài da 50mg/2,5g - Thuốc mỡ bôi da 5mg/g.

TD: Kháng sinh nhóm các synergistin tác dụng chủ yếu đến các vi khuẩn Gram (+) và vài chủng Gram (-).

CD: Uống: Nhiễm khuẩn ở miệng và tai mũi họng, phế quản - phổi, đường tiêu hóa, gan, đường sinh dục, ngoài da, xương, khớp (trừ viêm não). - Người lớn: ngày 4 - 6 lần, mỗi lần 2 viên. - Trẻ em: 50mg/kg/ngày chia 4 - 6 lần. - Bột rắc: rắc 2-3 lần/ngày. Đợt dùng 1 tuần. - Mỡ bôi: đầu đinh, hăm kê, mụn phỏng (trừ mụn trứng cá). Ngày bôi 2-3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; nhiễm khuẩn ở vú (với phụ nữ đang nuôi con bú).

VIRONDO (XNDP2)

Thuốc nhỏ mắt: Panthenol Vita Be, Naphazolin, Chlorpheniramin và Na chlorid.

VIRUSTAT

Moroxydin

DT: Viên 100mg moroxydin.

TD: Kim virut.

CD: Zona, Herpès, thủy đậu.

LD: Người lớn uống 3 lần/ngày, mỗi lần 1 viên. Trẻ em tùy tuổi giảm liều.

Dự phòng uống 2 viên/ngày. Dùng ít nhất 7 ngày có thể dùng lâu dài - có trường hợp dùng 1200-2000mg/ngày.

LY: Trong trường hợp bội nhiễm, sử dụng thêm kháng sinh.

VISCOAT (Mỹ)

Dùng trong phẫu thuật mắt có natri hyaluronat và chondroitin sulfat.

VISCOBANDE

DT: Băng giữ băng gạc thấm nước nhưng với bột gelatin và oxyd kẽm. Băng dùng ngay không cần hơ nóng.

TD: Băng rất dễ dung nạp và không dính da.

CD: Viêm tĩnh mạch, viêm quanh tĩnh mạch, eczema giãn tĩnh mạch, phù bất kỳ tính chất nào, phù có tính trùng khi cắt bỏ thạch cao. - Loét giãn tĩnh mạch. - Viêm mạch bạch huyết phù voi (lymphangite éléphantiasis), viêm khớp biến dạng.

LD: Làm xẹp chi theo vị thế trùng, quấn băng theo vị thế này. Trước khi băng loét tĩnh mạch rửa xà phòng và tẩy mỡ các ngón, quấn băng trực tiếp lên vết thương.

VISCODYNE (Ấn Độ)

DT: Lọ 50 và 100ml sirô; cứ 5ml chứa: 4mg bromhexin HCl; 50mg guaifenesin; 100mg ammoni chlorid; 8mg diphenhydramin HCl.

TD: Giảm ho, làm long đờm, chống dị ứng và dễ khạc đờm.

CD: Các chứng ho do dị ứng, nhiễm khuẩn hoặc hen; ho do cảm lạnh hoặc viêm phế quản. Ho do khối thuốc lá hoặc bụi công nghiệp.

LD: Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần: người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 2 thìa cà phê; Từ 7 đến 12 tuổi: 1,5 thìa cà phê. Từ 3 đến 6 tuổi 1 thìa cà phê. Từ 12 đến 24 tháng: 1/2 thìa cà phê. Dưới 12 tháng: ngày 3 lần x 1/4 thìa cà phê.

VISCOTIOL (Pháp - Italia)

DT: Viên nang 50mg, gói cốm 75mg có 25mg Letostein.

TD: Giảm nhầy nhớt của đờm làm nghẽn đường thông khí, giúp lập lại cơ chế bảo vệ tự nhiên của phổi, giảm viêm đường hô hấp.

CD: Viêm: Phế quản phổi nghẽn: viêm phế quản phổi mạn tính, khí thũng, hen suyễn tiết nhầy đường hô hấp, bệnh tai mũi họng tăng nhầy nhớt, đặc biệt, viêm xoang mạn tính, viêm mũi hầu mạn tính, dị ứng mũi xoang bội nhiễm. Cốm: Nghẹt mũi và phế quản do tiết nhầy quá mức.

LD: Viên: người lớn: 3 viên/ngày, vào 3 bữa ăn chính. - Dùng 10 ngày. Trẻ em: 1 viên/20kg/ngày, uống vào bữa ăn. - Thuốc cốm: trẻ em dưới 5 tuổi: 1/2 thìa định lượng nhỏ, 3 lần/ngày. Trẻ em trên 5 tuổi: 1 thìa định lượng x 3 lần/ngày. Người lớn: 2 thìa định lượng x 3 lần/ngày.

CCĐ: Có thai. Loét dạ dày - tá tràng.

VISCÉRALGINE Forte à la Noramidopyrine (Organon)

DT: Viên nén người lớn - Dd tiêm tĩnh mạch, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền.

1 viên: Metamizol Na 250mg

Tiemonium methylsulfat 25mg

Codein phosphat 10mg

1 ống: Metamizol Na 2g

Tiemonium methylsulfat 10mg

CD: Đau cấp, dữ dội, dùng các thuốc giảm đau - co thắt khác không đỡ. Co thắt đường tiêu hóa - Đau vùng chậu hông trước và trong khi hành kinh - Đau răng và vùng hàm mặt, miệng, hầu, thấp khớp.

Dạng tiêm: Đau thận, gan, thực quản, dạ dày - tá tràng, kết tràng, đau cấp - Nội soi.

LD: Uống: 2 - 6 viên/ngày. Tiêm 1/2 - 2 ống/ngày (không tiêm dưới da)

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi - Glôcôm - U tuyến tiền liệt - Mẫn cảm với pyrazol và salicylat - tiền sử mất bạch cầu hạt. Dị ứng thuốc.

LY: - Thuốc có thể gây mất bạch cầu hạt nguy hiểm chết người do metamizol.

- Dạng tiêm có sulfat coi chừng sốc phản vệ.

- Chỉ dùng cho người mang thai nếu là bắt buộc ngắn ngày, không quá 2g/ngày. Không dùng 3 tháng đầu thai kỳ, không dùng cho người con bú.

- Xem thêm AINS.

VISKALDIX (Thụy Sĩ - Pháp)

DT: Viên có: Pindolol

10mg

Clopidam

5mg

TD: Kết hợp thuốc chẹn thụ thể beta (beta bloquant) và thuốc lợi niệu.

CD: Tăng huyết áp.

LD: Uống 1 viên/ngày vào buổi sáng. Sau 2-3 tuần dùng thuốc, huyết áp chưa trở lại bình thường, uống thêm 1 viên vào lúc ăn trưa.

CCĐ: Hen suyễn. Suy tim xung huyết không kiểm soát được. Bloc nhĩ-thất độ cao. Raynaud. Nhịp tim chậm dưới 50 nhịp/phút. Suy thận nặng. Dùng ứng sulfamid. Bệnh não gan. Kết hợp dùng với IMAO, Verapamil.

LY: - Không ngừng thuốc đột ngột vì sẽ đưa tới loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim, dẫn đến tử vong.
- Không dùng khi có thai. Đang nuôi con bú.
- Trường hợp suy gan có thể dẫn tới bệnh não gan.

VISINE Eye drops (Pfizer Canada)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt 0,05% tetryzolin.

CD: Chống cương tụ ở mắt.

LD: Nhỏ mắt 2-3 lần x 1 giọt.

CCĐ: Trẻ em dưới 24 tháng, tăng huyết áp, cường giáp.

VISINE L.S Eye drops (Australia)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt 0,05% oxymetazolin.

CD, LD và CCĐ: Như bd trên.

VISIOGLOBINE

1) DT: Công thức lọ bột đông khô nhỏ mắt:

Các globulin phân lập từ

huyết tương ngựa:

Glycerin 50mg

Na chlorid 20mg

Lọ dung môi 2ml có:

Na chlorid 9mg

Mercuriothionat 0,20mg

TD: Liên sẹo vết thương giác mạc.

CD: Các thương tổn giác mạc và kết mạc gần đây hay tổn tại.

LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, nhỏ 3-4 lần/ngày.

LY: Thuốc pha nên dùng trong vòng 8 ngày.

2) DT: Thuốc đạn có:

Các globulin phân lập từ huyết tương ngựa,

bảo chế bằng cao retin và cao mắt 25mg.

TD: Làm tốt quá trình hồi phục mô ở mắt.

CD: Điều trị tận gốc các rối loạn mạn tính thị lực trong các thương tổn thoái hóa vòng mạc,

thoái hóa điểm vàng tuổi già, cận thị nặng tiến triển, diễn tiến phẫu thuật bong giác mạc.

LD: Đặt một đạn mỗi ngày, trong 2 chu kỳ 6-9 ngày cách khoảng cùng 1 thời gian. Có thể dùng lại nhiều lần trong năm.

VISNADIN

BD: Cardine (Marshall's)

Carduben (Madaus, Kohn 91)

Provismin (Roger Bellon, T.B.Nha)

DT: Viên nén 100mg.

TD: Gây giãn mạch vành và tăng cường tuần hoàn vành.

CD: Suy mạch vành, đau thắt ngực, di chứng nhồi máu cơ tim, viêm cơ tim thoái hóa. Viêm động mạch ngoại vi và suy tuần hoàn não.

LD: Ngày uống 3-6 viên vào bữa ăn.

VISTACROM (Indonesia)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 2% natri cromoglycat và 0,0165% benzalkonium chlorid.

TD: Chống dị ứng.

CD: Viêm kết mạc dị ứng cấp và mãn; viêm kết mạc mùa xuân.

LD: Nhỏ mắt 4 lần x 1-2 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc.

VITA 3

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt:

Phenylephrin chlorhydrat 10mg

Sulfurutin 10mg

Mercuriothiolat Na 1mg

TD: Sát khuẩn, tản máu.

CD: Viêm kết mạc nhẹ, mắt đỏ.

LD: Nhỏ 4-8 lần trong ngày, mỗi lần 1 giọt.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

LY: Nhỏ lặp lại có thể bị nờ đồng tử gây khó chịu.

VITA-Albu (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa 10000đvqt vitamin A, 400 đvqt vitamin D, 30mg vitamin E, 250mg vitamin C, các vitamin nhóm B (B1, B2, B6, B12 và niacinamid) và 9 muối khoáng.

LD: Người lớn ngày uống 1 viên.

VITACAP (Pháp)

DT: Viên nang chứa các vitamin và nguyên tố vi lượng.

CD: Bổ sung cho cơ thể các vitamin và yếu tố vi lượng.

LD: Ngày 1-2 viên.

VITACIC

DT: Lọ 5ml thuốc nhỏ mắt có: Adenosin 10mg, thymidin 10mg, cytidin 30mg, uridin 35mg, Na guanosin 5' monophosphat 60mg.

TD: Liên sẹo.

CD: Mất chất giác mạc như viêm giác mạc, vết thương và phỏng giác mạc, loét chấn thương, mang kính tiếp xúc.

LD: Nhỏ 1-2 giọt/lần, ngày nhỏ 2-4 lần.

VITACORTISOL

DT: 3ml thuốc nhỏ mắt có: Prednisolon metasulfonat Na 0,047g, rutin hay vitamin A 0,0045g.

TD: Chống viêm.

CD: Viêm đoạn trước mắt, phẫu thuật cầu mắt.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

CCĐ: Viêm giác mạc Herpès, vi nấm, lao mắt, tiền sử Glôcôm.

LY: Không dùng dài ngày. Cần theo dõi nhãn áp và thủy tinh thể.

VITA - Dermacide

DT: 40g bột nhão acid béo có:

Nicotinamid 0,01g

Tryptophan 0,008g

Acid glutamic 0,04g

Acid citric vừa đủ pH: 5

TD: Phục hồi lớp phim lipo-acid da. Trị ngứa và liên sẹo.

CĐ: Bỏng, nẻ da, vết thương ban đỏ. Viêm da do phóng xạ, ngứa, eczema nghề nghiệp, viêm da kích thích.

LD: Bôi, chà xát nhẹ 2 lần sáng - chiều.

VITADONE (Pháp)

DT: - Ống uống 3ml người lớn (Vitadone forte)

- Ống uống 2ml trẻ em (Vitadone bébé). - Lọ 10ml giọt thuốc dầu uống, có:

Retinol (Vit A) 350000/70000/50000đvqt. Ergocalciferol (Vit D2): 7,5mg/2mg/0,25mg.

CĐ: Phòng bệnh còi xương và tetani do giảm calci huyết. Rối loạn phát triển do thiếu vitamin A và D.

LD: Phòng còi xương: - Dưới 3 tuổi, uống 2-3 giọt/ngày hay 1 ống 2ml loại trẻ em, dùng 1-2 lần/ngày.

CCĐ: - Người bất động, tăng calci huyết, tăng calci niệu, sỏi calci.

LY: Không dùng liều mạnh khi có thai.

VITALGÉSIC (Pháp)

DT: Viên có: Benfotamin 50mg

Acid acetylsalicylic 400mg

TD: Kết hợp giảm đau.

CĐ: Các chứng đau nhức: khớp, lưng, thần kinh, cơ,...

LD: Trẻ em trên 12 tuổi: 1-2 viên/ngày.

Người lớn: 2-6 viên/ngày.

CCĐ: Loét dạ dày - tá tràng hay có tiền sử bệnh dạ dày - tá tràng. Bệnh chảy máu thể tạng hay mắc phải, nguy cơ chảy máu. Mẫn cảm với salicylat.

LY: Chỉ dùng cho trẻ em từ 12 tuổi trở lên. Không dùng nếu rong kinh.

VITAGIN (Hàn Quốc)

DT: Viên có Cao Nhân sâm, Lô hội, Lecithin, Vitamin D, E, B₁, B₂.

CĐ: Bổ dưỡng.

VITAMIN A

Axerophthol, Hémicarotène beta

BD: Afaxin

A lphacin

A munin

A nevit

A rovit

A vibon

A vitol

A xerol

Davitamon A

Euvit A

Cosilat

Vitadral

Vitaplex A

Vogan

DT: Viên nén bọc 50000đvqt, dịch treo uống 150000đvqt/ml = 30 giọt, ống tiêm 1ml và 2ml 100000 và 500000đvqt.

TD: Giúp cơ thể phát triển (tạo da, niêm mạc, chất đỏ tía võng mạc), tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn.

CĐ: Bệnh khô mắt, quáng gà, trẻ em chậm lớn, dễ nhiễm khuẩn hô hấp, trứng cá, da - tóc - móng bị khô.

LD: Uống - Người lớn 2- 6 viên hoặc 20-60 giọt/ngày. Trẻ em 1-3 viên/ngày hoặc 10 - 30 giọt - Tiêm sâu bắp thịt: người lớn, trẻ em từ 15 tuổi trở lên: cứ 6 tháng tiêm 1 lần 1 ống 500.000 đvqt.

CCĐ: Dùng đồng thời với parafin (ngăn cản hấp thụ Vit. A qua ruột).

LY: Xem Retinol.

VITAMIN A Acid

Acide retinoïque

Trans - retinoic acid

Tretinoïne

(Xem Tretinoin)

VITAMIN B₁

Thiamin, (dưới dạng hydrochlorid, nitrat, bromhydrat hoặc phosphat).

LY: Xem Thiamin.

VITAMIN B₂

Riboflavin; Lactoflavin

LY: Xem Riboflavin

VITAMIN B₃

Acid nicotinic

Acid pyridin - 3 - carboxylic

Niacin

DT: Viên nén 5-50-150mg và 500mg; ống tiêm 1ml 0,17% Natri nicotinat, tương ứng với 0,1% acid nicotinic.

TD: Làm giãn nở các động mạch nhỏ, mao mạch, giảm cholesterol huyết.

CĐ: Rối loạn chức năng tuần hoàn của người tăng huyết áp, Raynaud, một số thể bệnh tăng lipid-huyết - Bệnh pelagre.

LD: Ngày uống từ 10-200mg, chia làm 2-3 lần vào bữa ăn. Tiêm dưới da, bắp thịt hoặc tĩnh mạch từ 1-4 ống/ngày.

LY: Xem Nicotinic acid.

VITAMIN B₄

Amino-6 purin; Adenin

BD: B₄ Hemosan (Tây Ban Nha)

Leuco - 4 (Pháp)

DT: Viên nén 30mg, ống tiêm gồm 2 ống: ống A, 3ml có 37,5mg adenin HCl, ống B 2ml có 131mg Na diphosphat và 22,5mg Na monophosphat khan.

TD: Yếu tố điều hòa bạch cầu và chống giảm bạch cầu hạt.

CD: Bệnh giảm bạch cầu nhẹ.

LD: Uống 2-6 viên/ngày hoặc tiêm tĩnh mạch, dưới da 2-6 liều (trộn kỹ 2 ống A và B).

LY: Tránh dùng liều cao, kéo dài với người tăng acid uric máu. Xem Adenin.

VITAMIN B₆

Pyridoxin hydrochlorid

CCĐ: Phối hợp với levodopa.

LY: Xem Pyridoxin.

VITAMIN B₇

(Xem Hydrocholin)

VITAMIN B₉

Acid pterol - glutamic; Acid folic; Vitamin B₉;

Vitamin L₁

BD: Folacin

Foldine

Folvite

Müllafol

DT: Viên nén 1-3 và 5mg, ống tiêm 1ml = 1mg.

TD: Tham gia vào quá trình tổng hợp các acid nucleic ở những nguyên hồng cầu.

CD: Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ (do thiếu hụt acid folic).

LD: Người lớn: 0,5-1mg/ngày nếu nặng: 5mg x 2-3 lần/ngày.

CCĐ: Thiếu máu ác tính (Biermer)

VITAMIN B₁₂

Cyanocobalamin

Vitamin L₂

LY: Xem Cyanocobalamin.

VITAMIN B_{12a}

Hydroxocobalamin; Oxocobalamin; Vitamin

B_{12b}

LY: Xem Hydroxocobalamin

VITAMIN B₁₃

Acid orotic; Animal galactose factor; Whey factor

LY: Xem Orotic acid

VITAMIN B₁₅

Calci pangamat

Diisopropylammonium dichloracetat (DIPA)

LY: Xem Calci Pangamat

VITAMIN B_x

Vitamin H'

Acid para - amino - benzoic (PABA hay PAB)

BD: Pabasin

Pabasun (Mỹ)

Presun (Mỹ)

DT: Viên nén bọc 500mg.

TD: Bảo vệ da chống tác hại của ánh sáng.

CD: Phòng và điều trị tổn thương ngoài da do ánh sáng mặt trời ở người mẫn cảm.

LD: Người lớn uống 3 lần x 2 viên, trẻ em 2 lần x 1 viên, uống vào bữa ăn. Dùng 15 ngày trước khi phơi nắng và tiếp tục cho đến khi da rám nắng.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc và các chất như sulfamid, thuốc tê, thuốc mầu, chất bảo quản.

VITAMIN B Complex

DT: Viên bọc đường/ống tiêm:

Thiamin 2mg/10mg

Riboflavin 2mg

Riboflavin phosphat 4mg

Pyridoxin HCl 1mg/3mg

Calci pantothenat 3mg/5mg

Nicotinamid 20mg/40mg

TD: Các triệu chứng thiếu vitamin nhóm B (viêm lưỡi, viêm miệng, viêm lợi, viêm bì tăng tiết bã nhờn, viêm kết mạc, rối loạn dạ dày, ruột). Dùng phối hợp giúp cơ thể sử dụng tốt glucid trong các bệnh viêm nhiễm, bệnh gan, loét dạ dày - tá tràng, đái tháo đường...

Bệnh ngoài da: eczema mạn tính; tóc, móng dễ gãy; viêm bì thần kinh. Phối hợp khi dùng kháng sinh, sulfamid.

LD: Trung bình ngày uống 3 lần x 1-2 viên hoặc tiêm 1-2 ống/ngày, có khi tuần lễ tiêm 2-3 lần x 1-2 ống - tiêm bắp thịt, tĩnh mạch hoặc tiêm truyền.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần của thuốc. (với những người dị ứng).

BD tương tự: Sovica (XNDP25).

VITAMIN B_c

Calci folinat

LY: Xem Calci folinat.

VITAMIN C

Acid ascorbic; Cevitamic acid

(Xem A scorbic acid)

VITAMIN C Faure (Pháp)

DT: Thuốc nhỏ mắt đóng lọ 15ml chứa 300mg acid ascorbic.

TD: Có thể làm cho vết loét giác mạc mau lành và làm giảm quá trình thủy tinh thể bị đục.

CD: các tổn thương nông ở giác mạc. Chứng lão suy ở thủy tinh.

LD: Ngày nhỏ mắt 1 lần.

VITAMIN D₂

Ergocalciferol; Irradiated ergosterol

LY: Xem Ergocalciferol.

VITAMIN D₃

Cholecalciferol; Colecalciferol

DT: Ống 1ml = 300.000 và 600.000đvqt trong dung dịch dầu (tiêm sâu bắp thịt).

TD: Chất chống còi xương có trong dầu gan cá thu, tác dụng mạnh hơn Vitamin D₂. 1mg = 40.000đvqt - Vitamin D.

CD: Phòng và trị bệnh còi xương, tăng dễ co giật do suy tuyến cận giáp, xương gãy chậm liền, loãng xương, một số bệnh ngoài da: xơ cứng bì...

LD: Phòng còi xương trẻ em từ tuần lễ thứ 8, cứ 2-3 tháng tiêm 1 ống 300.000đvqt. Trị còi xương dùng liều gấp đôi liều trên. Loãng xương, cứ 3 tháng tiêm 1 ống 600.000đvqt.

CCB: Tăng calci máu, calci nước tiểu sệt calci. Quá mẫn với vitamin D, bệnh nhân nằm bất động (liều cao).

LY: - Tránh dùng thuốc quá liều, nhất là với trẻ em.

- Nếu dùng thường xuyên và lâu dài, phải theo dõi calci trong máu, nước tiểu, tránh quá liều. Người mang thai không dùng liều cao.

- Quá liều: Biếng ăn, đi tiểu nhiều, khát nước, táo bón, tăng huyết áp. Calci máu và nước tiểu cao, rối loạn chức năng gan - thận.

VITAMIN E

Tocopherol; d,l- α -tocopherol; Alpha tocopherol

BD: Ephemat (Nattermann, Kohn)

Equiday E (Lyssia, Wiesbaden)

Ilitia (Italia)

Marco E (Lederle)

Multaben (Lyssia, Wiesbaden)

Na-To-Caps (Jamco, Italia)

Toco-500 (Pharma 2000 Buc)

Vita - E (Mỹ)

Viteril (Italia)

Dẫn xuất acetat:

Alpha tocopheryl acetat; α -tocopherol acetato; Tocopherol acetat; Acetyltocopherolum; Tocopherol acetat

AFI-E (AFI, N-Oslo)

Alfacol

Aquasal-E (Mỹ)

Austrovit E (Áo)

CEN-E (Mỹ)

Co-pherol-E (Áo)

Daltose (Canada)

Davitamon E (Organon)

Detulin (Woelm, Eschwege)

Difrarrel E (Leurquin Medi)

Ecofrol

Econ

E-Ferol

Egarlic (Traphaco)

Elus (Đức)

Embial (E-Merck)

E-mulsin (Mucos - Geretsried)

Eom 100 (Belgaum, Freson, Liège)

Ephynal (Roche)

Eprolin (Lilly)

Epsilon M (Mỹ)

Erevit (Spofa - Czech)

Esol (Italia - Phần Lan)

Esorb (Wyeth)

Esuverol (Nhật Bản)

E-Toplex

Etovit 400 (Ấn Độ)

Eusovit (Đức)

E-vicotrat (Đức)

E-vimin (Astra)

Evion (E. Merck, Tây Ban Nha)

Evipherol

Evit (Chefaro, Liinen)

E-vit (IBP, Pavia)

E-vitamin (ACO, Solna)

Evitina (CT, Saremo)

Evitin (Knoll AG, Ludwigshafen)

Evitol (Phần Lan - Israel)

E - vitum (Spemsa, Firenze)

Farmobion E - forte (Italia)

Fertilan (Dumex - Đan Mạch)

Fertilvit (Lafare, Ercolano-Resina)

Fravite E (Italia)

Godabion (E-Merck, Tây Ban Nha)

Hanobac (Hàn Quốc)

IDO-E (Ferrosan - Thụy Điển)

Invite E (Australia)

Juvela (Nhật Bản)

Lib-E (Mỹ)

Medicrafts natural Vit E (Thái Lan)

Natopherol

Opto-vit-E (Hermes)

Pexan (Stuttgart-40)

Pherotec (Pharmagel, Lodi)

Revigon

Semevit (Italia)

Spondyvit (Efeka, Hannover)

Taxovit vitamin E (Anasco, Đức)

Tocalfa (Cipharm, Pháp)

Tocerol (Australia)

Tocofer (Danlex, Philippin)

Tocoferina E (Erba)

Tocopherolo Bioglan (Neopharmed)

Tocogen (Gentili, Pisa)

Tocomine (Pháp)

Tocopher (Mỹ)

Tocopherex (Squibb)

Tocophrin (Squibb)

Tocos (Italia)

Tocorit 400 (Thái Lan)

Toviro (Hàn Quốc)

Vitanaval (Nhật Bản)

Vita-plus (Mỹ)

Vitawas (Mỹ - Italia)

Dẫn xuất calci succinat:

Tocopherol calcium succinat

E-Tab-S (Nhật Bản)

Juvelon (Nhật Bản)

Dẫn xuất nicotinat:

Disclar (Casen, E-Utebo)

E-Bestnat (Nhật Bản)

Hifuven (Nhật Bản)

Juvela (Nhật Bản)

Keton N (Nhật Bản)

Nenoscin (Mack, Byk Gulden)

Dẫn xuất succinat:

Arcavit E (Arcana, Spittal/Drau)

Dal E (Forest, Kiribili-Australia)

E-Ferol (Forest - Mỹ)

Esuverol C (Nhật Bản)

Pheryl-E (Miller Chicago-Mỹ)

DT: Viên nén hoặc bột đường, viên nang mềm 3-10-50-100 - 200-500 và 1000mg (= 1000đvqt). Ống tiêm 1ml có 30-100 và 200mg tocopherol acetat; thuốc mỡ 5mg/g.

TD: Chống xơ cứng và kích thích dinh dưỡng hệ thần kinh cơ, là chất chống oxy hóa sinh học (bảo vệ vitamin A và C, các acid béo chưa no) cần thiết cho sự phát triển và hoạt động bình thường của bộ phận sinh dục nam-nữ.

CĐ: Bệnh mô tạo keo, viêm xơ, bệnh Dupuytren, vữa xơ động mạch, đái tháo, cận thị phát triển - Vô sinh, suy tạo tinh trùng, rối loạn chức năng dinh dưỡng ở tuổi mãn kinh. Xơ cứng bì.

LD: Người lớn uống 10-200mg/ngày, tiêm bắp: 1 tuần tiêm 1 lần 30-200mg.

LY: Xem Tocopherol.

VITAMIN F

Linosan (Đức)

DT: Dùng dưới dạng thuốc giọt hoặc viên bọc (chứa 0,27g este etylic của các chất béo chưa no) hoặc thuốc đạn, thuốc mỡ để chữa một số bệnh, ngoài da (như eczema, viêm da do dị ứng, chùng tăng tiết bã nhờn, bệnh vẩy nến, trứng cá, mụn nhọt, vết thương, vết bỏng).

TD: Vitamin F gồm các acid béo chưa no mà cơ thể không tổng hợp được. Đó là các acid linoleic, linolenic, arachidonic. Acid arachidonic hoạt động mạnh nhất nhưng có ít trong thực phẩm. Trái lại acid linoleic có nhiều trong một số dầu thảo mộc và mỡ động vật, có thể chuyển thành acid arachidonic.

CĐ: Vitamin F ảnh hưởng đến chuyển hóa các lipid, phospholipid giúp cơ thể thải bớt cholesterol, chống nhiễm mỡ và làm vững bền thành mạch, đó là một yếu tố bảo vệ da, tăng sức chống đỡ của cơ thể, ảnh hưởng tốt đến chuyển hóa vitamin D, B₁, B₆ và các vitamin khác tan trong nước.

LD: Người lớn: ngày uống 50-150 giọt (hoặc 4-12 viên), chia 3 lần. Trẻ em dưới 8 tháng: ngày uống 1 giọt; từ 4 đến 6 tháng ngày uống 2-3 giọt, từ 7 đến 12 tháng: ngày uống 4-6 giọt.

VITAMIN H

Biotin; D-biotine

BD: Vitamin B₈

Bios

Vitamin H1

LY: Xem Biotin

VITAMIN H₉

Vitamin H⁹; PAB; PABA; Pabacidum; Acid paraaminobenzoic

BD: *Pabasun (Pháp)*

Presun (Mỹ)

Pabasin

TD: Chống khó thở. Là yếu tố giúp cho vi khuẩn phát triển, là chất kháng sulfamid. Dùng trong bệnh do Rickettsia, bệnh lậu, thấp khớp cấp (phối hợp với salicylat), sốt, bạc tóc (canitie), vẩy nến.

CĐ: Dùng 2-4g/ngày. Dùng loại viên bọc đường 0,25g - kem bôi 10%.

LY: Tránh dùng đồng thời sulfamid.

VITAMIN H₃ (Anh)

DT: Viên nén, lọ thuốc tiêm 60ml:

CĐ: Các rối loạn dinh dưỡng ở người có tuổi, đau hoặc viêm dây thần kinh, xơ cứng mạch não và ngoại vi, thấp khớp và viêm khớp, hói tóc bạc, phỏng các biểu hiện ở tuổi già.

LD: Tiêm bắp hoặc tĩnh mạch chậm: 3 lần x 5ml/tuần lễ; tiêm cách nhau 1 ngày. Nghỉ 1-2 tháng lại dùng đợt khác. Uống: ngày 2-3 lần x 1 viên sau bữa ăn.

CCĐ: Phối hợp với sulfamid, mới điều trị bằng eserin hoặc neostigmin.

VITAMIN K

Vitamin chống chảy máu

Phylloquinon; Phytomenadion

TD: Dưới dạng vitamin K₁ (còn gọi là Phytomenadion) có trong rau xanh và hoa quả tươi (như cà chua...), một số vi khuẩn sống bình thường ở ruột có khả năng tổng hợp (vitamin K₂). Vitamin K cần thiết cho quá trình tạo prothrombin ở gan và để duy trì nồng độ ở huyết tương. Thiếu vitamin K sẽ gây ra giảm prothrombin - huyết, kéo dài thời gian đông máu. Sự thiếu hụt có thể do thức ăn đưa vào thiếu hoặc do rối loạn hấp thu ở ruột vì thiếu mật (như do xơ gan, tắc ống dẫn mật...) cũng có khi do vi khuẩn ở ruột bị tiêu diệt (khi dùng sulfamid, kháng sinh), vitamin K có trong tự nhiên thường tan trong dầu, muốn được hấp thụ qua màng ruột, cần có một lượng thích hợp các muối mật. Gần đây đã tổng hợp được một số dẫn chất tan trong nước và cũng có tác dụng cầm máu như vitamin K tự nhiên.

VITAMIN K₁

Phytomenadione; Phylloquinone

BD: *Aquamephyton*

Kanakion

Kanavit

Konakion

Mephyton

DT: Ống tiêm 1ml = 20 và 50mg; viên bọc đường 10mg, nhũ tương 2% (1 giọt = 1 ml).

TD: Cầm máu

CĐ: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật gan, mật; khoa răng, tai mũi họng. Do dùng kháng sinh phổ kháng khuẩn rộng và dùng lâu dài (phá hủy vi khuẩn ở ruột có vai trò tổng hợp vitamin K) Giảm Prothrombin huyết. Ngộ độc do thuốc diệt chuột.

LD: Người lớn uống 40-60mg/ngày trẻ em uống 10-40mg/ngày. Hoặc tiêm bắp 20-40mg/ngày, trẻ em 20mg/ngày.

CCĐ: Tiễn sử dị ứng với vitamin K.

LY: Không trộn lẫn với thuốc khác trong bơm tiêm.

Trường hợp giảm Prothrombin nặng cần phối hợp với yếu tố đông máu hoặc huyết tương. Đường tĩnh mạch coi chừng nguy cơ phản ứng giống phản vệ.

VITAMIN K₃

Hykinone; K-thrombin; Menaphthene; Menaphthone; Methyl-naphthochinonum; Vikasolum (Nga)

BD: Kavitamin

Prokayvit

Thyloquinone

DT: Viên nén 2-5-10mg; ống tiêm 1ml = 5mg

TD: Cầm máu.

CĐ: Xuất huyết, chuẩn bị phẫu thuật.

LD: Uống hoặc tiêm bắp 5-10mg/ngày.

LY: Dẫn chất Menadion natri bisulfat: viên nén 5-15mg, ống tiêm 1ml = 1mg.

VITAMIN K₄

Vitamin K analogue

Acetomenaphthone (dạng diacetat)

BD: Kappadione

Synkavit

Synkayvite

Thylokay

DT: Viên nén 5mg, ống tiêm 5ml=10mg, ống tiêm 2ml = 75mg.

TD: Cầm máu. Dẫn chất tổng hợp tác dụng như vitamin K.

CĐ: Phòng và trị các trường hợp xuất huyết.

Giảm prothrombin-huyết. Rối loạn đông máu.

LD: Uống 2-4 viên/ngày. Để phòng chảy máu uống 1-2 viên/ngày (7-75mg tùy theo chỉ định và bệnh trạng).

LY: Xem vitamin K1

VITAMIN L₁

Acid folic; Acid pteroyl-glutamic; Vitamin B_c ; Vitamin B₉

BD: Folacin

Foldin

Folvite

Millafol

VITAMIN P

Citrinum; Vitamin C₂

TD: Vitamin P được Szent Gyorgi gọi để chỉ một loại vitamin có trong những quả Citrus có tác dụng tăng cường sức bền vững của các mạch và do đó giảm sức thẩm thấu các hồng cầu qua thành mạch. Hiện nay các chất có hoạt tính vitamin P đều thuộc nhóm Flavonoid gồm có hesperidin, rutin, troxerutin, leucocianidol, v.v... (xem rutin). Một số chất: - Diosmin với Bd: *Diovenor (Pháp)*. - Troxerutin với bd: *Venoruton*

Dẫn xuất trioxetyl-rutin dùng điều trị các rối loạn tuần hoàn mạch ở chi dưới và hạ trí.

DT: Viên nang 250mg.

LD: Người lớn ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 1 viên.

VITAMIN (Phối hợp)

Multivitamin; Polyvitamin

DT: Viên bọc đường, mỗi viên có: vitamin A 350đvqt, vitamin B₁ 1mg, vitamin B₂ 1mg, vitamin C 10mg, vitamin D 250đvqt, vitamin PP 1mg.

CĐ: Dùng cho người lớn và trẻ em thiếu máu, gầy yếu, kém ăn, thiếu một số vitamin cần thiết.

LD: Trẻ em: mỗi ngày uống 3-5 viên. Người lớn: mỗi ngày 5-10 viên.

Thuốc tương tự: *Dekavit, Polyvitaplex (Hungary)*

VITAMIN PP

Nicotinamide; Amid acid nicotinic; Aminicotin

Apelagrin

LY: Xem Nicotinamid

VITAMIN U

Methylmethionine sulfonium bromide (M.M.S.Br)

Cabbagin

BD: A rdesyl (Pháp)

Epadyn U

DT: Viên nén 0,05g-0,10g

TD: Vitamin có hàm lượng cao trong bắp cải, chứa nhóm methyl dễ chuyển dịch, nên tham gia vào nhiều quá trình tổng hợp. Có tác dụng: - Làm vết loét mau lành và giảm đau trong bệnh dạ dày - tá tràng. - Bảo vệ tế bào nhu mô gan chống nhiễm mỡ, thoái hóa mỡ và xơ gan. - Bảo vệ thành động mạch chống nhiễm mỡ và vữa xơ động mạch, điều hòa các rối loạn chuyển hóa lipid trong chứng vữa xơ mạch, giảm cholesterol-huyết.

CĐ: - Viêm dạ dày, loét dạ dày - tá tràng, viêm ruột, phối hợp điều trị tăng cholesterol-huyết.

LD: Người lớn: ngày uống từ 3-5 lần, mỗi lần 0,10g vào sau bữa ăn. Đợt dùng từ 30-40 ngày. Nghỉ 2 tuần lại dùng đợt khác.

LY: Nếu không sẵn có thuốc, có thể dùng thay bằng nước ép bắp cải tươi (mỗi lần dùng 250ml trước bữa ăn).

VITAMYNE (Pháp-Mỹ)

DT: Viên nén bọc chứa các vitamin A, D₂, E, C, B₁, B₂, B₆, B₁₂, acid folic, PP, H, calci pantothenat các ion vỏ cơ: Ca, P, I, Fe, Mg, Cu, Mn, K, Zn.

CD - CCD: Như Quotivit O, E.

LD: Ngày 1 viên vào buổi sáng.

BD tương tự: Vitahom (Hàn Quốc)

VITANEVRIL Fort (Pháp)

Benzoylethylthiamin monophosphat

BD: Biotamin (Nhật Bản)

Tabiomyl (Pháp)

DT: Viên nén 0,10g.

TD: Dẫn chất thiamin tổng hợp - giống như vitamin B₁.

CD: Đau do nguyên nhân thần kinh; đau khớp cơ; rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng.

LD: Người lớn, uống 2-4 viên/ngày, trẻ em 8-15 tuổi uống 1-2 viên/ngày.

CCD: Trẻ em dưới 8 tuổi - Không dung nạp vitamin B₁.

VITANEVRIL B₆-B₁₂

DT: Viên có: Benfotiamin 50mg, pyridoxin HCl 300mg, hydroxocobalamin 300mcg.

TD: Liệu pháp vitamin B₁-B₆-B₁₂.

CD: Đau nhức thần kinh, khớp cấp hay mạn tính. Suy nhược, mệt mỏi, chán ăn. Người nghiện rượu. Giải độc.

LD: Uống 2-6 viên/ngày. Có thể tăng liều dùng nếu cần.

CCD: Trẻ em dưới 8 tuổi. Ung thư tiến triển.

VITAPHAKOL

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa: 6,75mg cytochrom C (74%); 10mg natri succinat, 200mg adenosin; 200mg nicotinamid và 100mg sorbitol.

TD: Ảnh hưởng đến quá trình dực thể tinh thể thủy tinh.

CD: Độc thủy tinh thể.

LD: Ngày nhỏ mắt 2 lần.

VITAPLEX Mineral (Thụy Điển)

DT: Viên nén chứa: 0,9mg vitamin A; 2,2mg thiamin mononitrat; 1,4mg riboflavin; 2,2mg vitamin B₆; 3mcg cyanocobalamin; 0,4mg acid folic, ascorbic và natri ascorbat tương ứng 60mg vitamin C; 5mcg cholecalciferol; 9mg vitamin E; 16mg nicotinamid; sắt II fumarat tương ứng 18mg Fe²⁺; kẽm sulfat tương ứng 15mg Zn²⁺; đồng sulfat tương ứng 2mg Cu²⁺; kali iodid tương ứng 0,15mg I; mangan sulfat tương ứng 2,5mg Mn²⁺; crom chlorid tương ứng 50mg Cr³⁺; natri seleni tương ứng 50mg Se⁴⁺; và natri molybdat tương ứng 0,15mg Mo⁴⁺.

CD: Bổ sung các vitamin và 8 muối khoáng cần thiết cho cơ thể.

LD: Ngày uống 1 viên.

VITAPORAN (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa:

Vitamin A	4000 I.U
Ergocalciferol	400 I.U
Thiamin HCl	2mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cyanocobalamin	5mcg
Vitamin C	70mg
Niacinamid	20mg
Acid folic	100mg
Calci pantothenat	10mg
Tocopherol acetat	15mg

CD: Bổ sung vitamin cho cơ thể.

LD: Người lớn ngày dùng 1 viên.

VITARNIN (Thụy Sĩ)

Viên sủi bọt polyvitamin và muối khoáng.

VITAQUINOL

DT: Một gói 1,5g có:

Euquinin	0,100g
Phenylethylmalonylurê	0,010g
Vitamin B ₁	0,005g
Lactose	1,400g

CD: Sốt, nóng trẻ em.

LD: Dưới 1 tuổi uống 1/2 gói, chia 2 lần trong ngày. Từ 1-3 tuổi 1 gói, chia 2 lần trong ngày.

Từ 3-7 tuổi uống 2 gói, chia 2 lần trong ngày.

VITARUTIN

DT: Lọ 15ml nhỏ mắt có: Rutin 300mg, nicotinamid 75mg.

TD: Cân bằng hệ mao mạch.

CD: Rối loạn sức đề kháng mao mạch kết mạc.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITASEPTIL

DT: Ống nhỏ mắt 15ml có:

Natri sulfacetamid	1,5g
Kẽm sulfat	0,0225g
Kali iodid	0,0225g
Nicotinamid	0,0045g

TD: Chống nhiễm khuẩn.

CD: Nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc. Viêm kết giác mạc nhiễm khuẩn. Rửa tui cùng kết mạc.

LD: Lúc bắt đầu điều trị, nhỏ đều 4-6 lần/ngày.

CCD: Dị ứng sulfamid.

VITASEPTINE (Hydrocortison)

DT: Ống nhỏ mắt 3ml có:

Sulfacetamid	0,3g
Hydrocortison acetat	0,045g
Nicotinamid	0,0009g

TD: Kháng khuẩn.

CD: Viêm, nhiễm khuẩn mắt, viêm kết mạc.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

CCD: Dị ứng sulfamid, viêm kết mạc Herpès hay vi nấm, lao mắt, glôcôm.

LY: Không dùng lâu dài. Cần theo dõi nhân áp và thủy tinh thể.

VITASOL (XNLH Dược Hậu Giang)

DT: Thuốc giọt - Lọ 20ml

Vitamin B ₁	20mg
Vitamin B ₂	4mg
Vitamin B ₆	20mg
Calci gluconat	200mg

CD: Phòng ngừa thiếu vitamin, calci - suy nhược cơ thể.

LD: Người lớn: 1 thìa cà phê/ngày - Trẻ em 20 - 30 giọt x 2-3 lần/ngày.

VITATHION à l'A.T.P

DT: Gói 5g thuốc cốm sủi bọt có:

Acid ascorbic	500mg
Glutathion	0,5mg
A.T.P	0,5mg
Vitamin B ₁	2mg
Inositolcalcium	100mg
Hemoglobin	5mg

TD: Chống suy nhược.

CD: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn uống 1-3 gói, uống trước khi ăn sáng. Trẻ em 30 tháng - 5 tuổi: uống 1/4 - 1/2 thìa cà phê/ngày. - Từ 5-10 tuổi uống 1/2 - 1 thìa cà phê/ngày. - 10-15 tuổi uống 1 gói/ngày.

LY: - Không dùng thuốc dài ngày. - Không dùng đồng thời với tetracyclin.

VITATON (Australia)

DT: Viên nang chứa nhân sâm, seleni và các vitamin E, B₁, B₂, B₆, PP và C.

CD: Điều trị triệu chứng suy nhược chức năng.

LD: Người lớn ngày 1-2 viên.

VITATROPIN 0,5-1%

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml loại 0,5% và 1%.

Atropin sulfat 75mg-150mg

Scopolamin bromhydrat 3mg-7,5mg

Thiamin chlorhydrat 7,5mg - 7,5mg

TD: Nhỏ giãn đồng tử, liên cơ thể mi.

CD: Viêm màng mạch nhỏ trước (viêm mống mắt, viêm mống mắt thể mi) khám mắt, khúc xạ.

LD: Nhỏ theo chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Glôcôm góc đóng. - Mẫn cảm atropin. trẻ còn bú, trẻ nhỏ (loại 1%).

LY: - Tác dụng phụ: khô miệng, táo bón. - Có thể làm người già có hội chứng lú lẫn. - Thuốc độc dùng ngoài.

VITAZINC

DT: Thuốc nhỏ mắt 15ml:

Kẽm sulfat	0,1125g
Thiamin chlorhydrat	0,009g

TD: Sát khuẩn.

CD: Viêm kết giác mạc.

LD: Nhỏ 4-6 lần/ngày.

VITAZYM (Indonesia)

DT: Viên bọc đường chứa: 50mg pancreatin; 10mg papain; 50mg mật bò; 35mg bột nghệ; 50mg bột cao gan khô; các vitamin B₁: 3mg; B₂: 5mg; B₆: 25mg; B₁₂: 2,5mcg; C: 10mg; Calci pantothenat: 1,5mg; Niacinamid: 10mg; Sắt II sulfat 10mg; Mg sulfat: 5mg; Calci carbonat: 20mg; Đồng sulfat: 300mcg; Zn sulfat: 500mcg; Kali iodid: 430mg và natri photphat: 10mg.

TD: Phối hợp men tiêu hoá, vitamin và muối khoáng, để tăng cường chức năng tiêu hóa đồng thời tạo môi trường tối ưu cho chuyển hóa tế bào.

CD: Các rối loạn tiêu hóa như đầy bụng, buồn nôn, chậm tiêu, rối loạn gan-mật, kích thích ăn ngon và phát triển cơ thể ở trẻ em.

LD: Ngày 3 lần, sau bữa ăn; mỗi lần: trẻ em 1 viên; người lớn 1-2 viên.

VIT-E Progesterone

DT: Thuốc đạn và ống tiêm 1ml có:

Tocopherol	50mg
Progesteron	10mg

TD: Trợ thai.

CD: Đe dọa sảy thai, phòng sảy thai do thiếu hoàng thể. Rối loạn, thiếu progesteron đặc biệt hội chứng tiền kinh nguyệt, kinh nguyệt không đều do loạn rụng trứng, hay không rụng trứng, bệnh vô lành, tiền mãn kinh, mãn kinh, vô sinh do suy hoàng thể.

LD: Trung bình 10-25mg trong phần thứ hai chu kỳ, dùng hàng ngày (rối loạn do thiếu progesteron) hay cách nhật (vô sinh, đe dọa sảy thai). Tiêm bắp thịt sâu.

LY: Có thể bị buồn ngủ, chóng mặt thoáng qua. Rút ngắn chu kỳ kinh hay chảy máu giữa phát (thường do dùng quá liều) vì vậy phải dùng đúng liều chỉ định. Một tỷ lệ nhất định, sảy thai là do di truyền. Trong trường hợp sảy thai do "nhễm sắc thể" thuốc chỉ làm chậm sự bài xuất tự nhiên của trứng.

VITROLENT (Thụy Sĩ)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt chứa 30mg kali iodid; 30mg natri iodid trong dd có methyl-hydroxypropyl cellulose.

TD: Các iodid tăng cường sự chuyển hóa và loại bỏ vẩn đục trong thể thủy tinh.

CD: Hiện tượng "kéo mây" và xuất huyết trong thể thủy tinh do tuổi già, cận thị, tăng huyết áp, viêm tĩnh mạch, đái tháo đường.

LD: Ngày nhỏ mắt 1-3 lần ngày x 1 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc; phụ nữ có thai, nuôi con bú.

VITRON (Mepha - Thụy Sĩ)

DT: Viên nang ("Suscap") chứa các vitamin A: 3333UI; D₂: 1000UI; B₁: 5mg; B₂: 2,5mg; B₆: 0,5mg; B₁₂: 1mcg; nicotinamid: 40mg; calci pantothenat 4mg; acid folic 0,5mg; C: 75mg;

E: 2mg; cholin bitartrat: 314mg; di-methionin: 10mg; inositol: 15mg; calci: 75mg; P: 58mg; Fe: 30mg; Cu: 0,45mg; I: 0,075mg; Mg: 3mg; Mn: 0,5mg; Mo: 0,1mg; K: 2mg và Zn 0,5mg.
CĐ: Cơ thể thiếu hụt vitamin và muối khoáng: lao lực, mới ốm dậy; người già yếu,...
LD: Người lớn: ngày 1 viên (nuốt vào bữa ăn)
CCĐ: Dị ứng với iod.

VIVACALCIUM Composé B12

DT: Ống uống 5ml có:
 Calci glutamat 0,5g
 Vitamin B₆ 0,01g
 Calci pantothenat 0,02g
 Vitamin B₁₂ 100mcg
 Sorbitol 2g

TD: Chống suy nhược.

CĐ: Suy nhược chức năng.

LD: Người lớn uống 2 ống một ngày, có thể tăng liều lên 4 ống. Trẻ em và trẻ còn bú: giảm liều dùng theo tuổi.

CCĐ: Sỏi calci.

LY: - Người mắc bệnh đại tràng nên tránh uống lúc đói và giảm liều. - Không nên dùng cùng lúc với tetracyclin. - Chỉ nên dùng thuốc ngắn ngày.

VIVACIDOL

DT: Ống uống có trên triệu vi khuẩn Bacillus acidophilus.

TD: Trị ỉa chảy do vi khuẩn.

CĐ: Phòng ỉa chảy do dùng kháng sinh. Chữa triệu chứng ỉa chảy không phải thực tổn của người lớn, trẻ em.

LD: Người lớn uống 3-6 ống/ngày, trẻ em uống 2-4 ống/ngày. Uống xa bữa ăn.

LY: Cần bù nước - điện giải nếu thấy cần thiết.

VIVACTIL

Protriptylin HCl

BD: Concordine (Pháp)

Vivactil (Mỹ)

DT: Viên 5-10mg protriptylin HCl.

TD: Chống trầm cảm mạnh, tác dụng nhanh.

CĐ: Trầm cảm tâm thần, hội chứng trầm cảm, căng thẳng thần kinh, khi cần kết hợp với trị liệu sốc điện (làm giảm bớt lần sốc điện).

LD: Từ 10-20-60mg/ngày (tùy từng người) - Thường dùng 30-40mg/ngày chia 3-4 lần. Rồi giảm dần liều, tới liều duy trì nhỏ nhất. Người già, trẻ thành niên bắt đầu 10mg x 1-2 lần/ngày.

CCĐ: Dùng kết hợp với IMAO - Nhồi máu cơ tim - Glôcôm góc đóng.

LY: Có thể bị: nhịp tim nhanh, hạ huyết áp thể đứng, có thể làm nặng hơn hiện tượng vật vã, kích động, ỉa tru... Thận trọng nếu bị suy gan, bí đái, tăng áp lực mắt, người già, người có bệnh tim.

VIVACTYL Midy

DT: Gói 10g bột có:

Adenosin phosphat 0,02g

Vitamin C 0,2g
 Ca glycerohexonat 1g
 Vitamin B₁₂ 5mcg
 L(+) lysin HCl 0,5g
 Kali D-L aspartat 0,3g
 Na hyposulfid 0,16g
 Acid ascorbic 0,01g

TD: Các chất cần cho hoạt động tế bào thần kinh, tổng hợp protein mô.

CĐ: Suy nhược - Chấn ăn - Dinh dưỡng kém.

LD: Người lớn uống 1 gói/ngày vào buổi sáng.

Trẻ em trên 10 tuổi: 1/2 - 1 gói/ngày.

VIVONEX T.E.N (Mỹ)

(Sandoz Nutrition).

DT: Gói 80,4g - gồm có:

- Các acid amin chủ yếu và không chủ yếu.

- Đường.

- Chất béo.

- Acid linolic.

- Các vitamin cần thiết.

- Vi lượng khoáng.

TD: Dinh dưỡng toàn phần theo đường ruột.

Năng lượng: 300kcal.

CĐ: Nuôi dưỡng sau phẫu thuật, đa chấn thương.

- Suy giảm chức năng tiêu hoá và hấp thụ do bệnh Crohn, chiếu bức xạ, hẹp ruột, viêm tụy, do tiêu hoá, hội chứng ruột ngắn.

- Chuẩn bị chẩn đoán và phẫu thuật đường tiêu hoá.

- Nuôi ăn chuyển tiếp từ tĩnh mạch sang đường miệng.

- Nhạy cảm thức ăn.

LD: Ngày 1:1 gói Vivonex + 550ml 30°C = 660ml, uống. Thêm 1 gói Vivonex flavor - Bơm qua sonde dạ dày ruột: 50ml/giờ.

Ngày 2: 1 gói như trên, uống - Bơm qua sonde 100ml/giờ.

Ngày 3:1 gói + 250ml 30°C = 300ml, uống.

Bơm qua sonde dạ dày 100ml/giờ.

Số gói dùng tùy theo nhu cầu về năng lượng và dinh dưỡng của từng bệnh nhân.

LY: Pha loãng có thể để được 8 giờ, nhiệt độ phòng, 48 giờ nếu để bảo quản lạnh.

- Cho bột thuốc vào nước nóng, để yên 5 - 10 phút, sau đó khuấy đều trong 20 giây để có một hỗn dịch đồng nhất.

VOGLIBOSE

BD: Basen (Takeda)

DT: Viên nén 0,2 - 0,3 mg.

TD: Là chất ức chế alpha - glucosidase, được chiết suất từ Streptocomyces hygroscopicus, loài limoneus. Alpha - glucosidase là men tác động ở giai đoạn cuối của quá trình tiêu hoá và hấp thu carbohydrat, do đó ức chế sự tăng vọt nồng độ glucose máu sau khi ăn.

CĐ: Tiểu đường không phụ thuộc insulin (típ 2) - Tiểu đường phụ thuộc insulin (típ 1) - Dùng phối hợp với insulin trong trường hợp dùng đơn độc ít kết quả.

LD: Uống 1 viên 0,2mg x 3 lần/ngày trước bữa ăn - nếu cần tăng lên viên 0,3mg.

CCĐ: - Nhiễm ceton nặng, hôn mê hay tiền hôn mê tiểu đường.

- Nhiễm khuẩn nặng, chấn thương hay phẫu thuật.

- Dùng đơn độc trị tiểu đường typ 1

- Mẫn cảm với thành phần của thuốc.

LY: - Coi chừng hạ đường huyết khi sử dụng với các thuốc trị tiểu đường khác, nếu xảy ra cần sử dụng glucose

- Chỉ dùng cho người bệnh đã được chẩn đoán rõ ràng: Người bệnh tiểu đường typ2 được điều trị bằng tiết chế ăn uống và vận động, chỉ dùng thuốc này khi đường huyết 2 giờ sau khi ăn là $\geq 200\text{mg/l}$. Sau 2 - 3 tháng nếu đường huyết 2 giờ sau khi ăn không $\leq 200\text{mg/l}$, phải thay đổi cách điều trị.

- Tiền sử phẫu thuật mở bụng, tắc ruột, bệnh đường ruột mạn - rối loạn tiêu hoá, hấp thu - Tăng nặng sinh hơi ở ruột (thoát vị, hẹp và loét ở ruột già).

- Rối loạn chức năng gan - thận nặng.

- Người bệnh cao tuổi. Liều đầu thấp 0,1mg/lần.

- Không dùng cho trẻ em vì chưa được xác minh.

- Không dùng cho người có thai hoặc nghi ngờ có thai và người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Coi chừng hạ đường huyết khi dùng với Insulin, dẫn xuất sulfonamid, sulfonyleurea, biguanid - (liều đầu tiên dùng thấp) - Cần thận dùng với thuốc làm tăng hay giảm hạ đường huyết: ức chế beta, các salicylat, IMAO.

Tác dụng phụ: Có thể bị: Táo bón, đầy hơi, sinh hơi ruột (như tắc ruột) nếu cần ngừng thuốc - Tiêu chảy, phân lỏng, đau bụng, sôi bụng, táo bón, buồn nôn, nôn, chán ăn - Hiếm, bị mẩn ngứa - Có thể tăng GOT, GPT, LDH, g-GTP, Alkaline - P. Tăng kali huyết, tăng amylase huyết tương, giảm HDL Cholesterol.

BQ: Thuốc độc Bảng B

VOLAZOCIN

Giảm đau

2,6 - Methano - 3 - benzazocin, 3 - (cyclopropylmethyl) - 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 6,11 - dimethyl-,] (2S - (2 α , 6 α , 11 δ)).

Valozocin

VOLSAMEN Cream (CTDP Tiên Giang)

DT: Kem bôi da, ống 10g, 100g có:

Diclofenac Na	1g
Methyl salicylat	6g
Menthol	4g
Long não	4g

CD: Đau nhức do thấp ngoài khớp, viêm gân, viêm hoạt dịch, thấp khớp, đau cột sống, viêm do chấn thương, đau dây chằng, cơ khớp, bong gân, đụng dập - Nhức mỏi khớp do vận động.

LD: Lượng vừa đủ xoa và chà nhẹ nơi đau.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc.

LY: Không bôi vào niêm mạc, mắt, vết thương hở.

VOLTARÈNE Emulgel (Thụy Sĩ)

DT: Ống 50g gel bôi 1% (chứa 0,58g diclofenac muối diethylammonium tương ứng với 0,5g diclofenac natri).

TD: Chống viêm và giảm đau tại chỗ.

CD: Viêm gân ở các chi, phù nề sau mổ và sau phẫu thuật.

LD: Ngày bôi: 2-4 lần kèm chà nhẹ (với phù nề). Không dùng quá 7 ngày.

VOSOL (Pháp)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ tai có:

1-2 propanđial diacetat	0,42g
Acid acetic	0,33g
Benzethonium chlorid	0,003g
Propylen glycol	12,247g

TD: Sát khuẩn, giảm đau, trị nấm, chống viêm.

CD: Viêm tai ngoài thứ phát (do tắm ở hồ, biển). Viêm tai ngoài cấp và mạn tính do vi khuẩn hay vi nấm. Eczema bội nhiễm ống thính giác.

LD: Nhỏ 2-4 giọt/lần x 2-4 lần/ngày. Nếu cần đặt bông tẩm thuốc trong vài ngày, tiếp tục nhỏ sau đó.

LY: Thận trọng nếu màng nhĩ hở do chấn thương hoặc phẫu thuật. Dùng thuốc dưới 10 ngày. Không dùng thuốc dưới thể áp lực.

V. ROHTO (Nhật Bản)

DT: Lọ 15ml thuốc nhỏ mắt có: 0,1% panthenol, 1% kali L - aspartat, 0,05% Vit B6, 0,1% dikali glycyrrhizinat, 0,003% naphazolin HCl, 0,005% neostigmin methylsulfat và 0,01% chlorpheniramin maleat.

TD: Chống cương tụ và dị ứng ở mắt.

CD: Căng mắt; xung huyết kết mạc, ngứa - mỏi - mờ mắt, viêm loét bờ mi - Phòng ngừa bệnh do bụi, nước, tia tử ngoại và tia sáng khác - Người mang thấu kính tiếp xúc cứng. (Người sử dụng máy vi tính, công việc đòi hỏi tập trung cao ở mắt, bụi bặm ô nhiễm, mắt tiếp xúc trực tiếp với nước, thức khuya).

LD: Ngày nhỏ mắt 5-6 lần x 2-3 giọt.

CCĐ: Mẫn cảm với 1 thành phần thuốc - Glôcôm - Đau mắt nặng - Đang chữa mắt.

LY: Nếu thấy khó chịu hơn, không cải thiện tình trạng mắt thì ngừng sử dụng. Quá liều có thể bị xung huyết. Không dùng cho sơ sinh và trẻ nhỏ.

VULCASE (Pháp)

DT: Viên có:

Lưu huỳnh rửa sạch	0,037g
Cao mật tinh lọc tẩy khô	0,038g
Bột belladon	0,010g
Lô hội	0,045g
Cam thảo	0,009g

CD: Táo bón.

LD: Uống 1-5 viên/ngày vào sáng, lúc tối, hoặc 17 giờ.

CCĐ: Trẻ em dưới 15 tuổi - Bí đái do rối loạn
niệu đạo tuyến tiền liệt. Glôcôm góc đóng -
Đau bụng không rõ nguyên nhân.

LY: *Không dùng thuốc lâu dài. Nếu bị ỉa chảy, đau
bụng thì ngừng thuốc.*



WALKHOFF

DT: Lọ 25g dung dịch: long não 30g, clophenol 30g, etanol 100g, thường gọi là Clorophenol - Long não.

CĐ: Thuốc sát khuẩn ống tủy (Phương pháp Walkhoff) trong điều trị fúy chết. Cho thêm bột nhão Eugenol để hàn ống tủy (bột nhão Walkhoff).

LD: Cách dùng thấm nước vào bấc giấy hay bông đặt vào tủy chân và buồng tủy, sau hàn kín lại tạm bằng Eugenol từ 2-5 ngày.

WARFARIN

2H - Benzopyran-2-on, 4-hydroxy-3-(3-oxo-1-phenyl butyl).

Dẫn xuất muối kali:

Warfarin potassium

BD: *A thrombin (Mỹ)*

Sofarin (Mỹ)

Dẫn xuất muối natri:

Warfarin natri

Warfarin sodium

Aldocumar (Tây Ban Nha)

Coumadin (Mỹ - Australia)

Dicusat (Thụy Điển)

Marevan (Anh, Na Uy, Phần Lan)

Panwarfin (Abbott)

Prothromazin (Australia)

Tintoran (ACF, Hà Lan)

Waran (Nycomed-N-Oslo-Na Uy)

Warcoumin (Australia)

Warfilon (Canada)

Warnerin (Warner - Chilcott)

DT: Viên nén 1-3-5-10-20 và 25mg. Ống hoặc lọ bột tiêm 15 và 40mg.

TD: Dẫn xuất hydroxy - coumarin có tác dụng chống đông máu.

CĐ: Huyết khối mạch máu, nghẽn mạch ở người mang van tim nhân tạo - Dùng trong thời gian nghỉ heparin.

LD: Lúc đầu dùng 30-50mg/ngày, sau duy trì 3-10mg/ngày. Liều dùng tùy theo thời gian đông máu. Dùng uống hoặc tiêm tĩnh mạch, đôi khi còn dùng tiêm bắp.

CCĐ: Tăng huyết áp nặng, loét dạ dày, viêm màng trong tim nhiễm khuẩn, phụ nữ có thai (3 tháng đầu và 2 tuần cuối kỳ thai), bệnh nặng ở gan thận.

LY: *Thận trọng nếu có nguy cơ gây xuất huyết. Còn dùng làm thuốc diệt chuột - (nhưng đã có hiện tượng chuột kháng thuốc).*

BQ: Thuốc độc Bảng B

WART - OFF (Mỹ)

DT: Lọ thuốc bôi 15ml (dung dịch chứa 17% acid salicylic, 18,1% cồn ethylic 47,7% long não, còn có dầu thầu dầu, acid lactic, ête và pyroxylin).

CĐ: Làm tróc mụn cơm - (mụn cóc)

LD: Ngày bôi 1-2 lần.

LY: *Chỉ bôi thuốc đúng hột cơm (mụn cóc), không bôi lan rộng xung quanh. Trước khi bôi, rửa sạch mụn cơm bằng nước nóng.*

4-WAY (Mỹ)

DT: Viên có: aspirin 324mg, phenyl propanolamin 12,5mg, chlorpheniramin maleat 2mg.

CĐ: Cảm sốt - Nghẹt tắc mũi - Chảy nước mũi do cảm lạnh.

LD: Người lớn uống 2 viên cách nhau 4 giờ - không uống quá 6 viên/24 giờ. Trẻ em từ 6-12 tuổi uống 1 viên cách nhau 4 giờ - Không uống quá 4 viên/24 giờ. Dưới 6 tuổi không dùng.

LY: *Thuốc gây buồn ngủ - Không dùng quá liều và quá 10 ngày. Không dùng nếu: tăng huyết áp, đau thắt ngực, bệnh tim, bệnh tuyến giáp, hen suyễn.*

*glôcôm góc đông, khó đái, phì đại tuyến tiền liệt.
Các chống chỉ định khác xem Aspirin, AINS.*

WEIDOSON (Đài Loan)

DT: Viên nén có 5mg oxetacain, 124mg Al hydroxyd gel và 83mg Mg carbonat.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng.
LD: Người lớn uống 1-2 viên 1 lần, 3 lần/ngày, vào sau bữa ăn hoặc lúc đau.

WEISEN-U (Nhật Bản)

DT: Viên nén có: 25mg vitamin U, (tức methylmethionin sulfonium chlorid) 145mg Mg trisilicat, 60mg diastase, 1mg cao mật bò, 33mg natri glycyrrhizinat, 1mg menthol, 17mg acid glucuronic, 0,8mg chlorophyll và 160mg gel khô nhôm hydroxyd.
TD: Phối hợp hiệp đồng trị loét dạ dày - ruột.
CĐ: Loét dạ dày - tá tràng, tăng acid dịch vị, đầy bụng do nguyên nhân thần kinh, viêm và đau dạ dày - ruột, táo bón.
LD: Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, sau bữa ăn.

WEI-U (Trung Quốc)

DT: Viên nén có: Phần ngoài 123mg Al hydroxyd và 58mg Mg trisilicat, nhân có 50mg methylmethionin sulfonium iodid.
CĐ: Như Weisen-U
LD: Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên.

WELLFERON (Mỹ)

DT: Lọ thuốc tiêm 1ml chứa 3 mega unit (M.U) interferon của người dưới dạng limphô nguyên bào tinh chế (còn gọi là interferon alfa-n1 (InS))
CĐ: Bệnh tăng bạch cầu tế bào lông (hairycell leukaemia).
LD: Tiêm sâu bắp thịt hay dưới da - Người lớn dùng bắt đầu ngày 1 lọ, sau 12-16 tuần, nếu có tiến triển tốt, tuần lễ tiêm 3 lần, mỗi lần 1 lọ. Dợt dùng từ 6 tháng trở lên.
LY: Rối thận trọng nếu: hen, rối loạn tâm thần; bệnh gan, thận; tim mạch; thần kinh trung ương. Cần theo dõi huyết đồ trong vài tuần đầu.

WISMUSAN Oleosum (Đức)

DT: Hỗn dịch dầu bismuth salicylat: Loại thường lọ 90ml dung dịch 5% và loại mạnh lọ 15ml dung dịch 10%.
CĐ: Trị các thể giang mai.
LD: Lúc đầu tiêm mỗi ngày 1ml, sau cách 3 ngày tiêm 1ml. Cả đợt điều trị tiêm từ 16-20ml dung dịch loại thường.

WOCKADINE (Ấn Độ)

Lọ 100ml dd bôi ngoài da 5% povidon-iod

WONBI (Hàn Quốc)

DT: Viên nén có: 100mg cao lông nhân sâm; 30mg cao lông Angelicae gigantis; 40mg cao

lông hoàng kỳ; 50mg cao lông Dâm dương hoắc; 50mg vitamin C; 50mg vitamin E và 9 vitamin khác.

CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi (như giảm sút trí nhớ; dễ mệt mỏi, trầm cảm,...) rối loạn về tuần hoàn.

LD: Ngày 2-3 lần mỗi lần 1 viên.

WOKADINE (Wockhardt)

DT: Lọ 100 và 500ml; 2 lít dung dịch bôi ngoài da chứa 5% povidon iod (tương ứng với 0,5% iod tự do)

TD: Diệt các chủng vi khuẩn Gram (+) và Gram (-), đặc biệt là các chủng gây nhiễm khuẩn ngoài da - Còn có tác dụng với nhiều nấm ký sinh, virus, đơn bào và men.

CĐ: Sát khuẩn da và vết thương; dùng trước khi phẫu thuật và trong khoa ngoại.

LD: Bôi không pha loãng lên vết thương 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với iod.

WONBI-D (Hàn Quốc)

DT: Lọ 100ml dd uống có: 450mg cao lông nhân sâm; 150mg cao lông kỷ tử; 3mg vitamin B₆; 2mg vitamin B₂ và một số hoạt chất khác.

CĐ: Lao lực thể xác và tâm thần, người mới ốm dậy, suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, thiếu máu.

LD: Người lớn: ngày 1-2 lần, mỗi lần 1 lọ.

WONBI Won (Hàn Quốc)

DT: Nang mềm chứa: 50mg natri chondroitin sulfat, 10mg oryzanol; 4000đvqt vitamin A; 30mg vitamin E và 8 vitamin khác.

CĐ: Suy dinh dưỡng, rối loạn chức năng gan, suy giảm chức năng ở hệ thần kinh thực vật, rối loạn thể chất ở người có tuổi.

LD: Người lớn: ngày 1 viên - Nếu cần có thể uống tới 2-3 viên/ngày.

WYANIDS

DT: Thuốc đạn có: Cao belladon (tương đương 0,15mg các alcaloid toàn phần) 15mg, ephedrin sulfat 3mg, và các thành phần khác như ZnO, acid boric, dioxydiod, Bi subcarbonat và bôm Peru.

CĐ: Giảm đau, ngứa trị trong nhiều trường hợp.

LD: Nạp 1 lần 1 đạn, ngày nạp 2 lần - Dùng trong 6 ngày.

LY: Không dùng cho người: Glôcôm - Người già - Trẻ em dưới 6 tuổi. Không dùng tiếp nếu mạch nhanh, buồn ngủ, nhìn mờ, đau nhức mắt - Không dùng lâu dài - Nếu nôn hoặc có hiện tượng chảy máu phải ngừng thuốc.

WYBIOTIC (Mỹ)

DT: Mỗi viên ngâm có: 5mg neomycin sulfat; 300đv kèm bacitracin; 2000đv polymyxin B sulfat và tá dược đủ 1 viên.

TD: Tiêu diệt gần 100% các vi khuẩn sau nửa giờ tiếp xúc.

CĐ: Trị viêm miệng, họng, viêm Vincent.

LD: Cách 3 giờ ngâm 1 viên (6 viên/ngày).

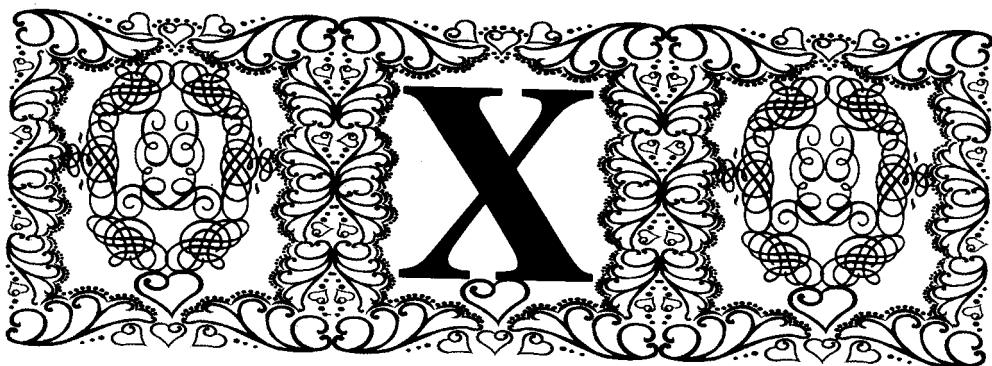
WYNAL (Mỹ)

DT: Mỗi viên trứng có 250mg Bi glycolylar-sanilat; 3mg Na laurylsulfat; 500mg sulfathiazol; 10mg allantoin.

CĐ: Trị viêm âm đạo do Trichomonas hoặc nấm Candida.

LD: Mỗi tối cho 1 viên sâu vào âm đạo, đợt dùng liên tiếp 10-14 ngày.





X.ADÈNE (Pháp)

DT: Ống tiêm 2,5ml màu vàng có: procain HCl 0,1g, thiamin HCl 6,65mg, riboflavin 1,35mg, pyridoxin HCl 2mg, pantothenat 1mg, nicotinamid 5,5mg. Lọ tiêm 2,5ml trong suốt có Na desoxyribonucleat HP: 0,06g.

TD: A.D.N.H.P giúp tổng hợp các protein, các vitamin B giúp cho việc chuyển hóa.

CĐ: Bệnh động mạch - Thiếu máu cục bộ - Lâm sọ - Thiếu vitamin nhóm B.

LD: Tiêm bắp thịt 1 ống/ngày - Trộn ống màu vàng với lọ tiêm 2,5ml trong suốt, lắc đều và tiêm.

LY: Không dùng nếu dị ứng với vitamin B1 và Procain - Không tiêm tĩnh mạch.

XAL (Pháp)

DT: Lọ đựng muối bột 80g có: magne chlorid khan 0,08g, monocalci phosphat 3,92g, acid glutamic 4g, calci formiat 12,4g, amoni chlorid 12,4g, kali chlorid 47,2g.

TD: Phối hợp một số muối với acid glutamic.

CĐ: Dùng cho người bệnh thận hoặc tim mạch theo chế độ ăn nhạt.

CCĐ: Suy thận tiến triển (gây nguy cơ tăng kali-huyết, suy gan nặng (nguy cơ tăng amoniac-huyết)).

XAMOTEROL Fumarat

4 - Morpholin carboxamid N-2-[[2-hydroxy-3-(4-hydroxy phenoxy) propyl] amino] ethyl]-.

BD: Dẫn xuất fumarat:

Corwin (ICI) (Anh)

DT: Viên nén 200mg.

TD: Thuốc tổng hợp mới, phối hợp tác dụng chẹn beta và chủ vận một phần (agoniste partiel) với các thụ thể beta 1.

CĐ: Các thể suy tim mạch nhẹ ở mức vừa phải.

LD: Người lớn: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên.

CCĐ: Suy tim nặng mạn tính - Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Có thể dùng phối hợp với digoxin và các thuốc lợi tiểu.

XANH METHYLEN

Bleu de phenyle, Methylene bleu, Methyl thionii chloridum, Tetramethylthionin, Methylenum Coeruleum.

CĐ: Sát khuẩn niêm mạc miệng, niệu đạo, vết loét ngoài da. Thuốc tiêm tĩnh mạch giải độc do acid cyanhydric (có trong sắn), nitrobenzen.

LD: Uống 0,05-0,20g/24 giờ dưới dạng viên bọc hoặc viên nhện. Thuốc rửa miệng: dung dịch 1/20 hoặc 1/50 - Dung dịch thận niệu đạo 0,10 - 0,25g pha vào 500ml nước.

DT: Ống tiêm 5ml = 0,1g xanh methylen trong dung dịch glucose 5%.

BD: Glutylen (XNDPTW I)

Coloxyd (Czech)

CĐ: Ngộ độc acid cyanhydric, ngộ độc sắn, nitrobenzen và dẫn xuất, chứng methemoglobin-huyết ở trẻ sơ sinh.

LD: Ngộ độc cyanhydric, sắn: tiêm chậm tĩnh mạch ngày 3-5 lần, mỗi lần 1-3 ống, cách nhau 10 phút. Ngộ độc anilin và chất độc khác tạo methemoglobin: tiêm chậm tĩnh mạch từ 1/2 - 1 ống - trẻ sơ sinh 1 - 3ml/kg - Dùng phối hợp với vitamin C, thở oxy.

XANOIC Acid

Tác nhân chống dị ứng

9H-Xanthen-2-carboxylic acid, 7-(1-methylethoxy)-9-oxo-

Dẫn xuất muối natri:

Xanoxat natri.

IXC

XANTINOL Nicotinat

Xanthinol niacinat; Xanthinol nicotinat

BD: *A drogeron (A droka)*

Angioamin (Italia)

Circulan (Israel)

Complamex (Neuss)

Complamin (Ness, Tila, Beecham)

Digi-Complamin (Neuss)

Emodinamin (Italia)

Jupal (Đức)

Landrina (Tây Ban Nha)

Niconicol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Retilian simplex (Wien)

Sadamin (Polfa - Ba Lan)

Teonicol (Thổ Nhĩ Kỳ)

Theconikal (Moscow)

Vasoprin (Alfa - Bologne)

Vedrin (Italia)

Xanidil (Spofa - Czech)

Xavin (Hugari)

DT: Viên nén 150-300mg - Viên nén loại chậm 500mg - Ống tiêm 2ml = 300 và 1500mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp có tác dụng giãn mạch tăng cường tuần hoàn máu ở ngoại vi và não, làm tăng thể tích tâm thu. Sau thời gian sử dụng dài thuốc có tác dụng chống xơ vữa mạch, kích thích quá trình phân hủy fibrin, làm giảm nồng độ cholesterol và lipid ở máu.

CD: Rối loạn tuần hoàn mạch ngoại vi và não, viêm tắc nghẽn tĩnh mạch, chứng đi cà nhắc cách hồi, bệnh ở võng mạc do đái tháo đường, bệnh Raynaud, huyết khối, hội chứng Sudeck, viêm tắc tĩnh mạch, hội chứng Ménière - Trạng thái sau nhồi máu cơ tim, loét đùi, hoại thư, vết thương chậm lành.

LD: Liều đầu trung bình, với người lớn: 150mg mỗi lần 2-3 lần/ngày, sau tăng dần ngày 3 lần, mỗi lần 300mg - tiêm bắp ngày 1-3 lần, mỗi lần 300 - 900mg - Nếu cần có thể tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền với tốc độ 150mg/2-3 giờ.

CCĐ: Suy tuần hoàn do hẹp van 2 lá, loét dạ dày tá tràng - Phối hợp với các thuốc chẹn beta, dihydroergotamin.

LY: Có thể có cảm giác nóng, xuất hiện đỏ ngoài da trong chốc lát (ở vùng đầu và cổ).

XANTOCILIN

Phenol,4,4' - (2,3-diisocyno-1, 3-butadien-1,4-diyl) bis-

BD: *Brevicid (Đức)*

Ophticilin (Đức)

Trianthil

Xantirid

DT: Mỡ tra mắt (2mg/g). Thuốc nhỏ mắt 0,2% trong dung dịch dầu - Thuốc mỡ 0,2% - Bột rắc vết thương 0,5% trong lactose, thuốc nhỏ tai 5mg/ml trong trietylen glycol.

TD: Kháng sinh (phần lập từ một chủng *Penicillium notatum westling*), gồm 1 phức hợp trong đó có brevicid X (khoảng 75%) và brevicid Y (khoảng 25%) - Tác dụng chủ yếu đến vi khuẩn Gram (+) (tụ cầu, liên cầu, trực khuẩn,

bạch hầu) và 1 số vi khuẩn Gram (-), (*E. coli*, *Salmonella*, *Proteus*, *P.aeruginosa*... và vi khuẩn kỵ khí như *anthrax*, hoại thư sinh hơi, bệnh than - Chưa thấy hiện tượng kháng thuốc ở vi khuẩn.

CD: Trị khuẩn ngoài da như rắc vết thương, bỏng, nhọt mắt, nhọt tai (chảy mủ mưng mủ, sau phẫu thuật tai, viêm tai ngoài).

XANTOXYL Palmitat

β -epsilon-caroten-3,3'-diol, dihexadecanoat
Helenien

Adaptinol (Bayropharm, Köln)

DT: Viên bọc đường 5mg.

TD: Là một tiền sinh tố (provitamin A), này tham gia vào cấu tạo ra chất đỏ tia võng mạc.

CD: Các rối loạn về thị giác ở chỗ tối và ban đêm, cũng như về điều tiết thị giác.

LD: Ngày uống từ 4-6 viên, mỗi đợt dùng từ 15 - 20 ngày.

LY: Dùng kéo dài hơn 3 tuần có thể gây ra triệu chứng dùng quá liều vitamin A (với triệu chứng nổi mụn, kém ăn, nhức đầu, rối loạn tiêu hóa) khi đó phải nghỉ thuốc.

XENAZOIC Acid

Trị virut

Benzoic acid,4-[(2[1,1'-biphenyl]-4-yl-1-ethoxy-2-oxoethyl) amino-

Xenalamin

Xenovis (Vister Casatenivo Brianza)

XENBUCIN

Trị tăng lipid huyết

[1,1'-Biphenyl]-4-acetic acid, -ethyl-

Xenbucicin

Liosol (Maggioni - Winthrop - Milano)

Sclerovit (Biocorfa - Milano)

XENON (^{133}Xe)

**Dùng trong chẩn đoán
(dược chất phóng xạ)**

Xenon (^{133}Xe), radioactiv

Xenon Xe 133

Xenon [^{133}Xe] tiêm

Xenetsol 133 (M̄)

Xenomatic (M̄)

XENYHEXENIC Acid

Trị tăng lipid huyết

[1,1'-Biphenyl]-4-acetic acid, -2-butenyl-

Diphenesenic acid

Desenovis (Vister Casatenovo Brianza)

XENY'SALAT

[1-1'-Biphenyl]-3-carboxylic acid, 2-hydroxy-, 2-(diethylamino) ethyl ester

Dẫn xuất hydrochlorid:

Biphenamin hydrochlorid:

Alvinin (M̄)

Melsaphin (Mỹ)

Sebaklen (Fumouze, Ile-St-Denis)

DT: Lọ 125ml, dung dịch 1%

TD: Chống tiết bã nhờn.

CD: Viêm bì tăng tiết bã nhờn ở da đầu.

LD: Cứ tuần lễ xúc thuốc một lần vào da đầu

- Thấm ướt da đầu rồi xúc thuốc - Để yên 2 - 3 phút, sau đó gội đầu thật kỹ. Đợt dùng: vài tuần lễ.

CCĐ: Mẫn cảm thuốc. Rầy vào mắt.

XENYTROPIUM Bromid

Xenytroponum; Fentropilium

BD: *Gastripon (Hungari)*

Gastropin

TD: Dẫn chất atropin tổng hợp, tác dụng chống tiết cholin và chống co thắt ở cơ trơn, đồng thời làm giảm tiết dịch vị - Dùng phối hợp với meprobamat biệt dược:

Gastrobamat (Hungari).

DT: Viên nén chứa 8mg gastripon và 200mg meprobamat.

TD: Hiệp đồng ảnh hưởng đến các rối loạn ở dạ dày - ruột tại chỗ và ở não.

CD - LD: Loét dạ dày có rối loạn thần kinh như dễ kích thích, lo âu. Còn dùng: viêm đại tràng, viêm túi mật, co thắt môn vị, trường bụng, co thắt niệu đạo tử cung, niệu quản và bàng quang, chứng kinh đau. Người lớn ngày uống 3 lần, mỗi lần 1/2 viên, nếu cơn cấp mỗi lần uống 1 viên.

LY: Liều cao gây khô miệng, nhức đầu, (cần giảm liều).

XIBORNOL

Phenol, 4,5-dimethyl-2-(1,7,7-trimethyl- bicyclo [2,2,1] hept - 2 - yl) - exo

BD: *Bracen (Zyma - Nyon)*

Nanbacin (Pháp)

Suaricina (Tây Ban Nha)

Tomixol (Tây Ban Nha)

Xibol (Tây Ban Nha)

DT: Viên nang 250mg - Thuốc đạn 200mg (trẻ em) 100mg (sơ sinh).

TD: Kim vi khuẩn, đặc biệt với chủng Gram (+) (phế cầu, tụ cầu, liên cầu, tràng cầu...) ngoài ra còn có tác dụng diệt virus tiếp xúc.

LD: Nhiễm khuẩn hô hấp, người lớn ngày uống 4 - 6 viên nang. Trẻ em, nạp 2-3 thuốc đạn, trong 24 giờ.

XILOBAM

Thư giãn cơ bắp

Urea (2,6-dimethylphenyl)(1-methyl-2-pyrrolidinyliden)-

XIPAMID

Benzamid 5-(aminosulfonyl)-4-chloro-N-(2,6-dimethylphenyl)-2-hydroxy-

BD: *Aquaphor (Đức - Italia)*

Aquaphoril (Đức - Italia)

ChronexAn (Sarget, Pháp)

Denuax (Tây Ban Nha)

Diurex (Iacer - Tây Ban Nha)

Diurexan (E. Merck - Đức)

Zipix (Bristol - Myers)

Lumitens (Surbach, Pháp)

DT: Viên nén 20 và 40mg xipamid.

TD: Thuốc lợi niệu mới có công thức hóa học tương tự chlortalidon, tác dụng mạnh hơn các thuốc lợi niệu khác.

CD: Phù nề - tăng huyết áp.

LD: Phù nề: vài ngày đầu, buổi sáng uống 2 viên - những ngày sau có thể tăng tới 4 viên trong các trường hợp nặng. liều duy trì: 1 viên/ngày vào buổi sáng - tăng huyết áp: 1-2 viên/ngày vào buổi sáng.

LY: *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người tổn thương thận. gan. thuốc có thể gây hạ giảm kali, rối loạn tiêu hóa, chóng mặt.*

XITRINA

DT: 100g thuốc cốm có: mononatri citrat 10g; trinatri citrat 6,66g.

CD: Trẻ sơ sinh nôn mửa. Ăn không tiêu. Đau dạ dày. - Trở - Tăng acid dịch vị.

LD: Tùy theo tuổi mà tăng giảm từ 10g-20g/ngày (2-4 thìa cà phê) hòa với 1/2 ly nước.

XITROLACTOL

DT: Gói thuốc có: Na citrat - 0,3g, calci lactat 0,10g, calci carbonat 0,10g.

CD: Các trường hợp nôn; đau dạ dày-ruột; ỉa chảy; khó tiêu, tăng acid dịch vị.

LD: Nôn óe: trẻ em từ 6 tháng trở lên, hòa 1 gói thuốc vào ít nước, uống trước khi bú. Phụ nữ nghén bị nôn: uống 1 - 2 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống trước khi ăn 15 phút. Đau dạ dày - ruột, ỉa chảy: người lớn uống 2-3 gói/lần, 2-3 lần/ngày. Trẻ em 6 tháng - 1 năm uống 1 gói: 2 - 4 tuổi uống 1 - 2 gói; 5 - 7 tuổi uống 2 gói, uống 2 lần trong ngày. Khó tiêu, tăng acid dịch vị: người lớn uống 3-5 gói/lần, 2-3 lần/ngày, uống 15 phút sau bữa ăn.

X-PREP

DT: Gói bột 5g để uống có: Cao khô phan tả diệp (đã chuẩn độ 54mg/g sennosid A và B): 2,4g, kali sorbat 0,01g, hương thơm 0,3g. Si dioxyd ngâm nước 0,005g, đường kính 5g.

TD: Tạo bài tiết ống tiêu hóa.

CD: Chuẩn bị đại tràng để thực dụng dịch baryt hay soi đại tràng và trước khi chụp bộ niệu.

LD: 1 gói dùng cho người 60kg tức 2mg sennosid/kg. Uống nhiều nước vào ngày trước khi khám nghiệm - Sau khi uống thuốc nên ăn nhẹ. Trong 3 ngày trước khi khám nghiệm, ăn các thức ăn không có cặn bã. Không dùng thuốc có Bi hay Ca.

CCĐ: Có thai - Trẻ em.

XYLEN

Tác nhân làm mềm, nhũn dây tai

Benzen, dimethyl-
Xylol
Cerulelina (Bouty - Italia)
Cerulese (Pháp - Tây Ban Nha)
Novo - Cerusol (Pháp)

XYLITOL

BD: Kliniit (Nhật Bản)

DT: Dung dịch tiêm truyền xylitol đóng:

- Lp 500ml dd 5 và 10%
- Ống tiêm 20ml dd 10-20 và 50%

TD: Xylitol, một đường pentose có chứa alcol, là một chất trung gian bình thường trong chuyển hóa glucid và được chuyển hóa qua đường pentose phosphat và acid uronic. Lượng xylitol từ bên ngoài đưa vào cơ thể được chuyển hóa không phụ thuộc vào insulin và không làm tăng lượng đường trong máu, xylitol có hiệu lực cung cấp năng lượng kể cả trong trường hợp có rối loạn chuyển hóa glucid. Trong số các glucid, đó là chất có hiệu lực chống gây ceton-huyết mạnh nhất.

CD: Để cải thiện rối loạn chuyển hóa glucid ở bệnh nhân đái tháo đường. Bổ sung cung cấp năng lượng cho cơ thể.

LD: Với dd 10 và 20%, tiêm tĩnh mạch với liều tương ứng 2-30g xylitol, dùng đơn thuần hoặc phối hợp với các thuốc khác, chia 1-3 lần/ngày. Để tiêm truyền tĩnh mạch dùng dd 5% đơn thuần hoặc phối hợp với dd NaCl kèm điện giải: Lượng dùng 24 giờ không quá 100g xylitol. Tốc độ tiêm truyền không quá 0,5g xylitol/kg/giờ.

LY: Nếu dd quá lạnh, cần hâm nóng dd đến nhiệt độ cơ thể trước khi tiêm.

XYLOCAIN Gel (Pháp)

DT: Ống 15ml gel có 0,3g lidocain HCl (gây tê tiếp xúc khoa tiết niệu; kèm canuyn)

CD: Gây tê tác dụng: soi niệu quản, bàng quang; đặt ống thông niệu quản hoặc bàng quang.

LD: Mỗi lần dùng ống bơm vào niệu quản, sau 5 - 10 phút tác dụng gây tê hoàn toàn.

CCB: Mẫn cảm với Lidocain, người động kinh chưa điều trị ổn định.

XYLOMETAZOLIN

1H - Imidazol, 2-[[4-(1,1-dimethylethyl)-2,6-dimethylphenyl]-4,5-dihydro-
Xylmetazolin

Dẫn xuất hydrochlorid:

Novorin

BD: Balkis (Dolorgiet)

Chlorohist - LA (Mỹ)

Coldrex Long acting (Winthrop)

Coryzin (Star, Tampere)

Decongest (Canada)

Desconasal (Parke Davis)

Galazolin (Polfa - Balan)

Halazolin (Nga)

Hidropid (Pliva, Zagreb)

Idril H (Hexal, Tegemsee)

Ivanol (Zofingen)

Nasoline-P (Pharmedic)

Neo-Synephrin II (Winthrop)

Okotrin (Hàn Quốc)

Olynth (Đức)

Otriven (Ciba)

Otrivin (Ciba)

Otilin (XNDPI)

Servilaryn (Servipharm)

Simutab (Parke Davis, Warner Lambert)

Sustain (Winthrop)

Therapin (Nattemann Koln)

Xymelin (DAK, Đan Mạch)

DT: Dung dịch 0,1% nhỏ mũi (dùng cho người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên) Dung dịch 0,05% dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi.

TD: Thuốc cường giao cảm có tác dụng alfa adrenergic rõ rệt tương tự như naphazolin (làm co mạch, tác dụng nhanh kéo dài).

CD: Viêm mũi, viêm xoang, ngạt mũi.

LD: Nhỏ mũi ngày 2 lần, mỗi lần 2-3 giọt hoặc dùng dưới dạng phun mù (Spray) - Trẻ em dùng loại 0,05% (nhỏ ngày 1-2 lần).

CCB: Tăng huyết áp - Mạch nhanh - Xơ cứng mạch rõ rệt.

LY: Còn dùng dung dịch 0,05% để nhỏ mắt trong trường hợp kết mạc bị cương tụ. Tránh dùng kéo dài vì có thể làm cho niêm mạc mũi bị cương tụ.

- Cần thận với người tăng huyết áp, bệnh tim, cường tuyến giáp.

- Nếu bị nhiễm khuẩn, cần phối hợp kháng sinh.

- Không dùng quá liều vì có thể gây nóng, hắt hơi, nước mũi chảy nhiều hơn.

- Không sử dụng thuốc quá 3 ngày - Dùng riêng lọ thuốc cho từng người.

- Giữ thuốc ở dưới 30°C.

- **Tương tác:** Không nên phối hợp với IMAO (gây cơn tăng huyết áp kể cả đến 15 ngày ngừng dùng IMAO).

Tác dụng phụ: Có thể bị: Cảm giác khô mũi, nếu dùng liều cao có thể bị nhức đầu, đánh trống ngực, mất ngủ.

XYLOPROCT (Thụy Điển)

DT: Ống thuốc mỡ 20g, cứ 1g chứa 50mg lidocain, 2,5mg hydrocortison acetat, 35mg alumin subacetat và 180mg kẽm oxyd.

Thuốc đạn chứa 60mg lidocain, 5mg hydrocortison acetat, 50mg Al subacetat và 40mg kẽm oxyd.

CD: Trĩ - Nứt kẽ hậu môn - Viêm trực tràng - Dùng sau khi thăm khám hoặc phẫu thuật ở hậu môn.

LD: Nạp hoặc bôi thuốc mỡ 2 lần/ngày sau khi đi đại tiện.

XYLOSE

Chẩn đoán chức năng ruột

D-Xylopyranose; Xylosum; D-Xylose; Wood sugar

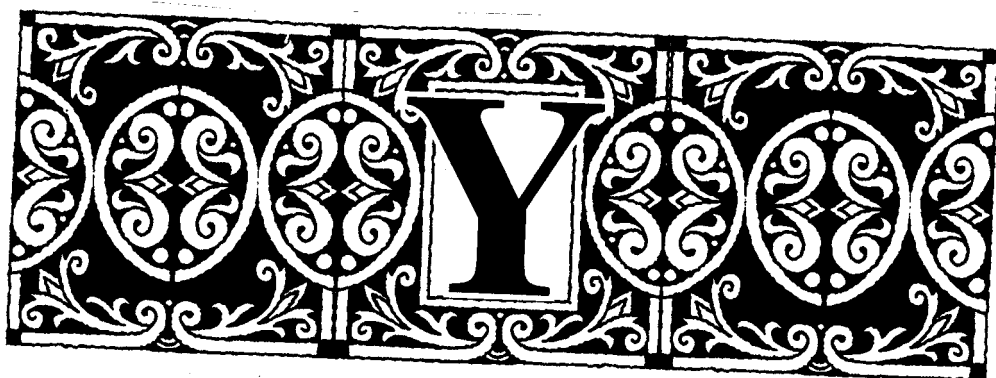
Xylo - Pfan (Canada - Mỹ)

Xylose - BMS (Bio - Medical)

XYLOXEMIN

Tri ho

Ethanamin, 2-[2-[bis(2,6-dimethylphenyl)-
methoxy] ethoxy]- N,N-dimethyl-
Xyloxeminum



YEIAMIN-2 (Đài Loan)

DT: Lọ 500ml dd tiêm truyền tĩnh mạch, có:

I-Arginin	1,35g
I-Histidin HCl	650mg
I-Isoleucin	900mg
I-Leucin	2,05g
I-Lysin HCl	3,7g
I-Methionin	1,2g
I-Phenylalanin	1,45g
I-Threonin	900mg
I-Tryptophan	300mg
I-Valin	1g
Glycin	1,7g
Sorbitol	25g

CĐ: Suy dinh dưỡng do thiếu hụt protein.

LD: Tiêm truyền tĩnh mạch 500 - 1000ml/24 giờ với tốc độ 40-60 giọt/phút.

YERMONIL (Thụy sĩ)

DT: Vỉ 22 viên bọc đường, mỗi viên có 2mg lynestrenol và 0,04 mg ethinylestradiol.

TD: Phối hợp estro-progestatif có tác dụng ức chế rụng trứng.

CĐ: Viên tránh thai uống.

LD: Ngày uống 1 viên bắt đầu từ ngày đầu thấy kinh - dùng 1 viên đợt 22 ngày liền - Nghỉ 6 ngày, lại dùng tiếp đợt khác.

CCĐ: Xem "Viên tránh thai"

Y.K. (Đài Loan)

DT: Hộp 30 viên nang, mỗi nang chứa:

Metylttestosteron	5mg
Thiamin mononitrat	10mg
Riboflavin	2mg
Pyridoxin HCl	2mg
Cervus sika	2mg
Hoelen Ext (bột)	60mg
Khởi tử (bột)	24mg

Nhân sâm (bột)	24mg
Đỗ trọng (bột)	60mg
Achyranthes Radix Ext. (bột)	50mg
Dioscoreae Radix Ext (bột)	50mg
Ligustri Fructus (bột)	50mg
Polygonati Falcti rhizoma Ext (bột)	50mg
Hoàng kỳ Ext (bột)	60mg

CĐ: Các rối loạn ở người có tuổi như suy yếu, giảm thị lực, khó ngủ, mệt mỏi đau lưng, suy nhược thần kinh.

LD: Ngày 3 lần x 2 viên hoặc 2 lần x 3 viên, uống vào lúc đói.

YODOXIN

DT: Viên có 210mg và 650mg iodoquinol.

TD: Diệt amíp gây ly Entamoeba histolytica, dạng kén và các thể tự dưỡng (trophozoit)

CĐ: Ly amíp ở ruột.

LD: Người lớn uống 3 viên 210mg, 3 lần/ngày

- Uống trong 20 ngày - Uống sau bữa ăn. Trẻ

em từ 6 - 12 tuổi uống 2 viên 210mg, 3 lần/ngày

- Trẻ em dưới 6 tuổi uống 1 viên 210mg/7,5kg

chia làm 3 lần.

CCĐ: Mẫn cảm với iod, tổn thương gan.

LY: Dùng quá 10 ngày, liều cao có thể: viêm dạ dày thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác và viêm dạ dày thần kinh ngoại vi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú không nên dùng - Thận trọng với người bị bệnh tuyến giáp. Có thể bị mày đay, ban đỏ, nôn, ỉa chảy đau bụng, sốt, nhức đầu, chóng mặt khi dùng thuốc.

YOHIMBIN Hydrochlorid

Quebrachine chlorhydrate

BD: Yohimbine Houdé (Pháp)

DT: Viên nén 2-5 và 10mg - Ông tiêm 5 hoặc 10mg.

1. TD: Là alcaloid của vỏ và rễ cây Corynanthe Yohimbe - Rubiaceae.

CĐ: Trị suy sinh dục ở nam giới, chứng kinh đau.

LD: Người lớn uống mỗi lần 0,005 - 0,01g. Ngày uống 3 lần hoặc tiêm dưới da 0,005 - 0,01g (tức 1/2 đến 1ml dung dịch 1%) trong 24 giờ.

2.TD: Chất đối kháng ở các thụ thể alpha-2 adrenergic trước sinap. Ở hệ tim mạch: gây tăng huyết áp kèm mạch nhanh; gây giãn mạch ngoại vi.

CĐ: Giảm huyết áp ở tư thế đứng thẳng; giảm huyết áp đứng thẳng do dùng các thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

LD: Người lớn, ngày 3 lần, mỗi lần 4mg, xa bữa ăn.

CCĐ: Suy gan và thận nặng: viêm tinh hoàn.

LY: Với liều cao, lại có thể gây ra giảm huyết áp có liên quan đến tư thế đứng thẳng kéo dài. Nên thận trọng khi dùng cho người có cơn co thắt mạch não hoặc vông mạc. Tránh phối hợp với các thuốc kích thích thụ thể alpha.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

YOHISTRIN Masculin (Hungari)

DT: Viên bọc đường/Ống tiêm 1ml.

Strychnin hydrochlorid 0,5mg/0,5mg

Calci methylarsenat 1mg/0

Natri methylarsenat 0,20mg

Yohimbin hydrochlorid 3mg/5mg

Methyltestosteron 5mg/0

Testosteron (vi tinh thể) 0/5mg

CĐ: Suy sinh dục ở nam giới, liệt dương do nhiễm độc, xuất tinh, hoạt tinh, triệu trứng tâm thần ở tuổi lão suy.

LD: Trường hợp nhẹ: Uống ngày 1 - 6 viên, dùng liều tăng dần, rồi lại giảm đi.

Tiêm bắp: Cứ hai ngày 1 ống. Sau 5 - 10 lần tiêm, kết hợp dùng thuốc viên: Ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau 15 ngày lại dùng thuốc tiêm như lúc đầu.

CCĐ: Liệt dương do nguyên nhân thực thể hoặc do bệnh tâm thần gây ra.

YOUNG Bichun (Hàn Quốc)

DT: Lọ 120ml dung dịch uống có: 600mg cao Gamoderma lucidum; 120mg mật ong; và một số vitamin.

CĐ: Dùng làm nước giải khát, bồi bổ sức khỏe.

YPEEN (Đức)

BD: Kromopan (Italia)

Superkromopan

Stomalgin (Nga)

Xantalgin (Đức)

DT: Bột lấy khuôn alginat gồm có: 15% natri alginat; 15% nhôm oxyd; 15% calci sulfat; 2% magnesium oxyd; 48% kieselguhr; 2,5% natri fluoro-silicat; 1,3% trinatri phosphat, chất thơm và sắc tố vđ 100%.

CĐ: Chất lấy khuôn một phần hoặc toàn phần cấu răng. Trộn với nước theo tỷ lệ 10g bột và 20ml nước.

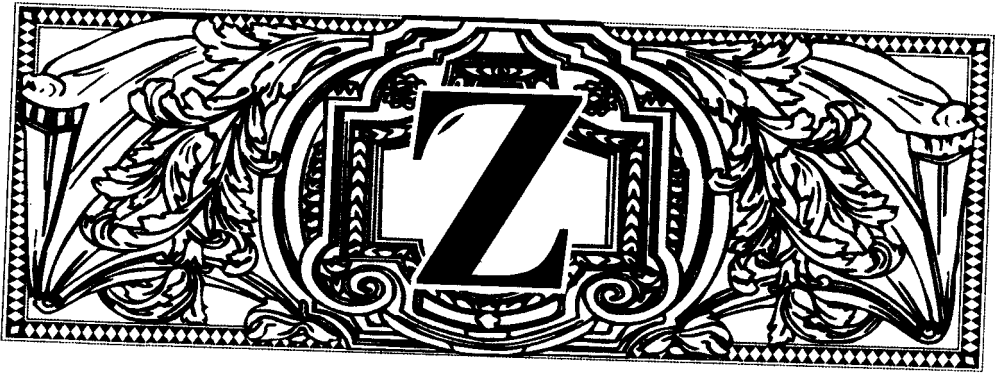
YXIN (Anh - Mỹ)

DT: Thuốc nhỏ mắt Tetryzolin (1ml/0,5mg)

CĐ: Tác dụng giống giao cảm, co mạch. Trị đau mắt bị ngứa.

LD: Nhỏ mắt 2-3 lần/ngày, 1-2 giọt/lần.

LY: Xem Tetryzolin.



ZADITEN (Thuy Sĩ)

DT: Viên nang hoặc viên nén 1mg ketotifen fumarat acid-Viên nén SRO (tác dụng chậm) 2mg - Sirô 0,2mg/ml. Dung dịch uống (1ml=20 giọt) 1 mg/ml.

TD: Kháng histamin và chống phản vệ: (do tác dụng ức chế co phế quản cấp với các yếu tố hoạt hoá tiêu cầu PAF (viết tắt platelet activating factor); ức chế giải phóng ra histamin, các leukotrien).

CD: Phòng ngừa cơn hen phế quản: viêm phế quản dị ứng.

- Phòng và trị các triệu chứng dị ứng, viêm mũi dị ứng, phản ứng dị ứng ngoài da.

LD: Người lớn, ngày 2 lần x 1-2mg vào bữa ăn - với bệnh nhân để an thần, ngày 2 lần 0,5mg hoặc 1mg vào buổi tối. Trẻ em: từ 6 tháng đến 3 tuổi: ngày 2 lần x 0,5mg vào bữa ăn. Trên 3 tuổi: ngày 2 lần x 1 mg vào bữa ăn hoặc 1 viên SRO vào buổi tối.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc: trẻ em dưới 6 tháng. Phụ nữ có thai, hoặc nuôi con bú.

ZALCITABIN

BD: Hivid (Roche-Pháp)

DT: Viên nén 0,375mg và 0,75mg.

TD: Dẫn chất tổng hợp tương tự như một nucleosid tự nhiên là 2'-desoxycytidin. Khi xâm nhập vào tế bào, được chuyển thành hoạt chất là didesoxycytidin 5' triphosphat (dd CTP). Chất này làm chậm lại quá trình sao chép của HIV do ức chế sự tổng hợp ADN ở virut.

CD: Dùng đơn trị cho những người lớn đã bị nhiễm HIV, ở giai đoạn tiến triển của bệnh với biểu hiện nhiễm độc nặng khi sử dụng zidovudin (không dùng nạp được thuốc hoặc không có tác dụng với thuốc).

LD: Cứ 8 giờ uống 1 viên 0,75mg (tức là 2,25mg/24 giờ).

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của bd.

LY: Chưa xác định được độ dung nạp thuốc ở trẻ em dưới 13 tuổi và ở những bệnh nhân nhiễm HIV mà chưa có triệu chứng. Nên tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

-Thuốc gây bệnh thần kinh ngoại biên: đỡ dần, loạn cảm giác, rứt bông đầu chi, rứt đau nhói, rứt bông kéo dài trầm trọng, gây đau nặng có thể không hồi phục được (phải dùng opium làm dịu) nếu không ngừng thuốc. Do vậy đặc biệt phải lưu ý những người có bệnh thần kinh trước đó, đặc biệt ở người có CD4 thấp.

- Viêm tụy: Chú ý người đã bị viêm tụy hoặc yếu tố làm tăng khả năng viêm tụy - Nếu amylase huyết cao, rối loạn đường huyết tăng triglycerid, giảm calci huyết hoặc các thông số biểu hiện viêm tụy - Sử dụng thuốc khi đã loại trừ được viêm tụy nếu không phải ngừng thuốc vĩnh viễn.

- Độc tính khác: Phản ứng quá mẫn, loét thực quản (ngừng thuốc), bệnh lý cơ tim, suy tim sung huyết, nhiễm acid lactic, gan to nhiễm mỡ (đe dọa sống còn). Có trường hợp suy gan phổi hợp với viêm gan, virut B tiềm ẩn, (lưu ý người bệnh gan), (ngừng dùng thuốc).

Việc thuốc gây bệnh thần kinh, viêm tụy cần được thông báo cho bệnh nhân trước để có phản ứng kịp thời lại cho thầy thuốc.

- Tránh dùng cho người bệnh gan và thận.

- **Tương tác thuốc:** Tránh dùng với thuốc có thể tăng nguy cơ bệnh thần kinh ngoại biên: chloramphenicol, cisplatin, dapsone, disulfiram, ethionamid, glutethimid, vàng, hydralazin, iodoquinol, Isoniazid, metronidazol, nitrofurantoin, phenytoin, ribavirin, vincristin, amphotericin, foscamet và aminosid gây tử vong đột ngột khi dùng với pentamidin.

-**Tác dụng phụ:** Bệnh thần kinh ngoại biên, loét miệng, chán ăn, ỉa chảy, đau bụng, buồn nôn, táo bón - Phát ban, ngứa và mề đay, nhức đầu chóng mặt, đau cơ, khớp, giảm cân mệt mỏi, sốt, rét run.

đau ngực, viêm hầu, thiếu máu, giảm bạch cầu, tăng bạch cầu ưa eosin, giảm tiểu cầu, tăng TGP và TGO, tăng phosphat kiềm. Suy nhược, đau, phù nề. Tăng HA, đánh trống ngực, ngất, nặng nề, tim nhanh. Khô miệng, loét thực quản, viêm lưỡi, khó tiêu, đau thực quản, đau trực tràng, trĩ, đầy hơi, loét lưỡi, bệnh ở răng lợi, ở họng, viêm dạ dày, xuất huyết, viêm tụy, vàng da, to tuyến nước bọt. Tổn thương tế bào gan, viêm gan, bất thường chức năng gan. Đau vai, chuột rút, đau chân tay, viêm khớp, lạnh đầu chi, viêm cơ. Rung cơ, run rẩy, co giật, mất điều hòa, rối loạn động tác, dị cảm, khó nói, tăng động, nhức nửa đầu, đau thần kinh, tê mê, chóng mặt. Lẫn lộn, mất tập trung, mất ngủ, mất trí nhớ, trầm cảm, kích động, mất nhân cách, cấu gút, lo âu, sàng khoái, sa sút trí tuệ. Ho khó thở, tím tái. Viêm da, rụng tóc, ban da, mày đay, mụn trứng cá, ban mọng nước, phản ứng vận mạch - Mất vị giác, khô mắt, đau mắt, bất thường thị giác, ù tai, điếc, loạn khứu giác. Đau nhiều, rối loạn chức năng thận, suy thận cấp, ứ nang thận, bệnh gút, sỏi thận, tăng ure huyết.

Quá liều: chưa có cách xử trí vì không có thuốc giải độc.

BQ: Thuốc độc Bảng A.

ZALTIDIN

TD: Thuốc kháng thụ thể H₂ histamin như ranitidin, có tác dụng kéo dài, tương tự như roxatidin (xem Roxatidin).

ZARAONE (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm chứa: 215mg bột rửa mai mềm Terrapin; 25mg vitamin E; 10mg bột xương và 45mg lecithin.

TD: Bột rửa mai mềm Terrapin chứa 53,3% protein, các acid béo chưa no (trong đó có 5,3% EPA acid eicosapentaenoic và 10% DHA acid docosahexaenoic).

CD: Phụ nữ có thai, trẻ em chậm lớn, biếng ăn; phòng và trị chứng loãng xương ở người cao tuổi, do dùng corticoid kéo dài, người gầy yếu, suy nhược.

LD: Người lớn: ngày 2 - 4 viên. Trẻ em 3 đến 6 tuổi: 1 viên/ngày; 7 - 12 tuổi: 1 - viên/ngày.

ZEASORB (Thái Lan)

DT: Thuốc bột rắc ngoài da gồm có 0,5% p-chloroxylenol; 0,2% Al dihydroxy alantoinat và 45% cellulose.

CD: Trị mẩn ngứa, nước ăn chân, hăm kẽ.

ZECOL (Đài Loan)

DT: Viên nang chứa: 25mg phenylpropanolamin HCl; 2mg chlorpheniramin maleat; 80mg guaifenesin và 15mg dextromethorphan Hbr.

CD: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, sổ mũi do các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp; cương tụ niêm mạc mũi, phế quản; các chứng ho kèm nhiều đờm,...

LD: Người lớn; ngày 3 lần x 1 viên.

CCD: Trẻ em dưới 16 tuổi; đau thắt ngực, huyết khối mạch vành; tăng huyết áp; cường giáp, đau thảo đường.

LY: BD tương tự: Alex (Ấn Độ); Autiss (XNDPTW24) (+ Nacitrat, Amoni Chlorid); Autissin sirô (CTD Bến Tre) (thay guaifenesin bằng Nabenzoat); Ameflu multisymt. (Mỹ); Autsson (XNDP3/2) (không có Chlorpheniramin); Coutussin (XNDPTW5); Sirô Dotussan (Dophama); Touxirup (CTD Bến Tre)

ZEDENE C 600mg (Pháp)

DT: Viên nén bọc có: vitamin E 45 đvqt, vitamin C 600mg, vitamin B₁ 20mg, vitamin B₂ 10mg, vitamin B₆ 10mg, vitamin B₁₂ 25mcg, acid folic 0,4mg, vitamin PP 100mg, acid panthothenic 25mg, đồng (dạng oxyd) 3mg, kẽm (dạng sulfat) 23,9mg.

CD: Như Quotivit OE.

LD: Uống 1 viên/ngày vào buổi sáng.

LY: Liều cao Vitamin C có thể gây sỏi thận ở một số người. Không nên uống vào chiều tối (mất ngủ).

ZEDEX (Ấn Độ)

DT: Sirô có Bromhexin, amoni chlorid, dextromethorphan.

CD: Ho.

ZEGAVIT (Indonesia)

DT: Viên nén hình thuẫn (caplet) chứa các vitamin: E 30IU; C: 50 mg; B₁ (thiamin HCl): 15mg; B₆: 25mg; B₁₂ mcg; Acid folic: 0,4mg; và ion Ca²⁺ 20mg (dưới dạng calci panthothenat và calci carbonat) ion Zn²⁺: 20mg (dạng Zn SO₄, 6H₂O).

CD: Bổ sung các vitamin nhóm B, C và E kèm một số muối khoáng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi; ngày 1 viên.

LY: Không dùng cho trẻ từ 12 tuổi trở xuống.

ZENMOLIN (Australia)

DT: - Lọ chất dẻo chứa 5ml chứa 2mg salbutamol (dưới dạng sulfat) - Viên nén 2 hoặc 4mg.

CD: Trị cơn co thắt phế quản trong các thể hen phế quản, viêm phế quản mạn hoặc khí thũng phổi.

LD: Người lớn: ngày 3-4 lần x 2-4 mg (có thể tới 5mg).

Trẻ em: 2-5 tuổi: ngày 3-4 lần x 1-2 mg. Từ 6-12 tuổi: ngày 3-4 lần x 2mg.

ZENTRAMID

DT: Viên 0,1g phenytoin và 0,025g caffeine.

CD: Trị chứng đau nửa đầu và các chứng đau do dây thần kinh sinh ba.

LD: Người lớn ngày 1-6 viên.

ZENTRAMIN (Đức)

DT: Thuốc tiêm 5ml gồm 1g glyccocol: 0,04g MgCl₂; 0,045g CaCl₂ và 0,015g KCl.
CD: Trị rối loạn thần kinh thực vật, trạng thái co cứng cơ dị ứng.
LD: Ngày tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 1-2 ống.

ZENTRONAL (Đức)

CD: Thuốc trị động kinh phối hợp 100mg phenytoin với 15mg phenobarbital.
LD: Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi; ngày 1-3 lần x 1 viên.

ZERANOL

Tăng đồng hoá

1H-2-Benzoxacy clotetradecin- 1-on, 3,4,5,6, 7,8,9,10,11,12 -decahydro- 7,14,16- trihydroxy-3-methyl-
Ralgro (Mỹ)
Ralon (Italia, Tây Ban Nha)

ZEROTYPH (Biopharm)

Viên nang vi khuẩn sống

ZESTAN (Hàn Quốc)

DT: Viên nén chứa: 100mg acid dehydrocholic; 20mg cao khô nghệ; 150mg pancreatin; 20mg cellulase và 50mg dimeticon.
CD: Các chứng đầy bụng, chướng hơi, chậm tiêu.

ZIDOVUDIN

Thymidin, 3'-azido-3'-deoxy-
Azidothymidin; AZT

BD: Apo-Zidovudine; Novo-AZT (Canada)
Retrovir (Burroughs Wellcome - Anh - Pháp)
DT: Viên nang 100mg - 200mg dd uống 100mg/ml. Dd tiêm lọ 20ml/200mg.

TD: Tác nhân chống virut - Muốn có hoạt tính, Zidovudin cần được phosphoryl hoá thành dẫn chất triphosphat do thymidin kirase - Dẫn chất này là chất ức chế đặc hiệu transcriptase nghịch đảo ở virut nhất là HIV.

CD: Điều trị thời gian ngắn các biểu hiện nặng do nhiễm HIV ở những bệnh nhân mắc AIDS hoặc ARC (viết tắt: AIDS related complex) (với loại thuốc tiêm) - Hiện nay Sarcom Karposi riêng rẽ không dùng thuốc này.

LD: Người lớn: cứ 4 giờ uống 200-300mg, chỉ dùng tiêm truyền tĩnh mạch (ít nhất trong 1 giờ) lọ thuốc đem pha loãng với dung dịch glucose 5% để có nồng độ 2-4mg/lít - Cứ 4 giờ tiêm liều: 2,5mg/kg thể trọng - không dùng quá 15 ngày. Hiện nay chưa có kinh nghiệm dùng cho người già, trẻ em, người suy gan thận.

CCD: Mẫn cảm với Zidovudin, rối loạn nặng về máu (nồng độ hemoglobin, dưới 7,5g/100ml và bạch cầu trung tính dưới 0,75.10g/lít). Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con bú.

LY: Thuốc tránh ánh sáng (viên) - Thuốc tiêm nếu bị đục, kết tủa không dùng - Dung dịch không kèm chất bảo quản, pha chế trong điều kiện tuyệt đối vô khuẩn.

- Độc trên máu: gây thiếu máu sau 6 tuần dùng thuốc (có khi sớm hơn) giảm bạch cầu, vì vậy cần kiểm tra máu thường xuyên. Cần thận với người có dấu hiệu suy tuỷ. Nếu biểu hiện độc trên máu cần điều chỉnh liều và cách dùng.

- Cần nhắc kỹ khi dùng cho người mang thai - không dùng thuốc cho người đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: Cần kiểm tra nồng độ phenytoin máu khi dùng với Zidovudin (gây nồng độ thấp phenytoin máu).

- Dùng với Paracetamol có thể giảm bạch cầu trung tính (nếu dùng lâu dài). Dùng lâu dài với aspirin, codein, morphin, indometacin, ketoprofen, naproxen, oxacepam, lorazepam, cimetidin, clofibrat, dapson, isoprinasin làm thay đổi chuyển hoá Zidovudin. Dùng với thuốc gây suy tuỷ, suy thận (dapson, pentamidin, pyrimethamin, amphotericin, flucitosin, ganciclovir, interferon, vincristin, doxorubicin) làm tăng nguy cơ độc của thuốc. Cần thận có thể bị nhiễm khuẩn cơ hội, phải tính đến dùng kháng sinh dự phòng.

Tác dụng phụ: - Thiếu máu (có thể phải truyền máu), giảm bạch cầu trung tính, giảm bạch cầu (cần giảm liều hay ngừng dùng thuốc). Buồn nôn, nôn mửa, chán ăn, đau bụng, nhức đầu, phát ban, sốt, đau cơ, dị cảm, mất ngủ, khó ở, suy nhược, khó tiêu. Có thể buồn ngủ, ỉa chảy, nhức đầu, và mô hôi, khó thở, trướng bụng, thay đổi vị giác, đau ngực, lo lắng, đau nhiều, trầm cảm, đau người, ớn lạnh, ho, ngứa, mảy mui. Ngoài ra còn có thể bị co giật, tai biến não, bệnh cơ, giảm huyết cầu, giảm sản tuỷ, giảm tiểu cầu, rối loạn gan, to gan, tăng men gan và bilirubin máu.

BD phối hợp: Combivir (+ lamivudin)

BQ: Thuốc độc Bàng A.

ZIFERRIN. TR (Ấn Độ)

DT: Viên nén bao có: 200mg sắt II fumarat; 61,8mg kẽm sulfat monohydrat; 1mg acid folic và 10mcg vitamin B₁₂.

CD: Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt; người lớn xanh xao kém ăn, trẻ em suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai.

LD: Người lớn: Ngày 1 viên (có thể tới 2 viên nếu cần). Trẻ em trên 12 tháng: 1 viên.

LY: Không uống với nước nóng.

ZILANTEL

Carbonimidodithioic acid (diethoxyphosphinyl)-, 1,2- ethandiyli bis (phenylmethyl) ester
Cl 64976 (American Cyanamid)

ZIMELDIN

Chống trầm cảm

2-Propen-1-amin, 3-(4-bromophenyl)-N,N-di methyl-3-(3-pyridimyl).

Dẫn xuất hydrochlorid:

Normud (Astru)



Zelmid (Astra)
Zelandin (Astra)

LY: Hiện nay đã bị rút khỏi thị trường vì một số tác dụng phụ có hại.

ZINCFRIN (Pháp)

DT: Lọ 10mg thuốc nhỏ mắt chứa: phenylephrin hydrochlorid 12mg, benzalkonium chlorid 10mg, kẽm sulfat 5mg.

TD: Sát khuẩn - Chống cương tụ ở mắt.

CĐ: Viêm kết mạc, viêm mi mắt, xung huyết ở kết mạc do khói, gió... sau mổ mắt hoặc chấn thương.

LD: Ngày nhỏ mắt 3-6 lần.

CCĐ: Glôcôm góc đóng.

ZINCONIUM (Pháp)

DT: Lọ 10ml thuốc nhỏ mắt có: kẽm sulfat 5ml, benzalkonium chlorid 2mg, procain hydrochlorid 10mg, natri chlorid 89mg.

CĐ: Gây tê tại chỗ - Sát khuẩn một số bệnh về mắt.

LD: Ngày nhỏ mắt 4-5 lần.

LY: Tránh dùng thời gian dài vì có thể gây tổn thương giác mạc do procain.

ZINCUNDAN (Nga)

DT: Thuốc mỡ gồm: - Acid undecylenic 10% - Muối kẽm của acid trên 1% - Anilid của acid salicylic 10% - Tá dược (methyl cellulose) 70%.

CĐ: Chữa các bệnh nấm ở da.

LD: Mỗi ngày bôi 1 - 2 lần lên chỗ bị nấm

ZIPEPROL

1-Piperazinethanol, 4(2-methoxy-2-phenylethyl) α -(methoxy-phenylmethyl)-

Dẫn xuất dihydrochlorid:

BD: *Antituxil (Casalechio di Reno)*

Bronx (Lisapharma Erba)

Citizeta (Searle)

Mirsol (Permaned, Basel)

Rescough (Hàn Quốc)

Respilen (Winthrop-Organon)

Respirase (Gibiphantha Pero)

Respirex (Inihsa E. Llisa de Vall)

Sanotus (Novo Mesto)

Tussiflex (Abbott)

Zipelex (Hàn Quốc)

Ziroxil (Italia)

DT: Lọ sirô 200ml - Sirô người lớn 0,3810g/100g (tức là 1g/200ml), sirô trẻ em 0,229g/100g (tức là 0,6g/200ml) - viên bọc người lớn 0,075g; viên 37,5mg.

TD: Thuốc tổng hợp làm mất cơn co thắt phế quản có tác dụng ngoại vi. Tác nhân chống ho.

CĐ: Các bệnh cấp và mạn tính ở đường hô hấp trên và phổi.

LD: - Người lớn: ngày uống 2-4 thìa canh sirô hoặc 3-4 viên chia 2 lần. - Trẻ em dưới 13 tháng: ngày uống 1-2 thìa cà phê, chia 2 lần -

Từ 2-4 tuổi: ngày 3-4 thìa cà phê, từ 5-6 tuổi: ngày uống 4-8 thìa cà phê, trên 6 tuổi: ngày 2-3 thìa canh.

LY: - Liều nói trên chia làm 2 lần cách xa nhau. - Thuốc viên uống mỗi lần 1-2 viên, cách xa nhau (vì có thể gây buồn ngủ, chóng mặt hoặc buồn nôn).

ZIRCONIUM Dioxyl

DT-CĐ và LD: Dùng ngoài da dưới dạng thuốc bột hay thuốc xức 10% để trị chứng mồ hôi tiết quá nhiều.

ZOA-Forte (Ấn Độ)

DT: Viên nén bọc chứa 600mg tinidazol; 750mg diloxanid furoat và 5mg dicyclomin HCl.

TD: Phối hợp 2 thuốc chống ly amip với thuốc chống tiết cholin làm giảm co thắt ở ruột.

CĐ: Ly amip ở ruột cấp và mạn tính. Ly amip ngoài ruột kể cả ly amip ở gan.

LD: Người lớn ngày 2 lần x 1 viên. Đợt 5 ngày.

CCĐ: Loạn thể tạng máu, bệnh tiến triển ở hệ thần kinh trung ương.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

ZOLAMIN

Kháng histamin -

Đối kháng thụ thể H1 - Tê tại chỗ

1-2-Ethandiamin, N-[(4-methoxyphenyl)methyl]-N', N'-diethyl-N-2-thiazolyl-Zolaminum

Dẫn xuất hydrochlorid:

Zolamin hydrochlorid

ZOLERTIN

Giãn mạch

Piperazin, 1-phenyl-4-[2-(1H-tetrazol-5-yl) ethyl]-

Dẫn xuất hydrochlorid:

Phenpiperazol

ZOLIMIDIN

Kích thích tiết dịch vị

Imidazol[1,2-a] pyridin,2-[4-methylsulfonyl) phenyl]-

Zoliridin

Gastronilo (Viracaya)

Mutil (Mĩ)

Solimidin (Italia)

ZOLIMOX (Ấn Độ)

Viên nang chứa 250mg amoxicilin và 250mg cloxacilin.

ZOLMITRIPTAN

BD: *Zomig (Zeneca Pharma)*

DT: Viên nén 2,5mg.

TD: Dẫn chất triptan có tác dụng điều trị cơn đau nửa đầu (gần giống như sumatriptan, xem chữ này).

ZOLISPAS (Ấn Độ)

Viên nang chứa 500mg paracetamol; 15mg dicyclomin HCl và 2mg diazepam

ZOLISTREP (Ấn Độ)

Viên nén chứa 100mg furazolidon và 2mg loperamid HCl. Trị ỉa chảy.

ZOLPIDEM

Imidazol [1,2-a] pyrimidin - 3-acetamid, N,N,6 - trimethyl-2- (4-methylphenyl)-

BD: Lorex (Synthelabo - Pháp)

Dẫn xuất tartrat:

Ivaldal (Marion Merrell Dow, Pháp)

Stilnoct (Synthelabo - Pháp)

Stilnox (Synthelabo - Pháp)

Vinphanox (CTD Vĩnh Phúc)

DT: Viên nén 10mg (dùng hemitartrat).

TD: Dẫn chất imidazopyridin gây ngủ nhanh (do tác dụng chủ vận đặc hiệu đến một thụ thể trung tâm thuốc phức hợp "các thụ thể cao phân tử GABA, benzodiazepin ở trung ương thần kinh điều khiển sự khai thông luồng clo).
CB: Các chứng mất ngủ.

LD: Người lớn: 1 viên trước khi đi ngủ (có thể tới 1,5 đến 2 viên, nếu mất ngủ nặng). Người già trên 65 tuổi: 1/2 - 1 viên/ngày).

CCĐ: Trẻ em dưới 16 tuổi. Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Nhược cơ.

Tuyệt đối: Mẫn cảm thuốc - Suy hô hấp - Suy gan nặng.

LY: - Có thể bị lệ thuộc thuốc (thời gian dùng, liều lượng, dùng với benzodiazepin, naru...).

- Mất ngủ phản hồi (nếu dùng lâu và liều cao), (mất ngủ trở lại nặng hơn trước).

- Thời gian dùng thuốc không quá 4 tuần.

- Có thể gây quện về trước, giấc ngủ gián đoạn.

- Choáng váng (Lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm...).

- Không uống naru khi dùng thuốc.

- Không dùng với: morphin, barbiturat, thuốc chống trầm cảm, kháng histamin H1, nhóm benzodiazepin, thuốc an thần kinh, clonidin và cùng họ.

- Có thể bị lú lẫn, song thị, rối loạn trí nhớ, buồn ngủ, mệt, rối loạn tiêu hóa, ban da, ngứa, chóng mặt, choáng váng, lệ thuộc thuốc, mất ngủ phản hồi.

ZOMEPIRAC

Hạ nhiệt - Giảm đau - Chống viêm

1H-Pyrrol-2-acetic acid, 5-(4-chlorobenzoyl)-1,4-dimethyl

Dẫn xuất muối natri: Zomepirac natri.

LY: Thuốc đã bị rút khỏi thị trường từ 1987 vì một số tác dụng phụ có hại.

- Thuốc trong danh mục cấm nhập của Bộ Y tế.

ZOPICLON

BD: Amoban (Rhône - Poulenc)

Imovan (May Bayker, Rhône Poulenc)

Zinovan (May Bayker)

DT: Viên nén 7,5mg.

TD: Thuốc tổng hợp thuộc nhóm cyclopyrrolon, tác dụng như dẫn chất benzodiazepin, làm tăng thời gian và chất lượng giấc ngủ ban đêm, giảm lần thức giấc, tỉnh dậy quá sớm.

CB: Không ngủ do các nguyên nhân khác nhau.

LD: Người lớn uống 1/2 viên - 1 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ.

CCĐ: Dị ứng thuốc, suy hô hấp mất bù, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai 3 tháng đầu hoặc đang nuôi con bú. Nhược cơ.

LY: Có khả năng lệ thuộc thuốc, đưa đến tác dụng ngược lại khi ngừng dùng thuốc, mất ngủ nặng hơn.

Hiện tượng cai thuốc với các triệu chứng: mất ngủ, nhức đầu, lo âu, đau cơ. Giảm trí nhớ, đặc biệt giấc ngủ gián đoạn hay không ngủ ngay khi dùng thuốc. Để tránh nên dùng thuốc vào đúng lúc đi ngủ.

- Chỉ dùng thuốc ngắn ngày. Mất ngủ mạn phải có chỉ định của thầy thuốc.

- Thuốc dùng trong mất ngủ do suy nhược thần kinh, nếu chỉ dùng đơn độc không chữa khỏi suy thần kinh mà còn che lấp dấu hiệu bệnh.

- Tuyệt đối không uống naru khi dùng thuốc.

- Điều chỉnh liều nếu suy gan nặng, suy hô hấp mất bù.

- Ngừng dùng thuốc nếu: biểu hiện lệ thuộc thuốc hoặc phản ứng ngược (ngừng dùng thuốc từ từ nếu dùng lâu dài hay nghi ngờ bị lệ thuộc thuốc).

- Thận trọng khi dùng với các thuốc ức chế thần kinh trung ương khác.

- Cảm giác đắng miệng, giảm trí nhớ, ngủ ngày, ác mộng, chóng mặt, giảm trương lực cơ, khô miệng, nhức đầu, suy nhược. Hiếm gặp: kích động, gây gổ, lú lẫn, ảo giác. Ngứa, ban mẩn ngứa.

Quá liều: ngủ sâu, hôn mê, nhịp xoang, rối loạn dẫn truyền nhĩ thất. Xử lý sớm.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ZORPRIN (Mỹ)

DT: Viên nhộng có Aspirin 800mg.

TD: Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm - Giải phóng aspirin từ từ.

CB: Viêm dạng khớp - Viêm xương khớp.

LD: Người lớn, uống 1-2 viên/lần, 2 lần/ngày - uống nhiều nước.

CCĐ: Mẫn cảm với salicylat - Polip mũi - Phù mạch - Suy gan thận - Giảm prothrombin huyết hay các rối loạn chảy máu khác - Trẻ em dưới 12 tuổi.

LY: Uống thuốc lúc no kèm nhiều nước. Không dùng làm thuốc hạ nhiệt (sốt) nhất là sốt xuất huyết vì thuốc tác dụng kéo dài - Không dùng nếu bị rong kinh. Không dùng cho trẻ em.
(Xem AINS)

ZORUBICIN

Dẫn chất hydrochlorid:



BD: *Rubidazon (Rhône - Poulenc) (Pháp)*

DT: Loại thuốc bột đông khô, tương ứng với 50mg zorubicin base kèm theo 100mg mannitol và ống dung môi 4ml nước cất tiệt có thêm glycin và natri glucinat.

TD: Kháng sinh kim tế bào thuộc họ anthracyclin (làm biến đổi cấu trúc và chức năng ADN).

CĐ: Tăng bạch cầu cấp: Limphô bào, tủy bào và đơn bào.

LD: Tiêm tĩnh mạch, liều bắt đầu 250 - 800mg/m² bề mặt thân thể (tổng liều chia làm 3-5 ngày) liều duy trì: 120 - 250mg/m² (tổng liều chia làm 2-3 ngày). Cứ 3-6 tuần lại dùng 1 liều như trên cho tới khi đạt tổng liều cả đợt: 1800mg/m².

CCĐ: Suy tim, phụ nữ có thai, đang nuôi con bú.

ZOTEPIN

Ethanamin, 2-(8-chlorodibenzo[b,f] thiopin-10-yl)oxy]-N,N-dimethyl.

BD: *Lodopin (Nhật Bản)*

DT: Viên nén 25 và 50mg.

TD: An thần kinh, chống trầm cảm.

CĐ: Trầm cảm kèm lo âu.

LD: Người lớn, ngày uống 75 - 150mg, chia làm vài lần.

CCĐ: Như Amoxapin.

ZOXAZOLAMIN

Thư giãn cơ trung tâm -

Chống acid uric - niệu

2-Benzoxazolamin, 5-chloro-loxamin

Contrazol (Millot - Pháp)

Deflexol (Millot - Pháp)

Flexin (Mỹ)

Zoxin (Millot - Pháp)

ZuCKLI (Đức)

DT: Viên nén chứa 40mg natri cyclamat và 4mg natri saccharin. Loại 100ml dd chứa Na cyclamat và 1,2g Na saccharin.

CĐ: Thay thế đường trong thực đơn cho người bệnh đái tháo đường hoặc theo chế độ ăn giảm calo.

LD: 1 viên tương ứng với 4g đường, 10 giọt dd trên tương ứng với 5g đường.

ZUCLOMIFEN

Estrogen

Ethanamin, 2-[4-(2-chloro-1,2-diphenylethynyl) phenoxy]-N,N-dimethyl-Transclomifenum

ZUCLOPENTHIXOL

1-Piperazinethanol, 4-[3-(2-chloro-9H-thioxanthen-9-yliden) propyl-

Cis - Clopenthixol.

BD: *Cisordinol, Thụy Điển*

Clopixol (Tropen, Kohn)

Dẫn xuất acetat:

Cisordinol - Acutard (Thụy Điển)

Clopixol Acutard (Thụy Điển)

Dẫn xuất decanoat:

Ciatyl Depot (Tropen, Köln)

Cisordinol Depot (Thụy Điển)

Clopixol Depot Thụy Điển

Dẫn xuất dihydrochlorid:

Cisordinol

Clopixol

Sedanxol

DT: Dung dịch, giọt, viên 10 - 25mg và 2mg (dạng: dihydrochlorid và decanoat), ống tiêm 50-100 và 200mg (dạng acetat và decanoat)

TD: Dẫn chất thioxanthen có tác dụng an thần kinh, tương tự như Chlorpromazin, liều thấp hơn.

CĐ: Như Chlorpromazin.

LD: Người lớn, ngày uống 25-75mg, chia vài lần. Tiêm sâu vào bắp 50-200mg/ngày.

CCĐ: Như Chlorprothixen.

BQ: Thuốc độc Bảng B.

ZYMOPLEX (Pháp)

DT: Viên nang đến ruột mới tan có: Cao tuyến tụy có hoạt tính thủy phân protein đã chuẩn độ (ít nhất 5.000.000 đv Armour/1g): 17mg; cao tuyến tụy có hoạt tính thủy phân amylase đã chuẩn độ (ít nhất 75.000 đv/1g): 30mg. Polyzym lấy từ *A. Aspergillus niger*: 50mg; lipase lấy từ *Rhizopus arrhizus* đã chuẩn độ (ít nhất 10.000 đv/g thủy phần): 120mg, Dimeticon: 225mg.

TD: Phối hợp nhiều men tiêu hóa giúp cho sự hấp thụ nhanh các protid, glucid, lipid.

CĐ: Chậm tiêu. Đầy bụng do thiếu men tiêu hóa - khó tiêu do dinh dưỡng - Đầy hơi sau khi ăn - Rối loạn dinh dưỡng ở người già và bệnh nhân đái tháo đường.

LD: Người lớn ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào trước bữa ăn - Nuốt viên thuốc với nước.

ZYPAN (Mỹ)

DT: Viên nén có: Cao tuyến tụy 32,5mg, pancreatin 65mg, pepsin 97,5mg, betain hydrochlorid 179mg, amonium chlorid 9,75mg.

CĐ: Như Zymoplex

LD: Uống vào bữa ăn 1-2 viên.

ZYTEE (Ấn Độ)

DT: Gel bôi đóng ống 10ml có 9% cholin salicylat và 0,02% benzalkonium chlorid.

TD: Phối hợp thuốc chống viêm, giảm đau tại chỗ với thuốc sát khuẩn.

CĐ: Đau và loét ở răng, viêm lợi; viêm loét xoang miệng, mũi và lưỡi (nhất là ở trẻ nhỏ làm bỏ bú).

LD: Nhỏ 1-2 giọt gel lên đầu ngón tay rồi xoa nhẹ nhàng vào chỗ bị viêm, loét. Sau 3-4 giờ, bôi lại nếu cần.

CCĐ: Mẫn cảm với một thành phần của thuốc.

LY: Thuốc bị bong, vảy, cao su và chất xốp hút mạnh nên tránh dùng bông, hay tay đeo găng để bôi thuốc.

DANH MỤC THUỐC XẾP THEO DƯỢC LÝ VÀ CHUYÊN KHOA

- 1 - THUỐC CHỐNG VIÊM
- 2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG
- 3 - THUỐC KHOA DA LIỄU
- 4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG
- 5 - THUỐC KHOA GÂY MÊ - HỐI SỨC
- 6 - THUỐC GIẢI ĐỘC
- 7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU - CHỐNG CO THẮT
- 8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC
- 9 - THUỐC KHOA KỶ SINH TRÙNG
- 10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI
- 11 - THUỐC KHOA LÂY (KHÁNG SINH)
- 12 - THUỐC KHOA MẮT
- 13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT
- 14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN
- 15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG
- 16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN
- 17 - THUỐC KHOA THẦN KINH
- 18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP
- 19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU
- 20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA
- 21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH
- 22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

* * *

1 - THUỐC CHỐNG VIÊM

1.1 - Thuốc chống viêm Steroid (AIS)

Betamethason; Cortivazol; Dexamethason; Hydrocortison; Methylprednisolon; Paramethason; Prednisolon; Prednison; Tetra-cosactid; Triamcinolon

1.2 - Thuốc chống viêm không steroid (AINS) :

1.2.1 Dẫn chất *arylcarboxylic*: Acid tiaprofenic Alminoprofen; Diclofenac; Etodolac; Fen-bufen; Flurbiprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Naproxen

1.2.2. Dẫn chất *fenamat*: Acid niflumic; Morni-flumat

1.2.3. Dẫn chất *indol*: Indometacin; Sulindac Proglumetacin.

1.2.4. Dẫn chất *Oxicam*: Piroxicam; Tenoxi-cam

1.2.5. Dẫn chất *pyrazol*: Phenylbutazon

1.2.6. Dẫn chất *Salicylic* : Acid acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.

1.2.7 Dẫn chất khác : Nimesulid, Acemetacin, Rofecoxib.

2 - THUỐC CHUYỂN HOÁ - DINH DƯỠNG

2.1 - Thuốc chống suy nhược:

Acid amin; Arginin; Glycin; Lysin; Methionin; Moriamin; Sargenor; Phối hợp vitamin và acid amin; Adena C; Arphos; Ascortonyl; Carencyl; Polytonyl; Supradyn; Survitine.

2.2 - Thuốc trị tiểu đường:

- Các guanid: Buformin; Metformin

- Các sulfamid hạ đường huyết: Acetohexamid, Carbutamid; Chlorpropamid; Gliben-clamid; Glibornurid; Glicetanil; Glicazid; Glimepirid; Glipizid; Gliquidon; Glisentid; Glisolamid, Glisopexid; Tolbutamid.

- Insulin (các dạng bào chế).

- Các dẫn chất khác: Acarbose; Benfluorex. Miglitol. Rosiglitason. Voglibose.

2.3 - Thuốc trị béo phì:

- Thuốc làm chán ăn: Amfepramon; Clobenzorex; Fenfluramin; Fenproporex; Mefenorex; Phenmetrazin.

- Các thuốc khác: Difiltran (Kem bôi).

2.4 - Thuốc giảm lipid - huyết (Xem khoa Tim mạch)

2.5 - Thuốc làm ăn ngon:

- Cyproheptadin; Doxylamin; Sthenorex.

2.6 - Các muối khoáng:

- Calci; Kali; Kẽm; Magnesium; Phosphor;...

2.7 - Các vitamin:

- Vitamin A; các vitamin nhóm B; vitamin C, D, E; Phối hợp các vitamin.

2.8 - Một số thuốc khác:

- Cetornan; Levocarnitin; Renutryl; Chất làm tăng vị ngọt: Aspartam; Saccharin.

3 - THUỐC KHOA DA LIỄU

3.1 - Corticoid dùng ngoài da:

- Alclomethason, Betamethason, Budesonid; Clobetasol propionat; Clobetasol butyrat; Cortolon; Desonid; Desoximetason; Dexamethason; Diflucortolon; Difluprednat; Fluazacort; Flucorolon acetamid; Flumethason pivalat; Fluocinolol acetamid; Fluocinonid; Fluocolon; Flupredniden; Flurandrenolon; Halcinonid; Halometason; Hydrocortison acetat và butyrat; Methylprednisolon acetat; Prednicarbat; Prednisolon; Triamcinolon acetamid và benetonid.

3.2 - Kháng herpes:

- Aciclovir; Vidarabin.

3.3 - Kháng khuẩn ngoài da:

- Bacitracin; Bactroban; Chloramphenicol; Framycetin; Gentamicin; Kanamycin; Mafenid; Neomycin; Nitrofuraz; Polymyxin B; Primycin; Sulfadiazin bạc; Sulfisomidin; Tetracyclin.

3.4 - Kháng nấm ngoài da:

- Acid benzoic, Acid undecylenic; Amphotericin B; Amycazol; Bifonazol, Buclosamid; Clotriox olamin; Cloprothiazol; Clormidazol; Clophenesin; Clotrimazol; Dimazol; Econazol; Fongéryl; Fongibactyl; Griseofulvin (mỡ); Haloproglin; Isoconazol; Itraconazol; Kẽm pyrithion; Ketoconazol; Miconazol; Natamycin; Nisapulvol; Nisaseptol, Nisazol; Nystatin; Oxiconazol, Pecilocin; Phytex; Selenium sulfid; Sulconazol; Terbinafin; Tioconazol; Tolclat; Tolnaftat.

3.5 - Kích thích mọc tóc, móng:

- Bepanthène; Biotine, L-Cystin; Minoxidil.

3.6 - Sát khuẩn:

- Acriflavin; Benzalkonium chlorid; Cetrimid; Cetrimonium; Chlorhexidin; Cloroquinol; Clorocresol; Hexachlorophen; Hexamidin; Iod; Lactacyd liquid; Merbromin; Mercurobutol; Nước oxy già; Phenyl thủy ngân borat; Poloxamer; Polynoxylin; Povidon-iod; Thiomersal; Triclocarban;...

3.7 - Tẩy sạch vết thương:

- Debrisan, Elase; Intrasite; Pulvo 47

3.8 - Trị ký sinh trùng ngoài da:

- Benzyl benzoat; Bioallethrin; Clofenotan; DEP; Depallethrin; Lindan; Malathion; Permethrin; Phenothrin; Pyrethrin; Sprégal.

3.9 - Trị ngứa:

- Calamin; Crotamiton; Mepyramin; Promethazin.

3.10 - Trị tiết bã nhờn:

- Delipoderm; Progestosol; Sebaklen; Selsun; Ultraderme.

3.11 - Trị trứng cá:

- Acid azelaic; Acnestrol; Benzoyl peroxyd; Clindamycin; Eryfluid; Isotretinoin; Kẽm gluconat; Lưu huỳnh; Metronidazol; Sulfacetamid natri; Tretinoin;...

3.12 - Trị vẩy nến:

- Acitretin; Allantoin; Bufexamac; Coaltar; Dithranol; Etretnat; Ichthyol; Psocortène; Phlogosam;...

3.13 - Tróc lớp sừng da:

- Anaxéryl; Tretinoin;...

3.14 - Một số thuốc khác:

- Acid para - aminobenzoic; Ammifurin; Diphe-manil; Eosine Demel; Ibacitabin; Keo ong; Mequinol; Melagenina;...

4 - THUỐC KHOA DỊ ỨNG

4.1 - Kháng histamin H₁:

4.2.1. Chống tiết cholin:

- a) An thần: Acrivastin, Alimemazin; Antazolin; Azatadin; Bampin; Brompheniramin; Buclizin; Carbinoxamin; Clemastin; Clemizol; Cloropyramin; Chlorphenamin; Chlorphenoxamin; Cyproheptadin; Dexchlorpheniramin; Diethazin; Dimetinden; Diphenydramin; Diphenylpyralin; Doxylamin; Embramin; Etoloxamin; Histapyrrocin; Homochlorcyclizin; Isothipendyl; Mebhydrolin; Mefenidramium; Mepyramin; Oxomemazin; Phenindamin; Pheniramin; Piprinhydrinat; Promethazin; Pyrobutamin; Talastin; Thenalidin; Tripenelamin; Triprolidin.

- b) Không an thần: Butix; Mequitazin.

4.1.2 - Không chống tiết cholin:

- a) An thần: Oxatomid.

- b) Không an thần: Astemizol; Cetirizin; Fexofenadin; Loratadin; Terfenadin.

4.2 - Các kháng nguyên

4.3 - Trị sốc phản vệ:

- Anahelp; Anakit; Epinephrin;...

4.4 - Một số thuốc khác:

- Acid cromoglicic và Na Cromoglycat; Ketotifen; Tritoquinol. Emedastin, Olopatadin.

- Dextran I; Globulin miễn dịch; Histaglobine; Na thiosulfat

5 - THUỐC KHOA GÂY Mê - HỒI SỨC

5.1 - Gây mê:

- Clomethiazol; Droperidol; Etomidat; Fentanyl; Flunitrazepam; Halothan; Ketamin; Methohexital; Midazolam; Natri oxybutyrat;

Nitơ protoxyd; Propanidid; Propofol; Thalamonal; Thiopental natri.

5.2 - Gây tê:

- Articain, Benzocain; Bupivacain; Cryofluoran; Etidocain. Ethyl chlorid; Lidocain; Mepivacain; Pramocain; Prilocain; Procain.

5.3 - Gây thư giãn cơ:

- Alcuronium; Atracurium; Dantrolen; Fazadinium; Gallamin triethiodid; Pancuronium; Pipecurium; Suxamethonium; Tubocuranin; Vecuronium.

5.4 - Thay thế huyết tương:

- Các Albumin người; Gelatin tiêm (Haemacel, Plasmagel; Plasmion); Dextran (Haemodex; Plasmacair; Rheomacrodex) Hydroxyethylamidon.

5.5 - Tiêm truyền (các dung dịch):

- Acid amin (Alvesin; Aminostab; Moriamin; Trophysan, Vamine,...) - Glucid (glucose, levulose, sorbitol); Calci chlorid; Natri bicarbonat; Nhũ dịch lipid (Intralipide; Medialipide,...), Ringer lactat; Trometamol,...

5.6 - Trị sốc (cấp cứu, tiêm tĩnh mạch):

Adrenalin; Dobutamin; Dopamin; Dopexamin; Isoprenalin.

5.7 - Một số thuốc khác:

Alfentanil; Althesin; Phenoperidin.

6 - THUỐC GIẢI ĐỘC

6.1 - Thuốc hấp phụ độc tố : Than thảo mộc (than hoạt)

6.2 - Thuốc đặc hiệu :

- Acid ascorbic; Acetyl-cystein; Calci folinat; Calci và natri edetat; Deferoxamin; Dimer-caprol; Dicobaltic EDTA; Dinatri EDTA; Flumazenil; Nalorphin; Naloxon; Natri nitrit; Obidoxim; Penicillamin; Pralidoxim; Xanh metylen.

7 - THUỐC HẠ NHIỆT - GIẢM ĐAU VÀ CHỐNG CO THẮT

7.1 - Hạ nhiệt - Giảm đau không opi : (Xem mục 1.2. Chống viêm không Steroid)

- Chống viêm không steroid: Acid mefenamic; Fenoprofen; Ibuprofen; Ketoprofen; Metamizol natri.

- Floctafenin; Nefopam.

- Ketotolac tromethamin

- Dẫn chất salicylic : acid Acetylsalicylic; Salicylamid; Salsalat.

- Paracetamol.

7.2 - Giảm đau nhẹ loại opi : Codein và dẫn chất (dihydrocodein); Dextropropoxyphen

7.3 - Giảm đau kiểu opi ghép: Bruprenorphin; Nalbuphin.

7.4 - Morphin và dẫn chất kiểu morphin :

- Morphin; Dextromoramid; Pentazocin; Pethidin,...

7.5 - Thuốc chống co thắt:

- Kháng tiết cholin: Atropin, Genatropin; Spasmodex; Visceralgine.

- Không kháng tiết cholin: Papaverin; Spasfon; Spasmavérine; Spasmopriv.

8 - THUỐC KHOA HUYẾT HỌC

8.1 - Cầm máu:

- Arrhèmapectine; Dicynone; Reptilase.

8.2 - Chống đông máu tiêm :

- Heparin và các dẫn chất có khối lượng phân tử thấp (dalteparin; nadoparin; enoxaparin; reviparin,...).

8.3 - Chống đông máu uống:

- Dẫn chất cumarin: Anisindion; Dicoumarol; Warfarin; Acenocoumarol; ...

- Dẫn chất indandion: Fluindion; Phenindion; Previscan,...

8.4 - Chống tập kết tiểu cầu:

- (Xem khoa Tim mạch)

8.5 - Chống tiêu fibrin:

- Acid amino - caproic: Acid tranexamic; Aprotinin

8.6 - Desmopressin

8.7 - Sản phẩm máu:

8.7.1. (Đề hồng) Máu toàn phần. Tập trung hồng cầu, tiểu cầu, bạch cầu, huyết tương.

8.7.2. Ổn định - các globulin miễn dịch, hemin; các yếu tố đông máu.

8.7.3. Bổ trợ truyền máu: Erythropoietin.

8.8 - Tan huyết khối : Alteplase, Anistreplase; Streptokinase; Urokinase.

8.9 - Trung hòa heparin : Protamin.

8.10 - Vitamin K

8.11 - Yếu tố đông máu :

Kogenate; Recombinate.

9 - THUỐC KHOA KÝ SINH TRÙNG

9.1 - Trị sốt rét :

- Artemisinin; Amodiaquim; Chloroquin; Halofantrin; Mefloquin; Proguanil; Quinin; Sulfadoxin; Pyrimethamin.

9.2 - Trị giun sán:

- Albendazol; Flubendazol; Hexylresorcinol; Hycanthon; Ivermectin; Levamisol; Mebendazol; Niclosamid; Piperazin; Praziquantel; Pyrantel pamoat; Pyvinium; Santonin; Tinh dầu giun.

9.3 - Trị lỵ amip:

- Dehydroemetin; Metronidazol, Ornidazol; Secnidazol; Tinidazol.

10 - THUỐC KHOA LAO VÀ BỆNH PHỔI

10.1 - Trị ho:

a) Kháng histamin: Bronchalène; Théralène, Toplexil;...

b) Loại opi: Codein; Codethylin; Dextromethorphan; Noscapin; Pholcodin.

c) Các thuốc khác: Clobutinol; Dropropizin; Eprazinon; Oxeladin.

10.2 - Giãn phế quản:

a) Chống tiết cholin: Atrovent; Bronchodual; Tergisat

b) Corticoid (Khí dung): Auxisone; Bécotide; Bronlid; Flunisolid; Pulmicort;.....

c) Kích thích beta 2 : Bitolterol, Carbuterol, Clenbuterol; Fenoterol; Formoterol; Duivent, Hexoprenalin; Orciprenalin; Pirbuterol; Pro-caterol; Reproterol; Rimiterol; Salbutamol; Terbutalin, Bambuterol.

d) Kích thích β_1 và β_2 : Ephedrin; Epinephrin; Ethylnoradrenalin; Isoetarin; Isoprenalin; Methoxyphenamin; Protokylol; Racephedrin.

e) Theophyllin và dẫn chất: Acefyllin heptaminol; Acefyllin piperazin, Aminophyllin; Bami-fyllin; Diprophylin; Etamiphylin; Etofyllin; Ox-triphylin; Theophyllin.

10.3 - Phòng con hen:

Ketotifen; Natri cromoglycat. Flixotide.

10.4 - Long đóm:

- Acetylcystein; Ambroxol; Bromhexin; Carbo-cistein; Letostein; Mesna.

10.5 - Trị lao (Xem khoa lây)

10.6 - Trợ hô hấp:

- Almitrin; Amiphenazol; Caféin Aguetant; Doxapram; Etamivan; Ethymizol; Nikethamid; Pentetrazol; Pretcamid.

10.7 - Một số thuốc khác:

- Alpha - 1 Antitrypsin; Curosurf; Colfosceril palmitat; Pimethixen; Terpin;...

11 - THUỐC KHOA LÂY

11.1 - Các kháng sinh kháng khuẩn:

11.1.1. - Các penicilin - Penicilin nhạy cảm với penicillinase: Penicilin G và V.

- Penicilin kháng penicillinase: các penicilin M như: Cloxacilin; Dicloxacilin; Flucloxacilin; Meticilin; Nafcillin; Oxacilin.

- Penicilin có hoạt phổ rộng: Các penicilin A như: Amoxicilin; Ampicillin; Augmentin; Azido-cillin; Bacampicillin; Ciclacillin; Epicillin; Heta-cillin; Metampicillin; Pivampicillin; Sultami-cillin. Amoclavac.

- Penicilin chống trực khuẩn mủ xanh: Apal-cillin; Azlocillin; Carbenicillin; Carfecillin; Carindacillin; Claventin; Mezlocillin; Piperac-illin; Sulbenicillin; Tazocilline; Ticarcillin; Ti-mentin.

- Các beta - lactamin khác: Aztreonam; Tienam và Primaxin

11.1.2 - Các cephalosporin:

- Thế hệ 1: Cefacetril; Cefadroxil; Cefalexin; Cefaloridin; Cefalotin; Cefapirin; Cefatrizin; Cefazolin; Cefradin.

- Thế hệ 2: Cefaclor; Cefamandol; Cefmetazol; Cefonicid; Ceforanid; Cefotiam; Cefoxitin; Ceftezol; Cefuroxim axetil; Cefuroxim sodium.

- Thế hệ 3 và 4: Cefepim; Cefmenoxim; Cefo-perazon; Cefotaxim; Cefotetan; Cefotiam; Cef-pimizol; Cefpiramid; Cefpirom; Cefpodoxim; Cefsulodin; Ceftazidim; Ceftibuten; Ceftriaxon; Latamoxef.

11.1.3. - Các cyclin:

Clomocyclin; Chlorotetracyclin; Demeclocyclin; Doxycyclin; Lymecyclin; Metacyclin; Minocy-

clin; Morphocyclin; Oxytetracyclin, Penimepi-cyclin; Rolitetracyclin, Tetracyclin.

11.1.4 - Các aminosid:

Amikacin; Bekanamycin; Dibekacin; Frami-cytin; Gentamicin; Isepamicin; Kanamycin; Lividomycin; Micronomycin; Neomycin; Netilmicin; Paromomycin; Ribostamycin; Sisomicin; Spectinomycin; Streptomycin ; To-bramycin.

11.1.5 - Các macrolid.

Azithromycin; Clarithromycin; Dirithromycin; Erythromycin; Josamycin; Midecamycin; Miokamycin; Oleandomycin; Roxithromycin; Spiramycin và Acetylspiramycin; Trolean-domycin.

11.1.6 - Các Lincosanid và Synergistin:

Clindamycin; Lincomycin; Pristinamycin; Vir-giniamicin.

11.1.7 - Các phenicol:

Chloramphenicol; Levomycetin; Synthomycin; Thiamphenicol.

11.1.8. - Các polymyxin:

Bacitracin; Colistin; Gramicidin S; Methocidin; Polymyxin B; Polymyxin M; Tyrothricin.

11.1.9 - Các dẫn chất nitro - 5 - imidazol:

Metronidazol; Ornidazol; Secnidazol; Tinida-zol.

11.1.10 - Các quinolon:

- Acid nalidixic; acid oxolinic; acid pipemidic; acid piromidic.

- Cinoxacin; Flumequin.

- Các fluoroquinolon: Ciprofloxacin; Norflo-xacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin; Spar-floxacin. Trovafloxacin.

11.1.11 - Các Sulfamid:

- Sulfacarbamid; Sulfacloimid; Sulfachlorpyri-dazin; Sulfadiazin; Sulfadimidin; Sulfafurazol; Sulfamerazin; Sulfamethizol; Sulfaphenazol; Sulfaproxylin; Sulfathiazol; Sulfisomidin.

- Sulfadimethoxin; Sulfadoxin; Sulfalen; Sul-fametomidin; Sulfamethoxazol; Sulfametoxy-diazin; Sulfametoxy-pyridazin; Sulfametrol; Sulfamonometoxin; Sulfamoxol.

- Phtalylsulfathiazol; Succinylsulfathiazol; Sul-faguanidin; Sulfasalazin.

- Phối hợp sulfamid: Co-Soltrim; Co-Trifamol; Co-trimazin - Co-Trimoxazol.

11.1.12 - Các kháng sinh kháng khuẩn khác: Fosfomycin; Novobiocin và Dihydronovo-biocin; Teicoplanin; Vancomycin

11.1.13 - Phối hợp kháng sinh:

Ampiclox; Ampiox; Colimycin Penicillin; Ery-clydin; Oletetrin; Pediazole, Rodogyl, Rubi-tracine,....

11.2 - Kháng sinh trị lao:

Capreomycin; Cycloserin; Ethambutol; Ethionamid; Etocarlid; Isoniazid; Karamycin; Morinamid; Pyrazinamid; Rifampicin; Rifabu-tin; Rimactazid và các phối hợp tương tự, Streptomycin; Thioacetazon; Viomycin.

11.3 - Thuốc trị phong:

Clofazimin; Dapsone; Rifampicin.

11.5 - Các kháng virus:

Aciclovir - Amantadin - Famciclovir; Foscarnet; Ganciclovir; Moroxydin; Trifluridin; Riman-tadin, Vidarabin; Vira - A. Lamivudin. Aaqui-navir4

Điều trị AIDS: Didanosin; Zidovudin; Zalcitabin; Berloperin,...

11.6 - Các kháng nấm toàn thân:

Amphotericin B; Flucytosin; Griseofulvin; Terbinafin,...

11.7 - Interferon và dẫn chất:

Interferon; IntronA; Roferon - A.

11.8 - Các vaccin:

Engerix B; Havrix;...

Vaccin bại liệt sống; Vaccin BCG; Vaccin ho gà; Vaccin phòng dại; Vaccin phòng tả; Vaccin tả và TAB.

12 - THUỐC KHOA MẮT

12.1 - Kháng khuẩn tại chỗ:

Azidamphenicol; Bacitracin; Berberin Ophtiole; Bekanamycin; Cebemixine; Chloramphenicol; Exocine; Framicetin; Fucithalmic; Gentamycin; Micromycin; Neomycin; Polyfra; Rifamicin Chibret; Sul-facetamid; Tetracyclin; Tobramycin; Rohto - Antibacterial;...

12.2 - Sát khuẩn tại chỗ:

Désomédine; Sophtal; Vitabact;...

Kèm thuốc gây co mạch: Seda-Collyre; Anta-lyre; Dacrine; Boroclarine; Inosine; Uvicol P.O.S.; V-Rohto;...

12.3 - Chống virus tại chỗ:

- Bonapton; Ibacitabin; Idoxuridin; Iduviran; Zovirax; Trifluridin; Vira-A.

12.4 - Chống viêm tại chỗ:

12.4.1. Corticoid tại chỗ đơn thuần: Dexamethason (Cebedex; Maxidex;...)

Fludrocortison; Fluorometholon; Hydrocorti-son; Medryson; Prednisolon.

12.4.2. Phối hợp corticoid - kháng sinh:

Cebedexacol; Blephaseptyl; Chlorocid-H; Cidermex; Garasone; Maxidrol; Sterdex;...

12.4.3. Thuốc chống viêm khác:

Albalon-A; Alcophebor; Alcopred; Iriclair; Kon-junktival; Marticassol.

12.5 - Chống dị ứng tại chỗ:

- Acid cromoglicic (Cromoptic; Opticron); Levocabastin; Lodoxamid; Naabak và Naaxia; Nedocromil (Tilavist).

12.6 - Trị glôcôm:

- Dùng uống: Acetazolamid; Diclofenamid; Ethoxazolamid; Glycerin; Metazolamid.

- Tại chỗ: a) Chẹn beta: Bentos; Betagan; Betanol, Betoptic; Carteolol; Timolol;...

b) Gây co đồng tử: Aceclidin; Carbachol; Ecothiopat iodid; Paraoxon; Pilocarpin.

c) Giảm đồng tử kiểu giao cảm: Eppy; Apraclo-nidin; Dipivefrin.

d) Phối hợp: Glaucadrine; Ismeline.

12.7 - Thuốc giãn đồng tử:

12.7.1 - Liệt đối giao cảm

- Atropin; Cyclopentolat; Eucatropin; Hyoscyamin; Homatropin; Tropicamid.

12.7.2 - Kiểu giao cảm

- Epinephrin, Phenylephrin.

12.8 - Gây tê tại chỗ:

- Cébésine; Novosine; Betoxycaïn.

12.9 - Thay thế nước mắt:

- Contactiol; Dulcilarmes; Lacrylube; Lacripis; Liquifilm tears.

12.10 - Điều trị đục thể thủy tinh:

- Tại chỗ: Catacol; Cataridol; Catarstat; Dulci-phak; Vitamin C Faure; Vitaphakol.

- Toàn thân: Phakan, Phakolen; Phakormone S.T.

12.11 - Dùng trong phẫu thuật nhãn cầu:

12.11.1 - Thuốc chống viêm (dưới dạng thuốc nhỏ mắt):

Chymotrypsin; Indocid; Indocollyre; Voltarène.

12.11.2 - Dung dịch rửa:

Aqsia; BSS.

12.12 - Làm lạnh tổn thương (thuốc nhỏ mắt)

Amicic; Euronoc; Eto (ống tiêm); Keratyl; Vi-tacic.

12.13 - Các thuốc khác:

Contactiol; Cycloreil; Fibs; Fluorescein; Hyaluronidase; Hydroxyethylcellulose; Reti-nol; Tolazolin; Torfort; Tetryzolin...

13 - THUỐC KHOA NỘI TIẾT

13.1 - Thuốc về trục tuyến yên - sinh dục:

13.1.1. Gonadotrophin và đối kháng:

- Fertilin; Gonadotrophin chorionic; Humégon; Inductor; Metrodine; Neo-Pergonal.

Chất tương tự GnRH - Decapeptyl; Enantone.

13.1.2. Các androgen:

- Testosteron và dẫn chất: Fluoxymesteson; Metyltestosteron; Testosteron

- Androgen làm thuốc tăng dưỡng: Dynabolon; Mesterolone; Parabolan; Tro-phobolène

- Thuốc kháng androgen: Cyproteron.

13.2 - Thuốc về trục tuyến yên - giáp:

13.2.1. Hormon giáp:

Levothyroxin LT4; Liothyronin LT3

Phối hợp LT3 và LT4: Euthyril; Tiratricol

13.2.2. Kháng giáp:

Benzylthiouracil; Carbimazol; Methylthiouracil; Propylthiouracil; Thiamazol.

13.3 - Thuốc về trục tuyến yên - thượng thận:

13.3.1 - Hormon glucocorticoid: Cortison; Hy-drocortison

13.3.2 - Hormon vỏ cơ - corticoid: Desoxycorton

13.3.3 - Kháng corticoid: Aminoglutethimid

13.4 - Hormon sinh trưởng: Somatropin và thuốc tương tự: Sandostatin và Lanreotid.

13.5 - Thuốc chủ vận cho hormon chống bài niệu:

Desmopressin và Lypressin.

13.6 - Thuốc ức chế prolactin:

Bromocriptin và Lisurid.

(Xem thêm các hormon sinh dục nữ ở thuốc về khoa phụ sản).

14 - THUỐC KHOA PHỤ SẢN

14.1 - Các estrogen:

Clorotrianisen; Dienestrol; Estraderm TS; Estradiol; Estriol; Estrofem; Estrogen; Estrogen liên hợp; Estron; Ethinyl - estradiol; Hexestrol; Hydroxyeston; Oestrogel; Promestrien; Trophicrème.

14.2 - Các progestatif:

Allylestrenol; Ethisteron; Etyndiol; Hydroxyprogesteron; Levonorgestrel; Lynestrenol; Medroxyprogesteron; Norethisteron; Norgestrel; Progesteron.

14.3 - Estro - progestatif:

14.3.1. *Để tránh thai*: Cilest; Marvelon Milli - Anovlar, Minidril; Minulet - Triella; Trinordiol;...

14.3.2. *Để trị bệnh*: Kliogest; Lutestral; Synergon; Trisequens

14.4 - Điều trị mãn kinh : (ngoài các hormon kể trên)

Abufène; Agreal; Centralgol;...

14.5 - Để cai sữa:

- Bromocriptin; Lisurid; Galactogil.

14.6 - Trị vô sinh :

Clomifen; chất tương tự gonadotalin; Decapeptyl; Lutrolef.

14.7 - Trị viêm nội mạc tử cung:

- Enantone; Nafarelin; một số progestatif; Danazol.

14.8 - Kháng khuẩn ngoài da (xem mục 3)

14.9 - Kháng nấm tại chỗ (xem mục 3)

14.10 - Kháng herpes:

- Aciclovir; Vidarabin

14.11 - Thuốc co tử cung :

- Dinoprost, Dinoproston; Ergometrin; Ergotamin; Methylergometrin; Oxytocin; Spartein

14.12 - Thuốc thư giãn tử cung :

- Isoxsuprin; Racefemin; Ritodrin; Salbutamol; Terbutalin.

15 - THUỐC KHOA TAI MŨI HỌNG

15.1 - Thuốc tại chỗ trị viêm mũi dị ứng:

15.1.1 - *Corticoid không phối hợp*: Beconase; Nasalide; Pivalone; Solucort ORL.

15.1.2 - *Chống dị ứng*: Alérion; Lomusol, Rhinaxia

15.1.3 - *Chống tiết cholin*: Atrovent dung dịch mũi.

15.2 - Thuốc chống cương tụ:

15.2.1 - Uống:

Denoral; Hexapneumine; Maxilase; Sudafed; Triaminic kèm thuốc hạ nhiệt; Actifed; Fervex; Humex Fournier; Neocitran; Rhinofebral C; Rinural; Rinutan; Rhinergal.

15.2.2 - Đường mũi:

Aturgyl; Biphédrine aqueuse; Derinox; Déturgone; Frazoline; Iliadine; Pernagine; Polydexa; Rhinalium; Rhinex; Rhinosterine - Bom/hit; Balsofumin; Vapo Myrtol;...

15.3 - Thuốc sát khuẩn mũi:

Bactroban; Biocidan; Locabitol; Soframycine;...

15.4 - Thuốc rửa miệng: (Sát khuẩn và giảm đau)

Alpha collutoire; Angispray; Eludril; Hexa spray; Locabitol, Lysofon; Oromedin;...

15.6 - Thuốc nhỏ tai:

Antibio-Synalar; Auricularum; Auristan; Auriswell; Colicort; Corticétine, Désocort; Dexapolyfra; Otof; Otoralgine; Polydexa; Vosol;...

15.6 - Một số thuốc khác:

Acriflavin; Acrivastin; Ambazon; Bicotymol; Chymotrypin; Dequalinium; Domiphen; Hec; Lyso-6; Otolysine.

16 - THUỐC KHOA TÂM THẦN

16.1 - Thuốc an thần kinh:

16.1.1. Dẫn chất phenothiazin:

Acepromazin; Aceprometazin; Alimemazin; Butaperazin; Chlorpromazin; Clotiapin; Cyamemazin; Fluphenazin; Levomepromazin; Mesoridazin; Peniciazin; Perphenazin; Piperacetazin; Pipotiazin; Prochlorperazin; Promazin; Thioproperazin; Thioridazin; Trifluoperazin; Trifluopromazin;

16.1.2 - Dẫn chất butyrophenon:

Benperidol; Droperidol; Fluanison; Haloperidol; Penfluridol; Pipamperon; Trifluoperidol.

16.1.3 - Dẫn chất benzamid:

- Amisulprid; Sulpirid; Sultoprid; Tiaprid.

16.1.4. Dẫn chất dibenzodiazepin: Clozapin

16.1.5. Dẫn chất thioxanthen:

Chlorprothixen; Flupentixol;

16.1.6 - *Các thuốc khác*: Loxapin; Pimozid. Risperidone.

16.2 - Thuốc chống trầm cảm:

16.2.1. Dẫn chất imipramin :

- Amitriptylin; Amoxapin; Clomipramin, Demexiptilin; Desipramin; Dosulepin; Doxepin; Imipramin; Lofepramin; Metapramin; Nortriptylin; Opipramol; Propizepin; Quinupramin; Tianeptin; Trimipramin.

16.2.2 - Dẫn chất IMAO :

- Iproniazid; Moclobemid; Nialamid; Toloxaton.

16.2.3 - Các dẫn chất khác :

- Amineptin; Fluoxetin; Fluvoxamin; Incasan; Maprotilin; Medifoxamin; Mianserin; Nomifen-sin; Oxaflazan; Oxitryptan; Trazodon; Viloxazin; Venlafaxin. Sertralin.

16.3 - Thuốc chỉnh khí sắc: (Normothymic)

Carbamazepin; Muối Lithi; (Neurolithium; Téralithe); Valpromid. Sertralin.

16.4 - Thuốc hướng tâm thần, giải ức chế: Carpipramin.

16.5 - Thuốc hưng tâm thần - (Psychostimulant).

16.5.1 - Modafinil

16.5.2 - *Dẫn chất deanol*: Cérébrol; Deanol aceglumat (Cléregyl)

16.5.3 - Các thuốc khác: Adrafinil; Arcalion; Cogitum; Fipexid; Gaba; Minaprin; Pirisudanol...

17 - THUỐC KHOA THẦN KINH

17.1 - Thuốc gây ngủ:

17.1.1 - Dẫn chất Barbituric:

- Amobarbital; Barbitol; Butalbital; Butobarbital; Pentobarbital; Phenobarbital; Secobarbital; Vinylbital.

17.1.2 - Dẫn chất benzodiazepin và tương tự:
- Brotizolam; Estazolam; Flunitrazepam; Loprazolam; Lormetazepam; Midazolam; Nitrazepam; Phenazepam; Temazepam; Triazolam.

- Zolpidem và Zopiclon.

17.1.3 - Kháng histamin H1: Donormyl; Mépronizin; Théralène.

17.2 - Thuốc an thần - trấn tĩnh:

17.2.1 - Dẫn chất Benzodiazepin: Alprazolam; Bromazepam; Clobazam, Chlordiazepoxid; Clorazepat; Clotiazepam; Diazepam; Halazepam; Ketazolam; Loflazefat ethyl; Lorazepam; Medazepam; Nordazepam; Oxazepam; Pinazepam; Prazepam; Tofisopam.

17.2.2 - Một số dẫn chất khác:

Atrium; Benzoctamin; Buspiron; Captodiam; Etifoxin; Hydroxyzin; Mephenoalxon; Meprobramat; Trimetozin; Valnoctamid.

17.2.3 - An thần nguồn gốc thực vật:

- Assagix; Neurotensyl; Rotunda; Roxen.

17.3. Thuốc trị đau nửa đầu:

17.3.1 - Trị cơn đau: (Xem thuốc giảm đau - Khoa thấp khớp).

- Alcaloid nấm cựa gà; Diervo - Spray; Dihydroergotamin; Ergotamin; Kefalgin; Lisurid; Migwell; Oxetoron.

17.3.2 - Phòng và điều trị cơ bản:

- Một số thuốc chẹn beta: Avlocardyl; Hemipralon; Lopressor; Seloken.

- Dihydroergotamin và một số thuốc khác: Desernil, Nocertone; Sanmigran, Sibelium; Vidora; Methylsergid; Pizotifen; Flunarizin; Migriv; Migralgin; Sumatriptin.

17.4. Thuốc trị động kinh:

Beclamid; Carbamazepin; Clobazam; Clomethiazole; Clonazepam; Diazepam; Ethosuximid; Gabapentin; Phenobarbital; Phenytoin; Progabid; Sodium valproat; Sulthiam; Trimethadion; Valpromid; Vigabatrin.

17.5. Thuốc trị chóng mặt:

- (Xem các thuốc: chống nôn; trấn tĩnh, an thần kinh; kháng histamin...) Cinnarizin; Flunarizin; Mecizin; Dimenhydrinat, Diazepam...

- Một số thuốc khác: Betahistin; Sibelium; Tangail.

17.6. Thuốc chống nhược cơ:

17.6.1. Thuốc kháng cholinesterase: Amibenonium; Pyridostigmin; Prostigmine.

17.6.2. Các thuốc khác: Aldacton; Practon; Spiroctan; Spironolacton.

17.7. Thuốc trị Parkinson:

17.7.1. - Chống tiết cholin: Benztropin; Biperiden; Procyclidin; Trihexyphenidyl; Tropatepin.

17.7.2. Tiết dopamin: Levodopa và phối hợp (Modopar; Sinemet) chất chủ vận tiết dopamin: Apokinin; Bromocriptin; Lisurid; Pinbedil; Ropinirol.

17.7.3. IMAO chọn lọc B: Selegilin.

17.7.4. Một số thuốc khác: Amantadin; Genoscolopamin; Orphenadrin

17.8 - Thuốc điều trị bệnh Alzheimer: Tacrin - Rivastigmin.

17.9 - Thuốc giảm đau - hạ nhiệt

(Xem mục 7)

18 - THUỐC KHOA XƯƠNG - KHỚP

18.1 - Thuốc chống viêm (Xem mục 1)

18.2 - Điều trị cơ bản các chứng viêm thấp khớp:

- Ciclosporin

- Thuốc trị sốt rét: Cloroquin và Hydroxychloroquin.

- D - penicillamin và dẫn chất

- Muối vàng: Allochrysine; Auranoferin.

- Sulfasalazin.

18.3 - Điều trị các bệnh về xương:

- Calcitonin; Sodium fluorid; Architet

- Pamidronic acid; Clodronic acid; Etidronic acid. Alendronic acid. Glucosamine.

18.4 - Điều trị cơn cấp bệnh gút:

Colchicin và dẫn chất

18.5 - Trị tăng acid uric-huyết:

- Allopurinol và thuốc tương tự: Benzbromaron; Tisopurin

- Phân hủy acid uric: Urat-oxidase.

- Tăng thải trừ acid uric: Benziodaron; Probenecid; Sulfinpyrazon.

18.6 - Gây thư giãn cơ:

Baclofen; Carisoprodol, Chlormezanone; Chlorproethazin; Dantrolen; Eperison; Idrocilamid; Mephensesin; Methocarbamol; Phenprobamat; Quinin benzoat; Tetrazepam; Thiocholicosid; Tizanidin; Tolperison.

18.7 - Trị hư khớp:

Diacerein; Hyalgan.

18.8 - Chống viêm và phù nề:

Alpha-amylase; Alhamucase; Bromelain; Chymotrypsin; Lasonil; Ribatran; Serrapeptase; Thiomucase.

19 - THUỐC KHOA TIẾT NIỆU

19.1. Thuốc kháng khuẩn niệu đạo: (Xem thêm các kháng sinh kháng khuẩn mục 11).

19.1.1. Quinolon thế hệ 1: Các acid nalidixic; Oxolinic; Pipemidic và Flumequin.

19.1.2. Quinolon thế hệ 2 - Ciprofloxacin; Enoxacin; Lomefloxacin; Norfloxacin; Ofloxacin; Pefloxacin; Rosoxacin

19.1.3. Các nitrofuran: Nifuraden; Nifuratel; Nifurfolin; Nifurtoinol; Nitrofurantoin.

19.1.4. Trimethoprim và phối hợp với sulfamid

19.1.5. Betalactamin: Selexid; Tienam

19.1.6. Một số thuốc khác: Fosfomycin; Trometamol; Nibiol; Rufol; Kaviase; Mictasol; Uversin

19.2. Thuốc điều trị sỏi thận:

19.2.1. Kiểm hóa nước tiểu: Focitrit; Kalcitrine.

19.2.2 - Một số thuốc khác: Avisan; Cystenol, Maguril; Piperazin hexahydrat; Succinimid; Tiopronin; Urodan; Trometamol.

19.3. Thuốc lợi tiểu:

19.3.1. Tác dụng ở quai Henle: Bumetanid; Furosemid; Piretamid.

19.3.2. Dẫn chất thiazidic và tương tự:

Bendroflumethiazid; Benzthiazid; Butizid; Chlortalidon; Chlorothiazid; Cyclothiazid; Hydrochlorothiazid; Hydroflumethiazid; Mebutizid; Methyclothiazid; Teclothiazid. Aldac-tazin.

19.3.3. Lợi tiểu tăng kali huyết:

Aminorid; Spironolacton; Canrenon; Triamteren

19.3.4. Ức chế carbo - anhydrase: Acetazolamid

19.3.5. Các thuốc khác:

Aminometradin; Acid etacrinic; Ambusid; Cicletanin; Indapamid; Mannitol; Xipamid. Glimepirid.

- Từ dược thảo: Hephylol; Lespenephryl; Beta-siphon.

19.4 - Thuốc trị bệnh thận tiểu cầu:

20.4.1. Bệnh nguyên phát: Sandimnum

20.4.2. Ở bệnh nhân tiểu đường: Aceten; Caporil; Lopril; Tensiomin.

19.5 - Thuốc trị suy thận mạn:

20.5.1. Trị tăng kali - huyết: Kayexalate

20.5.2. Chelat - hóa phosphor: Calcidia; Eucalcic

20.5.3 - Erythropoietin. Amiyu.

20.8.3 - Các dung dịch lọc máu ngoài thận.

19.6 - Thuốc trị chứng đái dầm:

20.6.1 - Dẫn chất imipramin: Anafranil; Elavil; Laroxyl; Tofranil

20.6.2 - Desmopresin

20.6.3 - Oxybutynin

20.6.4 - Các thuốc khác: Enuretine

19.7 - Thuốc trị phì đại tiền liệt tuyến lành tính:

20.7.1. Ức chế thụ thể alpha: Alfuzosin; Minipress; Moxisylyt; Tamsulosin, Terazosin.

20.7.2. Ức chế 5-alpha-reductase: Finasterid

20.7.3 - Các thuốc khác: Capistan và Permixon, Tadenan

19.8 - Thuốc trị liệt dương: Alprostadil, Moxisylyt; Yohimbin; Tribestan; Sildenafil; Viagra.

19.9 - Một số thuốc khác:

Batriden (trong mổ ghép thận)

Betanechol (ứ nước tiểu sau mổ)

Vesirug (thụt rửa bàng quang)

Xylocain gel (gây tê niệu quản)

20 - THUỐC KHOA TIÊU HÓA

20.1 - Thuốc trị đau loét dạ dày tá tràng:

20.1.1. Kháng thụ thể H2 histamin: Cimetidin; Famotidin, Nizatidin; Ranitidin.

20.1.2. Ức chế bơm proton: Lansoprazol; Omeprazol.

20.1.3. Prostaglandrin: Misoprostol; Enprostyl.

20.1.4. Chống loét tại chỗ: Sucralfat.

20.1.8. Một số thuốc khác: Pirenzepin; Sulpirid, Vitamin U.

20.1.6. Thuốc diệt *Helicobacter pylori*: Gastrostast; Helicocin (phối hợp)

20.2 - Thuốc chống acid dịch vị và bao che dạ dày ruột:

20.2.1. Chống acid dịch vị:

- Alexitol sodium; Aldioxa; Algeldrat; Almaca, Gelusil; Maalox; Phosphalugel; Rennie; Rocgel; Supralox; Ulfon,...

20.2.2. Bao che dạ dày ruột: Attapulgit, Dimeticon, Kaolin; Bolinan; Smecta.

20.2.3. Thuốc phối hợp: Alusi; Gastropulgite, Gaviscon; Kavet, Vikaira.

20.3 - Thuốc ảnh hưởng đến nhu động đường tiêu hóa:

Cisaprid; Domperidon; Metoclopramid; Debridat.

20.4 - Thuốc chống tiêu chảy:

20.4.1. Giảm nhu động ruột: Diphenoxylat + atropin; Loperamid; Cồn paregoric; viên Opi-zoic.

20.4.2. Chống tiết dịch ruột: Tiorfan. Racecadotril

20.4.3. Kháng khuẩn đường ruột:

- Aminosid: Entericin; Humagel; Neomycin

- Polymyxin: Colistin

- Nitrofurant: Nifuroxazid; Nifurizid

- Dẫn chất quinolón: Intetrix

- Sulfamid đường ruột: Sulfaguanidin. Phtalazol; Sulfasalazin.

20.4.4. Thành phẩm nguồn gốc vi khuẩn:

Antibio; Antibiophilus; Bactisubtil, Bioflor, Biolactyl; Colitique, Colopecten, Lacteol; Lyo-Bifidus; Ultra-levure.

20.4.5. Chống nấm: Amphotericin B; Miconazol; Nystatin.

20.5 - Thuốc nhuận tràng:

20.5.1. Chất nhầy thực vật: Inolaxin; Normacol; Spagulax.

20.5.2. Nhuận tràng thẩm thấu: Fortrans Lactulose; Lactitol; Mannitol, Sorbitol; Poloxamer; Polyethylen glycol; Pentaerythritol.

20.5.3. Lẫn trơn: Dầu paraffin; Lansoyl; Lubentyl

20.5.4. Nhuận tràng kích thích:

Bisacodyl; Casanthranol; Dantron; Jamiylène; Sodium docusat; Sodium picosulfat; Phenolphthalein; Senosid.

20.6 - Thuốc trị các rối loạn chức năng tiêu hóa:

20.6.1 - Chống co thắt (xem mục 7)

20.6.2. Trị đầy bụng.

- Muối kiềm và chất tương tự: Betain citrat; Normogastrin

- Các enzym tiêu hóa: Alipase; Askenzyme; Babo Tab; Eurobiol; Pancreatin; Pepsin; Spasmenzyme, Tymoplex.

- Tăng tiết mật: Acid cinametic; Carnitin; Hepadial; Romarène; Sorbitol.

- Hướng gan: Arginin; Legalon; Rocmalin; DDB; Thioctic acid

- Nguồn gốc thực vật: Actisô; Chophytol; Od-dibil

- Hút hơi: Dimeticon; Than hoạt.

20.7 - Trị viêm gan virus : Interferon; vidarabin

20.8 - Bảo vệ nhu mô gan:

Cyanidanol; Essentiale; Flumecinol; Methionin; DDB; Silymarin; Silibinin.

20.9 - Thuốc đạn chữa trĩ :

Anoréine; Anuxol; HEC; Preparation H; Sedorhoide; Titanoréine; Antihémorrhoidaires Cas-senne.

20.10 - Điều trị sỏi mật : Acid chenodesoxy-cholic và acid ursodesoxycholic.

21 - THUỐC KHOA TIM MẠCH

21.1 - Thuốc trị tăng huyết áp:

21.1.1 - Thuốc lợi tiểu (xem mục 19.3).

21.1.2 - Thuốc chẹn beta:

Acebutolol; Atenolol; Betaxolol; Bisoprolol; Carteolol; Celiprolol; Labetalol; Levopenbutolol; Metoprolol; Nadolol; Oxprenolol; Pindolol; Propranolol; Sotalol; Tertatolol; Timolol;

21.1.3. *Ức chế enzym chuyển đổi angiotensin (IEC)*: Benazepril; Captopril; Cilazapril; Enalapril; Fosinopril; Lisinopril; Perindopril, Quinapril, Ramipril, Trandolapril,...

21.1.4. *Đối kháng angiotensin II*: Losartan. Irbesartan. Valsartan, Telmisartan

21.1.5. Chẹn dòng calci:

- Dẫn chất dihydropyridin: Amlodipin; Felodipin; Isradipin; Lacidipin; Nifedipin; Nitrendipin.

- Các chất khác: Diltiazem; Verapamil.

21.1.6. Tác dụng đến thần kinh trung ương:

Clonidin; Guanfacin; Guanabenz; Guanoxabenx; Metyldopa; Rilmenidin; Tolonidin

21.1.7. Gây giãn mạch:

- Chẹn alpha: Alpress, Eupressyl; Mediaten-syl; Minipress

- Các thuốc khác: Bendazol; Diazoxid; Hydralazin và dẫn chất; Minoxidil; Sodium nitro-prussiat

21.1.8. *Reserpin và dẫn chất*: Bietaserpin; Raunatin; Rescinnamin; Reserpin.

21.1.9. *Phong bế hạch thần kinh*: Betanidin; Breylium tosylat; Guanethidin; Pargylin

21.1.10. Các thuốc phối hợp.

- IEC + lợi tiểu thiazidic: Acuilix; Briazide; Cap-tea; Cibadrex; Co-Renitec; Ecazide; Koretic; Prinzeid; Restoretic

- Chẹn beta + lợi tiểu: Logroton; Moducuren; Trasitensin; Viskaldix

- Chẹn beta + chẹn calci: Beta Adelate; Logi-max, Tenordete.

- Chẹn beta + giãn mạch: Trasipressol. Carvedilol

- Lợi tiểu + Reserpin: Tensionorme; Resemid; Terbolan

- Một số thuốc khác: Adelphane; Aldatense; Brinerdine; Cordichin; Kalten; Tensigradyl

21.2 - Thuốc trị suy mạch vành:

21.2.1. Chẹn beta (xem mục 21.1.2.)

21.2.2. *Chẹn calci*: Verapamil; Diltiazem; Nifedipin; Bepridil; Perhexillin; Amlodipin; Felodipin.

21.2.3. Dẫn chất nitro:

- Tác dụng nhanh (đặt dưới lưỡi): Isocard; Lenitral spray; Natispray; Risordan; Nitrogly-cerin.

- Tác dụng kéo dài (uống): Lenitral; Monicor; Nitrode; Oxycardin; Risordan LP; Sorbitrat.

- Đường da (nội bì): Cordipatch; Diafuson; Discotrin; Lenitral percutané, Nitriderm TTS, Optizor; Trinipatch.

21.2.4. Amiodaron

21.2.5. *Các thuốc khác*: Corvasol; Ikorol; Vas-tarel

21.2.6. *Tiêm IV (trị suy mạch vành cấp)*: chẹn beta tiêm IV; Chẹn calci tiêm IV; Dẫn chất nitro tiêm tĩnh mạch

Dạng tiêm trong mạch vành: Adalat; Risordan; Corvasal

21.3 - Thuốc trị suy tim:

21.3.1. Thuốc lợi tiểu (xem mục 19).

21.3.2. *IEC*: Captopril; Cilazepil; Enalapril; Lisinopril; Perindopril; Quinapril; Ramipril.

21.3.3. Dẫn chất digitalis và tương tự:

Acetyldigitoxin; Acetyldigoxin; Acetyl Stro-phantidin; Digitoxin; Digoxin; Divaricosid; La-natosid C; Oleandrin; Peruvosid; Proscil-laridin; Spartein; Thevetin; Uabain.

21.3.4 - Trị suy tim cấp - (xem thêm mục 5)

21.3.5 - *Các thuốc ức chế phosphodi-esterase*: Corotrope; Inocor; Perfane.

21.4 - Thuốc chống loạn nhịp:

21.4.1. *Thuốc nhóm 1*: Quinidin và dẫn chất: Cibenzolin; Disopyramid; Lidocain và dẫn chất; (Mexiletin); Aprindin; Flecainid; Propafenon.

21.4.2. *Nhóm II*: Thuốc chẹn beta (Xem 21.1)

21.4.3. *Nhóm III*: Amiodaron và Breylium To-sylat.

21.4.4. *Nhóm IV*: Thuốc chẹn calci; Diltiazem; Verapamil

21.4.5. *Một số thuốc khác*: Ajmalin; Anta-zolin,...

21.5 - Thuốc trị giảm huyết áp/trợ tuần hoàn:

21.5.1. *Thuốc kiểu giao cảm*: Alupent; Effortil; Gutron; Hep-A-myl; Praxinor; Tensophoril

21.5.2. Dihydroergotamin và dẫn chất

21.5.3. Yohimbin

21.5.4. Một số thuốc khác: Nikethamid; Solu-camphre,...

21.6 - Thuốc an thần kinh tim:

Cardiocalm; Crataegutt forte; Divane; Nati-Sédine; Palpipax,...

21.7 - Thuốc giãn mạch và chống thiếu máu cục bộ:

Buflomedil; Cyelandelat; Dẫn chất nấm cựa gà: Ergokod; Hydergines; Iskedyt; Sermion, Vasobral; - Naftidrofuryl; Papavevin; Pentoxifyllin; Piracetam; Raubasin + Almitrin; Vincamin; Xantinel nicotinat; Iloprost; Cervoxan; Citicolin; Lucidril; Trivastal; Vadilex.

21.8 - Thuốc bảo vệ thành mạch và tĩnh mạch:

Adenosin phosphat; Ampecyclat; Aescin; Ben-zaron; Benzquercin; Cyclo 3; Diosmin; Endotelon; Tribenosid; Troxerutin; Veinosane; Rutin C. Evening Primrose oil.

21.9 - Thuốc hạ lipid huyết:

21.9.1. Các fibrat: Benzafibrat; Ciprofibrat; Clofibrat; Clofibril; Fenofibrat.

21.9.2. Các statin: Simvastatin; Lovastatin; Pravastatin. Atorvastatin

21.9.3. Các resin chelat - hoá: Colestipol; Colestyramin

21.9.4. Một số thuốc khác:

Acid oxiniac; Benfluorex; Cholestan; Gemfibrozil; Maxepa; Pentosan polysulfat; Proglucol; Tiadenol

21.10 - Các thuốc khác :

-Alprostadil. Cerivastatin

- Gây xơ vữa cứng tĩnh mạch: Aetoxisclerol

22 - THUỐC KHOA UNG THƯ

22.1 - Thuốc độc hại tế bào:

22.1.1. Thuốc tác động đến ADN:

- Tác nhân Alkyl hóa: Ametycin; Caryolysine; Chloraminophene; Endoxan; Estracyt; Holoxan; Stereocyt; Thiotope, Vercyte.

- Các nitroso-urê: Belustin; Bicnu; Deticène; Hexastat; Muphoran; Natulan; Zanosar.

- Cisplatin và carboplatin.

- Bleomycin.

22.1.2. Thuốc chống chuyển hóa:

- Kháng folic: Methotrexat.

- Kháng puric: Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.

- Kháng pyrimidic : Cytarabin; Fluorouracil; Ftorafur.

22.1.3. Các chất ức chế topoisomerase:

- Campto

- Các anthracyclin: Adriblastine; Cerubidine; Doxorubicine; Farmorubicin; Theprubicin; Zavedos.

- Một số chất xen kẽ (intercalant): Amsidine; Novantrone.

- Các epidophyllotoxin: Celltop; Etoposide - Vehem - Sandoz; Vepeside.

22.1.4. Tác nhân đến mạng thoi (fuseau):

Eldisin; Navelbin; Vinblastin; Vincristin; Taxol và Taxotere.

22.1.5. Một số thuốc khác: - Hydrea; Kidrolase; Metastron; Mithracine.

22.2. Các tác nhân kim tế bào:

23.2.1. Dẫn chất hormon:

- Chất tương tự GnRH: Decapeptyl; Enantone; Suprefact; Zoladex.

- Chất tương tự somatostatin: Sandostatin; Somatolin LP.

- Một số estrogen và progestatif.

23.2.2. Các tác nhân kháng hormon:

- Anti - estrogen: Kessar; Lentaron; Nolvadex, Oncotam; Tamofène

- Anti - androgen; Anandron, Androcur, Eulexine.

- Anti - steroid: Orimétène.

22.3 - Chất biến đổi đáp ứng miễn dịch:

Các Interferon và Interleukin 2

BẢNG TÍNH DIỆN TÍCH BỀ MẶT THÂN THỂ NGƯỜI

Chiều cao cm	90	95	100	105	110	115	120	125	130	135	140	145	150	155	160	165	170	175	180	185	190	195																																																			
Cân nặng																																																																									
10	0.50	0.52	0.54	0.56																																																																					
12.5	0.55	0.57	0.59	0.61	0.64																																																																				
15	0.59	0.62	0.64	0.66	0.69	0.71	0.73																																																																		
17.5	0.63	0.66	0.68	0.71	0.73	0.76	0.78	0.80																																																																	
20	0.67	0.70	0.72	0.75	0.78	0.80	0.83	0.85	0.88	0.90																																																															
22.5	0.76 0.79				0.82	0.84	0.87	0.89	0.92	0.95	0.97	1.00																																																													
25	0.82				0.85	0.88	0.91	0.94	0.96	0.99	1.02	1.04	1.07																																																												
27.5	0.86				0.89	0.92	0.95	0.97	1.00	1.03	1.06	1.08	1.11	1.14	1.16																																																										
30					0.92	0.95	0.98	1.01	1.04	1.07	1.10	1.13	1.15	1.18	1.21	1.24																																																									
32.5					0.95	0.98	1.02	1.05	1.08	1.11	1.14	1.16	1.19	1.22	1.25	1.28	1.31																																																								
35					1.02	1.05	1.08	1.11	1.14	1.17	1.20	1.23	1.26	1.29	1.32	1.35																																																									
37.5					1.08	1.11	1.14	1.17	1.21	1.24	1.27	1.30	1.33	1.36	1.39	1.42																																																									
40									1.14	1.17	1.21	1.24	1.27	1.30	1.33	1.37	1.40	1.43	1.46																																																						
42.5									1.17	1.21	1.24	1.27	1.30	1.34	1.37	1.40	1.43	1.46	1.50	1.53																																																					
45									1.24	1.27	1.30	1.34	1.37	1.40	1.44	1.47	1.50	1.53	1.56																																																						
47.5									1.26	1.30	1.33	1.37	1.40	1.44	1.47	1.50	1.53	1.57	1.60	1.63																																																					
50									1.29	1.33	1.36	1.40	1.43	1.47	1.50	1.54	1.57	1.60	1.64	1.67	1.70																																																				
52.5													1.36	1.39	1.43	1.46	1.50	1.53	1.57	1.60	1.64	1.67	1.70	1.74	1.77																																																
55													1.38	1.42	1.46	1.49	1.53	1.56	1.60	1.63	1.67	1.70	1.74	1.77	1.80																																																
57.5													1.45	1.48	1.52	1.56	1.59	1.63	1.66	1.70	1.74	1.77	1.80	1.84																																																	
60													1.47	1.51	1.55	1.59	1.62	1.66	1.70	1.73	1.77	1.80	1.84	1.87																																																	
62.5													1.54	1.58	1.61	1.65	1.69	1.72	1.76	1.88	1.83	1.87	1.91																																																		
65													1.56	1.60	1.64	1.68	1.72	1.75	1.79	1.83	1.86	1.90	1.94																																																		
67.5													1.63	1.67	1.71	1.74	1.78	1.82	1.86	1.90	1.93	1.97																																																			
70													1.65	1.69	1.73	1.77	1.81	1.85	1.89	1.92	1.96	2.00																																																			
72.5													1.72	1.76	1.80	1.84	1.88	1.91	1.95	1.99	2.03																																																				
75													1.74	1.78	1.82	1.86	1.90	1.94	1.98	2.02	2.06																																																				
77.5																	1.81	1.85	1.89	1.93	1.97	2.01	2.05	2.09																																																	
80																					1.83	1.87	1.92	1.96	2.00	2.04	2.08	2.12																																													
82.5																									1.90	1.94	1.98	2.02	2.06	2.10	2.14																																										
85																													1.96	2.01	2.05	2.09	2.13	2.17																																							
87.5																																	1.99	2.03	2.07	2.12	2.16	2.20																																			
90																																					2.06	2.10	2.14	2.18	2.22																																
92.5																																									2.08	2.12	2.17	2.21	2.25																												
95																																													2.15	2.19	2.23	2.28																									
97.5																																																	2.17	2.22	2.26	2.30																					
100																																																					2.24	2.28	2.33																		
102.5																																																									2.26	2.31	2.35														
105																																																													2.33	2.38											
107.5																																																																	2.40								

Đối chiếu hàng dọc là cân nặng với hàng ngang là chiều cao sẽ cho số liệu diện tích bề mặt thân thể tính ra m².

Ví dụ : Một người có chiều cao 165cm và cân nặng 60kg sẽ có diện tích bề mặt thân thể là 1.66m²

CÁC HẰNG SỐ SINH LÝ
của
MỘT NGƯỜI BÌNH THƯỜNG *

** Xét nghiệm sinh hóa GS Phạm Tử Dương và GS Nguyễn Thế Khánh*

MÁU

I. Tính chất vật lý và tế bào

Tính chất vật lý		Hồng cầu	
1. Thể tích máu (ml/kg)		1. Số lượng	
- Nam	71,2 ± 6	Nam	4,2x10 ¹² /l
- Nữ	61±7,5	Nữ	3,8x10 ¹² /l
2. Độ quánh :		Trẻ mới đẻ	5,1x10 ¹² /l
- Máu	3,8-4,5	2. Hồng cầu lưới	0,7-0,9%
- Huyết thanh	1,64-1,69	3. Huyết sắc tố (g/dl)	
3. Tỷ trọng :		Nam	14,6g
- Máu	1,051	Nữ	13,2g
- Huyết tương	1,028	4. Giá trị hồng cầu	
4. Áp lực thẩm thấu	295mmol/l	Thể tích HC trung bình	85-95μm ³
5. Độ hạ băng điểm của huyết tương	0,56±0,02°C	Nồng độ HST trung bình trong HC	32-38g/dl
6. pH máu :		Lượng HST trung bình trong HC	35pg
- Động mạch	7,40	Dải phân bố kích thước HC (RDW)	11,5-14,5%
- Tĩnh mạch	7,37	Sức bền hồng cầu trong máu :	
7. Tốc độ lắng hồng cầu		- Bắt đầu tan	4,6‰ NaCl
Westergreen	4-7mm	- Tan hết	3,6‰ NaCl
Pachenkov		Sức bền hồng cầu đã rửa huyết tương :	
- Nam	5-9mm	- Bắt đầu tan	4,8‰ NaCl
- Nữ	8-14mm	- Tan hết	3,4‰ NaCl
8. Hematocrit		5. Nhóm máu (hồng cầu)	
- Nam	43%	AB	4,24%
- Nữ	39%	A	16,46%
		B	27,94%
		O	48,35%
		6. Yếu tố Rh (+)	99,93%
Bạch cầu		Cầm máu và đông máu	
1. Số lượng		1. Sức bền mao mạch	
Người lớn :		- Phương pháp giảm áp	20-25cm Hg
- Nam	7x10 ⁹ /l	- Dấu hiệu dây thắt	âm tính
- Nữ	6,2x10 ⁹ /l	2. Co cục máu	1-3 giờ
Trẻ mới đẻ	15,4x10 ⁹ /l	3. Thời gian chảy máu	2ph50gy
2. Công thức bạch cầu		4. Thời gian đông máu	9ph15gy
Đa nhân trung tính :	60-68%	5. Thời gian Howell	1ph45gh
- Ái toan	2-4	6. Thử nghiệm dung nạp heparin (1đv)	8-12 phút
- Ái kiềm	0,5-1	7. Tỷ lệ nhóm prothrombin	8-100%
Monocyt	5-10	8. Tiêu thụ prothrombin	≥ 1 phút
Lymphocyt	20-30	9. Thời gian thrombin	15-20 giây
3. Công thức Arneth		10. Tan cục máu	3-6 ngày
5. 35. 41. 17. 2			
4. Công thức Shilling			
0. 0. 7. 93			
Tiểu cầu			
Số lượng	200-300x10 ⁹ /l		

II. Xét nghiệm sinh hóa học

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
<u>Chất đạm</u>				14,7-55,3 μ mol
Ammoniac	dl	25-94 μ g		
α -FP	ml	3,4 ng		
Acid amin	dl	30-35 mg	I	208-327 μ mol
Acid uric	-	4,5 $\pm$ 1 mg	I	44-106 μ mol
Creatinin	-	0,5-1,2mg	-	
Ferritin	-	12 μ g		10,2-13,6 μ mol
Fibrinogen	-	300-400 mg	I	
Glutathion khử	-	30-37 mg		
Glutathion toàn phần	-	37-42 mg		
Nitơ dư	-	10-20 mg		
Nitơ polypeptid	-	4-6 mg		
Nitơ toàn phần phi protid		29 $\pm$ 6 mg		
Protein	-	7,7 $\pm$ 0,6g		
Glubulin miễn dịch :	-			
IgG		0,65-1,7g	I	43-113 μ mol
IgM	-	0,12 g	-	1,3 μ mol
IgD	-	2,5 mg	-	0,13 μ mol
IgE	-	5-5,6 μ g	-	<0,3 nmol
IgA	-	0,1-0,4g	-	6,2-25 μ mol
Urê	-	15-40 mg		2,5-6,7 mmol
<u>Chất mỡ</u>				
Acid béo	dl	0,20-0,40 g	I	
Cholesterol	-	150-190 mg		3,9-4,9 mmol
Cholesterol este hóa	-	103 $\pm$ 17 mg		
Lipid toàn phần	-	763 $\pm$ 126 mg		
Burstein	-	0,15-0,50		
		đơn vị QK	I	
Phospholipid	-	225 $\pm$ 17mg	-	2,6-3,2 mmol
Triglycerid	-	<175 mg		<2mmol

<i>Xét nghiệm</i>	<i>Tính theo gam</i>		<i>Tính theo mol</i>	
	<i>Đơn vị</i>	<i>Hằng số</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Hằng số</i>
<u>Chất đường</u>				
Acid lactic	dl	20±4 mg	l	1,8-2,7 mmol
Acid pyruvic	-	0,8±0,2 mg	-	68-114 µmol
Glucose	-	80-110 mg	-	4,4-6,1 mmol
<u>Mật</u>				
Bilirubin	dl	0,55±0,25 mg	-	5,1-13,6 µmol
Muối mật	-	vết		
<u>Điện giải</u>				
Calci	dl	8,1-10,4 mg	l	2,03-2,6 mmol
Chlor	-	337-383 mg	-	95-108 mmol
Kali	-	15,2-19,6 mg	-	3,9-5 mmol
Magne	-	1,8-2,4 mg	-	0,75-1 mmol
Natri	-	310-345 mg	-	135-150 mmol
Phospho	-	4±0,7 mg	-	1,05-1,5 mmol
<u>Cân bằng kiểm toan và các chất khí</u>				
Oxy máu động mạch	dl	19-20 mg		
Oxy máu tĩnh mạch	-	12-14 ml		
PaO ₂		80-98 mmHg		10,6-13 kPa
SaO ₂		95-97%		
Carbon dioxyd máu :				
Động mạch	-	40-50 ml		
Tĩnh mạch	-	50-60 ml		
PaCO ₂		38-43 mmHg		5,1-5,7 kPa
Dự trữ kiềm	l	22-25 mEq	-	22-25 mmol
Cân bằng kiểm toan				
(Máy Astrup)				
pH		7,391 ± 0,019		
PCO ₂		38,5 ± 2,24 mmHg		5,13±0,33 kPa
SB			l	29,3±1,2 mmol
BB				47,6±3,01 mmol
BE				0±1,93 mmol

Xét nghiệm	Tính theo gam		Tính theo mol	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
<u>Hormon</u>				
Aldosteron (nằm)	dl	2-14 ng	l	5,5-38,8 pmol
Corticosteron	-	20 µg		
Cortisol tự do	-	12-15 µg		0,33-0,42 µmol
ACTH (sáng)	ml	112-116 pg	-	3-25,5 pmol
ACTH (tối)	-	13-22 pg		
FSH Nữ	-		ml	1,3-9,2 mU
Nam	-		-	4,14±2,8 mU
LH Nữ	-		-	0,5-40mU
Nam	-		-	13,13±9,1 mU
17-OHCS (sáng)	dl	30-80 µg		
Oestrogen				
giai đoạn nang tố :				
oestriol	dl	25 ng		
oestron	-	20 ng		
oestradiol	-	13 ng		
giai đoạn hoàng thể tố :				
oestriol	dl	37 ng		
oestron	-	70 ng		
oestradiol	-	28 ng		
Parathormon	ml	<0,5 ng	l	2,94 pmol
STH (sáng)	ml	<3 ng	-	<140 pmol
Testosteron	dl	0,8 µg	l	28 nmol
TSH	ml	2-6 µU		
Thyrocalcitonin	ml	<0,5 ng		
Thyroxin	dl	5-11,5 µg	l	64,4-148 nmol
<u>Men</u>				
Amylase	ml	32±4 đvW	l	60-180 U
Aldolase			ml	<6 U
α-antitrypsin		200 - 400 mg		
Arginase			ml	1,45±0,404 µmol/h
CPK			l	80 U

<i>Xét nghiệm</i>	<i>Tính theo gam</i>		<i>Tính theo mol</i>	
	<i>Đơn vị</i>	<i>Hằng số</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Hằng số</i>
γGT			I	11-50 U
Glucose-6-phosphatase			I	8U
G-6-PD hồng cầu			10°	131±13 mU
α-HBDG			I	72-182 U
LDH			I	328±60U
Lipase			I	4-24U
Lysozym	ml	5-15 ± µg		
OCT	dl	168 µg	I	<0,28 U
Phosphatase kiềm		6,1±1,8 đvKA	I	30-120U
Phosphatase acid	dl	<5 đvKA	I	5,5U
PHI	ml	4,12±1,19 đvBH	dl	
SDH	ml	0,88±0,06 đvS	ml	<0,4 mU
SGOT	ml	1,31±0,38 µmol	I	15,5-28,2 U
SGPT	ml	1,1±0,45 µmol		10,8-25,8U
Troponin T	ml	0,06 µg/l		
<u>Các chất khác</u>				
Chì	dl	20-60 µg	I	0,96-2,9 µmol
Đồng	-	105±15 µg	I	14,1±18,8 µmol
Fluor	-	0,3 mg		
Iod	-	10 µg		
PBI	-	4-8 µg	I	315-630 nmol
BEI	-	3-6 µg	I	236-472 nmol
Sắt	-	80-130 µg	I	14,3-23,3 µmol

NƯỚC TIỂU

<i>Tính chất vật lý</i>			<i>Các tế bào</i>
Số lượng :	nam	1400 ml	Một vài bạch cầu
	nữ	1200 ml	Một vài tế bào biểu mô của bàng quang,
Tỷ trọng		1,012-1,020	niệu đạo, âm đạo

Các chất sinh hóa	Tính theo gam		Tính theo mol, UI	
	Đơn vị	Hằng số	Đơn vị	Hằng số
Ammoniac	l	0,5-0,1g	24h	30-60mmol
Acid uric	24h	0,55-0,80g	-	3-4,8mmol
Creatinin	-	1,21±0,21g	-	8,8-12,6μmol
Indoxyl	l	10mg		
Nitơ toàn phần	24h	12-15g		
Urê	-	22-26g	-	365-431mmol
Acid pyruvic	-	0,14-0,19g		
Mucoprotein	-	150-300mg		
Urobilin	l	0,2-0,6mg		
Calci	24h	100-300mg	-	2,5-7,5mmol
Chlor	-	9,5±0,98g	-	240-296mmol
Kali	-	1-5g	-	26-128mmol
Natri	-	5±1,5g	-	152-282mmol
Natri chlorid	-	15,6±4,3g		
Lưu huỳnh	-	1,38±0,34g	-	32-54mmol
Phosphat	-	1,36±0,6g	-	24-62mmol
Amylase	ml	16-32 đv W	l	<1310U
Lysozym	ml	2μg		
Uropepsinogen	24h	150-320mg		
Aldosteron	-	4-10μg	24h	11-27,7nmol
5-HIAA	-	4,76±1,81mg	-	15,5-35μmol
VMA	-	0,7-6,8mg	-	3,5-34μmol
Catecholamin	-	360-900μg	-	2-5μmol
Gonadotrophin:				
Nữ FSH			-	5-30 U
LH			-	10-80U
Nam FSH			-	5-22U
LH			-	12-40U
17-OHCS : nam	-	5,5±2mg	-	10-21μmol
nữ	-	4,1±1,3mg	-	8-15,2μmol
Oestrogen	24h	10-70μg		
Pregnandiol	-	2,68-7,36mg	24h	8,4-23μmol
Testosteron (nam)	-	72μg	-	155nmol
17-cetosteroid : nam	-	9,3±3,5mg	-	20,1-44,4μmol
nữ	-	6,3±2,4mg	-	13,5-30,2μmol
DHA: nam	-	1-3mg	-	3,4-10,2μmol
nữ	-	0,5-2mg	-	1,7-6,8μmol
Chi	-	43±20μg		

PHÂN

Tính chất vật lý			
Số lượng 1 ngày	120-180g	Natri	0,12g
Màu :	vàng tươi	Kali	0,47
Mùi :	thối	Chlor	0,10
		Phospho	0,50
		Lưu huỳnh	0,15
pH	7	Các tế bào	
Thời gian tiêu hóa	24-42 giờ	1-2 sợi cơ đang tiêu hóa	
Tỷ lệ chất đặc trong phân	22%	Vài hạt tinh bột	
Các chất sinh hóa học		Savon	
Acid hữu cơ		Mật it cellulose chưa tiêu hóa hết.	
(trong 100g phân)	14-16mEq	Ít tinh thể ammoni-magne-phosphat	
Ammoniac -	3-4ml	Ít chất nhầy.	
Phenol -	40mg	VI khuẩn	
Indol -	<3mg	Không có loại vi khuẩn ái iod.	
Stercobilin -	80-100mg	Nhiều vi khuẩn gây thối không bắt iod	
Tổng số lipid trong 1 ngày	2-7g	Số lượng vi khuẩn có trong 1g phân :	
Lipoid tiết từ niêm mạc		+ 20 triệu vi khuẩn ái khí.	
trong 1 ngày	3-6g	+ 2 tỷ vi khuẩn kỵ khí.	
Nitơ toàn phần trong 1 ngày	1g		
Calci trong 1 ngày	0,4-1g		

DỊCH NÃO TỦY

Tính chất vật lý		Các chất sinh hóa (100ml)	
Áp lực :		Cholesterol	<1mg
Nằm	100-150mm nước	Dự trữ kiềm	18-27mmol
Ngồi	tăng 10-50mm	Glucose	50-75mg
Số lượng	60-100ml	Natri chlorid	700mg
Tỷ trọng	1,001-1,010	Protein	15-22mg
Màu sắc :	trong vắt	Urê	20-45mg
pH	7,3-7,4	Các tế bào	
		1-3 bạch cầu lymphocyt	
		một vài tế bào nội mô	

MẬT

<i>Xét nghiệm (1lít)</i>	<i>Mật A</i>	<i>Mật B</i>	<i>Mật C</i>
Cholesterol	0,20-0,70g	1-1,50g	0,10-0,50g
Muối mật	3-4g	8-12g	0,50-2,5g
Bilirubin	50mg	200mg	40mg
Urobilin	40-60 mg	60-80 mg	20-30mg
Urobilinogen	+	++	-

DỊCH VỊ

<i>Số lọ</i>	<i>Thể tích</i>	<i>Độ acid tự do</i>	<i>Độ acid toàn phần</i>
- Sau histamin			
A	29ml	29,58mEq/l	46,mEq/l
B	28	49,31	62,46
1	47	68,76	82,19
2	34	86,02	98,67
3	20	73,79	87,80
4	16	61,09	76,16
5	16	50,68	66,30
6	13	43,01	58,90
7	11	33,69	52,05
8	11	35,34	52,32
Sau Cafein			
A	39ml	0,54g/l	1,27g/l
B	30	1,06	1,57
1		0,89	1,40
2		1,09	1,40
3		1,07	1,54
4		1,32	1,81
5		1,19	1,61
6	23	1,15	1,60

TỦY ĐỒ VÀ LÁCH ĐỒ

Số lọ	Thể tích
(thìa khóa = 16)	(thìa khóa = 14)
Bạch cầu đa nhân (16x2) 32%	Bạch cầu đa nhân
(2 ái toan)	trung tính 14%
Hậu tủy bào 16	Bạch cầu đa nhân
(2 ái toan)	ái toan 1
Tủy bào 16	Lymphocyt (14x4) 56
(2 ái toan)	
Tiền tủy bào 2	Bạch cầu đơn nhân
Nguyên tủy bào 2	vừa 14
Nguyên hồng cầu 16	Monocyt 14
Bạch cầu đơn nhân 16	Tương bào và
	nguyên hồng cầu 1

BẢNG QUY ĐỔI THEO ĐƠN VỊ QUỐC TẾ

<i>Các chất sinh hóa</i>	<i>Quy đổi ra mol/l</i>	<i>Quy đổi ra g/l, mEq/l</i>
I. Máu		
Acid ascorbic	mg/l x 5,68 (μmol)	μmol/l x 0,176(mg)
Acid folic	μg/l x 2,27 (nmol)	nmol/l x 0,44(μg)
Acid lactic	mg/l x 11,1x10 ⁻³ (mmol)	mmol/l x 90,1(mg)
Acid pyruvic	mg/l x 11,4(μmol)	μmol/l x 88x10 ⁻³ (mg)
Acid uric	mg/l x 5,95(μmol)	μmol/l x 0,168(mg)
Ammoniac	mg/l x 58,8(μmol)	μmol/l x 0,017(mg)
BEI, PBI	μg/l x 7,87(nmol)	nmol/l x 0,127(μg)
Bilirubin	mg/l x 1,71(μmol)	μmol/l x 0,585(mg)
Calci	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Chì	mg/l x 4,826(μmol)	μmol/l x 0,207(mg)
Chlor	mEq/l x 1(mmol)	mmol x 1(mEq)
Cholesterol	g/l x 2,58(mmol)	mmol/l x 0,387(g)
Creatinin	mg/l x 8,85(μmol)	μmol/l x 0,113(mg)
Đồng (Cu)	mg/l x 15,7(μmol)	μmol/l x 0,0635(mg)
Fibrinogen	g/l x 3,4(μmol)	μmol/l x 0,294(g)
Glucose	g/l x 5,56(mmol)	μmol/l x 0,18(g)
Huyết sắc tố	g/l x 62,1x10 ⁻³ (mmol)	mmol/l x 16,11(g)
Kali	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1 (mEq)
Magne	mEq/l x 0,5(mmol)	mmol/l x 2(mEq)
Natri	mEq/l x 1(mmol)	mmol/l x 1(mEq)
Phospholipid	g/l x 1,29 (mmol)	mmol/l x 0,774(g)
Phospho vô cơ	mg/l x 32,3x10 ⁻³ (mmol)	mmol/l x 31(mg)
Sắt	mg/l x 17,9 (μmol)	μmol/l x 55,8x10 ⁻³ (mg)
Testosteron	μg/l x 3,47(nmol)	nmol/l x 0,288(μg)
Thyroxin	μg/l x 1,29(nmol)	nmol/l x 0,777(μg)
Triglycerid	g/l x 1,14(mmol)	mmol/l x 0,875(g)
Urê	g/l x 16,6 (mmol)	mmol/l x 60x10 ⁻³ (g)

Các chất sinh hóa	Quy đổi ra mol/l	Quy đổi ra g/l, mEq/l
Vitamin A	$\mu\text{g/l} \times 3,5 \times 10^{-3} (\mu\text{mol}) \text{ ng/l} \times$	$\mu\text{mol/l} \times 286(\text{ng})$
Vitamin B12	$0,737(\text{pmol}) \text{ mg/l} \times$	$\text{pmol/l} \times 1,355(\text{ng})$
Vitamin E	$2,40(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,416(\text{mg})$
II- Nước tiểu (24 giờ)		
Adrenalin	$\mu\text{g} \times 5,46(\text{nmol})$	$\text{nmol} \times 0,183(\mu\text{g})$
Acid 5-HIAA	$\text{mg} \times 5,24(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,191(\text{mg})$
Acid uric	$\text{mg} \times 5,95 \times 10^{-3} (\text{mmol})$	$\text{mmol} \times 168(\text{mg})$
Aldosteron	$\mu\text{g} \times 2,77(\text{nmol})$	$\text{nmol} \times 0,364(\mu\text{g})$
Ammoniac	$\text{g} \times 58,8(\text{mmol})$	$\text{mmol} \times 0,017(\text{g})$
Calci	$\text{mEq} \times 0,5(\text{mmol})$	$\text{mmol} \times 2(\text{mEq})$
Creatin	$\text{mg} \times 7,63(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,131(\text{mg})$
Creatinin	$\text{g} \times 8,84(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,113(\text{g})$
Đồng (Cu)	$\mu\text{g} \times 15,7(\text{nmol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,0635(\mu\text{g})$
DHA	$\text{mg} \times 3,46(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,288(\text{mg})$
Kali	$\text{mEq} \times 1(\text{mmol})$	$\text{mmol} \times 1(\text{mEq})$
Magne	$\text{mEq} \times 0,5(\text{mmol})$	$\text{mmol} \times 2(\text{mEq})$
Natri	$\text{mEq} \times 1(\text{mmol})$	$\text{mmol} \times 1(\text{mEq})$
Nor-adrenalin	$\mu\text{g} \times 5,92(\text{nmol})$	$\text{nmol} \times 0,169(\mu\text{g})$
Oestradiol	$\mu\text{g} \times 3,68(\text{nmol})$	$\text{nmol} \times 0,272(\mu\text{g})$
Oestrion	$\mu\text{g} \times 3,47(\text{nmol})$	$\text{nmol} \times 0,288(\mu\text{g})$
Oestron	$\mu\text{g} \times 3,70(\text{nmol})$	$\text{nmol} \times 0,270(\mu\text{g})$
Phospho	$\text{g} \times 32(\text{mmol})$	$\text{mmol} \times 32,2 \times 10^{-3} (\text{g})$
Pregnandiol	$\text{mg} \times 3,13(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,320(\text{mg})$
17-OHCS	$\text{mg} \times 2,76(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,362(\text{mg})$
17-cetosteroid	$\text{mg} \times 3,47(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,288(\text{mg})$
Urê	$\text{g} \times 16,6(\text{mmol})$	$\text{mmol} \times 60 \times 10^{-3} (\text{g})$
VMA	$\text{mg} \times 5,04(\mu\text{mol})$	$\mu\text{mol/l} \times 0,198(\text{mg})$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- INDEX NOMINUM
- VIDAL PHÁP
- VIDAL VIỆT NAM
- DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM
- DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
- MARTINDALE
- MIMS ANNUAL
- FASS
- BRITISH NATIONAL FORMULARY
- VADEMECUM CLINIQUE V.FATTORUSSO
- LAKEMEDEL BOKEN

MỤC LỤC TRA CỨU

A

A₉ Cerebrazil - Meclofenoxat	578	Aberela - Tretinoin	983
"A 313"	5	Aberil - Thiamin	951
Aacicortisol - Hydrocortison	469	Abery - Thiamin	951
Aacidexam - Dexamethason	280	Abesta - Reserpin	837
Aacifemine - Estriol	360	Abetol - Labetalol	533
AAH - Acetohydroxamic acid	10	Abiadin	6
AAM - Azidamphenicol	87	Abians - Carbazochrom	158
AAS - Acetylsalicylic acid	13	Abicin	6
Abacil - Chlorhexidin	193	Abicol	6
Abacin - Co - Trimoxazol	249	Abilin	6
Abadol - Aminothiazol	50	Abilit - Sulpirid	917
Abadox - Doxycyclin	327	Abimasten - Nifuroquin	668
Abaktal - Pefloxacin	730	Abiosan - Tetracyclin	943
Abalgin - Dextropropoxyphen	287	Abiplatin - Cisplatin	215
Aban - Idebenon	484	Abitren - Diclofenac	293
Abapressin - Guanethidin	445	Abitrexate - Methotrexat	606
A - Basedock - Furosemid	416	Ab lacton	6
Abboce - Ascorbic acid	75	Abminthic - Dithiazanin iodid	320
Abbocillin - Benzylpenicilin	107	Abolon - Nandrolon	647
Abbocillin G - Benzylpenicilin	107	Abomacetin - Erythromycin	353
Abbocillin V - Phenoxymethylpenicilin	751	Abopur - Allopurinol	34
Abbocillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Abovis - Aclatonium napadisilat	17
Abbocin - Oxytetracyclin	713	Abramen - Ambroxol	42
Abbokinase - Urokinase	1014	Abri cort - Fluocinolone acetonid	399
Abboticina - Erythromycin	353	Abri cycline - Tetracyclin	943
Abbottsel sun - Selenium sulfid	871	Abri nac - Pirenzepin	771
Abbsa - Tolperison	976	Abrodil - Methiodal Na	604
Abbutol - Ethambutol	354	Abrol - Paracetamol	721
Abcid - Sulfadimethoxin	907	Abrolet - Paracetamol	721
Abciximab	5	Abro nquil - Fenspirid	385
Abcœon - Sulfadimethoxin	907	Absentol - Trimethadion	993
ABC Spray - Tetrazylin	946	Absonal - Benzoxonium chlorid	105
Abdoman - Dropempin	331	Absorbable Cellulose - Cellulose, oxi-hóa	183
Abedine - Levocarnitin	542	Absorber HFV - Dimeticon	309
Abehol - Clofedanol	223	Abstern - Calci carbimid	146
Abemide - Chlorpropamid	201	Abstensyl - Disulfiram	320
Abemine - Tolbutamid	974	Abstiny l - Disulfiram	320
Abenol - Paracetamol	721	Abufen	6
Abenox - Enoxacin	343	Abulen - Dimeticon	309
Abentel - Albendazol	25	Abuphenin - Butetamat	141
Aberel	5	Aca - Trihexyphenidyl	991

Acabel - Bevonium metiisulfat	116	Acemycin - Amikacin	45
Acadione - Tiopronin	968	Acenalin - Cisaprid	214
Acalo - Phenaglycodol	745	Acenocoumarol	8
Acamol - Paracetamol	721	Acenol - Paracetamol	721
Acamprosat	6	Acenterine - Acetylsalicylic acid	13
Acamylophenin - Camylofin	154	Aceperon	9
Acantex - Ceftriaxon	181	Acephen - Paracetamol	721
Acaporina - Cefaloridin	171	Acephenazinum - Acetophenazin	11
Acarbose	6	Acephenum - Meclofenoxat	578
Acaren - Retinol	838	Acepifylline - Acetylin piperazin	8
Acarobenzyl - Benzylbenzoat	106	Acepolcort H - Hydrocortison	469
Acatin - Benzatropin	103	Acepress - Captopril	155
Acavyl - Dicoumarol	296	Acepreval - Prednisolon	787
Acaxina - Cefalexin	169	Acepril - Captopril	155
Accent - Furosemid	416	Acepromazin	9
ACC Hexal - Acetylcystein	11	Aceprometazin	9
Accional - Veraliprid	1028	Acerbon - Lisinopril	553
Accroibile - Ciclotroic acid	208	Acerum - Pivampicilin	775
Accupril - Quinapril	825	Acesal - Acetylsalicylic acid	13
Accupro - Quinapril	825	Acesulfam	8
Accurbron - Theophylin	948	Acesulfamethoxypyridazin - Sulfamethoxypyridazin	910
Accutane - Isotretinoin	513	Acesulfametopyrazine - Sulfalen	909
Accu-Tap - Paracetamol	721	Aceta - Paracetamol	721
Accuzole - Sulfafurazol	908	Acetacol	269
ACDC - Chenodeoxycholic acid	187	Acetalax - Oxyphenisatin	712
Acdeam - Lysozym	565	Acetalgin - Paracetamol	721
Acderma - Fluocinonid	400	Acet - Am - Theophylin sodium glycinate	950
Acdril - Arginin	72	Acetamide - Acetazolamid	9
Acebutolol Hydrochlorid	6	Acetamidophenol - Paracetamol	721
Acecaïnamide - Acecaïnide	7	Acetaminophen - Paracetamol	721
Acecaïnide	7	Acetamox - Acetazolamid	9
Aceclidin	7	Acetanol - Acebutolol	6
Aceclofenac	7	Acetar	9
Acecor - Acebutolol	6	Acetard - Acetylsalicylic acid	13
Acedapson	7	Acetarsol	9
Acediasulfon Sodium	8	Acetazolam	9
Acedicon - Thebacon	948	Acetazolamid	9
Acedigal - Acetyldigitoxin	12	Acetein - Acetylcystein	11
Acedoxin - Acetyldigitoxin	12	Aceten - Captopril	155
Acef - Cefazolin	173	Acetensil - Enalapril	341
Acefalgin - Metamizol sodium	597	Acetexa - Nortriptylin	684
Acefyllinat heptaminol - Heptaminol	456	Acethropan - Corticotrophin	247
Acefyllin Piperazin	8	Acethydrocodone - Thebacon	948
Acegit - Pengitoxin	731	Acetiamin	10
Aceglaton	8	Acetiodone - Sodium acetrisoat	878
Aceglutamid	8	Acetiromat	10
Acelat - Spironolacton	895	Acetisone - Cortison	247
Aceline - Iopanoic acid	503	Acetocaustin - Chloroacetic acid	195
Acemannan	8	Acetofen - Paracetamol	721
Acemetacin	8	Acetohexamid	10
Acemethadone - Acetylmethadol	13	Acetohydroxamic acid	10
Acemiz - Astemizol	78	Acetomenaphtone - Menadiol	585
Acemol - Paracetamol	721	Acetomerocitol	10
Acemuc, Acemucol - Acetylcystein	11	Acetomorphine - Diamorphin	289

Acetonchloroform - Chlorobutanol	195	Achropack - Tetracyclin	943
Acetophen - Acetylsalicylic acid	13	Achylin - Glutamic acid	437
Acetophenazin	11	Acibilin - Cimetidin	209
Acetopt - Sulfacetamid	905	Acicloftal - Aciclovir	15
Acetorphan	11	Aciclovir	15
Acetosal - Acetylsalicylic acid	13	Acide alendronique	29
Acetosulfone sodium - Sulfadiazulfon sodium	906	Acid A vit - Tretinoïn	983
Acetoxatrine - Acoxatrin	17	Acide acexamique - Acexamic acid	15
Acetoxylène - Lidocain	548	Acide cinamétique - Cinametic acid	210
Acetoxylthymoxamie - Moxisylt	636	Acide édétique - Edetic acid	336
Acetphenarsine - Acetarsol	9	Acide flufénamique - Flufenamic acid	396
Acetphenolisatinum - Oxyphenisatin	712	Acide folinique - Calci folinat	147
Acetrizoic - Sodium acetrizoat	878	Acide fusidique - Fusidic acid	418
Acetryptin	11	Acide gentisique - Gentisic acid	428
Acetsalicylamid - Salacetamid	859	Acide iobenzonique - Iobenzamic acid	500
Acetyl asparticglutamic acid	11	Acide iobutoique - Iobutoic acid	500
Acetuber	11	Acide iocarmique - Iocarmic acid	500
Acetylaminonitropropoxybenzen	11	Acide iotalamique - Iotalamic acid	504
Acetylarsan - Acetarsol	9	Acide méfénamique - Mefenamic acid	582
Acetylazide - Sulfalen	909	Acide métiiazinique - Metiazinic acid	582
Acetylcholin chlorid	11	Acide niflumique - Niflumic acid	666
Acetyl-cresotinic acid	11	Acide nixylique - Nixylic acid	677
Acetylcystein	11	Acide tranexamique - Tranexamic acid	981
Acetyldigitoxin	12	Acide ursodesoxycholique - Ursodeoxycholic acid	1016
Acetyldigoxin	12	Acidogene - Glutamic acid	437
Acetylhydrocortison - Hydrocortison	469	Acidrin	16
Acetylin - Acetylsalicylic acid	13	Acidulin - Glutamic acid	437
Acetylkitasamycin - Kitasamycin	530	Acidylina - Ascorbic acid	75
Acetyl - L - Carnitine - Levocarnitin	542	Acifran	16
Acetylleucin	13	Acifugan	16
Acetylmethadol	13	Acigluminum - Glutamic acid	437
Acetylo - Acetylsalicylic acid	13	Aciglut - Glutamic acid	437
Acetylosal - Acetylsalicylic acid	13	Acignost - Pentastrin	734
Acetylpromazinum maleas - Acepromazin	9	Acigoxin - Acetyldigitoxin	12
Acetyl - SAL - Acetylsalicylic acid	13	Acikaprin - Aminocaproic acid	47
Acetylsalicylat lysin	13	Acilac - Lactulose	535
Acetylsalicylic acid	13	Acilec - Pirenzepin	771
Acetylspiramycin - Spiramycin	15	A-Cillin - Amoxicilin	55
Acetylsulfamethoxypyridazin - Sulfamethoxypyridazin	910	Aciloc - Cimetidin	209
Acetyltocopherolum - Vitamin E	1043	Acimethin - Methionin, L -	604
Acetysal - Acetylsalicylic acid	13	Acimetten - Acetylsalicylic acid	13
Acevaltrat	15	Acimexan - Hydroxocobalamin	474
Acevox	15	Acinil - Cimetidin	209
Acexamic acid	15	Acinipan - Cefalexin	169
Acfol - Folic acid	407	Acinitrazol - Aminitrozol	46
ACG - Aciclovir	15	Acino - Fenfluramin	382
Aches - N pain - Ibuprofen	482	Acinulin - Magnesium trisilicat	570
Achless - Flufenamic acid	396	Acipangan - Pangamic acid	719
Achrichinum - Mepacrin	587	Acipem - Pipemidic acid	765
Achro - Tetracyclin	943	Acipen V - Phenoxymethylpenicilin	751
Achromycin - Tetracyclin	943	Acipimox	16
Achromycin V - Tetracyclin	943	Aciquel - Potassium glucaldrat	782
		Aciril - Ibuprofen	482

Aci-steril - Methenamin	604	Acromicina - Tetracyclin	943
Acitretin	16	Acronin	18
Aclacino - Aclarubicin	17	Acrosoxacin - Rosoxacin	854
Aclacinomycine - Aclarubicin	17	ACT - Sodium fluorid	881
Aclacinomycino A - Aclarubicin	17	Actacode - Codein	236
Aclacinon - Aclarubicin	17	Actadol	721
Aclantat	17	Actal (Anh-Mỹ) - Algeldrat	30
Aclaplastin - Aclarubicin	17	Actal (Winthrop) - Alexitol sodium	29
Aclarubicin hydrochlorid	17	Act-a-met	18
Aclatonium napadisylat	17	Actamer - Bithionol	124
Aclosone - Alclometason	27	Actamin (Mỹ) - Paracetamol	721
Aclova - Aciclovir	15	Actamin (Nhật) - Thiamin	951
Aclovate - Alclometason	27	Actamol - Mebanazin	576
Acnacyl - Benzoyl peroxid	105	Actapulgit	18
Acnavit - Tretinoin	983	Actasal - Cholin salicylat	203
Acneline - Minocyclin	626	Actavix - Cobamamid	235
Acne - Benzoyl peroxyd	105	ACT - D - Dactinomycin	264
Acnelyse - Tretinoin	983	Actebral - Cyprodenat	261
Acneryne - Erythromycin	353	Actemil - Etofylin	371
Acnesan - Benzoyl peroxid	105	Acterol forte - Nimorazol	671
Acnesol - Broparestrol	132	ACTH - Corticotrophin	247
Acnestrol	17	Acthar - Corticotrophin	247
Acnidazyl	17	Acthar Synthetic - Seractid	872
Acnol 10 - Benzoyl peroxyd	105	(Act) - HIB	18
Acnomel B.P - Benzoyl peroxid	105	Acthiol - Mecystein	579
Acnosan - Tioxolon	968	Actholain - Tetracosactid	943
ACNU - Nimustin	671	Acti 5	18
Acocillin - Phenoxymethylpenicilin	751	Acticarbine	18
Acodeen - Butamirat	140	Acticort - Hydrocortison	469
Acodine	17	Actiderm - Desoximetason	279
Acoine - Phenodianysil	749	Actidil - Triprolidin	997
Acon - Retinol	838	Actidilon - Triprolidin	997
Aconil - Amoxicilin	55	Actidione - Triprolidin	997
Acopex - Piperacilin	765	Actifed	18
Acophan	17	Actifed Compound Lintus	19
Acoralen	17	Actifed DM	19
Acordin - Isosorbid dinitrat	511	Actifral - A - Retinol	838
Acortan - Corticotrophin	247	Actifral - D3 - Colecalciferol	239
Acorto - Corticotrophin	247	Actigall - Ursodeoxycholic acid	1016
Acovil - Pheniramin	748	Actilax - Lactulose	535
Acoxatrin	17	Actilyse - Alteplase	39
Acozid - Salinazid	862	Actimag - Magnesium pidolat	570
Acozol-G	17	Actimide - Cobamamid	235
Acramine yellow - Aminoacridin	46	Actimoxi - Amoxicilin	55
ACRD - Aminoacridin	46	Actin	249
Acridermine - Ethacridin	363	Actinamide - Cobamamid	235
Acridil - Triprolidin	997	Actinamin - Carpronium chlorid	165
Acriflavinium chlorid	18	Actinogen - Actodigin	20
Acriflex - Aminoacridin	46	Actinomycin D - Dactinomycin	264
Acrinaminum - Mepacrin	587	Actinomycin C - Cactinomycin	144
Acrinol - Ethacridin	363	Actinospectacin - Spectinomycin	893
Acipramine - Dimetacrin	309	Actiol - Mecystein	579
Acrisorcin	18	Actiphan - Phenprobamat	752
Acrivastin	18	Actiphos	19

Actiphyll - Triprolidin	997	Acyclovir	15
Actiprofen - Ibuprofen	482	Acygoxine - Acetyldigoxin	12
Actirin - Oxaprozin	702	Acydanil - Acetyldigoxin	12
Actisan - 5L - Troclosen kali	999	Acylpyrin - Acetylsalicylic acid	13
Actisorbol	20	Adactan - Corticotrophin	247
Actisoufre	20	Adagel - Algeldrat	30
Actispirine - Acetylsalicylic acid	13	Adalat - Nifedipin	665
Actithiol - Carbocistein	159	Adalpur	20
Activarol	18	Adalin - Carbromal	162
Activase - Alteplase	39	Adamexin	20
Activin - Nandrolon	647	Adamon - Ciclonium bromid	207
Activon	18	Adamucol - Adamexin	20
Actocortin - Hydrocortison	469	Adamycin - Erythromycin	353
Actodigin	20	Adancor - Nicorandil	663
Actol (Đức, Mỹ) - Niflumic acid	666	Adanon - Methadon	601
Actol (Tây Ban Nha) - Morniflumet	633	Adantol - Isothipendyl	513
Actomol - Mebanazin	576	Adapalen	20
Acton - Corticotrophin	247	Adapalène	20
Actonalt - Algeldrat	30	Adaphol Linctus - Pholcodin	757
Actosin - Buclasedin	134	Adapin - Doxepin	326
Actosolv - Urokinase	1014	Adapress - Nifedipin	665
Actovegin	20	Adaptinol - Xantofyl Palmitat	1055
Aktovegin	20	Adaquin - Quinidin	826
Actoxal - Tiapirinol	960	Adaquin - Quinin	827
Actozine - Phenprobamat	752	Adase - Hyaluronidase	466
Actraphan HM - Insulin người (human)	495	Adasept - Triclosan	989
Actrapid - Insulin tiêm, trung tính	496	Adasone - Prednison	790
Actrapid Beef - Insulin tiêm, trung tính	496	Ada Tabs - Dihydroxyalumin aminoacetat	304
Actrapid HM - Insulin người (human)	495	Adacal	21
Actrapid HM Penfill- Insulin người (human)	495	Adavin - Nicergolin	661
Actrapid MC - Insulin tiêm, trung tính	496	Adazine - Triflupromazin	990
Actrapitard MC - Insulin tiêm, trung tính	496	Adcadina - Cefalexin	169
Actron	20	Adcortyl - Triamcinolon	984
Actrope - Corticotrophin	247	Adcortyl A - Triamcinolon	984
Actuapen - Metampicilin	598	Addex - Tham - Trometamol	1000
Actuman - Seractid	872	Addi-K - Kali (muối)	782
Actuss - Pholcodin	757	Addisomnol - Carbromal	162
Actybaryte - Bari sulfat	92	Adebit - Buformin	136
Actyl - Acetylcystein	11	Adecol - Acetiromat	10
Actyron - Thyrotrophin	959	Adegic	21
ACU - Dyne - Povidon - iod	784	Adelir (Nhật) - Piromidic acid	773
Acuilix	20	Adelir (Nhật) - Ubidecarenon	1007
Acuitel - Quinapril	825	Adelmintex - Piperazin	766
Acumen - Deanol	268	Adelphane	21
Acuo Godabion B12 - Hydroxocobalamin	474	Ademetionin	19
Acuotricina - Amoxicilin	55	Ademin	21
Acupan - Nefopam	651	Ademol - Flumethiazid	398
Acutil - Levoglutamid	544	Adena-C	21
Acutil - S - Aceglutamid	8	Adenron - Carbazochrom	158
Acutran - Amfecloral	43	Adenil - Adenosin phosphat	22
Acutrim - Phenylpropanolamin	756	Adenin	21
ACVTP - Aciclovir	15	Adenocard - Adenosin	21
Acyclin - Cycandelat	257	Adenock - Allopurinol	34
Acyclo GTP, Acycloguanosine - Aciclovir	15	Adenocor - Adenosin	21

Adenoplex	21	Adofen - Fluoxetin	402
Adenosin	21	Adolan - Methadon	601
Adenosin Phosphat	22	Adolkin - Metamizol Na	597
Adenosin triphosphat - Triphosadenin	997	Adomal - Diflunisal	300
Adenovite - Adenosin phosphat	22	Adomed - Bupranolol	138
5' - Adenylic acid - Adenosin phosphat	22	Adomin	152
Adenylpyrophosphoric acid - Triphosadenin	997	Adona	22
Adepal	22	Adonal - Phenobarbital	748
Adepril - Amitriptylin	52	Adonamin C - Carbazocrom	158
Aderman farblos - Phenyl mercuric acetat	755	Adopal - Methyl dopa	608
Adermina - Pyridoxin	820	Adophyllin - Theophyllin	948
Adervit - Pyridoxin	820	Adostill AC - Carbazochrom	158
Adesitrin - Nitroglycerin	675	Adphen - Phendimetrazin	746
Adetphos - Triphosadenin	997	Adrafinil	22
Adevirus - Moroxydin	634	Adral - Nifuroxazid	668
Adexone - Dexamethason	280	Adramyl - Diphenhydramin	314
ADH	72	Adrechros - Carbazochrom	158
Adiabennm - Chlorpropamid	201	Adrenal - Epinephrin	347
Adiabetin - Phenformin	747	Adrenalin - Epinephrin	347
Adianor - Glicazid	434	Adrenalon	22
Adiazin - Sulfadiazin	906	Adrenamine - Epinephrin	347
Adicanil - Lisinopril	553	Adrenine - Epinephrin	347
Adifax - Dexfenfluramin	746	Adrenochrome monosemicarbazone - Carbazochrom	158
Adigal - Lanatosid A	536	Adrenocorticotropin - Corticotrophin	247
Adinazolam	22	Adrenonum - Adrenalon	22
Adipalis - Piperazin	766	Adrenor - Norepinephrin	680
Adipalit - Piperazin	766	Adrenoscan - Iodocholesterol	501
Adipan - Amfepramon	44	Adrenosem - Carbazochrom	158
Adiparthrol - Dexamfetamin	282	Adrenoxil - Carbazochrom	158
Adipex - Phentermin	753	Adrenoxyl - Carbazochrom	158
Adiphenin	22	Adrenutol - Epinephrin	347
Adipiodon	22	Adreson - Cortison	247
Adipo II - Phendimetrazin	746	Adrestat - Carbazochrom	158
Adipomin - Fenfluramin	382	Adrevil - Butalamin	140
Adiposan - Amfepramon	44	Adriacin - Doxorubicin	327
Adiposetten N - Cathin	167	Adriamycin - Doxorubicin	327
Adipost - Phendimetrazin	746	Adrianol - Phenylephrin	754
Adiret - Phenylpropanolamin	756	Adriblastina - Doxorubicin	327
Adiret - Acetylsalicylic acid	13	Adrifane - Cafein	145
Adiuretin SD - Desmopressin	278	Adrigyl - Colecalciferol	239
Adiver - Piperazin	766	Adrine - Epinephrin	347
Adlone	375	Adrocine - Doxorubicin	327
ADM - Doxorubicin	327	Adrogeron - Xantinol nicotinat	1055
Admon - Nimodipin	670	Adrolectin - Aminoglutethimid	47
Adneprhine - Epinephrin	347	Adroyd - Oxymetholon	710
Adnexol - Ichthammol	483	Adrucil - Fluorouracil	402
A.D.N. "H.B" - Deoxyribonucleic acid	275	Adryamicin - Doxorubicin	327
Adnisolone - Prednisolon	787	ADS - Olsalazin	693
A.D.N. Maloy Spinder - Deoxyribonucleic acid	275	Adsorbocarpine - Pilocarpin	761
Adobacillin - Ampicilin	58	ADT - Anethol trithion	64
Adobazone - Carbazochrom	158	Aducin - Sodium dibunat	850
Adobiol - Bufetolol	135	Adulsion KN - Carmellose	164
Adochlorin - Carbazochrom	158	Adulsion SL - Methylcellulose	607
		Adumbran - Oxazepam	703

Adurix - Clopamid	228	Afimocil - Ethambutol	364
Adventan - Fursultiamin	417	AFI - Phyllin - Diprophylin	316
Adversuten - Prazosin	786	Afko Dibucaine - Cinchocain	210
Advil - Ibuprofen	482	Afloben - Benzydamin	106
Aeduril - Edoxudin	337	Aflodac - Sulindac	915
Aequamen - Betahistin	110	Afloqualon	23
Aerbron - Proxazol	815	Aflorix - Miconazol	620
Aero-Bid - Flunisolid	399	Afloxan - Proglumetacin	802
Aerobin - Theophylin	984	Afloyan - Etofibrat	370
Aero CAINE - Benzocain	104	Aflucoson - Dexamethason	280
Aerocrom spray - Sodium cromoglicat	880	Aflukin - Quinin	827
Aerodyn - Theophylin	948	Afluteston - Fluoxymesteron	402
Aerogastrol - Diphenylpyralin	315	Afonilum (Đức) - Aminophylin	49
Aerolate - Theophylin	948	Afonilum (Đức) - Theophylin	948
Aerolin - Salbutamol	859	Afortin - Retinol	838
Aerolone - Isoprenalin	510	Afragine - Oxymetazolin	701
Aeromosol - Mannitol	572	Afrin - Oxymetazolin	710
Aeron	22	Afrinol - Pseudoephedrin	816
Aeropax - Dimeticon	309	Afrolate - Etofenamat	370
Aeropent - Pentamidin	734	Aftate - Tolnaftat	975
Aero-Red - Dimeticon	309	Afungil - Chlorquinaldol	202
Aerosed-Dex - Dexamethason	280	Afungin - Sulbentin	903
Aerosilane - Dimeticon	309	AGAC - Chloralhydrat	189
Aerosol OT - Docusat sodium	322	Agaffin (Đức) - Phenolphthalein	749
Aerosporin - Polymyxin B	780	Agaffin (Áo) - Sodium picosulfat	883
Aero THERM - Benzocain	104	Agaldog - Dienestrol	297
Aerotrol - Isoprenalin	510	Agapurin - Pentoxifylin	737
Aerovit	22	Agasten - Clemastin	219
Aerrane - Isofluran	508	AG Cefotaxim - Cefotaxim	176
Aerugipen - Ticarcilin	962	Agedal - Noxiptilin	686
Aescin	23	Agena - Benzalkonium chlorid	101
Aethaphen - Synephrin	924	Ageroplas - Ditazol	320
Aethinazon - Etaqualon	363	Agerpen - Amoxicilin	55
Aethisteronum - Ethisteron	366	Agifutol - Glutathion	438
Aethone - Ethyl Orthoformat	368	Agilease - Dipyridamol	317
Aethoxybenzamidum - Ethenzamid	365	Agilona - Oxametacin	701
Aethoxysklerol - Polidocanol	778	Agiolax	23
Aethroma - Vincamin	1035	Agisten - Clotrimazol	232
Aethyladrianol - Etilefrin	369	Agit - Dihydroergotamin	303
Aethyli cartrizoas - Ethyl cartrizoat	367	Aglicem - Tolbutamid	974
Aethyli dibunas - Sodium dibunat	880	Aglidin - Clobenosid	221
Aethylphenacemidum - Pheneturid	747	Aglunat - Lantosid	536
Aethylphenaceticum - Pheneturid	747	Aglycid - Tolbutamid	974
Aethylum p - aminobenzoicum - Benzocain	104	Agocholine	23
Aevit	23	Agofell - Diisopromin	305
Afatin - Dexamfetamin	282	Agofollin - Estradiol	358
Afaxin - Retinol	838	Agolanid - Acetyldigoxin	12
Afebrin - Paracetamol	721	Agolene - Dimenhydrinat	307
Afebryl	23	Agostilben - Diethylstilbestrol	298
Aféradol - Paracetamol	721	Agovirin (viên nén) - Methyltestosteron	612
AFI-B - Thiamin	951	Agovirin (ống tiêm) - Testosteron	941
Afibrin - Aminocaproic acid	47	Agovirin Depot - Testosteron	941
AFI - Fluor - Sodium fluorid	881	Agozol - Prenylamin	792
AFI - Ftalyl - Phtalylsulfathiazol	759	A-Gram - Amoxicilin	55

Agreal - Veraliprid	1028	AK-Dilate - Phenylephrin	754
Agredamol - Dipyrindamol	317	AK-Homatropine - Homatropin	
Agrippol - Dextromethorphan	286	hydrobromid	463
Agumina - Ascorbic acid	75	Akindex - Dextromethorphan	286
Agrustik - Ascorbic acid	75	Akindol - Paracetamol	721
Agruvit - Ascorbic acid	75	Akineton - Biperiden	120
Agrypnat - Phenobarbital	748	Akinfluid	24
Ag-Sulfodiazina - Sulfadiazin	906	Akistin - O.Carbamoylphenoxyacetic acid	157
AH3	371	Akitan - Benzatropin	103
Agyrax	579	Aklonin - Phenamacid	705
Ahanon - Talastin	927	Ak - Mycin - Erythromycin	353
A-H Gel - Algeldrat	30	Akne-Aid Lotion mild - Benzoyl peroxid	105
Ahistamin - Tripeleennamin	996	Aknebon - Tretinoin	983
Ahiston - Chlorphenamin	198	Aknecolor - Clotrimazol	232
Aholit - Chenodeoxycholic acid	187	AK - Nefrin - Phenylephrin	754
AHR	326	Aknefug - Benzoyl Peroxid	105
A - Hydrocort - Hydrocortison	469	Akne-mycin - Erythromycin	353
Ahyppon - Bemegrid	97	Akne-Pyodron - Tetracyclin	943
Aibel D - Lysozym	565	Akneroxid - Benzoyl peroxid	105
AICA - Orazamid	696	Aknin - Erythromycin	353
Aicamin - Orazamid	696	Aknoten - Tretinoin	983
Aicorat - Orazamid	696	AK - Pentolate - Cyclopentolat	259
Aiglonyl	23	AK - Pred - Prednisolon	787
Aimalinum - Ajmalin	24	Akrinol - Acrisorcin	18
AINS	23	Akrinor (+ Theodrenalin) - Cafedrin	144
Ainscrid - Indometacin	489	Akrinor (+ Cafedrin) - Theodrenalin	948
Airbron - Acetylcystein	11	Akritoin - Furazidin	415
Airoaderm - Tretinoin	983	Ak - Sulf - Sulfacetamid	905
Airogen - Bismuth iodosubgallat	122	Ak - Taine - Proxymetacain	815
Airol - Tretinoin	983	Ak - Tate - Prednisolon	787
Airola - Tretinoin	983	Aktedron - Amfetamin	44
Airolacton - Spironolacton	895	Aktibol - Cobamamid	235
Air-x	24	Aktiferrin - S��t II sulfat	805
Airum - Fenoterol	383	Aktil - Auranofin	84
Aiselazine - Hydralazin	466	Aktovegin	20
Aisemide - Furosemid	416	Ak - Tracin - Bacitracin	89
AITIS - Erythromycin	353	Aktren - Ibuprofen	482
Aitruran - Trichlormethiazid	988	Akutol - Nitrofur��l	674
Ajan - Nefopam	651	Ak - Zol - Acetazolamid	9
Ajatin (Spofa) - Benzalkonium chlorid	101	Akvavimin	24
Ajatin (Slovakofarma) - Benzododecinium chlorid	104	Ala - Cort - Hydrocortison	469
Ajicef - Cefpimizol	178	Alaceprin	25
Ajmalicine - Raubasin	833	Alacortril - Fluperolon	403
Ajmalin	24	Aladione - Diflalon	301
Ajucin - Salverin	863	Alagyl - Clemastin	219
Ajurac - Salverin	863	Alamin forte - Moriamin	632
Akabar - Nifuroxazid	668	Alamon - Hydroxyzin	477
Akacin v�� Akamic - Amikacin	45	Alamycin - Oxytetracyclin	713
Akarpine - Pilocarpin	761	Alanetorin - Aldioxa	28
Akatinol - Memantin	585	Alanin	25
Ak. Chlor - Chloramphenicol	189	Alanta v�� Alantac - Aldioxa	28
AK-Con - Naphazolin	648	Alantan - Allantoin	34
AK-Dex - Dexamethason	280	Alanpav - Papaverin	720
		Alapril - Lisinopril	553
		Alapryl - Halazepam	448

Ala - Scalp - Hydrocortison	469	Alcloxa	27
Alaspan - Chlorphenamin	198	Alcoban - Flucytosin	395
Alaspin	14	Alcobon - Flucytosin	395
Ala - Tet - Tetracyclin	943	Alcohol benzylicus - Benzyl alcohol	106
Alat - Nifedipin	665	Alcoholstop - Disulfiram	320
Alaton - Citicolin	215	Alcomicin - Gentamicin	426
Alaxa - Bisacodyl	121	Alcon Efrin - Phenylephrin	754
Alaxan	25	Alconefrin - Phenylephrin	754
Alazanin Triclofenat	25	Alcopar - Bephenium hydroxynaphthoat	108
Albacide - Benzyl benzoat	106	Alcophebor	27
Albacom - Albendazol	25	Alcopred	27
Albacort - Triamcinolon	984	Alcorim - Co-Trimoxazol	249
Albadry - Novobiocin	685	Alcos - Anal - Sodium Morrhunat	883
Albalon	25	Alcotricina - Tyrothricin	1005
Albalon A	25	Alcotrim F - Co- Trimoxazol	249
Albamycin Calcium (hoặc Sodium)- Novobiocin	685	Alcuronium Chlorid	27
Albatrol - Cloquinat	229	Alcysten - Cytarabin	262
Albaxin - Bacampicilin	89	Alda - Aldioxa	28
Albay	25	Aldace - Spironolacton	895
Albego - Camazepam	153	Aldactazine	27
Albendol - Albendazol	25	Aldactazide	28
Albendazol	25	Aldactone (Boeh - Mannheim) - Kali canrenoat	782
Albendil - Albendazol	25	Aldactone (Searle; Boeh. Man. Merrell Dow - Lepetit) - Spironolacton	895
Albicar - Levocarnitin	542	Aldacton A - Spironolacton	895
Albicort 10 - Triamcinolon	984	Aldadiene potassium - Kali canrenoat	782
Albionic - Lincomycin	550	Aldarone - Amiodaron	51
Albiotin	220	Aldatense	28
Albistat - Miconazol	620	Aldazine - Thioridazin	956
Albocresil - Policresulen	778	Aldazol (CTDPL) - Albendazol	25
Albon - Sulfadimethoxin	907	Aldecin - Beclometason	94
Albothyl - Policresulen	778	Alderlin - Pronetolal	806
Albox - Acetazolamid	9	Alderm - Alclometason	27
Albucid - Sulfacetamid	905	Aldesleukin	28
Albumor	25	Aldesulfon sodium	28
Albumin huyết tương người	25	Aldimate - Dihydroxyaluminium aminoacetat	304
Albunosol 5%	26	Aldinamid - Pyrazinamid	819
Albutein	26	Aldioxa	28
Albuterol - Salbutamol	859	Aldipin - Nifedipin	665
Albyl - Acetylsalicylic acid	13	Aldizem - Diltiazem	306
Alby - Selses - Acetylsalicylic acid	13	Aldochlor	28
Alca - Alcloxa	27	Aldocorten - Aldosteron	29
Alcacyl (Ngoài da) - Acetylsalicylic acid	13	Aldocortin - Aldosteron	29
Alcacyl (Hậu môn) - Carbasalat acid	158	Aldocomar - Warfarin	1051
Alcaine - Proxymetacain	815	Aldolor - Paracetamol	721
Alcap - Dihydroxyaluminium aminoacetat	304	Aldomet - Methyldopa	608
Alcaphor - Trometamol	1000	Aldométit - Methyldopa	608
Alcid - Algeldrat	30	Aldomin - Methyldopa	608
Alcid V	26	Aldonazon - Carbazochrom	158
Alcin - Erythromycin	353	Aldonitrin - Nitroglycerin	672
Alcipro - Ciprofloxacin	213	Aldonorm	28
Alclofenac	26	Aldopur - Spironolacton	895
Alclometason	27	Aldoril	28
Alclox - Cloxacilin	233		

Aldoron - Nimesulid	670	Alfasol - Algeston	31
Aldospirone - Spironolacton	895	Alfapson - Hydrocortison	469
Aldosteron	29	Alfaspoven - Cefalexin	169
Aldrin - Almagat	36	Afatar - Retinol	838
Aldrisone - Endrison	342	Alfathesin [+Alfaxalon] - Alfadolon	30
Aldrox - Algeldrat	30	Alfathesin [+Alfadolon] - Alfaxalon	30
Alecor - Eprozinol	351	Alfatidine - Citicolin	215
Alemoxan - Clozapin	234	Alfatil - Cefaclor	168
Alendronic acid	29	Alfatrofin - Corticotrophin	247
Alene - Epimestrol	347	Alfa-Trofodermin - Clostebol	231
Alentin - Carbutamid	162	Alfavet - Alfaprostol	30
Alenpam - Oxazepam	703	Alfavinca - Vincamin	1035
Alepsal	29	Alfaxalon	30
Aleran	29	Alfena - Flufenamic acid	396
Alercrom - Cromoglicic acid	253	Alfenon - Interferon alpha	498
Alercur - Clemizol	219	Alfenta - Alfentanil	30
Alergenol - Histamin	461	Alfentanil hydrochlorid	30
Alergon - Chlorphenamin	198	Alferon - Interferon alfa	498
Alerion - Cromoglicic acid	253	Alferadrinum - Alfetamin	30
Alerkin - Astemizol	78	Alfetamin	30
Alermine - Chlorphenamin	198	Alficetin - Colistin	241
Alertasa - Pyridoxin	820	Alficetyn - Chloramphenicol	189
Aleryl - Diphenhydramin	314	Alfida - Amoxicilin	55
Alesten - Sulfacetamid	905	Alfimid - Glutethimid	438
Aletamide hydrochloride - Alfetamin	30	Alflorone - Fludrocortison	395
Aletor - Bromhexin	130	Alfocyllin - Pheneticilin	747
Aleudrine - Isoprenalin	510	Alfospas - Tiopramid	969
Aleukon - Chlornaphazin	195	Alfoxil - Amoxicilin	55
Alevaire - Tyloxapol	1005	Alfuran - Nitrofurantoin	674
Alexan - Cytarabin	262	Alfuzosin hydrochlorid	30
Alexidin	29	Algafan - Dextropropoxyphen	287
Alexitol Sodium	29	Algamon - Salicylamid	861
Alezole - Albendazol	25	Alganex - Tenoxicam	934
Alfa - Naphazolin	648	Alganpar - Piroxicam	773
Alfacalcidol	29	Algeldrat	30
Alfacef - Ceftazidim	180	Algeril - Propiram	808
Alfa - Chimo - Chymotrypsin	205	Algesal - Diethylamin salicylat	298
Alfa - Chymotrypsin Spofa - Chymotrypsin	205	Algesal suractivé	31
Alfacillin - Pheneticilin	747	Algeston	31
Alfacol - Vitamin E	1043	Algeston Acetophenid	31
Alfa D3 - Alfacalcidol	29	Algiamida - Suprofen	920
Alfadat - Nifedipin	665	Algi-B	31
Alfadion [+Alfaxalon] - Alfadolon	30	Algicon	31
Alfadion [+Alfadolon] - Alfadolon	30	Algicortis - Hydrocortison	469
Alfadolon	30	Algifène - Ibuprofen	482
Alfadryl - Moxastin	635	Algil - Pethidin	742
Alfa - - Fluorone - Fludrocortison	395	Algimax	31
Alfamet - Methyldopa	608	Alginina - Paracetamol	721
Alfa Monovit - Retinol	838	Alginor - Cimetropium bromid	210
Alfamox - Amoxicilin	55	Algiospray - Picolamin	761
Alfaprostol	30	Algipan	31
Alfapsin - Chymotrypsin	205	Algiquin - Hydroquinidin	473
Alfarol - Alfacalcidol	29	Algisan - Ibuprofen	482
Alfasilin - Ampicilin	58	Algisedal - Pacadol	716

Algitec - Cimetidin	209	Alkavervir	34
Algitrat - Piroxicam	773	Alkénide - Poloxamer	778
Alglucerase	31	Alkeran - Melphalan	585
Alglyn - Dihydroxyaluminium acetat	304	Alkonium bromide - Carbaethopendecin bromid	156
Algo - Acetylsalicylic acid	13	Allamicin - Oxytetracyclin	713
Algobaz - Mecobalamin	579	Allantoin	34
Algo-Buscopan	31	Alledryl - Diphenhydramin	314
Algocetil - Sulindac	915	Allegron - Nortriptylin	684
Algocor - Benziodaron	103	Allerbid - Chlorphenamin	198
Algocor - Gallopamid	421	Aller - chlor - Chlorphenamin	198
Algocratine	31	Allercet - Cetirizin	186
Algofen - Ibuprofen	482	Allercorb	75
Algolysine - Methadon	606	Allercur - Clemizol	219
Algoneurina - Thiamin	951	Allerdryl - Diphenhydramin	314
Algonevriton	31	Allerest (Thuốc nhỏ mắt) - Naphazolin	648
Algopent - Pentazocin	735	Allerest (Thuốc nhỏ mũi) - Oxymetazolin	710
Algophenyl - Cinchophen	211	Allerfort - Allergens fort	153
Algopriv	32	Allergan (Italia) - Diphenhydramin	314
Algospray - Picolamin	761	Allergan (Thụy Sĩ) - Mepyramin	591
Algotrex - Nifenzon	666	Allergan Betagan - Levobunolol	542
Algotropyl à la prométhazine	32	Allergan Vistacin - Gentamicin	426
Algoverine - Phenylbutazon	753	Allergefon - Carbinoxamin	159
Alhydex - Glutaral	438	Allergens fort	153
Aliaron D 10 - Thiamin	951	Allergex - Chlorphenamin	198
Alibendol	32	Allergin (Thụy Sĩ) - Chlorphenamin	198
Alicopin	32	Allergin (Na Uy) - Diphenhydramin	314
Alidase - Hyaluronidase	466	Allergina - Diphenhydramin	314
Alidine - Anileridin	64	Allergisan - Chlorphenamin	198
Alimazine - Alimemazin	32	Allerglobuline	34
Alimemazin	32	Allergocrom - Cromoglicic acid	253
Alimex - Alimemazin	32	Allergodil	87
Alimex - Algedrat	30	Allerjin - Diphenhydramin	314
Alinam - Chlormezanon	195	Allerkil - Ketotifen	528
Alinamin - Prosultiamin	813	Allerlene - Alimemazin	32
Alinamin F- Forsultiamin	417	Allermax - Diphenhydramin	314
Alinol - Allopurinol	34	Allerpant - Clemizol	219
Aliopin	32	Allerplus - Terfenadin	937
Alipase	33	Allersan - Chlorphenamin	198
Aliporina - Cefaloridin	171	Allersin F - Chlorphenamin	198
Aliseum - Diazepam	289	Allersol - Cromoglicic acid	253
Alisobumalum - Butalbital	140	Allertab - Chlorphenamin	198
Alius - Dimetotiazin	311	Allerzin - Diphenylpyralin	315
Alival - Nomifensin	678	Alletorphin	34
Alivio - Thiamin	951	Allium sativum - Tỏi	974
Aliviomas - Naproxen	648	Allo-300 - Allopurinol	34
Alizaprid	33	Allobarbitol	34
Alkabutazone - Phenylbutazon	753	Allo-basan - Allopurinol	34
Alkagel - Algedrat	30	Alloca - Ornoprostil	697
Alkaloids, Veratrum - Alkavervir	34	Allochol	34
Alkaloverit - Fytic acid	418	Allochrysine	34
Alkam - Dihydroxyaluminium aminoacetat	304	Alloclamid	34
Alkanol - Troxerutin	1002	Allocor (Viên nén) - Acetyldigoxin	12
Alka-seltzer	33	Allocor (Đúc - thuốc tiêm) - Digoxin	302
Alkasodin	34		

Allochor (Đức) - <i>Lanatosid C</i>	536	Almocarpine - <i>Pilocarpin</i>	761
Allo-Efeka - <i>Allopurinol</i>	34	Almocetamide - <i>Sulfacetamid</i>	905
Allofenyl - <i>Phenallymal</i>	745	Almodan - <i>Amoxicilin</i>	55
Alloferin - <i>Alcuronium chlorid</i>	27	Almopen - <i>Ampicilin</i>	58
Allomalenic acid - <i>Fumaric acid</i>	415	Almuth I - <i>Bismuth aluminat</i>	122
Allo-Gry - <i>Allopurinol</i>	34	Almyderm - <i>Diethylamin salicylat</i>	298
Allopin - <i>Allopurinol</i>	34	Alnert - <i>Bifemelan</i>	117
Alloprim - <i>Allopurinol</i>	34	Alnovin - <i>Fendosal</i>	382
Alloprin - <i>Allopurinol</i>	34	Alodan - <i>Pethidin</i>	742
Allopropylbarbital - <i>Aprobarbital</i>	70	Alodont	37
Allopur - <i>Allopurinol</i>	34	Alodorm - <i>Nitrazepam</i>	672
Allo-Puren - <i>Allopurinol</i>	34	Aloe vera	37
Allopurin - <i>Allopurinol</i>	34	Aloferin - <i>Alcuronium chlorid</i>	27
Allopurinol	34	Alofran - <i>Clofibric acid</i>	225
Allopydin - <i>Alclofenac</i>	26	Aloginan - <i>Clemastin</i>	219
Alloremed - <i>Allopurinol</i>	34	Aloglutamol - <i>Potassium glucaldrat</i>	782
Alloxanthine - <i>Oxipurinol</i>	705	Alohgel - <i>Algeldrat</i>	30
Allozym - <i>Allopurinol</i>	34	Aloid - <i>Miconazol</i>	620
Alpargin - <i>Allopurinol</i>	34	Alokreen - <i>Algeldrat</i>	30
Alltazen	35	Alomen - <i>Ceftezol</i>	480
Allural - <i>Allopurinol</i>	34	Alomide - <i>Lodoxamid</i>	556
Allutex - <i>Cetirizin</i>	186	Alondra - <i>Paramethason</i>	724
Allvoran - <i>Diclofenac</i>	293	Alongamicina - <i>Ampicilin</i>	58
Allylbarbital - <i>Butalbital</i>	140	Alongapen - <i>Fibracilin</i>	389
Allylestrenol	35	Alonimid	37
Allylprodin	35	Alopam - <i>Oxazepam</i>	702
Allylproid - <i>Oxapium iodid</i>	702	Aloperidin - <i>Haloperidol</i>	450
Allylsulfocarbamide - <i>Allylthiourea</i>	35	Alopexin và Alopexy - <i>Minoxidil</i>	626
Allylthiourea	35	Alophen pills - <i>Phenolphthalein</i>	749
Almaca	35	Aloplastine	37
Almacarb - <i>Hydrotalcit</i>	473	Alopresin - <i>Captopril</i>	155
Almacin - <i>Amoxicilin</i>	55	Aloquin - <i>Monobenzon</i>	632
Almagat	36	Aloral - <i>Allopurinol</i>	34
Almagel	660	Alositol - <i>Allopurinol</i>	34
Almalox	36	Alostil - <i>Minoxidil</i>	626
Almarl - <i>Arotinolol</i>	73	Alotano - <i>Halothan</i>	451
Almasi	36	Alotec - <i>Orciprenalin</i>	696
Almasilat	36	Aloxiprin	37
Almax - <i>Almagat</i>	36	Aloxyn - <i>Oxyquinolin</i>	713
Almay Chap Cream - <i>Allantoin</i>	34	Alpagelle - <i>Miristalkonium chlorid</i>	627
Almazine - <i>Lorazepam</i>	560	Alpamed - <i>Spironolacton</i>	895
Almecilin	36	Alpen (Lederle) - <i>Ampicilin</i>	58
Almefrin - <i>Phenylephrin</i>	754	Alpen (Schering Corp/Essex) - <i>Pheneticilin</i>	747
Almestron	36	Alperidine - <i>Allylprodin</i>	35
Almeta - <i>Alclometason</i>	27	Alpertin	37
Almetamin	36	Alpha-Acetyldigoxinum - <i>Acetyldigoxin</i>	12
Almetex - <i>Carbazochrom</i>	158	Alpha-Amylase - <i>Amylase, Alpha</i>	61
Almevax	36	Alpha 1-Antitrypsin	37
Almide - <i>Lodoxamid</i>	556	Alphabrome - <i>Bromisoval</i>	130
Alminate - <i>Dihydroxyalumium aminoacetat</i>	304	Alphacemethadone - <i>Alphacetylmethadol</i>	37
Alminoprofen	36	Alphacept - <i>Alfaprostol</i>	30
Alminth	25	Alphacetylmethadol	37
Almitrin	37	Alpha Chymar - <i>Chymotrypsin</i>	205
Almizol - <i>Astemizol</i>	78	Alpha - <i>Chymocutan - Chymotrypsin</i>	205

Alpha - Chymolean - <i>Chymotrypsin</i>	205	Alsanate - <i>Gefarnat</i>	424
Alpha - Chymotrase - <i>Chymotrypsin</i>	205	Alseroxydon	39
Alpha - Chymotrypsin - <i>Chymotrypsin</i>	205	Altacel - <i>Ramipril</i>	831
Alphacilina - <i>Pivampicilin</i>	775	Altacef - <i>Cefuroxim</i>	181
Alphacortison - <i>Hydrocortison</i>	469	Altacet - <i>Hydrotalcit</i>	473
Alphacutanée - <i>Chymotrypsin</i>	205	Altacite - <i>Hydrotalcit</i>	473
Alphaderm - <i>Hydrocortison</i>	469	Altafur - <i>Furaltadon</i>	415
Alphadrage - <i>Urea</i>	1012	Altat - <i>Roxatidin</i>	854
Alphadrol - <i>Fluprednisolon</i>	404	Alten - <i>Tretinoin</i>	983
Alphaferon	498	Alteplase	39
Alphagen - <i>Brimonidin</i>	127	Alternagel - <i>Algeldrat</i>	30
Alpha Leo - <i>Alphacalcidol</i>	29	Altesona - <i>Cortison</i>	247
Alphalin - <i>Retinol</i>	838	Altex - <i>Spiroinolacton</i>	895
Alphaline	37	Althesin	39
Alphamethadol	38	Althiazide - <i>Altizid</i>	39
Alphamex - <i>Methyl dopa</i>	608	Althose - <i>Methadon</i>	601
Alphamin (Nhật Bản) - <i>Clemastin</i>	219	Altiazem - <i>Diltiazem</i>	306
Alphamin (Mỹ) - <i>Hydroxocobalamin</i>	474	Altizem - <i>Diltiazem</i>	306
Alphamine - <i>Midodrin</i>	623	Altilev - <i>Nortriptylin</i>	684
Alphamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Altim - <i>Cortivazol</i>	248
Alphamucase	38	Altimina - <i>Fencamin</i>	381
Alphapres - <i>Hydralazin</i>	466	Altinal - <i>Amobarbital</i>	54
Alphaprodin	38	Altizid	39
Alphapsor - <i>Dithranol</i>	320	Altocen - <i>Loperamid</i>	558
Alpharedisol - <i>Hydroxocobalamin</i>	474	Altociclina - <i>Tetracyclin</i>	943
Alpha-Ruvite - <i>Hydroxocobalamin</i>	474	Altocillin - <i>Pheneticilin</i>	747
Alpha - Tocopheryl acetate - <i>Vitamin E</i>	1043	Altocor - <i>Heptaminol</i>	456
Alphatrex - <i>Betamethason</i>	112	Altodor - <i>Etamsylat</i>	363
Alphaxolone - <i>Alfaxalon</i>	30	Altopen - <i>Alfuzosin</i>	30
Alphenal - <i>Phenallymal</i>	745	Altopen - <i>Prednison</i>	790
Alphintern	38	Alto-Pred LA-100 - <i>Prednisolon</i>	787
Alphosyl	38	Alto-Pred Soluble - <i>Prednisolon</i>	787
Alphrin <i>Enalapril</i>	341	Altracin - <i>Bacitracin</i>	89
Alpidem	38	Altramet - <i>Cimetidin</i>	209
Alpiny - <i>Paracetamol</i>	721	Altren - <i>Acemetacin</i>	8
Alpirin	38	Altrenogest	40
Alpiroprid	38	Altretamin	40
Alprazolam	38	Altris - <i>Potassium glucaldrat</i>	782
Alprenolol	38	Alu-Cap - <i>Algeldrat</i>	30
Alpress - <i>Prazosin</i>	786	Al-U-Creme - <i>Algeldrat</i>	30
Alprim và Alprimol - <i>Trimethoprim</i>	994	Aluctyl	534
Alprofen - <i>Naproxen</i>	648	Aludrin - <i>Isoprenalin</i>	510
Alprostadiol	39	Aludrox - <i>Algeldrat</i>	30
Alquam - X - <i>Benzoyl peroxid</i>	105	Aludrox - <i>Maalox</i>	567
Alquin - Gel - <i>Tretinoin</i>	983	Aludyal - <i>Algeldrat</i>	30
Al-R6 và Al-R12- <i>Chlorphenamin</i>	198	Alufenagin - <i>Alclofenac</i>	26
Alraad - <i>Metixen</i>	614	Alufibrat - <i>Clofibrac acid</i>	225
Alredase - <i>Tolrestat</i>	977	Alugel - <i>Algeldrat</i>	30
Alreumat - <i>Ketoprofen</i>	526	Alugelibys - <i>Algeldrat</i>	30
Alrheumat - <i>Ketoprofen</i>	526	Alugon simple - <i>Algeldrat</i>	30
Alrhumat - <i>Ketoprofen</i>	526	Aluline - <i>Allopurinol</i>	34
Alrin - <i>Oxymetazolin</i>	710	Alumagel	36
Alsactid	39	Alumasal - <i>Salicylamid</i>	861
Alsadorm - <i>Doxylamin</i>	330		

Alumate HC - Hydrocortison	469	Amaryl - Glimepirid	434
Alumetosin - Alclofenac	24	Amasulin - Carumonam	166
Aluminim	40	Amavil - Amitriptylin	52
Aluminium carbonat, Basic	40	Amazolon - Amantadin	41
Aluminium Chlorohydroxyallantoinat - Alcloxa	27	Ambacamp - Bacampicilin	89
Aluminium Clofibrate - Clofibric acid	225	Ambal - Cefalexin	169
Aluminium Dihydroxyallantoinat - Aldioxa	28	Ambatrol - Nifuroxazid	668
Aluminium glycinat - Dihydroxyaluminium aminoacetat	304	Ambaxin - Bacampicilin	89
Aluminium (oxyde d') Hydraté - Algeldrat	30	Ambazon	42
Aluminium bismuth oxide - Bismuth aluminat	122	Amben - Cefadroxil	169
Aluminium hydroxide sulfate, hydrate - Magaldrat	569	Ambenonium Chlorid	42
Aluminium phosphat	40	Ambisid - Sulfasuccinamid	913
Alunex - Chlorphenamin	198	Ambestigminum chloridum - Ambenonium chlorid	42
Alupent - Orciprenalin	696	Ambilhar - Niridazol	671
Aluphos - Aluminium phosphat	40	Ambinon - Thyrotrophin	959
Aluphosgel	40	Ambitren - Diclofenac	293
Aluphosphagel	40	Ambitrexate - Methotrexat	606
Alupir - Acetylsalicylic acid	13	Ambivalon - Amitriptylinoxid	52
Alurate - Aprobarbital	70	Ambloclorin - Chlorambucil	189
Alusi	660	Amblosin	58
Alusorb - Algeldrat	30	Ambodryl - Bromazin	129
Alu-Tab - Algeldrat	30	Ambofen - Chloramphenicol	189
Aluzine - Furosemid	416	Ambomide - Mafenid	568
Alvadermo - Fluocinolon acetonid	399	Ambot - Kali muói	782
Alvedon- Paracetamol	721	Ambramen	42
Alven- Tribenosid	987	Ambramicina - Tetracyclin	943
Alverin	40	Ambramycin - Tetracyclin	943
Alvinine- Xenysalat	1055	Ambraveine - Pipacyclin	764
Alvityl Sirop	41	Ambra - vena - Pipacyclin	764
Alvesin	41	Ambril - Ambroxol	42
Alvodine - Piminodin	763	Ambritan- Cobamamid	235
Alvonat MR - Strophantin-K	902	Ambro - Ambroxol	42
Alxiolyl - Diazepam	289	Ambro - Hexal - Ambroxol	42
Alyrane - Enfluran	342	Ambrolitic - Hexal - Ambroxol	42
Alygesal	41	Ambroxocompren - Hexal - Ambroxol	42
Alzental - Albendazol	25	Ambroxol	42
Alzytec - Cetirizin	186	Ambrunate - Metiazinic acid	613
Ama	41	Ambucain	42
Amabagyl - Diiodohydroxyquinolin	305	Ambucetamid	43
Amadinon	41	Ambuphylin	43
Amafolon	41	Ambusid	43
Amagesan - Amoxicilin	55	Ambutol - INH	43
Amalium - Flunarizin	398	A.M.C - Amylmetacresol	60
Amalmare - Dimenhydrinat	307	Amcacid - Tranexamic acid	981
Amanozin	41	Amchafibrin - Tranexamic acid	981
Amantadin	41	Amciderm - Amcinonid	43
Amantan - Amantadin	41	Amcill - Ampicilin	58
Amarin - Lansoprazol	537	Amcillin - Ampicilin	58
		Amcinafal	43
		Amcinafid	43
		Amcinonid	43
		Amcinopol - Amcinonid	43
		Amcloxol - Nhu bd. Ampiclox	58

Amcort - Triamcinolon	984	Amicic	44
Amcym - Erythromycin	353	Amicinopol	43
Amdil - Paracetamol	721	Amicla - Amcinonid	43
Amdinocillin Pivoxil- Pivmecillinam	775	Amicos - Cleboprid	218
Amdinocillin, sterile- Mecillinam	578	Amicrobin - Norfloxacin	681
Amdol - Paracetamol	721	Amicyclin	44
Amdol Plus	43	Amidalgon - Dioxaphetyl butyrat	313
Amdol 500 - Paracetamol	721	Amidantel	44
Amdol 650 - Paracetamol	721	Amidate - Etomidat	371
AME - Antramycin	68	Amidazophen - Aminophenazon	48
Amebarson	157	Amidefrin Mesilat	44
Amebex - Fumagilin	414	Amidin - Sulfamethoxypyridazin	910
Amebis forte	43	Amidoazototuen diacetate - Diacetazolol	289
Amechol bromid - Methacholin chlorid	601	Amidofebrin - Aminophenazon	48
Amedalin	43	Amidol Acetate - Acetylmethadol	13
Amedel - Pipobroman	768	Amidoline - Etomidolin	371
Amefin - Quinfamid	826	Amidon - Methadon	601
Amekrin - Amsacrin	61	Amidonal - Aprindin	70
Amemodium - Loperamid	558	Amidoprocain - Procainamid	789
Amen - Medroxyprogesteron	581	Amidopyrine - Aminophenazon	48
Amenide - Quinfamid	826	Amidotrizoic acid - Sodium amidotrizoat	878
Amenox - Quinfamid	826	Amidoxal - Sulfafurazol	908
Amenozine - Amanozin	41	Amidozol - Sulfafurazol	908
Amepromat - Meprobamat	589	Amidozon - Aminophenazon	48
Ameproxen - Naproxen Na	648	Amidrina - Heptaminol	456
Amerscreen P - Roxadimat	854	Amidrothide - Amilorid	46
Americaine - Benzocain	104	Amifostin	44
Amersol - Ibuprofen	482	Amifur - Nitrofurul	674
Ametazole - Betazol	114	Amigreen - TPN Inj	44
A-Methapred - Methylprednisolon	610	Amiglyde-V - Amikacin	45
Amethocaine hydrochloride - Tetracain	943	Amigold	45
Amethopterin - Methotrexat	606	Amigreen TPN	45
Ametik - Trimethobenzamid	994	Amikacin	45
Ametil - Dicycloverin	296	Amikal - Amilorid	46
Ametriodinic acid - Iodamid	500	Amikapron - Tranexamic acid	981
Ametycin - Mitomycin	628	Amikayect - Amikacin	45
Amezinium metilsulfat	43	Amikhellin	45
Amfebutamon	43	Amikin - Amikacin	45
Amfectoral	43	Amiklin - Amikacin	45
Amfe-Dyn - Dexamfetamin	282	Amilent - Amitriptylin	52
Amfenac	43	Amilin - Ampicilin	58
Amfepramon	44	Amilorid	46
Amfeta - Mepyramin	591	Amilumox - Dihydroxyaluminium aminoacetat	304
Amfetamin	44	Aminacrinum - Aminoacridin	46
Amfetaminil	44	Aminalon - - Aminobutyric	47
Amfetasul - Amfetamin	44	Aminaphton	46
d-Amfetasul - Dexamfetamin	282	Aminarsonum	157
Amfipen - Ampicilin	58	Aminazin - Chlopromazin	200
Amfomycin	44	Amineptin	46
Ami-29 - Loperamid	558	Amineurin - Amitriptylin	52
Amical	54	Aminiacetic acid - Glycin	439
Amicar - Aminocaproic acid	47	Amin-Glaukosan - Histamin	461
Amicardin - Khellin	529	Aminitrozol	46
Amicibon	44		

Amino-3	46	Aminox - Aminosalicilic acid	50
Amino 800	800	Aminoxan - Aminohydroxybutyric acid	48
Aminoacridin	46	Aminoxaphen - Aminorex	50
Aminobenzoic acid	47	Aminoxidin - Paromomycin	727
γ - Aminobutyric acid	47	Aminoxytriphen	51
Amino-caproic acid	47	Aminton	51
Aminocardol - Aminophylin	49	Amiodar - Amiodaron	51
p-Aminoclonidine - Apraclonidin	70	Amiodaron	51
Amino - Complex 600	47	Amipaque - Metrizamid	617
Aminocont - Aminophylin	49	Amipenix - Ampicilin	58
Aminodrox - Aminophylin	49	Amiphan - Tryptophan	1003
Aminodur - Aminophylin	49	Amiphenazol	51
Aminofen - Paracetamol	721	Amiplex	51
Aminogluthethimid	47	Amipramidin và Amipramizide - Amilorid	46
Aminogripin - Acetylsalicilic acid	13	Amiprol - Diazepam	289
2-Aminoheptane - Tuaminoheptan	1003	Amipylo - Aminopropylon	49
p-Aminohippurat sodium - Aminohippuric acid	48	Amirale - Retinol	838
Aminohippuric acid	48	Amiride - Amilorid	46
γ - Aminohydroxybutyric acid	48	Amisal	54
Aminoisometradine - Aminometradin	48	Amisepan - Hyoscin butylbromid	478
Aminol-V	45	Amisin - Amikacin	45
Aminomal - Aminophylin	49	Amisometradin	51
Aminomercuric chloride	593	Amispasmin - Khellin	529
Aminomethylbenzoic acid	48	Amisulprid	52
Aminometradin	48	Amitase - Dithranol	320
Aminopan - Somatostatin	887	Amitase - Serrapeptase	872
Aminopentamid sulfat - Dimevamid	311	Amithiozone - Thioacetazon	953
Aminopectid	48	Amitid - Amitriptylin	52
Aminophenazon	48	Amitraz	52
Aminophenurobutan - Carbutamid	162	Amitril và Amitrip - Amitriptylin	52
Aminophylin	49	Amitryptol - Amitriptylin	52
Aminoplasma (dịch truyền acid amin)	49	Amitriptylin	52
Aminoplasma	49	Amitriptylinoxid	52
Aminopromazin	49	Amivalex - Lactulose	535
Aminopropylon	49	Amiverm (ICI) - Levamisol	541
Aminopt - Aminoacridin	46	Amixetrim	52
Aminopyrinum - Aminophenazon	48	Amiyu (Hàn Quốc)	52
Aminoquinurid	50	Amiyu (Hoechst)	53
Aminorex	50	Amizepin - Carbamazepin	156
5-Aminosalicilic acid - Mesalazin	594	Amizide	53
Aminosalicilic acid	50	Amlexanox	53
Aminosidin - Paromomycin	727	Amlodac - Amlodipin	53
Aminosil Vitrum - Moriamin	632	Amlodipin	53
Aminosin - Allythiourea	35	Amlong A	53
Aminosol	50	Amlopin (Lyka - Ấn Độ) - Amlodipin	53
Amino-Slow - Aminophylin	49	Amlopress - Amlodipin	53
Aminostab	50	Amlor - Amlodipin	53
Aminosteril 5%	50	Ammelcin Yoko Yoko - Indomethacin	489
Aminosteril N-Hepa 5-8%	50	Ammeltz Yoko Yoko - Indomethacin	489
Aminosultopride - Amisulprid	52	Ammifurin	54
Aminothiazol	50	Amminosidina solfato - Paromomycin	727
Aminotrate phosphate - Trolnitrat	1000	Ammivin - Khelin	529
Aminovit	51	Ammoidin - Methoxsalen	606

Ammoniated Mercury - Mercury, ammoniated	593	Amoxicilin	55
Ammonio solfoittiolato - Ichthammol	483	Amoxidel - Amoxicilin	55
Ammoniumbituminosulfonat - Ichthammol	483	Amoxidem và Amoxidin - Amoxicilin	55
Amnosed - Cyclobarbitol	257	Amoxi-Gobens - Amoxicilin	55
Amoban - Zopiclon	1065	Amoxi Hexal và Amoxil Inject - Amoxicilin	55
Amobarbital	54	Amoxil và Amoxilan - Amoxicilin	55
Amobronc - Ambroxol	42	Amoxilin - Amoxicilin	55
Amochlor - Troclosene potassium	999	Amoxilay - Amoxicilin	55
Amocilline - Amoxicilin	55	Amoxilat và Amoxillin - Amoxicilin	55
Amoclavic	54	Amoxi-Mast và Amoximexical - Amoxicilin	55
Amoclen - Amoxicilin	55	Amoxi-Mepha - Amoximox - Amoxicilin	55
Amocoxol - Ambroxol	42	Amoxin 500 - Amoxicilin	55
Amodex - Amoxicilin	55	Amoxine và Amoxipen - Amoxicilin	55
Amodiaquin	55	Amoxiroger - Amoxicilin	55
Amoebicon - Glycobiarsol	439	Amoxitab Amoxi-Tablinen và Amoxi-Tabs - Amoxicilin	55
Amo-Flamisa - Amoxicilin	55	Amoxi-Wolff và Amoxycaps - Amoxicilin	55
Amogastrin	55	Amoxicilin - Amoxicilin	55
Amoglandin - Dinoprost	311	Amoxi Diolan và Amoxipen - Amoxicilin	55
Amoksiklav - Clavulanic acid	218	Amoxiret và Amoxivinco - Amoxicilin	55
Amoksilin - Amoxicilin	55	Amoxyl	56
Amoksina - Amoxicilin	55	AMP - Adenosin phosphat	22
Amolin - Amoxicilin	55	Ampat - Ampicilin	58
Amolytin	52	Ampecyclal - Heptaminol	456
Amonidrin - Guaifenesin	444	Ampen - Ampicilin	58
Amoproxan	55	Ampensaar - Ampicilin	58
Amopyrochinum	55	Amp Equine - Ampicilin	58
Amopyroquin	55	Amperozid	57
Amoquine - Hydroquinidin	473	Amphamed - Amfetamin	44
Amorion - Amoxicilin	55	Amphasub - Phendimetrazin	746
Amorolfin	55	Amphate - Amfetamin	44
Amorphan Depot - Cathin	167	Amphedrine - Amfetamin	44
Amopher - Amoxicilin	55	Amphedrine - M - Levamfetamin	541
Amorphous I.Z.S - Insulin Zinc (dịch treo) (vô định hình)	427	Amphicol - Chloramphenicol	189
Amortidol - Ketoprofen	526	Amphocort	57
Amosedil - Hydroquinidin	473	Amphocycline	57
Amosene - Meprobamat	589	Amphojel Algeldrat	30
Amoseptic - Toloconium	976	Ampho-Moronal - Amphotericin B	58
Amosin - Amoxicilin	55	Amphomycin	44
Amosulalol	55	Amphotabs Algeldrat	30
Amosyt - Dimenhydrinat	307	Amphotericin B	58
Amotriphene - Amminoxytriphen	51	Amphozone - Amphotericin B	58
Amox và Amoxa - Amoxicilin	55	Ampi và Ampicat - Ampicilin	58
Amoxapen - Amoxicilin	55	Ampica - Ampicilin	58
Amoxapin	55	Ampicaps	
Amoxaren - Amoxicilin	55	Ampicil và Ampiciliber - Ampicilin	58
Amoxecain	55	Ampicillin	58
Amoxi - Amoxicilin	55	Ampicillinphthalidyl hydrochlorid - Talampicilin	927
Amoxibacte - Amoxicilin	55	Ampiciman và Ampicin - Ampicilin	58
Amoxi-Basan - Amoxicilin	55	Ampicilox	60
Amoxi-Basile - Amoxicilin	55	Ampicin	58
Amoxibiotic - Amoxicilin	55	Ampicina và Ampicur - Ampicilin	58
Amoxicap và Amoxicil - Amoxicilin	55		

Ampiclox	58	Ampyzin	60
Ampicyn và Ampifar - Ampicilin	58	Amquinat	60
Ampidol - Ampicilin	58	Amracin - Tetracyclin	943
Ampifen và Ampifrinil - Ampicilin	58	Amrinon	60
Ampigal và Ampiject - Ampicilin	58	m-AMSA - Amsacrin	61
Ampigram		Amsacrin	61
Ampik - Ampicilin	58	Amsal - Amobarbital	54
Ampikel và Ampilag - Ampicilin	58	AMSA-P-D- Amsacrin	61
Ampilan và Ampiland - Ampicilin	58	Amsebarb - Amobarbital	54
Ampilag		Amsidine - Amsacrin	61
Ampilean và Ampileta - Ampicilin	58	Amsidyl - Amsacrin	61
Ampilin và Ampilisa - Ampicilin	58	Amstat - Tranexamic acid	981
Ampilprats - Metampicilin	598	Amsubit - Ichthammol	483
Ampilux - Ampicilin	58	Am-Thav - Ethaverin	365
Ampimetacil - Metampicilin	598	Amucap - Ambroxol	42
Ampimine	58	Amukin - Amikacin	45
Ampinebiot và Ampinova Gamma - Ampicilin	58	Amukine	61
Ampin - Penicillin - Penicilin G procain	798	A-Mulsin- Retinol	838
Ampi-Oral và Ampiorus - Ampicilin	58	Amunine - Retinol	838
Ampiox	60	Amuno- Indometacin	489
Ampi-Plena simple - Ampicilin	58	Amycal - Amobarbital	54
Ampisil và Ampisina - Ampicilin	58	Amycazol	60
Ampisint và Ampisolone - Ampicilin	58	Amycor Bifonazol	117
Ampi-Tab - Ampicilin	58	Amcycyclin	61
Ampitab và Ampitablinen - Ampicilin	58	Amyderm S - Povidon-iod	784
Ampitex - Ampicilin	58	Amydorm - Amobarbital	54
Ampivet và Ampi-Vial - Ampicilin	58	Amylase alpha	61
Ampixin	58	Amylbarb sodium - Amobarbital	54
Ampixyl và Ampi-Zoja - Ampicilin	58	Amyléine - Amylocain	62
Amplan - Periciazin	739	Amyline - Amitryptilin	52
Ampletamin	60	Amylmetacresol	60
Amplex - A - Retinol	838	Amylobarbitone - Amobarbital	54
Amplex - C - Ascorbic acid	75	Amylobeta - Amobarbital	54
Amplicain - Octacain	689	Amylocain	62
Amplicefal - Cefalexin	169	Amylopectin hydrogensulfat, muối - Natri amylosulfat	879
Amplicerina - Cefaloridin	171	Amylsine - Naepain hydrochlorid	643
Amplicid - Ampicilin	58	Amyl - Amoxicilin	55
Amplictil - Chlorpromazin	200	Amyl 500 - Amoxicilin	55
Amplidione - Oxazidion	730	Amytal - Amobarbital	54
Amplidox - Doxyxycilin	327	AN1	44
Ampligram - Cefalexin	169	Anabactyl - Carbenicilin	158
Ampligram INY - Cefaloridin	171	Anabasi - Cobamamid	235
Amplimox - Amoxicilin	55	Anabasin hydrochlorid	62
Amplin - Ampicilin	58	Anabiol - Bolandiol	125
Ampliopenil - Metampicilin	598	Anabloc - Fenyramidol	386
Ampliopenyl và Ampiscocil - Ampicilin	58	Anabol 4-19 - Norclostebol	679
Amplisozima - Amoxicilin	55	Anabolcen - Androstanolol	63
Amplital - Ampicilin	58	Anabolex - Androstanolol	63
Amplivix - Benziodaron	103	Anabolicum - Quinbolon	825
Amplomicina - Gentamicin	426	Anabolicus - Nandrolon	647
Amprogate - Azanidazol	85	Anabolin - Metandienon	599
Ampy-Penyl - Amoxicilin	55	Anabolin Depot - Nandrolon	647
Ampyrimin	60	Anabolizante Hermes - Cobamamid	235

Anabozim - Cobamamid	235	Anapyrin	62
Anabron - Dimabefylin	307	Anarel - Guanadrel	445
Anacardon - Nikethamid	669	Anarexol - Cyproheptadin	261
Anacetin - Chloramphenicol	189	Anargil - Danazol	265
Anaci-3 - Paracetamol	721	Anaroxyl - Carbazochrom	158
Anaclosil - Cloxacilin	233	Anartrit - Piroxicam	773
Anacobin - Cyanocobalamin	255	Anasclerol - Vincamin	1035
Anacrodyne - Pyridoxin	820	Anaspaz - Hyoscyamin	497
Anadol - Paracetamol	721	Anaspirin - Acetylsalicylic acid	13
Anador - Nandrolon	647	Anasteron - Oxymetholon	710
Anadrol - Oxymetholon	710	Anasteronal - Oxymetholon	710
Anadroyl - Oxymetholon	710	Anasthim	62
Anadur - Nandrolon	647	Anastil - Guaiacol	443
Anaerobex - Metronidazol	617	Anastrozol	62
Anaetherit - Benzocain	104	Anasyth - Stanozolol	897
Anaesthesin - Benzocain	104	Anatac - Carbocistein	159
Anaesthocain - Procain	797	Anatenazine - Flufenazin	403
Anaflex - Polynoxylin	780	Anatensol - Flufenazin	403
Anaflon - Paracetamol	721	Anathrombase - Dicoumarol	296
Anafongine - Bithionol	124	Anatopic - Fluocinolol acetonid	399
Anafranil - Clomipramin	227	Anatox (Chibi. Rome) - Clofedanol	223
Anageston	62	Anatox (Lagap) - Cola gactoisomerase	238
Anagregal - Ticlopidin	963	Anatran - Trichlormethiazid	988
Anahelp	347	Anatrofin - Stenbolon	898
Anahist - Thonzylamin	957	Anatropin	62
Anakit - Epinephrin	347	Anatruxonium - Truxipicurium iodid	1003
Analate - Salicylic acid	861	Anaus - Trimethobenzamid	994
Analexin - Fenyramidol	386	Anausin (Sarget, Pháp) - Metoclopramid	614
Analgin - Metamizol Natri	597	Anausin (Infale) - Bromoprid	131
Analgin Chinin	62	Anautinum - Dimenhydrinat	307
Analginzer - Methoxyfluran	607	Anavar - Oxandrolon	702
Analgyl - Ibuprofen	482	Anaxéryl	62
Analmin - Mefenamic acid	582	Anaxin Sirô - Promethazin	805
Analock - Epirizol	348	Anayodin - Chiniofon	188
Analud - Feprazon	386	Anaxole - Stanozolol	897
Analux (Tây Ban Nha) - Phenylephrin	754	Anazolen sodium	62
Analux (Polfa - Balan) - Meclofenoxat	578	Anazym - Cobamamid	235
Anametrin - Nomifensin	678	Anabesol - Benzocain	104
Anamid - Kanamycin	520	Anbol và Ancasal - Acetylsalicylic acid	13
Anamidol - Oxymesteron	710	Ancef - Cefazolin	173
Anan - Bisacodyl	121	Anceron - Beclometason	94
Ananase - Bromelain	129	Ancitabin	63
Ananda - Metoclopramid	614	Anco - Ibuprofen	482
Anandron - Nilutamid	670	Ancobon - Flucytosin	395
Anantin - Diphenhydramin	314	Ancolan - Meclozin	579
Ananxyl - Alpidem	38	Ancopir	63
Anapenil - Phenoxymethylpenicilin	751	Ancoron - Amiodaron	51
Ananphyl - Chlorphenamin	198	Ancortone - Prednison	790
Anapolon - Oxymetholon	710	Ancosal - Salicylic acid	861
Anapran - Naproxen sodic	648	Ancosul - Sulfadimethoxin	907
Anaprel - Rescinnamin	836	Ancotil - Flucytosin	395
Anaprim - Flumetason	398	Ancotrim fort	250
Anaproton - Androstanolon	63	Ancrod	63
Anaprox - Naproxen	648	Andanol - Reserpilin	837

Andantol - Isothipendyl	513	Anecotan - Methoxyfluran	607
Andanton - Isothipendyl	513	Aneiromox - Bumetanid	136
Andapsin - Sucralfat	902	Anemixin OP - Oxybuprocain	708
Andaxin - Meprobamat	589	Anergan - Promethazin	805
Andecalium	63	Anergomycil - Rolitetracyclin	852
Andergin - Miconazol	620	Aneroxina - Phentermin	753
Anderm - Bufexamac	135	Anertan - Testosteron	941
Andiamine - Hexobendin	460	Anervan	64
Andilase	63	Anestacon - Lidocain	548
Andion - Beclometason	94	Anestalcon - Propanocain	807
Andoin - Gefarnat	424	Anestecain - Lidocain	548
Andolex - Benzydamin	106	Anestecidan - Lidocain	548
Andol fort	269	Anestetico Vis - Procain	797
Andolor - Metamizol sodium	597	Anesthesine - Benzocain	104
Andoron - Mestanolon	595	Anesthone - Benzocain	104
Andorotol	64	Anestol - Lidocain	548
Andox - Paracetamol	721	Anetan - Mebendazol	576
Andractim	63	Anethaine - Tetracain	943
Andradurin - Testosteron	941	Anethol	64
Andral - Flurazepam	405	Anethol trithion	64
Andran - Ibuprofen	482	Anethil - Arginin	72
Andriol (Mÿ) - Methandriol	602	Aneurel - Meprobamat	589
Andriol (Organon) - Testosteron	941	Aneurinum hydrochloricum - Thiamin	951
Andro - Testosteron	941	Aneurol - Thiamin	951
Androcur - Cyproteron	261	Aneuxol - Aminophenazon	48
Andro-Cyp - Testosteron	941	Anevryl - Thiamin	951
Andro-Diane - Cyproteron	261	Anexate - Flumazenil	397
Androdurin - Testosteron	941	Anfamon - Amfepramon	44
Androfluoren - Fluoxymesteron	402	Anflagen - Ibuprofen	482
Androfort- Testosteron	941	Anflam - Hydrocortison	469
Android - Methyltestosteron	612	Anflase - Lysozym	565
Android - F - Fluoxymesteron	402	Anform - Pemolin	730
Android HCG - Chorionic gonadotrophin	204	AnF-Pamin	269
Androisoxazol	63	AnF-Sulfaprim	250
Androlan aqueous - Testosteron	941	Anfungine	124
Androlan in oil - Testosteron	941	Anfuramide - Furosemid	416
Androlin - Testosteron	941	Angex - Lidoflazin	549
Androlone - Androstanolon	63	Angibid - Nitroglycerin	675
Andronag - Testosteron	941	Angiclan - Isoxsuprin	513
Andronag - LA - Testosteron	941	Angilol - Propranolol	809
Andronate - LA - Testosteron	941	Angils - Dequalinium chlorid	276
Andropository - LA - Testosteron	941	Angina	64
Androstanazole - Stanozolol	897	Anginal - Dipyridamol	317
Androstanolon	63	Anginamide - Sulfacetamid	905
Androstenediol	63	Anginin (Bristol; Teva; Banyu) - Pyricarbat	819
Androsterolo - Fluoxymesteron	402	Anginin (Yortoglu) - Lidoflazin	549
Androtardyl - Testosteron	941	Anginine - Nitroglycerin	675
Androteston (Viên) - Methyltestosteron	612	Anginol - Dequalinium chlorid	276
Androteston (Tiêm) - Testosteron	941	Angioamin - Xantinol nicotinat	1055
Andorotol	64	Anginocardol - Synephrin	924
Androxon - Testosteron	941	Angiociclan - Bencyclan	98
Andrumin - Dimenhydrinat	307	Angiodil - Dihydroergocristin	303
Andrusol P - Testosteron	941	Angioftal - Chromocarb	205
Andryl - Testosteron	941	Angiolebil - Nicardipin	600

Angiografin - Sodium amidotrizoat	878	Annolytin - Amitriptylin	52
Angiolast - Bamethan	91	Anodynin - Phenazon	745
Angiolingual - Nitroglycerin	675	Anolan	65
Angiombrine - Sodium acetrizoat	878	Anopridine - Piminodin	763
Angiomiron - Iodamid	500	Anoprolin - Allopurinol	34
Angionorm - Dihydroergotamin	303	Anoran - Phendimetrazin	746
Angiopac - Vincamin	1035	Anoréine	65
Angiophtal - Chromocarb	205	Anorex - Amfepramon	44
Angiopril - Captopril	155	Anorex - Phenmetrazin	746
Angiospasmyl - Mannitol hexanitrat	572	Anosycocain - Procaïn	797
Angiotensinamid	64	Anotit - Miconazol	620
Angiotonine - Angiotensinamid	64	Anoxin - T - Phendimetrazin	746
Angiotrofin - Ifenprodyl	485	Anovate - Betamethason	112
Angiovigor - Prenylamin	792	Anparton - Clofibrat	224
Angiovist - Sodium amidotrizoat	878	Anpec - Verapamil	1028
Angio vital, Angioxil - Pyricarbat	819	Anphin - Buprenorphin	138
Angioxine - Pyricarbat	819	Anpine - Nifedipin	665
Angioxyl - Kallidinogenase	519	Anprasol - Hydralazin	466
Angiperl - Pyricarbat	819	Anquil - Benperidol	100
Angiplex và Angised - Nitroglycerin	675	Anquin - Norfloxacin	681
Angispray	64	Ansaid - Flurbiprofen	405
Angitrit - Trolnitrat	1000	Ansati pine - Rifabutin	844
Angium - Bufuralol	136	Ansefa - Pyritinol	822
Angizem - Diltiazem	306	Ansepron - Phenprobamat	752
Angopril - Bepridil	108	Anseren - Ketazolam	525
Angorin - Nitroglycerin	675	Ansial - Buspiron	139
Angorsan - Prenylamin	792	Ansiced - Buspiron	139
Anhiba - Paracetamol	721	Ansietan - Meprobamat	589
Anhistan - Clemastin	219	Ansieten - Ketazolam	525
Anhydron - Cyclothiazid	260	Ansilan - Medazepam	579
Anhypen - Ampicilin	58	Ansiolin - Diazepam	289
Anidoxim	64	Ansiopax - Dibenze pin	292
Anidrasona - Isoniazid	509	Ansiowas - Meprobamat	589
Anifed - Nifedipin	665	Ansmin - Difenidol	299
Aniflazym - Serrapeptase	872	Ansolsyen - Pentolonium tartrat	736
Anilamat	64	Ansopal - Chloral hydrat	189
Anileridin	64	Anspor - Cefradin	179
Anilopam	65	Antabus và Antabuse - Disulfiram	320
Aninol-V	65	Antacidum - Aluminium carbonat, basic	40
Anise Camphor - Anethol	64	Antacil	65
Anisene - Chlorotrianisen	197	Antadar - Diflunisal	300
Anisindion	65	Antadine (Australia) - Amantadin	41
Anisohydrocinnamol	65	Antadine (Hàn Quốc) - Terfenadin	937
Anisomycin	65	Antadryl - Diphenazolin	314
Anisotropine methylbromide - Octatropin methylbromid	690	Antadys - Flurbiproben	405
Anistadin - Trichlormethiazid	988	Antafenit	66
Anistreplase	65	Antagon - Astemizol	78
Anizon - Nifenazon	666	Antagonate - Chlorphenamin	198
Ankaljin - Metamizol sodium	597	Antagosan - Aprotinin	71
Ankebin - Fenofibrat	383	Antak - Ranitidin	832
Anksiyolin - Diazepam	289	Antalate - Dihydroxyaluminium aminoacetat	304
ANL - Thalamonal	947	Antalfène	482
Anleshi - Mebendazol	576	Antalgic Marsan - Metamizol sodium	597
		Antalgin - Naproxen	648

Antalgin - Diclofenac	293	Antiallergic - Chlorpheniramin	198
Antallergan - Mepyramin	591	Antiangor - Carbocromen	160
Antalon - Pimozid	763	Antibio	66
Antalvic - Dextropropoxyphen	287	Antibio - Aberel	66
Antalyre	66	Antibiocin Phenoxymethylpeniciin	751
Antalzym - Lysozym	565	Antibiopen Ampicilin	58
Antamin - Mepyramin	591	Antibiophilus	67
Antamine - Tripeleennamin	996	Antibiopto Chloramphenicol	189
Antamon - PED - Methionin, L	604	Antibio-synalar	67
Antan - Naphazolin	648	Antibiotulle Lumière	67
Antanazol - Ketoconazol	525	Anticatabolin - Nandrolon	647
Antapentan - Phendimetrazin	746	Anti-CD 3 - Muromonab - CD 3	637
Antarene - Ibuprofen	482	Anticen - Cyclandelat	257
Antascarin - Hexylresorcinol	461	Antichol - Disulfiram	320
Antasine - D	66	Anticholium - Physostigmin	759
Antasone	66	Anticol - Disulfiram	320
Antasten - Antazolin	66	Anticors Lefebvre - Salicylic acid	861
Antasten - privin	66	Anti - Cough Syrup - Dextromethorphan	286
Antasthmin Isoprenalin	510	Anticucs - Piperazin	766
Antaxone - Naltrexon	647	Anticude - Edrophonium chlorid	337
Antazolin	66	Anticyl - Ampicilin	58
Antazone - Sulfipyrazon	914	Antiderm - Pyridoxin	820
Antazonit	66	Antidiar - Algeldrat	30
Antees - Pentoxyverin	737	Antidiar 200 - Ethacridin	363
Antegan - Cyproheptadin	261	Antidiarrhoicum "Helos" - Streptomycin	901
Antelepsin - Clonazepam	227	Antidol - Paracetamol	721
Antelmin - Mebendazol	576	Antidol - Ibuprofen	482
Antelmina - Piperazin	766	Antidotum metallorum	67
Antemin - Dimenhydrinat	307	Antidra - Diclofenamid	295
Antene - Tretinoquinol	984	Anti-em - Dimenhydrinat	307
Antenex - Diazepam	289	Antiepilepticum	67
Anteovin	66	Antietanol và Antietil - Disulfiram	320
Antepan - Protirelin	814	Antifungan - Miconazol	620
Antepar - Piperazin	766	Antifungal - Clotrimazol	232
Antepsin - Sucralfat	902	Antigas	67
Antergan - Phenbenzamin	746	Antigas - Plus	67
Anteron - Gonadotrophin, serum	441	Antigeron - Cinnarizin	211
Antex - Gonadotrophin, serum	441	Antigestil - Diethylstilbestrol	298
Anthalazine - Piperazin	766	Antigrip F - Paracetamol	721
Anthel - Pyrantel	819	Antigrippin Midy à la vitamine C	67
Anthel (Đài Loan) - Mebendazol	576	Antigut - Allopurinol	34
Anthelsol - Levamisol	541	Anti-H	67
Anthiolimin	66	Anti-H 10 - Diphenylpyralin	315
Anthisan - Mepyramin	591	Antihemorragico - Etamsylat	363
Anthistamin - Sigletten - Chlorphenamin	198	Anti-Hémorroïdaires Cassenne	67
Anthraderm - Dithranol	320	Antihistaminique Clin - Phenyltoloxamin	756
Anthradil - Diphenazolin	314	Antihistamin "Linz" - Diphenylpyralin	315
Anthraforte và Anthralin - Dithranol	320	Antihydral- Methenamin	604
Anthranol - Dithranol	320	Antikatarakum N Oral - Uridin 5'	1013
Antiaethan - Disulfiram	320	monophosphat	
Antial - Brompheniramin	132	Antikoppine - Carbasalat calci	158
Anti-Algos - Paracetamol	721	Antikrein - Aprotinin	71
Antiallergicum Medivet - Tripeleennamin	996	Antilimpholinum Kr	67
Antiallergy - Chlorpheniramin	198	Antilirium - Physostigmin	759

Antilon - Eterobarb	363	Anti-Vomit - Trimethobenzamid	994
Antilysin Spofa - Aprotinin	71	Antobery	68
Antimet - Cinnarizin	211	Antol - Benzydamin	106
Antimigraine Nova - Cholin chlorid	203	Antomin - Diphenhydramin	314
Antiminth - Pyrantel	819	Antoral - Tibezonium iodid	962
Antimit - Chlormethin	175	Antostab - Gonadotrophin, serum	441
Antimoniata meglumine - Meglumin	584	Antoxol - Dimercaprol	308
Antimoussin - Dimeticon	305	Antra - Omeprazol	693
Antimucose	67	Antraderm - Dithranol	320
Antimycoese	68	Antrafenin	68
Antimyk - Fenticlor	385	Antramycin	68
Antin - Phenyltoloxamin	756	Antrenyl - Oxyphenonium bromid	712
Antinal - Nifuroxazid	668	Antrima - Co - Trimazin	249
Anti - Naus - Prochlorperazin	799	Antrypol - Suramin sodium	921
Antioebes - Fenbroporex	384	ANTT - Anethol trithion	64
Antiox - Mebendazol	576	Antuitrin S - Chorionic gonadotrophin	204
Antioxiur - Pyrvinium chlorid	823	Antupex - Tipepidin	968
Antipar - Diethazin	297	Anturan - Sulfipyrazon	914
Antiparkin - Ethylbenzhydramin	367	Anturano - Sulfipyrazon	914
Antipen 800 - Clemizol penicilin	219	Anturidin và Anturon - Sulfipyrazon	914
Antioxiur - Pyrvinium chlorid	823	Anuphen - Paracetamol	721
Antipernicin - Cyanocobalamin	255	Anusol	68
Antiphen - Dichlorophen	293	Anuspiramin - Phenylbutazon	753
Anti-phos - Algeldrat	30	Anvital - Ethambutol	364
Anti Plaque - Chlorhexidin	193	Anvitoff - Tranexamic acid	981
Antipres - Guanethidin	445	Anxidín - Clorazepat, dikali	230
Antipyrine - Phenazon	745	Anxiolit - Oxazepam	702
Antirheuma - Histidin	462	Anxiolyl 5 - Diazepam	289
Anti-Rhinyi	68	Anxipar và Anxiron - Buspiron	139
Antirobe - Clindamycin	220	Anxium - 5 - Dizepam	289
Antiruggine - Ibuprofen	482	Anxon - Ketazolam	525
Antisacer - Phenytoin	756	Any - Mequinol	591
Antiscabiosum Mago KG - Benzyl benzoat	106	Anzatax - Paclixaten	716
Antispas - Dicycloverin	296	Anzepam - Diazepam	289
Anti-Spas - Trihexyphenidyl	991	Anziel - Allopurinol	34
Antispasmin - Alverin	40	Aolan - Etaqualon	363
Antispasmin (Bungari) - Oxyphenonium	712	Aolept - Periciazin	739
Antistenocardin	317	Aom - Retinol	838
Antistine - Antazolin	66	Aosept	68
Antisukrin - Carbutamid	162	Aota - Acamprosat	6
Anti-Tenia - Niclosamid	662	Aotal - Acamprosat	6
Antithrombin III	68	Aovine - Troleandomycin	999
Anti-Thyrox - Carbimazol	159	APA - Paracetamol	721
Antitiroide G. W - Thiamazol	951	APA - Aparacet - Paracetamol	721
Antitoxicum - Cogalactoisomerase	238	Apacéf - Cefotetan	177
Antitrem - Trihexyphenidyl	991	Apacet - Paracetamol	721
Antitriol - Oxandrolon	702	Apacil - Aminosalicic acid	594
Anti-Tuss - Guaifenesin	444	AP - Acthar - Gel - Corticotrophin	247
Antituxil-Z - Zipeprol	1064	Apagan	68
Antiul - Difenidol	299	Apagan A	68
Antivermine - Piperazin	766	Apalcillin	68
Antivert - Meclozin	579	Apamide - Paracetamol	721
Antiyitium - Disulfiram	320	Apamin - Periciazin	739
Antivomit - Dimenhydrinat	307	Apamox - Amoxicilin	55

Aparkane và Aparkan - Trihexyphenidyl	991	Apo - C - Ascorbic acid	75
Aparsol D3 - Colecalciferol	239	Apo - Cal - Calci carbonat	146
Aparsonin N - Bromhexin	130	Apo - Capto - Captopril	155
Apatef - Cefotetan	177	Apo-Chlorax - Clinidium Bromid	220
Apaurin - Diazepam	289	Apo - chlorax - Chlordiazepoxid	192
Apavit B12 - Cyanocobalamin	255	Apocillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Apazone - Azapropazon	86	Apo - cloxi - Cloxacilin	233
Apegmone - Tiocloमारol	967	Apo - diclo - Diclofenac	293
Apekumarol - Dicouमारol	296	Apo - diltiaz - Diltiazem	306
Aperdor - Todralazin	973	Apodol - Anileridin	64
Apesporine - Sulfomyxin	914	Apodorm - Nitrazepam	672
Apétinil Dépo - Etilamfetamin	369	Apo-Doxy - Doxycyclin	327
APG Horm - Gonadotrophin, serum	441	Apo-Enalap - Enalapril	341
Aphenylbarbil - Phenobarbital	748	Apo-Erythro - Base - Erythromycin	353
Aphilan - Buclizin	134	Apo-Erythro ES - Erythromycin	353
Aphlozyme - Chymotrypsin	205	Apo-Erythro S - Erythromycin	353
Aphtasolon - Dexamethason	280	Apo-Fluazepam - Flurazepam	405
Aphtiria - Lindan	550	Apo-gain - Minoxidil	626
Apifor - Moxisilyt	636	Apogen - Gentamicin	426
Apihepar - Silibinin	874	Apo-hydro - Hydrochlorothiazid	467
Apilaxe	69	Apo-Ibuprofen - Ibuprofen	482
Apilak, Apilarnil	923	Apo-Ipravent - Ipratropium BrH	505
Apilepsin - Valproic acid	1021	Apo-ISDN - Isosorbid dinitrat	511
Apiquel - Aminorex	50	Apo-K - Kali chlorid	519
Apiracohl - Todralazin	973	Apokalin - Neomycin	654
Apirel - Meclofenamic acid	578	Apoketo - Ketoprofen	526
Apiretal - Paracetamol	721	Apokinin 1%	69
Apir Glucoibys - Dextrose	287	Apo-Keto - Ketoprofen	526
Apirogen - Chlorthenoxazin	203	Apolar - Desonid	278
Apiroserum Tham - Trometamol	1000	Apolevocarb	159
Apitonin	923	Apo-Methazide	70
Apir Pas - Aminosalicilic acid	594	Apo-Metoclop - Metoclopramid	614
Apiserum	69	Apomiterl - Cinnarizin	211
Apitart - Amoxicilin	55	Apo-Nadol - Nadolol	642
Apivit	69	Aponal - Doxepin	326
A.P.L. - Chorionic gonadotrophin	204	Aponeuron - Amfetaminil	44
Aplace - Troxidip	1003	Apo-Nifed - Nifedipin	665
Aplactan - Cinnarizin	211	Apo-Oxtriphyline - Cholin theophyllinat	204
Apla-Day - Phenolphthalein	749	Aponorin - Trichlormethiazid	988
Aplakil - Oxazepam	702	Apopant - Propanthelin bromid	807
Aplquette - Ticlopidin	963	Apopen - Phenoxymethylpenicilin	751
Aplexal - Cinnarizin	211	Apo-pindol - Pindolol	763
Aplobal - Alprenolol	38	Apo-Prazo - Prazosin HCl	786
Aplodan - Creatiolfosfat	252	Apo-prednison - Prednison	790
Aplonidine - Apraclonidin	70	Aporasnon - Spironolacton	895
APMS - Sulfomyxin	914	Aporesin - Rescinnamin	836
Apo-Acetaminophen - Paracetamol	721	Aporex - Co-Proxamol	244
Apo - Acetazolamid	9	Apo-Salvent - Salbutamol	859
Apo - Alpraz - Alprazolam	38	Apo-Spiro - Spironolacton	895
Apo-Amilzide	69	Apo-Sulfatrim - Co-trimoxazol	249
Apo - Amoxi - Amoxicilin	55	Apo-Sulin - Sulindac	915
Apo - Ampi	58	Apo-Spirozide	70
Apo - ASA - Aspirin	13	Apo-Tabs	70
Apo - Atenol	80	Apo-Tamox - Tamoxifen	928

Apoterin - Rescinnamin	836	Aquacare - HP - Urea	1012
Apo-Tetra	943	Aquachloral - Chloral hydrat	189
Apo-Theo LA - Theophyllin	948	Aquacillin - Penicilin G procain	732
Apo-Timol - Timolol	965	Aquacrine - Estron	361
Apo-Timop - Timolol	965	Aquadon - Chlortalidon	202
Apotomin - Cinnarizin	211	Aquadrate - Urea	1012
Apo-Triazide	70	Aqua-Flave - Riboflavin	843
Apo-Triazo - Triazolam	987	Aquagen - Estradiol	358
Apo-Trihex - Trihexyphenidyl	991	Aqualin - Theophyllin	948
Apo-Trimip - Trimipramin	995	Aqualinic - Oxolinic acid	700
Apo-Verap - Verapamil	1028	Aquamed - Furosemid	416
A-Poxide - Chlordiazepoxid	192	Aquamephyton - Phytomenadion	760
Apozepam - Diazepam	289	Aquamox - Quinethazon	826
Apo-Zidovudine - Zidovudin	1063	Aquamycetin - Chloramphenicol	189
APPC - Apalcilin	68	Aquanil - Timolol	965
Appedrine - Phenylpropanolamin	756	Aqua-non Hermal - Dimeticon	309
Appovit - Cobamamid	235	Aqua-Pen - Penicilin G procain	732
Apraclonidin	70	Aquaphor và Auqaphoril - Xipamid	1056
Apranax - Naproxen	648	Aquaphyllin - Theophyllin	948
Aprecon - Isoaminil	507	Aquapres - Benzthiazid	106
Aprednislon - Prednisolon	787	Aquareduct - Spironolacton	895
Aprelazine - Hydralazin	466	Aquasec - Benzthiazid	106
Apresoline và Apressoline - Hydralazin	466	Aquasept - Triclosan	989
Aprical - Nifedipin	665	Aquasol A - Retinol	838
Apride - Todralazin	973	Aquasol E - Vitamin E	1043
Aprindin	70	Aquasuspen - Penicilin G procain	732
Aprinol - Allopurinol	34	Aquatag - Benzthiazid	106
Aprinox - Bendroflumethiazid	99	Aquatensen - Methyclothiazid	607
Aprobarbital	70	Aquazide - Trichlormethiazid	988
Aprofen	70	Aquazide-H - Hydrochlorothiazid	467
Apronalid	71	Aquazone - Bumetanid	136
Apronin - Aprotinin	71	Aquacilina - Penicilin G procain	732
Aprophène - Aprofen	70	Aquinox - Oxolinic acid	700
Aprotimbin - Aprotinin	71	Aquo-Citobion - Hydroxocobalamin	474
Aprotinin	71	Aquodavur - Hydroxocobalamin	474
Aprovel - Irbesartan	506	Aquo-Trinitrosan - Nitroglycerin	675
APSAC - Anistreplase	65	Ara-A - Vidarabin	1032
Apsatan - Cinnarizin	211	Arabinosylcytosine - Cytarabin	262
Apsedon - Chlorphentermin	199	Arabitin - Cytarabin	262
Apsifen - Ibuprofen	482	ARA-C và Aracytin - Cytarabin	262
Apsin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Arachidenum	71
Apsolol - Propranolol	809	Aragest - Medroxyprogesteron	581
Apsolox - Oxprenolol	707	Aralen - Chloroquin	196
Aptin và Aptina - Alprenolol	38	Aramine - Metaraminol	599
Aptine Durettes - Alprenolol	38	Araminum - Metaraminol	599
Aptocain	71	Arantil P - Propyphenazon	811
Aptol - Duriles - Alprenolol	38	Arantoick - Tolperison	976
Apulein	135	Arasan - Thiram	957
Apulonga - Allopurinol	34	Arasemide - Furosemid	416
Apurin và Apurol - Allopurinol	34	Arasena-A - Vidarabin	1032
Apurone - Flumequin	397	Arbacet - Arbaprostil	71
Apyllojust - Alclofenac	26	Arbaprostil	71
Aqsia	71	Arbofen - Ibuprofen	482
Aquacaine - Penicilin G procain	732	Arbolic - Methandriol	602

Arcablock - <i>Propranolol</i>	809	Argocillina - <i>Ampicilin</i>	58
Arcalion - <i>Sulbutiamin</i>	903	Argun - <i>Indometacin</i>	489
Arcanax - <i>Hydroxyzin</i>	477	Argun 300 và Argun L - <i>Lonazolac</i>	558
Arcasin - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751	Argyrol	73
Arcavit-A - <i>Retinol</i>	838	Aricin - <i>Triamcinolon</i>	984
Arcavit-B1 - <i>Thiamin</i>	951	Arifon - <i>Indapamid</i>	488
Arcavit-B2 - <i>Riboflavin</i>	843	Arildon	73
Arcavit-B6 - <i>Pyridoxin</i>	820	Arilin - <i>Metronidazol</i>	617
Arcavit-B12 - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Arimidex - <i>Anastrozol</i>	62
Arcavit-C - <i>Ascorbic acid</i>	75	Ariovit - <i>Retinol</i>	838
Arcavit-E - <i>Vitamin E</i>	1043	Arisept - <i>Donepezil</i>	324
Arcavit-K4 - <i>Menadiol</i>	585	Aristamid - <i>Sulfisomidin</i>	904
Arcental - <i>Ketoprofen</i>	526	Aristocort và Aristoderm - <i>Triamcinolon</i>	984
Archicyclin - <i>Tetracyclin</i>	943	Aristogel - <i>Triamcinolon</i>	984
Archidyn - <i>Rifampicin</i>	844	Aristophyllin - <i>Diprophylin</i>	316
Architex	71	Aristoquine - <i>Quinin carbonat</i>	828
Arcobutine - <i>Mofebutazon</i>	630	Aristosol và Aristopan - <i>Triamcinolon</i>	984
Arcocillin	107	Arithmin - <i>Antazolin</i>	66
Arcocort - <i>Hydrocortison</i>	469	Aritmal - <i>Lidocain</i>	548
Arcomonol - <i>Mofebutazon</i>	630	Aritmina - <i>Ajmalin</i>	24
Arcor - <i>Heptaminol</i>	456	Arikin Z - <i>Vesnarion</i>	1030
Arcored - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Arkovital C - <i>Ascorbic acid</i>	75
Arcosal - <i>Tolbutamid</i>	974	Arlanto - <i>Aldioxa</i>	28
Arcum-R-S - <i>Reserpin</i>	837	Arlatone - <i>Padimat O</i>	717
Arcylate - <i>Salsalat</i>	862	Arlef - <i>Flufenanic acid</i>	396
Ardecaine - <i>Lidocain</i>	548	Arlibide và Arlidin - <i>Buphenin</i>	137
Ardefem - <i>Estradiol</i>	358	Arlitene - <i>Moxisylyt</i>	636
Arderone - <i>Testosteron</i>	941	Armazide - <i>Isoniazid</i>	509
Ardesyl - <i>Methylmethioninsulfonium</i>	609	Armindexan Nonemic - <i>Dextran Iron complex</i>	285
Ardin - <i>Loratadin</i>	560	Armil - <i>Benzalkonium chlorid</i>	101
Ardine - <i>Amoxicilin</i>	55	Armin	73
Ardnamin Gold	71	Arminol - <i>Sulpirid</i>	917
Arduan - <i>Pipecuronium bromid</i>	765	Armisetin - <i>Chloramphenicol</i>	189
Arechin - <i>Chloroquin</i>	196	Arm-A-Med - <i>Isoetarin</i>	508
Arédia	71	Armohex - <i>Hexachlorophen</i>	458
Aredia - <i>Pamidronic acid</i>	717	Armoni - <i>Diazepam</i>	289
Arelix - <i>Piretanid</i>	771	Armour thyroid - <i>Thyroidien extrait</i>	959
Arem - <i>Nitrazepam</i>	672	Armophylline - <i>Theophylin</i>	948
Aremyxine - <i>Sulfomyxin</i>	914	Arnilose	73
Arenzyl - <i>Phosphorylcholin</i>	759	Arnosept - <i>Chlorhexidin</i>	193
Arespan - <i>Fenspirid</i>	385	Arodoc C - <i>Chlorpropamid</i>	201
Arestal - <i>Loperamid oxid</i>	558	Arofuto - <i>Afloqualon</i>	23
Areumal - <i>Aminophenazon</i>	48	Arolac	73
Areuzolin - <i>Cefazolin</i>	173	Aron-G	73
Arfen - <i>Ibuprofen</i>	482	Arophsept - <i>Thiomersal</i>	955
Arficin - <i>Rifampicin</i>	844	Arotinolol	73
Arfonad - <i>Trimetaphan camsilat</i>	993	Arovit - <i>Retinol</i>	938
Argicilline - <i>Methocidin</i>	605	Aroxin - <i>Amoxicilin</i>	55
Argihepar và Arginil - <i>Arginin</i>	72	Aroxine - <i>Forminitrazol</i>	410
Arginin	72	Arpha - <i>Dextromethorphan</i>	286
Arginotri B	72	Arpha collutoire	73
Argipressin	72	Arphos	73
Argiprestocin	73	Arpicolin - <i>Procyclidin</i>	800
Argobyl - <i>Flopropion</i>	393	Arquel - <i>Meclofenamic acid</i>	578

Arrest - <i>Clemastin</i>	219	Artilacer - <i>Tetramethylammonium iodid</i>	946
Arresten - <i>Meticran</i>	613	Artisial	75
Arret - <i>Loperamid</i>	558	Artocaptin - <i>Tolmetin</i>	975
Arsachol - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	1016	Artofen - <i>Ibuprofen</i>	482
Arsaminol - <i>Acetarsol</i>	9	Artolon - <i>Meprobamat</i>	589
Arsanyl - <i>Gefarnat</i>	424	Artomycin - <i>Tetracyclin</i>	943
Arsiquinoforme - <i>Quinin</i>	827	Artosin - <i>Tolbutamid</i>	974
Arsobal - <i>Melarsoprol</i>	584	Artra - <i>Hydroquinon</i>	473
Artamin - <i>Penicillamin</i>	732	Artracin - <i>Indometacin</i>	489
Artane - <i>Trihexyphenidyl</i>	991	Artren - <i>Diclofenac</i>	293
Artate - <i>Cinnarizin</i>	211	Artrene và Artril - <i>Ibuprofen</i>	482
Arteflen	73	Artrinovo - <i>Indometacin</i>	489
Artegodan - <i>Papaverin</i>	720	Artrisin - <i>Phenylbutazon</i>	753
Artein - <i>Lovastatin</i>	561	Artrivia - <i>Indometacin</i>	489
Artemether - <i>Xem Artesunat</i>	74	Artrizin - <i>Phenylbutazon</i>	753
Artemisinin	73	Artrocur - <i>Aminopropylon</i>	49
Artensen - <i>Vincamin</i>	1035	Artrodar - <i>Diacerein</i>	288
Arteolol và Arteoptic - <i>Carteolol</i>	165	Artroflog - <i>Oxyphenbutazon</i>	711
Arteparon	74	Artrogota - <i>Diethylamin salicylat</i>	298
Arterenol - <i>Norepinephrin</i>	680	Artropan - <i>Phenylbutazon</i>	753
Arteriflexin - <i>Clofibrat</i>	224	Artrosil B1	75
Arteriohom - <i>Clofibric acid</i>	225	Artrosilene - <i>Ketoprofen</i>	526
Arteriolangal - <i>Pyricarbat</i>	819	Artrosone - <i>Dexamethason</i>	280
Arteriopront - <i>Clofibric acid</i>	225	ARTZ	466
Arteriovinca - <i>Vincamin</i>	1035	Artzone - <i>Oxyphenbutazon</i>	711
Arteripax - <i>Cinepazid</i>	211	Arubendol - <i>Terbutalin</i>	936
Arterium - <i>Nicofibrat</i>	662	Arufil - <i>Benzalkonium chlorid</i>	101
Arterium V - <i>Nicofibrat</i>	662	Arumel - <i>Fluorouracil</i>	402
Artes (Farmos Group) - <i>Clofibrat</i>	224	Arumil - <i>Amilorid</i>	46
Artes (Suminoto) - <i>Melinamid</i>	584	Arupex - <i>Lindan</i>	550
Artesunat	74	Arutimol - <i>Timolol</i>	965
Artevil - <i>Clofibrat</i>	224	Arutrin - <i>Triamcinolon</i>	984
Artex và Artexal - <i>Tertatolol</i>	940	Arvigol - <i>Clobenosid</i>	221
Artha - <i>G - Salsalat</i>	862	Arvin - <i>Ancrod</i>	63
Arthalgin	74	Arvynol - <i>Ethchlorvynol</i>	365
Arthaxan - <i>Nabumeton</i>	642	Arwin - <i>Ancrod</i>	63
Arthionin	74	Arythmol - <i>Propafenon</i>	806
Arthrexin - <i>Indometacin</i>	489	Arytmal - <i>Ajmalin</i>	24
Arthridex - <i>Sulindac</i>	915	ASA - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Acthrinal - <i>Tenoxicam</i>	934	5-ASA - <i>Mesalazin</i>	594
Arthrisin - <i>Fluproquazon</i>	404	A.S.A (<i>Dung dích</i>)	75
Arthritis Pain Formula - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Asabrin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Arthro akut - <i>Lonazolac</i>	558	Asacol - <i>Mesalazin</i>	594
Arthrochin - <i>Cloroquin</i>	196	Asacolitin - <i>Mesalazin</i>	594
Arthrocine - <i>Sulindac</i>	915	Asahydrin - <i>Chlormerodrin</i>	194
Arthrodont	74	Asaletten - <i>Deanol benzilat</i>	268
Arthrofluor - <i>Sodium fluorid</i>	881	Asalinum	75
Arthropan - <i>Cholin salicylat</i>	203	Asalit - <i>Mesalazin</i>	594
Arthryl	74	Asamedel - <i>Etafenon</i>	362
Articain	74	Asamid - <i>Ethosuximid</i>	367
Artichaut	261	Asaped - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Articulose 50 - <i>Prednisolon</i>	787	Asart - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Articulose LA - <i>Triamcinolon</i>	984	Asawin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Artiflam - <i>Tiaprofenic acid</i>	960	Ascabiol - <i>Benzyl benzoat</i>	106

Ascal - Carbasalat calci	158	Askiban - Sodium stibocaptat	884
Ascar - Mebendazol	576	Askipan - Sodium stibocaptat	884
Ascarical - Pyrantel	819	Aslapax - Oxazepam	703
Ascaridil - Levamisol	541	Aslos - Pentoxyverin	737
Ascarinex và Ascarivet - Piperazin	766	Aslos-C - Mecystein	579
Ascarobel - Piperazin	766	ASLV-Polvo - Acetylsalicylic acid	14
Ascaryl - Levamisol	541	Asmacort	77
Asca - Trol N°3 - Piperazin	766	Asmacortone - Methylprednisolon	610
Ascencyl	75	Asmadren - Isoprenalin	510
Ascodyne	75	Asmafil - Theophylin	948
Ascofer - Ascorbic acid	75	Asmafilin fort - Aminophylin	49
Ascomp - Aldioxa	28	Asmalar - Isoprenalin	510
Ascorb và Ascorbel - Ascorbic acid	75	Asmalin elixir	77
Ascorbex - Ascorbic acid	75	Asmalix - Theophylin	948
Ascorbic acid	75	Asmatane - Epinephrin	347
L.Ascorbic acid, hỗn hợp với		Asmaten - Rimiterol	848
3-pyridincarboxamid - Nicoscorbin	663	Asmaterol - Reproterol	836
Ascorbicap và Ascor - B.I.D - Ascorbic acid	75	Asmaven - Salbutamol	859
Ascorbin và Ascorbin - Ascorbic acid	75	Asme - Protokylol	815
Ascorbin - calcium và Ascorbol-500 -		ASMI - Methoxyphenamin	607
Ascorbic acid	75	Asmidon và Asmidonair - Salbutamol	859
Ascorbyle (Palmitate d') - Ascorbic acid	75	Asmin - Asimal	77
Ascorphylline - Etofylin	371	Asminyl - Diprophylin	316
Ascortonyl	76	Asmisul - Eprozinol	351
Ascorvit - Ascorbic acid	75	Asmo Hubber - Theophylin	948
Ascriptin	76	Asmol - Salbutamol	859
Ascumar - Acenocoumarol	'8	Asnai - Vincamin	1035
Asdron - Ketotifen	528	Asnormal - Clorprenalin	231
Asecryl - Glycopyrronium bromid	439	Asol - Retinol	838
Asegan - Acetylsalicylic acid	13	Asomal - Paracetamol	721
Asellacrin - Somatropin	888	Aspam - Aspartam	77
Asemil B12 - Mecobalamin	579	Aspan PH8 - Acetylsalicylic acid	13
Asendin và Asendis - Amoxapin	55	Aspara và Asparagin - Aspartic acid	78
Asenlix - Clobenxorex	221	Asparaginase	77
Asep - Glutaryl	438	Aspardoxine - Pyridoxin	820
Asepar - Piperazin	766	Aspartam	77
Aseptamide - Halazon	448	Aspartat	78
Asept' Aqua - Merbromin	591	Aspartic acid	78
Aseptilex - Sulfamethoxypyridazin	910	A-Spas - Dicycloverin	296
Aseptochrome - Merbromin	591	Aspas - Khellin	529
Aseptogénol - Benzethonium chlorid	103	Aspec - Acetylsalicylic acid	13
Aseptol - Cetylpyridinium chlorid	187	Aspegic - Acetylsalicylic lysin	78
Aseptrim - Co-Trimoxazol	249	Aspegic - Acetylsalicylic acid	14
Asetam - Paracetamol	721	Aspenil - Amoxicilin	55
Asey - Sulfa - Sulfamethoxypyridazin	910	Asperal - T - Theophylin	948
Asidopan	569	Asperan - Oxapium iodid	702
Asilone 50 - Dimeticon	309	Aspercin - Acetylsalicylic acid	13
Asimal	77	Aspercreme - Salicylic acid	861
Asimil B12	579	Aspergum và Aspermin - Acetylsalicylic acid	13
Asina - Dolor Nisina	323	Aspidol và Aspilisina - Acetylsalicylic acid	13
Asisten - Captopril	155	Aspifon - Acetylsalicylic acid	13
Askacef - Cefradin	179	Aspiquinol	78
Askaripar - Piperazin	766		
Askenzyme Laleuf	77		

Aspirin và Aspirin PH8 - Acetylsalicylic acid	13	Astop - Orciprenalin	696
Aspiria UPSA vitamin - Acetylsalicylic acid	13	Astracilina - Azidocilin	87
Aspiron - Aspartic acid	78	Astrafer - Dextriferron	285
Aspirtab và Aspirvess - Acetylsalicylic acid	13	Astramorph PF - Morphin	634
Aspirin PH8	13	Astren	79
Aspranan Vitamin C 100	78	Astreptin - Sulfanilamid	912
Aspirin PH8 fort - Acetylsalicylic acid	13	Astridine - Isosorbid dinitrat	511
Aspro và Asprofarm - Acetylsalicylic acid	13	Astrin và Astrix 50 - Acetylsalicylic acid	13
Asrivo và ASS - Acetylsalicylic acid	13	Astrobot - Dichlorvos	293
Assagix	78	Astroderm - Dichlorison	293
Assaren - Diclofenac	293	Astromicin	79
Assival - Diazepam	289	Astrophyllin - Diprophylin	316
Asugrin - Sodium cyclamat	880	Astryl - Morpholin salicylat	635
Assur - Moroxydin	634	Asturidon - Secbutabarbital	867
AST - Amisulprid	52	Astyfer	79
As - Tazis - Salbutamol	859	Astyl - Deanol bisorcat	268
Astefit	78	Astymin forte	79
Astelong và Astemisan - Astemizol	78	Asurfen - Tiaprofenic acid	960
Astem - Astemizol	78	Astymin Liquid	79
Astemizol	78	Asuro	79
Astenile - Prasteron	785	Asvelik và Asverin - Tipepidin	968
Aster C - Ascorbic acid	75	A.T.10	304
Asteril - Retinol	838	Atabrine - Mepacrin	587
Asterol - Dimazol	307	Atalis - D - Chlorphenamin	198
Asthafen - Ketotifen	528	Atamin - Retinol	838
Asthenal	79	Atan - Lindan	550
Asthlepin	79	Atanal Capsule - Nifedipin	665
Asthalin - Salbutamol	859	Atanalym II	80
Asthma Haler - Epinephrin	347	Atapren - Todralazin	973
Asthmalitan - Isoetarin	508	Atarax - Hydroxyzin	477
Asthma nefrin - Racepinefrin	830	Atarin - Amantadin	41
Asthmaphedrin - Ephedrin	346	Atarzine - Promazin	804
Asthma - T - Theophylin	948	Atasol - Paracetamol	721
Asthminhal - Epinephrin	347	Atasorb	82
Asthmolysin - Diprophylin	316	Ataspin - Acetylsalicylic acid	13
Asthmophylline - Theophylin	948	Atazina - Hydroxyzin	477
Asthmoprotect - Terbutalin	936	ATC - Timonacic	966
Asthazine - Sulfadimethoxin	907	Atebrin - Mepacrin	587
Astiban - Sodium stibocaptat	884	Atecen - Dihydrotachysterol	304
Astifen	79	Ateculon - Clofibrat	224
Astmahalin - Epinephrin	347	Atehexal - Atenolol	80
Astmamasit - Diprophylin	316	Atélocollagène (Pháp) - Collagen	241
Astmedrin - Racephedrin	830	Atelon - Atenolol	80
Astmopent - Orciprenalin	696	Atelor và Atelora - Dimazol	307
Asto - Tolbutamid	974	Atem - Ipratropium bromid	505
Astol - Astemizol	78	Atemorin - Methylpentynol	610
Astomin - Dimemorfan	307	Atempol - Nitrazepam	672
Astomol - Mebalazin	576	Atendol - Atenolol	80
Astonin - Fludrocortison	395	Atenen - Triphosadenin	997
Astonin H - Fludrocortison -	395	Atenex - Atenolol	80
		Atenezol - Acetazolamid	9
		Atenil và Atenol - Atenolol	80
		Atenolol	80
		Atenos - Tulobuterol	1004
		Atenova - Atenolol	80

Atensina - Clonidin	227	Atoxycocain - Procaïn	797
Atensine - Diazepam	289	ATP - Triphosadenin	997
Attention - Rescinnamin	836	Atractil - Amfepramon	44
Atépadène và Atepodin - Triphosadenin	997	Atracurium besilat	81
Aterax - Hydroxyzin	477	Atratan - Atropin	82
Aterin - Pyricarbat	819	Atrican (Pháp; Italia) - Tenonitrozol	933
Ateriosan - Clofibrat	224	Atrican (Argentina) - Vinburnin	1035
A-Termadol - Benzylamin	106	Atrilon - Propatilnitrat	807
Ateroclar - Heparin sodium	454	Atrimon - Tryptophan	1003
Aterofal và Atero - Flavin - Pyricarbat	819	Atrimycon - Protiofat	814
Aterol - Sulodexid	916	Atriphos - Triphosadenin	997
Aterola - Dimazol	307	Atrium	81
Aterolip - Clofibrat	225	Atrocholin - Dehydrocholic acid	271
Aterolano và Ateronova - Pyricarbat	819	Atrofar - Atropin sulfat	81
Aterosol - Clofibrat	224	Atrofort - Clofibrat	224
Atgard - Dichlorvos	293	Atrol - Deanol	268
Athenentol - Anethol trithion	64	Atrolen - Clofibrat	224
Athenolip và Atherolipin - Clofibrat	225	Atromepin	81
Atheromide và Atheropron - Clofibrat	224	Atromid và Atromidin - Clofibrat	224
Athrodil - Dipyridamol	317	Atronase - Ipratropium bromid	505
Athrofen - Diclofenac	293	Atropair và Atro-Pen - Atropin	81
Athrombin K - Warfarin	1051	Atropin	81
Athymil - Mianserin	620	Atropin Care và Atropin Dispersa - Atropin	81
Athymyl - Mianserin	620	Atropin Methonitrat	82
Athyromazole - Carbimazol	159	Atropin Oxid	82
Atilan - Fentiazac	385	Atropinol và Atropin POS - Atropin	81
Atilen - Cholin salicylat	203	Atropisol và Atropt POS - Atropin	81
Atinal - Diphenylpyralin	315	Atroptol - Atropin	81
Atin Vitamin A - Retinol	838	Atrovent - Ipratropium bromid	505
Atirin - Cefazolin	173	Atrovis - Clofibrat	224
Atirozidina - Carbimazol	159	A/T/S - Erythromycin	353
Atisuril - Salsalat	826	ATS	82
Ativan - Lorazepam	560	Atsmopent	696
Atladiol - Estradiol	358	Attafur	82
Atlansil - Amiodaron	51	Attapulgit	82
Atlantin - Dipyridamol	317	Attasorb	82
Atlatest - Testosteron	941	Attentil - Fipexid	390
Atma-sanol - Protokylol	815	Atumin - Dicycloverin	296
Atmosgen S - Tolperison	976	Aturban - Phenglutarimid	747
Atnalym II - Mylanta	640	Aturgyl	384
Atock - Formoterol	410	Atuss - Dimethoxanat	309
Atoksilin - Amoxicilin	55	Atussil - Pentoxyverin	737
Atolon - Atenolol	80	Atussin	83
Atom - Asma - Isoprenalin	510	Atuxane	286
Atomase - Beclomethason	94	Atysmal - Ethosuximid	367
Atomol - Oxymetazolin	710	Audax - Cholin salicylat	203
Atonyl - Carbachol	156	Audes	83
Atorvastatin Calci	80	Audinorm - Docusat sodium	322
Atosil (Teikoku, Nhật Bản) - Metixen	614	Augmentan - Clavulanic acid	218
Atosil (Bayer; Đức) - Promethazin	805	Augmentin	83
Atossisclerol - Polidocanol	778	Aulin - Nimesulid	670
Atovaquon	81	Auramin - Naringin	650
Atover - Pyricarbat	819	Auranofin	84
Atoxepan - Cogalactoisomerase	238		

Aureomix 345 - Chlortetracylin	202	Avagal - Methanthelenium bromid	602
Aureomycin và Aureomykoin - Chlortetracylin	202	Avail	85
Aureotan - Aurothioglucose	84	Avan - Idebenon	484
Aureotope - Vàng (¹⁹⁸ Au) keo	440	Avandia - Rosiglitazol	853
Aureum - Chlortetracylin	202	Avapena - Chloropyramin	196
Auri (¹⁹⁸ Au) colloidalisinjectio - Vàng (¹⁹⁸ Au) keo	440	Avax - Retinol	838
Auricularum	84	Avazyme - Chymotrypsin	205
Auristan	84	Avelox - Moxifloxacin	636
Auriswell	84	Aventyl - Nortriptylin	684
Auro - Urea	1012	Avermexan - Piperazin	766
Aurofac và Aurofac RM - Chlortetracylin	202	Averon - Cefalotin	172
Auromyose - Aurothioglucose	84	Aversan - Disulfiram	320
Auropan - Auranofin	84	Avertin - Tribromoethanol	988
Aurorix - Moclobemid	629	Avetol - Ergotamin	352
Aurosix - Moclobemid	629	Avex - Diazepam	289
Aurothioglucose	84	Avibon - Retinol	838
Aurothioglycanid	84	A-Vicotrat - Retinol	838
Aurothion - Sodium Aurotiosulfat	879	Aviester - Pegoterat	730
Aurotioprol	84	Avigen - Retinol	838
Aurugopin - Syrosingopin	925	Avigilen - Piracetam	769
Ausocef - Cefalexin	169	Avil - Pheniramin	748
Ausoliver - Cianidanol	206	Aviletten - Pheniramin	748
Ausomina - Vincamin	1035	Avilon 500 và Avimin - Retinol	838
Austramycin V - Tetracyclin	943	Avinar - Uredopa	1013
Austrapen - Ampicilin	58	Aviomarin - Dimenhydrinat	307
Austrapharm Ginton	84	Avipron - Chlorphentermin	199
Austrastaph	233	Avipur - Retinol	838
Austrastaph V - Tetracyclin	943	Avisan	85
Austravit B₁ - Thiamin	951	Aviral - Inosin Pranobex	493
Austrobel	84	Avisto - Pak - Triamcinolon	984
Austrominal - Phenobarbital	748	Avitam - Retinol	838
Austrophyllin - Diprophylin	316	Avitina và Avicol - Retinol	838
Austrovit - B₂ - Riboflavin	843	A-Vitol - Retinol	838
Austrovit - B₆ - Pyridoxin	820	A-Vitra - Piperazin	706
Austrovit - D₃ - Colecalciferol	239	Aviversol - Levamisol	541
Austrovit - E - Vitamin E	1043	Avlocardyl - Propranolol	809
Austrovit - K Depot - Menadion	585	Avlochin - Chiniofon	188
Austrovit - PP - Nicotinamid	663	Avloclor - Chloroquin	196
Austyn - Theophylin	948	Avlosulfon - Dapson	267
Autokar - Declozixin	269	Avocin - Piperacilin	765
Autoworm - Oxfendazol	704	Avoleum - Retinol	838
Auxergyl D₃	84	Avomine - Promethazin	805
Auxibilina- Metochalcon	614	Avomol - Difenidol	299
Auxiloson- Dexamethason	280	Avoparcin	85
Auxina A- Retinol	838	Avosyl - Mephenesin	588
Auxina E- Vitamin E	1043	Avotan - Avoparcin	85
Auxison A- Dexamethason	280	Avoxin - Fluvoxamin	407
Auxit - Bromhexin	130	Avrazor - Ornidazol	697
Auxitrans - Pentaerythritol	733	Awelysin - Streptokinase	900
Auzei - Carbazochrom	158	AX - Amoxicilin	55
Avacan - Camylofin	154	Axazol	42
Avafortan à la Noramidopyrine	85	Axeen - Proxibarbal	815
		Axepim - Cefepim	174
		Axerophtholum - Retinol	838

Axibiot - Amoxicilin	55	Azeptin - Azelastin	87
Axid - Nizatidin	677	Azidamfenicol	87
Axiquel - Valnoctamid	1020	Azide - Chlorothiazid	197
Axis - Piroxicam	773	Azidocilin	87
Axiten - Mebutamat	577	Azidothymidine - Zidovudin	1063
Axlon - Hydroxocobalamin	474	Azillin - Amoxicilin	55
Axocillin - Cloxacillin	233	Azintal	87
Axofor - Hydroxocobalamin	474	Azintamid	87
Axon - Ceftriaxon	181	Azinthiamide - Azintamid	87
Axonyl - Piracetam	769	Azipramin	87
Axoril - Cefuroxim	181	Azitromycin dihydrat	87
Axsain - Capsaicin	155	Aziwok - Azitromycin	87
Ayeramate - Meprobamat	589	Azlin - Azlocilin	88
Ayercillin - Penicilin G procain	732	Azlocilin	88
Ayermicina - Kitasamycin	530	Azmacon - Salbutamol	859
Aygestin - Norethisteron	680	Azmacort - Triamcinolon	984
Ayurviva	85	Azochloramid - Chlorazodin	192
Azacitidin	85	Azodine - Phenazopyridin	764
Azacort - Deflazacort	271	Azodisal sodium - Olsalazin	693
Azacortid - Fluazacort	393	Azol - Sulfanilamid	912
Azacosterol	85	Azol (Lipha) - Danazol	265
Azactam - Aztreonam	88	Azoleptin - Clozapin	234
Azacyclonol	85	Azolid - Phenylbutazon	753
Azalone - Antazolin	66	Azolide - Azithromycin	87
Azamethonium bromid	85	Azolin - Tetryzolin	946
Azamun - Azathioprin	86	Azolmen - Bifonazol	117
Azanator	85	Azonam - Aztreonam	88
Azanidazol	85	Azonutril	88
Azanin - Azathioprin	86	Azophen - Phenazon	745
Azantac - Ranitidin	832	Azoft - Brinzolamid	128
Azapen - Meticilin	613	Azopyrin - Sulfasalazin	913
Azapetin	85	Azosemid	88
Azaphen - Pipofezin	768	Azoseptale - Sulfathiazol	913
Azaphenothiazine - Prothipendyl	813	Azo-Standard - Phenazopyridin	746
Azapren - Azapropazon	86	Azotesin - Guaiazulen	443
Azapress - Azathioprin	86	Azotrin - Flurbiprofen	405
Azapropazon	86	AZT - Zidovudin	1063
Azaribin	86	Aztreonam	88
Azaron - Tripeleennamin	996	Azubromazon - Benzbromaron	103
Azaserin	86	Azucaretas - Saccharin	858
Azatadine - Loratadin	560	Azucrona - Sodium cyclamat	880
Azatadin	86	Azudimidine - Salazosulfadimidin	859
Azathioprin	86	Azudimine - Salazosulfadimidin	859
Azatox - Azathioprin	86	Azudoxat - Doxyxylin	327
Azauracil	86	Azugastan - Sulpirid	917
Azedavit	86	Azuglucon - Glibenclamid	432
Azeklin - Cefazolin	173	Azulenal - Guaiazulen	443
Azelaic acid	87	Azulene SHOWA - Guaiazulen	443
Azelastin	87	Azulene - Sol G - Guaiazulen	443
Azeline cream - Azeaic acid	87	Azuleno - Guaiazulen	443
Azene - Clorazepat, dikali	230	Azulen SN - Guaiazulen	443
Azepamid - Medazepam	579	Azulfidine - Sulfasalazin	913
Azepinamid - Glypinamid	440	Azulon - Guaiazulen	443
Azeptil 250 inject - Acid tranexamic	981	Azupamil - Verapamil	1028

Azupentat - Pentoxifylin	737	Azurrimazol - Clotrimazol	232
Azuren - Isoniazid	509	Azutranquil - Oxazepam	702
Azurene - Bromperidol	132	Azym	88

B

B₁ - Vicotrat - Thiamin	951	Bacsultrim - Co - Trimoxazol	249
B₂ - Rivitin - Riboflavin	843	Bactar - Co - Trimoxazol	249
B₄ - Hemosan - Adenin	21	Bactekod - Co - Trimoxazol	249
B₆ - Rivitin - Pyridoxin	820	Bacterial - Co - Trimoxazol	249
B₆ - Vicotrat - Pyridoxin	820	Bacticlens - Chlorhexidin	193
B₆ - Vigen - Pyridoxin	820	Bactidol - Hexetidin	460
B₁₂ "Ankermann" - Cyanocobalamin	255	Bactifor - Co - Trimoxazol	249
B₁₂ Depot và B₁₂ - Depot - Vicotrat - Hydroxocobalanim	474	Bactigras - Chlorhexidin	193
B₁₂ Framan và B₁₂ Latino - Cyanocobalamin	255	Bactine - Hydrocortison	469
B₁₂ Mile và B₁₂ - Vicotrat - Cyanocobalamin	255	Bactine - Methylbenzethonium chlorid	607
B₁₅ APS - Diisopropylamin	305	Bactisubtil	90
B₁₇ - V - Betamethason	112	Bactocill - Oxacilin	701
B76	89	Bactocin - Ofloxacin	691
Babee - Benzocain	104	Bactopen - Cloxacilin	637
Babo tab "swiss"	89	Bactoprim - Co - Trimoxazol	233
Babyfever - Paracetamol	721	Bactoreduct - Co - Trimoxazol	249
Babygaz - Dimethicon	309	Bactosultrim - Co-Trimoxazol	249
Babylax - Glycerol	438	Bactox - Amoxicilin	55
Babymol	152	Bactramin - Co - Trimoxazol	249
Babypyrin - Acetylsalicylic acid	13	Bactricid - Co - Trimoxazol	249
Baby Safe - Troclosen potassium	999	Bactrim - Co - Trimoxazol	249
Babyspasmil - Dicycloverin	296	Bactrima - Co-Trimoxazol	249
Bacacil và Bacamcillin - Bacampicillin	89	Bactrimet - Co - Trimoxazol	249
Bacampicillin	89	Bactrimfar - Co-Trimoxazol	249
Bacampicin - Bacampicilin	89	Bactroban - Mupirocin	637
Bacarate - Phendimetrazin	746	Bademin - Methenamin	604
Bacchus F - Taurine	929	Badil - Methylrosanilinium chlorid	611
Baccidal - Norfloxacin	681	Badional - Sulfathiourea	913
Baccotrim	249	Bafameritin - M - Mefenamic acid	582
Bacicoline	89	Bagren - Bromocriptin	131
Baciferm - Bacitracin	89	Bajaten - Indapamid	488
Bacifurane - Nifuroxazid	668	Bakta - Troclosen potassium	999
Baciguent - Bacitracin	89	Baktar - Co - Trimoxazol	249
Baci - IM và Baci - Rx - Bacitracin	89	Bakteriostat - Aminosalicylic acid	594
Bacilexin - Cefalexin	169	Baktogram - Nalidixic acid	645
Bacin - Co - Trimoxazol	249	Baktolan - Chlorocsterol	195
Bacitin - Bacitracin	89	Baktonium - Cetalkonium chlorid	185
Bacitracin	89	BAL - Dimercaprol	308
Baclofen	90	Balcor - Diltiazem	306
Baclon và Baclosal - Baclofen	90	Baldacilina - Metampicilin	598
Bạc nitrat	90	Baldmin - Minoxidil	626
Bacocil - Bacampicilin	89	Balin - Xem Co - Trimazon	249
Bacotrim - Co - Trimoxazol	249	Balkis - Xylometazolin	1057
		Balminil DM Syrup - Dextromethorphan	286
		Balmini Expectorant - Guaifenesin	444
		Balneol - HC - Hydrocortion	469

Balpiren - Propyphenazon	811	Barbopent - Pentobarbital	735
Balsamorhinol	90	Barcin - Rifampicin	844
Balsoftetol	90	Barclyd - Clonidin	227
Balssofumin 1%	90	Bareon - Lomefloxacin	557
Baltix - Clofedamol	223	Baricon - Bari sulfat	92
Baludon - Acetylsalicylic acid	13	Bario - Cidan và Bario Faes Ultra - Bari sulfat	92
Baluroi - Pipemidic acid	765	Bariopacin và Bario Provita - Bari sulfat	92
Bambec - Bambuterol	90	Bariton và Bariotop 100 - Bari sulfat	92
Bambermycin	90	Bari sulfat	92
Bambuterol	90	Barix - Bari sulfat	92
Bamethan	91	Barizin - Nicardipin	660
Bamifix - Bamifylin	91	Barnetil - Sultoprid	918
Bamifyllin	91	Barobag và Baro - Cat - Bari sulfat	92
Bami - med - Bamifylin	91	Barodense và Baroflave - Bari sulfat	92
Bamipin	91	Baroloid - Bari sulfat	92
Bamnidazol	91	Baros - Dimetion	309
Bamoxime - Anidoxim	64	Barosperse và Barotrast - Bari sulfat	92
Bamyl - Acetylsalicylic acid	14	Barquinol - Clioquinol	221
Bañ - A - Worm - Pyrantel	819	Barricade - Cypermethrin	261
Bancon - Dantron	266	Barrière - Dimeticon	309
Bandol - Carbifen	159	Barseb - Hydrocortison	469
Baneocin	91	Bar - Test - Bari sulfat	92
Banflex - Orphenadrin	698	Bartul - Bromazepam	129
Banikol - Tetrametylammonium iodid	946	Barverin	93
Banikol vitamine B ₁	92	Bar X Ray - Bari sulfat	92
Banistyl - Dimetotiazin	311	Barytgen	92
Banlin - Propanthelin bromid	807	Baryum - AFD và Baryx colloidal - Bari sulfat	92
Banminth - Pyrantel	819	BAS - Benanserin	98
Banocide - Diethylcarbamazin	298	Basaljel - Algeldrat	30
Bantenol - Mebendazol	576	Basal - H - Insulin Hoechst - Insulin human	495
Banthine - Methanthelinium bromid	602	Basaljel - Algeldrat	30
Bantinova - Propanthelin bromid	807	Basaljel - Aluminium carbonat, basic	40
Bantol - Carbifen	159	Basaquines - Quinestrol	826
Bantosol - Methanthelenium bromid	602	Bascurat - Bamethan	91
Bantron - Lobelin	556	Basdene - Benzyl thiouracil	107
Bapresan - Clonidin	227	Basebiotic - Erythromycin	353
Baptioxin - Cytisin	263	Basedock - Clofenamid	223
B.A.R.	92	Basedol - Aminothiazol	50
Baralgin M - Metamizol Na	597	Basen - Voglibose	1048
Baralgine à la noramidopyrine	92	Basex - Polyamin - methylen resin	778
Barastonin - Diclofenamid	295	Basic Aluminium carbonat gel - Al, carbonat, basic	40
Baratol - Indoramin	491	Basic Bismuth gallate - Bismuth subgallat	122
Barazan - Norfloxacin	681	Basin - Ampiclox	58
Barbamyl - Amobarbital	54	Basionic - Trometamol	1000
Barbellen - Phenobarbital	748	Basiron	105
Barbexaclon	92	Basodexan - Urea	1012
Barbilettae - Phenobarbital	748	Basofortina - Methylergometrin	609
Barbimetten - Barbital	92	Basolest - Carbizamol	159
Barbiphenyl và Barbita - Phenobarbital	748	Basporidina - Cefaloridin	171
Barbital	92	Basporin - Cefalexin	169
Barbitone - Barbital	92		
Barbityral - Pentobarbital	735		
Barbloc - Pindolol	763		
Barbonin - Ethaverin	365		

Bassado - Doxycilin	327	BC Vitaplex	94
Basta - Pentazocin	735	B.D.D - Biphenyl Dimethyl Dicarboxylat	267
Bastiverit - Glibenclamid	432	Beadox - Pyridoxin	820
Batalax	266	Beamthion - Glutathion	438
Batel - Betanidin	113	Beartec - Enalapril	341
Baterol	93	Beatine - Thiamin	351
Batidrol - Dithranol	320	Beatryl - Fentanyl	385
Batrafen - Ciclopirox	207	Bebaspin - Acetylsalicylic acid	13
Batriden	93	Bebate - Betamethason	112
Batroxobin	93	Bebealjin - Metamizol sodium	597
Batticon - Povidon - iod	784	Bébégel - Glycerol	438
Baume Thomas - Butamben	140	Beben - Betamethason	112
B - Aureo - Chlortetracylin	202	Bebidol	94
Bax - Diphenhydramin	314	Bebigut - Metamizol sodium	597
Baxacor - Etafenon	362	BEC - Cinromid	212
Baxan - Cefadroxil	169	Becabil - Amoxicilin	55
Baxin - Ampicilin	58	Becantal và Becantex - Sodium dibunat	880
Bayaspirina - Acetylsalicylic acid	13	Becanton	94
Bay cadron - Dexamethason	280	Becaps - Thiamin	951
Baycain - Tolycain	977	Becaptan - Mercaptamin	592
Baycaron - Mefrusid	583	Becarbon	94
Bay cillin - Propicilin	808	Becelac	94
Bayciper - Mezlocilin	620	Becenun - Carmustin	164
Baycuten - N	93	Bechisan - Sodium dibunat	880
Baycyclomine - Dicycloverin	296	Becholine - Cholin chlorid	203
Bayercilin - Propicilin	808	Bécilan - Pyridoxin	820
Baygnostil - Phenobutiodil	749	Beclacin và Beclamet - Beclometason	94
Bayidil - Triprolidin	997	Beclamid	94
Baylaramine - Dexchlorpheniramin	283	Beclate - Beclometason	94
Baylocaine - Lidocain	548	Beclipur - Beclobrat	94
Baymethazine - Promethazin	805	Beclo - Asma - Beclometason	94
Baymicard - Nisoldipin	672	Beclobrat	94
Baymicin - Sisomicin	877	Beclocort, Becloforte - Beclometason	94
Baynac - Fenfluthrin	382	Beclomet - Beclometason	94
Bayotensin - Nitrendipin	673	Beclorhinol và Beclo Rino - Beclometason	94
Baypen - Mezlocillin	620	Beclosclerin, Beclosona - Beclometason	94
Baypresol	608	Becloaide và Becloturmant - Beclometason	94
Baypress - Nitrendipin	673	Beclovent và Becocent - Beclometason	94
Bayrena - Sulfametoxydiazin	911	Beco Antussin	83
Bayrogel - Etofenamat	370	Becodisk và Beconase - Beclometason	94
Bayterin - Ciprofloxacin	213	Beco forte super	95
Baytinal - Buthabital sodium	141	Becolim 100	95
Bazarl - Clorprenalin	231	Becombion	95
Bazyl - Choloroxylenol	198	Becom forte	95
BBS - Secbutabarbital	867	Becomax	95
B Chabre	93	B Complex C	94
BCM - Mannomustin	572	B Complex HG	94
BCNU - Carmustin	164	Beconasol - Beclometason	94
B - Col - Colistin	241	Becort	112
B.C.500	93	Beco - Sturon	211
BC complex "Ampharco"	94	Becotide - Beclometason	94
B.Combin	94	Becotrim - Co-Trimoxazol	249
BC-Extralysin	96	Becovit - Becofort	95
BCP	191	Becoxiode	305

Becozyne Roche	95	Belletoval	97
Becrinol - Thiamin	951	Belloide	97
Betamin		Belnalin - Reserpilin	837
Bedapin - Bepridil	108	Beloc - Metoprolol	616
Bedelix	96	Beloc - Duriles - Metoprolol	616
Bedermín - Betamethason	112	Beloderm - Betamethason	112
Bedoce - Cyanocobalamin	255	Belomet - Cimetidin	209
Bedocefarm - Cyanocobalamin	255	Belseren - Clorazepat, dikali	230
Be - Dodec và Bedodeka - Cyanocobalamin	255	Belustine - Lomustin	558
Bedouza - Cyanocobalamin	255	Bemacol - Chloramphenicol	189
Bedoxin	96	Bemaphate - Chloroquin	196
Bedoxine - Pyridoxin	820	Bemarsal - Difetarson	300
Bedoz - Cyanocobalamin	255	Bemarside - Sulfarsid	913
Bedranol - Propranolol	809	Bemasulph - Chloroquin	196
Bedrenal - Pindolol	763	Bemecor - Metildigoxin	613
Beducene - Dexpanthenol	284	Bemegrid	97
Bedumil - Cyanocobalamin	255	Bemetizid	97
Bedumil Depo - Hydroxocobalamin	474	Bemidon - Hydroxypethidin	476
Beduzin - Cyanocobalamin	255	Bemotin - Thiamin	951
Beepen VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Bémunine - Thiamin	951
Beesix - Pyridoxin	820	Benaciclín - Demeclocyclin	272
Befanolol - Befunolol	96	Benacol - Dicycloverin	296
Beflavin và Beflavit - Riboflavin	843	Benactyzin	97
Befunolol	96	Benactyzin methobromid	98
Befuralin	96	Benadon - Pyridoxin	820
Beglynor - Gliquidon	436	Benadryl - Diphenhydramin	98
Behenoyl citosine arabinoside - Enocitabin	343	Bénadryl jour et nuit	98
Behenoyl cytarabine - Enocitabin	343	Benahist - Diphenhydramin	98
Behepan - Cyanocobalamin	255	Benalapríl - Enalapril	341
Behepan novum - Hydroxocobalamin	474	Benalchlor - Benzalkonium	101
Behyd - Benzylhydrochlorothiazid	106	Benalgin - Benzydamin	106
Bekanamycin	96	Benanserín	98
Bekanta - Methyldopa	608	Benanzyl - Clemastin	219
Bekantil - Sodium dibunat	880	Benapen (Glaxo) - Benzylpenicilin	107
Beklazon - Beclometason	94	Benapen (Anh) - Benethamin penecillin	99
Bekunis B - Bisacodyl	121	Benaphen - Diphenhydramin	98
Belaf	96	Benaprizin	98
Belcilline - Ampicilin	58	Benasept - Benzalkonium chlorid	101
Belcomycine - Colistin	241	Benavit - Thiamin	951
Beldin - Diphenhydramin	314	Benazepril	98
Beldipin	96	Benbica	882
Belfacillin - Meticilin	613	Benciclina - Metacyclin	596
Belfene - Diphenylpyralin	315	Bencotrim - Co-Trimoxazol	249
Beliam - Cefalexin	169	Bencyclan	98
Belifax - Omeprazol	693	Benda - Mebendazol	576
Be - Livita - Cobamamid	235	Bendalina - Bendazac	99
Belix - Diphenhydramin	314	Bendamustin	99
Belladenal	96	Bendazac	99
Bellafolin	97	Bendazol - Tiabendazol	99
Bellaginum	97	Bendazol	99
Bellasthman Medihaler - Isoprenalin	510	Bendogen - Bromhexin	130
Bellatotal - Radobelin	831	Bendopa - Levodopa	543
Bellergal	97	Bendralan - Pheneticilin	747
Bellergamin	97	Bendroflumethiazid	99

Bendylate - Diphenhydramin	314	Benproperin	101
Benecardin - Khellin	529	Bensa	
Benedorm - Pyrithyldion	821	Bensalan	101
Benemicin - Rifampicin	844	Bensamin - Pivampicilin	775
Benemid - Probenecid	797	Bensedin - Diazepam	289
Benerva - Thiamin	951	Benserazid	101
Benervit - Thiamin	951	Benson - Medazepam	579
Benesal - Cyclopenthiiazid	258	Bensto - Dihydroxyaluminium aminoacetat	304
Benetazon - Tribuzon	988	Bensulfa - Sulfadimethoxin	907
Benethamin penicilin	99	Bensulfamide - Mafenid	568
Beneuran và Beneurol - Thiamin	951	Bensylate - Benzatropin	103
Benevo - Vanilon	1023	Bensylyte - Phenoxybenzamin	750
Benexat	99	Bent - Chlordiazepoxid	192
Benfluorex	99	Bentazepam	101
Benfofen - Diclofemac	293	Bentiacid	101
Benfosformin	100	Bentiamin	101
Benfotiamin	100	Bentipimin	101
Benfuran - Befunolol	96	Bentiromid	101
Benfurodil hemisuccinat	100	Bentos - Befunolol	96
Bengal - Benzyl benzoat	106	Bentox - Oxolamin	706
Bengalrosa natrium - Rose bengal⁽¹³¹⁾		Bentrac - Diphenhydramin	314
sodium	853	Bentrin - Salbutamol	859
Ben - gay	100	Bentudor - Feprazon	386
Benglamid - Glibenclamid	432	Bentum - Benorilat	100
Benhepazon	100	Bentyl - Dicycloverin	296
Benhydramil - Diphenhydramin	314	Bentylo - Dicycloverin	296
Benicil - Cloxacilin	233	Benurestat	101
Benicot - Nicotinamid	663	Benuride - Pheneturid	747
Benil - Naphazolin	648	Ben-u-ron - Paracetamol	721
Beniol	100	Benuron - Bendroflumethiazid	99
Benisone - Betamethason	112	Benuryl - Probenecid	797
Benlipoid - Fursultiamin	417	Benusel - Ampicilin	58
Benmoxin	100	Benusel Gamma - Ampicilin	58
Benmyo - Paracetamol	721	Benydiol - Cobamamid	235
Benocten - Diphenhydramin	314	Benylan - Diphenhydramin	314
Benodaine - Piperoxan	768	Benylate - Benzyl benzoat	106
Benodine - Diphenhydramin	314	Benylin - Diphenhydramin	314
Benobject - Diphenhydramin	314	Benylin DM - Dextromethorphan	286
Benolat - Benorilat	100	Benylin expectorant	101
Benoquin - Monobenzon	632	Benzac - Benzoyl peroxid	105
Benoral (Winthrop) - Benorilat	100	Benzac AC - Benzoyl peroxid	105
Benoral (Galepharma Iberica) Penicilin V	751	Benzacine - Deanol benzilat	268
Benoramin - Betamethason	112	Benzacne - Benzoyl peroxid	105
Benorilat	100	Benzacyl - Calcium benzamidosalicylat	146
Benorile - Benorilat	100	Benzagel - Benzoyl peroxid	105
Benortan - Benorilat	100	Benzaknen - Benzoyl peroxid	105
Benorteron	100	β - Benzalbutyramid	101
Benoxid - Benzoyl peroxid	105	Benzalc và Benzalchlor - Benzalkonium chlorid	101
Benoxil - Oxybuprocain	708	Benzalide CS - Benzalkonium chlorid	101
Benoxinate hydrochloride - Oxybuprocain	708	Benzalin - Nitrazepam	672
Benoxyl - Benzoyl peroxid	105	Benzalkan - Benzethonium chlorid	103
Benozil - Flurazepam	405	Benzalkone - Benzalkonium chlorid	101
Benperidol	100	Benzalkonium chlorid	101
Benpine - Chlordiazepoxid	192		

Benz - All v� Benzaltex - Benzalkonium chlorid	101	Benzone - Phenylbutazon	753
Benzamelid - Isobutamben	508	Benzorphanol - Levophenacylmorphan	546
Benzamsulfonamide - Mafenid	568	Benzosali - Benzoic acid	104
Benzantine - Diphenhydramin	314	Benzosulfimide - Saccharin	858
Benzaron	102	Benzotep	105
Benzasal - Benzydamin	96	Benzotest - Testosteron	941
Benzathin benzylpenicilin	102	Benzothiazol - Salazosulfathiazol	859
Benzathinum phenoxymethylpenicillinum - Phenoxymethylpenicilin	751	Benzotran - Oxazepam	703
Benzatropin	103	Benzoxine - Betanidin	113
Benzazoline hydrochloride - Tolazolin	974	Benzoxiquin	105
Benzbromaron	103	Benzoxonium chlorid	105
Benzchinamidum - Benzquinamid	106	Benzoxylene - Benzoxiquin	105
Benzchlorpropamide - Beclamid	94	Benzoylpas Calcium - Calcium benzamidosalicylat	146
Benzedrex - Propylhexedrin	811	Benzoyl peroxid	105
Benzedrine - Amfetamin	44	Benzoylthiamine disulfide - Bisbentiamin	122
Benzchist - Diphenhydramin	314	Benzoylthiamine monophosphate - Benfotiamin	100
Benzemul - Benzyl benzoat	106	Benzpiperylon	105
Benz�rial - Guanoxabenz	445	Benzpropamin - Amfetamin	44
Benzestrol	103	Benzpyrinium bromid	105
Benzetacil - Benzathin benzylpenicilin	102	Benzquercin	106
Benzethacil - Benzathin benzylpenicilin	102	Benzquinamid	106
Benzethonium chlorid	103	Benzthiazid	106
Benzetimid	103	Benztrone Pabyrn - Estradiol	358
Benzevan - Benzyl benzoat	106	Benztropin hydrochlorid - Tropin benzilat	1002
Benzfetamin	103	Benztropine mesylate - Benzatropin	103
Benzhexol hydrochloride - Trihexyphenidyl	991	Benzydamin	106
Benzhormovarine - Estradiol	358	Benzydroflumethiazide - Bendroflumethiazid	99
Benzide - Bendroflumethiazid	99	Benzyl alcol	106
Benzilonium bromid	103	Benzylantiserotonine - Benanserin	98
Benzimidon - Tolazolin	974	Benzyl benzoat	106
Benziodaron	103	Benzylhydrochlorothiazid	106
Benzitrat - Benzydamin	106	Benzylhydroflumethiazide	106
Benzmalecen	104	Benzyl hydroxybenzoat	106
Benzmethoxazone - Chlorthenoxazin	203	β - Benzylidenebutylamide - β - Benzalbutylamid	101
Benznidazol	104	Benzylimidazolinum hydrochloricum - Tolazolin	974
Benzocain	104	Benzyl lique (alcohol) - Benzyl alcol	106
Benzochloryl - Clofenotan	224	Benzyl isothiocyanat	107
Benzocol - Benzocain	104	Benzylum amygdalicum - Benzyl mandelat	107
Benzoctamin	104	Benzylum Nicotinicum - Nicotinic acid	663
Benzo - Davur - Benzododecinium chlorid	104	Benzyl mandelat	107
Benzodiapin - Chlordiazepoxid	192	Benzyl mustard oil - Benzylisothiocyanat	107
Benzodiazepin	266	Benzylparaben - Benzyl hydroxybenzoat	106
Benzodioxan - Piperoxan	768	Benzyl Parasept - Benzyl hydroxybenzoat	106
Benzododecinium chlorid	104	Benzyl penicilin	107
Benzoestrol - Benzestrol	103	Benzylpenillin Benzathin - Benzathin benzylpenicilin	102
Benzoflex - Chlorzoxazon	203	Benzyl Tegosept - Benzyl hydroxybenzoat	106
Benzogynoestryl 5 - Estradiol	358	Benzyl thiouracil	107
Benzoic acid	104	Benzylum benzoicum - Benzyl benzoat	106
Benzoic acid, 2 - hydroxy - Salicylic acid	861		
Benzolin - Benzocain	104		
Benzometan - Benzpiperylon	105		
Benzonatat	105		

Benzyrin - Benzydamin	106	Bermin B - Thiamin	951
Beocid - Sulfacetamid	905	Bernocaine - Procaïn	797
Beom - Thiamin	951	Berocca	109
Beom 6 - Pyridoxin	820	Berodual	109
Bepadin - Bepiril	108	Berofor - Interferon alpha	498
Bepanthen - Dexpanthenol	284	Berol - Betol	115
Bepantol - Dexpanthenol	284	Berolase - Cocarboxylase	236
Beparon - Tetrylammonium bromid	946	Beromycin - Phenoxymethylpenicilin	751
Bepas - Calci benzamidosalicylat	146	Berotec - Fenoterol	383
Bepasal	108	Berubi và Berubigen - Cyanocobalamin	255
Bepella - Nicotinamid	663	Berubi - long - Hydroxocobalamin	474
Bephen - Bephenium hydroxynaphtoat	108	Berythromycin	110
Bephen - Trifluridin	991	Besalol	110
Bephenicol - Chloramphenicol	189	Besedan - Butamirat	140
Bephenii hydroxynaphthoas - Bephenium hydroxynaphtoat	108	Beserol NF - Metamizol natri	597
Bephenium hydroxynaphtoat	108	Besextan - Pyridoxin	820
Bepiastin	108	Besivit - Pyridoxin	820
Beplex C	108	Besix - Pyridoxin	820
Beprane - Propranolol	809	Besnoline - Tolperison	976
Bepiril	108	Besone	110
Bepristol - Triptelennamin	996	Besone -N	110
Beprocin - Benfotiamin	100	Bespar - Buspiron	139
Beractant	108	Bestamin 5%	110
Berberal - Berberin	108	Bestatin - Ubenimex	1007
Berberin	108	Bestcall - Cefmenoxim	175
berberin ophtiole	109	Bestepar - Silibinin	874
Berculon A - Thioacetazon	953	Bester - Cocarboxylase	236
Berculon B - Subathizon	902	Bestfull - Pentoxiverin	737
Berenil - Diminazen	311	Beston - Bis bentiamin	122
Bereon - Thiamin	951	Besunid	110
Beres - Protokylol	815	Besuric - Benzbromaron	103
Bergapten	109	Beta - 2 - Isoetarin	508
Berlin - Thiamin	951	Beta - 21 - Betamethason	112
Berivine - Riboflavin	843	Beta - adalate	110
Berkaprine - Azathioprin	86	Betabactyl - Clavulanic acid	218
Berkatens - Verapamil	1028	Betabion - Thiamin	951
Berkfurin - Nitrofurantoin	674	Betabloc - Butidrin	141
Berkmycen - Oxytetracyclin	713	Betabloc - Atenolol	80
Berkolol - Propranolol	809	Betabloc - Atenolol	80
Berkozide - Bendroflumethiazid	99	Betacard - Alprenolol và Atenolol	38 - 80
Berlacillin V - Phenoxymethylpenicilin	751	Betacardone - Sotalol	889
Berlicetin (Đúc) - Azidamfenicol và Chloramphenicol	87-189	Betacaroten	110
Berlicort - Triamcinolon	984	Betacef - Cefoxitin	178
Berlidorm - Nitrazepam	672	Betacemethadone - Betacetylmethadol	110
Berlinsulin - Insulin Zinc suspension, compound	497	Betacetylmethadol	110
Berlison - Hydrocortison	469	Beta Chlor - Cloral betain	229
Berlithion - Thioctic acid	954	Betaciqlina - Tetracyclin	943
Berlocid - Co - Trimoxazol	249	Betacide	110
Berlocombin	109	Betacloge cream - Gentrison	428
Berlopentin	109	Betacor - Cetamolol	185
Berlthyrox - Levothyroxin	546	Betacort - Betamethason	112
		Betacorten và Betacortil - Betamethason	112
		Betacorton - Halcinonid	449
		Betacyclie	

Betaderm - Betamethason	112	Betar - Thiamin	951
Betadine - Povidon - iod	784	Betares - Propranolol	809
Betadival - Betamethason	112	Betarin - Cobamamid	235
Betafort - Trivit B	999	Betaryl - Propranolol	809
Betadol - Nadolol	642	Betasemid	113
Betadran - Bupranolol	138	Betaseptic - Povidon - iod	784
Betadrenol - Bupranolol	138	Betaserc - Betahistin	110
Betafluorene - Betamethason	112	Betasiphon	114
Betafosforil - Fosfocreatinin	411	Beta - Sol - Thiamin	951
Betagan - Levobunolol	542	Betasolon - Betamethason	112
Betahistin	110	Betasteril - Thiamin	951
Betain	111	Beta - Tablinen - Propranolol	809
Betaisodona - Povidon - iod	784	Beta - Tabs - Thiamin	951
Betalax - Dantron	266	Beta - Timelets - Propranolol	809
Betalestin - Chlorphenamin	198	Betatop	114
Betalgine	111	Betatop - Atenolol	80
Betalgin - Oxetacain	704	Betatrex và Betaval - Betamethason	112
Betalin - Cyanocobalamin	255	Betavel - Cloxazolam	233
Betaling - Betanidin	113	Betavet - Betamethason	112
Betalin S - Thiamin	951	Betavit forte - Beco forte super	95
Betallorens - Betamethason	112	Betaxin - Thiamin	951
Betaloc - Metoprolol	616	Betaxina - Nalidixic acid	645
Betalone và Betalona topica - Methylprednisolon	610	Betaxolol	114
Betalone - Betamethason	112	Betazin	114
Betamac - Sulpirid	917	Betazol	114
Betamamallet - Betamethason	112	Bete - Tropin benzilat	1002
Betamann - Metipranolol	613	Bethanechol chlorid	114
Betamaze - Sulbactam	903	Bethanidin - Betanidin	113
Betamaze	111	Betim - Timolol	965
Betameprodin	111	Betiral - Ornidazol	697
Betamethadol	111	Betix - Chlorthenoxazin	203
Betamethason	112	Betnelan, Betnesalic - Betamethason	112
Betamethason (Tiêm vào khớp)	112	Betnesol, Betneval và Betnovate - Betamethason	112
Betamin - Thiamin	951	Betnovate cream	115
Betamox - Amoxicilin	55	Betneval neomycine	115
Betanamin - Pemolin	730	Betol	115
Betanase - Glibenclamid	432	Betolvex - Cyanocobalamin	255
Betanechol - Bethanechol	114	Betometine sulfate - Meobentin	587
Betanidin	113	Betoptic và Betoptima - Betaxolol	114
Betanisone - Meprednison	589	Betoxycain	115
Bétanol - Metipranolol	613	Betozon - Beclomethason	112
Betanum - Pyridoxin	820	Betrilol - Bunitrolol	137
Beta - Ophthiole - Metipranolol	613	Betrimax	115
Betapam - Diazepam	289	Bétriphos - C	115
Betapar - Meprednison	589	Betriples Relax - Medazepam	579
Betapen VK - Phenoximethylpenicilin	751	Betulac - Lactulose	535
Betapindol - Pindolol	763	Bevantolol	116
Betapred (Glaxo) - Betamethason	112	Bevidox - Cyanocobalamin	255
Betaprd (S.C.E) - Meprednison	589	Bevigen - Thiamin	951
Betapressin - Penbutolol	731	Bevita - Thiamin	951
Betaprodin	113	Bevitine - Thiamin	951
Betaprol - Propranolol	809	Bevit - Thiamin	951
Betaptin - Alprenolol	38	Bevitol - Thiamin	951

Bevitol lipophil - Fursultiamin	417	Bicordin - Gapicomín	422
Bevonium metilsulfat	116	Bidentin	117
Bewon - Thiamin	951	Bidiampicin - Ampicilin	58
Bexaroten	116	Bidica - Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat (DDB)	267
Bexibee - Cyanocobalamin	255	Bidifansidar	378
Bexilona - Dichlorison	293	Bidi Ipalvic	375
Bexin - Dextromethorphan	286	Bidisepitol	249
Bextasol - Betamethason	112	Bidocef - Cefadroxil	169
Bezacyl - Calci benzamido salicylat	146	Bidocit - Cyanocobalamin	255
Bezafibrat	116	Bidocyl - Salicylic acid	861
Bezalip - Bezafibrat	116	Bidramine - Diphenhydramin	314
Bezitramid	116	Bi - Epinephrin - Epinephrin	347
BFL - Methylcellulose	607	Bietamiverin	117
B framan - Thiamin	951	Bietaserpin	117
B - gentam - Gentamicin	426	Bifemelan	117
B - GF - Griseofulvin	442	Bifiteral - Lactulose	535
BHA - Butyl hóa Hydroxyanisol	142	Bifluranol	117
B- Hema B12	116	Bifonazol	117
BHT - Butyl hóa Hydroxytoluen	142	Biforon - Buforin	136
Biaxin - Clarithromycin	216	Biglumide - Taglutimid	927
Biafine	116	Bigonist - Buserelin	139
Bialamicol	116	Biguan - Moroxydin	634
Bialatan - Metacyclin	596	Bihypnal - Dichloraphenazon	292
Biallylamicol - Bialamicol	116	Bijogal - Bismuth Iodosubgallat	122
Biamine - Thiamin	951	Bikalm - Tryptophan	1003
Biarison và Biarsan - Proquazon	812	Biklin - Amikacin	45
Biartac - Diflunisal	300	Bilagen - Tocamphyl	972
Biaxin - Clarithromycin	217	Bilagít	118
Biazolina - Cefazolin	173	Bilagol - Diisopromin	305
Bibenzonium bromid	116	Bilamid - Hydroxymethylnicotinamid	476
Bibrocatol	116	Bilarem - Anethol trithion	64
Bicarbonat dialysat part 1A	116	Bilatox - Cefalexin	169
Bicarbonat dialysat part 1B	116	Bilcolic - Hymecromon	478
Bicarmint	117	Bildux - Vanitolid	1023
Bicarnésine - Levocarnitin	542	Bilibyk - Iobenzamic acid	500
Bicarnitine hydrochloride - Levocarnitin	542	Bilicante - Hymecromon	478
Bi - Chinine - Quinin	827	Bilichol	118
Bicide - Lindan	550	Bilidia - Cimepanol	209
Bicillin - Benzathin benzylpenicilin	102	Bilidren - Dehydrocholic acid	271
Bicilline [+Penicillin G procain] - Benzylpenicilin	107	Bilifluine	118
Biciline [+Benzylpenicillin, muối natri] - Penicilin G procain	732	Biligradin - Adipiodon	22
Bicina - Natri hydrocarbonat	882	Biligradin	118
Biciron - Tramazolin	980	Biligram - Ioglycamic acid	502
Bicisat	117	Bilijodon - Natrium - Iopanoic acid	503
Bicitrol	117	Bilimiro - Iopronic acid	503
Biclinocilline	117	Biliopaco - Iopanoic acid	503
Biclotymol	117	Bi - Lipanor - Ciprofibrat	213
Bicnu - Carmustin	164	Biliphorin - Tocamphyl	972
Bicodein - Dihydrocodein	303	Bilipolium - Adipiodon	22
Bicol - Bisacodyl	121	Biliscopin và Bilisegrol - Iotroxic acid	504
Bicolon - Dimeticon	309	Biliselectan - Pheniodol natri	748
Bicor - Terodilin	939	Biliserve - Piprozolin	769
		Bilitec - Mebrofenin	577

Bilitherap - Anethol trithion	64	Biocetin - Chlotamphenicol	189
Biliton - Dehydrocholic acid	271	Biocheclina - Tetracyclin	943
Bilistrast	118	Biochol và Bio - Cholin - Dehydrocolic acid	271
Bilivist - Iopodic acid	503	Biocholine - Cholin chlorid	203
Bilneuro - Trivit B	999	Bio Ci - Ascorbic acid	75
Bilneuro 5000 - Trivit B	999	Biociclin - Cefuroxim	181
Bilneuro Becom - Trivit B	999	Biocidan	119
Bilo - Chenodeoxycholic acid	187	Biocidan - Hydrocortisone	119
Bilocid	118	Biocin - Fosfomycin	411
Bilocol - Osalmid	699	Biocodone - Hydrocodon	468
Biloide - Hydroxymethylnicotinamid	476	Bio - Cort creme - Hydrocortison	469
Bilopaque - Sodium tyropanoat	885	Bio - Cortex - Hydrocortison	469
Bilopsyl - Pheniodol natri	748	Biocoryl - Procainamid	798
Biloptin - Iopodic acid	503	Biocycline - Oxytetracyclin	713
Bilordyl - Theophylin	948	Biodermatin - Biotin	120
Bilostat - Dehydrocholic acid	271	Biodermine	119
Bi - love - G - Riboflavin	843	Biodiar - Attapulgit	82
Biltricide - Praziquantel	786	Bio - Dopa - Levodopa	543
Bilyn - Florantyrone	393	Biodramina - Dimenhydrinat	307
Bimanol - Deanol	268	Biodroxil - Cefadroxil	169
Bimepen - Phenoxymethylpenicilin	751	Biodry - Novobiocin	685
Bimethadolum - Dimepheptanol	308	Bioepiderm - Biotin	120
Bimolin - Moroxydin	634	Bio Exazol - Erythromycin	353
Bimoxi - Amoxicilin	55	Biofanal - Nystatin	688
Bimoxin Amoxicilin	55	Biofenac - Diclofenac	293
Binacle	118	Bioferrol	119
Binaldan nouvelle formule - Loperamid	558	Biofilina - Etamiphylin	362
Binasol - Bismuth sodium tartrat	122	Biofol - Fe sulfat	387
Binazin - Todralazin	973	Biogam Mg - Magnesium gluconat	569
Bindazac - Bendazac	99	Bioflex - Orphenadrin	698
Binicap - Tetracyclin	943	Bioflor	119
Binifibrat	118	Bioflutin - N - Etilefrin	369
Biniwas - Binifibrat	118	Biofol - Sắt sulfat	805
Binomil - Chlordiazepoxid	192	Biofradin - Neomycin	654
Binotal - Ampicilin	58	Bio fren - Paroxypropion	727
Binova - Prosultiamin	813	Biofusol - Fusafungin	418
B - Insulin - Insulin, aminoquinurid	444	Biogan - Naphazolin	648
Bioallethrin	118	Biogastrone - Carbenoxolon	158
Bioarginina - Arginin	72	Biogen (Tây Ban Nha) - Gentamicin	426
Bioarterol - Bencyclan	98	Biogen (Nhật Bản) - Thiamin	951
Bio-Biol	119	Bioglan analgesic cream - Salicylic acid	861
Bio-Biloba	119	Bioglan tri B₃ - Nicotinic acid	663
Biocadmio - Cadmium sulfid	144	Bioglumin - Chlorpropamid	201
Biocalcium - Calci lactat	149	Biograviplan - Progesteron	801
Biocalyptol	119	Bio - Insulin - Insulin human	495
Biocalyptol - Pholcodine	119	Biokawa - Kawain	522
Biocapton - Fenetylin	382	Biokeral - Diethylstilbestrol	298
Biocarn - Levocarnitin	542	Biolacto	120
Biocatines C - Ascorbic acid	75	Biolactyl	120
Biocatinet D₂ - Ergocalciferol	351	Bioleukin - Teceleukin	930
Biocefalin - Pyritinol	822	Biolid - Erythromycin	353
Biocellina - Ampicilin	58	Biolysal - Lymecyclin	563
Biocetab - Cetrimonium bromid	187	Biomag (Italia) - Cimetidin	209
Biocetam - Piracetam	769	Biomargen - Gentamicin	426

Biomax - Clotrimazol	232	Biovon - Bromhexin	130
Biomicin Succinato - Choramphenicol	189	Bioxidona - Amoxicilin	55
Biominol A - Retinol	838	Bioxilasi - Cocarboxylase	236
Biomioran - Chlorzoxazon	203	Bioxima - Cefuroxim	181
Bio Mycin - Oxytetracyclin	713	Bioxurin - Piperazin	766
Biomydrin - Phenylephrin	754	Biozolene - Fluconazol	394
Bionacilin - Ampicilin	58	Biozorán - Ketoconazol	525
Bionicard - Nicardipin	660	Bipenicillin Specia - Procaín benzyl penicilin	798
Bionine - Oxycodon	709	Biperiden	120
Biopangamin - Pangamic acid	719	Biphasic Insulin Injection -	
Biopen - Phenoxymethylpenicilin	751	Insulin tiêm, hai pha	496
Bioperidolo - Haloperidol	450	Biphédrine aqueuse	120
Biophenicol - Chloramphenicol	189	Biphenabid - ProbucoI	797
Biophylline - Theophyllin natri glycinat	950	Biphenamin hydrochlorid - Xenysalat	1055
Biopim - Pipemidic acid	765	Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat (DDB)	267
Bioporina - Cefalexin	169	Bi - Prin - Acetylsalicylic acid	13
Bioporina INY - Cefaloridin	171	Bi - Profenid - Ketoprofen	526
Bioprednon - Methylprednisolon	610	Biquin - Quinin	827
Bioral - Carbenoxolon	158	Biquinate - Quinin	827
Biorphen - Orphenadrin	698	Biquin Durules - Quinidin	826
Biosal D - Colecalciferol	239	Birlane - Clofeninfos	224
Bioscefal - Cefalexin	169	Birobine	121
Bioscleran - Clotíbrat	224	Birutan - Rutosid	856
Biosdina - Cefaloridin	171	Bisacodyl	121
Biosechs - Pyridoxal phosphat	820	Bisacolax và Bisalax - Bisacodyl	121
Biosedra - Biperiden	120	Bisalaxyl - Bisacodyl	121
Bioselenium - Selen sulfid	871	Bisanorin - Riboflavin	843
Bioshik - Tinidazol	966	Bisantren	121
Bios I - Inositol	493	Bisaramil	121
Bios II - Biotin, Vitamin H	120	Bisatium - Oxyphenisatin	712
Biosinon - Etamsylat	363	Bisbentiamin	122
Biosol - M - Neomycin	654	Bisbermin - Dimetotiazin	311
Biosone - Hydrocortison	469	Bis - Bil - Cyclobutylol	258
Biostim	120	Bisco - Lax - Bisacodyl	121
Biosupressin - Hydroxycarbamid	457	Biscosal - Fluocinonid	400
Biosyth - Cocarboxylase	236	Biscoumacétate d'éthyle - Ethyl	
Biotamin - Benfotiamin	100	biscoumacetat	367
Bioterciclin - Demeclocyclin	272	Biscouron - Ethylbiscoumacetat	367
Biotertussin - Clobutinol	222	Bisdequalinium diacetat	122
Biotet - Oxytetracyclin	713	Bisecurin	122
Biotetra - Tetracyclin	943	Biseptol - Co - Trimoxazol	249
Biotexin - Novobiocin	685	Bisexovis và Bisexovister - Androstendiol	63
Biothricin - Tyrothricin	1005	Bisguadine - Alexidin	29
Biotin	120	Bishydroxycoumarin - Dicoumarol	296
Biotiren - Dibromotyrosin	292	Bisibutiamine - Sulbutiamin	903
Biotirmone - Dextrothyroxin natri	288	Bisina - Natri hydrocarbonat	882
Biotone	120	Bislumina - Bismuth aluminat	122
Biotonetten - Sắt II sulfat	387	Bismag - Lac - Magaldrat	569
Biotonin - Tryptophan	1003	Bismethin - Prenylamin	792
Bio - Towa - Benfotiamin	100	Bismex - Bismuthat trikalidicitrato	122
Bio - Tropin - Somatropin	888	Bismoclorina - Chloramphenicol	189
Biotussal - Amicibon	44	Bismoverolum	122
Biouren - Carbutamid	162	Bismucatébrol - Bibrocathol	116
Biovaline B6 - B12	120	Bismuth (Sous - gallate) - Bismuth subgalat	122

Bismuth (<i>Sous - salicylate</i>) - <i>Bismuth subsalicylat</i>	123	Bitumol - <i>Ichthammol</i>	483
Bismuth aluminat	122	Biturix - <i>Protokylol</i>	815
Bismuthat, trikali dicitrato	122	Bituvitan - <i>Riboflavin</i>	843
Bismuth glycollyarsanilate - <i>Glycobiarsol</i>	439	Bivit - <i>Pyridoxin</i>	820
Bismuth iodosubgallat	122	Bivitasi - <i>Cocarboxylase</i>	236
Bismuth natri tartrat	122	Bivitox - <i>Cogalactoisomerase</i>	238
Bismuth natri Triglycollamat	122	Bivo - <i>Bromhexin</i>	130
Bismuth subcitrato - <i>Bismuthat, trikali dicitrato</i>	122	Black and White - <i>Hydroquinon</i>	473
Bismuth subgallat	122	Bladderon và Bladuril - <i>Flavoxat</i>	391
Bismuth subnitrat	123	Blascorid - <i>Benproperin</i>	101
Bismuth subsalicylat	123	Blastovin - <i>Vinblastin</i>	1034
Bismuth Tulasne	123	Bled - <i>Ciclonicat</i>	207
Bismuxyl - <i>Bismuth natri tartrat</i>	122	Bledocaina - <i>Lotucain</i>	561
Bisobloc - <i>Bisoprolol</i>	123	Blefacil - <i>Sulfacetamid</i>	905
Bisobrin	123	Bleminol - <i>Allopurinol</i>	34
Bisodol	123	Blenoxane - <i>Bleomycin</i>	125
Bisolvit - <i>Thiamin</i>	951	Bleo và Bleocin - <i>Bleomycin</i>	125
Bisolvomed	123	Bleomycin	125
Bisolvomycin	123	Bleph - <i>10 Liquifilm</i> - <i>Sulfacetamid</i>	905
Bisolvon - <i>Bromhexin</i>	130	Blephamide	125
Bisopollon - <i>Bromhexin</i>	130	Blephaseptyl	125
Bisoprolol	123	Blesin - <i>Diclofenac</i>	293
Bisoxatin	124	Bleu patenté V	125
Bispan	124	Bliconol - <i>Atenolol</i>	80
Bispyrithion magsulfex	124	Blocadren - <i>Timolol</i>	965
Bi - <i>Steclin</i> - <i>Tetracyclin</i>	943	Blocan - <i>Hyoscin methobromid</i>	478
Bisthiamine - <i>Thiamin</i>	951	Blockain - <i>Propoxycain</i>	809
Biston - <i>Carbamazepin</i>	156	Blockel - <i>Carbazochrom</i>	158
Bistreptase - <i>Streptokinase</i> - <i>Streptodornase</i>	901	Blocotenol - <i>Atenolol</i>	80
Bistrimate - <i>Bismuth natri triglycollamat</i>	122	Blocotin - <i>Penbutolol</i>	731
Bistrium chloride - <i>Hexamethonium bromid</i>	458	Blooming	125
Bisulase - <i>Riboflavin</i>	843	Blox - <i>Loperamid</i>	558
Bisulepin	124	Bloxanth - <i>Allopurinol</i>	34
Bisulfa - <i>Succinylsulfathiazol</i>	902	Blue cold tab	269
Bisultol - <i>Co-Trimoxazol</i>	249	Bluplex - <i>Dextrose</i>	287
Bisultrim - <i>Co-Trimoxazol</i>	249	B - <i>Neuran</i> - <i>Cocarboxylase</i>	236
Bisvanil - <i>Pirenzepin</i> , <i>Ulcoprotect</i>	771	Bodaril - <i>Inosin pranobex</i>	493
Bitalothin - <i>Sodium Chondroitin</i>	879	Body naturals	125
Bitamon - <i>Ichthammol</i>	483	Boganic - <i>BAR</i>	92
Bitanyl - <i>Thiopental natri</i>	955	Bogil - <i>Aminohydroxybutyric acid</i>	48
Bitensil - <i>Enalapril</i>	341	BOL - <i>Bamethan</i>	91
Biteral - <i>Ornidazol</i>	697	Bolandiol	125
Bi - <i>Testoviron depot</i> - <i>Testosteron</i>	941	Bolasteron	125
Bithiamin - <i>Bisbentiamin</i>	122	Bolchipen - <i>Amoxicilin</i>	55
Bithionol	124	Boldane - <i>Boldenon</i>	125
Bithyolum - <i>Ichthammol</i>	483	Boldenon	125
Bi - <i>Tildiem</i> - <i>Diltiazem</i>	306	Boldoflorine	125
Bitolterol	124	Boldolaxine	125
Bitoscanat	124	Bolenol	126
Bitrex - <i>Denatonium benzoat</i>	274	Boletic acid - <i>Fumaric acid</i>	415
Bitrop - <i>Ipratropium bromid</i>	505	Bolfortan - <i>Testosteron</i>	941
Bitulan và Bituminol - <i>Ichthammol</i>	483	Bolinar	126
		Bolmantalat	126
		Bolutil - <i>Gemfibrozil</i>	425

Bolvidon - Mianserin	620	Boro - Scopol - Scopolamin	866
Bom - Bon - Phenolphthalein	749	Borostyrol - Thymol	958
Bombat	126	Borotropin - Atropin	81
Bonabol - Mefenamic acid	582	Borymycin - Minocyclin	626
Bonabon B₂ - Riboflavin	843	Botropase - Batroxobin	93
Bonacid - Nizatidin	677	Bourbonal - Ethyl vanilin	368
Bonadorm - Dichloralphenazon	292	Boutybil - Oxydibutanol	709
Bonafer - Sắt II sulfat	805	Boutycin - Indometacin	489
Bonakidi - Acetylsalicylic acid	13	Boviclox - Cloxacilin	233
Bonaling A - Dimenhydrinat	307	Bplexa	127
Bonaling - Dimenhydrinat	307	BQL - Enalapril	341
Bonamid - Azatadin	86	Bracen - Xibornol	1056
Bonamine - Meclozin	579	Bradilan - Nicofuranose	662
Bonapar - Fenylramidol	386	Bradirubra - Hydroxocobalamin	474
Bonapicillin - Ampicilin	58	Bradophen - Benzoxonium chlorid	105
Bonapton	126	Bradoral và Bradosol - Domiphen bromid	323
Bonasanit - Pyridoxin	820	Bradosol (Novartis) - Benzalkonium chlorid	101
Boncefin - Cefoxitin	178	Bradyl 250 - Nadoxolol	643
Boncodal - Oxycodon	709	Brain	127
Bonefos- Disodium clodronat tetrahydrat	318	Brallobarbitol	127
Bonefos - Clodronic acid	223	Bramcillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Boniciclina - Pipacyclin	764	Brancoparsin - Reproterol	836
Boniderma - Fluocinolol acetamid	399	Brandzalf Daro - Bismuth subnitrat	123
Bonidon - Indometacin	489	Branex - Vincamin	1035
Bonifen - Pyritinol	822	Branigen - Levocarnitin	542
Bonine - Meclozin	579	Brassel - Citicolin	215
Bonipress - Debrisoquin	268	Bratenol - Pirifibrat	772
Bonjela (Lloyd - hamol) - Tetalkonium chlorid	185	Braunoderm và Braunol - Povidon - iod	784
Bonjela (Reckitt & Colman, Anh) - Cholin salicylat	203	Braunosan và Braunovidon - Povidon - iod	784
Bonnecor - Tiracizin	969	Bredinin - Mizoribin	629
Bonol - Pyritinol	822	Brédon - Oxolamin	706
Bonomycin - Sancyclin	863	Brek - Loperamid	558
Bonopen - Metampicilin	598	Brelomax và Bremax - Tulobuterol	1004
Bonpac - Dimetotiazin	311	Brenal - Meclofenoxat	578
Bon - Sonnil - Methaqualon	603	Brentan - Miconazol	620
Bonton - Lorazepam	560	Breokinase - Urokinase	1014
Bontourist - Dimenhydrinat	307	Breonesin - Guaifenesin	444
Bontril PDM - Phendimetrazin	746	Breoprin - Acetylsalicylic acid	13
Bonumin - Amfepramon	44	Brethaire và Brethine - Terbutalin	936
Bon Voyage - Cyclizin	257	Breton - Idanpramin	484
Bonyl - Naproxen	648	Bretylan, Bretylate, Betylin, Betylium - Bretylium tosilat	127
Bopindolol	126	Bretylium tosilat	127
Boraline - Phenylephrin	754	Bretylol và Betylium - Bretylium tosilat	127
Borbalan - Amoxicilin	55	Brevibloc - Esmolol	357
Bor - Cefazol - Cefazolin	173	Brevicid - Xanthocilin	1055
Bordol - Suprofen	920	Brevicilina - Benzathin benzyl penicilin	102
Bornamid - Pentanobornamid	734	Brevicillina - Metacyclin	596
Bornaprin	126	Brevicurarine - Piprocurarium iodid	769
Bornelon	126	Brevidil E - (hoặc M) - Suxamethonium chlorid	922
Borocarpin - Pilocarpin	761	Brevimytal sodium - Methohexital	605
Boroclarine	126	Brevinarcon - Thiobutabarbitol natri	954
Borolife - Sodium borocaplat (¹⁰B)	879	Brevital - Methohexital	605

Brexic và Brexin - <i>Piroxicam</i>	773	Brocalax - <i>Bisacodyl</i>	121
Briantum - <i>Delorazepam</i>	272	Brocasept - <i>Merbromin</i>	591
Briazide	127	Brocasipal - <i>Orphenadrin</i>	691
Bricalax - <i>Bisacodyl</i>	121	Brocatine - <i>Oxyphenisatin</i>	712
Bricalin , Brican và Bricanyl - <i>Terbutalin</i>	936	Brocresin	129
Bricef - <i>Cefatrizin</i>	173	Brodiar - <i>Broxyquinolin</i>	133
Briclin - <i>Amikacin</i>	45	Brodspee - <i>Tetracyclin</i>	943
Bridal - <i>Phenbenzamin</i>	746	Broflex - <i>Trihexyphenidyl</i>	991
Bridine - <i>Povidon - iod</i>	784	Brolene (da) - <i>Dibrompropamidin</i>	292
Briem - <i>Benazepril</i>	98	Brolene (mất) - <i>Propamidin</i>	806
Brietel - <i>Methohexital</i>	605	Brolin - <i>Famotidin</i>	377
Brimonidin tartrat	127	Brolitene - <i>Idrocilamid</i>	485
Brinaldix - <i>Clopidamid</i>	228	Bromadryl - <i>Embramin</i>	340
Brinase	128	Bromadyl - <i>Carbromal</i>	162
Brinastrase - <i>Brinase</i>	128	Bromatropin	129
Brinasum - <i>Brinase</i>	128	Bromazanil - <i>Bromazepam</i>	129
Brinerdin	128	Bromazepam	129
Brinolase - <i>Brinase</i>	128	Bromazin	129
Brinzolamid	128	Brombay - <i>Brompheniramin</i>	132
Briofil - <i>Bamifylin</i>	91	Bromchlorenon	129
Brirel - <i>Piperazin</i>	766	Bromcilate - <i>Bromhexin</i>	130
Brisfirina - <i>Cefapirin</i>	173	Bromdiaethylacetylcarbamidum - <i>Carbromal</i>	162
Brisoral - <i>Cefalexin</i>	169	Bromdiphenhydraminum - <i>Bromazin</i>	129
Brisporin - <i>Cefapirin</i>	173	p - Bromdylamine maleate - <i>Brompheniramin</i>	132
Bristacidlina - <i>Tetracyclin</i>	943	Bromebrate sodium - <i>Bromebric acid</i>	129
Bristacin - <i>A - Rolitetetracyclin</i>	852	Bromebric acid	129
Bristacyclin - <i>Tetracyclin</i>	943	Bromed - <i>Bromocriptin</i>	131
Bristaflam - <i>Aceclofenac</i>	7	Bromeksin - <i>Bromhexin</i>	130
Bristagen - <i>Gentamicin</i>	426	Bromelain	129
Bristaline - <i>Methdilazin</i>	603	Bromergon - <i>Bromocriptin</i>	131
Bristamin - <i>Phenyltoloxamin</i>	756	Brometenamin	130
Bristamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Bromethol - <i>Tribromoethanol</i>	988
Bristamycin - <i>Erythromycin</i>	353	Bromeval - <i>Bromisoval</i>	130
Bristapen - <i>Ampicilin</i>	58	Bromhexin	130
Bristin - <i>Ampicilin</i>	58	Bromidem - <i>Bromazepam</i>	129
Bristocef - <i>Cefapirin</i>	173	Bromidol - <i>Bromperidol</i>	132
Bristopen - <i>Oxacilin</i>	701	Bromindion	130
Bristuric - <i>Bendroflumethiazid</i>	99	Bromisoval	131
Bristurin - <i>Terbutalin</i>	936	Bromocriptin	130
Bristuron - <i>Bendroflumethiazid</i>	99	Bromodiphenhydramine hydrochloride	129
Britalin	128	Bromoform	131
Britane - <i>Miconazol</i>	620	Bromo - Kin - <i>Bromocriptin</i>	131
Britlin - <i>Terbutalin</i>	936	Bromolate - <i>Glutamic acid</i>	437
Britapen và Britcin - <i>Ampicilin</i>	58	Bromoperidol - <i>Bromperidol</i>	132
Britocef - <i>Cefapirin</i>	173	Bromophendione - <i>Bromindion</i>	130
B - Rivitin - <i>Thiamin</i>	951	Bromophthalein - <i>Sulfobromophthalein</i>	914
Brivudin	128	Bromoprid	131
Brixilon - <i>Ampicilin</i>	58	Bromosalicyl chloranilid	131
Brizide - <i>Penflutizid</i>	731	Bromotaleina - <i>Sulfobromophthalein</i>	914
Brizolina - <i>Cefazolin</i>	173	Bromotiren - <i>Dibromotyrosin</i>	292
Brobenzoxaldine - <i>Broxaldin</i>	133	Bromovalurée - <i>Bromisoval</i>	130
Broadced	128	Bromoxanid	131
Brocadisipal - <i>Orphenadrin</i>	698		
Brocadopa - <i>Levodopa</i>	543		

Bromperidol	132	Broncomenal - Fominoben	408
Bromphen - Brompheniramin	132	Broncoplus - Stepronin	898
Brompheniramin	132	Broncorinol expectorant - Carbocistein	159
Bromprophepyridamine - Brompheniramin	132	Broncosol - Isoetarin	508
Bromsulphophthaleinum natricum - Sulfobromophthalein	914	Broncostyl - Adamexin	20
Bromsulphalein và Bromthalein - Sulfobromophthalein	914	Broncotrate - Carbuterol	162
Bromuc - Acetylcystein	11	Bronco - Turbinal - Beclometason	94
Bromural, Bromuran, Bromvaleryl - Bromisoval	130	Broncough	132
Bromvalerylurea và Bromyl - Brommisoval	130	Broncovaleas - Salbutamol	859
Bromxine - Bromhexin	130	Broncovanil - Guaifenesin	444
Bromnal - Terfenadin	937	Bronco Was - Guamecycilin	444
Bronalide - Flunisolid	399	Broncoxan - Ambroxol	42
Bronadin - Hexoprenalin	461	Brondaxin - Cholin theophylinat	204
Broncaspín - Guacetal	443	Brondil	132
Broncast - Ketotifen	528	Brondix - Amoxicilin	55
Broncatar - Oxolamin	706	Bronilide - Flunisolid	399
Bronchalene	132	Bronitin Mist - Epinephrin	347
Bronchalene - Chlorphenamin	198	Bronkaid - Epinephrin	347
Bronchathiol - Carbocistein	159	Bronkephrine - Ethylnorepinephrin	368
Bronchenolo Tosse - Dextromethorphan	286	Bronkese - Bromhexin	130
Bronchette và Bronchipect - Carbocistein	159	Bronkodyl - Theophylin	948
Bronchocyst - Carbocistein	159	Bronkometer, Bronkosol, Bronkoson - Isoetarin	508
Bronchodil - Reproterol	836	Bronkyl - Acetylcystein	11
Bronchodine - Codein	236	Bron Novo - Procaterol	799
Bronchodual	132	Bronopol	132
Broncho - Grippol DM - Dextromethorphan	286	Bronquimucil - Brovanexin	133
Broncho - Inhalat - Salbutamol	859	Bronsecur - Carbuterol	162
Bronchokod - Carbocistein	159	Bronterif - Guaimasal	444
Bronchol - Guaifenesin	444	Brontin, Brontina, Brontine - Deptropin	155
Broncholin (Mỹ) - Theophylin natri glycinat	948	Brontyl - Proxiphylin	816
Broncholin (Nhật Bản) - Mabuterol	567	Bronx - Zipeprol	1064
Broncholysin - Acetylcystein	11	Broparestrol	132
Broncholysin - Hexoprenalin	461	Broparoestrolum - Broparestrol	132
Bronchon - Clorprenalin	231	Brophenadione - Bromindion	130
Bronchoparat - Theophylin natri glycinat	950	Bropicilina - Ampicilin	58
Bronchopon - Penethamat hydriodid	731	Bros	133
Bronchopront - Ambroxol	42	Broserpin - Reserpin	837
Bronchoretard - Theophylin	948	Brotacilina - Pivampicilin	775
Broncho - Rivo - Diphenhydramin	314	Brotane - Bromphenitramin	132
Bronchoselectan - Natri acetizoat	878	Brotase	133
Bronchospasmin - Reproterol	836	Brotasil - Simaldrat	875
Bronchospray - Salbutamol	859	Brotazona - Feprazon	386
Broncoclar - Carbocystein	159	Brotizolam	133
và Acetylcystein	11	Brotopon - Haloperidol	450
Broncocor - Pirbuterol	770	Brotussol - Bromhexin	130
Broncoclor - Carbocistein	159	Brovalure - Bromisoval	130
Broncodeterge Simple - Carbocistein	159	Brovanexin	133
Broncodid longum - Hydrocodon	468	Brovel - Eprozinol	351
Broncodid và Broncokin - Bromhexin	130	Brovincamin	133
Broncollenas - Salbutamol	859	Broxaldin	133
		Broxichinolinum - Broxyquinolin	133
		Broxil - Pheneticilin	747
		Broxol - Ambroxol	42

Broxolin - <i>Glycobiarsol</i>	439	Budesonid	135
Broxuridin	133	Budipin	135
Broxyquinolin	133	Budirol - <i>Propyphenazon</i>	811
Brown - Burk cefalexin - <i>Cefalexin</i>	169	Budoform - <i>Clloquinol</i>	221
Brown - Burk ciprofloxacin - <i>Ciprofloxacin</i>	213	Budralazin	135
Br - PID - <i>Bromindion</i>	130	Bufacyl - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Brufacain - <i>Guafecainol</i>	443	Bufal - <i>Bufexamac</i>	135
Brufalgin - <i>Ibuprofen</i>	482	Bufedil - <i>Buflomedil</i>	135
Brufanic, Brufen và Brufert - <i>Ibuprofen</i>	482	Bufedon (Hà Lan) - <i>Buphenin</i>	137
Brulamycin - <i>Tobramycin</i>	971	Bufedon (Byk) - <i>Ibuprofen</i>	482
Brulex	133	Bufemid - <i>Fenbufen</i>	381
Brulidine - <i>Dibrompropamidin</i>	292	Bufene - <i>Buflomedil</i>	135
Brumetiqlina - <i>Cimetidin</i>	209	Bufeniod	135
Brumixol - <i>Ciclopirox</i>	207	Bufenoks - <i>Bumetanid</i>	136
Brunac - <i>Acetylcystein</i>	11	Buferin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Bruneomycin	134	Bufetolol	135
Brunocillin - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751	Bufexamac	135
Bruzem - <i>Diltiazem</i>	306	Bufexine - <i>Bufexamac</i>	135
Bryrel - <i>Piperazin</i>	766	Buffaprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
B.S.G. - <i>Bismuth subgallat</i>	122	Buffasal - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
BSH - <i>Sodium borocaptat</i> (¹⁰ B)	879	Buffer - <i>Trometamol</i>	1000
BSI - (<i>lod, benzoic acid, Salicylic acid</i>)	134	Bufferin và Buffex - <i>Acetylsalicylin acid</i>	13
B - six 300 - <i>Pyridoxin</i>	820	Buflan và Bufllohexal - <i>Buflomedil</i>	135
B.S.P. - <i>Betamethason</i>	112	Buflomedil	135
B.S.S.	134	Bufofenin	136
B - SU - <i>Spiramycin</i>	894	Bufofenamin - <i>Buformin</i>	136
BTM và BTP ABA - <i>Bentiromid</i>	101	Bufofenin	136
BTE - Dr.Kutiak - <i>Tropin benzilat</i>	1002	Bufofenin	136
Bubartal - <i>Secbutabarbitat</i>	867	Bufofenin	136
Buburone - <i>Ibuprofen</i>	482	Bufofenin	136
Bubusco S - <i>Hyoscin butylbromid</i>	478	Bufofenin	136
Bucarban - <i>Carbutamid</i>	162	Bufofenin	136
Buccalson - <i>Hydrocortison</i>	469	Bufofenin	136
Buccapen - <i>Ampicilin</i>	58	Bufofenin	136
Buccawalter	134	Bufofenin	136
Buccastem - <i>Prochlorperazin</i>	799	Bufofenin	136
Bucco - tantum - <i>Benzydamin</i>	106	Bufofenin	136
Bucillamin	134	Bufofenin	136
Buclasedin	134	Bufofenin	136
Bucladine S - softab - <i>Buclizin</i>	134	Bufofenin	136
Buclamase - <i>Alpha amylase</i>	61	Bufofenin	136
Buclifen - <i>Buclizin</i>	134	Bufofenin	136
Buclizin	134	Bufofenin	136
Buclosamid	134	Bufofenin	136
Bucloxie acid	134	Bufofenin	136
Bucohydral - <i>Chlormerodrin</i>	194	Bufofenin	136
Bucolom	134	Bufofenin	136
Bucolomun - <i>Bucolom</i>	134	Bufofenin	136
Buconarol - <i>Bucomolol</i>	134	Bufofenin	136
Bucomolol	134	Bufofenin	136
Buco - pental - <i>Sulfanilamid</i>	912	Bufofenin	136
Bucosept - <i>Hexetidin</i>	460	Bufofenin	136
Bucrol - <i>Carbutamid</i>	162	Bufofenin	136
Budecort - <i>Budesonid</i>	135	Bufofenin	136

Buphenin	137	Butaliret - Terbutalin	936
Bupicomid	137	Butallylonal	140
Bupivacain	137	Butaluy - Phenylbutazon	753
Bupivan - Bupivacain	137	Butamben	140
Bupranolol	138	Butamid - Secbutabarbita	867
Buprenex - Buprenorphin	138	Butamide - Tolbutamid	974
Buprenorphin	138	Butamirat	140
Buprex - Buprenorphin	138	Butamiverine - Butaverin	141
Buprol - Ibuprofen	482	Butamoxan	140
Bupropion - Amfebutamon	43	Butanephryn - Ethylnorepinephrin	368
Buramat	138	Butanilicain	140
Burana - Ibuprofen	482	Butanova - Oxyphenbutazon	711
Burgodin - Bezitramid	116	Butaperazin	140
Burinex - Bumetanid	136	Buta - phen - Phenylbutazon	753
Burmadon - Allopurinol	34	Butaphyllamine - Ambuphylin	43
Burn - gel - Neomycin	654	Butapirazol - Phenylbutazon	753
Burnil - Tetrazylin	946	Butapirone - Oxyphenbutazon	711
Burnol - plus	138	Butarex, Butartril - Phenylbutazon	753
Burntame - Benzocain	104	Butasan - Phenylbutazon	753
Buronil - Melperon	585	Butatensin - Mebutamat	577
BUS - Busulfan	139	Butaverin	141
Busala - Dimeticon	309	Butazina, Butazolidin - Phenylbutazon	753
Buscapina buscol - Hyoscin butylbromid	478	Butazona calcica, Butazone - Phenylbutazon	753
Buscodina - Hyoscin N-butyl Bromid	478	Butelline - Butacain	139
Buscolamin và Buscolysin - Hyoscinbutylbromid	478	Butenemal - Vinbarbital	1034
Buscom và Buscopan - Hyoscin butylbromid	478	Butenil - Butobarbiton	141
Buscomine injection	125	Buterazin - Budralazin	135
Buscopan - N - Butylhyoscin bromid	138	Buteril - Oxyphenbutazon	711
Buserelin	139	Batesin - Butamben	140
Busmin		Butetamat	141
Buspar - Buspiron	139	Butethal - Butobarbiton	141
Buspiron	139	Butethamin	141
Buspisal, buspon - Buspiron	139	Buthalital natri	141
Bussamina - Aminohydroxybutyric acid	48	Buthalitone sodium - Buthalital natri	141
Buston - Scopolamin	866	Buthiazide - Butizid	141
Busulfan	139	Buthiopurin	141
Buta - barb - Secbutabarbita	867	Buthoid - Ambuphylin	43
Butabarbita sodium - Secbutabarbita	867	Butibol - Hyoscin butylbromid	478
Butabarpal - Secbutabarbita	867	Butibufen	141
Butacain	139	Buticaps - Secbutabarbita	867
Butacal - Phenylbutazon	753	Butidrin	141
Butacatin	139	Butilene - Oxyphenbutazon	711
Butacetoluide - Butanilicain	140	Butilopan - Butibufen	141
Butaclamol	139	Butinolin	141
Butacote, Butadin - Phenylbutazon	753	Butirid - Riboflavin	843
Butadion, Butadiona - Phenylbutazon	753	Butisol sodium - Secbutabarbita	867
Butadyne, Butadenil - Phenylbutazon	753	Butisona - Indometacin	489
Butafen - Ibuprofen	482	Butiwas - Phenylbutazon	753
Butalamin	140	Butix gel - Diphenhydramin	314
Butalan - Phenylbutazon	753	Butixirat	141
Butalbital	140	Butizid	141
Butalgina - Phenylbutazon	753	Buto - asma - Salbutamol	859
		Butobarbita - Butobarbiton	141
		Butobarbiton	141

Butoben - Butylparaben	142	Butylmin - Hyoscin butylbromid	478
Butoconazol	142	Butyl - Nor.sympatol - Bamethan	91
Butofilolol	142	Butylone - Pentobarbital	735
Butoforme - Butamben	140	Butylparaben	142
Butolan - Diphenan	314	Butyl paraben - Butylparaben	142
Butolfen - Oxyphenbutazon	711	Butylphenamid	142
Butopan - Hyoscin butylbromid	478	Butylscopolaminium bromid -	
Butopiprin	142	Hyoscinbutylbromid	478
Butorphanol	142	Butyl tegosept - Butylparaben	142
Butovent - Salbutamol	859	Butyn - Butacain	139
Butoxycain	142	Butynoct - Butobarbital	141
Butrex - Phenylbutazon	753	Butyrylperazine - Butaperazin	140
Butriptylin	142	Butysal - Tetrabarbital	943
Butropan maruko - Butropium bromid	142	Butysedal - Tetrabarbital	943
Butropium bromid	142	Butyvinal - Vinylbital	1038
Buturetic - Indapamid	488	Buvipän - Bupivacain	137
Butylaminobenzoat - Butamben	140	Buzepid metiodid	143
Butyl - hóa hydroxyanisol	142	Buzepidonum - Buzepid metiodid	143
Butyl - hóa hydroxytoluen	142	B - Vimin và B - Vipurum - Thiamin	951
Butylbiguanidum tosilatum - Buformin	136	BVU - Bromisoval	130
Butylcain - Butamben	140	Bydolax - Oxyphenisatin	712
Butylcarbamid - Carbutamid	162	Bykahepar - Clanobutin	216
Butyl chemosept - Butylparaben	142	Bykomycetin - Spiramycin	894
Butylenin - Ibuprofen	482	Bykomycin - Neomycin	654
Butyl flufenamate - Flufenamic acid	396	Bykonox - Vinylbital	1038
Butyl hydroxybenzoate - Flufenamic acid	396	Bykophyllin - Theophyllin	948
Butyl hydroxybenzoate - Butylparaben	142	Bymaral - Bromoprid	131
Butyl hydroxy toluenum - Butyl -		By - Na - Midd - Butylphenamid	142
hóa hydroxytoluen	142	Bynamid - Butylphenamid	142
Butylmaido - Hyoscin butylbromid	478		

C

Cabaddon M - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Calci Carbonat	146
Caberdelta - <i>Prednisolon</i>	787	Calci chlorid	147
Caberdelta - M - <i>Methylprednisolon</i>	610	Calcicard - <i>Diltizem</i>	306
Cabermox - <i>Amoxicilin</i>	55	Calci cresol sulfonat	147
Cabral - <i>Feniramidol</i>	386	Calci D	147
Ca-C 200 Sandoz	144	Calcidia - <i>Calci carbonat</i>	146
Ca-C1000 Sandoz	144	Calci dobesilat	147
Cacholitin - <i>Carbachol</i>	156	Calciédétate do sodium - <i>Edetic acid</i>	336
Cacit	146	Calcifediol	147
Caclate - <i>Oryzanol</i>	699	Calciferol - <i>Ergocalciferol</i>	351
CACP - <i>Cisplatin</i>	215	Calci fluorid	147
Cactinomycin	144	Calci folinat	147
Cadafen - <i>Paracetamol</i>	721	Calcigard - <i>Nifedipin</i>	665
Cadexomer	144	Calcigel	148
Cadmium sulfid	144	Calcigel D	148
Cadox - <i>Doxycyclin</i>	327	Calcigenol	148
Cadralagin	144	Calci glubionat	148
Cadraten và Cadrilan	144	Calci glucoheptonat	148
Caducid - <i>Fluoreson</i>	401	Calci gluconat	148
Caerulein - <i>Ceruletid</i>	185	Calcihep - <i>Heparin sodium</i>	454
Cafaminol	144	Calcihept - <i>Calcium glucoheptonat</i>	148
Cafanil - <i>Cafein</i>	145	Calci folinas - <i>Calci folinat</i>	147
Cafedrin	144	Calcii laevulinas - <i>Calcium levulinat</i>	149
Cafeine; - monohydraté - <i>Cafein</i>	145	Calci iopodat	148
Cafemol	580	Calcii para - <i>aminosalicylas -</i>	
Cafenol	13	<i>Aminosalicylic acid</i>	50
Cafenolo; - <i>Chloramphenicol</i>	189	Calcijex - <i>Calcitriol</i>	151
Caffedrine - <i>Cafein</i>	145	Calci lactat	149
Cafeine Aguettant	145	Calcilean - <i>Heparin natri</i>	454
Cafergot	145	Calci levulinat	149
Caffin-T.D - <i>Cafein</i>	145	Calcilin - <i>Calci levulinat</i>	149
Cafide - <i>Butofilolol</i>	142	Calcimar - <i>Calcitonin</i>	150
Caffilon - <i>Fenbutrazat</i>	381	Calci mesoxalat	149
Caffiprin	145	Calciniil - <i>Calcitonin</i>	150
Calabren - <i>Glibenclamid</i>	432	Calcinol	149
Calamin	145	Calcinol Syrup F	149
Calan - <i>Verapamil</i>	1028	Calciopen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751
Calcamin - <i>Dihydratichysterol</i>	304	Calci pangamat	149
Calcevit	146	Calci pantothenat	149
Calci alginat	146	Calciparine	149
Calci B	146	Calciparine Intraveineuse	149
Calci benzamidosalicylat	146	Calciphosgel	148
Calcibloc - <i>Nifedipin</i>	665	Calci pidolat	150
Calci bronat	146	Calcipyrina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Calci Carbasalat	146	Calcipotriol	150
Calci Carbimid	146	Calcisan - <i>Edetic acid</i>	336

Calcitar - Calcitonin	150	Calmantina - Acetylsalicylic acid	13
Calcitare - Calcitonin	150	Calmasan - Dextromethorphan	286
Calcitonin	150	Calmatel - Piketoprofen	761
Calcitriol	151	Calmaxid - Nizatidin	677
Calcium 500mg	151	Calmazine - Trifluoperazin	990
Calcium "AC" - Edetic acid	336	Calmday - Nordazepam	679
Calcium Aguettant	147	Calmeran - Azacyclonol	85
Calcium B-PAS - Calci benzamidosalicylat	146	Calmerphan - L - Dextromethorphan	286
Calcium Clofibrate - Clofibric acid	225	Calmezin	152
Calcium Corbière	151	Calmidan - Sucralfat	902
Calcium Cyclamate - Cyclamat calci	256	Calminal - Phenobarbital	748
Calcium Diasporal - Calci levulinat	149	Calmivet - Acepromazin	9
Calcium disodium versenate - Edetic acid	336	Calmixen - Pimethixen	762
Calcium paraminosalicylium - Aminosalicilic acid	50	Calmixene - Pimethixen	762
Calcium Polycarbophil - Polycarbophil	779	Calmocin - Indometacin	489
Calcium Polystyrene Sulfonate - Polystyren sulfonat	781	Calmociteno - Dexamethason	280
Calcium Resonium - Polystyren sulfonat	781	Calmodid - Hydrocodon	468
Calcium Rougier - Calci glucoheptonat	148	Calmol - Paracetamol	721
Calcium Sandoz	151	Calmonal - Meclozin	579
Calcium Sandoz + Vitamin C	152	Calmotal - Promazin	804
Calcium sulfobituminosum decoloratum - Ichthammol	483	Calmo E - Acetylsalicylic acid	13
Calcium - Titriplex - Edectic acid	336	Calmpose - Diazepam	289
Calcium trinati pentetat	152	Calmurid - Urea	1012
Calcium Undecylenate - Undecylenic acid	1010	Calmuril - Urea	1012
Calcium valproicum - Valproic acid	1021	Calm-X - Dimenhydrinat	307
Calcivit	152	Calnathal - Pentoxiverin	737
Calcolise - Chenodeoxycholic acid	187	Calodal - Mesoridazin	595
Calcopen O - Phenoxymethyl penicilin	751	Calophyron - Sulpirid	917
Calcort - Deflazacort	271	Calpanate - Calci pantothenat	149
Calcrem - Clotrimazol	232	Calparine - Heparin sodium	454
Caldan - Pentoxiverin	737	Calpatil - Pirozadil	774
Calce-Cort - Hydrocortison	469	Calperos - Calci carbonat	146
Calderol - Calcifediol	147	Calpol - Paracetamol	721
Caldevit	148	Calscorbat	152
Caldine	533	Calsekin - Dimetotiazin	311
Caldramin - Calamin	145	Calsmin - Nitrazepam	672
Calepsin - Carbamazepin	156	Calsyn - Calcitonin	150
Calfort 500 - Calci carbonat	146	Calsynar - Calcitonin	150
Calgam - Pangamic acid	719	Calthor - Ciclacilin	206
Calgam-B15 - Pangamic acid	719	Caltrate - Calci carbonat	146
Calheptose - Calci glucoheptonat	148	Calurin - Carbasalat calci	158
Calibene - Suxibuzon	923	Calusteron	152
Calicylic - Salicylic acid	861	Calvita	151
Californit - Oxyphenbutazon	711	Calvifor plus B12	152
Caligesic - Calamin	145	Calviken - Pindolol	763
Callimon - Ascorbic acid	75	Calypsol - Ketamin	524
Callusolve - Benzalkonium chlorid	101	Calyptin	152
Calmaderm - Bufexamac	135	CAM - Capreomycin	154
Calmador - Benzalkonium chlorid	101	Cama - Acetylsalicylic acid	13
Calmansial - Flufenazin	403	Camalox	153
Calmanticold - Paracetamol	721	Camazepam	153
		Camcolit - Lithium (muói)	554
		Camex - Cefadroxil	169
		Camicil 1000	58

Camiline	153	Canrenoate Potassium - Potassium	
Camoform - Bialamicol	116	canrenoat	782
Camol	153	Canrenol - Potassium canrenoat	782
Camolar - Cycloguanil embonat	258	Canrenon	154
Camont - Nifedipin	665	Canstat - Nystatin	688
Camoquin - Amodiaquin	55	Cantabilin	154
Camoxy - Piroxicam	773	Cantalène	154
Campaign - Paracetamol	721	Cantil (Tây Ban Nha) - Ascorbic acid	75
Campanyl - Polystyren sulfonat	781	Cantil	587
Campel - Chromocarb	205	Cantilon - Mepenzoat bromid	587
Campex - Tramadol	980	Cantor	625
Camphamedrin	153	Cantralax - Casanthranol	166
Camphohexin - Methenamin	604	Cantricin - Fungichromin	415
Camphona - Natri camphosulfonat	879	Caolax N.F - Phenolphthalein	749
Camphonyl	879	Caomet - Ubidecarenon	1007
Camphophyline - Etamiphylin	362	Ca-Oripas - Aminosalicilic acid	50
Camphoscapine - Noscapin	685	Capadex - Co-proxamol	244
Camphostene - Oxypinocamphon	712	Capastat - Capreomycin	154
Camphotone - Camphamedrin	153	Capazine - Prochlorperazin	799
Campicilin - Ampicilin	58	CAPD	154
Campoçilin - Ampicillin	58	Capergyl - Co-dergocrin	237
Campofort	153	Capginvit	154
Campovit fort	153	Caphin - Caféin	145
Campozyne	153	Capilarema - Aminaphton	46
Campto	506	Capin - Carbamazepin	156
Campylotec - Bismuth aluminat	122	Capistan 600 - Xem Permixon	741
Camylofin	154	Capisten - Ketoprofen	526
Camyna - Tioxolon	968	Capitol - Benzalkonium chlorid	101
Canapol - Paracetamol	721	Capitrol - Chloroxin	198
Canarif - Rifampicin	844	Capla - Mebutamat	577
Canazepam - Diazepam	289	Caplenal - Allopurinol	34
Candeptin - Candicidin	154	Capobenat Sodium - Capobenic acid	154
Canderel - Aspartam	77	Capobenic acid	154
Candex - Nystatin	688	Caporil và Capoten - Captopril	155
Candicidin	154	Capracid - Aminocaproic acid	50
Candidal - Mepartricin	587	Capralense - Aminocaproic acid	50
Candimon - Candicidin	154	Capramol - Aminocaproic acid	50
Candio-Hermal - Nystatin	688	Capreomycin	154
Candistatin - Partricin	727	Caprim - Minaprin	625
Candid B	154	Caprim 5000 - Heparin sodium	454
Candoral - Ketoconazol	525	Caproamin 5000 - Aminocaproic acid	50
Canferon A	498	Caprocin - Capreomycin	154
Canesten - Clotrimazol	232	Caprodat	163
Canfochinid - Quinidin	826	Caprokol - Hexylresocinol	461
Canifug - Clotrimazol	232	Caprolest - Aminocaproic acid	50
Canimal-One - Selenium sulfid	871	Caprolisin - Aminocaproic acid	50
Caniphedrin - Ephedrin	346	Capromycin - Capreomycin	154
Canisone - Betamethason	112	Capron - Hydroxyprogesteron	476
Cankaid - Urea	1012	Caprosem - Cloxotestosteron	233
Canocyl - Acetylsalicilic acid	13	Caprysin - Clonidin	227
Canofite - Miconazol	620	Capsaicin	155
Canogard - Dichlorvos	293	Capsebom - Cadmium sulfid	144
Canol	154	Capsyl - Dextromethorphan	286
		Captagon - Fenetylin	382

Captamin	155	Carben - Carbenicilin	158
Captea	155	Carbenicilin	158
Captensin	155	Carbenicillin indanyl sodium - <i>Carindacilin</i>	163
Captin - <i>Paracetamol</i>	721	Carbenicilin phenyl sodium - <i>Carfecilin</i>	163
Captodiam	155	Carbenoxolon	158
Captohexal - <i>Captopril</i>	155	Carbenzid	159
Captol - <i>Oxprenolol</i>	707	Carbetane - <i>Pentoxxyverin</i>	737
Captolane - <i>Captopril</i>	155	Carbetapentane citrate - <i>Pentoxxyverin</i>	737
Captopril	155	Carbeten - <i>Pentoxxyverin</i>	737
Captoren - <i>Captopril</i>	155	Carbethopendecinium bromid	156
Capurate - <i>Allopurinol</i>	34	Carbetidine - <i>Etoxeridin</i>	372
Capurid	156	Carbetin - <i>Etoxeridin</i>	372
Capval - <i>Noscapin</i>	685	Carbidopa	159
Carace - <i>Lisinopril</i>	553	Carbifen	159
Caradrin - <i>Proscillaridin</i>	812	Carbilcolina - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Carafate - <i>Sucralfat</i>	902	Carbimazol	159
Caramiphen	156	Carbinoxamin	159
Carampicillin - <i>Bacampicilin</i>	89	Carbizona - <i>Carbimazol</i>	159
Carazolol	156	Carbocain - <i>Mepivacain</i>	589
Carbacel - <i>Carbachol</i>	156	Carbocaine - <i>Mepivacain</i>	589
Carbachol	156	Carbocistein	159
Carbacolo - <i>Carbachol</i>	156	Carbocit - <i>Carbocistein</i>	159
Carbadac - <i>Carbamazepin</i>	156	Carbocloral	160
Carbaderm - <i>Urea</i>	1012	Carbocromen	160
Carbadipimidine - <i>Carpipramin</i>	165	Carbo-Dome- <i>Coaltar</i>	234
Carbadogen - <i>Carbazochrom</i>	158	Carbofenotion	160
Carbaethopendecin bromid	156	Carbogast	160
Carbajust - <i>Carbazochrom</i>	158	Carbolevure	160
Carbamazepin	156	Carbolim, Carbolith - <i>Muối Lithi</i>	554
Carbamazine - <i>Diethylcarbamazin</i>	298	Carbolithium, Carbolitium - <i>Muối Lithi</i>	554
Carb-A-Med - <i>Meprobramat</i>	589	Carbomer	161
Carbamide - <i>Urê</i>	1012	Carbomint (Than hoạt)	947
Carbamidum - <i>Urê</i>	1012	Carbomix	161
Carbamioylcholinium chloratum - <i>Carbachol</i>	156	Carbomycin	161
O-Carbamoylphenoxyacetic acid	157	Carbonate neutre de quinine - <i>Quinin</i>	828
Carbam Palatabs - <i>Diethylcarbamazin</i>	298	carbonat	828
Carbamylmethylcholine chloride - <i>Bethanechol chlorid</i>	114	Carbonolol - <i>Carteolol</i>	165
Carbapen - <i>Carbenicilin</i>	158	Carbophos	161
Carbapentane - <i>Pentoxxyverin</i>	737	Carboplatin	161
Carbaril	157	Carbopol - <i>Carbomer</i>	161
Carbarson	157	Carboprost	161
Carbasalat calcium	158	Carboquon	161
Carbaspirin Calcium - <i>Carbasalat calcium</i>	158	Carb-O-Sep - <i>Carbarson</i>	157
Carbasulhon - <i>Carbazochrom</i>	158	Carbosin - <i>Carboplatin</i>	161
Carbatol - <i>Carbamazepin</i>	156	Carbospect - <i>Carbocistein</i>	159
Carbatona - <i>Pyricarbat</i>	819	Carbostesin - <i>Bupivacain</i>	137
Carbazidem - <i>Carbamazepin</i>	156	Carbosylane	161
Carbazilquinone - <i>Carboquon</i>	161	Carbothiazol - <i>Maleylsulfathiazol</i>	571
Carbazochrom	158	Carbotiazolo - <i>Maleylsulfathiazol</i>	571
Carbazon - <i>Carbazochrom</i>	158	Carboticon - <i>Dimeticon</i>	309
Carbazonate - <i>Carbazochrom</i>	158	Carbotrim	162
Carbecin - <i>Carbenicilin</i>	158	Carboxymethylcellulose - <i>Carmellose</i>	164
		Carboxymethylcystein - <i>Carbocistein</i>	159
		Carboxypolymethylen - <i>Carbomer</i>	161

Carboxyverazid - Opiniazid	694	Cardiomone - Adenosin phosphat	22
Carbrital - Pentobarbital	735	Cardion - Proscillaridin	812
Carbromal	162	Cardional - Prenylamin	792
Carbubarb	162	Cardionox - Diltiazem	306
Carbutamid	162	Cardiophylline	162
Carbuten - Mebutamat	577	Cardioprotect - Verapamil	1028
Carbuterol	162	Cardioquine	162
Carbutil - Carbutamid	162	Cardiorapide - Pentetrazol	735
Carbyl - Carbachol	156	Cardioreg (viên) - Acetyldigoxin	12
Carbymar - Carbamazepin	156	Cardioreg (tiêm) - Digoxin	302
Carcholin - Carbachol	156	Cardiorythmine - Ajmalin	24
Carchrom - Carbazochrom	158	Cardiorytmin - Procainamid	798
Carcinil - Leuprorelin	540	Cardiosel - Metoprolol	616
Cardabid - Nitroglycerin	675	Cardioserpin - Reserpin	837
Cardamin - Nikethamid	669	Cardiosteril - Dopamin	324
Cardelmycin - Novobiocin	685	Cardiostron - Ethaverin	365
Cardene - Nicardipin	660	Cardiotee - Technetium ^{99m} TE Teberoxim	931
Cardenyl - Camphamedrin	153	Cardiovanil - Etamivan	363
Cardiacaps - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Cardiovar - Trimazosin	992
Cardiagutt - Verapamil	1028	Cardiox - Digoxin	302
Cardiamid - Nikethamid	669	Cardiprin 100 - Acetylsalicylic acid	13
Cardiamina - Nikethamid	669	Cardis - Isosorbid dinitrat	511
Cardiazol - Pentetrazol	735	Cardisan - Itramin tosilat	515
Cardibaine - Ouabain	700	Carditin - Same - Prenylamin	792
Cardibeltin - Verapamil	1028	Carditenyl	163
Cardifen - Nifedipin	665	Carditoxin - Digitoxin	301
Cardigox - Digoxin	302	Cardivix - Benziodaron	103
Cardil - Diltiazem	306	Cardiwell - Eritrityl tetranitrat	353
Cardilan (Spofa, Czech) - Aspartic acid	78	Cardizem - Diltiazem	306
Cardilan - Isoxsuprin	513	Cardomarin - Silibinin	874
Cardilan (Polfa, Balan) - Nicofuranose	662	Cardopax - Isosorbid dinitrat	511
Cardilate (Burroughs Wellcome) - Eritrityl tetranitrat	353	Cardophyllin - Aminophyllin	49
Cardilate (Burroughs Wellcome) - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Cardovar - Trimazosin	992
Cardilicor - Etafenon	362	Cardovar BD - Trimazosin	992
Cardimarin - Proscillaridin	812	Cardoverina solucion - Papaverin	720
Cardimax-20 - Trimetazidin	993	Cardoxin - Dipyridamol	317
Cardin - Dopamin	324	Cardrase - Ethoxzolamid	367
Cardina - Timolol	965	Carduben - Visnadin	1040
Cardine - Visnadin	1040	Cardular - Doxazosin	326
Cardinol - Propranolol	809	Cardura - Doxazosin	326
Cardio-10 - Isosorbid dinitrat	511	Carduran - Doxazosin	326
Cardiocalm	162	Carecin - Cinnarizin	211
Cardiicap - Carbocromen	160	Caréna - Amynophylin	49
Cardio-Conray - Iotalamic acid	504	Carencyl	163
Cardiodinamin - Synephrin	924	Carex - Diltiazem	306
Cardiogen - Levocarnitin	542	Carfecilin	163
Cardio Gen - 82 - Rubidium	855	Carfenazin	163
Cardiografin - Sodium amidotrizoat	878	Cargutoxin	163
Cardio-Green - Indocyanin green	489	Cariamyl - Heptaminol	456
Cardiol - Practolol	784	Caribium - Nomifensin	678
Cardiolan - Metildigoxin	613	Caricef - Cefazolin	173
Cardiolite - Technetium ^{99m} TE sestamibi	931	Caridan - Oxyphencyclimin	712
		Carident (AFI, N-Oslo) - Natri fluorid	881
		Carident (Polfa) - Framycetin	412

Caridolol - <i>Propranolol</i>	809	Cartiligins	165
Carindacilin	163	Cartoma - <i>Trimetazidin</i>	993
Carindapen - <i>Carindacilin</i>	163	Cartose - <i>Dextrose</i>	287
Carine - <i>Aminophylin</i>	49	Cartric - <i>Rescinnamin</i>	834
Carisol - <i>Carisoprodol</i>	163	Cartrol - <i>Carteolol</i>	165
Carisoma - <i>Carisoprodol</i>	163	Carudol	753
Carisoprodol	163	Carumonam	166
Carisyn - <i>Acemannan</i>	8	Carvacron - <i>Trichlormethiazid</i>	988
Carizide - <i>Diethylcarbamazin</i>	298	Carvasin - <i>Isosorbid dinitrat</i>	511
Carloxan - <i>Cyclophosphamid</i>	259	Carvedilol	166
Carlytène - <i>Moxisylyt</i>	636	Carvisken - <i>Pindolol</i>	763
Carmantadin	164	Carxamin - <i>Tranexamic acid</i>	981
Carmellose	164	Carylterm - <i>Carbaril</i>	157
Carmofur	164	Caryolysine - <i>Chlormethin</i>	194
Carmol - <i>Urê</i>	1012	Carzenid	166
Carmubris - <i>Carmustin</i>	164	Carzetol - <i>Carbamazepin</i>	156
Carmustin	164	Carzona - <i>Fluorouracil</i>	402
Carnacid - <i>Cor - Pengitoxin</i>	731	Carzone - <i>Carbazochrom</i>	158
Carnamid - <i>Carbazochrom</i>	158	Casanthranol	166
Carnicor - <i>Levocarnitin</i>	542	Casanthrol - <i>Casanthranol</i>	166
Carnigen (Mono) - <i>Oxilofrin</i>	705	Casantin - <i>Diethazin</i>	297
Carnitene - <i>Levocarnitin</i>	542	Cascapride - <i>Bromoprid</i>	131
Carnitin	164	Caspiselenio - <i>Selenium sulfid</i>	871
Carnitolo - <i>Levocarnitin</i>	542	Casprium - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Carnotor - <i>Levocarnitin</i>	542	Castilium - <i>Clobazam</i>	221
Carnovis - <i>Levocarnitin</i>	542	Catabex - <i>Dropropizin</i>	331
Carnum - <i>Levocarnitin</i>	542	Catabon - <i>Dopamin</i>	324
Carotaben - <i>Betacaroten</i>	110	Catacot - <i>Ozagrel</i>	715
β-Carotene - <i>Betacaroten</i>	110	Catacol P.O.S	493
Caroverin	164	Cataflam - <i>Diclofenac</i>	293
Caroxazon	165	Catalase	167
Caroxin - <i>Urê</i>	1012	Catalgine	167
Carphenamine - <i>Diphenhydramin</i>	314	Catalgix - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Carphenol - <i>Diphenan</i>	314	Catalin - <i>Pirenoxin</i>	770
Carpine - <i>Carbamazepin</i>	156	Catapres - <i>Clonidin</i>	227
Carpinplast - <i>Pilocarpin</i>	761	Catapresan - <i>Clonidin</i>	227
Carpipramin	165	Catapres-TTS - <i>Clonidin</i>	227
Carpolene - <i>Carbomer</i>	161	Catapril	25
Carprofen	165	Catarase - <i>Chymotrypsin</i>	205
Carpronium chlorid	165	Cataridol	167
Carpronum - <i>Carpronium chlorid</i>	165	Catarol - <i>Viloxazin</i>	1034
Carraghenat	165	Catarstat	167
Carrier - <i>Levocarnitin</i>	542	Cat-Barium - <i>Bari sulfat</i>	92
Carsalam	165	Catenol - <i>Atenolol</i>	80
Carsi - <i>Kanamycin</i>	520	Catergen	206
Carsil - <i>Silymarin</i>	874	Cateudyl - <i>Methaqualon</i>	603
Carsoln - <i>Carbazochrom</i>	158	Cathejell - <i>Diphenhydramin</i>	314
Cartagine - <i>Ajmalin</i>	24	Cathin	167
Cartagyl - <i>Clofibrat</i>	224	Cathocin - <i>Novobiocin</i>	685
Carteol - <i>Carteolol</i>	165	Cathomycin Calcium - <i>Novobiocin</i>	685
Carteolol	165	Cathomycin Sodium - <i>Novobiocin</i>	685
Carter's Little Pills - <i>Bisacodyl</i>	121	Catomycina - <i>Novobiocin</i>	685
Cartia - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Catiazida	467
Carticaine - <i>Articain</i>	74	Catos - <i>Medazomid</i>	580

Catovit - Prolintan	803	Cedilanid (ống tiêm) - Deslanosid	278
Catron - Pheniprazin	748	Cedilanid (giọt) - Lanatosid C	536
Catroniazide - Pheniprazin	748	Cedium - Benzalkonium chlorid	101
Cavaplasma 5% SE	167	Cedocard - Isosorbid dinitrat	511
Cavartil - Verapamil	1028	Cedol - Cefamandol	172
Caverject - Alprostadil	167	Cedox - Doxycyclin	327
Cavinton - Vinpocetin	1037	Cedoxon - Ascorbic acid	75
Caxon F	167	Cedrox - Cefadroxil	169
Caytine - Protokylol	815	Cedulamin - Methenamin	604
CAZ - Ceftazidim	180	Cedur - Bezafibrat	116
C.B.B - Betain	111	Ceduran - Nitrofurantoin	674
CBDCA - Carboplatin	161	Cee-1000 - Ascorbic acid	75
CBS - Bismuthat trikali dicitrato	122	Ceepez - Ascorbic acid	75
CBZ - Cyclobenzaprin	258	CeeNu - Lomustin	558
C.C	168	Ceepryn - Cetylpyridinium chlorid	187
C.C.C - Carbachol	156	Ceetamol - Paracetamol	721
C.C.N.U - Lomustin	558	Cefabena - Cefaloridin	171
CDC - Chenodeoxycholic acid	187	Cefabiot INY - Cefazolin	173
CDCA - Chenodeoxycholic acid	187	Cefabiozim - Cefazolin	173
CDDP - Cisplatin	215	Cefacar - Cefadroxil	169
CDDZ - Delorazepam	272	Cefacene - Cefazolin	173
CDL 7 - Clindamycin	220	Cefacet	168
CDP - Chlorphenethazin	199	Cefacetril	168
CDPC - Citicolin	215	Cefacidal - Cefazolin	173
CDP - choline - Citicolin	215	Cefaclen - Cefalexin	169
CdS - Cadmium sulfid	144	Cefaclor	168
Ceadon - Tamoxifen	928	Cefacron - Cefotaxim	176
Cébédex - Dexamethason	280	Cefadin	179
Cebedexacol	168	Cefadina - Cefalexin	169
Cébemyxine	168	Cefadol - Cefamandol	172
Cébénicol - Chloramphenicol	189	Cefadrex - Cefazolin	173
Cébéra - Alibendol	32	Cefadrol - Cefadroxil	169
Cebesine - Oxybuprocain	708	Cefa-Drops - Cefadroxil	169
Cébévir - Ibacitabin	481	Cefadros - Cefalexin	169
Cebid - Ascorbic acid	75	Cefadroxil	169
Cebion - Ascorbic acid	75	Cefadyl - Cefapirin	173
Cebral - Ethaverin	365	Cefa-Iskia - Cefalexin	169
Cebralart - Vincamin	1035	Cefakes - Cefazolin	173
Cebrex	168	Cefa-Lak - Cefapirin	173
Cebrium - Chlordiazepoxid	192	Cefaleh Ina - Cefalexin	169
Cebutid - Flurbiprofen	405	Cefalekey - Cefalexin	169
Cecenu - Lomustin	558	Cefalex-Gobens - Cefalexin	169
Ceclor - Cefaclor	168	Cefalexin Ina - Cefaloridin	171
Cecofa	169	Cefalexin	169
Cecolfen - Decolgen	269	Cefalin - Cefazolin	173
Cecon - Ascorbic acid	75	Cefalin - Cefalexin	169
Cecrisina - Ascorbic acid	75	Céfaline Hauth	171
Cedad - Benactizin	97	Cefalin - Cefalexin	169
Cedax - Cefitibuten	180	Cefalisan - Cefaloridin	171
Cedesfarmin - Betamethason	112	Cefalival - Cefalexin	169
Cedigalan (ống tiêm) - Deslanosid	278	Cefalobiotic - Cefaloridin	171
Cedigalan (viên nén, giọt) - Lanatosid C	536	Cefalogen - Pyritinol	822
Cedgocin - Acetyldigoxin	12	Cefaloglycin	171
Cedgossina - Acetyldigoxin	12	Cefalogobens - Cefaloridin	171

Cefaloject - Cefapirin	173	Cefizox (Đức, Nhật Bản, Pháp)-	
Cefalomicina - Cefazolin	173	Ceftizoxim	181
Cefalomiso - Cefaloridin	171	Cefizox (Smith Kline & French)-	
Cefalorex - Cefalexin	169	Cefotetan	177
Cefaloridin	171	Cef Lloren INY - Cefazolin	173
Cefalotin	172	Ceflon - Cefalexin	169
Cefaloto - Cefalexin	169	Ceflor - Cefalexin	169
Cefam - Cefamandol	172	Ceflorin - Cefaloridin	171
Cefamandol	172	Cefmax - Cefmenoxim	175
Cefamar - Cefuroxim	181	Cefmenoxim	175
Cefamax - Cefalexin	169	Cefmetazol	175
Cefamezin - Cefazolin	173	Cefmetazone - Cefmetazol	175
Cefamid - Cefradin	179	Cefminox	175
Cefamiso - Cefalexin	169	Cefobac	175
Cefamox - Cefadroxil	169	Cefobid - Cefoperazon	176
Cefamox - Cefalexin	169	Cefobine - Cefoperazon	176
Cefamusel - Cefaloridin	171	Cefobis - Cefoperazon	176
Cefantral - Cefotaxim	176	Cefoctin - Cefoxitin	178
Cefaperos - Cefatrizin	173	Cefodime - Ceftazidim	180
Cefapezone	176	Cefodizim	175
Cefapirin	173	Cefodox - Cefpodoxim	178
Cefa-Reder - Cefalexin	169	Cefomic - Cefotaxim	176
Cefaresan - Cefaloridin	171	Cefomim - Cefotaxim	176
Cefarizon - Cefazolin	173	Cefomonil - Cefsulodin	179
Cefaroxil - Cefadroxil	169	Cefonicid	176
Cefasept - Chlohexidin	193	Cefoperazon	176
Cefaseptolo - Cefamandol	172	Cefoprim - Cefuroxim	181
Cefa-Tabs - Cefadroxil	169	Ceforal - Cefalexin	169
Cefatam - Cefotaxim	176	Ceforan - Cefotaxim	176
Cefatrex - Cefapirin	173	Ceforanid	176
Cefatrexil - Cefapirin	173	Ceforim - Cefuroxim sodium	182
Cefatrexyl - Cefapirin	173	Ceforin - Cefotaxim	176
Cefatrix - Cefatrizin	173	Ce-Fortin - Ascorbic acid	75
Cefatrizin	173	Cefos - Cefadroxil	169
Cefaxicina - Cefoxitin	178	Cefosint - Cefoperazon	176
Cefaxim - Cefalexin	169	Cefosyntex - Cefoperazon	176
Cefaxin - Cefalexin hoặc Cefapirin	169-173	Cefotam - Cefotaxim	176
Cefaxlor - Cefaclor	168	Cefotan - Cefotetan	177
Cefazedon	173	Cefotax - Cefotaxim	176
Cefazime - Ceftazidim	180	Cefotaxim	176
Cefazina - Cefazolin	173	Cefotazole - Cefmetazol	175
Cefazolin	173	Cefotetan	177
Cefazone - Cefoperazon	176	Cefotiam	177
Cefbuperazon	174	Cefotiam hexetil - Texodil (Pháp)	178
Cefepim	174	Cefotrizin - Cefatrizin	173
Ceferran và Ceff - Cefalexin	169	Cefoxazol	178
Cefetamet pivoxil	175	Cefoxitin	178
Cefex - Cefalexin	169	Cefozone - Cefoperazon	176
Ceff Kid - Cefalexin	169	Cefpimizol	178
Cefibacter - Cefalexin	169	Cefpiramid	178
Cefin - Ceftriaxon	181	Cefpiran - Cefpiramid	178
Cefirad - Cefpiramid	178	Cefpirom	178
Cefixim	175	Cefracycline - Tetracyclin	943
		Cefradal - Cefradin	179

Cefradex - Cefradin	179	Celebrex - Celecoxib	182
Cefradox - Cefadroxil	169	Celecoxib	182
Cefpodoxim Proxetil	178	Celectol - Celiprolol	182
Cefradin	179	Ce-Lent - Ascorbic acid	75
Cefrag - Cefradin	179	Celeport - Bifemelan	117
Cefral - Cefradin	179	Celesneo	182
Cefrax 500 - Cefalexin	169	Célestamine	182
Cefril - Cefradin	179	Celestan - Betamethason	112
Cefro - Cefradin	179	Celestène - Betamethason	112
Cefrom - Cefpirom	178	Celestoderm - Betamethason	112
Cefroxadin	179	Celestoderm neomycine	182
Cefroxil - Cefadroxil	169	Celestone - Betamethason	112
Cefrum - Cefradin	179	Celestonvalerat - Betamethason	112
Cefspan - Cefixim	175	Celestovet - Betamethason	112
Cefsulodin	179	Celevac - Methylcellulose	607
Ceftazidim	180	Celex - Cefalexin	169
Ceftax - Cefotaxim	176	Celexin - Cefalexin	169
Ceftenon - Cefotetan	177	Celfexin - Cefaloridin	171
Cefteram	180	Celfexine - Cefalexin	169
Ceftezol	180	Celfuron - Pivmecillinam	775
Ceftibuten	180	Celfuron I - Mccillinam	578
Ceftidin - Cefazidim	180	Celfuron P - Mecillinam	578
Ceftim - Cefazidim	180	Ce-Limo - Ascorbic acid	75
Ceftin - Cefuroxim	181	Celin - Ascorbic acid	75
Ceftiofen sodium - Ceftiofur	180	Celiprolol	182
Ceftiofur	180	Celiptium - Elliptinium acid	339
Ceftix - Ceftizoxim	181	Cellase 1000 - Cellulase	183
Ceftizoxim	181	Cellative - Meclofenoxat	578
Ceftrax - Ceftriaxon	181	Cellcept - Mycophenolat mofetil	639
Ceftriaxon	181	Cellidrin - Allopurinol	34
Ceftrin - Ceftriaxon	181	Cellofax - Carmellose	164
Ceftum - Cefazidim	180	Cellogel C - Carmellose	164
Cefumax - Cefuroxim	181	Cellosize - Hydroxyethyl cellulose	475
Cefur - Cefuroxim	181	Cellothyl - Methylcellulose	607
Cefurex - Cefuroxim	181	Celltop - Etoposid	372
Cefurim - Cefuroxim	181	Cellucarpine - Pilocarpin	761
Cefurox - Cefuroxim	181	Cellucon - Methylcellulose	607
Cefuroxim	181	Cellufresh - Sodium carboxymethyl cellulose	183
Cefuroxim sodium	182	Cellulase	183
Cefuzonam	182	Cellulone - Methylcellulose	607
Cefzol - Cefazolin	173	Cellulosa ossidata - Cellulose oxy hoá	183
Ceglunat (tiêm) - Deslanosid	278	Cellulose, 6-carboxy - Cellulose oxy hoá	183
Ceglunat (viên, giọt) - Lanatosid C	536	Cellulose, methyl ether - Methylcellulose	607
Ceglykon - Ascorbic acid	75	Cellulose Nitrate - Pyroxylin	822
Cegrovit - Ascorbic acid	75	Cellulose, oxy-hoá	183
CEI - Captopril	155	Celluvisc - Cellufresh	183
Ce-IBI - Ascorbic acid	75	Celluvita - Diisoprolamin	305
Cekarutin - Troxerutin	1002	Celmetin - Cefazolin	173
Celadigal - Lanatosid C	536	Celmidol - Difendol	299
Celance - Pergolid	739	Celmoleukin (Interleukin)	499
Celanat - Lanatosid C	536	Celnium - Selenium	870
Celanata (tiêm) - Deslanosid	278	Celobar - Bari sulfat	92
Celanat (viên nén) - Lanatosid C	536	Celocurin - Suxamethonium chlorid	922
Celbenin - Meticilin	613	Celontin - Mesuximid	595

Celorin - Cefalexin	169	Ceolat - Dimeticon	309
Celoslin - Ceftezol	180	Ceosunin - Ceruletid	185
Celospor - Cefacetril	168	Ceoxil - Cefadroxil	169
Celpillina - Meticilin	613	Cepacilina - Benzathin Benzylpenicilin	102
Celtacillin - Propicilin	808	Cepadol (Merrell Dow Pharmaceuticals) -	
Celtol - Cefacetril	168	Cetylpyridinium chlorid	187
Celucarpina - Pilocarpin	761	Cepacol (Lakeside, Mý) - Benzocain	104
Celucloral	183	Cepaloridin - Cefaloridin	171
Cel-U-Zen - Betamethason	112	Cepalorin - Cefaloridin	171
Celupan - Naltrexon	647	CEP-t-AMCHA - Cetraxat	186
Cemado - Cefamandol	172	Cepan - Cefotetan	177
Ce-major - Ascorbic acid	75	Cepazine - Cefuroxim	181
Cemandil - Cefamandol	172	Cepevit K	183
Cementin - Cimetidin	209	Cepexin - Cefalexin	169
Cemetol - Cefmetazol	175	CEPH - Todralazin	973
Cemidon - Isoniazid	509	Ceph 87/4 - Cefaloridin	171
Cemill - Ascorbic acid	75	Cephacexin - Cephalexin	169
Cemirit - Acetylsalicylic acid	13	Cephadol - Difenidol	299
Cemix - Cefmenoxim	175	Cephalex - Cefalexin	169
Cena-k - Kali (muối)	782	Cephalecin - Cephalexin	169
Cenafed - Pseudoephedrin	816	Cephalexin	169
Cenaride - Praziquantel	786	Cephalomax - Cefalexin	169
Cenasert	183	Cephaloxin - Cefalotin	172
CEN-E - Vitamin E	1043	Cephalomycine - Cefaloridin	171
Cenervit - Becolin	95	Cephalox - Cefalexin	169
Cenin - Ciprofloxacin	213	Cephaloxin - Cefalotin	172
Cenia comp - Madecassol	568	Cephanmycin - Cefalexin	169
Cenocort - Triamcinolon	984	Cephatac Hommel	183
Cenol - Ascorbic acid	75	Cephation - Cefalotin	172
Cenolate - Ascorbic acid	75	Cephaxin - Cefalexin	169
Cenomycin - Cefoxitin	178	Cephazol - Cefalexin	169
Cenovis Ca - D	183	Cephulac - Lactulose	535
Cenovis Evening Primrose Oil	183	Cephotal - Cefalexin	169
Censpar - Buspiron	139	Cephulac - Lactulose	535
Censtim - Imipramin	486	Cephradin - Cefradin	179
Centedrin - Methylphenidat	610	Ceplac (Rorer, Anh) - Erythromycin	353
Centovit	183	Ceplac (Berk, Anh, Sussex) - Erythrosin	
Centrac - Tilidin	965	natri	356
Centractive - Vincamin	1035	Cepo - Cefalexin	169
Centractyl - Promazin	804	Ceporacin - Cefalotin	172
Centralgin - Pethidin	742	Ceporan - Cefaloridin	171
Centralgol - Proxibarbal	815	Ceporex - Cefalexin	169
Centramina - Amfetamin	44	Ceporex - Cefalexin	169
Centrax - Prazepam	786	Ceporin - Cefaloridin	171
Centrazol - Pentetrazol	735	Cepoven - Cefalexin	169
Centren - Etoferidon	372	Cepo Ven - Cefalexin	169
Centrim - Co-trimoxazol	249	Cepovenin	172
Centrine - Dimevamid	311	Cepoxillin - Cefalotin	172
Centriolyse - Butriptylin	142	Cepoxillin - Cefoxazol	178
Centrophenoxine - Meclofenoxat	578	Cepticol - Cefatrizin	173
Centrumvita	183	Cequinyl	183
Centurina - Pivampicilin	775	Cer - Cefaloridin	171
Centyl - Bendroflumethiazid	99	Ceractin - Vinpocetin	1037
Ceoden - Heptaminol	456	Ceradon - Cefotiam	177

Cercine - Diazepam	289	Cervoxan (S.M.B, Bì) - Deanol	268
Cereb - Citicolin	215	Cervoxan (Pháp) - Vinburnin	1035
Cerebolan - Cinnarizin	211	Cesamet - Nabilon	642
Cerebon - Meclofenoxat	578	Cesan - Ascorbic acid	75
Cérébralyisin	463	Cesol - Praziquantel	786
Cerebro - Suloctidil	916	Cesolon - Captopril	155
Cerebrofort	184	Cesporan - Cefradin	179
Cerebroforte- Piracetam	769	Cestocida - Niclosamid	662
Cérébrol	184	Cestox - Praziquantel	786
Cerebrolysin	184	CET - Cefalotin	172
Cerebro-Nicin - Pentetrazol	735	Cetaben	185
Cerebrosteril - Piracetam	769	Cetaben Sodium - Cetaben	185
Cerebrotrofina - Piritinol	822	Cetabon	185
Cerebrovit	184	Cetabrom - Cetrimonium bromid	187
Cerebroxine - Vincamin	1035	Cetacillin - Propicilin	808
Ceredase - Alglucerase	31	Cetacort - Hydrocortison	469
Ceredia - Vincamin	1035	Cetadol - Paracetamol	721
Ceredilan - Vincamin	1035	Ceta-Dri - Cefapirin	173
Ceredopa - Levodopa	543	Cetal (Australia) - Chlorhexidin	193
Ceregular - Diazepam	289	Cetal (Cartwright) - Paracetamol	721
Ceregut - Citicolin	215	Cetal conc - Benzalkonium chlorid	101
Cerekinon - Trimebutin	992	Cetalkonium chlorid	185
Cereon - Ascorbic acid	75	Cetal parenteral - Vincamin	1035
Cerepar - Cinnarizin	211	Cetal retard - Vincamin	1035
Cerespan - Papaverin	720	Cetamed W12 - Troclosen kali	999
Cerevon - Ferrous gluconat	387	Cetamide - Sulfacetamid	905
Cergem - Gemeprost	425	Cetamine - Ascorbic acid	75
Cergen - Gemeprost	425	Cetanium - Cetrimonium bromid	187
Cerivastatin	184	Cetamol - Paracetamol	721
Cerkolin - Nicergolin	661	Cetamolol	185
Cero-Aterin-Cinnarizin	211	Cetane - Ascorbic acid	75
Cer-O-Cillin-Almecilin	36	Cetanovo - Cinmetacin	211
Cerocral-Ifenprodil	485	Cetapri - Ascorbic acid	75
Cer-O-Streps-Almecilin	36	Cetasorb - Paracetamol	721
Cerrosa-Difenidol	299	Cetavlex - Cetrimonium bromid	187
Cerson (Đức)- Flumetason	398	Cetavlex - Cetrimid	186
Cerson (Belupo)- Nitrazepam	672	Cetaxim - Cefotaxim	176
Certadyn - Buphenin	137	Cetazin - Sulfacetamid	905
Certolax - Phenolphthalein	749	Cetavlon - Cetrimonium bromid	187
Certomycin - Netilmicin	656	Cetinex - Cetirizin	186
Cerubidin	267	Cetavlon - Cetrimid	186
Cerucal - Metoclopramid	614	Cethexonium chlorid	185
Ceruleina - Ceruletid	185	Cetiedil	185
Ceruletid	185	Cetilimin - Troleandomycin	999
Ceruleum methylenum- Methylthioninium	612	Cetin - Ascorbic acid	75
Cerulex - Ceruletid	185	Cetinmicina - Metampicilin	598
Cerulixina - Xylen	1057	Cetiprin - Emepromium bromid	340
Cerulyse - Xylen	1057	Cetirizin	186
Cerutil - Meclofenoxat	578	Cetohemidon - Ketohemidon	525
Cervagem - Gemeprost	425	Cetofenicol	186
Cervilane	185	Cetomin - Ascorbic acid	75
Cerviprost (Organon) - Dinoprost	311	Cetonax - Ketoconazol	525
Cerviprost (Thuy Điển) - Dinoproston	312	Cetonic - Ascorbic acid	75
Cervitalin - Pyritinol	822	Cetornan	186

Cetosanol - <i>Lanatosid C</i>	536	Chembutamide - <i>Tolbutamid</i>	974
Cetotiamin	186	Chembutazone - <i>Phenylbutazon</i>	753
Cetovina - <i>Vincamin</i>	1035	Chem - Cast - <i>Lactic acid</i>	534
Cetovister - <i>Prasteron</i>	785	Chemcetaphen - <i>Paracetamol</i>	721
Cetoxim	186	Chemdipoxide - <i>Chlordiazepoxid</i>	192
Cetraphylline - <i>Theophyllin</i>	948	Chemestrogen - <i>Benzestrol</i>	103
Cetraxat	186	Chemet - <i>Succimer</i>	902
Cetrexin	578	Chemflurazine - <i>Trifluoperazin</i>	990
Cetril - <i>Cetrimonium bromid</i>	187	Chemgel Antacid - <i>Algeldrat</i>	30
Cetrimid	186	Chemhydrazide - <i>Hydrochlorothiazid</i>	467
Cetrimonium bromid	187	Chemicetina - <i>Chloramphenicol</i>	189
Citrine - <i>Cetirizin</i>	186	Chemiciclina - <i>Tetracyclin</i>	943
Cettrizet - <i>Cetirizin</i>	186	Chemicol - <i>Metochalcon</i>	614
Cetrizin - <i>Cefatrizin</i>	173	Chemicolina - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Cetiltrimethylammonium bromid	187	Chemifluor - <i>Natri fluorid</i>	881
Cetylpyridinium chlorid	187	Chemiofuran - <i>Nitrofurantoin</i>	674
Cevalin - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemiofurin - <i>Nitrofurantoin</i>	674
Cevanol - <i>Benactyzin</i>	97	Chemionazolo Topic - <i>Econazol</i>	335
Cevex - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemiosalfa - <i>Sulfadimethoxin</i>	907
Cevi-bid - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemipen - <i>Pheneticilin</i>	747
Cevi Drops - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemipramine - <i>Imipramin</i>	486
Cevifar - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemiurin - <i>Nalidixic acid</i>	645
Cevigen - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemochin - <i>Chloroquin</i>	196
Ce-Vi-Sol - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chem-O-Dine - <i>Povidon-iod</i>	784
Cevit - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemoprim - <i>Co - Trifamol và</i>	249
Cevita - <i>Ascorbic acid</i>	75	<i>Co-Trimoxazol</i>	249
Cevitan - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemosporal - <i>Cefalexin</i>	169
Cevitasi - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemsal-Salicylamid	861
Cevitil - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemthromycin-Erythromycin	353
Cevitine - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemyparin-Heparin sodium	454
Cevitol - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chemysone-Hydrocortison	469
Cevit Rutin (Mekopharma) - <i>Rutascol</i>	856	Chemyzin - <i>Chloramphenicol</i>	189
Cewin - <i>Ascorbic acid</i>	75	Chenar - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Cezil - <i>Cetirizin</i>	186	Chendal - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Cezolin - <i>Cefazolin</i>	173	Chendix - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
C-Film - <i>Nonoxinol</i>	678	Chendol - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
C-flox - <i>Ciprofloxacin</i>	213	Chennix - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
CFX - <i>Cefoxitin</i>	178	Chenoacid - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
CFX - <i>Ceftizoxim</i>	181	Chenocedon - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
CG	204	Chenocol - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
CGP	177	Chenocolic - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Chalcomycin, 6-demethyl-Neutramycin	658	Chenodecil - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Chaldol - <i>Natri picosulfat</i>	883	Chenodeoxycholic acid	187
Chaulmosulfon	187	Chenodex - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Chauvin Timilol	187	Chenofalk - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Chealamide - <i>Edetic acid</i>	336	Chenomas - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Chebutan - <i>Kebuzon</i>	523	Chenossil - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Cheladrate - <i>Edetic acid</i>	336	Chenotar - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187
Chelafin - <i>Epinephrin</i>	347	Cheratil - <i>Iodoxuridin</i>	484
Chelaton - <i>Edetic acid</i>	336	Chetazolidin - <i>Kebuzon</i>	523
Chelintox - <i>Edetic acid</i>	336	Chetocolina - <i>Dehydrocholic acid</i>	271
Chel iron - <i>Ferrocholinat</i>	386	Chetopir - <i>Kebuzon</i>	523
Chelohil - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187	17-Chetovis - <i>Prasteron</i>	785
Chemacin - <i>Amikacin</i>	41	Chevita-C-10 - <i>Chlortetracyclin</i>	202

Chewette C - Ascorbic acid	75	Chloraconum- Beclamid	94
CHG Scrub - Chlorhexidin	193	Chloractil - Chlorpromazin	200
CHIA - Clorindanic acid	230	Chloradorm - Chloral hydrat	189
Chiamin	188	Chloralate - Chloral hydrat	189
Chibro-amuno 3 - Indometacin	489	Chloraldurat - Chlorat hydrat	189
Chibro B12 - Cyanocobalamin	255	Chloral hydrat	189
Chibro-Bora- Synephrin	924	Chlorali hydras - Chloral hydrat	189
Chibro-Cadron	188	Chloralix - Chloral hydrat	189
Chibro-Kerakain- Proxymetacin	815	Chloralixir - Chloral hydrat	189
Chibromercurobrome- Mebromin	591	Chloralodol	189
Chibro-Pilocarpin- Pilocarpin	761	Chloralodolum - Chloralodol	189
Chibro-Proscar - Finasterid	389	Chloralol - Dichloralphenazom	292
Chibro-Timoptol- Tomolol	965	Chloralosane - Chloralose	189
Chibroxine - Norfloxacin	681	Chloralose	189
Chichina - Carbazochrom	158	Chloralum hydratum - Chloral hydrat	189
Chiclida - Meclozin	579	Chloralurethane - Carbocloral	160
Chiggerex - Benzocain	104	Chloramate - Chlorphenamin	198
Chiggertox - Benzocain	104	Chlorambon - Chloramphenicol	198
Children's tylenol - Paracetamol	721	Chlorambucil	198
Children's Advil - Ibuprofen	482	Chloramex - Chloramphenicol	198
Chillifolinum - Quillifolin	824	Chloramidobenzol - Clofenamid	223
Chilral	188	Chloramin - Chlorphenamin	198
Chimoreptin - Imipramin	486	Chloramin T	189
Chinacrinum - Mepacrin	587	Chloramine - Tosylchloramid natri	979
Chinalbital - Hydroquinidin	473	Chloraminophenamid	189
Chinethazonum - Quinethazon	826	Chloraminophene - Chlorambucil	189
Chinidina sulfato - Quinidin	826	Chloraminum - Tosylchloramid natri	979
Chinidinorm - Quinidin	826	Chloraminophene - Clomifen	226
Chinina - Quinin	827	Chloramizol - Tosylchloramid natri	979
Chiniofan Sodium - Chiniofon	188	Chloramol - Chloramphenicol	189
Chiniofon	188	Chloramphenicol	189
Chinisocainum - Quinisocain	828	Chloramphenicol-POS- Chloramphenicol	189
Chinium monoformicum - Quinin formiat base	828	Chloramsaar - Chloramphenicol	189
Chinoformum - Clioquinol	211	Chloranautine - Dimenhydrinat	307
Chinofungin - Tolnaftat	975	Chlorasept - Chlorhexidin	193
Chiniodinum - Chiniofon	188	Chloraseptic - Benzocain	104
Chinomint - Oxyquinolin	713	Chloraseptine - Tosylchloramid natri	979
Chinosic - Chlorquinaldol	202	Chlorasol - Chloramphenicol	189
Chinosol	188	Chlor-a-tab - Chlorphenamin	198
Chinotoxin - Viquidil	1038	Chlora-tabs - Chloramphenicol	189
Chinoxidin	188	Chlorathrombon - Clorindion	231
Chinteina - Quinidin	826	Chlorazanol	192
Chiokinate - Mecobalamin	579	Chlorazin - Chlorpromazin	200
Chistait - Mecystein	579	Chlorazodin	192
Chitosan - Palsan	780	Chlorazol - Tosylchloramid natri	979
Chitounen - Acecainid	7	Chlorbenzisothiazolon - Ticlaton	963
Chlo-Amine - Chlorphenamin	198	Chlorbenzoxamin	192
Chlofazoline - Clonidin	227	Chlorbetamid	192
Chlokale - Aldioxa	28	Chlorbutanolum - Chlorobutanol	195
Chlophenadione - Clorindion	231	Chlorbutin - Chlorambucil	189
Chlopolidine - Trichlormethiazid	988	Chlorbutol Anhydrous - Chlorobutanol	195
Chloquinat - Cloquinat	229	Chlorchinaldin - Chlorquinaldol	202
Chlor-100 - Chlorphenamin	198	Chlorchinaldol - Chlorquinaldol	202
Chlorachel - 50 - Chlortetracyclin	202	Chlorcresolum - Chlorocresol	195

Chlorcyclizin	192	Chlorocid - Chloramphenicol	189
Chlordesmethyldiazepam - Delorazepam	272	Chlorocid-H	195
Chlordiazachel - Chlordiazepoxid	192	Chlorocina H	195
Chlordiazepoxid	192	Chlorocresol	195
Chlorethaminacil - Uramustin	1011	Chlorocyclinum - Chlortetracyclin	202
Chlorethazine - Chlormethin	194	Chlorodehydromethyl-Testosteron	195
Chlorethazole - Clomethiazol	226	Chlorodeoxylincomycin - Clindamycin	220
Chloretium "Holzinger" - Menbuton	586	Chlorofair - Chloramphenicol	189
Chloreton - Chlorobutanol	195	Chloroform	196
Chloretum Amidohydrargyricum - Mercury amoni hoá	593	Chloroguanide hydrochloride - Proguanil	802
Chlorfenisate - Clotibrat	224	Chlorohex - Chlorhexidin	193
Chlorfenvinphos - Clufeninfos	224	Chlorohist-LA- Xylometazolin	1057
Chlor-Hab- Chlorphenamin	198	Chloroiodoquine- Clloquinol	221
Chlorhexadol- Chloradolol	189	Chlorolincomycin - Clindamycin	220
Chlorhexamed - Chlorhexidin	193	Chloromethapyrilen citrate - Chloropyrilen	196
Chlorhex-a-myl - Chlorhexidin	193	Chloromide - Clorpropamid	201
Chlorhexidin	193	Chloromycetin - Chloramphenicol	189
Chlorhexitulle - Chlorhexidin	193	Chloronaftina - Chlornaphazin	195
Chlorhex-a-myl - Chlorhexidin	193	Chloronase - Clorpropamid	201
Chlorhistapyridamine - Chlorphenamin	193	Chloronitrin - Chloramphenicol	189
Chlorhydrosulfide - Fenticlor	385	Chloropal - Chloramphenicol	189
Chloricol - Chloramphenicol	189	Chloropernazine - Prochlorperazin	799
Chloridamine - Chlorphenamin	193	Chlorophenisate - Clotibrat	224
Chloriguane - Proguanil	802	Chlorophenotantum - Clufenotan	224
Chlorimipramine - Clomipramin	227	Chlorophenoxamide - Clefamid	219
Chlorindionum - Clorindion	231	Chlorophyl	196
Chlorisept - Cloxiquin	233	Chloropotassuril - Kali (muối)	782
Chlorjdhydroxychinolium - Clloquinol	221	Chloroprednison	196
Chlormadinon	194	Chloroprocain	196
Chlor-Mal-Chlorphenamin	193	Chloroprocaine Penicillin O - Almecilin	36
Chlormepazine - Prochlorperazin	799	Chloroptic - Chloramphenicol	189
Chlormerodrin	194	Chloropyramin	196
Chlormethazanone-Chlormezanon	195	Chloropyribenzamin - Chloropyramin	196
Chlormethiazone - Clomethiazol	226	Chloropyrilen	196
Chlormethine (Chlorhydrate de) - Chlormethin	194	Chloroquin	196
Chlormethin	194	Chloroquinol - Halquinol	451
Chlormethylencycline - Clomocyclin	227	Chlorosal - Chlorothiazid	197
Chlormezanon	195	Chlorosol - Chloramphenicol	189
Chlormidazol	195	Chlorothen Citrate - Chloropyrilen	196
Chlormide - Chlorpropamid	201	Chlorothiazid	197
Chlormine - Chlorpheniramin	189	Chlorotrianisen	197
Chlornaphazin	195	Chlorovina H - Chlorocid-H	195
Chlornitromycin - Chloramphenicol	189	Chloroxin	198
Chloro-25 Vetag - Chloramphenicol	189	Chloroxilenol	198
Chloroacetic acid	195	Chlorozone - Tosylchloramid natri	979
Chloroazodin - Chlorazodin	192	Chlorpactin XCB - Oxychlorosen	708
Chlorobutanol	195	Chlorperphenithene dihydrochloride - Clopenthixol	228
Chlorocain - Mepivacain	589	Chlorphen - Chlorphenamin	189
Chlorocaine - Procaïn	797	Chlorphenacemid	198
Chlorocamphamide - Clocanfamid	222	Chlorphenamin	198
Chlorochin - Chloroquin	196	Chlorphenecyclane - Clofenciclan	224
Chlorochina bifosfato - Chloroquin	196	Chlorphenesin	199

Chlorphenesin Carbatat	199	Chlozepidum - Chlordiazepoxid	192
Chlorphenethazin	199	Chocolo-A - Retinol	838
Chlorphenindione - Clorindion	231	Cholamid - Hydroxymethylnicotinamid	476
Chlorpheniramine maleat - Chlorphenamin	198	Cholan-DH - Dehydrocholic acid	271
d-Chlorpheniramine maleat-		Cholanorm - Chenodeoxycholic acid	187
Dexchlorpheniramin	283	Cholasa - Chenodeoxycholic acid	187
Chlorphenolum - Parachlorophenol	723	Cholebrin - Iocetamic acid	500
Chlorphenoxamin	199	Cholebrine - Iocetamic acid	500
Chlorphentermin	199	Cholecalciferol - Colecalciferol	239
Chlorphenylindandione - Clorindion	231	Chole-Contrast - Iopanoic acid	503
Chlorpiprazin - Perphenazin	741	Cholecyl - Cholin Theophyllinat	204
Chlorprednisonum - Chloroprednison	196	Choledyl - Cholin Theophyllinat	204
Chlorpro - Chlorphenamin	198	Cholegyl - Cholin Theophyllinat	204
Chlorproethazin	200	Cholemine - Dextrothyroxin natri	288
Chlorproguanil	200	Cholepatin - Dehydrocholic acid	271
Chlorpromados - Chlorpromazin	200	Cholergol - Cholin chlorid	203
Chlor-Promanyl - Chlorpromazin	200	Cholestabyl - Colestipol	290
Chlorpromazin	200	Cholesteril - Metochalcon	614
Chlorprom-Ez-Ets - Chlorpromazin	200	Cholestan	203
Chlorpropamid	201	Cholestex - Chenodeoxycholic acid	187
Chlorprophenpyridamin maleat	198	Cholestil - Hymecromon	478
Chlorprothixen	201	Cholestin - Dextrothyroxin Na	288
Chlorpyraminum - Chloropyramin	196	Cholestyramin - Colestyramin	240
Chlorpyrilenum - Chloropyrilen	196	Choletrast - Pheniodol natri	748
Chlorpyrimine - Chlorphenamin	198	Choleubil - Dehydrocholic acid	271
Chlor-PZ - Chlorpromazin	200	Cholexamin - Trepibuton	983
Chlorquinaldol	202	Cholidont - Cholin salicylat	203
Chlorsig - Chloramphenicol	189	Choliflavin - Acriflavinium chlorid	17
Chlorspan 12 - Chlorphenamin	198	Choligen - Metochalcon	614
Chlorsuccilin - Suxamethonium chlorid	922	Cholimil - Iocetamic acid	500
Chlortab-4- Chlorphenamin	198	Cholinate - Cholin chlorid	203
Chlortalidon	202	Cholestyramine resin - Colestyramin	240
Chlor-Tel- Chlorphenamin	198	Cholin chlorid	203
Chlortestosterone acetate- Clostebol	231	Choline nitrate ester penchlorate -	
Chlortet- Chlortetracyclin	202	Nitricholin perchlorat	673
Chlortetracyclin	202	Cholinergol - Carbachol	156
Chlorthenoxazin	203	Cholin salicylat	203
Chlortralim- Chlortetracyclin	202	Cholin theophyllinat	204
Chlortran (Nam Phi) - Chlordiazepoxid	192	Cholinfall - Metixen	614
Chlortran (USA) - Chlorobutanol	195	Cholinium chloratum - Cholin chlorid	203
Chlor-trimeton- Chlorphenamin	198	Cholit - Ursan - Ursodeoxycholic acid	1016
Chlortripelennamine - Chloropyramin	196	Choliver	204
Chlor-Tripolon - Chlorphenamin	198	Cholografin Meglumin - Adipidon	20
Chlortritylimidazol - Clotrimazol	232	Cholografin Sodium - Adipidon	20
Chlortrone - Chlorphenamin	198	Chologram - Iotroxic acid	504
Chlorure de sodium	879	Cholonerton - Hymecromon	478
Chlorvescent - Kali (muóí)	782	Cholovue - Iodoxamic acid	501
Chlorxylenol - Chloroxylenol	198	Choloxin - Dextrothyroxin natri	288
Chlorylen - Trichloroethylen	988	Choloxon - Dextrothyroxin natri	288
Chlorzide - Hydrochlorothiazid	467	Cholspasmin - Hymecromon	478
Chlorzoxazon	203	Chol-Spasmoletten - Hymecromon	478
Chlosudimeprimyl - Clopamid	228	Cholstat - Cerivastatin	184
Chlothia - Hydrochlorothiazid	467	Cholybar - Colestyramin	240
Chlotride - Chlorothiazid	197	Chomelanum - Cholin chlorid	203

Chondroitin	204	Cibalgina - Propyphenazon	811
Chondrosulf - Chondroitin sodic	204	Cibalith-S - Lithium (muoi)	554
Chophyllin - Cholin theophyllinat	204	Cibazol - Sulfathiazol	913
Chophytol	204	Cibelon - Carbinoxamin	159
Choragon - Chorionic gonadotrophin	204	Cibenzolin	206
Chorex 5 & 10 - Chorionic gonadotrophin	204	Ciblor - Amoxicilin và acid clavulanic	218
Chorigon - Chorionic gonadotrophin	204	Ciclacilin	206
Choriomon - Chorionic gonadotrophin	204	Ciclafrin	206
Choriongonadotropin - Chorionic gonadotrophin	204	Cicletanin	207
Chorionic gonadotrophin	204	Ciclindif - Tetracyclin	943
Choriogonin - Chorionic gonadotrophin	204	Cicliomenol	207
Chorionin - Chorionic gonadotrophin	204	Ciclobendazol	207
Chorion-plus - Chorionic gonadotrophin	204	Ciclobiotic - Metacyclin	596
Choron - Chorionic gonadotrophin	204	Cicloblastina - Cyclophosphamid	259
Chorulon - Chorionic gonadotrophin	204	Cielocetam - Piracetam	769
Chothyn dihydrogen citrate - Cholin chlorid	203	Ciclochem - Ciclopirox	207
CHP - Chlorhexidin	193	Ciclofalina - Piracetam	769
Chromagyre - Merbromin	591	Cicloferon - Aciclovir	15
Chromic acid, disodium salt - Natri chromat ($\delta^{51}\text{Cr}$)	880	Cicloheximid	207
Chromine - Merbromin	591	Ciclolux - Ciclopentolat	259
Chromitope sodium - Natri chromat ($\delta^{51}\text{Cr}$)	880	Ciclolysal - Lymecyclin	563
Chromocarb	205	Ciclomethason	207
Chromonar hydrochloride - Carbocromen	160	Ciclometason - Ciclomethason	207
Chronadalat - Nifedipin	665	Ciclonicat	207
Chronexan - Xipamid	1056	Ciclonium bromid	207
Chronicin - Chloramphenicol	189	Ciclonum - Ciclonium bromid	207
Chronicin-Foam - Chloramphenicol	189	Ciclopejico - Cyclopentolat	259
Chrono - Indocid 75 - Indometacin	489	Ciclopirox	207
Chronulac - Lactulose	535	Ciclopirox Olamine - Ciclopirox	207
Chrysazin - Dantron	266	Cicloplegic - Cyclopentolat	259
Chrysocin - Oxytetracyclin	713	Cicloplegico - Cyclopentolat	259
Chrysodermol - Dithranol	320	Ciclopropano - Cyclopropan	260
Chrysomycin - Chlortetracyclin	202	Ciclosidomin	207
Chrysophanic	205	Ciclospasmol - Cyclandelat	257
Chrytemin - Imipramin	486	Ciclosporin	208
Chylodrex - Teclothiazid	931	Ciclosterone - Testosteron	941
Chymar - Zon - Chymotrypsin	205	Ciclovalidin - Cycloserin	260
Chymex - Bentiromid	101	Cicloven - Pyricarbat	819
Chymocyclar - Tetracyclin	943	Cicloxilic acid	208
Chymocycline	205	Cicrotoic acid	208
Chymopapain	205	Cidal - Triclosan	989
Chymoral	205	Cidalgon - Indometacin	489
Chymotrypsin	205	Cidanamox - Amoxicilin	55
Chymozim - Chymotrypsin	205	Cidanbutol - Ethambutol	364
Ci-Agro - Ascorbic acid	75	Cidancaina - Lidocain	548
Cianidanol	206	Cidan-Cef - Cefaloridin	171
Ciatyl - Clopenthixol	228	Cidanchin - Chloroquin	196
Ciatyl Depot - Zuclopenthixol	1066	Cidan-Cilina - Benzylpenicilin	107
Ciba 1906 - Thiambutosin	951	Cidan-Cilina 900 - Penicilin G procain	798
Cibacalcin - Calcitonin	150	Cidandopa - Levodopa	543
Cibacène - Benazepril	98	Cidan-Est - Streptomycin	901
Cibadrex	206	Cida-Stat - Chlorhexidin	193
		Cidermex	208

Cidex - Glutaral	438	Cimexillin - Ampicilin	58
Cidifos - Citicolin	215	Cimex - Retard - Cimetidin	209
Cidomycin - Gentamicin	426	C.I. Mordant Yellow 5 - Olsalazin	693
Ciergin - Mobecarb	629	Cinabioquim - Cinnarizin	211
Cifenline - Cibenzolin	206	Cinalone - Triamcinolon	984
Cifex - Cefixim	175	Cinamet - Cimetidin	209
Ciflox - Cibenzolin	206	Cinametic acid	210
Ciflox-[viên nén] - Ciprofloxacin	213	Cineperazine - Cinnarizin	211
Cifran - Ciprofloxacin	213	Cinaphyl - Theophyllin natri glycinat.	950
Cifrotil - Ciprofloxacin	213	Cinazin - Cinnarizin	211
Cigelton	209	Cinazyn forte - Cinnarizin	211
Cigenol - Silibinin	874	Cinchocain	210
Cignolin - Dithranol	320	Cinchophen	211
Cilamox - Amoxicilin	55	Cincofarm - Oxitriptan	705
Cilastatin	209	Cincofene - Cinchophen	211
Cilazapril	209	Cinco-Fu - Fluorouracil	402
Cilder - Clacortolon	223	Cincomil Bedoce - Cyanocobalamin	255
Cilergil - Astemizol	78	Cincopal - Fenbufen	381
Cilest	209	Cindol - Ciramadol	214
Cilicaïne - Penicilin G procain	798	Cindomet - Cinmetacin	211
Cilicaïne V - Phenoxymethylpenicilin	751	Cinepazet	211
Cilioaïne VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Cinepazid acid	211
Cilicéf - Cefalexin	169	Cinepazic	211
Cilicéf INY - Cefaloridin	171	Cinfacromin - Merbromin	591
Cilipen - Benzylpenicilin	107	Cingestol	211
Cilkanol - Troxerutin	1002	Cinmetacin	211
Cilleral - Ampicilin	58	Cina - Cinnarizin	211
Cillimicina - Lincomycin	550	Cinnabene - Cinnarizin	211
Cillimycin - Lincomycin	550	Cinnacet - Cinnarizin	211
Cilloral - Benzylpenicilin	107	Cinnaforte - Cinnarizin	211
Cilobid - Phenoxymethylpenicilin	751	Cinnageron - Cinnarizin	211
Ciloprin - Acediasulfon natri	8	Cinnaloid - Rescinnamin	836
Cilostazol	209	Cinnamaverin	211
Cilox 200 - Ofloxacin	691	Cinnamedrin	211
Cilox - Ofloxacin	691	Cinnamin - Azapropazon	86
Ciloxan - Ciprofloxacin	213	Cinnamylephedrine - Cinnamedrin	211
Cimadon - Piminodin	763	Cinnar - Cinnarizin	211
Cimal - Cimetidin	209	Cinnarizidem - Cinnarizin	211
Cime - Cimetidin	209	Cinnarizin	211
Cimecid - Cimetidin	209	Cinnipirine - Cinnarizin	211
Cimecid và Cimecol - Cimetidin	209	Cinnopropazone - Azapropazon	86
Cimedine - Cimetidin	209	Cino - 40 - Triamcinolon	984
Cimedone - Solasulfon	885	Cinobac - Cinoxacin	212
Cimehexal - Cimetidin	209	Cinobactin - Cinoxacin	212
Cimemoxin	209	Cinolone - Triamcinolon	984
Cimepanol	209	Cinonide - Triamcinolon	984
Cimet - Cimetidin	209	Cinopal - Fenbufen	381
Cimetag - Cimetidin	209	Cinoxacin	212
Cimetid - Cimetidin	209	Cinoxat	212
Cimetidin	209	Cinpropazid	212
Cimetine - Cimetidin	209	Cin-Quin - Quinidin	826
Cimetrin - Erythromycin	353	Cinromid	212
Cimetropium bromid	210	Cintaverin - Pramiverin	785
Cimetum - Cimetidin	209	Cintilan - Piracetam	769

CiNU - Lomustin	558	Cisordinol - Zuclopenthixol	1066
Cinulcus - Cimetidin	209	Cisordinol - Acutard - Zuclopenthixol	1066
Cin Vis - Isoniazid	509	Cisplatin	215
Cipad - Ciprofloxacina	213	Cisplatinum - Cisplatin	215
Cipazolin - Cefazolin	173	Cisplatyl - Cisplatin	215
Cipdex - Ciprofloxacina	213	Cisrelax - Emeprium bromid	340
Ciplactin - Cyproheptadin	261	13-cis-retinoic acid - Isotretinoin	513
Ciplar - Propranolol	809	Cistal - Trimethoprim	994
Ciplox - Ciprofloxacina	213	Cisticid - Praziquantel	786
Cipractin - Cyproheptadin	261	Cistobil - Iopanoic acid	503
Cipralan - Cibenzolin	206	Cistofuran - Nitrofurantoin	674
Cipramid - Citalopram	215	Cistomid - Pipemidic acid	765
Cipro (Argentina) - Cyproheptadin	261	Citalopram	215
Cipro (USA) - Ciprofloxacina	213	Citanest - Prilocain	794
Ciprobay và Ciprocina - Ciprofloxacina	213	Citarabina - Cytarabin	262
Ciprobid T	213	Citarin - L - spot on - Levamisol	541
Ciprocore - Ciprofloxacina	213	Citenazon	215
Ciprodar - Ciprofloxacina	213	Citestrol - Megestrol	583
Ciprofibrat	213	Citexal - Methaqualon	603
Ciproflo - Ciprofloxacina	213	Cith - Ascorbic acid	75
Ciprofloxacina	213	Cithol - Ichtammol	483
Ciproglen - Ciprofloxacina	213	Citicef - Cefradin	179
Ciprolet - Ciprofloxacina	213	Citicil - Ampicilin	58
Ciprom - Ciprofloxacina	213	Citicolin	215
Cipronat - Ciprofloxacina	213	Citidine - Cimetidin	209
Ciproquin - Ciprofloxacina	213	Citidol - Diflunisal	300
Ciproxacina và Ciproxin - Ciprofloxacina	213	Citifar - Citicolin	215
Ciracen - Oxyphenisatin	712	Citiflus - Clofibrat	224
Ciradol - Ciramadol	214	Citilat - Nifedipin	665
Ciramadol	214	Citiolase - Citiolon	216
Circanetten	214	Citiolon	216
Circanol - Co dergocrin	237	Citireuma - Sulindac	915
Circleton - Suloctidil	916	Citius - Cimetidin	209
Circolene - Raubasin	833	Citizeta - Zipeprol	1064
Circo-Maren - Nicergolin	661	Citocilina - Ciclacilin	206
Circubid - Ethaverin	365	Citicillin - Ciclacilin	206
Circulan - Xantinol nicotinat	1055	Citocoline - Citicolin	215
Circularina - Pribedil	771	Citodon	216
Circuletin - Kallidinogenase	519	Citofur - Tegafur	932
Circupon - Etilefrin	369	Cito-Optadren - Lidocain	548
Cirenyl - Doxycyclin	327	Citopan - Hexobarbital	400
Circanetten	214	Citoplex	216
Cirkan	214	Citosarin - Ciclacilin	206
Cirotex - Oxyphenisatin	712	Citoxid - Naftidrofuryl	644
Cirotyl - Oxyphenisatin	712	Citran - Ascorbic acid	75
Cirponyl - Meprobamat	589	Citrapen - Phenoxymethylpenicilin	751
Cirramina - Cianidanol	206	Citrarginine	216
Cirramycin A1, 4' - deoxy - Rosaramicin	853	Citrat Betaine - Betain	111
Cisaprid	214	Citrec - Folic acid	407
Cisclomifenum - Enclomifen	341	Citrets - Ascorbic acid	75
Cis-Clopenthixol - Zuclopenthixol	1066	Citrocholine - Cholin chorid	203
Cis-DDP - Cisplatin	215	Citrocina - Tyrothricin	1005
Cismaplat - Cisplatin	215	Citroperazin - Piperazin	766
Cismetin - Cimetidin	209	Citrosoda	216

Citrovit - <i>Ascorbic acid</i>	75	CLB - <i>Chlorambucil</i>	189
Citrovorum Factor - <i>Calci folinat</i>	147	CLDM-P - <i>Clindamycin</i>	220
Citrucel - <i>Methylcellulose</i>	607	Clean Skin <i>Antiacne - Kem trị trứng cá</i>	
Citrulin malat	216	Clearane - <i>Heparin natri</i>	454
Citrullamon - <i>Phenytoin</i>	756	Clearasil - <i>Salicylic acid</i>	861
Civent - <i>Cimetidin</i>	209	Clearasil BP plus - <i>Benzoyl peroxid</i>	105
Ciza - <i>Cisaprid</i>	214	Clear Eyes - <i>Naphazolin</i>	648
Clacef - <i>Cefotaxim</i>	176	Clebon - <i>Cleboprid</i>	218
Cladribin	216	Cleboprid	218
Clafanone - <i>Erythromycin</i>	353	Cleboril - <i>Cleboprid</i>	218
Clafen - <i>Cyclophosphamid</i>	259	Cledial - <i>Medifoxamin</i>	580
Claforan - <i>Cefotaxim</i>	176	Clefamid	219
Clairodermyl - <i>Mequinol</i>	591	Cleiton - <i>Hydrocortison</i>	469
Clamide - <i>Glibenclamid</i>	432	Clemanil - <i>Clemastin</i>	219
Clamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Clemastin	219
Clamoxychinum - <i>Clamoxyquin</i>	216	Clemipen - <i>Clemizol penicilin</i>	219
Clamoxyl - <i>Amoxicilin</i>	55	Clemizol	219
Clamoxyquin	216	Clemizol penicilin	219
Clandete - <i>Cyclandelat</i>	257	Clenasma - <i>Clenbuterol</i>	220
Clanobutin	216	Clenbuterol	220
Clanzol - <i>Cleboprid</i>	218	Clenicor - <i>Mifobut</i>	624
Claradin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Cleniderm - <i>Beclometason</i>	94
Claradol - <i>Paracetamol</i>	721	Clenil - <i>Beclometason</i>	94
Claragine - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Cleo	220
Claral - <i>Diffutorcolon</i>	300	Cleocin - <i>Clindamycin</i>	220
Claramid - <i>Roxithromycin</i>	854	Clepid - <i>Cleboprid</i>	218
Clafatal - <i>Paracetamol</i>	721	Clérégil - <i>Deamol aceglumat</i>	268
Claresan - <i>Clofibric acid</i>	225	Cleridium - <i>Dipyridamol</i>	317
Clarín - <i>Heparin natri</i>	454	Cleron - <i>Clarithromycin</i>	216
Clarínase Repetab	217	Clesidren - <i>Epomediol</i>	350
Claripex Al - <i>Clofibric acid</i>	225	Clex - <i>Cefactor</i>	168
Clariprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Clexane - <i>Heparin natri</i>	454
Clarithromycin	216	Cliacil - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751
Clarityn - <i>Loratadin</i>	560	Clidanac	220
Clarityne - <i>Loratadin</i>	560	Clidinium bromid	220
Clarmyl - <i>Clobazam</i>	221	Clidinum - <i>Clidinium bromid</i>	220
Claroftal - <i>Cromoglicic acid</i>	253	Clift - <i>Meprosicillin</i>	590
Clarvisan - <i>Pirenoxin</i>	770	Climatidine - <i>Cimetidin</i>	209
Clarvisor - <i>Pirenoxin</i>	770	Clindamycin	220
Clast - <i>Cleboprid</i>	218	Clindilat - <i>Benfuradil hemisuccinat</i>	100
Clastoban - <i>Clodronic acid</i>	223	Clinestrol - <i>Diethylstilbestrol</i>	298
Claudicat Retard - <i>Pentoxifylin</i>	737	Clinimycin - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Clavamox (Indonesia) - <i>Nhut bd. Augmentin</i>		Clinimycin hydrochloride - <i>Clindamycin</i>	220
Claventin - <i>Clavulanic acid</i>	218	Clinitetrin - <i>Tetracyclin</i>	943
Claversal - <i>Mesalazin</i>	594	Clinium - <i>Lidoflazin</i>	549
Clavidene - <i>Lidoflazin</i>	549	Clinocilline - <i>Benethamin penicilin</i>	99
Clavigrenin - <i>Dihydroergotamin</i>	303	Clinofibrat	221
Clavilon - <i>Tridihexethyl iodid</i>	989	Clinoril - <i>Sulindac</i>	915
Clavor - <i>Co - dergocrin</i>	237	Clinovir - <i>Medroxyprogesteron</i>	581
Clavucid - <i>Clavulanic acid</i>	218	Clioquinol	221
Clavulanic acid	218	Cliradon - <i>Ketobemidom</i>	525
Claventin	218	C-Lisa - <i>Ascorbic acid</i>	75
Clavulin - <i>Clavulanic acid</i>	218	Clisemina - <i>Doxycylin</i>	327
Clazol - <i>Clotrimazol</i>	232	Clistin - <i>Carbinoxamin</i>	159

Clisundac - <i>Sulindac</i>	915	Clomacran	225
Clobazam	221	Clomaz - <i>Clotrimazol</i>	232
Clobenfurule - <i>Cloridarol</i>	230	Clomegeston	226
Clobenosid	221	Clometacin	226
Clobenzepam	221	Clomeron	226
Clobenzorex	221	Clomethiazol	226
Clobenztropin	222	Clometocillin	226
Cloberat - <i>Clofibrat</i>	224	Clomiazin - <i>Clomethiazol</i>	226
Clobesol - <i>Clobetasol</i>	222	Clomid - <i>Clomifen</i>	226
Clobetasol	222	Clomidozalum - <i>Chlormidazol</i>	195
Clobetason	222	Clomifen	226
Clobrat - <i>Clofibrat</i>	224	Clomimine - <i>Clomipramin</i>	227
Clobren-5 F - <i>Clofibrat</i>	224	Clomin - <i>Dicycloverin</i>	296
Clobutinol	222	Clominorex	226
Clocanfamid	222	Clomipramin	227
Clocapramin	222	Clomivid - <i>Clomifen</i>	226
Clochinatum - <i>Cloquinat</i>	229	Clomocyclin	227
Clocinizin	223	Clomon-S - <i>Homochlorcyclizin</i>	463
Clocortolon	223	Clomphid - <i>Clomifen</i>	226
Clodacain	223	Clonazepam	227
Clodazon	223	Clonazone - <i>Tosylchloramid</i>	979
Cloderm - <i>Clocortolon</i>	223	Clonex - <i>Clonazepam</i>	227
Clodil - Ion - <i>Metoclopramid</i>	614	C-Long- <i>Ascorbic acid</i>	75
Clodronate - <i>Clodronic acid</i>	223	Clonidin	227
Clodronic acid	223	Clonilou - <i>Clonidin</i>	227
Clof - <i>Clofibrat</i>	224	Clonisin - <i>Clonidin</i>	227
Clofazimin	223	Clonistada - <i>Clonidin</i>	227
Clofein - <i>Ofloxacin</i>	691	Clonirit - <i>Clonidin</i>	227
Clofec - <i>Diclofenac</i>	293	Clonitazen	228
Clofector - <i>Clocapramin</i>	222	Clonixin	228
Clofedanol	223	Clonopin - <i>Clonazepam</i>	227
Clofelinum - <i>Clonidin</i>	227	Clont - <i>Metronidazol</i>	617
Clofen - <i>Diclofenac</i>	293	Clopamid	228
Clofenamic acid	223	Clopamon - <i>Metoclopramid</i>	614
Clofenamid	223	Clopan (Firma) - <i>Metoclopramid</i>	614
Clofenciclan	224	Clopan (Lilly) - <i>Cyclopentamin</i>	258
Clofenetamin	224	Clopax - <i>Clobazam</i>	221
Clofenotan	224	Clopenthixol	228
Clofenoxyd	224	Cloperastin	228
Clofenpyride - <i>Nicofibrat</i>	662	Cloperphenthixane - <i>Clopenthixol</i>	228
Clofenvinfos	224	Clopidogrel	229
Clofezon	224	Clophelamin - <i>Chlorpheniramin</i>	198
Clofibrat	224	Clophenamin - <i>Chlorpheniramin</i>	198
Clofibrat	224	Clophenan - <i>Chlorpheniramin</i>	198
Clofibrac acid	225	Clopheramin - <i>Chlorpheniramin</i>	198
Clofibrid	225	Clopimozid	229
Clofinit - <i>Clofibrat</i>	224	Clopineran - <i>Clorprenalin</i>	231
Clofipront - <i>Clofibrat</i>	224	Clopirac	229
Clofirem - <i>Clofibrat</i>	224	Clopiran - <i>Clopirac</i>	229
Cloflucarban - <i>Halocarban</i>	449	Clopixel - <i>Clopenthixol</i>	228
Clofoctol	225	Clopixel - <i>Zuclopenthixol</i>	1066
Clofon - <i>Diclofenac Natri</i>	293	Clopixel Acutard - <i>Zuclopenthixol</i>	1066
Cloforex	225	Cloponon	229
Clogeston	225	Clopoxidum - <i>Chlordiazepoxid</i>	192

Clopra - Metoclopramid	614	Cloro Nona - Methadon	601
Cloprane - Ronitibrat	853	Clorosintex - Chloramphenicol	189
Cloprednol	229	Clorotepin	231
Clopromate - Metoclopramid	614	Clorphenan - Chlorphenamin	198
Cloprostamol	229	Clorprenalin	231
Cloprothiazol	229	Clorten - Chlorphenamin	198
Cloquinat	229	Clorterin	231
Cloracef - Cefaclor	168	Clorterminum - Clortermin	231
Cloracol - Chloramphenicol	189	Clortetra - Clortetracyclin	202
Clopracetadol	229	Clortetrin - Demeclocyclin	272
Cloracin - Chlorpromazin	200	Clortran - Chlorobutanol	195
Cloradrin - Cloprednol	229	Closantel	231
Cloral betain	229	Closina - Cycloserin	260
Cloram H - Cormicin	244	Closiramin	231
Cloramidina - Chloramphenicol	189	Clositol - Tritiozin	998
Cloramin - Chlormethin	194	Clospirazine - Spiclomazin	894
Cloramina - Tosylchloramid	979	Clostebol	231
Clorana - Hydrochlorothiazid	467	Clostilbegyt - Clomifen	226
Cloranolol	230	Clotam - Tolfenamic acid	975
Clorarsen - Dichlorophenarsin	293	Clotan - Tolfenamic acid	975
Cloraxin - Chloramphenicol	189	Clotazol	231
Clorazepat, Dikali	230	Clot-basan - Clotrimazol	232
Clorazepate Monopotassium -		Clotepin - Clorotepin	231
Clorazepat, dikali	230	Clotiapin	231
Clorazepic Acid - Clorazepat, dikali	230	Clotiazepam	232
Clorazine - Chlorpromazin	200	Clotren - Clotrimazol	232
Clorazol - Furazolidon	415	Clotri - Denk - Clotrimazol	232
Clorazolam - Triazolam	987	Clotrimazol	232
Clorbiotina - Chloramphenicol	189	Clotrimix - Clotrimazol	232
Clordibet - Chlorpropamid	201	Clovana - Diclofenac	293
Clordiasan - Chlorpropamid	201	Clovate - Clobetasol	293
Clorodema H - Hydrochlorothiazid	467	Cloxacap - Cloxacilin	233
Cloroxit - Chloramphenicol	189	Cloxacilin	233
Clorevan - Chlorphenoxamin	199	Cloxamp (Australia) - Nhr bd. Ampiclox	60
Clorexolon	230	Cloxampi - Ampiclox	60
Clorfenicol Gamma - Chloramphenicol	189	Cloxan - Chlorprothixen	201
Clorgilin	230	Cloxasule - Cloxacillin	233
Cloricromen	230	Cloxapen - Cloxacilin	233
Cloridarol	230	Cloxazolam	233
Chloridin - Pyrimethanin	821	Cloxestradiol	233
Clorina - Tosylchloramid	979	Cloxifenolum - Triclosan	989
Clorindanic acid	230	Cloxinean - Cloxacilin	233
Clorindanol	231	Cloxipea - Cloxacilin	233
Clorindion	231	Cloxiquin	233
Clorisept - Chloroquinol	451	Cloxotestosteron	233
Clorocanfamide - Clorcanfamid	222	Cloxyphen - Cloxacilin	233
Clorochina - Chloroquin	196	Clozan - Clotizepam	232
Clorofen	231	Clozapin	234
Clorofenicina - Chloramphenicol	189	Clozaril - Clozapin	234
Clorofenum - Clorofen	231	Cl-PID - Clorindion	231
Cloro-Hipoglucina - Chlorpropamid	201	Cluricol - Sulfachlorpyridazin	906
Cloromicetin - Chloramphenicol	189	Clysopdrast - Bisacodyl	121
Cloromisol - Chloramphenicol	189	CMC Cellulose Gum - Carmellose	164
Cloromycetin - Chloramphenicol	189	C-Meton - Chlorphenamin	198

CMS - Chloramphenicol	189	Cocarvit - Cocarboxylase	236
CMT - Cefamandol	172	Cocavitan B12 - Cyanocobabamin	255
CMZ - Cefmetazol	175	Coccolase - Sulfapyridin	913
Coactabs - Pivmecillinam	775	Cocillin V-K - Phenoxymethylpenicilin	751
Coactin - Mecillinam	578	Co-codamol	236
Coagumin	234	Co-codarpin	236
Coalgan - Calci alginat	146	Coco-Diazine - Sulfadiazin	906
Coaltar	234	Cocol - Flucytosin	395
Coamid	234	Cocol - Quinine - Quinin	827
Co Amoxin - Amoxicilin	55	Cocresol - Feprazon	386
Coartem	234	Codadewon	236
Coatrimfort - Co-Trimoxazol	249	Codalgina - Acetylsalicylic acid	13
Coaxin - Cefalotin	172	Co-danthramer	236
Co - B1 - Cocarboxylase	236	Codate - Codein	236
Cobadex - Hydrocortison	469	Codeina - Codein	236
Cobafor - Cobamamid	235	Codein	236
Cobalazine - Adenosinphosphat	22	Codeinfos - Codein	236
Cobalcina - Cefalordin	171	Codeisan - Codein	236
Cobaldocemetil - Mecobalamin	579	Codelcortone - Prednisolon	787
Cobalexim - Cobamamid	235	Codelsol - Prednisolon	787
Cobalidrina - Hydroxocobalamin	474	Codelton - Prednisolon	787
Cobalin - Cobamamid	235	Co-Deltra - Prednisolon	787
Cobalin - H - Hydroxocobalamin	474	Co-Dergocrin mesylat	237
Cobalion - Cobamamid	235	Coderin - Dhasedyl	288
Cobalparen - Cyanocobalamin	255	Coderit	238
Cobalparen - Hydroxocobalamin	474	Codesin F - Butamirat	140
Cobaltamin S - Cobamamid	235	Codethylin	238
Cobalvit - Hydroxocobalamin	474	Codéthyline Houdé - Ethylmorphin	368
Cobamamid	235	Codhydriene - Dihydrocodein	303
Cobamet - Mecobalamin	579	Codicept - Codein	236
Cobametin - Mecobalamin	579	Codicompren - Codein	236
Coban - Monensin	631	Codilax - Bisacodil	121
Cobanabol - Cobamamid	235	Codinal-A - Bromphediramin	132
Cobantril - Pyrantel	819	Codinovo - Hydrocodon	468
Cobanzyme - Cobamamid	235	Codiovan - Hydrochlorothiazid	467
Cobarcin - Isoniazid	509	Codipect - Noscapin	685
Cobarol - Cobamamid	235	Codipertussin - Codein	236
Cobavite - Cyanocobalamin	255	Codipront (Đúc) - Codein	236
Cobazina - Cobamamid	235	Codisol - Pholcodin	757
Cobazymase - Cobamamid	235	Codlin - Codein	236
Coben - Picoperin	761	Codoforme - Brometanamin	130
Coben-B12 - Cobamamid	235	Co-Dox - Doxepin	326
Co-betaloc	235	Codoxim	238
Cobimetil-B12 - Mecobalamin	579	Codoxine - Codoxim	238
Cobiona - Oxatomid	702	Codroxomin - Hydroxocobalamin	474
Cobione - Cyanocobabamin	255	Codterpin	238
Cobutolin - Salbutamol	859	Codylin - Pholcodin	757
Cocaina cloridrato - Cocain	235	Codyk N Depot - Codein	236
Cocain	235	Coenzyme B - Cocarboxylase	236
Cocalose - Cocarboxylase	236	Coenzyme B12 - Cobamamid	235
Cocarbil - Cocarboxylase	236	Coenzyme E10 - Ubidecarenon	1007
Co-Carbox - Cocarboxylase	236	Coenzyme R - Biotin	120
Cocarboxylase	236	Coeurophylline - Diprophylin	316
Co-Carten - Cocarboxylase	236	Coezim B12 - Cobamamid	235

Cofatrim - Co-Trimoxazol	249	Colenitral - Nitroglycerin	675
Cofdex - Dextromethorphan	286	Colenormol - Oxydibutanol	709
Cofenac gel - Diclofenac	293	Colepur - Broxyquinolin	133
Coffein; - Monohydrat - Caffein	145	Coles Normal - Clofibric acid	225
Coffeypyrin - Phenazon	745	Colesterinex - Pyricarbat	819
Co-Fluocin - Fluocinolon acetonid	399	Colestid - Colestipol	240
Co-Fran - Co-Trifamol	249	Colestipol	240
Cogalactoisomerase	238	Colestran- Colestyramin	240
Cogentin - Benztropin	103	Colestyramin	240
Cogesic - Prodididin	800	Colfarit - Acetylsalicylic acid	13
Cognitive - Seleginin	870	Colfosceril palmitat	240
Cogomicin - Fungichromin	415	Colgout - Colchicin	239
Cohidrate - Chloral hydrat	189	Colibantil - Mepenzolat bromid	587
Cohistan - Chlorphenamin	198	Colcitina - Phthalylsulfathiazol	759
Co-Hydeltra - Prednisolon	787	Colicort	240
Co-I - Nadid	642	Colidrenina - Metochalcon	614
Coje	238	Colifoam - Hydrocortison	469
Cola	238	Colifossim - Cefuroxim	181
Colac - Docusat natri	322	Colimicina - Colistin	241
Colascor - Ascorbic acid	75	Colimicina Orale - Colistin	241
Colaspase - Asparaginase	77	Colimune - Cromoglicic acid	253
Colbenemid	238	Colimycin (TNK) - Chloramphenicol	189
Colcemide - Demecolcin	273	Colimycin - Colistin	241
Colchamine - Demecolcin	273	Coli-Mycin M - Colistin	241
Colchicin	239	Colimycin penicilin	240
Colchimax	239	Coli-Mycin S - Colistin	241
Colchysat - Colchicin	239	Colina cloruro - Cholin chlorid	203
Cold	239	Colincalcium - Phosphorylcholin	759
Coldi	239	Colinef - Phosphorylcholin	759
Coldabel	269	Colinctus - Codein	236
Coldacmin	152	Colinovina - Neomycin	654
Coldagen	269	Coliopan - Butropium bromid	142
Coldan - Naphazolin	648	Colipar - Broxyquinolin	133
Coldcap - Paracetamol	721	Coliquifilm - Chlorobutanol	195
Coldecon - Phenylpropanolamin	756	Coliracin - Colistin	241
Colden - Oxymetazolin	710	Colircusi Aureomicina - Chlortetracyclin	202
Coldex	651	Colircusi Virucida - Idoxuridin	484
Coldexphan	152	Colirid	241
Coldfarm	29	Colirio Anestésico - Oxybuprocain	708
Coldi	710	Coliriocilina Gentam - Gentamicin	426
Coldrex - Oxymetazolin	710	Colirio Collado Cortioftal - Cortison	247
Coldrex (Đài Loan) - Paracetamol	721	Colirio Framan Cortisona - Cortison	247
Coldrex - Paracetamol	721	Colisan - Cholin chlorid	203
Coldrex Long Acting - Xylometazolin	1057	Coliseptale - Sulfaguanidin	908
Coldrin - Cinnarizin	211	Colisone - Prednison	790
Coldstop	269	Colistatin - Succinylsulfathiazol	902
Coldynyl	239	Colistiméthate sodique - Colistin	241
Coleb - Isosorbid mononitrat	512	Colistin	241
Colebrin - Iocetamic acid	500	Colite - Colistin	241
Colebrina - Iocetamic acid	500	Colitec	241
Colecalciferol	239	Colitique	241
Colectril - Amilorid	46	Colitofalk Mesalazin	594
Coleflux - Piprozolin	769	Colivet - Neomycin	654
Colegraf - Iopanoic acid	503	Collagen	241

Collodiumwolle - Pyroxylin	822	Colyonal - Dextran	284
Collomack - Polidocanol	778	Combantrin - Pyrantel	819
Colloxylinum - Pyroxylin	822	CombelaX - Pentaerythritol	733
ColluAngyl - Acetarsol	9	Combicilline [+Penicilin G procain] - Benzylpenicilin	107
Collubiazol - Sulfachrysoidin	906	Combicilline [+ Benzylpenicilin] - Penicilin G procain	798
Colluchromine - Merbromin	591	Combicillin	242
Collu-Hextril - Hexetidin	460	Combiderm	242
Collunovar - Neosarsphenamin	625	Combistrep - Streptoduocin	900
Colluspray - Thiomersal	955	Combivent UDV3	242
Collyrium - Tetryzolin	946	Combivir - Zidovudin	1063
Colmaite - Tolperison	976	Combizym	242
Colme - Calci carbimid	146	Combo Pen - Pralidoxim iodium	784
Colmexin - Cleboprid	218	Combunex	242
Colobar - Bari sulfat	92	Combutor - Ethambutol	364
Colocarb - Than hoạt	947	Comelian - Dilazep	305
Colofoam - Hydrocortison	469	Cometamine - Cycotiamin	260
Cologel - Methylcellulose	607	Co-Metampicil - Metampicilin	598
Colomycine - Colistin	241	Comfort - Naphazolin	648
Colopax - Bari sulfat	92	Comhist LA	242
Colo-Pleon - Sulfasalazin	913	Comitiadon - Chlorphenacemid	198
Colopriv - Mebeverin	577	Comizial - Phenobarbital	748
Colopten	242	Compascul - Flopropion	393
Colospan - Hyoscin butylbromid	478	Compazine - Prochlorperazin	799
Coloxyd - Methylthioninium chlorid	612	Compedium - Bromazepam	129
Coloxyl [viên nén, đặt] - Docusat natri	322	Complamex - Xantinol nicotinat	1055
Coloxyl [dd uống] - Poloxamer	778	Complamin - Xantinol nicotinat	1055
Colpan - Estradiol	358	Compleciclin - Demeclocyclin	272
Colpoginon - Hydroxyestron diacetat	475	Complefer - Ascorbic acid	75
Colpogyn - Estriol	360	Complement - Pyridoxin	820
Colpogynon - Hydroxyestron diacetat	475	Compocillin - Benzylpenicilin	107
Colpormon - Hydroxyestron diacetat	475	Compocillin V - Phenoxymethylpenicilin	751
Colposeptine	242	Compocillin V Hydrabamine - Phenoxymethylpenicilin	751
Colpotrophine - Promestrien	804	Compocillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751
Colpovis - Quinestradol	826	Compound sodium Lactat (dịch truyền)	314
Colpovister - Quinestradol	826	Compoz - Diphenhydramin	314
Colpro - Medrogeston	581	Compral (S/W/R) - Acetylsalicylic acid	13
Colpron - Medrogeston	581	Compral (Bayer) - Aminophenazon	48
Colprosterone - Medrogeston	581	Compralgyl	243
Colrex - Benzocain	104	Comprecin - Enoxacin	343
Colrex Expectorant - Guaifenesin	444	Comprimes 642 - Dextropropoxyphen	287
Colsor - Felodipin	380	Compudose - Estradiol	358
Colterol	242	Computer eye drops - Glycerol	438
Coltis - Piromidic acid	773	Comrantel - Pyrantel	819
Colton - Piprinhydrinat	769	Comstatin - Carbazochrom	158
Coltramyl - Thiocolchicosid	954	Comtan - Entacapon	344
Coltrax - Thiocolchicosid	954	Comycetin - Chloramphenicol	189
Co-Lu-Gel - Algedrat	30	Conali - Oxolinic acid	706
Colum - Mepenzolat bromid	587	Conceplan micro - Norethisteron	680
Coluric - Colchicin	239	Conceptrol - Nonoxinol	678
Colutoid - Ethisteron	366	Conciclina - Tetracyclin	943
Colvasone - Dexamethason	280	Concor - Bisoprolol	123
Coly-Mycin M - Colistin	241		
Colyne - Cholin chlorid	203		
Colyne Orate - Cholin chlorid	203		

Concordin - Protryptilin	815	Contraneural - Ibuprofen	482
Concurat L - Levamisol	541	Contraspasmin - Clenbuterol	220
Condition - Diazepam	289	Contra-Stigmin - Pralidoxim iodid	784
Condrex - Paracetamol	721	Contrathion - Pralidoxim iodid	784
Conductasa - Pyridoxin	820	Contratuss - Dextromethorphan	286
Conducton - Carazolol	156	Contraxin - Iodamid	500
Condyline - Podophyllotoxin	777	Contrazole - Zoxazolamin	1066
Conet - Imipenem	486	Contrheuma-Retard - Acetylsalicylic acid	13
Coneurina - Cocarboxylase	236	Contristamine - Chlorphenoxamin	199
Conex - Benzoyl peroxid	105	Contrix - Iotalamic acid	504
Conferon	243	Controid - Phenylmercuric acetat	755
Confidol - Etilefrin	369	Control (Mÿ) - Phenylpropanolamin	756
Confielle - Bevonium metisulfat	116	Control (Italia) - Lorazepam	560
Conflictan - Oxaflozan	701	Control - Om - Mephenoxalon	588
Confortid - Indometacin	489	Contromet - Metoclopramid	614
Congespirin - Dextromethorphan	286	Contrykal - Aprotinin	71
Conjuncaïn - Oxybuprocain	708	Contumax - Sodium picosulfat	883
Conludag - Norethisteron	680	Contussin - Zecol	1062
Conmel - Metamizol sodium	597	Convallaton - Convallatoxin	
Connettivina	243	Convertal - Oxazepam	702
Conoderm - Miconazol	620	Converten - Elanapril	341
Conofite - Miconazol	620	Convertin - Elanapril	341
Conotrane - Hydrargaphen	467	Convulex - Valproic acid	1021
Conpin - Isosorbid mononitrat	512	Convuline - Carbamazepin	156
Conray - Iotalamic acid	504	Convulsofin - Valproic acid	1021
Conselt - Clorprenalin	231	Conzibi 12 - Cobamamid	235
Consolan - Nabumeton	642	Coolspan - Sulpirid	917
Constab - Docusat sodium	322	Coomassie Blue - Anazolen natri	62
Constan - Alprazolam	38	Coopaphene - Hexachlorophen	458
Constantonin - Oxazepam	702	COP - Creatinolfosfat	252
Constan - T - Theophylin	948	Copaze	244
Constiban - Docusat sodium	322	Coparogin - Tegafur	932
Constrilia - Tetryzolin	946	Cophaformin	244
Contact	243	Cophalexin - Cefalexin	169
Contactiol	243	Copharlan - Tetracyclin	169
Contactisol - Hypromellose	480	Copharox - Oxytetracyclin	713
Contalax - Bisacodyl	121	Copharprin - Salicylamid	861
Contalgan - Morphin	634	Copharvit 5000 - Cyanocobalamin	255
Contalgin - Morphin	634	Cophatrim - Co-Trimoxazol	249
Contamex - Ketazolam	525	Co-Pherol-E - Vitamin E	1043
Contaren - Canrenon	154	Copinal - Acexamid acid	15
Contax - Oxyphenisatin	712	Copirene - Kebuzon	523
Contazid - Dihydroxyaluminum aminoacetat	304	Co-Pivam - Pivampicilin	775
Conteben - Thioacetazon	953	Coppertone spray Oil SPF2 - Padimat O	717
Contenton - Amantadin	41	Copper Undecylenate - Undecylenic acid	1010
Conterin	243	Coprobate - Meprobamat	589
Contimit - Terbutalin	936	Coprol - Docusat natri	322
Continuin - Etyndiol	372	Co-proxamol	244
Contracep - Phenylmercuric acetat	755	Copsamine - Mepyramin	591
Contraceptin	243	Coptin - Co-Trimazin	249
Contracid - Cimetidin	209	Copyrkal N	244
Contractubex	244	Co-pyronil N	244
Contralgin - Tetracain	943	Coquelusedal	244
Contramareo - Dimenhydrinat	307	Coracanfor - Nikethamid	669
Contramine - Brocresin	129		

Coractiv - N - Nikethamid	669	Coreamin - Kogin E500	531
Coragoxine - Digoxin	302	Coredamin - Prenylamin	792
Coral - Nifedipin	665	Coreine	244
Coralen - Ranitidin	832	Coremax - Imolamin	487
Coral Simple - Nikethamid	669	Coreminal - Flutazolam	406
Coramedan - Digitoxin	301	Corenalin - Citicolin	215
Coramine - Nikethamid	669	Co-renitec	244
Corangin - Isosorbid mononitrat	512	Coreptil - Heptaminol	456
Cora-Rapide - Nikethamid	669	Coretal - Oxprenolol	707
Corasid - Pentetrazol	735	Coreton - Labetalol	533
Corathiem - Cinnarizin	211	Corfilamin - Aminophylin	49
Coratoline - Dilazep	305	Corflazine - Lidoflazin	549
Coraver - Verapamil	1028	Corgal - Gallopamil	421
Corazol - Pentetrazol	735	Corgard - Nadolol	642
Corazon - Nikethamid	669	Corgonject - Chorionic gonadotrophin	204
Corbadrin	244	Coribon - Dipyridamol	317
Corbeton - Oxprenolol	707	Coric - Lisinopril	553
Corbimed - Cortibion	245	Coricidin Nasal Mist - Oxymetazolin	710
Corbionax - Amiodaron	51	Coridil - Diltiazem	306
Cordabromin - Protheobromin	813	Corihen - Co-codamol	236
Cordafen - Nifedipin	665	Corimon - Rhumenol	842
Cordalin (Thổ Nhĩ Kỳ) - Amiodaron	51	Corindolan - Mepindolol	589
Cordalin (Thụy Sĩ) - Etofylin	371	Corindolan - Nifedipin	665
Cordantin - Dipyridamol	371	Corinfar - Nifedipin	665
Cordanum - Talinolol	927	Coriphate - Fluocinolol acetonid	399
Cordarex - Amiodaron	51	Coritat - Norfenefrin	681
Cordarone - Amiodaron	51	Corivanil - Etamivan	363
Cordel - Betamethason	112	Corivo - Nikethamid	669
Cordemcura - Amrinon	60	Corlan - Hydrocortison	469
Coedes-BPO - Benzoyl peroxid	105	Corluton Depot - Hydroxyprogesteron	476
Cordes-H - Hydrocortison	469	Corlutone - Progesteron	801
Cordes-VAS - Tretinoin	983	Cormed - Nikethamid	669
Cordex - Oxprenolol	707	Cormelian - Dilazep	305
Cordexol - Oxprenolol	707	Cormil - Indapamid	488
Cordialina - Practolol	784	Cormophin - Hydromorphon	472
Cordialiana - Practolol	784	Cormycin	244
Cordiamin - Allantoin	34	Cornhidral - Dihydroergotamin	303
Cordicant - Nifedipin	665	Cornilat - Isosorbic dinitrat	511
Cordichin	244	Cornina - Salicylic acid	861
Cordil - Isosorbid dinitrat	511	Cornutamin - Ergotamin	352
Cordilan - Nifedipin	665	Corodilan - Etafenol	362
Cordilanat A - Lanatosid A	536	Corofenon - Etafenon	362
Cordilanat C - Lanatosid C	536	Corofundol - Heptaminol	456
Cordilox - Verapamil	1028	Coronabason - Etafenon	362
Cordipatch - Nitroglycerin	675	Coronair - Dipyridamol	317
Cordipin - Nifedipin	665	Coronal - Benziodaron	103
Cordipurat - Digitoxin	301	Coronamole - Dipyridamol	317
Corditon - Nikethamid	669	Coronarin - Diprophylin	316
Corditrine - Nitroglycerin	675	Coronarine - Dipyridamol	317
Cordium - Bepridil	108	Coronex - Isosorbic dinitrat	511
Cordoval - Pengitoxin	731	Coronia	245
Cordoxene - Fenalcomin	380	Coro-Nitro - Nitroglycerin	675
Cordran - Fludroxycortid	396	Corontin - Prenylamin	792
Cordol - Prednisolon	787	Coronur - Isosorbic mononitrat	512

Corophyllin - Aminophyllin	49	Corti-Clyss - Prednisolon	787
Corophylline - Heptaminol	456	Cortico-Attritin - Dexamethason	280
Corosan - Dipyridamol	317	Corticoderm - Flupredniden	404
Corotal - Acetyldigoxin	12	Corticoid	245
Corotrend - Nifedipin	665	Cortico - Sol - Prednisolon	787
Corotrope - Milrinon	625	Corticospurin	246
Corovliss - Isosorbid dinitrat	511	Corticotrophin	247
Coroxin - Dipyridamol	317	Corticotrophin - K��m Hydroxid	247
Corpamil - Verapamil	1028	α 1-24-Corticotropin - Tetracosactid	943
Corphyllamin - Aminophyllin	49	Corticreme - Hydrocortison	469
Corpomone - Progesteron	801	Cortidasmyl	247
Corpril - Ramipril	831	Cortidelt - Prednison	790
Cor-Puren - Acetyldigoxin	12	Cortidene - Paramethason	724
Correctol P.O.S - Inosin	493	Cortiderm - Hydrocortison	469
Corrigast - Propanthelin bromid	807	Cortidro - Hydrocortison	469
Corsodyl - Chlorhexidin	193	Cortiespec - Fluocinolon acetonid	399
Corstiline - Corticotrophin	247	Cortifair - Hydrocortison	469
Cortadin - Hydrocortison	469	Cortifan - Hydrocortison	469
Cortal (S/W/R) - Acetylsalicylic acid	13	Cortifor - Cortison	247
Cortalar - Fluocinolon acetonid	399	Cortiform - Hydrocortison	469
Cortalone - Prednisolon	787	Cortifra	247
Cortamed - Fluocinolon acetonid	399	Cortigel - Corticotrophin	247
Cortan- Prednison	790	Cortilen - Cortison	247
Cortanal - Hydrocortison	469	Cortilet - Fluorometholon	401
Cortancyl- Prednison	790	Cortiment - Hydrocortison	469
Cortarmour- Desoxycorton	279	Cortimycine	247
Cortate- Desoxycorton	279	Cortineff - Fludrocortison	395
Cortate (S/E) - Hydrocortison	469	Cortine naturelle L.N	247
Cortcreme - Cortibion	245	Cortinicol cream	245
Cort-Dome - Hydrocortison	469	Cortioftal - Hydrocortison	469
Cortebios - Cortibion	245	Cortioftal - Cortison	247
Cortef - Hydrocortison	469	Cortiphate - Hydrocortison	469
Cortelan - Cortison	247	Cortipred - Prednisolon	787
Cortemen - Hydrocortison	469	Cortiprel - Hydrocortison	469
Cortenema - Hydrocortison	469	Cortiron - Desoxycorton	279
Cor-Tensobon - Captopril	155	Cortisal - Desoxycorton	279
Cortensor - Heptaminol	457	Cortisate - Cortison	247
Cortes - Hydrocortison	469	Cortisate-10- Prednisolon	787
Cortesal - Hydrocortison	469	Cortisol - Hydrocortison	469
Cortex - Hydrocortison	469	Cortisol - Cortison	247
Cortexilar - Flumetason	398	Cortisolone - Prednisolon	787
Cortexolone - Cortodoxon	248	Cortison	247
Cortexyl	245	Cortisotra	245
Cor-Theophyllin - Diprophylin	316	Cortistab - Cortison	247
Cortialer - Prednison	790	Cortistan - Cortison	247
Cortiazem - Diltiazem	306	Cortisteril - Desoxycorton	279
Corti-Basleos - Diltiazem	306	Cortisteron - Desoxycorton	279
Corti-Basileos - Hydrocortison	469	Cortisumman - Dexamethason	280
Corti-Bi - Meprednison	589	Cortisyl - Cortison	247
Cortic - Hydrocortison	469	Cortivasol	248
Cortibion	245	Cortivis - Desoxycorton	279
Cortibion F - Framycetin	412	Cortizone - Hydrocortison	469
Corticaine - Hydrocortison	469	Cortocin F	248
Cortic��tine	245		

Cortoderm (Nam Phi) - Fluocinolon acetonid	399	Co-Soltrim	249
Cortoderm (Anh;Canada) - Hydrocortison	469	Cospanon - Flopropion	393
Cortodoxon	248	Cosprin - Acetylsalicylic acid	13
Cortodrin - Cortison	247	Cossym - Pentoxxyverin	737
Cortofludan - Ciclonicat	207	Cosulfa - Sulfachlorpyridazin	906
Cortogen - Cortison	247	Co Sulpir - Sulpirid	917
Cortolotion - Hydrocortison	469	Cosuric - Allopurinol	34
Cortomas - Prednisolon	787	Cosylan - Dextromethorphan	286
Cortomister - Hydrocortison	469	Cosyntropin - Tetracosactid	943
Cortone - Cortison	247	Cotazym - Pancrelipase	719
Cortonyl	248	Cothera - Dimethoxanat	309
Cortril - Hydrocortison	469	Cothiamine - Cocarboxylase	236
Cortrim - Co-Trimoxazol	249	Cotinazin - Isoniazid	509
Cortrophin - Corticotrophin	247	Cotinin	249
Cortrophin S - Tetracosactid	943	Cotinium - Cotinin	249
Cortrophin - Z - Corticotrophin-zinc hydroxid	247	Cotolone - Prednisolon	787
Cortrophin Zinc ACTH - Corticotrophinzinc hydroxid	247	Cotrane - Dimethoxanat	309
Cortrophin - ZN - Corticotrophin-zinc hydroxid	247	Co-Trifamol	249
Cortrosina - Tetracosactid	943	Co-Trim - Co-Trimoxazol	249
Cortrosit Depota - Tetracosactid	943	Cotrima - Co - Trimoxazol	249
Cortussin - Guaifenesin	444	Co-Trimazin	249
Corubrin - Cobamamid	235	Co-Trimed - Co-Trimoxazol	249
Corutol DH - Hydrocodon	468	Co-Trimel - Co-Trimoxazol	249
Corvasal (Hoechst) - Molsidomin	631	Cotrim Fort - Co-Trimoxazol	249
Corvasal (Đức) - Isosorbid mononitrat	512	Cotrimox - Co-Trimoxazol	249
Corvasal intracoronaire - Lisidomin	551	Cotrim - Puren - Co-Trimoxazol	249
Corvasol - Pentetrazol	735	Cotrimox forte - Co-Trimoxazol	249
Corvasympton - Synephrin	924	Co-Trimoxazol	249
Corvaton - Molsidomin	631	Co-Trimoxin - Co-Trimoxazol	249
Corvitan - Nikethamid	669	Cotrimstada - Co-Trimoxazol	249
Corvotone - Nikethamid	669	Cotrizol - Co-Trimoxazol	249
Corwin - Xamoterol	1054	Cotussic	251
Coryfin - Menglytat	533	Cotussin - Unicold	1011
Corypadol - Procold	799	Coughcon - Dextromethorphan	286
Coryphen - Acetylsalicylic acid	13	Coumadin - Warfarin	1051
Coryzal	270	Coumamycin	251
Coryzin - Xylometazolin	1057	Coumarin	251
Corzepin - Perhexilin	739	Coumazolin	251
Cosadon	249	Coumermycin - Coumamycin	251
Cosaldon	249	Coupe - A - Triamcinolon	984
Cosakol - Poloxamer	778	Cousin	252
Cosaldon - Pentifylin	735	Covatine - Captodiam	155
Cosdopin - Noscapin	685	Coversyl - Perindopril	740
Coscotabs - Noscapin	685	Covicone - Dimeticon	309
Coslan - Mefenamic acid	582	Covinan - Proligeston	803
Cosmegem - Dactinomycin	264	Co-Vitamin B12 - Cyanocobalamin	255
Cosmoline - Cloprenalin	231	Covochol - Acetylcholin chlorid	11
Cosmopen - Benzylpenicilin	107	Covostel - Tetracain	943
Cosmosin - Cefuzonam	182	Coxcide - Rifampicin	844
		Coxcine - Rifampicin	844
		Cox Multivit	252
		Coxylase - Cocarboxylase	236
		Cozaar - Losartan	561
		CPA - Fenclonin	381

CPDC - Cisplatin	215	Cristovin Vincristin	1036
Cradocap - Cetrimid	186	Crisup Antitermico - Paracetamol	721
Crapinon - Piperidolat	767	Critex (Bruxelles) - Bisacodyl	121
Crasnitin - Asparaginase	77	Critex (Bi) - Oxyphenisatin	712
Crataegutt forte	252	Critifib - Bretylium tosilat	127
Creamlin - Algeldrat	30	Crixivan - Indinavir	489
Creatergyl - Fosfocreatinin	411	Croconazol	253
Creatinol Fosfat	252	Crodimon - Hymecromon	478
Crein - Metandienon	599	Croix Blanche N.F - Paracetamol	721
Cremacoat - Dextromethorphan	286	Cromazim - Cobamamid	235
Cremacoat - Guaifenesin	444	Cromene - Carbocromen	160
Crema transcutan - Hydrocortison	469	Cromezin - Cefazolin	173
Creme des 3 Fleurs d' Orient - Mequinol	591	Cromo-Asma - Cromoglicic acid	253
Cremesone - Hydrocortison	469	Cromocap - Cloricromen	230
Cremicort-H - Hydrocortison	469	Cromoglicic acid	253
Cremocort - Triamcinolon	984	Cromo-hexal - Cromoglicic acid	253
Cremodiazine - Sulfadiazin	906	Cromolerg - Cromoglicic acid	253
Cremo-Merazine - Sulfamerazin	906	Cromolyn Sodium - Cromoglicic acid	253
Cremomethazine - Sulfadimidin	907	Cromonaftin - Carbazochrom	158
Cremosuxidine - Succinylsulfathiazol	902	Cromonalgina - Methylchromon	608
Cremothalidine - Phthalylsulfathiazol	759	Cromoptic - Cromoglicic acid	253
Crenodyn - Cefadroxil	169	Cromoral - Cromoglicic acid	253
Cresapin - Prenylamin	792	Cromo Utin - Merbromin	591
Cresatin - m-Cresylacetat	252	Cromoxin - Carbazochrom	158
Cresentyl	252	Cronasma - Theophylin	948
Crescormon - Somatropin	888	Cronassial	253
Crésopirine - Acetylcrésotinic acid	11	Cronil - Ectylurea	336
Cresival - Calci cresol sulfonat	147	Cronizar - Nizatidin	677
Cresotamid	252	Cronodione - Phenindion	748
Cresoxydiol - Mephenesin	588	Cronoformin - Phenformin	747
Crestabolic - Methandriol	602	Cronogeron - Cinnarizin	211
Cresyl	252	Cronol - Silibinin	874
Cresylate-m-Cresyl acetat	252	Cronolone - Flugeston	396
Cretonin - Trichlormethiazid	988	Cropropamid	254
Cricen - Phenylephrin	754	Crotamiton	254
Crilanomer	252	Crotarbital	254
Crilin - Pentapiperid	734	Crotetamid	254
Crimer Orto - Merbromin	591	Crotoniazid	254
Crinuryl - Etacrynic acid	362	Crotonylidenisoniazid - Crotoniazid	254
Crisamicin - Oxytetracyclin	713	Crotylbarbitalum - Crotarbital	254
Crisiotic - Pivampicilin	775	Cruex - Unecylenic acid	1010
Criseosil - Gimepicyclin	733	Crupodex - Dextranomer	285
Crisocilin - G - Benzylpenicilin	107	Crylene	674
Crisofin - Auranoŷin	84	Cryofluoran	254
Crysophanic mŷ - Chrysophanic	205	Cryptocillin - Oxacilin	701
Crispin - Tramadol	980	Cryptocur - Gonadorelin	440
Cristal - Glycerol	438	Cryptolin - Gonadorelin	440
Cristalanid - Lanatosid C	536	Crystalline I.Z.S - Insulin zinc suspensio	497
Cristalasetas - Saccharin	858	Crystallöse - Saccharin	858
Cristaloxine - Gitaloxin	432	Crystal Violet - Methylrosanilinum chlorid	611
Cristan - Clotrimazol	232	Crystapen - Benzylpenicilin	107
Cristanyl	252	Crystapen V - Phenoxymethylpenicilin	751
Cristapurat - Digitoxin	301	Crysti - 12 - Cyanocobalamin	255
Cristopal	252	Crysticillin - Penicillin G procain	798

Crystodigin - Digitoxin	301	Cusimolol - Timolol	965
Crystogen - Estron	361	Cusipen - Ampicilin	58
Crystoids Anthelmintic - Hexylresorcinol	461	Cusisporina - Cefalor - Cefaloridin	171
Crystwel - Cyanocobalamin	255	Cusisporina - Cefalox - Cefalexin	169
C-Solve 2 - Erythromycin	353	Cusiviral - Aciclovir	15
C-Span - Ascorbic acid	75	Cutacnyl - Benzoyl peroxid	105
CTC Soluble - Chlortetracyclin	202	Cutanid - Fluclorolon acetamid	394
CTM - Cefotiam hoặc Citicolin	977	Cuterpès - Ibacitabin	481
C-Tonic - Ascorbic acid	75	Cutheparine - Heparin natri	454
C-Tre - Capobenic acid	154	Cutifitol - Progesteron	801
CTZ - Cefizoxim	181	Cutilen - Mesulfen	595
Cuantin - Betamethason	112	Cutisan - Triclocarban	989
Cuantona - Betamethason	112	Cutistad - Clotrimazol	232
Cubisol - Diisopropylamin	305	Cutivate - Fluticason	406
Cuemid - Colestyramin	240	Cuvalit - Lisurid	553
Cufarine - Famotidin	337	Cuxabrain - Piracetam	769
Culten - Pentoxiverin	737	Cuxacillin - Amoxicilin	55
Cultokinase - Urokinase	1014	Cuxanorm - Atenolol	80
Cumamycinum - Coumamylin	251	C-Vimin - Ascorbic acid	75
Cumarene - Dicoumarol	296	C-Vit - Ascorbic acid	75
Cumarin - Coumarin	251	C-Vita - Ascorbic acid	75
Cumarote C - Hymecromon	478	C-Vite - Ascorbic acid	75
Cumorit	254	C-Will - Ascorbic acid	75
Cupertin - Diphenylpyralin	315	CyA - Ciclosporin	208
Cuprenil - Penicillamin	732	Cyacetacid	255
Cupressin - Delapril	271	Cyamemazin	255
Cuprid - Trietin	990	Cyamépromazine - Cyamemazin	255
Cuprimine - Penicillamin	732	Cyanabin - Cyanocobalamin	255
Cupripen - Penicillamin	732	Cyanacetyhydrazid - Cyacetacid	255
Curacil - Fluorouracil	402	Cyanamide, calcium salt (1:1) - Calci carbimid	146
Curacir - Suxamethonium chlorid	922	Cyanazide - Cyacetacid	255
Curaderm - Benzoyl peroxid	105	Cyanidin 3 - rutinoside - Keracyanin	524
Curadol - Hydrocodon	468	Cyanidol - Cianidanol	206
Curalest - Suxamethonium chlorid	922	Cyaninoside - Keracyanin	524
Curam	254	Cyanocobalamin	255
Curantyl - Dipyridamol	317	Cyanocobalamin (⁵⁷ Co), (⁵⁸ Co) và (⁶⁰ Co)	255
Curaprim - Co-Trimoxazol	249	Cyanoject - Cyanocobalamin	255
Curarin - Tubocurarin chlorid	1004	Cyanovit - Cyanocobalamin	255
Curarina Miro - Tubocurarin chlorid	1004	Cyantín - Nitrofurantoin	674
Curasten	225	Cyasorb UV 24 - Dioxybenzon	313
Curban - Dexamfetamin	282	Cyasorb UV 284 - Sulisobenzon	916
Curecin - Micronomycin	622	Cyater - Terfenadin	937
Curepar	255	Cybis - Nalidixic acid	643
Curichrome - Merbromin	591	Cycladiène	297
Curiflam - Diclofenac	293	Cyclamat calci	256
Curisol - Cetylpyridinium chlorid	187	Cyclamic acid - Sodium cyclamat	880
Cur - men - Methallenestril	602	Cyclamid - Glycylamid	439
Curocef - Cefuroxim	181	Cyclamide - Nicopholin	663
Curopol - Paracetamol	721	Cyclamicin - Troleandomycin	999
Curoxim - Cefuroxim	181	Cyclandelat	257
Curosulf	255	Cyclando - Cyclandelat	257
Curretab - Medroxyprogesteron	581	Cyclansato - Cyclandelat	257
Cusicrom - Cromoglicic acid	253		
Cusigel - Fluocinonid	400		

Cyclapen - <i>Ciclacin</i>	206	Cyclopental - <i>Cyclopentobarbital</i>	259
Cyclarbamat	257	Cyclopentamin	258
Cyclasyn - <i>Cyclandelat</i>	257	Cyclopentenylallyl barbituric acid -	
Cyclazenin sulfate - <i>Guanacilin</i>	444	<i>Cyclopentobarbital</i>	259
Cyclazocin	257	Cyclopenthiazid	258
Cyclen - <i>Diethylstilbestrol</i>	298	Cyclopentobarbital	259
Cyclergin - <i>Cyclandelat</i>	257	Cyclopentol - <i>Cyclopentolat</i>	259
Cyclexedrin - <i>Propylhexedrin</i>	811	Cyclopentolat	259
Cyclidox - <i>Doxycyclin</i>	327	Cyclophosphamid	259
Cycliramin	257	Cyclophosphan - <i>Cyclophosphamid</i>	259
Cyclizin	257	Cyclopropan	260
Cyclo 3	257	Cyclo - <i>Prostin - Epoprostenol</i>	350
Cyclobarbital	257	Cyclorax - <i>Aciclovir</i>	15
Cyclobarbitone calcium - <i>Cyclobarbital</i>	257	Cyclorel - <i>Naringin</i>	650
Cyclobec - <i>Dicycloverin</i>	296	Cyclosal - <i>Homocamfin</i>	463
Cyclobenzaprin	258	Cycloserin	260
Cycloblastine - <i>Cyclophosphamid</i>	259	Cycloserinum - <i>Cycloserin</i>	260
Cyclobral - <i>Cyclandelat</i>	257	Cyclospasmol - <i>Cyclandelat</i>	257
Cyclobutyrol	258	Cyclosporin A - <i>Ciclosporin</i>	208
Cyclo-C - <i>Ancitabin</i>	63	Cyclostin - <i>Cyclophosphamid</i>	259
Cyclocaine - <i>Isobutamben</i>	508	Cycloteriam - <i>Cyclothiazid</i>	260
Cyclocarbothiamine - <i>Cyotiamin</i>	260	Cyclothiazid	260
Cyclocort - <i>Amcinocid</i>	43	Cyclovalon	260
Cyclocytidine - <i>Ancitabin</i>	63	Cyclovalon - <i>Vanilon</i>	1023
Cycloderm - <i>Amcinocid</i>	43	Cyclovalonum - <i>Cyclovalon</i>	260
Cycloderm - <i>Ciclomethason</i>	207	Cycloin và <i>Cycloviran - Aciclovir</i>	15
Cyclodol	991	Cyclovir - <i>Aciclovir</i>	15
Cyclodrin	258	Cycmin - <i>Oxyphencyclimin</i>	712
Cyclofenil	258	Cycobemin - <i>Cyanocobalamin</i>	255
Cycloflex - <i>Cyclobenzaprin</i>	258	Cycotiamin	260
Cycloform - <i>Isobutamben</i>	508	Cycrimin	260
Cyclogesin - <i>Isobutamben</i>	508	Cyrcin - <i>Medroxyprogesteron</i>	581
Cyclogest - <i>Progesteron</i>	801	Cyflox - <i>Ciprofloxacin</i>	213
Cycloguanil - <i>Cycloguanil embonat</i>	258	Cyfos - <i>Ifosfamid</i>	485
Cycloguanil embonat	258	Cyheptamid	260
Cyclogyl - <i>Cyclopentolat</i>	259	Cyklokapron - <i>Tranexamic acid</i>	981
Cyclolyt - <i>Cyclandelat</i>	257	Cykobemin - <i>Cyanocobalamin</i>	255
Cyclomandel - <i>Cyclandelat</i>	257	Cylert - <i>Pemolin</i>	730
Cyclomen - <i>Danazol</i>	265	Cyllind - <i>Clarithromycin</i>	216
Cyclomenol	258	Cylocide - <i>Cytarabin</i>	262
Cyclomethasone - <i>Ciclomethason</i>	207	Cymarine - <i>Strophanthin-K</i>	902
Cyclomethiazid - <i>Cyclopenthiazid</i>	258	Cymbi - <i>Ampicilin</i>	58
Cyclomethicain	258	p-Cymene - <i>Cymen</i>	260
Cyclomine - <i>Dicycloverin</i>	296	Cymen	200
Cyclomydri - <i>Cyclopentolat</i>	259	Cymerin - <i>Ranimustin</i>	832
Cyclonamine - <i>Etamsylat</i>	363	Cymevan - <i>Ganciclovir</i>	421
Cyclonarol - <i>Cyclopentamin</i>	258	Cymevene - <i>Ganciclovir</i>	421
Cyclonium iodide - <i>Oxapium iodid</i>	702	Cymidon - <i>Ketobemidon</i>	525
Cyclonorm - <i>Chlormadinon</i>	194	Cynabil	260
Cyclopal - <i>Cyclopentobarbital</i>	258	Cynabile	261
Cyclopan - <i>Hexobarbital</i>	460	Cynaphytol	261
Cyclopar - <i>Tetracyclin</i>	943	Cynara scolymus	261
Cyclophen - <i>Cyclopentolat</i>	259	Cynarin	261
Cyclopent - <i>Cyclodrin</i>	258	Cynochrome - <i>Merbromin</i>	591

Cynomel - <i>Liothyronin</i>	551	Cysto-Conray - <i>Iotalamic acid</i>	504
Cynt' - <i>Moxonidin</i>	636	Cystografin - <i>Natri amidotrizoat</i>	878
Cyomin - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Cystokon - <i>Natri acetrizoat</i>	878
CYP - <i>Cyclophosphamid</i>	259	Cystone	262
Cypermethrin	261	Cystorelin - <i>Gonadorelin</i>	440
Cyperon - <i>Penfluridol</i>	731	Cystospaz - <i>Hyoscyamin</i>	479
Cyplegin - <i>Cyclopentolat</i>	259	Cystrin - <i>Oxybutinin</i>	708
Cyprazepam	261	Cytacon - <i>Cyanocobalamin</i>	255
Cyprenorphin	261	Cytadren - <i>Aminoglutethimid</i>	47
Cyprodémanol - <i>Cyprodenat</i>	261	Cytamen - <i>Cyanocobalamin</i>	255
Cyprodenat	261	Cytarabin	262
Cyprodine	261	Cytarbel - <i>Cytarabin</i>	262
Cyprogin - <i>Cyproheptadin</i>	261	Cyteal	263
Cyproheptadin	261	Cytellin - β - <i>Sitosterol</i>	877
Cypromin (Schering Corp/Essex) - <i>Rolycyprin</i>	852	Cytembena - <i>Bromebriac acid</i>	129
Cypromin (Japan) - <i>Cyproheptadin</i>	261	Cytidin	263
Cyprostat - <i>Cyproteron</i>	261	Citydine, 2'-deoxy-5-iodo - <i>Ibacitabin</i>	481
Cyproteron	261	Cytidine diphosphate choline - <i>Citicolin</i>	215
Cyral - <i>Primidon</i>	795	Cytimun - <i>Sufosfamid</i>	903
Cyren A - <i>Diethylstilbestrol</i>	298	Cytinium - <i>Cyclobutyrol</i>	258
Cyren B - <i>Diethylstilbestrol</i>	298	Cytisin	263
Cyrpon - <i>Meprobamat</i>	589	Cytiton	263
Cys	262	Cytobin - <i>Liothyronin</i>	551
Cyscholín - <i>Citicolin</i>	215	Cytobion - <i>Cyanocobalamin</i>	255
Cysmona	262	Cytoblastin - <i>Vinblastin</i>	1034
Cystaine		Cytocristin - <i>Vincristin</i>	1036
Cystamucil - <i>Acetylcystein</i>	11	Cytofol - <i>Folic acid</i>	407
Cysteamine - <i>Mercaptamin</i>	592	Cytogran - <i>Buthiopurin</i>	141
L-Cysteine - <i>Cystein</i>	262	Cytomel - <i>Liothyronin</i>	551
Cystein	262	Cytomine - <i>Liothyronin</i>	551
L-Cysteine, N-acetyl - <i>Acetylcystein</i>	11	Cytonal - <i>Diethylstilbestrol</i>	298
L-Cysteine, S-(carboxymethyl) - <i>Carbocistein</i>	159	Cytosphosphan - <i>Cyclophosphamid</i>	295
Cysteine Hydrochloride - <i>Cystein</i>	262	Cytosar - <i>Cytarabin</i>	262
L-Cysteine, methyl ester - <i>Mecystein</i>	579	Cytostasan - <i>Bendamustin</i>	99
Cysten - <i>Cinnarizin</i>	211	Cytotec - <i>Misoprostol</i>	627
Cystenál	262	Cytovene - <i>Ganciclovir</i>	421
Cysticide - <i>Praziquantel</i>	786	Cytovis - <i>Cytarabin</i>	262
Cystin	262	Cytoxan - <i>Cyclophosphamid</i>	259
Cystin B6 Bailleul	262	Cytozym	263
Cystit - <i>Nitrofurantoin</i>	674	Cyverm - <i>Levamisol</i>	541
Cystochrom - <i>Methenamin</i>	604	CZON - <i>Cefuzonam</i>	182
		CZX - <i>Ceftizoxim</i>	181

D

D1 - Vicotrat - Colecalciferol	239	Daiteren F - Furosemid	416
Dabroson - Allopurinol	34	Daiticol	265
Dabroston - Dydrogesteron	333	Daivonex	150
Dabylen - Diphenhydramin	314	Dakin cooper stabilisé - Sodium hypochlorit	882
Dacala - Amoxicilin	55	Daklion - Metronidazol	617
Dacarbazin	264	Dakota cisplatine - Cisplatin	215
Dacatic - Dacarbazin	264	Dakryo biciron - Bromhexin	130
Dacoren - Codergocrin	237	Daktanol - Miconazol	620
Dacorsol - Prednyliden	791	Daktar - Miconazol	620
Dacortilen - Prednyliden	791	Daktarin	620
Dacortin (E.Merck) - Prednyliden	791	Daktarin oral gel (B1)	620
Dacortin H - Prednisolon	787	Dalacin - Clindamycin	220
Dacovo - Cefazolin	173	Dalalone - Dexamethason	280
Dacryne	264	Dalalone L.A - Dexamethason	280
Dacriosol - Hypromellose	480	Dalaron - Dexamethason	280
Dactil - Piperidolat	767	Dalcin C - Clindamycin	220
Dactilase	264	Dal - E - Vitamin E	1043
Dactinomycin	264	Daledalin	265
Dactylate - Piperidolat	767	Dalga - Dezocin	288
Dacuronium bromid	265	Dalgen - Fepradinol	386
Dacuronum - Dacuronium bromid	265	Dalgot - Methylpentynol	610
Dad - Mitoxantron	628	Dalmadorm - Flurazepam	405
Dadds - Acedapson	26	Dalmane	405
Dadps - Dapson	267	Dalmate - Flurazepam	405
Dafalgan - Paracetamol	721	Dalmene - Flurazepam	405
Daedalon - Dimenhydrinat	307	Dalnite - Tolindat	975
Daflon	265	Dalophyline - Etamiphylin	362
Daflon - Flavonoid	391	Daloxen - Dextropropoxyphen	287
Daflon - Diosmin	312	Dalteparin	265
Dafrin - H	265	Dalteparine Sodique	265
Dafnegin - Ciclopirox	207	Daltose - Vitamin E	1043
Dagan - Nicardipin	660	Dalysep - Sulfalen	909
Dagénan - Sulfapyridin	913	Daltéparine - Fragmin	454
Dagrabromyl - Bromisoval	130	Daltoz	265
Dagracycline - Doxycyclin	327	Dalzic - Practolol	784
Dagravit - Retinol	838	Dama - Dihydroxyaluminum aminoacetat	304
Dagravit B1 - Thiamin	951	Dametin - Dehydroemetin	271
Dagutan - Saccharin	858	Damoxicil - Amoxicilin	55
Daicoline - Citicolin	215	D - Amp - Ampicilin	58
Daicon - Epirizol	348	Damul - Dimethyl sulfoxid	309
Daiftol - Sulpirid	917	Danatrol - Danazol	265
Daigaku	265	Danazol	265
Daimeton - Sulfamonomethoxin	911	Danbutol - Ethambutol	364
Dainakol	314	Dancilin - Pivampicilin	775
Daipin - Hyoscin methobromid	478	Danemox - Amoxicilin	55
Daital - Etersalat	363		

Daneral - Pheniramin	748	Daraprim - Pyrimethamin	821
Danfenona - Feprazon	386	Darat - Nifedipin	665
Dan - Gard - Pyrithion zinc	821	Darbid - Isopropamid iodid	511
Danical - Dequalinium chlorid	276	Darcil - Pheneticilin	747
Danilon (Brasil) - Ibuprofen	482	Dardex - Isoniazid	509
Danilon (Barcelona) - Suxibuzon	923	Darenthin - Bretylum tosilat	127
Danilone - Phenindion	748	Dariclox - Cloxacilin	233
Danivac - Dantron	266	Daricol - Oxyphencyclimin	712
Daniven - Metampicilin	598	Daricon - Oxyphencyclimin	712
Dank - Aluminium carbonat, basic	40	Darifur - Furaltadon	415
Danka - Levdropropizin	541	Darkepen - Metampicilin	598
Danmicron - Glicazid	434	Darkeyfenac - Alclofenac	26
Danobaryt - Bari sulfat	92	Darmol - Phenolphthalein	749
Danocrine - Danazol	265	Darmoletten - Bisacodyl	121
Danogar - Danazol	265	Darmoletten - Oxyphenisatin	712
Danogen - Danazol	265	Darob - Sotalol	889
Danokrin - Danazol	265	Darolan - Bromhexin	130
Danol - Danazol	265	Darostrep - Streptomycin	901
Danoxen - Serratiopeptidase	871	Dartal - Thiopropazat	956
Danoval - Danazol	265	Dartalan - Thiopropazat	956
Danoxilin - Amoxicilin	55	Dartranol - Phenylbutazon	753
Danproxen - Naproxen	640	Darvilen - Cefotetan	177
Dansida - Ibuprofen	482	Darvon - Dextropropoxyphen	287
Dantafur - Nitrofurantoin	674	Daserol - Mephesisin	588
Dantamacrin - Dantrolen	266	Daskil - Nicotinic acid	663
Danthane - Dantron	266	Dasovas - Nicergolin	661
Dantoin - Phenytoin	756	Dastarel - Trimetazidin	993
Dantralen - Dantrolen	266	Dastosin - Dimemorfan	307
Dantrium (Argentina) - Bencyclan	98	D.A.T - Acetamin	10
Dantrium - Dantrolen	266	Datril - Paracetamol	721
Dantrix - Dantrolen	266	Daunoblastin - Daunorubicin	267
Dantrolen	266	Daunoblastina - Daunorubicin	267
Dantron	266	Daunomycin - Daunorubicin	267
Danuctène - Petrichloral	743	Daunorubicin	267
Dãn xuất Benzodiazepin	266	DAV - Desmopressin	278
Danzen - Serrapeptase	871	Davitamon A - Retinol	838
Daonil - Glibenclamid	432	Davitamon - B12 - Cyanocobalamin	255
DAPA - Valdetamid	1019	Davitamon D - Ergocalciferol	351
Dapa - Paracetamol	721	Davitamon E - Vitamin E	1043
Dapatabs - Indapamid	488	Davitamon K - Menadiol	585
Dapaz - Meprobamat	589	Davitin A - Retinol	838
Dapex - Phentermin	753	Davosin - Sulfamethoxypyridazin	910
Dapiprazol	267	Davoxin - Digoxin	302
Dapotum - Fluphenazin	403	DAVP - Desmopressin	278
Daprin - Perhexilin	739	DAV Ritter - Desmopressin	278
Daprox - Naproxen	648	Davurzolina - Cefazolin	173
Dapson	267	Daxaids - Aluminium carbonat, basic	40
Dapsonum - Dapson	267	Daxauten - Prenylamin	792
DAPT - Amiphenazol	51	Daxid - Bacampicilin	89
Daptazile - Amiphenazol	51	Daxolin - Loxapin	562
Daptazole - Amiphenazol	51	Dayamine - Astemizol	78
Daquin - Chlorazani	192	Day - Barb - Secbutabarbitat	867
DAR - Diacerein	288	Daycare	267
Daranide - Diclofenamid	295	Day - Vital - Ascorbic acid	75

Dazen - Serrapeptase	871	Debrumyl	268
Dazonone - Quazinin	824	Debutinat - Trimebutin	992
DBD - Mitolactol	628	Deca - Fluphenazin decanoat	403
DBED - Penicillin V - Phenoxymethylpenicilin	751	Decabacin - Dibekacin	291
D - Biotin - Vitamin H	1044	Decabolin - Nandrolon	647
DMB - Mitobronitol	627	Decacort - Dexamethason	280
DB retard - Phenformin	747	Decadeltosona - Dexamethason	280
DBS - Dibromsalicil	292	Decaderm (Rumani) - Dequaliniumchlorid	276
DBTA - Tiopinac	968	Decaderm (Australia) - Dexamethason	280
DBV - Buformin	136	Decaderan - Dexamethason	280
DCCCK - Co - dergocrin	237	Decadrol - Dexamethason	280
D - Cure - Colecalciferol	239	Decadron - Dexamethason	280
DDAVP Ferring - Desmopressin	278	Decadronal - Dexamethason	280
DDB - Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat	267	Deca - Durabolin - Nandrolon	647
DDC - Didanosin	296	Decafat - Ubidecarenon	1007
DDI - Didanosin	296	Decaject - Dexamethason	280
DDP - Cisplatin	215	Decaject LA - Dexamethason	280
D - draber - Colecalciferol	239	Decalix - Dexamethason	280
DDS - Dapson	267	Decameth - Dexamethason	268
DDT - Clofenotan	224	Decamethonium bromid	280
DDVP	268	Decamia - Dexamethason	280
Deadopa - Levodopa	543	Decamin - Desame thason	280
Deaftol - Febuverin	379	Decamol	43
Dealyd - Polyphloroglucinol	780	Deca - Noralone - Nandrolon	647
Deamelin S - Glyclopypamid	439	Decapeptyl (Đúc) - Gonadorelin	440
Deanase - Pancreatic dornase	718	Decapeptyl (Đúc; Hà Lan) - Triptorelin	998
Deanase PC - Chymotrypsin	206	Decaprednil - Prednisolon	787
Deandroc - Prasteron	785	Decapryn - Doxylamin	330
Deaner - Deanol	268	Decaquinon - Ubidecarinon	1007
Deanol	268	Decardil - Acetyldigoxin	12
Deanol benzilat	268	Decarene - Ubidecarenon	1007
Deanol reserpillinate hydrochloride	837	Decarenone - Ubidecarenon	1007
Deanosarl - Difenidol	299	Decaris - Levamisol	541
Deanosart - Betahistin	110	Decaserpyl - Methoserpidin	606
Deapril.St - Co - dergocrin	237	Decaspir - Fenspirid	385
Debax - Captopril	155	Decaspiride - Fenspirid	385
Debacylina - Benzathin benzylpenicilin	102	Decaspray - Dexamethason	280
Debefenium	108	Decasson G	269
Debei - Phenformin	747	Decasterolone - Dexamethason	280
Debekacyl - Dibekacin	291	Decazol - Levamisol	541
Debenal - Sulfadiazin	906	DEC chewable - Diethylcarbamazin	298
Debenal M - Sulfamerazin	909	Decentan - Perphenazin	741
Debeone - Phenformin	747	Dechocid - Dehydrocholic acid	271
Debetrol - Dextrothyroxin natri	288	Decholin	269
Debridat	992	Dechophyline	269
Debripad - Dextranomer	285	Decicain - Tetracain	943
Debrisan	285	Decimemid	269
Debrisoquin	268	Declinat - Debrisoquin	268
Debizima - Lysozym	565	Declinax - Debrisoquin	268
Deblaston - Pipemidic acid	765	Declinex - Debrisoquin	268
Debrisorb - Dextranomer	285	Decliten - Prazosin	786
Debrox - Urea	1012	Decloban - Clobetasol	222
Debroxide - Benzoyl peroxid	105	Declomycin - Demecolcin	273
		Declomycin hydrochloride - Demeclocyclin	272

Declor - Cefaclor	168	Deflan - Deflazacort	271
Decloxizin	269	Deflazacort	271
Decme - Dihydroergocristin	303	Deflexol - Zoxazolamin	1066
Decobam B12 - Cobamamid	235	Deflogin - Oxyphenbutazon	711
Decoderm (TBN) - Dexamethason	280	Deflogon - Ibuproxam	483
Decoderm (E.Merck) - Flupredniden	404	Deflucold	270
Decofed - Pseudoephedrin	816	Defluina peri - Buflomedil	135
Decofluor - Dexamethason	280	Defosfamid	271
Decolan - Desoximetason	279	Defstan - Lofepamin	556
Decolgen	269	Degan - Metoclopramid	614
Decolsin	270	Degermon - Dibromsalicil	292
Deconal - Decolgen	269	Degest - Phenylephrin	754
Decongest - Xylometazolin	1057	Degest - 2 - Naphazolin	648
Decongestant syrup - Pseudoephedrin	816	Degonan - Mazindol	575
Decortasmyl - Prednisolon	588	De graafina - Estradiol	358
Decortilen - Prednyliden	787	Degrafal D3 - Colecalciferol	239
Decortin (Mý) - Desoxycorton	279	Degranol - Mannomustin	572
Decortin (E.Merck) - Prednison	790	Degraspasmin - Isoxsuprin	513
Decortin - H - Prednisolon	787	Degripol - Propyphenazon	811
Decortin - H - Kristallssuspension - Prednisolon	787	Dechanogen	
Decortisyl - Prednison	790	Dehidrocolin - Dehydrocholic acid	270
Decorton (Leciva, Czech) - Desoxycorton	279	Dehist - Brompheniramin	132
Decorton (Salfa, Italia) - Prednison	790	Dehistin - Tripeleennamin	996
Decosterone - Desoxycorton	279	Dehydroandrosterone - Prasteron	785
Decrelip - Gemfibrozil	425	Dehydrobenzperidol - Droperidol	331
Decreten - Pindolol	763	Dehydrochloromethyltestosterone - Chlorodehydromethyltestosteron	196
Dectancil - Dexamethason	280	Dehydrochol - Dehydrocholic acid	271
Dectancyt	280	Dehydrocholic acid	271
Decylon - Undecylenic acid	1090	Dehydrocholsaure - Dehydrocholic acid	271
Dediol - Alfalcidol	29	Dehydrochol spofa - Dehydrocholic acid	271
Dedrid	484	Dehydroemetin	271
Dedrogyl	147	Dehydroepiandrosterone - Prasteron	785
Dedyl - Diisopropylamin	305	Dehydromethyltestosterone - Metandienon	399
Dee - Osterol - Ergocalciferol	351	Dehydrosanol - Bemetizid	97
Deep Heat	270	Deidran - Hydrochlorothiazid	467
Défanyl - Amoxapin	55	Deidrocortisone - Prednison	790
Defaten - Niclosamid	662	Deiten - Nitrendipin	673
Defaxina - Cefalexin	169	Dekacort - Dexamethason	280
Defebrin	270	Dekacuran - Decamethonium bromid	268
Defekton - Carpipramin	165	Dekadin - Dequalinium chlorid	276
Defencin - Isoxsuprin	513	Dekalax - Bisacodyl	121
Defense F.C - Cimetidin	209	Dekasol - Dexamethason	280
Defenyl - Amoxapin	55	Dekatravel - Dimenhydrinat	307
Deferoxamin	270	Dekinet - Biperiden	120
Defase F.C - Cimetidin	209	Dekort - Dexamethason	280
Defibrase - Batroxobin	93	Dekristol - Ergocalciferol	351
Defibrotid	270	Deksamet - Dexamethason	280
Decficol - Bisacodyl	121	Deksofen - Dextropropoxyphen	287
Defiltran - Acetazolamid	10	Dek - Tabs - Diethylcarbamazin	298
Defirin - Desmopressin	278	Delacillin - Amoxicilin	55
Deflamat - Diclofenac	293	Delacurarine - Tubocurarin chlorid	1004
Deflamene - Formocortal	410	Deladire - Sulfadimidin	907
Deflamon - Metronidazol	617	Deladroxate - Estradiol	358

Deladroxone - <i>Algeston acetophenid</i>	31	Delta - <i>Asverin - Tipepidin</i>	968
Delagil - <i>Chloroquin</i>	196	Deltabronquidiazina CP - <i>Theophylin</i>	948
Delakmin - <i>Calcifediol</i>	147	Delta - <i>Cortel - Prednisolon</i>	787
Delalutin - <i>Hydroxyprogesteron</i>	476	Delta cortelan - <i>Prednison</i>	790
Delapril hydrochlorid	271	Deltacortenol - <i>Prednisolon</i>	790
Delatest - <i>Testosteron</i>	941	Deltacortenolo - <i>Prednisolon</i>	787
Delatesteryl - <i>Testosteron</i>	941	Deltacortilen - <i>Prednisolon</i>	787
Delavan - <i>Methylbenzethonium chlorid</i>	607	Deltacortisone - <i>Prednison</i>	787
Delaxin - <i>Methocarbamol</i>	605	Deltacortone	790
Delcain "roques"	271	Deltacortone - <i>Prednison</i>	790
Delcilline - <i>Penicillin G procain</i>	798	Deltacortril - <i>Prednisolon</i>	787
Delco - <i>Lax - Bisacodyl</i>	121	Deltacyl - <i>Dexamethason</i>	280
Delco - <i>Retic - Hydrochlorothiazid</i>	467	Delta dome - <i>Prednison</i>	790
Delcortin - <i>Prednison</i>	790	Deltafluprène - <i>Dexamethason</i>	280
Delcortol - <i>Prednisolon</i>	787	Delta - <i>Genacort - Prednisolon</i>	787
Delesan - <i>Dimeticon</i>	309	Delta - <i>Hycortol - Prednisolon</i>	787
Delestrec - <i>Estradiol</i>	358	Deltahydrocortisone - <i>Prednisolon</i>	787
Delestrogen - <i>Estrogen - Estradiol</i>	358	Delta - <i>Larma - Prednisolon</i>	787
Deletus	271	Deltalin - <i>Ergocalciferol</i>	351
Deletus - <i>A liquid</i>	272	Deltalone - <i>Prednisolon</i>	787
Deletus - <i>D liquid</i>	272	Deltamine - <i>Pemolin</i>	730
Deletus - <i>P liquid</i>	272	Deltan Berna - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	309
Delfen - <i>Nonoxinol</i>	678	Deltanyne - <i>Dronabinol</i>	330
Delgamet - <i>Amfepramon</i>	44	Delta prenovis - <i>Prednison</i>	790
Delgesic - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Delta (Arnaldi, Italia) - <i>Ergocalciferol</i>	351
Delica - sol - <i>Dequalinium chlorid</i>	276	Deltasolone - <i>Prednisolon</i>	787
Delimimun - <i>Inosin pranobex</i>	493	Deltasone - <i>Prednison</i>	790
Delin - <i>Dequalinium</i>	276	Deltastab - <i>Prednisolon</i>	787
Delipid (Helsinki) - <i>Clofibrac acid</i>	225	Deltatrione - <i>Prednison</i>	790
Delipid (Milano) - <i>Tiadenol</i>	960	Deltavit - <i>Ergocalciferol</i>	351
Delipo - <i>Fluocinonid</i>	400	Deltazem - <i>Diltiazem</i>	306
Delipoderm - <i>Promestrien</i>	804	Deltelan - <i>Prednisolon</i>	787
Deliproct	272	Deltidrosol - <i>Prednisolon</i>	787
Delitex - <i>Lindan</i>	550	Deltin - <i>Sulfadimethoxin</i>	907
Deliton - <i>Clotiapiin</i>	231	Deltisolone - <i>Prednisolon</i>	787
Deliva - <i>Clofibrat</i>	224	Deltison - <i>Prednison</i>	790
Delixi - <i>Permethrin</i>	741	Deltolio - <i>Prednisolon</i>	787
Delladec - <i>Dexamethason</i>	280	Deltra - <i>Prednison</i>	790
Delmadinon	272	Délursan 250 - <i>Ursodeoxycholic acid</i>	1016
Delmate - <i>Delmadinon</i>	272	Del - Vi - A - <i>Retinol</i>	838
Delmeson - <i>Fluorometholon</i>	401	Delvinal - <i>Vinbarbital</i>	1034
Delmiton - <i>Heptaminol</i>	456	Delvosteron - <i>Proligeston</i>	803
Delmofulvina - <i>Griseofulvin</i>	442	Demacot	428
Delonal - <i>Alclometason</i>	27	Demadex - <i>Torasemid</i>	979
Delorazepam	272	Demalit - <i>Lithium (Muóí)</i>	554
Delpen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751	Démanol (acéglutamate de) - <i>Deanol</i>	268
Delphi - <i>Triamcinolon</i>	984	Demanyl phosphat	272
Delphicort - <i>Triamcinolon</i>	984	Demasorb - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	309
Delpral - <i>Tiapid</i>	960	Demavet - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	309
Delprim - <i>Trimethoprim</i>	994	Demax - <i>Clofedanol</i>	233
Delprosyn - <i>Propicilin</i>	808	Demecarium bromid	272
Delsepectin - <i>Spectinomycin</i>	893	Demeclocyclin	272
Delsym - <i>Dextromethorphan</i>	286	Demecolcin	273
Delta - 9 - <i>THC - Dronabinol</i>	330	Demecyclin	273

Demegeston	273	Dentosmin - Chlorhexidin	193
Demelverin	273	Deobesan - Fenfluramin	382
Demeplus - Demeclocyclin	272	Deolin - Theophylin	948
Deme - Proter - Demeclocyclin	272	De - Oxin - Etofylin	371
Demer - Idine - Pethidin	742	Deoxycortone acetate - Desoxycorton	297
Demerol	273	Deoxymykoin - Doxycyclin	327
Demeso - Dimethyl sulfoxid	309	Deoxyribonucleic acid	275
Demetetra - Demeclocyclin	272	D.E.P	275
Demetex - Diflucortolon	300	Depakene - Valproic acid	1021
Déméthylchlorotétracycline - Demeclocyclin	272	Dépakine - Valproic acid	1021
Demethylzimelidine - Nomelidin	678	Depakote - Valproat semisodium	1020
Demetilina - Metampicilin	598	Depalept - Valproic acid	1021
Demetracilin - Demecolcyclin	272	Depallethrin	275
Demetracilin - Demecolcyclin	272	Depamide - Valpromid	1021
Demetrin - Prazepam	786	Dep Andro - Testosteron	941
Demexiptilin	273	Deparkin - Diethazin	297
Demiax - Xipamid	1056	Déparon - Demexiptilin	273
Demicardio - Dilazep	305	Depas - Etizolam	369
Demidone - Hydroxypethidin	476	Depasan - Spartein	891
Demigran - Flumedroxon	397	Depcorlutin - Medroxyprogesteron	581
Deminase - Tilactase	965	Depen - Penicillamin	732
Demo - Cinéol - Dextromethorphan	286	Depepsen - Sodium amylosulfat	879
Democracin - Tetracyclin	943	Depersolone	575
Demoksil - Amoxicilin	55	Dep Gynogen - Estradiol	358
Demolaxin - Bisacodyl	121	Depicor 10 - Nifedipin	665
Demolox - Amoxapin	55	D - Epifrin - Dipivefrin	316
Demoplas - Phenylbutazon	753	Depigman - Monobenzon	632
Demotil - Diphemanil metilsulfat	313	Depinar - Cyanocobalamin	255
Demovis - Quingestanol	826	Depin E retard - Nifedipin	665
Demoxepam	273	Dep insulin - Insulin zinc dých treo (vô định hình)	497
Demoxytocin	273	Depix - Furosemid	416
Demser - Metirosin	614	Depixol - Flupentixol	403
Demsodrox - Dimethyl sulfoxid	309	Depleil - Teclothiazid	931
Denapol - Cinnarizin	211	Dep Medalone - Methylprednisolon	610
Denatonium benzoat	274	Depo - Cer - O - Cillin - Almecilin	36
Denaverin	274	Depocillin - Penicilin G procain	798
Denaxpren - Naproxen	648	Depo - Clinovir - Medroxyprogesteron	581
Dencyl - Clofedanol	223	Depocural - Clemizol penicilin	219
Dendrid - Idoxuridin	484	Depodillar - Paramethason	724
Denegyt - Decimemid	269	Depoestra - Estradiol	358
Denol - Bismuthat, trikali dicitrato	122	Depofemin - Estradiol	358
De - Nol - Bismuthat, trikali dicitrato	122	Depofollan - Estradiol	358
De - Noltab - Bismuthat, trikali dicitrato	122	Depogamma - Hydroxocobalamin	474
Denopamin	274	Depogen - Estradiol	358
Dénoral	274	Depoject - Methylprednisolon	610
Denoral syrup	274	Depo - Lemod - Methylprednisolon	610
Dentake	275	Depolut - Hydroprogesteron	467
Dentalfluoro - Sodium fluorid	881	Depo - Map - Medroxyprogesteron	581
Dentigoa Forte - Ibuprofen	482	Depo - Medrate - Methylprednisolon	610
Dentigoa N - Phenazon	745	Depo - Medrol - Methylprednisolon	610
Dentition - Amylocain	62	Depo - Medrone - Methylprednisolon	610
Dentocar - Sodium fluorid	881	Depo - Moderin - Methylprednisolon	610
Dentojel - Quinin	827	Deponit - Nitroglycerin	675

Depo - Nortestonate - Nandrolon	647	Depyrel - Trazodon	982
Depo - Penicillin - Penicilin G procain	798	Deq	275
Depo - Pred - Methylprednisolon	610	Dequacets - Dequalinium chlorid	276
Depo - Predatate - Methylprednisolon	610	Dequadin - Dequalinium chlorid	276
Depo - Prodasone - Medroxyprogesteron	581	Dequafungan - Dequalinium chlorid	276
Depo - Progevera - Medroxyprogesteron	581	Dequalinium chlorid	276
Depo - Promone - Medroxyprogesteron	581	Dequaspon - Dequalinium chlorid	276
Depo - Provera - Medroxyprogesteron	581	Dequavagyn - Dequalinium chlorid	276
Deposal - Morpholin salicylat	635	Dequavet - Dequalinium chlorid	276
Depostat	430	Dequin - Dequalinium chlorid	276
Depostomead - Testosteron	941	Deracyn - Adinazolam	22
Deposul - Sulfadimethoxin	907	Deralin - Propranolol	809
Depo Androteston - Testosteron	941	Derantel - Cefalexin	169
Depot B12 - Hydroxocobalamin	474	Derbac - Carbaril	157
Depotest - Testosteron	941	Derbac - M - Malathion	571
Depo - Testadiol - Testosteron	941	Derbinolum - Bismuth subgallat	122
Depo - Testosterone - Testosteron	941	Dercusan - Tosylchloramid natri	979
Depot - H15 - Insulin Hoechst - Insulin người	495	Derectim	46
Depot - H - Insulin Hoechst - Insulin người	495	Derflo - Diflorason	300
Depot - Insulin Hoechst - Insulin, aminoquinurid	495	Derganil - Sulfasuccinamid	913
Depot - Insulin Horm - Insulin, tiêm protamin zinc	496	Dergiflux - Dihydroergotamin	303
Depot - Insulin S Hoechst - Insulin, aminoquinurid	494	Dergolyoc - Dihydroergotamin	303
Depot - Padutin - Kallidinogenase	519	Dergotamine - Dihydroergotamin	303
Deprakine - Valproic acid	1021	Dergott - Dihydroergotamin	303
Depral - Sulpirid		Derinox	275
Deprancol - Dextropropoxyphen	287	Deripen - Penethamat hydriodid	731
Deprazolin - Prazosin	786	Derizene - Phenylephrin	754
Deprenil - Opipramol	694	Dermabet - Betamethason	112
Deprenon - Phenylalanin	753	Dermacaine - Cinchocain	211
Déprényl - Selegilin	870	Dermacalm - Hydrocortison	469
Depressin - Propizepin	808	Dermacid	713
Deprin - Alloclamid	34	Dermacol cream	275
Deprinil	556	Dermacort - Hydrocortison	469
Deprodon	275	Dermacortine - F - Hydrocortison	469
Deproic - Valproic acid	1021	Dermacure - Miconazol	620
Depronal - Dextropropoxyphen	287	Dermadex (Glaxo) - Clobetasol	222
Depryn - Alloclamid	39	Derma - Europuran - Dequalinium chlorid	276
Depsococaine - Cocain	236	Dermaflex - Urê	1012
Depson - Lactic acid	534	Dermaflor - Diflorason	300
Dep - Test - Testosteron	941	Dermafur - Furazolium chlorid	415
Dep - Testosterone - Testosteron	941	Dermagan - Diacetazolol	289
Deptopril - Captopril	155	Derm - Aid - Hydrocortison	469
Deptran (Beecham) - Bromazepam	129	Dermairiol - Tretinoin	983
Deptran (Alphapharm, Australia) - Doxepin	326	Dermaisom - Fluocinolon acetonid	399
Deptropin	275	Dermalar - Fluocinolon acetonid	399
De Pulmin - Fenspirid	385	Dermaline - Dithranol	320
Dépuratif Richelet vitamin PP	275	Dermalite	276
Depurgan	275	Dermaplus - Fluocinolon acetonid	399
		Dermaren - Dichlorison	293
		Derma - Soft - Salicylic acid	861
		Dermatol - Bismuth subgallat	122
		Dermaton - Clofenvinfos	224
		Dermatop - Prednicarbat	787
		Dermatural - Oxymethurea	711

Dermaval - Diflucortolon	300	Dermovate cream	274
Dermax - Dexamethason	280	Dermovate - Clobetasol	222
Dermazin - Sulfadiazin	906	Dermoxin - Clobetasol	222
Dermazol	335	Dermoxinale - Clobetasol	222
Derm Cort - Hydrocortison	469	Dermoxyl - Benzoyl peroxid	105
Dermfilm - Dimeticon	309	Dermtex - Hydrocortison	469
Dermialgida Liquido - Dimethyl sulfoxid	309	Derol soluble - Acetylsalicyclic acid	13
Dermichthol - Ichthammol	483	Deronil - Dexamethason	280
Dermiclone	277	Deronyl - Fominoben	408
Dermicort - Beclometason	94	Derso C/TCC - Triclocarban	989
Dermicort - Cortibion	245	Derugin - Tretinoin	983
Dermidon - Policresulen	778	Désacé - Deslanosid	278
Dermil - Fluocinolon acetonid	399	Desacetyl - metylcolchicin - Demecolcin	273
Dermiline - Dextranomer	285	Desaci - Deslanosid	278
Dermisone Beclo - Beclometason	94	Desacil - Deslanosid	278
Dermistina - Diphenhydramin	314	Desacol collyre	245
Dermizol - Betamethason	112	Desacort - Dexamethason	280
Dermo - Pyridoxin	820	Desacort - Beta - Betamethason	112
Dermobeta - Fluocinolon acetonid	399	Desacortone - Dexamethason	280
Dermobiomar - Flucinolol acetoinid	399	Désaglybuzole - Glybuzol	438
Dermo chabre B6 - Pyridoxin	820	Desal - Furosemid	416
Dermochinona - Monobenzon	632	Desalark - Dexamethason	280
Dermocoat - Benzocain	104	Desamide - Disulfamid	319
Dermocortal - Hydrocortison	469	Desaminoxitytocin - Demoxytocin	273
Dermodrin - Diphenhydramin	314	Desamon - Benzethonium chlorid	103
Dermofar	276	Desanden - Benzoyl peroxid	105
Dermofil - Fluocinolon acetonid	399	Désatura - Allopurinol và Benzbromaron	34-103
Dermo framan - Fluocinolon acetonid	399	Desaval - Dexamethason	280
Dermofungin - Cloxiquin	233	Descinolon	277
Dermohex - Hexachlorophen	458	Desclidium - Viquidil	1038
Dermo - Hidrol - Desoximetason	279	Descocin - Thiamphenicol	952
Dermojuvetus - Tretinoin	983	Desconasal - Xylometazolin	1057
Dermokalixan	277	Desconex - Loxapin	562
Dermolate - Hydrocortison	469	Descongestionante nasal - Naphazolin	648
Dermolen - Hydrocortison	469	Desdemin - Furosemid	416
Dermolin - Fluocinolon acetonid	399	Desenex - Undecylenic acid	1040
Dermomagis - Fluocinolon acetonid	399	Desenovis - Xenyhexenic acid	1055
Dermonilo - Diflorason	300	Desentol - Diphenhydramin	314
Dermonistat - Miconazol	620	Deseril	612
Dermo - Nydol - Prednisolon	787	Desernil - Methysergid	612
Dermophyl - Fluocinolon acetonid	399	Deserol - Bromazin	129
Dermoplast - Benzocain	104	Deseronil - Dexamethason	280
Dermosa cusi aureomicina - Chlortetracyclin	202	Deserpidin	277
Dermosa cusi dercusan - Tosylchloramid natri	979	Deserril - Methysergid	612
Dermosa cusi penicillina - Benzylpenicilin	107	Desfebre - Paracetamol	721
Dermosol - Betamethason	112	Desferal - Deferoxamin	270
Dermosolon	277	Desferin - Deferoxamin	270
Dermo - Stérol - Benzalkonium chlorid	101	Desferrin - Deferoxamin	270
Dermotergol - Fluocinolon acetonid	399	Desferrioxamine mesylate - Deferoxamin	270
Dermotherma N - Nicotinic acid	663	Desfluran	277
Dermo - Trosyd - Tioconazol	967	Desglucolanatosid C - Acetyldigoxin	12
Dermovaleas - Betamethason	112	Desglugastrin	277
		Desick - Dimenhydrinat	307

Désinfectant rhodia - Thiram	957	Detensid - Bisoprolol	123
Desintan - Lindan	550	Detensiel	123
Desipramin	277	Detensol - Propranolol	809
Desiron - Benzalkonium chlorid	101	Dethyron - Dextrothyroxin	288
Desitur - Cetrimonium bromid	187	Dethyrona - Dextrothyroxin	288
Deslanosid	278	Dethyrone - Dextrothyroxin	288
Deslorelin	278	Deticène - Dacarbazin	264
Desma - Diethylstilbestrol	298	Detigon - Clofedanol	223
Desmanol - Chlorhexidin	193	Detin D - 3 - Colecalciferol	239
Desmethyldiazepam - Nordazepam	679	DETMS - Dihydroergotamin	303
Desmethylimipramine - Desipramin	277	Detoxalgine	280
Desmoid - Methylthioninium chlorid	612	Detoxasi - Cogalactoisomerase	238
Desmopressin	278	Detraïne - Propanocain	807
Desmospray - Desmopressin	278	Detravis - Demeclocylin	272
Desobesi - M - Fenproporex	384	Detreomycyna - Chloramphenicol	189
Desoblit - Bencyclan	98	Detreopal - Chloramphenicol	189
Désocort	278	Detrulisin - Emepromium bromid	340
Desogen fest - Dofamium chlorid	323	Dettol - Chloroxylenol	198
Desogen flussig - Toloconium metilsulfat	976	Detulin - Vitamin E	1043
Desogestrel	278	Déturgylone - Prednazolin	787
Desomedine - Hexamidin	458	Deturid - Pheneturid	747
Desomorphin	278	Detusso - Noscapi	685
Desone - Desonid	278	Detyroxin - Dextrothyroxin natri	288
Desonid	278	Deumacard - Pentetazol	735
Desonol - Desonid	278	Deursil - Ursodeoxycholic acid	1016
Desopam - Trilostan	992	Deuslon - A - Estriol	360
Desopam - Chlorphentermin	199	Devacyclin (ó.tiêm) - Oxytetracyclin	713
Desopimón	199	Devacyclin (thuốc uống) - Tetracyclin	943
Desowen - Desonid	278	Devaguanil - Sulfaguanidin	908
Desoximetason	279	Devaleksin - Cefalexin	169
Desoxycorton	279	Devalene	280
Desoxyephedrine - Metamfetamin	597	Devalgin - Metamizol natri	597
Desoxyn - Metamfetamin	597	Devamycetin - Chloramphenicol	189
Desoxypentose nucleic acid	275	Devan - Dexamethason	280
Desoxyribonuclease	279	Devaron - Colecalciferol	239
DESP - Fenspirid	385	Develin - Dextropropoxyphen	287
Desperal - Deformaxamin	270	Devermin - Niclosamid	662
Desphen - Chloramphenicol	189	Deverol - Spironolacton	895
Desquaman - Pyrithion kêm	821	Devidon - Trazodon	982
Desquam - X - Benzoyl peroxid	105	Devincan	1035
Desson - Chloroxylenol	198	De - Vi - Sol - Ergocalciferol	351
D - Est - Estradiol	358	Devonian - Pivampicilin	351
Destolit - Ursodeoxycholic acid	1016	Devonian - Pivampicilin	775
Destrobac - Povidon - Iod	784	Devrom - Bismuth subgallat	122
Destrol - Diethylstilbestrol	298	Devryl - Clomacran	226
Destromyde - Dextran	284	Dexa - Dexamethason	280
Desuric - Benzbromaron	103	Dexa - Aldon - Dexamethason	280
Desurin - Desmopressin	278	Dexabene - Dexamethason	280
Desurol - Oxolinic acid	706	Dexa - Brachialin N - Dexamethason	280
Desyrel - Trazodon	982	Dexacap - Captopril	155
Detajmium bitartrat	279	Dexacef - Cefadroxil	169
Detapac - Calci trinatri pentetat	152	Dexacen - Dexamethason	280
Detaril - Pipradol	769	Dexacen - 4 - Dexamethason	280
Detemes - Dihydroergotamin	303	Dexachel - Dexamethason	280

Dexacilline - <i>Epicilin</i>	347	Dexbrompheniramin	283
Dexacil	280	Dexchlorpheniramin	283
Dexacol	245	Dex - Cillin - <i>Epicilin</i>	347
Dexacloge	428	Dexcloram	245
Dexaclor	245	Dexcon - <i>Dextromethorphan</i>	286
Dexacort - <i>Dexamethason</i>	280	Dexedrine - <i>Dexamfetamin</i>	282
Dexacortal - <i>Dexamethason</i>	280	Dexenten - <i>Diffucortolon</i>	300
Dexacortin - <i>Dexamethason</i>	280	Dextimid	283
Dexacortisyl - <i>Dexamethason</i>	280	Dęfenfluramin	283
Dexadent	280	Dexine - <i>Glucose</i>	287
Dex - A - Diet - <i>Phenylpropanolamin</i>	756	Dexinolon Salbe - <i>Dexamethason</i>	280
Dexadreson - <i>Dexamethason</i>	280	Dexinoral - <i>Dexamethason</i>	280
Dexafarma - <i>Dexamethason</i>	280	Dexir - <i>Dextromethorphan</i>	286
Dexafort - <i>Dexamethason</i>	280	Dexitac - <i>Cafein</i>	145
Dexagen	422	Dexium - <i>Calci dobesilat</i>	147
Dexa - Helvacort - <i>Dexamethason</i>	280	Dxivacain	284
Dexa - Inject - <i>Dexamethason</i>	280	Dexlacyl	112
Dexair - <i>Dexamethason</i>	280	Dexmethsone - <i>Dexamethason</i>	280
Dexal - <i>Ketoprofen</i>	526	Dexnon - <i>Levothyroxin</i>	546
Dexa - Life - <i>Dexamethason</i>	280	Dexnorgestrelum - <i>Levonorgestrel</i>	545
Dexalocal - <i>Dexamethason</i>	280	Dexofan - <i>Dextromethorphan</i>	286
Dexa - Mamallet - <i>Dexamethason</i>	280	Dexofen - <i>Dextropropoxyphen</i>	287
Dexambutol - <i>Ethambutol</i>	364	Dexol - <i>Dexpanthenol</i>	284
Dexamecortine - <i>Dexamethason</i>	280	Dexol T.D - <i>Calci pantothenat</i>	149
Dexamed - <i>Dexamethason</i>	280	Dexomedin - <i>Hexamidin</i>	458
Dexametaluy - <i>Dexamethason</i>	280	Dexone - <i>Dexamethason</i>	280
Dexameth - <i>Dexamethason</i>	280	Dexoral - <i>Dexamethason</i>	280
Dexamethadrone - <i>Dexamethason</i>	280	Dextepa - <i>Timonacic</i>	966
Dexamethason	280	Dexoal hydrochloride - <i>Metamfetamin</i>	597
Dexamfetamin	282	Dexoadrol	284
Dexamin - <i>Dexamfetamin</i>	282	Dexpanthenol	284
Dexamiso - <i>Dexamethason</i>	280	Dexpin	286
Dexamisol	283	Dexpropranolol	284
Dexamonozon - <i>Dexamethason</i>	280	Dextramin	284
Dexampex - <i>Dexamfetamin</i>	282	Dexsone - <i>Dexamethason</i>	280
Dexamphaetamini sulphas - <i>Dexamfetamin</i>	282	Dextamina B1 - <i>Thiamin</i>	951
Dexan - <i>Dexamethason</i>	280	Dextamina B6 - <i>Pyridoxin</i>	820
Dexane - <i>Dexamethason</i>	280	Dextamina C - <i>Ascorbic acid</i>	75
Dexaneric - <i>Dexamethason</i>	280	Dextelan - <i>Dexamethason</i>	280
Dexaplast - <i>Dexamethason</i>	280	Dexten - <i>Dexamfetamin</i>	282
Dexapolcort - <i>Dexamethason</i>	280	Dextphan - <i>Dextromethorphan</i>	286
Dexapolyfra	283	Dextran	284
Dexport - <i>Dexamethason</i>	280	Dextran sắt (Phúcc hợp)	285
Dexapos - <i>Dexamethason</i>	280	Dextran LD 1 - <i>Dextran</i>	284
Dexa - Rhinosan - <i>Dexamethason</i>	280	Dextranomer	285
Dexasan - <i>Dexamethason</i>	280	Dextrarine - <i>Dextran</i>	284
Dexa - Scheroson - <i>Dexamethason</i>	280	Dextraven 70 - <i>Dextran</i>	284
Dexason - <i>Dexamethason</i>	280	Dextraven 110 - <i>Dextran</i>	284
Dexasone - <i>Dexamethason</i>	280	Dextraven 150 - <i>Dextran</i>	284
Dexatrim - <i>Phenylpropanolamin</i>	756	Dextriferron	285
Dexaven - <i>Dexamethason</i>	280	Dextroamphetamine Phosphate	282
Dex - A - Vet - <i>Dexamethason</i>	280	Dextrobenzetimid - <i>Dextimid</i>	283
Dexa - Wolner - <i>Dexamethason</i>	280	Dextrocaine - <i>Cocain</i>	236
Dexa - Wolner Topica - <i>Dexamethason</i>	280	Dextrochlorpheniramine -	

<i>Dexchlorpheniramin</i>	283	DHQ - Hydroquinidin	473
Dextrofemin	286	DHS Zinc Shampoo - Pyrithion Kēm	821
Dextro med - Dextrose	287	DHT - Dihydrotachysterol	304
Dextromethorphan	286	DHT - Aerosol - Proxyphylin	876
Dextromon - Dextrose	287	Diabacil - Rifampicin	844
Dextromoramid	287	Diabaryl - Chlorpropamid	201
Dextromycetin - Chloramphenicol	189	Dia - basan - Glibenclamid	432
Dextron - Dextromethorphan	286	Diabefagos - Metformin	600
Dextro - Profetamine - Dexamfetamin	282	Diabemide - Chlorpropamid	201
Dextropropoxyphen	287	Diaben - Tolbutamid	974
Dextrophan	287	Diabenor - Glisolamid	436
Dextrose	287	Diabenyl - Diphenhydramin	314
Dextrosulfenidol - Thiamphenicol	952	Diaberit - Metformin	600
Dextrosium (Glucosum) anhydricum - Dextrose	287	Diabet - Chlorpropamid	201
Dextrothyroxin natri	288	Diabeta - Glibenclamid	432
Dexyl - Dexamethason	280	Diabetabs - Chlorpropamid	201
Dey - Dose - Atropin	81	Diabetal - Phenformin	747
Dey - Dose - Isoetarin	508	Diabetol - Tolbutamid	974
Dey - Dose - Isoprenalin	510	Diabeton (Italia) - Carbutamid	162
Dey - Dose - Orciprenalin	696	Diabeton (Pháp) - Gliclazid	434
Dey Dose - Racepinefrin	830	Diabeton Metilato - Tolbutamid	974
Dey - Lute - Isoetarin	508	Diabetoplex - Carbutamid	162
Dey - Lute - Orciprenalin	696	Diabetoral - Chlorpropamid	201
Dezocin	288	Diabetose - Tolbutamid	974
Dezone - Dexamethason	280	Diabewas - Tolazamid	979
DFA - Difenpiramid	299	Diabexan - Chlorpropamid	201
DFOA - Deferoxamin	270	Diabex SR - Metformin	600
DFOM - Deferoxamin	270	Diabinese - Chlorpropamid	201
D- forte - Ergocalciferol	351	Diabiphage	288
D.F.P - Dyfos	333	Diabis - Phenfomin	747
5 - DFUR - Doxifluridin	327	Diabitex - Chlorpropamid	201
DFV - Diflucortolon	300	Diaboral - Glycylamid	439
DHA - Xem bd. Maxepa	574	Diabrezide - Gliclazid	434
DHA - S - Prasteron	785	Diabutan - Carbutamid	162
Dhasedyl	288	Diabutos - Tolazamid	979
Dhacodine compound	288	Diaceplex - Diazepam	289
Dhacopan - Hyoscin butylbromid	478	Diacerein	288
Dhacort - Hydrocortison	469	Diacetazolol	289
Dhalumag	288	Diacéthiamine, chlorhydrate de - Acetiamin	10
Dhamol - Paracetamol	721	Diacetylaminoozotoluenum - Diacetazolol	289
Dhasolone - Prednisolon	787	Diacetylcystein	289
Dhatracin - Tetracyclin	943	Diacetylmorphin	289
Dhatrin - Co - trimoxazol	249	Diacetylcystein - Mucothioli	637
DHC 60 - Dihydrocodein	303	Diacetylpyrocatechic acid - Dipyrocytyl	318
DHC continus - Dihydrocodein	303	Diacetylrhein - Diacerein	289
DHE - Dehydroemetin	271	Diacetylthiamine - Acetiamin	10
DH - Ergotoxin	237	Diacid - Carbomal	162
DHEA - Prasteron	785	Diacillin - Ampicillin	58
D.H.E - 45 - Dihydroergotamin	303	Diacin - Nicotinic acid	663
DH - Ergotamin - Dihydroergotamin	303	Di - Acipen V - Phenoxymethylpenicilin	751
DHE - Tablinen - Dihydroergotamin	303	Dia - Colon - Lactulose	535
DHPG sodini - Ganciclovir	421	Diacor - Diltiazem	306
DHPP - Oxipurinol	705	Diacrid - Acriflavinium chlorid	18

Diacromone	608	Diangetic - Diantalvic	289
Di - Actane - Naftidrofuryl	644	Dianor - Norethisteron	680
Diactol - Ergocalciferol	351	Dianorm - Gliclazid	434
Diacure - Loperamid	558	Diantalvic	289
Diadax - Phenylpropanolamin	756	Dianthone - Dantron	266
Di - Ademil - Hydroflumethiazid	472	Diapam - Diazepam	289
Diadol - Allobarbitol	34	Diaparene - Methylbenzethonium chlorid	607
Di - Adreson - Prednison	790	Diapax - Chlordiazepoxid	192
Di - Adreson - F - Prednisolon	787	Diaperos - Phenbutamid	746
Diadril - Meclozin	579	Diaphénylsulfone - Dapson	267
Dia - Eptal - Glibenclamid	432	Diaphyllin - Aminophyllin	49
Diaethylnicotinamidum - Nikethamid	669	Diapine - Diazepam	289
Diafast - Attapulgit	82	Diapid - Lypressin	505
Diafen - Diphenylpyralin	315	Diaplac - Erythrosin natri	356
Diaflexol - Phentrobamat	752	Diapressin - Diazoxid	291
Diaforil - Acetylsalic acid	13	Di - Ap - Trol - Phendimetrazin	746
Diafomin - Phenformin	747	Diaricin	908
Diafuron - Furazolidon	415	Diaqua - Hydrochlorothiazid	467
Diafusor - Nitroglycerin	675	Diarbaron	289
Diagastrin - Desglugastrin	277	Diarlac	289
Diaginol - Sodium acetrizoat	878	Diarresec - Loperamid	558
Dialag - Diazepam	289	Diarsed - Diphenoxylat	310
Dialferin - Alcuronium chlorid	27	Diart - Azosemid	88
Dial - a - gesic - Paracetamol	721	Diasatin - Oxyphenisatin	712
Dialicor - Etafenon	362	Diasectral - Acebutolol	6
Dialip - Lypressin	505	Diasone sodium - Aldesulfon natri	28
Dialloferin - Alcuronium cholrid	27	Diasorb	82
Diallylbarbituric acid - Allobarbitol	34	Diaspasmyl	811
Diallymalum - Allobarbitol	34	Diastal - Bufeniod	135
Dialose	289	Diastal - Aminohydroxybutyric acid	48
Dialoxin - Digoxin	302	Diastatin - Nystatin	688
Di - Alrenal - Algeldrat	30	Diaste - M - Hyoscin butylbromid	478
Dialume - Algeldrat	30	Diaster - Cortivazol	248
Diamel - EX - Chlorpropamid	201	Diasulfa - Salfadimethoxin	907
Diamethine - Dimethyltubocurarinum chlorid	309	Diasulfon - Tolbutamid	974
Diamicron - Gliclazid	434	Dia - Tablinen - Carbutamid	162
Diamin - Aminophenazon	48	Diatensec - Spironolacton	895
Diaminoazobenzolsulfonamidum - Sulfamidochrysoidin	911	Diathymosulfon	289
Diaminocillina - Benzathin benzylpenicilin	102	Diatin - Elcatonin	338
Diamino - Triazine - Chlorazani	192	Diatol - Tolbutamid	974
Diamocain	289	Diatolil - Buphenin	137
Diamoril - Benzquercin	106	Diatracin - Vancomycin	1022
Diamorphin	289	Diatran - Diazepam	289
Diamox - Acetazolamid	10	Diatrin - Methaphenilen	602
Diampen - Talampicilin	927	Diatrizoic Acid - Sodium amidotrizoat	878
Diamthazole - Dimazol	307	Dia - tuss - Pholcodin	757
Dianabol - Metandienon	599	Diaz - Diazepam	289
Diacina - Pivampicilin	775	Diazebrum - Chlordiazepoxid	192
Diandrin - Methandriol	602	Diazeфар - Diazepam	289
Dianeal low calcium (2,5 mEq/l) - Dung dịch thẩm phân		Diazeфонate - Chlordiazepoxid	192
Dianeal PD2 Peritoneal - Dung dịch thẩm phân		Diazem - Diazepam	289
		Diazem - Diltiazem	306
		Diazemuls - Diazepam	289
		Diazep - Diazepam	289

Diazepam	289	Dibucaine - Cinchocain	211
Diazetard - Dexamethason	280	Dibuline - Dibutolin sulfat	292
Diazidem - Diazepam	289	Dibupyron	292
Diazil - Sulfadimidin	907	Dibusadol	292
Diazinol - Sulfadimidin	907	Dibutamide - Ambucetamid	43
Diazinol - Sulfadimethoxin	907	Dibutil - Profenamin	800
Diazolium - Mebhydrolin	577	Dibutolin sulfat	292
Diazomid - Acetazolamid	9	Dibutyl-naphthalene sodium salt	880
Di - Azo - Mul - Sulfadiazin	906	DIC - Dacarbazin	264
Diazoxid	291	Dica - Lonidamin	558
Diazyl dulcet - Sulfadiazin	906	Dicain - Tetracain	943
Di - B1 - Thiamin	951	Dicarbethoxythiamine - Cetotiamin	186
Di - B6 - Pyridoxin	820	Dicarbul - Carbutamid	162
Dibadorm N - Diphenhydramin	314	Dicarfen	292
Di - Bal - Rone - Metamizol natri	597	Dicarnitine hydrochloride - Levocarnitin	542
Diban	291	Dicasten - Fentonium bromid	386
Dibazol	99	Dicefalin - Cefradin	179
Dibefanil - Carbutamid	162	Dicel - Fenproporex	384
Dibein - Phenformin	747	Dicertan - Papaverin	720
Dibekacin	291	Dicestal - Dichlorophen	293
Dibelet - Glibenclamid	432	Dicetamin - Cetotiamin	186
Dibemethin	291	Dicetel - Pinaverium bromid	763
Dibencil - Benzathin benzylpenicilin	102	Dichinalex - Chloroquin	196
Dibencoza fort	292	Dichloralantipyrine - Dichloralphenazon	292
Dibencozone - Cobamamid	235	Dichloralphenazon	292
Dibenil - Diphenhydramin	314	Dichloramin T	292
Dibent - Dicycloverin	296	Dichlorchinolinolum - Halquinol	451
Dibenthiamine - Bentiamin	101	Dichlor - dihydroxy - diphenylmethane	293
Dibenyline - Phenoxybenzamin	750	Dichlorison	293
Dibenzepin	292	Dichlorisonum - Dichlorison	293
Dibenzoxine - Noxiptilin	686	Dichlor - Mapharsen - Dichlorophenarsin	293
Dibenzthionum - Sulbentin	903	Dichlormethazanone - Dichlormezanon	293
Dibenzylin - Phenoxybenzamin	750	Dichlormezanon	293
Dibenzylan - Phenoxybenzamin	750	Dichlorobenzalkonium	293
Dibertil - Metoclopramid	614	Dichlorometaxylenol - Dichloroxylenol	293
Dibesone - Betamethason	112	Dichlorophen	293
Dibestil - Diethylstilbestrol	298	Dichlorophenarsin	293
Dibetos - Buformin	136	Dichlorophenum - Dichlorophen	293
Dibigen	270	Dichlorosal - Hydrochlorothiazid	467
Dibilan - Bumadizon	136	Dichlorotetrafluoroethane - Cryofluoran	254
Dibiomylin - Chlortetracyclin	202	Dichloroxylenol	293
Dibizid - Glipizid	435	Dichlorphenamide - Diclofenamid	295
Diblosin - Doxazosin	326	Dichlor - Stapenor - Dicloxacilin	295
Dibondrin - Diphenhydramin	314	Dichlorvos	293
Dibophen - Phenformin	747	Dichlorvosum - Dichlorvos	293
Dibotin - Phenformin	747	Dichlotride - Hydrochlorothiazid	467
Dibromdulcylactol - Mitolactol	628	Dichronic - Diclofenac	293
Dibromopropamidin Isethionat -		Dichysterol - Dihydroctachysterol	304
Dibromopropamidin	292	Dicinone - Etamsylat	363
Dibromotyrosin	292	Diciper - Piperazin	766
Dibrompropamidin	292	Diclac - Diclofenac	293
Dibromsalan	292	Diclasone - Dichlorison	293
Dibromsalicil	292	Diclex - Dicloxacilin	295
Dibrosal - Dibromsalicil	292	Dicloache	293

Diclo - <i>Dicloxacin</i>	295	Dicycloverin	296
Diclo - <i>Diclofenac</i>	293	Dicycol - <i>Dicycloverin</i>	296
Diclo - <i>Attritin - Diclofenac</i>	293	Dicycene - <i>Etamsylat</i>	363
Diclo - <i>basan - Diclofenac</i>	293	Dicynone - <i>Etamsylat</i>	363
Diclobenin - <i>Diclofenac</i>	293	Didandin - <i>Diphenadion</i>	314
Dicloberl - <i>Diclofenac</i>	293	Dida - TDC - 250 - <i>Phenytoin</i>	756
Diclocil - <i>Dicloxacin</i>	295	Didanosin	296
Diclocillin - <i>Dicloxacin</i>	295	Dideral - <i>Propranolol</i>	809
Dicloderm forte - <i>Dichlorison</i>	293	Didione - <i>Ethadion</i>	364
Diclofen - <i>Diclofenac</i>	293	Diditryl - <i>Clofenotan</i>	224
Diclofenac	293	Didoc - <i>Acetazolamid</i>	9
Diclofenamid	295	Didral - <i>Hydrochlorothiazid</i>	467
Diclofurazol - <i>Diloxanid</i>	306	Didrase - <i>Oxybutynin</i>	708
Diclomac - <i>Diclofenac</i>	293	Didrate - <i>Hydrocodon</i>	468
Diclomax - <i>Dicloxacin</i>	295	Didrex - <i>Benzfetamin</i>	103
Diclomax (Ăn Đệ) - <i>Diclofenac</i>	293	Didrocolo - <i>Dehydrochlic acid</i>	271
Diclomelan - <i>Diclofenac</i>	293	Didrogyl - <i>Calcifediol</i>	147
Diclometid	295	Didromycin - <i>Dihydrostreptomycin</i>	304
Diclonium bromide - <i>Nolinium bromid</i>	678	Didronate - <i>Etidronic acid</i>	368
Diclopan - <i>Diclofenac</i>	293	Didronel - <i>Etidrocnic acid</i>	368
Diclophenac - <i>Diclofenac</i>	293	Didropryridinum - <i>Pyrithyldion</i>	821
Diclo - <i>Phlogont - Diclofenac</i>	293	Didrovaltrat	297
Diclo - <i>Puren - Diclofenac</i>	293	Diedi - <i>Diisopropylamin</i>	305
Dicloream - <i>Diclofenac</i>	293	Dieldrin	297
Diclo - <i>Spondyryl - Diclofenac</i>	293	Diemal - <i>Barbital</i>	92
Diclotride - <i>Hydrochlothiazid</i>	467	Diemenal	297
Dicloxacin	295	Dienestrol	297
Dicloxapen - <i>Dicloxacin</i>	295	Dienoestrol - <i>Dienestrol</i>	297
Dicloxin - <i>Dicloxacin</i>	295	Dienol	297
Dicobalt Edetate - <i>Edetic acid</i>	336	Dienpax - <i>Dexamethason</i>	280
Dicodid	295	Dienpax - <i>Diazepam</i>	289
Dicodin - <i>Dihydrocodein</i>	303	Diervo - <i>spray</i>	297
Dicoferin - <i>Nifuroxazid</i>	668	Diertina - <i>Dihydroergocristin</i>	303
Dicolan - <i>Dehydrocholic acid</i>	271	Diertine - <i>Dihydroergocristin</i>	303
Dicole - <i>Docusat natri</i>	322	Diesse - <i>Triamteren</i>	986
Dicopac - <i>Docusat natri</i>	322	Diestreptopab - <i>Dihydrostreptomycin</i>	304
Dicopac - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Dietamiverine - <i>Bietamiverin</i>	117
(⁵⁷ Co), (⁵⁸ Co) và (⁶⁰ Co)	255	Dietec - <i>Amfepramon</i>	44
Dicorantil - <i>Disopyramid</i>	319	Dietene - <i>Cathin</i>	167
Dicorten - <i>Betamethason</i>	112	Diéthamiphylline - <i>Etamiphylin</i>	362
Dicortineff	296	Diethamphenaole - <i>Ditazol</i>	320
Dicorvin (USA) - <i>Diethylstilbestrol</i>	298	Diethazin	297
Dicorvin (Tây Ban Nha) - <i>Spiramycin</i>	894	Diethoxyphosphinylthiocholine iodide	336
Dicorynan - <i>Disopyramid</i>	319	Diethylallylacetamide - <i>Valdetamid</i>	1019
Dicoumarol	296	Diethylamin salicylat	298
Dicream - <i>Dithranol</i>	320	Diethylcarbamazin	298
Dictycide - <i>Cyacetacid</i>	255	Diethylphtalat	298
Dicumarolum - <i>Dicoumarol</i>	296	Diethylpropion hydrochloride -	
Dicumol - <i>Dicoumarol</i>	296	<i>Amfepramon</i>	44
Dicurin Procaine - <i>Merethoxylin - procain</i>	593	Diethylstilbestrol	298
Dicurone - <i>Glucurrolacton</i>	437	Diethylsystral - <i>Clofenetamin</i>	224
Dicusat - <i>Warfarin</i>	1051	Diethylthiambuten	299
Dicyclomine hydrochlorid - <i>Dicycloverin</i>	296	Dietil - <i>retard - Amfepramon</i>	44
Di - <i>Cyclonex - Dicycloverin</i>	296	Dietor - <i>Indanorex</i>	488

Difebarbamat	299	Digedryl	301
Difemerin	299	Digenic acid - Kainic acid	518
Difenac - Diclofenac	293	Digenin - Kainic acid	518
Difenax - Difenpiramid	299	Digerent Polifarma - Trimebutin	992
Difencloxazin	299	Digervin - Famotidin	337
Difenidol	299	Digesept - Broxyquinolin	133
Difenidolin - Difenidol	299	Digetres - Metoclopramid	614
Difenoxin	299	Digibutina - Phenylbutazon	753
Difenpiramid	299	Digi - complamin - Xantinol nicotinat	1055
Difetarson	300	Digicor - Metildigoxin	613
Difetoin - Phenytoin	756	Digicor Neu - Digitoxin	301
Difexon - Povidon - iod	784	Digilong - Digitoxin	301
Differin - Adapalen	20	Digimed - Digitoxin	301
Differine - Adapalen	20	Digimerck - Digitoxin	301
Diffiam - Benzydamin	106	Digipural - Digitoxin	301
Diffu - K - Kali chlorid	518	Digisidin - Digitoxin	301
Diffumal - Theophylin	948	Digitaline Nativelle - Digitoxin	301
Diffusin - Hyaluronidase	466	Digitasid - Digitoxin	301
Diflydan - Phenytoin	756	Digitox - Digitoxin	301
Difil - Diethylcarbamazin	298	Digitoxin	301
Difilina - Diprophylin	316	Digitoxoside - Digitoxin	301
Diflamil - Oxyphenbutazon	711	Digitrin - Digitoxin	301
Diflonid - Diflunisal	300	Dignobeta - Atenolol	80
Diflor - Dicloxacilin	295	Dignobroxol - Ambroxol	42
Diflorason	300	Dignocetamol - Paracetamol	721
Diflucan - Fluconazol	300	Dignodolin - Flufenamic acid	396
Diflucortolon	300	Dignofenac - Diclofenac	293
Diflumidon	300	Dignoflex - Ibuprofen	482
Diflumi - Diflunisal	300	Dignokonstant - Nifedipin	665
Diflunisal	300	Dignonitrat - Isosorbid dinitrat	511
Difluorophate - Dyflos	333	Dignotamoxi - Tamoxifen	928
Difluprednat	301	Dignover - Verapamil	1028
Diflupyl - Dyflos	333	Digomal - Digoxin	302
Diflurex - Tienilic acid	964	Digostada - Acetyldigoxin	12
Difluron - Diflubenzuron	300	Digotab - Acetyldigoxin	12
Diflusal - Difunisal	300	Digoxin	302
Difmecor - Fendilin	381	Digoxin "Didier" - Acetyldigoxin	12
Difollisterol - Estradiol	358	β - Digoxin - Medice - Acetyldigoxin	12
Diforène - Deanol	268	Digoxinum - Digoxin	302
Diformin - Metformin	600	Digton - Sulpirid	917
Difosfen - Etidronic acid	368	Diguabet - Phenformin	747
Difosfocin - Citicolin	215	Diguanil - Metformin	600
Difosfonal - Clodronic acid	223	Diguanyl - Proguanil	802
Difostilben - Diethylstilbestrol	298	Dihalar - Ketotifen	528
Difrarel	301	Dihexyverin	302
Difrarel E - Vitamin E	301	Dihidro - cidan sulfato -	
Difril - Prenylamin	792	Dihydrostreptomycin	304
Diftalon	301	Di - hydan - Phenytoin	756
Difutrat - Isosorbid dinitrat	511	Dihydantoin - Phenytoin	756
Dif - Vitamin A - Retinol	838	Dihydergot (khí dung mui)	303
Dif - Vitamin E - Vitamin E	1043	Dihydrat (Nam Phi) - Diphenhydramin	314
Digacin - Digoxin	302	Dihydralazin	302
Digaol 0,25 và 0,5% - Timolol	965	Dihydran - Hydrochlorothiazid	467
Digazolan - Digoxin	302	Dihydrex - Benzthiazid	106

Dihydrocodein	303	Dilaspan - Papaverin	720
Dihydrocodeinonum bitartaricum	269	Dilaster - Cortivazol	248
Dihydroergocristin	303	Dilatair - Phenylephrin	754
α - Dihydroergocryptin	303	Dilatal - Buphenin	137
Dihydroergotamin	303	Dilatam - Diltiazem	306
Dihydroergotoxin mesylat -		Dilatan - Kore - Efloxad	337
Co - dergocrin mesylat	237	Dilatcor - Molsidomin	631
Dihydrofolliculin - Estradiol	358	Dilatem - Diltiazem	306
Dihydromorphin	304	Dilatol (Tropon, Đúc) - Buphenin	136
Dihydrone - Oxycodon	709	Dilatol (AFI, Na Uy) - Tolazolin	974
Dihydroneopine - Dihydrocodein	303	Dilatrane - Theophylin	948
Dihydroquinidine - Hydroquinidin	473	Dilatrate - SR - Isosorbid dinitrat	511
Dihydro - streptofor - Dihydrostreptomycin	304	Dilatrend - Carvedilol	166
Dihydrostreptomycin	304	Dilatropin - Buphenin	136
Dihydrotachysterol	304	Dilatropin - Buphenin	136
Dihydrotheclin - Estradiol	358	Dilaudid	472
Dihydroxyaluminium Aminoacetat	304	Dilaurazine - Piperazin	766
Dihydroxyanthrachinonum - Dantron	266	Dilaver - Buphenin	136
Dihydroxybysulfan - Treosulfan	983	Dilax - Iocarmic acid	500
Dihydroxydibutylether - Oxydibutanol	709	Dilazep	305
Dihydroxyestrin - Estradiol	358	Dilazepum - Dilazep	305
Dihydroxymorphinone - Oxymorphon	711	Dilazol - Tolazolin	974
Dihydroxypropyltheophyllinum -		Dilcit - Inositol nicotinat	493
Diprophylin	316	Dilcor	317
Dihyprylone - Piperidion	767	Dilcoran - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Dihytam - Dihydroergotamin	303	Dilevalin - Dilevalol	306
Dihytamin - Dihydroergotamin	303	Dilem - Diltiazem	306
Dihyzin - Dihydrazin	302	Dilevalol	306
Diidergot - Dihydroergotamin	303	Dilexpal - Inositol nicotinat	493
Diiodobuphenine - Bufeniod	135	Dilin - Diprophylin	316
Diiodohydroxyquinolin	305	Dillar - Paramethason	724
Diiodotyrosin	305	Dilocaine - Lidocain	548
Diiosopromin	305	Diloderm - Dichlorison	293
Diisopropylamin	305	Dilombrin - Dithiazamin iodid	320
Diisopropyl fluorophosphate - Dyflos	333	Dilor - Diprophylin	316
Dijodtyrosinum - Diiodotyrosin	305	Dilorex - Diprophylin	316
Dikacine - Dibekacin	291	Dilosyn - Methdilazin	603
Diksasil - Doxycyclin	327	Diloxanid	306
Dilabar - Captopril	155	Dilphens - Diltiazem	306
Dilabil - Dehydrocholic acid	271	Dilrène - Diltiazem	306
Dilabron - Isoctarin	508	Dilrène LP	306
Dilabron (Warner - Lambert) - Carbuterol	162	Dilta Hexal - Diltiazem	306
Dilacol - Nicotinyalcohol	664	Diltiazem	306
Dilacor - Digoxin	302	Diltikard - Diltiazem	306
Dilacoran - Verapamil	1028	Diltizem - Diltiazem	306
Dilacoron - Verapamil	1028	Diluran - Acetazolamid	9
Dilafurane - Benziodaron	103	Dilvasène - Oxapropanium iodid	702
Dilakton - Spironolacton	895	Dilvax - Ifenprodil	485
Dilanacin - Digoxin	302	Dilydrin - Buphenin	137
Dilangio compositum - Bencyclin	98	Dilzem - Diltiazem	306
Dilatine - Phenytoin	756	Dilzene - Diltiazem	306
Dilar - Paramethason	724	D.I.M - Dithiazanin iodid	320
Dilarinjectable - Paramethason	724	Dimabefylin	307
Dilarterial - Vincamin	1035	Dimacef - Cefradin	179

Dimal - Methyl dopa	608	Dimethoxin - Sulfadimethoxin	907
Dimametten - Aminophenazon	48	Dimethylaminophenazonum	48
Dimantin	307	Dimethylbiguanid - Metformin	600
Dim - Antos - Aminophenazon	48	Dimethyldiphenylene disulfide - Mesulfen	595
Dim - Antos - Propyphenazon	811	Dimethyloxyquinizine - Phenazon	745
Dimapyrin - Aminophenazon	48	Dimethylpolisilosan	309
Dimate - Dimenhydrinat	307	Dimethylpyrindene - Dimetinden	311
Dimaten - Tinoridin	967	Dimethyl sulfoxid	309
Dimaval - Dimercaprol	308	Dimethylthiambuten	309
Dimazin - Cobamamid	235	Dimethyl tubocurarinium	309
Dimazol	307	Dimeticon	309
Dimazon - Furosemid	416	Dimetinden	311
Dimebenzcozamide - Cobamamid	235	Dimetiotazine - Dimetotiazin	311
Dimecarbin - Mecarbinat	587	Dimetofrin	311
Dimecitina - Cimetidin	209	Dimetossin - Sulfadimethoxin	907
Dimecrotic acid	307	Dimetotiazin	311
Dimedrol - Methylprednisolon	610	Dimetoxan - Sulfadimethoxin	907
Dimedrolum (Nga) và Dimedron	314	Dimetriose - Gestrinon	430
Dimefadan	307	Dimetrop - Clofibric acid	225
Dimeflin	307	Dimetrose - Gestrinon	430
Dimegan - Brompheniramin	132	Dimevamid	311
Dimekor - Metildigoxin	613	Dimexin - Sulfadimethoxin	907
Dimel - Glibenclamid	432	Dimezathine - Sulfadimidin	907
Dimelicran - Dimetacrin	309	Dimidin - R - Sulfadimidin	907
Dimelor - Acetohexamid	10	Dimidon - Ibuprofen	482
Dimemorfan	307	Dimidril - Diphenhydramin	314
Dimenate - Dimenhydrinat	307	Dimilin - Diflubenzuron	300
Dimenest - Dimenhydrinat	307	Diminal - Vinbarbital	1034
Dimenformon - Estradiol	358	Diminazen	311
Dimenhydrinat	307	Dimipressin - Imipramin	486
Dimenoxadol	308	Dimitan - Chlormethin	194
Dimephenopane - Dimetamfetamin	309	Dimitronal - Cinnarizin	211
Dimepoheptanol	308	Dimixen - Teprenon	936
Dimepregnen	308	Dimocillin - RT - Meticilin	613
Dimepropion - Metamfepramon	597	Dimodan - Disopyramid	319
Diméprotane - Dextroproxyphe	287	Dimol - Dimeticon	309
Dimeprozan	308	Dimorlin - Dextromoramid	287
Dimeray - Iocarmic acid	500	Dimotane - Brompheniramin	132
Dimercaprol	308	Dimothyn - Dihydroxyahumium	
Dimer - X - Iocarmic acid	500	aminoacetat	304
Dimeserpin - Reserpilin	837	Dimoxylin	311
Dimetacrin	309	DIM - SA - Succimer	902
Dimetamfetamin	309	Dimycin - Streptoduocin	900
Dimetane - Brompheniramin	132	Dimyrl - Isoaminil	507
Dimetane - Ten - Brompheniramin	132	Dimylax	567
Dimethadion	309	Dinacrin - Isoniazid	509
Dimethazan	309	Dinalexin - Fluoxetin	402
Dimethazine - Mebolazin	577	Dinamisin - Doxycyclin	327
Dimethinden	309	Dinaplex - Flunarizin	398
Dimethiodal natri	309	Dinarkon - Oxycodon	709
Dimethisoquin - Quinisocain	828	Dinase - Pancreatic dornase	718
Dimethisteron	309	Dinasint - Cefaloridin	171
Dimetholizin	309	Dinasit - Acetyldigoxin	12
Dimethoxanat	309	Dinate - Dimenhydrinat	307

Dindevan - Phenindion	748	Diosox - Docusat natri	322
Dinerfene - Pyritinol	822	Diosuccin - Docusat natri	322
Dinestrol - Dienestrol	297	Dio - Sul - Docusat natri	322
Di - Neumobron - Tipepidin	968	Diothane - Diperadon	313
Dinitel - Clobenzorex	211	Dioval - Estradiol	358
Dinoprofyllin	311	Diovan - Valsartan	1021
Dinisor - Diltiazem	306	Diovascol - Pentetrazol	735
Dinolytic - Dinoprost	311	Diovenor - Diosmin	312
Dinoprost	311	Dioxadrol	313
Dinoproston	312	Dioxanin - Acetyldigoxin	12
Dinormon - Dexamethason	280	Dioxaphetyl butyrat	313
Dinsidon - Opipramol	694	Dioxation	313
Dintoina - Phenytoin	756	Dioxatrine - Benzetimid	103
Dinulcid	701	Dioxethedrin	313
Dio - Diosmin	312	Dioxiquin - Diiodohydroxyquinolin	305
Diocimex - Doxycyclin	327	Dioxopromethazin	313
Diecto - Docusat natri	322	Dioxyanthranol - Dithranol	320
Diectocal - Docusat natri	322	Dioxybenzon	313
Dicto - K - Docusat natri	322	Dioxydin	313
Diectolose - Docusat natri	322	Dioxyfluoran sodium - Fluorescein natri	401
Diectyl - Medo - Docusat natri	322	Dioxyline - Benzoxiquin	105
Diectyl - Zem - Docusat natri	322	D.I.P - Amfepramon	44
Diocyclin - Tetracyclin	943	Dipadol	270
Diocyl - Docusat natri	322	Dipam - Diazepam	289
Dioderm - Hydrocortison	469	Di - Parlène - Chlorcyclizin	192
Diodon	312	Dipasic - Pasiniazid	727
Diodoquin - Diiodohydroxyquinolin	305	Dipav - Papaverin	720
Diodrast - Diodon	312	Dipaxin - Diphenadion	314
Dioeze - Docusat natri	322	Dipect - Pipazetat	764
Diogenal - Methitural	605	Dipendrate - Dimenhidrinat	307
Diogyn - Estradiol	358	Dipenine bromide - Diponium bromid	316
Diogyn B - Estradiol	358	Dipentrate - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Diogyn - E - Ethinylestradiol	365	Dipentum - Olsalazin	693
Diogynets - Estradiol	358	Diperoacainum - Diperolon	313
Diol - 20 - Estradiol	358	Diperodon	313
Diolan - Ethylmorphin	368	Diphacinone - Diphenadion	314
Diolene - Carisoprodol	164	Diphantoin - Phenytoin	756
Diomedicone - Docusat natri	322	Diphar - Dipyrindamol	317
Diondel - Metolazon	616	Diphedan - Phenytoin	756
Dionex - Docusat natri	322	Diphemanil metilsufat	313
Dionin (thuốc nhỏ mắt 1%)	312	Diphemin - Dipivefrin	316
Dionone - Dantron	266	Diphen - Diphenhydramin	314
Dionosil - Propylidon	811	Di - phen - Phenytoin	756
Diopaque - Sodium tyropanoat	885	Diphenacen - Diphenhydramin	314
Dioparine	312	Diphenadion	314
Diopenal - Levodopa	543	Diphenamine - Butetamat	141
Diopine (Allergan Đức) - Epinephrin	347	Diphenan	314
Diopine (Allergan) - Dipivefrin	316	Diphenason - Dapson	267
Dioron - Orotic acid	698	Diphenazolin	314
Diosan - Ethylmorphin	368	Diphenesenic acid - Xenyhexenic acid	1055
Diosmectite - Smecta	312	Diphenhydramin	314
Diosmil - Diosmin	312	Diphenhydramin teoclas - Dimenhidrinat	307
Diosmin	312	Diphenin - Phenytoin	756
Diosmol - Mannitol	572	Diphenoxylat	315

Di - phenthan - 70 - Dichlorophen	293	Diprosone/Neomycine	317
Diphentyn - Phenytoin	756	Diprosan - Betamethason	112
Diphenylan - Phenytoin	756	Diprostène - Betamethason	112
Diphenylhydantoin - Phenytoin	756	Diprotop - Betamethason	112
Diphenylhydramine - Diphenhydramin	314	Diprotrizoate sodium - Sodium diprotrizoa	881
Diphenylpropenylamine - Etifelmin	369	Diprozin - Valpromid	1021
Diphenylpyralin	315	Dipsan - Calci carbimid	146
Diphenylthiourea - Thiambutosin	951	Dipyrida - Dipyridamol	317
Diphergan - Promethazin	805	Dipyridamol	317
Dipsatium - Oxyphenisatin	712	Dipyryn - Aminophenazon	48
Diphos - Etidronic acid	368	Dipyrrhion	318
Diphosphonat - Etidronic acid	368	Dipyrrivo - Metamizol natri	597
Diphosphothiamine - Cocarboxylase	236	Dipyrocetyl	315
Dipidolor - Piritramid	772	Dipyryne - Metamizol natri	597
Dipipanone	315	Diquinol - Ethaverin	365
Dipiperal và Dipiperon - Pipamperon	704	Dira - Spironolacton	895
Dipiproverin	316	Dirac	318
Dipiral - Nifenazon	666	Dirame - Propiram	808
Dipirartril topico - Dimethyl sulfoxid	309	Dirastan - Tolbutamid	974
Dipiroksim - Trimedoxim bromid	993	Dirax - Iocarmic acid	500
Dipiro - Metamizol natri	597	Directim - Amineptin	46
Dipivalyl epinephrine - Dipivefrin	316	Direktan - Nicotinic acid	663
Dipivefrin	316	Direma - Hydrochlorothiazid	467
Diplacin	316	Direxiode - Diiodohydroxyquinolin	305
Diponi bromidum - Dipinium bromid	316	Dirithromycin	318
Diponium bromid	316	Dirnate - Carzenid	166
Diponum - Diponium bromid	316	Dirocide - Diethylcarbamazin	298
Dipotassium - Glycyrrhizinat	316	Dirome - Broxyquinolin	133
Dipramat infantil - Paracetamol	721	Dironyl - Tergurid	938
Dipramid - Isopropamid iodid	511	Diroquine - Chloroquin	196
Dipramol - Dipyridamol	317	Dirox - Paracetamol	721
Diprazin - Isopromethazin	511	Ditytmin - Disopyramid	319
Dipresan - Guanfacin	445	Disadine DP - Povidon iod	784
Diprim - Co - Trimoxazol	249	Disal - Furosemid	416
Diprimol - Dipyridamol	317	Disalcid - Salsalat	862
Diprivan - Propofol	809	Disalgescic - Salsalat	862
Diprocel	94-112	Disalide - Disulfamid	319
Diprocort - Betamethason	112	Disaloc - Disopyramid	319
Diproderm - Betamethason	112	Disalunil - Hydrochlorothiazid	467
Diproform - Betamethason	112	Disamide - Disulfamid	319
Diprogenta	316	Discar - Albendazol	25
Diprolen - Betamethason	112	Discase - Chymopapain	205
Dipromal - Valproic acid	1021	Discinil - Oxydibutanol	709
Dipromid - Chlorpropamid	201	Disclar - Vitamin E	1043
Diprophos - Betamethason	112	Discoïd - Furosemid	416
Diprophylin	316	Discotrine - Nitroglycerin	675
Dipropylacetamide - Valpromid	1021	Disdolen - Fosfosal	411
Dipropylacetate - Valproic acid	1021	Disebrin - Heparin natri	454
Dipropyline - Alverin	40	Diseptron - Spiclomazin	894
Diproqualon	317	Diseptyl - Co - Trimoxazol	249
Diprosalic	317	Disflatyl - Simethicon	309
Diprosan - Betamethason	112	Disidol - Nidal	665
Diprosis - Betamethason	112	Disgren - Triflusal	991
Diprosone - Betamethason	112	Disipal - Orphenadrin	698

Diskén - Chymopapain	205	Distibène retard - Furostilbestrol	417
Disket - Methadon	601	Distivit - Cyanocobalamin	255
Diskin - Oxydibutanol	709	Distobram - Tobramycin	871
Dismaren - Cinnarizin	211	Distocide - Praziquantel	786
Disne Asmol - Ipratropium bromid	505	Distoracil - Phenoxymethylpenicilin	781
Disocor - Levocarnitin	542	Distraneurine - Clomethiazol	226
Disocor (Ba Lan) - Disopyramid	319	Distreptocin - Streptoduocin	900
Disoderm - Dichlorison	293	Distrycin - Streptoduocin	900
Disodium azobic - Olsalazin	693	Disulfa - Co-Trimoxazol	249
Disodium clodronat tetra hydrat	318	Disulfamid	319
Disodium Edetate - Edetic acid	336	Disulfin Blue - Sulphan blue	917
Disodium inosinate - Inosin	493	Disulfiram	320
Disodium pamidronat - Pamidronic acid	717	Disulone 100 au protoxalate de fer	320
Diso - Duriles - Disopyramid	319	Disulphine Blue - Sulphan blue	917
Disomer - Dexbrompheniramin	283	Diswart - Glutaral	438
Disonate - Docusat natri	322	Disyncran - Methdilazin	603
Disoprivan - Propofol	809	Ditacid	66
Disoprofol - Propofol	809	Ditamin - Dihydroergotamin	303
Disopyramid	319	Ditaven - Digitoxin	301
Disorat - Metipranolol	613	Ditazol	320
Disorlon - Isosorbid dinitrat	511	Ditazolum - Ditazol	320
Di - Sosul - Docusat natri	322	Ditenate Compac - Theophylin	948
Disotat - Diisopropylamin	305	Ditensor - Enalapril	341
Disotate - Edetic acid	336	Diteriam	320
Diso - Tate - Edetic acid	336	Dithiaden - Bisulepin	124
Disothiazid - Hydrochlorothiazid	467	Dithiazanin iodid	320
Disoxyl - Tiocarlid	967	Dithiazid - Hydrochlorothiazid	467
Dispal - Orphenadrin	698	Dithilin - Suxamethonium chlorid	922
Dispan - Atromepin	81	Dithioglycerol - Dimercaprol	308
Di - spaz - Dicycloverin	296	Dithiopropylthiamine - Prosultiamin	813
Disperbarium - Bari sulfat	92	Dithranol	320
Dispermin - Piperazin	766	Dithrasis - Dithranol	320
Disphex - Povidon - iod	784	Dithro - Dithranol	320
Dispirin - Aspirin	13	Dithrocream - Dithranol	320
Dispos - A - Med - Isoprenalin	510	Ditoïn - Phenytoïn sodium	756
Dispos - a - Med - Isoetarin	508	Ditripentat - Calci trinatri pentetat	152
Dispray 1 Quick Prep - Chlorhexidin	193	Ditrizin - Triamcinolon	984
Dispril	319	Ditrone - Phenylbutazon	753
Disprol - Paracetamol	721	Ditropan - Oxybutynin	708
Dispromil - Famotidin	377	Ditubin - Isoniazid	509
Disron - Hydroxyzin	477	Ditustat - Dropropozin	331
Dissentén - Loperamid	558	Diu 25 Voigt - Hydrochlorothiazid	467
Distacillin - Phenoxymethylpenicilin	751	Diubram - Chlorothiazid	197
Distaclor - Cefaclor	168	Diucardin - Hydroflumethiazid	472
Distalgesic và Distalgic - Co - proxamol	244	Diucardyn - Mercaptomerin	592
Distamine - Penicillamin	732	Diucelpin - Triamteren	986
Distamycin A - Stallimycin	897	Diuchlor H - Hydrochlorothiazid	467
Distaquaine - Penicilin G procain	798	Diuciclin - Demeclocyclin	272
Distaquaine VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Diu - Hydrin - Trichlormethiazid	988
Distaxid - Nizatidin	677	Diulo - Metolazon	616
Distensan - Clotiazepam	232	Diumax - Piretanid	771
Distesol - Ectylurê	336	Diu - Melusin - Hydrochlorothiazid	467
Distigmin bromid	319	Diuractin - Diuretin	321
Distilbène - Diethylstilbestrol	298	Diural - Furosemid	416

Diuramid - Acetazolamid	9	Dixurol - Nalidixic acid	645
Diurazina - Piperazin	766	Dixyrazin	321
Diurazyna - Chlorazanił	192	Dizam - Diazepam	289
Diurefar - Furosemid	416	Dizepin - Chlordiazepoxid	192
Diuregan - Mersalył	594	Dizol - Amiphenazol	51
Diuremid - Furosemid	416	Dizolam - Alprazolam	38
Diurene - Triamteren	986	DBK - GT - Dibekacin	291
Diuresal - Furosemid	416	DL - Methylephedrin	321
Diurese - Trichlormethiazid	988	DL - Phosphoserin	321
Diuret - Chlorothiazid	197	DL - Tryptophane - Tryptophan	1003
Diureticum - Holzinger - Acetazolamid	9	DM và DMH - Dextromethorphan	286
Diuretin	321	DMAA - Memantin	585
Diurex - Xipamid	1056	D - Mannitol - Mannitol	572
Diurexan - Xipamid	1056	D - Med - Methylprednisolon	610
Diuril - Chlorothiazid	197	DMMP - Eterobarb	363
Diurilix - Chlorothiazid	197	DMP - Dimetofrin	311
Diurix - Furosemid	416	DMPS - Dimercaprol	308
Diurnal - Penicillin	798	DMSA - Succimer	902
Diurogen - Hydrochlorothiazid	467	DMSO - Dimethyl sulfoxid	309
Diurolasa - Furosemid	416	D - Mulsin - Colecalciferol	239
Diurone - Chlorothiazid	197	DNA - Deoxyribonucleic acid	275
Diurophyline - Diprophylin	316	DNase I - Pancreatic dornase	718
Diuros - Chlormerodrin	194	DNR - Daunorubicin	267
Diurosulfona - Chlorothiazid	197	Do - Adalate - Nifedipin	665
Diursal - Mersalył - Theophylin	948	Doan's - Salicylic acid	861
Diursana - H - Hydrochlorothiazid	467	Dobancen - Diphenhydramin	314
Diusix - Furosemid	416	Dobenam - Droxicam	332
Diuzolin - Etazoliln	327	Dobendan - Cetylpyridinium chlorid	187
Divalproex Sodium - Valproat seminatri	1020	Dobenzic - Cobamamid	235
Divalvon D - Pyritinol	822	Doberol - Toliprolol	975
Divane	321	Dobesifar - Calci dobesilat	147
Divanil - Vanilon	1023	Dobesin - Amfepramon	44
Divanilliden - cyclohexanon - Cyclovalon	260	Dobetamax	321
Divanone - Vanilon	1023	Dobetin - Cyanocobalamin	255
Divaricosid	321	Do - Bil - Diisopromin	305
Divarin	321	Doblexan - Piroxicam	773
Divascan - Iprazochrom	505	Dobren - Sulpirid	917
Divascol - Tolazolin	974	Dobuject - Dobutamin	321
Divegal - Dihydroergotamin	303	Dobulex - Dobutamin	321
Divermex - Piperazin	766	Doburil - Cyclothiazid	260
Divial - Lorazepam	560	Dobuscopin - N.butyl hyoscin bromid	651
Dividol - Viminol	1034	Dobutamin	321
Diviminol - Viminol	1034	Dobutrex - Dobutamin	321
Divinyl oxide - Vinylether	1038	Doca - Desoxycorton	279
Divoltar - Diclofenac	293	Docard - Dopamin	324
Divulsan - Phenytoin	756	Docatone - Doxapram	326
Dixamonum - Methanthelinium bromid	602	Docell - Diclofenac	293
Dixarit - Clonidin	227	Docémine - Cyanocobalamin	255
Dixeran - Melitracen	584	Docetasan - Cyanocobalamin	255
Dixiben - Nalidixic acid	645	Docetaxel	322
Dixibon - Sulpirid	917	Docevida - Hydroxocobalamin	474
Dixidrasi - Hydrochlorothiazid	467	Docibin - Cyanocobalamin	255
Dixina - Digoxin	302	Docigram - Cyanocobalamin	255
Dixnalate - Gefarnat	424	Dociton - Propranolol	809

Docivit - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Dolcontral - <i>Pethidin</i>	742
Docivit Depot - <i>Hydroxocobalamin</i>	474	Dolcymène - <i>Cymen</i>	260
Docline và Docostyl - <i>Doxycyclin</i>	327	Dolean pH 8 - <i>Acetylsalic acid</i>	13
Doctamicina	170 - 544	Doledon - <i>Pargeverin</i>	726
Doctoron - <i>Flopropion</i>	393	Dolefin - <i>Paracetamol</i>	721
Doctynol - <i>Docusat natri</i>	322	Dolemicin - <i>Metamizol natri</i>	597
Docusate Calcium - <i>Docusat natri</i>	322	Dolene - <i>Dextropropoxyphen</i>	287
Docusate - K - <i>Docusat natri</i>	322	Doleron	323
Docusate Potassium Capsules - <i>Docusat natri</i>	322	Dolestan - <i>Diphenhydramin</i>	314
Docusat natri	322	Dolestine - <i>Pethidin</i>	742
Dodecabec và Dodecamin - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Doleven - <i>Hydroxocobalamin</i>	474
Dodécavit - <i>Hydroxocobalamin</i>	474	Dolfenal - <i>Mefenamic acid</i>	582
Dodeclonium bromid	322	Dolfenat - <i>Mefenamic acid</i>	582
Dodecyldiaminoethylglycine - <i>Dodacin</i>	323	Dolgenal - <i>Zomepirac</i>	1065
Dodevitina - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Dolgesic - <i>Paracetamol</i>	721
Dodex - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Dolgirid - <i>Ibuprofen</i>	482
Dodacin	323	Dolgit - <i>Ibuprofen</i>	482
Dodigen - <i>Benzalkonium chlorid</i>	101	Dolicaine	323
DOE - <i>Metamfetamin</i>	597	Dolical - <i>Morpholin salicylat</i>	635
Dofamium chlorid	323	Doline - <i>Benorilat</i>	100
Dofamum - <i>Dofamium chlorid</i>	323	Dolipol - <i>Tolbutamid</i>	974
Dofen	482	Doliprane - <i>Paracetamol</i>	721
Dofenal - <i>Mefenamic acid</i>	582	Dolisal - <i>Diffunisal</i>	300
Dogarlic	323	Dolisina - <i>Pethidin</i>	742
Diginatil - <i>Sulpirid</i>	917	Dolisina "B" - <i>Properidin</i>	807
Dogmatil - <i>Sulpirid</i>	917	Dolitrone - <i>Nefopam</i>	651
Dogmatyl - <i>Sulpirid</i>	917	Dolko - <i>Paracetamol</i>	721
Dohyfral - A - <i>Retinol</i>	838	Dolmatil - <i>Sulpirid</i>	917
Doksapan - <i>Doxepin</i>	326	Dolmen - <i>Tenoxicam</i>	934
Doksilin - <i>Amoxicilin</i>	55	Dolobasan - <i>Diclofenac</i>	293
Doktacillin - <i>Ampicilin</i>	58	Dolobid và Dolobis - <i>Diffunisal</i>	300
Doktors - <i>Phenylephrin</i>	754	Dolocap - <i>Dextropropoxyphen</i>	287
Dolal	323	Dolocid - <i>Diffunisal</i>	300
Dolalgial - <i>Clonixin</i>	228	Dolocyl - <i>Ibuprofen</i>	482
Dolamin - <i>Paracetamol</i>	721	Dolodent - <i>Benzocain</i>	104
Dolanaest - <i>Tetracain</i>	943	Dolo - <i>Dolgit - Ibuprofen</i>	482
Dolanex - <i>Paracetamol</i>	721	Dolofugin - <i>Paracetamol</i>	721
Dolanquifa - <i>Pethidin</i>	742	Dolo - Med - Much - <i>Phenazon</i>	745
Dolantin - <i>Pethidin</i>	742	Dolomega - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Dolapent - <i>Pentazocin</i>	735	Dolon - <i>Tryptophan</i>	1003
Dolargan - <i>Pethidin</i>	742	Dolon - Neos - <i>Ibuprofen</i>	482
Dolat - <i>Doxepin</i>	326	Dolonerv - <i>Metamizol natri</i>	597
Dolased	323	Doloneurin - <i>Pethidin</i>	742
Dolased - <i>Doxalin succinat</i>	326	Dolonévran - <i>Cobamamid</i>	235
Dolased - <i>Codein phosphat</i>	237	Dologan - <i>Nifenazon</i>	666
Dolasix - <i>Furosemid</i>	416	Dolophine - <i>Methadon</i>	601
Dolazol - <i>Indometacin</i>	489	Dolo - Puren - <i>Ibuprofen</i>	482
Dolazon - <i>Metamizol natri</i>	597	Doloresum (Đức) - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Dolce - A - <i>Retinol</i>	838	Doloresum	844
Dolcidium - <i>Indometacin</i>	489	Dolor - <i>Nisina</i>	323
Dolcol - <i>Pipemidic acid</i>	765	Dolorphen - <i>Dextropropoxyphen</i>	287
Dolcontin - <i>Morphin</i>	634	Dolosal - <i>Pethidin</i>	742
		Dolostop - <i>Paracetamol</i>	721
		Dolotard - <i>Dextropropoxyphen</i>	287

Dolotren - Diclofenac	293	Dopacard - Dopexamin	325
Dolovisano Diclo - Diclofenac	293	Dopaflex - Levodopa	543
Doloxene - Dextropropoxyphen	287	Dopaidan - Levodopa	543
Dolfenat - Mefenamic acid	582	Dopalfher - Levodopa	543
Dolprone - Paracetamol	721	Dopalgan - Paracetamol	721
Dolsed - Salacetamid	859	Dopalina - Levodopa	543
Dolsin - Pethidin	742	Dopamet - Methylidopa	608
Doltibil - Ibuprofen	482	Dopamin	324
Dolven - Ibuprofen	482	Dopar - Levodopa	543
Dolwas - Zomepirac	1065	Do.Parafen fort - Ibuprofen	482
Domalium - Diazepam	289	Doparid - Tiaprid	960
Domar - Pinazepam	763	Doparkin - Levodopa	543
Domazolin	323	Doparkine - Levodopa	543
Domdon - Domperidon	323	Doparl - Levodopa	543
Domecin - Methylidopa	608	Dopason - Levodopa	543
Domeform - Clioquinol	221	Dopastat - Dopamin	324
Domeni - Vincamin	1035	Dopaston - Levodopa	543
Dometin - Indometacin	489	Dopastral - Levodopa	543
Dometrim - Co - trimoxazol	249	Dopatec - Methylidopa	608
Domical - Amitriptylin	52	Dopegyl - Methylidopa	608
Domifène - Dómiphen bromid	323	Dopergine	325
Domina - Hydroquinon	473	Dopexamin	325
Dominal - Prothipendyl	813	Dopharalgic - Diantalvic	289
Dominil - Prothipendyl	813	Dopharalen - Alimemazin	32
Domiodol	323	Dipharciflox - Ciprofloxacine	213
Domiphen bromid	323	Dopharm - Diclofenac	293
Domistan - Histapyrrodin	462	Dophavit - Terneurin	939
Domnamid	357	Dopmin - Dopamin	324
Domolene - HC - Hydrocortison	469	Dopram - Doxapram	326
Domoxyl - Amoxicilin	55	Doquinol	152
Dompenron - Domperidon	323	Do R9 - Polidocanol	778
Domperidon	323	Doragon - Diclofenac	293
Domperon - Domperidon	323	Doralese - Indoramin	491
Dompil - Metampicilin	598	Doranol - Erythromycin	353
Domstal - Domperidon	323	Doraphen - Dextropropoxyphen	287
Domucef - Cefalexin	169	Dorastin	325
Domucortone - Prednisolon	787	Dorbane - Dantron	266
Domupirina - Acetylsalicylic acid	13	Dorbantyl - Dantron	266
Domureuma - Fentiazac	385	Dorbid - Diflunisal	300
Dona 200 - S - Glucosamin	436	Dorcalm - Chloralose	189
Donaberin - Berberin	108	Dorcol - Paracetamol	721
Donalgin - Niflumic acid	666	Dorcol - Pseudoephedrin	816
Donaseven - Carbazochrom	158	Doregrippin - Paracetamol	721
Doncef - Cefradin	179	Doremi - Chloralhydrat	189
Donepezil	324	Dorevan - Propiomazin	808
Donix - Lorazepam	560	Dorex retard - Oxeladin	704
Donjust - B - Ibuprofen	482	Dorfex	325
Donmox - Acetazolamid	9	Dorico - Paracetamol	721
Donnatal	324	Doricum - Fluocinolone acetonid	399
Donobid	300	Doriden - Glutethimid	438
Donpon B - Hyoscin butyrbromid	478	Doriman - Cefalexin	169
Donorerst - Fentiazac	385	Dorison - Methylpentynol	610
Donormyl - Doxylamin	330	Dorix - Doxycyclin	327
1 - Dora - Levodopa	543	Dorlotin - Amobarbital	54

Dormabrol - Meprobamat	589	Dovitar - Cyanocobalamin	255
Dormador - Flurazepam	405	Dowmycin - Erythromycin	353
Dormalin - Quazepam	824	Douzemine - Cyanocobalamin	255
Dormamed - Cyclobarbitol	257	DOX - Doxorubicin	327
Dormate - Mebutamat	577	Doxa - Doxycyclin	327
Dormatylan - Secobarbital	867	Doxacin - Doxycyclin	327
Dorme - Promethazin	805	Doxal - Doxycyclin	327
Dormel - Chloral hydrat	189	Doxal - Doxepin	327
Dormicum (Australia) - Nitrazepam	672	Doxalin	327
Dormicum (Roche) - Midazolam	623	Doxans - Doxefazepam	326
Dormid - Apronalid	71	Doxantrazol	326
Dormigène - Bromisoval	130	Doxapram	326
Dormigoa - Methaqualon	603	Doxapril - Doxapram	326
Dormileno - Barbitol	92	Doxatet - Doxycyclin	327
Dorminal (Boots) - Amobarbital	54	Doxazosin	326
Dormiphen - Cyclobarbitol	257	Doxedyn - Doxepin	326
Domir - Methaqualon	603	Doxefazepam	326
Dormisan - Cyclopentobarbital	259	Doxepin	326
Dormised - Methaqualon	603	Doxergan	706
Dormison - Methylpentynol	610	Doxi - Doxycyclin	327
Dormodor - Flurazepam	405	Doxiclat - Doxycyclin	327
Dormogen - Methaqualon	603	Doxiclin - Doxycyclin	327
Dormana - Secobarbital	867	Doxi Crisol - Doxycyclin	327
Dormonid - Midazolam	623	Doxidan - Docusat natri	322
Dormonoct - Loprazolam	559	Doxidem - Doxycyclin	327
Dormo - Puren - Nitrazepam	672	Doxifluridin	327
Dormutil - Methaqualon	603	Doxigalumicina - Doxycyclin	327
Dormyral - Amobarbital	54	Doxilen - Doxycyclin	327
Dornase alfa	325	Doxileo - Doxycyclin	327
Dornavac - Pancreatic dornase	781	Doximycin - Doxycyclin	327
Dornokinase - Streptokinase - Streptodornase	901	Doxin - Doxycyclin	327
Dorphan - Tryptophan	1003	Doxina - Doxycyclin	327
Dorsacaine - Oxybuprocain	708	Doxinate (Hoechst) - Docusat natri	322
Dorsiflex - Mephenoxalon	588	Doxinate (Torlan) - Doxycyclin	327
Doryl - Carbachol	156	Doxinin - Doxycyclin	327
Doryx - Doxycyclin	327	Doxi - OM - Calci dobesilat	147
Doryxas - Norethisteron	680	Doxised - Doxylamin	330
Dorzolamid	325	Doxi Sergo - Doxycyclin	327
Dosalupent - Orciprenalin	696	Doxitard - Doxycyclin	327
Dosberotec - Fenoterol	383	Doxiten Bio - Doxycyclin	327
Dosil - Doxycyclin	327	Doxitrecina - Doxycyclin	327
Doss - Docusat natri	322	Doxium	147
Dossil - Doxycyclin	327	Doxivis và Dox - Life - Doxycyclin	327
Dosucycline - Tetracyclin	943	Doxorubicin	327
Dosulepin	325	Dox và Doxy - 100 - Doxycyclin	327
Dotarem	420	Doxy - basan - Doxycyclin	327
Dothiepin Hydrochloride - Dosulepin	325	Doxy - Caps - Doxycyclin	327
Dotirol - Ampicilin	58	Doxyclin - Doxycyclin	327
Dotoux - Decolsin	270	Doxycyclin	327
Dotur - Doxycyclin	327	Doxy - Diolan - Doxycyclin	327
Double - Sal - Salicylic acid	861	Doxydyn - Doxycyclin	327
Dourpen VK - Phenoxymethylphenicilin	751	Doxyfed hydrochlorid - Metamfetamin	597
Doval - Diazepam	289	Doxyfim - Doxycyclin	327
Dovida - Dimetofrin	311	Doxygram - Doxycyclin	327

DoxyHexal - Doxycyclin	327	Draminol - Diphenhydramin	314
Doxy - II - Doxycyclin	327	Dramion - Glizlazid	434
Doxy Komb - Doxycyclin	327	Dramocen - Dimenhydrinat	307
Doxylag - Doxycyclin	327	Dramoject - Dimenhydrinat	307
Doxylamin	330	Drapolene - Benzalkonium chlorid	101
Doxylan - Doxycyclin	327	Drapolex - Benzalkonium chlorid	101
Doxylar - Doxycyclin	327	Drapolex - Cetrimid	187
Doxy - Lemmon - Doxycyclin	327	Drasbatol - Miglitol	624
Doxylets - Doxycyclin	327	Drastina - Pheneticilin	747
Doxylin - Doxycyclin	327	Drauxin - Brompheniramin	132
Doxymycin - Doxycyclin	327	Draximox - Amoxicilin	55
Doxymyxin - Doxycyclin	327	Drazine - Fenoxypropazin	384
Doxy - N - Tablinen - Doxycyclin	327	Dreimicina - Erythromycin	353
Doxy - P - Doxycyclin	327	Drenian - Diazepam	289
Doxyphos - Doxycyclin	327	Drenison - Fludroxycortid	396
Doxy - Puren - Doxycyclin	327	Drenol - Hydrochlorothiazid	467
Doxyremed - Doxycyclin	327	Drenusil - Polythiazid	781
Doxy - S - Doxycyclin	327	Dricol - Amidefrin mesilat	44
Doxysept - Doxycyclin	327	Dridase - Oxybutynin	708
Doxyseptin - Doxycyclin	327	Dridol - Droperidol	331
Doxy - Sleep - Aid - Doxylamin	330	Drill	330
Doxysom - Doxylamin	330	Drill expectorant adultes - Carbocistein	160
Doxy - Tablinen - Doxycyclin	327	Drill toux sèche - Dextromethorphan	286
Doxy - tabs - Doxycyclin	327	Drinalfa - Metamfetamin	597
Doxytem - Doxycyclin	327	Driol - Osalmid	699
Doxytrex - Calci dobesilat	147	Driptane - Oxybutynin	708
Doxy - Wolff - Doxycyclin	327	Drisdol - Ergocalciferol	351
Doxyzyme	330	Drisentin - Dipyridamol	317
Dozic - Haloperidol	450	Drisilin - Ampicilin	58
DPA	330	Dristan - Oxymetazolin	710
DPA - Penicillamin	732	Dristan - Propylhexedrin	811
D - Pam - Diazepam	289	Drix - Hyoscin methobromid	478
D - (+) - Pantothenyalkohol - Dexpanthenol	284	Drixine - Oxymetazolin	710
DPB - Beclometason	94	Drixora - Pseudoephedrin	816
DPE - Dipivefrin	316	Drixopal	330
D - Penamine - Penicillamin	732	Drobex - Dropropizin	331
D - Phenylalanin	330	Drocode - Dihydrocodein	303
DPN - Nadid	642	Drocort - Fludroxycortid	396
DPPC - Colfosceril palmitat	240	Droctil - Exiproben	375
Dracanyl - Terbutalin	936	Drofenin	330
Drageés Pachaut	330	Drogenil - Flutamid	406
Dragosil - Creatinofosfat	252	Drolban - Drostanolon	331
Drainasept - Taurolidin	930	Droleptan - Droperidol	331
Dralzine - Hydralazin	466	Drometrizol	330
Dramaject - Dimenhydrinat	307	Dromisol - Dimethylsulfoxid	309
Dramaject - Diphenhydramin	314	Dromoran - Levorphanol	546
Dramamine - Dimenhydrinat	307	Dromostanolone propionate - Drostanolon	331
Dramanate - Dimenhydrinat	307	Dromyl - Dimenhydrinat	307
Dramaring S	330	Dronabilol	330
Dramarr - Dimenhydrinat	307	Droncit - Praziquantel	786
Dramavir - Dimenhydrinat	307	Droptainer - Emedastin	340
Dramavol - Dimenhydrinat	307	Dropcillin - Benzylpenicilin	107
Dramcillin - Benzylpenicilin	107	Dropempin	331
Dramcillin - S - Pheneticilin	747	Droperidol	331

Drophenilamin	331	Duaxol - Pyricarbat	819
Dropropizin	331	Duazomycin	332
Dropsprin - Salicylamid	861	Duboisine - Hyoscyamin	479
Drossadin - Hexetidin	460	Ducene - Diazepam	289
Drostanolon	331	Ducobee - Cyanocobalamin	255
Drosteakard - Verapamil	1028	Ducobec - Hy - Hydroxocobalamin	474
Drotaverin	331	Dudecort	135
Drotebanol	332	Dudencer - Omeprazol	693
Droxacepam - Oxazepam	702	Duentric - Acetylsalic acid	13
Droxan - Bufexamac	135	Dufalone - Dicoumarol	296
Droxar - Droxicam	332	Dufaston - Dydrogesteron	333
Droxarol - Bufexamac	135	Dugen - Medroxyprogesteron	581
Droxaryl - Bufexamac	135	Dugodol - Diflunisal	300
Droxicam	332	Duksen - Diazepam	289
Droxicef - Cefadroxil	169	Dulasi - Suloctidil	916
Droxidopa	332	Dulcepen - G - Benzathin benzylpenicilin	102
Droxofofor - Hydroxocobalamin	474	Dulcibona - Saccharin	858
Droxol - Chlordiaxepoxid	192	Dulcicine - Lidocain	548
Droxomin - Hydroxocobalamin	474	Dulcidor - Chloralose	189
Droxone - Algeston acetophenid	31	Dulcilarmes - Polyvidon	781
Droxyd và Droxyl - Cefadroxil	169	Dulcion	332
Droxypropin	332	Dulcipurina - Acetylsalic acid	13
Drupal - Lorazepam	560	Dulciphak	332
Drusil - Arginin	72	Dulcolax - Bisacodyl	121
Dry - A - Cillin - Penicilin G procain	798	Dulco laxo - Bisacodyl	121
Dry and Clear - Benzoyl peroxid	105	Dulco Laxo [giot] - Sodium picosulfat	883
Drygard - Novobiocin	685	Dulocitil - Suloctidil	916
Drylin - Co - Triamoxazol	249	Dulphalac - Lactulose	535
Drylistan - Diphenhydramin	314	Dumalgin - Metamizol natri	597
Dryptal - Furosemid	416	Duménan - Guaiactamin	443
DSA - Olsalazin	693	Dumicylin - Tetracyclin	943
D - siklin - Demeclocyclin	272	Dumirox - Fluvoxamin	407
DSM - Mannitolbusulphan, D	572	Dumocyclin - Tetraacyclin	943
DSMC - Docusat natri	322	Dumolid - Nitrazepam	672
D - Sorbitol - Sorbitol	889	Dumopen - Ampicilin	58
D - S - S - Docusat natri	322	Dumopranol - Propranolol	809
DST - A - Stallimycin	897	Dumoxin - Doxycyclin	327
D - Strophantin - Divaricosid	321	Dumozolam	987
D Sucril - Aspartam	77	Dumpikal - Flucloxacilin	394
DTFC - Dacarbazin	264	Duna - Pinazepam	763
D - Thyroxine sodium - Dextrothyroxin	288	Duncaine - Lidocain	548
D.T.COQ - Vaccin bạch hầu, uốn ván, ho gà		Duo - C - Ascorbic acid	75
DTIC - Dacarbazin	264	Duo - Decadron - Dexamethason	280
D.T.I.C - Dacarbazin	264	Duodin - Hydrocodon	468
DTIC - Dome - Dacarbazin	264	Duodin - Cimetidin	209
DTIE - Dacarbazin	264	Duoestil - Tridihexethyl iodid	989
Dticipoli - Captopril	155	Duofilm	332
DTPA - Calcium trisodium pentetat	152	Duogastral - Pirenzepin	771
D - Tracetten - Ergocalciferol	351	Duogastral - Cimetidin	209
Duact - Acrivastin	18	Duogastrone - Carbenoxolon	159
Dual - Xol - Pyricarbat	819	Duolax - Dantron	266
Duamin - Penimepicyclin	733	Duolip - Etofylin clofibrat	371
Duanox - Chenodeoxychol acid	187	Duomet - Cimetidin	209
		Duomycin	332

Duorol - Paracetamol	721	Durafurid - Furosemid	416
Duoscorb - Ascorbic acid	75	Duragen - Estradiol	358
Duosol (USA) - Docusat sodium	322	Duragentam - Gentamicin	426
Duosol (Thụy Sĩ) - Bismuthat, tripotassium dicitrato	122	Duraglucon N - Glibenclamid	432
Duo - Strep - Streptoduocin	900	Dura - Ibu - Ibuprofen	482
Duosustac - Enoxolon	344	Duralone - 40 - Methylprednisolon	610
Duoton fort T.P	332	Duralozam - Lozazepam	560
Duo - Trach - Lidocain	548	Dura - Lutin - Hydroxyprogesteron	476
Duotrate - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Duralutin - Hydroxyprogesteron	476
Duovent	332	Duramen - Ethinylestradiol	365
Duperan	226	Durametacin - Indometacin	489
Duphacillin - Amipicilin	58	Dura - Meth - Methylprednisolon	610
Duphacort - Dexamethason	280	Duramicina - Metacyclin	596
Duphacycline - Oxytetracyclin	713	Duramid - Sulfadimethoxin	907
Duphadin 520 V - Sulfamonomethoxin	911	Duramipress - Prazosin	786
Duphafal D3 1000 - Colecalciferol	239	Duramist - Oxymetazolin	710
Duphalac - Lactulose	535	Duramonital - Isosorbid moninitrat	512
Duphamisole - Levamisol	541	Duramorph PF - Morphin	634
Duphamox - Amoxicilin	55	Duramucal - Ambroxol	42
Duphapen - Penicilin G procain	798	Duramycin (Pfizer - Roerig) - Dibekacin	291
Duphasol Vit.A drops - Retinol	838	Duramycin (Ilsan) - Demeclocyclin	272
Duphaspasmin - Isoxsuprin	513	Durandro - Testosteron	941
Duphaston - Dydrogesteron	333	Durandrol - Methandriol	602
Duphenicol - Chloramphenicol	189	Duranest - Etidocain	368
Duplaciyclina - Metacyclin	596	Duranifin - Nifedipin	665
Dura AL - Allopurinol	34	Duranil - Hexetidin	460
Dura Ampicillin - Ampicilin	58	Duranitrat - Isosorbid dinitrat	511
Dura AX - Amoxicilin	55	Durapacediat - Erythromycin	353
Durabetason - Betamethason	112	Dura Penicillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Durabiotic - Benzathin benzylpenicilin	102	Dura - Penita - Benzathin benzylpenicilin	102
Durabol - Nandrolon	647	Durapental - Pentoxifylin	737
Durabolic - Methandriol	602	Duraperidol - Haloperidol	450
Durabolin	647	Duraphat - Sodium fluorid	881
Durabolin - O - Ethylestrenol	367	Duraphyllin [tiêm] - Aminophylin	49
Duraboral - Ethylestranol	367	Duraphylin [viên nang] - Theophylin	948
Durabronchal - Acetylcystein	11	Durapindol - Pindolol	763
Durabuflo - Buflomedil	135	Durapirenz - Pirenzepin	771
Duracebrol - Nicergolin	661	Durapitrop - Piracetam	769
Duracef - Cefadroxil	169	Durapred - Prednisolon	787
Duracillin - Penicilin G procain	798	Duraquin - Quinidin	826
Duraclamid - Metoclopramid	614	Durasan - Sulfaperin	912
Duracoron - Molsidomin	631	Durasoptin - Verapamil	1028
Duracrafat - Sucralfat	902	Duraspiron - Spironolacton	895
Duracroman - Cromoglicic acid	253	Durasul - Sulfamethoxypyridazin	910
Duractin - Cimetidin	209	Durasulf - Sulfachlorpyridazin	906
Duracton - Corticotrophin	247	Durasuline Mono - Pic - Insulin tiêm, protamin zinc	496
Dura - Dee - Colecalciferol	239	Durasul Jarabe - Sulfamethoxypyridazin	910
Duradoxal - Doxycyclin	327	Durataroxifen - Tamoxifen	928
Dura Erythromycin - Erythromycin	353	Duratears - Hypromellose	480
Dura - Estradiol - Estradiol	358	Duratest - Testosteron	941
Dura - Estrin - Estradiol	358	Durateston - Testosteron	941
Dluraflex - Flumetramid	398	Dura - Testosteron - Testosteron	941
Durafungol - Clotrimazol	232	Dura - Testrone - Testosteron	941

Duradet - Tetracyclin	943	Dyclonin	333
Durathate - Testosteron	941	Dydrogesteron	333
Duration - Oxymetazolin	710	Dyflex - Diprophylin	316
Duration - Phenylephrin	754	Dyflos	333
Duratrad - Estradiol	358	Dygratyl - Dihydrotachysterol	304
Duratrimed	250	Dyhexazin - Cyproheptadin	261
Duravolten - Diclofenac	293	Dylefrin - Epinephrin	347
Durazanil - Bromazepam	129	Dylhista - Methapyrilen	602
Durazepam - Oxazepam	702	Dymadon - Paracetamol	721
Durazol - Oxymetazolin	710	Dymelor - Acetohexamid	10
Durbis - Disopyramid	319	Dymenate - Dimenhydrinat	307
Durekal - Potassium muói	782	Dymenol - Dimenhydrinat	307
Durel - Cort - Hydrocortison	469	Dymion - Ubidecarenon	1007
Duremesan - Meclozin	579	Dymocillin - Benzylpenicilin	107
Durenat - Sulfamethoxydiazin	911	Dymoperazine - Trifluoperazin	990
Duretic - Methyclothiazid	607	Dynabiotic - Aztreonam	88
Duricef - Cefadroxil	169	Dynabolon	647
Durisan - Sulfaperin	912	Dyna - Circ - Isradipin	514
Durmetan - Metampicilin	598	Dynacep - Cefadrin	179
Duroferon - Ferrous sulfat	387	Dynacrine - Isradipin	514
Durofilin - Theophylin	948	Dynalert - Pemolin	730
Durolax - Bisacodyl	121	Dynamisan - Arginin	72
Duromin - Phentermin	753	Dynamos - Digoxin	302
Duromorph - Morphin	634	Dynamox 500 - Amoxicilin	55
Durone - Diuretin	321	Dynamyxin - Sulfomycin	914
Duro - Tuss - Pholcodin	757	Dynapen - Dicloxacin	295
Durrax - Hydroxyzin	477	Dynaprin - Imipramin	486
Durvitan - Caffein	145	Dynatac	318
Durodril - Naftidrofuryl	644	Dynaton	333
Dusdolen	482	Dynatra - Dopamin	324
Duspatal - Mebeverin	577	Dynatropin - Chorionic gonadotrophin	204
Duspatalin - Mebeverin	577	Dynavit syrup	333
Duvadilan - Mebeverin	577	Dyneric - Clomifen	226
Duvadilan - Isoxsuprin	513	Dynese - Magaldrat	569
Duvaline - Pyricarbat	819	Dynex L - Levamisol	541
Duvaxan - Ifosfamid	485	Dynobac - Dirithromycin	318
Duvit D3 - Colecalciferol	239	Dynocard - Gitoformat	432
Duvium (Thụy Sĩ) - Benorilat	100	Dynothel - Dextrothyroxin natri	288
Duvium (Italia) - Ibuprofen	482	Dyphylline - Diprophylin	316
Duvoid - Bethanechol chlorid	114	Dypirecohl - Todralazin	249
Duxil	333	Dyrade - M	306
Duxima - Cefuroxim	181	Dyrenium - Triamteren	986
DV - Dienestrol	297	Dyrexan - Phendimetrazin	746
D Vit - 3 - Colecalciferol	239	Dyrine - Co - Trimoxazol	249
D - Vita - Colecalciferol	239	Dysdolen - Ibuprofen	482
D - Vita - Ergocalciferol	351	Dyskinebyl	333
DW Tobramycin	971	Dysmalgine	334
D - Xylose - Xylose	1057	Dysmenalgit N - Naproxen	648
Dyathmol - Diprophylin	316	Dyspne - inhal	334
Dyazide - Prestol	793	Dyspamet - Cimetidin	209
Dycholium - Dehydrocholic acid	271	Dyspas - Dicylcoverin	296
Dycill - Dicloxacin	295	Dyspné - Inhal - Epinephrin	347
Dyclocaine - Dyclonin	333	Dyspnoesan - Isoprenalin	510
Dyclone - Dyclonin	333	Dystoid - Meprobamat	589

Dytac - Triamteren
Dytenzide - Prestol

986 | Dytransin - Ibufenac
793

481

E

4- EA - Epirubicin	349	Econocil VK - Phenoxymethylpenicilin	751
EAC - Aminocaproic acid	47	Economyacin - Tetracyclin	943
EACA - Aminocaproic acid	47	Econopred - Prednisolon	787
Ear Drops - Urea	1012	Ecoprin - Acetylsalicylic acid	13
Early Bird - Pyrantel	819	Ecoprofen - Ibuprofen	482
Easprin	335	Ecos - Dropropizin	331
Easylax-Phenolphthalein	749	Ecosone - Hydrocortison	469
Eatan N - Nitrazepam	672	Ecosporina - Cefradin	179
Ebalin - Brompheniramin	132	Ecostatin - Econazol	335
Ebastel - Ebastin	335	Ecotam - Econazol	335
Ebastin	335	Ecothiopat Iodid	335
E-Béstinat - Vitamin E	1043	Ecotrin - Acetylsalicylic acid	13
Eboren - Erythromycin	353	Ecoval - 70 - Betamethason	112
Ebrantan - Protoveratrin A và B	815	Ecovent - Salbutamol	859
Ebrantil - Urapidil	1012	Ectasule - Minus - Ephedrin	346
Ebufac - Ibuprofen	482	Ectosone - Betamethason	112
Eburnal - Vinburnin	1035	Ectylcarbamidum - Ectylurea	336
I-Eburnamonine - Vinburnin	1035	Ectylurea	336
Eburnoxin - Vinburnin	1035	Ecuanil - Meprobamat	589
Ecahain - Todralazin	973	E-Cypionate - Estradiol	358
Ecalin - Econazol	335	Edalène - Cimetidin	209
Ecapron - Flopropion	393	Edathamil calcium disodium - Edetic acid	336
Ecara - Todralazin	973	EDC - Enramycin	344
Ecarzine - Todralazin	973	Edcophar - Dextromethorphan	286
Ecatril - Dibenzepin	292	Edecril - Etacrynic acid	362
Ecazide	335	Edecrin - Etacrynic acid	362
Echnatol - Cyclizin	257	Edelel - Piperidolat	767
Echodide - Ecothiopat Iodid	335	Edemid - Furosemid	416
Echothiophate Iodide - Ecothiopat Iodid	335	Edemox - Acetazolamid	10
Eclabron - Guaifylin	444	Ederal - Cinnarizin	211
Eclaran - Benzoyl peroxid	105	Ederen - Acetazolamid	10
Ecobutazone - Phenylbutazon	753	Edetate Disodium - Edetic acid	336
Ecodax - G	335	Edetic acid	336
Ecodipin - Nifedipin	665	Edex - Alprostadi	39
Ecodox - Doxycyclin	327	Ediclone	322
Ecofenac - Diclofenac	293	Edion - Trimethadion	993
Ecofrol - Vitamin E	1043	Edirel	351
Eco Mi-Econazol	335	Ednyt - Enalapril	341
Ecomitrin	335	Edolan - Etodolac	370
Ecomucyl - Acetylcystein	11	Edoval - Edetic acid	336
Ecomytrin - Amfomycin	44	Edoxil - Amoxicilin	55
Ecomytron - Amfomycin	44	Edoxudin	337
Eco - Vitamin E	1043	Edpa - Etifelmin	369
Econazine - Econazol	335	Edrabarbital	237
Econazol	335	Edrol - Ethinylestradiol	365
Econochlor - Chloramphenicol	189	Edrophonium Chlorid	337

Edrul - Muzolimin	638	Eflocor - Efloxat	337
Edta - Edetic acid	336	Efloran - Metronidazol	617
Edtocal - Edetic acid	336	Eflornithin	337
Edta Calcium - Edetic acid	336	Efloxat	337
Edu - Edoxudin	337	Efnicol - Thiamphenicol	952
Edulcorante Pege - Saccharin	858	Efodine - Povidon iod	784
Edurid - Edoxudin	337	Efpenix - Amoxicilin	55
Eecpe - Quinestrol	826	Efrane - Enfluran	342
Eeme - Mestranol	595	Efrodal - Edrabarbitol	337
Eenalfadrie - Alfacalcidol	29	Efroxine hydrochloride - Metamfetamin	597
E.E.S - Erythromycin	353	Eftapan - Eprazinon	350
Efalexin - Cefalexin	169	Eftispasmin	40
Efasedan - Lorazepam	560	Eftoron - Mepenzolat bromid	587
Efcamon	337	Efudex - Fluorouracil	402
Ef - corlin - Hydrocortison	469	Efudix - Fluorouracil	402
Ef - cortelan - Hydrocortison	469	Efuranol - Imipramin	486
Efcortelan soluble - Hydrocortison	469	Efurix - Fluorouracil	402
Efcortisol - Hydrocortison	469	Egacene - Hyoscyamin	479
Efedrin Komp	337	Eganin	337
Efedron - Ephedrin	346	Egarlic - Vitamin E	1043
Efektolol - Propranolol	809	Egazel Duretter - Hyoscyamin	497
Efemida - Cefalexin	169	Egery - Erythromycin	353
Efemoline - Fluorometholon	401	Eggobesin - Propylhexedrin	811
E-Ferol - Vitamin E	1043	Eggophedrin - Ephedrin	346
Eferox - Levothyroxin	546	Eggosalil - Salicylamid	861
Efetonina - Ephedrin	346	Eggosalyl - Salicylamid	861
Efetonin - Racephedrin	830	Eggtose - Lysozym	565
EfetoninE - Racephedrin	830	Eglen - Cinnarizin	211
Effacé - Benzoyl peroxyd	105	Eglonyl - Sulpirid	917
Effectin - Bitolterol	124	Egmol - Phenolphthalol	750
Effectsail - Norfloxacin	681	Egobiotic - Cefadroxil	169
Effederm - Tretinoin	983	Egocappol - Salicylic acid	861
Effekton - Diclofenac	293	Egocort - Hydrocortison	469
Effemol	721	EHDP - Etidronic acid	368
Efferalgan - Paracetamol	721	Ehida - Etifenin	369
Efferalgan vit C	721	Einalon S - Haloperidol	450
Efferalgan Codéine	716	EinsAlpha - Alfacalcidol	29
Efferkal - Potassium muói	782	E-Ionate - Estradiol	358
Effexacin - Pefloxacin	730	Eisagumin - Coagumin	234
Effexin - Ofloxacin	691	Eisen	337
Effexin otic - Ofloxacin	691	Eisent - Dextran	284
Effexor - Venlafaxin	1027	Eismycin - Mupirocin	637
Efficin - Salicylic acid	861	Eizyme	338
Efficort - Hydrocortison aceponat	450	Ejcopyrin - Propyphenazon	811
Effilone - Metamfepramon	597	Ejor - Kebuzon	523
Effisax - Tybamat	1005	Ekaciclina - Doxycylin	327
Effluderm - Fluorouracil	402	Ekakrome - Merbromin	591
Efflumidex - Fluorometholon	401	Ekaton - Fluocinolon Acetonid	399
Effo C - Ascorbic acid	75	Ekonal - Nizofenon	677
Effontil - Etilefrin	369	Ektebin - Protionamid	814
Effortil - Etilefrin	369	Ektyl - Ectylurea	336
Eficacina - Doxyciclin	327	Ekvacillin	233
Efical - Calci pidolat	150	Elaciclina - Oxytetracyclin	713
Efimag	570	Elacutan - Urê	1012
Efisol S - Dequalinium chlorid	276	Elagostasine - Ellagic acid	339

Elamol - Tofenacin	973	Elies - Amlexanox	53
Elan - Fenyramidol	386	Elidin - Dimethazan	309
Elancoban - Monensin	631	Elieten - Metoclopramid	614
Elanone - V - Lenperon	539	Elimin - Sodium picosulfat	883
Elantan - Isosorbid mononitrat	512	Elinton - Oxytetracyclin	713
Elaqua - Urê	1012	Eliphorin - Cefalexin	169
Elarzone - Pipebuzon	764	Elipten - Aminoglutethimid	47
Elaste	338	Eliranol - Promazin	804
Elastan 200 - Ciclonicat	207	Elisal - Sultiam	918
Elasterin - Fenofibrat	383	Elisor	785
Elasven - Fluocinolon acetonid	399	Elitan - Metoclopramid	614
Elatrol - Amitriptylin	52	Elix - Sulfamethoxyrydazin	910
Elatrolet - Amitriptylin	52	Elixicon - Theophylin	948
Elaubat - Haloperidol	450	Elix - nocte forte - Chloral hydrat	189
Elavil - Amitriptylin	52	Elixomin - Theophylin	948
Elawox - Urê	1012	Elixophylin (Israel) - Aminophylin	49
Elazor - Fluconazol	394	Elixophylin (USA; Canada; Đức) - Theophylin	948
Elbas	338	Elizyme - Lysozym	565
Elbrol - Propranolol	809	Elkapin - Etozolin	372
Elcatonin	338	Elkosin - Sufisomidin	914
Elcitonine - Elcatonin	338	Ellagic acid	339
Elcyline - Tetracyclin	943	Ellatun - Tramazolin	980
Eldecort - Hydrocortison	469	Ellecid - Cloxacilin	233
Eldeprine - Selegilin	870	Ellecillina - Meticilin	613
Eldepryl - Selegilin	870	Elliptinium Acetat	339
Eldercaps	338	Elmarine - Chlorpromazin	200
Eldesine - Vindesin	1036	Elmedal - Phenylbutazon	753
Eldia - Cefaloridin	172	Elmetacin - Indometacin	489
Eldicet - Pinaverium bromid	763	Elmetin	576
Eldisine	1036	Elmiron - Pentosan polysulfat natri	736
Eldopal - Levodopa	543	Elmitolo - Methenanin	604
Eldopaque - Hydroquinon	473	Elmizin - Dithiazanin iodid	320
Eldopar - Levodopa	543	Elo-admix 4 - Potassium muối	782
Eldopatec - Levodopa	543	Elobact - Cefuroxim	181
Eldoper - Loperamid	558	Elobromol - Mitolactol	628
Eldoquin - Hydroquinon	473	Elocom - Mometason	631
Elecor - Prenylamin	792	Eloco - Mometason	631
Electrobion	338	Eloisin - Elcdoisin	338
Electrocortin - Aldosteron	29	Elohes - Hydroxy Ethyl Starch	476
Eledoisin	338	Elohes 6%	339
Elemmen	338	Elomet - Mometason	631
Elenium - Chlordiazepoxid	192	Eloquin - Mefloquin	583
Elen - Indeloxazin	489	Elorgan - Pentoxifylin	737
Elenol - Lindan	550	Elorheo - Dextran	284
Elentol - Lindan	550	Elorine - Tricyclamol chlorid	989
Elepsin - Imipramioxid	487	Floxatin - Oxaliplatin	701
Eletuss - Clotedanor	223	Eloxyl - Benzoyl peroxid	105
Eleudron - Sulfathiazol	913	Elozell - Aspartic acid	78
Eleutherococcus	338	Elperl - Alprenolol	38
Elevan - Deanol	268	Elrodorm - Glutethimid	438
Élévit Vitamine B9	338	Elronon - Noxiptilin	686
E.l.f.101 - Nortriptylin	684	Elroquil - Chlorphenethazin	199
Elgydium - Chlorhexidin	193	Elsix - Hexetidin	460
Elibrium - Chlordiazepoxid	192		

El - Solution N4 - Dextra	284	Emex (MDL) - Carbazochrom	158
Elspar - Asparaginase	77	Emex - (Beecham) - Metoclopramid	614
Elsyl - Metizolin	614	Emflam - Ibuprofen	482
Eltair	135	Emgecard - Aspartic acid	78
Eltor - Pseudoephedrin	816	Em - GG - Guaifenesin	444
Eltroxin - Levothyroxin	546	Emicholin F - Citicolin	215
Eltryptan - Tryptophan	1003	Emi-corlin - Hydrocortison	469
Eluain	339	Emil - Silibinin	874
Eludril	339	Emilian - Citicolin	215
Elum - Cloxazolam	233	Eminase - Anistreplase	65
Elumota - Apalcilin	68	Emisin - Erythromycin	353
Elus - Vitamin E	1043	Emitolon - Ubidecarenon	1007
Elutit Natrium - Polystyren sulfonat	781	Emivan - Etamivan	363
Elvorine	339	Em-K - Potassium muói	782
Elyzol - Metronidazol	617	Emko - Nonoxinol	678
Elzogram - Cefazolin	173	Emmetipi - Methylprednisolon	610
Emdine - Emedastine	340	Emo - Cort - Hydrocortison	469
Emagel - Polygelin	779	Emodin - Ibuprofen	482
Emandione - Phenindion	748	Emodinamin - Xantinol nicotinat	1055
Emanil - Idoxuridin	484	Emofluidina - Heparin sodium	454
Ematodyn - Hematoporphyrin	452	Emoper - Isosorbid dinitrat	511
Embarin - Allopurinol	34	Emoren - Oxetacain	704
Emb - Fatol - Ethambutol	364	Emorfazon	340
Embial - Vitamin E	1043	Emorhalt - Tranexamic acid	981
Emblon - Tamoxifen	928	Emotion - Lorazepam	560
Embramin	340	Emotival - (TBN) - Hydroquinidin	473
Embramycine - Embramin	340	Emotival (Arg.) - Lorazepam	560
Embran - Adenosin phosphat	22	Emovate - Clobetason	222
Embryostat - Oxytetracylin	713	Emovit - Viloxazin	1043
Embutal - Pentobarbital	735	Empecid - Clotrimazol	232
Embutol - Ethambutol	364	Empen - Ampicilin	58
Emcerol - Merbromin	591	Emperal - Metoclopramid	614
Emconcor - Bisoprolol	123	Empirin - Acetylsalicylic acid	13
Emcor - Bisoprolol	123	Empp - Eperison	346
Emcortina - Flupredniden	404	Emtebe - Methanthelinium bromid	602
Emcyt - Estramustin	359	Emthexate	606
Emdabol - Tiomesteron	968	Emulax - Docusat natri	322
Emdalen - Lofepramin	556	E-Mulsin - Vitamin E	1043
Emedastine	340	Emu-V - Erythromycin	353
Emecort - Flupredniden	404	Emuvin - Erythromycin	353
Emedur - Trimethobenzamid	994	E-Mycin - Erythromycin	353
Emedyl - Dimenhydrinat	307	E-Mycin E - Erythromycin	353
Emepride - Bromoprid	131	Emyfarcilina - Hetacilin	458
Emepromium Bromid	340	Emyrenil - Oxolinic acid	706
Emergil - Flupentixol	403	En Ace và Enam - Enalapril	341
Emesa - Metoclopramid	614	Enadel - Cloxazolam	233
Emesat - Ondansetron	694	Enadine - Clorazepat, dikali	230
Emeset - Ondansetron	694	Enalapril	341
Emeside - Ethosuximid	367	Enalaprilat	341
Emestid - Erythromycin	353	Enallynymalum - Methohexital	605
Emete-Con - Benzquinamid	106	Enam - Enalapril	341
Emeticon - Benzquinamid	106	Enantone - Leuprorelin	540
Emetin Hydrochlorid	340	Enap - Enalapril	341
Emetiral - Prochlorperazin	799	Enapren - Enalapril	341

Enarmon - Testosteron	941	Endo-paractol - Dimeticon	309
Enatrol - Polyamin - Methylen resin	778	Endophenolphthalein - Oxyphenisatin	712
Enavid - Noretynodrel	681	Endophleban - Dihydroergotamin	303
Enbol - Pyritinol	822	Endopituitrina - Oxytocin	714
Enbutol - Ethambutol	364	Endoprenovis - Prednisolon	787
Encainid	341	Endopride - Nadid	642
Encaprin - Acetylsalicylic acid	13	Endoprin - Heparin sodium	454
Encardil - Enalapril	341	Endosetin - Indometacin	489
Encare Oval - Nonoxinol	678	Endosporol - Cefaloridin	172
Encefabol - Pyritinol	822	Endosprin - Acetylsalicylic acid	13
Encefalux - Piracetam	769	Endotélon	342
Encefort - Pyritinol	822	Endoxan - Cyclophosphamid	259
Encelad - Oxolamin	706	Endoxana - Cyclophosphamid	259
Encephabol - Pyritinol	822	Endralazin	342
Encephan - Metandienon	599	Endrate - Edetic acid	336
Encerebron - Pyritinol	822	Endrison	342
Encetrop - Piracetam	769	Endrysone - Endrison	342
Enclomipen	341	Enduracilin - Enramycin	344
Encordin - Peruvosid	742	Enduronyl	342
Encortolon - Prednisolon	787	Enduxan - Cyclophosphamid	259
Encortone - Prednison	790	Endydol - Acetylsalicylic acid	13
Endak - Carteolol	165	Endyne - Indoprofen	491
Endep - Amitriptylin	52	Enebiotico - Cefaloridin	172
Endiaron - Chloroxin	198	EneCat - Bari sulfat	92
Endiaron N - Chloroxin	198	Enelfa - Paracetamol	721
Endiemalum - Metharbital	603	Ene Mark - Bari sulfat	92
Endium - Diosmin	312	Enerbol - Pyritinol	822
Endix - G	342	Energil - Ascorbic acid	75
Endobil - Iodoxamic acid	501	Energitum - Arginin glutamat	72
Endocaine - Pyrrocain	882	Energilut - Levoglutamid	544
Endocistobil - Adipodon	22	Energoda - Norfenefrin	681
Endoclys - Beclometason	94	Enerjets - Cafein	145
Endo-D - Ergocalciferol	351	Enervon - C	342
Endoeritrin - Erythromycin	353	Eneset - Bari sulfat	92
Endografin - Adipodon	22	Enexina - Nalidixic acid	645
Endojodin - Prolonium iodid	804	Enfluran	342
Endokolat - Bisacodyl	121	Engemycin - Oxytetracylin	713
Endol (Thổ Nhĩ Kỳ) - Indometacin	489	Engerix-B	342
Endol (Tây Ban Nha) - Tiadenol	960	Enhancin - Augmentin	83
Endolir - Pipenzolat bromid	765	Enhexymalum - Hexobarbital	460
Endomet - Indometacin	489	Enibomalum - Narcobarbital	650
Endometril - Lynestrenol	564	Enidazol - Tinidazol	966
Endomirabil - Iodoxamic acid	501	Enidrel - Oxazepam	702
Endomixin - Neomycin	654	Eniex	343
Endone - Oxycodon	709	Enilconazol	343
Endopancrine - Tetracosatid	943	Enirant - Dihydroergocristin	303
Endopancrine 10 Mono - Pic - Insulin		Enison - Vindesin	1036
Tiêm trung tính	496	Enisyl - Lysin	565
Endopancrine 40 Mono - Pic - Insulin		Enjit - Hydroflumethiazid	472
Tiêm trung tính	496	Enkade - Encainid	341
Endopancrine Protamine Mono - Pic - Insulin, Isophan	497	Enkaid - Encainid	341
Endopancrine Zinc - Protamine-Insulin tiêm Protamin Zinc	496	Enkefal - Phenytoin	756
		Enkide - Potassium iodid	782
		Enlon - Edrophonium chlorid	337

Enlyzo - Lysozym	565	Enterosalicyl - Salicylic acid	861
Enobrin - Medazepam	579	Enterosalicylc - Salicylic acid	861
Enocitabin	343	Enterosarine - Acetylsalicylic acid	13
Enovid - Noretynodrel	681	Entero-Sediv	345
Enovil - Amitritylin	52	Enterosilicona - Dimeticon	309
Enoxacin	343	Enterosulfon - Phthalylsulfacetamid	759
Enoxaparin Natri	343	Entero - Toxan - Phthalylsulfathiaol	759
Enoxen - Enoxacin	343	Entero - Vioform - Clioquinol	221
Enoximon	343	Enteroxon - Furazolidon	415
Enoxolon	344	Enterquinol - Clioquinol	221
Enoxolone - Carbenoxolon	159	Entersal - Salicylic acid	861
Enoxor - Enoxacin	343	Entex La	345
Enphenemal - Methylphenobarbital	610	Enthrene - Enfluran	342
Enpiprazol	344	Entizol - Metronidazol	617
Enpoy mite - Etoferidon	372	Ento - Norethisteron	680
Enplit	52	Entobex - Phanquinon	743
Enproflylin	344	Entolon - Nalidixic acid	645
Enpromat	344	Entomin - Levocarnitin	542
Enprostil	344	Entoquel - Thihexinol methylbromid	953
Enradin - Enramycin	344	Entosept - Broxyquinolin	133
Enramicin	344	Entostin	12
Ensalate - Salicylic acid	861	Entozyme	345
Ensaprost - Dinoprost	311	EntroBar - Bari sulfat	92
Enseals - Potassium muối	782	Entrokinol - Clioquinol	221
Ensidon - Opipramol	694	Entromone - Chorionic gonadotrophin	204
Ensign - Citicolin	215	Entronon - Phanquinon	743
Ensobarb - Phenobarbit.	748	Entrophen - Acetylsalicylic acid	13
Enstamin - Methaphenile	602	Entrosin - Enteropin	345
Entacapon	344	Entulic - Guanfacin	445
Entacyl - Piperazin	766	Entumine - Clotiapin	231
Entamide - Diloxanid	306	Enturen - Sulfapyrazon	914
Entepas - Aminosalicylic	50	Entusul - Sulfafurazol	908
Enteran	908	Entyderma - Beclometason	94
Enterar - Furazolidon	415	Enuclen - Benzalkonium chlorid	101
Entera - Strept - Dihydrostreptomycin	304	Enurétine	345
Enterbiocin	908	Envacar - Guanoxan	445
Entericine	344	Envarèse	345
Enteric	344	Enviomycin	345
Entericin - Acetylsalicylic acid	13	Enyper - Lactic acid	534
Enteritan - Clioquinol	221	Enzactin - Triacetin	984
Enterobiol	344	Enzamin - Benzydamin	106
Enterocalne - Phthalylsulfathiazol	759	Enzaprost-F-Dinoprost	311
Enterocin	908	Enzeon - Chymotrypsin	205
Enterocura - Sulfaguanol	909	Enzicoba - Cobamamid	235
Enterokin - Clioquinol	221	Enzodase - Hyaluronidase	466
Enterokod - Nifuroxazid	668	Enzopride - Nadid	642
Enteromed - Clioquinol	221	Enzym thu được từ môi trường cấy nhiều chủng loại khác nhau Streptococcus haemolyticus - Streptodornase	900
Enteromide - Sulfaloxix acid	909	Enzym thu được từ huyết tương người do chuyển đổi profibrinolysin với Streptokinaseto-fibrino - lysin -	
Enteromon-R	345	Fibrinolysin	389
Enteromycetin - Chloramphenicol	189	Enzystal	345
Enteronorm - Loperamid	558		
Enteropas forte - Aminosalicylic acid	50		
Enteropin	345		
Enteropride - Cisaprid	214		

Eocill B ₁₂ - Cyanocobalamin	255	Epinal - (Kyorin. Japan) - Alclofenac	26
Eoden - Heptaminol	456	Epinal (Alcon) - Epinephrin	347
Éolène - Salbutamol	859	Epinat - Phenytol	756
Eom 100 - Vitamin E	1043	Epinephran - Epinephrin	347
Eopo - Epoetin alfa	349	Epinephrin	347
Eosan - Docusat natri	322	Epinephrine dipivalate - Dipivefrin	316
Eosine Demel	346	Epinyll - Ethadion	364
Epa - Pheneturid	747	Epipen - Epinephrin	347
Epa - Eicosapentaenoic Acid (Xem bd. Maxepa)	574	Epi-Pevaryl - Econazol	335
Epab	346	Epiphane - Gelatin	424
Epadyne-U- Methylmethioninsulfonium	609	Epirenane - Epinephrin	347
Epafosforil - Phosphorylcholin	759	Epirest - Epinephrin	347
Epalfen - Lactulose	535	Epirizol	348
E-Pam - Diazepam	289	Epirocain	349
Epanolol	346	Epirubicin	349
EPE	372	Episcorb - Epinephrin	347
Eperison	346	Episol - Haletazol	449
Ephedrin	346	Epi-Stat - Bari sulfat	92
Ephedrinum - Ephedrin	346	Epital - Pirbuterol	770
Ephedrive - Ephedrin	346	Epitelplast - Aminobenzoic acid	47
Ephedroides "3" - Ephedrin	346	Epithiazide - Epitizid	349
Ephedronguent - Ephedrin	346	Epithioandrostanol - Epitiostanol	349
Ephedsol - Ephedrin	346	Epitiostanol	349
Ephtanon - Flopropion	393	Epitizid	349
Ephynal - Vitamin E	1043	Epitol - Carbamazepin	156
Epi - Aberel - Tretinoin	983	Epitopic - Difluprednat	301
Epi - C - Bari sulfat	92	Epitrate - Epinephrin	347
Epfeilin	347	Epitromin - Tropicamid	1001
Epiclase - Phenacemid	745	Epival - Valproat Semisodium	1020
Epi - Clear - Benzoyl peroxid	105	Epivir - Lamivudin	349
Epiderm	347	Eplonat - Vitamin E	1043
Epidex - Desonid	278	E.p Mycin - Oxytetracyclin	713
Epiodine - Trimethadion	993	Epo - Epoetin alfa	349
Epidophyllotoxin - Teniposid	933	Epoade - Epoetin alfa	349
Epidorm - Phenobarbital	748	Epobron - Ibuprofen	482
Epidosin - Valethamat bromid	1020	Epocelin - Ceftizoxim	181
4 - Epi - doxorubicine - Epirubicin	349	Epoch - Erythropoietin	356
Epidropal - Allopurinol	34	Epocin - Epicilin	347
Epiferol - Reproterol	836	Epocol - Prenylamin	792
Epifoam - Hydrocortison	469	Epodyl - Etoglucid	371
Epifrin - Epinephrin	347	Epoetin Alfa	349
Epikur - Meprobamat	589	Epoetin Beta	350
Epilan D - Phenytol	756	Epogam	421
Epilan Gerot - Mephenytoin	589	Epogen - Erythropoietin	356
Epileo/petit mal - Ethosuximid	367	Epogin - Epoetin beta	350
Epilantin - Phenytol	756	Epokine - Erythropoietin	356
Epileo - Ethosuximid	367	Epomediol	350
Epilim - Valproic acid	1021	Epontol - Propanidid	806
Epimestrol	347	Epoprostenol	350
Epimid - Phensuximid	753	Eposerin - Ceftizoxim	181
Epi - Monistat - Miconazol	620	Epoxine - Hyoscin methobromid	478
Epimor - Morphin	634	Epoxymethamide bromide - Hyoscin methobromid	478
Epimorph - Morphin	634	Eppy	347

Eprazin - <i>Pyrazinamid</i>	819	Erasol - <i>Chlormethin</i>	194
Eprazinon	350	Eratrex - <i>Erythromycin</i>	353
Eprex - <i>Erythropoietin</i>	356	Eraverm - (<i>Düc</i>) - <i>Piperazin</i>	766
Eprolin - <i>Vitamin E</i>	1043	Erazon - <i>Piroxicam</i>	773
Eprozinol	351	Erbacort - <i>Prednisolon</i>	787
Epsamon - <i>Aminocaproic acid</i>	47	Erbatax - <i>N - Glucofrangulin A</i>	436
Epsikapron - <i>Aminocaproic acid</i>	47	Erbaplast - <i>Chloramphenicol</i>	189
Epsilon M - <i>Vitamin E</i>	1043	Erbaprelina - <i>Pyrimethamin</i>	821
Epsilon - <i>Aminocaproic acid</i>	47	Erbasoma - <i>Carisoprodol</i>	164
Epsitran - <i>Captopril</i>	155	Erbazid - <i>Methaniazid</i>	602
Epsyl - <i>Piprozolin</i>	769	Erbocain - <i>Fomocain</i>	408
Epsylone - <i>Phenobarbital</i>	748	Ercarol - <i>Propanthelin Bromid</i>	807
Ept - <i>Teniposid</i>	933	Ercefuryl - <i>Nifuroxazid</i>	668
EPT - <i>Chorionic Gonadotropin</i>	204	Ercevit - <i>Rutosid</i>	856
Eptadone - <i>Methadon</i>	601	Ercevit Fort	351
Eptastalin - <i>Partricin</i>	727	Ercofer - <i>Ferrous fumarat</i>	387
Eptavigor - <i>Heptaminol</i>	456	Ercoferro - <i>Ferrous fumarat</i>	387
Eptazocin	351	Ercolax - <i>Bisacodyl</i>	121
Eptoin - <i>Phenytoin</i>	756	Ercoquin - <i>Hydroxychloroquin</i>	475
Equa - <i>Aspartam</i>	77	Ercorax Roll - on - <i>Propanthelin bromid</i>	807
Equal - <i>Aspartam</i>	77	Ercoströl - <i>Methallenestril</i>	602
Equanil - <i>Meprobamat</i>	589	Ercotina - <i>Propanthelin Bromid</i>	807
Equatic	351	Ercylène - <i>Trichloroethylen</i>	988
Equatrate - <i>Meprobamat</i>	589	Erdosterin	351
Equibar - <i>Methylidopa</i>	608	Eremfat - <i>Rifampicin</i>	844
Equibral - <i>Chlordiazepoxid</i>	192	Eretil - <i>Dehydrocholic acid</i>	271
Equiday E - <i>Vitamin E</i>	1043	Erevit - <i>Vitamin E</i>	1043
Equigard - <i>Dichlorvos</i>	293	Erezin - <i>Methylergometrin</i>	609
Equigel - <i>Dichlorvos</i>	293	Erftamin B ₁₂ - <i>Cyanocobalamin</i>	255
Equilibrin - <i>Amitriptylinoxid</i>	52	Erftamin C - <i>Ascorbic acid</i>	75
Equilid - <i>Sulpirid</i>	917	Ergadyl	351
Equilium - <i>Tiapid</i>	960	Ergamisol - <i>Levamisol</i>	541
Equilox Syringe - <i>Haloxon</i>	451	Ergenyl - <i>Valproic acid</i>	1021
Equimate - <i>Fluprostenol</i>	404	Ergix - <i>Ibuprofen</i>	482
Equin - <i>Estron</i>	361	Ergobasine - <i>tartrate</i> - <i>Ergometrin</i>	352
Equinex - <i>Gonadotrophin, Serum</i>	441	Ergobel - <i>Nicergolin</i>	661
Equipax - <i>Procymat</i>	800	Ergocalciferol	351
Equipertine - <i>Oxypertin</i>	711	Ergocalm - <i>Lormetazepam</i>	561
Equiphysin - <i>Gonadotrophin, Serum</i>	411	Ergocomb	237
Equipose - <i>Hydroxyzin</i>	477	Ergodavur - <i>Dihydroergocristin</i>	303
Equiproxen - <i>Naproxen</i>	640	Ergodose - <i>Co-dergocrin</i>	237
Equipur - <i>Vincamin</i>	1035	Ergokod - <i>Co-dergocrin</i>	237
Equitensor - <i>Debrisoquin</i>	268	Ergogine - <i>Dihydroergotamin</i>	303
Equitonil - <i>Debrisoquin</i>	268	Ergomar - <i>Ergotamin</i>	352
Equivurm Plus - <i>Mebendazol</i>	576	Ergomat - <i>Ergometrin</i>	352
Eqvalan - <i>Ivermectin</i>	515	Ergometrin	352
Eracine - <i>Rosoxacin</i>	854	Ergomimet - <i>Dihydroergotamin</i>	303
Eradacil - <i>Rosoxacin</i>	854	Ergonovine maleate - <i>Ergometrin</i>	352
Eradacin - <i>Rosoxacin</i>	854	Ergont - <i>Dihydroergotamin</i>	303
Eradicin	59	Ergopartin - <i>Methylergometrin</i>	609
Eraldin - <i>Practolol</i>	784	Ergoplus	237
Eraldor - <i>Paracetamol</i>	721	Ergostabil - <i>Ergometrin</i>	352
Eramycin - <i>Erythromycin</i>	353	Ergostat - <i>Ergotamin</i>	352
Erasis - <i>Erythromycin acistrat</i>	354	Ergosterina Irradiata - <i>Ergocalciferol</i>	351

Ergosterol - Ergocalciferol	352	Erromerzin - Erythromycin	353
Ergostetrine tartrate - Ergometrin	352	Eromycin - Erythromycin	353
Ergotam - Dihydroergotamin	303	Eropacin - Erythromycin	353
Ergotamin	352	Erostin và Erotab - Erythromycin	353
Ergotan - Ergotamin	352	Erpalfa - Cytarabin	262
Ergotartrat - Ergotamin	352	Errecalma - Dextromoramid	287
Ergotocine tartrate - Ergometrin	352	Errolon - Furosemid	416
Ergoton A - Ergotamin	352	Ertilen - Chloramphenicol	189
Ergotonin - Dihydroergotamin	303	Ertonyl - Ethinylestadiol	365
Ergotop - Nicergolin	661	Ertron - Ergocalciferol	351
Ergotrate - Ergometrin	352	Ery - Erythromycin	353
Ergotyl - Methylergometrin	609	Ery 250	353
Ergovasan - Dihydroergotamin	303	Erybact	353
Eributazon - Phenylbutazon	753	Erybacsultrim - Ery	353
Eridan - Diazepam	289	Erybactrim	353
Eridion - Phenindion	748	Erybecotrim	353
Erifalecin - Cefalexin	169	Erybid - Erythromycin	353
Erigon	353	Eryc - Erythromycin	353
Erimag - Magnesium gluconat	569	Erycen - Erythromycin	353
Erimec - Erythromycin	353	Erycette - Erythromycin	353
Erimicin - Erythromycin	353	Erycin - Erythromycin stearat	354
Erimin - Nimetazepam	670	Erycinum - Erythromycin	353
Erimunol - Nosantin	684	Erycocci - Erythromycin	353
Erios - Erythromycin	353	Erycotrim	353
Erispan - Fludiazepam	395	Erycyclin	353
Erisul - Erythromycin	353	Erycytol - Cyanocobalamin	255
Erital - Diazepam	289	Erycytol - Depot - Hydroxocobalamin	474
Eritos - Zipeprol	1064	Eryderm - Erythromycin	353
Eritral - Erythromycin	353	Erydin - Isoprenalin	510
Eritrazon - Erythromycin	353	Eryfar - Erythromycin	353
Eritrez - Erythromycin	353	Eryfer - Ferrous sulfat	387
Eritrityl Tetranitrat	353	Eryfluid	353
Eritro - Erythromycin	353	Erygel - Erythromycin	353
Eritrocin - Erythromycin	353	Erylik	983
Eritrocina - Erythromycin	353	Eryliquid - Erythromycin	353
Eritrodes - Erythromycin	353	Erymax - Erythromycin	353
Eritrofar - Erythromycin	353	Ery-Max - Erythromycin	353
Eritrogobens - Erythromycin	353	Ey-Maxin - Erythromycin	353
Eritrolag - Erythromycin	353	Erymycin - Erythromycin	353
Eritron (Italia) - Cyanocobalamin	255	Erypar - Erythromycin	353
Eritron (Abbott) - Erythromycin	353	Eryped - Erythromycin	353
Eritronormo - Erythromycin	353	Eryphar - Erythromycin	353
Eritroveinte - Erythromycin	353	Erypo - Erythropoietin	356
Eritrovit B ₁₂ - Cyanocobalamin	255	Eryprim - 500 - Erythromycin	353
Eritro - Erythromycin	353	Erysan - Chlornaphthazin	195
Eritycina - Erythromycin	353	Erysipan - Sulfasuccinamid	913
Ermalate - Ergometrin	352	Erysulprim - Erybact	353
Ermetrine - Ergometrin	352	Ery-Tab - Erythromycin	353
Ermycin - Erythromycin	353	Erytal - Pentoxifyllin	737
Ermysin - Erythromycin	353	Erytho - Erythromycin	353
Ermysin S - Erythromycin	353	Erythro - 500 - Erythromycin	353
Ernodasa - Streptokinase - Streptodornase	901	Erythro - basan - Erythromycin	353
Erocetin - Cefalexin	169	Erythrocin - Erythromycin	353
Erocin - Erythromycin	353	Erythro - ES - Erythromycin	353

Erythroforte - Erythromycin	353	Escophyllin (Mý) - Theophyllin	948
Erythrogel - Erythromycin	353	Escopolamina - Scopolamin	866
Erythrogel 4%	353	Escorpal - Fencarbamid	381
Erythrogram - Erythromycin	353	Escot - Maalox	567
Erythrol Tetranitrat - Eritrityl tetranitrat	353	Escovermin - Piperazin	766
Erythromen - Erythromycin	353	Escre - Chloral hydrat	189
Erythromid - Erythromycin	353	Escumycin - Erythromycin	353
Erythromycen - Erythromycin	353	Esdepallethrin - Xem Sprégál	896
Erythromycin	353	Eselin - Etamsylat	363
Erythromycin Acistrat	356	Esentil - Dicycloverin	296
Erythromycin B - Erythromycin	353	Eseridin	356
Erythromycin, 12 - deoxy - Erythromycin	353	Eserine - Eseridin	356
Erythromytine - Erythromycin	353	Eserine oxide - Eseridin	356
Erythroped - Erythromycin	353	Eserini salicylas; - Physostigmin	759
Erythropoietin	356	Esfar - Bucloxic acid	134
Erythro - Rx - Erythromycin	353	Esiclene - Formebolon	409
Erythrosin Natri	356	Esiderm - H - Hydrocortison	469
Erythro - Teva - Erythromycin	353	Esidrex - Hydrochlorothiazid	467
Erythro - Teva 200 - Erythromycin	353	Esidrix - Hydrochlorothiazid	467
Ery - Toxinal - Erythromycin	353	Esilgan - Estazolam	357
Erytrameb - Erythromycin	353	Esilon - Fluocinolon acetonid	399
Erytran - Erythromycin	353	Esinol - Erythromycin	353
Erytrarco - Erythromycin	353	Esirhinol - Cromoglicic acid	253
Erytrodol - Erythromycin	353	Eskabarb Span - Phenobarbital	748
Erytro - Prot - Erythromycin	353	Eskacef - Cefradin	179
Esaciclina - Doxycyclin	327	Eskalith - Lithium muói	554
Esacinone - Fluocinolon acetonid	399	Eskalose - Carmellose	164
Esafosfina - Fructose	414	Eskaycillin - Ampicilin	58
Esalid - Ethenzamid	305	Eskazine - Trifluoperazin	990
Esametilentetrammina - Methenamin	604	Eskotrin - Acetylsalicylic acid	13
Esametone - Methylprednisolon	610	Eslase	357
Esanin - Pimetrimid	763	Esliver	357
Esantene - Inositol nicotinat	493	Esmarin - Trichlormethiazid	988
Esanthin-S - Etafenon	362	Esmeron - Rocuronium	851
Esapenil B.G - Meticilin	613	Esmezin - Cefalexin	169
Esarondil - Metacyclin	596	Esmind - Chlorpromazin	200
Esbaloid - Betanidin	113	Esmodil - Meprochol	590
Esbatal - Betanidin	113	Esmolol	357
Esbeppen - Phenoxymethylpenicilin	751	Esmycin - Erythromycin	353
Esberidin - Vincamin	1035	Esobar - Bari sulfat	92
Esberiven	356	Esocalm - Dyzyrazin	321
Esberizid - Bendroflumethiazid	99	Esoidrina - Hydrochlorothiazid	467
Esbesul	249	Esol - Vitamin E	1043
Esbuphon - Norfenefrin	681	E - Solve 2 - Erythromycin	353
Escabin - Lindan	550	Esomid - Hexamethonium bromid.	458
Escalol - Padimat	717	Esopho - Cat - Bari sulfat	92
Escalol - Padimat O	717	Esophotrast - Bari sulfat	92
Escarmine - Silibinin	874	Esorb - Vitamin E	1043
Escin	356	Esorid - Cisaprid	214
Esclama - Nimorazol	671	Esoteria - Hydroquinon	473
Esclebin - Norfloxacin	681	Espacil - Scopolamin	866
Escoflex - Chlorzoxazon	203	Espalexan - Oxapium iodid	702
Escofuron - Nitrofurul	674	Espasmofibra - Caroverin	165
Escopantil - Scopolamin	866	Espasmo Gemora - Butaverin	141
Escophyllin (Thuy si) - Aminophyllin	49		

Espasmolisina - Hyoscin methobromid	478	Estra - L - Estradiol	358
Espasmo Tropina N - Homatropin methylbromid	463	Estralutin - Hydroxyprogesteron	476
Espectinomycin - Spectinomycin	893	Estramustin	359
Espectro - Chloramphenicol	189	Estrapronicat	359
Espectrocina - Gentamicin	426	Estrazinol	359
Espectrosira - Ampicilin	58	Estrene - Hexestrol	459
Espeden - Norfloxacin	681	Estrepto E - Streptomycin	901
Esperal - Disulfiram	320	Estrepto Leve Simple - Streptomycin	901
Esperan - Oxapium iodid	702	Estreptoluy - Dihydrostreptomycin	304
Espercil - Tranexamic acid	981	Estreptomade - Streptomycin	901
Esperson - Desoximetason	279	Estreptomicina - Streptomycin	901
Espimina - Erythromycin	353	Estreptoquinasa - Streptokinase	900
Espimin - Cilina - Ampicilin	58	Estrepto Wolner - Streptomycin	901
Espiramicina - Spiramycin	894	Estrevagel	359
Espiran - Fenspirid	385	Estrex - Delmadinon	272
Espironolactona - Spironolacton	895	Estriadin - Triphosadenin	997
Espremit - Ibuprofen	482	Estril - Diethylstilbestrol	298
Espril - Nialamid	660	Estriol	360
Espritin - Lactic acid	534	Estriva	360
Esproquin	357	Estrobene - Diethylstilbestrol	298
Espumisan - Dimeticon	309	Estrobev E - Estradiol	358
Espyre - Metamizol natri	597	Estro - Cyp - Estradiol	358
Esquilin - Metacyclin	596	Estrofem	361
Esquinon - Carboquon	161	Estrofem 2mg sans estriol	358
Esracain - Lidocain	548	Estrofurat	361
Essentiale	357	Estrogl	328
Estanozolol - Stanozolol	897	Estrogenic Substance - Estron	361
Estate - Estradiol	358	Estroglan - Estradiol	358
Estazolam	357	Estroidral - Estradiol	358
Estenbolona - Stenbolon	898	Estrojeet - Estradiol	358
Ester B1 - Monophosphothiamin	632	Estrojeet - Estron	361
Esterbiol - Pyricarbat	819	Estromed - P.A - Estradiol	358
Esterloven - Penethamat hydriodid	731	Estromone - Estron	361
Estesina - Propyphenazon	811	Estron	361
Estigyn - Ethinylestradiol	365	Estronal - Estron	361
Estilbin - Diethylstilbestrol	298	Estronol - Estradiol	358
Estilsona - Prednisolon	787	Estronum - Estron	361
Estimal - Amobarbital	54	Estropin - Estropipat	361
Estimulocel - Procodazol	799	Estropipat	361
Estinyl - Ethinylestradiol	365	Estroval 10 - Estradiol	358
Estomicina - Erythromycin	353	Estrovis - Quinestrol	826
Estomycinum - Paromomycin	727	Estrumat - Cloprostenol	229
Estopen - Penathamat hydriodid	731	Estrumate - Cloprostenol	229
Estopenil - Penathamat hydriodid	731	Estulic - Guanfacin	445
Estra C - Estradiol	358	Esucos - Dixyrazin	321
Estrace - Estradiol	358	Esuverol - C - Vitamin E	1043
Estracomb TTS	680	Etabenzaron	362
Estracyt - Estramustin	359	E - Tab - S - Vitamin E	1043
Estraderm TTS	358	Etaciland - Hetacilin	458
Estradiol	358	Etacort - Hydrocortamat	469
Estradurin - Polyestradiol phosphat	779	Eta - Cortilen - Dexamethason	280
Estragest TTS	680	Etacortin - Flupredniden	404
Estraguard - Dienestrol	297	Etacrynic Acid	362
		Etacrynsaure - Etacrynic Acid	362
		Etadil - Ethaverin	365

Etadrol - Fluprednisolon	404	Ethisteron	366
Etafedrin	362	Ethizone - Subathizon	902
Etafenarin - Etafenon	362	Ethnine - Pholcodin	757
Etafenon	362	Ethocain - Procain	797
Etafurazone - Nifursemizon	668	Ethodin - Ethacridin	363
Etalpha - Alfacalcidol	29	Ethodryl - Diethylcarbamazin	298
Etambin - Ethambutol	364	Ethoforme - Benzocain	104
Etamilin	362	Ethoheptazin	367
Etamiphylin	362	Ethohexeridine - Etoxeridin	372
Etamivan	363	Ethophylline - Aminophylin	49
Etamocyclin	363	Ethopropazine Hydrochloride - Profenamin	800
Etamon chloride - Tetrylammonium bromid	946	Ethosuximid	367
Etamsylat	363	Ethotoin	367
Etamucin - Hyaluronic acid	466	Ethotoinum - Ethotoin	367
Etamyl - Amobarbital	54	Ethotrimeprazine - Etymenazin	372
Etaperazin - Perphenazin	741	Ethoxzolamid	367
Etaphylline - Acefyllin piperazin	7	Ethquinol - Ethaverin	365
Etapiam - Ethambutol	364	Ethrane - Enfluran	342
Etaqualon	363	Ethril - Erythromycin	353
Etasepti - Hetacilin	458	Ethryn - Erythromycin	353
Etazolot	363	Ethybenztropine - Etybenzatropin	372
Etbutol - Ethambutol	364	Ethyfron - Etilefrin	369
Eterobarb	363	Ethyl Aminobenzoate - Benzocain	104
Etersalat	363	Ethyl Apovincamitate - Vinpocetin	1037
Ethacridin	363	Ethylarterrrol - Ethylnorepinephrin	368
Ethadion	364	Ethylbenzhydramin	367
Ethambutol	364	Ethylbenzyl Alcohol - Phenylpropanol	756
Ethamicort - Hydrocortamat	469	Ethyl Biscoumacetat	367
Ethamide - Ethoxzolamid	367	Ethylbutylthiobarbitalum Natrium- Thiobutabarbitol sodium	954
Ethaminal - Pentobarbital	735	Ethyl Cartrizoat	367
Ethamoline - Monoethanolamin oleat	632	Ethylchlordiphen - Etofamid	370
Ethaquin - Ethaverin	365	Ethyl cinepazate - Cinepazet	211
Ethatab - Ethaverin	365	Ethyl cysteinat - dimer 99m Te- Technetium (99m TE) bisicat	930
Ethav - Ethaverin	365	Ethyl Dibunate - Natri dibunat	880
Ethavas - Ethaverin	365	Ethyl dicoumarol - Ethyl biscoumacetat	367
Ethaverin	365	Ethyl dihydroxypropyl - Roxadimat	854
Ethaverol - Ethaverin	365	Ethyldithiourame - Disulfiram	320
Ethavex - 100 - Ethaverin	365	Ethylenglykolsalicylat - Glycol salicylat	439
Estruaverin	365	Ethylephedrin - Etafedrin	362
Ethchlorvynol	365	Ethylestrenol	367
Ethenzamid	305	Ethylhydroxy cellulose - Hydroxyethyl cellulose	475
Etheophyl - Theophylin	948	Ethyl Iodophenylundecylate - Iofendylat	501
Etherone - Ethisteron	366	Ethylis biscoumacetas - Ethylbiscoumacetat	367
Ether vinylicus - Vinyl ether	1038	Ethylisobutazine - Etymemazin	372
Ethiazid	365	Ethyl Loflazepat	368
Ethinamat	365	Ethylmethyl Thiambuten	368
Ethinylestradiol	365	Ethylmorphin	368
Ethinylmortestosterone - Norethisteron	680	Ethylnoradrenaline - Ethylnorepinephrin	368
Ethinylloestradiol - Ethinylestradiol	365	Ethylnorepinephrin	368
Ethiodan - Iofendylat	501	Ethylnorsuprarenin - Ethylnorepinephrin	368
Ethiodized oil	366	Ethylnortestosterone - Norethandrolon	680
Ethiofos - Amifostin	44		
Ethionamid	366		
Ethipax Depot	366		

Ethylloestrenol - <i>Ethylestrenol</i>	367	Etoloxamin	371
Ethyl Orthoformat	368	Etomidat	371
Ethyllose - <i>Hydroxyethyl cellulose</i>	475	Etomidolin	371
Ethylpapaverine - <i>Ethaverin</i>	365	Etomine - <i>Clotiapin</i>	231
Ethylpipethanate bromide - <i>Pipethanat</i>	768	Etonalin F - <i>Fluocinonid</i>	400
Ethylstibamine - <i>Stibosamin</i>	898	Etonam	371
Ethyl urethane - <i>Urethan</i>	1013	Etonamum - <i>Etonam</i>	371
Ethyl Vanilin	368	Etonase - <i>Lysozym</i>	565
Ethylmal - <i>Ethosuximid</i>	367	Etonitazen	371
Ethymizol	368	Etopalin - <i>Exiproben</i>	375
Ethylol - <i>Amifostin</i>	44	Etopepidon	372
Ethypropymalum - <i>Probarbital natri</i>	797	Etophylate - <i>Acefylin piperazin</i>	7
Etibi - <i>Ethambutol</i>	364	Etopinil - <i>Etozolin</i>	372
Eticyclin - <i>Ethinylestradiol</i>	365	E - <i>Toplex - Vitamin E</i>	1043
Etidocain	368	Etopol - <i>Etoposid</i>	372
Etidronate Disodium - <i>Etidronic acid</i>	368	Etoposid	372
Etidronic acid	368	Etosalamid	372
Etifelmin	369	Etoscol - <i>Hexoprenalin</i>	461
Etifenin	369	Etoval - <i>Butobarbiton</i>	141
Etifollin - <i>Ethinylestradiol</i>	365	Etovit 400 - <i>Vitamin E</i>	1043
Etil - <i>Etilefrin</i>	369	Etoxamin - <i>Tolperison</i>	976
Etifoxin Hydrochlorid	369	Etokeridin	372
Etilamfetamin	369	Etoxisclerol - <i>Polidocanol</i>	778
Etilbiscumacetato - <i>Ethyl biscoumacetat</i>	367	Etozolin	372
Etilefrin	369	Etp - <i>Ethionamid</i>	366
Etilefrinne Hydrochloride - <i>Etilefrin</i>	369	Etramon - <i>Econazol</i>	335
Etimid - <i>Bemegrid</i>	97	Etrenol - <i>Hycanthon</i>	466
Etiocidan - <i>Ethionamid</i>	366	Etretin - <i>Acitretin</i>	16
Etionizina - <i>Ethionamid</i>	366	Etretinat	372
Etioven	644	Etrocefal - <i>Cefaloridin</i>	172
Eti - <i>Puren - Etilefrin</i>	369	Etroflex - <i>Methocarbamol</i>	605
Etiroxat	369	Etromycin - <i>Erythromycin</i>	353
Etivex - <i>Ethinylestradiol</i>	365	Etrosteron - <i>Estradiol</i>	358
Etizolam	369	Etrynil - <i>Propatylnitrat</i>	807
Etmozin	369	Etryptamin	372
Etnabid - <i>Ethaverin</i>	365	ETS - 2% - <i>Erythromycin</i>	353
Eto	370	ETTN - <i>Propatylnitrat</i>	807
Etobedolum - <i>Etonitazen</i>	371	Ettriol trinitrate - <i>Propatylnitrat</i>	807
Etoclofene - <i>Terofenammat</i>	939	EtUdR - <i>Edoxudin</i>	337
Etocrilen	370	Etumina - <i>Clotiapin</i>	231
Etodolac	370	Etumine - <i>Clotiapin</i>	231
Etodroxizin	370	Etybenzatropin	372
Etofamid	370	Etymemazin	372
Etofen (Italia) - <i>Terofenammat</i>	939	Etynodiol	372
Etofen (Thuy Sĩ) - <i>Etofenammat</i>	370	Etyprenalinum - <i>Isoetarin</i>	508
Etofenammat	370	Eubispasme codéthyline -	
Etofena Ifi - <i>Terofenammat</i>	939	<i>Anisohydrocinnamol</i>	65
Etofibrat	370	Eucalcic	373
Etoformin	370	Eucalcium - <i>Edetic acid</i>	336
Etofylin	371	Eucalyptine Le Brun	373
Etofylin Clofibrat	371	Eucatropin	373
Etogel - <i>Etofenammat</i>	370	Euchlor 1000 - <i>Chloramphenicol</i>	189
Etoglucid	371	Eucilat - <i>Benfurodil hemisuccinat</i>	100
Etoléine - <i>Monoethanolamin oleat</i>	632	Eucistin - <i>Nalidixic acid</i>	645

Euciton - Domperidon	324	Eunarcon - Narcobarbital	650
Euclamin - Glibenclamid	432	Eunephran - Butizid	141
Eucilidan - Nicametat	660	Euneran - Melperon	585
Euclorina - Tosylchloramid sodium	979	Euninto	374
Eucodolum - Oxycodon	709	Eunoctal - Amobarbital	54
Eucol - Arginin	72	Eunoclin - Nitrazepam	672
Eucronan - Nikethamid	669	Eupaverin - Moxaverin	635
Eucupin - Euprocine	874	Eupen - Amoxicilin	55
Eucycline - Ketotifen	528	Euphagine - Benzocain	104
Eudan - Mephobarbital	588	Euphorin - Diazepam	289
Eudatine - Pargylin	726	Euphthalmine - Eucatropin	373
Eudemine - Diazoxid	291	Euphyllin - Aminophyllin	49
Eudiamin - Aminophyllin	49	Euphylline L.A. - Theophyllin	948
Eudigox - Digoxin	302	Euphyllin N - Theophyllin	948
Eudol - Oxycodon	709	Euphyllong - Theophyllin	948
Eudorm - Chloral hydrat	189	Euplacid - Ectylurea	336
Eudr - Edoxudin	337	Euplit - Amitriptylin	52
Eudyna - Tretinoin	983	Eupneron - Eprozinol	351
Eufepar - Phenylpropanol	756	Eupnex - Fenspirid	385
Euffekt - Ethenzamid	305	Eupragin - Erythromycin	353
Eufibron - Propyphenazon	811	Eupramin - Imipramin	486
Eufilina - Aminophyllin	49	Eupressin - Enalapril	341
Euflex - Flutamid	406	Eupressyl - Urapidil	1012
Eufusol M20 - Mannitol	572	Euprocine	874
Eugalac - Lactulose	535	Euprovasin - Propranolol	809
Eugenol	373	Eupsy Mite - Etoferidon	372
Euglucan - Glibenclamid	432	Euquimol	152
Euglucon - Glibenclamid	432	Euquinine - Quinin	827
Euglyben - Glibenclamid	432	Eurax - Crotamiton	254
Euhypnos - Temazepam	933	Euraxil - Crotamiton	254
Eukodal - Oxycodon	709	Eureceptor - Cimetidin	209
Eukraton - Bemegrid	97	EureCor - Isosorbid dinitrat	511
Eukystol - Haloperidol	450	Eurelix - Piretamid	771
Eulaxan - Bisacodyl	121	Euresol - Resorcinol monoacetat	838
Eulaxin - Oxyphenisatin	712	Eurespiran - Acetylcystein	11
Eulexin - Flutamid	406	Eurex - Prazosin	786
Eulion - Clofibrac acid	225	Eurobiol 2500 U	374
Eulip - Tiadenol	960	Eurocetus - Aldesleukin	28
Eulipos - Dextrothyroxin sodium	288	Eurodin - Estazolam	357
Eulissin - Decamethonium bromid	268	Eurodopa - Levodopa	543
Eulitop - Bezafibrat	116	Eurogale - Hymecromon	478
Eu - Med - Mono - Phenazon	745	Euronac	11
Eu - Med Mono - Paracetamol	721	Euronax	374
Eumental - Piracetam	769	Euro Nicato - Ciclonicat	207
Eumetabol - Citicolin	215	Eurosan - Diazepam	289
Euminex - Glucametacin	436	Eusaprim - Co-trimoxazol	250
Eumosone G cream	222	Eusedon - Promethazin	805
Eumosone M cream	222	Eusenium - Vinpocetin	1037
Eumostat - Carbazochrom	158	Eusidon - Opipramol	694
Eumotol - Bumadizon	136	Eusmanid - Betanidin	113
Eumovate - Clobetason	222	Eusovit - Vitamin E	1043
Eumovate cream	373	Euspiran - Isoprenalin	510
Eumydrin - Atropin methonitrat	82	Euspirax - Cholin theophyllinat	204
Eunal - Lisurid	553	Eustidil - Haloxon	451

Eusulfa - Sulfamethoxypyridazin	910	Evigen - Vitamin E	1043
Eusulpid - Sulpirid	917	Evigoa D - Doxylamin	330
Eutadine - Povidon - Iod	784	E - Vimin - Vitamin E	1043
Eutarpan - Clobenzepam	221	Evimot - Clofibril	225
Euteberol - Spironolacton	895	Evion - Vitamin E	1043
Eutensin - Furosemid	416	Evipal sodium - Hexobarbital	460
Euthyral	374	Evipan - Hexobarbital	460
Euthyrox - Levothyroxin	546	Evipherol - Vitamin E	1043
Eutimox - Fluphenazin	403	Eviprostal	375
Eutirox - Levothyroxin	546	Evit - Vitamin E	1043
Eutisone - Methylprednisolon	610	E - Vit - Vitamin E	1043
Eutizon - Isoniazid	509	E - vitamin - Vitamin E	1043
Eutonyl - Pargylin	726	Evitan	375
Eutostin - Acetyldigoxin	12	Evitex A - Retinol	838
Eutrivan - Glucametacin	436	Evitina - Vitamin E	1043
Eutrophyl - Tocopherylquinon	973	Evitine - Vitamin E	1043
Eutus - Clofedanol	223	Evitol - Vitamin E	1043
Eutuxal	374	E - Vitum - Vitamin E	1043
Euvaderm - Betamethason	112	Evonyl - Séné	375
Euvanol - Benzalkonium bromid	101	Evoxin	323
Euvasal - Suloctidil	916	Evrarmycin - Troleandomycin	999
Euvernil - Sulfacarbamid	905	Evril - Flurbiprofen	405
Euvisor - Piracetam	769	Evronal - Secobarbital	867
Evvit - A - Retinol	838	Ewavoton - Tolperison	976
Evvit - C - Ascorbic acid	75	Ewin - Acetylsalicylic acid	13
Evvitol (Anh) - Fencamfamin	381	Exacor - Cibenzolin	206
Evvitol (Italia) - Retinol	838	Exacin	507
Evacomine	374	Exacyl - Tranexamic acid	981
Evacort - Hydrocortison	469	Exadrin - Epinephrin	347
Evac-Q-Tabs - Phenolphthalein	749	Exal - Vinblastin	1034
Evac-U-Gen - Phenolphthalein	749	Exalamid	375
Evac-U-Lax - Phenolphthalein	749	Exalcol - Docusat natri	322
Evacuol - Natri picosulfat	883	Exangit - Benzonat	105
Evadene - Butriptylin	142	Exazol - Sulfamethoxypyridazin	910
Evadol - Isoladol	508	Excolicin - Penicilin G procain	798
Evadyne - Butriptylin	142	Exdol - Paracetamol	721
Evasidol - Butriptylin	142	Executiv - Pirenzepin	771
Evasol soft caps	374	Excedrin Extra - Strength	375
Evasol - F	374	Exelderm - Sulconazol	905
Evasprine - Fenyramidol	386	Exelon - Rivastigmin	850
Evazol - Dequalinium chlorid	276	Exhroran - Disulfiram	320
Evbel	374	Exidine - Chlorhexidin	193
Evening Primrose oil	375	Exidol - Glafenin	432
Eventin	811	Exifon	375
Eventin (Minden, Đúc) - Levopropylhexedrin	546	Exipoben	375
Everiden - Valproic acid	1021	Exirel - Pirbuterol	770
Everol - Vitamin E	1043	Exirol - Tranexamic acid	981
Everone - Testosteron	941	Ex - Lax - Phenolphthalein	749
Evesin - Erythromycin	353	Exlutena - Lynestrenol	564
E Veta - vit - Vitamin E	1043	Exlutan - Lynestrenol	564
Eviabit - Vitamin E	1043	Exlutona - Lynestrenol	564
E - Vicotrat - Vitamin E	1043	Exmigra - Ergotamin	352
Evident - Cogalactoisomerase	238	Exmigrex - Ergotamin	352
		Exnal - Benzthiazid	106

Exneurall - Ibuprofen	482	Extencilline - Benzathin benzylpenicilin	102
Exocaine - Salicylic acid	861	Exterol - Urê	1012
Exocine	691	Extovyl - Betahistin	110
Exoderil	645	Extrabolin - Cobamamid	235
Exocorpol - Poloxamer	778	Extracort - Triamcinolon	984
Exoderil - Naftifin	645	Extralax - Bisacodyl	121
Exofalicain - Propipocain	808	Extramycin - Sisomicin	877
Exofène - Hexachlorophen	458	Extranase - Bromelain	129
Exolan	320	Extraneurina - Monophosphothiamin	632
Exomuc - Acetylcystein	11	Extraplus - Ketoprofen	526
Exomycol - Phenylmercuric borat	755	Extra Strength Bufferin	376
Exorbin - Polyamin Methylen Resin	778	Extren - Acetylsalicylic acid	13
Exormin	430	Extur - Indapamid	488
Exosalt - Benzthiazid	106	Extuson - Dextromethorphan	286
Exoseptoplix - Sulfanilamid	912	Exuracid - Tisopurin	969
Exotancain - Propipocain	808	Exurate - Benzbromaron	103
Expandex - Dextran	285	Eyecomin	376
Expanvas - Flunarizin	398	Eye-cort - Hydrocortison	469
Expectalix (Úc)	842	Eyekas - Riboflavin	843
Expectoryn - Diphenhydramin	314	Eye Mo	376
Expectran - Guaifenesin	444	Eyesul - Atropin	81
Expent - Pyrantel pamoat	819	Eye - Zine - Tetryzolin	946
Expit - Ambroxol	42	E - Z - Bari sulfat	92
Exponcit - Cathin	167	E - Z - Ex - Tiabendazol	959
Exrheudon N - Phenylbutazon	753	Ezon - T - Tolnaftat	975
Exsel - Selenium sulfid	871	E - Z - Paque H.D. - Bari sulfat	92
Exsulf - Sulfasymazin	913	E - Z - Scrub - Hexachlorophen	458

F

Fabacilin - <i>Clindamycin</i>	220	Famprofazon	378
Fabadorm - <i>Cyclobarbitol</i>	257	Famtac và Famtine - <i>Famotidin</i>	377
Fabahistin - <i>Mebhydrolin</i>	577	Famvir - <i>Famciclovir</i>	377
Fabantol - <i>Propanidid</i>	806	Fanalgi - <i>Paracetamol</i>	721
Fabontal - <i>Propanidid</i>	306	Fanaril - <i>Sulfadoxin</i>	908
Fabrol - <i>Acetylcystein</i>	11	Fanasil - <i>Sulfadoxin</i>	908
Facid - <i>Famotidin</i>	377	Fanasul - <i>Sulfadoxin</i>	908
Faclor ACS - <i>Cefaclor</i>	168	Fanasulf - <i>Sulfadoxin</i>	908
Factagard - <i>Cefalexin</i>	169	Fancida coph	378
Factrel - <i>Gonadorelin</i>	440	Fanciron - <i>Naproxen</i>	640
Fadiamone	377	Fanda - <i>Tinidazol</i>	966
Fadin - <i>Famotidin</i>	377	Fanesil - <i>Sulfadoxin</i>	908
Fado - <i>Cefamandol</i>	172	Fanobel - <i>Famotidin</i>	377
Fadomin - <i>Fansidar</i>	378	Fanodormo calcico - <i>Cyclobarbitol</i>	257
Fagastril - <i>Famotidin</i>	377	Fanosin - <i>Famotidin</i>	377
Fagusan - <i>Guaiacol</i>	443	Fanox - <i>Famotidin</i>	377
Falagan - <i>Fenproporex</i>	384	Fansidar	378
Falcicid	378	Fansimef	378
Falcidar	378	Fantorin - <i>Stibophen</i>	898
Falcipar - <i>Fansidar</i>	378	Fanzil - <i>Sulfadoxin</i>	908
Falcopen - <i>V - Phenoxymethylpenicilin</i>	751	Faramicin	411
Falecina Oral - <i>Cefalexin</i>	169	Farctil - <i>Octacain</i>	689
Falibaryt - <i>Bari sulfat</i>	92	Farecef - <i>Cefoperazon</i>	176
Falicard - <i>Verapamil</i>	1028	Farctil - <i>Sulctodil</i>	916
Falicor - <i>Prenylamin</i>	792	Faredina - <i>Cefaloridin</i>	171
Falignost - <i>Iomeglamic acid</i>	502	Faremicin - <i>Fosfomycin</i>	411
Falilepsin	377	Fareston - <i>Toremifen</i>	979
Falimint - <i>Acetylaminoitropropoxybenzen</i>	11	Faretrizin - <i>Cefatrizin</i>	173
Falithrom - <i>Phenprocoumon</i>	752	Farexin - <i>Cefalexin</i>	169
Falizan - <i>Sulfinpyrazon</i>	914	Fargan - <i>Promethazin</i>	805
Falmonox - <i>Teclozan</i>	931	Farial - <i>Indanazolin</i>	488
Falomesin - <i>Ceftazol</i>	180	Farica - <i>Mebendazol</i>	576
Falorciclina - <i>Doxycyclin</i>	327	Farizym	378
Faltium - <i>Veraprid</i>	1028	Faril - <i>Nalidixic acid</i>	645
Falvin - <i>Fenticonazol</i>	385	Faringosept - <i>Ambazon</i>	42
Famciclovir	377	Farlisin - <i>Ceruletid</i>	185
Famcid - <i>Famotidin</i>	377	Farlutal - <i>Medroxyprogesteron</i>	581
Fameprim	249	Farmabutol - <i>Ethambutol</i>	364
Famet - <i>Sulfamethizol</i>	910	Farmacina - <i>Doxycyclin</i>	327
Famidol - <i>Paracetamol</i>	721	Farmacyrol - <i>Dienestrol</i>	297
Famocid và Famodine - <i>Famotidin</i>	377	Farmacyrol - <i>Estradiol</i>	358
Famodar - <i>Famotidin</i>	377	Farmacyrol - <i>Ethinylestradiol</i>	365
Famonit - <i>Famotidin</i>	377	Farmadiuril - <i>Bumetanid</i>	136
Famopril - <i>Famotidin</i>	377	Farmakozid - <i>Lanatosid C</i>	536
Famosept - <i>Phenylmercuric borat</i>	755	Farmaproina - <i>Penicilin G procain</i>	798
Famotidin	377	Farmatox - <i>Clofedanol</i>	223
Famotin	378		

Farmiblastina - Doxorubicin	327	Fedex - Dextriferron	286
Farmicetina - Chloramphenicol	189	Fedibaretta - Phetharbital	757
Farmiserina - Cycloserin	260	Fedipina - Nifedipin	665
Farmitrexat - Methotrexat	606	Fedracil - Cefatrizin	173
Farmobion B1 - Thiamin	951	Fedrilat	379
Farmobion B6 - Pyridoxin	820	Fedrine - Ephedrin	346
Farmobion D2 - Ergocalciferol	351	Feen - A - Nint Gum - Phenolphthalein	749
Farmobion - E forte - Vitamin E	1043	FeG Iron - Ferrous gluconat	387
Farmobion Pp - Nicotinamid	663	Feinalmin - Imipramin	486
Famonit - Famotidin	377	Felbinac	379
Farmodoxi - Doxycyclin	327	Felden - Piroxicam	773
Farmorubicin - Epirubicin	349	Feldoks - Piroxicam	773
Farmotal - Thiopental sodium	955	Feldox - Piroxicam	773
Farmotex - Famotidin	377	Felicur - Phenylpropanol	756
Farmotrex - Methotrexat	606	Felison - Flurazepam	405
Farmoxin - Cefoxitin	178	Felixyl - Phenaglycodol	745
Farmutal 500	581	Fellobolic - Methandriol	602
Farnesil - Gefarnat	424	Felodipin	380
Farnisol - Gefarnat	424	Feloflux - Dehydrocholic acid	271
Farocin	378	Feloran - Diclofenac	293
F.ARRA - A - Fludarabin	395	Felosan - Hydroxymethylnicotinamid	476
Fasigyn - Tinidazol	379	Felviten - Anethol trithion	64
Fast Green - Malachit green	571	Felypressin	380
Fastin - Phentermin	753	Femafen - Ibuprofen	482
Faston - Dimenhydrinat	307	Femapirin - Ibuprofen	482
Fastum - Ketoprofen	526	Femara - Letrozol	539
Faustan - Diazepam	289	Femas - Ferrous sulfat	387
Faverin - Fluvoxamin	407	Femcosyn - Butoconazol	142
Favistan - Thiamazol	951	Femepen - Phenoxymethylpenicilin	751
Fazadinium bromid	379	Femestral - Estradiol	358
Fazadon - Fazadinium bromid	379	Femestrone - Estron	361
Fazol - Isoconazol	508	Femex - Naproxen	640
Fazoplex - Cefazolin	173	Femidin - Povidon iod	784
5 - FC	395	Feminone - Ethinylestradiol	365
FCB - Fluocortin	400	Femiron - Ferrous fumarat	387
F - Cortef - Fludrocortison	395	Fem Iron - Ferrous fumarat	387
F - Doys - Ferrocholinat	386	Femogen - Estron	361
Febarbamat	379	Femogen L.A - Estradiol	358
Febichol - Fenipentol	382	Femogex - Estradiol	358
Febreal - Propyphenazon	811	Femovirin - Estradiol	358
Febramine - Cetoxim	186	Femostat - Bulconazol	142
Febrectal simple - Paracetamol	721	Femulen - Etyndiol	372
Febrectol	379	Fenac - Diclofenac	293
Febrilix - Paracetamol	721	Fenaclo	380
Febrin - Paracetamol	721	Fenactil - Chlorpromazin	200
Febrispir	379	Fenadiazol	380
Febrogesic - Paracetamol	721	Fenaftic acid	380
Febrosolvin - Aminophenazon	48	Fenalamid	380
Febuprol	379	Fenalcomin	380
Febutolo - Oxyphenbutazon	711	Fenalgin - Diclofenac	293
Febuvin	379	Fenalgin - Ibuprofen	482
Feclemin	379	Fenam - Isoxuprin	513
Fedac	379	Fenamido - Diclofenamid	295
Fedacilina - Metampicilin	598		

Fenamin - Mefenamic acid	582	Fenilbutina - Phenylbutazon	753
Fenamine - Pheniramin	748	Fenilcal - Phenobarbital	748
Fenamisal	380	Fenilfar - Phenylephrin	754
Fenamol	380	Fenilor - Broxyquinolin	133
Fenampicin - Rifampicin	844	Fenil - Pas - Fenamisol	380
Fenantoin - Phenytoin	756	Fenipentol	382
Fenarol - Chlormezanon	195	Fenisan - Oxyphenisatin	712
Fenarsone - Carbarson	157	Fenisek - Fenproporex	384
Fenartril - Mofebutazon	630	Fenistil - Dimethinden	311
Fenasprate - Benorilat	100	Fenko - Oxolamin	706
Fenatsokin - Phenazocin	745	Fenlong - Ibuprofen	482
Fenazil - Promethazin	805	Fenobam	383
Fenazol - Flufenamic acid	396	Fenobolin - Nandrolon	647
Fenazon - Phenazon	745	Fenobrate - Fenofibrat	383
Fenazox - Amfenac	44	Fenocin - Phenoxymethylpenicilin	751
Fenazoxine - Nefopam	651	Fenocinol	383
Fenbenicilin	381	Feniodone - Aminophenazon	48
Fenbid - Ibuprofen	482	Fenofibrat	383
Fen - Bridal - Isopromethazin	511	Fenoharman - Fenharman	382
Fenbufen	381	Fenolax - Bisacodyl	121
Fenbutamidol - Oxyphenbutazon	711	Fenolibs - Fenofibrat	383
Fenbutrazat	381	Fenolipuna - Phenolsulfonphtalein	750
Fencamfamin	381	Fenopraine hydrochloride - Propafenon	806
Fencamin	381	Fenoprex - Fenoprofen	383
Fencarbamid	381	Fenoprofen	383
Fencedol	25	Fenopron - Fenoprofen	383
Fencibutirol	381	Fenorex - Fenproporex	384
Fenclofenac	381	Fenorin - Carbocistein	160
Fenclonin	381	Fenosed - Phenobarbital	748
Fenclozic acid	381	Fenoseptil - Doxycyclin	327
Fencumar - Phenprocoumon	752	Fenospen - Phenoxymethylpenicilin	751
Fendel - Fenspirid	385	Fenostil - Dimetinden	311
Fendene - Piroxicam	733	Fenoterol	383
Fendilar - Fendilin	381	Fenoverin	384
Fendilin	381	Fenox - Phenylephrin	754
Fendon - Paracetamol	721	Fenoxazolin	384
Fendosal	382	Fenoxcillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Fenedon	48	Fenoxedil	384
Fenemal - Phenobarbital	748	Fenoxidem - Phenoxymethylpenicilin	751
Fenergan - Promethazin	805	Fenoxypen - Phenoxymethylpenicilin	751
Fenestrel	382	Fenoxypropazin	384
Fenethazin	382	Fenozolon	384
Fenetylinum - Fenetylin	382	Fenpentadiol	384
Fenetylin	382	Fenpipramid	384
Fenfluramin	382	Fenpiverin	384
Fenfluthrin	382	Fenprin - Milverin	625
Fenharman	382	Fenproporex	384
Fenibutasan - Phenylbutazon	753	Fenpyramin - Milverin	625
Fenibutol - Phenylbutazon	753	Fenquizon	384
Fenicol - Chloramphenicol	189	Fensaid - Diclofenac	293
Fenicomycin - Chloramphenicol	189	Fensidoa (Philippin) - Fansidar	378
Fenicort - Prednisolon	787	Fensol - Fenoterol	383
Fenigidin - Nifedipin	665	Fenspirid	385
		Fentac - Fentiazac	385

Fental - Tegafur	932	Ferreux (gluconate) - Ferrous gluconat	387
Fentanest - Fentanyl	385	Ferreux (sulfate) - Ferrous sulfat	387
Fentanil - Fentanyl	385	Fericholinatum - Ferrocholinat	386
Fentanyl	385	Ferricholinatum - Ferrocholinat	386
Fenatazin - Perphenazin	741	Ferrigen - Dextriferron	286
Fentiazac	385	Ferro 66 DL - Ferrous sulfat	387
Fenticlor	385	Ferrimax	387
Fenticonazol	385	Ferro - Agepha - Ferrous gluconat	387
Fentonium bromid	386	Ferrobalt	386
Fentratre - Fenfluramin	382	Ferrocip - Ferrous fumarat	387
Fentrazole - Fenamol	380	Ferrochel - Ferrous sulfat	387
Fentrinol - Amidefrin mesilat	44	Ferrocholinat	386
Fentropilium - Xenytropium bromid	1056	Ferrocontin - Sắt sulfat	387
Fenuril - Urê	1012	Ferro - Delalande - Ferrous fumarat	387
Fenuril - Chlorothiazid	197	Ferrofume - Ferrous fumarat	387
Fenuron - Phenacemid	745	Ferroglobine - Aspartic acid	78
Fenylhist - Diphenhydramin	314	Ferroglucon - Ferrous gluconat	387
Fenyramidol	386	Ferroglycine sulfate - Ferrous sulfat	387
Fenyripol	386	Ferro - grad	387
Fenytyllin	386	Ferro - gradumet - Ferrous sulfat	387
Feosofor - Ferrous sulfat	387	Ferrogreen	387
Feosol - Ferrous sulfat	387	Ferrol - Sodium feredetat	881
Feospan - Ferrous fumarat	387	Ferrolina - Ferrous fumarat	387
Feostat - Dextran sắt phức hợp	285	Ferrolip - Ferrocholinat	386
Feostim - Ferrous fumarat	387	Ferromax (Thủy Sĩ) - Dextran iron	285
Fepa	152	Ferromax (Na Uy) - Ferrous sulfat	387
Feparil - Escin	356	Ferromyn S	387
Fepradinol	386	Ferronat - Ferrous fumarat	387
Feprazon	386	Ferrone - Ferrous fumarat	387
Fepron - Fenoprofen	383	Ferronicum - Ferrous gluconat	387
Feprona - Fenoprofen	383	Ferroplex	387
Feramacet - Ferrous sulfat	387	Ferro - retard - Ferrous sulfat	387
Fercasulf - Sulfamethoxypyridazin	910	Ferrosan - Ferrous sulfat	387
Fercupar	386	Ferro - Semar - Ascorbic acid	75
Férédétate de sodium - Sodium feredetat	881	Ferrosi Fumaras - Ferrous fumarat	387
Feredina	172	Ferrosi gluconas - Ferrous gluconat	387
Fergon (S.W.R) - Ferrous gluconat	387	Ferrosi sulfas - Ferrous sulfat	387
Fergon (Carol, E - Manises) - Cefalexin	169	Ferrosan - Dextran iron (phức hợp)	285
Fergutin - Ferrous gluconat	387	Ferrostain - Ferrous sulfat	387
Fer - in - Sol - Ferrous sulfat	387	Ferrostrane - Sodium feredetat	881
Fer - Iron - Ferrous sulfat	387	Ferrostrene - Sodium feredetat	881
Feritard - Ferrous sulfat	387	Ferrou fumarat	387
Fermentmycin - Tetracyclin	943	Ferrous gluconat	387
Ferndex - Dexamfêtamín	282	Ferrous sulfat	387
Fernisolon - Prednisolon	787	Ferrovit	387
Fernisone - Hydrocortison	469	Ferrum fumaricum - Ferrous fumarat	387
Fernisone Buffered - Prednison	790	Ferrum gluconicum - Ferrous gluconat	387
Ferofort	386	Ferrum - II - Polyferose	779
Ferograd - Sắt sulfat	387	Ferrum Hausmann - Ferrous fumarat	387
Fero - gradumet - Ferrous sulfat	387	Ferrum Hausmann im	388
Feronia - Rifampicin	844	Ferrum sulfuricum - Ferrous sulfat	387
Feroton - Ferrous fumarat	387	Fersaday - Ferrous fumarat	387
Ferralet - Ferrous gluconat	387	Fersamal - Ferrous fumarat	387
Ferraly n - Ferrous sulfat	387	Fertagyl - Gonadorelin	440

Fertilan - Vitamin E	1043	Filgrastim	389
Fertiletten - Chlormadinon	194	Filipin	389
Fertiline	388	Filmaseptic - Neomycin	654
Fertilvit - Vitamin E	1043	Filoklin - Cefaloridin	172
Fertinic - Ferrous gluconat	387	Filtrax - Pipemidic acid	765
Fertinorm - Urofollitropin	1014	Filtrosol A - Homosalat	464
Fertiral - Gonadorelin	440	Filx	77
Fertodur - Cyclofenil	258	Fimast - Finasterid	389
Ferumat - Ferrous fumarat	387	Fimazid - Isoniazid	509
Fervex oberlin	388	Fimbutol - Ethambutol	364
Feryfol - Sắt sulfat	387	Fimizina - Rifampicin	844
Fesofer - Ferrous sulfat	387	Finalgon [+ Nicoboxil] - Nonivamid	678
Fesofof - Ferrous sulfat	387	Finalgon [+ Nonivamide] - Nicoboxil	662
Fespan - Ferrous sulfat	387	Finalin - Benactyzin	98
Festale	388	Finasterid	389
Festale N - Pancreatin	718	Finaten - Fominoben	408
Festamoxin - Latamoxef	537	Finedal - Clobenzorex	221
Fetanol - Etilefrin	369	Fine - Dol - Bietamiverin	117
Fetimin - Naftifin	645	Finibron - Buprenorphin	138
Fetoxilat	388	Finidol	390
Fevarin - Fluvoxamin	407	Finimal - Paracetamol	721
Fevernol - Paracetamol	721	Finlepsin - Carbamazepin	156
Fevramol - Paracetamol	721	Finocal - Clobenosid	221
Fexofenadin	388	Fiogesic	390
Fezation	389	Fiolactyl	390
Fherbolico - Nandrolon	647	Fipexid	390
Flasone (ống tiêm) - Prednisolon	787	Fipexidum - Fipexid	390
Flasone (viên nén) - Prednison	790	Fipexium - Fipexid	390
Fiblaferon - Interferon beta	499	Firmacef - Cefazolin	173
Fibocil - Aprindin	70	Firmacort - Methylprednisolon	610
Fiboran - Aprindin	70	Firmalgil - Fenyramidol	386
Fibracilin	389	Firmalone - Dexamethason	280
Fibrase và Fibrezym - Pentosan polysulfat natri	736	Firon - Ferrous fumarat	387
Fibrinase - Fibrinolysin (người)	389	First Sign - Pseudophedrin	816
Fibrinogen	389	Fisalamine - Mesalazin	594
Fibrinolysin	389	Fisiobil - Dimecrotic acid	307
Fibroblast interferon - Interferon beta	499	Fisiocolina - Phosphorylcholin	759
Fibrocid - Pentosan polysulfat natri	736	Fisiodar - Diacerein	288
Fibroderm - Aminobenzoic acid	47	Fisiopen - Talampicilin	927
Fibrosona - Carisoprodol	164	Fisiozima - Lysozym	565
Fibroxin - Digoxin	302	Fisostin - Physostigmin	759
Fibutrox - Oxyphenbutazon	711	Fitaxal - Lactulose	535
Ficortril - Hydrocortison	469	Fitazil - Phthalylsulfathiazol	759
Ficusin - Psoralen	817	Fitociclina - Metacyclin	596
Fidemycin - Tetracyclin	943	Fitonal - Ketoconazol	525
Fidesbiotic - Ampicilin	58	Fitonax - Econazol	335
Fedesporin - Cefazolin	173	Fitton - Fenetylin	382
Fidium - Betahistin	110	Fivent - Cromoglicic acid	253
Filair - Terbutalin	936	Fivepen - Benzylpenicilin	107
Filarcidan - Diethylcarbamazin	298	Fiviton - A - Retinol	838
Filaribits - Diethylcarbamazin	298	Fiviton B12 - Cyanocobalamin	255
Filban - Diethylcarbamazin	298	Fiviton D - Ergocalciferol	351
Fildesin - Vindesin	1036	Flabelline - Meticilin	613
		Flagecidin - Anisomycin	65

Flagentyl - Secnidazol	867	Flemnil - Bromhexin	130
Flagin - Metronidazol	617	Flemoxin - Amoxicilin	55
Flagyl - Metronidazol	617	Flenac - Fenclofenac	381
Flagil - Metronidazol	617	Flerudin - Flunarizin	398
Flagystatin	390	Fletazepam	392
Flajanina - Diiodotyrosin	305	Flexalgit	392
Flamar - P	390	Flexartal - Carisoprodol	164
Flamasone - Prednisolon	787	Flexazone - Phenylbutazon	753
Flamazine	390	Flexen - Ketoprofen	526
Flamenol	391	Flexeril	258
Flamiton - Suxibuzon	923	Flexidol - Fepradinol	386
Flaminon - Niflumic acid	666	Flexin (Taro, Israel) - Orphenadrin	698
Flammacerium	391	Flexin (Mc Neil, Mý) - Zoxazolamin	1066
Flammazine - Sulfadiazin	906	Flexium - Etofenamat	370
Flamazine - Sulfadiazin	906	Flexzyme - Lysozym	565
Flamon - Verapamil	1028	Flint SSD - Sulfadiazin	906
Flamotide - Riboflavin	843	Flix - Aspartam	77
Flanax - Naproxen	648	Flixonase - Fluticason	406
Flarex - Fluorometholon	401	Flixotide - Fluticasin	392
Flatin - Cefradin	179	2 - FLLA - Fludarabin	395
Flatistine - Levorarnitin	542	Flo - Cillin - Penicilin G procain	798
Flatulex - Dimeticon	309	Flociprin - Ciprofloxacine	213
Flavan - Leucocianidol	540	Flo - Coat - Bari sulfat	92
Flavettes - Ascorbic acid	75	Floctafenin	392
Flavex - Fluorometholon	401	Flodil - Felodipin	380
Flavitol - Riboflavin	843	Floganol - Clobenosid	221
Flavobion - Silibinin	874	Flogar - Oxametacin	701
Flavodic acid	391	Flogaton - Benzydamin	106
Flavomycin - Bambermycin	90	Flogencyl	393
Flavonoid	391	Flogene - Fentiazac	385
Flavoquine - Amodiaquin	55	Flogene - Oxyphenbutazo	711
Flavoxat	391	Flogicort - Triamcinolon	984
Flavurol - Merbromin	591	Floginax - Naproxen	648
Flaxedil - Gallamin triethiodid	420	Flogistin - Oxyphenbutazon	711
Flazalon	391	Flogitolo - Oxyphenbutazon	711
Flebocortid - Hydrocortison	469	Flogobene - Piroxicam	773
Flebocortid - 1000 - Hydrocortison	469	Flogobron - Oxolamin	706
Flebosan - Tribenosid	987	Flogocid - Bufexamac	135
Flebosil - Troxerutin	1002	Flogodin - Oxyphenbutazon	711
Flebosmil - Diosmin	313	Flogofenac - Diclofenac	293
Flebosten - Diosmin	313	Flogol - Etofenamat	370
Flebotropin - Diosmin	391	Flogoprofen - Etofenamat	370
Flecaine - Flecainid	391	Flogos - Suxibuzon	923
Flecainid	391	Flogosan - Indoprofen	491
Flectadol - Acetylsalicylic acid	13	Flogostop - Piroxicam	773
Flectar - Butixirat	141	Flogoter - Indometacin	489
Flector - Diclofenac (gel bôl)	294	Flogotisol - Thiamphenicol	952
Fleet - Bisacodyl	121	Floktin - Floctafenin	392
Fleet - Glycerol	438	Flolan	350
Fleet - Pramocain	785	Flomed - Buflomedil	135
Flegamina - Bromhexin	130	Flomoxef	393
Fleksin - Chlorpromazin	200	Flophen - Flucloxacilin	394
Flemex - Carbocistein	160	Flopion - Flopropion	393
Fleminosan - Clindamycin	220	Flopropion	393

Floran - Natri fluorid	881	Fluclorolon acetonid	394
Floran - Stannous fluorid	897	Flucloronide - Fluclorolon acetonid	394
Florantyrone	393	Fluclox - Flucloxacilin	394
Floraquin - Diiodohydroxyquinolin	305	Flucloxacilin	394
Florequin - Diiodohydroxyquinolin	306	Flucloxin - Flucloxacilin	394
Floretione - Fluoreson	401	Flucon - Fluorometholon	401
Florid - Miconazol	620	Fluconazol	394
Floridin - Cefaloridin	171	Flucort - Flumetason	398
Florinef - Fludrocortison	395	Flucort (Ân Ðô) - Fluocinolon acetonid	399
Florispec - Epicilin	347	Plucort - N	395
Flomidol - Midazolam	623	Flu - Cortanest - Diflucortolon	300
Florocycline - Tetracyclin	943	Flucozal 150 - Fluconazol	394
Florone - Diflorason	300	Fluctinase - Fluticason	406
Floropipamide - Pipamperon	764	Flucytosin	395
Floropipeton - Propyperon	811	Fludac	402
Floropryl - Dyflos	333	Fludara	395
Flosequinan	393	Fludarabin	395
Flosin - Indoprofen	491	Fludarène - Chromocarb	205
Flosint - Indoprofen	491	Fludazin - Miloxacin	625
Flosterson - Betamethason	112	Fludecate - Fluphenazin	403
Flou - Proxazol	815	Fluden - Sodium fluorid	881
Flovacil - Diflunisal	301	Fludent - Sodium fluorid	881
Floxacillin - Flucloxacilin	394	Fluderma - Formocortal	410
Floxacin - Norfloxacin	681	Fludestrin - Testolacton	941
Floxamine - Phenyltoloxamin	756	Fludex (San Carlo, Italia) - Fluocinonid	400
Floxan - Lonazolac	558	Fludex (Pháp - Áo) - Indapamid	488
Floxapen - Flucloxacilin	394	Fludiazepam	395
Floxicam - Isoxicam	513	Fludilat - Bencyclan	98
Floxinor - Norfloxacin	681	Fluditec - Carbocistein	160
Floxip - Ciprofloxacin	213	Fludixan	395
Floxstat - Ofloxacin	691	Fludorex	395
Floxuridin	393	Fludrocortison	395
Floxyfral - Fluvoxamin	407	Fludrocortone - Fludrocortison	395
Flozenges - Sodium fluorid	881	Fludroxycortid	396
Fluagel - Algeldrat	30	Flufacid - Flufenamic acid	396
Fluanison	393	Flufenal - Flunarizin	398
Fluanxol - Flupentixol	403	Flufenamic acid	396
Fluaton - Fluorometholon	401	Flufenisal	396
Fluazacort	393	Flugalin - Flurbiprofen	405
Flubacterian - Flucloxacilin	394	Flugeral - Flunarizin	398
Flu - Base - Fluorometholon	401	Flugerel - Flutamid	406
Flubason - Desoximetason	279	Flugeston	396
Flubendazol	393	Fluibil - Chenodeoxycholic acid	187
Flubenil - Metoxibutropat	617	Fluibrone - Ambroxol	42
Flubenison - valerat - Betamethason	112	Fluidan - Bromindion	130
Flubilar	394	Fluidasa - Mepyramin	591
Flubiol - Fluocinonid	400	Fludemine - Bromindion	130
Flubuperone - Melperon	585	Fluidex - Dextran	284
Flucazin - Flunarizin	398	Flui - Dex - Flunarizin	398
Flucin và Flucinna - Fluocinolon acetonid	399	Fluidil - Cyclothiazid	260
Flucinar và Flucinol - Fluocinolon acetonid	399	Fluifort - Carbocistein	160
Flucinom - Flutamid	406	Fluimucetin và Fluimucil - Acetylcystein	11
		Fluimucil antibiotic	396
		Fluimukan - Acetylcystein	11

Fluindion	396	Fluoderm (Canada, Israel; Tây Ban Nha) -	
Fluisédal	397	Fluocinolon acetonid	399
Fluitran - Trichlormethiazid	988	Fluodont - Sodium fluorid	881
Fluixol - Ambroxol	42	Fluodontyl - Sodium fluorid	881
Flumadon - Moroxydin	634	Fluogisol - Fluocinolon acetonid	399
Flumarin - Flomoxef	393	Fluogum	401
Flumark - Enoxacin	343	Fluolar - Fluocinolon acetonid	399
Flumazenil	397	Fluolean - Fluocinolon acetonid	399
Flumecinol	397	Fluomazina - Triflupromazin	990
Flumedroxon	397	Fluomin - Sodium fluorid	881
Flumefenine - Flazalon	391	Fluomix - Fluocinolon acetonid	399
Flumequin	397	Fluonatril - Sodium fluorid	881
Flumesil - Bendroflumethiazid	99	Fluonid - Fluocinolon acetonid	399
Flumetason	398	Fluonide - Fluocinolon acetonid	399
Flumethiazid	398	Fluonide Dermica - Fluocinolon acetonid	319
Flumetholon - Fluorometholon	401	Fluonilid - Loflucaban	557
Flumetramid	398	Fluopan - Halothan	451
Flumex - Fluorometholon	401	Fluopromazine - Triflupromazin	990
Flumex - Flurbiprofen	405	Fluopryl - Dyflos	333
Flumidin - Moroxydin	634	Fluor - 1 - Strip A.T. - Fluorescein natri	401
Fluminorex	398	Fluo - a - Day - Sodium fluorid	881
Flumoxal - Flubendazol	393	Fluordima - Fluocinolon acetonid	399
Flumoxane - Flubendazol	393	Fluore - 200 - Flufenamic acid	396
Flumoxonid	398	Fluorescein natri	401
Flumural - Flumequin	397	Fluorescite - Fluorescein	401
Flunagen - Flunarizin	398	Fluores IV - Fluorescein	401
Flunaalgan - Flufenamic acid	396	Fluoreson	401
Flunanthate - Fluphenazin	403	Fluorets - Fluorescein sodium	401
Flunar - Flunarizin	398	Fluoretten - Sodium fluorid	881
Flunarin - Flunarizin	398	Fluoretyl - Sodium fluorid	881
Flunarizin	398	Fluorhydrocortisone - Fludrocortison	395
Fluniget - Diflunisal	301	Fluorigard - Sodium fluorid	881
Flunipam - Flunitrazepam	399	Fluorilette - Sodium fluorid	881
Flunir - Niflumic acid	666	Fluorineed - Sodium fluorid	881
Flunisolid	399	Fluorines - Sodium fluorid	881
Flunitrax - Flunitrazepam	399	Fluoritab - Sodium fluorid	881
Flunitrazepam	399	Fluormone - Dexamethason	280
Flunixin	399	2 - Fluoroara A - Fludarabin	395
Flunilone	399	Fluorocytosine - Flucytosin	395
Fluonoloen V - Fluocinolon acetonid	399	Fluorodex - Sodium fluorid	881
Flunox - Flurazepam	405	Fluorodiuis - Hydroflumethiazid	472
Flunoxaprofen	399	Fluorofen - Triflupromazin	990
Fluo - Fluorescein natri	401	Fluoromar - Fluoroxen	406
Fluocet - Fluocinolon acetonid	399	Fluorometholon	401
Fluocid - Fluocinolon acetonid	399	Fluoron - Sodium fluorid	881
Fluocin	691	Fluor - QP - Fluorometholon	401
Fluocinil - Fluocinolon acetonid	399	Fluoroplex - Fluorouracil	402
Fluocinolon acetonid	399	Fluoroquinolon - Ofloxacin	691
Fluocinonid	400	Fluoros - Sodium fluorid	881
Fluocit - Fluocinolon acetonid	399	Fluorosalan - Flusalan	406
Fluocon - Fluorometholon	401	Fluorouracil	402
Fluocortin	400	Fluorouridine Deoxyribose - Floxuridin	393
Fluocortolon	401	Fluorovidarabine - Fludarabin	395
Fluocream - Fluocinolon	399	Fluorton - Sodium fluorid	881

Fluoskin - Fluocinolon acetonid	399	Flustar - Diflunisal	301
Fluosmin - Flumetason	398	Flutamid	406
Fluossen - Sodium fluorid	881	Flutazolam	406
Fluostigmine - Dyflos	333	Flutenal - Flupameson	403
Fluothane - Halothan	451	Flutex - Triamcinolon	984
Fluothan - Thymol	958	Flutiazida - Hydroflumethiazid	472
Fluotic - Sodium fluorid	881	Fluticason	406
Fluotracen	402	Flutiorex - Tiflorex	964
Fluotrex - Fluocinolon acetonid	399	Flutone - Diflorason	300
Fluovitef - Fluocinolon acetomid	399	Flutoprazepam	407
Fluoxeren - Fluoxetin	402	Flutoria - Trichlormethiazid	988
Fluoxetin	402	Flutra - Trichlormethiazid	988
Fluoxymesteron	402	Flutran - Fluocinolon	399
Fluoxyprednisolon - Triamcinolon	984	Fluvastatin	407
Flupameson	403	Fluvean - Fluocinolon acetonid	399
Flupamid - Idapamid	488	Fluvermal - Flubendazol	393
Flupen - Flucloxacilin	394	Fluversin - Suloctidil	916
Flupentixol	403	Fluvert - Flunarizin	398
Fluperamid	403	Fluvic - Carbocistein	160
Fluperolon	403	Fluvin - Hydrochlorothiazid	467
Fluphenazin	403	Fluvisco - Suloctidil	916
Flupidol - Penfluridol	731	Fluvium - Sodium fluorid	881
Flupirtin	404	Fluvoxamin	407
Flupollon - Fluocinolon acetonid	399	Flux - Sodium fluorid	881
Flupredniden	404	Fluxarten - Flunarizin	398
Fluprednisolon	404	Fluxema - Bencyclan	98
Fluprofen	404	Fluxetin - Fluoxetin	402
Fluproquazon	404	Fluxifam - Paracetamol	721
Fluprostenol	404	Fluxum - Parnaparin	726
Fluprowit - Acetylcystein	11	Fluzepam - Flurazepam	405
Fluquazon	404	Fluzon - Fluocinolon acetonid	399
Flura - Sodium fluorid	881	FML - Fluorometholon	401
Fluracedyl - Fluorouracil	402	FML - Neo (Allergan - Singapore)	407
Flurandrenolide - Fludroxycortid	396	F - Mon - Perphenazin	741
Flurandrenolon	404	FMOX - Flomoxef	393
Flurazepam	405	Foantil - Dimeticon	309
Flurazine - Trifluoperazin	990	Focus - Ibuprofen và Piroxicam	482
Flurben - Flurbiprofen	405	Focusan - Tolnaftat	975
Flurbiprofen	405	Foille - Benzocain	104
Flurets - Sodium fluorid	881	Folacid - Folic acid	407
Flurexal - Sodium fluorid	881	Folacin - Folic acid	407
Flurobate - Betamethason	112	Folaemin - Foic acid	407
Fluroblastin - Fluorouracil	402	Folamin - Folic acid	407
Flurofen - Flurbiprofen	405	Folan - Folic acid	407
Flurogestone Acetate - Flugeston	396	Folasic - Folic acid	407
Flurosyn - Fluocinolon acetonid	399	Folate Sodium - Folic acid	407
Flurotop - Fluorouracil	402	Folbiol - Folic acid	407
Flurotyl	406	Folcodal - Cinnarizin	211
Fluroxen	406	Folcodan - Pholcodin	757
Flurpax - Flunarizin	398	Foldan - Tiabendazol	959
Flusalan	406	Foldine - Folic acid	407
Flusemide - Nicardipin	660	Folettes - Folic acid	407
Fluspirilen	406	Folex - Methotrexat	606
Flussema - Bencyclan	98	Folgamma - Folic acid	407
Flussicor - Hexobendin	466		

Foliamin - Folic acid	407	Fonzylane - Buflomedil	135
Folic acid	407	Footwork - Tolnaftat	975
Folicet - Folic acid	407	Foradil	410
Foligan - Allopurinol	34	Foragynol - Dienestrol	297
Folin - Folic acid	407	Forane - Isofluran	508
Folina - Folic acid	407	Forbesycline - Tetracyclin	943
L - Folinic acid	408	Forcan - Fluconazol	394
Folinoral	408	Fordex - Tolbutamid	974
Folirivo - Folic acid	407	Fordiuran - Bumetanid	136
Foliront - Furosemid	416	Forect	409
Folistiman - Urofollitropin	1014	Forene - Isofluran	508
Follestrol - Estron	361	Forgenac - Diclofenac	293
Follicormon - Estradiol	358	Forhistal - Dimetinden	311
Fillicormone - Estron	361	Forilin - Roxithromycin	854
Folliculin - Estron	361	Forit - Oxyperlin	711
Follicyclin - Estradiol	358	Forlax - Macrogol	567
Follidiene - Dienestrol	297	Formamint N - Cetylpyridinium chlorid	187
Follidimyl - Estradiol	358	Formanol - Methenamin	604
Follidrinbensoat - Estradiol	358	Formebolon	409
Folligon - Gonadotrophin, Huyết thanh	441	Formestan	409
Folligonan - Gonadotrophin, Huyết thanh	441	Formiloxine - Gitoformat	432
Follikoral - Ethiny-lestradiol	365	Formin - Methenamin	604
Follikulin - Estron	361	Forminitrazol	410
Folliplex - Hexestrol	459	Formistin - Cetirizin	186
Follistrel - Levonorgestrel	545	Formocortal	410
Follitropin Beta (FSH)	408	Formofitil - Formocortal	410
Follutein - Chorionic gonadotrophin	204	Formoterol	410
Folsan - Folic acid	407	Formulex - Dicycloverin	296
Folvite - Folic acid	407	Formyldienolone - Formebolon	409
Fomarex - Dimeticon	309	Forpen - Benzylpenicilin	107
Fominoben	408	Forta B12 - Hydroxocobalamin	474
Fomocain	408	Forta B 5000 - Hydroxocobalamin	474
Fonalgon [+ Nicoboxil] - Nonivamid	678	Fortabolin - Nandrolon	647
Fonalgon [+ Nonivamide] - Nicoboxil	662	Fortacilina - Doxycyclin	327
Fonasil - Sulfadoxin	908	Fortal - Pentazocin	735
Fonazine mesylate - Dimetotiazin	311	Fortalgesic - Pentazocin	735
Foncaine - Tetracain	943	Fortam - Cefazidim	180
Foncitril	408	Fortapen - Ampicilin	58
Fonderma - Kêm pyrrithion	524	Fortasec - Loperamid	558
Fondin - Carmellose	164	Fortaz - Cefazidim	180
Fonfocin - Fosfomycin	411	Fort - Cyclin - Tetracyclin	943
Fongamil - Omoconazol	694	Fortec - DDB	267
Fongeryl	409	Fortecortin - Dexamethason	280
Fongibactyl	409	Fortedol - Ergocalciferol	351
Fonlipol - Tiadenol	960	Fortepen [+ Penicillin G Procain] - Benzylpenicilin	107
Fonofos - Fosfomycin	411	Fortepen [+ Benzylpenicilin, muối natri] - Penicilin G procain	798
Fontamide - Sulfathiourê	913	Fortesul - Sulfamethoxydiazin	911
Fontarsan - Oxophenarsin	707	Fortezim - Cobamamid	235
Fontarsol - Dichlorophenarsin	293	Forthane (Lilly) - Methylhexanamin	609
Fontasul - Sulfadoxin	908	Forthane (Abbott) - Isofluran	508
Fontego - Bumetanid	136	Forticef - Cefradin	179
Fontex - Fluoxetin	402	Fortimicin A - Astromicin	79
Fonurit - Acetazolamid	9		
Fonx	409		

Fortizym	410	Fradicilina - Penicilin G procain	798
Fortombrin - Sodium acetrizoat	878	Fradiomycin Sulfate - Neomycin	654
Fortracin - Bacitracin	89	Fradyl - Neomycin	654
Fortral - Pentazocin	735	Fragivix	102
Fortralin - Pentazocin	735	Fragmin - Heparin natri	454
Fortrans	410	Fragmine	343
Fortravel - Cyclizin	257	Frakidex	412
Fortum - Cefazidim	180	Fralexin - Cefalexin	169
Fortunan - Haloperidol	450	Framil - Levocarnitin	592
Fortuss - Dihydrocodein	303	Framybiotol - Framycetin	412
Forvex (calmezin)	152	Framycetin	412
Forvision	410	Framygen - Framycetin	412
Forvital	411	Francacilline - Penicilin G procain	798
Foscarnet natri	411	Francicilina - Metacyclin	596
Foscavir - Foscarnet natri	411	Francomicina - Metacyclin	596
Fescolic acid	411	Franroze - Diethylcarbamazin	298
Fesamax - Alendronic acid	29	Franroze - Tegafur	932
Fosfalugel - Aluminum phosphat	40	Frapsin - Erythromycin	353
Fosfamumina - Aluminum phosphat	40	Fravit - B12 - Hydroxocobalamin	474
Fosfaginil - Arginin	72	Fravit - E - Vitamin E	1043
Fosfestrol - Tetranatrium - Diethylstilbestrol	298	Fraxinine - Mannitol	572
Fosfidral - Aluminum phosphat	40	Fraxiparine	413
Fosfoalugel - Aluminum phosphat	40	Frazalon - Furazabol	415
Fosfobion - Triphosadenin	997	Frazoline	413
Fosfocin - Fosfomycin	411	Freezone - Salicylic acid	861
Fosfocina - Fosfomycin	411	Freka - cetamol - Paracetamol	721
Fosfocolina - Phosphorylcholin	759	Freka - cid - Povidon - iod	784
Fosfocreatinin	411	Frekatuss - Acetylcystein	11
Fosfodexa - Dexamethason	280	Frekentine - Amfepramon	44
Fosfogram - Fosfomycin	411	Frekven - Propranolol	809
Fosfomycin	411	Fremet - Cimetidin	209
Fosforal - Fosfomycin	411	Frenactil - Benperidol	100
Fosfosai	411	Frenal - Cromoglicic acid	253
Fosfosiklin - Tetracyclin	943	Frenant - Valethamat bromid	1020
Fosfostimol - Adenosin phosphat	22	Frenantol	413
Fosfotricina - Fosfomycin	411	Frenapyl - Cloforex	225
Fosfo - Was - Dextrose	287	Frenasma - Cromoglicic acid	253
Fosinopril	411	Frenazole - Frentizol	413
Foslymar	412	Frenil - Promazin	804
Fosmicin - Fosfomycin	411	Freno Gastrico - Methanthilinium bromid	602
Fosran	180	Frenolon - Metofenazat	615
Fossyol - Metronidazol	617	Frenolona - Metofenazat	615
Fosten - Aprotinin	71	Frenolyse - Tranexamic acid	981
Foston - Toldimfos	975	Frenopect - Ambroxol	42
Fostrolin - Diethylstilbestrol	298	Frenormon - Paroxypropion	727
Fotanran - Cefotaxim	176	Frenoton - Azacyclonol	85
Fotemustin	412	Frenquel fort	85 - 413
Four - Pen - Penicilin G procain	798	Frentile - Ambrozol	42
Fovane - Benzthiazid	106	Frentizol	413
Foy - Gabexat	419	Freon - Cryofluoran	254
Fozitec	411	FRH 1000 - Gonadotropin, huyết thanh	441
FPA - Flupredniden	404	Friciclin - Tetracyclin	943
Frademicina - Levamisol	541	Fricol - Thiamphenicol	952
		Frieso - Gent - Gentamicin	426

Frigiderm - Cryofluoran	254	Fugacar - Mebendazol	576
Frigiderm R - Cryofluoran	254	Fugacillin - Carbenicilin	158
Fringanor - Phendimetrazin	746	Fugacin - Ofloxacin	691
Frisin - Clobazam	221	Fugatox - Clofedanol	223
Frisium - Clobazam	221	Fugeral - Flutamid	406
Froben - Flubiprofen	405	Fugillin - Fumagilin	414
Frone - Interferon beta	499	Fugoa N - Phenylpropanolamin	756
Frontal - Alprazolam	38	Fukukorin - Tolperison	976
Frubiose calcique forte	413	Ful - Flufenamic acid	396
Fruchol	413	Fulaid - Tegafur	932
Fructin và Fructines - Vichy (Eddes, Canada,) - Phenolphthalein	749	Fulcine - Griseofulvin	442
Fructinase - Fluticasone	406	Fulcin S - Griseofulvin	442
Fructines - Vichy (Siêl, Pháp) - Dantron	266	Fulfeel - Tegafur	932
Fructines Vichy N.F - Sodium picosulfat	883	Fulgium - Benzydamin	100
Fructosan - Phenolphthalein	749	Ful - Glo - Fluorescein sodium	401
D - Fructose - Fructose	414	Fulgram - Norfloxacin	681
Fructose	414	Fulixan - Diflorason	300
Fructostesil - Fructose	414	Fullcilina - Amoxicilin	55
Fractosum - Fructose	414	Fullgram - Clindamycin	220
Frugalan - Furfenorex	416	Fullsafe - Flufenamic acid	396
Frumil	414	Fulogizyme - Lusozym	565
Frosemide - Furosemid	416	Fulpen A - Bromhexin	130
Frusetic - Furosemid	416	Fulixan A - Bromhexin	130
Frusid - Furosemid	416	Fulsed - Midazolam	623
Fruttosio - Fructose	414	Fulsix - Furosemid	416
FTA - Flutamid	406	Fuluminol - Clemastin	219
F - Tabs - Sodium fluorid	881	Fuluvamide - Furosemid	416
Ftalazone - Aminophenazon	48	Fulvicin - Griseofulvin	442
Ftalilsolfatiazolo - Phthalylsulfathiazol	759	Fulvicina - Griseofulvin	442
Ftalysept - Phthalylsulfathiazol	759	Fumafer - Ferrous fumarat	387
FTH - Calci folinat	147	Fumagillin	414
Ftivazid	414	Fumaremid - Furosemid	416
Ftorafur	414	Fumaresutin - Clemastin	219
Ftorafurum - Tegafur	932	Fumaron	415
Ftoral - Tegafur	932	Fumaril acid	415
Ftoralon - Tegafur	932	Fumasorb - Ferrous fumarat	387
Ftorocort - Triamcinolon	984	Fumdil B - Fumagilin	414
Ftorotan - Halothan	451	Fumerin - Ferrous fumarat	387
5 - FU - Fluorouracil	402	Fumidil - Fumagilin	414
Fuadin - Stibophen	898	Fumin - Ciclopirox	207
Fua Med - Nitrofurantoin	674	Fumiron - Ferrous fumarat	387
Fubrogonium iodid	414	Fumisin - Tetracyclin	943
Fucicort	414	Funciocardon - Dipyridamol	317
Fucidin - Fusidic acid	418	Funduscein - Fluorescein sodium	401
Fucidina - Fusidic acid	418	Fundyl - Enprostil	344
Fucidine - Fusidic acid	418	Funesil - Heptaminol	456
Fucithalmic	414	Funga - Salicylamid	861
Fucochu - Furosemid	416	Fungacetin - Triacetin	984
Fucon - Hyoscin N - Butyl bromid	478	Funganiline - Amphotericin B	58
Fucon crem - Econazol	335	Fungarest - Ketoconazol	525
FUDR - Floxuridin	393	Fungazol - Ketoconazol	525
Fudyl	344	Fungibacid - Tioconazol	967
Fuerpen - Ampicilin	58	Fungichromin	415
		Fungicide - Ketoconazol	525

Fungicidin - Nystatin	688	Furatin - Nitrofurantoin	674
Fungicon - Fluconazol	394	Furazabol	415
Fungiderm - Ciclopirox	207	Furazidin	415
Fungifos - Tolciclat	975	Ferazol - Furazolidon	415
Fungiframan - Clotrimazol	232	Furazolidon	415
Fungilin - Amphotericin B	58	Furazolium chlorid	415
Fungi - med - Clotrimazol	232	Furazolium - Furazolium chlorid	415
Fungimixin - Chlorphenesin	199	Furazon - Furazolidon	415
Funginazol - Miconazol	620	Furazosin hydrochloride - Prazosin	786
Funginoc - Ketoconazol	525	Furdox - Doxycyclin	327
Fungiplex - Sulbentin	903	Furedan - Nitrofurantoin	674
Fungisdin - Miconazol	620	Furesan - Nitrofurul	674
Fungistat - Terconazol	937	Furesis - Furosemid	416
Fungivin - Griseofulvin	442	Furesol - Nitrofurul	674
Fungizid - ratiopharm - Clotrimazol	232	Furethidin	415
Fungizone - Amphotericin B	58	Furetic - Furosemid	416
Fungo - Hubber - Ketoconazol	525	Fure X (Siegfried, Thụy Sĩ) - Furosemid	416
Fungo - Polycid - Chlormidazol	195	Furex (Lafare, Italia) - Cefuroxim	181
Fungoral - Ketoconazol	525	Furfenorex	416
Fungos - Undecylenic acid	1010	Furflucil - Tegafur	932
Fungosten - Clotrimazol	232	Furfurylmethylamphetamine -	
Fungowas - Ciclopirox	207	Furfenorex	416
Fullgram - Clindamycin	220	Furidaron	416
Fungucit - Miconazol	620	Furix - Furosemid	416
Furachel - Nitrofurantoin	674	Furmethide - Furtrethonium iodid	418
Furacilinum - Nitrofurul	674	Furmethonol - Furaltadon	415
Furacin - Nitrofurul	674	Furmethoxadon	416
Furacol - Nitrofurul	674	Furo - Furosemid	416
Furacrinic acid	415	Furobactina - Nitrofurantoin	674
Furadatin - Nitrofurantoin	674	Furo - basan - Furosemid	416
Furaderm - Nitrofurul	674	Furocid - Furosemid	416
Furadoine - Nitrofurantoin	674	Furodiarone - Furidaron	416
Furadone - Furazolidon	415	Furofutran - Tegafur	932
Furadoxyl - Nidroxylon	665	Furomex - Furosemid	416
Furafuluor - Tegafur	932	Furomid - Furosemid	416
Furagin - Furazidin	415	Furomide - Furosemid	416
Furalan - Nitrofurantoin	674	Furophen - Nitrofurantoin	674
Furalazin	415	Furopuren - Furosemid	416
Furaldone - Nitrofurul	674	Furos - A - Vet - Furosemid	416
Furall - Furazolidon	415	Furosedon - Furosemid	416
Furaloid - Nitrofurantoin	674	Furosemid	416
Furaltadon	415	Furosemix - Furosemid	416
Furamazone - Nifurandezon	667	Furoside - Furosemid	416
Furamide - Diloxanid	306	Furostilbene - Furostilbestrol	417
Furanace - Nifurpirinol	668	Furostilbestrol	417
Furanex - Nitrofurantoin	674	Furox - Furazolidon	415
Furanite - Nitrofurantoin	674	Furoxane - Furazolidon	415
Furanthril - Furosemid	416	Furoxon - Furazolidon	415
Furantoin - Nitrofurantoin	674	Furoxone - Furazolidon	415
Furantral - Furosemid	416	Furozin Sol - Carpronium chlorid	165
Furaseptin - Nitrofurul	674	Furpyrinol - Nifurpirinol	668
Furaseptin (+ Chloramphenicol)	415	Fursalan	417
Furaseptin - Furazolidon	415	Fursemid - Furosemid	416
Furasol - Furaltadon	415	Fursemide - Furosemid	416

Fursultiamin	416	Fusid - Furosemid	416
Furteren	417	Fusidate Sodium - Fusidic acid	418
Furtrethonium iodid	417	Fusidic acid	418
Furtrimethonium - Furtrethonium iodid	418	Fusten - Cetiedil	185
Furtrimethonium - Furtrethonium iodid	418	Fustpentane - Pentoxyverin	737
Furtulon - Doxifluridin	327	Futhan - Nafamostat	644
Furusemide - Furosemid	416	Futraful - Tegafur	932
Fusafungin	418	Futrican - Chlormidazol	195
Fusaloyos - Fusafungin	418	Fuyou - Griseofulvin	442
Fusca - Clorprenalin	231	Fydalex - Carbromal	162
Fuscardin - Pentoxyverin	737	Fytic acid	418

G

Gaba	419	Gallepronin - Flopropion	393
Gabacet - Piracetam	769	Gallium citrat (⁶⁷ GA)	421
Gabalon - Bāclofen	90	Gallium nitrat	421
Gabapentin	419	Gallochrome - Merbromin	591
Gabbromycina - Paromomycin	727	Gallopamil	421
Gabbromycin - Paromomycin	727	Galloxon - Haloxon	451
Gabbroral - Paromomycin	727	Galimazin - Chlorpromazin	200
Gabexat	419	Galphol - Pholcodin	757
Gabob - γ - Aminohydroxybutyric acid	48	Galpseud - Pseudoephedrin	816
Gabomade - γ - Aminohydroxybutyric acid	48	Galusan - Pipemidic acid	765
Gaboril - γ - Aminohydroxybutyric acid	48	Gamadiabel - Acetohexamine	10
Gabrene	801	Gamadine - Povidon iod	784
Gabromicina - Paromomycin	727	Gamafin - Streptomycin	901
Gabroral - Paromomycin	727	Gamakuff - Phenprobamat	752
Gacilin - Fenproporex	384	Gamanil - Lofepramin	556
Gardenal - Phenobarbital	748	Gamaphos - Amifostin	44
Gadeol "20"	420	Gamaquil - Phenprobamat	752
Gadopentetic acid	420	Gamaquil comp	421
Gadoterat meglumin	420	Gamarex - γ - Aminobutyric acid	47
Gafir - Niperotidin	671	Gambex - Lindan	550
Galacol - Guaiacol	420	Gamex - Lindan	550
Gaiactamine - Guaiactamin	443	Gamibetal - γ - Aminohydroxybutyric acid	48
Gaiaspect - Guaifenesin	444	Gamiquenol - Chenodeoxycholic acid	187
Gaiazulen - Guaiazulen	443	Gamirlexina - Cefalexin	169
Gaietamine - Guaiactamin	443	Gamma16 - Gamma globulin	41
Gairon - Chlorpropamid	201	Gamma - aminobutyric acid -	
Galactogil	420	γ - Aminobutyric acid	47
Galactosidase β - Tilactase	965	Gammabenzen - Lindan	550
Galantamin	420	Gamma benzen hexachloride - Lindan	550
Galantase	965	Gammacorten - Dexamethason	280
Galatturil - Chinidina - Quinidin	827	Gama globulin nguri	41
Galatur - Iprindol	505	Gamma - hexachlorcyclohexanum -	501
Galazolin - Xylometazolin	1057	Gamma - hidroxiubutirato - Natri oxybat	883
Galbil - Diisopromin	305	Gammajust 50 - Oryzanol	699
Galcodine - Codein	237	Gamma - linolenic acid	421
Galdase - Tilactase	965	Gammalon - γ - Aminobutyric acid	47
Galenomycin - Oxytetracyclin	713	Gammaneuron - γ - Aminobutyric acid	47
Galenyl - Coumazolin	251	Gamma - OH - Sodium oxybat	883
Galicin - Ampicilin	58	Gamma Oryzanol - Oryzanol	699
Galinok - Nitroxolin	676	Gammatsul - Oryzanol	699
Gallamina triodoetilato	420	Gammamax - Mebendazol	576
Gallamin triethiodid	420	Gamolonic acid	421
Galla pommade	420	Gamonil - Lofepramin	556
Gallamonium iodid - Gallamin		Gamophen 800 - Hexachlorophen	458
triethiodid	420	Ganal - Fenfluramin	382
		Ganciclovir	421

Ganglefen	422	Gastranza	567
Gangleron - Ganglefen	422	Gastrausil - Carbenoxolon	158
Gangliosid GM ₁	422	Gastrax - Nizatidin	677
Ganidan và Ganidin - Sulfaguanidin	908	Gastrese L.A - Metoclopramid	614
Ganite	421	Gastripon - Xenytropium bromid	1056
Ganlion - Azamethonium bromid	85	Gastrixon	422
Ganor - Famotidin	377	Gastrobamat	422
Ganphen - Promethazin	805	Gastrobid Continus - Metoclopramid	614
Gansol - Sulfafurazol	908	Gastrobitan - Cimetidin	209
Gantanal - Sulfamethoxazol	910	Gastro - Conray - Iotalamic acid	504
Gantanel - Sulfamethoxazol	910	Gastrocrom - Cromoglicic acid	253
Gantaprim - Sulfamethoxazol	910	Gastrodiagnost - Pentagastrin	734
Gantrisin	908	Gastrodomina - Famotidin	377
Gantrisona - Sulfafurazol	908	Gastrodyn - Glycopyrronium bromid	439
Gaoptol - Timolol	965	Gastrofrenal - Cromoglicic acid	253
Gaosucryl - Saccharin	858	Gastrogel	423
Gapicomín	422	Gastrogel spofa compositum	423
Gapona	422	Gastrografin - Sodium amidotrizoat	878
Garamycin - Gentamicin	426	Gastro H2 - Cimetidin	209
Garasin - Cefalexin	169	Gastromax - Metoclopramid	614
Garasol - Gentamicin	426	Gastromet - Cimetidin	209
Garasone	422	Gastromycin - Neomycin	654
Garbroral - Paromomycin	727	Gastronerton - Metoclopramid	614
Gardenacopha - Phenobarbital	748	Gastronilo - Zolimidin	1064
Gardan P - Paracetamol	721	Gastropat - Dihydroxyaluminium aminoacetat	305
Gardenal - Phenobarbital	748	Gastropen - Famotidin	377
Gardenat sodium - Phenobarbital	748	Gastrozepin - Ulcoprotect	1008
Gardrine - Enprostil	344	Gastropharm	423
Gargilon - Dequalinum chlorid	276	Gastropin - Pirenzepin	771
Garia - Fluocinonid	400	Gastropulgite	423
Garlic oil - Xem tòi	974	Gastroradiol - Bari sulfat	92
Garlitrin - Xem tòi	974	Gastrored - Pirenzepin	771
Garmian - Bamethan	91	Gastrosidin - Famotidin	377
Garranil - Captopril	155	Gastrosil - Metoclopramid	614
Garrathion - Carbofenotion	160	Gastrostat	423
Gartricin - Benzocain	104	Gastro - Tablinen - Metoclopramid	614
Garzen - Serrapeptase	872	Gastrot - Metoclopramid	614
Gascoal - Dimethyl polysilosan	309	Gastrotem - Timelets - Metoclopramid	614
Gascon và Gascool - Dimeticon	309	Gastrotopic - Proglumid	802
Gasgel - Dimeticon	309	Gastrotrop - Metoclopramid	614
Gaslon - Irsogladin	507	Gastrovist - Sodium amidotrizoat	878
Gasmodin - Famotidin	377	Gastrozem - Pirenzepin	771
Gasmol	129	Gastrozepin - Pirenzepin	771
Gasparol - Pyricarbat	819	Gastrurol - Piromidic acid	773
Gasperin - Domperidon	323	Gasvan - Dimeticon	309
Gasstenon - Flopropion	300	Gatalone - Glyconiazid	439
Gaster - Famotidin	377	Gateway amino complex 600	423
Gasteril - Pirenzepin	771	Gatinar - Lactulose	535
Gastomax - Chlorbenzoxamin	192	Gatox - Lindan	550
Gastopsin - Amogastrin	55	Gaurit - Indometacin	489
Gastracol - Algedrat	30	Gaviscon	423
Gastralugel	422	Gaviscon - Maalox	423
Gastralun - Algedrat	30	Gayenil - Coumazolin	251
Gastramine	422		

GBH - <i>Lindan</i>	550	Gemonit - <i>Metharbital</i>	603
GBZ - <i>Guanabenz</i>	444	Gemora - <i>Butaverin</i>	141
G - CSF - <i>Filgastrim</i>	389	Gempid - <i>Gemfibrozil</i>	425
Gd - DTPA - <i>Gadopenteic acid</i>	420	Gemron	426
GDEF - <i>Glutamic acid</i>	437	Gemzar - <i>Gemcitabin</i>	425
Geangin - <i>Verapamil</i>	1028	Genabid - <i>Papaverin</i>	720
Geapur - <i>Allopurinol</i>	34	Genabil - <i>Menbuton</i>	586
Gefajust - <i>Gefarnat</i>	424	Genapax - <i>Methylrosanilinium chlorid</i>	611
Gefalcer F - <i>Gefarnat</i>	424	Genasal - <i>Oxymetazolin</i>	710
Gefalon - <i>Gefarnat</i>	424	Genatropine - <i>Atropin oxid</i>	82
Gefanil - <i>Gefarnat</i>	424	Genatuss - <i>Guaifenesin</i>	444
Gefarnat	424	Gencefal - <i>Cefaloridin</i>	172
Gefarnil - <i>Gefarnat</i>	424	Gen - D - Phen - <i>Diphenhydramin</i>	314
Gefarnyl - <i>Gefarnat</i>	424	Gendon - <i>Raunatin</i>	834
Gefarol - <i>Gefarnat</i>	424	Gene - <i>Bamate</i> - <i>Meprobat</i>	589
Gefulcer - <i>Gefarnat</i>	424	Gene - <i>Cycline</i> - <i>Tetracyclin</i>	943
Gefulvine - <i>Griseofulvin</i>	442	Gene - <i>Poxide</i> - <i>Chlordiazepoxid</i>	192
Gel 7 - <i>Sodium fluorid</i>	881	Generamin	426
Gelafundin	424	Generlac - <i>Lactulose</i>	535
Gelargin - <i>Fluocinolon acetonid</i>	399	Geneserine - <i>Eseridin</i>	356
Gelastyp M - <i>Ethacridin</i>	363	Geneserine - 3	426
Gelatin	424	Genevis - <i>Ergocalciferol</i>	351
Gelatin tiem	424	Genferon	498
Gel de polysilane Midy - <i>Dimeticon</i>	309	Geniol	13
Geldène - <i>Piroxicam</i>	773	Genocain - <i>Procain</i>	797
Gelfos	424	Genoface - <i>Triclocarban</i>	989
Gelidina - <i>Fluocinolon acetonid</i>	399	Genogris - <i>Piracetam</i>	769
Gel - Kam - <i>Stannous fluorid</i>	897	Genoptic - <i>Gentamicin</i>	426
Geloalumin - <i>Algeldrat</i>	30	Genoscopolamin	426
Gelocatil - <i>Paracetamol</i>	721	Genotonorm - <i>Somatropin</i>	888
Gelofusine	424	Genotropin - <i>Somatropin</i>	888
Gelogastrine	424	Genovul - <i>Cloxestradiol</i>	233
Gelohepa - <i>Oxydibutanol</i>	709	Genoxal - <i>Cyclophosphamid</i>	259
Gel - Ose - <i>Lactulose</i>	555	Genpril - <i>Ibuprofen</i>	482
Gélosedine	424	Gensasmol - <i>Reproterol</i>	836
Gelox	425	Gensumycin - <i>Gentamicin</i>	426
Gelox - <i>Algeldrat</i>	30	Genta - <i>Gentamicin</i>	426
Gelstaph - <i>Cloxacilin</i>	233	Gentabac - <i>Gentamicin</i>	426
Geltabs Vitamin D - <i>Ergocalciferol</i>	351	Gentacidin - <i>Gentamicin</i>	426
Gel - Tin - <i>Stannous fluorid</i>	897	Gentacin collyre	426
Gélucystine - <i>Cystin</i>	262	Gentacyne - <i>Gentamicin</i>	426
Gelufene - <i>Ibuprofen</i>	482	Gentadavur - <i>Gentamicin</i>	426
Gelumina - <i>Algeldrat</i>	30	Gentafair - <i>Gentamicin</i>	426
Geluprane - <i>Paracetamol</i>	721	Genta - <i>Gobens</i> - <i>Getamicin</i>	426
Gel - Unix - <i>Bari sulfat</i>	92	Gentak - <i>Getamicin</i>	426
Gelusil	425	Gentallenas - <i>Gentamicin</i>	426
Gelusil - <i>Maalox</i>	567	Gentalline - <i>Getamicin</i>	426
Gel "V" - <i>Idoxuridin</i>	484	Gentallorens - <i>Gentamicin</i>	426
Gélystène	425	Gentalyn - <i>Gentamicin</i>	426
GEM - <i>Gemfibrozil</i>	425	Gentamedical - <i>Gentamicin</i>	426
Gemalin - <i>Naproxen</i>	648	Gentameson	428
Gemcitabin	425	Gentamisin	426
Gemeprost	425	Gentamicin - POS - <i>Gentamicin</i>	426
Gemfibrozil	425	Gentamin - <i>Gentamicin</i>	426
Gemonil - <i>Metharbital</i>	603		

Gentamina - Gentamicin	426	Geobiotico - Oxytetracyclin	713
Gentamival - Gentamicin	426	Geobiotico depot - Doxycyclin	327
Gentamival Topico - Gentamicin	426	Geocillin - Ampicilin	58
Gentamix - Gentamicin	426	Geocillin - Oxytetracyclin	713
Gentamorgens - Gentamicin	426	Geomycin - Oxytetracyclin	713
Gentamytrex	428	Geomycine - Gentamicin	426
Gentaplus - Gentamicin	426	Geopen (ống tiêm) - Carbenicilin	158
Gentaroger - Gentamicin	426	Geopen (viên nén) - Carindacilin	163
Gentaron	428	Geopan - Acetylsalicylic acid	13
Gentasone - Gentamycin	426	Gepefrin	429
Gentaseptin - Gentamicin	426	Geralgin - Paracetamol	721
Gentasillin - Gentamicin	426	Geralgine - Metamizol natri	597
Gentatrim - Gentamicin	426	Geram - Piracetam	769
Gentec - Gentamicin	426	Gerbena - A - Retinol	838
Gentex - Gentamicin	426	Gerdaxyl - Medifoxamin	580
Gentian Violet - Methylrosanilinium chlorid	611	Gerfree	426
Gentiapol - Phenolphthalol	749	Geriaistene	429
Gentiazina - Piperazin	766	Geriatonic Pharmaton	744
Gentibact	428	Gericetam - Piracetam	769
Gentibact B	428	Gericin - Nitrendipin	673
Gentibact HC	428	Geridium - Phenazopyridin	746
Genticin - Gentamicin	426	Geriforte	429
Genticina - Gentamicin	426	Geriocain - Procain	797
Genticol - Gentamicin	426	Geristerol Neu - Orotic acid	698
Gentimon - Loprodiol	559	Gerimax	429
Gentisic acid	428	Geritol	429
Gentisod - Gentisic acid	428	Geriton	429
Gentisum - Gentamicin	426	Germanin - Suramin natri	921
Gento - Gentamicin	426	Germapect - Pentoxyverin	737
Gentobact và Gentobic - Gentamicin	426	Germex - Nitrofurul	674
Gentocin - Gentamicin	426	Germibon - Hexachlorophen	458
Gentofarma - Gentamicin	426	Germiciclin - Doxycyclin	327
Gentodiar - Gentamicin	426	Germicin - Benzalkonium chlorid	101
Gentofarma - Gentamicin	426	Germ - I - Tol	101
Gentogram - Gentamicin	426	Gernebcin - Tobramycin	971
Gentoma - Gentamicin	426	Gero	429
Gent - Ophtal - Gentamicin	426	Gerodyl - Penicillamin	732
Gentoptine - Gentamicin	426	Gerofuran - Nitrofurantoin	674
Gentotal - Gentamycin	426	Gero H3 Aslan - Procain	797
Gen - Tos - Clofedanol	223	Geromid - Clofibrat	224
Gentovet - Gentamicin	426	Gerontix	429
Gentralay - Gentamicin	426	Gerovita H3 - Procain	797
Gentran 40 - Dextran	284	Gero vital H3 - Vitamin H3	1044
Gentran 70 - Dextran	284	Geroxalen - Methoxsalen	606
Gentran 75 - Dextran	284	Gerucim - Cimetidin	209
Gentrasul - Gentamicin	426	Geruclin - Histidin	462
Gentriderm	428	Gesarol - Clofenotan	224
Gentrisone	428	Gesicam	934
Genurin - S - Flavoxat	391	Gestafortin - Chlormadinon	194
Genurin - Semplice - Flavoxal	391	Gestanin - Allylestrenol	35
Gen - Xene - Clorazepat dikali	230	Gestanon - Allylestrenol	35
Genzial - Tosylchloramid natri	979	Gestanyin - Allylestrenol	35
		Gesta Plan - Norethisteron	680

Gestapuran - Medroxyprogesteron	581	Ginandrin - Androstendiol	63
Gestatron - Dydrogesteron	305	Gineclorina - Tosylchloramid natri	979
Gesterol (Forest, USA) - Hydroxyprogesteron	476	Gineflavir - Metronidazol	617
Gesterol (Stickley, Canada) - Progesteron	801	Ginetriss - Myralact	640
Gestiron - Progesteron	801	Ginetriss	430
Gestnil - Gefamat	424	Ginexim - Ginkgo Biloba	430
Gestoden	430	Gingibaume - Tetracain	943
Gestogan - Chlormadinon	194	Gingicain M - Tetracain	943
Gestone - Progesteron	801	Gingivit - Dichlorophen	293
Gestonoron caproat	430	Ginkgo biloba	430
Gestoral - Ethisteron	366	Ginkgo Phytosome	430
Gestormone (Godeau) - Progesteron	801	Ginkocer	430
Gestovis - Pentagestron	734	Ginkogink - Ginkgo biloba	430
Gestovister - Pentagestron	734	Ginkor	431
Gestrinon	430	Ginkofort	431
Gestronol - Gestonoron caproat	430	Ginkor - gel	431
Gestyl - Gonadotrophin, huyết thanh	441	Ginkor procto	431
Getamic - Gentamicin	426	Gino - Canesten - Clotrimazol	232
Geteverm L - Levamisol	541	Gino - Clotrimix - Clotrimazol	232
Gévatran - Naftidrofuryl	644	Gino - Lotramina - Clotrimazol	232
Gevilon - Gemfibrozil	425	Gino - Tralen - Tioconazol	967
Gevramycin - Gentamicin	426	Ginsan A	431
Gewacalm - Diazepam	289	Ginsana G115	431
Gewacor - Acetyldigoxin	12	Ginseng alpha 500mg	431
Gewadilat - Nifedipin	665	Ginsomin	431
Gewaglucon - Glibenclamid	432	Gintona	432
Gewalan - Nicomorphin	662	Gipron - Creatinolfosfat	252
Gewazell - Methylcellulose	607	Giquel - Propanthelin bromid	807
Gewazol - Pentetrazol	735	Giracid - Phenazopyridin	746
Gewodin - Famprofazon	378	Gitalid - Gitalin	432
Geycillina - Ampicilin	58	Gitaligin - Gitalin	432
G - Farlital - Medroxyprogesteron	581	Gitalin vô định hình	432
GFM	424	Gitaloxin	432
GG - Cen - Guaifenesin	444	Gitoformat	432
Ghimadox - Doxycyclin	327	Gittalun - Doxylamin	330
Ghimax - Naphazolin	648	Gityl - Bromazepam	129
GHRH - Somatorelin	887	Givalex oral Sol.	432
GH - RIH - Somatostatin	887	Giv Tan F - Cinoxat	212
Giarlam - Furazolidon	415	GLA	421
Gibicel - Cefuroxim	181	Glade - Cobamamid	235
Gibidox - Doxycyclin	327	Glafein	432
Gibixen - Naproxen	648	Glajust - Diclofenamid	295
Gichtex - Allopurinol	34	Glamidolo - Dapiprazol	267
Giganten - Cinnarizin	211	Glandal - Dinoprost	311
Gilasi - Cogalactoisomerase	238	Glandin N - Dinoprost	311
Gilemal - Glibenclamid	432	Glandubolin - Estron	361
Gilex - Doxepin	327	Glanducorpin - Progesteron	801
Gilt - Clotrimazol	232	Glanger - Magaldrat	569
Giludop - Dopamin	324	Glanil - Cinnarizin	211
Gilurytmal - Ajmalin	24	Glassatan - Amoxicilin	55
Gilusteron - Nitroglycerin	675	Glaucadrine	432
Gilutensin - Etifelmin	369	Glaucin hydrochlorid	432
Gina - Propatylnitrat	807	Glaucol - Diclofenamid	295
		Glaucou - Epinephrin	347

Glauconex - Befunolol	96	Glinadil - Glicetaniil	433
Glaconide - Diclofenamid	295	Glomicetina - Chloramphenicol	189
Glaconin - Epinephrin	347	Glipazol - Glybutiazol	438
Glaconex	96	Glipin - Tropin benzilat	1002
Glaucosan - Epinephrin	347	Glipizid	435
Glaucostat - Aceclidin	7	Gliporal - Buformin	136
Glaucotensil - Ethoxzolamid	367	Glitide - Sulglicotid	915
Glaucothil - Dipivefrin	316	Gliquidon	436
Glaugo - Viskin - Pindolol	763	Glisentid	436
Glaudin - Aceclidin	7	Glishin - Glipizid	435
Glaudrops - Dipivefrin	316	Glisolamid	436
Glaufirin - Epinephrin	347	Glisoxepid	436
Glauline - Metipranolol	613	Glitelone - Prednisolon	787
Glaumid - Diclofenamid	295	Glitol - Thiamphenicol	952
Glaunorm - Aceclidin	7	Glitisone - Prednisolon	787
Glaupax - Acetazolamid	10	Glitrim - Glibornurid	433
Glauposine - Epinephrin	347	Glitrim - Glibornurid	433
Glausyn - Metipranolol	613	Globacillin - Azidocilin	87
Glautil - Timolol	965	Globenicol - Chloramphenicol	189
Glauvent - Pipemidic acid	765	Globentyl - Acetylsalic acid	13
Glaxoridin - Cefaloridin	172	Globin Zinc Insulin Injection - Insulin	
Glaz	432	<i>tiêm, globin zinc</i>	496
Glazidim - Cefazidim	180	Globipen - Ampicilin	58
Glaziovin	432	Globociclina - Metacyclin	596
Glevomicina - Gentamicin	426	Globoid - Acetylsalicylic acid	13
Gllamin - Cefaclor	168	Globucid - Sulfathidol	908
Gllanimon - Benperidol	100	Globulin G - Lysozym	565
Gli - basan - Glibenclamid	432	Globulin miễn dịch	436
Glibemex - Glibenclamid	432	Globuren - Epoetin alfa	349
Glibenclamid	432	Glomax - Cholin theophyllinat	204
Glibénese - Glipizid	435	Glongyn - Tinidazol	966
Gliben Hexal - Glibenclamid	432	Glorium - Medazepam	579
Glibenil - Glibenclamid	432	Glorous - Chloramphenicol	189
Gliben - Puren N - Glibenclamid	432	Glovan - Nonoxinol	678
Glibetic - Glibenclamid	432	Glovules S.P. - Oxyquinolin	713
Glibomet	432	Glubifer - Glutamic acid	437
Gliboral - Glibenclamid	432	Gluborid - Glibornurid	433
Glibornurid	433	Glucadal - Metformin	600
Glicetaniil	433	Glucagon	436
Gliclazid	434	Glucal - Aspartam	77
Glicoamin - Glycin	439	Glucametacin	436
Glicolamina - Glycin	439	Glucametan - Glucametacin	436
Gliconorm - Chlorpropamid	201	Glucamide - Chlorpropamid	201
Glidibet - Glibenclamid	432	Glucantim - Meglumin	584
Glidiazine - Glymidin natri	440	Glucaron - Aceglaton	8
Gldo	435	Glucazide - Glyconiazid	439
Gllfan - Glafenin	432	Glucetyl - Acetylsalicylic acid	13
Gllfanan - Glafenin	432	Glucidoral - Carbutamid	162
Gllformin - Metformin	600	Glucinan - Metformin	600
Gllmel - Glibenclamid	432	D - Glucitol - Sorbitol	889
Gllmepirid	434	Glucivit	436
Gllmicron - Gliclazid	434	Glucobay - Acarbose	6
Gllmid - Glutethimid	438	Glucoben - Glisoxepid	436
Gllmidstada - Glibenclamid	432	Gfucobene - Glibenclamid	432

Glucochloral - Chloralose	189	Glusac Super - Sodium cyclamat	880
Glucocium - Calcium glucoheptonat	148	Glusate - Glutamic acid	437
Glucodex - Dextrose	287	Glusidin - Paromomycin	727
Glucodin - Cogalactoisomerase	238	Gluta - Calcium - Glutamic acid	437
Glucoenergán - Fencamfamin	381	Glutacid - Glutamic acid	437
Glucoepasi - Cogalactoisomerase	238	Glutamic acid	437
Glucofrangulin A	436	Glutamine - Levoglutamid	544
Glucofren - Carbutamid	162	Glutaminol	438
Glucohaem - Ferrous gluconat	387	Glutaminsaurehydrochlorid - Glutamic acid	437
Glucoheptonate calcium salt - Calcium glucoheptonat	148	Glutamisol - Bemegrid	97
Glu'colon - Glibenclamid	432	Glutan - Glutamic acid	437
Gluconibsa - Dextrose	287	Glutaral	438
Gluconorm - Glibenclamid	432	Glutarase - Pyridoxin	820
Gluconsan - K - Potassium gluconat	782	Glutarol - Glutaral	438
Glucophage - Metformin	600	Glutarsin	438
Glucopirina - Aminophenazon	48	Glutathiol - Glutathion	438
Glucopostin - Phenformin	787	Glutathion	438
Glucor - Acarbose	6	Glutraven - Levoglutamid	544
Glucorone - Glucuroolacton	437	Glutethimid	438
Glucortin - Prednisolon	787	Glucose - Dextrose	287
Glucosamin	436	Glutril - Glibornurid	433
Glucosan - Dextrose	287	Glutrim - Glibornurid	433
D - Glucose - Dextrose	287	Gluvit B ₁ - B ₆	438
Glucose anhydre - Dextrose	287	Gluxidin - Paromomycin	727
Glucose monocarbonate calcium salt - Calcium glucoheptonat	148	Glyate - Guaifenesin	444
Glucosmon - Dextrose	287	Glybenzcyclamide - Glibenclamid	432
Glucosteril - Dextrose	287	Glybigide - Buformin	136
Glucosulfa	437	Glybrom - Pyrabrom	818
Glucosulfina - Chlorpropamid	201	Glyburide - Glibenclamid	432
Gluco - Tablinen - Glibenclamid	432	Glybutamide - Carbutamid	162
Glucotrol - Glipizid	435	Glybuthiazol	438
Glucoven - Glibenclamid	432	Glybuthizolum - Glybuthiazol	438
Glucuril - Cogalactoisomerase	238	Glybutid - Buformin	136
Glucuroolacton	437	Glybuzol	438
Glucurone - Glucuroolacton	437	Glycanol - Glymidin natri	440
Glucuronic acid - Glucuroolacton	437	Glycerilaminophenaquin - Glafenin	432
Gludantan - Amantadin	41	Glycerin - Glycerol	438
Gludex	437	Glycerol	438
Glufag - Metformin	600	Glycerol, iod - h6a	439
Glufagos - Metformin	600	Glycero - Merfen - Phenylmercuric borat	755
Glukofag - Metformin	600	Glycerotone	439
Glukoliz - Metformin	600	Glyceryl Guaiacolate - Guaifenesin	444
Glukor - Chorionic gonadotrophin	204	Glycerylguethol - Guaietolin	443
Glukoreduct - Glibenclamid	432	Glycifer - Ferrous sulfat	865
Glumal - Aceglutamid	8	Glycilax - Glycerol	438
Glumin - Levoglutamid	544	Glycin	439
Glumorin - Kallidinogenase	519	Glycinodiasulfone - Acediasulfon natri	7
Gluparin - Sulodexid	916	Glycinum - Glycin	439
Gluphos - Dextrose	287	Glycirenán - Epinephrin	347
Glurenor - Gliquidon	436	Glycopyramid	439
Glurenorm - Gliquidon	436	Glycobase - Fluocinonid	400
Gluronazid - Glyconiazid	439	Glycobiarsol	439
		Glycocellon - Carmellose	164

Glycodiazin - Glymidin natri	440	Gobemicina - Ampicilin	58
Glycolande - Glibenclamid	432	Godabion B6 - Pyridoxin	820
Glycol salicylat	439	Godabion B12 - Cyanocobalamin	255
Glycomet - Metformin	600	Godabion C - Ascorbic acid	75
Glyconiazid	439	Godabion E - Vitamin E	1043
Glyconon - Tolbutamid	974	Godafilin - Aminophylin	49
Glyconormal - Glymidin natri	440	Godalax - Bisacodyl	121
Glycopeptides, sulfo - Sulglicotid	915	Godamed - Acetylsalic acid	13
Glycopyrronium	439	Goilim - Valproic acid	1021
Glycosthène - Glycin	439	Gold Au 198 Injection - Gold (¹⁹⁸ Au)	
Glycotuss - Guaifenesin	444	colloidal	440
Glycyclamid	439	Gold (¹⁹⁸ Au) colloidal	440
Glycylpressin - Terlipressin	938	Gold Sodium Thiomalate - Sodium aurothiomalat	879
Glycyrrhetic - Enoxolon	344	Goldswite - Aspartam	77
Glydiazinamide - Glipizid	435	Gold Thioglucose - Aurothiglucose	84
Glyfyllin - Diprophylin	316	Gollpack - Iopanoic acid	503
Glyguetol - Guaietolin	443	Gomecefa - Cefmetazol	175
Glyhexamid	439	Gomcillin - Amoxicilin	55
Glyhexylamide - Metahexamid	596	Gommatil - Sulpirid	917
Glykoderin - Glycerol	438	Gonabion - Chorionic gonadotrophin	204
Glykresin - Mephenesin	588	Gonacrine - Acriflavinium chlorid	18
Glymaxil - Potassium glucaldrat	782	Gonadamine - Chorionic gonadotrophin	204
Glymidin natri	440	Gonadex - Chorionic gonadotrophin	204
Glymocone	440	Gonadogen - Gonadotrophin, huyết thanh	441
Glynazan - Theophylin natri glycinat	950	Gonadorelin	440
Glynase - Glipizid	435	Gonadotrathon FSH - Gonadotrophin, huyết thanh	441
Glynite Bitab - Nitroglycerin	675	Gonadotrathon LH - Chorionic gonadotrophin	204
Glyo 6 - Piridoxilat	772	Gonadotrophin huyết thanh	441
Glytol - Mephenesin	588	Gondafon - Glymidin natri	440
Glyoxaline - alanine - Histidin	462	Gondrone - Testosteron	941
Glyoxaline - ethylamine - Histamin	461	Gonic - Chorionic gonadotrophin	204
Gly - Oxide - Urê	1012	Gonio - Gel - Methylcellulose	607
Glypesin - Hexetid	460	Goniosol - Hypromellose	480
Glyphenarsin - Tryparsamid	1003	Gonocin - Minocyclin và Norfloxacin	626 - 681
Glyphyllin - Theophylin natri glycinat	950	Gonoform - Amoxicilin	55
Glyphylline - Diprophylin	316	Gonosan - Kawain	522
Glypin - Tropinbenzilat	1002	Gonoxacin - Norfloxacin	681
Glypinamid	440	Gopten - Trandolapril	980
Glypressin - Terlipressin	938	Gordox - Aprotinin	71
Glyprothiazol	440	Gormel - Urê	1012
Glyrol - Glycerol	438	Goserelin	441
Glysal - Glycol salicylat	439	Gossypium collodii - Pyroxylin	822
Glysepin - Glisoxepid	436	Gostrimant - Sodium fluorid	881
Glysobuzol	440	Gotimycin - Chloramphenicol	189
Glysolax - Glycerol	438	Gracidin - Phenmetrazin	748
Glytheonate - Theophylin natri glycinat	950	Gradalin C - Ascorbic acid	75
Glytril - Glibornurid	433	Gradalin Co - B ₁₂ - Cobamamid	235
Glytrim - Glibornurid	433	Gradient Polifarma - Flunarizin	398
Glytuss - Guaifenesin	444	Grafalex - Cefalexin	169
Glyvenol	440	Gramalil - Tiaprid	960
G - Mycin - Gentamicin	426		
G.N.B. - Clofenotan	224		
Gnoscopine - Noscapin	685		
GN RH Serono - Gonadorelin	440		

Gramatax - Cefotaxim	176	Grocreme - Dequalinium chlorid	276
Gramaxin - Cefazolin	173	Grocyclin - Tetracyclin	943
Gramicillina	58	Grodoxin - Doxycyclin	327
Gramicidin	441	Grofenac - Diclofenac	293
Gramicidin S	441	Groliberin - Sermorelin	872
Gramidil - Amoxicilin	55	Gromazol - Clotrimazol	232
Gramidine - Gramicidin	441	Gromocef - Ceftriaxon	181
Gram Micina - Fosfomycin	411	Grona - Reserpilin	837
Gramoderm - Gramicidin	441	Groorm - Somatropin	888
Gramoneg - Nalidixic acid	645	Grospisk - Methyldopa	608
Gramotax và Gramotaxim - Cefotaxim	176	Grotux - Natri dibunat	880
Gramotexil - Cefotaxim	176	Grovit	443
Gramplus - Clofocetol	225	Gryceovin - Griseofulvin	442
Gramurin - Oxolinic acid	706	Grysio - Griseofulvin	442
Gram - Val - Doxycyclin	327	GTN - Nitroglycerin	675
Grandaxin - Tofisopam	973	G - Tril - Febarbamet	379
Granisetron	441	Guabenxan	443
Granmid - Primidon	795	Guabeta N - Tolbutamid	974
Granocyte	539	Guacetisal	443
Granolex - Trypsin	1003	Guadesin - Guaifenesin	444
Granon - Acetylcystein	11	Guafecainol	443
Granudoxy - Doxycyclin	327	Guaiacol	443
Grasmin - Fenproporex	384	Guaiacol Calcico - Guaiacol	443
Gratusminal - Phenobarbital	748	Guaiacol glycerol ether - Guaifenesin	444
Gravibinan	442	Gualactamin	443
Gravidex - Dinoprost	311	Guaiamar - Guaifenesin	444
Gravidox - Pyridoxin	820	Guaiapat	443
Gravistal - Levonorgestrel	545	Guaiaspir - Guacetisal	443
Gravol - Dimenhydrinat	307	Guaiastil - Guaiacol	443
Gravosan - Clomifen	226	Guaiazulen	443
Greatavit	442	Guaietolin	443
Greencid - Tiaprofanic acid	960	Guaifed	443
Greosin - Griseofulvin	442	Guaifenesin	444
Gricin - Griseofulvin	442	Guaifylin	444
Grifulin - Griseofulvin	442	Guailaxin - Guaifenesin	444
Grifulvin V - Griseofulvin	442	Guaimasal	444
Grimbaral	21	Guaithylline - Guaifylin	444
Grinazole - Metronidazol	617	Guajabronc - Guacetisal	443
Gripenin - Carbenicilin	158	Guajacolum - Guaiacol	443
Gripin Bébé - Paracetamol	721	Guajacolum glycerolicum - Guaifenesin	444
Gripposan	442	Guajacuran - Guaifenesin	444
Grisactin - Griseofulvin	442	Guajasyll - Guaifenesin	444
Grisavin - Griseofulvin	442	Guajazulenum - Guaiazulen	443
Griséfuline - Griseofulvin	442	Guajazyl - Guaifenesin	444
Grisefulvin - Griseofulvin	442	Guamecycilin	444
Griseo - Griseofulvin	442	Guanabenz	444
Griseofulvin	442	Guanacilin	444
Griseomed - Griseofulvin	442	Guanadrel	445
Griseostatin - Griseofulvin	442	Guanaguin - Guanacilin	444
Grifulvin - Griseofulvin	442	Guanatol - Proguanil	802
Grisona - Feprazon	386	Guancidin	445
Grisovin và Grisuvlin - Griseofulvin	442	Guaneran - Tiamiprin	960
Gris - PEG và Grivin - Griseofulvin	442	Guanfacin	445
Grocel	443	Guanicane - Phenodianisyl	749

Guanicil - Sulfaguanidin	908	Gyneclorina - Tosylchloramid natri	979
Guanidan - Sulfaguanidin	908	Gynecormone Gouttes - Estradiol	358
Guanoclor	445	Gynecort - Hydrocortison	469
Guanoclorum - Guanoclor	445	Gyneerise	446
Guanoctin	445	Gynefolin - Dienestrol	297
Guanoxabenz	445	Gyne - Lotremin - Clotrimazol	232
Guanoxan	445	Gyne - Lotrimin - Clotrimazol	232
Guanutil - Guanoxan	445	Gyne - Merfen - Phenylmercuric borat	755
Guaranin - Caffein	145	Gymergene Caffeine	446
Guardocin - Netilmicin	656	Gynergeen - Ergotamin	352
Guasept - Sulfaguanidin	908	Gynergen - Ergotamin	352
Guastil - Sulpirid	917	Gynescal	446
Guayanovag - Tetracyclin	943	Gyn - Hydralin - Glycin	439
Gubernal - Alprenolol	39	Gynipral - Hexoprenalin	461
Guersantol - Butacain	139	Gynlin - Estron	361
Guethine - Guanethidin	445	Gyno - Cortisone - Hydrocortison	469
Guethural 300	445	Gynoberine	446
Guiatuscon - Guaifenesin	444	Gynodar	446
Guiatuss - Guaifenesin	444	Gyno - Daktar - Miconazol	620
Guiatussin - Guaifenesin	444	Gyno - Daktarin - Miconazol	620
Gujaphenyl - Guaiacol	443	Gynodian	446
Gulliostin - Dipyridamol	317	Gynofar	446
Gumbaral - Ademetionin	21	Gynofon - Aminitrozol	46
Gumbix - Aminomethylbenzoic acid	48	Gynogelin - Sulfadimidin	907
Guntrin - Oryzanol	699	Gynogen - Estron	361
Gunyl - Guaiacol	443	Gynogen LA - Estradiol	358
G.U. - Pen - Carindacilin	163	Gynol II - Nonoxinol	678
Guronsan - Glucuroolacton	437	Gynolide	446
Gutalax - Natri picosulfat	883	Gynomed	446
Gu - Tapex - Dichlorophen	293	Gyno - Monistat - Miconazol	620
Gutron - Midodrin	623	Gynomyk - Butoconazol	142
Guttalax - Sodium picosulfat	883	Gyno Pevaryl - Econazol	335
Guttaplast - Salicylic acid	861	Gynopic	446
Gvaja - Guaifenesin	444	Gynoplix	10
GW - calci - 600	446	Gynoral - Ethinylestradiol	365
GW - colden - Oxymetazolin	710	Gynorest - Dydrogesteron	333
GW cold tablets	446	Gyno - Sterosan - Chlorchinaldol	202
GW cough	446	Gynosterone	612
GW - gluta B₆	438	Gynotherax - Chlorquinaldol	202
GW Pola 6	281	Gynotab	446
GW primpe	614	Gyno - Travogen	508
Gylmycin	851	Gyno - Tardyferon	446
Gynaflex - Noxytiolin	686	Gynoternan	447
Gynalber	446	Gyno - Trosyd	967
Gynamouse - Oxytetracyclin	713	Gynovag	446
Gynapax	443	Gyramid - Enoxacin	343
Gynaplix	446	GZI	496
Gynasan - Estriol	360		

H

H₂ - Oxy - Benzoyl peroxid	105	Halestyn - Chloroprocain	196
Hachemina - Aminobenzoic acid	47	Haletazol	449
Hachimetoxin - Sulfadimethoxin	907	Halfan - Halofantrin	449
Hachimycin	448	Halgon - Acetylsalicylic acid	13
Haducold - Aleran	29	Halidol - Haloperidol	450
Hadogyl - Rodogyl	851	Halidor - Bencyclan	98
Haelan - Fludroxycortid	396	Halinone - Bromindion	130
Haemaccel - Polygelin	779	Halkan - Droperidol	331
Haemacel - Polygelin	779	Haloanisone - Fluanison	393
Haemacom	448	Halobetasol - Clobetasol	222
Haemodialysis (Dđ thẩm tách)		Halocarbon	449
Haemaporin - Hematoporphyrin	452	Halodol - Haloperidol	450
Haemex - G - Ferrous gluconat	387	Halodren - Silibinin	874
Haemex - S - Ferrous sulfat	865	Halofantrin	449
Haemiton - Clonidin	227	Halofed - Pseudoephedrin	816
Haemofort - Ferrous sulfat	865	Halofenat	449
Haemophobin	448	Halog - Halcinonid	449
Haemosol	448	Halog Neomycin crem	449
Haemostatin - Epinephrin	347	Halogabide - Progabid	801
Haemostop - Naftazon	644	Halojust - Haloperidol	450
Haemovannad - Inositol nicotinat	493	Halometason	449
Haenal - Quinisocain	828	Halomycetin - Chloramphenicol	189
Haes steril - Hydroxy Ethyl Starch	476	Halopemid	450
Hafit - Carbaril	157	Haloper - Haloperidol	450
Haflutan - Clofenamid	223	Haloperidol	450
Hagedabletten - Acetylsalicylic acid	13	Halopidol - Haloperidol	450
Hainimeru - Betahistin	110	Halopredon	450
Haiprex - Methenamin	604	Haloprogesteron	450
Hair and Scalp - Pyrithion zinc	821	Haloprogion	450
Hakelon - Fltucinonid	400	Halopiramine - Chloropyramin	196
Halamid - Tosylchloramid natri	979	Halospor - Cefotiam	177
Halan - Halothan	451	Halosten - Haloperidol	450
Halapur - Tosylchloramid natri	979	Halotestin - Fluoxymesteron	402
Halazepam	448	Halotex - Haloprogion	450
Halazon	448	Halothan	451
Halciderm - Halcinonid	449	Halothanum - Halothan	451
Halcimat - Halcinonid	449	Halotri - Liothyronin	551
Halcinonid	449	Halotussin - Guaifenesin	444
Halcion - Triazolam	987	Halovis	450
Halcort - Halcinonid	449	Halox - Haloxon	451
Haldid - Fentanyl	385	Haloxazolam	451
Haldol - Haloperidol	450	Haloxon	451
Haldrate - Paramethason	724	Halpen - Anethol trithion	64
Haldrone - Paramethason	724	Halpiron - Haloperidol	450
Halenol - Dichlorophen	293	Halprin - Ibuprofen	482
Halenol (Mỹ) - Paracetamol	721	Halquinol	451

Haltran - Ibuprofen	482	Healthstyle - Clofibrat	224
Hamarin - Allopurinol	34	Heathly Brain Pills (Bổ dưỡng não)	
Hamocura - Heparin natri	454	Heartcin - Ubidecarenon	1007
Hanacin - Doxycyclin	324	Heartgard - Ivermectin	515
Hanobac - Vitamin E	1043	Hebaral - Hexethal natri	459
Hano Dimenal - Dimenhydrinat	307	Heb - Cort - Hydrocortison	469
Hanomycin - Vancomycin	1022	Heberbiovac	451
Haseo ofloxacin - Ofloxacin	691	Heberkinasa	411
Hansolar - Acedapson	7	Hebucol - Cyclobutirol	258
Hantopril - Catopril	155	H.E.C	451
Haocolin - Citicolin	215	Hedachinum - Hedaquinium chlorid	452
HAPA - B - Isepamicin	507	Hedaquinium chlorid	452
Hapidol - Haloperidol	450	Hedex - Paracetamol	721
Happy Event	451	Hedulin - Phenindion	748
Happy Trip - Cyclizin	257	Hafasolon - Prednisolon	787
Haptocil - Ciclobendazol	207	Haferol - Ferrous fumarat	865
Haricon - Haloperidol	450	Heartgard	515
Haridol - Haloperidol	450	Hégor - Phenothrin	750
Harine - Alverine	40	Hegor Mediker - Phenothrin	750
Harmar - Dextropropoxyphen	287	Heifex - Cloprostenol	229
Harmogen - Estropipat	361	Heitrix - Terazosin	936
Harmonet - Estropipat	361	Hekbilin - Chenodeoxycholic acid	187
Harmonyl - Deserpidin	277	Heksaden - Hexachlorophen	458
Harnstoff - Urea	1012	Heksapar - Piperazin	766
Hart - Diltiazem	306	Heksasiklin - Tetracyclin	943
Harvatrate - Atropin methonitrat	82	Heksavit - Pyridoxin	820
Harvatropin - Chroric gonadotrophin	204	Hektalin - Epinephrin	347
Harzol - β - Sitosterol	877	Helenien - Xantofyl palmitat	1055
Hata Mintox - Pyranten	819	Helenil - Ketoprofen	526
Haterpen	451	Helfergin - Meclofenoxat	578
Hatazentol - Zentel	25	Helfoserpin C - Reserpin	837
Haurymellin - Metformin	600	Helicocin	452
Havapen - Penamecilin	731	Helikit	452
Havidote - Edetic acid	336	Heliopar - Chloroquin	196
Havrix	451	Heliophan - Homqsalat	464
Havlane - Loprazolam	559	Helkamon - Oxyphenonium bromid	712
Hawkben - Mebendazol	576	Helmex - Pyrantel	819
Haynon - Chlorphenamin	198	Helmezin - Piperazin	766
Hazol - Oxymetazolin	710	Helmicide - Piperazin	766
H2Bloc - Famotidin	377	Helmintox - Pyrantel	819
HC - cream - Hydrocortison	469	Helmipar - Piperazin	766
HCFU - Carmofur	164	Helmirazin - Piperazin	766
HCG - Chorionic gonadotrophin	204	Helmitin - Piperazin	766
H.C.H. officinal - Lindan	550	Helmitol - Methenamin	604
HCH - Salbe - Lindan	550	Helmitol - Mebendazol	576
H - Cort	470	Helmizin - Piperazin	766
HD-1A Liquid concentrate acid (Dd thấm tách)		Helmox - Cyacetacid	255
HD85	92	Helocetin - Chloramphenicol	189
Headache - Flunarizin	398	Helogaphen - Chlordiazepoxid	192
Headstart - Acetylsalicylic acid	13	Help - Phenylpropanolamin	756
Healon - Hyaluronic acid	466	Helpa - Tegafur	932
Healonid	451	Helpin	128
Health logics Ginkgo Biloba	451	Helvecillin - Ampicilin	58
		Helvecin - Indometacin	489

Helvecyclin - Tetracyclin	943	Hepacon B12 - Cyanocobalamin	255
Helvedoclyn - Doxycylin	327	Hépadestal - Silibinin	874
Helvemycin - Erythromycin	353	Hepadial - Dimecrotic acid	307
Helver Sat - Acetylsalicylic acid	13	Hepadist - Hexachlorophen	458
Helveton - Troxerutin	1002	Hepa Gel - Heparin natri	454
Hemabate - Carboprost	161	Hepagerina - Silibinin	874
Hémagène Tailleux	452	Hepagon novum - Hydroxocobalamin	474
Hematinol - Pyricarbat	819	Hepagrumes	454
Hematon - Ferrous fumarat	865	Hepalar - Silibinin	874
Hematon - Hematoporphyrin	452	Hepalean - Heparin sodium	454
Hematoporphyrin	452	Hépalidine - Timonacic	966
Hematran - Dextran iron complex	285	Hepallorina - Silibinin	874
Hémédonine - Hematoporphyrin	452	Hepa - Merz	454
Hemeran	453	Hepametz - Ornithin	454
Hemerven - Diosmin	313	Hepanephrol	454
Hemi - Daonil - Glibenclamid	432	Hepanostik HBSAG (Vaccin)	
Hemidexa - Dexamethason	280	Heparégène - Timonacic	966
Hemineurin - Clomethiazol	226	Heparexine	759
Heminevrin - Clomethiazol	226	Hepargitol	454
Hemipralon LP	809	Heparina Calcira Roger - Heparin natri	454
Hemisine - Epinephrin	347	Heparinin - Heparin natri	454
Hemo 141 - Etamsylat	363	Heparin - POS - Heparin natri	454
Hemoantin - Suloctidil	916	Heparin	454
Hemobion	453	Hepartest - Sulfobromophthalein	914
Hemocalcium B12	453	Hepasfort 600	456
Hemocaprol - Aminocaproic acid	47	Hepastyl - Betain	111
Hemoclar	736	Hepathromb - Heparin sodium	454
Hemocoagulase	453	Hepato - Fardi - Cholin chlorid	203
Hemocuron - Tribenosid	987	Hepato - Framan - Silibinin	874
Hemocyte - Ferrous fumarat	865	Hepatoglobine	456
Hemodex - Dextran	284	Hepato - Scan - Lidofenin	549
Hemodialysis concentrate HDMG		Hepatowiss	456
<i>(Dd thấm tách)</i>		Hepatoxane	456
Hemodren Simple - Ruscogenin	856	Hepavax gene inj.	456
Hemogenin - Oxymetholon	710	Hepavite - Hydroxocobalamin	474
Hemohep - Hydroethyl Starch	476	Hepcovite - Cyanocobalamin	255
Hemonia	453	Hep - Flush - Heparin natri	454
Hemomin - Cyanocobalamin	255	Hephytol	456
Hemo - Pak - Cellulose, oxi hóa	183	Hep - Lock - Heparin natri	454
Hemostan - Tranexamic acid	981	Hep - Pak - Heparin natri	454
Hemostaz - Etamsylat	363	Heprinar - Heparin natri	454
Hemostyl A - Folic acid	408	Hep - rinse - Heparin natri	454
Hemostyptanon - Estriol	360	Hepronicat	456
Hemoton - Ferrous fumarat	865	Hepsal - Heparin natri	454
Hemovas - Pentoxifylin	737	Heptabarb	456
Henina Oral - Cefalexin	169	Heptadon - Methadon	601
Henohol - Chenodeoxycholic acid	187	Heptalgin - Phenadoxon	745
Hepa B5	453	Heptamalum - Heptabarb	456
Hepa B5 - Cholin chlorid	203	Heptaminol	456
Hepabig	453	Heptamyl - Heptaminol	456
Hepacholin - Cholin chlorid	203	Heptan	457
Hepacholine sorbitol	454	Heptanal - Methadon	601
Hepacitol - Timonacic	966	2 - Heptanamine - Tuaminoheptan	1003
Hepacol - Diisopromin	305	Heptanon - Methadon	601

Heptastatin - Partricin	727	Hexachlorophen	458
Heptavit	457	Hexacitrol - Methenamin	604
Heptazone hydrochloride - Phenadoxon	745	Hexacorton - Prednisolon	787
Heptin - Tuaminoheptan	1003	Hexacycline - Tetracyclin	943
Heptobarbitalum - Mephebarbital	588	Hexacyclonate de sodium - Sodium hexacyclonat	882
Heptolamid	457	Hexadecadrol - Dexamethason	280
Heptylat testosteron	457	Hexadecyl pyridinium bromide - Cetylpyridinium chlorid	187
Heptylon - Heptaminol	456	Hexadienestrol - Dienestrol	297
Heracillin - Flucloxacilin	394	Hexadilat - Nifedipin	665
Heraclen - Cobamamid	235	Hexadreps	117
Heraldium - Mecloralurea	579	Hexadrol - Dexamethason	280
Herbermin - Kem bôl da (Cuba)		Hexafluid	160
Herbesser - Diltiazem	306	Hexafluorenum Bromide - Hexafluronium bromid	458
Herdsmann's Choice - Penicilin G procain	798	Hexafluronium bromid	458
Hermesetas - Saccharin	858	Hexagastron - Sucralfat	858
Hermesetas Gold - Aspartam	77	Hexaglucon - Glibenclamid	432
Hermolepsin - Carbamazepin	156	Hexahydroadiphenine - Drofenin	330
Herniocid - Nystatin	688	Hexakapron - Tranexamic acid	981
Herocaine - Procain	797	Hexal - Hexachlorophen	458
Heroine - Diamorphin	289	Hexalaton - Spironolacton	895
Herperal - Stallimycin	897	Hexalense	47
Herperay - Aciclovir	16	Hexalid - Diazepam	289
Herpes - Gel - Idoxuridin	484	Hexalyse	458
Herpetil - Idoxuridin	484	Hexamarium bromid - Distigmin bromid	319
Herpevir - Aciclovir	16	Hexamethonium bromid	458
Herphonal - Trimipramin	995	Hexamethylentetraminum - Methenamin	604
Herpid - Idoxuridin	484	Hexamethylmelamin - Altretamin	40
Herpidu - Idoxuridin	484	Hexametten - Methenamin	604
Herplex - Idoxuridin	484	Hexamic acid - Sodium cyclamat	880
Herzbase - Propranolol	809	Hexamidin - Primidon	795
Herzcon - Prenylamin	792	Hexamidin - Isethionat	458
Herzer - Nitroglycerin	675	Hexamine - Methenamin	604
Herzo - Proscillaridin	812	Hexaminum - Methenamin	604
Herzul - Propranolol	809	Hexamycin - Gentamicin	426
H.E.S - Methadon	601	Hexanastab - Hexobarbital	460
HES - Hydroxy Ethyl Starch	476	Hexanicit - Inositol nicotinat	493
Hesotanol - Etofylin	371	Hexanicotol - Inositol nicotinat	493
Hespil	457	Hexanium dibromure - Hexamethonium bromid	458
Hesteril - Hydroxy ethyl amidon	475	Hexanoestrol - Hexestrol	459
Hesteril - Hydroxy Ethyl Starch	476	Hexanurat - Allopurinol	34
Hetabiotic - Hetacilin	458	Hexaphenyl - Hexachlorophen	458
Hetacilin	458	Hexapneumine	459
Hetacilin methoxymethyl ester - Sarpicilin	864	Hexapock	117
Hetacin - K - Hetacilin	458	Hexapress - Prazosin	786
Hetancinato - Hetacilin	458	Hexapromin - Tranexamic acid	981
Heteronium Bromid	458	Hexapropymat	459
Heteronum - Heteronium bromid	458	Hexapyral - Pyridoxin	820
Hetrazan - Diethylcarbamazin	298	Hexaquine	459
Heuschnupfen Systral - Terfenadin	937	Hexasonium iodid	459
Hevac B	458	Hexasonum - Hexasonium iodid	459
Hewsol - Dichloroxylenol	293		
Hexa - Betalin - Pyridoxin	820		
Hexabotin - Erythromycin	353		
Hexabrix - Ioxaglic acid	505		

Hexasoptin - Verapamil	1028	Hiactose - Cocarboxylase	236
Hexaspray	117	Hi-Alarzin - Tolnaftat	975
Hexastat	40	Hializan - Oxazolam	703
Hexathide iodide - Hexamethonium bromid	458	Hibanil - Chlorpromazin	200
Hexatrione - Triamcinolon	984	Hibernal - Chlorpromazin	200
Hexatron - Tranexamic acid	981	Hibicare - Chlorhexidin	193
Hexavibex - Pyridoxin	820	Hibiclens - Chlorhexidin	193
Hexacarbacholin bromid	459	Hibident - Chlorhexidin	193
Hexaquine - Quinin benzoat	828	Hibigel - Chlorhexidin	193
Hexederm - Hexetidin	460	Hibiscrub - Chlorhexidin	193
Hexedin	459	Hibisol - Chlorhexidin	193
Hexemal - Cyclobarbitol	257	Hibisol - Chlorhexidin	193
Hexemalcalcium - Cyclobarbitol	257	Hibisorb - Chlorhexidin	193
Hexestrol	459	Hibisprint - Chlorhexidin	193
Hexethal natri	459	Hibisterin - Beclometason	94
Hexetidin	460	Hibital - Chlorhexidin	193
Hexetone - Homocamfin	463	Hibitane - Chlorhexidin	193
Hexecid - Lindan	550	Hibol - Methandriol	602
Hexidin - Chlorhexidin	193	Hibon	843
Hexifen - Trihexyphenidyl	991	Hibrain - Citicolin	215
Hexifrice - Hexetidin	460	Hicee - Ascorbic acid	75
Hexigel - Hexetidin	460	Hichillos - Kebuzon	523
Hexilin - Dequalinium chlorid	276	Hiclamicina - Doxycyclin	327
Hexinawas - Altretamin	40	Hiconcil - Amoxicilin	55
Hexobarbital	460	Hi-Cor-2,5 - Hydrocortison	469
Hexobendin	460	HIDA - Lidofenin	549
Hexobion - Pyridoxin	820	Hidantal - Phenytoin	756
Hexocyclium metilsulfat	460	Hi - Dex - Dextran iron complex	285
Hexocyclum - Hexocyclium metilsulfat	460	Hidil - Gemfibrozil	425
Hexodorm - Cyclobarbitol	287	Hidrafasa - Isoniazid	509
Hexoestrolum - Hexestrol	459	Hidranison - Isoniazid	509
Hexo - Imotryl	461	Hidrasec - Racecadotril	830
Hexol - Chlorhexidin	193	Hidrasolco - Isoniazid	509
Hexomédine - Hexamidin	458	Hidrastol - Isoniazid	509
Hexopal - Inositol nicotinat	493	Hidrazida - Isoniazid	509
Hexophene - Chlorhexidin	193	Hidrazida Refor - Pasiniazid	727
Hexoprenalin	461	Hidroalogen - Trichlormethiazid	988
Hexoral - Hexetidin	460	Hidroaltesona - Hydrocortison	469
Hex - O - San - Hexachlorophen	458	Hidroferol - Calcifediol	147
Hextol - Propentofylin	807	Hidroks - Hydroxycarbamid	475
Hextril - Hexetidin	460	Hidro - Niagarin - Hydrochlorothiazid	457
Hexydal - Methenamin	604	Hidropid - Xylometazolin	1057
Hexylcain	461	Hidrosaluretil - Hydrochlorothiazid	467
Hexylresorcinol	461	Hidrovin - Hydroxocobalamin	474
Hexylthobromin - Pentifylin	735	Hidrohuber - Hydroxocobalamin	474
Hexy-Solupred - Prednisolon	787	Hierro Laquifal - Ferrous gluconat	387
Heyden Dermol - Halcinonid	449	Hifluor - Sodium fluorid	881
HG Faktor - Glucagon	436	Hi-Fresmin - Cobamamid	235
HGH - Somatropin	888	High Potency - Polyvitamin	
HG-Insulin Hoechst - Insulin tiêm,		Higroton - Chlortalidon	202
Globin zinc	496	Hihustan - Oxeladin	704
HG-Insulin S Hoechst - Insulin tiêm,		Hijuven - Vitamin E	1043
Globin zinc	496	Hikicenon - Pridinol	794
Hiace - Thiamin	951	Hilactan - Cinnarizin	211

Hilid - <i>Hyaluronic acid</i>	466	Histaject - <i>Brompheniramin</i>	132
Hillcain - <i>Procain</i>	797	Histal và Histalen - <i>Chlorphenamin</i>	198
Hillcolax - <i>Bisacodyl</i>	121	Histlert - <i>Diphenylpyralin</i>	315
Hilysome - <i>Lysozym</i>	565	Histalix	461
Himecol - <i>Hymecromon</i>	478	Histalog - <i>Betazol</i>	114
Himetin - <i>Cimetidin</i>	209	Histalong - <i>Astemizol</i>	78
Himitan - <i>Pyridoxal phosphat</i>	820	Histamen - <i>Astemizol</i>	78
Hinton C	461	Histamethizine - <i>Meclozin</i>	579
H-Insulin - <i>Hoechst</i> - <i>Insulin người</i>	495	Histamin	461
Hiohex chloride - <i>Hexamethonium bromid</i>	458	Histaminos - <i>Astemizol</i>	78
Hipeksal - <i>Methenamin</i>	604	Histantil - <i>Promethazin</i>	805
Hi-Pen - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751	Histantin - <i>Chlorcyclizin</i>	192
Hiperazida - <i>Isoniazid</i>	509	Histapen (New Zealand) - <i>Chlorphenamin</i>	198
Hipertensal - <i>Guanfacin</i>	445	Histapen (TNK) - <i>Clemiol penicilin</i>	219
Hipnosedon - <i>Flunitrazepam</i>	399	Histaphène - <i>Medrylamin</i>	581
Hipoartel - <i>Enalapril</i>	341	Histapyrrodin	462
Hipolixan - <i>Gemfibrozil</i>	425	Histason	462
Hipotensor Oftalmico - <i>Diclofenamid</i>	295	Histaspan - <i>Chlorphenamin</i>	198
Hipotensor Zambe Alfa - <i>Syrosingopin</i>	925	Histatrol - <i>Histamin</i>	461
Hippocras - <i>Orotic acid</i>	698	Histavet P - <i>Mépyramin</i>	591
Hippodin - <i>Iodohippurat natri</i>	501	Histaxin - <i>Diphenhydramin</i>	314
Hippamine - <i>Methenamin</i>	604	Histazilamine - <i>Thonzylamin</i>	957
Hippuran - <i>Methenamin</i>	604	Histeese - <i>Astemizol</i>	78
Hippuran I 125 - <i>Iodohippurat natri</i>	501	Histerone - <i>Testosteron</i>	941
Hippuran I 131 - <i>Iodohippurat natri</i>	501	Histex - <i>Carbinoxamin</i>	159
Hipputope - <i>Iodohippurat natri</i>	501	L-Histidine - <i>Histidin</i>	462
Hipress - <i>Atenolol</i>	80	Histidin	462
Hiprex	604	Histilos	462
Hipsal - <i>Nitrazepam</i>	672	Histine 10 - <i>Cetirizin</i>	186
Hipuric - <i>Benzbromaron</i>	103	Histine - <i>Carbinoxamin</i>	159
Hiramicin - <i>Doxycyclin</i>	327	Histionex - <i>Phenyltoloxamin</i>	756
Hirathiol - <i>Ichthammol</i>	483	Histodil - <i>Cimetidin</i>	209
Hirdsyn - <i>Cinnarizin</i>	211	Histol - <i>Chlorphenamin</i>	198
Hirmen - <i>Sodium chondroitin</i>	461	Histostab - <i>Antazolin</i>	66
Hirudoid	461	Histradil - <i>Triprolidin</i>	997
Hiruton - <i>Ubidecarenon</i>	1007	Histryl - <i>Diphenylpyralin</i>	315
Hishiherin - <i>S</i> - <i>Etilefrin</i>	369	Hiteen gel	462
Hislosine - <i>Carbinoxamin</i>	159	Hithia - <i>Thiamin</i>	951
Hismanal - <i>Astemizol</i>	78	Hitocobamin - <i>M</i> - <i>Mecobalamin</i>	579
Hispaderma - <i>Mesulfen</i>	595	HiTone - <i>Bari sulfat</i>	92
Hispamicina retard - <i>Ampicilin</i>	58	Hitrechol	463
Hispril - <i>Diphenylpyralin</i>	315	Hivernine - <i>Quinin</i>	827
Histabromazine - <i>Bromazin</i>	129	Hivid - <i>Zalcitabin</i>	1061
Histabromazine - <i>Buclizin</i>	134	Hiwell - <i>Trimetazidin</i>	993
Histabutizine - <i>Buclizin</i>	134	Hiyosin - <i>Hyoscin butylbromid</i>	478
Histac - <i>Ranitidin</i>	832	Hizin - <i>Hydroxyzin</i>	477
Histachlor - <i>Chlorphenamin</i>	198	HMD - <i>Carbidopa</i>	159
Histachlorazine - <i>Chlorcyclizin</i>	192	9-HME - <i>Elliptinium acetat</i>	339
Histacyl - <i>Diphenhydramin</i>	314	HMG - <i>Menotropin</i>	586
Histadoxylamine - <i>Doxylamin</i>	330	H.M.G Organon - <i>Menotropin</i>	586
Histadur Dura Tabs - <i>Chlorphenamin</i>	198	HMM	40
Histadyl - <i>Methapyrilen</i>	602	4-HMP - <i>Oxilofrin</i>	705
Histaglobine	461	HMS - <i>Liquifilm</i> - <i>Medryson</i>	581
Histaids - <i>Chlorphenamin</i>	198	HN₂ - <i>Chlormethin</i>	194

Hoạt huyết dưỡng não	463	Hormocillin forte [+Pezylpenicillin muối natri] - Penicilin G procain	798
Hoestil - Acetylcystein	11	Hormoduodine - Secretin	867
Hofcomant - Amantadin	41	Hormoestrol - Hexestrol	459
Hoggar N - Doxylamin	330	Hormofemin - Dienestrol	297
Hokulaton - Spironolacton	895	Hormoflavéine - Progesteron	801
Hokunalin - Tulobuterol	1004	Hormofort - Hydroxyprogesteron	476
Hold - Dextromethorphan	286	Hormomed - Estriol	360
Holestan - Colestyramin	240	Hormopleks ICN (Mỹ) - Estrogen liên hợp	361
Holevid - Iopanoic acid	503	Hormovarine - Estron	361
Hollandia - Saccharin	858	Hornbest - Citicolin	215
Holodorm - Methaqualon	603	Horsafertil - Dinoprost	311
Holopon - Hyoscin methobromid	478	Hortepulmo antibio - Amoxicilin	55
Holoxan - Ifosfamid	485	Hortetracin - Tetracyclin	943
Homapin - Homatropin methylbromid	463	Hortfenicol - Chloramphenicol	189
Homarylamin	463	Horusona - Methylprednisolon	610
Homatropine Dispersa - Homatropin hydrobromid	463	Horusvin - Vincamin	1035
Homatropin hydrobromid	463	Hosbogen - Gentamicin	426
Homatropin methylbromid	463	Hosboral - Amoxicilin	55
Homocamfin	463	Hosolvon - Bromhexin	130
Homochlogyl - Homochlorcyclizin	463	Hostacain - Butanilicain	140
Homochlorcyclizin	463	Hostacain SVC - Butanilicain	140
Homoclomin - Homochlorcyclizin	463	Hostacortin - Prednison	790
Homocodeine - Pholcodin	757	Hostacortin H - Prednison	790
Homocolzine - Homochlorcyclizin	463	Hostacortin H soluble - Prednison	790
Homofenazin	463	Hostacyclin - Tetracyclin	943
Homogene - S - Testosteron	941	Hostaginan - Prenylamin	792
Homoginin - Homochlorcyclizin	463	Hostalival - Nomifensin	678
Homomenthyl salicylate - Homosalat	464	Hostan - Mefanamic acid	582
Homonal - Mafenid	568	Hotemin - Piroxicam	773
Homonicotinic acid	464	Hourbese - Phendimetrazin	746
Homorestar - Homochlorcyclizin	463	Hovite	464
Homosalat	464	17 HPC - Hydroxyprogesteron	476
4 - Homosulfanilamide - Mafenid	568	HPMG - Menotropin	586
Homosulfaminum - Mafenid	568	H₃ - Quam	465
Homtamin và Homtamin ginseng	464	H.S. Need - Chloral hydrat	189
Homtamin H5000	464	H - Tronin - Insulin người	495
Honvan - Diethylstilbestrol	298	Huberbiotic - Oxytetracyclin	713
Honvol - Diethylstilbestrol	298	Hubercrom - Carbazochrom	158
H.O.P - Hydroxyprogesteron	476	Huberdasen - Piracetam	769
HOPA	464	Huberdilat - Cetiedil	185
Hopantenic acid	464	Huberdina (ICN, Mỹ) - Famotidin	377
Hopate - Hopantenic acid	464	Huberdor (ICN, Mỹ) - Metamizol	597
Hopeking	464	Huberlexina - Cefaloridin	171
Hopranolol - Propranolol	809	Huberlexina Oral - Cefalexin	169
Hordenin	464	Hubermizol (ICN, Mỹ) - Astemizol	78
Hordenol	464	Hubernol - Fornebolon	409
Horizon - Diazepam	289	Huberplex - Chlordiazepoxid	192
Hormezone - Betamethason	112	Hubersil - Bendazac	99
Hormobin - Methyltestosteron	612	Hubersona - Dexamethason	280
Hormobion - Hydroxyestron diacetat	475	r - HuEPO - Erythropoietin	356
Hormocervix - Hydroxyestron diacetat	475	Humacthide - Tetracosactid	943
Hormocillin forte [+Penicillin G procain] - Benzylpenicilin	107	Humagel - Paromomycin	727

Human T-cell inhibitor - Muromonab - CD3	582	Hyalinid - Salicylanilid	861
Humatin - Paromomycin	727	Hyanit - Urea	1012
Humatrope - Somatropin	888	Hyarom - Benzethonium chlorid	103
Humedil - Benzpiperylon	105	Hyason - Hyaluronidase	466
Humegon - Menotropin	586	Hyasorb - Benzylpenicilin	107
Humex (Tây Ban Nha) - Dextromethorphan	286	Hyazyme - Hyaluronidase	466
Humex	465	Hybamat	138
Humex Fournier - Carbinoxamin	465	Hybernol	80
Humex Kinaldine Vitamine C	465	Hybolin Decanoate - Nandrolon	647
Humex toux sèche	465	Hybolin Improved - Nandrolon	647
Humibid - Guaifenesin	444	Hybrin - Ascorbic acid	75
Humibid DM	465	Hycanthon	466
Huminsulin Basal - Insulin người	465	Hyclorate - Clofibrat	244
Huminsulin Long - Insulin người	495	Hyclosid - Hydrochlorothiazid	467
Huminsulin Normal - Insulin người	495	Hycobal	474
Huminsulin Profil I, II, III hoặc IV - Insulin người	495	Hycodan - Hydrocodon	468
Huminsulin Ultralong - Insulin người	495	Hycon - Hydrocodon	468
Humorsol - Demecarium bromid	272	Hycor - Hydrocortison	469
Humoryl - Toloxaton	976	Hycorace - Hydrocortison	469
Humotet	465	Hycort - Hydrocortison	469
Humoxal	465	Hycortole - Hydrocortison	469
Humulin 70/30 - Insulin người	495	Hydac - Felodipin	380
Humulin I - Insulin người	495	Hydantin - Phenytoin	756
Humulin N - Insulin người	495	Hydantol - Phenytoin	756
Humulin NPH - Insulin người	495	Hydeltra - Prednisolon	787
Humulin NPH - Insulin người	495	Hydeltrasol - Prednisolon	787
Humulin R - Insulin người	495	Hydeltra T.B.A - Prednisolon	787
Humulin Regulal - Insulin người	495	Hydergine - Co-dergocrin mesylat	237
Humulin Zink - Insulin người	495	Hyderm - Hydrocortison	469
Humycin - Paromomycin	727	Hydextran - Dextran iron complex	285
Hurricane - Benzocain	104	Hydiphen - Clomipramin	227
Huscolcaps	465	Hydopa - Methylidopa	608
Husmedin - Dextromethorphan	286	Hydopan - Chlortalidon	202
Hustazol - Cloperastin	229	Hydoril - Hydrochlorothiazid	467
Hustenloser L - Customed - Bromhexin	130	Hydracarbazin	466
Hustenstiller S - Customed - Dextromethorphan	286	Hydracillin - Penicilin G procain	798
Hustep - Dextromethorphan	286	Hydracort - Hydrocortison	469
Hustopan - OX - Oxeladin	704	Hydracycline - Tetracyclin	943
Hyadur - Dimethyl sulfoxid	309	Hydralarm	466
Hyal - Hyaluronidase	466	Hydralazin	466
Hyalas - Hyaluronidase	466	Hydramine - Diphenhydramin	314
Hyalase - Hyaluronidase	466	Hydramitrazine - Meladrazin	584
Hyalastine - Hyaluronic acid	466	Hydramycin - Doxycyclin	327
Hyalcon - Hyaluronic acid	466	Hydrapres - Hydralazin	466
Hyalectine - Hyaluronic acid	466	Hydrapress - Hydralazin	466
Hyalgan - Hyaluronic acid	465	Hydrapron - Todralazin	973
Hyalovet - Hyaluronic acid	466	Hydrargaphen	467
Hyalozima - Hyaluronidase	466	Hydrasit - Hydrotalcit	473
Hyaluronate Sodium - Hyaluronic acid	466	Hydrate - Dimenhydrinat	307
Hyaluronic acid	466	Hydrazide - Hydrochlorothiazid	467
Hyaluronidase	466	Hydrazol - Acetazolamid	10
Hyamate - Buramat	138	Hydrea - Hydroxycarbamid	475
		Hydrenox - Hydroflumethiazid	472
		Hydrin - 2 - Hydrocortison	469

Hy-Drine - Benzthiazid	106	Hydropetidine - Hydroxypethidin	476
Hydrion	43	Hydrophyllin - Diprophylin	316
Hydrisalic - Salicylic acid	861	Hydroquinidin	473
Hydrison - Hydrocortison	469	Hydroquinon	473
Hydrite - Hydrochlorothiazid	467	Hydro - Rapid - Furosemid	416
Hydrite	467	Hydrosaluret - Diuril - Hydrochlorothiazid	467
Hydro - Adreson - Hydrocortison	469	Hydro-Sahuric - Diuril - Hydrochlorothiazid	467
Hydro - Adresson - Hydrocortison	469	Hydrosarpan - Raubasin	833
Hydrobexan - Hydroxocobalamin	474	Hydrosarpan fort	833
Hydrocal - Hydrocortison	469	Hydrosarpan 711 - Pipratecol	769
Hydrochinonum - Hydroquinon	473	Hydrosol - Prednisolon	787
Hydrocholin	468	Hydrosol Polyvitaminé	473
Hydro - Chlor - Hydrochlorothiazid	467	Hydrosone - Hydrocortison	469
Hydrochloride Robicaps - Tetracyclin	943	Hydrotalcit	473
Hydrochlorothiazid	467	Hydro - Tamin ratiopharm - Dihydroergotamin	303
Hydroclonazone - Tosylchloramid natri	979	Hydrotest - Testosteron	941
Hydrocobamine - Hydroxocobalamin	474	Hydrotex - Hydrocortison	469
Hydro-Cobex - Hydroxocobalamin	474	Hydrotisona - Hydrocortison	469
Hydrocodeine bitartrate - Dihydrocodein	303	Hydrotricin - Tyrothricin	1006
Hydrocodon	468	Hydrovit - Hydroxocobalamin	474
Hydrocort - Hydrocortison	469	Hydroxacen - Hydroxyzin	477
Hydrocortal - Hydrocortison	469	Hydroxal - Algeldrat	30
Hydrocortamat	469	Hydroxamethocaine - Hydroxytetracain	477
Hydrocortancyl - Prednisolon	787	Hydroxidioni natriisuccinas - Hydroxydion natri succinat	475
Hydrocortex - Hydrocortison	469	Hydroxindasol	474
Hydrocortidelt - Prednisolon	787	Hydroxo 5000 - Hydroxocobalamin	474
Hydrocortifor - Hydrocortison	469	Hydroxobase - Hydroxocobalamin	474
Hydro - Cortilean - Hydrocortison	469	Hydroxocobalamin	474
Hydrocortisat - Hydrocortison	469	Hydroxocobemine - Hydroxocobalamin	474
Hydrocortison	469	Hydroxomin - Hydroxocobalamin	474
Hydrocortistab - Hydrocortison	469	Hydroxyamfetamin	475
Hydrocortisyl - Hydrocortison	469	Hydroxycarbamid	475
Hydrocortodrin - Hydrocortison	469	Hydroxycloquin	475
Hydrocortone - Hydrocortison	469	1 α -Hydroxycholecalciferol - Alfacalcidol	29
Hydro-Crysti-12 - Hydroxocobalamin	474	Hydroxycincophene - Oxycinchophen	708
Hydro - D - Hydrochlorothiazid	467	Hydroxydion natri succinat	475
Hydroderm - Hydrocortison	469	p-Hydroxy-ephedrin - Oxilofrin	705
Hydrodiuretex - Hydrochlorothiazid	467	Hydroxyestron diacetat	475
Hydro - Diuril - Hydrochlorothiazid	467	Hydroxyethylamidon	475
Hydroflumethiazid	472	Hydroxyethyl cellulose	475
Hydrofoam - Hydrocortison	469	Hydroxyethylnitrofurazone - Nidroxyzon	665
Hydrogrisevit - Hydroxocobalamin	474	Hydroxy ethyl Starch	476
Hydrokon - Hydrocodon	468	Hydroxymethylnicotinamid	476
Hydro-Long - Chlortalidon	202	Hydroxymyxine - Paromomycin	727
Hydrolase - Methylcellulose	607	Hydroxynaphtoquinone - Atovaquon	81
Hydrolysin - Moriamin	632	Hydroxypethidin	476
Hydromadion	472	Hydroxyphenamate - Oxyfenamat	709
Hydromal - Diuril - Hydrochlorothiazid	467	Hydroxyphenylbutazone - Oxyphenbutazon	711
Hydromedin - Etacrynic acid	362	Hydroxyphenylethanolamine - Norfenefrin	681
Hydro - Merfen - Phenylmercuric borat	755	Hydroxyprednisolone acetonide - Desonid	278
Hydromorphinol	472	Hydroxyprocain	476
Hydromorphon	472	Hydroxyprogesteron	476
Hydromox - Quinethazon	826		
Hydronol - Isosorbid	511		

Hydroxypropyl cellulose - <i>Hyprolose</i>	479	Hyperstat - <i>Diazoxid</i>	291
Hydroxypropyl methylcellulose - <i>Hypromellose</i>	480	Hyperta - <i>Forte - Ethiazid</i>	365
Hydroxypyridin tartrat	477	Hypertenin - <i>Reserpilin</i>	837
8-Hydroxyquinoline - <i>Oxyquinolin</i>	713	Hypertensin - <i>Angiotensinamid</i>	64
Hydroxysalicylanilide - <i>Osalmid</i>	699	Hypertol - <i>Chlortalidon</i>	202
Hydroxystilbamidin	477	Hypertonalum - <i>Diazoxid</i>	281
Hydroxy tetracain	477	Hyphylline - <i>Diprophylin</i>	316
Hydroxyurea - <i>Hydroxycarbamid</i>	475	Hypnal - <i>Dichloralphenazol</i>	292
1 α -Hydroxy - vitamin D ₃ - <i>Alfacalcidol</i>	29	Hypnaletten - <i>Phenobarbital</i>	748
Hydroxyzin	477	Hypnasmine	479
Hydro-Z - <i>Hydrochlorothiazid</i>	467	Hypnazol - <i>Fenadiazol</i>	380
Hydrozide - <i>Hydrochlorothiazid</i>	467	Hypnodorm - <i>Flunitrazepam</i>	399
Hydryllin (ICN - M $\ddot{y}$) - <i>Diphenhydramin</i>	314	Hypnol - <i>Pentobarbital</i>	735
Hy-Gestrone - <i>Hydroxyprogesteron</i>	476	Hypnolone - <i>Phenobarbital</i>	748
Hygroton - <i>Chlortalidon</i>	202	Hypnomidate - <i>Etomidat</i>	371
Hykinone - <i>Menadion</i>	585	Hypnorex - <i>Lithium (muối)</i>	554
Hylartil - <i>Hyaluronic acid</i>	466	Hypnotin - <i>Nitrazepam</i>	672
Hylase - <i>Hyaluronidase</i>	466	Hypnovel - <i>Midazolam</i>	623
Hylenta - <i>Benzylpenicilin</i>	107	Hypnox - <i>Barbital</i>	92
Hylomycin - <i>Erythromycin</i>	353	Hypo C - <i>Betain HCl</i>	111
Hylorel - <i>Guanadrel</i>	445	Hypochit - <i>Etafenon</i>	362
Hylutin - <i>Hydroxyprogesteron</i>	476	Hypochylin - <i>Glutamic acid</i>	437
Hymac - <i>Hydrocortison</i>	469	Hypoglycamid - <i>Carbutamid</i>	162
Hymecromon	478	Hypohistamine - <i>Tritoqualin</i>	998
Hymeron - <i>Phytomenadion</i>	760	Hypolag - <i>Methyldopa</i>	608
Hymetic - <i>Trimethobenzamid</i>	994	α - Hypophamine - <i>Oxytocin</i>	714
Hymorphan - <i>Hydromorphon</i>	472	β - Hypophamine tannate - <i>Vasopressin</i>	1025
Hymorphin - <i>Dihydromorphin</i>	304	Hypos - <i>Hydralazin</i>	466
Hyosan - <i>Dichlorophen</i>	293	Hyposed - <i>Glutamic acid</i>	437
Hyoscin Butylbromid	478	Hypostamine - <i>Tritoqualin</i>	998
Hyoscine hydrobromide - <i>Scopolamin</i>	866	Hypostat - <i>Paroxypropion</i>	727
Hyoscin methobromid	478	Hyposterol Theraplix - <i>Phenetamid</i>	747
Hyoscomin - <i>Hyoscin butylbromid</i>	478	Hyposulfene	884
d,l-Hyoscyamine - <i>Atropin</i>	81	Hypotens - <i>Prazosin</i>	786
Hyoscyamin	479	Hypotensiol - <i>Reserpilin</i>	837
Hyospan - <i>Hyoscin butylbromid</i>	478	Hypothiazide - <i>Hydrochlorothiazid</i>	467
Hypadil - <i>Nipradilol</i>	671	Hy - Po - <i>Tone - Methyldopa</i>	608
Hy - Pam - <i>Hydroxyzin</i>	477	Hypotyl - <i>Bretylium tosilat</i>	127
Hypaque 25%, 50% - <i>Sodium amidotrizoat</i>	878	Hypovase - <i>Prazosin</i>	786
Hypaque - <i>Cysto - Sodium amidotrizoat</i>	878	Hyprenan - <i>Prenalterol</i>	792
Hypaque M75%, M76% - <i>Sodium amidotrizoat</i>	878	Hyprogest - <i>Hydroxyprogesteron</i>	476
Hyparon - <i>Aminophenazon</i>	48	Hyprolose	479
Hyperamine	479	Hypromellose	480
Hyperan - <i>Exalamid</i>	375	Hypronol	80
Hypercillin - <i>Penicilin G procain</i>	798	Hypropen - <i>Penicillin G procain</i>	798
Hyperdix - <i>Rilmenidin</i>	847	Hyprosia - <i>Etilefrin</i>	369
Hyperine - <i>Reserpin</i>	837	Hyproval - <i>Hydroxyprogesteron</i>	476
Hyperium - <i>Rilmenidin</i>	847	Hyptor - <i>Methaqualon</i>	603
Hypermine - <i>Ichthammol</i>	483	Hypurin Isophane - <i>Insulin, Isophan</i>	497
Hypernephrine - <i>Epinephrin</i>	347	Hypurin Lente - <i>Insulin Zinc dịch treo, phối hợp</i>	497
Hyperpax - <i>Methyldopa</i>	608	Hypurin Neutral - <i>Insulin tiêm, trung tính</i>	496
Hypersin - <i>Betanidin</i>	113	Hypurin Protamine Zinc - <i>Insulin tiêm, Protamin Zinc</i>	496

Hyrasedon - Cobamamid
Hyrazin - Thiamphenicol
Hyrex - 105 - Phendimetrazin
Hyrexin - Diphenhydramin
Hyrin - Metoclopramid
Hysix - Pyridoxin
Hyskon - Dextran
Hysone - Hydrocortison
Hysron - Medroxyprogesteron
Hysteps - Phenobarbital
Hystra - Hetacillin
Hytakerol - Dihydrotachysterol
Hytinic - Polyferose
Hytisone - Hydrocortison acetat
Hyton - Pemolin

235
 952
 746
 314
 614
 820
 284
 496
 581
 748
 458
 304
 779
 469
 730

Hytone - Hydrocortison
Hytox Chloor T - Troclosen kali
Hytracin - Terazosin
Hytrast [+Iopydone]- Iopydol
Hytrast [+Iopydol]- Iopydol
Hytrid - Hydrochlorothiazid
Hytrin - Terazosin
Hytrol 5 - Enalaprid
Hytrinex - Terazosin
Hytrol 5 - Enalapril
Hytuss - Guaifenesin
Hyzin - Hydroxyzin
Hyzine - 50 - Hydroxyzin
Hyzyd - Isoniazid

469
 499
 936
 503
 503
 467
 936
 341
 936
 341
 444
 477
 477
 509

I

IA - But - Phenylbutazon	753	Ibuprofen	483
IAL - Hyaluronic acid	481	Ibutid - Ibuprofen	482
IA - Loxine - Oxytetracyclin	713	Ibutop - Ibuprofen	482
Ialugen - Hyaluronic acid	466	Ibu - Vivimed - Ibuprofen	482
Iambeta - Indenolol	489	Ibux - Ibuprofen	482
Iangena - Suloctidil	916	Ibylcainum - Butethamin	141
IA - Oxin - Oxytetracyclin	713	Icacine (Bristol) - Dibekacin	291
Ia - Pen - Phenoxymethylpenicilin	751	Icaden - Isoconazol	508
IA - Pram - Imipramin	486	Icalus - Tegafur	932
Ibacitabin	481	I-Carpine - Pilocarpine	761
Ibaden - Phenoxymethylpenicilin	751	Icavex	483
Ibaril - Desoximetason	279	Icaz LP	514
IBD - Isosorbid dinitrat	511	Ice - O - Derm - Benzalkonium chlorid	101
Ibeuzmethyzine - Procarbazin	798	Ice - O - Derm - Chloroxylenol	198
Iberical - Calci pidolat	150	I - Chlor - Chloramphenicol	189
Ibiamox - Amoxicilin	55	Icht - Entral - Ichthammol	483
Ibicyn - Tetracyclin	943	Ichthammol	483
Ibidomide - Labetalol	533	Ichtho - Bad - Ichthammol	483
Ibidroxyl (Italia) - Cefadroxil	169	Ichtho - Cutan - Ichthammol	483
Ibikin - Trimethobenzamid	994	Ichtholan - Ichthammol	483
Ibilex - Cefalexin	169	Ichthophen - Ichthammol	483
Ibimycin (Italia) - Doxycyclin	327	Ichthopur - Ichthammol	483
Ibinolo - Atenolol	80	Ichthraletten - Ichthammol	483
Ibioton - Chlorphenamin	198	Ichthymall - Ichthammol	483
Ibistacin - Ribostamycin	844	Ichthynat - Ichthammol	483
Ibisterolon - Prednison	790	Ichthyol - Ichthammol	483
Ibomalum - Propallylonal	806	Ichtholammonium - Ichthammol	483
Ibopamin	481	Ididox - Doxycyclin	327
Ibosure	482	Icipen - Phenoxymethylpenicilin	751
Ibrexin	169	Iclados - Doxycyclin	327
Ibrotalunr - Ibrotamid	481	Icoral B - Metaraminol	599
Ibrotamid	481	Icramin - Dicycloverin	296
Ibu 600 - Ibuprofen	482	Icteryl - Menbuton	586
Ibu Acetalvic	481	Idalon - Floctafenin	392
Ibu - Attritit - Ibuprofen	482	Idalpren - Lorazepam	560
Ibudilast	481	Idaltim - Cortivazol	248
Ibucasen - Ibuprofen	482	Idanpramin	484
Ibudex Forte	481	Idantoin - Phenytoin	756
Ibudros	483	Idaptan - Trimetazidin	993
Ibufenac	481	Idarac - Floctafenin	392
Ibupalgin	481	Idarubicin hydrochlorid	484
Ibuprofen	482	Idasal - Methoxamin	606
Ibuproxam	483	I.D.C - Ibacitabin	481
Ibusolforte	483	Ideal	484
Ibustrin - Indobufen	489	Ideaxan - Piracetam	769
Ibutad - Ibuprofen	482	Idebenon	484

Ido - A - Retinol	838	Ifex - Ifosfamid	485
Idobernol - Pyricarbat	819	IFN - α - Interferon Alfa	498
Ido - C - Ascorbic acid	75	IFN - β - Interferon Beta	499
Idocyklin - Doxycyclin	327	IFN - γ - Interferon Gamma	499
Idocyl - Salicylic acid	861	Ifomid - Ifosfamid	485
IDO - E - Vitamin E	1043	Ifosfamid	485
Idoirac - Mefenamic acid	582	Ifrasarl - Cyproheptadin	261
Idom - Dosulepin	325	I - Gent - Gentamicin	426
Idonor - Plafibrid	776	Igol	485
Idotrim - Trimethoprim	994	Igralin - Thiamphenicol	952
Idotyl - Acetylsalicylic acid	13	Igrolina - Chlortalidon	202
Idoxene - Idoxuridin	484	Igroton - Chlortalidon	202
Idoxo - B12 - Hydroxocobalamin	474	I - Homatrine - Homatropin hydrobromid	463
Idoxuridin	484	IHP - Prenalterol	792
Idracemi - Hydrocortison	469	Ikaclomine - Clomifen	226
Idracetison - Hydrocortison	469	Ikacor - Verapamil	1028
Idramina - - Aminohydroxybutyric acid	48	Ikapen - Ampicilin	58
Idranal II - Edetic acid	336	Ikaran	303
Idranal III - Edetic acid	336	Ikodin - Cefalexin	169
Idril N - Xylometazolin	1057	Ikopal - Propranolol	809
Idro Apavit - Hydroxocobalamin	474	Ikorel - Nicorandil	663
Idrobamina - Hydroxocobalamin	474	Iktorivil - Clonazepam	227
Idrobeta - Hydroxocobalamin	474	Ilacen - Diflunisal	301
Idro - C - Ascorbic acid	75	Ilclor - Cefaclor	168
Idrocilamid	485	Ilcocillin - Benzylpenicilin	107
Idrocol	485	Ildamen - Oxyfedrin	709
Idrocort - Hydrocortison	469	Ildamol - Paracetamol	721
Idrocortigamma - Hydrocortison	469	Ilentazol - Phthalylsulfathiazol	759
Idrocrine - Dehydrocholic acid	271	Iletin Lente - Insulin zinc Suspension, Compound	497
Idrodiuvis - Hydrochlorothiazid	467	Iletin Lente Beef - Insulin zinc Suspension, Compound	497
Idrofluin - Hydrochlorothiazid	467	Iletin Lente Pork - Insulin zinc Suspension, Compound	497
Idrogestene - Hydroxyprogesteron	466	Iletin NPH - Insulin, Isophan	497
Idrolattone - Spironolacton	895	Iletin NPH Beef - Insulin, Isophan	497
Idrolone - Fenquizon	384	Iletin NPH Pork - Insulin, Isophan	497
Idromin - Protheobromin	813	Iletin Protamine, Zinc - Insulin Injection, Protamin zinc	496
I - Drops - Tetrazylin	946	Iletin Protamine, Zinc (Beef) - Insulin Injection, Protamin zinc	496
Idrosone - Prednison	790	Iletin Protamine, Zinc (Pork) - Insulin Injection, Protamin zinc	496
Idrospes - B12 - Hydroxocobalamin	474	Iletin Regular - Insulin Injection Neutral	496
Idrossi B12 - Hydroxocobalamin	474	Iletin Semilente - Insulin zinc Suspension (vô định hình)	497
Idrossimicina - Metacyclin	596	Iletin Ultralente - Insulin zinc Suspension (kết tinh)	498
Idrozima - Hydroxocobalamin	474	Ileton - Dihydralazin	303
IDU - Idoxuridin	484	Ilgon - Sodium cyclamat	880
Iducher - Idoxuridin	484	Iliadin - Oxymetazolin	710
Iducutit - Idoxuridin	484	Iliadine	710
Idulamine - Azatadin	86	I-Liberty - Chlordiazepoxid	192
Idulian - Azatadin	86	Ilidar - Azapetin	85
IDU ophthalmic - Idoxuridin	484		
I.D.U.R - Idoxuridin	484		
Idustatin - Idoxuridin	484		
Iduviran - Idoxuridin	484		
Iebol - Nandrolon	647		
Ifen - Ibuprofen	428		
Ifenec - Econazol	335		
Ifenprodil	485		

Ilitia - Vitamin E	1043	Imidin - Naphazolin	648
Illicut - Todralazin	973	Imido - Histamin	461
Ilocap - Erythromycin	353	Imidocarb	486
Ilomediate - Iloprost	486	Imidol - Imipramin	486
Ilopan - Dexpantenol	284	Imigran - Sumatriptan	919
Iloprost	486	Imilanyle - Imipramin	486
Iloramine - Bencyclan	98	Imipemide	486
Ilosone - Erythromycin	353	Imipenem	486
Ilotocina - Erythromycin	353	Imipramin	486
Ilotycin - Erythromycin	353	Imipraminoxid	487
Ilotycin Ethyl Carbonate - Erythromycin	353	Imipranil - Imipramin	486
Ilotycin Gluceptate - Erythromycin	353	Imiprex - Imipraminoxid	487
Ilotycin Otic - Erythromycin	353	Imiprin - Imipramin	486
Ilotycin Pediatric - Erythromycin	353	Imitrex - Sumatriptan	919
Ilozof - Docusat Natri	322	Imizol - Naphazolin	648
Ilozyme - Pancrelipase	779	Immenoctal - Secobarbital	867
Itazon - Oxyphenbutazon	711	Immetropan - Oxypyrronim bromid	713
Iudrin - Isoprenalalin	510	Immune interferon - Interferon gamma	499
Ivanol - Xylometazolin	1057	Immuneron - Interferon gamma	499
Ivico - Hustenloser - Ambroxol	42	Immunoglobulin - Globulin miễn dịch	436
Ivin - Dupletten - Brompheniramin	132	Immunoviral - Inosin pranobex	493
Imac - Diclofenac	293	Immundorm - Methylpentynol	610
Imacillin - Amoxicilin	55	Imocur enfant	487
Imacol - Oxomemazin	706	Imodium - Loperamid	558
Imadorm - Nitrazepam	672	Imol	25
Imadyl - Carprofen	165	Imolamin	487
Imafen - Carprofen	165	Imolate - Timolol	965
Imagon - Chloroquin	196	Imosec - Loperamid	558
Imagopague - Iopentol	503	Imossel	558
Imakol - Oxomemazin	706	Imotol - Loperamid	558
Imalgene - Ketamin	524	Imotryl - Benzydamin	106
Imap - Fluspirilen	406	Imovane - Zopiclon	1065
Imavate - Imipramin	486	Imovax oreillons	478
Imbaral - Sulindac	915	Imox-500 - Amoxycillin	55
Imbaron - Sulindac	915	Impantine - Kallidinogenase	519
Imbretil - Hexacarbacholin bromid	459	Impax - Captopril	155
Imbrilon - Indometacin	489	Imperacin - Oxytetracyclin	713
Imbun - Ibuprofen	482	Imperan - Metoclopramid	614
Imdur - Isosorbid mononitrat	512	Imperial - Evening Primrose oil	421
Imeson - Nitrazepam	672	Imperon - Ferrous gluconat	387
Imet - Indometacin	489	Importal	487
I - Methasone - Dexamethason	280	Impranil - Imipramin	486
Imex - Tetracyclin	943	Impremial - Feprazon	386
Imferdex - Dextran iron complex	285	Impril - Imipramin	486
Imfergen - Dextran iron complex	285	Impromen - Bromperidol	132
Imferon (Tây Ban Nha) - Dextriferron	286	Improntal - Piroxicam	773
Imferon (Thụy Điển) - Dextran iron complex	285	Improsulfan	488
Imidamin - Antazolin	66	Impruvol - Butyl hoá hydroxytoluen	142
Imidapril hydrochlorid	486	Impugan - Furosemid	416
Imidazate - Imidazol salicylat	486	Imudon	488
Imidazol salicylat	486	Imukin - Interferon gamma	499
Imidazyl - Naphazolin	648	Imunovir - Inosin pranobex	493
Imidil - Clotrimazol	232	Imunox - Thymopentin	959
		Imuran - Azathioprin	86

Imurek - Azathioprin	86	Indolag - Indometacin	489
Imurel - Azathioprin	86	Indolar - Indometacin	489
Inabrin - Ibuprofen	482	Indo - Lemmon - Indometacin	489
Inac - Diclofenac	293	Indolene - Indometacin	489
Inacid - Indometacin	489	Indolgina - Indometacin	489
Inailinc - Pivampicilin	775	Indolin (Guidi, Italia) - Benzydamin	106
Inactin - Thiobutabarbital natri	954	Indolin (Herdel, Italia) - Indapamid	488
Inadrox	488	Indomed - Indometacin	489
Inagen - Ethambutol	364	Indomee - Indometacin	489
Inalone - Beclometason	94	Indomelan - Indometacin	489
Inapetyl - Benzfetamin	103	Indomelan - Indometacin	489
Inapsine - Droperidol	331	Indome RC - Indometacin	489
Inbestan - Clemastin	219	Indomet - Indometacin	489
Inbuton - Carbutamid	162	Indometacin	489
Incasan	488	Indomethine - Indometacin	489
Incidal - Mebhydrolin	577	Indometin - Indometacin	489
Incital - Mefenorex	582	Indomexum - Indometacin	489
Incoran - Prenylamin	792	Indomod - Indometacin	489
Incortin - H - Hydrocortison	474	Indon - Phenindion	748
Incox - Lincomycin	550	Indone - Pirenzepin	771
Incretotal - Piracetam	769	Indo-Phlogont - Indometacin	489
Indacin R - Indometacin	489	Indophatal - Indometacin	489
Indaflex - Indapamid	488	Indopin	491
Indalitan - Clorindion	231	Indoprofen	491
Indalplin	488	Indoptic - Indometacin	489
Indamid - Indapamid	488	Indoptol - Indometacin	489
Indanal - Clidanac	220	Indoramin	491
Indanazolin	488	Indorectal - Indometacin	489
Indanylcarbenicillin - Carindacilin	163	Indoremed - Indometacin	489
Indapamid	488	Indorm - Propiomazin	808
Indeloxazin	489	Indosmos - Indometacin	489
Indenolol	489	Indo-Spray - Indometacin	489
Inderal - Propranolol	809	Indo-Tabliten - Indometacin	489
Inderanic - Indometacin	489	Indotac - Indometacin	489
Inderapollon - Indometacin	489	Indotard - Indometacin	489
Inderex	489	Indoxamic Acid - Oxametacin	701
Inderm - Erythromycin	353	Indoxol	491
Indetrit - Indometacin	489	Indren - Indometacin	489
Indigestin - Denatonium benzoat	274	Inductor - Menotropin	586
Indinavir	489	Indunox - Etodroxizin	370
Indione - Phenindion	748	Indusil - Cobamamid	235
Indium - Indometacin	489	Indusil T	492
Indo - Indometacin	489	Inerpan	492
Indobloc - Propranolol	809	Inex - Cefaloridin	172
Indobufen	489	Inexbron - Amoxicilin	55
Indocid - Indometacin	489	Infadin - Ergocalciferol	351
Indocin - Indometacin	489	Infantrin	226
Indocollyre	489	Infectoflam	492
Indocyani green	489	Infectomycin - Amoxicilin	55
Indodur - Indometacin	489	Infesol 40	492
Indoflam TR - Indometacin	489	Infiltrase - Hyaluronidase	466
Indoftol - Indometacin	489	Infiltrina - Dimethyl sulfoxid	309
Indogel - Indometacin	489	Inflam - Ibuprofen	482
Indoklon - Flurotyl	406	Inflamac - Diclofenac	293

Inflamase - Prednisolon	787	Inopamin - Ibopamin	481
Inflamen - Bromelain	129	Inophyline	492
Inflamene - Piroxicam	773	Inopral - Naproxen	648
Inflamid - Budesonid	135	Inormal - Pipethanat	768
Inflamil - Oxyphenbutazon	711	Inosin	493
Inflanar - Piroxicam	773	Inosin Pranobex	493
Inflanefran - Prednisolon	787	Inosiplex - Inosin pranobex	493
Inflaren - Diclofenac	293	Inosipsina - Inosin	493
Inflaryl - Niflumic acid	666	Inosit - Inositol	493
Inflazon - Indometacin	489	Inosital - Inositol	493
Influcor - Moroxydin	634	Inositina - Inositol	493
Influenol - Amantadin	41	Inositocalcium - Fytic acid	418
Infron - Ergocalciferon	351	Inositohexaphosphat Ca.Mg - Phytin	760
Infukole - Dextran	284	Inositol	493
Infusamin	492	Inositol Nicotinat	493
Ingelan - Isoprenalin	510	Inostrat - Cromoglicic acid	253
INGH - Glyconiazid	439	Inotrex - Dobutamin	321
INH - Isoniazid	509	Inotropin - Dopamin	324
Inhacort - Flunisolid	399	Inovan - Dopamin	324
Inhalantyl	492	Inoven - Ibuprofen	482
Inhalgetic - Methoxyfluran	607	Inovir - Inosin pranobex	493
Inheltran - Enfluran	342	Inox	56
Inhibace - Captopril	155	Inoxitan - Benzoyl peroxid	105
Inhibace (Roche) - Cilazapril	209	Inpea - Nifenalol	666
Inhibin - Aprotinin	71	Inphalax - Lactulose	535
Inhibostamin - Tritoqualin	998	Inprochonium - Inproquon	494
Inhiston - Pheniramin	748	Inproquon	494
Inicaron	492	Insacial - Cathin	167
Inimur - Nifuratel	667	Insadol	494
Iniprol - Aprotinin	71	INSH - Salinazid	862
Initard - Insulin, Isophan	497	Insibrin - Dihydroergocristin	303
Initard - Insulin, Isophan	497	Insidon - Opipramol	694
Initard human - Insulin người	495	Insilange - D - Tolbutamid	974
Inithyran - Protirelin	814	Insolone - Prednisolon	787
Injacom H - Biotin	120	Insomin - Nitrazepam	672
Injectapap - Paracetamol	721	Insomnal - Diphenhydramin	314
Injifer - Dextriferron	286	Insomnia - Valdetamid	1019
Inlax - Oxyphenisatin	712	Insom Rapido - Pentobarbital	735
Inla - Tab - Acetylsalicylic acid	13	Insone - Prednison	790
Inmestin - Indometacin	489	Insoral - Phenformin	747
Innolyre - Oxytetracyclin	713	Inspir - Acetylcystein	11
Innovace - Enalapril	341	Inspirol - Nicotinyl alcohol	664
Innovar injection - Thalamonal	947	Inst - Aminophenazon	48
Innoxalon - Nalidixic acid	645	Instantin - Acetylsalicylic acid	13
Inobal - Metexen	614	Instotal - Mequitazin	591
Inocor - Amrinon	60	Insulamin - Buformin	136
Inocortyl - Prednison	790	Insulase - Chlorpropamid	201
Inofal - Sulforidazin	915	Insulatard - Insulin, Isophan	497
Inofer	713	Insulatard human - Insulin human	495
Inokiten - Ubidecarenon	1007	(người)	450
Inokutine - Lysozym	565	Insulin (điều cần biết)	494
Inolaxin	492	Insulin, Aminoquinurid	494
Inolin - Tretoquinol	984	Insulin Berlichemie - Insulin Injection,	
Inomaru S - Oxyphencyclimin	712	Neutral (tiêm, trung tính)	496

Insulin Berma - Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)	496	Suspension crystalline) (kẽm, dịch treo, kết tinh)	498
Insulin Choay - Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)	496	Insulin Lente Wellcome - Insulin Zinc Suspension, compound (kẽm, dịch treo, phối hợp)	497
Insuline Novo Lente MC - Insulin Zinc Suspension, Compound (kẽm, dịch treo, phối hợp)	497	Insulin Lilly - Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insuline Novo Ultralente - Insulin Zinc Suspension, (Crystalline kẽm, dịch treo, kết tinh)	498	Insulin Medica - Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insuline N.P.H Mono-Pic - Insulin, Isophan	497	Insulin Minilente - Insulin Zinc Suspension (amorphous) (kẽm, dịch treo, vô định hình)	497
Insuline Protamine Zinc Organon - Insulin Injection, Protamin Zinc (tiêm, kẽm)	496	Insulin Neutralm Injection - Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insuline Semi Tardum Mono - Insulin Zinc Suspension (amorphous) (kẽm, dịch treo, vô định hình)	497	Insulin NPH Lilly - Insulin Isophan	497
Insuline Tardum MX Mono - Pic - Insulin Zinc Suspension Compound (kẽm, dịch treo, phối hợp)	497	Insulin Nuso - Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insuline Ultra Tardum Mono Pic - Insulin Zinc Suspension Compound (kẽm, dịch treo, kết tinh)	498	Insulin Organon - Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insuline Zinc Protamine Choay - Insulin Injection, Protamin (tiêm, Protamin kẽm)	496	Insulin Protamine Injection - Insulin Injection Protamine Zinc (tiêm, Protamin kẽm)	496
Insulin Globin Zinc Wellcome - Insulin Injection Globin Zinc (tiêm, Globin kẽm)	496	Insulin Protamine Zinc Novo - Insulin Injection Protamin Zinc (tiêm, Protamin kẽm)	496
Insulin Hoechst - Basal - Insulin Human (người)	495	Insulin Protamine Zinc Wellcome - Insulin Injection Protamin kẽm)	496
Insulin Hoechst CR - Insulin Injection Neutra (tiêm, trung tính)	496	Insulin Protamine Zinc Lilly - Insulin Injection Protamine Zinc (tiêm, Protamin kẽm)	496
Insulin Hoechst - Komb 15 - Insulin Human (người)	495	Insulin Semilente Squibb - Insulin Zinc Suspension (amorphous) (kẽm, dịch treo, vô định hình)	497
Insulin Hoechst - Komb 25 - Insulin Human (người)	495	Insulin Semilente Wellcome - Insulin Zinc Suspension (amorphous) (kẽm, dịch treo, vô định hình)	497
Insulin Hoechst - Komb 50 - Insulin Human (người)	495	Insulin S Hoechst CS - Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insulin Hoechst - Rapid - Insulin Human (người)	495	Insulin S.N.C. - Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insulin người	495	Insulin Squibb - Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insulin tiêm, hai pha	496	Insulin Superlente - Insulin Zinc Suspension (crystalline) (kẽm, dịch treo, kết tinh)	498
Insulin tiêm, globin kẽm	496	Insulin surfen complex - Insulin, Aminoquinurid	494
Insulin tiêm, trung tính	496	Insulin Ultralente Wellcome - Insulin Zinc Suspension (crystalline) (kẽm, dịch treo, kết tinh)	498
Insulin tiêm, protamin kẽm	496	Insulin vitrum - Insulin Injection Neutral (tiêm, trung tính)	496
Insulin, Isophan	497	Insulin kẽm dịch treo (vô định hình)	497
Insulin Isophane Squibb - Insulin, Isophan	497	Insulin kẽm dịch treo (phối hợp)	497
Insulin zinci amorphi 40 aut 80 U.I./ml Iniectabile - Insulin Zinc Suspension (amorphous) kẽm dịch treo, vô định hình)	497	Insulin kẽm dịch treo (kết tinh)	498
Insulini zinci compositum 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile - Insulin Zinc Suspension, compound (kẽm, dịch treo, phối hợp)	497		
Insulini zinci crissallisati 40 aut 80 U.I./ml, Iniectabile - Insulin Zinc			

Insulong - Insulin Zinc Suspension, Compound	497	Intrabilix - Adipiodon	22
Insulrap - Insulin Injection, Neutral (tiêm, trung tính)	496	Intrabutazone - Phenylbutazon	753
Insulton - Mephenytoin	589	Intracaine - Parethoxycain	725
Insuman - Basal - Insulin Human (người)	495	Intradermo - C - Fluocinolon acetonid	399
Insuman - Komb 15% - Insulin Human (người)	495	Intradex - Dextran	285
Insuman - Komb 25% - Insulin Human (người)	495	Intradine - Sulfadimidin	907
Insuman - Komb 50% - Insulin Human (người)	495	Intra - Epicaline - Mepivacain	589
Insuman - Rapid - Insulin Human (người)	495	Intrajodina - Prolonium lodid	804
Insumin - Flurazepam	405	Intralipid	499
Insuven - Diosmin	313	Intralipos - Tương tự như Intralipid	499
Intal - Cromoglic acid	253	Intralotine - Cefalotin	172
Intalbut - Phenylbutazon	753	Intran DMSO - Losung - Dimethyl sulfoxid	310
Intaloxin - Oxytetracyclin	713	Intrapan - Dexpanthenol	284
Intalpen - Phenoxymethylpenicilin	751	Intra Peritoneal IP (Đd thẩm phân)	
Intalpram - Imipramin	486	Intrasept - Penicilin G procain	798
Intalsolone - Prednisolon	787	Intrasite	500
Intalsone - Prednison	790	Intrasporin - Cefaloridin	171
Inteban - Indometacin	486	Intrastigmina - Neostigmin bromid	655
Intefuran - Furazolidon	415	Intrataxime - Cefotaxim	176
Integrin - Oxyperitin	711	Intraval - Thiopental sodium	955
Intenkordin - Carbocromen	160	Intrazol	500
Intensacrom - Carbocromen	160	Intrazolina - Cefazolin	173
Intensain - Carbocromen	160	Intriptylin	500
Intensol - (Anasco, Đức) - Chlorquinaldol	204	Intromene - Trichlormethiazid	988
Intalsone (Phillips Roxane) - Prednison	790	Intron - Dimethiodal natri	309
Intercept - Nonoxinol	678	Intron A - Interferon alfa	498
Interceptor - Orgotein	696	Introna - Interferon alfa	498
Intercron - Cromoglicic acid	253	Intropaque - Bari sulfat	92
Intecyton - Flavodic acid	391	Intropin - Dopamin	324
Interdep Insulin - Insulin kèm dịch treo, phối hợp	497	Intussin - Butamirac	140
Interferon Alfa	498	Inulon - Fructose	414
Interferon Beta	499	Inutral - Insulin tiêm, trung tính	496
Interferon Gamma	499	Invacor - Ubidecarenon	1007
Interferon Gamma 1b-Recombinant	499	Invenol - Carbutamid	162
Intergonan - Gonadotrophin, serum	441	Inversine - Mecamylamin	577
Interkellin - Khellin	529	Investin - Doxycyclin	327
Interleukin 2 (human clone pTG853 protein moiety reduced) - Teceleukin	930	Invirase - Saquinavir	864
Interleukin - 2r	499	Invite - B1 - Thiamin	951
Intermigran - Propranolol	809	Invite - C - Ascorbic acid	75
Interomycetin Glícinato - Chloramphenicol	189	Invite - E - Vitamin E	1043
Intertocine - S - Oxytocin	714	Iobenguan	500
Intestibar - Bari sulfat	92	Iobenzamic acid	500
Intestin - Euvernil - Sulfaloxic acid	909	Iobitridol	500
Intestopan	133	Iobolin - Liothyronin	551
Intetrix	499	Iobutoic acid	500
Intocostrin - T - Tubocurarin chlorid	1004	Iocarmate Meglumine - Iocarmic acid	500
		Iocarmic acid	500
		Iocetamic acid	500
		Iod	500
		Iodafilina - Etamiphylin	362
		Iodamid	500
		Iodamidum - Iodamid	500
		Iodaphyline - Etamiphylin	362
		Iodetryl	501

Iodinated Glycerol - Glycerol Iod hoá	439	Iopydol	503
Iodine Tri - Test - Povidon - Iod	784	Iopydon	504
Iodipamide - Adipiodon	22	Iloquin - Diiodohydroxyquinolin	305
Iodoalphonic acid sodium salt - Pheniodol natri	748	Iorganisan - Prolonium iodid	804
Iodochlorhydroxyquin - Clioquinol	221	Iosat - Potassium iodid	782
Iodocholesterol (¹³¹I)	501	Iosefamic acid	504
Iodocillina - Penethamat hydriodid	731	Iosel - 250 - Selenium sulfit	871
Iodoclorossichinolina - Clioquinol	221	Ioseric acid	504
Iododesoxycytidin - Ibacitabin	481	Iotalamic acid	504
Iodogorgacet I 125 - Diodon	305	Iotamin	504
Iodohippurat natri	501	Iothalamate meglumine injection - Iotalamic acid	504
Iodomethamat natri	501	Iotrolan	504
Iodopanoic acid - Iopanoic acid	503	Iotroxic acid	504
Iodopaque - Sodium acetrizoat	378	Ioversol	504
Iodoprovidonum - Povidon - iod	784	Ioxaglate meglumine - Ioxaglic acid	505
Iodopropano - Prolonium iodid	804	Ioxaglic acid	505
Iodopyracet I 125 - Diodon	312	Ioxitalamic acid	505
Iodoquinol - Diiodohydroxyquinolin	305	Ioxotrizoic acid	505
Iodoquinoleine - Chiniofon	188	Ipacef - Cefuroxim	181
Iodosorb	501	Ipamicina - Fosfomycin	411
Iodothiamine - Thiamin	951	Ipamix - Inpadamid	488
Iodotope I - 131 - Sodium iodid (¹³¹)	882	I-Paracaine - Proxymetacain	815
Iodoxamate Meglumin - Iodoxamic acid	501	Ipazone - Cefoperazon	176
Iodoxamic acid	501	IPE - Indapamid	488
Iodoxyl - Iodomethamat natri	501	Ipebutona - Oxyphenbutazon	711
Iofendylat	501	Ipec - Miconazol	620
Iofetamin	501	Ipenitol - Moroxydin	634
Ioglicic acid	502	I - Pentolate - Cyclopentolat	259
Ioglycamic acid	502	Ipercolin - Phosphorylcholin	759
Iohexol	502	Ipercortis - Triamcinolon	984
Iomeglamic acid	502	Iper D3 - Colecalciferol	239
Iomeprol	502	Iperphos - Levoglutamid	544
Ioméron	502	Ipersed - Nitrazepam	672
Iometin	502	Ipersulfa - Sulfadimethoxin	907
Iomorinic acid	502	Ipersulfidin - Sulfaperin	912
Ionamin - Phentermin	753	Ipertrofan - Mepartricin	587
Ionax Scrub - Benzalkonium chlorid	101	IPG - Glycerol, Iod hoá	439
Ionil - Salicylic acid	861	I - Phrine - Phenylephrin	754
Ionimag	502	I - Picamide - Tropicamid	1001
Ionol - Butyl hoá hydroxytoluen	142	I - Pilocarpide - Pilocarpin	761
IOP - Epinephrin	347	Ipnozem - Nitrazepam	672
Iopamidol	502	Ipobar - Penbutolol	731
Iopamíro - Iopamidol	502	Ipodate Sodium - Iopodic acid	503
Iopamiron - Iopamidol	502	Iposflogin - Medryson	581
Iopanoic acid	503	Ipoglucone - Tolbutamid	974
Iopentol	503	Ipolina - Hydralazin	466
Iophenoic acid	503	Ipolipid - Clofibrat	224
Iophenoxic acid - Iophenoic acid	503	Ipongín - Deanol benzilat	268
Iopidine - Apraclonidin	70	Iporal - Guanethidin	445
Iopodic acid	503	Iposalfa - Alseroxylon	39
Ioproginum - Rimoprogin	848	Ipotensil - Tocopherylquinon	973
Iopromid	503	Ipotensium - Clonidin	227
Iopronic acid	503	Ipotensivo - Mebutamat	577

Ipotidina - Guanethidin	445	Irosul - Ferrous sulfat	865
Ipradol - Hexoprenalin	461	Irri - Cor - Imolamin	487
Ipral - Trimethoprim	994	Irrigor - Imolamin	487
Ipral Calcium - Probarbital	797	Irritren - Lonazolac	558
Ipral Sodium - Probarbital	797	Irrodan - Buflomedil	135
Iprasan - Naphazolin	648	Irrorin - Prenylamin	792
Ipratropium bromid	505	IRS pray	507
Ipravent	505	Irsium - Pirralkonium bromid	774
Iprazochrom	505	Irsogladin	507
I-Pred - Prednisolon	787	Irtonin - Protirelin	814
I-Prednicet + Prednisolon	787	IS - 5 - MN - Isosorbid mononitrat	512
I-Pren - Ibuprofen	482	IS 5 mono - Isosorbid mononitrat	512
I-Prenol - Isoprenalin	510	Isecen - Oxyphenisatin	712
Iprindol	505	Isalpron - Indometacin	489
Iproclozid	505	Isaniryl - Cronotiazid	254
Iprogen - Imipramin	486	Isaphenyn - Oxyphenisatin	712
Iproheptin	505	Isaverin - Metindizat	560
Ipronol - Proxibarbal	815	Ischemol - Tetryzolin	946
Iproniazid	506	Iscotin Neo - Methaniazid	602
Ipronid - Iproniazid	506	Isdin - Isosorbid dinitrat	511
Iproveratril - Verapamil	1028	ISDN - Isosorbid dinitrat	511
Iproxamin	506	I - Sedrin - Ephedrin	346
Ipsatol - Biperiden	120	Isepacin - Isepamicin	507
Ipsilon - Aminocaproic acid	47	Isepalline - Isepamicin	507
Iradicav - Sodium fluorid	881	Isepamicin	507
Iramil - Imipramin	486	Isephanine - Dipyridamol	317
Iranil - Oxazepam	703	Isezyme - Lysozym	565
Irbesartan	506	Isilung - Eprazinon	350
Iron - Ferrous fumarat	865	Isinok - Nitroxolin	676
Irene - Desipramin	277	Iskedyl	507
Iretin - Cytarabin	262	Iskemil - Dihydroergocristin	303
Irfen - Ibuprofen	482	Iskevert - Dihydroergocristin	303
Irgalax - Glucofrangulin A	436	Ismelin - Guanethidin	445
Irgamid - Sulfadicramid	907	Ismicetina - Chloramphenicol	189
Iriclair	506	Ismipur - Mercaptopurin	592
Iridil - Oxyphenbutazon	711	Ismiverm - Piperazin	766
Iridina due - Naphazolin	648	Ismo - Isosorbid mononitrat	512
Iridocin - Ethionamid	366	Ismotic - Isosorbid	511
Iridus - Naftidrofuryl	644	Isnacort - Dexamethason	280
Iridux - P - Naftidrofuryl	644	Isnaderm - Fluocinolone acetonid	399
Irifone - Etofenamit	370	Isnamide - Sulpirid	917
Irinotecan	506	Isoadanon - Isomethadon	508
Iriphan - Cinchophen	211	Isoamidone - Isomethadon	508
Iriyakin - Periciazin	739	Isoaminil	507
Irocaine - Procaïn	797	Isoamitil Sedante - Amobarbital	54
Irocovit - C - Ascorbic acid	75	Isoamyltal - Pentobarbital	735
Irodex - Dextran iron complex	285	Isoarteril - Raubasin	833
Iromin - Carbasalat	158	Isoatosil - Isopromethazin	511
Iron dextran Complex - Dextran iron complex	285	Iso - Autohaler - Isoprenalin	510
Iron dextran injection - Dextran iron complex	285	Isobar	507
Iron sorbitex	507	Isobarb - Pentobarbital	735
Irostrene - Sodium feredetat	881	Isobec - Amobarbital	54
		Iso - Betadine - Povidon - iod	784
		Isobicina - Isoniazid	509

Iso - Bid - Isosorbid dinitrat	511	Isolanid (Gedeon Richter) - Deslanosid	278
Isobomindion	508	Isolanid (Gedeon Richter) - Lanatosid	536
Isobromyl - Bromisoval	130	Isolax - Oxyphenisatin	712
Isobucain	508	Isolevin - Levisoprenalin	542
Isobutamben	508	Iso Mack - Isosorbid dinitrat	511
Isobutylcaine - Isobutamben	508	Isomal	70
Isobutylhydrochlorothiazide - Butizid	141	Isomenyl - Isoprenalin	510
Isobuzole - Glysobuzol	440	Isomeprobamate - Carisoprodol	164
Isocaine - Isobutamben	508	Isoméride	283
Isocaine - Mepivacain	589	Isometa - Metacyclin	596
Isocainide hydrochloride - Lorcaïn	561	Isometh - Isomethepten	509
Isocalm - Tolperison	976	Isomethadon	508
Isocaramidine sulfate - Debrisoquin	268	Isomethepten	509
Isocarbaxazid	508	Isometronidazol	509
Isocard - Isosorbid dinitrat	511	Isomonat - Isosorbid mononitrat	511
Isocardine - Isosorbid dinitrat	511	Isomonit - Isosorbid mononitrat	511
Isocarpine - Pilocarpin	761	Isomylamin hydrochlorid	509
Isochemi - Cefalexin	169	Isonal (ICN, Canada) - Amobarbital	54
Isochinol - Quinisocain	828	Isonal (Leo, Đan Mạch) - Aprobarbital	70
Isochron - Isosorbid dinitrat	511	Isonefrine - Phenylephrin	754
Isochillin - Phenoxymethylpenicilin	751	Isoniazid	509
Isococaine - Cocain	236	Isonipecaie - Pethidin	742
Isocolin - Phosphorylcholin	759	Isonit - Isosorbid dinitrat	512
Isoconazol	508	Isonixin	510
Isocor - Isosorbid mononitrat	512	Isonorin - Isoprenalin	510
Isocord - Isosorbid dinitrat	511	Isopacin - Pasiniazid	727
Isocrin - Oxyphenisatin	712	Isopaque - Sodium metrizoat	882
Iso-D - Isosorbid dinitrat	511	Isoperin - Cholin theophylinat	204
Isoday - Isosorbid dinitrat	511	Isophane insulin human - Insulin human (người)	495
Isodemetil - Demeclocyclin	272	Isophane insulin injection (dịch treo) - Insulin isophan	497
Isoderma - Fluocinolon acetonid	399	Isophane insulin Wellcome - Insulin isophan	497
Isodex4 - Dextran	284	Isophane MC - Insulin isophan	497
Iso - Dexter - Isoniazid	509	Iso-Phedrizem - Ephedrin	346
Isodiane - Metahexamid	596	Isophenergan - Isopromethazin	511
Isodianisylethalamonamine - Isoladol	508	Isophenethanol - Nifenalol	666
Isodihydroperparine - Drotaverin	331	Isophénicol - Chloramphenicol	189
Isodin - Oxazepam và Isosorbid dinitrat	511	Isophrine - Phenylephrin	754
Isodine - Povidon-iod	784	Isophyl - Salicylic acid	861
Isodox - Doxycyclin	327	Isoplasma - Polyvidon	781
Isoetarin	508	Isopredon - Fluprednisolon	404
Isfedrol - Ephedrin	346	Isopregnene - Dydrogesteron	333
Isofluran	508	Isoprenalin	510
Isofluorophate - Dyflos	333	Isopresol - Captopril	155
Isoforce - Isosorbid dinitrat	511	Isoprin - Inosin pranobex	493
Isofra	412	Isoprinosin - Inosin pranobex	493
Isoframicol - Framycetin	412	Isopromethazin	511
Isoftal - Aminophenazon	48	Isoprop - Isoprenalin	510
Isohesperidin - Naringin	650	Isopropamid iodid	511
Isohlaucun - Clonidin	227	Isopropenamine - Clorprenalin	231
Iso - K - Ketoprofen	526	Isoproponum - Isopropamid iodid	511
Isoket - Isosorbid dinitrat	511	Isopropylaminophenazole - Ramifenazon	831
Isoklion - Isometronidazol	509	Isopropylantipyrene - Propyphenazon	811
Isokulin - Isoxsuprin	513		
Isoladol	508		

Isopropyl-Systral - Mecloamin	579	Isotrex	513
Isoproterenol Hydrochloride - Isoprenalin	510	Isotriacin - Troleandomycin	999
Isoptin - Verapamil	1028	Isotropina - Phenylephrin	754
Isopto-Atropin - Atropin	81	Isoval - Bromisoval	130
Isopto B12 - Cyanocobalamin	255	Isoverazide - Verazid	1029
Isopto - Carbachol - Carbachol	156	Isovist - Iotrolan	504
Isopto Carpin - Pilocarpin	761	Isovon - Isoprenalin	510
Isoptocarpina - Pilocarpin	761	Isovue - Iopamidol	502
Isopto Cetamide - Sulfacetamid	905	Isoxal - Perisoxal	741
Isopto-Dex - Dexmethason	280	Isoxapen - Flucloxacilin	394
Isopto-Epinal - Epinephrin	347	Isoxepac	513
Isopto Eserine - Physostigmin	759	Isoxicam	513
Isopto Fenicol - Chloramphenicol	189	Isoxsuprin	513
Isopto Flucon - Fluorometholon	401	Isoxyl - Tiocarlid	967
Isopto Fluid - Hypromellose	480	Isozid - Isoniazid	509
Isopto Frin - Phenylephrin	754	Isozide - Isoniazid	509
Isopto Homatropine - Homatropin hydrobromid	463	Isozone	514
Isopto Hyoscine - Scopolamin	866	Ispenoral- Phenoxymethylpenicilin	751
Isopto - Maxidex - Dexamethason	280	Ispranil- Levisoprenalin	542
Isopto - Pilocarpin - Pilocarpin	761	Isradipin	514
Isopto - Plain - Methylcellulose	607	Issum- Flunarizin	358
Isopto Tears - Hypromellose	480	Istafene- Medrylamin	581
Iso pulsan - Minaprin	635	Istamicide- Levamisol	541
Iso - Puren - Isosorbid dinitrat	511	Istamina bicloridrato - Histamin	461
Isopyratsin - Pyrazinamid	819	Istamyl	513
Isopyri - Ramifenazon	831	Isteropac - Iodamid	500
Isoquinolinium chloride - Hedaquinium chlorid	452	Istidal - Histidin	462
Isordil - Isosorbid dinitrat	511	Istin - Amlodipin	53
Isorenin - Isoprenalin	510	Istizin - Dantron	266
Isorin - Isoxsuprin	513	Istonil - Dimetacrin	309
Isorythm	319	I-Sulfacet - Sulfacetamid	905
Isosal - Salicylamid	861	Isuprel - Isoprenalin	510
Isosorbid	511	Isvitrol - Pivampicilin	775
Isosorbid dinitrat	511	Itacem - Cimetidin	209
Isosorbid mononitrat	512	Itacortone - Prednison	790
Isosorb retard - Isosorbid dinitrat	511	Itaglucina - Tetracyclin	943
Isospamed - Dicycloverin	296	Italcina - Metampicilin	598
Isostenase - Isosorbid dinitrat	511	Italpas Sodico - Aminosalicilic acid	50
Isosulf - Sulfisomidin	914	Italprid - Tiaprid	960
Isosulfamerazine - Sulfaperin	912	Itamidone - Aminophenazon	48
Isosulfan Blue - Sulphan blue	917	Itax	750
Isotamine - Isoniazid	509	Item antipoux	750
Isotard - Isosorbid dinitrat	511	Iterinol - Potassium (muối)	782
Isotard MC - Insulin, Isophan	497	Iticiclina - Demeclocyclin	272
Isothazine - Profenamin	800	Itinerol - Meclozin	579
Isothipendyl	513	Itir - Diiodotyrosin	305
Isotol - Mannitol	572	Itobarbital - Butalbital	140
Isotonil - Dimetacrin	309	Itone	514
Isotrate (USA) - Isosorbid dinitrat	511	Itorex - Cefuroxim	181
Isotrate (Anh; USA) - Isosorbid Mononitrat	511	Itraconazol	514
Isotretinoin	513	Itramin Tosilat	515
		I-Trate - Isosorbid dinitrat	511
		Itrop - Ipratropium bromid	505
		I-Tropine - Atropin	81

Ituran - Nitrofurantoin	674	Ivomec - Ivermectin	515
Iturate - Pentobarbital	735	Ivoran - Clofenotan	224
Ivacin - Piperacilin	765	Iwacillin - Ampicilin	58
Ivadal - Zolpidem	1065	Iwalexin - Cefalexin	169
Ivadantin - Nitrofurantoin	674	I-White - Phenylephrin	754
Ivaugan - Hydrochlorothiazid	467	IXC - Xanoxic acid	1054
Ivélip	515	Icl - Milnacipran	625
Ivemix 140 và 160	515	Ixoten - Trofosfamid	999
Ivépaque - Iopentol	503	Izaberizin - Cinnarizin	211
Ivermectin	515	Izafenin - Oxyphenisatin	712
Iversal - Ambazon	42	Izobarin - Guanethidin	445
Ivilax - Bisacodyl	121	Izodinit - Isosorbid dinitrat	511
Ivocort - Hydrocortison	469		

J

Jabon Antiseptico - Hexachlorophen	458	Jodthyrox - Levothyroxin	546
Jabon salicilico - Salicylic acid	861	Joduron 20%, S - Diodon	312
Jaclacin - Aclarubicin	17	Jomybel - Josamycin	516
Jacutin - Lindan	550	Jonakraft - Phentermin	753
Jadit - Buclosamid	134	Jonctum - Oxaceprol	701
Jalovis - Hyaluronidase	466	Jonit	124
Jaluran - Hyaluronidase	466	Jonix - Ca - Polystyren sulfonat	781
Jamilene - Docusat natri	322	JOP - Rimoproglin	848
Janimine - Imipramin	486	Jopagnost - Iopanoic acid	503
Janocilin - Cefalexin	169	Jopanonsyre - Iopanoic acid	503
Janopen - Metampicilin	598	Joparagine - Rimoproglin	848
Janosina - Cefaloridin	179	Josacin - Josamycin	516
Janupap - Paracetamol	721	Josalid - Josamycin	516
Japanese encephalitis		Josamina - Josamycin	516
<i>(Vaccin phòng viêm não)</i>		Josamy - Josamycin	516
Jaritin - Rimoproglin	848	Josamycin	516
Jatroneural - Trifluoperazin	990	Josaxin - Josamycin	516
Jatropur - Triamteren	986	J - Tiron - Liothyronin	551
Jatsulph - Sulfadimethoxin	907	Jubalon - Carbifen	159
Jecobiase	516	Jubedel - Prosultiamin	813
Jectatest - Testosteron	941	Judolor - Fursultiamin	417
Jectatest - Testosteron	941	Jumex - Selegilin	870
Jectofer - Iron sorbitex	507	Jumexal - Selegilin	870
Jecto - Sal - Thiosalicylic acid	957	Junce - Ascorbic acid	75
Jefron - Polyferose	779	Junifen - Ibuprofen	482
Jellin - Fluocinolon acetonid	399	Junivite	516
Jemisole - Astemizol	78	Jupal - Xantinel nicotimat	1055
Jenacain - Procain	797	Juprenil - Selegilin	870
Jenacillin O - Penicilin G Procain	798	Jusotal - Sotalol	889
Jenamicin - Gentamicin	426	Justamil - Sulfamoxol	911
Jen-Diril - Hydrochlorothiazid	476	Justebarin - Bari sulfat	92
Jestryl - Carbachol	156	Justpertin - Dipyrindamol	317
Jet-Pank - Pancreatin	718	Justor	209
Jetrium - Dextromoramid	287	Justquinon - Ubidecarenon	1007
Jexin - Tubocuracin chlorid	1004	Juvabe 12 - Cyanocobalamin	255
Jicsron - Nalidixic acid	645	Juvabe "300" - Thiamin	951
Jintelon - Citicolin	215	Juvacneine - Tioxolon	968
Jodairol - Iodohippurat natri	501	Juvacor	1007
Jolid (Đức) (Phòng bừa giáp)		Juvacyclin - Tetraycylin	943
Jodobac - Povidon - iod	784	Juva-K - Menadion	585
Jodobil - Pheniodol natri	748	Juvamycetin - Chloramphenicol	189
Jodocur - Povidon - iod	784	Juvanesta - Benzylpenicilin	107
Jodomiron - Iodamid	500	Juvason - Prednison	790
Jodoplex - Polyvidon	781	Juvastigmin - Neostigmin bromid	655
Jodoplex - Povidon - iod	784	Juvela	516
Jodoprol - Iophenoic acid	503	Juvelon	517
Jodozoat - Meglumín - Sodium acetizoat	878		

Juvenol
Juvental - Atenolol

517	Juvepirine	517
80	Juvoxin - Sulfametoxydiazin	906

K

Kabian - <i>Pipemidic acid</i>	765	Kali-Retard - <i>Potassium muối</i>	782
Kabikinase	900	Kalistat - <i>Triamteren</i>	986
Kabimix	518	Kalitabs - <i>Potassium muối</i>	782
Kacitrin - <i>Potassium muối</i>	782	Kalium Beta - <i>Potassium muối</i>	782
Kadalex - <i>Potassium muối</i>	782	Kalium citricum - <i>Potassium muối</i>	782
Kadol - <i>Phenylbutazon</i>	753	Kalium Duretter - <i>Potassium muối</i>	782
Kaergona - <i>Menadion</i>	585	Kalium Durettes - <i>Potassium muối</i>	782
Kafocin - <i>Cefaloglycin</i>	171	Kalium Duriles - <i>Potassium muối</i>	782
Kaglutam - <i>Kali glutamat</i>	519	Kalium Hausmann - <i>Potassium muối</i>	782
Kainair - <i>Proxymetacin</i>	815	Kaliumhydroxychinolinsulfat - <i>Oxyquinolin</i>	713
Kainic Acid	518	Kalium iodatum - <i>Kali iodid</i>	519
Kaitron - <i>Ubidecarenon</i>	1007	Kalium-magnesium-Asparaginat	519
Kajos - <i>Potassium muối</i>	782	Kaliumorotat - <i>Orotic acid</i>	698
Kakorina - <i>Tilactase</i>	965	Kalium Retard - <i>Potassium muối</i>	782
Kalafungin	518	Kalipoz	519
Kalamycin - <i>Kalafungin</i>	518	Kalléone - <i>Kallidinogenase</i>	519
Kalbutol - <i>Ethambutol</i>	364	Kallidinogenase	519
Kalcatyl - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Kallijust - <i>Kallidinogenase</i>	519
Kalcef - <i>Cefuroxim</i>	181	Kallikrein - <i>Kallidinogenase</i>	519
Kalciferol - <i>Ergocalciferol</i>	351	Kalma - <i>Tryptophan</i>	1003
Kalcinate	148	Kalmadol - <i>Alverin</i>	40
Kalcinol-N	518	Kalmag	519
Kalcinol - <i>Fluocinolon acetonid</i>	399	Kalmicetin - <i>Chloramphenicol</i>	189
Kalef - <i>Potassium muối</i>	782	Kalmethasone - <i>Dexamethason</i>	280
Kalental - <i>Potassium muối</i>	782	Kalmobex - <i>Dropropizin</i>	331
Kaléorid Leo - <i>Kali chlorid</i>	518	Kalnormin - <i>Potassium muối</i>	782
Kalfoxim - <i>Cefotaxim</i>	176	Kalodil - <i>Diisopropylamin</i>	305
Kalgut - <i>Denopamin</i>	274	Kaloxyl	520
Kali Aminobenzoat	518	Kalpanax	520
Kalicitrine	518	Kalphenon	198
Kali chlorid	782	Kalpicillin	59
Kalicor - <i>Piracetam</i>	769	Kalrifam - <i>Rifampicin</i>	844
Kaliduron - <i>Potassium muối</i>	782	Kalten	520
Kalienor - <i>Potassium muối</i>	782	Kalitetracort	520
Kali Glutamat	519	Kalthrocine - <i>Erythromycin</i>	353
Kaliglutol - <i>Potassium muối</i>	782	Kaluril - <i>Amilorid</i>	46
Kalii Chloridum	519	Kaluta - <i>Kali glutamat</i>	519
Kalii citras - <i>Potassium muối</i>	782	Kalutein - <i>Chlorprenalin</i>	231
Kalii glucaldras - <i>Potassium glucaldrat</i>	782	Kalviocort	520
Kalii Iodidum	519	Kalymin - <i>Pyridostigmin bromid</i>	820
Kalii nitrazepas - <i>Potassium nitrazepat</i>	782	Kalypnon	254
Kalilente - <i>Potassium muối</i>	782	Kalysmon	520
Kalinorm - <i>Potassium muối</i>	782	Kalzene - <i>Serrapeptase</i>	872
Kalinor retard - <i>Potassium muối</i>	782	Kamaver - <i>Chloramphenicol</i>	189
Kalipor - <i>Potassium muối</i>	782	Kamestin - <i>Clotrimazol</i>	232
Kalirechin - <i>Kallidinogenase</i>	519		

Kaminax - Amikacin	45	Kappabi - Dibekacin	291
Kamistad gel	520	Kappadione - Menadiol	585
Kamycine - Kanamycin	520	Kappaxan - oral - Menadiol	585
Kamynex - Kanamycin	520	Kappaxin - Menadiol	585
Kanabiot - Kanamycin	520	Kaprogest - Hydroxyprogesteron	476
Kanabristol - Kanamycin	520	Kaptoril - Captopril	155
Kanacet - Kanamycin	520	Karanum - Menadion	585
Kanacolibrio - Kanamycin	520	Karbenol - Carbenoxolon	159
Kanacyn - Kanamycin	520	Karbinone - Naftazon	644
Kanafil - Kanamycin	520	Kardégic - Acid acetylsalicylic (lysin)	14
Kanafluid - Kanamycin	520	Kardiamed - Acetyldigoxin	12
Kanahidro - Kanamycin	520	Kardil - Diltiazem	306
Kanakion - Phytomenadion	760	Kardin - Trolnitrat	1000
Kanamycin	520	Kardonyl - Nikethamid	669
Kanamytrex - Kanamycin	520	Kareon - Menadion	585
Kananovo - Kanamycin	520	Karidium (Hoechst) - Clobazam	221
Kanapiam Orale - Kanamycin	520	Karidium (USA) - Sodium fluorid	881
Kanaplus - Kanamycin	520	Karil - Calcitonin	150
Kanaqua - Kanamycin	520	Karion (Gedeon Richter) - Pimeclon	762
Kanasig - Kanamycin	520	Karion (E. Merck) - Sorbitol	889
Kanasyn - Kanamycin	520	Karsulphan - Sulfarsphenamin	913
Kanatrol - Kanamycin	520	Karvol	522
Kanavit - Phytomenadion	760	Kary Uni - Perenoxin	522
Kanbine - Amikacin	45	Kaskay - Potassium muói	782
Kancin và Kanecidin - Kanamycin	520	K - Asmal - Ketotifen	528
Kanendomicina - Bekanamycin	96	Kasof - Docusat natri	322
Kanendomycin - Bekanamycin	96	Kaste - Potassium muói	782
Kanendos - Bekanamycin	96	Katadolon - Flupirtin	404
Kanescin - Kanamycin	520	Kataglicina - Phenformin	747
Kannasyn - Kanamycin	520	Kataline - Fenfluramin	382
Kano - Kanamycin	520	Kata - Lipid - β - Benzalbutyramid	101
Kanochol - Osalmid	699	Kataprin - Paracetamol	721
Kanolone - Triamcinolon acetonid	986	Katapyrin - Aminometradin	48
Kanrenol - Potassium canrenoat	782	Katareuma - Aminophenazon	48
Kantec - Malotilat	571	Katasamycin - Kitasamycin	530
Kantem - Trimethobenzamid	994	Katen - Mexiletin	619
Kantrex - Kanamycin	520	Katlex - Furosemid	416
Kantrim - Kanamycin	520	Kato - Potassium muói	782
Kaobrol	520	Katonal - Ketoconazol	525
Kaochlor - Potassium muói	782	Katopil - Captopril	155
Kaologeais	521	Katorin - Potassium muói	782
Kaom Belgarun - Menadion	585	Katoseran - Cinnarizin	211
Kaomuth	521	Katovit - Prolintan	803
Kaomycin	522	Katril - Dropropizin	331
Kaon - Potassium muói	782	Kausalpunkt N - Nicotinic acid	663
Kao-Nor - Potassium muói	782	Kavalent - Potassium muói	782
Kaopectat	522	Kavepenin	522
Kaopectate	522	Kavet A	522
Ka - Pen - Benzylpenicilin	107	Kavita	585
Ka - Pen Suspension - Benzathin benzylpenicilin	102	Kavitamin - Menadion	585
Kapilon - Menadiol	585	Kavitol - Menadion	585
Kapiride - Sulpirid	917	Kavrin - Papaverin	720
Kapoxi - Amoxicilin	55	Kawain	522
		Kay-Cee-L - Potassium muói	782

Kay-Ciel - Potassium muối	782	Kefzol	525
Kay-EM - Potassium muối	782	Kelmicina - Kanamycin	520
Kayexalate	781	Keiperazon - Cefbuperazon	174
Kayexalate CA - Polystyren sulfonat	781	Keithon - Clofenetamin	224
Kayhydrin - Phytionadiol sodium diphosphat	760	Keityl - Sulpirid	917
Kaylixir - Potassium muối	782	Kelamine - Khellin	529
Kay - two - Menatetrenon	586	Kelatin - Penicillamin	732
Kaywan	522	Kelatin - CEN - Penicillamin	732
KC - F - Fluocinonid	400	Kelfiprim	523
K - Cin - Kanamycin	520	Kelfison - Cefalexin	169
KCl - retard - Potassium muối	782	Kelfison INY - Cefaloridin	171
K - Contin - Potassium muối	782	Kelfizina - Sulfalen	909
K. Cort - 80	523	Kelfizine - Sulfalen	909
KDM - Bekanamycin	96	Kelicorin - Khellin	529
K - Dur - Potassium muối	782	Kelme - Ketotifen	528
Keal - Sucralfat	902	Kelnac - Plauotol	776
Kealain - Carbazochrom	158	Kelocyanor - Edetic acid	336
Kebilis - Chenodeocycholic acid	187	Kelsef	179
Kebizon	523	Kemadren - Procyclidin	800
Kecimeton - Fluorouracil	402	Kemadrin - Procyclidin	800
Kedacillin - Sulbenicilin	903	Kemadrine - Procyclidin	800
Kedermfa	523	Kemagel - Carmellose	164
Kefadim - Ceptazidim	180	Kemerhinose - Benzododecinium chlorid	104
Keduril - Ketoprofen	526	Kēm gluconat	523
Kefadim - Cefazidim	180	Kēm pyrithion	524
Kefadol - Cefamandol	172	Kēm sulfat	524
Kefalgin	523	Kēm undecylenat	524
Kefamin - Cefazidim	180	Kemi - Propranolol	809
Kefandol - Cefamandol	172	Kemicetin - Chloramphenicol	189
Kefazim - Cefazidim	180	Kemicetina - Chloramphenicol	189
Kefazol - Cefazolin	173	Kémicétine - Chloramphenicol	189
Kefenid - Ketoprofen	526	Kemisetin suksinat - Chloramphenicol	189
Kefenin - Ketoprofen	526	Kempi - Spectinomycin	893
Kefexin - Cefalexin	169	Kemsol - Dimethyl sulfoxid	310
Kefglycin - Cefaloglycin	171	Kenac - Triamcinolon	984
Keflet - Cefalexin	169	Kenacort - Triamcinolon	984
Keflex - Cefalexin	169	Kenaject - Triamcinolon	984
Keflin - Cefalotin	172	Kenalcol	524
Keflodin - Cefaloridin	172	Kenalog - Triamcinolon	984
Keflor - Cefaclor	168	Kenalone - Triamcinolon	984
Kefloridina - Cefalexin	169	Kenaquart - Triamcinolon	984
Kefloxin - Cefazolin	173	Kendiphen - Diphenhydramin	314
Keflysin - Ketoprofen	526	Kennel - Maid - Piperazin	766
Kefol - Cefazolin	173	Kenolite - Chenodeoxycholic acid	187
Kefolor - Cefaclor	168	Kentan - S - Kebuzon	523
Keforal - Cefalexin	169	Kenton 50 - Vitamin E	1043
Kefox - Cefuroxim	181	Kenton N - Vitamin E	1043
Kefoxina - Cefatrizin	173	Kenvin C - Vitamin C	75
Kefroxil - Cefadroxil	169	Kephon - Two - Menatetrenon	586
Kefspor - Cefaloridin	172	Keptan - Trospium chlorid	1002
Keftab - Cefalexin	169	Keracaine - Proxymetacain	815
Kefurox - Cefuroxim	181	Keracyanin	524
Kefzol - Cefazolin	173	Keraform - Bibrocathol	116
		Keralba - Stearyl sulfamid	898

Keralyt - Salicylic acid	861	Ketoalgine - Ketoprofen	526
Keratinamin - Urea	1012	Ketoartril - Ketoprofen	526
Keratosane	524	Ketobemidon	525
KeratyI	647	Ketobun - A - Allopurinol	34
Kerba - Stearylsulfamid	898	Ketobutane - Jade - Kebuzon	523
Kerecid - Idoxuridin	484	Ketocef - Cefuroxim	181
Kerlon - Betaxolol	113	Ketochol - Dehydrocholic acid	271
Kerocain - Procain	779	Ketoconazol	525
Keselan - Haloperidol	450	Ketoderm	525
Kesint - Cefuroxim	181	Ketodexa - Fort	526
Kesmicina - Pivampicilin	775	Ketodexpan	526
Kesomium A - Sodium polystyren sulfonat	884	Ketof - Ketotifen	528
Kessar - Tamoxifen	928	Ketofen (Italia) - Kebuzon	523
Kesso - Bamate - Meprobat	589	Ketofen (Thổ Nhĩ Kỳ) - Ketoprofen	526
Kessodrate - Chloral hydrat	189	Ketogan - Ketobemidon	525
Kesso - Gestic - Dextropropoxyphen	287	Ketogin	526
Kesso - Mycin - Erythromycin	353	Ketoidsin - Ketoconazol	525
Kesso - Pen - Benzylpenicilin	107	Ketolar - Ketamin	524
Kesso - Tetra - Tetracyclin	943	Ketomalonic acid calcium salt - Calci mesoxalat	149
Kestan - Dimazol	307	Keton - Ketoprofen	526
Kestin - Ebastin	335	Ketonak - Ketoprofen	526
Kestoben - Bisbentiamin	122	Ketonan - Ketoconazol	525
Kestomal Infantil - Dimeticon	309	Ketonic - Ketorolac	527
Kestomatine - Dimeticon	309	Ketophenylbutazone - Kebuzon	523
Kestrin - Estron	361	Ketoprofen	526
Kestrone - 5 - Estron	361	Ketopron - Ketoprofen	526
Ketaject - Ketamin	524	Ketoprosil - Ketoprofen	526
Ketalar - Ketamin	524	Ketoral - Ketoconazol	525
Ketalgin (Amino, Thụy Sĩ) - Methadon	601	Ketorolac tromethamin	527
Ketalgin (IBP, Italia) - Ketoprofen	526	Ketorudis - Ketoprofen	526
Ketaman - Propanthelin bromid	807	Ketosolan - Ketoprofen	526
Ketamin	524	Ketotifen	528
Ketaminol - Ketamin	524	Ketoval - Ketoprofen	526
Ketanest - Ketamin	524	Ketosteril	528
Ketanov - Ketorolac	527	Ketoxal	528
Ketanrifi - Allopurinol	34	Ketrax - Levamisol	541
Ketanserlin	525	Keuten - Sodium dibunat	880
Ketas - Ibudilast	481	Kevadon - Ketoprofen	526
Ketaset - Ketamin	524	Kevopril - Quinupramin	829
Ketasma - Ketotifen	528	Key - Pred - Prednisolon	787
Ketava và Ketavet - Ketamin	524	Key - Pred SP - Prednisolon	787
Ketazol - Ketoconazol	525	Key - Serpine - Reserpin	837
Ketazolam	525	Keysone - Prednison	790
Ketazon - Kebuzon	523	Kezol - Ketoconazol	525
Ketazon 20 - Piroxicam	773	Kezolgen	525
Ketazone - Kebuzon	523	K - G - Potassium muối	782
Keteocort - Prednison	790	KH ₃	529
Keteocort H - - Prednisolon	787	Kháng sinh	529
Kethamed - Pemolin	730	Khaparac- Mefenamic acid	582
Ketiak - Sulfamethoxypyridazin	910	Khelfren - Khellin	529
Ketimipramin	525	Khell - Khellin	529
Ketipramine Fumarate - Ketimipramin	525	Khellin	529
Keto - 50 - Ketoprofen	526	Khellinin - Khellosid	530
Ketoalgin - Ketoprofen	526		

Khellinum - Khellin	529	Klamoks - Clavulanic acid	218
Khellosid	530	Klaricina - Penicillin G procain	798
Khlozepid - Chlordiazepoxid	192	Klariderm - Fluocinonid	400
K - IAO - Potassium muói	782	Klavikordal - Nitroglycerin	675
Kiatrium - Dexamethason	280	Klebcil - Kanamycin	520
Kibol - Pentoxxyverin	737	Klean - Prep	530
Kibon S - Dextromethorphan	286	Klianyl - Dienestrol	297
Kiddi Pharmaton	530	Klimadoral - Estriol	360
Kiddisyruip - Polivitamin		Klimadurin - Estriol	360
Kidira - Dihydroergotamin	303	Klimax - E - Estriol	360
Kiditard - Quinidin	826	Klimicin - Clindamycin	220
Kidrolase - Asparaginase	77	Klinium - Lidoflazin	549
Kihomato - Piperazin	766	Klinit - Xylitol	1057
Killios - Acetylsalicylic acid	13	Klinomycin - Minocyclin	626
Kille - Khellosid	530	Klinoril - Sulindac	915
Kilmicen - Tolclicat	975	Klinoxid - Benzoyl peroxid	105
Kimite - Scopolamin	866	Klintab - Lidoflazin	549
Kimopsin	530	Kliogest	531
Kimos - Glycerol	438	Klion - Metronidazol	617
KI-N - Kali Iodid	519	Klion	531
Kinaden - Hyaluronidase	466	Klismacort - Prednisolon	787
Kinaldine vitamin C	530	Klobamicina - Dibekacin	291
Kin Antibiotico - Amoxicilin	55	Klodin - Ticlopidin	963
Kinavosyl - Mephenesin	588	Klofelin - Clonidin	227
Kincaine - Isobucain	508	Klofenil - Cyclofenil	258
Kinciclina - Tetracyclin	943	Klofiran - Clofibrat	224
Kineorl S - Tolperison	976	Klometil - Prochlorperazin	799
Kinepar - Oxydibutanol	709	Klometol - Metoclopramid	614
Kinetin - Hyaluronidase	466	K - Long - Potassium muói	782
Kinevac - Sincalid	876	Klonopin - Clonazepam	227
Kinidin Durules - Quinidin	826	Klopoxid - Chlordiazepoxid	192
Kinidine Durettes - Quinidin	826	K - Lor - Potassium muói	782
Kiniduron - Quinidin	826	Klor - Potassium muói	782
Kinilentin - Quinidin	826	Klorazin - Chlorpromazin	200
Kinilong - Quinidin	826	Klor - Con - Potassium muói	782
Kinipure - Quinidin	826	Kloref - S - Potassium muói	782
Kinitard - Quinidin	826	Klorfen - Potassium muói	782
Kinocystol	530	Kloride - Potassium muói	782
Kinotomin - Clemastin	219	Klor - Lyte - Potassium muói	782
Kinovex - Ciprofloxacin	213	Kloromin - Chlorphenamin	198
Kinpoin - Diclofenac	293	Kloromisin - Chloramphenicol	189
Kintelo - Rolitetacyclin	852	Klorproman - Chlorpromazin	200
Kinupril	829	Klorpromex - Chlorpromazin	200
Kinurea - H	530	Klortee - Tosylchloramid natri	979
Kir - Aprotinin	71	Klorvess - Potassium muói	782
Kirin - Spectinomycin	893	Klotrix - Potassium muói	782
Kiri B1 - Thiamin	951	Klox - Cloxacilin	233
Kirocid - Sulfametoxydiazin	907	Kloxerate - DC - Cloxacilin	233
Kiron - Sulfametoxydiazin	907	Kloxerate - QR - Cloxacilin	233
Kitadol - Tilidin	965	K - Lyte - Potassium muói	782
Kitasamycin	530	Klyx - Docusat natri	322
Kitnos - Etofamid	370	KM	531
Klacid - Clarithromycin	217	K - Mag - Aspartic acid	78
Klamar - Guaiapat	443	K - Med - Potassium muói	782

KMG	531	Korapeis - Disopyramid	319
K - Mic - Potassium muối	782	Korapleks - Betamethason	112
KML - Cystin	262	Korbutone	94
K - Mycin - Kanamycin	520	Korcin	245
K-Nase - Streptokinase	900	Kordafen - Nifedipin	565
Knavon - Ketoprofen	526	Kordipin - Nifedipin	665
Kobacarbon - Carbazochrom	158	Korean Ginseng Extract Capsule	532
Koffex - Dextromethorphan	286	Koreberon - Sodium fluorid	881
Kogenate	531	Korec	825
Kogin	531	Koretic	532
Kolikodal - Hydrocodon	468	Korinol	532
Kolismetin - Colistin	241	Korostatin - Nystatin	688
Kolklot - Menadion	585	Korti - Hydrocortison	469
Kollateral - Moxaverin	635	Korticoid - Triamcinolon	984
Kollidon - Polyvidon	781	Korum - Paracetamol	721
Kallon Ketoconazol - Ketoconazol	525	Kosena	532
Kollon Serrapeptidase	872	Kotifen - Ketotifen	528
Kolpacid - Ornidazol	697	Koshii	532
Kolpi - Gynaedron - Ethinylestradiol	365	Kotrin	710
Kolpo - - Aminohydroxybutyric acid	48	KPAB - Aminobenzoic acid	47
Kolpolyn - Ethinylestradiol	365	Kratofin simplex - Paracetamol	721
Kolpon - Estron	361	Kremil - S	532
Kolsin - Colchicin	239	Krenosin	21
Kolton (Promonta, Đức) - Diphenylpyralin	315	Kreucosan - Metronidazol	617
Kolton (Promonta, Đức; Byk Gulden) - Piprinhydrinat	769	Kridan Simple - Isoniazid	509
Kombetin - Strophanthin - K	902	Kriplex - Diclofenac	293
Komb - H - Insulin Hoechst-Insulin người	495	Kriptin - Mepyramin	591
Komb - Insulin - Insulin, Aminoquinurid	494	Kristapen - Benzylpenicilin	107
Komb - Insulin S- Insulin, Aminoquinurid	494	Kritel - Bisoxatin	124
Komed	531	Kromolin - Cromoglic acid	253
Komed - HC - Hydrocortison	469	Kronoletas - Ascorbic acid	75
Komix Cough	531	Kryprocur - Gonadorelin	440
Kompensan - Aluminium carbonat, basic	40	K- san - Potassium muối	782
Komplexon II - Edetic acid	336	Ksilidin - Lidocain	548
Komplexon III - Edetic acid	336	K - Strophantinum - Strophanthin - K	902
Konakion - Phytomenadion	760	K - Strophicor - Strophanthin - K	902
Konakion Novum - Phytomenadion	760	K- Supp - Potassium muối	782
Konase - Lysozym	565	K- Tab - Potassium muối	782
Konjunktival	532	K- Thrombin - Menadion	585
Konlax - Pridinol	794	K- Timekap - Potassium muối	782
Konnect - Hyaluronic acid	466	K- Trombina - Menadion	585
Konowfull - Piracetam	769	Kuillil - Phenprobamat	752
Konstigmin - Neostigmin bromid	655	Kumemont - Carbazochrom	158
Kontexi - Phenylpropanolamin	756	Kurgan - Cefazolin	173
Kontil - Pyrantel	819	Kusnarin - Nalidixic acid	645
Kontipar - Piperazin	766	Kutkasin - Sulfiram	914
Kontrastmittel Savac - Diodon	312	Kutrase	532
Kontristin retard - Mepyramin	591	Kutrix - Furosemid	416
Kontrita - Acetylsalicylic acid	13	K - Vescent - Potassium muối	782
Kopec - Tolperison	976	K - Vimin - Menadion	585
Koptin - Kanamycin	520	Kvintor	213
Koral - Nikethamid	669	Kwai	532
		Kwell - Lindan	550
		Kwellada - Lindan	550

Kwells - Scopolamin
KXM - Proglumid
Kymosin - Chymotrypsin
Kynex - Sulfamethoxypyridazin
Kynosina - Acetylsalicylic acid

866
802
205
910
13

Kyoberin
Kyocristine - Vincristin
Kytril
Kytta - Gel - Glycol salicylat
Kyurinett - Trimetazidin

108
1036
441
439
993

L

L.2000	533	Lactic acid	534
Labamicol - Chloramphenicol	189	Lacticare-HC-Hydrocortison	469
Labamol - Paracetamol	721	Lactinlum - Orotic acid	698
Labazyl - Salacetamid	859	Lactismine - Bromocriptin	131
Labelol - Labetalol	533	Lactitol	534
Labetalol	533	Lactocillin - Cloxacilin	233
Labican - Chlordiazepoxid	192	Lactoflavin - Riboflavin	843
LaBID - Theophylin	948	Lactogil	535
Labitan - Dilazep	305	Lactogyn - Lactic acid	534
Labophyline - Theophylin	948	Lactomed TAB	535
Labosept - Dequalinium chlorid	276	α-lactone de l'acide D-flucofuranuronique	
Labrocol - Labetalol	533	Glucuroolacton	437
Labrodax - Flopropion	393	Lacto-Purga - Phenolphthalein	749
Laburnin - Cytisin	263	Lactose	535
Lacalmin - Spironolacton	895	Lactosum - Lactose	535
Lacarnol - Adenosin phosphat	22	Lactotetracycline - Tetracyclin	943
Lacdene - Spironolacton	895	Lactovagan - Lactic acid	534
Lacermucin - Tylosapol	1005	Lactufflor G - Lactulose	535
L-Acetylcysteinum - Acetylcystein	11	Lactulax - Lactulose	535
Lacflavin - Riboflavin	843	Lactulose	535
Lachydrin - Lactic acid	534	Lactyme - Tilactase	965
Lac-Hydrin - Lactic acid	534	Ladakamycin - Azacitidin	85
Lacidipin	533	Ladinin - Ciprofloxacin	213
Lacipil - Lacidipin	533	Ladiomil - Maprotilin	573
Lacirex - Lacidipin	533	Ladoca - Miconazol	620
Laco - Bisacodyl	121	Ladogal - Danazol	265
Lacpan - Butropium bromid	142	Ladogar - Danazol	265
Lacretin - Clemastin	219	Ladormin - Brotizolam	133
Lacril - Methylcellulose	607	Ladropen - Flucloxacilin	394
Lacri-Lube - Chlorobutanol	195	Laevfructose - Fructose	414
Lacrilube	534	Laevilac - Lactulose	535
Lacrimin - Oxybuprocain	708	Laevolac - Lactulose	535
Lacrinorm	534	Laevoral - Fructose	414
Lacrisert - Hyprolose	479	Laevosan - Fructose	414
Lacrisyn - Gentamicin	426	Laevulflex - Fructose	414
Lacrypos	534	Laevulosum (Fructosum) - Fructose	414
Lacryvisc	534	Lagaflex	535
Lactacyd FH	534	Lagalin - Metamizol sodium	597
Lactacyd Liquide	534	Lagaquin - Chloroquin	196
Lactacyd pH2	534	Lagazepam - Nitrazepam	672
Lactaid - Tilactase	965	Lagistase - Ellagic acid	339
Lactamine - Prenylamin	792	Lagosin - Fungichromin	415
Lactasep - Glutarat	438	Laksodil - Bisacodyl	121
Lactate - Xem Ringer lactat	848	Laktofalk - Lactulose	535
Lactéol du Dr. Boucard	534	Lamadin - Methoxsalen	606
Lacteol fort	534	Lamaline	535

Lamar - Tegafur	932	Landsen - Clonazepam	227
Lamascorb	75	Lanesta - Flumazenil	397
Lamasine - Amsacrin	61	Lanexat	397
Lambdacyhalotrin	535	Langal - Sulfacetamid	905
Lambrol - Tolazolin	974	Langesic - Paracetamol	721
Lambratene - Mercaptamin	592	Langoran - Isosorbid dinitrat	511
Lambutol - Ethambutol	364	Lanikor - Digoxin	302
Lamictal - Lamotrigin	536	Lanimerek (ông tiêm) - Deslanosid	278
Lamidon - Ibuprofen	482	Lanimerek (viên, giọt) - Lanatosid C	536
Lamisil - Terbinafin	936	Lanirapid - Metildigoxin	613
Lamitase - Tilactase	965	Lanitop - Metildigoxin	613
Lamitol - Labetalol	533	Lanocide - Lanatosid C	536
Lamivudin	536	Lanophyllin - Theophyllin	948
Lamklox - Amoxicilin	55	Lanorale - Digoxin	302
Lamoryl - Griseofulvin	442	Lanoxin - Digoxin	302
Lamotrigin	536	Lanreotid	536
Lamlox	536	Lansec - Lansoprazol	537
Lamoxactam - Latamoxef	537	Lansoprazol	537
Lamoxy	55	Lantadin - Deflazacort	271
L-amphetamine - Levamfetamin	541	Latanon - Mianserin	620
Lampit - Nifurtimox	669	Lanturil - Oxypertin	711
Lampocillina - Ampicilin	58	Lantuss - Pholcodin	757
Lampomandol - Cefamandol	172	Lanvis - Tioguanin	968
Lamposporin - Cefuroxim	181	Lanzabiotic - Pivampicilin	775
Lampotrix - Cefatrizin	173	Lanzap - Lansoprazol	537
Lampren - Clofazimin	223	Lanzor - Lansoprazol	537
Lamra - Diazepam	289	Lanzyme - Lysozym	565
Lamuran - Raubasin	833	Laphan - Thyroidien extrait	959
Lamyzol - Tinidazol	966	Lao-Dal	537
Lan30 - Lansoprazol	537	Lapudrine - Chlorproguanil	200
Lanabolin - Metandienon	599	Laquisporin - Cefalexin	169
Lanacaps - Chlorphenamin	198	Laradopa - Levodopa	543
Lanacard - Lanatosid C	536	Laraflex - Naproxen	640
Lanacard N - Digoxin	302	Larcaphylline - Dimabefylin	307
Lanacillin - Benzylpenicilin	107	Larex - Polynoxylin	780
Lanacillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Largacol - Paracetamol	721
Lanacordin - Digoxin	302	Largactil - Chlorpromazin	200
Lanacort - Hydrocortison	469	Largatrex	537
Lanacrist - Digoxin	302	L-Argininum - Arginin	72
Lanadigin - Acetyldigoxin	12	Largitor - Peruvosid	742
Lanagalen - Lactose	535	Largiven - Isoxsuprin	513
Lanagesic	536	Largomicina - Metacyclin	596
Lanatabs - Chlorphenamin	198	Largon - Propiomazin	808
Lanatilin - Acetyldigoxin	12	Largopen - Amoxicilin	55
Lanatosid A	536	Lariacur - Mefloquin	583
Lanatosid C	536	Lariam - Mefloquin	583
Lanceat - Flufenamic acid	396	Lariquin - Dequalinium chlorid	276
Lanchloral - Chloral - hydrat	189	Laristine - Histidin	462
Lancid - Lansoprazol	537	Larmicin - Neomycin	654
Lancilline - Metampicilin	598	Larocin - Amoxicilin	55
Landerelex - Cloxacilin	233	Larocord - Tiapamil	960
Lan-Dol - Meprobamat	589	Larodopa - Levodopa	543
Landrona - Xatinol nicotinat	1055	Laroscobine - Ascorbic acid	75
Landruma - Niflumic acid	666	Larostidin - Histidin	462

Larotid - Amoxicilin	55	Lauron - Aurothioglycanid	84
Laroxal - Amitriptylin	52	Laurylin - Erythromycin	353
Laroxyl - Amitriptylin	52	Lausit - Indometacin	489
Larpaz - Ketazolam	525	Lauvir 0,5%	193
Larpose - Lorazepam	560	Lavasole - Levamisol	541
Larylin - Paracetamol	721	Lavasept - Polihexamid	778
Larylin - Chlorhexidin	193	Lavema - Oxyphenisatin	712
Larylin - Dropropizin	331	Laverin - Ethaverin	365
Larynex - Benzocain	104	Lavichthol - Ichthammol	483
Laryngarsol - Acetarsol	9	Lavodina - Sulpirid	917
Lasacilina - Benzypenicilin	107	Laxadin - Bisacodyl	121
Lasain - Metamizol sodium	597	Laxagel - Docusat sodium	322
Lasaject - Furosemid	416	Laxagetten - Bisacodyl	121
Lasan - Dithranol	320	Laxamalt	538
Lasazepam - Medazepam	579	Laxan-5 - Bisacodyl	121
Laser - Naproxen	640	Laxane - Phenolphthalein	749
Laserdil - Isosorbid dinitrat	511	Laxanin N - Bisacodyl	121
Lasilix - Furosemid	416	Laxante Azoxico - Sodium picosulfat	883
Lasix - Furosemid	416	Laxaseptol - Oxyphesisatin	712
Lasma - Theophylin	948	Laxatabs - Phenolphthalein	749
Lasmon - Tolperison	976	Laxatone - Phenolphthalein	749
Lasoprol - Lansoprazol	537	Laxbene - Bisacodyl	121
Lasovan - Ambroxol	42	Laxeersiroop SAN - Lactulose	535
Lasonil	537	Laxematic - Bisacodyl	121
Lasozyme - Lysozym	565	Laxidogol - Sodium picosulfat	883
L-ASP - Asparaginase	77	Laxigen - Oxyphenisatin	712
L-Asparagine amidihydrolase - Asparaginase	77	Laxiline - Phenolphthalein	749
Lastet - Etoposid	372	Laxin - Phenolphthalein	749
Lastrogen - Estradiol	358	Laxinate - Docusat sodium	322
Latomoxef	537	Laxipurin - Dantron	266
Latanoprost	538	Laxit - Bisacodyl	121
Latepyrimæ	538	Laxitex - Sulisatin	916
Latergal	237	Laxnormal - Oxyphenisatin	712
Latibon - Diethazin	297	Laxoberal - Sodium picosulfat	883
Latocort - Hydrocortison	469	Laxoberon - Sodium picosulfat	883
Latocel - Cefatrizin	173	Laxonalin - Bisoxatin	124
Latomicina - Demeclocyclin	272	Lax-Pills - Phenolphthalein	749
Latorial - Cefalexin	169	Laxur - Furosemid	416
Latorex - Cefaloridin	172	Laxyl - Oxyphenisatin	712
Lattosio - Lactose	535	L-lanol	34
Latycin - Tetracyclin	943	L-Caine - Lidocain	548
Laubeel - Lorazepam	560	L-Carn - Levocarnitin	542
Laucalon - Butopiprin	142	L-Carnitine - Levocarnitin	542
Laudadin - Hydromorphon	472	L-Cimexyl - Acetylcystein	11
Laudamed - Hydromorphon	472	L-Cysteine (chlorhydrate de) - Cystein	262
Laudamonium - Benzalkonium chlorid	101	L-Cystine	538
Laurabolin - Nandrolon	647	L-Deprenil - Selegilin	870
Laurcetium	538	LDM - Dextran	284
Laureth 9-Polidocanol	778	Lealgin - Phenoperidin	750
Lauridin - Cefaloridin	171	Leandin - Cyacetacid	255
Laurilin - Erythromycin	353	Leanol - Hexoprenalin	461
Lauromacrogol - Polidacanol	778	Leberam - Arginin	72
Lauromicina - Erythromycin	353	Leberbil - Hymecromon	478
		Leblon - Pirenzepin	771

Lebopride - Sulpirid	917	Lemandine - Methenamin	604
Lecasol - Clemastin	219	Lemascorb - Ascorbic acid	75
Lecedil - Famotidin	377	Lemazid - Benzthiazid	106
Lecibral - Nicardipin	660	Lembrol - (Argentina) - Diazepam	289
Lecithin - Bd: Phospho-Lip	758	Lembrol (Barcelona) - Lormetazepam	561
Lecithin Softgels	538	Lemetic - Bromoprid	131
Lectopam - Bromazepam	129	Lemgrip - Paracetamol	721
Ledac - Glutathion	438	Lemicillin - Benzylpenicilin	107
Ledakrin - Nitracin	672	Lemiserp - Reserpin	837
Ledclair - Edetic acid	336	Lemocin - Tyrothricin	538
Ledercillin - Penicilin G Procaïn	798	Lemocin - Cetyltrimethylammonium	538
Ledercillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Lemod - Methylprednisolon	610
Ledercort - Triamcinolon	984	Lemod-Depo - Methylprednisolon	610
Lederfen - Fenbufen	381	Lemonvit - Ascorbic acid	75
Lederfine - Calcium folinat	147	Lemoxinol	539
Lederfolat - Calcium folinat	147	Lempav Ty-Med - Papaverin	720
Leferfoline - Calcium folinat	147	Lemprometh - Promethazin	805
Ledergel - Felbinac	379	Lemsip - Paracetamol	721
Lederkyn - Sulfamethoxypyridazin	910	Lemtrex - Tetracyclin	943
Lederlon - Triamcinolon	984	Lenampicilin	539
Ledermicina - Demeclocyclin	272	Lenasma - Orciprenaline	696
Ledermycin - Demeclocyclin	272	Lenazine - Promethazin	805
Lederplatin - Cisplatin	215	Lenbert - Tolperison	976
Lederspan - Triamcinolon	984	Lenbiren - Radobelin	831
Ledertam - Tamoxifen	928	Lencid - Lindan	550
Ledertepa - Thiotepa	957	L-Endamine	539
Ledertrexate - Methotrexat	606	Lendacin - Ceftriaxon	181
Ledervorin - Calcium folinat	147	Lendiamon - Lindan	550
Ledopa - Levodopa	543	Lendorm - Brodiolam	133
Ledovit A - Retinol	838	Lenetran - Mephenoxalon	588
Ledovit C - Ascorbic acid	75	Lenitran - Bromazepam	129
Lefax - Dimeticon	309	Lenital	675
Lefcar - Levocarnitin	542	Lenium - Selenium sulfid	871
Lefetamin	538	Lenograstim	539
Lefloxin - Flucloxacilin	394	Lenopeet - Pipazetat	764
Lefos - Isoniazid	509	Lenoxicaps - Digoxin	302
Lefosporina - Cefalexin	169	Lenoxin - Digoxin	302
Leftose - Lysozym	565	Lenperon	539
Legalon - Silibinin, Silimarin	874	Lensaafrend - Cefalexin	169
Legatrim - Quinin	727	Lensen - Diphenhydramin	314
Legederm - Alclometason	27	Lensulpha - Sulfadimethoxin	907
Legemzolina - Cefazolin	173	Lentadol - Dextropropoxyphen	287
Legendal - Lactulose	535	Lentard - Insulin Zinc dịch treo	
Lehydán - Phenytoin	756	(phối hợp)	497
Leioderm - Oxyquinolin	713	Lentard Beef MC - Insulin Zinc dịch treo	
Leioplegil - Leiopyrrol	538	(phối hợp)	497
Leiopyrrol	538	Lentard MC - Insulin Zinc dịch treo	
Lekacef - Cefalexin	169	(phối hợp)	497
Lekobacyn - Bacampicilin	89	Lentaron - Formestan	409
Lekosept - Cliquinol	221	Lente - Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)	497
Lekotam - Bromazepam	129	Lentemd - Sulfadimethoxin	907
Lekozid (tiêm) - Deslanosid	278	Lentia - Sulfacetamid	905
Lekozid (giọt) - Lanatosid C	536	Lentin - Carbachol	156
Lekrica - Chlorphenamin	198	Lentivasan - Carbachol	156

Lentizol - Amitriptylin	52	Lesidrin - Metochalcon	614
Lentocillin - Benzathin Benzylpenicilin	102	Leskosul - Sulindac	915
Lento-Kalium - Potassium muõi	782	Lesotal - Sotalol	889
Lentolith - Lithium muõi	554	Lesotan - Bromazepam	129
Lentonitrina - Nitroglycerin	675	Lespénéphryl	539
Lentopres - Penicilin G procain	798	Less Diur - Furosemid	416
Lentopres - Prazosin	786	Lesterol - Probucol	737
Lentoquine - Hydroquinidin	473	Lestid - Colestipol	240
Lentostamin - Chlorphenamin	198	Letamol - Paracetamol	721
Lentosulfa - Sulfamethoxypyridazin	910	Letaquine - Chloroquin	196
Lentotran - Chlordiazepoxid	192	Lethidrone - Nalorphin	646
Lentrat - Pentaerithryl tetranitrat	733	Letimid	539
Lenzacef - Cefradin	179	Letimidum - Letimid	539
Leocillin - Penethamat hydriodid	731	Letostein	539
Leodrine - Hydroflumethiazid	472	Letrozol	539
Leofungine - Pecilocin	728	Letusin - Levopropoxyphen	546
Leo-K - Potassium muõi	782	Leucarsone - Carbarson	157
Leomypen - Benzathin Benzylpenicilin	102	Leucid - Vincristin	1036
Leonar - Pyritinol	822	DL-Leucine, N-acetyl - Acetylleucin	12
Leopental - Thiopental sodium	955	Leucinocain	540
Leostesin - Lidocain	548	Leuco 4 - Adenin	21
Lepinal - Phenobarbital	748	Leucobasal - Mequinol	591
Lepinaletten - Phenobarbital	748	Leucocianidol	540
Leponex - Clozapin	234	Leucocitasi - Deoxyribonucleic acid	275
Leprotek - Silibinin	874	Leucocyte interferon - Interferon Alfa	498
Lepsiral - Primidon	795	Leucodinin - Myrophin	640
Leptamine - Amfetamin	44	Leucodinine - Monobenzon	632
Leptanal - Fentanyl	385	Leucodinine B - Mequinol	591
Leptazol - Pentetrazol	735	Leucogen - Asparaginase	77
Leptilan - Valproic acid	1021	Leucogen	540
Leptilanil - Valproic acid	1021	Leucomax - Molgramostin	630
Lepton - Haloperidol	450	Leucomycin - Kitasamycin	530
Leptosuccin - Suxamethonium chlorid	922	Leucovorin	540
Leptryl	740	Leucovorin calcium - Calcium folinat	147
Lergefin - Carbinoxamin	159	Leucrin - Leuprorelin	540
Lergigan - Promethazin	805	Leukeran - Chlorambucil	189
Lergine - Tricyclamol chlorid	989	Leukichtan - Ichthammol	483
Lergitec - Cetirizin	186	Leukichthol - Ichthammol	483
Lergitin - Phenbenzamin	746	Leukomycin - Chloramphenicol	189
Lergoban - Diphenylpyralin	315	Leukomycin N - Azdamfenicol	87
Lergobil - Promethazin	805	Leunase - Asparaginase	77
Lergocil - Azatadin	86	Leuprolide acetate - Leuprorelin	540
Lergopenin - Clemizol penicilin	219	Leuprorelin	540
Leritine - Anileridin	64	Leustatine	216
Lerivon - Mianserin	620	Leuxolin - Doxycyclin	327
Lermetan - Metampicilin	598	Levacecarnium - Levocarnitin	542
Leron - Guancln	444	Levallorphan	541
Lerporina - Cefalexin	169	Levamidefamin	541
Lersina - Cefaloridin	171	Levamisol	541
Lertus - Ketoprofen	526	Levanil - Ectylurea	336
Lervipan - Pivampicilin	775	Levantin - Nifurtoinol	669
Les-CAV - Sodium fluorid.	881	Levanxene - Temazepam	933
Lescol - Fluvastatin	407	Levanxol - Temazepam	933
Lescopine - Hyoscin methobromid	478	Levaquin	544

Levaris - Levamisol	541	Levopraid - Sulpirid	917
Levarterenoli bitartras - Norepinephrin	680	Levopraid - Levosulpirid	546
Levasole - Levamisol	541	Levopromazine pamoate - Levomepromazin	544
Levate - Amitriptylin	52	Levoprome - Levomepromazin	544
Levatol - Penbutolol	731	Levopront - Levodropropizin	544
Levatrom - Clofibrat	224	Levopropicilin	546
Levaxin - Levothyroxin	546	Levopropoxyphen	546
Levdropropizin	541	Levopropylcillin potassium - Levopropicilin	546
Leverteen	541	Levopropylhexidin	546
Leverteen - Silibinin	874	Levorfanolo tartrato - Levorphanol	546
Levicor - Metaraminol	599	Levoripercol - Levamisol	541
Levisoprenalin	542	Levoroxin - Levothyroxin	546
Levisul - Sulfadimethoxin	907	Levorphanol	546
Levium - Diazepam	289	Levorphanum - Levorphanol	546
Levius - Acetylsalicylic acid	13	Levosetin - Chloramphenicol	189
Levo - Fructose	414	Levospan - Methylergometrin	609
Levobunolol	542	Levospasme - Dipipraverin	316
Levocabastin	542	Levosulpirid	546
Levocarbinoxamidum - Rotoxamin	854	Levostensin - Levomoprolol	545
Levocarnil - Levocarnitin	542	Levothroid - Levothyroxin	546
Levocarnitin	542	Levothym - Oxitriptan	705
Levocid H - Chlorocid H	195	Levothyrox 50 - Levothyroxin	546
Levocol - Epinephrin	347	Levothyroxin	546
Levodexa	245	Levotiron - Levothyroxin	546
Levodopa	543	Levotonine	705
Levodopum - Levodopa	543	Levotuss - Levodropropizin	541
Levodren - Penbutolol	731	Levovermax - Levamisol	541
Levo-Dromoran - Levorphanol	546	Levoxadrol	547
Levodropropizin	544	Levoxadrolum - Levoxadrol	547
Levofloxacin	544	Levoxan - Levoxadrol	547
Levofuraltadon	544	Levoxine - Levothyroxin	546
Levo-Glaucosan - Epinephrin	347	Levozan - Levomepromazin	544
Levodroprazin	544	Levozin - Levomepromazin	544
Levoglutamid	544	Levrison - Trioxysalen	996
Levoglutamine - Levoglutamid	544	Levsin	479
Levomepar - Atromepin	81	Levsinex - Hyoscyamin	479
Levomepromazin	544	Levucal - Calcium levulinat	149
Levomethadon	545	Levugen - Fructose	414
Levomethamphetamine	545	Levulose	547
Levomethorphan	545	Levum - Phentermin	753
Levometiomeprazin	545	Levupan - Fructose	414
Levomezine - Levomepromazin	544	Levusol - Fructose	414
Levomicetine - Chloramphenicol	189	Lexacycline - Tetracyclin	943
Levomoprolol	545	Lexantin - Bromazepam	129
Levomoramid	545	Lexatin - Bromazepam	129
Levomycetin - Chloramphenicol	189	Lexaurin - Bromazepam	129
Levonor - Norepinephrin	680	Lexibiotico	169
Levonordefrin - Corbadrin	244	Lexicef - Cefalexin	169
Levonorgestrel	545	Lexilium - Bromazepam	129
Levonormal - Levomepromazin	544	Lexin - Carbamazepin	156
Levopa - Levodopa	543	Lexincef - Cefalexin	169
Levo-Penbutolol sulfat	545	Lexinor	681
Levophed - Norepinephrin	680	Lexir - Pentazocin	735
Levophenacilmorphan	546	Lexocort - Hydrocortison	469

Lexofedrin - Ephedrin	346	Lidomix - Lidocain	548
Lexomil - Bromazepam	129	Lidone - Molindon	630
Lexor - Hydrochlorothiazid	467	Lido Pen - Lidocain	543
Lexotan - Bromazepam	129	Liexina - Cefaloridin	171
Lexotani - Bromazepam	129	Lifaton B1 - Thiamin	951
Lextrizole - Co-Trimoxazol	249	Lifaton B12 - Cyanocobalamin	255
Liademycin - Benzylpenicilin	107	Lifaton C - Ascorbic acid	75
Liadren - Epinephrin	347	Life - Pyritinol	822
Libanil - Glibenclamid	432	Lifeampil - Ampicilin	58
Libavit B6 Fort - Pyridoxin	820	Lifene - Phensuximid	753
Lib-R - Vitamin E	1043	Lifexollina - Cefazolin	173
Libecomax	547	Lifibrat	549
Libenta - Edetic acid	336	Lifril (Kissei, Japan) - Tegafur	932
Liberen - Dextropropoxyphen	287	Lignam P - Lidocain	548
Liberetas - Diazepam	286	Lignavet - Lidocain	548
Libesporal - Cefalexin	169	Lignocaine hydrochloride - Lidocain	548
Libesporina - Cefaloridin	172	Lignostab - Lidocain	548
Libexin - Prenoxdiazin	792	Likacin - Amikacin	45
Libigen - Chorionic Gonadotrophin	204	Likinozym - Lysozym	565
Liboton - Piracetam	769	Likuden M - Griseofulvin	442
Libratar - Chlorbenzoxamin	192	Lilacillin - Sulbenicilin	903
Librax	547	Lilizin - Benzylamin	106
Librelease - Chlordiazepoxid	192	Lilo - Phenolphthalein	749
Libritabs - Chlordiazepoxid	192	Liman - Tenoxicam	934
Librium - Chlordiazepoxid	192	Limaprost	549
Librizan - Chlordiazepoxid	192	Limas - Lithium muói	554
Librofem - Ibuprofen	482	Limbital - Oxazepam	703
Librozym plus	547	Limbitrol	550
Licaran - Feclemin	379	Limerine	299
Licarb - Lithium muói	554	Limican - Alizaprid	33
Licarbium - Lithium muói	554	Limid - Proglumid	802
Licarpin - Pilocarpin	761	Limit - Phendimetrazin	746
Licocin - Lincomycin	550	Limpidon - Camazepam	133
Licyl - Acetylsalicylic acid	13	Linavina	550
Lida-Mantle - Lidocain	548	Linaxar - Styramat	902
Lidamidin	548	Lincil - Nicardipin	660
Lidanil - Mesoridazin	595	Lincocin - Lincomycin	550
Lidaprim - Sulfametrol	911	Linco và Lincocina - Lincomycin	550
Lidaprin - Sulfametrol	911	Lincomix 20 - Lincomycin	550
Lidaptrim - Sulfametrol	911	Lincomycin	550
Lidemol - Fluocinolol acetonid	399	Lincople - Lincomycin	550
Lidemol - Fluocinonid	400	Lincosa - Lincomycin	550
Liderium - Loperamid	558	Linctussal - Sodium dibunat	880
Liderral - Lidamidin	548	Linctus Tussinol - Pholcodin	757
Lidesthesin - Lidocain	548	Lindan	550
Lidestin - Lidocain	548	Lindana - Lindan	550
Lidex - Fluocinonid	400	Lindanum - Lindan	550
Lidifen - Ibuprofen	482	Lindilane	716
Lidocain	548	Lindormin - Brotizolam	133
Lidocard - Lidocain	548	Lindoxyl - Ambroxol	42
Lidocorit - Lidocain	548	Lineal - Fenproporex	384
Lidofenin	549	Lineal - Rivo - Amfepramon	44
Lidoflazin	549	Linea - Valeas - Amfepramon	44
Lidojeet - Lidocain	548	Linfolysin - Chlorambucil	189

Lingraine - Ergotamin	352	Lipidium - Nicocloamat	662
Lingran - Ergotamin	352	Lipil - Fenofibrat	383
Lingren - Ergotamin	352	Lipiodol Ultra fluide (Thuốc X quang)	
Lingualdural - Nitroglycerin	675	Lipitor - Atorvastatin Ca	80
Lingzhi natural	551	Lipoamin - Thioctic acid	954
Linh Chi	551	Lipobay - Cerivastatin	184
Linh chi đại bổ	551	Lipochol	552
Linh chi sâm	551	Lipociden - Cloforex	225
Linktus - Bromhexin	130	Lipoclar - Fenofibrat	383
Linocalcium	551	Lipoclair	552
Linoderm - Dexamethason	280	Lipoclin - Clinofibrat	221
Linodil - Inositol nicotinat	493	Lipocyclin - Clinofibrat	221
Linolasept - Cliquinol	221	Lipodel - Pantethin	719
Linomel - Liothyronin	551	Lipo-Diazine - Sulfadiazin	906
Linomisin - Lincomycin	550	Lipofene - Fenofibrat	383
Linoral - Ethinyloestradiol	365	Lipofillina - Cholin theophyllinat	204
Linosal - Betamethason	112	Lipoforal - Benfluorex	99
Linostil - Dimetacrin	309	Lipofundil S 20%	552
Linsidomin hydrochlorid	551	Lipo-Gantrisin - Sulfafurazol	908
Lintex - Niclosamid	662	Lipogeron H3	552
Linton - Haloperidol	450	Lipoglutaren - Meglutol	584
Linugon - Guanaclin	444	Lipo-Hepin - Heparin sodium	454
Linyl - Phentermin	753	-Lipoic Acid - Thiotic acid	954
Linzac - Flurazepam	405	Lipoicin - Thiotic acid	954
Linzten	551	Lipo-Lutin - Progesteron	801
Liocarpina - Pilocarpin	761	Lipolyt retard - Nicotinic acid	663
Liofindol - Mazindol	575	Lipomal - Probucol	797
Liometacen - Indometacin	489	Lipomax A.P - Fenproporex	384
Liomycine - Doxycyclin	327	Lipomega	552
Liondox - Labetalol	533	Lipo-Merz - Etofibrat	370
Lio Oid - Estradiol	358	Lipomid - Clofibrat	224
Lioresal - Baclofen	90	Lipomin - Amfepramon	44
Liosol - Xenbucin	1055	Liponorm (Grunenthal) - Clofibrat	224
Liosterin - Phenetamid	747	Liponorm (Gentih, Pisa) - Simvastatin	876
Liothyronin	551	Lipopill - Phentermin	753
Lioton 1000 gel	551	Liporan - Clofibrat	224
Liotoxid - Cogalactoisomerase	238	Liporex - Lipoclair	552
Liotropina - Atropin	81	Liporgol - Orazamid	696
Lioxone - Homonicotinic acid	464	Liposit - Fenofibrat	383
Lipacol	552	Liposlim - Amfepramon	44
Lipanor - Ciprofibrat	213	Lipo-Sol - Triclosan	989
Lipanthyl - Fenofibrat	383	Liposolvin - Simfibrat	876
Lipantil - Fenofibrat	383	Lipostabil	552
Liparison - Fenofibrat	383	Lipovas - Fenofibrat	383
Lipascor - Benfluorex	99	Lipoven 10 và 20%	552
Lipavil - Clofibrat	224	Lipovensses 10% PLR	552
Lipavlon - Clofibrat	224	Lipozid - Gemfibrozil	425
Lip-Dox - Doxarubicin	327	Liprinal - Clofibrat	224
Lipemol - Dextran	284	Liproden - Pentorex	736
Lipenan (Roussel) - Fenproporex	384	Lipsin - Fenofibrat	383
Lipenan (Fournier Frères) - Clofibrat	225	Liptan - Ibuprofen	482
Lipice	552	Lipur - Gemfibrozil	425
Lipidax - Fenofibrat	383	Liquachel - Oxytetracylin	713
Lipidex - Oxandrolon	702	Liquacillin - Benzylpenicilin	107

Liquaemin sodium - Heparin sodium	454	Lithizine - Lithium muối	554
Liquamar - Phenprocoumon	752	Lithobid - Lithium muối	554
Liquamast - Oxytetracilin	713	Litho-Cab - Lithium muối	554
Liquamin - Heparin sodium	454	Lithonate - Lithium muối	554
Liquamycin - Tetracyclin	943	Lithonate S - Lithium muối	554
Liquapen - Benzylpenicilin	107	Lithosolvin - Chenodeoxycholic acid	187
Liquemin - Heparin sodium	454	Lithostat - Acetohydroxamic acid	10
Liquifilim Tears	552	Lithotabs - Lithium muối	554
Liquid Pred - Prednison	790	Lithuril - Lithium muối	554
Liquifer - Sắt sulfat	387	Litcan - Alizaprid	33
Liqui-Jug - Bari sulfat	92	Litcar Lithium muối	554
Liquipake - Bari sulfat	92	Litcon - Pentazocin	735
Liquipom Constrictor - Phenyylephrin	754	Liticum - Alizaprid	33
Liquiprin - Paracetamol	721	Litinat - Lithium muối	554
Lirotil - Corbadrin	244	Lito - Lithium muối	554
Lisacef - Cefradin	179	Litoduron Lithium muối	554
Lisacort - Prednison	790	Litosmil - Diosmin	313
Lisaglucon - Glibenclamid	432	Litracen	554
Lisapres - Guanabenz	444	Litraderm - Hydrocortison	469
Lisedema - Piroxicam	773	Litrison	554
Liserdol - Metergolin	600	Liv 52	554
Lisi-Budol - Ibuprofen	482	Livax	555
Lisil - Carbocistein	160	Livaline - Lividomycin	555
Lisinbiotic - Lymecyclin	563	Livastal - Ursodeoxycholic acid	1016
Lisino - Loratadin	560	Livathiol - Mecystein	579
Lisinopril dihydrat	553	Livera - Praziquantel	786
Liskantin - Primidon	795	Leveract	555
Liskonum Lithium muối	554	Liveractin	555
Lismol - Colestyramin	240	Liverasi - Cogalactoisomerase	238
Lisobase Lacrimale - Lysozym	565	Liver - Chol - Oxydibutanol	709
Lisolipine - Dextrothyroxin sodium	288	Liverin - Sylimarín	874
Lisomucil - Carbocistein	160	Livercrom - Timonacic	966
Lisospasm - Cyclandelat	257	Liversol inj	555
Lisozamin	553	Livial - Tibolon	962
Listerine	553	Liviane - Thiocolchicosid	954
Listermint - Sodium Fluorid	881	Liviatin - Doxycyclin	327
Listica	709	Liviclina - Cefazolin	173
Listril - Lisinopril	553	Lividomycin	555
Listrocol - Cynarin	261	Livifolin - Estron	361
Lisurid	553	Livifort	555
Litalir - Hydroxycarbamid	475	Livipas - Halofenat	449
Litanin - Ursodeoxycholic acid	1016	Livobile	555
Litard - Lithium muối	554	Livoron - Triamcinolon	984
Litarex - Lithium muối	554	Livotone	555
Litec - Pizotifen	775	Lixil-Leo - Bumetanid	136
Lithane - Lithium muối	554	Lixin - Chlordiazepoxid	192
Lithicarb - Lithium muối	554	Lixolin - Theophylin	984
Lithii carbonas - Lithium muối	554	Liyomisetin - Chloramphenicol	189
Lithii citras - Lithium muối	554	Lizan - Diazepam	289
Lithiofor - Lithium muối	554	Lizenil - Pindolol	763
Lithionit - Lithium muối	554	Lizik - Furosemid	416
Lithium carbonate - Lithium muối	554	L-Keflex - Cefalexin	169
Lithium-Duriles - Lithium muối	554	Llanol - Allopurinol	34
Lithium muối	554	Llenas Biotic - Cefaloridin	172

Llenas Biotic Oral - Cefalexin	169	Lofton - Buflomedil	135
Lloncefal - Cefaloridin	172	Loftran - Ketazolam	525
Llonexina Oral - Cefalexin	169	Loftyl - Buflomedil	135
L-Lysinhydrochlorid - Lysin	565	Logan - Citicolin	216
LMD - Dextran	284	Logécine - Erythromycin	353
L-Methionine - Methionin L-	604	Logiflox - Lomefloxacin	557
L-N Isopropylnoradrenaline -		Logimax	557
Levisoprenalin	542	Logirene	557
Lobamine - Methionin L	604	Logitene - Furosemid	416
Lobamin - Cystein	556	Logiston - Glibornurid	433
Lobate - Clobetasol	222	Logroton	557
Lobelina cloridrato - Lobelin	556	Logryx - Minocyclin	626
Lobelin hydrochlorid	556	Lokalan-P - Procain	797
Lobeta - Penbutolol	731	Lokalison P - Dexamethason	280
Lobetrin - Clofibrat	224	Lokarin - Dimenoxadol	280
Lobidan - Lobelin	556	Lokilan Nasal - Flunisolid	399
Lobilan Nasal - Flunisolid	399	Lokit - Omeprazol	693
Lobione - Betahistin	110	Lolum - Labetalol	533
Locabiosol - Fusafungin	418	Lomac - Omeprazol	693
Locabiotol Pressurisé - Fusafungin	418	Lomaday - Lomefloxacin	557
Locacid - Tretinoin	983	Lomapect - Prenoxdiazin	792
Locacorten - Flumetason	398	Lomarin - Dimenhydrinat	307
Localone	556	Lomefloxacin	557
Localyn - Fluocinolon acetonid	399	Lombriareu - Pyrantel	819
Locapred - Desonid	278	Lombricida Tropico - Piperazin	766
Locasalene	556	Lombrifher - Piperazin	766
Locastine - Amoxecain	55	Lombrikal - Piperazin	766
Locasyn nasal - Flunisolid	399	Lombrimade - Piperazin	766
Loccalline - Cefalotin	172	Lombristop - Tiabendazol	959
Locéryl - Amorolfín	55	Lomeblastin - Lomustin	558
Lock-2E - Cimetidin	209	Lomecitina - Chloramphenicol	189
Locoid	556	Lomef-400 - Lomefloxacin	558
Licoidon - Hydrocortison	469	Lomefloxacin	558
Licorten - Flumetason	398	Lometralin	558
Locasalene - Flumetason	398	Lomexel - Lomefloxacin	558
Lochol - Lovastatin	561	Lomexin - Fenticonazol	385
Locacorten Vioform	221	Lomide - Loperamid	558
Locton - Suloctidil	916	Lomidine - Pentamidin	734
Lodales - Simvastatin	876	Lomifyllin	558
Lodarpi - Emepromium Bromid	340	Lomine - Dicycloverin	296
Loderm - Erythromycin	353	Lomir - Isradipin	514
Loderix - Setastatin	873	Lomisat - Clobutinol	222
Lodine - Etodolac	370	Lomitas - Lomefloxacin	558
Lodopin - Zotepin	1066	Lomodex - Dextran	284
Lodosyn - Carbidopa	159	Lomol - Hydroxyethylamidon	476
Lodoxamid	556	Lomol - Hydroxy ethyl strard	476
Lodrane - Theophylin	948	Lomotil - Diphenoxylat	315
Lodronat - Clodronic acid	223	Lomoper - Mebendazol	576
Lodysin - Carbidopa	159	Lomudal - Cromoglicic - acid	253
Lofepramin	556	Lomuforte - Cromoglicic - acid	253
Lofetensin - Lofexidin	557	Lomupren - Cromoglicic - acid	253
Lofexidin	557	Lomusol - Cromoglicic - acid	253
Loflazepat ethyl	557	Lomuspray - Cromoglicic - acid	253
Loflucarban	557	Lomustin	558
Lofoxin - Fosfomycin	411	Lonarid mono - Paracetamol	721

Lonavar - Oxandrolon	702	Lopurin - Allopurinol	34
Lonazolac	558	Loqua - Hydrochlorothiazid	467
Londomin - Syrosingopin	925	Lora - Chloralodol và Lorazepam	560
Longacef - Ceftriaxon	181	Lorabenz - Lorazepam	560
Longacor	558	Loradil - Loratadin	560
Longactin - Noscapin	685	Lorafim - Lorazepam	560
Longamid - Sulfamethoxypyridazin	910	Loraga - Lactulose	535
Longanoct - Autobarbiton	141	Lorajmin	559
Longasa - Acetylsalicylic acid	13	Loram - Lorazepam	560
Longasteril 40 - Dextran	284	Loramet - Lormetazepam	561
Longatren - Azidocilin	87	Loranil - Becanton	84
Longdigox - Acetyldigoxin	12	Lorans - Lorazepam	560
Longeril - Sitofibrat	877	Lorasolid - Lorazepam	560
Longestrol - Broparestrol	133	Loratadin	560
Longheparin - Heparin sodium	454	Loratensil - Lorazepam	560
Longicobal - Hydroxocobalamin	474	Loratin - Loratadin	560
Longifene - Buclizin	134	Lorax - Lorazepam	560
Long Insulin - Insulin, Aminoquinurid	494	Loraz - Lorazepam	560
Longiprednil - Prednisolon	787	Lorazepam	560
Longisul - Sulfamethoxypyridazin	910	Lorbamat	560
Long não nước - Natri camphosulfonat	879	Lorcanid	561
Longoran - Penfluridol	731	Lorecyn - Erythromycin	353
Longum - Sulfalen	909	Lorelco - Probucof	797
Longum Kelfizina - Sulfalen	909	Loress - Omeprazol	693
Lonidamin	558	Lorestat - Tolrestat	977
Loniten - Minoxidil	626	Lorex - Zolpidem	1065
Lonmiel - Benexat	99	Lorexane - Lindan	550
Lonnoten - Minoxidil	626	Lorexina - Cefalexin	169
Lonoten - Minoxidil	626	Lorfan - Levallorphan	541
Lonseren - Pipotiazin	768	Loricin - Sulbactam	903
Lontanyl - Testosteron	941	Loridem - Lorazepam	560
Loparol - Raubasin	833	Loridine - Cefaloridin	171
Lopedium - Loperamid	558	Lorimid - Loperamid	558
Lopemid - Loperamid	558	Lorinden - Flumetason	398
Loperamid	558	Lorinon - Diazepam	289
Loperamid oxid	559	Lorivan - Lorazepam	560
Loperan - Loperamid	558	Lormetazepam	561
Loperin - Loperamid	558	Lormid - Loperamid	558
Lopermid và Lopermide - Loperamid	558	Lormin - Chlormadinon	194
Loperyl - Loperamid	558	L-Ornithin	561
Lophakomp B12 - Cyanocobalamin	255	L-Ornithin oxoglurat - Cetornan	186
Lophakomp B12 Depot - Hydroxocobalamin	474	Loromisin - Chloramphenicol	189
Lopid - Gemfibrozil	425	Lorophyn - Phenylmercuric acetat	755
Lopion - Molsidomin	631	Loroxide - Benzoyl peroxid	105
Lopirin - Captopril	155	Lorphen - Chlorphenamin	198
Lopramine - Lofepramin	556	Lorsilan - Lorazepam	560
Loprazolam	559	Lorusil - Aminopromazin	49
Lopremone - Protirelin	814	Lorvas - Indapamid	488
Lopresor - Metoprolol	616	Losartan	561
Lopress - Hydralazin	466	Losate - Talbutal	927
Lopressor - Metoprolol	616	Losec - Omeprazol	693
Lopril - Captopril	155	Losfer - Ferrous gluconat	387
Loprodol	559	Losferron - Ferrous gluconat	387
Loprox - Ciclopirox	207	Losporal - Cefalexin	169

Lospoven - Cefalotin	172	Lubex Plus - Benzoyl peroxid	105
Lostat - Clofibrat	224	Lubomail - Trimetazidin	993
Lotagen - Policresulen	778	Lubomycine - Erythromycin	353
Lotens - Guanethidin	445	Lubricort - Hydrocortison	469
Lotramina - Clotrimazol	232	Lucaine - Piridocain	772
Lotremin - Clotrimazol	232	Lucamid - Ethenzamid	365
Lotrimin - Clotrimazol	232	Lucanthon	562
Lotucain	561	Lucer - Bupranolol	138
Lotusate - Talbutal	927	Lucidil - Benactyzin	97
Loucarbate - Pentoxxyverin	737	Lucidril - Meclophenoxat	578
Lovac - Omeprazol	693	Lucofen - Chlorphentermin	199
Lovadil - Norfenefrin	681	Lucopenin - Meticilin	613
Lovastatin	561	Lucorteum - Progesteron	801
Lovenox	343	Lucosil - Sulfamethizol	910
Loverine - Dexamethason	280	Lucostine - Lomustin	558
Lovir - Acyclovir	16	Lucrin - Leuprorelin	540
Loviscol - Carbocistein	160	Ludilat - Bencyclan	98
Lowgan - Amosulalol	55	Ludiomil - Maprotilin	573
Low Liquemin - Heparin sodium	454	Luf-Iso - Isoprenalin	510
Lowpston - Furosemid	416	Luforan - Gonadorelin	440
Loxapac - Loxapin	562	Luftal - Dimeticon	309
Loxapin	562	Lufyllin - Diprophylin	316
Loxapine - succinate - Loxapin	562	Lugacin - Gentamicin	426
Loxaryl - Amitriptylin	52	Luiflex - Indometacin	489
Loxeen - Pridinol	794	Lukadin - Amikacin	45
Loxen	600	Lulcus - Pirenzepin	771
Loxitane - Loxapin	562	Lumbaxol - Chlormezanone	195
Loxon - Haloxon	451	Lumbricus Rubellus	562
Loxone - Norfloxacin	681	Lumcalcio - Phenobarbital	748
Loxonin - Loxoprofen	562	Lumifurex - Nifuroxazid	668
Loxoprofen	562	Luminal - Phenobarbital	748
Loxuran - Diethylcarbamazin	298	Lumirelax - Methocarbamol	605
Lozide - Indapamid	488	Lumitens - Xipamid	1056
Lozi-Tabs - Sodium fluorid	881	Lumopaque - Sodium tyropanoat	885
Lozol - Indapamid	488	Lumota - Apalcillin	68
L-Pam - Melfphalan	585	Lunacin - Tegafur	932
LPG - Benzathin benzylpenicilin	102	Lunalgine - Metamizol sodium	597
LPV - Phenoxymethylpenicilin	751	Lunamin - Hexapropymat	459
LRH - Gonadorelin	440	Luncidril - Meclofenoxat	578
LSD - Lysergid	565	Lundiran - Naproxen	648
L-Selenomethionine⁷⁵ Se tiêm - Selenomethionin	871	Lunetoron - Bumetanid	136
L-m-Synephrine - Phenylephrin	754	Lunipax - Flurazepam	405
L - T₃	564	Lunis - Flunisolid	399
L-Thyroxine - Levothyroxin	546	Luostyl - Difemerin	299
L-Thyroxin Henning - Levothyroxin	546	Lupovalin - Diphenhydramin	314
l - Tropin	81	Lupron - Leuprorelin	540
L-Tryptophan - Tryptophan	1003	Luprostiol	562
Luaxin - Digoxin	302	Luret - Azosemid	88
Lubacida - Isoniazid	509	Luride - Sodium fluorid	881
Lubafax - Hypromellose	480	Luronase - Hyaluronidase	466
Lubalix - Cloxazolam	233	Lurselle - Probuco	797
Lubentyl	562	Lusap - Malathion	571
Lubergal - Phenalymal	745	Lusec - Furosemid	416
		Lesedan - Sulpird	917

Lustral - Sertralín	440	Lydox - Doxycyclín	327
Lutal - Gonadorelin	440	Lyeton - Ursodeoxycholic acid	1016
Lutalyse - Dinoprost	311	Lyfaxone - Ceftriaxon	181
Lutamin - Gonadorelin	440	Lyforan - Cefotaxim	176
Lutawin - Talbutal	927	Lykacetin S1 - Chloramphenicol	189
Luteinol - Progesteron	801	Lykaflam	563
Lutenyl	562	Lyldorm - Nitrazepam	672
Luteonorm - Etynodiol	372	Lyman Tabs - Aloxiaprin	37
Luteos - Medroxyprogesteron	581	Lymecyclín	563
Luteosteron - Progesteron	801	Lymethol - Tocamphyl	972
Luteosterone - Ethisteron	366	Lymphazurin - Sulphan blue	917
Luteran - Chlormadinon	194	Lymphex - Coumarin	251
Lutestral	563	Lymphoblastoid interferon - Interferon alfa	498
Luteran - Chlormadinon	194	Lymphoglobuline	563
Lutex-Leo - Progesteron	801	Lynacef - Cefuroxim	181
Lutiaron - Meclofenoxat	578	Lyncomycin - Lincomycin	550
Lutionex - Demegeton	273	Lyndak - Sulindac	915
Lutocor - Progesteron	801	Lyndiol	564
Lutocyclín - Ethisteron	366	Lynearmol mita - Oxapium iodid	702
Lutoform - Progesteron	801	Lynestrenol	564
Lutogynoestryl fort	563	Lynoestrenol - Lynestrenol	564
Lutogynon - Progesteron	801	Lynoral - Ethinylestradiol	365
Lytogyl - Progesteron	801	Lyobex - Noscapin	685
Lutometrodiol - Etynodiol	372	Lyo - Bifidus	564
Lutopolar - Medroxyprogesteron	581	Lyogen - Fluphenazin	403
Lutoral (Syntex) - Chlormadinon	194	Lyomethyl	564
Lutoral (Schieffelin, USA) - Ethisteron	366	Lyopect - Nicocodin	662
Lutoral (Midy) - Medroxyprogesteron	581	Lyophrin - Epinephrin	347
Lutrelief - Gonadorelin	440	Lyorodin - Fluphenazin	403
Lutrepulse - Gonadorelin	440	Lyothyronin	546
Lutrexin - Lututrin	563	Lyovac - Cosmegen - Dactinomycin	264
Lutromone - Progesteron	801	Lyovac Diuril - Chlorothiazid	197
Luv huyinh	563	Lyovac sodium Edecrin - Etacrynic acid	362
Lututrin	563	Lyphocin - Vancomycin	1022
Luvatren - Moperon	632	Lyppressin	565
Luvenil - Vinburnin	1035	Lyproquin - Ciprofloxacin	213
Luvion - Canrenon	154	Lynamycin - Gentamicin	426
Luviskol - Polyvidon	781	Lysalgo - Mefenamic acid	582
Luxazone - Dexamethason	280	Lysamin - Orphenadrin	698
Luxoben - Tiaprid	960	Lysanxia - Prazepam	786
Luxoral - Glycerol	438	Lyse dem - Coumarin	251
Luzone - Sulodexid	916	Lyseen - Pridinol	794
Lyantil	563	Lysenyl - Lisurid	553
Lyapolate sodium - Sodium apolat	879	Lysergamid - Lysergid	565
Ly-Butol - Ethambutol	364	Lysergid	565
Lycanol - Glymidin Sodium	440	Lysibex - Bibenzonium bromid	115
Lycasin - Sorbitol	889	Lysifer	565
Lyceft - Ceftriaxon	181	Lysin	565
Lycolactyl	563	L-lysine - Lysin	565
Lycortin-S - Hydrocortison succinat	450	L-Lysine monochlorhydrat - Lysin	565
Lycurim - Ritrosulfan	850	Lysine acetate - Lysin	565
Lyderm - Fluocinonid	400	Lysine hydrochloride - Lysin	565
Lydroxil - Cefadroxil	169	Lysmucol - Sobrerol	878
Lydin - Ranitidin	832	Lyso - 6	565

Lysobex - Bibenzonium bromid	116	Lyspafen - Difenoxin	299
Lysocline	565	Lyspamin - Nicofetamid	662
Lysococine - Sulfanilamid	912	Lyssipoll - Diphenylpyralin	315
Lysodren - Mitotan	628	Lysthenon - Suxamethonium chlorid	922
Lysofibrin - Fibrinolysin (human)	389	Lysurid maleat	565
Lysofon	565	Lysuron - Allopurinol	34
Lysolac (Tosi, Milano) - Lactose	535	Lyteca - Paracetamol	721
Lysolac (Simes, Milano) - Tilactase	965	Lytelsen - Diltiazem	306
Lysomucil - Acetylcystein	11	Lytispasm - Octatropin methylbromid	690
Lysopain ORL	565	Lytos - Chlodronic acid	223
Lysoprin - Acetylsalicylic acid	13	Lyxanthine Astier	565
Lysorzym - Lysozym	565	Lyzepam - Nitrazepam	672
Lysosmin - Lysozym	565	Lyzolin - Cefazolin	173
Lysozym	565	Lyzyme - Lysozym	565
Lyspafen - Pentapiperid	734		

M

Maalanta - Maalox	567	Mafatate - Mafenid	568
Maalox	567	Mafenid	568
Maalox plus	567	Mafu - Dichlovos	293
Maaloxid - Maalox	567	Mafylon - Mafenid	568
Mabosil - Magnesium trisilicat	570	Mag - 2	568
Mabuterol	567	Magaldrat	569
Mac - Amylmetacresol	61	Magan (USA) - Acetylsalicylic acid	13
Maca - Saccharin	858	Magan (Adria - USA) - Salicylic acid	861
Macgel - Maalox	567	Magan	569
Mack Pen - Phenoxymethylpenicilin	751	Magesto	569
Mackreazid - Cyacetacid	255	Magis - Ciclina - Demelocyclin	272
Macilox (Anh) - Nhu Maalox	567	Maglucal - Magnesium gluconat	569
Macladin - Clarithromycin	217	Maglufen - Diclofenac	293
Macmiror - Nifuratel	667	Magmilor - Nifuratel	667
Macocyn - Oxytetracyclin	713	Magmin - Aspartic acid	78
Macrepan - Carbamazepin	156	Magmoid sulfadiazine - Sulfadiazin	906
Macrocladin - Nitrofurantoin	674	Magnacef - Cefazidim	180
Macrocladin - Nitrofurantoin	674	Magnacort - Hydrocortamat	469
Macrocladin - Dextran	284	Magnacortril - Hydrocortamat	469
Macro - Dil - Midecamycin	623	Magnalox - tương tự Maalox	567
Macro E - Vitamin E	1043	Magnamycin	569
Macrolog	567	Magnapen - Nhu Ampiclox	60
Macrol - Estradiol	358	Magnaprin - Acetylsalicylic acid	13
Macropen - Midecamycin	623	Magné B₆	569
Macroral - Midecamycin	623	Magnecyl - Acetylsalicylic acid	13
Macrocladin B	568	Magnemidon - Metamizol sodium	597
MAD - Methandriol	602	Magnerot - Orotic acid	698
Madaprox - Naproxen	648	Magnesiocarbina - Cocarboxylase	236
Madar - Nordazepam	679	Magnesiocard - Aspartic acid	78
Madecassol	568	Magnesium 250mg	569
Madecassol Neomycine H	568	Magnesium clofibrat - Clofibrilic acid	225
Madecilina - Metampicilin	598	Magnesium gluceptat - Magnesium glucoheptat	569
Madelen - Ornidazol	697	Magnesium L - hydrogenglutamat - Glutamic acid	437
Madéran - Co - Soltrim	249	Magnesium glucoheptonat	569
Madicure - Mebendazol	576	Magnesium gluconat	569
Madiplot - Manidipin	572	Magnesium glutamat (Hydrobromid)	569
Madlexin - Cefalexin	169	Magnesium hydroxyd	570
Madomine - Fansidar	378	Magnesium lactat - Magné B₆ và Mag-néspasmil	569
Madopar [+ Levodopa] - Benserazid	101	Magnesium nicotinicum - Nicotinic acid	663
Madopar [+ Benserazid] - Levodopa	568	Magnesium Oligosol - Magnesium gluconat	569
Madopar HBS - Levodopa	568	Magnesium orotat - Orotic acid	698
Madopark [+ Levodopa] - Benserazid	101	Magnesium pidolat	570
Madopark [+ Benserazid] - Levodopa	568		
Madribon - Sulfadimethoxin	907		
Madrine - Metamfetamin	597		
Madroxin - Sulfadimethoxin	907		

Magnesium Rougier - Magnesium glucohepat	569	Malcotran - Homatropin methylbromid	463
Magnesium salicylate - Salicylic acid	861	Maldocil - Suprofen	920
Magnesium silicon oxide (Mg₂Si₃O₈) - Magnesium trisilicat	570	Malestrone (viên) - Methyltestosteron	612
Magnesium sulfat	570	Malestrone (tiêm) - Testosteron	941
Magnespasmyl	570	Maleylsulfathiazol	571
Magnesium trisilicat	570	Malgis - Paracetamol	721
Magnesium Verla - Glutamic acid	437	Maliasin - Barbexaclon	92
Magneston - Magnesium glucohepat	569	Malice shampoo - Lindan	550
Magnetrans - Aspartic acid	78	Malimyxin - Colistin	241
Magnevist - Gadopentetic acid	420	Malinat - Almasilat	36
Magnicine - Gentamicin	426	Malipuran - Bufexamac	135
Magnine - Tolperison	976	Malix - Glibenclamid	432
Magnipen - Metampicilin	598	Mallermin - F - Clemastin	219
Magnogene	570	Mallofeen - Phenazopyridin	746
Magnoketol - Ketoprofen	526	Mallophone - Phenazopyridin	746
Magnol - Metamizol sodium	597	Mallorol - Thioridazin	956
Magnopyrol - Metamizol sodium	597	Malocide - Pyrimethamin	821
Magnorbin - Ascorbic acid	75	Malogel - Maalox	567
Magnosorbol	570	Malogen - Testosteron	941
Magnosil - Magnesium trisilicat	570	Malogex - Testosteron	941
Magnyl - Acetylsalic acid	13	Malonal - Barbitat	92
Magonat - Magnesium gluconat	569	Maloprim	571
Magora - Orotic acid	698	Malotilat	571
Magrene - Amfepramon	44	Maloxal 2	571
Magrilan - Fluoxetin	402	Maloxid	571
Magurlit	571	Maltofer	571
Mahadil	432	Maltofer Fol (có thêm Folic)	571
Maikohis - Clemastin	219	Maltyl - Dequalinium chlorid	276
Maind - Pyritinol	822	Malvitona	571
Maintasone - Hydrocortison	469	Malysol - Bemegrid	97
Maioral - Tiopramid	969	Mamalexin - Cefalexin	169
Maipedopa - Levodopa	543	Mamallet - A - Aminophenazon	48
Maipen - Metampicilin	598	Mammacillin - Penicillin G procain	798
Majeptil - Thioproperazin	956	Mammaphenicol - Chloramphenicol	189
Majolat - Nifedipin	665	Mamofen - Tamoxifen	928
Majorpen - Amoxicilin	55	Mamomit - Aminoglutethimid	47
Majsolin - Primidon	795	Mamyzin - Penethamat hydriodid	731
Makethin - Amfepramon	44	Manaron - Bisacodyl	121
Makrocef - Cefotaxim	176	Mancef - Cefamandol	172
Makrodex - Roxithromycin	854	Mandacon - Methenamin	604
Makrolingual - Isosorbid dinitrat	511	Mandastat - Methenamin	604
Makrosilin - Ampicilin	58	Mandehexan - Methenamin	604
Maksipor - Cefalexin	169	Mandelamidine - Olmidin	693
Maksipor 250 - Cefazolin	173	Mandelamine - Methenamin	604
Maksipor 1000 - Cefazolin	173	Mandelets - Methenamin	604
Malachite green	571	Mandelurine - Methenamin	604
Malaquin - Chloroquin	196	Mandol - Cefamandol	172
Malaraquin - Chloroquin	196	Mandolsan - Cefamandol	172
Malarex	571	Mandrax	571
Malaria	571	Mandro - Zep - Diazepam	289
Malarone	571	Maneon - Amineptin	46
Malathion	571	Mangan (tiêm)	572
		Manicol - Mannitol	572
		Manidipin	572

Manilon - Verapamil	1028	Marespin - Sulfamazom	909
Manilina - Erythromycin	353	Marevan - Warfarin	1051
Maninil - Glibenclamid	432	Marezine - Cyclizin	257
Maniol - Difenidol	299	Marfanil - mafenid	568
Maniprex - Lithi (muói)	554	Margenol - Sulpirid	917
Manir	712	Margeryl - Tenylidon	935
Maniron - Ferrous fumarat	387	Maridomycin	573
Manit - Mannitol	572	Maril - Metoclopramid	614
Manlate - Nicametat	660	Marinol - Dronabinol	330
Manna sugar - Mannitol	572	Marisilan - Ampicilin	58
Mannidex - Mannitol	572	Markacillin - Phenoxyethylpenicilin	751
Mannite - Mannitol	572	Marmine - Dimenhydrinat	307
D - Mannitol - Mannitol	572	Marnisonal - Prednison	790
Mannitol	572	Marogen - Epoetin beta	350
Mannitolbusulphan	572	Marolin - Dimenhydrinat	307
Mannitol hexanitrat	572	Marron d'Inde	573
Mannitrin - Mannitol hexanitrat	572	Maronil - Clomipramin	227
Mannityli nitras - Mannitol hexanitrat	572	Marophen - Chlorphenethazin	199
Mannogranol - Mannitolbusulphan	572	Marplan - Isocarboxazid	508
Mannomustin	572	Marplon - Isocarboxazid	508
Mannosulfan	573	Mar - Pred - 40 - Methylprednisolon	610
Mantadan và Mantadix - Amantadin	41	Marprontil - Mafenid	568
Mantol - Mannitol	572	Marrecs - Cloracetadol	229
Manuril - Hydrochlorothiazid	467	Marsam - Tobramycin	971
Manusan - Chlorhexidin	193	Marsilid - Iproniazid	506
Manusept (Anh) - Triclosan	989	Marsin - Phenmetrazin	748
Maolate - Chlorphenesin carbamat	199	Marsthine - Clemastin	219
Maon - Spizofuron	896	Marticarpine - Pilocarpin	761
Maoread - Furosemid	416	Marticassol	573
Mapharsen - Oxophenarsin	707	Martigenta - Gentamicin	426
Mapharside - Oxophenarsin	707	Martimil - Nortriptylin	684
Mapiprin - Piperazin	766	Martine	219
Maprin - Acetylsalicylic acid	13	Martinvit	574
Maprolu - Maprotidin	573	Marucotol - Meclofenoxat	578
Maprotilin	573	Marukofon - A - Oxeladin	704
Maratan - Bisoxatin	124	Marukunan - Todralazin	973
Marax	573	Marvelon (Marnoline)	574
Maratan - Bisoxatin	124	Marvisona D - Dexamethason	280
Marazide - Benzthiazid	106	Marzine - Cyclizin	257
Mar - Bate - Meprobamat	589	MAS - Mesalazin	594
Marbaxin - Methocarbamol	605	Masacin - Procaterol	799
Marboran - Metisazon	614	Masaritin - Thiamphenicol	952
Marcain	573	Masaton - Allopurinol	34
Marcaina - Bupivacain	137	Maschitt - Hydrochlorothiazid	467
Marcaine - Bupivacain	137	Masdil - Diltiazem	306
Marcen - Ketazolam	525	Masenate - Testosteron	941
Marcogen - Gentamicin	426	Masigel - Simaldrat	875
Marcomycina - Metampicilin	598	Masigel K - Simaldrat	875
Marcoumar - Phenprocoumon	752	Maskin - Chlorhexidin	193
Marcumar - Phenprocoumon	752	Masletine - Clemastin	219
Mardon - Dextropropoxyphen	287	Masmoran - Hydroxyzin	477
Mareline - Amitriptylin	52	Maspiron - Oryzanol	699
Maremal - Cyclizin	257	Mastan - Dimethylsulfoxid	309
Mareosan - Dimenhydrinat	307	Masterfen - Suprofen	920
		Masterid - Drostanolon	331

Masteril - Drostanolon	331	Maxomat - Somatropin	888
Masteron - Drostanolon	331	Maxtrex - Methotrexat	606
Masterpas - Deep heat	270	Maycor - Isosorbid dinitrat	511
Mastimycin - Colistin	241	Mayeptil - Thioproperazin	956
Mastimyxin - Polymyxin B	780	Maygace - Megestrol	583
Mastisol - Drostanolon	331	Maynar - Aciclovir	16
Mastodanatrol	265	Mazanor - Mazindol	575
Mastu S forte	574	Mazaticol	575
Mastop - Tranexamic acid	981	Mazepine - Carbamazepin	156
Mastu S Forte	135	Mazildene - Mazindol	575
Matafa - lind - Phenylephrin	754	Mazindol	575
Matcine - Chlorpromazin	200	Mazipredol	575
Matorozin - Gefarnat	424	Mật ong	576
Matrol - Chloramdinon	194	MCA	195
Matromicina - Oleandomycin	692	Mdm - Midecamycin	623
Matromycin (Pfizer) - Oleandomycin	692	MEA - Mercaptamin	592
Matromycin (Pfizer - Roerig) - Troleandomycin	999	Measurin - Acetylsalicyc acid	13
Matulane - Procarbazin	798	Meaverin - Mepivacain	589
Maxair - Pirbuterol	770	Meaverin ultra - Bupivacain	137
Maxamp - Amipicillin natri	59	Mebacid - Sulfamerazin	909
Maxaquin	558	Mebadine - Dehydroemetin	271
Maxavit - tương tự Moriavit fort	633	Meballymalum - Secobarbital	867
Maxcold - Decolgen	270	Mebanazin	576
Maxcom	574	Mebaryl - Methylphenobarbital	610
Maxepa	574	Mebatreat - Mebendazol	576
Maxeran - Metoclopramid	614	Mebedrolum - Orphenadrin	698
Maxiampil - Amoxicilin	55	Mebenav - Mebendazol	576
Maxi - B	574	Mebendacin - Mebendazol	576
Maxibol (Roussel) - Cobamamid	235	Mebendan - Mebendazol	576
Maxibol (Berenguer Beneyto) - Pivmecilinam	775	Mebendazol	576
Maxibolin - Ethylestrenol	367	Mebenvet - Mebendazol	576
Maxicaine - Parethoxycain	725	Meberyt - Erythromycin	353
Maxicain	725	Mebetis - Promolat	806
Maxicam - Isoxicam	513	Mebeverin	577
Maxicicina - Ampicilin	58	Mebex - Mebendazol	576
Maxidex - Dexamethason	280	Mebhydrolin	577
Maxidrol	574	Mebhydrolin napadisylate - Mebhydrolin	577
Maxifen - Pivampicilin	775	Mebi - Banalgin	597
Maxiflor - Diflorason	300	Mebichloramine hydrochlorid - Chlormethin	194
Maxilase	575	Mebi Dex - Dexamethason	280
Maximal - Cobamamid	235	Mebi Enterocin	908
Maximed - Protriptylin	815	Mebinol - Clefamid	219
Maxipen - Pheneticilin	747	Mebi Ralgine	597
Maxirapid - Insulin tiêm, trung tính	496	Mebisulfatrim fort - Co-Trimoxazol	249
Maxisporin - Cefradin	179	Mebi Sulfarlem cholin - Anethotrithion	64
Maxitate - Mannitol hexanitrat	572	Mebolazin	577
Maxitrol	575	Mebrofenin	577
Maxius - Tibezonium iodid	575	Mebtron - Epirizol	348
Maxivate - Betamethason	112	Mebrophenhydramine - Embramin	340
Maxmox - Amoxicilin	55	Mebryl - Embramin	340
Maxocil - Như Ampiclox	60	Mebubarbital - Pentobarbital	735
Maxolon - Metoclopramid	614	Mebumalum - Pentobarbital	735
		Mebutamat	577
		Mebutar - Mebendazol	576

Mebutina - Mebutamat	577	Medaphyllin - Theophyllin	948
Mebutizid	577	Medaurin - Medazepam	579
Mecalmin - Difenidol	299	Medazepam	579
Mecamylamin	577	Medazol - Metronidazol	617
Mecarbinat	577	Medazomid	580
Mecarol - Methylpentynol	610	Medazonamid - Medazomid	580
Mecazin - Meclozin	579	Medebar - Barium sulfat	92
Mecetronium etilsulfat	579	Medebiotin - Biotin	120
Mechinolum - Mequinol	591	Medefoam - Dimeticon	309
Mechloral - Chloralodol	189	Medemycin - Midecamycin	623
Mechlorethamine hydrochloride -		Mede - Prep - Mannitol	572
Chlormethin	194	Medepces - Captopril	155
Mechlorethamin oxid	578	Mederel - Amoprofan	55
Mechlozid - Chlorothiazid	197	Mederreumol - Indometacin	489
Mecholyl bromid - Methacholin chlorid	601	Medescan - Bari sulfat	92
Mecholyl chlorid - Methacholin chlorid	601	Medesone - Methylprednisolon	610
Meciclin - Demeclocyclin	272	Medeyol - Sulfanilamid	912
Mecilinam	578	Mediacyclin - Tetracyclin	943
Meclamide - Metoclopramid	614	Medialipide	580
Meclan - Meclocyclin	578	Mediamethasone - Dexamethason	280
Meclastinum - Clemastin	219	Mediamox - Amoxicilin	55
Meclizine hydrochloride - Meclozin	579	Mediamycetin - Chloramphenicol	189
Meclocil - Meclocyclin	578	Medianox - Chloral hydrat	189
Meclocyclin	578	Mediasolone - Prednisolon	787
Mecloclerm - Meclocyclin	578	Mediasone - Prednison	790
Mecloclerm - Meclofenamic acid	578	Mediatensyl - Urapidil	1012
Meclofenamic acid	578	Mediator - Benfluorex	99
Meclofenoxat	578	Mediaven - Naftazon	644
Meclofen - Meclofenamic acid	578	Mediaxal - Benfluorex	99
Meclofax - Meclofenamic acid	578	Medibazin	580
Meclopin - Oxyprothepin	713	Medibronc	580
Meclopran - Metoclopramid	614	Medicanol - Chlorhexidin	193
Mecloprodin - Clemastin	219	Medicarine - Troclosen potassium	999
Mecloquazon	579	Medicef - Cefradin	179
Mecloalurea	579	Medichol - Chloramphenicol	189
Mecloaluree - Mecloalurea	579	Medichrom - Merbromin	591
Meclosorb - Meclocyclin	578	Medicil - Morclofon	632
Mecloxamin	579	Medicort (USA) - Hydrocortison	469
Mecloxate - Meclofenoxat	578	Medicort (Roma) - Triamcinolon	984
Meclozin	579	Medicosteron - Desoxycorton	279
Mecobalamin	579	Medicrafts naturel E - Vitamin E	1043
Mecodin - Methadon	601	Medicrafts royal jelly - Sữa ong chúa	923
Mecoral - Chloralodol	189	Medicyclin - Tetracyclin	943
Mecortolon - Prednisolon	787	Medidopa - Levodopa	543
Mecostrin - Dimethyltubocurarinium chlorid	310	Medidryl - Diphenyldramin	314
Mecothane - Bethanechol chlorid	114	Medifenac - Alclofenac	26
Mectizan - Ivermectin	515	Medifoxamin	580
Mecystein	579	Medifuran - Furaltadon	415
MEDA - Captamin	155	Medigoxin - Metildigoxin	613
Meda - Paracetamol	721	Medigoxin - Digoxin	302
Medaject - Procain	797	Medihaler Epi - Epinephrin	347
Medamycin - Oxytetracyclin	713	Medihaler - Ergotamine - Ergotamin	352
Medan - Betahistin	110	Medihaler - Iso - Isoprenalin	510
Medapan - Heptabarb	456	Medik - 55	580

Mediker - Phenothrin	750	Mefacit - Mefenamic acid	582
Medilave - Benzocain	104	Mefelexin - Pefloxacin	730
Medilium - Chlordiazepoxid	192	Mefeamina - Orphenadrin	698
Medimet - Methyldopa	608	Mefeclozazin	582
Medinox Mono - Pentobarbital	735	Mefedinna - Pethidin	742
Medipectol - Bibenzonium bromid	116	Mefedolo - Mefenamic acid	582
Medi - Pets - Primidon	795	Mefelexin - Pefloxacin	730
Mediphen - Phenobarbital	748	Mefenacid - Mefenamic acid	582
Mediphyllin - Etofylin	371	Mefenamic acid	582
Mediplast - Salicylic acid	861	Mefenidramium metilsulfat	582
Medipren - Ibuprofen	482	Mefenorex	582
Mediquell - Dextromethorphan	286	Mefentan - Mefenamic acid	582
Medisul - Sulfaperin	912	Mefeseprin	583
Medisyl - Acetylsalicylic acid	13	Mefexamid	583
Meditran - Meprobamat	589	Mefic - Mefenamic acid	582
Meditrene - Chiniofon	188	Meflam - Mefloquin	583
Meditrim	249	Mefloquin	583
Mediveine - Diosmin	313	Meflorin - Fenticlor	385
Medivet - Poly - Colistin	241	Mefonorexum - Mefenorex	582
Med - Laxan - Bisacodyl	121	Mefoxin	178
Med - Laxan - Oxyphenisatin	712	Mefoxitin - Cefoxitin	178
Medlox - Maalox	567	Mefrusid	583
Medoba - Methyldopa	608	Mega - amino	583
Medocef - Cefoperazon	176	Megabolin retard - Nandrolon	647
Medoclor - Cefaclor	168	Megabyl	583
Medolexin - Cefalexin	169	Megace - Megestrol	583
Medomet - Methyldopa	608	Megacef - Cefradin	179
Medomin	581	Megacilin - Amoxicilin	55
Medomycin - Doxycyclin	327	Megacillin - Clemizol penicilin	219
Medopa - Methyldopa	608	Megacillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Medopal và Medopate - Methyldopa	608	Megacillin suspension - Benzathin benzylpenicilin	102
Medopren - Methyldopa	608	Megacillin Tablets - Benzylpenicilin	107
Medovir - Acyclovir	16	Megaclor - Clomocyclin	227
Medoxal - Pyricarbat	819	Megadon - Nitrazepam	672
Medoxim - Cefuroxim	181	Megafur - Furaltadon	415
Medralone - Methylprednisolon	610	Megalat - Nifedipin	665
Medrate - Methylprednisolon	610	Megalectil - Butaperazin	140
Medrelon - Methylprednisolon	610	Megamag	583
Medrexim - Fluocinonid	400	Megamilbedoce - Hydroxocobalamin	47
Medrifar - Medryson	581	Megamin - Thiamin	951
Medrin - Embramin	340	Megamycine - Metacyclin	596
Medritonic - Medryson	581	Megapantho - Calcium pantothenat	149
Medriusar - Medryson	581	Megaphen - Chlorpromazin	200
Medrocort - Medryson	581	Megascorb - Ascorbic acid	75
Medrogeston	581	Megasedan - Medazepam	579
Medrol	610	Mega - Star - Methylprednisolon	610
Medrol veriderm - Methylprednisolon	610	Megasthényl	583
Medrone - Methylprednisolon	610	Megavit	583
Medroptil - Medryson	581	Megazone - Phenylbutazon	753
Medroxyprogesteron	581	Megecat - Megestrol	583
Medrylamin	581	Megental - Gentamicin	426
Medryson	581	Megeron - Megestrol	583
Medrysone Faure - Medryson	581	Megestat - Megestrol	583
Mefacap - Mefenamic acid	582		

Megestrol	583	Meko Sulprim	249
Megestron - Medroxyprogesteron	581	Meko Tecotin - Tenoxicam	934
Megimide - Bemegrid	97	Mekovidon	695
Meginalisk - Betahistin	110	Mekoxicam	773
Meginalon S - Betahistin	110	Mekozetel - Albendazol	25
Megion - Ceftriaxon	181	Mekotricin - Tyrothricin	1005
Meghem - Levamisol	541	Melabon (Rentschler) - Acetylsalicylic acid	13
Meglucon 850 - Metformin	600	Melabon (Agpharm) - Benzyl mandelat	107
Meglumin	584	Melabon infantil - Paracetamol	721
Meglumine amidotrizoate (tiêm) - Sodiumamidotrizoat	878	Meladinine - Methoxsalen	606
Meglumine iodamide (tiêm) - Iodamid	501	Meladrazin	584
Meglumine iotalamate injection - Iotalamic acid	504	Melagenina	584
Meglutol	584	Melanex (Neutrogena) - Hydroquinon	473
Megostat - Megestrol	583	Melanex (Upjohn) - Metahexamid	596
Megrefor - Fenfluramin	382	Melanex (Boehringer) - Raubasin	833
Megyna	584	Melantoin - Mephenytoin	589
Meibis - Citicolin	216	Melarsonyl potassium	584
Meicelin - Cefminox	175	Melarsoprol	584
Meilax	367	Melatonin	584
Meko Ticotin - Tenoxicam	934	Melatonin Schiff	584
Mejoral infant - Acetylsalicylic acid	13	Mel B - Melarsoprol	584
Mekamox - Amoxicillin	55	Melbex - Mycophenolic acid	639
Mekaris - Levamisol	541	Melbin - Metformin	600
Meko Actitab - Actifed	19	Meldian - Chlorpropamid	201
Meko Allergy F	29	Melengestrol	584
Meko - Ampi	58	Meleril - Thioridazin	956
Meko - Asma	948	Melex - Mexazolam	619
Meko - Celestin - Betamethason	112	Melfiat - Phendimetrazin	746
Mekocepha - Cefalexin	169	Melhoral infant - Acetylsalicylic acid	13
Mekocefal - Cefadroxil	169	Melibycin	584
Mekocefactor - Cefaclor	168	Melinamid	584
Mekocime - Cimetidin	209	Melipramin - Imipramin	486
Mekocyprodin	261	Melitase - Chlorpropamid	201
Mekodecol	152	Melitracen	584
Mekodetuss	286	Melix - Glibenclamid	432
Mekodexa	280	Melixeran - Melitracen	584
Mekodin	716	Melizid - Glipizid	435
Meko Ery 250 - Erythromycin	353	Mellaril - Thioridazin	956
Meko Indocin - Indometacin	489	Melleretten - Thioridazin	956
Mekoklion	617	Melleril - Thioridazin	956
Mekolanta	640	Mellinese - Chlorpropamid	201
Mekolidon	695	Mellite - Betahistin	110
Mekoluxen	289	Mellitin - Metformin	600
Mekolysin - Bromhesin	130	Mellitos C - Chlorpropamid	201
Meko - Malox - Maalox	567	Mellitos D - Tolbutamid	974
Meko - Modium	558	Melodil - Maprotilin	573
Meko - Mucyl	11	Melopat - Betahistin	110
Mekopadol	152	Melormin - Chlorpropamid	201
Mekopharton	744	Melosan - Bromisoval	130
Me - korti - Prednison	790	Meloxicam	584
Mekopulgite	82	Meloxine - Methoxsalen	606
Meko Rifa	844	Melozets - Methylcellulose	607
		Melperon	585
		Melphalan	585

Melquick - Troclosen potassium	999	Menstradal - Mefenamic acid	582
Melsaphine - Xenysalat	1055	Menstral - Mefenamic acid	582
Melsed - Methaqualon	603	Menstridyl - Clormadion	194
Melsedin - Methaqualon	603	Mental Advantage - Ginkgo Phytosome	430
Melsonmin - Methaqualon	603	Mentalormon - Prasteron	785
Meltrol - Phenformin	747	Mentholatum - Padimat	717
Melysin - Pivmecillinam	775	Mentholatum Ointment	587
Memantin	585	Mentis - Pirisudanol	772
Memento - Pipemidic acid	765	Mentium - Pirisudanol	772
Memine - Pholcodin	757	Menutil - Amfepramon	44
Memo - Puren - Piracetam	769	Meobentin	587
Memopysin - Alclofenac	26	Meoniazide - Glyconiazid	439
Memog - Nicergolin	661	Meonine - Methionin - L	604
Memoril - Levoglutamid	544	Meotels - Betahistin	110
Memotin	585	Mep - 40 - Methylprednisolon	610
Mempil - Metampicilin	598	Mepacrin	587
Menacor - Cloridarol	230	Mepartricin	587
Menaderm simple - Beclometason	94	Mepatar - Oxytetracyclin	713
Menadiol	585	Mepavlon - Meprobamet	589
Menadion	585	Mepazine - Pecazin	728
Menadol - Ibuprofen	482	Mep - E - Meprobamet	589
Menaphthene - Menadion	585	Mepedyl - Piprinhydrinat	769
Menatetreton	586	Mepenzolat bromid	587
Menatriolo - Aminaphton	46	Meperidine hydrochloride - Pethidin	742
Menaval - Estradiol	358	Mephacevin - Ascorbic acid	75
Menbuton	586	Mephacycline - Tetracyclin	843
Mendiaxon - Hymecromon	478	Mephadexamin - R - Dexamfetamin	283
Mendon - Clorazepat dipotassium	230	Mephameson - Dexamethason	280
Menfegol	586	Mephanol - Allopurinol	34
Menformon - Estron	361	Mephaquin - Mefloquin	583
Menglytat	586	Mepharubin - Hydroxocobalamin	474
Meniace - Betahistin	110	Mepharubin - Cyanocobalamin	255
Menidrabol - Nandrolon	647	Mephaseprin - Reserpin	837
Menidolin - Difenidol	299	Mephebarbital	588
Menietol - Betahistin	110	Mephenesin	588
Meningococcal A + C	586	Mephenhydramine - Moxastin	635
Menisol - Metronidazol	617	Mephenon - Methadon	601
Menitazine - Betahistin	110	Mephenhydrinat	588
Menitrazepam	586	Mephenoxalon	588
Menocal - Calcitonim	150	Mephentermin	588
Menocef	175	Mephenytoin	589
Menocil - Aminorex	50	Mepherol - Mephenesin	588
Menodel - Tiabendazol	959	Mephedrine - Mephentermin	588
Menodin - Tolonium chlorid	976	Mephine - Mephentermin	588
Menofel - Veraliprid	1028	Mephobarbital - Methylphenobarbital	610
Menoforil - Cyclofenil	258	Mephyllin - Diprophylin	316
Ménoliame	586	Mephytal - Methylphenobarbital	610
Menonasal - Tetracain	943	Mephytaletten - Methylphenobarbital	610
Menopatul - Tolperison	976	Mephyton - Phytomenadion	760
Menorest	586	Mebipen - P - Diphenylpyralin	315
Menotrophin - Menotropin	586	Mepicaton - Mepivacain	589
Menotropin	586	Mepicillin - Metampicilin	598
Menoxicor - Cloridazol	230	Mepicor - Mepindolol	589
Mensiso - Sisomicin	877	Mepicycline - Pipacyclin	764

Mepidium - Timepidium bromid	965	Meralein sodium	591
Mepidum - Timepidium bromid	965	Meralen - Flufenamic acid	396
Mepilacin - DS (O) - Cefalexin	169	Meralop - Keracyamin	524
Mepindolol	589	Meralops	591
Mepiprazol	589	Meranom - Difenidol	299
Mepiral - Epirizol	348	Merapiran - Piracetam	769
Mepirizol - Epirizol	348	Meratran - Pipradrol	769
Mepitiostan	589	Meravil - Amitriptylin	52
Mepivacain	589	Merbak - Acetomerocol	10
Mepivastesin - Mepivacain	589	Merbantal - Dicycloverin	296
Mepixanox	589	Merbentyl	197 - 296
Mepixantonum - Mepixanox	589	Merbromin	591
Meporamin - Hyoscin methobromid	478	Mercaleukin - Mercaptopurin	592
Mepramid - Metoclopramid	614	Mercalm	592
Mepramidil	589	Mercaptamin	592
Meprasac - Omeprazol	693	Mercaptizol - Thiamazol	951
Meprate - Meprobat	589	Mercaptol - Thiamazol	951
Mepraz - Omeprazol	693	Mercaptomerin	592
Mepred - Methylprednisolon	610	Mercaptopurin	592
Meprednison	589	β - Mercaptovaline - Penicillamin	732
Mepriam - Meprobat	589	Mercaptyl - Penicillamin	732
Mepriolon - Prednisolon	787	Mercazol - Thiamazol	591
Mepro - Meprobat	589	Mercilon	592
Meprobat	589	Mercloran - Chlormerodrin	194
Meproban và Meprobar - Meprobat	589	Mercoral - Chlormerodrin	194
Meprobil - Meprobat	589	Mercromina - Merbromin	591
Meprochol	590	Mercrotona - Merbromin	591
Meprocon CMC - Meprobat	589	Mercroverk - Merbromin	591
Meprodat - Carisoprodol	164	Mercryl - Mercurobutol	593
Meprodil - Meprobat	589	Mercryl lauryl	593
Meprofen - Ketoprofen	526	Merculest - Chlormerodrin	194
Meprol - Meprobat	589	Mercupurin - Mercurophylin	593
Mepron - Meprobat	589	Mercuranine - Merbomin	591
Mepronel - Meprobat	589	Mercurasept - Merbomin	591
Mepronizin	590	Mercurex - Meralein sodium	591
Meprosa - Meprobat	589	Mercurin - Merbromin	591
Meproscillarin	590	Mercurio Rojo - Merbromin	591
Meprospan - Meprobat	589	Mercurobutol	593
Meprotabs - Meprobat	589	Mercurochrome - Merbromin	591
Meprotil - Meprobat	589	Mercuro clinico - Merbromin	591
Meprotrin	249	Mercurocol - Merbromin	591
Meprylcain	591	Mercuronat - Mercury, ammoniated	593
Meptazinol	591	Mercurophylin	593
Meptid - Metazinol	591	Mercurothiolate sodique - Thiomersal	955
Meptin - Procaterol	799	Mercury amide chloride - Mercury, ammoniated	593
Mepyramin	591	Mercury, ammoniated	593
Mepyramon - Mepyramin	591	Mercuryl - Phenylmercuric borat	755
Mequelon - Methaqualon	603	Merecaine - Merethoxylin - procain	593
Mequin - Methaqualon	603	Meregon - Bunaftin	137
Mequinol	591	Mereprime - Doxylamin	330
Mequitazin	591	Mereprine - Doxylamin	330
MER/29 - Triparanol	996	Merese - Sulpirid	917
Meracilina - Phenoxymethylpenicilin	751	Merethoxylin - procain	593
Meractinomycin - Dactinomycin	264		

Merfen - Phenylmercuric borat	755	Mesocarb	594
Meridid - Chlormerodin	194	Meso - Inositol - Inosilol	493
Merinax	459	Mesoinositolhexanicotinate - Inositol	
Meripramin - Imipramin	487	nicotinat	493
Meriprobate - Meprobat	589	Mesonex - Inositol nicotinat	493
Merislon - Betahistin	110	Mesontoin - Mephenytoin	589
Merisoprol (¹⁹⁷ Hg)	593	Mesopin - Homatropin methylbromid	463
Meristin	593	Mesoridazin	595
Merisyl - Secbutabarbital	867	Mesotal - Inositol nicotinat	493
Merital - Nomifensin	678	Mesoxan - Calci mesoxalat	149
Meritene	593	Mespafin - Doxycyclin	327
Meritin - Ambucetamid	43	Mestacine - Minocyclin	626
Merival - Phosphorylcholin	759	Mestanolon	595
Merizone - Phenylbutazon	753	Mestenediol - Methandriol	602
Merkamina - Mercaptamin	592	Mesterolon	595
Merlit - Lorazepam	560	Mesteron - Methyltestosteron	612
Merocait - Procain	797	Mestinon - Pyridostigmin bromid	820
Merocet - Cetylpyridinium chlorid	187	Mestoran - Mesterolon	595
Merodicein - Meralein sodium	591	Mestoranum - Mesterolon	595
Meronidal - Metronidazol	617	Mestranol	595
Meronyl - Carbazochrom	158	Mesudin - Mafenid	568
Meropenin - Phenoxymethylpenicilin	751	Mesulfen	595
Merphyllin - Mersalyl - Theophyllin	594	Mesulid - Nimesulid	670
Merprane - Merisoprol (¹⁹⁷ Hg)	593	Mesuximid	595
Merraluril - Mersalyl - theophyllin	594	Mesylih - Chloroquin	196
Mersalyl	594	Meta - Alvar - Metampicilin	598
Mersalyl - Theophyllin	594	Metabacter - Metampicilin	598
Mersalyn - Mersalyl - theophyllin	954	Metabiot - Metampicilin	598
Merseptyl - Thiomersal	955	Metabioticon B.G - Metacyclin	595
Mersol - Merbromin	591	Metablen - Timolol	965
Mersyndol	330	Metabol 25 - Nandrolon	647
Mertestate - Testosteron	941	Metabolin - Thiamin	951
Merthiolate - Thiomersal	955	Metabolina - Metandienon	599
Merthiosal - Thiomersal	955	Metabromsalan	595
Mertioplast - Thiomersal	955	Metabutethamin	595
Mervacaine - Meprylcain	591	Metabutoxycain	595
Mervacycline - Tetracyclin	943	Metac - Metacyclin	596
Mervan - Alclofenac	26	Metacen - Indometacin	489
Merxin - Cefoxitin	178	Metacetamol	595
Mesabolon	594	Metachlor	595
Mesalamine - Mesalazin	594	Metacidan - Metampicilin	598
Mesalazin	594	Metacil - Metacyclin	596
Mesantoin - Mephenytoin	589	Metaclarben - Metampicilin	598
Mesasal - Mesalazin	594	Metaclazepam	595
Mesatonum - Phenylephrin	754	Metaclin - Metacyclin	596
Mesdicain - Trimecain	992	Metacolina cloruro - Methacholin chlorid	601
Meseclazon	594	Metacortandracin - Prednisolon	787
Mesentol - Ethosuximid	367	Metacortandralone - Prednisolon	787
Mesidicain - Trimecain	992	Metacresyl Acetate - m - Cresyl acetat	252
Mesmerin - Lorazepam	560	Metactiv - Suloctidil	916
Mesna	594	Metacyclin	596
Mesnex - Mesna	594	Metaderm - Betamethason	112
Mesocain - Trimecain	992	Metadin - Pipradrol	769
Mesocaine - Lidocain	548	Metadol	596

Metadomus - Metacyclin	595	Metaradrine bitartrate - Metaraminol	599
Metadon	601	Metaramin - Metaraminol	599
Meta - Ferran - Metampicilin	597	Metaraminol	599
Meta - Framan - Metampicilin	598	Metartril - Indometacin	489
Metagliz - Metoclopramid	614	Metasedin - Methadon	601
Metagluticina - Acetohexamid	10	Metasep - Chloroxylenol	198
Metahexamid	596	Metasma - Methoxyphenamin	607
Metahexanamide - Metahexamid	596	Metaspas - Dihexyverin	302
Metahydrin - Trichlormethiazid	988	Métaspirine	600
Metainexfa - Metampicilin	598	Metastab - Methylprednisolon	610
Meta - lod - Benzylguanidin - Iobenguan (¹³¹ I)	500	Metastenol - Metandienon	599
Metakelfin	596	Metastigmin - Neostigmin bromid	655
Metakes - Metampicilin	598	Metastron	600
Metalax - Bisacodyl	121	Metaval - Metampicilin	598
Metalcaptase - Penicillamin	732	Metaxalon	600
Metalcor - Metampicilin	598	Metazina - Sulfamethoxypyridazin	910
Metalid - Paracetamol	721	Metazocin	600
Metalkonium chlorid	597	Metazolo - Thiamazol	951
Metalol hydrochlorid	597	Metebanyl - Drotebanol	332
Metamas - Metampicilin	598	Metenarin - Methylergometrin	609
Metambac - Metampicilin	598	Metenix - Metolazon	616
Metamfazon	597	Metenolon	600
Metamfepramon	597	Meteosan - Dimeticon	309
Metamfetamin	597	Meterdos - Iso - Isoprenalin	510
Metamicina - Metacyclin	595	Meteospasmyl	600
Metamide - Metoclopramid	614	Meteoxan	600
Metamin (Taskeda) - Flupentixol	403	Metergolin	600
Metamin (Pfizer) - Trolnitrat	1000	Metescufylin	600
Metamit - Sulfamethoxypyridazin	910	Metetoin	600
Metamizol sodium	597	Metforal - Metformin	600
Metampen - Metampicilin	598	Metformin	600
Metampicel - Metampicilin	598	Metforylthiadiazin - Hydroflumethiazid	472
Metampicilin	598	Methabid - Indometacin	489
Metampikel - Metampicilin	598	Methacholin chlorid	601
Metampilene - Metampicilin	598	Methacin - Indomethacin	489
Metamplimedix - Metampicilin	598	Methacolinmycin - Colistin	241
Metamsustac - Metamfetamin	597	Methaderm - Dexamethason	280
Metanabol - Metandienon	599	Methadol - Dimepoheptanol	308
Metandienon	599	Methadon	601
Metandren - Methyltestosteron	612	Methadorm - Methaqualon	603
Metanervon - Citicolin	215	Methadose - Methadon	601
Metanite - Atropin methonitrat	82	α - Methadyl acetat - Acetylmethadol	12
Metanova - Metampicilin	598	Methadyl acetate - Alphacetylmethadol	37
Metaocedrinum - Phenylephrin	754	Methalleneestril	602
Metapenyl - Metampicilin	598	Methallenoestril - Methalleneestril	602
Metaphen - Nitromersol	676	Methalone - Drostanolon	331
Metaplatin - Cisplatin	215	Methalutin - Normethandron	683
Metaplex	599	Methaminodiazepoxide - Chlordiazepoxid	192
Metaplexan - Mequitazin	591	Methampex - Metamfetamin	597
Metapramin	599	Methampyrone - Metamizol sodium	597
Metaprel - Orciprenalin	696	Methandriol	602
Metaproterenol	599	Methandrol - Methandriol	602
Metapyrin - Metamizol sodium	597	Methandrostenolone - Metandienon	599
		Methane, sulfinylbis - Dimethyl sulfoxid	309

Methaniazid	602	Methorcon - Dextromethorphan	286
Methanthelinium bromid	602	Methorphan - Dextromethorphan	286
Methaphenilen	602	d-Methorphan hydrobromide -	286
Methapyrilen	602	Methorphan - Racemorphan	830
Methaqualon	603	Methosarb - Calusteron	152
Metharbital	603	Methoserpidin	606
Methasedil - Methaqualon	603	Methostan - Methandriol	602
Methastyridon	603	Methotrexat	606
Methatropin - Homatropin methylbromid	463	Methotrimeprazine - Levomepromazin	544
Methazolamid	603	Methoxamedrin - Methoxamin	606
Methazon - Dexamethason	280	Methoxamin	606
Methdilazin	603	Methoxine - Methocarbamol	605
Methedrinol - Metamfetamin	597	Methoxsalen	606
Methedrine - Metamfetamin	597	10-Methoxy-deserpidine - Methoserpidin	606
Methenamin	604	Methoxyfenoserpin - Methoserpidin	606
Methergin - Methylergometrin	609	Methoxyfenoserpin - Mefeserpin	583
Methetharimide - Bemegrid	97	Methoxyfluran	607
Methiacil - Methylthiouracil	612	Methoxyphenamin	607
Methimazol - Thiamazol	951	Methoxyphenothiazine - Levomépromazin	544
Methimazole - Thiamazol	951	9-Methoxypsoralen - Methoxsalen	606
Methiocil - Methylthiouracil	612	5-Methoxypsoralen - Bergapten	109
Methiodal sodium	604	Methozin - Phenazon	745
Methiomeprazin	604	Methozole - Sulfadimethoxin	907
Methionin	604	Methphenoxydiol - Guaifenesin	444
Methionyl - Somatotropin - Somatrem	888	Methral - Fluperolon	403
Methiovit	605	Methrazone - Feprazon	386
Methisoprinol - Inosin pranobex	493	Methscopolamine bromide -	
Methisul - Sulfamethizol	910	Hyoscin methobromid	478
Methitural	605	Methsuxinmide - Mesuximid	595
Methium chloride - Hexamethonium bromid	458	Methural - Oxymethurea	711
Methixart - Metixen	614	Methybol - Nandrolon	647
Methixene hydrochloride - Metixen	614	Methyclothiazid	607
Methinine - Methionin	604	Methycobal - Mecobalamin	579
Methobenzorphan - Metazocin	600	Methylamphetamine hydrochloride -	
Methoblastin - Methotrexat	606	Metamfetamin	597
Methocal - Methocarbamol	605	Methylandrostenediol - Methandriol	602
Methocarbamol	605	Methylandrostenediolone - Oxymesteron	710
Methocel - Methylcellulose	607	Methylandrostenolone - Metenolon	600
Methocel E - Hypromellose	480	Methylarterenol - Epinephrin	347
Methocel E - Hypromellose	480	Methylatropini nitras - Atropin methonitrat	82
Methocel K - Hypromellose	480	Methylbenactyzium bromide - Benactyzin	98
Methocidin	605	Methylbenzthonium chlorid	607
Methocinate - Cinoxat	212	Methyl butex - Methylparaben	610
Methofane - Methoxyfluran	607	Methylcellulose	607
Methohexital	605	Methyl chemosept - Methylparaben	610
Methoin - Mephenytoin	589	Methylchromon	608
Methopa - Methyl dopa	608	Methylcobal - Mecobalamin	579
Methoplain - Methyl dopa	608	Methylcobaz - Mecobalamin	879
Methoprin - Trimethoprim	994	Methycoffanolamin - Cafaminol	144
Methopromazin	606	Methyl Cysteine - Mecystein	579
Methopt - Hypromellose	480	Methyldiazepinone - Diazepam	289
Methopyrapone - Metyrapon	619	Methyldopa	608
Methopyrimazole - Epirizol	348	Methyldopate hydrochloride - Methyldopa	608
Methorate - Dextromethorphan	286	Methyldopum - Methyldopa	608

Methyle (parahydroxybenzoate de) - Methylparaben	610	Methysergid	612
Methylene blue - Methylthioninium chlorid	612	Meth - Zine - Promethazin	805
Methylenecyclin - Metacyclin	596	Metian - Metiazinic acid	613
Methylenum coeruleum - Methylthioninium chlorid	612	Metiazinic acid	613
Methylephedrin	609	Meticilin	613
Methylergobasine - Sandoz - Methyl- ergometrin	609	Meticortelon - Prednisolon	787
Methylergobrevin - Methylergometrin	609	Meticorten - Prednison	790
Methyl - Gag	627	Meticran	613
Methylergometrin	609	Meti - Derm - Prednisolon	787
Methylergonovine maleat - Methylergometrin	609	Meti - Derm - Prednisolon	787
Methylestrenolone - Normethandron	683	Metifarma - Amoxicilin	55
Methylhexanamin	609	Metifex - Ethacridin	363
Methyl hydroxybenzoate - Methylparaben	610	Metigesterone - Medroxyprogesteron	581
Methylhydroxyprogesterone acetate	581	Metiguanide - Metformin	600
Methylhyoscini nitras - Hyoscin metho- bromid	478	Metila - Paramethason	724
Methylmelubrin - Metamizol sodium	597	Metilbetasone - Methylprednisolon	610
Methylmercadone - Nifuratel	667	Metilbisexovis - Methandriol	602
Methylmethionin	609	Metildigoxin	613
Methylnortestosterone - Normethandron	683	Metildiolo - Methandriol	602
Methylchlortetracycline - Clomocyclin	227	Metilenbiotic - Metacyclin	596
Methylone - Methylprednisolon	610	Metiler - Methylergometrin	609
Methyloxane - Metixen	614	Metilgestene - Medroxyprogesteron	581
Methyloxazepam - Temazepam	933	Metil Gobanal - Diazepam	289
Methylparaben	610	Metilon - Metamizol sodium	597
Methylparasept - Methylparaben	610	Metilpen - Pheneticilin	747
Methylpentynol	610	Metilprednilone - Methylprednisolon	610
Methylperidol - Moperon	632	Metil Vitelix - Mecobalamin	579
Methylphenetoin - Mephentyoin	589	Metin - Meticilin	613
Methylphenidat	610	Metina - Levocarnitin	542
Methylphenobarbital	610	Metindamide - Indapamid	488
Methylprednisolon	610	Metindizat	613
Methylpromazine - Alimemazin	32	Metindol - Indometacin	489
Methylrosanilinium	611	Metione - Methionin	604
Methyl salicylat	611	Metipranolol	613
Methylsulfazine - Sulfaperin	912	Metiron - Thiamazol	951
Methylsulfoxide - Dimethyl sulfoxid	309	Metirosin	614
Methyltestediol - Methandriol	602	Metisazon	614
Methyltestosteron	612	Metiska - Metampicilin	598
Methyltheobromin - Cafein	145	Metison - Prednison	790
Methylthioninium	612	Metixen	614
Methylthiouracil	612	Metizol (Mÿ) - Metronidazol	617
Methyltrienolone - Metribolon	617	Metizol (Balan) - Thiamazol	951
Methyluracil	612	Metizolin	614
I-Methyl-yohimban - Mimban	625	Metochalcon	614
Methyldamine - Tetridamin	946	Metoclamid - Metoclopramid	614
Methylplan - Meticran	613	Metoclopramid	614
Methypregnone - Medroxyprogesteron	581	Metocobil - Metoclopramid	614
Methyprylon	612	Metocryst - Methandriol	602
Methyrit - Chlorphenamin	198	Metoctatropine - Octatropin methylbromid	690
		Metocurin iodid - Dimethyltubocurarinum chlorid	310
		Metofenazat	615
		Metofolin	616
		Metohexal - Metoprolol	616

Metoklamid - Metoclopramid	614	Metycain - Piperocain	767
Metolazon	616	Metyldopa - Methyldopa	608
Metomide	249	Metypresol - Methylprednisolon	610
Metonas - Medazepam	579	Metyrapon	619
Metoperan - Metoclopramid	614	Mevacor	561
Metopimazin	616	Mevinacor	561
Metopiron - Metyrapon	619	Mevinolin	560
Metopirone - Metyrapon	619	Mevindin	561
Metopram - Metoclopramid	614	Mexate	606
Metoprolol	616	Mexazolam	619
Metoprolol (Tiêm tĩnh mạch)	616	Mexenon	619
Metoproterenol - Orciprenalin	696	Mexilen - Mexiletin	619
Metoren - Naftazon	644	Mexiletin	619
Metormon - Drostanolon	331	Mexitil - Mexiletin	619
Metosyn - Fluocinonid	400	Mexitilen - Mexiletin	619
Methotyrin - Thiamazol	951	Mexocin - Demeclocyclin	272
Metox - Metoclopramid	614	Mexoform	620
Metoxal - Sulfamethoxazol	910	Mexyphamin - Methoxyphenamin	607
Metoserpidin	617	Meyercycline - Tetracyclin	943
Metoxibutropat	617	Meyerlanta	620
Metpamid - Metoclopramid	614	Mezapam - Medazepam	579
Metra - Phendinetrazin	746	Mezlin - Mezlocilin	620
Metrajil - Metronidazol	617	Mezlocilin	620
Metramid - Metoclopramid	614	Mezolin - Indometacin	489
Metramil - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Mezym forte	620
Metrazol - Pentetrazol	735	MFO - Meclofenoxat	578
Metrazone - Feprazon	386	MFP sodium - Sodium monofluorophosphat	882
Metreton - Prednisolon	787	Mg 5	78
Metrexan - Methotrexat	606	Miacalcic - Calcitonin	150
Metribolon	617	Miacalcin - Calcitonin	150
Metric - Metronidazol	617	Mialex - Fenclozic acid	381
Metriclavin - Ergometrin	352	Mialgin	620
Metrifudil	617	Miambutol - Ethambutol	364
Metrim	249	Miansan - Mianserin	620
Metrima - Trimethoprim	994	Mianserin	620
Metrizamid	617	MIBI ^{99m} Tc - Technetium ^{99m} Tc sestamibi	931
Metro - Metronidazol	617	MIBG - Iobenguan(131I)	500
Metrogyl Gel	617	Micardis - Telmisartan	932
Metrogyl Tab - Metronidazol	617	Micatin - Miconazol	620
Metron - Metronidazol	617	Micefal - Penfluridol	731
Metronidazol	617	Micelmuth - Bismuth subnitrat	123
Metronidazol carbamat	91	Micinovo - Metampicilin	598
Metropine - Atropin methonitrat	82	Micocert - Econazol	335
Metrorrigen - Gentamicin	426	Micochlorine - Chloramphenicol	189
Metrotinin - Dimetamfetamin	309	Micocid - Undecylenic acid	1010
Metroval - Estradiol	358	Micocid (XN)	638
Metroval - Ethinyloestradiol	365	Micoclorina - Chloramphenicol	189
Metrozine - Metronidazol	617	Micoespec - Econazol	335
Metruline	619	Micofugal - Econazol	335
Metryl - Metronidazol	617	Micofun - Bifonazol	117
Metsapal - Chlormezanone	195	Micofur - Nifuroxim	668
Metsol - Orciprenalin	696	Micofurantina - Chloramphenicol	189
Metubin - Dimethyltubocurarinium chlorid	310	Micogel - Miconazol	620
Metuclazepam - Metaclozepam	595	Micogyn (Crosara, Pomezia) - Econazol	335

Micolip - <i>Gemfibrozil</i>	425	Mictasol	622
Micomisan - <i>Clotrimazol</i>	232	Mictasol bleu	622
Miconal - <i>Miconazol</i>	620	Mictine - <i>Aminometradin</i>	48
Miconazol	620	Mictone - <i>Aminometradin</i>	48
Micoral - <i>Ketoconazol</i>	525	Micone - <i>Bethanechol chlorid</i>	114
Micoren [+Crotetamide] - <i>Cropropamid</i>	254	Mictonetten - <i>Propiverin</i>	808
Micoren [+Cropropamide] - <i>Crotetamid</i>	254	Mictonorm - <i>Propiverin</i>	808
Micorene	621	Mictrol - <i>Nalidixic acid</i>	645
Micostat 7 - <i>Miconazol</i>	620	Mictrol (USA) - <i>Bethanechol chlorid</i>	114
Micostyl - <i>Econazol</i>	335	Mictrol (Kabi Vitrum) - <i>Terodilin</i>	939
Micotef - <i>Miconazol</i>	620	Micturol Simple - <i>Nitrofurantoin</i>	674
Micotek - <i>Ketoconazol</i>	525	Micutrin - <i>Pyrrolnitrin</i>	822
Micoter - <i>Clotrimazol</i>	232	Midafenone fumarate - <i>Nizofenon</i>	677
Micoticum - <i>Ketoconazol</i>	525	Midalgan	622
Micoxolamina - <i>Ciclopirox</i>	207	Midalgyl	622
Micozal - <i>Ketoconazol</i>	525	Midamine - <i>Midodrin</i>	623
Micristin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Midamor - <i>Amilorid</i>	46
Microbamat - <i>Meprobamat</i>	589	Midantan - <i>Amantadin</i>	41
Microbamol - <i>Dipyridamol</i>	317	Midarin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	922
Microbar - <i>Bari sulfat</i>	92	Midas - <i>Aluminium carbonat basic</i>	40
Microbid - <i>Co-Trimoxazol</i>	249	Midazolam	623
Microcid - <i>Indomethacin</i>	489	Midecacin - <i>Midecamycin</i>	623
Microciolina - <i>Doxycyclin</i>	327	Midecamycin	623
Microcillin - <i>Carbenicilin</i>	158	Midecin - <i>Midecamycin</i>	623
Microcort - <i>Hydrocortison</i>	469	Midelid - <i>Proglumid</i>	802
Micro-Dee - <i>Colecalciferol</i>	239	Mideran - <i>Ranitidin</i>	832
Microdiol - <i>Estradiol</i>	358	Midicel - <i>Sulfamethoxypyridazin</i>	910
Microdoine - <i>Nitrofurantoin</i>	674	Midikel - <i>Sulfamethoxypyridazin</i>	910
Microdox - <i>Doxycyclin</i>	327	Midivita C 1000	79
Microfer - <i>Ferrous sulfat</i>	387	Midixin - <i>Meprobamat</i>	589
Microflox - <i>Ciprofloxacin</i>	213	Midnighton - <i>Difenidol</i>	299
Micro-K - <i>Potassium muối</i>	782	Midocil - <i>Tolmetin</i>	975
Microlax bébé	621	Midodrin	623
Microlax gel rectal	621	Midol (Phối hợp) - <i>Cinnamedrin</i>	211
Microlut - <i>Levonorgestrel</i>	545	Midol	623
Microluton - <i>Levonorgestrel</i>	545	Midol - <i>Ibuprofen</i>	482
Micromega - <i>Sulfadimethoxin</i>	907	Midol PMS - <i>Pamabrom</i>	717
Micronase - <i>Glibenclamid</i>	432	Midone - <i>Primidon</i>	795
Micronefrin - <i>Racepinefrin</i>	830	Midosal - <i>Carbutamid</i>	162
Micronett - <i>Norethisteron</i>	680	Midoxin - <i>Doxycyclin</i>	327
Micronomicin	622	Midran - <i>Aprotinin</i>	71
Micronor - <i>Norethisteron</i>	680	Midrin	624
Micronovum - <i>Norethisteron</i>	680	Midronal - <i>Cinnarizin</i>	211
Micropaque - <i>Bari sulfat</i>	92	Mielogen - <i>Y - Aminobutyric acid</i>	47
Micropaque scanner	622	Mielucin - <i>Busulfan</i>	139
Microplex magnesium - <i>Magnesium gluconat</i>	569	Mifegyne - <i>Mifepriston</i>	624
Microphtha - <i>Micronomicin</i>	622	Mifepriston	624
Microser - <i>Betahistin</i>	110	Mifobat	624
Microsulf - <i>Sulfaphenazol</i>	912	Miglitol	624
Microsulfon - <i>Sulfadiazin</i>	906	Miglucan	432
Microtrast - <i>Bari sulfat</i>	92	Migpriv	624
Microval - <i>Levonorgestrel</i>	545	Migralgin	624
Microx - <i>Metolazon</i>	616	Migristene	311
		Migwell	624

Mikalýt - Potassium muói	782	Minajel - Algedrat	30
Mikamycin	625	Minakin - Amikacin	45
Mikasin & Mikavir - Amikacin	45	Minalfene - Alminoprofen	36
Mikedimide - Bemegrid	97	Minalgin - Metamizol sodium	597
Mikelan - Carteolol	165	Minaprin	625
Mikin - Amikacin	45	Minatohl L - Lysozym	565
Mikoderm - Tolnaftat	975	Minaxolon	626
Mikostatin - Nystatin	688	Mincard - Aminometradin	48
Mikro - 30 - Levonorgestrel	545	Mincortid - Desoxycorton	279
Mikrofolin - Ethinylestradiol	365	Mindiab - Glipizid	435
Milavir - Aciclovir	16	Mindolic acid - Clometacin	226
Milbedoce - Cynocobalamin	255	Minebar - Prazosin	786
Milbedoce Depot - Hydroxocobalamin	474	Minecin - Prazosin	786
Milchsaure - Lactic acid	534	Minedil - Homonicotinic acid	464
Milcopen - Phenoxymethylpenicilin	751	Minelcin - Benzilonium bromid	103
Mildison - Hydrocortison	469	Minelsin - Benzilonium bromid	103
Milenperon	625	Mineral Theravit Gateway	626
Miles - Diphenhydramin	469	Minervacil - Phenoxymethylpenicilin	751
Milezin - Levomepromazin	544	Minette - Lynestrenol	564
Milheparine - Etamiphylin	362	Minias - Lormetazepam	561
Milian	625	Minibetic - Glipizid	435
Milibis - Glycobiarsol	439	Minidiab - Glipizid	435
Milid - Proglumid	802	Minidox - Doxycyclin	327
Milinar - Lindan	550	Minidril	626
Miliopen - Penicilin G procain	798	Minifage - Fenfluramin	382
Milisuere - Aspartam	77	Minifage AP - Fenfluramin	382
Millact - Tilactase	965	Minifer - Săt Sulfat (ferrous sulfat)	387
Millafol - Folic acid	408	Minifom - Dimeticon	309
Millevit - Cyanocobalamin	255	Minihep - Heparin sodium	454
Milli Anovlar	625	Minikalar - Sodium cyclamat	880
Millibar - Indapamid	488	Minikel - Sulfamethoxyypyridazin	910
Millicaine - Betoxycaín	115	Mini-Lix - Aminophylin	49
Millicorten - Dexamethason	280	Mino - Ovulo - Benzalkonium chlorid	101
Milliderm - Hydrocortison	469	Mini - Pe - Norethisteron	680
Milligynon - Norethisteron	680	Minipill - Chlormadinon	194
Millisrol - Nitroglycerin	675	Minipress	626
Milloyphyline - Etamiphylin	362	Minirin - Desmopressin	278
Millmatol - Sulpirid	917	Miniscap - Cathin	167
Milnacipran	625	Minisintrom - Acenocomarol	8
Mi- Lonseren - Pipotiazin	768	Minisone - Betamethason	112
Milontin - Phensuximid	753	Minithixen - Chlorprothixen	201
Milorix - Amilorid	46	Minitran - Nitroglycerin	675
Miloxacin	625	Mino - 50 - Minocyclin	626
Milrinon	625	Minobase - Phentermin	753
Milsiso - Sisomicin	877	Minocin - Minocyclin	626
Miltaun - Meprobamat	589	Minocrin - Aminoacridin	46
Miltown - Meprobamat	589	Minocyclin	626
Milurit - Allopurinol	34	Minocyn - Minocyclin	626
Miluvvit - A - Retinol	838	Minodiab - Glipizid	435
Milverin	625	Minodyl - Minoxidil	626
Milysted - Pentoxiverin	737	Minolip - Benfluorex	99
Mimbane	625	Minolis - Minocyclin	626
Mimedran - Sultosilic acid	918	Minomax - Minocyclin	626
Minomycin - Minocyclin	626	Minoset - Paracetamol	721

Minotin - Erythromycin	353	Mirador - Cadmium sulfid	144
Minoxidil	626	Miral - Dexamethason	280
Minoximen - Minoxidil	626	Miramycin - Gentamicin	426
Minozinan - Levomepromazin	544	Miranax - Naproxen	648
Minprog - Alprostadil	39	Mirapront - Phentermin	753
Minprostín E2 - Dinoprost	311	Mirapront N	627
Minoprostín F2x - Dinoprost	311	Mirbanil - Sulpirid	917
Minrin - Desmopressin	278	Mirciclina - Demeclocyclin	273
Minsetil - Mexiletin	619	Mircol - Mequitazin	591
Mintezol - Tiabendazol	959	Mirenil - Fluphenazin	403
Mintosyl - Guaifenesin	444	Miretilan - Endralazin	342
Minulet	627	Mirfar - Clonidin	227
Minuric - Benzbromaron	103	Mirfudorm - Carbromal	162
Minurin - Desmopressin	278	Miridacin - Proglumetacin	802
Minus - Phendimetrazin	746	Miristalkonium chlorid	627
Minzolum - Tiabendazol	959	Mirocel - Cefazidim	180
Mioblock - Pancuronium bromid	719	Miroseryn - Cycloserin	260
Miocamen	623	Mirpan - Diphenhydramin	314
Miocard - Amiodaron	51	Mirsol - Zipeprol	1064
Miocardin - Levocarnitin	542	Mirulevatin 80 - Flopropion	393
Miocarpine - Pilocarpin	761	Mirvan - Alclofenac	26
Miochol (Mÿ) - Acetylcholinchlorid	11	Misailase - Lysozym	565
Miochol (De Bournon ville) - Acetylcystein	11	Miscleron - Clotibrat	224
Miocor - Levocarnitin	542	Miscomycin - Streptoduocin	900
Miocorden - Capobenic acid	154	Misedant - Meprobamat	589
Miocrin - Sodium aurothiomalat	879	Miserin - Chloramphenicol	189
Miodar - Fenyramidol	386	Misonidazol	627
Miodaron - Amiodaron	51	Misoprostol	627
Mioflex (Italia) - Orphenadrin	698	Mission Prenatal - Folic acid	408
Mioflex (Andalucia) - Suxamethonium chlorid	922	Mistabron - Mesna	594
Miokacin - Midecamycin	623	Mistabronco - Mesna	594
Miokamycin - Midecamycin	623	Misulban - Busulfan	139
Miokon - Sodium diprotrizoat	881	Mitaban - Amitraz	52
Miolaxene - Methocarbamol	605	Mitaden rapid - Piretanid	771
Mional - Eperison	346	Mitalolo - Labetalol	533
Miopos - POS - Pilocarpin	761	Mitarson - Defosfamid	271
Miopotasio - Potassium muói	782	Mitazyme - Lysozym	565
Miorel	964	MIT-C - Mitomycin	628
Mio-Relax - Tolperison	976	Miteköl - Econazol	335
Mioril - Carisoprodol	164	Mithracin	776
Miosen - Dipyrindamol	317	Mithramycin - Plicamycin	776
Miospasm - Fenpipramid	384	Mitidin - Nitrazepam	672
Miostat - Carbachol	156	Mitigal - Mesulfen	595
Miotolon - Furazabol	415	Mitil - Prochlorperazin	799
Miowas G - Gallamin triethiodid	420	Mitobronitol	627
Mioxom - Carisoprodol	164	Mitoclonin	627
Mipareton - Oxytocin	714	Mitocor - Ubidecarenon	1007
Mi-Pilo - Pilocarpin	761	Mitoguazon	627
Miracid - Omeprazol	693	Mitolactol	628
Miracil D - Lucanthion	562	Mitomycin	628
Miracilin - Doxycyclin	327	Mitopodozid	628
Miradol - Sulpirid	917	Mitostan - Busulfan	139
Miradon - Anisindion	65	Mitotan	628
		Mitoxana - Ifosfamid	485

Mitoxantron	628	Moderamin - Mephenoxalon	588
Mitoxine - Chlormethin	194	Moderan - Clorazepat dipotassium	230
Mitrolan	628	Moderatan - Amfepramon	44
Mitronal - Cinnarizin	211	Moderex AP - Fenfluramin	382
Mitucrin - Terodilin	939	Moderil - Rescinamin	836
Mivacron - Mivacurion	629	Moderin - Methylprednisolon	610
Mivacurium	629	Moderix - Dexamethason	280
Mixiod - Chiniofon	188	Modimmunal - Inosin pranobex	493
Mixobar - Bari sulfat	92	Modimunal - Inosin pranobex	493
Mix R Mycin - Oxytetracyclin	713	Modiodal - Modafinil	629
Mixtamycin - Streptoduocin	900	Modirax - Hexapropymat	459
Mixtard - Insulin, Isophan	497	Moditen - Fluphenazin	403
Mixtard human - Insulin human	495	Modivit - Cefodizim	175
Mixture 3 - Bari sulfat	92	Modopar [+ Levodopa] - Benserazid	101
Miyadren - Diclofenac	293	Modopar [+ Benserazide] - Levodopa	543
Miyadril -B, -K - Oxyphenbutazon	711	Modraderm - Alclometason	27
Mizodrin - Primidon	795	Modrasone - Alclometason	27
Mizolastin	629	Modrastane - Trilostan	992
Mizollen - Mizolastin	629	Modrenal - Trilostan	992
Mizoribin	629	Modulator - Benfluorex	99
MK Mucil - Acetyl cystein	11	Moducron	629
MK Protamol	25	Modulite	629
MK Sulprim - Cotrimoxazol	249	Modulon - Trimebutin	992
Mobecarb	629	Modulor - Amfepramon	44
Mobenol Liquidum - Tolbutamid	974	Modumate	72
Mobic - Meloxicam	584	Modu - Puren - Amilorid	46
Mobidin - Acetylsalicylic acid	13	Moduretic	630
Mobidin - Salicylic acid	861	Modus - Papaverolin	721
Mobiflex - Tenoxicam	934	Modustatine - Somatostatin	887
Mobilan - Indometacin	485	Mofebutazon	630
Mobilat - Ibuprofen	482	Mofen - Ibuprofen	482
Mobilin - Sulindac	915	Mofenar - Bufexamac	135
Mobisyl - Salicylic acid	861	Mofexal - Mofebutazon	630
Mobutazon - Mofebutazon	630	Mogadan - Nitrazepam	672
Mobuzon - Mofebutazon	630	Mogadon - Nitrazepam	672
Moclamine - Moclobemid	629	Mogil - Paracetamol	721
Moclobemid	629	Mohalate - Tilactase	965
Moco - Dexamethason	280	Moheptan - Methadon	601
Moctan - Monoctanoin	632	Moisture eye	438
Moctanin - Monoctanoin	632	Moksilin - Amoxicilin	55
MOD - Domperidon	323	Molagar	630
Modacin - Cefazidim	180	Molevac - Pyrvinium chlorid	823
Modafinil	629	Molgramostim	630
Modal - Sulpirid	917	Molinazon	630
Modalim - Ciprolibrat	213	Molindon	630
Modalina - Trifluoperazin	990	Molipaxin - Trazodon	982
Modalin	629	Mol - Iron - Ferrous sulfat	387
Modalinum - Modalin	629	Molivate - Clobetason	222
Modamid - Amilorid	46	Mollax - Docusat sodium	322
Modane (Adria - Mÿ) - Phenolphthalein	749	Mollinox - Methaqualon	603
Modane	266	Molofac - Docusat sodium	322
Modane Soft - Docusat sodium	322	Moloid - Mannitol hexanitrat	572
Modatrop - Pentorex	736	Molpaque - Iopanoic acid	503
Modecate - Fluphenazin	403	Molsidain - Molsidomin	631

Molsidolat - Molsidomin	631	Monochlorphenamide - Clofenamid	223
Molsidomin	631	Monocid	176
MolsiHexal - Molsidomin	631	Monocillin (viên) - Phenoxymethylpenicilin	751
Molsiton - Molsidomin	631	Monocinique - Isosorbid moninitrat	512
Molson - Acebutolol	6	Monocinque - Isosorbid moninitrat	512
Moltanine - Mecysteine	579	Monoclair - Isosorbid moninitrat	512
Molybden	631	Monocline - Doxycyclin	327
Molycor - R - Norfenefrin	681	Monocord - Isosorbid moninitrat	512
MOM - Midecamycin	623	Monocordil - Isosorbid moninitrat	512
Moment - Ibuprofen	482	Monocort - Hydrocortison	469
Momentum - Paracetamol	721	Monocortin - Paramethason	724
Mometason	631	Mono Demetrin - Prazepam	786
Monacolin K - Lovastatin	561	Monoderm - Fluocinolon acetonid	399
Monacrin - Aminoacridin	46	Monodoks - Doxycyclin	327
Monalazon disodium	631	Monodoxin - Doxycyclin	327
Monaldol - Chlorquinaldol	204	Monodral - Penthienat bromid	735
Monalium hydrate - Magaldrat	569	Monoethanolamin oleat	632
Monapen - Ticarcilin	962	Monofen - Phenelzin	747
Monarch - Allopurinol	34	Monofillina - Cholin theophyllinat	204
Monase - Etryptamin	372	Monoflam - Diclofenac	293
Monasin - Metronidazol	617	Monogest	680
Monasirup - Anethol	64	Mono - Gesic	862
Monaspor - Cefsulodin	179	Mono - glyocard - Digitoxin	301
Monazan - Mofebutazon	630	Monoker - Isosorbid moninitrat	512
Monazone - Mofebutazon	630	Mono Mack - Isosorbid moninitrat	512
Monbutina - Mofebutazon	630	Mono Maycor - Isosorbid moninitrat	512
Mondus - Flunarizin	398	Monométhyltrisilanol	632
Monelan - Monensin	631	Monomil - Mofebutazon	630
Monensic Acid - Monensin	631	Monomycin (Farmos Group) - Doxycyclin	327
Monensin	631	Monomycin (Grunenthal) - Erythromycin	353
Moneva - Xem bd Minulet	627	Monooctanoïn	632
Monicor - Isosorbid moninitrat	512	Monopar - Stilbazium iodid	898
Moniphens - Isosorbid moninitrat	512	Monoparin - Heparin sodium	454
Moniflagon - Tenonitrozol	933	Monophane - Insulin, Isophan	497
Monil - Vinburnin	1035	Monophos - Amfetamin	44
Monilac - Lactulose	535	Monophosaden và Monophosadenin - Adenosin phosphat	22
Monile - Methionin	604	Monophosphothiamin	632
Monistat - Miconazol	620	Monophyllin - Proxiphylin	816
Monit - Isosorbid moninitrat	512	Mono Praecimed - Paracetamol	721
Monit Puren - Isosorbid moninitrat	512	Monopril	411
Monizid - Isosorbid moninitrat	512	Monopur - Isosorbid moninitrat	512
Monobasic amphetamine phosphate - Amfetamin	44	Monores - Clenbuterol	220
Mono - Baycuten - Clotrimazol	232	Monorheumetten - Mofebutazon	630
Monobeltin (Sanol Schwarz, Monheim) - Acetylsalicylic acid	13	Monosor và Monosorb - Isosorbid	512
Monobeltin (Lacer, Barcelona) - Bupranolol	138	Monostat 7 - Miconazol	620
Monobenzon	632	Monostenase - Isosorbid moninitrat	512
Monobutyl - Mofebutazon	630	Monosulfiram - Sulfiram	914
Monocaine formate - Butethamin	141	Mono - tabs - Retinol	838
Monocaine hydrochloride - Butethamin	141	Monotarb - Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)	497
Monocamin - Levocarnitin	542	Monotard HM - Insulin human	495
Mono - Cedocard - Isosorbid moninitrat	512	Monotard HM - Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)	497
Monochloroacetic acid - Chloroacetic acid	195		

Monotard MC - Insulin Zinc dịch treo (phối hợp)	497	Moroxydin	634
Monotheamin - Theophylin		Morpheridin	634
monoethanolamin	950	Morphin	634
Mono - Tildiem - Diltiazem	306	Morphitec - Morphin	634
Monotrat 20 - Isosorbid mononitrat	511	Morphocyclin	635
Monotrim - Trimethoprim	994	Morphodone hydrochlorid - Phenadoxon	745
Mono - tridin - Sodium monofluorophosphat	882	Morpholin salicylat	635
Monovent - Terbutalin	936	Morpholinobiguanide - Moroxydin	634
Monoverin - Pramiverin	785	Morpholinoethylnorpethidine - Morpheridin	634
Mono - Wolff - Isosorbid mononitrat	511	Morrhuate sodium tiêm - Sodium morrhuat	883
Montebloc - Metoprolol	616	Morrucal - Sodium morrhuat	883
Montricin - Mepartricin	587	Morsuximid	635
Monuril - Fosfomycin	411	Morsydomine - Molsidomin	631
Monurol	411	Morylk - Carbachol	156
Monydrin - Phenylpropanolamin	756	Moryspan - Hyoscin butylbromid	478
Monzal - Vetrabutin	1031	M.O.S - Morphin	634
Monzaldon - Vetrabutin	1031	Mosaro - Kawain	522
8 - MOP - Methoxsalen	606	Mosatil - Edetic acid	336
5 - MOP - Bergapten	109	Moscontin - Morphin	634
Mopazin - Methopromazin	606	Mosegor - Pizotifen	775
Moperidona - Domperidon	323	Mosil (Menarini) - Midecamycin	623
Moperon	632	Mosil - Simaldrat	875
Moperoni Chloridum - Moperon	632	Mostanol - Acemetacin	8
Mopidamol	632	Mostarina - Prednimustin	787
Mopral - Omeprazol	693	Motazomin - Molsidomin	631
Moprazol - Omeprazol	693	Motiax - Famotidin	377
Mopsoralen - Methoxsalen	606	Motilax 10 - Cisaprid	214
Moracizin	632	Motilex - Cleboprid	218
Moradol - Butorphanol	142	Motilium - Domperidon	323
Morandamin - Reserpilin	837	Motilix - Loperamid	558
Morazon	632	Motilyn - Dexpanthenol	284
Morclofon	632	Motinorm - Domperidon	323
Morena - Dihydroergotamin	303	Motion - Aid - Dimenhydrinat	307
Morepen - Amoxicilin	55	Motival - Nortriptylin	684
Morfazinamide - Morinamid	633	Motival	635
Morfina cloridrato - Morphin	634	Motolon - Methaqualon	603
Morfolep - Morsuximid	635	Motosol - Ambroxol	42
Morgenxil - Amoxicilin	58	Motozina - Cyclizin	275
Morial - Molsidomin	631	Motretinid	635
Moriamin	632	Motrim - Trimethoprim	994
Moriamin forte	633	Motrin - Ibuprofen	482
Moriavit	633	Motussin - Guaifenesin	444
Moriavit fort	633	Movecil - Pyricarbat	819
Moricizine - Moracizin	632	Movicol - Macrogol	567
Morihepamin	633	Movistal - Metoclopramid	614
Morinamid	633	Moxacef (Bristol; Mead - Johnson) - Cefadroxil	169
Moriperan - Metoclopramid	614	Moxacef (Pulitzer, Roma) - Latamoxef	537
Moristerol	633	Moxacin - Amoxicilin	55
Morizyme - Tilactase	965	Moxadil - Amoxapin	55
Mornidine - Pipamazin	764	Moxalactam - Latamoxef	537
Morniflumat	633	Moxalin - Amoxicilin	55
Morocromen	634	Moxam - Latamoxef	537
Moronall - Nystatin	688	Moxastin	635

Moxaverin	635	Mucolisil - Carbocistein	160
Moxcil TP - Amoxicilin trihydrat	55	Mucolitie - Carbocistein	160
Moxestrol	635	Mucolitico - Domiodol	323
Moxiclav (Augmentin)	83	Mucolysin (Durascan) - Acetylcystein	12
Moxifloxacin	636	Mucolysin (Proter) - Tiopronin	968
Moxilean - Amoxicilin	55	Mucolyticum "Lappe" - Acetylcystein	12
Moxipin - Amoxicilin	55	Mucomax - Erdosterin	351
Moxisylyt	636	Mucomycin - Lymecyclin	563
Moxonidin	636	Mucomyst - Acetylcystein	12
Moxyl - Moxisylyt	636	Muconorm - Telmestein	932
Moxypen - Amoxicilin	55	Mucoplexil - Carbocistein	160
Mozambin - Methaqualon	603	Mucopront - Carbocistein	160
Mozol - Mofebutazon	630	Mucorama - Phenylpropanolamin	756
6 - MP - Mercaptopurin	592	Mucorex - Citiolon	216
MP - Meproscillarín	590	Mucosan - Ambroxol	42
M - P - Methapyrilen	602	Mucosof - Acetylcystein	12
MPA Hexal - Medroxyprogesteron	581	Muco Sanigen - Acetylcystein	12
MPCA - Lifibrat	549	Mucoseptal - Carbocistein	160
M - Predrol - Methylprednisolon	610	Mucosirop - Carbocistein	160
α - MPT - Metirosin	614	Mucosol (Dey, USA) - Acetylcystein	12
M.P. Trantabs - Meprobamat	589	Mucosol (Novara) - Carbocistein	160
MS Contin - Morphin	634	Mucosolvan - Ambroxol	42
MSIR - Morphin	634	Mucosolvin - Acetylcystein	12
MST Mundipharma - Morphin	634	Mucosolvon - Ambroxol	42
MTU - Methylthiouracil	612	Mucospect - Carbocistein	160
MTX - Methotrexat	606	Mucostop - Guaifenesin	444
Mucal	636	Mucotab - Carbocistein	160
Mucaine - Oxetacain	704	Mucotablin - Ambroxol	42
Muciclar (Parke Davis) - Carbocistein	160	Muco - Tablinen - Ambroxol	42
Muciclar (Piam - Genova) - Ambroxol	42	Mucotherm - Nicotinic acid	663
Mucidonal - Carbosistein	160	Mucothiol	637
Mucinol - Anethol trithion	64	Mucotreis - Carbocistein	160
Mucinum	636	Mucovent - Ambroxol	42
Muciplasma - Methylcellulose	607	Mucovin - Bromhexin	130
Mucipulgit	636	Mucoxin - Oxetacain	704
Muciteran - Acetylcystein	12	Mucozome - Lysozym	565
Mucitux	350	Mucret - Acetylcystein	12
Muclox - Famotidin	377	Mucusan	160
Muco - Aspecton - Ambroxol	42	Mudeka - Amobarbital	54
Mucocaps - Carbocistein	160	Mudran	637
Mucocedyl - Acetylcystein	12	Muhibeta - V - Betamethason	112
Mucocil - Acetylcystein	12	Mukolen - Eprazinon	350
Mucosis - Carbocistein	160	Mukolitik - Carbocistein	160
Mucoclair - Acetylcystein	12	Mukoliz - Carbocistein	160
Mucoclear - Ambroxol	42	Mukoseptonex - Carbaethopendecin bromid	156
Mucodyne - Carbocistein	160	Mulase - Lysozym	565
Mucofan - Carbocistein	160	Muldacin - Nitrofuril	674
Mucofim - Acetylcystein	12	Muldis - Phenytoin	756
Mucofluid	636	Mulfasin - Methylidopa	608
Mucogel - Algeldrat	30	Mulgafarin - Methylcellulose	607
Mucolator - Acetylcystein	12	Mulsopaque - Iofendylat	501
Mucolene - Mesna	594	Multaben - Vitamin E	1043
Mucolox - Carbocistein	160	Multène	637
Mucolin - Ambroxol	42	Multergan - Thiazinamium metilsulfat	953

Multidin - Levoglutamid	544	Mustargen - Chlormethin	194
Multielmin - Mebendazol	576	Mustine hydrochloride - Chlormethin	194
Multifuge - Piperazin	766	Mutamycin - Mitomycin	628
Multifuj - Piperazin	766	Mutanxion	637
Multifungin - Bromosalicylchloranilid	131	Mutesa	638
Multilax - Bisacodyl	121	Muthesa - Oxetacain	704
Multilim R.G.	637	Muthiol	638
Multilind - Nystatin	688	Mutil - Zolimidin	1064
Multipax - Hydroxyzin	477	Mutsutamin - Thiamin	951
Multipecozym	637	Muxol - Ambroxol	42
Multisanostol (Vitamin hỗn hợp)	637	Muzolimin	638
Multiseleran - Riboflavin	843	Myacine - Neomycin	654
Multispol HIV - Vaccin		Myagen - Bolasteron	125
Multivica	637	Myalgin - Paracetamol	721
Multivit	637	Myambutol - Ethambutol	364
Multivita	637	Myanesin - Mephenesin	588
Multivitamin M	637	Myagap - Paracetamol	721
Multocilline - Mezlocilin	620	Myaslin - Alclofenac	26
Multum - Chlodiazepoxid	192	Myasul - Sulfamethoxypyridazin	910
Multum Rosa - Benzydamin	106	Myavite	638
Muldidol - Morphin	634	Mybasan - Isoniazid	509
Muldidon - Povidon - Iod	784	My - B - Den - Adenosin phosphat	22
Mundiphyllin - Aminophilin	49	Mycanden - Haloproglin	450
Mundisal - Cholin salicylat	204	Mycantin - Oxyquinolin	713
Munobal - Felodipin	380	Mycardol - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Muôi ăn	879	Mycelex - Clotrimazol	232
Muphoran - Fotemustin	412	Mycerin - Neomycin	658
Mupirax - Mupirocin	637	Mycetin - Chloramphenicol	189
Mupirocin	637	Mychel - Chloramphenicol	189
Murazime - Lysozym	565	Mycifradin - Neomycin	658
Murcil - Chlordiazepoxid	192	Myciguent - Neomycin	658
Murel - Valethamat bromid	1020	Mycil - Chlorphenesin	199
Murelax - Oxazepam	702	Mycilan - Haloproglin	450
Muricalm - Pimethixen	762	Mycimist - Neomycin	658
Murine (Ross, USA) - Urea	1012	Mycinol - Chloramphenicol	189
Murine (Abbott) - Naphazolin	648	Mycivin - Lincomycin	550
Murine (Ross, USA) - Tetrazylin	946	Myclo - Clotrimazol	232
Murnil - Biotin	120	Mycobutol - Ethambutol	364
Murocel - Methylcellulose	607	Mycochlorin glycinate - Chloramphenicol	189
Murode - Diflorason	300	Mycocort	638
Muromonab	637	Mycodecyl	638
Muro's Opcon - Naphazolin	648	Mycoderm - Amcinonid	43
Muro Tears - Hypromellose	480	Mycofug - Clotrimazol	232
Murukos F - Fluocinonid	400	Mycosol - Miconazol	620
Musaril - Tetrazepam	946	Myco - Hermal - Clotrimazol	232
Muscalm - Tolperison	976	Mycolog	638
Muscaran - Bethanechol chlorid	114	Mycolyse - Ambroxol	42
Museclenal - Tolperison	976	Mycogynax	638
Museclenin - Tolperison	976	Mycomnes	638
Musco - Ril - Thiocolchicosid	954	Mycopervaryl - Econazol	335
Muscotal - Chlormezanone	195	Mycophenolat mofetil	639
Muscaryl - Suxamethonium chlorid	322	Mycophenolic acid	639
Musilaks - Phenolphthalein	749	Mycophyt - Natamycin	651
Muskel Trancopal - Chlormezanone	195	Mycoral - Ketoconazol	525

Myco - Polycid - Chlormidazol	195	Mylodorm Sustrels - Amobarbital	54
Mycoquin - Cltioquinol	221	Mylom - Dimeticon	309
Mycosolon	639	Mylosar - Azacitidin	85
Mycospor - Bifonazol	117	Mylproin - Valproic acid	1021
Mycosporin - Clotrimazol	232	Mymethasone - Dexamethason	280
Mycosporin - Bifonazol	117	Mynocine - Minocyclin	626
Mycostatin - Nystatin	688	Mynol - Procain	797
Mycoster - Ciclopirox	207	Myoblock - Pancuronium bromid	719
Mycoster	639	Myocholine - Bethanechol chlorid	114
Mycota - Undecylenic acid	1010	Myochrysine - Sodium aurothiomalat	879
Mycotol - Dimazol	307	Myocoril	640
Mycotox - Mesulfen	595	Myocoryl - Nikethamid	669
Mycotrim - Clotrimazol	232	Myocrisin - Sodium aurothiomalat	879
Myco - Ultralan	640	Myocuran - Mephenesin	588
Mycozol - Ketoconazol	525	Myodigin - Digitoxin	301
Mydeton - Tolperison	976	Myodil - Iofendylat	501
Mydfin - Phenylephrin	754	Myofedrin - Oxyfedrin	709
Mydocalm (Nam Phi) - Dicycloverin	296	Myofer - Dextran iron complex	285
Mydocalm (Pháp; Gedeon Richter; Labatec) - Tolperison	976	Myoflex (Sodip) - Chlormezanon	195
Mydplegic - Cyclopentolat	259	Myoflex (Pliva) - Chlorzoxazon	203
Mydrincyl - Tropicamid	1001	Myoflex (USA) - Salicylic acid	861
Mydriafair - Tropicamid	1001	Myoflexin - Chlorzoxazon	203
Mydrian - Tropicamid	1001	Myogesic - Tolperison	976
Mydriaticum - Tropicamid	1001	Myogit - Diclofenac	293
Mydrilate - Cyclopentolat	259	Myo Hermes - Bethanechol chlorid	114
Mydrin - M - Tropicamid	1001	Myo - Inositol - Inositol	493
Mydrin P - Phenylephrin	754	Myolastan - Tetrazepam	946
Myeleukon - Busulfan	139	Myolaxin (Chassot) - Guaifenesin	444
Myelobromol - Mitobronitol	627	Myolaxin (Star) - Suxamethonium	922
Myelodil - Iofendylat	501	Myolespen - Chlormezanon	195
Myelotrast - Methiodal sodium	604	Myomergin - Methylergometrin	609
Myexheal - Miconazol	620	Myomethol - Methocarbamol	605
Myfadol	640	Myonal - Eperison	346
Myfadolum - Myfadol	640	Myonil - Diltiazem	306
Myfedrine - Pseudoephedrin	816	Myoplegine - Suxamethonium chlorid	922
Myfungar - Oxiconazol	705	Myoquin - Quinin	827
My - K - Potassium muói	782	Myordil - Aminoxytriphen	51
Myk - Sulconazol	905	Myo - Relaxin - Suxamethonium chlorid	922
Mykinac - Nystatin	688	Myorexon - Isosorbid dinitrat	511
Mykocert - Aminoacridin	46	Myoscain - Guaifenesin	444
Myko Cordes - Clotrimazol	232	Myospan - Baclofen	90
Mykrox - Metolazon	616	Myosthenine - Epinephrin	347
Mykundex - Nystatin	688	Myostigmine - Neostigmin bromid	655
Mylanta	640	Myoston	640
Mylaxen - Hexafluronium bromid	458	Myotenlis - Suxamethonium chlorid	922
Mylecytan - Busulfan	139	Myotonachol - Bethanechol chlorid	114
Mylepsine - Primidon	795	Myotonine - Bethanechol chlorid	114
Mylepsium - Primidon	795	Myovarsyl - Sulfarsphenamin	913
Myleran - Busulfan	139	Myoviton	640
Mylgescic - Dietylamin salicylat	298	Myoxane - Mephenesin	588
Mylicon - Simethicon	309	Myphetane - Brompheniramin	132
Mylipen - Penicilin G procain	798	Myprozine - Natamycin	651
Mylocon - Dimeticon	309	Myroic Acid - Valproic acid	1021
		Myralact	640

Myrophin
Myrophinum - Myrophin
Myroxim - Fluvoxamin
Myrtecain
Mysal - Diethylamin salicylat
Mysalfon - Tergurid
Mysca
Mysedon - Primidon
Myser - Difluprednat
Mysoline - Primidon
Mysteclin

640	Mytan	641
640	Mytan - Chlormidazol	195
407	Mytelase - Ambenonium chlorid	42
640	Mytolac - Benzoyl peroxid	105
298	Mytomycin C - Mitomycin	628
938	My - trans - Meproamat	589
640	Mytrin - Co - Trimoxazol	249
795	Mytussin - Guaifenesin	444
301	Myung shim - Lumbricus rubellus	562
795	Myvizone - Thioacetazon	953
641	Myxofat - Acetylcystein	12

N

Naabak 49%	642	Naflon - Fenoprofen	383
NAAGA - Spaglumic acid	890	Naflurid - Sodium fluorid	881
Naaxia	642	Naformin	644
Nabica - Natri hydrocarbonat	882	Nafoxidin	644
Nabilon	642	Nafrine - Oxymetazolin	710
Nabumeton	642	Nafronyl Oxalate - Naftidrofuryl	644
NAC - Acetylcystein	12	Naftazon	644
N-Acetyl-p-aminophenol - Paracetamol	721	Nafti - Naftidrofuryl	644
N-Acetylhomotaurin - Acamprosat	6	Naftidrofuryl	644
Nacha - Nonoxinol	678	Naftifin	645
Nacid - Hydrotalcit	473	Naftilong - Naftidrofuryl	644
NaClex - Hydroflumethiazid	472	Naftilux - Naftidrofuryl	644
Naciol - Diclofenac	293	Naftin - Naftifin	645
Naclof - Diclofenac	293	Naftocol - Oxybromonaftoic acid	708
Nactate - Poldin metilsulfat	778	Naftopen - Nafcilin	644
NACT-TB - Acetylcystein	12	Na-Gantrisin - Sulfafurazol	908
Nacton - Poldin metilsulfat	778	Nagemid Chronule - Brompheniramin	132
NAD - Nadid	642	Naiodin fort vitamin B₁	645
Nadane - Terfenadin	937	Naismeritin - Tolperison	976
Nadex - Pirisudanol	772	Naixan - Naproxen	648
Nadexon - Pirisudanol	772	Naklofen - Diclofenac	293
Nadid	642	Nalador - Sulproston	918
Nadifer	76	Nalazosulfamide - Salazosulfamid	859
Nadigest - Medroxyprogesteron	581	Nalbuphin	645
Nadir - Metoclopramid	614	Nalcrom - Cromoglic acid	253
Nadisan - Carbutamid	162	Nalcron - Cromoglic acid	253
Nad-Medical - Nadid	642	Naleron - Cromoglic acid	253
Nadolol	642	Nalfon - Fenoprofen	383
Nadopar - Bensorazid	101	Nalgesic - Fenoprofen	383
Nadopen V - Phenoxymethylpenicilin	751	Nalgol - Etomidat	371
Nadostine - Nystatin	688	Nali - Nalidixic acid	645
Nadoxolol	643	Nalide - Buphenin	137
Nadroparine	643	Nalidixat Sodium - Nalidixic acid	645
Nadrothyron - Dextrothyroxin sodium	288	Nalidixic acid	645
Nadypectussin - Pectussin	729	Nalidixico Sodium - Nalidixic acid	645
Naepain hydrochlorid	643	Nalidixi - Nalidixic acid	645
NAF - Sodium fluorid	881	Nalidixol - Nalidixic acid	645
Nafamostat	644	Naligram - Nalidixic acid	645
Nafarelin	644	Naline - Naphazolin	648
Nafazair - Naphazolin	648	Nalion - Norfloxacin	681
Nafazol - Naphazolin	648	Nalitucsan - Nalidixic acid	645
Nafcil - Nafcilin	644	Nalix - Nalidixic acid	645
Nafcilin	644	Nalixan - Nalidixic acid	645
NaF Crinex - Natri fluorid	881	Nalline - Nalorphin	646
Nafenopin	644	Nallpen - Nafcilin	644
Naferon - Interferon beta	499	N - allylnoretorphin - Alletorphin	34

Nalmexon	646	Naproval - Naproxen	648
Naloxone - Naloxon	646	Naproxen	648
Nalorex - Naltrexon	647	Naproxidem - Naproxen	648
Nalorphin	646	Naproxol	649
Naloven - Feprazon	386	Naps - Pyrantel pamoat	819
Naloxon	646	Napsival - Indapamid	488
Nalpen - Azidocilin	87	Naqua - Trichlormethiazid	988
Naltrexon	647	Naramig - Naratriptan	649
Nalutron - Progesteron	801	Naramycin - Cicloheximid	207
Namida - Sodium chondroitin	879	Naranol	649
Namic - Acid mefenamic	582	Naranolum - Naranol	649
Namicain - Thiamphenicol	952	Naratriptan	649
Nanbacine - Xibornol	1056	Narbalex	650
Nandrolin - Nandrolon	647	Narbel - Tetryzolin	946
Nandrolon	647	Narcan - Naloxon	646
Naniopinum - Nanofin	648	Narcanti - Naloxon	646
Naniprus - Sodium nitroprussid	883	Narcarcin	103
Nanofin	648	Narcobarbital	650
Nanopa - Drotaverin	331	Narcolo - Dextromoramid	287
Nanormon - Somatropin	888	Narcoren - Pentobarbital	735
Nansius - Clorazepat dipotassium	230	Narcosanum - Hexobarbital	460
NAPA - Acecainid	7	Narcotal - Narcobarbital	650
Napamide - Indapamid	488	Narcotan - Halothan	451
Napageln - Felbinac	379	Narcotussin - Noscapin	685
Napaltan - Mafenid	568	Narcozep - Flunitrazepam	399
Napan - Mefenamic acid	582	Nardelzine - Phenelzin	747
NAPAP - Paracetamol	721	Nardil - Phenelzin	747
Na-PAS - Aminosalicilic acid	50	Nardyl	650
Napasone - Paracetamol	721	Narest - Valethamat bromid	1020
Napental - Pentobarbital	735	Narginin - Naringin	650
Naphacogyl	851	Naridan - Oxyphencyclimin	712
Naphazolin	648	Narigix - Nalidixic acid	645
Naphcon - Naphazolin	648	Narina	650
Naphline - Naphazolin	648	Naringin	650
Naphtalol - Betol	115	Narixan - Pseudoephedrin	816
Naphtamon - Bephenium	108	Narkamon - Ketamin	524
Naphtazolin - Naphazolin	648	Narketan - Ketamin	524
Naphthamon - Benphenium hydroxynaphthoat	108	Narkosoid - Trichloroethylen	988
Naphthiomat - T - Tolnaftat	975	Narocin - Naproxen	648
Naphtonon	648	Narl - Buspiron	139
Naphthyzinum - Naphazolin	648	Narpenol - Levamisol	541
Naphuride - Suramin sodium	921	Narphen - Phenazocin	745
Naponol - Fenbufen	381	Narsis - Medazepam	580
Naposim - Metlandienon	599	Nasa-12 - Pseudoephedrin	816
Napoton - Chlorthiazepoxid	192	Nasaga	650
Napren - Naproxen	648	Nasahist - B - Brompheniramin	132
Naprilene - Enalapril	341	Nasalide - Flunisolid	399
Naprilin - Propranolol	809	Nasal Yer - Naphazolin	648
Naprium - Naproxen	648	NASH - Sodium borocaptat	879
Naprius - Naproxen	648	Nasin - Tetryzolin	946
Naprogesic - Naproxen	648	Nasivion - Oxymetazolin	710
Naprokes - Naproxen	648	Nasivinetten và Nasivion - Oxymetazolin	710
Naprolag - Naproxen	648	Naska - Propenidazol	807
Naprosyn - Naproxen	648	Naslim - Cromoglicic acid	253

Nasofarma - Oxymetazolin	710	Natri picosulfat	883
Nasoline P - Xylometazolin	1057	Natri tetracemat	884
Nasoline - Naphazolin	648	Natri thiosulfat	884
Nasophen - Phenylephrin	754	Natrix - Indapamid	488
Nastenon - Oxymetholon	710	Natrium - Triamteren	986
Natabec Kapseals	650	Natri valproat	884
Natacillin - Hetacilin	458	Natulan - Procarbazin	798
Natacyn - Natamycin	651	Natulanar - Procarbazin	798
Natafucin - Natamycin	651	Naturel Vitamin E	1043
Natalvit	650	Natur-B12 - Hydroxocobalamin	474
Natam - Flurazepam	405	Naturetin - Bendroflumethiazid	99
Natamox - Amoxicilin	55	Naturine - Bendroflumethiazid	99
Natamycin	651	Naturolax - Isapgol Husk (Nhuận tràng)	
Natel - Urokinase	1014	Natyl - Dipyridamol	317
Naterphan	651	Nauseal - Dimenhydrinat	307
Naticardine - Quinidin	826	Nauseatol - Dimenhydrinat	307
Natigal - Digitoxin	301	Nausicalm	307
Natigoxin - Digoxin	302	Nausidol - Pipamazin	764
Nati-K - Muối kaliu	782	Nausifar MPS - Metoclopramid	614
Natil (Kettelhack) - Cyclandelat	257	Nausilen - Alizaprid	33
Natil (Nativelle) - Oxitriptan	705	Nausionine - Dimenhydrinat	307
Natilina - Quinidin	826	Nautamine	314
Natinate - Nicotinic acid	663	Nauzelin - Domperidon	323
Natirene 25 - Disulfamid	319	Navane - Tiotixen	968
Natirose - Nitroglycerin	675	Navaron - Tiotixen	968
Natisedine	651	Navelbin - Vinorelbin ditartrat	1037
Natispray - Nitroglycerin	675	Navicalm - Meclozin	759
Nativin - Na chlorid	879	Navidrex - Cyclopenthiiazid	260
Na-To-Caps - Vitamin E	1043	Navidrix - Cyclopenthiiazid	260
Natomycin - Tetracyclin	943	Navoban - Tropisetron	1002
Natopherol - Vitamin E	1043	Naxamide - Ifosfamid	485
Natorexic - Amfepramon	44	Naxcel - Ceftiofur	181
Natostatin - Nystatin	688	Naxen - Naproxen	648
Natoxine - Digoxin	302	Naxid - Naproxen	648
Natrascorb - Ascorbid acid	75	Naxidine - Nizatidin	677
Natrena Kristalpoeder - Aspartam	77	Naxofem - Nimorazol	671
Natri bicarbonat - Natri hydrocarbonat	882	Naxogil - Nimorazol	671
Natri camphosulfonat 10%	879	Naxogin - Nimorazol	671
Natricilin - Benzylpenicilin	107	Naxpa - Ambroxol	42
Natri chlorid	879	Naxy	217
Natri cromoglycat	880	Naxyn - Naproxen	648
Natri dioctylsulfosuccinat - Natri docusat	881	Nazett - Cyclopentamin	258
Natri docusat	881	Nazocort - Tixocortol	970
Natri flavodat	881	Nazona - Feprazon	386
Natri fluorid	881	N-Butylhyoscin bromid	651
Natri fusidat	882	NC-Cillin - Ampicilin	58
Natri hyaluronat - Healonid	451	NCR - Nicorandil	663
Natri hydrocarbonat	882	N-Demethylcodein - Norcodein	679
Natrilix - Indapamid	488	N-Demethymorphin - Normorphin	683
Natri nitrit	883	ND-Star - Brompheniramin	132
Natri nitroprussiat	883	Nealbarbital	651
Natrionex - Acetazolamid	9	Nealgyl - Paracetamol	721
Natri oxybutyrat	883	Neallymalum - Nealbarbital	651
Natri PAS - Aminosalicylic acid	50	Neamoxyl - Amoxicilin	55

Neatenol - Atenolol	80	Nelex - Policresulen	778
Nebcin - Tobramycin	971	Nelidix - Nalidixic acid	645
Nebcina - Tobramycin	971	Nelmat - Nitrazepam	672
Nebeck - Tegafur	932	Neloren - Lincomycin	550
Nebicin - Tobramycin	971	Neltolon - Bifonazol	117
Nebolan - Camazepam	133	Nemacide - Diethylcarbamazin	298
Nebralin - Terfenadin	937	Nemactil - Periciazin	739
Nebriil - Desipramin	277	Nemasin - Periciazin	739
Nebs - Paracetamol	721	Nemasol - Aminosalicilic acid	50
Nebulasma - Cromoglicic acid	253	Nematocton - Piperazin	766
Nebulicina - Fenoxazolin	384	Nemasole - Mebendazol	576
Nectadon - Noscapin	685	Nematorazine - Piperazin	766
Necta Sweet - Saccharin	858	Nembutal - Pentobarbital	735
Nectocyd - Dithiazanin iodid	320	Nemesil - Ketotifen	528
Necuronium bromid - Vecuronium bromid	1026	Nemestran - Gestrinon	430
Necyrane - Ritiometan	849	Nemicide (ICI) - Levamisol	541
Necyrane	651	Nemisol - Levamisol	541
Nedalax - Bisacodyl	121	Nemosan vet - Pyrantel	819
Nedax - Lindan	550	Nendron - Testosteron	941
Nedeltran - Alimemazin	32	Neo-Absentol - Ethadion	364
Nedewel S.C - Metoclopramid	614	Neo-Alfasol - Algeston	31
Nedifer - Ascorbic acid	75	Neoanabactyl - Ticarcilin	962
Nedis - Propranolol	809	Neo-Antergan - Mepyramin	591
Nedocromil	651	Neo-Antimosan - Stibophen	898
Nefam - Nefopam	651	Neo-Aritmina - Prajmalium bitartrat	784
Nefertal - Dextroproxyphen	287	Neoarsphenamin	652
Nefoben - Theophyllin	948	Neo-Atromid - Clofibrat	224
Nefopam	651	Neo-Avagat - Hyoscin methobromid	478
Nefopam hydrochlorid - Nefopam	651	Neo-Banex - Propanthelin bromid	807
Nefrix - Hydrochlorothiazid	467	Neobar - Bari sulfat	92
Nefrol - Hydrochlorothiazid	467	Neo-Barb - Secbutabarbital	867
Nefrolan - Clorexolon	230	Neobaryomin - Bari sulfat	92
Nefron - Racepinefrin	830	Neo-Betalin 12 - Hydroxocobalamin	474
Nefurofan - Spironolacton	895	Neobiocin salinazid - Salinazid	862
Negaban - Temocilin	933	Neobiotic - Neomycin	654
Negabain - Nalidixic acid	645	Neobloc - Metoprolol	616
Negaderm - Policresulen	778	Neo-Boldolaxine	652
Negadol - Thebacon	948	Neo-Bradoral - Domiphen bromid	323
Negaflox - Norfloxacin	681	Neobretin - Neomycin	654
Negamycin - Neomycin sulfat	654	Neo-Bridal - Mepyramin	591
Negatan - Policresulen	778	Neobritin - Amoxicilin	55
Negatol - Policresulen	778	Neo Broncopiristina - Tripelenamin	996
Negatol	652	Neobrufen - Ibuprofen	482
Negatrate - Nalidixic acid	645	Neocaine - Procain	797
NegGram - Nalidixic acid	645	Neo Calglucon - Calcium glubionat	148
Negmapen - Ampicilin	58	Neo-Calme - Diazepam	289
Negopen - Ampicilin	58	Neo-Calmitol - Penoctonium bromid	733
Negradixid	645	Neo-Cap - Chloramphenicol	189
Negram - Nalidixic acid	645	Neo-Carbimazole - Carbimazol	159
Nehydrin - Dihydroergocristin	303	Neocet - Cefamandol	172
Nekel - Dithiazanin iodid	320	Neocetin - Chloramphenicol	189
Nelapine - Nifedipin	665	Neochinidin - Quinidin	826
Nelaxan - Phenprobamat	752	Neochloral - Dichloralphenazon	292
Nelbon - Nitrazepam	672	Neocholan - Dehydrocholic acid	271

Neociclina - Doxycyclin	327	Neo-Epinephirin - Isoprenalin	510
Neocin - Neomycin	654	Neo epinine - Isoprenalin	510
Neocinchophen	652	Neoeserin - Neostigmin bromid	655
Neocinchophen - Neocinchophen	652	Neofar - Neodexan	653
Neocitran	652	Neofazol - Cefazolin	173
Neoclinai - Cyclobarbitol	257	Neofed - Pseudoephedrin	816
Neo-Cloruril - Hydrochlorothiazid	467	Neo-Fer - Ferrous fumarat	387
Neoclym - Cyclofenil	258	Neoflaina - Ampicilin	58
Neocobal - Cobamamid	235	Neoflex - Chlorzoxazon	203
Neo-Cobefrine - Corbadrin	244	Neo-Flu	270
Neo-cocyl - Sulfanilamid	912	Neo-Fluimucil - Acetylcystein	12
Neo-Codema - Hydrochlorothiazid	467	Neo-Flumen - Hydrochlorothiazid	467
Neo-Codion	652	Neofocin - Fosfomycin	411
Neo-Codion Nourisson	652	Neofollin - Estradiol	358
Neocodin - Pholcodin	757	Neofracin - Neomycin	654
Neocold	152	Neofulcin - Griseofulvin	442
Neocol - Chloramphenicol succinat	189	Neofur - Furaltadon	415
Neocontrast - Iopanoic acid	503	Neofyllin - Proxyphylin	816
Neo-Corodil - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Neogadine	653
Neo-Corovas Tymcaps - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Neogama - Sulpirid	917
Neo-Cort - Triamcinolon	984	Neo-Gastrosedan - Propanthelin bromid	807
Neocortavit	270	Neogel - Carbenoxolon	159
Neocorten - Prednisolon	787	Neogest - Norgestrel	683
Neocrystepin	653	Neo-Gilurhythm - Prajmalium bitartrat	784
Neocylin - Doxycyclin	327	Neoginon Depositum - Estradiol	358
Neo-Cytamen (Glaxo) - Cyanocobalamin	255	Neogluconin - Glibenclamid	432
Neo-Cytamen (London) - Hydroxocobalamin	474	Neoglutamicum - Levoglutamid	544
Neocyten - Orphenadrin	698	Neogonadil - Chorionic gonadotrophin	204
Neo-Dagracyclin - Doxycyclin	327	Neohetramine - Thonzylamin	957
Neodaian - Sulbutiamin	903	Neohexal - Methenamin	604
Neo-Decabutin - Indometacin	489	Neo-Hombreol (viên)	612
Neo-Decadron	653	Neo-Hombreol (tiêm) - Testosteron	941
Neodeclin - Neomycin	654	Neo-Hombreol F - Testosteron	941
Neodelta - Prednisolon	787	Neo-Hombreol M - Methyltestosteron	612
Neodene - Piroxicam	773	Neohydrin - Chlormerodin	194
Neoderm - Fluocinolon acetonid	399	Neo-Hytisone	653
Neodex - Neodexan	653	Neo-Iloticina - Erythromycin	353
Neo-Dexabine - Propanthelin bromid	807	Neo-Ilotycin - Erythromycin	353
Neodexan	653	Neo-IM - Neomycin	654
Neo-Diacid - Bromisoval	130	Neo-Insoral - Tolbutamid	974
Neo-Dibetic - Tolbutamid	974	Neointestin - Neomycin	654
Neo-dicoumarin - Ethyl biscumacetat	367	Neo-Iopax - Iodomethamat sodium	501
Neodiestreptobap - Streptomycin	901	Neojodin - Povidon - iod	784
Neo-Dioxamin - Digoxin	302	Neolactyl	653
Neodit - Dibenzepin	292	Neo-Lanicor - Digoxin	302
Neo-DM - Dextromethorphan	286	Neolate - Neomycin	650
Neo-Dohyfral D3 - Colecalciferol	239	Neolexina - Cefalexin	169
Neodorm - Pentobarbital	735	Neolin - Benzathin benzylpenicilin	102
Neodrast - Bisacodyl	121	Neolior - Amineptin	46
Neodrenal - Isoprenalin	510	Neolutin - Algoston	31
Neodrine - Metamfetamin	597	Neolutin Depositum - Algoston acetophenid	31
Neodrol - Androstanolon	63	Neolutin forte - Hydroxyprogesteron	476
Neo-Entrostop	653	Neo-macrabine - Hydroxocobalamin	474
		Neomallerman - Tr - Chlorphenamin	198

Neomarsilid - Pivhydrazin	775	Neo-Quiphenyl - Primaquin	795
Neomeclon - Metoclopramid	614	Neo-Renal - Furosemid	416
Neo-Medrol	653	Neoreserpan - Syrosingopin	925
Neomelubrin - Metamizol sodium	597	Neoride - Sulpirid	916
Neo-Mercazole	653	Neo-Rontyl - Bendroflumethiazid	99
Neo-Metantyl - Propanthelin bromid	807	Neorotin - Rutosid	856
Neomethacin - Indometacin	489	Neo-Rx - Neomycin	654
Neomicina Roger - Neomycin	654	Neorythmin - Prajmalium bitartrat	784
Neomin - Neomycin	654	Neosalid - o-Carbamoylphenoxyacetic acid	157
Neominas A - Retinol	838	Neo-Saluretic - Hydrochlorothiazid	467
Neo-Minzil - Hydrochlorthiazid	467	Neo-Salvulax - Bisacodyl	121
Neomix - Neomycin	654	Neo-Sampoo - Menfegol	586
Neo-Morphazole - Carbimazol	159	Neosar - Cyclophosphamid	259
Neomycane - Neomycin	654	Neoscan - Gallium citrat (^{67}Ga)	421
Neomycin	654	Neo-Sclerol - Monoethanolamin oleat	632
Neomycin B - Framycetin	412	Neo-Secatropin - Radobelin	831
Neomycine Diamant	654	Neosemide - Furosemid	416
Neomyson - Thiamphenicol	952	Neo-Serp - Reserpin	837
Neo-NaClex - Bendroflumethiazid	99	Neosidantoina - Phenytoin	756
Neoniagar - Mebutizid	577	Neo-Sinedol - Lidocain	548
Neo-Nilorex - Phendimetrazin	746	Neosinefrina - Phenylephrin	754
Neo-Novutox - Lidocain	548	Neo-Sintrom - Acenocoumarol	8
Neo-OPT - Bromazepam	129	Neosorex - Diazepam	289
Neo-Optalgine	695	Neo-Spec - Guaifenesin	444
Neo-Oxedrine - Phenylephrin	754	Neosporin	655
Neo-Oxypar - Pyrvinium chlorid	823	Neostibosan - Stibosamin	898
Neo-Panalgyt - Kebuzon	523	Neostigmin	655
Neo-Panpur	655	Neostil - Lactic acid	534
Neopant - Isopropamid iodid	511	Neoston - Alclofenac	26
Neopax - Sodium picosulfat	883	Neostreptal - Sulfadimethoxin	907
Neo-Pen - Benzylpenicilin	107	Neosucrel - Isoctarin	508
Neopen - Ampicilin	58	Neosulf - Neomycin	654
Neopenyl - Clemizol penicilin	219	Neosynephrine - Phenylephrin	754
Neopeptine	655	Neo-Synephrine - Phenylephrin	754
Neo-Pergonal - Menotropin	586	Neo-Synephrine 12 Hour - Oxymetazolin	710
Neopeviton - Nicotinic acid	663	Neo-Synephrine II - Xylometazolin	1057
Neophryn - Phenylephrin	754	Neosynephrin-POS - Phenylephrin	754
Neo Picatyl - Glycobiarsol	439	Neotab - Famotidin	377
Neopiran - Nifenazon	666	Neoteben - Isoniazid	509
Neopirine No.25 - Acetylsalicylic acid	13	Neotensor - Methyl dopa	608
Neoplatin - Cisplatin	215	Neoterpone	939
Neoplesiol - Ichthammol	483	Neo-Tetrine - Tetracyclin	943
Neo-Ponden - Androisoxazol	63	Neothesine - Piperocain	767
Neo-Pondus - Androisoxazol	63	Neothylin - Diuretin	321
Neopranol - Propranolol	809	Neothyline - Dyprophylin	316
Neopres - Ciclosidomin	208	Neo-Thyreostat - Carbimazol	159
Neoprim - Co-trimoxazol	249	Neotigason - Acitretin	17
Neopt - Neomycin	654	Neotica - Piroxicam	773
Neopurghes - Phenolphthalein	749	Neo-Tizide (Aesca. Wien) - Isoniazid	509
Neo-Pyrazonal - Metamizol sodium	597	Neo-Tizide	656
Neo-Pyrazon - Diclofenac	293	Neo-Togram - Metampicilin	598
Neoquess (Forest, USA) - Dicycloverin	296	Neo-Tomizol - Carbimazol	159
Neoquess (Forest, USA) - Hyoscyamin	479	Neoton - Creatinol phosphat	252
Neoquinophan - Neocinchophen	652	Neotramin - Methenamin	604

Neo-Tran - Meprobamat	589	Nervonus - Meprobamat	589
Neotrend - Paracetamol	721	Nervo.opt N - Diphenhydramin	314
Neotrearsenan - Neoarsphenamin	652	Nesacaine - Chloroprocain	196
Neo-Tric - Metronidazol	617	Nesdonal - Thiopental sodium	955
Neovascoril - Diisopropylamin	305	Nesivine - Oxymetazolin	710
Neo-Vasophylline - Diprophylin	316	Nesontil - Oxazepam	703
Neo-Vis	656	Nessaxina - Cefalexin	169
Neox - Piperazin	766	Nestosyl	656
Neoxidil - Minoxidil	626	Netax - Diclofenamid	295
Neoxpren - Oxprenolol	707	Nethalid - Pronetalol	806
Neozepam - Nitrazepam	672	Nethamine - Etaphedrin	362
Neo-Zimema-K - Menadion	585	Netillin - Netilmicin	656
Neozine - Levomepromazin	544	Netilmicin sulfat	656
Neo-Zoline - Phenylbutazon	753	Netilmicin sulfat - Netilmicin	656
Nephenalin - Isoprenalin	510	Netilyn - Netilmicin	656
Nephramid - Acetazolamid	9	Netox - Cogalactoisomerase	238
Nephridine - Epinephrin	347	Netrocin - Netilmicin	656
Nephрил - Polythiazid	781	Netromycin - Netilmicin	656
Nephron - Furosemid	416	Netsusarin - Aminophenazon	48
Nephronex - Nitrofurantoin	674	Nettacin - Netilmicin	656
Nephrosteril (Đức) - Dđ truyền acid amin		Netto-Longcaps - Phentermin	753
Nephrox - Algeldrat	30	Netux	657
Nepresol - Dihydralazin	303	Neucalm - Hydroxyzin	477
Népressol	303	Neuchlonic - Nitrazepam	672
Neptal - Acebutolol	6	Neucolis - Citicolin	215
Neptall - Acebutolol	6	Neuer - Cetraxat	186
Neptamox - Methazolamid	603	Neufan - Allopurinol	34
Neptazane	603	Neulactil - Periciazin	739
Neptusan - Dimenhydrinat	307	Neulente - Insulin Zinc dịch treo	497
Neral - Carbimazol	159	Neuleptil - Periciazin	739
Neraval - Methitural	605	Neuleptil	657
Nerdipina - Nicardipin	660	Neumadin - Isoniazid	509
Nergize - Creatinol fosfat	252	Neuperil - Periciazin	739
Nerial - Peruvosid	742	Neuphane - Insulin, Isophan	497
Nericur - Benzoyl peroxid	105	Neuphenyl - Kebuzon	523
Neriforte - Diflucortolon	300	Neupogen - Filgastrim	389
Neriodin - Diclofenac	293	Neupran - Parapenzolat bromid	725
Nerisalic	656	Neuquinone - Ubidecarenon	1007
Neriolin - Oleandrin	692	Neuracen - Beclamid	94
Nerisona - Diflucortolon	300	Neuractiv - Oxiracetam	705
Nerisone - Diflucortolon	300	Neuralex - Benmoxin	100
Nerisone C	656	Neuralgin	657
Nerkol - DDVP	268	Neuramate - Meprobamat	589
Nerobol - Metandionon	599	Neuramin - Thiamin	951
Nerobolettes - Metandienon	599	Neuramine - Aceglutamid	8
Nerobolil - Nandrolon	647	Neuramina - Levoglutamid	544
Nerofen - Ibuprofen	482	Neur-Amyl - Amobarbital	54
Nerusil - Benmoxin	100	Neurazine - Chlorpromazin	200
Nervifene - Chloral hydrat	189	Neuridal P - Paracetamol	721
Nervipan - Valtrat	1022	Neuridon - Paracetamol	721
Nervistop L - Lorazepam	560	Neurifosforil - Monophosphothiamin	632
Nervit - Thiamin	951	Neurinase	658
Nervium - Diazepam	289	Neuriplege	200
Nervocaine - Lidocain	548	Neuritis injection	658

Neuritol - Carbamazepin	156	Neutral Insulin Injection - Insulin tiêm, trung tính	496
Neuro-40 xem Cebrex	168	Neutral protamine Hagedorn insulin - Insulin, Isophan	497
Neurobaltina - Cyanocobalamin	255	Neutramycin	658
Neurobeco - Trivit B	999	Neutrapen - Penicillinase	732
Neurobivina - Thiamin	951	Neutrephylline	316
Neurocalcium	658	Neutroflavine - Acriflavinium chlorid	18
Neurocalm - Tryptophan	1003	Neutrofor - Cobamamid	235
Neurocetam - Piracetam	769	Neutrogastrol Ulcus - Carbenoxolon	159
Neurocil - Levomepromazin	544	Neutromed - Cimetidin	209
Neurodynamicum - Citicolin	215	Neutronorm - Cimetidin	209
Neurofor - Cobamamid	235	Neutroses - Vichy	658
Neuro-Fortamin - Metamizol sodium	597	Neutroxantina - Diphrophylin	316
Neurofren - Oxazepam	703	Neu-Urotropin - Methenamin	604
Neurogastrine	658	Neuvita - Octotiamin	690
Neuroglutamin - Glutamic acid	437	Neuvitan - Octotiamin	690
Neurokin - Apronalid	71	Neuzym - Lysozym	566
Neurolene - Nomifensin	678	Nevadral - Norfenefrin	681
Neurolepsin - Muối Lithium	554	Nevamycin - Acid nalidixic	645
Neurolidol - Droperidol	331	Nevental - Nealbarbital	651
Neuro Liser B12 - Cyanocobalamin	255	Nevergor - Lorajmin	559
Neurolite - Technetium ^{99m} Tc bisicat	930	Nevial - Peruvosid	742
Neurolithium - Muối Lithium	554	Nevigram - Nalidixic acid	645
Neuroluy - Benfotiamin	100	Nevigramon - Nalidixic acid	645
Neurolitryl - Diazepam	289	Nevimycin - Chloramphenicol	189
Neuromet - Oxiracetam	705	Nevin - Isoniazid	509
Neuromyfar - Sulpirid	917	Nevral - Paracetamol	721
Neuronal - Pyridoxin	820	Nevral Vitaminé B ₁ - B ₆	659
Neuronika - Kawaiin	522	Nevramin	659
Neuronova - Piracetam	769	Nevrizide - Cobamamid	235
Neurontin	419	Nevrociol - Levopromazin	544
Neuroplegil - Promazin	804	Nevrolaks - Hydroxyzin	477
Neuropri - Tiaprid	960	Nevzine - Levopromazin	544
Neuroprocin - Ectylurea	336	New - Defibrotid	270
Neuroremed - Tryptophan	1003	Newace - Enalapril	341
Neurorubine	658	New ammeltz yoko	659
Neurostop - Benfotiamin	100	New-Dia tabs	659
Neurosyn - Primidon	795	New Kalrheuma	659
Neurotensyl	658	Newphrine - Phenylephrin	754
Neurotol - Carbamazepin	156	Newsantin - Prenylamin	792
Neuroton H 5000 - Temeurin	939	Newtolide - Hydrochlorothiazid	467
Neurotop - Carbamazepin	156	Nexeridin	659
Neurotranq - Acepromazin	8	Nezeril - Oxymetazolin	710
Neurotropan - Cholin chlorid	203	NFBA - Flutamid	406
Neurotrophène	658	NFT - Imipenem	486
Neuroxin - Pyritinol	822	Nhân sâm	659
Neurozina - Hydroxyzin	477	NHME - Elliptinium acetat	399
Neurylan - Isomylamin hydrochlorid	509	Nhôm hydroxyd	660
Neusedan - Oxolamin	706	Nia - Megestrol	583
Neustab - Thioacetazon	953	Niac - Nicotinic acid	663
Neusulin - Insulin tiêm, trung tính	496	Niacels - Nicotinic acid	663
Neutase - Lysozym	566	Niacevit - Nicotinamid	663
Neutraccarpine - Pilocarpin	761	Niacin - Nicotinic acid	663
Neutracetyl - Acetylsalicylic acid	13		

Niacinamide - Nicotinamid	663	Nicizina - Isoniazid	509
Niacol - Nicotinyl alcohol	664	Niclocide - Niclosamid	662
Niadrin - Isoniazid	509	Niclosamid	662
Niagar - Chlorothiazid	197	Nico - Nicotinic acid	663
Niagestin - Megestrol	583	Nicobid - Nicotinic acid	663
Nialamid	660	Nicobion 500	663
Nialen - Ibuproxam	483	Nicoboxil	662
Nialutin - Gonadorelin	440	Nicocap - Nicotinic acid	663
Niamide - Nialamid	660	Nicocidin - Nicotinic acid	663
Niaprazin	660	Nicoclonat	662
Niapren - Ibuprofen	482	Nicocodin	662
Nibal - Metenolon	600	Nicodan - Nicotinic acid	663
Nibet - Betain	111	Nicodinum	118
Nibiol	676	Nicodradi - Nadid	642
Nibisine	597	Nicodue - Nicotinyl alcohol	664
Nibrisin forte - Tương tự Co-trimazon	249	Nicoferol - Vitamin E	1043
Nibromin - A - Prochlorperazin	799	Nicofetamid	662
Nibroxxan	660	Nicofibrat	662
Nicaethamidum - Nikethamid	669	Nicofuranose	662
Nicametat	660	Nicofurat	662
Nicamid - Nicotinamid	663	Nicolanta - Nicomol	662
Nicamide - Nikethamid	669	Nicolar - Nicotinic acid	663
Nicamin - Nicotinic acid	663	Nicolate - Nicotinyl alcohol	664
Nicamina - Nicotinamid	663	Nicolsint - Citicolin	215
Nicangin - Nicotinic acid	663	Nicomol	662
Nicant - Nicardipin	660	Nicomolum - Nicomol	662
Nicardal - Nicardipin	660	Nicomorphin	662
Nicardia - Nifedipin	665	Niconacid - Nicotinic acid	663
Nicardil - Nicardipin	660	Niconicol - Xantinal nicotinat	1055
Nicardipin	660	Niconyl - Isoniazid	509
Nicarpin - Nicardipin	660	Nicopatch - Nicotin	663
Nicastubin - Nicoscorbin	663	Nicophin - Nicomorphin	662
Nicateron - Nicotinic acid	663	Nicopholin	663
Nicazide - Isoniazid	509	Nicopile - Nicametat	660
Nice - Amclox (Mỹ) - Nhũ bd. Ampiclox	60	Nicopyron - Nifenazon	666
Nice-Flexin - Cefalexin	169	Nicorandil	663
Nicel - Methylcellulose	608	Nicorest - Nicotin	663
Nicelate - Nalidixic acid	645	Nicoret - Nicotin	663
Nicene	661	Nicorette - Nicotin	663
Nicergolin	661	Nicoreumal - Nifenazon	666
Nicergolyn - Nicergolin	661	Nicorol - Nicotinic acid	663
Nicer Hexal - Nicergolin	661	Nicorol - Furosemid	416
Niceritrol	661	Nicoscorbin	663
Nicetal - Isoniazid	509	Nicosedine - Nicotinamid	663
Nicetamid - Niketamid	669	Nicosode - Nicotinic acid	663
Nicetile - Levocarnitin	542	Nicospan	663
Niceverin	602	Nicosterolo - Sorbinicat	889
Nichipanon - Flopropion	393	Nicotafuryl - Thyrfyl nicotinat	959
Nichiperisone - Tolperison	976	Nicotamid - Nicotinamid	663
Nichisedan - Flufenamic acid	396	Nicotene - Nicotinic acid	663
Nichogencin - Gentamicin	426	Nicotergoline - Nicergolin	661
Nicholas-C-Tonic - Ascorbic acid	75	Nicotherm - Nicotinic acid	663
Nicholin - Citicolin	215	Nicothiazon	663
Nichotrate - Isosorbid dinitrat	511	Nicothizonum - Nicothiazon	663

Nicotibina - Isoniazid	509	Nifélate - Nifedipin	665
Nicotibine - Isoniazid	509	Nifenalol	666
Nicotinamid	663	Nifenazon	666
Nicotinamid ascorbat - Nicoscorbin	663	Niferex - Polyferose	779
Nicotin	663	Nifical - Tabline - Nifedipin	665
Nicotine Polacrillex - Nicotin	663	Nifedine - Nifedipin	665
Nicotinell TTS	663	Nifehexal retard	665
Nicotinex - Nicotinic acid	663	Niflam (Rhône-Poulenc) - Niflumic acid	666
Nicotinic acid	663	Niflam (Alkaloid, Skopje) - Ketoprofen	527
Nicotinoyl - Procain	664	Niflam (Rhône-Poulenc) - Morniflumet	633
Nicotinsaure - Nicotinic acid	663	Niflan - Niflumic acid	666
Nicotinyl Alcohol	664	Niflugel - Niflumic acid	666
Nicotinylamidoantipyrin - Nifenazon	666	Niflumic acid	666
Nicotion - Ethionamid	366	Niflunique (acid) - Niflumic acid	666
Nicotol - Nicotinyl alcohol	664	Nifluran - Niflumic acid	666
Nicotubin - Isoniazid	509	Nifluril (Bi; USA) - Niflumic acid	666
Nicoumalone - Acenocoumarol	8	Nifluril (Thuốc đạn trẻ em)	666
Nicovasen - Nicotinic acid	663	Nifluril Gel bôi lợi	666
Nicovit - Nicotinamid	664	Nifluril - Morniflumet	633
Nicovitol - Nicotinamid	664	Nifluril gel gingival - Nifluril bôi lợi	667
Nicozid - Isoniazid	509	Nifolidon - Furazolidon	415
Nicozide - Isoniazid	509	Nifolin - Folic acid	408
Nicozime - Niacinamid	663	Nif-Ten	667
Nictindol	664	Nifucin - Nitrofuraz	674
Nicyl	664	Nifucin	667
Nida - Metronidazol	597	Nifulidone - Furazolidon	415
Nidal	665	Nifur Ratiopharm - Nifuroxazid	668
Nidantin - Oxolinic acid	706	Nifuraden	667
Nidaxin - Medroxyprogesteron	581	Nifuralazinum - Furalazin	415
Nidazol - Metronidazol	617	Nifuraldezon	667
Nidapin - Nifedipin	665	Nifuran (Naumburg) - Furazolidon	415
Nidilaf - Nifedipin	665	Nifuran (Canada) - Nitrofurantoin	674
Nidina	665	Nifurantin - Nitrofurantoin	674
Nidisina - Actron	20	Nifuratel	667
Nidol	665	Nifuratron	668
Nidran - Nimustin	671	Nifurazolidonum - Furazolidon	415
Nidrazid - Isoniazid	509	Nifurdazil	668
Nidrel	674	Nifurettin - Nitrofurantoin	674
Nidroxizon	665	Nifurfolin	668
Nieraline - Epinephrin	347	Nifurimid	668
Nierofu - Nitrofurantoin	674	Nifurmeron	668
Nifadone - Furaltadon	415	Nifuroquin	668
Nifa-Wolff - Nifedipin	665	Nifuroxazid	668
Nife - Nifedipin	665	Nifuroxim	668
Nifecap - Nifedipin	665	Nifurpison	668
Nifecard - Nifedipin	665	Nifurpirinol	668
Nifecor - Nifedipin	665	Nifurprazin	668
Nifedidor - Nifedipin	665	Nifurquinazol	668
Nifedin - Nifedipin	665	Nifursemizon	668
Nifedipat - Nifedipin	665	Nifurthilinum - Thiofuraden	955
Nifedipin	665	Nifurtimox	669
Nifedipin (Tiêm trong mạch vành)	666	Nifurtoinol	669
Nifedules - Nifedipin	665	Nifurzid	669
Nifehexal - Nifedipin	665	Nifuzon - Nitrofuraz	674

Nigexin	669	Niperotidin	671
Night time	671	Nipocin - Dibekacin	291
Niglicrema - Nitroglycerin	675	Nipodal - Prochlorperazin	799
Nigrantyl	669	Nipotracin - Hachimycin	448
Nigrin - Rufocromomyxin	855	Nipradilol	671
Nihexinum - Nigexin	669	Nipradolol - Nipradiol	671
Nikacid - Nicotinic acid	663	Niprazima - Nifenazon	666
Nikartrone - Aminophenazon	48	Nipride - Sodium nitroprussid	883
Nikethamid	669	Niprina - Nitrendipin	673
Nikinol - Nitroxolin	676	Nipruss - Sodium nitroprussid	883
Nikoform	476	Nipruton - Sodium nitroprussid	883
Nikopet - Nitroxolin	676	Niquil	871
Nikor - Nitroglycerin	675	Niramine - Diphenhydramin	314
Nilacid	670	Niratic-Pur On - Levamisol	541
Niladyl - β - Sitosterol	877	Niratron - Chlorphenamin	198
Nilatil - Itramin tosilat	515	Niridazol	671
Nilatin - Feprazon	386	Niritol - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Nilcid - Magaldrat	569	Nirox - Piroxicam	773
Nilergex - Isothipendyl	513	Nirulid - Amilorid	46
Nilevar - Norethandrolon	680	Nirvanil - Valnoctamid	1020
Nilexine - Cefalexin	169	Nirvanium - Valnoctamid	1020
Nilhistin - Methaphenilen	602	Nipyran - Methylprednisolon	610
Nilide - Nimesulid	670	Nisapulvol	672
Nilodin - Lucanthion	562	Nisaseptol	672
Nilprin - Paracetamol	721	Nisasol	672
Nilsec - Omeprazol	693	Nise - Nimesulid	670
Nilstat - Nystatin	688	Nisentil - Alphaprodin	38
Niltuvin - Nicotiny alcohol	664	Nisidina	672
Nilupidin	670	Nisocla - Neomycin	654
Nilurid - Amilorid	46	Nisoclyn - Neomycin	654
Nilutamid	670	Nisodyn - Neomycin	654
Nilverin và Nilzan - Levamisol	541	Nisoldipin	672
Nimazon	670	Nisolone - Prednisolon	787
Nimesulid	670	Nisolone INY - Prednisolon	787
Nimetazepam	670	Nisone - Prednisolon	787
Nimodip - Nimodipin	670	Nisoxetin	672
Nimodipin	670	Nissel - Biphenyl - dimethyl - dicarboxylat	672
Nimorazol	671	Nisulfazole - Nitrosulfathiazol	676
Nimotop - Nimodipin	670	Nitan - Pemolin	730
Nimustin	671	Nithiamid	46
Nina - Paracetamol	721	Niticolin - Citicolin	215
Ninol - Methionin. L-	604	Nitigraf - Sodium metrizoat	882
Nioben - Pipocanon	768	Nitobanil - Tegafur	932
Nioform - Clloquinol	221	Nitrodanol - Nidina	665
Niong - Nitroglycerin	675	Nitorol R - Isosorbid dinitrat	511
Niopam - Iopamidol	502	Nitossil - Cloperastin	229
Nipabenzyl - Benzyl Hydroxybenzoat	107	Nitracin	672
Nipagin M - Methylparaben	610	Nitracut - Nitroglycerin	672
Nipasol M - Propylparaben	811	Nitracycline - Nitrocyclin	672
Nipaxon	685	Nitradisc - Nitroglycerin	672
Nipecin - Tetracyclin	943	Nitrados - Nitrazepam	672
Nipent - Pentostatit	736	Nitralettae - Trolnitrat	1000
Nipenta - Nimesulid	670	Nitram - Nitrazepam	672
Nipentrol - Pentaerithrityl tetranitrat	733		

Nitran - Nitroglycerin	675	Nitrolan - Nitroglycerin	675
Nitranitol - Mannitol hexanitrat	572	Nitrolar - Nitroglycerin	675
Nitrazepam	672	Nitrolate - Nitroglycerin	675
Nitrazepate - Potassium nitrazepat	782	Nitro-lent - Nitroglycerin	675
Nitrazon - Nitrofural	674	Nitrolex T.D. - Nitroglycerin	675
Nitrefazol	673	Nitrolin - Nitroglycerin	675
Nitrendipin	673	Nitrolingual - Nitroglycerin	675
Nit-Ret - Nitroglycerin	675	Nitrol ointment - Nitroglycerin	675
Nitretamine - Trolnitrat	1000	Nitrolong - Nitroglycerin	675
Nitriate - Natri nitroprussiat	883	Nitro Mack - Nitroglycerin	675
Nitriderm - Nitroglycerin	675	Nitromannite - Mannitol hexanitrat	572
Nitrilex - Nitroglycerin	675	Nitro-M-Bid - Nitroglycerin	675
Nitrimidazine - Nimorazol	671	Nitromed - Nitroglycerin	675
Nitrinal - Pentaerithryl tetranitrat	733	Nitromersol	676
Nitro - Nitroglycerin	675	Nitromex	675
Nitrobaat - Nitroglycerin	675	Nitromin - Mechlorethamin oxid	578
Nitro-Bid - Nitroglycerin	675	Nitromint - Nitroglycerin	675
Nitro blend - Roxarson	854	Nitronal - Nitroglycerin	675
Nitrobon - Nitroglycerin	675	Nitronet - Nitroglycerin	675
Nitrobucal - Isosorbid dinitrat	511	Nitrong - Nitroglycerin	675
Nitrocap - Nitroglycerin	675	Nitropen - Nitroglycerin	675
Nitrocard (Byk Gulden) - Isosorbid dinitrat	511	Nitropent - Pentaerithryl tetranitrat	733
Nitrocard (Warszawa) - Nitroglycerin	675	Nitropenta-erythrit - Pentaerithryl tetranitrat	733
Nitrocardin - Nitroglycerin	675	Nitropenthrite - Pentaerithryl tetranitrat	733
Nitrocholin perchlorat	673	Nitropenton - Pentaerithryl tetranitrat	733
Nitrocine - Nitroglycerin	675	Nitropentytrit - Pentaerithryl tetranitrat	733
Nitroco - Nitroglycerin	675	Nitroperlonit - Nitroglycerin	675
Nitrocontin - Nitroglycerin	675	Nitro-Pflaster - Nitroglycerin	675
Nitrocor - Nitroglycerin	675	Nitro-Pohl infus - Nitroglycerin	675
Nitrocyclin	673	Nitropress - Sodium nitroprussid	883
Nitro-Delalande - Nitroglycerin	675	Nitro PRN - Nitroglycerin	675
Nitroderm TTS - Nitroglycerin	675	Nitroprol - Nitroglycerin	675
Nitrodex - Pentaerithryl tetranitrat	733	Nitroprussid - Natri nitroprussiat	883
Nitrodisc - Nitroglycerin	675	Nitroquick - Nitroglycerin	675
Nitro-DUR - Nitroglycerin	675	Nitroran - Nitroglycerin	675
Nitroduran - Trolnitrat	1000	Nitrorectal - Nitroglycerin	675
Nitrofortin - Nitroglycerin	675	Nitroretard - Nitroglycerin	675
Nitrofungin	673	Nitro-Sa - Nitroglycerin	675
Nitrofural	674	Nitrosalbe - Nitroglycerin	675
Nitrofurantoin	674	Nitrosid - Isosorbid dinitrat	511
Nitrofurastan - Nitrofural	674	Nitrosigma - Nitroglycerin	675
Nitrofurazone - Nitrofural	674	Nitrosorbide - Isosorbid dinitrat	511
Nitrofur-C - Nitrofurantoin	674	Nitrosorbon - Isosorbid dinitrat	511
Nitrofur G.W. - Nitrofurantoin	674	Nitrospen - Nitroglycerin	675
Nitrogard-SR - Nitroglycerin	675	Nitro-spray - Isosorbid dinitrat	511
Nitrogen Mustard - Chlormethin	194	Nitrostabilin - Nitroglycerin	675
Nitro-gesanit - Nitroglycerin	675	Nitrostat - Nitroglycerin	675
Nitroglin - Nitroglycerin	675	Nitrosule - Nitroglycerin	675
Nitroglycerin	675	Nitrosulfathiazol	676
Nitroglycerol - Nitroglycerin	675	Nitro-Tablinen - Isosorbid dinitrat	511
Nitroglyn - Nitroglycerin	675	Nitrotard - Nitroglycerin	675
Nitrogranulogen - Chlormethin	194	Nitrothiamidazol - Nididazol	671
Nitrokapseln - Nitroglycerin	675	Nitrotym - Nitroglycerin	675
Nitrol - Nitroglycerin	675		

Nitrovis - Nitroglycerin	675	Noctadiol	677
Nitroxolin	676	Noctal (UCB) - Propallylonal	806
Nitrozell - Nitroglycerin	675	Noctal (Abbott) - Estrazolam	357
Nitrozone - Nitrofurantoin	674	Noctamid - Lormetazepam	561
Nitrumon - Carnustin	164	Noctazepam - Oxazepam	703
Nitux - Morclofon	632	Noctec - Chloral hydrat	189
Nivacortol	677	Noctem - Nitrazepam	672
Nivalin - Galantamin	420	Noctene - Nitrazepam	672
Nivaquine - Chloroquin	196	Noctivane - Hexobarbital	460
Nivazol - Nivacortol	677	Noctomin - Diphenhydramin	314
Nivellipid - Cynarin	261	Nocton - Dichloraphenazon	292
Nivemycin - Neomycin	654	Noctosom - Flurazepam	405
Nivocillin - Doxycyclin	327	Noctran 10	677
Nivoman - Triflupromazin	990	Noctynol - Mephesisin	588
Nix-Nap - Caffein	145	Nodaca - Caffein	145
Nixolan - Methylprednisolon	610	Nodapton - Glycopyrronium bromid	439
Nixylic acid	677	Nodex	677
Nixyn - Isonixin	510	Nodine - Ketorolac tromethamin	527
Nizatidin	677	Nodoz - Caffein	145
Nizax - Nizatidin	677	Nofedol - Paracetamol	721
Nizaxid - Nizatidin	677	Noflame - Niflumic acid	666
Nizofenon	677	Noflevan - Etofibrat	370
Nizon - Prednison	790	Noflex - Losozyme	588
Nizoral - Ketoconazol	525	Nofrin - Cinoxacin	212
Nizshampoo - Ketoconazol	525	Nogacit - Nalidixic acid	645
NLA - Thalamonal	947	Nogalamycin	678
NMDP - Nimodipin	670	Nogasilan - Dimeticon	309
N-Methylglucamine - Meglumin	584	Nogedal - Noxiptilin	686
NMHE - Elliptinium acetat	339	Nogermin - Nalidixic acid	645
2NN - Nicorandil	663	Nogexan - Carbutard	162
Noaldol - Diffunisol	301	Nogram - Nalidixic acid	686
Noan (Brasil) - Dexamethason	280	Noiafren - Clobazam	221
Noan (Ravizza, Muggio) - Diazepam	289	Noigel	678
Nobacter - Trichlocarban	989	Noilofenac - Alclofenac	26
Nobadorm - Methaqualon	603	Noin - Indeloxazin	489
Nobangin (Mebiphar) - Metamizol	597	5-Nok - Nitroxolin	676
Nobecutan - Thiram	957	Nokhel - Amikhelin	45
Nobegan - Acetylsalicylic acid	13	Nolahist	748
Nobelgin - Metamizol sodium	597	Noleptan - Fominoben	408
Nobepyrol - Thiram	957	Nolesil - Gefarnat	424
Nobese - Cathin	167	Nolesilibe - Gefarnat	424
Nobesine - Amfepramon	44	Nolicin - Norfloxacin	681
Nobfelon - Ibuprofen	482	Nolinium bromid	678
Nobfen - Ibuprofen	482	Nolipax - Fenofibrat	383
Noblitina - Cefradin	179	Noloten - Propranolol	809
N-Oblivon	610	Nolotil - Metamizol sodium	597
Nobraksin - Medazepam	580	Noltam - Tamoxifen	928
Nobral - Medazepam	580	Noludar - Methypyrrolon	612
Nobritem - Medazepam	580	Nolurate - Methypyrrolon	612
Nobrium - Medazepam	580	Nolvadex - Tamoxifen	928
Nobrose S - Lysozym	566	Nomegestrol - Lutenyl	562
Nocertone - Oxetoron	704	Nomegestrol	678
Nockwoo cefaclor - Cefaclor	169	Nomelidin	678
Nocodazol	677	Nometan - Piperazin	766

Nometine - Pipamazin	764	Norcidal - Norfloxacin	681
Nomifensin	678	Norcin - Norfloxacin	681
Nomigrain - Flunarizin	398	Norclostebol	679
Nomifone - Metamizol	597	Norcodein	679
Nomival - Nomifensin	678	Norcolut - Norethisteron	680
Nomocramp - Dicycloverin	296	Norcuron - Vecuronium bromid	1026
Nonoxiur - Tiabendazol	959	Nordaz - Nordazepam	679
Nonachlazin	678	Nordazepam	679
Nona-Gel - Phenylmercuric acetat	755	Nordecon - Nandrolon	647
Nonalgin - Analgin	597	Nordefrin - Corbadrin	244
Nonan - <i>Tuong tự Heptan</i>	457	Norden - Octopamin	690
Nonapyrimin	678	Nordette - Levonorgestrel	545
Nonflamin - Tinoridin	967	Nordalex - Gliclazid	434
Nonivamid	678	Nordicort - Hydrocortison	469
Nonopa - Drotaverin	331	Norditropin - Somatropin	888
Nonoxinol	678	Nordotol - Carbamazepin	156
Non-Preg - Medroxyprogesteron	581	Nordox - Doxycyclin	327
Non-Spas - Alverin	40	Nordryl - Diphenhydramin	314
Nonpressin - Dihydralazin	303	Norephedrin - Phenylpropanolamin	756
Nootan - Piracetam	769	Norepinephrin	680
Nootran - Piracetam	769	Norethandrolon	680
Nootron - Piracetam	769	Norethindron acetat - Norethisteron	680
Nootrop - Piracetam	769	Norethisteron	680
Nootropica - Piracetam	769	Norethisteron tiêm	681
Nootropicon - Piracetam	769	Noretynodrel	681
Nootropil - Piracetam	769	No-Reumar - Betamethason	112
Nootropyl - Piracetam	769	Nor-Exadrin - Norepinephrin	680
Nooxine - Vincamin	1035	Norfemac	135
Noparin - Heparin sodium	454	Norfenefrin	681
Nopenol - Penicilin G procain	798	Norfenon - Propafenon	806
Noperil - Neomycin	654	Norferan - Dextran Iron complex	285
Nopil - Co-trimoxazol	249	Norfin - Nalorphin	646
Nopoxamine - Myrtecain	640	Norflex - Orphenadrin	698
No-Press - Mebutamat	577	Norflox - Norfloxacin	681
Nopron - Niaprazin	660	Norfloxacin	681
Nor 400 - Norfloxacin	681	Norfloxin - Norfloxacin	681
Nora - Ketoconazol	525	Norfluran	682
Norabol - Nandrolon	647	Norfor - Norethisteron	680
Noradrec - Norepinephrin	680	Norgagil	682
Noradrenalin - Norepinephrin	680	Norgalex	682
Noradrenalinum - Norepinephrin	680	Norgalex - Docusat sodium	322
Norakin	679	Norgalex - Docusat sodium	322
Noralone - Nandrolon	647	Norgesic N - Metamizol sodium	597
Noramidopyrin Methansulfonat natri	597	Norgestimát	682
Noramin	45	Norgestin - Norethisteron	680
Norانات - Indapamid	488	Norgeston - Levonorgestrel	545
Norandros - Nandrolon	647	Norgestrel	683
Norandrostenolone - Nandrolon	647	Norgestrienon	683
Norartrinal - Norepinephrin	680	Noglicem - 5 - Glibenclamid	432
Noravid - Defibrotid	270	Norglycin - Tolazamid	974
Norbactin - Norfloxacin	681	Norheparin - Heparin sodium	454
Norbilin - Diisopromin	305	Noriday - Norethisteron	680
Norbiline - Prozapin	816	Noriel - Flunitrazepam	399
Norbiline	679	Norigest - Norethisteron	680

Norimipramine - Desipramin	277	Normurat - Benzbromaron	103
Norisodrine - Isoprenalin	510	Norbritin - Ampicilin	58
Norisoephedrine - Cathin	167	Norcaine - Lidocain	548
Noristerat - Norethisteron	680	Norcillin LA [+ Penicilin G procain] -	
Noritren - Nortriptylin	684	Benzathin Benzylpenicilin	102
Norlevorphanol	683	Noroclox DC - Cloxacilin	233
Norlip - Bezafibrat	116	Norodin - Metamfetamin	597
Norlipol - Tiadenol	960	Norodol - Haloperidol	450
Norlutate - Norethisteron	680	Norodolan - Floctafenin	392
Norluten - Norethisteron	680	Norofren - Pimozid	763
Norlutin - Norethisteron	680	Norofulvin - Griseofulvin	442
k-Norm - Muối Kali	782	Norolon - Chloroquin	196
Normabel - Timolol	965	Noromon - Nandrolon	647
Normabrain - Piracetam	769	Norothymin - Lithium carbonat	554
Normacol Special	683	Norotriptyl	52
Normacol enema - Thuốc X quang		Norotrop - Piracetam	769
Normaflöre	683	Noroxin - Norfloxacin	681
Normal Serum Albumin	26	Norpace - Disopyramid	319
Normia-letten - Etafedrin	362	Norpanth - Propanthelin bromid	807
Normalin - Guanethidin	445	Norphen - Octopamin	690
Normalip - Fenofibrat	383	Nor-Phenylephrin - Norfenefrin	681
Normalmin - Prochlorperazin	799	Norpipanon	683
Normaln - Amitriptylin	52	Norplant - Levonorgestrel	545
Normasc - Lactulose	535	Norpolake - Desipramin	277
Normastigmin - Neostigmin bromid	655	Norpramin - Desipramin	277
Normax - Norfloxacin	681	Norpramine - Imipramin	487
Normelin - Dimetotiazin	311	Nor-Pred - Prednisolon	787
Normenon - Chlormadinon	194	Nor-Pred T.B.A - Prednisolon	787
Normethadon	683	Norprogesteale - Norvinisteron	684
Normethandron	683	Norprolac - Quinagolid	824
Normide - Chlordiazepoxid	192	Nor-Q.D. - Norethisteron	680
Normi-nox - Methaquanon	603	Norquentiel	683
Normison - Temazepam	933	Norquin - Norfloxacin	681
Normiten - Atenolol	80	Norquinol	684
Normix - Rifaximin	846	Norstenol - Nandrolon	647
Normoc - Bromazepam	129	Nortab - Nortriptylin	684
Normodyne - Labetalol	533	Nortesto - Nandrolon	647
Normofenicol - Chloramphenicol	189	Nortestosteron - Nandrolon	647
Normogastryl	683	Nortestriotate - Nandrolon	647
Normoglic - Chlorpropamid	201	Nor-Tet 500 - Tetracyclin	943
Normoglucon - Glibenclamid	432	Nortetrazepam	684
Normolipol - Clofibrat	224	Nortimil - Desipramin	277
Normonal - Triptamid	996	Nortodril - Ethylbenzhydramin	367
Normonsona - Prednisolon	787	Norton - Octopamin	690
Normopresan - Clonidin	227	Nor-TPP - Nandrolon	647
Normorest - Methaqualon	603	Nortrilen - Nortriptylin	684
Normorphin	683	Nortriptylin	684
Normorytmin - Propafenon	806	Nortuss - Guaifenesin	444
Normorytmina - Ajmalin	24	Nortussine	684
Normosterolo - Phenetamid	747	Nortylin - Nortriptylin	684
Normotiroides - Diiodotyrosin	305	Norumo	684
Normoxidil - Minoxidil	626	Norval - Mianserin	620
Normud - Zimeldin	1063	Norvasc - Nisoldipin	672
Normum - Sulpirid	917	Norvedan - Fentiazac	385

Norvinisteron	684	Novalcina - Metamizol sodium	597
Norwich - Acetylsalicylic acid	13	Novaldin - Metamizol sodium	597
Norzepine - Nortriptylin	684	Novaldrol - Norfenefrin	681
Norzetam - Piracetam	769	Novalgetol - Metamizol sodium	597
Norzimelidine - Nomelidin	678	Novalgin - Metamizol sodium	597
Nosantin	684	Novalm và Novamato - Meprobamat	589
Noscalin - Noscapin	685	Novamidazophen - Metamizol sodium	597
Noscapal - Noscapin	685	Novamidon - Aminophenazon	48
Noscapect - Noscapin	685	Novamidopyrin - Metamizol	597
Noscapin	685	Novamilor - Amilorid	46
Noscatuss - Noscapin	685	Novamin - Amikacin	45
Nosim - Isosorbid dinitrat	511	Novamobarb - Amobarbital	54
Nosor - Dequalinium chlorid	276	Novamox - Amoxicilin	55
No-Spa - Drotaverin	331	Novamoxin - Amoxicilin	55
Nospafar - Drotaverin	331	Novanest purum - Procain	797
Nospan (Malaysia) - Dextromethorphan	286	Novanox - Nitrazepam	672
Nospan - Tybamat	1005	Novanthrone - Mitoxantron	628
Nospasin - Drotaverin	331	Novantrone - Mitoxantron	628
Nostal - Propallylonal	806	Novapamyl - Verapamil	1028
Nostril - Phenilephrin	754	Novapen - Dicloxacilin	295
Nostrilla - Oxymetazolin	710	Nova-Phase - Acetylsalicylic acid	13
Nostyn - Ectylurea	336	Nova-Phenicol - Chloramphenicol	189
Nosydrast - Diodon	312	Nova-Pheno - Phenobarbital	748
Noten - Atenolol	80	Novapirina - Diclofenac	293
Notens - Bendroflumethiazid	99	Nova-Pred - Prednisolon	787
Notense - Diazepam	289	Novapyrine - Metamizol	597
Notensin - Acepromazin maleat	8	Novarben - Neoarsphenamin	652
Notensyl - Dicycloverin	296	Nova-Rectal - Pentobarbital	735
Notestonate - Nandrolon	647	Novartril - Metiazinic acid	613
Notezine - Diethylcarbamazin	298	Nova-Rubi - Cyanocobalamin	255
Noticin - Sulbentin	903	Novaruca - Glutaral	438
Notomycin - Coumamycin	251	Novasen - Acetylsalicylic acid	13
Notras - Acetylsalicylic acid	13	Novasmasol - Orciprenalin	696
Notricel - Nalidixic acid	645	Novatec - Lisinopril	553
Nourilax - Oxyphenisatin	712	Novatrin - Homatropin methylbromid	463
Nourilax-N - Bisacodyl	121	Novatropina - Homatropin methylbromid	463
Nourytam - Tamoxifen	928	Novazam - Diazepam	289
Novabol - Metandienon	599	Novecyl - Salicylamid	861
Novabritine - Amoxicilin	55	Novedopa - Levodopa	543
Novacarpine - Pilocarpin	761	Novedrin - Etafedrin	362
Novacetol	685	Novelciclina - Doxycyclin	327
Novaciclin - Doxycyclin	327	Noventabedoce - Cyanocobalamin	255
Novacin - Indometacin	489	Noveril - Dibenzeplin	292
Novaclox - Amoxicilin	55	Noverme - Mebendazol	576
Novacort - Cloprednol	229	Novesin (Thuốc nhỏ mắt)	708
Novacrom - Cromoglic acid	253	Novicet - Vincamin	1035
Novacyl - Oxiniac acid	705	Novicodina - Hydrocodon	468
Novadex - Dexamethason	280	Novid - Acetylsalicylic acid	13
Novadral - Norfenefrin	681	Novidat - Ciprofloxacin	213
Novafed 120 - Pseudoephedrin	816	Novidroxin - Hydroxocobalamin	474
Novafed A	685	Noviform - Bibrocatol	116
Novagcilina - Amoxicilin	55	Novirazin - Phentermin	753
Novagcillina - Amoxicilin	55	Novisdrast - Diodon	312
Novagin - Noramidopyrin	597	Novitropan - Oxybutynin	708

Novobedouze - Hydroxocobalamin	474	Novoform - Bibrocathol	116
Novo-AZT - Zidovudin	1063	Novofumar - Ferrous fumarat	387
Novobetaine - Betain	111	Novofuran - Nitrofurantoin	674
Novobetamet - Betamethason	112	Novogent - Ibuprofen	482
Novobiocin	685	Novo-Glyburide - Glibenclamid	432
Novobioplast - Novobiocin	685	Novohexidyl - Trihexyphenidyl	991
Novobutamide - Tolbutamid	974	Novohydrazide - Hydrochlorothiazid	467
Novobutazone - Phenylbutazon	753	Novohydrin - Chlormerodrin	194
Novocain - Procain	797	Novohydrocort - Hydrocortison	469
Novocain-Penicillin - Penicilin G procain	798	Novolaudon - Hydromorphon	472
Novocamid - Procainamid	798	Novolente-K - Muối Kali	782
Novo-Carbamaz - Carbamazepin	156	Novolexin - Cefalexin	169
Novocebrin - Tinofedrin	967	Novolid - Nimesulid	670
Nov-Cerusal - Xylen	1057	Novolin R - Insulin người	495
Novocetam - Piracetam	769	Novolorazem - Lorazepam	560
Novochlorhydrate - Chloral hydrat	189	Novomedopa - Methyl dopa	608
Novochlorocap - Chloramphenicol	189	Novo-Meladinia - Psoralen	817
Novochrom - Iprazochrom	505	Novomepro - Meprobamat	589
Novocilin - Amoxicilin	55	Novomethacin - Indometacin	489
Novocillin (Novo) - Benzylpenicilin	107	Novomethason - Dexamethason	280
Novocillin (Novocol, Brooklin, USA; Solac, Toulouse) - Penicilin G procain	798	Novometoprol - Metoprolol	616
Novocimetidin - Cimetidin	209	Novomin - Alizaprid	33
Novocimetin - Cimetidin	209	Novomina - Dimenhydrinat	307
Novocin - Penicilin G procain	798	Novomycin - Novobiocin	685
Novo-Clopat - Chlorazepat, dipotassium	230	Novonal - Valdetamid	1019
Novocloxin - Cloxacilin	233	Novonaprox - Naproxen	648
Novocodon - Thebacon	948	Novonidazol - Metronidazol	617
Novocolchicine - Colchicin	239	Novonifedin - Nifedipin	665
Novoderm - Fluocortin	400	Novopaque - Bari sulfat	92
Novo-Dermoquinona - Mequinol	591	Novopen G - Benzylpenicilin	107
Novodiazepam - Diazepam	289	Novopentobard - Pentobarbital	735
Novo-Difenac - Diclofenac	293	Novopen-VK - Phenoxymethylpenicilin	751
Novodigal (viên, giọt) - Acetyldigoxin	12	Novoperidol - Haloperidol	450
Novodigal (tiêm) - Digoxin	302	Novophenicol - Chloramphenicol	189
Novodil - Cyclandelat	257	Novopheniram	198
Novodiminate - Dimenhydrinat	307	Novophenyl - Phenylbutazon	753
Novodipam - Diazepam	289	Novophenytoin - Phenytoin	756
Novodiphenyl - Phenytoin	756	Novophone - Dapson	267
Novo-Dipiradol - Dipyridamol	318	Novopirocam - Piroxicam	773
Novodiurex - Hydrochlorothiazid	467	Novopivam - Pivampicilin	775
Novo-Dorapin	686	Novopoxide - Chlordiazepoxid	192
Novo-Doparil - Methyl dopa	608	Novopramine - Imipramin	487
Novodorm - Triazolam	987	Novopranol - Propranolol	809
Novodoxilin - Doxycyclin	327	Novoprednisolone - Prednisolon	790
Novodrin - Isoprenaline	510	Novoprednisone - Prednison	790
Novoexpectro - Ampicilin	58	Novoprofen - Ibuprofen	482
Novofed - Pseudoephedrin	816	Novopropamide - Chlorpropamid	201
Novoferrogluc - Ferrous gluconat	387	Novopropoxyn - Dextropropoxyphen	287
Novoferrosulfa - Ferrous sulfat	387	Novoptine - Cetylpyridinium	187
Novofibrate - Clofibrat	224	Novopuren - Phenolphthalein	749
Novoflupam - Flurazepam	405	Novopurol - Allopurinol	34
Novoflurazine - Trifluoperazin	990	Novopyrazone - Sulfapyrazon	914
Novofolacid - Folic acid	408	Novoquinidin - Quinidin	826
		Novoridazine - Thioridazin	956

Novorin - <i>Xylometazolin</i>	1057	Nozinan - <i>Levomepromazin</i>	544
Novorythro - <i>Erythromycin</i>	353	Nozolon - <i>Gentamicin</i>	426
Novosalmol - <i>Salbutamol</i>	859	Nozucar - <i>Aspartam</i>	77
Novosecobarb - <i>Secobarbital</i>	867	NP - <i>Nifurpiron</i>	668
Novosemide - <i>Furosemid</i>	416	NPAB - <i>Prajmaliu bitartrat</i>	784
Novoseptal - <i>Sulfamethythiazol</i>	911	NPH insulin - <i>Insulin Isophan</i>	497
Novoserpina - <i>Syrosingopin</i>	925	NPH insulin human - <i>Insulin người</i>	495
Novosorbide - <i>Isosorbid dinitrat</i>	511	NPH Insulin KabiVitrum - <i>Insulin Isophan</i>	497
Novosoxazole - <i>Sulfafurazol</i>	908	N-Toin - <i>Nitrofurantoin</i>	674
Novosparol - <i>Bietamiverin</i>	117	NTS - <i>Nitroglycerin</i>	675
Novospasmina - <i>Camlyofin</i>	154	NTZ Long Acting - <i>Oxymetazolin</i>	710
Novospiroton - <i>Spiro nolacton</i>	895	Nubain - <i>Nalbuphin</i>	645
Novo-Spirozine	686	Nuclase, deoxyribo - <i>Pancreatic dornase</i>	718
Novo-strep - <i>Streptomycin</i>	901	Nucleocardyl - <i>Adenosin phosphat</i>	22
Novosul - <i>Sulfamethoxy pyridazin</i>	910	Nucleoton - <i>Adenosin phosphat</i>	22
Novosulfin - <i>Sulfamethoxy pyridazin</i>	910	Nuclesil - <i>Vincamin</i>	1035
Novosulfina - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	759	Nuclinid - <i>Quinidin</i>	826
Novo-sundac - <i>Sulindac</i>	915	Nuclogen - <i>Gentamicin</i>	426
Novoter - <i>Fluocinonid</i>	400	Nucofed	686
Novotetra - <i>Tetracyclin</i>	943	Nuctalon - <i>Estazolam</i>	357
Novothalidone - <i>Chlortalidon</i>	202	Nudol	687
Novo-Thiamin - <i>Thiamin</i>	951	Nudolfort - <i>Ibuprofen</i>	482
Novotil - <i>Tenoxicam</i>	934	Nudolfort children - <i>Ibuprofen</i>	482
Novotossil - <i>Cloperastin</i>	229	Nuelin - <i>Theophylin</i>	948
Novo-triamzide	686	Nuelin - <i>Theophylin sodium glycinate</i>	948
Novotrimel - <i>Co-trimoxazol</i>	249	Nuelin SA - <i>Theophylin</i>	948
Novotriphyl - <i>Cholin theophylinat</i>	204	Nufenoxol	687
Novotriptyn - <i>Amitriptylin</i>	52	Nuidor	687
Novo-Veramil - <i>Verapamil</i>	1028	Nuital - <i>Etyimemazin</i>	372
Novovitamin-D - <i>Ergocalciferol</i>	351	Nu-K - <i>Muối kali</i>	782
Novoxapam - <i>Oxazepam</i>	703	Nulcerin - <i>Famotidin</i>	377
Novoxapin - <i>Doxepin</i>	327	Nulicaine - <i>Lidocain</i>	548
Novo-Zolamide - <i>Acetazolamid</i>	9	Nullatuss - <i>Isoaminil</i>	507
Novphyllin - <i>Aminophylin</i>	49	Nulsa - <i>Proglumid</i>	802
Novrad - <i>Levopropoxyphen</i>	546	Numal - <i>Aprobarbital</i>	70
Novugen - <i>Policresulen</i>	778	Numatol - <i>Citicolin</i>	215
Novurit - <i>Mercuriohylin</i>	593	Numbon - <i>Nitrazepam</i>	672
Novydrine - <i>Amfetamin</i>	44	Numide - <i>Naproxen</i>	648
Novyl - <i>Salicylamid</i>	861	Numorphan - <i>Oxymorphon</i>	711
Noxaben - <i>Dicloxacinil</i>	295	Numotac - <i>Isoetarin</i>	508
Noxapane - <i>Dextropropoxyphen</i>	287	Nupercainal - <i>Cinchocain</i>	211
Noxapane	686	Nupercaine - <i>Cinchocain</i>	211
Noxema Clear-Ups - <i>Salicylic acid</i>	861	Nuporals - <i>Cinchocain</i>	211
Noxigram - <i>Cinoxacin</i>	212	Nuprid - <i>Cisaprid</i>	214
Noxin - <i>Nitroxolin</i>	676	Nuprin - <i>Ibuprofen</i>	482
Noxiptilin	686	Nuran - <i>Cyproheptadin</i>	261
Noxiten - <i>Minoxidil</i>	626	Nuredal - <i>Nialamid</i>	660
Noxitiolina - <i>Noxytiolin</i>	686	Nuril - <i>Enalapril</i>	341
Noxibel - <i>Methaqualon</i>	603	Nuril - <i>Pipemidic acid</i>	765
Noxyflex-S - <i>Noxytiolin</i>	686	Nurisolon - <i>Prednisolon</i>	787
Noxylin - <i>Polynoxylin</i>	780	Nurison - <i>Prednisolon</i>	787
Noxyron - <i>Glutetimid</i>	438	Nur-Isterate - <i>Norethisteron</i>	680
Noxytiolin	680	Nurocain - <i>Lidocain</i>	548
Noxworm - <i>Mebendazol</i>	576	Nurofen - <i>Ibuprofen</i>	482

Nu-Seals Aspirin - Acetylsalicylic acid	13	Nyctal - Carbromal	162
Nutinal - Benactyzin	97	Nycto collyre	687
Nutacort - Hydrocortison	469	Nyderal - Buphenin	137
Nutradine - Povidon-iod	784	Nydor - Trichlormethiazid	988
Nutraplus - Urea	1012	Nydrane - Beclamid	94
Nutrasweet - Aspartam	77	Nydrazid - Isoniazid	509
Nutra Tat - Aspartam	77	Nylidrin hydrochlorid - Buphenin	137
Nutricor - Cobamamid	235	Nyolol Oculos - Timolol	965
Nutricor - Diisopropylamin	305	N-Yperit - Chlormethin	194
Nutrin - Nicametat	660	Nysconitrine forte - Nitroglycerin	675
Nutrisol-S (5%) (Nhật Bản)	687	Nysert - Nystatin	688
Nutroplex with Iron and Lysin liquid	687	Nysporin	688
Nutrosa - Dextrose	287	Nystacid - Nystatin	688
Nuvacthen - Tetracosactid	943	Nysta-Dome - Nystatin	688
Nuvapen - Ampicilin	58	Nystafungin - Nystatin	688
Nuvapen retard - Ampicilin	58	Nystan - Nystatin	688
Nu-Vital	687	Nystatin	688
Nuvit K - Menadion	585	Nystat-Rx - Nystatin	688
Nuvosyl - Amoxicilin	55	Nystavescent - Nystatin	688
Nuzac - Fluocetin	402	Nystex - Nystatin	688
Nước oxy già	687	Nytol - Diphenhydramin	314
Nyaderm - Nystatin	688	Nyuple - Prenylamin	792
Nycoff - Dextromethorphan	286	Nyxan - Naproxen	648
Nycopren - Naproxen	648	Nyxolan - Oxyquinolin	713

O

Oasil - Meproamat	589	Octafonium chlorid	689
Obalamin - Cobamamid	235	Octamide - Metoclopramid	614
Obalan - Phendimetrazin	746	Octamoxin	689
Obaron - Benzbromaron	103	Octamylamin	689
O.B, Creme et liquide - Chloroxylonol	198	Octanuclin - Nufenoxol	687
Obe - Del - Phendimetrazin	746	Octapressin - Felypressin	380
Obedrex - Fenfluramin	382	Octatenzin - Guanethidin	445
Obedrin - LA - Metamfetamin	597	Octatropin methylbromid	690
Obenaxin - Ofloxacin	691	Octinum - Isomethepten	509
Obepar - Phendimetrazin	746	Octisamyl - Octamylamin	689
Obepar - Phentermin	753	Octoclotheptine - Clorotepin	231
Obephen - Cloforex	225	Octocrlen	690
Obemine - Phentermin	753	Octodrin	690
Obesan - Phendimetrazin	746	Octofene - Clofoctol	225
Obesin - Propylhexedrin	811	Octofollin - Benzestrol	103
Obestar - Phenylpropanolamin	756	Oetometine - Octamylamin	689
Obestin 30 - Phentermin	753	Octopamin	690
Obetrol - Fenfluramin	382	Octotiamin	690
Obeval - Phendimetrazin	746	Octoxinol	690
Obex - LA - Phendimetrazin	746	Octreotid	690
Obezine - Phendimetrazin	746	Octyl Amolissant - Docusat sodium	322
Obidoxim chlorid	689	Octylphenoxy Polythoxyethanol - Octoxinol	690
Obimin - AF	689	Ocu - Caine - Proxymetacain	815
Obin - Meformin	600	Ocu - Carpine - Pilocarpin	761
Obiturine - Fluoresein sodium	401	Ocu - Chlor - Chloramphenicol	189
Oblevil - Methylpentynol	610	Ocuclear - Oxymetazolin	710
Oblioser - Methaqualon	603	Ocu - Dex - Dexamethason	280
Obliterol - Pantethin	719	Ocu - Drop - Tetrazyolin	946
Oblivon - Methylpentynol	610	Ocufen - Flurbiprofen	405
Obotan - Dexamfetamin	283	Ocuflur - Flurbiprofen	405
Obracin - Tobramycin	971	Ocugestrin - Phenylephrin	754
Obsidan - Propranolol	809	Oculotect - Retinol	754
Obstar - Loperamid	558	Oculotect fluide	690
Obstilax - Oxyphenisatin	712	Oculotect fluid sine	691
Obstilax forte - Bisacodyl	121	Ocu - Mycin - Gentamicin	426
Obston N - Docusat sodium	322	Ocunasal - Naphazolin	648
Obytin - Ciclopirox	207	Ocu - Pentolat - Cyclopentolat	259
Occlusal - Salicylic acid	861	Ocu - Phrin - Phenylephrin	754
Occucoat	689	Ocu - Pred - Prednisolon	787
Oceral - Oxiconazol	705	Ocu - Pred - A - Prednisolon	787
Ocid - Omeprazol	693	Ocusert - Pilocarpin	761
Oclucid - Sulfacetamid	905	Ocu - Sul - Sulfacetamid	905
Octabenzon	689	Ocutal - Hypromellose	480
Octacain	689	Ocu - Tracin - Bacitracin	89
Octacin - Ofloxacin	691	Ocu - Tropic - Tropicamid	1001
Octacosnal	689	Ocu - Tropin - Atropin	81

Ocu - Vinc - Vincamin	1035	Oframax - Ceftriaxon	181
Ocu - Zolin - Naphazolin	648	Oftakloram - Chloramphenicol	189
Ocytormon - Oxytocin	714	Oftalent - Choramphenicol	189
ODA - Flamenol	391	Oftalmolosa Cusi Virucida - Idoxuridin	484
Oda - Saccharin	858	Oftan - atropin - Atropin	81
Odace 5 và 10 - Lisinopril	553	Oftan - Idurin - Idoxuridin	484
Odanon - Carbazochrom	158	Oftan - Karbakol - Carbachol	156
Odarsol - Sulfarsphenamin	913	Oftan - Starin - Tetryzolin	946
Odasol - Omeprazol	693	Oftan - Syklo - Cyclopentolat	259
Oddibil	691	Oftan - Timolol - Timolol	965
Oddispasmin - Hymecromon	478	Oftensin	965
Odemase Genat - Chlortalidon	202	Ofus - Ofloxacin	691
Odinal - Alfalcidol	29	Ogast - Lansoprazol	537
Odipam - Clobazam	221	Ogen - Estropipat	362
Odiston - Iodamid	501	Ogostal - Capreomycin	154
Odonil - Methionin	604	Ogylin	692
Odontocromil - Sodium fluorid	881	Oha - B12 - Hydroxocobalamin	474
Odor - Methionin	604	OHB12 - Hydroxocobalamin	474
Odoxil - Cefadroxil	169	1 - OHD ₃ - Alfalcidol	29
Odrik - Trandolapril	980	25 - OHD ₃	147
Odylen - Mesulfen	595	Ohlexin - Cefalexin	169
Oedemase - Furosemid	416	OHSB - Hydroxystilbamidin	477
Oedemex - Furosemid	416	Ohton - Dimethylthiambuten	310
Oedemin - Acetazolamid	9	Oikamid - Piracetam	769
Oekolp - Estriol	360	Okacin - Lomefloxacin	557
Oestradiol - Estradiol	358	Okal Infantil - Acetylsalicylic acid	13
Oestradiol implants - Estradiol	350	Okavena - Leucocianidol	540
Oestradiol retard Rolland - Estradiol	358	Okilon - Fluorometholon	401
Oestradiol retard Theramex - Estradiol	358	Okotrim - Xylometazolin	1057
Oestradiolum - Estradiol	358	Oksaren - Oxolinic acid	706
Oestrasid	297	Oksikam - Piroxicam	773
Oestrenolon - Nandrolon	647	Oksisiklin - Oxytetracyclin	713
Oestriolum - Estriol	360	Okuzell - Methylcellulose	608
Oestroform - Estradiol	358	Olamin - Cinnarizin	211
Oestrogel	691	Olbemox - Acipimox	16
Oestrogen - Diethylstilbestrol	298	Olbetam - Acipimox	16
Oestroglandol - Estron	361	Olbutam - Ethambutol	364
Oestroginal Sine - Estradiol	358	Olcadil - Cloxazolam	233
Oestrol - Diethylstilbestrol	298	Oldagen - Homofenazin	463
Oestronum - Estron	361	Oldevit - Ergocalciferol	351
Oestrostilben - Diethylstilbestrol	298	Oleandacetyl - Troleandomycin	999
Oestrosyntal - Diethylstilbestrol	298	Oleandocetin - Oleandomycin	692
Oestrovis - Dienestrol	297	Oleandocyn - Troleandomycin	999
Ofal - Timolol	965	Oleandom - Troleandomycin	999
Off - Ezy - Salicylic acid	861	Oleandomycin	692
Ofitin - Ciprofloxacin	213	Oleandomycin triacetat (ester) - Troleandomycin	999
Oflin - Ofloxacin	691	Oleandrin	692
Oflocet - Ofloxacin	691	Oleomycetin - Chloramphenicol	189
Oflocin - Ofloxacin	691	Oleovit - A - Retinol	838
Oflocite - Ofloxacin	691	Oleovit - D2 - Ergocalciferol	351
Ofnotab - Ofloxacin	691	Oleptan - Fominoben	408
Oflovid - Ofloxacin	691	Olfen - Diclofenac	293
Oflox - Ofloxacin	691	Ollicard - Isosorbid mononitrat	856
Ofloxacin	691		

Oligomycin D - Rutamycin	856	Omnisan - Epicilin	347
Oligosan - Mangan	572	Omnitrast - Iohexol	502
Oligosol Mg - Magnesium gluconat	569	Omnitrol - Fluorometholon	401
Oletetrin	692	Omoconazol	694
Olfen - Diclofenac	293	OMP - Omeprazol	693
Olimetin	692	Omperan - Sulpirid	917
Olinat - Carbazochrom	158	Om-tussis	116
Olit - Omeprazol	693	Onadron - Dexamethason	280
Oliver - Oryzanol	699	Ona - Mast - Phentermin	753
Olivin - Enalapril	341	Oncet - Cetirizin	186
Olivomycin	692	Ono - Carbid - Hydroxycarbamid	475
Olmagran - Hydroflumethiazid	472	Oncodazol - Nocodazol	677
Olmidin	693	Onco - Imin - Chlormethin	194
Olmifon	22	Oncomercaptopurina - Mercaptopurin	592
Olmopen - Amoxicilin	55	Onco - Provera - Medroxyprogesteron	581
Olopatadin	693	Oncotam - Tamoxifen	928
Oloxacin - Ofloxacin	691	Oncotiotepa - Thiotepa	957
Olsalazin	693	Oncovin - Vincristin	1036
Oltyl - Paracetamol	721	Ondansetron	694
Olvadon - Methylpentynol	610	Ondena - Daunorubicin	267
Olympax - Difenclozazin	299	Ondogyne - Cyclofenil	258
Olynth - Xylometazolin	1057	One - Alpha - Alfacalcidol	29
Omadin disulfid - Dipyrrithion	318	Onedaily	694
Omadrine	124	Onemisin - Tetracyclin	943
Omca - Fluphenazin	403	Oneomedrol	654
Omcilon - Triamcinolon	984	Oniria - Quazepam	824
Om - Dicinona - Etamsylat	363	Onkovertin 40 và 70 - Dextran	284
OMDS - Dipyrrithion	318	Onokrein P - Kallidinogenase	519
Ome - 20 - Omeprazol	693	Onquinin - Aprotinin	71
Omenat - Omeprazol	693	Onsukil - Procaterol	799
Omeogen - Cyanocobalamin	255	Ontosin - Orgotein	696
Omeapar - Omeprazol	693	Onychomal - Urea	1012
Omeprazol	693	Opacis - Iodamid	501
Omeril - Mebhydrolin	577	Opacoron - Sodium acetrizoat	878
Omexolon - Thiopental sodium	955	Opak - Bari sulfat	92
Omez - Omeprazol	693	Opalene - Trimetozin	994
Om - Furan - Nifurfolin	668	Opalgine	106
Om - Hydantoin - Phenytoin	756	Opalmon - Limaprost	549
Omicap - Omeprazol	693	Opaxil - Diodon	312
Omidin - Clomifen	226	Opclor - Chloramphenicol	189
Omitan	694	Opcon - Naphazolin	648
Omix - Tamsulosin	928	Opdensit - Papaverin	720
Omizac - Omperazol	693	Opeazitro - Azithromycin	87
Omnadren	694	Opec - Lysozym	566
Omnes	667	Opeceptri - Ceftriaxon	181
Omnipharm - Bromhexin	130	Opecipro - Ciprofloxacin	213
Omnibon - Sulfadimethoxin	907	Opekacin - Amikacin	45
Omniderm - Fluocinolon acetonid	399	Operidin - Phenoperidin	750
Omnidrox - Cefadroxit	169	Opiroxolid - Roxithromycin	854
Omnigraf - Iohexol	502	Opertil - Oxypertin	711
Omnipaque - Iohexol	502	Opetaxim - Cefotaxim	176
Omni - Passin - Dithiazanin iodid	320	Opeson - Carbazochrom	158
Omnipen - Ampicilin	58	Ophedon	695
Omnipress - Amoxapin	55	Ophidiase - Batroxobin	93

Ophinal - Paracetamol	721	Opticron - Cromoglicie acid	253
Ophta Dexcol	245	Optidrex - Maxidrol	574
Ophtagram - Gentamicin	426	Optifen - Ibuprofen	482
Ophtalmadin - Idoxuridin	484	Optigen - Tetrazyolin	946
Ophtalmedin - Hexamidin	458	Optimal - Oxyphenbutazon	711
Ophtaphenicol - Chloramphenicol	189	Optimil - Methaqualon	603
Ophtasiloxane	311	Optimin	86
Ophtasone - Betamethason	112	Optimin (SCE) - Loratadin	560
Ophtavit C - Ascorbic acid	75	Optimycin - Metacyclin	596
Ophthacain - Proxymetacain	815	Optinoxan - Methaqualon	603
Ophthain - Proxymetacain	815	Optiol - Sulfacetamid	905
Ophthalgan - Glycerol	438	Optipen - Pheneticilin	747
Ophthalmalmo - Azaphenicol - Azidamfenicol	87	Optison - Clobetason	222
Ophthalmokalixan - Kanamycin	521	Optistin - Phenylephrin	754
Ophthetic - Proxymetacain	815	Optival - Prednisolon	787
Ophtochlor - Chloramphenicol	189	Optizor - Nitroglycerin	673
Ophtocillin - Xantocilin	1055	Optochinidin - Quinidin	826
Ophtocortin - Medryson	581	Opto - Vita A - Retinol	838
Ophtomydrol - Cyclopentolat	259	Opto - Vit - E - Vitamin E	1043
Ophtorenin - Bupranolol	138	Optovit B1 - Thiamin	951
Ophtosan - Retinol	838	Optovit B12 - Cynocobalamin	255
Ophtosol - Bromhexin	130	Optrex	695
Ophtovit - Androstanolon	63	Opturem - Ibuprofen	482
Opilon - Moxisylyt	636	Opvidon - Optalgin	597
Opiniaid	694	Opyrin - Flufenamic acid	396
Opinion - Anethol trithion	64	Oraban Lorenges - Domifen bromid	323
Opino - Buphenin	137	Oraband	323
Opipramol	694	Orabase - Hydrocortison	469
Opiran - Pimozid	763	Orabet (Deva) - Chlorpropamid	201
Opium	694	Orabet (Gea) - Metformin	600
Opizoic	695	Orabet (Dresden) - Tolbutamid	974
Opon - Acetylsalicylic acid	13	Orabetic - Glibenclamid	432
Oposim - Propranolol	809	Orabilex - Bunamiodyl	137
Oppacyn - Tetracyclin	943	Orabilix - Bunamiodyl	137
Opresol - Metoprolol	616	Orabines - Chlorpropamid	201
Opridan - Bromoprid	131	Orabiotic - Risocain	848
Oprimol - Opipramol	694	Orabolin - Ethylestrenol	367
Opsan - Mafenid	568	Oracain - Meprylcain	591
Optacillin - Ampicilin	58	Oracef - Cefalexin	169
Optadon	695	Oracefal - Cefadroxil	169
Optalgin - Metamizol sodium	597	Oracillin - Phenoxypenicilin	751
Optalidon à la noramidopyrine	695	Oracocin - Cefalexin	169
Optalidon P	695	Oracon - Triamcinolon	984
Optalidon - Ibuprofen	482	Oractin - Cypropheptadin	261
Optandol - Optadon	695	Oradexon - Dexamethason	280
Optanox - Vinylbital	1038	Oradiol - Ethinyloestradiol	365
Optazin - Naphazolin	648	Oradol - Domiphen bromid	323
Optef - Hydrocortison	469	Oradrat - Chloral hydrat	189
Optenyl - Papaverin	720	Oradroxil - Cefadroxil	169
Opteron - Ticlopidin	963	Orafer - Ferrous sulfat	387
Opticlox - Cloxacilin	233	Oragallin - Azintamid	87
Opticorten - Dexamethason	280	Oragest - Medroxyprogesteron	581
Opticortenol - Dexamethason	280	Orageston - Allylestrenol	35
Opticrom - Cromoglicic acid	253	Oragrafin Calcium - Iopodic acid	503

Oragrafin Sodium - Iopodic acid	503	Oravesin - Iomorinic acid	502
Oragulant - Diphenadion	314	Orazamid	696
Orahexal - Chlorhexidin	193	Orbenil - Cloxacilin	233
Orael - Urea	1012	Orbenin - Cloxacilin	233
Orajel - Benzocain	104	Orbicin - Dibekacin	291
Oralciclina - Doxycyclin	327	Orbin - Chlorpropamid	201
Oralcon - Diclofenamid	295	Orbinamon - Tiotixen	968
Oralcrom - Cromoglicic acid	253	Orbisan - Prazosin	786
Oralden - Hexetidin	460	Or - bolic - Methandriol	602
Oraldettes - Benzalkonium chlorid	101	Orchisteron - Methyltestosteron	612
Oraldin - Hexetidin	460	Orciprenalin	696
Oralep - Pimozid	763	Or "Au" colloidal Soluté inj.d' - Gold	
Oralexin - Cefalexin	169	("Au") colloidal	440
Oralfène	482	Ordimel - Acetohexamid	10
Oralgan codéine	695	Ordinator - Fenozolon	384
Oralmisetin - Chloramphenicol	189	Orelox - Cefpodoxim	178
Oralon - Triamcinolon	984	Orenzym - Alpha amylase	61
Oralopen - Pheneticilin	747	Oresol	696
Oral Peroxid - Urea	1012	Orestraly - Ethinylestradiol	365
Oralphyllin - Theophyllin	948	Orectic - Hydrochlorothiazid	467
Oralson - Hydrocortison	787	Oreton - Testosteron	941
Oralsteron - Fluoxymesteron	402	Oreton Methyl - Methyltestosteron	612
Oral - Turinabol - Chlorodehydro-		Oreton propionat - Testosteron	941
methyltestosteron	196	Orfen - Orphenadrin	698
Ora - Lutin - Ethisteron	366	Orferon - Ferrous sulfat	387
Oramec - Ivermectin	515	Orfidal - Lorazepam	560
Oramid - Tolbutamid	974	Orfidora - Indoramin	491
Oramin G (Vitamin + Nhân sâm)		Orfileft	1021
Oramin (HQ) (hỗn hợp Vitamin)		Orfilina - Ciclacilin	206
Oraminic - 2 - Brompheniramin	132	Orfiril - Valproic acid	1021
Oramol	695	Orgabolin - Ethylestrenol	367
Oramon	695	Orgaboral - Ethylestrenol	367
Oramox - Amoxicilin	55	Orgadron - Dexamethason	280
Orampi - Ampicillin	58	Orgametril - Lynestrenol	564
Oramycin - Doxycyclin	327	Orgametrol - Lynestrenol	564
Oramyl	61	Orgametryl	564
Oranabol - Oxymesteron	710	Organase - Tilactase	965
Orange - Ascorbic acid	75	Organidin - Glycerol, Iod hóa	439
Oranil - Carbutamid	162	Organoderm - Malathion	571
Oranyl - Pseudoephedrin	816	Orgasteron - Normethandron	683
Oranol Toffy	695	Orgastypin - Estriol	360
Oranyst - Nystatin	688	Orgatraz - Hydroxyzin	477
Orap - Pimozid	763	Orgestriol - Estriol	360
Orapen - Benzylpenicilin	107	Orgotein	696
Oraseptic - Hexetidin	460	Orgoten - Orgotein	696
Orason - Prednison	790	Oribetic - Tolbutamid	974
Oraspor - Cefroxadin	179	Oriniox - Oxolinic acid	700
Orasthin - Oxytocin	714	Oributol - Ethambutol	364
Ora Testryl - Fluoxymesteron	402	Oricillin - Propicilin	808
Oratrast - Bari sulfat	92	Oricur - Chlormerodrin	194
Oratren - Phenoxymethylpenicilin	751	Oricyclin - Tetracyclin	943
Oratricyl 100	696	Ori - Dopa - Levodopa	543
Oratrim - Trimethoprim	751	Oriphex - Cefalexin	169
Oratrol - Diclophenamid	295	Origen - Trocimin	999

Orimercur - Chlormerodrin	194	Orotyl - Orotic acid	698
Orimeten - Aminoglutethimid	47	Oroxin - Cefalexin	169
Orinase - Tolbutamid	974	Oroxine - Levothyroxin	546
Oriplex 500 - Cefalexin	169	Orpadrex - Orphenadrin	698
Oriprim	249	Or - pen - Benzylpenicilin	107
Orisediv - Glutamic acid	437	Orpenic - Phenoxymethylpenicilin	751
Orisul - Sulfaphenazol	912	Orphenadinum - Orphenadrin	698
Orisulf - Sulfaphenazol	912	Orphenadrin	698
Oritaxim - Cefotaxim	176	Orpidan - Chlorazanyl	192 - 192
Orizim - Brinase	128	Orravina - Acetylsalicylic acid	13
Orizina - Erythromycin	353	Orsamil - Thioridazin	956
Orizolin - Cefazolin	173	Orsinon - Tolbutamid	974
Orlistat	697	Orstanorm	303
Orlutat - Norethisteron	680	Ortacron - Amiodaron	51
Ormazin - Chlorpromazin	200	Ortal - Hexethal sodium	460
Ormedan - Chlormerodrin	194	Ortenal	698
Ormetein - Orgotein	696	Ortensan - Paracetamol	721
Ormetoprim	697	Ortetamin	698
Ormodon - Nitrazepam	672	Orthesin - Benzocain	104
Ormogamma - Estradiol	358	Orthoclon OKT3 - Muromonab - CD3	637
Ornex - DM - Dextromethorphan	286	Orthocrem - Nonoxinol	678
Ornicetil - Ornithin	697	Orthoxynar	698
Ornidal - Ornidazol	697	Orthodelfen - Nonoxinol	678
Ornidazol	697	Ortho Dienoestrol - Dienestrol	297
Ornidyl - Eflonithin	337	Orthoforms - Nonoxinol	678
Ornipressin	697	Ortho-gastrin	698
Ornitain - Ornithin	697	Ortho - Gynest - Estriol	360
Ornithinaspartat - Ornithin	697	Ortho - Gynol - Octoxinol	690
L - Ornithin - Ornithin	697	Orthomethoxyphenol - Guaiacol	443
Ornithin	697	Ortho - Uphace - Zecol	1062
Ornitrol - Azacosterol	85	Orthoxin - Methoxyphenamin	607
Ornizol - Ornidazol	697	Orthoxycol - Hydrocodon	468
Ornoprostil	697	Ortin - Trolnitrat	1000
Orocal	697	Ortisporina INY - Metamizol sodium	597
Oro colloidal - Gold "Au" colloidal	440	Ortophenum - Diclofenac	293
Orocin - Povidon - Iod	784	Ortovermin - Piperazin	766
Orofar	105	OR - Tyl - Dicycloverin	296
Orofluor - Sodium fluorid	881	Ortyn retard - Benzalkonium bromid	101
Orofungin - Mepartricin	587	Orudis	526
Oroken - Cefixim	175	Orulop - Loperamid	558
Oromedin	697	Oruvail - Ketoprofen	526
Oromone - 17 - β - Estradiol	358	Orvagal - Metronidazol	617
Oromycosal - Ketoconazol	525	Orvepen - Phenoxymethylpenicilin	751
Oro - Naf - Sodium fluorid	881	Oryzanol	699
Oronazol - Ketoconazol	525	Oryzatym - Tilactase	965
Oronin H - Chlorhexidin	193	Osalmid	699
Orophr - Benzoxonium chlorid	105	Osarsolum	9
Oropivalon - bacitracin	697	Osbil - Iobenzamic acid	500
Orosporina - Cefatrizin	173	Osbiland - Iobenzamic acid	500
Orosteron - Normethandron	683	Osco	699
Oroternol - Isoprenalin	510	Osetron - Ondansetron	694
Orotic acid	698	Osfolat - Calci folinat	147
Orotsaure monohydrat - Orotic acid	698	Osinium - Ursodeoxycholic acid	1016
Oroturic - Orotic acid	698	Osiren (tiêm) - Potassium canrenoat	782

Osiren (viên) - <i>Spironolacton</i>	895	OTC - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Osirenol - <i>Potassium canrenoat</i>	782	Oterben - <i>Tolbutamid</i>	974
Osmitol - <i>Mannitol</i>	572	Otesolut - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Osmobrom - <i>Merbromin</i>	592	Otetryn - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Osmofundin - <i>Mannitol</i>	572	Otho - <i>Cholin salicylat</i>	203
Osmogel crem	699	Oticortrix - <i>Triamcinolon</i>	984
Osmogit - <i>Indometacin</i>	489	Otifar (dd nhỏ tai)	245
Osmoglyn - <i>Glycerol</i>	438	Otilin - <i>Xylometazolin</i>	1057
Osmonitrin fortis - <i>Nitroglycerin</i>	675	Otilonium bromid	699
Osmosin - <i>Indometacin</i>	489	Otinum - <i>Cholin salicylat</i>	204
Osmosol - <i>Mannitol</i>	572	Otinyl - <i>Dodeclonium bromid</i>	322
Osmotan G	699	Otipax	700
Osmosteril - <i>Mannitol</i>	572	Otofa	700
Osnervan - <i>Procyclidin</i>	800	Otokalixan - <i>Chloramphenicol</i>	189
Osodent - <i>Glafenin</i>	432	Otolin	700
Ospamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Otolysin	700
Ospamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Otomide	700
Ospen - <i>Phenoxymethyl penicilin</i>	751	Otomycin - <i>Chloramphenicol</i>	189
Ospeneff - <i>Phenoxymethyl penicilin</i>	751	Otone - <i>Oxyphenbutazon</i>	711
Ospexin - <i>Cefalexin</i>	169	Otophen - <i>Chloramphenicol</i>	189
Ospocard - <i>Nifedipin</i>	665	Otoralgín	700
Ospolot - <i>Sultiam</i>	918	Otosone F - <i>Hydrocortison</i>	469
Ospur F25 - <i>Sodium fluorid</i>	881	Otosporin	700
Ossazon - <i>Chlorthenoxazin</i>	203	Otozambon	654
Ossein - <i>Hydroxyapatit</i>	699	Otrinol - <i>Pseudoephedrin</i>	816
Ossian - <i>Oxolinic acid</i>	700	Otriven - <i>Xylometazolin</i>	1057
Ossidos	699	Otrivin - <i>Xylometazolin</i>	1057
Ossin - <i>Sodium fluorid</i>	881	Ottimal - <i>Tiemonium Iodid</i>	963
Ossipirina - <i>Chlorthenoxazin</i>	203	Ouabain	700
Ossiten - <i>Clodronic acid</i>	223	Ouabain Arnaud - <i>Ouabain</i>	700
Ossitetra - <i>Oxytetracyclin</i>	713	Ouabainum - <i>Ouabain</i>	700
Ossiuren - <i>Dithiazanin iodid</i>	320	Ovafar - <i>Clomifen</i>	226
Ossofluor - <i>Sodium fluorid</i>	881	Ovapause - <i>Estriol</i>	360
Ossopan	699	Ovarid - <i>Megestrol</i>	583
Ostac - <i>Clodronic acid</i>	223	Overal - <i>Roxithromycin</i>	854
Ostelin 800 - <i>Ergocalciferol</i>	351	Ovesterin - <i>Estriol</i>	360
Osted D - <i>Vitamin D</i>	1043	Ovestin - <i>Estriol</i>	360
Osteofluor - <i>Sodium fluorid</i>	881	Ovestrion - <i>Estriol</i>	360
Osteotonina - <i>Calcitonin</i>	150	Ovex (Leo Ballerup) - <i>Estradiol</i>	358
Osteum - <i>Etidronic acid</i>	369	Ovex (AFI - N, Oslo) - <i>Estron</i>	361
Ostoforte - <i>Ergocalciferol</i>	351	Ovex (Ratiopharm) - <i>Ethinylestradiol</i>	365
Ostram - <i>Tricalci phosphat</i>	988	Ovex B - <i>Estron</i>	361
Ostrogenin - <i>Diethylstilbestrol</i>	298	Ovide - <i>Malathion</i>	571
Ostregrycinum - <i>Ostreogrycin</i>	699	Ovis - <i>Dichlorophen</i>	293
Ostreocin - <i>Ostreogrycin</i>	699	Ovis Neu - <i>Clotrimazol</i>	232
Ostreogrycin	699	Ovitelmin - <i>Mebendazol</i>	576
Ostreogrycin B - <i>Mikamycin</i>	625	Ovitrol - <i>Fenticlor</i>	385
Ostrin - <i>Estradiol</i>	358	Ovocyclin - <i>Estradiol</i>	576
Ostrin Depo - <i>Estradiol</i>	358	Ovol - <i>Dimeticion</i>	309
Osyrol (tiêm) - <i>Potassium canrenoat</i>	782	Ovo - <i>Vinces - Estriol</i>	360
Osyrol (viên) - <i>Spironolacton</i>	895	Ovral	700
Otachron - <i>Chloramphenicol</i>	189	Ovrette - <i>Norgestrel</i>	683
Otalgan - <i>Lidocain</i>	548	O - V Statin - <i>Nystatin</i>	688
Otarex - <i>Hydroxyzin</i>	477	Ovulamid - <i>Sulfanilamid</i>	912

Ovules Pharmatex - Benzalkonium chlorid	101	Oxeladin	704
Oxa - Oxazepam	703	Oxendolon	704
Oxabel - Oxacilin	701	Oxepam - Oxazepam	703
Oxabenz - Oxazepam	703	Oxerutin	704
Oxabolon cipionat	701	Oxetacain	704
Oxaceprol	701	Oxetal - Oxatomid	702
OXACG - Cargutoxin	163	Oxethazain - Oxetacain	704
Oxacid 200 - Ofloxacin	691	Oxetoron	704
Oxacilin	701	Oxfendazol	704
Oxacin - Ofloxacin	691	Ox - Hep - Heparin sodium	454
Oxacyclin - Oxytetracyclin	713	Oxialium - Pyrvinium chlorid	823
Oxadilene	701	Oxiamin - Inosin	493
Oxadol - Nepofam	651	Oxibetain	705
Oxadrolum - Dioxadrol	313	Oxibutol - Oxyphenbutazon	711
Oxasflozan	701	Oxicardin	512
Oxaflumazin	701	Oxicebral - Vincamin	1035
Oxaflumin - Oxaflumazin	701	Oxicellulose căm mǎu	705
Oxafuraden - Nifuraden	667	Oxiconazol	705
Oxain - Oxetacain	704	Oxiconum - Oxycodon	709
Oxal - Chlorthenoxazin	203	Oxifermiol sulfamida - Sulfanilamid	912
Oxalam - Latamoxef	537	Oxidina - Pivampicilin	775
Oxaliplatin	701	Oxiklorin - Hydroxychloroquin	475
Oxalatoplatin - Oxaliplatin	701	Oxilapin - Loxapin	562
Oxametacin	701	Oxileina - Fenalcomin	380
Oxamniquin	702	Oxilofrin	705
Oxamycen - Oxytetracyclin	713	Oxilorphan	705
Oxamycin - Cycloserin	260	Oximezin - Piroxicam	773
Oxana - Hexylresorcinol	461	Oximin - Oxyphencyclimin	712
Oxancom	702	Oxindasolum - Hydroxindasol	474
Oxanamid	702	Oxin - Oxyquinolin	719
Oxandrolon	702	Oxiniacic acid	705
Oxanest - Oxycodon	709	Oxinofen - Oxycinchophen	708
Oxanol - Oxprenolol	707	Oxinorm - Orgotein	696
Oxantel	702	Oxiperomid	705
Oxantel pamoat - Oxantel	702	Oxipethidium - Hydròxypethidin	476
Oxaperan - Oxapium iodid	702	Oxipizon - Oxyphenbutazon	711
Oxapium iodid	702	Oxiprednisolon acetamid - Desonid	278
Oxapropanium	702	Oxipurinol	705
Oxaprozin	702	Oxiracetam	705
Oxa - Puren - Oxazepam	703	Oxiramid	705
Oxarbazol	702	Oxistar - Oxiconazol	705
Oxasulfa - Sulfamoxol	911	Oxistilbamidin - Hydroxystilbamidin	477
Oxatomid	702	Oxisuran	705
Oxazepam	703	Oxitosona - Oxymetholon	710
Oxazidion	703	Oxitover - Mebendazol	576
Oxazimedrin - Phenmetrazin	748	Oxitriptan	705
Oxazin - Oxomemazin	706	Oxitriptilin	706
Oxazina - Sulfadimethoxin	907	Oxitropium bromid	706
Oxazolam	703	Oxiurina - Methylosanilinium chlorid	611
Oxazyl - Ambenonium chlorid	42	Oxiustif - Piperazin	766
Oxabarucain - Oxybuprocain	708	Oxiustif Elix - Piperazin	766
Oxcarbazezin	703	Oxlopar - Oxytetracyclin	706
Oxedix - Oxetoron	704	Oxobenin - Hydroxocobalamin	713
Oxedrintartrat - Synephrin	924	Oxobol - Oxolinic acid	706

Oxodolinum - Chlortalidon	202	Oxydon - Oxytetracyclin	713
Oxoglurat - Xem Ornithin	697	Oxy - Dumocyclin - Oxytetracyclin	713
Oxoinex - Oxolinic acid	706	Oxyetophyllinum - Etophylin	371
Oxol - Oxolinic acid	706	Oxyfan - Oxitriptan	705
Oxolamin	706	Oxyfedrin	709
Oxolev - Oxolamin	706	Oxyfenamat	709
Oxolin - Oxolinic acid	706	Oxyferriscorbone sodique	709
Oxolinic acid	706	Oxy - Fissan - Benzoyl peroxid	105
Oxomalonic acid calcium salt - Calci mesoxalat	149	Oxygeron - Vincamin	1035
Oxomemazin	706	Oxyject - Oxytetracyclin	713
Oxophenarsin	707	Oxy - kesso - Tetra - Oxytetracyclin	713
Oxopurin - Pentoxifylin	737	Oxylag - Oxytetracyclin	713
Oxoralen - Methoxsalen	606	Oxylan - Diphenan	314
Oxovinca - Vincamin	1035	Oxylein - Oxyquinolin	713
Oxpam - Oxazepam	703	Oxylim - Oxytetracyclin	713
Oxpentifyllin - Pentoxifylin	737	Oxylin Eye - Oxymetazolin	710
Oxprenolol	707	Oxylone - Fluorometholon	401
Oxsoralen - Methoxsalen	606	Oxymesteron	710
Oxsoralon - Methoxsalen	606	Oxymeta - Oxymetazolin	710
Oxtriphylin	707	Oxymetazolin	710
Oxucid - Piperazin	766	Oxymethebanol - Drotebanol	332
Oxurasin - Piperazin	766	Oxymetholon	710
Oxy và Oxy 10 hoặc 5 - Benzoyl peroxid	105	Oxymethurea	711
Oxybenzon	708	Oxymethylnicotinamid - Hydromethyl nicotinamid	476
Oxybion - Phenoxymethylpenicilin	751	Oxymorphon	711
Oxybiotic - Oxytetracyclin	713	Oxymycin - Oxytetracyclin	713
Oxyboldin	708	Oxymikoin - Oxytetracyclin	713
Oxybromonaftoic acid	708	Oxymyxin	711
Oxybuprocain	708	Oxynarin - Methoxyphenamin	607
Oxybutazon - Oxyphenbutazon	711	Oxypangam - Diisopropylamin	305
Oxybuton - Oxyphenbutazon	711	Oxypendyl	711
Oxybutynin	708	Oxyperol - Oxyphenbutazon	711
Oxycardin - Isosorbid mononitrat	512	Oxypertin	711
Oxycel - Cellulose oxidized	183	Oxypethidin	476
Oxychinolini sulfas - Oxyquinolin	713	Oxyphenbutazon	711
Oxychloroquin - Hydroxychloroquin	475	Oxyphenacylimin	712
Oxychlorosen	708	Oxyphenisatin	712
Oxycinchophen	708	Oxyphenonium	712
Oxy - clean - Salicylic acid	861	Oxyphylline - Etofylin	371
Oxyclipin	708	Oxypinocamphon	712
Oxycodon	709	Oxypinon - Oxypinocamphon	712
Oxycyclin - Oxytetracyclin	713	Oxyprocainum	476
Oxyderm - Benzoyl peroxid	105	Oxyprothepin	713
Oxydess - Dexamfetamin	213	Oxypyrronium	713
Oxydex - Benzoyl peroxid	105	Oxyquinolin	713
Oxyconazol - Oxiconazol	705	Oxyten - Chlorzoxazon	203
Oxycort - Spray	709	Oxy - Rivo - Oxytetracyclin	713
Oxycover cream	105	Oxysentin - Oxytetracyclin	713
Oxy Daily Wash	989	Oxysonium iodid	713
Oxydibutanol	709	Oxysteclin - Oxytetracyclin	713
Oxydimetyl quinizin - Phenazon	745	Oxystin - Oxytocin	714
Oxydimorphon - Oxymorphon	711	Oxytal - Oxytocin	714
Oxydolantin - Hydroxypethidin	476	Oxyterracyna - Oxytetracyclin	713

Oxy - Tet - Oxytetracyclin	713	Oxyvet - Oxytetracyclin	713
Oxytetra - Oxytetracyclin	713	Oxyvit - Vitamin C + E	
Oxy - Tetrachel - Oxytetracyclin	713	Oxy - Ws - Oxytetracyclin	713
Oxytetracyclin	713	Oxyzin - Piperazin	766
Oxytocin	714	Oyvitan - Silibinin	715
Oxytocin, 8 - L - arginin - Argiprestocin	73	Ozagrel	715
Oxytoko - Benzoyl peroxid	105	Ozex - Temafloxacin	933
Oxytracin - Oxytetracyclin	713	Ozolinon	715
Oxyvermin - Piperazin	766	Ozothine	715

P

PA - Phenacemid	745	Paderyl	237
t - PA - Alteplase	39	Padicor - Dipyridamol	318
PAB - Aminobenzoic acid, vitamin H9	47	Padimat	717
PABA - Aminobenzoic acid, vitamin H9	47	Padimat A - Padimat	717
Pabacidum - Aminobenzoic acid, vitamin H9	47	Padimat O	717
Pabacyd - Aminobenzoic acid	47	Padisal - Thiazinamium metilsulfat	953
Pabafilm - Aminobenzoic acid	47	Padolmin - Calmezín	152
Pabagel - Aminobenzoic acid	47	Padrax - Piperazin	766
Pabak - Aminobenzoic acid	47	Padreatin - Kallidinogenase	519
Pabanol - Aminobenzoic acid	47	Padrin - Prifinium bromid	794
Pabasin - Aminobenzoic acid	47	Paduden - Ibuprofen	482
Pabasul và Pabasun - Aminobenzoic acid (vitamin H9)	47	Padutin - Kallidinogenase	519
Pabafan - Padimat	717	Paediamox - Amoxicilin	55
Pabemin	152	Paediathrocin - Erythromycin	353
Pabenol - Deanol	268	Pagano - Cor - Etafenon	362
Pabracon - Hydrocortison	469	Paginol - Penbutolol	731
Pabyrn Heparin - Heparin sodium	454	Pagitan - Cycrimin	260
Pacadol	716	Paglisol - Levamisol	541
Pacaldex - Calcivit	152	PAH - Aminohippuric acid	48
Pacatal - Pecazin	728	Paidomal - Theophyllin	948
Pacedol - Haloperidol	480	Paidomicetina - Chloramphenicol	189
Pacefin - Ceftriazon	181	Paikinase	717
Pacemin	152	Painex - Paracetamol	721
Paceram - Piracetam	769	Painstop - Diclofenac	293
Pacemo - Paracetamol	721	PAK - Pyridoxin	820
Pacemol - Paracetamol	721	Palacos Gentamicine	427
Paceram - Piracetam	769	Palafer - Ferrous fumarat	387
Pacet - Paracetamol	721	Palameda - Benfluorex	99
Pacetamol - Paracetamol	721	Palapent - Pentobarbital	735
Paceum - Diazepam	289	Palaprin	717
Pacina	716	Pallagicin - Doxorubicin	327 - 717
Pacinel - Fluphenazin	403	Palaron - Aminophyllin	49
Pacinon - Halazepam	448	Palerol - Tropezilin bromid	1001
Pacinox	156	Palfium - Dextromoramid	287
Pacipam - Diazepam	289	Palidin - Sulfaperin	912
Pacisyn - Nitrazepam	673	Palin - Pipemidic acid	765
Pacitran - Diazepam	289	Palison - Protokylol	815
Pacitron - Tryptophan	1003	Palitenox - Tenoxicam	934
Pacium (Mebiphar) - Diazepam	289	Palitrex - Dextropropoxyphen và Cefalexin	169
Paclin G - Benzylpenicilin	107	Pallace - Megestrol	583
Paclin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Pallagicin - Doxorubicin	327
Paclitaxel	716	Pallidan - Methaqualon	603
Pacodal	580	Pallidin - Sulfaperin	912
P.A.D - Dexamfetamin	213	Pallisan - Pramocain	785
		Palmidrol	717

Palmidrolum - Palmidrol	717	Panamax - Paracetamol	721
Palmita - Phenprobamat	752	Panaicin - Dibekacin	291
Palmitoylethanolamid - Palmidrol	717	Panamycin (Hàn Quốc) - Chloramphenicol vi phân (tiêm)	190
Palmofen - Fosfomycin	411	Panangin - Aspartic acid	78
Palohex - Inositol nicotinat	493	Panangin (Hungari)	718
Paloxin - Aloxiprin	37	Panas - Clofezon	224
Palphard - Homochlorcyclizin	463	Pan-A.S.L	13
Palpipax	717	Panasol - Prednison	790
Palpitin - Disopyramid	319	Panasone - Dexamethason	280
Paludrin - Proguanil	802	Panasorb - Paracetamol	721
Palusil - Proguanil	802	Panatel-125 - Pyrantel	819
Palyselyte - Sulpirid	917	Panatus - Butamirat	140
PAM - Pralidoxim iodid	784	Panaxia	429
Pamabrom	717	Panazid - Isoniazid	509
Pamatolol	717	Panazon - Phenylbutazon	753
PAMBA - Aminomethylbenzoic acid	48	Panbesy - Phentermin	753
Pamba - Aminomethylbenzoic acid	48	Pancardiol - Isosorbid mononitrat	511
Pameion - Papaverin	720	Pancevro C - Ascorbic acid	75
Pamelor - Nortriptylin	684	Panclar - Demanyl phosphat	272
Pamidol - Paracetamol	721	Pancodin - Oxycodon	709
Pamidronic acid	717	Pancoral - Fenipentol	382
Pamin - Hyoscin methobromid	478	Pancreabil	718
Pamin - Calmezin	152	Pancrease - Pancrelipase	719
Pamin forte	152	Pancreatic dornase	718
Pamisyl - Aminosalicilic acid	50	Pancreatin	718
Pamol - Paracetamol	721	Pancreflash	719
Pamolcap	799	Pancrelase	719
Pamorin - Pyrvinium chlorid	823	Pancrelipase	719
Pamovin - Pyrvinium chlorid	823	Pancreolauryl - Test - Fluorescein natri	401
Pamoxan - Pyrvinium chlorid	823	Pancridin - Proflavin	801
Pampara - Pralidoxim iodid	784	Pancurmen	719
Pampelan - Hyoscin methobromid	478	Pancuronium bromid	719
Pamprin IB - Ibuprofen	482	Pandel - Hydrocortison	469
Pam "TAO" - Penicilin G procain	798	Pandermin cicatrisant - Hyaluronic acid	465
Pan - A - Pralidoxim iodid	784	Pandol - Paracetamol	721
PAN A.S.L - Acetyl salicylic	13	Panectyl - Alimemazin	32
Panacain - Fomocain	408	Panerco - Piromidic acid	773
Panacef - Cefaclor	168	Panergal - Ergometrin	352
Panacelan F - Dinoprost	311	Panergon - Papaverin	720
Panacet - Paracetamol	721	Panesclerina - Probuco	797
Panacid - Piromidic acid	773	Panex - Paracetamol	721
Panacyl - Aminosalicilic acid	50	Panflavin - Acriflavinium chlorid	18
Panado - Paracetamol	721	Panflox - Ciprofloxacin	213
Panadol - Paracetamol	721	Panformin - Buformin	136
Panadon - Paracetamol	721	Panfungol - Ketoconazol	525
Panadon Cream - Dexpanthenol	284	Panfurex - Nifuroxazid	668
Panafcort - Prednison	790	Pangametin - Pangamic acid	719
Panafcorteron - Prednisolon	787	Pangamic acid	719
Panakiron - Dicycloverin	296	Pangesic - Picolamin	761
Panaldin - Ticlopidin	963	Pangrol	719
Panaleve - Paracetamol	721	Panheprin - Heparin natri	454
Panalgen - Methadon	601	Panholeal - Sulpirid	917
Panalgin - Ethoheptazin	367	Panhor Casen - Cobamamid	235
Pan - Allerg - Clemizol	219		

Panimit - Bupranolol	138	Pantolax - Suxamethonium chlorid	922
Panimycin - Dibekacin	291	Pantolic - Pantoprazol	720
Pan - K - Muối Kali	782	Pantomicina - Erythromycin	353
Pan - Klorid - Muối Kali	782	Pantomin - Pantethin	719
Pankreas - Funktionstest Roche - Bentiromid	101	Pantopaque - Iofendylat	501
Panlomyc - Terconazol	937	Pantoprazol	720
Panmycin - Tetracyclin	943	Pantosol - Aminosalicilic acid	50
Pannogel - Benzoyl peroxyd	105	Pantotenat de chloramphénicol composé - Chloramphenicol	189
Panodil - Paracetamol	721	Pantothen - Calci pantothenat	149
Panodorm - calci - Cyclobarbitol	257	Pantothenic acid - Calci pantothenat	149
Panolol - Propranolol	809	Pantothen - Linz - Dexpanthenol	284
Panoral - Cefactor	168	Pantothenolum - Lanz - Dexpanthenol	284
Panoxil Wash - Benzoyl peroxid	105	Pantovernil - Chloramphenicol	189
Panoxyl - Benzoyl peroxid	105	Pantrop - Ibuprofen	482
Pan Oxy - Benzoyl peroxid	105	Pantyrase - Pancreatin	718
Panpurol - Pipethanat	768	Panuric - Probenecid	797
Panrexin- M - Phendimetrazin	746	Panurin - Hydrochlorothiazid	467
Panron - Thioacetazon	953	Panvitan - M	720
Panshape - Phentermin	746	Panvitan M - Panvitan M	720
Pansiron G	719	Panzid	180
Pansoral	719	Panzitrat - Pancreatin	718
Pansporin - Cefotiam	177	Papain	720
Pantalgin - Paracetamol	721	Papaverin codecarboxylat	720
Pantalón - Mefenamic acid	582	Papaverin hydrochlorid	720
Panta - Valeas - Chloropyrilen	196	Papaverlumin - Papaverin	720
Pantelmin - Mebendazol	576	Papaverolin	721
Pantemon - Hydrochlorothiazid	467	Papaversan - Papavesin	720
Pantenil - Calci pantothenat	149	Papaze	721
Pantenyl - Dexpanthenol	284	Paphemin	152
Panter - Tetracyclin	943	Papital T.R - Papaverin	720
Pantestone - Testosteron	941	Pap. Kaps - 150 - Papaverin	720
Pantethin	719	Paps	721
Panthecin - Pantethin	719	Papulex - Nicotinamid	663
Panthelin - Propanthelin bromid	807	Para - Paracetamol	721
Panthen	719	Para - aminosalicilic acid - Aminosalicilic acid	50
Panthene - Propanthelin bromid	807	Parabasin - Methocarbamol	605
Pantenol - Dexpanthenol	284	Parabolan - Trenbolon	983
Pantenol - Calci pantothenat	149	Paraboramin - Cocarboxylase	236
Panthenol Spray	720	Paracain - Procaïn	797
Panthesin - Leucinoçain	540	Paracefan - Clonidin	227
Panthicone - F	720	Paracephan - Clonidin	227
Panthoderm - Dexpanthenol	284	Paracef - Paracetamol	721
Pantholin - Calci pantothenat	149	Parabal (Anh) - Na phenobarbital	748
Pantinol - Aprotinin	71	Parabolan - Trenbolon	983
Pantison - Cortison	248	Parabolin (Pháp) - Nandrolon	647
Pantlin - Pantethin	719	Paracetaldehyd - Paraldehyd	724
Pantocain - Tetracain	943	Paracetamol	721
Pantocid - Halazon	448	Parachlorophenol	723
Pantocrin	720	Paracid - Lindan	550
Pantoject - Calci pantothenat	149	Paracodein	716
Pantofenicol - Chloramphenicol	189	Paracodin - Dihydrocodein	303
Pantogen - Calci pantothenat	149	Paracordial - Capobenic acid	154
Pantogen	720		

Paracort - Prednison	790	Parapenzolat bromid	725
Paracortol - Prednisolon	787	Paraphlebon	725
Paracymen	723	Paraphyllin - Etamiphylin	362
Paraden - Biperiden	120	Paraplatin - Carboplatin	161
Paradens - Paracetamol	721	Parapropamol	725
Paraderm - Bufexamac	135	Paraquick - Phenprobamat	752
Paradex - Co-proxamol	224	Pararosanolin embonat	725
Para - dien - Dienestrol	297	Parasal - Aminosalicilic acid	50
Paradion - Paramethadion	724	Parasan - Benactyzin	97
Parador - Paracetamol	724	Paraseptin - Sulfanilamid	912
Paradoxil - Amoxicilin	55	Parasidose lotion	118
Paradryl - Mefenidramium methylsulfat	582	Parasidose Shampooing - Phenothrin	750
Parafen forte	723	Parasin - Paracetamol	721
Paraflex	203	Parasorb	725
Paraflu - Flufenamic acid	396	Paraspecial poux - Depallethrin	275
Paraflutizid	724	Paraspen - Paracetamol	721
Parafon forte - Chlorzoxazon	203	Para - Supro - Paracetamol	721
Paral - Paraldehyd	724	Paratamol	152
Paraldehyd	724	Paratensiol - Reserpilin	837
Paralen (Spofa) - Paracetamol	721	Parathar - Teriparatid	938
Paralen (Heyden) - Triamcinolon	984	Parathesin - Benzocain	104
Paralergin - Astemizol	79	Paratil - Sulpirid	917
Paralest - Trihexyphenidyl	991	Paravenrin - Papaverin	720
Paralgin - Paracetamol	721	Paraxin - Chloramphenicol	189
Paralium - Diazepam	289	Parbetan - Betamethason	112
Paralyoc - Paracetamol	721	Parbinon - Ubidecarenon	1007
Paramantin - Amantadin	41	Parcil - Ketazolam	525
Parameson - Paramethason	724	Parcillin - Benzylpenicilin	107
Paramethadion	724	Parconazol	725
Paramethason	724	Parda - Levodopa	543
Paramethoxyphenol - Mequinol	591	Pardopa - Levodopa	543
Paramettes	724	Pardroyd - Oxymetholon	710
Paramezon - Paramethason	724	Parédyl	725
Paramibe - Broxyquinolin	133	Paredrin - Hydroxyamphetamin	475
Paramid - Sulfapyridin	913	Paregoric	725
Paramid - Metoclopramid	614	Parekin - Orphenadrin	698
Paramidin - Bucolom	134	Paremid - Loperamid	558
Paramid Supra - Sulfamethoxypyridiazin	910	Parenin - Reserpilin	837
Paraminan 500	724	Pareptid	725
Paraminol - Aminobenzoic acid	47	Paresinan - Rescinnamin	836
Paramisan sodium - Aminosalicilic acid	50	Parest - Methaqualon	603
Paramol - Paracetamol	721	Parethoxycain	725
Paramol 118 - Paracetamol	721	Parfenac - Bufexamac	135
Paramolan - Paracetamol	721	Parfuran - Nitrofurantoin	674
Paramorfan - Dihydromorfin	304	Pargenta - Gentamicin	426
Paramycin - Chloramphenicol	189	Pargeverin	726
Paranausin - Dimenhydrinat	307	Pargitan	991
Para - nitrosulfathiazol - Nitrosulfathiazol	676	Pargylin	726
Paranone	724	Paridocain	726
Parantin - Hyoscin methobromid	478	Parilac - Bromocriptin	131
Paranylin hydrochlorid - Renytolin	836	Parinase - Glypnamid	440
Paraaxon	724	Parisilon - Aminosalicilic acid	50
Para - Pas - Aminosalicilic acid	50	Paritan - Oxprenolol	707
Parapen forte - Diphenydramin	314	Paritrel - Amantadin	41

Parkemed - Mefenamic acid	582	Passedyl	727
Parkidopa - Levodopa	543	P.A.S sodium - Aminosalicilic acid	50
Parkidyl - Trihexyphenidyl	991	Pasta antisolar - Phenazon	795
Parkopan - Trihexyphenidyl	991	Pastaron - Urea	1012
Parkinane LP - Trihexyphenidyl	991	Pastillas Azules - Dimenhydrinat	307
Parks 12 - Pridinol	794	Pastil Sante - Tyrothricin	1005
Parlef - Flufenamic acid	396	Patamin B ₁	152
Parlodel LA	726	Patamol - Olopatalin	963
Parmeiben - Mebendazol	576	Pâte Gingivale - Acetarsol	9
Parmedin - Levodopa	543	Patent blue V - Sulphan Blue	917
Parmedison - Prednison	790	Patentex - Nonoxinol	679
Parmetol - Chlorocresol	195	Pathilon chlorid - Tridihexytl iodid	989
Parmilen - Methaqualon	603	Pathocéf - Cefoperazon	176
Parmin - Phentermin	753	Pathocil - Dicloxacilin	295
Parmol - Paracetamol	721	Pathomycin - Sisomicin	877
Parnaparin	726	Patol - Bamethan	91
Parnat - Translycypromin	982	Pauseril	727
Parnus - GinkgoBiloba	727	Paucison - Betamethason	112
Parodyn - Phenazon	745	PAVA - 2 - Papaverin	720
Parol - Paracetamol	721	Pavabid - 2 - Papaverin	720
Parolax	121	Pavacap - Papaverin	720
Paromomycin	727	Pavacen - Papaverin	720
Paroxetin	727	Pavagen - Papaverin	720
Paroxypropion	727	Pavagrant - Papaverin	720
Parsotil - Profenamin	800	Pavakey - Papaverin	720
Partamol - Paracetamol	721	Pava - Parc - V - Papaverin	720
Partan - Trihexyphenidyl	991	Pavased - Papaverin	720
Partel - Dithiazanin iodid	320	Pavaspan - Ethaverin	365
Parten - Paracetamol	721	Pavasule - Papaverin	720
Partocon - Oxytocin	714	Pavatine - Papaverin	720
Partolact - Oxytocin	714	Pavatran T.D - Papaverin	720
Partricin	727	Pavatym - Papaverin	720
Partricin, metylester - Mepartricin	587	Pavecef - Cefamandol	172
Partusisten - Fenoterol	383	Paveciclina - Metacyclin	596
Parutizon - Tolperison	976	Paver - Papaverin	720
Parvalex - Acetylcystein	12	Paveral - Codein	237
PAS - Aminosalicilic acid	50	Paverid	720
Pasaden (Homburg) - Homofenazin	463	Paveril - Dimoxylin	311
Pasaden (Farmades) - Etizolam	369	Paverin - Papaverin	720
Pasalba - Aminosalicilic acid	50	Paverolan - Papaverin	720
Pasalon - Aminosalicilic acid	50	Paveron - Papaverin	720
Pasca - Aminosalicilic acid	50	Paverona - Dimoxylin	311
PAS Depress - Hydroxyzin	477	Pavorex - Methylpentynol	610
Pas-Dexter - Aminosalicilic acid	50	Pavulon - Pancuronium bromid	719
Pasetoci - Amoxicilin	55	Pax - Diazepam	289
Pasido - Aminosalicilic acid	50	Paxamat	727
Pasiniazid	727	Paxamatum - Pamaxat	727
Paskilium - Aminosalicilic acid	50	Paxel - Diazepam	289
Pasmed sodium - Aminosalicilic acid	50	Paxeladin - Oxeladin	704
Pasmonal - Oxybutynin	708	Paxéladine Noctée	728
Pasmus - Flopropion	393	Paxidorm - Methaqualon	603
Pasolind - N - Paracetamol	721	Paxin - Meprobat	590
Pasomycin - Dihydrostreptomycin	304	Paxipam - Halazepam	448
Paspertin - Metoclopramid	614	Paxirasol - Bromhexin	130

Paxistil - Hydroxyzin	477	Pectussin	729
Paxisyn - Nitrazepam	673	Pedaform - Biotin	120
Paxofen - Ibuprofen	482	Pedameth - L - methionin	604
Paxolax - Bisacodyl	121	Pedia care - Pseudoephedrin	816
Paxom - Cobamamid	235	Pediaflor - Sodium fluorid	881
Paxtibi - Nortriptylin	684	Pediamycin - Erythromycin	353
Paxyl - Chlorprothixen	201	Pediaphyllin PL - Theophyllin	948
Pazital - Medazepam	580	Pediapirin - Paracetamol	721
Pazoxid	728	Pediapred - Prednisolon	787
PBZ và PBZ-SR	728	Pediatetracyclin - Tetracyclin	943
PCE - Erythromycin	353	Pedi - Dent - Sodium fluorid	881
PCM - Paracetamol	721	Pediaflu	729
PCNB - Quintozen	829	Pediazole	730
P-COX - Pyrazinamid	819	Pediderm - Tolnaftat	975
PCPIM - Clotrimazol	232	Pedimycetin - Chloramphenicol	189
PDB - Prifinium bromid	794	Pedimycose - Tolnaftat	975
PDD - Cisplatin	215	Pedisafe - Clotrimazol	232
PDLA - Foscolic acid	411	Peditol - Cyproheptadin	261
Pdlyte-M và P	728	Pedivite Forte	730
P.DMEA - Demanyl phosphat	272	Pedric - Paracetamol	721
Pdzole-D	728	Pedrolon	475
Peaceliva - DDB	267	Peflacin - Pefloxacin	730
Peace - Tripolidin	997	Peflox - Pefloxacin	730
Peamezin - Ciclacilin	206	Pefloxin - Pefloxacin	730
Peast C - Chlordiazepoxid	192	Pefloxacin	730
PEBA - Phenobarbital	748	Pefocin - Pefloxacin	730
Pecaldex	728	PEG-ADA - Pegademase	730
Pecazin	728	PEG-Adenosine - Pegademase	730
Pecilocin	728	Pegademase	730
Pecitrol - Rutosid	856	Peganon - Ethotoin	367
Pecle - Clotrimazol	232	PEG-Bleomycin - Peplomycin	738
Pecnon - Kebuzon	523	Pegoterat	730
Pecram - Aminophyllin	49	Pehatrim	249
Pectamol - Oxeladin	704	Pelamin - Estradiol	358
Pectex - Alloclamid	34	Pelentan - Etyl biscoumacetat	367
Pect Hustenloser - Ambroxol	42	Pelentanettae - Etyl biscoumacetat	367
Pectigels	728	Pelestrol - Diethylstilbestrol	298
Pectin	728	Peliomycin	730
Pectipar	729	Pellegal - Flopropion	393
Pectipront - Benproperin	101	Pellidol - Diacetazotol	289
Pectit - Mecystein	579	Pellisal - Diphenhydramin	314
Pectobloc - Pindolol	763	Pelmain - Mecystein	579
Pectocalmin - Codein	237	Pelmin - Nicotinamid	663
Pectocilina - Tetracyclin	943	Peloquin - Pefloxacin	730
Pectol	729	Pelox - Pefloxacin	730
Pectol E	729	Pelpica - Promethazin	805
Pectolin - Pholcodin	757	Pelson - Nitrazepam	673
Pectolitan - Clofedanol	223	Pelsonin	730
Pectoran - Bromhexin	130	Peltazon - Pentazocin	735
Pectoris - Capobenic acid	154	Peluces - Haloperidol	450
Pectoro - Sodium dibunat	880	Pemal - Ethosuximid	367
Pectotussyl	729	Pembule - Pentobarbital	735
Pectox - Carbocistein	160	Pemet - Metampicilin	598
Pectussil - Oxeladin	704	Pemix - Pirozadil	774

Pemolen - Pemolin	730	Penicillamin	732
Pemolin	730	Penicillat - Phenoxymethylpenicilin	751
Pempidil - Pempidin	731	Penicillinase	732
Pempidin	731	Penicillin G benzathin - Benzathin benzylpenicilin	102
Pen 200 - Pheneticilin	747	Penicillin G potassium - Benzylpenicilin	107
Penadur - Benzathin benzylpenicilin	102	Penicilin G Procaïn	732
Penadur L - A - Benzathin benzylpenicilin	102	Penicilin O - Almecilin	36
Penadur VK Mega - Phenoxymethylpenicilin	751	Penicillin phenyrazinum - Phenyrcilin	756
Penagen - Phenoxymethylpenicilin	751	Penicillin V benzathin - Phenoxymethylpenicilin	751
Penalev - Benzylpenicilin	107	Penicil V-K - Phenoxymethylpenicilin	751
Penamecilin	731	Peniclin - Ampicilin	58
Penamox - Amoxicilin	55	Penidural - Benzathin benzylpenicilin	102
Penamp - Ampicilin	58	Peniern - Penicilin G procaïn	732
Pen A/N - Ampicilin	58	Penifasa 900 - Penicilin G procaïn	732
Penantin - Spironolacton	895	Penifasa simple - Benzyl penicilin	107
Penapar VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Penilente - Benzathin benzylpenicilin	102
Penapli - Metampicilin	598	Penilevel - Benzyl penicilin	107
Penaq - As - Penicilin G procaïn	732	Penilevel - Phenoxymethylpenicilin	751
Penasoid - Benzylpenicilin	107	Peninaster - Ampicilin	58
Penavlon V - Phenoxymethylpenicilin	751	Penimenal - Pivampicilin	775
Penbar - Pentobarbital	735	Penimepicyclin	733
Penbisin - Ampicilin	58	Penimic - Ampicilin	58
Penbon - Pentobarbital	735	Penimil - Phenoxymethylpenicilin	751
Penbristol - Ampicilin	58	Penimiluy - Benzylpenicilin	107
Penbritin - Ampicilin	58	Penimocyclin	733
Penbritin - S - Ampicilin	58	Penimox - Amoxicilin	55
Penbritin - T - Talampicilin	927	Penimul - Amoxicilin	55
Penbutolol	731	Peninject - Caverject	39
Pencal - Pentoxyverin	737	Peninovel - Amoxicilin	55
Penchim - Pheneticilin	747	Peni - Oral - Phenoxymethylpenicilin	751
Pencinal - Carfecilin	163	Peniroger - Benzylpenicilin	107
Penclen - Penamecilin	731	Peniroger procaïn - Penicilin G procaïn	732
Pencompren - Phenoxymethylpenicilin	751	Peniroger retard - Benzatin benzylpenicilin	102
Pencozyne	95	Penisintex Gama - Ampicilin	58
Pendepon - Benzathin benzylpenicilin	102	Penistafil - Oxacilin	701
Pendramin - Penicillamin	732	Penistaph - Meticilin	613
Pendramin DEG - Penicillamin	732	Penitabs - Phenoxymethylpenicilin	751
Pendramin MCK - Penicillamin	732	Penitardon - Buphenin	137
Pendysin - Benzathin benzylpenicilin	102	Penmesterol	733
Penecort - Hydrocortison	469	Pennat - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Pénéthacillin - Penethamat hydriodid	731	Penoctonium	733
Penethamat hydriodid	731	Penoksil - Phenoxymethylpenicilin	751
Pénétracyn - Penimepicylin	733	Penopen - Pheneticilin	747
Penetradol	731	Penoral - Ampicilin	58
Penfluridol	731	Pen - Oral - Phenoxymethylpenicilin	751
Penflutizid	731	Penorale - Pheneticilin	747
Pengitoxin	731	Penorlin - Phenoxymethylpenicilin	751
Penglobe - Bacampicilin	89	Penorsin - Ampicilin	58
Penglocill - Phenoxymethylpenicilin	751	Pen - Os - Phenoxymethylpenicilin	751
Pen Hexal - Phenoxymethylpenicilin	751	Penotran - Hydrargaphen	467
Penibiot - Benzylpenicilin	107	Penovet - Penicilin G procaïn	732
Penibrin - Ampicilin	58	Penplenum - Hetacilin	458
Penicals - Phenoxypenicilin	751		
Penicilamin - Penicillamin	732		

Penritol - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Pentazin (Pentagone) - Trifluoperazin	990
Penselin - Dipyridamol	318	Pentazocin	735
Pensig - Pheneticilin	747	Pentazol - Pentetrazol	735
Pen - Sint - Dicloxacilin	295	Pentetic acid	735
Pensive - Meprobat	590	Pentetrazol	735
Pensorb - Benzylpenicilin	107	Penthason - Dexamethason	280
Penspek - Fenbenicilin	381	Penthienat bromid	735
Penstabil - Ampicilin	58	Penthran - Methoxyfluran	607
Penstapho - Oxacilin	701	Penthrichloral	735
Penstaphocid 250 - Oxacilin	701	Penticillin - Piperacilin	765
Penstapho - N - Cloxacilin	233	Penticort - Amcinonid	43
Pentabil - Fenipentol	382	Pentid - Benzylpenicilin	107
Pentacard - Isosorbid mononitrat	512	Pentids - Benzylpenicilin	107
Pentacarinat - Pentamidin	734	Pentid - P - Penicilin G procain	732
Pentacarpin - Pilocarpin	761	Pentid VK - Phenoxymethylpenicilin	751
Pentacetamid - Sulfacetamid	905	Pentifyllin	735
Pentachinum - Pentaquin	734	Pentilen - Mepacrin	587
Pentadoll - Clorprenalin	231	Pentim - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Pentadorm - Methylpentynol	610	Pentin - Pentolonium tartrat	736
Pentaerythritol	733	Pentio - Pentolonium tartrat	736
Pentaerithrityl tetranitrat	733	Pento-Adiparthrol - Dexamfetamin	213
Pentaerythritol chloral - Petrichloral	743	Pentobarbital	735
Pentafen - Pentazocin	735	Pentobarbiton Dexamphetamin (muóí) - Dexamfetamin	213
Pentaformylgitoxin - Gitoformat	432	Pentocetin - Chloramphenicol	189
Pentagastrin	734	Pentofuryl - Pentobarbital	735
Pentagestron	734	Pentogen - Nifuroxazid	668
Pentagit - Pengitoxin	735	Pentoil - Emorfazon	340
Pental (Mý, Canada) - Pentobarbital	735	Pentolair - Cyclopentolat	259
Pental (Cederroth) - Sulfanilamid	912	Pentolinoum tartrat	735
Pentalamid	734	Pentona - Mazaticol	575
Pentalgina - Pentazocin	735	Pentone - Pentobarbital	735
Pentalong - Pentaerithrityl tetkanitrat	733	Pentopuren - Pentoxifylin	735
Pentam - Pentamidin	734	Pentorex	736
Pentamethazen - Azamethonium bromid	85	Pentosan polysulfat sodium	736
Pentametylenetetrazolum - Pentetrazol	735	Pentosol (Farmadiez) - Azapropazon	86
Pentamidin	734	Pentosol (Chromallyo) - Pentobarbital	735
Pentamycetin - Chloramphenicol	189	Pentostam - Sodium stibogluconat	884
Pentamycin - Fungichromin	415	Pentostatin	736
Pentanca - Pentobarbital	735	Pentothal - Thiopental sodium	955
Pentanedial - Glutaral	438	Pentovis - Quinestradol	826
Pentanitrin - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Pentox - Tulobuterol	1004
Pentanitrol - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Pentoxifyllin	737
Pentanitrolum - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Pentoxi - Mepha - Pentoxifylin	737
Pentanobornamid	734	Pentoxyverin citrat	737
Pentapiperid	734	Pentral - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Pentaquin	734	Pentraspan - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Pentacrin - Ampicilin	58	Pentrat - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Pentarson - Carbarson	157	Pentraxyl - Ampicilin	58
Pentasa - Mesalazin	594	Pentrazol - Pentetrazol	735
Pentat - Erythromycin	353	Pentrexyl - Ampicilin	58
Pentatone Liquid	735	Pentricin - Ampicilin	58
Pentatropin - Atropin	81	Pentrim	249
Pentaxifylline - Pentoxifyllin	737	Pentrinat - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Pentazin (Century) - Promethazin	805		

Pentrit - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Perchloroethan - Tetrachloroethylen	943
Pentritol - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Perciclina - Demeclocyclin	273
Pentrittae - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Percluson	738
Pentryl - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Percluzon - Clofezon	224
Pentrytril - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Perclustop - Clofezon	224
Pentuss - Codein	237	Percoccid - Sulfamerazin	909
Pentylene tetrazol - Pentetrazol	735	Percoffedrinol N - Cafein	145
Pentyloxybenzamid - Pentalamid	734	Percogesic	738
Pen - Vee - Phenoxymethylpenicilin	751	Percoral - Hydromorphon	472
Pen - Ve - Oral - Phenoxymethylpenicilin	751	Percoral - Nikethamid	669
Pen - Vita	737	Percorten - Desoxycorton	279
Penysol	613	Percutacrine thyroxinique	738
Pepcidin	737	Percutacrin androgen forte - Testosteron	941
Pepcidine - Famotidin	377	Percutalgine	738
Pepdine - Famotidin	377	Percutol - Nitroglycerin	675
Pepdul - Famotidin	377	Perdilatal - Buphenin	137
Pepeom Amid - Nicotinamid	663	Perdipina - Nicardipin	661
Pepevit - Nicotinamid	663	Perdipin - Nicardipin	661
Peplomycin sulfat	738	Perdolan Mono - Paracetamol	721
Pepleo - Peplomycin	738	Perdolar - Penicillamin	732
Pepsamar - Algedrat	30	Perduretas anthistaminica - Promethazin	805
Pepsane	738	Perdurin - Probenecid	797
Pepsidol - Glutamic acid	437	Pereflat	739
Pepstatin	738	Pérénan - Co-dergocrin	237
Peptard - Hyoscyamin	479	Perfane - Enoximon	343
Peptarom - Ursodeoxycholic acid	1016	Perfusan	739
Peptavlon - Pentagastrin	734	Peremesin - Meclozin	579
Pepti - Serrapeptase	872	Perental LP - Pentoxifyllin	737
Peptidin - Famotidin	377	Perequil - Meprobamat	589
Peptilat - Aldioxa	28	Perfadex - Dextran	284
Peptol - Cimetidin	209	Perfane - Enoximon	343
Peptoran - Ranitidin	832	Perfectochol - Pheniodol sodium	748
Pepzan - Famotidin	377	Perfusamin - Iofetamin (¹²³I)	501
Perabol - Metandienon	599	Pergagel - Sodium apolat	879
Peracan - Isoaminil	507	Pergalen	739
Peracef - Cefoperazon	176	Pergastric sedante - Dimeticon	309
Peracon - Isoaminil	507	Progestron - Hydroxyprogesteron	476
Peractum - Povidon - iod	784	Pergolid	739
Peragit - Trihexyphenidyl	991	Pergonal - Menotropin	586
Perandren (viên) - Methyltestosteron	612	Pergotim	226
Perandren (tiêm) - Testosteron	941	Perhexilin	739
Perantan LP - Pentoxifylin	737	Periactin - Cyproheptadin	261
Peraprin - Metoclopramid	614	Periactinol - Cyproheptadin	261
Peratsin - Perphenazin	741	Periactol - Cyproheptadin	261
Perazil - Chlorcyclizin	192	Periatin - Cyproheptadin	261
Perazin - bis (hydrogen malonat) - Perazin	738	Periblastin - Vinblastin	1034
Perazin	738	Pericat - Haloperidol	450
Perbilen - Piretanid	771	Pericel - Flavodic acid	391
Perbolin - Metandienon	599	Pericephal - Cinnarizin	211
Percaïn	211	Perichron - Carbazochrom	158
Percaïn al - Cinchocain	211	Periciazin	739
Percaïn hydrochlorid - Cinchocain	211	Pericristin - Vincristin	1036
Percamin - Cinchocain	211	Pericyclon - Cyclandelat	257
Percase	738	Peridal - Domperidon	323

Peridamol - Dipyradamol	318	Perogan - Isoaminil	507
Peridex - Chlorhexidin	193	Peronin - Myrophin	640
Peridex LA - Pentaerithrityl tetranitrat	737	Peroxid, dibenzoyl - Benzoyl peroxid	105
Peridil - Heparine	739	Peroxinorm - Orgotein	696
Peridol - Haloperidol	450	Peroxiderm - Benzoyl peroxid	105
Peridys - Domperidon	323	Perozon - Mesulfen	595
Perifadil - Sulfinalol	914	Perparin - Ethaverin	365
Périfazo	740	Perphal - Vincamin	1035
Perifunal - Plafibrid	776	Perphenan - Perphenazin	741
Perilax - Bisacodyl	121	Perphenazin	741
Perimetazin	740	Perphoxen - Fenproporex	384
Perindopril	740	Perquinol - Oxyquinolin	713
Perineal Skin Cleanser - Methylbenzthonium	607	Persadox - Benzoyl peroxid	105
Periplum - Nimodipin	670	Persa - Gel - Benzoyl peroxid	105
Peripress - Prazosin	786	Persantin - Dipyridamol	318
Perisoxal	741	Persantine	318
Perispan - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Persedon - Pyrithyldion	821
Peristaltine	741	Perserin - Reserpilin	837
Peristim - Casanthranol	166	Perskindol	742
Peritard - Nicotiny alcohol	664	Persolv - Urokinase	1014
Peritofundin - (Dd thăm phân)		Persomnin - Carbromal	162
Peritol - Cyproheptadin	261	Persopir - Nitrazepam	673
Peritorol - Tolperison	976	Pertestis - Testosteron	941
Peritrast - Sodium amidotrioat	878	Perti - Pefloxacin	730
Peritrate - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Pertix (Zyma - Nyon) - Butamirat	140
Perjodal - Diodon	302	Pertix (Hommel - Adliswil) - Butetamat	141
Perkod 75 - Dipyridamol	318	Pertofran - Desipramin	277
Perlacton - Oxytocin	714	Pertofrina - Desipramin	277
Perlaminas A - Retinol	838	Pertoxil - Clobutinol	222
Perlavin	741	Pertradiol - Estradiol	358
Perlato - Dimethoxanat	309	Pertranquil - Meprobamat	589
Perlepsi - Morsuximid	635	Perucor - Etafenon	362
Perlinganit - Nitroglycerin	675	Peruscarbin - Benzyl benzoat	106
Perlopal - Methylpentynol	610	Perusid - Peruvosid	742
Perlutex - Medroxyprogesteron	581	Peruvosid	742
Permapen - Benzathin benzylpenicilin	102	Pervadil - Buphenin	137
Permastril - Drostanolol	331	Perval - Vincamin	1035
Permax - Pergolid	739	Pervalen - Chloroxylenol	198
Permease - Hyaluronidase	465	Pervasum - Cinnarizin	211
Permethrin	741	Pervetral - Oxypendyl	711
Permiltin - Dipyridamol	318	Pervil - Naphazolin	648
Permiran	1038	Pervincamin - Vincamin	1035
Permital - Dimenhydrinat	307	Pervitin - Metamfetamin	597
Permitil - Fluphenazin	403	Pervon - Vincamin	1035
Permixon	741	Perycit	661
Permonid - Desomorphin	278	Perynitrat - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Pernagine	1005	Pesalin - Alizaprid	33
Pernaemon - Cyanocobalamin	255	Pesomax - Androstanolon	63
Pernazen - Tymazolin	1005	Peson - Sodium apolat	879
Pernazine - Perphenazin	741	Pesos - Fenfluramin	382
Pernoston - Butallylonal	140	Petcef - Cefotaxim	176
Pernovin - Phenindamin	748	Pet Derm III - Dexamethason	280
Pernox - Haloperidol	450	Petcha - Protionamid	814
		Peterkain - Lidocain	548

Peter - Kal - Potassium muối	782	Phakosklerom - Cystein	262
Pethadol - Pethidin	742	Phanalgin - Metamizol sodium	597
Pethidin (chlorhydrat) - Pethidin	742	Phanodorm - Cyclobarbital	257
Pethidin	742	Phanotal - Cyclobarbital	257
Pethidol - Pethidin	742	Phanquinon	743
Pethoid - Pethidin	742	Phanquone - Phanquinon	743
Petidiol - Ethadion	364	Phanuran - Canrenon	154
Petidion - Ethadion	364	Phanurane	154
Petimid - Phensuximid	753	Pharbiton (Amphrac - Mỹ)	743
Petinimid - Ethosuximid	367	Pharcetil - Acetylcestein	11
Petnutin - Mesuximid	595	Phariton Ginseng - (Nhân sâm + Vitamin)	
Petisan - Ethadion	354	Pharmacillin - Benzylpenicilin	107
Petnidan - Ethosuximid	367	Pharmacin - Acetylsalicylic acid	13
Petogen - Medroxyprogesteron	581	Pharma-Cort - Hydrocortison	469
Petphyllin - Theophyllin	948	Pharmadil - Buphenin	137
Petrezol - Pentetrazol	734	Pharmadose Compresses - Oxyquinolin	713
Petrichloral	743	Pharmaethyl 114 - Cryofluoran	254
Petylyl - Desipramin	277	Pharmagel - (Vitamin + khoáng)	
Pevaryl - Econazol	335	Pharmagin plus	744
Pevidin - Povidon - iod	784	Pharmamox - Amoxicilin	55
Pevisone - Triamcinolon acetonid	986	Pharmapen V - Phenoxymethylpenicilin	751
Pexan - E - Vitamin E	1043	Pharmasan	744
Pexaqualon - Methaqualon	603	Pharmasorb	82
Pexid - Perhexilin	739	Pharmatex comp vaginal - Benzalkonium chlorid	101
Pexobiotic - Tetracyclin	943	Pharmatex creme	744
Pezetamid - Pyrazinamid	819	Pharmaton	744
PFA - Foscarnet sodium	411	Pharmax	744
PF gel	743	Pharmax Gel	744
Pfi klor - Potassium muối	782	Pharmax G2	744
Pfi - Lithium - Lithium muối	554	Pharmotrocin - Erythromycin	353
Pfinadol - Paracetamol	721	Pharmic - Tegafur	932
Pfipen V - Phenoxymethylpenicilin	751	Pharmorubicin - Epirubicin	349
Pfizer - E - Erythromycin	353	Pharothricetten - Tyrothricin	1005
Pfizerpen A	58	Pharphyllin - Theophyllin	948
Pfizerpen G - Benzylpenicilin	107	Pharphyllin BV - Theophyllin	948
Pfizerpen VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Phartonic - Multivitamin	
Pfizerquine - Chloroquin	196	Pharyngocin - Erythromycin	353
PFP - Propetamid	807	Pharvitol - Vitamin + khoáng	
PFT	743	Phasal - Muối Lithium	554
PFT Roche - Bentiromid	101	Phazyme	744
PGE - Alprostadil	39	PHB - Cetaben	185
PGF 2 THAM - Dinoprost	311	Phebutazin - Febuverin	379
PGI ₂ - Epoprostenol	350	Phebuzin - Phenylbutazon	753
PGT - Teniposid	933	Phedrisox - Metamfetamin	597
PGX - Epoprostenol	350	Pheliquin S - Phenoxymethylpenicilin	751
Phaaxidol - Paracetamol	721	Phemerid - Benzethonium chlorid	103
Phacetur - Phenacemid	745	Phe - Mer - Nite - Phenylmercuric nitrat	756
Phaeva	743	Phemerol - Benzethonium chlorid	103
Phagosan - Dextromethorphan	286	Phemithyn - Benzethonium chlorid	103
Phaisohex - Hexachlorophen	458	Phemiton - Methylphenobarbital	610
Phakan	743	Phenacain	745
Phakiodol	743	Phenaceda - Levometiomeprazin	545
Phakolen	743	Phenacemid	745
Phakormone S.T	743		

Phenacetin	745	Pheniprazin	748
Phenacon - Fenaclon	380	Pheniram - Chlorphenamin	198
Phenactropinum	745	Pheniramin	748
Phenadoxon	745	Pheniratan - Chlorphenamin	198
Phenaemal - Phenobarbital	748	Phenmetrazin	748
Phenaglycodol	745	Phenobarbital	748
Phenallymal	745	Phenobarbiton, (viên + propranolol) -	
Phenamacid	745	Propranolol	809
Phenamin (N - Oslo) Dexchlorpheniramin	283	Phenobarbyl - Phenobarbital	748
Phenamin - Diphenhydramin	314	Phenobenzorphan - Phenazocin	745
Phenampromid	745	Phenobutidil	749
Phenantoïn - Phenytoin	756	Phenocillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Phenaphen - Paracetamol	721	Phenoclid - Octafonium chlorid	689
Phenazacillin - Hetacilin	458	Phenodianisyl	749
Phenazepam	745	Phenolphtalein	749
Phenazin (Zenkin, Mỹ) - Phendimetrazin	746	Phenolphtalol	750
Phenazin (Keene Pharm, Mỹ) -		Phenol Red - Phenolsulfonphtalein	750
Promethazin	805	Phenolsulfonphtalein	750
Phenazo - Phenazopyridin	746	Phenomorphane	750
Phenazocin	745	Phenomycillin - Phenoxymethylpenicilin	750
Phenazolin hydrochlorid - Antazolin	66	Phenoperidin	750
Phenazon	745	Phenopropazin - Profenamin	800
Phenazonum cum coffeino et acido		Phenopropyl - Alverin	40
citrico - Phenazon	745	Phenopryldiasulfon sodium (muối) -	
Phenazopyridin	746	Solasulfon	885
Phen Bare - Phenobarbital	748	Phenoro "Roche"	750
Phenbenzamin	746	Phenothrin	750
Phenbutamid	746	Phénoxazoline - Fenoxazolin	384
Phenbutazol - Phenylbutazon	753	Phenoxen - Chlorphenoxamin	198
Phenbutidil - Phenobutidil	749	Phenoxetol - Phenoxethanol	751
Phencen - Promethazin	805	Phenoxin - Pemolin	730
Phencol - Phenprobamat	752	Phenoxybenzamin	690
Phendex - Paracetamol	721	Phenoxybenzyl penicilin	750
Phendimetrazin	746	Phenoxyethanol	751
Phendional - Phenindion	748	α - Phenoxyethylpenicilin - Pheneticilin	747
Phénédrine - Amfetamin	44	Phenoxyl - Amoxicilin	55
Phenelzin	747	Phenoxymethylpenicilin	751
Phenergan - Promethazin	805	Phenpiperazol - Zolertin	1064
Phenesin	141	Phenprobamat	752
Phenetamid	747	Phenprocoumon	752
Phenetamin - Feclemin	379	Phenpromethamin	753
Phenetharbital - Phetharbital	757	Phenpropaminum	40
Phenethylalkohol - Phenylethyl alcohol	755	Phensuximid	753
Phenethylbiguanid - Phenformin	747	Phentamin - Diphenhydramin	314
Pheneticilin	747	Phentermin	753
Pheneturid	747	Phentermyl Wyncaps - Phentermin	753
Phenformin	747	Phentolamin	753
Phenglutarimid	747	Phentrid - Phentermin	753
Phenicarbazid	747	Phentrol - Phentermin	753
Phenimethoxazin - Phendimetrazin	746	Phenurin - Nitrofurantoin	674
Phenindamin	747	Phenuron - Phenacemid	745
Phenindion	748	Phenylalanin	753
Pheniodol sodium	748	Phenylalanin - Lost - Melphalan	583
Phenipirin - Paracetamol	721	Phenyl aminosalicilat - Fenamisal	380

Phenylbarbiton - Phetharbitol	757	Phlogistol - Oxyphenbutazon	711
Phenylbetazon - Phenylbutazon	753	Phlogoglandin - Paracetamol	721
Phenylbutazon	753	Phlogont (viên) - Oxyphenbutazon	711
α - Phenyl butyramid - Phenetamid	747	Phlogont (mỡ, da) - Glycol salicylat	439
Phenylcholon - Phenylpropanol	756	Phlogosam	757
Phenyldimazon - Normethadon	683	Phloguran - Oxyphenbutazon	711
Phenyldimethylpyrazolon - Phenazon	754	Phloguron - Kebuzon	523
Phenylephrin	754	Phloroglucinol	757
Phenylephrin (thuốc nhỏ mắt)	754	Phobex - Benactyzin	97
Phenylethylacetamid - Phenetamid	747	Phocytan	757
Phenylethyl alcohol	755	Pho-L	757
Phenyletylbarbituric acid - Phenobarbital	748	Pholcodin	757
β - Phenyletylhydrazin - Phenelzin	747	Pholcones	758
Phenylisatin - Oxyphenisatin	712	Pholcolin - Pholcodin	757
Phenylisohydantoin - Pemolin	730	Pholedrin	758
Phenylisopropylamin - Amfetamin	44	Phosaden	22
Phenylisopropylhydrazin - Pheniprazin	748	Phosphalugel	758
Phenylmercuric acetat	755	Phosphalutab - Aluminium phosphat	40
Phenylmercuric borat	755	Phosphat [32 P] Sodium (tiêm) - Sodium phosphat (32 P)	883
Phenylmercuric nitrat	756	Phosphocholin	758
Phenylmethanolum - Benzyl alcohol	106	Phospholin - Ecothiopat iodid	336
Phenylon - Phenazon	745	Phospholin iodid - Ecothiopat iodid	336
Phénylone - Phenylbutazon	753	Phosphonephrin - Epinephrin	347
Phenyl - PAS - Fenamisol	380	Phospho lip	759
Phenylpiperon - Dipipanon	315	Phosphoneurol	759
Phenylprenazon - Feprazon	386	Phosphonomycin - Fosfomycin	411
Phenylpropanol	756	Phosphonoformiat - Foscarnet	411
Phenylpropanolamin	756	Phosphorylcholin	759
Phenylpropylmethylamin - Phenpromethamin	753	Phosphotope - Sodium phosphat (32 P)	883
Phenylpseudohydantoin - Pemolin	730	Photodyn - Hematoporphyrin	452
Phenylsulfapyrazol - Sulfaphenazol	912	Phrenazon - Pentetrazol	735
Phenyltoloxamin	756	Phrenixol - Flupentixol	403
Pheny - Pas - Tebamin - Fenamisol	380	Phrenotropin - Prothipendyl	813
Phenyracilin	756	PHT - Piroheptin	772
Phenytol	756	Phtalazol - Phtalylsulfathiazol	759
Phenzin - Phendimetrazin	746	Phtali T.N - Phtalylsulfathiazol	759
Pheracarpin - Pilocarpin	761	Phthlamudin - Chlortalidon	202
Pheramin - Diphenhydramin	314	Phtalate d'éthyle (xem DEP)	275
Phecarutin - Troxerutin	1002	Phthalazolum - Phtalylsulfathiazol	759
Pherotec - Vitamin E	1043	Phthalylsulfacetamid	759
Pheryl - E - Vitamin E	1043	Phthalylsulfamethizol	759
Phetamol - Decolgen	270	Phthalylsulfathiazol	759
Phetharbitol	757	Phthazol - Phthalylsulfathiazol	759
Phetylureum - Phenacemid	745	Phthorafur - Tegafur	932
Phiaquin - Hydroquinon	473	Phylamin - Acid amin + khoáng	
Phiasol - Padimat O	717	Phylletten - Dequalinium chlorid	276
Philcociclina - Doxycyclin	327	Phyllocontin - Aminophylin	49
PHisoHex - Hexachlorophen	458	Phylloquinon - Phytomenadion	760
PHisoHex reformulated - Triclosan	989	Phyllotemp - Aminophylin	79
PHiso - MED - Chlorhexidin	193	Physepton - Methadon	601
Phlebogel	757	Physex - Chorionic gonadotrophin	204
Phleboidine	757	Physiomycin - Metacyclin	596
Phlogase - Oxyphenbutazon	711	Physiotins - Moxonidin	636

Physonit - <i>Inositol nicotinat</i>	493	Pilogel - <i>Pilocarpin</i>	761
Physostab - <i>Chorionic gonadotrophin</i>	204	Pilokair - <i>Pilocarpin</i>	761
Physostigmin	759	Pilokar - <i>Pilocarpin</i>	761
Physovetin - <i>Oxytocin</i>	714	Pilomann - <i>Pilocarpin</i>	761
Phytacor - <i>Triamcinolon</i>	948	Pilopine - <i>Pilocarpin</i>	761
Phytat D.B - <i>Fytic acid</i>	418	Pilopine HS - <i>Pilocarpin</i>	761
Phytat persodium - <i>Fytic acid</i>	418	Pilopos - <i>Pilocarpin</i>	761
Phytat sodium - <i>Fytic acid</i>	418	Pilopt - <i>Pilocarpin</i>	761
Phytex	759	Piloral - <i>Clemastin</i>	219
Phytin - <i>Fytic acid</i>	418	Pilostat - <i>Pilocarpin</i>	761
Phytin	760	Pilotonina Far - <i>Pilocarpin</i>	761
Phytol	760	Piloxil - <i>Minoxidil</i>	626
Phytomenadion	760	Pilules Vichy NF - <i>Dantron</i>	266
Phytonadiol sodium	760	Pilunquent - <i>Pilocarpin</i>	761
Phytonadion - <i>Phytomenadion</i>	760	Pima - <i>Kali iodid</i>	782
Phytoral - <i>Ketoconazol</i>	525	Pimafucin - <i>Natamycin</i>	651
Piadar - <i>Siccamin</i>	873	Pimafucort	762
Piagin - <i>Metronidazol</i>	617	Pimagyn - <i>Natamycin</i>	651
Piasclidine	760	Pimaricin - <i>Natamycin</i>	651
Piavermit - <i>Piperazin</i>	766	Pimeclon	762
Piazofolina - <i>Morinamid</i>	633	Pimethixen	762
Piazolin - <i>Morinamid</i>	633	Pimetin	762
Pibecarb	760	Pimetrimid	763
Pibena - <i>Pivampicilin</i>	775	Pimeverinum - <i>Pimetrimid</i>	763
Piberalin	761	Pimexon - <i>Mepixanox</i>	589
Picadex - <i>Piperazin</i>	766	Pimedel - <i>Pipemidic acid</i>	765
Picloxydin	761	Piminodin	763
Picolamin	761	Pimotid - <i>Pimozid</i>	763
Picolax - <i>Sodium picosulfat</i>	883	Pimozid	763
Picoperin	761	Pinacidil	763
Pico - <i>Salax</i>	761	Pinaverium BrH	763
Picotamid	761	Pinazepam	763
Pidilar - <i>Nifedipin</i>	665	Pinbetol - <i>Pindolol</i>	763
Pidocal - <i>Calci pidolat</i>	150	Pinden - <i>Pindolol</i>	763
Pidopidon - <i>Pyridoxin</i>	820	Pindion - <i>Phenindion</i>	748
Pidorubicin - <i>Epirubicin</i>	349	Pindolol	763
Pielos - <i>Nalidixic acid</i>	646	Pindomex - <i>Pindolol</i>	763
Piermap - <i>Medroxyprogesteron</i>	581	Pindoptan - <i>Pindolol</i>	763
Pietil - <i>Oxolinic acid</i>	706	Pineroro - <i>Difenidol</i>	299
Pifarnin	761	Pinex - <i>Paracetamol</i>	721
Pifatidin - <i>Roxatidin</i>	854	Pinkle	764
Pifazin - <i>Pifarnin</i>	761	Pininodin	764
Pifenat	761	Pinloc - <i>Pindolol</i>	763
Pifexol	761	Pinoxepin	764
Pifexolum - <i>Pifexol</i>	761	Pin - <i>Tega</i> - <i>Piperazin</i>	766
Pigmex - <i>Monobenzon</i>	632	Pionin - <i>Carfecilin</i>	163
Piketoprofen	761	Pioxol - <i>Pemolin</i>	730
Pikorin - <i>Oxymetazolin</i>	710	Pipacyclin	764
Pilcom - <i>Pyrantel pamoat</i>	819	Pipadon - <i>Dipipanon</i>	316
Pilmiotin - <i>Pilocarpin</i>	761	Pipadox - <i>Piperazin</i>	766
Pilocar - <i>Pilocarpin</i>	761	Pipamazin	764
Pilocarpin	761	Pipamperon	764
Pilocarpol - <i>Pilocarpin</i>	761	Pipanol - <i>Trihexyphenidyl</i>	991
Pilofrin - <i>Pilocarpin</i>	761	Piparaver - <i>Piperazin</i>	766

Pipazetat	764	Pipracil - Piperacilin	765
Pipcil - Piperazin	766	Pipradol	769
Pipeacid - Pipemidic acid	765	Pipram	765
Pipebuzon	764	Pipratecol	769
Pipecuronium	765	Piprazid - Piperazin	766
Pipedac - Pipemidic acid	765	Piprazidin - Piribedil	771
Pipedase - Pipemidic acid	765	Piprazyd - Piperazin	766
Pipefort - Pipemidic acid	765	Pipril - Piperacilin	765
Pipelmin - Piperazin	766	Piprinhydrinat	769
Pipemid - Pipemidic acid	765	Piprocuarium iodium	769
Pipemidic acid	765	Piprofurol	769
Pipemol - Pipemidic acid	765	Piprozolin	769
Pipenzolat bromid	765	Piptal - Pipenzolat bromid	765
Piper - Pipenzolat bromid	765	Pipurin - Pipemidic acid	765
Pipenracetazin	765	Pipuro - Pipemidic acid	765
Piperacilin	765	Piquizil	769
Piperacim - Piperacilin	765	Pirabutina - Oxyphenbutazon	711
Piperamic acid - Pipemidic acid	765	Piracaps - Tetracyclin	943
Piperamid	766	Piracebral - Piracetam	769
Piperamin - Bamipin	91	Piracetam	769
Piperascat - Piperazin	766	Piraflogin - Oxyphenbutazon	711
Piperat - Piperazin	766	Piraldina - Pyrazinamid	819
Piperazat - Piperazin	766	Piralgo - Nifenazon	666
Piperazin	766	Piralon - Lorazepam	560
Piperazin acefyllinat	767	Piram - Piroxicam	773
Piperazin camsylat	767	Pirandamin	770
Piperazin sebacat	767	Pirantel - Pyrantel pamoat	819
Piperidon	767	Pirantirin - Pyrantel	819
Piperidolat	767	Pirarremumol - B - Phenylbutazon	753
Piperidyl Methadon - Dipipanon	315	Pirarubicin	770
Piperilat hydrochlorid - Pipethanat	768	Piraseptolo - Aminophenazon	48
Piperillin - Piperacilin	765	Pirasulfon - Sulfamethoxypyridazin	910
Piperitol - Piperazin	766	Pirazimida - Pyrazinamid	819
Piper - Iodina - Piperazin	766	Pirbuterol	770
Piperocain	767	Pirecin - Proxazol	815
Piperol fort - Piperazin	766	Pirem - Carbuterol	162
Piperonil - Pipamperon	764	Piren - basan - Pirenzepin	771
Piperoverm - Piperazin	766	Pirennoxin	770
Piperoxan	768	Pirenzepin	771
Piperverm - Piperazin	766	Piretanid	771
Piperzinal - Piperazin	766	Pirexyl - Benproperin	101
Pipethanat	768	Pirezan - Pirenzepin	771
Pipezol - Piperazin	766	Pirfenoxon - Pirennoxin	770
Pipizan - Piperazin	766	Piribedil	771
Pipnodin - Perlavin	741	Piricam - Piroxicam	773
Pipoctanon	768	Piricef - Cefapirin	173
Pipobroman	768	Piridasmin - Theophylin	948
Pipofezin	768	Piridium - Phenazopyridin	746
Pipolphen - Promethazin	768	Piridocain	772
Piportil - Pipotiazin	768	Piridolan - Piritramid	772
Piportyl - Pipotiazin	768	Piridoxilat	772
Piposulfan	768	Pirifibrat	772
Pipotiazin	768	Piriglutina - Pyridoxin	820
Pipoxolan	768	Pirilène - Pyrazinamid	819

Pirimecidan - Pyrimethamin	821	Piva - Pivampicilin	775
Pirinitramid - Piritramid	772	Pivabiot - Pivampicilin	775
Pirison - Teldrin	582	Pivacef - Cefalexin	169
Piristerol - Homonicotinic acid	464	Pivacid - Pivampicilin	775
Piristina - Thonzylamin	957	Pivacilin base - Pivampicilin	775
Pirisudanol	772	Pivacostyl - Pivampicilin	775
Piritiomin - Pyritinol	822	Pivadilon - Pivampicilin	775
Piriton - Chlorphenamin	198	Pivadin - Valproat pivoxil	1020
Piritramid	772	Pivalexin - Cefalexin	169
Pirium - Pimozid	763	Pivalone	774
Pirlindol	772	Pivalone Neomycin Spray	774
Piroan - Dipyridamol	318	Pivalybenzhydrazin - Pivhydrazin	775
Pirobiotic - Metampicilin	598	Pivamboi - Pivampicilin	775
Pirocam - Piroxicam	773	Pivamiser - Pivampicilin	775
Pirocton	772	Pivamkey - Pivampicilin	775
Piroadal - Piromidic acid	773	Pivampicilin	775
Piropflex - Piroxicam	773	Pivanol - Naphazolin	648
Piropfosforil - Pyridoxin	820	Pivapen - Pivampicilin	775
Piropftal - Piroxicam	773	Pivastol - Pivampicilin	775
Piroheptin	772	Pivatil - Pivampicilin	775
Piroheum - Piroxicam	773	Pivazid - Pivhydrazin	775
Piropk - Pyrvinium chlorid	823	Pivcefaalexin hydrochlorid - Cefalexin	169
Piropksan - Piroxicam	773	Pivhydrazin	775
Piromidic acid	773	Piviotic - Pivampicilin	775
Piropreumal - Aminophenazon	48	Pivmecilinam	775
Piropreum - Piroxicam	773	Pivoxanat - Valproat pivoxil	1020
Piropseptolo	48	Pivsulbactam - Sulbactam	903
Piropthesin	71	Piyeloseptyl - Nitrofurantoin	674
Piropxan - Proroxan	812	Piziacina - Metacyclin	596
Piropxafa - Piroxicam	773	Pizotifen	775
Piropxen - Piroxicam	773	Pizotylin - Pizotifen	775
Piropxicam	773	PKM - Etylbenzhydramin	367
Piropxifen - Piroxicam	773	PK - Merz - Amantadin	41
Piropxilam - Piroxicam	773	Placadol - Nefopam	651
Piropzadil	774	Placentafil	775
Piropprofen	774	Placidel - Amobarbital	54
Piropalkonium bromid	774	Placidex - Mephenoxalon	588
Piropksan - Prorosan	812	Placidia - Lorazepam	560
Piropxil - Piracetam	769	Placidyl - Ethchlorvynol	365
Pisol - Cloracetadol	229	Placinoral - Lorazepam	560
Pistocain - Polidocanol	778	Placis - Cisplatin	215
Pitocin - Oxytocin	714	Placitril - Metoclopramid	614
Pitofenon	774	Placium - Trimetozin	944
Pitone - S - Oxytocin	714	Plac Out - Chlorhexidin	193
Pitosol - 10 - Oxytocin	714	Plactamin - Prenylamin	792
Pitressin - Argipressin	72	Plafibrid	776
Pitressin (tiêm) - Vasopressin	1025	Plafibrinol - Plafibrid	776
Pitressin - Tannat - Vasopressin	1025	Plak - Out - Chlorhexidin	193
Pitressin - Tannate - Argipressin	72	Planat - Cloprostenol	229
Pitrex - Tolnaftat	975	Plander - Dextran	284
Pitulobin O - Oxytocin	714	Planochrome - Merbromin	592
Pituitan - Oxytocin	714	Planphylline - Aminophylin	48
Pituitrin - Oxytocin	714	Plantacid	776
Pituitrin khô	774	Plantago ovata	776

Plantigmin - Neostigmin bromid	655	Plenyl	776
Planum - Temazepam	933	Pleocid - Aminitrozol	46
Plaquenil	475	Plesiocid - Ichthammol	483
Plaquinol - Hydroxychloroquin	475	Plesiogin - Ichthammol	483
Plaquiverin - Ethaverin	365	Plesium - Bromoprid	131
Plarenil - Spironolacton	895	Plesmet - Fe sulfat	387
Plasdon - Polyvidon	781	Pletaal - Cilostazol	209
Plasil - Metoclopramid	614	Plethoryl - Tiratricol	969
Plasmadon - Polyvidon	781	Pletil - Tinidazol	966
Plasmagel	776	Plexocardio - Benziodaron	103
Plasmanate và Plasmatein - Protein huyết		Plexofer - Fe sulfat	387
trung người	813	Plexombrin - Natri acetrizoat	878
Plasmin - Fibrinolysin (human)	389	Plexovit - Isoniazid	509
Plasminogen, tissue activator - Alteplase	39	Plicamycin	776
Plastenan - Acexamic acid	15	Plisulfan - Sulfaphenazon	912
Plastodermo - Chloramphenicol	189	Plitican	777
Platamin - Cisplatin	215	Plivit A - Retinol	838
Platet - Acetylsalicylic acid	13	Plivit B₁ - Thiamin	951
Plath - Lyse - Dichlorophen	293	Plivit B₆ - Pyridoxin	820
Platiblastin - Cisplatin	215	Plivit D - Ergocalciferol	351
Platidium - Cisplatin	215	Plivit D₃ - Colecalciferol	239
Platimit - Cisplatin	215	Plumbiot Beta - Doxycyclin	327
Platinex - Cisplatin	215	Plurexid - Chlorhexidin	193
Platinol - Cisplatin	215	Pluriamin - Nhân sâm + Vitamin + Calci	
Platinoxan - Cisplatin	215	Pluribiase	777
Platistil - Cisplatin	215	Pluriespec - Metampicilin	598
Platistin - Cisplatin	215	Plurigram - Metacyclin	596
Platisan - Cisplatin	215	Plurimen - Selegilin	870
Platosin - Cisplatin	215	Plurin - Hydroflumethiazid	472
Plaunotol	776	Plurisemina - Gentamicin	426
Plausital - Morclofon	632	Plurivica	777
Plausitin - Morclofon	632	Plurivit	777
Plauten - Morclofon	632	Pluronic - Poloxamer	778
Plavix - Clopidogrel	229	Pluropon - Silibinin	874
Plavolex - Dextran	284	Pluryl - Bendroflumethiazid	99
Plavolex - Pyricarbat	819	Pluscillin - Propicilin	808
Plecton - Cicloxilic acid	208	Plusefec - Cinoxacin	212
Plegangin - Mecamylamin	577	Plus kalium retard - Muối kali	782
Plégicil - Acepromazin	8	Plusssz	777
Plegin - Phendimetrazin	746	Pluvex - Trichlormethiazid	988
Plegomazin - Chlorpromazin	200	PLV - 2 - Felypressin	380
Pleiadon - Domperidon	323	P-Mega - Tablinen -	
Pleiatensin simplex - Bietaserpin	117	Phenoxyethylpenicilin	751
Plenastril - Oxymetholon	710	PMC - Diphenyl - dimethyl - dicarboxylic	777
Plendil - Felodipin	380	PMS - Methylropa	608
Plendil ER - Felodipin	380	PMSG - Gonadotrophin, Serum	441
Plenigraf 30% - Natri amidotrizoat	878	PMS Levazin - Perphenazin	741
Plenomicin - Doxycyclin	327	Pneumopent - Pentamidin	734
Plenomicina - Erythromycin	353	Pneumorel - Fenspirid	385
Plentasal - Cyanocobalamin	255	P.O 12 - Enoxolon	344
Plentin - Pangamic acid	719	Podophyllotoxin	777
Plentiva - Medroxy progesteron	581	Poenglausil - Ethoxzolamid	367
Plenumil - Pyritinol	822	Point - Two - Natri fluorid	881
Plenur - Lithium (muối)	554	Pokysan - Chitosan	780

Polafarmin	283	Polycarbophil	779
Polagol - Diisopromin	305	Polycid - Chlormidazol	195
Polamidon - Levomethadon	545	Polycillin - Ampicilin	58
Polaphiolen - Nitroglycerin	675	Polycresulen - Negatol	652
Polaramin - Dexchlorpheniramin	283	Polycyclin - Tetracyclin	943
Polarmycina - Erythromycin	353	Polydecopha	779
Polaronil - Dexchlorpheniramin	283	Polydeson	188
Polbicillinum [+ Penicillin G procain] - Benzylpenicilin	107	Polydexta	779
Polbicillinum [+ Benzylpenicillin, muói Kali] - Penicilin G procain	732	Polydexta à la phényléphrine	779
Polcortolon - Triamcinolon	984	Polydexta Ophthalmique	779
Poldin metilsulfat	778	Polydexta auriculaire	779
Poldoni methysulfas - Poldin metilsulfat	778	Polydexan	779
Poledin - Cromoglicic acid	253	Polydin - Fezation	389
Poleon - Nalidixic acid	646	Polydine - Povidon - Iod	784
Polfamycin - Tetracyclin	943	Polyestradiol phosphat	779
Polibar - Bari sulfat	92	Polyetaden	779
Polibutin - Trimebutin	992	Polyfax - Polymyxin B	780
Policilin - Ampicilin	58	Polyferon - Interferon gamma	499
Policresulen	778	Polyferose	779
Polidiuril - Bendroflumethiazid	99	Polyfra	779
Polidocanol	778	Polygelin	779
Poligerim - Trimethobenzamid	994	Polygenta - Gentamycin	426
Polihexanid	778	Polyglucin - Dextran	284
Polisclerol - Polidocanol	778	Polygres - Griseofulvin	442
Polistin - Carbinoxamin	159	Polygynax	779
Politincol	189	Polykol - Poloxamer	778
Poliuren - Bumetanid	136	PolyI - Gefarnat	424
Poliuron - Bendroflumethiazid	99	Polymox - Amoxicilin	55
Polivasal - Suloctidil	916	Polymyxin B	780
Polixima - Cefuroxim	181	Polymyxin E sulfat - Colistin	241
Pollakis - Oxybutinin	708	Polynease - Trichlormethiazid	988
Pollon - Eze - Astemizol	79	Polymyxin M sulfat	780
Polmiror - Nifuratel	667	Polynoxylin	780
Polocain (Astra) - Mepivacain	589	Poly-N-Vinylactam - Polyvidon	781
Polocain (Upjohn) - Procain	797	Polyoxymethylenurea - Polynoxylin	780
Polognost - Iopanoic acid	503	Polyphloroglucinol	780
Pologol flavum - Aminoacridin	46	Polypred	780
Polomigran - Pizotifen	775	Polysan	780
Polopyrina - Acetylsalicylic acid	13	Polysilan - Dimeticon	309
Poloxalen	778	Polysilon - Dimeticon	309
Poloxalkol 188 - Poloxamer	778	Polysorb - HC - Hydrocortison	469
Poloxamer	778	Polystyren sulfonat	781
Polstigminum - Neostigmin bromid	655	Polythiazid	781
Polyamine forte	778	Polytonyl	781
Polyamin - Metylen resin	778	Polytrim	781
Polyanion SP - 54 - Pentosan polysulfat natri	736	Polyvidon	781
Polybactrin soluble G.U	779	Polyvidon - Iod - Povidon - Iod	784
Polybamycin	779	Polyvinyl pyrrolidon K25; K30; K90 - Polyvidon	784
Polybar	92	Pomarsol forte - Thiram	957
Polyca A - Fezation	389	Pommade Midy (Rectal)	781
Polycain - Econazol	335	Ponalar - Mefenamic acid	582
		Ponalid	782
		Ponalrestat	782

Ponaltin - Ranitidin	832	Postinor - Levonorgestrel	545
Poncunonium - Pancuronium bromid	719	Postlobin O - Oxytocin	714
Pondéral - Fenfluramin	382	Postoval - Estradiol	358
Ponderax - Fenfluramin	382	Postuitrin - N - Oxytocin	714
Pondex - Pemolin	731	Potaba - Aminobenzoic acid	47
Pondex forte - Mefenamic acid	582	Potachlor - Muối kali	782
Pondimin - Fenfluramin	382	Potage - Muối kali	782
Pondinil	582	Potasalan - Muối kali	782
Pondinol - Mefenorex	582	Potasion - Muối kali	782
Pondocil - Pivampicilin	775	Potassine - Muối kali	782
Pondocilin - Pivampicilin	775	Potassio ioduro - Kali iodid	782
Pondocillina - Pivampicilin	775	Potassion - Muối kali	782
Ponflural - Fenfluramin	382	Potassium P. aminobenzoat - Aminobenzoic acid	47
Ponlef - Meclofenamic acid	578	Potassium aspartat và Magnesium aspartat - Aspartic acid	78
Ponolrestat - Ponalrestat	782	Potassium benzoat - Benzoic acid	104
Ponoxylan - Polynoxylin	780	Potassium canrenoat	782
Ponstan - Mefenamic acid	578	Potassium Effervettes - Muối kali	782
Ponstel - Mefenamic acid	578	Potassium glucaldrat	782
Ponstyl - Mefenamic acid	578	Potassium guaiacolsulfonat - Sulfogaiacol	914
Pontel - Praziquantel	786	Potassium - Hausmann - Muối kali	782
Pontocain - Tetracain	943	Potassium Hydroxyquinolin sulfat - Oxyquinolin	713
Poquil - Pyrvinium chlorid	823	Potassium iodid	782
Poran - Pyrvinium embonat	823	Potassium - Logeais - Muối kali	782
Poranyl - Pyrvinium embonat	823	Potassium glenaphotsulfat - Menadiol	585
Porcelana - Hydroquinon	473	Potassium nitrazepat	782
Porfanil - Tiaprid	960	Potassium Penicillin - 152 - Pheneticilin	747
Porfiromycin	782	Potassium - Rougier - Muối kali	782
Pori - C - Ascorbic acid	75	Potassium muối	782
Poricefal - Cefaloridin	172	Potassuril - Muối kali	782
Porinabis - Cefalexin	169	Potenciator - Arginin	72
Portalac - Lactulose	535	Potendal - Cefazidim	180
Portec	782	Potesept và Potesepyl	783
Portyn - Benzilonium bromid	103	Poucimyrimum - Paromomycin	727
Poscal - Calcitriol	151	Povadyne - Povidon - Iod	784
Posdel - Buclizin	134	Povan - Pyrvinium chlorid	823
Posebor	782	Povanyl	783
Posédrine - Beclamid	94	Povi - Derm - Povidon - Iod	784
Poseiron - Ciprofloxacin	213	Povidermol - Povidon - Iod	784
Posicain - Betoxycaïn	115	Povidine - Povidon - Iod	784
Posicor - Quazinon	824	Povidon - Polyvidon	781
Posicycline - Oxytetracyclin	713	Povidon - Iod	784
Posiformin - POS - Bibrocatol	116	Poviral - Aciclovir	16
Posilent - Cytidin	263	Powercef - Ceftriaxone	181
Posine	782	PP500 - Nicotinamid	663
Posipen - Dicloxacilin	295	PPF	25
Positol - β - Sitosterol	877	Pepevit	663
Poskin	782	Pracarbamin - Urethan	1013
Poskinum - Poskin	782	Pracefal - Cefalexin	169
Posorutin - Troxerutin	1002	Pracizolin - Cibenzolin	206
Possipion - Paroxypropion	727	Practazin - Spironolacton	895
Postacton - Lypressin	565	Practolol	784
Postafen (Brasil; Bi) - Buclizin	134		
Postafen (UCB; Bi) - Meclozin	581		
Postafène - Meclozin	581		

Practon 50 - Spironolacton	895	Praxilen - Naftidrofuryl	644
Pradicain - Aptocain	71	Praxinor	786
Praecicalm - Pentobarbital	735	Praxis - Indoprofen	491
Praecicor - Verapamil	1028	Praxiten - Oxazepam	703
Praeciglucen - Glibenclamid	432	Prazac - Prazosin	786
Praecirheumin - Phenylbutazon	753	Prazen - Prazepam	786
Praecivenin - Heparin natri	454	Prazepam	786
Praelutin forte - Chorionic gonadotrophin	204	Prazepin	786
Praenitrona - Trolnitrat	1000	Prazide - Pyrazinamid	819
Praepacillin - Penicilin G procain	732	Prazin - Promazin	804
Pragman - Tolpropamin	977	Prazinil	165
Pragmarel - Trazodon	982	Praziquantel	786
Pragmazon - Trazodon	982	Praziton	786
Praiden - Bromoprid	131	Prazosin	786
Prajmalium bitartrat	784	Precef - Cefoxitin	178
Prajmalum - Prajmalium bitartrat	784	Precef - Ceforanid	176
Pralidoxim iodid	784	Précipité blanc - Mercury, Ammoniated	593
Pralon - Practolol	784	Precopen - Amoxicilin	55
Prame Gel - Pramocain	785	Precortalon - A - Prednisolon	787
Pramet - Metampicilin	598	Precortisyl - Prednisolon	787
Pramidex - Tolbutamid	974	Precyclan	787
Pramiel - Metoclopramid	614	Predair - Prednisolon	787
Pramin - Metoclopramid	614	Predair A - Prednisolon	787
Pramindol - Iprindol	505	Predaject - Prednisolon	787
Pramiverin	785	Predalon - Chorionic gonadotrophin	204
Pramocain	785	Predalone - Prednisolon	787
Pramolan - Opipramol	695	Predalon-S - Gonodotrophin (Serum)	441
Pramoxin hydrochlorid - Pramocain	785	Predartrina - Prednisolon	787
Prampin	785	Predate - Prednisolon	787
Prandiol 75 - Dipyridamol	317	Predate TBA - Prednisolon	787
Prandol - Propranolol	809	Predex cream - Neomycin	654
Pranix - Propranolol	809	Pred - Clysna - Prednisolon	787
Pranol - Propranolol	809	Predcor - Prednisolon	787
Pranolium chlorid	785	Predcor - TBA - Prednisolon	787
Pranolol - Propranolol	809	Predenema - Prednisolon	787
Pranon - Ethisteron	366	Predfoam - Prednisolon	787
Pranoprofen	785	Pred forte - Prednisolon	787
Prano - Puren - Propranolol	809	Pred-G	787
Pranosal	785	Predian - Gliclazid	434
Pranosina - Inosin pranobex	493	Predicort - Prednisolon	787
Pranosin - Inosin pranobex	493	Predion - Hydroxydion natrisuccinat	475
Prantal - Diphemanil metilsulfat	313	Predisone - Prednison	790
Praquantel - Praziquantel	786	Pred - Mild - Prednisolon	787
Prasteron	785	Prednaben - Prednisolon	787
Pratalgin - Tolpropamin	977	Prednacinolon - Desonid	278
Pratez - Praziquantel	786	Prednazolin	787
Pratin (Hàn Quốc) - Cyproheptadin	261	Predne - Dome - Prednisolon	787
Pratolol	785	Prednelan - Prednisolon	787
Pratsiol - Prazosin	786	Prednesol - Prednisolon	787
Pravastatin	785	Predniartit - Prednisolon	787
Pravidel - Bromocriptin	131	Prednicarbat	787
Prax - Pramocain	785	Prednicen - Prednisolon	787
Praxadium - Nordazepam	679	Prednicen - M - Prednison	790
Praxenol - Naproxen	648	Predni - Coelin - Prednisolon	787

Prednicort (Copenhagen) - Prednisolon	787	Preludin - Phenmetrazin	746
Prednicort (Bruxelles) - Prednison	790	Prémarin - Estrogen liên hợp	361
Prednicortelon - Prednisolon	787	Premaspin - Acetylsalicylic acid	13
Prednifor (tiêm, mắt, giọt) - Prednisolon	787	Premaclair	792
Prednifor (viên) - Prednison	790	Premier - Cobamamid	235
Preni - F - Tablinen - Dexamethason	280	PremineX - Mebutamat	577
Predni - Helvacort - Prednisolon	787	Premocillin - Penicilin G procain	732
Prednihexal - Prednisolon	787	Prempak - C - Estrogen liên hợp	361
Predni - H - injekt - Prednisolon	787	Prenacid - Desonid	278
Predni - H - Tablinen - Prednisolon	787	Prenakes - Feprazon	386
Prednilen - Methylprednisolon	611	Prenalterol	792
Prednilonga - Prednison	790	Prenatal vitamins	792
Predniment (Ferring, Vanlose) - Prednisolon	787	Prenazon và Prenazone - Feprazon	386
Predniment (Ferring, Kiel) - Prednison	790	Prenazyme	792
Prednimustin	787	Prenema - Prednisolon	787
Prednimut - Prednison	790	Prenisol - Prednisolon	787
Predniretard - Prednisolon	787	Prenolon - Pregnenolon	792
Prednis - Prednisolon	787	Prenolol - Atenolol	80
Prednisolon	787	Prenolone - Prednisolon	787
Prednisolon (Thuốc mắt)	789	Prenomiser - Isoprenalin	510
Prednisolon natri succinat	789	Prenormin - Atenolol	80
Prednisolon (tan trong nước)	790	Prenoxdiazin	792
Prednisol TBA - Prednisolon	787	Prent - Acebutolol	6
Prednisolut - Prednisolon	787	Prentol - Diphephanil metilsulfat	313
Prednison	790	Prenylamin	792
Predni - Tablinen - Prednison	790	Pre - Op - Hexachlorophen	458
Prednival - Prednisolon	787	Preortan	793
Predni - Wolner - Prednison	790	Prepalin - Retinol	838
Prednol (dùng ngoài da) - Desonid	278	Pre - Par - Ritodrin	849
Prednol (tiêm) - Methylprednisolon	611	Preparation H	793
Prednovister - Prednison	790	Preparato A - Retinol	838
Prednyliden	791	Prep Cat - Bari sulfat	92
Pre - Dopa - Dopamin	324	Prepcort - Hydrocortison	469
Pred - Orgasone - Prednison	790	Prepidil - Dinoprost	311
Predsol (Glaxo) - Prednisolon	787	Prepulsid - Cisaprid	214
Predsol (Morgan, Torino) - Prednison	790	Prequil - Meprobamat	589
Preefem	792	Pres - Enalapril	341
Prefamon - Amfepramon	44	Presamin - Imipramin	487
Prefenlid - Ketoprofen	527	Pre - Sate - Chlorphentermin	199
Preferid - Budesonid	135	Prescaina - Oxybuprocain	708
Prefin - Buprenorphin	138	Prescal - Isradipin	514
Prefrin - Phenylephrin	754	Presdate - Labetalol	533
Prefrin Liquifilm - Phenylephrin	754	Presid - Hydroxindasol	474
Preglandin - Gemeprost	425	Presidon - Pyrihydion	821
Prefagyl Oberlin	792	Presinol - Methyl dopa	608
Pregnenolon	792	Presmode - Cadralazin	144
Pregnesin - Chorionic gonadotrophin	204	Presocyl	793
Pregnyl - Chorionic gonadotrophin	204	Presolol - Labetalol	533
Pregova - Menotropin	586	Preson - Prednison	790
Prelin - Hexoprenalin	461	Presotona - Etilefrin	369
Prelis - Metoprolol	616	Pressalin - Dihydralazin	303
Prelon - Prednisolon	787	Pressamina - Dimetofrin	311
Prelu - 2 - Phendimetrazin	746	Pressedin - Guanethidin	445
		Pressionorm - Gepefrin	429

Pressitan (Allard - Pháp) - Pholedrin	758	Primacilin - Phenoxymethylpenicilin	751
Pressitan (Bristol - Myers) - Enalapril	341	Primeral - Naproxen	648
Pressolat - Nifedipin	665	Primex - Bumetanid	136
Pressoton - Etilefrin	369	Primidon	795
Pressunic - Dihydralazin	303	Primobolan - Metenolol	600
Pressural - Indapamid	488	Primocort - Depot - Desoxycorton	279
Prestacilina - Ampicilin	58	Primofenac - Diclofenac	293
Prestole	793	Primogonyl - Chorionic gonadotrophin	204
Presun - Padimat	717	Primogyna - Estradiol	358
Presun 8 - Aminobenzoic acid	47	Primogyn C - Ethinylestradiol	365
Pretcamid	793	Primogyn - Depot - Estradiol	358
Pretonine	793	Primolin - Primidon	795
Pretor - Cefotaxim	176	Primolut - Norethisteron	680
Prevacid - Lansoprazol	537	Primolut - Depot - Hydroxyprogesteron	476
Prevavid - Multivitamin		Primolutin - Norethisteron	680
Preventol (Chulke - Mayr) - Chlorocresol	195	Primolut N - Norethisteron	680
Preventol (Bayer) - Dichlorophen	293	Primolut Nor - Norethisteron	680
Preven - Phenoxymethylpenicilin	751	Primonil - Imipramin	487
Previ Dent - Natri fluorid	881	Primosept - Trimethoprim	994
Previscan	396	Primostat - Gestonoron caproat	430
Prexan - Naproxen	648	Primotest - Testosteron	941
Prexidil - Minoxidil	626	Primoteston Depot - Testosteron	941
Prexion - Mecamylamin	577	Primotren	249
Priadel - Muối Lithi	554	Primperan - Metoclopramid	614
Priamide	794	Primpéroxane	795
Priatan - Thiadrin	951	Primycin	795
Pricilone - Loperamid	558	Primycine	795
Pricortin - Prednisolon	787	Prinactizid	796
Pridana - Pirsudanol	772	Prinadol - Phenazocin	745
Pridazol - Tolazolin	974	Principen - Ampicilin	58
Pridinol	794	Princi-B-Fort	796
Pridonal - Tiaprid	960	Princo - B 5000	796
Prifinal - Prifinium bromid	794	Prinderin - Cefaloridin	172
Prifini bromidum - Prifinium bromid	794	Prindex - Cefalexin	169
Prifinium bromid	794	Prindol - Iprindol	505
Prifinol - Phenol phtalein	749	Prinil - Lisinopril	553
Prilocain	794	Prinivil - Lisinopril	553
Primabalt - Cyanocobalamin	255	Prinorm - Atenolol	80
Primabalt RP - Hydroxocobalamin	474	Prinosin - Inosin pranobex	493
Primacain - Metabutoxycain	595	Prinparl - Metoclopramid	614
Primachinum - Primaquin	795	Prinsyl - Dichloroxilenol	293
Primaclone - Primidon	795	Prinzide	796
Primadex và Primazol	249	Prinzon - Sulfachlorpyridazin	906
Primafen - Cefotaxim	176	Priodax - Pheniodol natri	748
Primal - Ambazon	42	Prioderm - Malathion	571
Primalan - Mequitazon	591	Priomicina - Fosfomycin	411
Primantron - Gonadotrophin (Serum)	441	Priper - Pipemidic acid	765
Primaquin	795	Priscol - Tolazolin	974
Primasin - Amoxicilin	55	Priscolin - Tolazolin	974
Primaspan - Acetylsalicylic acid	13	Prisiliden - Alphaprodin	38
Primatene - Epinephrin	347	Pristinamycin	796
Primavit - Retinol	838	Privadol - Glafenin	432
Primaxin - Imipenem	486	Privenal - Hexobarbital	460
Primibactam - Aztreonam	88	Privin - Naphazolin	648

Privine - Naphazolin	648	Prochlorpemazin - Prochlorperazin	799
Privonium - Pyrvinium chlorid	823	Prochlorperazin	799
PRO - Procarbazin	798	Procholon - Dehydrocholic acid	271
Pro - Actidil - Triprolidin	997	Prociclid - Defibrotid	270
Pro - Actidilon - Triprolidin	997	Procid - Probenecid	797
Proadifen	797	Procillin - Penicilin G procain	732
Pro - Ampi - Pivampicilin	775	Procinolol	799
Proaqua - Benzthiazid	106	Procinonid	799
Proasma - Methoxyphenamin	607	Proclival - Bufeniod	135
Proazamin chlorid - Promethazin	805	Prococyd - Chlormadinon	194
Probahist - Brompheniramin	132	Procodal	468
Probalan - Probenecid	797	Procodazol	799
Probamyl - Meprobamat	589	Procold	799
Pro - Banthine	797	Procor (Israel) - Amiodaron	51
Probantim - Methanthelinium bromid	602	Procor (Brasil) - Dipyrindamol	318
Probarbital natri	797	Procorman - Hydromorphon	472
Probasan - Meprobamat	589	Pro - cort - Hydrocortison	469
Probecid - Probenecid	797	Procortan - Corticotrophin	247
Probecillin - Benzylpenicillin	107	Procorum - Gallopamil	421
Probemid - Probenecid	797	Procpen - Penicilin G procain	732
Probenecid	797	Procrazin - Levomepromazin	544
Probenid - Probenecid	797	Procrin - Leuporelin	540
Probiamid - Sulfanilamid	912	Proctets - Hydrocortison	469
Probilin - Piprozolin	769	Proctison - Beclometason	94
Probofex	797	Proctocort	799
Probolik - Methandriol	602	Protodon - Diperodon	313
Probon - Rimazolium metilsulfat	847	Proctofen - Fenofibrat	383
Probonal - Rimazolium metilsulfat	847	Proctofoam - Hydrocortison	469
Probuco	797	Procto - Foam - Pramocain	785
Probutylin - Procain	797	Procto - Glyvenol	800
Procadil - Procaterol	799	Proctolog	800
Procain	797	Proctosedyl	800
Procainamid	798	Proctosilane	344
Procain - Benzyl penicilin	798	Proctosteroid - Triamcinolon	984
Procain Biostablix - Procain	797	Proculin - Naphazolin	648
Procain Lavoisier - Procain	797	Procuran - Decamethonium bromid	268
Procain Penicilin - Penicilin G procain	732	Procuten - Triclocarban	989
Procal - Natri fluorid	881	Procutol - Triclosan	989
Procalm - Chlorpromazin	200	Procyclid - Procyclidin	800
Procalma - Fenoverin	384	Procyclidin	800
Procalmadiol - Meprobamat	589	Procyamat	800
Pro - Cal - Sol - Docusat natri	322	Procytox - Cyclophosphamid	259
Procamid depot - Procainamid	798	Pro - Dafalgan - Propacetamol	806
Procamid - Procainamid	798	Prodason - Medroxyprogesteron	581
Procapan - Procainamid	798	Prodeconium bromid	800
Procapen - Penicilin G procain	732	Productin - Pyricarbat	819
Procar - Finasterid	389	Pro - Depo - Hydroxyprogesteron	581
Procarbazin	798	Prodermin - Fluocinolon acetonid	399
Procardia - Nifedipin	665	Prodexin - Dihydroxyaluminum aminoacetat	305
Procardin - Proscillaridin	812	Pro - Diaban - Glisoxepid	436
Procaterol	799	Prodiaben - Chlorpropramid	201
Procef - Ceforanid	176	Prodilidin	800
Procetofen - Fenofibrat	383	Prodisan - Azapropazon	86
Procetoken - Fenofibrat	383	Prodisamon - Propanthelin bromid	807

Prodolic acid	800	Progesteron Lingualete - Ethisteron	366
Prodopa - Levodopa	543	Progestin - Progesteron	801
Prodorm - Carbocloral	160	Progestogel - Progesteron	801
Pro - Dorm - Methaqualon	603	Progestogen - Progesteron	801
Pro - Dorm - Lorazepam	560	Progestolets - Ethisteron	366
Prordormol - Pentobarbital	735	Progestolo - Progesteron	801
Prodox - Hydroxyprogesteron	476	Progestormon - Chlormadinon	194
Prodoxol - Oxolinic acid	706	Progestosol - Progesteron	801
Prodomin - Pholcodin	757	Progestronaq - LA - Progesteron	801
Prodrox - Hydroxyprogesteron	476	Progevera - Medroxyprogesteron	476
Prodyt - Diphenhydramin	314	Progllicem - Diazoxid	291
Pro - Entra - Triprolidin	997	Proglumetacin	802
Pro - Epinephrin - Dipivefrin	316	Proglumid	802
Proerit - Epoetin alfa	349	Proglucem - Diazoxid	291
Profar - Allylestrenol	35	Progon - Chorionic gonadotrophin	204
Profacy - Chorionic gonadotrophin	204	Progonadyl - Menotropin	586
Profadol	800	Progout - Allopurinol	34
Profasi - Chorionic gonadotrophin	204	Proguanil	802
Profedrin - Pseudoephedrin	816	Progyluton - Estradiol	803
Profenal - Suprofen	920	Progynon B - Estradiol	358
Profenamin	800	Progynon C - Ethinylestradiol	365
Profénid - Ketoprofen	527	Progynon - Depot - 100 - Estradiol	358
Profenil - Alverin	40	Progynon - Depot - 10/-40 - Estradiol	358
Profenon - Flopropion	393	Progynon M - Ethinylestradiol	365
Proferdex - Dextran sắt complex	285	Progynova - Estradiol	358
Profertil - Clomifen	226	Prohalon - Haloprogesteron	450
Profetamin - Amfetamin	44	Prohepatitis	803
Proffit - Cocarboxylase	236	Proheptazin	803
Profilate SD - Yếu tố VIII người		Proinsul - Tolbutamid	974
Proflavin	801	Prokan - Hydroxyprogesteron	476
Proflax - Timolol	965	Prokafen - Penicilin G procain	732
Proflex - Ibuprofen	482	Prokayvit - Menadion	585
Proflor	801	Prokayvit - oral - Menadion	585
Profotiol - Estradiol	358	Proketazin - Carfenazin	163
Proformophen - Phenprobamat	752	Prokinyl - Metoclopramid	614
Profura - Nitrofurantoin	674	Proklar - Sulfamethizol	910
Progabid	801	Prokrein - Kallidinogenase	519
Progan - Promethazin	802	Prolacam - Lisurid	553
Progara	426	Prolactin	803
Progarmed - Sulfadiazamid	907	Proladon - Oxycodon	709
Proge - Hydroxyprogesteron	476	Proladyl - Pyrrobutamin	822
Progelan - Progesteron	801	Prolan - Chorionic gonadotrophin	204
Progelun - Progesteron	801	Prolan - A - Gonadotrophin Serum	441
Progeril	801	Prolastin	37
Progesic (Allen - Hanburys) - Dextropropoxyphen	287	Prolax - Mephenesin	588
Progesic (Lilly) - Fenoprofen	383	Prolekofan - Propafenon	806
Progest - Progesteron	801	Prolergic - Cycliramin	257
Progestaject - Progesteron	801	Proleukin - Interleukin	499
Progestasert - Progesteron	801	Proleukin - Aldesleukin	28
Progesteron - depo - Hydroxyprogesteron	476	Prolifen - Clomifen	226
Progesteron	801	Proligeston	803
Progesteron - Retard Pharlon - Hydroxyprogesteron	476	Prolintan	803
		Prolipase - Pancrelipase	719
		Prolix - Azapropazon	86

Prolixan - Azapropazon	86	Promotil	803
Prolixana - Azapropazon	86	Prompt - Paracetamol	721
Prolixin - Fluphenazin	403	Prompticillin (+penicillin G procain) - Benzylpenicilin	107
Proloid - Thyroglobulin	959	Prompticillin (+ benzylpenicillin muối Kali) - Penicilin G procain	732
Proloid SPT - Thyroidien extrait	959	Pronacol - Oxybromonafthoic acid	708
Prodol - Propranolol	809	Pronacen - Naproxen	648
Prolonium iodid	804	Prondol - Iprindol	505
Prolonum - Prolonium iodid	804	Pronestyl - Procainamid	798
Prolopa [+ levodopa] - Benserazid	101	Pronetalol	806
Prolopa [+ benserazid] - Levodopa	543	Pronicy - Cyproheptadin	261
Proloprim - Trimethoprim	994	Pronilid - Acetylaminothioproxybenzen	11
Prolothan - Protamin sulfat	813	Pronison - Prednison	790
Prolusteron - Progesteron	801	Pronoctan - Lormetazepam	561
Prolutol - Ethisteron	366	Pronol - Propranolol	809
Proluton Depot - Hydroxyprogesteron	476	Pronovan - Propranolol	809
Promacetin - Sulfadiazulfon natri	906	Pronox - Cyclobarbitol	257
Promachel - Chlorpromazin	200	Prontalbin - Sulfanilamid	912
Promachlor - Chlorpromazin	200	Prontina - Paracetamol	721
Promacid - Chlorpromazin	200	Prentobario - Bari sulfat	92
Promactil - Chlorpromazin	200	Pronto - C - Ascorbic acid	75
Promag	804	Prontocalcin - Calcitonin	150
Primaquid - Dimetotiazin	311	Prontoformin - Phenformin	747
Promassolax - Oxyphenisatin	712	Prontokef - Cefoperazon	176
Promasol - Procaterol	799	Prontolax - Bisacodyl	121
Promaz - Chlorpromazin	200	Prontomicina - Metacyclin	596
Promazettes - Promazin	804	Prontomucil - Guacetisal	443
Promazin	804	Prontopaz - Loprodiol	559
Promecon - Benzquinamid	106	Pronto - Platamin - Cisplatin	215
Promedes - Furosemid	416	Prontosed - Clofedanol	223
Promedol - Trimeperidin	993	Prontosil I - Sulfamidochrysoidin	911
Promegeston	804	Prontosil III - Sulfachrysoidin	911
Pro - Meperdan - Pethidin	742	Prontosil rubrum - Sulfamidochrysoidin	911
Promesacilin Balsam - Tetracyclin	943	Propabyl - Diisopromin	308
Promestrien	804	Propacetamol	806
Prometan	805	Propadex - Prapanolol	809
Promethazin	805	Propaderm - Beclometason	94
Prometin - Metoclopramid	614	Propadrin - Phenylpropanolamin	756
Promexin - Chlorpromazin	200	Propafenon	806
Promezin - Promethazin	805	Propagest - Phenylpropanolamin	756
Promezerin - Promazin	804	Propagon E - Estradiol	358
Promid (Nhật Bản) - Proglumid	802	Propagon S - Estron	361
Promide (Thổ Nhĩ Kỳ) - Protionamid	814	Propaldon - Propallylonal	806
Promide (Australia) - Chlorpropamid	201	Propallylonal	806
Promide (New Zealand) - Procainamid	798	Propalong - Propranolol	809
Prominal - Methylphenobarbital	610	Pro - Pam - Diazepam	289
Promin - Promethazin	805	Propam - Propranolol	809
Promit - Dextran	284	Propamide - Chlorpropamid	201
Promitten - Dextran	284	Propamidin	806
Promkiddi - Promethazin	805	Propanidid	806
Promocard - Isosorbid moninitrat	512	Propanocain	807
Promolat	806	Propanthel - Propanthelin bromid	807
Promon - Medroxyprogesteron	581	Propanthelin bromid	807
Promon E - Medroxyprogesteron	581		
Promosol - Chlorpromazin	200		

Propa P.H - Salicylic acid	861	Propranovitan - Propranolol	809
Propaphenin - Chlorpromazin	200	Propranur - Propranolol	809
Proparacain hydrochlorid - Proxymetacain	815	Propra - Ratiopharm - Propranolol	809
Proparakain - POS - Proxymetacain	815	Proptan - Dexamfetamin	213
Propasa - Aminosalicylic acid	50	Propulm - Procaterol	799
Propatylnitrat	807	Propycil - Propylthiouracil	811
Propavan - Propiomazin	808	Propyl - 4 - hydroxybenzoat - Propylparaben	811
Propavent - Beclometason	94	Propylbenzen - Phenylpropanol	756
Propax - Oxazepam	703	Propyl Chemosept - Propylparaben	811
Propaxolin - Proxazol	815	Propyl docetrizoot	811
Propazepin - Prazepin	786	Propyle (parahydroxybenzoat de) - Propylparaben	811
Propecia	807	Propylene glycol cefatrizine - Cefatrizin	173
Propenidazol	807	Propylhexedrin	811
Propentofyllin	807	Propyl hydroxybenzoat - Propylparaben	811
Propenzolat hydrochlorid - Oxyclopin	708	Propyliodon	811
Propericiazin - Periciazin	807	Propylx - Propyliodon	811
Properidin	807	Propylparaben	811
Propetamid	807	Propyl Parasept - Propylparaben	811
Propetandrol	807	Propyl Thiocil - Propylthiouracil	811
Propethoni iodidum - Tridihexethyl iodid	989	Propyl thiouracil	811
Prophen 65 - Dextropropoxyphen	287	Propyl - Thyracil - Propylthiouracil	811
Prophenpyridamin maleat - Pheniramin	748	Propymal - Valproic acid	1021
Prophyledta - Edetic acid	336	Propynalin - Isoprenalin	510
Prophyllen - Diprophylin	316	Propynylcyclohexanol carbamat - Hexapropymat	459
Prophyllin - Propionic acid	808	Propyperon	811
Prophylux - Propranolol	809	Propyphenazon	811
Propicilin	808	Propyphyllin - Diprophylin	316
Propine - Dipivefrin	316	Propyromazin bromid	811
Propinetidin	808	Proquamezin - Aminopromazin	49
Propinox hydrochlorid - Pargeverin	726	Proquazon	812
Propiocrine - Erythromycin	353	Proquinal - Secobarbital	867
Propiocrine bébé	808	Prorenal - Limaprost	550
Propiomazin	808	Proresid	812
Propion (Canada) - Amfepramon	44	Proresid SP - 1 - Mitopodozid	628
Propion (Wyeth) - Propionic acid	808	Prorex - Promethazin	805
Propionat - Propionic acid	808	Prorhinel - Benzododecinium chlorid	104
Propionylhyoscin - Poskin	782	Proron - Progesteron	801
Propipocain	808	Proroxan	812
Propiram	808	Proscar	389
Propitan - Pipamperon	764	Proscillan - Proscillaridin	812
Propitocain - Prilocain	794	Proscillaridin	812
Propiverin	808	Proscillicardin - A - Proscillaridin	812
Propizepin	808	Proscomid - Hyoscin methobromid	478
Proplaton - Benfluorex	99	Proscopin - Poskin	782
Propofan	809	Prosedyl - Quinidin	826
Propofol	809	Proserout - Meclofenoxat	578
Proponesin - Tolpronin	977	Proseryl - Meclofenoxat	578
Propoquin - Amopyroquin	55	Prosiladin - Proscillaridin	812
Propoxycain	809	Prosol - Padimat	717
Propoxychel - Dextropropoxyphen	287	Prosolal S - 9 - Bornelon	126
Propoxyphenapsylat - Dextropropoxyphen	287	Prosolvin - Luprostiol	562
Propranolol	809	Prospidin - Prospidium chlorid	812
Propranolol phenyl-ethyl-barbiturat	811		

Prospidium chlorid	812	Proteinase, Bothrops atrox serine -	
Prostacyclin - Epoprosterol	350	Batroxobin	93
Prostaglandin E1 - Alprostadil	39	Protemi - Cobamamid	235
Prostaglandin F2 Alpha	813	Protensin - Chlordiazepoxid	192
Prostalen	813	Proteolis - Bromelain	129
Prostandin - Alprostadi	39	Proteotoxil - Arginin	72
Prostaphlin - Oxacilin	701	Proternol - Isoprenalin	510
Prostaphlin A - Cloxacilin	233	Proteroxyna - Oxytetracyclin	713
Prostarex - Bifluranol	117	Proterytrin - Erythromycin	353
Prostarmon - E - Dinoprost	311	Proterytrin IV - Erythromycin	353
Prostasal - β - Sitosterol	877	Protexin - Amantadin	41
Prostatin - Candicilin	154	Prothanelten - Dioxopromethazin	313
Prostavašin - Alprostadi	39	Prothanon - Dioxopromethazin	313
Prostaveron	813	Prothazin - Promethazin	802
Prostenoglycin - Stepronin	898	Prothecobromin	813
Prostein - Oxendolon	704	Prothiaden	325
Prostianol - Luprostiol	562	Prothiazin - Promethazin	802
Prostigmin	655	Prothidium - Pyritidium bromid	821
Prostilben - Diethylstilbestrol	298	Prothil - Medrogestron	581
Prostin E2 - Dinoprost	311	Prothipendyl	813
Prostin F2 alpha - Dinoprost	311	Prothiucil - Propylthiouracil	811
Prostinfenem - Carboprost	161	Prothromadin - Warfarin	1051
Prostin/M15 - Carboprost	161	Protimbin - Aprotinin	71
Prostin VR - Alprostadi	39	Protimol	814
Prostivas - Alprostadi	39	Protina	814
Prostosin - Proscillaridin	812	Protinutril	814
Prosultiamin	813	Protiofat	814
Prosymasul - Sulfasymazin	913	Protionamid	814
Proszin - Proscillaridin	812	Protirelin	814
Protabol - Tiomesteron	968	Protiréline Roche - Protirelin	814
Protabolin - Methandriol	602	Protirelinum - Protirelin	814
Protactyl - Promazin	804	Protivar - Oxandrolon	702
Protagens - Polyvidon	781	Protizinic acid	815
Protagent - Polyvidon	781	Protocid - Tinidazol	966
Protamin Spofa - Protamin sulfat	813	Protokylol	815
Protamin sulfat	813	Protokyl Wyncaps - Protokylol	815
Protamin Zinc insulin tiêm - Insulin tiêm,		Protolipan - Fenofibrat	383
Protamin Zinc	496	Protoloc - Omeprazol	693
Protamol - Alaxan	25	Protomicina - Hachimycin	448
Protangix - Dipyridamol	318	Protona - Androstanolon	63
Protaphan MC - Insulin, Isophan	497	Protopam - Pralidoxim iodid	784
Protaphan HM - Insulin, Isophan	497	Protopenicolic - Chloramphenicol	189
Protaphan MC Beef - Insulin human	495	Protophyllin - Diprophylin	316
Protasin - Proscillaridin	812	Protopyrin	365
Protaxil - Proglumetacin	802	Protostat - Metronidazol	617
Protaxon - Proglumetacin	802	Protoveratrin A và B	815
Protease I - Brinase	128	Protran - Chlorpromazin	200
Protectfluor - Natri fluorid	881	Protriptylin	815
Protectlin - OPT - Acetylsalicylic acid	13	Protropin - Prampin	785
Protecton - Improsulfan	488	Protropin (Canada) - Prampin	785
Protector - Diphenoxylat	315	Protropin (Mỹ) - Somatrem	888
Protein huyết tương người	813	Protropin II - Somatropin	888
Proteinase, Aspergillus Oryzae fibrinolytic -		Protylol - Dicycloverin	290
Brinase	128	Proval - Paracetamol	721

Provas	135	Pseudoephedrin	816
Provasan - Nicametat	660	Pseudofrin - Pseudoephedrin	816
Provascul - Bamethan	91	Pseudomonic acid - Mupirocin	637
Provector - Amineptin	46	Pseudomonil - Cefsulodin	179
Provell - Protoveratrin A và B	815	Pseudonorephedrin - Cathin	167
Provenal - Sulodexid	916	Psicaine - Cocain	236
Pro - Vent - Theophyllin	948	Psicocen - Sulpirid	917
Proventil - Salbutamol	859	Psicofar - Chlordiazepoxid	192
Provera - Medroxyprogesteron	581	Psicoland - Methylpentynol	610
Progivan - Promethazin	802	Psicopax - Oxazepam	703
Provilax - Docusat natri	322	Psicoperidol - Trifluoperidol	990
Provimicina - Demeclocyclin	272	Psicosedin - Chlordiazepoxid	192
Provinium - Pyrvinium chlorid	823	Psicosom - Glutamic acid	437
Providiodin - Povidon - iod	784	Psico - Soma - Glutamic acid	437
Provipen Benzatina - Benzathin Benzyl penicilin	102	Psicosoma 600 - Glutamic acid	437
Provipen Procaina - Penicilin G procain	732	Psicosteron - Prasteron	785
Proviron (An Đq)	595	Psicoterina - Chlordiazepoxid	192
Provisc - Hyaluronic acid	466	Psicronizer - Nomifensin	678
Provismin - Visnadin	1040	Psigodal - Meniprazol	589
Proxacin - Ciprofloxacin	213	Psilocybin	817
Proxalyoc - Piroxicam	773	Psiquivas - Oxazepam	703
Proxam - Naproxen	648	Psocortene	817
Proxanol - Propranolol	809	Psoraderm - Methoxsalen	606
Proxazocain - Pramocain	785	Psoraderm - 5	109 - 817
Proxazol	815	Psoradtrat - Dithranol	320
Proxen - Naproxen	648	Psoralen	817
Proxen Topico - Naproxen	648	Psoralon - Dithranol	320
Proxibarbal	815	Psorcon - Diflorason	300
Proxidil - Iproxamin	506	Psorex - Clobetasol	222
Proxigel - Urea	1012	Psoriasis	817
Proxil - Proglumetacin	802	Psoricrème - Dithranol	320
Proxymetacain	815	Psoristan - Dithranol	320
Proxyphyllin	816	Psoristick - Dithranol	320
Proxy - Retardoral - Proxyphylin	816	Psoritin - Methoxsalen	606
Proxyvon	816	Psotanol - Dithranol	320
Prozac - Fluoxetine	402	PSP - Phenolsulfonphtalein	750
Prozabin	816	PSP - IV - Prednisolon	787
Prozili - Chlorpromazin	200	PSP - Plasma - Test - Phenolsulfonphtalein	750
Prozin - Chlorpromazin	200	Psychoforin - Imipramin	487
Prozine - Promazin	804	Psychopax - Diazepam	289
Prozobil - Piprozolin	769	Psychosoma - Glutamic acid	437
PRT - Protizinic acid	815	Psycho - soma	817
Prulet - Oxyphenisatin	712	Psychoson - Clotiapin	231
Prulet - Phenolphtalein	749	Psychostyl - Nortriptylin	684
Prunetta - Phenolphtalein	749	Psychoton - Amfetamin	44
Pruralgin - Quinisocain	828	Psychoverlan - Glutamic acid	437
Prudisedin - Chlorcyclizin	192	Psychozin - Chlorpromazin	200
Pryleugan - Imipramin	487	Psylaktil - Chlorpromazin	200
Prysolin - Primidon	795	Psymion - Maprotilin	573
P - S - Salicylic acid	861	Psymod - Piperacetazin	765
PSA - Mupirocin	637	Psyquil - Triflupromazin	990
Pseudocef - Cefsulodin	179	P - T - Pentaerithrityl tetranitrat	773
Pseudococaine - Cocain	236	Pteroylglutamic acid - Folic acid	408
		PTH - Protionamid	814

Ptimal - Trimethadion	993	Purophyllin - Proxiphyllin	816
PTP - Protionamid	814	Purosin - TC - Proscillaridin	812
Puernol - Paracetamol	721	Purostrophan - Ouabain	700
Pularin - Heparin natri	454	Puroverin - Protoveratrin A - B	815
Pulmadil - Rimiterol	848	Pur - Rutin - Troxerutin	1002
Pulmicort - Budesonid	135	Pursennide	818
Pulmicret - Acetylcystein	12	Pusiran - Dextromethorphan	286
Pulmi Dur - Theophyllin	948	Puvalen - Methoxsalen	606
Pulmo 500 - Penethamat hydriodid	731	P.V Carpin - Pilocarpin	761
Pulmobiocin - Penimepicyclin	733	PVF - Phenoxymethylpenicilin	751
Pulmoclast - Carbocistein	160	PVK - Phenoxymethylpenicilin	751
Pulmofar	817	P.V-O - Phenoxymethylpenicilin	751
Pulmofluide	817	PVP - Polyvidon	781
Pulmoll	817	PVP - Iodin - Povidon - Iod	784
Pulmophyllin - Theophyllin	948	PVP - Macrose - Polyvidon	781
Pulmo - Timelets - Theophyllin	948	Pyassan - Cefalexin	109
Pulmobrom - Ambroxol	42	Pycamisan - Pasiniazid	727
Pulmozyme - Dornase alfa	325	Pycacid - Isoniazid	509
Pulmoserum	818	Pydox - Pyridoxin	820
Pulmozyne - Dornase alfa	325	Pydroxil	169
Pulmoxy - Amoxicilin	55	Pyelectan - Iodomethamat natri	501
Pulperyl	818	Pyelokon - R - Natri acetizoat	878
Pulsamin - Etilerfrin	369	Pyelosil - Diodon	302
Pulsan - Indenolon	489	Pygnoforton - Leucocianidol	540
Pulstim - Gonadorelin	440	Pygnogenol - Leucocianidol	540
Pulvi - Bacteramid - Sulfanilamid	912	Pyknolepsium - Ethosuximid	367
Pulvo 47 - Catalase	818	Pylapron - Propranolol	809
Pulvoprobiamid - Sulfanilamid	912	Pylobact	818
Pump-Hep - Heparin natri	454	Pylocid - Bismuth subcitrat	122
Puradenin - Homochlorcyclizin	463	Pylovit - Cyanocobalamin	255
Puradin	415	Pylumprin - Diodon	302
Pura - Ject - 100 - Lincomycin	550	Pyocelal - Cefsulodin	179
Puran - Levothyroxin	546	Pyocianil - Carbenicilin	158
Purata - Oxazepam	703	Pyodental - Sulfanilamid	912
Purazin - Cinnarizin	211	Pyogenta - Gentamycin	426
Pur - Bloka - Propranolol	809	Pyopen - Carbenicilin	158
Puregon - Follitropin Beta (FSH)	408	Pyoredol - Phenytoin	756
Purerin - Methenamin	604	Pyostacine - Pristinamycin	796
Puresis - Furosemid	416	Pyra - Mepyramin	591
Purex - Phenolphthalein	749	Pyrabrom	818
Purga - Phenolphthalein	749	Pracaine - Procaïn	797
Purganol - Phenolphthalein	749	Pyradol - Pranosal	785
Purganol - Daguin - Phenolphthalein	749	Pyradol	818
Purgante Aleman - Phenolphthalein	749	Pyraraf - Pyrazinamid	819
Purgeron - Docusat natri	322	Pyralfin - Sulfadoxin	908
Purgyl - Phenolphthalein	749	Pyrarginum - Metamizol natri	597
Puricos - Allopurinol	34	Pyrarvex	818
Purin - Piromidic acid	773	Pyramal - Mepyramin	591
Purinethol - Mercaptopurin	592	Pyramem - Piracetam	769
Purinol - Allopurinol	34	Pyramidon - Aminophenazon	48
Puritrid - Amilorid	46	Pyramistin - Trihexyphenidyl	991
Purjen Sahap - Phenolphthalein	749	Pyranisamin - Mepyramin	591
Purodigin - Digitoxin	301	Pyrantel	819
Puromycin	818	Pyraphase - Pyrazinamid	819

Pyrazid - Pyrazinamid	819	Pyrilamin maleat - Mepyramin	591
Pyrazidol - Pirlindol	772	Pyrilax - Bisacodyl	121
Pyrazinamid	819	Primethamin	821
Pyrazinutazon - Phenylbutazon	753	Pyrinolin	821
Pyrazincaboxamid - Pyrazinamid	819	Pyrisan - Metamizol natri	591
Pyrazodin - Phenazopyridin	746	Pyrisept - Cetylpyridinium chlorid	187
Pyrazophyl - Phenazon	745	Pyrissuccideanol - Pirisudanol	772
Pyrazynamid - Pyrazinamid	819	Pyrital - Paracetamol	721
Pyrbenin - Benzilonium bromid	103	Pyrithion zinc	821
Pyreazid - Isoniazid	509	Pyrithydion	821
Pyredal - Phenazopyridin	746	Pyritidium bromid	821
Pyrel - Pyrantel	819	Pyritinol	822
Pyrequan - Pyrantel	819	Pyritioxin - Pyritinol	822
Pyreses - Kali glucaldrat	782	Pyritylulon - Betahistin	110
Pyrethrin	819	Pyrivitol - Pyridoxin	820
Pyrets - Cetylpyridinium chlorid	187	Pyrizidin - Isoniazid	509
Pyriamid - Sulfapyridin	913	Pyrizinamid - Pyrazinamid	819
Pyribenzamin - Tripelenamin	996	Pyroace - Pyrrolnitrin	822
Pyribenzil - Bevonium metilsulfat	116	Pyrocard - Sulfapyrazon	914
Pyricamphre - Pyridoxin	820	Pyrodifenium bromid - Prifinium bromid	794
Pyricarbat	819	Pyrogastron - Carbenoxolon	159
Pyrital - Phetharbital	757	Pyrojee - Metamizol natri	597
Pyridacil - Phenazopyridin	746	Pyromed S - Paracetamol	721
Pyridamal - 100 - Chlorphenamin	198	Pyronaridin	822
Pyridazol - Sulfapyridin	913	Pyronil - Pyrrobutamin	822
Pyridenal - Phenazopyridin	746	Pyronoval - Acetylsalicylic acid	13
Pyridiat - Phenazopyridin	746	Pyrovaleron	822
Pyridincaboxamid - Bupivacain	137	Pyroxin - Pyridoxin	820
Pyridinol carbamat - Pyricarbat	819	Pyroxylin	822
Pyridium - Phenazopyridin	746	Pyrrobutamin	822
Pyridon - Pyridoxin	820	Pyrrocain	822
Pyridostigmin bromid	820	Pyrrolamidol - Dextromoramid	287
Pyridox - Pyridoxin	820	Pyrrolnitrin	822
Pyridoxal phosphat	820	Pyrroxan	823
Pyridoxin	820	Pyrvin - Pyrvinium chlorid	823
Pyridoxin chlorophenoxyisobutyrat - Clofibrac acid	225	Pyrvinium chlorid	823
β - Pyridylcarbinol - Nicotinyl alcohol	664	Pyzina 500 - Pyrazinamid	819
Pyrikappl - Sulpirid	917	Pyrvinium embonicum - Pyrvinium chlorid	823
Pyril - Metamizol natri	597	Pyrvinium pamoat - Pyrvinium chlorid	823
Pyrilamin - Mepyramin	591	PZA - Piyrazinamid	819

Q

Qidmycin - <i>Erythromycin</i>	353	Quentinil - <i>Diazepam</i>	289
Qidpen G - <i>Benzylpenicilin</i>	107	Quiactin - <i>Diazepam</i>	289
Qidpen VK - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751	Quiactin - <i>Oxanamid</i>	702
Qinghaosu - <i>Artemisinin</i>	73	Quiadon - <i>Oxazolam</i>	703
Qing hao shuzi - <i>Artesunat</i>	74	Quibron-T - <i>Theophylin</i>	948
Qiudtet - <i>Tetracyclin</i>	943	Quic-K - <i>Muối Kali</i>	782
QP - <i>Pranolium chlorid</i>	785	Quickmicina - <i>Metacyclin</i>	596
Q-Pam - <i>Diazepam</i>	289	Quick-Pep - <i>Cafein</i>	145
Qua-Bid - <i>Papaverin</i>	702	Quicksol - <i>Insulin tiêm, trung tính</i>	496
Quadnite - <i>Promethazin</i>	805	Quide - <i>Piperacetazin</i>	765
Quadracyclin - <i>Tetracyclin</i>	943	Quidiral forte - <i>Quinidin</i>	826
Quadracyclina - <i>Rolitetracyclin</i>	852	Quiess - <i>Hydroxyzin</i>	477
Quait - <i>Lorazepam</i>	560	Quietal - <i>Propallylonal</i>	806
Qualecon - <i>Fenofibrat</i>	383	Quietidon - <i>Meprobamat</i>	589
Qualigens - <i>Lidocain</i>	548	Quietim - <i>Oxatriptan</i>	706
Quam - <i>Sulfametrol</i>	249	Quievita - <i>Diazepam</i>	289
Quamatel (G. Richter) - <i>Famotidin</i>	377	Quilene - <i>Pentapiperid</i>	734
Quaname - <i>Meprobamat</i>	589	Quilibrex - <i>Oxazepam</i>	703
Quana - <i>Bensa</i>	104	Quillifolin	824
Quan Asa - <i>ASA</i>	75	Quilonium-R - <i>Muối lithi</i>	554
Quanil - <i>Meprobamat</i>	589	Quilonorm - <i>Muối lithi</i>	554
Quantalan - <i>Colestyramin</i>	240	Quilonum - <i>Muối lithi</i>	554
Quantor - <i>Ranitidin</i>	832	Quimetam - <i>Ampicilin</i>	58
Quantril - <i>Benzquinamid</i>	106	Quinaldofur - <i>Nifuroquin</i>	668
Quardisone	824	Quinitopen - <i>Amoxicilin</i>	55
Quarelin	824	Quimpe antibiotic - <i>Tetracyclin</i>	943
Quartamon - <i>Benzalkonium chlorid</i>	101	Quinachlor - <i>Chloroquin</i>	196
Quarzan - <i>Clidinium bromid</i>	220	Quinacillin	824
Quasac (Muggio) - <i>Verapamil</i>	1028	Quinacrin hydrochlorid - <i>Mepacrin</i>	587
Quasac (Roma) - <i>Ubidecarenon</i>	1007	Quinadome - <i>Diiodohydroxyquinolin</i>	305
Quatacain	824	Quina Dur - <i>Quinidin</i>	826
Quatachlor - <i>Benzethonium chlorid</i>	103	Quinaglute - <i>Quinidin</i>	826
Quatrax - <i>Tetracyclin</i>	943	Quinagolid hydrochlorid	824
Quazepam	824	Quinalan - <i>Quinidin</i>	826
Quazinon	824	Quinalbarbiton Natri - <i>Secobarbital</i>	867
Quanzium - <i>Quazepam</i>	824	Quinalbital - <i>Hydroquinidin</i>	473
Quebrachine - <i>Yohimbin</i>	1059	Quinaldin blue	825
Quelicin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	922	Quinaldofur - <i>Nifuroquin</i>	668
Quellada - <i>Lindan</i>	550	Quinambicid - <i>Clioquinol</i>	221
Quemibal - <i>Chloramphenicol</i>	189	Quinamm - <i>Quinin</i>	827
Quemicetina - <i>Chloramphenicol</i>	189	Quinapril	825
Quen - <i>Oxazepam</i>	703	Quinat (Canada) - <i>Quinidin</i>	826
Quenobilan - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187	Quinat (Australia) - <i>Quinidin</i>	826
Quensyl - <i>Hydroxychloroquin</i>	475	Quinatim - <i>Quinidin</i>	826
Quesil - <i>Chlorquinaldol</i>	204	Quinax	825
Questran	824	Quinbar - <i>Secobarbital</i>	867

Quinbisan - <i>Quinidin</i>	826	Quinobact	829
Quinbolon	826	Quinobact - <i>Ciprofloxacin</i>	213
Quincardin - <i>Quinidin</i>	826	Quinobarb - <i>Quinidin</i>	826
Quindan - <i>Quinidin</i>	826	Quinocarbine	829
Quine - <i>Quinidin</i>	826	Quinoctal - <i>Quinin</i>	827
Quinercyl	196	Quinolein - <i>Quinisocain</i>	828
Quinestradol	826	Quinolox - <i>Norfloxacin</i>	681
Quinestrol	826	Quinoseptil - <i>Sulfamethoxypyridazin</i>	910
Quinethazon	826	Quinosol - <i>Oxyquinolin</i>	713
Quinfamid	826	Quinotensal - <i>Capobenic acid</i>	154
Quingestanol	826	Quinotrase	205
Quingestron	826	Quinioxyl - <i>Chiniofon</i>	188
Quinghaosu - <i>Artemisinin</i>	73	Quinsal - <i>Quinin</i>	827
Quinicardin - <i>Quinidin</i>	826	Quinson - <i>Quinin</i>	827
Quinidex LA - <i>Quinidin</i>	826	Quintamicina - <i>Gentamicin</i>	426
Quinidin	826	Quinton - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Quinidoxin - <i>Quinidin</i>	826	Quintopan	237
Quiniduran - <i>Quinidin</i>	826	Quintor - <i>Ciprofloxacin</i>	213
Quinidurule - <i>Quinidin</i>	826	Quintozen	829
Quinimax - <i>Quinin resorcin</i>	827	Quintrat - <i>Pentaerithryl tetranitrat</i>	733
Quinin	827	Quinupramin	829
Quinin benzoat	828	Quinuprine - <i>Quinupramin</i>	829
Quinin carbonat	828	Quiphile - <i>Quinin</i>	827
Quinin formiat base	828	Quiridil - <i>Sulpirid</i>	917
Quinin sulfat	828	Quitaxon - <i>Doxepin</i>	327
Quinine Lafran	828	Quoderm - <i>Meclocyclin</i>	578
Quinini hydrochloridum - <i>Quinin</i>	827	Quotane - <i>Quinisocain</i>	828
Quiniofon - <i>Chiniofon</i>	188	Quotane	828
Quinisedine	828	Quoticidin - <i>Dequalinium chlorid</i>	276
Quinisocain	828	Quotivit O.E	829
Quinitex - <i>Quinidin</i>	826	Quoxol - <i>Oxatomid</i>	702
Quinitopen - <i>Amoxicilin</i>	55		

R

R1406	750	Radiopaque	831
Rabenid - Sulfinpyrazon	914	Radioselectan biliaire - Adipiodon	22
Rabipur	830	Radioselectan urinaire - Natri amidotrizoat	878
Rac - Desoxynorephedrin - Amfetamin	44	Radioselectan vasculaire - Natri amidotrizoat	878
Race - Dimenopheptanol	308	Radioson - Methylprednisolon	610
Race - Acetylmethadol - Acetylmethadol	13	Radiosterina - Ergocalciferol	351
Racecadotril	830	Radiostol - Ergocalciferol	351
Racedrin - Racephedrin	830	Radiozima - Cobamamid	235
Racefemin	830	Radobelin	831
Racemethionin - Methionin, L-	604	Radonna - Furosemid	416
Racemethorphan	766	Radox - Doxycyclin	327
Racemic Calcium pantothenat - Calci pantothenat	149	Radyomicin - Chloramphenicol	189
Racemoramid	830	Rafapen V - K - Phenoxymethylpenicilin	751
Racemorphan	830	Rafassal - Mesalazin	594
Racemicol - Thiamphenicol	952	Rafathricin - Tyrothricin	1005
Racep - Cefadrin	179	Rafen - Ibuprofen	482
Racephedrin	830	Rafuzon - Nitrofuraz	674
Racepinefrin	830	Ragonil - Benznidazol	104
Racet - Hydrocortison	469	Ralenta - Sulfamethoxy pyridazin	910
Rachelamin - Chlorphenamin	189	Ralgro - Zeranol	1063
Raclonid - Metoclopramid	614	Ralidon - Medik 55	580
Racoxitriptanum - Oxitriptan	706	Ralid - Indometacin	489
Radacef - Ceforanid	176	Ralocon - Dantron	266
Radanil - Benznidazol	104	Ralofekt - Pentoxifylin	737
Radecol - Nicotinyl alcol	664	Ralon - Zeranol	1063
Radedorm - Nitrazepam	673	Ralopa - Cefotaxim	176
Radela - Misonidazol	627	Ramephyllin - Theophyllin	948
Radenarcon - Etomidat	371	Rambufasid - Meproscillarlin	590
Radepur - Chlordiazepoxid	192	Rametin - Cyanocobalamin	255
Radeverm - Niclosamid	662	Ramifenazon	831
Radialar - 280 - Natri amidotrizoat	878	Ramipril	831
Radiamin - Furosemid	416	Ramodar - Etodolac	370
Radibud - Broxuridin	133	Ranbaxy's garlic pearls	832
Radikal - Malathion	571	Ran - Naphazolin	648
Radimix Colon - Bari sulfat	92	Rancif 500 - Ciprofloxacina	213
Radio - Auerum - Gold (¹⁹⁸Au) colloidat	440	Ranacid - Ranitidin	832
Radiobaryt - Bari sulfat	92	Randa - Cisplatin	215
Radio - Baryx	92	Randolectil - Butaperazin	140
Radio - cholormerodrin (¹⁹⁷Hg), injectabile - Chlormerodrin	194	Randum - Metoclopramid	614
Radio - Cholografin - Adipiodon	22	Raneks - Ranitidin	832
Radiocin - Fluocinolon acetonid	399	Ranestol - Bevantolol	116
Radio - Contraste - Bari sulfat	92	Ranferon - 12	832
Radiomicina - Metacyclin	596	Rangasil	774
Radiomiro - Iodamid	501	Rangozona - Feprazon	386
		Raniben - Ranitidin	832

Ranibloc - Ranitidin	832	Rauloydin - Reserpin	837
Ranidif - Ranitidin	832	Raunans - Metixen	614
Ranidil - Ranitidin	832	Raunatin	834
Ranidin - Raniditin	832	Raunormin - Deserpidin	277
Ranilonga - Ranitidin	832	Raunova - Syrosingopin	925
Ranimex - Ranitidin	832	Raupasil - Reserpin	837
Ranimustin	832	Raupina - Raunatin	834
Raniplex - Ranitidin	832	Rauracid - Fluocinonid	400
Ranisan	209	Raurine - Reserpin	837
Ranit - Ranitidin	832	Rausan - Reserpin	837
Ranitab - Ranitidin	832	Rau - Sed - Reserpin	837
Ranital - Ranitidin	832	Rausedan - Reserpin	837
Ranitidin	832	Rausedyl - Reserpin	837
Ranitin - Ranitidin	832	Rausedin - Prenylamin	792
Ranix - Ranitidin	832	Rautensin - Alseroxylon	39
Ranobel - Ranitidin	832	Rauval - Ajmalin	24
Ranobi - V - Carbazochrom	158	Rauvanin - Reserpilin	837
Ranomustin - Ranimustin	832	Rauverid - Ajmalin	24
Ranoroc - Phenylbutazon	753	Rauvilid - Reserpin	837
Ranoxyl - Amoxicilin	55	Rauwasan - Raunatin	834
Rantac - Ranitidin	832	Rauwiloid - Alseroxylon	39
Ranplex - Ranitidin	832	Rauwita - Reserpin	837
Rantacid - Ranitidin	832	Rauwolfine - Ajmalin	24
Rantin - Ranitidin	832	Ra - Valeas - Alseroxylon	39
Rantudil - Acemetacin	8	Ravatril - Clonazepam	227
Ranuber - Ranitidin	832	Ravenil - Pecazin	728
Rapenton - Mopidamol	632	Ravenil - Pyricarbat	819
Raphetamin phosphat - Amfetamin	44	Raveron	834
Rapidal - Terfenadin	937	Ravocain - Propoxycain	809
Rapid Carnil - Levocarnitin	542	Ravotril - Clonazepam	227
Rapidocain - Lidocain	548	Ray - gluciron - Fe gluconat	387
Rapidopan	833	Raylina - Amoxicilin	55
Rapidospor - Cefapirin	173	Rayomiro - Iodamid	501
Rapifen - Alfentanil	30	Rayvist	501
Rapinovel - Propofol	809	Razinol - Piperazin	766
Rapitard - Insulin tiêm, hai pha	496	Razlin - Cinnarizin	211
Rapitard MC - Insulin tiêm, hai pha	496	R-Cin - Rifampicin	844
Raporan - Medazepam	580	R-Cinex - Rifinah	846
Rapostan - Oxyphenbutazon	711	R-cin - Rifampicin	844
Raptalgin - Pramiverin	785	Reactenol - Metylprednisolon	610
Rascarjine - Alclofenac	26	Reacthin - Corticotrophin	247
Rasedon 500 - Hydroxocobalamin	474	Reacton oral - Tetracyclin	943
Rasitol - Furosemid	416	Reactrol - Clemizol	219
Rastinon	974	Readi - Cat - Bari sulfat	92
Rastinon diagnostikum - Tolbutamid	974	Readiciclin - Benzylpenicilin	107
Rathimed N - Metronidazol	617	Rea - Lo - Urea	1012
Ratidin - Ranitidin	832	Reapam - Prazepam	786
Ranbaserp - Raubasin	833	Reasec - Diphenoxylat	315
Raubasin	833	Rea Tos - Bibenzonium bromid	116
Raucasil - Raunatin	834	Reborase - Cocarboxylase	236
Raudixin	833	Rebriden - Isradipin	514
Raudixin - Ajmalin	24	Rebugen - Ibuprofen	482
Raudopen - Amoxicilin	55	Recacid - Glutamic acid	437
Raulen - Reserpin	837	Recanescine - Deserpidin	277

Receptal - Buserelin	139	Redul - Glymidin natri	440
Recidol - Ibuprofen	482	Redupax Planpak - Temazepam	933
Reclomycin - Erythromycin	353	Redu - pres - Debrisoquin	268
Reclide - Glicazide	434	Redupresin - Ethoxzolamid	367
Recocif - Ciprofloxacin	213	Redux	283
Recofur - Nifurpipon	668	Reedvit 10000 - Cyanocobalamin	255
Recognan - Citicolin	215	Reelon - Piromidic acid	773
Recol - Lovastatin	561	Reflap	834
Recolina	834	Reflin - Cefazolin	173
Recolip - Clofibrat	224	Reflux - Methenamin	604
Recolon - Oxyphenisatin	712	Rebofacin - Gentamicin	426
Recombinat	834	Refortan - Hydroxy Ethyl Starch	476
Recorcalina - Procain	787	Refortan - Refortan plus	834
Recordil - Eflorax	337	Refosporen - Cefazedon	173
Recordin - Flufenamic acid	396	Refosporin - Cefazedon	173
Recormon	356 - 834	Refrane - Lobelin	556
Recormon - Epoetin beta	350	Refresh	835
Rectadion - Phenindion	748	Refugal - Clofedanol	223
Rectalad - Natri docusat	881	Refusal - Disulfiram	320
Rectalin - Glycerin	438	Regadrin - Clofibrac acid	225
Rectanol - Tribromoethanol	988	Regaine - Minoxidil	626
Rectiofar - Glycerol	438	Regal - Oxyphenisatin	712
Recto - Barium - Bari sulfat	92	Regelan - Clofibrat	224
Rectobarium	92	Regenon và Regibon - Amfepramon	44
Rectocenga - Cyanocobalamin	255	Reginerton - Metoclopramid	614
Rectocort - Hydrocortison	469	Regitine - Phentolamin	753
Rectodelt - Prednison	790	Regletin - Alprenolol	39
Rectofasa - Phenylbutazon	753	Reglovar - Estradiol	358
Rectofasa - Hydrocortison	469	Reglution - Glutathion	438
Rectoid - Hydrocortison	465	Regnoson - Pregnenolon	792
Rectolander - Ruscogenin	856	Regonol - Pyridostigmin bromid	820
Rectoplexil	834	Regresin - Fluorometholon	401
Rectosalyl - Acetylsalicylic acid	13	Regro	626
Rectovalone	970	Regul - Aid - Docusat natri	322
Recuryl - Pentolonium tartrat	736	Regulan - Loperamid	558
Red - Hydroxocobalamin	474	Regular insulin - Insulin	496
Redamin - Cyanocobalamin	255	Regulex - Docusat natri	322
Redavit B12 - Cyanocobalamin	255	Regulin (Helsinki) - Betanidin	113
Redavit B12 - Cyanocobalamin	255	Regulin (Wien) - Phentermin	753
Redeptin - Fluspirilen	406	Regulton - Amezinium metilsulfat	43
Redergin - Co - dergocrin	237	Regu - Mate - Altrenogest	40
Redifal - Sulfadimethoxin	907	Regutol - Docusat natri	322
Redisol - Cyanocobalamin	255	Reidamin - Dimenhydrinat	307
Redkogin 870 - Kogin	837	Reis - fit - Cyclizin	257
Redomex - Amitriptylin	52	Rekawan - Muối kali	782
Redoulin - Reserpilin	837	Rela - Carisoprodol	164
Redoxon - Ascorbic acid	75	Reladan - Hyoscin butylbromid	478
Reducin - Somatostatin	888	Reladorm	835
Reducor - Propranolol	809	Relaksin - Meprobamat	589
Reducterol - Bezafibrat	116	Relan - Dexoxadrol	284
Reducto - Phendimetrazin	746	Relanium - Diazepam	289
Reductol - Acifran	16	Relasom - Carisoprodol	164
Reducyl - Phentermin	753	Relaspium - Trosipium chlorid	1002
Reduform - Cathin	167	Relax - Methocarbamol	605

Relaxan - <i>Gallamin triethiodid</i>	420	Renaleptin - <i>Epinephrin</i>	347
Relaxar - <i>Mephenesin</i>	588	Renalina - <i>Epinephrin</i>	347
Relaxa - <i>Tabs - Mepyramin</i>	591	Renarcol - <i>Mephenesin</i>	588
Relaxedans simple - <i>Chlordiazepoxid</i>	192	Renascin - <i>Vitamin E</i>	1043
Relaxoddi	835	Renborin - <i>Diazepam</i>	289
Relaxo - <i>Powel - Carisoprodol</i>	164	Rencarl - <i>Tolperison</i>	976
Relax - <i>tablet - Meprobamat</i>	589	Rencid - <i>Rennie</i>	835
Relcofen - <i>Ibuprofen</i>	482	Renelat - <i>Methenamin</i>	604
Relefact LH - RH - <i>Gonadorelin</i>	440	Renese - <i>Polythiazid</i>	781
Relefact TRH - <i>Protirelin</i>	814	Reneuron - <i>Fluoxetin</i>	402
Relenon - <i>Parapenzolat bromid</i>	725	Rengasil - <i>Pirprofen</i>	774
Reliberan - <i>Chlordiazepoxid</i>	192	Renitec - <i>Enalapril</i>	341
Relicor - <i>Etafenon</i>	362	Reniten - <i>Enalapril</i>	341
Relief - <i>Phenylephrin</i>	755	Renitol - <i>Mannitol</i>	572
Reliflex - <i>Nabumeton</i>	642	Renivace - <i>Enalapril</i>	341
Relisorm L - <i>Gonadorelin</i>	440	Renmed	835
Relisorm T - <i>Protirelin</i>	814	Rennie	835
Relium - <i>Chlordiazepoxid</i>	192	Renoform - <i>Epinephrin</i>	347
Reliv	721	Renografin - <i>Natri amidotrizoat</i>	878
Relivan - <i>Diazepam</i>	289	Renogram - <i>Nalidixic acid</i>	646
Relivon - <i>Ethinylestradiol</i>	365	Reno M - <i>Natri amidotrizoat</i>	878
Relizon - <i>Chlormezanone</i>	195	Renoguil - <i>Sulfacitin</i>	906
Relociclina - <i>Doxycyclin</i>	327	Renostypticin - <i>Epinephrin</i>	347
Reloxyl - <i>Amoxicilin</i>	55	Renostyptin - <i>Epinephrin</i>	347
Relutin - <i>Hydroxyprogesteron</i>	476	Renova - <i>Tretinoin</i>	983
Relvene - <i>Oxerutins</i>	704	Renovist - <i>Natri amidotrizoat</i>	878
Relvene	835	Renovue - <i>Iodamid</i>	501
Remantadin - <i>Rimantadin</i>	847	Ren show solution	835
Remark - <i>Betahistin</i>	110	Rentorpen - <i>Benzyl penicilin</i>	107
Remauric - <i>Flurazepam</i>	405	Renutryl	836
Remedacen - <i>Dihydrocodein</i>	303	Renytolin	836
Remeflin 20 - <i>Dimeflin</i>	307	Reocorin - <i>Prenylamin</i>	792
Remefline - <i>Dimeflin</i>	307	Reodyn - <i>Carbocistein</i>	160
Remestan - <i>Temazepam</i>	933	Reohem - <i>Dextran</i>	284
Remestyp - <i>Terlipressin</i>	938	Reolase - <i>Telmestein</i>	932
Remethan 50 - <i>Diclofenac</i>	293	Reomax - <i>Etacrynic acid</i>	362
Remicain - <i>Lidocain</i>	548	Reomucil - <i>Carbocistein</i>	160
Remicard - <i>Lidocain</i>	548	Reopro (Abciximab)	5
Remicyclin - <i>Tetracyclin</i>	943	Reorganin - <i>Guaifenesin</i>	444
Remid - <i>Allopurinol</i>	34	Reparil - <i>Escin</i>	23
Remimycin - <i>Maridomycin</i>	573	Reparin - <i>Chlorpromazin</i>	200
Remin - <i>Phenaglycodol</i>	745	Repedrina - <i>Pseudoephedrin</i>	816
Reminitrol - <i>Nitroglycerin</i>	675	Repelitin - <i>Alimemazin</i>	32
Remisan - <i>Amoxicilin</i>	55	Repton - <i>Mopidamol</i>	632
Remirox - <i>Lorcainid</i>	561	Repen VK - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751
Remnos - <i>Nitrazepam</i>	673	Repestrogon - <i>Estradiol</i>	358
Remobilase - <i>Hyaluronic acid</i>	466	Rep - <i>Estro Med - Estradiol</i>	358
Remoflex - <i>Chlorzoxazon</i>	203	Repetabs - <i>Chlorphenamin</i>	198
Removin - <i>Dimenhydrinat</i>	307	Repirinast	836
Remoxil - <i>Amoxicilin</i>	55	Repocal - <i>Pentobarbital</i>	735
Remoxiprid	835	Repodrat - <i>Stibophen</i>	898
Remsed - <i>Promethazin</i>	802	Repone K - <i>Muoi kali</i>	782
Renafur - <i>Nifuraden</i>	667	Reposans - <i>Chlordiazepoxid</i>	192
Renaglandulin - <i>Epinephrin</i>	347	Rep - <i>Pred - Methylprednisolon</i>	610

Represil - Feprazon	386	Resorcinol phtalein Natri - Fluorescein	401
Repriscal - Natri hexacyclonat	882	Resotren - Cloquinat	229
Reprodin - Luprostiol	562	Resovist - Gadopentetic acid	420
Reprosteron - Testosteron	941	Respacal - Tulobuterol	1004
Reproterol	836	Respaire - Acetylcystein	11
Repro - Testro Med - Testosteron	941	Respan - Fenspirid	385
Reptilase - Batroxobin	93 - 836	Respax Delta West - Salbutamol	859
Reptilase - hémocoagulase	453	Respbid - Theophylin	948
Repulson - Aprotinin	71	Respenyl - Guaifenesin	444
Requip - Ropinirol	853	Respibien - Oxymetazolin	710
Resan - Ampicilin	58	Respicort - Triamcinolon	984
Rescamin - Rescinnamin	836	Respigon - Bufogenin	136
Rescimmin - Rescinnamin	836	Respilen - Zipeprol	1064
Rescinnamin	836	Respilène	1064
Rescisan - Rescinnamin	836	Respirt - Oxymetazolin	710
Rescitens - Rescinnamin	836	Respirase - Zipeprol	1064
Rescough - Zipeprol	1064	Respirex - Zipeprol	1064
Rescuvolin	836	Respirid - Fenspirid	385
Reseetisol - Mannitol	572	Respirol - Terbutalin	936
Resedril - Reserpin	837	Resplen - Eprazinon	350
Rese - Lai - Reserpin	837	Respolin - Salbutamol	859
Resemid	837	Resporisan - Reserpilin	837
Reser - Ar - Reserpin	837	Resprim - Co - Trimoxazol	249
Reserbal - Reserpin	837	Resprox - Roxithromycin	854
Resercrin - Reserpin	837	Restaïd - Doxylamin	330
Reserfia - Reserpin	837	Restamin - Diphenhydramin	314
Reserjen - Reserpin	837	Restandol - Testosteron	941
Reserpilin	837	Restanolon - Clorprenalin	231
Reserpin	837	Restar - Flutoprazepam	407
Reserpoid - Reserpin	837	Restas - Flutoprazepam	407
Reserpur - Reserpin	837	Restavit - Doxylamin	330
Resibion - Erythromycin	353	Restenil	589
Resiloid - Rescinnamin	836	Restid - Oxametacin	702
Resimatil - Primidon	795	Restor - Mesterolol	595
Resinalumino - Polystyren sulfonat	781	Restoril - Temazepam	933
Resincalcio - Polystyren sulfonat	781	Resulax - Sorbitol	889
Resincolestiramina - Colestyramin	240	Resulfon - Sulfaguanidin	908
Resine - Reserpin	837	Resyl - Guaifenesin	444
Resinsodio - Polyesteren sulfonat	781	Retabolil - Nandrolon	647
Resistab - Thonzylamin	957	Retabolin - Nandrolon	647
Resistomycin - Kanamycin	521	Retacnyl - Tretinoïn	983
Resistopen - Oxacilin	701	Retafer - Fe sulfat	387
Resivit - Leucocianidol	540	Retafol - Fe sulfat	387
Reskaf và Reskaf plus	838	Retandrol - Testosteron	941
Resmit - Medazepam	580	Retandro - Zoo - Testosteron	941
Resochin - Chloroquin	196	Retarcyl - Morpholin salicylat	635
Resoferon - Fe sulfat	387	Retardillin - Penicilin G procain	732
Resolve - Dyclonin	333	Retardilline	838
Resolvit - Bromelain	129	Retardin - Diphenoxylat	315
Resomin - Reserpin	837	Retardon - Sulfaperin	912
Resonium A - Polystyren sulfonat	781	Retarpen - Benzathin benzylpenicilin	102
Resoprid - Remoxiprid	835	Retcin - Erythromycin	353
Resoptifer - Fe sulfat	387	Retcol - Chlordiazepoxid	192
Resorcinol monoacetat	838	Retef - Hydrocortison	469

Retennema - Betamethason	112	Revigin	839
Retens - Doxycyclin	327	Revital	839
Retep - Furosemid	416	Revitalin SL90	840
Reteroid - Trengestron	983	Revitalose C plus	839
Retestrin - Estradiol	358	Revivan - Dopamin	324
Rethizid	838	Revocain - Procain	797
Reticus - Desonid	278	Revonal - Methaqualon	603
Retidex B12 - Cyanocobalamin	255	Revoxyl - Dibemethin	291
Retifon - Tetracyclin	943	Rewodina - Diclofenac	293
Retilian simplex - Xantinol nicotinat	1055	Rexan - Chlormezanon	195
Retilon - Diflalon	301	Rexcilina - Carbenicilin	158
Retin A - Tretinoin	983	Rexgenta - Gentamicin	426
Retinoic acid - Tretinoin	983	Rexiode - Chiniofon	188
Retinoic acid, 13 - cis - Isotretinoin	513	Rexolate - Thiosalicylic acid	957
Retinol	838	Rexort	215
Retinol acetat - Retinol	838	Rexulfa - Sulfaperin	912
Retitop - Tretinoin	983	Rezifilm - Thiram	957
Retolen - Astemizol	79	Rezipas - Aminosalicylic acid	50
Reton - Phendimetrazin	746	Rezulin - Troglitazon	999
Retroid - Trengestron	983	R - Gene - Arginin	72
Retron - Trengestron	983	RH - Rifinah	846
Retrovir - Zidovudin	1063	Rhaetocain - Benzocain	104
Retrovit - Zidovudin	1063	Rhaeform - Clioquinol	221
Reudene - Piroxicam	773	Rheobral	840
Reuflos - Diflunisal	301	Rheodextran Spofa - Dextran	284
Revitalose C plus	839	Rheoflux - Troxerutin	1002
Reugaril - Chlorthenoxazin	203	Rheomacrodex	840
Reukap - Ephedrin	346	Rheomin - Carbasalat calci	158
Reulin - Chlorthenozazin	203	Rheopyrin	540
Reumachlor - Chloroquin	196	Rheoslander - Dextran	284
Reumacillin - Penicillamin	732	Rheosolon	840
Reumagin - Piroxicam	773	Rheotran - Dextran	284
Reumajust - A - Flufenamic acid	396	Rheotromb - Urokinase	1014
Reumalon - Oxycinchophen	708	Rheufen - Ibuprofen	482
Reumasyl - Phenylbutazon	753	Rheufenac - Diclofenac	293
Reumatosil - Nifenazon	666	Rheumacin - Indometacin	489
Reumazin - Phenylbutazon	753	Rheumapax - Oxyphenbutazon	711
Reumital - Chlorthenoxazin	203	Rheumaphen - Phenylbutazon	753
Reumo Campil - Kebuzon	523	Rheumasan D - Diclofenac	293
Reumofil - Sulindac	915	Rheumatol - Bumadizon	136
Reumoquin - Ketoprofen	527	Rheumatrex - Methotrexat	606
Reumotranc - Aminophenazon	48	Rheumavicin - N - Diclofenac	293
Reumuzol - Phenylbutazon	753	Rheumibis - Acemetacin	8
Reumyl - Acetylsalicylic acid	13	Rheumon - Etofenamit	370
Reupolar - Phenylbutazon	753	Rheumopyrin - Rheopyrin	840
Reusin - Indometacin	489	Rheumox - Azapropazon	86
Reutol - Tolmetin	975	Rheutrop - Acemetacin	8
Revatrin - Vetabutin	1031	Rhex - Mephenesin	588
Reverin - Rolitetracyclin	852	Rhiaban	82
Reversil - Dapiprazol	267	Rhicap - Aleran	29
Reversol - Edrophonium chlorid	337	Rhinaaxia - Spaglumic acid	890
Revicon forte	839	Rhinaaxia	840
Revibol - Pemolin	731	Rhinalair - Pseudoephedrin	816
Revimin - Dopamin	324	Rhinalar - Flunisolid	399

Rhinalium	840	Rhumax - Salicylic acid	861
Rhinall - Phenylephrin	754	Rhumenol 500	842
Rhinamid	841	Rhumenol	842
Rhinaspray - Tramazolin	980	Rhusal - Acetylsalicylic acid	13
Rhin ATP	841	Rhythmaton - Ajmalin	24
Rhinathiol - Carbocistein	160	Rhythmmin - Procainamid	798
Rhinathiol - Promethazin	802	Riabal - Prifinium bromid	794
Rhinazin - Naphazolin	648	Riabal enfant	794
Rhindecon - Phenyl propanolamin	756	Ribalgilase	842
Rhinedrin	841	Riacen - Piroxicam	773
Rhinel - Naphazolin	648	Riadelar - Misonidazol	627
Rhinergal	841	Riane - Acetylsalicylic acid	13
Rhinetten - Cafaminol	144	Riapan - Magaldrat	569
Rhinex	841	Riasen - Misonidazol	627
Rhinex S - Naphazolin	648	Riasin - Rifampicin	844
Rhino - blache	841	Riball - Allopurinol	34
Rhinocillin (Geneve) - Benzylpenicilin	107	Ribalgilase	843
Rhinicillin (Bruxelles) - Penicilin G procain	732	Ribastamin - Ribostamycin	844
Rhinocort - Budesonid	135	Ribatra - Ribavirin	843
Rhinocrome - Cromoglicic acid	253	Ribatran	843
Rhinodol - Tefazolin	931	Ribavirin	843
Rhinofed	841	Ribex - Dropropizin	331
Rhinofebral C	841	Ribo - Azaribin	86
Rhinofrenol - Oxymetazolin	710	Ribobis - Riboflavin	843
Rhinokalixan - Kanamycin	521	Ribolentin - Riboflavin	843
Rhinol	648	Riboflavin	843
Rhinolitan - Oxymetazolin	710	1 - β - D - Ribofuranosylcytosin - Cytidin	263
Rhino - Mex - N - Naphazolin	648	Ribomed - Ribostamycin	844
Rhinon Losung - Naphazolin	648	Ribomelin	843
Rhinopront - Tetryzolin	946	Ribomicin - Gentamicin	426
Rhinopront	842	Ribomunyl	843
Rhinopten	842	Ribon - Riboflavin	843
Rhinoptil	144	Ribonosin - Inosin	493
Rhinosan - Tetryzolin	946	Riboract - Riboflavin	843
Rhinospray - Tramazolin	980	Ribostamin - Ribostamycin	844
Rhinosterine hydrocortisone	842	Ribostamycin	844
Rhinotrinal - Tetryzolin	946	Ribothiamina - Thiamin	951
Rhinotussal	842	Riboxinum	493
Rhinovalon - Tixocortol	970	Ribrain - Betahistin	110
Rhinox - Oxymetazolin	710	Ricamycin - Rokitamycin	852
Rhynyl HG	648	Richina - Tegafur	932
Rhi - Pha	842	Ricin - Rifampicin	844
Rhizin - Cetirizin	186	Ricini - Rifinah	846
Rhodallin - Allylthiourea	35	Ricinis - Rifinah	846
Rhodialothan - Halothan	451	Rickamycin - Sisomicin	877
Rhodine - Acetylsalicylic acid	13	Ricobam B12 - Cobamamid	235
Rhodocrome - Mercurochrom (thuốc đỏ)	592	Ricridène - Nifurzyd	669
Rhonal - Acetylsalicylic acid	13	Rid - Pyrethrin	819
rHu EPO	349	Rid - A - Pain - Benzocain	104
Rhulicaine - Benzocain	104	Ridaura - Auranofin	84
Rhulicort - Hydrocortison	469	Ridaura - Auranofin	84
Rhumabaume	842	Ridazin - Thioridazin	956
Rhumalgan - Diclofenac	293	Ridol	844
Rhumantin - Penicillamin	732	Riedemil - Calusteron	152

Rifa - Rifampicin	844	Rilaten - Rociverin	850
Rifacin - Rifampicin	844	Rilatin - Metylphenidat	610
Rifabutin	844	Rilcapton - Captopril	155
Rifacol - Rifaximin	846	Rilentol - Carbachol	156
Rifadin - Rifampicin	844	Rilmenidin	847
Rifagen - Rifampicin	844	Ril - Sweet - Saccharin	858
Rifa - INH - Xem Rimactazid	847	Rimactan - Rifampicin	844
Rifal - Rifamycin	846	Rimactazid - Rifinah	846
Rifaldazin - Rifampicin	844	Rimactazid	847
Rifaldin - Rifampicin	844	Rimadyl - Carprofen	165
Rifam - Rifampicin	844	Rimagin - Rimazolium metilsulfat	847
Rifa H250 - Rimactazid	847	Rimantadin	847
Rifamata - Rifinah	846	Rimapen - Rifampicin	844
Rifamazid - Rifinah	846	Rimatil - Bucillamin	134
Rifamid	844	Rimazolium metilsulfat	847
Rifamidum - Rifamid	844	Rimbol - Astemizol	79
Rifamor - Rifampicin	844	Rimetin - Metoclopramid	614
Rifampicin	844	Rimidol - Naphazolin	648
Rifampin - Rifampicin	844	Rimifon - Isoniazid	509
Rifamycin	846	Riminophenazin - Clofazimin	223
Rifamycin AMP - Rifampicin	844	Rimiterol	848
Rifamycine Chibret	846	Rimitrin	290
Rifapiam - Rifampicin	844	Rimodan - Disopyramid	319
Rifaprodin - Rifampicin	844	Rimoprogin	848
Rifarm - Rifampicin	844	Rimpacin - Rifampicin	844
Rifasynt - Rifampicin	844	Rimpin - Rifampicin	844
Rifater	846	Rimpinah - Xem Rimactazid	847
Rifaxidin - Rifaximin	846	Rimso - 50 - Dimethyl sulfoxid	310
Rifaximin	846	Rimtrim Ds.	290
Rifcap - Rifampicin	844	Rimycin - Rifampicin	844
Rifcin - Rifampicin	844	Rinatec - Ipratropium bromid	505
Rifedot - Astemizol	79	Rinatiol - Carbocistein	160
RifiJet - Rifamycin	846	Rinazina - Naphazolin	648
Rifinah	846	Rincrol - Thiamphenicol	952
Rifloc - Isosorbid dinitrat	512	Rinderon - DP - Betamethason	112
Rifobac - Rifampicin	844	Rindex - Metacyclin	596
Rifocin - Rifamycin	846	Rinesal - Cefalexin	169
Rifocin M - Rifamid	844	Rineton - Triamcinolon	984
Rifodex - Rifampicin	844	Rinexin - Phenylpropanolamin	756
Rifoldin - Rifampicin	844	Ringelheimer pulmonal - Ambroxol	42
Rifomycin - Rifampicin	844	Ringer lactat isotonic	848
Rifonilo - Rifampicin	844	Rinisol - Phenylephedrin	755
Riforal - Rifampicin	844	Rinlaxer - Chlorphenesin carbatat	199
Rigakin - Levodopa	543	Rino - Clenil - Beclometason	94
Rigaton - Arginin tidiacitat	72	Rinofluimucil	11
Rigenicid - Ethionamid	366	Rinofug - Naphazolin	648
Rigenox - Glutethimid	438	Rinomisin - Naphazolin	648
Rigesol - Sulfadimidin	907	Rinurel	848
Rigetamin - Ergotamin	352	Rinutan	848
Rigevidon	847	Rinveral - Dihydroxyaluminum aminoacetat	305
Rikavarin - Tranexamic acid	981	Rio - Dopa - Levodopa	543
Riko - Nicotinyal alcol	664	Riodoxol	848
Rikodein - Dihydrocodein	303	Riogan - Chorionic gonadotrophin	204
Rilaquil - Chlormezanon	195		

Riol - Tegafur	932	Rivixil - Minoxidil	626
Riopan - Magaldrat	569	Rivo - B1 - Thiamin	951
Riopon - Magaldrat	569	Rivo - C - Ascorbic acid	75
Riotapen - Amoxicilin	55	Rivocillin - Ampicilin	58
Rioven - Diosmin	313	Rivoclox - Cloxacilin	233
Ripamisin - Rifampicin	844	Rivodex - Dextromethorphan	286
Ripazepam	848	Rivodin - Sulfadimidin	907
Ripercol L - Levamisol	541	Rivolyn - Dextromethorphan	286
Riphen - Acetylsalicylic acid	13	Rivomycin - Chloramphenicol	189
Riporest - Methaqualon	603	Rivopen - V - Phenoxymethylpenicilin	751
Riposon - Metylpentynol	610	Rivoquin - Chloroquin	196
Ripresil - Cobamamid	235	Rivoril - Clonazepam	227
Riptonin - Betahistin	110	Rivosil - Hydroflumethiazid	472
Risamol - Cisaprid	214	Rivostatin - Nystatin	688
Risatarun - Deanol	268	Rivotril - Clonazepam	227
Riscalon - Fentiazac	385	Rivotrocin - Erythromycin	353
Riseptin - Dichlorobenzalkonium chlorid	293	Rivoxicillin - Amoxicilin	55
Risocain	848	Rivozin - Promethazin	802
Risolid - Chlordiazepoxid	192	Rivozol - Metronidazol	617
Risordan - Isosorbid dinitrat	511	Rixapen - Clometocilin	226
Rispan - Carbuterol	162	Rizaben - Tranilast	981
Risperdal - Risperidon	849	Rize - Clotiazepam	232
Risperidon	849	Rizen - Clotiazepam	232
Rispran - Carbuterol	162	Rizine - Cetirizin	186
Ristocetin	849	Rizotiose - Lysozym	566
Riston - Ristocetin	849	R - mec HUG - CSF - Filgastrim	389
Risulpir - Sulfadimethoxin	907	RMS - Rimazolium metilsulfat	847
Ritalin - Metylphenidat	610	RMS - Morphin	634
Ritalmex - Mexiletin	619	Ro 42 - 1611 (Arteflen)	73
Ritamotyl - Sulpirid	917	Roaccutan - Isotretinoin	513
Ritarsulfa - Sulfadimethoxin	907	Ro - A - Vit - Retinol	838
Ritiometan	849	Robalat - Dihydroxyaluminum aminoacetat	305
Ritmalan - Cibenzolin	206	Robamol - Methocarbamol	605
Ritmocardyl - Amiodaron	51	Robamox - Amoxicilin	55
Ritmocor - Quinidin	826	Robanul - Glycopyrronium bromid	439
Ritmodan - Disopyramid	319	Robarb - Amobarbital	54
Ritmoformin - Disopyramid	319	Robastin - Etodolac	370
Ritmonorm - Propafenon	806	Robaxin - Methocarbamol	605
Ritmos - Ajmalin	24	Robengatope I - 125 - Rose bengal (¹²⁵ I) Sodium	853
Ritmos Elle - Lorajmin	560	Robengatope I - 131 - Rose bengal (¹³¹ I) Sodium	853
Ritmusin - Aprindin	70	Robezon - Hydroflumethiazid	472
Ritodrin	849	Robicillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751
Ritosept	850	Robidex - Dextromethorphan	286
Ritromin - Erythromycin	353	Robidon - Hydrocodon	468
Ritrosulfan	850	Robidrin - Pseudoephedrin	816
Rival - Diazepam	289	Robigesic - Paracetamol	721
Rivalgyl - Paracetamol	721	Robimycin - Erythromycin	353
Rivanol - Ethacridin	363	Robinul - Glycopyrronium bromid	439
Rivasin - Reserpin	837	Robiocina - Novobiocin	685
Rivastigmin	850	Robitet - Tetracyclin	943
Rivastigmin hydrogen tartrat	850	Robitussin - Guaifenesin	444
Rivatril - Clonazepam	227	Robotic - Methandriol	602
Rivistel - Alpiropid	38		
Rivitin - C - Ascorbic acid	75		

Roboral - Oxymetholon	710	Rohipnol - Flunitrazepam	399
Robovite	850	Rohto - Antibacterial	852
Rocain - Lidocain	548	Rohto Kodomo soft	852
Rocaltrol - Calcitriol	151	Rohydra - Diphenhydramin	314
Rocapyol - Chloxoxymenol	198	Rohypnol Roche - Flunitrazepam	399
Roccal - Benzalkonium chlorid	101	Roidenin - Ibuprofen	482
Rocefalin - Ceftriaxon	181	Roimal - Metiazinic acid	613
Roceph - Cefalexin	169	Roin - Cinnarizin	211
Rocephalin - Ceftriaxon	181	Roinin - Prenylamin	792
Rocephin - Ceftriaxon	181	Roipnol - Flunitrazepam	399
Roceron - A - Interferon Alfa	852	Rokitamycin	852
Rocgel	850	Rolacton - Spironolacton	895
Rochagan - Benznidazol	104	Rolan - Mefenamic acid	582
Rochoric - Chorionic gonadotrophin	204	Roletamid	852
Rociclyn - Tolfenamic acid	975	Rolicton	51
Rocilin - Phenoxymethylpenicilin	751	Rolicyprin	852
Rociverin	850	Rolderm - Fluocinolon acetonid	399
Rocmaline	851	Rolison - Prednisolon	787
Rocmalin - Arginin	72	Rolisteklin i.m - Rolitetacyclin	852
Rocofin - Pipoxolan	768	Rolitetacyclin	852
Rocornal - Trapidil	982	Rolodin	853
Rocuronium bromid	851	Rolox - Pefloxacin	730
Rocyclo - Dicyloverin	296	Romacid - Indometacin	489
Rodalon - Benzalkonium chlorid	101	Romadin - Astemizol	79
Rodavan	851	Romafen - Flufenamic acid	396
Rodazol - Aminoglutethimid	47	Romarene	853
Rodelta T.B.A - Prednisolon	787	Romatol - Tolmetin	975
Rodenal - Trihexyphenidyl	991	Romecor - Etamivan	363
Rodex - Pyridoxin	820	Romensin - Monensin	631
Rodina - Acetylsalicylic acid	13	Romergan - Promethazin	802
Rodipal - Profenamin	800	Romesec - Omeprazol	693
Rodocain	851	Romet - Repirinast	836
Rodogyl	851	Rometin - Clioquinol	221
Rodomicina - Doxycyclin	327	Romicil - Oleandomycin	692
Rodox - Docusat natri	322	Romilar - Dextromethorphan	286
Rodryl - Diphenhydramin	314	Romilar blauw - Dextromethorphan	286
Roentgenbaryl - Bari sulfat	92	Romilar rood - Bromhexin	130
Roeridorm - Ethchlorvynol	365	Romin - Ketoprofen	527
Rofact - Rifampicin	844	Romiven - Calci dobesilat	147
Rofanten - Naproxen	648	Romogin - Troglitazon	999
Rofecoxib	852	Romozin - Troglitazon	999
Rofenaid - Ormetoprim	697	Romphenil - Chloramphenicol	189
Rofenid (Plankotadt) - Ketoprofen	527	Ronal - Acetylsalicylic acid	13
Rofenid (Rhône Poulenc) - Ketoconazol	525	Rondase - Hyaluronidse	466
Roferon - A - Interferon Alfa	852	Rondec - TR	853
Roferon - Interferon Alfa	852	Rondimen - Mefenorex	582
Rofine - Ceftriaxon	181	Rondomicina - Metacyclin	596
Roflual - Rimantadin	847	Randomycin - Metacyclin	596
Rofluran	852	Ronexin - Levomepromazin	544
Rogaine - Minoxidil	626	Roniacol - Nicotinyal alcol	664
Rogeridina - Cefalexin	169	Ronian - Nifedipin	665
Rogeridina INY - Cefaloridin	172	Ronicol - Nicotinyal alcol	664
Rogitin - Phentolamin	753	Ronifibrat	853
Rogorin - Bromelain	129	Ronok - Ornoprostil	697

Ronton - Ethosuximid	367	Roxibid - Roxithromycin	854
Rontyl - Hydroflumethiazid	472	Rowapraxin - Pipoxolan	768
Ronyl - Pemolin	731	Rowasa - Mesalazin	594
Roosferro - Fe gluconat	387	Roxadimat	854
Ropinirol	853	Roxal - Piroxicam	773
Ropizin	853	Roxanol - Morphin	634
Ropoxyl - Meclofenoxat	578	Roxarson	854
Ropred - Prednison	790	Roxatidin	854
Ropril - Captopril	155	Roxen - 30	854
R.O.R. Trimovax	853	Roxenol - Chloroxylenol	198
Rosal - Rosaprostol	853	Roxi - Roxithromycin	854
Roscillin - Ampicillin	58	Roxiam - Remoxiprid	835
Rosalgin - Benzylamin	106	Roxicam - Piroxicam	773
Rosamicin - Rosaramicin	853	Roxicodon - Oxycodon	709
Rosampi - Ampicilin	58	Roxid kidtab - Roxithromycin	854
Rosamplin - Ampicilin	58	Roxithromycin	854
Rosaprostol	853	Roxiden - Piroxicam	773
Rosaramicin	853	Roxifar - Roxithromycin	854
Roscal - Dixyrazin	321	Roxilon - Mebolazin	577
Roscillin - Ampicilin	58	Roximol - Roxithromycin	854
Roscopenin - Phenoxymethylpenicilin	751	Roxinoid - Reserpin	837
Roscorbic - Ascorbic acid	75	Roxiphar 150 - Roxithromycin	854
Rose bengal (¹³¹ I) natri	853	Roxit - Roxatidin	854
Roseramin - Thiamphenicol	952	Roxitas - Roxithromycin	854
Rosex - Rescinnamin	836	Roxithromycin	854
Rosiden - Piroxicam	773	Roxy - 150 - Roxithromycin	854
Rosiglitazon	853	Roxyme - Doxycyclin	327
Rosimon - new - Morazon	632	Roychlor - Potassium muói	782
Rosoxacin	854	Roydan - Dantron	266
Rossobivit - Hydroxocobalamin	474	Royonate - Potassium muói	782
Rossomicina - Erythromycin	353	Roystajfin - Tolperison	976
Roteria - Artesunat	74	Royzolon 100 - Tiaramid	962
Rotersept - Chlorhexidin	193	Rozagel - Metronidazol	617
Rotilen - Metacyclin	596	Rozex - Metronidazol	617
Rotondin - Fenfluramin	382	RP - Mycin - Erythromycin	353
Rotoxamin	854	RTP - Ribavirin	843
Rotunda	854	Rt - PA - Alteplase	39
Rotundin	854	RU 486 - Mifepriston	624
Roubac - Co - Trimoxazol	249	Rubesol 1000 - Cyanocobalamin	255
Roucol - Allopurinol	34	Rubex - Doxorubicin	327
Rougoxin - Digoxin	302	Rubiazol - Sulfachrysoidin	906
Rouhex - G - Chlorhexidin	193	Rubibacter - Tetracyclin	943
Rounox - Paracetamol	721	Rubidazon - Zorubicin	1065
Rouphyllin - Cholin theophylinat	204	Rubidium	855
Rouqualon - Methaqualon	603	Rubidomycin - Daunorubicin	267
Rouvax	854	Rubifen - Methylphenidat	610
Rovacor - Lovastatin	561	Rubion - Cyanocobalamin	255
Rovamycin - Spiramycin	894	Rubitart B12 - Hydroxocobalamin	474
Rovamycina - Spiramycin	894	Rubitracine	855
Roviciclin - Tetracyclin	943	Rubivitan - Cyanocobalamin	255
Rovicin - Neomycin	654	Rubolan - Cobamamid	235
Rovigon - Vitamin A + E		Rubomycin - Daunorubicin	267
Rovinax	16	Rubozinc - Kẽm gluconat	524
Rovirax - Aciclovir	16	Rubraluy - Cyanocobalamin	255

Rubramin - Cyanocobalamin	255	Rutin C - Rutosid	856
Rubranova - Hydrocobalamin	474	Rutine - Rutosid	856
Rubratope - 57, 60 - Cyanocobalamin	255	Rutinion - Rutosid	856
Rubrintent - Nicotinic acid	664	Rutinum - Rutosid	856
Ruby - Niclosamid	662	Rutophyllin	856
Rudakol - Mebeverin	577	Rutorbin - Rutosid	856
Rudilin - Buphenin	137	Rutosid	856
Rudocyclin - Doxycyclin	327	Rutesidum - Rutosid	856
Rudotel - Medazepam	580	Rutovjacin	856
Rufen - Ibuprofen	482	Ruven - Troxerutin	1002
Rufocromomycin	855	Ruvert M - Meclozin	579
Rufol (Debat - Pháp) - Sulfamethizol	910	Ru - Vert	857
Rufol (Roussel) - Sufamethylthiazol	911	Ruvite 1000 - Cyanocobalamin	255
Rufull - Fluocinonid	400	RVC - Acetarsol	9
Rukebon - Paracetamol	721	Rycarden - Nicardipin	661
Rulid - Roxithromycin	854	Rydar - Dioxadrol	313
Rumafar	855	Rydene - Nicardipin	661
Rumafleur - Natri fluorid	881	Rydrin - Buphenin	137
Rumalon	855	Rygonovin - Methylergometrin	609
Rumapax - Oxyphenbutazon	711	Rykellip - Khellin	529
Rumatral - Aloxiprin	37	Rymed	857
Rumensin - Monensin	632	Rynabron - Demeclocyclin	273
Rumicine	855	Rynacrom - Cromoglicic acid	253
Rumineral - Monensin	632	Rynatan	857
Rum -K - Potassium muối	782	Rynato	81
Ruocid - Sulfaguanidin	908	Rynatuss	857
Rupedex - Dexamethason	280	Ryposect - Permethrin	741
Rupegen - Gentamicin	426	Rythmatin - Meobentin	587
Rupis - Citicolin	215	Rythmical - Disopyramid	319
Rupton	856	Rythmodan - Disopyramid	319
Rupurut - Hydrotalcit	473	Rythmodun - Disopyramid	319
Ruscogenin	856	Rythmol - Propafenon	806
Ruscorectal	856	Rytmarone - Amiodaron	51
Rustacol	856	Rytmil - Bisacodyl	121
Rutamycin	856	Rytmilen - Disopyramid	319
Rutascorbin	856	Rytmonorm - Propafenon	806
Rutilemon - Oxerutin	704	Rytromin	353
Rutilemon	856		

S

Saal-F - <i>Flufenamic acid</i>	396	Salandol - <i>Metronidazol</i>	617
Sabalamin - <i>Cobamamid</i>	235	Salanil - <i>Gefarnat</i>	424
Sabenyl - <i>Mercurbutol</i>	593	Salarizin - <i>Cinnarizin</i>	211
Sabiben - <i>Phenylalanin</i>	753	Salazodiemthoxin - <i>Salazosulfadimidin</i>	859
Sabiden - <i>D - Phenylalanin</i>	753	Salazopyridazin - <i>Sulfasalazin</i>	913
Sabilase	858	Salazopyrin - <i>Sulfasalazin</i>	913
Sabital SR 270 - <i>Cholin theophylin</i>	204	Salazosulfadimidin	859
Sabofen - <i>Povidon-iod</i>	784	Salazosulfamid	859
Sabol - <i>Benzalkonium chlorid</i>	101	Salazosulfapyridin - <i>Sulfasalazin</i>	913
Sabril - <i>Vigabatrin</i>	1033	Salazosulfathiazol	859
Sabrinin - <i>Niflumic acid</i>	667	Salazothiazol - <i>Salazosulfathiazol</i>	859
Sab simplex	309	Salbamol - <i>Salbutamol</i>	859
Saccarina - <i>Saccharin</i>	858	Salbro - <i>Salbutamol</i>	859
Saccharimidum - <i>Saccharin</i> ☞	858	Salbumol - <i>Salbutamol</i>	859
Saccharin	858	Salbupan - <i>Salbutamol</i>	859
Sacerno - <i>Mephenytoin</i>	589	Salbutamol	859
Sachol - <i>Cholin salicylat</i>	204	Salbutan - <i>Salbutamol</i>	859
S-Acid	858	Salbutol - <i>Salbutamol</i>	859
Sachol	859	Salbuvent - <i>Salbutamol</i>	859
Sacietyl - <i>Phenylpropanolamin</i>	756	Salcatonin - <i>Calcitonin</i>	150
Sacnel	859	Saldiuril - <i>Hydrochlorothiazid</i>	467
Sacolène	859	Saletamid	861
Sacostrin - <i>Suxamethonium chlorid</i>	922	Salfalgin - <i>Hyoscin butylbromid</i>	478
Sadamin - <i>Xantinol nicotinat</i>	1055	Salflex - <i>Salsalat</i>	862
Safepen - <i>Carfecilin</i>	163	Salgydal (<i>Või Noramidopyrin</i>)	861
Sagamicin - <i>Micronomicin</i>	622	Salicain - <i>Hydroxytetracain</i>	477
Sagastrol	859	Salicalrine	861
Sagereal - <i>Tolperison</i>	976	Salicilina - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13
Sagisal - <i>Spironolacton</i>	895	Salicim - <i>Salicylamid</i>	861
Sagittol - <i>Propranolol</i>	809	Salicol forte - <i>Cholin salicylat</i>	204
Sagafène	859	Salicylamid	861
Sagokan - <i>Ginkgo Biloba</i>	430	Salicylanilid	861
Sagofene - <i>Sodium thiosulfat</i>	884	Salicylazo sulfapyridin - <i>Sulfasalazin</i>	913
Sainosin - <i>Trimetazidin</i>	993	Salicylic acid	861
Saizen - <i>Somatropin</i>	888	Salicylsalicylic acid - <i>Salsalat</i>	862
Sal Ac - <i>Salicylic acid</i>	861	Salicylsauure - <i>Salicylic acid</i>	861
Salacetamid	859	Salidur - <i>Chlortalidon</i>	202
Salacid - <i>Salicylic acid</i>	861	Salient - <i>Ketoprofen</i>	527
Salactic	859	Salifungin - <i>Bromosalicylchloranilid</i>	131
Sal-Adult và Sal-Infant - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Saligel - <i>Salicylic acid</i>	861
Salagen - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Saliglutin - <i>Salicylic acid</i>	861
Salamarum - <i>Magnesium sulfat</i>	570	Salikaren - <i>Salicylic acid</i>	861
Salamid (Phillips Roxane) - <i>Salicylamid</i>	861	Salicyl B ₁	862
Salamid (Ferrosan Soborg) - <i>Chloraminophenamid</i>	189	Salilax	862
		Salimol - <i>Sulfamethizol</i>	910
		Salina - <i>Salsalat</i>	862

Salinaphtol - Betol	115	Samjin Benaldyn - Levocarnitin	542
Salinac	489	Samjin Cefotaxim	176
Salinazid	862	Samocyclin - Oxytetracyclin	713
Salinazidum - Salinazid	862	Samoryl - Carbachol	156
Salinite - Inosin	493	Sanabolicum - Nandrolon	647
Salipran - Benorilat	100	Sanadermil - Hydrocortison	469
Salipyrin - Phenazon	746	Sanalepsi N - Doxylamin	330
Salisan - Chlorothiazid	197	Sanamiron - Trichlormethiazid	988
Salisulf - Sulfasalazin	913	Sanamycin - Cactinomycin	144
Salitex - Cefalexin	169	Sanapert - Oxyphenisatin	712
Saliti - Mamallet - Acetylsalicylic acid	13	Sanasepton - Erythromycin	353
Salitin - Salicylic acid	861	Sanasthmax - Beclometason	94
Salix - Furosenid	416	Sanasthmyl - Beclometason	94
Salizid - Salinazid	862	Sanatrichom - Metronidazol	617
Salmeterol	862	Sanaxin - Cefalexin	169
Salmidochol - Osalmid	699	Sanbetason - Betamethason	112
Salmocid - Polynoxylin	780	Sanbiotetra - Tetracyclin	943
Salmol - Salbutamol	859	Sancilin - Benzylpenicilin	107
Salofalk - Mesalazin	594	Sancilin procain 300 - Penicilin G procain	732
Salonpas : Cao dán giảm đau		Sancisomal - Amoxicilin	55
Salonpasgel, phun : giảm đau		Sanclomicine - Tetracyclin	943
Saloxium - Salsalat	862	Sancoba - Cyanocobalamin	255
Sal-Phedrine - Ephedrin	346	Sancos - Pholeodin	758
Salpyrin - Metamizol	597	Sancyclin - Cyclandelat	257
Salsalat	862	Sancyclin	863
Saltincin - Butizid	141	Sandersept - Dibromsalicil	292
Salucis - Carbocistein	160	Sandimmun - Ciclosporin	208
Salura - Bendroflumethiazid	99	Sandimun - Ciclosporin	208
Saluren - Chlorothiazid	197	Sandocal	863
Salures - Bendroflumethiazid	99	Sandoglobulin	863
Saluretil - Chlorothiazid	197	Sandolanid - Acetyldigoxin	12
Salurex - Bumetanid	136	Sandomigran - Pizotifen	775
Saluric - Chlorothiazid	197	Sandomigrin - Pizotifen	775
Saluron - Hydroflumethiazid	472	Sandonorm	126
Salutrid - Chlorothiazid	197	Sandoparin - Heparin natri	454
Saluzid - Opiniazid	694	Sandopart - Demoxytocin	274
Saluvacarin - Nikethamid	669	Sandoptal - Butalbital	140
Salvamina - Sisomicin	877	Sandoscoll - Proscillaridin	812
Salvapen - Amoxicilin	55	Sandostatin - Octreotid acetat	690
Salverin	863	Sandosten - Thenalidin	948
Salvizol (Ravenberg) - Bisdequalinium diacetat	122	Sandoz K - Potassium muối	782
Salvizol (I.E) - Dequalinium chlorid	276	Sandrill - Reserpin	837
Salvon D - Cetrimonium bromid	187	Sandrix - Hyoscin methobromid	478
Salvoseptyl - Sulfathiourea	913	Sanedrine - Ephedrin	346
Salyrgan - Theophyllin - Mersalyl theophyllin	594	Sanepi - Epinephrin	347
Salysal - Salsalat	862	Sanergal - Flunisolid	399
Salyzoron - Benzylamin	106	Sanestrepto - Dihydrostreptomycin	304
SAM - Salicylamid	861	Sanguicillin - Pivampicilin	775
Samchully cefadroxil - Cefadroxil	169	Sanicopyrine - Paracetamol	721
Sam Chung Dung Cefradin	179	Sani-suppl - Glycerol	438
Samecin - Doxycyclin	327	Sanmigran - Pizotifen	775
Samedrin - Cefradrin	179	Sanocapt - Acetylsalicylic acid	13
		Sanocrysin - Sodium aurotiolulfat	879
		Sanodin - Carbenoxolon	159

Sanoflavin - Proflavin	801	Sarpicilin	804
Sanoformine	863	Sartiron - Flopropion	393
Sanoma - Carisoprodol	164	Sartosona - Cefalexin	169
Sanomigran - Pizotifen	775	Saryuurin - Osalmid	699
Sanoquin - Chloroquin	196	Sasperos - Cefalexin	169
Sanorex - Mazindol	575	Saspryl - Acetylsalicylic acid	13
Sanorin - Naphazolin	648	Sastridex - Flufenamic acid	396
Sanotensin - Guanethidin	445	Sasulen - Piroxicam	773
Sanotus - Zipeprol	1064	SAT 1500 UI	805
Sanoxit - Benzoyl peroxid	105	Satadol - Butorphanol tartrat	142
Sanpa - Aspartam	77	Satanolon - Difenidol	299
Sanpalpie - Pyridoxal phosphat	820	Sát Fumarat	865
Sanpilo - Pilocarpin	761	Sát Succinat	865
Sanprima - Co - Trimoxazol	249	Sát Sulfat	865
Sansac - Erythromycin	353	Sâm Triều Tiên	865
Sansert	612	Sato - Sulpirid	917
Santadin - Rifampicin	844	Satolax - 10 - Bisacodyl	121
Santanol - Ranitidin	832	Satomid - Cobamamid	235
Santarycin - Rifamycin	846	Satric - Metronidazol	617
Santen antibacterial - Sulfamethoxazol	910	Sauran - Citicolin	215
Santenol - Lefetamin	538	Saurolo - Ichthammol	483
Santeson - Dexamethason	280	Sauteralgyl - Pethidin	742
Santhimon - Dipyridamol	318	Savicort - Prednisolon	787
Santoban - Piperazin	766	Savacort - D - Dexamethason	280
Santonin	863	Saventrine - Isoprenalin	510
Santophen I - Clorofen	231	Savlex PCD - Cetrimonium bromid	187
Sanvacual - Bisacodyl	121	Savlodil - Chlorhexidin	193
Saparal	863	Savlon Handcare - Dimeticon	309
Saphatrim - Co Trimoxazol	249	Salvon Medicated powder - Chlorhexidin	193
Sapilent - Trimipramin	995	Savorquin - Diiodohydroxyquinolin	305
Sapoderm (Australia) - Triclosan	989	Sawachol - Osalmid	699
Sapoderm (Canada) - Hexachlorophen	458	Sawagyl - Metronidazol	617
Sapratol - Cinnarizin	211	Sawamezin - Amoxicilin	55
Saprosan - Chlorquinaldol	204	Sawapen - Benzydamin	106
Saquinavir	864	Sawasone - Dexamethason	280
SAR 1000 UI	864	Sawatal - Propranolol	809
Saralasin	864	Sawaxin - Pyritinol	822
Saramicina - Doxycyclin	327	Saxin - Saccharin	858
Sarbatracine - Bacitracin	89	Saylom	865
Sarbromin - Brovincamin	133	Sayomol - Promethazin	805
Sarcolysin	864	Sayra - Cefalexin	169
Sarenin - Saralasin	864	SBI - Bismuth sodium tartrat	122
Sargefal - Cefaloridin	172	Scabanca - Benzylbenzoat	107
Sargenor - Arginin aspartat	864	Scabecid - Lindan	550
Sargépirine	15	Scabene - Lindan	550
Sargetina - Cefalexin	169	Scabicin - Crotamiton	254
Saridine - Sulfasalazin	913	Scabin likit - Benzylbenzoat	106
Sariol - Secbutabarbitat	867	Scabix - Lindan	550
Sarocycline - Tetracyclin	943	Scaboma - Lindan	550
Saromet - Diazepam	289	Scadan - Cetrimonium bromid	187
Saroten - Amitriptylin	52	Scanax - Ciprofloxacin	213
Sarotena - Amitriptylin	52	Scancillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Sarotex - Amitriptylin	52	Scandicain - Mepivacain	589
Sarpan - Raubasin	833	Scandine - Ibopromin	481

Scandinibsa - Mepivacain	589	Scyllite - Inositol	493
Scandisil - Sulfadimethoxin	907	SD-Hermal - Clotrimazol	232
Scandionest - Mepivacain	589	SDHS - Silibinin	874
Scanneuron - Thiamin	951	S-Dimidine - Sulfamididin	907
Scannotrast - Barium sulfat	92	S.D.M - Sulfamethoxypyridazin	910
Scantoma - Bismuth subsalicylat	123	SDPH - Phenytoin	756
Scantetrin - Tetracyclin	943	Seamicin - Rifampicin	844
Scarlene	866	Sea & ski - Padimat	717
S.C.B Tal - Secobarbital	867	Seasonal - Cetirizin	186
Schebitran - Trichlormethiazid	988	Sébaklen - Xenysalat	1055
Schemergen - Phenylbutazon	753	Sebaquin - Diiodohydroxyquinolin	305
Schericur - Hydrocortison	469	Sebar - Secobarbital	867
Scherisolon - Prednisolon	787	Sebcur - Salicylic acid	861
Scherisolon - Kristallsusp - Prednisolon	787	Sebercim - Norfloxacin	681
Scherofluron - Fludrocortison	395	Sebical - Allantoin	34
Scherogel - Benzoyl peroxid	105	Sebizon - Sulfacetamid	905
Scheroson F - Hydrocortison	469	Sebon - Metamizol natri	597
Schizophyllan - Sizofiran	877	Sebosel - Selenium sulfid	871
Schmerzex - Paracetamol	721	Sebucare - Salicylic acid	861
Scillacrist - Proscillaridin	812	Sebulon - Pyrithion Zinc	821
Scillaridin - Proscillaridin	812	Sebusan - Selenium sulfid	871
Scintidin - Pyritinol	822	Secabiol - Levocarnitin	542
Sclane - Betamethason	112	Secagyn - Ergotamin	352
Sclane Topico	94	Secalan - Chlorhexidin	193
Sclaventerol - Furazolidon	415	Secalciferol	867
Sclerofillina - Cholin theophyllinat	204	Secalip - Fenofibrat	383
Sclerosol - Dimethyl sulfoxid	310	Secaps - Secobarbital	867
Sclerovasal - Clofibrat	224	Secatoxin - Co-dergocrin mesylat	237
Sclerovein - Polidocanol	778	Secbutabarbital	867
Sclerovit - Xenbucin	1055	Secbutobarbitone - Secbutabarbital	867
Sclerutin - Rutosid	856	Seccidin - Prenylamin	792
Scobutil - Hyoscin butylbromid	478	Secergan - Methopromazin	606
Scolaudol - Hydromorphon	472	Sechvitan - Pyridoxin	820
Scoline - Suxamethonium chlorid	922	Seclazon	867
Scop - Scopolamin	866	Secletan - Cicletanin	207
Scopoderm TTS	866	Seclin - Dihexyverin	302
Scopolamin	866	Seclodin - Ibuprofen	482
Scopolamine Dispersa - Scopolamin	799	Secnidazol	867
Scopolamine methobromid - Hyoscin methobromid	478	Secobarbital	867
Scopolamine oxyde - Genoscopolamin	426	Secocaps - Secobarbital	867
Scopolamine - POS - Scopolamin	866	Secogen - Secobarbital	867
Scopolate - Hyoscin methobromid	478	Secometrin - Ergometrin	352
Scopos	866	Seconal - Secobarbital	867
Scorbo - betaine - Betain	111	Secorbate - Ascorbic acid	75
Scordin - Hyoscin methobromid	478	Secotamin - Ergotamin tartrat	352
Scordin-B - Hyoscin butylbromid	478	Secrebil - Pirozolin	769
S-Cortilean - Hydrocortison	469	Secresol - Acetylcystein	11
S-Cortophin - Tetracosactid	943	Secretin - Carbachol	156
Scott's cold liver oil - Dâu gan		Secretin	867
Scriptopam - Diazepam	289	Secretolin - Secretin	867
SCTZ - Clomethiazol	226	Secrosteron - Dimethisteron	309
Scuroform - Butamben	140	Sectral - Acebutolol	6
Scutamil C	866	Secumalum - Secbutabarbital	867
		Secupan - Ergotamin	352

Securit - Lorazepam	560	Seditin - Fluphenazin	403
Securo	88	Sedixen - Diazepam	289
Securon - Verapamil	1028	Sedizine - Trifluoperazin	917
Securopen - Azlocilin	88	Sedlingtus - Pholcodin	758
Securpres - Indenolol	489	Sednotic - Amobarbital	54
Sedabamate - Meprobamat	589	Sedobex - Bibenzonium bromid	116
Sedabar - Phenobarbital	748	Sedocardiamino - Sedocarena	869
Sedacalm - Lorazepam	560	Sedocarena TVP - Sedocarena	869
Seda - collyre	868	Sedocarëna	869
Sedacoron - Amiodaron	51	Sedodent - Lidocain	548
Sedafamen - Phendimetrazin	746	Sedo-Intensain	869
Sedafed - Pseudoephedrin	816	Sedokin - Oxazepam	703
Sedal - Amobarbital	54	Sedol	869
Sedalande	868	Sedomucol - Oxyphencyclimin	712
Sedalby	868	Sedo Rapide - Methadon	601
Sedalgin	868	Sedormid - Apronalid	71
Sedalgin (Hậu Giang) - Paracetamol	721	Sedorrhoide	870
Sedalgol - Bucolom	134	Sedosil - Pimethixen	762
Sedalin - Acepromazin	8	Sedotime - Ketazolam	525
Sedalium	868	Sedotosse - Isoaminil	507
Sedalon - Paracetamol	721	Sedotus - Dextromethorphan	286
Sedalone - Methaqualon	603	Sedotussin - Pentoxyverin	737
Sedalor - Paracetamol	721	Sedovestul - Dimenhydrinat	307
Sedan - Factor - Aminobutyric acid	47	Sedrena - Trihexyphenidyl	991
Sedanoct - Tryptophan	1003	Sedryl - Diphenhydramin	314
Sedanox - Pentobarbital	735	Sedufen - Fenofibrat	383
Sedansol Iso - Isoprenalin	510	Sedulon - Piperidion	767
Sedanxol - Zuclopenthixol	1066	Sedural - Phenazopyridin	746
Sedanyl - Meprobamat	589	Seduxen - Diazepam	289
Sedaortine	868	Seeglu - Sulpirid	917
Sedapa	721	Sefacin - Cefaloridin	172
Sedapam - Diazepam	289	Sefagen - Cefotaxim	176
Sed-A-Pain	869	Sefal - Cinnarizin	211
Sedapain - Eptazocin	351	Sefaleksin - Cefalexin	169
Sedaplus - Doxylamin	330	Seffin - Cefalotin	172
Sedarene	869	Seflenyl - Pirprofen	774
Sekarkey - Lorazepam	560	Sefril - Cefradin	179
Sedaspir	869	Seglor - Dihydroergotamin	303
Sedaspray - Alminoprofen	36	Segolan	870
Seda - Tablinen - Phenobarbital	748	Segoramin - Cefalexin	169
Sedatine - Phenazon	746	Seguril - Furosemid	416
Sedatival - Lorazepam	560	Seibion - Pyridoxin	820
Sedative bombatus	869	Seirol - Todralazin	973
Sedatromin - Cinnarizin	210	Seirogan	870
Sedatuss (Trionon) - Dextromethorphan	286	Sekamisin - Oxytetracyclin	713
Sedatuss (Cilag) - Fedrilat	379	Seki - Cloperastin	229
Sedazin - Lorazepam	560	Sekin - Cloperastin	229
Sedepam - Medazepam	580	Sekisan - Cloperastin	229
Sederlona - Clobazam	221	Seksfort - Methyltesteron	612
Sedermyl	513	Sekundal D - Diphenhydramin	314
Sediat - Diphenhydramin	314	Selanac - Magaldrat	569
Sedicepan - Lorazepam	560	Selbex - Teprenon	936
Sedistal - Diphenoxylat	315	Selbon - A - Aminophenazon	48
Sediston - Promazin	804	Seldane - Terfenadin	937

Sel de Sedlitz - Magnesium sulfat	570	Semilente MC - Insulin Zinc suspension	497
Seldiar - Loperamid	558	<i>(vô định hình)</i>	
Selecid - Pivmecillinam	775	Semilente MC Beef - Insulin Zinc suspension	497
Selecidin - Mecillinam	578	<i>(vô định hình)</i>	
Selecten - Fluphenazin	403	Semilente MC Pork - Insulin Zinc suspension	497
Selectol - Celiprolol	182	<i>(vô định hình)</i>	
Selectomycin - Spiramycin	894	Seminiet - Dopamin	324
Selectren Oral - Fluprednisolon	404	Semisodium Valproate - Valproat semisodium	1020
Selegilin	870	Semitard - Insulin Zinc suspension	497
Selemicina - Fosfomycin	411	<i>(vô định hình)</i>	
Selen - Meprohamat	589	Senepax - Oxazepam	703
Selestoject - Betamethason	112	Senior - Pemolin	731
Selexid (Đan Mạch) - Pivmecillinam	775	Senokot	871
Selexidin Leo - Mecillinam	578	Senophile	871
Selexidin - Mecillinam	578	Senosid	871
Selezin - Imidazol salicylat	486	Sensit	381
Selezyme - Haloperidol	450	Sensival - Nortriptylin	684
Selftison - F - Dexamethason	280	Sensorcaine - Bupivacain	137
Selinazol - Acid nicotinic	664	Sentapent - Ampicilin	58
Selme C - Ascorbic acid	75	Sentil - Clobazam	221
Selobloc - Atenolol	80	Sentiloc - Bevantolol	116
Selodorm - Diphenhydramin	314	Sentiv - Adiphenin	22
Seloken - Metoprolol	616	Sentonyl - Fentanyl	385
Seloken-ZOC - Metoprolol	616	Seotal - Secobarbital	867
Sel-Rinse - Selenium sulfid	871	Sepan - Cinnarizin	211
Selo-Zok - Metoprolol	616	Separin - Tolnaftat	975
Selsorin - Selenium sulfid	871	Sepatren - Cefpiramid	178
Selsun	871	Sepazon - Cloxazolam	233
Seltal - Ranitidin	832	Sepexin - Cefalexin	169
Selthion - Tab	871	Sepik - Clofibrac acid	225
Seltic	871	Sepo - Benzocain	104
Selukos - Selenium sulfid	871	Seponver - Closantel	231
Selvigon - Pipazetat	764	Sepsoral - Ambazon	42
Semap - Penfluridol	731	Septacef - Cefradin	179
Sematron - Silibinin	874	Septalone - Chlorhexidin	193
Sembrina - Methyldopa	608	Septal - Scrub - Chlorhexidin	193
Semiliciclina - Doxycyclin	327	Septéal - Chlorhexidin	193
Semelin - Doxycyclin	327	Septicol - Chloramphenicol	189
Sémets - Benzocain	104	Septidron - Pipemidic acid	765
Semevit - Vitamin E	1043	Septifène - Phenylmercuric borat	755
Sémicit - Nonoxinol	679	Septilisin - Cefalexin	69
Semicillin - Ampicilin	58	Septipulmon - Sulfapyridin	913
Semi - Daonil - Glibenclamid	432	Septirose - Serrapeptase	872
Semi - Euglucon - Glibenclamid	432	Septisol - Salicylic acid	861
Semi - Gliben - Puren N - Glibenclamid	432	Septocillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Semilente - Insulin Zinc suspension	497	Septol - Cetrimid	187
<i>(vô định hình)</i>		Septol	871

Septomandolo - Cefamandol	172	Serilone - Prednisolon	787
Septonex - Carbaethopedecin bromid	156	Serimon - Gonadotrophin, serum	441
Septopal - Gentamicin	426	Sermaka - Fludroxcortid	396
Septoplix - Sulfanilamid	912	Sermetacin	872
Septosil - Sulfamerazin	909	Sermion - Nicergolin	661
Septosporina - Cefalexin	169	Sermorelin	872
Septozol - Sulfathiazol	913	Sernevin - Sulpirid	917
Septra - Co-trimoxazol	249	Serociclina - Cycloserin	260
Septrim - Co-trimoxazol	249	Serocryptin - Bromocriptin	131
Septtrin - Co-trimoxazol	249	Seroden - Thioacetazon	953
Serax (Hameln) - Bisacodyl	121	Seropram - Citalopram	215
Serax (Wyeth) - Oxazepam	703	Seroquim - Chymotrypsin	205
Serbose - Glyhexamid	439	Serorhinol	872
Serc - Betahistin	110	Serotonin - Oxitriptan	706
Serecor - Hydroquinidin	473	Serotulle - Chlorhexidin	193
Sereen - Chlordiazepoxid	192	Seroxin - Cefuroxim natri	181
Serefrex - Ketanserin	525	Seroxat - Paroxetin	727
Serelan - Mianserin	620	Serpalan - Reserpin	837
Serenace - Haloperidol	450	Serpanray - Reserpin	837
Serenack - Diazepam	289	Serpasil - Reserpin	837
Serenal - Oxazolam	703	Serpasol - Reserpin	837
Serenamin - Diazepam	289	Serpate - Reserpin	837
Serenase (Janssen) - Haloperidol	450	Serpax (Wyeth) - Oxazepam	703
Serenase (Rorer) - Lorazepam	560	Serpax (Verdun) - Reserpin	837
Serenase decanoate - Haloperidol	450	Serpedin - Reserpin	837
Serendyl - Chlordiazepoxid	192	Serpene - Reserpin	837
Serenelfi - Haloperidol	450	Serpentil - Reserpin	837
Serenesil - Ethchlorvynol	365	Serpiloid - Reserpin	837
Serenid - Oxazepam	703	Serpine - Reserpin	837
Serenitas - Trimetozin	994	Serpipur - Reserpin	837
Serenoa repens	872	Serpivite - Reserpin	837
Serenol - Ajmalin	24	Serpoid - Reserpin	837
Serénone - Benzetimid	103	Serpone - Reserpin	837
Serentil - Mesoridazin	595	Serpresan - Reserpin	837
Serentin - Propiomazin	808	Serrazyme	872
Serenzin - Diazepam	289	Serrapeptase	872
Serepax - Oxazepam	703	Serratiopeptidase - Serrapeptase	872
Serepress - Ketanserin	525	Sertabs - Reserpin	837
Seresta - Oxazepam	703	Sertal - Pargeverin	726
Serevent - Salmeterol	862	Sertan - Primidon	795
Serfabiotic - Metampicilin	598	Sertina - Reserpin	837
Serfin - Reserpin	837	Sertofren - Desipramin	277
Serfoxide - Pyridoxin	820	Sertralin	872
Serfoxina - Pyridoxin	820	Serum antirabique Pasteur	872
Sergétyl - Etimemain	372	Serum antitétanique Pasteur	873
Sergovit C - Ascorbic acid	75	Serum Gonadotrophin - Gonadotrophin, serum	441
Sériel	973	Servadorm - Carbomal	162

Servambutol - Ethambutol	364	Sethotope - Selenomethionin	871
Servamox - Amoxicilin	55	Sethyl - Homatropin methylbromid	463
Servanolol - Propranolol	809	Setiptilin	873
Servicillin - Ampicilin	58	Setol - Paracetamol	721
Serviclophen - Chloramphenicol	189	Setran - Meprobamat	589
Servicof - Dextromethorphan	286	Seudotabs - Pseudoephedrin	816
Servicol - Chloramphenicol	189	Sevatrim - Co-Trimoxazol	249
Servicort - Hydrocortison	469	Sevenal - Phenobarbital	748
Servidapson - Dapson	267	Severciclina - Doxycyclin	327
Serviderm - Chlorquinaldol	204	Sevicaine - Procain	797
Servidone - Chlortalidon	202	Sevin - Carbaril	157
Servidopa - Methyldopa	608	Sevinal - Fluphenazin	403
Servidoxyne - Doxycyclin	327	Sevinol - Fluphenazin	403
Servidrat LS - Oresol	696	Sevisen - Diazepam	289
Serviflox - Ciprofloxacin	213	Sevixen (Vidipha) - Diazepam	289
Servigenta - Gentamicin	426	Sevofluran	873
Servigesic - Paracetamol	721	Sevoral - Sevofluran (gây tê)	873
Servilactone - Spironolacton	895	Sevrium - Difebarbamat	299
Servilaryn - Xylometazolin	1057	Sexadien - Dienestrol	297
Servimazepin - Carbamazepin	156	Sexovid - Cyclofenil	258
Servimeta - Indometacin	489	SF - Somatropin	888
Servimycin - Oxytetracyclin	713	S - Gene	72
Servinaprox - Naproxen	648	Shampoo ZN - Pyrithion zinc	821
Servipen G - Benzylpenicilin	107	Shield - Nitrofurax	674
Servipen - G Forte - Penicilin G procain	732	Shignol - Diclofenac	293
Servipen V - Phenoxymethylpenicilin	751	Shigrocin - Phenylbutazon	753
Servipep - Famotidin	377	Shiketsumin - Carbazochrom	158
Servipor - Cefalexin	169	Shincef - Cefuroxim natri	181
Servipramine - Imipramin	487	Shindong Bang cefaclor - Cefaclor	168
Serviprinol - Allopurinol	34	Shinperan - Cleboprid	218
Serviprofen - Ibuprofen	482	Shiomarin - Latamoxef	537
Serviquin - Chloroquin	196	Shiosol - Sodium aurothiomalat	879
Serviram - Chlorphenamin	198	Sialor - Anethol trithion	64
Servisone - Prednison	790	Sibazol - Diazepam	289
Servispor - Cefalexin	169	Sibazonum - Diazepam	289
Servisprin - Acetylsalicylic acid	13	Sibelium - Flunarizin	398
Servistrep - Streptomycin	901	Sibevit - Pyridoxin	820
Servitamitone - Crotamiton	254	Sibul - Etomidat	371
Servitamol - Salbutamol	859	Sicazin - Silvirin	906
Servitet - Tetracyclin	943	Siccanin	873
Servitrep - Streptomycin	901	Siccaninum - Siccanin	873
Servitrocin - Erythromycin	353	Sicco-gyanedron - Almasilat	36
Servitus - Guaienesin	444	Sicmilon - Nalidixic acid	646
Servium - Chlordiazepoxid	192	Sicoclor - Fencamin	381
Servivit + M	873	Sicofrenol - Sulpirid	917
Servizepam - Diazepam	289	Sicombyl - Salicylic acid	861
Servizol - Metronidazol	617	Sico Relax - Diazepam	289
Servizolidin - Phenylbutazon	753	Sicorten - Halometason monohydrat	449
Servoflurane - Sevofluran	873	Sicorten plus	873
Sesden - Timepidium bromid	965	Sidenar - Lorazepam	560
Setam - Piracetam	769	Siderfol	874
Setamol - Paracetamol	721	Siderplex	874
Setastatin	873	Sideryl - Aspartic acid	78
Setavax - Cycloserin	260	Sidnofarm - Molsidomin	631

Siduol - Haemosol	448	Silimarine - Silibinin	874
Sifenol - Paracetamol	721	Silimazu - Silibinin	874
Sificetina - Chloramphenicol	189	Silino - Diclofenac	293
Sigacalm - Oxazepam	703	Silirex - Silibinin	874
Sigacyclat - Doxycyclin	327	Silisan - Silibinin	874
Sigadoxin - Doxycyclin	327	Siliver - Silibinin	874
Sigamopen - Amoxicilin	55	Silverin Cream - Sulfadiazin argentine	906
Sigaperidol - Haloperidol	450	Silkron	875
Sigaprim - Co-Trimoxazol	249	Sillirex - Silibinin	874
Sigapurol - Allopurinol	35	Siloderm - Dimeticon	293
Sigasalur - Furosemid	416	Silodrate - Simaldrat	875
Sigloton - Cyproheptadin	261	Silol - Dimeticon	293
Sigmacort - Hydrocortison	469	Silomat - Clobutinol	222
Sigmadyn - Pemolin	731	Silopentol - Oxeladin	704
Sigmafon - Mebutamat	577	Siloxan - Dimeticon	293
Sigmagel - Almasilat	36	Silteplase	875
Sigmamycin - Oletetrin	692	Silubin - Buformin	136
Sigmart - Nicorandil	663	Silvadene - Sulfadiazin	906
Sigmavin - Phenoxymethylpenicilin	751	Silvederma - Sulfadiazin	906
Sigmecef - Cefalexin	169	Silverdin - Sulfadiazin	906
Sigmuth - Bismuth sodium tartrat	122	Silverol - Sulfadiazin	906
Signate - Dimenhydrinat	307	Silver Sulfadiazine - Sulfadiazin	906
Signopam - Temazepam	933	Silvertone - Sulfadiazin	906
Sigophyl - Proxiphylin	816	Silybean comp.	875
Sigpred - Prednisolon	787	Silvirin - Sulfadiazin bęc	906
Siguent Hycor - Hydrocortison	469	Silybin - Silibinin	874
Sikatran - Bacitracin	89	Silycomp	875
Siklomid - Cyclopentolat	259	Silymarin - Silibinin	874 - 875
Silain - Dimeticon	309	Silymarol - Silibinin	874
Silamox - Amoxicilin	55	Sinacron - Roxithromycin	854
Silandron	874	Simactil - Co-dergocrin	237
Silapen - Phenoxymethylpenicilin	751	Simagel 1	875
Silarine - Silibinin	874	Simaldolat - Simaldrat	875
Silbephylline - Diprophylin	316	Simaldrat	875
Silbesan - Chloroquin	196	Simaran - Hyoscin methobromid	478
Sildenafil	874	Simaron - Fluocinonid	400
Silence - Lorazepam	560	Simatin - Ethosuximid	367
Silentos - Zipeprol	1064	Simeco	875
Silepar - Silibinin	874	Simeon - Proscillaridin	812
Silgen - Silibinin	874	Simethicone - Dimeticon	309
Silhoueton - Iopanoic acid	503	Simetin - Cimetidin	209
Silibancol - Silibinin	874	Simfibrat	876
Silibinin	874	Simpamina - Amfetamin	44
Silibon 70 - Silymarin	874	Simpamina D - Dexamfetamin	283
Siliborum	875	Simpatina - Amfetamin	44
Silic 15 - Dimeticon	309	Simpatol - Synephrin	924
Silican - Dimeticon	309	Simplene - Epinephrin	347
Silicoderm - Dimeticon	309	Simplotan - Tinidazol	966
Silicone - Dimeticon	309	Simprox - Ferrous gluconat	387
Silicreme - Dimeticon	309	Simtran	249
Silidron - Dimeticon	309	Simulet - Basiliximab	5
Siligaz	309	Simvastatin	876
Siliklari - Silibinin	874	Simvor - Simvastatin	876
Silimag - Magnesium trisilicat	570	Sin 10 - Molsidomin	631

Sinacilin - Amoxicilin	55	Sintestrol - Hexestrol	459
Sinalgico - Nefopam	651	Sintiabil - Cicloxilic acid	208
Sinalgin - Benorilat	100	Sintisone - Prednisolon	787
Sinapause - Estriol	360	Sintobilina - Menbutol	586
Sinarest - Oxymetazolin	710	Sintoclar - Citicolin	215
Sinarest - Phenylephrin	755	Sintodian - Droperidol	331
Sinaspril - Acetylsalicylic acid	13	Sintofillina - Diprophylin	316
Sinaspril - Sulfogaiacol	914	Sintolexyn - Cefalexin	169
Sinaxar - Styramat	902	Sintomicetina - Chloramphenicol	189
Sincalid	876	Sintomicétine - Chloramphenicol	189
Sinceral - Clofibril	225	Sintoridyn - Cefaloridin	172
Sincoden - Butamirat	140	Sintosulfa - Sulfaperin	912
Sincodix - Butamirat	140	Sintotrat - Hydrocortison	469
Sincomen - Spiroolacton	895	Sintovar - Diethylstibestrol	298
Sincromicyl - Doxycyclin	327	Sintown - Meprobamat	589
Sincurarina - Gallamin triethiodid	420	Sintral - Chloropyramin	196
Sindiatil - Buformin	136	Sintrom - Acenocoumarol	8
Sindil - Secnidazol	867	Sintyli	99
Sindolor	876	Sinufed - Pseudoephedrin	816
Sindromens - Medroxyprogesteron	581	Sinutab - Xylometazolin	1057
Sinecod - Butamirat	140	Sinvacor - Simvastatin	876
Sine-Fluor - Desonid	278	Siogen - Chlorquinaldol	204
Sinemet 100 và 250	876	Siogeno - Chlorquinaldol	204
Sineptina - Kitasamycin	530	Sionon - Sorbitol	889
Sinequan - Doxepin	327	Siopel - Dimeticon	309
Sinerdol - Rifampicin	844	Sioplexlysine - Acid amin (bổ dưỡng)	876
Sinerol - Oxymetazolin	710	Siosteran - Chlorquinaldol	204
Sinersul - Co-trimoxazol	249	Siozole - Omeprazol	693
Sinesalin - Bendroflumethiazid	99	Sipasyl - Dicarfen	292
Sinetens - Prazosin	786	Siplarol - Flupentixol	403
Sinex - Oxymetazolin	710	Sipraktin - Cyproheptadin	261
Singlet	876	Siptazin - Cinnarizin	211
Sinil Dextro	286	Siquiline - Fluphenazin	403
Sinketon - Ketoprofen	527	Siqualone - Fluphenazin	403
Sinkron - Citicolin	215	Siquil - Triflupromazin	990
Sinlesat - Probuclol	797	Siragon - Chloroquin	196
Sin Mareo X4 - Dimenhydrinat	307	Siran - Acetylcystein	11
Sinmenier - Betahistin	110	Sirben - Mebendazol	576
Sinoflurol - Tegafur	932	Sirdalud - Tizanidin	970
Sinogan - Levomepromazin	544	Siringina - Syrosingopin	925
Sinomin - Sulfamethoxazol	910	Sirledi - Nimorazol	671
Sinophenin - Promazin	804	Sirnakarang	877
Sinorum - Tolperison	976	Sirobolin - Oxymesteron	710
Sinpro N - Paracetamol	721	Siro Dotussan	1062
Sinquan - Doxepin	327	Sirolax - Lactulose	535
Sinsia	876	Siropar - Piperazin	766
Sinsinpas	876	Sirop de dentition - Benzocain	104
Sintabolin - Nandrolon	647	Siroshuten - Syrosingopin	925
Sintalgon - Methadon HCl	601	Sirotol - Guaifenesin	444
Sintaverin - Pramiverin	785	Siroxyl - Carbocistein	160
Sinteclox - Nhu Ampiclox	60	Sirtal - Carbamazepin	156
Sintecort - Paramethason	724	Sisaal - Dextromethorphan	286
Sintedix - Amoxicilin	55	Siseptin - Sisomicin	877
Sintespen - Meticilin	613	Sismine - Sisomicin	877

Sisoline - Sisomicin	877	Sleepwell - Hexobarbital	460
Sisomicin	877	Slendol - Fenfluramin	382
Sisomin - Sisomicin	877	Slim Caps - Phenylpropanolamin	756
Sisomina và Sissomicin - Sisomicin	877	Slimerax - Fenfluramin	382
Sistalgin - Pramiverin	785	Slim-Plus - Amfepramon	44
Sitilon - Citilon	216	Slim & Sweet - Saccharin	858
Sitofibrat	877	Slo-bid - Theophylin	948
Sito-Lande -β - Sitosterol	877	Slo-phyllin - Theophylin	948
Sitosan - Cyclophosphamid	259	Slo-Pot - Potassium (muối)	782
β - Sitosterol	877	Sloprolol - Propranolol	809
Sitric - Metronidazol	617	Slow Cee - Ascorbic acid	75
SIVA - Pipemidic acid	765	Slow-Deraline - Propranolol	809
Sivastatin - Simvastatin	876	Slow-Fe - Ferrous sulfat	387
Sivkort - Triamcinolon	984	Slow-K - Potassium (muối)	782
Sivylar - Silibinin	874	Slow-Trasicor - Oxprenolol	707
Sizofiran	877	Slun-Suc - Saccharin	858
Skabacid - Lindan	550	Smail - Chlordiazepoxid	192
Skaelud - Pyrithion Zinc	821	Smecta	877
Skanozene - Sulpirid	917	Smectic	877
Skanozerin - Lysozym	566	Smedolin - Etomidolin	371
SK - Apap - Paracetamol	721	S-Methizole - Sulfamethizol	910
SK - Bamate - Meprobamat	589	Smokeless - Lobelin	556
Skedule - Chlormadinon	194	Smokeo - Lobelin	556
Skelaxin - Metaxolon	600	Smophyllin	72
Skenan - Morphin sulfat	634	S.M.P - Nhr SMZ	910
SK - Erythromycin - Erythromycin	353	SMZ - Sulfamethoxypyridazin	910
Skiacol - Cyclopentolat	259	Snett - Tolperison	976
Skiatropine - Atropin	81	Snol - Proglumid	802
Skilar - Econazol	335	Snootie - Padimat	717
Skilax - Sodium picosulfat	883	Sno-Phenicol - Chloramphenicol	189
Skin - cap	877	Sno-Pilo - Pilocarpin	761
Skincort - Betamethason	112	Snup - Fenoxazolin	384
Skin factor - Biotin	120	Snup - Tymazolin	1005
Skinoren - Azelaic acid	87	Sobelin - Clindamycin	220
Skinostelon - Pregnenolon	792	Sobile - Oxazepam	703
Sklerolip - Clotifrat	224	Sobital - Bismuth sodium tartrat	122
Skleromexe - Clotifrat	224	Sobrepin - Sobrerol	878
Skleronorm - Etiroxat	369	Sobrerol	878
Sklero-Tablinen - Clotifrat	224	Sobril - Oxazepam	703
Sklerovitol - Nicotinoyl - Procain	797	Sobronil - Naproxen	648
SK-Lygen - Chlordiazepoxid	192	Sociam - Sulmeprid	916
Skopyl - Hyoscin methobromid	478	Soclean (nước súc miệng)	
Skorpy - Secnidazol	867	Sodanton - Phenytoin	756
SK-Penicillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Sodecycline - Tetracyclin	943
SK-Pramine - Imipramin	487	Sodelut "G" - Medroxyprogesteron	581
SK-Soxazole - Sulfafurazol	908	Sodemethin - Nitroglycerin	675
SK-Tetracyclin - Tetracyclin	943	Sodio benzoato - Benzoic acid	104
Skub-Suc - Saccharin	858	Sodio calcio edetato - Edetic acid	336
Skun-Suc - Saccharin	888	Sodio glutammato - Glutamic acid	437
Sleep Easy - Doxylamin	330	Sodio iodometamato - Iodomethamat sodium	501
Sleep-eze - Diphenhydramin	314	Sodiopen - Benzylpenicilin	107
Sleepinal - Diphenhydramin	307	Sodio salicilato - Salicylic acid	861
Sleepinal (Thompson) - Dimenhydrinat	603	Sodiphylline - Theophylin	948
Sleepinal (Medichem) - Methaqualon	603		

Sodipryl - <i>Naftidrofuryl</i>	644	Sodium narcosat - <i>Hexobarbital</i>	460
Sodium (calcium édétate de) - <i>Edetic acid</i>	336	Sodium nitrit	883
Sodium acetrizoat	878	Sodium nitroprussid	883
Sodium amidotrizoat	878	Sodium oxybat	883
Sodium aminosalicilat - <i>Aminosalicyclic acid</i>	50	Sodium oxybutyrat	883
Sodium amylosulfat	879	Sodium P-50 - <i>Ampicilin</i>	58
Sodium amytal - <i>Amobarbital</i>	54	Sodium phenylacetat	883
Sodium anoxynaphthonat - <i>Anazolen sodium</i>	62	Sodium phosphat (³² P)	883
Sodium apolat	879	Sodium phosphat P32 - <i>Sodium phosphat</i> (³² P)	883
Sodium ascorbat - <i>Ascorbic acid</i>	75	Sodium picosulfat	883
Sodium aurothiomalat	879	Sodium polyethylensulfonat - <i>Sodium apolat</i>	879
Sodium aurotiosulfat	879	Sodium polystyren sulfonat - <i>Polystyren sulfonat</i>	884
Sodium benzoat - <i>Benzoic acid</i>	104	Sodium pteroylglutamat - <i>Folic acid</i>	408
Sodium bitionolat - <i>Bithionol</i>	124	Sodium stibocaptat	884
Sodium borocaptat (¹⁰ B)	879	Sodium stibogluconat	884
Sodium camphosulfonat	879	Sodium sulamyd - <i>Sulfacetamid</i>	905
Sodium carboxymethylcellulose	879	Sodium tetracemat	884
Sodium chlorid	879	Sodium tetradecyl sulfat	884
Sodium chondroitin sulfat	879	Sodium thiosulfat	884
Sodium chromat (⁵¹ Cr)	880	Sodium timerfonat	884
Sodium clodronat - <i>Clodronic acid</i>	223	Sodium tyropanoat	885
Sodium cromoglycat	880	Sodium valproat - <i>Valproic acid</i>	884
Sodium cyclamat	880	Sodium versenat - <i>Edetic acid</i>	336
Sodium dehydrocholat - <i>Dehydrocholic acid</i>	271	Sodiuretic - <i>Bendroflumethiazid</i>	99
Sodium diatrizoat - <i>Sodium amidotrizoat</i>	878	Sofalcon	885
Sodium dibunat	880	Sofarin - <i>Warfarin</i>	1051
Sodium diprotrizoat	881	Sofmin - <i>Levomepromazin</i>	544
Sodium docusat	881	Sofra - <i>Framycetin</i>	412
Sodium flavodat	881	Soframycin	885
Sodium feredetat	881	Soframycin Hydrocortison - <i>Framycetin</i>	412
Sodium fluorid	881	Soframycin Naphtazolin - <i>Framycetin</i>	412
Sodium folat - <i>Folic acid</i>	408	Sofra - <i>Tulle - Framycetin</i>	412
Sodium folvit - <i>Folic acid</i>	408	Sofro - <i>Pemolin</i>	731
Sodium fusidate - <i>Fusidic acid</i>	882	Softran - <i>Buclicizin</i>	134
Sodium glucaldrat	782	Sogain - <i>Butibufen</i>	141
Sodium gualenat - <i>Guaizulen</i>	443	Sokaral - <i>Dexamethason</i>	280
Sodium hexacyclonat	882	Solacen - <i>Tybamat</i>	1005
Sodium hydrocarbonat	882	Solacil - <i>Proxazol</i>	815
Sodium hypochlorit	882	Solacy Adulte	885
Sodium iodid	882	Solathyl - <i>Corticotrophin</i>	247
Sodium iodoheparinat	882	Solafur - <i>Furazidin</i>	415
Sodium iopodat - <i>Iopodic acid</i>	503	Solamin - <i>Benzethonium</i>	103
Sodium iothalamat Injection - <i>Iotalamic acid</i>	504	Solamin 5%	585
Sodium ironedetat - <i>Sodium feredetat</i>	881	Solanax - <i>Alprazolam</i>	38
Sodium L-triiodothyronin - <i>Liothyronin</i>	551	Solantal - <i>Tiaramid</i>	962
Sodium methyl hydroxybenzoat - <i>Methylparaben</i>	610	Solapsone - <i>Solasulfon</i>	885
Sodium metrizoat	882	Solaquin - <i>Hydroquinon</i>	473
Sodium monofluorophosphat	882	Solarcaine - <i>Benzocain</i>	104
Sodium morrhuat	883	Solaskil - <i>Levamisol</i>	541
		Solasulfon	885
		Solatene - <i>Betacaroten</i>	110

Solatran - Ketazolam	525	Solprin - Acetylsalicylic acid	13
Solaxin - Chlorzoxazon	203	Solpurin - Probenecid	797
Solazine - Trifluoperazin	990	Solpyron - Acetylsalicylic acid	13
Solbrine - Dimenhydrinat	307	Soltabs - Benzylpenicilin	107
Solbrol - Methylparaben	610	Soltina	886
Solbrol P - Propylparaben	811	Soltrim - Co-Trimoxazol	249
Solciclina - Penimepicyclin	733	Solu-A - Retinol	838
Solcodein - Codein	237	Solubacter - Triclocarban	989
Solcoséryl	886	Solubacter - Triclocarban	989
Soldactone - Potassium canrenoat	782	Solubeol	886
Soldak - Dicloxacilin	295	Solubet	112
Soldesam - Dexamethason	280	Solubiloptin - Iopodic acid	503
Solestrin - Proscillaridin	812	Soluble insulin - Insulin tiêm (trung tính)	496
Solestro - Estradiol	358	Soluble Secobarbital - Secobarbital	867
Solevar - Propetandrol	807	Soluble Sulfadiazin - Secobarbital	867
Solfa - Amlexanox	53	Solucampe - Piperazin camsilat	767
Solfadiazina - Sulfadiazin	906	Solucel - Polygelin	779
Solfadimetossin - Sulfadimethoxin	907	Solu-Celestan - Betamethason	112
Solfaguanidina - Sulfaguanidin	908	Solu-Celeston - Betamethason	112
Solfaiacol - Sulfarsphenamin	913	Solucetyl	886
Solfamerazina - Sulfamerazin	909	Soluchrom - Merbromin	592
Solfametopirazina - Sulfalen	909	Solucillin - Penicilin G Procaïn	732
Solfametossipiridazina - Sulfamethoxypyridazin	910	Solu-Contenton - Amantadin	41
Solfanilamide - Sulfanilamid	912	Solucort - Prednisolon	787
Solfatiazolo - Sulfathiazol	913	Solu-cortef - Hydrocortison	469
Solfoton - Phenobarbital	748	Solu-Cortilean - Hydrocortison	469
Solganal - Aurothioglucose	84	Solucort ophta	886
Solgol - Nadolol	642	Soludacortin - Prednisolon	787
Solian - Amisulprid	52	Solu-Dacortin - Prednisolon	787
Solimidin - Zolimidin	1064	Soludactone - Potassium canrenoat	782
Solinitrina - Nitroglycerin	675	Solu-Decadron - Dexamethason 21 - natri phosphat	280
Solis - Diazepam	289	Solu-Decortin-H - Prednisolon	787
Solium - Chlordizepoxid	192	Soludeks 40 - Dextran	284
Solium - Febarbamat	379	Soludeks 70 - Dextran	284
Soliwas - Docusat sodium	322	Solufen - Ibuprofen	482
Sol Melcort - Methylprednisolon	611	Solufilina - Etamiphylin	362
Solmucol - Acetylcystein	12	Solu-Flur - Sodium fluorid	881
Solmux - Carbocistein	160	Solufos - Fosfomycin	411
Solmux Broncho	866	Solufyllin - Diprophylin	316
Sol - Mycin - Dihydrostreptomycin	304	Solugastryl	886
Solnomin - Difenidol	299	Soluglaucid - Paraoxon	724
Solcal - Piroxicam	773	Solu-Glyc - Hydrocortison	469
Solodelf - Tramcinolon	984	Solu-H - Benzocain	104
Solon - Sofalcon	885	Solu-Heks - Hexachlorophen	458
Solone - Prednisolon	787	Solu-Hizon - Hydrocortison	469
Solone - Dexamethason	280	Soluidal - Letostein	539
Soloone	866	Solu-Ject - Hydrocortison	469
Sol-O-Pake - Bari sulfat	92	Solumag	570
Solosin - Theophylin	948	Solu-Medrol - Methylprednisolon	611
Solotrim - Trimethoprim	994	Solu-Medrone - Methylprednisolon	611
Soloxsalen - Methoxsalen	606	Solu-Moderin - Methylprednisolon	611
Solpirin - Lysin	565	Solunim - Fluocinonid	400
Solpredone - Methylprednisolon	611	Soluosterol	887

Solupemid - <i>Pipemidic acid</i>	765	Somatotrophin (human) - <i>Somatropin</i>	888
Solupen - <i>Doxycyclin</i>	327	Somatrem	888
Soluphylline <i>camphosulfonée</i>	362	Somatropin	888
Solupred - <i>Prednisolon</i>	787	Somatuline	536
Solupsan - <i>Carbasalat calcium</i>	158	Somatyl - <i>Betain</i>	111
Solurex - <i>Dexamethason</i>	280	Somaz - <i>Temazepam</i>	933
Soluro - <i>Suxibuzon</i>	923	Somazina - <i>Citicolin</i>	215
Solurutine Papaverine	887	Somben - <i>Carbromal</i>	162
Solusprin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Somberol - <i>Methaqualon</i>	603
Solustibosan - <i>Sodium stibogluconat</i>	884	Sombrevin - <i>Propanidid</i>	806
Soluston - <i>Chenodeoxycholic acid</i>	187	Sombril - <i>Iotalamic acid</i>	504
Solusulfen - <i>Sodium thiosulfat</i>	884	Sombucaps - <i>Hexobarbital</i>	460
Solusurmin - <i>Sodium stibogluconat</i>	884	Sombulex - <i>Hexobarbital</i>	460
Solutan	887	Sombutol - <i>Pentobarbital</i>	735
Solutédarol - <i>Triamcinolon</i>	984	Somelin - <i>Haloxazolam</i>	451
Soluthricin - <i>Tyrothricin</i>	1005	Somenox - <i>Diphenhydramin</i>	314
Solustrast - <i>Iopamidol</i>	502	Someprobamate - <i>Carisoprodol</i>	164
Solutricine Vitamine C	887	Somiaton - <i>Somatostatin</i>	887
Solu - <i>Tussyl</i> - <i>Pentoxxyverin</i>	737	Somilan - <i>Cloral betain</i>	229
Soluver - <i>Salicylic acid</i>	861	Sominex (Beecham) - <i>Diphenhydramin</i>	314
Solu - <i>Volon A</i> - <i>Triamcinolon</i>	984	Sominex (Beecham) - <i>Promethazin</i>	805
Soluyodina - <i>Proloium iodid</i>	804	Somio - <i>Chloralose</i>	189
Solvasthmin	887	Somipront DMSO - <i>Dimethyl sulfoxid</i>	310
Solvejof - <i>Potassium iodid</i>	782	Somitran - <i>Nitrazepam</i>	673
Solvent P - <i>Phenoxyethanol</i>	751	Somlan - <i>Flurazepam</i>	405
Solvex - <i>Bromhexin</i>	130	Sommières au pentavit B	888
Solvidont - <i>Dequalinium chlorid</i>	276	Somnafac - <i>Methaqualon</i>	603
Solvin - <i>Acetylsalicylic acid</i> <i>à</i> <i>Bromhexin</i>	13 - 130	Somnalclor - <i>Cloral betain</i>	229
Solvisat - <i>Hydrocortison</i>	469	Somnased - <i>Nitrazepam</i>	673
Solvocillin - <i>Rolitetracylin</i>	852	Somnatrol - <i>Estazolam</i>	357
Solvocolo - <i>Metochalcon</i>	614	Somnesin - <i>Methylpentynol</i>	610
Solvodol - <i>Parapropamol</i>	725	Somnibel N - <i>Nitrazepam</i>	673
Solvolin - <i>Bromhexin</i>	130	Somnidor - <i>Tryptophan</i>	1003
Solvopect - <i>Carbocistein</i>	160	Somnifral - <i>Chloral hydrat</i>	189
Solvo - <i>strept</i> - <i>Dihydrostreptomycin</i>	304	Somnite - <i>Nitrazepam</i>	673
Solvo - <i>strept-S</i> - <i>Streptomycin</i>	901	Somnitor - <i>Triazolam</i>	987
Soma - <i>Carisoprodol</i>	164	Somnium - <i>Methaqualon</i>	603
Somadril - <i>Carisoprodol</i>	164	Somnol - <i>Flurazepam</i>	405
Somagard - <i>Deslorèlin</i>	278	Somnomed - <i>Methaqualon</i>	603
Somagerol - <i>Lorazepam</i>	560	Somnopenyl - <i>Pentobarbital</i>	735
Somalgen - <i>Talniflumet</i>	927	Somnophyt - <i>Diphenhydramin</i>	314
Somalgit - <i>Carisoprodol</i>	164	Somnos - <i>Chloral hydrat</i>	189
Somasedan - <i>Diazepam</i>	289	Somnothane - <i>Halothan</i>	451
Somatobiss - <i>Somatorelin</i>	887	Somnotol - <i>Pentobarbital</i>	735
Somatofalk - <i>Somatostatin</i>	887	Somnotropon - <i>Methaqualon</i>	603
Somatokol - <i>Hymecromon</i>	478	Somnupan C - <i>Cyclobarbital</i>	257
Somatoliberin - <i>Somatorelin</i>	887	Somnurol - <i>Bromisoval</i>	130
Somatoliberin (human pancreatic islet) - <i>Somatorelin</i>	887	Somophyllin - <i>Aminophyllin</i>	49
Somatonorm - <i>Somatrem</i>	888	Somophyllin-12 - <i>Theophylin</i>	948
Somatorelin	887	Somophyllin-CRT - <i>Theophylin</i>	948
Somatostatin	887	Somophyllin retard - <i>Theophylin</i>	948
Somatotrophin - <i>Somatropin</i>	888	Somophyllin-T - <i>Theophylin</i>	948
		Som - <i>Pam</i> - <i>Flurazepam</i>	405
		Somulose - <i>Celocloral</i>	183

Sonabarb - Butobarbiton	141	Sorbitol Delalande	889
Sonacide - Glutaral	438	Sorbitrate - Isosorbid dinitrat	511
Sonacon - Diazepam	289	Sorbo - Sorbitol	889
Sonapax - Thioridazin	956	Sorbocalcium	148
Sonbutal - Butallylonal	140	Sorbolene	889
Sone - Prednison	790	Sorbonit - Isosorbid dinitrat	511
Sonéryl - Butobarbiton	141	Sorboquel - Polycarbophil	779
Songar - Triazolam	987	Sorbostyl - Sorbitol	889
Sonicur - Anethol trithion	64	Sorcal - Polystyren sulfonat	781
Sonifilan - Sizofiran	877	Sordinol - Clopenthixol	228
Sonilyn - Sulfachlorpyridazin	906	Sorelmon - Diclofenac	293
Sonin (Brasil) - Pimethixen	762	Sorenol - Midazolam	623
Sonin (Lipha) - Loprazolam	559	Sorgoa - Tolnaftat	975
Soni-Slo - Isosorbid dinitrat	511	Soriatane	17
Sonnolin - Nitrazepam	673	Soride - Acid metiazinic	613
Sonuctane	888	Soridol - Carisoprodol	164
Sooner - Isoprenalin	510	Soriflor - Diflorason	300
Soor Gel - Dequalinium chlorid	276	Soriatane - Acitretin	17
Soorphenesin - Chlorphenesin	199	Soripal - Metiazinic acid	613
Soothe - Tetryzolin	996	Sormodren - Bornaprin	126
Sopangamin - Pangamic acid	719	Sorol - Sobrerol	878
Sopanal - Meprobamat	589	Sorot - Dequalinium chlorid	276
Soparine - Acetylsalicylic acid	13	Sorquad - Isosorbid dinitrat	511
Soparon - Ferrous fumarat	387	Sorquetan - Tinidazol	966
Sopental - Pentobarbital	735	Sosegon - Pentazocin	735
Sophiamin - Chlordiazepoxid	192	Sosol - Sulfafurazol	908
Sophin 100 - Rutosid	856	Sospitan - Pyricarbat	820
Sophorin - Cytisin	263	Sostenil - Vincamin	1035
Sophtal	888	Sostril - Ranitidin	832
Sopolcort-H - Hydrocortison hemisuccinat	471	Sotacor - Sotalol	889
Soprodol - Carisoprodol	164	Sotalex - Sotalol	889
Soprol (Canatabria) - Cefalexin	169	Sotalol	889
Soprol (Lederle) - Bisoprolol	123	Sotalol hydrochlorid - Sotalol	889
Soratase - Serrapeptase	872	Sotapor - Sotalol	889
Sorate - Isosorbid dinitrat	511	Sotazide	890
Sorbacel - Cellulose, oxi-hoá	183	Soterenol	890
Sorbacid liquid	888	Sotilen - Piroxicam	773
Sorbangil	511	Sotorni - Levopropoxyphen	546
Sorbenor - Arginin	72	Sotradecol Sodium - Sodium tetradecyl sulfat	884
Sorbevit B12 - Cyanocobalamin	255	Soufrane	890
Sorbichew - Isosorbid dinitrat	511	Soufre	563
Sorbide Nitrate - Isosorbid dinitrat	511	Soufrol - Mesulfen	595
Sorbide T.D. - Isosorbid dinitrat	511	Sovcaine - Cinchocain	211
Sorbid - Isosorbid dinitrat	511	Sovelin - Methaqualon	603
Sorbidilat - Isosorbid dinitrat	511	Soventol - Bamipin	91
Sorbid SA - Isosorbid dinitrat	511	Soverin - Methaqualon	603
Sorbigen B12 - Cyanocobalamin	255	Sovica - Vitamin B complex	
Sorbilex - Dextranomer	289	Sovinal - Methaqualon	603
Sorbimag	888	Sowell - Meprobamat	589
Sorbinicat	889	Soxo - Sulfafurazol	908
Sorbipéran	889	Soxomide - Sulfafurazol	908
Sorbit - Sorbitol	889	Soy - Dome - Hexachlorophen	458
Sorbitol	889	SPA - Lefetamin	538
Sorbitol B12	889		

Spabucol - Trimebutin	992	Spasman - Demelverin	273
Spaciclina - Tetracyclin	943	Spasmaparid - Bietamiverin	117
Spacine - Parabenzolat bromid	725	Spasmapyrin - Alverin	40
Spacolin - Alverin	40	Spasmavérine	892
Spactin - Buzepid metiodid	143	Spasmebi - Alverin citrat	40
Spaderizine - Cinnarizin	211	Spasmetral - Benzetimid	103
Spagastrol	141	Spasmedal - Pethidin	742
Spagin - Metamizol	890	Spasmenzyme	892
Spagin (Thái Lan) - Dipyrone monohydrat	597	Spasmex (Pháp, Italia) - Phloroglucinol	757
Spaglumic acid	890	Spasmex (Đức) - Trospium chlorid	1002
Spalgo - Bevonium metilsulfat	116	Spasmexan - Feclemin	379
Spagulax sorbitol	890	Spasmin - Metamizol sodium	597
Spalilin - Dimeticon	309	Spasmione - Cyclandelat	257
Spalpan P - Phenprobamat	752	Spasmipront - Methaqualon	603
Spalt - Acetylsalicylic acid	13	Spasmisolvina - Bietamiverin	117
Spalt - Tabletten - Benzyl mandelat	107	Spasmium - Caroverin	165
Spametrin-M	609	Spasmoban - Dicycloverin	296
Span-K - Potassium muối	782	Spasmocarbine	892
Span Niacin - Nicotinic acid	664	Spasmocromona - Methylchromon	608
Spanor - Doxycyclin	327	Spasmoctyl - Otilonium bromid	699
Spansule (Herbert, USA) - Alimemazin	32	Spasmodex - Dihexyverin	302
Spansule (SKF) - Diphenhylypyralin	315	Spasmodexenol	892
Spantin - Proxiphylin	816	Spasmodex	302
Spantol - Phenprobamat	752	Spasmodin - Benzyl benzoat	106
Spardac - Sparfloxacin	890	Spasmodolin - Pethidin	742
Sparflo - Sparfloxacin	890	Spasmodolisina - Properidin	807
Sparfloxacin	890	Spasmoject - Dicycloverin	296
Sparicon - Hyoscin butylbromid	478	Spasmolevel - Dihexyverin	302
Sparine - Promazin	804	Spasmolyn - Mephenesin	588
Sparmax - Sparfloxacin	890	Spasmolysin - Proxiphylin	816
Spartacon L - Levamisol	541	Spasmomen - Otilonium bromid	699
Spartein	891	Spasmonal (Norgine) - Alverin	40
Spartocin - Spartein	891	Spasmonal (Đức) - Dipiproverin	316
Spartocine - Aspartic acid	78	Spasmo-Nit - Papaverin	720
Spartofillina - Spartein	891	Spasmophen - Oxyphenonium bromid	712
Spartopan	891	Spasmodriv - Fenoverin	384
Sparx - Sparfloxacin	890	Spasmodril - Flopropion	393
Spascol - Dicycloverin	296	Spasmo-Sapos - Febuverin	379
Spasdipirin - Diprophylin	316	Spasmosedine	892
Spasdipyrin - Alverin	40	Spasmoton - Isoxsuprin	513
Spasdolsin - Barverin	93	Spasmoaxal - Dioxaphetyl butyrat	313
Spasfon	891	Spasodil - Ethaverin	365
Spasforin	40	Spaston - Diponium bromid	316
Spasgan - Baralgin	92	Spastop - Alverin	40
Spasma - Canulase	891	Spastrex - Oxyphenonium bromid	712
Spaspan - Baralgin, Spasmalgin	92	Spasuret - Flavoxat	391
Spasma - Alverin	40	Spasverin - Alverin	40
Spasmacol	891	Spatomac - Benactyzin	98
Spasmag	891	Spaton	892
Spasmal - Flavoxat	391	Spazamin - Oxyphencyclimin	712
Spasmadex - Dihexyverin	302	Spazgan - Baralgin	92
Spasmalgan - Denaverin	274	SP Beraisodona - Povidon - iod	784
Spasmalgin	92	Speciafoldine - Folic acid	408
Spasnamide - Fenalamid	380	Speciatensol	892

Specifin - <i>Nalidixic acid</i>	646	Spiramycin	894
Specilline - <i>Benzylpenicilin</i>	107	Spiranyl - <i>Terbutalin</i>	936
Specine - <i>Spectinomycin</i>	893	Spirazin	895
Spec-T - <i>Benzocain</i>	104	Spirexis - <i>Spironolacton</i>	895
Spectacillin - <i>Epicilin</i>	347	Spiretic - <i>Spironolacton</i>	895
SPECTamine - <i>Iofetamin</i>	501	Spirgentin	895
Spectanefran - <i>Idoxuridin</i>	484	Spirgilen	895
Spectazole - <i>Econazol</i>	335	Spirix - <i>Spironolacton</i>	895
Spectinomycin	893	Spiro - <i>Spironolacton</i>	895
Spectogard - <i>Spectinomycin</i>	893	Spiro 32 - <i>Spirogermanium</i>	895
Spectra BAN - <i>Padimat</i>	717	Spirobromin	895
Spectraban - <i>Padimat O</i>	717	Spirocid - <i>Acetarsol</i>	9
Spectrafur - <i>Furaltadon</i>	415	Spirocort - <i>Budesonid</i>	135
Spectramedryn - <i>Medryson</i>	581	Spiroctan - <i>Spironolacton</i>	895
Spectrasorb UV 24 - <i>Dioxybenzon</i>	313	Spiroctan-M - <i>Potassium canrenoat</i>	782
Spectra-Sorb UV 284 - <i>Sulisobenzon</i>	916	Spiroctazine	895
Spectrem - <i>Co-Trimoxazol</i>	249	Spirodiiflamin - <i>Fluspirilen</i>	406
Spectrobid - <i>Bacampicilin</i>	89	Spirodon - <i>Tetrantoin</i>	946
Spectroxyl - <i>Amoxicilin</i>	55	Spirogermanium	895
Spectrum - <i>Ceftazidim</i>	180	Spirolang - <i>Spironolacton</i>	895
Specyton	893	Spirolax - <i>Bisacodyl</i>	121
Speda - <i>Vinylbital</i>	1038	Spirolone - <i>Spironolacton</i>	895
Speedrin - <i>Acetylsalicylic acid</i>	13	Spiro - <i>Spironolacton</i>	895
Speman forte	893	Spironolacton	895
Spendepiol - <i>Estradiol</i>	358	Spironone - <i>Spironolacton</i>	895
Spenyton - <i>Moroxydin</i>	634	Spiropal - <i>Spironolacton</i>	895
Spermargin - <i>Arginin</i>	72	Spiropent - <i>Clenbuterol</i>	220
Spersacarbachol - <i>Carbachol</i>	156	Spiroperidol - <i>Spiperon</i>	894
Spersacarpine - <i>Pilocarpin</i>	761	Spiropitan - <i>Spiperon</i>	894
Spersacet - <i>Sulfacetamid</i>	905	Spirosal - <i>Glycol salicylat</i>	439
Spersadex - <i>Dexamethason</i>	280	Spiro - <i>Tablinen - Spironolacton</i>	895
Spersadex comp.	893	Spirotone - <i>Spironolacton</i>	895
Spersadexoline	893	Spiroxason	896
Spersallerg	893	SP-I/SP-G - <i>Mitopodozid</i>	628
Spersamide - <i>Sulfacetamid</i>	905	Spizef - <i>Cefotiam</i>	177
Spersanicol - <i>Chloramphenicol</i>	189	Spizofuron	896
Spersasept - <i>Phenylmercuric borat</i>	755	Splenin	896
Sperstropine - <i>Atropin</i>	81	Spleson - <i>Tolperison</i>	976
Speton - <i>Monalazon disodium</i>	631	Spofadazin - <i>Sulfamethoxypyridazin</i>	910
Spettrodox - <i>Doxycyclin</i>	327	Spondy-Dexa - <i>Dexamethason</i>	280
Spevin	893	Spondyryl - <i>Phenylbutazon</i>	753
Spheromycin - <i>Novobiocin</i>	685	Spondyvit - <i>Vitamin E</i>	1043
Spicillin	894	Spontin - <i>Ristocetin</i>	849
Spiclin - <i>Minocyclin</i>	626	Spophyllin - <i>Theophyllin</i>	948
Spiclenazin	894	Sporal - <i>Itraconazol</i>	514
Spike	525	Sporamin - <i>Hyoscin butylbromid</i>	478
Spirapril hydrochlorid	894	Sporanicum - <i>Cefaloridin</i>	172
Spidox - <i>Phenylmercuric borat</i>	755	Sporanox - <i>Itraconazol</i>	514
Spierifex - <i>Benorilat</i>	100	Sporiderm - <i>Tolnaftat</i>	975
Spiperon	894	Sporidex - <i>Cefalexin</i>	169
Spir	94	Sporidyn - <i>Cefotiam</i>	177
Spiractin - <i>Pimeclon</i>	762	Sporiline - <i>Tolnaftat</i>	975
Spiracin - <i>Spiramycin</i>	894	Sporinat 250 kid tabs - <i>Cefalexin</i>	169
Spiramin - <i>Tranexamic acid</i>	981	Sporostatin - <i>Griseofulvin</i>	442

Sportscreme - Salicylic acid	861	Stamicin - Nystatin	688
Sp-Promé - Promethazin	805	Stamicina - Doxycyclin	327
Sprase - Hyaluronidase	466	Stamine - Mepyramin	591
Spraynal - Epinephrin	347	Stamlo - Amlodipin	53
Spray-Tish - Tramazolin	980	Stampen - Dicloxacilin	295
Spredine - Hyaluronidase	466	Stamycil - Clofenoxid	224
Sprégal	896	Stan - Co-trimoxazol	249
Spreor - Salbutamol	859	Stanacaine - Lidocain	548
S.P. Ster - Tab - Prednisolon	787	Stanaprol - Androstanolon	63
Spuman c.Acid.lact - Lactic acid	534	Stanazol - Stanozolol	897
Spun-Suc - Saccharin	858	Standacillin - Ampicilin	58
Squamasol - Salicylic acid	861	Stangen - Mepyramin	591
S.R.A. - Acetylsalicylic acid	13	Stangyl - Trimipramin	995
Srendam - Suprofen	920	Stanicid - Fusidic acid	418
SRIF - Somatostatin	887	Stanilo - Spectinomycin	893
SRIF-A - Somatostatin	887	Stannic fluorid - Stannous fluorid	897
Srilane - Idrocilamid	485	Stannous fluorid	897
SR Mex - Mexiletin	619	Stanolone - Androstanolon	63
SSA - Salsalat	862	Stanozolol	897
SSD - Sulfadiazin	906	Stanzil - Metronidazol	617
SSKI - Potassium iodid	782	Sta-PAS - Aminosalicylic acid	50
ST - Somatropin	888	Stapenor - Oxacilin	701
ST 12 - Dexamethason	280	Stapenor-D - Dicloxacilin	295
ST - 52 Lucien	896	Staphcil - Flucloxacilin	394
Stabicilline - Phenoxymethylpenicilin	751	Staphcillin - Meticilin	613
Stabilene - Ethyl Biscoumacetat	367	Staphlipen - Flucloxacilin	394
Stabilanol - Flunazol	751	Staphobristol-250 - Cloxacilin	233
Stabillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Staphybiotic và Staphycid - Cloxacilin	233
Stabinol - Chlorpropamid	201	Staphylamid - Sulfamethylthiazol	911
Stabisol - Hydroxy Ethyl Starch	476	Staphylex - Flucloxacilin	394
Stablon - Tianeptin	960	Staphylocid - Meticilin	613
Stacillin - Clavulanic acid	218	Staphylomycine - Virginiamycin	1038
Stadacain - Butoxycain	142	Stapoden	897
Stadadorm - Amobarbital	54	Stapolidex	897
Studaglicin	896	Staporox - Calcitonin	150
Stadalax - Bisacodyl	121	Stapyocine - Pristinamycin	796
Stada-Reisedragées - Dimenhydrinat	307	Star các loại	897
Stadol - Butorphanol	142	Starazine - Ceftazidim	180
Staff - Etoperidon	372	Star cough (viêm ngậm ho)	
Staficilin-N - Oxacilin	701	Starisil - Sulfamethizol	910
Staficyn - Meticilin	613	Starlane	897
Stafflex - Troclosen potassium	999	Starogyn - Broxyquinolin	133
Stafilon - Metacyclin	596	Star-Pen - Phenoxymethylpenicilin	751
Stafopen - Flucloxacilin	394	Startonyl - Citicolin	215
Stafoxil - Flucloxacilin	394	Stas-Hustenloser - Ambroxol	42
Stafylophenin - Meticilin natri	613	Stas-Hustenstilller - Oxeladin	704
Stagid - Metformin	600	Statex - Morphin	634
Stagural - Norfenefrin	681	Staticin - Erythromycin	353
Stajac 22 - Virginiamycin	1038	Staticum - Glisentid	436
Stakane - Antrafenin	68	Statiflor	897
Stalleril - Thioridazin	956	Statil - Ponalrestat	782
Stallimycin	897	Statobex - Phendimetrazin	746
Stamaclit - Sulpirid	917	Statocin - Cargutoxin	163
Stambutol - Ethambutol	364	Statomin - Mepyramin	591

Staurodorm - Flurazepam	405	Sterilone - Chlorhexidin	193
Stavudin	898	Sterine - Methenamin	604
Staxidin - Virginiamycin	1038	Sterinol - Benzalkonium chlorid	101
Staycept [viên đặt âm đạo] - Nonoxinol	679	Sterinor - Tetroxoprim	946
Staycept [gel âm đạo] - Octoxinol	690	Sterisil - Hexetidin	460
Stazepine - Carbamazepin	156	Sterisol - Steri / sol - Hexetidin	460
STD-Injection - Sodium tetradecyl sulfat	884	Stermin - Prednisolon	787
Steal-16 - Betain	111	Sterobolin - Nandrolon	647
Stearyl-sulfamid	898	Sterocort (Omega) - Hydrocortison	469
Steatrop - Oxibetain	705	Sterocort (Draco) - Prednyliden	792
Steclin - Tetracyclin	943	Sterocort (Taro) - Triamcinolon	984
Stecsolin - Oxytetracyclin	713	Sterocrinolo - Nandrolon	647
Stelazine - Trifluoperazin	990	Sterocricutan - Triamcinolon	984
Stellachrome - Merbromin	592	Steroderm - Desonid	278
Stellamicina - Erythromycin	353	Sterofrin - Prednisolon	790
Stellarid - Proscillaridin	812	Stérogénol	187
Stemetec - Trimethobenzamid	994	Sterogyl	898
Stemetil - Prochlorperazin	799	Sterolon - Prednisolon	787
Stemex - Paramethason	724	Sterolone - Flucinolol acetoniđ	399
Stemiz - Astemizol	79	Steron - Testosteron	941
Stenandiol - Androstendiol	63	Steronide - Desonid	278
Stenbolon	898	Steropotassium - Potassium (muối)	728
Stenobolone - Stenbolon	898	Sterosan - Chlorquinaldol	204
Stenocor - Dipyridamol	317	Sterotate - Testosteron	941
Stenolon - Metandienon	599	Sterotest - Testosteron	941
Stensolo - Meprobamat	589	Steroxin - Chlorquinaldol	204
Stepin - Tioxolon	968	Ster-Zac - Hexachlorophen	458
Stepronin	898	Ster-Zac Bath Concentrate - Triclosan	989
Steps - Pentaerithrityl tetranitrat	733	Stesolid - Diazepam	289
Ster 5 - Prednisolon	787	Stesolin - Diazepam	289
Steralol - Dexamethasôn	280	S-T Expect. SF & DF - Guaifenesin	444
Steramina G - Benzalkonium chlorid	101	S Th - Somatropin	888
Steranabol - Clostebol	231	Sthenorex	898
Steranabol-Depot - Oxabolon cípionat	701	Stibocaptat - Sodium stibocaptat	884
Steranabol ritardo - Oxabolon cípionat	701	Stibogluconate sodique - Sodium stibogluconat	884
Sterane - Prednisolon	787	Stibophen	898
Sterane IM and IA - Prednisolon	787	Stibosamin	898
Sterapred - Prednison	790	Stibron - Hyoscin butylbromid	478
Sterapred Uni-pak - Prednison	790	Stick-Cytochrome - Merbromin	592
Sterax - Desonid	278	Stie-Cort - Hydrocortison	469
Stercuronium iodid	898	Stiedex - Desoximetason	279
Ster - Dex	898	Stiefcortil - Hydrocortison	469
Sterecyt - Prednimustin	787	Stiemazol - Clotrimazol	232
Steregin - Methylparaben	610	Stiemycin - Erythromycin	353
Steremycine	898	Stie VAA - Tretinoin	983
Stéréocyt - Prednimustin	787	Stigmast-5-en-3-ol, (3β)-β - Sitosterol	877
Stereomycin - Nystatin	688	Stigminene - Benzpyrinium bromid	105
Stereomycine - Kitasamycin	530	Stigmonene - Benzpyrinium bromid	105
Steribolic - Methandriol	602	Stil-2 - Dexamfetamin	213
Sterihyde - Glutaryl	438	Stilase	718
Sterilan - Benzalkonium chlorid	101	Stilamin - Somatostatin	887
Sterile Sulbactam sodium - Sulbactam	903	Stilbazium iodid	898
Sterilette - Benzethonium chlorid	103	Stilbazum - Stilbazium iodid	898
Sterillum - Mecetronium etilsulfat	577		

Stilbetin - Diethylstilbestrol	298	Stovarsol	9
Stilboestrol - Diethylstilbestrol	298	Stovédrine	899
Stilbofax - Diethylstilbestrol	298	Stoxil - Idoxuridin	484
Stilbol - Diethylstilbestrol	298	Stoxine - Povidon-iod	784
Stilbostatín-Taro - Diethylstilbestrol	298	Strabolene - Nandrolon	647
Stilco - Noscapin	685	Straderm - Flucinolon acetonid	399
Stilla - Tetryzolin	946	Stradumel - Allopurinol	34
Stillacor - Acetyldigoxin	12	Straminol - Metalkonium chlorid	597
Stilnoct - Zolpidem	1065	Stratène - Cetiedil	185
Stilnox - Zolpidem	1065	Strema - Cetiedil	185
Stilny - Nordazepam	679	Strema - Quinin	827
Stilphostrol - Diethylstilbestrol	298	Streomycin - Nystatin	688
Stiltetra - Lymecyclin	563	Strep-berin	900
Stilux 60 - Rotundin	854	Strepblin - Streptomycin	901
Stimal - Trimethadion	993	Strep-Deva - Streptomycin	901
Stimamizol - Levamisol	541	Strep-Gadin	908
Stimate - Desmopressin	278	Strepsils	900
Stimol - Citrullin malat	216	Strepsulfat - Streptomycin	901
Stimolag fortis - Pipradrol	769	Streptamin - Sulfanilamid	912
Stimolcardio - Dipyridamol	317	Streptamyl - Streptomycin	901
Stimovul - Epimestrol	347	Streptaquaine - Streptomycin	901
Stimubral - Piracetam	769	Streptase - Streptokinase	900
Stimucortex - Piracetam	769	Stretobretin - Streptomycin	901
Stimul - Pemolin	731	Streptocide - Sulfamidochrysoidin	911
Stimulexin - Doxapram	326	Streptodornase	900
Stimu-LH - Gonádorelin	440	Streptoduocin	900
Stimulol - Pemolin	731	Streptohydrazid - Streptoniazid	901
Stimutonyl	899	Streptokinase	900
Stimu - TSH - Protirelin	814	Streptokinase - Streptodornase	901
Stimycine	899	Streptomycin	901
Stioxyl - Benzoyl peroxyd	105	Streptoniazid	901
Stiptanon - Estríol	360	Streptonigrin - Rufocromomycin	855
St' Joseph - Acetylsalicylic acid	13	Streptonivicin - Novobiocin	685
St' Joseph - Paracetamol	721	Streptoral - Dihydrostreptomycin	304
St' Joseph Cough Syrup - Dextromethorphan	286	Streptorsol 25% - Streptomycin	901
Stobetin - Propranolol	809	Streptothénat - Streptomycin	901
Stodex - Phendimetrazin	746	Streptozocin	901
Stofilan - Co-dergocrin	237	Streptozol - Sulfamidochrysoidin	911
Stogamet - Cimetidin	209	Stresam	369
Stomakon - Cimetidin	209	Stresson - Bunitrolol	137
Stomal - Aluminium carbonat, basic	40	Stress - Pam - Diazepam	289
Stomalène	899	Striadyne - Triphosadenin	997
Stomalgin - Ypeen	1060	Stri-Dex - Salicylic acid	861
Stomatol	899	Strifon - Chlorzoxazon	203
Stomytéol	899	Strodina - Gentsic acid	428
Stop - Stannous fluorid	897	Strodival - Ouabain	700
Stopan - Co-Trimoxazol	249	Strofan-K - Strophanthin-K	902
Stopasthme	899	Strofopan - Strophanthin-K	902
Stopcold - Medrylamin	581	Stromba - Stanozolol	897
Stop-Hemo	899	Strombaject - Stanozolol	897
Stopmoke - Lobelin	556	Strongid - Pyrantel	819
Stovain - Amylocain	62	Strophalen - Ouabain	700
Stovalone	899	g-Strophanthin - Ouabain	700
		Strophanthin K	902

Strophantin G - Ouabain, Uabain	700	Sucrase - Sucralfat	902
Strophantose - Ouabain, Uabain	700	Sucrafar - Sucralfat	902
Strophantoside G - Ouabain, Uabain	700	Sucralat - Sucralfat	902
Strophena - Ouabain	700	Sucralfat	902
g-Strophicor - Ouabain	700	Sucralfin - Sucralfat	902
Strophoperm - Ouabain	700	Sucrate - Sucralfat	902
Strumacil - Methythiouracil	612	Sucre de fruits - Levulose	547
Strumazol - Thiamazol	951	Sucrédulcor - Saccharin	858
Strychnin	902	Sucrets - Dextromethorphan	286
Strycin - Streptomycin	901	Sucrets (Beecham) - Dyclonin	333
Stryphnon - Adrenalon	22	Sucrets (MSD) - Hexylresorcinol	461
Stryphnonasal - Adrenalon	22	Sucrets (Beecham) - Phenylpropanolamin	756
Strysolin - Streptomycin	901	Sucrettes - Saccharin	858
Stugeron - Cinnarizin	211	Sucromat - Saccharin	858
Stumarone - Cinnarizin	211	Sucrosa - Saccharin	858
Stutgeron - Cinnarizin	211	Sucrum "7" - Sodium cyclamat	880
Stylochrome - Mebromin	592	Sudac - Sulindac	915
Styptanon - Estriol	360	Sudafed	903
Styptirenal - Epinephrin	347	Sudanyl - Pseudoephedrin	816
Styptopur - Aminomethylbenzoic acid	48	Sudermo - Mesulfen	595
Styramat	902	Sudil - Suloctidil	916
Suamoxil - Amoxicilin	55	Sudo-Albendazole - Albendazol	25
Suaricina - Xibornol	1056	Sudo-Ofloxacin - Ofloxacin	691
Suavedol - Glaziovin	432	Sudormyl - Pseudoephedrin	816
Suavitil - Benactyzin	97	Sudoxicam	903
Subathizon	902	Sudoxol - Ambroxol	42
Subcutin N - Benzocain	104	Sufedrin - Pseudoephedrin	816
Sublimaze - Fentanyl	385	Sufenta - Sufentanil	903
Subose - Glyhexamid	439	Sufentanil	903
Su-Brontine - Deptropin	275	Sufil - Mebendazol	576
Subsidal - Rutosid	856	Sufortanon - Penk-cillamin	732
Subsidon - Rutosid	856	Sufosfamid	903
Subtoman - Ethiazid	365	Sufrexal - Ketanserine	525
Subtosan - Polyvidon	781	Sugaral - Sucralfat	902
Sucaryl	902	Sugordomycin D-la - Coumamycin	251
Sucaryl calcium - Cyclamat calci	256	Sugracillin - Benzylpenicilin	107
Suchlorin - Proscillaridin	812	Suismycetin - Chloramphenicol	189
Succicaf - Chloramphenicol	189	Suita - Saccharin	858
Succicuran - Suxamethonium chlorid	922	Suita Presta - Saccharin	858
Succicurarium - Suxamethonium chlorid	922	Suitex - Saccharin	858
Succimer	902	Sukolin - Suxamethonium chlorid	922
Succinimide	902	Sukralfat - Sucralfat	902
Succinolin - Suxamethonium chlorid	922	Sukrettin - Saccharin	858
Succinyl Asta - Suxamethonium chlorid	922	Suktar - Maro - Saccharin	858
Succinylcholine chloride - Suxamethonium chlorid	922	Suladrin - Sulfafurazol	908
Succinylsulfathiazol	902	Sulamin - Sulfamethoxypyridazin	910
Succinyl Taro - Suxamethonium chlorid	922	Sulamyd sodium - Sulfacetamid	905
Succinyl Vitrum - Suxamethonium chlorid	922	Sulazepam	903
Succitimal - Phensuximid	753	Sulazin - Sulfasalazin	913
Succosa - Sucralfat	902	Sulbactam	903
Sucolin - Suxamethonium chlorid	922	Sulbenicilin	903
Sucostrin - Suxamethonium chlorid	922	Sulbentin	903
Sucrabest - Sucralfat	902	Sulbutiamin	903
		Sulc - Suloctidil	916

Sulcain - EPAB	346	Sulfadoxin	908
Sulcephalosporin - Cefsulodin	179	Sulfadoxinum - Sulfadoxin	908
Sulconazol	905	Sulfaduran - Sulfadimethoxin	907
Sulcosyn - Sulconazol	905	Sulfadurazin - Sulfamethoxyipyridazin	910
Sulcrate - Sucralfat	902	Sulfaethidol	908
Sulene - Sulindac	915	Sulfaethidolum - Sulfaethidol	908
Suleo-C - Carbaril	157	Sulfaethyldiazole - Sulfaethidol	908
Suleo-M - Malathion	571	Sulfafurazol	908
Sulestrex - Estropipat	362	Sulfagan - Sulfafurazol	908
Sulf-10 - Sulfacetamid	905	Sulfaganidin - Sulfaganidin	908
Sulfabenzamid	905	Sulfagen - Sulfafurazol	908
Sulfabid - Sulfaphenazol	912	Sulfa Gram - Sulfamethizol	910
Sulfableph - Sulfacetamid	905	Sulfaguanidin	908
Sulfa-bleu - Sulfacetamid	905	Sulfaguanin - Sulfaguanidin	908
Sulfabon (Vaillant) - Sulfadimethoxin	907	Sulfaguanol	909
Sulfabon (Biokema) - Sulfamethoxyipyridazin	910	Sulfaguanolum - Sulfaguanol	909
Sulfacarbamid	905	Sulfaintensa - Sulfamethoxyipyridazin	910
Sulfacel - 15 - Sulfacetamid	905	Sulfair - Sulfacetamid	905
Sulfacetamid	905	Sulfaisodimerazine - Sulfisomidin	914
Sulfachin - Oxyquinolin	713	Sulfakeyn - Sulfamethoxyipyridazin	910
Sulfachloropyridazin - Sulfachlorpyridazin	906	Sulfalar - Sulfafurazol	908
Sulfachlorpyridazin	906	Sulfalast - Sulfaperin	912
Sulfachrysoidin	906	Sulfalen	909
Sulfacid - Sulfacetamid	905	Sulfalen (XND 150) - Sulfacetamid	905
Sulfacidin - Sulfacetamid	905	Sulfalon - Sulfadimethoxin	907
Sulfacinnamin	906	Sulfaloxic acid	909
Sulfacitin	906	Sulfamazon	909
Sulfacloamid	906	Sulfamelen	905
Sulfacollyre - Sulfacetamid	905	Sulfamerazin	909
Sulfactin - Dimercaprol	308	Sulfa-Merck - Sulfaperin	912
Sulfacur - Sulfaperin	912	Sulfameter - Sulfametoxydiazin	911
Sulfacylum - Sulfacetamid natri	905	Sulfamethazin - Sulfadimidin	907
Sulfadazina - Sulfamethoxyipyridazin	910	Sulfamethin - Sulfisomidin	914
Sulfadepot - Sulfamethoxyipyridazin	910	Sulfamethizol	910
Sulfadermil - Sulfacinnamin	906	Sulfamethoxazol	910
Sulfadets - Sulfadiazin	906	Sulfamethoxyipyrazin - Sulfalen	909
Sulfadiasulfon natri	906	Sulfametoxyzol med - Trimetoprim - Co-Trimoxazol	249
Sulfadiazi argentigne - Sulfadiazin	906	Sulfamethoxyipyridazin	910
Sulfadiazin	906	Sulfamethylidiazin - Sulfaperin	912
Sulfadiazin bęc - Sulfadiazin	906	Sulfamethylphenylpyrazol - Sulfapyrazol	913
Sulfadiazinum - Sulfadiazin	906	Sulfamethylthiadiazol - Sulfamethizol	910
Sulfadicramid	907	Sulfamethylthiazol	911
Sulfadicrolamid - Sulfadicramid	907	Sulfametomidin	911
Sulfadigesin - Succinylsulfathiazol	902	Sulfametopyrazin - Sulfalen	909
Sulfadimerazin - Sulfadimidin	907	Sulfametopyridazin - Sulfamethoxyipyridazin	910
Sulfadimethoxin	907	Sulfametoxydiazin	911
Sulfadimethyloxazol - Sulfamoxol	911	Sulfametrol	911
Sulfadimethylpyrimidin - Sulfadimidin	907	Sulfamezathin - Sulfadimidin	907
Sulfadimetin - Sulfadimidin	907	Sulfamedado - Sulfacarbamid	905
Sulfadimidin	907	Sulfamidin - Sulfametomidin	911
Sulfadin - Sulfamethoxyipyridzin	910	Sulfamidochrysoidin	911
Sulfadiurine - Acetazolamid	9	Sulfamilylurea - Sulfacarbamid	905
Sulfadomus - Sulfadimethoxin	907	Sulfamonomethoxin	911

Sulfamoxol	911	Sulfazole - Sulfafurazol	908
p-Sulfamoylbenzylamin - Mafenid	568	Sulfadurazin - Sulfamethoxypyridazin	910
Sulfamyon	912	Sulfena - Flufenamic acid	396
Sulfanilamid	912	Sulfenazole - Sulfamazon	909
Sulfanilguanidin - Sulfaguanidin	908	Sulferycin	353
Sulfanilthiocarbamide - Sulfathiourea	913	Sulfex 10% - Sulfacetamid	905
Sulfaniträn	912	Sulfichlorin - Sulfaciomid	906
Sulfanyd - Sulfanilamid	912	Sulfidone - Sulfaperin	912
Sulfapadil - Sulfaphenazol	912	Sulfie - Arginin	72
Sulfapenta - Sulfaperin	912	Sulfie - Timonacic	966
Sulfaperin	912	Sulfinalol	914
Sulfaperinum - Sulfaperin	912	Sulfinpyrazon	914
Sulfaphenazol	912	Sulfiram	914
Sulfaphthalylthiazol - Phthalylsulfathiazol	759	Sulfisomezol - Sulfamethoxazol	910
Sulfapolar - Sulfafurazol	908	Sulfisomidin	914
Sulfaprim - Co-Trimoxazol	249	Sulfisoxazole acetyl - Sulfafurazol	908
Sulfaproxylin	912	Sulfisone - Sulfaperin	912
Sulfapyelon - Sulfamethizol	916	Sulfizole - Sulfafurazol	908
Sulfapyrazin - Sulfamethoxypyridazin	909	Sulfobar - Bari sulfat	92
Sulfapyrazol	913	Sulfobenzylpenicillin - Sulbenicilin	903
Sulfapyridazin - Sulfamethoxypyridazin	910	Sulfobutiminosum - Ichthyol	484
Sulfapyridin	913	Sulfobromophthalein	914
Sulfapyrimidin - Sulfadiazin	906	Sulfochloramin - Halazon	448
Sulfarit - Sulfadimethoxin	907	Sulfocidan - Sulphamethoxypyridazin	910
Sulfarlem - Anethol trithion	64	Sulfocilin - Sulbenicilin	903
Sulfarsénol - Sulfarsphenamin	913	Sulfodiamin - Acedapson	7
Sulfarsid	913	Sulfoferm - Triphenylstibin sulfid	917
Sulfarsphenamin	913	Sulfogaiacol	914
Sulfasalazin	913	Sulfoguaiacol - Sulfogaiacol	914
Sulfasol - Sulfafurazol	908	Sulfo ichthyol - Ichthyol	484
Sulfasomizol	913	Sulfolex - Sulfadiazin	906
Sulfa Spirig - Sulfamethoxypyridazin	910	Sulfo-Merthiolate - Sodium timerfonat	884
Sulfastearyl - Stearylsulfamid	898	Sulfo-Mesarca - Sulfarsphenamin	913
Sulfastop - Sulfadimethoxin	907	Sulfometoxinum - Sulfadoxin	908
Sulfasuccinamid	913	Sulfomyl - Mafenid	568
Sulfasuccithiazol - Succinylsulfathiazol	902	Sulfomyxin	914
Sulfasuxidine - Succinylsulfathiazol	902	Sulfon - Acediasulfon sodium	7
Sulfasymacinum - Sulfasymazin	913	Sulfona - Dapson	267
Sulfasymazin	913	Sulfonamid - Sulfamethoxypyridazin	910
Sulfatar - Sulfamethoxypyridazin	910	Sulfonamid-Spuman-Styli - Sulfanilamid	912
Sulfathalidine - Phthalylsulfathiazol	759	Sulfondichloramidum - Dichloramin T	292
Sulfathiazol	913	Sulfone - Dapson	267
Sulfathiazolum - Sulfathiazol	913	Sulfoniazid	915
Sulfathiocarbamidum - Sulfathiourea	913	Sulfonovin - Metamizol sodium	597
Sulfathiourea	913	Sulfonilpyrazol - Sulfaphenazol	912
Sulfathiourée - Sulfathiourea	913	Sulfopiran - Sulfaperin	912
Sulfathox - Sulfadimethoxin	907	Sulfopiridina - Sulfaperin	912
Sulfaton	914	Sulfoplan - Sulfadimethoxin	907
Sulfatreis - Sulfaperin	912	Sulfoquinol - Oxyquinolin	713
Sulfatrim A - Co-Trimoxazol	249	Sulforal - Sulfaphenazol	912
Sulfatropinol - Atropin	81	Sulforetent - Sulfamethoxypyridazin	910
Sulfazamet - Sulfapyrazol	913	Sulforgan	915
Sulfazinum - Sulfadiazin	906	Sulforidazin	915
Sulfazol (Barlocco) - Sulfaphenazol	912	Sulforthomidin - Sulfadoxin	908

Sulfo-Rutine	915	Sulphisomidin - Sulfisomidin	914
Sulfostab - Sulfarsphenamin	913	Sulphorhthal - Phenolsulfonphthalein	750
Sulfostat - Sulfaphenazol	912	Sulpirid	917
Sulfothiorine Pantothenique	915	Sulpiril - Sulpirid	917
Sulfotrèparsenan - Sulfarsphenamin	913	Sulpisedan - Sulpirid	917
Sulfotrim - Co-Trimoxazol	249	Sulpisil - Sulpirid	917
Sulfotrim-Gea - Co-Trimoxazol	249	Sulpitil - Sulpirid	917
Sulfotrimin - Co-Trimoxazol	249	Sulpiril - Sulpirid	917
Sulfoxol - Sulfafurazol	908	Sulprim - Co-Trimoxazol	249
Sulfoxone sodium - Aldesulfon sodium	28	Sulprimed - Co-Trimoxazol	249
Sulf-Reten - Sulfadimethoxin	907	Sulproston	918
Sulftalyl - Phthalylsulfathiazol	759	Sulprotin - Suprofen	920
Sulfuno - Sulfamoxol	911	Sulpyrine - Metamizol sodium	597
Sulfurine - Sulfamethizol	910	Sulquicina - Metampicilin	598
Sulfuryl monal	915	Sulquipen - Cefalexin	169
Sulgemicin - Gentamicin	426	Sulredox - Penicillamin	732
Sulgin - Sulfaguanidin	908	Sulsoxin - Sulfafurazol	908
Sulginum - Sulfaguanidin	908	Sultamicilin	918
Sulglycotid	915	Sultanol - Salbutamol	859
Sulic - Sulindac	915	Sulten-10 - Sulfacetamid	905
Sulindac	915	Sultirène - Sulfamethoxyypyridazin	910
Sulindal - Sulindac	915	Sultiam	918
Sulinol - Sulindac	915	Sultosilic acid	918
Sulisatin	916	Sultoprid	918
Sulisobenzon	916	Sultrex - Estropipat	362
Sulka - S - Sulfadimidin	907	Sultrim - Co-Trimoxazol	249
Sulla - Sulfametoxydiazin	912	Sultrin - Sulfabenzamid	905
Sulmazol	916	Sultropan - Sultroponium	919
Sulmeprid	916	Sultroponium	919
Sulmetozin - Tritiozin	918	Sulvina - Griseofulvin	442
Sulmycin - Gentamicin	426	Sulxin - Sulfadimethoxin	907
Sul-Mycin II - Streptomycin	901	Sumamed - Azithromycin	9
Sulnidazol	916	Sumatriptan	919
Sulocarbilat	916	Sumestil - Somatostatin	887
Sulocetidil	916	Sumetanin - Sulfadimethoxin	907
Sulocton - Sulocetidil	916	Sumetrolim - Co-Trimoxazol	249
Sulodene - Sulocetidil	916	Sumial - Propanolol	809
Sulodexid	916	Sumifon - Isoniazid	509
Suloktil - Sulocetidil	916	Sumipanto - Ampicilin	58
Suloxifen	917	Sumithrin - Phenothrin	750
Sulpelin - Sulbenicilin	903	Sumlin - Carbazochrom	158
Sulperazon - Sulbactam	903	Summicort - Methylprednisolon	611
Sulfabenzamine - Mafenid	568	Sumox - Amoxicilin	55
Sulphacid	917	Sumycin - Tetracyclin	943
Sulfacid - Sulfacetamid	905	Sunbrella - Aminobenzoic acid	47
Sulphadine - Sulfapyridin	913	Suncefal - Cefpiramid	178
Sulphamezathine - Sulfadimidin	907	Suncholin - Citicolin	215
Sulphan blue	917	Suncillin	919
Sulphasomidin - Sulfisomidin	914	Sundare - Cinoxat	212
Sulphaurea - Sulfacarbamid	905	Sundown - Padimat	717
Sulphazol - Phthalylsulfathiazol	759	Sundralen - Tiamenidin	960
Sulphental - Phenolsulfonphthalein	750	Sunett - Acesulfam	8
Sulphetrone - Solasulfon	885	Sunfaganin - Sulfaguanidin	908
Sulphidine - Sulfapyridin	913	Sunfarin	905

Sungard - Sulisobenzon	916	Supra B1 - Bisbentiamin	122
Sunkael	920	Suprabion - Pyridoxin	820
Sunrabin - Enocitabin	343	Supracain - Articaïn	74
Sun-Suc - Saccharin	858	Supracapsulin - Epinephrin	347
Suopinchon - Furosemid	416	Suprachol - Decholin	269
Supadol	920	Supracombin forte - Co-Trimoxazol	249
Supales - Tolperison	976	Supracort - Fluocinonid	400
Supanate - Flopropion	393	Supracortin - Flupredniden	404
Supasa - Acetylsalicylic acid	13	Supracyclin - Doxycyclin	327
Supavan - Alverin	40	Supradin - Epinephrin	347
Supazlun - Flopropion	393	Supradyne	920
Supen - Ampicilin	58	Supragenta - Gentamicin	426
Super-A - Retinol	838	Supral - Pecilocin	728
Superan - Alizaprid	33	Supralan - Fluocinolon acetonid	399
Superanabolon - Nandrolon	647	Supralef - Hydrocortison	469
Superaspidin - Acetylsalicylic acid	13	Supralox	920
Superbolin - Nandrolon	647	Suprametil - Methylprednisolon	611
Supercold	152	Supramid - Sulfametoxydiazin	911
Supercortisol - Prednisolon	787	Supramol-M - Paracetamol	721
Supercromer Orto - Merbromin	592	Supramycin - Tetracyclin	943
Super Energy - Polivitamin		Suprane - Desfluran	277
Super Formula 3	920	Supranol - Suprofen	920
Superinone - Tyloxapal	1005	Suprapen - Nhu Ampiclox	60
Super-Kromopan - Ypeen	1060	Supra Puren - Spironolacton	895
Superlipid - Probucol	797	Suprarenaline - Epinephrin	347
Supermesin - Meclozin	579	Suprarenine - Epinephrin	347
Supermidone - Nifenazon	666	Suprasec - Loperamid	558
Supermultivitamin - Multivitamin		Suprasteron - Testosteron	941
Supero - Cefuroxim	181	Suprastin - Chloropyramin	196
Superol - Oxyquinolin	713	Supratonin - Amezinium metilsulfat	43
Superpeni - Amoxicilin	55	Suprax - Cefixim	175
Superprendol - Dexamethason	280	Suprazid	920
Superseptyl - Sulfadimidin	907	Suprecur - Buserelin	139
Super-Suntax - Colecalciferol	239	Suprefact - Buserelin	139
Superest - Testosteron	941	Suprel - Epinephrin	347
Superton - Cobamamid	235	Supres (Australia) - Hydralazin	466
Supesanile - Sulpirid	917	Supres (Pfizer) - Trimazosin	992
Supeudol - Oxycodon	709	Supressin	326
Suplac - Bromocriptin mesilat	131	Suprilent - Isoxsuprin	513
Suplexedil	920	Suprim - Co-Trimoxazol	249
Supo-Gliz - Glycerol	438	Suprimal - Meclozin	579
Supopred - Prednison	790	Suprium - Sulpirid	917
Supotran - Chlormezanone	195	Supristol - Co-Trifamol	249
Suppap - Paracetamol	721	Supro - Compralgyl	920
Supplin - Metronidazol	617	Suprofen	920
Supplin - Metronidazol (tiêm truyền)	617	Suprol - Suprofen	920
Suppnnon - Aminophenazon	48	Suprostiol - Luprostiol	562
Suppojuvent Sedante - Chloral hydrat	189	Suracton - Spironolacton	895
Supponéryl - Butobarbiton	141	Sural - Ethambutol	364
Suppoptanox - Vinylbital	1038	Suralgan - Tiapropenic acid	960
Suppo-Sirtal - Naphthonon	648	Suralgon - Fenproporex	384
Suppositoires Midy - Marron d'inde	573	Suramina sodica - Suramin sodium	921
Suppress - Megestrol	583	Suraman - Sucralfat	902
Supprestat - Medroxyprogesteron	581	Suramin sodica	921

Surbronc - Ambroxol	42	Sustanon	922
Surelen	921	Sustanon 100 - Testosteron	941
Surem (Cepa) - Butalamin	140	Sustaverine - Papaverin	720
Surem (Galen, Anh) - Nitrazepam	673	Sustein - Papaverin	720
Surenine - Epinephrin	347	Sustonid - Nitroglycerin	675
Sureptil	921	Sustrate - Propatylnitrat	807
Surestryl - Moxestrol	636	Sutidil - Suloctidil	916
Surex	921	Sutilain	922
Surexin - Pyrinolin	821	Sutilan - Tiopronin	968
Surfacaine - Cyclomethycain	258	Suvipen - Metampicilin	598
Surfactal - Ambroxol	42	Suvren - Captodiam	155
Surfactant TA - Beractant	108	Suxamethonium chlorid	922
Surfadil - Diphenhydramin	314	Sux-Cert - Suxamethonium chlorid	922
Surfak - Docusat sodium	322	Suxemerid	923
Surfen - Aminoquinurid	50	Suxethonium	923
Surfen insulin - Insulin, aminoquinurid	494	Suxethonum - Suxethonium chlorid	923
Surfexonéonatal - Colfosceril	240	Suxibuzon	923
Surfortan	921	Suxilep - Ethosuximid	367
Surgam - Tiaprofenic acid	960	Suximer - Succimer	902
Surgamic - Tiaprofenic acid	960	Suxin - Ethosuximid	367
Surgamyl - Tiaprofenic acid	960	Suxinutin - Ethosuximid	367
Surgestone	921	Suyea - Captopril	155
Surgestone - Promegeston	804	Su-Zol - Pentetrazol	735
Surgevit - Cyanocobalamin	255	Suzutolon	110
SurgeX - Nialamid	660	Sữa ong chúa	923
Surgicel - Cellulose, Oxi hóa	183	S.V.C. - Acetarsol	9
Surhème - Butalamin	140	Svedocyklin - Tetracyclin	943
Surika - Flufenamic acid	396	Sveltobisq - Methylcellulose	608
Surimol - Metronidazol	617	Sweeta - Saccharin	858
Surital - Thiamylal sodium	953	Sweetex - Saccharin	858
Surlid - Roxithromycin	854	Swikanamycin - Kanamycin	521
Surmenalit - Sulbutiamin	903	Swisscort	923
Surmontil	921	Switon - Oxymetazolin	710
Surofene - Hexachlorophen	458	Sybaine - Procain	797
Surolan - Miconazol	620	Sycotrol - Pipethanat	768
Surparine	921	Sydnocarb	923
Surplix - Imipramin	487	Sydnopharm - Molsidomin	631
Sursum - Iproclozid	505	Sygen	923
Survanta - Beractant	240 - 922	Sykkrotein - Tetracain	943
Survector - Amineptin	46	Syklandal - Cyclandelat	257
Survitine	922	Sylador - Haloperidol	450
Susadrin - Nitroglycerin	675	Sylamarin - Silibinin	874
Suscald - Nitroglycerin	675	Sylamarol - Silibinin	874
Suscaldia - Isoprenalin	510	Sylvemid - Amitriptylin	52
Suspen - Phenoxymethylpenicilin	751	Symadal - Dimeticon	309
Suspendol - Allopurinol	34	Symadine - Amantadin	41
Sus-Phrine - Epinephrin	347	Symasul - Sulfasymazin	913
Suspren - Ibuprofen	482	Symclosen	923
Sustac (Sintyal) - Carbenoxolon	159	Symcorthal - Synephrin	924
Sustac (Úc, Pháp...) - Nitroglycerin	675	Symetin	923
Sustachron - Nitroglycerin	675	Symetine hydrochloride - Symetin	923
Sustaine - Xylometazolin	1057	Symetra - Phendimetrazin	746
Sustaire - Theophylin	948	Symmetrel - Amantadin	41
Sustamycin - Tetracyclin	943	Symoron - Methadon	601

Sympacor - <i>Synephrin</i>	924	Syncurine - <i>Decamethonium bromid</i>	268
Sympadrin - <i>Synephrin</i>	924	Syndopa - <i>Levodopa</i>	543
Sympal - <i>Moxisylyt</i>	636	Syndren - <i>Methyltestosteron</i>	612
Sympalept	924	Syndren - <i>Testosteron</i>	941
Sympaneurol <i>papaverine</i>	923	Syndrox <i>hydrochlorid - Metamfetamin</i>	597
Symparin - <i>Dicumarol, dicumarin</i>	296	Synedil - <i>Sulpirid</i>	917
Sympathyl	924	Synemol - <i>Flucinolon acetonid</i>	399
Sympatizin - <i>Synephrin</i>	924	Synephrin	924
Sympatol - <i>Synephrin</i>	924	Synephron - <i>Furosemid</i>	416
Sympatosan - <i>Norfenefrin</i>	681	Syneptine (Toraude) - <i>Kitasamycin</i>	530
Symphetaminum - <i>Synephrin</i>	924	Syneptine - <i>Terfenadin</i>	937
Symphocal - <i>Oxolamin</i>	706	Synergan - <i>Ergotamin tartrat</i>	352
Sympocain - <i>Ambucain</i>	43	Syn-Ergel - <i>Aluminum phosphat</i>	40
Symptom - <i>Dextromethorphan</i>	286	Synergon	924
Symptom 2 - <i>Pseudoephedrin</i>	816	Synergyl	924
Symptom 3 - <i>Brompheniramin</i>	132	Synerone - <i>Testosteron</i>	941
Synacort - <i>Hydrocortison</i>	469	Synervit	999
Synacthen - <i>Tetracosactid</i>	943	Synflex - <i>Naproxen</i>	648
Synadin	41	Syngacillin - <i>Ciclacilin</i>	206
Synadone - <i>Flucinolon acetonid</i>	399	Syngard - <i>Enprostil</i>	344
Synala (C.K.D) - <i>Flucinolon acetonid</i>	399	Syngesterone - <i>Progesteron</i>	802
Synalar - <i>Flucinolon acetonid</i>	399	Syngestrets - <i>Progesteron</i>	802
Synalar Neomycin	924	Syngestrotabs - <i>Ethisteron</i>	366
Synamol - <i>Flucinolon acetonid</i>	399	Syngynon - <i>Hydroxyprogesteron</i>	476
Synamox - <i>Amoxicilin</i>	55	Synistamyne - <i>Chlorphenamin</i>	198
Synandone - <i>Flucinolon acetonid</i>	399	Synkavit - <i>Menadiol</i>	585
Synandrefts - <i>Methyltestosteron</i>	612	Synkayvit - <i>Menadiol</i>	585
Synandrol F - <i>Testosteron</i>	941	Synkonin - <i>Hydrocodon</i>	468
Synandrotabs - <i>Methyltestosteron</i>	612	Syn M.D - <i>Sorbitol</i>	889
Synanthic - <i>Oxfendazol</i>	705	Synmiol - <i>Idoxuridin</i>	484
Synapause - <i>Estriol</i>	360	Synogil - <i>Natamycin</i>	651
Synapause-E3 - <i>Estriol</i>	360	Synopen - <i>Chloropyramin</i>	196
Synapleg - <i>Pempidin</i>	731	Synophylate - <i>Theophylin</i>	948
Synarel - <i>Nafarelin</i>	644	Synophylate - <i>Theophylin sodium glycinat</i>	949
Synarela - <i>Nafarelin</i>	644	Synoval - <i>Taglutimid</i>	927
Synarin - <i>Phenylephrin</i>	755	Synpen - <i>Chloropyramin</i>	196
Synasal - <i>Phenylephrin</i>	755	Synpenin - <i>Ampicilin</i>	58
Synasteron - <i>Oxymetholon</i>	710	Synpitan - <i>Oxytocin</i>	714
Synatan - <i>Dexamfetamin</i>	213	Synrelina - <i>Nafarelin</i>	644
Syncel - <i>Cefalexin</i>	169	Synstigminium - <i>Neostigmin</i>	655
Syncelose - <i>Methylcellulose</i>	608	Syntaris - <i>Flunisolid</i>	399
Synchlolim - <i>Chloramphenicol</i>	189	Syntaroid - <i>Levothyroxin</i>	546
Synchrocept - <i>Prostalen</i>	813	Syntarpen - <i>Cloxacilin</i>	233
Synchrodyn 1-17 - <i>Alsactid</i>	39	Syntaverin - <i>Pramiverin</i>	785
Synchrosyn - <i>Chlormadinon</i>	194	Syntestan - <i>Cloprednol</i>	229
Syncillin (Tropon, Koln) - <i>Azidocilin</i>	87	Syntetrex - <i>Rolitetacyclin</i>	853
Syncillin (Bristol) - <i>Pheneticilin</i>	747	Syntetrin - <i>Rolitetacyclin</i>	853
Synclopred - <i>Cloprednol</i>	229	Syntex - <i>Hexestrol</i>	459
Synclotin - <i>Cefalotin</i>	172	Synthaloids - <i>Benzocain</i>	104
Syncortin - <i>Desoxycorton</i>	279	Synthecilline - <i>Pheneticilin</i>	747
Syncortyl - <i>Desoxycorton</i>	279	Synthenate - <i>Synephrin</i>	924
Syncosteron	279	Synthobilin - <i>Tocamphyl</i>	972
Syncuma - <i>Tocamphyl</i>	972	Synthomycetin - <i>Chloramphenicol</i>	189
Syncumar - <i>Acenocoumarol</i>	8	Synthomycin	924

Synthovo - <i>Hexestrol</i>	459	Synulox - <i>Clavulanic acid</i>	218
Synthroid - <i>Levothyroxin</i>	546	Synval - <i>Taglutimid</i>	927
Synthrom - <i>Acenocoumaron</i>	8	Synvinolin - <i>Simvastatin</i>	876
Synthrox - <i>Levothyroxin</i>	546	Synzedrin - <i>Isoxsuprin</i>	513
Synticillin - <i>Meticilin</i>	613	Sy-Pac.T.D - <i>Papaverin</i>	720
Syntocaine - <i>Procaïn</i>	797	Syracort - <i>Fluocortolon</i>	401
Syntocinon - <i>Oxytoxin</i>	924	Syraprim - <i>Trimethoprim</i>	994
Syntocinon (<i>Khí dung mủi</i>)		Syrosingopin	925
Syntodecin - <i>Rolitetracyclin</i>	853	Syrtussar - <i>Phenylpropanolamin</i>	756
Syntoestron - <i>Diethylstilbestrol</i>	298	Syscan	394
Syntolutin - <i>Ethisteron</i>	366	Syscor - <i>Nisoldipin</i>	672
Syntolutin - <i>Progesteron</i>	802	Systamex - <i>Oxfendazol</i>	705
Syntomen - <i>Ethambutol</i>	364	System	925
Syntometine	924	Systodin - <i>Quinidin</i>	826
Syntophyllin - <i>Aminophyllin</i>	48	Systral	198
Syntopressin - <i>Lypressin</i>	565	Sytobex - <i>Cyanocobalamin</i>	255
Syntostigmin - <i>Neostigmin bromid</i>	655	Sytobex H - <i>Hydroxocobalamin</i>	474
Syntostrol - <i>Diethylstilbestrol</i>	298	Sytron - <i>Sodium feredetat</i>	881

T

TA 3ANA (TRIAc) - Triacana	984	Taguinol - Loperamid	558
Tabalgin - Paracetamol	721	Tahor - Atorvastatin Calci	80
Tabalon - Ibuprofen	482	Taicelexin - Cefalexin	169
Tabazur	926	Taimoxin - Erythromycin	353
Tabe - Pirenzepin	771	Taimoxin-F - Erythromycin	353
Tabex - Cytisin	263	Takabetane - Pentoxyverin	737
Tabiomyt - Benfotiamin	100	Takacilin - Lenampicilin	539
Tablebiotin - Metampicilin	598	Taka-Diastase - Alpha Amylase	61
Tabkola	926	Takamina - Epinephrin	347
Tabnet - Dihydroxylumium aminoacetat	305	Takan - Ginkgo Biloba	430
Tabotamp - Cellulose Oxy hoá	183	Takanarumin - Allopurinol	34
Tabrien - Feprazon	386	Takapilaton - Tilactase	965
Tabrium - Chlordiazepoxid	192	Takasunon - Erythromycin	353
TAC - Triamcinolon	984	Takazide - Tolbutamid	974
Tacaryl - Methdilazin	603	Takekisor - Tolperison	976
Tace - Chlorotrianisen	197	Takesulin - Cefsulodin	179
Tacef - Cefmenoxim	175	Taketiam - Cefotiam hexetil	927
Tace-FN - Chlorotrianisen	197	Taketron - Prosultamin	813
Tachipirina - Paracetamol	721	Takimetrin-M - Methylergometrin	609
Tachmalcor - Detajmium bitartrat	279	Taktic - Amitraz	52
Tachmalin - Ajmalin	24	Takus - Ceruletid	185
Tacholiquin - Tyloxapol	1005	Talacilin - Talampicilin	927
Tachyrol - Dihydrotachysterol	304	Taladren - Etacrylic acid	362
Tachystin - Dihydrotachysterol	304	Talakt - Algeldrat	30
Taci-Bex - Butopiprin	142	Talamp - Talampicilin	927
Tacip - Ciprofloxacin	213	Talampicil - Talampicilin	927
Tacitin - Benzocamin	104	Talampicilin	927
Tacosal - Phenytoin	756	Talastin	927
Tacrin hydrochlorid	926	Talat - Talampicilin	927
Tacrine hydrochloride - Tacrin	926	Talatrol - Trometamol	1000
Tacryl - Methdilazin	604	Talazon - Phtahyl sulfathiazol	759
Tactaran - Chlorprothixen	201	Talbumalum - Talbutal	927
Tactivin	926	Talbutal	927
TAD 300, 600 - Glutathion	438	Talcid - Hydrotalcit	473
Tadenan	927	Talcilina - Talampicilin	972
Taericon	927	Taleudron - Phthalylsulfathiazol	759
Tafcillin - Talampicilin	927	Talidan - Tralonid	980
Tafedine - Terfenadin	937	Talidine - Phthalylsulfathiazol	759
Tafil - Alprazolam	38	Talin - Thaumatin	948
Tafirol - Ketoprofen	527	Talinolol	927
Tafoxen - Tamoxifen	928	Talinsul - Cefalexin	169
Tagaget - Cimetidin	209	Talinsul INY - Cefaloridin	172
Tagamel - Cimetidin	209	Talisulfazol - Phthalylsulfathiazol	759
Tagamex - Cimetidin	209	Talmen - Talampicilin	927
Tagilen - Theophylin	948	Talniflummat	927
Taglutimid	927	Talopen - Promazin	884

Talopram	928	Tanzynase - Lysozym	566
Talsis	124	Tao - Troleandomycin	999
Talsupram	928	T.A.O	999
Talusin	812	Taocin - Troleandomycin	999
Talval - Idrocilamid	485	Tapal (SWR) - Acetylsalicylic acid	13
Talwin - Pentazocin	735	Tapal (Tây Ban Nha) - Metamizol natri	597
Tam - Tamoxifen	928	Tapar - Paracetamol	721
Tamadit - Gentamicin	426	Tapazol - Thiamazol	951
Tamarine	928	TAPC - Talampicilin	927
Tamaxin	928	Tapedin - Terfenadin	937
Tambocor - Flecainid	391	Tapiola - Cefaloridin	172
Tambutol - Ethambutol	364	Taractan - Chlorprothixen	201
TAMCHA - Tranexamic acid	981	Tarasan - Chlorprothixen	201
Tam-cilin - Pivampicilin	775	Taraskon - Atenolol	80
Tametil - Domperidon	323	Taratan - Chlorprothixen	201
Tametin - Cimetidin	209	Tarcevis - Cefetamet	175
Tameid - Suloctidil	916	Tarcefoksym - Cefotaxim	176
Tamid - Phthalylsulfacetamid	759	Tarchocin - Oxytetetracyclin	713
Tamigin - Cetirizin	186	Tarcil - Ticarcilin	962
Tamik - Dihydroergotamin	303	Tardak - Delmadinon	272
Tamin - Famotidin	377	Tardamid - Sulfamoxol	911
Tamofen - Tamoxifen	928	Tardasten - Delmadinon	272
Tamol - Paracetamol	721	Tardastrex - Delmadinon	272
Tamoplex - Tamoxifen	928	Tardiferon	929
Tamox - Niclosamid	662	Tardigal - Digitoxin	301
Tamoxasta - Tamoxifen	928	Tardilat - Bencyclan	98
Tamoxifen	928	Tardisal - Morpholin salicylat	635
Tampilen - Metampicilin	598	Tardocillin - Benzathin benzylpenicilin	102
Tampo - Co-Trimoxazol	249	Tardofer - Ferrous sulfat	387
Tampovagan C, acid. lact - Lactic acid	534	Tardopenil - Benzathin benzylpenicilin	102
Tampovagan N - Neomycin	654	Tardotol - Carbamazepin	156
Tampyrin - Acetylsalicylic acid	13	Tardyferon - Ferrous sulfat	387
Tamsulosin	928	Tardyferon B9	929
Tam thát	929	Taretal	156
Tanacian - Quatacain	824	Targifor - Arginin	72
Tanafol - Chlormenazon	195	Targocid - Teicoplanin	932
Tanakan - Ginkgo biloba (cao)	430	Targosid - Teicoplanin	932
Tanatril - Imidapril HCl	487	Targretil - Bexaroten	116
Tandacot - Oxyphenbutazon	711	Tarivid - Ofloxacin	691
Tandamin	929	Tarocap	929
Tandearil - Oxyphenbutazon	711	Taroctyl - Chlorpromazin	200
Tanderil - Oxyphenbutazon	711	Tarocyn - Oxytetracyclin	713
Tandix - Indapamid	488	Tarodyl - Glycopyrronium bromid	439
Tanganil	929	Tarodyn - Glycopyrronium bromid	439
Tanganil - Acetylleucin	12	Taromathyle - Sulpirid	917
Tanicol - Thiamphenicol	952	Taropazochrome - Carbazochrom	158
Tanjule - Sulpirid	917	Tarozole - Metronidazol	617
Tannex - Indometacin	489	Tarpan - Cllobenzepam	221
Tanox (Hàn Quốc) - Niclosamid	662	Tarugan - Morazon	632
Tanphetamin - Dexamfetamin	213	Tasadox - Fominoben	408
Tantal - Oxyphenbutazon	711	Tasep - Cefazolin	173
Tantropin - Atropin	81	Tasikardin - Quinidin	826
Tantum - Benzzydamin	106	Task - Dichlorvos	293
Tanzal - Oxatomid	702	Taskil - Malathion	571

Tasmaderm - Motretinid	635	TC-Mag- Technetium ^{99m}Tc mertiatid	931
Tasmolin - Biperidin	120	T-Caine - Lidocain	548
Tasnon - Piperazin	766	TCC - Triclocarban	989
Tassocidin - Demeclocyclin	273	TCS - Triclofos	989
Tasto - Potassium glucaldrat	782	T-Cypionate - Testosteron	941
Taston - Hexestrol	459	TDHL - Tergurid	938
Tata lact	929	T-Dryl - Diphenhydramin	314
Tatartan - Phenprobamat	752	TDS - Tripamid	996
TATD - Octotiamin	690	TD Spray IsoMack - Isosrbid dinitrat	511
Tathion - Glutathion	438	TEA - Tetrylammonium bromid	946
Tationil - Glutathion	438	TEAB - Tetrylammonium bromid	946
Tauglicolol - Bromhexin	130	Téaline	930
Tauliz - Piretanid	771	Tearisol (USA) - Methylcelulose	608
Taumidrine - Bamipin	91	Tears Naturale II	930
Tauredon - Sodium aurothiomalat	879	Tears Plus	930
Taureflex - Taurolidin	930	Teasuprina - Isoxsuprin	513
Taurine	929	Teatrois - Tiratricol	969
Taurolidin	930	Tebacyl - Thicthazon	953
Taurolin - Taurolidin	930	Tebarcon - Nicotinyll alcohol	664
Tauxolo	42	Tebeform - Protionamid	814
Tavanic	544	Tebertin - Inosin	493
Tavan-SP - Pentosan polysulfat sodium	736	Tebesium - Isoniazid	509
Tavegil - Clemastin	219	Tebethion - Thioacetazon	953
Tavegyl	219	Tebilon - Isoniazid	509
Taver - Carbamazepin	156	Tebloc - Loperamid	559
Tavisin - Ofloxacin	691	Tebrazid - Pyrazinamid	819
Tavist - Clemastin	219	Tebrophenum	126
Tavor (Wyeth) - Lorazepam	560	Tecacin - Doxycyclin	327
Tawasan - Dextroproxyphe	287	Teceleukin	930
Taxcef - Cefotaxim	176	Tecfazolina - Cefazolin	173
Taxcif - Tamoxifen	928	Techlon - Pentoxifylin	737
Taxilan - Perazin	738	Technescan MAG3 - Technetium ^{99m}Tc mertiatid	931
Taxofit - Ascorbic acid	75	Technetium (^{99m}Tc) bicisat	930
Taxofit Vitamin E - Vitamin E	1043	Technetium (^{99m}Tc) sestamibi	931
Taxol	716	Technetium (^{99m}Tc) teheroxim	931
Taxotère - Docetaxel	322	Technetium (^{99m}Tc) mertiatid	931
Tazepam - Oxazepam	703	Technetium ^{99m}Tc methoxyisonitrit - Technetium ^{99m}Tc sestamibi	931
Tazicef - Cefazidim	180	Techniphyllin - Theophyllin	948
Tazidime - Cefazidim	180	Teciclina - Tetracyclin	943
Tazin - Carbazochrom	158	Tecipul - Scutipilin	873
Tazocilline - BD tương tự: Tazocin và Zocin	930	Teclinazests - Tetracyclin	943
Tazobactam	930	Teclothiazid	943
Tazocilline	930	Teclozan	931
Tazoline - Octafonium chlorid	689	Tecnomicina - Doxycyclin	327
Tazolol	930	Tédarol - Triamcinolon	984
TBK - Fezation	389	Tedegyl - Ethodiglycol	955
TB-Phlogin - Isoniazid	509	Tedelparin 4-6 - Heparin sodium	454
TBS - Tribromsalan	988	Tedigaster - Cimetidin	209
3TC - Lamivudin	536	Tediprina - Trimethoprim	994
TCA - Trichloroacetic acid	988	Tedolan - Etodolac	370
Tc-99m-ECD - Technetium (^{99m}Tc) bicisat	931	Tedral	931
Tc-99m mercaptoacetyltriglycin - Technetium ^{99m}Tc mertiatid	931	Tedral SA	931

Tedralan	931	Teline - Tetracyclin	943
Teebacin - Aminosalicilic acid	50	Telio - Tetracyclin	943
Teebazone - Thioacetazon	953	Telmestein	932
Teejel - Cholin salicylat	204	Telmid - Dithiazamin iodid	320
Teen - Benzoyl peroxid	105	Telmin - Mebendazol	576
Tefamin - Aminophylin	49	Telmisartan	932
Tefavinca - Vincamin	1035	Telmintic - Mebendazol	576
Tefazolin	931	Telnadine - Terfenadin	937
Tefilin - Tetracyclin	943	Telocort - Ciclomethason	207
Tefizox - Cefitizoxim	181	Telopar - Oxantel	702
Teflox - Temafloxacin	933	Teloril - Tetracyclin	943
Tefluran	932	Telotrex - Tetracyclin	943
Tefor - Levothyroxin	546	Telucidone - Meclofenoxat	578
Tefunote - Fluocinolol acetonid	399	Temadon - Rimazolium metilsulfat	847
Tege C - Ascorbic acid	75	Temafloxacin	933
Tega-Cort - Hydrocortison	469	Temagin - Acetylsalicilic acid	13
Tega-Flex - Orphenadrin	698	Temaril - Alimemazin	32
Tegafur	932	Temasept I - Dibromsalan	292
Tega-pyrone - Metamizol sodium	597	Temasept II-III - Metabromsalan	595
Tegasept M - Methylparaben	610	Temasept IV - Tribromsalan	988
Tegasept P - Propylparaben	811	Temaz - Temazepam	933
Tega-Span - Nicotinic acid	664	Temaze - Temazepam	933
Tegenica - Fenspirid	385	Temazepam	933
Tegisec - Fenproporex	384	Temefos	933
Tegison - Etreinat	372	Tementil - Prochlorperazin	799
Tegopen - Cloxacilin	233	Temesta - Lorazepam	560
Tego-Spray - Dodicin	323	Temet - Demeclocylin	272
Tegracil	932	Temetex - Diflucortolon	300
Tegretal - Carbamazepin	156	Temgesic - Buprenorphin	138
Tegretol - Carbamazepin	156	Temisal - Theobromin sodium salicylat	948
TEIB - Triaziquon	987	Temocilin	933
Teichomycin A - Teicoplanin	932	Temol - Paracetamol	721
Teicoplanin	932	Temopen - Temocilin	933
Tekan	695	Temovate - Clobetasol	222
Tekarin	581	Temp - Metamizol sodium	597
Tejuntivo - Oxaceprol	701	Tempalgin	933
Telazin - Trifluoperazin	990	Temperal - Paracetamol	721
Teldane - Terfenadin	937	Tempidon	933
Teldanex	937	Tempidorm - Butallylonal	140
Teldrin	198	Tempidorm (Roland) - Tryptophan	1003
Teldrin (Tây Ban Nha) - Mefenidramin metilsulfat	582	Tempo - Paracetamol	721
Telebar Gastrique	932	Tempodiazina - Sulfadimethoxin	907
Telebrix 30g/45g - Ioxitalamic acid	505	Temporol - Carbamazepin	156
Telebrixhystero - Meglumin ioxitalamat	505	Temposerpine - Reserpin	844
Telemid - Sulfametomidin	911	Temposil - Calcium carbimid	146
Telemin - Bisacodyl	121	Tempovate - Clobetasol	222
Telen - Bismuthat, tripotassium dicitrato	122	Tempra - Paracetamol	721
Telepaque - Iopanoic acid	503	Temprosone	112
Telesol - Oxitriptan	706	Tempulin - Insulin Zinc dịch treo, phối hợp	497
Teletrast - Iopanoic acid	503	Temserin - Timolol	965
Teletux - Noscadin	685	Ten 400	25
Telfast - Fexofenadin	388	Tenac - Dichlorvos	293
Telgin-G - Clemastin	219	Tenacid - Imipenem	486

Tenadin và Tenadon - Terfenadin	937	Tensodiural - Cyclothiazid	260
Tenaled - Carteolol	165	Tensogradal - Nitrendipin	673
Tenaphtoxaline - Tefazolin	931	Tensol - Atenolol	80
Tendimycose	104	Tensolax - Chlormezanone	195
Tendor - Debrisoquin	268	Tensopam - Diazepam	289
Ténébryl - Dimethiodal sodium	309	Tensophoril	935
Tenelid - Guanabenz	444	Tensoprel - Captopril	155
Teneral - Oxyphenbutazone	711	Tenso-Timelets - Clonidine	227
Tenex - Guanfacin	445	Tenstaten - Cicletamin	207
Teniarene - Niclosamid	662	Ten-Tab - Amitripramon	44
Teniasin - Dichlorophen	293	Tentex forte	935
Teniathane - Dichlorophen	293	Tenuate - Amitripramon	44
Tenicridine - Mepacrin	587	Tenuatine - Dihydroergotamin	303
Teniotol - Dichlorophen	293	Tenucap - Amitripramon	44
Teniposid	933	Tenurid - Disulfiram	320
Tenisid - Niclosamid	662	Tenutan - Doxycyclin	327
Tenitramin	933	Tenyagat - Niclosamid	662
Tenitran - Tenitramin	933	Tenyl - Betahistin	110
Teniver - Piperazin	766	Tenylidon	935
Ten-K - Potassium muối	782	Tenzide - Hydrochlorothiazid	467
Teno-basan - Atenolol	80	Teocolina - Cholin theophyllinat	204
Tenoic acid - Xem bd Soutrane	890	Teodelin - Fenspirid	385
Tenonitrozol	933	Teofene - Diprophylin	316
Tenopril - Lisinopril	553	Teoficol - Theophylin	948
Tenopt - Timolol	966	Teofilcolina - Cholin theophyllinat	204
Tenormal - Pempidin	731	Teofluid - Reproterol	836
Tenordate	934	Teofyllamin	49
Tenoret	934	Teolaxin - Phenobarbital	748
Tenoretic	934	Teolin - Theophylin	948
Tenormin - Atenolol	80	Teolixir - Theophylin	948
Tenotil - Tenoxicam	934	Teolong - Theophylin	948
Tenovate G crem - Demovate crem	222	Teomal - Lysin	565
Tenovate M crem - Demovate crem	222	Teonicol - Xantinel nicotinat	1055
Tenox - Tenoxicam	934	Teoptic - Carteolol	165
Tenoxicam	934	Teoquil - Hedaquinium chlorid	452
Tenoxitic - Tenoxicam	934	Teorema - Glucametacin	436
Tensamin - Dopamin	324	Teoremac - Glucametacin	436
Tensatrine	934	Teoremin - Glucametacin	436
Tensibar - Bietaserpin	117	Teosal - Theobromin sodium salicylat	948
Tensicarpine - Pilocarpin	761	Teovent - Cholin theophyllinat	204
Tensiflex - Propranolol	809	Teopacide - Niclosamid	662
Tensifort	935	Tepacil	105
Tensigradyl	935	Tepanil - Amitripramon	44
Tensilon - Edrophonium chlorid	337	Tepavil - Sulpirid	917
Tensinase - Etifelmin	369	Teperin - Amitriptylin	52
Tensinova - Clonidine	227	Tephorin - Phenindamin	748
Tensiomin - Captopril	155	Tepilta - Oxetacain	704
Tensionorme	935	Teprenon	936
Tensiplex - Vinburnin	1035	Teprin - Clobenztropin	222
Tensitral	935	Teproside - Vincamin	1035
Tensium - Diazepam	289	Teprotid	936
Teno - Temazepam	933	Teradin - Terfenadin	937
Tensobon - Captopril	155	Teraksilin - Tetracyclin	943
Tensodilen - Diclofenamid	295	Téralithe - Lithi carbonat	554

Teramine - <i>Chlorphetermin</i>	199	Terolut - <i>Dydogesteron</i>	333
Teramox - <i>Amoxicilin</i>	55	Teronac - <i>Mazindol</i>	575
Terap - <i>Foscarnet sodium</i>	411	Teroxalen	939
Terapin	986	Terpanil - <i>Gefarnat</i>	424
Teraxin - <i>Tetracyclin</i>	943	Terpate - <i>Pentaerithrityl tetranitrat</i>	733
Terazol - <i>Terconazol</i>	937	Terperan - <i>Metoclopramid</i>	614
Terazosin	936	Terpindexphan - <i>Dextromethorphan</i>	286
Terbasmin - <i>Terbutalin</i>	936	Terpina	939
Terbenzo	939	Terpin-Codein	940
Terbifort 5000 - <i>Terneurin</i>	939	Terpine Gonnon	940
Terbinafin	939	Terpone	940
Terbinal	94	Terposen Vir - <i>Ranitidin</i>	832
Terbifor 5000 - <i>Terneurin</i>	939	Terpotrophan - <i>Dextromethorphan</i>	286
Terbuforton - <i>Terbutalin</i>	936	Terrafungine - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Terbuhaler - <i>Terbutalin</i>	936	Terraject - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Terbul - <i>Terbutalin</i>	936	Terramicina - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Terbutalin	936	Terramycin - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Terbutamant - <i>Terbutalin</i>	936	Terramycine - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Tercian - <i>Cyanemazin</i>	255	Terramylfar - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Terco-B 5000	937	Terraveineuse - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Tercodin - <i>Terpincodein</i>	940	Terrven - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Terconazol	937	Terrvenos - <i>Oxytetracyclin</i>	713
Tercospor - <i>Terconazol</i>	937	Tersaseptic - <i>Triclosan</i>	989
Terekol - <i>Ubidecarenon</i>	1007	Tersavid - <i>Pivhydrazin</i>	775
Terenac - <i>Mazindol</i>	575	Tersigat - <i>Oxitropium bromid</i>	706
Terfar 60	937	Tertatolol	940
Terfax - <i>Tertfenadin</i>	937	Tertensif - <i>Indapamid</i>	488
Terfed - <i>Tertfenadin</i>	937	Tertran - <i>Iprindol</i>	505
Terfen-a - <i>Terfenadin</i>	937	Tertroxin - <i>Liothyronin</i>	551
Terfenadin	937	Terulcon - <i>Carbenoxolon</i>	159
Terflurazine - <i>Trifluoperazin</i>	990	Tervif 5000 lio (<i>Terneurin</i>)	939
Terfluzin	938	Tesamone - <i>Testosteron</i>	941
Tergurid	938	Tesicam	941
Tergynan	939	Tesigradyl	97
Teridax - <i>Iophenoic acid</i>	503	Teslac - <i>Testosteron</i>	941
Teridin - <i>Triamteren</i>	986	Tesone - <i>Testosteron</i>	941
Teril - <i>Carbamazepin</i>	156	Tesoprel - <i>Bromperidol</i>	132
Terion - <i>Feminoben</i>	408	Tespamin - <i>Thiotepa</i>	957
Teriparatid	938	Tessalon - <i>Benzonatat</i>	105
Terisal - <i>Pargaverin</i>	726	Test 100 - <i>Testosteron</i>	941
Terivalidin - <i>Terizidon</i>	938	Testa-C - <i>Testosteron</i>	941
Terizidon	938	Testa denos - <i>Testosteron</i>	941
Terizin - <i>Cetirizin</i>	186	Testadina - <i>Cefaloridin</i>	172
Terlipressin	938	Testalong - <i>Testosteron</i>	941
Termalgin - <i>Paracetamol</i>	721	Test-Anabol - <i>Clostebol</i>	231
Termidor - <i>Paracetamol</i>	721	Testanate - <i>Testosteron</i>	941
Termofren - <i>Paracetamol</i>	721	Testandrone - <i>Testosteron</i>	941
Ternelin - <i>Tizanidin</i>	970	Testaqua - <i>Testosteron</i>	941
Terneurine	939	Testate - <i>Testosteron</i>	941
Terneurine H-5000	939	Testaxina - <i>Cefalexin</i>	169
Ternidazol	939	Testazid - <i>Betazol</i>	114
Terodilin	939	Testex - <i>Testosteron</i>	941
Terofenamat	939	Testinon - <i>Testosteron</i>	941
Terolin - <i>Terodilin</i>	939	Testipron - <i>Methyltesteron</i>	612

Testirene - Testosteron	941	Tetrabiopital - Tetracyclin	943
Testisan - Testosteron	941	Tetrablet - Tetracyclin	943
Testobase aqueous - Testosteron	941	Tetrabon - Tetracyclin	943
Testodrin - Testosteron	941	Tetra-C - Tetracyclin	943
Testo-Enant - Testosteron	941	Tetracain	943
Testoici - Testosteron	941	Tetracap - Tetrachloroethylen	943
Testoidral - Testosteron	941	Tetracap - Tetracyclin	943
Testoject - Testosteron	941	Tetracat - Tetracyclin	943
Testolacton	941	Tetracemate tetrasodium - Edetic acid	336
Testolent - Testosteron	941	Tetrachel - Tetracyclin	943
Testolin - Testosteron	941	Tetrachloroethylenum - Tetrachloroethylen	943
Testomed-P.A - Testosteron	941	Tetrachlormethiazide - Teclothiazid	931
Testomet - Methyltestosteron	612	Tetrachloroethylen	943
Testonate - Testosteron	941	Tetraciclène - Tetracyclin	943
Testonate L.A - Testosteron	941	Tetracin - Tetracyclin	943
Testopel - Testosteron	941	Tetra-Citro - Tetracyclin	943
Testopen - Penmestrol	733	Tetraclear - Tetryzolin	946
Testoral (Midy) - Fluoxymesteron	402	Tetra-Co - Tetracyclin	943
Testoral (Organon) - Testosteron	941	Tetracompren - Tetracyclin	943
Testormon (Organon) - Testosteron	941	Tetracoq	943
Testosid - Testosteron	941	Tetracosactid	943
Testostelets - Methyltestosteron	612	Tetracrine - Tetracyclin	943
Testosteron	941	Tetracycletten N - Oxytetracyclin	713
Testosteron estradiol	942	Tetracyclin	943
Testosteron linguale - Methyltestosteron	612	Tetracyn - Tetracyclin	943
Testotroval P.A - Testosteron	941	Tetra-D - Tetracyclin	943
Testostotonic B - Methyltestosteron	612	Tetradecin - Tetracyclin	943
Testoviron 10/-25/-50- Testosteron	941	Tetradek - Demeclocyclin	273
Testoviron-Depot-250 - Testosteron	941	Tetradispers - Tetracyclin	943
Testoviron-T - Testosteron	941	Tetradox - Doxycyclin	327
Testovis (Vister) - Methyltestosteron	612	Tetraerba - Tetracyclin	943
Testovis (SIT, Mede) - Testosteron	941	Tetrafen - Oxytetracyclin	713
Testerd - Methyltestosteron	612	Tetrafil - Tetracyclin	943
Testred - Testosteron	941	Tetrafosammina - Tetracyclin	943
Testrin P.A - Testosteron	941	Tetragen - Tetracyclin	943
Testro-Med - Testosteron	941	Tetraglucina - Tetracyclin	943
Testrone - Testosteron	941	Tetragluxine	946
Testryl - Testosteron	941	Tetra Hubber - Tetracyclin	943
Tesyklin - Tetracyclin	943	Tetrahydrocannabinol - Dronabinol	330
Tetaglobluline	942	Tetrahydropalmin	854
Tetanus Toxoid	942	Tetrahydrozolin hydrochlorid - Tetryzolin	946
Tetaquin forte	942	Tetra-Ide - Tetryzolin	946
Tetavax	942	Tetral - Tetracyclin	943
Tetidis - Disulfiram	320	Tetralan - Tetracyclin	943
Tetmosol - Sulfiram	914	Tetraleam - Tetracyclin	943
Tetnicoran - Nicofurat	662	Tetralen - Tetracyclin	943
Tetnor - Phenylbutazon	753	Tetralet - Tetracyclin	943
Tetra (tiêm) - Oxytetracyclin	713	Tetralidina - Rolitetracyclin	852
Tetra (viên) - Tetracyclin	943	Tetra-Liser - Tetracyclin	943
Tetrabakar - Tetracyclin	943	Tetrallobarbitol - Butalbital	140
Tetrabarbitol	943	Tetralution - Tetracyclin	943
Tetrabenamin	943	Tetralysal - Lyme cyclin	563
Tetrabid - Tetracyclin	943	Tetram - Terfenadin	937
Tetrabiomar - Penimepicyclin	733	Tetramalum - Tetrabarbitol	943

Tetramavan - <i>Tetracyclin</i>	943	Texodyl - <i>Cefotiam hexetil</i>	178
Tetramethylammonium iodid	946	Tex Sis T.R - <i>Pyridoxin</i>	820
Tetramethythiuram disulfid - <i>Thiram</i>	957	TFA - <i>Flufenamic acid</i>	396
Tétramig - <i>Tetracyclin</i>	943	TFT - <i>Trifluridin</i>	991
Tetramin - <i>Tetracyclin</i>	943	6-TG - <i>Tioguanin</i>	968
Tetramine - <i>Oxytetracyclin</i>	713	T-Gen - <i>Trimethobenzamid</i>	994
Tetra Morejon - <i>Tetracyclin</i>	943	TGLVP - <i>Terlipressin</i>	938
Tetramycin (Pfizer) - <i>Oxytetracyclin</i>	713	THA - <i>Tacrin</i>	926
Tetramycin (USA) - <i>Tetracyclin</i>	943	Thacapzol	947
Tetramykoin - <i>Tetracyclin</i>	943	Thalajen - <i>Phthalylsulfacetamid</i>	759
Tetramyl - <i>Lymecyclin</i>	563	Thalambrol - <i>Carbromal</i>	162
Tetran (Budapest) - <i>Oxytetracyclin</i>	713	Thalamonal	947
Tetrana - <i>Tetracyclin</i>	943	Thalamyd - <i>Phthalylsulfacetamid</i>	759
Tetranium - <i>Tetrylammonium bromid</i>	946	Thalazole - <i>Phthalylsulfathiazol</i>	759
Tetrantoin	946	Thalinol - <i>Phenolphthalein</i>	749
Tetraplus - <i>Tetracyclin</i>	943	Thalitone - <i>Chlortalidon</i>	202
Tetrapongyl - <i>Thyroidien extrait</i>	959	Tham - <i>Trometamol</i>	1000
Tetra-Proter - <i>Tetracyclin</i>	943	Thamacetat - <i>Trometamol</i>	1000
Tetrarco - <i>Tetracyclin</i>	943	Tham-E - <i>Trometamol</i>	1000
Tetrasan - <i>Doxycyclin</i>	327	Thamesol - <i>Trometamol</i>	1000
Tetrasolvina - <i>Pipacyclin</i>	764	Thanasmine	947
Tetrasuiss - <i>Tetracyclin</i>	943	Than hoat	947
Tetrasteronum - <i>Triolandren</i>	996	Thaumat	948
Tetra-Tablien - <i>Oxytetracyclin</i>	713	Theadryl - <i>Moxastin</i>	635
Tetrate - <i>Pentaerithrityl tetranitrat</i>	733	Theadryl (Czech) - <i>Mephenhydrinat</i>	588
Tetraverin - <i>Rolitetracyclin</i>	852	Theadrylettae - <i>Moxastin</i>	635
Tetraxin - <i>Tetracyclin</i>	943	Theamin - <i>Theophylin monoethanolamin</i>	950
Tetrazepam	946	Thean - <i>Proxiphylin</i>	816
Tetrerba - <i>Tetracyclin</i>	943	Thebacetyl - <i>Thebacon</i>	948
Tetrex - <i>Tetracyclin</i>	943	Thebacon	948
Tetrex PMT - <i>Rolitetracyclin</i>	852	Thebaconum - <i>Thebacon</i>	948
Tetridamin	946	Theba-Intram - <i>Morphin</i>	634
Tetrim - <i>Rolitetracyclin</i>	852	Thecodinum - <i>Oxycodon</i>	709
Tetrine acid - <i>Edetic acid</i>	336	Theelin - <i>Estron</i>	361
Tetriv - <i>Rolitetracyclin</i>	852	Theelol - <i>Estriol</i>	360
Tetrivo - <i>Tetracyclin</i>	943	Thefylan - <i>Diprophylin</i>	316
Tetroid - <i>Etamocyclin</i>	363	Thein - <i>Cafein</i>	145
Tetroid (Brasil) - <i>Levothyroxin</i>	546	Theinol	948
Tetroquinon	946	Thelmin - <i>Piperazin và Pyrantel pamoat</i>	819
Tetrosol - <i>Tetracyclin</i>	943	Thelmin 125 (Malaysia) - <i>Piperazin và Pyrantel pamoat</i>	766 - 819
Tetroxoprim	946	Themalon - <i>Diethylthiambuten</i>	299
Tetrylammonium bromid	946	Themazin - <i>Alimemazin</i>	32
Tetryzolin	946	Thenalidin	948
Tevabolin - <i>Stanozolol</i>	897	Thencel - <i>Cobamamid</i>	235
Tevacaine - <i>Mepivacain</i>	589	Thenophenopiperidin - <i>Thenalidin</i>	948
Tevacor - <i>Oxprenolol</i>	707	Thenyldiamin	948
Tevacycline - <i>Tetracyclin</i>	943	Thenylene - <i>Methapyrilen</i>	602
Tevcocin - <i>Chloramphenicol</i>	189	Thenylpyramin - <i>Methapyrilen</i>	602
Tevcodyne - <i>Phenylbutazon</i>	753	Theo - <i>Theophylin</i>	948
Texa - <i>Lindan</i>	550	Theobid - <i>Theophylin</i>	948
Texacort - <i>Hydrocortison</i>	469	Theobromin sodium salicylat	948
Texapam - <i>Temazepam</i>	933	Theobrosal - <i>Diuretin</i>	320
Texcort - <i>Prednisolon</i>	787	Theocap - <i>Theophylin</i>	948
Texmeten - <i>Diffucortolon</i>	300		

Theochron - <i>Theophylin</i>	948	Théranabol - <i>Oxymesteron</i>	710
Theoclear - <i>Theophylin</i>	948	Theranac Foam - <i>Benzalkonium chlorid</i>	101
Theocolate	948	Therapas - <i>Calcium benzamidosalicylat</i>	146
Theocontin - <i>Theophylin</i>	948	Therapav - <i>Papaverin</i>	720
Theodel - <i>Theophylin</i>	948	Therapen I.M - <i>Penicilin G procain</i>	732
Theoden - <i>Proxiphylin</i>	816	Therapen-Na - <i>Benzylpenicilin</i>	107
Theodrenalin	948	Therapen V - <i>Phenoxymethylpenicilin</i>	751
Theodrox - <i>Aminophylin</i>	49	Thera-Peptic M	950
Theo-Dur - <i>Theophylin</i>	948	Therapin - <i>Xylometazolin</i>	1057
Theodyl - <i>Theophylin</i>	948	Therateem L - <i>Lysozym</i>	566
Theofibrate - <i>Etofilyl clofibrat</i>	371	Theratuss - <i>Pipazetat</i>	764
Theofort - <i>Theophylin sodium glycinat</i>	950	Theravit M	951
Theofrenon - <i>Theophylin</i>	948	Therazone - <i>Phenylbutazon</i>	753
Theoglycin - <i>Theophylin sodium glycinat</i>	950	Therazym M	951
Theoglycinate - <i>Theophylin sodium glycinat</i>	950	Therops	951
Theograd - <i>Theophylin</i>	948	Thérops - <i>Cloprothiazol</i>	229
Theo-Heptylon - <i>Heptaminol</i>	457	Theruhistin - <i>Isothipendyl</i>	513
Theolair - <i>Theophylin</i>	948	Thesit - <i>Polidocanol</i>	778
Theolin Retard - <i>Theophylin</i>	948	Thetravit M - <i>Vitamin + Khoáng</i>	
Theolixir - <i>Theophylin</i>	948	Thevier - <i>Levothyroxin</i>	546
Theoline - <i>Theophylin</i>	948	Thf-FU - <i>Tegatur</i>	932
Theolong - <i>Theophylin</i>	948	Thiabenzazonium iodide - <i>Tibezonium ioxid</i>	962
Theomix - <i>Theophylin</i>	948	Thiabutazide - <i>Butizid</i>	141
Theon (Draco, Thụy Điển) - <i>Proxiphylin</i>	816	Thiacetazone - <i>Thioacetazon</i>	953
Theon (Klinge) - <i>Theophylin</i>	948	Thiacyl - <i>Succinylsulfathiazol</i>	902
Théonasal - <i>Theobromin sodium salicylat</i>	948	Thiadipone - <i>Benzazepam</i>	101
Theonikol - <i>Xantinol nicotinat</i>	1055	Thiadril - <i>Hydrochlorothiazid</i>	467
Theophyl - <i>Theophylin</i>	948	Thiadrin	951
Theophyllard - <i>Theophylin</i>	948	Thialharbital	951
Theophylin	948	Thialisobumalnatrion - <i>Buthalital sodium</i>	141
Theophylin ethylendiamin - <i>Aminophylin</i>	49	Thiamazol	951
Theophylin monoethanolamin	950	Thiambutosin	951
Theophylin sodium glycinat	950	Thiamcetin - <i>Thiamphenicol</i>	952
Theoplus Retard - <i>Theophylin</i>	948	Thiamcol - <i>Thiamphenicol</i>	952
Theoral - <i>Etilefrin</i>	369	Thiameton - <i>Tiametonium ioxid</i>	960
Théosan - <i>Theobromin sodium salicylat</i>	948	Thiamin	951
Theosintol - <i>Heptaminol</i>	457	Thiamine pyrophosphate - <i>Coccarboxylase</i>	236
Theosol - <i>Theophylin</i>	948	Thiaminium dichloratum - <i>Thiamin</i>	951
Theospan - <i>Theophylin</i>	948	Thiamol - <i>Thiamin</i>	951
Theospirex - <i>Theophylin</i>	948	Thiamphenicol	952
Theostat (Nam Phi) - <i>Etofilyl</i>	371	Thiamilal sodium	953
Theostat (Pháp, Mỹ) - <i>Theophylin</i>	948	Thiamyson - <i>Thiamphenicol</i>	952
Theotard - <i>Theophylin</i>	948	Thiancol - <i>Thiamphenicol</i>	952
Theotrim - <i>Theophylin</i>	948	Thianeuron - <i>Acetiamin</i>	10
Theovent - <i>Theophylin</i>	948	Thiantan - <i>Diethazin</i>	297
Théphorine - <i>Phenindamin</i>	748	Thiapax - <i>Clopenithixol</i>	228
Théprubicine - <i>Pirarubicin</i>	770	Thiaretic - <i>Hydrochlorothiazid</i>	467
Therabloat - <i>Poloxalen</i>	778	Thiazamide - <i>Sulfathiazol</i>	913
Theraderm - <i>Benzoyl peroxid</i>	105	Thiazidil - <i>Methylclothiazid</i>	607
Thera-Flur - <i>Sodium fluorid</i>	881	Thiazinamium metilsulfat	953
Theragran hematic	950	2-Thiazolamin - <i>Aminothiazol</i>	50
Theralax - <i>Bisacodyl</i>	121	Thiazol - <i>Sulfathiazol</i>	913
Théralène - <i>Alimemazin</i>	32	Thiazothienol - <i>Antazonid</i>	66
Théralène pectoral	950	Thibenzazolin	953

Thicataren - Diclofenac	293	Thionylan - Methapyrilen	602
Thiorgan - Promethazin	805	Thioparamizone - Thioacetazon	953
Thiethazon	953	Thiopental sodium	955
Thiethylperazin	953	Thiopentone sodium - Thiopental sodium	955
Thihexinol methylbromid	953	Thioperazin - Thioproperazin	956
Thilocaine - Oxybuprocain	708	Thioperkin - Metixen	614
Thilocanfol - Azidamfenicol	87	Thiophen	956
Thilocanfol C - Chloramphenicol	189	Thiophenicol - Thiamphenicol	952
Thilo-Carpin - Pilocarpin	761	Thiopheol	956
Thilopemal - Ethosuximid	367	Thiophosphamide - Thiotepa	957
Thilophenynt - Phenytoin	756	Thiophatalane - Talsupram	928
Thimecil - Methylthiouracil	612	Thiopon	956
Thimerfonate sodium - Sodium timerfonat	884	Thioprine - Azathioprin	86
Thimerosal - Thiomersal	955	Thioprolin - Timonacic	966
Thinz - Cathin	167	Thiopropazat	956
Thioacetazon	953	Thiopropazatin	956
Thiobactal - Thiomersal	955	Thiopurinol	969
Thioban - Thiocarbanidin	954	Thioridazin	956
Thiobanzyme	953	Thioral và Thioril - Thioridazin	956
Thiobarbital sodium - Thiopental sodium	954	Thiosalicic acid	957
Thio-Barbityral - Thiopental sodium	954	Thiosan - Sulfiram	914
Thiobuta - Prosultiamin	813	Thiosarmin - Sulfarsphenamin	913
Thiobiline	954	Thioseconal - Thiamylal sodium	953
Thiobiotic - Thiamphenicol	952	Thiosedal	957
Thiobitum - Ichthammol	483	Thiosinamin - Allylthiourea	35
Thiobutabarbitat sodium	954	Thiosol - Tiopronin	968
Thiocarbanidin	954	Thiosorbol - Butinolin	141
Thiocarbanilide - Thiambutosin	951	Thiospasmin - Hexasonium iodid	459
Thiocarbazil - Thioacetazon	953	Thiospasmin - Oxysonium iodid	713
Thiocol - Sulfogaiacol	914	Thiosporin - Sulfomycin	915
Thiocolchicosid	964	Thiosulfen - Sodium thiosulfat	884
Thioctacid - Thioctic acid	954	Thiotal - Mesulfen	595
Thioctan - Thioctic acid	954	Thioteberin - Thioacetazon	953
Thioctic acid	954	Thiotepa	957
Thiocutol	954	Thiotetrabarbitat	957
Thiodantol - Isothipendyl	510	Thio-Theo	957
Thioderazine B1	954	Thiourea, 2-propenyl - Allylthiourea	35
Thioderon - Mepitiostan	589	Thioxidil - Mephenesin	588
Thiodiglycol	955	Thioxidren - Citiolon	216
Thiodrol - Epitiostanol	349	Thiram	957
Thiodyne - Thiosalicic acid	957	Thiramum - Thiram	957
Thiofantile	935	Thirial	957
Thiofuraden	955	Thiuretic - Hydrochlorothiazid	467
Thiogenal - Methitural	605	Thixokon - Sodium acetrizoat	878
Thiohexallymalum - Thialbarbitat	951	Thizomid - Sulfathiazol	913
Thiohexamid	455	Thomasin - Eufefrin	369
Thiomebumalum - Thiopental sodium	954	Thombran - Trazodon	982
Thiomerin - Mercaptomerin	592	Thompen - Cefaloridin	172
Thiomersal	955	Thonzide - Tonzonium bromid	978
Thiomethibumalum - Methitural	605	Thonzilamin	957
Thiomucase	955	Thonzylene - Thonzylamin	957
Thionarcex - Thiotetrabarbitat	957	Thoragol - Bibenzonium bromid	116
Thionembutal - Thiopental sodium	954	Thorazine - Chlorpromazin	200
Thio-Novurit - Mercaptomerin	592	Thorphan	958

THQ - Tetroquinon	946	Thyroglobulin	959
Thrombareduct - Heparin sodium	454	Thyroidien extrait	959
Thrombasal - Phenindion	748	Thyroid - Thyroidien extrait	959
Thrombase	958	Thyroïde lyophilisée - Thyroidien extrait	959
Thrombin	958	Thyroidine Spofa - Thyroidien extrait	959
Thrombinar - Thrombin	958	Thyroidien Choay - Thyroidien extrait	959
Thrombin, Dried Human - Thrombin	958	Thyrojod - Potassium iodid	782
Thrombocid - Pentosan polysulfat sodium	736	Thyroliberin TRH - Protirelin	814
Thrombo-Hepin - Heparin sodium	454	Thyromazol - Thiamazol	951
Thromboliquin - Heparin sodium	454	Thyronine - Liothyronin	551
Thrombolysine - Fibrinolysin (Người)	389	Thyrostabil - Methylthiouracil	612
Thromboparine - Heparin sodium	454	Thyrotardin - Liothyronin	551
Thrombophob - Heparin sodium	454	Thyrotin - Thyroidien extrait	959
Thrombossoine-Heparin - Diarbaron	289	Thyrotrophin	959
Thrombostat - Thrombin	958	Thyrotropinum - Thyrotrophin	959
Thrombo-Vetran - Heparin sodium	454	Thyrox - Thyroxin	546
Thuốc đỏ	958	Thyroxinum - Levothyroxin	546
Thuốc tím	958	Thyrozol - Carbimazol	159
Thybon - Liothyronin	551	Thytrax - Thyroxin	546
Thycapzol - Thiamazol	951	Thytropar - Thyrotrophin	959
Thylin - Nifenazon	666	Thytrophin - Thyrotrophin	959
Thylokay - Menadiol	585	Tiabenda - Tiabendazol	959
Thyloquinone - Menadion	585	Tiabendazol	959
Thylose - Carmellose	164 - 149	Tiabrenolo - Tiadenol	960
Thymazen - Tymazolin	1005	Tiaclar - Tiadenol	960
Thymeol - Melitracen	584	Tiaden - Tiadenol	960
Thymergix - Pyrovaleron	822	Tiadenol	960
Thymodol	494	Tiadilon	72
Thymol	958	Tiadilon - Tidiacic	963
Thymolum - Thymol	958	Tia - doce	960
Thymone - Protirelin	814	Tiafen - Tiaprofenic acid	960
Thymopentin	959	Tiamenidin	960
Thymostimulin	959	Tiametonium iodid	960
Thymoxamine hydrochloride - Moxisylyt	636	Tiamiprin	960
Thymoxyalcyamine - Moxisylyt	636	Tiamon Mono - Dihydrocodein	303
Thymus nucleic acid - Deoxyribonucleic acid	275	Tianeptin	960
Thypinone - Protirelin	814	Tiapamil	960
Thyralon - Thyroidien extrait	959	Tiapirolin	960
Thyrplex - Levothyroxin	546	Tiapidridal - Tiaprid	960
Thyraps - Levothyroxin	546	Tiaprid	960
Thyratrop - Thyrotrophin	959	Tiapridex - Tiaprid	960
Thyrax - Levothyroxin	546	Tiapridum - Tiaprid	960
Thyrefact - Protirelin	814	Tiaprizal - Tiaprid	960
Thyreocordon - Thibenzazolin	953	Tiaprofenic acid	960
Thyreoglobulinum - Thyroglobulin	959	Tiaramid	962
Thyreostat - Methylthiouracil	612	Tiase - Stepronin	898
Thyreostat II - Propylthiouracil	811	Tiaterol - Tiadenol	960
Thyreostimulin - Thyrotrophin	959	Tiatral - Aloxiprin	37
Thyreotropin - Thyrotrophin	959	Tibal - Ornidazol	596
Thyreotom forte	959	Tibatin - Clotrimazol	232
Thyrex - Levothyroxin	546	Tibazide - Isoniazid	509
Thyrfyl nicotinat	959	Tiberal - Ornidazol	697
Thyro - Block - Potassium iodid	782	Tiberal roche	962
Thyrocalcitonin - Calcitonin	150	Tiberal - Ornidazol	697

Tiberciclina - Metacyclin	596	Tigemonam	964
Tibexin - Prenoxdiazin	792	Tiglloidin	964
Tibezonium iodid	962	Tiglyssin - Tiglloidin	964
Tibicorten - Triamcinolon	984	Tiglytropine - Tiglloidin	964
Tibicyklin - Chlortetracyclin	202	Tigonal - Clotédanol	223
Tibinide	509	Tiject - Trimethobenzamid	994
Tibione - Thioacetazon	953	Tikacillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Tibirox - Tetroxoprim	946	Tikalac	535
Tibizina - Isoniazid	509	Tiklid - Ticlopidin	963
Tiblex - Sucralfat	902	Tilactase	965
Tibolon	962	Tilade - Nedocromil	651
Tibricol - Nifedipin	665	Tilavist	651
Tiburon - Ibuprofen	482	Tilazem - Diltiazem	306
Tibutolo - Ethambutol	364	Tilbroquinol	965
Ticar - Ticarcilin	962	Tilcotil - Tenoxicam	934
Ticarcilin	962	Tildiem - Diltiazem	306
Ticarda - Normethadon	683	Tilene - Fenofibrat	383
Ticarpén - Ticarcilin	962	Tiletamin	965
Ticarpénin - Ticarcilin	962	Tilflam - Tenoxicam	934
Ticillin - Ticarcilin	962	Tilidate - Tildin	965
Ticillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Tilidin	965
Ticinil - Phenylbutazon	753	Tilidine hydrochloride - Tilidin	965
Ticlaton	963	Tiliquinol - Intetrix	499
Ticlid	963	Tilitrate - Tilidin	965
Ticlid - Ticlopidin	963	Tiloptic - Timolol	965
Ticlobran - Clotibrat	224	Tiltab - Albendazol	25
Ticlodix - Ticlopidin	963	Tilur - Acemetacin	8
Ticlodone - Ticlopidin	963	Tilvis - Oxolinic acid	706
Ticlopidin	963	Timacar - Timolol	965
Ticlosan - Ticlopidin	963	Timacor - Timolol	965
Ticomicina - Metacyclin	596	Timaxel - Metapramin	599
Ticon - Trimethobenzamid	994	Timazin - Fluorouracil	402
Ticrynafén - Tienilic acid	964	Time cee - E + C + Ca	
Tidac - Clindamycin	220	Timentin - Clavulanic acid	218
Tidiacé	963	Timentin	965
Tidocol - Mesalazin	594	Timepedium bromid	965
Tiemonium iodid	963	Timiperon	965
Tiemozyl	964	Timocort - Hydrocortison	469
Tiempe - Trimethoprim	994	Timodyne - Mefexamid	583
Tienamo (+Imipenem) - Cilastatin	209	Timoftol - Timolol	965
Tienam (+Cilastatin, muói Na) - Imipenem	486	Timol - Nifedipin	665
Tienilic acid	964	Timolate - Timolol	965
Tienor - Clotiazepam	232	Timolo - Thymol	958
Tifenamil	964	Timolol (maléate de) - Timolol	965
Tiffy - Paracetamol	721	Timolol maleat	965
Tifo - Chloramphenicol	189	Timonacac	966
Tifocin 250 - Chloramphenicol	189	Timonil - Carbamazepin	156
Tifomycine - Chloramphenicol	189	Timoptic - Timolol	965
Tiforex	964	Timoptol - Timolol	965
Tiformin	964	Timosol - Timolol	965
Tigan - Trimethobenzamid	994	Timostenil - Caroxazol	165
Tigason	372	Timotic - Timolol	965
Tigemen - Tigemonam	964	Timovan - Prothipendyl	814
		Timpolo Forte - Timolol	965

Tinacidin - Tolnaftat	975	Tiorfan - Acetorphan	10
Tinactin - Tolnaftat	975	Tiorfan - Racecadotril	830
Tinaderm - Tolnaftat	975	Tiosulfan - Sulfamethizol	910
Tinagel - Benzoyl peroxid	105	Tiotiamina - Prosultiamin	813
Tinagyl - Tinidazol	966	Tiotil	811
Tinamide	966	Tiotixen	968
Tinarhinin - Tetryzolin	946	Tiouracil - Methylthiuracil	612
Tinaroc - Phenylpropanolamin	756	Tiovalon - Tixocortol	970
Tinatox - Tolnaftat	975	Tiovalone - Tixocortol	970
Tinavet - Tinidazol	975	Tioxidazol	968
Tinazol - Miconazol	621	Tioxo - Tioxidazol	968
Tindacilin - Pivmecillinam	775	Tioxolon	968
Tindal - Acetophenazin	10	Tipepidin	968
Tindifluorid - Stannous fluorid	897	Tiphadol - Paracetamol	721
Tindurin - Pyrimethamin	821	Tiphaprim- Co - Trimoxazol	249
Tineafax - Undecylenic acid	1010	Tiphagastromaine - Viên trị đau dạ dày	
Tinecol - Resorcinol	838	Tipharhinal - Naphtazolin	648
Tineol - Miconazol	621	Tiprenolol	968
Tinerol - Ornidazol	697	Tiracizin	969
Ting - Undecylenic acid	1010	Tiratricol	969
Tinidazol	966	Tioproamid	969
Tinidil - Isosorbid dinitrat	511	Tirotax - Cefotaxim	176
Tinidina - Ranitidin	832	Tisane Clairó Wededa	969
Tinigyn - Tinidazol	966	Tisercin - Levomepromazin	544
Tinofedrin	967	Tisocromid	969
Tinol - Dipyridamol	317	Tisopurin	969
Tinoran - Demexiptilin	273	Titanorein	969
Tinoridin	967	Titon	438
Tinset - Oxatomid	703	Titretta analgica	969
T-Interferon - Interferon gamma	499	Titus	969
Tintorane - Warfarin	1051	Tixair	11
Tinuvin 326 - Bumetrizol	136	Tixanox	970
Tinzaparin	967	Tixocortol	970
TIO - Tioconazol	967	Tizanidin	970
Tiobarbital - Thiopental sodium	955	TK - Paneurin	580
Tiobicina - Thioacetazon	953	TMT	81
Tiocarlid	967	TNB	142
Tioclin - Oxymetazolin	710	Tobanum	230
Tioclomarol	967	Tobicom	970
Tioconazol	967	Tobirob	970
Tioctan - Thioctic acid	954	Tobitil - Tenoxicam	934
Tioctidasi - Thioctic acid	954	Tobra	970
Tioctinessa - Thioctic acid	954	Tobraxin	970
Tiodenol - Thioctic acid	954	Tobradex	971
Tiofacic - Stepronin	898	Tobradistin	970
Tiofenicol - Thiamphenicol	952	Tobra Laf - Tobramycin	971
Tioglis - Tiopronin	968	Tobralax - Tobramycin	971
Tioguanin	968	Tobramaxin - Tobramycin	971
Tiomesteron	968	Tobramina - Tobramycin	971
Tiomidone - Aminophenazon	48	Tobramycin	971
T-Ionate-P.A - Testosteron	941	Tobrasix - Tobramycin	971
Tiopinac	968	Tobrex - Tobramycin	971
Tiopronin	968	Tocainid	972
Tioproten - Anethol trithion	64	Tocalfa - Vitamin E	1043

Tocamphyl	972	Toksobidin - Obidoxim chlorid	689
Tocerol - Vitamin E	1043	Tolamidol - Tolamolol	974
Tocine - Spartein	891	Tolamolol	974
Toclase - Pentoxiverin	737	Tolanase - Tolazamid	974
Toco 500 - Vitamin E	1043	Tolanate - Inositol nicotinat	493
Tocodihydril - Buphenin	137	Tolansin - Mephenesin	588
Tocodrin - Buphenin	137	Tolapin - Pyrvinium chlorid	823
Tocofer - Vitamin E	1043	Tolazamid	974
Tocoferina E - Vitamin E	1043	Tolazolin	974
d, l - α - Tocoferolo - Vitamin E	1043	Tolbutamid	974
α - Tocoferolo acetato - Vitamin E	1043	Tolbutamid K - Glycyclamid	439
Tocoferolo Bioglan - Vitamin E	1043	Tolbutol - Tolbutamid	974
Tocofersolan	972	Tolciclat	975
Tocofibrat	972	Tolcil - Tolmetin	975
Tocogen - Vitamin E	1043	Tolclotidum - Disulfamid	319
Tocogestan	972	Toldimfos	975
Tocomine - Vitamin E	1043	Tolectin	975
Tocopher - Vitamin E	1043	Tolectin - Tolmetin	975
Tocopherex - Vitamin E	1043	Tolentil - Tritiozin	918
Tocopherol acetat	972	Toleran (Kwizda, Áo) - Hexobarbital	460
Tocophersolan - Tocofersolan	972	Toleran (Medica, Phần Lan) - Polythiazid	781
Tocopherylquinon	973	Toleron - Ferrous fumarat	387
Tocophrin - Vitamin E	1043	Tolestan - Cloxazolam	233
Tocovit 400 - Vitamin E	1043	Tolexine - Doxycyclin	327
Tocopressina - Tocopherylquinon	973	Tolfenamic acid	975
Tocoran - Vitamin E	1043	Tolferain - Ferrous fumarat	387
Tocorel P.O.S	973	Tolglybutamide - Tolbutamid	974
Tocos - Vitamin E	1043	Tolhexamide - Glycyclamid	439
Tocovit 400 - Vitamin E	1043	Tolid - Lorazepam	560
Todalgil - Phenylbutazon	753	Tolifer - Ferrous fumarat	387
Today (Bristol-Myers) - Cefapirin	173	Tolima - Thiamin	951
Today (Siegfrid) - Nonoxinol	679	Tolimal	58
Today Contracept - Nonoxinol	679	Toliman - Cinnarizin	211
Todermgen	973	Tolinase - Tolazamid	974
Todralazin	973	Tolindat	975
Tofacine - Tofenacin	973	Toliprolol	975
Tofenacin	973	Tolisan - Tolazamid	974
Tofisopam	973	Tollerclin - Demeclocyclin	273
Tofranil - Imipramin	487	Tolmei	975
Tofranil-PM - Imipramin	487	Tolmetin	975
Tofrin - Terfenadin	937	Tolmicen - Tolciclat	975
Togal N - Ibuprofen	482	Tolmicol - Tolciclat	975
Togal Novum - Morpholin salicylat	635	Tolnaftat	975
Togamycin - Spectinomycin	893	Toloconium metilsulfat	976
Togoctide	893	Toloconum - Toloconium metilsulfat	976
Togram - Ampicilin	58	Tolodina - Amoxicilin	55
Tohipiride - Sulpirid	917	Toloni chloridum - Tolonium chlorid	976
Tohsin - Fluocinonid	400	Tolonidin nitrat	976
Tôi	974	Tolonium chlorid	976
Toilax	121	Tolopelon - Timiperon	965
Tollex - Bisacodyl	121	Tolosate - Mephenesin	588
Toiperan - Oxapium iodid	702	Toloxaton	976
Tokiolexin - Cefalexin	169	Toloxin - Metamizol sodium	597
Tokolysan - Hexoprenalin	461		

Toloxychlorinol	976	Tonofit - Sulpirid	917
Toloxyn - Mephenesin	588	Tonofosfan - Toldimfos	975
Toloxypropandiol - Mephenesin	588	Tonoftat - Tolnaftat	975
Tolperison	976	TonoJug - Bari sulfat	92
Tolpett - Tolperison	976	Tonomentis - Pyritinol	822
Tolpronin	977	Tonopan	977
Tolpropamin	977	Tonopaque - Bari sulfat	92
Tolpyrramid	977	Tonophosphan - Toldimfos	975
Tolrestat	977	Tonopres - Dihydroergotamin	303
Tolseram - Mephenesin	588	Tonoprotect - Atenolol	80
Tolserol - Mephenesin	588	Tonosalcin - Tolperison	976
Tolsiran - Tolbutamid	974	Tonovital	978
Tolubetin - Tolbutamid	974	Tonsicur - Tyrothricin	1005
Toluidine blue 0 - Tolonium chlorid	976	Tonsillol - Dequalinium chlorid	276
Toluidrin - Disulfamid	319	Tonsilloosan - Lactic acid	534
Tolulox - Mephenesin	588	Tonum - Propanolol	809
Tolumid - Tolbutamid	974	Tonus - Forte - Etilefrin	369
Tolumide - Tolbutamid	974	Tonymale - Carbazochrom	158
p-Toluolsulfondichloramid - Dichloramin T	292	Tonzonium bromid	978
Toluyolphosphenic acid - Toldimfos	975	Tonzonum - Tonzonium bromid	978
Tolvin - Mianserin	620	Topaal	978
Tolvon - Mianserin	620	Topacil - Benzoyl peroxid	105
Tolycaïn	977	Topalgic - Suprofen	920
Tolycar - Cefotaxim	176	Topalgic - Tramadol	980
Tolyprin - Azapropazon	88	Topase F	719
Tolyspaz - Mephenesin	588	Top Brass - Pyrithion zinc	821
Tolytrimonium methylsulfate - Toloconium metilsulfat	976	Topcid - Famotidin	377
Toma - Tobramycin	971	Topclip Parasol - Cypermethrin	261
Tomabel - Cefoperazon	176	Topfen và Topfena - Ketoprofen	527
Tomanol - Ramifenazon	831	Tophol - Cinchophen	211
Tombran - Trazodon	982	Topicain - Oxetacain	704
Tomeron - Tolperison	976	Topicaine - Benzocain	104
Tomiproan - Cefbuperazon	174	Topicon - Halopredon	450
Tomiron - Cefteram	180	Topicort - Desoximetason	279
Tomizol - Thiamazol	951	Topicorte - Desoximetason	279
TomoCat - Bari sulfat	92	Topicorten - Flumetason	398
Tomvita	977	Topicyclin - Tetracyclin	943
Tonamil - Thonzylamin	957	Topiderm - Desoximetason	279
Tonedron - Metamfetamin	597	Topifluor - Fluocinolon acetonid	399
Toness - Proxazol	815	Topifram	978
Tonestat Inj - Dexpanthenol	284	Topifug - Desonid	278
Tonex - Tetracain	943	Topilan - Chloroprednison	196
Tonexol - Tetracain	943	Topilar - Fluclorolon acetonid	394
Tonibral - Deanol	268	Topionic - Povidon-iod	784
Tonicalcium	977	Topisolon - Desoximetason	279
Tonifor - Vincamin	1035	Topisolone - Desoximetason	279
Tonilen - Demecarium bromid	272	Topitetrina - Tetracyclin	943
Tonitensin	977	Topitracin - Bacitracin	89
Tonka bean camphor - Coumarin	251	Toplexil	978
Tonobrein - Pyritinol	822	Toplizil - Topsidin (oxometazin)	706
Tonocalcin - Calcitonin	150	Top - Mag - Magnesium pidolat	570
Tonocard - Tocainid	972	Topocaine - Cyclomethycain	258
Tonocholin - Carbachol	156	Topodil - Fluocortolon	401
		Topolyn - Dexamethason	280

Topodin - Oxomemazin	706	Totalbe	979
Topostasin - Thrombin	958	Totalbiotico - Metampicilin	598
Topownan - Tolperison	976	Totalciclina - Ampicilin	58
Topral - Sultoprid	918	Total Magnesien	979
Toprec - Ketoprofen	527	Totalmicina - Cefaloridin	172
Top-Roll	978	Totalon - Levamisol	541
Topsidin - Oxomemazin	706	Totamine	979
Topsym - Fluocinonid	400	Totapen - Ampicilin	58
Topsymin - Fluocinonid	400	Tot' hema	980
Topsyne	978	Totifen - Ketotifen	528
Topsyne - Fluocinonid	400	Totocortin - Dexamethason	280
Topsyne APG - Fluocinonid	400	Toussilene - Alimemazin	32
Topteron	979	Tovene - Diosmin	313
Toquizin	979	Tovirol - Vitamin E	1043
Toradiur - Torasemid	979	Toxalen - Cogalactoisomerase	238
Tora-Dol - Ketorolac tromethamin	527	Toxepasi - Cogalactoisomerase	238
Toraflon - Methaqualon	603	Toxiferin - Alcuronium chlorid	27
Torafurine - Tegafur	932	Toxinal - Oxytetracyclin	713
Torasemid	979	Toxizim - Cogalactoisomerase	238
Torbugesic - Butorphanol	142	Toxocan - Piperazin	766
Torbutrol - Butorphanol	142	Toxogonin - Obidoxim chlorid	689
Torcalm - Tolperison	976	Toyolyzom - Lysozym	566
Torecan	953	t-PA	39
Torem - Torasemid	979	TPGS - Tocofersolan	972
Toremifen	979	T.P.Men hormone compound	980
Torental - Pentoxifylin	737	TPMP - Anethol trithion	64
Toresten - Thiethylperazin	953	Trace - Erythrosin sodium	356
Torgyl - Metronidazol	617	Tracemate - Edetic acid	336
Toricelocin - Cefalotin	172	Tracilon - Triamcinolon	984
Torinal - Methaqualon	603	Tracosal - Oxprenolol	707
Toriol - Ranitidin	832	Tracrium - Atracurium besilat	81
Toriphenon - Flopropion	393	Tractur - Pipemidic acid	765
Torizin - Cinnarizin	211	Tradenal - Proscillaridin	812
Torlamicina - Erythromycin	353	Tradon - Pemolin	731
Torlasporin - Cefalexin	169	Trafarbiot - Ampicilin	58
Tormoxin - Amoxicillin	55	Trafedin	665
Tormosyl - Fluproquazon	404	Trafuril - Thyrfy nicotinat	959
Tornalate - Bitolterol	124	Trageta	426
Torondel - Vincanol	1036	Trakipearl - Chlordiazepoxid	192
Toruan - Doxepin	327	Tral - Hexocyclium metilsulfat	460
Torvin - Ketorolac tromethamin	527	Tralante - Mepenzolat bromid	587
Toryxil - Diclofenac	293	Tralen - Tioconazol	967
Tosactid	979	Tralgon - Paracetamol	721
Tosifar - Fominoben	408	Tralin	460
Tosifen	979	Tralisin - Lymecyclin	563
Tosion - Dextromethorphan	286	Tralonid	980
Tosmilen - Demecarium bromid	272	Tramacin - Triamcinolon	984
Tosnone - Pentoxyverin	737	Tramadol	980
Tossedid - Pentoxyverin	737	Tramal - Tramadol	980
Tossimex - Bromhexin	130	Tramazolin	980
Tostrina - Testosteron	941	Tramensan - Trazodon	982
Tosylchloramid natri	979	Trametol - Trichlormethiazid	988
Totacef - Cefazolin	173	Tramisal - Ginkgo biloba (cao)	430
Totacilin - Ampicilin	58	Tramisol L - Levamisol	541

Tramquil	614	Transitol	981
Trancalgyt	365	Translight - Tyloxapol	1005
Trancin - Fluphenazin	403	Transoddi - Cinametic acid	210
Trancocard - Dipyridamol	317	Trans - Ver 15 - Salicylic acid	861
Trancogésic	980	Trantoin - Nitrofurantoin	674
Trancopal - Chlormezanon	195	Tranxene	230
Trancote - Chlormezanon	195	Tranxilen - Clorazepat dipotassium	230
Trandate - Labetalol	533	Transilium	982
Trandolapril	980	Tranxilium N - Nordazepam	679
Tranex (Malesci) - Tranexamic acid	981	Tranyleypromin	982
Tranex (Zdravljé) - Clorazepat, dipotassium	230	Trapanal - Thiopental sodium	955
Tranexamic acid	981	Trapax - Lorazepam	560
Tranesan - Tranexamic acid	981	Trapidil	982
Trangorex - Amiodaron	51	Trappen - Fluocinonid	400
Traniacin - Nicotinic acid	664	Trapymin - Trapidil	982
Trinidazol - Metronidazol	617	Trasamlon - Tranexamic acid	981
Tranilast	981	Trascolan - Aprotinin	71
Trankilin - Meprobamat	589	Trasentin - H - Drofenin	330
Trankimazin - Alprazolam	38	Trasicor - Oxprenolol	707
Tranmep - Meprobamat	589	Trasipressol	982
Tranpoise - Mephnoxalon	588	Tratu - Cinnarizin	211
Tranquarone - Amiodaron	51	Trasturon - Cinnarizin	211
Tranquase - Diazepam	289	Trasylol - Aprotinin	71
Tranquazine - Promazin	804	Tratul (Gerot, Wein) - Diclofenac	293
Tranquillax - Medazepam	580	Tratul (Ricar, Argentina) - Cimetidin	209
Tranquilin - Meprobamat	589	Traumacut (Thuy Sĩ) - Ibuprofen	482
Tranquillactine - Benactyzin	97	Traumacut (Đức) - Methocarbamol	605
Tranquit - Oxazolam	703	Traumacutin - Ibuprofen	482
Tranquo - Puren - Diazepam	289	Trauma - Dolgit - Ibuprofen	482
Transacalm - Trimebutin	992	Traumalgyl	982
Tranquo - Tablilen - Diazepam	289	Traumanase - Bromelain	129
Transamcha - Tranexamic acid	981	Traumasept - Povidon - iod	784
Transamin - Tranexamic acid	981	Traumatociclina - Meclocyclin	578
Transanate - Chlormezanon	195	Traumon - Etolénamat	370
Transapin - Tranyleypromin	982	Trausahun - Melitracen	584
Transbilix - Apidiodon	22	Travamin - Dimenhydrinat	307
Transbronchin - Carbocistein	160	Travamine - Dimenhydrinat	307
Transbroncho	42	Travan - Trovalloxacin	1002
Transclomifenum - Zuclofifen	1066	Travase - Sutilain	922
Transcop - Scopolamin	866	Travel Aid - Dimenhydrinat	307
Transcycline - Rolitetracyclin	852	Travel Eze - Dimenhydrinat	307
Transderm - Nitro - Nitroglycerin	675	Travelin - Dimenhydrinat	307
Transderm Scop - Scopolamin	866	Traveltabs - Dimenhydrinat	307
Transderm - V - Scopolamin	866	Traverin - Alverin	40
Transdi hydrolysuride - Tergurid	938	Travin - Dimenhydrinat	307
Transene - Clorazepat dipotassium	230	Travogen - Isoconazol	508
Transepar - Cianidanol	206	Trawl - Dimenhydrinat	307
Transferal - Tocolibrat	972	Traxam - Felbinac	379
Transfurine oral - Dạng thủy phân		Traxat - Cetraxat	186
Transicalm - Trimebutin	992	Trazinine - Aprotinin	71
Transiderm - Nitro - Nitroglycerin	675	Trazodil - Trazodon	982
Transilane	981	Trazodon	982
Transipeg	981	Trazolan - Trazodon	982
Transital - Amobarbital	54	Trazon và Trazone - Trazodon	982

Trebenzomin	983	TRH - Protirelin	814
Trecalmo - Clotiazepam	232	TRH - Roche - Protirelin	814
Trécator - Ethionamid	366	Tri - Abrodil - Sodium acetrizoat	878
Trédémine - Niclosamid	662	Triacana	984
Tredol - Atenolol	80	Triacet - Triamcinolon	984
Tredum - Fenpentadiol	284	Triaceton - Triamcinolon	984
Treis - Ciclina - Metacyclin	596	Triacetyloleandomycinum - Troleandomycin	999
Treis - Micina - Troleandomycin	999	Triacilline - Ticarcilin	962
Trelibet - Piberalin	761	Triaconazole - Terconazol	937
Trelmar - Meproamat	589	Triact - Salicylic acid	861
Treloxinat	983	Triacycline - Tetracyclin	943
Tremaril - Metixen	614	Triadapin - Doxepin	327
Tremarit - Metixen	614	Triaderm - Triamcinolon	984
Tremblex - Dextinid	283	Triadesi-A - Triphosadenin	997
Tremetex - Methotrexat	606	Triadol - Benorilat	100
Tremin - Trihexyphenidyl	991	Triagen - Chlorotrianisen	197
Tremonil - Metixen	614	Trialean - Triamcinolon	984
Tremoquil - Metixen	614	Trialmin - Gemfibrozil	425
Trenbolon	983	Trialodine - Trazodon	982
Trendar - Ibuprofen	482	Trialona - Triamcinolon	984
Trendinol - Nitrendipin	673	Triam-A - Triamcinolon	984
Trengeston	983	Triamalone - Triamcinolon	984
Trenimo - Triaziquon	987	Triamcin - Triamcinolon	984
Trentadil - Bamytylin	91	Triamcinolon	984
Trental - Pentoxifylin	737	Triamcinolon acetonid	986
Trentina - Trimethoprim	994	Triamcort - Triamcinolon	984
Treoforon - Treosulfan	983	Triameline - Tretamin	983
Treolmicina - Troleandomycin	999	Triam forte - Triamcinolon	984
Treosulfan	983	TriamHexal - Triamcinolon	984
Trepal - Trimethadion	993	Triamici - Triamcinolon	984
Treparin - Sulodexid	916	Triamicin - Decolgen	269
Trepibuton	983	Triam-Injekt - Triamcinolon	984
Trepidant - Prazepam	786	Triaminic	986
Trepiline - Amitriptylin	52	Triaminic - Om cough	986
Trépolysine - Dichlorophenarsin	293	Triamolone - Triamcinolon	984
Trepress	983	Triamonode - Triamcinolon	984
Tresanil - Tritiozin	918	Triam-oral - Triamcinolon	984
Trescatil - Ethionamid	366	Triamoxil - Amoxicilin	55
Tresitope - Lyothyronin	551	Triampur compositum	986
Tresochin - Chloroquin	196	Triampyrin	986
Tresortil - Methocarbamol	605	Triamteren	986
Trest - Metixen	614	Triamteril - Triamteren	986
Trestolon	983	Triamthiazid - Triamteren	986
Tretamin	983	Triamacin - Decolgen	269
Trethocanic acid	983	Tri-Anemul - Triamcinolon	984
Tretin M - Tretinoin	983	Trianide - Triamcinolon	984
Tretinoin	983	Trianisoestrole - Chlorotrianisen	197
Tretoquinol	984	Trianon - Sulfapiridin	913
Treuphadol - Paracetamol	721	Trianon (Nam Tur) - Tadenan	927
Treuphalin - Acetylsalicylic acid	13	Trianopollon - Triamcinolon acetonid	986
Trevintix - Protionamid	814	Triantoin - Mephénytoin	589
Trexan - Naltrexon	647	Triaphen-10 - Acetylsalicylic acid	13
Trexofin - Ceftriaxon	181		
Trexyl - Terfenadin	937		

Triapten - Foscarnet sodium	411	Trichomol - Metronidazol	617
Triarème - Triamteren	986	Trichomon-Ovula - Clofenotan	224
Triasan - Triazolam	987	Trichomycin - Hachimycin	448
Triase	987	Trichomycine - Hachimycin	448
Triaseptyl	987	Trichonat - Hachimycin	448
Triasox - Tiabendazol	959	Trichonazole - Metronidazol	617
Triastonal - β - Sitosterol	877	Trichostop - Metronidazol	617
Triatec - Ramipril	831	Trichovan - Acetarsol	9
Triatix - Amitraz	52	Trichozole - Metronidazol	617
Triatox - Amitraz	52	Tricilone - Triamcinolon	984
Triatussic	987	Tricinolon - Triamcinolon	984
Triazacosanecarboxylic acid - Dodicin	323	Triclazat	988
Triazin - Trifluoperazin	990	Triclina - Tetracyclin	943
Triaziquon	987	Triclobisonium chlorid	988
Triazolam	987	Triclocarban	989
Triazure - Azaribin	86	Triclofos	989
Triazurol - Chlorazanol	192	Triclonam - Triclofos	989
Trib - Triclobisonium chlorid	988	Triclordiuride - Trichlormethiazid	988
Tri B3 - Nicotinic acid	664	Tricloretec - Trichlormethiazid	988
Tribavirin - Tribavirin	987	Tricloryl - Triclofos	989
Tribecaps - Trivit	999	Triclos - Triclofos	989
Tribefort - Trivit	999	Triclosan	989
Tri B fort - Trivit	999	Triclose - Azanidazol	85
Tribevita - Trivit	999	Triclosept - Triclosan	989
Tribenol - Tribenosid	987	Tricodein - Codein	237
Tribenosid	987	Tricofuron - Furazolidon	415
Tribestan	988	Trico-Hubber - Minoxidil	626
Tribil - Cyclobutyrol	258	Tricolam - Tinidazol	966
Tribromoethanol	988	Tricoloid - Tricyclamol chlorid	989
Tribromosalicylanilid - Tribromsalan	988	Tricomycin - Hachimycin	448
Tribromsalan	988	Tricomon - Aminitrozol	46
Triburon - Triclobisonium chlorid	988	Triconidazol - Tinidazol	966
Tribuzon	988	Tricort - Triamcinolon	984
Tricandil - Mepartricin	587	Tricortale - Triamcinolon	984
Tricangine - Mepartricin	587	Tricortin 1000	989
Tricanix - Tinidazol	966	Tricosil - Aminitrozol	46
Tricalci phosphat	988	Tricosten - Clotrimazol	232
Tricephin - Ceftriaxon	181	Tricowas - Clotrimazol	232
Trichex - Metronidazol	617	Tricowas B - Metronidazol	617
Tri-chlor 80% - Trichloracetic acid	988	Tricoxidil - Minoxidil	626
Trichloracetic acid	988	Tricuran - Gallamin triethiodid	420
Trichloroethylenum - Trichloroethylen	988	Tricyclamol chlorid	989
Trichlorethoxyphosphamid - Defosamid	271	Tradapin	327
Trichlorethylenum - Trichloroethylen	988	Tridelta - Colecalciferol	239
Trichlorex - Trichlormethiazid	988	Triderm	989
Trichlormethiazid	988	Tridesilon - Desonid	278
Trichlormethin	988	Tridésanit - Desonid	278
Trichloroethylen	988	Tridezibarbitur - Phenobarbital	748
Trichloroethyliden glycol - Chloral hydrat	189	Tridigestine hepatoum	989
Trichocide - Metronidazol	617	Tridihexethyl iodid	989
Tricho Cordes - Metronidazol	617	Tridil - Nitroglycerin	675
Trichogil - Metronidazol	617	Tridione - Trimethadion	993
Trichogin Monodose - Tinidazol	966	Tridocelan	990
Tricho-Gynaedron oral - Metronidazol	617	Tridyl - Trihexyphenidyl	991

Tri-Effortil - <i>Etilefrin</i>	369	Trilence - <i>Trichloroethylen</i>	988
Triella (<i>Indonesia</i>)	990	Trileptal - <i>Oxcarbazepin</i>	703
Trien - <i>Trietin</i>	990	Trilifan - <i>Perphenazin</i>	741
Trientin	990	Trilisate	992
Triethylenemelamine - <i>Tretamin</i>	983	Trillovit - <i>Cobamamid</i>	235
Triethylphosphin	84	Trilog - <i>Triamcinolon</i>	984
Trifartine - <i>Capobenic acid</i>	154	Trilombrin - <i>Pyrantel</i>	819
Triflubazam	990	Trilombrine - <i>Iophenoic acid</i>	503
Triflucan - <i>Fluconazol</i>	394	Trilone - <i>Triamcinolon</i>	984
Triflumen - <i>Trichlormethiazid</i>	988	Trilostan	992
Trifluoperazin	990	Triludan - <i>Terphenadin</i>	937
Trifluoper-Ez-Ets - <i>Trifluoperazin</i>	990	Trimag - <i>Oxitriptan</i>	706
Trifluoromethylthiazide - <i>Flumethiazid</i>	398	Trimalene - <i>Alimemazin</i>	32
Trifluorothymidin - <i>Trifluridin</i>	991	Trimanyl - <i>Trimethoprim</i>	994
Trifluperidol	990	Trimazola và Trimazon	249
Triflupromazin	990	Trimazosin	992
Trifluridin	991	Trimcaps - <i>Phendimetrazin</i>	746
Triflurin - <i>Trifluoperazin</i>	990	Timebutin	992
Trifusol	991	Trimecain	992
Trifosfaneurina - <i>Thiamin</i>	951	Trimecolo - <i>Metochalcon</i>	614
Triftazin - <i>Trifluoperazin</i>	990	Trimecur - <i>Trimethoprim</i>	994
Trifurox - <i>Furazolidon</i>	415	Trimedoxim bromid	993
Triglobe	249	Trimelarsan - <i>Melarsonyl potassium</i>	584
Triglycylpressin - <i>Terlipressin</i>	938	Trimeperad - <i>Trimetazidin</i>	993
Triglysal	991	Trimer of acetaldehyde - <i>Paraldehyd</i>	724
Trignost - <i>Sodium amidotrizoat</i>	878	Trimeperidin	993
Trigogine - <i>Co-dergocrin</i>	237	Trimepranol - <i>Metipranolol</i>	613
Trigon - <i>Triamcinolon</i>	984	Trimeprazine tartrate - <i>Alimemazin</i>	32
Triherpine - <i>Trifluridin</i>	991	Triméprimine - <i>Trimipramin</i>	995
Trihexane - <i>Trihexyphenidyl</i>	991	Trimeseptol	249
Trihexidyl hydrochloride - <i>Trihexyphenidyl</i>	991	Trimetamid	993
Trihexy - <i>Trihexyphenidyl</i>	991	Trimetaphan camsilat	993
Trihexyphenidyl	991	Trimetazidin	993
Trihistan - <i>Chlorcyclizin</i>	192	Trimethadion	993
Triiodothyroacetic acid - <i>Tiratricol</i>	969	Trimethobenzamid	994
Triiodothyronine - <i>Liothyronin</i>	551	Trimethoprim	994
Triiodothyronine (¹²⁵) solution - <i>Liothyronin</i>	551	Trimethoxazol 480	249
Trijodina - <i>Prolonium iodid</i>	804	Trimeton - <i>Chlorphenamin</i>	198
Trijodthyronin - <i>Liothyronin</i>	551	Trimeton - <i>Pheniramin</i>	748
Trikali dicitrato - <i>Bismutat</i>	122	Trimetoquinol hydrochloride - <i>Tretoquinol</i>	984
Trikamon - <i>Metronidazol</i>	617	Trimetozin	994
Trikellamin - <i>Trichlormethin</i>	988	Trimexazol - <i>Co-trimoxazol</i>	249
Tri-kort - <i>Triamcinolon</i>	984	Trimfect - <i>Trimethoprim</i>	994
Trikozol - <i>Metronidazol</i>	617	Trimin (Đài Loan) - <i>Dimenhydrinat</i>	307
Trikvinol - <i>Tretoquinol</i>	984	Trimina - <i>Tocopherylquinon</i>	973
Trilafon - <i>Perphenazin</i>	741	Trimipramin	995
Trilafon decanoat - <i>Perphenazin</i>	741	Trimitan - <i>Trichlormethin</i>	988
Trilafon enantat - <i>Perphenazin</i>	741	Trimocozol F - <i>Co - Trimoxazol</i>	249
Trilaben - <i>Benzoic acid</i>	104	Trimoksilin - <i>Amoxicilin</i>	55
Trilan - <i>Sulpirid</i>	917	Trimol - <i>Piroheptin</i>	772
Trilaprin - <i>Trimethoprim</i>	994	Trimonase - <i>Tinidazol</i>	966
Trilax - <i>Pridinol</i>	794	Trimonil Retard - <i>Carbamazepin</i>	156
Trilcin - <i>Fluorometholon</i>	401	Trimono - <i>Trimethoprim</i>	994

Trimopan - Trimethoprim	994	Triphenylstibin sulfid	997
Trimovax	995	Triphenyltetrazolium chlorid	997
Trimox - Amoxicilin	55	Triphosadenin	997
Trimox (Unisule - Ấn Độ) - Trimethoprim và Co-trimoxazol	994 249	Triphosphodine - Triphosadenin	997
Trimpex - Trimethoprim	994	Triphthazin - Trifluoperazin	990
Trimpus - Dextromethorphan	286	Tripoton - Pheniramin	748
Trimstat - Phendimetrazin	746	Triprim - Trimethoprim	994
Trimtals - Phendimetrazin	746	Tripolidin	997
Trimustine - Trichlormethin	988	Tripsina - Trypsin	1003
Trimysten - Clotrimazol	232	Tripta - Amitriptylin	52
Trinalgon - Nitroglycerin	675	Triptene - Oxitriptan	706
Trinalin	995	Triptil - Protriptylin	815
Trineral - Acetylsalicylic acid	13	Triptilin - Amitriptylin	52
Trinicalm - Trifluoperazin	990	Trip - OH - Oxitriptan	706
Tri nidazol - Metronidazol	617	Triptone - Scopolamin	866
Triniol - Paramethason	724	Triptorelin	998
Triniol Oral - Paramethason	724	Triptum - Oxitriptan	706
Trinitran - Nitroglycerin	675	Triptyl - Amitriptylin	52
Trinitrina - Nitroglycerin	675	Tri-Regol	998
Trinitrine - Nitroglycerin	675	Tris - Trometamol	1000
Trinitrine, Soluté de - Nitroglycerin	675	Trisaminol - Trometamol	1000
Trinitrosan - Nitroglycerin	675	Trisedyl - Trifluoperidol	996
Trinordiol	995	Trisequens	998
Trinuride	995	Trisodium edelate tiêm - Edetic acid	336
Triodurin - Polyestradiol phosphat	779	Trisorvit - Tocotrisolan	972
Trioestrine retard Theramex	996	Trisorvit	998
Triolan - Troleandomycin	999	Trisomin - Magnesium trisilicat	570
Triolanden - Testosteron	941	Trisoralen - Trioxysalen	996
Triolanden	996	Trisorvit	998
Tri-OM - Simaldrat	875	Tristoject - Triamcinolon	994
Triomiro - Iodamid	501	Trisustan - Trolnitrat	1000
Trionine - Liothyronin	551	Triten - Dimetinden	311
Triopac - Sodium acetrizoat	878	Triteren - Triamteren	986
Triosil - Sodium metrizoat	881	Trithion - Carbofenotion	160
Triovex - Estriol	360	Trithizon - Tritiozin	998
Triovit - Trivit	999	Trithyron - Liothyronin	551
Trioxanona - Trimethadion	993	Tri - Thyrotope - Liothyronin	551
Trioxazine - Trimetozin	994	Tritin - Trimebutin maleat	992
Trioxsalen - Trioxysalen	996	Tritiozin	998
Trioxysalen	996	Triton WR 1339 - Tyloxapol	1005
Tripamid	996	Tritoqualin	998
Triparanol	996	Trittico - Trazodon	982
Tripelennamin	996	Triuleo - Proglumid	802
Tripenon - Tolperison	976	Trivaline - Amantadin	41
Triperiden	997	Trivastal - Piribedil	771
Triperidol	997	Trivastan - Piribedil	771
Tripenon - Tolperison	976	Trive 1000	999
Triperidol - Trifluoperidol	990	Trivita B	999
Tripervan - Vincamin	1035	Trivit B	999
Triphacyclin - Tetracyclin	943	Trivit fort	999
Triphason	989	Trivazol - Metronidazol	617
Triphendinon - Trihexyphenidyl	991	Trixone - Celtriaxon	181
Triphenidyl - Trihexyphenidyl	991	Triz - Cetirizin	186
		Triz (Ấn Độ) - Cetirizin	186

Trizina - Trimetozin	994	Tropicamid	1001
Trizinoral - Tritiozin	998	Tropicard	78
Trizma - Trimetamol	1000	Tropicol - Tropicamid	1001
Trizon - Celtriaxon	181	Tropic Sun - Padimat	717
Troberin - Cloprenalin	231	Tropiglinum - Tigloidin	964
Trobicin - Spectinomycin	893	Tropimil - Tropicamid	1001
Trocimin	999	Tropin benzilat	1001
Trocinate - Tifenamil	964	Tropinal - Homatropin methylbromid	463
Troclosen kali	999	Tropine-L - tropate - Hyoscyamin	479
Trocurine - Nitrofurantoin	674	Tropinox - Atropin oxid	82
Trodon - Tramadol	980	Tropintran - Atropin	81
Trofocortina - Corticotrophin	247	Tropisetron	1002
Troformone - Methandriol	602	Tropium - Chlordiazepoxid	192
Trofostamid	999	Tropocer - Pemolin	731
Trofotiamin - Prosultiamin	813	Tropodifen	1002
Trofozima - Cobamamid	235	Tropodil - Oxolinic acid	706
Trofurit - Furosemid	416	Trosid - Tioconazol	967
Troglitazon	999	Trospium chlorid	1002
Troleandomycin	999	Trospum - Trospium chlorid	1002
Trolmine sustained - Tolnitrat	1000	Trosyd - Tioconazol	967
Trolnitrat	1000	Trosyl - Tioconazol	967
Trolovol - Penicillamin	732	Trovaflouxacin	1002
Tromacaps - Benzyl isothiocyanat	107	Trovan - Trovaflouxacin	1002
Tromal - Butacetin	139	Troversin - Dimenhydrinat	307
Tromantadin	1000	Troxerutin	1002
Tromasedan - Bendazol	99	Troxevasin - Troxerutin	1002
Trombantin - Phenindion	748	Troxidon - Trimethadion	993
Trombarin - Ethyl biscoumacetat	367	Troxipid	1003
Trombol - Phenindion	748	Truphylline - Aminophyllin	49
Trombostaz - Dipyridamol	317	Trusopt - Dorzolamid	325
Trombovar - Sodium Tetradeceyl sulfat	884	Truxa - Piroxicam	773
Trometamol	1000	Truxal - Chlorprothixen	201
Tromethamol Glucaldrate - Potassium glucaldrat	782	Truxaletten - Chlorprothixen	201
Tromexan - Ethyl biscoumacetat	367	Truxipcurium ioddid	1003
Trommcardin - Aspartic acid	78	Trybimol - Trikali-dicitrato bismuthat	122
Tronchilet	1000	Tryco - Pivampicilin	775
Tronothane	1000	Trymegen - Chlorphenamin	198
Tronoxal - Ifosfamid	485	Trymex - Triamcinolon	984
Tropalpin - Deanol benzilat	268	Tryparsamid	1003
Tropaphen - Tropodilen	1002	Trymo - Trikali dicitrato bismuthat	122
Tropatepin	1000	Tryparsone - Tryparsamid	1003
Tropenzilin bromid	1001	Trypsillin - Trypsin	1003
Trophonium - Phenactropinium chlorid	745	Trypsin	1003
Trophicard - Aspartic acid	78	Trypsin inhibitor, pancreatic basic - Aprotinin	71
Trophicardyl - Inosin	496	Tryptacap - Amitriptylin	52
Trophicreme	1001	Tryptal - Amitriptylin	52
Trophiderm	1001	Tryptan - Tryptophan	1003
Trophigil	1001	Tryptanol - Amitriptylin	52
Trophobolène	1001	Tryptar - Trypsin	1003
Trophirès	1001	Tryptizol - Amitriptylin	52
Trophodilan	1001	Tryptocompren - Tryptophan	1003
Trophysan - Moriamin	632	L-Tryptophan - Tryptophan	1003
Tropicacyl - Tropicamid	1001	Tryptophan	1003

L-Tryptophan, 5-hydroxy - Oxitriptan	706	Turisteron - Ethinylestradiol	365
Trypure - Trypsin	1003	Turoptin - Metipranolol	613
Trytalon - Flopropion	393	Tusal - Thiosalicylic acid	957
T.S 160 Spofa - Trichlormethin	988	Tusalen - Trimeprazin	32
TSAA 291 - Oxendolon	704	Tusalgin	1004
TSH - Thyrotrophin	959	Tuscaphine - Noscapin	685
T-Stat - Erythromycin	353	Tuselin - Alloclamid	34
TTD - Doxantrazol	326	Tuseran - Decolsin	270
T.T.D B3 - B4	320	Tusilan - Dextromethorphan	286
TTFD - Fursultiamin	417	Tusofren - Dropropizin	331
TTH - Thyrotrophin	959	Tusolven - Pentoxxyverin	737
TTMP	64	Tusorama - Dextromethorphan	286
T.T. Mycine	1003	Tussafug - Benproperin	101
TPPG - Stepronin	898	Tussal - Methadon	601
TTS-Scopolamine - Scopolamin	866	Tussantiol - Carbocistein	160
TUADS - Thiram	957	Tussapax - Fedrilat	379
Tualone - Methaqualon	603	Tussat - Diphenhydramin	314
Tuamine - Tuaminoheptan	1003	Tussa-Tablinen - Pentoxxyverin	737
Tuaminheptanum - Tuaminoheptan	1003	Tussacodin retard - Nicocodin	662
Tuaminoheptan	1003	Tussefan - Fedrilat	379
Tuazol - Methaqualon	603	Tussefane - Fedrilat	379
Tuazolona - Methaqualon	603	Tusseval - Piperidion	767
Tubacin forte (Ân Ðô) - Rimactazid	847	Tussicure - Noscapin	685
Tubadil - Tubocurarin chlorid	1003	Tussidyl	286
Tubanox - Isoniazid	509	Tussidyl - Dextromethorphan	286
Tubarine - Tubocurarin chlorid	1004	Tussifargan - Promethazin	805
Tuberactin - Enviomycin	345	Tussifed	1004
Tuberactinomycin N - Enviomycin	345	Tussidyl - Dextromethorphan	286
Tuberol - Ethambutol	364	Tussifargan - Promethazin	805
Tuberol	1003	Tussiflex - Zipeprol	1064
Tubex - Corticotrophin	247	Tussilex - Dropropizin	331
Tubilysin - Isoniazid	509	Tussilène - Alimemazin	32
Tubocin - Rifampicin	844	Tussilisn - Oxeladin	704
Tubocuran - Tubocurarin chlorid	1004	Tussils 5 - Dextromethorphan	286
Tubocurarin chlorid	1004	Tussimol - Oxeladin	704
Tubomel - Isoniazid	509	Tussin - Dextromethorphan	286
Tuborin - Rifamycin	845	Tussinex	1004
Tuclase - Pentoxxyverin	737	Tussionex - Hydrocodon	468
Tucotine - Noscapin	685	Tussipan - Codein	237
Tuflit - Flopropion	393	Tussipax	1004
Tugaldi - Rifampicin	844	Tussionex - Hydrocodon	468
Tulisan - Noscapin	685	Tussipan - Codein	237
Tulobuterol	1004	Tussiplel - Clofedanol	223
Tulyn - Guaifenesin	444	Tussirama - Fominoben	408
Tumixol - Xibornol	1056	Tussizid - Dimethoxanat	309
Turant - Acetylcystein	11	Tusso - basan - Ambroxol	42
Turbinaire Decadron - Dexamethason	280	Tussokon - Pholcodin	758
Turbinal - Beclometason	94	Tussol - Ambroxol	42
Turec - Beclobrat	94	Tuss-Ornade	1005
Turganil - Tiaprofenic acid	960	Tustophan	531
Turinabol - Nandrolon	647	Tusuprex - Oxeladin	704
Turinabol-Depot - Nandrolon	647	Tuttomycin - Framycetin	412
Turinal - Allylestrenol	35	Tuxinil - Clofedanol	223
Turisan - Cetrimonium bromid	187	Tuxium - Dextromethorphan	286

TV Colmax - <i>Decolsin</i>	270	Typhim VI	1005
Twel-Be - <i>Cyanocobalamin</i>	255	Typinal - <i>Tetryzolin</i>	946
Twelvmin-s - <i>Hydroxocobalamin</i>	474	Tyrax - <i>Piperazin</i>	766
Twiston - <i>Rotoxamin</i>	854	Tyrazol - <i>Carbimazol</i>	159
Tybamat	1005	Tyrhin - <i>Tyrothricin</i>	1005
Tybatran - <i>Tybamat</i>	1005	Tyrimide - <i>Isopropamid iodid</i>	511
Tybraine - <i>Methylephedrin</i>	609	Tyrocaïn - <i>Tyrothricin</i>	1005
Tydantyl - <i>Nifuratel</i>	667	Tyrocid - <i>Tyrothricin</i>	1005
Tyjodin - <i>Liothyronin</i>	551	Tyroderm - <i>Tyrothricin</i>	1005
Tylagel - <i>Tolpropamin</i>	977	Tyroliberin - <i>Protirelin</i>	814
Tylciprine - <i>Tranlycypromin</i>	982	Tyromedan	1005
Tylemalum - <i>Carbubarb</i>	262	Tyropanoate sodium - <i>Sodium tyropanoat</i>	885
Tylenol - <i>Paracetamol</i>	721	Tyropaque - <i>Sodium tyropanoat</i>	885
Tylinal	1005	Tyropast	1005
Tylose - <i>Carmellose</i>	164	Tyrosolvetter - <i>Tyrothricin</i>	1005
Tylose MH - <i>Methylcellulose</i>	608	Tyrosolvin - <i>Tyrothricin</i>	1005
Tyloxapol	1005	Tyrosur - <i>Tyrothricin</i>	1005
Tymazolin	1005	Tyrothricin	1005
Tymelyt	556	Tyrothricine Lafran	1006
Tymium - <i>Feharbamat</i>	379	Tyrothricine Oestradiol Meyer	1006
Tymol - <i>Paracetamol</i>	721	Tyrylen - <i>Butaperazin</i>	140
Tympaton - <i>Dimeticon</i>	309	Tyzanol - <i>Tetryzolin</i>	946
Tymtran - <i>Ceruletid</i>	185	Tyzine - <i>Tetryzolin</i>	946
Tyordac - <i>Tyrothricin</i>	1005		

U

Uabain	1007	Ulcestop - Cimetidin	209
Ubenimex	1007	Ulcevarin - Retinol	838
Ube - Q - Ubidecarenon	1007	Ulcex - Ranitidin	832
Ubidecarenon	1007	Ulcimet - Cimetidin	209
Ubiquasar - Ubidecarenon	1007	Uliciban 400 - Cimetidin	209
Ubiquinon 10 - Ubidecarenon	1007	Ulcikur - Cimetidin	209
Ubiten - Ubidecarenon	1007	Ulcin - Pirenzepin	771
Ubivis - Ubidecarenon	1007	Ulco - Gefarnat	424
Ubreid - Distigmin bromid	319	Ulcoban - Benzilonium bromid	103
Ucemine - Nicotinamid	663	Ulcociclina - Oxyphencyclimin	712
Ucephan (+ Na benzoat) - Natri phenylacetat	883	Ulcodin - Ranitidin	832
Ucephan (+ Na phenylacetat) - Benzoic acid	104	Ulcodina - Cimetidin	209
Ucetam - Piracetam	769	Ulcofar - Metoclopramid	614
Uciban - Cimetidin	209	Ulcofer - Carbenoxolon	159
Uclaprim - Co. Trimoxazol	249	Ulcogant - Sucralfat	902
Uclean - Flavoxat	391	Ulcot - Sulfasalazin	913
UDCA - Ursodeoxycholic acid	1016	Ulcotax - Bisacodyl	121
Udecinon - Cogalactoisomerase	238	Ulcomet - Cimetidin	209
Udicil - Cytarabin	262	Ulcomin - Oxyphencyclimin	712
Udicit - Cogalactoisomerase	238	Ulcona - Sucralfat	902
Udifos - Cogalactoisomerase	238	Ulcoprotect	1008
Udolac - Dapson	267	Ulcotrat - Pirenzepin	771
Udor - Chlorothiazid	197	Ulcotrat - Sulglicotid	915
Ufenamat - Flufenamic acid	396	Ulcufato - Sucralfat	902
U-Gencin - Gentamicin	426	Ulcuforton - Pirenzepin	771
U-Gono - Fluoxymesteron	402	Ulcuran - Ranitidin	832
Ugurol - Tranexamic acid	981	Ulcusemol - Histidin	462
Ujophosan - Obidoxim chlorid	689	Ulcus - Talbinen - Carbenoxolon	159
Ukapen - Ampicilin	58	Uldazepam	1008
Ukidan	1007	Ulexin - Cytisin	263
Ulbreval - Buthalital natri	141	Ulfamid - Famotidin	377
Ulcar - Sucralfat	902	Ulfaret - Cefsulodin	179
Ulcosan - Ulcoprotect	1008	Ulfisol - Famotidin	377
Ulcedin - Cimetidin	209	Ulfon - Alclosa	27
Ulcedin-M	1008	Ulfon	1008
Ulcepin - Pirenzepin	771	Ulgarin - Famotidin	377
Ulceran - Ranitidin	832	Ulgel - Aluminum phosphat	40
Ulceratil - Cimetidin	209	Ulgrex - Hydroxyzin	477
Ulcerfen - Cimetidin	209	Ulgut - Benexat	99
Ulcerin - Algeldrat	30	Ulhys - Cimetidin	209
Ulcerlmin - Sucralfat	902	Ulinastatin	1008
Ulceron - Bismuthat, tripotassium dicitrato	122	Ulix	1008
Ulcerzepine - Pirenzepin	771	Ulkamet - Cimetidin	209
Ulcesium - Fentonium bromid	386	Ulkofalk - Cimetidin	209
		Ulkon - Carbenoxolon	159

Ulkophob - Methanhelinium bromid	602	Ultra R - Bari sulfat	92
Ulkowis - Bismuth subnitrat	123	Ultrasalon Oral - Fluocortolon	401
Ulmenid - Chenodeoxycholic acid	187	Ultraseptyl - Sulfamethylthiazol	911
Ulo - Clofedanol	223	Ultrazol - Oxiquinolin	713
Ulobetasol	1008	Ultrasulfon - Sulfaperin	912
Ulonge - Clofedanol	223	Ultratard - Insulin zinc nhũ dịch	497
Ulpepsan - Dihydroxyaluminum aminoacetat	305	Ultratard HM - Insulin human	495
Ulphyn - Bentipimin	101	Ultratard MC - Insulin zinc nhũ dịch	497
Ulpir - Sulpirid	917	Ultra Tears - Hypromellose	480
Ulsal - Ranitidin	832	Ultratect - Tetracyclin	943
Ulsanic - Sucralfat	902	Ultravermil - Piperazin	766
Ulsikur - Cimetidin	209	Ultravat - Ulobetasol	1008
Ultacit - Hydrotalcit	473	Ultravist - Iopromid	503
Ultandren - Fluoxymesteron	402	Ultrax - Sulfametoxydiazin	911
Ultidin - Ranitidin	832	Ultra - Zym Gallier	1009
Ultin - Bismuth aluminat	122	Ultrex	821
Ultra - Sulfacetamid	906	Ultroxim - Cefuroxim	181
Ultrabil - Adipiodon	22	Ulup - Fluorouracil	402
Ultrabiotic - Penimepicyclin	733	Uman - Vzig	1009
Ultracain - Articain	74	Umatrope - Somatropin	888
Ultracef - Cefadroxil	169	Umbradil - Diodon	312
Ultracillin - Ciclacilin	206	Umbradol - Salsalat	863
Ultracorten - Prednisolon	787	Umbrium - Diazepam	289
Ultracorten H "wasserloslich" - Prednisolon	787	Umeran - Diclofenac	293
Ultracortenol - Prednisolon	787	Umetac - Ranitidin	832
Ultracur - Floccortolon	401	Umicline	1009
Ultraderm - Fluocinolon	399	Umipex - Phentermin	753
Ultraderme	1008	Umitol - Carbamazepin	156
Ultra - Derm - Sulfadiazin	906	Umprel - Bromocriptin	131
Ultradiazin - Sulfadiazin	906	Umulin - Insulin human	495
Ultradil - Fluocortolon	401	Umulin protamin isophan - Insulin human	495
Ultradol - Etodolac	370	Unacain - Metabutethamin	595
Ultra Fe - Fe fumarat	387	Unacid (+ampicillin muối Na, tiêm) -	
Ultraflores	1008	Sulbactam	904
Ultra - K - Muối Kali	782	Unacid (viên) - Sultamicilin	918
Ultralan - Fluocortolon	401	Unacil - Doxycyclin	327
Ultralanil	1009	Unacim (tiêm) - Sulbactam	904
Ultralergan	1009	Unacyn - Sulbactam	904
Ultralente - Insulin zinc nhũ dịch	497	Unakalm - Ketazolam	525
Ultralente MC - Insulin zinc nhũ dịch	497	Un - alfa - Alfalcidol	29
Ultra - Levure	1009	U - nase - Urokinase	1014
Ultralexin	1009	Unaseran-D - Thiamphenicol	952
Ultra Mg - Magnesium gluconat	569	Unaserus - Nalidixic acid	646
UltraMide - Urea	1012	Unasyn Oral	1009
UltraMOP - Methoxsalen	606	Unasyn inj	1010
Ultrampil - Metampicilin	598	Unat - Torasemid	979
Ultramycin - Minocyclin	626	Unava - Gliclazid	434
Ultran - Phenaglycodol	745	Unazid - Hydrochlorothiazid	467
Ultranol - Colecalciferol	239	10-Undecenoic acid - Undecylenic acid	1010
Ultrapaque C - Bari sulfat	92	Undecenoic acid - Undecylenic acid	1010
Ultrapen - Propicilin	808	Undecilendermina - Undecylenic acid	1010
Ultrapenil - Ampicilin	58	Undecoylium chlorid + iodine -	
Ultraproct	1009	Undecoylium chlorid - iod	1010
Ultraquin - Hydroquinon	473	Undecin	1010

Undecoylium chlorid - iod	1010	Uniparin - Ca - Calci heparin	455
Undecyl - Undecylenic acid	1010	Unipen (Pfizer - Roerig) - Carindazilin	163
Undecylenic acid	1010	Unipen (Wyeth) - Nafcilin	644
Undestor - Testosteron	941	Unipen - S - Carindacilin	163
Unergol - Dihydroergocristin	303	Uniphyllate	1011
Ungiotin - Biotin	120	Uniphyllin - Theophyllin	948
Ungovac - Fluocinolon acetomid	399	Uniphylline	1011
Unguentin - Benzocain	104	Uniron - Chlorpheniramin maleat	198
Uniaxide	1011	Unisal - Diflunisal	301
Unibar - Bari sulfat	92	Unisept - Chlorhexidin	193
Unibaryt - Bari sulfat	92	Unisom - Doxylamin	330
Uni - Biotic - Penicilin G procain	732	Unisomnia - Nitrazepam	673
Uniblon	1011	Unistat - Sulfanitrin	912
Unibutal - Ethambutol HCl	364	Unisulfa - Sulfamethoxypyridazin	910
Unicain O. Adr. - Lidocain	548	Unithiol	1011
Unicain - Oxybuprocain	708	Unitiol - Dimercaprol	308
Unical	1011	Unifol 200 - Carbamazepin	156
Unicam - Piroxicam	773	Unixan - Theophyllin	948
Unicap M	1011	Unizole - Tinidazol	966
Unicard - Dilevalol	306	Unospaston - Diponium bromid	316
Unichlor - Chloramphenicol	189	Untensin - Chlordiazepoxid	192
Unichol - Phenylpropanol	756	Upcyclin - Tetracyclin	943
Unicid - Diethylcarbamazin	298	Upsa - C - Ascorbic acid	75
Unicilina - Benzylpenicilin	107	Upsa - C Calcium	1011
Unicilina Potasica - Benzylpenicilin	107	Upsanol - Paracetamol	721
Unicillin - Amoxicilin	55	Upsarin - Acetylsalicylic acid	13
Unicillina - Phenylracilin	756	Upstene	488
Unicin - Tetracyclin	943	Urcel 5 - Salicylic acid	861
Unicold	1011	Uracid - Methionin, L-	604
Unicort (Israel) - Betamethason	112	Uracid	1011
Unicort (Middleses) - Hydrocortison	469	Uracil Mustard - Uramustin	1011
Uniderm - Hydrocortison	469	Uraeton - Spironolacton	895
Unidone - Anisindion	65	Uractyl - Sulfacarbamid	905
Unidop - Methyldopa	608	Uracylic acid - Uridin 5' - triphosphat	1013
Unidox - Doxycyclin	327	Uralgin - Nalidixic acid	646
Unidoxi - Doxycyclin	327	Uramox - Acetazolamid	9
Unifast - Phentermin	753	Uramustin	1011
Uniflox - Norfloxacin và Ciprofloxacin	213	Uranap - Methionin, L-	604
Unifur - Furaltadon	415	Urandil - Amilorid	46
Unifyl - Theophyllin	948	Urandil - Chlortalidon	202
Unigen - Estron	361	Uranin - Fluorescein natri	401
Unigesic - Dextropropoxyphen	287	Uranphar - Urea	1012
Unigin	104	Urantoine - Nitroflurantoine	674
Unihép - Natri heparin	454	Urapidil	1012
Unihist - Diphenhydramin	314	Urapront - Tisopurin	969
Uniket - Isosorbid mononitrat	512	Urasetpine	1012
Unik - Park - Bari sulfat	92	Uratonil Syrup	697
Unilobin - Lobelin	556	Urat - oxydase	1012
Uniloc	80	Urazole - Sulfafurazol	908
Unimed ciprofloxacin - Ciprofloxacin	213	Urbac - Nifurfolin	668
Unimycin - Oxytetracyclin	713	Urbadan - Clobazam	221
Union - nox - Cyclobarbitat	257	Urbal - Sucralfat	902
Unipam - Diazepam	289	Urbanil - Clobazam	221
Uniparin - Natri heparin	454	Urbanol và Urbanyl - Clobazam	221

Urbason - Methylprednisolon	611	Uridocid - Allopurinol	34
Urbilat - Meprobamat	589	Uridognost - Iodomethamat natri	501
Urbol - Allopurinol	34	Uridon - Chlortalidon	202
Urea	1012	Urido	411
Urea, hydroxy - Hydroxycarbamid	475	Uridurin - Nifurtoinol	669
Ureamid - Urea	1012	Uri-flor - Nalidixic acid	646
Ureaphil	1012	Urigram - Nalidixic acid	646
Urea, trùng hợp với formaldehyd - Polynoxylin	780	Urikline - Trimethoprim	994
Urecholin - Bethanechol chlorid	114	Urikrat - Emepromium bromid	340
Urecid - Probenecid	797	Urimor - Methichlothiazid	607
Uredepa	1013	Urinex - Chlorothiazid	197
Urederm - Urea	1012	Urinorm - Benzbromaron	103
Uredimin - Allopurinol	34	Urinor - Oxolinic acid	706
Uregyt - Etacrymic acid	362	Uripurinol - Allopurinol	34
Urem - Ibuprofen	482	Urinex - Hydrochlorothiazid	467
Uremiase	1013	Urion - Alfuzosin	30
Uremid - Furosemid	416	Urisan - Pipemidic acid	765
Uremol - Urea	1012	Urisco - Nalidixic acid	646
Urenil - Sulfacarbamid	905	Urisec - Urea	1012
Urepasina - Cogalactoisomerase	238	Urised	1013
Urepearl - Urea	1012	Urisept - Piromidic acid	773
Urese - Benzthiazid	106	Urispadol - Flavoxat	391
Urethan	1013	Urispan - Flavoxat	391
Urethanum - Urethan	1013	Urispas - Flavoxat	391
Uretren - Triamteren	986	Uri - Tet - Oxytetraacyclin	713
Urevene - Urea	1012	Uritol - Furosemid	416
Urevert - Urea	1012	Uriton - Methenamin	604
Urex (Australia, Nhật Bản) - Furosemid	416	Uritrat - Pipemidic acid	765
Urex (Riker) - Methenamin	604	Uritrate - Oxolinic acid	706
Urex - M - Furosemid	416	Urizid - Bendroflumethiazid	99
Urfadyn - Nifurtoinol	669	Uro alpha - Moxisylyt	636
Urfamycin - Thiamphenicol	952	Uro - Alvar - Oxolinic acid	706
Urfamycine - Thiamphenicol	952	Uro - Angiografin - Natri amidotrizozat	878
Urfurin - Nifurtoinol	669	Urobac - Sulfamethoxazol	13
Urfurol - Sulfafurazol	908	Urobac - Norfloxacin	682
Urgospray - Chlorhexidin	193	Urobejar - Methenamin	604
Uribact - Flumequin	397	Urobenyl - Allopurinol	34
Uriben - Nalidixic acid	646	Urobiotic	1014
Uribenz - Allopurinol	34	Urocarb - Bethanechol chlorid	114
Uricemil - Allopurinol	34	Urocarf - Carfecilin	163
Uricida - Piperazin	766	Urocaudal - Triamteren	986
Uriclar - Nalidixic acid	646	Urocedulamin - Methenamin	604
Uriclor - Piromidic acid	646	Urocid - Probenecid	797
Uriconorm - Allopurinol	34	Uro - Clamoxyl - Amoxicilin	55
Uricor - Benziodaron	103	Uro - Coli - Nitroxolin	676
Uricovac - Benzbromaron	103	Urocomb - Propipocain	808
Uricozyme - Urat - oxydase	1012	Urocridin - Ethacridin	363
Urid - Chlortalidon	202	Urodan	1014
Uridasi - Cogalactoisomerase	238	Urodiazin - Hydrochlorothiazid	467
Uridin 5'-monophosphat	1013	Urodi - Nalidixic acid	646
Uridin 5' - Triphosphat	1013	Urodil - Nitrofurantoin	674
Uridion - Isobromindion	508	Urodin - Nitrofurantoin	674
		Urodine - Phenazopyridin	746
		Urodixin - Nalidixic acid	646

Urofeen - Phenazopyridin	746	Uroscreen - Triphenyltetrazolium chlorid	997
Uroflex - Chlorhexidin	193	Uroselectan B - Iodomethamat natri	501
Uroflox - Norfloxacin	682	Uro - Septra - Amiodaron	51
Uroflux - Chlorothiazid	197	Uroset - Oxyquinolin	713
Urofollitropin	1014	Urosiphon	1016
Urofuran - Nitrofurantoin	674	Urosin - Allopurinol	34
Urogan - Sulfafurazol	908	Urosten - Pipemidic acid	765
Urogliss - Chlorhexidin	193	Urosulfan - Sulfacarbamid	905
Urogonadotropin - Menotropin	586	Urosulfon - Sulfacetamid	906
Urografin - Natri amidotrizoat	878	Uro - Tablinen - Nitrofurantoin	674
Urogram - Nalidixic acid	646	Urotractan - Methenamin	604
Urokinase	1014	Urotractin - Pipemidic acid	765
Urokinase KGCC	1015	Urotrast (Nam Tur) - Natri amidotrizoat	878
Urokon - Natri acetrizoat	878	Urotrast (Anh) - Iodomethamat natri	501
Urol - Piromidic acid	773	Urotrat - Oxolinic acid	706
Urolene - Methylthioninium chlorid	612	Urotrim - Trimethoprim	994
Urolex (Italia) - Nalidixic acid	646	Urotropin - Methenamin	604
Urolex (Mý) - Sulfamethizol	910	Uroval - Pipemidic acid	765
Urolin - Chlortalidon	202	Urovalidin - Terizidon	938
Urolisa - Nitrofurantoin	674	Urovison - Natri amidotrizoat	878
Urolit - Allopurinol	34	Urovist - Natri amidotrizoat	878
Urologin - Nalidixic acid	646	Uroxol - Oxolinic acid	706
Urolong - Nitrofurantoin	674	Urozid - Hydrochlorothiazid	467
Urolucosil - Sulfamethizol	910	Urozyl - SR - Allopurinol	34
Uromatic glicina - Glycin	439	Ursacol - Ursodeoxycholic acid	1016
Urombrine - Iodamid	501	Ursnon - Fluorometholon	401
Urometin - Methenamin	604	Urso 100 - Ursodeoxycholic acid	1016
Uromina - Nalidixic acid	646	Ursobil - Ursodeoxycholic acid	1016
Uromine	1015	Ursobilane - Ursodeoxycholic acid	1016
Uromiro - Iodamid	501	Ursobilin - Ursodeoxycholic acid	1016
Uromitexan - Mesna	594	Ursochol - Ursodeoxycholic acid	1016
Uromykol - Clotrimazol	232	Ursodeoxycholic acid	1016
Uronamin - Methenamin	604	Ursodeoxycholic (acide) -	
Uronase - Urokinase	1014	Ursodeoxycholic acid	1016
Uronax - Nalidixic acid	646	Ursodiol - Ursodeoxycholic acid	1016
Uronefrefx - N - Acetohydroxamic acid	10	Ursofalk - Ursodeoxycholic acid	1016
Uronefrefx	1015	Ursolit - Ursodeoxycholic acid	1016
Uroneg - Nalidixic acid	646	Ursolvan 200 - Ursodeoxycholic acid	1016
Uronexitan - Mesna	594	Ursosan - Ursodeoxycholic acid	1016
Uronid - Flavoxat	391	Urso Vinas - Ursodeoxycholic acid	1016
Uropam - Pipemidic acid	765	Urtias - Allopurinol	34
Uropax - Oxolinic acid	706	Urtilone - Prednison	790
Uropen - Hetacilin	458	Urumbirin - Iodomethamat natri	501
Uro - Pet - Methionin, L-	604	Urupan - Dexpanthenol	284
Urophenyl - Thiamphenicol	952	Urusonin - Spironolacton	895
Uropimid - Pipemidic acid	765	Userine - Clobetasol	222
Uropipedil - Pipemidic acid	765	Userm - Tolperison	976
Uropolium - Natri amidotrizoat	878	Uskan - Oxazepam	703
Uropurat - Methenamin	604	Ustimon - Hexobendin	460
Uropurogol - Methenamin	604	Utabon - Oxymetazolin	710
Uropyrin - Phenazopyridin	746	Utarax - Hydroxyzin	477
Uroquidan - Urokinase	1014	Utedrin - Oxytocin	714
Uro - Ripirin - Emepronium bromid	340	Utefos - Tegafur	932
Urosan - Pipemidic acid	765	Utemerin - Ritodrin	849

Uteplex - Uridin 5' Triphosphat	1013	Utrogestan	801
Uterin - Methylergometrin	609	Uvacnyl - Benzoyl peroxid	105
Utibid - Oxolinic acid và		Uval - Sulisobenzon	916
Norfloxacin	706 - 681	Uvaleral - Bromisoval	130
Uticid - Pipemidic acid	765	Uvamin retard - Nitrofurantoin	674
Uticillin - Carfecilin	163	Uvédose - Colecalciferol	239
Uticillin VK - Phenoxymethylpenicilin	751	Uveline	1016
Uticort - Betamethason	112	Uversin	1016
Util - Methylpentynol	610	Uvesterol	1016
Utimox - Amoxicilin	55	Uvicol P.O.S	1017
Utitamin D2 - Ergocalciferol	351	Uvilon - Piperazin	766
Utopar - Ritodrin	849	Uvimag B6	1017
Utovlan - Norethisteron	680	Uvistal - Mexenon	619
UTO - Uridin 5' - Triphosphat	1013	Uvit B	1017
UTP	1016	Uvistal - Mexenon	619
Utrasul - Sulfamethizol	910	Uzon - Phenylbutazon	753

V

Vaben - Oxazepam	703	Vagogernil - Gefarnat	424
Vabicin	893	Vagomin - Dimenhydrinat	307
Vabon	265	Vagopax - Parapenzolat bromid	725
Vac - Activ - Tioxolon	968	Vagophemanil - Diphephanil metilsulfat	313
Vacanyl - Terbutalin	937	Vagoprol	1019
Vaccin bại liệt sống	1018	Vagos - Ipratropium bromid	505
Vaccin BCG	1018	Vagoserine	1019
Vaccin HAVRIX	451	Vagospasmyl - Adiphenin	22
Vaccin ho gà	1018	Vagostalbyl Monin	1019
Vaccin phòng đại (Týp Fuenzalida)	1018	Vagothyl - Policresulen	778
Vaccin phòng tả	1019	Vagran	1019
Vaccin phối hợp tả với TAB	1019	Vagran 50	808
Vaccin Polyosidique meningo-		Vaholidan - Isoxsuprin	513
coccique A + C - Vaccin phòng viêm não		Vaksan - Ambroxol	42
Vaccin Poliomyelitique oral - Vaccin phòng		Valadol - Paracetamol	721
bại liệt	1018	Valamin - Ethinamat	365
Vaccin Rabique inactive Verorab- Vaccin		Valat - Valethamat bromid	1020
phòng đại	1018	Val - Atux - Dextromethorphan	286
Vacillin - Ampicillin	58	Valaxona - Diazepam	289
Vacinolone V - Triamcinolon acetonid	985	Valbaze - Albendazol	25
Vaclox - Cloxacillin	233	Valbid - Febuprol	379
Vacocalcium - Calci gluconat	148	Valbilan - Febuprol	379
Vacon - Phenylephrin	755	Valcaps - Diazepam	289
Vaconisidin - Analgin	597	Valcor - Droprenilamin	331
Vacopan - Hyoscin methobromid	478	Valcot - Valproic acid	1021
Vacopas - Aminosalicilic acid	50	Valcote - Valproat semisodium	1020
Vacoxin - Toplexil	978	Valda - Viêm ngậm bạc hà	
Vacral	16	Valdaseptol	207
Vaderm - Beclometason	94	Valdetamid	1019
Vaderm - Alclometason	27	Valdorm - Flurazepam	405
Vadicat - Vincamin	1035	Valdren - Diphenhydramin	314
Vadilex - Ifenprodil	485	Valeans - Alprazolam	38
Vagaka - Mebendazol	576	Valepotriatum - Valtrat	1022
Vagantin - Methanthelinium bromid	602	Valerbé	1019
Vagantyl	1015	Valergen - Estradiol	358
Vagestrol - Diethylstilbestrol	298	Valeric - Allopurinol	34
Vagifem - Estradiol	358	Valerylamid - Dimevamid	311
Vagilen - Metronidazol	617	Valesporina - Cefaloridin	172
Vagimid - Metronidazol	617	Valetan - Diclofenac	293
Vaginator - Acriflavinium chlorid	18	Valethamat bromid	1020
Vaginyll - Metronidazol	617	Valethamin - Valethamat bromid	1020
Vagipurin "NDF" - Acetarsol	9	Valethesal	1020
Vagisept - Acetarsol	9	Valibrin - Diazepam	289
Vagistal - Tioconazol	967	Validex 20	485
Vagival - Acetarsol	9	Validol	1020
Vagogastril - Oxyphenyclimin	712	D - valin, 3 - mercapto - Penicillamin	732

Valinor	1020	Vanceril - Beclometason	94
Valiquid - Diazepam	289	Vancil - Oxamniquin	702
Valison - Betamethason	112	Vancocin - Vancomycin	1022
Valitran - Diazepam	289	Vancoled - Vancomycin	1022
Valium - Diazepam	289	Vancomycin	1022
Vallen - Mebutamat	577	Vancor - Vancomycin	1022
Vallergan - Alimemazin	32	Vandar - Dextropropoxyphen	287
Vallestril - Methallenestril	602	Vandid - Etamivan	363
Vallimida - Etamivan	363	Vanidène - Cyclovalon, Vanilon	1023
Valmane - Didrovaltrat	297	Vanilon	1023
Valman - Valtrat	1022	Vanitil - Tenylidon	935
Valmethamid - Valnoctamid	1020	Vanisorbyl	1023
Valmid - Ethinamid	365	Vanitionid	1023
Valmingina - Ampicilin	58	Vanizid - Ftivazid	414
Valnac - Betamethason	112	Vanobid - Candicidin	154
Valnoctamid	1020	Vanoxid - Benzoyl peroxid	105
Valocyamidum - Valnoctamid	1020	Vanoxin - Digoxin	302
Valodex - Tamoxifen	928	Van - Pen - G - Benzylpenicilin	107
Valofan	1020	Vanquin	823
Valoid - Cyclizin	257	Vanquin (Parke Davis) - Pyrvinium chlorid	823
Valontan - Dimenhydrinat	307	Vanquin (Vangard, Mÿ) - Quinidin	826
Valoprid - Bromoprid	431	Vansartan	1021
Valoren - Tilidin	965	Vansil - Oxamniquin	702
Valorin - Paracetamol	721	Vanta - Carbocistein	160
Valoron - Tilidin	965	Vantin	178
Valozocin - Volazocin	1049	Vanzoat - Benzyl benzoat	106
Valparin - Valproic acid	1021	Vapin - Octatropin methyl bromid	690
Valpin 50	1020	Vapocillin - Cefalexin	169
Valpin - Octatropin methylbromid	690	Vapo - Iso - Isoprenalin	510
Valporal - Valproic acid	1021	Vapo - Myrtol	1023
Valporin - Valproic acid	1021	Vaponefrin - Racepinefrin	830
Valprin - Valproic acid	1021	Vaporpac - Octodrin	690
Valproat Pivoxil	1020	Varbian - Prenalterol	792
Valproat semisodium	1020	Vardax - Sulmazol	916
Valproic acid	1021	Varemoid - Oxerutin	704
Valproique (acid) - Valproic acid	1021	Varesal - Deanol	268
Valpromid	1021	Variaphyllin - Aminophyllin	49
Valrelease - Diazepam	289	Variargil - Alimemazin	32
Valsartan	1021	Varidasa - Streptokinase - Streptodornase	901
Valtomicina - Pipacyclin	764	Varilene	32
Valtorin - Chlorthenoxazin	203	Varilrix	1023
Valtrat	1022	Varinon - Diosmin	313
Valtratum - Valtrat	1022	Variotin - Pecilocin	728
Valural - Bromisoval	130	Variton - Diphehanil metilsulfat	313
Valuren - Nalidixic acid	646	Varlane - Fluocortin	400
Valvanol - Chloroxylenol	198	Varnolin	1024
Valyten - Moxisylyt	636	Varocomin	1024
Vamine glucose	1022	Varogel - Varoma	1024
Vampen - Ampicilin	58	Varoma	1024
Vampi - Framan - Pivampicilin	775	Varoxil - Prenoxdiazin	792
Vanabol - Metandienon	599	Varson - Nicergolin	661
Vanadian - Alclofenac	26	Varucefa - Ceftriaxon	181
Vanay - Triacetin	984	Vasadil - Benziodaron	103
Vancenase - Beclometason	94	Vasagin - Pyricarbat	819

Vasalgin - Proxibarbal	815	Vasolan (Israel) - Isoxsuprin	513
Vasangor - Propatyl nitrat	807	Vasolan (Đúc) - Verapamil	1028
Vasapril - Pyricarbat	819	Vasolande - Cinepazid	211
Vasazol - Nikethamid	669	Vasolaprid - Enalapril	341
Vascal - Isradipin	514	Vasolat - Pentaerithrityl tetranitrat	733
Vascardin - Isosorbid dinitrat	511	Vasomed - Trolnitrat	1000
Vascardyn - Isosorbid dinitrat	511	Vasomet - Terazosin	936
Vascoray - Iotalamic acid	504	Vasomotal - Betahistin	110
Vascocitrol	1024	Vasonase - Nicardipin	661
Vascoril	211	Vasonit - Isosorbid mononitrat	512
Vasculat - Bamethan	91	Vaso-Pav - Papaverin	720
Vasculipan	1024	Vasoplex (Fargal) - Diisopropylamin	305
Vasculit - Bamethan	91	Vasoplex (Frika) - Isoxsuprin	513
Vasculogène - Vincamin	1035	Vasopressin - Lypressin	565
Vascumine	1024	Vasopressin	1025
Vascunormyl	1024	Vasopressin - Sandoz	1025
Vascuton	1025	Vasopril - Enalapril	341
Vasdalat - Nifedipin	665	Vasoprin - Xantinel nicotinat	1055
Vaselin gomenol	1025	Vasorbat - Isosorbid dinitrat	511
Vaselin stérilisée Hamel	1025	Vasoretard - Nicotiny alcohol	664
Vaseretic	1025	Vasorome - Oxandrolon	702
Vasican - Bromhexin	130	Vasosan - Colestiramin	240
Vasiten - Buphenin	137	Vasosteril - Methoxamin	606
Vasmol - Pyricarbat	819	Vasosulf - Sulfacetamid	906
Vasobral	1025	Vasosuprina - Isoxsuprin	513
Vasobrix 32 - Ioxitalamic acid	505	Vasosyklan - Cyclandelat	257
Vasoc - Benzaron	102	Vasotan - Vasopressin	1025
Vasocalm	1025	Vasotec - Enalapril	341
Vasocard - Terazosin	936	Vasotran - Isoxsuprin	513
Vasocedin - Naphazolin	648	Vasotrat - Isosorbid dinitrat	511
Vasocet - Cetiedil	185	Vasoverin - Pyricarbat	819
Vasociclat - Ciclonicat	207	Vasoxin - Methoxamin	606
Vasocil - Pyricarbat	819	Vasoxyl - Methoxamin	606
Vasociclear - Naphazolin	648	Vasozine - Cinnarizin	211
Vasocon - Naphazolin	648	Vasperdil - Nicofuranose	662
Vasoconstrictor - Naphazolin	648	Vaspid - Fluocortin	400
Vasocordin - Synephrin	924	Vaspit - Fluocortin	400
Vasodarkey - Bencyclan	98	Vassarin - f - Trimetazidin	993
Vasoden - Hydralazin	466	Vastarel - Trimetazidin	993
Vasodex - Dexamethason	280	Vastazin - Trimetazidin	993
Vasodil (Winthrop) - Inositol nicotinat	493	Vasten - Pravastatin	785
Vasodil (Leo, Ballerup) - Tolazolin	974	Vastribil - Troxerutin	1002
Vasodilan - Isoxsuprin	513	Vasurix - Polyvidon - Sodium acetizoat	878
Vaso - Dilatan - Tolazolin	974	Vasylox - Methoxamin	606
Vasodilen - Isoxsuprin	513	Vatensol - Guanoclor	445
Vasodin - Nicardipin	661	Vaticol	245
Vasodistal - Cinepazid	211	Vatran - Diazepam	289
Vasodrin - Epinephrin	347	Vatrasin - Nicardipin	661
Vasodyl - Cyclandelat	257	Vaumigan - Guaiazulen	443
Vasoflex - Prazosin	786	Vaxanten - Methanthelinium bromid	602
Vasofren - Corbadrin	244	Vazadrin - Isoniazid	509
Vasogin - Dihydroergotamin	303	Vazen C	1026
Vasokellina	529	Vazodil - Dipyridamol	317
Vasoklin	636	V - Cil K - Phenoxymethylpenicilin	751

V - Cillin - Phenoxymethylpenicilin	751	Velosulin - Insulin tiêm, neutral	496
V - Cillin K - Phenoxymethylpenicilin	751	Velosulin human - Insulin human	495
VC - K - 500 - Phenoxymethylpenicilin	751	Velsar - Vinblastin	1034
V - Cline - Meclozin	579	Veltan - Brompheniramin	132
VCR - Vincristin	1036	Velvelan - Urea	1012
V - Cyclina - Phenoxymethylpenicilin	751	Velyn - Thrombin	958
V - Day-Prazid - Praziquantel	786	Vems - Tretoquinol	984
VDS - Vindesin	1036	Venacton - Potassium canrenoat	782
Vebicyclysai - Lymecyclin	563	Venagil - Benzaron	102
Veclam - Clarithromycin	217	Venala - Cyclandelat	257
Vectacin - Netilmicin	656	Venalisin - Tribenosid	987
Vectarion - Almitrin	37	Venamitol - Troxerutin	1002
Vectren - Isoxicam	513	Venaroid P - Troxerutin	1002
Vectrin - Minocyclin	626	Venartan - Piridoxilat	772
Vectrine	351	Venarterin - Metescufylin	600
Vecuronium bromid	1026	Venaton - Diphenhydramin	314
Vedatan - Allopurinol	34	Vendal - Nicomorphin	663
Vederon - Valproic acid	1021	Vendarcin - Oxytetracyclin	713
Vedrin - Xantinol nicotinat	1055	Ven-Detrex - Diosmin	313
Veetids - Phenoxymethylpenicilin	751	Venetlin - Salbutamol	859
Vegacillin - Phenoxymethylpenicilin	751	Venex (Hommel) - Diosmin	313
Végadéine	1026	Venex (Oti) - Tribenosid	987
Vegantin - Adiphenin	22	Veniten retard - Troxerutin	1002
Vegatar - Medazepam	580	Venitrin - Nitroglycerin	675
Vegelax	1026	Venlafaxin	1027
Vegesane - Nordazepam	679	Venocaina Miro - Procain	797
Végétoserum à la codéthyline	1026	Venodin - Tribenosid	987
Vegolysen bromid - Hexamethonium bromid	458	Venofer	1027
Vegolysen T tartrat - Hexamethonium bromid	458	Venolen - Troxerutin	1002
Vehem - Sandoz - Teniposid	933	Veno nin	1027
Veinamitol	1022	Venopirin - Acetylsalicylic acid	13
Veinartan - Metescufylin	600	Venoplant	1027
Veinobiase	1027	Venoruton - Oxerutin	704
Vcinoglobine - Globulin human	436	Venosan	1027
Veinosane	1027	Venosmin - Diosmin	313
Veinostase - Marron d'Inde	1027	Venotrex - Diosmin	313
Veinotonyl	1027	Ventaire - Protokylol	815
Velacylin - Rolitetracyclin	852	Ventamol - Salbutamol	859
Velamox - Amoxicilin	55	Ventaval - Tiaramid	962
Velaned - Piroxicam	773	Venter - Sucralfat	902
Velasulin - Insulin neutral (tiêm)	496	Ventide - Beclomethasone	94
Velasulin human - Insulin human	495	Ventilan - Salbutamol	859
Velaxin - Phenolphthalol	750	Ventilat - Oxitropium bromid	706
Velbacil - Bacampicilin	89	Ventiobol - Salbutamol	859
Velbam - Vinblastin	1034	Ventipulmin - Clenbuterol	220
Velban - Vinblastin	1034	Ventodisk - Salbutamol	859
Velbe - Vinblastin	1034	Ventolase - Clenbuterol	220
Veliten	1027	Ventolin - Salbutamol	859
Velocef - Cefradrin	179	Ventretard - Theophylin	948
Velonarcon - Ketamin	524	Ventrinerval - Pargaverin	726
Velopural - Hydrocortison	469	Ventromet - Metoclopramid	614
Velosef - Cefradrin	179	Ventroxol - Carbenoxolon	159
		Venugyl	1028
		Venusmin - Diosmin	313

Vényl	1028	Veriane Buriat	1029
Venzoquimpe - Metampicilin	598	Vericardine	1029
Vepen - Phenoxymethylpenicilin	751	Veriderm - Medrol 0,25%	1029
Vepesid - Etoposid	372	Veriderm néo Medrol 0,25% à la	
Vepicombin - Phenoxymethylpenicilin	751	Néomycine	1039
Vera - Verapamil	1028	Verloid - Alkavervir	34
Veraciclina - Demeclocyclin	273	Verin 650	1030
Veracillin (Ayerst) - Dicloxacin	295	Veripaque - Oxyphenisatin	712
Veracillin (Nhật Bản) - Lenampicilin	539	Veripar - Piperazin	766
Veracim - Verapamil	1028	Veriscarpin - Pilocarpin	761
Veracin - Tetracyclin	943	Veriscrom - Merbromin	592
Veratil - Levomepromazin	544	Veritab - Meclozin	579
Veradil - Verapamil	1028	Veritol - Pholedrin	758
Veradol - Naproxen	648	Verladyn - Dihydroergotamin	303
Veragel DMS	1028	Verlix	186
Verahexal - Verapamil	1028	Vermala - Malachit green	571
Veral - Diclofenac	293	Vermazol - Mebendazol	576
Veralba - Protoveratrin A - B	815	Vermenter (Tây Ban Nha) - Piperazin	766
Veralgina - Paracetamol	721	Vermenter (Hà Lan) - Cisplatin	215
Veraliprid	1028	Vermicet - Isosorbid dinitrat	511
Veralipril - Veraliprid	1028	Vermicidin - Mebendazol	576
Veraloc	1029	Vermicompren - Piperazin	766
Veralydon - Paracetamol	721	Vermid	576
Veramex - Verapamil	1028	Vermifar - Mebendazol	576
Veramex retard - Verapamil	1028	Vermiflu	393
Veramil - Verapamil	1028	Vermid - Mebendazol	576
Veramina - Fosfomycin	411	Vermidol - Piperazin	766
Veramix plus V - Medroxyprogesteron	581	Vermifug-Sirup - Piperazin	766
Veranorm - Verapamil	1028	Vermilass - Piperazin	766
Verantenol - Pyricarbat	819	Vermilen - Piperazin	766
Verantrop - Papaverin	720	Vermiplex - Dichlorophen	293
Verapamil	1028	Vermiquimpe - Piperazin	766
Veraptin - Verapamil	1028	Vermirax - Mebendazol	576
Verastan - Alkavervir	34	Vermisol - Levamisol	541
Veratran - Clotiazepam	232	Vermitin - Niclosamid	662
Veratrite - Alkavervir	34	Vermizin - Piperazin	766
Veratryldene - isoniazid - Verazid	1029	Vermolysin - Methylrosanilinium chlorid	611
Verax - Benzylamin	106	Vermorex và Vermox - Mebendazol	576
Verax (Mỹ) - Levamisol	541	Vernelan - Aspartic acid	78
Verazid	1029	Vernies - Nitroglycerin	675
Verazidum - Verazid	1029	Vernitest Reagent - Quinaldin blue	825
Verben - Azatadin	86	Verografin - Natri amidotrizoat	878
Vercite - Pipobroman	768	Verolette - Barbitol	92
Vercit "O" - Methylrosanilinium chlorid	611	Veronal - Barbitol	92
Vercover - Benzidaron	103	Verophen - Promazin	804
Vercyte - Pipobroman	768	Veroptinstada - Verapamil	1028
Verdal - Pyrantel	819	Veroqual - Temazepam	933
Verdiana - Deslanosid	278	Verorab	1030
Verdipor - Dichlorvos	293	Verospiron - Spironolacton	895
Verecolene - Fencibutiol	381	Veroxil - Indapamid	488
Verexamil - Verapamil	1028	Verpamil - Verapamil	1028
Vergentan - Alizaprid	33	Verrublen - Bleomycin	125
Vergitryl - Alkavervir	34	Verrulyse - methionine	1030
Vergonil - Hydroflumethiazid	472	Verrumal - Fluorouracil	402

Verrusol - CM	1030	Veticar - Dihydrostreptomycin	304
Versacort - Hydrocortison	469	Veticol - Chloramphenicol	189
Versapen - Hetacilin	458	Vetidrex - Hydrochlorothiazid	467
Versatic - Cefadroxil	169	Vetimast - Cefacetril	168
Versatrex - Hetacilin	458	Vetimycin - Oxytetracyclin	713
Versed - Midazolam	623	Vetisulid - Sulfachlorpyridazin	906
Versel - Selenium sulfid	871	Vetocin - Oxytocin	714
Versenat - Edetic acid	336	Vetoquinol - Oxyquinolin	713
Versene acid - Edetic acid	336	Vetrabutin	1031
Versid - Mebendazol	576	Vetren - Heparin sodium	454
Versidyn - Metofolin	616	Veybirol - tyrothricine	1031
Versomnal - Phenobarbital	748	V-Fol	1031
Verstadol - Butorphanol	142	V - gan - Promethazin	805
Verstran - Prazepam	786	Viabon - Bromoprid	131
Versus - Bendazac	99	Viacillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Vertavis - Alkavervir	34	Viadil - Bromoprid	131
Vertigon - Prochlorperazin	799	Viadril G - Hydroxydion Na succinat	475
Vertirosan - Dimenhydrinat	307	Viaductor - Lorajmin	560
Vertix - Flunarizin	398	Viafen - Bufexamac	135
Vertizin - Meclozin hoặc Cinnarizin	579 - 211	Viagra - Sildenafil	874
Vert malachite - Malachite green	571	Vialibran - Medibazin	580
Verton - Chloradinon	194	Vialidin - Mefenamic acid	582
Verucasep - Glutaral	438	Viamicina - Troleandomycin	1000
Verutex - Fusidic acid	418	Viamoxin (XNDP 23) - Amoxicilin	55
Vesalium	1030	Viamoxyl - Amoxicillin	55
Vesibilix - Iobutoic acid	500	Vianol - Butyl hoá hydroxytoluen	142
Vesicalma - Diisopromin	305	Viapres - Lacidipin	533
Vesifluy - Fenaftic acid	380	Viapta - Methenamin	604
Vesiform S - Oxybuprocain	708	Via - Quil - Chlordiazepoxid	192
Vésipaque - Phenobutiodil	749	Viarespan - Fenspirid	385
Vesirig	1030	Viarex - Beclometason	94
Vesistol - Amrinon	60	Viarin - Beclometason	94
Vesix - Furosemid	416	Viarox - Beclometason	94
Vesnarion	1030	Viaspera - Amineptin	46
Vesparal - Triflupromazin	990	Vibalgan	1031
Vesprin - Triflupromazin	996	Vibalt - Cyanocobalamin	255
Vessel Due F - Sulodexil	916	Vibamycin - Doxycyclin	327
Vessel (Farmion) - Cinnarizin	211	Vibazin - Buclizin	134
Vessel (Alfa) - Sulodexid	916	Vibeden - Hydroxocobalamin	474
Vessiflex - Aminopropylon	49	Vibelin - Visnadin	1040
Vesyca - Ranitidin	832	Vibiforte	1031
Vetacain - Lidocain	548	Vibracina - Doxycyclin	327
Vetacol - Chloramphenicol	189	Vibradoxil - Doxycyclin	327
Vetaflavin - Acriflavinium chlorid	18	Vibral - Dropropizin	331
Vetagen - Gentamicin	426	Vibralex - Doxycyclin	327
Vetalar - Ketamin	524	Vibramicina - Doxycyclin	327
Vetalgin - Metamizol sodium	597	Vibramycin - Doxycyclin	327
Vetalog - Triamcinolon	984	Vibra - S - Doxycyclin	327
Vetalpha - Alfacalcidol	29	Vibratab - Doxycyclin	327
Vetarcillin - Benzathin benzylpenicilin	102	Vibra - Tabs - Doxycyclin	327
Vetedin - Povidon - Iod	784	Vibraveineuse - Doxycyclin	327
Vetedol - Benorilat	100	Vibraven - Doxycyclin	327
Veteusan - Crotamiton	254	Vibravenos - Doxycyclin	327
Vetibenzamin - Tripeleennamin	996	Vibravenosa - Doxycyclin	327

Vibriomycin - Dihydrostreptomycin	304	Vi-Dom "A" - Retinol	838
Vibtil	1031	Vidopen - Ampicilin	58
Vicalin	1031	Vidora - Indoramin	491
Vicapam B12 - Cyanocobalamin	255	Viemín-12 - Cyanocobalamin	255
Vi-Caps	1031	Viên tránh thai	1033
Viceden - Ascorbic acid	75	Vifarm - Diclofenac	293
Vicelat - Ascorbic acid	75	Vifazon - Diclofenac	293
Vicemycetin - Thiamphenicol	952	Vifazolin - Cefazolin	173
Viceton - Chloramphenicol	189	Viferron	1033
Vichondron	1031	Vifocain - Lidocain	548
Vicin - Ascorbic acid	75	Viforcit - Ascorbic acid	75
Vicisin - Ascorbic acid	75	Viforlax - Docusat Na	322
Vicitina - Ascorbic acid	75	Vigabatrín	1033
Vicks	1031	Vigantol (E-Merck) - Colecalciferol	239
Vicds - Oxymetazolin	710	Vigantol (Tây Ban Nha) - Ergocalciferol	351
Vicks - Benzocain	104	Vigantelo - Ergocalciferol	351
Vicks inhaler	1031	Vigigan - Mequitazin	591
Vicks Oracin - Benzocain	104	Vigilor	390
Vicks Sinex - Oxymetazolin	710	Vigocina - Metampicilin	598
Vicks sinex - Phenylephrin	754	Vigorsan - Colecalciferol	239
Vicks Throat lozenges	1032	Vigour	1033
Vicks Vaporub	1032	Vigovit - C - Ascorbic acid	75
Vicks Vaposyrup expectorant	444	Vigran	1033
Vicks Vaposyrup Toux sèche	286	Vihepa	1034
Vicks vatronol - Ephedrin	347	Vihorin D	1034
Vicloram- Chloramphenicol	189	Vikaira	1034
Viclovir - Aciclovir	16	Vikaman - Menadion	585
Vicnas - Norfloxacin	681	Vikasolum - Menadion	585
Vicodin	1032	Vikastab - Menadiol	585
Vicold	270	Viklorin - Chloramphenicol	189
Vicold caps - Decolgen	270	Vilan - Nicomorphin	663
Vicomin C - Ascorbic acid	75	Vilbin - Diphenhydramin	314
Vicon - Ascorbic acid	75	Vilexin - Fenyramidol	386
Viconzim - Cobamamid	235	Villescon - Prolintan	803
Vicotrim - Co - Trimoxazol	249	Viloksán - Viloxazin	1034
Victan - Ethyl loflazepat	368	Vilona - Ribavirin	843
Victor - Cilina - Doxycyclin	327	Viloxazin	1034
Victoria - green - Malachit green	571	Vimacton - F	1034
Victoril - Dibenzepin	292	Vi-Medin - Methylbenzethonium chlorid	607
Vidacold (XNDP 25)	270	Vimicon - Cyproheptadin	261
Vidarabin	1032	Viminol	1034
Vi-Daylin	1032	Viminolum - Viminol	1034
Vidaylin M	1032	Vi-Mycin - Chlortetracyclin	202
Vi - Daylin/F + Iron	1033	Vimycin - Tetracyclin	943
Vi-De-3 - Colecalciferol	239	Vinacor - Levamisol	541
Viden - Povidon - Iod	784	Vinaflagyl - Metronidazol	617
Viderbiotic - Hetacilin	458	Vinaklion - Metronidazol	617
Viderliber - Silibinin	874	Vinbarbital	1034
Viderpen - Metampicilin	598	Vinblastin	1034
Videx - Bisacodyl và Didanosin	121 - 296	Vinburnin	1035
Videx - Didanosin	296	Vinca - Vincamin	1035
Vidil - Pemolin	731	Vincabiomar - Vincamin	1035
Vidistic - Cetrimid	187	Vincabrain - Vincamin	1035
Vidolen - Ergocalciferol	351	Vincacen - Vincamin	1035

Vincadar - Vincamin	1035	Vinpocetin	1037
Vincadil - Vincamin	1035	Vinstu - Cinnarizin	211
Vinca - Ecobi - Vincamin	1035	Vintene	1037
Vinca - farm - Vincamin	1035	Vintop - Kebuzon	523
Vincacfolira - Vincamin	1035	Vinylbarbital - Vinylbital	1038
Vincafor - Vincamin	1035	Vinylbital	1038
Vincagalup - Vincamin	1035	Vinylether	1038
Vincaleukoblastin - Vinblastin	1034	Vinymalum - Vinylbital	1038
Vincaleukoblastin, 22 - Oxo - Vincristin	1036	Vinyzen - Bromchlorenon	129
Vincalvar - Vincamin	1035	Viodor - Fenadiazol	380
Vincamed - Vincamin	1035	Vioform - Chioquinol	221
Vincamidol - Vincamin	1035	Viofuragin - Furazolidon	415
Vincamin	1035	Viokase - Pancrelipase	719
Vincamin cetoglutarat	1036	Viomycin sulfat	1038
Vincaminol - Vincamin	1035	Vioneurin - Trivit	999
Vincaminor Hausman - Vincamin	1035	Vioral	999
Vincamon - Vinburnin	1035	Viosiklin - Tetracyclin	943
Vincane - Vinburnin	1035	Viosterol - Ergocalciferol	351
Vincanol	1036	Viotil - Pempidin	731
Vincanor - Vincamin	1035	Viokan - Carbaril	157
Vincapan - Vincamin	1035	Vioxx - Rofecoxib	852
Vincaprol - Vincamin	1035	Vi - Pensil - Phenoxymethylpenicilin	751
Vincapront - Vincamin	1035	Viperalgin	1038
Vincarutine	1036	Vipicil - Ciclacilin	206
Vincasar - Vincristin	1036	Vi - Plex B6 - Pyridoxin	820
Vincasaunier - Vincamin	1035	Viplex E - Vitamin E	1043
Vinca - Tablinen - Vincamin	1035	Viplex N - Nicotinamid	663
Vincavix - Vincamin	1035	Vipral (Tây Ban Nha) - Aciclovir	16
Vinci - Ascorbic acid	75	Viprymium embonat - Pyrvinium chlorid	823
Vincimax - Vincamin	1035	Vips - Paracetamol	721
Vinco - Bisacodyl	121	Viquidil	1038
Vincofos	1036	Vira - A	1038
Vincol - Tiopronin	968	Virac (Mý) - Undecoylium chlorid - Iod	1010
Vincophal - Vincamin	1035	Virac (Pomezia) - Inosin Pranobex	493
Vincosid - Vincristin	1036	Viral - Os - Inosin Pranobex	493
Vinderon - Crotamiton	254	Viramid - Ribavirin	843
Vincrex - Vincristin	1036	Viras - Riboflavin	843
Vincristinium sulfuricum - Vincristin	1036	Virazid - Riboflavin	843
Vincristin	1036	Virazol	843
Vincrisul - Vincristin	1036	Viregyt - K - Amantadin	41
Vinderon - Crotamiton	254	Virexen - Idoxuridin	484
Vindesin	1036	Virgimycin - Virginiamycin	1038
Vineral	1036	Virginiamycin	1038
Vinesthen - Vinyl ether	1038	Virherpès - Aciclovir	16
Vinethen - Vinyl ether	1038	Virilon - Methyltestosteron	612
Vinether - Vinyl ether	1038	Virilon - Testosteron	941
Vingard - Vincofos	1036	Virlix - Cetirizin	186
Vinglycinat	1037	Virmen - Aciclovir	16
Vinilinum	1037	Virofral - Amantadin	41
Vinosal - Norfenefrin	681	Virondo	1039
Vinodrel Retard - Vincamin	1035	Vironidin - Trifluridin	991
Vinothiam - Thiamin	951	Vironil - Atropin methonitrat	82
Vinorelbin ditartrat	1037	Vironostika HIV - Vaccin	
Vinphanox	1065	Virophtha - Trifluridin	991

Viroptic - Trifluridin	991	Vistacrom - Natri cromoglycat	880
Virormon - Testosteron	941	Vistalbalon - Naphazolin	648
Virosteron - Testosteron	941	Vistamycin - Ribostamycin	844
Virostest - 4 - Testosteron	941	Vistapin - Dipivefrin	316
Virpex - Idoxuridin	484	Vistaquel - Hydroxyzin	477
Virdox - Idoxuridin	484	Vistaril - Hydroxyzin	477
Viruflu - Paracetamol	721	Vistaspectran - Idoxuridin	484
Virugon - Moroxydin	634	Vistazin - Hydroxyzin	477
Viru - Merz - Tromantadin	1000	Vistimon - Mesterolone	595
Virunguent - Idoxuridin	484	Vistora - Valpromid	1021
Virusan - Idoxuridin	484	Vistoxyn - Oxymetazolin	710
Viruserol - Tromantadin	1000	Visuanestetico - Proxymetacain	816
Virustat	1039	Visubeta - Betamethason	112
Virustaz - Ribavirin	843	Visubutina - Oxyphenbutazon	711
Viruxan - Inosin Pranobex	493	Visumetazon - Dexamethason	280
Viruxprin - Inosin Pranobex	493	Visumidriatic - Tropicamid	1002
Visacor - Epanolol	346	Visutensil - Guanethidin	445
Visadron - Phenylephrin	754	Vita 3	1040
Visammin - Khellin	529	Vita-Albu	1040
Viscal - Metoclopramid	614	Vitabact - Picloxydin	761
Viscardan - Khellin	529	Vitaberin - Sulbutiamin	904
Viscaralgin - Tiemomium methan sulfonat	964	Vitabil - Thiamin (Vitamin B1)	951
Visceralgin à la Noramidopyrin	1039	Vitabiol A - Retinol (Vitamin A)	838
Viscerol - Dicycloverin	296	Vitabiol D2 - Ergocalciferol (Vitamin D2)	351
Viscoat	1039	Vitabiol D3 - Colecalciferol (Vitamin D3)	217
Viscobande	1039	Vitableu - Methylthioninium	612
Viscodyne	1039	Vita - Calc	147
Viscolyt - Bromhexin	130	Vita Carn - Levocarnitin	542
Viscomucil - Ambroxol	42	Vitacap	1040
Viscor - Dipyridamol	318	Vitacaroten - Betacaroten	110
Viscotears - Carbomer	161	Vitacarpine - Pilocarpin	761
Viscoteina - Carbocistein	160	Vita-Cé 500 - Ascorbic acid	75
Viscotiol	1039	Vitaceland - Ascorbic acid	75
Visderm - Amcinonid	43	Vitacemil - Ascorbic acid	75
Visi - Tetrazyolin	947	Vitacic	1040
Visine Eye drops - Tetrahydrozolin	1040	Vitacid A - Tretinoin (Vitamin A acid)	984
Visine L.S Eye drops - Oxymetazolin	1040	Vitacine - Ascorbic acid	75
Visiokan - Kanamycin	521	Vitacontact	193
Viskaldix	1039	Vitacort - Prednisolon	787
Visine original	1040	Vitacortisol	1040
Visioglobine	1040	Vita - Dermacide	1041
Visiren - Ofloxacin	691	Vitadone	1041
Viskeen - Pindolol	763	Vitadral - Retinol (Vitamin A)	838
Visken - Pindolol	763	Vitadurin - Hydroxocobalamin	474
Visken - Quinze	763	Vita - E - Vitamin E	1043
Visloc	763	Vitaendil A - Retinol (Vitamin A)	838
Vismut	123	Vitaendil D3 - Colecalciferol (Vitamin D3)	239
Visnadin	1040	Vitafardi C - Ascorbic acid	75
Visonest - Proxymetacain	816	Vitafebo 12 "2500" - Hydroxocobalamin	474
Visopt - Phenylephrin	754	Vitaflavin - Riboflavin (Vitamin B2)	843
Visotrast - Sodium amidotrizoat	878	Vitagin	1041
Vistacarpin - Pilocarpin	761	Vitahom	1046
Vistacon - Hydroxyzin	477	Vita - K1 - Phytomenadion	760
Vistacrom	1040	Vitaklorin - Chloramphenicol	189

Vitalgesic	1041	Vitamin U Prodes - Metylmethioninsul-	
Vitalkoch - Ethambutol	364	fonium bromid	1045
Vitamin B12 - Cyanocobalamin	1042	Vit - Am - Retinol	838
Vitamin E - Vitamin E (Tocopherol acetat)	1043	Vitamyne	1046
Vitamina A - Retinol	838	Vitanevril Fort	1046
Vitamin A	1041	Vitanevril B6-B12	1046
Vitamin A Acid	1041	Vitanaval - Vitamin E	1043
Vitamin A Dispersa - Retinol	838	Vitanevril - Benfotiamin	100
Vitamin A - POS - Retinol	838	Vitanoin - Thiamin	951
Vitamin BT - Levocarnitin	542	Vitanoxi B6 - Pyridoxin	820
Vitamin B1	1041	Vitanoxi D-2-Maxivo - Ergocalciferol	351
Vitamin B1 monophosphat - Monophosphothiamin	632	Vita-Noxi K - Menadion	585
Vitamin B2	1041	Vitantal - Thiamin	951
Vitamin B3	1041	Vitaphakol	1046
Vitamin B4	1042	Vitaplex B2 - Riboflavin	843
Vitamin B5	284	Vitaplex mineral	1046
Vitamin B6	1041	Vitaplex N - Nicotinamid	663
Vitamin B7 - Hydrocholin	1041	Vitaplex E - Vitamin E	1043
Vitamin B8 - Adenosin phosphat, Vitamin H	22	Vitaporan	1046
Vitamin B9	1041	Vitapressina - Tocopherylquinon	973
Vitamin B12 - Hydroxocobalamin	474	Vitarnin	1046
Vitamin B12	1042	Vitaquimiol - Retinol	838
Vitamin B12a	1042	Vitaquinol	1046
Vitamin B12b - Hydroxocobalamin	474	Vitarel - Chromocarb	205
Vitamin B13	1042	Vitarubin - Cyanocobalamin	255
Vitamin B15	1042	Vitarubin Depot - Hydroxocobalamin	474
Vitamin Bx	1042	Vitarutin	1046
Vitamin B Complex	1042	Vit - Asal - A Retinol	838
Vitamin Bc	1042	Vitascorbin - Ascorbic acid	75
Vitamin BT	542	Vitascorbol - Ascorbic acid	75
Vitamin C	1042	Vitaseptil	1046
Vitamin C Faure	1042	Vitaseptine (Hydrocortison)	1046
Vitamin D2	1043	Vitaseptol - Thiomersal	955
Vitamin D3	1043	Vitasol	1047
Vitamin D3 B.O.N - Colecalciferol	239	Vitasterol - Ergocalciferol	351
Vitamin E	1043	Vitathion à L'A.T.P	1047
Vitamin F	1044	Vitaton	1047
Vitamin G - Riboflavin	843	Vitatropin 0,5-1 %	1047
Vitamin H	1044	Vitatropin - Atropin	81
Vitamin H1 - Vitamin H	120	Vitavel K - Menadion	585
Vitamin H9	1044	Vitavel K Oral - Menadion	585
Vitamin H' - Vitamin H9	47	Vitavera D Masivo - Ergocalciferol	351
Vitamin H3	1044	Vitawamin - Bisbentiamin	122
Vitamin K	1044	Vitaxicam - Piroxicam	773
Vitamin K1	1044	Vitazinc	1047
Vitamin K3	1045	Vitazym	1047
Vitamin K4	1045	Vitemade - Retinol	838
Vitamin L1	1045	Viteolin - Tocopherol acetat	1043
Vitamin P	1045	Vit-E-Progesterone	1047
Vitamin (Phối hợp)	1045	Viteril - Vitamin E	1043
Vitamin PP	1045	Viternum - Cyproheptadin	261
Vitamin U	1045	Viterrra C - Ascorbic acid	75
		Vitobun - Thiamin	951
		Vitoxit - Cobamamid	235

Vitreolent	1047	Volmax - Salbutamol	859
Vitrimix KV (Nhũ dịch truyền)		Volog - Halcinonid	449
Vitron	1047	Volon - Triamcinolon	984
Vitrocine - Nitrofurantoin	674	Volonimat - Triamcinolon	984
Vitrosups - Glycerol	438	Volpan - Paracetamol	721
Vivacalcium Composé B ₁₂	1048	Volplan - Megestrol	583
Vivacidol	1048	Volsamen	1049
Vitwas A - Retinol	838	Voltadex - Diclofenac	293
Vitwas B ₁ - Thiamin	951	Voltamicin	293
Vitwas B ₆ - Pyridoxin	820	Voltaren - Diclofenac	293
Vitwas C - Ascorbic acid	75	Voltarene emulgel	1049
Vitwas D ₂ - Ergocalciferol	351	Voltarol - Diclofenac	293
Vitwas E - Vitamin E	1043	Vomeron - Domperidon	323
Vitwas K - Menadiol	585	Vometa - Domperidon	323
Vi-Twel - Cyanocobalamin	255	Vomex A - Dimenhydrinat	307
V.I.U Intracort - Hydrocortison	469	Vomitin - Trimethobenzamid	994
Vivactil	1048	Voncon - Vancomycin	1022
Vivactyl Midy	1048	Vonedrin - Phenpromethamin	753
Vival - Diazepam	289	Vontril - Difenidol	299
Vivalan - Viloxazin	1034	Vontrol - Difenidol	299
Vivarin - Caffeine	145	Vonum - Indometacin	489
Vivarint - Viloxazin	1034	Vopop - Eprazinon	350
Vivatec	553	Voranil - Clortermin	231
Viviciil - Netilmicin	656	Voren - Diclofenac	293
Vivicyclisal - Lymecyclin	563	Vorenvet - Dexamethason	280
Vividrin - Cromoglicic acid	253	Vorigeno - Scopolamin	866
Vividyl - Nortriptylin	684	Vortac - Verapamil	1028
Viviv - Hyoscin butylbromid	478	Vosol	1049
Vivol - Diazepam	289	Voyal - Dimenhydrinat	307
Vivonex T.E.N	1048	V-pen - Phenoxymethylpenicilin	751
Vizo A - Retinol	838	"V" P.O.S - Idoxuridin	484
Vizo B ₁ - Thiamin	951	VRAAP - Vincamin	1035
Vizo B ₆ - Pyridoxin	820	V.Rohto	1049
VLB - Vinblastin	1034	Vridutin - Troxerutin	1022
Voalla - Dexamethason	280	V-Serp - Reserpin	837
Vobaderm - Flupredniden	404	V-Sul - Sulfafurazol	908
Vobenol - Levothyroxin	546	V-Tablopen - Phenoxymethylpenicilin	751
Vodol - Miconazol	621	Vutcamicina - Novobiocin	686
Vogalen - Metopimazin	616	Vulcase	1049
Vogan - Retinol	838	Vumid - Cinromid	212
Voglibose	1048	Vumon - Teniposid	933
Volazocin	1049	Vupral - Valproic acid	1021
Voldal - Diclofenac	293	Vuxolin - Cleboprid	218
Volfenac Rapid	293	Vymol C - Ascorbic acid	75
Volital - Pemolin	731		

W

Walkhoff	1051	Wellcovorin - Calci folinat	148
Wagitrán - Metronidazol	617	Welldorm - Dichloralphenazon	292
Wakaflavin - L - Riboflavin	843	Wellferon - Interferon alfa	498
Wampocap - Nicotinic acid	664	Wellvone - Stovaquon	81
Wandonorm - Bopindolol	126	Wemid - Erythromycin	353
Wansar - Difenidol	299	Wescorex - Hexachlorophen	458
Waran - Warfarin	1051	Wescomep - Meprobamat	589
Warazix - Hydroxyzin	477	Wescopen - Benzylpenicilin	107
Warcoumin - Warfarin	1051	Wescopred - Prednisolon	787
Warfarin	1051	Wescotol - Tolbutamid	974
Warfilon - Warfarin	1051	Wescozon - Phenylbutazon	753
Warnerin - Warfarin	1051	Wespuril - Dichlorophen	293
Wartec - Podophyllotoxin	777	Westasept - Hexachlorophen	458
Wart - off	1051	Westcort - Hydrocortison	469
Warzwnmittel Marquart - Chloroacetic acid	195	Westrim - Phenylpropanolamin	756
Warzin - Lactic acid	534	Wetaricillin	102
Wasacne - Tioxolon	968	White Precipitat - Mercury, Ammoniated	593
Wasangoz - Prenylamin	792	Widecillin - Amoxicilin	55
Wasseridina - Cefaloridin	172	Widocillin - Phenoxymethylpenicilin	751
Wasserlax - Docusat sodium	322	Wilpowr - Phentermin	753
Wassermicina - Metacyclin	596	Wilprafen - Josamycin	516
Wassermox - Amoxicilin	55	Winadol - Paracetamol	721
Wasserprofen - Ketoprofen	527	Winasorb - Paracetamol	721
Wassersporina - Cefalexin	169	Wincoram - Amrinon	60
Wavacid - Glutaral	438	Wincort - Hydrocortison	469
Waxsol - Docusat sodium	322	Winobanin - Danazol	265
4 - Way	1051	Winolat - Benorilat	100
Waynecomycin - Lincomycin	550	Winorlat - Benorilat	100
WB - Amfebutamon	43	Winorylat - Benorilat	100
Wehamin - Dimenhydrinat	307	Winoxacin - Rosoxacin	854
Wehdryl - Diphenhydramin	314	Winoxin - Digoxin	302
Wehgen - Estron	361	Winpred - Prednison	790
Weidoson	1052	Winsprin - Acetylsalicylic acid	13
Weifacodin - Pholcodin	758	Winstan - Trilostan	992
Weifapenin - Phenoxymethylpenicilin	751	Winsteroid - Stanozolol	897
Weightrol - Phendimetrazin	746	Winstrol - Stanozolol	897
Weimerquin - Chloroquin	196	Wintomylon - Nalidixic acid	646
Weisen - U	1052	Wintonin - Gepeirin	429
Wei - U	1052	Wintracin - Tetracyclin	943
Weldopa - Levodopa	543	Wintramox - Amoxicilin	55
Wel - K - Muối kali	728	Wintrex - Tetracyclin	943
Welbatrin - Amfebutamon	43	Wintron - Nalidixic acid	643
Wellbutrin - Amfebutamon	43	Winuron - Rosoxacin	854
Wellferon	1052	Win - V - K - Phenoxymethylpenicilin	751
Wellcoprim - Trimethoprim	994	Winvicil - Ciclacilin	206
Wellcotrim - Trimethoprim	994	Wismusan oleosum	1052

Wismutnitrat, Basisches	123	Wyamin - Mephentermin	588
4B With Ginseng - Nhân sâm + VitaminB		Wyamycin - Erythromycin	353
Witte Kruis N.F - Paracetamol	721	Wybiotic	1052
Wockadine	1052	Wycillin - Penicilin G procain	732
Wofapas - Aminosalicylic acid	50	Wycillina - Benzathin benzylpenicilin	102
Wofasept Tbk - Chlorocresol	195	Wydase - Hyaluronidase	466
Wojtab - Prednison	790	Wydora - Indoramin	491
Wokadin	1052	Wygenic - Co - Proxamol	244
Wolfina - Ajmalin	24	Wylaxin - Bisoxatin	124
Wolleys antiserotonin - Benanserin	98	Wymox - Amoxicilin	55
Wonbi	1052	Wynal	1059
Wonbi - D	1052	Wynestron - Estron	361
Wonbin Won	1052	Wynox	56
Wood sugar - Xylose	1057	Wyovin - Dicycloverin	296
Wookiton - Ursodesoxycholic acid	1016	Wypax - Lorazepam	560
Wormex - Levamisol	541	Wypicil - Ciclacilin	206
Wormin - Mebendazol	576	Wypres - Indoramin	491
Wurmex - Piperazin	766	Wypresin - Indoramin	491
Wurmizazin - Piperazin	766	Wytensin - Guanabenz	444
Wyanooids	1052	Wytrion - Troleandomycin	999
Wyacort - Methylprednisolon	611	Wyvital - Ciclacilin	206

X

X.Adène	1054	Xerène	588
Xahl - Cefalexin	169	Xerac	105
Xal	1054	Xibornol	1056
Xalatan - Latanoprost	538	Xilobam	1056
Xamamina - Dimenhydrinat	307	Xinaol - Octamoxin	689
Xamoterol fumarat	1054	Ximicina - Doxycyclin	327
Xanax - Alprazolam	38	Xipamid	1056
Xenbon - Ozagrel	715	Xiphen - Pentoxifylin	737
Xanef - Enalapril	341	Xitadil - Viquidil	1038
Xanh methylen	1054	Xitix - Ascorbic acid	75
Xanidil - Xantinol nicotinat	1055	Xitrina	1056
Xanidina - Ranitidin	832	Xitrin - Erythromycin	353
Xanoxic acid	1054	Xitrolactol	1056
Xanor	38	X - Nimaol - Octamoxin	689
Xanoxat sodium - Xanoic acid	1054	Xobalin - Cobamamid	235
Xantair - Cholin theophyllinat	204	Xolamin - Clemastin	219
Xantenol - Methanthelinium bromid	602	Xon - Ce - Ascorbic acid	75
Xanthium - Theophylin	948	Xorim - Cefuroxim	181
Xanthotoxin - Methoxsalen	606	X - Otag - Orphenadrin	698
Xantinol nicotinat	1055	X - prep	1056
Xantium - Protirelin	814	X - Seb - Salicylic acid	861
Xantivente - Theophylin	948	X - Tro - Atropin oxid	82
Xantociclina - Guamecyclin	444	Xuprin - Isoxsuprin	513
Xantocilin	1055	Xyde - Proglumid	802
Xantofyl palmitat	1055	Xyduril - Clofibrat	224
Xanturat - Allopurinol	34	Xylamid - Proglumid	202
Xanturenasi - Pyridoxin	820	Xylanaest - Lidocain	548
Xanturic	34	Xylan, hydrogen sulfat muói Natri - Pentosan polysulfat natri	736
Xanyl - Isosorbid dinitrat	511	Xylan, polysulfat Natri - Pentosan polysulfat natri	736
Xatral - Alfuzosin	30	Xylen	1057
Xavin - Xantinol nicotinat	1055	Xylesin - Lidocain	548
Xenalamin - Xenazoic acid	1055	Xylitol	1057
Xenalin - Naproxen	648	Xylmetazolin - Xylometazolin	1057
Xenazoic acid	1055	Xylocain	548
Xenbucin	1055	Xylocain gel	1057
Xenbucifin - Xenbucin	1055	Xylocard - Lidocain	548
Xenetrix	500	Xylocitin - Lidocain	548
Xenid	293	Xylol - Xylen	1057
Xenical - Orlistat	697	Xylometazolin	1057
Xenomatic - Xenon	1055	Xylonest - Prilocain	794
Xenon (¹³³ Xe)	1055	Xyloneuran - Lidocain	548
Xenon Xe 133 - Xenon (¹³³ Xe)	1055	Xylonor - Lidocain	548
Xenovis - Xenazoic acid	1055	Xylo - Pfan - Xylose	1057
Xenyhexenic acid	1055	Xyloproct	1057
Xenysalat	1055		
Xenytropium bromid	1056		

D - Xylopyranose - Xylose
Xylose
Xylose BMS - Xylose
Xylosum - Xylose
Xylotocan - Tocainid

1057	Xylotox - Lidocain	548
1057	Xyloxemin	1058
1057	Xymelin - Xylometazolin	1057
1057	Xynotropium bromatum -	
972	Xenyotropium bromid	1056

Y

Yadalan - Nonoxinol	679	Yohimban, 1 - methyl - Mimban	625
Yamacillin - Talampicilin	927	Yohimbin hydrochlorid	1059
Yamaful - Carmofur	164	Yohistrin masculin	1060
Yamatetan - Cefotetan	177	Yomesan - Niclosamid	662
Yarocen - Niridazol	671	Yonomol - Inositol nicotinat	493
Yatren - Chiniofon	188	Yonomol A - Bamethan	91
Yatrociclina - Metacyclin	596	Yophadol - Difenidol	299
Yatrocin - Nitrofurural	674	Yoristen - Dimetotiazin	311
Yectamicina và Yedoc - Gentamicin	426	Yosimilon - Trimetazidin	993
Yeiamin - 2, Yeiamin X	1059	Youmatyl - Sulpirid	917
Yellow phenolphtalein - Phenolphtalein	750	Young Bichun	1000
Yen - yen	11	Youperison - Tolperison	976
Yermonil	1059	Youth Garde - Padimat	717
Yesdol - Difenidol	299	Ypeen	1060
Yican - Fenbufen	381	Ytrocin - Erythromycin	353
Y.K.	1059	Yubinol - Trikalidicitrato Bismuth	122
Ylestrol - Ethinyilestradiol	365	Yucomy - Ketoconazol	525
Yoclo - Clofibrat	224	Yurelax - Cyclobenzaprin	258
Yocrom	592	Yurinex - Bumetanid	136
Yodofasa - Prolonium iodid	804	Yutac - Bisaramil	122
Yodoxin	1059	Yutopar - Ritodrin	849
Yoguis C - Ascorbic acid	75	Yxin	1060

Z

Zackal - Gefarnat	424	Zefiran - Benzalkonium chlorid	101
Zacnan - Minocyclin	626	Zeflix - Lamivudin	536
Zactan - Ethoheptazin	357	Zegavit	1062
Zadin - Azatadin	86	Zeisin - Chlordiazepoxid	192
Zadipine - Nisoldipin	672	Zeisin 15 - Pirbuterol	770
Zaditen	1061	Zelcom - Flubendazol	393
Zadorin - Doxycyclin	327	Zelmid - Zimeldin	1063
Zadstat - Metronidazol	617	Zelmidin - Zimeldin	1063
Zagam - Sparfloxacin	890	Zemid - Tamoxifen	928
Zagastrol - Cimetidin	209	Zenadrex - Delmadinon	272
Zalden	336	Zenadrid - Prednison	790
Zalcitabin	1061	Zenalosyn - Oxymetholon	710
Zaltidin	1062	Zenavan - Etofenamat	370
Zalucs - Dexamethason	280	Zenchlomin - Homochlorcyclizin	463
Zamanil - Oxyphencyclimin	712	Zendol - Indometacin	489
Zambesil - Chlortalidon	202	Zenmolin	1062
Zamicin - Midecamycin	623	Zenmolin - Salbutamol	859
Zamocilin - Amoxicilin	55	Zenowal - Gefarnat	424
Zamox - Amoxicilin	55	Zentazol - Albendazol	25
Zanchol - Florantyrone	393	Zentel	25
Zandol - Paracetamol + Codein	721	Zentramid	1062
Zanocin - Ofloxacin	691	Zentramin	1063
Zanosar - Streptozocin	901	Zentrax - Albendazol	25
Zantac - Ranitidin	832	Zentronal	1063
Zantic - Ranitidin	832	Zenrtropil - Phenytoin	756
Zantren - Bisanren	121	Zenusin - Nifedipin	665
Zaomeal - Piromidic acid	773	Zepacol - Cetylpyridinium chlorid	187
Zapex - Oxazepam	703	Zepam - Diazepam	289
Zaraone	1062	Zepelan - Feprazon	386
Zarivis - Cefotaxim	176	Zepelin - Feprazon	386
Zarondan - Ethosuximid	367	Zephirane - Benzalkonium chlorid	101
Zarontin	367	Zephirol - Benzalkonium chlorid	101
Zaroxolin	616	Zeranol	1063
Zasten - Ketotifen	528	Zemicina - Metacyclin	596
Zavedos - Idarubicin	484	Zero - Saccharin	858
Zaxopam - Oxazepam	703	Zerocid - Omeprazol	693
Zeasorb	1062	Zerosma - Ketotifen	528
Zeasorb - AF - Tolnaftat	976	Zerotyph	1063
Zeben	25	Zervital - Cobamamid	235
Zebeta	123	Zestoretic Bd tương tự: Prinzide	796
Zeclar - Clarithromycin	217	Zestan - Zestoretic	1063
Zecol	1062	Zestril - Lisinopril	553
Zedene C 600mg	1062	Zetton - Pyrithion kềm	821
Zedex	1062	Zetran - Chlordiazepoxid và Diazepam	192 - 289
Zedolac - Etodolac	370	Zevin	16
Zefazon - Cefmetazol	175		

Zexin - Cefalexin	169	Zitazonium - Tamoxifen	928
Zhasheyong	74	Zithromax - Azithromycin	87
Ziavitin - Buformin	136	Zitostop - Mannosulfan	573
Ziba - RX - Bacitracin	89	Zitoxil - Zipeprol	1064
Zibram - Mepyramin	591	Zitrix - Cefatrizin	173
Zibren - Levocarnitin	542	Zitrocin	87
Zidafinia - Isoniazid	509	Zixoryn - Flumecinol	397
Zide - Hydrochlorothiazid	467	Zoacide	966
Zideluy - Isoniazid	509	ZNP - Pyrithion Zinc	821
Zidevit - Cobamamid	235	Zoamet - Oxymetazolin	710
Zidovudin	1063	Zoa - forte	1064
Zienam (+ Imipenem) - Cilastatin	209	Zocin - Tazocillin	930
Zienam (+ Cilastatin, muối Na) - Imipenem	486	Zocord	876
Ziferrin. Tr	1063	Zofamycin	15
Zilantel	1063	Zofran - Ondansetron	694
Zildasac - Bendazac	99	Zogram	59
Zimadoce - Cobamamid	235	Zoladex - Goserelin	441
Zimeldin	1063	Zolamide - Pyrazinamid	819
Zimema K - Menadion	585	Zolamin	1064
Zimetin - Cimetidin	209	Zolben - Paracetamol	721
Zimotrombina - Thrombin	958	Zolertin	1064
Zimovan - Zopiclon	1065	Zolicef - Cefazolin	173
Zimox - Amoxicilin	55	Zolicillin - Ampicilin	58
Zinabol - Cobamamid	235	Zolidinium - Phenylbutazon	753
Zinacef - Cefuroxim	181	Zolimidin	1064
Zinacillin - Phenyracilin	756	Zolimox	1064
Zinadon - Isoniazid	509	Zolin - Oxymetazolin	710
Zinamid - Pyrazinamid	819	Zoline - Tolazolin	974
Zinat - Cefuroxim	1064	Zolliquine - Chloroquin phosphat	196
Zinc (undecylenat) - Undecylenic acid	1010	Zoliridin - Zolimidin	1064
Zinc globin insulin - Insulin tiêm, globinzinc	496	Zolispas	1065
Zinc insulin - Insulin zinc suspension	497	Zolistrep	1065
Zinconium	1064	Zolival - Cefazolin	173
Zinc Pyrithion - Pyrithion Zinc	821	Zolpidem	1065
Zinc sulfat - Thuốc mắt	524	Zoltum - Omeprazol	693
Zincteral - Kẽm Sulfat	524	Zolyse - Chymotrypsin	205
Zine Shampoo Essex - Pyrithion Zinc	821	Zomax - Zomepirac	1065
Zincum undecylenium - Undecylenic acid	1010	Zomaxin - Zomepirac	1065
Zincundan	1064	Zomepirac	1065
Zineryt - Erythromycin	353	Zolmitriptan	1064
Zinkan anti - roos - Pyrithion Zinc	821	Zomin - Zolmitriptan	1064
Zinnat - Cefuroxim	181	Zonase - Beclometason	94
Zinoprost - Dinoprost	311	Zondel - Norfenefrin	681
Zipan - Promethazin	805	Zonid - Beclometason	94
Zipelex - Zipeprol	1064	Zonium - Benzalkonium chlorid	101
Zipeprol	1064	Zonometh - Dexamethason	280
Zipix - Xipamid	1056	Zonulasi - Chymotrypsin	205
Zirconium dioxyd	1064	Zonulyn - Chymotrypsin	205
Ziriton - Carbinoxamin	159	Zonulysin - Chymotrypsin	205
Zirkalat - Cycandelat	257	Zoontal - Feprazon	386
Zirtec - Cetirizin	186	Zophren - Ondansetron	694
Zirtek và Zirtin - Cetirizin	186	Zopiclon	1065
		Zopirac - Zomepirac	1065
		Zoran - Ranitidin	832

Zorfen - Ibuprofen	482	Zundea - Piroxicam	773
Zorkaptil - Captopril	155	Zwitsalax - Bisacodyl	121
Zoroxin - Norfloxacin	681	Zwittsaletten - Paracetamol	721
Zorprin	1065	Zyklolat - Cyclopentolat	259
Zorubicin	1065	Zylat - Benzyl benzoat	106
Zosir - Tamsulosin	928	Zyler - Tetracyclin	943
Zostric - Capsaicin	155	Zyloprim - Allopurinol	34
Zostrum - Idoxuridin	484	Zyloric - Allopurinol	34
Zotepin	1066	Zyma D₂ - Ergocalciferol	351
Zovirax - Aciclovir	16	Zymafluor - Sodium fluorid	881
Zoxamin - Zoxazolamin	1066	Zymoplex	1066
Zoxazolamin	1066	Zymofren - Aprotinin	71
Zoxin - Zoxazolamin	1066	Zymoplex	1066
Zoylex - Acyclovir	16	Zymoplex (M̃y) - Tamoxifen	928
Zuckli	1066	Zynol - Sulfipyrazon	914
Zuclomifen	1066	Zypan	1066
Zuclopenthixol	1066	Zyrtec - Cetirizin	186
Zuganol - R - Nicotinyal alcohol	664	Zyrtex - Cetirizin	186
Zumaril - Alclofenac	26	Zytee	1066

PHỤ TRƯỞNG SÁCH

THUỐC - BIỆT DƯỢC

HƯỚNG DẪN TRA CỨU

Tra cứu như tra từ điển, theo thứ tự vần chữ cái A, B, C không theo mục lục số trang. VD1: tìm thuốc Ampelop, thuốc ở vần A, trang 3 ở phụ trương. VD2: tìm thuốc Lomeflox, thuốc ở vần L, dòng 22 ↑ cột 2 trang 21, Lomeflox - Lomefloxacin, tìm về Lomefloxacin, chính là chuyên khảo cần tìm. Lomeflox chỉ là tên biệt dược (hoặc tên thương mại) của Lomefloxacin.

A

ABCILAT xem *Aspirin + cafein*

ABODINE - Povidon iodine

ACCOLATE - Zafirlukast

ACECLOFENAC

TK: 2-(2,6-dichloro-analino) phenylacetoxy acetic acid

BD: *Acemix (Italia)*

Bristaflam

Emflex (Anh)

Espledol (Tây Ban Nha)

Oldan (Tây Ban Nha)

Peran (Đức)

Rhentrop (Australia)

Solart (Italia)

DT: Viên nén 100mg.

CD: Thuốc chống viêm không steroid, dẫn chất của diclofenac dùng cho: viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm đốt sống dạng thấp.

LD: Ngày uống 2 lần x 100mg vào bữa ăn.

CCD: Như diclofenac.

ACELERFORT - Calmezin

ACELERPHEN - Calmezin

ACEMINCAP - Calmezin

ACEMIX - Aceclofenac

ACENAL - Astemizol

ACEPEN - Paracetamol

ACERAMIN - Calmezin

ACETADEIN - Pacadol

ACETAZOLAMID (bổ sung)

CCD: Bệnh Addison, giảm K, Na huyết, dùng dài ngày (glôcôm mạn, góc hẹp, sung huyết).

Tác dụng phụ: Mệt mỏi, chán ăn, thay đổi vị giác. Nhiễm acid chuyển hoá - Sốt - Ngứa - Dị cảm - Trầm cảm - Buồn nôn - Nôn - Nặng thêm bệnh gut (goutte) - Đái ra tinh thể - Sỏi niệu - Giảm tinh dục - Thiếu máu - Giảm tiểu cầu, bạch cầu hạt - Loạn tạo máu (có thể gây tử vong).

Dư: Ngoại ban, hoại tử biểu bì, hồng ban da dạng, hội chứng Stevens - Johnson - Râm lông.

Nói chung tác dụng phụ hiếm gặp nhưng nguy hiểm có thể gây chết người, đặc biệt suy tủy không hồi phục.

ACMEZEL - Metronidazol

ACTITAB - Triprolidin

ACTIVELE (Novo Nordisk)

DT: Viên có Estradiol 1mg, Norethisteron acetat 0,5mg.

CD: Thay thế hormon (HRT) các triệu chứng thiếu hụt estrogen ở phụ nữ sau mãn kinh 1 năm - Phòng ngừa loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCD: Quá mẫn thuốc - Có thai hoặc nghi ngờ có thai - Người đang nuôi con bú. Ung thư vú hay ung thư phụ thuộc estrogen. Xuất huyết âm đạo - Bệnh gan - Thuyên tắc tĩnh mạch.

LY: Thận trọng với người suy thận, hen, đông kinh, đái đường, ung thư vú, tăng huyết áp, sỏi mật, nhức nửa đầu, xơ cứng tai, lạc hay tăng sản nội mạc tử cung, u xơ tuyến vú.

Phản ứng phụ: Đau vú, nhức đầu, xuất huyết âm đạo, buồn nôn, đau bụng, đầy hơi. Phi đại u xơ tử cung, tăng kích thước vú, mất ngủ, mất ngủ, trầm cảm, phù, tắc tĩnh mạch.

Tương tác thuốc: Ketoconazol, rifampicin, carbamazepin, phenytoin, barbiturat (không nên dùng cùng lúc).

ACTULIN - Repaglinid

ADDITIVA - Vitamin phối hợp

ADLIV FORTE (Albert David)

DT: Viên nang có: Andrographis paniculata 250mg, eclipta alba 250mg, phyllanthus niruri 250mg, picrorhiza kurrova 80mg.

CD: Vàng da do tắc bảo gan, viêm gan nhiễm khuẩn - Bổ trợ khi dùng thuốc kháng sinh, chống lao, diệt amip, sốt rét, hoá trị ung thư - Gan nhiễm mỡ - Xơ gan - Viêm gan do rượu - Chán ăn - Phụ trợ trong điều trị bệnh bạch biến, suy dinh dưỡng - Phát triển thể lực trẻ và phục hồi sức khỏe.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

Trẻ em 1 viên/ngày.

LY: Còn có dạng dung dịch, uống 2 thìa cà phê/lần x 2 lần/ngày. Trẻ em uống 1/2 liều trên.

AFIDIL (Ranbaxy)

DT: Viên nén có: Triprolidin HCl 2,5mg, pseudoephedrin HCl 60mg.

CD: Viêm mũi, viêm mũi dị ứng mạn, viêm mũi vãn mạch, cảm lạnh.

LD: Người lớn và trẻ em trên 12 tuổi: 1 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em từ 6 - 12 tuổi: 1/2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc - Sơ sinh - Tăng HA - Động mạch vành nặng - Dùng với IMAO.

LY: - Thận trọng nếu tăng nhãn áp (glôcôm góc hẹp), loét dạ dày chít hẹp, hẹp môn vị tá tràng - Phi đại tiền liệt tuyến - Nghiên cổ

túi mật - Đái tháo đường - Cường giáp - Bệnh tim thiếu máu cục bộ - Tiền sử hen phế quản. Trẻ em, người già trên 60 tuổi - Có thai - Nuôi con bú - Lái xe - Vận hành máy.

- Không dùng để trị các triệu chứng đường hô hấp dưới kể cả hen phế quản.

Phản ứng phụ: Rối loạn tiêu hoá, buồn ngủ, chóng mặt, rối loạn sự phối hợp, mệt mỏi, run, nhìn mờ, nhìn đôi, chóng mặt, ù tai, hạ HA, tim nhanh, đánh trống ngực, thiếu máu, giảm tiểu cầu, mất bạch cầu hạt, đái nhiều, đái khô, kinh nguyệt sớm, tăng tiết phế quản, ngứa, mề đay.

AGRODIN - Dextromethorphan

AL 400 - Albendazol

ALBUMIN KGCC - Albumin huyết tương người

ALCIXAN - Alaxan

ALDA (Thái Lan) - Albendazol

ALDOL S - Decolgen

ALEGYSAL - Pemirolast

ALERID - Cetirizin

ALEX - Dextromethorphan

ALFLUCOZ - Fluconazol

ALGAST - Maalox

ALIXINA - Bột tảo + Nghệ

ALLERGY - Chlorpheniramin

ALLERMIN (XNDP 25) - Contac

ALLERMINE - Chlorpheniramin

ALLERTEC - Cetirizin

ALLISA - Bột tảo

ALMAMIX - Viên nhai trị ho

ALOVAMIN - Vitamin + Khoáng

ALPHA CALCIUM (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Seaweeds Ca 30%, dầu cá 15%, chito oligosaccharides 1%, cao tảo 0,35%, D3 (100 IU/mg) 0,23%, casein 0,2%, lecithin 2,5%, sáp ong 4%, dầu cò 12%, dầu đầu nành 34,72%.

CD: Các tình trạng thiếu Ca, có thai, nuôi con bú, dậy thì, người già, mắc bệnh nhiễm khuẩn, hồi phục, còi xương, loãng xương. Điều trị hỗ trợ: bệnh cảm, cúm - Phòng ngừa điều trị loãng xương, người già, phụ nữ mãn kinh, dùng corticoid, nằm lâu tại chỗ. Giúp ích cho phát triển não trẻ em, người già - Các rối loạn chức năng não: mất trí nhớ, giảm minh mẫn, rối loạn tính cách, hành vi - Giảm lipid máu - Ngừa bệnh tim mạch.

LD: Như thực phẩm bổ sung, người lớn và trẻ em trên 6 tuổi: 1 - 2 viên/ngày. Thiếu Ca hoặc nhu cầu Ca cao: 2 - 6 viên/ngày. Bổ dưỡng não: 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần thuốc - Tăng Ca huyết và niệu. Dùng liều cao với người nằm liệt.

LY: Thận trọng khi dùng đồng thời với thuốc chứa Ca - Trẻ em dưới 6 tuổi.

- Thuốc làm giảm hấp thụ tetracyclin.

ALPHARAZIN - Mesalazin

ALTODIN - Cyproheptadin

ALUMINA (XNDP 2/9)

DT: Viên nén 1 và 2 có: Al hydroxyd 200/400mg, Mg carbonat 100/200mg, Ca carbonat 50/100mg, atropin sulfat 0,2/0,25mg.

CD: Loét dạ dày - tá tràng - viêm dạ dày, ruột - thừa acid dịch vị.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần x 2 - 3 lần/ngày. Trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên/lần x 2 - 3 lần/ngày.

Viên alumina 2: uống 1/2 liều trên.

CCĐ: Suy thận nặng.

LY: - Nền dùng cách xa các thuốc đường uống khác 2 giờ.

- Không nên dùng thuốc lâu dài.

AMBRON - Ambroxol

AMBISMO - Bismuth subsalicylat

AMEFERRO - Sắt gluconat

AMEFLU LIQUID CAPS (Ameripharma)

DT: Viên có: Pseudoephedrin HCl 30mg, Paracetamol 250mg, Dextromethorphan HBr 10mg.

CD: Trị các triệu chứng cảm cúm, đau nhức, đau bụng, nhức đầu, sốt, ho, sung huyết mũi.

LD: Trẻ em trên 12 tuổi uống 2 viên/lần; 6 - 11 tuổi: 1 viên/lần. Uống cách quãng 4 giờ/lần, không quá 4 lần/ngày, không dùng quá 5 ngày. Trẻ em dưới 6 tuổi theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Bệnh hen, tim, phế thũng, tuyến giáp, đái tháo đường, tăng HA, bệnh đường hô hấp - Phi đại tiền liệt tuyến - Ho mạn, có đờm - Uống rượu và nước có rượu.

LY: Dùng 2 ngày không có cải thiện cần hỏi ý kiến thầy thuốc (hoặc có biểu hiện khác thường), thận trọng dùng cho người có thai hoặc đang nuôi con bú.

Tương tác thuốc: IMAO - Rượu - Cồn.

Phản ứng phụ: Có thể bị hốc hốn, chóng mặt, bứt rứt, mất ngủ (ngừng dùng thuốc).

Còn có dạng **Ameflu night time**, thay paracetamol bằng chlorpheniramin maleat trị cúm và dị ứng, sổ mũi, nghẹt mũi, hắt hơi, ngứa mắt chảy nước mắt, ho do kích thích...

Ametussin thành phần giống như Ameflu liquid caps nhưng có thêm chlorpheniramin maleat, thêm tác dụng chống dị ứng (sung huyết và nghẹt mũi, hắt hơi).

AMETUSSIN - Ameflu
AMIKAYE - Amikacin
AMINE - Acid amin + Sorbitol

AMINVINA (Cophavina)

DT: Viên có: Pheriamin 250mg và các vitamin B, C và Ca, Mg, K.
CĐ: Suy nhược cơ thể.
LD: Uống ngày 2 - 3 viên.

AMITRYPTILIN (bổ sung)

LY: Thận trọng với người mắc bệnh tim mạch, người già, cường giáp đang dùng thuốc, co giật, bí đái, glôcôm góc hẹp hoặc tăng áp lực nội nhãn - Suy gan, thận, loạn tạo máu, vận hành máy.

Tương tác thuốc: Thuốc ức chế tác dụng hạ HA của guanethidin và chất tương tự. Tăng tác dụng rượu, barbiturat, kháng cholinergic, thuốc ức chế TKTW, thuốc giao cảm khác - Cimetidin làm tăng chuyển hoá của thuốc chống trầm cảm ba vòng - Thận trọng khi dùng liều cao ethchlorvynol.

Tác dụng phụ: Hoa mắt, suy nhược, nhức đầu, ù tai, triệu chứng ngoài tháp - Ngây ngất, mệt, kích động, hưng cảm nhẹ. Hạ HA hay tăng HA, nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, ngất. Buồn nôn, nôn, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, ợ chua, đau bụng, tiêu chảy.

AMLOCOR - Amlodipin

AMOL - Calmezin

AMORVITA - Ascorbic acid

AMPELOP (Traphaco)

DT: Viên nang có: Cao chè dây (80% flavonoid) 625mg.

CĐ: Tác dụng diệt *Helicobacter pylori*, giảm tiết acid dịch vị, liền sẹo nhanh, chống viêm, an thần - Trị: viêm loét dạ dày, hành tá tràng.

LD: Uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn.

Phác đồ điều trị trong 30 ngày kết hợp kháng sinh: 10 ngày đầu: Ampelop 2 viên/lần x 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn) + amoxicilin 1000mg/lần x 2 lần/ngày (uống sáng và tối) + metronidazol 500mg/lần x 2 lần/ngày (uống sáng và tối). 20 ngày tiếp: ampelop 2 viên/lần x 3 lần/ngày (uống sau bữa ăn).

LY: - Với người có thai hoặc đang nuôi con bú cần hỏi ý kiến thầy thuốc.

- Cây chè dây (*Ampelopsis cantoniensis*, Vitaceae).

AMTAS - Amlodipin

AMTIBA - Tinidazol

AMTIN - Amlodipin

ANAZOL G - Econazol + Triamcinolon + Gentamicin

ANF TYFOCOL - Chloramphenicol

ANGEL CARDIATONIC - Đan sâm + Tam thất

ANOGIN - Paracetamol

ANOVATE (Glaxo Wellcome)

DT: Thuốc mỡ, tuýp 20g có: Betamethason valerat 0,05%, phenylephrin HCl 0,1%, lignocain HCl 2,5%.

CĐ: Triệu chứng đau, chảy máu trong rò hậu môn, trĩ nội ngoại, sau phẫu thuật cắt trĩ, viêm trực tràng nhẹ.

LD: Lấy một lượng nhỏ thuốc, bôi 2 - 3 lần/ngày, nếu cần, dùng dụng cụ kèm theo đưa thuốc vào bên trong. Khi bệnh đã giảm bôi 1 lần/ngày.

CCĐ: Nhiễm khuẩn, nấm (trừ khi có kết hợp kháng sinh). Quá mẫn với thuốc.

LY: - Không nên dùng cho người có thai nhất là dùng lượng lớn và kéo dài.

- Có thể teo da cục bộ (nếu dùng kéo dài và diện rộng).

AN PAMIN - Calmezin

AN SULFAPRIM - Co-Trimoxazol

ANTASMA - Theophyllin

ANTEXSICK - Berberin

ANTIDARTRE - Benzoic acid

ANTIGAST - Antigas

ANTIPLAS - Sulfadoxin

ANTIPTYLO (CTDL 1)

DT: Bộ thuốc 7 vỉ - Mỗi vỉ có

2 viên omeprazol 20mg

2 viên tinidazol 500mg

2 viên clarithromycin 250mg

CĐ: Viêm, loét dạ dày, tá tràng.

APIINDAC - Phấn hoa

APO CIMETIDIN - Cimetidin

APO DOMPERIDON - Domperidon

APO FAMOTIDIN - Famotidin

APO FUROSEMID - Furosemid

APO HYDRALAZIN - Hydralazin

APOL - Naphazolin

APO METRONIDAZOL - Metronidazol

APO RANITIDIN - Ranitidin

APO SUCRALFAT - Sucralfat

APSOR - Tacalcitol monohydrat

APUZIN - Captopril

AQUARIUS - Ketoconazol

ARBIO - Roxithromycin

ARINATE - Artesunat

ARODIN - Povidon iodid

AROMASIN - Exemestan

ARONAMIN GOLD - 6 vitamins

AR-VITAL (Dr Reddy's Lab)

DT: Viên có: Vitamin A, D₃, B₁, B₂, B₁₂, B₆, C, E, nicotinamid, Ca pantothenat, folic acid, cholin bitartrat, DL-methionin, inositol, Ca, P, Fe, Cu, I, Mg, Mn, Mo, K, Zn.

CD: Thiếu vitamin và khoáng chất trong thai kỳ, đang tăng trưởng, dưỡng bệnh, sau phẫu thuật, người đang nuôi con bú, tăng chuyển hoá như cường giáp, sốt, suy nhược cơ thể.

LD: Uống 2 viên nang/ngày.

ASBEN - Penicillin**ASCORBIC ACID (bổ sung)**

LY: - Tránh dùng liều cao: có thể gây thiếu máu tan máu, suy thận.

- Dùng liều cao, lâu dài có thể gây tác dụng ngược với Scorbut kể cả với trẻ sơ sinh.

- Tăng oxalat niệu, acid hoá nước tiểu, gây tủa urat và cystein.

- Với người thiếu G6PD có thể bị chứng tan máu.

- Có thể bị huyết khối tĩnh mạch sâu.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, ợ nóng, co cứng cơ bụng, mệt mỏi, đỏ bừng, nhức đầu, mất ngủ, ỉa chảy - Thiếu máu tan máu, suy thận, suy tim, đau cạnh sườn.

Vì vậy: không nên dùng liều cao và lâu dài (bệnh Scorbut hồi ứng).

Không nên dùng tiềm tĩnh mạch (không an toàn).

Thuốc tương kỵ với Penicilin G kali về vật lý.

ASCORMIN - Vitamin C

ASECA - Aspin

ASMALIN - Asimal

ASMAX - Theophyllin

ASPAMIC - Aspartam

ASPARCAF - Paracetamol

ASPARTAB - Aspartam

ASPIFOR - Acetylsalicylic acid

ASS + C PHARMAVIT - Vitamin C

ASTHALIN INHALER - Salbutamol

ATAFED - Actifed

ATALZAN - Alexan

ATELOC - Atenolol

ATEROMISOL - Policosanol

ATHORCIN - Vit B₁, B₂, B₆, PP.

Ca pantothenat, Acid folic

ATORVA - Atorvastatin

ATORVASTATIN (bổ sung)

LY: - Phải xem xét chức năng gan trước khi dùng thuốc và định kỳ kiểm tra chức năng gan, nếu trị số men tăng gấp 3 lần, kéo dài phải giảm liều hoặc ngừng dùng thuốc.

- Mệt mỏi, đau cơ cần có lời khuyên của thầy thuốc.

Tương tác thuốc: Không dùng với thuốc ức chế miễn dịch (cyclosporin), thuốc trị tăng lipid máu (các fibrat, nicotinic), erythromycin, kháng nấm (nhóm azol), thuốc nhóm macrolid, thuốc uống tránh thai, warfarin, digoxin, colestipol.

Phản ứng phụ: Có thể bị: táo bón, khó tiêu, đầy hơi, đau dạ dày, chán ăn, buồn nôn, nôn, rụng tóc, nhức đầu, ngứa, nổi mẩn, bất lực, giảm đường huyết - Hiếm bị phản ứng dị ứng, choáng váng, đau ngực.

AUROMIN - Nimesulid

AUROX - Roxithromycin

AVELOX - Moxifloxacin

AVIRCREM - Acyclovir

AVIRTAB - Acyclovir

AVUDINE - Lamivudin

AXETIN - Cefuroxim Na

AZICINE - Azithromycin

AZIEFTI - Azithromycin

AZILIDE - Azithromycin

AZIMAX - Azithromycin

AZITHRAL - Azithromycin

AZYTH - Azithromycin

B**BABYFLU**

DT: Uống giọt, mỗi ml có: paracetamol 80mg, pseudoephedrin 7,5mg.

CD: Sung huyết mũi, sốt, nhức đầu, đau nhức, cảm cúm, dị ứng đường hô hấp trên.

LD: Uống, dùng ống hút đếm giọt nhỏ chậm vào phía trong của má ở miệng, trẻ 2 - 3 tuổi đầy 2 ống đếm giọt. Trẻ 1 - 2 tuổi: 1 ống đếm giọt (0,8ml). Trẻ 3 - 12 tháng: 1/2 ống đếm giọt (0,4ml). Có thể cứ 4 giờ uống 1 lần, tối đa 4 lần/ngày.

CCD: Bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đại tháo đường, dùng với IMAO.

LY: Không dùng thuốc quá 5 ngày để trị đau nhức và quá 3 ngày để trị sốt.

Có thể bị: chóng mặt, mất ngủ, hôn chón, bất rít (ngừng thuốc).

B. 100 - Thiamin

BACTOCIN 480 - Co-Trimoxazol

BANALGIN - Analgin

BAO BAO - Chlorhexidin

BASILIXIMABTK: CD_{25} BD: *Simulect (Switzerland, Anh, Mỹ)*

TD: Kháng thể với thụ thể anti-interleukin 2 đơn dòng ở chuột có tác dụng làm mất miễn dịch.

CĐ: Dùng trong ghép cơ quan, mô, để phòng loại bỏ mô ghép, phối hợp với một số tác nhân làm mất miễn dịch khác.

LD: 20mg (truyền tĩnh mạch) trong 20 - 30 phút trước phẫu thuật và sau đó 4 ngày.

BECNAU - Berberin**BECOCARENA** - Aminophyllin**BECOTOPXIL**

DT: Viên nang có: paracetamol, oxomemazin, guaifenesin, Na benzoat.

CĐ: Cảm sốt, đau nhức do dị ứng kèm ho.

LD: Tùy từng trường hợp uống 2 - 4 viên/ngày.

CCĐ: Suy hô hấp.

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Thuốc gây buồn ngủ.

- Làm keo dịch tiết (phế quản, miệng, mắt....).

- Có thể gây táo bón, bí đại, lú lẫn, kích thích hoặc lú lẫn ở người già, rối loạn tiêu hoá

BECOPUS - Becomfort**BÉ HO (Mekopharma)**

DT: Gói bột uống có: Dextromethorphan BrH 5mg, chlorpheniramin maleat 1mg, guaifenesin 50mg.

CĐ: Giảm ho, long đờm. Điều trị triệu chứng ho do cảm cúm, viêm họng.

LD: Uống 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em 7 - 12 tuổi: mỗi lần uống 2 gói. Trẻ em 2 - 6 tuổi: mỗi lần uống 1 gói. Trẻ em 1 - 2 tuổi: uống mỗi lần 1/2 gói.

CCĐ: Hen suyễn, suy hô hấp.

BELASTONE - Betamethason**BELO OPC** - 7 vitamins**BENCA** - Mebendazol**BENCOMOL** - Calmezin**BENCOZYL** - Vit B₁, B₂, B₆, B₅, PP**BENCOZYMCOPHA** - 6 vitamins**BEPAMIN** - Calmezin**BEPHARDIN** - Lamivudin**BESOLON** - Bromhexin**BESTRIP** - Theophyllin + Diphenydramin**BETACOL** - Resorcinol**BETAFORT** - Trivit B fort**BETAGEN** - Betamethason + Gentamycin**BETAGLUT** - Glutamic acid**BETAPHENIN** - Cedesfamin (Betamethason)**BETAGREEN (Sang A Pharm)**

DT: Viên có: Vitamin E 200mg, vitamin C 250mg, betacaroten 3mg, Zn 9,337mg. Cu 1,252mg, Mn 4,613mg, Se 15mcg.

CĐ: Điều trị phối hợp và dự phòng bệnh tim mạch, mắt, khớp, ung thư, đái đường và thần kinh. Chống lão hoá.

LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày, sau bữa ăn.

LY: Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy.

Thận trọng dùng cho người mang thai hay nghi ngờ có thai.

BETASALIC - Betamethason + Acid salicylic**BEVIMAX** - Vitamins + Niacin**BEVITAPLEX** - 6 vitamins**BEXXAR** - Rituximab**BEZAFIBRAT**BD: *Bezalip (Đức, Đan Mạch)**Cedur (Đức)**Eulitop (Đức)**Norlip (Israel)*

DT: Viên nén 200mg, viên phóng thích kéo dài 400mg

CĐ: Tăng lipoprotein máu nguyên phát (cholesterol, lipid, triglycerid), tăng lipid máu loại III, tăng lipoprotein thứ phát (tăng triglycerid máu thứ phát trầm trọng).

LD: Người lớn mỗi lần 1 viên 200mg x 3 lần/ngày hoặc 1 viên 400 mg/ngày, sau bữa ăn. Giảm liều dùng nếu suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc - Tiền sử nhạy cảm với ánh sáng sau khi dùng fibrat - Bệnh gan, thận nặng - Bệnh túi mật có hay không có sỏi - Có thai, nuôi con bú.

LY: - Chỉ dùng thuốc khi có chỉ định của thầy thuốc, đặc biệt chuẩn liều, chế độ ăn uống dinh dưỡng và yếu tố nguy cơ

- Thận trọng với người dùng thuốc ngừa thai, trẻ em.

Tương tác thuốc: Thuốc ức chế miễn dịch, chống đông dẫn xuất coumarin, thuốc hạ đường huyết, insulin, phenytoin. Không kết hợp với ức chế HMG-CoA-reductase, perhexilin hay IMAO.**Phản ứng phụ:** Đau bụng, buồn nôn, nôn, mất cảm giác ngon miệng - Nhức đầu, chóng mặt, rối loạn chức năng gan, giảm nhẹ hemoglobin và công thức bạch cầu.**BEZALIP** - Bezafibrat**B. FORT** - Trivit fort**BICEF** - Cefadroxil**BICROLID** - Clarithromycin**BIDICOTRIM FORT** - Co-Trimoxazol**BIDI MALAQUIN** - Chloroquin**BIDIOCCYN** - Tetracyclin**BIDISIDOL** - Metamizol (phối hợp)**BIDIVON** - Bromhexin

BIDIZYM - 5 vitamins
BIFACOL - Decolsin
BILUCOL - Decolgen
BINOZYT - Azithromycin
BIOBLEUCOL - Sulfacetamid

BIO-CLEAN (DongKoo Pharm)

DT: Viên nén có: Biodiastase 2000 5mg, lipase AP6 5mg, cellulase 5mg, ursodesoxycholic acid 10mg.

CD: Khó tiêu, bội thực, chán ăn, ăn không ngon, kém hấp thu do thiếu năng tuyến tụy.

LD: Người lớn: 1 - 2 viên/lần x 3 lần/ngày, uống sau bữa ăn. Trẻ 7 - 15 tuổi: 1/2 liều người lớn (có thể nghiền nát hay hoà vào thức ăn dưới 40°C).

CCD: Quá mẫn với thuốc, có thai.

LY: Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi.

Đôi khi thuốc gây phát ban, hắt hơi, chảy nước mắt.

BIOFIDIN (AmeripharM)

DT: Viên nang có: 27,9mg trực khuẩn sinh acid lactic để kháng khuẩn sinh: Bifidobacterium infants, Lactobacillus acidophilus, Streptococcus faecalis.

CD: Rối loạn vi khuẩn chỉ đường ruột do dùng kháng sinh: penicilin, cephalosporin, aminoglycosid, macrolid, tetracyclin, acid nalidixic, ...

LD: Người lớn và trẻ 12 tuổi: 1 viên/lần x 3 lần/ngày. Trẻ từ 4 - 12 tuổi: 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Trẻ dưới 4 tuổi: 1 viên/ngày.

BIOGAST - Bismuth subcitrat

BIOGESIC - Paracetamol

BI PRETERAX - Perindopril + Indapamid

BISEMUX - Acetylcystein

BISMUTH SUBSALICYLAT

DT: Nhũ dịch uống 525 mg/15 ml (trong đó có 236 mg salicylat).

CD: - Sát khuẩn đường ruột, trị tiêu chảy.

- Đau dạ dày khó tiêu, ợ nóng và buồn nôn.

LD: Người lớn: 30 ml x 2 - 4 lần/24 giờ. Trẻ em 9 - 12 tuổi: 12 ml x 2 - 3 lần/ngày. 6 - 9 tuổi: 10 ml x 2 - 3 lần/ngày. 3 - 6 tuổi: 5 ml x 2 - 3 lần/ngày.

CCD: Dị ứng với salicylat.

LY: Dùng mặc hoặc mới lành bệnh thụt hậu hoặc cúm, tiền sử dị ứng với aspirin, phụ nữ có thai và nuôi con bú.

Phản ứng phụ: Có thể làm phản và lưỡi có màu sẫm.

Tương tác thuốc: Thuốc chống đông máu, thuốc trị tiểu đường, bệnh gút, viêm khớp.

Có dạng thuốc dùng ngoài để trị ngứa hoặc chống tăng tiết mồ hôi.

BISNOL - Bismuthat trikali dicitrato

BISPAS - Alverin

BITINO - Biotin

BLUECAPS - Dextromethorphan

BLUTAB - Thuốc Vệ sinh phụ nữ

B MAG - Magne B6

B. NALGESINE - Nimesulid

BNERVIT C - 5 vitamins

BONAONE - Piroxicam

BOSAMIN - Glucosamin

BREDIN - Nimodipin

BRISTAFLAM - Aceclofenac

BROMSELON - Ebastin

BRONCOCEF - Cefalexin + Bromhexin

BUCO DENK - Bacitracin + Tyrothricin

BUDOLFEN - Ibuprofen

BULAZOLIN - Phenylbutazon

BURAIGIN - Baralgin

BUSCAMIN - Hyoscine butyl bromid

BUSULFAN (bổ sung)

LY: - Thận trọng với người mang thai.

- Kiểm tra thường xuyên công thức máu.

- Thuốc ức chế tủy xương, rối loạn tiêu hoá, tăng sắc tố da, xơ phổi, ho khan, mày đay, hồng ban, rụng tóc, rối loạn chuyển hoá porphyrin, khô da và niêm mạc, nứt môi, vàng da, nhược cơ, ít mặt.

C

CADEXCIN N - Dexamethason + Neomycin

CAELYX - Doxorubicin

CALADRYL - Diphenhydramin + Calamin

CALANIF - Nifedipin

CALCIUM D SYRUP - Ca carbonat

CALCIUM FOLINAT - Calci folinat

CALCIUM SUMIVE - Ca glubionat

CALCIUM ZINDO - Ca carbonat (+ Ca gluconat)

CALCIVITA - Vitamin A, D, Ca phosphat

CAL C VITA - Vitamin + Ca

CALTRAT PLUS - Vitamin D + Khoáng

CAMFOVITA - 8 vitamins + Khoáng

CAMPPOSOL - Na campfosulfonat

CANDID - Clotrimazol

CAPCOLD - Aleran

CAPECITABIN

BD: Xeloda (Switzerland, Mỹ)

DT: Viên nén 150 và 500 mg.

TD: Dẫn chất fluoro-pyrimidin carbamat dùng uống vào trong cơ thể được chuyển thành fluorouracil.

CD: Ung thư vú có di căn.

LD: Cứ 2 tuần lễ dùng liều 2,5g cho 1 m² bề mặt thân thể chia làm 2 lần trong 12 giờ, dùng xa bữa ăn.

CCĐ: Như fluorouracil.

Tác dụng phụ: Như fluorouracil.

CAPZIL - Captopril

CAPTOGEN - Captopril

CAPTUSSIN - Decolsin

CARBAZOCHROME SODIUM SULFONAT
(bổ sung)

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Giảm liều với người cao tuổi.

- Có thể phát ban, triệu chứng giống sốc.

- Chán ăn, khó chịu dạ dày, ruột (uống).

CARBODIN - Than + Ca carbonat

CARBOGUADIN - Than hoạt

CARBOMECCIN - Than + Ca carbonat

CARBONA - Than + Na bicarbonat

CARBOSEPTYL - Carboplus

CARDIOBIL - Levocarnitin

CARICIN - Clarithromycin

CAROTEN (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Betacaroten 3mg, selenium 15mcg, vit E 200mg, vita C 250mg, Zn 1,252mg, Mn sulfat 4,613mg.

CD: Bổ sung vita A, C, E và vi lượng khoáng cho cơ thể.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Thận trọng với người có thai hoặc sắp có thai (liều vit A tối đa 5000 IU/ngày), nuôi con bú, đang dùng thuốc ngừa thai estrogen.

- Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau dạ dày, táo bón, nổi mẩn da, đỏ da, ngứa, phù, đau khớp.

CASCOR XL - Diltiazem

CATABEX - Levodropropizin

CATAMOL - Paracetamol

CAVIDENT (Tenamyd)

DT: Viên nhai có: Sorbitol 200mg, Na fluorid 1,1mg, xylitol crystal 236,78mg, cherry flavour pms 1mg, Mg stearat 20,73mg.

CD: Phòng chống sâu răng.

LD: Trẻ dưới 2 tuổi theo chỉ dẫn của bác sĩ. Trẻ 2 - 3 tuổi: 1/2 viên/ngày. Trẻ trên 3 tuổi: 1 viên/ngày. Nhai, nuốt hoặc ngậm cho tan rồi nuốt.

CCĐ: Nơi nước có nồng độ fluo cao. Người có chế độ ăn kiêng.

LY: - Dùng đúng liều.

- Có thể bị: ban da, rối loạn tiêu hoá, đau đầu.

- Ăn bột muối natri.

CECOPHA - Vitamin C

CECURIN - Mebendazol

CEDETAMIN - Betamethason

(+ Dexchlorpheniramin)

CEDUR - Bezafibrat

CEFAPEN - Cephalexin

CEFAXON - Ceftriaxon Na

CEFZON - Cefazolin

CELANCE - Pergolid

CELASKON - Vitamin C

CELEBREX - Celecoxib

CELECOXIB

BD: Celebrex (Pfizer)

Zyrel (Cadila)

DT: Viên 100 - 200mg.

TD: Thuốc chống viêm không steroid loại mới, ức chế chọn lọc trên COX-2 (cyclo oxygenase 2) như meloxicam.

CD: Các chứng hư khớp, thoái hoá khớp, viêm xương khớp, viêm khớp dạng thấp.

LD: Uống 100mg/lần x 2 lần/ngày, tối đa 400mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tiền sử dị ứng với sulfonamid, tiền sử hen, mày đay khi dùng aspirin, AINS khác (dị ứng).

LY: - Thận trọng với bệnh tiêu hóa (loét xuất huyết), người già, suy kiệt, bệnh thận.

- Không dùng thuốc cuối thai kỳ, suy gan, phù, tăng HA, suy tim, người nuôi con bú.

- Không dùng với: ức chế men chuyển furosemid, aspirin, fluconazol, lithium, warfarin.

- Có thể bị: khó tiêu, đau bụng, buồn nôn, tiêu chảy, phù, hoa mắt, nhức đầu, viêm họng, mũi, xoang, nhiễm khuẩn hô hấp, phát ban.

CELOPTAN SURGICAL - Hydroxy propyl cellulose

CENCOFAR - Paracetamol

CENTRIVIT

DT: Viên sủi có vitamin A, B₁, B₆, C, PP, D₃, B₂, E, B₅, B₁₂, folic acid và biotin.

CEPODEM - Cefpodoxim proxetil

CEPOR - Cefotaxim

CERELYTE (Raptakos Brett)

DT: Gói chứa bột uống: Bột gạo nấu chín 10,15g, NaCl 0,94g, K citrat 0,44g, Na citrat 0,2g.

CD: Làm giảm lượng phân và phục hồi thăng bằng nước, điện giải trong tiêu chảy.

LD: Trẻ em, trẻ nhỏ: 8 - 12ml/kg/giờ, tùy nhu cầu, cứ 1 - 2 phút uống 1 thìa café. Trẻ con và người lớn: 2 - 3 lít trong 24 giờ.

Cách pha: Trút bột vào ly, cho từ từ nước vào bột, khuấy đều để có hỗn dịch 200ml, khuấy đều khi uống.

CCĐ: Nôn mửa liên tục.

LY: - *Thận trọng nếu suy thận.*

- *Mật nước nặng cần truyền dịch và uống.*

- *Chú ý lượng Na và K khi dùng.*

CEROXIN - Cefuroxil axetil

CETAPHIL SKIN CLEANSER (Galderma)

DT: Dung dịch 125 - 250 - 500ml có: Stearyl alcohol, cetyl alcohol, propylen glycol, Na lauryl sulfat.

CD: Chàm thể tạng, mụn trứng cá, eczema, rôm sảy, hăm da, ngứa, da khô, da nhạy cảm, vảy cá, đỏ da, vảy nến, bỏng nắng, viêm da dị ứng, chàm tiếp xúc, nám da, da lão hoá, da bị kích thích bởi benzoyl peroxid, tretinoin, adapalen.

Dùng tẩy trắng, thay kem cạo râu, tẩy khô sản phụ sau sinh, hậu phẫu, người cần tránh nhiễm lạnh, lau mắt cho trẻ em sau ăn, bú.

LD: Dùng ngày 2 - 4 lần. Xoa dung dịch lên da, sau đó rửa bằng nước. Dùng khô: bôi lên da, xoa nhẹ, sau lau bằng khăn giấy hoặc vải.

LY: *Chỉ dùng ngoài da.*

CETAX - Cefotaxim Na

CETINAX - Cetizin

CEXIME - Cefixim

C. HIST - Cetizin

CHLORPHENESIN

DT: Viên nén 125mg.

CD: Đau cơ thắt kèm theo chứng bệnh về xương cơ: viêm xương sống, đau thắt lưng, thoái hoá cột sống và rối loạn thăng bằng cột sống.

LD: Người lớn 250mg x 3 lần/ngày. Cần điều chỉnh liều cho phù hợp, người cao tuổi giảm liều.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, suy chức năng gan, tiền sử suy thận.

LY: - *Thận trọng và cần nhắc khi dùng cho người mang thai.*

- *Không nên dùng cho người nuôi con bú, trẻ em.*

- *Thuốc gây buồn ngủ, không nên dùng cho người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm.*

Tương tác thuốc: Không dùng với rượu và nước có rượu. Giảm liều khi dùng với phenothiazin, barbiturat, IMAO.

Phản ứng phụ: Có thể bị nổi mẩn, phù, buồn ngủ, chóng mặt, nhức đầu, mệt mỏi, buồn nôn, đau dạ dày, đầy hơi, chán ăn, khát nước, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu.

CHOLAPAN - Viên nghệ + Mật

CHOLIN ALFOSCERAT

BD: *Gliatilin (Italia)*

DT: ống tiêm 1000mg/4ml, viên nang 400mg.

TD: Là thành phần chống chuyển hoá cholin, tăng cường quá trình tổng hợp acetyl cholin và phospholipid của màng neuron thần kinh, giúp phục hồi chức năng thần kinh, tăng trí nhớ, phòng ngừa biến đổi thần kinh do các tổn thương não (tuổi tác, đột quỵ, chấn thương, tai biến bệnh mạch não...).

CD: Suy giảm trí nhớ, hoa mắt, nhức đầu, chóng mặt, kém tập trung, mất định hướng, giảm hoạt động, vận động do bệnh mạch não, Alzheimer, lú lẫn người già.

Đột quỵ và phục hồi chức năng sau đột quỵ.

Chấn thương sọ não, phục hồi sau chấn thương và phẫu thuật thần kinh.

LD: Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch chậm: 1 ống 1000mg/ngày x 4 tuần.

Uống mỗi lần 1 viên x 2 - 3 lần/ngày x 4 tuần.

Tuy theo đáp ứng lâm sàng của người bệnh, có thể kéo dài thời gian điều trị theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc, phụ nữ có thai.

LY: *Thuốc dung nạp tốt, không có độc tính được ghi nhận khi dùng quá liều hoặc điều trị kéo dài. Hấp thu tốt qua đường uống (88%), dễ dàng vượt qua hàng rào máu não.*

CICOLIN - Citicolin

CIDERMEX (Rhône Poulenc Rorer)

DT: Thuốc mỡ tuýp 10g: Triamcinolon acetamid 100mg, neomycin sulfat tinh theo dạng base 350000IU.

CD: Bệnh ngoài da: eczema do dị ứng, viêm da tiếp xúc nhiễm khuẩn, eczema đông xu nhiễm khuẩn, ngứa không rõ nguyên nhân vùng hậu môn, sinh dục, viêm bì thần kinh nhiễm khuẩn, viêm da bã nhờn nhiễm khuẩn, vết loét nhiễm khuẩn.

LD: Dùng trong 1 tuần, bôi thuốc 1 - 2 lần/ngày, bôi mỏng, giới hạn diện bôi thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nhiễm khuẩn nguyên phát ở da do vi khuẩn, virus nấm, ký sinh trùng. Loét, mảng mô hoại tử, trứng cá đỏ. Trẻ em dưới 2 tuổi.

LY: - Không dùng cho nứt, tổn thương dịch rí.

- Không bôi diện rộng, bôi thuốc dày.

- Không nên dùng cho người có thai, tránh bôi vào vú với người nuôi con bú.

- Có thể bị: phát ban dạng mụn, rộp da, mụn mủ, rậm lông, mất sắc tố, viêm da quanh miệng, nặng thêm trứng cá đỏ, dị ứng, eczema do neomycin.

(Xem thêm Corticoid).

CIMITAZIN - Cimetidin

CIMETRON - Cimetidin

CINAREX - Cinnarizin

CINET - Domperidon

CIPROCUR - Ciprofloxacine

CLANAZOL - Loratidin

CLAR 250 - Clarithromycin

CLARICIN 250 - Clarithromycin

CLARITHRO - Clarithromycin

CLARITHROMYCIN (bổ sung)

LY: - Với bệnh nhân suy gan, suy thận, với độ thanh thải creatinin dưới 30ml/phút.

- Không nên dùng điều trị cho trường hợp HIV/Mycobacterium avium (chỉ dùng phòng ngừa).

Tương tác thuốc: Chống chỉ định phối hợp với ergotamin, dihydroergotamin, fenendin. Không nên phối hợp với bromocriptin, triazolam. Thận trọng phối hợp với theophyllin, carbamazepin.

Phản ứng phụ: Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, nổi mẩn da, tăng men gan. Hiếm gây viêm gan.

CLATAB - Clarithromycin

CLEANCEF - Cefaclor

CLINDAMYCIN (bổ sung)

CD: Nhiễm khuẩn nặng do vi khuẩn yếm khí nhạy cảm, do Staph, Strept và Pneumococcus. Thường dùng với aminoglycosid trong nhiễm khuẩn sinh dục và vùng chậu do chlamydia trachomatis khi có CCD dùng tetracyclin (Hỗ hấp ổ bụng, sản phụ khoa, xương khớp, da mô mềm, máu, màng trong tim).

LD: Tiêm bắp thịt sâu (dưới 600mg) hay truyền tĩnh mạch (pha loãng tối đa 12mg/ml, truyền tối đa 30mg/phút). Người lớn nhiễm khuẩn nặng do cầu khuẩn gram (+) ái khí và yếm khí 600 - 1200 mg/ngày. Nhiễm khuẩn rất nặng 1200 - 4800 mg/ngày. Trẻ em tùy tình trạng mà dùng từ 15 - 40 mg/kg/ngày chia 3 - 4 lần, nếu bị tiêu chảy thì ngừng thuốc.

CCD: Mẫn cảm với thuốc hoặc lincomycin. Trẻ em dưới 2 tuổi. Có thai - Nuôi con bú.

LY: Thận trọng với người tiền sử bệnh tiêu hoá, đại tràng viêm ruột. Cơ địa dị ứng, suy gan và thận nặng (giảm liều), người suy kiệt.

- Không phối hợp với thuốc ức chế thần kinh cơ (ether, tubocurarin, pancuron, erythromycin, metronidazol).

Phản ứng phụ: Đau bụng, buồn nôn, nôn, vàng da, thay đổi chức năng gan, hiếm khi viêm ruột, hồng ban đa dạng dát sần, mày đay, phát ban dạng sởi, hiếm gặp hội chứng Stevens-Johnson, phản vệ, thay đổi huyết học, thiếu niệu, tăng urê máu.

CLOB - Clotrimazol

CLOFENAC - Diclofenac

CLOFERMOL - Calmezin

CLOMHEXAL - Clomifen dihydrogen citrat

CLOXIL - Cloxacilin

CLOXILAN - Cloxacilin

CENERVIT - 5 vitamins

COABUSCOPHA - Hyoscine butyl bromid

COADECOAGEN FORT - Decolgen

COADECONTRACIN - Mephenezin

COAFARMIN - Dexchlorpheniramin

COAFLAGYL - Metronidazol

COANDIN - Dextromethorphan

COAPRIMIDIN - Metoclopramid

COATANGAPONIN - Acetyl di leucin

CODESFARMIN - Dexchlorpheniramin (phối hợp)

CODEPECT (Medicap)

DT: Viên có: Codein phosphat 10mg, glyceryl guaiacolat 100mg, phenylpropanolamin HCl 12.5mg.

CD: Triệu chứng ho, nghẹt tắc và chảy nước mũi. Long đờm, thông khí đường hô hấp trong chứng cảm lạnh viêm nhiễm đường hô hấp trên.

LD: Người lớn, trẻ em trên 6 tuổi uống 1 viên x 3 lần/ngày, không sử dụng quá 7 ngày.

CCD: Quá mẫn cảm với thuốc.

LY: - Có thể bị: buồn ngủ, buồn nôn, nôn, táo bón, hạ HA, nổi mẩn.

- Không dùng cho người vận hành máy, người tiêu đường, tăng HA, bệnh tim mạch, rối loạn chức năng thượng thận và giáp trạng, phi đại tiền liệt tuyến, trẻ em dưới 6 tuổi, suy hô hấp.

- Không nên dùng cùng lúc với phenothiazin, barbiturat, benzodiazepin, MAO, chống trầm cảm 3 vòng.

COD LIVER OIL FORTE - Vitamin A

COGLUPHARM 500 - Metformin

COLDI B - Coldi

COLDAGRO - Contac

COLD CAP F - Aleran

COLD F E D - Calmezin
COLD M I N - Calmezin
COLD M I N - Contac
COLLYDEXA - Polydexan
COLLYEXAN - Polydexan
COMOZOL - Ketoconazol
CONLER F - Aleran
CONOLYZYM - Lysozym
COPHAGIN - Analgin
COPINTAB - Terpicod
CORAZOL (CTD Sốc Trắng) - Clotrimazol + Metronidazol
CORDAFLEX - Nifedipin

COREAMIN GINSENG (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm: Ginseng 40mg, aloe ext 5mg, lecithin 50mg, vit A 5000IU, vit D 400IU, vit E 45mg, vit B₁ 2mg, vit B₂ 2mg, vit B₆ 2mg, vit C 60mg, vit PP 20mg, Ca pantothenat 153mg, vit B₁₂ 6mcg, Fe 54,76mg, Cu 7,86mg, Mg 66,34mg, Zn 5mg, Ca 307,5mg, Mn 18mg.

CD: Bổ sung vitamin và khoáng chất: loạn dưỡng, thiếu chất, mệt mỏi, chán ăn, có thai, nuôi con bú, tăng trưởng, già yếu, có bệnh, dưỡng bệnh.

LD: Uống 1 viên/ngày (người lớn).

LY: - Liều vitamin A không vượt quá 8000 IU/ngày, nhất là người có thai.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy, mất ngủ, rối loạn kinh nguyệt.

BD tương tự: Gin-forte (Hawon Pharm).

CORMIN - Nikethamid
CORTASMIN - Theophyllin
CORTHEPASMIN - Cortidasmyl
CORTIBICIN - Cortibion
CORTIDEXCOL - Cortibion
CORTIFO - Dexamethason
CORTIMAX - Triamcinolon + Chloramphenicol
COTAFORMIN - Vệ sinh phụ nữ
COVANCE 50 - Losartan
COVI 3B FORT - Trivit B
COVI ADOL F - Calmezin
COVI ALLER FORT - Aleran
COVI ANACIN - Aspirin + Cafein
COVI NISINA - Dolor Nisina
COVIPARAFEN - Alaxan + Diphenhydramin
CRAZESTIN - Loratidin
CRESIN - Chlorphenesin carbonat
CRISAN - Clarithromycin
CRIXAN - Clarithromycin
CRIXIVAN - Indinavir
CROMAL EYE DROPS - Cromoglycat
CUTORIN - Captopril

D

DABAKINE - Na valproat
DACTICIN - Dactinomycin
DAEWON OFLOXACIN - Ofloxacin
DAFONDIN - Chlorpheniramin + Sulpyrin + Methyl ephedrin
DAFRIL - Captopril
DAILASE - Pancreatin
DAIMIT - Metformin
DAKEZOL - Ketoconazol
DAKTACORT - Miconazol

DAKTARIN ORAL GEL (Janssen Cilag)

DT: Gel dùng cho họng 2%, ống 10mg (+ muỗng lường 5ml khoảng 124mg miconazol).

CD: Điều trị và dự phòng nhiễm Candida ở khoang miệng, hầu và đường tiêu hoá.

LD: 1/2 thìa lường x 4 lần/ngày. Trẻ sơ sinh 1/2 thìa lường x 2 lần/ngày. Quấn gạc vào ngón tay, nhúng thuốc và chà nhẹ vào mọi nơi trong miệng. Giữ thuốc ở miệng lúc lâu không nuốt ngay. Làm như thế khoảng 1 tuần. Ràng giả cần lấy ra và cũng trà bằng gel trên đây.

CCD: Quá mẫn với thuốc, rối loạn chức năng gan.

LY: - Không nên dùng cùng lúc với thuốc chống đông máu, phenytoin, thuốc hạ đường huyết, cyclosporin, terfenadin, astemizol, cisaprid, tacrolimus (ức chế chuyển hoá và tăng tác dụng phụ).

- Dùng cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ làm thận trọng tránh tác nghẽn họng, nên chia liều nhỏ hơn và theo dõi tránh ngạt thở.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, dùng lâu có thể tiêu chảy. Hiếm gây dị ứng.

DANACORBIN - Cortibion
DANADOL SORB - Paracetamol + Sorbitol
DANIZANE - Serrapeptidase
DANKA - Levodropropizin
DANTUSSIN - Decolsin
DAPHAZYL - Rodogyl
DARADOL CAFFEIN - Paracetamol cafein
DATYLEN - Paracetamol-dimendrol
DAYTIME - Paracetamol phối hợp
DEACRESIOD - Diiodohydroxyquinolin
DEBIS - Bismuthat trikali dicitrat
DECOATRESIN - Mephenesin
DECONTHYTYL - Mephenesin
DECONTRACTYL - Mephenesin
DECOTATYL - Mephenesin
DECONTYL - Mephenesin
DECOZAXTYL - Mephenesin

DEGINAL (phối hợp) - Nystatin (Chlorocid, Metronidazol, Dexamethason)

DEMDEX - Torasemid

DENFOS - Alendronat Na

DENTGITAL (XNDP 3/2)

DT: Cũ 100ml có: Tinh dầu đinh hương 9g, tinh dầu gừng 2g, menthol 5g, camphor 12g, alcohol 70° 100ml.

CĐ: Sát khuẩn, gây tê, chống viêm trong đau nhức răng, viêm lợi.

LD: Chấm đầu cây bông gòn vào thuốc và đặt vào nơi đau 2 - 3 lần/ngày.

LY: Không được uống.

DENZAL - Serratopeptidase

DEPREXIN - Fluoxetine

DERMACOL DS - Dermacol crem

DERMAPYTHON - Dexamethason

DERMODIS - Rifaximin

DERMPYSONE - Ketoconazol (+ Neomycin)

DESCOTYL - Mephenesin

DESTIROL - Dextropropoxyphen

DETAZOFOL - Calmezine

DEVIFAPHEN - Decolgen

DEXANIN - Dexamethason

DEXANICOL - Cortibion

DEXARON - Dexamethason

DEXATIFO - Cortibion

DEXMIN - Betamethason +

Dexchlorpheniramin

DEXPENSION - Dexamethason

DEXTROPROPOXYPHEN (bổ sung)

LY: - Không uống rượu khi dùng thuốc.

- Không dùng liều cao kéo dài.

- Thận trọng với: Người có thai, nuôi con bú.

- Có thể bị: Chóng mặt, buồn nôn, nôn, táo bón, đau bụng, mất da, choáng váng, ngất, nhức đầu, suy yếu, khoan khoái, bồn chồn, rối loạn chức năng gan.

- Không dùng với: Thuốc an thần kinh, carbamazepin, coumarin, amphetamin.

DIABETMIN - Metformin

DIABITOL - Glibenclamid

DIABUZE - Disulfiram

DIAMICIN - Diphenydranin

DIANE - Cyproteron

DIARSED - Diphenoxylat

DIARICIN - Sulfaguanidin + Streptomycin

DIBETALIC - Diprosalic

DIBULAXAN - Alaxan

DICINTAVIC - Mefenamic acid

DICLODENK - Diclofenac

DICLOFAM - Diclofenac

DICLORAN MS GEL (Canada)

DT: Dầu cây lạnh 3%, diclofenac Na 1%, methylsalicylat 10%, menthol 5% và tá dược vđ.

CĐ: Viêm dây thần kinh, cơ, cột sống do chấn thương, bong gân, thấp khớp, viêm gân bao gân, viêm bao hoạt dịch, viêm khớp, hư khớp.

LD: Xoa ngoài da 3 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Không bôi lên vết thương hở, không để rây vào mắt và niêm mạc.

Thuốc đôi khi gây đỏ da, ngứa phát ban và nóng rát tại chỗ (ngừng thuốc).

Có dạng Dicloran SR viên 50mg, tiêm bắp thịt 75ml/3ml (xem Diclofenac).

DICLORAN SR - Diclofenac

DICLORAN tiêm - Diclofenac

DICOLD FORTE - Decolgen

DICOMAX - Diclofenac

DIDOX - Doxifluridin

DIFANDA - Sulfadoxin

DIGENE (Knoll Pharma)

DT: Viên nhai có: Al hydroxyd, MgAl silicat, simethicon.

CĐ: Bệnh dạ dày (viêm loét, thừa acid dịch vị).

LD: Nhai 2 - 4 viên/ngày.

BD tương tự: Gamaxcin (Sigma Pharma).

DIINTASIC - Paracetamol

DILUTOL - Torasemid

DIMEDROL - Diphenhydramin

DINFECT - Chlorhexidin

DISIDANA - Dolor nisina

DIUREMID - Torasemid

DIVIDOL - Hyoscin butyl bromid

DOCOTRIM - Co-Trimoxazol

DOGATIN - Sulpirid

DOGSULPI - Sulpirid

DOGWAZIN - Sulpirid

DOLARAC - Mefenamic acid

DOLEX - Nimesulid

DOLOCEP - Ofloxacin

DOLODON - Paracetamol

DOLOFEN - Diclofenac

DOLOPA - Dexchlorpheniramin

DOMEDOL - Allopurinol

DOMEPAI - Dầu xoa

DOMERIC - Cao nghệ

DOMITAZOL - Mictasol

DOMPIL (Shin poong) - Domperidon

DONAMOX - Amoxicilin

DOPHACOL - Decolgen

DOPHARALGIN - Metamizol

DOPHAREN - Diclofenac
DOPHARTON - 11 vitamins
DOPHASMIN - Theophyllin
DORAGON (*Domesco*) - Cao địa long
DOREN - Serratopeptase
DOROCARDYL - Propanolol
DOROCIPLO - Ciprofloxacin
DOROGYN - Rodogyl
DOROKID - Antipylo
DOROLID - Roxithromycin
DOROMAX - Azithromycin
DOROMID - Terkumin
DOROPYCIN - Spiramycin
DOROTEC - Cetirizin
DOROTIN - Captopril
DOROTYL - Mephenesin
DOSPASMIN - Alverin
DOTA C - Vitamin C
DOTAPECTOL - Vit C + Menthol
DOTIUM - Domperidon
DOTRIM - Co-Trimoxazol
DOVALTON - Vit A, C, E, dầu đậu nành
DOXAT 100 - Doxycyclin

DOXIFLURIDIN

BD: *Didox (Hàn Quốc)*
Furtulon (Roche)

DT: Viên nang 100mg.
CĐ: Ung thư dạ dày, đại trực tràng, ung thư vú.

LD: Uống 800 - 1200mg/ngày, chia 3 - 4 lần, liều dùng có thể thay đổi tùy theo tuổi và tình trạng bệnh.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, đang dùng sorivudin.

LY: - *Thận trọng nếu suy tủy, suy gan, suy thận, đang mắc bệnh nhiễm khuẩn, bệnh tim, thuy đậu, trẻ em, người già.*
- *Không nên dùng: có thai, ngừng cho con bú trong thời gian dùng thuốc.*

Phản ứng phụ: Tiêu chảy, buồn nôn, nôn, chán ăn, giảm huyết cầu, tăng men gan, huyết niệu, protein niệu, tăng urê máu, mệt mỏi, chóng mặt, nhiễm sắc tố, ngứa, rụng tóc, tức ngực, ECG bất thường.

DRILL LP RHINITES - Pseudoephedrin
DRILL MAUX DE GORGE - Chlohexidin + Lidocain

DROX 500 - Cefadroxil
DRY VITAMIN A - Vitamin A
D.T.VAX - Vaccin bạch hầu, uốn ván
DULINE - Ranitidin
DURALYN CR - Theophyllin
DUROGESIC - Fentanyl
DUSCOBANE - Hyoscin butyl bromid
DYCLA - Gliclazid
DYNABAC - Dirithromycin

E

EBAMIN - Ginkgo biloba
EBASTEL - Ebastin

EBASTIN

BD: *Bromselon (Tây Ban Nha)*
Ebastel (Tây Ban Nha)
Restine (Pháp)

DT: Viên nén bao phim 10mg.

TD: Kháng histamin không an thần, tác dụng kéo dài.

CĐ: Các triệu chứng dị ứng như viêm mũi, ngứa mắt ngoài da.

LD: Ngày uống 1 viên. Trẻ em 6 - 15 tuổi: uống 1/2 viên.

ECHOVIST - Galactose

EXONEX - INH + Ethambutol

EDERVIT C - Vit C, B₁, B₆, nicotinamid, Ca pantothenat

EFAPHYLLIN - Theophyllin

EFCILGAN - Paracetamol

EFFANZELGAN - Paracetamol

EFFESAMIN - Cu sulfat, Na fluorid

EFTICOL - Na chlorid

EFTIGENTACORT - Gentamycin

EFTIN - Gentacort

EFTINALEX - Xylometazolin

EFTINASEX - Xylometazolin

EFTISPASMIN - Alverin

EMADIN - Emedastin

EMEDASTIN FUMARAT

TK: *Emedastine difumarate*

BD: *Emadine (Alcon)*

DT: Dung dịch nhỏ mắt 0,05%.

TD: Dẫn chất benzimidazol có tác dụng kháng histamin, ổn định các đường bào (mastocyte).

CĐ: Trị chứng viêm kết mạc.

EMFLEX - Aceclofenac

EMLA - Lidocain

ENDASE - Serrapeptidase

ENFUSHUANG (*Shunfeng Pharma*)

DT: Kem tuýp 10g, cứ 1g có: Clobetasol propionat 0,2mg, laurocapram 20mg.

CĐ: Bệnh da đáp ứng với corticoid; vẩy nến, chàm mạn, liken phẳng, lupus đỏ da hình đĩa, viêm da thần kinh.

LD: Xoa 1 lượng vừa đủ lên vùng tổn thương.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tổn thương do virus, vi khuẩn, nấm, trẻ em dưới 1 tuổi, có thai, nuôi con bú.

LY: - Không dùng dài ngày liên tục.

- Không băng kín.

- Không để thuốc rây vào mắt.

- Hiếm gặp: kích ứng, ngứa, thay đổi sắc tố da, rụng lông.

ENPRIL - Enalapril

ENTEREXIN - Sulfaguanidin (+ Streptomycin)

ENTEROCAPS - Nifuroxazid

ENTEROFORT - Berberin + Long não

ENPADOREN - Ranitidin

EPFEPARA COD - Pacadol

EPROSARTAN MESYLAT

BD: Teveten (Solvay Pharma)

DT: Viên nén 300mg.

CD: Chất đối kháng thụ thể angiotensin II (thứ 6). Năm thuốc trước là losartan, valsartan, irbesartan, candesartan cilexetil và telmisartan. Cơ chế: chuyển dịch angiotensin II ra khỏi vị trí gắn của chúng trên thụ thể AT1. Điều trị tăng HA vô căn, tác dụng sau 2 - 3 tuần điều trị.

LD: Uống 300 - 600 mg/ngày, chia 2 lần sáng, tối. Liều trung bình 300 mg/ngày. Người suy thận nhẹ và vừa, người cao tuổi không cần điều chỉnh liều.

CCĐ: Quá mẫn thuốc.

LY: - Phối hợp với thuốc chống tăng HA khác, thuốc lợi tiểu liều thấp tăng hiệu lực điều trị.

- Thuốc dung nạp tốt. Tỷ lệ người bị ho rất thấp so với thuốc ức chế ACE.

EPTISPASMIN - Alverin citrat

ERYACIN 4% - Erythrogel

ERYBACSULTRIM - Erythromycin

ERYBACTRIM - Erythromycin

ERYBECOTRIM - Erythromycin

ERYCINAT - Erythromycin

ERYMETAZOL - Erythromycin

ERYSTAD - Erythromycin

ERYTHROPOIETIN ALPHA

DT: Lọ chứa dung dịch tiêm: 1000, 2000, 3000, 4000 và 10000 IU.

CD: Thiếu máu do suy thận mạn, do hoá trị liệu hay ung thư. Tăng lượng hồng cầu để lấy và truyền máu từ thân trước đại phẫu và ngừa giảm hồng cầu trước đại phẫu.

LD: Suy thận mạn: Liều đầu 50 IU/kg × 2 - 3 lần/tuần, có thể tăng thêm 25 IU/kg trong 4 tuần. Liều duy trì là 25 - 50 IU/kg × 2 - 3 tuần. Liều tối đa 200 IU/kg không quá 3 lần/tuần. Cần đặt 10 g/dl.

Ung thư đang hoá trị liệu: 150 IU/kg × 3 lần/tuần. Sau 8 tuần, nếu cần tăng lên 300 IU/kg × 3 lần/tuần.

Cần tăng thể tích cho máu từ thân tiêm tĩnh mạch 150 - 300 IU/kg × 2 - 3 lần/tuần × 3 tuần.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, tăng HA, nhạy cảm với albumin và sản phẩm chế từ tế bào động vật hữu nhũ.

LY: - Thận trọng với người tăng HA, dị ứng thuốc, nhồi máu cơ tim, nhồi máu phổi, tắc mạch não, xuất huyết não, có thai, nuôi con bú.

- Có thể bị: choáng, tăng HA, tim nhanh, huyết khối lệ đạo hay shunt A-V, tăng áp lực nội sọ gây nhức đầu, rối loạn ý thức, động kinh, xuất huyết não, tắc mạch não, ngứa, phát ban, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, đau bụng, rối loạn huyết động học.

- Thuốc tiêm SC hay tĩnh mạch theo chỉ định của thầy thuốc.

ERY VICOTRIM - Co-Trimoxazol

ESPLEDOL - Aceclofenac

ETHPHYLIN - Acephylin piperazin

ETHINYL ESTRADIOL (bổ sung)

LY: - Thận trọng với người suy tim hay thận, tăng HA, động kinh, hen, glôcôm góc đóng hay mở, tăng nhãn áp, giảm dung nạp glucose ở người tiểu đường.

- Kiểm tra tuyến vú, xương chậu và HA trước khi điều trị, khám định kỳ 6 tháng và hàng năm.

- Các test chức năng gan, nội tiết chỉ có kết quả tin cậy sau 2 - 4 tháng ngừng thuốc.

Tương tác thuốc: Thuốc tạo enzym có thể làm tăng chuyển hoá thuốc.

Phản ứng phụ: Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, đau nửa đầu, thay đổi thể trọng, vú, hoạt động tình dục, giữ nước và muối, với liều cao tăng nguy cơ ngẽn mạch, râm da, vàng da, ứ mật, xuất huyết nhiều và bất ngờ, xuất huyết lâm tẩm, bất lực ở nam giới, giảm sinh tinh trùng, dị ứng da.

ETHIROXEN - Naproxen Na

ETOFENAMAT (bổ sung)

LY: - Thuốc tiêm: cần nhắc với người rối loạn chuyển hoá porphyrin. Theo dõi chặt chẽ: rối loạn tiêu hoá, viêm ruột (viêm loét đại tràng, bệnh Crohn), tăng HA, người cao tuổi, sau đại phẫu. Thận trọng với hen, bệnh phổi tắc nghẽn mạn, sàng niêm mạc mũi mạn, người vận hành máy.

- Gel: Traumon spray không bôi lên niêm mạc, mắt, vùng tổn thương, viêm, ngứa.

Tương tác thuốc: Thuốc tiêm, tăng nguy cơ xuất huyết khi dùng với rượu, corticoid,

AINS khác. Probenecid, sulphinpyrazon làm chậm thải trừ etofenamat. Giảm tác dụng thuốc lợi tiểu và thuốc hạ HA. Tăng độc tính của digoxin, phenytoin, lithium, methotrexat, thuốc uống hạ đường huyết.

Phản ứng phụ: Thỉnh thoảng đau, cứng, đỏ, phù, ngứa nơi tiêm. Hiếm nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, rối loạn thị giác, rối loạn dạ dày, ruột, phù, đau khi đi tiểu, nổi ban, phản ứng tăng nhạy cảm toàn thân. Với loại gel: hiếm đỏ da, dị ứng da (ngứa dữ dội, nổi mẩn, hồng ban, mụn nước).

EUCACOL - Eucalyptol + Camphor + Gaiacol

EUCAMINT - Tinh dầu eucalyptus

EUCAROSE - Eucalyptol + Camphor

EULITOP - Bezafibrat

EURO ION IN DS WATER - Dung dịch tiêm truyền

EUROPESOL - Dung dịch thẩm tách

EUROSOL-M IN D5 WATER (Euro-Med)

DT: Dung dịch tiêm truyền 500 - 1000ml: Dextrose 5g, NaCl 234mg, Mg acetat 32,2mg, K acetat 128mg, Na metabisulfit 30mg. Điện giải Na 40mEq, K 13mEq, Mg 3mEq, Cl 40mEq, acetat 16mEq.

CD: Duy trì điện giải khi mất nước, điện giải trong phẫu thuật, bỏng, mất máu.

LD: Tuỳ chỉ định. Truyền tĩnh mạch.

LY: - Thận trọng tăng K, Na, Cl, Mg máu.

- Coi chừng phản vệ do Na metabisulfit.

BD tương tự: Eurosol-R IN D5 Water.

Thay thế cho Dextrose 5% trong Lactat Ringer nếu lactat bị chống chỉ định.

EUROSOL R IN D5 WATER - Dung dịch tiêm truyền

EVAGOLD (Hàn Quốc)

DT: Viên nén dài có: Casein 500mg gồm: L-aspartic 66,7mg, L-threonin 39mg, L-serin 51mg, L-glutamic 180mg, L-prolin 90,8mg, L-glycin 18,2mg, L-valin 60,2mg, L-methionin 24,6mg, L-leucin 77mg, L-phenylalanin 41,2mg, L-histidin 24mg, L-lycin 69,8mg, L-tyrosin 13,2mg, L-arginin 31,9mg, L-tryptophan 10,3mg, L-cystin 3,1mg, L-isoleucin 67,4mg, L-analin 28,5mg.

CD: Bổ sung dinh dưỡng: suy nhược, thiếu máu, phẫu thuật, vết thương, gãy xương, bỏng nặng, hoá trị, xạ trị, nuôi con bú, có thai, già yếu, suy nhược thần kinh, trẻ em đang lớn, lão suy, dậy thì, vận động viên, lao động nặng.

LD: Uống 1 - 2 viên x 3 lần/ngày. Tránh dùng với sữa, thức ăn uống chua.

LY: Thận trọng với người suy gan và thận nặng với hàm lượng nitơ máu bất thường.

EVISTA - Raloxifen

EXEMESTAN

BD: Aromasin (Pháp)

DT: Viên 25mg.

CD: Điều trị ung thư vú ở giai đoạn muộn của phụ nữ mãn kinh.

LD: Uống 25mg/ngày sau bữa ăn. Không cần hiệu chỉnh liều với người suy gan, suy thận.

CCD: Quá mẫn với thuốc.

LY: Tác dụng phụ hay gặp: cơn bừng bừng hoa, buồn nôn, mệt mỏi. Đôi khi tăng tiết mồ hôi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, ban da, chán ăn, rối loạn tiêu hoá, trầm cảm, rụng tóc, phù ngoại biên, rối loạn huyết học.

EXIFIN - Terbinafin

EPAN - Tinh bột hydroethyl

F

FACLACIN - Cloxacillin

FACOL - Paracetamol (phối hợp)

FACOLGEN - Decolgen

FAHADO - Paracetamol

FANGALRIN - Acetyl leucin

FAREL - Methyl salicylat

FAS-3 KIT (Lyka Lab)

DT: Combi-kit chứa: 1 viên fluconazol 150mg, 1 viên azithromycin 1g và 2 viên secnidazol 1g.

CD: Nhiễm khuẩn tiết niệu - sinh dục: viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm âm hộ âm đạo, viêm cổ tử cung do vi khuẩn, nấm Candida, Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Ureoplasma urealyticum, Trichomonas.

LD: Dùng 1 liều duy nhất phức hợp Fas-3, uống 1 giờ trước bữa ăn hoặc 2 giờ sau bữa ăn.

CCD: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Thận trọng với người có thai hoặc đang nuôi con bú.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, nhức đầu, chóng mặt, đau bụng, tiêu chảy, mẩn ngứa. Có vị giác kim loại.

- Tránh dùng cùng lúc với các chất kháng acid (Mg, Al). Với phenytoin, warfarin, sulfonylurea, disulfiram (tăng nồng độ).

FATRIM - Co-Trimoxazol
FATROFORT - Atropin sulfat

FDP (Fisiopharma)

DT: Mỗi FDP 5 có: D-fructose-1,6-diphosphat trisodium 5g.

CĐ: Điều trị sốc, nhồi máu cơ tim, thiếu máu chi dưới, giảm phosphat máu do rối loạn chuyển hoá, bông nặng, nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch, tình trạng giảm diphospho glycerat theo sau sự truyền dịch lớn và trong suốt thời gian sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo).

LD: Pha với 50ml dung môi để có dung dịch 10%, truyền tĩnh mạch 1 lần/ngày, tốc độ 50 - 60 giọt/phút, liều hàng ngày khuyến cáo 70 - 150mg/kg, tối đa 250mg/kg. Mỗi gam FDP cung cấp 4 - 8 mmol phosphat vô cơ.

CCĐ: Mẫn cảm với thuốc, suy thận tăng phosphat máu.

LY: Với bệnh nhân có độ thanh thải creatinin 50ml/phút. Theo dõi phosphat máu đều đặn.

FEBRET - Etodolac

FEBRITAL - Paracetamol (+ Phenobarbital)

FELOGIN - Gemfibrozil

FEMITAL - Mefenamin acid

FENXICAM - Piroxicam

FERROUS GLUCONAT

BD: *Amefero (Ameripharm - O.P.V)*

DT: Viên nén 320mg tương đương với 27mg sắt nguyên tố.

CĐ: Phòng và trị các chứng thiếu máu do thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt, nhu cầu sắt tăng do có thai hoặc cho con bú, giảm hấp thu sắt do mổ cắt dạ dày, mất máu do nhiễm giun móc, bệnh lý dạ dày - ruột, giai đoạn kinh nguyệt, hiến máu, sau mổ, hemoglobin niệu.

LD: Phòng bệnh: 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn 2 - 3 giờ. Điều trị: 2 viên x 2 lần/ngày. Trung bình đợt dùng 3 - 4 tháng.

CCĐ: Các tình trạng ứ sắt.

LY: Thận trọng với trẻ em dưới 12 tuổi.

Phản ứng phụ: Buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hoặc tiêu chảy. Có thể gây ra phân màu đen.

Dùng đồng thời với vitamin C, giúp tăng hấp thu sắt.

FIBANVIC - Paracetamol

FINAST - Finasterid

FINTIN - Famotidin

FITOVIT (J.B)

DT: Viên hay 20ml sirô của 11 dược thảo.

CĐ: Bổ dưỡng: suy nhược, dưỡng bệnh, tăng trí và lực.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày hoặc 10 - 15ml sirô/ngày.

FIXICAL 500 - Ca carbonat

FICICAL VIT D3 - Ca carbonat

FLAVON - Ginkgo biloba

FLOGOTEN - Meloxicam

FLOSPAR - Sparfloxacin

FLUNAZ - Fluconazol

FLUOCIN (Traphaco) - Fluocinolon

FLUOMEDIC - Dd súc miệng

FLUOR VIGANTOLETTE - Fluorid Na + Cholecalciferol

FONGITAR - Pycithion + Polytar

FORTAX - Cefotaxim Na

FOSEIRON - Ciprofloxacin

FOTIL (Santen)

DT: Thuốc nhỏ mắt, 1ml chứa: Timolol maleat 6,84mg (= timolol 5mg), pilocarpin HCl 20mg, benzalkonium Cl 0,1mg, citric acid monohydrat, Na citrat, hypromellose.

CĐ: Trị glôcôm. Điều trị phối hợp làm giảm nhãn áp.

LD: 1 giọt 1 bên mắt x 2 lần/ngày. 2 - 4 tuần sau kiểm tra nhãn áp và thường xuyên sau đó. Nếu nhỏ nhiều thuốc khác cho một mắt nên cách nhau ít nhất 5 phút.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, Bloc nhĩ thất độ II và III, nhịp tim chậm, suy tim, hen hoặc các bệnh phổi mạn, viêm móng mắt cấp, các bệnh mắt cần tránh co đồng tử.

LY: - *Khuyến không dùng cho phụ nữ có thai, nuôi con bú, trẻ em.*

- *Cần bỏ kính áp tròng nếu có, sau ít nhất 15 phút mới mang lại.*

- *Có thể ảnh hưởng đến việc lái xe, vận hành máy.*

- *Có thể che dấu triệu chứng giảm đường huyết ở người tiểu đường hoặc triệu chứng cường giáp.*

- *Không dùng với các thuốc ức chế beta khác và ức chế calci (tăng tác dụng phụ).*

- *Có thể bị: nóng mắt, tăng tiết nước mắt, đỏ kết mạc, giảm thị lực cấp, khô mắt, viêm kết mạc, viêm thể mi và giảm tính nhạy cảm của giác mạc. Nhịp tim chậm, hạ HA, tắc nghẽn phế quản, nôn, chóng mặt, ngù gù, nhức đầu.*

FOURDI SULFENE - Na thiosulfat

FRUXICIN - Na picosulfat

FUNCAN - Fluconazol

FUROXIM KARNATAKA - Cefuroxim Na

FURFULON - Docifluridin

G

GADIN - Sulfaguanidin
GAINITAF - (Thuốc vệ sinh phụ nữ)
GAMAXCIN - Digene
GANOFARMIN - Cu sulfat + Na fluorid
GANOPAN G - Dimeticon
GARLIC F - Dogarlic
GARLIC T - Dogarlic
GARLICUR - Dogarlic
GASTRAL - Pancreatin + Simethicon

GASTERIN GEL (Egis)

DT: Gói uống 16g có: Al phosphat 1,2g, pectin 0,32g.

CD: Loét dạ dày tá tràng, khó tiêu, thoát vị khe thực quản, ợ nóng, khó tiêu do thuốc (lao, kim tế bào, corticoid), tiêu chảy, ngộ độc thức ăn...

LD: Uống 1 gói/lần x 6 - 8 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 6 tuổi.

LY: - Không nên dùng cho người không dung nạp fructose (có sorbitol).

- Dùng liều cao, lâu dài gây: táo bón, co thắt dạ dày, phù chân, loãng xương, nhuyễn xương, giảm can, giảm thèm ăn, yếu cơ, khó chịu ở dạ dày.

- Không dùng cùng lúc với amphetamin, coumarin, chlorpromazin, phenothiazin, sulfonamid, vitamin C, nalidixic, nitrofurantoin, tetracyclin.

GASTRODIN - Citrosoda

GASTRONA - Bột trị đau dạ dày

GASTROPIN (XNDP 5) - Maalox

GASTROSODA - Gastrona

GASZYM (Unichem)

DT: Viên nén có: Simethicon 20mg (ngoài) simethicon 40mg, pancreatin 4NF 200mg, tương ứng với protease 20000 NF unit, lipase 1600 NF unit, amylase 20000 NF unit.

CD: Truyền giảm các triệu chứng đầy bụng, chướng tức bụng, ăn uống không tiêu, đầy hơi, ợ hơi, ợ chua do rối loạn tiêu hoá và do thiếu men tụy.

LD: 1- 2 viên/lần x 3 lần/ngày, sau bữa ăn.

GATANIN - Acetyl dl-leucin

GENEFADRON - Mitoxantron

GENTADERM - Gentamycin

GENTADEXAN - Gentamycin (+ Dexamethason)

GESTID - Maalox

GILOBA PHYTOSOM - Ginkgo biloba

GINFORTE - Coreamin ginseng

GENEXIN F - Ginkgo biloba

GENMYSONE - Gentamycin (+ Clotrimazol)

GINGIUM - Ginkgo biloba

GINKOBAY - Ginkgo biloba

GINMACTON - Ginkgo biloba

GINSENG PLUS - Nhân sâm + Vitamin

GINTEC (Đại Loan)

DT: Ống tiêm 5ml có: Ginkgo biloba extract 17,5mg (tương đương với 4,2mg Ginkgo flavon glycosid tính theo Quercetin, Kaempferol và Isorhamnetin), 1,05mg Terpenoid tính theo Ginkgolide (A,B,C,J) và Bilobalide.

TD: Điều hoà vận mạch. Tăng lưu lượng máu, giảm độ nhớt máu, tăng độ đàn hồi của hồng cầu, bạch cầu. Làm tăng lượng glucose máu não, tăng tuổi máu não, tăng tuần hoàn não. Phân huỷ gốc tự do, bảo vệ thành mạch, mau lành vết loét. Tăng tuần hoàn máu, giảm lạnh các chi, cải thiện tình trạng đau do co thắt mạch ở tay và chân. Giảm nhức đầu suy tuần hoàn máu.

CD: Rối loạn chức năng não: chóng mặt, ù tai, nhức đầu, xúc cảm lo lắng bất thường, giảm trí nhớ, giảm thính lực. Rối loạn tuần hoàn động mạch ngoại biên (khập khễnh gián cách). Hội chứng cổ, đau lưng, lạnh chi.

LD: tiêm bắp sâu hoặc tĩnh mạch 2 - 5 ml/ngày hoặc cách ngày. Tiêm truyền tĩnh mạch 20 - 25 ml/ngày tùy tình trạng bệnh. Không hoà lẫn với thuốc khác trừ NaCl 0,9%.

CCĐ: Người thiếu men Fructose-1,6-diphosphatase.

LY: Hiểm gặp: tụt HA, rối loạn tiêu hoá nhức đầu, chóng mặt, phản ứng dị ứng da.

GLIATILIN - Cholin alfoscerat

GLIPID - Glipizid

GLUCOFAST - Metformin

GLUCONORM - Repaglinid

GLUTABESIX - Glutamic acid

GUTABENOL - Glutamic acid

GLYCEBORIN - Glycerol (+ Acid boric)

GONAL F - Folitrophin alfa

GRIAL E - Calmezin

GRISEONIN - Griseofulvin

GRISOFIL - Griseofulvin

GUANIDIN - Sulfaguanidin

GYNA - (dd vệ sinh phụ nữ)

GYNAL - (dd vệ sinh phụ nữ)

GYNALCID - (dd vệ sinh phụ nữ)

GYNAX - (dd vệ sinh phụ nữ)

GYNE CUPI - (dd vệ sinh phụ nữ)

GYNESOL - (dd vệ sinh phụ nữ)

GYNOAL - (dd vệ sinh phụ nữ)

GYNODIN - Polividon iodid

GYNOFARMIN - (dd vệ sinh phụ nữ)
GYNOMAX - (dd vệ sinh phụ nữ)
GYNOPAS - (dd vệ sinh phụ nữ)
GYNOSEPTYL - (dd vệ sinh phụ nữ)
GYNOTERNAN - Megyna
GYNOXA - (dd vệ sinh phụ nữ)
GYPHERIN - (dd vệ sinh phụ nữ)

H

HACARIS - Levamisol
HACOLD - Calmezin
HADOCOLCEN - Decolgen

HADOMIN (CTD Hà Tây)

DT: Viên nang mềm có: Cao nhân sâm, lecithin, vitamin D.E.C, Ca pantothenat.
CB: Bổ dưỡng.
LY: Còn một công thức khác: Ergocalciferol, acid folic, dầu đậu nành và các vitamin A, B₁, B₂, B₆, C, PP, E.

HADOCORT (CTD Hà Tây)

DT: 15ml thuốc xịt:
 Hadocort có dexamethason và xylometazolin.
 Hadocort D: dexamethason, neomycin, xylometazolin.
 Hadocort H: hydrocortison, neomycin, xylometazolin.
CB: Viêm mũi dị ứng, viêm xoang, ngạt mũi (tương tự naphazolin). Hadocort D và H: thêm bội nhiễm.
LD: Xịt mũi ngày 2 - 3 lần.
CCB: Tăng HA, mạch nhanh. Xơ cứng mạch rõ rệt, glôcôm, trẻ con dưới 5 tuổi, quá mẫn với thuốc.
LY: Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú.
 - Chỉ dùng thuốc ngắn ngày (dưới 5 ngày).
 - Thận trọng với người bệnh tim, cường tuyến giáp.
 - Có thể bị khô mũi, cương tụ mũi, nhức đầu, đánh trống ngực nếu dùng lâu dài.
 - Xem thêm Corticoid.

HADOSENA - Calmezin
HADOLMAX - Ciprofloxacin
HALIZARIN - Cao trái nhàu
HAMIN - Calmezin
HANDEX D - Sulfacetamid + Chlorpheniramin + Naphazolin
HANMICEFOTAXIM - Cefotaxim
HANOKAN (XND Hà Nội) - Ginkgo biloba

HAOPRO - Ciprofloxacin
HATAFLUCINA - Flucinolone
HATAFLUNA - Fluocinolone
HATASTEN - Clotrimazol
HATAZENTEL - Albendazol
HAWON DOXYCYCLIN - Doxycyclin
H.B. VAX II - Vaccin phòng viêm gan B
HEAMODIALYSIS (HDM4, HDM6, HDM8, HDM13) - Dd thẩm phân
HEATWAVE - Cao lỏng xoa bóp
HEBERON ALFA R - Interferon alfa
HELINOL - Bismuthat trikali dicitrato
HELMINTOL - Mebendazol
HEMAFETIMAX - Fe fumarat + Folic acid
HEPASEL - BDD
HEPASYRIN - Syllimarin
HEPATIS - BDD

HEPATOBILE (TKP Pharm)

DT: Viên có: Cao mặt bò 200mg, bột nghệ 100mg.
CB: Làm tiết và thông mật, giải độc gan, nhuận tràng. Dùng trong trường hợp chậm tiêu, tiêu hoá kém, làm lành vết loét dạ dày, tá tràng.
LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 2 viên/lần x 3 - 4 lần/ngày. Trẻ em: 1/2 liều người lớn.

HEPEN - Flunarizin
HERPERAX - Aciclovir
HERPEX - Aciclovir

HESPERIDIN (bổ sung)

TD và CB: Như rutin.
 Hesperidin Methyl Chalcon là một flavonoid, dùng tương tự như rutin trong điều trị bệnh giãn mao mạch.

HEXATRA PLUS - Rửa sát khuẩn
HIBERIX - Vaccin chống H. influenzae typ B
HIFEN CREAM - Terbinafin

HIGHBIN Q (Hàn Quốc)

DT: Viên nang mềm có: Dầu grapessed 30%, hem Fe 20%, B₁₂ 0,00003%, folic acid 0,005%, B₂ 0,04%, C 15%, Ca 25%, B₁ 0,03%, PP 0,3%, B₆ 0,06%, D₃ 0,0002%, E 0,3%, lecithin 2%, sáp ong 1,5%, dầu đậu nành 26,24%, A 0,02%.
CB: Thiếu máu nhược sắc, thiếu sắt khi có thai, trẻ nhỏ - Chống oxy hoá, ngừa lão hoá và các bệnh liên quan. Suy giảm thị lực, giúp tăng trưởng, dinh dưỡng thể lực, trí óc, nuôi con bú. Bổ sung các vitamin, Ca trong trường hợp thiếu, còi xương, nhuyễn xương, loãng xương.
LD: Người lớn uống 2 - 3 viên/ngày. Trẻ em: 1 - 2 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc.
Sỏi thận, tăng Ca huyết, suy thận, ứ sắt,
thiếu máu tán huyết, đa hồng cầu.

LY: - *Thận trọng dùng cùng lúc với thuốc
có Ca, Fe.*

- *Có thể bị: buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo
bón, tiêu chảy, phân màu đen.*

- *Thuốc làm giảm tác dụng của tetracyclin,
penicillamin (không dùng cùng lúc).*

HILDENDE - Ibuprofen

HIVIR - Lamivudin

HOMPOLIMIN - 8 vitamins + Khoáng

HONARAMIN - Nhân sâm + 8 vitamins

HUMAGLOBIN INJECTION (Egis)

DT: Lọ bột pha tiêm 250mg, 500mg, 1g,
2,5g và 5g + lọ dung môi.
IgG 95%, IgA 50 mcg/ml.

CD: Điều trị thiếu hụt kháng thể nguyên phát
và thứ phát. Nhiễm khuẩn nặng, trong
trường hợp mất protein. Dự phòng và điều
trị nhiễm virus (viêm gan, sởi).

LD: Chỉ định của thầy thuốc.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc (immunoglobulin
người).

LY: *Dùng tiêm tĩnh mạch.*

HUMAN GAMMA GLOBULIN 5% (Egis)

DT: Ống chứa dung dịch tiêm 2ml và 5ml.
IgG 95%, IgA 5%.

CD: Phòng viêm gan A, sởi, rubella cho phụ
nữ có thai 3 tháng đầu thai kỳ. Điều trị
nhiễm khuẩn dai dẳng kháng kháng sinh,
bệnh nhân không có gamma globulin trong
máu.

LD: Chỉ định của thầy thuốc.

LY: *Tiêm bắp thịt, có thể đau, sốt.*

HYDRIN - Hydroxyurea

HYOSCIN BUTYLBROMID (bổ sung)

CCĐ: Glôcôm, trẻ em dưới 24 tháng, phì đại
tiền liệt tuyến, bệnh xuất huyết, tim nhanh,
phình to đại tràng, nhược cơ, quá mẫn với
thuốc.

LY: *Thận trọng với suy gan, suy thận, trẻ
em, nghẽn đường tiêu hoá.*

- *Không nên dùng cho người có thai nhất là
3 tháng đầu thai kỳ. Không cho con bú
trong thời gian dùng thuốc.*

Tương tác thuốc: Không dùng cùng lúc với
thuốc kháng cholinergic khác,
paracetamol, levodopa, ketoconazol,
digoxin, riboflavin, chế phẩm có kali
chlorid.

Phản ứng phụ: Có thể bị: khô miệng, mờ
mắt, liệt cơ thể mi, giãn đồng tử, sợ ánh
sáng, bí đại, táo bón, mất điều tiết tạm
thời, nhịp tim nhanh, tăng áp lực trong
mắt, buồn ngủ, ảo giác, lú lẫn, loạn tâm
thần, mê sảng, phản vệ.

IBIFEN - Ketoprofen

IBUDOL - Ibuprofen

IBUFLAMAR - Ibuprofen

IBUMOL - Alaxan

IBUPALGIC - Ibupalgin

IBUPARAVIC - Alaxan

IBUPHAVIC - Alaxan

IDEC-B₂C₆ - Rituximab

IDOLTALVIC - Ibupalgin

IGATAN (Myung-In Pharm)

DT: Viên có: Lysozym 15mg, carbazochrom
1mg, tocopherol Ca succinat 17mg, vitamin
C 78mg.

CD: Dự phòng, điều trị viêm nha chu, viêm
nhiễm khuẩn miệng, hầu, thanh quản, họng,
viêm amydan, viêm dạ dày, chứng tưa, các
biến chứng ở miệng hầu do cúm hoặc viêm.
Dùng trước và sau phẫu thuật: amydan,
thanh quản, rạch áp xe, chấn thương, nhổ
răng.

LD: Người lớn 2 viên/lần. Trẻ em trên 8 tuổi:
1 viên/lần, uống 3 lần/ngày, sau khi ăn.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người tiền sử quá mẫn
với thuốc và trứng. Đang dùng thuốc khác.
Trẻ em dưới 7 tuổi.*

- *Có thể bị: nổi ban, mẩn đỏ, tiêu chảy,
chán ăn, khó chịu dạ dày, buồn nôn, nôn,
viêm dạ dày.*

IMPLANON (Organon)

DT: Que cấy ngừa thai có: Etonogestrel
68mg.

CD: Ngừa thai tác dụng kéo dài, lấy ra bất
cứ lúc nào (trả lại sinh sản). Dùng cho cả
phụ nữ nuôi con bằng sữa mẹ.

LD: Cấy dưới da 1 que cấy/lần. Nên rút ra
sau 3 năm, cấy lại 1 que khác để có tác
dụng ngừa thai liên tục.

CCĐ: Có thai hoặc nghi ngờ có thai. Xuất
huyết âm đạo chưa rõ nguyên nhân. Dị ứng
thuốc, ung thư vú hoặc bộ phận sinh dục.

LY: - *Cần khám kỹ trước khi đặt que cấy và
tái khám ít nhất 1 năm/lần.*

Tương tác thuốc: Khi dùng hydantoin,
barbiturat, primidon, carbamazepin,
rifampicin, oxacarbamazepin, griseofulvin
nên dùng thêm một phương pháp tránh thai
khác, đến 7 ngày sau khi ngừng thuốc (28
ngày sau với rifampicin). Nếu dùng thuốc
gây cảm ứng men gan dài ngày, nên rút bỏ
que cấy.

Phản ứng phụ: Có thể gây rối loạn chức
năng gan, râm mắt, kinh nguyệt không đều.

INDINAVIR SULFAT

BD: *Crixivan* (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)

DT: Viên nang 200 và 400mg.

TD: Dẫn chất piperazin-valeramid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virus.

CD: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).

LD: Cứ 8 giờ uống liều 800mg, vào khoảng 1 giờ trước hoặc 2 giờ sau bữa ăn.

- Với bệnh nhân suy gan nhẹ hoặc vừa do xơ gan, chỉ dùng liều 600mg/8 giờ.

CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, miễn cảm với thuốc.

LY: Thuốc này, cũng như các thuốc ức chế HIV-protease, vào cơ thể được chuyển hoá do các isoenzym cytochrom P450, do đó tránh chấp theo cơ chế chạy đua cũng theo con đường chuyển hoá với nhiều thuốc gây ra những tương tác như:

- **Tương tác gây CCĐ:** Với các thuốc kháng histamin H_1 , không an thần và các benzodiazepin (xem ở thuốc Ritonavir).

- **Tương tác cần tránh dùng phối hợp:** với rifampicin, ritonavir, saquinavir.

- **Tương tác cần lưu ý (dùng phải thận trọng):** Với các thuốc chống nấm dẫn chất imidazol, didanosin và rifebutin.

INDOM COLLYRIUM - Indomethacin

INNOGEM - Gemfibrozil

INOFLOX - Ofloxacin

INTAL 6 INHALER - Na cromoglycat

INTRAZOLIN - Cefazolin

IPALZAC - Mefenamic acid

IRATAC - Ibuprofen

ISMN RETARD - Isosorbid mononitrat

ISODIUR - Torasemid

ISOMACK SPRAY - Isosorbid dinitrat

ISOMONIT RETARD - Isosorbid mononitrat

J

JETEPAR (Rotta)

DT: Ống 2ml/ống 10ml tiêm/viên nang có: glucometamin (betain glucoronat) 150/750/150mg, glucodiamin (dietholamin glucoronat) 40/200/30mg, nicotinamid ascorbat 20/100/20mg.

CD: Viêm gan cấp và mạn, tắc mật do co thắt, viêm đường mật, sỏi mật, tăng bilirubin huyết, bệnh gan do nhiễm độc chuyển hoá, do rượu, do thuốc lá, mất cân bằng dinh dưỡng, ngộ độc thức ăn, nhiễm khuẩn, táo bón.

LD: Nhiễm độc cấp nặng: Tiêm bắp thịt hay tĩnh mạch 10ml $\times$ 1 - 5 lần/ngày. Nhẹ dùng 2ml $\times$ 1 - 2 lần/ngày $\times$ 2 tuần hoặc 2 viên/lần $\times$ 2 - 3 lần/ngày hoặc 2 - 6 muỗng cà phê/ngày. Trẻ em tùy theo tuổi giảm liều.

LY: - **Hiểm gây dị ứng da, nếu có thì dùng thuốc viên.**

- **Có thể pha vào dịch truyền thường dùng.**

- **Còn có dạng si rô cứ 100ml có: 3700/1000/500mg.**

JOLID - Kali iodid

JONFA - Zolpidem

K

KALDYUM - Kaleorid

KAMILLOSAN M - Dầu xit hơng

KAN 1000 - Kanamycin

K.D ANASE - Urokinase

KEFCIN - Cefaclor

KEGONAN - Ketoconazol (+ Neomycin)

KEMINT - Thuốc trị đau dạ dày

KENAZOL - Ketoconazol

KENTAX - Ketoconazol

KEPROFEN - Ketoprofen

KERAL 9 - Chlorhexidin

KEROMAX (Hàn Quốc)

DT: Viên có: selenium men khô 92.6mg (tương đương 50mcg selenium), retinol palmitat 5000IU, vitamin C 500mg, vitamin E 400IU.

CD: Bệnh tim, viêm nhiễm, tăng HA, tăng cường thị lực, bổ sung vitamin A, C, E cho cơ thể.

LD: Uống 1 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - **Thận trọng với người có thai, nuôi con bú.**

- **Có thể bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, khát nước, nổi mẩn, ngứa đỏ, rối loạn kinh nguyệt.**

KESTIN - Ebastin

KETOCOL - Ketoconazol

KETODENTA - Ketoconazol

KETOP - Ketotifen fumarat

KETOZOL - Ketoconazol

KETROZOL - Ketoconazol

KEVIN C - Vitamin C

KEVINDEFA - Ketodexa fort

KEVINPHA - Kedermfa

KHATERBAN - *Dextromethorphan + Terpin + Na benzoat*

KIMRASO - *Kim tiền thảo*

KITIZOL - *Tinidazol*

KNOWFULL - *Piracetam*

KOATE DV1 - *Yếu tố đông máu VIII*

KOREAN GINSENG ANTLEER EXTRACT CAPSULE

DT: Viên có: Tinh chất nhân sâm Triều Tiên 156mg (Ginseng saponin > 100mg/g), tinh chất nhung hươu 30mg (nồng độ 20%), tinh chất linh chi 30mg (nồng độ 20%), lecithin 120mg, vit E 12mg, vit B₁₂ 1,2mg.

CB: Tăng cường sinh lực tình trạng suy nhược thể lực và trí não. Điều trị các bệnh mạn tính. Dưỡng bệnh.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

KOTOCAL - *Oxymetazolin*

L

LACTICARE - *Lactic acid*

LACTOMIN (Rexgene Biotech)

DT: Viên có: *L.acidophilus*, *B.longum*, *S.faecalis* 250mg, tá dược vđ 400mg.

Lactomin plus gói chứa 300mg thành phần trên và tá dược vđ 3g.

CB: Tiêu chảy, viêm ruột cấp và mạn. Cân bằng vi khuẩn chí bị phá vỡ do kháng sinh, thực phẩm đông hộp, thuốc. Rối loạn tiêu hoá.

Tăng cường nguồn dinh dưỡng có ích cho hệ tiêu hoá, sức khoẻ.

LD: Uống trước bữa ăn, người lớn 1 - 2 viên hoặc 1 gói/ngày. Tiêu chảy 2 - 4 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Táo bón 3 viên hoặc 1 - 2 gói/ngày. Trẻ em dùng 1/2 liều người lớn, có thể nhiều hơn nếu cần.

CB: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Đang điều trị bằng kháng sinh uống (tetracyclin).*

- *Hiếm thấy buồn nôn, nôn.*

LADAMIN - *Calmezin*

LAMIDAC 100 - *Lamivudin*

LAMIFIN - *Terbinafin*

LAMZIDIVIR - *Lamivudin (+ Zidovudin)*

LANOCID - *Lansoprazol*

LANTASIM - *Maalox*

LANTIL - *Lansoprazol*

LARYLIN (Singapore) - *Paracetamol*

LARYLIN HUSTEN - *Levodropropizin*

LASOPROL 30 - *Lansoprazol*

LATADIN - *Loratadin*

LAXATON (Medopharm)

DT: Viên có: Sennosides 15mg, lactose 100mg, maize starch 20mg, microcrystalline cellulose 28mg, colloidal silicon dioxid 3mg, talc 4mg, Mg stearat 2mg.

CB: Táo bón chức năng (táo bón mạn, người cao tuổi, phụ nữ sau khi sinh, do thuốc, trẻ em, bệnh tim, do phẫu thuật hậu môn trực tràng).

LD: Người lớn, trẻ em trên 12 tuổi: 2 viên x 1 - 2 lần/ngày. Trẻ 6 - 12 tuổi: 1 viên x 1 - 2 lần/ngày. Trẻ dưới 6 tuổi theo đơn thầy thuốc.

CCB: Tắc ruột, ruột bị kích ứng.

LY: - *Thận trọng với phụ nữ có thai hoặc người nuôi con bú.*

- *Uống thuốc vào buổi tối.*

- *Hiếm bị phản lỏng, khó chịu ở bụng, đau quặn bụng.*

LAZ 1000 - *Azithromycin*

LC 500 - *L-cystein*

L.CID - *Lansoprazol*

LEBOCITON (Hàn Quốc)

DT: Viên có: L-cystein 500mg, lecithin 120mg, wheat germ oil 45mg, soybean oil 435mg, tá dược vđ.

CB: Kiệt sức, viêm da do thuốc, nhiễm sắc tố của nốt ruồi, bóng nắng, chàm da, mảy đay, phát ban, mụn.

LD: Người lớn uống 2 - 4 viên/ngày x 2 - 3 tháng hay dùng 10 - 20 ngày/tháng.

CCB: Suy gan, hôn mê gan.

LY: - *Thận trọng với bệnh nhân cystinuria.*

- *Có thể bị buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng nhẹ.*

LEDERRIF - *Rifampicin*

LEUKOKINE (Cheil Jedang)

DT: Dung dịch tiêm 300 mcg/1ml có: yếu tố kích thích nhóm bạch cầu hạt methionyl tái tổ hợp 300mcg, polysorbat 0,04mg, d-sorbitol 50mg, acetic acid 0,59mg.

CB: Chứng giảm bạch cầu hạt trung tính.

LD: Ngày 1 lần. Ung thư ghép tủy: 300mcg/m², truyền tĩnh mạch. Ung thư đang hoá trị liệu, ung thư phổi, buồng trứng, tinh hoàn, u lympho ác tính, u nguyên bào thần kinh 50mcg/m², tiêm SC. Bạch cầu cấp 200mcg/m², truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính do rối loạn tủy xương 10mcg/m², truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính trong bất sản tủy 400mcg/m², truyền tĩnh mạch. Giảm bạch cầu hạt trung tính bẩm sinh hoặc vô căn

50mcg/m², truyền tĩnh mạch. Ngừng thuốc khi bạch cầu hạt trung tính trên 5000/mm³.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - *Thận trọng với người có tiền sử dị ứng thuốc, có thai, trẻ em, người già. Thử test trước khi dùng. Nên dùng sau khi dùng thuốc trị ung thư. Theo dõi định kỳ công thức máu.*

- Không dùng chung với các thuốc khác.

- *Có thể bị: sốt (ngừng thuốc ngay), có khi nổi mẩn, tăng men gan, rối loạn tiêu hoá, đau xương, đau lưng, đau ngực, đau khớp, hội chứng suy hô hấp cấp.*

LEVERTON - *Silymarin*

LEVIGATUS - *Cetrimid (+ Nghệ)*

LEVODROPROZIN

TK: *Levodropropizin. Chất đồng đẳng (-)-(5) của dropropizin*

BD: *Catabex (Bi)*

Larylin Husten và Skiller Pastiller

(Đức)

Danka, Levotuss, Rapitux và Ribex Tusse (Italia)

Salvutuss, Tusofren (Tây Ban Nha)

DT: Sirô 0,6%.

TD: *Điêu ho với tác dụng ngoại vi, ít ảnh hưởng đến thần kinh trung ương.*

CD: Các chứng ho khan.

LD: Người lớn, ngày 3 lần × 60mg.

LEVOTUS - *Levodropropizin*

LILONTON - *Piracetam*

LIMYCIN - *Lincomycin*

LINCAR B - *Lincomycin*

LINCOLEGIN - *Lincomycin*

LINCOPHEN 500 - *Lincomycin*

LIPITYL - *Fenofibrat*

LIPOFOR - *Gemfibrozil*

LIPOLYSIN - *Atorvastatin*

LISOPRESS - *Lisonopril dihydrat*

LIVERBIL - *Actisô + Bim bim + Biển súc*

LIVERMAX (Young II Pharm)

DT: Viên có: L-ornithin aspartat 80mg, cao tỏi lỏng 1000mcg, tocopherol acetat 50mg, evening primrose oil 25mg.

CD: Bảo vệ gan, hạ cholesterol huyết, chống lão hoá, giải độc, phòng gia tăng HA, tiểu đường, chống oxy hoá.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần × 2 lần/ngày (sau khi ăn).

LY: - *Thận trọng khi dùng cho trẻ em.*

- *Có thể hãn hữu bị: nhức đầu, buồn nôn, tiêu chảy.*

LIVOLIN (Medicap)

DT: Viên có: phosphatidyl cholin 175mg, vitamin B₁ 10mg, B₂ 3mg, B₆ 3mg, B₁₂ 5mcg, E 10mg, PP 15mg.

CD: Bảo vệ, tái tạo tế bào gan trong trường hợp gan tổn hại do rượu, thuốc, virus. Điều trị một số bệnh da do rối loạn chức năng gan, làm giảm tích mỡ ở gan.

LD: Uống trong bữa ăn 1 viên/lần × 2 - 3 lần/ngày.

LOBACIN (T.O Pharma)

DT: Viên có: neomycin sulfat 2,5mg, bacitracin 100IU, amylocain HCl 0,5mg.

CD: Nhiễm khuẩn miệng, hầu, viêm miệng, Aptơ (lở) miệng, viêm lợi, nướu răng, viêm thanh quản, hôi miệng.

LD: Người lớn và trẻ em trên 30 tháng tuổi ngâm 8 - 10 viên/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với thành phần của thuốc. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.

LOBERIN - *Berberin*

LOGZECE - *Omeprazol*

LOIDIUM - *Loperamid*

LOMAHERPAN CREAM (Lomapharm)

DT: Kem tuyp 5g có: dịch chiết khô là melissa 0,05g.

CD: Giảm triệu chứng do Herpes simplex.

LD: Xoa lên vùng tổn thương 2 - 4 lần/ngày, thương dùng từ 3 - 10 ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 1 tuổi.

LY: *Có thể kích ứng tại chỗ.*

LOMEFLOX - *Lomefloxacin*

LOMFLOX - *Lomefloxacin*

LOPENCA - *Alaxan*

LOPMIN - *Loperamid*

LOPRADIUM - *Loperamid*

LOPROFEN - *Loxoprofen Na*

LORACIN - *Clarithromycin*

LORFAST - *Loratidin*

LOSORTAS - *Losartan K*

LOVALIS - *Lovastatin*

LOVAMAG - *Lovastatin*

LOVATAST - *Lovastatin*

LOVATIN - *Lovastatin*

LOWLIP - *Atorvastatin*

LOXFEN - *Loxopren*

LOXON - *Norfloxacin + Tinidazol*

LOXONIN - *Loxoprofen Na*

LOXOPROFEN

BD: *Dẫn xuất muối natri:*

Lopropfen (Hàn Quốc)

Loxphen (Shin Poong)

Loxonin (Nhật Bản)

DT: Viên nén 60mg.
 TD: Hạ nhiệt - giảm đau - chống viêm.
 CD: Kháng viêm, giảm đau trong thấp khớp, viêm xương khớp, đau thắt lưng, viêm quanh khớp vai, cánh tay, hội chứng cổ vai, cánh tay, sau phẫu thuật, chấn thương, nhô răng, giảm đau, hạ sốt do viêm nhiễm hô hấp trên.
 LD: Người lớn: uống 1 viên/lần x 2 - 3 lần/ngày (uống sau khi ăn).
 CCD: Quá mẫn với thuốc.
 - Hen do aspirin hoặc tiền sử có hen.
 - Loét dạ dày - tá tràng, rối loạn huyết học, suy gan nặng, suy thận nặng.
 LY: - Kích ứng dạ dày gây khó chịu.
 - Không dùng với thuốc chống đông máu coumarin, sulfamid hạ đường huyết.

LUCICOMP - Meclofenoxat
LUGEROL - Progesteron
LUKAMOX - Amoxicilin
LYNAMID - Ryzazinamid

M

MABTHERA - Rituximab
MACALOL - Dihydroxy cholecalciferol
MACLONG - Roxithromycin
MACROZID 500 - Pyrazinamid
MAGALAG - Maalox
MAGNESIA - Mg hydroxid cốm
MAGNESIUM B6 - Magne B6
MAGNOMINT - Tương tự Almaca

MAGNORAL (Friday's Pharma)

DT: Dung dịch uống 10ml: Mg chlorid 1028,4mg/10ml (Mg 10,1mEq, Cl 10,1mEq).
 CD: Các triệu chứng thiếu hụt magne (hội hộp, kích động, lo lắng, khó ngủ, mệt mỏi, đau cơ).

Tăng nhu cầu magne (có thai, nuôi con bú, dậy thì).

Hạ magne máu do suy dinh dưỡng, nghiện rượu, đái tháo đường, cường aldosteron, thẩm phân máu, dùng thuốc lợi tiểu, corticoid và thuốc ngừa thai.

LD: Người lớn uống: 10ml/ngày, tùy thuộc vào tình trạng thiếu hụt do thấy thuốc chỉ định.

CCD: Tăng Mg máu. Suy thận nặng.

MALOTAB - Maalox
MASTERPAS - Cao dán như Salonpas
MAXDOTYL - Sulpird
MAXIMLASE - Amylase alpha

MEBANZIN - Analgin
MEBEN - Mebendazol
MEBIACTINA - Cyproheptadin
MEBIDIATEX - Glibenclamid
MEBIDINA - Analgin + Diphenydramin
MEBILAMIN - Dexchlorpheniramin
MEBI PAMIDOL - Paracetamol
MEBIPHARCHOLIN - Cholin + Anetholtrithion
MEBIVIC - Diantalyc
MECHOMUK - Acetylcystein
MEDGEN - Decolgen
MEDIALECZAN - Alaxan
MEDICOLD - Paracetamol (phối hợp)
MEDICOLDAC - Phenylpropanolamin
MEDICRAFTS LECITHIN - Lecithin
MEDIDANGREN - Serrapeptidase
MEDIGYNO - Metronidazol
MEDIKLION - Metronidazol
MEDIMAX - Naphazolin
MEDIPHYLAMIN - Bột bèo hoa dâu
MEDIPOLAMIN - Dexchlorpheniramin
MEDIRIAM - Mefloquin
MEDISEPADOL - Paracetamol + Caffein
MEDISEPTOL - Co-Trimoxazol
MEDIZA - Miconazol
MEDOBISA - Bisacodyl
MEDOCOX - Refecoxib
MEDONOR - Levonorgestrel
MEDOPID - Gemfibrozil
MEDOTAM - Piracetam
MEDOSTASE - Serratiopeptidase
MEDOTHYL - Fenofibrat
MEDTRI B - Trivita B
MEFRIFERAN - Metoclopramid
MEJADIN - Trimetazidin
MEKOCORAMIN - Nikethamid
MEKODAXACIN - Cloxacillin
MEKOFENAC - Diclofenac
MEKOMUCOSOL - Acetylcystein
MEKOMULTIVIT - 6 vitamins
MEKOPEN - Penicillin V
MEKOROX - Roxithromycin
MEKOTAMOL - Decolgen
MEKOTHIAZIN - Analgin
MEKOTRICIN - Tyrothricin
MEKOTUSSIDEX - Dextromethorphan
MEKOTYROSSIN - Tyrothricin
MEKOZETEL - Albendazol
MELOBIC - Meloxicam
MELOXALE - Maalox

MELOXICAM (bổ sung)

LY: Không dùng cho người có bệnh đường tiêu hoá, đang dùng thuốc chống đông, nguy cơ mất nước, suy tim sung huyết, xơ gan, hội chứng thận hư và bệnh thận, dùng thuốc lợi tiểu, vừa qua đại phẫu kèm giảm thể tích.

- Thận trọng với người cao tuổi, người suy kiệt.

Tương tác thuốc: Không dùng với các AINS khác, chống đông đường uống, heparin, thuốc làm tiêu huyết khối, lithium, methotrexat, thuốc lợi tiểu, thuốc hạ HA, cholestiramin, dụng cụ tử cung.

Phản ứng phụ: Có thể khó tiêu, đau bụng, đầy hơi, buồn nôn, táo bón, nôn, tiêu chảy. Hiếm thấy tăng transaminase, bilirubin, viêm thực quản, loét đường tiêu hoá, tiêu máu (cần ngừng thuốc). Có thể bị phát ban, ngứa, choáng váng, nhức đầu, thiếu máu, phù.

MEMORIL (Young II Pharm)

DT: Viên có: L-glutamic acid 200mg, thiamin nitrat 2mg, Na methylaminophenyl phosphinat 30mg.

CD: Suy nhược thần kinh, nhức đầu, mất ngủ, ù tai, chóng mặt, nặng đầu.

LD: Người lớn uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày.

LY: - Thận trọng dùng cho người có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 12 tuổi.

- Có thể bị buồn nôn, chóng mặt, mất ngủ.

MEQUINOL (SHYTé) - Calmezin

MERYNAL - Diệt khuẩn, nấm âm đạo

MESULAN - Nimesulid

METADEC - Nandrolon decanoat

METAGYL - Metronidazol

METAZIN - Trimetazidin diHCl

METID - DEP

METRODIL - Urophollitrophin

MEVON - Rutin

MEXCOLD - Paracetamol

MICARDIS - Telmisartan

MICBIBLEUCIN - Chloramphenicol + Xanh methylen

MICLACOL BLUE - Mictasol

MICROGYNON 30 - Rigevidon

MIDEXCOLD - Calmezin

MIMVAS 20 - Simvastatin

MIRTAZAPIN

BD: Remeron (Organon)

DT: Viên nén màu nâu đỏ 30mg.

CD: Cơn trầm cảm lớn.

LD: Liều đầu 15mg x 1 lần/ngày, lúc đi ngủ, tăng liều dần để đáp ứng tối ưu, liều hữu hiệu 15 - 45 mg/ngày. Dùng cho đến hết triệu chứng trong 4 - 6 tháng, sau đó giảm liều. Điều trị đủ liều sẽ đáp ứng trong 2 - 4 tuần, nếu chưa đáp ứng, tăng đến liều tối đa, nếu 2 - 4 tuần sau không đáp ứng thì ngừng thuốc.

Thận trọng tăng liều với người cao tuổi. Không nên dùng thuốc cho trẻ em. Độ

thanh thải thuốc giảm với trường hợp suy gan, suy thận.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, glôcôm góc hẹp, tăng nhãn áp, tiểu đường. Ngừng thuốc nếu có vàng da. Thận trọng với người mang thai, nuôi con bú, vận hành máy.

Tương tác thuốc: Tăng ức chế TKTW của rượu, tăng tác dụng an thần của benzodiazepin. Không dùng với IMAO.

Phản ứng phụ: Ngón miệng, lên cân, an thần. Hiếm gặp: hạ HA thể đứng, cơn hưng cảm, co giật, run rẩy, rung cơ, phù, ức chế tủy xương cấp gây mất bạch cầu hạt, phát ban.

MITEN 400 - Albendazol

MITOTAX - Paclitaxel

MITUX E - Acetylcystein

MK ACTITAB - Tripolidin

MK LIDON - Analgin

MK XICAM - Piroxicam

M.M.R.II - Vaccin phòng sởi, quai bị, rubêon

MODOM - Dompardon

MOEXIPRIL - Uống chế ACE

MONBIG - Meloxicam

MOXIFLOXACIN

BD: Avelox (Bayer)

DT: Viên bao 400mg.

CD: Viêm cấp, mạn: phế quản, viêm phổi, viêm xoang cấp.

LD: Người lớn trên 18 tuổi uống 1 viên/ngày. Dùng từ 5 - 7 ngày tùy theo bệnh trạng và chỉ định.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc hoặc nhóm quinolon. Trẻ em dưới 17 tuổi. Có thai, nuôi con bú.

LY: Đã có nghi ngờ bệnh lý TKTW, suy gan nặng, hội chứng QTc kéo dài bẩm sinh hoặc mắc phải hoặc đang dùng thuốc có khả năng kéo dài quãng QTc.

Tương tác thuốc: Không dùng cùng lúc với thuốc kháng acid, chất khoáng, đa vitamin.

- Có thể bị: đau bụng, nhức đầu, chóng mặt, rối loạn tiêu hoá, bất thường xét nghiệm chức năng gan, rối loạn vị giác.

MUCOFOR - Erdosteine

MUCOLYSE - Ambroxol

MYANTACID - Magaldrat

MYCOCID - Nystatin

MYRIN-P (Wyeth)

DT: Mỗi viên có: ethambutol HCl 225mg, rifampicin 120mg, INH 60mg, pyrazinamid 300mg.

CD: Điều trị tấn công giai đoạn đầu của lao phổi và lao ngoài phổi. Có thể kết hợp với streptomycin nếu thấy cần thiết.

LD: Người lớn: 1 viên/10kg/ngày. Uống trước bữa ăn 1 - 2 giờ. Liều tối đa 5 viên/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thành phần của thuốc, viêm gan do thuốc, viêm thần kinh thị giác, bệnh gan cấp, gút cấp.

LY: Thận trọng với người đông kinh, tâm thần, suy thận, suy gan. Người lớn tuổi và trẻ em, phụ nữ có thai và người nuôi con bú.

- Có thể bị: giảm thị lực (do viêm thần kinh thị giác của ethambutol), viêm da, ngứa, chán ăn, đau khớp, đau bụng, rối loạn tiêu hóa, sốt, nhức đầu, chóng mặt, ảo giác, mất định hướng, quá mẫn, giảm tiểu cầu, bạch cầu. Thiếu máu tán huyết, giảm Hb, tăng BUN, tăng acid uric, đái ra máu, suy thận, bệnh thần kinh ngoại biên, viêm gan, ảnh hưởng TKTW, rối loạn bài niệu, táo bón, khô miệng, rối loạn huyết học, đau khớp.

- Không dùng với: coumarin, thuốc ngừa thai, methadon, thuốc trị tiểu đường, digitoxin, quinidin, disopyramid, dapson, cortocoid, B₁₂, pyridoxin, phenytoin.

N

NABUFLAM - Nabumeton

NACNER - Azelaic acid

NAC STADA 500 - Acetyl leucin

NADYFER - Fe, Mn và Cu gluconat

NADYOFLOX - Ofloxacin

NADYSTREPGANIN - Streptomycin

NAPHACOLYRE - Naphazolin

NAPHAHEMA - Phức sắt III

NAPHATIN - Cephalotin

NAPHATEC - Bifendat

NAPHARTOLIN - Viên ngậm ho

NAKACEF A - Cefradin

NAKAXON - Ceftriaxon

NAKSON (phun mù) - Vitamins + Khoáng

NALIDICIN - Nalidixic acid

NAPHAR ACTIVIT - Thiamin + Cafein

NAPHAR MULTIGINSENG - Vitamins + Sâm

NAPHAR PARA C - Paracetamol + Vit C

NAPHARANGAN - Paracetamol

NASACORT AQ - Triamcinolon

NASCAREN - Metronidazol

NASONEX - Mometason furoat

NATAZIN - Mequitazin

NATIFEN - Pizotifen

NATURES (EPO) 600mg (PH)

DT: Viên nang mềm 600mg: tinh dầu hoa anh thảo (Evening Primrose oil) 600mg (= 60mg gamma linolenic acid).

CD: Kích thích, đau, xung tuyến vú và các khó chịu khác trong kỳ kinh nguyệt. Giảm đau khớp, làm chậm quá trình thấp khớp. Hỗ trợ trị các chứng trứng cá, giảm eczema, tăng HA, tăng cholesterol máu, cải thiện hành vi hiếu động của trẻ con, điều trị giảm cân.

LD: Uống 1 - 2 viên/ngày.

NEDELIN - Neomycin (phối hợp xit mũi)

NELFINAVIR MESYLAT

BD: Viracept (Anh - Mỹ)

DT: Viên nén 250mg.

TD: Dẫn chất isoquinolin-carboxamid là chất ức chế protease với hoạt tính kháng virus.

CD: Điều trị nhiễm HIV (phối hợp với chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid).

LD: Ngày 3 lần x 750mg vào bữa ăn. Trẻ em từ 2 đến 13 tuổi: ngày 3 lần x 20 - 30 mg/kg thể trọng.

CCĐ: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc.

LY: Xem ở mục "Indinavir".

- **Tương tác gây chống chỉ định:** với các kháng histamin H₁ không an thần và cisaprid (nguy cơ gây rối loạn nhịp tim kèm xoắn đỉnh), với các benzodiazepin (gây nguy cơ bị suy hô hấp nặng).

- **Tương tác cần lưu ý:** với các estrogen và thuốc tránh thai estro-progestatif (gây nguy cơ giảm tác dụng tránh thai) và với rifebutin (gây tăng độc tính của chất này với triệu chứng đau cơ, đau khớp).

NEMYDEXAN - Neodexan

NEOAMIYU (Aventis Pharma)

DT: Dung dịch tiêm truyền 200ml: acid amin.

CD: Suy thận cấp và mạn, suy dinh dưỡng, thiếu protein máu trước và sau phẫu thuật.

LD: Theo chỉ định của thầy thuốc.

NEO CARMAZIN - Silymarin

NEOCIMEX - Triamcinolon + Neomycin

NEOCINT - Pacadol

NEOCOADON - Dextromethorphan

NEOCOANWIC - Ibuprofen

NEODERM OFAR - Neodexan

NEODEXNASAL - Dexamethason

NEODEXA - Neodexan

NEOFLUOCIN - Fluocinolone + Neomycin

NEOGODIAN PM - Terpin

NEONISINA - Exedrin extra strength

NEOTERPIN - Terpin + Noscapin + Chlorpheniramin

NEOTICA BALON - Cao xoa (*Sinsinpas*)
NEPHRIS - Cao *Uvae*, *orthosiphon*, *ononidis*
NETROMUCIN - *Netromucin*
NEUMOMICID - *Spiramycin*
NEUROBION 5000 - *Temeurin*
NEUTRIVIT - Vitamin B₁, B₆, B₁₂

NEVRAPIN

BD: *Viramune* (*Boehringer Ingelheim*)
DT: Viên nén 200mg. Hỗn dịch uống 50mg/5ml.
CD: Điều trị nhiễm HIV-1 ở người lớn, trẻ em.

Ngăn ngừa nhiễm HIV-1 từ mẹ sang con.
LD: Người lớn: 1 viên/ngày × 14 ngày, sau đó 1 viên × 2 lần/ngày (cần kết hợp 2 loại thuốc chống retrovirus khác). Trẻ em trên 8 tuổi 4mg/kg × 1 lần/ngày × 14 ngày, sau đó 4mg/kg × 2 lần/ngày. Trẻ em 2 tháng đến 8 tuổi 4mg/kg × 1 lần/ngày × 14 ngày, sau đó 7mg/kg × 2 lần/ngày. Tổng liều tối đa 400mg/ngày.

Người lây truyền từ mẹ sang con, liều duy nhất 1 viên cho sản phụ lúc chuyển dạ và 2mg/kg cho con trong vòng 72 giờ sau sinh.
CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Thận trọng với người rối loạn chức năng gan, thận. Cần xét nghiệm chức năng gan trước khi dùng thuốc và định kỳ.

Tương tác thuốc: Không phối hợp với *ketoconazol*, *methadon*, *saquinavir*.

Phản ứng phụ: Phát ban, hội chứng *Stevens Johnson*, hoại tử biểu bì nhiễm độc, viêm gan, vàng da, buồn nôn, tiêu chảy, đau bụng, đau cơ, sốt, ngứa gà.

NEVOCON - *Dextromethorphan*
NEXENGIC - *Nimesulid*
NICEWE FC - *Ranitidin*
NICIDANA - *Salbutamol*
NICOBET - *Cyanocobalamin*
NICOFORT - *Niacinamid*
NICOLFORT - *Paracetamol* + *Codein* + *Alimemazin*
NICOZYME - *Niacinamid*

NIDAL (Italia)

DT: Viên nang/ống tiêm 2ml bắp thịt:
Metamizol 500mg/500mg
Diphenydramin HCl 10mg/10mg
Adiphenin HCl 25mg/0

CD: Đau lưng, đau dây thần kinh, đau cơ, đau do viêm khớp, chấn thương (mô mềm, bong gân, sai khớp), hậu phẫu. Đau răng, đau bụng kinh, đau quận thận, mặt, nhức mỏi, nhức đầu, cảm cúm.

LD: Người lớn, đau nhẹ trung bình: uống 1 viên × 3 lần/ngày. Đau nặng: 1 - 2 viên × 3 - 4 lần/ngày hoặc tiêm 1 ống/lần × 3 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Mẫn cảm với dẫn xuất pyrazol và salicylat. Loét dạ dày - tá tràng, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, bệnh tim mạch, tiền sử mất bạch cầu hạt, thiếu G6DP, có thai, nuôi con bú.

LY: - Thuốc gây buồn ngủ (chú ý với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).

- Có thể gây mất bạch cầu hạt, nếu có sốt, viêm loét miệng, họng phải ngừng thuốc ngay, cấp cứu bệnh viện.

- Dị ứng da.

- Giảm tiểu cầu.

NIFEDI DENK - Nifedipin

NIKA - *Nikethamid*
NIKORAN - *Nicorandil*
NIMAX - *Nimesulid*
NIMEGISC - *Nimesulid*
NIMERID - *Nimesulid*
NIMESOL - *Nimesulid*
NIMFAST - *Nimesulid*
NIMICA - *Nimesulid*
NIMIKA - *Nimesulid*
NIMIND - *Nimesulid*
NIMIPSA - *Nimesulid*
NIMOTAS - *Nimesulid*
NINON - Tinh dầu gừng
NIPADOL - *Dolor nisina*
NIPRIL - *Enalapril*
NISALE - *Nimesulid*
NOBANTANGIN - *Analgin*
NOPAGIN - *Analgin*

NORASH (Ấn Độ)

DT: Kem tuýp 20g có: *calamin* 1,5%, *cetrimid* 1,125%, *dimethicon* 20 BPC 20%, *ZnO* 7,5%, *methylparaben* 0,2%, *propylparaben* 0,05%.

CD: Viêm da tiếp xúc và kích ứng, loét do cắn (mẫn mủ), loét chân do tiểu đường, phỏng nhẹ, đứt da, vết thương, côn trùng đốt, nứt nẻ da, ngứa, bảo vệ vết thương sau mổ thông hồi tràng, chảy nắng, ngứa hậu môn do trĩ.

LD: Rửa sạch vết thương, bôi thuốc nhẹ nhàng lên tổn thương 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: Chỉ dùng bôi ngoài.

NORBRITIN - Ampicilin

NORCAIN - Lidocain

NOCILLIN LA (+ Peni G procain) - Benzathin benzyl penicilin

NORILET A - Norfloxacin + Tinidazol

NORLIP - Bezafibrat

NORMIX - Rifaximin

NORMODIPIN - Amlodipin

NORVIR - Ritonavir

NOSTRAVIN - Xylometazolin
NOVADIAB - Gliclazid
NOVOATENOL - Atenolol
NOVOCAPTAPRIL - Captopril
NOVODILTIAZEM - Diltiazem
NOVOGYL - Rodogyl
NOVONORM - Repaglinid
NUSE - Serrapeptidase
NYMXIN - Pacadol
NYSTA DENK - Nystatin



OBENASIN - Ofloxacin
OCTOCAIN 100 - Lidocain + Epinephrin
OESTRODOSE - Estradiol
OFLOCAP - Ofloxacin

OGINO-L (Medopharm)

DT: Viên có: desogestrel 150mcg, ethinyl estradiol 30mcg.

CD: Thuốc ngừa thai.

LD: Uống 1 viên/ngày. Từ ngày 1 chu kỳ kinh, liên tục trong 21 ngày, nghỉ 7 ngày sau khi uống hết vỉ đầu tiên, bắt đầu uống vỉ 2 cho đủ kinh nguyệt xuất hiện vào ngày nào. Nếu quên uống 1 viên và nhớ ra sau 12 giờ, uống bù 1 viên nhưng phải dùng phương tiện tránh thai trong 7 ngày. Có thể uống sau khi sinh hoặc chờ có kinh lại, uống sau khi sảy thai hoặc nạo thai.

CCD: bệnh tim mạch, tăng HA, viêm tĩnh mạch huyết khối, rối loạn huyết khối tắc mạch. Suy gan, vàng da, úm mắt, hội chứng Rotor hay Dubin-Johnson, u lệ thuộc estrogen, tăng sản nội mạc tử cung. Xuất huyết âm đạo không rõ nguyên nhân, rối loạn chuyển hoá porphyrin, tăng lipoprotein máu, tiền sử bị ngứa; Herpes trong kỳ thai, có thai.

LY: *Thận trọng:* u gan, giãn tĩnh mạch, suy tim, thận, động kinh, đau nửa đầu, tăng HA, dài đường.

Tương tác thuốc: Thuốc trị co giật, barbiturat, tetracyclin, rifampicin, than hoạt, thuốc nhuận tràng, thuốc trị dài đường.

Phản ứng phụ: Có thể bị buồn nôn, nhức đầu, căng vú, tăng cân, xuất huyết bất thường giữa 2 kỳ kinh.

OLANZAPIN

BD: Zyprexa (Eli Lilly)

DT: Viên nén bao 5 - 10mg.

CD: Bệnh tâm thần phân liệt và các loạn thần khác. Hiệu quả đối với các triệu chứng của cảm xúc thứ phát thường đi kèm với tâm thần phân liệt và các rối loạn tương tự.

LD: Khởi đầu 10mg/ngày, 1 lần. Sau chỉnh liều theo tình trạng lâm sàng từ 5 - 20mg/ngày. Người suy gan, suy thận, người già liều khởi đầu 5mg, sau đó tăng liều cần thận.

CCD: Quá mẫn với thuốc. Glôcôm góc hẹp.

LY: *Thận trọng với người phì đại tiền liệt tuyến, tắc liệt ruột, bạch cầu thấp, ức chế ngộ độc tủy xương do thuốc, do xạ trị hoặc hoá trị, tăng bạch cầu ái toan, tăng sinh tủy xương, động kinh.*

- Ngừng thuốc nếu bị sốt, hội chứng an thần kinh ác tính.

- Giảm liều hoặc ngừng thuốc nếu có loạn vận động muộn.

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho người mang thai.

- Không cho con bú khi dùng thuốc.

- Thuốc gây ngủ (vận hành máy cần chú ý).

Phản ứng phụ: Buồn ngủ, tăng trọng. Chóng mặt, tăng ngon miệng, phù ngoại biên, hạ HA thể đứng, khô miệng, táo bón. Đôi khi tăng bạch cầu ái toan, tăng men gan thoáng qua.

Tương tác thuốc: Không dùng cùng lúc với than hoạt, hút thuốc, carbamazepin, thuốc tác động trên TKTW, rượu, dopamin.

OLDAN - Aceclofenac

OLFEN - Diclofenac

OLIT 20 - Omeprazol

OLITIN - Oxymetazolin

OLOXATIN - Oxaliphatin

OMERAL - Omeprazol

OMEZON - Omeprazol

OMNIFLOX - Sparfloxacin

OMZOL - Omeprazol

ONACID - Omeprazol

O.P. CAN - Ginkgo biloba

OPREDOXIL - Cefadroxil

OPHTAFA - Dd sát khuẩn mắt

OPSACIN (Thái P.D.Chemicals)

DT: Thuốc nhỏ mắt 1ml có: polymycin B sulfat 5000IU, neomycin sulfat 1700IU, gramicidin 25IU.

CD: Các trường hợp nhiễm khuẩn mắt.

LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt x 2 - 4 lần/ngày. Nhiễm khuẩn cấp có thể nhỏ nhiều lần hơn, giảm dần khi đã đỡ.

CCD: Quá mẫn với thành phần của thuốc.

LY: *Nếu dùng 1 - 2 ngày không có chuyển biến có thể do vi khuẩn không nhạy cảm hoặc do nấm cần khám và thay thuốc khác.*

Có thể có phản ứng dị ứng, cần ngừng thuốc.

OP SARDEX (Thái P.D.Chemicals)

DT: 100ml có:

Dexamethason phosphat 100mg
Neomycin sulfat 350mg

CĐ: Viêm kết mạc không mủ mạn và cấp, viêm kết mạc mí, viêm giác kết mạc, viêm mộng mắt cấp, viêm bờ mí cấp không mủ, viêm củng mạc, viêm thượng củng mạc, viêm củng giác mạc.

LD: Nhỏ mắt 1 - 2 giọt x 4 - 6 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, viêm kết mạc, giác mạc do virus, nấm, bệnh mắt hột.

LY: - Không dùng thuốc quá 7 ngày.

- Nếu không cải thiện hoặc xấu đi, ngừng dùng thuốc.

- Có thể bị tăng nhãn áp, mỏng giác mạc, đục thủy tinh thể, nhiễm nấm thứ phát.

- Có thể bị phản ứng dị ứng, ngừng dùng thuốc.

- Xem thêm Corticoid.

OPTAFEIN - Medik 55**OPTAMEDIC - Dd rửa mắt****OPTIFORM - Các vitamins****O.P. TUX - Thuốc ho****O.P. ZEN - Tỏ mọt****ORAFAR - Nước súc miệng****ORALDROXINE - Cefadroxin****ORAMIN (Hàn Quốc)**DT: Viên nang mềm có: Retinol palmitat 4000IU, Vit D₂ 400IU, Vit E 15mg, Vit C 75mg, Vit B₁ 2mg, Vit B₂ 2mg, Vit B₆ 2mg, Ca pantothenat 10mg, nicotinamid 20mg, Vit B₁₂ 5mcg, folic acid 100mcg.

CĐ: Bổ sung vitamin: thể chất yếu, chán ăn, loạn dưỡng, mệt mỏi, gầy mòn, suy kiệt, có thai, nuôi con bú, trẻ em thời kỳ tăng trưởng, người già.

LD: Người lớn: uống 1 viên/ngày.

LY: - Thận trọng với trẻ em dưới 1 tuổi - Bệnh nhân đang điều trị liệu pháp đặc biệt

- Phụ nữ có thai không dùng quá 4000IU Vit A ngày (dùng 1 viên/ngày là phù hợp).

- Hiếm bị: buồn nôn, nôn, tiêu chảy, ngứa, nổi ban, đỏ da (ngừng thuốc).

- Có dạng Oramin G: oramin + nhân sâm

BD tương tự: T.P. 9 Vitamins (TP Drug).

ORKEY - Calcitriol**ORLIPASTAT - Orlistat****ORLISTAT**

TK: Orlipastat

BD: Xenical (Anh, Thụy Sĩ)

DT: Viên nang 120mg.

TD: Chất ức chế lipase tụy và dịch vị, do đó hạn chế hấp thu chất béo.

CĐ: Phối hợp với chế độ ăn để điều trị béo phì.

LD: Ngày 3 lần x 1 viên dùng ngay trước bữa ăn hoặc 1 giờ sau bữa ăn.

LY: Thận trọng với người bị tiểu đường. Tránh dùng cho phụ nữ có thai và nuôi con bú.

OSCUMIN (XN 25) - Bột nghệ**OSLA - Na chlorid****OSTEOCALCIN - Calcitonin****OTDIN - Xylometazolin****OTERBEN (XND Cà Mau) - Terpin + Na benzoat****OTIFA - Thuốc nhỏ mắt****ORVITRIN - Xylometazolin****OVA FAR - Clomifen citrat****OXALIPLATIN**

BD: Oloxatin (Sanofi)

Oxalatoplatin

DT: Bột pha tiêm 50mg/36ml - 100mg/ 50ml.

CĐ: Ung thư đường tiêu hoá (dạ tràng) kết hợp với 5-fluorouracil và folinic acid.

LD: Người lớn 85 mg/m² cơ thể truyền tĩnh mạch 2 - 6 giờ trong 250 - 500 ml glucose 5%, mỗi tuần, chỉnh liều theo độ dung nạp, truyền trước khi dùng 5 - fluorouracil.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, nuôi con bú, suy tủy, bệnh thần kinh ngoại biên, suy thận nặng, thanh thải creatinin < 30ml/phút.

LY: Thận trọng: bệnh thần kinh (khảm sau mỗi đợt dùng, theo dõi công thức máu).

Phản ứng phụ: Rối loạn tiêu hoá, loạn tạo máu, bệnh thần kinh cảm giác, loạn cảm giác vùng hầu họng, phản ứng dị ứng, độc tính trên tai và thính.

OXOLATOPLATIN - Oxalatoplatin**OXY COVER - Benzoyl peroxid****P****PADOL PLUS - Decolgen****PADOGEN - Decolgen****PAFENIN - Decolgen****PAFLACIN - Pefloxacin****PALACOS R (Đức) - Bột gắn xương****PALMINA - Calmezin****PAMASIC - Paracetamol + Mefenamic acid****PAMECIL - Ampicilin****PAMEDIFEN - Paracetamol phối hợp****PANACTOL - Paracetamol****PANA DEIN - Medik 55****PANAMIN - Calmezin**

PANANGIN (Gedeon Richter)

DT: Viên nén bao phim có:

- Magne aspartat 175mg
tương đương 11,8mg Mg^{2+} (0,485mM = 0,97mEq)

- Kali aspartat 166,3mg
tương đương 36,2mg K^+ (0,92mM = 0,92mEq)

Ổng tiêm 10ml có:

- Magne aspartat 400mg
tương đương 33,7mg Mg^{2+} (1,39mM = 2,78mEq)

- Kali aspartat 452mg
tương đương 103,3mg K^+ (2,64mM = 2,64mEq)

CB: Bồi phụ điện giải trong trường hợp thiếu Mg^{2+} và K^+ do nguồn đưa vào ít, do dùng thuốc làm giảm K^+ máu như furosemid, hypothiazid, corticoid và một số thuốc giãn phế quản.

Điều trị và dự phòng một số bệnh tim mạch: thiếu máu cơ tim, nhồi máu cơ tim, suy tim, tăng huyết áp, xơ vữa động mạch.

Góp phần vào để phòng hoặc điều trị tai biến mạch máu não.

LD: Theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

PANCIDOL - Paracetamol**PANCURONIUM BROMID (bổ sung)**

LY: Thận trọng với người bệnh gan, thận, phụ nữ có thai, nhiễm toan ở trẻ sơ sinh, rối loạn điện giải nặng, bệnh thần kinh cơ.

Tương tác thuốc:

- Tác tác dụng: thuốc gây mê, giãn cơ không khử cực khác, succinylcholin, aminoglycosid, polypeptid, lợi tiểu, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, phenytoin, chẹn alfa, imidazol, metronidazol, muối Mg.

- Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyridostigmin, noradrenalin, azathioprin, theophyllin, Kali chlorid, Ca chlorid, corticosteroid.

- Thay đổi hiệu ứng phong bế thần kinh cơ của thuốc giãn cơ khử cực nếu đưa vào khi tiêm Pavulon.

- Không trộn với dung dịch khác trong cùng ống tiêm hay đường truyền trừ NaCl 0,9% dextrose 5%, Lactat Ringer.

Phản ứng phụ: Tại nơi tiêm. Hiếm gây phản ứng phản vệ và phản thích histamin, ly giải nhẹ thần kinh phế vị chọn lọc trên tim, thay đổi áp lực nội nhãn, co đồng tử.

PANDIL - Paracetamol**PADUAL - Pancreatin****PANTHENOL - Dexpanthenol****PANTOLEC - Pantoprazol****PANWOODI - Pancreatin****PANZYLAT - Lipase + Amylase + Protease****PARAC OPC - Paracetamol****PARACETAMOL FB - Calmezin****PARADO - Paracetamol****PARAMAX B - Calmezin****PARAMIN F - Calmezin****PARANIPHA - Calmezin****PARAPHENIN F - Calmezin****PAREGUACIN - Sulfaguianidin****PARENTAL - Pentoxifilin****PARGINGCHI - Sâm + Linh chi + B₂ + E + Betacaroten****PARIET - Rabeprazol Na****PARIFEN FORT - Paracetamol****PASEDA - Paracetamol (+ Cafein)****PASEPAN - Paracetamol****PATANOL - Olopaladin****PAUSOGEST (Gedeon Richter)**

DT: Viên nén có: Estradiol 2mg, norethisteron acetat 1mg.

CB: Hội chứng suy giảm estrogen. Dự phòng loãng xương cho phụ nữ hậu mãn kinh, nguy cơ gãy xương cao.

LD: Uống 1 viên/ngày liên tục. Nên dùng thuốc sớm, sau 1 năm mãn kinh.

CCB: Có thai, Carinom vú, u tân sinh phụ thuộc estrogen, bệnh gan, huyết khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, tai biến mạch máu não, xuất huyết bất thường đường sinh dục, bệnh hemoglobin, loạn chuyển hoá porphyrin.

LY: Thận trọng với người động kinh, nhức nửa đầu, tiểu đường, suy tim, hen suyễn.

- Ngừng dùng thuốc nếu: huyết khối tĩnh mạch sâu, thuyên tắc mạch, vàng da, rối loạn hoặc giảm thị lực, đột ngột tăng HA.

Tương tác thuốc: gây cảm ứng enzym gan, - Không nên dùng cùng lúc barbiturat, phenytoin, rifampicin, carbamazepin.

Tác dụng phụ: Kinh nguyệt bất thường, nhùn vú, buồn nôn, nhức đầu, phù. Hiếm bị rụng tóc, dị ứng da, rối loạn thị giác, carcinom vú, huyết khối tắc mạch.

PAZANEDOL - Paracetamol**PECSIL - Eucalyptol (trị ho)****PEDIATUSSIN (Ameripharm)**

DT: Siro, mỗi 5ml có: Dextromethorphan HBr 75mg, Pseudoephedrin HCl 15mg.

CB: Các chứng ho do kích thích hầu - họng - phế quản, sung huyết mũi do cảm cúm.

LD: Trẻ trên 12 tuổi: 4 muỗng cà phê, 6 - 12 tuổi: 2 muỗng cà phê, 2 - 6 tuổi: 1 muỗng cà phê, 1 - 2 tuổi 1/2 muỗng cà phê, trẻ 3 - 12 tháng: 1/4 muỗng cà phê. Nhắc lại cứ 6 giờ nếu cần, tối đa 4 lần/ngày.

CCB: Ho kéo dài, hen suyễn, khí phế thũng, ho có đờm, bệnh tim, tăng HA, bệnh tuyến giáp, đái tháo đường, bí đái do rối loạn niệu đạo - tiền liệt tuyến.

LY: - Thận trọng với người ho dai dẳng, dùng 7 ngày không cải thiện, phát ban, nhức đầu thì ngừng thuốc.

- Chống chỉ định dùng với IMAO (đến 2 tuần sau khi dùng IMAO).

- Nếu có biểu hiện: buồn rứt, bồn chồn, chóng mặt, mất ngủ ngừng ngay dùng thuốc và khám lại ngay.

PEFBID - Pefloxacin

PEMIROLAST K

BD: *Alegysal (Santen)*

DT: Thuốc nhỏ mắt, mỗi 1ml có: Pemirolast K 1mg, benzalkonium Cl, glycerin đậm đặc.

CĐ: Viêm kết mạc dị ứng, viêm kết mạc mùa xuân.

LD: Nhỏ 1 giọt mỗi mắt x 2 lần/ngày.

LY: *Thật cần thiết mới dùng cho người mang thai hoặc nuôi con bú.*

- Chưa có kinh nghiệm dùng cho trẻ em.

- Không để đầu nhỏ lọ thuốc chạm vào mắt hoặc vấy bẩn.

Phản ứng phụ: Có thể bị kích ứng mắt, viêm bờ mi, tăng xuất tiết mắt, viêm kết mạc, ngứa. Ngưng thuốc nếu viêm bờ mi, viêm da mi mắt, sung huyết kết mạc, kích ứng mắt, tăng xuất tiết và ngứa.

PENCOMZYME - Becolim

PENTAMINS - 5 Vitamins

PENTAZYM - Becolim

PEPFIG - Papain + Acid citric + Simethicon

PEPSIN (Viên dinh dưỡng) - Men phân giải protein

PEPTIZEN - Serrapeptidase

PERAN - Aceclofenac

PERFEX - Tảo Spirulina

PERGOLID

BD: *Celance (Mỹ)*

Permax (Lilly)

DT: Viên nén 0,050 và 1mg.

CĐ: Trị Parkinson, tiết dopamin, kích thích thụ thể dopaminergic D₁ và D₂ (phối hợp với levodopa).

LD: Uống 1 viên 0,050/ngày trong 2 ngày.

Từ ngày thứ 3 đến 14 tăng dần liều 3 ngày 1 lần cho tới khi đạt liều điều trị tối ưu, thường là 2 - 3 mg/ngày. Dao động từ 0,75 - 5 mg/ngày.

Người cao tuổi 1 - 2 mg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

PERIAGRO - Cyproheptadin

PERIDOM M - Domperidon

PERISTIL - Cisaprid

PERMAX - Pergolid

PETIZEN - Serratiopeptidase

PHAANEDOL - Paracetamol

PHAPHAMIN - Calmezin

PHARAMIN - Camezin

PHARBUTON - Ethambutol

PHARCOTRIM - Co-Trimoxazol

PHARMACIN (XNDP 26) - Nhân sâm + Vitamin + Khoáng

PHARMOX - Amoxicilin

PHARNAMID - Pyrazinamid

PHARTAMIN - Vitamin + Khoáng

PHARVITOL - Vit A, B₁, B₂, B₆, B₁₂, C, E, PP, Folic acid, Ergocalciferol

PHATAUMIN - Dimenhydrinat

PHATHIGEN - Decolgen

PHENIDYL - Trihexyphenidyl

PHETADIN - Phenylbutazon

PHOSPHA ST - Al phosphat

PI ANTALVIC - Alaxan

PIDELON - Econazol + Triamcinolon

PIMERAN - Metoclopramid

PIRACTAM - Piracetam

PIRIACTON - Cyproheptadin

PIROMAX - Piroxicam

PIROPHARM - Piroxicam

PLUS - Plenyl

POAPRIM FM - Co-Trimoxazol

POFOL - Propofol

POLACANMIN - Dexchlorpheniramin

POLADESOL - Poldexan

POLAPHENIN - Chlorpheniramin

POLAZENIN - Dexchlorpheniramin

POLCORTOLON - Prednisolon

POLERY (Veyron et Froment)

DT: Mỗi 200ml sirô người lớn/mỗi 125ml sirô trẻ em có:

Codethylin HCl 0,0482g / 0,030875g

Na bromid 1,061g / 0,65g

Na benzoat 4,445g / 2,844g

Codein 0,04828g / 0,030875g

Cồn aconit 1,143g / 0

Cồn belladon 1,524g / 0,975g

Sirô Erysinum 116,84g / 74,75g

Sirô Polygala 58,42g / 37,375g

Nước cây thẳng anh đào 16,605g / 0

CĐ: Ho, mất tiếng, khản tiếng, ho khan, ho gà, cúm, viêm thanh quản, viêm khí quản, phế quản.

CCĐ: Hen, suyễn, suy hô hấp, glôcôm góc đóng, u tuyến tiền liệt. Sirô trẻ em: trẻ dưới 30 tháng.

LY: *Thận trọng với người đau đường (vì có đường), với người có thai 3 tháng đầu và người nuôi con bú.*

- Quá liều gây buồn ngủ, táo bón.

- Không uống rượu trong thời gian dùng thuốc.

POLIPIROX - Piroxicam

POLYAMIN F - Polyamin forte

POLICRESULEN (bổ sung)

CCĐ: Mẫn cảm thuốc, có thai.

LY: Không dùng với xà phòng gây kích ứng.

Tránh giao hợp trong thời gian dùng thuốc.

Không dùng thuốc khi có kinh.

Không để thuốc rây vào mắt (nếu thuốc rây vào bất kỳ vật dụng nào cũng phải rửa ngay bằng nước).

Thuốc có thể gây kích ứng tại chỗ (sẽ hết).

Thường là dùng dung dịch đậm đặc. Trừ trường hợp rửa âm đạo thì pha loãng 1/5 với nước.

Dùng cho miệng xong phải súc miệng thật kỹ bằng nước.

POLYDETA - Polydexan**POLYDEXACOL - Naphazolin****POLYGAXANE - Dd gentamycin****POLY MH - Ciprofloxacin****POLYMINA - Dịch truyền dextrose + Vitamin****POLYTAR - Polytar liquid****POLY-TEARS (Alcon)**

DT: Thuốc nhỏ mắt có: Dextran 0,1%, hydroxypropyl methylcellulose 0,3%, polyquaternium 0,001%.

CCĐ: Làm dịu mắt khi bị khô, cay, xốn ngứa, cộm, mỏi mắt, đỏ mắt do không khí khô, khói bụi, gió. Khó chịu do mang kính áp tròng các loại.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt vào mỗi mắt x 5 - 6 lần/ngày.

LY: giữ sạch đầu nhỏ giọt không để chạm vào mắt vào vật dụng khác tránh khác nhiễm bẩn.

POLYXACOL - Polydexan**POMMADE GALLA - OZN + Bi + Acid boric****PONCITYL - Mefenamic acid****PONTALON - Mefenamic acid****POPHAMIN - Salbutamol****PORO - Paracetamol****PRABITON (Hàn Quốc)**

DT: Viên bao đường: Cao nhau thai 50mg, oxoamindin 20mg, B₁ 5mg, A 2000IU, dl-α tocopherol 5mg, B₂ 2mg, B₆ 5mg, C 50mg, cafein 25mg.

CCĐ: Tăng lực trong trường hợp mệt mỏi, yếu sức. Cung cấp dinh dưỡng khi mắc bệnh, dưỡng sức, bị sốt, có thai, nuôi con bú.

LD: Uống 1 viên/lần x 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Thận trọng với người có thai và trẻ em dưới 1 tuổi với lượng Vitamin A.

- Có thể bị buồn nôn, nôn, tiêu chảy, táo bón, mẩn da, đau bụng.

PRANDIN - Repaglinid**PRENOL 5 - Prednisolon****PRETERAX - Perindopril + Indapamid****PRIMA - Mequitazin****PRIMNOZ - Metoclopramid****PRIMVERIN - Metoclopramid****PROBITOR - Omeprazol****PROCEDOCIN - Erythromycin ethylsuccinat****PROFLOX - Pefloxacin****PROFOL - Propofol****PROGRAF - Tacrolimus****PROTESIC - Indomethacin****PROTIMOL - Decolgen****PROVIFAR - Vitamin E****PROVIRONUM - Mesterolone****PRUCCELL - Se + Cr + Lecithin + C****PRUZITIN - Na picosulfat****PRYDE - Cisaprid****PULMONAL (XNDPTW 25)**

DT: Viên có: Cao datura metel 12,5mg, terpin hydrat 75mg, bột tảo 100mg.

CCĐ: Các bệnh đường hô hấp: ho, viêm cuống phổi - phế quản.

LD: Người lớn: uống 4 - 8 viên/ngày. Trẻ em 6 - 15 tuổi: 2 - 4 viên/ngày. Trẻ em 2 - 5 tuổi: 1-2 viên/ngày.

CCĐ: Trẻ em dưới 2 tuổi.

POLYKIT - Pylobact**PROGRAF - Tacrolimus****PYRALVEX GEL (Pháp)**

DT: 100g có: dịch chiết đại hoàng 5g, salicylic acid 1g.

CCĐ: Hỗ trợ điều trị tại chỗ: viêm nhiễm có giới hạn ở niêm mạc miệng, vết thương hoặc do phẫu thuật răng miệng, viêm nướu, viêm ổ răng, viêm nha chu, kích thích do mang hàm giả.

LD: Bôi 1 lượng vừa đủ lên niêm mạc, chà nhẹ cho thấm đều 2 - 4 lần/ngày.

CCĐ: Không dùng nạp salicylat.

LY: Nếu nhiễm khuẩn toàn thân phải dùng kháng sinh.

- Răng có thể nhuộm vàng, sẽ mất đi sau đó.

- Còn có dạng dung dịch Pyralvex solution cũng dùng như trên.

Q**QUICRAN - Ranitidin****QUIDEX CIFLOX - Ciprofloxacin**

R

RABEPAZOL Na

BD: *Pariet (Eisai Diethelm)*

DT: Viên bao 10mg, 20mg rabeprazol Na.

CB: Loét dạ dày - tá tràng, loét miệng nổi, viêm thực quản hồi lưu. Hội chứng Zollinger Ellison (ức chế bơm proton).

LD: Người lớn uống 10mg/ngày, có thể dùng tới 20mg/ngày nếu cần thiết. Dùng 4 - 8 tuần. Loét dạ dày và viêm thực quản hồi lưu dùng 6 - 12 tuần liền.

CCB: Quá mẫn với thuốc. Trẻ em dưới 16 tuổi.

LY: Trước khi dùng cần loại trừ khả năng bệnh ác tính ở dạ dày.

- Thận trọng với phụ nữ có thai, người nuôi con bú, người cao tuổi.

Tương tác thuốc: Thuốc làm tăng nồng độ digoxin trong máu. Kéo dài chuyển hoá bài tiết phenytoin.

Phản ứng phụ: Đôi khi có thể bị: nổi mẩn, mày đay, thay đổi huyết học, táo bón, tiêu chảy, ảnh hưởng gan, chóng mặt hoặc nặng bụng, nhức đầu, phù, tăng cholesterol, tăng triglycerid và BUN, protein niệu.

RADIBUTOL - Ethambutol

RAFREE - Meloxicam

RALOXIFEN HYDROCHLORID

TK: *Raloxifene hoặc Keoxifene hydrochloride*

BD: *Evista (Mỹ)*

DT: Viên nén bao 60mg.

TD: Dẫn chất benzothiophen không steroid có tác dụng kháng estrogen tương tự như clomifen và tamoxifen.

CB: Phòng ngừa chứng loãng xương sau tuổi mãn kinh. Đang thử dùng phòng bệnh ung thư vú.

LD: Ngày 1 viên.

CCB: Tổn thương nặng ở gan và thận.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có rối loạn huyết khối nghẽn mạch, suy tim hoặc bị ung thư tiến triển.

- Ngừng dùng 72 giờ trước khi phẫu thuật.

RANOCID - Indomethacin

RANSAPON - Mefenamic acid

RAPITAX - Levodropropizin

RAZOGYL - Rodogyl

REDACTIV - Rifaximin

RECOFOL - Propofol

RECTAMOL - Vitamin A

REDECTIV - Rifaximin

REFRESH PLUS - Cellufresh

REMERON - Mirtazapin

RENICO - Rennie

RENOR 400 - Norfloxacin

RENTROP - Aceclofenac

REOBIL - BDD

REPAGLINID

BD: *Actulin (Mỹ)*

Gluconorm (Canada)

Novonorm (Novo Nordisk)

Prandin (Mỹ)

CB: Đái tháo đường Typ 2, khi kiểm soát đường huyết không đạt bằng chế độ ăn, luyện tập và giảm cân. Có thể phối hợp với metformin.

LD: Uống khởi đầu 0,5 mg, sau 1 - 2 tuần tăng liều nếu cần thiết, tùy thuộc vào từng người. Liều tối đa 4 mg/ngày, không vượt quá 16 mg, uống thuốc trước bữa ăn khoảng 15 phút.

CCB: Quá mẫn với thuốc, suy gan.

LY: Dung nạp tốt. Có thể bị hạ đường huyết, rối loạn tiêu hoá, dị ứng da, tăng enzym gan.

Chống chỉ định phối hợp: ketoconazol, itraconazol, erythromycin, fluconazol, làm tăng nồng độ repaglinid huyết tương. Rifampicin, phenytoin, làm giảm hàm lượng repaglinid trong máu.

REPULS (Samjin Pharm)

DT: Viên nang mềm có: Dịch chiết khô crataegi fructus 50mg, malisac folium 10mg, ginkgo biloba 5mg, garlic oil 150mg.

CB: Rối loạn lưu thông máu gây xơ cứng mạch, rối loạn chức năng não, ù tai, đau đầu, suy giảm trí nhớ, kém ngủ, thiếu tập trung, chóng mặt, mệt mỏi, trầm cảm. Phòng và trị tai biến mạch não.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên/lần x 2 - 3 lần/ngày.

CCB: Quá mẫn với thuốc.

LY: Hiểm rối loạn tiêu hoá, nổi mẩn, nhức đầu.

RESILO - Losartan

RESPORIDEX - Cefalexin

RHEUTALGIN - Alaxan

RHINIL - Phenylephrin

RHINOCAP - Dimenhydrinat + Phenylephrin

RHISOLIN - Naphazolin

RHOHYPNOL - Flunitrazepam

RIBEX - Levodropropizin

RIBOTACIN - Ribostamycin

RIFACOL - Rifaximin

RIFAPLUS - Rifampicin

RIFAXIDRIN - Rifaximin

RIFAXIMIN

TK: *Rifaxidrin, Rifaximine*

BD: *Dermosis, Normix, Redectiv, Rifacol (Italia)*

DT: Viên nén 200 và 400mg; dịch treo uống 2g/100 ml.

TD: Kháng sinh nhóm rifamycin, hoạt tính kháng khuẩn tương tự như rifampicin, nhưng ít hấp thu hơn qua đường tiêu hoá.

CD: Nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, phòng ngừa nhiễm khuẩn sau phẫu thuật đường tiêu hoá, bệnh gan - não.

LD: Người lớn ngày 10 - 15mg/kg thể trọng.

LY: Còn dùng dưới dạng thuốc mỡ 5%.

RIFAZID - INH + Isoniazid

RIMEXOLON

TK: *Rimexolone*

BD: *Vexol (Alcon)*

DT: Thuốc nhỏ mắt 1%, dạng acetat.

CD: Dẫn chất corticoid chống viêm dùng nhỏ mắt: viêm sau mống đục nhân mắt, viêm màng mạch nhỏ trước và viêm kết mạc dị ứng.

LD: Nhỏ mắt tùy theo bệnh trạng.

CCD: Viêm giác mạc và viêm kết mạc do virus, nấm và vi khuẩn.

RINTIN - Ranitidin

RIPOLIN - Rifampicin

RITONAVIR

BD: *Norvir (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*

DT: Nang mềm 100mg; dd uống 80 mg/ml (có chứa cồn).

TD: Dẫn chất thiazolyl kháng virus thuộc nhóm các chất ức chế HIV-protease.

CD: Dùng phối hợp với các chất ức chế transcriptase nghịch đảo nucleosid để điều trị nhiễm HIV.

LD: Ngày uống 2 lần x 600mg vào bữa ăn.

Để giảm chứng buồn nôn, nên bắt đầu ngày 2 lần x 300mg trong vài ngày rồi mới tăng đến liều trên. Với trẻ em, dùng liều khởi đầu 250mg cho 1m² bề mặt thân thể, ngày 2 lần, sau tăng dần đến 400mg/1m², ngày 2 lần, nhưng không quá 600mg x 2 lần/ngày.

CCD: Phụ nữ có thai và nuôi con bú, miễn cảm với thuốc. Phối hợp với các chất chủ vận của morphin (nguy cơ gây suy hô hấp nặng với pethidin, hoặc an thần kéo dài với fentanyl); các thuốc trị loạn nhịp tim như amiodaron, propafenon, flecainid và thuốc tương tự; quinidin hoặc dẫn chất (nguy cơ gây loạn nhịp).

- Các thuốc kháng histamin H₁ không an thần, như astemizol (gây nguy cơ xoắn đỉnh) hoặc loratadin (gây nhức đầu nặng),

các AINS (như gây nguy cơ độc tính ở thận với piroxicam).

- Các benzodiazepin (gây nguy cơ suy hô hấp nặng với diazepam, alprazolam, Kali clorozepat); bepridin và cisaprid (nguy cơ gây xoắn đỉnh), clozapin (gây mất bạch cầu hạt); dextropropoxyphen (gây suy hô hấp nặng); pimizid (gây xoắn đỉnh).

LY: Tránh phối hợp với các thuốc sau đây kèm nguy cơ tăng độc tính của các thuốc này: thuốc uống chống đông máu, chống trầm cảm 3 vòng, chống nấm dẫn xuất imidazol, các butyrophanon, carbamazepin, ciclosporin, nifedipin và các dihydropyridin khác; indinavir và saquinavir; các macrolid; các sulfamid hạ đường huyết; theophyllin và verapamil; các thuốc tránh thai estroprogestatif (làm giảm tác dụng tránh thai).

RITUXAN - Rituximab

RITUXIMAB

TK: *IDEC-C₂B₈*

BD: *Bexxar, Mabthera (Anh)*

Rituxan (Mỹ)

DT: Lọ dd tiêm 100 mg/10 ml.

TD: Là một kháng thể đơn clon ảo (chimeric monoclonal) với kháng nguyên CD₂₀ có tác dụng điều biến miễn dịch.

CD: Điều trị chứng u lympho không Hodgkin.

LD: Tuần lễ tiêm 1 lần truyền tĩnh mạch theo liều 375 mg/m² bề mặt cơ thể. Đạt dùng 4 lần tiêm.

LY: Thận trọng khi dùng với người bị suy hô hấp (vì thuốc có thể gây khó thở, co thắt phế quản).

ROCI PHARM - Ampicilin

ROCURONIUM BROMID (bổ sung)

LY: Thận trọng với bệnh gan mật, suy thận, bệnh tim, người già, bệnh thần kinh cơ, nhược cơ, hội chứng Eaton - Lambert, hạ thân nhiệt, người béo phì, rối loạn nước điện giải, thay đổi pH máu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú, vận hành máy.

Tương tác thuốc: - Tăng tác dụng: thuốc gây mê và giãn cơ khác, suxamethonium, aminoglycosid, polypeptid, acylamino penicilin, metronidazol, lợi tiểu, chẹn alpha, chẹn beta, thiamin, IMAO, quinidin, protamin, muối Mg.

- Giảm tác dụng: neostigmin, edrophonium, pyridostigmin, aminopyridin, corticosteroid, phenytoin, carbamazepin, noradrenalin, azathioprin, theophyllin, Ca chlorid.

Tương kỵ với: amphoterecin, amoxicilin, azathioprin, cefazolin, cloxacilin,

dexamethason, diazepam, enoximon, erythromycin, famotidin, frusemid, hydrocortison, insulin, methohexiton, methylprednison, prednisolon, thiopenton, trimethoprim, vancomycin, intralipid.

RODAZOL (CTD Long An) - Rodogyl

RODILAR - Dextromethorphan

ROFECOXIB

BD: *Medocox (Medopharm)*

Torox (Ấn Độ)

Viox (MSD)

DT: Viên nén 12,5 và 25mg.

TD: Thuốc AINS mới, tác dụng như celecoxib.

CD: Giảm đau, dùng điều trị cấp và mạn tính các dấu hiệu và triệu chứng của viêm xương khớp, điều trị chứng đau bụng kinh nguyên phát.

LD: - Viêm xương khớp: Khởi đầu: 12,5 mg x 1 lần/ngày. Sau có thể tăng lên 25 mg/lần/ngày. Liều tối đa: 25 mg/ngày.

- Đau kinh nguyên phát: Liều đầu: 50 mg/lần/ngày. Các liều tiếp theo 25 - 50 mg/lần/ngày. Liều tối đa 50 mg/ngày.

CCD: Mẫn cảm với thuốc. Tránh dùng 3 tháng cuối thai kỳ.

LY: Thận trọng, không dùng cho người bị suy thận tiến triển. Cần theo dõi chức năng thận ở người suy thận, suy tim mất bù hay xơ gan. Bù nước cho người bị mất nước nhiều trước khi dùng thuốc. Khi thử nghiệm men gan tăng gấp 3 lần trị số bình thường nên ngừng dùng thuốc. Thận trọng ở người có tiền sử phù nề, suy tim, thủng loét chảy máu đường tiêu hoá, người trên 65 tuổi, hen, mày đay, viêm mũi do dùng dẫn chất salicylat, 6 tháng đầu thai kỳ và người nuôi con bú.

Phản ứng phụ: Phù chi dưới, tăng HA, ợ nóng, khó tiêu, khó chịu ở thượng vị, buồn nôn, tiêu chảy, phản ứng quá mẫn, suy tim sung huyết...

Tương tác thuốc: Có thể xảy ra với các thuốc chuyển hoá do CYP_{2C9}. Dùng với rifampicin, làm giảm khoảng 50% nồng độ thuốc này ở huyết tương. Làm giảm nhẹ tác dụng hạ huyết áp của các thuốc ức chế men chuyển khi dùng chung.

ROGAM - Piroxicam

ROHTO ALGUARD (Rohto Mentholatum VN)

DT: 10 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, diKali glycyrrhizinat, chlorpheniramin.

ROHTO ZI LYCEE (Rohto Mentholatum VN)

DT: Lọ 8 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, cyanocobalamin, pyridoxin, Kali L-aspartat.

ROHTO ZI PHI (Rohto Mentholatum VN)

DT: Lọ 12 ml thuốc nhỏ mắt có: Tetrahydrozolin, neostigmin, allantoin, pyridoxin, Kali L-aspartat.

CD: Dị ứng mắt, đau mắt đỏ, chống cương tụ ở mắt.

RONXEN 30 - Rotundin

ROSPYCIN - Spiramycin

ROXEPTIN - Roxithromycin

ROXITHROXYL - Roxithromycin

ROXITON - Roxithromycin

S

SALONCIP - Tương tự Salonpas

SALVITUSS - Levodropropizin

SAMJIN ARGININ - Arginin

SANAPHIN - Ceftriaxon Na

SANCASE - Pancreatin + Mật bò

SANCEP - Cefotaxim

SANLEIN - Na hyaluronat

SANNOFAR - Dd vệ sinh phụ nữ

SAPIRABAC - Mefenamic acid

SAPTANGA LEUCIN - N-acetyl dl-leucin

SAQUINAVIR (bổ sung)

Tương tác thuốc: Cần tránh phối hợp với: các kháng histamin H₁ không an thần và cisaprid (với nguy cơ gây biến đổi điện tâm đồ và các xoắn đỉnh). Với barbituric, rifabutin, phenytoin và rifampicin (làm giảm tác dụng điều trị của saquinavir).

- Với indinavir và ritonavir (gây nguy cơ làm tăng độc tính các thuốc này).

- Cần lưu ý theo dõi khi dùng phối hợp với thuốc chống nấm dẫn chất imidazol (làm tăng độc tính của saquinavir), với các benzodiazepin, quinidin hoặc dẫn chất, diltiazem, nifedipin và các dihydropyridin, verapamil (tăng độc tính của các thuốc này).

SẮT GLUCONAT

BD: *Ameferro (Ameripharm - OPV)*

DT: Viên nén 320mg: Fe gluconat 220mg, tương đương 27mg sắt nguyên tố.

CD: Phòng và điều trị các tình trạng thiếu máu, thiếu sắt như: khẩu phần ăn thiếu sắt,

nhu cầu sắt tăng khi có thai và cho con bú, giảm hấp thụ sắt sau phẫu thuật cắt dạ dày, mất máu do giun móc, bệnh dạ dày - ruột, lúc kinh nguyệt, cho máu, sau phẫu thuật, bệnh hemoglobin niệu...

LD: Phòng: uống 1 viên/ngày trước hoặc sau bữa ăn.

Thiếu máu thiếu sắt: 2 viên x 2 lần/ngày. Thời gian dùng tùy theo tình trạng bệnh, có thể từ 3 - 4 tháng trở lên.

CCĐ: Tình trạng ứ sắt.

LY: - Thận trọng dùng cho trẻ em dưới 12 tuổi, có thai, nuôi con bú.

- Nên kết hợp dùng với vitamin C.

Phản ứng phụ: Buồn nôn, nóng rát dạ dày, táo bón hay tiêu chảy, phân có màu đen. **Quá liều:** đau bụng cấp, xuất huyết tiêu hóa.

SCANTIHIS - Astemizol

SCANTONA - Bi subsalicylat

SCARBOXYMETHYLCYSTEIN - Carbocystein

SECZOL DS - Secnidazol

SEDALCARDIN - Aminophylin

SEDASMAL - Theophylin (phối hợp)

SEDOCARINA - Sedocarena

SEDOPHARM - Pseudoephedrin + Dextromethorphan

SEGIN-GINSENG - Sâm + E + B₂

SEIDON - Stanazolol

SEJONG SIMROK INJ - Cefuroxim Na

SELEGILIN (bổ sung)

LY: **Tương tác thuốc:** Thuốc làm tăng tác dụng thuốc ức chế TKTW, rượu, cường giao cảm. Không dùng phối hợp với fluoxetine. Tăng tác dụng phụ nếu dùng với amantadin, thuốc kháng cholinergic.

Không dùng nếu loét dạ dày - tá tràng, đang dùng thuốc chống trầm cảm. Không phối hợp selegilin với levodopa nếu bệnh nhân tăng trương lực cơ, ưu năng tuyến giáp, loét dạ dày - tá tràng, u tế bào ưa crôm, glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, nhịp tim nhanh, đau thắt ngực, bệnh tâm thần, sa sút trí tuệ, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Phản ứng phụ: Rối loạn vận động, mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, mất ngủ, giảm trương lực, phù niêm, buồn nôn, táo bón, khô miệng, vẩy mủi.

Hiếm gặp: lú lẫn, lo âu, khó ngủ, phát ban, khó thở. Một số ít tăng men gan, tăng trương lực, loạn nhịp tim, loét miệng nổi.

SELSUN LOTION - Selenium sulfid

SENAPA - Paracetamol

SENERGY OD - Loratadin

SENIPA - Paracetamol

SEPADOL - Paracetamol

SEPOL - Midik 55

SEPAMOL - Midik 55

SEPETAZIN - Serratiopeptidase

SEPILE - Eucalyptol + Menthol

SEPTOCHAIN - Chuối hạt chính hình

SERENATA - Sertralin

SERETIDE - Salmeterol

SEROBID - Salmeterol

SEROGA - Tâm sen + Táo nhân

SETALD - Paracetamol

SERORAN - Sevofluran

SERRATA - Serrapeptase

SEVONA - Lạc tiên an thần

SHINOXOL - Ambroxol

SHINTAXIM - Cefotaxim

SHUNFENG FUKANGAN - Clotrimazol

SHUNFENG KANGNING - Terbinafin

SILIGALON - Silimarin

SILIBON - Silymarin

SIMELOX - Dimeticon (+ Al, Mg hydroxid)

SIMLO - Simvastatin

SIMULECT - Basiliximab

SIMVACOR - Simvastatin

SIMVASTIN - Simvastatin

SIRO NATUSSAL - Zecol

SKILLER PASTILLEN - Levodropropizin

SKINHEAL (Shunfeng Pharm)

DT: Tuyp 10g, mỗi g có: Triamcinolon acetonid 1mg, miconazol nitrat 10mg, neomycin sulfat 3000IU.

CCĐ: Các bệnh da: eczema, viêm da tiếp xúc, viêm da tăng tiết bã nhờn, viêm da dị ứng, viêm da thần kinh, nấm thân, nấm ben, nấm tay - chân, viêm da do Candida, viêm da gây ngứa.

LD: Lấy lượng thuốc vừa đủ bôi lên thương tổn 2 - 3 lần/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: - Không để thuốc rây vào mắt.

- Không dùng thuốc lâu dài.

- Thận trọng dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em.

- Có thể teo da, thay đổi sắc tố da, rậm lông.

SOBAIN - S. Carboxymethyl cystein

SOBELIN - Flunarizin

SOLCLEAN - Nước súc miệng

SOLART - Aceclofenac

SOLGYNOPIIC - Cu sulfat

SOS BURNS (Ampharco)

DT: Tuyp 25g có: Sulfadiazin bạc 1%, chlorhexidin 0,2%.

CCĐ: Điều trị và phòng nhiễm khuẩn ở bỏng độ 2, độ 3 và các vết loét, chấn thương.

LD: Bôi thuốc lên vết thương đã được làm sạch, độ dày của thuốc 1 - 2 mm. Bôi liên tục cho đến khi khỏi.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc, có thai, người nuôi con bú, trẻ đẻ non hoặc trẻ dưới 2 tháng tuổi.

LY: - Giảm bạch cầu thoáng qua.

- Hiếm máu, ngứa.

- Còi xương nhiễm độc bạc (hội diện rộng và lâu dài đặc biệt với người suy thận).

SOTAHXAL - Sotalol HCl

SOTOINE - Phenytoin

SPACMARIZIN - Dipropylin

SPARBACT - Sparfloxacin

SPARFLOXACIN (bổ sung)

LY: Thận trọng với người suy thận, tiền sử co giật, động kinh, hạ K, Mg máu, dùng cùng với thuốc chống loạn nhịp, người già, bệnh tim (kéo dài QT). Cần tránh ánh nắng.

Tương tác thuốc: Với các thuốc kháng acid, digoxin, thuốc gây kéo dài QT (macrolid, terfenadin, astemizol, chống loạn nhịp Ia và III, bepridil, sotalol, chống trầm cảm 3 vòng, thuốc an thần, phenothiazin, AINS, dẫn xuất acid phenylacetic và acid propionic.

Tác dụng phụ: Có thể nhạy cảm ánh sáng, dị ứng da, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy. Hiếm nhức đầu, mất ngủ, co giật, run, đỏ giác, tăng men gan.

SPARTIN - Sparfloxacin

SPASFON LYOC - Phloroglucinol

SPASMEPHARIN - Alverin

SPASNOCI - Alverin

SPASVINA - Alverin

SPERSACET C - Sulfacetamid + Chloramphenicol

SPIRAMEZOL - Spiramicin

STAMARIL PASTEUR - Vaccin ngừa sốt vàng

STAREN - Diclofenac

STOCCEL - Al phosphat gel

STEBIGS (Young Poong Pharm)

DT: Viên nang có: Glutathion 2,5mg, dried liver powd 32,4mg, cholin hydrogen tartrat 50mg, desoxycholic acid 12,5mg, thiocctic acid 2,5mg, inositol 50mg, lecithin 316mg, L-cystein 5mg, L-arginin 2,5mg, L-glutamin 5mg, L-aspartic acid 5mg, L-ornithin HCl 3,2mg, L-methionin 50mg, amoni acetic acid 50mg, vitamin E 10IU, B₁ 3,1mg, C 10mg, B₁₂ 32,4mcg, B₂ 2,5mg, PP 10mg, B₆ 2,5mg.

CB: Bổ trợ điều trị bệnh gan.

LD: Uống 1 viên/lần x 2 - 3 lần/ngày. Có thể tăng hoặc giảm theo tuổi và tình trạng bệnh.

LY: Có thể bị tiêu chảy, táo bón, nôn hoặc buồn nôn.

STOMEX - Omeprazol

STOPONE - Loperamid

STUGARAL - Cinnarizin

STUGON - Cinarizin

SUBSYDE CR - Diclofenac Na

SUDO ACYCLOVIR - Acyclovir

SULFAGANIDIN - Sulfaguanidin

SULFAKIM - Na sulfacetamid

SULFANICOL - Na sulfacetamid

SULFARLEM CHOLIN - Anethol trithion

SULPARIN - Sulfacetamid

SULPIRIN - Sulpirid

SUPER ENERGY - Vitamin + Khoáng

SUPERKAN - Ginkgo biloba

SUPER MILK - Thuốc lợi sữa

SUPER MILK - Tam thất

SUTRIL - Torasemid

SUWELIN - Cimetidin

SUGALON - Sillycomp

SWITAMIN - Vitamin + Sâm + Khoáng

SYMOXYL - Amoxicilin

SYSTABON (Merck)

DT: Ống tiêm 2,5ml có: pramiverin HCl 1,125mg, metamazol 1250mg.

CB: Co thắt, đau quặn trong: tiêu hoá, đường mật, tiết niệu, phụ khoa, hậu phẫu.

LD: Người lớn cơ bản: 1 - 2 ống tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch rất chậm (tối thiểu 1 phút/1ml), tùy thuộc vào mức độ đau, không vượt quá 4 ống/ngày. Có thể bổ sung dd glucose 5% cho một đợt dịch truyền trong 8 giờ.

CCĐ: Glôcôm góc đóng, u tiền liệt tuyến, loạn nhịp tim nhanh, hẹp cơ học dạ dày - ruột - phình đại tràng, đau sau phẫu thuật bụng (chỉ dùng phục hồi nhu động ruột), rối loạn chuyển hoá porphyrin gan cấp, suy giảm G6DP, dị ứng với pyrazolon.

LY: Thận trọng với người không dung nạp thuốc giảm đau, tăng HA, thiếu hụt bạch cầu, mang thai và trẻ em.

- Có ảnh hưởng thị lực: người lái xe, vận hành máy.

Tương tác thuốc: không dùng với ametadin, quinidin, chống trầm cảm 3 vòng.

Phản ứng phụ: Có thể bị: khô miệng, giảm tiết mồ hôi, da tấy đỏ, rối loạn thị giác, tăng nhãn áp, mạch nhanh, rối loạn tiêu tiện, sốt, mất bạch cầu hạt, phát ban, quá mẫn thuốc (ngừng ngay dùng thuốc)

T

TABAL - Ketoralac

TABONIC - Đại hoàng (trị táo bón)

TACALCITOL MONOHYDRAT

BD: *Apsor (Liphaderm)*

DT: Tuýp 15 và 60g - 1g có 4mcg.

CD: Chất tương tự vitamin D₃, điều trị bệnh vẩy nến từng mảng.

LD: Bôi 1 lần/ngày vào buổi tối.

TACROLIMUS

BD: *Prograf (Anh, Mỹ và nhiều nước khác)*

DT: Nang 1 và 5 mg; dd tiêm truyền tĩnh mạch 5 mg/ml.

TD: Là một macrolid dẫn xuất từ *Streptomyces tsukubaensis* có tác dụng mạnh làm mất miễn dịch, tương tự như ciclosporin.

CD: Dùng cho bệnh nhân sau ghép cơ quan để tránh loại bỏ mảnh ghép.

LD: Ghép gan: 100 - 200 µg/kg thể trọng, chia 2 lần/ngày. Ghép thận: 150 - 300 µg/kg thể trọng, chia 2 lần/ngày.

CCD: Phụ nữ có thai, nuôi con bú, mẫn cảm với thuốc; phối hợp với ciclosporin (làm tăng độc tính đến thận).

Tương tác thuốc: Nên tránh phối hợp với các thuốc chống acid dịch vị uống và than hoạt (làm giảm nồng độ của thuốc); Kali và lợi tiểu làm giảm thải trừ Kali (nguy cơ tăng Kali huyết), với ritonavir, với các vaccin sống đã giảm độc lực.

TADIZIN - Acetyl leucin

TADOMET - Methyl dopa

TAGAXMIN - Acetyl dl-leucin

TAGERA FORTE - Secnidazol

TALMIN - Bismuthat trikali dicitrato

TASMAR - Tolcapon

TAZOCIN - Piperacilin + Tazobactam

TELMISARTAN

BD: *Micardis (Boehringer Ingelheim)*

DT: Viên nén 40 và 80mg.

TD: ức chế angiotensin II với 2 ưu điểm:

- Kiểm soát đầy đủ và ổn định HA trong suốt 24 giờ.

- Ngăn ngừa nguy cơ tăng vọt HA lúc sáng sớm.

CD: Bệnh tăng huyết áp.

LD: Thông thường, người lớn 40 mg/lần/ngày. Có thể tăng lên 80 mg/lần/ngày nếu cần. Có thể dùng kết hợp với lợi tiểu thiazid.

CCD: Quá mẫn với thuốc, có thai, nuôi con bú.

LY: - Thân trọng người suy thận, tăng HA do hẹp động mạch thận, nếu suy gan nhẹ và vừa dùng liều tối đa 40 mg/ngày.

- Thuốc có thể gây tiêu chảy (hiếm).

- Thuốc làm tăng tác dụng các thuốc hạ HA khác.

- Cần theo dõi nồng độ digoxin huyết tương nếu dùng phối hợp.

TENEURI K380 - Analgin

TENOLOL - Atenolol

TENORIC (Ipca)

DT: Viên có: atenolol 100mg, chlorthalidon 25mg.

CD: Tăng huyết áp.

LD: Uống 1 viên/ngày. Nếu kết hợp với thuốc giãn mạch sẽ hiệu quả hơn. Người cao tuổi dùng 1/2 liều trên.

CCD: Nhịp chậm xoang, Blocc tim độ II, III, sốc tim, suy tim.

LY: Không nên ngừng thuốc đột ngột với người thiếu máu cơ tim.

- Thân trọng với người tiểu đường, tắc nghẽn hô hấp.

Tương tác thuốc: Trừ clonidin, các thuốc trị tăng HA khác chuyển sang dùng ngay được Tenoric.

Phản ứng phụ: Có thể bị nhẹ: lạnh chi môi cơ, rối loạn giấc ngủ. Hãn hữu: buồn nôn, mẩn da, khô mắt, chóng mặt, giảm tiểu cầu và bạch cầu.

TENOVATE (Glaxo Wellcome)

DT: Kem tuýp 15g Tenovat / Tenovat G / Tenovat M có:

Clobetasol	propionat:
0,05%/0,05%/0,05%	
Chlorocresol:	0,1% /0,1% /0,1%
Gentamicin sulfat:	/0,1% /
Miconazol nitrat:	/ /0,2%

CD: Các bệnh ngoài da: vẩy nến (trừ mảng lan rộng), chàm liken phẳng, lupus ban đỏ hình đĩa.

- Tenovat M: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn và nấm thứ phát.

- Tenovat G: chỉ định như trên, có hoặc nghi ngờ xảy ra nhiễm khuẩn hoặc nấm Candida thứ phát.

LD: Bôi vào tổn thương 1 - 2 lần/ngày, không dùng quá 2 tuần.

CCD: Trẻ em dưới 12 tuổi, trứng cá đỏ, trứng cá thường, viêm quanh miệng, nhiễm khuẩn da tiên phát do vi khuẩn, nấm, virus, quá mẫn với thuốc.

LY: - Tránh thuốc rây vào mắt, không dùng cho người có thai, lượng lớn, kéo dài.

- Tenovat G: coi chừng nhiễm độc thính giác.

Phản ứng phụ: Cảm giác nóng, kiến đốt, ban đỏ, rạn nứt da, viêm nang, tê ngón, teo da, giãn mao mạch, rậm lông, ban dạng trứng cá, khô da, giảm sắc tố, viêm quanh miệng, dị ứng, bong da, vảy da, bệnh kê.

BD tương tự: Eumosome, Eumosome G, Eumosome M (Glaxo Wellcome).

TERDOBON - Acodin

TERFA - Terfenadin

TERGOCID - Teicoplanin

TERKUMINE (Danapha)

DT: Kem da có: terpineol 7g, dầu mù u 7g, tinh dầu nghệ 1g, Vit E 0,1g.

CD: Da bị bỏng nhẹ, sây sát, côn trùng đốt, ghẻ lở, nước ăn chân, chốc đầu.

LD: Bôi lên vùng tổn thương 2 - 3 lần/ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc, bôi vào mắt.

LY: Chỉ dùng ngoài da.

BD tương tự: Doromide (Domesco) có nghệ tươi, dầu mù u, lòng đỏ trứng, camphor và dầu mè - Trị bỏng.

TERNAN K380 - Febrectol

TERPIDIN - Terpin + Na benzoat

TERPONA - Terpina

TERPIN ADIN - Terpindexphan

TESTERMON - Testosterone

TETANEA 1500 - Vaccin phòng uốn ván

TETANUS ANTITOXIN (SAT) - Vaccin phòng uốn ván

TEVETEN - Eprosartan

TEXIKA - Miconazol

TEZACEF - Ceftezol

THEGALEN - Alimemazin

THELARGEN - Alimemazin

THERATUSSIN - Alimemazin

THIAMAZOL (bổ sung)

LY: Thận trọng nếu cần thiết phải dùng cho phụ nữ có thai liều dùng thật thấp, suy gan dùng liều thấp.

- Không dùng thuốc cho người lái xe, vận hành máy, làm việc trên cao hoặc nơi nguy hiểm.

Tương tác thuốc: Đáp ứng tăng với tuyến giáp thiếu iod, giảm khi thừa iod.

Phản ứng phụ: Có thể đỏ da, phát ban da, ngứa da. Hiếm bị: đau khớp, vàng da, viêm hạch bạch huyết, sưng tuyến nước bọt, giảm tiểu cầu, viêm mạch và dây thần kinh, lupus, sốt, rối loạn vị giác, mất bạch cầu hạt.

THYMODULIN

BD: Timocon (Kwang Myung Pharm)

Vitro (Hàn Quốc)

DT: Viên nang 80mg.

CD: Trị liệu bổ sung trong các bệnh nhiễm khuẩn và virus: viêm gan, đường hô hấp, thiếu bạch cầu tiền phát, thứ phát, dự phòng thiếu bạch cầu do tủy xương, tăng sản kháng thể, kích thích hệ thống miễn dịch.

LD: Người lớn: 1 viên/lần x 1 - 2 lần/ngày.

CCD: Quá mẫn với thuốc.

LY: Có thể có phản ứng dị ứng.

THYMOSIN ALPHA 1

BD: Zadaxin (SciClone)

DT: Lọ chứa bột pha tiêm 1,6mg.

CD: Điều trị viêm gan virus B mạn kèm bệnh gan còn bù và có bằng chứng sao chép virus viêm gan B (HBV).

LD: Dùng riêng hoặc phối hợp với interferon 1,6mg x 2 lần/tuần x 6 - 12 tháng. Người dưới 40kg: 40 mcg/kg (tiêm SC).

CCD: Quá mẫn với thuốc, bệnh nhân ghép cơ quan đang dùng thuốc ức chế miễn dịch.

LY: - Không dùng với thuốc điều biến miễn dịch.

- Theo dõi thường xuyên chức năng gan.

THYROSTATIC - Propylthiouracil

THYROZOL - Thiamazol

TICOLDEX - Cortibion

TIFFY (Thái Lan)

DT: Viên và 5ml Sirô có:

Chlorpheniramin maleat 2/1mg

Paracetamol 500mg/120mg

Phenylpropanolamin HCl 15/5mg

CD: Cảm cúm, viêm mũi dị ứng, phụ trị nhiễm khuẩn khác đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống 1 - 2 viên hay 2 thìa canh/ngày.

Trẻ em 7 - 12 tuổi: 1/2 viên hay 1 thìa canh/ngày.

Trẻ 6 - 12 tháng: 1 thìa cà phê/lần x 3 - 4 lần/ngày.

CCD: Tăng HA, cường giáp, bệnh động mạch vành, dùng với IMAO, bệnh thận, suy gan.

LY: Thận trọng với người bệnh tim, đái đường, glôcôm, phụ nữ có thai, u xơ tiền liệt tuyến.

- Thuốc gây buồn ngủ (cảnh giác với người vận hành máy, làm việc trên cao, nơi nguy hiểm).

Tương tác thuốc: Tăng tác dụng các thuốc ức chế TKTW, tăng tác dụng thuốc chống đông.

Phản ứng phụ: Buồn ngủ, ngáy ngật, chóng mặt, khô miệng, co giật dạng động kinh, mẩn da.

TIFFY RUB (Thái Lan) - Sinsinpas

TILLERFORT - Contac

TIMOCON - Thymomodulin

TIMOPLOL - *Timolol*

TINECOL GENTA - *Miconazol (+ Gentamicin)*

TINIDA 500 - *Tinidazol*

TIOFEN - *Na thiosulfat*

TIPHASIDOL - *Metamizol*

TIPHASON - *Gentrison*

TIPHATUS - *Tương tự Tiffy*

TIRAM - *Tiropramid HCl*

TIROPRAMID HCl

DT: Viên nén 100mg, ống tiêm 50mg/3ml.

CD: Đau do co thắt trong rối loạn trương lực cơ trơn hệ tiêu hoá, kích thích đại tràng, co thắt đường mật, viêm đường mật hoặc sau phẫu thuật đường mật. Niệu khoa: kích thích bàng quang, giảm các triệu chứng đau, đái dầm, đái buốt do viêm bàng quang, viêm tuyến tiền liệt, hỗ trợ trong giảm đau và co thắt trong sỏi sinh thiết và đặt Catheter. Phụ khoa: đau bụng kinh, đau vùng khung chậu, đau chuyển dạ, ngăn ngừa xảy thai do tăng trương lực hoặc rối loạn trương lực tử cung.

LD: Đau cấp tính 1 ống bắp thịt hoặc tĩnh mạch, có thể 1 ống nữa sau 1 giờ, nếu cần. Bán cấp hoặc duy trì: uống 1 viên/lần x 2 - 3 lần/ngày hoặc 1 ống tiêm tĩnh mạch hoặc bắp thịt x 1 - 2 lần/ngày.

CCĐ: Đau, xơ cứng do nguyên nhân cơ học, to đại tràng bẩm sinh, suy tuần hoàn, quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng khi tiêm mạch (châm đặc biệt HA thấp).*

- *Đỏ da, mẩn ngứa (dị ứng) thì ngừng thuốc.*

- *Nếu có kích thích tiêu hoá nên tránh uống lúc đói, khoảng cách uống xa nhau.*

- *Có thể bị: buồn nôn, nôn, khô miệng, táo bón, phản ứng dị ứng.*

TOLCAPONE

BD: *Tasmar (Anh, Mỹ, Thụy Sĩ)*

DT: Viên nén 100 và 200 mg.

TD: Là chất ức chế ở ngoại vi catechol-o-methyl-transferase (viết tắt là COMT), enzym này tham gia vào chuyển hoá của dopamin và levodopa.

CD: Điều trị bệnh Parkinson ở những bệnh nhân chưa ổn định với levodopa.

LD: Ngày 3 lần x 100mg (tối đa 3 lần x 200 mg).

CCĐ: Tổn thương chức năng gan hoặc tăng cao trị số enzym gan.

Thận trọng với người bị suy thận nặng.

Tác dụng phụ: *Thường gặp tiêu chảy, buồn nôn, kém ăn, rối loạn giấc ngủ, làm cho nước tiểu có màu vàng sẫm.*

Lưu ý: *ở Châu Âu, thuốc này đã bị rút khỏi thị trường từ tháng 11 năm 1998.*

TOMAX - *Clotrimazol*

TOPAMAX - *Topiramate*

TOPCEP - *Cefixim*

TOPIRAMAT

BD: *Topamax (Janssen)*

DT: Viên nén 25mg, 50mg.

CD: Cơ động kinh khởi phát cục bộ hoặc có những cơn động kinh toàn thể có co cứng, giật rung. Điều trị hỗ trợ động kinh kèm hội chứng Lennox Gestaut.

LD: Điều trị hỗ trợ, người lớn 25 - 50mg mỗi đêm x 1 tuần, sau đó hàng tuần hoặc cách 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống. Liều thông thường 200 - 400 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi: 5 - 9 mg/kg/ngày, chia 2 lần.

Điều trị đơn độc, người lớn, khởi đầu 25mg mỗi đêm x 1 tuần, sau đó 1 - 2 tuần tăng liều lên 25 - 50 mg/ngày, chia 2 lần uống, liều tối đa 500 mg/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi 1 - 3 mg/kg/đêm x 1 tuần, sau 1 - 2 tuần tăng ở giới hạn 1 - 3 mg/kg/ngày.

CCĐ: Quá mẫn với thuốc.

LY: *Thận trọng với người sỏi thận, suy gan, có thai, nuôi con bú, vận hành máy. Giảm liều từng nấc.*

Tương tác thuốc: *Tránh dùng phối hợp với phenytoin, carbamazepin, digoxin, thuốc ngừa thai uống.*

Phản ứng phụ: *Buồn ngủ, chóng mặt, lo âu, mất điều hoà, chán ăn, mệt mỏi, loạn vận ngôn, lú lẫn, dị cảm, song thị. Hiếm bị: kích động, quên, trầm cảm, tinh thần không ổn định, buồn nôn, rung giật nhãn cầu, khó nói, rối loạn vị giác và thị lực, giảm cân, giảm bạch cầu, sỏi niệu.*

TOPREVIN - *Topsidin (Oxomemazin)*

TOPTUSSAN - *Toplexil*

TORADIUR - *Torasemid*

TORASEMID

TK: *Toraseמיד, Torsemide*

BD: *Demadex (Canada)*

Dilutol

Diuremid (Italia)

Isodur (Tây Ban Nha)

Toradiur (Italia)

Torem (Đức)

Torrem (Bỉ)

Sutril (Tây Ban Nha)

Unat (Đức)

DT: Viên nén 2,5; 5 và 10mg.

TD: Lợi niệu (dẫn chất sulfonyl ure) tương tự như furosemid.

CD: Như furosemid.

LD: Ngày 1 lần 5mg, có thể tăng tới 20 mg/ngày. Trị tăng huyết áp: ngày 2,5 - 5mg.

LY: *Như furosemid.*

BQ: *Thuốc độc Bảng B*

TOROXX - Rofecoxib
TORREM - Torasemid
TORSEMED - Torasemid
TOUXIRUP - Dextromethorphan +
 Chlorpheniramin
T.P. - 9 Vitamins

TRAGUTAN (XNDP 3/2)

DT: Viên nang mềm: Eucalyptol 100mg, tinh dầu gừng 0,5mg, tinh dầu tấn 0,18mg, menthol 0,5mg.
 CD: Sát khuẩn đường hô hấp, trị ho khan, ho do cảm cúm.
 LD: Người lớn uống 2 viên/lần x 3 lần/ngày.
 Trẻ em trên 2 tuổi: 1/2 liều người lớn.

TRANGALA - Cortibion
TRANODYN - Paracetamol
TRANSPULMIN - Pipazepat
TRAZOPAT - Diatrizoic acid
TREXIDIN - Terfenadin
TRIAMDENK - Triamcinolon
TRIAMCIN - Decolgen
TRIBF - Trivita B
TRIBELUS - Bạch tật lê

TRIFAMOX INJ (Lab Bago)

DT: Bột pha tiêm lọ 750mg: amoxicilin Na 500mg, sulbactam Na 250mg.
 - Lọ 1500mg: amoxicilin 1000mg, sulbactam Na 500mg.
 - Viên 500mg: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.
 - Viên 1000mg: amoxicilin 500mg, pivoxyl sulbactam 500mg.
 - 5ml hỗn dịch: amoxicilin 250mg, pivoxyl sulbactam 250mg.

CD: Nhiễm khuẩn hô hấp trên và dưới, mô mềm, sinh dục, sản phụ khoa, đường niệu, nha khoa. Nhiễm khuẩn huyết, phúc mạc, ổ bụng, viêm xương tuỷ, màng não, sốt thương hàn, phó thương hàn, viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn. Dự phòng viêm nội tâm mạc.

LD: Tiêm bắp thịt sâu, tĩnh mạch hay truyền tĩnh mạch, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 1500 mg/8 giờ. Trẻ em 60 - 70 mg/kg/ngày, chia 2-3 lần.

- Viên, người lớn và trẻ trên 12 tuổi: 500 - 1000 mg/8 giờ. Hỗn dịch uống 50 - 100 mg/kg/ngày. Sơ sinh và trẻ em dưới 2 tuổi: 5ml hỗn dịch 250. Trẻ 2 - 6 tuổi 10ml hỗn dịch 250 hoặc 5ml loại 500.

CCD: Dị ứng với nhóm penicilin, cephalosporin.

LY: Thận trọng với người cơ địa dị ứng, viêm ruột kết, viêm ruột vùng, tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn, loạn tạo máu, có thai, nuôi con bú.

- Tăng tác dụng của methotrexat.
 - Có thể bị rối loạn tiêu hoá, mày đay, phù Quincke, nổi mẩn, viêm thận kẽ, rối loạn

huyết học, nhiễm Candida, hội chứng Stevens - Johnson, hồng ban đa dạng, viêm ruột giả mạc. Hiếm sốc phản vệ.
 Xem thêm: **KHÁNG SINH.**

TRIKAXON - Ceftriaxon Na
TRIMA - Trimebutin maleat
TRIMETAZOL - Co-Trimoxazol
TRIMXAZON - Co-Trimoxazol
TRISOLIV - Tricholin andrographolid
TRITANRIC HB - Vaccin phòng uốn ván, ho gà bạch hầu, viêm gan B
TRIVACOCIN - Decolgen
TRIVIN - Ribavirin
TRIVIR - Ribavirin
TRIZELE - Metronidazol
TRYMOGAST - Bismuth trioxyd
TUSOFREN - Levodropropizin
TUSPI - Decolgen
TUSSE - Levodropropizin
TUSSINLEN - Alimemazin
TUXO - Dextromethorphan
TUXSINAL - Alimemazin
TV PAFEN F - Ibuprofen (phối hợp)
TYFLU - Decolgen
TYNIZOL - Clotrimazol
TYROTAB - Tyropast

U

UPHATIN - Na picosulfat
ULCEGAST - Antigast
ULTRAMIN - Amplex
UMICORT 100 - Hydrocortison Na succinat
UNAT - Torasemid
UNIDOX 100 - Doxycyclin
UNICHEW - Maalox
UNIFERON - Sắt sulfat (+ Acid folic)
UNJEX - Coriolus versicolor
UPHABIO - Lactobacillus
UPHATRIM 480 - Co-Trimoxazol
URIFLOX - Norfloxacin
URIN - Flavoxat
UZOLIN 1000 - Cefazolin Na

V

VACO ALLER F - Aleran
VACOASPARAN pH - Aspirin

VACO B NEURIN - *Trivit B*
VACOSERGEN - *Serrapeptidase*
VACOSINA - *Paracetamol (+ Aspirin, Cafein)*
VACOSULFA B - *Na sulfacetamid*
VACOTRIM - *Co-Trimoxazol*
VACOVERIN - *Alverin*
VADIRAC - *Mefenamic acid*
VADOL - *Paracetamol*
VADOLCIN - *Decolsin*
VADOL F - *Calmezin*

VALPROIC ACID (bổ sung)

LY: Thân trọng tiền sử bệnh gan, suy, rối loạn chức năng gan, suy. Tổn thương tuỷ xương, tăng xuất huyết, rối loạn chức năng thận, khiếm khuyết enzym bẩm sinh, động kinh nghiêm trọng, trẻ em chậm phát triển tâm thần, tổn thương thực thể, trẻ em dưới 2 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

- Theo dõi chức năng gan, suy, đông máu khi điều trị.

Tương tác thuốc: Với phenytoin, phenobarbital, diazepam, ethosuximid, primidon, carbamazepin, felbamat, lamotrigin, thuốc gây trầm cảm, hướng thần, rượu, thuốc chống đông, salicylates - không dùng cùng lúc.

Phản ứng phụ: Hiếm gặp: buồn nôn, nôn, chán ăn, thèm ăn, tăng cân, tiêu chảy, táo bón. Rất hiếm: an thần, chóng mặt, nhức đầu, u sầu, gây gỗ, cử động bất thường, tăng hoạt động, co cứng cơ, rối loạn điều hoà cơ, run rẩy, loạn tư thế, loạn vận ngôn, rung giật nhãn cầu, song thị.

VATZATEL - *Trimetazidin*
VAXEM HIB - *Vaccin phòng H.enfluenzae*
V. COLDIN - *Xylometazolin*
VEBUTIN - *Trimebutin*
VENROZIN - *Aspirin*

VERGETURIN (Baileul)

DT: Kem tuýp 125ml có: nước, acid stearic, glycerin, petrolatum album, butylen glycol, paraffin, TEA, wheat germ oil, lecithin, lanolin, codliver oil, retinyl palmitat, imidazolidinyl urea, tinh dầu Lavander, cholesterol, methyl paraben, aetheroleum rosemarini, EDTA, propyl paraben, Vit C, beta caroten.

CD: Phòng và trị vết rạn da.

LD: Xoa một lượng vừa đủ lên vùng da tổn thương sau khi đã làm sạch và khô 2 lần/ngày. Phòng ngừa, xoa 1 lần/ngày. Có thai xoa 1 lần/ngày.

LY: Không dùng thuốc 4 tháng đầu thai kỳ.

VEXOL - *Rimexolon*

VIAMINATI (Shunfeng Pharm)

DT: Kem tuýp 10g; 1g có: viaminati 3mg, vitamin E 5mg.

CD: Hạn chế bài tiết bã nhờn: viêm nang bã, viêm nang lông, bệnh trứng cá.

LD: Xoa lên vùng da tổn thương 3 - 4 lần/ngày.

VIARTRIL S - Glucosamin sulfat

VICOLDEM - Dexamethason

VIDALOCIN - Amoxycilin

VIDIREX - Didodehydroquinolin

VIETRA - Vitamin E

VIFAREN - Diclofenac

VIFTICOL - Sát khuẩn mắt

VIGABATRIN

DT: Viên nén hoặc gói thuốc cốm 500mg.

TD: Chống động kinh, do ức chế GABA-transaminase, enzym tham gia quá trình hoá giải GABA.

LY: Tránh dùng cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

VILOGASTRIN - Thuốc dạ dày

VINA H₂ - Procain HCl

VINCATON - Vinpocetin

VINGASTRO - Cimetidin

VINGEN - Decolgen

VINPARA - Paracetamol

VINPHACETAM - Piracetam

VINPHAZIN - Rodogyl

VINPOSALIC - Betamethason + Salicylic acid

VINTOSO - Actisô + Nhân trần

VIOXX - Rofecoxib

VIRACEPT - Nelfinavir

VIRALEN - Alimemazin

VIRAMUN - Niverapin

VIRIZOL - Ribavirin

VIRLESS - Acyclovir

VISINE (Pfizer)

DT: Thuốc nhỏ mắt 0,05% tetrahydrozolin HCl.

CD: Làm giảm triệu chứng mắt đỏ, ngứa, mỏi, đỏ mắt do khói, bụi, nắng, gió, nước. do đọc sách, viết sách, làm việc lâu với máy vi tính, kính soi...

LD: Nhỏ mắt: 1 - 2 giọt/lần x 3 - 4 lần/ngày.

CCD: Glôcôm góc hẹp.

LY: - Không dùng nếu đang mang kính áp tròng (contact lens).

- Thận trọng với người tăng HA, bệnh tim.

- Nếu có hiện tượng đau mắt, ảnh hưởng thị lực và triệu chứng khác, không thấy cải thiện hơn cần ngừng thuốc.

- Không dùng cùng lúc với IMAO, thuốc ức chế thần kinh giao cảm.

VITACALCIN - *Ca carbonat*

VITAMIN A FAURE (Ciba)

DT: Thuốc nhỏ mắt 10ml. Cứ 100ml: retinol 150000 IU, benzalkonium chlorid 0,05g.

CD: Các trường hợp tổn thương giác mạc: viêm kết mạc, viêm giác - kết mạc rìa trên, chăm sóc hậu phẫu ghép giác mạc, vết thương, vết bỏng giác mạc, khô mắt.

- Khô mắt trầm trọng.

- Làm lành sẹo giác mạc.

LD: Nhỏ 1 - 2 giọt x 3 - 6 lần/ngày.

VITORALS - 8 Vitamins

VITRO - *Thymomodulin*

VIZIN - *Ribavirin*

VOLDERFEN - *Diclofenac*

VOLTIMINAX - *Diclofenac*

VOMINA - *Dimenhydrinat*

VOREN PLUS - *Diclofenac*

VOSFAREL - *Trimetazidin diHCl*

W

WINDERM - *Crotamiton*

WIN-F - *Decolgen*

X

XELODA - *Capecitabin*

XENICAL - *Orlistat*

XICOBEL - *Diphenhydramin*

Y

YCEHAN BEECOM HEXA - *B₁, B₆, B₁₂, PP, Dexpanthenol, Biotin*

Z

ZADAXIN - *Thymosin alfa 1*

ZAFIRLUKAST

BD: *Accolate (Zeneca - Anh)*

DT: Viên nén bao 20mg.

TD: Là dẫn chất methylindol-carbamate có tác dụng đối kháng chọn lọc với thụ thể leucotrien D₄ (sự kích thích các thụ thể này do các Leucotrien ở máu tuần hoàn gây ra cơn hen).

Tác dụng nói trên làm mất đáp ứng gây co thắt phế quản khi hít phải các tác nhân kích ứng hoặc kháng nguyên gây dị ứng. Do đó thuốc không có tác dụng gây giãn phế quản và không thích hợp để điều trị cơn hen cấp.

CD: Chướng hen mạn tính.

LD: Ngày 2 lần x 20mg, uống ít nhất 2 giờ sau bữa ăn hoặc 1 giờ trước khi ăn.

CCD: Tổn thương vừa hoặc nặng chức năng thận, gan hoặc xơ gan.

Tác dụng phụ: Thường dung nạp tốt, đôi khi: nhức đầu, rối loạn tiêu hóa.

ZANICIDOL - *Pacadol*

ZINCOL - *Naphazolin*

ZINRYTEE - *Cetirizin*

ZIROCIN - *Azithromycin*

ZITROMAX - *Azithromycin*

ZOCOR - *Simvastatin*

ZOLCER - *Omeprazol*

ZOLID (Brown và Burk)

DT: Viên nén có: nimesulid 100mg và chlorzoxazon 250mg.

CD: Đau cấp về cơ - xương; co thắt cơ sau chấn thương, viêm đa khớp, viêm đường hô hấp trên.

LD: Người lớn uống ngày 2 lần, mỗi lần 1 viên, uống sau bữa ăn.

CCD: Mẫn cảm thuốc, có thai, người đang nuôi con bú, trẻ em dưới 16 tuổi, bệnh gan nặng.

LY: Thận trọng với người loét dạ dày, chảy máu dạ dày.

ZOLSTAN - *Fluconazol*

ZONFA - *Zolpidem*

ZOVANTA 40 - *Pantoprazol*

ZYCEL - *Celecoxib*

ZYMICIN - *Azithromycin*

ZYPREXA - *Olanzapin*

BỔ SUNG DANH MỤC THUỐC ĐỘC A, B VÀ GIẢM ĐỘC

(Theo Quyết định số 2032/1999/QĐ-BYT, ngày 09/07/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I - THUỐC ĐỘC BẢNG A

- | | |
|-----------------|-------------------|
| 1. ANASTROZOL | 9. IRINOTECAN |
| 2. BUSERELIN | 10. MERCAPTOPURIN |
| 3. CAPECITABIN | 11. NEVIRAPIN |
| 4. DOXIFLURIDIN | 12. RITONAVIR |
| 5. FLUTAMID | 13. RITUXIMAB |
| 6. FOSFESTEROL | 14. SAQUINAVIR |
| 7. IFOSFAMID | 15. TEGAFUR |
| 8. INDINAVIR | |

II - THUỐC ĐỘC BẢNG B

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 1. ACID CLODRONIC VÀ MUỐI | 37. GLIBENCLAMID |
| 2. ACID VALPROIC VÀ MUỐI | 38. GLIQUIDON |
| 3. ACID TRANEXAMIC | 39. GLUCOSAMIN |
| 4. AMIFOSTIN | 40. HYDROCHLOROTHIAZID |
| 5. AMINOPHYLLIN | 41. IDROCILAMID |
| 6. ATORVASTATIN | 42. IMIDAPRIL |
| 7. AZAPENTACEN | 43. ISOCONAZOL |
| 8. AZAPROPAZON | 44. ISOPRENALIN |
| 9. BAMBUTEROL | 45. ISOSORBID MONONITRAT |
| 10. BASILIXIMAB | 46. ISOSORBID DINITRAT |
| 11. BENZYL THIOURACIL | 47. ITRACONAZOL |
| 12. BRIMONIDIN | 48. LABETALOL |
| 13. CAPTODIAM | 49. LEUCOVORIN |
| 14. CARBIMAZOL | 50. LEVOBUNOLOL |
| 15. CELECOXIB | 51. LEVODOPA |
| 16. CHLORPHENESIN CARBAMAT | 52. LEVONORGESTREL |
| 17. CHLORPHENOXAMIN | 53. LORATADIN |
| 18. CHLORPROPAMID | 54. LOSARTAN |
| 19. CIPROFIBRAT | 55. MANIDIPIN |
| 20. CLOPIDOGREL | 56. MEFLOQUIN |
| 21. CYCLOFENIL | 57. MENOTROPIN |
| 22. DALAPRIL | 58. MEQUITAZIN |
| 23. DEXMEDETODIMIN | 59. METHYL-THIOURACIL |
| 24. DICLOFENAC | 60. MIRTAZAPIN |
| 25. DIFEMERIN | 61. NABUMETON |
| 26. DIHYDRALAZIN | 62. NANDROLON |
| 27. DROTAVERIN | 63. NICORANDIL |
| 28. EBASTIN | 64. OLANZAPIN |
| 29. ENTACAPON | 65. OMEPRAZOL |
| 30. ETHAMSYLAT | 66. PANTOPRAZOL |
| 31. ETHIONAMID | 67. POLIDOCANOL |
| 32. FAMCICLOVIR | 68. PRALIDOXIM |
| 33. FENOTEROL | 69. PRAVASTATIN |
| 34. FENTICONAZOL | 70. PROTAMIN |
| 35. FILGASTIM | 71. PROTIONAMID |
| 36. GESTRINON | 72. RABEPAZOL |

73. ROCURONIUM BROMID
74. SALMETEROL
75. SULINDAC
76. TELMISARTAN
77. THYMOMODULIN
78. TICLOPIDIN

79. TINIDAZOL
80. TIRATRICOL
81. TOPIRAMAT
82. TROFLURIDIN
83. UROFOLLITROPHIN

III - THUỐC GIẢM ĐỘC

SỐ THỨ TỰ	TÊN HOẠT CHẤT	DẠNG BẢO CHẾ	NỒNG ĐỘ % TỐI ĐA CỦA DẠNG THUỐC CHƯA CHIA LIỀU	HÀM LƯỢNG TỐI ĐA CỦA DẠNG THUỐC ĐÃ CHIA LIỀU
1	ACARBOSE	Viên		100mg
2	ACID TRANEXAMIC	Viên		250mg
3	ACYCLOVIR	Thuốc mắt	3	
4	AMINOPHYLLIN	Viên		200mg
5	ATORVASTATIN	Viên		20mg
6	AZAPROPAGON	Viên		600mg
7	BAMBUTEROL	Viên		10mg
8	BECLOMETHASON	Khí dung phân liều Dung dịch		0,25mg/lần phun 0,1mg/viên/lần hít
9	BUDESONID	Hỗn dịch khí dung	0,025	
10	CAPTODIAM	Viên		50mg
11	CHLORPHENOXAMIN	Viên Sirô	0,35	20mg
12	CHLORPROPAMID	Viên		100mg
13	CYPROTERON	Viên		2mg
14	DICLOFENAC	Viên Thuốc đặt		100mg 100mg
15	DIHYDRALAZIN	Viên		25mg
16	DROTAVERIN	Viên		40mg
17	EBASTIN	Viên		10mg
18	ESTRIOL	Viên		1mg
19	ETHIONAMID	Viên Đan		250mg 500mg
20	FLUTICASON	Khí dung phân liều Dung dịch khí dung	0,1	0,25mg/lần phun
21	GLUBENCLAMID	Viên		3,5mg
22	GLICAZID	Viên		80mg
23	GLUCOSAMIN	Viên Cốm pha dung dịch		250mg 1500mg
24	HYDROCHLOROTHIAZID	Viên		25mg
25	ISOSORBID DINITRAT	Viên Viên ngậm Khí dung phân liều		20mg 5mg 1,25mg/lần phun
26	ISOSORBID 5 MONONITRAT	Viên Viên tan chậm		20mg 60mg
27	LAMIVUDIN	Viên Dung dịch uống	1	100mg
28	LEVONORGESTREL	Viên		0,03mg

29	LIDOCAIN	Khí dung phân liều Dung dịch nhớt lỏng Gel bôi niêm mạc	10 2 2	
30	LORATADIN	Viên		10mg
31	METOPROLOL	Viên		50mg
32	NABUMETON	Viên		500mg
33	NIFEDIPIN	Viên tan chậm		30mg
34	OMEPRAZOL	Viên		20mg
35	PANTOPRAZOL	Viên		40mg
36	PERINDROPIL	Viên		4mg
37	SALBUTAMOL	Dung dịch khí dung	0,2	
38	SPARTEIN	Tiêm Viên	10	100mg
39	SULINDAC	Viên Viên đặt		200mg 200mg
40	TESTOSTERON (UNDECANOAT)	Viên		40mg
41	TETRACAIN	Viên ngậm		0.1mg
42	TERBUTALIN	Dung dịch khí dung	0.25	
43	TIBOLON	Viên		2.5mg
44	TINIDAZOL	Viên		500mg

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THUỐC BIỆT DƯỢC
VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
DS. HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập
DS. VŨ NGỌC THÚY
DS. PHẠM THIỆP

Trình bày
BÙI VĂN SÁNG

In 700 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Liksin số 701 Kinh Dương Vương,
Q.6, TP. Hồ Chí Minh * ĐT : 751 2562. Mã số in : SC 0102, số in 445 / 02.
Giấy phép xuất bản số 290-96/XB-QLXB Cục xuất bản cấp ngày 28
tháng 01 năm 2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2002.

DS. PHẠM THIỆP
DS. VŨ NGỌC THÚY

Thuốc biệt dược & cách sử dụng



Giá: 170.000đ